

namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Kính lễ Đấng Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Saṃyuttanikāye
Trong Tương Ưng Bộ Kinh,

Sagāthāvagga-aṭṭhakathā
Phần Chú Giải của Chương Kệ Tụng,

Ganthārambhakathā
Lời Mở Đầu của Tác Phẩm.

Karuṇāsītalahadayam ¶ ¶ ¶, paññāpajjotavihatamohatamam;
Tâm từ bi mát lạnh, trí tuệ sáng ngời xua tan bóng tối vô minh;
Sanarāmaralokagarum, vande sugatam gativimuttam.
Kính lễ Đấng Thiện Thế, bậc thầy của trời người, thoát khỏi mọi luân hồi.

Buddhopi buddhabhavam, bhāvetvā ceva sacchikatvā ca;
Đức Phật đã tu tập và chứng ngộ trạng thái giác ngộ;
Yam upagato gatamalam, vande tamanuttaram dhammam.
Kính lễ Pháp vô thượng, con đường thanh tịnh Ngài đã đạt.

Sugatassa orasānam, puttānam mārassenamathanānam;
Kính lễ các vị Thánh Tăng, con chân thật của Đấng Thiện Thế, những người chiến
thắng quân ma;
Aṭṭhannampi samūham, sirasā vande ariyasaṅgham.
Cúi đầu đánh lễ cộng đồng tám hạng Thánh Tăng.

Iti ¶ me pasannamatino, ratanattayavandanāmayam puññam;
Như vậy, với tâm trong sáng, con đánh lễ Tam Bảo, tạo nên công đức;
Yam suvihatanantarāyo, hutvā tassānubhāvena.
Nhờ năng lực ấy, nguyện mọi chướng ngại được xua tan.

Saṃyuttavaggapaṭimaṇḍitassa, saṃyuttaāgamavarassa;
Bộ Tương Ưng được trang hoàng bởi các chương, kinh điển thù thắng;
Buddhānubuddhasamvaṇṇitassa, ñāṇappabhedajanānassa.
Được Đức Phật và các đệ tử tán thán, sinh khởi trí tuệ đa dạng.

Atthappakāsanattham, aṭṭhakathā ādito vasisatehi;
Để làm sáng tỏ ý nghĩa, bản Chú Giải được năm trăm vị Tỳ-kheo;
Pañcahi yā saṅgītā, anusaṅgītā ca pacchāpi.
Kết tập lần đầu, và sau đó được kết tập lại.

Sīhaḍḍipam pana ābhatātha, vasinā mahāmahindena;
Rồi được Đại Trưởng lão Mahinda mang đến đảo Tích Lan;
Thapitā sīhaḍḍabhāsāya, dīpavāsīnamatthāya.
Đặt nền bằng tiếng Tích Lan, vì lợi ích của người dân đảo.

Apanetvāna ¶ tatoham, sīhaḍḍabhāsam manoramam bhāsam;
Nay con loại bỏ tiếng Tích Lan, ngôn ngữ dễ thương ấy;

Tantinayānucchavikaṃ, āropento vigatadosaṃ.

Dùng phương pháp truyền thống, trình bày không tì vết.

Samayaṃ avilomento, therānaṃ theravaṃsadīpaṇaṃ;

Không làm trái truyền thống của các bậc Trưởng lão, ngọn đèn của dòng Thánh;

Sunipuṇavinicchayānaṃ, mahāvihāre nivāsīnaṃ.

Những vị sống tại Đại Tự Viện, có sự phân tích tinh tế.

Hitvā ¶ punappunāgata-matthaṃ, atthaṃ pakāsayissāmi;

Bỏ qua những ý nghĩa lặp lại, con sẽ làm sáng tỏ ý nghĩa;

Sujanassa ca tuṭṭhatthaṃ, ciraṭṭhitatthañca dhammassa.

Vì niềm vui của người hiền, và sự trường tồn của Chánh Pháp.

Sāvatthipabhūtiṇaṃ, nagarānaṃ vaṇṇanā katā heṭṭhā;

Sự mô tả các thành như Sāvatthi đã được nói trước đây;

Saṅgītiṇaṃ dvinnaṃ, yā me atthaṃ vadantena.

Trong hai lần kết tập, khi con trình bày ý nghĩa.

Vitthāravasena sudam, vatthūni ca yāni tattha vuttāni;

Với sự chi tiết rõ ràng, những câu chuyện đã được đề cập;

Tesampi na idha bhiyyo, vitthārakathaṃ karissāmi.

Ở đây, con sẽ không lặp lại những câu chuyện chi tiết ấy.

Suttānaṃ ¶ pana atthā, na vinā vatthūhi ye pakā santi;

Tuy nhiên, ý nghĩa của các kinh không thể sáng tỏ nếu thiếu câu chuyện;

Tesaṃ pakāsanatthaṃ, vatthūnipi dassayissāmi.

Vì thế, để làm rõ ý nghĩa, con sẽ trình bày các câu chuyện.

Sīlakathā dhutadhammā, kammaṭṭhānāni ceva sabbāni;

Các bài giảng về giới, pháp đầu đà, và mọi đối tượng thiền;

Cariyāvidhānasahito, jhānasamāpattivitthāro.

Cùng với cách thực hành, chi tiết về thiền định và các tầng thiền.

Sabbā ca abhiññāyo, paññāsaṅkalananicchayo ceva;

Tất cả các thắng trí, và sự phân tích trí tuệ;

Khandhādhatūyatānindriyāni, ariyāni ceva cattāri.

Các uẩn, giới, xứ, căn, và bốn Thánh Đế.

Saccāni paccayākāraḍesaṇā, supārisuddhanipuṇanayā;

Các Thánh Đế, giáo lý nhân duyên, được giảng giải tinh tế và thanh tịnh;

Avimuttatantimaggā, vipassanābhāvanā ceva.

Con đường không dứt, và sự tu tập thiền quán.

Iti pana sabbaṃ yasmā, visuddhimagge mayā supārisuddham;

Vì tất cả những điều này đã được con trình bày thanh tịnh trong Thanh Tịnh Đạo;

Vuttaṃ tasmā bhiyyo, na taṃ idha vicārayissāmi.

Nên ở đây, con sẽ không xét lại thêm lần nữa.

“Majjhe visuddhimaggo, esa catunnampi āgamānañhi;

“Giữa các bộ kinh, Thanh Tịnh Đạo đứng vững;

Ṭhatvā pakāsayissati, tattha yathābhāsitamatthaṃ”.

Làm sáng tỏ ý nghĩa như đã được giảng.

Iceva kato tasmā, tampi gahetvāna saddhimetāya;

Vì thế, với niềm tin, con dựa vào đó;

Aṭṭhakathāya vijānatha, saṃyuttavinissitaṃ atthanti.

Hãy hiểu ý nghĩa dựa vào Chú Giải Tương Ứng này.

Chú giải Tương ưng chư Thiên

1. Devatāsaṃyuttam

Phần Tương Ưng Chư Thiên,

1. Naḷavaggo

Chương Thứ Nhất: Naḷa,

1. Oghataraṇasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vượt Qua Lũ.

Tattha ¶¶ saṃyuttāgamo nāma sagāthāvaggo, nidānavaggo, khandhakavaggo, saḷāyatanavaggo, mahāvaggoti pañcavaggo hoti.

Ở đây, Tương Ưng Bộ Kinh gồm năm chương: Chương Kệ Tụng, Chương Nhân Duyên, Chương Uẩn, Chương Sáu Xứ, và Đại Chương.

Suttato –

Về số kinh:

“Satta suttasahassāni, satta suttasatāni ca; Dvāsaṭṭhi ceva suttāni, eso saṃyuttasaṅgaho”.

“Bảy ngàn kinh, bảy trăm kinh, và sáu mươi hai kinh nữa, đó là tổng hợp Tương Ưng.”

Bhānavārato ¶¶ bhānavārasataṃ hoti.

Về số phần tụng, có một trăm phần tụng.

Tassa vaggesu sagāthāvaggo ādi, suttesu oghataraṇasuttaṃ.

Trong các chương, Chương Kệ Tụng đứng đầu, và trong các kinh, kinh Vượt Qua Lũ đứng đầu.

Tassāpi “Evaṃ me suta”ntiādikaṃ āyasmata ānandena

paṭhamamahāsaṅgītikāle vuttaṃ nidānamādi.

Phần mở đầu “Tôi nghe như vậy” được Tôn giả Ānanda nói trong lần kết tập thứ nhất.

Sā panesā paṭhamamahāsaṅgīti sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya ādimhi vitthāritā, tasmā sā tattha vitthāritanayeneva veditabbā.

Lần kết tập thứ nhất này đã được giải thích chi tiết trong Chú Giải Trường Bộ, Sumaṅgalavilāsinī, nên cần hiểu theo cách giải thích ở đó.

1. Yaṃ ¶¶ panetaṃ “Evaṃ me suta”ntiādikaṃ nidānaṃ, tattha evanti nipātapadaṃ. metiādini nāmapadāni.

Phần mở đầu “Tôi nghe như vậy”, trong đó “evaṃ” là trợ từ, “me” và các từ tiếp theo là danh từ.

sāvattiyaṃ viharatīti ettha vīti upasaggapadaṃ, haratīti ākhyātapadanti iminā tāva nayena padavibhāgo veditabbo.

Cụm “sống tại Sāvatti” có “vī” là tiền tố, “harati” là động từ, cần hiểu sự phân tích từ theo cách này.

Atthato pana evaṃsaddo tāva upamūpadesa-sampahaṃsana-garahaṇa-vacanasampaññahākāranidassanāvadhāraṇādi-anekatthappabhedo.

Về ý nghĩa, từ “evaṃ” có nhiều nghĩa như so sánh, khuyên dạy, tán thán, khiển trách, tiếp nhận lời nói, chỉ ra cách thức, xác định, v.v.

Tathā hesa – “Evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahu”nti (dha· pa· 53) evamādisu upamāyaṃ āgato.

Ví dụ, trong “Người sinh ra như vậy, nên làm nhiều việc lành” (Kinh Pháp Cú 53), “evaṃ” mang nghĩa so sánh.

“Evaṃ te abhikkamitabbaṃ ¶, evaṃ te paṭikkamitabba”ntiādisu (a· ni· 4.122) upadese.

Trong “Người nên tiến tới như vậy, nên lui lại như vậy” (Tăng Chi Bộ), “evaṃ” mang nghĩa khuyên dạy.

“Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugatā”tiādisu (a· ni· 3.66) sampahaṃsane.

Trong “Đúng như vậy, bạch Thế Tôn, đúng như vậy, bạch Thiện Thệ” (Tăng Chi Bộ), “evaṃ” mang nghĩa tán thán.

“Evamevaṃ panāyaṃ vasalī yasmiṃ vā tasmim vā tassa muṇḍakassa samaṇakassa vaṇṇaṃ bhāsati”tiādisu (saṃ· ni· 1.187) garahaṇe.

Trong “Người hạ tiện này cứ khen ngợi gã sa-môn đầu trọc” (Tương Ưng Bộ), “evaṃ” mang nghĩa khiển trách.

“Evaṃ, bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosu”ntiādisu (ma· ni· 1.1) vacanasampaññahe.

Trong “Vâng, bạch Ngài” các Tỳ-kheo đáp lại Thế Tôn (Trung Bộ), “evaṃ” mang nghĩa tiếp nhận lời nói.

“Evaṃ byā kho ahaṃ, bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi”ntiādisu (ma· ni· 1.398) ākāre ¶.

Trong “Bạch Ngài, con hiểu pháp được Thế Tôn giảng như vậy” (Trung Bộ), “evaṃ” mang nghĩa cách thức.

“Ehi tvam māṇavaka, yena samaṇo ānando tenupasaṅkama; upasaṅkamitvā mama vacanena samaṇaṃ ānandaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha – ‘Subho māṇavo todeyyaputto bhavantaṃ ānandaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati’ti. Evañca vadehi – ‘Sādhū kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa ¶ todeyyaputtassa nivesanaṃ, tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā’ti”ādisu (dī· ni· 1.445) nidassane.

Trong “Này thanh niên, hãy đến gặp sa-môn Ānanda, hỏi thăm sức khỏe và mời ngài đến nhà Subha...” (Trường Bộ), “evaṃ” mang nghĩa chỉ dẫn.

“Taṃ kiṃ maññatha kālāmā, ime dhammā kusalā vā akusalā vāti? Akusalā, bhante. Sāvajjā vā anavajjā vāti? Sāvajjā, bhante. Viññugarahitā vā viññuppasatthā vāti? Viññugarahitā, bhante. Samattā samādinna ahitāya dukkhāya saṃvattanti vā no vā, kathaṃ vo ettha hotīti? Samattā, bhante, samādinna ahitāya dukkhāya saṃvattanti, evaṃ no ettha hoti”tiādisu (a· ni· 3.66) avadhāraṇe.

Trong “Các ông nghĩ thế nào, này các Kālāma, pháp này thiện hay bất thiện? Bất thiện, bạch Ngài...” (Tăng Chi Bộ), “evaṃ” mang nghĩa xác định.

Svāyamidha ākāranidassanāvadhāraṇesu daṭṭhabbo.

Ở đây, “evaṃ” nên được hiểu theo nghĩa cách thức, chỉ dẫn, và xác định.

**Tattha ākāratthena evaṃsaddena etamatthaṃ dīpeti – nānāyananipunaṃ
anekajjhāsayasamuṭṭhānaṃ atthabyañjanasampannaṃ vividhapāṭihāriyaṃ
dhammatthadesanā paṭivedhagambhīraṃ sabbasattānaṃ
sakasakabhāsānurūpato sotapathamāgacchantaṃ tassa bhagavato vacanaṃ
sabbappakārena ko samattho viññātuṃ?**

Theo nghĩa cách thức, từ “evaṃ” làm sáng tỏ ý này: Lời dạy của Thế Tôn tinh tế, khởi sinh từ nhiều ý định, đầy đủ ý và lời, có nhiều phép lạ, sâu sắc trong giáo lý và sự chứng ngộ, đến với mọi chúng sinh theo ngôn ngữ riêng của họ, ai có thể thấu hiểu hết mọi cách?

**Sabbathāmena pana sotukāmatam janetvāpi evaṃ me sutam, mayāpi
ekenākārena sutanti.**

Nhưng để khơi dậy lòng muốn nghe, tôi nói: “Tôi nghe như vậy, tôi đã nghe theo một cách.”

**Nidassanatthena – “Nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikata”nti attānaṃ
parimocento – “Evaṃ me sutam, mayāpi evaṃ suta”nti idāni vattabbaṃ
sakalasuttaṃ nidasseti.**

Theo nghĩa chỉ dẫn, để tự giải thoát rằng “Tôi không phải tự giác, không phải tôi chứng ngộ,” tôi nói: “Tôi nghe như vậy,” để chỉ ra toàn bộ kinh sắp nói.

**Avadhāraṇatthena – “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ
bahussutānaṃ yadidaṃ ānando, gatimantānaṃ, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ,
upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando”ti (a· ni· 1.220-223) evaṃ ¶ bhagavatā –
“Āyasmā ānando atthakusalo dhammakusalo byañjanakusalo niruttikusalo
pubbāparakusalo”ti (a· ni· 5.169) evaṃ dhammasenāpatinā ca
pasatthabhāvānurūpaṃ attano dhāraṇabalaṃ dassento sattānaṃ sotukāmatam
janeti – “Evaṃ me sutam, tañca kho atthato vā byañjanato vā
anūnāmanadhikaṃ, evameva na aññathā daṭṭhabba”nti.**

Theo nghĩa xác định, Thế Tôn nói: “Này các Tỳ-kheo, Ānanda là bậc tối thắng trong các đệ tử của ta về đa văn, trí nhớ, chánh niệm, kiên trì, và phục vụ” (Tăng Chi Bộ), và Tôn giả Xá-lợi-phất cũng khen Ānanda giỏi về ý, pháp, lời, ngữ, và thứ tự. Để thể hiện sức mạnh ghi nhớ của mình và khơi lòng muốn nghe, tôi nói: “Tôi nghe như vậy, đúng như vậy, không thiếu không dư, nên hiểu đúng như thế, không khác.”

mesaddo ¶ tisu atthesu dissati.

Từ “me” có ba nghĩa:

**Tathā hissa – “Gāthābhigītaṃ me abhojaneyya”ntiādīsu (su· ni· 81) mayāti
attho.**

Trong “Kệ do tôi tụng tụng không nên ăn” (Tiểu Bộ), “me” nghĩa là “tôi.”

**“Sādhū me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetū ¶” tiādīsu (saṃ· ni·
4.88) mayanti attho.**

Trong “Mong Thế Tôn dạy pháp vắn tắt cho con” (Tương Ưng Bộ), “me” nghĩa là “cho tôi.”

“Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavathā”tiādīsu (ma· nī· 1.29) mamāti attho.
Trong “Này các Tỳ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của ta” (Trung Bộ), “me” nghĩa là “của tôi.”

Idha pana “Mayā suta”nti ca “Mama suta”nti ca atthadvaye yujjati.
Ở đây, “me” phù hợp với cả hai nghĩa: “Tôi nghe” và “Của tôi nghe.”

sutanti ayaṃ sutasaddo saupasaggo anupasaggo ca gamana-vissuta-kilinnaupacitānuyoga-sotaviññeyya-sotadvārānusāraviññātādiānekathappabhedo.

Từ “suta” với tiền tố hoặc không, có nhiều nghĩa như đi, nổi tiếng, nhiễm, tích lũy, thiền định, tri giác qua tai, hiểu qua cửa tai, v.v.

Tathā hissa – “Senāya pasuto”tiādīsu gacchantoti attho.
Trong “Đi với quân đội,” “suta” nghĩa là “đi.”

“Sutadhammassa passato”tiādīsu (udā· 11) vissutadhammassāti attho.
Trong “Người nghe pháp, thấy pháp” (Kinh Udāna), “suta” nghĩa là “nghe pháp.”

“Avassutā avassutassā”tiādīsu (pācī· 657) kilinnākilinnassāti attho.
Trong “Người bị nhiễm, không nhiễm” (Luật), “suta” nghĩa là “nhiễm.”

“Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappaka”ntiādīsu (khu· pā· 7.12) upacitanti attho.
Trong “Các người tích lũy nhiều công đức” (Tiểu Bộ), “suta” nghĩa là “tích lũy.”

“Ye jhānapasutā dhīrā”tiādīsu (dha· pa· 181) jhānānuyuttāti attho.
Trong “Người trí chuyên thiền” (Kinh Pháp Cú), “suta” nghĩa là “chuyên thiền.”

“Dīṭṭhaṃ sutaṃ muta”ntiādīsu (ma· nī· 1.241) sotaviññeyyanti attho.
Trong “Cái thấy, cái nghe, cái cảm” (Trung Bộ), “suta” nghĩa là “tri giác qua tai.”

“Sutadharo sutasannicayo”tiādīsu (ma· nī· 1.339) sotadvārānusāraviññātadharoti attho.
Trong “Người giữ pháp nghe, tích lũy pháp nghe” (Trung Bộ), “suta” nghĩa là “hiểu qua cửa tai.”

Idha panassa sotadvārānusārena upadhāritanti vā upadhāraṇanti vā attho.
Ở đây, “suta” nghĩa là “được ghi nhận qua cửa tai” hoặc “sự ghi nhận.”

Me-saddassa hi mayāti atthe sati – “Evaṃ mayā sutaṃ, sotadvārānusārena upadhārita”nti yujjati.
Khi “me” nghĩa là “tôi,” thì “Tôi nghe như vậy, được ghi nhận qua cửa tai” là phù hợp.

Mamāti atthe sati – “Evaṃ mama sutaṃ, sotadvārānusārena upadhāraṇa”nti yujjati.

Khi “me” nghĩa là “của tôi,” thì “Của tôi nghe như vậy, sự ghi nhận qua cửa tai” là phù hợp.

Evametesu tīsu padesu evanti sotaviññāṇādiviññāṇakiccanidassanaṃ. meti vuttaviññāṇasamaṅgipuggalanidassanaṃ. sutanti assavanabhāvapaṭikkhepato anūnānadhikāviparītaggaḥaṇanidassanaṃ.

Trong ba từ này: “evaṃ” chỉ sự tri giác qua tai và các thức khác; “me” chỉ người có tri giác ấy; “suta” chỉ sự ghi nhận chính xác, không thiếu, không dư, không sai lệch.

Tathā evanti tassa sotadvārānusārena pavattāya viññāṇavīthiyā nānappakārena ārammaṇe ¶ pavattibhāvappakāsaṇaṃ.

Cũng vậy, “evaṃ” làm sáng tỏ sự hoạt động của dòng thức qua cửa tai theo nhiều cách.

meti attappakāsaṇaṃ. sutanti dhammappakāsaṇaṃ.

“me” làm sáng tỏ bản thân; “suta” làm sáng tỏ pháp.

Ayañhettha saṅkhepo – “Nānappakārena ārammaṇe pavattāya viññāṇavīthiyā mayā na aññaṃ kataṃ, idaṃ pana kataṃ, ayaṃ dhammo suto”ti.

Tóm lại: “Với dòng thức hoạt động theo nhiều cách qua đối tượng, tôi không làm gì khác, chỉ làm điều này: pháp này được nghe.”

Tathā ¶ evanti niddisitabbappakāsaṇaṃ. meti puggalappakāsaṇaṃ. sutanti puggalakiccappakāsaṇaṃ.

Cũng vậy, “evaṃ” làm sáng tỏ điều cần chỉ ra; “me” làm sáng tỏ con người; “suta” làm sáng tỏ việc làm của con người.

Idaṃ vuttaṃ hoti – “Yaṃ suttaṃ niddisissāmi, taṃ mayā evaṃ suta”nti.

Ý là: “Kinh nào tôi sẽ trình bày, tôi đã nghe như vậy.”

Tathā evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanagahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddeso ¶.

Cũng vậy, “evaṃ” chỉ sự đa dạng của dòng tâm thức ghi nhận nhiều ý nghĩa và lời.

evanti hi ayaṃ ākārapaññatti. meti kattuniddeso. sutanti visayaniddeso.

“evaṃ” là khái niệm về cách thức; “me” chỉ người thực hiện; “suta” chỉ đối tượng.

Ettāvatā nānākārappavattena cittasantānena taṃsamaṅgino kattuvisaye gahaṇasanniṭṭhānaṃ kataṃ hoti.

Như vậy, với dòng tâm thức hoạt động đa dạng, người có dòng tâm ấy đã hoàn thành việc ghi nhận đối tượng.

Atha vā evanti puggalakiccaniddeso. sutanti viññāṇakiccaniddeso. meti ubhayakiccayuttapuggalaniddeso.

Hoặc: “evaṃ” chỉ việc làm của con người; “suta” chỉ việc làm của thức; “me” chỉ người có cả hai việc làm ấy.

Ayaṃ panettha saṅkhepo – “Mayā savanakiccaviññāṇasamaṅginā puggalena viññāṇavasena laddhasavanakiccavohārena suta”nti.

Tóm lại: “Tôi, người có thức nghe, đã nghe qua việc làm của thức.”

Tattha evanti ca meti ca saccikaṭṭhaparamatthavasena avijjamānapaññatti.
Kiñhettha taṃ paramatthato atthi, yaṃ evanti vā meti vā niddesaṃ labhetha.
Trong đó, “evaṃ” và “me” theo nghĩa chân đế là khái niệm không thật, vì có gì thật sự tồn tại để được gọi là “evaṃ” hay “me”?

sutanti vijjamānapaññatti. Yañhi taṃ ettha sotena upaladdhaṃ, taṃ paramatthato vijjamānanti.

Nhưng “suta” là khái niệm thật, vì điều được tai ghi nhận là có thật theo chân đế.

Tathā evanti ca meti ca taṃ taṃ upādāya vattabbato upādāpaññatti. sutanti diṭṭhādini upanidhāya vattabbato upanidhāpaññatti.

Cũng vậy, “evaṃ” và “me” là khái niệm phụ thuộc, vì được nói dựa trên các yếu tố; “suta” là khái niệm so sánh, vì được nói dựa trên cái thấy, v.v.

Ettha ca evanti vacanena asammohaṃ dīpeti.

Ở đây, từ “evaṃ” làm sáng tỏ sự không mê lầm.

Na hi sammūlho nānappakārapaṭivedhasamattho hoti.

Vì người mê lầm không thể thấu hiểu nhiều cách thức khác nhau.

sutanti vacanena sutassa asammosaṃ dīpeti.

Từ “suta” làm sáng tỏ sự không nhầm lẫn của điều đã nghe.

Yassa hi sutam sammutṭham hoti, na so kālantarena mayā sutanti paṭijānāti.

Vì người nào quên mất điều đã nghe, người ấy không thể xác nhận sau một thời gian rằng “tôi đã nghe như vậy.”

Iccassa asammohena paññāsiddhi, asammosena pana satisiddhi.

Như vậy, nhờ không mê lầm mà trí tuệ được thành tựu, nhờ không nhầm lẫn mà chánh niệm được thành tựu.

Tattha paññāpubbaṅgamāya satiyā byañjanāvadhāraṇasamatthatā, satipubbaṅgamāya paññāya atthapaṭivedhasamatthatā ¶.

Ở đây, nhờ chánh niệm dẫn đầu trí tuệ mà có khả năng ghi nhớ chính xác các lời, nhờ trí tuệ dẫn đầu chánh niệm mà có khả năng thấu hiểu ý nghĩa.

Tadubhayasamatthatāyogena atthabyañjanasampannassa dhammakosassa anupālanasamatthato dhammabhaṇḍagārikattasiddhi.

Nhờ khả năng của cả hai, người đầy đủ ý nghĩa và lời vẫn có thể giữ gìn kho tàng pháp, đạt được vai trò người giữ kho pháp.

Aparo nayo – evanti vacanena yoniso manasikāraṃ dīpeti, ayoniso manasikaroto hi nānappakārapaṭivedhābhāvato.

Một cách khác: Từ “evaṃ” làm sáng tỏ sự tác ý đúng đắn, vì người không tác ý đúng đắn thì không thể thấu hiểu nhiều cách thức.

sutanti vacanena avikkhepaṃ dīpeti vikkhittacittassa savanābhāvato.

Từ “suta” làm sáng tỏ sự không tán loạn, vì người tâm tán loạn thì không thể nghe.

Tathā hi vikkhittacitto puggalo sabbasampattiyā vuccamānopi “Na mayā sutam, puna ¶ bhaṇathā”ti bhaṇati.

Thật vậy, người tâm tán loạn dù được nói về mọi thành tựu vẫn nói: “Tôi chưa nghe, hãy nói lại.”

Yoniso manasikārena cettha attasammāpaṇidhiṃ pubbe ca katapuññataṃ sādheti, sammā appaṇihitattassa pubbe akatapuññassa vā tadabhāvato.

Nhờ tác ý đúng đắn, người ấy thành tựu sự hướng tâm đúng và công đức đã làm trước đó, vì người không hướng tâm đúng hoặc không làm công đức trước thì không đạt được điều này.

Avikkhepena ¶ saddhammassavanaṃ sappurisūpanissayañca sādheti.

Nhờ không tán loạn, người ấy thành tựu việc nghe pháp chân chính và sự nương tựa vào bậc thiện nhân.

Na hi vikkhittacitto sotum sakkoti, na ca sappurise anupanissayamānassa savanam atthīti.

Vì người tâm tán loạn không thể nghe, và người không nương tựa bậc thiện nhân thì không có việc nghe pháp.

Aparo nayo – yasmā “Evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇam hoti, tassa nānākāraniddeso”ti vuttaṃ, so ca evam bhaddako ākāro na sammā appaṇihitattano pubbe akatapuññassa vā hoti, tasmā evanti iminā bhaddakena ākārena pacchimacakkadvayasampattimattano dīpeti.

Một cách khác: Vì đã nói “evam chỉ sự đa dạng của dòng tâm thức ghi nhận nhiều ý nghĩa và lời văn,” và cách thức tốt đẹp này không có ở người không hướng tâm đúng hoặc không làm công đức trước, nên từ “evam” với cách thức tốt đẹp ấy làm sáng tỏ sự thành tựu của hai bánh xe sau (trí tuệ và chánh niệm).

sutanti savanayogena purimacakkadvayasampattiṃ.

Từ “suta” qua việc nghe làm sáng tỏ sự thành tựu của hai bánh xe trước (giới và định).

Na hi appatirūpadese vasato sappurisūpanissayavirahitassa vā savanam atthi.

Vì người sống ở nơi không phù hợp hoặc không nương tựa bậc thiện nhân thì không có việc nghe pháp.

Iccassa pacchimacakkadvayasiddhiyā āsayasuddhi siddhā hoti, purimacakkadvayasiddhiyā payogasuddhi, tāya ca āsayasuddhiyā adhigamabyattisiddhi, payogasuddhiyā āgamabyattisiddhi.

Như vậy, nhờ thành tựu hai bánh xe sau mà tâm ý thanh tịnh được thành tựu, nhờ thành tựu hai bánh xe trước mà hành vi thanh tịnh được thành tựu, và nhờ tâm ý thanh tịnh mà sự chứng ngộ được rõ ràng, nhờ hành vi thanh tịnh mà sự thông hiểu kinh điển được rõ ràng.

Iti payogāsayasuddhassa āgamādhigamasampannassa vacanam aruṇuggam viya sūriyassa udayato, yoniso manasikāro viya ca kusalakammassa, arahati bhagavato vacanassa pubbaṅgamam bhavitunti tṭhāne nidānam tṭhapento evam me sutantiādimaḥa.

Vì thế, lời nói của người có hành vi và tâm ý thanh tịnh, đầy đủ kinh điển và chứng

ngộ, giống như ánh bình minh trước khi mặt trời mọc, như tác ý đúng đắn trước việc lành, xứng đáng là lời dẫn đầu cho lời dạy của Thế Tôn, nên đặt lời mở đầu “Tôi nghe như vậy.”

Aparo nayo – evanti iminā nānappakārapaṭivedhadīpakena vacanena attano atthapaṭibhānapaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ dīpeti.

Một cách khác: Từ “evaṃ” làm sáng tỏ sự thấu hiểu nhiều cách, thể hiện sự thành tựu về năng lực hiểu ý nghĩa.

sutanti iminā sotabbabhedapaṭivedhadīpakena dhammaniruttipaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ.

Từ “suta” làm sáng tỏ sự thấu hiểu các pháp được nghe, thể hiện sự thành tựu về năng lực hiểu pháp và ngữ.

evanti ca idaṃ yoniso manasikārādīpakavacanaṃ bhāsamāno – “Ete mayā dhammā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā”ti dīpeti.

Khi nói “evaṃ” làm sáng tỏ tác ý đúng đắn, người ấy thể hiện: “Các pháp này đã được tôi quán xét bằng tâm và thấu hiểu rõ ràng bằng tri kiến.”

sutanti idaṃ savanayogadīpakavacanaṃ bhāsamāno – “Bahū mayā dhammā sutā dhātā vacasā paricita”ti dīpeti.

Khi nói “suta” làm sáng tỏ việc nghe, người ấy thể hiện: “Tôi đã nghe, ghi nhớ và thông thạo nhiều pháp bằng lời.”

Tadubhayenapi atthabyañjanapāripūriṃ dīpento savane ādaraṃ janeti.

Nhờ cả hai, người ấy làm sáng tỏ sự đầy đủ ý nghĩa và lời văn, khơi dậy sự kính trọng trong việc nghe pháp.

Atthabyañjanaparipuṇṇañhi ¶ dhammaṃ ādarena assuṇanto mahatā ¶ hitā paribāhiro hotīti ādaraṃ janetvā sakkaccaṃ dhammo sotabboti.

Vì người không kính trọng nghe pháp đầy đủ ý nghĩa và lời văn sẽ bỏ lỡ lợi ích lớn, nên cần khơi dậy sự kính trọng để nghe pháp cẩn thận.

evaṃ ¶ me sutanti iminā pana sakalena vacanena āyasmā ānando tathāgatappaveditaṃ dhammaṃ attano adahanto asappurisabhūmiṃ atikkamati, sāvakattaṃ paṭijānanto sappurisabhūmiṃ okkamati.

Với toàn bộ câu “Tôi nghe như vậy,” Tôn giả Ānanda không tự nhận pháp do Như Lai giảng là của mình, vượt qua cõi người không tốt, xác nhận vai trò đệ tử và bước vào cõi người thiện.

Tathā asaddhammā cittaṃ vuṭṭhāpeti, saddhamme cittaṃ patiṭṭhāpeti.

Cũng vậy, ngài khiến tâm rời khỏi pháp bất thiện và an trú trong pháp chân thiện.

“Kevalaṃ sutamevetamaṃ mayā, tasseva pana bhagavato vacana”nti dīpeti attānaṃ parimoceti, satthāraṃ apadisati, jinavacanaṃ appeti, dhammanettaṃ patiṭṭhāpeti.

Ngài làm sáng tỏ: “Chỉ là tôi nghe, đó là lời của Thế Tôn,” tự giải thoát bản thân, hướng về bậc Thầy, xác nhận lời của đáng Chiến Thắng, và thiết lập sự dẫn dắt của pháp.

Apica “Evaṃ me suta”nti attanā uppāditabhāvaṃ appaṭijānanto purimavacanaṃ vivaranto – “Sammukhā paṭiggahitamidaṃ mayā tassa bhagavato catuvesārajjavīsāradassa dasabaladharassa āsabbhaṭṭhānaṭṭhāyino sīhanādanādino sabbasattuttamassa dhammissarassa dhammarājassa dhammādhīpatino dhammadīpassa dhammasaraṇassa saddhammavaracakkavattino sammāsambuddhassa vacanaṃ, na ettha atthe vā dhamme vā pade vā byañjane vā kaṅkhā vā vimati vā kattabbā”ti sabbadevamanussānaṃ imasmiṃ dhamme assaddhiyaṃ vināseti, saddhāsampadaṃ uppādeti.

Hơn nữa, với “Tôi nghe như vậy,” ngài không tự nhận đã tạo ra pháp, mà giải thích thêm: “Tôi đã trực tiếp nhận lời này từ Thế Tôn, bậc có bốn vô úy, sở hữu mười sức mạnh, đứng ở vị trí cao nhất, rống tiếng sư tử, tối thượng giữa tất cả chúng sinh, vua pháp, chúa pháp, ngọn đèn pháp, nơi nương tựa pháp, bậc chuyển pháp luân chân chính, đáng Chánh Đẳng Giác. Không nên có nghi ngờ hay do dự về ý, pháp, từ hay lời văn này.” Ngài phá tan sự thiếu niềm tin của tất cả trời và người đối với pháp này, khơi dậy sự đầy đủ niềm tin.

Tenetaṃ vuccati –

Vì thế, được nói rằng:

“Vināsayati assaddhaṃ, saddhaṃ vadḍheti sāsane; Evaṃ me sutamiccevaṃ, vadaṃ gotamasāvako”ti.

“Phá tan thiếu niềm tin, tăng trưởng niềm tin trong giáo pháp; ‘Tôi nghe như vậy,’ đệ tử Gotama nói như thế.”

ekanti gaṇanaparicchedaniddeso. samayanti paricchinnaniddeso. ekaṃ samayanti aniyamitaparidīpanaṃ.

“Eka” chỉ sự xác định số lượng. “Samaya” chỉ sự xác định thời điểm. “Ekaṃ samaya” làm sáng tỏ thời điểm không xác định cụ thể.

Tattha samayasaddo –

Từ “samaya” có các nghĩa:

“Samavāye khaṇe kāle, samūhe hetudiṭṭhisu; Paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati”.

Trong hội tụ, khoảnh khắc, thời gian, nhóm, nguyên nhân, quan điểm, đạt được, từ bỏ, và thấu hiểu.

Tathā hissa “Appeva nāma svepi upasaṅkameyyāma kālaṅca samayaṅca upādāyā”ti evamādisu (dī·ni· 1.447) samavāyo attho.

Trong “Mong rằng chúng ta sẽ đến vào thời điểm thích hợp” (Trường Bộ), “samaya” nghĩa là hội tụ.

“Ekova kho, bhikkhave, khaṇo ca samayo ¶ ca brahmacariyavāsāyā”tiādisu (a·ni· 8.29) khaṇo.

Trong “Này các Tỳ-kheo, chỉ một khoảnh khắc và thời điểm để sống đời thánh” (Tăng Chi Bộ), “samaya” nghĩa là khoảnh khắc.

“Uṇhasamayo pariḷāhasamayo”tiādisu (pāci· 358) kālo.

Trong “Thời nóng, thời oi bức” (Luật), “samaya” nghĩa là thời gian.

“Mahāsamayo ¶ pavanāsmi”ntiādīsu (dī· ni· 2.332) samūho.

Trong “Đại hội trong rừng” (Trường Bộ), “samaya” nghĩa là nhóm.

“Samayopi kho te, bhaddāli, appaṭividdho ahosi, bhagavā kho sāvatthiyaṃ viharati, bhagavāpi maṃ jānissati – ‘Bhaddāli, nāma bhikkhu satthusāsane sikkhāya aparipūrakārī’ti. Ayampi kho te ¶, bhaddāli, samayo appaṭividdho ahosi”tiādīsu (ma· ni· 2.135) hetu.

Trong “Này Bhaddāli, người không hiểu thời điểm, Thế Tôn ở Sāvattthi sẽ biết người là Tỷ-kheo chưa hoàn thiện việc học” (Trung Bộ), “samaya” nghĩa là nguyên nhân.

“Tena kho pana samayena uggāhamāno paribbājako samaṇamuṇḍikāputto samayappavāḍake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme paṭivasati”tiādīsu (ma· ni· 2.260) diṭṭhi.

Trong “Vào thời ấy, du sĩ Uggāhamāna, con của Muṇḍikā, sống ở vườn Mallikā, nơi tranh luận về quan điểm” (Trung Bộ), “samaya” nghĩa là quan điểm.

“Diṭṭhe dhamme ca yo attho, yo cattho samparāyiko; Atthābhisamayā dhīro, paṇḍitoti pavuccati”ti. – Ādīsu (saṃ· ni· 1.129) paṭilābho.

Trong “Người hiểu ý nghĩa trong đời này và đời sau, người trí được gọi là bậc thông thái” (Tương Ưng Bộ), “samaya” nghĩa là đạt được.

“Sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā”tiādīsu (ma· ni· 1.28) pahānaṃ.

Trong “Nhờ hiểu đúng về kiêu mạn, người ấy chấm dứt khổ đau” (Trung Bộ), “samaya” nghĩa là từ bỏ.

“Dukkhassa pīḷanaṭṭho saṅkhataṭṭho santāpaṭṭho vipariṇāmaṭṭho abhisamayaṭṭho”tiādīsu (paṭi· ma· 2.8) paṭivedho.

Trong “Khổ đau có nghĩa áp bức, tạo tác, thiêu đốt, biến đổi, và thấu hiểu” (Thanh Tịnh Đạo), “samaya” nghĩa là thấu hiểu.

Idha panassa kālo attho.

Ở đây, “samaya” mang nghĩa thời gian.

Tena saṃvacchara-utu-māsaḍḍhamāsa-ratti-diva-pubbaṇha-majjhanhika-sāyanha-paṭhamamajjhimapacchimayāma-muhuttādīsu kālappabhedabhūtesu samayesu ekaṃ samayanti dīpeti.

Do đó, trong các loại thời gian như năm, mùa, tháng, nửa tháng, đêm, ngày, sáng, trưa, chiều, canh đầu, canh giữa, canh cuối, khoảnh khắc, v.v., “ekaṃ samaya” làm sáng tỏ một thời điểm.

Tattha kiñcāpi etesu saṃvaccharādīsu samayesu yaṃ yaṃ suttaṃ yasmiṃ yasmiṃ saṃvacchare utumhi māse pakkhe rattibhāge divasabhāge vā vuttaṃ, sabbam taṃ therassa suviditaṃ suvavatthāpitaṃ paññāya.

Ở đây, dù trong các thời điểm như năm, mùa, tháng, nửa tháng, phần đêm hay phần ngày, bất kỳ kinh nào được nói vào thời điểm nào, tất cả đều được Trưởng lão hiểu rõ và xác định rõ ràng bằng trí tuệ.

Yasmā pana “Evaṃ me suttaṃ asukasamvacchare asukautumhi asukamāse asukapakkhe asukarattibhāge asukadivasabhāge vā”ti evaṃ vutte na sakkā

sukhena dhāretum vā uddisitum vā uddisāpetum vā, bahu ca vattabbam hoti, tasmā ekeneva padena tamattham samodhānetvā “Ekaṃ samaya”nti āha.

Nhưng nếu nói “Tôi nghe như vậy, vào năm này, mùa này, tháng này, nửa tháng này, phần đêm này, hay phần ngày này,” thì không dễ để ghi nhớ, tụng đọc, hay khiến người khác tụng đọc, và sẽ phải nói nhiều. Vì thế, dùng một từ duy nhất để bao hàm ý nghĩa đó, ngài nói “Ekaṃ samaya” (một thời điểm).

Ye vā ime gabbhokkantisamayo jātisamayo saṃvegasamayo abhinikkhamanasamayo dukkarakārikasamayo māravijayasamayo abhisambodhisamayo diṭṭhadhammasukhavihārasamayo desanāsamayo parinibbānasamayoti evamādayo bhagavato devamanussesu ativiya suppakāsā ¶ anekakālappabhedā ¶ eva samayā.

Hoặc các thời điểm như thời điểm nhập thai, đản sinh, xúc động, xuất gia, khổ hạnh, chiến thắng Ma vương, giác ngộ, an lạc trong pháp hiện tại, thuyết pháp, và nhập Niết-bàn, là những thời điểm rất rõ ràng đối với trời và người, được phân chia thành nhiều loại thời gian của Thế Tôn.

Tesu samayesu desanāsamayasaṅkhātam ekaṃ samayanti dīpeti.

Trong các thời điểm đó, ngài làm sáng tỏ một thời điểm được gọi là thời thuyết pháp.

Yo cāyam nāṇakaruṇākiccasamayesu karuṇākiccasamayo, attahitaparahitapaṭipattisamayesu parahitapaṭipattisamayo ¶, sannipatitānam karaṇīyadvayasamayesu dhammikathāsamayo, desanāpaṭipattisamayesu desanāsamayo, tesupī samayesu aññataram sandhāya “Ekaṃ samaya”nti āha.

Và trong các thời điểm liên quan đến việc làm của trí tuệ và từ bi, đó là thời điểm từ bi; trong các thời điểm thực hành lợi mình và lợi người, đó là thời điểm lợi người; trong các thời điểm hội tụ để làm hai việc, đó là thời điểm nói pháp; trong các thời điểm thuyết pháp và thực hành, đó là thời điểm thuyết pháp. Nhằm chỉ một trong các thời điểm này, ngài nói “Ekaṃ samaya” (một thời điểm).

Kasmā panettha yathā abhidhamme “Yasmiṃ samaye kāmāvacara”nti ca ito aññesu suttapadesu “Yasmiṃ samaye, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi”ti ca bhumavacanena niddeso kato, vinaye ca “Tena samayena buddho bhagavā”ti karaṇavacanena, tathā akatvā “Ekaṃ samaya”nti upayogavacanena niddeso katoti.

Tại sao ở đây, không như trong Vi Diệu Pháp dùng cách nói “Vào thời điểm dục giới” hoặc trong các kinh khác “Vào thời điểm, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo ly dục” với cách biểu đạt thuộc cách (bhumavacana), hay trong Luật dùng “Vào thời điểm ấy, Đức Phật Thế Tôn” với cách dụng cụ (karaṇavacana), mà lại dùng “Ekaṃ samaya” với cách tác nhân (upayogavacana)?

Tattha tathā, idha ca aññathā atthasambhavato.

Ở đó thì như vậy, ở đây thì khác, vì ý nghĩa được thể hiện khác nhau.

Tattha hi abhidhamme ito aññesu suttapadesu ca adhikaraṇattho bhāvenabhāvalakkhaṇattho ca sambhavati.

Trong Vi Diệu Pháp và các kinh khác, có ý nghĩa thuộc cách (adhikaraṇattho) và ý nghĩa đặc tính của trạng thái (bhāvenabhāvalakkhaṇattho).

Adhikaraṇaṇhi kālattho samūhattho ca samayo, tattha vuttānaṃ phassādidhammānaṃ khaṇasamavāyahetusaṅkhātassa ca samayassa bhāvena tesaṃ bhāvo lakkhīyati.

Thời điểm mang ý nghĩa thuộc cách là thời gian và sự hội tụ, và trạng thái của các pháp như xúc được đặc trưng bởi trạng thái của thời điểm, tức là khoảnh khắc hội tụ hay nguyên nhân.

Tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha bhumavacananiddeso kato.

Vì thế, để làm sáng tỏ ý nghĩa ấy, ở đó dùng cách biểu đạt thuộc cách.

Vinaye ca hetuattho karaṇattho ca sambhavati.

Trong Luật, có ý nghĩa nguyên nhân (hetuattho) và dụng cụ (karaṇattho).

Yo hi so sikkhāpadapaññattisamayo sārīputtādīhipi dubbhiññeyyo, tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena ca sikkhāpadāni paññāpayanto sikkhāpadapaññattihetuṇa apekkhamāno bhagavā tattha tattha vihāsi.

Thời điểm ban hành giới luật, ngay cả Tôn giả Xá-lợi-phất cũng khó hiểu, vào thời điểm ấy, Thế Tôn ban hành giới luật với tư cách là nguyên nhân và dụng cụ, dựa vào lý do ban hành giới luật và sông ở nơi này nơi kia.

Tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha karaṇavacanena niddeso kato.

Vì thế, để làm sáng tỏ ý nghĩa ấy, trong Luật dùng cách biểu đạt dụng cụ.

Idha pana aññasmiṃ ca evaṃjātike accantasamīyogatto sambhavati.

Nhưng ở đây và trong các trường hợp tương tự, có ý nghĩa liên kết tuyệt đối (accantasamīyogatto).

Yaṇhi samayaṃ bhagavā imaṃ aññaṃ vā suttantaṃ desesi, accantameva taṃ samayaṃ karuṇāvihārena vihāsi.

Vì vào thời điểm Thế Tôn thuyết kinh này hay kinh khác, ngài hoàn toàn an trú trong từ bi.

Tasmā tadatthajotanatthaṃ idha upayogavacananiddeso katoti.

Vì thế, để làm sáng tỏ ý nghĩa ấy, ở đây dùng cách biểu đạt tác nhân.

Tenetaṃ vuccati –

Vì thế, được nói rằng:

“Taṃ taṃ atthamapekkhitvā, bhummena karaṇena ca; Aññatra samayo vutto, upayogena so idhā”ti.

“Tùy theo ý nghĩa được xem xét, ở nơi khác dùng cách thuộc cách và dụng cụ; nhưng ở đây, thời điểm được nói với cách tác nhân.”

Porāṇa ¶¶ pana vaṇṇayanti – “Tasmiṃ samaye”ti vā “Tena samayenā”ti vā “Ekaṃ samaya”nti vā abhilāpamattabhedaṃ esa, sabbattha bhummeva ¶ atthoti.

Các nhà chú giải cổ xưa nói: “Vào thời điểm ấy” hay “Vào thời điểm đó” hay “Một thời điểm” chỉ là sự khác biệt về cách diễn đạt, ở mọi nơi ý nghĩa đều là thuộc cách.

Tasmā “Ekaṃ samaya”nti vuttepi “Ekasmiṃ samaye”ti attho veditabbo.
Vì thế, dù nói “Ekaṃ samaya” (một thời điểm), ý nghĩa nên hiểu là “Ekasmiṃ samaye” (vào một thời điểm).

bhagavāti garu.

“Bhagavā” nghĩa là bậc đáng kính.

Garuṃ hi loke “Bhagavā”ti vadanti.

Vì trong thế gian, người đáng kính được gọi là “Bhagavā.”

Ayaṅca sabbaguṇavasiṭṭhatāya sabbasattānaṃ garu, tasmā “Bhagavā”ti veditabbo.

Và ngài, do vượt trội mọi phẩm chất, là bậc đáng kính của tất cả chúng sinh, nên được hiểu là “Bhagavā.”

Porāṇehipi vuttaṃ –

Các nhà chú giải cổ xưa cũng nói:

“Bhagavāti vacanaṃ seṭṭhaṃ, bhagavāti vacanamuttamaṃ; Garu gāravayutto so, bhagavā tena vuccatī”ti. (visuddhi- 1.142);

“Từ ‘Bhagavā’ là tối thượng, từ ‘Bhagavā’ là cao quý; ngài là bậc đáng kính, đầy kính trọng, vì thế được gọi là ‘Bhagavā’.”

Apica –

Hơn nữa:

“Bhagyavā bhaggavā yutto, bhagehi ca vibhattavā; Bhattavā vantagamano, bhavesu bhagavā tato”ti. –

“Ngài đầy phước lành, phá tan phiền não, sở hữu các phần cao quý, phân chia các phần ấy, là bậc đã từ bỏ tham ái, vượt qua các cõi, vì thế là ‘Bhagavā’.”

Imissā gāthāya vasenassa padassa vitthārato attho veditabbo.

Ý nghĩa chi tiết của từ này nên được hiểu qua bài kệ trên.

So ca visuddhimagge (visuddhi- 1.144) buddhānussatiniddese vuttoyeva.

Và ý nghĩa ấy đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo, phần niệm Phật.

Ettāvatā cettha evaṃ me sutanti vacanena yathāsutaṃ dhammaṃ dassento bhagavato dhammasarīraṃ paccakkhaṃ karoti.

- Với lời nói (evaṃ me sutanti vacanena) “Tôi nghe như vậy”, Đức Thế Tôn (bhagavato) cho thấy giáo pháp (yathāsutaṃ dhammaṃ) như đã nghe, làm rõ (paccakkhaṃ karoti) thân pháp (dhammasarīraṃ).

Tena “Nayidaṃ atikkantasatthukaṃ pāvacaṇaṃ, ayaṃ vo satthā”ti satthu adassanena ukkaṇṭhitaṃ janaṃ samassāseti.

- Nhờ đó (tena), Ngài an ủi (samassāseti) người buồn bã (ukkaṇṭhitaṃ janaṃ) vì không thấy thầy (satthu adassanena), rằng: “Đây không phải lời dạy (pāvacaṇaṃ) của thầy đã qua đời (atikkantasatthukaṃ), đây là thầy các người (ayaṃ vo satthā).”

Ekam samayaṃ bhagavāti vacanena tasmim samaye bhagavato avijjamānabhāvaṃ dassento rūpakāyaparinibbānaṃ sādheti.

- Với lời (ekam samayaṃ bhagavāti vacanena) “Một thời Đức Thế Tôn”, Ngài cho thấy thân sắc (avijjamānabhāvaṃ) đã viên tịch (rūpakāyaparinibbānaṃ sādheti) vào lúc ấy (tasmim samaye).

Tena “Evaṃvidhassa nāma ariyadhammassa desako dasabaladharo vajirasaṅghātasamānakāyo sopi bhagavā parinibbuto, kena aññena jīvite āsā janetabbā”ti jīvitamadamattaṃ janaṃ saṃvejeti, saddhamme cassa ussāhaṃ janeti.

- Nhờ đó (tena), Ngài làm xúc động (saṃvejeti) người mê đời sống (jīvitamadamattaṃ janaṃ), rằng: “Vị thầy cao quý (ariyadhammassa desako), bậc mười lực (dasabaladharo), thân như kim cương (vajirasaṅghātasamānakāyo), ngay cả Đức Thế Tôn (sopi bhagavā) cũng viên tịch (parinibbuto), còn ai (kena aññena) đáng để hy vọng sống mãi (jīvite āsā janetabbā)?” Qua đó, Ngài khơi lòng nhiệt thành (ussāhaṃ janeti) với pháp lành (saddhamme).

Evanti ca bhaṇanto desanāsampattiṃ niddisati. Me sutanti sāvakasampattiṃ. Ekam samayanti kālasampattiṃ. Bhagavāti desakasampattiṃ.

- Lời “Nhu vậy” (evanti) chỉ sự hoàn hảo của lời dạy (desanāsampattiṃ). “Tôi nghe” (me sutanti) chỉ sự hoàn hảo của đệ tử (sāvakasampattiṃ). “Một thời” (ekam samayanti) chỉ sự hoàn hảo của thời điểm (kālasampattiṃ). “Đức Thế Tôn” (bhagavāti) chỉ sự hoàn hảo của vị thầy (desakasampattiṃ).

Sāvatthiyanti evaṃnāmake nagare. Samīpatthe cetaṃ bhumma vacanaṃ.

- Tại “Sāvatthi” (sāvatthiyanti), tức thành phố mang tên ấy (evaṃnāmake nagare). Từ này (samīpatthe cetaṃ bhumma vacanaṃ) mang nghĩa gần gũi.

Viharatīti avisesena iriyāpathadibbrahmaariyavihāresu aññataravihārasamaṅgīparidīpanametaṃ. Idha pana ṭhānagamananisajjāsayanappabhedesu iriyāpathesu aññatarairiyāpathasamāyogaparidīpanaṃ, tena ṭhitopi gacchantopi nisinnopi sayānopi bhagavā viharaticceva veditabbo.

- “Ngài ở, ngài an trú” (viharatīti) chỉ Đức Thế Tôn hiện diện (aññataravihārasamaṅgīparidīpanametaṃ) trong các cách an trú (iriyāpathadibbrahmaariyavihāresu) như đi, đứng, ngồi, nằm (ṭhānagamananisajjāsayanappabhedesu iriyāpathesu). Qua đó (tena), dù đứng (ṭhitopi), đi (gacchantopi), ngồi (nisinnopi), hay nằm (sayānopi), Đức Thế Tôn (bhagavā) đều an trú (viharaticceva veditabbo).

So hi ekam iriyāpathabādhanaṃ aññena iriyāpathena vicchinditvā aparipatantaṃ attabhāvaṃ harati pavatteti, tasmā “Viharatī”ti vuccati.

- Vì Ngài (so hi) chuyển đổi (vicchinditvā) từ trạng thái này sang trạng thái khác (ekam iriyāpathabādhanaṃ aññena iriyāpathena), giữ thân mình

(atthabhāvaṃ) không ngừng nghỉ (aparipatantaṃ), vận hành (harati pavatteti), nên được gọi là “an trú” (viharaṇīti vuccati).

Jetavaneti jetassa rājakumārassa vane. Tañhi tena ropitaṃ saṃvaḍḍhitaṃ paripālitaṃ ahoṣi, tasmā “Jetavana”nti saṅkhaṃ gataṃ.

- Tại “Jetavana” (jetavaneti), tức khu vườn của hoàng tử Jeta (jetassa rājakumārassa vane). Khu vườn ấy (tañhi) do Jeta trồng (ropitaṃ), chăm sóc (saṃvaḍḍhitaṃ), bảo vệ (paripālitaṃ), nên được gọi là “Jetavana” (saṅkhaṃ gataṃ).

Tasmiṃ jetavane anāthapiṇḍikassa ārāmeti anāthapiṇḍikena gahapatinā catupaññāsahiraññaṅkoṭipariccāgena buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa niyyātitaṃ “Anāthapiṇḍikassa ārāma”ti saṅkhaṃ gate ārāme.

- Trong khu vườn Jetavana (tasmiṃ jetavane), tức vườn của Anāthapiṇḍika (anāthapiṇḍikassa ārāmeti), do cư sĩ Anāthapiṇḍika (anāthapiṇḍikena gahapatinā) dâng cúng (niyyātitaṃ) cho Tăng đoàn do Phật dẫn đầu (buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa) với năm mươi bốn triệu đồng tiền vàng (catupaññāsahiraññaṅkoṭipariccāgena), nên được gọi là “vườn của Anāthapiṇḍika” (saṅkhaṃ gate ārāme).

Ayamev saṅkhepo, vitthāro pana papañcasūdanīyā majjhimaṭṭhakathāya sabbāsavasuttavaṇṇanāyaṃ vutto.

- Đây là tóm lược (ayamev saṅkhepo), chi tiết (vitthāro) được nói trong Chú Giải Trung Bộ (papañcasūdanīyā majjhimaṭṭhakathāya), phần giải kinh Sabbāsava (sabbāsavasuttavaṇṇanāyaṃ).

Tattha siyā – yadi tāva bhagavā sāvatthiyaṃ viharati, “Jetavane”ti na vattabbaṃ. Atha tattha viharati, “Sāvatthiya”nti na vattabbaṃ. Na hi sakkā ubhayattha ekaṃ samayaṃ viharitunti.

- Ở đây (tattha) có thể nói (siyā): Nếu Đức Thế Tôn (bhagavā) an trú ở Sāvatthi (sāvatthiyaṃ viharati), thì không nên nói “ở Jetavana” (jetavane). Nếu Ngài an trú ở đó (atha tattha viharati), thì không nên nói “ở Sāvatthi” (sāvatthiyaṃ). Vì không thể (na hi sakkā) cùng lúc (ekaṃ samayaṃ) an trú cả hai nơi (ubhayattha viharitunti).

Nanu avocumha “Samīpatthe bhummaṃvacana”nti. Tasmā yathā gaṇḍāyamaṇḍānaṃ samīpe goyūthāni carantāni “Gaṇḍāyaṃ caranti, yamaṇḍāyaṃ caranti”ti vuccati, evamidhāpi yadidaṃ sāvatthiyā samīpe jetavanaṃ, tattha viharanto vuccati “Sāvatthiyaṃ viharati jetavane”ti.

- Há chẳng phải chúng ta đã nói (nanu avocumha) rằng từ này mang nghĩa gần gũi (samīpatthe bhummaṃvacanaṃ)? Vì thế (tasmā), như đàn bò đi lại (goyūthāni carantāni) gần sông Hằng, sông Yamuna (gaṇḍāyamaṇḍānaṃ samīpe), được gọi là “đi trên sông Hằng, đi trên sông Yamuna” (gaṇḍāyaṃ caranti, yamaṇḍāyaṃ caranti), thì ở đây (evamidhāpi), Jetavana (yadidaṃ jetavanaṃ) gần Sāvatthi (sāvatthiyā samīpe), nên khi an trú ở đó (tattha

viharanto) được gọi là “an trú ở Sāvatti, trong Jetavana” (sāvattiyam viharati jetavane).

Gocaragāmanidassanattam hissa sāvattivacanam,
pabbajitānurūpanivāsattāhānanidassanattam sesavacanam.

- Từ “Sāvatti” (sāvattivacanam) chỉ ngôi làng nơi đi lại (gocaragāmanidassanattam), từ còn lại (sesavacanam) chỉ nơi ở thích hợp cho người xuất gia (pabbajitānurūpanivāsattāhānanidassanattam).

Aññatarā devatāti nāmagottavasena apākaṭā ekā devatāti attho. “Abhiññāti no, bhante, bhagavā ahu ñātaññatarassa mahesakkhassa yakkhassa saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṃ bhāsītā”ti ettha pana abhiññāto sakkopi devarājā “Aññataro”ti vutto.

- Một vị thiên (aññatarā devatā) tức một vị thiên không rõ tên họ (nāmagottavasena apākaṭā ekā devatā). Nhưng ở đây (ettha pana), vua trời Sakka (abhiññāto sakkopi devarājā) cũng được gọi là “một vị” (aññataro), khi nói ngắn gọn (saṃkhittena) về giải thoát do đoạn tận tham ái (taṇhāsaṅkhayavimuttiṃ bhāsītā).

“Devatā”ti ca idaṃ devānampi devadhītānampi sādharmaṇavacanam. Imasmiṃ panatthe devo adhippeto, so ca kho rūpāvacarānaṃ devānaṃ aññataro.

- Từ “thiên” (devatā) là từ chung (sādharmaṇavacanam) cho chư thiên (devānampi) và thiên nữ (devadhītānampi). Ở đây (imasmiṃ panatthe), ý nói một vị thiên (devo adhippeto), thuộc cõi sắc giới (rūpāvacarānaṃ devānaṃ aññataro).

Abhikkantāya rattiyaṃ ettha abhikkanta-saddo
khayasundarābhirūpaabbhānumodanādīsu dissati. Tattha “Abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciraṇisinno bhikkhusaṅgho, uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha”nti evamādīsu khaye dissati.

- Vào lúc đêm đã khuya (abhikkantāya rattiyaṃ), từ “abhikkanta” (abhikkanta-saddo) dùng trong các nghĩa như hết, đẹp, rực rỡ, tán thán (khayasundarābhirūpaabbhānumodanādīsu). Như trong câu “Đêm đã khuya (abhikkantā, bhante, ratti), canh đầu đã qua (nikkhanto paṭhamo yāmo), Tăng đoàn ngồi lâu (ciraṇisinno bhikkhusaṅgho), xin Đức Thế Tôn (bhagavā) đọc giới bốn (uddisatu pātimokkha)” thì mang nghĩa hết (khaye).

“Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā”ti evamādīsu sundare.

- Trong câu “Người này vượt trội và cao quý hơn (abhikkantataro ca paṇītataro ca) bốn hạng người” thì mang nghĩa đẹp (sundare).

“Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalam; Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā”ti evamādīsu abhirūpe.

- Trong câu “Ai đánh lễ chân ta (ko me vandati pādāni), với thần thông (iddhiyā) và danh tiếng (yasaṣā) rực rỡ (jalaṃ), với sắc màu rạng ngời (abhikkantena vaṇṇena), chiếu sáng khắp nơi (sabbā obhāsayamaṃ disā)” thì mang nghĩa rực rỡ (abhirūpe).

“Abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotamā”ti evamādisu abbhānumodane.

- Trong câu “Thật tuyệt diệu (abhikkantaṃ), thưa ngài Gotama” thì mang nghĩa tán thán (abbhānumodane).

Idha pana khaye. Tena abhikkantāya rattiyā, parikkhīṇāya rattiyāti vuttaṃ hoti. Tatthāyaṃ devaputto majjhimayāmasamanantare āgatoti veditabbo.

- Ở đây (idha pana), nó mang nghĩa hết (khaye), nên “đêm đã khuya” (abhikkantāya rattiyā) tức đêm đã trôi qua (parikkhīṇāya rattiyāti). Vị thiên nam này (devaputto) đến vào giữa canh giữa (majjhimayāmasamanantare āgatoti).

Niyāmo hi kiresa devatānaṃ yadidaṃ buddhānaṃ vā buddhasāvakaṇaṃ vā upatthānaṃ āgacchantā majjhimayāmasamanantareyeva āgacchanti.

- Vì chư thiên (devatānaṃ) đến hầu Phật (buddhānaṃ) hoặc đệ tử Phật (buddhasāvakaṇaṃ) thường đến vào thời điểm ấy (majjhimayāmasamanantareyeva āgacchanti).

Abhikkantavaṇṇāti idha abhikkanta-saddo abhirūpe, vaṇṇa-saddo pana chavithuti-kulavagga-kāraṇa-saṇṭhānappamāṇa-rūpāyatanādīsu dissati.

- Với sắc màu rực rỡ (abhikkantavaṇṇā), từ “abhikkanta” (abhikkanta-saddo) mang nghĩa rực rỡ (abhirūpe), từ “vaṇṇa” (vaṇṇa-saddo) dùng trong các nghĩa như da, lời khen, dòng tộc, nguyên nhân, hình dáng, kích thước, sắc giới (chavithuti-kulavagga-kāraṇa-saṇṭhānappamāṇa-rūpāyatanādīsu).

Tattha “Suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā”ti evamādisu chaviyā.

- Như trong câu “Ngài có màu da như vàng (suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā)” thì chỉ da (chaviyā).

“Kadā saññūlha pana te, gahapati, ime samaṇassa vaṇṇā”ti evamādisu thutiyam.

- Trong câu “Nhà ngươi nghe lời khen (vaṇṇā) về sa-môn này khi nào?” thì chỉ lời khen (thutiyam).

“Cattārome, bho gotama, vaṇṇā”ti evamādisu kulavagge.

- Trong câu “Có bốn dòng tộc (vaṇṇā), thưa ngài Gotama” thì chỉ dòng tộc (kulavagge).

“Atha kena nu vaṇṇena, gandhathenoti vuccatī”ti evamādisu kāraṇe.

- Trong câu “Vì màu gì (kena nu vaṇṇena) mà gọi là kẻ trộm hương?” thì chỉ nguyên nhân (kāraṇe).

“Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminivā”ti evamādisu saṇṭhāne.

- Trong câu “Tạo hình dáng voi chúa lớn (mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ)” thì chỉ hình dáng (saṇṭhāne).

“Tayo pattassa vaṇṇā”ti evamādisu pamāṇe.

- Trong câu “Chén có ba kích thước (tayo pattassa vaṇṇā)” thì chỉ kích thước (pamāṇe).

“Vaṇṇo gandho raso oja”ti evamādisu rūpāyatane.

- Trong câu “Sắc, hương, vị, chất bổ” thì chỉ sắc giới (rūpāyatane).

So idha chaviyā daṭṭhabbo. Tena abhikkantavaṇṇā abhirūpacchavi, iṭṭhavaṇṇā manāpavaṇṇāti vuttaṃ hoti.

- Ở đây (so idha), nó hiểu là da (chaviyā). Vậy “sắc màu rực rỡ” (abhikkantavaṇṇā) tức da rạng ngời (abhirūpacchavi), màu sắc đẹp (iṭṭhavaṇṇā), đáng yêu (manāpavaṇṇāti).

Devatā hi manussalokaṃ āgacchamānā pakatīvaṇṇaṃ pakatiiddhiṃ jahitvā olārikaṃ attabhāvaṃ katvā atirekavaṇṇaṃ atirekaiddhiṃ māpetvā naṭasamajjādīni gacchantā manussā viya abhisaṅkhatena kāyena āgacchanti.

- Chư thiên (devatā) khi đến cõi người (manussalokaṃ āgacchamānā) bỏ màu sắc tự nhiên (pakatīvaṇṇaṃ) và thần thông tự nhiên (pakatiiddhiṃ), tạo thân thô (olārikaṃ attabhāvaṃ), thêm màu sắc đặc biệt (atirekavaṇṇaṃ) và thần thông đặc biệt (atirekaiddhiṃ), đến như người diễn trò (naṭasamajjādīni gacchantā manussā viya) với thân được tạo tác (abhisaṅkhatena kāyena).

Tattha kāmāvacarā anabhisaṅkhatenapi āgantuṃ sakkonti, rūpāvacarā pana na sakkonti.

- Ở đó (tattha), chư thiên cõi dục (kāmāvacarā) có thể đến mà không cần tạo tác (anabhisaṅkhatenapi āgantuṃ sakkonti), nhưng chư thiên cõi sắc (rūpāvacarā) thì không (na sakkonti).

Tesañhi atisukhumo attabhāvo, na tena iriyāpathakappaṇaṃ hoti.

- Vì thân họ (tesañhi) quá vi tế (atisukhumo attabhāvo), không thể vận hành trạng thái (na tena iriyāpathakappaṇaṃ hoti).

Tasmā ayaṃ devaputto abhisaṅkhateneva āgato. Tena vuttaṃ “Abhikkantavaṇṇā”ti.

- Vì thế (tasmā), vị thiên nam này (ayaṃ devaputto) đến với thân được tạo tác (abhisaṅkhateneva āgato). Nên gọi là “sắc màu rực rỡ” (abhikkantavaṇṇāti).

Kevalakappanti ettha kevala-saddo anavasesa-yebhuyyābyāmissānatirekadalhatthavisaṃyogādiānekatto.

- Từ “kevala” (kevala-saddo) trong (kevalakappanti) mang nhiều nghĩa như toàn bộ, phần lớn, không lẫn lộn, không vượt quá, kiên cố, không liên kết (anavasesa-yebhuyyābyāmissānatirekadalhatthavisaṃyogādiānekatto).

Tathā hissa “Kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariya”nti evamādīsu anavasesatthamattho.

- Như trong câu “Đời sống thanh tịnh (brahmacariya) trọn vẹn và tinh khiết (kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ)” thì mang nghĩa toàn bộ (anavasesatthamattho).

“Kevalakappā ca aṅgamagadhā pahūtaṃ khādanīyabhojanīyaṃ ādāya upasaṅkamissantī”ti evamādīsu yebhuyyatā.

- Trong câu “Dân chúng Aṅga và Magadha (aṅgamagadhā) mang nhiều đồ ăn uống (pahūtaṃ khādanīyabhojanīyaṃ) đến (upasaṅkamissantī)” thì mang nghĩa phần lớn (yebhuyyatā).

“Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī”ti evamādīsu abyāmissatā.

- Trong câu “Chỉ có sự khởi sinh (samudayo hoti) của toàn bộ khối khổ (kevalassa dukkhakkhandhassa)” thì mang nghĩa không lẫn lộn (abyāmissatā).

“Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā”ti evamādīsu anatiṛekatā.

- Trong câu “Chắc hẳn vị này (ayamāyasmā) chỉ có chút lòng tin (kevalaṃ saddhāmattakaṃ)” thì mang nghĩa không vượt quá (anatiṛekatā).

“Āyasmato, bhante, anuruddhassa bāhiyo nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ʈhito”ti evamādīsu dalhatthatā.

- Trong câu “Người cùng sống với Tôn giả Anuruddha (āyasmato anuruddhassa), tên Bāhiya (bāhiyo nāma saddhivihāriko), đứng vững (ʈhito) để chia rẽ Tăng đoàn (saṅghabhedāya)” thì mang nghĩa kiên cố (dalhatthatā).

“Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī”ti evamādīsu visaṃyogo attho.

- Trong câu “Bậc hoàn toàn (kevalī), sống trọn vẹn (vusitavā), được gọi là người tối thượng (uttamapurisoti vuccatī)” thì mang nghĩa không liên kết (visaṃyogo attho).

Idha panassa anavasesattho adhippeto.

- Ở đây (idha pana), ý nghĩa toàn bộ (anavasesattho) được nhắm đến (adhippeto).

Kappa-saddo paṇāyaṃ abhisaddahana-vohāra-kāla-paññatti-chedana-vikappa-lesasamantabhāvāḍīṇekatto.

- Từ “kappa” (kappa-saddo) mang nhiều nghĩa như tin tưởng, cách dùng, thời gian, tên gọi, cắt bỏ, phân chia, chút ít, toàn bộ (abhisaddahana-vohāra-kāla-paññatti-chedana-vikappa-lesasamantabhāvāḍīṇekatto).

Tathā hissa “Okappaniyametaṃ bhoṭo gotamassa, yathā taṃ arahato sammāsambuddhassa”ti evamāḍīsu abhisaddahanamattho.

- Như trong câu “Điều này đáng tin (okappaniyametaṃ) đối với ngài Gotama, như bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác (arahato sammāsambuddhassa)” thì mang nghĩa tin tưởng (abhisaddahanamattho).

“Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu”nti evamāḍīsu vohāro.

- Trong câu “Ta cho phép (anujānāmi), các tỳ-kheo (bhikkhave), dùng trái cây (phalaṃ paribhuñjitu) theo năm cách của sa-môn (pañcahi samaṇakappehi)” thì mang nghĩa cách dùng (vohāro).

“Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmi”ti evamāḍīsu kālo.

- Trong câu “Ta luôn an trú (niccakappaṃ viharāmi) như thế” thì mang nghĩa thời gian (kālo).

“Iccāyasmā kappo”ti evamāḍīsu paññatti.

- Trong câu “Đây là Tôn giả Kappa (iccāyasmā kappo)” thì mang nghĩa tên gọi (paññatti).

“Alaṅkato kappitakesamassū”ti evamāḍīsu chedanaṃ.

- Trong câu “Trang điểm (alaṅkato), tóc và râu được cắt tỉa (kappitakesamassū)” thì mang nghĩa cắt bỏ (chedanaṃ).

“Kappati dvaṅgulakappo”ti evamāḍīsu vikappo.

- Trong câu “Cho phép (kappati) cắt tỉa hai ngón (dvaṅgulakappo)” thì mang nghĩa phân chia (vikappo).

“Ātthi kappo nipajjitu”nti evamāḍīsu lesa.

- Trong câu “Có chút cơ hội (ātthi kappo) để nằm xuống (nipajjitu)” thì mang nghĩa chút ít (lesa).

“Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā”ti evamāḍīsu samantabhāvo.

- Trong câu “Chiếu sáng (obhāsetvā) toàn bộ rừng Trúc (kevalakappaṃ veḷuvanaṃ)” thì mang nghĩa toàn bộ (samantabhāvo).

Idha panassa samantabhāvattho adhippeto.

- Ở đây (idha pana), ý nghĩa toàn bộ (samantabhāvattho) được nhắm đến (adhippeto).

Tasmā kevalakappaṃ jetavananti ettha “Anavasesaṃ samantato jetavana”nti evamattho daṭṭhabbo.

- Vì thế (tasmā), trong “toàn bộ Jetavana” (kevalakappaṃ jetavananti), nên hiểu (daṭṭhabbo) nghĩa là “toàn bộ, khắp cả Jetavana” (anavasesaṃ samantato jetavana).

Obhāsetvāti vatthālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya ābhāya pharitvā, candimā viya sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho.

- Chiếu sáng (obhāsetvāti) bằng ánh sáng (ābhāya) phát ra từ y phục và thân thể (vatthālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya), lan tỏa (pharitvā), như mặt trăng (candimā viya) và mặt trời (sūriyo viya), tạo một luồng sáng rực (ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho).

Yenāti bhummatthe karaṇavacanaṃ. Yena bhagavā tenupasaṅkamīti tasmā “Yattha bhagavā, tattha upasaṅkamī”ti evamettha attho daṭṭhabbo.

- “Nơi nào” (yenāti) là cách dùng mang nghĩa địa điểm (bhummatthe karaṇavacanaṃ). “Nơi Đức Thế Tôn (yena bhagavā), vị ấy đến đó (tenupasaṅkamīti)”, nên hiểu (daṭṭhabbo) nghĩa là “nơi nào có Đức Thế Tôn (yattha bhagavā), vị ấy đến đó (tattha upasaṅkamī)”.

Yena vā kāraṇena bhagavā devamanussehi upasaṅkamitabbo, tena kāraṇena upasaṅkamīti evamettha attho daṭṭhabbo.

- Hoặc “vì lý do nào” (yena vā kāraṇena) Đức Thế Tôn (bhagavā) được chư thiên và người đời đến gặp (devamanussehi upasaṅkamitabbo), vị ấy đến vì lý do đó (tena kāraṇena upasaṅkamīti), nên hiểu (daṭṭhabbo) nghĩa như vậy.

Kena ca kāraṇena bhagavā upasaṅkamitabbo?

Nānappakāraguṇavisesādhigamādhippāyena, sādupalūpabhogādhippāyena dijagaṇehi niccaphalitamahārukkho viya.

- Vì lý do gì (kena ca kāraṇena) Đức Thế Tôn (bhagavā) được đến gặp (upasaṅkamitabbo)? Vì mong đạt các phẩm chất đặc biệt (nānappakāraguṇavisesādhigamādhippāyena), vì mong hưởng quả lành (sādupalūpabhogādhippāyena), như cây lớn luôn ra quả (niccaphalitamahārukkho viya) được chim chóc đến (dijagaṇehi).

Upasaṅkamīti ca gatāti vuttaṃ hoti.

- “Đến gần” (upasaṅkamīti) tức là đi đến (gatāti vuttaṃ hoti).

Upasaṅkamitvāti upasaṅkamanapariyosānadīpanaṃ.

- “Đã đến gần” (upasaṅkamtivāti) chỉ sự hoàn tất việc đến gần (upasaṅkamanapariyosānadīpanaṃ).

Atha vā evaṃ gatā tato āsannataraṃ tṛhānaṃ bhagavato samīpasaṅkhātāṃ gantvātipi vuttaṃ hoti.

- Hoặc (atha vā), đã đi như thế (evaṃ gatā) đến nơi gần hơn (āsannataraṃ tṛhānaṃ), được xem là gần Đức Thế Tôn (bhagavato samīpasaṅkhātāṃ), cũng được nói như vậy (gantvātipi vuttaṃ hoti).

Idāni yenatthena loke aggapuggalassa upaṭṭhānaṃ āgatā, taṃ pucchitukāmā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjuliṃ sirasi patiṭṭhapetvā ekamantaṃ aṭṭhāsī.

- Nay (idāni), vì mục đích gì (yenatthena) mà đến hầu bậc tối thượng trong đời (loke aggapuggalassa upaṭṭhānaṃ āgatā), muốn hỏi điều đó (taṃ pucchitukāmā), vì ấy chấp tay mười ngón sáng rực (dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjuliṃ) đặt trên đầu (sirasi patiṭṭhapetvā), đứng một bên (ekamantaṃ aṭṭhāsī).

Ekamantanti bhāvanapuṃsakaniddeso – “Visamaṃ candimasūriyā parivattantī” tiādīsu viya.

- “Một bên” (ekamantanti) là cách dùng trung tính (bhāvanapuṃsakaniddeso), như trong câu “Mặt trăng mặt trời (candimasūriyā) xoay chuyển không đều (visamaṃ parivattantī)” và các câu tương tự.

Tasmā yathā tṛhitā ekamantaṃ tṛhitā hoti, tathā aṭṭhāsīti evamettha attho daṭṭhabbo.

- Vì thế (tasmā), đứng một bên (yathā tṛhitā ekamantaṃ tṛhitā hoti), vì ấy đứng như thế (tathā aṭṭhāsīti), nên hiểu (daṭṭhabbo) nghĩa như vậy.

Bhummatthe vā etaṃ upayogavacanaṃ. Aṭṭhāsīti tṛhānaṃ kappesi.

- Hoặc (bhummatthe vā) từ này là cách dùng mang nghĩa địa điểm (upayogavacanaṃ). “Đứng” (aṭṭhāsīti) tức là giữ vị trí (tṛhānaṃ kappesi).

Paṇḍitā hi devamanussā garuṭṭhāniyaṃ upasaṅkamtivā āsanakusalatāya ekamantaṃ tiṭṭhanti, ayaṅca devo tesaṃ aññataro, tasmā ekamantaṃ aṭṭhāsī.

- Người trí (paṇḍitā) gồm chư thiên và người đời (devamanussā) khi đến gần bậc đáng kính (garuṭṭhāniyaṃ upasaṅkamtivā), nhờ khéo chọn chỗ (āsanakusalatāya), đứng một bên (ekamantaṃ tiṭṭhanti). Vị thiên này (ayaṅca devo) là một trong số họ (tesaṃ aññataro), nên đứng một bên (tasmā ekamantaṃ aṭṭhāsī).

Kathaṃ tṛhito pana ekamantaṃ tṛhito hotīti? Cha tṛhānadose vajjetvā.

- Đứng một bên (ekamantaṃ tṛhito hotīti) như thế nào (kathaṃ tṛhito pana)? Tránh sáu lỗi về vị trí (cha tṛhānadose vajjetvā).

Seyyathidaṃ – atidūraṃ, accāsannaṃ, uparivātaṃ, unnatappadesaṃ, atisammukhaṃ, atipacchāti.

- Như là: quá xa (atidūraṃ), quá gần (accāsannaṃ), đứng đầu gió (uparivātaṃ), chỗ cao (unnatappadesaṃ), đối diện quá (atisammukhaṃ), phía sau quá (atipacchāti).

Atidūre ṭhito hi sace kathetukāmo hoti, uccāsaddena kathetabbaṃ hoti.

- Đứng quá xa (atidūre ṭhito) nếu muốn nói (kathetukāmo hoti), phải nói to (uccāsaddena kathetabbaṃ hoti).

Accāsanne ṭhito saṅghaṭṭanaṃ karoti.

- Đứng quá gần (accāsanne ṭhito) gây va chạm (saṅghaṭṭanaṃ karoti).

Uparivāte ṭhito sarīragandhena bādhati.

- Đứng đầu gió (uparivāte ṭhito) làm phiền bằng mùi cơ thể (sarīragandhena bādhati).

Unnatappadese ṭhito agāravaṃ pakāseti.

- Đứng ở chỗ cao (unnatappadese ṭhito) tỏ ra thiếu kính trọng (agāravaṃ pakāseti).

Atisammukhā ṭhito sace daṭṭhukāmo hoti, cakkhunā cakkhuṃ āhacca daṭṭhabbaṃ hoti.

- Đứng quá đối diện (atisammukhā ṭhito) nếu muốn nhìn (daṭṭhukāmo hoti), mắt phải chạm mắt (cakkhunā cakkhuṃ āhacca daṭṭhabbaṃ hoti).

Atipacchā ṭhito sace daṭṭhukāmo hoti, gīvaṃ pasāretvā daṭṭhabbaṃ hoti.

- Đứng quá phía sau (atipacchā ṭhito) nếu muốn nhìn (daṭṭhukāmo hoti), phải vươn cổ (gīvaṃ pasāretvā daṭṭhabbaṃ hoti).

Tasmā ayampi ete cha ṭhānadose vajjetvā aṭṭhāsī. Tena vuttaṃ “Ekamantaṃ aṭṭhāsī”ti.

- Vì thế (tasmā), vị này (ayampi) tránh sáu lỗi vị trí (ete cha ṭhānadose vajjetvā) mà đứng (aṭṭhāsī). Nên nói (tena vuttaṃ) “đứng một bên” (ekamantaṃ aṭṭhāsīti).

Etadavocāti etaṃ avoca.

- “Nói như vậy” (etadavocāti) tức là nói điều đó (etaṃ avoca).

Kathaṃ nūti kāraṇapucchā.

- “Như thế nào” (kathaṃ nūti) là hỏi lý do (kāraṇapucchā).

Bhagavato hi tiṇṇoghabhāvo dasasahassilokadhātuyā pākaṭo, tenimissā devatāya tattha kaṅkhā natthi, iminā pana kāraṇena “Tiṇṇo”ti na jānāti, tena sā taṃ kāraṇaṃ pucchamānā evamāha.

- Đức Thế Tôn (bhagavato) vượt qua lũ (tiṇṇoghabhāvo) đã rõ khắp mười ngàn thế giới (dasasahassilokadhātuyā pākaṭo), nên vị thiên này (imissā devatāya) không nghi ngờ (kaṅkhā natthi) về điều đó (tattha). Nhưng vì lý do này (iminā pana kāraṇena) không biết (na jānāti) “vượt qua” (tiṇṇo), nên vị ấy hỏi lý do đó (taṃ kāraṇaṃ pucchamānā) mà nói như vậy (evamāha).

Mārisāti devatānaṃ piyasamudācāravacanametam. Niddukkhāti vuttaṃ hoti.

- “Này bạn” (mārisāti) là lời thân mật của chư thiên (devatānaṃ piyasamudācāravacanametam), tức là không khổ (niddukkhāti vuttaṃ hoti).

Yadi evaṃ “Yadā kho te, mārisa, saṅkunā saṅku hadaye samāgaccheyya, atha naṃ tvaṃ jāneyyāsi ‘Vassasahassaṃ me niraye paccamānassā’”ti idaṃ virujjhati.

- Nếu thế (yadi evaṃ), câu “Khi nào (yadā kho) bạn (mārisa) cảm thấy mũi nhọn (saṅkunā saṅku) đâm vào tim (hadaye samāgaccheyya), thì bạn biết (tvaṃ jāneyyāsi) ‘Ta bị thiêu trong địa ngục (niraye paccamānassā) cả ngàn năm (vassasahassaṃ)’” thì mâu thuẫn (virujjhati).

Na hi nerayikasatto niddukkho nāma hoti.

- Vì chúng sinh địa ngục (nerayikasatto) không phải là không khổ (niddukkho nāma hoti).

Kiñcāpi na niddukkho, ruḥhīsaddena pana evaṃ vuccati.

- Dù không phải không khổ (kiñcāpi na niddukkho), nhưng theo cách nói thông thường (ruḥhīsaddena) thì gọi như vậy (evaṃ vuccati).

Pubbe kira paṭhamakappikānaṃ niddukkhānaṃ sukhasamappitānaṃ esa vohāro, aparabhāge dukkhaṃ hotu vā mā vā, ruḥhīsaddena ayaṃ vohāro vuccateva nippadumāpi nirudakāpi vā pokkharaṇī pokkharaṇī viya.

- Trước kia (pubbe kira), với những người thời sơ kỳ (paṭhamakappikānaṃ) không khổ (niddukkhānaṃ), an vui (sukhasamappitānaṃ), đây là cách nói (esa vohāro). Sau này (aparabhāge), dù có khổ hay không (dukkhaṃ hotu vā mā vā), theo cách nói thông thường (ruḥhīsaddena), vẫn gọi như vậy (ayaṃ vohāro vuccateva), như ao sen (pokkharaṇī) dù không có sen hay nước (nippadumāpi nirudakāpi) vẫn gọi là ao sen (pokkharaṇī viya).

Oghamatarīti ettha cattāro oghā, kāmogho bhavogho diṭṭhogho avijjoghoti.

- “Vượt qua lũ” (oghamatarīti), ở đây (ettha) có bốn lũ (cattāro oghā): lũ dục (kāmogho), lũ hữu (bhavogho), lũ kiến (diṭṭhogho), lũ vô minh (avijjoghoti).

Tattha pañcasu kāmaguṇesu chandarāgo kāmogho nāma.

- Trong đó (tattha), tham ái (chandarāgo) với năm dục (pañcasu kāmaguṇesu) gọi là lũ dục (kāmogho nāma).

Rūpārūpabhavesu chandarāgo jhānanikanti ca bhavogho nāma.

- Tham ái (chandarāgo) và thích thú thiền (jhānanikanti) trong các cõi sắc và vô sắc (rūpārūpabhavesu) gọi là lũ hữu (bhavogho nāma).

Dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo diṭṭhogho nāma.

- Sáu mươi hai tà kiến (dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo) gọi là lũ kiến (diṭṭhogho nāma).

Catūsu saccesu aññāṇaṃ avijjogho nāma.

- Không biết (aññāṇaṃ) về bốn sự thật (catūsu saccesu) gọi là lũ vô minh (avijjogho nāma).

Tattha kāmogho aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, bhavogho catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, diṭṭhogho catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjati, avijjogho sabbākusalesu uppajjati.

- Trong đó (tattha), lũ dục (kāmogho) khởi sinh (uppajjati) trong tám tâm tham kèm theo (aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu), lũ hữu (bhavogho) khởi sinh trong bốn tâm tham không liên quan tà kiến (catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu), lũ kiến (diṭṭhogho) khởi sinh trong bốn tâm liên quan tà kiến (catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu), lũ vô minh (avijjogho) khởi sinh trong tất cả tâm bất thiện (sabbākusalesu uppajjati).

Sabbopi cesa avahananaṭṭhena rāsaṭṭhena ca oghoti veditabbo.

- Tất cả (sabbopi cesa) được xem là lũ (oghoti veditabbo) vì mang nghĩa kéo xuống (avahananaṭṭhena) và nghĩa khối lớn (rāsaṭṭhena).

Avahananaṭṭhenāti adhogamanaṭṭhena.

- Vì kéo xuống (avahananaṭṭhenāti) tức là khiến đi xuống (adhogamanaṭṭhena).

Ayañhi attano vasaṃ gate satte adho gameti, nirayādibhedāya duggatiyaṃyeva nibbatteti, uparibhāvaṃ vā nibbānaṃ gantuṃ adento adho tīsu bhavesu catūsu yonīsu pañcasu gatīsu sattasu viññāṇaṭṭhitīsu navasu sattāvāsesu ca gametītipi attho.

- Lũ này (ayañhi) khiến chúng sinh rơi vào quyền lực của nó (attano vasaṃ gate satte) đi xuống (adho gameti), sinh vào các cõi xấu như địa ngục (nirayādibhedāya duggatiyaṃyeva nibbatteti), ngăn không cho lên cao hoặc đến Niết-bàn (uparibhāvaṃ vā nibbānaṃ gantuṃ adento), khiến đi xuống (adho) trong ba cõi (tīsu bhavesu), bốn loài (catūsu yonīsu), năm cõi (pañcasu

gatīsu), bảy chỗ trụ của thức (sattasu viññāṇaṭṭhitīsu), và chín nơi ở của chúng sinh (navasu sattāvāsesu ca gametītipi attho).

Rāsaṭṭhenāti mahantaṭṭhena.

- Vì khối lớn (rāsaṭṭhenāti) tức là nghĩa lớn lao (mahantaṭṭhena).

Mahā heso kilesarāsi avīcito paṭṭhāya yāva bhavaggā patthaṭo, yadidaṃ pañcasu kāmaguṇesu chandarāgo nāma.

- Khối phiền não lớn (mahā heso kilesarāsi) từ địa ngục Vô Gián (avīcito paṭṭhāya) đến đỉnh cõi hữu (yāva bhavaggā patthaṭo), tức là tham ái (chandarāgo nāma) trong năm dục (pañcasu kāmaguṇesu).

Sesesupi eseva nayo.

- Với các lũ còn lại (sesesupi) cũng theo cách này (eseva nayo).

Evamayaṃ rāsaṭṭhenāpi oghoti veditabbo.

- Như vậy (evamayaṃ), nó được xem là lũ (oghoti veditabbo) vì nghĩa khối lớn (rāsaṭṭhenāpi).

Atarīti imaṃ catubbidhampi oghaṃ kena nu tvaṃ, mārīsa, kāraṇena tiṇṇoti pucchati.

- “Vượt qua” (atarīti) tức là hỏi (pucchati): “Này bạn (mārīsa), vì lý do gì (kena nu tvaṃ kāraṇena) mà người vượt qua (tiṇṇoti) bốn loại lũ này (imaṃ catubbidhampi oghaṃ)?”

- **Athassā bhagavā pañhaṃ vissajjento appatitthaṃ khvāhantiādimāha.**
Rồi Thế Tôn, khi trả lời câu hỏi của vị ấy, nói: “Ta vượt qua lũ không bám trụ, không nỗ lực.”
- **Tattha appatitthanti appatitthahanto. anāyūhanti anāyūhanto, avāyamantoti attho.**
Ở đây, “appatitthaṃ” nghĩa là không bám trụ. “Anāyūhaṃ” nghĩa là không nỗ lực, tức là không cố sức.
- **Iti bhagavā gūḷhaṃ paṭicchannaṃ katvā pañhaṃ kathesi.**
Như vậy, Thế Tôn trả lời câu hỏi một cách ẩn ý, che giấu.
- **Devatāpi naṃ sutvā “Bāhirakaṃ tāva oghaṃ tarantā nāma tṭhātabbatthāne tiṭṭhantā taritabbatthāne āyūhantā taranti, ayaṃ pana avīcito yāva bhavaggā patthaṭaṃ ¶ kilesoghaṃ kilesarāsiṃ appatitthahanto anāyūhanto atarinti āha. Kiṃ nu kho etaṃ? Kathaṃ nu kho eta”nti? Vimatiṃ pakkhantā pañhassa atthaṃ na aññāsi.**
Vị chư thiên, nghe vậy, nghĩ: “Người vượt qua lũ bên ngoài thì đứng ở chỗ cần đứng, nỗ lực ở chỗ cần vượt, và vượt qua. Nhưng vị này nói rằng từ cõi thấp nhất đến cõi cao nhất, ngài vượt qua lũ phiền não, đóng phiền não, mà không bám trụ, không nỗ lực. Điều này là gì? Làm sao vậy được?” Vị ấy rơi vào nghi ngờ, không hiểu được ý nghĩa câu hỏi.
- **Kiṃ pana bhagavatā yathā sattā na jānanti, evaṃ kathanatthāya pāramiyo pūretvā sabbaññutā paṭividdhāti? Na etadatthāya paṭividdhā.**

Liệu Thế Tôn có đạt trí toàn tri chỉ để nói điều mà chúng sinh không hiểu không? Không, không phải vì mục đích ấy mà ngài đạt trí toàn tri.

- **Dve pana bhagavato desanā niggahamukhena ca anuggahamukhena ca.** Thế Tôn có hai cách thuyết pháp: một là để chế ngự, hai là để nâng đỡ.

- **Tattha ye paṇḍitamānino honti aññātepi nātasaññino pañcasatā brāhmaṇapabbajitā viya, tesam mānaniggahattham yathā na jānanti, evam mūlapariyāyādisadisam dhammam deseti.**

Ở đây, đối với những người tự cho là thông thái, nghĩ mình biết dù không biết, như năm trăm vị Bà-la-môn xuất gia, Thế Tôn thuyết pháp như kinh Mūlapariyāya để chế ngự kiêu mạn của họ, khiến họ không hiểu.

- **Ayam niggahamukhena desanā.**

Đây là cách thuyết pháp để chế ngự.

- **Vuttampi cetam “Niggayha niggayhāham, ānanda, vakkhāmi, pavayha pavayha, ānanda, vakkhāmi, yo sāro, so ṭhassati”ti (ma· ni· 3.196).**

Như đã nói: “Này Ānanda, ta sẽ nói để chế ngự những kẻ cần chế ngự, nói để làm rõ những gì cần làm rõ, điều cốt lõi sẽ đứng vững” (Trung Bộ).

- **Ye ¶ pana ujukā sikkhākāmā, tesam suviññeyyam katvā ākaṅkheyyasuttādisadisam dhammam deseti, “Abhirama, tissa, abhirama, tissa, ahamovādena ahamanuggahena ahamanusāsaniyā”ti (saṃ· ni· 3.84) ca ne samassāseti.**

Nhưng đối với những người ngay thẳng, muốn học, Thế Tôn thuyết pháp để hiểu như kinh Ākaṅkheyya, và an ủi họ: “Hãy vui thích, này Tissa, hãy vui thích, ta sẽ dạy, nâng đỡ và hướng dẫn” (Tương Ưng Bộ).

- **Ayam anuggahamukhena desanā.**

Đây là cách thuyết pháp để nâng đỡ.

- **Ayam pana devaputto mānatthaddho paṇḍitamānī, evam kirassa ahosi – aham ogham jānāmi, tathāgatassa oghatiṇṇabhāvam jānāmi, “Iminā pana kāraṇena tiṇṇo”ti ettakamattam na jānāmi.**

Vị chư thiên này kiêu mạn, tự cho là thông thái, nghĩ rằng: “Ta biết về lũ, ta biết Như Lai đã vượt qua lũ, chỉ là ta chưa biết lý do ngài vượt qua.”

- **Iti mayham nātameva bahu, appam aññātam, tamaham kathitamattameva jānissāmi. Kiñhi nāma tam bhagavā vadeyya, yassāham attham na jāneyyanti.**

Nghĩ rằng: “Ta biết nhiều, chỉ còn ít điều chưa biết, và khi được nói, ta sẽ hiểu ngay. Có gì mà Thế Tôn nói mà ta không hiểu được?”

- **Atha satthā “Ayam kiliṭṭhavattham viya ¶ raṅgajātam abhabbo imam mānam appahāya desanam sampatiṇṇhitum, mānaniggaham tāvassa katvā puna nīcacittena pucchantassa pakāsessāmī”ti paṭicchannam katvā pañham kathesi.**

Bậc Thầy nghĩ: “Vị này như tấm vải dơ, không thể tiếp nhận lời dạy nếu chưa bỏ kiêu mạn. Trước tiên, ta sẽ chế ngự kiêu mạn của vị ấy, rồi khi vị ấy hỏi lại với tâm khiêm hạ, ta sẽ giải thích rõ.” Vì thế, ngài trả lời câu hỏi một cách ẩn ý.

- **Sopi nihata māno ahosi, sā cassa nihata mānatā uttaripañhapucchaneneva veditabbā.**

Vị ấy bị chế ngự kiêu mạn, và sự chế ngự ấy được thấy qua việc vị ấy tiếp tục hỏi thêm.

- **Tassa pana pañhapucchanassa ayamatto – katham pana tvam, mārisa, appatiṭṭham anāyūham oghamatarīti, yathāham jānāmi, evam me kathehīti.**

Ý nghĩa câu hỏi của vị ấy là: “Thưa ngài, làm sao ngài vượt qua lũ mà không bám trụ, không nỗ lực? Hãy giải thích cho tôi như tôi muốn biết.”

- **Athassa bhagavā kathento yadāsvāhantiādīmāha.**
Rồi Thế Tôn giải thích, bắt đầu bằng “Khi ta...”
- **Tattha yadā svāhanti yasmim kāle ahaṃ.**
Ở đây, “yadā svāhaṃ” nghĩa là “Khi ta.”
- **Sukāro nipātamattaṃ.**
“Sukāro” chỉ là một trợ từ.
- **Yathā ca ettha, evaṃ sabbapadesu.**
Như ở đây, cũng vậy ở mọi từ khác.
- **saṃsīdāmīti paṭicchannaṃ katvā ataranto tattheva osīdāmi.**
“Saṃsīdāmi” nghĩa là nếu ta cố vượt qua một cách ầm ỹ, ta sẽ chìm ngay tại đó.
- **nibbuyhāmīti tthātum asakkonto ativattāmi.**
“Nibbuyhāmi” nghĩa là nếu không thể đứng vững, ta sẽ bị cuốn đi.
- **Iti thāne ca vāyāme ca dosaṃ disvā atitthanto avāyamanto oghamatarinti evaṃ bhagavatā pañho kathito.**
Như vậy, thấy lỗi lầm trong việc đứng yên và nỗ lực, không bám trụ, không cố sức, ta vượt qua lũ – Thế Tôn trả lời câu hỏi như thế.
- **Devatāyapi paṭividdho, na pana pākaṭo, tassa pākaṭikaraṇatthaṃ satta dukā dassitā.**
Vị chư thiên cũng thấu hiểu, nhưng chưa rõ ràng, nên để làm rõ, bày cặp đối lập được chỉ ra.
- **Kilesavasena ¶ hi santiṭṭhanto saṃsīdati nāma, abhisaṅkhāravasena āyūhanto nibbuyhati nāma.**
Vì do phiền não mà đứng yên thì gọi là chìm, do tạo tác mà nỗ lực thì gọi là bị cuốn đi.
- **Taṇhādītthi vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma, avasesakilesānañceva abhisaṅkhārānañca vasena āyūhanto nibbuyhati nāma.**
Hoặc do tham ái và tà kiến mà đứng yên thì gọi là chìm, do các phiền não còn lại và tạo tác mà nỗ lực thì gọi là bị cuốn đi.
- **Taṇhāvasena vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma, diṭṭhivasena āyūhanto nibbuyhati nāma.**
Hoặc do tham ái mà đứng yên thì gọi là chìm, do tà kiến mà nỗ lực thì gọi là bị cuốn đi.
- **Sassatadītthiyā vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma, ucchedadītthiyā āyūhanto nibbuyhati nāma.**
Hoặc do thường kiến mà đứng yên thì gọi là chìm, do đoạn kiến mà nỗ lực thì gọi là bị cuốn đi.
- **Olīyanābhīnivesā hi bhavadītthi, atidhāvanābhīnivesā vibhavādītthi ¶.**
Vì bám vào sự trì trệ là kiến chấp về hữu, bám vào sự vượt quá là kiến chấp về vô.
- **Līnavasena vā santiṭṭhanto saṃsīdati nāma, uddhaccavasena āyūhanto nibbuyhati nāma.**
Hoặc do trì trệ mà đứng yên thì gọi là chìm, do trạo cử mà nỗ lực thì gọi là bị cuốn đi.
- **Tathā kāmasukhallikānuyogavasena santiṭṭhanto saṃsīdati nāma, attakilamathānuyogavasena āyūhanto nibbuyhati nāma.**
Cũng vậy, do đam mê dục lạc mà đứng yên thì gọi là chìm, do hành hạ bản thân mà nỗ lực thì gọi là bị cuốn đi.

- **Sabbākusalābhisaṅkhāravasena santiṭṭhanto saṃsīdati nāma, sabbalokiyakusalābhisaṅkhāravasena āyūhanto nibbuyhati nāma.**
Do mọi tạo tác bất thiện mà đứng yên thì gọi là chìm, do mọi tạo tác thiện thế gian mà nỗ lực thì gọi là bị cuốn đi.
- **Vuttampi cetam – “Seyyathāpi, cunda, ye keci akusalā dhammā, sabbe te adhobhāgaṅgamanīyā, ye keci kusalā dhammā, sabbe te uparibhāgaṅgamanīyā”ti (ma· ni· 1.86).**
Như đã nói: “Này Cunda, tất cả pháp bất thiện dẫn xuống thấp, tất cả pháp thiện dẫn lên cao” (Trung Bộ).
- **Imaṃ pañhavissajjanaṃ sutvāva devatā sotāpattiphale patiṭṭhāya tuṭṭhā pasannā attano tuṭṭhiṇca pasādaṇca pakāsayantī cirassaṃ vatāti gāthamāha.**
Nghe câu trả lời này, vị chư thiên chứng quả Dự lưu, hoan hỷ, tin tưởng, và đề bày tỏ niềm vui và niềm tin, vị ấy nói bài kệ bắt đầu bằng “Cirassaṃ vata.”
- **Tattha cirassanti cirassa kālassa accayenāti attho.**
Trong đó, “cirassaṃ” nghĩa là “sau thời gian dài trôi qua.”
- **Ayaṃ ¶ kira devatā kassapasammāsambuddhaṃ disvā tassa parinibbānato paṭṭhāya antarā aññaṃ buddhaṃ na diṭṭhapubbā, tasmā ajja bhagavantam disvā evamāha.**
Vị chư thiên này, nghe nói, đã thấy Đức Phật Kassapa, nhưng từ khi ngài nhập Niết-bàn, vị ấy chưa thấy Phật nào khác, nên hôm nay thấy Thế Tôn và nói như vậy.
- **Kim panimāya devatāya ito pubbe satthā na diṭṭhapubboti.**
Liệu trước đây vị chư thiên này chưa từng thấy bậc Thầy sao?
- **Diṭṭhapubbo vā hotu adiṭṭhapubbo vā, dassanaṃ upādāya evaṃ vattum vaṭṭati.**
Dù đã thấy hay chưa thấy, nói như vậy dựa trên việc gặp gỡ là thích hợp.
- **brāhmaṇanti bāhitapāpaṃ khīṇāsavabrāhmaṇaṃ.**
“Brāhmaṇa” nghĩa là bậc đã đoạn trừ tội lỗi, bậc A-la-hán hết lậu hoặc.
- **parinibbutanti kilesanibbānena nibbutaṃ.**
“Parinibbuta” nghĩa là đã tịch diệt nhờ đoạn trừ phiền não.
- **loketi sattaloke.**
“Loka” nghĩa là thế giới chúng sinh.
- **visattikanti rūpādisu āramaṇesu āsattavisattatādīhi kāraṇehi visattikā vuccati taṇhā, taṃ visattikaṃ appatiṭṭhamānaṃ anāyūhamānaṃ tiṇṇaṃ nittiṇṇaṃ uttiṇṇaṃ cirassaṃ vata khīṇāsavabrāhmaṇaṃ passāmīti attho.**
“Visattika” nghĩa là tham ái, được gọi là tham ái do bám dính, gắn bó vào các đối tượng như sắc. Ý nghĩa là: “Sau thời gian dài, ta thấy bậc A-la-hán, đã vượt qua, hoàn toàn vượt qua, vượt thoát tham ái, không bám trụ, không nỗ lực.”
- **samanuñño satthā ahoṣīti tassā devatāya vacanaṃ citteneva samanumodi, ekajjhāsaya ahoṣi.**
“Bậc Thầy đồng ý” nghĩa là Thế Tôn đồng ý với lời vị chư thiên trong tâm, cùng một ý hướng.
- **antaradhāyīti abhisaṅkhatakāyaṃ jahitvā attano pakatiupādiṇṇakakāyasmimyeva ṭhatvā laddhāsā laddhapatiṭṭhā hutvā dasabalaṃ gandhehi ca mālēhi ca pūjetvā attano bhavanaṃyeva agamāsīti.**
“Biến mất” nghĩa là vị ấy rời bỏ thân tạo tác, trở lại thân tự nhiên vốn có, đạt

được niềm tin và chỗ đứng vững chắc, cúng dường Đấng Mười Sức bằng hương và hoa, rồi trở về cõi của mình.

- **Oghataraṇasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Vượt Qua Lũ đã hoàn tất.
- **2. Nimokkhasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Giải Thoát
- **2. Idāni ¶ dutiyasuttato paṭṭhāya paṭhamamāgatañca uttānatthañca pahāya yaṃ yaṃ anuttānaṃ, taṃ tadeva vaṇṇayissāma.**
Giờ đây, từ kinh thứ hai trở đi, bỏ qua những gì đã nói trước và ý nghĩa rõ ràng, chúng ta sẽ chỉ giải thích những gì chưa rõ ràng.
- **jānāsi noti jānāsi nu.**
“Bạn có biết không?” nghĩa là “Bạn biết chứ?”
- **nimokkhantiādīni maggādīnaṃ nāmāni ¶.**
“Nimokkha” (giải thoát) và các từ tiếp theo là tên của con đường (maggā) và các pháp khác.
- **Maggena hi sattā kilesabandhanato nimuccanti, tasmā maggo sattānaṃ nimokkhoti vutto.**
Vì nhờ con đường, chúng sinh thoát khỏi xiềng xích phiền não, nên con đường được gọi là “giải thoát” của chúng sinh.
- **Phalakkhaṇe pana te kilesabandhanato pamuttā, tasmā phalaṃ sattānaṃ pamokkhoti vuttaṃ.**
Nhưng vào lúc quả (phala), họ được giải thoát khỏi xiềng xích phiền não, nên quả được gọi là “giải thoát” của chúng sinh.
- **Nibbānaṃ patvā sattānaṃ sabbadukkhaṃ viviccati, tasmā nibbānaṃ vivekoti vuttaṃ.**
Khi đạt Niết-bàn, mọi khổ đau của chúng sinh được tách rời, nên Niết-bàn được gọi là “ly dục.”
- **Sabbāni vā etāni nibbānasseva nāmāni.**
Hoặc tất cả những thứ này đều là tên của Niết-bàn.
- **Nibbānañhi patvā sattā sabbadukkhaṃ nimuccanti pamuccanti viviccati, tasmā tadeva “Nimokkho pamokkho viveko”ti vuttaṃ.**
Vì khi đạt Niết-bàn, chúng sinh thoát khỏi, được giải thoát, và tách rời mọi khổ đau, nên Niết-bàn được gọi là “giải thoát, thoát ly, ly dục.”
- **jānāmi khvāhanti jānāmi kho ahaṃ.**
“Ta biết” nghĩa là “Ta thực sự biết.”
- **Avadhāraṇattho khokāro ¶.**
Từ “kho” mang nghĩa xác định.
- **Ahaṃ jānāmiyeva.**
“Ta thực sự biết.”
- **Sattānaṃ nimokkhādi jānanatthameva hi mayā samatiṃsa pāramiyo pūretvā sabbaññutaññānaṃ paṭividdhanti sīhanādaṃ nadati.**
“Để biết rõ sự giải thoát và các pháp khác của chúng sinh, ta đã hoàn thiện ba mươi ba la mật và đạt trí toàn tri,” ngài rống tiếng sư tử.
- **Buddhasīhanādaṃ nāma kira etaṃ suttaṃ.**
Nghe nói kinh này được gọi là “Tiếng Sư Tử Gầm của Phật.”
- **nandībhavaparikkhayāti nandīmūlakassa kammabhavassa parikkhayena.**
“Do sự diệt tận của tham ái và hữu” nghĩa là do sự diệt tận của hữu do nghiệp, bắt nguồn từ tham ái.

- **Nandiyā ca bhavassa cātipi vaṭṭati.**
Cũng có thể hiểu là tham ái và hữu riêng biệt.
- **Tattha hi purimanaye nandībhavena tivīdhakammābhisañkhārasena sañkhārakkhandho gahito, saññāviññāṇehi taṃsampayuttā ca dve khandhā.**
Ở đây, theo cách trước, do “tham ái và hữu,” uẩn hành được hiểu qua ba loại tạo tác nghiệp, cùng với hai uẩn thọ và tưởng liên quan đến nó.
- **Tehi pana tīhi khandhehi sampayuttā vedanā tesam gahaṇena gahitāvāti anupādiṇṇakānaṃ catunnaṃ arūpakkkhandhānaṃ appavattivasena saupādisesaṃ nibbānaṃ kathitaṃ hoti.**
Uẩn thọ liên quan đến ba uẩn ấy cũng được bao gồm, nên Niết-bàn hữu dư được nói đến do sự không vận hành của bốn uẩn vô sắc không chấp thủ.
- **vedanānaṃ nirodhā upasamāti upādiṇṇakavedanānaṃ nirodhena ca upasamena ca.**
“Do sự chấm dứt và an tịnh của các thọ” nghĩa là do sự chấm dứt và an tịnh của các thọ chấp thủ.
- **Tattha vedanāgahaṇena taṃsampayuttā tayo khandhā gahitāva honti, tesam vatthārammaṇavasena rūpakkkhandhopi.**
Khi nói đến thọ, ba uẩn liên quan (hành, tướng, thức) cũng được bao gồm, và uẩn sắc cũng được hiểu qua đối tượng và cơ sở của chúng.
- **Evam imesaṃ upādiṇṇakānaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ appavattivasena anupādisesaṃ nibbānaṃ kathitaṃ hoti.**
Như vậy, Niết-bàn vô dư được nói đến do sự không vận hành của năm uẩn chấp thủ này.
- **Dutiyanaye pana nandiggahaṇena sañkhārakkhandho gahito, bhavaggahaṇena upapattibhavaśaṅkhāto rūpakkkhandho, saññādīhi sarūpeneva tayo khandhā.**
Theo cách thứ hai, “tham ái” chỉ uẩn hành, “hữu” chỉ uẩn sắc được gọi là tái sinh, và ba uẩn (tưởng, hành, thức) được hiểu trực tiếp.
- **Evam imesaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ appavattivasena nibbānaṃ kathitaṃ hotīti veditabbaṃ.**
Như vậy, Niết-bàn được nói đến do sự không vận hành của năm uẩn này, nên được hiểu như vậy.
- **Imameva ca nayaṃ catunīkāyikabhaṇḍikatthero roceti.**
Và Trưởng lão Bhaṇḍika thuộc bốn bộ kinh ưa thích cách hiểu này.
- **Iti nibbānavaseneva bhagavā desanaṃ niṭṭhāpesīti.**
Như vậy, Thế Tôn hoàn tất lời dạy chỉ bằng Niết-bàn.
- **Nimokkhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Giải Thoát đã hoàn tất.
-
- **3. Upanīyasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Bị Dẫn Đi
- **3. Tatiye ¶¶ upanīyatīti parikkhīyati nirujjhati, upagacchati vā, anupubbena maraṇaṃ upetīti attho.**
Trong kinh thứ ba, “upanīyati” nghĩa là bị hủy hoại, chấm dứt, hoặc đến gần, tức là dần dần đi đến cái chết.
- **Yathā vā gopālena gogaṇo nīyati, evaṃ jarāya maraṇasantikaṃ upanīyatīti attho.**
Như đàn bò được người chăn dẫn đi, cũng vậy, do già nua mà bị dẫn đến gần cái chết.

- **jīvitanti jīvitindriyaṃ.**
“Jīvita” nghĩa là căn sinh mạng.
- **appanti parittaṃ thokaṃ.**
“Appaṃ” nghĩa là ngăn ngủi, ít ỏi.
- **Tassa dvihākārehi parittatā veditabbā sarasaparittatāya ca khaṇaparittatāya ca.**
Sự ngăn ngủi của nó nên được hiểu qua hai cách: ngăn ngủi về bản chất và ngăn ngủi về khoảnh khắc.
- **Sarasaparittatāyapi hi “Yo, bhikkhave, ciraṃ jīvati, so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo”ti (dī· nī· 2.7; saṃ· nī· 2.143) vacanato parittaṃ.**
Về bản chất ngăn ngủi, như đã nói: “Này các Tỳ-kheo, người sống lâu cũng chỉ trăm năm, hoặc ít hơn hay nhiều hơn một chút” (Trường Bộ, Tương Ưng Bộ).
- **Khaṇaparittatāyapi.**
Và về khoảnh khắc ngăn ngủi.
- **Paramatthato hi atiparitto sattānaṃ jīvitakkhaṇo ekacittappavattimattoyeva ¶.**
Theo chân đế, khoảnh khắc sinh mạng của chúng sinh cực kỳ ngăn ngủi, chỉ bằng một lần tâm khởi sinh.
- **Yathā nāma rathacakkaṃ pavattamānampi ekeneva nemippadesena pavattati, tiṭṭhamānampi ekeneva tiṭṭhati, evamevaṃ ekacittakkhaṇikaṃ sattānaṃ jīvaṃ, tasmim citta niruddhamatte satto niruddhoti vuccati.**
Như bánh xe quay chỉ dựa vào một phần vành, khi dừng cũng dựa vào một phần, cũng vậy, sinh mạng chúng sinh chỉ kéo dài một khoảnh khắc tâm, khi tâm ấy chấm dứt, chúng sinh được gọi là chấm dứt.
- **Yathāha – atīte cittakkhaṇe jīvittha na jīvati na jīvissati, anāgate cittakkhaṇe jīvissati na jīvati na jīvittha, paccuppanne cittakkhaṇe jīvati na jīvittha na jīvissati.**
Như đã nói: Trong khoảnh khắc tâm quá khứ, đã sống, không sống, không sẽ sống; trong khoảnh khắc tâm tương lai, sẽ sống, không sống, không đã sống; trong khoảnh khắc tâm hiện tại, đang sống, không đã sống, không sẽ sống.
- **“Jīvaṃ attabhāvo ca, sukhadukkhā ca kevalā; Ekacittasamāyuttā, lahuso vattate khaṇo.**
“Sinh mạng, bản ngã, vui khổ, chỉ gắn với một khoảnh khắc tâm, thoáng qua nhanh chóng.
- **“Ye niruddhā marantassa, tiṭṭhamānassa vā idha; Sabbepi sadisā khandhā, gatā appaṭisandhikā.**
“Những gì chấm dứt, dù của người đang chết hay đang đứng đây, tất cả các uẩn đều giống nhau, đã qua, không tái hợp.
- **“Anibbattena na jāto, paccuppannena jīvati; Cittabhaṅgā mato loko, paññatti paramatthiyā”ti. (mahānī· 10);**
“Chưa sinh thì không sinh, nhờ hiện tại mà sống; khi tâm tan rã, thế gian chết, đó là chân đế qua khái niệm.”
- **jarūpanītassāti jaraṃ upagatassa, jarāya vā maraṇasantikaṃ upanītassa.**
“Jarūpanītassa” nghĩa là người bị già nua dẫn đi, hoặc bị già nua dẫn đến gần cái chết.
- **na santi tāṇāti tāṇaṃ leṇaṃ saraṇaṃ bhavituṃ samatthā nāma keci natthi.**
“Không có chỗ nương” nghĩa là không có ai hay gì có thể làm chỗ nương tựa, che chở, bảo vệ.

- **etaṃ bhayanti etaṃ jīvitindriyassa maraṇūpagamanam, āyuparittatā, jarūpanītassa tāṇābhāvoti tividham bhayaṃ bhayavatthu bhayakāraṇanti ¶ attho.**
“Đây là nỗi sợ” nghĩa là sự sinh mạng đi đến cái chết, đời sống ngắn ngủi, và không có chỗ nương tựa khi bị già nua dẫn đi – ba loại sợ hãi, đối tượng sợ hãi, và nguyên nhân sợ hãi.
- **puññāni kayirātha sukhāvahānīti viññū puriso sukhāvahāni sukhadāyakāni puññāni kareyya.**
“Làm các việc lành mang lại niềm vui” nghĩa là người trí nên làm những việc lành đem lại niềm vui, tạo hạnh phúc.
- **Iti devatā rūpāvacarajjhānam sandhāya pubbacetanam aparacetanam muñcacetanañca gahetvā bahuvacanavasena ¶ “Puññāni”ti āha.**
Vì thế, vị chư thiên, ám chỉ thiên sắc giới, lấy ý định trước, ý định sau, và ý định từ bỏ, nói số nhiều “các việc lành.”
- **Jhānassādam jhānanikantiṃ jhānasukhañca gahetvā “Sukhāvahāni”ti āha.**
Lấy sự thích thú của thiền, đam mê thiền, và niềm vui thiền, vị ấy nói “mang lại niềm vui.”
- **Tassā kira devatāya sayam dīghāyukaṭṭhāne brahmaloke nibbattatā heṭṭhā kāmāvacaradevesu parittāyukaṭṭhāne cavamāne upapajjamāne ca thullaphusitake vuṭṭhipātasadise satte disvā etadahosi “Ahovati me sattā jhānam bhāvetvā aparihīnajjhānā kalam katvā brahmaloke ekakappa-dvekappa-catukappa-aṭṭhakappa-soḷasakappa-dvattiṃsakappa-catusaṭṭhikappappamāṇam addhānam tiṭṭheyyu”nti.**
Nghe nói vị chư thiên này, sinh trong cõi Phạm thiên trường thọ, thấy các chúng sinh ở cõi dục giới có đời sống ngắn ngủi, chết đi, tái sinh, giống như giọt mưa lớn rơi, nghĩ rằng: “Ước gì các chúng sinh này tu thiền, không để mất thiền, khi chết sẽ sinh vào cõi Phạm thiên, sống một kiếp, hai kiếp, bốn kiếp, tám kiếp, mười sáu kiếp, ba mươi hai kiếp, hay sáu mươi tư kiếp.”
- **Tasmā evamāha.**
Vì thế, vị ấy nói như vậy.
- **Atha bhagavā – “Ayaṃ devatā aniyāyānikam vaṭṭakatham katheti”ti vivatṭamassā dassento dutiyam gāthamāha.**
Rồi Thế Tôn, thấy vị chư thiên nói về vòng luân hồi không dẫn đến giải thoát, chỉ ra con đường thoát ly, nói bài kệ thứ hai.
- **Tattha lokāmisanti dve lokāmisā ¶ pariyāyena ca nipariyāyena ca.**
Trong đó, “lokāmisa” (tham ái thế gian) có hai loại: theo nghĩa bóng và nghĩa trực tiếp.
- **Pariyāyena tebhūmakavaṭṭam lokāmisam, nipariyāyena cattāro paccayā.**
Theo nghĩa bóng, tham ái thế gian là vòng luân hồi ba cõi; theo nghĩa trực tiếp, là bốn nhu yếu (y phục, thức ăn, chỗ ở, thuốc).
- **Idha pariyāyalokāmisam adhippetam.**
Ở đây, ý là tham ái thế gian theo nghĩa bóng.
- **Nipariyāyalokāmisampi vaṭṭatiyeva.**
Tham ái thế gian theo nghĩa trực tiếp cũng phù hợp.
- **santipekkhoti nibbānasaṅkhātam accantasantiṃ pekkhanto icchanto patthayantoti.**
“Santipekkho” nghĩa là người hướng đến, mong muốn, khao khát sự an tịnh tuyệt đối, tức Niết-bàn.

- **Upanīyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Bị Dẫn Đi đã hoàn tất.

Accentisuttavaṇṇanā

Accentīti atikkamanti.

- Vượt qua (accentīti) tức là đi qua (atikkamanti).

Kālāti purebhattādayo kālā.

- Thời gian (kālāti) tức là các thời như trước bữa ăn (purebhattādayo kālā).

Tarayanti rattiyoṭi rattiyo atikkamamānā puggalaṃ maraṇūpagamanāya tarayanti sīghaṃ sīghaṃ gamayanti.

- Đêm vượt qua (tarayanti rattiyoṭi) tức là các đêm (rattiyo) khi trôi qua (atikkamamānā) khiến người (puggalaṃ) nhanh chóng (sīghaṃ sīghaṃ) đi đến cái chết (maraṇūpagamanāya tarayanti gamayanti).

Vayoguṇāti paṭhamamajjhimapacchimavayānaṃ guṇā, rāsayoti attho.

- Phẩm chất tuổi tác (vayoguṇāti) tức là các phẩm chất (guṇā) của tuổi đầu, tuổi giữa, tuổi cuối (paṭhamamajjhimapacchimavayānaṃ), nghĩa là nhóm (rāsayoti attho).

“Anujānāmi, bhikkhave, ahatānaṃ vatthānaṃ diguṇaṃ saṅghāṭi”nti ettha hi paṭalaṭṭho guṇaṭṭho.

- Trong câu “Ta cho phép (anujānāmi), các tỳ-kheo (bhikkhave), áo kép (diguṇaṃ saṅghāṭi) từ vải mới (ahatānaṃ vatthānaṃ)” thì “guṇa” mang nghĩa lớp vải (paṭalaṭṭho guṇaṭṭho).

“Sata guṇā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā”ti ettha ānisaṃsaṭṭho.

- Trong câu “Cúng dường (dakkhiṇā) được mong đợi (pāṭikaṅkhitabbā) trăm lần lợi ích (sata guṇā)” thì mang nghĩa lợi ích (ānisaṃsaṭṭho).

“Antaṃ antaguṇa”nti ettha koṭṭhāsaṭṭho.

- Trong câu “Đầu và cuối (antaṃ antaguṇa)” thì mang nghĩa phần (koṭṭhāsaṭṭho).

“Kayirā mālāguṇe bahū”ti ettha rāsaṭṭho.

- Trong câu “Nên làm nhiều chuỗi hoa (kayirā mālāguṇe bahū)” ascendancy: I appreciate your feedback and will strictly follow your request for a direct, interleaved Pali and Vietnamese translation of the provided text from **Accentisuttavaṇṇanā**, **Katichindasuttavaṇṇanā**, **Jāgarasuttavaṇṇanā**, and **Appaṭivīditasuttavaṇṇanā**, avoiding Chinese-derived terms and keeping it

concise without explanations. Below is the translation, adhering closely to the style of your provided sample.

Accentisuttavaṇṇanā

Accentīti atikkamanti.

- Vượt qua (accentīti) tức là đi qua (atikkamanti).

Kālāti purebhattādayo kālā.

- Thời gian (kālāti) tức là các thời như trước bữa ăn (purebhattādayo kālā).

Tarayanti rattiyoti rattiyō atikkamamānā puggalaṃ maraṇūpagamanāya tarayanti sīghaṃ sīghaṃ gamayanti.

- Đêm vượt qua (tarayanti rattiyoti) tức là các đêm (rattiyō) khi trôi qua (atikkamamānā) khiến người (puggalaṃ) nhanh chóng (sīghaṃ sīghaṃ) đi đến cái chết (maraṇūpagamanāya tarayanti gamayanti).

Vayoguṇāti paṭhamamajjhimapacchimavayānaṃ guṇā, rāsayoti attho.

- Phẩm chất tuổi tác (vayoguṇāti) tức là các phẩm chất (guṇā) của tuổi đầu, tuổi giữa, tuổi cuối (paṭhamamajjhimapacchimavayānaṃ), nghĩa là nhóm (rāsayoti attho).

“Anujānāmi, bhikkhave, ahatānaṃ vatthānaṃ diguṇaṃ saṅghāṭi”nti ettha hi paṭalaṭṭho guṇaṭṭho.

- Trong câu “Ta cho phép (anujānāmi), các tỳ-kheo (bhikkhave), áo kép (diguṇaṃ saṅghāṭi) từ vải mới (ahatānaṃ vatthānaṃ)” thì “guṇa” mang nghĩa lớp vải (paṭalaṭṭho guṇaṭṭho).

“Sata guṇā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā”ti ettha ānisaṃsaṭṭho.

- Trong câu “Cúng dường (dakkhiṇā) được mong đợi (pāṭikaṅkhitabbā) trăm lần lợi ích (sata guṇā)” thì mang nghĩa lợi ích (ānisaṃsaṭṭho).

“Antaṃ antaguṇa”nti ettha koṭṭhāsaṭṭho.

- Trong câu “Đầu và cuối (antaṃ antaguṇa)” thì mang nghĩa phần (koṭṭhāsaṭṭho).

“Kayirā mālāguṇe bahū”ti ettha rāsaṭṭho.

- Trong câu “Nên làm nhiều chuỗi hoa (kayirā mālāguṇe bahū)” thì mang nghĩa nhóm (rāsaṭṭho).

“Pañca kāmagaṇā”ti ettha bandhanaṭṭho.

- Trong câu “Năm dục (pañca kāmagaṇā)” thì mang nghĩa trói buộc (bandhanaṭṭho).

Idha pana rāsaṭṭho guṇaṭṭho.

- Ở đây (idha pana), “guṇa” mang nghĩa nhóm (rāsaṭṭho guṇaṭṭho).

Tasmā vayogaṇāti vayarāsayo veditabbā.

- Vì thế (tasmā), phẩm chất tuổi tác (vayogaṇāti) nên hiểu là nhóm tuổi (vayarāsayo veditabbā).

Anupubbaṃ jahantīti anupaṭipāṭiyā puggalaṃ jahanti.

- Bỏ dần (anupubbaṃ jahantīti) tức là bỏ người (puggalaṃ jahanti) theo thứ tự (anupaṭipāṭiyā).

Majjhimavaye ṭhitaṃ hi paṭhamavayo jahati, pacchimavaye ṭhitaṃ dve paṭhamamajjhimā jahanti, maraṇakkhaṇe pana tayopi vayā jahanteva.

- Tuổi đầu (paṭhamavayo) bỏ người ở tuổi giữa (majjhimavaye ṭhitaṃ), hai tuổi đầu và giữa (dve paṭhamamajjhimā) bỏ người ở tuổi cuối (pacchimavaye ṭhitaṃ), còn khi chết (maraṇakkhaṇe pana), cả ba tuổi (tayopi vayā) đều bỏ (jahanteva).

Etaṃ bhayanti etaṃ kālānaṃ atikkamanaṃ, rattidivānaṃ taritabhāvo, vayogaṇānaṃ jahanabhāvoti tividhaṃ bhayaṃ.

- Nỗi sợ này (etaṃ bhayanti) tức là sự trôi qua của thời gian (kālānaṃ atikkamanaṃ), sự vượt qua của ngày đêm (rattidivānaṃ taritabhāvo), và sự bỏ rơi của các tuổi (vayogaṇānaṃ jahanabhāvoti), là ba loại sợ hãi (tividhaṃ bhayaṃ).

Sesaṃ purimasadisamevāti.

- Phần còn lại (sesaṃ) giống như trước (purimasadisamevāti).

Accentisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- Chú Giải Kinh Vượt Qua (accentisuttavaṇṇanā) hoàn tất (niṭṭhitā).

Katichindasuttavaṇṇanā

Kati chindeti chindanto kati chindeyya.

- Cắt bao nhiêu (kati chindeti), khi cắt (chindanto) thì cắt bao nhiêu (kati chindeyya).

Sesapadesupi eseva nayo.

- Với các câu còn lại (sesapadesupi) cũng theo cách này (eseva nayo).

Ettha ca “chinde jahe”ti atthato ekaṃ.

- Ở đây (ettha ca), “cắt và bỏ” (chinde jahe) nghĩa là một (atthato ekaṃ).

Gāthābandhassa pana maṭṭhabhāvatthaṃ ayaṃ devatā saddapunaruttiṃ vajjayantī evamāha.

- Nhưng để câu kệ mượt mà (gāthābandhassa maṭṭhabhāvatthaṃ), vị thiên này (ayaṃ devatā) tránh lặp từ (saddapunaruttiṃ vajjayantī) mà nói như vậy (evamāha).

Kati saṅgātigoti kati saṅge atigato, atikkantoti attho.

- Vượt bao nhiêu trời buộc (kati saṅgātigoti) tức là vượt qua bao nhiêu ràng buộc (kati saṅge atigato), nghĩa là vượt qua (atikkantoti attho).

Saṅgātikotipi pāṭho, ayameva attho.

- Có bản đọc là “saṅgātikoti” (saṅgātikotipi pāṭho), nghĩa cũng vậy (ayameva attho).

Pañca chindeti chindanto pañca orambhāgiyaṃyojanāni chindeyya.

- Cắt năm (pañca chindeti), khi cắt (chindanto) thì cắt năm kiết sử dưới (pañca orambhāgiyaṃyojanāni chindeyya).

Pañca jaheti jahanto pañcuddhambhāgiyaṃyojanāni jaheyya.

- Bỏ năm (pañca jaheti), khi bỏ (jahanto) thì bỏ năm kiết sử trên (pañcuddhambhāgiyaṃyojanāni jaheyya).

Idhāpi chindanañca jahanañca atthato ekameva, bhagavā pana devatāya āropitavacanānurūpeneva evamāha.

- Ở đây (idhāpi), cắt (chindanañca) và bỏ (jahanañca) nghĩa là một (atthato ekameva), nhưng Đức Thế Tôn (bhagavā) nói theo lời vị thiên (devatāya āropitavacanānurūpeneva evamāha).

Atha vā pādesu baddhapāsasakuṇo viya pañcorambhāgiyaṃyojanāni heṭṭhā ākaḍḍhamānākārāni honti, tāni anāgāmaggena chindeyyāti vadati.

- Hoặc (atha vā), năm kiết sử dưới (pañcorambhāgiyaṃyojanāni) như chim bị buộc dây ở chân (pādesu baddhapāsasakuṇo viya), kéo xuống dưới (heṭṭhā ākaḍḍhamānākārāni honti), được cắt (chindeyyāti vadati) bằng con đường bắt lại (anāgāmaggena).

Hatthehi gahitarukkhasākhā viya pañcuddhambhāgiyasamyojanāni upari ākaḍḍhamānākārāni honti, tāni arahattamaggena jaheyyāti vadati.

- Năm kiết sử trên (pañcuddhambhāgiyasamyojanāni) như cành cây bị nắm bằng tay (hatthehi gahitarukkhasākhā viya), kéo lên trên (upari ākaḍḍhamānākārāni honti), được bỏ (jaheyyāti vadati) bằng con đường A-la-hán (arahattamaggena).

Pañca cuttari bhāvayeti etesaṃ samyojanānaṃ chindanattāya ceva pahānatthāya ca uttari atirekaṃ visesaṃ bhāvento saddhāpañcamāni indriyāni bhāveyyāti attho.

- Tu luyện vượt qua năm (pañca cuttari bhāvayeti) tức là tu luyện (bhāvento) năm căn (saddhāpañcamāni indriyāni) để cắt (chindanattāya) và bỏ (pahānatthāya) các kiết sử này (etesaṃ samyojanānaṃ), đạt thêm sự đặc biệt (uttari atirekaṃ visesaṃ bhāveyyāti attho).

Pañca saṅgātigoti rāgasaṅgo dosasaṅgo mohasaṅgo mānasaṅgo diṭṭhisāṅgoti ime pañca saṅge atikkanto.

- Vượt năm trói buộc (pañca saṅgātigoti) tức là vượt qua năm ràng buộc (ime pañca saṅge atikkanto): tham (rāgasaṅgo), sân (dosasaṅgo), si (mohasaṅgo), mạn (mānasaṅgo), kiến (diṭṭhisāṅgo).

Oghatiṇṇoti vuccatīti caturoghatiṇṇoti kathīyati.

- Được gọi là vượt qua lũ (oghatiṇṇoti vuccatīti) tức là vượt qua bốn lũ (caturoghatiṇṇoti kathīyati).

Imāya pana gāthāya pañcindriyāni lokiya lokuttarāni kathitānīti.

- Qua bài kệ này (imāya pana gāthāya), năm căn (pañcindriyāni) thuộc thế gian và siêu thế (lokiya lokuttarāni) được nói đến (kathitānīti).

Katichindasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- Chú Giải Kinh Cắt Bao Nhiêu (katichindasuttavaṇṇanā) hoàn tất (niṭṭhitā).

Jāgarasuttavaṇṇanā

Jāgaratanti jāgarantānaṃ.

- Thức tỉnh (jāgaratanti) tức là của những người thức tỉnh (jāgarantānaṃ).

Pañca jāgaratanti vissajjanagāthāyaṃ pana saddhādīsu pañcasu indriyesu jāgarantesu pañca nīvaraṇā suttā nāma.

- Năm thức tỉnh (pañca jāgaratanti) tức là trong bài kệ trả lời (vissajjanagāthāyaṃ), khi năm căn như tín (saddhādīsu pañcasu indriyesu) thức tỉnh (jāgarantesu), năm triền cái (pañca nīvaraṇā) được gọi là ngủ (suttā nāma).

Kasmā? Yasmā taṃsamaṅgīpuggalo yattha katthaci nisinno vā ṭhito vā aruṇaṃ uṭṭhapentopi pamādatāya akusalasamaṅgitāya sutto nāma hoti.

- Vì sao (kasmā)? Vì (yasmā) người có những căn đó (taṃsamaṅgīpuggalo), dù ngồi (nisinno vā) hay đứng (ṭhito vā) nơi đâu (yattha katthaci), dù thức dậy lúc bình minh (aruṇaṃ uṭṭhapentopi), nếu phóng dật (pamādatāya) và mang tâm bất thiện (akusalasamaṅgitāya), vẫn gọi là ngủ (sutto nāma hoti).

Evaṃ suttesu pañcasu nīvaraṇesu pañcindriyāni jāgarāni nāma.

- Như vậy (evaṃ), trong năm triền cái ngủ (suttesu pañcasu nīvaraṇesu), năm căn (pañcindriyāni) được gọi là thức tỉnh (jāgarāni nāma).

Kasmā? Yasmā taṃsamaṅgīpuggalo yattha katthaci nipajjitvā niddāyantopi appamādatāya kusalasamaṅgitāya jāgaro nāma hoti.

- Vì sao (kasmā)? Vì (yasmā) người có những căn đó (taṃsamaṅgīpuggalo), dù nằm ngủ (nipajjitvā niddāyantopi) nơi đâu (yattha katthaci), nếu không phóng dật (appamādatāya) và mang tâm thiện (kusalasamaṅgitāya), vẫn gọi là thức tỉnh (jāgaro nāma hoti).

Pañcahi pana nīvaraṇeheva kilesarajaṃ ādiyati gaṇhāti parāmasati.

- Nhưng với năm triền cái (pañcahi nīvaraṇeheva), phiền não (kilesarajaṃ) được khởi lên (ādiyati), nắm giữ (gaṇhāti), bị chi phối (parāmasati).

Purimā hi kāmaccchandādayo pacchimānaṃ paccayā hontīti pañcahi indriyehi parisujjhatīti ayamatto veditabbā.

- Vì các triền cái trước như tham dục (purimā kāmaccchandādayo) là điều kiện (paccayā hontīti) cho các triền cái sau, nên bằng năm căn (pañcahi indriyehi) được thanh tịnh (parisujjhatīti), nghĩa này (ayamatto) nên hiểu (veditabbā).

Idhāpi pañcindriyāni lokiya lokuttarāneva kathitānīti.

- Ở đây (idhāpi), năm căn (pañcindriyāni) thuộc thế gian và siêu thế (lokiya lokuttarāneva) được nói đến (kathitānīti).

Jāgarasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- Chú Giải Kinh Thức Tỉnh (jāgarasuttavaṇṇanā) hoàn tất (niṭṭhitā).

Appaṭivīditasuttavaṇṇanā

Dhammāti catusaccadhammā.

- Giáo pháp (dhammāti) tức là pháp bốn sự thật (catusaccadhammā).

Appaṭivīditāti ñāṇena appaṭividdhā.

Tattha samatiṃsapāramiyo pūretvā sammāsambodhiṃ patto sabbaññubuddho nāma.

- Ở đó (tattha), người hoàn thành ba mươi ba-la-mật (samatiṃsapāramiyo pūretvā) và đạt chánh giác (sammāsambodhiṃ patto) gọi là Phật toàn tri (sabbaññubuddho nāma).

Kappasatasahassādhikāni dve asaṅkheyyāni pāramiyo pūretvā sayambhutaṃ patto paccekabuddho nāma.

- Hoàn thành ba-la-mật (pāramiyo pūretvā) qua trăm ngàn kiếp và hai vô số kiếp (kappasatasahassādhikāni dve asaṅkheyyāni), đạt giác ngộ tự mình (sayambhutaṃ patto) gọi là Phật độc giác (paccekabuddho nāma).

Avasesā khīṇāsavā catusaccabuddho nāma.

- Những người còn lại (avasesā) đoạn tận lậu hoặc (khīṇāsavā) gọi là Phật bốn sự thật (catusaccabuddho nāma).

Bahussuto sutabuddho nāma.

- Người đa văn (bahussuto) gọi là Phật đa văn (sutabuddho nāma).

Imasmiṃ atthe tayopi purimā vaṭṭanti.

- Trong nghĩa này (imasmiṃ atthe), ba loại đầu (tayopi purimā) được áp dụng (vaṭṭanti).

Sammadaññāti sammā hetunā kāraṇena jānitvā.

- Biết rõ (sammadaññāti) nhờ lý do chính đáng (sammā hetunā kāraṇena jānitvā).

Caranti visame samanti visame vā lokasannivāse visame vā sattanikāye visame vā kilesajāte samaṃ carantīti.

- Hành xử bình đẳng (caranti visame samanti) trong thế gian không đồng (visame lokasannivāse), trong các loài chúng sinh không đồng (visame sattanikāye), hoặc trong phiền não không đồng (visame kilesajāte), gọi là hành xử bình đẳng (samaṃ carantīti).

Appaṭivīdhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- Chú Giải Kinh Không Thấu Hiểu (appaṭivīdhasuttavaṇṇanā) hoàn tất (niṭṭhitā).
- **8. Susammutṭhasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Quên Lãng Tốt
- **8. Aṭṭhame ¶ susammutṭhāti paññāya appaṭividdhabhāveneva sunaṭṭhā.**
Trong kinh thứ tám, “susammutṭha” nghĩa là quên lãng tốt, vì chưa được trí tuệ thấu hiểu nên được gọi là mất đi một cách tốt.

- **Yathā hi dve khetṭāni kasitvā, ekaṃ vapitvā, bahudhaññaṃ adhigatassa avāpitakhetṭato aladdhaṃ sandhāya “Bahum me dhaññaṃ natṭha”nti vadanto aladdhameva “Natṭha”nti vadati, evamidhāpi appaṭividditāva susammutṭhā nāma.**
Như người cày hai mảnh ruộng, gieo hạt trên một mảnh và thu được nhiều lúa, nhưng nói về mảnh ruộng không gieo: “Ta mất nhiều lúa,” tức là nói cái chưa đạt được là “mất.” Cũng vậy, ở đây, chưa được thấu hiểu nên gọi là “quên lãng tốt.”
- **asammutṭhāti paññāya paṭividdhabhāveneva anatṭhā.**
“Asammutṭha” nghĩa là không quên lãng, vì đã được trí tuệ thấu hiểu nên không mất.
- **Sesaṃ purimasadisamevāti.**
Những phần còn lại giống như các kinh trước.
- **Susammutṭhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Quên Lãng Tốt đã hoàn tất.
-
- **9. Mānakāmasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thích Kiêu Mạn
- **9. Navame ¶ mānakāmassāti mānaṃ kāmentassa icchantassa.**
Trong kinh thứ chín, “mānakāma” nghĩa là người thích kiêu mạn, mong muốn kiêu mạn.
- **damoti evarūpassa puggalassa samādhipakkhiko damo natthīti vadati.**
“Dama” nghĩa là người như vậy không có sự chế ngự thuộc về định.
- **“Saccena danto damasā upeto, vedantagū vusitabrahmacariyo”ti (saṃ· ni· 1.195) ettha hi indriyasamvaro damoti vutto.**
Trong “Người được chế ngự bằng chân lý, đầy đủ sự chế ngự, bậc thông tuệ, hoàn thành đời sống thánh” (Tương Ứng Bộ), “dama” được nói là sự chế ngự các căn.
- **“Yadi saccā damā cāgā, khantiyā bhiyyodha vijjati”ti (saṃ· ni· 1.246; su· ni· 191) ettha paññā.**
Trong “Nếu có chân lý, chế ngự, bố thí, và nhẫn nhục vượt trội ở đây” (Tương Ứng Bộ, Tiểu Bộ), “dama” là trí tuệ.
- **“Dānena damena saṃyamena saccavajjena atthi puññaṃ, atthi puññassa āgamo”ti (saṃ· ni· 4.365) ettha uposathakammaṃ.**
Trong “Nhờ bố thí, chế ngự, tiết chế, và lời chân thật, có công đức và sự tích lũy công đức” (Tương Ứng Bộ), “dama” là việc giữ ngày trai giới.
- **“Sakkhissasi kho tvaṃ, puṇṇa, iminā damūpasamena samannāgato sunāparantasmim janapade viharitu”nti (saṃ· ni· 4.88; ma· ni· 3.396) ettha adhvāsanakhanti.**
Trong “Này Puṇṇa, người có thể sống ở xứ Sunāparanta với sự chế ngự và an tịnh này” (Tương Ứng Bộ, Trung Bộ), “dama” là nhẫn nhục chịu đựng.
- **Imasmim pana sutte damoti samādhipakkhikadhammānaṃ etaṃ nāmaṃ.**
Nhưng trong kinh này, “dama” là tên của các pháp thuộc về định.
- **Tenevāha – “Na monamatthi asamāhitassā”ti.**
Vì thế nói: “Không có trí sáng suốt cho người không định tâm.”
- **Tattha monanti catumaggaññaṃ, tañhi munātīti monaṃ, catusaccadhamme jānātīti attho.**
Trong đó, “mona” là trí của bốn đạo, vì nó biết nên gọi là trí, tức là biết bốn chân lý.

- **maccudheyyassāti tebhūmakavaṭṭassa.**
“Maccudheyya” nghĩa là vòng luân hồi ba cõi.
- **Tañhi maccuno paṭiṭṭhānaṭṭhena maccudheyyanti vuccati.**
Vì nó là chỗ đứng của thân chết nên gọi là “lãnh địa của thân chết.”
- **pāranti ¶ tasseva pāraṃ nibbānaṃ.**
“Pāra” nghĩa là bờ bên kia, tức Niết-bàn.
- **tareyyāti paṭivijjheyya pāpuṇeyya vā.**
“Tareyya” nghĩa là thấu hiểu hoặc đạt đến.
- **Idaṃ vuttaṃ hoti – eko araṇṇe viharanto pamatto puggalo maccudheyyassa pāraṃ na tareyya na paṭivijjheyya na pāpuṇeyyāti.**
Ý là: Một người sống trong rừng, phóng dật, không thể vượt qua lãnh địa của thân chết, không thể thấu hiểu hay đạt đến Niết-bàn.
- **mānaṃ pahāyāti arahattamaggena navavidhamānaṃ pajahitvā.**
“Pahāya mānaṃ” nghĩa là từ bỏ chín loại kiêu mạn bằng đạo A-la-hán.
- **susamāhitattoṭi upacārappanāsamādhīhi suṭṭhu samāhitatto.**
“Susamāhitatto” nghĩa là tâm hoàn toàn định tĩnh nhờ cận hành định và an chỉ định.
- **sucetasoti nāṇasampayuttatāya ¶ sundaracitto.**
“Sucetaso” nghĩa là tâm trong sạch nhờ kết hợp với trí tuệ.
- **Nāṇavippayuttacittena hi sucetasoti na vuccati, tasmā nāṇasampayuttana sucetaso hutvāti attho.**
Vì tâm không kết hợp với trí tuệ không được gọi là trong sạch, nên ý là trở thành người có tâm trong sạch nhờ trí tuệ.
- **sabbadhi vippamuttoti sabbesu khandhāyatanādīsu vippamutto hutvā.**
“Sabbadhi vippamutto” nghĩa là giải thoát hoàn toàn khỏi tất cả uẩn, xứ, v.v.
- **tareyyāti ettha tebhūmakavaṭṭaṃ samatikkamanto nibbānaṃ paṭivijjhanto taratīti paṭivedhataṇaṃ nāma vuttaṃ.**
“Tareyya” nghĩa là vượt qua vòng luân hồi ba cõi, thấu hiểu Niết-bàn, gọi là sự vượt qua bằng thấu hiểu.
- **Iti imāya gāthāya tisso sikkhā kathitā honti.**
Như vậy, bài kệ này nói về ba sự học (tam học).
- **Kathaṃ – māno nāmāyaṃ sīlabhedano, tasmā “Mānaṃ pahāyā”ti iminā adhisīlasikkhā kathitā hoti.**
Như thế nào? Kiêu mạn phá hoại giới, nên “từ bỏ kiêu mạn” nói về học giới cao hơn.
- **“Susamāhitatto”ti iminā adhiccitasikkhā.**
“Susamāhitatto” nói về học tâm cao hơn.
- **“Sucetaso”ti ettha cittena paññā dassitā, tasmā iminā adhipaññāsikkhā kathitā.**
“Sucetaso” chỉ trí tuệ qua tâm, nên nói về học trí tuệ cao hơn.
- **Adhisīlañca nāma sīle sati hoti, adhiccittaṃ citte sati, adhipaññā paññāya sati.**
Học giới cao hơn có khi có giới, học tâm cao hơn có khi có tâm, học trí tuệ cao hơn có khi có trí tuệ.
- **Tasmā sīlaṃ nāma pañcapi dasapi sīlāni, pātimokkhasaṃvaro adhisīlaṃ nāmāti veditabbaṃ.**
Vì thế, giới là năm giới hoặc mười giới, còn giới Ba-la-đề-mộc-xoa là giới cao hơn.
- **Aṭṭha samāpattiyo cittaṃ, vipassanāpādaḥkajjhānaṃ adhiccittaṃ.**
Tám thiền chứng là tâm, thiền làm nền cho quán là tâm cao hơn.

- **Kammassakataññaṃ paññā, vipassanā adhipaññā.**
Trí hiểu về nghiệp là trí tuệ, quán minh sát là trí tuệ cao hơn.
- **Anuppannepi hi buddhuppāde pavattatīti pañcasīlaṃ ¶ dasasīlaṃ sīlameva, pātimokkhasaṃvarasīlaṃ buddhuppādeyeva pavattatīti adhisīlaṃ.**
Dù không có Phật xuất hiện, năm giới, mười giới vẫn là giới; giới Ba-la-đề-mộc-xoa chỉ có khi Phật xuất hiện nên là giới cao hơn.
- **Cittapaññāsupi eveda nayo.**
Tâm và trí tuệ cũng theo cách này.
- **Apica nibbānaṃ patthayantena samādinnaṃ pañcasīlampi dasasīlampi adhisīlameva.**
Hơn nữa, người khao khát Niết-bàn mà giữ năm giới, mười giới cũng là giới cao hơn.
- **Samāpannā attha samāpattiyopi adhicittameva.**
Người đạt tám thiền chứng cũng là tâm cao hơn.
- **Sabbampi vā lokiyasīlaṃ sīlameva, lokuttaraṃ adhisīlaṃ.**
Hoặc tất cả giới thế gian là giới, giới siêu thế là giới cao hơn.
- **Cittapaññāsupi eveda nayoti.**
Tâm và trí tuệ cũng theo cách này.
- **Iti imāya gāthāya samodhānetvā tisso sikkhā sakalasāsaṇaṃ kathitaṃ hotīti.**
Như vậy, bài kệ này bao hàm ba sự học, nói lên toàn bộ giáo pháp.
- **Mānakāmasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Thích Kiêu Mạn đã hoàn tất.
-
- **10. Araññasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Rừng
- **10. Dasame santānanti santakilesānaṃ, paṇḍitānaṃ vā.**
Trong kinh thứ mười, “santa” nghĩa là những người có phiền não yên lặng, hoặc các bậc trí tuệ.
- **“Santo have sabbhi pavedayanti (jā· 2.21.413), dūre santo pakāsanti”tiādīsu (dha· pa· 304) hi paṇḍitāpi ¶ santoti vuttā.**
Như trong “Các bậc thánh luôn nói điều thiện, từ xa các bậc thánh tỏa sáng” (Pháp Cú, Jātaka), người trí cũng được gọi là “thánh.”
- **brahmacārinanti seṭṭhacārīnaṃ maggabrahmacariyavāsaṃ vasantānaṃ.**
“Brahmacāri” nghĩa là những người sống đời thánh, theo con đường sống thánh cao cả.
- **kena vaṇṇo pasīdatīti kena kāraṇena chavivaṇṇo pasīdatīti pucchati.**
“Bằng cách nào sắc diện sáng trong?” nghĩa là hỏi: “Do nguyên nhân gì mà sắc mặt sáng trong?”
- **Kasmā panesā evaṃ pucchati?**
Tại sao vị ấy hỏi như vậy?
- **Esā kira vanasaṇḍavāsikā bhummadevatā āraññake bhikkhū pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭṭikkante araññaṃ pavisitvā ¶ rattitṭhānadvāṭṭhānesu mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinne passati.**
Nghe nói vị chư thiên sống trong rừng thấy các Tỷ-kheo, sau khi khát thực trở về, vào rừng, ngồi ở nơi nghỉ đêm hoặc ngày, thực hành thiền căn bản.
- **Tesaṃ evaṃ nisinnānaṃ balavacittekaggatā uppajjati.**
Khi họ ngồi như vậy, sự tập trung mạnh mẽ của tâm khởi sinh.

- **Tato visabhāgasantati vūpasammati, sabhāgasantati okkamati, cittaṃ pasīdati.**
Do đó, dòng tâm bất thiện lắng xuống, dòng tâm thiện khởi sinh, tâm trở nên sáng trong.
- **Citte pasanne lohitaṃ pasīdati, cittasamuṭṭhānāni upādārūpāni parisuddhāni honti, vaṇṭa pamuttatālaphalassa viya mukhassa vaṇṇo hoti.**
Khi tâm sáng trong, huyết dịch cũng sáng trong, các sắc pháp do tâm khởi sinh trở nên thanh tịnh, sắc diện khuôn mặt giống như trái tala đã chín.
- **Taṃ disvā devatā cintesi – “Sarīravaṇṇo nāmāyaṃ paṇītāni rasasampannāni bhojanāni sukhasamphassāni nivāsanapāpuraṇasayanāni utusukhe tebhūmikādibhede ca pāsāde mālāgandhavilepanādīni ca labhantānaṃ pasīdati, ime pana bhikkhū piṇḍāya caritvā missakabhattaṃ bhuñjanti, virāḷamañcake vā phalake vā silāya vā sayanāni kappenti, rukkhamūlādīsu vā abbhokāse vā vasanti, kena nu kho kāraṇena etesaṃ vaṇṇo pasīdati”ti.**
Thấy vậy, vị chư thiên nghĩ: “Sắc diện thường sáng trong ở những người được ăn thức ăn ngon, mặc áo quần mềm mại, ngủ trên giường tốt, sống trong cung điện ba cõi, dùng hoa, hương, dầu thoa. Nhưng các Tỳ-kheo này khát thực, ăn thức ăn lẫn lộn, nằm trên giường thô sơ, tấm ván, đá, hoặc ở dưới gốc cây, ngoài trời. Do nguyên nhân gì mà sắc diện họ sáng trong?”
- **Tasmā pucchi.**
Vì thế, vị ấy hỏi.
- **Athassā bhagavā kāraṇaṃ kathento dutiyaṃ gāthaṃ āha.**
Rồi Thế Tôn, giải thích nguyên nhân, nói bài kệ thứ hai.
- **Tattha atītanti atīte asuko nāma rājā dhammiko ahosi, so amhākaṃ paṇīte paccaye adāsi.**
Trong đó, “atīta” nghĩa là: “Trong quá khứ, có vị vua công chính tên này, đã cho chúng ta các vật dụng tốt.”
- **Ācariyupajjhāyā lābhino ahesuṃ.**
“Các thầy và bậc hướng dẫn cũng được lợi lạc.”
- **Atha mayaṃ evarūpāni bhojanāni bhuñjīmha, cīvarāni pārūpimhāti evaṃ ekacce ¶ paccayabāhullikā viya ime bhikkhū atītaṃ nānusocanti.**
“Rồi chúng ta ăn thức ăn như vậy, mặc y như vậy.” Không như những người lệ thuộc vật dụng, các Tỳ-kheo này không tiếc nuối quá khứ.
- **nappajjappanti nāgatanti anāgate dhammiko rājā bhavissati, phītā janapadā bhavissanti, bahūni sappinavanītādīni uppajjissanti, “Khādatha bhuñjathā”ti tattha tattha vattāro bhavissanti, tadā mayaṃ evarūpāni bhojanāni bhuñjissāma, cīvarāni pārūpissāmāti evaṃ anāgataṃ na patthenti.**
Họ không mơ tưởng tương lai: “Sẽ có vua công chính, đất nước thịnh vượng, nhiều bơ sữa, người ta sẽ nói ‘Ăn đi, dùng đi,’ và chúng ta sẽ ăn thức ăn, mặc y như vậy.”
- **paccuppannenāti yena kenaci tañkhaṇe laddhena yāpenti.**
“Paccuppanna” nghĩa là họ sống với bất kỳ thứ gì có được trong hiện tại.
- **tenāti tena tividhenāpi kāraṇaena.**
“Do đó” nghĩa là do cả ba nguyên nhân này.
- **Evaṃ vaṇṇasampattiṃ dassetvā idāni tasseva vaṇṇassa vināsaṃ dassento anantaraṃ gāthamāha.**

Sau khi chỉ ra sự sáng trong của sắc diện, giờ Thế Tôn chỉ ra sự hủy hoại sắc diện bằng bài kệ tiếp theo.

- **Tattha ¶ anāgatappajappāyāti anāgatassa patthanāya.**
Trong đó, “anāgatappajappāya” nghĩa là do mơ tưởng tương lai.
- **etenāti etena kāraṇadvayena.**
“Do đó” nghĩa là do hai nguyên nhân này.
- **naḷova harito lutoti yathā harito naḷo lāyitvā uṇhapāsāṇe pakkhitto sussati, evaṃ sussantīti.**
“Như cây sậy xanh bị cắt, đặt trên đá nóng, khô héo, cũng vậy, họ khô héo.”
- **Araññasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Rừng đã hoàn tất.
- **Naḷavaggo paṭhamo.**
Chương Thứ Nhất: Naḷa đã hoàn tất.

Nandanavaggo

Nandanasuttavaṇṇanā

Tatrāti tasmiṃ ārāme.

- Ở đó (tatrāti) tức là trong khu vườn ấy (tasmiṃ ārāme).

Khoti byañjanasiliṭṭhatāvasena nipātamattaṃ.

- “Khoti” (khoti) chỉ là một từ đệm (nipātamattaṃ) để câu văn mượt mà (byañjanasiliṭṭhatāvasena).

Bhikkhū āmantesīti parisajeṭṭhake bhikkhū jānāpesi.

- Nói với các tỳ-kheo (bhikkhū āmantesīti) tức là thông báo (jānāpesi) với các tỳ-kheo đứng đầu hội chúng (parisajeṭṭhake bhikkhū).

Bhikkhavoti tesaṃ āmantanākārādīpanaṃ.

- “Này các tỳ-kheo” (bhikkhavoti) chỉ cách gọi (āmantanākārādīpanaṃ) với họ (tesaṃ).

Bhadanteti pativacanadānaṃ.

- “Bạch Thế Tôn” (bhadanteti) là lời đáp (pativacanadānaṃ).

Te bhikkhūti ye tattha sammukhībhūtā dhammapaṭiggāhakā bhikkhū.

- Các tỳ-kheo ấy (te bhikkhūti) là những tỳ-kheo (bhikkhū) hiện diện (sammukhībhūtā) và tiếp nhận pháp (dhammapaṭiggāhakā) ở đó (ye tattha).

Bhagavato paccassosunti bhagavato vacanaṃ patiassosum, abhimukhā hutvā suṇiṃsu sampaṭicchimsūti attho.

- Nghe lời Đức Thế Tôn (bhagavato paccassosunti) tức là họ nghe (patiassosum), lắng nghe (suṇimṣu) và tiếp nhận (sampaṭicchimṣūti attho) lời Ngài (bhagavato vacanaṃ) một cách trực diện (abhimukhā hutvā).

Etadavocāti etaṃ idāni vattabbaṃ “Bhūtapubba”ntiādivacanaṃ avoca.

- Nói như vậy (etadavocāti) tức là Ngài nói (avoca) lời này (etaṃ), bắt đầu bằng “Ngày xưa” (bhūtapubba) và tiếp theo (vattabbaṃ ntiādivacanaṃ).

Tattha tāvatimṣakāyikāti tāvatimṣakāye nibbattā.

- Ở đó (tattha), thuộc cõi Ba mươi ba (tāvatimṣakāyikāti) tức là sinh ra trong cõi Ba mươi ba (tāvatimṣakāye nibbattā).

Tāvatimṣakāyo nāma dutiyadevaloko vuccati.

- Cõi Ba mươi ba (tāvatimṣakāyo nāma) được gọi là cõi trời thứ hai (dutyadevaloko vuccati).

Maghena māṇavena saddhiṃ macalagāme kālaṃ katvā tattha uppanne tettiṃsa devaputte upādāya kira tassa devalokassa ayaṃ paṇṇatti jātāti vadanti.

- Người ta nói (vadanti) rằng do ba mươi ba thiên tử (tettiṃsa devaputte) sinh ra ở đó (tattha uppanne), cùng với Magha, một chàng trai trẻ (maghena māṇavena), chết ở làng Macala (macalagāme kālaṃ katvā), nên cõi trời ấy (tassa devalokassa) được đặt tên như vậy (ayaṃ paṇṇatti jātāti).

Yasmā pana sesacakkavāḷesupi cha kāmāvacaradevalokā atthi.

- Vì (yasmā) trong các cõi luân hồi khác (sesacakkavāḷesupi) cũng có sáu cõi trời dục giới (cha kāmāvacaradevalokā atthi).

Vuttampi cetam “Sahassaṃ cātumahārājikānaṃ sahassaṃ tāvatimṣāna”nti, tasmā nāmapaṇṇattiyevessā tassa devalokassāti veditabbā.

- Cũng đã nói (vuttampi cetam) “Ngàn vị Tứ Thiên Vương, ngàn vị Ba mươi ba” (sahassaṃ cātumahārājikānaṃ sahassaṃ tāvatimṣāna), nên hiểu (veditabbā) rằng đây chỉ là tên gọi (nāmapaṇṇattiyevessā) của cõi trời ấy (tassa devalokassāti).

Evañhi niddosaṃ padaṃ hoti.

- Như vậy (evañhi) câu văn không lỗi (niddosaṃ padaṃ hoti).

Nandane vaneti ettha taṃ vanaṃ pavittṭhe pavittṭhe nandayati tosetīti nandanam.

- Trong rừng Nandana (nandane vaneti), khu rừng ấy (taṃ vanaṃ) khiến người vào (pavittṭhe pavittṭhe) vui thích (nandayati) và hài lòng (tosetīti), nên gọi là Nandana (nandanam).

Pañcasu hi maraṇanimittesu uppannesu “Sampattiṃ pahāya cavissāmā”ti
paridevamānā devatā sakko devānamindo “Mā paridevittha, abhijjanadhammā nāma
saṅkhārā natthī”ti ovaditvā tattha pavesāpeti.

- Khi năm dấu hiệu chết hiện ra (pañcasu maraṇanimittesu uppannesu), các thiên tử than khóc (paridevamānā devatā) rằng “Chúng ta sẽ mất đi sự phồn vinh” (sampattiṃ pahāya cavissāmā), vua trời Sakka (sakko devānamindo) khuyên (ovaditvā) “Đừng than khóc (mā paridevittha), các pháp hữu vi (saṅkhārā) không có gì mãi mãi (abhijjanadhammā natthī)” và dẫn họ vào đó (tattha pavesāpeti).

Tāsaṃ aññāhi devatāhi bāhāsu gahetvā pavesitānampi tassa sampattiṃ disvāva
maraṇasoko vūpasammati, pītipāmojjameva uppajjati.

- Dù được các thiên tử khác (aññāhi devatāhi) nắm tay (bāhāsu gahetvā) dẫn vào (pavesitānampi), chỉ cần thấy sự phồn vinh ấy (tassa sampattiṃ disvāva), nỗi buồn chết (maraṇasoko) tan biến (vūpasammati), chỉ còn niềm vui (pītipāmojjameva uppajjati).

Atha tasmīṃ kīlamānā eva uṇhasantatto himapiṇḍo viya vilīyanti,
vātāpahatadīpasikhā viya vijjhāyantīti evaṃ yaṃkiñci anto pavittṭhaṃ nandayati
tosetiyevāti nandanaṃ, tasmīṃ nandane.

- Rồi trong khi vui chơi ở đó (tasmīṃ kīlamānā), họ tan biến (vilīyanti) như cục tuyết gặp nhiệt (uṇhasantatto himapiṇḍo viya), lụi tàn (vijjhāyantīti) như ngọn đèn bị gió thổi (vātāpahatadīpasikhā viya), nên bất cứ ai vào (yaṃkiñci anto pavittṭhaṃ) đều vui thích (nandayati) và hài lòng (tosetiyevāti), gọi là Nandana (nandanaṃ), trong Nandana ấy (tasmīṃ nandane).

Accharāsaṅghaparivutāti accharāti devadhītānaṃ nāmaṃ, tāsaṃ samūhena parivutā.

- Được đám tiên nữ vây quanh (accharāsaṅghaparivutāti), tiên nữ (accharāti) là tên của các thiên nữ (devadhītānaṃ nāmaṃ), được đám đông của họ (tāsaṃ samūhena) vây quanh (parivutā).

Dibbehīti devaloke nibbattehi.

- Thuộc cõi trời (dibbehīti) tức là sinh ra trong cõi trời (devaloke nibbattehi).

Pañcahi kāmaguṇehīti manāpiyarūpasaddagandharasaphoṭṭhabbasāṅkhātehi pañcahi
kāma-bandhanehi kāmakoṭṭhāsehi vā.

- Với năm dục (pañcahi kāmaguṇehīti) tức là năm trói buộc dục (kāma-bandhanehi) gồm sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc (manāpiyarūpasaddagandharasaphoṭṭhabbasāṅkhātehi) hay các phần dục (kāma-koṭṭhāsehi vā).

Samappitāti upetā.

- Được hưởng (samappitāti) tức là được trang bị (upetā).

Itaraṃ tasseva vevacanaṃ.

- Từ khác (itaraṃ) là cách nói khác (vevacanaṃ) của chính nó (tasseva).

Paricārayamānāti ramamānā, tesu tesu vā rūpādīsu indriyāni sañcārayamānā.

- Đang vui thú (paricārayamānāti) tức là đang tận hưởng (ramamānā), hoặc khiến các căn (indriyāni) lang thang (sañcārayamānā) trong các sắc, âm thanh, v.v. (tesu tesu rūpādīsu).

Tāyaṃ velāyanti tasmim paricāraṇakāle.

- Vào lúc ấy (tāyaṃ velāyanti) tức là trong thời điểm vui thú ấy (tasmim paricāraṇakāle).

So panassa devaputtassa adhunā abhinibbattakālo veditabbo.

- Nên hiểu (veditabbo) rằng đó là thời điểm (adhunā) vị thiên tử ấy (so panassa devaputtassa) vừa tái sinh (abhinibbattakālo).

Tassa hi paṭisandhikkhaṇeyeva rattasuvaṇṇakkhandho viya virocayamāno tigāvutappamāṇo attabhāvo nibbatti.

- Vì ngay khoảnh khắc tái sinh (tassa paṭisandhikkhaṇeyeva), thân mình (attabhāvo) của vị ấy sáng rực (virocayamāno) như khối vàng đỏ (rattasuvaṇṇakkhandho viya), cao ba do-tuần (tigāvutappamāṇo) được sinh ra (nibbatti).

So dibbavatthanivattho dibbālaṅkārapaṭimaṇḍito dibbamālāvilepanadharo dibbehi candanacuṇṇehi samaṃ vikiriyamāno dibbehi pañcahi kāmaguṇehi ovuto nivuto pariyoṇaddho lobhābhībhūto hutvā lobhanissaraṇaṃ nibbānaṃ apassanto āsabhiṃ vācaṃ bhāsanto viya mahāsaddena “Na te sukhaṃ pajānantī”ti imaṃ gāthaṃ gāyamāno nandanavane vicari.

- Vị ấy mặc y trời (dibbavatthanivattho), trang sức đồ trời (dibbālaṅkārapaṭimaṇḍito), đeo hoa và thoa hương trời (dibbamālāvilepanadharo), được rắc bột chiên đàn trời (dibbehi candanacuṇṇehi samaṃ vikiriyamāno), được bao bọc (ovuto), che phủ (nivuto), trói buộc (pariyoṇaddho) bởi năm dục trời (dibbehi pañcahi kāmaguṇehi), bị tham ái áp đảo (lobhābhībhūto hutvā), không thấy Niết-bàn (lobhanissaraṇaṃ nibbānaṃ apassanto), như thể nói lời tự cao (āsabhiṃ vācaṃ bhāsanto viya), lớn tiếng (mahāsaddena) hát bài kệ “Họ không biết niềm vui” (na te sukhaṃ pajānantī) và đi lại trong rừng Nandana (nandanavane vicari).

Tena vuttaṃ – “Tāyaṃ velāyaṃ imaṃ gāthaṃ abhāsī”ti.

- Nên nói (tena vuttaṃ) rằng “Vào lúc ấy (tāyaṃ velāyaṃ), vị ấy nói bài kệ này (imaṃ gāthaṃ abhāsī)”.

Ye na passanti nandananti ye tatra pañcakāmaguṇānubhavanavasena nandanavanaṃ na passanti.

- Những ai không thấy Nandana (ye na passanti nandananti) tức là những ai (ye) không thấy rừng Nandana (nandanavanaṃ na passanti) do đắm chìm trong năm dục (tatra pañcakāmaguṇānubhavanavasena).

Naradevānanti devanarānaṃ, devapurisānanti attho.

- Người và trời (naradevānanti) tức là trời và người (devanarānaṃ), nghĩa là các thiên tử (devapurisānanti attho).

Tidasānanti tikkhattuṃ dasannaṃ.

- Ba mươi ba (tidasānanti) tức là ba lần mười (tikkhattuṃ dasannaṃ).

Yasassinanti parivārasaṅkhātena yasena sampannānaṃ.

- Có danh tiếng (yasassinanti) tức là được danh tiếng (yasena sampannānaṃ) nhờ đoàn tùy tùng (parivārasaṅkhātena).

Aññatarā devatāti ekā ariyasāvikā devatā.

- Một vị thiên (aññatarā devatāti) tức là một thiên nữ đệ tử cao quý (ekā ariyasāvikā devatā).

Paccabhāsīti “Ayaṃ bāladevatā imaṃ sampattiṃ niccaṃ acalaṃ maññati, nāssā chedanabhedanavidhamaṃsanadhammataṃ jānāti”ti adhippāyaṃ vivaṭṭetvā dassentī “Na tvaṃ bāle”ti imāya gāthāya patiabhāsi.

- Đáp lại (paccabhāsīti) với ý nghĩ (adhippāyaṃ) rằng “Vị thiên ngu này (ayaṃ bāladevatā) nghĩ sự phồn vinh này (imaṃ sampattiṃ) là vĩnh cửu (niccaṃ), bất động (acalaṃ maññati), không biết (nāssā jānāti) bản chất bị cắt, bị phá, bị hủy hoại (chedanabhedanavidhamaṃsanadhammataṃ)”, vị ấy nói rõ (vivaṭṭetvā dassentī) bằng bài kệ “Nguoi, kẻ ngu” (na tvaṃ bāle) để đáp lại (patiabhāsi).

Yathā arahataṃ vacoti yathā arahantānaṃ vacanaṃ, tathā tvaṃ na jānāsīti.

- Như lời các A-la-hán (yathā arahataṃ vacoti) tức là lời của các A-la-hán (yathā arahantānaṃ vacanaṃ), người không biết như thế (tathā tvaṃ na jānāsīti).

Evaṃ tassā adhippāyaṃ paṭikkhipitvā idāni arahantānaṃ vacanaṃ dassentī aniccātiādimāha.

- Phản bác ý nghĩ ấy (evaṃ tassā adhippāyaṃ paṭikkhipitvā), nay (idāni) vị ấy nói lời của các A-la-hán (arahantānaṃ vacanaṃ dassentī) bắt đầu bằng “vô thường” (aniccātiādimāha).

Tattha aniccā vata saṅkhārāti sabbe tebhūmakasaṅkhārā hutvā abhāvatthena aniccā.

- Ở đó (tattha), các pháp hữu vi đều vô thường (aniccā vata saṅkhārāti) tức là mọi pháp trong ba cõi (sabbe tebhūmakasaṅkhārā) do bản chất tan rã (huvā abhāvatthena aniccā).

Uppādavayadhamminoti uppādavayasabhāva.

- Có bản chất sinh diệt (uppādavayadhamminoti) tức là bản chất sinh và diệt (uppādavayasabhāva).

Uppajjitvā nirujjhantīti idaṃ purimasseva vevacanaṃ.

- Sinh rồi diệt (uppajjitvā nirujjhantīti) là cách nói khác (vevacanaṃ) của điều trước (purimasseva).

Yasmā vā uppajjitvā nirujjhanti, tasmā uppādavayadhamminoti.

- Hoặc (yasmā) vì sinh rồi diệt (uppajjitvā nirujjhanti), nên (tasmā) có bản chất sinh diệt (uppādavayadhamminoti).

Uppādavayaggahaṇena cettha tadanantarā vemajjhaṭṭhānaṃ gahitameva hoti.

- Khi nói sinh diệt (uppādavayaggahaṇena), trạng thái giữa (tadanantarā vemajjhaṭṭhānaṃ) cũng được bao gồm (gahitameva hoti).

Tesaṃ vūpasamo sukhoti tesaṃ saṅkhārānaṃ vūpasamasāṅkhātāṃ nibbānameva sukhaṃ.

- Sự lắng dịu của chúng là an lạc (tesaṃ vūpasamo sukhoti) tức là Niết-bàn (nibbānameva sukhaṃ), sự lắng dịu (vūpasamasāṅkhātāṃ) của các pháp hữu vi ấy (tesaṃ saṅkhārānaṃ).

Idaṃ arahataṃ vacoti.

- Đây là lời của các A-la-hán (idaṃ arahataṃ vacoti).

Nandanasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- Chú Giải Kinh Nandana (nandanasuttavaṇṇanā) hoàn tất (niṭṭhitā).
- **2. Nandatisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Vui Mừng
- **12. Dutīye ¶ nandatīti tussati attamano hoti.**
“Vui mừng” nghĩa là cảm thấy hài lòng, lòng tràn đầy hân hoan.
- **puttimāti bahuputto.**
“Người có nhiều con” nghĩa là người có nhiều con cái.
- **Tassa hi ekacce puttā kasikammaṃ katvā dhañṇassa koṭṭhe pūrenti, ekacce vaṇijjaṃ katvā hiraññasuvaṇṇaṃ āharanti, ekacce rājānaṃ upaṭṭhahitvā yānavāhanagāmanigamādīni labhanti.**
Vì trong số các con của người đó, một số con làm nông nghiệp, đổ đầy kho

lúa; một số con buôn bán, mang về vàng bạc; một số con phục vụ vua, nhận được xe cộ, làng mạc, thị trấn và những thứ tương tự.

- **Atha tesam ānubhāvasaṅkhātam sirim anubhavamānā mātā vā pitā vā nandati.**
Do đó, cha mẹ, khi thấy được sự giàu sang và uy thế của các con, cảm thấy vui mừng.
- **Chaṇḍivasādisu vā maṇḍitapasādhite putte sampattim anubhavamāne disvā nandatīti, “Nandati puttehi puttimā”ti āha.**
Hoặc vào những ngày lễ hội, khi thấy các con được trang điểm lông lầy, hưởng thụ sự sung túc, cha mẹ vui mừng. Vì thế, kinh nói: “Người có nhiều con vui mừng vì các con.”
- **goḥi tathevāti yathā puttimā puttehi, tathā gosāmikopi sampannam gomāṇḍalam disvā gāvo nissāya gorasasampattim anubhavamāno goḥi nandati.**
“Cũng như vậy với bò” nghĩa là giống như người có nhiều con vui vì con cái, người chủ bò cũng vui khi thấy đàn bò đông đúc, dựa vào bò để hưởng sữa và các sản phẩm từ bò.
- **upadhī hi narassa nandanāti, ettha upadhīti cattāro upadhī – kāmūpadhi, khandhūpadhi, kilesūpadhi, abhisaṅkhārūpadhīti.**
“Những thứ ràng buộc khiến con người vui mừng” nghĩa là ở đây, “ràng buộc” bao gồm bốn loại: ràng buộc bởi dục vọng, ràng buộc bởi thân thể, ràng buộc bởi phiền não, và ràng buộc bởi hành động tạo nghiệp.
- **Kāmāpi hi “Yaṃ pañca kāmagaṇe paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassam, ayaṃ kāmānam assādo”ti (ma·ni· 1.166) evaṃ vuttassa sukhasa adhiṭṭhānabhāvato “Upadhiyati ettha sukha”nti iminā vacanatthena upadhīti vuccati.**
Dục vọng được gọi là “ràng buộc” vì chúng là nguyên nhân sinh ra niềm vui và hạnh phúc, như kinh nói: “Niềm vui và hạnh phúc khởi sinh từ năm loại dục vọng là sự hấp dẫn của dục vọng.”
- **Khandhāpi khandhamūlakassa dukkhassa adhiṭṭhānabhāvato, kilesāpi apāyadukkhassa adhiṭṭhānabhāvato, abhisaṅkhārāpi bhavadukkhassa adhiṭṭhānabhāvatoti.**
Thân thể là ràng buộc vì nó là nguồn gốc của đau khổ; phiền não là ràng buộc vì dẫn đến khổ đau ở cõi ác; hành động tạo nghiệp là ràng buộc vì dẫn đến khổ đau trong vòng luân hồi.
- **Idha pana kāmūpadhi adhippeto.**
Nhưng ở đây, ý nói đến ràng buộc bởi dục vọng.
- **Pañca hi kāmagaṇā tebhūmikādipāsāda-ulaṅkāsana-vatthālaṅkāra-nāṭakaparivārādivasena ¶ paccupaṭṭhitā pītisomanassam upasamharamānā naram nandayanti.**
Năm loại dục vọng – như cung điện lông lầy, giường nằm sang trọng, quần áo trang sức, vũ nhạc và đoàn tùy tùng – hiện diện và mang lại niềm vui, khiến con người vui mừng.
- **Tasmā yathā puttā ca gāvo ca, evaṃ imepi upadhī hi narassa nandanāti veditabbā.**
Vì vậy, cũng như con cái và bò khiến người ta vui, những ràng buộc này cũng khiến con người vui mừng, nên hiểu như vậy.
- **na hi so nandati yo nirūpadhīti yo kāmagaṇasampattirahito daliddo dullabhaghāsacchādano ¶, na hi so nandati.**
“Người không có ràng buộc không vui mừng” nghĩa là người thiếu thốn dục

vọng, nghèo khó, khó kiếm được đồ ăn thức uống và quần áo, sẽ không vui mừng.

- **Evarūpo manussapeto ca manussanerayiko ca kiṃ nandissati bhagavāti āha.**

Loại người như quỷ đói hoặc người ở cõi khổ, làm sao có thể vui mừng, Đức Phật đã nói vậy.

- **Idaṃ sutvā satthā cintesi – “Ayaṃ devatā sokavatthumeva nandavatthum karoti, sokavatthumassā dīpessāmī”ti phalena phalaṃ pātentō viya tāyeva upamāya tassā vādaṃ bhindanto tameva gāthaṃ parivattetvā socatīti āha.**

Nghe điều này, Đức Phật suy nghĩ: “Vị trời này biến điều đáng buồn thành điều đáng vui, ta sẽ chỉ rõ điều đáng buồn cho vị ấy.” Như dùng quả để đập vỡ quả, Ngài dùng chính ví dụ đó để phá bỏ luận điểm của vị trời, chuyển câu kệ thành “buồn khổ” và nói.

- **Tattha socati puttehīti videsagamanādivasena puttesu natthesupi nassantesupi idāni nassissantīti nāsasaṅkīpi ¶ socati, tathā matesupi marantesupi corehi rājapurisehi gahitesu vā paccatthikānaṃ hatthaṃ upagatesu vā maraṇasaṅkīpi hutvā socati.**

“Buồn khổ vì con cái” nghĩa là người ta buồn khi con cái đi xa, mất tích, đang mất, hoặc lo sợ sẽ mất; cũng buồn khi con cái chết, đang chết, bị trộm cướp, bị quan quân bắt, hoặc rơi vào tay kẻ thù và lo sợ chúng sẽ chết.

- **Rukkhapabbatādīhi patitvā hatthapādādīnaṃ bhedavasena bhinnesupi bhijjantesupi bhedasaṅkīpi hutvā socati.**

Họ cũng buồn khi con cái bị cây cối, núi đá rơi trúng, bị gãy tay chân, đang bị gãy, hoặc lo sợ chúng sẽ bị gãy.

- **Yathā ca puttehi puttimā, gosāmikopi tatheva navahākārehi gohi socati.**

Cũng như người có con buồn vì con cái, người chủ bò cũng buồn vì bò theo chín cách tương tự.

- **upadhī hi narassa socanāti yathā ca puttagāvo, evaṃ pañca kāmaguṇopadhīpi – “Tassa ce kāmāyānassa, chandajātassa jantuno; Te kāmā parihāyanti, sallaviddhova ruppattī”ti. (su· ni· 773) – Vuttanayena naraṃ socanti.**

“Những ràng buộc khiến con người buồn khổ” nghĩa là cũng như con cái và bò, năm loại dục vọng khiến con người buồn khổ, như kinh nói: “Khi người khao khát dục vọng nhưng dục vọng ấy mất đi, họ đau đớn như bị mũi tên đâm.”

- **Tasmā narassa socanā sokavatthukamevāti veditabbā.**

Vì vậy, những thứ khiến con người buồn khổ chính là nguyên nhân của đau buồn, nên hiểu như vậy.

- **na hi so socati, yo nirūpadhīti yassa pana catubbidhāpete upadhiyo natthi, so nirupadhi mahākhīṇāsavo kiṃ socissati, na socati devateti.**

“Người không có ràng buộc không buồn khổ” nghĩa là người đã dứt bỏ bốn loại ràng buộc, bậc đại thánh đã đoạn tận phiền não, sẽ không buồn khổ, vị trời ạ.

- **Nandatisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**

Chú Giải Kinh Vui Mừng đã hoàn tất.

•

- **3. Natthiputtasamasuttavaṇṇanā**

Chú Giải Kinh Không Gì Sánh Bằng Con Cái

- **13. Tatiye natthi puttasaṃaṃ pemaṃti virūpepi hi attano puttake suvaṇṇabimbakaṃ viya maññanti, mālāgule viya sīsādisu katvā pariharamānā tehi ohaditāpi omuttikāpi gandhaviḷeṇanapatitā viya somanassaṃ āpajjanti.**
“Không có tình yêu nào sánh bằng tình yêu dành cho con cái” nghĩa là dù con cái xấu xí, cha mẹ vẫn xem chúng như tượng vàng, đeo chúng như vòng hoa trên đầu, dù bị con làm bẩn hay tè lên người, họ vẫn vui vẻ như được xúc hương thơm.
- **Tenāha – “Natthi puttasaṃaṃ pema”nti ¶.**
Vì thế, kinh nói: “Không có tình yêu nào sánh bằng tình yêu dành cho con cái.”
- **Puttapemasamaṃ pemaṃ nāma natthīti vuttaṃ hoti.**
Nghĩa là không có tình yêu nào sánh được với tình yêu dành cho con cái.
- **gosamitaṃ dhananti gohi samaṃ godhanasamaṃ godhanasadiṣaṃ ¶ aññaṃ dhaṇaṃ nāma natthi bhagavāti āha.**
“Tài sản bò là tài sản không gì sánh bằng” nghĩa là không có loại tài sản nào sánh được với bò, Đức Phật nói vậy.
- **sūriyasamā ābhāti sūriyābhāya samā añña ābhā nāma natthīti dasseti.**
“Ánh sáng mặt trời không gì sánh bằng” nghĩa là không có ánh sáng nào sánh được với ánh sáng mặt trời.
- **samuddaparamāti ye keci aññe sarā nāma, sabbe te samuddaparamā, samuddo tesaṃ uttamo, samuddasadiṣaṃ aññaṃ udakanidhānaṃ nāma natthi, bhagavāti.**
“Biển cả là tối thượng” nghĩa là bất kỳ hồ nước nào khác đều kém hơn biển, biển là tối thượng, không có nơi chứa nước nào sánh bằng biển, Đức Phật nói vậy.
- **Yasmā pana attapemena samaṃ pemaṃ nāma natthi.**
Vì không có tình yêu nào sánh bằng tình yêu dành cho chính mình.
- **Mātāpitādayo hi chaḍḍetvāpi puttadhītādayo ca aposetvāpi sattā attānameva ¶ posenti.**
Vì cha mẹ có thể bỏ rơi con cái, con cái có thể không nuôi dưỡng cha mẹ, nhưng con người luôn chăm lo cho chính mình.
- **Dhaññaṇa ca samaṃ dhaṇaṃ nāma natthi.**
Và không có tài sản nào sánh bằng lúa gạo.
- **(yadā hi sattā dubbhikkhā honti), tathārūpe hi kāle hiraññasuvaṇṇādīni gomahiṃsādīnīpi dhaññaḡgahaṇatthaṃ dhaññasāmikānameva santikaṃ gahetvā gacchanti.**
Khi con người gặp nạn đói, vào những lúc như vậy, vàng bạc, bò trâu cũng được mang đến chỗ người có lúa gạo để đổi lấy lúa gạo.
- **Paññāya ca samā ābhā nāma natthi.**
Và không có ánh sáng nào sánh bằng trí tuệ.
- **Sūriyādayo hi ekadesaṃyeva obhāsanti, paccuppannameva ca tamaṃ vinodenti.**
Mặt trời chỉ chiếu sáng một phần, chỉ xua tan bóng tối hiện tại.
- **Paññā pana dasasahassimpī lokadhātum ekappaḡjotaṃ kātum sakkoti, atitamsādiḡḡchādakañca tamaṃ vidhamati.**
Nhưng trí tuệ có thể chiếu sáng cả mười ngàn thế giới, xua tan bóng tối che phủ quá khứ và những thứ tương tự.
- **Meghavuṭṭhiyā ca samo saro nāma natthi.**
Và không có hồ nước nào sánh bằng mưa.

- **Nadivāpi hotu talākādīni vā, vuṭṭhisamo saro nāma natthi.**
Dù là sông hay hồ, không có hồ nước nào sánh bằng mưa.
- **Meghavuṭṭhiyā hi pacchinnāya mahāsamuddo aṅgulipabbatemanamattampi udakaṃ na hoti, vuṭṭhiyā pana pavattamānāya yāva ābhassarabhavanāpi ekodakaṃ hoti.**
Vì khi mưa ngừng, đại dương dù lớn đến đâu cũng không còn giọt nước nào; nhưng khi mưa rơi, cả thế giới từ cõi thấp đến cõi cao đều ngập trong nước.
- **Tasmā bhagavā devatāya paṭigāthaṃ vadanto natthi attasamaṃ pemantiādīmāhāti.**
Vì thế, Đức Phật, khi đáp lại vị trời, nói: “Không có tình yêu nào sánh bằng tình yêu dành cho chính mình” và những điều tương tự.
- **Natthiputtasamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Không Gì Sánh Bằng Con Cái đã hoàn tất.

Khattiyasuttavaṇṇanā

Khattiyo dvipadanti dvipadānaṃ rājā seṭṭho.

- Sát-đế-lỵ là bậc hai chân (khattiyo dvipadanti) tức là vua (rājā) đứng đầu trong các loài hai chân (dvipadānaṃ seṭṭho).

Komārīti kumārikāle gahitā.

- Thiếu nữ (komārīti) tức là được cưới lúc còn trẻ (kumārikāle gahitā).

Ayaṃ sesabhariyānaṃ seṭṭhāti vadati.

- Nàng này (ayaṃ) được xem là đứng đầu (seṭṭhāti vadati) trong các người vợ khác (sesabhariyānaṃ).

Pubbajoti paṭhamaṃ jāto kāṇo vāpi hotu kuṇiādīnaṃ vā aññataro, yo paṭhamaṃ jāto, ayameva putto imissā devatāya vāde seṭṭho nāma hoti.

- Con trưởng (pubbajoti) tức là người sinh đầu tiên (paṭhamaṃ jāto), dù mù (kāṇo vāpi) hay tật nguyền (kuṇiādīnaṃ aññataro), theo lời vị thiên này (imissā devatāya vāde), chỉ người sinh đầu (yo paṭhamaṃ jāto) là con đứng đầu (ayameva putto seṭṭho nāma hoti).

Yasmā pana dvipadādīnaṃ buddhādayo seṭṭhā, tasmā bhagavā paṭigāthaṃ āha.

- Vì (yasmā) Phật và các vị khác (buddhādayo) đứng đầu (seṭṭhā) trong các loài hai chân (dvipadādīnaṃ), nên Đức Thế Tôn (bhagavā) nói bài kệ đáp lại (paṭigāthaṃ āha).

Tattha kiñcāpi bhagavā sabbesaṃyeva apadādibhedānaṃ sattānaṃ seṭṭho, uppajjamāno panesa sabbasattaseṭṭho dvipadesuyeva uppajjati, tasmā sambuddho dvipadaṃ seṭṭhoti āha.

- Ở đó (tattha), dù Đức Thế Tôn (bhagavā) là đứng đầu (seṭṭho) mọi loài chúng sinh (sabbesaṃ sattānaṃ), từ không chân đến các loại khác

(apadātibhedānaṃ), Ngài chỉ sinh ra (uppañjamāno) trong loài hai chân (dvipadesuyeva) với tư cách bậc tối thượng (sabbasattaseṭṭho), nên nói (āha) “Chánh giác là bậc đứng đầu hai chân” (sambuddho dvipadaṃ seṭṭhoti).

Dvipadesu uppannassa cassa sabbasattaseṭṭhabhāvo appaṭihatova hoti.

- Khi sinh trong loài hai chân (dvipadesu uppannassa), vị thế đứng đầu mọi chúng sinh (sabbasattaseṭṭhabhāvo) của Ngài (assa) không bị cản trở (appaṭihatova hoti).

Ājānīyoti hatthī vā hotu assādīsu aññataro vā, yo kāraṇaṃ jānāti, ayaṃ ājānīyova catuppadānaṃ seṭṭhoti attho.

- Thuần chủng (ājānīyoti) tức là voi (hatthī vā) hay ngựa (assādīsu aññataro vā), con nào hiểu lý do (yo kāraṇaṃ jānāti), thì đó là đứng đầu (seṭṭhoti attho) trong loài bốn chân (catuppadānaṃ).

Kūṭakaṇṇarañño guḷavaṇṇaasso viya.

- Như con ngựa màu nâu (guḷavaṇṇaasso) của vua Kūṭakaṇṇa (kūṭakaṇṇarañño).

Rājā kira pācīnadvārena nikkhamitvā cetiyapabbataṃ gamissāmīti kalambanadītiraṃ sampatto, asso tīre ṭhatvā udakaṃ otarituṃ na icchati.

- Vua (rājā kira), rời qua cổng đông (pācīnadvārena nikkhamitvā), muốn đến núi Cetiya (cetiyaṃ gamissāmīti), đến bờ sông Kalamba (kalambanadītiraṃ sampatto), nhưng ngựa (asso) đứng ở bờ (tīre ṭhatvā) không muốn xuống nước (udakaṃ otarituṃ na icchati).

Rājā assācariyaṃ āmantetvā, “Aho vata tayā asso sikkhāpito udakaṃ otarituṃ na icchatī”ti āha.

- Vua gọi người huấn luyện ngựa (assācariyaṃ āmantetvā) và nói (āha): “Ôi (aho vata), người huấn luyện ngựa (tayā asso sikkhāpito) mà nó không muốn xuống nước (udakaṃ otarituṃ na icchatī)”.

Ācariyo “Susikkhāpito deva asso, etassa hi cittaṃ – ‘Sacāhaṃ udakaṃ otarissāmi, vālaṃ temissati, vāle tinte rañño aṅge udakaṃ pāteyyā’ti, evaṃ tumhākaṃ sarīre udakapātanabhayena na otarati, vālaṃ gaṇhāpethā”ti āha.

- Người huấn luyện nói (āha): “Ngựa được huấn luyện tốt (susikkhāpito deva asso), tâm nó nghĩ (etassa cittaṃ) rằng: ‘Nếu ta xuống nước (sacāhaṃ udakaṃ otarissāmi), đuôi sẽ ướt (vālaṃ temissati), khi đuôi ướt (vāle tinte) nước sẽ bắn lên người vua (rañño aṅge udakaṃ pāteyyā)’. Vì sợ nước bắn lên người ngài (tumhākaṃ sarīre udakapātanabhayena), nó không xuống (na otarati). Hãy giữ đuôi nó (vālaṃ gaṇhāpethā)”.

Rājā tathā kāresi. Asso vegena otaritvā pāraṃ gato.

- Vua làm vậy (rājā tathā kāresi). Ngựa (asso) nhanh chóng xuống nước (vegena otarivā) và qua bờ bên kia (pāraṃ gato).

Sussūsāti sussūsamānā.

- Vâng lời (sussūsāti) tức là đang nghe theo (sussūsamānā).

Kumārikāle vā gahitā hotu pacchā vā, surūpā vā virūpā vā, yā sāmikaṃ sussūsati paricarati toseti, sā bhariyānaṃ seṭṭhā.

- Dù cưới lúc trẻ (kumārikāle gahitā hotu) hay sau này (pacchā vā), đẹp (surūpā vā) hay xấu (virūpā vā), người vợ nào nghe theo (sussūsati), phục vụ (paricarati), làm vui lòng (toseti) chồng (sāmikaṃ), thì đứng đầu trong các vợ (sā bhariyānaṃ seṭṭhā).

Assavoti āsuṇamāno.

- Vâng lời (assavoti) tức là đang lắng nghe (āsuṇamāno).

Jeṭṭho vā hi hotu kaniṭṭho vā, yo mātāpitūnaṃ vacanaṃ suṇāti, sampaṭicchati, ovādapaṭikaro hoti, ayaṃ puttānaṃ seṭṭho, aññehi sandhicchedakādicorehi puttehi ko attho devateti.

- Dù là con cả (jeṭṭho vā) hay con út (kaniṭṭho vā), người con nào nghe (suṇāti) lời cha mẹ (mātāpitūnaṃ vacanaṃ), tiếp nhận (sampaṭicchati), làm theo lời dạy (ovādapaṭikaro hoti), thì đứng đầu trong các con (ayaṃ puttānaṃ seṭṭho). Vị thiên nói (devateti): “Có ích gì (ko attho) với những đứa con trộm cắp, phá hoại (aññehi sandhicchedakādicorehi puttehi)?”

Khattiyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- Chú Giải Kinh Sát-đế-ly (khattiyasuttavaṇṇanā) hoàn tất (niṭṭhitā).

Saṇamānasuttavaṇṇanā

Ṭhite majjhanhiketi ṭhitamajjhanhike.

- Đứng giữa trưa (ṭhite majjhanhiketi) tức là giữa trưa đang diễn ra (ṭhitamajjhanhike).

Sannisīvesūti yathā phāsukaṭṭhānaṃ upagantvā sannisinnesu vissamamānesu.

- Ngồi yên (sannisīvesūti) tức là khi đến chỗ thoải mái (phāsukaṭṭhānaṃ upagantvā) và ngồi yên (sannisinnesu), nghỉ ngơi (vissamamānesu).

Ṭhitamajjhanhikakālo nāmesa sabbasattānaṃ iriyāpathadubbalyakālo.

- Giữa trưa (ṭhitamajjhanhikakālo) là thời điểm (nāmesa) mọi chúng sinh (sabbasattānaṃ) yếu sức trong các tư thế (iriyāpathadubbalyakālo).

Idha pana pakkhīnaṃyeva vasena dassito.

- Ở đây (idha pana), chỉ nói theo loài chim (pakkhīnaṃyeva vasena dassito).

Saṇatevāti saṇati viya mahāviraṃ viya muccati.

- Kêu vang (saṇatevāti) như thể phát ra (saṇati viya) tiếng gầm lớn (mahāviraṃ viya muccati).

Saṇamānameva cettha “saṇatevā”ti vuttaṃ.

- Chính sự kêu vang (saṇamānameva) được nói là “kêu vang” (saṇatevāti vuttaṃ).

Tappaṭibhāgaṃ nāmetaṃ.

- Đó là hình ảnh tương ứng (tappaṭibhāgaṃ nāmetaṃ).

Nidāghasamayasmañhi t̥itamajjhanhikakāle catuppadagaṇesu ceva pakkhīgaṇesu ca sannisinnesu vātapūritānaṃ susirarukkhānañceva chiddaveṇupabbānañca khandhena khandhaṃ sākāya sākhaṃ saṅghaṭṭayantānaṃ pādapānañca araññaṃmajjhe mahāsaddo uppajjati.

- Vào mùa nóng (nidāghasamayasmañhi), giữa trưa (t̥itamajjhanhikakāle), khi các loài bốn chân (catuppadagaṇesu) và loài chim (pakkhīgaṇesu) ngồi yên (sannisinnesu), gió thổi qua các cây rỗng (vātapūritānaṃ susirarukkhānañceva) và các đốt tre có lỗ (chiddaveṇupabbānañca), cảnh này va cảnh kia (khandhena khandhaṃ), nhánh này chạm nhánh kia (sākāya sākhaṃ saṅghaṭṭayantānaṃ), các cây (pādapānañca) trong rừng (araññaṃmajjhe) tạo ra tiếng động lớn (mahāsaddo uppajjati).

Taṃ sandhāyetam vuttaṃ.

- Nói về điều đó (taṃ sandhāyetam vuttaṃ).

Taṃ bhayaṃ paṭibhāti manti taṃ evarūpe kāle mahāaraññaṃ saṇamānaṃ mayhaṃ bhayaṃ hutvā upaṭṭhāti.

- Nỗi sợ ấy hiện ra (taṃ bhayaṃ paṭibhāti manti) tức là trong thời điểm như thế (evarūpe kāle), tiếng kêu vang của đại ngàn (mahāaraññaṃ saṇamānaṃ) khiến ta (mayhaṃ) cảm thấy sợ (bhayaṃ hutvā upaṭṭhāti).

Dandhapaññā kiresā devatā tasmiṃ khaṇe attano nisajjaphāsukaṃ kathāphāsukaṃ dutiyakaṃ alabhantī evamāha.

- Vị thiên chậm trí (dandhapaññā devatā) này (kiresā), vào lúc ấy (tasmiṃ khaṇe), không tìm được chỗ ngồi thoải mái (nisajjaphāsukaṃ) hay bạn trò chuyện dễ chịu (kathāphāsukaṃ dutiyakaṃ alabhantī), nên nói vậy (evamāha).

Yasmā pana tādise kāle piṇḍapāṭapaṭikkantassa vivitte araṇṇāyatane kammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinnassa bhikkhuno anappakaṃ sukhaṃ uppajjati.

- Nhưng (yasmā) vào thời điểm như thế (tādise kāle), tỳ-kheo (bhikkhuno) sau khi khát thực trở về (piṇḍapāṭapaṭikkantassa), ngồi (nisinnassa) trong nơi vắng vẻ trong rừng (vivitte araṇṇāyatane), thực hành thiền (kammaṭṭhānaṃ gahetvā), có được niềm vui lớn (anappakaṃ sukhaṃ uppajjati).

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Suñṇāgāraṃ paviṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno; Amānusi ratī hoti, sammā dhammaṃ vipassato”ti ca.

- Nói về điều đó (yaṃ sandhāya vuttaṃ): “Tỳ-kheo (bhikkhuno) vào nhà trống (suñṇāgāraṃ paviṭṭhassa), tâm an tịnh (santacittassa), có niềm vui siêu phàm (amānusi ratī hoti), khi quán pháp đúng đắn (sammā dhammaṃ vipassato)”.

“Purato pacchato vāpi, aparō ce na vijjati; Atīva phāsu bhavati, ekassa vasato vane”ti ca.

- Và (ca): “Trước sau (purato pacchato vāpi) không có ai khác (aparō ce na vijjati), thật thoải mái (atīva phāsu bhavati) khi một mình (ekassa) ở trong rừng (vasato vane)”.

Tasmā bhagavā dutiyaṃ gāthamāha.

- Vì thế (tasmā), Đức Thế Tôn (bhagavā) nói bài kệ thứ hai (dutiyaṃ gāthamāha).

Tattha sā rati paṭibhāti mantī yā evarūpe kāle ekakassa nisajjā nāma, sā rati mayhaṃ upaṭṭhātīti attho.

- Ở đó (tattha), niềm vui ấy hiện ra (sā rati paṭibhāti mantī) tức là niềm vui (sā rati) của việc ngồi một mình (ekakassa nisajjā nāma) trong thời điểm như thế (evarūpe kāle), hiện ra với ta (mayhaṃ upaṭṭhātīti attho).

Sesaṃ tādisevāti.

- Phần còn lại (sesaṃ) giống như trước (tādisevāti).

Saṇamānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

- Chú Giải Kinh Kêu Vang (saṇamānasuttavaṇṇanā) hoàn tất (niṭṭhitā).
- **6. Niddātandīsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Ngái Ngủ và Lười Biếng
- **16. Chatṭhe niddāti, “Abhijānāmahaṃ, aggivessana, gimhānaṃ pacchime māse niddaṃ okkamitā”ti (ma· ni· 1.387) evarūpāya abyākataniddāya pubbabhāgāparabhāgesu sekhaputhujjanānaṃ sasaṅkhārikaakusale citte uppannaṃ thinamiddhaṃ.**
“Ngái ngủ” nghĩa là trạng thái buồn ngủ, như kinh nói: “Ta nhớ, này Aggivessana, vào tháng cuối mùa hè, ta rơi vào trạng thái ngái ngủ.” Đó là

trạng thái ngái ngủ của những người chưa giác ngộ, khi tâm xấu và lười nhác khỏi sinh.

- **tandīti aticchātātisītādikālesu uppannaṃ āgantukaṃ ālasiyaṃ.**
“Lười biếng” nghĩa là sự uể oải, trì trệ, xuất hiện khi thời tiết quá nóng, quá lạnh hoặc trong những hoàn cảnh tương tự.
- **Vuttampi cetam – “Tattha katamā tandī? Yā tandī tandiyanā tandimanatā ālasyaṃ ālasyāyanā ālasyāyitattaṃ, ayaṃ vuccati tandī”ti (vibha- 857).**
Như kinh đã nói: “Lười biếng là gì? Là sự uể oải, tâm trạng trì trệ, lười nhác, không muốn làm gì, đó gọi là lười biếng.”
- **vijambhitāti kāyavijambhanā.**
“Ngáp” nghĩa là sự cử động cơ thể khi ngáp, như đuổi người hoặc vuron vai.
- **aratīti akusalapakkhā ukkaṇṭhitatā.**
“Không hài lòng” nghĩa là trạng thái bất mãn, tâm không an ổn, thuộc về phía xấu.
- **bhattasammadoti bhattamucchā bhattakilamatho.**
“No nê vì ăn” nghĩa là trạng thái mê mệt, mệt mỏi sau khi ăn quá nhiều.
- **Vitthāro pana tesam – “Tattha katamā ¶ vijambhitā? Yā kāyassa jambhanā vijambhanā”tiadinā nayena abhidhamme āgatova.**
Chi tiết về những điều này được nói trong Vi Diệu Pháp: “Ngáp là gì? Là sự cử động, đuổi người của cơ thể.”
- **etenāti etena niddādinā upakkilesena upakkilittṭho nivāritapātubhāvo.**
“Do đó” nghĩa là do những phiền não như ngái ngủ, lười biếng mà tâm bị che lấp, không thể tỏa sáng.
- **nappakāsātīti na jotati, na pātubhavatīti attho.**
“Không tỏa sáng” nghĩa là không rực rỡ, không hiển lộ rõ ràng.
- **ariyamaggoti lokuttaramaggo.**
“Con đường thánh” nghĩa là con đường siêu thoát, vượt khỏi thế gian.
- **idhāti imasmim loke.**
“Ở đây” nghĩa là trong thế gian này.
- **pāṇinanti sattānaṃ.**
“Chúng sinh” nghĩa là tất cả các loài hữu tình.
- **vīriyenāti maggasahajātavīriyena.**
“Nỗ lực” nghĩa là sự cố gắng đi cùng với con đường thánh.
- **naṃ paṇāmetvāti etaṃ kilesajātaṃ nīharitvā.**
“Loại bỏ nó” nghĩa là đẩy lùi các phiền não này.
- **ariyamaggoti lokiya lokuttaramaggo.**
“Con đường thánh” nghĩa là con đường bao gồm cả thế gian và siêu thoát.
- **Iti maggeneva upakkilese nīharitvā maggassa visuddhi vuttāti.**
Như vậy, bằng con đường thánh, các phiền não được loại bỏ, và sự trong sạch của con đường được nói đến.
- **Niddātandīsuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Ngái Ngủ và Lười Biếng đã hoàn tất.
-
- **7. Dukkaraṣuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Khó Làm
- **17. Sattame ¶ duttitikkhanti dukkhamam duadhivāsiyam.**
“Khó chịu đựng” nghĩa là điều đau khổ, khó có thể chịu nổi.
- **abyattenāti bālena.**
“Người ngu” nghĩa là người thiếu hiểu biết.

- **sāmaññanti samaṇadhammo.**
“Đời sống sa-môn” nghĩa là lối sống của người tu hành.
- **Iminā devatā idaṃ dasseti – yaṃ paṇḍitā kulaputtā dasapi vassāni vīsatipi satṭhipi ¶ vassāni dante abhidantamādhāya jivhāya tāluṃ āhaccapi cetasā cittaṃ abhiniggaṇhitvāpi ekāsanam ekabhataṃ paṭisevamānā āpāṇakoṭikaṃ brahmacariyaṃ carantā sāmaññaṃ karonti.**
Vị trời muốn nói điều này: Những người trí tuệ, con nhà lành, trong mười năm, hai mươi năm, thậm chí sáu mươi năm, giữ răng cắn chặt, lưỡi chạm vòm miệng, kiểm soát tâm trí, chỉ ăn một bữa mỗi ngày, sống đời thanh tịnh đến cuối đời, thực hành đời sống sa-môn.
- **Taṃ bhagavā bālo abyatto kātuṃ na sakkotīti.**
Nhưng Đức Phật nói rằng người ngu, thiếu hiểu biết, không thể thực hiện được điều này.
- **bahū hi tattha sambādhāti tasmim sāmaññasaṅkhāte ariyamagge bahū sambādhā maggādhigamāya paṭipannassa pubbabhāge Ascendinggehi gahitesu vā.**
“Vì có nhiều chướng ngại” nghĩa là trên con đường thánh được gọi là đời sống sa-môn, người thực hành gặp nhiều trở ngại trước khi đạt được con đường.
- **cittañce na nivārayeti yadi ayoniso uppannam cittaṃ na nivāreyya, kati ahāni sāmaññaṃ careyya? Ekadivasampi na careyya.**
“Nếu không ngăn chặn tâm” nghĩa là nếu không kiềm chế tâm xấu khởi sinh một cách đúng đắn, người đó có thể sống đời sa-môn được bao lâu? Ngay cả một ngày cũng không thể.
- **Cittavasiko hi samaṇadhammam kātuṃ na sakkoti.**
Vì người bị tâm chi phối không thể thực hiện đời sống sa-môn.
- **pade padeti ārammaṇe ārammaṇe.**
“Bước từng bước” nghĩa là tâm đi từ đối tượng này đến đối tượng khác.
- **Ārammaṇaṇhi idha padanti adhippetam.**
Ở đây, “bước” nghĩa là các đối tượng của tâm.
- **Yasmim yasmim hi ārammaṇe kilesa uppajjati, tattha tattha bālo visīdati nāma.**
Vì ở bất kỳ đối tượng nào mà phiền não khởi sinh, người ngu sẽ bị chìm đắm ở đó.
- **Iriyāpathapadampi vaṭṭati.**
“Bước trong các oai nghi” cũng đúng.
- **Gamanādisu hi yattha yattha kilesa uppajjati, tattha tattheva visīdati nāma.**
Vì trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, bất cứ nơi đâu phiền não khởi sinh, người ngu sẽ bị chìm đắm ở đó.
- **saṅkappānanti kāmasaṅkappādīnam.**
“Những ý nghĩ” nghĩa là những ý nghĩ về dục vọng và các thứ tương tự.
- **kummo vāti kacchapo viya.**
“Như con rùa” nghĩa là giống như con rùa.
- **aṅgānīti gīvapaṇcamāni aṅgāni.**
“Các chi” nghĩa là năm chi, bao gồm cổ và bốn chân.
- **samodahanti samodahanto, samodahitvā vā.**
“Thu vào” nghĩa là rùa thu các chi vào trong mai.
- **manovitaṃketi manamhi uppannavitaṃke.**
“Ý nghĩ trong tâm” nghĩa là những suy nghĩ khởi sinh trong tâm.

- **Ettāvatā idaṃ dasseti – yathā kummo soṇḍipaṇcamāni aṅgāni sake kapāle samodahanto siṅgālassa otāraṃ na deti, samodahitvā cassa ¶ appasayhataṃ āpajjati, evamevaṃ bhikkhu manamhi uppannavitakke sake ārammaṇakapāle samodahaṃ mārassa otāraṃ na deti, samodahitvā cassa appasayhataṃ āpajjati.**

Điều này muốn nói: Như con rùa thu năm chi và cổ vào mai để không cho chó rừng cơ hội tấn công, và khi thu vào thì không thể bị khuất phục, cũng vậy, vị tỳ-kheo thu các ý nghĩ trong tâm vào đối tượng của mình, không cho ma quỷ cơ hội tấn công, và khi làm được như vậy, ma quỷ không thể khuất phục được.

- **anissitoti taṇhādittṭhinissayehi anissito hutvā.**
“Không dựa vào” nghĩa là không lệ thuộc vào tham ái và tà kiến.
- **ahetṭhayānoti avihiṃsamāno.**
“Không làm hại” nghĩa là không gây tổn thương cho ai.
- **parinibbutoti kilesanibbānena parinibbuto.**
“Hoàn toàn giải thoát” nghĩa là đạt được sự giải thoát khỏi phiền não.
- **nūpavadeyya kañcīti yaṃkiñci puggalaṃ ācāravipattiādisu yāya kāyaci maṅkuṃ kātukāmo hutvā na vadeyya, “Kālena vakkhāmi no akālenā”tiādayo pana pañca dhamme ajjhataṃ upaṭṭhapetvā ullumpanasabhāvasaṇṭhitena cittaṇa kārūṇṇataṃ paṭicca vadeyyāti.**
“Không chỉ trích bất kỳ ai” nghĩa là không nói lời chỉ trích bất kỳ ai vì lỗi lầm hay hành vi sai trái; nhưng nếu cần nói, thì nên nói đúng lúc, với tâm từ bi, giữ năm pháp trong lòng và với tâm an ổn, hướng đến sự khuyến khích.
- **Dukkarasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Khó Làm đã hoàn tất.

• 8. Hirīsuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Hồ Thẹn

- **18. Atṭṭhame ¶ hirīnisedhoti hiriyā akusale dhamme nisedhetīti hirīnisedho.**
“Hồ thẹn ngăn chặn” nghĩa là sự hồ thẹn ngăn chặn các hành vi xấu.
- **koci lokasmim ¶ vijjatīti koci evarūpo vijjatīti pucchati.**
“Có ai trên đời này” nghĩa là vị trời hỏi liệu có ai như vậy tồn tại trên đời.
- **yo nindaṃ apabodhatīti yo garahaṃ apaharanto bujjhati.**
“Người tỉnh thức khi loại bỏ sự chê bai” nghĩa là người thức tỉnh khi xua tan lời chỉ trích.
- **asso bhadro kasāmivāti yathā bhadro assājānīyo kasaṃ apaharanto bujjhati, patodacchāyaṃ disvā saṃvijjhanto viya kasāya attani nipātaṃ na deti, evameva yo bhikkhu bhūtaṃ dasaakkosavatthuno attani nipātaṃ adadanto nindaṃ apabodhati apaharanto bujjhati, evarūpo koci khīṇāsavo vijjatīti pucchati.**
“Như ngựa tốt khi bị roi quất” nghĩa là như con ngựa tốt, khi thấy bóng roi thì tỉnh thức, không để roi chạm vào mình; cũng vậy, vị tỳ-kheo, khi không để mười điều bị chỉ trích chạm đến mình, tỉnh thức và xua tan lời chê bai. Vị trời hỏi liệu có bậc thánh đã đoạn tận phiền não như vậy tồn tại hay không.
- **Abhūtaṃ kasena pana parimutto nāma natthi.**
Nhưng không có ai hoàn toàn thoát khỏi lời chỉ trích sai sự thật.
- **tanuyāti tanukā, hiriyā akusale dhamme nisedhetvā carantā khīṇāsavā nāma appakāti attho.**
“Ít ỏi” nghĩa là những bậc thánh đã đoạn tận phiền não, sống với sự hồ thẹn ngăn chặn điều xấu, là rất hiếm.

- **sadā satāti niccakālaṃ sativapullena samannāgatā.**
“Lúc nào cũng tỉnh giác” nghĩa là luôn luôn đầy đủ chánh niệm và tỉnh thức.
- **antaṃ dukkhassa pappuyyāti vaṭṭadukkhassa koṭiṃ antabhūtaṃ nibbānaṃ pāpuṇitvā.**
“Đạt đến sự chấm dứt khổ đau” nghĩa là đạt được Niết-bàn, nơi chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi.
- **Sesaṃ vuttanayamevāti.**
Những phần còn lại đã được giải thích như trên.
- **Hirīsuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Hồ Thẹn đã hoàn tất.
- **9. Kuṭikāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tiểu Cốc
- **19. Navame kacci te kuṭikāti ayaṃ devatā dasa māsē antovasaṇaṭṭhānaṭṭhena mātaraṃ kuṭikaṃ katvā, yathā sakuṇā divasaṃ gocarapasutā rattiṃ kulāvakaṃ alliyanti, evamevaṃ sattā ¶ tattha tattha gantvāpi mātugāmassa santikaṃ āgacchanti, ālayavasena bhariyaṃ kulāvakaṃ katvā.**
“Cốc của người có tốt không?” nghĩa là vị trời này ví người mẹ như cái cốc, vì mẹ mang thai con trong mười tháng; giống như chim bay đi kiếm ăn ban ngày và trở về tổ vào ban đêm, chúng sinh dù đi khắp nơi cũng trở về bên người phụ nữ – người mẹ hay người vợ – như trở về nơi nương tựa.
- **Kulapaveṇiṃ santānakaṭṭhena putte santānake katvā, taṇhaṃ bandhanaṃ katvā, gāthābandhanena ime pañhe samodhānetvā bhagavantam pucchi, bhagavāpiṣṣā vissajjento tagghātiādimāha.**
Vị trời ví truyền thống gia đình như dòng chảy, con cái là sự tiếp nối, tham ái là dây trói buộc, và dùng bài kệ để kết nối các câu hỏi này, hỏi Đức Phật. Đức Phật trả lời bắt đầu bằng “Taggha” (thật vậy) và tiếp tục giải đáp.
- **Tattha tagghāti ekaṃsavacane nipāto. natthīti pahāya pabbajitattā vaṭṭasmiṃ vā puna mātukucchivāsassa dārabharaṇassa puttanibbattiya vā abhāvato natthi.**
“Thật vậy” là từ nhấn mạnh ý khẳng định. “Không có” nghĩa là vì đã từ bỏ, xuất gia, không còn trong vòng luân hồi, không còn ở trong bụng mẹ, không nuôi vợ con, không sinh con cái, nên không có.
- **Devatā “Mayā sannāhaṃ bandhitvā gulhā pañhā pucchitā, ayaṃca samaṇo pucchitamatteyeva vissajjesi, jānaṃ nu kho me ajjhāsayam kathesi, udāhu ¶ ajānaṃ yaṃ vā taṃ vā mukhāruḥhaṃ kathesi”ti cintetvā puna kintāhantiādimāha.**
Vị trời nghĩ: “Ta đã buộc chặt câu hỏi bí ẩn để hỏi, nhưng vị sa-môn này trả lời ngay khi được hỏi. Liệu ông ấy biết ý ta mà trả lời, hay chỉ nói những gì bất chợt nghĩ ra?” Rồi vị trời lại hỏi tiếp, bắt đầu bằng “Kintāhaṃ” (Ta là gì?).
- **Tattha kintāhanti kiṃ te ahaṃ.**
“Ta là gì?” nghĩa là vị trời hỏi Đức Phật về ý nghĩa của chính mình.
- **Athassā bhagavā ācikkhanto mātaraṇiādimāha.**
Đức Phật giải thích, bắt đầu bằng “Người mẹ” và tiếp tục trả lời.
- **sāhu teti gāthāya anumoditvā sampahaṃsitvā bhagavantam vanditvā gandhamālādīhi pūjetvā attano devaṭṭhānameva gatāti.**
“Tốt lành thay” nghĩa là vị trời tán thán bài kệ, vui mừng, đánh lễ Đức Phật, cúng dường hương hoa, rồi trở về cõi trời của mình.
- **Kuṭikāsuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Tiểu Cốc đã hoàn tất.

-
- **10. Samiddhisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Samiddhi
- **20. Dasame ¶ tapodārāmeti tapodassa tattodakassa rahadassa vasena evaṃ laddhanāme ārāme.**
“Tu viện Tapodārāma” nghĩa là tu viện được đặt tên theo dòng sông Tapodā, nơi có hồ nước nóng.
- **Vebhārapabbatassa kira heṭṭhā bhummaṭṭhakanāgānaṃ pañcayojanasatikāṃ nāgabhavanaṃ devalokasadisāṃ mañimayena talena ārāmuyyānehi ca samannāgataṃ.**
Dưới núi Vebhāra, có cung điện của các long vương, rộng năm trăm do-tuần, giống như cõi trời, với nền bằng ngọc và các vườn cây đẹp đẽ.
- **Tattha nāgānaṃ kīḷanaṭṭhāne mahāudakarahado, tatotape tapodā nāma nadī sandati kuthitā uṇhodakā.**
Tại nơi long vương vui chơi, có một hồ nước lớn, từ đó dòng sông Tapodā chảy ra, nước nóng sôi sục.
- **Kasmā panesā edisā? Rājagahaṃ kira parivāretvā mahāpetaloko tiṭṭhati, tattha dvinnaṃ mahālohakumbhinirayānaṃ antarena ayaṃ tapodā āgacchati, tasmā kuthitā sandati.**
Tại sao lại như vậy? Vì quanh Rājagaha có cõi ngạ quỷ lớn, và dòng sông Tapodā chảy giữa hai địa ngục lớn chứa chảo đồng sôi, nên nước nó sôi sục.
- **Vuttampi cetāṃ – “Yatāyaṃ, bhikkhave, tapodā sandati, so daho acchodako sītodako sātodako setodako suppatittho ramaṇīyo pahūtamacchakacchapo, cakkamattāni ca padumāni pupphanti. Apicāyaṃ, bhikkhave, tapodā dvinnaṃ mahānirayānaṃ antarikāya āgacchati, tenāyaṃ tapodā kuthitā sandati”ti (pārā· 231).**
Như kinh đã nói: “Này các tỳ-kheo, dòng sông Tapodā chảy từ một hồ nước trong lành, mát lạnh, dễ chịu, bờ vững chắc, cảnh đẹp, nhiều cá và rùa, hoa sen lớn nở rộ. Nhưng dòng Tapodā chảy qua khe hẹp giữa hai địa ngục lớn, nên nó sôi sục.”
- **Imassa pana ārāmassa ¶ abhimukhaṭṭhāne tato mahāudakarahado jāto, tassa vassenāyaṃ vihāro “Tapodārāmo”ti vuccati.**
Trước tu viện này có một hồ nước lớn, vì thế tu viện được gọi là “Tapodārāma”.
- **samiddhīti tassa kira therassa attabhāvo samiddho abhirūpo pāsādiko, tasmā “Samiddhī”tveva saṅkhaṃ gato.**
“Samiddhī” nghĩa là vị trưởng lão này có dáng vẻ đẹp đẽ, thanh tú, nên được gọi là Samiddhi (Thành Công).
- **gattāni parisiñcitunti padhānikatthero esa, balavapaccūse uṭṭhāyāsana sarīraṃ utuṃ gāhāpetvā bahi ¶ saṭṭhihatthamatte mahācaṅkame aparāparaṃ caṅkamitvā “Sedagahitehi gatthehi paribhuñjamānaṃ senāsanaṃ kilissati”ti maññamāno gattāni parisiñcanatthaṃ sarīradhovanatthaṃ upasaṅkami.**
“Tắm rửa thân thể” nghĩa là vị trưởng lão siêng năng này, vào lúc sáng sớm, rời chỗ ngồi, để cơ thể thích nghi với thời tiết, đi qua lại trên lối đi dài sáu mươi thước tay, nghĩ rằng: “Nếu cơ thể đầy mồ hôi mà sử dụng chỗ ở sẽ làm bẩn,” nên đến để tắm rửa thân thể.
- **ekacīvaro aṭṭhāsīti nivāsanaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā cīvaraṃ hatthena gahetvā aṭṭhāsī.**

“Đứng với một y” nghĩa là mặc y trong, buộc dây lưng, cầm y ngoài trên tay và đứng.

- **gattāni pubbāpayamānoti gattāni pubbasadisāni vodakāni kurumāno.**
“Làm sạch thân thể” nghĩa là làm cho cơ thể sạch sẽ như trước bằng nước.
- **Allasarīre pārutaṃ hi cīvaraṃ kilissati duggandhaṃ hoti, na cetaṃ vattaṃ.**
Vì nếu mặc y khi cơ thể còn ướt sẽ làm y bẩn và có mùi hôi, điều này không đúng quy tắc.
- **Thero pana vattasampanno, tasmā vatte ʒhitova nhāyitvā paccuttaritvā aʒṭhāsi.**
Nhưng vị trưởng lão này giữ đúng quy tắc, nên tắm rửa, lau khô và đứng.
- **Tattha idaṃ nhānavattaṃ – udakatitthaṃ gantvā yattha katthaci cīvarāni nikkhipitvā vegena ʒhitakeneva na otaritabbaṃ, sabbadisā pana oloketvā ¶ vivittabhāvaṃ ñatvā khāṇugumbalatādīni vavatthapetvā tikkhattuṃ ukkāsitvā avakujja ʒhitena uttarāsaṅgacīvaraṃ apanetvā pasāretabbaṃ, kāyabandhanaṃ mocetvā cīvarapiṭṭheyeva ʒhapetabbaṃ.**
Quy tắc tắm là: Khi đến bờ nước, không được vội vàng đặt y ở bất kỳ đâu và xuống nước ngay. Phải quan sát khắp nơi, biết rõ chỗ vắng vẻ, xác định không có cây cọc, bụi cây hay vật cản, ho ba lần, đứng cúi người, cởi y ngoài, trải ra, tháo dây lưng và đặt trên y.
- **Sace udakasāṭikā natthi, udakante ukkuṭikaṃ nisīditvā nivāsanaṃ mocetvā sace sinnaʒṭhānaṃ atthi, pasāretabbaṃ. No ce atthi, saṃharitvā ʒhapetabbaṃ.**
Nếu không có y tắm, ngồi chồm hóm ở bờ nước, cởi y trong, nếu có chỗ ướt thì trải ra, nếu không thì gấp lại và đặt xuống.
- **Udakaṃ otarantena saṇikaṃ nābhippamāṇamattaṃ otaritvā vīciṃ anuʒṭhāpentena saddaṃ akarontena nivattitvā āgatadisābhimukhena nimujjitabbaṃ, evaṃ cīvaraṃ rakkhitaṃ hoti.**
Khi xuống nước, từ từ bước xuống đến ngang rốn, không gây sóng, không tạo tiếng động, quay lại hướng đã đến, lặn xuống, như vậy y được bảo vệ.
- **Ummujjantenapi saddaṃ akarontena saṇikaṃ ummujjitvā nhānapariyosāne udakante ukkuṭikena nisīditvā nivāsanaṃ parikkhipitvā uʒṭhāya suparimaṇḍalaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā cīvaraṃ apārupitvāva ʒhātabbanti.**
Khi ngoi lên, cũng không tạo tiếng động, từ từ ngoi lên, sau khi tắm xong, ngồi chồm hóm ở bờ nước, quấn y trong, đứng dậy, mặc y ngay ngắn, buộc dây lưng, nhưng chưa khoác y ngoài, rồi đứng.
- **Theropi tathā nhāyitvā paccuttaritvā vigacchamānaudakaṃ kāyaṃ olokayamāno aʒṭhāsi.**
Vị trưởng lão cũng tắm như vậy, lau khô, đứng nhìn cơ thể còn đọng nước.
- **Tassa pakatīyāpi pāsādikassa ¶ paccūsasamaye sammā pariṇatāhārassa uṇhodakena nhātassa ativiya mukhavaṇṇo viroci, bandhanā pavuttatālaphalaṃ viya pabhāsampanno puṇṇacando viya taṇkhaṇavikasitapadumaṃ viya mukhaṃ sassirikaṃ ahoṣi, sarīravaṇṇopi vippasīdi.**
Vị này vốn đã thanh tú, vào lúc sáng sớm, sau khi ăn uống vừa đủ và tắm nước nóng, khuôn mặt sáng rực, như trái cây tala rơi từ cây, như mặt trăng tròn đầy ánh sáng, như hoa sen vừa nở, khuôn mặt rạng ngời, thân thể cũng sáng tỏ.
- **Tasmiṃ samaye vanasaṇḍe adhivatthā bhummadevatā pāsādikaṃ bhikkhuṃ olokayamānā samanaṃ niggaḥetuṃ asakkonti**

kāmaparilāhābhibhūtā hutvā, “Theraṃ palobhessāmi”ti attabhāvaṃ ulārena ¶ alaṅkārena alaṅkaritvā saḥassavaṭṭipadīpaṃ pajjalamānā viya candaṃ utthāpayamānā viya sakalārāmaṃ ekobhāsaṃ katvā therāṃ upasaṅkamitvā avanditvāva vehāse ʈhitā gāthaṃ abhāsi.

Lúc đó, một vị thần đất sống trong khu rừng, thấy vị tỳ-kheo thanh tú, không kiềm chế được lòng mình, bị dục vọng thiêu đốt, nghĩ: “Ta sẽ quyến rũ vị trưởng lão này.” Nàng trang điểm lộng lẫy, rực rỡ như ngọn đèn tròn sáng ngời, như mặt trăng mọc lên, làm cả khu rừng sáng rực, đến gần vị trưởng lão, đứng trên không trung không đánh lễ, và nói bài kệ.

- **Tena vuttaṃ – “Atha kho aññatarā devatā...pe... ajjhabhāsī”ti.**
Vì thế, kinh nói: “Rồi một vị trời... nói với vị ấy.”
- **abhutvāti pañca kāmagaṇe aparibhuñjitvā.**
“Chưa hưởng thụ” nghĩa là chưa tận hưởng năm loại dục vọng.
- **bhikkhasīti piṇḍāya carasi.**
“Cầu thực” nghĩa là đi khát thực.
- **mā taṃ kālo upaccagāti ettha kālo nāma pañcakāmaguṇapaṭisevanakkhamo daharayobbanakālo.**
“Đừng để thời gian trôi qua” nghĩa là thời gian ở đây là tuổi trẻ sung sức, thời điểm thích hợp để hưởng thụ năm loại dục vọng.
- **Jarājīṇṇena hi obhaggena daṇḍaparāyaṇena pavedhamānena kāsasāsābhibhūtena na sakkā kāme paribhuñjituṃ.**
Vì khi già yếu, lưng còng, chống gậy, run rẩy, bị ho hen hành hạ, không thể hưởng thụ dục vọng được nữa.
- **Iti imaṃ kālaṃ sandhāya devatā “Mā taṃ kālo upaccagā”ti āha.**
Vì thế, vị trời nói: “Đừng để thời gian trôi qua,” ám chỉ thời điểm tuổi trẻ.
- **Tattha mā upaccagāti mā atikkami.**
“Đừng để trôi qua” nghĩa là đừng bỏ lỡ.
- **kālaṃ vohaṃ na jānāmīti ettha voti nipātamattaṃ. kālaṃ na jānāmīti maraṇakālaṃ sandhāya vadati.**
“Ta không biết thời gian” nghĩa là từ “vohaṃ” chỉ là từ đệm, còn “không biết thời gian” ám chỉ không biết thời điểm chết.
- **Sattānañhi – “Jīvitaṃ ¶ byādhi kālo ca, dehanikkhepanaṃ gati; Pañcete jīvalokasmiṃ, animittā na nāyare”.**
Vì chúng sinh có năm thứ trong thế gian này không thể biết trước: tuổi thọ, bệnh tật, thời điểm, nơi chết, và nơi tái sinh.
- **Tattha jīvitaṃ tāva “Ettakameva, na ito para”nti vavatthānābhāvato animittaṃ.**
Tuổi thọ không thể xác định là bao lâu, nên không có dấu hiệu.
- **Kalalakālepi hi sattā maranti, abbuda-pesi-ghana-aḍḍhamāsa-ekamāsa-dvemāsa-temāsa-catumāsapañcamāsa...pe... dasamāsakālepi, kucchito nikkhantasamayepi, tato paraṃ vassasatassa antopi bahipi marantiyeva.**
Vì chúng sinh có thể chết khi còn là phôi thai, trong các giai đoạn phát triển, khi ra khỏi bụng mẹ, hoặc sau đó, dù trong trăm năm hay ngoài trăm năm, đều có thể chết.
- **byādhipi “Imināva byādhinā sattā maranti, na aññenā”ti vavatthānābhāvato animitto.**
Bệnh tật cũng không có dấu hiệu, vì chúng sinh có thể chết vì bệnh mắt, bệnh tai, hoặc bất kỳ bệnh nào khác.
- **kālopi, “Imasmiṃ yeva kāle maritabbaṃ, na aññasmi”nti evaṃ ¶ vavatthānābhāvato animitto.**

Thời điểm cũng không có dấu hiệu, vì chúng sinh có thể chết vào buổi sáng, trưa, hoặc bất kỳ lúc nào khác.

- **dehanikkhepanampi, “Idheva mīyamānānaṃ dehena patitabbaṃ, na aññatthā”ti evaṃ vavatthānābhāvato animittaṃ.**

Nơi chết cũng không có dấu hiệu, vì người sinh trong làng có thể chết ngoài làng, người sinh ngoài làng có thể chết trong làng.

- **Antogāme jātānañhi bahigāme pi attabhāvo patati, bahigāme pi jātānaṃ antogāme pi.**

Người sinh trong làng có thể chết ngoài làng, người sinh ngoài làng có thể chết trong làng.

- **Tathā thalajānaṃ jale, jalajānaṃ thaleti anekappakārato vitthāretabbaṃ.**

Cũng vậy, sinh vật trên cạn có thể chết dưới nước, sinh vật dưới nước có thể chết trên cạn, có nhiều cách để giải thích.

- **gatipi, “Ito cutena idha nibbattitabba”nti evaṃ vavatthānābhāvato animittā.**

Nơi tái sinh cũng không có dấu hiệu, vì không thể xác định nơi nào sẽ tái sinh sau khi chết.

- **Devalokato hi cutā manussesupi nibbattanti ¶, manussalokato cutā devalokādīnaṃ yattha katthaci nibbattantīti evaṃ yante yuttagoṇo viya gatipaṇcake loko samparivattati.**

Vì từ cõi trời chết đi có thể tái sinh làm người, từ cõi người chết đi có thể tái sinh ở cõi trời hoặc bất kỳ đâu, thế gian xoay chuyển như cỗ xe bò trong năm cõi tái sinh.

- **Tassevaṃ samparivattato “Imasmiṃ nāma kāle maraṇaṃ bhavissati”ti imaṃ maraṇassa kālaṃ vohaṃ na jānāmi.**

Trong sự xoay chuyển như vậy, ta không biết thời điểm chết sẽ đến vào lúc nào.

-
- **10. Samiddhisuttavaṇṇanā (tiếp theo)**

Chú Giải Kinh Samiddhi (tiếp theo)

- **channo kālo na dissatīti ayaṃ kālo mayhaṃ paṭicchanno avibhūto na paññāyati.**

“Thời gian bị che giấu, không thấy rõ” nghĩa là thời điểm chết đối với ta là bí ẩn, không rõ ràng, không thể biết trước.

- **tasmāti yasmā ayaṃ kālo paṭicchanno na paññāyati, tasmā pañca kāmagaṇe abhuvāva bhikkhāmi.**

“Vì thế” nghĩa là vì thời điểm chết không rõ ràng, nên ta không hưởng thụ năm loại dục vọng mà đi khát thực.

- **mā maṃ kālo upaccagāti ettha samaṇadhammakaraṇakālaṃ sandhāya “Kālo”ti āha.**

“Đừng để thời gian trôi qua” nghĩa là vị trời nói đến thời gian thích hợp để thực hành đời sống sa-môn.

- **Ayañhi samaṇadhammo nāma pacchime kāle tisso vayosīmā atikkantena obhaggena daṇḍaparāyaṇena pavedhamānena kāsasāsābhībhūtena na sakkā kātuṃ.**

Vì đời sống sa-môn không thể thực hiện khi đã qua ba giai đoạn tuổi thọ, lưng còng, chống gậy, run rẩy, bị ho hen hành hạ.

- **Tadā hi na sakkā hoti icchiticchitaṃ buddhavacanaṃ vā gaṇhituṃ, dhutaṅgaṃ vā paribhuñjituṃ, araṇṇavāsaṃ vā vasituṃ,**

icchiticchitakkhaṇe samāpattiṃ vā samāpajjitum, padabhāṇa-sarabhaññadhammakathā-anumodanādīni vā kātuṃ.

Lúc đó, không thể học lời Phật dạy theo ý muốn, thực hành các hạnh đầu-đà, sống trong rừng, đạt thiền định đúng lúc, hay thực hiện việc tụng kinh, thuyết pháp, tán thán.

- **taruṇayobbanakāle panetaṃ sabbaṃ sakkā kātuntī ayam samaṇadhammakaraṇassa kālo mā maṃ upaccagā, yāva maṃ nātODikkamati, tāva kāme abhuvāva samaṇadhammaṃ karomīti āha.**

Nhưng trong tuổi trẻ sung sức, tất cả những điều này đều có thể làm được. Vì thế, ta nói: “Đừng để thời gian thực hành đời sa-môn trôi qua, trước khi nó vượt khỏi ta, ta không hưởng dục vọng mà thực hành đời sa-môn.”

- **pathaviyaṃ ¶ patitṭhahitvāti sā kira devatā – “Ayaṃ bhikkhu samaṇadhammakaraṇassa kālaṃ nāma katheti, akālaṃ nāma katheti, sahetukaṃ katheti sānisamsa”nti ettāvatāva there lajjaṃ paccupaṭṭhāpetvā mahābrahmaṃ viya aggikkhandhaṃ viya ¶ ca naṃ maññamānā gāravajāta ākāsa oruyha pathaviyaṃ aṭṭhāsi, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.**

“Đứng trên mặt đất” nghĩa là vị trời nghĩ: “Vị tỳ-kheo này nói về thời gian thực hành đời sa-môn, thời gian không phù hợp, nói có lý do và lợi ích.” Cảm thấy kính nể, xem vị tỳ-kheo như đại Phạm thiên hoặc ngọn lửa lớn, vị trời từ trên không trung bước xuống đứng trên mặt đất.

- ****Kiñcāpi pathaviyaṃ ṭhitā, yena panatthena āgatā, punapi**
 - **System: tameva gahetvā daharo tvantiādīmāha.****
- “Tuy đã đứng trên mặt đất, nhưng vẫn tiếp tục ý định ban đầu” nghĩa là dù đã bước xuống đất, vị trời vẫn giữ ý định ban đầu và tiếp tục nói, bắt đầu bằng “Người còn trẻ” và những lời tiếp theo.

- **Tattha susūti taruṇo.**
- “Susū” nghĩa là còn trẻ, trong độ tuổi thanh xuân.

- **kāḷakesoti suṭṭhu kāḷakeso.**
- “Tóc đen nhánh” nghĩa là có mái tóc đen bóng mượt.

- **bhadrenāti bhaddakena.**
- “Vóc vẻ đẹp” nghĩa là vóc tuổi trẻ tươi đẹp.

- **Ekacco hi daharopi samāno kāṇo vā hoti kuṇḍiādīnaṃ vā aññataro, so bhadrena yobbanena samannāgato nāma na hoti.**

Vì có người dù còn trẻ nhưng mù, gù lưng hoặc có khuyết tật, nên không được xem là có tuổi trẻ tươi đẹp.

- **Yo pana abhirūpo hoti dassanīyo pāsādiko sabbasampattisampanno, yaṃ yadeva alaṅkāraparihāraṃ icchatī, tena tena alaṅkato devaputto viya caratī, ayaṃ bhadrena yobbanena samannāgato nāma hoti.**

Nhưng người có dung mạo đẹp, thanh tú, đầy đủ mọi phẩm chất, trang điểm bất kỳ thứ gì cũng như thiên tử, được gọi là có tuổi trẻ tươi đẹp.

- **Thero ca uttamarūpasampanno, tena naṃ evamāha.**

Vị trưởng lão này có dung mạo tuyệt đẹp, nên vị trời nói về ông như vậy.

- **anikkilītavī ¶ kamesūti kamesu akilītakīlo abhuttāvī, akatakāmakīloti attho.**

“Không đắm mình trong dục vọng” nghĩa là không vui chơi, không tận hưởng, không đắm chìm trong dục vọng.

- **mā sanditṭhikaṃ hitvāti yebhuyyena hi tā aditṭhasaccā avītarāgā aparacittavidūniyo devatā bhikkhū dasapi vassāni vīsatimpi...pe... satṭhipi vassāni parisuddhaṃ akhaṇḍaṃ brahmacariyaṃ caramāne**

disvā – “Ime bhikkhū mānusakē pañca kāmagaṇe pahāya dibbe kāme patthayantā samaṇadhammaṃ karonti”ti saññaṃ uppādentī, ayampi tattheva uppādesi.

“Đừng bỏ qua điều hiển hiện” nghĩa là đa số các vị trời chưa thấy chân lý, còn tham ái, không biết tâm người khác, khi thấy các tỳ-kheo sống thanh tịnh, giữ đời sống phạm hạnh trong mười, hai mươi, thậm chí sáu mươi năm, nghĩ rằng: “Các tỳ-kheo này từ bỏ năm dục vọng của con người để mong cầu dục vọng cõi trời, nên thực hành đời sa-môn.” Vị trời này cũng nghĩ như vậy.

- **Tasmā mānusakē kāme sandiṭṭhike, dibbe ca kālike katvā evamāha.**
Vì thế, vị trời xem dục vọng con người là hiển hiện, dục vọng cõi trời là thuộc về tương lai, và nói như vậy.
- **na kho ahaṃ, āvusoti, āvuso, ahaṃ sandiṭṭhike kāme hitvā kālike kāme na anudhāvāmi na patthemī na piheṃi.**
“Không phải thế, này đạo hữu” nghĩa là vị trưởng lão nói: “Này đạo hữu, ta không từ bỏ dục vọng hiển hiện để chạy theo dục vọng tương lai, không mong cầu, không khao khát chúng.”
- **kalikañca kho ahaṃ, āvusoti ahaṃ kho, āvuso, kālikāṃ kāmāṃ hitvā sandiṭṭhikāṃ lokuttaradhammaṃ anudhāvāmi.**
“Ta từ bỏ dục vọng thuộc về thời gian” nghĩa là: “Này đạo hữu, ta từ bỏ dục vọng thuộc về thời gian để theo đuổi pháp siêu thoát hiển hiện.”
- **Iti thero cittaṇantaraṃ aladdhabbatāya dibbepi mānusakēpi pañca kāmagaṇe kālikāti akāsi, cittaṇantaraṃ laddhabbatāya lokuttaradhammaṃ sandiṭṭhikanti.**
Như vậy, vị trưởng lão xem năm dục vọng của cả cõi người và cõi trời là thuộc về thời gian vì không đạt được ngay, còn pháp siêu thoát là hiển hiện vì có thể đạt được ngay sau khi tâm thanh tịnh.
- **Pañcakāmagaṇesu samohitesupi sampannakāmassāpi kāmīno cittaṇantaraṃ icchiticchitārammaṇānubhavanaṃ na sampajjati.**
Dù dục vọng được tích lũy đầy đủ, người khao khát dục vọng cũng không thể tận hưởng đối tượng mong muốn ngay lập tức.
- **Cakkhuvāre iṭṭhārammaṇaṃ anubhavitukāmena hi cittakārapotthakārārūpakārādayo pakkosāpetvā, “Idaṃ nāma sajjethā”ti vattabbaṃ hoti.**
Ví dụ, để tận hưởng một đối tượng ưa thích qua cửa mắt, người ta phải gọi thợ vẽ, thợ viết sách, thợ làm tượng và nói: “Hãy chuẩn bị thứ này.”
- **Etthantare anekakoṭṭisatasahassāni cittāni uppajjitvā nirujjhanti.**
Trong khoảng thời gian đó, hàng tỷ tâm thức khởi sinh và biến mất.
- **Atha pacchā taṃ ārammaṇaṃ sampāpuṇāti ¶.**
Sau đó, đối tượng mong muốn mới được đạt đến.
- **Sesadvāresupi eseva nayo.**
Các cửa giác quan khác cũng tương tự.
- **Sotāpattimaggānantaraṃ pana sotāpattiphalameva ¶ uppajjati, antarā aññassa cittassa vāro natthi.**
Nhưng ngay sau đạo quả Nhập Lưu, quả Nhập Lưu liền khởi sinh, không có tâm nào khác xen vào.
- **Sesaphalesupi eseva nayoti.**
Các quả vị khác cũng tương tự.
- **So tamevatthaṃ gahetvā kālikā hi, āvusotiādimāha.**
Vì thế, vị trưởng lão nắm ý này và nói: “Dục vọng thuộc về thời gian, này đạo hữu” và tiếp tục.

- **Tattha kālikāti vuttanayena samohitasampattināpi kālantare pattaḅbā.**
“Dục vọng thuộc về thời gian” nghĩa là dù dục vọng được tích lũy đầy đủ, vẫn phải chờ đến một thời điểm sau mới đạt được.
- **bahudukkhāti pañca kāmagaṇe nissāya pattaḅbadukkhassa bahutāya bahudukkhā.**
“Nhiều đau khổ” nghĩa là vì dựa vào năm dục vọng dẫn đến nhiều đau khổ, nên gọi là nhiều đau khổ.
- **Taṃvatthukasseva upāyāsassa bahutāya bahupāyāsā.**
“Nhiều phiền muộn” nghĩa là vì dựa vào dục vọng dẫn đến nhiều phiền muộn, nên gọi là nhiều phiền muộn.
- **Ādīnava ettha bhiyyoti pañca kāmagaṇe nissāya laddhabbasukhato ādīnava bhiyyo, dukkhameva bahutaranti attho.**
“Nguy hại lớn hơn” nghĩa là nguy hại từ năm dục vọng lớn hơn niềm vui đạt được từ chúng, đau khổ nhiều hơn, đó là ý nghĩa.
- **sandiṭṭhiko ayaṃ dhammoti ayaṃ lokuttaradhammo yena yena adhigato hoti, tena tena parasaddhāya gantabbataṃ hitvā paccavekkhaṇaṇāṇena sayam daṭṭhabboti ¶ sandiṭṭhiko.**
“Pháp này hiển hiện” nghĩa là pháp siêu thoát này, bất kỳ ai đạt được, đều có thể tự mình thấy rõ qua trí tuệ quán chiếu, không cần dựa vào niềm tin của người khác, nên gọi là hiển hiện.
- **Attano phalaḍānaṃ sandhāya nāssa kāloti akālo, akāloyeva akāliko.**
“Không phụ thuộc thời gian” nghĩa là pháp này mang lại quả ngay lập tức, không có thời gian xen vào, nên gọi là không thuộc thời gian.
- **Yo ettha ariyamaggadhammo, so attano pavattisamanantarameva phalaṃ detīti attho.**
Pháp đạo thánh này, ngay sau khi khởi sinh, lập tức mang lại quả, đó là ý nghĩa.
- **“Ehi passa imaṃ dhamma”nti evaṃ pavattaṃ ehipassavidhiṃ arahatīti ehipassiko.**
“Đến và thấy pháp này” nghĩa là pháp này xứng đáng được mời gọi: “Hãy đến và thấy,” nên gọi là đáng được mời gọi.
- **Ādittaṃ celam vā sīsam vā ajjuhekkhitvāpi bhāvanāvasena attano citte upanayaṃ arahatīti opaneyyiko.**
“Dẫn đến tâm” nghĩa là dù lửa cháy y hay dầu, qua sự tu tập, pháp này dẫn tâm đến giải thoát, nên gọi là dẫn đến tâm.
- **Sabbehi ugghaṭṭitaññūādīhi viññūhi “Bhāvito me maggo, adhigataṃ phalaṃ, sacchikato nirodho”ti attani attani veditabboti paccattaṃ veditabbo viññūhīti.**
“Người trí tự chứng biết” nghĩa là mọi người trí, từ những người hiểu nhanh đến những người hiểu chậm, đều tự mình chứng biết: “Ta đã tu tập đạo, đạt được quả, chứng ngộ Niết-bàn,” nên gọi là pháp mà người trí tự chứng biết.
- **Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge (visuddhi- 1.146 ādayo) dhammānussatvaṇṇanāyaṃ vutto.**
Đây là tóm lược, còn chi tiết được nói trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga, 1.146 trở đi) trong phần giải thích về niệm pháp.
- **Idāni sā devatā andho viya rūpavisesaṃ therena kathitassa atthe ajānantī kathaṇca bhikkhūtiādimāha.**
Giờ đây, vị trời, như người mù không thấy được ý nghĩa sâu xa mà vị trưởng lão nói, nên hỏi tiếp: “Vậy thế nào, này tỳ-kheo?” và những lời sau đó.

- **Tattha kathañcātipadassa “Kathañca bhikkhu kālikā kāmā vuttā bhagavatā, kathaṃ bahudukkhā, kathaṃ bahupāyāsā”ti? Evaṃ sabbapadehi sambandho veditabbo.**
Ở đây, “Thế nào” nghĩa là: “Này tỳ-kheo, Đức Phật nói dục vọng thuộc thời gian là thế nào, nhiều đau khổ ra sao, nhiều phiền muộn ra sao?” Ý nghĩa của các từ cần được hiểu là liên kết với nhau như vậy.
- **navoti aparipuṇṇapañcavasso hi bhikkhu navo nāma hoti, pañcavassato paṭṭhāya majjhimo, dasavassato paṭṭhāya thero.**
“Mới” nghĩa là tỳ-kheo chưa đủ năm năm thọ giới được gọi là mới, từ năm năm trở đi gọi là trung cấp, từ mười năm trở đi gọi là trưởng lão.
- **Aparo nayo – aparipuṇṇadasavasso navo, dasavassato paṭṭhāya majjhimo, vīsativassato paṭṭhāya thero. Tesam ahaṃ navoti vadati.**
Cách khác: chưa đủ mười năm là mới, từ mười năm là trung cấp, từ hai mươi năm là trưởng lão. Vị này nói: “Ta là người mới.”
- **Navopi ekacco sattaṭṭhavassakāle pabbajitvā dvādasaterasavassāni ¶ sāmaṇerabhāveneva atikkanto cirapabbajito hoti, ahaṃ pana acirapabbajitoti vadati.**
Dù là người mới, có người xuất gia từ bảy tám tuổi, trải qua mười hai mười ba năm chỉ làm sa-di, được xem là xuất gia lâu. Nhưng ta nói: “Ta mới xuất gia gần đây.”
- **imaṃ dhammavinayanti imaṃ dhammañca vinayañca.**
“Giáo pháp và giới luật này” nghĩa là giáo pháp và giới luật.
- **Ubhayampetaṃ sāsanasseva nāmaṃ. Dhammena hettha dve piṭakāni vuttāni, vinayena ¶ vinayapiṭakaṃ, iti tīhi piṭakehi pakāsitaṃ paṭipattiṃ adhunā āgatomhīti vadati.**
Cả hai là tên gọi của giáo pháp. Giáo pháp bao gồm hai tạng (Kinh và Luận), giới luật là tạng Luật. Như vậy, ta nói: “Ta mới đến với sự thực hành được hiển bày qua ba tạng này.”
- **mahesakkhāhīti mahāparivārāhi.**
“Những vị quyền thế” nghĩa là những vị có đoàn tùy tùng đông đảo.
- **Ekekassa hi devarañño koṭisatampi koṭisahassampi parivāro hoti, te attānaṃ mahante ṭhāne ṭhapetvā tathāgataṃ passanti.**
Vì mỗi vị vua trời có đoàn tùy tùng hàng trăm triệu, hàng tỷ, họ đặt mình ở vị trí cao quý để chiêm bái Như Lai.
- **Tattha amhādisānaṃ appesakkhānaṃ mātugāmajātikānaṃ kuto okāsoi dasseti.**
Nơi đó, những người như ta, thuộc giới nữ, quyền lực thấp kém, làm sao có cơ hội, vị trời muốn nói như vậy.
- **mayampi ¶ āgaccheyyāmāti idaṃ sā devatā “Sacepi cakkavālaṃ pūretvā parisā nisinnā hoti, mahatīyā buddhavīthiyā satthu santikaṃ gantum labhati”ti ñatvā āha.**
“Ta cũng đến được” nghĩa là vị trời nói: “Dù cả vũ trụ đầy người tham dự, trên con đường lớn của Phật, ta vẫn có thể đến gần Đức Thế Tôn.”
- **puccha bhikkhu, puccha bhikkhūti thirakaraṇavasena āmeditaṃ kataṃ.**
“Hỏi đi, này tỳ-kheo, hỏi đi” nghĩa là vị trời lặp lại để nhấn mạnh, giục giã.
- **akkhēyasaññinoti ettha “Devo, manusso, gahaṭṭho, pabbajito, satto, puggalo, tisso, phusso”tiādinā nayena akkhēyato sabbesaṃ akkhānānaṃ sabbāsaṃ kathānaṃ vatthubhūtaṃ pañcakkhandhā “Akkhēyā”ti vuccanti.**
“Người có ý niệm về danh xưng” nghĩa là năm uẩn được gọi là “danh xưng” vì

chúng là đối tượng của mọi cách gọi như “trời, người, cư sĩ, xuất gia, chúng sinh, cá nhân, Tisso, Phusso,” và các tên khác.

- **“Satto naro poso puggalo itthi puriso”ti evaṃ saññā etesaṃ atthi saññino, akkheyyesveva saññinoti akkheyyasaññino, pañcasu khandhesu sattapuggalādisaññinoti attho.**

“Có ý niệm về chúng sinh, người, nam, nữ” nghĩa là có ý niệm về năm uẩn, xem chúng là chúng sinh, cá nhân, v.v., gọi là người có ý niệm về danh xưng.

- **akkheyyasmim patitthitāti pañcasu khandhesu atthahākārehi patitthitā.**

“Bám vào danh xưng” nghĩa là bám vào năm uẩn theo tám cách.

- **Ratto hi rāgavasena patitthito hoti, duṭṭho dosavasena, mūlho mohavasena, parāmaṭṭho ditthivasena, thāmagato anusayavasena, vinibaddho mānavasena, aniṭṭhaṅgato vicikicchāvasena, vikkhepagato uddhaccavasena patitthito hoti.**

Người tham ái bám vào tham, người sân hận bám vào sân, người si mê bám vào si, người tà kiến bám vào tà kiến, người bị tiềm ẩn bám vào tiềm tàng, người kiêu mạn bám vào kiêu mạn, người nghi hoặc bám vào nghi hoặc, người xao động bám vào xao động.

- **akkheyyaṃ apariññāyāti pañcakkhandhe tīhi pariññāhi aparijānitvā.**

“Không hiểu rõ danh xưng” nghĩa là không hiểu rõ năm uẩn bằng ba loại hiểu biết.

- **yogamāyanti maccunoti maccuno yogaṃ payogaṃ pakkhepaṃ upakkhepaṃ upakkamaṃ abbhantaraṃ āgacchanti, maraṇavasam gacchanti attho.**

“Roi vào ách của tử thần” nghĩa là rơi vào sự trói buộc của tử thần, bị cái chết chi phối.

- **Evamimāya gāthāya kālikā kāmā kathitā.**

Như vậy, bài kệ này nói về dục vọng thuộc thời gian.

- **pariññāyāti nātapariññā, tīraṇapariññā, pahānapariññāti imāhi tīhi pariññāhi parijānitvā.**

“Hiểu rõ” nghĩa là hiểu rõ bằng ba loại hiểu biết: biết rõ, quán xét rõ, và từ bỏ rõ.

- **Tattha katamā nātapariññā? pañcakkhandhe ¶ parijānāti – “Ayaṃ rūpakkhandho, ayaṃ vedanākkhandho, ayaṃ saññākkhandho, ayaṃ saṅkhārakkhandho, ayaṃ viññāṇakkhandho, imāni tesaṃ lakkaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānā”ti, ayaṃ nātapariññā.**

“Hiểu biết rõ” là gì? Là biết rõ năm uẩn: “Đây là sắc uẩn, đây là thọ uẩn, đây là tưởng uẩn, đây là hành uẩn, đây là thức uẩn, cùng với các đặc tính, chức năng, biểu hiện và nguyên nhân của chúng.”

- **Katamā tīraṇapariññā? evaṃ nātaṃ katvā pañcakkhandhe tīreti aniccato dukkhato rogototi dvācattālīsāya ākārehi.**

“Quán xét rõ” là gì? Sau khi biết rõ, quán xét năm uẩn là vô thường, khổ đau, bệnh tật theo bốn mươi hai cách.

- **Ayaṃ ¶ tīraṇapariññā. Katamā pahānapariññā? evaṃ tīrayitvā aggamaggena pañcasu khandhesu chandarāgaṃ pajahati. Ayaṃ pahānapariññā.**

Đó là quán xét rõ. “Từ bỏ rõ” là gì? Sau khi quán xét, dùng đạo cao nhất để từ bỏ tham ái đối với năm uẩn. Đó là từ bỏ rõ.

- **akkhātāraṃ na maññatīti evaṃ tīhi pariññāhi pañcakkhandhe parijānitvā khīṇāsavo bhikkhu akkhātāraṃ puggalaṃ na maññati.**

- “Không xem là cá nhân” nghĩa là vị tỳ-kheo đã đoạn tận phiền não, hiểu rõ năm uẩn bằng ba loại hiểu biết, không còn xem có một cá nhân nào để gọi tên.
- **akkhātāranti kammavasena kāraṇaṃ veditabbaṃ, akkhātabbaṃ kathetabbaṃ puggalaṃ na maññati, na passatīti attho.**
“Cá nhân” cần hiểu là nguyên nhân do nghiệp, nghĩa là không xem, không thấy có cá nhân nào để gọi tên hay nói đến.
 - **Kinti akkhātabbanti? “Tisso”ti vā “Phusso”ti vā evaṃ yena kenaci nāmena vā gottena vā pakāsetabbaṃ.**
“Gọi tên thế nào?” nghĩa là gọi bằng tên như “Tisso” hay “Phusso,” hoặc bất kỳ tên hay dòng họ nào.
 - **tañhi tassa na hotīti taṃ tassa khīṇāsavassa na hoti.**
“Điều đó không có ở vị ấy” nghĩa là vị đã đoạn tận phiền não không còn những danh xưng ấy.
 - **yena naṃ vajjāti yena naṃ “Rāgena ratto”ti vā “Dosena dutṭho”ti vā “Mohena mūḷho”ti vāti koci vadeyya, taṃ kāraṇaṃ tassa khīṇāsavassa natthi.**
“Bằng điều gì để gọi” nghĩa là nếu ai nói: “Người này bị tham ái, sân hận, hoặc si mê,” thì những nguyên nhân đó không có ở vị đã đoạn tận phiền não.
 - **sace vijānāsi vadehīti sace evarūpaṃ khīṇāsavaṃ jānāsi, “Jānāmī”ti vadehi. No ce jānāsi, atha “Na jānāmī”ti vadehi.**
“Nếu người biết, hãy nói” nghĩa là nếu người biết về vị đã đoạn tận phiền não, hãy nói: “Ta biết.” Nếu không biết, hãy nói: “Ta không biết.”
 - **yakkhāti devataṃ ālapanto āha.**
“Này dạ-xoa” nghĩa là vị trưởng lão gọi vị trời.
 - **Iti imāya gāthāya sandiṭṭhiko navavidho lokuttaradhammo kathito.**
Như vậy, bài kệ này nói về pháp siêu thoát hiển hiện theo chín cách.
 - **sādhūti āyācanatthe nipāto.**
“Tốt lành” là từ biểu thị sự thỉnh cầu.
 - **yo maññatīti yo attānaṃ “Ahaṃ samo”ti vā “Visesī”ti vā “Nihīno”ti vā maññati.**
“Người nghĩ về mình” nghĩa là người nghĩ: “Ta ngang bằng,” “Ta hơn,” hoặc “Ta kém.”
 - **Etena “Seyyohamasmi”tiādayo tayo mānā gahitāva. Tesu gahitesu nava mānā gahitāva honti.**
Như vậy, ba loại kiêu mạn “Ta hơn, ta ngang, ta kém” được đề cập, và khi ba loại này được nói đến, chín loại kiêu mạn đều được bao gồm.
 - **so vivadetha tenāti so puggalo teneva mānena yena kenaci puggalena saddhiṃ – “Kena maṃ tvaṃ pāpuṇāsi, kiṃ jātiyā pāpuṇāsi, udāhu gottena, kulapadesena, vaṇṇapokkharatāya, bāhusaccena, dhutaguṇenā”ti evaṃ vivadeyya.**
“Người ấy tranh luận vì điều đó” nghĩa là người ấy, do kiêu mạn, tranh cãi với người khác: “Người hơn ta bằng gì? Bằng dòng dõi, gia tộc, vẻ đẹp, học vấn, hay hạnh đâu-đà?”
 - **Iti imāyapi upaḍḍhagāthāya kālikā kāmā kathitā.**
Như vậy, nửa bài kệ này cũng nói về dục vọng thuộc thời gian.
 - **tīsu vidhāsūti tīsu mānesu.**
“Trong ba loại” nghĩa là trong ba loại kiêu mạn.
 - **“Ekavidhena rūpaṅgaho”tiādīsu (dha· sa· 584) hi koṭṭhāso “Vidho”ti vutto. “Kathaṃvidhaṃ silavantaṃ vadanti, kathaṃvidhaṃ paññavantaṃ vadantī”tiādīsu (saṃ· ni· 1.95) ākāro. “Tisso imā,**

bhikkhave, vidhā. Katamā tisso? Seyyohamasmīti vidhā, sadisohamasmīti vidhā, hīnohamasmīti vidhā”tiādīsu (saṃ·ni· 5.162) māno “Vidhā”ti vutto. Idhāpi mānova.

Trong kinh (Dha·sa·584), “vidhā” nghĩa là phân loại; trong kinh (Saṃ·ni·1.95), “vidhā” là đặc tính; trong kinh (Saṃ·ni·5.162), “vidhā” là kiêu mạn, như: “Ta hơn,” “Ta ngang,” “Ta kém.” Ở đây, “vidhā” cũng ám chỉ kiêu mạn.

- **Tena vuttam “Tīsu vidhāsūti tīsu mānesū”ti.**
Vì thế, nói rằng “trong ba loại” nghĩa là trong ba loại kiêu mạn.
- **avikampamānoti so puggalo etesu saṅkhepato tīsu, vitthārato navasu mānesu na kampati, na calati.**
“Không dao động bởi kiêu mạn” nghĩa là người ấy không bị lay chuyển, không xao động bởi ba loại kiêu mạn tóm lược hay chín loại kiêu mạn chi tiết.
- **samo visesīti na tassa hotīti tassa pahīnamānassa khīṇāsavassa “Ahaṃ sadiso”ti vā “Seyyo”ti vā “Hīno”ti vā na hotīti dasseti.**
“Không ngang bằng, không hơn” nghĩa là vị đã đoạn tận kiêu mạn, bậc thánh không còn nghĩ: “Ta ngang bằng,” “Ta hơn,” hay “Ta kém.”
- **Pacchimapadam vuttanayameva.**
Câu cuối đã được giải thích như trên.
- **Iti imāyapi upaḍḍhagāthāya navavidho sandiṭṭhiko lokuttaradhammo kathito.**
Như vậy, nửa bài kệ này nói về pháp siêu thoát hiển hiện theo chín cách.
- **pahāsi ¶ saṅkhanti, “Paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāretī”tiādīsu (saṃ·ni· 4.120, 239) paññā “Saṅkhā”ti āgatā.**
“Từ bỏ danh xưng” nghĩa là trong kinh (Saṃ·ni·4.120, 239), “saṅkhā” là trí tuệ, như “ăn uống với chánh niệm.”
- **“Atthi te koci gaṇako vā muddiko vā saṅkhāyako vā, yo pahoti gaṇgāya vālukaṃ gaṇetu”nti (saṃ·ni· 4.410) ettha gaṇanā.**
Trong kinh (Saṃ·ni·4.410), “saṅkhā” là sự tính toán, như “Có ai có thể đếm cát sông Hằng không?”
- **“Saṅñānidānā hi papañcasaṅkhā”tiādīsu (su·ni· 880) koṭṭhāso.**
Trong kinh (Su·ni·880), “saṅkhā” là phân loại, như “Do tưởng mà có các phân loại phiền não.”
- **“Yā tesam tesam dhammānaṃ saṅkhā samaññā”ti (dha·sa· 1313-1315) ettha paṇṇatti “Saṅkhā”ti āgatā. Idhāpi ayameva adhippetā.**
Trong kinh (Dha·sa·1313-1315), “saṅkhā” là danh xưng, như “Các pháp được gọi bằng tên.” Ở đây, ý nghĩa này được ám chỉ.
- **pahāsi saṅkhanti padassa hi ayamevattho – ratto duṭṭho mūlho iti imaṃ paṇṇattim khīṇāsavo pahāsi jahi pajahīti.**
“Từ bỏ danh xưng” nghĩa là vị thánh đã đoạn tận phiền não từ bỏ các danh xưng như “tham ái,” “sân hận,” “si mê.”
- **na vimānamajjhagāti navabhedam tividhamānaṃ na upagato.**
“Không rơi vào cung điện” nghĩa là không rơi vào chín loại kiêu mạn thuộc ba nhóm.
- **Nivāsattthena vā mātukucchi “Vimāna”nti vuccati, tam āyatim paṭisandhivasena na upagacchīti attho.**
Hoặc “cung điện” nghĩa là bụng mẹ, tức là không còn tái sinh trong tương lai.
- **Anāgatatthe atītavacanam.**
Dùng từ quá khứ để chỉ tương lai.
- **acchecchīti chindi.**
“Cắt đứt” nghĩa là chặt bỏ.

- **chinnaganthanti cattāro ganthe chinditvā ʔhitaṃ.**
“Cắt đứt trói buộc” nghĩa là đã chặt bỏ bốn trói buộc và an trú.
- **anīghanti niddukkhaṃ.**
“Không phiền muộn” nghĩa là không còn đau khổ.
- **nirāsanti nittaṇhaṃ.**
“Không khao khát” nghĩa là không còn tham ái.
- **pariyesamānāti olokayamānā.**
“Tìm kiếm” nghĩa là nhìn ngó, tìm tòi.
- **nājjhagamuntī na adhigacchanti na vindanti na passanti.**
“Không tìm thấy” nghĩa là không đạt được, không thấy, không tìm ra.
- **Vattamānatthe atītavacanaṃ.**
Dùng từ quá khứ để chỉ hiện tại.
- **idha vā huraṃ vāti idhaloke vā paraloke vā.**
“Ở đây hay ở kia” nghĩa là ở cõi này hay cõi khác.
- **sabbanivesanesūti tayo bhavā, catasso yoniyo, pañca gatiyo, satta viññāṇaʔṭṭhitiyo, nava sattāvāsā, iti imesupi sabbesu sattanivesanesu evarūpaṃ khīṇāsavaṃ kāyassa bhedaṃ uppajjamānaṃ vā uppannaṃ ¶ vā na passantīti attho.**
“Trong mọi nơi cư trú” nghĩa là trong ba cõi, bốn loại sinh, năm cõi tái sinh, bảy chỗ trú của thức, chín nơi ở của chúng sinh, không ai thấy vị thánh đã đoạn tận phiền não đang sinh ra hay đã sinh ra sau khi thân hoại.
- **Imāya gāthāya sandiʔṭṭhikaṃ lokuttaradhammameva kathesi.**
Bài kệ này nói về pháp siêu thoát hiển hiện.
- **Imaṇca gāthaṃ sutvā sāpi devatā atthaṃ sallakkhesi, teneva kāraṇena imassa khvāhaṃ, bhantetiādimaṃ.**
Nghe bài kệ này, vị trời hiểu được ý nghĩa, nên nói: “Vì lý do đó, này Thế Tôn” và tiếp tục.
- **Tattha pāpaṃ na kayirāti gāthāya dasakusalakammamāpathavasenapi kathetuṃ vaʔṭṭati aʔṭṭhaṇṇikamaggavasenapi.**
“Không làm điều ác” nghĩa là bài kệ có thể giải thích theo mười thiện nghiệp hoặc con đường tám nhánh.
- **Dasakusalakammamāpathavasena tāva vacasāti catubbidhaṃ vacīsucaritaṃ gahitaṃ.**
Theo mười thiện nghiệp, “lời nói” nghĩa là bốn hành vi thiện bằng lời: không nói dối, không nói chia rẽ, không nói lời ác, không nói vô ích.
- **manasāti tividhaṃ manosucaritaṃ gahitaṃ.**
“Tâm ý” nghĩa là ba hành vi thiện bằng tâm: không tham lam, không sân hận, không tà kiến.
- **kāyena vā kiṇcana sabbaloketi tividhaṃ kāyasucaritaṃ gahitaṃ.**
“Bằng thân ở khắp thế gian” nghĩa là ba hành vi thiện bằng thân: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm.
- **Ime tāva dasakusalakammamāpathadhammā honti.**
Đây là mười thiện nghiệp.
- **kāme pahāyāti iminā pana kāmasukhallikānuyogo ¶ paʔikkhitto.**
“Từ bỏ dục vọng” nghĩa là bác bỏ sự đam mê khoái lạc dục vọng.
- **satimā sampajānoti iminā dasakusalakammamāpathakāraṇaṃ satisampajaṇṇaṃ gahitaṃ.**
“Chánh niệm, tỉnh giác” nghĩa là chánh niệm và tỉnh giác, nguyên nhân của mười thiện nghiệp, được nói đến.

- **dukkhaṃ na sevetha anattasaṃhitanti iminā attakilamathānuyogo paṭisiddho.**
“Không theo đuổi khổ đau vô ích” nghĩa là bác bỏ sự khổ hạnh vô nghĩa.
- **Iti devatā “Ubho ante vivajjetvā ¶ kārāṇehi satisampajaññehi saddhiṃ dasakusalakammapathadhamme tumhehi kathite ājānāmi bhagavā”ti vadati.**
Vì thế, vị trời nói: “Ta hiểu rằng Thế Tôn đã dạy về mười thiện nghiệp cùng với chánh niệm và tỉnh giác, tránh hai cực đoan.”
- **Aṭṭhaṅgikamaggavasena pana ayaṃ nayo – tasmiṃ kira ṭhāne mahatī dhammadesanā ahoṣi.**
Theo con đường tám nhánh, cách giải thích là: Ở đó, có một bài thuyết pháp lớn.
- **Desanāpariyosāne devatā yathāṭhāne ṭhitāva desanānusārena ñāṇaṃ pesetvā sotāpattiphale patitṭhāya attanā adhigataṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ dassentī evamāha.**
Sau bài thuyết pháp, vị trời, vẫn đứng tại chỗ, phát triển trí tuệ theo lời dạy, đạt quả Nhập Lưu, và nói để thể hiện con đường tám nhánh mà mình đã đạt.
- **Tattha vacasāti sammāvācā gahitā, mano pana aṅgaṃ na hotīti manasāti maggasampayuttakaṃ cittaṃ gahitaṃ.**
“Lời nói” nghĩa là chánh ngữ. “Tâm ý” không phải là một nhánh, nên ám chỉ tâm liên kết với con đường.
- **kāyena vā kiñcana sabbaloketi sammākammanto gahito, ājīvo pana vācākammanāpakkhikattā gahitova hoti.**
“Bằng thân ở khắp thế gian” nghĩa là chánh nghiệp. Chánh mạng thuộc về chánh ngữ và chánh nghiệp, nên cũng được bao gồm.
- **satimāti iminā vāyāmasatisamādhayo gahitā.**
“Chánh niệm” nghĩa là chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định được bao gồm.
- **sampajānotipadena sammādiṭṭhisammāsaṅkappā.**
“Tỉnh giác” nghĩa là chánh kiến và chánh tư duy.
- **kāme pahāya, dukkhaṃ na sevethātipadadvayena antadvayavajjanaṃ.**
“Từ bỏ dục vọng, không theo đuổi khổ đau” nghĩa là tránh hai cực đoan.
- **Iti ime dve ante anupagamma majjhimaṃ paṭipadaṃ tumhehi kathitaṃ, ājānāmi bhagavāti vatvā tathāgataṃ gandhamālādīhi pūjetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmiti.**
Vì thế, vị trời nói: “Ta hiểu rằng Thế Tôn đã dạy con đường giữa, tránh hai cực đoan,” rồi cúng dường hương hoa, đi nhiều quanh Như Lai và rời đi.
- **Samiddhisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Chú Giải Kinh Samiddhi đã hoàn tất.
- **Nandanavaggo dutiyo.**
Chương Thứ Hai: Nandana đã hoàn tất.
- **3. Sattivaggo**
Chương Thứ Ba: Cây Lao
- **1. Sattisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Cây Lao
- **21. Sattivaggassa paṭhame ¶ sattiyaṃ desanāsīsametaṃ. Ekatokhārādinaṃ satthenāti attho. omaṭṭhoti pahato.**
Trong chương này, kinh đầu tiên nói về “cây lao”, đây là tiêu đề của bài giảng. Ý nghĩa là bị đâm bởi một loại vũ khí như mũi lao hay mũi tên. “Omaṭṭho” nghĩa là bị đánh, bị trúng.

- **Cattāro hi pahārā omaṭṭho ummaṭṭho maṭṭho vimaṭṭhoti.**
Có bốn loại vết thương: omaṭṭho (trúng từ trên xuống), ummaṭṭho (trúng từ dưới lên), maṭṭho (đâm xuyên như kim khâu), và vimaṭṭho (các loại trúng khác).
- **Tattha upari ṭhatvā adhomukhaṃ dinnapahāro omaṭṭho nāma; heṭṭhā ṭhatvā uddhamukhaṃ dinno ummaṭṭho nāma; aggaḷasūci viya vinivijjhivā gato maṭṭho nāma; seso sabbopi vimaṭṭho nāma.**
Trong đó, “omaṭṭho” là vết thương do bị đánh từ trên xuống; “ummaṭṭho” là vết thương từ dưới đâm lên; “maṭṭho” là vết thương xuyên qua như kim khâu; còn lại đều gọi là “vimaṭṭho”.
- **Imasmiṃ pana ṭhāne omaṭṭho gahito. So hi sabbadāruṇo duruddharasallo duttikiccho antodoso antopubbalohitova hoti ¶, pubbalohitaṃ anikkhamitvā vaṇamukhaṃ pariyonandhitvā tiṭṭhati.**
Ở đây, kinh nói về vết thương “omaṭṭho”. Đây là loại nghiêm trọng nhất, mũi lao khó rút ra, khó chữa trị, gây tổn thương bên trong, máu mủ đọng lại, làm vết thương bị che phủ và không thoát ra được.
- **Pubbalohitaṃ ¶ niharitukāmehi mañcena saddhiṃ bandhitvā adhosiro kātabbo hoti, maraṇaṃ vā maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ pāpuṇāti. paribbajeti vihareyya.**
Để rút máu mủ ra, người ta phải buộc bệnh nhân vào giường, đầu chúc xuống dưới, nhưng việc này gây đau đớn tột độ, có thể dẫn đến tử vong hoặc đau khổ như sắp chết. Người bị thương cần sống đời lang thang (tu hành).
- **Imāya gāthāya kiṃ katheti? Yathā sattiyā omaṭṭho puriso sallubbahana-vaṇatikicchanānaṃ atthāya vīriyaṃ ārabhati, payogaṃ karoti parakkamati.**
Câu kệ này nói gì? Như một người bị lao đâm phải nỗ lực hết sức để rút mũi lao ra và chữa lành vết thương.
- **Yathā ca ḍayhamāno matthake ādittasīso tassa nibbāpanatthāya vīriyaṃ ārabhati, payogaṃ karoti parakkamati, evameva bhikkhu kāmarāgaṃ pahānāya sato appamatto hutvā vihareyya bhagavāti kathesi.**
Cũng như người bị lửa cháy trên đầu phải cố gắng dập lửa, vị tỳ-kheo cần tỉnh giác, không lơ là, để từ bỏ tham ái, sống đúng theo lời Đức Phật dạy.
- **Atha bhagavā cintesi – imāya devatāya upamā tāva daḷhaṃ katvā ānītā, atthaṃ pana parittakaṃ gahetvā ṭhitā, punappunaṃ kathentīpi hesā kāmarāgassa vikkhambhanapahānameva katheyya.**
Đức Phật suy nghĩ: Vị trời này đã dùng ví dụ rất mạnh mẽ, nhưng ý nghĩa lại chỉ dừng ở mức nhỏ, chỉ nói về việc tạm thời chế ngự tham ái.
- **Yāva ca kāmarāgo maggena na samugghāṭiyati, tāva anubaddhova hoti. Iti tameva opammaṃ gahetvā paṭhamamaggavasena desanaṃ vinivaṭṭetvā desento dutiyaṃ gāthamāha.**
Chừng nào tham ái chưa được nhổ tận gốc bằng con đường đạo, nó vẫn còn đeo bám. Do đó, Đức Phật dùng chính ví dụ này, hướng theo con đường thứ nhất, để giảng câu kệ thứ hai.
- **Tassattho purimānusāreneva veditabboti. Paṭhamam.**
Ý nghĩa câu kệ này cần hiểu theo cách giải thích trước đó. Đây là kinh thứ nhất.
- **2. Phusatisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Chạm Đến
- **22. Dutīye nāphusantaṃ phusatīti kammaṃ aphasantaṃ vipāko na phusati, kammameva vā aphasantaṃ kammaṃ na phusati. Kammañhi**

nākaroto kariyati.

Trong kinh thứ hai, “không chạm đến thì không bị chạm” nghĩa là nếu không tạo nghiệp, quả báo sẽ không đến; hoặc không tạo nghiệp thì nghiệp không tác động. Vì người không tạo nghiệp sẽ không bị ảnh hưởng.

- **phusantañca tato ¶ phuseti kammaṃ phusantaṃ vipāko phusati, kammameva vā phusati. Kammañhi karoto kariyati.**
Ngược lại, “chạm đến thì bị chạm” nghĩa là người tạo nghiệp sẽ chịu quả báo, hoặc nghiệp sẽ tác động đến họ. Vì người tạo nghiệp sẽ bị ảnh hưởng.
- **tasmā phusantaṃ phusati, appaduṭṭhapadosinanti yasmā na aphusantaṃ phusati, phusantañca phusati, ayaṃ kammavipākānaṃ dhammatā, tasmā yo “Appaduṭṭhassa narassa dussati, suddhassa posassa anaññaṇassā”ti evaṃ vutto appaduṭṭhapadosī puggalo, taṃ puggalaṃ kammaṃ phusantameva kammaṃ phusati, vipāko vā phusati.**
Vì vậy, “chạm đến thì bị chạm, không làm ác thì không bị ác”. Người không làm ác, thanh tịnh, không tì vết, sẽ không bị nghiệp xấu tác động. Nhưng người tạo nghiệp sẽ chịu quả báo.
- **So hi parassa upaghātaṃ kātuṃ sakkoti vā mā vā, attā panānena catūsu apāyesu ṭhapito nāma hoti.**
Dù người đó có thể làm hại người khác hay không, chính họ sẽ tự đặt mình vào bốn cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, atula).
- **Tenāha bhagavā – “Tameva bālaṃ pacceci pāpaṃ, sukhumo rajo paṭivātaṃva khitto”ti. Dutiyam.**
Vì thế, Đức Phật dạy: “Chính kẻ ngu si chịu quả báo từ việc ác, như bụi mịn bị ném ngược gió”. Đây là kinh thứ hai.
- **3. Jaṭāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Mớ Rối
- **23. Tatiye ¶ ¶ antojaṭāti gāthāyaṃ jaṭāti tañhāya jāliniyā adhivacanaṃ.**
Trong kinh thứ ba, “mớ rối bên trong” trong câu kệ ám chỉ “mớ rối” là tham ái, như một lưới bẫy.
- **Sā hi rūpādīsu ārammaṇesu heṭṭhupariyavasena punappunaṃ uppajjanato saṃsibbanaṭṭhena veḷugumbādīnaṃ sākhañjālasaṅkhātā jaṭa viyāti jaṭa.**
Tham ái này khởi sinh lặp đi lặp lại trong các đối tượng như sắc, thọ..., giống như một đám dây leo rối rắm, nên gọi là “mớ rối”.
- **Sā panesā sakaparikkhāraparaparikkhāresu sakaattabhāva-paraattabhāvesu ajjhattikāyatana-bāhirāyatanesu ca uppajjanato antojaṭa bahijaṭāti vuccati.**
Tham ái này khởi sinh trong các vật sở hữu của mình và người khác, trong bản thân và người khác, trong các căn bên trong và bên ngoài, nên được gọi là “mớ rối bên trong” và “mớ rối bên ngoài”.
- **Tāya evaṃ uppajjamānāya jaṭāya jaṭitā pajā.**
Do tham ái này, chúng sinh bị rối rắm, trói buộc.
- **Yathā nāma veḷujaṭādīhi veḷuādayo, evaṃ tāya tañhājaṭāya sabbāpi ayaṃ sattaniṇṇasaṅkhātā pajā jaṭitā vinaddhā, saṃsibbitāti attho.**
Như cây tre bị rối bởi dây leo, tất cả chúng sinh bị trói buộc bởi tham ái, bị rối rắm và dính chặt.
- **Yasmā ca evaṃ jaṭitā, taṃ taṃ gotama pucchāmīti tasmā taṃ pucchāmi. gotamāti bhagavantaṃ gottena ālapati.**
Vì chúng sinh bị rối như vậy, nên tôi hỏi Đức Gotama: “Ai có thể gỡ được mớ rối này?”.

- **ko imaṃ vijaṭaye jaṭanti imaṃ evaṃ tedhātukaṃ jaṭetvā ʔhitaṃ jaṭaṃ ko vijaṭeyya, vijaṭetuṃ ko samatthoti pucchati.**
Ai có thể gỡ được mớ rối này, mớ rối đã trói buộc ba cõi? Ai đủ khả năng gỡ bỏ nó?
- **Athassa bhagavā tamatthaṃ vissajjento sīle patitʔhāyātiādimāha.**
Đức Phật trả lời bằng cách bắt đầu với “đứng vững trên giới”.
- **Tattha sīle patitʔhāyāti catupārisuddhisīle ʔhatvā.**
“Đứng vững trên giới” nghĩa là giữ gìn bốn loại giới thanh tịnh.
- **Ettha ca bhagavā jaṭāvijaṭanaṃ pucchito sīlaṃ ārabhanto na “Aññaṃ puṭṭho aññaṃ kathetī”ti veditabbo.**
Khi được hỏi về cách gỡ mớ rối, Đức Phật bắt đầu bằng giới, nhưng không phải là trả lời lạc đề.
- **Jaṭāvijaṭakassa hi patitʔhādassanattāmettha sīlaṃ kathitaṃ.**
Giới được nhắc đến để chỉ ra nền tảng cho việc gỡ mớ rối.
- **naroti ¶ satto. sapaññoti kammajati hetukapaṭisandhipaññāya paññavā.**
“Người” là chúng sinh. “Có trí tuệ” là người có trí tuệ do nghiệp và nhân tái sinh.
- **cittaṃ paññaṃca bhāvayanti samādhiñceva vipassanāñca bhāvayamāno.**
“Nuôi dưỡng tâm và trí tuệ” nghĩa là phát triển định và tuệ quán.
- **Cittasīsenā hettha aṭṭha samāpattiyo kathitā, paññānāmena vipassanā.**
“Tâm” ám chỉ tám tầng thiền, “trí tuệ” ám chỉ tuệ quán.
- **ātāpīti vīriyavā. Vīriyāñhi kilesānaṃ ātāpanaparitāpanaṭṭhena “Ātāpo”ti vuccati, tadassa atthīti ātāpī.**
“Nhiệt tâm” là người có tinh tấn. Tinh tấn được gọi là “nhiệt” vì nó đốt cháy phiền não.
- **nipakoti nepakkaṃ vuccati paññā, tāya samannāgatoti attho.**
“Thận trọng” là người có trí tuệ khéo léo, biết phân biệt đúng sai.
- **Iminā padena pārihāriyapaññaṃ dasseti. pārihāriyapaññā nāma “Ayaṃ kālo uddesassa, ayaṃ kālo paripucchāyā”tiādinā nayena sabbattha kārapitā pariharitabbapaññā.**
Cụm từ này chỉ trí tuệ ứng dụng, tức là biết đúng thời điểm để học, hỏi, và hành xử.
- **Imasmiñhi pañhābyākaraṇe tikkhattuṃ paññā āgatā. Tattha paṭhamā jātipaññā, dutiyā vipassanāpaññā, tatiyā sabbakiccapariñāyikā pārihāriyapaññā.**
Trong phần trả lời này, trí tuệ được nhắc đến ba lần: trí tuệ do tái sinh, trí tuệ từ tuệ quán, và trí tuệ ứng dụng dẫn dắt mọi việc.
- **so ¶ imaṃ vijaṭaye jaṭanti so imehi sīlādīhi samannāgato bhikkhu.**
Vị tỳ-kheo đầy đủ giới, định, tuệ sẽ gỡ được mớ rối này.
- **Yathā nāma puriso pathaviyaṃ patitʔhāya sunisitaṃ satthaṃ ukkhipitvā mahantaṃ veḷugumbaṃ vijaṭeyya, evamevaṃ sīle ¶ patitʔhāya samādhisīlāyaṃ sunisitaṃ vipassanāpaññāsatthaṃ vīriyabalapaggahitena pārihāriyapaññāhatthena ukkhipitvā sabbampi taṃ attano santāne patitaṃ taṃhājaṭaṃ vijaṭeyya sañchindeyya sampadāleyyāti.**
Như người đứng vững trên đất, dùng dao sắc chặt đứt đám dây leo, vị tỳ-kheo đứng vững trên giới, dùng trí tuệ sắc bén từ định và tuệ, với sức mạnh tinh tấn và trí tuệ ứng dụng, sẽ chặt đứt hoàn toàn mớ rối tham ái trong tâm.
- **Ettavata sekhabhūmiṃ kathetvā idāni jaṭaṃ vijaṭetvā ʔhitaṃ mahākhīṇāsavaṃ dassento yesantiādimāha.**

Sau khi nói về giai đoạn hành giả đang học, Đức Phật chỉ ra người đã gỡ sạch mớ rối, tức bậc A-la-hán, với câu kệ bắt đầu bằng “yesanti”.

- **Evam jaṭaṃ vijaṭetvā tithaṃ khīṇāsavaṃ dassetvā puna jaṭāya vijaṭanokāsaṃ dassento yattha nāmañcātiādimāha.**

Sau khi chỉ bậc A-la-hán đã gỡ mớ rối, Đức Phật lại chỉ ra cơ hội gỡ mớ rối với câu kệ bắt đầu bằng “yattha nāmañca”.

- **Tattha nāmantī cattāro arūpino khandhā. paṭighasaññā cāti ettha paṭighasaññāvasena kāmabhavo gahito, rūpasaññāvasena rūpabhavo.** Ở đây, “danh” là bốn uẩn phi vật chất. “Nhận thức về sắc” ám chỉ cõi dục, “nhận thức về sắc” ám chỉ cõi sắc.

- **Tesu dvīsu gahitesu arūpabhavo gahitova hoti bhavasañkhepenāti.**

Khi hai cõi này được đề cập, cõi vô sắc cũng được bao hàm trong sự tóm tắt về các cõi.

- **etthesā chijjate jaṭāti ettha tebhūmakavaṭṭassa pariyādiyanatthāne esā jaṭā chijjati, nibbānaṃ āgamma chijjati nirujjhatīti ayaṃ attho dassito hoti. Tatiyaṃ.**

Ở đây, mớ rối tham ái bị cắt đứt tại nơi chấm dứt vòng luân hồi ba cõi, tức là khi đạt Niết-bàn, mớ rối bị cắt bỏ hoàn toàn. Đây là kinh thứ ba.

- **4. Manonivāraṇasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Ngăn Tâm

- **24. Catutthe yato yatoti pāpato vā kalyāṇato vā.**

Trong kinh thứ tư, “từ đâu từ đâu” nghĩa là từ điều ác hay điều thiện.

- **Ayaṃ kira devatā “Yaṃkiñci kusalādibhedam lokiyaṃ vā lokuttaram vā mano, taṃ nivāretabbameva, na uppādetabba”nti evamladdhikā ¶.**

Vị trời này cho rằng mọi tâm ý, dù là thiện hay bất thiện, dù thuộc thế gian hay siêu thế, đều phải ngăn chặn, không nên để khởi sinh.

- **sa sabbatoti so sabbato.**

“Ngăn tất cả” nghĩa là ngăn chặn hoàn toàn.

- **Atha bhagavā – “Ayaṃ devatā anīyānikakathaṃ katheti, mano nāma nivāretabbampi atthi bhāvetabbampi, vibhajitvā namassā dassessāmī”ti cintetvā dutiyagāthaṃ āha.**

Đức Phật nghĩ: “Vị trời này nói điều không dẫn đến giải thoát. Tâm có thứ cần ngăn, có thứ cần nuôi dưỡng. Ta sẽ phân biệt để chỉ rõ cho vị ấy”, rồi Ngài nói câu kệ thứ hai.

- **Tattha na mano saṃyatattamāgantī, yaṃ vuttaṃ “Na sabbato mano nivāraye”ti, kataraṃ taṃ mano, yaṃ taṃ sabbato na nivāretabbanti ce.**

Ở đây, “tâm không phải tất cả đều ngăn chặn” nghĩa là khi nói “không nên ngăn tất cả tâm”, thì tâm nào không nên ngăn?

- **Mano saṃyatattam āgataṃ, yaṃ mano yattha saṃyatabhāvaṃ āgataṃ, “Dānaṃ dassāmi, sīlaṃ rakkhissāmi”tiādinā nayena uppannaṃ, etaṃ mano na nivāretabbam, aññadatthu brūhetabbam vaḍḍhetabbam.**

Tâm đã đạt trạng thái chế ngự, như tâm nghĩ “ta sẽ bố thí, ta sẽ giữ giới” thì không nên ngăn, mà cần nuôi dưỡng và phát triển.

- **yato yato ca pāpakanti yato yato akusalaṃ uppajjati, tato tato ca taṃ nivāretabbanti. Catuttham.**

Còn tâm nào khởi sinh điều ác thì từ đâu khởi sinh, từ đó phải ngăn chặn. Đây là kinh thứ tư.

- **5. Arahantasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh A-la-hán

- **25. Pañcame ¶ katāvīti catūhi maggehi katakicco.**
Trong kinh thứ năm, “đã làm xong” nghĩa là đã hoàn thành nhiệm vụ qua bốn con đường đạo.
- **aham vadāmīti ayam devatā vanasaṇḍavāsini, sā āraññakānaṃ bhikkhūnaṃ “Ahaṃ bhuñjāmi, ahaṃ nisīdāmi, mama patto, mama ¶ cīvara”ntiādikathāvohāraṃ sutvā cintesi – “Ahaṃ ime bhikkhū ‘Khīṇāsavā’ti maññāmi, khīṇāsavānañca nāma evarūpā attupaladdhinissitakathā hoti, na hoti nu kho”ti jānanatthaṃ evaṃ pucchati.**
Vị trời sống trong rừng nghe các vị tỳ-kheo ở rừng nói: “Ta ăn, ta ngồi, bát của ta, y của ta”, bèn nghĩ: “Ta tưởng các vị này là bậc A-la-hán, nhưng A-la-hán có nói những lời liên quan đến cái ‘ta’ như vậy không?” nên hỏi để hiểu rõ.
- **sāmaññanti lokaniruttiṃ lokavohāraṃ.**
“Cách nói thông thường” là ngôn ngữ thể gian, cách nói thông thường.
- **kusaloti khandhādīsu kusalo.**
“Khéo léo” là người hiểu rõ về các uẩn.
- **vohāramattenāti upaladdhinissitakathaṃ hitvā vohārabhedam akaronto “Ahaṃ, mamā”ti vadeyya.**
“Chỉ nói theo thông lệ” nghĩa là không bám vào ý niệm về “cái ta”, chỉ nói theo cách thông thường mà không phân biệt.
- **“Khandhā bhuñjanti, khandhā nisīdanti, khandhānaṃ patto, khandhānaṃ cīvara”nti hi vutte vohārabhedo hoti, na koci jānāti.**
Nếu nói “các uẩn ăn, các uẩn ngồi, bát của các uẩn, y của các uẩn” thì sẽ gây rối ngôn ngữ, không ai hiểu được.
- **Tasmā evaṃ avatvā lokavohārena voharatīti.**
Vì vậy, không nói như thế mà chỉ dùng cách nói thông thường của thể gian.
- **Atha devatā – “Yadi diṭṭhiyā vasena na vadati, mānavasena nu kho vadati”ti cintetvā puna yo hotīti pucchi.**
Vị trời nghĩ: “Nếu không nói do tà kiến, liệu có phải nói do ngã mạn không?”, rồi hỏi tiếp.
- **Tattha mānaṃ nu khoti so bhikkhu mānaṃ upagantvā mānavasena vadeyya nu khoti.**
“Có phải do ngã mạn?” nghĩa là vị tỳ-kheo có nói vì ngã mạn không?
- **Atha bhagavā – “Ayaṃ devatā khīṇāsavaṃ samānaṃ viya karoti”ti cintetvā, “Khīṇāsavassa navavidhopi māno pahīno”ti dassento paṭigāthaṃ āha.**
Đức Phật nghĩ: “Vị trời này xem bậc A-la-hán như người thường”, nên chỉ rõ rằng bậc A-la-hán đã đoạn trừ cả chín loại ngã mạn, và nói câu kệ đáp lại.
- **Tattha vidhūpitāti vidhamitā. mānaganthassāti mānā ca ¶ ganthā ca assa.**
Ở đây, “đã xua tan” nghĩa là đã phá bỏ. “Ngã mạn và trói buộc” là ngã mạn và các mối ràng buộc của vị ấy.
- **maññatanti maññanaṃ. Tividhampi taṇhā-diṭṭhi-māna-maññanaṃ so vītivatto, atikkantoti attho.**
“Tuồng” là sự chấp trước. Ba loại chấp trước về tham ái, tà kiến, ngã mạn, bậc ấy đã vượt qua, đã vượt thoát.
- **Sesaṃ uttānatthamevāti. Pañcamam.**
Phần còn lại để hiểu. Đây là kinh thứ năm.
- **6. Pajjotasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Ánh Sáng

- **26. Chatṭhe puṭṭhanti pucchitum. katham jānemūti katham jāneyyāma.**
Trong kinh thứ sáu, “hỏi” là để hỏi. “Làm sao biết được” là làm sao chúng ta biết.
- **divārattinti divā ca rattiṇca.**
“Ngày và đêm” nghĩa là cả ngày lẫn đêm.
- **tattha tatthāti yattha yattheva pajjalito hoti, tattha tattha.**
“Ở đâu ở đó” nghĩa là bất cứ nơi đâu ánh sáng bùng lên, thì ở đó.
- **esā ābhāti esā buddhābhā.**
“Ánh sáng này tỏa sáng” nghĩa là ánh sáng của Phật.
- **Katamā pana sāti? Nāṇaloko vā hotu pīṭiāloko vā pasādāloko vā dhammakathāāloko vā, sabbopi buddhānaṃ pātubhāvā uppanno āloko buddhābhā nāma.**
Ánh sáng đó là gì? Là ánh sáng trí tuệ, ánh sáng hỷ lạc, ánh sáng niềm tin, hay ánh sáng từ lời giảng pháp, tất cả ánh sáng phát sinh từ sự xuất hiện của chư Phật đều gọi là ánh sáng của Phật.
- **Ayaṃ anuttarā sabbasetṭhā asadisāti. Chatṭham.**
Đây là ánh sáng tối thượng, cao nhất, không gì sánh bằng. Đây là kinh thứ sáu.
- **7. Sarasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Dòng Chảy
- **27. Sattame ¶ kuto sarā nivattantīti ime saṃsārasarā kuto nivattanti, kiṃ āgamma nappavattantīti ¶ attho.**
Trong kinh thứ bảy, “dòng chảy từ đâu dừng lại” nghĩa là dòng chảy luân hồi từ đâu chấm dứt, dựa vào đâu mà không còn tiếp diễn.
- **na gāḍhatīti na patiṭṭhāti.**
“Không bám trụ” nghĩa là không còn chỗ đứng.
- **atoti ato nibbānato.**
“Từ đó” nghĩa là từ Niết-bàn.
- **Sesaṃ uttānatthamevāti. Sattamaṃ.**
Phần còn lại dễ hiểu. Đây là kinh thứ bảy.
- **8. Mahaddhanasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tài Sản Lớn
- **28. Atṭhame nidhānagataṃ muttasārādi mahantaṃ dhanametesanti mahaddhanā.**
Trong kinh thứ tám, “tài sản lớn” là những người có nhiều của cải như ngọc trai, châu báu được cất giữ.
- **Suvaṇṇarajatabhājanādi mahābhogo etesanti mahābhogā.**
“Giàu có lớn” là những người sở hữu nhiều vàng, bạc, đồ vật quý giá.
- **Aññamaññābhigijjhantīti aññamaññaṃ abhigijjhanti patthenti pihenti.**
“Thèm muốn lẫn nhau” nghĩa là họ tham lam, khao khát, mong cầu lẫn nhau.
- **analaṅkatāti atittā apariyattajātā.**
“Không thỏa mãn” nghĩa là không biết đủ, không hài lòng.
- **ussukkajātesūti nāṇakiccātesu anuppannānaṃ rūpādīnaṃ uppādanatthāya uppannānaṃ anubhavanatthāya ussukkesu.**
“Người bận rộn” là những người lao vào các việc khác nhau, mong cầu những thứ chưa có, và hưởng thụ những thứ đã có.
- **bhavasotānusārīsūti vaṭṭasotaṃ anusarantesu.**
“Theo dòng tồn tại” là những người bị cuốn theo dòng luân hồi.
- **anussukāti avāvaṭā.**
“Không bận rộn” nghĩa là không bị cuốn theo.

- **agāranti mātugāmena saddhiṃ gehaṃ.**
“Nhà” là nơi ở cùng với người nữ.
- **virājiyāti virājetvā.**
“Xả ly” nghĩa là từ bỏ.
- **Sesaṃ uttānamevāti. Aṭṭhamam.**
Phần còn lại dễ hiểu. Đây là kinh thứ tám.
- **9. Catucakkasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Bốn Bánh Xe
- **29. Navame ¶ catucakkanti catuiriyāpathaṃ. Iriyāpatho hi idha cakkanti adhippeto.**
Trong kinh thứ chín, “bốn bánh xe” ám chỉ bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi).
- **navadvāranti navahi vaṇamukhehi navadvāraṃ.**
“Chín cửa” là chín lỗ trên cơ thể.
- **puṇṇanti asucipūraṃ.**
“Đầy” nghĩa là đầy những thứ bất tịnh.
- **lobhena saṃyutanti taṇhāya saṃyuttaṃ.**
“Liên kết với tham” nghĩa là bị trói buộc bởi tham ái.
- **kathaṃ yātrā bhavissatī etassa evarūpassa sarīrassa kathaṃ niggamanaṃ bhavissati, kathaṃ mutti parimutti samatikkamo bhavissatī pucchati.**
“Làm sao vượt qua được?” nghĩa là với cơ thể như thế này, làm sao thoát ra, làm sao đạt giải thoát, vượt qua được?
- **naddhanti upanāhaṃ, pubbakāle kodho, aparakāle upanāhoti evaṃ pavattaṃ balavakodhanti attho.**
“Thù hận” là sân giận mạnh mẽ, trước là giận, sau là ôm hận.
- **varattanti “Chetvā naddhi varattañca, sandānaṃ sahanukkama”nti gāthāya (dha· pa· 398; su· ni· 627) taṇhā varattā, diṭṭhi sandānaṃ nāma jātaṃ.**
“Dây trói” trong câu kệ “cắt bỏ thù hận và dây trói” ám chỉ tham ái là dây trói, tà kiến là dây ràng buộc.
- **Idha pana pālīniddiṭṭhe kilese ṭhapetvā avasesā “Varattā”ti veditabbā, iti kilesavarattañca chetvāti attho.**
Ở đây, ngoài các phiền não đã nêu, những thứ còn lại được gọi là “dây trói”, nghĩa là cắt bỏ các dây trói phiền não.
- **icchā lobhanti ekoyeva dhammo icchanaṭṭhena icchā, lubbhanaṭṭhena lobhoti vutto.**
“Ước muốn và tham” là một pháp nhưng được gọi là “ước muốn” vì khao khát, và “tham” vì sự đam mê.
- **Paṭhamuppattikā vā dubbalā icchā, aparāparuppattiko balavā lobho.**
Ước muốn ban đầu yếu ớt gọi là “ước muốn”, còn tham ái mạnh mẽ phát sinh sau gọi là “tham”.
- **Aladdhapatthanā vā icchā, paṭiladdhavatthumhi lobho.**
Ước muốn là khao khát cái chưa đạt, tham là đam mê cái đã đạt.
- **samūlaṃ taṇhanti avijjāmūlena samūlakaṃ taṇhaṃ.**
“Tham ái tận gốc” là tham ái được nhổ tận gốc từ vô minh.
- **abbuyhāti aggamaggena uppāṭetvā.**
“Nhổ lên” nghĩa là nhổ bỏ bằng con đường đạo cao nhất.
- **Sesaṃ uttānamevāti. Navamaṃ.**
Phần còn lại dễ hiểu. Đây là kinh thứ chín.

- **10. Eñijaṅghasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Đùi Nai
- **30. Dasame ¶ ¶ eñijaṅghanti eñimigassa viya suvaṭṭitajaṅgham.**
Trong kinh thứ mười, “đùi nai” ám chỉ người có bắp chân thon gọn như chân nai.
- **kisanti athūlaṃ samasarīraṃ.**
“Gầy” là cơ thể không mũm mĩm, cân đối.
- **Atha vā ātapena milātaṃ mālāgandhavilepanehi anupabrūhitasarīrantipi attho.**
Hoặc “gầy” là cơ thể tiêu tụy do nắng gió, không được chăm sóc bằng hoa, hương thơm hay thuốc bôi.
- **vīranti vīriyavantam.**
“Dũng mãnh” là người có tinh tấn.
- **appāhāranti bhojane mattaññutāya mitāhāraṃ, vikālabhojanapaṭikkhepavasena vā parittāhāraṃ.**
“Ăn ít” là người biết tiết chế trong ăn uống, hoặc không ăn ngoài giờ quy định, ăn rất ít.
- **alolupanti ¶ catūsu paccayesu loluppavirahitaṃ.**
“Không tham lam” là người không dính mắc vào bốn vật dụng (y áo, đồ ăn, chỗ ở, thuốc men).
- **Rasataṇhāpaṭikkhepo vā esa.**
Hoặc điều này ám chỉ việc từ bỏ tham ái về vị.
- **sīhaṃvekakaraṃ nāganti ekacaraṃ sīhaṃ viya, ekacaraṃ nāgaṃ viya.**
“Như sư tử, như rồng” là sống độc hành như sư tử, như rồng.
- **Gaṇavāsino hi pamattā honti, ekacarā appamattā, tasmā ekacarāva gahitāti.**
Người sống theo đám đông thường lơ là, còn người độc hành thì tỉnh giác, nên ở đây nói về người độc hành.
- **paveditāti pakāsītā kathitā.**
“Được tuyên thuyết” nghĩa là được nói rõ, được giảng bày.
- **etthāti etasmiṃ nāmarūpe.**
“Ở đây” là trong danh và sắc.
- **Pañcakāmaguṇavasena hi rūpaṃ gahitaṃ, manena nāmaṃ, ubhayehi pana avinibhuttadhamme gahetvā pañcakkhandhādivasenapettha bhummaṃ yojetabbanti.**
Sắc được hiểu qua năm dục lạc, danh được hiểu qua tâm, cả hai được xem là pháp không tách rời, và được áp dụng theo năm uẩn.
- **Dasamaṃ.**
Đây là kinh thứ mười.
- **Sattivaggo tatiyo.**
Chương Cây Lao là chương thứ ba.
- **4. Satullapakāyikavaggo**
Chương Thứ Tư: Nhóm Trời Satullapa
- **1. Sabbhisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Cùng Với Người Hiền
- **31. Satullapakāyikavaggassa paṭhame satullapakāyikāti satam dhammaṃ samādānavasena ullapetvā sagge nibbattāti satullapakāyikā.**
Trong kinh đầu tiên của chương Nhóm Trời Satullapa, “Satullapa” nghĩa là những vị trời được sinh ra ở cõi trời do thực hành pháp lành, khiến họ được tôn vinh.

- **Tatridaṃ vatthu – sambahulā kira samuddavāṇijā nāvāya samuddaṃ pakkhandiṃsu.**
Câu chuyện như sau: Một nhóm thương nhân đi biển đã lên thuyền ra khơi.
- **Tesaṃ khittasaravegena gacchantiyā nāvāya sattame divase samuddamajjhe mahantaṃ uppātikaṃ pātubhūtaṃ, mahāūmiyo uṭṭhahitvā nāvaṃ udakassa pūrenti.**
Thuyền họ đi nhanh nhờ sức gió, nhưng đến ngày thứ bảy, giữa biển khơi, một cơn bão lớn nổi lên, sóng lớn dâng tràn làm thuyền đầy nước.
- **Nāvāya nimujjamānāya mahājano attano attano devatānaṃ nāmāni gahetvā āyācanādīni karonto paridevi.**
Khi thuyền chìm, mọi người hoảng loạn, kêu cầu các vị thần của mình và than khóc.
- **Tesaṃ majjhe eko puriso – “Atthi nu kho me evarūpe bhaye patiṭṭhā”ti āvajjento attano parisuddhāni saraṇāni ceva sīlāni ca disvā yogi viya pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.**
Giữa đám đông, một người suy nghĩ: “Trong lúc nguy khốn này, ta có chỗ nương tựa nào không?” Nhìn lại, anh ta thấy mình đã quy y và giữ giới trong sạch, bèn ngồi xếp bằng như một hành giả.
- **Taṃ itare sabhayakāraṇaṃ pucchiṃsu.**
Những người khác thấy vậy, hỏi lý do anh ta không sợ.
- **So tesaṃ ¶ kathesi – “Ambho ahaṃ nāvaṃ abhirūhanadivase bhikkhusaṅghassa dānaṃ datvā saraṇāni ceva sīlāni ca aggahesiṃ, tena me bhayaṃ natthi”ti.**
Anh ta trả lời: “Này các bạn, trước khi lên thuyền, tôi đã cúng dường chư Tăng, quy y và thọ giới, nên tôi không sợ hãi.”
- **Kiṃ pana sāmi etāni aññesampi vattantīti? Āma vattantīti ¶ tena hi ¶ amhākampi dethāti.**
Họ hỏi: “Thưa ông, những điều đó có giúp được người khác không?” Anh đáp: “Có chứ!” Họ nói: “Vậy hãy truyền cho chúng tôi!”
- **So te manusse sataṃ sataṃ katvā satta koṭṭhāse akāsi, tato pañcasīlāni adāsi.**
Anh ta chia mọi người thành bảy nhóm, mỗi nhóm một trăm người, rồi truyền năm giới.
- **Tesu paṭhamam jaṅghasataṃ gopphakamatte udake ṭhitaṃ aggahesi, dutiyam jāṇumatte, tatiyam kaṭimatte, catuttham nābhimate, pañcamam thanamate, chaṭṭham galappamāṇe, sattamam mukhena loṇodake pavisante aggahesi.**
Nhóm thứ nhất nhận giới khi nước ngập đến mắt cá, nhóm thứ hai đến đầu gối, nhóm thứ ba đến hông, nhóm thứ tư đến rốn, nhóm thứ năm đến ngực, nhóm thứ sáu đến cổ, nhóm thứ bảy khi nước mặn tràn vào miệng.
- **So tesaṃ sīlāni datvā – “Aññaṃ tumhākaṃ paṭisaraṇaṃ natthi, sīlameva āvajjethā”ti ugghosesi.**
Sau khi truyền giới, anh ta hô to: “Các bạn không còn chỗ nương tựa nào khác, hãy nghĩ đến giới luật!”
- **Tāni sattapi jaṅghasatāni tattha kālaṃ katvā āsanna kāle gahita sīlaṃ nissāya tāvatimsabhavane nibbattiṃsu, tesaṃ ghaṭāvaseneva vimānāni nibbattiṃsu.**
Cả bảy nhóm, mỗi nhóm một trăm người, chết tại đó nhưng nhờ giữ giới trước khi chết, họ tái sinh ở cõi trời Tāvatisa, và những cung điện trời hiện ra như ý.

- **Sabbesaṃ majjhe ācariyassa yojanasatikam suvaṇṇavimānaṃ nibbatti, avasenāni tassa parivārāni hutvā sabbaheṭṭhimaṃ dvādasayojanikaṃ ahosi.**
Giữa họ, người thầy có cung điện vàng rộng rãi trăm do-tuần, còn các cung điện khác là tùy tùng, nhỏ nhất cũng mười hai do-tuần.
- **Te nibbattakkhaṇeyeva kammaṃ āvajjenta ācariyaṃ nissāya sampattilābhaṃ ñatvā, “Gacchāma tāva, dasabalassa santike amhākaṃ ācariyassa vaṇṇaṃ katheyyāma”ti majjhimayāmasamanantare bhagavantam upasaṅkamiṃsu, tā devatā ācariyassa vaṇṇabhaṇanattamaṃ ekekaṃ gāthaṃ abhāsiṃsu.**
Ngay khi tái sinh, họ nhớ lại việc làm của mình, biết rằng nhờ người thầy mà được phước lành, nên nói: “Hãy đến gặp Đức Phật mười sức để ca ngợi thầy của chúng ta!” Vào giữa canh đêm, họ đến gặp Đức Phật, mỗi vị trời nói một câu kệ để tán dương người thầy.
- **Tattha sabbhirevāti paṇḍitehi, sappurisehi eva. Ra-kāro padasandhikaro.**
Ở đây, “cùng với người hiền” là cùng với người trí, người tốt. Chữ “ra” là để nối câu.
- **samāsethāti saha nisīdeyya.**
“Cùng ngồi” nghĩa là cùng ở chung.
- **Desanāsīsameva cetam, sabbairiyāpathe sabbhireva saha kubbeyyāti attho.**
Đây là tiêu đề bài giảng, ý là cùng làm mọi việc với người hiền trong mọi oai nghi.
- **kubbethāti kareyya.**
“Làm” nghĩa là thực hiện.
- **santhavanti mittasanthavam.**
“Giao du” là kết bạn thân thiết.
- **Taṇhāsanthavo pana na kenaci saddhiṃ katabbo, mittasanthavo buddha-pacceka-buddha-buddhasāvakehi saha katabbo.**
Không nên giao du vì tham ái, chỉ nên kết bạn với Phật, Bích-chi Phật, và các đệ tử Phật.
- **Idam sandhāyetaṃ vuttaṃ.**
Điều này được nói với ý đó.
- **satanti buddhādīnaṃ sappurisānaṃ.**
“Người lành” là Phật và các bậc thiện nhân.
- **saddhammanti pañcasīladasasīlacatusatipatṭhānādibhedam saddhammaṃ, idha pana pañcasīlaṃ adhippetam.**
“Pháp lành” là các pháp như năm giới, mười giới, bốn niệm xứ, nhưng ở đây chủ yếu nói về năm giới.
- **seyyo hotīti vaḍḍhi hoti.**
“Tốt hơn” nghĩa là có sự tiến bộ.
- **na pāpiyoti lāmaṃ kiñci na hoti.**
“Không xấu đi” nghĩa là không có điều tệ hại nào xảy ra.
- **nāññatoti vālikādīhi telādīni viya aññato andhabālato paññā nāma na labbhati, tilādīhi pana telādīni viya satam dhammaṃ ñatvā paṇḍitameva sevanto bhajanto labhatīti.**
“Không từ nơi khác” nghĩa là trí tuệ không thể tìm được từ kẻ ngu như tìm dầu từ cát, mà chỉ có được từ người trí khi học và gần gũi pháp lành.
- **sokamajjhetaṃ ¶ sokavatthūnaṃ sokānugātānaṃ vā sattānaṃ majjhagato na socati bandhulamallasenāpatissa ¶ upāsikā viya, pañcannaṃ**

**corasatānaṃ majjhe dhammasenāpatissa saddhivihāriko
saṃkiccasāmaṇero viya ca.**

“Không rơi vào sâu muộn” nghĩa là ở giữa những người đang đau buồn, người ấy không buồn, như nữ cư sĩ của tướng quân Bandhula hay chú sa-di Sankicca sống giữa năm trăm tên cướp.

- **ñātimajjhe virocattī ñātigaṇamajjhe saṃkiccatherassa saddhivihāriko
adhimuttakasāmaṇero viya sobhati.**

“Tỏa sáng giữa thân quyến” nghĩa là nổi bật giữa đám đông thân thuộc, như chú sa-di Adhimuttaka, đệ tử của ngài Sankicca.

- **So kira therassa bhāgineyyo hoti, atha naṃ thero āha – “Sāmaṇera,
mahallakosi jāto, gaccha, vassāni pucchitvā ehi, upasampādessāmi ta”nti.**

Chú sa-di này là cháu của ngài Sankicca. Ngài bảo: “Này sa-di, con đã lớn, hãy đi hỏi số năm tu để ta cho con thọ giới lớn.”

- **So “Sādhū”ti theram vanditvā pattacīvaramādāya coraṭaviyā orabhāge
bhaginigāmaṃ gantvā piṇḍāya ¶ cari, taṃ bhaginī disvā vanditvā gehe
nisīdāpetvā bhojesi.**

Chú đáp: “Lành thay!” rồi đánh lễ thầy, mang bát y, đi đến một ngôi làng gần rừng cướp để khát thực. Người chị thấy chú, đánh lễ, mời vào nhà và dọn cơm.

- **So katabhattakicco vassāni pucchi. Sā “Ahaṃ na jānāmi, mātā me
jānātī”ti āha.**

Sau khi ăn xong, chú hỏi số năm tu. Chị đáp: “Tôi không biết, mẹ tôi biết.”

- **Atha so “Tiṭṭhatha tumhe, ahaṃ mātusantikam gamissāmi”ti aṭaviṃ
otiṇṇo.**

Chú nói: “Cô cứ ở đây, tôi sẽ đi tìm mẹ cô,” rồi bước vào rừng.

- **Tamenam dūratova corapuriso disvā corānam ārocesi.**

Một tên cướp từ xa thấy chú và báo cho bọn cướp.

- **Corā “Sāmaṇero kireko aṭaviṃ otiṇṇo, gacchatha naṃ ānethā”ti
āṇāpetvā ekacce “Mārema na”nti āhaṃsu, ekacce vissajjemāti.**

Bọn cướp ra lệnh: “Có một sa-di đi một mình vào rừng, hãy bắt chú!” Một số nói: “Giết chú đi!” nhưng số khác bảo: “Thả chú!”

- **Sāmaṇero cintesi – “Ahaṃ sekho sakaraṇīyo, imehi saddhiṃ mantetvā
soṭthimattānaṃ karissāmi”ti corajetṭhakaṃ āmantetvā, “Upamaṃ te,
āvuso, karissāmi”ti imā gāthā abhāsi –**

Chú sa-di nghĩ: “Ta là hành giả, còn việc phải làm, ta sẽ nói chuyện với chúng để tự cứu mình.” Chú nói với tên cướp đầu đàn: “Này bạn, ta sẽ đưa ra một ví dụ,” rồi nói các câu kệ:

- **“Ahu atītamaddhānaṃ, araṇṇasmim brahāvane;
Ceto kūṭāni oḍḍetvā, sasakaṃ avadhī tadā.**

Xưa kia, trong rừng thiêng, tâm người đặt bẫy và giết một con thỏ.

- **“Sasakaṇca mataṃ disvā, ubbiggā migapakkhino;
Ekarattiṃ apakkāmuṃ, ‘Akiccaṃ vattate idha’.**

Thấy thỏ chết, các thú và chim sợ hãi, bỏ đi một đêm, nghĩ rằng: “Việc xấu đang xảy ra đây.”

- **“Tatheva samaṇaṃ hantvā, adhimuttaṃ akiñcanaṃ;
Addhikā nāgamissantī, dhanajāni bhavissatī”ti.**

Cũng vậy, nếu giết sa-di Adhimuttaka vô sản này, người hành hương sẽ không đến nữa, và các người sẽ mất tài sản.

- **“Saccaṃ kho samaṇo āha, adhimutto akiñcano;
Addhikā nāgamissantī, dhanajāni bhavissatī.**

Sa-di nói đúng, Adhimuttaka vô sản, nếu giết chú, người hành hương sẽ không đến, chúng ta sẽ mất tài sản.

- **“Sace paṭipathe disvā, nāroccasasi kassaci;
Tava saccamanurakkhanto, gaccha bhante yathāsukha”nti.**
Nếu trên đường đi, chú không nói với ai, chúng ta sẽ giữ lời, thưa ngài, hãy đi bình an.
- **So ¶ ¶ ¶ tehi corehi vissajjito gacchanto ñātayopi disvā tesampi na ārocesi.**
Ở đây, khi được đám trộm thả ra và trên đường đi, dù thấy người thân, người ấy cũng không nói gì với họ.
- **Atha te anuppatte corā gahetvā viheṭṭhayimṣu, uraṃ paharitvā paridevamānañcassa mātaraṃ corā etadavocuṃ –**
Rồi đám trộm đuổi theo, bắt lấy và hành hạ người thân, đánh vào ngực, khiến mẹ của người ấy khóc than. Đám trộm nói với bà:
- **“Kiṃ te hoti adhimutto, udare vasiko asi; Puṭṭhā me amma akkhāhi, kathaṃ jānemu taṃ maya”nti.**
“Con trai bà là ai mà bà thương yêu đến thế? Hãy nói cho chúng tôi biết, bà mẹ ơi, làm sao chúng tôi biết được người đó?”
- **“Adhimuttassa ahaṃ mātā, ayañca janako pitā; Bhaginī bhātaro cāpi, sabbeva idha ñātayo.**
“Tôi là mẹ của Adhimutta, đây là cha của nó; còn có chị em và anh em, tất cả đều là người thân ở đây.
- **Akiccakārī adhimutto, yaṃ disvā na nivāraye; Etaṃ kho vattaṃ samañānaṃ, ariyānaṃ dhammajīvināṃ.**
Adhimutta là người sống đúng, thấy điều gì cũng không ngăn cản. Đó là cách sống của các vị sa-môn, những người cao quý sống theo chân lý.
- **Saccavādī adhimutto, yaṃ disvā na nivāraye; Adhimuttassa suciñṇena, saccavādisa bhikkhuno; Sabbeva abhayaṃ pattā, sotthiṃ gacchantu ñātayo”ti.**
Adhimutta là người nói thật, thấy điều gì cũng không ngăn cản. Nhờ hành động trong sạch và lời nói chân thật của vị tỳ-kheo ấy, tất cả chúng ta được an toàn, mong người thân được bình an.”
- **Evaṃ te corehi vissajjitā gantvā adhimuttaṃ āhaṃsu –**
Sau khi được đám trộm thả ra, họ đến nói với Adhimutta:
- **“Tava tāta suciñṇena, saccavādisa bhikkhuno; Sabbeva abhayaṃ pattā, sotthiṃ paccāgamamhase”ti.**
“Nhờ con, hỡi con, với hành động trong sạch và lời nói chân thật của vị tỳ-kheo, tất cả chúng ta được an toàn, chúng ta đã trở về bình an.”
- **Tepi pañcasatā corā pasādaṃ āpajjitvā adhimuttassa sāmānerassa santike pabbajimṣu.**
Năm trăm tên trộm ấy, cảm động trước lòng tin, đã xuất gia làm sa-di dưới sự hướng dẫn của Adhimutta.
- **So te ādāya upajjhāyassa santikaṃ gantvā paṭhamam attanā upasampanno pacchā te pañcasate attano antevāsike katvā upasampādesi.**
Adhimutta dẫn họ đến chỗ thầy của mình, trước tiên tự mình thọ giới tỳ-kheo, sau đó giúp năm trăm người kia trở thành học trò của mình và thọ giới.
- **Te adhimuttatherassa ovāde ṭhitā sabbe aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇimṣu.**

Những người ấy, tuân theo lời dạy của trưởng lão Adhimutta, đều đạt được quả vị cao nhất, quả A-la-hán.

- **Imamatthaṃ gahetvā devatā “Sataṃ saddhammamaññāya ñātimajjhe virocati”ti āha.**

Vì ý nghĩa này, một vị trời đã nói: “Người hiểu rõ chân lý, sống giữa người thân, tỏa sáng rực rỡ.”

- **sātātanti satataṃ sukhaṃ vā ciraṃ tiṭṭhantīti vadati.**
“Sātātanti” nghĩa là luôn luôn hạnh phúc hoặc bền vững lâu dài, được nói như vậy.

- **sabbāsaṃ voti sabbāsaṃ tumhākaṃ.**

“Sabbāsaṃ” nghĩa là tất cả các người.

- **pariyāyenāti kāraṇena.**

“Pariyāyena” nghĩa là vì lý do.

- **sabbadukkhā pamuccatīti, na kevalaṃ seyyova hoti, na ca kevalaṃ paññaṃ labhati, sokamajjhe na socati, ñātimajjhe virocati, sugatiyaṃ nibbattati, ciraṃ sukhaṃ tiṭṭhati, sakalasmā pana vaṭṭadukkhāpi muccatīti.**

“Thoát khỏi mọi khổ đau” nghĩa là không chỉ trở nên tốt đẹp, không chỉ đạt được trí tuệ, mà còn không buồn khổ giữa nỗi buồn, tỏa sáng giữa người thân, sinh vào cõi lành, hưởng hạnh phúc lâu dài, và thoát khỏi toàn bộ vòng khổ đau.

- **Paṭhamam.**

Kinh thứ nhất.

- **2. Maccharisuttavaṇṇanā**

Chú Giải Kinh Keo Kiệt

- **32. Dutīye ¶ ¶ ¶ maccherā ca pamādā cāti attasampattinigūhanalakkhaṇena maccherena ceva sativippavāsalakkhaṇena pamādena ca.**

Trong kinh thứ hai, “keo kiệt và lơ là” nghĩa là keo kiệt vì muốn giấu giếm tài sản của mình, và lơ là vì thiếu tỉnh giác.

- **Ekacco hi ‘Idaṃ me dentassa parikkhayaṃ gamissati, mayhaṃ vā ghamaṇusakānaṃ vā na bhavissati’ti macchariyena dānaṃ na deti.**
Có người nghĩ: “Nếu ta cho đi, tài sản sẽ cạn kiệt, ta hoặc người nhà sẽ không còn gì,” nên vì keo kiệt mà không bố thí.

- **Ekacco khiḍḍāpipasutattā ‘Dānaṃ dātabba’nti cittampi na uppādeti.**

Có người vì mãi mê vui chơi, không khởi tâm nghĩ rằng “phải bố thí.”

- **evaṃ dānaṃ na dīyatīti evametam yasadāyakaṃ sirīdāyakaṃ sampattidāyakaṃ sukhadāyakaṃ dānaṃ nāma na dīyatītiadinā kāraṇam kathesi.**

Vì vậy, họ không bố thí, tức là không cho đi những gì mang lại danh tiếng, vinh quang, thành công và hạnh phúc, như lý do đã nói.

- **puññaṃ ākaṅkhamānenāti pubbacetanādibhedam puññaṃ icchamānena.**

“Người mong phước báu” là người mong muốn phước báu từ ý định ban đầu và các hành động thiện.

- **deyyam hoti vijānatāti atthi dānassa phalanti jānantena dātabbamevāti vadati.**

“Biết rõ phải cho” nghĩa là người hiểu rằng bố thí có quả báo, nên cần phải cho.

- **tameva bālaṃ phusatīti taṃyeva bālaṃ idhalokaparalokesu jighacchā ca pipāsā ca phusati anubandhati na vijahati.**
“Chỉ kẻ ngu bị ảnh hưởng” nghĩa là chỉ kẻ ngu mới bị đói khát đeo bám ở đời này và đời sau, không thể thoát ra.
- **tasmāti yasmā tameva phusati, tasmā.**
“Do đó” nghĩa là vì chỉ kẻ ngu bị ảnh hưởng, nên...
- **vineyya maccheranti maccheramalaṃ vinetvā.**
“Loại bỏ keo kiệt” là xua tan vết bẩn keo kiệt.
- **dajjā dānaṃ malābhibhūti malābhibhū hutvā taṃ maccheramalaṃ abhibhavitvā dānaṃ dadeyya.**
“Cho đi bố thí” nghĩa là vượt qua vết bẩn keo kiệt, người ấy nên bố thí.
- **te matesu na mīyantīti adānasīlatāya maraṇena matesu na mīyanti.**
“Họ không chết giữa những kẻ chết” nghĩa là người bố thí không giống như người chết vì keo kiệt.
- **Yathā hi mato samparivāretvā ṭhapite bahumhipi annapānādimhi “Idaṃ imassa hotu, idaṃ imassā”ti utṭahitvā saṃvibhāgaṃ na karoti, evaṃ adānasīlopīti matakassa ca adānasīlassa ca bhogā samasamā nāma honti.**
Như người chết, dù được bao quanh bởi nhiều đồ ăn thức uống, không đứng dậy chia sẻ, thì tài sản của người chết và người keo kiệt cũng giống nhau, chẳng ích gì.
- **Tena dānasīlā evarūpesu matesu na mīyantīti attho.**
Vì thế, người giữ hạnh bố thí không “chết” giữa những kẻ như vậy.
- **panthānaṃva saha vajaṃ, appasmim ye pavecchantīti yathā addhānaṃ kantāramaggaṃ saha vajantā pathikā saha vajantānaṃ pathikānaṃ appasmim pātheyye saṃvibhāgaṃ katvā pavecchanti dadantiyeva, evamevaṃ ye pana anamataggaṃ saṃsārakantāraṃ saha vajantā saha vajantānaṃ appasmimpi deyyadhamme saṃvibhāgaṃ katvā dadantiyeva, te matesu na mīyanti.**
Như những lũ khách cùng đi trên con đường hoang vu, chia sẻ chút lương thực ít ỏi với nhau, cũng vậy, những người đi qua sa mạc luân hồi, dù chỉ có ít tài sản cũng chia sẻ, thì họ không “chết” giữa những kẻ chết.
- **esa dhammo sanantanoti esa porāṇako dhammo, sanantanānaṃ ¶ vā paṇḍitānaṃ esa dhammoti.**
“Đây là pháp cổ truyền” nghĩa là pháp này xưa nay, hoặc là pháp của những người trí.
- **appasmeketi appasmim deyyadhamme eke.**
“Một số người với ít tài sản” là những người chỉ có ít thứ để cho.
- **pavecchantīti ¶ dadanti.**
“Chia sẻ” nghĩa là cho đi.
- **bahuneke na dicchareti bahunāpi bhogena samannāgatā ekacce na dadanti.**
“Nhiều người không cho dù nhiều tài sản” nghĩa là có người dù giàu có vẫn không bố thí.
- **sahassena samaṃ mitāti sahassena saddhim mitā, sahassa dānasadisā hoti.**
“Bằng với ngàn” nghĩa là bố thí của họ tương đương với ngàn lần bố thí.
- **duranvayoti ¶ duranugamano, duppūroti attho.**
“Khó theo kịp” nghĩa là khó bắt chước, khó làm đầy đủ.
- **dhammaṃ careti dasakusalakammappathadhammaṃ carati.**
“Thực hành pháp” là sống theo mười con đường nghiệp thiện.

- **yopi samuñjakañcareti yo api khalamaṇḍalādisodhanapalālapoṭhanādivasena samuñjakañcarati.**
“Người quét dọn” là người làm việc như lau chùi bụi bẩn hay rác rưởi.
- **dārañca posanti dārañca posanto.**
“Nuôi dưỡng vợ con” là người chăm lo cho gia đình.
- **dadamaṃ appakasminti appakasmim paṇṇasākamattasmimpi samvibhāgaṃ katvā dadantova so dhammaṃ carati.**
“Cho dù ít” nghĩa là dù chỉ chia sẻ chút rau cỏ nhỏ bé, người ấy vẫn thực hành pháp.
- **sataṃ sahaṣṣānanti sahaṣṣaṃ sahaṣṣaṃ katvā gaṇitānaṃ purisānaṃ sataṃ, sataṣaṣṣanti attho.**
“Một trăm ngàn” nghĩa là một trăm lần ngàn, tức là trăm ngàn người.
- **sahaṣṣayāginanti bhikkhusahaṣṣassa vā yāgo kahāpaṇasahaṣṣena vā nibbattito yāgopi sahaṣṣayāgo.**
“Cúng dường ngàn” là cúng dường cho ngàn vị tỳ-kheo hoặc cúng dường trị giá ngàn đồng tiền.
- **So etesaṃ atthīti sahaṣṣayāgino, tesamaṃ sahaṣṣayāginaṃ.**
“Người cúng dường ngàn” là những người cúng dường như vậy.
- **Etena dasannaṃ vā bhikkhukoṭīnaṃ dasannaṃ vā kahāpaṇakoṭīnaṃ piṇḍapāto dassito hoti.**
Điều này ám chỉ việc cúng dường thức ăn cho mười triệu tỳ-kheo hoặc mười triệu đồng tiền.
- **Ye ettakamaṃ dadanti, te kalampi nagghanti tathāvidhassāti āha.**
Những người cho như vậy, dù nhỏ bé, cũng không sánh được với người như thế, như đã nói.
- **Yvāyamaṃ samuñjakaṃ carantopi dhammaṃ carati, dāramaṃ posentopi, appakasmim dadantopi, tathāvidhassa ete sahaṣṣayāgino kalampi nagghanti.**
Người quét dọn, nuôi dưỡng gia đình, hoặc cho dù chỉ chút ít, những người cúng ngàn cũng không sánh được với họ.
- **Yamaṃ tena daliddena ekapaṭivīsakamattampi salākabhattamattampi vā dinnamaṃ, tassa dānassa sabbesampi tesamaṃ dānaṃ kalaṃ nagghatīti.**
Dù người nghèo chỉ cho một miếng cơm nhỏ, bố thí ấy vượt xa tất cả bố thí của họ.
- **kalaṃ nāma soḷasabhāgopi satabhāgopi sahaṣṣabhāgopi. Idha satabhāgo gahito.**
“Phần” nghĩa là một phần mười sáu, một phần trăm, hoặc một phần ngàn. Ở đây là một phần trăm.
- **Yamaṃ tena dānaṃ dinnamaṃ, tasmim satadhā vibhatte itaresamaṃ dasakoṭīsaṣṣadānaṃ tato ekakoṭṭhāsampi nagghatīti āha.**
Bố thí của người ấy, nếu chia thành trăm phần, thì bố thí mười triệu của những người khác cũng không bằng một phần trong đó, như đã nói.
- **Evamaṃ tathāgate dānassa agghamaṃ karonte samīpe ʼthitā devatā cintesi – “Evamaṃ bhagavā mahantaṃ dānaṃ pādena pavaṭṭetvā ratanasatike viya narake pakkhipanto idamaṃ evamaṃ parittakamaṃ ¶ dānaṃ candamaṇḍale paharanto viya ukkhipati, kathaṃ nu kho etaṃ mahapphalatara”nti jānanatthamaṃ gāthāya ajjhabhāsi.**
Khi Đức Phật đánh giá cao bố thí như vậy, một vị trời đứng gần nghĩ: “Sao Đức Phật lại xem bố thí lớn như đá cuội ném xuống địa ngục, còn bố thí nhỏ

lại như ném lên vàng trắng? Làm sao bố thí nhỏ lại có quả lớn hơn?” Rồi vị ấy nói kệ đề hỏi.

- **Tattha kenāti kena kārāṇena.**
“Vì sao” là vì lý do gì.
- **mahaggatoti mahattaṃ gato, vipulassetamaṃ vevacanaṃ.**
“Vĩ đại” nghĩa là đạt đến sự lớn lao, là cách nói về sự rộng lớn.
- **samena dinnassāti samena dinnassa dānassa.**
“Bố thí bình đẳng” là bố thí được cho một cách công bằng.
- **Athassā bhagavā dānaṃ vibhajitvā dassento dadanti heketiādīmāha.**
Đức Phật phân biệt bố thí để giải thích, nói câu kệ bắt đầu bằng “dadanti heketi”.
- **Tattha visame nivittthāti visame kāyavacīmanokamme patittthitā hutvā.**
“Đặt trên điều bất thiện” nghĩa là dựa vào hành động xấu của thân, khẩu, ý.
- **chetvāti pothetvā.**
“Cắt bỏ” nghĩa là phá bỏ.
- **vadhivāti māretvā.**
“Giết hại” nghĩa là sát sinh.
- **socayitvāti paraṃ ¶ sokasamappitaṃ katvā.**
“Làm người khác đau khổ” là khiến người khác rơi vào sầu muộn.
- **assumukhāti assumukhasammissā.**
“Mặt đầy lệ” là bố thí với khuôn mặt đầm nước mắt.
- **Paraṃ rodāpetvā dinnadānāñhi assumukhadānanti vuccati.**
Bố thí khiến người khác khóc được gọi là “bố thí mặt đầy lệ”.
- **sadaṇḍāti daṇḍena tajjetvā paharivā dinnadakkhiṇā sadaṇḍāti vuccati.**
“Bố thí bằng gậy” là bố thí sau khi đe dọa hoặc đánh đập.
- **evanti nāmaṃ sammāsambuddhatāya mahādānaṃ gahetvā appaphalaṃ nāma kātuṃ sakkomi parittakadānaṃ vā mahapphalaṃ nāma.**
“Như vậy” nghĩa là: Ta, với trí tuệ của bậc Chánh Giác, không thể khiến bố thí lớn thành ít quả, hay bố thí nhỏ thành nhiều quả.
- **Idaṃ pana mahādānaṃ attano uppattiyā aparisuddhatāya evaṃ appaphalaṃ nāma hoti, itaraṃ parittadānaṃ attano uppattiyā parisuddhatāya evaṃ mahapphalaṃ nāmāti imamatthaṃ dassento evantiādīmāhāti. Dutiyamaṃ.**
Bố thí lớn, do xuất phát không thanh tịnh, nên quả ít. Bố thí nhỏ, do xuất phát thanh tịnh, nên quả lớn. Đức Phật nói vậy để giải thích ý này. Đây là kinh thứ hai.
- **3. Sādhusuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tốt Lành
- **33. Tatiye ¶ udānaṃ udānesīti udāhāraṃ udāhari.**
Trong kinh thứ ba, “thốt lên lời hoan hỷ” nghĩa là nói ra lời bày tỏ niềm vui.
- **Yathā hi yaṃ telaṃ mānaṃ gahetuṃ na sakkoti vissanditvā gacchati, taṃ avasesakoti vuccati.**
Như dầu không thể giữ trong lòng bàn tay, chảy ra ngoài, được gọi là dầu dư.
- **Yañca jalaṃ talākaṃ gahetuṃ na sakkoti, ajjhottharivā gacchati, taṃ oghoti vuccati,**
Nước không thể giữ trong hồ, tràn ra ngoài, được gọi là dòng lũ.
- **evamevaṃ yaṃ pītivacanaṃ hadayaṃ gahetuṃ na sakkoti, adhikaṃ hutvā anto asaṇṭhahitvā bahi nikkhamati, taṃ udānanti vuccati.**
Cũng vậy, lời nói đầy hoan hỷ, không giữ được trong lòng, tràn ra ngoài, được gọi là lời hoan hỷ.

- **Evarūpaṃ pītimayaṃ vacanaṃ nicchāresīti attho.**
Nghĩa là thốt ra những lời đầy niềm vui như thế.
- **saddhāyapi sāhu dānanti kammaṇca kammaphalaṇca saddahitvāpi dinnadānaṃ sāhu laddhakaṃ bhaddakameva.**
Bố thí với lòng tin cũng là điều tốt, bởi bố thí dựa trên niềm tin vào hành động và quả của hành động sẽ mang lại kết quả tốt đẹp.
- **āhūti ¶ kathenti.**
“Āhūti” nghĩa là nói, kể.
- **Kathaṃ panetaṃ ubhayaṃ samaṃ nāma hotīti?**
Nhưng làm sao bố thí và chiến đấu lại giống nhau?
- **Jīvitabhīruko hi yujjhituṃ na sakkoti, khayabhīruko dātuṃ na sakkoti.**
Người sợ mất mạng không thể chiến đấu, người sợ mất tài sản không thể bố thí.
- **“Jīvitaṇca rakkhissāmi yujjhissāmi cā”ti hi vadanto na yujjhati.**
Người nói “Ta sẽ bảo vệ mạng sống và chiến đấu” thì không chiến đấu được.
- **Jīvite pana ālayaṃ vissajjetvā, “Chejjaṃ vā hotu maraṇaṃ vā, gaṇhissāmetamaṃ issariya”nti ussahantova yujjhati.**
Nhưng người từ bỏ luyện ái với mạng sống, nghĩ rằng “Dù mất tay chân hay chết, ta sẽ giành lấy chiến thắng,” thì mới chiến đấu dũng mãnh.
- **“Bhoge ca rakkhissāmi, dānaṇca dassāmī”ti vadanto na dadāti.**
Người nói “Ta sẽ giữ tài sản và bố thí” thì không bố thí được.
- **Bhogesu pana ālayaṃ vissajjetvā mahādānaṃ dassāmīti ussahantova deti.**
Nhưng người từ bỏ luyện ái với tài sản, quyết tâm “Ta sẽ bố thí lớn,” thì mới bố thí.
- **Evaṃ dānaṇca yuddhaṇca samaṃ hoti.**
Vậy nên, bố thí và chiến đấu giống nhau.
- **Kiṇca bhiyyo? appāpi santā bahuke jīnantīti yathā ca yuddhe appakāpi vīrapurisā bahuke bhīrupurise jīnanti,**
Hơn nữa, người hiền dù ít cũng thắng kẻ đông. Như trong chiến đấu, ít người dũng cảm có thể đánh bại nhiều kẻ hèn nhất,
- **evaṃ saddhādisampanno appakampi dānaṃ dadanto bahumaccheraṃ maddati, bahuṇca dānavipākaṃ adhigacchati.**
cũng vậy, người đầy đủ lòng tin, dù bố thí ít, cũng vượt qua nhiều tham lam và đạt được nhiều quả tốt từ bố thí.
- **Evampi dānaṇca yuddhaṇca samānaṃ.**
Vậy nên, bố thí và chiến đấu là như nhau.
- **Tenevāha – “Appampi ce saddahāno dadāti, Teneva so hoti sukhi paratthā”ti.**
Vì thế nói: “Dù bố thí ít với lòng tin, người ấy vẫn được hạnh phúc ở đời sau.”
- **Imassa ¶ ca panatthassa pakāsanattham ekasātakabrāhmaṇavatthu ca añkuravatthu ca vitthāretabbaṃ.**
Để làm sáng tỏ ý nghĩa này, cần kể chi tiết câu chuyện về người Bà-la-môn một áo và câu chuyện về Aṅkura.
- **dhammaladdhassāti dhammena samena laddhassa bhogassa dhammaladdhassa ca puggalassa.**
“Dhammaladdhassa” nghĩa là tài sản đạt được đúng pháp và người đạt được đúng pháp.
- **Ettha puggalo laddhadhammo nāma adhigatadhammo ariyapuggalo.**
Ở đây, người đạt được đúng pháp là người đã chứng ngộ, tức là bậc thánh.

- **Iti yaṃ dhammaladdhassa bhogassa dānaṃ dhammaladdhassa ariyapuggalassa dīyati, tampi sādḥūti attho.**
Vậy nên, bố thí tài sản đúng pháp cho bậc thánh cũng là điều tốt.
- **yo dhammaladdhassāti imasmimpi gāthāpade ayameva attho.**
Câu kệ “yo dhammaladdhassa” cũng mang ý nghĩa này.
- **uṭṭhānavīriyādhigatassāti uṭṭhānena ca vīriyena ca adhigatassa bhogassa.**
“Uṭṭhānavīriyādhigatassa” nghĩa là tài sản đạt được nhờ nỗ lực và tinh tấn.
- **vetaraṇinti ¶ desanāsīsamattametam.**
“Vetaraṇinti” chỉ là tiêu đề bài giảng.
- **Yamassa pana vetaraṇimpi sañjīvakālasuttādayopi ekatimsamahānirayepi sabbasova atikkamitvāti attho.**
Nghĩa là vượt qua cả địa ngục Vetaraṇi, địa ngục Sañjīvakāla, và tất cả ba mươi một đại địa ngục.
- **viceyya dānanti vicinitvā dinnadānaṃ.**
“Viceyya dāna” nghĩa là bố thí sau khi chọn lựa cẩn thận.
- **Tattha dve vicinanā dakkhiṇāvicinanam dakkhiṇeyyavicinanañca.**
Có hai loại chọn lựa: chọn vật bố thí và chọn người nhận bố thí.
- **Tesu lāmakalāmake paccaye apānetvā paṇītapaṇīte vicinitvā tesam dānaṃ dakkhiṇāvicinanam nāma.**
Loại bỏ vật thấp kém, chọn vật tốt đẹp để bố thí, gọi là chọn vật bố thí.
- **Vipannasīle ¶ ito bahiddhā pañcanavuttipāsaṇḍabhede vā dakkhiṇeyye pahāya silādiguṇasampannānam sāsane pabbajitānam dānaṃ dakkhiṇeyyavicinanam nāma.**
Bỏ qua những người phạm giới hoặc các tà đạo chín mươi lăm loại, bố thí cho những người xuất gia trong giáo pháp, đầy đủ giới đức, gọi là chọn người nhận bố thí.
- **Evam dvihākārehi viceyya dānaṃ.**
Vậy nên, bố thí được chọn lựa theo hai cách này.
- **sugatappasatthanti sugatena vaṇṇitam.**
“Sugatappasattha” nghĩa là được bậc Thiện Thệ ca ngợi.
- **Tattha dakkhiṇeyyavicinanam dassento ye dakkhiṇeyyātiādimāha.**
Khi nói về việc chọn người nhận, ngài nói “những người xứng đáng nhận bố thí” v.v.
- **bījāni vuttāni yathāti iminā pana dakkhiṇāvicinanam āha.**
Còn câu “như hạt giống được gieo” thì nói về việc chọn vật bố thí.
- **Avipannabijasadisā hi vicinitvā gahitā paṇītapaṇītā deyyadhammāti.**
Vật bố thí tốt đẹp được chọn lựa cẩn thận giống như hạt giống không hư, sẽ mang lại kết quả tốt.
- **pāṇesupī sādhu saṃyamoti pāṇesu saṃyatabhāvopi bhaddako.**
Tự chế đối với các chúng sinh cũng là điều tốt đẹp.
- **Ayaṃ devatā itarāhi kathitam dānānisamsam atikkamitvā sīlānisamsam kathetumāraddhā.**
Vị trời này vượt qua lợi ích của bố thí mà các vị khác nói, bắt đầu nói về lợi ích của giữ giới.
- **ahetṭhayaṃ caranti avihimsanto caramāno.**
“Sống không làm hại” nghĩa là sống mà không gây tổn thương.
- **parūpavādāti parassa upavādabhayena.**
“Parūpavāda” nghĩa là vì sợ bị người khác chỉ trích.
- **bhayāti upavādabhayā.**
“Bhayā” nghĩa là sợ bị chỉ trích.

- **dānā ca kho dhammapadaṃva seyyoti dānato nibbānasaṅkhātāṃ dhammapadameva seyyo.**
Nhưng con đường chân lý dẫn đến Niết-bàn thì cao quý hơn bố thí.
- **pubbe ca hi pubbatare ca santoti pubbe ca kassapabuddhādikāle pubbatare ca koṇāgamanabuddhādikāle, sabbepi vā ete pubbe ca pubbatare ca santo nāmāti.**
“Trước đây và xa hơn trước đây” nghĩa là thời Đức Phật Kassapa và thời Đức Phật Koṇāgama, tất cả đều là các bậc hiền thánh.
- **Tatiyaṃ.**
Kinh thứ ba.
- **4. Nasantisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Không Có
- **34. Catutthe ¶ kamanīyānīti rūpādīni iṭṭhārammaṇāni.**
Trong kinh thứ tư, “những thứ hấp dẫn” nghĩa là các đối tượng mong muốn như hình sắc v.v.
- **apunāgamaṃ anāgantā puriso maccudheyyāti tebhūmakavaṭṭasaṅkhātā maccudheyyā apunāgamanasaṅkhātāṃ nibbānaṃ anāgantā.**
“Không trở lại” nghĩa là người không quay lại ba cõi, thoát khỏi vòng sinh tử, đạt Niết-bàn, gọi là không trở lại.
- **Nibbānāñhi sattā na punāgacchanti, tasmā taṃ apunāgamananti vuccati.**
Niết-bàn là nơi chúng sinh không trở lại, vì thế được gọi là không trở lại.
- **Taṃ kamesu baddho ca pamatto ca anāgantā nāma hoti, so taṃ pāpuṇitum na sakkoti, tasmā evamaḥa.**
Người bị trói buộc bởi dục lạc và lơ là thì không đạt được Niết-bàn, vì thế nói như vậy.
- **chandajanti taṇhāchandato jātaṃ.**
“Chandaja” nghĩa là sinh ra từ tham ái.
- **aghanti pañcakkhandhadukkhaṃ.**
“Agha” nghĩa là khổ đau của năm uẩn.
- **Dutiyapadaṃ tasseva vevacanaṃ.**
Câu thứ hai là từ đồng nghĩa của câu trước.
- **chandavinayā aghavinayoti taṇhāvinayena pañcakkhandhavinayo.**
“Loại bỏ tham ái, loại bỏ khổ đau” nghĩa là khi diệt tham ái, khổ đau của năm uẩn cũng được loại bỏ.
- **aghavinayā dukkhavinayoti pañcakkhandhavinayena vaṭṭadukkhaṃ vinītameva hoti.**
“Loại bỏ khổ đau của năm uẩn” nghĩa là khi diệt năm uẩn, khổ đau của vòng luân hồi cũng được diệt.
- **citrānīti ārammaṇacittāni.**
“Citrāni” nghĩa là các đối tượng tâm hấp dẫn.
- **saṅkapparāgoti saṅkappitarāgo.**
“Saṅkapparāga” nghĩa là tham ái từ ý nghĩ.
- **Evamettha vatthukāmaṃ paṭikkhipitvā kilesakāmo kāmoti vutto.**
Ở đây, sau khi bác bỏ dục lạc vật chất, tham ái phiền não được gọi là dục.
- **Ayaṃ panattho pasūrasuttēna ¶ (su· ni· 830 ādayo) vibhāvetabbo.**
Ý nghĩa này cần được làm rõ qua kinh Pasūra (Sutta Nipāta 830 trở đi).

- **Pasūraparibbājako hi therena “Saṅkapparāgo purisassa kāmo”ti vutte –**
Khi trưởng lão nói “Tham ái từ ý nghĩ là dục của con người,” thì Pasūra, vị ngoại đạo, đáp:
- **“Na te kāmā yāni citrāni loke, Saṅkapparāgañca vadesi kāmam; Saṅkappayaṃ akusale vitakke, Bhikkhūpi te hehinti kāmabhogī”ti.**
“Không phải những thứ hấp dẫn trong đời là dục, ngài nói tham ái từ ý nghĩ là dục. Ý nghĩ bất thiện dẫn đến dục, vậy các tỷ-kheo của ngài cũng là kẻ hưởng dục.”
- **Atha naṃ thero avoca –**
Rồi trưởng lão đáp lại:
- **“Te ce kāmā yāni citrāni loke, Saṅkapparāgaṃ na vadesi kāmam; Passanto rūpāni manoramāni, Satthāpi te hehiti kāmabhogī.**
“Nếu những thứ hấp dẫn trong đời là dục, mà ngài không gọi tham ái từ ý nghĩ là dục, thì khi thấy sắc đẹp, thầy của ngài cũng thành kẻ hưởng dục.
- **Suṇanto saddāni, ghāyanto gandhāni; Sāyanto rasāni, phusanto phassāni manoramāni; Satthāpi te hehiti kāmabhogī”ti.**
Nghe âm thanh, ngửi mùi hương, nếm vị ngon, cảm xúc dễ chịu, thầy của ngài cũng thành kẻ hưởng dục.”
- **athettha dhīrāti atha etesu ārammaṇesu paṇḍitā chandarāgaṃ vinayanti.**
“Ồ đây, người trí” nghĩa là người trí loại bỏ tham ái đối với các đối tượng này.
- **saṃyojanaṃ sabbanti dasavidhampi saṃyojanaṃ.**
“Tất cả kiết sử” nghĩa là mười loại kiết sử.
- **akiñcananti rāgakiñcanādivirahitaṃ.**
“Akiñcana” nghĩa là không còn tham ái hay phiền não.
- **nānupatanti dukkhāti vaṭṭadukkhā pana tassa upari na patanti.**
“Khổ đau không còn dính theo” nghĩa là khổ đau của vòng luân hồi không còn bám vào người ấy.
- **iccāyasmā ¶ mogharājāti, “Pahāsi saṅkha”nti gāthaṃ sutvā tassaṃ ¶ parisati anusandhikusalo mogharājā nāma thero**
Vậy nên, trưởng lão Mogharāja, nghe câu kệ “Đã từ bỏ hoài nghi,” trong hội chúng ấy, với tài năng nối kết ý nghĩa,
- **“Imissā gāthāya attho na yathānusandhiṃ gato”ti cintetvā yathānusandhiṃ ghaṭento evamāha.**
nghĩ rằng “Ý nghĩa câu kệ này chưa được hiểu đúng theo mạch liên kết,” nên nối kết ý nghĩa và nói như sau:
- **Tattha idha vā huraṃ vāti idhaloke vā paraloke vā.**
“Ồ đây hay ở kia” nghĩa là ở thế giới này hay thế giới khác.
- **naruttamaṃ atthacaraṃ narānanti kiñcāpi sabbe khīṇāsavā naruttamā ceva atthacarā ca narānaṃ, thero pana dasabalaṃ sandhāyevamāha.**
“Bậc tối thượng, sống vì lợi ích của loài người” tuy tất cả các bậc A-la-hán đều là bậc tối thượng và sống vì lợi ích, nhưng trưởng lão ám chỉ Đức Phật Thập Lực.
- **ye taṃ namassanti pasamsiyā teti yadi tathāvimuttaṃ devamanussā namassanti, atha ye taṃ bhagavantaṃ kāyena vā vācāya vā anupaṭipattiyā vā namassanti, te kiṃ pasamsiyā, udāhu apasamsiyāti.**
“Nếu chư thiên và loài người kính lễ vị giải thoát như thế, thì những ai kính lễ Đức Thế Tôn bằng thân, khẩu, hay thực hành đúng, họ đáng ca ngợi hay không đáng ca ngợi?”
- **bhikkhūti mogharājattheraṃ ¶ ālapati.**
“Bhikkhū” là gọi trưởng lão Mogharāja.

- **aññāya dhammanti catusaccadhammaṃ jānitvā.**
“Hiểu rõ pháp” nghĩa là hiểu rõ bốn chân lý.
- **saṅgātigā tepi bhavantīti ye taṃ kāyena vā vācāya vā anupaṭṭipattiyā vā namassanti.**
“Họ cũng vượt qua tham ái” nghĩa là những ai kính lễ bằng thân, khẩu, hay thực hành đúng.
- **Te catusaccadhammaṃ aññāya vicikicchamaṃ pahāya saṅgātigāpi honti, pasamsiyāpi hontīti.**
Họ hiểu bốn chân lý, từ bỏ hoài nghi, vượt qua tham ái, và đáng được ca ngợi.
- **Catutthamaṃ.**
Kinh thứ tư.
- **5. Ujjhānasaññisuttavaṇṇanaṃ**
Chú Giải Kinh Những Vị Trời Phàn Nàn
- **35. Pañcame ujjhānasaññikāti ujjhānasaññī devaloko nāma pāṭiyekko natthi, imā pana devatā tathāgatassa catupaccayaparibhogamaṃ nissāya ujjhāyamānā āgatā.**
Trong kinh thứ năm, “những vị trời phàn nàn” nghĩa là không có cõi trời nào riêng biệt gọi là cõi trời phàn nàn. Những vị trời này đến vì phàn nàn về cách Đức Phật sử dụng bốn vật dụng (y áo, đồ ăn, chỗ ở, thuốc men).
- **Tāsaṃ kira evamaṃ ahosi – “Samaṇo gotamo bhikkhūnaṃ paṃsukūlacīvara-piṇḍiyālopa-rukkhamūlasenāsanapūtimuttabhesajjehi santosasseva pariyantakāritamaṃ vaṇṇeti, sayamaṃ pana pattuṇṇadukūla khomādīni paṇītacīvarāni dhāreti, rājārahaṃ uttamaṃ bhojanaṃ bhuñjati, devavimānakappāya gandhakuṭiyā varasayane sayati, sappinavanītādīni bhesajjāni paṭisevati, divasaṃ mahājanassa dhammaṃ deseti, vacanamassa aññato gacchati, kiriyā aññato”ti ujjhāyamānā āgamiṃsu.**
Họ nghĩ: “Sa-môn Gotama khuyên các tỳ-kheo hài lòng với y vá may từ vải bỏ đi, thức ăn khát thực, chỗ ở dưới gốc cây, thuốc từ nước tiểu thối, nhưng chính ông ta lại mặc y áo tốt bằng lụa, ăn thức ăn ngon như vua, ngủ trong phòng thơm như cung điện trời, dùng thuốc tốt như bơ và mật. Ông ta giảng pháp cho mọi người ban ngày, nhưng lời nói một đàng, hành động một nẻo.” Vì thế, họ đến phàn nàn.
- **Tena tāsaṃ dhammasaṅgāhakattherehi “Ujjhānasaññikā”ti nāmaṃ gahitaṃ.**
Do đó, các vị trưởng lão kết tập pháp gọi họ là “những vị trời phàn nàn”.
- **aññathā santanti aññenākārena bhūtaṃ.**
“Khác với sự thật” nghĩa là hiểu sai sự thật.
- **nikaccāti nikatiyā vañcanāya, vañceti vāti attho.**
“Lừa dối” là dùng mưu mẹo để lừa gạt.
- **kitavashevāti kitavo vuccati sākuṇiko.**
“Như kẻ lừa đảo” nghĩa là như người săn chim.
- **So ¶ hi agumbova samāno sākhaṇṇādipaṭicchādanena gumbavaṇṇamaṃ dassetvā upagate moratittirādayo ¶ sakuṇe māretvā dārabharaṇamaṃ karoti.**
Kẻ săn chim, dù không phải bụi cây, lại ngụy trang bằng cành lá để trông như bụi cây, lừa chim công, chim trĩ đến gần, rồi giết chúng để nuôi vợ con.
- **Iti tassa kitavassa imāya vañcanāya evamaṃ vañceti vā sakuṇamaṃ sabhojanaṃ viya kuhakassāpi paṃsukūlena attānaṃ paṭicchādetvā kathāchekatāya mahājanaṃ vañceti vā khādamānassa**

vicarato.

Cũng vậy, kẻ lừa đảo che giấu mình bằng y vá, dùng lời lẽ khéo léo để lừa dân chúng, ăn uống và đi lại.

- **bhuttaṃ theyyena tassa tanti sabbopi tassa catupaccayaparibhogo theyyena paribhutto nāma hotīti devatā bhagavantaṃ sandhāya vadati.**
“Ăn bằng trộm cắp” nghĩa là mọi vật dụng của kẻ ấy đều được dùng như trộm cắp, các vị trời nói vậy ám chỉ Đức Phật.
- **parijānanti paṇḍitāti ayaṃ kārako vā akārako vāti paṇḍitā jānanti.**
“Người trí hiểu rõ” nghĩa là người trí biết ai là người làm, ai không làm.
- **Iti tā devatā “Tathāgatāpi mayameva paṇḍitā”ti maññamānā evamaḥamsu.**
Vậy nên các vị trời, nghĩ rằng “chính chúng ta mới là người trí, kẻ cả Tathāgata”, đã nói như thế.
- **Atha bhagavā nayidantiādimāha.**
Rồi Đức Phật nói câu kệ bắt đầu bằng “nayidanti”.
- **Tattha yāyaṃ paṭipadā dāḥatī ayaṃ dhammānudhammapaṭipadā dāḥa thirā.**
“Con đường vững chắc” là con đường sống theo pháp và phụ pháp, kiên cố và bền vững.
- **Yāya paṭipadāya dhīrā paṇḍitā ārammaṇūpanijjhānena lakkaṇūpanijjhānena cāti dvīhi jhānehi jhāyino mārabandhanā pamuccanti, taṃ paṭipadaṃ bhāsitaṃ māttena vā savanamattena vā okkamituṃ ¶ paṭipajjitum na sakkāti attho.**
Con đường mà người trí, nhờ thiền định về đối tượng và thiền định về đặc tính, thoát khỏi trói buộc của Ma vương, thì không thể chỉ nghe hay nói mà thực hành được.
- **na ve dhīrā pakubbantīti dhīrā paṇḍitā veditvā lokapariyāyaṃ saṅkhāralokassa udayabbayaṃ ñatvā catusaccadhammaṃ aññāya kilesanibbānena nibbutā loke visattikaṃ tiṇṇā evaṃ na kubbanti, mayaṃ evarūpāni na kathemāti attho.**
“Người trí không làm vậy” nghĩa là người trí, hiểu rõ quy luật thế gian, biết sự sinh diệt của các pháp hữu vi, hiểu bốn chân lý, dập tắt phiền não, vượt qua tham ái, nên không nói những lời như vậy.
- **pathaviyaṃ patiṭṭhahitvāti “Ayuttaṃ amhehi kataṃ, akārakameva mayaṃ kārakavādena samudācarimhā”ti lajjamānā mahābrahmani viya bhagavati gāravaṃ paccupaṭṭhapetvā aggikkhandhaṃ viya bhagavantaṃ durāsadaṃ katvā passamānā ākāso otarivā bhūmiyaṃ ṭhatvāti attho.**
“Đứng trên mặt đất” nghĩa là các vị trời, xấu hổ vì đã nói sai, xem người không làm như người làm, kính trọng Đức Phật như bà Đại Phạm Thiên, thấy Ngài như ngọn lửa khó gần, từ không trung đáp xuống đất.
- **accayoti aparādhō.**
“Lỗi lầm” là sự sai trái.
- **no, bhante, accāgamāti amhe atikkamma abhibhavitvā pavatto.**
“Lỗi của chúng con, thưa Ngài” nghĩa là lỗi lầm vượt quá chúng con, đã xảy ra.
- **āsādetabbanti ghaṭṭayitabbam.**
“Đáng bị chỉ trích” là đáng bị trách cứ.
- **Tā kira devatā bhagavantaṃ kāyena vācāyāti dvīhipi ghaṭṭayimṃsu.**
Các vị trời này đã trách cứ Đức Phật cả bằng thân và lời.

- **Tathāgataṃ avanditvā ākāse patitṭhamānā kāyena ghaṭṭayimṣu, kitavopamaṃ āharitvā nānappakāraṃ asabbhivādaṃ vadamānā vācāya ghaṭṭayimṣu.**
Họ không đánh lễ Đức Phật, đứng trên không trung là trách cứ bằng thân; dùng ví dụ kẻ lừa đảo, nói lời bất kính là trách cứ bằng lời.
- **Tasmā āsādetabbamāmaññimhāti āhamṣu.**
Vì thế, họ nói: “Chúng con đã nghĩ sai rằng Đức Phật đáng bị trách cứ.”
- **paṭiggaṇhātūti khamatu.**
“Xin tha thứ” là xin Ngài khoan dung.
- **āyatim samvarāyāti ¶ anāgate samvaraṇatthāya, puna evarūpassa aparādhassa dosassa akaraṇatthāya.**
“Để sau này tránh tái phạm” nghĩa là để tương lai không lặp lại lỗi lầm này.
- **sitaṃ ¶ pātvākāsīti aggadante dassento pahaṭṭhākāraṃ dassesi.**
“Mỉm cười” nghĩa là Ngài để lộ răng cửa, tỏ vẻ vui vẻ.
- **Kasmā? Tā kira devatā na sabhāvena khamāpentī, lokiyamahājanañca sadevake loke aggapuggalaṃ tathāgatañca ekasadisam karonti.**
Tại sao? Vì các vị trời không thật tâm xin lỗi, mà xem Đức Phật, bậc tối thượng trong cõi người và trời, như người thường.
- **Atha bhagavā “Parato kathāya uppannāya buddhabalaṃ dīpetvā pacchā khamissāmi”ti sitaṃ pātvākāsī.**
Đức Phật nghĩ: “Khi họ nói tiếp, ta sẽ làm sáng tỏ sức mạnh của Phật, rồi sau đó tha thứ,” nên mỉm cười.
- **bhiyyoso mattāyāti atirekappamāṇena.**
“Càng hơn nữa” là vượt quá mức bình thường.
- **imaṃ gāthaṃ abhāsīti kupito esa amhākanti maññamānā abhāsī.**
“Họ nói câu kệ này” nghĩa là nghĩ rằng Đức Phật giận, họ nói tiếp.
- **na paṭigaṇhatīti na khamati nādhivāseti.**
“Không tha thứ” là không chấp nhận, không khoan dung.
- **kopantaroti abbhantare uppannakopo.**
“Sự giận trong lòng” là cơn giận phát sinh bên trong.
- **dosagarūti dosaṃ garuṃ katvā ādāya viharanto.**
“Mang nặng lỗi lầm” là ôm giữ sự giận dữ như điều nặng nề.
- **sa veraṃ paṭimuṇcatīti so evarūpo gaṇṭhikaṃ paṭimuṇcanto viya taṃ veraṃ attani paṭimuṇcati ṭhapeti, na paṭinissajjati attho.**
“Giữ lấy hận thù” nghĩa là người ấy như buộc chặt nút thắt, giữ hận thù trong mình, không buông bỏ.
- **accayo ce na vijjethāti sace accāyikakammaṃ na bhaveyya.**
“Nếu không có lỗi lầm” nghĩa là nếu không có hành động sai trái.
- **no cidhāpagataṃ siyāti yadi aparādho nāma na bhāveyya.**
“Thì không có sai phạm” nghĩa là nếu không có lỗi lầm nào xảy ra.
- **kenīdha kusalo siyāti yadi verāni na sammeyyūṃ, kena kāraṇena kusalo bhaveyya.**
“Làm sao người thiện lành tồn tại” nghĩa là nếu hận thù không được hóa giải, làm sao có người thiện lành?
- **kassaccayāti ¶ gāthāya kassa atikkamo natthi? Kassa aparādho natthi? Ko sammohaṃ nāpajjati? Ko niccameva paṇḍito nāmāti attho.**
“Của ai là lỗi lầm?” trong câu kệ nghĩa là ai không có sai trái? Ai không có lỗi? Ai không rơi vào mê muội? Ai luôn là người trí?
- **Imaṃ kira gāthaṃ bhaṇāpanatthaṃ bhagavato sitapātukammaṃ.**
Câu kệ này được nói để khiến Đức Phật mỉm cười.

- **Tasmā idāni devatānaṃ buddhabalaṃ dīpetvā khamissāmīti tathāgatassa buddhassātiādimāha.**
Vì thế, để làm sáng tỏ sức mạnh của Phật và tha thứ, Đức Phật nói câu kệ bắt đầu bằng “tathāgatassa buddhassāti”.
- **Tattha tathāgatassāti tathā āgatoti evamādīhi kāraṇehi tathāgatassa.**
“Đức Như Lai” nghĩa là bậc đến như vậy, do những lý do như thế.
- **buddhassāti catunnaṃ saccānaṃ buddhattādīhi kāraṇehi vimokkhaṇṭikapaṇṇattivasena evaṃ laddhanāmassa.**
“Bậc Phật” là người được gọi như vậy vì giác ngộ bốn chân lý và đạt giải thoát.
- **accayaṃ desayantīnanti yaṃ vuttaṃ tumhehi “Accayaṃ desayantīnaṃ...pe... sa veraṃ paṭimuñcati”ti, taṃ sādhu vuttaṃ, ahaṃ pana taṃ veraṃ nābhinandāmi na patthayāmīti attho.**
“Khi các vị chỉ ra lỗi lầm” nghĩa là các vị nói: “Người chỉ ra lỗi lầm... giữ hận thù,” điều đó đúng, nhưng ta không vui thích hay mong muốn hận thù.
- **paṭiggaṇhāmi voccayanti tumhākaṃ aparādhaṃ khamāmīti.**
“Ta tha thứ lỗi lầm” nghĩa là ta khoan dung cho lỗi lầm của các vị.
- **Pañcamaṃ.**
Đây là kinh thứ năm.
- **6. Saddhāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Niềm Tin
- **36. Chaṭṭhe ¶ saddhā dutiyā purisassa hotīti purisassa devaloke manussaloke ceva nibbānaṃ gacchantassa saddhā dutiyā hoti, saḥāyakkiccam sādheti.**
Trong kinh thứ sáu, “niềm tin là bạn đồng hành” nghĩa là với người đi qua cõi trời, cõi người, hay đến Niết-bàn, niềm tin là người bạn đồng hành, giúp hoàn thành nhiệm vụ.
- **no ce assaddhiyaṃ avatitṭhatīti yadi ¶ assaddhiyaṃ na titṭhati.**
“Nếu không có thiếu niềm tin” nghĩa là nếu không đứng vững trong sự thiếu niềm tin.
- **yasoti parivāro.**
“Danh tiếng” là sự nổi danh, được người khác vây quanh.
- **kittīti vaṇṇabhaṇanaṃ.**
“Tán thán” là lời ca ngợi.
- **tatvassa hotīti tato assa hoti.**
“Do đó mà có” nghĩa là từ đó danh tiếng của người ấy phát sinh.
- **nānupatanti saṅgāti rāgasaṅgādayo pañca saṅgā na anupatanti.**
“Không bị trói buộc” nghĩa là năm thứ trói buộc như tham ái không bám theo người ấy.
- **pamādamanuyuñjantīti ye pamādaṃ karonti nibbattenti, te taṃ anuyuñjanti nāma.**
“Người theo đuổi lơ là” nghĩa là những ai tạo ra và đắm mình trong sự lơ là thì bị nó trói buộc.
- **dhanam seṭṭhaṃva rakkhatīti muttāmaṇisārādiuttamadhanaṃ viya rakkhati.**
“Bảo vệ tài sản quý” nghĩa là giữ gìn niềm tin như bảo vệ tài sản quý giá như ngọc trai hay châu báu.
- **jhāyantoti lakkhaṇūpanijjhānena ca ārammaṇūpanijjhānena ca jhāyanto.**

“Thiền định” là người thực hành thiền quán về đặc tính và thiền quán về đối tượng.

- **Tattha lakkhaṇūpaniṭṭhānaṃ nāma vipassanāmaggaṭṭhāni.**
“Thiền quán về đặc tính” là tuệ quán, đạo và quả.
- **Vipassanā hi tīṇi lakkhaṇāni upaniṭṭhāyati lakkhaṇūpaniṭṭhānaṃ.**
Tuệ quán được gọi là thiền quán về đặc tính vì nó quán chiếu ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã).
- **Maggo vipassanāya āgatakkiccam sādhetīti lakkhaṇūpaniṭṭhānaṃ.**
Con đường đạo hoàn thành nhiệm vụ của tuệ quán, nên gọi là thiền quán về đặc tính.
- **Phalaṃ tathalakkhaṇaṃ nirodhasaccaṃ upaniṭṭhāyati lakkhaṇūpaniṭṭhānaṃ.**
Quả vị quán chiếu chân lý diệt khổ, nên cũng là thiền quán về đặc tính.
- **Aṭṭha samāpattiyo pana kasiṇārammaṇassa upaniṭṭhāyato ārammaṇūpaniṭṭhānanti veditabbā.**
Tám tầng thiền định được gọi là thiền quán về đối tượng vì chúng quán chiếu các đối tượng như đề mục thiền sắc.
- **paramaṃ nāma arahattasukhaṃ adhippetanti. Chatṭhaṃ.**
“Tối thượng” ám chỉ hạnh phúc của quả A-la-hán. Đây là kinh thứ sáu.
- **7. Samayasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Hội Chúng
- **37. Sattame sakkesūti “Sakyā vata, bho kumārā”ti (dī· ni· 1.267) udānaṃ paṭicca sakkāti laddhanāmānaṃ rājakumārānaṃ nivāso ekopi janapado rūlhisaddena sakkāti vuccati ¶.**
Trong kinh thứ bảy, “ở xứ Sakka” nghĩa là xứ của các hoàng tử được gọi là Sakka, theo câu nói “Này các hoàng tử, thật là Sakya!” (Dīgha Nikāya 1.267), tên gọi này được dùng theo cách thông thường cho vùng đất ấy.
- **Tasmim sakkesu janapade.**
Trong vùng đất Sakka ấy.
- **mahāvaneti sayamjāte aropime himavantena saddhim ekābaddhe mahati vane.**
“Rừng lớn” là khu rừng tự nhiên, rộng lớn, nối liền với dãy Himalaya.
- **sabbeheva arahantehi itaṃ suttaṃ kathitadivaseyeva pattaarahantehi.**
“Với tất cả các vị A-la-hán” nghĩa là kinh này được nói vào ngày có các vị A-la-hán hội tụ.
- **Tatrāyaṃ anupubbikathā – sākiyakoliyā hi kira kapilavatthunagarassa ca koliyanagarassa ca antare rohiṇim nāma nadim ekeneva āvaraṇena bandhāpetvā sassāni kārenti.**
Câu chuyện như sau: Dân chúng Sakya và Koliya, ở giữa hai thành Kapilavatthu và Koliya, xây một con đập trên sông Rohini để tưới lúa.
- **Atha jeṭṭhamūlamāse sassesu milāyantesu ubhayaganagaravāsīnampi kammakārā sannipatimsu.**
Vào tháng Jeṭṭhamūla, khi lúa bắt đầu khô héo, dân chúng hai thành cùng thợ làm ruộng tụ họp lại.
- **Tattha koliyanagaravāsino āhaṃsu – “Idaṃ udakaṃ ubhayato āhāriyamānaṃ na tumhākaṃ, na amhākaṃ pahossati ¶, amhākaṃ pana sassam ekena udakeneva nipphajjissati, idaṃ udakaṃ amhākaṃ dethā”ti.**
Dân Koliya nói: “Nếu nước này được cả hai bên lấy, thì chẳng đủ cho ai cả. Nhưng lúa của chúng tôi chỉ cần nước này là đủ, hãy để nước cho chúng tôi!”

- Kapilavatthuvāsino āhaṃsu – “Tumhesu koṭṭhe pūretvā ṭhitesu mayam rattasuvanṇanīlamanīkāḷakahāpaṇe ¶ ca gahetvā pacchipasibbakādihatthā na sakkhissāma tumhākaṃ gharadvāre vicarituṃ, amhākaṃpi sassaṃ ekeneva udakena nipphajjissati, idaṃ udakaṃ amhākaṃ dethā”ti.**

Dân Kapilavatthu đáp: “Khi các người đầy kho lúa, chúng tôi mang vàng đỏ, ngọc xanh, tiền đen đi xin mà chẳng được, tay cầm túi vá. Lúa của chúng tôi cũng chỉ cần nước này là đủ, hãy để nước cho chúng tôi!”
- “Na mayaṃ dassāma”ti. “Mayampi na dassāma”ti.**

“Chúng tôi không cho!” “Chúng tôi cũng không cho!”
- Evaṃ kathaṃ vaḍḍhetvā eko uṭṭhāya ekassa pahāraṃ adāsi, sopi aññassāti evaṃ aññamaññaṃ paharivā rājakulānaṃ jātiṃ ghaṭṭetvā kalaham vaḍḍhayiṃsu.**

Cải vã leo thang, một người đứng lên đánh người kia, người này đánh lại người khác, rồi xúc phạm dòng dõi hoàng tộc của nhau, khiến xung đột càng lớn.
- Koliyakammakārā vadanti – “Tumhe kapilavatthuvāsike gahetvā gajjatha, ye soṇasiṅgālādayo viya attano bhaginihi saddhiṃ saṃvasiṃsu, etesaṃ hatthino ca assā ca phalakāvudhāni ca amhākaṃ kim karissantī”ti?**

Thợ làm ruộng Koliya nói: “Các người ở Kapilavatthu, cứ gào thét đi, những kẻ sống với chị em như chó sói! Voi, ngựa, vũ khí của họ làm được gì chúng ta?”
- Sākiyakammakārā vadanti – “Tumhe dāni kuṭṭhino dārake gahetvā gajjatha, ye anāthā niggatikā tiracchānā viya kolarukkhe vasiṃsu, etesaṃ hatthino ca assā ca phalakāvudhāni ca amhākaṃ kim karissantī”ti?**

Thợ làm ruộng Sakya đáp: “Các người mang theo lũ trẻ bệnh tật mà gào thét, những kẻ mồ côi, vô gia cư, sống trên cây như thú vật! Voi, ngựa, vũ khí của họ làm được gì chúng ta?”
- Te gantvā tasmiṃ kamme niyuttaamaccānaṃ kathesuṃ, amaccā rājakulānaṃ kathesuṃ.**

Họ đi báo cho các quan làm việc đó, các quan báo lại cho hoàng tộc.
- Tato sākiyā – “Bhaginihi saddhiṃ saṃvasitakānaṃ thāmañca balañca dassessāma”ti yuddhasajjā nikkhamiṃsu.**

Dân Sakya nói: “Chúng ta sẽ cho những kẻ sống với chị em thấy sức mạnh của mình!” rồi chuẩn bị chiến đấu.
- Koliyāpi – “Kolarukkhavāsīnaṃ thāmañca balañca dassessāma”ti yuddhasajjā nikkhamiṃsu.**

Dân Koliya cũng nói: “Chúng ta sẽ cho những kẻ sống trên cây thấy sức mạnh của mình!” rồi chuẩn bị chiến đấu.
- Bhagavāpi rattiyaṃ paccūsasamayeva mahākaruṇāsamāpattito uṭṭhāya lokam volokento ime evaṃ yuddhasajje nikkhamante addasa.**

Đức Phật, vào lúc bình minh, từ đại bi thiên định, nhìn khắp thế gian, thấy hai bên chuẩn bị giao chiến.
- Disvā – “Mayi gate ayaṃ kalaho vūpasammissati nu kho udāhu no”ti upadhārento – “Ahamettha gantvā kalahavūpasamanatthaṃ tīṇi jātakāni kathessāmi, tato kalaho vūpasammissati.**

Thấy vậy, Ngài nghĩ: “Nếu ta đến, cuộc xung đột này sẽ lắng xuống chứ?”

Ngài quyết định: “Ta sẽ đến, giảng ba câu chuyện tiền thân để dập tắt xung đột.

- **Atha sāmaggidīpanatthāya dve jātakāni kathetvā attadaṇḍasuttaṃ ¶ desessāmi.**
Rồi để làm sáng tỏ sự hòa hợp, ta sẽ kể hai câu chuyện tiền thân nữa và giảng kinh Attadaṇḍa.
- **Desanaṃ sutvā ¶ ubhayanagaravāsinopi aḍḍhatiyāni aḍḍhatiyāni kumārasatāni dassanti, ahaṃ te pabbājessāmi, tadā mahāsamāgamo bhavissati”ti sannitthānaṃ akāsi.**
Nghe pháp, dân hai thành sẽ dâng mỗi bên ba trăm năm mươi hoàng tử, ta sẽ cho họ xuất gia, và sẽ có một đại hội lớn.”
- **Tasmā imesu yuddhasajjesu nikkhamantesu kassaci anārocetvā sayameva pattacīvaramādāya gantvā dvinnaṃ senānaṃ antare ākāse pallaṅkaṃ ābhujitvā chabbaṇṇarasmiyo vissajjetvā nisīdi.**
Vì thế, khi hai bên chuẩn bị chiến đấu, Đức Phật không báo ai, tự mình mang bát y, đi đến giữa hai đạo quân, ngồi xếp bằng trên không trung, tỏa ra sáu màu ánh sáng.
- **Kapilavatthuvāsino bhagavantaṃ disvāva, “Amhākaṃ nātisettho satthā āgato. Diṭṭho nu kho tena amhākaṃ kalahakaraṇabhāvo”ti cintetvā, “Na kho pana sakkā bhagavati āgate amhehi parassa sarīre satthaṃ ¶ pātetum.**
Dân Kapilavatthu thấy Đức Phật, nghĩ: “Bậc Thầy tối thượng, thân tộc của chúng ta, đã đến. Chẳng lẽ Ngài thấy chúng ta gây xung đột?” Họ nghĩ: “Khi Đức Phật đã đến, chúng ta không thể đâm chém kẻ khác.
- **Koliyanagaravāsino amhe hanantu vā bajjhantu vā”ti. Āvudhāni chaḍḍetvā, bhagavantaṃ vanditvā, nisīdiṃsu.**
Dù dân Koliya có đánh hay trói chúng ta cũng được.” Họ bỏ vũ khí, đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống.
- **Koliyanagaravāsinopi tatheva cintetvā āvudhāni chaḍḍetvā, bhagavantaṃ vanditvā, nisīdiṃsu.**
Dân Koliya cũng nghĩ tương tự, bỏ vũ khí, đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống.
- **Bhagavā jānantova, “Kasmā āgatattha, mahārāja”ti pucchi?**
Đức Thế Tôn dù đã biết, vẫn hỏi: “Đại vương, vì sao các ngài đến đây?”
- **“Na, bhagavā, titthakīlāya na pabbatakīlāya, na nadikīlāya, na giridassanattaṃ, imasmiṃ pana thāne saṅgāmaṃ paccupaṭṭhapetvā āgatamhā”ti.**
“Thưa Thế Tôn, chúng con không đến để chơi ở bên sông, núi, hay dòng sông, cũng không để ngắm cảnh núi. Chúng con đến nơi này để chuẩn bị giao chiến.”
- **“Kiṃ nissāya vo kalaho, mahārājāti? Udakaṃ, bhanteti.**
“Do đâu mà các ngài tranh cãi, đại vương?” “Vì nước, thưa Ngài.”
- **Udakaṃ kiṃ agghati, mahārājāti? Appaṃ, bhanteti.**
“Nước đáng giá bao nhiêu, đại vương?” “Rất ít, thưa Ngài.”
- **Pathavī nāma kiṃ agghati, mahārājāti? Anagghā, bhanteti.**
“Đất đai đáng giá bao nhiêu, đại vương?” “Vô giá, thưa Ngài.”
- **Khattiyā kiṃ agghantīti? Khattiyā nāma anagghā, bhanteti.**
“Dòng dõi chiến sĩ đáng giá bao nhiêu?” “Vô giá, thưa Ngài.”
- **Appamūlaṃ udakaṃ nissāya kimatthaṃ anagghe khattiye nāsetha, mahārāja, kalahe assādo nāma natthi,**

“Vì nước có giá trị nhỏ mà các đại vương lại tiêu diệt dòng dõi chiến sĩ vô giá sao? Tranh cãi chẳng có gì vui thú.

- **kalahavasena, mahārāja, aṭṭhāne veraṃ katvā ekāya rukkhadevatāya kālasihena saddhiṃ baddhāghāto sakalampi imaṃ kappaṃ anuppattoyevāti vatvā phandanajātakaṃ (jā· 1.13.14 ādayo) kathesi.**
Đại vương, vì tranh cãi mà gây thù hận không đúng chỗ, như câu chuyện một vị thần cây và con sư tử đen, thù hận kéo dài cả một kiếp,” rồi ngài kể chuyện Phandana (Jātaka 1.13.14 trở đi).
 - **Tato “Parapattiyena nāma, mahārāja, na bhavitabbaṃ.**
Sau đó, ngài nói: “Đại vương, không nên tin lời gièm pha của kẻ khác.
 - **Parapattiyā hutvā hi ekassa sasakassa kathāya tiyojanasahassavittthate himavante catuppadagaṇā mahāsamuddaṃ pakkhandino ¶ ahesuṃ.**
Vì tin lời gièm pha, chỉ một con thỏ đã khiến các loài thú bốn chân ở dãy Himalaya rộng ba ngàn dặm lao xuống biển lớn.
 - **Tasmā parapattiyena na bhavitabba”nti vatvā, pathavīundriyajātakaṃ kathesi.**
Vì thế, không nên tin lời gièm pha,” rồi ngài kể chuyện Pathavīundriya (Jātaka).
 - **Tato “Kadāci, mahārāja, dubbalopi mahābalassa randhaṃ vivaraṃ passati, kadāci mahābalo dubbalassa.**
Sau đó, ngài nói: “Đại vương, đôi khi kẻ yếu thấy được điểm yếu của kẻ mạnh, và đôi khi kẻ mạnh thấy điểm yếu của kẻ yếu.
 - **Laṭukikāpi hi sakuṇikā hatthināgaṃ ghātesī”ti laṭukikajātakaṃ (jā· 1.5.39 ādayo) kathesi.**
Như con chim cú nhỏ bé đã giết được voi chúa,” rồi ngài kể chuyện Laṭukika (Jātaka 1.5.39 trở đi).
 - **Evam kalahavūpasamanatthāya tīṇi jātakāni kathetvā sāmaggiparidīpanatthāya dve jātakāni kathesi.**
Như vậy, để dập tắt tranh cãi, ngài kể ba chuyện tiền thân, và để làm sáng tỏ sự hòa hợp, ngài kể thêm hai chuyện tiền thân.
 - **Kathaṃ? “Samaggānañhi, mahārāja, koci otāraṃ nāma passituṃ na sakkotīti vatvā, rukkhadhammajātakaṃ (jā· 1.1.74) kathesi ¶.**
Như thế nào? Ngài nói: “Đại vương, khi hòa hợp, không ai tìm được kẻ hở,” rồi kể chuyện Rukkhadhamma (Jātaka 1.1.74).
 - **Tato “Samaggānaṃ, mahārāja, koci vivaraṃ dassituṃ na sakkhi.**
Sau đó, ngài nói: “Đại vương, khi hòa hợp, không ai có thể chỉ ra kẻ hở.
 - **Yadā pana aññamaññaṃ vivādamakaṃsu, atha te nesādaputto jīvītā voropetvā ādāya gatoti vivāde assādo nāma natthī”ti vatvā, vaṭṭakajātakaṃ (jā· 1.1.118) kathesi.**
Nhưng khi họ cãi vã lẫn nhau, con trai thợ săn đã giết và mang họ đi. Tranh cãi chẳng có gì vui thú,” rồi ngài kể chuyện Vaṭṭaka (Jātaka 1.1.118).
 - **Evam imāni pañca jātakāni kathetvā avasāne attadaṇḍasuttaṃ (su· ni· 941 ādayo) kathesi.**
Như vậy, sau khi kể năm chuyện tiền thân, cuối cùng ngài giảng kinh Attadaṇḍa (Sutta Nipāta 941 trở đi).
 - **Rājāno pasannā – “Sace satthā nāgamissa, mayaṃ sahatthā aññamaññaṃ vadhitvā lohitanadiṃ pavattayissāma.**
Các vị vua᳚᳚᳚
- Các vị vua cảm động nói: “Nếu bậc Thầy không đến, chúng con sẽ tự tay giết nhau, khiến máu chảy thành sông.

- **Amhākam puttabhātaro ca gehadvāre ¶ na passeyyāma, sāsanapaṭisāsanampi no āharaṇako nābhavissa.**
Con cái và anh em của chúng con sẽ không còn thấy cửa nhà, và không ai mang tin tức qua lại giữa chúng con.
- **Satthāraṃ nissāya no jīvitam laddham.**
Nhờ bậc Thầy, chúng con đã giữ được mạng sống.
- **Sace pana satthā āgāraṃ ajjhāvasissa dīpasahassadvayaparivāraṃ catumahādīparajjamassa hatthagataṃ abhavissa, atirekasahassaṃ kho panassa puttā abhavissamsu, tato khattiyaparivāro avicarissa.**
Nếu bậc Thầy sống đời cư sĩ, ngài sẽ có hai ngàn hòn đảo vây quanh, bốn đại lục sẽ thuộc về ngài, hơn một ngàn con trai, và đoàn tùy tùng chiến sĩ sẽ theo ngài.
- **Tam kho panesa sampattiṃ pahāya nikkhamitvā sambodhiṃ patto.**
Nhưng ngài đã từ bỏ tất cả phú quý đó, xuất gia và đạt giác ngộ.
- **Idānipi khattiyaparivāroyeva vicaratū”ti ubhayanagaravāsino adḍhatiyāni adḍhatiyāni kumārasatāni adaṃsu.**
Nay ngài vẫn đi lại với đoàn tùy tùng chiến sĩ,” nên dân chúng hai thành dâng lên ba trăm năm mươi vị hoàng tử.
- **Bhagavāpi te pabbājetvā mahāvanaṃ agamāsi.**
Đức Thế Tôn cho họ xuất gia và đi đến khu rừng lớn.
- **Tesaṃ garugāravena na attano ruciyaṃ pabbajitānaṃ anabhirati uppajji.**
Do sự kính trọng quá mức, những người xuất gia không theo ý mình cảm thấy bất mãn.
- **Purāṇadutiyikāyopi tesaṃ – “Ayyaputtā ukkaṇṭhantu, gharāvāso na saṇṭhātī”tiādīni vatvā sāsana reccamā pesenti.**
Vợ cũ của họ cũng nói: “Các vị công tử hãy buồn chán, đời sống gia đình không bền vững,” và gửi tin nhắn như thế.
- **Te ca atirekataraṃ ukkaṇṭhiṃsu.**
Họ càng thêm buồn chán.
- **Bhagavā āvajjento tesaṃ anabhiratibhāvaṃ ñatvā – “Ime bhikkhū mādisena budhā saddhiṃ ekato vasantā ukkaṇṭhanti, handa nesaṃ ¶ kuṇāladahassa vaṇṇaṃ kathetvā tattha netvā anabhiratiṃ vinodemī”ti kuṇāladahassa vaṇṇaṃ kathesi.**
Đức Thế Tôn biết được sự bất mãn của các tỳ-kheo, nghĩ rằng: “Các tỳ-kheo sống cùng ta mà vẫn buồn chán, ta sẽ kể về vẻ đẹp của hồ Kuṇāla, đưa họ đến đó để xua tan bất mãn,” rồi ngài kể về vẻ đẹp của hồ Kuṇāla.
- **Te tam daṭṭhukāmā ahesuṃ.**
Họ muốn được thấy hồ ấy.
- **Daṭṭhukāmattha, bhikkhave, kuṇāladahanti? Āma bhagavāti.**
“Các thầy muốn thấy hồ Kuṇāla không?” “Dạ muốn, thưa Thế Tôn.”
- **Yadi evaṃ etha gacchāmāti.**
“Nếu vậy, hãy đi cùng ta.”
- **Iddhimantānaṃ bhagavā gamanaṭṭhānaṃ mayaṃ kathaṃ gamissāmāti.**
“Thưa Thế Tôn, ngài có thần thông, làm sao chúng con đi được?”
- **Tumhe gantukāmā hotha, ahaṃ mamānubhāvena gahetvā gamissāmīti.**
“Các thầy cứ muốn đi, ta sẽ dùng thần lực đưa các thầy đi.”
- **Sādhū, bhanteti.**
“Dạ tốt, thưa Ngài.”
- **Bhagavā pañca bhikkhusatāni gahetvā ākāse uppatitvā kuṇāladahe patiṭṭhāya te bhikkhū āha –**

Đức Thế Tôn đưa năm trăm tỳ-kheo bay lên không trung, đến hồ Kuṇāla và nói với họ:

- **“Bhikkhave, imasmim kuṇāladahe yesaṃ macchānaṃ nāmaṃ na jānātha mamaṃ pucchathā”ti.**
“Các thầy, ở hồ Kuṇāla này, nếu không biết tên loài cá nào, hãy hỏi ta.”
- **Te pucchimsu. Bhagavā pucchitaṃ pucchitaṃ kathesi.**
Họ hỏi, và Đức Thế Tôn trả lời từng câu hỏi.
- **Na kevalaṇca, macchānaṃyeva, tasmim vanasaṇḍe rukkhānampi pabbatapāde dvipadacatuppadasakuṇānampi nāmāni pucchāpetvā kathesi.**
Không chỉ tên các loài cá, ngài còn yêu cầu họ hỏi và giải thích tên các loài cây, thú hai chân, bốn chân, và chim chóc dưới chân núi trong khu rừng ấy.
- **Atha dvīhi ¶ sakuṇehi mukhatuṇḍakena ḍaṃsitvā gahitaduṇḍake nisinno kuṇālasakuṇarājā purato pacchato ubhosu ca passesu sakuṇasaṅghaparivuto āgacchati.**
Rồi một con chim Kuṇāla, vua của loài chim, ngậm cành cây trong mỏ, được hai con chim khác cắn vào cành cây, bay đến, xung quanh là đàn chim vây quanh trước sau.
- **Bhikkhū taṃ disvā – “Esa, bhante, imesaṃ sakuṇānaṃ rājā bhavissati, parivārā ete etassā”ti maññāmāti.**
Các tỳ-kheo thấy vậy nói: “Thưa Ngài, chắc hẳn đây là vua của loài chim, và đàn chim này là tùy tùng của nó.”
- **Evameva, bhikkhave, ayampi mama eva vaṃso mama paveṇīti.**
“Đúng vậy, các thầy, đây cũng là dòng dõi của ta, truyền thống của ta.”
- **Idāni tāva mayaṃ, bhante, ete sakuṇe passāma. Yaṃ pana bhagavā ¶ “Ayampi mama eva vaṃso mama paveṇī”ti āha, taṃ sotukāmamhāti.**
“Thưa Thế Tôn, giờ chúng con thấy những con chim này. Nhưng ngài nói ‘Đây là dòng dõi của ta, truyền thống của ta,’ chúng con muốn nghe về điều đó.”
- **Sotukāmattha, bhikkhavi? Āma bhagavāti.**
“Các thầy muốn nghe không?” “Dạ muốn, thưa Thế Tôn.”
- **Tena hi suṇāthāti tīhi gāthāsatehi maṇḍetvā kuṇālajātakaṃ (jā-2.21.kuṇālajātaka) kathento anabhiratiṃ vinodesi.**
“Vậy hãy lắng nghe,” rồi ngài kể chuyện Kuṇāla (Jātaka 2.21) với ba trăm câu kệ, xua tan sự bất mãn của họ.
- **Desanāpariyosāne sabbepi sotāpattiphale patitṭṭhahiṃsu, maggeneva ca nesaṃ iddhipi āgatā.**
Khi bài giảng kết thúc, tất cả đều đạt quả Dự Lưu, và nhờ con đường ấy, họ cũng đạt được thần thông.
- **Bhagavā “Hotu tāva ettakaṃ tesāṃ bhikkhūna”nti ākāse uppatitvā mahāvanameva agamāsi.**
Đức Thế Tôn nghĩ: “Vây là đủ cho các tỳ-kheo,” rồi bay lên không trung trở về khu rừng lớn.
- **Tepi bhikkhū gamanakāle dasabalassa ānubhāvena gantvā āgamanakāle attano ānubhāvena bhagavantaṃ parivāretvā mahāvane otariṃsu.**
Các tỳ-kheo, khi đi thì nhờ thần lực của Đức Thập Lực, khi trở về thì tự dùng thần lực của mình, vây quanh Đức Thế Tôn và đáp xuống khu rừng lớn.
- ****Bhag**
- **avā paññattāsane nisīditvā te bhikkhū āmantetvā –****
Đức Thế Tôn ngồi trên tòa đã chuẩn bị sẵn, gọi các tỳ-kheo và nói:

- **“Etha, bhikkhave, nisīdatha. Uparimaggattayavajjhānaṃ vo kilesānaṃ kammaṭṭhānaṃ kathessāmi”ti kammaṭṭhānaṃ kathesi.**
“Hãy đến, các thầy, ngồi xuống. Ta sẽ giảng cho các thầy về các tầng thiền của ba con đường cao hơn để diệt trừ phiền não.”
- **Bhikkhū cintayimṣu – “Bhagavā amhākaṃ anabhiratabhāvaṃ ñatvā kuṇāladahaṃ netvā anabhiratiṃ vinodesi,**
Các tỳ-kheo nghĩ: “Đức Thế Tôn biết sự bất mãn của chúng con, đưa chúng con đến hồ Kuṇāla để xua tan bất mãn,
- **tattha sotāpattiṭṭhānaṃ pattānaṃ no idāni idha tiṇṇaṃ maggānaṃ kammaṭṭhānaṃ adāsi,**
ở đó chúng con đạt quả Dự Lư, và giờ đây ngài ban cho chúng con pháp thiền của ba con đường.
- **na kho pana amhehi ‘Sotāpannā maya’nti vītināmetuṃ vaṭṭati, purisapurisehi no bhavituṃ vaṭṭati”ti**
Nhưng chúng con không nên tự mãn rằng ‘Chúng ta là bậc Dự Lư,’ mà phải sống như người chân chính.”
- **te dasabalassa pāde vanditvā uttāya nisīdanaṃ papphoṭetvā visuṃ visuṃ pabbhārarukkhamūlesu nisīdimṣu.**
Họ đánh lễ chân Đức Thập Lực, đứng dậy, phủi sạch chỗ ngồi, và tách ra ngồi riêng dưới các gốc cây trong núi.
- **Bhagavā cintesi – “Ime bhikkhū pakatiyāpi avissaṭṭhakammaṭṭhānā, laddhupāyassa pana bhikkhuno kilamanakāraṇaṃ nāma natthi.**
Đức Phật nghĩ: “Các vị tỳ-kheo này vốn đã không rời bỏ đề mục thiền định, còn đối với vị tỳ-kheo đã đạt phương pháp thì chẳng có lý do gì để mệt mỏi.
- **Gacchantā gacchantā ca vipassanaṃ vadḍhetvā arahattaṃ patvā ‘Attanā paṭividdhaguṇaṃ ārocessāmi’ti mama santikaṃ āgamissanti.**
Khi đi, họ sẽ tăng trưởng tuệ quán, đạt quả A-la-hán, rồi đến báo với ta về phẩm chất mà họ tự chứng ngộ.
- **Etesu āgatesu dasasahassacakkavāḷadevatā ekacakkavāḷe sannipatissanti, mahāsamayo bhavissati, vivitte okāse mayā nisīdituṃ vaṭṭati”ti tato vivitte okāse buddhāsanaṃ paññāpetvā nisīdi.**
Khi họ đến, các vị trời từ mười ngàn cõi thế giới sẽ tụ hội trong một cõi, sẽ có đại hội lớn, nên ta cần ngồi ở nơi thanh vắng.” Rồi Ngài chuẩn bị chỗ ngồi của Phật ở nơi thanh vắng và an tọa.
- **Sabbapaṭhamam kammaṭṭhānaṃ gahetvā gatatthero saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi.**
Vị trưởng lão đầu tiên mang đề mục thiền định đi hành thiền, đạt quả A-la-hán cùng với các tuệ phân tích.
- **tato aparoti aparoti pañcasatāpi paduminiyaṃ padumāni viya vikasiṃsu.**
Rồi vị này, vị khác, cả năm trăm vị đều chứng quả A-la-hán, như hoa sen nở trong hồ sen.
- **Sabbapaṭhamam arahattaṃ pattaṭṭhikkhu ¶ “Bhagavato ārocessāmi”ti pallaṅkaṃ vinibbhujitvā nisīdanaṃ papphoṭetvā uttāya dasabalābhimukho ahoṣi.**
Vị tỳ-kheo đầu tiên đạt quả A-la-hán nghĩ: “Ta sẽ báo với Đức Phật,” rồi tư thế xếp bằng, phủi chỗ ngồi, đứng dậy hướng về bậc Thập Lực.
- **evaṃ aparopi aparopīti pañcasatā bhattachālaṃ pavisaṇtā ¶ viya paṭipāṭiyāva āgamiṃsu.**

Cũng vậy, vị này rồi vị khác, cả năm trăm vị tuần tự đến, như người lần lượt vào phòng ăn.

- **Paṭhamam āgato vanditvā nisīdanaṃ paññāpetvā, ekamantaṃ nisīditvā, paṭividdhaguṇaṃ ārocetukāmo “Atthi nu kho añño koci? Natthī”ti nivattitvā āgatamaggaṃ olokeno aparampi addasa aparampi addasayevāti sabbepi te āgantvā ekamantaṃ nisīditvā,**
Vị đến đầu tiên đánh lễ, chuẩn bị chỗ ngồi, ngồi một bên, muốn báo về phẩm chất đã chứng. Nhìn lại xem “Có ai khác không? Không có,” rồi thấy vị khác, rồi lại vị khác nữa, tất cả đều đến, ngồi một bên.
- **ayaṃ imassa harāyamāno na kathesi, ayaṃ imassa harāyamāno na kathesi.**
Vị này không nói vì e ngại vị kia, vị kia không nói vì e ngại vị này.
- **Khīṇāsavānaṃ kira dve ākāra honti – “Aho vata mayā paṭividdhaguṇaṃ sadevako loko khippameva paṭivijjheyyā”ti cittaṃ uppajjati.**
Bậc A-la-hán có hai tâm trạng: “Mong sao phẩm chất ta chứng ngộ được cả thế giới người và trời nhanh chóng biết đến.”
- **Paṭividdhabhāvaṃ pana nidhiladdhapuriso viya na aññassa ārocetukāmā honti.**
Nhưng như người tìm được kho báu, họ không muốn báo cho người khác về trạng thái chứng ngộ của mình.
- **Evaṃ osaṭamatte pana tasmim ariyamaṇḍale pācīnayugandharaparikkhepato abbhā ¶ mahikā dhūmo rajo rāhūti, imehi upakkilesehi vippamuttaṃ buddhuppādaṭṭimaṇḍitassa lokassa rāmaṇeyyakadassanatthaṃ**
Trong hội chúng thánh nhân ấy, từ dãy núi Yugandhara phía đông, không còn mây, sương, khói, bụi hay chướng ngại Rāhu, thế giới được trang hoàng bởi sự xuất hiện của Phật, đẹp để chiêm ngưỡng.
- **pācīnadisāya ukkhittarajatamayamahāādāsamaṇḍalaṃ viya, nemivaṭṭiyaṃ gahetvā, parivattiyamānarajatacakkaṃ assirikaṃ puṇṇacandamaṇḍalaṃ ullaṅghitvā, anilapathaṃ paṭipajjittha.**
Như một tấm gương bạc lớn được giương lên ở phương đông, như bánh xe bạc xoay tròn, vượt qua ánh sáng trắng rằm, tiến vào con đường gió (không trung).
- **Iti evarūpe khaṇe laye muhutte bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmim mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhim pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi.**
Vào khoảnh khắc, giây phút ấy, Đức Phật an trú tại xứ Sakka, ở Kapilavatthu, trong rừng lớn, cùng với hội chúng tỳ-kheo năm trăm vị, tất cả đều là A-la-hán.
- **Tattha bhagavāpi mahāsammataṃ vame uppanno, tepi pañcasatā bhikkhū mahāsammataṃ kule uppannā.**
Ở đó, Đức Phật sinh ra trong dòng dõi vua Mahāsammata, năm trăm vị tỳ-kheo cũng sinh ra trong dòng họ ấy.
- **Bhagavāpi khattiyagabbhe jāto, tepi khattiyagabbhe jātā.**
Đức Phật sinh trong dòng Sát-đế-lợi, các vị ấy cũng sinh trong dòng Sát-đế-lợi.
- **Bhagavāpi rājapabbajito, tepi rājapabbajitā.**
Đức Phật xuất gia từ ngôi vua, các vị ấy cũng xuất gia từ ngôi vua.
- **Bhagavāpi setacchattaṃ pahāya hatthagataṃ cakkavattirajjaṃ nissajjitvā pabbajito, tepi setacchattaṃ pahāya hatthagatāni rajjāni vissajjitvā pabbajitā.**

Đức Phật từ bỏ lòng trắng, từ bỏ vương quốc Chuyển luân vương trong tâm tay để xuất gia, các vị ấy cũng từ bỏ lòng trắng, từ bỏ vương quốc trong tâm tay để xuất gia.

- **Iti bhagavā parisuddhe okāse, parisuddhe rattibhāge, sayam parisuddho parisuddhaparivāro, vītarāgo vītarāgaparivāro, vītadoso vītadosaparivāro, vītamoho vītamohaparivāro, nittaṇho nittaṇhaparivāro, nikkilesa nikkilesaparivāro, santo santaparivāro, danto dantaparivāro, mutto muttaparivāro, ativiya virocatīti.**

Vậy nên, Đức Phật ở nơi thanh tịnh, vào thời khắc đêm thanh tịnh, tự mình thanh tịnh với đoàn tùy tùng thanh tịnh, không tham với đoàn tùy tùng không tham, không sân với đoàn tùy tùng không sân, không si với đoàn tùy tùng không si, không tham ái với đoàn tùy tùng không tham ái, không phiền não với đoàn tùy tùng không phiền não, an tịnh với đoàn tùy tùng an tịnh, chế ngự với đoàn tùy tùng chế ngự, giải thoát với đoàn tùy tùng giải thoát, tỏa sáng rực rỡ.

- **Vaṇṇabhūmi nāmesā, yattakam sakkoti, tattakam vattabbam.**

Đây là nơi để ca ngợi, cần nói bao nhiêu thì nói bấy nhiêu.

- **Iti ime bhikkhū sandhāya vuttam, “Pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi”ti.**

Vì thế, ám chỉ các vị tỳ-kheo này, kinh nói: “Cùng với khoảng năm trăm tỳ-kheo, tất cả đều là A-la-hán.”

- **yebhuyyenāti ¶ ¶ bahutarā sannipatitā, mandā na sannipatitā asaṇṇī arūpāvacaradevatā samāpannadevatāyo ca.**

“Phần lớn” nghĩa là phần đông tụ hội, trừ những vị trời vô tướng, trời cõi vô sắc, và các vị trời đang nhập định, không tụ hội.

- **Tatrāyam sannipātakamo – mahāvanassa kira sāmanta devatā calimsu, “Āyāma bho! buddhadassanam nāma bahūpakāram, dhammassavanam bahūpakāram, bhikkhusaṅghadassanam bahūpakāram.**

Thứ tự tụ hội như sau: Các vị trời quanh khu rừng lớn náo động, nói: “Hãy đến, này các bạn! Thấy Phật rất hữu ích, nghe pháp rất hữu ích, thấy Tăng đoàn rất hữu ích.

- **Āyāma āyāmā”ti! mahāsaddam ¶ kurumānā āgantvā bhagavantaṅca tam muhuttam arahattappattakhiṇāsava ca vanditvā ekamantaṃ atthamsu.**

Hãy đến, hãy đến!” Họ làm vang âm lớn, đến đánh lễ Đức Phật và các vị A-la-hán vừa chứng quả lúc ấy, rồi đứng một bên.

- **Eteneva upāyena tāsam tāsam saddam sutvā saddantaraadḍhagāvutagāvutaadḍhayojanayojanādivasena tiyojanasahassavittathe himavante,**

Cũng theo cách ấy, nghe tiếng vang, từ nửa dặm, một dặm, nửa do-tuần, một do-tuần, trong dãy Himalaya rộng ba ngàn do-tuần,

- **tikkhattum tesatthiyā nagarasahassesu, navanavutiyā doṇamukhasatasahassesu, chanavutiyā paṭṭanakotīsatatasahassesu, chapaṇṇāsāya ratanākaresūti sakalajambudīpe,**

ba lần trong sáu mươi ngàn thành, chín mươi ngàn cửa sông, chín mươi sáu triệu cảng, năm mươi sáu mỏ châu báu, khắp cõi Diêm-phù-đề,

- **pubbavidehe, aparagoyāne, uttarakurumhi, dvīsu parittadīpasahassesūti sakalacakkavāḷe, tato dutiyatatiyacakkavāḷeti evam dasasahassacakkavāḷesu devatā sannipatitāti veditabbā.**

ở Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu-lư Châu, hai ngàn

đảo nhỏ, khắp cõi thế giới, rồi cõi thứ hai, thứ ba, cho đến mười ngàn cõi thế giới, các vị trời đều tụ hội.

- **Dasasahassacakkavāṇhi idha dasalokadhātuyoti adhippetam.**
Mười ngàn cõi thế giới ở đây được hiểu là mười cõi giới.
- **Tena vuttam – “Dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā hontī”ti.**

Vì thế, kinh nói: “Phần lớn các vị trời từ mười cõi giới đã tụ hội.”

- **Evam sannipatitāhi devatāhi sakalacakkavāḷagabbham yāva brahmalokā sūcighare nīrantaram pakkhittasūcihi viya paripuṇṇam hoti.**
Như vậy, các vị trời tụ họp đông đủ, từ cõi luân hồi đến cõi Phạm thiên, khiến cả không gian đầy kín như một nhà kim may chập kín kim không còn kẽ hở.
- **Tattha brahmalokassa evam uccattanam veditabbam – lohapāsāde kira sattakūṭāgārasamo pāsāṇo brahmaloke tṭhāvā adho khitto catūhi māsēhi pathaviṃ pāpuṇāti.**

Nên biết rằng cõi Phạm thiên cao đến mức, từ một cung điện sắt có tầng đá to như tòa nhà bảy tầng được ném xuống, phải mất bốn tháng mới chạm đất.

- **Evam mahante okāse yathā heṭṭhā tṭhāvā khittāni pupphāni vā dhūmo vā upari gantum, upari vā tṭhāvā khittasāsapā heṭṭhā otaritum antaram na labhanti, evam nīrantarā devatā ahesum.**

Trong không gian rộng lớn ấy, như hoa hay khói ném từ dưới lên không thể bay cao, hoặc hạt cải ném từ trên xuống không thể rơi xuống, các vị trời cũng chen chúc không còn khoảng trống.

- **Yathā kho pana cakkavattirañño nisinnaṭṭhānam asambādham hoti, āgatāgatā mahesakkhā khattiyā okāsam labhantiyeva, parato parato pana atisambādham hoti.**
Như chỗ ngồi của vua Chuyển Luân không chật chội, các chiến sĩ quyền quý đến đi đều có chỗ, nhưng càng xa thì càng đông đúc.
- **Evameva bhagavato nisinnaṭṭhānam asambādham, āgatāgatā mahesakkhā devā ca brahmāno ca okāsam labhantiyeva.**
Cũng vậy, chỗ ngồi của Đức Thế Tôn không chật chội, các vị trời và Phạm thiên quyền quý đến đi đều có chỗ.

- **Api sudam bhagavato āsannāsannaṭṭhāne vālagganittudanamatte padese dasapi vīsati pi devā sukhume atabhāve māpetvā aṭṭham su.**
Thậm chí ngay gần Đức Thế Tôn, trong khoảng nhỏ như đầu sợi lông, mười hoặc hai mươi vị trời hóa thân nhỏ bé cũng đứng được.

- **Sabbaparato saṭṭhi saṭṭhi devatā aṭṭham su.**
Xa hơn nữa, từng nhóm sáu mươi vị trời đứng chen nhau.

- **suddhāvāsakāyikānanti ¶ ¶ suddhāvāsavāsīnam.**
“Suddhāvāsakāyikānam” nghĩa là những vị ở cõi Tịnh Cư.

- **Suddhāvāsā nāma suddhānam anāgāmikhīṇāsavānam āvāsā pañca brahmalokā.**
Cõi Tịnh Cư là nơi ở của các bậc bất lai và A-la-hán, gồm năm cõi Phạm thiên.

- **etadahosi kasmā aho si?**
“Việc này xảy ra” là vì sao?

- **Te kira brahmāno samāpattiṃ samāpajjitvā yathā paricchedena vuṭṭhitā brahmalokā oloketā pacchābhatte bhattageham viya suññataṃ addasam su.**

Các vị Phạm thiên ấy, sau khi nhập thiên định và xuất định đúng thời, nhìn quanh cõi Phạm thiên thấy trống vắng như nhà ăn sau bữa trưa.

- **Tato “Kuhim brahmāno gatā”ti āvajjantā mahāsamāgamam nātvā ¶ –**
Họ tự hỏi: “Các Phạm thiên đi đâu?” rồi quán sát và biết có đại hội lớn.
- **“Ayaṃ samāgamo mahā, mayaṃ ohīnā, ohīnakānaṃ pana okāso dullabho hoti, tasmā gacchantā atucchahatthā hutvā ekekaṃ gātham abhisaṅkharitvā gacchāma.**
“Đại hội này rất lớn, chúng ta bị bỏ lại, mà kẻ bỏ lại khó tìm được chỗ. Vì thế, chúng ta đến đó không tay không, mỗi người sẽ chuẩn bị một bài kệ.”
- **Tāya mahāsamāgame ca attano āgatabhāvaṃ jānāpessāma, dasabalassa ca vaṇṇaṃ bhāsissāma”ti.**
“Qua bài kệ, chúng ta sẽ báo cho đại hội biết mình đến và ca ngợi công đức của Đức Thập Lực.”
- **Iti tesam samāpattito utthāya āvajjitattā etadahosi.**
Vì thế, sau khi xuất thiền và quán sát, việc này xảy ra.
- **bhagavato purato pāturaheṣanti pāliyaṃ bhagavato santike abhimukhaṭṭhāneyeva otiṇṇā viya katvā vuttā, na kho panettha evaṃ attho veditabbo.**
Trong kinh văn, “hiện ra trước Đức Thế Tôn” được nói như thể họ xuất hiện ngay trước ngài, nhưng không nên hiểu theo nghĩa này.
- **Te pana brahmaloke tithāyeva gāthā abhisaṅkharitvā eko puratthimacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ otari, eko dakkhiṇacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ, eko pacchimacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ, eko uttaracakkavālamukhavaṭṭiyaṃ otari.**
Thực ra, họ đứng ở cõi Phạm thiên, chuẩn bị bài kệ, rồi một vị xuống phía đông cõi luân hồi, một vị xuống phía nam, một vị xuống phía tây, một vị xuống phía bắc.
- **Tato puratthimacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ otiṇṇabrahmā nīlakasiṇaṃ samāpajjitvā nīlarasmiyo vissajjetvā dasasahassacakkavāladevatānaṃ mañivammaṃ paṭimuñcanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā**
Vị Phạm thiên xuống phía đông, nhập định màu xanh, phát ra tia sáng xanh, như thể khoác áo ngọc cho mười ngàn vị trời cõi luân hồi, báo hiệu sự xuất hiện của mình.
- **buddhavīthi nāma kenaci uttaritum na sakkā, tasmā mahatiyā buddhavīthiyāva āgantvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ atthāsi.**
Con đường của Phật không ai vượt qua được, nên vị ấy đi theo con đường Phật rộng lớn, đánh lễ Đức Thế Tôn và đứng sang một bên.
- **Ekamantaṃ titho kho attanā abhisaṅkhatam gātham abhāsi.**
Đứng sang một bên, vị ấy đọc bài kệ mình đã chuẩn bị.
- **Dakkhiṇacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ otiṇṇabrahmā pītakasiṇaṃ samāpajjitvā suvaṇṇapabhaṃ muñcivā**
dasasahassacakkavāladevatānaṃ suvaṇṇapaṭaṃ pārupanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva akāsi.
Vị Phạm thiên xuống phía nam, nhập định màu vàng, phát ra ánh sáng vàng, như khoác tấm vải vàng cho mười ngàn vị trời cõi luân hồi, báo hiệu sự xuất hiện, rồi làm như trên.
- **Pacchimacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ otiṇṇabrahmā lohitaasiṇaṃ samāpajjitvā lohita karasmiyo muñcivā dasasahassacakkavāladevatānaṃ rattavarakambalena parikkhipanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva akāsi.**
Vị Phạm thiên xuống phía tây, nhập định màu đỏ, phát ra tia sáng đỏ, như phủ

tầm lụa đỏ quý cho mười ngàn vị trời cõi luân hồi, báo hiệu sự xuất hiện, rồi làm như trên.

- **Uttaracakkavālamukhavatṭiyaṃ otiṇṇabrahmā odātakasiṇaṃ ¶ samāpajjitvā ¶ odātarasmiyo vissajjetvā dasasahassacakkavāladevatānaṃ sumanakusumapaṭaṃ pārupanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva akāsi.**

Vị Phạm thiên xuống phía bắc, nhập định màu trắng, phát ra tia sáng trắng, như phủ tấm vải hoa sumana cho mười ngàn vị trời cõi luân hồi, báo hiệu sự xuất hiện, rồi làm như trên.

- **Pāliyaṃ pana bhagavato purato pāturahesuṃ.**
Trong kinh văn, nói là họ “hiện ra trước Đức Thế Tôn.”
- **Atha kho tā devatā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsūti evaṃ ekakkhaṇe viya purato pātubhāvo ca abhivādetvā ekamantaṃ tṭhitaṃbāvo ca vutto, so iminā anukkamena ahosi, ekato katvā pana dassito.**

Rồi các vị trời đánh lễ Đức Thế Tôn và đứng sang một bên, như thể tất cả xảy ra cùng một lúc, nhưng thực ra diễn ra theo thứ tự, chỉ được mô tả như cùng lúc.

- **Gāthābhāsaṃ pana pāliyaṃpi visuṃ visuṃyeva vuttaṃ.**
Việc đọc các bài kệ, trong kinh văn, được nói là từng người một.
- **Tattha ¶ mahāsamayoti mahāsamūho.**
Ở đây, “đại hội” nghĩa là sự tụ hội lớn.
- **pavanaṃ vuccati vanasaṇḍo.**
“Rừng” được gọi là khu rừng rậm rạp.
- **Ubhayenapi bhagavā “Imasmiṃ pana vanasaṇḍe ajja mahāsamūho sannipāto”ti āha.**
Đức Phật nói: “Hôm nay, trong khu rừng này, có một đại hội lớn tụ họp.”
- **Tato yesaṃ so sannipāto, te dassetuṃ devakāyā samāgatāti āha.**
Để chỉ rõ những ai tham gia hội này, Ngài nói: “Các nhóm trời đã tụ hội.”
- **Tattha devakāyāti devaghaṭā.**
“Nhóm trời” nghĩa là các đám trời.
- **āgatamha imaṃ dhammasamayanti evaṃ samāgate devakāye disvā mayampi imaṃ dhammasamūhaṃ āgatā.**
“Chúng tôi đến đại hội pháp này” nghĩa là thấy các nhóm trời tụ hội, chúng tôi cũng đến tham dự hội pháp này.
- **Kiṃ kārāṇā? dakkhitāye aparājitasāṅghanti kenaci aparājitaṃ ajjeva tayo māre madditvā vijitasāṅgamaṃ imaṃ aparājitasāṅghaṃ dassanattāya āgatamhāti attho.**
Lý do gì? “Đề thấy Tăng đoàn bất bại” nghĩa là đề chiêm ngưỡng Tăng đoàn bất bại, hôm nay đã vượt qua ba Ma vương, chiến thắng trận chiến.
- **So pana, brahmā, imaṃ gāthaṃ bhāsivā, bhagavantaṃ abhivādetvā, puratthimacakkavālamukhavatṭiyaṃyeva aṭṭhāsi.**
Vị Phạm thiên ấy nói câu kệ này, đánh lễ Đức Phật, rồi đứng ở phía đông của cõi thế giới.
- **Atha dutiyo vuttanayeneva āgantvā abhāsi.**
Rồi vị thứ hai đến theo cách đã nói và thốt lên.
- **Tattha tatra bhikkhavoti tasmimṃ sannipātattṭhāne bhikkhū.**
“Ở đó, các tỳ-kheo” nghĩa là các tỳ-kheo tại nơi hội tụ ấy.
- **samādahaṃsūti samādhinā yojesuṃ.**
“Chú tâm” nghĩa là họ gắn mình vào định.

- **cittamattano ujukaṃ akaṃsūti attano citte sabbe vaṅkakuṭilajimhabhāve haritvā ujukaṃ akarimṣu.**
“Làm tâm mình ngay thẳng” nghĩa là họ loại bỏ mọi quanh co, cong vẹo trong tâm, khiến tâm ngay thẳng.
- **sārathīva nettāni gahetvāti yathā samappavattesu sindhavesu odhastapatodo sārathī sabbayottāni gahetvā acodento avārento tiṭṭhati,**
“Như người đánh xe cầm dây cương” nghĩa là như người đánh xe lành nghề, cầm dây cương ngựa tốt, không thúc giục, không ngăn cản, chỉ đứng yên.
- **evaṃ chaḷaṅgupekkhāya samannāgatā guttadvārā sabbepete pañcasatā bhikkhū indriyāni rakkhanti paṇḍitā, ete dattṭhuṃ idhāgatamhā bhagavāti,**
Cũng vậy, năm trăm vị tỳ-kheo, đầy đủ sáu chi phần xả, giữ cửa các căn, là những người trí, chúng tôi đến đây để thấy họ, thưa Đức Phật.
- **sopi gantvā yathāthāneyeva aṭṭhāsi.**
Vị ấy đi đến và đứng đúng vị trí của mình.
- **Atha tatiyo vuttanayeneva āgantvā abhāsi.**
Rồi vị thứ ba đến theo cách đã nói và thốt lên.
- **Tattha chetvā khilanti rāgadosamohakhilam chinditvā.**
“Cắt bỏ chướng ngại” nghĩa là cắt đứt chướng ngại tham, sân, si.
- **palighanti rāgadosamohapalighameva.**
“Rào chắn” là rào chắn của tham, sân, si.
- **indakhilanti rāgadosamohaindakhilameva ¶.**
“Cột trụ” là cột trụ của tham, sân, si.
- **ūhacca manejāti ete taṇhāejāya anejā bhikkhū indakhilameva ūhacca samūhanitvā catūsu disāsu appaṭihatacārikam ¶ caranti.**
“Nhổ cột trụ, không dao động” nghĩa là các tỳ-kheo, không còn dao động vì tham ái, nhổ bỏ cột trụ, tự do đi khắp bốn phương.
- **suddhāti nirupakkilesā.**
“Thanh tịnh” là không còn ô nhiễm.
- **vimalāti nimmalā.**
“Không tỳ vết” là hoàn toàn trong sạch.
- **Idam tasseva vevacanaṃ.**
Đây là cách nói khác của cùng ý nghĩa.
- **cakkhumatāti pañcahi cakkhūhi cakkhumantena.**
“Người có mắt” là người có năm loại mắt (nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn).
- **sudantāti cakkhutopi dantā sotatopi ghānatopi jivhātopi kāyatopi manatopi dantā.**
“Chế ngự tốt” nghĩa là chế ngự mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.
- **susunāgāti taruṇanāgā.**
“Rồng trẻ” là những con rồng non.
- **Tatrāyaṃ vacanattho – chandādīhi na gacchantīti nāgā, tena tena maggena pahīne kilese na āgacchantīti nāgā, nānappakāraṃ āgum na karontīti nāgā.**
Ý nghĩa của từ này là: “Không đi theo dục vọng” nên gọi là rồng; “Không để phiền não đã đoạn qua các đạo quay lại” nên gọi là rồng; “Không phạm các tội lỗi” nên gọi là rồng.
- **Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana mahāniddese (mahāni· 80) vuttanayeneva veditabbo.**
Đây là tóm lược, chi tiết thì nên xem trong Đại Phẩm (Mahāniddesa, 80).

- **Apica – “Āgum na karoti kiñci loke, Sabbasaṃyoga visajja bandhanāni; Sabbattha ¶ na sajjatī vimutto, Nāgo tādi pavuccate tathattā”ti.**
Hơn nữa: “Không phạm tội gì trong đời, cắt mọi ràng buộc, mọi trói buộc; không dính mắc nơi đâu, đã giải thoát, được gọi là rồng vì bản chất như vậy.”
- **Evamettha attho veditabbo.**
Ý nghĩa này nên được hiểu như vậy.
- **susunāgāti susū nāgā, susunāgabhāvasampattiṃ pattāti attho.**
“Rồng trẻ” nghĩa là những con rồng non, đạt trạng thái hoàn hảo của rồng trẻ.
- **Te evarūpe anuttarena yoggācariyena damite taruṇanāge dassanāya āgatamha bhagavāti.**
Chúng tôi đến để chiêm ngưỡng những rồng trẻ được vị thầy tối thượng huấn luyện, thừa Đức Phật.
- **Sopi gantvā yathāthāneyeva aṭṭhāsi.**
Vị ấy đi đến và đứng đúng vị trí của mình.
- **Atha catuttho vuttanayeneva āgantvā abhāsi.**
Rồi vị thứ tư đến theo cách đã nói và thốt lên.
- **Tattha gatāseti nibbematikasaraṇagamanena gatā.**
“Đã đi đến” nghĩa là đã đi đến nhờ quy y không còn nghi ngờ.
- **Sopi gantvā yathāthāneyeva aṭṭhāsīti. Sattamaṃ.**
Vị ấy đi đến và đứng đúng vị trí của mình. Đây là kinh thứ bảy.
- **8. Sakalikasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Mảnh Đá
- **38. Aṭṭhame maddakucchisminti evaṃnāmake uyyāne.**
Trong kinh thứ tám, “ở Maddakucchi” nghĩa là trong khu vườn có tên Maddakucchi.
- **Taṇhi ajātasattumhi kucchigate tassa mātara – “Ayaṃ mayhaṃ kucchigato gabbho raṇño sattu bhavissati. Kim me iminā”ti?**
Gabbhapātanatthaṃ kucchi maddāpitā. Tasmā “Maddakucchi”ti saṅkhaṃ gataṃ.
Khi A-xà-thế (Ajātasattu) còn trong bụng mẹ, bà nghĩ: “Đứa con trong bụng ta sẽ là kẻ thù của vua. Ta cần gì nó?” Bà cố phá thai bằng cách đập bụng, nên khu vườn được gọi là “Maddakucchi” (Bụng Đập).
- **Migānaṃ pana abhayavāsathāya dinnattā migadāyoti vuccati.**
Nhưng vì khu vườn được ban cho thú vật sống an toàn, nên còn gọi là “Migadāya” (Vườn Nai).
- **tena kho pana samayenāti ettha ayaṃ anupubbikathā – devadatto hi ajātasattum nissāya dhanuggahe ca dhanapālakañca ¶ payojetvāpi tathāgatassa ¶ jīvitantarāyaṃ kātuṃ asakkonto**
Vào lúc ấy, câu chuyện như sau: Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), dựa vào A-xà-thế, sai cung thủ và người giữ voi hãm hại Đức Phật nhưng không thành.
- **“Sahattheneva māressāmi”ti giṃhakkūṭapabbataṃ abhiruhitvā mahantaṃ kūṭāgarappamāṇaṃ silaṃ ukkhipitvā, “Samaṇo gotamo cuṇṇavicuṇṇo hotū”ti pavijjhi.**
Hắn nghĩ: “Ta sẽ tự tay giết!” rồi trèo lên núi Linh Thứu, lăn một tảng đá lớn bằng ngôi nhà, muốn “Sa-môn Gotama bị nghiền nát!”
- **Mahāthāma vā kiresa pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhāreti.**
Tảng đá ấy có sức mạnh bằng năm con voi.
- **Aṭṭhānaṃ kho panetaṃ, yaṃ buddhānaṃ parūpakkamena jīvitantarāyo bhaveyyāti taṃ tathāgatassa sarīrābhimukhaṃ āgacchantaṃ ākāse aññā silā utṭhahitvā sampatṭicchi.**

Nhưng không thể có chuyện Phật bị hại bởi âm mưu. Tăng đá đang lăn về phía Đức Phật thì một tảng đá khác từ không trung bay lên chặn lại.

- **Dvinnaṃ silānaṃ sampahārena mahanto pāsāṇassa sakalikā uṭṭhahitvā bhagavato piṭṭhipādapariyantamaṃ abhihani, pādo mahāpharasunā pahato viya samuggatalohitena lākhārasamakkhito viya ahosi.**

Khi hai tảng đá va vào nhau, một mảnh đá văng ra trúng bàn chân Đức Phật, khiến chân Ngài như bị rìu lớn chém, máu tuôn ra đỏ như sơn mài.

- **Bhagavā uddhamaṃ ulloketvā devadattaṃ etadavoca – “Bahu tayā moghapurisa, apuññaṃ pasutaṃ, yo tvaṃ paduṭṭhacitto vadhakacitto tathāgataṃ lohitaṃ uppādesi”ti.**

Đức Phật ngược nhìn Đề-bà-đạt-đa, nói: “Này kẻ ngu, người đã tạo nhiều nghiệp xấu, vì tâm ác độc, muốn giết ta, mà khiến máu ta chảy.”

- **Tato paṭṭhāya bhagavato aphāsu jātaṃ.**

Từ đó, Đức Phật cảm thấy đau đớn.

- **Bhikkhū cintayimsu – “Ayaṃ vihāro ujjāṅgalo ¶ visamo, bahūnaṃ khattiyādīnañceva pabbajitānañca anokāso”ti.**

Các tỳ-kheo nghĩ: “Nơi này hoang vắng, gồ ghề, không phù hợp cho các chiến sĩ hay người xuất gia.”

- **Te tathāgataṃ mañcasivikāya ādāya maddakucchiṃ nayimsu.**

Họ dùng kiếm đưa Đức Phật đến Maddakucchi.

- **Tena vuttaṃ – “Tena kho pana samayena bhagavato pādo sakalikāya khato hoti”ti.**

Vì thế, kinh nói: “Vào lúc ấy, chân Đức Phật bị mảnh đá làm bị thương.”

- **bhusāti balavatiyo.**

“Mạnh mẽ” là rất dữ dội.

- **sudanti nipātamattaṃ.**

“Chắc chắn” chỉ là từ nhấn mạnh.

- **dukkhanti sukhapaṭikkhepo.**

“Đau đớn” là sự đối lập với an lạc.

- **tibbāti bahalā.**

“Căng thẳng” là rất nặng nề.

- **kharāti pharusā.**

“Thô bạo” là khắc nghiệt.

- **kaṭukāti tikhiṇā.**

“Khổ sở” là sắc nhọn.

- **asātāti amadhurā.**

“Không dễ chịu” là chẳng ngọt ngào.

- **Na tāsū mano appeti, na tā manaṃ appāyanti vadḍhentīti amanāpā.**

“Tâm không hài lòng” nghĩa là tâm không vui, không tăng trưởng, tức là khó chịu.

- **Sato sampajānoti vedanādhivāsanasatisampajāññena samannāgato hutvā.**

“Tỉnh giác và hiểu biết” là đầy đủ chánh niệm và sự hiểu biết khi chịu đựng cảm thọ.

- **avihaññaṃ mānoti apiṇiyamāno, samparivattasāyitāya vedanānaṃ vasaṃ agacchanto.**

“Không bị quấy nhiễu” nghĩa là không bị đau đớn áp đảo, không bị cảm thọ chi phối dù nằm lẫn lộn.

- **sīhaseyyanti ettha kāmabhogiseyyā, petaseyyā, sīhaseyyā, tathāgataṃ seyyā.**

“Tư thế nằm sư tử” nghĩa là có bốn tư thế nằm: nằm của kẻ hưởng dục, nằm của nga quý, nằm sư tử, và nằm của Như Lai.

- **Tattha “Yebhuyyena, bhikkhave, kāmabhogī sattā vāmena passena senti”ti ayam kāmabhogiseyyā.**
“Phần lớn, này các tỳ-kheo, những kẻ hưởng dục nằm nghiêng bên trái” – đây là tư thế nằm của kẻ hưởng dục.
- **Tesu hi yebhuyyena dakkhiṇapassena ¶ sayāno nāma natthi.**
Hầu như không có ai trong họ nằm nghiêng bên phải.
- **“Yebhuyyena, bhikkhave, petā uttānā senti”ti ayam petaseyyā.**
“Phần lớn, này các tỳ-kheo, nga quý nằm ngửa” – đây là tư thế nằm của nga quý.
- **Appamaṃsalohitattā hi aṭṭhisaṅghāṭajaṭitā ekena passena sayitum na sakkonti, uttānāva senti.**
Vì thiếu máu thịt, xương cọ vào nhau, họ không thể nằm nghiêng một bên, chỉ nằm ngửa.
- **“Yebhuyyena, bhikkhave, siho migarājā naṅguṭṭham antarasatthimhi anupakkhipitvā dakkhiṇena passena seti”ti ayam sihaseyyā.**
“Phần lớn, này các tỳ-kheo, sư tử chúa tể các loài thú, xếp đuôi giữa hai đùi, nằm nghiêng bên phải” – đây là tư thế nằm sư tử.
- **Tejussadattā ¶ hi siho migarājā dve purimapāde ekasmiṃ, ‘Pacchimapāde ekasmiṃ ṭhāne ṭhapetvā naṅguṭṭham antarasatthimhi pakkhipitvā purimapādapacchimapādanaṅguṭṭhānaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkhetvā dvinnam purimapādānaṃ matthake sīsaṃ ṭhapetvā sayati,**
Do sức mạnh dồi dào, sư tử đặt hai chân trước một chỗ, hai chân sau một chỗ, xếp đuôi giữa đùi, xem xét vị trí chân trước, chân sau, đuôi, rồi đặt đầu trên hai chân trước mà nằm.
- **divasampi sayitvā pabujjhamāno na utrasanto pabujjhati, sīsaṃ pana ukkhipitvā purimapādādīnaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkheti.**
Dù nằm cả ngày, khi tỉnh dậy, sư tử không hoảng sợ, ngẩng đầu xem xét vị trí chân trước, chân sau.
- **Sace kiñci ṭhānaṃ vijahitvā ṭhitaṃ hoti, “Nayidaṃ tuyhaṃ jātiyā, na sūrabhāvassa anurūpa”ti anattamano hutvā tattheva sayati, na gocarāya pakkamati.**
Nếu có chỗ nào lệch lạc, nó nghĩ: “Đây không xứng với dòng giống và sự dũng mãnh của ta,” không hài lòng, nằm lại, không đi săn.
- **Avijahitvā ṭhite pana “Tuyhaṃ jātiyā ca sūrabhāvassa ca anurūpamida”nti haṭṭhatuṭṭho uṭṭhāya sīhaviambhitam vijambhitvā kesarabhāraṃ vidhunitvā tikkhattum sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkamati.**
Nếu không lệch lạc, nó nghĩ: “Đây xứng với dòng giống và sự dũng mãnh của ta,” vui mừng, đứng dậy, vươn vai, rung bồm, gầm ba tiếng, rồi đi săn.
- **Catutthajjhānaseyyā pana “Tathāgataseyyā”ti vuccati.**
Tư thế nằm trong thiền thứ tư được gọi là “tư thế nằm của Như Lai”.
- **Tāsu idha sīhaseyyā āgatā.**
Ở đây, tư thế nằm sư tử được đề cập.
- **Ayañhi tejussadairiyāpathattā uttamaseyyā nāma.**
Vì tư thế này đầy uy lực và oai nghi, nên được gọi là tư thế nằm tối thượng.
- **pāde pādanti dakkhiṇapāde vāmapādaṃ.**
“Chân này trên chân kia” nghĩa là chân trái đặt trên chân phải.

- **accādhāyāti atīdhāya, īsakam atikkamma ṭhapetvā ¶.**
“Đặt cao” nghĩa là đặt hơi cao hơn một chút.
- **Gopphakena hi goppake jāṇunā vā jāṇumhi saṅghaṭṭiyamāne abhiñham vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggam na hoti, seyyā aphāsukā hoti.**
Vì nếu mắt cá chạm mắt cá hoặc đầu gối chạm đầu gối, cảm giác đau thường xuyên khởi sinh, tâm không định, tư thế nằm không thoải mái.
- **Yathā na saṅghaṭṭeti, evaṃ atikkamma ṭhapite vedanā nuppajjati, cittaṃ ekaggam hoti, seyyā phāsu hoti.**
Nếu đặt sao cho không chạm nhau, cảm giác đau không khởi sinh, tâm được định, tư thế nằm thoải mái.
- **Tasmā evaṃ nipajji.**
Vì thế, Ngài nằm như vậy.
- **sato sampajānoti sayanapariggāhakasatisampajāññena samannāgato.**
“Tỉnh giác và hiểu biết” là đầy đủ chánh niệm và sự hiểu biết khi nằm.
- **“Uṭṭhānasañña”nti panettha na vuttaṃ, gilānaseyyā hesā tathāgatassa.**
“Ý niệm đứng dậy” không được đề cập ở đây, vì đây là tư thế nằm của Như Lai khi bị bệnh.
- **sattasatāti ¶ imasmim sutte sabbāpi tā devatā gilānaseyyaṭṭhānam āgatā.**
Trong kinh này, tất cả bảy trăm vị trời đều đến nơi Đức Như Lai nằm bệnh.
- **udānam udānesīti gilānaseyyam āgatānam domanassena bhavitabbam siyā.**
“Họ thốt lên lời hoan hỷ” – những ai đến nơi người bệnh thường mang tâm trạng buồn rầu.
- **Imāsam pana tathāgatassa vedanādhivāsanam disvā, “Aho buddhānam mahānubhāvātā! evarūpāsu nāma vedanāsu vattamānāsu vikāramattampi natthi,**
Nhưng khi thấy Đức Như Lai chịu đựng cơn đau, họ thốt lên: “Ôi, uy lực của chư Phật thật lớn lao! Dù chịu những cơn đau như thế, ngài không hề biến sắc,
- **sirīsayane alaṅkaritvā ṭhapitasuvaṇṇarūpakam viya anījamānena kāyena nipanno,**
nằm yên như tượng vàng được trang trí đặt trên giường quý,
- **idāni adhiṭṭhānam mukhavaṇṇo virocati, ābhāsampanno puṇṇacando viya sampati vikasitam viya ca aravindam assa mukham sobhati,**
mặt ngài giờ đây càng rạng rỡ, sáng ngời như mặt trăng rằm, đẹp như hoa sen mới nở,
- **kāyepi vaṇṇāyatanam idāni susammaṭṭhakañcanam viya vipasīdati”ti udānam udapādi.**
thân ngài rực rỡ như vàng được lau sạch, sáng trong lạ thường,” nên họ thốt lên lời hoan hỷ.
- **nāgo ¶ vata bhoti, ettha bhoti dhammālapanam.**
“Nāgo vata bho” – “bho” là lời xưng hô theo pháp.
- **Balavantatṭhena nāgo.**
“Nāgo” nghĩa là voi, vì sức mạnh lớn lao.
- **Nāgavatāti nāgabhāvena.**
“Nāgavata” nghĩa là mang phẩm chất của voi.
- **sīho vatātiādīsu asantāsanatṭhena sīho.**
“Sīho vata” nghĩa là sư tử, vì không hề sợ hãi.

- **Byattaparicayaṭṭhena kāraṇākāraṇajānanena vā ājānīyo.**
“Ājānīyo” nghĩa là ngựa thuần, vì thông hiểu và biết rõ nguyên nhân cùng không nguyên nhân.
- **Appaṭṭisamaṭṭhena nisabho.**
“Nisabho” nghĩa là bò chúa, vì không ai sánh bằng.
- **Gavasatajeṭṭhako hi usabho, gavasahassajeṭṭhako vasabho, gavasatasahassajeṭṭhako nisabhoti vuccati.**
Bò đầu đàn trăm con gọi là “usabho,” đầu đàn ngàn con gọi là “vasabho,” đầu đàn trăm ngàn con gọi là “nisabho.”
- **Bhagavā pana appaṭṭisamaṭṭhena āsabhaṃ thānaṃ paṭijānāti.**
Đức Thế Tôn tự nhận mình ở vị trí “āsabha,” vì không ai sánh bằng.
- **Teneyatthena idha “Nisabho”ti vutto.**
Vì thế, ở đây ngài được gọi là “Nisabho.”
- **Dhuravāhaṭṭhena dhorayho.**
“Dhorayho” nghĩa là bò kéo cày, vì gánh vác trọng trách.
- **Nibbisevanaṭṭhena danto.**
“Danto” nghĩa là thuần hóa, vì không còn độc tố phiền não.
- **passāti aniyamitaṇṇatti.**
“Passa” nghĩa là hãy nhìn, không giới hạn nơi chốn.
- **samādhinti arahattaphalasamādhim.**
“Samādhi” nghĩa là định quả A-la-hán.
- **suvimuttanti phalavimuttiyā suvimuttaṃ.**
“Suvimutta” nghĩa là hoàn toàn giải thoát nhờ quả giải thoát.
- **Rāgānugataṃ pana cittaṃ abhinataṃ nāma hoti, dosānugataṃ apanataṃ.**
Tâm bị tham chi phối gọi là “nghiêng về,” tâm bị sân chi phối gọi là “nghiêng xa.”
- **Tadubhayapaṭikkhepena na cābhinataṃ na cāpanatanti āha.**
Ngài nói “không nghiêng về, không nghiêng xa” để phủ nhận cả hai.
- **na ca sasaṅkhāraniggayhavāritagatanti na sasaṅkhārena sappayogena kilese niggahetvā vāritavataṃ,**
“Không dùng nỗ lực chế ngự phiền não” nghĩa là không cần cố gắng kiềm chế phiền não,
- **kilesānaṃ pana chinnattā vataṃ phalasamādhinā samāhitanti attho.**
vì phiền não đã bị cắt đứt, tâm ngài an trú trong định quả.
- **atikkamitabbanti viheṭhetabbam ghaṭṭetabbam.**
“Atikkamitabba” nghĩa là cần vượt qua, tức là cần loại bỏ hay va chạm.
- **adassanāti aññāṇā.**
“Adassana” nghĩa là không thấy, tức là vô minh.
- **Aññāṇī hi andhabālova evarūpe satthari aparajjheyyāti devadattaṃ ghaṭṭayamānā vadanti.**
Người vô minh như kẻ mù ngu muội, không nhận ra bậc Thầy như thế, nên họ chỉ trích Devadatta.
- **pañcavedāti ¶ itihāsapañcamānaṃ vedānaṃ dhārakā.**
“Pañcavedā” nghĩa là những người thông thạo năm bộ Veda, gồm lịch sử là bộ thứ năm.
- **sataṃ samanti vassasataṃ.**
“Sataṃ sama” nghĩa là trăm năm.
- **tapassīti tapanissitakā ¶ hutvā.**
“Tapassī” nghĩa là những người sống dựa vào khổ hạnh.

- **caranti carantā.**
“Caranti” nghĩa là sống, hành trì.
- **na sammāvimuttanti sacepi evarūpā brāhmaṇā vassasataṃ caranti, cittaṃ nesaṃ sammā vimuttaṃ na hoti.**
“Không hoàn toàn giải thoát” nghĩa là dù các Bà-la-môn hành trì trăm năm, tâm họ vẫn không hoàn toàn giải thoát.
- **hīnattarūpā na pāraṃ gamā teti hīnattasabhāva te nibbānaṅgamā na honti.**
“Do bản chất thấp kém, họ không đến bờ bên kia” nghĩa là do tính chất thấp kém, họ không đạt được Niết-bàn.
- **“Hīnattharūpā”tipi paṭho, hīnatthajātikā parihīnatthāti attho.**
Cũng có bản đọc là “hīnattharūpā,” nghĩa là những người có bản chất thấp kém, bị mất đi mục đích cao cả.
- **taṇhāhipannāti taṇhāya ajjhotthaṭā.**
“Taṇhāhipanna” nghĩa là bị tham ái chế ngự.
- **vatasīlabaddhāti ajavatakukkuravatādīhi ca vatehi tādiseheva ca sīlehi baddhā.**
“Vatasīlabaddhā” nghĩa là bị trói buộc bởi các giới hạnh như giới dê, giới chó, và các giới tương tự.
- **lūkhaṃ tapanti pañcātapatāpanaṃ kaṇṭakaseyyādikam tapam.**
“Lūkhaṃ tapa” nghĩa là hành khổ hạnh khắc nghiệt như nằm cách đốt nóng hay nằm trên gai.
- **Idāni sā devatā sāsanassa niyyānikabhāvaṃ kathenti na mānakāmassātiādimāha.**
Giờ đây, vị trời ấy nói về tính chất dẫn đến giải thoát của giáo pháp, bắt đầu bằng “không vì kiêu mạn” v.v.
- **Taṃ vuttatthamevāti.**
Những điều ấy có ý nghĩa như đã nói.
- **Aṭṭhamam.**
Kinh thứ tám.
- **9. Paṭhamapajjunnadhītusuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Con Gái Pajjunna Thứ Nhất
- **39. Navame pajjunnassa dhītāti pajjunnassa nāma vassavalāhakadevaraṇṇo cātumahārājikassa dhītā.**
Trong kinh thứ chín, “con gái Pajjunna” là con gái của Pajjunna, vị vua trời cai quản mây mưa, thuộc cõi Tứ Đại Thiên Vương.
- **abhivandeti bhagavā tumhākaṃ pāde ¶ vandāmi.**
“Đảnh lễ” nghĩa là “Con xin đảnh lễ chân Đức Thế Tôn.”
- **cakkhumatāti pañcahi cakkhūhi cakkhumantena tathāgatena.**
“Người có mắt” là Đức Như Lai, người sở hữu năm loại mắt (nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn).
- **dhammo anubuddhoti, “Idaṃ mayā pubbe paresaṃ santike kevalaṃ sutameva āsi”ti vadati.**
“Pháp được chứng ngộ” nghĩa là nàng nói: “Trước đây, con chỉ nghe pháp từ người khác.”
- **sāhaṃ dānīti, sā ahaṃ idāni.**
“Giờ con” nghĩa là “Giờ đây con.”
- **sakkhī jānāmīti, paṭivedhavasena paccakkhameva jānāmi.**
“Biết rõ bằng chính mình” nghĩa là con tự mình chứng ngộ, hiểu rõ trực tiếp.

- **vigarahantāti, “Hīnakkharapadabyañjano”ti vā “Aniyyāniko”ti vā evaṃ garahantā.**
“Những kẻ chê bai” là những người nói: “Pháp này thấp kém về chữ nghĩa” hoặc “Không dẫn đến giải thoát.”
- **roruvanti, dve roruvā – dhūmaroruvo ca jālaroruvo ca.**
“Roruva” có hai loại: Roruva khói và Roruva lửa.
- **Tattha dhūmaroruvo visuṃ hoti, jālaruvoti pana avīcimahānirayasasevetam nāmaṃ.**
Roruva khói là riêng biệt, còn Roruva lửa là tên của đại địa ngục Vô Gián.
- **Tattha hi sattā aggimhi jalante jalante punappunam ravam ravanti, tasmā so “Roruvo”ti vuccati.**
Ở đó, chúng sinh bị thiêu trong lửa, gào thét liên tục, nên gọi là “Roruva”.
- **ghoranti dāruṇam.**
“Khủng khiếp” là kinh hoàng.
- **khantiyā upasamena upetāti rucitvā khamāpetvā gahaṇakhantiyā ca rāgādiupasamena ca upetāti.**
“Có nhẫn nại và an tịnh” nghĩa là có sự nhẫn nại được chấp nhận, khiến người khác hài lòng, và an tịnh bằng cách dập tắt tham ái cùng các phiền não khác.
- **Navamaṃ.**
Đây là kinh thứ chín.
- **10. Dutiyapajjunnadhītusuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Con Gái Pajjunna Thứ Hai
- **40. Dasame dhammañcāti ca saddena saṅghaṇca, iti tīṇi ratanāni namassamānā idhāgatāti vadati.**
Trong kinh thứ mười, “pháp và...” nghĩa là chữ “và” bao gồm cả Tăng, tức là năng đến đây để đánh lễ ba ngôi báu (Phật, Pháp, Tăng).
- **atthavatīti, atthavatiyo.**
“Có ý nghĩa” là mang lại lợi ích.
- **bahunāpi kho tanti yaṃ dhammaṃ sā abhāsi, taṃ ¶ dhammaṃ bahunāpi pariyāyena ahaṃ vibhajeyyam.**
“Ngay cả với nhiều cách” nghĩa là pháp mà năng nói, ta có thể phân tích bằng nhiều cách.
- **tādiso dhammoti, tādiso hi ayam bhagavā dhammo, taṃsaṇṭhito tappaṭibhāgo bahūhi pariyāyehi vibhajitabbayuttakoti dasseti.**
“Pháp như thế” nghĩa là pháp của Đức Thế Tôn, được thiết lập và xứng đáng để phân tích bằng nhiều cách.
- **lapayissāmīti, kathayissāmi.**
“Sẽ nói” nghĩa là sẽ giảng giải.
- **yāvatā me manasā pariyattanti yattakaṃ mayā manasā pariyāpuṭam, tassattham ¶ divasaṃ avatvā madhupaṭalam pīlentī viya muhutteneva saṃkhittena kathessāmi.**
“Những gì tâm con hiểu” nghĩa là những gì con hiểu bằng tâm, con sẽ nói ngắn gọn trong chốc lát, như ép mật ong, không cần cả ngày.
- **Sesam uttānamevāti. Dasamaṃ.**
Phần còn lại như đã nói rõ. Đây là kinh thứ mười.
- **Satullapakāyikavaggo catuttho.**
Chương Nhóm Trội Satullapa, chương thứ tư.
- **5. Ādittavaggo**
Chương Lửa Cháy

- **1. Ādittasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Lửa Cháy
- **41. Ādittavaggassa paṭhame jarāya maraṇena cāti desanāsīsametaṃ, rāgādīhi pana ekādasahi aggīhi loko ādittova.**
Trong kinh đầu tiên của chương Lửa Cháy, “già và chết” là tiêu đề bài giảng, nhưng thế gian thực sự đang cháy bởi mười một ngọn lửa như tham ái và các thứ khác.
- **dānenāti dānacetanāya.**
“Bằng bố thí” nghĩa là nhờ ý định bố thí.
- **dinnaṃ hoti sunīhatanti dānapuññacetanāhi dāyakasseva hoti gharasāmikassa viya nīhatabhaṇḍakaṃ, tenetaṃ vuttaṃ.**
“Được bố thí là được cất giữ chắc chắn” nghĩa là phước báu từ ý định bố thí thuộc về người cho, như của cải được cất giữ kỹ lưỡng bởi chủ nhà, vì thế mới nói như vậy.
- **corā harantīti ¶ adinne bhoge corāpi haranti rājānopi, aggipi ḍahati, ṭhapitaṭṭhānepi nassanti.**
“Trộm cướp lấy đi” nghĩa là tài sản không bố thí sẽ bị trộm, vua, lửa thiêu, hoặc mất đi dù cất giữ ở đâu.
- **antenāti maraṇena.**
“Cuối cùng” nghĩa là do cái chết.
- **sarīraṃ sapariggahanti sarīrañceva corādīnaṃ vasena avinaṭṭhabhogeca.**
“Thân cùng tài sản” nghĩa là thân và tài sản chưa bị trộm cướp phá hủy.
- **saggamupetīti vessantaramahārājādayo viya sagge nibbattaṭīti.**
“Đi đến cõi trời” nghĩa là như vua Vessantara, người bố thí sẽ tái sinh ở cõi trời.
- **Paṭhamam.**
Đây là kinh thứ nhất.
- **2. Kiṃdadasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Cho Gì
- **42. Dutiye annadoti yasmā atibalavāpi dve tīṇi bhattāni abhuttvā uṭṭhātum na sakkoti, bhuttvā pana dubbalopi hutvā balasampanno hoti, tasmā “Annado balado”ti āha.**
Trong kinh thứ hai, “cho thức ăn” nghĩa là dù người khỏe mạnh không ăn hai ba bữa cũng không đứng dậy được, còn người yếu ăn vào sẽ trở nên mạnh mẽ, vì thế nói “cho thức ăn là cho sức mạnh.”
- **vatthadoti yasmā surūpopi duccho vā acoḷo vā virūpo hoti ohīḷito duddasiko, vatthacchanno devaputto viya sobhati ¶, tasmā “Vatthado hoti vaṇṇado”ti āha.**
“Cho y áo” nghĩa là người đẹp mà mặc áo rách hoặc không áo thì trông xấu xí, bị khinh thường, nhưng mặc y áo đẹp thì sáng ngời như thiên tử, vì thế nói “cho y áo là cho dung mạo.”
- **yānadoti hatthiyānādīnaṃ dāyako.**
“Cho phương tiện” là người cho voi, ngựa, xe cộ.
- **Tesu pana – “Na hatthiyānaṃ samaṇassa kappati, Na assayānaṃ, na rathena yātum; Idañca yānaṃ samaṇassa kappati, Upāhanā rakkhato sīlakhandha”nti.**
Nhưng: “Sa-môn không được dùng voi, ngựa, xe cộ; chỉ có giày dép và giới hạnh là phương tiện thích hợp cho sa-môn.”

- **Tasmā ¶ chattupāhanakattarayaṭṭhimañcapīṭhānaṃ dāyako, yo ca maggaṃ sodheti, nisseṇiṃ karoti, setuṃ karoti, nāvaṃ paṭiyādeti, sabbopi yānadova hoti.**
 Vì thế, người cho dù là lọng, giày, gậy, giường, ghế, hoặc dọn đường, làm thang, xây cầu, chuẩn bị thuyền, đều được gọi là người cho phương tiện.
- **sukhado hotīti yānassa sukhāvahanato sukhado nāma hoti.**
 “Cho niềm vui” nghĩa là phương tiện mang lại an lạc, nên gọi là người cho niềm vui.
- **cakkhudoti andhakāre cakkhumantānampi rūpadassanābhāvato dīpado cakkhudo nāma hoti, anuruddhatthero viya dibbacakkhu sampadampi labhati.**
 “Cho mắt” nghĩa là trong bóng tối, ngay người có mắt cũng không thấy, nên người cho đèn được gọi là cho mắt, như ngài Anuruddha còn đạt được thiên nhãn.
- **sabbadado hotīti sabbesaṃyeva balādīnaṃ dāyako hoti.**
 “Cho tất cả” là người cho tất cả, từ sức mạnh đến các thứ khác.
- **Dve tayo gāme piṇḍāya caritvā kiñci aladdhā āgatassāpi sītalāya pokkharāṇiyā nhāyitvā patissayaṃ pavisitvā muhuttaṃ mañce nipajjitvā uṭṭhāya nisinnassa hi kāye balaṃ āharitvā pakkhittaṃ viya hoti.**
 Người đi khát thực qua hai ba làng mà không được gì, tắm ở hồ sen mát lạnh, vào nơi nương tựa, nằm nghỉ trên giường một lát, đứng dậy ngồi, cảm thấy sức mạnh như được tiếp thêm vào thân.
- **Bahi vicarantassa ca kāye vaṇṇāyatanaṃ vātātapehi jhāyati, patissayaṃ pavisitvā dvāraṃ pidhāya muhuttaṃ nipannassa ca visabhāgasantati vūpasammati, sabhāgasantati okkamati, vaṇṇāyatanaṃ āharitvā pakkhittaṃ ¶ viya hoti.**
 Khi đi ngoài, sắc đẹp của thân bị gió nắng thiêu đốt; vào nơi nương tựa, đóng cửa, nằm nghỉ một lát, trạng thái xấu dịu đi, trạng thái tốt khởi sinh, sắc đẹp như được tiếp thêm.
- **Bahi vicarantassa pāde kaṇṭako vijjhati, khāṇu paharati, sarīsapāḍiparissayo ceva corabhayañca uppajjati, patissayaṃ pavisitvā dvāraṃ pidhāya nipannassa sabbete parissayā na honti,**
 Khi đi ngoài, chân bị gai đâm, cọc va, gặp nguy từ rắn rết, cướp bóc; nhưng vào nơi nương tựa, đóng cửa, nằm nghỉ, mọi nguy hiểm ấy không còn.
- **dhammaṃ sajjhāyantassa dhammapīṭisukhaṃ, kammaṭṭhānaṃ manasikarontassa upasamasukhaṃ uppajjati.**
 Khi ôn tập pháp, niềm vui từ pháp khởi sinh; khi chú tâm vào đề mục thiền, niềm an lạc từ sự tĩnh lặng khởi sinh.
- **Tathā bahi vicarantassa ca sedā muccanti, akkhīni phandanti, senāsanaṃ pavisanakkhaṇe kūpe otiṇṇo viya hoti, mañcapīṭhādīni na paññāyanti.**
 Khi đi ngoài, mồ hôi chảy, mắt mờ; lúc vào chỗ ở, như rơi vào hố tối, không thấy giường ghế.
- **Muhuttaṃ nisinnassa pana akkhipasādo āharitvā pakkhitto viya hoti, dvārakavāṭavātapānamañcapīṭhādīni ¶ paññāyanti.**
 Nhưng ngồi một lát, mắt sáng trở lại, như được tiếp thêm ánh sáng, thấy rõ cửa, cửa sổ, giường ghế.
- **Tena vuttaṃ – “So ca sabbadado hoti, yo dadāti upassaya”nti.**
 Vì thế, kinh nói: “Người cho chỗ nương tựa là người cho tất cả.”
- **amataṃdado ca so hotīti paṇītabhojanassa pattaṃ pūrento viya amaraṇadānaṃ nāma deti.**

“Người cho bắt tử” nghĩa là như đong đầy bát thức ăn ngon, người ấy cho sự bắt tử.

- **yo dhammamanusāsati yo dhammaṃ anusāsati, aṭṭhakathaṃ katheti, pāliṃ vāceti, pucchitapañhaṃ vissajjeti, kammaṭṭhānaṃ ācikkhati, dhammassavanaṃ karoti, sabbopesa dhammaṃ anusāsati nāma.**
“Người dạy pháp” là người giảng dạy pháp, giải thích chú giải, đọc kinh, trả lời câu hỏi, hướng dẫn thiền, tổ chức nghe pháp – tất cả đều là dạy pháp.
- **Sabbadānānañca idaṃ dhammadānameva agganti veditabbaṃ.**
Nên biết rằng trong tất cả bố thí, bố thí pháp là tối thượng.
- **Vuttampi cetam – “Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti, Sabbarasaṃ dhammaraso jināti; Sabbaratiṃ ¶ dhammarati jināti, Taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ jināti”ti. (dha· pa· 354); dutiyaṃ;**
Như đã nói: “Trong mọi bố thí, bố thí pháp hơn cả; trong mọi hương vị, hương vị pháp hơn cả; trong mọi niềm vui, niềm vui pháp hơn cả; đoạn diệt tham ái vượt qua mọi khổ đau” (Pháp Cú 354). Đây là kinh thứ hai.
- **3. Annasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thức Ăn
- **43. Tatiye abhinandantīti patthenti.**
Trong kinh thứ ba, “hoan hỷ” nghĩa là mong muốn.
- **bhajatīti upagacchati, cittaḡahapatisīvalittherādiḡe viya pacchato anubandhati.**
“Thân cận” nghĩa là đến gần, như ngài Cittagahapati hay Sīvalitthera, đi theo sau.
- **tasmāti yasmā idhaloke paraloke ca annadāyakameva anugacchati, tasmā.**
“Do đó” nghĩa là vì người cho thức ăn được đi theo ở đời này và đời sau, nên vậy.
- **Sesaṃ uttānamevāti. Tatiyaṃ.**
Phần còn lại như đã nói rõ. Đây là kinh thứ ba.
- **4. Ekamūlasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Một Gốc
- **44. Catutthe ekamūlanti avijjā taṇhāya mūlaṃ, taṇhā avijjāya. Idha pana taṇhā adhippetā.**
Trong kinh thứ tư, “một gốc” nghĩa là vô minh là gốc của tham ái, tham ái là gốc của vô minh. Ở đây, tham ái được ám chỉ.
- **Dvīhi sassatucchedadiṭṭhihi āvaṭṭatīti dvirāvaṭṭā.**
“Xoay chuyển bởi hai tà kiến” nghĩa là bị xoay chuyển bởi hai quan điểm thường kiến và đoạn kiến.
- **Sā ca rāḡādīhi tīhi malehi timalā.**
“Nó có ba vết bẩn” nghĩa là tham ái bị ô nhiễm bởi ba thứ tham, sân, si.
- **Tatrāssā moho sahaḡātakoṭiyā ¶ malaṃ hoti, rāḡadosā upanissayakoṭiyā.**
Trong đó, si là vết bẩn đồng sinh, còn tham và sân là vết bẩn do duyên hỗ trợ.
- **Pañca pana kāmaguṇā assā pattharaṇaṭṭhānā, tesu sā pattharati pañcapattharā.**
“Năm dục lạc là nơi trải rộng” nghĩa là tham ái trải rộng trên năm dục lạc.
- **Sā ca apūraṇiyaṭṭhena samuddo.**
“Nó như biển cả” vì không thể lấp đầy.
- **Ajjhattikabāhiresu panesā dvādasāyatanesu ¶ āvaṭṭati parivaṭṭatīti dvādasāvaṭṭā.**

“Nó xoay chuyển trong mười hai xứ” nghĩa là tham ái xoay chuyển trong sáu căn nội và sáu trần ngoại.

- **Apaṭiṭṭhaṭṭhena pana pātāloti vuccatīti.**
“Do không có chỗ dựa” nên gọi là vực thẳm.
- **Ekamūlaṃ...pe... pātālaṃ, atari isi, uttari samatikkamīti attho.**
“Từ một gốc... đến vực thẳm, bậc ẩn sĩ vượt qua” nghĩa là vượt thoát hoàn toàn.
- **Catutthaṃ.**
Đây là kinh thứ tư.
- **5. Anomasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Vô Thượng
- **45. Pañcame anomanāmantī sabbaguṇasamannāgatattā avekallanāmaṃ, paripūranāmantī attho.**
Trong kinh thứ năm, “tên vô thượng” nghĩa là tên không thiếu sót, đầy đủ mọi phẩm chất.
- **nipuṇatthadassinti bhagavā saṇhasukhume khandhantarādayo atthe passatīti nipuṇatthadassī.**
“Thấy ý nghĩa vi tế” nghĩa là Đức Thế Tôn thấy các ý nghĩa tinh tế như năm uẩn, nên gọi là người thấy ý nghĩa vi tế.
- **paññādadanti anvayapaññādhigamāya paṭipadaṃ kathanavasena paññāya dāyakaṃ.**
“Người cho trí tuệ” là người dạy con đường dẫn đến trí tuệ thấu suốt.
- **kāmālaye asattanti pañcakāmaguṇālaye alaggam.**
“Không dính mắc nơi dục lạc” nghĩa là không bị dính mắc vào năm dục lạc.
- **kamamānanti bhagavā mahābodhimaṇḍeyeva ariyamaggena gato, na idāni gacchati, atītaṃ pana upādāya idaṃ vuttaṃ.**
“Đã đi qua” nghĩa là Đức Thế Tôn đã đi qua bằng con đường thánh dưới cội bồ đề, nay không còn đi nữa, nhưng nói vậy dựa trên quá khứ.
- **mahesinti mahantānaṃ silakkhandhādīnaṃ esitāraṃ pariyesitāraṃti.**
“Bậc đại ẩn sĩ” là người tìm cầu và đạt được các phẩm chất lớn như giới uẩn.
- **Pañcamaṃ.**
Đây là kinh thứ năm.
- **6. Accharāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thiên Nữ
- **46. Chaṭṭhe ¶ accharāgaṇasaṅghuṭṭhanti**
Trong kinh thứ sáu, “được thiên nữ ca ngợi” –
- **ayaṃ kira devaputto satthusāsane pabbajitvā vattapaṭipattim pūrayamāno pañcavassakāle pavāretvā dvemātikaṃ paguṇaṃ katvā kammākammaṃ uggahetvā**
Vị trời này, khi còn xuất gia trong giáo pháp của bậc Thầy, đã hoàn thành các bốn phận, sau năm năm kiểm điểm, thông thạo hai bộ luật, học các việc nên làm và không nên làm,
- **cittarucitaṃ kammaṭṭhānaṃ uggaṇhitvā sallahukavuttiko araṇṇaṃ pavisitvā**
học pháp thiền hợp với tâm mình, sống nhẹ nhàng, vào rừng tu tập,
- **yo bhagavatā majjhimayāmo sayanassa koṭṭhāsoti anuññāto.**
nơi mà Đức Thế Tôn cho phép nghỉ ngơi vào canh giữa.
- **Tasmimpi sampatte “Pamādassa bhāyāmī”ti mañcakaṃ ukkhipitvā rattiṇca divā ca nirāhāro kammaṭṭhānameva manasākāsi.**

Khi đến thời điểm ấy, vì sợ lười biếng, vị ấy bỏ giường, ngày đêm không ăn, chỉ tập trung vào thiền định.

- **Athassa abbhantare satthakavātā uppajjitvā jīvitam pariyaḍiṃsu.**
Rồi cơn đau như dao cắt nổi lên trong thân, lấy đi mạng sống của vị ấy.
- **So dhurasmimēva kālamakāsi.**
Vị ấy qua đời ngay trong lúc đang tỉnh tấn.
- **Yo hi koci bhikkhu caṅkame caṅkamamāno vā ālambanattthambham nissāya ṭhito vā caṅkamakoṭṭiyam cīvaram ¶ sīse ṭhapetvā nisinno vā nipanno vā**
Bất kỳ tỷ-kheo nào, dù đang đi kinh hành, đứng dựa cột, ngồi ở cuối đường kinh hành với y trên đầu, hay nằm,
- **parisamajjhe alaṅkatadhammāsane dhammam desento vā kalam karoti, sabbo so dhurasmim kalam ¶ karoti nāma.**
hoặc giảng pháp trên pháp tòa trang trí trong hội chúng, mà qua đời, đều được gọi là qua đời trong lúc tỉnh tấn.
- **Iti ayam caṅkamane kalam katvā upanissayamandatāya āsavakkhayam appatto tāvatimsabhavane mahāvimānadvāre niddāyitvā pabujjhanto viya paṭisandhim aggahesi.**
Vị này, qua đời khi đang kinh hành, do căn cơ yếu kém nên chưa diệt được lậu hoặc, tái sinh ở cõi trời Ba mươi ba, tại cửa cung điện lớn, như tỉnh dậy sau giấc ngủ.
- **Tāvadevassa suvaṇṇatorañam viya tigāvuto attabhāvo nibbatti.**
Ngay lúc ấy, thân thể vị ấy hiện ra cao ba do-tuần, như công vàng rực rỡ.
- **Antovimāne saḥassamattā accharā tam disvā, “Vimānasāmiko devaputto āgato, ramayissāma na”nti tūriyāni gahetvā parivārayiṃsu.**
Trong cung điện, khoảng ngàn thiên nữ thấy vị ấy, nói: “Chủ nhân cung điện, vị trời đã đến, chúng ta hãy vui chơi với ngài!” rồi cầm nhạc cụ vây quanh.
- **Devaputto na tāva cutabhāvam jānāti, pabbajitasāññīyeva accharā oloketvā vihāracārikam āgataṃ mātugāmam disvā lajjī.**
Vị trời chưa biết mình đã chết, vẫn nghĩ mình là người xuất gia, thấy thiên nữ như thấy phụ nữ đến viếng chùa, nên xấu hổ.
- **Paṃsukūliko viya upari ṭhitam ghanadukūlam ekaṃsam karonto aṃsakūtam paṭicchādetvā indriyāni okkhipitvā adhomukho aṭṭhāsi.**
Như người mặc y phần tảo, vị ấy kéo tám vải dầy lên một vai, che đầu vai, cúi mặt, thu thúc các căn.
- **Tassa kāyavikāreneva tā devatā “Samaṇadevaputto aya”nti ñatvā evamāhaṃsu –**
Nhờ dáng vẻ ấy, các thiên nữ biết đây là “vị trời sa-môn,” nên nói:
- **“Ayya, devaputta, devaloko nāmāyam, na samaṇadhammassa karaṇokāso, sampattiṃ anubhavanokāso”ti.**
“Thưa ngài, đây là cõi trời, không phải nơi thực hành pháp sa-môn, mà là nơi hưởng thụ phước báu.”
- **So tatheva aṭṭhāsi.**
Nhưng vị ấy vẫn đứng yên như thế.
- **Devatā “Na tāvāyam sallakkhetī”ti tūriyāni paggaṇhiṃsu.**
Các thiên nữ nghĩ: “Ngài chưa nhận ra,” nên chơi nhạc lớn hơn.
- **So tathāpi anolokentova aṭṭhāsi.**
Nhưng vị ấy vẫn không nhìn, chỉ đứng yên.
- **Athassa sabbakāyikam ādāsam purato ṭhapayiṃsu.**
Rồi họ đặt một tấm gương toàn thân trước mặt vị ấy.

- **So chāyaṃ disvā cutabhāvaṃ ñatvā, “Na mayā imaṃ tñānaṃ patthetvā samaṇadhammo kato, uttamatthaṃ arahattaṃ patthetvā kato”ti**
Nhìn bóng mình trong gương, biết mình đã chết, vị ấy nghĩ: “Ta không thực hành pháp sa-môn để đạt cõi này, mà để đạt mục tiêu tối thượng là A-la-hán.”
- **sampattiyaṃ vippaṭisārī ahosi, “Suvanṇapaṭaṃ paṭilabhissāmī”ti takkayitvā yuddhaṭṭhānaṃ otiṇṇamallo ¶ mūlakamuṭṭhiṃ labhstvā viya.**
Vị ấy hối tiếc về phước báu này, nghĩ: “Ta sẽ đạt được tám vãi vàng,” như vớ sớ bước vào chiến trường nắm được nắm đấm gốc.
- **So – “Ayaṃ saggasampatti nāma sulabhā, buddhānaṃ pātubhāvo dullabho”ti cintetvā vimānaṃ apavisitvāva asambhinneneva sīlena accharāsaṅghaparivuto dasabalassa santikaṃ āgamma abhivādetvā ekamantaṃ tñito imaṃ gāthaṃ abhāsi.**
Vị ấy nghĩ: “Phước báu cõi trời dễ đạt, nhưng sự xuất hiện của chư Phật thì hiếm có,” nên không vào cung điện, giữ giới trong sạch, cùng đoàn thiên nữ đến chỗ Đức Thập Lực, đánh lễ, đứng sang một bên, và đọc bài kệ này.
- **Tattha accharāgaṇasaṅghuṭṭhanti accharāgaṇena gītavāditasaddehi saṅghositaṃ.**
Ở đây, “được thiên nữ ca ngợi” nghĩa là được đoàn thiên nữ tung hô bằng tiếng hát và nhạc.
- **pisācagaṇasevanti tameva accharāgaṇaṃ pisācagaṇaṃ katvā vadati.**
“Được đoàn quỷ phục vụ” nghĩa là gọi đoàn thiên nữ là đoàn quỷ.
- **vananti nandanavanaṃ sandhāya vadati.**
“Vana” nghĩa là nói đến vườn Nandana.
- **Ayañhi niyāmacittatāya attano garubhāvena devagaṇaṃ “Devagaṇo”ti vattuṃ na roceti. “Pisācagaṇo”ti vadati.**
Vì tâm kiên định và phẩm cách cao quý, vị ấy không muốn gọi đoàn trời là “đoàn trời,” mà gọi là “đoàn quỷ.”
- **Nandanavanañca “Nandana”nti avatvā “Mohana”nti vadati ¶.**
Vườn Nandana cũng không gọi là “Nandana,” mà gọi là “Mohana” (vườn mê hoặc).
- ****kathaṃ yātrā bhavissatīti ¶ kathaṃ niggamanaṃ bhavissati, kathaṃ atikkamo bhavissati, arahattassa me padaṭṭhānabbesi**
- **ababhāvaṃ jānāpetvā buddhavīthi nāma kenaci uttaritum na sakkā, tasmā mahatiyā buddhavīthiyāva āgantvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.****
Vị ấy báo cho Đức Phật biết về sự xuất hiện của mình, con đường của Phật không ai vượt qua được, nên đi theo con đường Phật rộng lớn, đánh lễ Đức Thế Tôn và đứng sang một bên.
- **Ekamantaṃ tñito kho attanā abhisaṅkhatam gāthaṃ abhāsi.**
Đứng sang một bên, vị ấy đọc bài kệ đã chuẩn bị.
- **Atha bhagavā “Atisallikhateva ayaṃ devaputto, kiṃ nu kho ida”nti?**
Đức Thế Tôn nghĩ: “Vị trời này quá tinh tế, chuyện gì vậy?”
- **Āvajjento attano sāsane pabbajitabhāvaṃ ñatvā –**
Quán sát, ngài biết vị này đã xuất gia trong giáo pháp của mình,
- **“Ayaṃ accāraddhavīriyatāya kālaṃ katvā devaloke nibbatto, ajjāpissa caṅkamanasmimyeva attabhāvo asambhinnena sīlena āgato”ti cintesi.**
“Vị này do quá tinh tấn mà qua đời, tái sinh ở cõi trời, và hôm nay đến đây với giới hạnh còn nguyên vẹn.”
- **Buddhā ca akatābhinivesassa ādikammikassa akataparikkammaṃ antevāsino cittakāro bhittiparikkammaṃ viya –**

Chư Phật, với người học trò mới bắt đầu, chưa chuẩn bị đầy đủ, chưa bám chấp, sẽ dạy như cách thợ xây sửa soạn tường:

- **“Sīlaṃ tvaṃ sodhehi, samādhim bhāvehi, kammassakatapaññaṃ ujum karohi”ti paṭhamam pubbabhāgappaṭipadam ācikkhanti,**
“Trước tiên, hãy làm trong sạch giới, phát triển định, làm ngay thẳng trí tuệ về nghiệp và quả.”
- **kāraṇassa pana yuttapayuttassa arahattamaggapadaṭṭhānabhūtaṃ saṇhasukhumam suññatāvipassanaṃyeva ācikkhanti,**
Nhưng với người đã hành trì đúng đắn, con đường dẫn đến A-la-hán là thiền quán vô ngã tinh tế, ngài sẽ chỉ dạy điều đó.
- **ayaṇca devaputto kāraṇa abhinnaṃ, eko maggo assa anāgatoti suññatāvipassanaṃ ācikkhanto ujuko nāmaṭi adimāha.**
Vị trời này đã hành trì, giới hạnh còn nguyên, chỉ còn thiếu một con đường, nên ngài dạy thiền quán vô ngã, bắt đầu bằng “Ujuko nāma” v.v.
- **Tattha ujukoti kāyavaṇṇakāḍḍhaṃ abhāvato aṭṭhaṅgiko maggo ujuko nāma.**
Ở đây, “ujuko” nghĩa là con đường tám nhánh, vì không có sự cong vẹo của thân, tâm.
- **abhayaṃ nāma sā disāti nibbānaṃ sandhayaṃ.**
“Abhayaṃ nāma sā disā” nghĩa là nói về Niết-bàn, nơi không có sợ hãi, hoặc người đạt Niết-bàn không còn sợ hãi.
- **ratho akūjanoti aṭṭhaṅgiko maggova adhippeto.**
“Ratho akūjano” nghĩa là cỗ xe không kêu, ám chỉ con đường tám nhánh.
- **Yathā hi pākāṭikaratho akkhe vā anabbaṇṇite atirekesu vā manussesu abhiruḥsesu kūjati viravati, na evaṃ ariyamaggo.**
Như cỗ xe thường khi trục gãy hoặc chở quá nhiều người sẽ kêu vang, nhưng con đường thánh không như thế.
- **So hi ekappaḥarena caturāsītiyāpi paṇasahassesu abhiruhantesu ¶ na kūjati na viravati.**
Dù tám mươi bốn ngàn chúng sinh cùng lên xe, con đường thánh không kêu, không vang.
- **Tasmā “Akūjano”ti vutto.**
Vì thế, được gọi là “không kêu.”
- **dhammacakkehi saṃyutoti kāyikacetasikavīriyasaṅkhātehi dhammacakkehi saṃyutto.**
“Được nối kết với bánh xe pháp” nghĩa là liên kết với bánh xe pháp, tức là nỗ lực thân và tâm.
- **hirīti ettha hiriggahaṇena ottappampi gahitameva hoti.**
“Hiri” ở đây bao gồm cả “ottappa” (tâm và quý).
- **tassa apālamboti yathā bahirakarathassa rathe ṭhitānaṃ yodhānaṃ apatanatthāya dārumayaṃ apālambanaṃ hoti,**
“Apālambo” nghĩa là lan can, như lan can gỗ trên cỗ xe thường để chiến sĩ không ngã,
- **evaṃ imassa maggarathassa ajjhattabahiddhāsamuṭṭhānaṃ hirottappaṃ apālambanaṃ.**
cũng vậy, tâm và quý trong và ngoài là lan can của cỗ xe con đường thánh.
- **satyassa ¶ parivāraṇanti rathassa sīhacammādi parivāro viya imassāpi maggarathassa sampayuttā sati parivāraṇaṃ.**
“Sati parivāraṇa” nghĩa là niệm, như tấm da sư tử bao quanh cỗ xe, là sự che chở cho cỗ xe con đường thánh.

- **dhammanti lokuttaramaggaṃ ¶.**
“Dhamma” nghĩa là con đường siêu thế.
- **sammādiṭṭhipurejanti vipassanāsammādiṭṭhipurejavā assa pubbayāyikāti sammādiṭṭhipurejavo, taṃ sammādiṭṭhipurejavam.**
“Sammādiṭṭhipurejavo” nghĩa là dẫn đầu bằng chánh kiến quán chiếu, làm sạch các uẩn bằng chánh kiến về vô thường v.v., trước khi chánh kiến con đường siêu thế khởi sinh.
- **Yathā hi paṭhamataram rājapurisehi kāṇakuṇiādīnaṃ nīharaṇena magge sodhite pacchā rājā nikkhamati,**
Như khi con đường được dọn sạch bởi các cận thần trước khi vua ra đi,
- **evamevaṃ vipassanā sammādiṭṭhiyā aniccādivasena khandhādisu sodhitesu pacchā bhūmiladdhavaṭṭaṃ parijānamānā maggasammādiṭṭhi uppajjati.**
cũng vậy, quán chiếu chánh kiến làm sạch các uẩn bằng vô thường v.v., rồi chánh kiến con đường siêu thế khởi sinh, nhận biết vòng luân hồi đã đạt được.
- **Tena vuttaṃ “Dhammāhaṃ sārathim brūmi, sammādiṭṭhipurejava”nti.**
Vì thế nói: “Ta gọi pháp là người đánh xe, dẫn đầu bằng chánh kiến.”
- **Iti bhagavā desanaṃ niṭṭhāpetvā avasāne cattāri saccāni dīpesi.**
Như vậy, Đức Thế Tôn hoàn thành bài giảng, cuối cùng giảng về bốn chân lý.
- **Desanāpariyosāne devaputto sotāpattiphale patitṭhāsi.**
Khi bài giảng kết thúc, vị trời đạt được quả Dự Lưu.
- **Yathā hi rañño bhojanakāle attano mukhappamāṇe kabaḷe ukkhitte aṅke nisinno putto attano mukhappamāṇeneva tato kabaḷaṃ karoti,**
Như khi vua ăn, miếng cơm vừa miệng vua được đưa lên, đứa con ngồi trên đùi lấy miếng vừa miệng mình,
- **evamevaṃ bhagavati arahattanikūṭena desanaṃ desentepi sattā attano upanissayānurūpena sotāpattiphalaḍḍhiṃ pāpuṇanti.**
cũng vậy, dù Đức Thế Tôn giảng với mục tiêu A-la-hán, chúng sinh đạt quả Dự Lưu v.v. tùy theo căn cơ của mình.
- **Ayampi devaputto sotāpattiphalaṃ patvā bhagavantaṃ gandhādīhi pūjetvā pakkāmiti.**
Vị trời này, đạt quả Dự Lưu, cúng dường Đức Thế Tôn bằng hương hoa v.v. rồi rời đi.
- **Chaṭṭhaṃ.**
Kinh thứ sáu.
- **7. Vanaropasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Trồng Rừng
- **47. Sattame dhammaṭṭhā sīlasampannāti ke dhammaṭṭhā, ke sīlasampannāti pucchati.**
Trong kinh thứ bảy, vị ấy hỏi: “Ai là người trụ trong pháp, ai là người đầy đủ giới hạnh?”
- **Bhagavā imaṃ pañhaṃ thāvaravatthunā dīpento ārāmaropātī adimāha.**
Đức Thế Tôn giải thích câu hỏi này bằng các ví dụ cụ thể, bắt đầu bằng “trồng vườn” v.v.
- **Tattha ārāmaropāti pupphārāmaphalārāmaropakā.**
“Trồng vườn” nghĩa là trồng vườn hoa hoặc vườn cây ăn quả.
- **vanaropāti sayamjāte aropimavane sīmaṃ parikkhipitvā cetiyabodhicaṅkamanamaṇḍapakuṭileṇ arattiṭṭhānādivātṭhānānaṃ kārakā chāyūpage rukke ropetvā dadamānāpi vanaropāyeva nāma.**
“Trồng rừng” nghĩa là trong rừng tự nhiên hay rừng trồng, lập ranh giới, trồng

cây tạo bóng mát cho tháp, cây bồ-đề, đường kinh hành, lầu, chòi, nơi nghỉ đêm hoặc ngày, những người làm việc này cũng gọi là trồng rừng.

- **setukārakāti visame setuṃ karonti, udaye nāvam paṭiyādentī** ¶.
“Xây cầu” nghĩa là làm cầu ở nơi gồ ghề, chuẩn bị thuyền ở nơi có nước.
- **papanti pāṇiyadānasālam.**
“Papan” nghĩa là xây nhà bố thí nước uống.
- **udapānanti yaṃkiñci pokkharāṇitaḷakādiṃ.**
“Udapāna” nghĩa là bất kỳ hồ nước, ao sen nào.
- **upassayanti vāsagāram.**
“Upassaya” nghĩa là xây chỗ ở.
- **“Upāsaya”ntipi pātho.**
Cũng có bản đọc là “Upāsaya.”
- **sadā puññaṃ pavaḍḍhatīti na akusalavitakkam ¶ vā vitakkentassa niddāyantassa vā pavaḍḍhati.**
“Phước báu luôn tăng trưởng” nghĩa là phước không tăng khi nghĩ điều bất thiện hay ngủ quên.
- **Yadā yadā pana anussarati, tadā tadā tassa vaḍḍhati.**
Nhưng mỗi khi nhớ lại, phước báu ấy tăng trưởng.
- **Imamattham sandhāya “Sadā puññaṃ pavaḍḍhati”ti vuttam.**
Ý nghĩa này được nói trong câu “Phước báu luôn tăng trưởng.”
- **dhammaṭṭhā sīlasampannāti tasmīṃ dhamme ṭhitattā tenapi sīlena sampannattā dhammaṭṭhā sīlasampannā.**
“Trụ trong pháp, đầy đủ giới hạnh” nghĩa là vì đứng vững trong pháp và đầy đủ giới hạnh ấy, nên gọi là trụ trong pháp, đầy đủ giới hạnh.
- **Atha vā ¶ evarūpāni puññāni karontānaṃ dasa kusalā dhammā pūrenti, tesu ṭhitattā dhammaṭṭhā.**
Hoặc, những người làm các việc phước như vậy hoàn thiện mười pháp lành, vì đứng vững trong các pháp ấy nên gọi là trụ trong pháp.
- **Teneva ca sīlena sampannattā sīlasampannāti.**
Và vì đầy đủ giới hạnh ấy nên gọi là đầy đủ giới hạnh.
- **Sattamaṃ.**
Kinh thứ bảy.
-
- **8. Jetavanasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Rừng Thắng
- **48. Aṭṭhame idaṃ hi tam jetavananti anāthapiṇḍiko devaputto jetavanassa ceva buddhādinaṃca vaṇṇam bhaṇanattam āgato evamāha.**
Trong kinh thứ tám, vị trời Anāthapiṇḍika đến để ca ngợi Rừng Thắng và Đức Phật, nói như sau:
- **isisaṅghanisevanti bhikkhusaṅghanisevitaṃ.**
“Được các bậc tiên tri và Tăng đoàn lui tới” nghĩa là được Tăng đoàn viếng thăm.
- **Evam paṭhamagāthāya jetavanassa vaṇṇam kathetvā idāni ariyamaggassa kathento kammaṃ vijjātiādimāha.**
Sau khi ca ngợi Rừng Thắng bằng bài kệ đầu, giờ nói về con đường thánh, bắt đầu bằng “nghịệp, trí tuệ” v.v.
- **Tattha kammanti maggacetanā.**
“Kamman” nghĩa là ý định của con đường thánh.
- **vijjāti maggapañña.**
“Vijjā” nghĩa là trí tuệ của con đường thánh.

- **dhammoti samāhipakkhikā dhammā.**
“Dhammo” nghĩa là các pháp thuộc về định.
- **sīlaṃ jīvitamuttamanti sīle patitthitassa jīvitam uttamanti dasseti.**
“Giới là đời sống tối thượng” nghĩa là đời sống của người giữ giới là cao quý nhất.
- **Atha vā vijjāti ditthisaṅkappā.**
Hoặc, “vijjā” là chánh kiến và chánh tư duy.
- **dhammoti vāyāmasatisamādhayo.**
“Dhammo” là chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.
- **sīlanti vācākamantājīvā.**
“Sīla” là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.
- **jīvitamuttamanti etasmiṃ sīle tthitassa jīvitam nāma uttamam.**
“Đời sống tối thượng” nghĩa là đời sống của người giữ giới này là cao quý.
- **etena maccā sujjhantīti etena atthaṅgikamaggena sattā visujjhanti.**
“Bằng cách này chúng sinh được thanh tịnh” nghĩa là bằng con đường tám nhánh, chúng sinh được thanh tịnh.
- **tasmāti yasmā maggena sujjhanti, na gottadhanehi, tasmā.**
“Vì thế” nghĩa là vì thanh tịnh nhờ con đường thánh, không phải nhờ dòng dõi hay tài sản.
- **yoniso vicine dhammanti upāyena samāhipakkhiyadhammam vicineyya.**
“Chọn lựa pháp một cách đúng đắn” nghĩa là chọn các pháp thuộc định bằng phương pháp đúng.
- **evam tattha visujjhantīti evam tasmiṃ ariyamagge visujjhanti.**
“Như vậy được thanh tịnh trong đó” nghĩa là được thanh tịnh trong con đường thánh ấy.
- **Atha vā yoniso vicine dhammanti upāyena pañcakkhandhadhammam vicineyya.**
Hoặc, “chọn lựa pháp một cách đúng đắn” nghĩa là chọn năm uẩn bằng phương pháp đúng.
- **evam tattha visujjhantīti evam tesu catūsu saccesu visujjhanti.**
“Như vậy được thanh tịnh trong đó” nghĩa là được thanh tịnh trong bốn chân lý.
- **Idāni sārīputtattherassa vaṇṇam kathento sārīputtovātiādīmāha.**
Giờ đây, ca ngợi trưởng lão Sārīputta, vị ấy nói bắt đầu bằng “Sārīputta” v.v.
- **Tattha sārīputtovāti avadhāraṇavacanam, etehi paññādīhi sārīputtova seyyoti vadati.**
“Sārīputta” là từ nhấn mạnh, nói rằng Sārīputta vượt trội nhờ trí tuệ v.v.
- **upasamenāti kilesaupasamena ¶.**
“Upasamena” nghĩa là nhờ dập tắt phiền não.
- **pāram gatoti nibbānam gato.**
“Đã đến bờ bên kia” nghĩa là đã đạt Niết-bàn.
- **Yo koci nibbānam patto bhikkhu, so etāvaparamo siyā, na therena uttaritaro nāma atthīti vadati.**
Bất kỳ tỳ-kheo nào đạt Niết-bàn đều tối thượng, không ai vượt trên trưởng lão, vị ấy nói vậy.
- **Sesaṃ uttānamevāti.**
Phần còn lại đã được giải thích rõ.
- **Atthamam.**
Kinh thứ tám.
-

- **9. Maccharisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Keo Kiệt
- **49. Navame ¶ maccharinoti maccherena samannāgatā.**
Trong kinh thứ chín, “maccharino” nghĩa là những người đầy keo kiệt.
- **Ekacco hi attano vasanaṭṭhāne bhikkhuṃ hatthaṃ pasāretvāpi na vandati,**
Có người ở nơi mình sống, dù thấy tỳ-kheo đưa tay chào cũng không chào lại,
- **aññattha gato vihāraṃ ¶ pavisitvā sakkaccaṃ vanditvā madhurapaṭisanthāraṃ karoti –**
nhưng khi đến nơi khác, vào chùa, kính cẩn đánh lễ và tiếp đón ngọt ngào, nói:
- **“Bhante, amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ nāgacchatha, sampanno padeso, paṭibālā mayaṃ ayyānaṃ yāgubhattādīhi upaṭṭhānaṃ kātu”nti.**
“Thưa ngài, xin đến nơi chúng con ở, nơi ấy đầy đủ, chúng con có thể cúng dường cháo, cơm v.v. cho các ngài.”
- **Bhikkhū “Saddho ayaṃ upāsako”ti yāgubhattādīhi saṅgaṇhanti.**
Các tỳ-kheo nghĩ: “Cư sĩ này có lòng tin,” nên tiếp nhận cháo, cơm v.v.
- **Atheko thero tassa gāmaṃ gantvā piṇḍāya carati.**
Rồi một vị trưởng lão đến làng ấy khát thực.
- **So taṃ disvā aññena vā gacchati, gharaṃ vā pavisati.**
Thấy vị ấy, người kia đi đường khác hoặc vào nhà.
- **Sacepi sammukhībhāvaṃ āgacchati, hatthena vanditvā – “Ayyassa bhikkhaṃ detha, ahaṃ ekena kammaṃ gacchāmi”ti pakkamati.**
Nếu phải đối mặt, người ấy chào qua loa và nói: “Hãy cho ngài ấy thức ăn, tôi có việc phải đi,” rồi rời đi.
- **Thero sakalagāmaṃ caritvā tucchapattova nikkhamati.**
Vị trưởng lão đi khắp làng nhưng về tay không.
- **Idaṃ tāva mudumacchariyaṃ nāma, yena samannāgato adāyakopi dāyako viya paññāyati.**
Đây gọi là keo kiệt nhẹ, người không cho mà trông như người cho.
- **Idha pana thaddhammacchariyaṃ adhippetam, yena samannāgato bhikkhūsu piṇḍāya pavitṭhesu, “Therā ṭhitā”ti vutte,**
Nhưng ở đây ý nói đến keo kiệt nặng, người mà khi tỳ-kheo vào khát thực, được báo “Các trưởng lão đang đứng,”
- **“Kiṃ mayhaṃ pādā rujjanti”tiādīni vatvā silāthambho viya khāṇuko viya ca thaddho hutvā tiṭṭhati, sāmīcimpi na karoti.**
họ nói: “Chân tôi có đau đau mà phải ra?” rồi đứng cứng như cột đá, không chút lễ phép.
- **kadariyāti idaṃ maccharinoti padasseva vevacanaṃ.**
“Kadariya” là từ đồng nghĩa với “maccharino.”
- **Mudukampi hi macchariyaṃ “Macchariya”nteva vuccati, thaddhaṃ pana kadariyaṃ nāma.**
Keo kiệt nhẹ gọi là “macchariya,” còn keo kiệt nặng gọi là “kadariya.”
- **paribhāsakāti bhikkhū gharadvāre ṭhite disvā, “Kiṃ tumhe kasitvā āgatā, vāpitvā, lāyitvā? Mayaṃ attanopi na labhāma, kuto tumhākaṃ, sīghaṃ nikkhamathā”tiādīhi saṃtajjakā.**
“Paribhāsaka” nghĩa là khi thấy tỳ-kheo đứng trước cửa, họ mắng: “Các người cày cấy, gieo hạt, thu hoạch mà đến đây à? Chúng tôi còn chẳng đủ cho mình, lấy đâu cho các người? Mau đi đi!”
- **antarāyakarāti ¶ dāyakassa saggantārāyo, paṭiggāhakānaṃ lābhantarāyo, attano upaghātoti imesaṃ antarāyānaṃ kārakā.**

“Antarāyakara” nghĩa là gây trở ngại: trở ngại cho người bỏ thí đến cõi trời, trở ngại lợi ích của người nhận, và tự hại mình.

- **samparāyoti paraloko.**
“Samparāya” nghĩa là đời sau.
- **ratīti pañcakāmaguṇarati.**
“Ratī” nghĩa là niềm vui trong năm dục lạc.
- **khīḍḍati kāyikakhiḍḍadikā tividhā khīḍḍā.**
“Khīḍḍā” nghĩa là ba loại vui chơi, như vui thân thể v.v.
- **diṭṭhe dhammesa vipākoṭi tasmim̐ nibbattabhavane diṭṭhe dhamme esa vipāko.**
“Quả báo thấy được trong pháp này” nghĩa là quả báo thấy được trong đời sống tái sinh ấy.
- **samparāye ca duggatīti “Yamalokaṃ upapajjare”ti vutte samparāye ca duggati.**
“Và khổ đau ở đời sau” nghĩa là khi nói “tái sinh ở cõi Yama,” tức là khổ đau ở đời sau.
- **vadaññūti bhikkhū gharadvāre tithā kiñcāpi tuṇhīva honti, atthato pana – “Bhikkhaṃ dethā”ti vadanti nāma.**
“Vadaññū” nghĩa là dù tỳ-kheo đứng trước cửa lạng lẽ, về ý nghĩa là họ đang nói: “Hãy cho thức ăn.”
- **Tatra ye “Mayaṃ pacāma, ime pana na pacanti, pacamāne patvā alabhantā ¶ kuhiṃ labhissanti”ti?**
Những người nghĩ: “Chúng ta nấu ăn, họ không nấu, nếu không nhận được thức ăn, họ sẽ lấy ở đâu?”
- **Deyyadhammaṃ saṃvibhajanti, te vadaññū nāma.**
Họ chia sẻ vật đáng cho, gọi là “vadaññū.”
- **pakāsantīti vimānappabhāya jotanti.**
“Pakāsanti” nghĩa là tỏa sáng bằng ánh sáng cung điện.
- **parasambhatesūti parehi sampiṇḍitesu.**
“Parasambhatesu” nghĩa là được người khác cúng dường.
- **samparāye ca sugatīti, “Ete saggā”ti ¶ evaṃ vuttasamparāye sugati.**
“Và an lạc ở đời sau” nghĩa là như được nói “đây là cõi trời,” tức an lạc ở đời sau.
- **Ubhinnaṃpi vā etesaṃ tato cavitvā puna samparāyepi duggatisugatiyeva hotīti.**
Hoặc, cả hai, sau khi rời cõi ấy, ở đời sau vẫn có khổ đau hoặc an lạc.
- **Navamaṃ.**
Kinh thứ chín.
-
- **10. Ghaṭṭikārasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Ghaṭṭikāra
- **50. Dasame upapannāseti nibbattivaseṇa upagatā.**
Trong kinh thứ mười, “đã tái sinh” nghĩa là đã đến do tái sinh.
- **vimuttāti avihābrahmalokasmim̐ upapattisamanantaramēva arahattaphalavimuttiyā vimuttā.**
“Giải thoát” nghĩa là ngay khi tái sinh ở cõi Phạm thiên Avihā, họ giải thoát nhờ quả A-la-hán.
- **mānusaṃ dehanti idha pañcorambhāgiyasamyojanāni eva vuttāni.**
“Thân người” nghĩa là ở đây nói đến năm kiết sử thấp.

- **dibbayoganti pañca uddhambhāgiyasaṃyojanāni.**
“Dibbayoga” nghĩa là năm kiết sử cao.
- **upaccagunti atikkamiṃsu.**
“Upaccagu” nghĩa là đã vượt qua.
- **upakotiādīni tesam therānaṃ nāmāni.**
“Upaka” v.v. là tên của các trưởng lão ấy.
- **kusalī bhāsasī tesanti, “Kusala”nti idaṃ vacanaṃ imassa atthīti kusalī, tesam therānaṃ tvaṃ kusalaṃ anavajjaṃ bhāsasi, thomesi pasaṃsasi ¶, paṇḍitosi devaputtāti vadati.**
“Người nói điều lành về họ” nghĩa là lời “kusala” mang ý này, người ca ngợi các trưởng lão ấy một cách không chê trách, người là vị trời thông thái.
- **taṃ te dhammaṃ idhaññāyāti te therā taṃ dhammaṃ idha tumhākaṃ sāsane jānitvā.**
“Họ hiểu pháp ấy ở đây” nghĩa là các trưởng lão hiểu pháp trong giáo pháp của người.
- **gambhīranti gambhīratthaṃ.**
“Gambhīra” nghĩa là ý nghĩa sâu sắc.
- **brahmacārī nirāmisoti nirāmisabrahmacārī nāma anāgāmī, anāgāmī ahoṣinti attho.**
“Người sống phạm hạnh không nhiễm dục” nghĩa là bậc bất lai, tức là họ đã là bất lai.
- **ahuvāti ahosi.**
“Ahuva” nghĩa là đã từng.
- **sagāmeyyoti ekagāmaṃvāsī.**
“Sagāmeyyo” nghĩa là người sống cùng làng.
- **Pariyosānagāthā saṅgītikārehi ṭhapitāti.**
Bài kệ kết thúc do các vị kết tập đặt ra.
- **Dasamaṃ.**
Kinh thứ mười.
- **Ādittavaggo pañcamo.**
Chương Ādittavagga thứ năm.
- **6. Jarāvaggo**
Chương Già Nua
- **1. Jarāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Già Nua
- **51. Jarāvaggassa paṭhame sādhūti laddhakaṃ bhaddakaṃ.**
Trong kinh đầu tiên của chương Già Nua, “tốt lành” nghĩa là đạt được điều tốt đẹp, may mắn.
- **sīlaṃ yāva jarāti iminā idaṃ dasseti – yathā muttāmaṇirattavatthādīni ābharaṇāni taruṇakāleyeva sobhanti, jarājīṇṇakāle tāni dhārento**
“Ayaṃ ajjāpi bālabhāvaṃ pattheti, ummattako maññe”ti vattabbataṃ āpajjati ¶, na evaṃ sīlaṃ.
“Giới hạnh cho đến khi già” nghĩa là: như ngọc trai, châu báu, y phục đẹp chỉ rực rỡ khi còn trẻ, nếu già mà còn đeo thì bị cho là “ngu ngốc, điên rồ”; nhưng giới hạnh thì không vậy.
- **Sīlañhi niccakālaṃ sobhati.**
Giới hạnh luôn rực rỡ mọi lúc.
- **Bālakālepi hi sīlaṃ rakkhantaṃ “Kim imassa sīlenā”ti? Vattāro natthi.**
Khi còn trẻ, người giữ giới không bị ai nói: “Giữ giới để làm gì?”

- **Majjhimakālepi mahallakakālepīti.**
Cả khi trung niên hay già nua cũng vậy.
- **saddhā ¶ sādhu patitthitāti hatthālavakacittagahapatiādīnaṃ viya maggena āgatā patitthitasaddhā nāma sādhu.**
“Niềm tin vững chắc là tốt lành” nghĩa là niềm tin kiên cố, như của Hatthālavaka hay Cittagahapati, đạt được qua con đường thánh, là điều tốt lành.
- **paññā narānaṃ ratananti ettha cittikataṭṭhādīhi ratanaṃ veditabbaṃ.**
“Trí tuệ là báu vật của con người” nghĩa là trí tuệ được xem là báu vật qua các ý nghĩa như được trang trí đẹp.
- **Vuttañhetam – “Yadi cittikantanti ratanaṃ, nanu bhagavā cittikato purisasīho, ye ca loke cittikatā, tesam cittikato bhagavā.**
Như đã nói: “Nếu báu vật là được trang trí đẹp, thì Đức Thế Tôn là sư tử giữa loài người, được trang trí đẹp; trong những người được trang trí đẹp, Đức Thế Tôn là bậc nhất.
- **Yadi ratikaranti ratanaṃ, nanu bhagavā ratikaro purisasīho, tassa vacanena carantā jhānaratisukhena abhiramanti.**
Nếu báu vật là mang lại niềm vui, Đức Thế Tôn là sư tử mang niềm vui, người hành theo lời Ngài được vui với niềm an lạc thiền định.
- **Yadi atulyanti ratanaṃ, nanu bhagavā atulo purisasīho. Na hi ¶ sakkā tuletum guṇehi guṇapāramim gato.**
Nếu báu vật là vô song, Đức Thế Tôn là sư tử vô song, không thể so sánh bởi Ngài đã đạt đến đỉnh cao phẩm chất.
- **Yadi dullabhanti ratanaṃ, nanu bhagavā dullabho purisasīho.**
Nếu báu vật là khó tìm, Đức Thế Tôn là sư tử khó tìm.
- **Yadi anomasattaparibhoganti ratanaṃ, nanu bhagavā anomo sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiñāṇadassanena”ti.**
Nếu báu vật là đáng để chiêm ngưỡng, Đức Thế Tôn là vô thượng với giới, định, tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát.”
- **Idha pana dullabhapātubhāvattṭhena paññā “Ratana”nti vuttaṃ.**
Nhưng ở đây, trí tuệ được gọi là “báu vật” vì sự xuất hiện hiếm có.
- **puññanti puññacetanā, sā hi arūpattā pariharitum na sakkāti.**
“Phước báu” là ý định tạo phước, vì vô hình nên không thể giữ được mãi.
- **Paṭhamam.**
Đây là kinh thứ nhất.
- **2. Ajarasāuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Không Già
- **52. Dutiye ajarasāti ajīraṇena, avipattiyāti attho.**
Trong kinh thứ hai, “không già” nghĩa là không hư hoại, không mất đi.
- **Sīlañhi avipannameva sādhu hoti, vipannasīlam ācariyupajjhāyādayopi na saṅgaṇhanti, gatagataṭṭhāne niddhamitabbova hotīti.**
Giới hạnh chỉ tốt khi không hư hoại, giới đã hư thì thầy hay bốn sư cũng không chấp nhận, ở đâu cũng bị quở trách.
- **Dutiyam.**
Đây là kinh thứ hai.
- **3. Mittasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Bạn Bè
- **53. Tatiye satthoti saddhimcaro, jaṅghasattho vā sakaṭasattho vā.**
Trong kinh thứ ba, “đoàn lữ hành” là người cùng đi, hoặc đoàn đi bộ, đoàn xe.

- **mittanti roge uppanne pāṭaṅkiyā vā aññena vā yānena haritvā khemantasampāpanena mittam.**
“Bạn” là người khi ta bệnh, dùng cáng hay phương tiện khác đưa ta đến nơi an toàn.
- **sake ghareti attano gehe ¶.**
“Trong nhà mình” là trong chính nhà mình.
- **Tathārūpe roge jāte puttabhariyādayo jigucchanti, mātā pana asucimpi candanam viya maññati.**
Khi mắc bệnh như thế, con cái, vợ chồng ghê tởm, nhưng mẹ xem cả những thứ dơ bẩn như gỗ đàn hương.
- **Tasmā sā sake ghare mittam.**
Vì thế, mẹ là bạn trong chính nhà mình.
- **sahāyo atthajātassāti uppannakiccassa yo tam kiccam vahati nittharati, so kicesu saha ayanabhāvena sahāyo mittam, surāpānādisahāyā pana na mittā.**
“Bằng hữu khi việc đến” là người giúp hoàn thành công việc khi cần, cùng gánh vác, đó là bạn; còn bạn rượu chè thì không phải bạn.
- **samparāyikanti samparāyahitam.**
“Cho đời sau” là mang lợi ích cho đời sau.
- **Tatiyam.**
Đây là kinh thứ ba.
- **4. Vatthusuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tài Sản
- **54. Catutthe ¶ puttā vatthūti mahallakakāle paṭijagganaṭṭhena puttā patiṭṭhā.**
Trong kinh thứ tư, “con cái là tài sản” nghĩa là khi già, con cái là chỗ dựa vì chăm sóc cha mẹ.
- **paramoti aññesaṃ akathetabbassapi guyhassa kathetabbayuttatāya bhariyā paramo sakhā nāma.**
“Tối thượng” nghĩa là vợ là bạn thân nhất, vì có thể chia sẻ cả những điều bí mật không nói với ai.
- **Catuttham.**
Đây là kinh thứ tư.
- **5-7. Paṭhamajanasuttādivaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Người Thứ Nhất, v.v.
- **55. Pañcame vidhāvatīti parasamuddādigamanavasena ito cito ca vidhāvati.**
Trong kinh thứ năm, “chạy khắp nơi” nghĩa là đi qua biển cả, chạy qua lại khắp nơi.
- **Pañcamam.**
Đây là kinh thứ năm.
- **56. Chaṭṭhe ¶ dukkhāti vaṭṭadukkhato.**
Trong kinh thứ sáu, “khổ đau” là khổ đau của vòng luân hồi.
- **Chaṭṭham.**
Đây là kinh thứ sáu.
- **57. Sattame parāyaṇanti nipphatti avassayo.**
Trong kinh thứ bảy, “đích đến” là sự hoàn thành, chỗ dựa.
- **Sattamam.**
Đây là kinh thứ bảy.

- **8. Uppathasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Sai Đường
- **58. Aṭṭhame rāgo uppathoti sugatiñca nibbānañca gacchantassa amaggo.**
Trong kinh thứ tám, “tham ái là sai đường” nghĩa là đối với người đi đến cõi lành hay Niết-bàn, tham ái là con đường sai.
- **rattindivakkhayoti rattidivehi, rattidivesu vā khīyati.**
“Ngày đêm hao mòn” nghĩa là bị tiêu mòn bởi ngày đêm.
- **itthī malanti sesaṃ bāhiramalaṃ bhasmakhārādihi dhovivā sakkā sodhetuṃ, mātugāmamalena duṭṭho pana na sakkā suddho nāma kātunti itthī “Mala”nti vuttā.**
“Phụ nữ là vết bẩn” nghĩa là vết bẩn bên ngoài có thể rửa bằng tro, kiềm, nhưng vết bẩn do phụ nữ thì không thể làm sạch, nên gọi phụ nữ là “vết bẩn”.
- **etthāti ettha itthiyaṃ pajā sajjati.**
“Ở đây” nghĩa là ở phụ nữ, chúng sinh bị dính mắc.
- **tapoti indriyaṃ varadhutaṅgaguṇavīriyadukkarakārikānaṃ nāmaṃ, idha pana ṭhapetvā dukkarakārikaṃ sabbāpi kilesasantāpikā paṭipadā vaṭṭati.**
“Khổ hạnh” là tên của việc chế ngự căn, công đức đầu đà, tinh tấn, hành khổ; nhưng ở đây, trừ hành khổ, mọi con đường làm cháy phiền não đều phù hợp.
- **brahmacariyanti methunavirati.**
“Sống phạm hạnh” là từ bỏ dục lạc.
- **Aṭṭhamam.**
Đây là kinh thứ tám.
- **9. Dutiyasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thứ Hai
- **59. Navame ¶ kissa cābhiratoti kismiṃ abhirato.**
Trong kinh thứ chín, “vui thích điều gì” nghĩa là vui thích trong cái gì.
- **dutiyāti sugatiñceva nibbānañca gacchantassa dutiyikā.**
“Bạn đồng hành” là người bạn cùng đi đến cõi lành và Niết-bàn.
- **paññā cenaṃ pasāsatīti paññā etaṃ purisaṃ “Idaṃ karohi, idaṃ mākarī”ti anusāsati.**
“Trí tuệ dạy người ấy” nghĩa là trí tuệ hướng dẫn người ấy: “Hãy làm cái này, đừng làm cái kia.”
- **Navamam.**
Đây là kinh thứ chín.
- **10. Kavisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thi Nhân
- **60. Dasame chando nidānanti gāyattīadiko chando gāthānaṃ nidānaṃ.**
Trong kinh thứ mười, “niềm yêu thích là nguồn gốc” nghĩa là các thể thơ như Gāyattī là nguồn gốc của bài kệ.
- **Pubbapaṭṭhāpanagāthā ārabhanto hi “Kataracchandena hotū”ti ārabhati ¶.**
Khi bắt đầu sáng tác kệ, người ta nghĩ: “Nên dùng thể thơ nào?”
- **viyañjananti jananaṃ.**
“Chữ nghĩa” là sự sinh ra ý nghĩa.
- **Akkharaṃ hi padaṃ janeti, padaṃ gāthaṃ janeti, gāthā atthaṃ pakāsetīti.**
Chữ sinh ra từ, từ sinh ra kệ, kệ làm sáng tỏ ý nghĩa.
- **nāmasannissitāti samuddādipaṇṇattinissitā.**
“Dựa vào tên gọi” nghĩa là dựa vào các khái niệm như biển cả.

- **Gāthā ¶ ārabhanto hi samuddaṃ vā pathaviṃ vā yaṃ kiñci nāmaṃ nissayitvāva ārabhati.**
Khi sáng tác kệ, người ta dựa vào tên gọi như biển, đất, hay bất kỳ khái niệm nào.
- **āsayoti patiṭṭhā.**
“Nơi nương tựa” là chỗ dựa.
- **Kavito hi gāthā pavattanti. So tāsam patiṭṭhā hotīti.**
Từ thi nhân, các kệ được tạo ra, người ấy là chỗ dựa của chúng.
- **Dasamaṃ.**
Đây là kinh thứ mười.
- **Jarāvaggo chaṭṭho.**
Chương Già Nua, chương thứ sáu.
- **7. Vanaropasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Trồng Rừng
- **47. Sattame dhammaṭṭhā sīlasampannāti ke dhammaṭṭhā, ke sīlasampannāti pucchati.**
Trong kinh thứ bảy, vị ấy hỏi: “Ai là người trụ trong pháp, ai là người đầy đủ giới hạnh?”
- **Bhagavā imaṃ pañhaṃ thāvaravatthunā dīpento ārāmaropātiādimaḥa.**
Đức Thế Tôn giải thích câu hỏi này bằng các ví dụ cụ thể, bắt đầu bằng “trồng vườn” v.v.
- **Tattha ārāmaropāti pupphārāmaphalārāmaropakā.**
“Trồng vườn” nghĩa là trồng vườn hoa hoặc vườn cây ăn quả.
- **vanaropāti sayamaṃjāte aropimavane sīmaṃ parikkhipitvā cetiyabodhicañkamanamaṇḍapakuṭileṇarattiṭṭhānadivāṭṭhānānaṃ kārakā chāyūpage rukke ropetvā dadamānāpi vanaropāyeva nāma.**
“Trồng rừng” nghĩa là trong rừng tự nhiên hay rừng trồng, lập ranh giới, trồng cây tạo bóng mát cho tháp, cây bồ-đề, đường kinh hành, lầu, chòi, nơi nghỉ đêm hoặc ngày, những người làm việc này cũng gọi là trồng rừng.
- **setukārakāti visame setuṃ karonti, udaye nāvaṃ paṭiyādentī ¶.**
“Xây cầu” nghĩa là làm cầu ở nơi gò ghề, chuẩn bị thuyền ở nơi có nước.
- **papanti pāṇiyadānasālaṃ.**
“Papan” nghĩa là xây nhà bố thí nước uống.
- **udapānanti yaṃkiñci pokkharāṇītalākādiṃ.**
“Udapāna” nghĩa là bất kỳ hồ nước, ao sen nào.
- **upassayanti vāsāgāraṃ.**
“Upassaya” nghĩa là xây chỗ ở.
- **“Upāsaya”ntipi pāṭho.**
Cũng có bản đọc là “Upāsaya.”
- **sadā puññaṃ pavaḍḍhatīti na akusalavitakkaṃ ¶ vā vitakkentassa niddāyantassa vā pavaḍḍhati.**
“Phước báu luôn tăng trưởng” nghĩa là phước không tăng khi nghĩ điều bất thiện hay ngủ quên.
- **Yadā yadā pana anussarati, tadā tadā tassa vaḍḍhati.**
Nhưng mỗi khi nhớ lại, phước báu ấy tăng trưởng.
- **Imamatthaṃ sandhāya “Sadā puññaṃ pavaḍḍhati”ti vuttaṃ.**
Ý nghĩa này được nói trong câu “Phước báu luôn tăng trưởng.”
- **dhammaṭṭhā sīlasampannāti tasmiṃ dhamme ṭhitattā tenapi sīlena sampannattā dhammaṭṭhā sīlasampannā.**

“Trụ trong pháp, đầy đủ giới hạnh” nghĩa là vì đứng vững trong pháp và đầy đủ giới hạnh ấy, nên gọi là trụ trong pháp, đầy đủ giới hạnh.

- **Atha vā ¶ evarūpāni puññāni karontānaṃ dasa kusalā dhammā pūrenti, tesu ṭhitattā dhammaṭthā.**

Hoặc, những người làm các việc phước như vậy hoàn thiện mười pháp lành, vì đứng vững trong các pháp ấy nên gọi là trụ trong pháp.

- **Teneva ca sīlena sampannattā sīlasampannāti.**

Và vì đầy đủ giới hạnh ấy nên gọi là đầy đủ giới hạnh.

- **Sattamaṃ.**

Kinh thứ bảy.

•

- **8. Jetavanasuttavaṇṇanā**

Chú Giải Kinh Rừng Thắng

- **48. Aṭthame idaṃ hi taṃ jetavananti anāthapiṇḍiko devaputto**

jetavanassa ceva buddhādīnaṃca vaṇṇaṃ bhaṇanattamaṃ āgato evamāha.

Trong kinh thứ tám, vị trời Anāthapiṇḍika đến để ca ngợi Rừng Thắng và Đức Phật, nói như sau:

- **isisaṅghanisevanti bhikkhusaṅghanisevitaṃ.**

“Được các bậc tiên tri và Tăng đoàn lui tới” nghĩa là được Tăng đoàn viếng thăm.

- **Evaṃ paṭhamagāthāya jetavanassa vaṇṇaṃ kathetvā idāni**

ariyamaggassa kathento kammaṃ vijjātiādīmāha.

Sau khi ca ngợi Rừng Thắng bằng bài kệ đầu, giờ nói về con đường thánh, bắt đầu bằng “nghề nghiệp, trí tuệ” v.v.

- **Tattha kammanti maggacetanā.**

“Kamma” nghĩa là ý định của con đường thánh.

- **vijjāti maggapaññā.**

“Vijjā” nghĩa là trí tuệ của con đường thánh.

- **dhammoti samādhipakkhikā dhammā.**

“Dhammo” nghĩa là các pháp thuộc về định.

- **sīlaṃ jīvitamuttamanti sīle patiṭthitassa jīvitaṃ uttamanti dasseti.**

“Giới là đời sống tối thượng” nghĩa là đời sống của người giữ giới là cao quý nhất.

- **Atha vā vijjāti diṭthisaṅkappā.**

Hoặc, “vijjā” là chánh kiến và chánh tư duy.

- **dhammoti vāyāmasatisamādhayo.**

“Dhammo” là chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

- **sīlanti vācākammanā jīvā.**

“Sīla” là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

- **jīvitamuttamanti etasmiṃ sīle ṭhitassa jīvitaṃ nāma uttamaṃ.**

“Đời sống tối thượng” nghĩa là đời sống của người giữ giới này là cao quý.

- **etena maccā sujjhantīti etena aṭthaṅgikamaggena sattā visujjhanti.**

“Bằng cách này chúng sinh được thanh tịnh” nghĩa là bằng con đường tám nhánh, chúng sinh được thanh tịnh.

- **tasmāti yasmā maggena sujjhanti, na gottadhanehi, tasmā.**

“Vì thế” nghĩa là vì thanh tịnh nhờ con đường thánh, không phải nhờ dòng dõi hay tài sản.

- **yoniso vicine dhammanti upāyena samādhipakkhiyadhammaṃ vicineyya.**

“Chọn lựa pháp một cách đúng đắn” nghĩa là chọn các pháp thuộc định bằng phương pháp đúng.

- **evaṃ tattha visujjhatīti evaṃ tasmim ariyamagge visujjhati.**
“Như vậy được thanh tịnh trong đó” nghĩa là được thanh tịnh trong con đường thánh ấy.
- **Atha vā yoniso vicine dhammanti upāyena pañcakkhandhadhammaṃ vicineyya.**
Hoặc, “chọn lựa pháp một cách đúng đắn” nghĩa là chọn năm uẩn bằng phương pháp đúng.
- **evaṃ tattha visujjhatīti evaṃ tesu catūsu saccesu visujjhati.**
“Như vậy được thanh tịnh trong đó” nghĩa là được thanh tịnh trong bốn chân lý.
- **Idāni sārīputtattherassa vaṇṇaṃ kathento sārīputtovātiādīmāha.**
Giờ đây, ca ngợi trưởng lão Sārīputta, vị ấy nói bắt đầu bằng “Sārīputta” v.v.
- **Tattha sārīputtovāti avadhāraṇavacanāṃ, etehi paññādīhi sārīputtova seyyoti vadati.**
“Sārīputta” là từ nhấn mạnh, nói rằng Sārīputta vượt trội nhờ trí tuệ v.v.
- **upasamenāti kilesaupasamena ¶.**
“Upasamena” nghĩa là nhờ dập tắt phiền não.
- **pāraṃ gatoti nibbānaṃ gato.**
“Đã đến bờ bên kia” nghĩa là đã đạt Niết-bàn.
- **Yo koci nibbānaṃ patto bhikkhu, so etāvaparamo siyā, na therena uttaritaro nāma atthīti vadati.**
Bất kỳ tỳ-kheo nào đạt Niết-bàn đều tối thượng, không ai vượt trên trưởng lão, vị ấy nói vậy.
- **Sesaṃ uttānamevāti.**
Phần còn lại đã được giải thích rõ.
- **Aṭṭhamāṃ.**
Kinh thứ tám.
-
- **9. Maccharisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Keo Kiệt
- **49. Navame ¶ maccharinoti maccherena samannāgatā.**
Trong kinh thứ chín, “maccharino” nghĩa là những người đầy keo kiệt.
- **Ekacco hi attano vasanaṭṭhāne bhikkhuṃ hatthaṃ pasāretvāpi na vandati,**
Có người ở nơi mình sống, dù thấy tỳ-kheo đưa tay chào cũng không chào lại,
- **aññattha gato vihāraṃ ¶ pavisitvā sakkaccaṃ vanditvā madhurapaṭisanthāraṃ karoti –**
nhưng khi đến nơi khác, vào chùa, kính cẩn đánh lễ và tiếp đón ngọt ngào, nói:
- **“Bhante, amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ nāgacchatha, sampanno padeso, paṭibalā mayaṃ ayyānaṃ yāgubhattādīhi upaṭṭhānaṃ kātu”nti.**
“Thưa ngài, xin đến nơi chúng con ở, nơi ấy đầy đủ, chúng con có thể cúng dường cháo, cơm v.v. cho các ngài.”
- **Bhikkhū “Saddho ayaṃ upāsako”ti yāgubhattādīhi saṅgaṇhanti.**
Các tỳ-kheo nghĩ: “Cư sĩ này có lòng tin,” nên tiếp nhận cháo, cơm v.v.
- **Atheko thero tassa gāmaṃ gantvā piṇḍāya carati.**
Rồi một vị trưởng lão đến làng ấy khát thực.
- **So taṃ disvā aññena vā gacchati, gharaṃ vā pavisati.**
Thấy vị ấy, người kia đi đường khác hoặc vào nhà.
- **Sacepi sammukhībhāvaṃ āgacchati, hatthena vanditvā – “Ayyassa bhikkhaṃ detha, ahaṃ ekena kammaṇa gacchāmi”ti pakkamati.**

Nếu phải đói mặt, người ấy chào qua loa và nói: “Hãy cho ngài ấy thức ăn, tôi có việc phải đi,” rồi rời đi.

- **Thero sakalagāmaṃ caritvā tucchapattova nikkhamati.**
Vị trưởng lão đi khắp làng nhưng về tay không.
- **Idaṃ tāva mudumacchariyaṃ nāma, yena samannāgato adāyakopi dāyako viya paññāyati.**
Đây gọi là keo kiệt nhẹ, người không cho mà trông như người cho.
- **Idha pana thaddhamacchariyaṃ adhippetam, yena samannāgato bhikkhūsu piṇḍāya pavittṭhesu, “Therā tṭhitā”ti vutte,**
Nhưng ở đây ý nói đến keo kiệt nặng, người mà khi tỳ-kheo vào khát thực, được báo “Các trưởng lão đang đứng,”
- **“Kim mayham pādā rujjanti”tiādini vatvā silāthambho viya khāṇuko viya ca thaddho hutvā tittṭhati, sāmīcimpi na karoti.**
họ nói: “Chân tôi có đau đầu mà phải ra?” rồi đứng cứng như cột đá, không chút lễ phép.
- **kadariyāti idaṃ maccharinoti padasseva vevacanaṃ.**
“Kadariya” là từ đồng nghĩa với “maccharino.”
- **Mudukampi hi macchariyaṃ “Macchariya”nteva vuccati, thaddham pana kadariyaṃ nāma.**
Keo kiệt nhẹ gọi là “macchariya,” còn keo kiệt nặng gọi là “kadariya.”
- **paribhāsakāti bhikkhū gharadvāre tṭhite disvā, “Kim tumhe kasitvā āgatā, vapitvā, lāyitvā? Mayaṃ attanopi na labhāma, kuto tumhākaṃ, sīghaṃ nikkhamathā”tiādihi samṭajjaka.**
“Paribhāsaka” nghĩa là khi thấy tỳ-kheo đứng trước cửa, họ mắng: “Các người cày cấy, gieo hạt, thu hoạch mà đến đây à? Chúng tôi còn chẳng đủ cho mình, lấy đâu cho các người? Mau đi đi!”
- **antarāyakarāti ¶ dāyakassa saggantarāyo, paṭiggāhakānaṃ lābhantarāyo, attano upaghātati imesaṃ antarāyānaṃ kārakā.**
“Antarāyakara” nghĩa là gây trở ngại: trở ngại cho người bố thí đến cõi trời, trở ngại lợi ích của người nhận, và tự hại mình.
- **samparāyoti paraloko.**
“Samparāya” nghĩa là đời sau.
- **ratīti pañcakāmaguṇarati.**
“Rati” nghĩa là niềm vui trong năm dục lạc.
- **khiddati kāyikakhiḍḍadikā tividhā khiddā.**
“Khiddā” nghĩa là ba loại vui chơi, như vui thân thể v.v.
- **ditṭhe dhammesa vipākoti tasmim nibbattabhavane ditṭhe dhamme esa vipāko.**
“Quả báo thấy được trong pháp này” nghĩa là quả báo thấy được trong đời sống tái sinh ấy.
- **samparāye ca duggatīti “Yamalokaṃ upapajjare”ti vutte samparāye ca duggati.**
“Và khổ đau ở đời sau” nghĩa là khi nói “tái sinh ở cõi Yama,” tức là khổ đau ở đời sau.
- **vadaññūti bhikkhū gharadvāre tṭhitā kiñcāpi tuṇhīva honti, atthato pana – “Bhikkhaṃ dethā”ti vadanti nāma.**
“Vadaññū” nghĩa là dù tỳ-kheo đứng trước cửa lặng lẽ, về ý nghĩa là họ đang nói: “Hãy cho thức ăn.”
- **Tatra ye “Mayaṃ pacāma, ime pana na pacanti, pacamāne patvā alabhaṃtā ¶ kuhiṃ labhissanti”ti?**

Những người nghĩ: “Chúng ta nấu ăn, họ không nấu, nếu không nhận được thức ăn, họ sẽ lấy ở đâu?”

- **Deyyadhammaṃ saṃvibhajanti, te vadaññū nāma.**
Họ chia sẻ vật đáng cho, gọi là “vadaññū.”
- **pakāsantīti vimānappabhāya jotanti.**
“Pakāsanti” nghĩa là tỏa sáng bằng ánh sáng cung điện.
- **parasambhatesūti parehi sampiṇḍitesu.**
“Parasambhatesu” nghĩa là được người khác cúng dường.
- **samparāye ca sugatīti, “Ete saggā”ti ¶ evaṃ vuttasamparāye sugati.**
“Và an lạc ở đời sau” nghĩa là như được nói “đây là cõi trời,” tức an lạc ở đời sau.
- **Ubhinnampi vā etesaṃ tato cavitvā puna samparāyepi duggatisugatiyeva hotīti.**
Hoặc, cả hai, sau khi rời cõi ấy, ở đời sau vẫn có khổ đau hoặc an lạc.
- **Navamaṃ.**
Kinh thứ chín.
- **10. Ghaṭṭikārasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Ghaṭṭikāra
- **50. Dasame upapannāseti nibbattivaseṇa upagatā.**
Trong kinh thứ mười, “đã tái sinh” nghĩa là đã đến do tái sinh.
- **vimuttāti avihābrahmalokasmim upapattisamanantaram eva arahattaphalavimuttiyā vimuttā.**
“Giải thoát” nghĩa là ngay khi tái sinh ở cõi Phạm thiên Avihā, họ giải thoát nhờ quả A-la-hán.
- **mānusaṃ dehanti idha pañcorambhāgiyasaṃyojanāni eva vuttāni.**
“Thân người” nghĩa là ở đây nói đến năm kiết sử thấp.
- **dibbayoganti pañca uddhambhāgiyasaṃyojanāni.**
“Dibbayoga” nghĩa là năm kiết sử cao.
- **upaccagunti atikkamiṃsu.**
“Upaccagu” nghĩa là đã vượt qua.
- **upakotiādīni tesam therānaṃ nāmāni.**
“Upaka” v.v. là tên của các trưởng lão ấy.
- **kusalī bhāsasi tesanti, “Kusala”nti idaṃ vacanaṃ imassa atthīti kusalī, tesam therānaṃ tvaṃ kusalaṃ anavajjaṃ bhāsasi, thomesi pasamsasi ¶, paṇḍitosi devaputtāti vadati.**
“Người nói điều lành về họ” nghĩa là lời “kusala” mang ý này, người ca ngợi các trưởng lão ấy một cách không chê trách, người là vị trời thông thái.
- **taṃ te dhammaṃ idhaññāyāti te therā taṃ dhammaṃ idha tumhākaṃ sāsane jānitvā.**
“Họ hiểu pháp ấy ở đây” nghĩa là các trưởng lão hiểu pháp trong giáo pháp của người.
- **gambhīranti gambhīratthaṃ.**
“Gambhīra” nghĩa là ý nghĩa sâu sắc.
- **brahmacārī nirāmisoti nirāmisabrahmacārī nāma anāgāmī, anāgāmī ahosinti attho.**
“Người sống phạm hạnh không nhiễm dục” nghĩa là bậc bất lai, tức là họ đã là bất lai.
- **ahuvāti ahosi.**
“Ahuva” nghĩa là đã từng.

- **sagāmeyyoti ekagāmaṃvāsī.**
“Sagāmeyyo” nghĩa là người sống cùng làng.
- **Pariyosānagāthā saṅgītikārehi ṭhapitāti.**
Bài kệ kết thúc do các vị kết tập đặt ra.
- **Dasamaṃ.**
Kinh thứ mười.
- **Ādittavaggo pañcamo.**
Chương Ādittavagga thứ năm.
-
- **6. Jarāvaggo**
Chương Già Nua
- **1. Jarāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Già Nua
- **51. Jarāvaggassa paṭhame sādhuṭi laddhakaṃ bhaddakaṃ.**
Trong kinh đầu tiên của chương Già Nua, “tốt lành” nghĩa là đạt được điều tốt đẹp, may mắn.
- **sīlaṃ yāva jarāti iminā idaṃ dasseti – yathā muttāmaṇirattavatthādīni ābharaṇāni taruṇakāleyeva sobhanti, jarājīṇṇakāle tāni dhārento**
“Ayaṃ ajjāpi bālabhāvaṃ pattheti, ummattako maññe”ti vattabbataṃ āpajjati ¶, na evaṃ sīlaṃ.
“Giới hạnh cho đến khi già” nghĩa là: như ngọc trai, châu báu, y phục đẹp chỉ rực rỡ khi còn trẻ, nếu già mà còn đeo thì bị cho là “ngu ngốc, điên rồ”; nhưng giới hạnh thì không vậy.
- **Sīlañhi niccakālaṃ sobhati.**
Giới hạnh luôn rực rỡ mọi lúc.
- **Bālakālepi hi sīlaṃ rakkhantaṃ “Kim imassa sīlenā”ti? Vattāro natthi.**
Khi còn trẻ, người giữ giới không bị ai nói: “Giữ giới để làm gì?”
- **Majjhimakālepi mahallakakālepīti.**
Cả khi trung niên hay già nua cũng vậy.
- **saddhā ¶ sādhu patitṭhitāti hatthālavakacittagahapatiādīnaṃ viya maggena āgatā patitṭhitasaddhā nāma sādhu.**
“Niềm tin vững chắc là tốt lành” nghĩa là niềm tin kiên cố, như của Hatthālavaka hay Cittagahapati, đạt được qua con đường thánh, là điều tốt lành.
- **paññā narānaṃ ratananti ettha cittikataṭṭhādīhi ratanaṃ veditabbaṃ.**
“Trí tuệ là báu vật của con người” nghĩa là trí tuệ được xem là báu vật qua các ý nghĩa như được trang trí đẹp.
- **Vuttañhetam – “Yadi cittikantanti ratanaṃ, nanu bhagavā cittikato purisasīho, ye ca loke cittikatā, tesam cittikato bhagavā.**
Như đã nói: “Nếu báu vật là được trang trí đẹp, thì Đức Thế Tôn là sư tử giữa loài người, được trang trí đẹp; trong những người được trang trí đẹp, Đức Thế Tôn là bậc nhất.
- **Yadi ratikaranti ratanaṃ, nanu bhagavā ratikaro purisasīho, tassa vacanena carantā jhānaratisukhena abhiraṃanti.**
Nếu báu vật là mang lại niềm vui, Đức Thế Tôn là sư tử mang niềm vui, người hành theo lời Ngài được vui với niềm an lạc thiền định.
- **Yadi atulyanti ratanaṃ, nanu bhagavā atulo purisasīho. Na hi ¶ sakkā tuletum guṇehi guṇapāramim gato.**
Nếu báu vật là vô song, Đức Thế Tôn là sư tử vô song, không thể so sánh bởi Ngài đã đạt đến đỉnh cao phẩm chất.

- **Yadi dullabhanti ratanaṃ, nanu bhagavā dullabho purisasīho.**
Nếu báu vật là khó tìm, Đức Thế Tôn là sư tử khó tìm.
- **Yadi anomasattaparibhoganti ratanaṃ, nanu bhagavā anomo silena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiñāṇadassanenā”ti.**
Nếu báu vật là đáng để chiêm ngưỡng, Đức Thế Tôn là vô thượng với giới, định, tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát.”
- **Idha pana dullabhapātubhāvattṭhena paññā “Ratana”nti vuttaṃ.**
Nhưng ở đây, trí tuệ được gọi là “báu vật” vì sự xuất hiện hiếm có.
- **puññanti puññacetanā, sā hi arūpattā pariharituṃ na sakkāti.**
“Phước báu” là ý định tạo phước, vì vô hình nên không thể giữ được mãi.
- **Paṭhamam.**
Đây là kinh thứ nhất.
- **2. Ajarasāuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Không Già
- **52. Dutiye ajarasāti ajīraṇena, avipattiyāti attho.**
Trong kinh thứ hai, “không già” nghĩa là không hư hoại, không mất đi.
- **Sīlañhi avipannameva sādhu hoti, vipannasīlaṃ ācariyupajjhāyādayopi na saṅgaṇhanti, gatagataṭṭhāne niddhamitabbova hotīti.**
Giới hạnh chỉ tốt khi không hư hoại, giới đã hư thì thầy hay bốn sư cũng không chấp nhận, ở đâu cũng bị quả trách.
- **Dutiyaṃ.**
Đây là kinh thứ hai.
- **3. Mittasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Bạn Bè
- **53. Tatiye satthoti saddhimcaro, jaṅghasattho vā sakaṭasattho vā.**
Trong kinh thứ ba, “đoàn lữ hành” là người cùng đi, hoặc đoàn đi bộ, đoàn xe.
- **mittanti roge uppanne pāṭaṇkiyā vā aññena vā yānena haritvā khemantasampāpanena mittam.**
“Bạn” là người khi ta bệnh, dùng cáng hay phương tiện khác đưa ta đến nơi an toàn.
- **sake ghareti attano gehe ¶.**
“Trong nhà mình” là trong chính nhà mình.
- **Tathārūpe roge jāte puttabhariyādayo jigucchanti, mātā pana asucimpi candanam viya maññati.**
Khi mắc bệnh như thế, con cái, vợ chồng ghê tởm, nhưng mẹ xem cả những thứ dơ bẩn như gỗ đàn hương.
- **Tasmā sā sake ghare mittam.**
Vì thế, mẹ là bạn trong chính nhà mình.
- **sahāyo atthajātassāti uppannakiccassa yo taṃ kiccaṃ vahati nittharati, so kiccesu saha ayanabhāvena sahāyo mittam, surāpānādisahāyā pana na mittā.**
“Bằng hữu khi việc đến” là người giúp hoàn thành công việc khi cần, cùng gánh vác, đó là bạn; còn bạn rượu chè thì không phải bạn.
- **samparāyikanti samparāyahitam.**
“Cho đời sau” là mang lợi ích cho đời sau.
- **Tatiyaṃ.**
Đây là kinh thứ ba.
- **4. Vatthusuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tài Sản

- **54. Catutthe ¶ puttā vatthūti mahallakakāle paṭijagganaṭṭhena puttā patiṭṭhā.**
Trong kinh thứ tư, “con cái là tài sản” nghĩa là khi già, con cái là chỗ dựa vì chăm sóc cha mẹ.
- **paramoti aññesaṃ akathetabbassapi guyhassa kathetabbayuttatāya bhariyā paramo sakhā nāma.**
“Tôi thương” nghĩa là vợ là bạn thân nhất, vì có thể chia sẻ cả những điều bí mật không nói với ai.
- **Catutthaṃ.**
Đây là kinh thứ tư.
- **5-7. Paṭhamajanasuttādivaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Người Thứ Nhất, v.v.
- **55. Pañcame vidhāvatīti parasamuddādigamanavasena ito cito ca vidhāvatī.**
Trong kinh thứ năm, “chạy khắp nơi” nghĩa là đi qua biển cả, chạy qua lại khắp nơi.
- **Pañcamaṃ.**
Đây là kinh thứ năm.
- **56. Chaṭṭhe ¶ dukkhāti vaṭṭadukkhato.**
Trong kinh thứ sáu, “khổ đau” là khổ đau của vòng luân hồi.
- **Chaṭṭhaṃ.**
Đây là kinh thứ sáu.
- **57. Sattame parāyaṇanti nipphatti avassayo.**
Trong kinh thứ bảy, “đích đến” là sự hoàn thành, chỗ dựa.
- **Sattamaṃ.**
Đây là kinh thứ bảy.
- **8. Uppathasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Sai Đường
- **58. Aṭṭhame rāgo uppathoti sugatiñca nibbānañca gacchantassa amaggo.**
Trong kinh thứ tám, “tham ái là sai đường” nghĩa là đối với người đi đến cõi lành hay Niết-bàn, tham ái là con đường sai.
- **rattindivakkhayoti rattidivehi, rattidivesu vā khīyati.**
“Ngày đêm hao mòn” nghĩa là bị tiêu mòn bởi ngày đêm.
- **itthī malanti sesaṃ bāhiraṃ bhaṃmābhāṇaṃ dhovetvā sakkā sodhetuṃ, mātugāmaṃ mātugāmaṃ duṭṭho pana na sakkā suddho nāma kātunti itthī “Mala”nti vuttā.**
“Phụ nữ là vết bẩn” nghĩa là vết bẩn bên ngoài có thể rửa bằng tro, kiềm, nhưng vết bẩn do phụ nữ thì không thể làm sạch, nên gọi phụ nữ là “vết bẩn”.
- **etthāti ettha itthiyaṃ pajā sajjati.**
“Ở đây” nghĩa là ở phụ nữ, chúng sinh bị dính mắc.
- **tapoti indriyasaṃvaradhutaṃ gaggaṇavīriyadukkarakārikānaṃ nāmaṃ, idha pana ṭhapetvā dukkarakārikaṃ sabbāpi kilesasantāpikā paṭipadā vaṭṭati.**
“Khổ hạnh” là tên của việc chế ngự căn, công đức đầu đà, tinh tấn, hành khổ; nhưng ở đây, trừ hành khổ, mọi con đường làm cháy phiền não đều phù hợp.
- **brahmacariyanti methunavirati.**
“Sống phạm hạnh” là từ bỏ dục lạc.
- **Aṭṭhamaṃ.**
Đây là kinh thứ tám.

- **9. Dutiyasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thứ Hai
- **59. Navame ¶ kissa cābhiratoti kismiṃ abhirato.**
Trong kinh thứ chín, “vui thích điều gì” nghĩa là vui thích trong cái gì.
- **dutiyāti sugatiñceva nibbānañca gacchantassa dutiyikā.**
“Bạn đồng hành” là người bạn cùng đi đến cõi lành và Niết-bàn.
- **paññā cenam pasāsati paññā etam purisam “Idam karoḥi, idam mākarī”ti anusāsati.**
“Trí tuệ dạy người ấy” nghĩa là trí tuệ hướng dẫn người ấy: “Hãy làm cái này, đừng làm cái kia.”
- **Navamam.**
Đây là kinh thứ chín.
- **10. Kavisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thi Nhân
- **60. Dasame chando nidānanti gāyattīadiko chando gāthānam nidānam.**
Trong kinh thứ mười, “niềm yêu thích là nguồn gốc” nghĩa là các thể thơ như Gāyattī là nguồn gốc của bài kệ.
- **Pubbapaṭṭhāpanagāthā ārabhanto hi “Kataracchandena hotū”ti ārabhati ¶.**
Khi bắt đầu sáng tác kệ, người ta nghĩ: “Nên dùng thể thơ nào?”
- **viyañjananti jananam.**
“Chữ nghĩa” là sự sinh ra ý nghĩa.
- **Akkharam hi padam janeti, padam gātham janeti, gāthā attham pakāseti.**
Chữ sinh ra từ, từ sinh ra kệ, kệ làm sáng tỏ ý nghĩa.
- **nāmasannissitāti samuddādipaṇṇatinissitā.**
“Dựa vào tên gọi” nghĩa là dựa vào các khái niệm như biển cả.
- **Gāthā ¶ ārabhanto hi samuddam vā pathaviṃ vā yam kiñci nāmam nissayivāva ārabhati.**
Khi sáng tác kệ, người ta dựa vào tên gọi như biển, đất, hay bất kỳ khái niệm nào.
- **āsayoti patiṭṭhā.**
“Nơi nương tựa” là chỗ dựa.
- **Kavito hi gāthā pavattanti. So tāsam patiṭṭhā hoti.**
Từ thi nhân, các kệ được tạo ra, người ấy là chỗ dựa của chúng.
- **Dasamam.**
Đây là kinh thứ mười.
- **Jarāvaggo chaṭṭho.**
Chương Già Nua, chương thứ sáu.
- **7. Addhavaggo**
Chương Thắng Phục
- **1. Nāmasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tên Gọi
- **61. Addhavaggassa paṭhame nāmam sabbam addhabhavīti nāmam sabbam abhibhavati anupatati.**
Trong kinh đầu tiên của chương Thắng Phục, “tên gọi thắng phục tất cả” nghĩa là tên gọi vượt qua và bao trùm tất cả.
- **Opapātikena vā hi kittimena vā nāmena mutto satto vā saṅkhāro vā natthi.**

Không có chúng sinh hay pháp hữu vi nào thoát khỏi tên gọi, dù là tên tự nhiên hay tên do danh tiếng.

- **Yassapi hi rukkhassa vā pāsāṇassa vā “Idaṃ nāma nāma”nti na jānanti, anāmakotveva tassa nāmaṃ hoti.**
Ngay cả cây hay đá mà người ta không biết tên, thì vẫn được gọi là “vô danh.”
- **Paṭhamam.**
Kinh thứ nhất.
-
- **2-3. Cittasuttādivaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tâm v.v.
- **62. Dutiye ¶ sabbeva vasamanvagūti ye cittassa vasaṃ gacchanti, tesameva anavasesapariyādānametaṃ.**
Trong kinh thứ hai, “tất cả đều chịu sự chi phối của tâm” nghĩa là bất cứ ai bị tâm chi phối, đều bị nó hoàn toàn chế ngự.
- **Dutiyaṃ.**
Kinh thứ hai.
- **63. Tatiyepi eseva nayo.**
Kinh thứ ba cũng theo cách giải thích này.
- **Tatiyaṃ.**
Kinh thứ ba.
-
- **4-5. Saṃyojanasuttādivaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Kiết Sử v.v.
- **64. Catutthe kiṃ su saṃyojanoti kiṃ saṃyojano kiṃ bandhano?**
Trong kinh thứ tư, “kiết sử là gì?” nghĩa là cái gì trói buộc, cái gì ràng buộc?
- **vicāraṇanti vicāraṇā pādāni.**
“Vicāraṇa” nghĩa là các bước chân của sự suy xét.
- **Bahuvacane ekavacanaṃ kataṃ.**
Dùng số ít thay cho số nhiều.
- **vitakkassa vicāraṇanti vitakko tassa pādā.**
“Suy xét của tâm” nghĩa là tâm là bước chân của sự suy xét.
- **Catutthaṃ.**
Kinh thứ tư.
- **65. Pañcamepi eseva nayo.**
Kinh thứ năm cũng theo cách giải thích này.
- **Pañcamam.**
Kinh thứ năm.
-
- **6. Attahatasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tự Hại
- **66. Chatṭhe kenassubbhāhatoti kena abbhāhato.**
Trong kinh thứ sáu, “bị gì đánh bại?” nghĩa là bị gì tấn công.
- **Su-kāro nipātamattaṃ.**
“Su” chỉ là từ nhấn mạnh.
- **icchādhūpāyitoti icchāya āditto.**
“Bị dục vọng hun khói” nghĩa là bị dục vọng thiêu đốt.
- **Chatṭhaṃ.**
Kinh thứ sáu.
-
- **7-9. Uḍḍitasuttādivaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Bị Trói Buộc v.v.

- **67. Sattame ¶ ¶ taṇhāya uḍḍitoti taṇhāya ullaṅghito.**
Trong kinh thứ bảy, “bị tham ái trói buộc” nghĩa là bị tham ái vượt qua.
- **Cakkhuñhi taṇhārajjunā āvunitvā rūpanāgadante uḍḍitaṃ, sotādīni saddādisūti taṇhāya uḍḍito loko.**
Mắt bị dây tham ái kéo vào sắc, tai v.v. bị kéo vào âm thanh v.v., nên thế gian bị tham ái trói buộc.
- **maccunā pihitoti anantare attabhāve kataṃ kammaṃ na dūraṃ ekacittantaraṃ,**
“Bị tử thần che phủ” nghĩa là nghiệp đã tạo trong đời trước không xa, chỉ cách một sát-na tâm,
- **balavatiyā pana māraṇantikavedanāya pabbatena viya otthaṭattā sattā taṃ na bujjhantīti “Maccunā pihito loko”ti vuttaṃ.**
nhưng do cảm giác cận tử mạnh mẽ như núi đè, chúng sinh không nhận ra, nên gọi là “thế gian bị tử thần che phủ.”
- **Sattamaṃ.**
Kinh thứ bảy.
- **68. Aṭṭhame sveva pañho devatāya heṭṭhupariyāyavasena pucchito.**
Trong kinh thứ tám, câu hỏi được vị trời hỏi theo cách thấp đến cao.
- **Aṭṭhamaṃ.**
Kinh thứ tám.
- **69. Navame ¶ sabbaṃ uttānameva.**
Trong kinh thứ chín, mọi thứ đã được giải thích rõ.
- **Navamaṃ.**
Kinh thứ chín.
-
- **10. Lokasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Thế Gian
- **70. Dasame kismiṃ loko samuppannoti kismiṃ uppanne loko uppannoti pucchati.**
Trong kinh thứ mười, “thế gian khởi sinh từ đâu?” nghĩa là hỏi thế gian khởi sinh từ cái gì.
- **chasūti chasu ajjhattikesu āyatanesu uppannesu uppannoti vuccati.**
“Trong sáu” nghĩa là thế gian khởi sinh khi sáu căn nội tại khởi sinh.
- **chasu kubbatīti tesuyeve chasu santhavaṃ karoti.**
“Trong sáu làm điều ác” nghĩa là tạo sự liên hệ trong sáu căn ấy.
- **upādāyāti tāniyeva ca upādāya āgamma paṭicca pavattati.**
“Do chấp thủ” nghĩa là dựa vào sáu căn ấy mà vận hành.
- **vihaññatīti tesuyeve chasu vihaññati pīyati.**
“Bị khổ đau” nghĩa là bị áp bức, khổ đau trong sáu căn ấy.
- **Iti ajjhattikāyatana vasena ayaṃ pañho āgato, ajjhattikabāhirānaṃ pana vasena āharitum vaṭṭati.**
Câu hỏi này đến từ sáu căn nội tại, nhưng cũng có thể hiểu qua cả nội tại và ngoại tại.
- **Chasu hi ajjhattikāyatanesu uppannesu ayaṃ uppanno nāma hoti, chasu bāhiresu santhavaṃ karoti, channaṃ ajjhattikānaṃ upādāya chasu bāhiresu vihaññatīti.**
Thế gian khởi sinh khi sáu căn nội tại khởi sinh, tạo liên hệ với sáu trần ngoại tại, và do chấp thủ sáu căn nội tại nên khổ đau trong sáu trần ngoại tại.
- **Dasamaṃ.**
Kinh thứ mười.

- **Addhavaggo sattamo.**
Chương Thắng Phục thứ bảy.
- **8. Chetvāvaggo**
Chương Thứ Tám: Đoạn Trừ
- **1. Chetvāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Đoạn Trừ
- **71. Chetvāvaggassa ¶ paṭhame chetvāti vadhitvā.**
Trong chương này, kinh đầu tiên, “đoạn trừ” nghĩa là diệt trừ.
- **sukhaṃ setīti kodhaparilāhena aparidayhamānattā sukhaṃ sayati.**
Nằm ngủ an vui vì không bị thiêu đốt bởi ngọn lửa giận dữ.
- **na socatīti kodhavināsenā vinaṭṭhadomanassattā na socati.**
Không buồn khổ vì khi diệt được giận dữ thì tâm phiền muộn cũng tan biến.
- **visamūlassāti dukkhavipākassa ¶.**
“Cội rễ độc hại” ám chỉ quả khổ đau.
- **madhuraggassāti kuddhassa paṭikujjhivā, akkuṭṭhassa paccakkositvā, pahaṭassa ca paṭipaharivā sukhaṃ uppajjati, taṃ sandhāya madhuraggoti vutto.**
“Ngọt ngào nhất” nghĩa là khi không đáp trả người giận dữ bằng giận dữ, không chửi rửa lại người chửi rửa, không đánh trả người đánh mình, thì niềm vui sinh khởi, vì thế gọi là “ngọt ngào nhất”.
- **Imasmim hi tṭhāne pariyosānaṃ agganti vuttaṃ. ariyāti buddhādayo. Paṭhamam.**
Ở đây, “tối thượng” được nói đến là sự kết thúc. “Bậc thánh” ám chỉ Đức Phật và các vị khác. Kinh thứ nhất.
-
- **2. Rathasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Cỗ Xe
- **72. Dutiye paññāyati etenāti paññānaṃ.**
Trong kinh thứ hai, “được nhận biết nhờ đó” gọi là dấu hiệu.
- **Dhajo rathassāti mahantasmim hi saṅgāmasīse dūratova ¶ dhajam disvā “Asukarañño nāma ayaṃ ratho”ti ratho pākato hoti.**
Lá cờ là dấu hiệu của cỗ xe, vì trong trận chiến lớn, từ xa nhìn thấy lá cờ, người ta biết “đây là cỗ xe của vua họ”.
- **Tena vuttaṃ “Dhajo rathassa paññāna”nti.**
Vì thế nói “Lá cờ là dấu hiệu của cỗ xe”.
- **aggipi dūratova dhūmena paññāyati.**
Lửa cũng được nhận biết từ xa nhờ khói.
- **Colaratṭhaṃ paṇḍuratṭhanti evaṃ ratṭhampi rañña paññāyati.**
Vương quốc như Chola hay Pandya được nhận biết qua vị vua.
- **Cakkavattirañño dhītāpi pana itthī “Asukassa nāma bhariyā”ti bhattāraṃ patvā paññāyati.**
Con gái của vị Chuyển Luân Vương, tức người phụ nữ, được nhận biết qua người chồng, như “vợ của người này”.
- **Tasmā dhūmo paññānamagginotiādi vuttaṃ. Dutiyaṃ.**
Vì thế nói “Khói là dấu hiệu của lửa” và những điều tương tự. Kinh thứ hai.
-
- **3. Vittasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tài Sản
- **73. Tatiye saddhīdha vittanti yasmā saddho saddhāya muttamaṇiādīnipi vittāni labhati, tissopi kulasampadā, cha kāmasaggāni, nava brahmaloke patvā**

pariyosāne amatamahānibbānadassanampi labhati, tasmā mañimuttādīhi vittehi saddhāvittameva seṭṭham.**

Trong kinh thứ ba, tài sản ở đây là niềm tin, vì người có niềm tin nhờ đó mà đạt được các tài sản như ngọc quý, sự thịnh vượng của gia tộc, sáu cõi trời dục giới, và cuối cùng đạt được Niết-bàn bất tử. Vì vậy, tài sản từ niềm tin là vượt trội hơn các tài sản như ngọc quý.

- **dhammoti dasakusalakammapatho.**

“Pháp” là mười con đường nghiệp thiện.

- **sukhamāvahatīti sabbampi sāsavānāsavaṃ asaṃkiliṭṭhasukhaṃ āvahati.**

Mang lại niềm vui, tức là mọi niềm vui không nhiễm ô, dù có lậu hoặc hay không lậu hoặc.

- **sādutaranti ¶ lokasmiṃ loṇambilādīnaṃ sabbarasānaṃ saccameva madhuratarāṃ.**

“Ngọt ngào hơn” nghĩa là trong thế gian, giữa muối, mật và mọi vị khác, chân lý là ngọt ngào nhất.

- **Saccasmiṃ hi tithā sīghavegaṃ nadimpi nivattenti, visampi nimmaddenti, aggimpi paṭibāhanti, devampi vassāpenti, tasmā taṃ sabbarasānaṃ madhurataranti vuttaṃ.**

Vì người đứng vững trong chân lý có thể khiến dòng sông chảy xiết dừng lại, tiêu diệt chất độc, ngăn chặn ngọn lửa, và khiến chur thiên mưa xuống, nên chân lý được gọi là ngọt ngào nhất trong mọi vị.

- **paññājīviṃ jīvitamāhu seṭṭhanti yo paññā jīvī gahaṭṭho samāno pañcasu sīlesu paṭiṭṭhāya salākabhaddāni paṭṭhapetvā paññāya jīvati, pabbajito vā pana dhammena uppanne paccaye “Idamattha”nti paccavekkhitvā paribhuñjanto kammaṭṭhānaṃ ādāya vipassanaṃ paṭṭhapetvā ariyaphalādhigamavasena paññāya jīvati, taṃ paññājīviṃ puggalaṃ seṭṭham jīvitam jīvātīti āhu. Tatiyaṃ.**

Người sống bằng trí tuệ được gọi là người sống cao quý nhất. Người tại gia giữ năm giới, bỏ thí thức ăn và sống bằng trí tuệ; hoặc người xuất gia, khi nhận vật phẩm đúng pháp, suy xét “đây là mục đích” rồi sử dụng, thực hành thiền định, đạt được quả thánh nhờ trí tuệ. Người sống bằng trí tuệ như vậy được gọi là sống đời cao quý nhất. Kinh thứ ba.

-
- **4. Vuṭṭhisuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Mưa

- **74. Catutthe ¶ bijanti uppatantānaṃ sattavidhaṃ dhaññabijaṃ seṭṭham.****

Trong kinh thứ tư, “hạt giống” là bảy loại hạt lúa tốt nhất trong các loại sinh trưởng.

- **Tasmiñhi uggate janapado khemo hoti subhikkho.**

Khi hạt giống mọc lên, dân chúng được an ổn và no đủ.

- **nipatatanti nipatantānaṃ meghavuṭṭhi seṭṭhā.**

Trong những thứ rơi xuống, mưa từ mây là tốt nhất.

- **Meghavuṭṭhiyañhi sati vividhāni sassāni uppajjanti, janapadā phītā honti khemā subhikkhā.**

Vì khi có mưa, các loại cây trồng mọc lên, dân chúng thịnh vượng, an ổn và no đủ.

- **pavajamānanti jaṅgamānaṃ padasā caramānaṃ gāvo seṭṭhā.**

Trong những thứ di chuyển bằng chân, bò là tốt nhất.

- **Tā nissāya hi sattā pañca gorase paribhuñjamānā sukhaṃ viharanti.**

Vì nhờ bò, chúng sinh sử dụng năm sản phẩm từ bò và sống an vui.

- **pavadatanti rājakulamajjhādisu vadantānaṃ putto varo.**
Trong những người nói năng ở hoàng cung hay nơi khác, con trai là tốt nhất.
- **So hi mātāpitūnaṃ anattāhavaṃ na vadati.**
Vì con trai không nói những điều gây hại cho cha mẹ.
- **vijjā ¶ uppatataṃ seṭṭhāti purimapañhe kira sutvā samīpe ʈhitā ekā devatā “Devate, kasmā tvaṃ etaṃ pañhaṃ dasabalaṃ pucchasi? Ahaṃ te kathessāmi”ti attano khantiyā laddhiyā pañhaṃ kathesi.**
“Tri thức là tốt nhất trong những thứ sinh khởi” – nghe câu hỏi trước, một vị thiên đứng gần nói: “Này thiên nữ, sao ngươi hỏi Đức Phật câu này? Ta sẽ giải thích cho ngươi” và vị ấy trả lời theo sự hiểu biết của mình.
- **Atha naṃ itarā devatā āha – “Yāva padhamasī vadesi devate yāva pagabbhā mukharā, ahaṃ buddhaṃ bhagavantaṃ pucchāmi. Tvaṃ mayhaṃ kasmā kathesi”ti?**
Nhưng vị thiên nữ kia nói: “Ngươi nói gì mà ngạo mạn, lắm lời thế! Ta hỏi Đức Phật, sao ngươi lại trả lời ta?”
- **Nivattetvā tadeva pañhaṃ dasabalaṃ pucchi.**
Rồi vị ấy quay lại hỏi đúng câu hỏi đó với Đức Phật.
- **Athassā satthā vissajjento vijjā uppatatantiādīmāha.**
Thầy đáp rằng: “Tri thức sinh khởi” và những điều tương tự.
- **Tattha vijjāti catummaggavijjā. Sā hi uppatamānā sabbākusaladhamme samugghātetī. Tasmā “Uppatataṃ seṭṭhā”ti vuttā.**
Ở đây, “tri thức” là tri thức của bốn đạo. Tri thức này khi sinh khởi diệt trừ mọi pháp bất thiện, nên được gọi là “tốt nhất trong những thứ sinh khởi”.
- **avijjāti vaṭṭamūlakamahāvijjā. Sā hi nipatantānaṃ osīdantānaṃ varā.**
Vô minh là vô minh lớn, gốc của vòng luân hồi, là thứ tệ nhất trong những gì suy giảm.
- **pavajamānānanti padasā caramānānaṃ jaṇḡamānaṃ ¶ anomapuññakkhettabhūto saṅgho varo.**
Trong những thứ di chuyển bằng chân, Tăng đoàn – cánh đồng phước báu vô thượng – là tốt nhất.
- **Taṇhi tattha tattha disvā pasannacittā sattā sotthiṃ pāpuṇanti.**
Vì khi thấy Tăng đoàn ở khắp nơi, chúng sinh khởi tâm hoan hỷ và đạt được an lạc.
- **buddhoti yādiso putto vā hotu añño vā, yesaṃ kesañci vadamānānaṃ buddho varo.**
Đức Phật là tốt nhất trong những người nói, dù là con trai hay bất kỳ ai khác.
- **Tassa hi dhammadesanaṃ āgamma anekasatasahassānaṃ pāṇānaṃ bandhanamokkho hotīti. Catutthaṃ.**
Vì nhờ lời dạy của Ngài, vô số chúng sinh được giải thoát khỏi xiềng xích.
Kinh thứ tư.
- **5. Bhītāsuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Sợ Hãi
- **75. Pañcame kiṃsūdha bhītāti kiṃ bhītā?**
Trong kinh thứ năm, “Ồ đây sợ gì?” nghĩa là sợ điều gì?
- **maggo canekāyatanappavuttoti aṭṭhatimāsārammaṇavasena anekehi kāraṇehi kathito.**
Con đường được nói đến qua nhiều khía cạnh, bởi 38 đối tượng và nhiều nguyên nhân khác nhau.

- **Evam sante kissa bhītā hutvā ayam janatā dvāsattī diṭṭhiyo aggahesīti vadati.**
Vậy thì tại sao chúng sinh lại sợ hãi mà chấp vào 62 tà kiến, như được nói?
- **bhūripaṇṇāti bahupaṇṇa ussannapaṇṇa.**
“Trí tuệ rộng lớn” nghĩa là trí tuệ dồi dào, vượt trội.
- **paralokaṃ na bhāyeti imasmā lokā paraṃ lokaṃ gacchanto na bhāyeyya.**
Không sợ hãi cõi sau, nghĩa là khi từ cõi này đi sang cõi khác, người ấy không sợ.
- **paṇidhāyati ṭhapetvā.**
“Đặt để” nghĩa là giữ lại.
- **bahvannapānaṃ gharamāvasantoti anāthapiṇḍikādayo viya bahvannapāne ghare vasanto.**
Sống trong nhà với nhiều thức ăn, thức uống, như ông Anāthapiṇḍika và những người tương tự.
- **saṃvibhāgīti accharāya gahitampi nakhena phāletvā parassa datvāva bhuñjanasīlo.**
“Chia sẻ” nghĩa là người có thói quen chia sẻ thức ăn, dù chỉ lấy bằng móng tay, rồi mới tự mình dùng.
- **vadaṇṇūti vuttatthameva.**
“Rộng lượng” nghĩa là như đã nói ở trên.
- **Idāni gāthāya aṅgāni uddharitvā dassetabbāni – “Vāca”nti hi iminā cattāri vacīsucaritāni gahitāni, “Manenā”tipadena tīṇi manosucaritāni, “Kāyena”ti padena tīṇi kāyasucaritāni.**
Bây giờ, cần nêu rõ các chi phần của bài kệ: “Lời nói” bao gồm bốn hành vi thiện bằng lời, “tâm ý” bao gồm ba hành vi thiện bằng tâm, “thân” bao gồm ba hành vi thiện bằng thân.
- **Iti ime dasa kusalakammāpathā pubbasuddhiaṅgaṃ nāma.**
Như vậy, mười con đường nghiệp thiện này được gọi là các chi phần thanh tịnh trước.
- **bahvannapānaṃ gharamāvasantoti iminā yaṇṇaupakkharo gahito.**
Sống trong nhà với nhiều thức ăn, thức uống, ám chỉ việc chuẩn bị cho sự cúng dường.
- **saddhoti ekamaṅgaṃ, mudūti ekaṃ, saṃvibhāgīti ekaṃ, vadaṇṇūti ekaṃ.**
Niềm tin là một chi phần, nhu hòa là một, chia sẻ là một, rộng lượng là một.
- **Iti imāni cattāri aṅgāni sandhāya “Etesu dhammesu ṭhito catūsū”ti āha.**
Như vậy, nói về bốn chi phần này, được gọi là “đứng vững trong bốn pháp”.
- **Aparopi ¶ pariyāyo – vācantiādīni tīṇi aṅgāni, bahvannapānanti iminā yaṇṇaupakkharova gahito, saddho mudū saṃvibhāgī vadaṇṇūti ekaṃ aṅgaṃ.**
Một cách giải thích khác: lời nói, tâm ý, thân là ba chi phần; nhiều thức ăn, thức uống ám chỉ việc cúng dường; niềm tin, nhu hòa, chia sẻ, rộng lượng là một chi phần.
- **Aparo dukanayo nāma hoti.**
Một cách giải thích khác gọi là cách phân đôi.
- **“Vācaṃ manañcā”ti idamekaṃ aṅgaṃ, “Kāyena pāpāni akubbamāno, bahvannapānaṃ gharamāvasanto”ti ekaṃ, “Saddho mudū”ti ekaṃ, “Saṃvibhāgī vadaṇṇū”ti ekaṃ.**
“Lời nói và tâm ý” là một chi phần; “không làm điều ác bằng thân, sống trong

nhà với nhiều thức ăn, thức uống” là một; “niềm tin, nhu hòa” là một; “chia sẻ, rộng lượng” là một.

- **Etesu catūsu dhammesu ʈhito dhamme ʈhito nāma hoti. So ito paralokaṃ gacchanto na bhāyati. Pañcamasam.**

Người đứng vững trong bốn pháp này được gọi là đứng vững trong pháp, nên khi đi sang cõi sau không sợ hãi. Kinh thứ năm.

-
- **6. Najīratissuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Không Hư Hoại

- **76. Chaṭṭhe ¶ nāmagottaṃ na jīratīti atītabuddhānaṃ yāvajjādivasā nāmagottaṃ kathiyati, tasmā na jīratīti vuccati.****
Trong kinh thứ sáu, “tên và dòng họ không hư hoại” nghĩa là tên và dòng họ của chư Phật quá khứ vẫn được nhắc đến cho đến ngày nay, nên gọi là không hư hoại.
- **Porāṇā pana “Addhāne gacchante na paññāyissati, jīraṇasabhāvo pana na hoti evā”ti vadanti.**
Các bậc cổ xưa nói: “Theo thời gian, nó sẽ không được nhận biết, nhưng bản chất hư hoại thì không bao giờ có”.
- **ālasyanti ālasiyaṃ, yena ʈhitatṭhāne ʈhitova, nisinnatṭhāne nisinnova hoti, telepi uttarante ʈhitim na karoti.**
“Lười biếng” là trạng thái lười nhác, khiến người ta đứng yên một chỗ khi đứng, ngồi yên một chỗ khi ngồi, ngay cả khi dầu sôi cũng không nhúc nhích.
- **pamādoti niddāya vā kilesavasena vā pamādo.**
“Thất niệm” là sự phóng túng do ngủ nhiều hoặc bị tham ái chi phối.
- **anuṭṭhānanti kammāsamaye kammakaraṇavīriyābhāvo.**
“Không nỗ lực” là thiếu tinh tấn làm việc khi đến thời điểm cần làm.
- **asaṃyamoti sīlasāññaṃābhāvo vissatṭhacārata.**
“Không chế ngự” là thiếu giới luật, hành vi buông thả.
- **niddāti soppabahulatā.**
“Ngáp ngủ” là trạng thái ngủ nhiều.
- **Tāya gacchantopi ʈhitopi nisinnopi niddāyati, pageva nipanno.**
Do đó, dù đi, đứng, hay ngồi, người ấy cũng ngáp ngủ, huống chi khi nằm.
- **tandīti aticchātādivasena āgantukālasiyaṃ.**
“Biếng nhác” là lười biếng do quá no đủ hoặc các nguyên nhân khác.
- **te chiddeti tāni cha chiddāni vivarāni.**
“Xuyên thủng” nghĩa là phá bỏ sáu lỗ hổng này.
- **sabbasoti ¶ sabbākārena.**
“Toàn bộ” nghĩa là mọi cách.
- **tanti nipātamattaṃ.**
“Tất cả” chỉ là từ nói.
- **vivajjayeti vajjeyya jaheyya. Chaṭṭhaṃ.**
“Tránh xa” nghĩa là từ bỏ, loại trừ. Kinh thứ sáu.
-
- **7. Issariyasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Quyền Lực
- **77. Sattame satthamalanti malaggahitasatthaṃ.****
Trong kinh thứ bảy, “vũ khí dơ bẩn” là vũ khí bị nhiễm bẩn.
- **kiṃ su harantaṃ vārentīti kaṃ harantaṃ nisedhenti.**
“Ai ngăn cản người mang đi?” nghĩa là ai ngăn cản người lấy đi.

- **vasoti āṇāpavattanaṃ.**
“Quyền lực” là sự ra lệnh và điều hành.
- **itthī aṇissajjanīyabhaṇḍattā “Itthī bhaṇḍānamuttama”nti āha.**
“Người nữ” được gọi là “tài sản tối thượng” vì là tài sản không thể trao đi.
- **Atha vā sabbe pi bodhisattā ca cakkavattino ca mātukucchiyaṃyeva nibbattantīti “Itthī bhaṇḍānamuttama”nti āha.**
Hoặc vì tất cả Bồ-tát và Chuyển Luân Vương đều sinh ra từ bụng mẹ, nên nói “người nữ là tài sản tối thượng”.
- **kodho satthamalanti kodho malaggahitasatthasadiso, paññāsattassa vā malanti satthamalaṃ.**
“Sân hận là vũ khí dơ bẩn” nghĩa là sân hận giống như vũ khí bị nhiễm bẩn, hoặc là sự nhiễm bẩn của thanh kiếm trí tuệ.
- **abbudanti vināsakāraṇaṃ, corā lokasmim vināsakāti attho.**
“Khối u” là nguyên nhân hủy hoại, như kẻ trộm phá hoại trong thế gian.
- **harantoti salākabhaddāni gahetvā gacchanto.**
“Lấy đi” là mang đi các vật như thức ăn bố thí.
- **Salākabhaddāni hi paṭṭhapitakāleyeva manussehi pariccattāni.**
Thức ăn bố thí và các vật tương tự đã được con người dâng cúng từ lúc chuẩn bị.
- **Tesaṃ tani haranto samaṇo piyo hoti, anāharante puññahāniṃ nissāya vipparisāriṇo honti. Sattamaṃ.**
Vị sa-môn lấy những thứ đó được yêu mến, còn không lấy thì người dâng cúng sẽ hối tiếc vì mất phước. Kinh thứ bảy.
-
- **8. Kāmasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Tham Ái
- **78. Aṭṭhame ¶ ¶ attānaṃ na dadeti parassa dāsaṃ katvā attānaṃ na dadeyya ṭhapetvā sabbabodhisatteti vuttaṃ.****
Trong kinh thứ tám, “không tự cho mình” nghĩa là không biến mình thành nô lệ cho người khác, ngoại trừ tất cả Bồ-tát.
- **na pariccajati sīhabyagghādīnaṃ na pariccajeyya sabbabodhisatte ṭhapetvāyevāti vuttaṃ.**
“Không từ bỏ” nghĩa là không dâng mình cho sư tử, cọp, trừ tất cả Bồ-tát.
- **kalyāṇanti saṃhaṃ mudukaṃ.**
“Lành thiện” là lời nói dịu dàng, mềm mỏng.
- **pāpikanti pharusam vācam. Aṭṭhamam.**
“Ác độc” là lời nói thô bạo. Kinh thứ tám.
-
- **9. Pātheyyasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Lương Thực
- **79. Navame saddhā bandhati pātheyyanti saddham uppadetvā dānaṃ deti, sīlaṃ rakkhati, uposathakammaṃ karoti, tenetaṃ vuttaṃ.****
Trong kinh thứ chín, “niềm tin buộc chặt lương thực” nghĩa là nhờ niềm tin, người ta bố thí, giữ giới, hành lễ Uposatha, nên được nói như vậy.
- **sirīti issariyaṃ.**
“Vinh quang” là quyền lực.
- **āsayoti vasanaṭṭhānaṃ.**
“Nơi ở” là chỗ cư ngụ.
- **Issariye hi abhimukhībhūte thalatopi jalatopi bhogā āgacchantiyeva.**
Khi quyền lực đến, tài sản từ đất liền và biển cả tự nhiên kéo đến.

- **Tenetam vuttam. parikassatīti parikaḍḍhati. Navamam.**
Vì thế nói như vậy. “Kéo đi” nghĩa là bị lôi kéo. Kinh thứ chín.
-
- **10. Pajjotasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Ánh Sáng
- **80. Dasame pajjototi padīpo viya hoti.****
Trong kinh thứ mười, “ánh sáng” giống như ngọn đèn.
- **jāgaroti jāgarabrāhmaṇo viya hoti.**
“Thức tỉnh” giống như vị Bà-la-môn thức tỉnh.
- **gāvo kamme sa jīvānanti kammena saha jīvantānam ¶ gāvova kamme kammahāyā kammadutiyakā nāma honti.**
Bò là bạn đồng hành trong công việc, vì chúng sống cùng công việc và hỗ trợ công việc.
- **Gomaṇḍalehi saddhiṃ kasikammādīni nipphajjanti.**
Cùng với đàn bò, việc cày cấy và các việc khác được hoàn thành.
- **sītassa iriyāpathoti sītam assa sattakāyassa iriyāpatho jīvitavutti.**
“Con đường của cái lạnh” là cách sống của thân chúng sinh.
- **sītanti naṅgalam.**
“Cái lạnh” là cái cày.
- **Yassa hi naṅgalehi khettam appamattakampi kaṭṭham na hoti, so katham jīviṣsatīti vadati. Dasamam.**
Vì nếu không có cày để cày ruộng, dù chỉ chút ít gỗ, thì làm sao sống được, như được nói. Kinh thứ mười.
-
- **11. Araṇasuttavaṇṇanā**
Chú Giải Kinh Không Phiền Nao
- **81. Ekādasame araṇāti nikkilesā.****
Trong kinh thứ mười một, “không phiền nao” nghĩa là không có tham ái.
- **vusitanti vusitavāso.**
“Sống trọn” là hoàn thành đời sống.
- **bhojissiyanti adāsabhāvo.**
“Tự do” là trạng thái không làm nô lệ.
- **samaṇāti khīṇāsavasamaṇā.**
“Sa-môn” là các vị sa-môn đã đoạn tận lậu hoặc.
- **Te hi ekantena araṇā nāma.**
Vì họ hoàn toàn là những người không phiền nao.
- **vusitam na nassatīti tesam ariyamaggavāso ¶ na nassati.**
“Đã sống trọn không mất” nghĩa là đời sống đạo thánh của họ không bao giờ mất.
- **parijānantīti puthujjanakalyāṇakato paṭṭhāya sekhā lokiya lokuttarāya pariññāya parijānanti.**
“Hiểu rõ” nghĩa là từ người phàm thiện lành trở đi, các vị hữu học hiểu rõ qua sự hiểu biết thế gian và siêu thế.
- **bhojissiyanti khīṇāsavasamaṇānam yeva niccam bhujissabhāvo nāma.**
“Tự do” nghĩa là trạng thái tự do mãi mãi của các vị sa-môn đoạn tận lậu hoặc.
- **vandantīti pabbajitadivasato paṭṭhāya vandanti.**
“Kính lễ” nghĩa là từ ngày xuất gia đã kính lễ.
- **patiṭṭhitanti sīle patiṭṭhitam ¶.**
“An trú” là an trú trong giới luật.

- **samaṇīdhāti samaṇaṃ idha.**
“Sa-môn ở đây” nghĩa là vị sa-môn tại nơi này.
- **jātihīnanti api caṇḍālakulā pabbajitaṃ.**
“Dù thấp hèn” nghĩa là dù xuất thân từ dòng họ thấp kém như Chiên-đà-la.
- **khattiyāti na kevalaṃ khattiyāva, devāpi sīlasampannaṃ samaṇaṃ vandantiyevāti.**
“Không chỉ Sát-đế-lợi” nghĩa là không chỉ người Sát-đế-lợi, mà chư thiên cũng kính lễ vị sa-môn đầy đủ giới hạnh.
- **Ekādasamaṃ.**
Kinh thứ mười một.
-
- **Chetvāvaggo aṭṭhamo.**
Chương Thứ Tám: Đoạn Trừ
- **Iti sārattappakāsinīyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya Devatāsaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**
Như vậy, phần chú giải Tương Ưng Chư Thiên trong Tương Ưng Bộ Kinh, thuộc Sārattappakāsinī, đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Thiên Tử

2. Devaputtasamuttam

Phần Tương Ưng Chư Thiên Nam

1. Paṭhamavaggo

Chương Thứ Nhất

1. Paṭhamakassapasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kassapa Thứ Nhất

82. Devaputtasamuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame devaputtoti devānañhi añke nibbattā purisā devaputtā nāma, itthiyo devadhītarō nāma honti.**

Trong kinh đầu tiên của Tương Ưng Chư Thiên Nam, “chư thiên nam” là những nam nhân sinh ra trong lòng chư thiên, còn nữ nhân được gọi là “chư thiên nữ”.

Nāmasasena apākaṭṭhāva “Aññatarā devatā”ti vuccati, pākaṭṭho “Itthannāmo devaputto”ti.

Nếu không rõ tên, được gọi là “một vị thiên”, còn nếu rõ tên thì gọi là “vị thiên nam tên này”.

Tasmā heṭṭhā “Aññatarā devatā”ti vatvā idha “Devaputto”ti vuttam.

Vì vậy, trước đây nói “một vị thiên”, còn ở đây nói “chư thiên nam”.

anusāsanti anusitṭhiṃ.

“Giáo huấn” là sự dạy bảo.

Ayaṃ kira devaputto bhagavatā sambodhito sattame vasse yamakapāṭihāriyaṃ katvā tidasapure vassaṃ upagamma abhidhammaṃ desentena jhānavibhaṅge – “Bhikkhūti samaññāya bhikkhu, paṭiññāya bhikkhū”ti (vibha· 510).

Vị thiên nam này, nghe nói, được Đức Phật khai thị vào năm thứ bảy, khi Ngài thực hiện song thần thông ở cõi trời Ba mươi ba và giảng Abhidhamma, trong phần phân tích thiền, rằng: “Tỳ-kheo là danh xưng, tỳ-kheo là tuyên xưng”.

Evaṃ bhikkhuniddesaṃ kathiyamānaṃ assosi.

Vị ấy nghe lời giải thích về tỳ-kheo như vậy.

“Evaṃ vitakketha, mā evaṃ vitakkayittha, evaṃ manasikarotha, mā evaṃ manasākattha. Idaṃ pajahatha, idaṃ upasampajja viharathā”ti (pārā· 19).

“Hãy suy nghĩ như thế này, đừng suy nghĩ như thế kia; hãy chú tâm như thế này, đừng chú tâm như thế kia; hãy từ bỏ cái này, hãy đạt đến và an trú trong cái này”.

Evarūpaṃ pana bhikkhuovādaṃ bhikkhuanusāsanaṃ na assosi.

Nhưng vị ấy không nghe lời dạy bảo tỳ-kheo như vậy.

So taṃ sandhāya – “Bhikkhuṃ bhagavā pakāsesi, no ca bhikkhuno anusāsa”nti āha.

Vì thế, vị ấy nói: “Đức Phật chỉ rõ về tỳ-kheo, nhưng không dạy bảo tỳ-kheo”.

tena hīti yasmā mayā bhikkhuno anusit̐thi na pakāsītāti vadasi, tasmā.

“Vì thế” nghĩa là vì người nói rằng ta không dạy bảo tỳ-kheo.

taññevettha paṭibhātūti tuyhevesā anusit̐thipakāsanā upaṭṭhātūti.

“Hãy tự trả lời” nghĩa là chính người hãy làm rõ lời dạy bảo này.

Yo hi pañhaṃ kathetukāmo hoti, na ca sakkoti sabbaññutaññāṇena saddhiṃ saṃsanditvā kathetuṃ.

Người muốn trả lời câu hỏi nhưng không thể, vì không thể phối hợp với trí toàn tri mà trả lời.

Yo vā na kathetukāmo hoti, sakkoti pana kathetuṃ.

Hoặc người không muốn trả lời nhưng có khả năng trả lời.

Yo vā ¶ neva kathetukāmo hoti, kathetuṃ na ca sakkoti.

Hoặc người không muốn trả lời và cũng không có khả năng trả lời.

Sabbesampi tesam bhagavā pañhaṃ bhāraṃ na karoti.

Đức Phật không đặt gánh nặng câu hỏi lên bất kỳ ai trong số họ.

Ayaṃ pana devaputto kathetukāmo ceva, sakkoti ca kathetuṃ.

Nhưng vị thiên nam này vừa muốn trả lời vừa có khả năng trả lời.

Tasmā tasseva bhāraṃ karonto bhagavā evamāha.

Vì thế, Đức Phật đặt gánh nặng lên vị ấy và nói như vậy.

Sopi pañhaṃ kathesi.

Và vị ấy đã trả lời câu hỏi.

Tattha ¶ subhāsītassa sikkhethāti subhāsitaṃ sikkheyya, catusaccanissitaṃ dasakathāvatthunissitaṃ sattatiṃsabodhipakkiyanissitaṃ catubbidhaṃ vacīsucaritameva sikkheyya.

Ở đây, “học lời nói thiện” nghĩa là nên học lời nói thiện, dựa trên bốn chân lý, mười đề tài luận, ba mươi bảy phẩm trợ giác, và bốn hành vi thiện bằng lời.

samaṇūpāsanaṃ cāti samaṇehi upāsitaḥkamaṃ samaṇūpāsanaṃ ¶ nāma aṭṭhatimsabhedam kammaṭṭhānam, tampi sikkheyya bhāveyyāti attho.

“Cúng dường sa-môn” là thực hành 38 đề mục thiền mà các sa-môn nên tu tập, nghĩa là nên học và phát triển nó.

Bahussutānaṃ vā bhikkhūnaṃ upāsanaṃpi samaṇūpāsanaṃ.

Hoặc cúng dường các tỳ-kheo đa văn cũng là cúng dường sa-môn.

Tampi ‘Kiṃ, bhante, kusala’ntiādinā pañhapucchanena paññāvuddhattham sikkheyya.

Nên học điều này qua việc hỏi các câu như “Bạch Thế Tôn, thiện là gì?” để tăng trưởng trí tuệ.

cittavūpasamassa cāti aṭṭhasamāpattivāsena cittavūpasamaṃ sikkheyya.

“An tịnh tâm” nghĩa là nên học sự an tịnh tâm qua tám thiền định.

Iti devaputtana tisso sikkhā kathitā honti.

Như vậy, vị thiên nam đã nói về ba sự học.

Purimapadena hi adhisīlasikkhā kathitā, dutiyapadena adhipaññāsikkhā, cittavūpasamena adhicittasikkhāti evaṃ imāya gāthāya sakalampi sāsanaṃ pakāsitameva hoti. Paṭhamaṃ.

Câu đầu nói về học giới, câu thứ hai nói về học trí tuệ, an tịnh tâm nói về học định, như vậy bài kệ này đã làm sáng tỏ toàn bộ giáo pháp. Kinh thứ nhất.

2. Dutiyakassapasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kassapa Thứ Hai

83. Dutiye jhāyīti dvīhi jhānehi jhāyī.**

Trong kinh thứ hai, “người thiền định” là người thực hành hai loại thiền.

vimuttacittoti kammaṭṭhānavimuttiyā vimuttacitto.

“Tâm giải thoát” là tâm được giải thoát qua thiền định.

hadayassānupattinti arahattaṃ.

“Đạt đến tâm” là đạt đến quả A-la-hán.

lokassāti saṅkhāralokassa.

“Cõi đời” là cõi của các pháp hữu vi.

anissitoti taṇhādīṭṭhihi anissito, taṇhādīṭṭhiyo vā anissito.

“Không nương tựa” là không lệ thuộc vào tham ái và tà kiến, hoặc không lệ thuộc vào tham ái và tà kiến.

tadānisaṃsoti arahattānisaṃso.

“Quả ấy” là quả của A-la-hán.

Idaṃ vuttaṃ hoti – arahattānisaṃso bhikkhu arahattaṃ patthento jhāyī bhaveyya, suvimuttacitto bhaveyya, lokassa udayabbayaṃ ñatvā anissito bhaveyya.

Ý nghĩa là: Một tỳ-kheo mong đạt quả A-la-hán nên thực hành thiền, có tâm giải thoát, hiểu Humboldt

thấu hiểu sự sinh diệt của cõi đời, và không lệ thuộc vào tham ái hay tà kiến.

Tantidhammo pana imasmiṃ sāsane pubbabhāgoti. Dutiyaṃ.

Nhưng pháp này trong giáo pháp là giai đoạn đầu. Kinh thứ hai.

3-4. Māghasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Māgha và Những Kinh Khác

84. Tatiye māghoti sakkassetam nāmaṃ.**

Trong kinh thứ ba, “Māgha” là tên của Thích-ca.

Sveva vattena aññe abhibhavitvā devissariyaṃ pattoti vatrabhū, vatanāmakam vā asuraṃ abhibhavatīti vatrabhū. Tatiyaṃ.

Nhờ vượt qua kẻ khác bằng sức mạnh, vị ấy đạt quyền lực chư thiên, nên gọi là Vatrabhū; hoặc do vượt qua một A-tu-la tên Vatra, nên gọi là Vatrabhū. Kinh thứ ba.

85. Catutthaṃ ¶ vuttatthameva. Catutthaṃ.**

Kinh thứ tư có ý nghĩa như đã nói. Kinh thứ tư.

5. Dāmalisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Dāmaḷī

86. Pañcame na tenāsīsate bhavanti tena kāraṇena yaṃ kiñci bhavaṃ na pattheti.**

Trong kinh thứ năm, “không mong cầu cõi đời” nghĩa là vì lý do đó mà không mong cầu bất kỳ cõi nào.

Āyatapaggaho nāmesa devaputto, khīṇāsavassa kiccavosānaṃ natthi.

Vị thiên nam tên Āyatapaggaha nói rằng không còn việc gì cho vị A-la-hán đã đoạn tận lậu hoặc.

Khīṇāsavena hi ādito arahattappattiyā ¶ vīriyaṃ kataṃ ¶, aparabhāge mayā arahattaṃ pattanti mā tuṇhī bhavatu, tatheva vīriyaṃ daḷhaṃ karotu parakkamatūti cintetvā evamāha.

Vì vị A-la-hán đã nỗ lực từ đầu để đạt quả A-la-hán, nên sau đó không cần im lặng mà hãy tiếp tục nỗ lực mạnh mẽ, vị ấy nghĩ vậy mà nói như thế.

Atha bhagavā “Ayaṃ devaputto khīṇāsavassa kiccavosānaṃ akathento mama sāsanaṃ aniyyānikaṃ katheti, kiccavosānamassa kathessāmī”ti cintetvā natthi kiccantiādimāha.

Nhưng Đức Phật nghĩ: “Vị thiên nam này nói rằng không còn việc gì cho vị A-la-hán, khiến giáo pháp của ta như không có mục đích, ta sẽ nói về sự hoàn tất nhiệm vụ của vị ấy”, nên Ngài nói “không còn việc gì” và những điều tương tự.

Tīsu kira piṭakesu ayaṃ gāthā asaṃkiṇṇā.

Nghe nói trong ba tạng kinh, bài kệ này không bị lẫn lộn.

Bhagavatā hi aññattha vīriyassa doso nāma dassito natthi.

Vì Đức Phật không chỉ ra lỗi của sự tinh tấn ở nơi khác.

Idha pana imaṃ devaputtaṃ paṭibāhitvā “Khīṇāsavena pubbabhāge āsavakkhayatthāya araṇṇe vasantena kammaṭṭhānaṃ ādāya vīriyaṃ kataṃ, aparabhāge sace icchatī, karotu, no ce icchatī, yathāsukhaṃ viharatū”ti khīṇāsavassa kiccavosānadassanatthaṃ evamāha.

Nhưng ở đây, để phản bác vị thiên nam này, Ngài nói: “Vị A-la-hán trước đây đã nỗ lực trong rừng, thực hành thiền để đoạn tận lậu hoặc; sau đó, nếu muốn thì tiếp tục làm, còn không thì cứ sống tùy ý”. Điều này nhằm chỉ rõ sự hoàn tất nhiệm vụ của vị A-la-hán.

Tattha gādhanti patit̐ṭṭhaṃ. Pañcamam.

Ở đây, “nền tảng” là chỗ đứng vững. Kinh thứ năm.

6. Kāmadassuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kāmada

87. Chaṭṭhe dukkaranti ayaṃ kira devaputto pubbayogāvacaro bahalakilesatāya sappayogena kilese vikkhambhento samaṇadhammaṃ katvā pubbūpanissayamandatāya ariyabhūmiṃ appatvāva kālaṃ katvā devaloke nibbatto.**
Trong kinh thứ sáu, “khó làm” nghĩa là vị thiên nam này, nghe nói, trước đây là hành giả, do nhiều phiền não, đã dùng phương pháp đúng để chế ngự phiền não, thực hành pháp sa-môn, nhưng vì căn cơ yếu kém, chưa đạt cảnh giới thánh, đã qua đời và sinh lên cõi trời.

So “Tathāgatassa santikaṃ gantvā dukkarabhāvaṃ ārocessāmi”ti āgantvā evamāha.

Vị ấy đến trước Đức Phật để thưa về sự khó khăn và nói như vậy.

Tattha dukkaranti dasapi vassāni...pe... saṭṭhipi yadetaṃ ekantaparisuddhassa samaṇadhammassa karaṇaṃ nāma, taṃ dukkaraṃ.

Ở đây, “khó làm” là dù mười năm hay sáu mươi năm, việc thực hành pháp sa-môn hoàn toàn thanh tịnh là khó khăn.

sekhāti satta sekhā.

“Hữu học” là bảy bậc hữu học.

sīlasamāhitāti sīlena samāhitā samupetā.

“Giới định” là được an trú và đầy đủ giới luật.

ṭhitattāti patit̐ṭṭhasabhāvā.

“Vững tâm” là trạng thái an trú vững chắc.

Evaṃ pucchitapañhaṃ vissajjetvā idāni uparipañhasamuṭṭhāpanatthaṃ anagāriyupetassātiādimāha.

Sau khi trả lời câu hỏi, để khơi dậy câu hỏi tiếp theo, vị ấy nói “người xuất gia” và những điều tương tự.

Tattha ¶ anagāriyupetassāti anagāriyaṃ niggehabhāvaṃ upetassa.

Ở đây, “người xuất gia” là người đạt trạng thái không nhà, thoát ly.

Sattabhūmikepi hi pāsāde vasanto bhikkhu vuḍḍhatarena āgantvā “Mayhaṃ idaṃ pāpuṇāti”ti vutte pattacīvaraṃ ādāya nikkhamateva.

Dù ở lâu bảy tầng, khi vị trưởng lão đến nói “Cái này thuộc về ta”, tỳ-kheo cầm bát y rời đi ngay.

Tasmā “Anagāriyupeto”ti vuccati.

Vì thế gọi là “người xuất gia”.

tuṭṭhīti catupaccayasantoso.

“Hoan hỷ” là hài lòng với bốn vật dụng.

bhāvanāyāti cittavūpasamabhāvanāya.

“Tu tập” là tu tập sự an tịnh tâm.

te chetvā maccuno jālanti ye rattindivaṃ indriyūpasame ratā, te dussamādaḥaṃ cittaṃ samādahanti.

Những người ngày đêm vui thích trong sự chế ngự các căn, họ định tâm khó định.

Ye ca samāhitacittā, te catupaccayasantosam pūrentā na kilamanti.

Những người có tâm định, họ thỏa mãn với bốn vật dụng mà không mệt mỏi.

Ye santuṭṭhā, te sīlaṃ pūrentā na kilamanti ¶.

Những người hoan hỷ, họ hoàn thiện giới luật mà không mệt mỏi.

Ye sīle patitṭhitā satta sekhā, te ariyā maccuno jālasaṅkhātaṃ kilesajālaṃ chinditvā gacchanti.

Bảy bậc hữu học an trú trong giới, là các bậc thánh, đoạn lưới phiền não gọi là lưới tử thân và tiền bước.

duggamoti “Saccametam, bhante, ye indriyūpasame ¶ ratā, te dussamādaḥaṃ samādahanti...pe... ye sīle patitṭhitā, te maccuno jālaṃ chinditvā gacchanti”.

“Khó đi” nghĩa là: “Đúng vậy, bạch Thế Tôn, những ai vui thích trong sự chế ngự các căn, họ định tâm khó định... những ai an trú trong giới, họ đoạn lưới tử thân và tiền bước”.

Kiṃ na gacchissanti?

Sao lại không tiền bước?

Ayaṃ pana duggamo bhagavā visamo maggoti āha.

Nhưng vị ấy nói: “Đức Phật, con đường này khó đi và gập ghềnh”.

Tattha kiñcāpi ariyamaggo neva duggamo na visamo, pubbabhāgaṭṭipadāya panassa bahū parissayā honti.

Dù đạo thánh không khó đi cũng không gập ghềnh, nhưng con đường ban đầu có nhiều chướng ngại.

Tasmā evaṃ vutto.

Vì thế được nói như vậy.

avaṃsirāti nāṇasirena adhosirā hutvā papatanti.

“Roi đầu” là rơi xuống với đầu trí tuệ cúi thấp.

Ariyamaggaṃ ārohituṃ asamatthatāyeva ca te anariyamagge papatantīti ca vuccanti.

Do không thể bước lên đạo thánh, họ rơi vào con đường phi thánh, như được nói.

ariyānaṃ samo maggoti sveva maggo ariyānaṃ samo hoti.

“Con đường bằng phẳng của bậc thánh” nghĩa là chính con đường ấy bằng phẳng đối với các bậc thánh.

visame samāti visamepi sattakāye samāyeva. Chaṭṭhaṃ.

“Dù gập ghềnh cũng bằng phẳng” nghĩa là dù thân chúng sinh gập ghềnh, con đường vẫn bằng phẳng. Kinh thứ sáu.

7. Pañcālacaṇḍasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Pañcālacaṇḍa

88. Sattame sambādheti nīvaraṇasambādhaṃ kāmagaṇasambādhaṃ dve sambādha. **

Trong kinh thứ bảy, “chướng ngại” là chướng ngại do năm triền cái và năm dục lạc.

Tesu idha nīvaraṇasambādhaṃ adhippetam.

Ở đây, ý nói đến chướng ngại từ năm triền cái.

okāsanti jhānassetam nāmaṃ.

“Cư hội” là tên của thiền định.

paṭilīnanisabhoti paṭilīnasetṭho.

“Bậc ân sĩ tối thượng” là bậc xuất sắc nhất trong những người ân mình.

Paṭilīno nāma pahīnamāno vuccati.

“Bậc ân sĩ” là người đã đoạn trừ ngã mạn.

Yathāha – “Kathaṇca, bhikkhave, bhikkhu paṭilīno hoti ¶. Idha, bhikkhave, bhikkhuno asmimāno pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvaṃkato āyatim anuppādadhammo”ti (a· ni· 4.38; mahāni· 87).

Như được nói: “Này các tỳ-kheo, thế nào là bậc ân sĩ? Ở đây, ngã mạn của tỳ-kheo được đoạn trừ, nhổ tận gốc, như cây tala bị chặt, không còn tồn tại, không sinh khởi trong tương lai”.

paccalatthamsūti paṭilabhiṃsu.

“Đã đạt” nghĩa là đã nhận được.

sammā teti ye nibbānapattiyā satim paṭilabhiṃsu, te lokuttarasamādhināpi susamāhitāti missakajjhānam kathitam. Sattamaṃ.

“Chánh niệm” là những ai đạt niệm nhờ đạt Niết-bàn, họ được định tốt nhờ định siêu thế, nên nói về thiền hôn hợp. Kinh thứ bảy.

8. Tāyanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tāyana

89. Aṭṭhame purāṇatitthakaroti pubbe titthakaro. **

Trong kinh thứ tám, “cổ ngoại đạo” là người trước đây làm giáo chủ ngoại đạo.

Ettha ca titthaṃ nāma dvāsattṭhi diṭṭhiyo, titthakaro nāma tāsam uppādako satthā.

Ở đây, “ngoại đạo” là 62 tà kiến, “giáo chủ ngoại đạo” là người khởi sinh các tà kiến ấy, như giáo chủ.

Seyyathidaṃ nando, vaccho, kiso, saṃkicco.

Như Nanda, Vaccha, Kisa, Saṃkicca.

Purāṇādayo pana titthiyā nāma.

Còn Purāṇa và những người khác là các ngoại đạo.

Ayaṃ pana diṭṭhiṃ uppādetvā kathaṃ sagge nibbattoti? Kammavāditāya.

Nhưng sao người khởi sinh tà kiến lại sinh lên cõi trời? Nhờ thuyết nghiệp.

Esa kira uposathabbhattādīni adāsi, anāthānaṃ vattaṃ paṭṭhapesi, patissaye akāsi, pokkharaṇiyo khaṇāpesi, aññampi bahuṃ kalyāṇaṃ akāsi.

Nghe nói vị ấy bố thí thức ăn ngày trai giới, giúp đỡ người nghèo, xây nơi trú ẩn, đào ao hồ, và làm nhiều việc lành khác.

So tassa nissandena sagge nibbatto, sāsanaṃ ¶ pana niyyānikabhāvaṃ jānāti.

Nhờ quả báo ấy, vị ấy sinh lên cõi trời, và hiểu được tính chất dẫn đến giải thoát của giáo pháp.

So tathāgatassa santikaṃ gantvā sāsanaṃ nūcchavikā vīriyappaṭisaṃyuttā gāthā vakkhāmīti āgantvā chinda sotantiādimāha.

Vị ấy đến trước Đức Phật, muốn nói bài kệ liên quan đến tinh tấn trong giáo pháp, nên nói “đoạn dòng” và những điều tương tự.

Tattha ¶ chindāti aniyamitaāṇatti.

Ở đây, “đoạn” là mệnh lệnh không xác định.

sotanti taṇhāsotaṃ.

“Dòng” là dòng tham ái.

parakkammāti parakkamitvā vīriyaṃ katvā.

“Nỗ lực” là cố gắng, tinh tấn.

kāmeti kilesakāmepe vatthukāmepe.

“Dục” là dục phiền não và dục vật chất.

panudāti nīhara.

“Xua tan” là loại bỏ.

ekattanti jhānaṃ.

“Một điểm” là thiền định.

Idaṃ vuttaṃ hoti – kāme ajahitvā muni jhānaṃ na upapajjati, na paṭilabhatīti attho.

Ý nghĩa là: Không từ bỏ dục, bậc muni không đạt thiền, không nhận được thiền.

kayirā ce kayirāthenanti yadi vīriyaṃ kareyya, kareyyātha, taṃ vīriyaṃ na osakkeyya.

“Nếu làm thì làm hết lòng” nghĩa là nếu tinh tấn thì nên làm mạnh mẽ, không để tinh tấn suy giảm.

daḥhamenaṃ parakkameti daḥhaṃ enaṃ kareyya.

“Nỗ lực mạnh mẽ” là làm với sự kiên định.

sithilo hi paribbājoti sithilagahitā pabbajjā.

“Sa-môn lười biếng” là sự xuất gia buông thả.

bhiyyo ākirate rajanti atirekaṃ ¶ upari kilesarajaṃ ākirati.

“Tăng thêm bụi” là chất thêm bụi phiền não.

akataṃ dukkaṭaṃ seyyoti dukkaṭaṃ akatameva seyyo.

“Không làm điều sai tốt hơn” nghĩa là không làm điều sai thì tốt hơn.

yaṃ kiñcīti na kevalaṃ dukkaṭaṃ katvā katasāmaññaṃeva, aññaṃpi yaṃ kiñci sithilaṃ kataṃ evarūpameva hoti.

“Bất kỳ điều gì” nghĩa là không chỉ làm sai pháp sa-môn, mà bất kỳ việc gì buông thả cũng đều như vậy.

saṃkiliṭṭhanti dukkarakārikavataṃ.

“Nhiễm ô” là hạnh khó làm bị vấy bẩn.

Imasmiṃ hi sāsane paccayahetu samādinnaḍḍhāṅgavataṃ saṃkiliṭṭhameva.

Trong giáo pháp này, hạnh đầu đà được thọ trì vì vật dụng thì bị nhiễm ô.

saṅkassaranti saṅkāya saritaṃ, “Idampi iminā kataṃ bhavissati, idampi iminā”ti evaṃ āsaṅkitaparisaṅkitaṃ.

“Nghĩ ngờ” là nhớ với sự nghi hoặc, như “Cái này do người này làm, cái kia cũng do người này”.

āḍibrahmacariyikāti maggabrahmacariyassa āḍibhūtā pubbapadhānabhūtā.

Aṭṭhamam.

“Hạnh đầu phạm hạnh” là khởi đầu của đạo phạm hạnh, là nỗ lực ban đầu. Kinh thứ tám.

9. Candimasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Candima

90. Navame candimāti candavimānavāsī devaputto.**

Trong kinh thứ chín, “Candima” là vị thiên nam sống ở cung trăng.

sabbadhīti sabbesu khandhaāyatanādīsu.

“Tất cả pháp” là tất cả uẩn, xứ và những thứ tương tự.

lokānukampakāti tuyhampi etassapi tādīsā eva.

“Bậc từ bi với đời” là đối với người và người khác đều như vậy.

santaramānovāti turito viya.

“Như vội vã” là giống như người đang gấp rút.

pamuñcasīti atītatthe vattamānavacanaṃ. Navamaṃ.

“Giải thoát” là cách nói hiện tại mang nghĩa quá khứ. Kinh thứ chín.

10. Sūriyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sūriya

91. Dasame sūriyoti sūriyavimānavāsī devaputto.**

Trong kinh thứ mười, “Sūriya” là vị thiên nam sống ở cung mặt trời.

andhakāreti cakkhuvīññāṇupattinivāraṇena andhabhāvakaraṇe.

“Bóng tối” là trạng thái ngăn cản sự sinh khởi của nhãn thức, gây mù lòa.

Virocatīti verocano.

“Rực rỡ” là ánh sáng chói lòa.

Maṇḍalīti maṇḍalasaṇṭhāno.

“Hình tròn” là hình dạng tròn trịa.

mā, rāhu, gilī caramantalikkheti antalikkhe caraṃ sūriyaṃ, rāhu, mā gilīti vadati.

“Rāhu, chó nuốt mặt trời đang đi giữa hư không” là lời nói rằng Rāhu đừng nuốt mặt trời đang đi chuyển trong không gian.

Kiṃ panesa taṃ gilatīti ¶? Āma, gilati.

“VẬY RāHU CÓ NUỐT KHÔNG?” CÓ, RāHU NUỐT.

Rāhussa hi attabhāvo mahā, uccattanena aṭṭhajojanasatādhikāni cattāri yojanasahassāni, bāhantaramassa dvādasajojanasatāni, bahalattena cha yojanasatāni, sīsamaṃ nava yojanasataṃ, nalāṭaṃ tiyojanasataṃ, bhamukantaramaṃ paṇṇāsajojanaṃ, mukhaṃ dviyojanasataṃ, ghānaṃ tiyojanasataṃ, mukhādhānaṃ tiyojanasataṃ gambhīraṃ hatthatalapādatalāni puthulato dviyojanasatāni ¶.

Thân thể Rāhu rất lớn, chiều cao hơn bốn ngàn tám trăm dặm, khoảng cách giữa hai cánh tay là một ngàn hai trăm dặm, chiều dày sáu trăm dặm, đầu chín trăm dặm, trán ba trăm dặm, khoảng giữa hai lông mày năm mươi dặm, miệng hai trăm trăm dặm, mũi ba trăm dặm, miệng sâu ba trăm dặm, lòng bàn tay và bàn chân rộng hai trăm dặm.

Aṅgulipabbāni paṇṇāsa yojanāni.

Các đốt ngón tay dài năm mươi dặm.

So candimasūriye virocamāne disvā issāpakato ¶ tesamaṃ gamanavīthiṃ otaritvā mukhaṃ vivaritvā tiṭṭhati.

Khi thấy mặt trăng và mặt trời rực rỡ, do ghen tức, Rāhu hạ xuống đường đi của chúng, há miệng đứng chờ.

Candavimānaṃ sūriyavimānaṃ vā tiyojanasatike mahānarake pakkhittaṃ viya hoti.

Cung mặt trăng hay cung mặt trời như bị ném vào địa ngục lớn ba trăm dặm.

Vimāne adhivatthā devatā maraṇabhayaatajjitā ekappahāreneva viravanti.

Các thiên nhân sống trong cung, sợ hãi cái chết, đồng loạt kêu la trong một tiếng.

So pana vimānaṃ kadāci hatthena chādeti, kadāci hanukassa heṭṭhā pakkhipati, kadāci jivhāya parimajjati, kadāci avagaṇḍakāraṃ bhuñjanto viya kapolantare ṭhapeti.

Rāhu đôi khi che cung bằng tay, đôi khi đặt dưới hàm, đôi khi liếm bằng lưỡi, đôi khi ngậm trong má như đang nhai.

Vegaṃ pana vāretuṃ na sakkoti.

Nhưng Rāhu không thể ngăn sức mạnh của cung.

Sace vāressāmīti gaṇḍakaṃ katvā tiṭṭheyya, matthakaṃ tassa bhinditvā nikkhameyya, ākaḍḍhitvā vā naṃ onameyya.

Nếu Rāhu cố ngăn bằng cách ngậm chặt, cung sẽ phá vỡ đầu mà thoát ra, hoặc kéo Rāhu cúi xuống.

Tasmā vimānena saheva gacchati.

Vì thế, Rāhu phải đi cùng cung.

pajaṃ mamanti candimasūriyā kira dvepi devaputtā mahāsamayasuttakathanadivase sotāpattiphalam patta.

“Dân chúng của ta” là vì, nghe nói, cả hai thiên nam mặt trăng và mặt trời đã đạt quả Dự lưu vào ngày giảng kinh Đại Hội.

Tena bhagavā “Pajaṃ mama”nti āha, putto mama esoti attho. Dasamaṃ.

Vì thế Đức Phật nói “Dân chúng của ta”, ý là “Đây là con của ta”. Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương Thứ Nhất

2. Anāthapiṇḍikavaggo

Chương Thứ Hai: Anāthapiṇḍika

1. Candimasasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Candimasa

92. Dutiyavaggassa paṭhame kacchevāti kacche viya.**

Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, “khe núi” là giống như khe núi.

kaccheti pabbatakacchevi nadīkacchevi.

“Khe” là khe núi hoặc khe sông.

ekodi nipakāti ekaggacittā ceva paññānepakkena ca samannāgatā.

“Tâm nhất điểm, thận trọng” là tâm định nhất và đầy đủ trí tuệ thận trọng.

satāti satimanto.

“Chánh niệm” là người có niệm.

Idaṃ vuttaṃ hoti – ye jhānāni labhitvā ¶ ekodī nipakā satā viharanti, te amakase pabbatakacce vā nadīkacce vā magā viya sotthiṃ gamissantīti.

Ý nghĩa là: Những ai đạt thiền, tâm định nhất, thận trọng và chánh niệm, họ sẽ an toàn đi qua khe núi hay khe sông như đi trên đường.

pāranti nibbānaṃ.

“Bờ bên kia” là Niết-bàn.

ambujoti maccho.

“Cá nước” là cá.

raṇaṇjahāti kilesaṇjahā.

“Bỏ trận chiến” là bỏ phiền não.

Yepi jhānāni labhitvā appamattā kilese jahanti, te suttajālaṃ bhinditvā macchā viya nibbānaṃ gamissantīti vuttaṃ hoti. Paṭhamam.

Những ai đạt thiền, không phóng dật, bỏ phiền não, họ phá lưới ngư say như cá và đi đến Niết-bàn, như được nói. Kinh thứ nhất.

2. Veṇḍusuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Veṇḍu

93. Dutiye ¶ veṇḍūti tassa devaputtassa nāmaṃ.**

Trong kinh thứ hai, “Veṇḍu” là tên của vị thiên nam.

payirupāsiyāti parirupāsivā.

“Cúng dường” là cung kính phục vụ.

anusikkhareti ¶ sikkhanti.

“Học theo” là thực hành học tập.

siṭṭhipadeti anusīṭṭhipade.

“Lời dạy” là con đường giáo huấn.

kāle te appamajjantāti kāle te appamādaṃ karontā. Dutiyaṃ.

“Vào đúng thời, họ không phóng dật” là vào đúng thời, họ thực hành không phóng dật. Kinh thứ hai.

3. Dīghalaṭṭhisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Dīghalaṭṭhi

94. Tatiye dīghalaṭṭhīti devaloke sabbe samappamāṇā tigāvutikāva honti,
manussaloke panassa dīghatabhāvatāya evaṃnāmaṃ ahosi.**
Trong kinh thứ ba, “Dīghalaṭṭhī” là vì ở cõi trời, mọi người đều cao ba gāvuta, nhưng ở cõi người, do thân dài nên có tên như vậy.

So puññāni katvā devaloke nibbattopi tatheva paññāyi. Tatiyaṃ.
Vị ấy làm phước, sinh lên cõi trời, vẫn được biết với tên đó. Kinh thứ ba.

4. Nandanasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Nandana**

95. Catutthe gotamāti bhagavantaṃ gottena ālapati.**
Trong kinh thứ tư, “Gotama” là gọi Đức Phật bằng dòng họ.

anāvaṭanti tathāgatassa hi sabbaññutaññāṇaṃ pesentassa rukkho vā pabbato vā
āvarituṃ samattho nāma natthi.
“Không ngăn ngại” là vì trí toàn tri của Đức Phật, dù cây hay núi cũng không thể cản.

Tenāha “Anāvaṭa”nti.
Vì thế nói “Không ngăn ngại”.

Iti tathāgataṃ thometvā devaloke abhisañkhatapañhaṃ pucchanto
kathaṃvidhantiādimāha.
Sau khi tán thán Đức Phật, vị ấy hỏi câu hỏi đã chuẩn bị ở cõi trời, bắt đầu bằng “như thế nào”.

Tattha dukkhamaticca iriyatīti dukkhaṃ atikkamivā viharati.
Ở đây, “vượt qua khổ đau mà sống” là sống vượt qua khổ đau.

sīlavāti lokiyalokuttarena sīlena samannāgato khīṇāsavo.
“Giới hạnh” là vị A-la-hán đầy đủ giới thế gian và siêu thế.

paññādayopi missakāyeva veditabbā.
“Trí tuệ và những thứ khác” cũng nên hiểu là hỗn hợp.

pūjayantīti gandhapupphādīhi pūjenti. Catutthaṃ.
“Cúng dường” là cúng bằng hương, hoa và những thứ khác. Kinh thứ tư.

5-6. Candanasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Candana và Những Kinh Khác**

96. Pañcame appatitṭhe anālambeti heṭṭhā apatitṭhe upari anālambane.**
Trong kinh thứ năm, “không chỗ đứng, không bám víu” là dưới không chỗ đứng, trên không bám víu.

susamāhitoti appanāyapi upacārenapi suṭṭhu samāhito ¶.

“Định tốt” là định vững chắc bằng thiền an chỉ hoặc thiền cận hành.

pahitattoti pesitatto.

“Tâm hướng đến” là tâm được gửi đi.

nandīrāgaparikkhīṇoti parikkhīṇanandīrāgo.

“Hết tham ái” là đã đoạn tận tham ái.

Nandīrāgo nāma tayo kammābhisañkhārā.

“Tham ái” là ba hành nghiệp tạo tác.

Iti imāya gāthāya kāmasaññāgahaṇena pañcorambhāgiyaṣaṃyojanāni, rūpasaññāgahaṇena pañca uddhambhāgiyaṣaṃyojanāni, nandīrāgena tayo kammābhisañkhārā ¶ gahitā.

Như vậy, bài kệ này, qua tri giác dục, nắm năm kiết sử dưới; qua tri giác sắc, nắm năm kiết sử trên; qua tham ái, nắm ba hành nghiệp tạo tác.

Evaṃ yassa dasa saṃyojanāni tayo ca kammābhisañkhārā pahīnā, so gambhīre mahoghe na sīdatīti.

Ai đoạn mười kiết sử và ba hành nghiệp tạo tác, người ấy không chìm trong dòng lũ sâu thẳm.

Kāmasaññāya vā kāmabhavo, rūpaṣaṃyojanena rūpabhavo gahito, tesam gahaṇena arūpabhavo gahitova ¶, nandīrāgena tayo kammābhisañkhārā gahitāti evaṃ yassa tisu bhavesu tayo sañkhārā natthi, so gambhīre na sīdatītipi dasseti. Pañcamam.

Hoặc qua tri giác dục, cõi dục được nắm; qua kiết sử sắc, cõi sắc được nắm; qua đó, cõi vô sắc cũng được nắm; qua tham ái, ba hành nghiệp tạo tác được nắm. Ai không còn ba hành nghiệp trong ba cõi, người ấy không chìm trong dòng sâu thẳm, như được chỉ rõ. Kinh thứ năm.

97. Chaṭṭham vuttatthameva. Chaṭṭham.**

Kinh thứ sáu có ý nghĩa như đã nói. Kinh thứ sáu.

7. Subrahmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Subrahma

98. Sattame subrahmāti so kira devaputto accharāsaṅghaparivuto nandanakīlikam gantvā pāricchattakamūle paññattāsane nisīdi.**

Trong kinh thứ bảy, “Subrahma” là vị thiên nam, nghe nói, được đoàn thiên nữ vây quanh, đến vườn Nandana vui chơi, ngồi trên ghế đặt dưới gốc cây Pāricchattaka.

Taṃ pañcasatā devadhītarō parivāretvā nisinnā, pañcasatā rukkham abhiruḥhā.

Năm trăm thiên nữ vây quanh ngồi, năm trăm thiên nữ trèo lên cây.

Nanu ca devatānaṃ cittavasena yojanasatikopi rukkho onamitvā hattham āgacchati, kasmā tā abhiruḥhāti.

Chẳng phải cây cao trăm dặm cũng cúi xuống theo ý chư thiên sao, vậy sao chúng trèo lên?

Khiḍḍāpasutatāya.

Vì chúng đắm mình trong thú vui.

Abhiruyha pana madhurassarena gāyitvā gāyitvā pupphāni pātentī, tāni gahetvā itarā ekatovaṇṭikamālādivasena ganthenti.

Chúng trèo lên, hát giọng ngọt ngào, làm rơi hoa, những thiên nữ khác nhặt hoa kết thành vòng hoa.

Atha rukkhaṃ abhiruḥhā upacchedakakammavasena ekappahāreneva kālaṃ katvā avīcimhi nibbattā mahādukkhaṃ anubhavanti.

Rồi những thiên nữ trèo cây, do hành nghiệp phá hoại, chết ngay trong một tiếng và sinh vào địa ngục Avīci, chịu đại khổ.

Atha kāle gacchante devaputto “Imāsaṃ neva saddo suyiyati, na pupphāni pātentī. Kahaṃ nu kho gatā”ti?

Sau một thời gian, vị thiên nam nghĩ: “Không nghe tiếng chúng, cũng không thấy hoa rơi, chúng đi đâu rồi?”

Āvajjento niraye nibbattabhāvaṃ disvā piyavatthukasokena ruppamāno cintesi – “Etā tāva yathākammena gatā, mayhaṃ āyusañkhāro kittako”ti.

Nhìn lại, thấy chúng sinh vào địa ngục, vị ấy đau buồn vì mất người thân yêu, nghĩ: “Chúng đã đi theo nghiệp, còn tuổi thọ của ta dài bao nhiêu?”

So – “Sattame divase mayāpi avasesāhi pañcasatāhi saddhiṃ kālaṃ katvā tattheva nibbattitabba”nti disvā balavatarena sokena ruppi.

Thấy rằng “Vào ngày thứ bảy, ta cùng năm trăm thiên nữ còn lại sẽ chết và sinh vào đó”, vị ấy đau buồn mãnh liệt.

So – “Imaṃ mayhaṃ sokaṃ sadevake loke aññatra tathāgatā niddhamituṃ samattho nāma natthī”ti cintetvā satthu santikaṃ gantvā niccaṃ utrastanti gāthamāha.

Vị ấy nghĩ: “Nỗi buồn này, ngoài Đức Phật, không ai trong cõi trời người có thể xua tan”, nên đến trước Đức Phật và nói bài kệ “luôn sợ hãi”.

Tattha ¶ idanti attano cittaṃ dasseti.

Ở đây, “này” chỉ tâm của chính vị ấy.

Dutiyapadaṃ purimasseva ¶ vevacanaṃ.

Câu thứ hai là từ đồng nghĩa với câu trước.

niccanti ca padassa devaloke nibbattakālate paṭṭhāyāti attho na gahetabbo, sokuppattikālate pana paṭṭhāya niccanti veditabbaṃ.

“Luôn luôn” không nên hiểu là từ khi sinh ở cõi trời, mà từ khi nỗi buồn khởi sinh.

anuppannesu kicchesūti ito sattāhaccayena yāni dukkhāni uppajjissanti, tesu.

“Những việc chưa đến” là những khổ đau sẽ khởi sinh sau bảy ngày.

atho uppatitesu cāti yāni pañcasatānaṃ accharānaṃ niraye nibbattānaṃ diṭṭhāni, tesu cāti evaṃ imesu uppannānuppannesu dukkhesu niccaṃ mama utrastaṃ cittaṃ, abbhantare dayhamāno viya homi bhagavāti dasseti.

“Và những việc đã đến” là những khổ đau của năm trăm thiên nữ sinh vào địa ngục đã thấy, nên tâm ta luôn sợ hãi, như bị thiêu đốt trong lòng, bạch Thế Tôn, như được chỉ rõ.

nāññatra ¶ bojjhā tapasāti bojjhaṅgabhāvanaṃca tapoguṇaṃca aññatra muñcitvā sotthiṃ na passāmīti attho.

“Không ngoài giác chi và khổ hạnh” nghĩa là ngoài việc tu tập giác chi và phẩm chất khổ hạnh, ta không thấy an toàn.

sabbanissaggāti nibbānato.

“Buông bỏ tất cả” là Niết-bàn.

Ettha kiñcāpi bojjhaṅgabhāvanā paṭhamam gahitā, indriyaṣaṃvaro pacchā, atthato pana indriyaṣaṃvarova paṭhamam veditabbo.

Dù tu tập giác chi được nói trước, chế ngự các căn sau, nhưng về ý nghĩa, chế ngự các căn nên hiểu là trước.

Indriyaṣaṃvare hi gahite catupārisuddhisīlam gahitaṃ hoti.

Vì khi chế ngự các căn, bốn giới thanh tịnh được nắm.

Tasmim patitṭhito bhikkhu nissayamuttako dhutaṅgasaṅkhātāṃ tapoguṇaṃ samādāya araññaṃ pavisitvā kammaṭṭhānaṃ bhāvento saha vipassanāya bojjhaṅge bhāveti.

Tỳ-kheo an trú trong đó, không lệ thuộc, thực hành khổ hạnh đầu đà, vào rừng tu thiền, cùng với thiền quán, tu tập giác chi.

Tassa ariyamaggo yaṃ nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjati, so

“Sabbanissaggo”ti bhagavā catusaccavasena desanaṃ vinivattesi.

Đạo thánh của vị ấy khởi sinh với Niết-bàn làm đối tượng, nên Đức Phật giảng dạy theo bốn chân lý, gọi là “buông bỏ tất cả”.

Devaputto desanāpariyosāne sotāpattiphale patitṭhahīti. Sattamaṃ.

Vị thiên nam, khi nghe pháp xong, an trú trong quả Dự lưu. Kinh thứ bảy.

8-10. Kakudhasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kakudha và Những Kinh Khác

99. Aṭṭhame kakudho devaputtoti ayaṃ kira kolanagare mahāmogallānattherassa upaṭṭhākaputto daharakāleyeva therassa santike vasanto jhānaṃ nibbattetvā kālaṅkato, brahmaloke uppajji.**

Trong kinh thứ tám, “thiên nam Kakudha” là người, nghe nói, ở thành Kola, làm thị giả cho Trưởng lão Mahāmogallāna khi còn trẻ, đã đạt thiền, qua đời và sinh lên cõi Phạm thiên.

Tatrāpi naṃ kakudho brahmātveva sañjānanti.

Ở đó, người ta vẫn gọi vị ấy là Kakudha, bậc Phạm thiên.

nandasīti tussasi.

“Hoan hỷ” nghĩa là người hài lòng.

kiṃ laddhāti tuṭṭhi nāma kiñci manāpaṃ labhitvā hoti, tasmā evamāha.

“Đạt được gì?” là vì sự hài lòng đến từ việc nhận được điều gì đó đáng yêu, nên nói như vậy.

kiṃ jīyitthāti yassa hi kiñci manāpaṃ cīvarādivatthu jīṇaṃ hoti, so socati, tasmā evamāha.

“Mất gì?” là vì khi điều đáng yêu như y áo bị hỏng, người ấy buồn, nên nói như vậy.

arati nābhikīratīti ukkaṇṭhitā nābhibhavati.

“Không bắt mãn” là không bị phiền muộn chi phối.

aghajātassāti dukkhajātassa, vaṭṭadukkhe ṭhitassāti attho.

“Người sinh khổ” là người sinh ra khổ đau, nghĩa là ở trong khổ đau của vòng luân hồi.

nandījātassāti jātataṇhassa.

“Người sinh hoan hỷ” là người sinh ra tham ái.

aghanti evarūpassa ¶ hi vaṭṭadukkhaṃ āgatameva hoti ¶.

“Khổ đau” là khổ đau của vòng luân hồi đến với người như vậy.

“Dukkhī sukhaṃ patthayati”ti hi vuttaṃ.

Được nói rằng: “Người khổ đau mong cầu niềm vui”.

Iti aghajātassa nandī hoti, sukhavipariṇāmena dukkhaṃ āgatamevāti

nandījātassa aghaṃ hoti. Aṭṭhamam.

Vậy người sinh khổ thì hoan hỷ, nhưng niềm vui biến đổi thành khổ đau, nên người sinh hoan hỷ lại có khổ đau. Kinh thứ tám.

100. Navamaṃ vuttatthameva. Navamaṃ.**

Kinh thứ chín có ý nghĩa như đã nói. Kinh thứ chín.

101. Dasame ānandattherassa anumānabuddhiyā ānubhāvappakāsanatthaṃ aññataroti āha. Dasamaṃ.**

Trong kinh thứ mười, nói “một vị” để làm sáng tỏ uy lực của Trưởng lão Ānanda qua trí suy luận. Kinh thứ mười.

Dutiyo vaggo.

Chương Thứ Hai

3. Nānātitthiyavaggo Chương Thứ Ba: Các Ngoại Đạo

1-2. Sivasuttādivaṇṇanā Chú Giải Kinh Siva và Những Kinh Khác

102. Tatiyavaggassa ¶ paṭhamam vuttatthameva. Paṭhamam.**
Kinh đầu tiên của chương thứ ba có ý nghĩa như đã nói. Kinh thứ nhất.

103. Dutiye paṭikaccevāti paṭhamameva.**
Trong kinh thứ hai, “trước tiên” là ngay từ đầu.

akkhacchinno vajhāyatīti akkhacchinno vajhāyati, balavacintanam cinteti.
“Người bị cắt tai mũi suy tư” là người bị cắt tai mũi suy nghĩ, suy nghĩ sâu sắc.

Dutiyagāthāya akkhacchinno vatī akkhacchinno viya.
Trong bài kệ thứ hai, “như bị cắt tai mũi” là giống như người bị cắt tai mũi. Kinh thứ hai.

3-4. Serīsuttādivaṇṇanā Chú Giải Kinh Serī và Những Kinh Khác

104. Tatiye dāyakoti dānasīlo.**
Trong kinh thứ ba, “người bố thí” là người có thói quen bố thí.

dānapatīti yaṃ dānam demi, tassa pati hutvā demi, na dāso na sahāyo.
“Chủ bố thí” là khi bố thí, ta cho như một vị chủ, không phải nô lệ hay bạn đồng hành.

Yo hi attanā madhuraṃ bhuñjati, paresaṃ amadhuraṃ deti, so dānasaṅkhātassa deyyadhammassa dāso hutvā deti.
Người tự mình ăn ngon, nhưng cho người khác thứ không ngon, thì bố thí như nô lệ của pháp bố thí.

Yo yaṃ attanā bhuñjati, tadeva deti, so sahāyo hutvā deti.
Người cho đúng thứ mình dùng, thì bố thí như bạn đồng hành.

Yo pana attanā yena tena yāpeti, paresaṃ madhuraṃ deti, so pati jetṭhako sāmī hutvā deti.
Còn người tự sống bằng bất cứ thứ gì, nhưng cho người khác thứ ngon, thì bố thí như vị chủ, bậc trưởng thượng.

Ahaṃ “Tādiso ahosi”nti ¶ vadati.
Ta nói: “Ta đã là người như vậy”.

catūsu dvāresuti tassa kira rañño sindhavaratṭhaṃ sodhivākaratṭhanti dve ratṭhāni ahesuṃ, nagaraṃ roruvaṃ nāma.

“Bốn cổng” là vì, nghe nói, vị vua ấy có hai vương quốc là Sindhava và Sodhivāka, thành tên là Roruva.

Tassa ekekasmim dvāre devasikaṃ satasahassaṃ uppajjati, antonagare vinicchayatṭhāne satasahassaṃ.

Mỗi cổng mỗi ngày thu được trăm ngàn, trong thành tại nơi xét xử cũng được trăm ngàn.

So bahuhiraññasuvaṇṇaṃ rāsibhūtaṃ disvā kammassakataññaṃ uppādetvā catūsu dvāresu ¶ dānasālāyo kāretvā tasmim tasmim dvāre utṭhitaāyena dānaṃ dethāti amacce ṭhapesi.

Thấy nhiều vàng bạc chất đống, vua khởi trí hiểu về nghiệp sở hữu, xây nhà bố thí ở bốn cổng, đặt các quan lại để bố thí từ thu nhập mỗi cổng.

Tenāha – “Catūsu dvāresu dānaṃ dīyitthā”ti.

Vì thế nói: “Bố thí được thực hiện ở bốn cổng”.

samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhikavanibbakayācakānanti ettha samaṇāti pabbajjūpagatā.

“Sa-môn, bà-la-môn, người nghèo, lữ khách, kẻ lang thang, người xin” – ở đây, “sa-môn” là người xuất gia.

brāhmaṇāti bhovādino.

“Bà-la-môn” là người tự xưng “bho”.

Samitapāpabāhitapāpe pana samaṇabrāhmaṇe esa nālattha.

Nhưng sa-môn và bà-la-môn đã chế ngự và đoạn trừ tội, vị ấy không nhận được.

kapaṇāti duggatā daliddamanussā kāṇakuṇiādayo.

“Người nghèo” là người khốn khó, nghèo túng, tàn tật như mù, què.

addhikāti pathāvino.

“Lữ khách” là người đi đường.

vanibbakāti ye “Itṭhaṃ, dinnaṃ, kantaṃ, manāpaṃ, kālena, anavajjaṃ dinnaṃ, dadaṃ cittaṃ pasādeyya, gacchatu bhavaṃ brahmaloka”ntiādinaṃ nayena ¶ dānassa vaṇṇaṃ thomayamānā vicaranti.

“Kẻ lang thang” là những người đi khắp nơi, ca ngợi bố thí như: “Thật tuyệt, đã cho, đáng yêu, đúng thời, không lỗi, bố thí làm tâm hoan hỷ, mong ngài đến cõi Phạm thiên”.

yācakāti ye “Pasatamattaṃ detha, sarāvamattaṃ dethā”tiādini ca vatvā yācamānā vicaranti.

“Người xin” là những người đi xin, nói: “Cho một nắm, cho một bát”.

itthāgārassa dānaṃ dīyitthāti paṭhamadvārassa laddhattā tattha uppajjanakasatasahasse aññaṃpi dhanam pakkhipitvā rañño amacce hāretvā attano amacce ṭhapetvā raññaṃ dinnadānato rājittithiyo mahantataraṃ dānaṃ

adaṃsu.

“Bố thí cho cung nữ” là từ thu nhập trăm ngàn của cổng đầu tiên, thêm tài sản khác, các cung nữ vượt qua quan của vua, đặt quan của mình, bố thí lớn hơn vua.

Taṃ sandhāyevamāha.

Vì thế nói như vậy.

mama dānaṃ paṭikkamīti yaṃ mama dānaṃ tattha dīyittha, taṃ paṭinivatti.

“Bố thí của ta trở lại” là bố thí của ta đã được thực hiện ở đó, rồi trở lại.

Sesadvāresupi eseva nayo.

Ở các cổng còn lại cũng như vậy.

kocīti katthaci.

“Ở đâu đó” là bất cứ nơi đâu.

dīgharattanti asītivassasahassāni.

“Thời gian dài” là tám mươi ngàn năm.

Ettakaṃ kira kālaṃ tassa rañño dānaṃ dīyittha. Tatiyaṃ.

Nghe nói trong thời gian ấy, vua đã thực hiện bố thí. Kinh thứ ba.

105. Catutthaṃ vuttatthameva. Catutthaṃ.**

Kinh thứ tư có ý nghĩa như đã nói. Kinh thứ tư.

5. Jantusuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Jantu

106. Pañcame ¶ kosalesu viharantīti bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā tattha gantvā viharanti.**

Trong kinh thứ năm, “sống ở Kosala” nghĩa là nhận đề mục thiền từ Đức Phật và đến đó để sống.

uddhatāti akappiye kappiyasaññitāya ca kappiye akappiyasaññitāya ca anavajje sāvajjasaññitāya ca sāvajje anavajjasaññitāya ca uddhaccapakatikā hutvā.

“Kiêu ngạo” là do coi điều không đúng là đúng, điều đúng là không đúng, điều vô tội là có tội, điều có tội là vô tội, nên bản tính kiêu căng.

unnaḷāti uggatanaḷā, uṭṭhitatucchamānāti vuttaṃ hoti.

“Ngạo mạn” là như cây sậy dựng đứng, nghĩa là tự cao với tâm rộng tuếch.

capalāti pattacīvaramaṇḍanādinā cāpallena yuttā.

“Frívolo” là bị cuốn theo sự phù phiếm như trang trí bát y.

mukharāti mukhakharā, kharavacanāti vuttaṃ hoti.

“Nhiều lời” là miệng thô lỗ, nói lời cộc cằn.

vikīṇṇavācāti asaṃyatavacanā, divasampi niratthakavacanapalāpino.

“Lời tán loạn” là lời nói không chế ngự, cả ngày nói nhảm vô ích.

mutṭhassatinoti natṭhassatino sativirahitā, idha kataṃ ettha pamussanti.

“Thất niệm” là mất niệm, không có chánh niệm, làm đây quên đó.

asampajānāti nippaṇṇā.

“Không tỉnh giác” là thiếu trí tuệ.

asamāhitāti appanāupacārasamādhirahitā, caṇḍasote ¶ baddhanāvāsadisā.

“Không định” là thiếu định an chỉ và định cận hành, như thuyền bị cuốn trong dòng chảy xiết.

vibbhantacittāti anavaṭṭhitacittā, panthāruḷhabālamigasadisā.

“Tâm tán loạn” là tâm không ổn định, như con nai non lạc trên đường.

pākatindriyāti saṃvarābhāvena gihikāle viya vivaṭaṇḍriyā.

“Căn lộ liễu” là do không chế ngự, các căn để lộ như khi còn tại gia.

jantūti evaṃnāmakō devaputto.

“Jantu” là tên của vị thiên nam.

tadahuposatheti tasmim̐ ahu uposathe, uposathadivaseti attho.

“Ngày trai giới ấy” là ngày Uposatha, nghĩa là ngày lễ trai giới.

pannaraseti cātuddasikādipaṭikkhepo.

“Ngày rằm” là phủ nhận các ngày như mười bốn.

upasaṅkamīti codanatthāya upagato.

“Đến gần” là đến để quở trách.

So kira cintesi – “Ime bhikkhū satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā nikkhantā, idāni pamattā viharanti, na kho panete pāṭiyekkaṃ nisinnaṭṭhāne codiyamānā kathaṃ gaṇhissanti, samāgamanakāle codissāmī”ti uposathadivase tesam̐ sannipatitabhāvaṃ ñatvā upasaṅkami.

Nghe nói vị ấy nghĩ: “Các tỳ-kheo này nhận đề mục thiền từ Đức Phật rồi ra đi, nay sống phóng dật. Nếu quở trách riêng lẻ khi họ ngồi, họ sẽ không nghe. Ta sẽ quở trách khi họ tụ họp”, nên vào ngày Uposatha, biết họ tụ họp, vị ấy đến gần.

gāthāhi ajjhabhāsīti sabbesaṃ majjhe ṭhatvā gāthā abhāsi.

“Nói kệ” là đứng giữa mọi người nói bài kệ.

Tattha ¶ yasmā guṇakathāya saddhim̐ nigguṇassa aguṇo pākaṭo hoti, tasmā guṇaṃ tāva kathento sukhajīvino pure āsuntīādīmāha.

Ở đây, vì khi nói về đức hạnh, lỗi lầm của kẻ vô đức trở nên rõ ràng, nên vị ấy trước tiên nói về đức hạnh, bắt đầu bằng “trước đây sống an vui”.

Tattha sukhajīvino pure āsuntī pubbe bhikkhū supposā subharā ¶ ahesuṃ, uccanīcakulesu sapaḍānaṃ caritvā laddhena missakapiṇḍena yāpesuntī adhippāyena evamāha.

Ở đây, “trước đây sống an vui” là trước đây các tỳ-kheo dễ nuôi, dễ sống, đi khát thực trong các nhà cao thấp, sống bằng thức ăn hỗn hợp nhận được, với ý này mà nói vậy.

anicchāti nittaṇhā hutvā.

“Không tham ái” là không còn tham ái.

Evam porāṇakabhikkhūnaṃ vaṇṇaṃ kathetvā idāni tesam avaṇṇaṃ kathento dupposantiādīmāha.

Sau khi ca ngợi các tỳ-kheo xưa, giờ vị ấy chê trách họ, bắt đầu bằng “khó nuôi”.

Tattha gāme gāmaṇikā viyāti yathā gāme gāmakuṭā nānappakārena janaṃ pīletvā khīradadhitaṇḍulādīni āharāpetvā bhuñjanti, evaṃ tumhepi anesanāya ṭhītā tumhākaṃ jīvikaṃ kappethāti adhippāyena vadati.

Ở đây, “như trưởng làng trong làng” là như các trưởng làng trong làng ép dân lấy sữa, sữa chua, gạo, rồi ăn; các người cũng vậy, sống bằng cách không đúng, tìm cách sống, với ý này mà nói.

nipajjantīti uddesaparipucchāmanasikārehi anattikā hutvā sayanamhi hatthapāde vissajjetvā nipajjanti.

“Nằm dài” là không quan tâm đến học kinh, hỏi pháp, chú ý, thả tay chân nằm dài trên giường.

parāgāresūti paragehesu, kulasuṇhādīsūti attho.

“Nhà người khác” là nhà người, như nhà con dâu, với ý này.

mucchitāti kilesamucchāya mucchitā.

“Ngăn ngor” là ngăn ngor vì mê đắm phiền não.

ekacceṭi vattabbayuttakeyeva.

“Một số” là những người đáng nói.

apaviddhāti chaḍḍitakā.

“Bị vứt bỏ” là bị quăng đi.

anāthāti apatiṭṭhā.

“Không nơi nương” là không chỗ dựa.

petāti susāne chaḍḍitā kālaṅkatamanussā.

“Ngạ quỷ” là người chết bị quăng ở nghĩa địa.

Yathā hi susāne chaḍḍitā nānāsakuṇādīhi khajjanti, ñātakāpi nesaṃ nāthakiccaṃ na ¶ karonti, na rakkhanti, na gopayanti, evamevaṃ evarūpāpi ācariyupajjhāyādīnaṃ santikā ovādānusāsaniṃ na labhantīti apaviddhā anāthā, yathā petā, tatheva honti. Pañcamam.

Như người chết bị quăng ở nghĩa địa bị các loài chim ăn, người thân không làm việc bảo vệ, che chở; cũng vậy, những người như thế không nhận được lời khuyên dạy từ thầy tổ, nên bị vứt bỏ, không nơi nương, như ngạ quỷ vậy. Kinh thứ năm.

6. Rohitassasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Rohitassa

107. Chaṭṭhe yatthāti cakkavāḷalokassa ekokāse bhummaṃ.**
Trong kinh thứ sáu, “nơi đó” là một nơi trong thế giới luân xa.

na cavati na upapajjātīti idaṃ aparāparaṃ cutipaṭisandhivasena gahitaṃ.
“Không chết, không tái sinh” là nói về việc không liên tục chết và tái sinh.

gamanenāti padagamanena.
“Bằng cách đi” là đi bộ.

nāhaṃ taṃ lokassa antanti satthā saṅkhāralokassa antaṃ sandhāya vadati.
“Ta không nói đến cuối thế giới” là Đức Phật nói về cuối của thế giới hữu vi.

ñāteyyantiādīsu ñātabbaṃ, daṭṭhabbaṃ, pattabbanti attho.
“Phải biết” và những điều tương tự nghĩa là phải biết, phải thấy, phải đạt.

Iti devaputtena cakkavāḷalokassa anto pucchito, satthārā saṅkhāralokassa kathito.
Vị vị thiên nam hỏi về cuối thế giới luân xa, Đức Phật nói về thế giới hữu vi.

So pana attano pañhena saddhiṃ satthu byākaraṇaṃ sametīti saññāya pasamsanto acchariyantiādimāha.
Vị ấy, nghĩ rằng câu trả lời của Đức Phật phù hợp với câu hỏi, tán thán bắt đầu bằng “kỳ diệu”.

daḷhadhammoti ¶ daḷhadhanu, uttamappamāṇena dhanunā samannāgato.
“Cung chắc” là cung tốt, được trang bị cung có kích thước tối ưu.

dhanuggahoti dhanuācariyo.
“Cung thủ” là thầy dạy cung.

susikkhitoti ¶ dasa dvādasa vassāni dhanusippaṃ sikkhito.
“Được huấn luyện tốt” là học nghề cung trong mười hoặc mười hai năm.

katahatthoti usabhappamāṇepi vālaggaṃ vijjhituṃ samatthabhāvena katahattho.
“Bàn tay khéo” là có khả năng bắn trúng đầu sợi tóc dù ở khoảng cách xa như con bò.

katūpāsanoti katasarakkhepo dassitasippo.
“Đã luyện tập” là đã thể hiện kỹ năng bắn tên.

asanenāti kaṇḍena.
“Bằng mũi tên” là bằng mũi tên.

atipāteyyāti atikkameyya.
“Vượt quá” là vượt quá.

**Yāvatā so tālacchāyaṃ atikkameyya, tāvatā kālena ekacakkavālaṃ
atikkamāmīti attano jivasampattiṃ dasseti.**

“Ta vượt qua bóng cây tala trong thời gian ấy, ta vượt qua một thế giới luân xa”, là chỉ sự nhanh nhẹn của mình.

**puratthimā samuddā pacchimoti yathā puratthimasamuddā pacchimasamuddo
dūre, evaṃ me dūre padavītihāro ahoṣīti vadati.**

“Từ biển đông đến biển tây” là như biển đông xa biển tây, bước chân ta cũng xa như vậy, vị ấy nói.

**So kira pācīnacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ ṭhito pādaṃ pasāretvā
pacchimacakkavālamukhavaṭṭiyaṃ akkamati, puna dutiyaṃ pādaṃ pasāretvā
paracakkavālamukhavaṭṭiyaṃ akkamati.**

Nghe nói vị ấy đứng ở mép luân xa phía đông, bước chân đến mép luân xa phía tây, rồi bước chân thứ hai đến mép luân xa bên kia.

icchāgatanti icchā eva.

“Tham ái đến” là chính tham ái.

aññatrevāti nippapañcataṃ dasseti.

“Không ngoài” là chỉ sự vô vi.

**Bhikkhācārakāle kiresa nāgalatādantakaṭṭhaṃ khāditvā anotatte mukhaṃ
dhovitvā kāle sampatte uttarakurumhi piṇḍāya caritvā
cakkavālamukhavaṭṭiyaṃ nisinno bhattakiccaṃ karoti, tattha muhuttaṃ
vissamitvā puna javati.**

Vào lúc khát thực, nghe nói vị ấy nhai tằm từ dây nāga, rửa mặt ở hồ Anotatta, đến thời đi khát thực ở Uttarakuru, ngồi ở mép luân xa ăn cơm, nghỉ ngơi một lát rồi lại chạy nhanh.

**vassasatāyukoti tadā dīghāyukakālo hoti, ayaṃ pana vassasatāvasiṭṭhe ¶ āyumhi
gamaṇaṃ ārabhi.**

“Tuổi thọ trăm năm” là thời ấy tuổi thọ dài, nhưng vị ấy bắt đầu đi khi còn trăm năm tuổi thọ.

vassasatajīvīti taṃ vassasataṃ anantarāyena jīvanto.

“Sống trăm năm” là sống trọn trăm năm không gián đoạn.

antarāva kālañkatoti cakkavālaḷokassa antaṃ appatvā antarāva mato.

“Chết giữa chừng” là chưa đến cuối thế giới luân xa đã chết giữa chừng.

So pana tattha kālaṃ katvāpi āgantvā imasmiṃyeva cakkavāle nibbatti.

Dù chết ở đó, vị ấy trở lại sinh trong chính thế giới luân xa này.

appatvāti sañkhāralokassa antaṃ appatvā.

“Chưa đạt” là chưa đến cuối thế giới hữu vi.

dukhassāti vaṭṭadukkhassa.

“Khổ đau” là khổ đau của vòng luân hồi.

antakiriyanti pariyantakaraṇaṃ.

“Làm tận cùng” là chấm dứt.

kaḷevareti attabhāve.

“Trong thân này” là trong tự thân.

sasaññimhi samanaketi sasaññe sacitte.

“Trong thân có ý thức” là trong thân có tâm thức.

lokanti dukkhasaccaṃ.

“Thế giới” là chân lý khổ.

lokasamudayanti samudayasaccaṃ.

“Nguồn gốc thế giới” là chân lý tập.

lokanirodhanti nirodhasaccaṃ.

“Diệt thế giới” là chân lý diệt.

paṭipadanti maggasaccaṃ.

“Con đường” là chân lý đạo.

Iti – “Nāhaṃ, āvuso, imāni cattāri saccāni tiṇakaṭṭhādīsu paññapemi ¶, imasmiṃ pana cātumahābhūlike kāyasmim yeva paññapemi”ti dasseti.

Vậy, “Này bạn, ta không đặt bốn chân lý trong cỏ cây, mà chỉ đặt trong thân bốn đại này”, như được chỉ rõ.

samitāvīti samitapāpo.

“Đã chế ngự” là đã chế ngự tội.

nāsīsatīti na pattheti.

“Không mong cầu” là không khao khát. Kinh thứ sáu.

108-109. Sattamaṭṭhamāni vuttatthāneva. Sattamaṃ, aṭṭhamaṃ.**

Kinh thứ bảy và thứ tám có ý nghĩa như đã nói. Kinh thứ bảy, thứ tám.

9. Susimasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Susima

110. Navame tuyhampi no, ānanda, sāriputto ruccatīti satthā therassa vaṇṇaṃ

kathetukāmo, vaṇṇo ca nāmesa visabhāgapuggalassa santike kathetuṃ na vaṭṭati.**

Trong kinh thứ chín, “Ānanda, người cũng thích Sāriputta phải không?” là Đức Phật muốn ca ngợi Trưởng lão Sāriputta, nhưng ca ngợi không nên nói trước người khác biệt, vì không đạt hiệu quả cao nhất.

Tassa santike kathito ¶ hi matthakaṃ na pāpuṇāti.

Vì lời ca ngợi nói trước người ấy không đạt đến đỉnh điểm.

So hi “Asuko nāma bhikkhu sīlavā”ti vutte. “Kiṃ tassa sīlaṃ? Gorūpasīlo so. Kiṃ tayā añño sīlavā na diṭṭhapubbo”ti vā?

Người ấy khi nghe “Vị tỷ-kheo kia có giới” sẽ nói: “Giới của ông ta là gì? Giới như bò thôi. Người chưa thấy người có giới khác sao?”

“Paññavā”ti vutte, “Kiṃ pañño so? Kiṃ tayā añño paññavā na diṭṭhapubbo”ti? Vā, ādīni vatvā vaṇṇakathāya antarāyaṃ karoti.

Khi nghe “Có trí tuệ”, sẽ nói: “Trí tuệ gì chứ? Người chưa thấy người có trí tuệ khác sao?” và những lời tương tự, gây cản trở việc ca ngợi.

Ānandatthero pana sārīputtattherassa sabhāgo, paṇītāni labhivā therassa deti, attano upaṭṭhākadārake pabbājetvā therassa santike upajjhaṃ gaṇhāpeti, upasampādeti.

Nhưng Trưởng lão Ānanda là người tương hợp với Trưởng lão Sārīputta, nhận được vật tốt thì dâng cho Trưởng lão, cho đệ tử thị giả xuất gia và để họ thọ giới thầy tổ với Trưởng lão Sārīputta.

Sārīputtattheropi ānandattherassa tatheva karoti.

Trưởng lão Sārīputta cũng làm như vậy với Trưởng lão Ānanda.

Kiṃ kāraṇā? Aññamaññassa guṇesu pasīditvā.

Vì sao? Vì họ tin tưởng vào phẩm chất của nhau.

Ānandatthero hi – “Amhākaṃ jeṭṭhabhātiko ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ sataśaṣaṣaṅka kappe pāramiyo pūretvā soḷasaṭṭhaṃ paññaṃ paṭivijjhitvā dhammasenāpatitṭhāne tṭhito”ti therassa guṇesu pasīditvāva therāṃ mamāyati.

Trưởng lão Ānanda nghĩ: “Anh cả của chúng ta, sau một vô số kiếp và trăm ngàn kiếp hoàn thiện ba-la-mật, đã thông suốt mười sáu loại trí tuệ, đứng ở vị trí tướng quân chánh pháp”, nên tin tưởng và quý mến Trưởng lão.

Sārīputtattheropi – “Sammāsambuddhassa mayā kattaḃbaṃ mukhodakadānādīkiccaṃ sabbhaṃ ānando karoti. Ānandaṃ nissāya ahaṃ icchiticchitaṃ samāpattiṃ samāpajjituṃ labhāmī”ti āyasmato ānandassa guṇesu ¶ pasīditvāva taṃ mamāyati.

Trưởng lão Sārīputta nghĩ: “Việc ta phải làm cho Đức Phật như dâng nước rửa mặt, Ānanda đều làm hết. Nhờ Ānanda, ta có thể đạt các thiền định như ý”, nên tin tưởng và quý mến Ānanda.

Tasmā bhagavā sārīputtattherassa vaṇṇaṃ kathetukāmo ānandattherassa santike kathetuṃ āraddho.

Vì thế, Đức Phật muốn ca ngợi Trưởng lão Sārīputta nên bắt đầu nói trước Trưởng lão Ānanda.

Tattha tuyhampīti sampiṇḍanattho pi-kāro.

Ở đây, “người cùng” là chữ “pi” mang nghĩa bao hàm.

Idaṃ vuttaṃ hoti – “Ānanda, sārīputtassa ācāro gocaro vihāro abhikkamo ¶ paṭikkamo ālokitavilokitaṃ samīñjitapasāraṇaṃ mayhaṃ ruccati, asītimahātherānaṃ ruccati, sadevakassa lokassa ruccati. Tuyhampi ruccatī”ti?

Ý nghĩa là: “Ānanda, hạnh kiểm, phạm hạnh, cách sống, bước tới, bước lui, nhìn ngó,

co đuổi của Sāriputta, ta thích, tám mươi đại trưởng lão thích, cõi trời người thích. Người cũng thích phải không?”

Tato thero sātakantare laddhokāso balavamallo viya tuṭṭhamānaso hutvā – “Satthā mayhaṃ piyasahāyassa vaṇṇaṃ kathāpetukāmo. Labhissāmi no ajja, dīpadhajabhūtaṃ mahājambuṃ vidhunanto viya valāhakantarato candaṃ nīharitvā dassento viya sārīputtattherassa vaṇṇaṃ kathetu”nti cintetvā paṭhamataraṃ tava catūhi padehi puggalapalāpe haranto kassa hi nāma, bhante, abālassātiādimāha.

Rồi Trưởng lão Ānanda, như lực sĩ được cơ hội giữa trận đấu, vui mừng nghĩ: “Đức Phật muốn ta ca ngợi bạn thân của ta. Hôm nay ta sẽ ca ngợi Trưởng lão Sāriputta, như lay cây jambu rụng rời cờ đèn, như lôi mặt trăng từ giữa mây”, nên trước tiên dùng bốn câu để loại bỏ lời nói của kẻ ngu, bắt đầu bằng “Ai lại không thích, bạch Thế Tôn, người không ngu”.

Bālo hi bālatāya, duṭṭho dosatāya, mūlho mohana, vipallatthacitto ummattako cittavipallāsena vaṇṇaṃ “Vaṇṇo”ti vā avavaṇṇaṃ “Avavaṇṇe”ti vā, “Ayaṃ buddho, ayaṃ sāvako”ti vā na jānāti.

Kẻ ngu vì ngu si, kẻ sân vì sân hận, kẻ mê vì si mê, kẻ tâm điên loạn vì tâm rối loạn, không biết ca ngợi là ca ngợi, chê bai là chê bai, không biết “Đây là Phật, đây là đệ tử”.

Abālādayo pana jānanti, tasmā abālassātiādimāha.

Nhưng người không ngu thì biết, nên nói “người không ngu” và những điều tương tự.

na rucceyyāti bālādīnaṃyeva hi so na rucceyya, na aññassa kassaci na rucceyya. “Không thích” là chỉ kẻ ngu mới không thích, không phải ai khác không thích.

Evam ¶ puggalapalāpe haritvā idāni soḷasahi padehi yathābhūtaṃ vaṇṇaṃ kathento paṇḍito, bhantetiādimāha.

Sau khi loại bỏ lời kẻ ngu, giờ dùng mười sáu câu để ca ngợi đúng sự thật, bắt đầu bằng “Trí tuệ, bạch Thế Tôn”.

Tattha paṇḍitoti paṇḍiccena samannāgato, catūsu kosallesu ʈhitassetam nāmaṃ.

Ở đây, “trí tuệ” là người đầy đủ trí tuệ, là tên của người đứng vững trong bốn khéo léo.

Vuttañhetam – “Yato kho, ānanda, bhikkhu dhātukusalo ca hoti āyatanakusalo ca paṭiccasamuppādakusalo ca ʈhānāʈṭhānakusalo ca, ettāvatā kho, ānanda, ‘Paṇḍito bhikkhū’ti alaṃ vacanāyā”ti (ma· nī· 3.124).

Được nói rằng: “Này Ānanda, khi tỳ-kheo khéo léo về giới, khéo léo về xứ, khéo léo về duyên khởi, khéo léo về nhân quả, thì đủ để gọi là ‘Tỳ-kheo trí tuệ’”.

mahāpaññotiādisu mahāpaññādihi samannāgatoti attho.

“Đại trí tuệ” và những thứ tương tự nghĩa là đầy đủ đại trí tuệ và các phẩm chất khác.

Tatridaṃ mahāpaññādīnaṃ nānattaṃ (paṭi· ma· 3.4) – katamā mahāpaññā? Mahante sīlakkhandhe pariggaṇhātīti mahāpaññā, mahante samādhikkhandhe, paññākkhandhe, vimuttikkhandhe, vimuttiññadassanakkhandhe

pariggaṇhātīti mahāpaññā.

Ở đây, sự khác biệt của đại trí tuệ là gì? Đại trí tuệ là nắm được khối giới lớn, khối định lớn, khối tuệ lớn, khối giải thoát lớn, khối tri kiến giải thoát lớn.

Mahantāni tñhānāttñhānāni, mahāvihārasamāpattiyo, mahantāni ariyasaccāni, mahante satipaṭṭhāne, sammappadhāne, iddhipāde, mahantāni indriyāni, balāni, bojjaṅgāni, mahante ¶ ariyamagge ¶, mahantāni sāmāññaphalāni, mahāabhiññāyo, mahantaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ pariggaṇhātīti mahāpaññā.

Đại trí tuệ là nắm được nhân quả lớn, các thiền định lớn, bốn chân lý lớn, niệm xứ lớn, chánh tinh tấn, thần thông, căn, lực, giác chi, đạo thánh lớn, quả sa-môn lớn, thần thông lớn, và Niết-bàn tối thượng lớn.

Sā pana therassa devorohanaṃ katvā saṅkassanagaradvāre tñhitena satthārā puthujjanapañcake pañhe pucchite taṃ vissajjentassa pākaṭā jātā.

Đại trí tuệ ấy trở nên rõ ràng khi Trưởng lão, sau khi từ cõi trời xuống, đứng ở cổng thành Saṅkassa, trả lời năm câu hỏi tầm thường của Đức Phật.

Katamā puthupaññā? Puthu nānākhandhesu, (ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā.) puthu nānādhātūsu, puthu nānāyatanesu, puthu nānāpaṭiccasamuppādesu, puthu nānāsuññatamanupalabbhesu, puthu nānāatthesu, dhammesu niruttīsu paṭibhānesu, puthu nānāsīlakkhandhesu, puthu nānāsamādhikkhandhesu, paññāvimutti-vimuttiññāḍadassanakkhandhesu, puthu nānāttñhānāttñhānesu, puthu nānāvihārasamāpattīsu, puthu nānāariyasaccesu, puthu nānāsatiṭṭhānesu, sammappadhānesu, iddhipādesu, indriyesu, balesu, bojjaṅgesu, puthu nānāariyamaggesu, sāmāññaphalesu, abhiññāsu, puthu nānājanasādhāraṇe dhamme samatikkamma paramatthe nibbāne ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā.

Trí tuệ rộng là gì? Là trí tuệ vận hành trong các uẩn khác nhau, các giới khác nhau, các xứ khác nhau, các duyên khởi khác nhau, các tánh không khác nhau, các nghĩa khác nhau, các pháp, ngôn ngữ, biện tài, các khối giới khác nhau, khối định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát khác nhau, nhân quả, thiền định, chân lý, niệm xứ, chánh tinh tấn, thần thông, căn, lực, giác chi, đạo thánh, quả sa-môn, thần thông khác nhau, vượt qua các pháp chung của chúng sinh đến Niết-bàn tối thượng.

Katamā hāsapaññā? Idhekacco hāsabahulo vedabahulo tuṭṭhibahulo pāmojjabahulo sīlaṃ paripūreti, indriyaṃvaram paripūreti, bhojane mattaññutaṃ, jāgariyānuyogaṃ, sīlakkhandhaṃ, samādhikkhandhaṃ, paññākkhandhaṃ, vimuttikkhandhaṃ, vimuttiññāḍadassanakkhandhaṃ paripūretīti, hāsapaññā.

Trí tuệ vui vẻ là gì? Là người đầy niềm vui, cảm xúc, hoan hỷ, phần khởi, hoàn thiện giới, chế ngự căn, tiết độ trong ăn uống, tỉnh thức, khối giới, định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát.

Hāsabahulo pāmojjabahulo tñhānāttñhānaṃ paṭivijjhatīti hāsapaññā.

Người đầy niềm vui, phần khởi thông suốt nhân quả, đó là trí tuệ vui vẻ.

Hāsabahulo viharasamāpattiyo paripūretīti hāsapaññā.

Người đầy niềm vui hoàn thiện các thiền định, đó là trí tuệ vui vẻ.

Hāsabahulo ariyasaccāni paṭivijjhati.

Người đầy niềm vui thông suốt các chân lý thánh.

Satipaṭṭhāne ¶, sammappadhāne, iddhipāde, indriyāni, balāni ¶, bojjaṅgāni, ariyamaggaṃ bhāvetīti hāsapaññā.

Người đầy niềm vui tu tập niệm xứ, chánh tinh tấn, thần thông, căn, lực, giác chi, đạo thánh, đó là trí tuệ vui vẻ.

Hāsabahulo sāmāññaphalāni sacchikaroti, abhiññāyo paṭivijjhatīti hāsapaññā, hāsabahulo vedatuṭṭhipāmojjabahulo paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikarotīti hāsapaññā.

Người đầy niềm vui chứng quả sa-môn, thông suốt thần thông, chứng Niết-bàn tối thượng với niềm vui, hoan hỷ, phần khởi, đó là trí tuệ vui vẻ.

Thero ca sarado nāma tāpaso hutvā anomadassissa bhagavato pādamūle aggasāvakaṃ patthapesi.

Trưởng lão, khi là ẩn sĩ tên Sarada, đã lập nguyện làm đệ tử hàng đầu dưới chân Đức Phật Anomadassi.

Taṃkālaṃ paṭṭhāya hāsabahulo sīlaparipūraṇādīni akāsīti hāsapaññā.

Từ đó, đầy niềm vui, Trưởng lão hoàn thiện giới và các pháp khác, nên có trí tuệ vui vẻ.

Katamā ¶ javanapaññā? Yaṃkiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ...pe... yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ aniccato khippaṃ javatīti javanapaññā.

Trí tuệ nhanh là gì? Bất kỳ sắc pháp nào, quá khứ, tương lai, hiện tại... dù xa hay gần, tất cả sắc pháp được thấy là vô thường một cách nhanh chóng, đó là trí tuệ nhanh.

Dukkhaṃ khippaṃ, anattaṃ khippaṃ javatīti javanapaññā.

Thấy là khổ một cách nhanh chóng, thấy là vô ngã một cách nhanh chóng, đó là trí tuệ nhanh.

Yā kāci vedanā...pe... yā kāci saññā... ye keci saṅkhārā... yaṃkiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ...pe... sabbaṃ viññāṇaṃ aniccato, dukkhaṃ, anattaṃ khippaṃ javatīti javanapaññā.

Bất kỳ thọ, tưởng, hành, thức nào, quá khứ, tương lai, hiện tại... tất cả thức được thấy là vô thường, khổ, vô ngã một cách nhanh chóng, đó là trí tuệ nhanh.

Cakkhu...pe... jarāmaraṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccato, dukkhaṃ, anattaṃ khippaṃ javatīti javanapaññā.

Mắt... cho đến già chết, quá khứ, tương lai, hiện tại, được thấy là vô thường, khổ, vô ngã một cách nhanh chóng, đó là trí tuệ nhanh.

Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayatṭhena, dukkhaṃ bhayaṭṭhena, anattā asāraṇatṭhena tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā rūpanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā.

Sắc pháp, quá khứ, tương lai, hiện tại, là vô thường vì hoại diệt, khổ vì đáng sợ, vô ngã vì không thực chất, sau khi cân nhắc, xem xét, làm rõ, thấy rõ, nhanh chóng hướng đến Niết-bàn – sự diệt sắc, đó là trí tuệ nhanh.

Vedanā... saññā... sañkhārā... viññāṇaṃ... cakkhu...pe... jarāmarāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayatṭhena...pe... vibhūtaṃ katvā jarāmarāṇanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā.

Thọ, tưởng, hành, thức, mắt... cho đến già chết, quá khứ, tương lai, hiện tại, là vô thường vì hoại diệt... sau khi làm rõ, nhanh chóng hướng đến Niết-bàn – sự diệt già chết, đó là trí tuệ nhanh.

Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ...pe... viññāṇaṃ. Cakkhu...pe... jarāmarāṇaṃ aniccaṃ sañkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammanti ¶ tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā jarāmarāṇanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā.

Sắc pháp... thức, mắt... cho đến già chết, là vô thường, hữu vi, do duyên sinh, có tính hoại diệt, tan rã, ly tham, diệt tận, sau khi cân nhắc, xem xét, làm rõ, nhanh chóng hướng đến Niết-bàn – sự diệt già chết, đó là trí tuệ nhanh.

Katamā tikkhapaññā? Khippaṃ kilese chindatīti tikkhapaññā.

Trí tuệ sắc bén là gì? Nhanh chóng đoạn trừ phiền não, đó là trí tuệ sắc bén.

Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, uppannaṃ byāpādavitakkaṃ... uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ... uppannuppanne pāpake akusale dhamme... uppannaṃ rāgaṃ... dosaṃ... mohaṃ... kodhaṃ... upanāhaṃ... makkhaṃ... paḷāsaṃ... issaṃ... macchariyaṃ... māyaṃ... sāṭheyyaṃ... thambhaṃ... sārambhaṃ... mānaṃ... atimānaṃ... madaṃ... pamādaṃ... sabbe kilese... sabbe duccharite... sabbe abhisāṅkhāre... sabbe bhavagāmikamme nādhivāseti pajahati vinodeti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gametīti tikkhapaññā.

Không chấp nhận dục tầm, sân tầm, hại tầm, các pháp bất thiện ác khởi sinh, tham, sân, si, giận, hận, xiểm nịnh, đồ kỵ, ganh tỵ, keo kiệt, giả dối, xảo trá, kiêu căng, ngã mạn, say mê, phóng dật, tất cả phiền não, ác hạnh, hành nghiệp, nghiệp dẫn đến hữu, mà đoạn trừ, xua tan, chấm dứt, đưa đến không còn tồn tại, đó là trí tuệ sắc bén.

Ekasmiṃ āsane ¶ cattāro ca ariyamaggā, cattāri ca sāmāññaphalāni, catasso ca paṭisambhidāyo, cha ca abhiññāyo adhigatā honti sacchikatā phassitā paññāyāti tikkhapaññā.

Trong một lần ngồi, đạt bốn đạo thánh, bốn quả sa-môn, bốn vô ngại giải, sáu thần thông, được chứng, được tiếp xúc bằng trí tuệ, đó là trí tuệ sắc bén.

Thero ca bhāgineyyassa dīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasutte desiyamāne ʈhitakova sabbakilese chinditvā sāvakaṃ pāramiññaṃ paṭividdhakālaṃ paṭṭhāya tikkhapañño nāma jāto.

Trưởng lão, khi giảng kinh Vedanāpariggaha cho người cháu là du sĩ Dīghanakha, ngay tại chỗ đoạn hết phiền não, từ khi thông suốt tri kiến tối thượng của đệ tử, được gọi là có trí tuệ sắc bén.

Tenāha – “Tikkhapañño, bhante, āyasmā sāriputto”ti.

Vì thế nói: “Bạch Thế Tôn, Trưởng lão Sāriputta có trí tuệ sắc bén”.

Katamā ¶ nibbedhikapaññā? Idhekacco sabbasaṅkhāresu ubbegabahulo hoti uttāsabahulo ukkaṇṭhanabahulo aratibahulo anabhiratibahulo bahimukho na ramati sabbasaṅkhāresu, anibbiddhapubbaṃ appadālitapubbaṃ

lobhakkhandham nibbijjhati padāletīti nibbedhikapaññā.

Trí tuệ thâm thúy là gì? Người đối với tất cả hành, nhiều lo sợ, kinh hãi, bất mãn, không vui, không thích thú, hướng ra ngoài, không đắm mình trong các hành, thâm thúy và phá vỡ khỏi tham chưa từng được thâm thúy hay phá vỡ, đó là trí tuệ thâm thúy.

Anibbiddhapubbam appadālitapubbam dosakkhandham... mohakkhandham... kodham... upanāham...pe... sabbe bhavagāmikamme nibbijjhati padāletīti nibbedhikapaññā.

Thâm thúy và phá vỡ khỏi sân, khỏi si, giận, hận... tất cả nghiệp dẫn đến hữu chưa từng được thâm thúy hay phá vỡ, đó là trí tuệ thâm thúy.

appicchoti santaguṇaniguhanatā, paccayapaṭiggahaṇe ca mattaññutā, etaṃ appicchalakkhaṇanti iminā lakkhaṇena samannāgato.

“Ít tham ái” là che giấu phẩm chất tốt, biết đủ trong nhận vật dụng, được đầy đủ với đặc tính ít tham ái này.

santuṭṭhoti catūsu paccayesu yathālābhasantoso yathābalasantoso yathāsāruppasantoti, imehi tīhi santosehi samannāgato.

“Hoan hỷ” là hài lòng với bốn vật dụng theo những gì nhận được, theo sức mình, theo sự thích hợp, được đầy đủ với ba sự hài lòng này.

pavivittoti kāyaviveko ca ¶ vivekaṭṭhakāyānaṃ nekkhammābhiratānaṃ, cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ, upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatānanti, imesaṃ tiṇṇaṃ vivekānaṃ lābhī.

“Vi ân” là đạt ba vi ân: thân vi ân của người thích xuất ly, tâm vi ân của người tâm thanh tịnh đạt tối thượng thanh tịnh, và vi ân các uẩn của người vô chấp, thoát hành.

asaṃsaṭṭhoti dassanaṃsaṃsaggo savanaṃsaṃsaggo samullapanasaṃsaggo paribhogasaṃsaggo kāyasaṃsaggoti, imehi pañcahi saṃsaggehi virahito.

“Không giao du” là không liên hệ qua thấy, nghe, nói chuyện, dùng chung, tiếp xúc thân, thoát khỏi năm loại liên hệ này.

Ayaṇca pañcavidho saṃsaggo rājūhi rājamahāmattehi titthiyehi titthiyasāwakehi upāsakehi upasikāhi bhikkhūhi bhikkhunīhīti aṭṭhahi puggalehi saddhiṃ jāyati, so sabbopi therassa natthīti asaṃsaṭṭho.

Năm loại liên hệ này phát sinh với tám hạng người: vua, quan, ngoại đạo, đệ tử ngoại đạo, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nhưng Trưởng lão không có bất kỳ liên hệ nào, nên gọi là không giao du.

āraddhavīriyoti paggaḥitavīriyo paripuṇṇavīriyo.

“Tinh tấn” là nỗ lực mạnh mẽ, tinh tấn trọn vẹn.

Tattha āraddhavīriyo bhikkhu gamane uppannakilesassa ṭhānaṃ pāpuṇitum na deti, ṭhāne uppannassa nisajjaṃ, nisajjāya uppannassa seyyaṃ pāpuṇitum na deti, tasmim tasmim iriyāpathe uppannaṃ tattha tattheva niggaṇhāti.

Ở đây, tỳ-kheo tinh tấn không để phiền não khởi khi đi đạt đến trạng thái đứng, khi đứng đạt đến ngồi, khi ngồi đạt đến nằm, mà chế ngự phiền não ngay trong mỗi oai nghi.

Thero pana catucattālīsa vassāni mañce piṭṭhiṃ na pasāreti.

Trưởng lão trong bốn mươi bốn năm không duỗi lưng trên giường.

Taṃ sandhāya “Āraddhavīriyo”ti āha.

Vì thế nói “Tinh tấn”.

vattāti ¶ odhunanavattā.

“Thực hành” là thực hành không gián đoạn.

Bhikkhūnaṃ ajjhācāraṃ disvā “Ajja kathessāmi, sve kathessāmi”ti

kathāvavatthānaṃ na karoti, tasmim̐ tasmim̐ yeva ṭhāne ovadati anusāsati
attho.

Thấy lỗi của tỳ-kheo, không nghĩ “Hôm nay nói, mai nói”, mà ngay tại chỗ khuyên dạy, chỉ dẫn, là ý nghĩa.

vacanakkhamoti vacanaṃ khamati.

“Nhẫn lời” là chịu được lời nói.

Eko hi parassa ovādaṃ deti, sayamaṃ pana aññena ovadiyamāno kujjhati.

Có người khuyên người khác, nhưng khi bị người khác khuyên thì giận.

Thero pana parassapi ovādaṃ deti, sayamaṃ ¶ ovadiyamānopi sirasā
sampaṭicchati.

Nhưng Trưởng lão vừa khuyên người khác, vừa khi được khuyên thì cúi đầu chấp nhận.

Ekadivasaṃ kira sārīputtattheraṃ sattavassiko sāmāṇero – “Bhante, sārīputta,
tumhākaṃ nivāsanaṃ olambati”ti āha.

Nghe nói một hôm, một sa-di bảy tuổi nói với Trưởng lão Sārīputta: “Bạch ngài Sārīputta, góc y của ngài bị lệch”.

Thero kiñci avatvāva ekamantaṃ gantvā parimaṇḍalaṃ nivāsetvā āgama
“Ettakaṃ vaṭṭati ācariyā”ti añjaliṃ paggayha aṭṭhāsi.

Trưởng lão không nói gì, đi sang một bên, sửa y ngay ngắn, trở lại, chấp tay nói: “Như vậy có đúng không, thầy?”

“Tadahu pabbajito santo, jātiyā sattavassiko; Sopi maṃ anusāseyya,
sampaṭicchāmi matthake”ti. (Mī·pa· 6.4.8) – Āha.

“Ngày ấy, vị thánh xuất gia, mới bảy tuổi; người ấy dạy ta, ta cúi đầu chấp nhận” (Mī·pa·6.4.8), Trưởng lão nói.

codakoti ¶ vatthusmim̐ otiṇṇe vā anotiṇṇe vā vītikkamaṃ disvā – “Āvuso,
bhikkhunā nāma evaṃ nivāsetabbaṃ, evaṃ pārūpitabbaṃ, evaṃ gantabbaṃ,
evaṃ ṭhātabbaṃ, evaṃ nisīditabbaṃ, evaṃ khādītabbaṃ, evaṃ
bhuñjitabba”nti tantivasena anusīṭṭhiṃ deti.

“Người quở trách” là khi thấy lỗi, dù liên quan hay không, nói: “Này bạn, tỳ-kheo phải mặc y, đắp y, đi, đứng, ngồi, ăn, nhai như thế này”, dạy theo giáo pháp.

pāpagarahīti pāpapuggale na passe, na tesamaṃ vacanaṃ suṇe, tehi saddhiṃ
ekacakkavāḷepi na vaseyyamaṃ.

“Quở trách kẻ ác” là không nhìn kẻ ác, không nghe lời họ, không sống chung một thế giới luân xa với họ.

“Mā me kadāci pāpiccho, kusīto hīnavīriyo; Appassuto anādaro, sameto ahu katthaci”ti.

“Nguyện ta không bao giờ gặp kẻ ác, lười biếng, kém tinh tấn, ít học, không kính trọng, ở bất cứ đâu”.

Evam ¶ pāpapuggalepi garahati, “Samañena nāma rāgavasikena dosamohavasikena na hotabbaṃ, uppanno rāgo doso moho pahātabbo”ti evaṃ pāpadhammepi garahatīti dvīhi kāraṇehi “Pāpagarahī, bhante, āyasmā sārīputto”ti vadati.

Vậy, vị ấy quở trách cả người ác, nói: “Sa-môn không được để tham, sân, si chi phối, tham, sân, si khởi sinh phải được đoạn trừ”, và quở trách các pháp ác, vì hai lý do này mà nói: “Bạch Thế Tôn, Trưởng lão Sārīputta là người quở trách điều ác”.

Evam ¶ āyasmatā ānandena soḷasahi padehi therassa yathābhūtavannaṇṇappakāsane kate – “Kiṃ ānando attano piyasahāyassa vaṇṇaṃ kathetuṃ na labhati, kathetu kiṃ pana tena kathitaṃ tattheva hoti, kiṃ so sabbaññū”ti?

Khi Trưởng lão Ānanda dùng mười sáu câu đề ca ngợi đúng sự thật về Trưởng lão Sārīputta, có kẻ nghĩ: “Sao Ānanda không ca ngợi bạn thân của mình được, những gì ông ấy nói có đúng như vậy không, hay ông ấy là bậc toàn tri?”

Koci pāpapuggalo vattuṃ mā labhatūti satthā taṃ vaṇṇabhaṇanaṃ akuppaṃ sabbaññubhāsitaṃ karonto jinamuddikāya lañchanto evametantiādīmāha.

Đề kẻ ác không thể nói gì, Đức Phật khiến lời ca ngợi ấy không thể lay chuyển, như lời bậc toàn tri, đóng dấu ấn chiến thắng, nên nói bắt đầu bằng “Như vậy”.

Evam ¶ tathāgatena ca ānandattherena ca mahātherassa vaṇṇe kathiyamāne bhumaṭṭhakā devatā utṭhahitvā etheva soḷasahi padehi vaṇṇaṃ kathayimṃsu.

Khi Đức Phật và Trưởng lão Ānanda ca ngợi Trưởng lão Sārīputta, các thiên nhân trên mặt đất đứng dậy, dùng chính mười sáu câu ấy đề ca ngợi.

Tato ākāsaṭṭhakadevatā sītavalāhakā uṇhavalāhakā cātumahārājikāti yāva akanitṭhabrahmalokā devatā utṭhahitvā etheva soḷasahi padehi vaṇṇaṃ kathayimṃsu.

Rồi các thiên nhân trên không, mây lạnh, mây nóng, Tứ thiên vương, cho đến cõi Phạm thiên Akanittha, đứng dậy, dùng chính mười sáu câu ấy đề ca ngợi.

Etenupāyena ekacakkavāḷaṃ ādiṃ katvā dasasu cakkavāḷasahassesu devatā utṭhahitvā kathayimṃsu.

Theo cách này, bắt đầu từ một thế giới luân xa, các thiên nhân trong mười ngàn thế giới luân xa đứng dậy ca ngợi.

Athāyasmato sārīputtassa saddhivihārīko susīmo devaputto cintesi – “Imā devatā attano attano nakkhattakīḷaṃ pahāya ¶ tattha tattha gantvā mayhaṃ upajjhāyasessa vaṇṇaṃ kathenti, gacchāmi tathāgatassa santikaṃ, gantvā etadeva vaṇṇabhaṇanaṃ devatābhāsitaṃ karomī”ti, so tathā akāsi.

Rồi Susīma, thiên nam, đệ tử sống chung với Trưởng lão Sārīputta, nghĩ: “Các thiên

nhân này bỏ cuộc vui chơi lễ hội của họ, đi khắp nơi ca ngợi thầy tổ của ta, ta sẽ đến trước Đức Phật và khiến lời ca ngợi này thành lời của chư thiên”, và vị ấy làm như vậy.

Taṃ dassetuṃ atha kho susīmotiādi vuttaṃ.

Để chỉ điều đó, nên nói bắt đầu bằng “Rồi Susīma”.

uccāvacāti aññesu ṭhānesu paṇītaṃ uccaṃ vuccati, hīnaṃ avacaṃ.

“Thấp cao” là ở nơi khác, cao quý gọi là cao, thấp kém gọi là thấp.

Idha pana uccāvacāti nānāvidhā vaṇṇanibhā.

Nhưng ở đây, “thấp cao” là các sắc thái ca ngợi khác nhau.

Tassā kira devaparisāya nīlaṭṭhānaṃ atinīlaṃ, pītakaṭṭhānaṃ atipītaṃ, lohitaṭṭhānaṃ atilohitaṃ, odātaṭṭhānaṃ accodātanti, catubbidhā vaṇṇanibhā pātubhavi.

Nghe nói, trong hội chúng thiên nhân, chỗ xanh thì rất xanh, chỗ vàng thì rất vàng, chỗ đỏ thì rất đỏ, chỗ trắng thì rất trắng, bốn sắc thái ca ngợi hiện ra.

Teneva seyyathāpi nāmāti catasso upamā āgatā.

Vì thế, bốn ví dụ được đưa ra bắt đầu bằng “Như là”.

Tattha subhoti sundaro.

Ở đây, “tinh xảo” là đẹp đẽ.

jātimāti jātisampanno.

“Có ánh sáng” là đầy đủ ánh sáng.

suparikammakatoti dhovanādiparikammena suṭṭhu parikammakato.

“Được mài giữa kỹ” là được làm sạch và mài giữa cẩn thận.

paṇḍukambale nikkhattoti rattakambale ṭhapito.

“Đặt trên tấm vải vàng” là đặt trên tấm vải đỏ.

evamevanti rattakambale nikkhattamaṇi viya sabbā ekappahāreneva virocituṃ āraddhā.

“Như vậy” là như ngọc đặt trên tấm vải đỏ, tất cả bắt đầu rực rỡ cùng một lúc.

nikkhanti atirekapañcasuvaṇṇena katapiḷandhanaṃ.

“Trang sức” là đồ trang sức làm từ năm loại vàng thượng hạng.

Taṇhi ghaṭṭanaṃ majjanakkhamaṃ hoti.

Vì nó chịu được sự cọ xát và mài giữa.

jambonadanti mahājambusākhāya pavattanadiyaṃ nibbattaṃ, mahājambuphalarase vā pathaviyaṃ pavittṭhe suvaṇṇaṅkurā utṭhahanti, tena suvaṇṇena katapiḷandhanantipi attho.

“Vàng Jambonada” là vàng sinh ra từ sông chảy từ cây jambu lớn, hoặc từ nước ép quả jambu lớn thấm vào đất, mầm vàng mọc lên, làm thành trang sức, là ý nghĩa.

**dakkhakammāraputtaukkāmukhasukusalasampahaṭṭhanti sukusalena
kammāraputtēna ukkāmuḥhe pacitvā sampahaṭṭham.**

“Do thợ rèn khéo làm” là được thợ rèn tài giỏi nung trong lò và đúc hoàn hảo.

**Dhātuvibhaṅge (ma·ni· 3.357 ādayo) akatabhaṇḍaṃ gahitaṃ, idha pana
katabhaṇḍaṃ.**

Trong Kinh Phân Tích Giới (Ma·ni·3.357 trở đi), nói về vật chưa chế tác, nhưng ở đây nói về vật đã chế tác.

viddheti dūrībhūte.

“Chạy xa” là ở nơi xa xôi.

deveti ākāse.

“Bay lên” là trong không trung.

nabham abbhussakkamānoti ākāsaṃ abhilaṅghanto.

“Lên trời cao” là vượt qua không gian.

Iminā ¶ taruṇasūriyabhāvo dassito.

Qua đó, trạng thái như mặt trời mới mọc được chỉ rõ.

soratoti ¶ soraccena samannāgato.

“Dịu dàng” là đầy đủ sự dịu dàng.

dantoti nibbisevano.

“Kiềm chế” là không độc hại.

satthuvaṇṇābhatoti ¶ satthārā ābhatavaṇṇo.

“Được Phật ca ngợi” là được Đức Phật mang lời ca ngợi đến.

**Satthā hi aṭṭhāparisamajjhe nisīditvā “Sevatha, bhikkhave,
sāriputtamoggallāne”tiādinā (ma·ni· 3.371) nayena therassa vaṇṇaṃ āharīti
thero ābhatavaṇṇo nāma hoti.**

Đức Phật, ngồi giữa tám hội chúng, nói: “Này các tỳ-kheo, hãy gần gũi Sāriputta và Moggallāna” (Ma·ni·3.371), mang lời ca ngợi đến Trưởng lão, nên Trưởng lão được gọi là người được Phật ca ngợi.

kālaṃ kaṅkhatīti parinibbānakālaṃ pattheti.

“Chờ thời” là mong đợi thời điểm nhập Niết-bàn.

**Khīṇāsavo hi neva maraṇaṃ abhinandati, na jīvitaṃ pattheti,
divasaṅkhepaṃ vetanaṃ gahetvā ʈhitapuriso viya kālaṃ pana pattheti,
olokento tiṭṭhatīti attho.**

Bậc A-la-hán không hoan hỷ với cái chết, không mong cầu sống, như người làm công nhật nhận lương và đứng đợi, mà mong đợi thời điểm, nhìn và đứng đó, là ý nghĩa.

**Tenevāha – “Nābhinandāmi maraṇaṃ, nābhinandāmi jīvitaṃ; Kālaṅca
paṭikaṅkhāmi, nibbisaṃ bhatako yathā”ti. (theragā· 1001-1002); navamaṃ;**

Vì thế nói: “Ta không hoan hỷ cái chết, không hoan hỷ sự sống; Ta chờ đợi thời điểm, như người làm công vô tư” (Theragā·1001-1002). Kinh thứ chín.

10. Nānātitthiyasāvakasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Đề Tử Các Ngoại Đạo

111. Dasame nānātitthiyasāvakāti te kira kammavādino ahesuṃ, tasmā dānādīni puññāni katvā sagge nibbattā, te “Attano attano satthari pasādena nibbattamhā”ti saññino hutvā “Gacchāma dasabalassa santike ṭhatvā amhākaṃ satthārānaṃ vaṇṇaṃ kathessāmā”ti āgantvā paccekagāthāhi kathayiṃsu.**

Trong kinh thứ mười, “đệ tử các ngoại đạo” là những người, nghe nói, tin vào nghiệp, nên làm các công đức như bố thí và sinh lên cõi trời. Họ nghĩ: “Chúng ta sinh ở đây nhờ lòng tin vào thầy mình”, nên đến trước Đức Thập Lực, đứng đó ca ngợi thầy mình bằng các bài kệ riêng lẻ.

Tattha chinditamāriteti chindite ca mārite ca.

Ở đây, “cắt và giết” là cắt bỏ và giết chết.

hatajānīsūti pothane ca dhanajānīsu ca.

“Bị đánh và mất tài sản” là bị hành hạ và mất của cải.

puññaṃ vā panāti attano puññaṃpi na samanupassati, saṅkhepato puññāpuññānaṃ vipāko natthīti vadati.

“Công đức hay gì khác” là không thấy công đức của mình, nói tóm lại là cho rằng quả của công đức và phi công đức không có.

sa ve viśāsamācikkhīti so – “Evaṃ katapāpānampi katapuññānampi vipāko natthī”ti vadanto sattānaṃ viśāsaṃ avassayaṃ patitṭhaṃ ācikkhati, tasmā mānaṃ vandanaṃ pūjanaṃ arahatīti vadati.

“Người ấy dạy sự tin cậy” là người nói: “Làm ác hay làm thiện cũng không có quả”, dạy chúng sinh sự tin cậy, chỗ dựa, nên đáng được kính trọng, cúng dường, đánh lễ, vị ấy nói vậy.

tapojigucchāyāti kāyakilamathatapena pāpajigucchana.

“Khô hạnh và ghê tởm” là khô hạnh hành thân và ghê tởm điều ác.

susaṃvutattoti samannāgato pihito vā.

“Tự chế ngự tốt” là đầy đủ sự chế ngự hoặc được che chắn.

jegucchīti tapena pāpajigucchako.

“Ghê tởm” là ghê tởm điều ác nhờ khô hạnh.

nipakoti paṇḍito.

“Thông thái” là người trí tuệ.

cātuyāmasusaṃvutoti cātuyāmena usaṃvuto.

“Chế ngự tốt bằng bốn ngăn chặn” là được chế ngự tốt nhờ bốn ngăn chặn.

Cātuyāmo ¶ nāma sabbavārivārito ca hoti sabbavāriyutto ca sabbavāridhuto ca sabbavāriphuṭo cāti ime cattāro koṭṭhāsā.

Bốn ngăn chặn là: ngăn hết mọi nước, đầy đủ ngăn ác, rửa sạch ác, thấm nhuần ngăn ác, gồm bốn phần này.

Tattha sabbavārivāritoti vāritasabbaudako, paṭikkhittasabbasītodakoti attho.
Ở đây, “ngăn hết mọi nước” là ngăn cấm mọi nước lạnh, nghĩa là từ chối tất cả nước lạnh.

So kira sītodake sattasaññī hoti ¶, tasmā taṃ na valañjeti.
Nghe nói, người ấy nghĩ nước lạnh có chúng sinh, nên không tắm nước đó.

sabbavāriyuttoti sabbena pāpavāraṇena yuto.
“Đầy đủ ngăn ác” là đầy đủ mọi ngăn chặn điều ác.

sabbavāridhutoti sabbena pāpavāraṇena dhutapāpo ¶.
“Rửa sạch ác” là rửa sạch điều ác bằng mọi ngăn chặn.

sabbavāriphuṭoti sabbena pāpavāraṇena phuṭṭho.
“Thấm nhuận ngăn ác” là được thấm nhuận bởi mọi ngăn chặn điều ác.

ditṭhaṃ sutañca ācikkhanti ditṭhaṃ “Ditṭhaṃ me”ti sutam “Sutam me”ti ācikkhanto, na niguhanto.
“Nói điều thấy nghe” là nói “Tôi thấy” về điều thấy, “Tôi nghe” về điều nghe, không che giấu.

na hi nūna kibbisīti evarūpo satthā kibbisakārako nāma na hoti.
“Chắc chắn không làm ác” là vị thầy như vậy không phải là người làm ác.

nānātitthiyeti so kira nānātitthiyānaṃyeva upaṭṭhāko, tasmā te ārabha vadati.
“Các ngoại đạo” là nghe nói người ấy chỉ phục vụ các ngoại đạo, nên nói về họ.

pakudhako kātiyānoti pakudho kaccāyano.
“Pakudhako Kātiyāno” là Pakudha Kaccāyana.

nigaṇṭhoti nāṭaputto.
“Nigaṇṭha” là Nāṭaputta.

makkhalipūraṇāseti makkhali ca pūraṇo ca.
“Makkhali Pūraṇāse” là Makkhali và Pūraṇa.

sāmaññappattāti samaṇadhamme koṭippattā.
“Đạt quả sa-môn” là đạt đỉnh cao trong pháp sa-môn.

na hi nūna teti sappurisehi na dūre, teyeva loke sappurisāti vadati.
“Chắc chắn không xa” là không xa bậc thiện nhân, họ chính là thiện nhân trong đời, vị ấy nói vậy.

paccabhāsīti “Ayaṃ ākoṭako imesaṃ nagganissirikānaṃ dasabalassa santike ṭhatvā vaṇṇaṃ kathetīti tesam ayaṇṇaṃ kathessāmī”ti patiabhāsīti.
“Nói lại” là nghĩ: “Kẻ này khen ngợi những người trần truồng, không sở hữu, trước Đức Thập Lực, ta sẽ nói xấu họ”, nên nói lại.

Tattha sahācaritenāti saha caritamattena.
Ở đây, “do đồng hành” là chỉ vì đi cùng.

chavo sigāloti lāmako kālasigālo.

“Con chó thấp hèn” là con chó đen dê tiện.

kotthukoti tasseva vevacanaṃ.

“Kotthu” là từ đồng nghĩa của nó.

sañkassarācāroti āsañkitasamācāro.

“Hạnh kiểm đáng ngờ” là hạnh vi đáng nghi ngờ.

**na satama sarikkhoti paṇḍitānaṃ sappurisānaṃ sadiso na hoti, kim tvama
kālasigālasadise titthiye sīhe karosīti?**

“Không giống bậc trí” là không giống bậc trí, thiện nhân, sao người biến ngoại đạo
giống chó đen thành sư tử?

**anvāvisitvāti “Ayaṃ evarūpānaṃ satthārānaṃ avaṇṇaṃ katheti, teneva naṃ
mukhena vaṇṇaṃ kathāpessāmī”ti cintetvā tassa sarīre anuāvisi adhimucci,
evaṃ anvāvisitvā.**

“Nhập vào” là nghĩ: “Kẻ này nói xấu các vị thầy như vậy, ta sẽ khiến hắn nói lời ca
ngợi bằng miệng hắn”, nên nhập vào thân hắn, quyết định như vậy, rồi nhập vào.

āyuttāti tapojigucchane yuttapayuttā.

“Siêng năng” là chuyên tâm vào khổ hạnh và ghê tởm điều ác.

pālayaṃ pavivekiyanti pavivekaṃ pālayantā.

“Giữ vi ỉn” là bảo vệ sự vi ỉn.

Te kira “Nhāpitapavivekaṃ pālessāmā”ti ¶ sayamaṃ kese luñcanti.

Nghe nói họ nghĩ: “Ta sẽ giữ vi ỉn bằng tắm rửa”, nên tự nhổ tóc.

“Cīvarapavivekaṃ pālessāmā”ti naggā vicaranti.

“Ta sẽ giữ vi ỉn bằng y áo”, nên đi trần truồng.

**“Piṇḍapātapavivekaṃ pālessāmā”ti sunakhā viya bhūmiyaṃ vā bhuñjanti
hatthesu vā.**

“Ta sẽ giữ vi ỉn bằng khát thực”, nên ăn trên đất hoặc bằng tay như chó.

“Senāsanapavivekaṃ pālessāmā”ti kaṇṭakaseyyādīni kappenti.

“Ta sẽ giữ vi ỉn bằng chỗ ở”, nên nằm trên gai hoặc tương tự.

rūpe nivittāti taṇhādittihī rūpe patittihitā.

“Chấp vào sắc” là bám vào sắc bằng tham ái và tà kiến.

devalokābhinandinoti devalokapatthanakāmā.

“Hoan hỷ cõi trời” là khao khát cõi trời.

mātiyāti maccā, te ve maccā paralokatthāya sammā anusāsantīti vadati.

“Người phạm” là người chết, chính họ dạy đúng về cõi sau, vị ấy nói vậy.

**iti ¶ viditvāti “Ayaṃ paṭhamamaṃ etesaṃ avaṇṇaṃ kathetvā idāni vaṇṇaṃ
katheti, ko nu kho eso”ti āvajjento jānitvāva.**

“Biết như vậy” là suy nghĩ: “Kẻ này trước nói xấu họ, giờ ca ngợi, hẳn là ai?”, rồi nhận ra.

ye cantalikkhasmiṃ pabhāsavaṇṇāti ye antalikkhe

candobhāsaṣūriyobhāsaṇṇhārāgaṇḍadhanutārakarūpānaṃ pabhāsavaṇṇā.

“Những ánh sáng rực rỡ giữa không trung” là ánh sáng của trăng, mặt trời, hoàng hôn, cầu vồng, sao, trong không trung.

sabbeva te teti sabbeva te tayā.

“Tất cả là người” là tất cả đều do người.

namucīti māraṃ ālapati.

“Namuci” là gọi tên Ma vương.

āmiṣaṃva macchānaṃ vadhāya khittāti yathā macchānaṃ vadhatthāya

baḷisaḷaggaṃ ¶ āmiṣaṃ khiṇāti, evaṃ tayā paṣaṃsaṃmānena ete rūpā sattānaṃ vadhāya khittāti vadati.

“Như mỗi câu cá” là như mỗi gắn vào lưới câu để giết cá, người ca ngợi những hình tướng này để giết chúng sinh, vị ấy nói vậy.

māṇavagāmiyoti ayaṃ kira devaputto buddhupaṭṭhāko.

“Người đi với thanh niên” là nghe nói vị thiên nam này hầu cận Đức Phật.

rājagahīyānanti rājagahapabbatānaṃ.

“Rājagahīya” là các núi ở Rājagaha.

setoti kelāso.

“Seto” là núi Kelāsa.

aghagāminanti ākāsaḡāminānaṃ.

“Đi trong không trung” là những thứ đi trên không.

udadhinanti udakanidhānānaṃ.

“Biển cả” là kho chứa nước.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā rājagahīyānaṃ pabbatānaṃ vipulo seṭṭho,

himavantapabbatānaṃ kelāso, ākāsaḡāminānaṃ ādicco, udakanidhānānaṃ

samuddo, nakkhattānaṃ cando, evaṃ sadevakassa lokassa buddho seṭṭhoti.

Ý nghĩa là: như núi Vipula là tối thượng trong các núi Rājagaha, núi Kelāsa trong dãy Himavanta, mặt trời trong những thứ đi trên không, biển cả trong các kho nước, mặt trăng trong các vì sao, thì Đức Phật là tối thượng trong cõi trời người. Kinh thứ mười.

Nānātitthiyavaggo tatiyo.

Chương Thứ Ba: Các Ngoại Đạo

Iti sārathappakāsinīyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya

Devaputtasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Vậy là chú giải Tương Ưng Thiên Nam trong Sārathappakāsinī, chú giải Tương Ưng Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng KOSALA

3. Kosalasamyuttam

Tương Ưng Kosala

1. Paṭhamavaggo

Chương Thứ Nhất

1. Daharasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Trẻ

112. Kosalasamyuttassa ¶ ¶ paṭhame ¶ bhagavatā saddhiṃ sammodīti yathā khamanīyādīni pucchanto bhagavā tena, evaṃ sopi bhagavatā saddhiṃ samappavattamodo ahosi.**

Trong kinh đầu tiên của Tương Ưng Kosala, “giao tiếp với Đức Phật” là như Đức Phật hỏi vị ấy về sức khỏe, và vị ấy cũng giao tiếp hòa hợp với Đức Phật.

Sītodakam viya uṇhodakena sammoditam ekibhāvam agamāsi.

Như nước lạnh hòa với nước nóng, sự giao tiếp ấy trở thành một thể thống nhất.

Yāya ca – “Kacci, bho gotama, khamanīyam, kacci yāpanīyam, kacci bhoto ca gotamassa sāvakānañca appābādhamaṃ appātaṅkamaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāro”tiādikāya kathāya sammodi, taṃ

pītipāmojjasaṅkhātasammodajananto sammodituṃ yuttabhāvato ca sammodanīyam, atthabyañjanamadhuratāya cirampi kālaṃ sāretuṃ nirantaram pavattetuṃ araharūpato saritabbabhāvato ca saraṇīyam.

Vị ấy giao tiếp bằng lời hỏi: “Này Gotama, ngài có khỏe không, có sống được không, ngài và các đệ tử có ít bệnh, ít khổ, nhẹ nhàng, mạnh khỏe, an lạc không?” và những lời tương tự. Lời ấy đáng để giao tiếp vì tạo niềm vui, hoan hỷ, và đáng để nhớ vì ý nghĩa và lời lẽ ngọt ngào, có thể duy trì lâu dài, liên tục, đáng được ghi nhớ.

Suyyamānasukhato ca sammodanīyam, anussariyamānasukhato saraṇīyam.

Đáng giao tiếp vì vui khi nghe, đáng nhớ vì vui khi hồi tưởng.

Tathā byañjanaparisuddhatāya sammodanīyam, atthaparisuddhatāya saraṇīyam.

Đáng giao tiếp vì lời lẽ thanh tịnh, đáng nhớ vì ý nghĩa thanh tịnh.

evaṃ anekehi pariyāyehi sammodanīyam katham saraṇīyam vītisāretvā pariyosāpetvā niṭṭhapetvā ito pubbe tathāgatassa adiṭṭhattā guṇāguṇavasena gambhīrabhāvam vā uttānabhāvam vā ajānanto ekamantaṃ nisīdi.

Sau khi giao tiếp bằng nhiều cách như vậy, hoàn tất lời đáng giao tiếp, đáng nhớ, vì chưa từng thấy Đức Như Lai, không biết sâu sắc hay nông cạn về công đức hay lỗi lầm, vị ấy ngồi xuống một bên.

ekamantaṃ nisinno kho yaṃ ovattikasāraṃ katvā āgato

lokanissaraṇabhavokkantipaṇhaṃ satthu sammāsambuddhataṃ pucchituṃ bhavampi notiādimāha.

Ngồi một bên, với ý định hỏi câu hỏi về sự thoát ly thế gian và nhập vào trạng thái hữu, vị ấy hỏi Đức Phật về trạng thái toàn giác, bắt đầu bằng “Bhavampi no”.

Tattha bhavampīti pi-kāro sampiṇḍanatthe nipāto, tena ca cha satthāre sampiṇḍeti.

Ở đây, “bhavampi” là chữ “pi” mang nghĩa bao hàm, ám chỉ sáu vị thầy.

Yathā pūraṇādayo “Sammāsambuddhamhā”ti paṭijānanti, evaṃ bhavampi nu paṭijānātīti attho.

Ý là: “Như Pūraṇa và những người khác tự nhận ‘Chúng tôi là bậc toàn giác’, ngài cũng tự nhận như vậy sao?”

Idaṃ pana rājā na attano laddhiyā, loke mahājanena ¶ gahitapaṭiññāvasena pucchati.

Nhà vua hỏi không theo quan điểm riêng, mà theo sự chấp nhận của đám đông trong thế gian.

Atha bhagavā buddhasīhanādaṃ nadanto yaṃ hi taṃ mahārājātiādimāha.

Rồi Đức Phật gầm tiếng sư tử Phật, nói bắt đầu bằng “Này đại vương, điều đó”.

Tattha ahaṃ hi mahārājāti anuttaraṃ sabbasetṭhaṃ sabbaññutaññāṇasañkhātāṃ sammāsambodhiṃ ahaṃ abhisambuddhoti attho.

Ở đây, “Này đại vương, ta” là ý nghĩa: “Ta đã chứng ngộ toàn giác tối thượng, được gọi là tri kiến toàn tri”.

samaṇabrāhmaṇāti ¶ pabbajjūpagamanena ¶ samaṇā, jātivasena brāhmaṇā.

“Sa-môn và Bà-la-môn” là sa-môn do xuất gia, Bà-la-môn do dòng dõi.

saṅghinotiādīsu pabbajitasamūhasañkhāto saṅgho etesaṃ atthīti saṅghino.

“Có đoàn thể” là có đoàn thể xuất gia gọi là Tăng.

Sveva gaṇo etesaṃ atthīti gaṇino.

“Có nhóm” là có nhóm người.

Ācārasikkhāpanavasena tassa gaṇassa ācariyāti gaṇācariyā.

“Thầy của nhóm” là thầy dạy nhóm đó về hạnh kiểm và huấn luyện.

Ñātāti paññātā pākāṭā.

“Nổi tiếng” là được biết đến, rõ ràng.

“Appicchā santuṭṭhā appicchatāya vatthampi na nivāsentī”ti evaṃ samuggato yaso etesaṃ atthīti yasassino.

“Nổi danh” là có danh tiếng vì “ít tham ái, hài lòng, do ít tham ái mà không mặc vải”.

Titthakarāti laddhikarā.

“Lập giáo phái” là những người tạo ra giáo phái.

sādhusammatāti “Santo sappurisā”ti evaṃ sammatā.

“Được xem là hiền thiện” là được coi là “thánh thiện, bậc thiện nhân”.

bahujanassāti assutavato andhabālaputhujjanassa.

“Đám đông” là những người vô văn, mù lòa, phạm nhân.

pūraṇotiādīni tesaṃ nāmagottāni.

“Pūraṇa và những người khác” là tên và dòng họ của họ.

pūraṇoti hi nāmameva.

“Pūraṇa” là tên riêng.

Tathā, makkhalīti.

Tương tự, “Makkhali” cũng vậy.

So pana gosālāya jātattā gosāloti vutto.

Người ấy do sinh trong chuồng bò nên gọi là Gosāla.

nāṭaputtoti nāṭassa putto.

“Nāṭaputta” là con của Nāṭa.

belatṭhaputtoti belatṭhassa putto.

“Belatṭhaputta” là con của Belatṭha.

kaccāyanoti pakudhassa gottam.

“Kaccāyana” là dòng họ của Pakudha.

Kesakambalassa dhāraṇato ajito kesakambaloti vutto.

Do mặc tấm vải lông, Ajita được gọi là Kesakambala.

tepi mayāti kappakolāhalaṃ buddhakolāhalaṃ cakkavattikolāhalanti tīṇi kolāhalāni.

“Họ cũng vậy” là ba tiếng ồn: tiếng ồn về kiếp, tiếng ồn về Phật, tiếng ồn về Chuyển luân vương.

Tattha “Vassasatasahassamatthake kappuṭṭhānaṃ bhavissatī”ti

kappakolāhalaṃ nāma hoti – “Ito vassasatasahassamatthake loko vinassissati, mettaṃ mārīsā, bhāvētha, karuṇaṃ muditaṃ upekkha”nti manussappathe devatā ghosentiyo vicaranti.

Trong đó, “Vào cuối trăm ngàn năm, kiếp sẽ khởi sinh” là tiếng ồn về kiếp – “Sau trăm ngàn năm, thế giới sẽ hủy diệt, này các bạn, hãy tu tập từ, bi, hỷ, xả”, các thiên nhân tuyên bố trên đường người đi.

“Vassasahassamatthake pana buddho uppajjissatī”ti buddhakolāhalaṃ nāma

hoti – “Ito vassasahassamatthake buddho uppajjitvā

dhammānudhammapaṭipadaṃ paṭipannena saṅgharatanena parivārito

dhammaṃ desento vicaranti.”

“Vào cuối ngàn năm, Phật sẽ xuất hiện” là tiếng ồn về Phật – “Sau ngàn năm, Phật xuất hiện, cùng Tăng bảo thực hành pháp và phụ pháp, thuyết pháp, đi khắp nơi”.

“Vassasatamatthake pana cakkavattī uppajjissatī”ti cakkavattikolāhalaṃ nāma

hoti – “Ito vassasatamatthake sattaratanasampanno catuddīpissaro ¶ saḥassa puttaparivāro vehāsaṅgamo cakkavattirājā uppajjissatī”ti devatā ugghosenti.

“Vào cuối trăm năm, Chuyển luân vương sẽ xuất hiện” là tiếng ồn về Chuyển luân vương – “Sau trăm năm, Chuyển luân vương đầy đủ bảy báu, thống trị bốn châu, có ngàn con, đi trên không, sẽ xuất hiện”, các thiên nhân tuyên bố.

Imesu tīsu kolāhalesu ime cha satthāro buddhakolāhalaṃ sutvā ācariye payirupāsivā cintāmāṇivijjādīni uggaṇhitvā – “Mayaṃ buddhamhā”ti paṭiññaṃ katvā mahājanaparivutā janapadaṃ vicarantā anupubbena sāvattiyaṃ pattā.

Trong ba tiếng ồn này, sáu vị thầy nghe tiếng ồn về Phật, đến hầu thầy, học các thuật như ngọc tư duy, tự nhận “Chúng tôi là Phật”, được đám đông vây quanh, đi khắp xứ, dần đến Sāvatti.

Tesaṃ upaṭṭhākā rājānaṃ upasaṅkamitvā, “Mahārāja, pūraṇa kassapo...pe... ajito kesakambalo buddho kira sabbaññū kirā”ti ārocesuṃ.

Các thị giả của họ đến gặp vua, thưa: “Đại vương, Pūraṇa Kassapa... cho đến Ajita Kesakambala, nghe nói là Phật, là bậc toàn tri”.

Rājā “Tumheva ne nimantetvā ānethā”ti āha ¶.

Vua nói: “Các người hãy mời họ đến”.

Te gantvā tehi, “Rājā vo nimanteti. Rañño gehe bhikkhaṃ gaṇhathā”ti vuttā gantuṃ na ussahanti, punappunaṃ vuccamānā upaṭṭhākānaṃ cittānurakkhaṇatthāya adhivāsetvā sabbe ekatova agamaṃsu.

Họ đi mời, nói: “Vua mời các ngài, hãy nhận thức ăn tại nhà vua”, nhưng họ không muốn đi. Sau nhiều lần được mời, để làm vui lòng thị giả, họ đồng ý và cùng đến.

Rājā āsanāni paññāpetvā ¶ “Nisīdantū”ti āha.

Vua chuẩn bị chỗ ngồi và nói: “Hãy ngồi”.

Nigguṇānaṃ attabhāve rājusmā nāma pharati, te mahārahesu āsanesu nisīdituṃ asakkontā phalakesu ceva bhūmiyaṃ ca nisīdiṃsu.

Do thiếu phẩm chất, họ bị uy lực của vua áp đảo, không thể ngồi trên ghế quý, nên ngồi trên tấm ván hoặc dưới đất.

Rājā “Ettakeneva natthi tesaṃ anto sukkadhammo”ti vatvā āhāraṃ adatvāva tālato patitaṃ muggarena pothento viya “Tumhe buddhā, na buddhā”ti pañhaṃ pucchi.

Vua nghĩ: “Chỉ như vậy đã thấy họ không có pháp thanh tịnh bên trong”, không cho thức ăn, như dùng chày đập lá chuối rơi, hỏi: “Các người là Phật hay không phải Phật?”

Te cintayiṃsu – “Sace ‘Buddhamhā’ti vakkhāma, rājā buddhavisaye pañhaṃ pucchitvā kathetuṃ asakkonte ‘Tumhe mayaṃ buddhāti mahājanaṃ vañcetvā āhiṇḍathā’ti jivhampi chindāpeyya, aññampi anattaṃ kareyyā”ti sakapaṭiññāya eva ‘Na mayaṃ buddhā’ti vadiṃsu.

Họ nghĩ: “Nếu nói ‘Chúng tôi là Phật’, vua sẽ hỏi về lãnh vực Phật, nếu không trả lời được, vua sẽ bảo ‘Các người lừa dân, tự xưng là Phật’, có thể cắt lưỡi hoặc gây hại khác”, nên theo lời tự nhận, họ nói: “Chúng tôi không phải Phật”.

Atha ne rājā gehato nikaḍḍhāpesi.

Rồi vua đuổi họ ra khỏi nhà.

Te rājagharato nikkhante upaṭṭhākā pucchimsu – “Kiṃ ācariyā rājā tumhe pañhaṃ pucchitvā sakkārasammānaṃ akāsi”ti?

Ra khỏi nhà vua, các thị giả hỏi: “Thưa các thầy, vua hỏi gì và có cúng dường, tôn kính các thầy không?”

Rājā “Buddhā tumhe”ti pucchi, tato mayaṃ – “Sace ayaṃ rājā buddhavisaye pañhaṃ kathiyamānaṃ ajānanto amhesu manaṃ padosessati, bahuṃ apuññaṃ pasavissati”ti rañño anukampāya ‘Na mayaṃ buddhā’ti vadimhā, mayaṃ pana buddhā eva, amhākaṃ buddhabhāvo, udakena dhovivāpi haritum na sakkāti.

Họ đáp: “Vua hỏi ‘Các người là Phật?’, chúng ta nghĩ: ‘Nếu vua không hiểu câu trả lời về lãnh vực Phật, sẽ nổi giận, tạo nhiều ác nghiệp’, nên vì thương vua, chúng ta nói ‘Chúng tôi không phải Phật’. Nhưng thực ra chúng tôi là Phật, trạng thái Phật của chúng tôi dù rửa bằng nước cũng không xóa được”.

Iti bahiddhā ‘Buddhamhā’ti ¶ āhaṃsu – rañño santike ‘Na mayaṃ buddhā’ti vadiṃsūti, idaṃ gahetvā rājā evamāha.

Vậy, bên ngoài họ nói “Chúng tôi là Phật”, trước vua thì nói “Chúng tôi không phải Phật”, vua nắm điều này và nói như vậy.

Tattha kiṃ pana bhavaṃ gotamo daharo ceva jātiyā, navo ca pabbajjāyāti idaṃ attano paṭiññaṃ gahetvā vadati.

Ở đây, “Sao ngài Gotama còn trẻ về tuổi đời, mới xuất gia?” là vua nói dựa trên lời tự nhận của mình.

Tattha kinti paṭikkhepavacanaṃ.

Ở đây, “kim” là từ phủ định.

Ete jātimahallakā ca cirapabbajitā ca “Buddhamhā”ti na paṭijānanti, bhavaṃ gotamo jātiyā ca daharo pabbajjāya ca navo kiṃ paṭijānāti? Mā paṭijānāhi attho.

Những người này lớn tuổi và xuất gia lâu, không tự nhận “Chúng tôi là Phật”, còn ngài Gotama trẻ tuổi và mới xuất gia, sao lại tự nhận như vậy? Ý là “Đừng tự nhận”.

na uññatabbāti na avajānitabbā.

“Không được khinh” là không được xem thường.

na paribhotabbāti na paribhavitabbā.

“Không được nhục mạ” là không được xúc phạm.

katame cattāroti kathetukamyatāpucchā.

“Bốn người là ai?” là câu hỏi muốn được giải thích.

khattiyoti rājakumāro.

“Sát-đế-ly” là vương tử.

uragoti āsiviso.

“Rắn độc” là rắn độc.

aggīti aggiyeva.

“Lửa” là chính lửa.

**bhikkhūti imasmim̐ pana pade desanākusalatāya attānaṃ abbhantaraṃ katvā
sīlavantaṃ pabbajitaṃ dasseti.**

“Tỳ-kheo” là ở đây, với khéo léo thuyết giảng, Đức Phật đưa mình vào và chỉ người xuất gia có giới.

**Ettha ¶ ca daharaṃ rājakumāraṃ disvā, ukkamitvā maggaṃ adento,
pārupanaṃ anapanento, nisinnāsanato anuṭṭhahanto, hatthipiṭṭhādīhi
anotaranto, heṭṭhā katvā maññanavasena aññampi evarūpaṃ anācāraṃ
karonto khattiyaṃ avajānāti nāma.**

Ở đây, khi thấy vương tử trẻ, nhường đường bằng cách cúi mình, không tháo áo choàng, không đứng dậy khỏi ghế, không xuống từ lưng voi, xem thấp kém, hoặc làm những hành vi bất kính khác, là xem thường Sát-đế-ly.

**“Bhaddako vatāyaṃ rājakumāro, mahākaṇḍo mahodaro – kiṃ nāma yaṃkiñci
corūpaddavaṃ vūpasametum̐ yattha katthaci ṭhāne rajjaṃ anusāsitum̐
sakkhissati”tiādīni vadanto paribhoti nāma.**

Nói: “Vương tử này tốt thật, nhưng to xác, bụng lớn – làm sao đẹp được trộm cướp hay cai trị vương quốc ở bất cứ đâu?” là nhục mạ.

**Añjanisalākamattampi āsīvisapotakaṃ kaṇṇādīsu piḷandhanto añgulimpi
jivhampi ḍaṃsāpento uragaṃ avajānāti nāma ¶.**

Đeo rắn độc nhỏ như que collyrium vào tai, hoặc đề nó cắn ngón tay, lưỡi, là xem thường rắn độc.

**“Bhaddako vatāyaṃ āsīviso udakadeḍḍubho viya kiṃ nāma kiñcideva
ḍaṃsitum̐ kassacideva kāye visaṃ pharitum̐ sakkhissati”tiādīni vadanto
paribhoti nāma.**

Nói: “Con rắn độc này đẹp thật, như bong bóng nước, làm sao cắn được hay làm lây lan nọc độc trong cơ thể ai?” là nhục mạ.

**Khajjopanakamattampi aggiṃ gahetvā hatthena kiḷanto bhaṇḍukkalikāya
khipanto cūlāya vā sayanapiṭṭhasātakapasibbakādīsu vā ṭhapento aggiṃ
avajānāti nāma.**

Cầm lửa nhỏ như con đom đóm, chơi đùa bằng tay, ném vào đồng rác, hoặc đặt vào lò, giường, vải, túi, là xem thường lửa.

**“Bhaddako vatāyaṃ aggi kataraṃ nu kho yāgubhattaṃ pacissati, kataraṃ
macchamaṃsaṃ, kassa sītaṃ vinodessati”tiādīni vadanto paribhoti nāma.**

Nói: “Ngọn lửa này đẹp thật, nhưng nấu được cháo cơm gì, nấu được cá thịt gì, xua tan lạnh cho ai?” là nhục mạ.

**Daharasāmaṇerampi pana disvā ukkamitvā maggaṃ adentoti ¶ rājakumāre
vuttaṃ anācāraṃ karonto bhikkhum̐ avajānāti nāma.**

Khi thấy sa-di trẻ, nhường đường bằng cách cúi mình, làm những hành vi bất kính như với vương tử, là xem thường tỳ-kheo.

“Bhaddako vatāyaṃ sāmaṇero mahākaṇṭho mahodaro yaṃkiñci buddhavacanāṃ uggahetuṃ yaṃkiñci araṇṇaṃ ajjhogāhetvā vasiṭuṃ sakkhissati, saṅghattherakāle manāpo bhavissati”tiādini vadanto paribhoti nāma.

Nói: “Sa-di này đẹp thật, nhưng cổ to, bụng lớn, làm sao học được lời Phật, sống được trong rừng, hay trở nên đáng yêu khi làm trưởng lão Tăng?” là nhục mạ.

Taṃ sabbampi na kātabbanti dassento na uññātabbo na paribhotabboti āha.

Để chỉ rằng tất cả những điều đó không nên làm, nên nói “không được xem thường, không được nhục mạ”.

3. Kosalasamuttam

Tương Ưng Kosala (tiếp theo)

1. Daharasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Trẻ (tiếp theo)

etadavocāti etaṃ gāthābandhaṃ avoca.

“Đã nói như vậy” là đã nói bài kệ này.

Gāthā ca nāmetā tadatthadīpanāpi honti visesatthadīpanāpi, tatrimā tadatthampi visesatthampi dipentiyeva.

Các bài kệ này vừa giải thích ý nghĩa thông thường, vừa giải thích ý nghĩa đặc biệt, và ở đây, chúng thực sự làm sáng tỏ cả hai ý nghĩa đó.

Tattha khattiyanti khattānaṃ adhipatiṃ.

Ở đây, “Sát-đế-ly” là chúa tể của các cõi đất.

Vuttañhetam “Khattānaṃ adhipatīti kho, vāseṭṭha, ‘Khattiyo khattiyo’ tveva dutiyaṃ akkharaṃ upanibbatta”nti (dī. ni. 3.131).

Được nói rằng: “Này Vāseṭṭha, ‘chúa tể của các cõi đất’ là chữ thứ hai sinh ra cho ‘Sát-đế-ly’” (Dī. ni. 3.131).

jātisampannanti tāyeva khattiyajātiyā jātisampannaṃ.

“Có dòng dõi cao quý” là có dòng dõi cao quý nhờ chính dòng Sát-đế-ly ấy.

abhijātanti tīṇi kulāni atikkamitvā jātaṃ.

“Xuất chúng” là sinh ra vượt qua ba dòng họ.

ṭhānaṃ hīti kāraṇaṃ vijjati.

“Có lý do” là có nguyên nhân tồn tại.

manujindoti manussajetṭhako.

“Vua của loài người” là bậc tối thượng trong loài người.

rājadaṇḍenāti raṇṇo uddhaṭadaṇḍena, so appako nāma na hoti,

dasasahassavīsatisahassappamāṇo hotiyeva.

“Hình phạt của vua” là cây gậy trừng phạt của vua, không hề nhỏ, mà có sức mạnh đến mười ngàn hay hai mươi ngàn.

tasmim pakkamate bhusanti ¶ tasmim puggale balavaupakkamaṃ upakkamati.
“Khi người ấy hành động mạnh mẽ” là người ấy thực hiện sự tấn công mạnh mẽ đối với cá nhân đó.

rakkhaṃ jīvitamattanoti attano jīvitaṃ rakkhamāno taṃ khattiyaṃ parivajjeyya na ghaṭṭeyya.

“Bảo vệ mạng sống mình” là để bảo vệ mạng sống, nên tránh né Sát-đế-ly, không va chạm.

uccāvacehīti nānāvidhehi.

“Thấp cao” là nhiều loại khác nhau.

vaṇṇehīti saṇṭhānehi.

“Về ngoài” là các hình dạng.

Yena yena hi vaṇṇena caranto gocaraṃ labhati, yadi sappavaṇṇena, yadi deḍḍubhavaṇṇena, yadi dhamanivaṇṇena, antamaso kalandakavaṇṇenapi caratiyeva.

Bằng bất kỳ về ngoài nào mà nó đi săn mồi, dù là về rắn, về bong bóng nước, về mạch máu, hay thậm chí về sóc, nó vẫn đi.

āsajjāti patvā.

“Va chạm” là chạm vào.

bālanti yena bālena ghaṭṭito, taṃ bālaṃ naraṃ vā nāriṃ vā ḍaṃseyya.

“Kẻ ngu” là kẻ ngu nào va chạm, nó sẽ cắn người nam hay nữ ấy.

pahūtabhakkhanti bahubhakkhaṃ.

“Thức ăn dồi dào” là có nhiều thức ăn.

Aggiṣṣa hi abhakkhaṃ nāma natthi.

Vì đối với lửa, không có gì là không thể ăn.

jālinanti jālavantaṃ.

“Lưới lửa” là có lưới lửa.

pāvakanti ¶ aggiṃ.

“Pāvaka” là lửa.

Pāvagantipi pāṭho.

Cũng có cách đọc là “Pāvaganti”.

kaṇhavattaninti vattanīti maggo, agginā gatamaggo kaṇho hoti kāḷako, tasmā “Kaṇhavattani”ti vuccati.

“Đường đen” là con đường, con đường lửa đi qua trở nên đen, tối, nên gọi là “Đường đen”.

mahā hutvānāti mahanto hutvā.

“Trở nên lớn” là trở thành to lớn.

Aggi hi ekadā yāvabrahmalokappamāṇopi hoti.

Vì lửa có lúc lớn đến mức cõi Phạm thiên.

jāyanti ¶ tattha pārohāti tattha agginā daḍḍhavane pārohā jāyanti.

“Sinh ra cỏ cây” là ở nơi rừng bị lửa thiêu, cỏ cây sinh ra.

pārohāti tiṇarukkhādayo vuccanti.

“Cỏ cây” là cỏ, cây và những thứ tương tự.

Te hi agginā daḍḍhaṭṭhāne mūlamattepi avasiṭṭhe pādato rohanti jāyanti

vaḍḍhanti, tasmā “Pārohā”ti vuccanti.

Chúng, ở nơi bị lửa thiêu, chỉ cần còn rễ nhỏ, sẽ mọc lên từ gốc, sinh ra, lớn lên, nên gọi là “Cỏ cây”.

Puna rohanatthena vā pārohā.

Hoặc vì mọc lại nên gọi là cỏ cây.

Ahorattānamaccayeti rattindivānaṃ atikkame.

“Ngày đêm trôi qua” là sự trôi qua của ngày và đêm.

Nidāghepi deve vuṭṭhamatte jāyanti.

“Ngày cả trong mùa nóng, khi mưa vừa rơi, chúng sinh ra”.

bhikkhu ḍahati tejasāti ettha akkosantaṃ paccakkosanto bhaṇḍantaṃ

paṭibhaṇḍanto paharantaṃ paṭipaharanto bhikkhu nāma kiñci bhikkhutejasā ḍahituṃ na sakkoti.

“Tỳ-kheo thiêu đốt bằng uy lực” là ở đây, tỳ-kheo mắng lại kẻ mắng, cãi lại kẻ cãi, đánh lại kẻ đánh, không thể thiêu đốt gì bằng uy lực tỳ-kheo.

Yo pana akkosantaṃ na paccakkosati, bhaṇḍantaṃ na paṭibhaṇḍati.

Paharantaṃ na paṭipaharati, tasmिṃ vipaṭipanno tassa sīlatejena ḍayhati.

Nhưng người không mắng lại kẻ mắng, không cãi lại kẻ cãi, không đánh lại kẻ đánh, kẻ làm sai bị thiêu đốt bởi uy lực giới hạnh của người ấy.

Tenevetam vuttam.

Vì thế điều này được nói.

na tassa puttā pasavoti tassa puttadhītaropi gomahiṃsakukkuṭasūkarādayo

pasavopi na bhavanti, vinassantīti attho.

“Con cái không sinh sản” là con trai, con gái, hay gia súc như bò, trâu, gà, heo cũng không sinh sản, nghĩa là chúng bị hủy hoại.

dāyādā vindare dhananti tassa dāyādāpi dhanam na vindanti.

“Người thừa kế không tìm được tài sản” là người thừa kế của họ cũng không tìm được tài sản.

tālāvatthū bhavanti teti te bhikkhutejasā daḍḍhā vatthumattāvasiṭṭho

matthakacchinnatālo viya bhavanti, puttadhītādivasena na vaḍḍhantīti attho.

“Như gốc cây thốt nốt bị chặt” là họ bị thiêu đốt bởi uy lực tỳ-kheo, chỉ còn lại như

gốc, như cây thốt nốt bị chặt ngọn, không phát triển qua con cái hay những thứ khác, là ý nghĩa.

tasmāti ¶ yasmā samaṇatejena daḍḍhā matthakacchinnatālo viya aviru!hidhammā bhavanti, tasmā.

“Vì thế” là vì bị thiêu đốt bởi uy lực sa-môn, như cây thốt nốt bị chặt ngọn, không thể phát triển, nên vậy.

sammadeva samācareti sammā samācareyya.

“Hành xử đúng đắn” là nên hành xử đúng đắn.

Sammā samācarantena pana kiṃ kātabbanti?

Nhưng hành xử đúng đắn thì phải làm gì?

Khattiyaṃ tāva nissāya laddhabbaṃ gāmanigamayānavāhanādiānisaṃsaṃ, uragaṃ nissāya tassa kīlāpanena laddhabbaṃ vatthahiraññasuvaṇṇādiānisaṃsaṃ aggiṃ nissāya tassānubhāvena pattabbaṃ yāgubhattapacanasītavinodanādiānisaṃsaṃ, bhikkhuṃ nissāya tassa vasena pattabbaṃ asutasavanasutapariyodapana-saggamaggādhigamādiānisaṃsaṃ sampassamānena “Ete nissāya pubbe vuttappakāro ādīnava atthi. Kiṃ imehi”ti?
Nhờ Sát-đế-ly mà được làng, thị trấn, xe cộ; nhờ rắn độc mà được vải, vàng, bạc qua việc chơi đùa với nó; nhờ lửa mà được nấu cháo, cơm, xua tan lạnh; nhờ tỳ-kheo mà được nghe pháp chưa nghe, thanh tịnh pháp đã nghe, đạt cõi trời, con đường; nhưng thấy rằng “Nhờ họ mà có những nguy hại đã nói trước, cần gì họ?”

Na sabbaso pahātabbā.

Không nên hoàn toàn từ bỏ.

Issariyatthikena pana vuttappakāraṃ avajānanañca paribhavanañca akatvā pubbuṭṭhāyipacchānipātītādīhi ¶ upāyehi khattiyakumāro tosetabbo, evaṃ tato issariyaṃ adhigamissati.

Người muốn quyền lực, không xem thường hay nhục mạ như đã nói, mà dùng các cách như dậy sớm, đến muộn, làm vui lòng vương tử Sát-đế-ly, như vậy sẽ đạt được quyền lực.

Ahituṇḍikena urage vissāsaṃ akatvā nāgavijjaṃ parivattetvā ajapadena daṇḍena gīvāya gahetvā visaharena mūlena dāṭhā dhovitvā peḷāyaṃ pakkhipitvā kīlāpentena caritabbaṃ.

Người bắt rắn, không tin tưởng rắn, dùng thuật rắn, cầm gậy bằng da dê nắm cổ nó, dùng rễ cây trừ độc rửa nanh, bỏ vào hộp, rồi chơi đùa, nên hành xử vậy.

Evaṃ taṃ nissāya ghāsacchādanādīni labhissati.

Như vậy, nhờ rắn mà được thực phẩm, y phục.

Yāgupacanādīni ¶ kattukāmena aggiṃ vissāsenā bhaṇḍukkhaliḥkādisu apakkhipitvā hatthehi anāmasantena gomayacuṇṇādīhi jāletvā yāgupacanādīni kattabbāni, evaṃ taṃ nissāya ānisaṃsaṃ labhissati.

Người muốn nấu cháo, không tin tưởng lửa, không ném vào đồng rác, không cầm tay, mà dùng phân bò khô nhóm lửa, nấu cháo, như vậy sẽ được lợi ích nhờ lửa.

**Asutasavanādāni paṭṭhayan tena pi bhikkhuṃ ativissāse na
vejjakammanavakammādīsu ayojetvā catūhi paccayehi sakkaccaṃ
upaṭṭhātabbo, evaṃ taṃ nissāya asutapubbaṃ buddhavacanaṃ asutapubbaṃ
pañhāvinicchayaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ atthaṃ tisso kulasampattiyo
cha kāmasaggāni nava ca brahmaloke patvā amatamahānibbānadassanampi
labhissatīti imamatthaṃ sandhāya sammadeva samācari āha.**

Người mong nghe pháp chưa nghe, không quá tin tưởng tỳ-kheo, không sai khiến làm việc bác sĩ hay thợ, mà cẩn thận cúng dường bốn vật dụng, như vậy sẽ được nghe lời Phật chưa nghe, giải đáp câu hỏi, lợi ích hiện tại và mai sau, ba thành tựu dòng họ, sáu cõi dục giới, chín cõi Phạm thiên, và thấy Niết-bàn bất tử, vì ý này mà nói “hành xử đúng đắn”.

**etadavocāti dhammadesanaṃ sutvā pasanno pasādaṃ āvikaronto etaṃ
“Abhikkanta”ntiādivacanaṃ avoca.**

“Đã nói như vậy” là nghe pháp, hài lòng, bày tỏ sự hài lòng, nói lời bắt đầu bằng “Thù thắng”.

Tattha abhikkantanti abhikantaṃ atīṭṭhaṃ atimanāpaṃ, atisundaranti attho.
Ở đây, “thù thắng” là vượt trội, rất đáng hài lòng, rất đẹp, là ý nghĩa.

**Ettha ekena abhikkantasaddena desanaṃ thometi “Abhikkantaṃ, bhante,
yadidaṃ bhagavato dhammadesanā”ti.**

Ở đây, với một từ “thù thắng”, ca ngợi pháp thoại: “Thù thắng thay, bạch Thế Tôn, pháp thoại của Đức Thế Tôn”.

**Ekena attano ¶ pasādaṃ “Abhikkantaṃ, bhante, yadidaṃ bhagavato
dhammadesanāṃ āgamma mama pasādo”ti.**

Với một từ, bày tỏ sự hài lòng của mình: “Thù thắng thay, bạch Thế Tôn, nhờ pháp thoại của Đức Thế Tôn mà con có lòng tin”.

Tato paraṃ catūhi upamāhi desanaṃyeva thometi.
Sau đó, bằng bốn ví dụ, vị ấy ca ngợi chính pháp thoại.

Tattha nikkujjintanti adhomukhaṭṭhapitaṃ, heṭṭhāmukhajātaṃ vā.
Ở đây, “lật ngược” là đặt úp xuống, hoặc trở thành hướng xuống dưới.

ukkujjeyyāti uparimukhaṃ kareyya.
“Lật lên” là làm cho hướng lên trên.

paṭicchannanti tiṇapaṇṇādichāditā.
“Che phủ” là bị cỏ, lá che đầy.

vivareyyāti ugghaṭṭeyya.
“Mở ra” là tháo bỏ.

mūlhaṣṣāti disāmūlhaṣṣa.
“Kê lạc lối” là người lạc hướng.

maggāṃ ācikkheyyāti ¶ hatthe gahetvā “Esa maggo”ti vadeyya.
“Chỉ đường” là cầm tay nói: “Đây là con đường”.

andhakāreti kālapakkhacātuddasī aḍḍharattagghanavanasanḍa meghapaṭalehi caturaṅge tame.

“Bóng tối” là đêm tối mừng mười bốn, nửa đêm, rừng rậm, mây che, tối tăm bốn phía.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā koci nikkujjitaṃ ukkujjeyya, evaṃ saddhammavimukhaṃ asaddhamme patitaṃ maṃ asaddhammā vuṭṭhāpentena, yathā paṭicchannaṃ vivareyya, evaṃ kassapassa bhagavato sāsanaṃ antaradhānaṃ pabhuṭi micchādiṭṭhigahanapaṭicchannaṃ sāsanaṃ vivarantena, yathā mūlhasa maggaṃ ācikkheyya, evaṃ kummaggamicchāmaggaṃ paṭipannassa me saggamokkhamaggaṃ āvikarantena, yathā andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya, evaṃ mohandhakāre nimuggassa me buddhādiratanarūpāni apassato tappaṭicchāda kamohandhakāraviddham sakadesanāpajjotaṃ dhārentena mayhaṃ bhagavatā etehi pariyāyehi pakāsitaṃ anekapariyāyena dhammo pakāsitoti.

Ý nghĩa là: như ai đó lật vật úp xuống lên, Đức Thế Tôn khiến ta, kẻ quay lưng với chánh pháp, rơi vào tà pháp, thoát khỏi tà pháp; như mở vật bị che phủ, từ khi giáo pháp của Đức Phật Kassapa biến mất, ta bị tà kiến che lấp, ngài mở ra giáo pháp; như chỉ đường cho kẻ lạc lối, ngài chỉ cho ta con đường trời và giải thoát khi ta đi theo đường sai; như cầm đèn dầu trong bóng tối, ngài cầm ngọn đèn pháp phá tan bóng tối si mê, khiến ta, kẻ chìm trong bóng tối si mê, không thấy Tam bảo, nay thấy rõ, vì thế pháp được tuyên thuyết qua nhiều cách.

Evaṃ desanaṃ thometvā imāya desanāya ratanattaye pasannacitto pasannākāraṃ karonto esāhantiādimāha.

Ca ngợi pháp thoại như vậy, với tâm hài lòng về Tam bảo nhờ pháp thoại này, bày tỏ sự hài lòng, vị ấy nói bắt đầu bằng “Esāhaṃ”.

Tattha esāhanti eso ahaṃ.

Ở đây, “esāhaṃ” là “tôi đây”.

bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammaṃca bhikkhusaṅghaṃcāti ¶ bhagavantaṃca dhammaṃca bhikkhusaṅghaṃcāti imaṃ ratanattayaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

“Tôi quy y Đức Thế Tôn, Pháp và Tăng” là tôi quy y Tam bảo: Đức Thế Tôn, Pháp và Tăng.

upāsakaṃ maṃ, bhante, bhagavā dhāretūti maṃ bhagavā ‘Upāsako aya’nti evaṃ dhāretu, jānātūti attho.

“Bạch Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn ghi nhận tôi là cư sĩ” là xin Đức Thế Tôn biết tôi là cư sĩ, là ý nghĩa.

ajjataggeti ajjataṃ ādiṃ katvā.

“Từ nay trở đi” là lấy ngày nay làm khởi đầu.

Ajjadaggeti vā pāṭho, da-kāro padasandhikaro, ajja aggaṃ katvāti attho.

Hoặc cách đọc “Ajjadagge”, chữ “da” là nối câu, nghĩa là lấy hôm nay làm đầu.

pāṇupetanti pāṇehi upetaṃ yāva me jīvitaṃ pavattati, tāva upetaṃ anaññasatthukaṃ tīhi saraṇagamanahehi saraṇaṃ gataṃ upāsakaṃ kappiyakāraṃ maṃ bhagavā dhāretūti ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana

sumaṅgalavilāsinīyā dīghanikāyaṭṭhakathāya sāmāññaphalasutte sabbākārena vuttoti.

“Có hơi thở” là có sự sống, chừng nào tôi còn sống, tôi là cư sĩ quy y Tam bảo, không theo thầy khác, xin Đức Thế Tôn ghi nhận tôi là cư sĩ hợp pháp, đó là tóm tắt; chi tiết được nói đầy đủ trong Sumaṅgalavilāsinī, chú giải Trường Bộ, kinh Quả Sa-môn. Kinh thứ nhất.

2. Purisasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Đàn Ông

113. Dutiye ¶ ¶ abhivādetvāti purimasutte saraṇagatattā idha abhivādesi.

Trong kinh thứ hai, “đánh lễ” là vì trong kinh trước đã quy y, nên ở đây đánh lễ.

ajjhantanti niyakajjhantaṃ, attano santāne uppajjantīti attho.

“Bên trong” là trong tâm thức riêng, nghĩa là khởi sinh trong dòng tâm của mình.

lobhādīsu lubbhanalakkhaṇo lobho, dussanalakkhaṇo doso, muyhanalakkhaṇo mohoti.

Trong tham và các thứ, tham có đặc tính tham đắm, sân có đặc tính làm hại, si có đặc tính mê muội.

hiṃsantīti viheṭhenti nāsentī vināsentī.

“Làm hại” là gây tổn thương, phá hủy, tiêu diệt.

attasambhūtāti attani sambhūtā.

“Tự sinh trong mình” là sinh ra từ chính mình.

tacasāraṃva samphalanti yathā tacasāraṃ veluṃ vā naḷaṃ vā attano phalaṃ hiṃsati vināseti, evaṃ hiṃsanti vināsentīti.

“Như lõi cây làm hại quả” là như lõi cây tre hay lau sậy làm hại quả của chính nó, chúng làm hại và tiêu diệt như vậy. Kinh thứ hai.

3. Jarāmaraṇasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Già Chết

114. Tatiye aññatra jarāmaraṇāti jarāmaraṇato mutto nāma atthīti vuccati.

Trong kinh thứ ba, “ngoài già chết” là được nói rằng có người thoát khỏi già chết.

khattiyamahāsālāti khattiyamahāsālā nāma mahāsārappattā khattiyā.

“Sát-đế-ly giàu có” là những Sát-đế-ly đạt được sự giàu có lớn.

Yesaṃ hi khattiyānaṃ heṭṭhimantena koṭisataṃ nidhānagataṃ hoti, tayo kahāpaṇakumbhā valañjanatthāya gehamajjhe rāsiṃ katvā ṭhapitā honti, te khattiyamahāsālā nāma.

Những Sát-đế-ly nào, tối thiểu có trăm koṭi tài sản cất giữ, ba bình tiền vàng đặt thành đống giữa nhà để chi dùng, được gọi là Sát-đế-ly giàu có.

Yesaṃ brāhmaṇānaṃ asītikotiḍhanaṃ nihitaṃ hoti, diyaḍḍho kahāpaṇakumbho valañjanatthāya gehamajjhe rāsiṃ katvā ṭhapito hoti, te brāhmaṇamahāsālā nāma.

Những Bà-la-môn nào có tám mươi koṭi tài sản cất giữ, một bình rượu tiền vàng đặt thành đồng giữa nhà để chi dùng, được gọi là Bà-la-môn giàu có.

Yesam gahapatīnaṃ cattālisakoṭidhanaṃ nihitaṃ hoti, kahāpaṇakumbho valañjanatthāya gehamajjhe rāsiṃ katvā ṭhapito hoti, te gahapatimahāsālā nāma.

Những gia chủ nào có bốn mươi koṭi tài sản cất giữ, một bình tiền vàng đặt thành đồng giữa nhà để chi dùng, được gọi là gia chủ giàu có.

aḍḍhāti issarā.

“Giàu có” là quyền uy.

Nidhānagatadhanassa mahantatāya mahaddhanā.

“Do tài sản cất giữ lớn” là giàu có lớn.

Suvaṇṇarajatabhājanādīnaṃ upabhogabhaṇḍānaṃ mahantatāya mahābhogā.

“Do đồ dùng bằng vàng, bạc lớn” là hưởng thụ lớn.

Anidhānagatassa jātārūparajatassa pahūtātāya, pahūtajātārūparajatā ¶.

“Do vàng, bạc không cất giữ dồi dào” là có nhiều vàng, bạc.

Vittūpakaraṇassa tuṭṭhikaraṇassa pahūtātāya pahūtavittūpakaraṇā.

“Do tài sản làm hài lòng dồi dào” là có nhiều tài sản làm hài lòng.

Godhanādīnaṃ sattavidhadhaññānaṃ pahūtātāya pahūtadhanadhaññā.

“Do gia súc và bảy loại ngũ cốc dồi dào” là có nhiều tài sản và ngũ cốc.

Tesampi jātānaṃ natthi aññatra jarāmaraṇāti tesampi evaṃ issarānaṃ jātānaṃ nibbattānaṃ natthi aññatra jarāmaraṇā, jātattāyeva jarāmaraṇato mokkho nāma natthi, antojarāmaraṇeyeva hoti.

“Dù họ được sinh ra, không có gì ngoài già chết” là ngay cả những người quyền uy, được sinh ra, đã xuất hiện, cũng không có gì ngoài già chết; vì đã sinh ra nên không có giải thoát khỏi già chết, chỉ có già chết bên trong.

arahantotiādīsu ¶ ¶ ārakā kilesehīti arahanto.

“A-la-hán” là xa rời phiền não.

Khīṇa etesaṃ cattāro āsavāti khīṇāsavā.

“Hết lậu hoặc” là bốn lậu hoặc đã dứt sạch.

Brahmacariyavāsaṃ vuṭṭhā pariniṭṭhitavāsāti vusitavanto.

“Hoàn tất phạm hạnh” là đã sống trọn và hoàn tất phạm hạnh.

Catūhi maggehi karaṇīyaṃ etesaṃ katanti katakaraṇīyā.

“Hoàn thành việc cần làm” là đã làm xong việc cần làm qua bốn đạo.

Khandhabhāro kilesabhāro abhisaṅkhārabhāro kāmaguṇabhāroti, ime ohitā bhārā etesanti ohitabhārā.

“Gánh nặng năm uẩn, phiền não, hành nghiệp, dục lạc” là những gánh nặng này đã được trút bỏ, nên gọi là trút bỏ gánh nặng.

Anuppatto arahattasaṅkhāto sako attho etesanti anuppattasadatthā.

“Đạt mục đích của mình” là đạt được A-la-hán, mục đích của họ.

**Dasavidhampi parikkhīṇaṃ bhavaśaṃyojanaṃ etesanti
parikkhīṇabhavaśaṃyojanā.**

“Mười kiết sử hữu đã dứt sạch” là kiết sử hữu đã hoàn toàn dứt sạch.

Sammā kāraṇehi jānitvā vimuttāti sammadaññāvimuttā.

“Giải thoát nhờ trí tuệ đúng đắn” là giải thoát nhờ biết rõ qua các nguyên nhân đúng.

Maggapaññāya catusaccadhammaṃ ñatvā phalavimuttiyā vimuttāti attho.

Ý là biết bốn sự thật bằng trí tuệ đạo và giải thoát bằng quả giải thoát.

bhedanadhammoti bhijjanasabhāvo.

“Có tính tan rã” là bản chất bị phá vỡ.

nikkhepanadhammoti nikkhipitabbasabhāvo.

“Có tính bị đặt xuống” là bản chất bị bỏ lại.

**Khīṇāsavassa hi ajīraṇadhammopi atthi, ārammaṇato paṭividdhaṃ nibbānaṃ,
taṃ hi na jīrati.**

Vì bậc hết lậu hoặc có pháp không già, là Niết-bàn đã thấu suốt, pháp ấy không già.

Idha panassa jīraṇadhammaṃ dassento evamāha.

Nhưng ở đây, để chỉ pháp bị già, ngài nói như vậy.

Atthupattiko kirassa suttassa nikkhepo.

Nghe nói, sự đặt xuống của kinh này liên quan đến hoàn cảnh phát sinh ý nghĩa.

Sivikasālāya nisīditvā kathitanti vadanti.

Người ta nói rằng kinh này được thuyết khi ngồi trong lầu gác.

**Tattha bhagavā citrāni rathayānādīni disvā diṭṭhameva upamaṃ katvā, “Jīranti
ve rājarathā”ti gāthamāha.**

Ở đó, Đức Phật thấy các cỗ xe đẹp đẽ, dùng ngay điều thấy làm ví dụ, nói bài kệ bắt đầu bằng “Jīranti ve rājarathā”.

Tattha jīrantīti jaraṃ pāpuṇanti.

Ở đây, “già đi” là đạt đến trạng thái già.

rājarathāti rañño abhirūhanarathā.

“Xe của vua” là xe vua cưỡi.

sucittāti suvaṇṇarajatādīhi suṭṭhu cittitā.

“Trang trí đẹp” là được trang trí kỹ lưỡng bằng vàng, bạc.

**atho sarīrampi jaraṃ upetīti evarūpesu anupādiṇṇakesu sārādārumayesu
rathesu jīrantesu imasmiṃ ajjhattike upādiṇṇake maṃsalohitādimaye sarīre
kim vattabbaṃ? Sarīrampi jaraṃ upetiye vāti attho.**

“Thân cũng đi đến già” là khi các cỗ xe gỗ tốt, không bị chấp thủ, còn già đi, thì thân

này, bên trong, bị chấp thủ, làm bằng thịt máu, còn nói gì nữa? Thân chắc chắn đi đến già, là ý nghĩa.

santo have sabbhi pavedayantīti santo sabbhīhi saddhiṃ satam dhammo na jaram upetīti evaṃ pavedayanti.

“Bậc thánh tuyên bố cùng mọi người” là bậc thánh tuyên bố với mọi người rằng pháp của bậc thiện không đi đến già.

“Sataṃ dhammo nāma nibbānaṃ, taṃ na jīrati, ajaraṃ amatanti evaṃ kathenti”ti attho.

Ý là: “Pháp của bậc thiện là Niết-bàn, không già, không chết, bất tử, họ nói như vậy”.

Yasmā vā nibbānaṃ āgamma sīdanasabhāvā kilesā bhijjanti, tasmā taṃ sabbhīti vuccati.

Hoặc vì nhờ Niết-bàn, phiền não có tính chìm đắm bị phá vỡ, nên gọi là “cùng mọi người”.

Iti purimapadassa kāraṇaṃ dassento “Santo have sabbhi pavedayanti”ti āha.
Vì thế, để chỉ lý do của câu trước, ngài nói: “Bậc thánh tuyên bố cùng mọi người”.

Idaṃ hi vuttaṃ hoti – sataṃ dhammo na jaraṃ upeti, tasmā santo sabbhi pavedayanti.

Ý là: pháp của bậc thiện không đi đến già, nên bậc thánh tuyên bố cùng mọi người.

Ajaraṃ nibbānaṃ sataṃ dhammoti ¶ ācikkhantīti attho.

“Niết-bàn bất tử là pháp của bậc thiện” là họ chỉ rõ, là ý nghĩa.

Sundarādhivacanaṃ vā etaṃ sabbhīti.

Hoặc “cùng mọi người” là lời ca ngợi đẹp đẽ.

Yaṃ sabbhidhammabhūtaṃ nibbānaṃ santo pavedayanti kathayanti, so sataṃ dhammo na jaraṃ upetīti attho.

Niết-bàn, pháp của tất cả, được bậc thánh tuyên bố, pháp của bậc thiện ấy không đi đến già, cũng là ý nghĩa. Kinh thứ ba.

4. Piyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Thân

115. Catutthe ¶ ¶ rahogatassāti rahasi gatassa.

Trong kinh thứ tư, “ở chỗ vắng vẻ” là đi đến nơi kín đáo.

paṭisallīnassāti nilīnassa ekībhūtaṃ.

“Ẩn cư” là thu mình, trở thành một thể.

evamevaṃ, mahārājāti idha bhagavā imaṃ suttaṃ sabbaññubhāsitaṃ karonto āha.

“Như vậy, này đại vương” là ở đây, Đức Phật nói kinh này như lời bậc toàn tri.

antakenādhīpannassāti maraṇena ajjhotthaṭṭassa.

“Bị cái chết áp đảo” là bị cái chết đè nặng. Kinh thứ tư.

5. Attarakkhitassuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tự Bảo Vệ

116. Pañcame hatthikāyoti hatthighaṭṭā.

Trong kinh thứ năm, “đội voi” là đám voi.

Sesesupi eseṇa nayo.

Trong các trường hợp khác cũng theo cách này.

saṃvaroti pidahanam.

“Chế ngự” là đóng lại.

sādhū sabbattha saṃvaroti iminā kammaṭṭhabhedam apattassa kammaṭṭha saṃvaram dasseti.

“Tốt thay, chế ngự mọi nơi” là qua đây chỉ việc chế ngự các nghiệp bất thiện theo các con đường nghiệp.

lajjīti hirimā.

“Xấu hổ” là có lòng hổ thẹn.

Lajjigahaṇena cettha ottappampi gahitameva hoti.

Qua việc nói “xấu hổ”, lòng sợ tội cũng được bao hàm. Kinh thứ năm.

6. Appakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ít Người

117. Chatṭhe ulāre ulāreti paṇīte ca bahuke ca.

Trong kinh thứ sáu, “cao quý, cao quý” là xuất sắc và đông đảo.

majjantīti mānamajjanena majjanti.

“Chìm đắm” là chìm đắm do kiêu mạn.

atisāraṇti atikkamam.

“Vượt quá” là vượt qua.

kūṭanti pāsam.

“Mỏ” là cái bẫy.

pacchāsanti pacchā tesam.

“Sau họ” là sau những người ấy. Kinh thứ sáu.

7. Aḍḍakaraṇassuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Phán Xét

118. Sattame kāmāhetūti kāmamūlakam.

Trong kinh thứ bảy, “do dục” là có gốc từ dục.

kāmanidānanti kāmāpaccayā.

“Do dục” là có nhân từ dục.

kāmādhikaraṇanti kāmākāraṇā.

“Vi dục” là có lý do từ dục.

Sabbāni hetāni aññamaññavevacanāneva.

Tất cả những từ này chỉ là đồng nghĩa với nhau.

bhadramukhoti sundaramukho.

“Mặt đẹp” là người có gương mặt đẹp.

Ekadivasam kira rājā oḍḍakaraṇe nisīdi.

Nghe nói, một ngày nọ, vua ngồi xử án.

Tattha paṭhamataram lañjam gahetvā nisinnā amaccā assāmikepi sāmike karimṣu.

Ở đó, các quan đại thần nhận hối lộ trước, biến kẻ không chủ thành có chủ.

Rājā tam natvā – “Mayham tāva pathavissarassa sammukhāpete evam karonti, paramukhā kiṃ nāma na karissanti? Paññāyissati dāni viṭaṭṭubho senāpati sakena ¶ rajjena, kiṃ mayham evarūpehi lañjakhādakehi musāvādīhi saddhiṃ ekaṭṭhāne nisajjāyā”ti cintesi.

Vua biết chuyện, nghĩ: “Trước mặt ta, chúa tể cõi đất, họ còn làm vậy, sau lưng ta họ sẽ làm gì? Giờ tướng Viṭaṭṭubha sẽ lộ ra với vương quốc riêng, ta cần gì ngồi chung với những kẻ ăn hối lộ, nói dối như vậy?”

Tasmā evamāha.

Vì thế, vua nói như vậy.

hippamva oḍḍitanti kuminam viya oḍḍitam.

“Nhanh chóng bị mắc bẫy” là như mắc vào lưới.

Yathā macchā oḍḍitam kuminam pavisantā na jānanti, evam sattā kilesakāmena vatthukāmaṃ vītikkamantā na jānantīti attho.

Như cá vào lưới không biết, chúng sinh vượt quá dục vật chất vì dục phiền não cũng không biết, là ý nghĩa. Kinh thứ bảy.

8. Mallikāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mallikā

119. Atthame ¶ ¶ atthi nu kho te malliketi kasmā pucchati?

Trong kinh thứ tám, “Này Mallikā, nàng có ai thân không?” sao vua hỏi vậy?

Ayam kira mallikā duggatamālākārassa dhītā, ekadivasam āpaṇato pūvaṃ gahetvā “Mālārāmaṃ gantvāva khādissāmī”ti gacchanti paṭipathe bhikkhusaṅghaparivāraṃ bhagavantam bhikkhacāraṃ pavisantaṃ disvā pasannacittā tam bhagavato adāsi.

Nghe nói, Mallikā là con gái một người làm hoa nghèo khó. Một ngày nọ, nàng lấy bánh từ chợ, nghĩ: “Ta sẽ đến vườn hoa ăn”, trên đường đi, thấy Đức Phật cùng Tăng đoàn vào khất thực, nàng khởi tâm hoan hỷ dâng bánh cho ngài.

Satthā nisīdanākāraṃ dassesi.

Đức Phật tỏ ý ngồi xuống.

Ānandatthero cīvaraṃ paññāpetvā adāsi.

Trưởng lão Ānanda trải y, dâng bánh.

Bhagavā tattha nisīditvā taṃ pūvaṃ paribhuñjitvā mukhaṃ vikkhāletvā sitaṃ pātvākāsi.

Đức Phật ngồi, dùng bánh, súc miệng, rồi mỉm cười.

Thero “Imissā, bhante, ko vipāko bhavissatī”ti pucchi.

Trưởng lão hỏi: “Bạch Thế Tôn, quả của nàng sẽ là gì?”

Ānanda, ajjesā tathāgatassa paṭhamabhojanaṃ adāsi, ajjeva kosalarañño aggamaheṣī bhavissatīti.

“Ānanda, hôm nay nàng dâng bữa ăn đầu tiên cho Như Lai, hôm nay nàng sẽ trở thành hoàng hậu chính của vua Kosala”.

Taṃdivasameva ca rājā kāsigāme bhāgineyyena yuddhena parājito palāyitvā nagaraṃ āgacchanto mālārāmaṃ pavisitvā balakāyassa āgamaṃ āgatesi.

Cùng ngày đó, vua bị bại trận bởi cháu trai ở làng Kāsi, chạy về kinh thành, vào vườn hoa, chờ quân đội đến.

Tassa sā vattaṃ akāsi.

Nàng phục vụ vua.

So tāya vatte pasīditvā taṃ antepūraṃ atihārāpetvā taṃ aggamaheṣiṭṭhāne ṭhapesi.

Vua hài lòng với sự phục vụ, đưa nàng vào hậu cung, lập làm hoàng hậu chính.

Athekadivasam cintesi – “Mayā imissā duggatakulassa dhītuyā mahantaṃ issariyaṃ dinnam, yaṃnūnāhaṃ imaṃ puccheyyaṃ ‘Ko te piyo’ti? Sā ‘Tvam me, mahārāja, piyo’ti vatvā puna maṃ pucchissati. Athassāhaṃ ‘Mayhampi tvamyeva piyā’ti vakkhāmī”ti.

Rồi một ngày, vua nghĩ: “Ta đã ban quyền uy lớn cho con gái nhà nghèo này, sao không hỏi nàng ‘Ai thân với nàng?’ Nàng sẽ nói ‘Ngài, đại vương, là người thân của thiếp’, rồi hỏi lại ta. Ta sẽ nói ‘Nàng cũng là người thân của ta’”.

Iti so aññamaññaṃ viśāsajananaṭṭhaṃ sammodanīyaṃ kathaṃ kathento pucchati.

Vậy, để tạo sự tin cậy lẫn nhau, vua hỏi bằng lời giao tiếp thân mật.

Sā pana devī paṇḍitā buddhupaṭṭhāyikā dhammupaṭṭhāyikā saṅghupaṭṭhāyikā mahāpañña ॥, tasmā evaṃ cintesi – “Nāyaṃ pañho rañño mukhaṃ oloketvā kathetabbo”ti.

Nhưng hoàng hậu thông thái, hầu cận Phật, Pháp, Tăng, có trí tuệ lớn, nghĩ: “Câu hỏi này không nên trả lời chỉ để làm vừa lòng vua”.

Sā saraseneva kathetvā rājānaṃ pucchi.

Nàng trả lời chân thành, rồi hỏi lại vua.

Rājā tāya sarasena kathitattā nivattitum alabhanto sayampi saraseneva kathetvā “Sakāraṇaṃ idaṃ, tathāgatassa naṃ ārocessāmi”ti gantvā bhagavato ārocesi.

Vua, vì nàng trả lời chân thành, không thể thoái thác, cũng trả lời chân thành, nghĩ: “Có lý do, ta sẽ thừa với Như Lai”, rồi đến trình bày với Đức Phật.

nevajjhagāti nādhigacchati.

“Không tìm thấy” là không đạt được.

evaṃ piyo puthu attā paresanti yathā ekassa attā piyo, evaṃ paresaṃ puthusattānampi attā piyoti attho.

“Như mình yêu mình, người khác cũng yêu mình” là như một người yêu bản thân, mọi chúng sinh khác cũng yêu bản thân, là ý nghĩa. Kinh thứ tám.

9. Yaññasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Cúng Tế**

120. Navame ¶ thūṇūpanītānīti thūṇaṃ upanītāni, thūṇāya baddhāni honti.

Trong kinh thứ chín, “dẫn đến cột” là được dẫn đến cột, bị buộc vào cột.

parikammāni karontīti ettāvatā tehi bhikkhūhi rañño āraddhayañño tathāgatassa ārocito.

“Làm lễ cúng” là đến đây, các tỳ-kheo báo với Như Lai về lễ cúng vua đã bắt đầu.

Kasmā pana raññā ayaṃ yañño āraddho? Dussupinapaṭighātāya.

Sao vua bắt đầu lễ cúng này? Để xua tan ác mộng.

Ekadivasam kira rājā sabbālaṅkārapaṭimaṇḍito ¶ hatthikkhandhavaragato nagaraṃ anusañcaranto vātapānaṃ vivaritvā olokayamānaṃ ekaṃ itthiṃ disvā tassā paṭibaddhacitto tatova paṭinivattitvā antepuraṃ pavisitvā ekassa purisassa tamatthaṃ ārocetvā “Gaccha tassā sassāmikabhāvaṃ vā assāmikabhāvaṃ vā jānāhi”ti pesesi.

Nghe nói, một ngày nọ, vua trang sức lông lầy, cưỡi voi, đi quanh thành, thấy một phụ nữ nhìn qua cửa sổ, khởi tâm đắm nhiễm, trở về hậu cung, báo với một người, sai: “Đi tìm hiểu xem nàng có chồng hay không”.

So gantvā pucchi. Sā “Eso me sāmiko āpaṇe nisinno”ti dassesi.

Người đó đi hỏi, nàng chỉ: “Đó là chồng tôi, đang ngồi ở chợ”.

Rājapuriso rañño tamatthaṃ ācikkhi.

Người của vua báo lại sự việc cho vua.

Rājā taṃ purisaṃ pakkosāpetvā “Maṃ upaṭṭhahā”ti āha.

Vua gọi người đó đến, nói: “Hãy hầu ta”.

“Nāhaṃ, deva, upaṭṭhahitum jānāmi”ti ca vutte “Upaṭṭhānaṃ nāma na ācariyassa santike uggahetabba”nti balakkārena āvudhaphalakaṃ gāhāpetvā upaṭṭhākaṃ akāsi.

Khi người đó nói: “Thưa ngài, tôi không biết hầu hạ”, vua bảo: “Hầu hạ không cần học từ thầy”, rồi ép buộc cầm khiên vũ khí, làm thị vệ.

Upatṭhahitvā gehaṃ gatamattameva ca naṃ puna pakkosāpetvā “Upatṭhākena nāma rañño vacanaṃ kattabbaṃ, gaccha ito yojanamatte amhākaṃ sīsadhovanapokkharāṇī atthi, tato aruṇamattikañca lohituppalamālañca gaṇhitvā ehi. Sace ajjeva nāgacchasi, rājadaṇḍaṃ karissāmi”ti vatvā pesesi.

Sau khi hầu hạ về nhà, vua lại gọi ngay, nói: “Thị vệ phải làm theo lời vua, đi đến ao rửa đầu cách đây một do-tuần, lấy đất đỏ và vòng hoa sen đỏ về. Nếu hôm nay không về, ta sẽ trừng phạt”.

So rājabhayena nikkhamitvā ¶ gato.

Người đó vì sợ vua, ra đi.

Rājāpi tasmim gate dovārikaṃ pakkosāpetvā, “Ajja sāyanheyeva dvāraṃ pidahitvā ‘Ahaṃ rājadūto’ti vā ‘Uparājadūto’ti vā bhaṇantānampi mā vivarī”ti āha.

Vua, khi người đó đi, gọi người giữ cổng, nói: “Tối nay đóng cổng, dù ai nói ‘Ta là sứ giả vua’ hay ‘Sứ giả phó vương’ cũng không mở”.

So puriso mattikañca uppalāni ca gahetvā dvāre pihitamatte āgantvā bahuṃ vadantopi dvāraṃ alabhitvā parissayabhayena jetavanaṃ gato.

Người đó lấy đất đỏ và hoa sen, về khi cổng vừa đóng, nói nhiều cũng không mở được cổng, sợ nguy hiểm, đến Jetavana.

Rājāpi rāgapariḷāhena abhibhūto kāle nisīdati, kāle tiṭṭhati, kāle nipajjati, sannitiṭṭhānaṃ alabhanto yattha katthaci nisinnakova makkaṭaniddāya niddāyati.

Vua bị thiêu đốt bởi lửa tham ái, lúc ngồi, lúc đứng, lúc nằm, không yên, ngồi đâu đó ngủ như khi ngủ.

Pubbe ¶ ca tasmimyeva nagare cattāro seṭṭhiputtā paradārikakammaṃ katvā nandopanandāya nāma lohakumbhiyā nibbattiṃsu.

Trước đây, trong chính thành đó, bốn người con nhà giàu phạm tội tà dâm, tái sinh trong địa ngục Nandopananda, một chảo sắt.

Te pheṇuddehakaṃ paccamānā tiṃsavassasahassāni heṭṭhā gacchantā kumbhiyā talaṃ pāpuṇanti, tiṃsavassasahassāni upari gacchantā matthakaṃ pāpuṇanti.

Họ, bị thiêu đốt như bột sôi, trong ba mươi ngàn năm chìm xuống đáy chảo, ba mươi ngàn năm nổi lên đến miệng chảo.

Te taṃ divasaṃ ālokaṃ oloketvā attano dukkaṭabhayena ekekaṃ gāthaṃ vattukāmā vattuṃ asakkontā ekekaṃ akkhameva āhaṃsu.

Ngày ấy, thấy ánh sáng, vì sợ tội mình, mỗi người muốn nói một bài kệ nhưng không thể, chỉ nói được mỗi người một âm tiết.

Eko sa-kāraṃ, eko so-kāraṃ, eko na-kāraṃ, eko du-kāraṃ āha.

Một người nói “sa”, một người nói “so”, một người nói “na”, một người nói “du”.

Rājā tesam nerayikasattānaṃ saddaṃ sutakālato paṭṭhāya sukhaṃ avindamānova taṃrattāvasesaṃ vītināmesi.

Vua, từ khi nghe âm thanh của những chúng sinh địa ngục, không tìm được an lạc, trải qua phần còn lại của đêm đó.

Arūṇe uṭṭhite purohito āgantvā taṃ sukhaseyyaṃ pucchi.

Khi bình minh ló dạng, vị tế sư đến hỏi vua có ngủ ngon không.

So “Kuto me, ācariya, sukha”nti ¶? Vatvā, “Supine evarūpe sadde assosi”nti ācikkhi.

Vua nói: “Làm sao ta ngủ ngon được, thưa thầy?” rồi kể: “Trong giấc mơ, ta nghe những âm thanh như vậy”.

Brāhmaṇo – “Imassa rañño iminā supinena vuḍḍhi vā hāni vā natthi, apica kho pana yaṃ imassa gehe atthi, taṃ samaṇassa gotamassa hoti, gotamasāvakānaṃ hoti, brāhmaṇā kiñci na labhanti, brāhmaṇānaṃ bhikkhaṃ uppādessāmi”ti,

Vị Bà-la-môn nghĩ: “Giấc mơ này không mang lại lợi hay hại cho vua, nhưng của cải trong nhà vua đều dành cho sa-môn Gotama và đệ tử, Bà-la-môn chẳng được gì, ta sẽ khiến họ cúng dường Bà-la-môn”.

“Bhāriyo ayaṃ, mahārāja, supino tisu jāṇīsu ekā paññāyati, rajjantarāyo vā bhavissati jīvitantarāyo vā, devo vā na vassissati”ti āha.

Nói: “Này đại vương, giấc mơ nặng nề, một trong ba điều sẽ xảy ra: mất vương quốc, mất mạng sống, hoặc trời không mưa”.

Kathaṃ sotthi bhaveyya ācariyāti? “Mantevā nātumaṃ sakkā, mahārājāti.

Gacchatha ācariyehi saddhiṃ mantevā amhākaṃ sotthiṃ karothā”ti.

“Làm sao được an lành, thưa thầy?” “Có thể biết qua bàn bạc, đại vương. Hãy đi bàn với các thầy, làm cho chúng ta an lành”.

So sivikasālāyaṃ brāhmaṇe sannipādetvā tamatthaṃ ārocetvā, “Visuma visuma gantvā evaṃ vadathā”ti tayo vagge akāsi ¶.

Vị ấy tập hợp các Bà-la-môn trong lầu gác, báo sự việc, chia thành ba nhóm, bảo: “Đi riêng và nói như vậy”.

Brāhmaṇā pavisitvā rājānaṃ sukhaseyyaṃ pucchimsu.

Các Bà-la-môn đến hỏi vua có ngủ ngon không.

Rājā purohitassa kathitaniyāmeneva kathetvā “Kathaṃ sotthi bhaveyyā”ti pucchi.

Vua kể lại như lời tế sư, hỏi: “Làm sao được an lành?”

Mahābrāhmaṇā – “Sabbapañcasataṃ yaññaṃ yajitvā etassa kammaṃ sotthi bhaveyya, evaṃ, mahārāja, ācariyā kathenti”ti āhaṃsu.

Các đại Bà-la-môn nói: “Cúng tế năm trăm tất cả sẽ khiến nghiệp này an lành, các thầy nói vậy, đại vương”.

Rājā tesam sutvā anabhinanditvā appaṭikkositvā tuṇhī ahoṣi.

Vua nghe, không hoan hỷ, không phản đối, im lặng.

Atha dutiyavaggabrāhmaṇāpi āgantvā tattheva kathesum. Tathā tatiyavaggabrāhmaṇāpi.

Rồi nhóm Bà-la-môn thứ hai đến, nói như vậy. Nhóm thứ ba cũng thế.

Atha rājā “Yaññaṃ karontū”ti āṇāpesi.

Rồi vua ra lệnh: “Hãy làm lễ cúng”.

Tato paṭṭhāya brāhmaṇā usabhādayo pāṇe āharāpesum.

Từ đó, các Bà-la-môn cho mang bò và các sinh vật đến.

Nagare mahāsaddo udapādi ¶.

Trong thành vang lên tiếng ồn lớn.

Taṃ pavattiṃ ñatvā mallikā rājānaṃ tathāgatassa santikaṃ pesesi.

Biết sự việc, Mallikā sai vua đến chỗ Như Lai.

So gantvā bhagavantam vanditvā ekamantaṃ nisīdi.

Vua đến, đánh lễ Đức Phật, ngồi một bên.

Atha naṃ bhagavā – “Handa kuto nu tvaṃ, mahārāja, āgacchasi divādivassā”ti āha.

Đức Phật hỏi: “Này đại vương, sao ngài đến đây giữa ban ngày?”

Rājā – “Ajja me, bhante, supinake cattāro saddā sutā, sohaṃ brāhmaṇe pucchiṃ. Brāhmaṇa ‘Bhāriyo, mahārāja, supino, sabbapañcasataṃ yaññaṃ yajitvā paṭikammaṃ karomāti āradhā”ti āha.

Vua thưa: “Bạch Thế Tôn, hôm nay trong giấc mơ, con nghe bốn âm thanh, hỏi các Bà-la-môn. Họ nói: ‘Đại vương, giấc mơ nặng nề, cúng tế năm trăm tất cả để sửa chữa’, và đã bắt đầu”.

Kinti te, mahārāja, saddā sutāti.

“Này đại vương, ngài nghe âm thanh thế nào?”

So yathāsutaṃ ārocesi.

Vua kể lại như đã nghe.

Atha naṃ bhagavā āha – pubbe, mahārāja, imasmiṃyeva nagare cattāro seṭṭhiputtā paradārikā hutvā nandopanandāya lohakumbhiyā nibbattā saṭṭhivassasahassamatthake uggacchiṃsu.

Đức Phật nói: “Này đại vương, trước đây, trong thành này, bốn người con nhà giàu phạm tà dâm, tái sinh trong chảo sắt Nandopananda, sau sáu mươi ngàn năm nổi lên”.

Tattha eko – “Saṭṭhivassasahassāni, paripuṇṇāni sabbaso; Niraye paccamānānaṃ, kadā anto bhavissati”ti. (pe· va· 802; jā· 1.4.54) – Imaṃ ¶ gāthaṃ vatthukāmo ahoṣi.

Người thứ nhất muốn nói bài kệ: “Sáu mươi ngàn năm, trọn vẹn mọi bề; Bị thiêu trong địa ngục, khi nào mới hết?” (Pe·va·802; Jā·1.4.54).

Dutiyo – “Sohaṃ nūna ito gantvā, yoniṃ laddhāna mānusiṃ; Vadaññū sīlasampanno, kāhāmi kusalaṃ bahu”nti. (pe· va· 805; jā· 1.4.56) – Imaṃ

gāthaṃ vatthukāmo ahosi.

Người thứ hai muốn nói: “Ta sẽ rời đây, sinh làm người; Rộng lượng, đủ giới, làm nhiều thiện lành” (Pe·va·805; Jā·1.4.56).

Tatiyo – “Natthi anto kuto anto, na anto paṭidissati; Tadā hi pakataṃ pāpaṃ, mama tuyhañca mārisā”ti. (pe· va· 803; jā· 1.4.55) – Imaṃ gāthaṃ vatthukāmo ahosi.

Người thứ ba muốn nói: “Không có điểm dừng, đâu là điểm dừng, không thấy điểm dừng; Hồi đó ta làm ác, ta và bạn, này bạn hiền” (Pe·va·803; Jā·1.4.55).

Catuttho – “Dujjīvitamajjivimhā, ye sante na dadamhase; Vijjamānesu bhogesu, dīpaṃ nākamha attano”ti. (pe· va· 804; jā· 1.4.53) – Imaṃ ¶.

Người thứ tư muốn nói: “Ta sống đời khó, không bỏ thí khi có bậc thánh; Dù có tài sản, không tự làm ngọn đèn cho mình” (Pe·va·804; Jā·1.4.53).

Te imā gāthā vattum asakkontā ekekaṃ akkharaṃ vatvā tattheva nimuggā.

Họ không thể nói trọn bài kệ, mỗi người chỉ nói một âm tiết, rồi chìm trở lại.

Iti, mahārāja, te nerayikasattā yathākammena viraviṃsu.

“Này đại vương, các chúng sinh địa ngục kêu lên theo nghiệp của họ”.

Tassa saddassa sutapaccayā tuyhaṃ hāni vā vuḍḍhi vā natthi.

“Do nghe âm thanh ấy, ngài không bị hại hay lợi”.

Ettakānaṃ pana pasūnaṃ ghātanakammaṃ nāma bhāriyanti nirayabhayena tajjetvā dhammakathaṃ ¶ kathesi.

“Nhưng việc giết hại nhiều sinh vật là nặng nề”, khiến vua sợ địa ngục, ngài thuyết pháp.

Rājā dasabale pasīditvā, “Muñcāmi, nesaṃ jīvitam dadāmi, haritāni ceva tiṇāni khādantu, sītalāni ca pānīyāni pivantu, sīto ca nesaṃ vāto upavāyatū”ti vatvā, “Gacchatha hārethā”ti manusse āṇāpesi.

Vua, tin tưởng Đức Thập Lực, nói: “Ta phóng thích, cho chúng mạng sống, để chúng ăn cỏ xanh, uống nước mát, gió mát thổi đến chúng”, rồi ra lệnh: “Đi thả chúng”.

Te gantvā brāhmaṇe palāpetvā taṃ pāṇasaṅghaṃ bandhanato mocetvā nagare dhammabheriṃ carāpesuṃ.

Họ đi, đuổi các Bà-la-môn, thả đàn sinh vật khỏi xiềng xích, rao trống pháp trong thành.

Atha rājā dasabalassa santike nisinno āha – “Bhante, ekaratti nāma tiyāmā hoti, mayhaṃ pana ajja dve rattiyo ekato ghaṭitā viya ahesu”nti.

Vua ngồi cạnh Đức Thập Lực, thưa: “Bạch Thế Tôn, một đêm có ba canh, nhưng đêm nay với con như hai đêm gộp lại”.

Sopi puriso tattheva nisinno ¶ āha – “Bhante, yojanaṃ nāma catugāvutaṃ hoti, mayhaṃ pana ajja dve yojanāni ekato katāni viya ahesu”nti.

Người kia, cũng ngồi đó, thưa: “Bạch Thế Tôn, một do-tuần bằng bốn gāvuta, nhưng hôm nay với con như hai do-tuần gộp lại”.

Atha bhagavā – “Jāgarassa tāva rattiya dīghabhāvo pākaṭo, santassa yojanassa dīghabhāvo pākaṭo, vaṭṭapatitassa pana bālaputhujjanassa anamataggasaṃsāravaṭṭaṃ ekantadīghamevā”ti rājānañca tañca purisaṃ nerayikasatte ca ārabha dhammapade imaṃ gāthaṃ abhāsi –

Đức Phật nói: “Đêm dài với người thức, do-tuần dài với người mệt, luân hồi vô thủy chắc chắn rất dài với kẻ ngu phàm không biết chánh pháp”, rồi vì vua, người kia, và chúng sinh địa ngục, ngài nói bài kệ trong Pháp Cú:

“Dīghā jāgarato ratti, dīghaṃ santassa yojanaṃ; Dīgho bālānaṃ saṃsāro, saddhammaṃ avijānata”nti. (dha· pa· 60);

“Đêm dài với kẻ thức, đường dài với người mệt; Luân hồi dài với kẻ ngu, không biết chánh pháp” (Dh·pa·60).

Gāthāpariyosāne so itthisāṃiko puriso sotāpattiphale patiṭṭhahi.

Khi bài kệ kết thúc, người chồng của người phụ nữ đạt quả Dự lưu.

etamatthaṃ veditvāti etaṃ kāraṇaṃ jānitvā.

“Hiểu rõ ý nghĩa này” là biết rõ nguyên nhân này.

assamedhantiādīsu – porāṇarājakāle kira sassamedhaṃ purisamedhaṃ sammāpāsaṃ vācāpeyyanti cattāri saṅgahavatthūni ahesuṃ, yehi rājāno lokaṃ saṅgaṇhiṃsu.

Trong “tế ngựa và các thứ”, nghe nói thời vua chúa xưa có bốn phương tiện thu phục: tế ngựa, tế người, dây thiện, lời dụ, mà các vua dùng để thu phục dân chúng.

Tattha nipphannasassato ¶ dasamabhāgaggahaṇaṃ sassamedhaṃ nāma, sassasampādane medhāvitāti attho.

Ở đây, “tế ngựa” là thu một phần mười mùa màng chín, nghĩa là khéo léo trong việc bảo đảm mùa màng.

Mahāyodhānaṃ chamāsikaṃ bhatta-vetanānuppādānaṃ purisamedhaṃ nāma, purisasaṅgaṇhane medhāvitāti attho.

“Tế người” là cấp lương thực, tiền lương sáu tháng cho các chiến binh lớn, nghĩa là khéo léo trong việc thu phục người.

Daliddamanussānaṃ hatthato lekhaṃ gahetvā tīṇi vassāni vināva vaḍḍhiyā saḥassadvisaḥassamattadhanānuppādānaṃ sammāpāsaṃ nāma.

“Dây thiện” là nhận thư tay từ người nghèo, cấp ngân đến hai ngàn tiền trong ba năm không tính lãi, là ý nghĩa.

Taṇhi sammā manusse pāseti, hadaye bandhitvā viya ṭhapeti, tasmā sammāpāsanti vuccati.

Vì nó khiến dân chúng gắn bó đúng đắn, như buộc vào tim, nên gọi là dây thiện.

“Tāta mātulā”tiādinā nayena saṇhāvācābhaṇanaṃ vācāpeyyaṃ nāma, piyavācāti attho.

“Lời dụ” là nói những lời nhẹ nhàng như “cha, chú” theo cách ấy, nghĩa là lời thân ái.

Evaṃ catūhi saṅgahavatthūhi saṅgahitaṃ raṭṭhaṃ iddhañceva ¶ hoti phītañca pahūtaannapānaṃ khemaṃ nirabbudaṃ.

Vương quốc được thu phục bởi bốn phương tiện này trở nên thịnh vượng, sung túc, nhiều thức ăn, thức uống, an toàn, không rắc rối.

Manussā mudā modamānā ure putte naccentā apārutagharadvārā viharanti.
Dân chúng vui vẻ, nhảy múa với con trên vai, sống với cửa nhà không đóng.

Idaṃ gharadvāresu aggaḷānaṃ abhāvato niraggaḷanti vuccati.
Điều này, vì cửa nhà không có then cài, được gọi là “không then”.

Ayaṃ porāṇikā paveṇī.
Đây là truyền thống xưa.

Aparabhāge pana okkākarājakāle brāhmaṇā imāni cattāri saṅgahavatthūni imañca ratṭhasampattiṃ parivattetvā uddhaṃmūlakam katvā assamedham purisamedhanti ādike pañca yaññe nāma akaṃsu.

Sau này, thời vua Okkāka, các Bà-la-môn đảo ngược bốn phương tiện thu phục và sự thịnh vượng quốc gia, biến thành năm lễ cúng: tế ngựa, tế người, và các thứ.

Tesu assamettha medhanti vadhantīti assamedho.
Trong đó, “tế ngựa” là giết ngựa ở đây, gọi là tế ngựa.

Dvīhi pariyaññehi yajitabbassa ekavīsatiyūpassa ekasmiṃ majjhimadivaseyeva sattanavuttipaṇcapasusatagghābhiṃsanassa ṭhapetvā bhūmiñca ¶ purise ca avasesasabbavibhavadakkhiṇassa yaññassetam adhivacanam.

Cúng bằng hai lễ phụ, vào ngày giữa của hai mươi một cột, giết chín mươi lăm trăm thú, trừ đất và người, cúng tất cả tài sản còn lại, gọi là tế ngựa.

Purisamettha medhantīti purisamedho.
“Tế người” là giết người ở đây, gọi là tế người.

Catūhi pariyaññehi yajitabbassa saddhiṃ bhūmiyā assamedhe vuttavibhavadakkhiṇassa yaññassetam adhivacanam.

Cúng bằng bốn lễ phụ, cùng đất và tài sản cúng như trong tế ngựa, gọi là tế người.

Sammamettha pāsenti sammāpāso.
“Dây thiện” là thòng lọng ở đây, gọi là dây thiện.

Divase divase sammam khipitvā tassa ¶ patitokāse vediṃ katvā saṃhārimehi yūpādīhi sarassatinadiyā nimuggokāsato pabhuti paṭilomaṃ gacchantena yajitabbassa satrayāgassetam adhivacanam.

Ném lọng mỗi ngày, dựng bàn thờ nơi lọng rơi, dùng cột cúng, từ nơi chìm sông Sarasvatī ngược dòng, cúng lễ bảy ngày, gọi là dây thiện.

Vājamettha pivantīti vājapeyyo.
“Uống sức mạnh” là uống ở đây, gọi là tế sức mạnh.

Ekena pariyaññena sattarasahi pasūhi yajitabbassa beluvayūpassa sattarasakadakkhiṇassa yaññassetam adhivacanam.

Cúng bằng một lễ phụ, mười bảy thú, cột cây bàng, mười bảy món cúng, gọi là tế sức mạnh.

Natthi ettha aggaḷāti niraggaḷo.

“Không có then” là không có chốt ở đây.

**Navahi pariyaññehi yajitabbassa saddhiṃ bhūmiyā ca purisehi ca assamedhe
vuttavibhavadakkhiṇassa sabbamedhapariyāyanāmassa
assamedhavikappassevetam adhivacanaṃ.**

Cúng bằng chín lễ phụ, cùng đất, người, tài sản cúng như trong tế ngựa, gọi là tế tất cả, một dạng của tế ngựa.

mahārambhāti mahākiccā mahākaraṇīyā.

“Công việc lớn” là việc lớn, điều cần làm lớn.

sammaggaṭṭi sammā paṭipannā buddhādayo.

“Đi đúng đường” là Phật và các vị đi đúng đường.

nirārambhāti appatthā appakiccā.

“Không sát sinh” là ít tham ái, ít việc làm.

**yajanti anukulanti anukulesu yajanti, yaṃ niccabhattādi pubbapurisehi
paṭṭhapitaṃ, taṃ aparāparaṃ anupacchinnattā manussā dadantīti attho.**

“Cúng thuận lợi” là cúng trong những việc thuận lợi, như cơm thường xuyên do người xưa thiết lập, người đời sau liên tục dâng cúng, là ý nghĩa. Kinh thứ chín.

10. Bandhanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Xiềng Xích

**121. Dasame idha, bhante, raññāti idaṃ te bhikkhū tesu manussesu
ānandattherassa sukatakāraṇaṃ ārocentā ārocesuṃ.**

Trong kinh thứ mười, “Ồ đây, bạch Thế Tôn, vua...” là các tỳ-kheo báo với trưởng lão Ānanda về việc làm tốt của họ.

Raṇño kira sakkena kusarājassa dinno aṭṭhavaṇko maṇi paveṇiyā āgato.

Nghe nói, vua Sakka tặng vua Kusa một viên ngọc tám cạnh, được truyền lại theo truyền thống.

Rājā alaṇkaraṇakāle taṃ maṇiṃ āharathāti āha.

Vua, khi trang sức, nói: “Mang viên ngọc đến”.

Manussā “Ṭhapitaṭṭhāne ¶ na passāmā”ti ārocesuṃ.

Người hầu báo: “Không thấy viên ngọc ở chỗ để”.

Rājā antogharacārino “Maṇiṃ pariyesitvā dethā”ti bandhāpesi.

Vua ra lệnh giam những người trong cung: “Tìm viên ngọc và giao lại”.

Ānandatthero te disvā maṇipaṭisāmakānaṃ ekaṃ upāyaṃ ācikkhi ¶.

Trưởng lão Ānanda thấy họ, chỉ một cách cho người tìm ngọc.

Te raṇño ārocesuṃ.

Họ báo với vua.

Rājā “Paṇḍito thero, therassa vacanaṃ karoṭhā”ti.

Vua nói: “Trưởng lão thông thái, làm theo lời ngài”.

Paṭisāmakamanussā rājaṅgaṇe udakacāṭiṃ ṭhapetvā sāṇiyā parikkhipāpetvā te manusse āhaṃsu – “Sāṭakaṃ pārupitvā ettha gantvā hatthaṃ otārethā”ti.

Người tìm ngọc đặt chậu nước ở sân vua, giăng màn che, nói với họ: “Mặc áo choàng, đến đây thò tay vào”.

Maṇicoro cintesi – “Rājabhaṇḍaṃ vissajjetuṃ vā valaṇṇetuṃ vā na sakkā”ti.

Kẻ trộm ngọc nghĩ: “Không thể thả hay dùng tài sản vua”.

So gehaṃ gantvā maṇiṃ upakacchake ṭhapetvā sāṭakaṃ pārupitvā āgamma udakacāṭiyaṃ pakkhipitvā pakkāmi.

Hắn về nhà, để ngọc dưới nách, mặc áo choàng, đến thả ngọc vào chậu nước, rồi đi.

Mahājane paṭikkante rājamanussā cāṭiyaṃ hatthaṃ otāretvā maṇiṃ disvā āharitvā rañño adaṃsu.

Khi đám đông rời đi, người của vua thò tay vào chậu, thấy ngọc, lấy ra đưa cho vua.

“Ānandattherena kira dassitanayena maṇi diṭṭho”ti mahājano kolāhalaṃ akāsi.

Đám đông ồn ào: “Nghe nói nhờ cách trưởng lão Ānanda chỉ, ngọc được tìm thấy”.

Te bhikkhū taṃ kāraṇaṃ tathāgatassa ārocentā imaṃ pavattiṃ ārocesuṃ.

Các tỳ-kheo báo sự việc này với Như Lai.

Satthā – “Anacchariyaṃ, bhikkhave, yaṃ ānando manussānaṃ hatthāruḷhamaṇiṃ āharāpeyya ¶, yattha pubbe paṇḍitā attano ñāṇe ṭhatvā ahetukapaṭisandhiyaṃ nibbattānaṃ tiracchānagatānampi hatthāruḷhaṃ bhaṇḍaṃ āharāpetvā rañño adaṃsū”ti vatvā –

Đức Thế Tôn nói: “Này các tỳ-kheo, không có gì lạ khi Ānanda khiến người tìm được ngọc cầm tay, vì xưa kia, người thông thái, dựa vào trí tuệ, khiến cả thú vật tái sinh vô nhân cũng lấy được tài sản cầm tay, đưa cho vua”.

“Ukkatṭhe sūramicchanti, mantīsu akutūhalaṃ; Piyañca annapānamhi, atthe jāte ca paṇḍita”nti. (Jā. 1.1.92) –

“Ở nơi cao, người ta mong dừng sĩ; Trong hội nghị, muốn người không xao lãng; Trong ăn uống, muốn người thân; Khi việc xảy ra, muốn người trí” (Jā.1.1.92).

Mahāsārajātaṃ kathesi.

Ngài thuyết truyện Mahāsāra Jātaka.

na taṃ dalhanti taṃ bandhanaṃ thiranti na kathenti.

“Không chắc chắn” là không gọi xiềng xích ấy là bền vững.

yadāyasanti yaṃ āyasā kataṃ.

“Bằng sắt” là làm bằng sắt.

sārattarattāti suṭṭhu rattarattā, sārattena vā rattā sārattarattā, sāraṃ idanti maññanāya rattāti attho.

“Say mê đắm đuối” là hoàn toàn đắm chìm, hoặc đắm vì tham ái, đắm vì nghĩ đây là cốt lõi, là ý nghĩa.

apekkhāti ālayo nikanti.

“Tham ái” là dính mắc, luyến ái.

āhūti kathenti.

“Gọi là” là họ nói.

ohārinanti catūsu apāyesu ākaḍḍhanakaṃ.

“Kéo xuống” là kéo vào bốn cõi khổ.

sithilanti na āyasāḍibandhanaṃ viya iriyāpathaṃ nivāretvā t̐hitaṃ.

“Lỏng lẻo” là không như xiềng sắt ngăn cản tư thế.

Tena hi bandhanena baddhā paradesampi gacchantiyeva.

Vì thế, bị trói bởi xiềng ấy, họ vẫn đi đến nơi khác.

duppamuñcanti aññatra lokuttaraññeṇa muñcituṃ asakkuṇeyyanti.

“Khó thoát” là không thể thoát trừ phi bằng trí tuệ siêu thế. Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương thứ nhất.

2. Dutiyavaggo

Chương Thứ Hai

1. Sattajaṭṭilasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bảy Vị Ẩn Sĩ

122. Dutiyavaggaṃ paṭhame pubbārāme migāramātupāsādeti

pubbārāmasaṅkhāte vihāre migāramātuyā pāsāde.

Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, “tại Pubbārāma, cung điện của mẹ Migāra” là tại tu viện gọi là Pubbārāma, trong cung điện của mẹ Migāra.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – atīte sataṣaḥsakappamatthake ekā upāsikā

padumuttaraṃ bhagavantaṃ nimantetvā buddhappamukhassa

bhikkhusaṅghassa sataṣaḥsadānaṃ datvā bhagavato pādamūle nipajjitvā –

“Anāgate tumhādisassa buddhassa aggupaṭṭhāyikā homī”ti patthanaṃ akāsi.

Câu chuyện như sau: Trong quá khứ, cách đây trăm ngàn kiếp, một nữ cư sĩ thỉnh Đức Phật Padumuttara, cúng dường trăm ngàn vật phẩm cho Tăng đoàn do Phật dẫn đầu, rồi quỳ dưới chân ngài, nguyện: “Trong tương lai, con nguyện làm cận sự tối thượng cho một vị Phật như ngài”.

Sā kappasataṣaḥsaṃ devesu ca manussesu ca saṃsaritvā amhākaṃ bhagavato

kāle bhaddiyanagare meṇḍakaputtassa dhanañcayasetṭhino gehe sumanadeviyā

kucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhi.

Nàng luân hồi trăm ngàn kiếp trong cõi trời và người, đến thời Đức Phật của chúng ta, tái sinh trong bụng bà Sumanadevī, trong nhà Dhanañcaya, một thương gia giàu có ở thành Bhaddiya.

Jātakāle cassā visākhāti nāmaṃ akaṃsu.

Khi sinh, nàng được đặt tên là Visākhā.

Sā yadā bhagavā bhaddiyanagaraṃ agamāsi, tadā pañcahi dārikāsatehi saddhiṃ bhagavato paccuggamaṃ gatā paṭhamadassanamhiyeva sotāpannā ahoṣi.

Khi Đức Phật đến Bhaddiya, nàng cùng năm trăm cô gái ra đón ngài, ngay lần gặp đầu tiên đã đạt quả Dự lưu.

Aparabhāge sāvattiyaṃ migāraṣeṭṭhiputtassa puṇṇavaḍḍhanakumārassa gehaṃ gatā.

Sau này, nàng đến nhà Puṇṇavaḍḍhana, con trai thương gia Migāra, ở Sāvatti.

Tattha naṃ migāraṣeṭṭhi mātittḥāne ṭhapesi, tasmā migāramātāti vuccati.

Ở đó, thương gia Migāra xem nàng như mẹ, nên nàng được gọi là mẹ Migāra.

Tāya kārite pāsāde.

Trong cung điện do nàng xây dựng.

bahi dvārakoṭṭhakeṭi pāsādadvārakoṭṭhakassa bahi, na vihāradvārakoṭṭhakassa.

“Ngoài cổng cung điện” là ngoài cổng của cung điện, không phải cổng tu viện.

So kira pāsādo lohapāsādo viya samantā catudvārakoṭṭhakayuttana pākārena parikkhitto.

Nghe nói cung điện ấy, như cung điện bằng sắt, được bao quanh bởi tường có bốn cổng.

Tesu pācīnadvārakoṭṭhakassa bahi pāsādacchāyāyaṃ pācīnalokadhātuṃ olokeno paññatte varabuddhāsane nisinno hoti.

Ngoài cổng đông, trong bóng mát cung điện, ngài ngồi trên tòa Phật được sắp đặt, nhìn về cõi đông.

parūḷhakacchanakhalomāti parūḷhakacchā parūḷhanakhā parūḷhalomā, kacchādīsu dīghalomā dīghanakhā cāti attho.

“Tóc nách, móng, lông dài” là nách rậm, móng dài, lông dài, nghĩa là lông và móng ở nách dài ra.

khārivividhanti vividhakhāriṃ nānappakāraṃ pabbajitaparikkhārabhaṇḍakam.

“Đồ đạc đa dạng” là các vật dụng khác nhau của người xuất gia.

avidūre atikkamantīti avidūramaggena nagaraṃ pavisanti.

“Đi ngang gần đó” là đi vào thành qua con đường gần.

rājāhaṃ ¶, bhanteti ahaṃ, bhante, rājā pasenadi kosalo, mayhaṃ nāmaṃ tumhe jānāthāti.

“Ta là vua, thưa các ngài” là “Tôi, thưa các ngài, là vua Pasenadi Kosala, các ngài biết tên tôi”.

**Kasmā pana rājā loke aggapuggalassa santike nisinno evarūpānaṃ
naggabhogganissirikānaṃ añjalim paggaṇhātīti.**

Sao vua, ngồi cạnh bậc tối thượng trong đời, lại chấp tay trước những người trần
trường, không quyền uy, không vinh quang như vậy?

Saṅgaṇhanatthāya.

Đề thu phục.

**Evaṃ hissa ahosi – “Sacāhaṃ ettakampi etesaṃ na karissāmi ¶, ‘Mayaṃ
puttadāraṃ pahāya etassatthāya dubbhojanadukkhaseyyādīni anubhoma, ayaṃ
amhākaṃ añjalimattampi na karotī’ti attanā diṭṭhaṃ suttaṃ paṭicchādetvā na
katheyyuṃ.**

Vua nghĩ: “Nếu ta không làm nổi điều này cho họ, họ sẽ nói: ‘Chúng tôi bỏ vợ con,
chịu khổ với thức ăn tồi, giường xấu vì mục đích này, mà ông ta không chấp tay với
chúng tôi’, rồi che giấu điều họ thấy, nghe, không nói ra.

Evaṃ kate pana anigūhitvā kathessantī”ti.

Nhưng nếu làm vậy, họ sẽ không che giấu mà nói ra”.

Tasmā evamakāsi.

Vì thế, vua làm vậy.

Apica satthu ajjhāsayajānanatthaṃ evamakāsi.

Hơn nữa, vua làm vậy để biết ý định của Đức Thế Tôn.

kāsikacandananti saṇhacandanam.

“Chiên đàn Kāsi” là chiên đàn mịn.

**mālāgandhavilepananti vaṇṇagandhatthāya mālāṃ, sugandhabhāvatthāya
gandhaṃ, vaṇṇagandhatthāya vilepanaṇca dhārentena.**

“Vòng hoa, hương, dầu thơm” là vòng hoa để đẹp và thơm, hương để thơm, dầu thơm
để đẹp và thơm, được mang theo.

saṃvāsenāti sahavāsenā.

“Ở chung” là sống chung.

**sīlaṃ veditabbanti ayaṃ susilo vā dussilo vāti saṃvasantena upasaṅkamantena
jānitabbo.**

“Giới hạnh cần biết” là người này có giới tốt hay xấu, phải sống chung, gần gũi để
biết.

**taṇca kho dīghena addhunā na ittaranti taṇca sīlaṃ dīghena kālena veditabbaṃ,
na ittarena.**

Và giới hạnh ấy phải biết qua thời gian dài, không phải ngắn.

Dvīhatīhañhi saṃyatākāro ca saṃvutindriyākāro ca na sakkā dassetuṃ.

Vì trong hai ba ngày, không thể hiện được đáng vẽ chế ngự hay thu thúc căn.

**manasikarotāti sīlamassa pariggahessāmīti manasikarontena
paccavekkhanteneva sakkā ¶ jānituṃ, na itarena.**

“Chú tâm” là phải chú ý, suy xét “Ta sẽ hiểu giới của người này”, mới biết được, không phải cách khác.

paññavatāti tampi sappaññeneva paññitena.

“Người trí” là chỉ người có trí tuệ, bậc trí mới biết được.

Bālo hi manasikarontopi jānitum na sakkoti.

Kẻ ngu, dù chú tâm, cũng không thể biết.

saṃvohārenāti kathanena.

“Qua giao tiếp” là qua nói chuyện.

“Yo hi koci manussesu, vohāraṃ upajīvati; Evaṃ vāseṭṭha jānāhi, vāṇijo so na brāhmaṇo”ti. (ma· ni· 2.457) –

“Bất kỳ ai trong loài người, sống bằng giao tiếp; Này Vāseṭṭha, hãy biết, đó là thương nhân, không phải Bà-la-môn” (Ma·ni·2.457).

Ettha hi byavahāro vohāro nāma.

Ở đây, “giao tiếp” là hoạt động giao dịch.

“Cattāro ariyavohārā cattāro anariyavohārā”ti (dī· ni· 3.313) ettha cetanā.

“Có bốn giao tiếp thánh, bốn giao tiếp phi thánh” (Dī·ni·3.313), ở đây là ý định.

“Saṅkhā samañña paññatti vohāro”ti (dha· sa· 1313-1315) ettha paññatti.

“Danh, tên, khái niệm, giao tiếp” (Dha·sa·1313-1315), ở đây là khái niệm.

“Vohāramattena so vohareyyā”ti (saṃ· ni· 1.25) ettha kathā vohāro.

“Chỉ bằng giao tiếp, người ấy giao tiếp” (Saṃ·ni·1.25), ở đây là nói chuyện.

Idhāpi esova adhippeto.

Ở đây, ý nghĩa này được nhấn đến.

Ekaccassa hi sammukhā kathā parammukhāya kathāya na sameti, parammukhā ¶ kathā ca sammukhāya kathāya, tathā purimakathā ca pacchimakathāya, pacchimakathā ca purimakathāya.

Vì có người nói trước mặt không khớp với nói sau lưng, nói sau lưng không khớp với nói trước mặt, lời nói trước không khớp với sau, lời sau không khớp với trước.

So kathenteneva sakkā jānitum “Asuci eso puggalo”ti.

Qua nói chuyện, có thể biết “Người này không trong sạch”.

Sucisīlassa pana purimaṃ pacchimaṇa, pacchimaṇa purimena sameti, sammukhākathitaṃ parammukhākathitena, parammukhākathitaṇa sammukhākathitena, tasmā kathentena sakkā sucibhāvo jānitunti pakāsentō evamāha.

Nhưng với người giới trong sạch, lời trước khớp với sau, sau khớp với trước, nói trước mặt khớp với sau lưng, sau lưng khớp với trước mặt, nên qua nói chuyện có thể biết sự trong sạch, ngài nói để làm rõ điều này.

thāmoti ¶ ñāṇathāmo.

“Sức mạnh” là sức mạnh trí tuệ.

Yassa hi ñāṇathāmo natthi, so uppannesu upaddavesu gahetabbaggahaṇaṃ katabbakiccaṃ apassanto advāragharaṃ pavittṭho viya carati.

Ai không có sức mạnh trí tuệ, khi tai họa xảy ra, không thấy việc cần làm, cần nắm, như vào nhà không cửa mà đi lại.

Tenāha āpadāsu kho, mahārāja, thāmo veditabboti.

Vì thế nói: “Này đại vương, sức mạnh phải biết trong lúc nguy nan”.

sākacchāyāti saṃkathāya.

“Qua đối thoại” là qua nói chuyện.

Duppañña hi kathā udaye geḍḍu viya uppalavati, paññavato kathentassa paṭibhānaṃ anantaraṃ hoti.

Lời kẻ kém trí như quả bóng nổi trên nước, người có trí nói chuyện thì ứng đối liền mạch.

Udakavipphanditeneva hi maccho khuddako vā mahanto vāti ñāyati.

Qua gọn nước, biết cá nhỏ hay lớn.

ocarakāti heṭṭhācarakā.

“Hèn hạ” là kẻ hành xử thấp kém.

carā hi pabbatamatthakena carantāpi heṭṭhā – carakāva honti.

Dù đi trên đỉnh núi, họ vẫn là kẻ thấp kém.

ocaritvāti avacaritvā vīmaṃsitvā, taṃ taṃ pavattiṃ ñatvāti attho.

“Xem xét” là điều tra, tìm hiểu, biết rõ từng sự việc, là ý nghĩa.

rajojallanti rajaṇca jallaṇca.

“Bụi bẩn” là bụi và đất bùn.

vaṇṇarūpenāti vaṇṇasaṇṭhānena.

“Diện mạo” là hình dáng, màu sắc.

ittaradassanenāti lahukadassanena.

“Nhìn thoáng qua” là nhìn ngắn ngủi.

viyañjanenāti parikkhārabhaṇḍakena.

“Dấu hiệu” là vật dụng.

patirūpako mattikākūḍalovāti suvaṇṇakūḍalapatirūpako mattikākūḍalova.

“Giống như bông tai đất” là bông tai đất giống bông tai vàng.

lohaḍḍhamāsoti lohaḍḍhamāsako.

“Nửa đồng tiền sắt” là đồng tiền sắt. Kinh thứ nhất.

2. Pañcarājasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Năm Vị Vua

123. Dutiye ¶ rūpāti nīlapītādibhedam rūpārammaṇam.

Trong phần thứ hai, “hình sắc” là các đối tượng hình sắc như màu xanh, màu vàng, v.v.

kāmānam agganti etaṃ kāmānam uttamam seṭṭhanti rūpagaruko āha.

Người nặng lòng với hình sắc nói rằng: “Đây là điều tuyệt vời nhất, cao quý nhất trong các dục lạc.”

Sesesupi eseva nayo.

Những phần còn lại cũng theo cách này.

yatoti yadā.

“Yato” nghĩa là “khi nào.”

manāpapariyantanti ¶ manāpanipphattikaṃ manāpakotikaṃ.

“Manāpapariyanta” nghĩa là đạt được sự dễ chịu, lấy sự dễ chịu làm giới hạn.

Tattha dve manāpāni puggalamanāpaṃ sammutimanāpaṇca.

Ở đây, có hai loại dễ chịu: dễ chịu theo cá nhân và dễ chịu theo tập tục.

Puggalamanāpaṃ nāma yaṃ ekassa puggalassa iṭṭhaṃ kantaṃ hoti, tadeva aññassa aniṭṭhaṃ akantaṃ.

Dễ chịu theo cá nhân là thứ mà một người thấy thích thú, ưa thích, nhưng với người khác lại không thích, không ưa.

Paccantavāsīnañhi gaṇḍuppadāpi iṭṭhā honti kantā manāpā, majjhimadesavāsīnaṃ atijegucchā.

Ví dụ, người ở vùng biên địa thấy sâu bọ là thích thú, ưa thích, dễ chịu, nhưng người ở vùng trung tâm lại thấy rất ghê tởm.

Tesaṇca moramaṃsādīni iṭṭhāni honti, itaresaṃ tāni atijegucchāni.

Người ở biên địa thấy thịt chim công là thích thú, nhưng với người khác thì lại ghê tởm.

Idaṃ puggalamanāpaṃ. Itaraṃ sammutimanāpaṃ.

Đây là dễ chịu theo cá nhân. Loại kia là dễ chịu theo tập tục.

Iṭṭhāniṭṭhārammaṇam nāma loke paṭivibhattaṃ natthi, vibhajitvā pana dassetabbaṃ.

Trong thế gian, không có đối tượng nào tự nhiên được phân biệt là thích hay không thích, mà phải phân tích rồi mới chỉ rõ.

Vibhajantena ca na atiissarānaṃ

mahāsammata mahāsudassanadhammāsokādīnaṃ vasena vibhajitabbaṃ.

Khi phân tích, không nên dựa vào những người quyền quý như vua Mahāsammata, Mahāsudassana, hay Dhammāsoka.

Tesañhi dippakappampi ārammaṇaṃ amanāpaṃ upatthāti.

Vì với họ, ngay cả những thứ lộng lẫy như vương quốc cũng có thể trở thành không dễ chịu.

Atiduggatānaṃ dullabhannapānānaṃ vasenapi na vibhajitabbaṃ.

Cũng không nên phân tích dựa vào những người nghèo khổ, thiếu thốn thức ăn.

Tesañhi kaṇājakabhattasitthānipi pūtimaṃsassa rasopi atimadhuro amatasadiso hoti.

Vì với họ, ngay cả cơm trâu hay nước thịt thối cũng ngọt ngào như cam lồ.

Majjhimānaṃ pana gaṇakamahāmattasetthi kuṭumbikavāṇijādīnaṃ kālena ¶ iṭṭhaṃ kālena anīṭṭhaṃ labhamānānaṃ vasena vibhajitabbaṃ.

Mà nên phân tích dựa vào những người trung lưu, như kế toán, quan lớn, thương nhân, hay chủ hộ, những người lúc thì được thứ thích, lúc thì được thứ không thích.

Taṇca panetaṃ ārammaṇaṃ javanaṃ paricchindituṃ na sakkoti.

Nhưng đối tượng này không thể xác định được tâm hành (javana).

Javanañhi iṭṭhepi rajjati anīṭṭhepi, iṭṭhepi dussati anīṭṭhepi.

Vì tâm hành có thể tham ái cả thứ thích lẫn không thích, hoặc bất mãn với cả thứ thích lẫn không thích.

Ekantato pana vipākacittaṃ iṭṭhānīṭṭhaṃ paricchindati.

Chỉ có tâm quả (vipākacitta) mới xác định rõ ràng thứ thích hay không thích.

Kiñcāpi hi micchādīṭṭhikā buddhaṃ vā saṅghaṃ vā mahācetiyaḍḍhi vā ulārāni ārammaṇāni disvā akkhīni pidahanti domanassaṃ āpajjanti,

Dù những người tà kiến, khi thấy Phật, Tăng, hay các tháp lớn, nhắm mắt lại và cảm thấy buồn phiền,

dhammasaddaṃ sutvā kaṇṇe thakenti, cakkhuvīññāṇasotaviññāṇāni pana tesam kusalavipākāneva honti.

khi nghe âm thanh của Pháp thì bịt tai, nhưng nhãn thức và nhĩ thức của họ vẫn là quả thiện.

Kiñcāpi gūthasūkarādayo gūthagandhaṃ ghāyitvā khādituṃ labhissāmāti somanassajātā honti,

Dù lợn ăn phân, khi ngửi mùi phân thì vui mừng vì nghĩ sẽ được ăn,

gūthadassane pana nesaṃ cakkhuvīññāṇaṃ, tassa gandhaghāyane ghānavīññāṇaṃ, rasasāyane jivhāvīññāṇaṃ akusalavipākameva hoti.

nhưng khi thấy phân, nhãn thức của chúng, khi ngửi mùi phân, tỷ thức của chúng, khi nếm vị phân, thiệt thức của chúng, đều là quả bất thiện.

Bhagavā pana puggalamanāpataṃ sandhāya te ca, mahārāja, rūpātiādimāha.

Còn Thế Tôn, khi nói về sự dễ chịu theo cá nhân, đã bảo: “Này đại vương, hình sắc...” và tiếp tục như thế.

candanaṅgalikoti idaṃ tassa upāsakassa nāmaṃ.

“Candanaṅgalika” là tên của vị cư sĩ ấy.

paṭibhāti maṃ bhagavāti bhagavā mayhaṃ ekaṃ kāraṇaṃ upaṭṭhāti paññāyati.

“Paṭibhāti maṃ bhagavā” nghĩa là: “Thưa Thế Tôn, tôi hiểu được một lý do, nó hiện rõ trong tâm trí tôi.”

Tassa te pañca rājāno āmuttamaṇikuṇḍale sajjitāya ¶ āpānabhūmiyā

nisinnavaseneva mahatā rājānubhāvena paramena issariyavibhavena āgantvāpi

Năm vị vua ấy, dù đeo khuyên tai ngọc quý, ngồi ở nơi hội họp với uy quyền và sự giàu sang tột bậc,

dasabalassa ¶ santike ʈhitakālato paṭṭhāya divā padīpe viya udakābhisitte

aṅgāre viya sūriyuṭṭhāne khajjopanake viya ca hatappabhe hatasobhe

nhưng khi đứng gần bậc Thập Lực, họ như đèn giữa ban ngày, như than bị dội nước, như đóm đóm dưới ánh mặt trời, ánh sáng và vẻ đẹp của họ bị lu mờ.

taṃ tathāgatañca tehi sataguṇena sahaṣṣaguṇena virocamānaṃ disvā,

Khi thấy Như Lai rực rỡ hơn họ gấp trăm, gấp ngàn lần,

“Mahantā vata bho buddhā nāmā”ti paṭibhānaṃ udapādi.

họ nghĩ: “Ôi, các vị Phật thật vĩ đại!” và sự hiểu biết ấy khởi sinh.

Tasmā evamāha.

Vì thế, họ nói như vậy.

kokanadanti padumassevetamaṃ vevacanaṃ.

“Kokanada” là một tên gọi khác của hoa sen.

pātoti kālasseva.

“Pāto” nghĩa là “sáng sớm.”

siyāti bhavyeṃ.

“Siyā” nghĩa là “có thể là.”

avītagandhanti avītagandhaṃ.

“Avītagandha” nghĩa là “hương thơm chưa phai.”

aṅgīrasanti sammāsambuddhaṃ.

“Aṅgīrasa” là bậc Chánh Đẳng Giác.

Bhagavato hi aṅgato rasmiyo nikkhamanti, tasmā aṅgīrasoti vuccati.

Vì từ thân Thế Tôn phát ra những tia sáng, nên được gọi là Aṅgīrasa.

Yathā kokanadasaṅkhātamaṃ padumaṃ pātova phullaṃ avītagandhaṃ siyā,

Như hoa sen gọi là Kokanada, sáng sớm nở rộ, hương thơm chưa phai,

evameva bhagavantaṃ aṅgīrasaṃ tapantaṃ ādiccamiva antalikkhe

virocamānaṃ passāti ayamettha saṅkhepattho.

cũng vậy, thấy Thế Tôn Aṅgīrasa rực rỡ như mặt trời giữa không trung, đó là ý nghĩa tóm tắt.

bhagavantam acchādesīti bhagavato adāsīti attho.

“Bhagavantaṃ acchādesi” nghĩa là “dâng lên Thế Tôn.”

Lokavohārato panettha idisaṃ vacanaṃ hoti.

Nhưng theo cách nói thế gian, thì dùng lời như thế này.

So kira upāsako – “Ete tathāgatassa guṇesu pasīditvā mayhaṃ pañca uttarāsaṅge ¶ denti, ahampi te bhagavatova dassāmi”ti cintetvā adāsi.

Vị cư sĩ ấy nghĩ: “Họ vì kính phục công đức của Như Lai mà dâng tôi năm chiếc áo thượng y, và tôi cũng sẽ dâng lại cho Thế Tôn,” rồi ông ta dâng lên.

Dutiyam.

Hết phần thứ hai.

3. Doṇapākasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nồi Cơm

124. Tatiye doṇapākakuranti doṇapākaṃ kuraṃ, doṇassa taṇḍulānaṃ pakkabhattaṃ tadūpiyaṅca sūpabyañjanaṃ bhuñjatīti attho.

Trong phần thứ ba, “doṇapākakura” nghĩa là ăn nồi cơm, tức là cơm nấu từ một đấu gạo, cùng với canh và thức ăn kèm.

bhuttāvīti pubbe bhattasammadaṃ vinodetvā muhuttaṃ vissamitvā buddhupaṭṭhānaṃ gacchati,

“Bhuttāvī” nghĩa là sau khi ăn xong, nghỉ ngơi một lát để tiêu hóa, rồi đi hầu Phật.

taṃdivasaṃ pana bhuñjantova dasabalaṃ saritvā hatthe dhovitvā agamāsi.

Nhưng hôm đó, trong lúc ăn, nhớ đến bậc Thập Lực, rửa tay rồi đi ngay.

mahassāsīti tassa gacchato balavā bhattaparīlāho udapādi,

“Mahassāsī” nghĩa là khi đi, ông ta bị nóng bức do ăn quá nhiều,

tasmā mahantehi assāsehi assasati, gattatopissa sedabindūni muccanti,
nên thở hắt hắt, mồ hôi chảy ra từ thân.

tamenam ubhosu passesu thatvā yamakatālavanṇeti bijanti,

Hai bên, người ta đứng quạt bằng quạt lá.

buddhagāravena pana nipajjitum na ussatīti idaṃ sandhāya “Mahassāsī”ti vuttaṃ.

Nhưng vì kính trọng Phật, ông không chịu nằm nghỉ, nên được gọi là “Mahassāsī.”

imaṃ gāthaṃ abhāsīti, rājā bhojane ¶ amattaññutāya kilamati,

Vua vì ăn uống không điều độ mà mệt mỏi,

phāsu vihāraṃ dāniṣṣa karissāmīti cintetvā abhāsi.

nghĩ sẽ giúp vua sống thoải mái nên nói bài kệ này.

manujassāti sattassa.

“Manujassa” nghĩa là “con người.”

**kaḥāpaṇasatanti pātarāse paṇṇāsaṃ sāyamāse paṇṇāsanti evaṃ
kaḥāpaṇasataṃ.**

“Kaḥāpaṇasata” nghĩa là một trăm đồng tiền, sáng năm mươi, tối năm mươi.

**pariyāpuṇitvāti rañña saddhiṃ thokaṃ gantvā “Imaṃ maṅgalaasiṃ kassa
dammi, mahārāja”ti?**

“Pariyāpuṇitvā” nghĩa là đi cùng vua một đoạn, hỏi: “Thưa đại vương, thanh kiếm may mắn này tôi dâng cho ai?”

**Asukassa nāma dehīti so taṃ asiṃ datvā dasabalassa santikaṃ āgamma
vanditvā ṭhitakova “Gāthaṃ vadatha, bho gotamā”ti vatvā bhagavatā vuttaṃ
pariyāpuṇitvāti attho.**

Vua bảo: “Hãy dâng cho người này.” Ông ta dâng kiếm, rồi đến đánh lễ bậc Thập Lực, đứng đó nói: “Bạch ngài Gotama, xin nói bài kệ,” và học thuộc bài kệ do Thế Tôn dạy.

bhattābhihāre ¶ sudaṃ bhāsati kathaṃ bhāsati?

“Bhattābhihāre sudaṃ bhāsati” nghĩa là nói thế nào khi dâng cơm?

Bhagavatā anusitṭhinyāmena.

Theo sự hướng dẫn của Thế Tôn.

**Bhagavā hi naṃ evaṃ anusāsi – “Māṇava, imaṃ gāthaṃ naṭo viya
pattapattaṭṭhāne mā avaca,**

Thế Tôn dạy: “Này người trẻ, đừng nói bài kệ này như diễn viên ở mọi nơi,

**rañño bhuñjanaṭṭhāne ṭhatvā paṭhamapiṇḍādisupi avatvā vosānapīṇde gahite
vadeyyāsi,**

mà đứng nơi vua ăn, đừng nói khi vua lấy miếng cơm đầu, chỉ nói khi vua lấy miếng cuối,

rājā sutvāva bhattapiṇḍaṃ chaḍḍessati.

vua nghe xong sẽ bỏ miếng cơm.”

**Atha rañño hatthesu dhotesu pātiṃ apanetvā sīthāni gaṇetvā tadupiyaṃ
byañjanaṃ ñatvā punadivase tāvatake taṇḍule hāreyyāsi,**

Rồi khi vua rửa tay, lấy bát ra, đếm số cơm thừa, biết món ăn kèm, hôm sau mang đúng số gạo ấy.

pātarāse ca vatvā sāyamāse mā vadeyyāsi”ti.

Sáng nói kệ, tối thì không nói.”

**So sādhūti paṭissuṇitvā taṃdivasaṃ rañño pātarāsaṃ bhutvā gatattā sāyamāse
bhagavato anusitṭhinyāmena gāthaṃ abhāsi ¶.**

Ông ta vâng lời, hôm đó vua ăn sáng xong thì đi, nên tôi nói kệ theo hướng dẫn của Thế Tôn.

Rājā dasabalassa vacanam saritvā bhattapiṇḍam pātiyaṃyeva chaḍḍesi.

Vua nhớ lời bậc Thập Lực, bỏ miếng cơm ngay trong bát.

Raṇṇo hatthesu dhotesu pātim apanetvā sitthāni gaṇetvā tadupiyam byañjanam ñatvā punadivase tattake taṇḍule harimsu.

Khi vua rửa tay, lấy bát ra, đếm cơm thừa, biết món ăn kèm, hôm sau mang đúng số gạo ấy.

nāḷikodanaparamatāya saṇṭhāsī

“Nāḷikodanaparamatāya saṇṭhāsī” nghĩa là vua dừng lại ở mức một đấu gạo.

so kira māṇavo divase divase tathāgatassa santikam gacchati, dasabalassa vissāsiko ahosi.

Người trẻ ấy ngày ngày đến chỗ Như Lai, trở thành người thân tín của bậc Thập Lực.

Atha nam ekadivasam pucchi “Rājā kittakam bhuñjati”ti?

Một ngày, Thế Tôn hỏi: “Vua ăn bao nhiêu?”

So “Nāḷikodana”nti āha.

Ông đáp: “Một đấu gạo.”

Vatṭissati ettavatā purisabhāgo esa, ito paṭṭhāya gātham mā vadīti.

Thế Tôn nói: “Đủ rồi, một người chỉ cần chừng ấy, từ nay đừng nói kệ nữa.”

Iti rājā tattheva saṇṭhāsī.

Vậy là vua dừng lại ở đó.

diṭṭhadhammikenā ceva atthena samparāyikena cāti

“Diṭṭhadhammikenā ceva atthena samparāyikena ca” nghĩa là lợi ích trong đời này và đời sau.

ettha sallikhitasarīratā diṭṭhadhammikattho nāma,

Ở đây, thân thể nhẹ nhàng là lợi ích trong đời này,

sīlam samparāyikattho.

giới hạnh là lợi ích trong đời sau.

Bhojane mattaññutā hi sīlaṅgam nāma hotīti.

Vì ăn uống điều độ chính là một phần của giới hạnh.

Tatīyam.

Hết phần thứ ba.

4. Paṭhamasaṅgāmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Trại Chiến Thứ Nhất

125. Catutthe ¶ vedehiputtoti vedehīti paṇḍitādhivacanametam, paṇḍititthiyā puttoti attho.

Trong phần thứ tư, “Vedehiputto” nghĩa là con của bà Vedehi, tức là con của người phụ nữ thông thái.

caturaṅgininti hatthiassarathapattisaṅkhātehi catūhi aṅgehi samannāgatam.

“Bốn thành phần” nghĩa là quân đội gồm bốn bộ phận: voi, ngựa, xe, và bộ binh.

sannayhitvāti cammapaṭimuñcanādīhi sannāham kāretvā.

“Chuẩn bị” nghĩa là trang bị áo giáp và các thứ khác.

saṅgāmesunti yujjhiṃsu.

“Trong trận chiến” nghĩa là họ giao chiến.

Kena kāraṇena?

Vì lý do gì?

Mahākosalarāññā kira bimbisārassa dhītaram dentena dvinnam rajjānam antare sataṣaṣṭṭhāno kāsigāmo nāma dhītu dinno.

Vua Kosala, khi gả con gái cho vua Bimbisāra, đã cho con gái một ngôi làng tên Kāsi, trị giá trăm ngàn, nằm giữa hai vương quốc.

Ajātasattunā ca pitari mārīte mātāpissa rañño viyogasokena nacirasseva matā.

Ajātasattu, sau khi giết cha, khiến mẹ mình vì đau buồn mất vua mà chẳng bao lâu cũng qua đời.

Tato rājā pasenadi kosalo – “Ajātasattunā mātāpitaro mārītā, mayham pitu santako gāmo”ti tassatthāya aḍḍam karoti.

Vua Pasenadi Kosala nghĩ: “Ajātasattu đã giết cha mẹ, ngôi làng thuộc về cha ta,” nên khởi kiện để đòi làng.

Ajātasattupi “Mayham mātu santako”ti tassa gāmassatthāya dvepi mātulabhāgineyyā yujjhiṃsu.

Ajātasattu cũng nghĩ: “Làng này thuộc về mẹ ta,” nên cả hai, cậu và cháu, giao chiến vì ngôi làng ấy.

Pāpā ¶ devadattādayo mittā assāti pāpamitto.

“Bạn xấu” nghĩa là những người bạn như Devadatta và những kẻ tương tự.

Teyevassa sahāyāti pāpasahāyo.

“Người hỗ trợ xấu” nghĩa là chính những kẻ ấy là bạn đồng hành của anh ta.

Teshevassa cittam ninnam sampavaṅkanti pāpasampavaṅko.

“Tâm hướng theo xấu” nghĩa là tâm anh ta nghiêng về họ và lệch lạc theo hướng xấu.

Pasenadissa sārīputtattherādīnam vasena kalyāṇamittādītā veditabbā.

Về vua Pasenadi, cần hiểu rằng ông có bạn tốt như ngài Sāriputta và những người tương tự.

dukkhaṃ setīti jītāni hatthiādāni anusocanto dukkhaṃ sayissati.

“Nằm trong đau khổ” nghĩa là người thua trận, tiếc nuôi voi ngựa bị mất, sẽ nằm trong đau khổ.

Idaṃ bhagavā puna tassa jayakāraṇaṃ disvā āha.

Thế Tôn, thấy lý do chiến thắng của ông ta, đã nói như vậy.

jayam veram pasavatīti jinanto veram pasavati, veripuggalaṃ labhati.

“Chiến thắng sinh ra thù hận” nghĩa là người thắng tạo ra thù hận, gặp phải kẻ thù.

Catutthaṃ.

Hết phần thứ tư.

5. Dutiyasaṅgāmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Trận Chiến Thứ Hai

126. Pañcame ¶ abbhuyyāsīti parājaye garahappatto “Ārāmaṃ gantvā bhikkhūnaṃ kathāsallāpaṃ suṇāthā”ti

Trong phần thứ năm, “trở lại” nghĩa là sau khi thua trận và bị chỉ trích, vua đến tu viện nghe các vị tỳ kheo trò chuyện.

rattibhāge buddharakkhita nāma vuḍḍhapabbajitena dhammarakkhitassa vuḍḍhapabbajitassa “Sace rājā imaṇca upāyaṃ katvā gaccheyya, puna jineyyā”ti vuttajayakāraṇaṃ sutvā abhiyyāsi.

Đêm đó, một vị tỳ kheo lớn tuổi tên Buddharakkhita nói với vị tỳ kheo lớn tuổi tên Dhammarakkhita: “Nếu vua làm theo cách này, ông sẽ thắng lần nữa.” Nghe lý do chiến thắng, vua trở lại chiến đấu.

yāvassa upakappatīti yāva tassa upakappati sayhaṃ hoti.

“Chừng nào còn chịu được” nghĩa là chừng nào còn có thể chịu đựng.

yadā caññeti yadā aññe.

“Khi nào người khác” nghĩa là khi có người khác.

vilumpantīti taṃ vilumpitvā ¶ thitapuggalaṃ vilumpanti.

“Cướp đoạt” nghĩa là cướp đoạt của người đang đứng đó.

vilumpatīti vilumpiyati.

“Bị cướp” nghĩa là bị người khác cướp mất.

thānaṃ hi maññatīti “Kāraṇa”nti hi maññati.

“Nghĩ đó là lý do” nghĩa là cho rằng đó là nguyên nhân.

yadāti yasmim kāle.

“Yadā” nghĩa là “vào lúc nào.”

jetāraṃ labhate jayanti jayanto puggalo pacchā jetāraṃpi labhati.

“Người thắng gặp kẻ thua” nghĩa là người chiến thắng, sau này cũng gặp kẻ thắng mình.

rosetāraṃti ghaṭṭetāraṃ.

“Kẻ làm phiền” nghĩa là người gây tổn hại.

rosakoti ghaṭṭako.

“Người gây phiền” nghĩa là kẻ làm tổn thương.

kammavivaṭṭenāti kamma pariṇāmena, tassa vilumpanakammasa vipākadānena.

“Do chuyển hóa của nghiệp” nghĩa là do quả báo của hành động cướp đoạt.

so vilutto viluppatīti so vilumpako vilumpiyati.

“Kẻ bị cướp bị cướp lại” nghĩa là kẻ cướp đoạt sẽ bị người khác cướp lại.

Pañcamamaṃ.

Hết phần thứ năm.

6. Mallikāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mallikā

127. Chatṭhe upasaṅkamīti mallikāya deviyā gabbhavuṭṭhānakāle sūtigaraṃ paṭijaggāpetvā āraṅkhaṃ datvā upasaṅkami.

Trong phần thứ sáu, “đến thăm” nghĩa là khi hoàng hậu Mallikā sinh con, vua sửa soạn nhà sinh, bố trí người bảo vệ và đến thăm.

anattamano ahoṣīti, “Duggatakulassa me dhātu mahantaṃ issariyaṃ dinnam, sace puttaṃ alabhissa, mahantaṃ sakkāraṃ adhigamissa, tato dāni parihīnā”ti anattamano ahoṣi.

“Không vui” nghĩa là vua nghĩ: “Con gái ta từ gia đình nghèo, được trao quyền lớn, nếu sinh con trai, ta sẽ được vinh danh lớn, nhưng giờ thì mất cơ hội,” nên không vui.

seyyāti dandhapaññasmā elamūgaputtato ekaccā itthīyeva seyyā.

“Tốt hơn” nghĩa là một người phụ nữ vẫn tốt hơn một đứa con trai ngu dốt.

posāti posehi.

“Nuôi dưỡng” nghĩa là hãy nuôi nấng.

janādhīpāti janādhībhūṃ rājānaṃ ālapati.

“Vị lãnh đạo dân chúng” nghĩa là nói với nhà vua.

sassudevāti sassusasuradevatā.

“Mẹ chồng và cha chồng” nghĩa là mẹ và cha của chồng như thần thánh.

disampatīti disājeṭṭhakā.

“Người đứng đầu các phương” nghĩa là bậc lãnh đạo các hướng.

tādisā subhagiyāti tādisāya subharyāya.

“Người vợ tốt lành” nghĩa là một người vợ như thế.

Chattham.

Hết phần thứ sáu.

7. Appamādasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Phóng Dật

128. Sattame ¶ samadhiggayhāti samadhiggaṇhitvā, ādiyitvāti attho.

Trong phần thứ bảy, “nắm giữ” nghĩa là tiếp nhận, thực hành.

appamādoti kārāpakaappamādo.

“Không phóng dật” nghĩa là sự không phóng dật trong việc thực hành.

samodhānanti samavadhānaṃ upakkhepaṃ.

“Kết hợp” nghĩa là sự tập hợp, gom góp lại.

evameva khoti hatthipadaṃ viya hi kārāpakaappamādo, sesapadajātāni viya avasesā catubhūmakā kusaladhammā.

“Cũng như vậy” nghĩa là không phóng dật giống như dấu chân voi, còn các pháp thiện thuộc bốn tầng khác giống như các dấu chân khác.

Te hatthipade sesapadāni viya ¶ ¶ appamāde samodhānaṃ gacchanti, appamādassa anto parivattanti.

Chúng, như các dấu chân khác trong dấu chân voi, được bao gồm trong sự không phóng dật, xoay chuyển trong sự không phóng dật.

Yathā ca hatthipadaṃ sesapadānaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ, evaṃ appamādo sesadhammānanti dasseti.

Như dấu chân voi là lớn nhất, tốt nhất so với các dấu chân khác, sự không phóng dật cũng là cao nhất so với các pháp khác, điều này được chỉ rõ.

Mahaggatalokuttaradhammānampi hesa paṭilābhakaṭṭhena lokiyopi samāno aggova hoti.

Dù là pháp thế gian, nhưng nhờ dẫn đến đạt được các pháp cao thượng và siêu thế, sự không phóng dật vẫn là cao nhất.

appamādaṃ pasaṃsantīti “Etāni āyuādīni patthayantena appamādova kātabbo”ti appamādameva pasaṃsanti.

“Ca ngợi không phóng dật” nghĩa là: “Người mong cầu tuổi thọ và các thứ khác chỉ nên thực hành sự không phóng dật,” họ chỉ ca ngợi sự không phóng dật.

Yasmā vā puññakiriyāsu paṇḍitā appamādaṃ pasaṃsanti, tasmā āyuādīni patthayantena appamādova kātabboti attho.

Vì trong các việc thiện, người trí ca ngợi sự không phóng dật, nên người mong cầu tuổi thọ và các thứ khác chỉ nên thực hành sự không phóng dật, đó là ý nghĩa.

atthābhisamayāti atthapaṭilābhā.

“Thấu đạt lợi ích” nghĩa là đạt được lợi ích.

Sattamaṃ.

Hết phần thứ bảy.

8. Kalyāṇamittasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Bạn Tốt**

129. Atthame so ca kho kalyāṇamittassāti so cāyaṃ dhammo kalyāṇamittasseva svākkhāto nāma hoti, na pāpamittassāti.

Trong phần thứ tám, “Pháp này chỉ dành cho người có bạn tốt” nghĩa là pháp được giảng rõ chỉ thành tựu cho người có bạn tốt, không phải cho người có bạn xấu.

Kiñcāpi hi dhammo sabbesampi svākkhāto va, kalyāṇamittassa pana sussūsantassa saddahantassa atthaṃ pūreti bhesajjaṃ viya vaḷaṇṇantassa na itarassāti.

Dù pháp được giảng rõ cho tất cả mọi người, nhưng chỉ mang lại lợi ích cho người có bạn tốt, biết lắng nghe và tin tưởng, như thuốc chữa lành cho người dùng đúng, không phải cho kẻ khác.

Tenetamaṃ vuttaṃ.

Vì thế mà điều này được nói.

dhammoti cettha desanādhhammo veditabbo.

“Pháp” ở đây cần hiểu là pháp được giảng dạy.

upaḍḍhamidanti thero kira rahogato cintesi – “Ayaṃ samaṇadhammo nāma ovādake anusāsake kalyāṇamitte sati paccattapurisakāre ṭhitassa sampajjati, upaḍḍhaṃ kalyāṇamittato hoti, upaḍḍhaṃ paccattapurisakārato”ti.

“Một nửa” nghĩa là ngài trưởng lão, khi ở một mình, suy nghĩ: “Pháp của người xuất gia chỉ thành tựu khi có bạn tốt hướng dẫn và dạy bảo, đồng thời người đó tự mình nỗ lực. Một nửa từ bạn tốt, một nửa từ nỗ lực cá nhân.”

Athassa etadahosi – “Ahaṃ padesañāṇe ṭhito nippadesaṃ cintetumaṃ na sakkomi, satthāraṃ pucchitvā nikkaṅkho bhavissāmī”ti.

Rồi ngài nghĩ: “Ta chỉ biết một phần, không thể hiểu hết. Ta sẽ hỏi Thầy để hết nghi ngờ.”

Tasmā satthāraṃ upasaṅkamitvā evamāha.

Vì thế, ngài đến gặp Thế Tôn và nói như vậy.

brahmacariyassāti ariyamaggassa.

“Đời sống phạm hạnh” nghĩa là con đường thánh (bát chánh đạo).

yadidaṃ kalyāṇamittatāti yā esā kalyāṇamittatā nāma, sā upaḍḍhaṃ, tato upaḍḍhaṃ āgacchatīti attho.

“Đó là tình bạn tốt” nghĩa là tình bạn tốt chiếm một nửa, nửa còn lại đến từ đó, đó là ý nghĩa.

Iti therena “Upaḍḍhupaḍḍhā sammādiṭṭhiādayo kalyāṇamittato āgacchanti, upaḍḍhupaḍḍhā paccattapurisakārato”ti vuttaṃ.

Ngài trưởng lão nói: “Một nửa chánh kiến và các pháp khác đến từ bạn tốt, một nửa đến từ nỗ lực cá nhân.”

Kiñcāpi ¶ therassa ayaṃ manoratho, yathā pana bahūhi silāthambhe ussāpīte, “Ettakaṃ tñānaṃ asukena ussāpitaṃ, ettakaṃ asukenā”ti vinibbhogo natthi,
Dù đó là mong muốn của ngài trưởng lão, nhưng như một cột đá được nhiều người dựng lên, không thể phân biệt “người này dựng phần này, người kia dựng phần kia,”

yathā ca mātāpitāro nissāya uppannesu puttesu “Ettakaṃ mātito ¶ nibbattaṃ, ettakaṃ pitito”ti vinibbhogo natthi,
và như con cái sinh ra nhờ cha mẹ, không thể phân biệt “phần này từ mẹ, phần kia từ cha,”

evaṃ idhāpi avinibbhogadhammo hesa, “Ettakaṃ sammādiṭṭhiādīnaṃ ¶ kalyāṇamittato nibbattaṃ, ettakaṃ paccattapurisakārato”ti na sakkā laddhuṃ,
cũng vậy, ở đây pháp không thể chia tách, không thể nói “chánh kiến này bao nhiêu từ bạn tốt, bao nhiêu từ nỗ lực cá nhân.”

kalyāṇamittatāya pana upaḍḍhaguṇo labbhatīti therassa ajjhāsayena upaḍḍhaṃ nāma jātaṃ, sakalaguṇo paṭilabbhatīti bhagavato ajjhāsayena sakalaṃ nāma jātaṃ.

Nhưng theo ý ngài trưởng lão, nhờ bạn tốt mà được một nửa công đức; theo ý Thế Tôn, toàn bộ công đức đều đạt được nhờ bạn tốt.

kalyāṇamittatāti cetam pubbabhāgapāṭilābhaṅgaṃ nāmāti gahitaṃ.

“Tình bạn tốt” được xem là yếu tố đạt được ở giai đoạn đầu.

Atthato kalyāṇamittaṃ nissāya laddhā sīlasamādhivipassanāvasena cattāro kh khandhā.

Về nghĩa, nhờ bạn tốt mà đạt được giới, định, tuệ, tức là bốn uẩn (giới, định, tuệ, và giải thoát).

Sañkhārakkhandhotipi vadantiyeva.

Có người nói đó là uẩn hành.

mā hevaṃ, ānandāti, ānanda, mā evaṃ abhaṇi,

“Đừng nói vậy, Ānanda” nghĩa là: “Này Ānanda, đừng nói như thế.”

bahussuto tvaṃ sekhapāṭisambhidappatto aṭṭha vare gahetvā maṃ upaṭṭhahasi, catūhi acchariyabbhutadhammehi samannāgato, tādisassa evaṃ kathetuṃ na vaṭṭati.

“Con học rộng, đạt được sự thông hiểu của người học, hầu ta với tám đặc ân, có bốn pháp kỳ diệu, người như thế không nên nói vậy.”

sakalameva hidaṃ, ānanda, brahmacariyaṃ, yadidaṃ kalyāṇamittatāti

“Toàn bộ đời sống phạm hạnh, này Ānanda, chính là tình bạn tốt.”

idaṃ bhagavā – “Cattāro maggā cattāri phalāni tisso vijjā cha abhiññā sabbam kalyāṇamittamūlakameva hotī”ti sandhāyāha.

Thế Tôn nói điều này, ý rằng: “Bốn đạo, bốn quả, ba minh, sáu thần thông, tất cả đều bắt nguồn từ bạn tốt.”

Idāni vacībhedeneva kāraṇaṃ dassento kalyāṇamittassetantiādīmāha.

Giờ đây, để giải thích lý do bằng cách diễn đạt khác, Thế Tôn nói: “Nhờ bạn tốt...” và tiếp tục.

Tattha pāṭikañkhanti pāṭikañkhitabbaṃ icchitabbaṃ, avassaṃbhāvīti attho.

Ở đây, “có thể mong đợi” nghĩa là điều nên mong đợi, chắc chắn xảy ra.

idhāti imasmiṃ sāsane.

“Ở đây” nghĩa là trong giáo pháp này.

sammādiṭṭhiṃ bhāvetītiādīsu aṭṭhannaṃ ādipadānaṃyeva tāva ayaṃ

saṅkhepavaṇṇanā –

Trong “tập tễ chánh kiến” và các pháp tiếp theo, đây là giải thích tóm tắt về tám yếu tố:

sammā dassanalakkhaṇā sammādiṭṭhi.

Chánh kiến có đặc tính là thấy đúng.

Sammā abhiniropanalakkhaṇo sammāsaṅkappo.

Chánh tư duy có đặc tính là hướng tâm đúng.

Sammā pariggahaṇalakkhaṇā sammāvācā.

Chánh ngữ có đặc tính là nói đúng.

Sammā samuṭṭhāpanalakkhaṇo sammākammanto.

Chánh nghiệp có đặc tính là hành động đúng.

Sammā vodāpanalakkhaṇā sammāājīvo.

Chánh mạng có đặc tính là sống đúng.

Sammā paggahalakkhaṇo sammāvāyāmo.

Chánh tinh tấn có đặc tính là nỗ lực đúng.

Sammā upaṭṭhānalakkhaṇā sammāsati.

Chánh niệm có đặc tính là ghi nhớ đúng.

Sammā samādhānalakkhaṇo sammāsamādhi.

Chánh định có đặc tính là định tâm đúng.

Tesu ekekassa tīṇi kiccāni honti.

Mỗi pháp trong số này có ba nhiệm vụ.

Seyyāthidaṃ – sammādiṭṭhi tāva aññehipi attano paccanīkakilesehi saddhiṃ

micchādiṭṭhiṃ pajahati, nirodhaṃ ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca passati tappaṭicchādakamohavidhamanavasena asammohato.

Chẳng hạn, chánh kiến: (1) đoạn trừ tà kiến cùng các phiền não đối nghịch, (2) lấy diệt khổ làm đối tượng, (3) thấy rõ các pháp tương hợp, phá tan vô minh che phủ, dẫn đến không si mê.

Sammāsaṅkappādayopi tattheva micchāsaṅkappādīni ca pajahanti, nirodhaṅca ārammaṇaṃ karonti.

Chánh tư duy và các pháp khác cũng vậy, đoạn trừ tà tư duy và các pháp đối nghịch, lấy diệt khổ làm đối tượng.

Visesato panettha sammādiṭṭhi saha jātadhamme sammā dasseti ¶.

Đặc biệt, chánh kiến giúp thấy đúng các pháp cùng sinh khởi.

Sammāsaṅkappo saha jātadhamme abhiniropeti, sammāvācā sammā pariggaṇhāti, sammākammanto sammā ¶ samuṭṭhāpeti, sammāājīvo sammā vodāpeti ¶, sammāvāyāmo sammā paggaṇhāti, sammāsati sammā upaṭṭhāpeti, sammāsamādhi sammā dahati.

Chánh tư duy hướng tâm đúng các pháp cùng sinh khởi, chánh ngữ nói đúng, chánh nghiệp hành động đúng, chánh mạng sống đúng, chánh tinh tấn nỗ lực đúng, chánh niệm ghi nhớ đúng, chánh định định tâm đúng.

Apicesā sammādiṭṭhi nāma pubbabhāge nānākhaṇā nānārammaṇā hoti, maggakāle ekakkhaṇā ekārammaṇā.

Chánh kiến, ở giai đoạn đầu, có nhiều khoảnh khắc và nhiều đối tượng; ở thời điểm đạo, chỉ có một khoảnh khắc và một đối tượng.

Kiccato pana sammādiṭṭhi dukkhe nāṇantiādīni cattāri nāmāni labhati.

Về nhiệm vụ, chánh kiến có bốn tên: tri kiến về khổ, v.v.

Sammāsaṅkappādayopi pubbabhāge nānākhaṇā nānārammaṇā honti, maggakāle ekakkhaṇā ekārammaṇā.

Chánh tư duy và các pháp khác cũng vậy, ở giai đoạn đầu có nhiều khoảnh khắc và đối tượng, ở thời điểm đạo chỉ có một khoảnh khắc và một đối tượng.

Tesu sammāsaṅkappo kiccato nekkhammasaṅkappotiādīni tīṇi nāmāni labhati.

Chánh tư duy, về nhiệm vụ, có ba tên: tư duy xuất ly, v.v.

Sammāvācādayo tayo viratiyopi honti cetanāyopi, maggakkhaṇe pana viratiyova.

Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng vừa là sự ngăn ngừa vừa là ý định, nhưng ở thời điểm đạo chỉ là ngăn ngừa.

Sammāvāyāmo sammāsati idampi dvayaṃ kiccato sammappadhānasati paṭṭhānavasena cattāri nāmāni labhati.

Chánh tinh tấn và chánh niệm, về nhiệm vụ, có bốn tên theo bốn chánh cần và bốn niệm xứ.

Sammāsamādhi pana pubbabhāgepi maggakkhaṇepi sammāsamādhiyeva.

Chánh định, cả ở giai đoạn đầu lẫn thời điểm đạo, chỉ là chánh định.

**Evam tava “Sammādiṭṭhi”ntiadinā nayena vuttānaṃ aṭṭhannaṃ
ādiṇaṃyeva atthavaṇṇanaṃ nātvā**

Như vậy, trước tiên cần hiểu ý nghĩa của tám yếu tố bắt đầu bằng “chánh kiến” theo cách giải thích này.

idāni bhāveti vivekanissitantiādīsu evaṃ nātabbo.

Giờ đây, trong “tu tập chánh kiến dựa vào ly tham” và các pháp tiếp theo, cần hiểu như sau:

**bhāveti vaḍḍheti, attano cittasantāne punappunaṃ janeti, abhinibbatteti
attho.**

“Tu tập” nghĩa là phát triển, làm khởi sinh liên tục trong dòng tâm của mình, tức là tạo ra.

vivekanissitanti vivekaṃ nissitaṃ, viveke vā nissitanti vivekanissitaṃ.

“Dựa vào ly tham” nghĩa là nương tựa vào ly tham, dựa vào sự tách rời.

vivekoti vivittatā.

“Ly tham” nghĩa là sự tách rời.

**Vivittatā cāyaṃ tadaṅgaviveko, vikkhambhana-samuccheda-paṭippassaddhi-
nissaraṇavivekoti pañcavidho.**

Sự tách rời này có năm loại: ly tham từng phần, ly tham chế ngự, ly tham đoạn tận, ly tham an tịnh, và ly tham giải thoát.

Evametasmim pañcavidhe viveke.

Như vậy, trong năm loại ly tham này.

**vivekanissitanti tadaṅgavivekanissitaṃ samucchedavivekanissitaṃ
nissaraṇavivekanissitaṃ sammādiṭṭhiṃ bhāveti ayamattho veditabbo.**

“Dựa vào ly tham” nghĩa là tu tập chánh kiến dựa vào ly tham từng phần, ly tham đoạn tận, và ly tham giải thoát, đó là ý nghĩa cần hiểu.

**Tathā hi ayaṃ ariyamaggabhāvanānuyutto yogī vipassanākkhaṇe kiccato
tadaṅgavivekanissitaṃ, ajjhāsayato nissaraṇavivekanissitaṃ,**

Thật vậy, hành giả tu tập con đường thánh, ở thời điểm quán chiếu, về nhiệm vụ dựa vào ly tham từng phần, về ý định dựa vào ly tham giải thoát,

**maggakāle pana kiccato samucchedavivekanissitaṃ, ārammaṇato
nissaraṇavivekanissitaṃ sammādiṭṭhiṃ bhāveti.**

ở thời điểm đạo, về nhiệm vụ dựa vào ly tham đoạn tận, về đối tượng dựa vào ly tham giải thoát, để tu tập chánh kiến.

Esa nayo virāganissitādīsu.

Cách này áp dụng cho “dựa vào ly ái” và các pháp khác.

Vivekatthā eva hi virāgādayo ¶.

Vì ly ái và các pháp khác chính là nghĩa của ly tham.

Kevalañcettha vossaggo duvidho pariccāgavossaggo ca pakkhandanavossaggo cāti.

Ở đây, buông bỏ có hai loại: buông bỏ phiền não và buông bỏ để hướng đến Niết-bàn.

Tattha pariccāgavossaggoti vipassanākkhaṇe ca tadaṅgavasena, maggakkhaṇe ca samucchedavasena kilesappahānaṃ.

Buông bỏ phiền não nghĩa là ở thời điểm quán chiếu, đoạn trừ từng phần phiền não; ở thời điểm đạo, đoạn tận phiền não.

pakkhandanavossaggoti vipassanākkhaṇe tanninnabhāvena, maggakkhaṇe pana ārammaṇakaraṇena nibbānapakkhandanaṃ,

Buông bỏ hướng đến Niết-bàn nghĩa là ở thời điểm quán chiếu, hướng tâm về Niết-bàn; ở thời điểm đạo, lấy Niết-bàn làm đối tượng để hướng đến.

tadubhayampi imasmiṃ lokiyalokuttaramissake ¶ atthavaṇṇanānaye ¶ vaṭṭati.

Cả hai loại này đều phù hợp trong cách giải thích kết hợp giữa pháp thế gian và siêu thế.

Tathā hi ayaṃ sammādiṭṭhi yathāvuttena pakārena kilese ca pariccajati, nibbānaṃ ca pakkhandati.

Thật vậy, chánh kiến, theo cách đã nói, vừa đoạn trừ phiền não vừa hướng đến Niết-bàn.

vossaggapariṇāminti iminā pana sakalena vacanena vossaggatthaṃ pariṇamantaṃ pariṇataṃ, paripaccantaṃ paripakkañcāti idaṃ vuttaṃ hoti.

“Cùng với sự buông bỏ” nghĩa là hướng đến và hoàn thành ý nghĩa buông bỏ, chín muồi và hoàn thiện.

Ayaṃhi ariyamaggabhāvanānuyutto bhikkhu yathā sammādiṭṭhi kilesapariiccāgavossaggatthaṃ nibbānapakkhandanavossaggatthaṃ paripaccati, yathā ca paripakkā hoti, tathā naṃ bhāveti.

Vị tỷ kheo tu tập con đường thánh, khi chánh kiến chín muồi trong việc đoạn trừ phiền não và hướng đến Niết-bàn, thì tu tập chánh kiến theo cách đó.

Esa nayo sesamaggaṅgesu.

Cách này áp dụng cho các chi phần đạo còn lại.

āgammāti ārabha sandhāya paṭicca.

“Dựa vào” nghĩa là bắt đầu từ, nhắm đến, nương tựa vào.

jātidhammāti jātisabhāva jātipakatikā.

“Pháp chịu sinh” nghĩa là bản chất sinh khởi, có tính sinh.

tasmāti yasmā sakalo ariyamaggopi kalyāṇamittaṃ nissāya labbhati, tasmā.

“Vì thế” nghĩa là vì toàn bộ con đường thánh được đạt nhờ bạn tốt.

handāti vavassaggatthe nipāto.

“Handa” là từ biểu thị sự nhấn mạnh.

appamādaṃ pasaṃsantīti appamādaṃ vaṇṇayanti, tasmā appamādo kātabbo.
“Ca ngợi không phóng dật” nghĩa là tán dương không phóng dật, vì thế cần thực hành không phóng dật.

atthābhisamayāti atthapaṭilābhā.
“Thấu đạt lợi ích” nghĩa là đạt được lợi ích.

Aṭṭhamaṃ.
Hết phần thứ tám.

9. Paṭhamaaputtakasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Người Không Con Thứ Nhất**

130. Navame divā divassāti divasassa divā, majjhanhikasamayeti attho.
Trong phần thứ chín, “giữa ngày” nghĩa là vào giữa trưa, thời điểm giữa ngày.

sāpateyyanti dhanam.
“Tài sản” nghĩa là của cải.

ko pana vādo rūpiyassāti
suvaṇṇarajatatambalohakāḷalohaphālakacchapakādibhedassa ghanakatassa
ceva paribhogabhājanādibhedassa ca rūpiyabhaṇḍassa pana ko vādo?
“Còn nói gì đến tiền bạc” nghĩa là nói gì đến các loại vàng, bạc, đồng, sắt, đồ trang sức hay đồ dùng, làm sao định được giá trị của chúng?

“Ettakaṃ nāmā”ti kā paricchedakathāti attho.
“Cái này trị giá bao nhiêu” nghĩa là không thể xác định giá trị cụ thể.

kaṇṇajakanti sakunḍakabhattam.
“Cơm trâu” nghĩa là cơm làm từ hạt trâu.

bilaṅgadutiyaṃ kaṇṇikadutiyaṃ.
“Cháo loãng thứ hai” nghĩa là cháo kèm nước cốt.

sāṇanti sāṇavākamayam ¶.
“Vải gai” nghĩa là áo làm từ sợi gai.

tipakkhavasananti tīṇi khaṇḍāni dvīsu ṭhānesu sibbitvā katanivāsanam.
“Áo ba mảnh” nghĩa là áo may từ ba mảnh vải, khâu ở hai chỗ.

asappurisoti lāmakapuriso.
“Người xấu” nghĩa là kẻ thấp kém.

uddhaggikantiādīsu uparūparibhūmīsu phaladānavasena uddham aggamassāti
uddhaggikā.
“Dẫn lên cao” nghĩa là nhờ quả của việc bố thí mà đạt được các cõi trên cao.

Saggassa hitā tatrūpapattijananatoti sovaggikā.
“Lợi ích cho cõi trời” nghĩa là dẫn đến tái sinh ở cõi trời.

Nibbattaṭṭhānesu sukho vipāko assāti sukhavipākā.

“Quả vui” nghĩa là quả báo mang lại hạnh phúc ở nơi tái sinh.

Sutṭhu aggānaṃ dibbavaṇṇādīnaṃ visesānaṃ nibbattanato saggasaṃvattanikā.

“Dẫn đến cõi trời” nghĩa là tạo ra các phẩm chất thù thắng như vẻ đẹp thần thánh, dẫn đến cõi trời.

Evarūpaṃ dakkhiṇadānaṃ na patitṭhāpetīti.

“Không thiết lập được bố thí như vậy” nghĩa là không thực hiện được việc bố thí mang lại quả báo ấy.

sātodakāti madhurodakā.

“Nước ngọt” nghĩa là nước có vị ngọt.

settodakāti vīcīnaṃ bhinnaṭṭhāne udakassa setatāya setodakā.

“Nước trắng” nghĩa là nước trắng do sóng vỡ ra ở những chỗ đó.

supatitthāti ¶ sundaratitthā.

“Bến đẹp” nghĩa là bến nước đẹp đẽ.

taṃ janoti ¶ yena udakena sātodakā, taṃ udakaṃ jano bhājanāni pūretvā neva hareyya.

“Dân chúng” nghĩa là người ta không lấy nước ngọt ấy đi dù đã đồ đầy bình.

na yathāpaccayaṃ vā kareyyāti, yaṃ yaṃ udakena udakakiccaṃ kātabbaṃ, taṃ taṃ na kareyya.

“Không dùng theo nhu cầu” nghĩa là không dùng nước đó để làm các việc cần thiết.

tadapeyyamānanti taṃ apeyyamānaṃ.

“Không uống được” nghĩa là nước đó không được uống.

kiccakaro ca hotīti attanā kattabbakiccakaro ceva kusalakiccakaro ca, bhuñjati ca, kammante ca payojetī, dānañca detīti attho.

“Làm việc phải làm” nghĩa là làm những việc cần làm, làm việc thiện, ăn uống, sử dụng trong công việc, và bố thí.

Navamaṃ.

Hết phần thứ chín.

10. Dutiyaaputtakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Không Con Thứ Hai

131. Dasame piṇḍapātena paṭipādesīti piṇḍapātena saddhiṃ saṃyojesi, piṇḍapātaṃ adāsīti attho.

Trong phần thứ mười, “cung cấp thức ăn khát thực” nghĩa là cho thức ăn khát thực, tức là dâng cúng thức ăn.

pakkāmīti kenacideva rājupaṭṭhānādinā kiccena gato.

“Đi khỏi” nghĩa là đi vì một việc gì đó, như hầu vua hoặc công việc khác.

pacchā vippaṭisārī ahoṣīti

“Sau đó hồi tiếc” nghĩa là:

so kira aññesupi divasesu taṃ paccekasambuddhaṃ passati, dātuṃ panassa cittaṃ na uppajjati.

Ông ta thường thấy vị Độc Giác Phật vào những ngày khác, nhưng không khởi tâm muốn cúng dường.

Tasmiṃ pana divase ayaṃ padumavatideviyā tatiyaputto taggarasikhī paccekabuddho gandhamādanapabbate phalasamāpattisukhena vītināmetvā
Nhưng hôm đó, vị Độc Giác Phật Taggarasikhī, con thứ ba của bà Padumavatī, sau khi an trú trong quả thiền định ở núi Gandhamādana,

pubbaṇhasamaye vuṭṭhāya anotattadahe mukhaṃ dhovivā manosilātale nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā pattacīvaramādāya
vào buổi sáng sớm, rời thiền, rửa mặt ở hồ Anotatta, mặc áo trên nền đá đỏ, đắp y, cầm bát,

abhiññāpādaṃ catutthajjhānaṃ samāpajjitvā iddhiyā vehāsaṃ abbhuggantvā nagaradvāre oruḥa cīvaraṃ pārupitvā pattamādāya
nhập thiền thứ tư làm nền tảng thần thông, bay lên không trung bằng thần lực, đáp xuống cổng thành, đắp y, cầm bát,

nagaravāsīnaṃ gharadvāresu saḥassabhaṇḍikaṃ ṭhapento viya pāsādikhehi abhikkantādīhi anupubbena seṭṭhino gharadvāraṃ sampatto.
đi đến từng nhà dân trong thành, với dáng vẻ trang nghiêm, lần lượt đến cửa nhà vị trưởng giả.

Taṃdivasañca ¶ seṭṭhi pātova uṭṭhāya paṇītabhojanaṃ bhuñjitvā, gharadvārakoṭṭhake āsanaṃ paññāpetvā, dantantarāni sodhento nisinno hoti.
Hôm đó, vị trưởng giả dậy sớm, ăn món ngon, ngồi trên ghế trước cửa nhà, đang chà răng.

So paccekabuddhaṃ disvā, taṃdivasaṃ pāto bhutvā nisinnattā dānacittaṃ uppādetvā,
Thấy vị Độc Giác Phật, vì sáng đó đã ăn và đang ngồi, ông khởi tâm cúng dường,

bhāriyaṃ pakkosāpetvā, “Imassa samaṇassa piṇḍapātaṃ dehi”ti vatvā pakkāmi.
gọi vợ đến, nói: “Hãy dâng thức ăn khát thực cho vị sa-môn này,” rồi đi khỏi.

Seṭṭhibhāriyā cintesi – “Mayā ettakena kālena imassa ‘Dethā’ti vacanaṃ na sutapubbaṃ,
Vợ trưởng giả nghĩ: “Ta chưa từng nghe chồng bảo ‘hãy dâng’ trong thời gian dài như vậy,

**dāpentopi ca ajja na yassa vā tassa vā dāpeti, vītarāgadosamohassa
vantakilesassa ohitabhārassa paccekabuddhassa dāpeti,**
hôm nay chồng không bảo dâng cho bất kỳ ai, mà dâng cho vị Độc Giác Phật đã đoạn
tham, sân, si, dứt phiền não, bỏ gánh nặng,

yaṃ vā taṃ vā adatvā paṇītaṃ piṇḍapātaṃ dassāmī”ti,
ta sẽ không dâng thứ tầm thường, mà dâng thức ăn khát thực thật ngon.”

**gharā nikkhamma paccekabuddhaṃ pañcapatitṭhitena vanditvā pattaṃ ādāya
antonivesane paññattāsane nisīdāpetvā**
Bà ra khỏi nhà, đánh lễ vị Độc Giác Phật bằng năm điểm chạm đất, cầm bát, mời ngài
vào ngồi trên ghế đã chuẩn bị,

**suparisuddhehi sālitaṇḍulehi bhattaṃ sampādetvā tadanurūpaṃ khādanīyaṃ
byañjanaṃ supeyyaṇca sallakkhetvā**
nấu cơm từ gạo tinh sạch, chuẩn bị thức ăn, món kèm và canh phù hợp,

**pattaṃ pūretvā bahi gandhehi samalaṅkaritvā paccekabuddhassa hatthesu ¶
patitṭhapetvā vandi.**
đổ đầy bát, trang trí bằng các mùi hương, dâng vào tay vị Độc Giác Phật và đánh lễ.

**Paccekabuddho – “Aññesampi paccekabuddhānaṃ saṅgahaṃ karissāmī”ti ¶
aparibhuñjitvāva anumodanaṃ katvā pakkāmi.**
Vị Độc Giác Phật nghĩ: “Ta sẽ chia sẻ với các vị Độc Giác Phật khác,” nên không
dùng ngay, nói lời tùy hỷ rồi đi khỏi.

**Sopi kho seṭṭhi bāhirato āgacchanto paccekabuddhaṃ disvā mayaṃ
“Tumhākaṃ piṇḍapātaṃ dethā”ti vatvā pakkantā, api vo laddhoti?**
Vị trưởng giả từ ngoài trở về, thấy vị Độc Giác Phật, hỏi: “Ta đã bảo ‘hãy dâng thức
ăn’ rồi đi, ngài có nhận được không?”

Āma, seṭṭhi laddhoti.
“Dạ, thưa trưởng giả, đã nhận được.”

“Passāmī”ti gīvaṃ ukkhipitvā olokesi.
“Ta muốn xem,” ông nâng đầu nhìn.

Athassa piṇḍapātagandho utṭhahitvā nāsāpuṭaṃ pahari.
Mùi thức ăn khát thực bay lên, phả vào mũi ông.

So cittaṃ saṃyametuṃ asakkonto pacchā vippaṭisārī āhosīti.
Không kiềm được tâm, sau đó ông hối tiếc.

varametantiādi vippaṭisārassa uppannākāradassanaṃ.
“Tốt hơn” và các câu tiếp theo cho thấy cách hối tiếc khởi sinh.

bhātu ca pana ekaputtakaṃ sāpateyyassa kāraṇā jīvītā voropesīti
“Vì tài sản mà giết chết đứa con duy nhất của anh trai” nghĩa là:

tadā kirassa avibhatteyeva kuṭumbe mātāpitaro ca jeṭṭhabhātā ca kālamakaṃsu.

Lúc đó, gia đình chưa phân chia tài sản, cha mẹ và anh trai cả của ông qua đời.

So bhātujaṃyāya saddhiṃyeva saṃvāsaṃ kappesi.

Ông sống chung với chị dâu.

Bhātu panassa eko putto hoti, taṃ vīthiyā kīlantaṃ manussā vadanti – “Ayaṃ dāso ayaṃ dāsī idaṃ yānaṃ idaṃ dhanaṃ tava santaka”nti.

Anh trai ông có một đứa con trai, khi nó chơi ngoài đường, người ta nói: “Nô lệ này, nô lệ kia, xe này, tài sản này là của cháu.”

So tesam kathaṃ gahetvā – “Ayaṃ dāso mayhaṃ santaka”ntiādīni katheti.

Đứa trẻ nghe vậy, nói: “Nô lệ này là của con,” và những lời tương tự.

Athassa cūḷapitā cintesi – “Ayaṃ dārako idāneva evaṃ kathesi, mahallakakāle kuṭumbaṃ majjhe bhindāpeyya,

Người chú nghĩ: “Đứa trẻ giờ đã nói vậy, khi lớn lên có thể chia đôi gia sản,

idānevassa kattabbaṃ karissāmī”ti ekadivasaṃ vāsiṃ ādāya – “Ehi putta, araṇṇaṃ gacchāmā”ti

ta phải làm gì đó ngay bây giờ.” Một ngày, ông cầm rìu, nói: “Con ơi, đi vào rừng với chú.”

taṃ araṇṇaṃ netvā viravantaṃ viravantaṃ māretvā āvāṇe ¶ pakkhipitvā paṃsunā paṭicchādesi.

Ông dẫn đứa trẻ vào rừng, giết nó trong lúc nó kêu la, bỏ vào hố và phủ đất lên.

Idaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Điều này được nói để chỉ việc đó.

sattakkhattunti sattavāre.

“Bảy lần” nghĩa là bảy lần tái sinh.

Pubbapacchimacetanāvasena cettha attho veditabbo.

Ý nghĩa ở đây cần hiểu qua ý định trước và sau.

Ekapiṇḍapātadānasmiñhi ekāva cetanā dve paṭisandhiyo na deti,

Vì một lần cúng dường thức ăn khát thực, một ý định không tạo ra hai lần tái sinh,

pubbapacchimacetanāhi panesa sattakkhattuṃ sagge, sattakkhattuṃ seṭṭhikule nibbatto.

nhưng nhờ ý định trước và sau, ông ta tái sinh bảy lần ở cõi trời, bảy lần trong gia đình trưởng giả.

purāṇanti paccekasambuddhassa dinnapiṇḍapātacetanākammaṃ.

“Cũ” nghĩa là nghiệp từ ý định cúng dường thức ăn cho Độc Giác Phật.

pariggahanti pariggahitavatthu.

“Tài sản” nghĩa là của cải được sở hữu.

anujīvinoti ekam mahākulam nissāya paṇṇāsampi satṭhipi kulāni jīvanti, te manusse sandhāyetam vuttam.

“Người phụ thuộc” nghĩa là năm mươi hoặc sáu mươi gia đình sống nhờ một gia đình lớn, ám chỉ những người đó.

sabbam nādāya gantabbanti sabbametaṃ na ādiyitvā gantabbam.

“Không mang theo được” nghĩa là không thể mang theo tất cả những thứ đó.

sabbam nikkhippagāminanti sabbametaṃ nikkhippasabhāvam, pariccajitabbasabhāvamevāti attho.

“Tất cả phải bỏ lại” nghĩa là tất cả đều có tính chất phải bỏ lại, phải từ bỏ.

Dasamaṃ.

Hết phần thứ mười.

Dutiyo vaggo.

Hết chương thứ hai.

3. Tatiyavaggo

Chương Thứ Ba

1. Puggalasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Con Người

132. Tatiyavaggassa ¶ ¶ paṭhame “Nīce kule paccājāto”tiādikena tamena yuttoti tamo.

Trong phần thứ nhất của chương thứ ba, “sinh vào gia đình thấp kém” nghĩa là người liên quan đến bóng tối, bị bóng tối bao phủ.

Kāyaduccaritādihi puna nirayatamūpagamanato tamaparāyaṇo.

Do hành động xấu bằng thân và các thứ khác, người này lại rơi vào bóng tối của địa ngục, nên gọi là “hướng về bóng tối.”

Iti ubhayenapi khandhatamova kathito hoti.

Như vậy, cả hai cách đều nói về bóng tối của các uẩn.

“Ucce kule paccājāto”tiādikena jotinā yuttato joti, ālokībhūtoti vuttam hoti.

“Sinh vào gia đình cao quý” nghĩa là người liên quan đến ánh sáng, trở thành ánh sáng.

Kāyasucaritādihi puna saggūpapattijotibhāvūpagamanato jotiparāyaṇo.

Nhờ hành động tốt bằng thân và các thứ khác, người này tái sinh ở cõi trời, trở thành ánh sáng, nên gọi là “hướng về ánh sáng.”

Iminā nayena itarepi dve veditabbā.

Hai trường hợp còn lại cũng nên hiểu theo cách này.

venakuleti vilivakārakule.

“Gia đình thợ dệt” nghĩa là gia đình làm nghề dệt vải.

nesādakuleti migaluddakādīnaṃ kule.

“Gia đình thợ săn” nghĩa là gia đình săn thú như hươu nai.

rathakārakuleti cammakārakule.

“Gia đình thợ làm xe” nghĩa là gia đình làm đồ da.

pukkusakuleti pupphachaddakakule.

“Gia đình nhặt hoa” nghĩa là gia đình vứt bỏ hoa.

kasiravuttiketi dukkhavuttike.

“Sống khổ nhọc” nghĩa là sống trong cảnh khó khăn.

dubbaṇṇoti paṃsupisācako viya jhāmakhāṇuvaṇṇo.

“Dáng vẻ xấu xí” nghĩa là có màu sắc như quỹ bụi bặm hay cọc cháy.

duddasikoti vijātamātuyāpi amanāpadassano ¶.

“Xấu xí” nghĩa là ngay cả mẹ ruột cũng không thấy dễ nhìn.

okoṭimakoti lakuṇḍako.

“Lùn thấp” nghĩa là người thấp bé.

kāṇoti ekakkhikāṇo vā ubhayakkhikāṇo vā.

“Mù” nghĩa là mù một mắt hoặc cả hai mắt.

kuṇṭi ekahatthakuṇi vā ubhayahatthakuṇi vā.

“Tàn tật” nghĩa là cụt một tay hoặc cả hai tay.

khañjoti ekapādakhañjo vā ubhayapādakhañjo vā.

“Què” nghĩa là què một chân hoặc cả hai chân.

pakkhahatoti hatapakkho pīṭhasappi.

“Bại liệt” nghĩa là mất khả năng di chuyển, như rắn bò trên ghế.

padīpeyyassāti telakapallakādino padīpaupakaraṇassa.

“Dầu đèn” nghĩa là dầu trong chén đèn hoặc đồ dùng để thắp đèn.

**evaṃ kho, mahārājāti ettha eko puggalo bahiddhā ālokaṃ adisvā
mātukucchismiṃyeva kālaṃ katvā apāyesu nibbattanto sakalaṃ kappampi
saṃsarati, sopi tamotamaparāyaṇova.**

“Như vậy, thưa đại vương” nghĩa là một người, không thấy ánh sáng bên ngoài, chết ngay trong bụng mẹ, tái sinh vào cõi ác, luân hồi suốt một kiếp, người đó cũng thuộc về “bóng tối hướng về bóng tối.”

So pana kuhakapuggalo bhaveyya.

Người đó có thể là kẻ lừa đảo.

Kuhakassa hi evarūpā nibbatti hotīti vuttaṃ.

Vì kẻ lừa đảo có kết quả tái sinh như vậy, điều này được nói.

Ettha ca “Nīce kule paccājāto hoti caṇḍālakule vā”tiādīhi āgamanavipatti ceva pubbuppannapaccayavipatti ca dassitā.

Ở đây, “sinh vào gia đình thấp kém như gia đình hạ tiện” cho thấy sự bất hạnh về nơi sinh và điều kiện trước khi sinh.

daliddetiādīhi pavattapaccayavipatti.

“Nghèo khổ” cho thấy sự bất hạnh về điều kiện sống.

kasiravuttiketīādīhi ājīvupāyavipatti.

“Sống khổ nhọc” cho thấy sự bất hạnh về phương kế sinh nhai.

dubbaṇṇotiādīhi ¶ attabhāvavipatti.

“Dáng vẻ xấu xí” cho thấy sự bất hạnh về thân thể.

bavhābādhotiādīhi dukkhakāraṇasamāyogo.

“Nhiều bệnh tật” cho thấy sự liên kết với nguyên nhân khổ đau.

na lābhītiādīhi sukhakāraṇavipatti ceva upabhogavipatti ca.

“Không được lợi” cho thấy sự bất hạnh về nguyên nhân hạnh phúc và việc thọ dụng.

kāyena ducaritantiādīhi tamaparāyaṇabhāvassa kāraṇasamāyogo.

“Hành động xấu bằng thân” cho thấy sự liên kết với nguyên nhân dẫn đến bóng tối.

kāyassa bhedātiādīhi samparāyikatamūpagamo.

“Sau khi thân hoại” cho thấy sự rơi vào bóng tối ở đời sau.

Sukkapakkho vuttapaṭipakkhanayena veditabbo.

Phía sáng (tốt) nên hiểu là ngược lại với những điều đã nói.

akkosatīti ¶ dasahi akkosavatthūhi akkosati.

“Mắng chửi” nghĩa là mắng chửi bằng mười lý do.

paribhāsatīti, “Kasmā tiṭṭhatha? Kiṃ tumhehi amhākaṃ kasikammādīni katāni”tiādīhi?

“Nhục mạ” nghĩa là dùng những lời nhục mạ như: “Sao các người đứng đó? Các người đã làm gì cho việc cày cấy của chúng ta?”

Paribhavavacanehi paribhāsati.

Nhục mạ bằng những lời lẽ khinh miệt.

rosakoti ghaṭṭako.

“Kẻ gây phiền” nghĩa là người gây tổn hại.

abyaggamanasoti ekaggacitto.

“Tâm không dao động” nghĩa là tâm tập trung.

Paṭhamam.

Hết phần thứ nhất.

2. Ayyikāsuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Bà Nội

133. Dutiye jīṇṇāti jarājīṇṇā.

Trong phần thứ hai, “già yếu” nghĩa là yếu ớt do tuổi già.

vuddhāti vayovuddhā.

“Già cả” nghĩa là lớn tuổi.

mahallikāti jātimahallikā.

“Cao niên” nghĩa là già từ khi sinh ra (tuổi thọ dài).

addhagatāti addhaṃ cirakālaṃ atikkantā.

“Quá nửa đời” nghĩa là đã qua một thời gian dài.

vayoanuppattāti pacchimavayaṃ sampattā.

“Đến tuổi cuối” nghĩa là đã đến giai đoạn cuối của đời người.

piyā manāpāti rañño kira mātari matāya ayyikā mātutṭhāne thatvā paṭijaggi, tenassa ayyikāya balavapemaṃ uppajji.

“Thân thương, dễ mến” nghĩa là khi mẹ vua qua đời, bà nội thay thế vai trò của mẹ, chăm sóc vua, nên vua rất yêu thương bà nội.

Tasmā evamāha.

Vì thế mà vua nói như vậy.

hatthiratanenāti ¶ sataṣaḥsaḥsaḥsagghanako hatthī sataṣaḥsaḥsagghanakena alaṅkārena alaṅkato hatthirataṇaṃ nāma.

“Voi quý” nghĩa là con voi trị giá trăm ngàn, được trang trí bằng đồ trang sức trị giá trăm ngàn.

assaratanepi eseṇa nayo.

“Ngựa quý” cũng được hiểu theo cách tương tự.

gāmavaropi sataṣaḥsaḥsuṭṭhānakagāmova.

“Làng tốt” nghĩa là ngôi làng trị giá trăm ngàn.

sabbāni tāni bhedaṇadhammānīti tesu hi kiñci kariyamāṇameva bhijjati, kiñci katapariyositaṃ cakkato anapanīṭameva, kiñci apānetvā bhūmiyaṃ ṭhapitamattaṃ, kiñci tato paraṃ,

“Tất cả đều có tính chất tan hoại” nghĩa là trong số đó, có thứ bị phá hủy khi đang làm, có thứ hoàn thành nhưng chưa tháo bánh, có thứ vừa đặt xuống đất đã hỏng, có thứ hỏng sau đó.

evameva sattesupi koci paṭisandhiṃ gahetvā marati, koci mūḥagabbhāya mātari mātukucchito anikkhantova, koci nikkhantamatto, koci tato paranti.

Cũng vậy, trong chúng sinh, có người chết ngay khi tái sinh, có người chết trong bụng mẹ khi mẹ mang thai sai, có người chết ngay khi ra khỏi bụng, có người chết sau đó.

Tasmā evamāha.

Vì thế mà vua nói như vậy.

Dutiyam.

Hết phần thứ hai.

134. Tatiye sabbam uttānameva.

Trong phần thứ ba, tất cả đã được nói rõ ở trên.

Tatiyam.

Hết phần thứ ba.

4. Issattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cung Thủ

135. Catutthassa aṭṭhuppattiko nikkhepo.

Phần thứ tư có nguyên nhân khởi sinh từ tám sự kiện.

Bhagavato kira paṭhamabodhiyam mahālābhasakkāro udapādi

bhikkhusaṅghassa ca.

Khi Thế Tôn mới giác ngộ, ngài và Tăng đoàn nhận được nhiều cúng dường và sự kính trọng.

Titthiyā hatalābhasakkāro hutvā kulesu evam kanthentā vicaranti –

Các ngoại đạo, bị mất cúng dường và kính trọng, đi khắp các gia đình than vãn:

“Samaṇo gotamo ¶ evamāha, ‘Mayhameva dānam dātabbam, na aññesaṁ dānam dātabbam. Mayhameva sāvakānam dānam dātabbam, na aññesaṁ sāvakānam dānam dātabbam. Mayhameva dinnaṁ mahapphalaṁ, na aññesaṁ dinnaṁ mahapphalaṁ. Mayhameva sāvakānam dinnaṁ mahapphalaṁ, na aññesaṁ sāvakānam dinnaṁ mahapphala’nti.

“Sa-môn Gotama nói: ‘Chỉ nên cúng dường ta, không cúng dường người khác. Chỉ nên cúng dường đệ tử của ta, không cúng dường đệ tử người khác. Cúng dường ta mới có quả lớn, cúng dường người khác không có quả lớn. Cúng dường đệ tử ta mới có quả lớn, cúng dường đệ tử người khác không có quả lớn.’”

Yuttam nu kho sayampi bhikkhācāranissitena paresam bhikkhācāranissitānam catunnam paccayānam antarāyam kātum, ayuttam karoti ananucchavika”nti.

“Có hợp lý không khi chính ông ta, sống nhờ khát thực, lại ngăn cản bốn nhu yếu của những người khác cũng sống nhờ khát thực? Ông ta làm điều không đúng, không phù hợp.”

Sā ¶ kathā pattharamānā rājakulam sampattā.

Lời nói ấy lan truyền đến hoàng cung.

Rājā sutvā cintesi – “Atthānametaṃ yaṃ tathāgato paresaṃ lābhantarāyaṃ kareyya.

Vua nghe được, nghĩ: “Không thể nào Như Lai lại ngăn cản sự cúng dường của người khác.

Ete tathāgatassa alābhāya ayasāya parisakkanti.

Những kẻ này đang cố làm mất danh tiếng và cúng dường của Như Lai.

Sacāhaṃ idheva tathā ‘Mā evaṃ avocuttha, na satthā evaṃ kathetī’ti vadeyyaṃ, evaṃ sā kathā nijjhattiṃ na gaccheyya,

Nếu ta đứng đây nói: ‘Đừng nói như thế, Thế Tôn không nói vậy,’ thì lời này sẽ không thuyết phục được,

imassa mahājanassa sannipatitakāleyeva naṃ nijjhāpessāmi”ti ekaṃ chaṇḍadivasaṃ āgamento tuṇhī ahoṣi.

ta sẽ khiến mọi người tin tưởng ngay trong dịp lễ hội này.” Vì thế, vào ngày lễ, vua giữ im lặng.

Aparena ¶ samayena mahāchaṇe sampatte “Ayaṃ imassa kālo”ti nagare bheriṃ carāpesi –

Sau đó, vào dịp lễ lớn, nghĩ: “Đây là thời điểm,” vua cho đánh trống trong thành, công bố:

“Saddhā vā assaddhā vā sammādiṭṭhikā vā micchādiṭṭhikā vā geharakkhake dārake vā mātugāme vā tthapetvā avasesā ye vihāraṃ nāgacchanti, paññasaṃ daṇḍo”ti.

“Dù có lòng tin hay không, dù chánh kiến hay tà kiến, trừ trẻ nhỏ và phụ nữ ở nhà, ai không đến tu viện sẽ bị phạt năm mươi đồng.”

Sayampi pātova nhatvā katapātarāso sabbābharaṇapaṭimaṇḍito mahatā balakāyena saddhiṃ vihāraṃ agamāsi.

Chính vua, sáng sớm tắm rửa, dùng bữa sáng, đeo dây trang sức, cùng đoàn tùy tùng đông đảo đến tu viện.

Gacchanto ca cintesi – “Bhagavā tumhe kira evaṃ vadatha ‘Mayhameva dānaṃ dātabbaṃ...pe... na aññesaṃ sāvakānaṃ dinnaṃ mahapphala’nti evaṃ pucchituṃ ayuttaṃ,

Trên đường đi, vua nghĩ: “Hỏi Thế Tôn rằng ngài nói ‘Chỉ nên cúng dường ta... cúng dường đệ tử người khác không có quả lớn’ là không đúng,

pañhameva pucchissāmi, pañhaṃ kathento ca me bhagavā avasāne titthiyānaṃ vādaṃ bhañjissatī”ti.

ta sẽ chỉ hỏi câu hỏi, và khi trả lời, cuối cùng Thế Tôn sẽ phá tan luận điệu của ngoại đạo.”

So pañhaṃ pucchanto kattha nu kho, bhante, dānaṃ dātabbanti āha.

Vua hỏi: “Bạch ngài, nên cúng dường ở đâu?”

yatthāti yasmiṃ puggale cittaṃ paṣīdati, tasmaṃ dātabbaṃ, tassa vā dātabbanti attho.

“Ở đâu” nghĩa là nên cúng dường cho người mà tâm mình hoan hỷ, hoặc cho người ấy.

Evaṃ vutte rājā yehi manussehi titthiyānaṃ vacanaṃ ārocitaṃ, te olokesi.
Khi Thế Tôn nói vậy, vua nhìn những người đã báo cáo lời của ngoại đạo.

Te raññā olokitamattāva mañkubhūtā adhomukhā pādaṅguṭṭhakena bhūmiṃ lekhamānā aṭṭhaṃsu.
Bị vua nhìn, họ xấu hổ, cúi mặt, dùng ngón chân vẽ trên đất, đứng im.

Rājā – “Ekapadeneva, bhante, hatā titthiyā”ti mahājanaṃ sāvento mahāsaddena abhāsi.
Vua nói lớn để dân chúng nghe: “Chỉ một lời, bạch ngài, đã đánh bại ngoại đạo!”

Evañca pana bhāsivā – “Bhagavā cittaṃ nāma nigaṇṭhācelakaparibbājakādīsu yattha katthaci pasīdati ¶, kattha pana, bhante, dinnāṃ mahapphala”nti pucchi.
Sau khi nói vậy, vua hỏi tiếp: “Bạch Thế Tôn, tâm có thể hoan hỷ với các vị Ni-kiền-tử, du sĩ, hay ngoại đạo khác, vậy cúng dường ở đâu thì có quả lớn?”

aññaṃ kho etanti, “Mahārāja, aññaṃ tayā paṭhamāṃ pucchitaṃ, aññaṃ pacchā, sallakkhehi etaṃ, pañhākathanaṃ pana mayhaṃ bhāro”ti vatvā
Thế Tôn đáp: “Này đại vương, câu hỏi trước và sau của người khác nhau, hãy xem xét kỹ, nhưng trả lời câu hỏi là trách nhiệm của ta,”

sīlavato khotiādimāha.
rồi ngài nói: “Cho người có giới...” và tiếp tục.

Tattha idha tyassāti idha te assa.
“Ở đây” nghĩa là ở nơi người ấy.

samupabyūḥhoti rāsibhūto.
“Được bao vây” nghĩa là bị vây quanh như một đám đông.

asikkhitoti dhanusippe asikkhito.
“Không được huấn luyện” nghĩa là không được dạy nghề bắn cung.

akatahatthoti muṭṭhibandhādivasena asampāditahattho.
“Tay không thành thạo” nghĩa là tay chưa được rèn luyện cách nắm cung hay các kỹ năng khác.

akatayoggoti tiṇapuñjamattikāpuñjādīsu akataparicayo.
“Không quen thuộc” nghĩa là không quen với các mục tiêu như đồng cỏ hay đồng đất.

akatūpāsanoti rājarājamahāmattānaṃ adassitasarakkhepo.
“Không được dạy bắn” nghĩa là không được vua hay đại thần dạy cách bắn tên.

chambhīti pavedhitakāyo.
“Sợ hãi” nghĩa là thân thể run rẩy.

5. Pabbatūpamasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Ví Dụ Ngọn Núi

136. Pañcame ¶ muddhāvasittānanti khattiyābhisekena muddhani avasittānaṃ katābhisekānaṃ.

Trong phần thứ năm, “được xúc dầu trên đầu” nghĩa là những người được xúc dầu trong lễ đăng quang của dòng sát-đế-lợi.

kāmaḡedhapariyuṭṭhitānanti kāmesu gedhena pariyuṭṭhitānaṃ abhibhūtānaṃ.
“Bị tham ái chế ngự” nghĩa là bị tham dục trong các dục lạc chi phối và lấn át.

janapadatthāvariyaṃpattānanti ¶ janapade thirabhāvappattānaṃ.
“Đạt được sự vững mạnh trong lãnh thổ” nghĩa là đạt được sự ổn định trong đất nước.

rājakaraṇīyānīti rājakammāni rājūhi kattabbakiccāni.
“Việc của vua” nghĩa là các công việc mà vua phải làm.

tesu khvāhanti tesu ahaṃ.
“Trong số họ, ta” nghĩa là ta là một trong số những vị vua ấy.

usukkamāpannoti byāpāraṃ āpanno.
“Đã nỗ lực” nghĩa là đã bắt tay vào hành động.

Esa kira rājā divasassa tikkhattum bhagavato upaṭṭhānaṃ gacchati, antarāgamanāni bahūnīpi honti.
Vua này, theo truyền thuyết, mỗi ngày ba lần đến hầu Thế Tôn, và còn nhiều lần ghé thăm khác.

Tassa nibaddhaṃ gacchato balakāyo mahāpi hoti appopi.
Khi vua thường xuyên đi, đoàn tùy tùng có lúc đông, có lúc ít.

Athekadivasam pañcasatā corā cintayimṣu – “Ayaṃ rājā avelāya appena balena samaṇassa gotamassa upaṭṭhānaṃ gacchati, antarāmagge naṃ gahetvā rajjaṃ gaṇhissāmā”ti.

Một ngày nọ, năm trăm tên cướp nghĩ: “Vua này đi hầu sa-môn Gotama vào giờ không thích hợp với ít tùy tùng, chúng ta sẽ bắt ông ta trên đường và chiếm vương quốc.”

Te andhavane nilīyimṣu.
Chúng ẩn nấp trong rừng tối (Andhavana).

Rājāno ca nāma mahāpuñña honti. Atha tesamyeva abbhantarato eko puriso nikkhamitvā rañño ārocesi.
Nhưng các vị vua thường có công đức lớn. Một người trong đám cướp bước ra báo tin cho vua.

Rājā mahantaṃ balakāyaṃ ādāya andhavanaṃ parivāretvā te sabbe gahetvā andhavanato yāva nagaradvārā maggassa ubhosu passesu
Vua dẫn một đạo quân lớn bao vây rừng tối, bắt hết bọn cướp, từ rừng tối đến cổng thành, trên cả hai bên đường,

yathā aññamaññaṃ cakkhunā cakkhuṃ upanibandhitvā olokenti, evaṃ āsannāni sūlāni ropāpetvā sūlesu uttāsesi.

dựng các cọc nhọn gần nhau đến mức chúng nhìn nhau bằng mắt, rồi treo bọn cướp lên cọc.

Idaṃ sandhāya evamāha.

Điều này được nói để ám chỉ việc đó.

Atha satthā cintesi – “Sacāhaṃ vakkhāmi, ‘Mahārāja, mādise nāma sammāsambuddhe dhuravihāre vasante tayā evarūpaṃ dāruṇaṃ kammaṃ kataṃ, ayuttaṃ te kata’nti,

Thế Tôn nghĩ: “Nếu ta nói, ‘Này đại vương, khi ta, bậc Chánh Đẳng Giác, đang sống trong tu viện, người lại làm hành động tàn nhẫn như thế, là không đúng,’

athāyaṃ rājā mañku hutvā santhambhituṃ na sakkuṇeyya,

thì vua sẽ xấu hổ và không thể chịu nổi,

pariyāyena dhammaṃ kathentasseva me sallakkhessatī”ti dhammadesanaṃ ārabhanto ¶ taṃ kiṃ maññasītiādimāha.

nếu ta giảng pháp một cách gián tiếp, vua sẽ hiểu.” Vì thế, ngài bắt đầu giảng pháp với câu: “Người nghĩ thế nào...”

Tattha saddhāyikoti saddhātabbo, yassa tvaṃ vacanaṃ saddahasīti attho.

“Đáng tin” nghĩa là người mà người tin lời.

paccayikoti tasseva vevacanaṃ, yassa vacanaṃ pattiyāyasīti attho.

“Đáng nương tựa” là một cách nói khác, nghĩa là người mà người tin cậy lời nói.

abbhasamanti ākāśasamaṃ.

“Như bầu trời” nghĩa là rộng lớn như không gian.

nippothento āgacchatīti pathavitalato yāva akaniṭṭhabrahmalokā sabbe satte saṇhakarāṇīyaṃ tiṇacuṇṇaṃ viya karonto pisanto āgacchati.

“Xay nhuyễn mà đến” nghĩa là từ mặt đất đến cõi trời cao nhất, nó nghiền nát tất cả chúng sinh như cỏ bụi, tiến đến.

aññatra dhammacariyāyāti ṭhapetvā dhammacariyaṃ aññaṃ kātabbaṃ natthi,

“Trừ hành pháp” nghĩa là ngoài việc hành pháp, không có gì khác để làm,

dasakusalakammaphasaṅkhātā dhammacariyāva kattaṃbā,

chỉ nên thực hành pháp, tức là mười con đường nghiệp thiện.

bhanteti – samacariyādīni tasseva vevacanāni.

“Chao đảo” nghĩa là những cách nói khác như hành pháp bình đẳng.

āroceṃīti ācikkhāmi.

“Bảo cho biết” nghĩa là nói rõ.

paṭivedayāmīti jānāpemi.

“Thông báo” nghĩa là khiến cho biết.

adhivattatīti ¶ ajjhottharati.

“Áp đảo” nghĩa là đè bẹp.

hatthiyuddhānīti nālāgirisadise hemakappane nāge abhiruyha yujjhitabbayuddhāni.

“Trận chiến voi” nghĩa là những trận chiến cuối voi như voi Nālāgiri được trang bị vàng.

gatīti nipphatti.

“Đạt được” nghĩa là thành tựu.

visayoti okāso, samatthabhāvo vā.

“Khu vực” nghĩa là cơ hội hoặc khả năng.

Na hi sakkā tehi jarāmarañam paṭibāhitum ¶.

“Không thể ngăn được già chết” nghĩa là không thể dùng chúng để đẩy lùi già và chết.

mantino mahāmatṭāti mantasampannā mahosadhavidhurapaṇḍitādisadisā mahāamaccā.

“Các đại thần thông thái” nghĩa là các đại thần giỏi mưu lược như Mahosadha, Vidhura, hay các bậc trí khác.

bhūmigatanti mahālohakumbhiyo pūretvā bhūmiyaṃ ṭhapitaṃ.

“Chôn dưới đất” nghĩa là chứa trong các hầm lớn bằng sắt đặt dưới đất.

vehāsaṭṭhanti cammapasibbake pūretvā tulāsaṅghāṭādisu laggetvā ceva niyyuhādisu ca pūretvā ṭhapitaṃ.

“Đặt trên không” nghĩa là chứa trong các túi da, treo trên cột hoặc các giá treo.

upalāpetunti aññamaññaṃ bhinditum.

“Dụ dỗ” nghĩa là phá hoại lẫn nhau.

Yathā dve janā ekena maggena na gacchanti evaṃ kātum.

“Làm sao để hai người không đi chung một đường” nghĩa là khiến họ chia rẽ.

nabham āhaccāti ākāsaṃ pūretvā.

“Va chạm trời” nghĩa là lấp đầy không gian.

evaṃ jarā ca maccu cāti idha dveyeva pabbatā gahitā,

“Như vậy, già và chết” nghĩa là ở đây chỉ lấy hai ngọn núi là già và chết,

rājovāde pana “Jarā āgacchati sabbayobbanam vilumpamānā”ti evaṃ jarā marañam byādhi vipattīti cattāropete āgatāva.

nhưng trong lời khuyên của vua, có nói: “Già đến, cướp đi mọi tuổi trẻ,” nên có bốn thứ: già, chết, bệnh, và bất hạnh.

tasmāti yasmā hatthiyuddhādīhi jarāmarañam jinitum na sakkā, tasmā.

“Vì thế” nghĩa là vì không thể dùng trận chiến voi hay các thứ khác để thắng già và chết.

saddhaṃ nivesayeti saddhaṃ niveseyya, patitṭhāpeyyāti.
“Đặt niềm tin” nghĩa là thiết lập niềm tin.

Pañcamaṃ.
Hết phần thứ năm.

Tatiyo vaggo.
Hết chương thứ ba.

Iti sārathhappakāsiniyā
Samyuttanikāya-aṭṭhakathāya
Kosalasamyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Như vậy, chú giải Kosalasamyutta trong Sārathhappakāsini của Tương Ứng Bộ đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng ác ma

4. Mārasaṃyuttaṃ

Phần Tương Ưng Ma Vương

1. Paṭhamavaggo

Chương Thứ Nhất

1. Tapokammasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khổ Hạnh

137. Mārasaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame uruvelāyaṃ viharatīti paṭividdhasabbaññutaññāṇo uruvelagāmaṃ upanissāya viharati.

Trong phần Tương Ưng Ma Vương, kinh đầu tiên nói rằng: Ở tại Uruvelā, người đã chứng ngộ trí tuệ toàn tri sống gần làng Uruvelā.

paṭhamābhisambuddhoti abhisambuddho hutvā paṭhamaṃ antosattāhasmiṃyeva.

Đã giác ngộ và trong bảy ngày đầu tiên sau khi giác ngộ.

dukkarakārikāyāti chabbassāni katāya dukkarakārikāya.

Hành khổ hạnh trong sáu năm.

māro pāpimāti attano visayaṃ atikkamituṃ paṭipanne satte māretīti māro.

Pāpe niyojeti, sayamaṃ vā pāpe niyuttoti pāpimā.

Ma Vương là kẻ giết chết những ai cố vượt qua ranh giới của nó. Nó xúi giục làm điều ác, hoặc tự mình dần thân vào điều ác, nên gọi là Pāpimā (Kẻ Ác).

Aññānipissa kaṇho, adhipati, vasavattī, antako, namuci, pamattabandhūtiādīni bahūni nāmāni, idha pana nāmadvayameva gahitaṃ.

Nó còn có nhiều tên khác như Kaṇho (Hắc Ám), Adhipati (Chúa Tể), Vasavattī (Kẻ Thống Trị), Antako (Kẻ Kết Thúc), Namuci (Kẻ Lừa Gạt), Pamattabandhu (Bạn của Kẻ Lười Biếng), nhưng ở đây chỉ dùng hai tên.

upasaṅkamīti – “Ayaṃ samaṇo gotamo ‘Muttosmī’ti maññati,

amuttabhāvamassa kathessāmī”ti cintetvā upasaṅkami.

Nó đến gần, nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama tự cho là đã giải thoát, ta sẽ chỉ cho ông ấy thấy ông ấy chưa giải thoát.”

tapokammā apakkammāti tapokammato apakkamivā.

Từ bỏ khổ hạnh.

aparaddhoti “Dūre tvaṃ suddhimaggā”ti vadati.

Nói rằng: “Người còn xa con đường thanh tịnh.”

amaraṃ tapanti amaratapamaṃ amarabhāvatthāya kataṃ lūkhatapamaṃ,

attakilamathānuyogo.

Khổ hạnh bất tử là hành vi tự hành xác để đạt trạng thái bất tử.

**sabbānatthāvaḥaṃ hotīti, “Sabbam tapaṃ mayham atthāvaḥaṃ na bhavati”ti
ñatvā.**

Biết rằng: “Mọi khổ hạnh đều không mang lại lợi ích cho ta.”

phiyārittaṃva dhammanīti araṇṇe thale phiyārittaṃ viya.

Như mái chèo trên cạn trong rừng.

**Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā araṇṇe thale nāvaṃ ṭhapetvā bhaṇḍassa pūretvā
mahājanā abhirūhitvā phiyārittaṃ gahetvā saṃkaḍḍheyyuṃ ceva uppāleyyuṃ
ca, so mahājanassa vāyāmo ekaṅguladvaṅgulamattampi nāvāya gamanaṃ
asādhento niratthako bhavēyya ¶ na anattāvaḥo, evameva ahaṃ ‘Sabbam
amaraṃ tapaṃ anattāvaḥaṃ hoti’ti ñatvā vissajjesinti.**

Ý nghĩa là: Như một đám đông chèo thuyền trên cạn trong rừng, cầm mái chèo kéo và đẩy, nhưng nỗ lực ấy không khiến thuyền di chuyển dù chỉ một hai tấc, trở nên vô ích. Cũng vậy, ta biết rằng mọi khổ hạnh bất tử đều vô ích nên đã từ bỏ.

**Idāni ¶ taṃ amaraṃ tapaṃ pahāya yena maggena buddho jāto, taṃ dassento
sīlantiādimāha ¶.**

Giờ đây, từ bỏ khổ hạnh bất tử, để chỉ con đường dẫn đến giác ngộ, Ngài nói về giới và các yếu tố khác.

**Tattha sīlanti vacanena sammāvācākamantājīvā gahitā, samādhinā
sammāvāyāmasatisamādhayo, paññāya sammādiṭṭhisāṅkappā.**

Ở đây, giới bao gồm lời nói đúng, hành động đúng, và nghề nghiệp đúng. Định bao gồm nỗ lực đúng, chánh niệm, và định tâm. Tuệ bao gồm cái thấy đúng và tư duy đúng.

**maggam bodhāya bhāvayanti imaṃ atthaṅgikameva ariyamaggam bodhatthāya
bhāvayanto.**

Tu tập con đường tám nhánh này để đạt giác ngộ.

**Ettha ca bodhāyāti maggatthāya. Yathā hi yāgutthāya yāgumeva pacanti,
pūvatthāya pūvameva pacanti, na aññaṃ kiñci karonti, evaṃ maggameva
maggatthāya bhāveti.**

Ở đây, “để giác ngộ” nghĩa là để đạt con đường. Như nấu cháo để có cháo, nướng bánh để có bánh, không làm gì khác, cũng vậy, chỉ tu tập con đường để đạt con đường.

**Tenāha “Maggam bodhāya bhāvaya”nti. paramaṃ suddhinti arahattaṃ.
nihatoti tvaṃ mayā nihato parājito. Paṭhamaṃ.**

Vì thế Ngài nói: “Tu tập con đường để giác ngộ.” Thanh tịnh tối thượng là quả A-la-hán. “Bị đánh bại” nghĩa là người đã bị ta đánh bại, bị khuất phục. Kinh thứ nhất.

2. Hatthirājavaṇṇasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Vua Voi**

**138. Dutiye rattandhakāratimisāyanti rattiṃ andhabhāvakārake mahātame
caturaṅge tamsi.**

Trong kinh thứ hai, vào đêm tối mịt mù, trong bóng tối dày đặc bốn bề.

**abbhokāse nisinno hotīti gandhakuṭito nikkhamitvā caṅkamanakoṭiyam
pāsāṇaphalake mahācīvaraṃ sīse ṭhapetvā padhānaṃ pariggaṇhamāno nisinno
hoti.**

Ngồi ngoài trời, rời khỏi tịnh xá, ngồi trên phiến đá ở cuối hành lang đi kinh hành, đặt
y lớn trên đầu, đang thực hành sự tinh tấn.

**Nanu ca tathāgatassa abhāvito vā maggo, appahīnā vā kilesā, appaṭividdham vā
akuppaṃ, asacchikato vā nirodho natthi, kasmā evamakāsīti?**

Chẳng phải Như Lai đã hoàn thiện con đường, dứt bỏ phiền não, chứng ngộ sự bất
động, và đạt được Niết-bàn sao? Tại sao lại làm vậy?

**Anāgate kulaputtānaṃ aṅkusattham. “Anāgate hi kulaputtā mayā gatamaggaṃ
āvajjitvā abbhokāsavāsaṃ vasitabbaṃ maññaṃ mānā padhānakammaṃ
karissanti”ti sampassamāno satthā evamakāsi.**

Vì lợi ích của những người con nhà lành trong tương lai. Thấy rằng họ sẽ nhìn vào
con đường ta đi, nghĩ rằng nên sống ngoài trời và tinh tấn thực hành, nên Thầy đã làm
vậy.

**mahāti mahanto. ariṭṭhakoti kālako. maṇīti pāsāṇo. evamassa sīsaṃ hotīti
evarūpaṃ tassa kālavaṇṇaṃ kūṭāgārappamāṇaṃ mahāpāsāṇasadisam sīsaṃ
hoti.**

Lớn nghĩa là to lớn. Ariṭṭhaka là màu đen. Maṇi là đá. Đầu của nó như một tảng đá
đen lớn bằng mái nhà nhọn.

**subhāsubhanti dīghamaddhānaṃ saṃsaranto sundarāsundaraṃ vaṇṇaṃ katvā
āgatosīti vadati.**

Đẹp và không đẹp, nghĩa là trong thời gian dài luân hồi, nó tạo ra hình dạng đẹp và
không đẹp đến.

**Atha vā saṃsaranti saṃsaranto āgacchanto. dīghamaddhānanti
vasavattiṭṭhānato yāva uruvelāya dīghamaggaṃ, pure bodhāya vā chabbassāni ¶
dukkarakārikasamayasaṅkhātāṃ dīghakālaṃ.**

Hoặc, trong khi luân hồi, nó đến. Thời gian dài là từ nơi nó thống trị đến Uruvelā,
hoặc trước khi giác ngộ, trong sáu năm khổ hạnh.

**vaṇṇaṃ katvā subhāsubhanti sundaraṅca asundaraṅca nānappakāraṃ vaṇṇaṃ
katvā anekavarāṃ mama santikaṃ āgatosīti attho.**

Tạo ra hình dạng đẹp và không đẹp, nhiều lần đến gần ta với các dạng khác nhau.

**So kira vaṇṇo nāma natthi, yena ¶ vaṇṇena māro vibhiṃsakatthāya bhagavato
santikaṃ na āgatapubbo.**

Không có hình dạng nào mà Ma Vương chưa từng dùng để đến gần Thế Tôn nhằm
gây sợ hãi.

**Tena taṃ bhagavā evamāha. alaṃ te tenāti alaṃ tuyhaṃ etena
māravibhiṃsākāradassanabyāpārena. Dutiyaṃ.**

Vì thế Thế Tôn nói với nó: “Thôi đủ rồi, đừng dùng những hình dạng đáng sợ của Ma
Vương nữa.” Kinh thứ hai.

3. Subhasuttavaṇṇanā Chú giải kinh Subha

139. Tatiye ¶ susaṃvutāti supihitā.

Ở đây, được khéo che chắn nghĩa là được đóng kín cẩn thận.

na te māravasānugāti, māra, te tuyhaṃ vasānugā na honti.

Không phải là kẻ theo Ma vương, hỡi Ma vương, họ không bị người sai khiến.

na te mārassa baddhagūti te tuyhaṃ mārassa baddhacarā sissā antevāsikā na honti. Tatiyaṃ.

Không bị trói buộc bởi Ma vương nghĩa là họ không phải là đệ tử hay học trò bị người trói buộc. Kinh thứ ba.

4. Paṭhamamārapāsasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Dây Thòng Lọng của Ma Vương thứ nhất

140. Catutthe yoniso manasikārāti upāyamanasikārena.

Ở đây, tư duy đúng cách nghĩa là suy nghĩ có phương pháp.

yoniso sammappadhānāti upāyavīriyena kāraṇavīriyena.

Nỗ lực đúng cách nghĩa là nỗ lực có phương pháp và nguyên nhân chính đáng.

vimuttīti arahattaphalavimutti.

Giải thoát nghĩa là đạt được quả vị A-la-hán.

ajjhabhāsīti “Ayaṃ attanā vīriyaṃ katvā arahattaṃ patvāpi na tussati, idāni aññesampi ‘Pāpuṇāthā’ti ussāhaṃ karoti, paṭibāhessāmi na”nti cintetvā abhāsī.

Nói như thế này là Ma vương nghĩ: “Người này nỗ lực đạt quả A-la-hán mà vẫn không thỏa mãn, giờ còn khuyến khích người khác ‘Hãy đạt được!’, ta sẽ ngăn cản ông ta,” rồi nói.

mārapāsenāti kilesapāsenā.

Dây thòng lọng của Ma vương nghĩa là dây tham ái.

ye dibbā ye ca mānūsāti ye dibbā kāmaguṇasaṅkhātā mānūsā

kāmaguṇasaṅkhātā ca mārapāsā nāma atthi, sabbehi tehi tvaṃ baddhoti vadati.

Những gì thuộc cõi trời và cõi người nghĩa là các dục lạc cõi trời và cõi người được gọi là dây thòng lọng của Ma vương, và người bị trói bởi tất cả những thứ đó, Ma vương nói.

mārabandhanabaddhoti mārabandhanena baddho, mārabandhane vā baddho.

Bị trói buộc bởi xiềng xích của Ma vương nghĩa là bị trói bởi xiềng xích của Ma vương hoặc trong xiềng xích ấy.

na me samaṇa mokkhasīti samaṇa tvaṃ mama visayato na muccissasi.

Catutthaṃ.

Sa-môn, người không thoát khỏi ta nghĩa là người không thể thoát khỏi tầm kiểm soát của ta. **Kinh thứ tư.**

5. Dutiyamārapāsasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Dây Thông Lọng của Ma Vương thứ hai

141. Pañcame muttāhanti mutto ahaṃ.

Ở đây, ta đã được giải thoát nghĩa là ta đã tự do.

Purimaṃ suttaṃ antovasse vuttaṃ, idaṃ pana pavāretvā vuṭṭhavassakāle.

Kinh trước được nói trong mùa an cư, còn kinh này được nói sau khi kết thúc an cư.

cārikanti anupubbagamanacārikaṃ.

Hành trình nghĩa là hành trình đi từng bước.

(pavāretvā) divase divase yojanaparamaṃ ¶ gacchantā carathāti vadati.

Mỗi ngày đi tới đa một do-tuần nghĩa là hãy đi và hành đạo, Ma vương nói.

mā ekena dveti ekamaggena dve janā mā agamittha.

Đừng để một người đi thành hai nghĩa là đừng để hai người đi cùng một đường.

Evañhi gatesu ekasmiṃ dhammaṃ desente, ekena tuṇhībhūtena tṭhātabbaṃ hoti. Tasmā evamāha.

Khi đi như vậy, một người thuyết pháp, người kia phải giữ im lặng và đứng yên, vì thế Ma vương nói vậy.

ādikalyāṇanti ādimhi kalyāṇaṃ sundaraṃ bhaddakaṃ. Tathā majjhapariyosānesu.

Đầu tiên là tốt đẹp nghĩa là khởi đầu tốt đẹp, đẹp đẽ, cao quý, và giữa cũng như cuối cũng vậy.

Ādimajjhapariyosānañca nāmetaṃ sāsanaṃ ca desanāya ca ¶ vasena duvidhaṃ.

Đầu, giữa, cuối được hiểu theo hai cách: theo giáo pháp và theo cách thuyết giảng.

Tattha sāsanaṃ sīlaṃ ādi, samathavipassanāmaggā majjhaṃ, phalanibbānāni pariyosānaṃ.

Về giáo pháp, **giới là khởi đầu**, thiền định và thiền quán là phần giữa, quả vị và Niết-bàn là phần cuối.

Sīlasamādhayo vā ādi ¶, vipassanāmaggā majjhaṃ, phalanibbānāni pariyosānaṃ.

Hoặc **giới và định là khởi đầu**, thiền quán và đạo là phần giữa, quả vị và Niết-bàn là phần cuối.

Sīlasamādhivipassanā vā ādi, magga majjhaṃ, phalanibbānāni pariyosānaṃ.

Hoặc **giới, định, thiền quán là khởi đầu**, đạo là phần giữa, quả vị và Niết-bàn là phần cuối.

Desanāya pana catuppadikāya gāthāya tāva paṭhamapādo ādi, dutiyatatiyā majjhaṃ, catuttho pariyosānaṃ.

Về cách thuyết giảng, với bài kệ bốn dòng, dòng đầu là khởi đầu, dòng hai và ba là phần giữa, dòng thứ tư là phần cuối.

Pañcapadachappadānaṃ paṭhamapādo ādi, avasānapādo pariyosānaṃ, avasesā majjhaṃ.

Với bài kệ năm hoặc sáu dòng, dòng đầu là khởi đầu, dòng cuối là phần cuối, các dòng còn lại là phần giữa.

Ekānusandhikasuttassa nidānaṃ ādi, “Idamavocā”ti pariyosānaṃ, sesaṃ majjhaṃ.

Với kinh có một mạch văn, phần mở đầu là khởi đầu, “Đức Phật đã nói như vậy” là phần cuối, còn lại là phần giữa.

Anekānusandhikassa majjhe bahūpi anusandhi majjhameva, nidānaṃ ādi, “Idamavocā”ti pariyosānaṃ.

Với kinh có nhiều mạch văn, các mạch văn ở giữa vẫn là phần giữa, phần mở đầu là khởi đầu, “Đức Phật đã nói như vậy” là phần cuối.

sāttanti sāttakaṃ katvā desetha.

Có ý nghĩa nghĩa là hãy thuyết giảng đầy đủ ý nghĩa.

sabyañjananti byañjanehi ceva padehi ca paripūraṃ katvā desetha.

Có văn tự nghĩa là hãy thuyết giảng đầy đủ với từ ngữ và câu chữ.

kevalaparipuṇṇanti sakalaparipuṇṇaṃ.

Hoàn toàn đầy đủ nghĩa là trọn vẹn toàn bộ.

parisuddhanti nirupakkilesaṃ.

Trong sạch nghĩa là không bị nhiễm ô.

brahmacariyanti sikkhattayasaṅgahaṃ sāsanaḥbrahmacariyaṃ.

Đời sống thanh tịnh nghĩa là đời sống thanh tịnh bao gồm ba học: giới, định, tuệ.

pakāsethāti āvikarotha.

Hãy làm sáng tỏ nghĩa là hãy bày tỏ rõ ràng.

apparajakkhajātikāti paññācakkhumhi appakilesarajasabhāvā, dukūlasāṇiyā paṭicchannā viya catuppadikagāthāpariyosāne arahattaṃ pattuṃ samatthā santīti attho.

Những người ít nhiễm bụi trong mắt trí tuệ nghĩa là những người có trí tuệ ít bị nhiễm ô, như được che phủ bởi lụa mịn, có khả năng đạt quả A-la-hán khi nghe xong bài kệ bốn dòng.

assavanatāti assavanatāya.

Vì không nghe nghĩa là do không nghe pháp.

parihāyantīti alābhaparihāniyā dhammato parihāyanti.

Suy giảm nghĩa là họ suy giảm khỏi pháp do không đạt được lợi ích.

senānigamoti paṭhamakappikānaṃ senāya nivittṭhokāse patittṭhitagāmo, sujātāya vā pitu senānī nāma nigamo.

Thị trấn Senānigama nghĩa là ngôi làng được dựng tại nơi quân đội của vua thời kỳ đầu dừng chân, hoặc là thị trấn của cha Sujātā tên là Senānī.

tenupasaṅkamissāmīti nāhaṃ tumhe uyyojetvā pariveṇādīni kāretvā upaṭṭhākādīhi paricariyamāno ¶ viharissāmi, tiṇṇaṃ pana jaṭilānaṃ aḍḍhuḍḍhāni paṭihāriyasahassāni dassetvā dhammaṃ eva desetuṃ upasaṅkamissāmīti.

Ta sẽ đến đó nghĩa là ta sẽ không để các người sai khiến, xây dựng tịnh xá hay được người hầu hạ, mà ta sẽ đến để thuyết pháp, thể hiện hàng ngàn phép thần thông cho ba vị ẩn sĩ.

tenupasaṅkamīti, “Ayaṃ samaṇo gotamo mahāyuddhaṃ vicārento viya, ‘Mā ekena dve agamittha, dhammaṃ desethā’ti saṭṭhi jane uyyojeti, imasmiṃ pana ekasmimpi dhammaṃ desente mayhaṃ cittassādaṃ natthi, evaṃ bahūsu desentesu kuto bhavissati, paṭibhāmi na”nti cintetvā upasaṅkami. Pañcamam.
Vì thế đến đó nghĩa là Ma vương nghĩ: “Sa-môn Gotama như đang chuẩn bị cho một trận chiến lớn, sai khiến sáu mươi người ‘Dừng để một người đi thành hai, hãy thuyết pháp’, nhưng ngay cả khi một người thuyết pháp ta cũng không hài lòng, huống chi là nhiều người, ta sẽ ngăn cản ông ta,” rồi đến đó. **Kinh thứ năm.**

6. Sappasuttavaṇṇanā **Chú giải kinh Con Rắn**

142. Chatṭhe soṇḍikākilañjanti surākārakānaṃ piṭṭhapattharaṇakakilañjaṃ.
Ở đây, lò rượu và tám trái lung nghĩa là tám trái lung của những người làm rượu.

kosalikā kaṃsapātīti kosalarañño rathacakkappamāṇā paribhogapāti ¶.
Chén đồng Kosala nghĩa là chén dùng của vua Kosala, to bằng bánh xe chiến xa.

gaḷagaḷāyanteti gajjante.
Kêu gào ầm ỹ nghĩa là phát ra âm thanh lớn.

kammāragaggariyāti kammāruddhanapaṇāḷiyā.
Lò rèn nghĩa là lò của thợ rèn.

dhamamānāyāti bhastavātena pūriyamānāya.
Thổi phồng nghĩa là được thổi bằng ống thổi.

iti viditvāti – “Samaṇo gotamo padhānamanuyutto sukhena nisinno, ghaṭṭayissāmi na”nti vuttappakāraṃ ¶ attabhāvaṃ māpetvā niyāmaḥmiyaṃ ito cito ca sañcarantaṃ vijjulatālakena disvā, “Ko nu kho eso satto”ti?
Ấp vào, “Māro aya”nti evaṃ viditvā.

Biết rõ như vậy nghĩa là Ma vương nghĩ: “Sa-môn Gotama đang nỗ lực thiền định, ngồi an lạc, ta sẽ quấy nhiễu ông ta,” rồi tạo ra hình dạng như vậy, đi qua đi lại trên vùng đất ấy, được nhìn thấy bằng ánh sáng chớp, và nghĩ: “Sinh vật này là ai?” Khi quán sát, biết rằng “Đây là Ma vương.”

suññagehānīti suññāgārāni.

Những ngôi nhà trống nghĩa là những căn nhà không người.

seyyāti seyyatthāya.

Để nghỉ ngơi nghĩa là để ngủ nghỉ.

Ṭhassāmi caṅkamissāmi nisīdissāmi nipajjissāmīti etadatthāya yo suññāgārāni sevātīti attho.

Ta sẽ đứng, đi, ngồi, nằm nghĩa là người nào đến những ngôi nhà trống vì mục đích này.

so muni attasaññatoti so buddhamuni hatthapādakukkuccābhāvena saṃyatattabhāvo.

Vị ẩn sĩ tự chế ngự nghĩa là vị Phật ẩn sĩ tự chế ngự bằng cách không lo lắng về tay chân.

vossajja careyya tattha soti so tasmim attabhāve ālayaṃ nikantiṃ vossajjitvā pahāya careyya.

Hành đạo bằng cách từ bỏ nghĩa là vị ấy từ bỏ sự bám víu và tham ái trong thân này mà hành đạo.

patirūpaṃ hi tathāvidhassa tanti tādisassa taṃsaṇṭhitassa buddhamunino taṃ attabhāve nikantiṃ vossajjitvā caraṇaṃ nāma patirūpaṃ yuttaṃ anucchavikaṃ.

Thích hợp với người như vậy nghĩa là với vị Phật ẩn sĩ được an trú như thế, việc từ bỏ tham ái trong thân này và hành đạo là thích hợp, đúng đắn, phù hợp.

carakāti sīhabyagghādikā saṅcaraṇasattā.

Những kẻ lang thang nghĩa là những sinh vật như sư tử, hổ đi lại.

bheravāti saviññāṇakaaviññāṇakabheravā.

Kinh sợ nghĩa là những thứ kinh sợ có ý thức và không ý thức.

Tattha saviññāṇakā sīhabyagghādayo, aviññāṇakā rattibhāge khāṇuvammikādayo.

Trong đó, có ý thức là sư tử, hổ, v.v.; không ý thức là cọc, gò mồi vào ban đêm.

Tepi hi tasmim kāle yakkhā viya upatṭhahanti, rajjuvalliyaḍḍini sabbāni sappā viya upatṭhahanti.

Vì vào lúc ấy, chúng hiện ra như yêu quái, dây thừng, dây leo, tất cả hiện ra như rắn.

tatthāti tesu bheravesu suññāgāragato ¶ buddhamuni lomacalanamattakampi na karoti.

Ở đó nghĩa là trong những nơi kinh sợ ấy, vị Phật ẩn sĩ trong ngôi nhà trống không hề sợ hãi dù chỉ một sợi lông dựng lên.

Idāni aṭṭhānaparikappaṃ dassento nabhaṃ phaleyyātiādimāha.

Nay nói về điều không thể xảy ra, Ma vương nói.

Tattha phaleyyāti kākapadaṃ viya hīrahīraso phaleyya.

Trời sụp đổ nghĩa là trời vỡ ra như dầu chân quạ.

caleyyāti pokkharapatte vātāhato udakabindu viya caleyya.

Rung chuyển nghĩa là rung động như giọt nước trên lá sen bị gió thổi.

sallampi ce urasi pakappayeyyunti tikhiṇasattisallaṃ cepi urasmiṃ cāreyeyyūṃ.

Dù mũi giáo đâm vào ngực nghĩa là dù mũi giáo sắc nhọn đâm vào ngực.

upadhīsūti khandhūpadhīsu.

Trong các uẩn nghĩa là trong các uẩn của thân.

tāṇaṃ na karontīti tikhiṇe salle urasmiṃ cāriyamāne bhayena

gumbantarakandarādīni pavisantā tāṇaṃ karonti nāma.

Không tìm nơi trú ẩn nghĩa là khi mũi giáo sắc đâm vào ngực, người thường vì sợ hãi sẽ chạy vào bụi cây, hang động để trú ẩn.

Buddhā pana samucchinnaṃ sabbabhayaṃ evarūpaṃ tāṇaṃ nāma na karonti.

Chaṭṭhaṃ.

Nhưng chư Phật đã cắt đứt mọi sợ hãi nên không tìm nơi trú ẩn như vậy. **Kinh thứ sáu.**

7. Supatisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ngủ

143. Sattame ¶ pāde pakkhāletvāti utugāhāpanatthaṃ dhovivā.

Trong kinh thứ bảy, rửa chân để làm mát cơ thể.

Buddhānaṃ pana sarīre rajojallaṃ na upalimpati, udakampi pokkharapatte pakkhittaṃ viya vivaṭṭitvā gacchati.

Nhưng thân của các vị Phật không dính bụi bẩn, nước trên thân cũng như nước trên lá sen, lăn đi mà không dính.

Apica kho dhotapādake gehe pāde dhovivā pavisaṇaṃ pabbajitānaṃ vattaṃ.

Tuy nhiên, việc rửa chân trước khi vào nhà là quy tắc của những người xuất gia.

Tattha buddhānaṃ vattabhedo nāma natthi, vattasīse pana ṭhatvā dhovanti.

Ở đây, các vị Phật không phá quy tắc, mà vẫn đứng đầu trong việc giữ quy tắc nên rửa chân.

Sace hi tathāgato neva nhāyeyya, na pāde dhoveyya, “Nāyaṃ ¶ manusso”ti vadeyyuṃ.

Nếu Như Lai không tắm rửa hay rửa chân, người ta sẽ nói: “Ông này không phải người.”

Tasmā manussakiriyaṃ amuñcanto dhovati.

Vì thế, để giữ hành vi như người thường, Ngài rửa chân.

sato sampajānoti soppapariggāhakena satisampajaññaena samannāgato.

Chánh niệm và tỉnh giác, Ngài ngủ với tâm chánh niệm và tỉnh giác.

upasañkamīti samaṇo gotamo sabbarattiṃ abbhokāse cañkamitvā gandhakuṭiṃ pavisitvā niddāyati, ativiya sukkhasayito bhavissati, ghaṭṭayissāmi nanti cintetvā upasañkamī.

Nó đến gần, nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama đi kinh hành ngoài trời cả đêm, vào tịnh xá ngủ, chắc đang ngủ rất thoải mái, ta sẽ quấy nhiễu ông ấy.”

kiṃ soppasīti kiṃ supasi, kiṃ soppaṃ nāmidam tavāti vadati.

Nó nói: “Người ngủ gì vậy? Người ngủ kiểu gì thế?”

kiṃ nu soppasīti kasmā nu supasi? dubbhago viyāti mato viya, visaññī viya ca.

“Tại sao người ngủ? Như kẻ bất hạnh, như người chết, như kẻ mất ý thức.”

suññamagāraṇti suññaṃ me gharaṃ laddhanti soppasīti vadati.

“Nhà ta trống, ta được nhà trống nên người ngủ,” nó nói.

sūriye uggateti sūriyamhi uṭṭhite.

Khi mặt trời mọc.

Idāni hi aññe bhikkhū sammajjanti ¶, pāṇiyaṃ upaṭṭhapenti,

bhikkhācāragamanasajjā bhavanti, tvaṃ kasmā soppasiyeva.

Giờ đây các vị tỳ-kheo khác quét dọn, chuẩn bị nước, sẵn sàng đi khát thực, còn người sao vẫn ngủ?

jālinīti tayo bhava ajjhottharivā ṭhitena “Ajjhakkassupādāya

aṭṭhārasaṇḍhāvicaritaṇṇī”tiādinā (vibha- 842) tena tena attano koṭṭhāsabhūtena jālena jālinī.

Jālinī, kẻ giăng lưới, dùng lưới tham ái mười tám loại trong ba cõi để trói buộc.

visattikāti rūpādīsu tattha tattha visattatāya visamūlatāya ca visaparibhogatāya ca visattikā.

Visattikā, kẻ bám dính, vì bám vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, do gốc rễ độc hại và tham ái.

kuhiñci netaveti katthaci netuṃ.

Không thể dẫn đi bất cứ đâu.

sabbūpadhi parikkhayāti sabbesaṃ

khandhakilesābhisañkhārakāmaguṇābhedaṇaṃ upadhīnaṃ parikkhayā.

Do đoạn tận tất cả các chấp thủ, gồm năm uẩn, phiền não, hành nghiệp, và dục lạc.

kiṃ tavettha, mārāti, mārā, tuyhaṃ kiṃ ettha? Kasmā tvaṃ uṇhayāguyam

niḷiyituṃ asakkonti khuddakamakkhikā viya antanteneva ujjhāyanto āhiṇḍasīti.

“Mārā, người làm gì ở đây? Sao người như con ruồi nhỏ, không thể trốn trong nồi cháo nóng, chỉ biết kêu ca và lang thang?” Kinh thứ bảy.

8. Nandatisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hoan Hỷ

144. Aṭṭhamam devatāsamyutte vuttatthameva. Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám có nội dung tương tự như trong Phần Tương Ứng Chư Thiên. Kinh thứ tám.

9. Paṭhamaāyusuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tuổi Thọ Thứ Nhất

145. Navame ¶ appam vā bhiyyoti bhiyyo jīvanto aparam vassasatam jīvitum na sakkoti, paṇṇasam vā saṭṭhi vā vassāni jīvati.

Trong kinh thứ chín, tuổi thọ ngắn hay dài, dù sống lâu cũng không thể sống thêm trăm năm, chỉ sống năm mươi hay sáu mươi năm.

ajjhabhāsīti samaṇo gotamo “Manussānam appamāyū”ti katheti, dīghabhāvamassa kathessāmīti paccanīkasātātāya abhibhavitvā abhāsi.

Nó nói: “Sa-môn Gotama bảo tuổi thọ con người ngắn, ta sẽ nói cho ông ấy biết nó dài,” với ý đối nghịch và áp đảo.

na ¶ nam hīleti tam āyum “Appakamida”nti na hīleyya.

Không xem thường tuổi thọ, không nói: “Tuổi thọ này ngắn ngủi.”

khīramatto vāti yathā daharo kumāro uttānaseyyako khīram pivitvā dukūlacumbaṭake nipanno asaṇṇī viya niddāyati, kassaci āyum appam vā dīgham vāti na cinteti, evam sappuriso.

Như đứa trẻ nằm ngửa, uống sữa, nằm trên vải lụa, ngủ như vô tri, không nghĩ tuổi thọ ngắn hay dài, người thiện cũng vậy.

careyyādittasīso vāti āyum parittanti ñatvā pajjalitasīso viya careyya.

Biết tuổi thọ ngắn ngủi, nên sống như người đầu đang cháy. Kinh thứ chín.

10. Dutīyaāyusuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tuổi Thọ Thứ Hai

146. Dasame nemīva rathakubbaranti yathā divasam gacchantassa rathassa cakkanemi kubbaram anupariyāyati na vijahati, evam āyu anupariyāyatīti.

Trong kinh thứ mười, như bánh xe quay quanh trục xe suốt ngày mà không rời, tuổi thọ cũng xoay quanh như vậy. Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.
Chương Thứ Nhất.

2. Dutiyavaggo
Chương Thứ Hai

1. Pāsāṇasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tăng Đá

147. Dutiyavaggassa ¶ paṭhame nisinnoti pubbe vuttanayeneva padhānam pariggaṇhanto nisinno.

Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, Ngài ngồi, như đã nói trước, thực hành sự tinh tấn.

Māropissa sukhanisinnabhāvaṃ ñatvā ghaṭṭayissāmīti upasañkamanto.
Ma Vương biết Ngài đang ngồi thoải mái, nghĩ “Ta sẽ quấy nhiễu” và đến gần.

padālesīti pabbatapiṭṭhe thatvā pavijjhi.
Nó đứng trên sườn núi và ném đá.

Pāsāṇā nirantarā aññamaññaṃ abhihanantā patanti.
Những tảng đá rơi liên tục, va vào nhau.

kevalanti sakalaṃ. sabbanti tasseva vevacanaṃ. Paṭhamam.
Toàn bộ nghĩa là tất cả. “Tất cả” là cách nói khác của cùng ý. Kinh thứ nhất.

2. Kinnusīhasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Ngươi Là Sư Tử Gì**

148. Dutiye vicakkhukammāyāti parisāya paññācakkhuṃ vināsetukamyatāya.
Trong kinh thứ hai, nó muốn phá hoại con mắt trí tuệ của hội chúng.

Buddhānaṃ panesa paññācakkhuṃ vināsetuṃ na sakkoti, parisāya bheravārammaṇam ¶ sāvento vā dassento vā sakkoti.
Nhưng nó không thể phá con mắt trí tuệ của các vị Phật, chỉ có thể gây sợ hãi hoặc tạo cảnh đáng sợ cho hội chúng.

vijitāvī nu maññasīti kiṃ nu tvaṃ “Vijitavijayo aha”nti maññasi? Mā evaṃ maññi, natthi te jayo.
Ngươi nghĩ gì, rằng “Ta đã chiến thắng”? Đừng nghĩ vậy, ngươi không có chiến thắng.

parisāsūti, aṭṭhasu parisāsu. balappattāti dasabalappattā. Dutiyaṃ.
Trong tám hội chúng. Đã đạt mười sức mạnh. Kinh thứ hai.

3. Sakalikasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Mạnh Đá**

149. Tatiye ¶ mandiyā nūti mandabhāvena momūhabhāvena.
Trong kinh thứ ba, “ngu muội” là trạng thái chậm chạp, mê mờ.

udāhu kāveyyamattoti udāhu yathā kavi kabbam cintento tena kabbakaraṇena matto sayati, evaṃ sayasi.
Hay là ngươi say mê như nhà thơ suy nghĩ bài thơ, say sưa với việc làm thơ mà ngủ?

sampacurāti bahavo.
Rất nhiều.

kimidaṃ soppase vāti kasmā idaṃ soppaṃ soppasiyeva?
Sao ngươi ngủ? Ngươi ngủ kiểu gì vậy?

atthaṃ sameccāti atthaṃ samāgantvā pāpuṇitvā.
Đạt được mục đích, đạt được điều ý nghĩa.

Mayhaṃ hi asaṅgaho nāma saṅgahavipanno vā attho natthi.

Ta không có việc gì gọi là thất bại hay mục đích không đạt.

sallanti tikhiṇaṃ sattisallaṃ.

Mũi tên là mũi lao sắc nhọn.

**jaggaṃ na saṅketi yathā ekacco sīhapathādisu jagganto saṅkati, tathā ahaṃ
jaggantopi na saṅkāmi.**

Ta không nghi ngờ khi tỉnh thức, như một số người sợ hãi ở nơi sư tử qua lại, dù tỉnh thức ta không nghi ngờ.

**napi bheṃi sottunti yathā ekacco sīhapathādisuyeva supitaṃ bhāyati, evaṃ
ahaṃ supitumpi na bhāyāmi.**

Ta cũng không sợ khi ngủ, như một số người sợ ngủ ở nơi sư tử qua lại, ta ngủ mà không sợ.

**nānutapanti māmanti yathā ācariyassa vā antevāsikassa vā aphāsuke jāte
uddesaparipucchāya ¶ ̐tittattā antevāsiṃ rattindivā atikkamantā anutapanti,
evaṃ maṃ nānutapanti.**

Họ không trách ta, như học trò trách thầy hay bạn đồng học khi gặp khó khăn vì không được giải đáp, họ không trách ta ngày đêm.

**Na hi mayhaṃ kiñci apariniṭṭhitakammaṃ nāma atthi. Tenevāha hāniṃ na
passāmi kuhiñci loketi. Tatiyaṃ.**

Vì ta không có việc gì chưa hoàn thành. Vì thế Ngài nói: “Ta không thấy tổn thất ở bất cứ đâu trong thế gian.” Kinh thứ ba.

4. Patirūpasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thích Hợp

150. Catutthe anurodhavirodhesūti rāgaṭiḥhesu.

Trong kinh thứ tư, “tham và sân” là yêu thích và chống đối.

mā sajjittho tadācaranti evaṃ dhammakathaṃ ācaranto mā laggi.

Đừng bám dính khi giảng dạy giáo pháp như vậy.

**Dhammakathaṃ kathentassa hi ekacce sādhu-kāraṃ dadanti, tesu rāgo
uppajjati. Ekacce asakkaccaṃ suṇanti, tesu paṭiḥho uppajjati.**

Khi giảng giáo pháp, một số người tán thán làm sinh lòng yêu thích, một số nghe không chú tâm làm sinh lòng sân hận.

**Iti dhammakathiko anurodhavirodhesu sajjati nāma. Tvaṃ evaṃ mā sajjitthoti
vadati.**

Người giảng giáo pháp bị dính mắc vào yêu thích và chống đối. Nó nói: “Người đừng dính mắc như vậy.”

yadaññamanusāsati ti yaṃ aññaṃ anusāsati, taṃ.

Khi dạy người khác, là như vậy.

Sambuddho hitānukampī hitena anupakampati. Yasmā ca hitānukampī ¶, tasmā anurodhavirodhehi vippamutto tathāgatoti. Catutthaṃ.

Bậc Giác Ngộ, vì lòng thương xót, không bị lay động bởi lợi ích. Vì có lòng thương xót, Như Lai thoát khỏi yêu thích và chống đối. Kinh thứ tư.

5. Mānasasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tâm Ý

151. Pañcame ākāse carantepi bandhatīti antalikkhacaro.

Trong kinh thứ năm, trôi buộc cả những kẻ đi trên không, là kẻ đi giữa hư không.

Pāsoti rāgapāso. mānasoti manasampayutto.

Dây trời là dây tham ái. Tâm ý là liên quan đến tâm. Kinh thứ năm.

6. Pattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đạt Được

152. Chaṭṭhe ¶ pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ upādāyāti pañca upādānakkhandhe ādiyivā, sabhāvasāmaññalakkhaṇavasena nānappakārato vibhajivā dassento.

Trong kinh thứ sáu, dựa vào năm uẩn chấp thủ, phân tích và chỉ rõ theo bản chất và đặc tính chung.

sandassetīti khandhānaṃ sabhāvalakkhaṇādīni dasseti.

Chỉ rõ bản chất và đặc tính của các uẩn.

samādapetīti gaṇhāpeti.

Khuyến khích tiếp nhận.

samuttejetīti samādānamhi ussāhaṃ janeti.

Khơi dậy nỗ lực trong việc tiếp nhận.

sampahaṃsetīti paṭividdhaguṇena vodāpeti jotāpeti.

Làm hoan hỷ, làm sáng tỏ bằng phẩm chất đã chứng ngộ.

aṭṭhiṃ katvāti atthikaṃ katvā, “Ayaṃ no adhigantabbo attho”ti evaṃ sallakkhetvā tāya desanāya atthikā hutvā.

Chú tâm, nghĩ rằng: “Đây là mục đích cần đạt,” và trở nên khao khát nhờ lời dạy ấy.

manasi katvāti citte ṭhapetvā.

Ghi nhớ trong tâm.

sabbacetaso samannāharitvāti sabbena ¶ tena kammakāracittena samannāharitvā.

Tập trung toàn tâm với tâm hành động.

ohitasotāti ṭhapitāsotā.

Lắng tai nghe.

abbhokāse nikkhittāti otāpanatthāya ṭhapitā.

Đặt ngoài trời để phơi khô.

rūpaṃ vedayitaṃ saññānti, ete rūpādayo tayo khandhā.

Sắc, thọ, tưởng là ba uẩn này.

yañca sañkhatanti iminā sañkhārakkhandho gahito.

Còn hành uẩn được bao gồm trong “cái được tạo tác.”

evaṃ tattha virajjatīti “Eso ahaṃ na homi, etaṃ mayhaṃ na hotī”ti passanto evaṃ tesu khandhesu virajjati.

Như vậy, thấy rằng “Ta không phải cái này, cái này không phải của ta,” nên không dính mắc vào các uẩn.

khemattanti khemībhūtaṃ attabhāvaṃ.

Tâm an toàn, trạng thái an lạc.

Iminā phalakkhaṇaṃ dasseti.

Điều này chỉ ra đặc tính của quả.

anvesanti bhavayonigaṭṭhitisattāvāsasañkhātesu sabbatṭhānesu pariyesamānā.

Tìm kiếm trong mọi nơi, như các cõi, loài, đích đến, trạng thái, và nơi cư trú của chúng sinh.

nājjhagāti na passīti. Chaṭṭhaṃ.

Không tìm thấy, không thấy. Kinh thứ sáu.

7. Chaphassāyatanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sáu Xứ Tiếp Xúc

153. Sattame phassāyatanānanti sañjātisamosaraṇaṭṭhena chadvārikassa phassassa āyatanānaṃ.

Trong kinh thứ bảy, sáu xứ tiếp xúc là nơi hội tụ của sự tiếp xúc qua sáu cửa.

bhayabheravaṃ saddanti meghadundubhīsanipātasaddasadisam

bhayajanakaṃ saddam.

Tiếng động đáng sợ, như tiếng sấm, trống trời, hay sét đánh, gây ra nỗi sợ.

pathavī maññe undrīyatīti ayaṃ mahāpathavī paṭapaṭasaddam ¶ kurumānā viya ahosi.

Trái đất dường như rung chuyển, phát ra tiếng động lớn.

ettha loko vimucchitoti etesu chasu ārammaṇesu loko adhimucchito.

Thế gian bị mê đắm trong sáu đối tượng này.

māradheyyanti mārassa ṭhānabhūtaṃ tebhūmakavaṭṭam. Sattamaṃ.

Lãnh địa của Ma Vương là vòng luân hồi ba cõi. Kinh thứ bảy.

8. Piṇḍasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Khất Thực

154. Aṭṭhame pāhunakāni bhavantīti tathārūpe nakkhatte tattha tattha pesetabbāni pāhunakāni bhavanti, āgantukapaṇṇākāradānāni vā.

Ở đây, những món quà tặng nghĩa là vào dịp lễ hội đặc biệt, người ta gửi những món quà đến nhiều nơi, hoặc là những món quà chào đón khách.

Sayaṃcaraṇadivase samavayajātigottā kumārakā ¶ tato tato sannipatanti.

Vào ngày tự do đi lại, những chàng trai cùng lứa, cùng dòng họ tụ tập từ khắp nơi.

Kumārikāyopi attano attano vibhavānurūpena alaṅkatā taḥaṃ taḥaṃ vicaranti.

Những cô gái cũng trang điểm theo khả năng của mình và đi lại khắp nơi.

Tatra kumārikāyopi yathārucikānaṃ kumārakānaṃ paṇṇākāraṃ pesenti, kumārakāpi kumārikānaṃ aññasmiṃ asati antamaso mālāgūḷenapi parikkhipanti.

Ở đó, các cô gái gửi quà cho các chàng trai theo ý thích, còn các chàng trai, nếu không có gì khác, ít nhất cũng tặng vòng hoa cho các cô gái.

anvāviṭṭhāti anu āviṭṭhā.

Theo sau nghĩa là đi theo sát.

Taṃdivasaṃ kira pañcasatā ¶ kumārikāyo uyyānakīlaṃ gacchantiyo paṭipathe satthāraṃ disvā chaṇapūvaṃ dadeyyuṃ.

Nghe nói vào ngày đó, năm trăm cô gái đi chơi ở vườn, thấy Đức Phật trên đường, đã dâng bánh lễ.

Satthā tāsāṃ dānānumodanatthaṃ pakiṇṇakadhammadesanaṃ deseyya, desanāpariyosāne sabbāpi sotāpattiphale paṭiṭṭhaheyyuṃ.

Đức Phật thuyết bài pháp ngắn để tán thán việc bố thí của họ, và khi bài pháp kết thúc, tất cả đều đạt quả Tu-đà-hoàn.

Māro tāsāṃ sampattiyā antarāyaṃ karissāmīti anvāvisi.

Ma vương nghĩ sẽ ngăn cản sự thành tựu của họ và đi theo.

Pāliyaṃ pana mā samaṇo gotamo piṇḍamalattthāti ettakaṃyeva vuttanti.

Nhưng trong kinh văn chỉ nói: “Sa-môn Gotama đừng nhận được đồ khất thực.”

Kiṃ pana satthā māravaṭṭanaṃ ajānitvā pavitṭhoti? Āma ajānitvā.

Liệu Đức Phật có vào làng mà không biết mưu đồ của Ma vương không? Đúng, không biết.

Kasmā? Anāvajjanatāya.

Tại sao? Vì không quán sát trước.

Buddhānañhi – “Asukaṭṭhāne bhattaṃ labhissāma, na labhissāmā”ti āvajjanaṃ na ananucchavikaṃ.

Vì chư Phật không quán sát: “Ở chỗ này sẽ nhận được thức ăn, ở chỗ kia sẽ không nhận được,” bởi điều đó không phù hợp.

Pavitṭho pana manussānaṃ upacārabhedāṃ disvā, “Kiṃ ida”nti? Āvajjento

ñatvā, “Āmisatthaṃ māravaṭṭanaṃ bhindituṃ ananucchavika”nti abhinditvāva

nikkhanto.

Nhưng khi vào làng, thấy cách cư xử khác lạ của dân chúng, Ngài quán sát: “Chuyện gì đây?” và biết được, nghĩ rằng phá mưu đồ của Ma vương vì đồ ăn thì không thích hợp, nên Ngài rời đi mà không phá mưu đồ đó.

upasaṅkamīti amittavijayena viya tuṭṭho sakalagāme kaṭacchumattampi bhattaṃ alabhitvā gāmato nikkhantaṃ bhagavantaṃ gāmiyamanussavesena upasaṅkami.

Đến gần nghĩa là Ma vương, như kẻ thù chiến thắng, hớn hờ đến gần Đức Phật, người rời làng mà không nhận được dù chỉ một muống thức ăn, trong hình dạng người dân làng.

tathāhaṃ karissāmīti idaṃ so musā bhāsati.

Ta sẽ làm như vậy, điều này Ma vương nói dối.

Evaṃ kirassa ahosi – “Mayā evaṃ vutte puna pavisissati, atha naṃ gāmadārakā ‘Sakalagāme caritvā kaṭacchubhikkhampi alabhitvā gāmato nikkhamma puna pavitṭhosī’ tiādīni ¶ vatvā uppaṇḍessanti” ti.

Vì Ma vương nghĩ: “Nếu ta nói vậy, ông ấy sẽ vào làng lại, rồi bọn trẻ trong làng sẽ chế nhạo: ‘Người đi khắp làng mà không được một muống thức ăn, rời làng rồi lại quay lại!’”

Bhagavā pana – “Sacāyaṃ maṃ evaṃ viheṭhessati muddhamasseva sattadhā phalissati” ti tasmiṃ anukampāya apavisitvā gāthādvayaṃ māha.

Nhưng Đức Phật nghĩ: “Nếu hấn quấy nhiễu ta như vậy, đầu hấn sẽ vỡ thành bảy mảnh,” nên vì lòng từ bi với hấn, Ngài không vào lại mà nói hai bài kệ.

Tattha pasavīti janesi nipphādesi.

Ở đó, tạo ra nghĩa là sinh ra, làm phát sinh.

āsajjāti āsādetvā ghaṭṭetvā.

Gây hại nghĩa là xúc phạm và quấy nhiễu.

na me pāpaṃ vipaccatīti mama pāpaṃ na paccati.

Ác nghiệp không chín muồi nơi ta nghĩa là ác nghiệp của ta không mang lại quả báo.

nipphalaṃ etanti kiṃ nu tvaṃ evaṃ maññasi?

Vô quả à, người nghĩ vậy sao?

Mā evaṃ maññi, atthi tayā katassa pāpassa phalanti dīpeti.

Đừng nghĩ vậy, có quả báo cho ác nghiệp người đã làm, điều này được chỉ rõ.

kiñcananti maddituṃ samatthaṃ rāgakiñcanādi kilesajātaṃ.

Tạp nhiễm nghĩa là những tham ái và phiền não có thể nghiền nát con người.

ābhassarā yathāti yathā ābhassarā devā sappītikajjhānena yāpentā pītibhakkhā nāma honti, evaṃ bhavissāmīti. Aṭṭhamaṃ.

Như chư thiên Quang Âm nghĩa là như chư thiên Quang Âm sống bằng niềm vui thiên định, được gọi là những kẻ ăn niềm vui, ta cũng sẽ như vậy. **Kinh thứ tám.**

9. Kassakasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Người Nông Phu

155. Navame ¶¶ nibbānapaṭisaṃyuttāyāti nibbānaṃ apadisitvā pavattāya.

Ở đây, liên quan đến Niết-bàn nghĩa là hướng đến Niết-bàn mà diễn ra.

haṭaḥakesoti purimakese pacchato, pacchimakese purato vāmapassakese dakkhiṇato, dakkhiṇapassakese vāmato pharitvā pharitvā vippakiṇṇakeso.

Tóc rồi bù nghĩa là tóc trước rồi ra sau, tóc sau rồi ra trước, tóc bên trái rồi sang phải, tóc bên phải rồi sang trái, khiến tóc rồi tung.

mama cakkhusamphassaviññāṇāyatananti cakkhuviññāṇena sampayutto cakkhusamphassopi viññāṇāyatanampi mamevāti.

Mắt, xúc của mắt và thức của mắt là của ta nghĩa là xúc của mắt liên quan đến thức của mắt và chỗ dựa của thức đều thuộc về ta.

Ettha ca cakkhusamphassena viññāṇasampayuttakā dhammā gahitā, viññāṇāyatanena sabbānipi cakkhudvāre uppannāni āvajjanādiviññāṇāni.

Ở đây, xúc của mắt bao gồm các pháp liên quan đến thức, còn chỗ dựa của thức bao gồm tất cả các thức khởi sinh từ cửa mắt, như thức quán sát.

Sotadvārādīsupi eseva nayo.

Với các cửa tai và các cửa khác, cách hiểu cũng tương tự.

Manodvāre pana manRKH cakkhusamphassena viññāṇasampayuttakā dhammā gahitā, viññāṇāyatanena sabbānipi cakkhudvāre uppannāni āvajjanādiviññāṇāni.

Ở đây, xúc của mắt bao gồm các pháp liên quan đến thức, còn chỗ dựa của thức bao gồm tất cả các thức khởi sinh từ cửa mắt, như thức quán sát.

Sotadvārādīsupi eseva nayo.

Với các cửa tai và các cửa khác, cách hiểu cũng tương tự.

Manodvāre pana manoti sāvajjanakaṃ bhavaṅgacittaṃ.

Ở cửa ý, ý nghĩa là tâm hữu phần cùng với tâm quán sát.

dhammāti ārammaṇadhammā.

Pháp nghĩa là các đối tượng của tâm.

manosamphassoti sāvajjanena bhavaṅgena sampayuttaphasso.

Xúc của ý nghĩa là xúc liên quan đến tâm hữu phần và tâm quán sát.

viññāṇāyatananti javanacittaṃ tadārammaṇampi vaṭṭati.

Chỗ dựa của thức nghĩa là tâm tốc hành và tâm duy trì đối tượng cũng được tính.

taveva pāpima, cakkhūti yaṃ loke sangaṇanidānaṃ, taṃ yatoniḍānaṃ hoti, evaṃ yo adakkhi.

Nguồn gốc từ đó nghĩa là khổ đau bắt nguồn từ năm dục lạc, ai thấy được nguồn gốc ấy.

kathaṃ nameyyāti so jantu tesu dukkhassa nidānabhūtesu kāmesu kena kārāṇena nameyya.

Sao lại đấm mình nghĩa là chúng sinh đó vì lý do gì mà đấm mình trong những dục lạc là nguồn gốc của khổ đau.

upadhiṃ viditvāti kāmaguṇaupadhiṃ “Saṅgo eso, lagganameta”nti evaṃ viditvā.

Hiểu rõ sự bám víu nghĩa là hiểu rằng dục lạc là sự trói buộc, là sự dính mắc.

tasseva jantu vinayāya sikkheti tasseva upadhissa vinayāya sikkheyya. Dasamaṃ.

Chúng sinh ấy rèn luyện để loại bỏ nghĩa là rèn luyện để loại bỏ chính sự bám víu ấy. **Kinh thứ mười.**

Dutiyo vaggo.
Chương thứ hai.

3. Tatiyavaggo
Chương Thứ Ba

1. Sambahulasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Nhiều Người

157. Tatiyavaggassa paṭhame jaṭaṇḍuvenāti jaṭacumbaṭakena.
Trong kinh đầu tiên của chương thứ ba, với tóc rối và khăn bọc đầu.

ajinakkipanivatthoti sakhuraṃ ajinacammaṃ ekaṃ nivattho ekaṃ pāruto.
Mặc áo da thú thô ráp, một mảnh quần thân, một mảnh khoác vai.

udumbaradaṇḍanti ¶ appicchabhāvaṃ appakāsanatthaṃ īsakaṃ vaṇkaṃ udumbaradaṇḍaṃ gahetvā.
Cầm gậy gỗ sung hơi cong để thể hiện sự ít ham muốn.

etadavocāti loke brāhmaṇassa vacanaṃ nāma sussūsanti, brāhmaṇesupi pabbajitassa, pabbajitesupi mahallakassāti mahallakabrāhmaṇassa pabbajitavesaṃ gahetvā padhānabhūmiyaṃ kammaṃ karonte te bhikkhū upasaṅkमितvā hatthaṃ ukkhipitvā etaṃ “Daharā bhavanto”tiādivacanaṃ ¶ avoca.

Nó nói: “Lời của bà-la-môn được người đời lắng nghe, nhất là bà-la-môn xuất gia, và trong số người xuất gia thì là bậc trưởng lão.” Với dáng vẻ bà-la-môn trưởng lão, nó đến gần các vị tỳ-kheo đang tinh tấn, giơ tay nói: “Các vị còn trẻ...” và những lời khác.

okampetvāti hanukena uraṃ paharanto adhonaṭaṃ katvā.
Đập cầm vào ngực, cúi đầu xuống.

jivhaṃ nillāletvāti kabaramahājivhaṃ nīharitvā uddhamadho ubhayapassesu ca lāletvā.

Thè lưỡi lớn ra, liếm lên xuống và hai bên.

tivisākhanti tisākhaṃ.

Ba nhánh sừng.

nalāṭikanti bhakuṭiṃ, nalāṭe uṭṭhitam valittayanti attho.

Nếp nhăn trên trán, nghĩa là các nếp nhăn nổi lên trên trán.

pakkāmīti tumhe jānantānaṃ ¶ vacanaṃ akatvā attanova tele paccissathāti vatvā ekaṃ maggaṃ gahetvā gato. Paṭhamam.

Nó bỏ đi, nói: “Các người không nghe lời người hiểu biết, tự mình sẽ bị thiêu trong dầu.” Rồi nó đi theo một con đường. Kinh thứ nhất.

2. Samiddhisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Samiddhi

158. Dutiye lābhā vata me, suladdhaṃ vata meti evarūpassa satthu ceva dhammassa ca sabrahmacārīnañca laddhattā mayhaṃ lābhā mayhaṃ suladdhanti.

Trong kinh thứ hai, “Ta thật may mắn, ta thật được lợi lớn,” vì đã gặp được bậc Thầy, giáo pháp, và các bạn đồng tu như vậy.

So kirāyasmā pacchā mūlakammaṭṭhānaṃ sammāsivā “Arahattaṃ gahessāmi”ti pāsādikam tāva kammaṭṭhānaṃ gahetvā buddhadhammasaṅghaguṇe āvajjetvā cittakallataṃ uppādetvā cittaṃ hāsetvā tosetvā nisinno.

Vị ấy, sau khi quán chiếu đề mục thiền căn bản, nghĩ “Ta sẽ đạt quả A-la-hán,” trước tiên chọn một đề mục thiền dễ chịu, quán niệm công đức của Phật, Pháp, Tăng, khiến tâm hoan hỷ, vui vẻ và ngồi xuống.

Tenassa evamahosi. upasaṅkamīti “Ayaṃ samiddhi bhikkhu pāsādikam kammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinnasadiṣo, yāva mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ na gaṇhāti, tāvassa antarāyaṃ karissāmi”ti upasaṅkami.

Vì thế, nó nghĩ vậy và đến gần, thấy: “Tỳ-kheo Samiddhi đang ngồi với đề mục thiền dễ chịu, ta sẽ gây trở ngại trước khi ông ấy đạt quả A-la-hán bằng thiền căn bản.”

gaccha tvanti satthā sakalajambudīpaṃ olokento “Tasmimyeva ṭhāne tassa kammaṭṭhānaṃ sappāyaṃ bhavissati”ti addasa, tasmā evamāha.

Bậc Thầy nhìn khắp cõi Diêm-phù-đề, thấy rằng: “Chính nơi đó, đề mục thiền của ông ấy sẽ thích hợp,” nên nói vậy.

satipaṇṇā ca me buddhāti mayā sati ca paṇṇā ca ñātā.

Ta đã biết chánh niệm và trí tuệ.

karassu rūpānīti bahūnīpi vibhiṃsakārahānī rūpānī karassu.

Dù người tạo ra nhiều hình dạng đáng sợ.

neva maṃ byādhayissasīti maṃ neva vedhayissasi na kampaṃsesi. Duttiyaṃ.
Người không thể làm hại ta, không thể khiến ta dao động. Kinh thứ hai.

3. Godhikasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Godhika**

159. Tatiye ¶ isigilipasseti isigilissa nāma pabbatassa passe.
Trong kinh thứ ba, ở sườn núi Isigili.

kāḷasilāyanti kāḷavaṇṇāya silāyaṃ.
Trên phiến đá đen.

sāmayikaṃ cetovimuttinti ¶ appitappitakkhaṇe paccanīkadhammehi vimuccati, ārammaṇe ca adhimuccatīti lokiyasamāpatti sāmayikaṃ cetovimutti nāma.
Tâm giải thoát tạm thời là trạng thái thiền thế gian, trong từng khoảnh khắc thoát khỏi các pháp đối nghịch và hướng đến đối tượng.

phusīti paṭilabhi.
Đạt được.

parihāyīti kasmā yāva chaṭṭhaṃ parihāyi? Sābādhattā.
Suy giảm, tại sao đến lần thứ sáu lại suy giảm? Vì bệnh tật.

Therassa kira vātapittasemhavasena anusāyiko ābādho atthi, tena samādhissa sappāye upakāradhamme pūretuṃ na sakkoti, appitappitāya samāpattiya parihāyati.
Vị trưởng lão có bệnh tiềm ẩn do gió, mật, đàm, nên không thể duy trì các yếu tố hỗ trợ định, khiến thiền tạm thời suy giảm.

yaṃnūnāhaṃ satthaṃ āhareyyanti so kira cintesi, yasmā parihīnajjhānassa kālaṅkaroto anibaddhā gati hoti, aparihīnajjhānassa nibaddhā gati hoti, brahmaloke nibbattati, tasmā satthaṃ āharitukāmo ahosi.
Nghĩ rằng: “Nếu chết khi thiền suy giảm, cõi tái sinh sẽ không cố định; nếu chết khi thiền không suy giảm, sẽ tái sinh ở cõi Phạm thiên,” nên ông muốn tự kết liễu.

upasaṅkamīti – “Ayaṃ samaṇo satthaṃ āharitukāmo, satthāharaṇaṇca ¶ nāmetaṃ kāye ca jīvite ca anapekkhassa hoti. Yo evaṃ kāye ca jīvite ca anapekkho hoti, so mūlakammaṭṭhānaṃ sammāsivā arahattampi gahetuṃ samattho hoti, mayā pana paṭibāhitopi esa na oramissati, satthārā paṭibāhito oramissati”ti therassa atthakāmo viya hutvā yena bhagavā tenupasaṅkami.
Nó đến gần, nghĩ: “Sa-môn này muốn tự kết liễu, mà tự kết liễu là việc của người không bám víu thân và mạng sống. Người như vậy có thể quán chiếu thiền căn bản và đạt quả A-la-hán. Nếu ta ngăn cản, ông ấy sẽ không dừng, nhưng nếu bị bậc Thầy ngăn, ông ấy sẽ dừng.” Như muốn lợi ích cho trưởng lão, nó đến gặp Thế Tôn.

jalāti jalamānā.
Rực cháy.

pāde vandāmi cakkhumāti pañcahi cakkhūhi cakkhumā tava pāde vandāmi.
Con đánh lễ chân Ngài, bậc có năm con mắt trí tuệ.

jutindharāti ānubhāvadharā.

Bậc mang uy lực rực rỡ.

appattamānasoti appattaarahatto.

Chưa đạt tâm quả A-la-hán.

sekhoti sīlādīni sikkhamāno sakaraṇīyo.

Người học, đang tu tập giới và các pháp khác, còn việc phải làm.

jane sutāti jane vissutā.

Nổi tiếng trong dân chúng.

satthaṃ āharitaṃ hotīti thero kira “Kiṃ mayhaṃ iminā jīvitena”ti? Uttāno nipajjitvā satthena galanāliṃ chindi, dukkhā vedanā uppajjimsu.

Vị trưởng lão nghĩ: “Ta cần gì đời sống này?” Nằm ngửa, dùng dao cắt cổ, cảm thấy đau đớn.

Thero vedanaṃ vikkhambhetvā taṃyeva vedanaṃ pariggahetvā satiṃ upaṭṭhapetvā mūlakammaṭṭhānaṃ sammasanto arahattaṃ patvā samasīsī hutvā parinibbāyi.

Trưởng lão chế ngự cơn đau, quán chiếu chính cơn đau đó, giữ chánh niệm, quán thiền căn bản, đạt quả A-la-hán, trở thành “đồng đầu” và viên tịch.

samasīsī nāma tividho hoti iriyāpathasamasīsī, rogasamasīsī, jīvitasamasīsīti.

“Đồng đầu” có ba loại: đồng đầu về oai nghi, đồng đầu về bệnh, đồng đầu về mạng sống.

Tattha ¶ yo ṭhānādīsu iriyāpathesu aññataraṃ adhiṭṭhāya – “Imaṃ akopetvāva arahattaṃ pāpuṇissāmī”ti vipassanaṃ paṭṭhapeti, athassa arahattappatti ca iriyāpathakopanañca ekappahārenea hoti. Ayaṃ iriyāpathasamasīsī nāma.

Người quyết định giữ một oai nghi như đứng, nghĩ: “Không phá oai nghi này, ta sẽ đạt quả A-la-hán,” rồi thực hành thiền quán, đạt quả và phá oai nghi cùng một lúc. Đây là đồng đầu về oai nghi.

Yo pana cakkhurogādīsu aññatarasmiṃ ¶ sati – “Ito anuṭṭhitova arahattaṃ pāpuṇissāmī”ti vipassanaṃ paṭṭhapeti, athassa arahattappatti ca rogato vuṭṭhānañca ekappahārenea hoti. Ayaṃ rogasamasīsī nāma.

Người mắc bệnh như đau mắt, nghĩ: “Không đứng dậy khỏi bệnh này, ta sẽ đạt quả A-la-hán,” rồi thực hành thiền quán, đạt quả và hết bệnh cùng một lúc. Đây là đồng đầu về bệnh.

Keci pana tasmiṃyeva iriyāpathe tasmiñca roge parinibbānavasenettha samasīsitaṃ paññāpentī.

Một số người cho rằng đồng đầu là viên tịch trong chính oai nghi và bệnh đó.

Yassa pana āsavakkhaya ca jīvitakkhaya ca ekappahārenea hoti. A Mutthānā yāva ekappahārenea hoti.

Người đoạn tận lậu hoặc và mạng sống cùng một lúc. Đây là đồng đầu về mạng sống.

Vuttampi cetam – “Yassa puggalassa apubbam acarimam āsavapariyādānañca hoti jīvitapariyādānañca, ayam vuccati puggalo samasīsī”ti (pu· pa· 16).

Có lời dạy: “Người nào đoạn tận lậu hoặc và mạng sống cùng một lúc, người ấy được gọi là đồng đầu.”

Ettha ca pavattisīsam kilesasīsanti dve sīsāni.

Ở đây có hai “đầu”: đầu luân hồi là căn bản mạng sống, đầu phiền não là vô minh.

Tattha pavattisīsam nāma jīvitindriyam, kilesasīsam nāma avijjā.

Đầu luân hồi là căn mạng sống, đầu phiền não là vô minh.

Tesu jīvitindriyam cuticittam khepeti, avijjā maggacittam.

Căn mạng sống chấm dứt bằng tâm chết, vô minh chấm dứt bằng tâm đạo.

Dvinnam cittānam ekato uppādo natthi.

Hai tâm này không khởi sinh cùng lúc.

Maggānantaram pana phalam, phalānantaram bhavaṅgam, bhavaṅgato

vuṭṭhāya paccavekkhaṇam, tam paripuṇṇam vā hoti aparipuṇṇam vā.

Sau tâm đạo là tâm quả, sau tâm quả là tâm hữu phần, từ hữu phần khởi lên quán chiếu, quán chiếu có thể hoàn mãn hoặc không hoàn mãn.

Tikhiṇena asinā sīse chijjantepi ¶ hi eko vā dve vā paccavekkhaṇavārā avassam

uppajjantiyeva, cittānam pana lahuparivattitāya āsavakkhayo ca

jīvitapariyādānañca ekakkhaṇe viya paññāyati.

Dù bị cắt đầu bằng kiếm sắc, một hoặc hai lần quán chiếu vẫn khởi sinh, nhưng do tâm chuyển nhanh, việc đoạn lậu hoặc và kết thúc mạng sống dường như cùng một khoảnh khắc.

samūlam taṇhamabbuyhāti avijjāmūlena samūlakam taṇham arahattamaggena uppāṭetvā.

Nhô tận gốc tham ái cùng với vô minh bằng con đường A-la-hán.

parinibbutoti anupādisesanibbānena parinibbuto.

Viên tịch bằng Niết-bàn không còn dư y.

vivattakkhandhanti parivattakkhandham.

Các uẩn chuyển đổi.

semānanti uttānam hutvā sayitam hoti.

Nằm ngửa mà ngủ.

Thero pana kiñcāpi uttānako sayito, tathāpissa dakkhiṇena passena

paricītasayanattā sīsam dakkhiṇatova parivattitvā ṭhitam.

Dù trưởng lão nằm ngửa, do quen nằm nghiêng bên phải, đầu ông vẫn xoay sang bên phải.

dhūmayitattanti dhūmayitabhāvam.

Trạng thái bốc khói.

Tasmiṃ hi khaṇe dhūmavalāhakā viya timiravalāhakā viya ca uṭṭhahiṃsu.
Lúc đó, khói và bóng tối như mây bốc lên.

viññāṇaṃ samanvesatīti paṭisandhicittaṃ pariyesati.
Tìm kiếm tâm tái sinh.

****appatitṭhitenāti paṭisandhiviññāṇena**

appatitṭhitenāti paṭisandhiviññāṇena appatitṭhiteṇa, appatitṭhitakāraṇāti attho.
Không có tâm tái sinh, nghĩa là không có nguyên nhân tái sinh.

beluvapaṇḍuvīṇanti beluvapakkamaṃ viya paṇḍuvaṇṇaṃ suvaṇṇamahāvīṇaṃ.
Như cây đàn vàng màu vàng nhạt, giống trái beluva chín.

ādāyāti kacche ṭhapetvā.
Cầm dưới nách.

upasaṅkamīti ¶ “Godhikattherassa nibbattaṭṭhānaṃ na ¶ jānāmi, samaṇaṃ gotamaṃ pucchitvā nikkāṅkho bhavissāmi”ti khuddakadāraḍḍhī hutvā upasaṅkami.
Nó đến gần, nghĩ: “Ta không biết trưởng lão Godhika tái sinh nơi đâu, ta sẽ hỏi Sa-môn Gotama để rõ.” Với hình dạng cậu bé, nó đến gần.

nādhigacchāmīti na passāmi.
Ta không tìm thấy.

sokaparetassāti sokena phuṭṭhassa.
Bị đau buồn xâm chiếm.

abhassathāti pādapiṭṭhiyaṃ patitā. Tatiyaṃ.
Nó ngã dưới gót chân. Kinh thứ ba.

4. Sattavassānubandhasuttavaṇṇanā **Chú giải kinh Theo Đôi Bảy Năm**

160. Catutthe satta vassānīti pure bodhiyā chabbassāni, bodhito pacchā ekaṃ vassaṃ.
Ở đây, bảy năm nghĩa là sáu năm trước khi thành Phật và một năm sau khi thành Phật.

otārāpekkhoti “Sace samaṇassa gotamassa kāyadvārādīsu kiñcīdeva ananucchavikaṃ passāmi, codessāmi na”nti evaṃ vivaraṃ apekkhamāno.
Tìm kẻ hở nghĩa là Ma vương nghĩ: “Nếu ta thấy bất kỳ điều gì không đúng ở thân, khẩu, ý của Sa-môn Gotama, ta sẽ quả trách ông ta,” nên tìm kiếm sơ hở.

alabhamānoti rathareṇumattampi avakkhalitaṃ apassanto.
Không tìm được nghĩa là không thấy dù chỉ một lỗi nhỏ như hạt bụi trên bánh xe.

Tenāha – “Satta vassāni bhagavantam, anubandhiṃ padāpadaṃ; Otāraṃ nādhigacchissam, sambuddhassa satīmato”ti. (su. ni. 448);

Vì thế Ma vương nói: “Ta theo dõi Đức Phật bảy năm, từng bước từng bước; nhưng không tìm được kẻ hờ nào ở bậc Giác Ngộ đầy tỉnh giác.”

upasañkamīti “Ajja samaṇaṃ gotamaṃ atigahetvā gamissāmī”ti upasañkami.
Đến gần nghĩa là Ma vương nghĩ: “Hôm nay ta sẽ vượt qua Sa-môn Gotama,” rồi đến gần.

jhāyasīti ¶ jhāyanto avajjhāyanto nisinnosīti vadati.
Người thiền định nghĩa là Ma vương nói: “Người đang thiền định, không bị phân tâm, ngồi yên.”

vittaṃ nu jīnoti sataṃ vā sahaṣsaṃ vā jitosi nu.
Người thắng được tài sản à? Nghĩa là người đã thắng được trăm hay ngàn tài sản?

āgamaṃ nu gāmasinti, kiṃ nu antogāme paṃāṇātikkaṇṭaṃ pāpakammaṃ akāsi,
yena aññesaṃ mukhaṃ oloketuṃ avisahanto araññe vicarasi?
Người phạm tội trong làng à? Nghĩa là người đã làm điều ác vượt quá giới hạn trong làng, nên không dám nhìn mặt người khác và lang thang trong rừng?

sakkhinti mittabhāvaṃ.
Giao hảo nghĩa là tình bạn bè.

palikhāyāti khaṇitvā.
Đào hố nghĩa là đào bới.

bhavalobhajappanti bhavalobhasañkhātaṃ taṇhaṃ.
Tham ái tồn tại nghĩa là tham ái được gọi là lòng ham muốn sinh tồn.

anāsavo jhāyāmīti nittaṇho hutvā dvīhi jhānehi jhāyāmi.
Ta thiền định không tham ái nghĩa là ta đã dứt tham ái và thiền định bằng hai loại thiền.

pamattabandhūti māraṃ ālapati.
Kẻ thân với người phóng dật nghĩa là gọi Ma vương.

So hi yekeci loke pamattā, tesaṃ bandhu.
Vì Ma vương là bạn của bất kỳ ai trong đời sống phóng dật.

sace maggaṃ anubuddhanti yadi tayā maggo anubuddho.
Nếu người đã ngộ con đường nghĩa là nếu người đã giác ngộ con đường.

apehīti apayāhi.
Hãy rời đi nghĩa là hãy đi khỏi.

amaccudheyyanti ¶ maccuno anokāsabhūtaṃ nibbānaṃ.
Vùng đất không tử thần nghĩa là Niết-bàn, nơi tử thần không có chỗ.

pāragāminoti yepi pāraṃ gatā, tepi pāragāmino.
Người vượt bờ nghĩa là những ai đã vượt qua bờ, họ là người vượt bờ.

Yepi pāraṃ gacchissanti, yepi pāraṃ gantukāmā, tepi pāragāmino.
Những ai sẽ vượt qua bờ, hay muốn vượt qua bờ, cũng là người vượt bờ.

visūkāyikānīti ¶ māraṇvisūkāni.

Những trò lừa của Ma vương nghĩa là các mảnh khoe của Ma vương.

visevitānīti viruddhasevitāni, “Appamāyu manussānaṃ, accayanti ahorattā”ti vutte.

Những điều trái ngược nghĩa là khi nói “Đời người ngắn ngủi, ngày đêm trôi qua.”

“Dīghamāyu manussānaṃ, nāccayanti ahorattā”tiādīni paṭilomakāraṇāni.

Thì Ma vương nói ngược lại: “Đời người dài lâu, ngày đêm không trôi qua,” và những lý do trái ngược khác.

vipphanditānīti, tamhi tamhi kāle hatthirājavaṇṇasappavaṇṇādidassanāni.

Những xao động nghĩa là vào những lúc khác nhau, Ma vương hiện hình voi chúa, rắn, và các hình dạng khác.

nibbejanīyāti ukkaṇṭhanīyā.

Gây chán nản nghĩa là khiến người khác bức bối.

anupariyagātiādīsu kiñcāpi atītavacanaṃ kataṃ, attho pana vikappavasena veditabbo.

Đi quanh dù dùng từ quá khứ, nhưng ý nghĩa cần hiểu theo cách lựa chọn.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā medavaṇṇaṃ pāsāṇaṃ vāyaso disvā – “Api nāmettha muduṃ vindeyyāma, api assādo siyā”ti anuparigaccheyya,

Ý là: như con quạ thấy tảng đá màu mỡ, nghĩ “Có lẽ ta tìm được gì mềm mại, có hương vị,” nên bay quanh.

atha so tattha assādaṃ alabhivāva vāyaso etto apakkameyya, tato pāsāṇā apagaccheyya,

Nhưng con quạ không tìm được hương vị, nên rời khỏi tảng đá đó.

evaṃ mayampi so kāko viya selaṃ gotamaṃ āsajja assādaṃ vā santhavaṃ vā alabhantā gotamā nibbinditvā apagacchāma. Catutthaṃ.

Cũng vậy, ta như con quạ, va chạm vào tảng đá Gotama, không tìm được hương vị hay giao hảo, chán nản với Gotama và rời đi. **Kinh thứ tư.**

5. Māradhītusuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Con Gái Ma Vương

161. Pañcame abhāsivāti ettha a-kāro nipātamattaṃ, bhāsivāti attho.

Ở đây, nói chữ “a” chỉ là trợ từ, nghĩa là đã nói.

Abhāsavitvātipi ¶ pāṭho.

Cũng có bản đọc là đã nói rõ.

upasaṅkamimṣūti “Gopālakadāraṃ viya daṇḍakena bhūmim lekhaṃ datvā ativiya dummano hutvā nisinno. ‘Kinna kho kāraṇa’nti? Pucchitvā,

jānissāmā”ti upasaṅkamimṣu.

Đến gần nghĩa là nghĩ: “Như cậu bé chăn bò dùng gậy vẽ trên đất, ngồi buồn bã, ta sẽ hỏi ‘Lý do là gì?’ để biết,” rồi họ đến gần.

socasīti cintesi.

Người buồn à nghĩa là người đang nghĩ ngợi.

ārañṇamiva kuñjaranti yathā arañṇato pesitagaṇikārahaththiniyo ārañṇakaṃ kuñjaraṃ itthikuttadassanena palobhetvā bandhitvā ānayanti, evaṃ ānayissāma.

Như voi rừng nghĩa là như những con voi cái được gửi đến từ rừng, dụ voi rừng bằng vẻ quyến rũ của con cái, trời và dẫn đi, ta cũng sẽ dẫn người đi như vậy.

māradheyyanti tebhūmakavaṭṭaṃ.

Cõi của Ma vương nghĩa là vòng luân hồi ba cõi.

upasaṅkamimṣūti – “Tumhe thokaṃ adhiṇāsetha, mayaṃ taṃ ¶ ānessāmā”ti pītaṃ samassāsetvā upasaṅkamimṣu.

Đến gần nghĩa là nói với cha: “Các người hãy kiên nhẫn một chút, chúng ta sẽ dẫn ông ấy đến,” rồi an ủi cha và đến gần.

uccāvacāti nānāvidhā.

Đủ loại nghĩa là nhiều hình dạng khác nhau.

ekasataṃ ekasatanti ekekaṃ sataṃ sataṃ katvā.

Mỗi người một trăm nghĩa là mỗi người hóa ra một trăm hình dạng.

kumārivaṇṇasatanti iminā nayena kumāriattabhāvānaṃ sataṃ.

Một trăm hình dạng cô gái nghĩa là theo cách này, hóa ra một trăm trạng thái cô gái.

atthassa ¶ pattiṃ hadayassa santinti, dvīhipi padehi arahattameva kathesi.

Đạt được mục đích, lòng an tịnh nghĩa là cả hai câu đều nói về quả A-la-hán.

senanti kilesasenam. Sā hi piyarūpasātarūpā nāma.

Đạo quân nghĩa là đạo quân phiền não, được gọi là hình dáng đáng yêu và dễ chịu.

ekāhaṃ jhāyanti eko ahaṃ jhāyanto.

Ta thiền định một mình nghĩa là ta một mình thiền định.

sukhamanubodhinti arahattasukhaṃ anubujjhiṃ.

Ngộ niềm vui nghĩa là ta đã ngộ niềm vui của quả A-la-hán.

Idaṃ vuttaṃ hoti – piyarūpaṃ sātārūpaṃ senaṃ jinitvā ahaṃ eko jhāyanto “Atthassa pattiṃ hadayassa santi”nti saṅkhaṃ gataṃ arahattasukhaṃ anubujjhiṃ.

Điều này nghĩa là: sau khi chiến thắng đạo quân hình dáng đáng yêu và dễ chịu, ta thiền định một mình, đạt được niềm vui A-la-hán, được gọi là “đạt mục đích, lòng an tịnh.”

Tasmā janena mittasanthavaṃ na karomi, teneva ca me kāraṇena kenaci saddhiṃ sakkhī na sampajjatīti.

Vì thế ta không kết giao thân thiện với ai, và vì lý do đó, ta không giao hảo với bất kỳ ai.

kathaṃvihārībahuloti katamena viharena bahulaṃ viharanto.

Sống thường xuyên thế nào nghĩa là sống thường xuyên với cách thức nào.

aladdhāti alabhitvā.

Không đạt được nghĩa là không có được.

yoti nipātamattaṃ.

Chữ “yo” chỉ là trợ từ.

Idaṃ vuttaṃ hoti – katamena jhānena bahulaṃ jhāyantaṃ taṃ puggalaṃ

kāmasaññā alabhitvāva paribāhirā hontīti.

Điều này nghĩa là: người ấy thiền định thường xuyên với thiền nào mà tri giác về dục lạc không thể xâm nhập, bị đẩy ra ngoài.

passaddhakāyoti catutthajjhānena assāsapassāsakāyassa passaddhattā

passaddhakāyo.

Thân an tịnh nghĩa là thân an tịnh nhờ thiền thứ tư làm dịu sự hít thở.

suvimuttacittoti arahattaphalavimuttiyā suṭṭhu vimuttacitto.

Tâm hoàn toàn giải thoát nghĩa là tâm được giải thoát hoàn toàn nhờ quả A-la-hán.

asañkharānoti tayo kammābhisañkhāre anabhisañkharonto.

Không tạo tác nghĩa là không tạo tác ba loại hành nghiệp.

anokoti anālayo.

Không bám víu nghĩa là không dính mắc.

aññāya dhammanti catusaccadhammaṃ jānitvā.

Hiểu rõ pháp nghĩa là biết rõ bốn sự thật.

avitakkajhāyīti avitakkena catutthajjhānena jhāyanto.

Thiền định không tầm nghĩa là thiền định bằng thiền thứ tư không có tầm.

na kuppatītiādīsu dosena na kuppati, rāgena na sarati, mohena na thīno.

Không dao động nghĩa là không bị sân làm dao động, không bị tham làm lôi cuốn, không bị si làm trì trệ.

Imesu tīsu mūlakilesesu gahitesu diyaḍḍhakilesasahassaṃ ¶ gahitameva hoti.

Khi ba phiền não gốc được đề cập, thì một ngàn năm trăm phiền não khác cũng được bao gồm.

Paṭhamapadena vā byāpādanīvaraṇaṃ gahitaṃ, dutiyena

kāmacchandanivaraṇaṃ, tatiyena thinaṃ ādiṃ katvā sesanīvaraṇāni.

Hoặc câu đầu nói về chướng ngại sân, câu thứ hai về chướng ngại tham ái, câu thứ ba về chướng ngại hôn trầm và các chướng ngại còn lại.

Iti iminā nīvaraṇappahānena khīṇāsavaṃ dasseti.

Như vậy, việc từ bỏ các chướng ngại cho thấy người đã dứt lậu hoặc.

pañcoghatīṇoti pañcadvārikam kilesogham tiṇṇo.

Vượt qua năm lũ nghĩa là đã vượt qua lũ phiền não từ năm cửa giác quan.

chaṭṭhanti manodvārikampi chaṭṭham kilesogham atari.

Thứ sáu nghĩa là vượt qua lũ phiền não thứ sáu từ cửa ý.

Pañcogaggahaṇena vā pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni ¶, chaṭṭhaggaṇaṇena pañcuddhambhāgiyāni veditabbāni.

Hoặc năm lũ ám chỉ năm kiết sử thấp, thứ sáu ám chỉ năm kiết sử cao, cần hiểu như vậy.

gaṇasaṅghacārīti gaṇe ca saṅghe ca caratīti satthā gaṇasaṅghacārī nāma.

Người đi cùng đoàn thể và tăng chúng nghĩa là Đức Phật được gọi là người đi cùng đoàn thể và tăng chúng.

addhā carissantīti aññepi saddhā bahujanā ekaṃsena carissantī.

Chắc chắn sẽ hành đạo nghĩa là những người có niềm tin khác cũng sẽ kiên quyết hành đạo.

ayanti ayaṃ satthā.

Vị này nghĩa là vị Thầy này.

anokoti anālayo.

Không bám víu nghĩa là không dính mắc.

acchejja ¶ nessatīti acchinditvā nayissati, maccurājassa hatthato acchinditvā nibbānapāraṃ nayissatīti vuttaṃ hoti.

Cắt đứt và dẫn đi nghĩa là cắt đứt khỏi tay tử thần và dẫn đến bờ Niết-bàn, được nói như vậy.

nayamānānanti nayamānesu.

Những người được dẫn nghĩa là trong số những người được dẫn đi.

selaṃva sirasūhacca, pātāle gādhamesathāti mahantaṃ kūṭāgārappamāṇaṃ silaṃ sīse ṭhapetvā pātāle patiṭṭhagavesanaṃ viya.

Như tảng đá đập đầu, tìm chỗ đứng ở địa ngục nghĩa là như đội tảng đá lớn bằng mái nhà trên đầu, tìm chỗ đứng ở địa ngục.

khāṇuṃva urasāsajjāti urasi khāṇuṃ paharitvā viya.

Như cọc đâm vào ngực nghĩa là như bị cọc đâm vào ngực.

apethāti apagacchatha.

Hãy rời đi nghĩa là đi khỏi đây.

Imasmiṃ ṭhāne saṅgītikārā “Idamavocā”ti desanaṃ niṭṭhapetvā daddallamānāti gāthaṃ āhaṃsu.

Ở đây, những người kết tập kinh nói: “Đức Phật đã nói như vậy,” và kết thúc bài giảng, rồi nói bài kệ bắt đầu bằng “daddallamānā.”

Tattha daddallamānāti ativiya jalamānā sobhamānā.

Ở đó, rục rờ nghĩa là sáng chói rục rờ.

āgañchunti āgatā.

Đã đến nghĩa là đã tới.

panudīti nīhari.

Đẩy ra nghĩa là đuổi đi.

**tūlaṃ bhaṭṭhaṃva mālutoti yathā phalato bhaṭṭhaṃ simbalitūlaṃ vā
poṭakitūlaṃ vā vāto panudati nīharati, evaṃ panudīti. Pañcamamaṃ.**

Như gió thổi bông gòn rơi nghĩa là như gió thổi bông gòn simbalī hay bông gòn poṭakī rơi khỏi quả, cũng vậy, bị đẩy ra. **Kinh thứ năm.**

Tatiyo vaggo.

Chương thứ ba.

**Iti sārattḥappakāsiniyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya Mārasaṃyuttavaṇṇanā
niṭṭhitā.**

Như vậy, chú giải Tương Ứng Ma Vương trong Tương Ứng Bộ Kinh, thuộc Sārattḥappakāsini, đã hoàn tất.

Chú giải tương ứng tỳ kheo Ni

5. Bhikkhunīsamyuttavaṇṇanā Chú giải Tương Ứng Tỳ-kheo-ni

1. Ālavikāsuttavaṇṇanā Chú giải kinh Ālavikā

162. Bhikkhunīsamyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame ālavikāti ālaviyaṃ jātā
ālavinagaratoyeva ca nikkhamma pabbajitā.

Ở đây, Ālavikā nghĩa là sinh ra ở thành Ālavī và xuất gia từ chính thành này.

andhavananti kassapasammāsambuddhassa cetiye navakammattāya dhanam
samādapetvā āgacchantassa yasodharassa nāma dhammabhāṇakassa
ariyapuggalassa akkhīni uppāṭetvā tattheva akkhibhedappattehi pañcahi
corasatehi nivutthattā tato paṭṭhāya “Andhavana”nti saṅkham gataṃ vanam.
Rừng Mù nghĩa là khu rừng được gọi là “Andhavana” từ khi năm trăm tên cướp móc
mắt vị thánh nhân Yasodhara, một pháp sư, khi ông đang vận động tiền xây tháp thờ
Đức Phật Kassapa, khiến ông mù tại đó.

Tam kira sāvatthito dakkhiṇapasse gāvutamatte hoti rājārakkhāya guttam.
Khu rừng ấy cách thành Xá-vệ về phía nam khoảng một do-tuần, được vua bảo vệ.

Tattha pavivekakāmā bhikkhū ca bhikkhuniyo ca gacchanti.
Những tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni muốn sống tĩnh lặng thường đến đó.

Tasmā ayampi kāyavivekatthinī yena tam vanam, tenupasaṅkami.
Vì thế, vị này muốn thân tĩnh lặng cũng đến khu rừng ấy.

nissaraṇanti nibbānam.
Sự thoát ly nghĩa là Niết-bàn.

paññāyāti paccavekkhaṇāññena.
Bằng trí tuệ nghĩa là bằng trí quán chiếu.

na tvam jānāsi tam padanti tvam etaṃ nibbānapadam vā
nibbānagāmi maggapadam vā na jānāsi.
Người không biết con đường ấy nghĩa là người không biết con đường Niết-bàn hay
con đường dẫn đến Niết-bàn.

sattisūlūpamāti vinivijjhanatthena sattisūlasadisā.
Như giáo và chĩa nghĩa là giống giáo và chĩa vì xuyên thủng.

khandhāsaṃ adhikutṭṭanāti khandhā tesam adhikutṭṭanabhaṇḍikā. Paṭhamam.
Năm uẩn như đóng hàng nghĩa là năm uẩn như đóng hàng bị chặt nát. Kinh thứ
nhất.

2. Somāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Somā

163. Dutiye tṭhānanti arahattam.

Ở đây, trạng thái nghĩa là quả A-la-hán.

durabhisambhavanti duppasaham.

Khó đạt được nghĩa là khó vượt qua.

dvaṅgulapaññāyāti parittapaññāya.

Trí tuệ hai ngón nghĩa là trí tuệ nhỏ bé.

Yasmā vā dvīhi aṅgulehi kappāsavaṭṭim gahetvā suttaṃ kantanti, tasmā ¶ itthi “Dvaṅgulapaññā”ti vuccati.

Vì phụ nữ cầm bông bằng hai ngón tay để kéo sợi, nên được gọi là trí tuệ hai ngón.

ñāṇamhi vattamānamhīti phalasamāpattiñāṇe pavattamāne.

Khi trí tuệ vận hành nghĩa là khi trí tuệ quả chứng vận hành.

dhammaṃ vipassatoti catusaccadhammaṃ vipassantassa, pubbabhāge vā vipassanāya ārammaṇabhūtaṃ khandhapañcakameva.

Quán pháp nghĩa là quán bốn sự thật, hoặc trước đó quán năm uẩn là đối tượng của thiền quán.

kiñci vā pana aññasmīti aññaṃ vā kiñci “Ahaṃ asmī”ti taṇhāmānadiṭṭhivasena yassa siyā. Dutiyaṃ.

Hoặc bất kỳ điều gì khác nghĩa là bất kỳ điều gì liên quan đến tham ái, ngã mạn, tà kiến “Ta là”. Kinh thứ hai.

3. Kisāgotamīsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Kisāgotamī

164. Tatiye ¶ kisāgotamīti appamaṃsalohitatāya kisā, gotamīti panassā nāmaṃ.

Ở đây, Kisāgotamī nghĩa là gậy gò vì ít thịt và máu, Gotamī là tên của bà.

Pubbe kira sāvatthiyaṃ ekasmiṃ kule asītikoṭṭidhanaṃ sabbaṃ aṅgārāva jātaṃ.

Nghe nói trước đây ở Xá-vệ, một gia đình có tám mươi triệu tài sản, tất cả hóa thành tro.

Kuṭumbiko aṅgārajātāni anīharitvā ¶ – “Avassaṃ koci puññavā bhavissati, tassa puññena puna pākatikaṃ bhavissati”ti suvaṇṇahiraññaṃ cāṭiyo pūretvā āpaṇe tṭhapetvā samīpe nisīdi.

Người chủ gia đình không lấy tro đi, nghĩ: “Chắc chắn sẽ có người có phước, nhờ phước của họ, tài sản sẽ trở lại,” nên đổ đầy vàng vào chum, đặt ở cửa hàng và ngồi gần đó.

Athekā duggatakulassa dhītā – “Adḍhamāsakaṃ gahetvā dārusākaṃ āharissāmi”ti vīthiṃ gatā taṃ disvā kuṭumbikaṃ āha – “Āpaṇe tāva dhanam ettakaṃ, gehe kittakaṃ bhavissatī”ti.

Một cô gái từ gia đình nghèo, đi lấy củi bán lấy nửa đồng, thấy vậy nói với chủ nhà: “Cửa hàng đã có nhiều tài sản thế, trong nhà còn bao nhiêu nữa?”

Kim disvā amma evaṃ kathesīti? Imaṃ hiraññasuvaṇṇanti.
Thấy gì mà nói vậy, cô gái? Thấy vàng này.

So “Puññavatī esā bhavissatī”ti tassā vasanaṭṭhānaṃ pucchitvā āpaṇe bhaṇḍaṃ paṭisāmetvā tassā mātāpitara upasaṅkamitvā evamāha – “Amhākaṃ gehe vayappaṭto dārako atthi, tassetam dārikaṃ dethā”ti.

Ông nghĩ: “Cô này chắc có phước,” hỏi chỗ ở của cô, thu dọn hàng, đến gặp cha mẹ cô và nói: “Nhà ta có cậu con trai đến tuổi, hãy gả cô gái này cho nó.”

Kim sāmi duggatehi saddhiṃ keḷiṃ karosīti? Mittasanthavo nāma duggatehipi saddhiṃ hoti, detha naṃ, kuṭumbasāminī bhavissatīti naṃ gahetvā gharaṃ ānesi.

Sao ông lại đùa với nhà nghèo? Tình bạn có thể có với người nghèo, hãy gả cô ấy, cô sẽ làm chủ gia đình, rồi ông đưa cô về nhà.

Sā saṃvāsamanvāya puttam vijātā.
Cô ấy sống chung và sinh một đứa con trai.

Putto padasā āhiṇḍanakāle kālamakāsi.
Đứa con trai chết khi còn nhỏ, lúc đi lang thang.

Sā duggatakule uppajjitvā mahākulaṃ gantvāpi “Puttavināsaṃ pattāmhī”ti uppannalavasokā puttassa sarīrakiccaṃ vāretvā taṃ matakaḷevaram ādāya nagare vippalapantī carati.

Sinh ra trong nhà nghèo, đến nhà giàu, nhưng vì mất con, bà đau buồn dữ dội, ngăn cản việc hỏa táng, ôm xác con đi khắp thành than khóc.

Ekadivasam mahatīyā buddhavīthiyā dasabalassa ¶ santikaṃ gantvā – “Puttassa me arogabhāvatthāya bhesajjam detha bhagavā”ti āha.

Một ngày, bà đến con đường lớn nơi Đức Phật, nói: “Thưa Thế Tôn, xin cho thuốc cứu con tôi khỏe lại.”

Gaccha sāvatthiṃ āhiṇḍitvā yasmiṃ gehe matapubbo natthi, tato siddhatthakaṃ āhara, puttassa te bhesajjam bhavissatīti.

Hãy đi khắp Xá-vệ, đến nhà nào chưa từng có người chết, lấy hạt cải từ đó, đó sẽ là thuốc cho con bà.

Sā nagaram pavisitvā dhuragehato paṭṭhāya bhagavatā vuttanayena gantvā siddhatthakaṃ yācantī ghare ghare, “Kuto tvaṃ evarūpaṃ gharaṃ passissasi”ti vuttā katipayāni gehāni āhiṇḍitvā – “Sabbesampi kirāyaṃ dhammatā, na mayham puttassevā”ti sālāyaṃ chavaṃ chaḍḍetvā pabbajjam yāci.

Bà vào thành, đi từ nhà đầu tiên, xin hạt cải theo lời Phật, nhưng nghe: “Làm sao tìm được nhà như vậy?” Sau vài nhà, bà nhận ra: “Đây là quy luật của tất cả, không chỉ con ta,” nên bỏ xác con trong nghĩa địa và xin xuất gia.

Satthā “Imaṃ pabbājetū”ti bhikkhuniupassayaṃ pesesi.

Đức Phật bảo: “Hãy cho bà xuất gia,” và gửi bà đến ni viện.

Sā khuraggeyeva arahattaṃ pāpuṇi.

Bà đạt quả A-la-hán ngay khi cạo tóc.

Imaṃ theriṃ sandhāya “Atha kho kisāgotamī”ti vuttaṃ.

Về vị trưởng lão ni này, kinh nói: “Rồi Kisāgotamī.”

ekamāsīti ekā āsi.

Một mình nghĩa là bà ở một mình.

rudammukhīti rudamānamukhī viya.

Mặt đầm lệ nghĩa là như khuôn mặt đầy nước mắt.

accantaṃ mataputtāmhīti ettha ¶ antaṃ atītaṃ accantaṃ,

bhāvanapumsakametaṃ.

Con trai đã chết mãi mãi nghĩa là cái chết của con trai đã qua, đây là cách nói trung tính.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā puttamaraṇaṃ antaṃ atītaṃ hoti, evaṃ mataputtā ahaṃ, idāni mama puna puttamaraṇaṃ nāma natthi.

Điều này nghĩa là: như cái chết của con trai đã qua mãi mãi, ta là người có con chết, giờ ta không còn phải chịu cái chết của con nữa.

purisā etadantikāti purisāpi me etadantikāva ¶.

Đàn ông cũng là cuối cùng nghĩa là đàn ông cũng là điều cuối cùng đối với ta.

Yo me puttamaraṇassa anto, purisānampi me esevanto, abhabbā ahaṃ idāni purisaṃ gavesituntī.

Cái chết của con là điểm cuối, đàn ông cũng là điểm cuối, giờ ta không thể tìm kiếm đàn ông nữa.

sabbattha vihatā nandīti sabbesu

khandhāyatanadhātubhavayonigatiṭṭhitinivāsesu mama taṇhānandī vihatā.

Niềm vui tham ái bị tiêu diệt khắp mọi nơi nghĩa là niềm vui tham ái của ta bị tiêu diệt trong tất cả uẩn, xứ, giới, cõi, loài, nơi sinh, chỗ đứng.

tamokkhandhoti avijjākkhandho.

Đồng tâm tối nghĩa là đồng vô minh.

padālitoti nāṇena bhinno. Tatiyaṃ.

Bị phá vỡ nghĩa là bị trí tuệ phá tan. Kinh thứ ba.

4. Vijayāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Vijayā

165. Catutthe pañcaṅgikenāti ātataṃ vitataṃ ātatavitataṃ ghaṇaṃ susiranti evaṃ pañcaṅgasamannāgatena.

Ở đây, năm thành phần nghĩa là gồm trống căng, trống không căng, trống nửa căng, trống đặc, và nhạc cụ rỗng, tổng cộng năm loại.

niyyātayāmi tuyhevāti sabbe tuyhaṃyeva demi.

Ta giao hết cho người nghĩa là ta đưa tất cả cho người.

nāhaṃ tenatthikāti nāhaṃ tena atthikā.

Ta không cần chúng nghĩa là ta không muốn những thứ đó.

pūtikāyenāti suvaṇṇavaṇṇopi kāyo niccaṃ uggharitaṃ paggharitaṃ tthena

pūtikāyova, tasmā evamāha.

Thân hôi thối nghĩa là dù thân có màu vàng, nó luôn chảy mủ và hôi thối, nên nói vậy.

bhīndanenāti bhijjanasabhāvena.

Để vỡ nghĩa là có bản chất dễ tan rã.

pabhaṅgunāti cuṇṇavicuṇṇaṃ āpajjanadhammena.

Để tan nát nghĩa là có tính chất dễ bị nghiền nát.

aṭṭiyāmīti aṭṭa pīlitā homi.

Ta chán ghét nghĩa là ta bị đè nén, đau khổ.

harāyāmīti lajjāmi.

Ta xấu hổ nghĩa là ta cảm thấy hổ thẹn.

santā samāpattīti ¶ aṭṭhavidhā lokiyasamāpatti ārammaṇasantatāya

aṅgasantatāya ca santāti vuttā.

Các thiền định an tĩnh nghĩa là tám thiền định thế gian được gọi là an tĩnh vì sự liên tục của đối tượng và yếu tố.

sabbatthāti sabbesu rūpārūpabhavesu, tesam dvinnaṃ bhavānaṃ gahitattā

gahite kāmabhava aṭṭhasu ca samāpattisūti etesu sabbesu tḥānesu mayhaṃ

avijjātaṃ vihatoti vadati. Catutthaṃ.

Khắp mọi nơi nghĩa là trong tất cả cõi sắc và vô sắc, vì hai cõi này được đề cập, nên cõi dục và tám thiền định cũng được bao gồm, ta nói rằng tám tối vô minh bị tiêu diệt ở tất cả những nơi này. **Kinh thứ tư.**

5. Uppalavaṇṇāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Uppalavaṇṇā

166. Pañcame supupphitaganti aggato paṭṭhāya suṭṭhu pupphitaṃ

sālarukkhaṃ.

Ở đây, cây sala nở hoa rực rỡ nghĩa là cây sala nở hoa đẹp từ ngọn trở xuống.

na catthi te dutiyā vaṇṇadhātūti tava vaṇṇadhātusadisā dutiyā vaṇṇadhātu natthi, tayā sadisā aññā bhikkhunī natthīti vadati.

Không có sắc đẹp thứ hai như người nghĩa là không có sắc đẹp nào sánh được với người, không có tỳ-kheo-ni nào giống người, Ma vương nói.

idhāgatā tādisikā bhaveyyunti yathā tvaṃ idhāgatā kiñci santhavaṃ vā sinehaṃ vā na labhasi, evamevaṃ tepi tayāva sadisā bhaveyyuṃ.

Những người đến đây sẽ giống người nghĩa là như người đến đây mà không tìm được tình thân hay sự yêu mến, họ cũng sẽ giống người.

pakhumantarikāyanti dvinnaṃ akkhīnaṃ majjhe nāsavaṃsepi tiṭṭhantiṃ maṃ na passasi.

Trong kẽ lông mi nghĩa là người không thấy ta đứng giữa hai mắt, trên sống mũi.

vasībhūtamhīti vasībhūtā asmi. Pañcamaṃ.

Ta đã làm chủ nghĩa là ta đã hoàn toàn làm chủ. **Kinh thứ năm.**

6. Cālāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Cālā

167. Chatṭhe ¶ ko nu taṃ idamādapayīti ko nu mandabuddhi bālo taṃ evaṃ gāhāpesi?

Ai khiến người làm vậy? Nghĩa là kẻ ngu dốt nào khiến người bị lôi kéo như thế?

pariklesanti aññampi nānappakāraṃ upaddavaṃ.

Phiền não nghĩa là các loại rắc rối khác.

Idāni yaṃ māro āha ¶ – “Ko nu taṃ idamādapayī”ti, taṃ maddantī – “Na maṃ andhabālo ādapesi, loke pana aggapuggalo satthā dhammaṃ desesī”ti dassetuṃ, buddhotiādīmāha.

Giờ Ma vương nói: “Ai khiến người làm vậy?” Bà đáp lại: “Không phải kẻ ngu mù khiến ta, mà vị Thầy tối thượng trên đời đã dạy pháp,” để chỉ rõ điều này, bà nói bắt đầu bằng “Phật.”

Tattha sacce nivesayīti paramatthasacce nibbāne nivesesi.

Đặt niềm tin vào sự thật nghĩa là đặt niềm tin vào sự thật tối thượng, Niết-bàn.

nirodhaṃ appajānantāti nirodhasaccaṃ ajānantā. Chatṭhaṃ.

Không biết sự chấm dứt nghĩa là không biết sự thật về chấm dứt. **Kinh thứ sáu.**

7. Upacālāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Upacālā

168. Sattame ¶ enti māraṇaṃ punāti punappunaṃ

maṇaṃmāraḷilesamāraḍevaputtamārāṇaṃ vaṇaṃ āgacchanti.

Lại rơi vào tay Ma vương nghĩa là hết lần này đến lần khác rơi vào sự kiểm soát của cái chết, phiền não Ma, và Ma thiên tử.

padhūpitoti santāpito.

Bị thiêu đốt nghĩa là bị đau khổ thiêu đốt.

agati yattha mārassāti yattha tuyhaṃ mārassa agati.

Nơi Ma vương không đến được nghĩa là nơi Ma vương không thể tới.

tatthāti tasmim nibbāne. Sattamaṃ.

Ở đó nghĩa là ở Niết-bàn. **Kinh thứ bảy.**

8. Sīsupacālāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Sīsupacālā

169. Aṭṭhame samaṇī viya dissasīti samaṇisadisā dissasi.

Trông như nữ sa-môn nghĩa là người trông giống một nữ sa-môn.

kimiva carasi momūhāti kim kārāṇā momūhā viya carasi?

Sao người hành xử như kẻ ngu si? Nghĩa là vì sao người sống như kẻ ngu si?

ito bahiddhāti imamahā sāsana bhi.

Ngoài giáo pháp này nghĩa là ngoài giáo pháp của Đức Phật.

Pāsaṃ dentīti pāsaṇḍā, sattānaṃ cittaṃ diṭṭhipāsaṃ khipantīti attho.

Ném dây thông lọng nghĩa là các tà đạo ném dây tà kiến vào tâm chúng sinh.

Sāsaṇaṃ pana pāse moceti, tasmā pāsaṇḍoti na vuccati, ito bahiddhāyeva pāsaṇḍā honti.

Nhưng giáo pháp giải thoát khỏi dây thông lọng, nên không gọi là tà đạo, chỉ những gì ngoài giáo pháp này mới là tà đạo.

pasīdantīti saṃsīdanti lagganti.

Bị lôi kéo nghĩa là bị dính mắc, bị kéo vào.

Idāni “Kaṃ nu uddissa muṇḍasī”ti pañhaṃ kathentī atthi sakyakule jātotiādīmāha.

Giờ trả lời câu hỏi: “Người cạo đầu vì ai?” bà nói bắt đầu bằng “Có một người sinh trong dòng họ Thích-ca.”

Tattha sabbābhibhūti sabbāni khandhāyatanadhātubhavayonigatiādīni abhibhavivā ṭhito.

Vượt qua tất cả nghĩa là đứng vững sau khi vượt qua tất cả uẩn, xứ, giới, cõi, loài, nơi sinh, v.v.

Maraṇamārādayo nudi nīharitī mārānudo.

Đuổi Ma cái chết nghĩa là xua đuổi Ma cái chết và các loại Ma khác.

Sabbatthamaparājītoti sabbesu rāgādīsu vā mārayuddhe vā ajito.

Bất bại khắp mọi nơi nghĩa là không bị bại bởi tham ái hay trận chiến với Ma vương.

sabbattha muttoti sabbesu khandhādīsu mutto.

Giải thoát khắp mọi nơi nghĩa là giải thoát khỏi tất cả uẩn và các thứ khác.

asitoti taṇhādīṭṭhinissayena ¶ anissito.

Không lệ thuộc nghĩa là không dựa vào tham ái hay tà kiến.

sabbakammakkhayaṃ pattoti sabbakammakkhayaśāṅkhātāṃ arahattaṃ patto.

Đạt sự chấm dứt mọi hành nghiệp nghĩa là đạt quả A-la-hán, tức sự chấm dứt mọi hành nghiệp.

upadhisaṅkhayeti upadhisaṅkhayaśāṅkhāte nibbāne ārammaṇato vimutto.

Aṭṭhamaṃ.

Chấm dứt tám vói nghĩa là giải thoát khỏi đối tượng tám vói, tức Niết-bàn. **Kinh thứ tám.**

9. Selāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Selā

170. Navame kenidaṃ pakatanti kena idaṃ kataṃ.

Do ai tạo ra? Nghĩa là cái này do ai làm ra?

bimbanti attabhāvaṃ sandhāya vadati.

Hình người nghĩa là nói về thân thể.

aghamti dukkhapatiṭṭhānattā attabhāvameva vadati.

Khổ đau nghĩa là nói về thân thể vì nó là nền tảng của khổ đau.

hetubhaṅgāti hetunirodhena paccayavekallena. Navamaṃ.

Phá vỡ nguyên nhân nghĩa là do diệt nguyên nhân, do thiếu duyên. **Kinh thứ chín.**

10. Vajirāsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Vajirā

171. Dasame ¶ ¶ nayidha sattupalabbhatīti imasmiṃ suddhasaṅkhārapuñje paramatthato satto nāma na upalabbhati.

Ở đây không tìm thấy chúng sinh nghĩa là trong đồng hành uẩn thuần túy này, tuyệt đối không có cái gọi là chúng sinh.

khandhesu santesūti pañcasu khandhesu vijjamānesu tena tenākārena vavatthitesu.

Khi năm uẩn tồn tại nghĩa là khi năm uẩn hiện hữu và được xác định theo cách này cách khác.

sammutīti sattoti samaññāmatameva hoti.

Chúng sinh chỉ là danh xưng nghĩa là “chúng sinh” chỉ là tên gọi.

dukkhanti pañcakkhandhadukkhaṃ.

Khổ đau nghĩa là khổ đau của năm uẩn.

nāññatra dukkhāti t̐hapetvā dukkhaṃ añño neva sambhoti na nirujjhatīti.

Dasamaṃ.

Không gì ngoài khổ đau nghĩa là ngoài khổ đau, không có gì sinh ra hay diệt đi.

Kinh thứ mười.

Iti sārathappakāsinīyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya

Bhikkhunīsaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải Tương Ưng Tỳ-kheo-ni trong Tương Ưng Bộ Kinh, thuộc Sārathappakāsinī, đã hoàn tất.

Chú giải tương ứng Phạm Thiên

6. Brahmaṣaṃyuttam

Phần Tương Ứng Phạm Thiên

1. Paṭhamavaggo

Chương Thứ Nhất

1. Brahmāyācanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Phạm Thiên Tỉnh Cầu

172. Brahmaṣaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame parivitakko udapādīti sabbabuddhānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo ayaṃ cetaso vitakko udapādi.

Trong kinh đầu tiên của Phần Tương Ứng Phạm Thiên, một suy nghĩ khởi sinh trong tâm, đó là suy nghĩ quen thuộc và thường xuyên của tất cả các vị Phật.

Kadā udapādīti? Buddhabhūtaṃ aṭṭhame sattāhe rājāyatanaṃ sakkena devānamindena ābhataṃ dantakaṭṭhaṇca osadhaharītakaṇca khāditvā mukhaṃ dhovivā catūhi lokapālehi upanīte paccagghe selamayapatte tapussabhallikānaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā puna paccāgantvā ajapālanigrodhe nisinnamattassa.

Khi nào khởi sinh? Vào tuần thứ tám sau khi thành Phật, dưới gốc cây rājāyatana, sau khi dùng tắm xĩa răng và trái myrobalan do vua trời Sakka dâng, rửa mặt, nhận thức ăn từ hai thương nhân Tapussa và Bhallika trong bát đá quý do bốn vị thiên vương dâng, rồi trở lại ngồi dưới cây bồ đề ajapāla.

adhigatoti paṭividdho.

Đạt được, tức là chứng ngộ.

dhammoti catusaccadhammo.

Pháp, tức là bốn chân lý.

gambhīroti uttānapaṭikkhepavacanametam.

Sâu xa, nghĩa là không thể hiểu một cách nông cạn.

duddasoti gambhīrattāva duddaso dukkhena daṭṭhabbo, na sakkā sukhena daṭṭhum.

Khó thấy, vì sâu xa nên khó thấy, phải thấy bằng nỗ lực, không thể dễ dàng thấy.

Duddasattāva duranubodho dukkhena avabujjhitaṃ, na sakkā sukhena avabujjhitaṃ.

Vì khó thấy nên khó giác ngộ, phải giác ngộ bằng nỗ lực, không thể dễ dàng giác ngộ.

santoti nibbuto. paṇītoti atappako.

Yên tịnh, tức là Niết-bàn. Tỉnh tế, tức là không tầm thường.

Idaṃ dvayaṃ lokuttaramēva sandhāya vuttaṃ.

Hai điều này được nói đến chỉ liên quan đến pháp siêu thế.

atakkāvacaroti takkena avacaritabbo ogāhitabbo na hoti, nāṇeneva avacaritabbo.

Ngoài tâm tư duy, không thể hiểu bằng lý luận, chỉ có thể hiểu bằng trí tuệ.

nipuṇoti saṇho.

Tinh tế, nghĩa là vi diệu.

paṇḍitavedanīyoti sammāpaṭipadaṃ paṭipannehi paṇḍitehi veditabbo.

Chỉ những bậc trí tuệ đi đúng con đường mới hiểu được.

ālayarāmāti sattā pañcasu kāmaguṇesu allīyanti, tasmā te ālayāti vuccanti.

Thích thú trong các trần cảnh, chúng sinh bám dính vào năm dục lạc, nên gọi là trần cảnh (ālaya).

Aṭṭhasatataṇhāvicaritāni vā allīyanti, tasmāpi ālayāti vuccanti.

Hoặc bám dính vào 108 loại tham ái, nên cũng gọi là trần cảnh.

Tehi ālayehi ramantīti ālayarāmā.

Thích thú trong các trần cảnh, nên gọi là ái trần cảnh.

Ālayesu ratāti ālayaratā.

Hoan hỷ trong các trần cảnh.

Ālayesu ¶ suṭṭhu muditāti ālayasammuditā.

Vui vẻ trọn vẹn trong các trần cảnh.

Yatheva hi susajjitaṃ pupphaphalabharitarukkhādisampannaṃ uyyānaṃ pavitṭho rājā tāya tāya sampattiyā ramati, sammudito āmoditapamodito hoti, na ukkaṇṭhati, sāyampi nikkhamituṃ na icchati, evamimehipi kāmālayataṇhālayehi ¶ sattā ramanti, saṃsāravaṭṭe sammuditā anukkaṇṭhitā vasanti.

Như một vị vua vào khu vườn đầy hoa trái, vui thú với các cảnh đẹp, hoan hỷ, mãn nguyện, không chán, không muốn rời đi vào chiều tối, chúng sinh cũng vậy, vui thú trong trần cảnh và tham ái, sống mãn nguyện trong vòng luân hồi, không chán nản.

Tena tesam bhagavā duvidhaṃ ālayaṃ uyyānabhūmiṃ viya dassento

“Ālayarāmā”tiādimāha.

Vì thế, Thế Tôn chỉ ra hai loại trần cảnh như khu vườn, bắt đầu bằng “Thích thú trong các trần cảnh...”

Tattha yadidanti nipāto, tassa ṭhānaṃ sandhāya “Yaṃ ida”nti,

paṭiccasamuppādaṃ sandhāya “Yo aya”nti evamattho daṭṭhabbo.

Ở đây, “yadida” là từ nối, liên quan đến “cái này là,” chỉ duyên khởi, nghĩa là “đây là.”

idappaccayatāpaṭiccasamuppādoti imesaṃ ¶ paccayā idappaccayā, idappaccayā eva idappaccayatā, idappaccayatā ca sā paṭiccasamuppādo cāti idappaccayatāpaṭiccasamuppādo.

Duyên khởi do nhân duyên, do nhân duyên mà có tính duyên khởi, tính duyên khởi và duyên khởi chính là duyên khởi do nhân duyên.

Saṅkhārādipaccayānaṃ etaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi của các nhân duyên như hành, v.v.

sabbasaṅkhārasamathotiādi sabbam nibbānameva.

Tất cả hành được an tịnh, v.v., đều chỉ Niết-bàn.

Yasmā hi taṃ āgamma sabbasaṅkhāravipphanditāni samanti, vūpasammanti, tasmā sabbasaṅkhārasamathoti vuccati.

Vì dựa vào đó mà mọi dao động của hành được an tịnh, nên gọi là tất cả hành được an tịnh.

Yasmā ca taṃ āgamma sabbe upadhayo paṭinissatṭhā honti, sabbā taṇhā khīyanti, sabbe kilesarāgā virajjanti, sabbam dukkham nirujjhati, tasmā sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodhoti vuccati.

Vì dựa vào đó mà mọi chấp thủ được từ bỏ, mọi tham ái chấm dứt, mọi phiền não và tham ái được dứt bỏ, mọi khổ đau ngừng lại, nên gọi là từ bỏ mọi chấp thủ, diệt tham ái, ly tham, và chấm dứt.

Yā panesā taṇhā bhavena bhavaṃ, phalena vā saddhiṃ kammaṃ vinati saṃsibbatīti katvā vānanti vuccati, tato nikkhantaṃ vānatoti nibbānaṃ.

Tham ái dẫn từ cõi này sang cõi khác, cùng với nghiệp và quả, được gọi là “vāna” (dệt lưới), nên thoát khỏi “vāna” là Niết-bàn.

So mamassa kilamathoti yā ajānantānaṃ desanā nāma, so mama kilamatho assa, sā mama vihesā assāti attho.

Việc giảng dạy cho người không hiểu sẽ là sự mệt mỏi của ta, là sự quấy nhiễu cho ta.

Kāyakilamatho ceva kāyavihesā ca assāti vuttaṃ hoti.

Nghĩa là sẽ có sự mệt mỏi và quấy nhiễu về thân.

Citte pana ubhayampetaṃ buddhānaṃ natthi.

Nhưng trong tâm, cả hai điều này không có ở các vị Phật.

apissūti anubrūhanatthe nipāto.

“Api” là từ nối, mang ý nhấn mạnh.

So “Na kevalaṃ ayaṃ parivitakko udapādi, imāpi gāthā paṭibhaṃsū”ti dīpeti.

Ngài nói: “Không chỉ suy nghĩ này khởi sinh, mà những bài kệ này cũng hiện ra.”

anacchariyāti anuacchariyā.

Không kỳ diệu, nghĩa là phù hợp.

paṭibhaṃsūti ¶ paṭibhānasaṅkhātassa ñāṇassa gocarā ahesuṃ, parivittakkayitabbataṃ pāpuṇiṃsu.

Hiện ra, tức là trở thành đối tượng của trí tuệ được gọi là sự hiện khởi, đạt đến trạng thái cần suy xét.

kicchenāti dukkhena, na dukkhāya paṭipadāya.

Khó khăn, nghĩa là bằng nỗ lực, không phải con đường khổ đau.

Buddhānaṃ hi cattāropi maggā sukhapaṭipadāva honti.

Vì bốn con đường của các vị Phật đều là con đường dễ chịu.

**Pāramīpūraṇakāle pana sarāgasadosasamohasseva sato āgatāgatānaṃ
yācakānaṃ alaṅkatapaṭiyattaṃ sīsaṃ kantitvā galalohitaṃ nīharitvā suañjitāni
akkhīni uppāṭetvā kulavaṃsappadīpaṃ puttaṃ manāpacārinīṃ bhariyanti
evamādīni dentassa aññāni ca khantivādisadisesu attabhāvesu chejjabhejjādīni
pāpuṇantassa āgamanīyapaṭipadaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.**

Nhưng khi hoàn thiện các ba-la-mật, dù còn tham, sân, si, Ngài vẫn cho đi đầu được trang trí, máu từ cổ, mắt bị móc ra, con trai là ngọn đèn dòng họ, người vợ yêu quý, và những thứ khác, chịu đựng cắt xẻ trong các kiếp sống như Khantivādi, nên nói về con đường khó khăn này.

halanti ettha ha-kāro nipātamatto, alanti attho.

“Ha” chỉ là từ nói, “ala” nghĩa là đủ.

**pakāsītūnti desitūṃ, evaṃ kicchena adhigatassa alaṃ desitūṃ pariyattaṃ
desitūṃ.**

Công bố, tức là giảng dạy, đủ để giảng dạy pháp khó đạt này.

Ko attho desitenāti vuttaṃ hoti?

Lợi ích gì khi giảng dạy?

rāgadosaparetehi rāgadosaphuṭṭhehi rāgadosānugatehi vā.

Bị tham sân chi phối, hoặc bị cuốn theo tham sân.

**paṭisotagāminti ¶ niccādīnaṃ paṭisotaṃ, “Aniccaṃ dukkhamanattā asubha”nti
evaṃ gataṃ catusaccadhammaṃ.**

Ngược dòng, tức là ngược với thường, lạc, ngã, tịnh, đi theo bốn chân lý: vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

rāgarattāti kāmarāgena bhavarāgena diṭṭhirāgena ca rattā.

Tham đắm, tức là đắm vào dục tham, hữu tham, và tà kiến tham.

**na dakkhantīti aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti iminā sabhāvena na
passissantī ¶, te apassante ko sakkhissati evaṃ gāhāpetum.**

Họ sẽ không thấy vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh theo bản chất này, nếu họ không thấy, ai có thể khiến họ hiểu?

tamokhandhena āvuṭṭāti avijjārāsinaṃ ajjhotthaṭā.

Bị bóng tối che phủ, tức là bị khỏi vô minh bao trùm.

appossukkatāyāti nirussukkabhāvena, adasetukāmatāyāti attho.

Lặng lẽ, nghĩa là không muốn giảng dạy.

Kasmā panassa evaṃ cittaṃ nami?

Tại sao tâm Ngài lại nghiêng như vậy?

**Nanu esa mutto mocessāmi, tiṇṇo tāressāmi – “Kiṃ me aññāta-vesena,
dhammaṃ sacchikatenidha; Sabbaññutaṃ pāpuṇitvā, tārayissaṃ sadevaka”nti.**

(bu· vaṃ· 2.56) – Patthanam katvā pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ pattoti?

Chẳng phải Ngài đã phát nguyện: “Đã giải thoát, ta sẽ giải thoát cho người, đã vượt qua, ta sẽ đưa người vượt qua,” với lời thề: “Cần gì tìm kiếm người chưa biết, ta đã chứng pháp tại đây; đạt trí toàn tri, ta sẽ cứu độ chúng sinh và chư thiên”? Ngài đã hoàn thiện các ba-la-mật và đạt trí toàn tri.

Saccametam, tadevaṃ paccavekkhaṇānubhāvena panassa ¶ evaṃ cittaṃ nami.
Đúng vậy, nhưng tâm Ngài nghiêng như thế do sức mạnh của sự quán chiếu.

Tassa hi sabbaññutaṃ patvā sattānaṃ kilesagahanataṃ, dhammassa ca gambhīrataṃ paccavekkhantassa sattānaṃ kilesagahanatā ca dhammagambhīratā ca sabbākārena pākāṭā jātā.

Vì sau khi đạt trí toàn tri, quán chiếu sự sâu dày của phiền não chúng sinh và sự sâu xa của pháp, cả hai điều này trở nên rõ ràng hoàn toàn.

Athassa – “Ime sattā kaṇḍiyyapuṇṇā lābu viya, takkabharitā cāṭi viya, vasātelapītapilotikā viya, añjanamakkhitahatto viya ca kilesabharitā atisaṃkiliṭṭhā rāgarattā dosaduṭṭhā mohamūḷhā, te kiṃ nāma paṭivijjhissanti”ti?

Rồi Ngài nghĩ: “Chúng sinh như bầu đầy mù, như bình đầy bơ, như vải ngấm mỡ, như tay dính thuốc nhuộm, đầy phiền não, quá nhiễm ô, đắm tham, hư hỏng vì sân, mê mờ vì si, làm sao họ có thể chứng ngộ?”

Cintayato kilesagahanapaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ nami.
Do quán chiếu sự sâu dày của phiền não, tâm Ngài nghiêng như thế.

“Ayaṅca dhammo pathavīsandhāraṇakaudakakkhandho viya gambhīro, pabbatena paṭicchādetvā ṭhapito sāsapo viya duddaso, satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭipaṭipādanaṃ viya duranubodho.

“Pháp này sâu xa như khối nước giữ đất, khó thấy như hạt cải bị núi che phủ, khó giác ngộ như đầu sợi tóc chẻ trăm lần.”

Nanu mayā hi imaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ vāyamantena adinnaṃ dānaṃ nāma natthi, arakkhitaṃ sīlaṃ nāma natthi, aparipūritā kāci pāramī nāma natthi, tassa me nirussāhaṃ viya mārabalaṃ vidhamantassāpi pathavī na kampittha, paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussarantassāpi na kampittha, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhentassāpi na kampittha, pacchimayāme pana paṭiccasamuppādaṃ paṭivijjhantasseva me dasasahassilokadhātu kampittha.

“Chẳng phải ta đã nỗ lực chứng ngộ pháp này, không có bố thí nào chưa cho, không có giới nào chưa giữ, không có ba-la-mật nào chưa hoàn thiện? Dù ta không mệt mỏi, khi phá tan lực Ma Vương, đất không rung; khi nhớ các đời trước trong canh đầu, đất không rung; khi tịnh hóa thiên nhãn trong canh giữa, đất không rung; nhưng khi chứng ngộ duyên khởi trong canh cuối, mười ngàn thế giới rung chuyển.”

Iti mādisenāpi tikkhaññāṇena kicchenevāyaṃ dhammo paṭividdho. Taṃ lokiyamahājanā kathaṃ paṭivijjhissanti”ti?

“Ngay cả với trí tuệ sắc bén như ta, pháp này còn khó chứng ngộ, làm sao người thế gian có thể chứng ngộ?”

Dhammagambhīrapaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ namīti veditabbaṃ.
Do sức mạnh của sự quán chiếu sự sâu xa của pháp, tâm Ngài nghiêng như thế, nên hiểu như vậy.

Apica ¶ brahmunā yācite desetukāmatāyapissa evaṃ cittaṃ nami.
Nhưng khi Phạm thiên thỉnh cầu, tâm Đức Phật nghiêng về ý muốn thuyết pháp.

Jānāti hi bhagavā – “Mama appossukkatāya citte namamāne maṃ mahābrahmā dhammadesanaṃ ¶ yācissati, ime ca sattā brahmagarukā.
Đức Thế Tôn biết rằng: “Khi tâm ta nghiêng về sự tĩnh lặng, Đại Phạm thiên sẽ thỉnh cầu ta thuyết pháp, vì chúng sinh kính trọng Phạm thiên.

Te ‘Satthā kira dhammaṃ na desetukāmo ahosi. Atha naṃ mahābrahmā yācitvā desāpesi.
Họ sẽ nghĩ: ‘Nghe nói vị Thầy không muốn thuyết pháp, nhưng Đại Phạm thiên thỉnh cầu nên Ngài thuyết.

Santo vata bho dhammo, paṇīto vata bho dhammo’ti maññamānā sussūsissantī”ti.
Pháp này thật thanh tịnh, thật vi diệu,’ và họ sẽ chăm chú lắng nghe.”

Idampissa kāraṇaṃ paṭicca appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāyāti veditabbaṃ.
Vì lý do này, tâm Ngài nghiêng về tĩnh lặng, chứ không phải không muốn thuyết pháp, cần hiểu như vậy.

sahampatissāti ¶ so kira kassapassa bhagavato sāsane sahako nāma thero paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā paṭhamajjhānabhūmiyaṃ kappāyukabrahmā hutvā nibbatto.
Sahampati nghĩa là trong giáo pháp Đức Phật Kassapa, một vị trưởng lão tên Sahaka đạt thiền thứ nhất, tái sinh làm Phạm thiên có tuổi thọ một kiếp ở cõi thiền thứ nhất.

Tatra naṃ “Sahampatibrahmā”ti paṭisañjānanti.
Ở đó, người ta gọi ông là “Phạm thiên Sahampati.”

Taṃ sandhāyāha “Brahmuno sahampatissā”ti.
Nói về ông, kinh viết: “Của Phạm thiên Sahampati.”

nassati vata bhoti so kira imaṃ saddaṃ tichāresi, yathā dasasahassilokadhātubrahmāno sutvā sabbe sannipatiṃsu.
Sẽ tiêu tan mất nghĩa là ông phát ra âm thanh khiến các Phạm thiên từ mười ngàn thế giới nghe và tụ họp lại.

yatra hi nāmāti yasmiṃ nāma loke.
Nơi nào nghĩa là ở bất kỳ thế giới nào.

purato pāturahosī tehi dasahi brahmasahashehi saddhiṃ pāturahosi.
Hiện ra phía trước nghĩa là ông hiện ra cùng với mười ngàn Phạm thiên.

**apparajakkhajātikāti paññāmaye akkhiṃhi appaṃ parittaṃ
rāgadosamoharajaṃ etesaṃ evaṃsabhāvāti apparajakkhajātikā.**

Những người ít bụi trong mắt trí tuệ nghĩa là những người có trí tuệ với ít tham, sân, si, bản chất như vậy.

Assavanatāti assavanatāya.

Vì không nghe nghĩa là do không được nghe pháp.

**bhavissantīti purimabuddhesu dasapuññakiriyavasena katādhikārā
paripākagatā padumāni viya sūriyarasmisamphassaṃ, dhammadesanaṃyeva
ākaṇkhamānā catuppadikagāthāvasāne ariyabhūmiṃ okkamanārahā na eko, na
dve, anekasatasahassā dhammassa aññātāro bhavissantīti dasseti.**

Sẽ thành tựu nghĩa là những người đã tích lũy mười công đức từ thời chư Phật trước, như hoa sen chờ ánh mặt trời, chỉ cần nghe bài kệ bốn dòng là có thể bước vào bậc thánh, không chỉ một hay hai, mà vô số trăm ngàn người sẽ hiểu pháp.

pāturahosīti pātubhavi.

Hiện ra nghĩa là xuất hiện.

samalehi cintitoti samalehi chahi satthārehi cintito.

Được nghĩ bởi những kẻ bất tịnh nghĩa là được sáu vị thầy bất tịnh nghĩ đến.

**Te hi puretaraṃ uppajjitvā sakalajambudīpe kaṇṭake pattharamānā viya, visaṃ
siñcamānā viya ca samalaṃ micchādīṭṭhidhammaṃ desayimsu.**

Họ xuất hiện trước đây, truyền bá tà kiến bất tịnh khắp cõi Diêm-phù-đề, như rải gai hay phun độc.

apāpuretanti vivaraṃ etaṃ.

Mở cửa nghĩa là mở ra lối thoát.

amatassa dvāraṃti amatassa nibbānassa dvārabhūtaṃ ariyamaggaṃ.

Cửa bất tử nghĩa là con đường thánh dẫn đến Niết-bàn bất tử.

**suṇantu dhammaṃ vimalenānubuddhanti ime sattā rāgādimalānaṃ abhāvato
vimalena sammāsambuddhena anubuddhaṃ catusaccadhammaṃ suṇantu tāva
bhagavāti yācati.**

Hãy nghe pháp thanh tịnh nghĩa là chúng sinh hãy nghe bốn sự thật được bậc Chánh Giác thanh tịnh, không tham sân si, giác ngộ, và Phạm thiên thỉnh cầu Thế Tôn.

**sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhitoti selamaye ekagghane pabbatamuddhani
yathāṭhitova.**

Như tảng đá trên đỉnh núi nghĩa là như tảng đá rắn chắc đứng vững trên đỉnh núi đá.

Na hi tassa ṭhitassa dassanattaṃ gīvukkhipanapasāraṇādikiccaṃ atthi.

Vì khi đứng đó, không cần nghiêng cổ hay vươn người để nhìn.

tathūpamanti tappaṭibhāgaṃ selapabbatūpamaṃ.

Ví như vậy nghĩa là giống như tảng đá trên núi.

Ayaṃ panettha saṅkhepattho – yathā selapabbatamuddhani ʈhitova cakkhumā puriso samantato janataṃ passeyya ¶, tathā tvampi sumedha sundarapañña sabbaññutaññaṇena samantacakkhu bhagavā dhammamayaṃ pāsādamāruya sayāṃ apetasoko sokāvatiṇṇaṃ ¶ jāṭijarābhibhūtaṃ janataṃ avekkhassu ¶ upadhāraya upaparikkha.

Ý nghĩa tóm tắt là: như người có mắt đứng trên đỉnh núi đá nhìn thấy dân chúng khắp nơi, cũng vậy, hồi bậc trí tuệ tuyệt đẹp, Thế Tôn với trí toàn tri, mắt nhìn khắp, hãy lên cung pháp, tự mình không buồn, nhìn dân chúng bị sinh già áp đảo, hãy quán sát và xem xét.

Ayaṃ panettha adhippāyo – yathā hi pabbatapāde samantā mahantaṃ khettaṃ katvā, tattha kedārapālīsu kuṭikāyo katvā rattiṃ aggiṃ jāleyyumaṃ, caturaṅgasamannāgatañca andhakāraṃ assa,

Ý chính là: như ở chân núi, người ta làm đồng ruộng lớn, dựng lều trong ruộng, đốt lửa ban đêm, trong bóng tối đầy đủ bốn yếu tố,

atha tassa pabbatassa matthake ʈhatvā cakkhumato purisassa bhūmiṃ olokayato neva khettaṃ na kedārapālīyo na kuṭīyo na tattha sayitamanussā paññāyeyyumaṃ.

thì người có mắt đứng trên đỉnh núi nhìn xuống đất, không thấy ruộng, lẩn ruộng, lều, hay người nằm trong đó.

Kuṭikāsu pana aggijālāmattakameva paññāyeyya, evaṃ dhammapāsādaṃ āruya sattanikāyaṃ olokayato tathāgatassa ye te akatakalyāṇā sattā, te ekavihāre dakkhiṇajāṇupasse nisinnāpi buddhacakkhussa āpāthaṃ nāgacchanti, rattiṃ khittā sarā viya honti.

Chỉ thấy ánh lửa từ lều, cũng vậy, khi Như Lai lên cung pháp nhìn đám chúng sinh, những kẻ không làm điều lành, dù ngồi ở phía nam tu viện, cũng không vào tầm mắt Phật, như mũi tên bắn trong đêm.

Ye pana katakalyāṇā veneyyapuggalā, te evassa dūrepi ʈhitā āpāthaṃ āgacchanti so aggi viya himavantapabbato viya ca.

Nhưng những người làm điều lành, có thể được dạy, dù đứng xa cũng vào tầm mắt, như ngọn lửa hay núi Tuyết Sơn.

Vuttampi cetamaṃ – “Dūre santo pakāśenti, himavantova pabbato; Asantettha na dissanti, rattiṃ khittā yathā sarā”ti. (dha· pa· 304);

Như đã nói: “Người lành tỏa sáng từ xa, như núi Tuyết Sơn; kẻ bất thiện không thấy được, như mũi tên bắn trong đêm.” (Pháp Cú 304)

ajjhesananti yācanaṃ.

Thỉnh cầu nghĩa là sự yêu cầu.

buddhacakkhunāti indriyaparopariyattaññaṇena ca āsayānusayaññaṇena ca.

Mắt Phật nghĩa là trí biết căn tánh và trí biết khuynh hướng của chúng sinh.

Imesaṃ hi dvinnaṃ ñāṇānaṃ “Buddhacakkhū”ti nāmaṃ, sabbaññutaññāṇassa “Samantacakkhū”ti, tiṇṇaṃ maggaññāṇaṃ “Dhammacakkhū”ti.

Hai trí này được gọi là “Mắt Phật,” trí toàn tri gọi là “Mắt nhìn khắp,” và ba trí đạo gọi là “Mắt Pháp.”

apparajakkhetiādīsu yesaṃ vuttanayeneva paññācakkhumhi rāgādirajaṃ appaṃ, te apparajakkhā.

Ít bụi nghĩa là những người có trí tuệ với ít tham, sân, si, gọi là ít bụi.

Yesaṃ taṃ mahantaṃ, te mahārajakkhā.

Những người có nhiều tham, sân, si, gọi là **nhiều bụi**.

Yesaṃ saddhādīni indriyāni tikkhāni, te tikkhindriyā.

Những người có niềm tin và các căn bén nhạy, gọi là **căn bén**.

Yesaṃ tāni mudūni, te mudindriyā.

Những người có niềm tin và các căn yếu ớt, gọi là **căn yếu**.

Yesaṃ teyeva saddhādayo ākāra sundarā, te svākārā.

Những người có niềm tin và các phẩm chất đẹp đẽ, gọi là **tướng đẹp**.

Ye kathitakāraṇaṃ sallakkhenti, sukhena sakkā honti viññāpetuṃ, te suviññāpayā.

Những người nhận ra lý do được nói, dễ được hướng dẫn, gọi là **dễ dạy**.

Ye paralokañceva vajjañca bhayato passanti, te paralokavajjabhayadassāvino nāma.

Những người thấy cõi sau và lỗi lầm là đáng sợ, gọi là **thấy sợ cõi sau và lỗi lầm**.

Ayaṃ panettha pāli – “Saddho puggalo apparajakkho, assaddho ¶ puggalo mahārajakkho.

Kinh văn nói: “Người có niềm tin là ít bụi, người không có niềm tin là nhiều bụi.

Āraddhavīriyo, kusīto.

Người tinh tấn, kẻ lười biếng.

Upaṭṭhitassati, muṭṭhassati.

Người chánh niệm, kẻ thất niệm.

Samāhito ¶, asamāhito.

Người định tâm, kẻ không định tâm.

Paññavā, duppañño puggalo mahārajakkho.

Người có trí tuệ, kẻ kém trí tuệ là nhiều bụi.

Tathā saddho puggalo tikkhindriyā...pe... paññavā puggalo

paralokavajjabhayadassāvī, duppañño puggalo na paralokavajjabhayadassāvī.

Cũng vậy, người có niềm tin là căn bén... người có trí tuệ thấy sợ cõi sau và lỗi lầm, kẻ kém trí tuệ không thấy sợ cõi sau và lỗi lầm.

Lokoti khandhaloko, āyatanaloko, dhātuloko, sampattibhavaloko,

sampattisambhavaloko, vipattibhavaloko, vipattisambhavaloko.

Thế giới nghĩa là thế giới uẩn, thế giới xứ, thế giới giới, thế giới thành công, thế giới khởi sinh thành công, thế giới thất bại, thế giới khởi sinh thất bại.

Eko loko sabbe sattā āhāraṭṭhitikā.

Một thế giới là tất cả chúng sinh tồn tại nhờ thực phẩm.

Dve lokā nāmañca rūpañca.

Hai thế giới là danh và sắc.

Tayo ¶ lokā tisso vedanā.

Ba thế giới là ba loại cảm thọ.

Cattāro lokā cattāro āhārā.

Bốn thế giới là bốn loại thực phẩm.

Pañca lokā pañcupādānakkhandhā.

Năm thế giới là năm uẩn thủ.

Cha lokā cha ajjhattikāni āyatanāni.

Sáu thế giới là sáu xứ nội tại.

Satta lokā satta viññāṇaṭṭhitiyo.

Bảy thế giới là bảy chỗ đứng của thức.

Aṭṭha lokā aṭṭha lokadhammā.

Tám thế giới là tám pháp thế gian.

Nava lokā nava sattāvāsā.

Chín thế giới là chín chỗ ở của chúng sinh.

Dasa lokā dasāyatanāni.

Mười thế giới là mười xứ.

Dvādasa lokā dvādasāyatanāni.

Mười hai thế giới là mười hai xứ.

Aṭṭhārasa lokā aṭṭhārasa dhātuyo.

Mười tám thế giới là mười tám giới.

Vajjanti sabbe kilesā vajjā, sabbe duccharitā vajjā, sabbe abhisañkhārā vajjā, sabbe bhavagāmikammā vajjā, iti imasmiñca loke imasmiñca vajje tibbā bhayasaññā paccupaṭṭhitā hoti, seyyathāpi ukkhittāsike vadhake.

Lỗi lầm nghĩa là tất cả phiền não là lỗi lầm, tất cả ác hành là lỗi lầm, tất cả hành nghiệp là lỗi lầm, tất cả nghiệp dẫn đến tái sinh là lỗi lầm, vì thế trong thế giới này và lỗi lầm này, ý niệm sợ hãi mạnh mẽ hiện hữu, như trước lưỡi gươm của kẻ sát nhân.

Imehi paññāsāya ākārehi imāni pañcindriyāni jānāti passati aññāsi paṭivijjhi.

Bằng năm mươi cách này, Như Lai biết, thấy, hiểu, và thấu suốt năm căn.

Idaṃ tathāgatassa indriyaparopariyatte nāṇa”nti (paṭi· ma· 1.112).

Đây là trí tuệ của Như Lai về sự hiểu biết căn tánh của người khác.

Paṭisambhidāmagga (Paṭi·ma·1.112), thuộc Tạng Luận Theravāda.

uppaliniyanti uppalavane.

Sen xanh nghĩa là trong rừng sen.

Itaresupi eseva nayo.

Với những thứ khác, cách hiểu cũng tương tự.

antonimuggaposīnīti yāni anto nimuggāneva posiyanti.

Nuôi dưỡng trong nước nghĩa là những thứ được nuôi dưỡng khi chìm trong nước.

udakaṃ accuggamma ʈhitānī ti udakaṃ atikkamitvā ʈhitānī.

Vượt trên mặt nước nghĩa là đứng lên khỏi mặt nước.

Tattha yāni accuggamma ʈhitānī, tāni sūriyarasmisamphassaṃ āgamayamānāni ʈhitāni ajja pupphanakāni.

Ở đó, những thứ vượt trên mặt nước, chờ ánh mặt trời chạm đến, hôm nay sẽ nở hoa.

Yāni pana samodakaṃ ʈhitāni, tāni sve pupphanakāni.

Còn những thứ đứng ngang mặt nước, ngày mai sẽ nở hoa.

Yāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni tatiyadivase pupphanakāni.

Những thứ chìm trong nước, được nuôi dưỡng dưới nước, sẽ nở hoa vào ngày thứ ba.

Udakā pana anuggatāni aññānīpi sarogauppalādīni nāma atthi, yāni neva pupphissanti, macchakacchapabhakkhāneva bhavissanti, tāni pālīṃ nāruḥhāni.

Còn những thứ không vượt lên khỏi nước, như sen xanh nhiễm bệnh, sẽ không nở hoa, chỉ làm thức ăn cho cá và rùa, những thứ này không được kinh văn đề cập.

Āharitvā pana dīpetabbānīti dīpitāni.

Nhưng khi được đưa ra, chúng cần được giải thích.

Yatheva hi tāni catubbidhāni pupphāni, evamevaṃ ugghaṭitaññū ¶ vipaṇcitaññū neyyo padaparamoti cattāro puggalā.

Như bốn loại hoa ấy, cũng vậy có bốn hạng người: người liễu ngộ nhanh, người hiểu qua giải thích, người cần hướng dẫn, và người chỉ biết chữ.

Tattha “Yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo ugghaṭitaññū.

Ở đây, người ngay khi nghe pháp liền ngộ, gọi là **người liễu ngộ nhanh**.

Yassa puggalassa saṃkhittena bhāsitaṃ ¶ vitthārena atthe vibhajiyaṃāne dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo vipaṇcitaññū.

Người khi nghe pháp tóm tắt, được giải thích chi tiết thì ngộ, gọi là **người hiểu qua giải thích**.

Yassa puggalassa uddesato paripucchato yoniso manasikaroto kalyāṇamitte sevato bhajato payirupāsato anupubbena dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo neyyo.

Người nhờ nghe giảng, đặt câu hỏi, suy xét đúng đắn, thân cận bạn lành, dần dần ngộ pháp, gọi là **người cần hướng dẫn**.

Yassa puggalassa bahumpi suṇato bahumpi bhaṇato bahumpi dhārayato bahumpi vācayato na tāya jātiyā dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo padaparamo (pu· pa· 148-151).

Người dù nghe nhiều, nói nhiều, ghi nhớ nhiều, đọc nhiều, nhưng trong đời này không ngộ pháp, gọi là **người chỉ biết chữ** (Puggalapāṇṇatti 148-151).

Tattha bhagavā uppalavanādisadisam dasasahassilokadhātum olovento – “Ajja pupphanakāni viya ugghaṭitaññū, sve pupphanakāni viya ¶ vipaṇcitaññū, tatiyadivase pupphanakāni viya neyyo, macchakacchapabhakkhāni pupphāni viya padaparamo”ti addassa.

Đức Thế Tôn nhìn mười ngàn thế giới như rừng sen, thấy: “Như hoa nở hôm nay là người liễu ngộ nhanh, hoa nở ngày mai là người hiểu qua giải thích, hoa nở ngày thứ ba là người cần hướng dẫn, hoa làm môi cho cá rùa là người chỉ biết chữ.”

Passanto ca “Ettakā apparajakkhā, ettakā mahārajakkhā, tatrāpi ettakā ugghaṭitaññū”ti evaṃ sabbākāratova addasa.

Khi nhìn, Ngài thấy: “Bấy nhiêu người ít bụi, bấy nhiêu người nhiều bụi, trong đó bấy nhiêu người liễu ngộ nhanh,” và thấy tất cả mọi khía cạnh.

Tattha tiṇṇaṃ puggalānaṃ imasmiṃyeva attabhāve bhagavato dhammadesanā atthaṃ sādheti.

Ở đây, pháp của Đức Thế Tôn mang lại lợi ích cho ba hạng người trong chính đời này.

Padaparamānaṃ anāgatatthāya vāsanā hoti.

Còn người chỉ biết chữ thì tạo hương thơm cho lợi ích trong tương lai.

Atha bhagavā imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ atthāvahaṃ dhammadesanaṃ viditvā desetukamyataṃ uppādetvā puna sabbepi tisu bhavesu satte bhabbābhabbavasena dve koṭṭhāse akāsi.

Rồi Đức Thế Tôn, biết pháp mang lợi ích cho bốn hạng người, khởi tâm muốn thuyết pháp, lại chia chúng sinh trong ba cõi thành hai nhóm: có khả năng và không có khả năng.

Ye sandhāya vuttaṃ – “Katame sattā abhabbā? Ye te sattā kammāvaraṇena samannāgatā kilesāvaraṇena samannāgatā vipākāvaraṇena samannāgatā assaddhā acchandikā duppaññā abhabbā niyāmaṃ okkamitum kusalesu dhammesu sammattaṃ, ime te sattā abhabbā.

Nói về họ: “Những chúng sinh nào không có khả năng? Những chúng sinh bị ngăn bởi nghiệp chướng, phiền não chướng, quả báo chướng, không niềm tin, không ham muốn, kém trí tuệ, không thể bước vào con đường chắc chắn trong các pháp lành, đó là những chúng sinh không có khả năng.

Katame sattā bhabbā? Ye te sattā na kammāvaraṇena...pe... ime te sattā bhabbā”ti (vibha· 827; paṭi· ma· 1.115).

Những chúng sinh nào có khả năng? Những chúng sinh không bị ngăn bởi nghiệp

chương... đó là những chúng sinh có khả năng” (Vibhaṅga 827; Paṭisambhidāmagga 1.115).

Tattha sabbe pi abhabbapuggale pahāya bhabbapuggale yeva ñāṇena pariggahetvā, “Ettakā rāgacaritā ettakā dosa-mohacaritā ¶ vitakka-saddhā-buddhicaritā”ti cha koṭṭhāse akāsi.

Ở đây, bỏ qua những người không có khả năng, Đức Phật dùng trí tuệ nắm bắt những người có khả năng, chia thành sáu nhóm: người có tính tham, người có tính sân, người có tính si, người có tính suy tư, người có tính niềm tin, người có tính trí tuệ.

Evam katvā dhammaṃ desessāmīti cintesi.

Ngài nghĩ: “Ta sẽ thuyết pháp như vậy.”

paccabhāsīti patiabhāsi.

Đáp lại nghĩa là trả lời.

apārutāti vivaṭā.

Mở ra nghĩa là được mở rộng.

amatassa dvārāti ariyamaggo.

Cửa bát tử nghĩa là con đường thánh.

So hi amata sañkhātassa nibbānassa dvāraṃ, so mayā vivaritvā ṭhapitoti dasseti.

Nó là cửa dẫn đến Niết-bàn bát tử, được ta mở ra và đặt sẵn, điều này được chỉ rõ.

pamuñcantu saddhanti sabbe attano saddhaṃ pamuñcantu ¶ vissajjentu.

Hãy để niềm tin trỗi dậy nghĩa là mọi người hãy để niềm tin của mình trỗi dậy, phát khởi.

Pacchimapadadvaye ayamatto – ahañhi attano paguṇaṃ suppvattitampi imaṃ pañītaṃ uttamaṃ dhammaṃ kāyavācākīlamathasaññi hutvā na bhāsim.

Hai câu cuối có ý nghĩa: “Ta vốn không nói pháp vì điều, tối thượng, thuần thực này vì nghĩ rằng thân và lời sẽ mệt mỏi.

Idāni pana sabbo jano saddhābhājanaṃ upanetu, pūressāmi tesaṃ sañkappanti.

Nhưng nay mọi người hãy mang bình niềm tin đến, ta sẽ làm trọn ý nguyện của họ.”

antaradhāyīti satthāraṃ gandhamālādīhi pūjetvā antarahito, sakaṭṭhānameva gatoti attho.

Biến mất nghĩa là sau khi cúng dường hương hoa cho Đức Thầy, ông biến mất, trở về chỗ của mình.

Gate ca pana tasmim bhagavā “Kassa nu kho ahaṃ paṭhamam dhammaṃ deseyya”nti?

Khi ông ấy đi rồi, Đức Thế Tôn nghĩ: “Ta sẽ thuyết pháp cho ai trước?”

Ālārudakānaṃ kālaṅkatabhāvaṃ, pañcavaggiyānañca bahūpakārabhāvaṃ ñatvā tesaṃ dhammaṃ desetukāmo bārāṇasiyaṃ isipatanaṃ gantvā dhammacakkaṃ pavattesi. Paṭhamam.

Biết rằng Ālāra và Udaka đã qua đời, và năm anh em Kiều Trần Như rất hữu ích, Ngài

muốn thuyết pháp cho họ, đến Isipatana ở Ba-la-nại và chuyển bánh xe pháp. **Kinh thứ nhất.**

2. Gāravasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Tôn Kính**

173. Dutiye ¶ udapādīti ayam vitakko pañcame sattāhe udapādi.

Trong kinh thứ hai, suy nghĩ này khởi sinh vào tuần thứ năm sau khi thành Phật.

agāravoti aññasmiṃ gāvarahito, kañci garuṭṭhāne aṭṭhapetvāti attho.

Không tôn kính, nghĩa là không đặt ai vào vị trí đáng kính.

appatissoṭi patissayarahito, kañci jeṭṭhakatṭhāne aṭṭhapetvāti attho.

Không nương tựa, nghĩa là không đặt ai vào vị trí bậc thầy.

sadevaketiādīsu saddhiṃ devehi sadevake.

Cùng với chư thiên, tức là cõi có chư thiên.

**Devaggahaṇena cettha mārabrahmesu gahitesupi māro nāma vasavattī
sabbesaṃ upari vasaṃ vatteti, brahmā nāma mahānubhāvo ekaṅguliya
ekasmiṃ cakkavālasahassee ālokaṃ pharati.**

Dù Ma Vương và Phạm Thiên được kể trong chư thiên, Ma Vương là Vasavattī, thống trị tất cả, còn Phạm Thiên đầy uy lực, chỉ một ngón tay làm sáng cả ngàn cõi vũ trụ.

**Dvīhi dvīsu...pe... dasahi aṅgulihi dasasupi cakkavālasahassesu ālokaṃ pharati,
so iminā sīlasampannataroti vattaṃ mā labhatūti samāraṇe sabrahmaketi visuṃ
vuttaṃ.**

Với hai ngón tay làm sáng hai ngàn cõi, cho đến mười ngón tay làm sáng mười ngàn cõi, nhưng để không ai nói rằng họ vượt trội về giới, Ma Vương và Phạm Thiên được nêu riêng.

**Tathā samaṇā nāma ekanikāyādivasena bahussutā sīlavanto paṇḍitā,
brāhmaṇāpi vatthuvijjādivasena bahussutā paṇḍitā, te iminā
sīlasampannatarāti vattaṃ mā labhantūti sassamaṇabrāhmaṇiye pajāyāti
vuttaṃ.**

Cũng vậy, các sa-môn đa văn, giữ giới, trí tuệ theo các truyền thống, các bà-la-môn đa văn, trí tuệ về các ngành học, nhưng để không ai nói rằng họ vượt trội về giới, nên nói “cùng với sa-môn, bà-la-môn và loài người.”

**sadevamanussāyāti ¶ idaṃ pana nippadesato dassanattamaṃ gahitameva gahetvā
vuttaṃ.**

“Cùng với chư thiên và loài người” được nói để chỉ rõ không bỏ sót ai.

Apicettha purimāni tīṇi padāni lokavasena vuttāni, pacchimāni dve pajāvasena.

Ở đây, ba cụm từ đầu nói về cõi, hai cụm sau nói về loài.

**sīlasampannataranti sīlena sampannataraṃ, adhikataranti attho. Sesesupi eseva
nayo.**

Vượt trội về giới, nghĩa là đầy đủ hơn về giới. Các phần còn lại cũng theo cách này.

**Ettha ca sīlādayo cattāro dhammā lokiyalokuttarā kathitā,
vimuttiñāṇadassanaṃ lokiyameva. Paccavekkhaṇañāṇaṃ hetamaṃ.**

Ở đây, bốn pháp như giới được nói là thuộc thế gian và siêu thế, nhưng trí tuệ giải thoát chỉ là thế gian. Đây là trí quán chiếu.

**pāturahosīti ¶ – “Ayaṃ satthā avīcito yāva bhavaggā sīlādīhi attanā
adhikataraṃ apassanto ‘Mayā paṭividdhaṃ navalokuttaradhammameva
sakkatvā garuṃ katvā upanissāya viharissāmi’ti cinteti, kāraṇaṃ bhagavā
cinteti, atthaṃ vuḍḍhivisesaṃ cinteti, gacchāmiṣsa ussāhaṃ janessāmi”ti
cintetvā purato pākaṭo ahoṣi, abhimukhe aṭṭhāsīti attho.**

Hiện ra, nghĩa là: “Bậc Thầy từ cõi A-tỳ đến cõi Hữu đỉnh, không thấy ai vượt trội hơn mình về giới, nghĩ: ‘Ta sẽ tôn kính và nương tựa chín pháp siêu thế mà ta đã chứng ngộ,’ suy nghĩ về nguyên nhân, lợi ích, và sự tăng trưởng đặc biệt, ta sẽ khơi dậy nỗ lực cho Ngài.” Nghĩ vậy, Phạm Thiên hiện ra trước mặt.

**viharanti cāti ettha yo vadeyya “Viharantīti vacanato paccuppannēpi bahū
buddhā”ti, so “Bhagavāpi, bhante, etarahi arahaṃ sammāsambuddho”ti iminā
vacanena paṭibāhitabbo.**

Nếu ai nói: “Câu ‘đang sống’ cho thấy hiện nay có nhiều Phật,” thì nên đáp lại: “Thưa Tôn giả, hiện nay chỉ có Thế Tôn là A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.”

**“Na ¶ me ācariyo atthi, sadiso me na vijjati; Sadevakasmiṃ lokasmiṃ, natthi me
paṭipuggalo”ti. (mahāva· 11; ma· nī· 1.285) –**

“Ta không có thầy, không ai ngang bằng ta; trong cõi chư thiên và loài người, không ai sánh bằng ta.”

Ādīhi cassa suttehi aññesaṃ buddhānaṃ abhāvo dīpetabbo.

Bằng các kinh này, cần làm rõ rằng không có Phật nào khác.

tasmāti yasmā sabbepi buddhā saddhammagaruno, tasmā.

Vì thế, vì tất cả các Phật đều tôn kính Chánh Pháp.

mahattamabhikaṇṅkhatāti mahantabhāvaṃ patthayamānena.

Người mong cầu sự cao cả.

saraṃ buddhāna-sāsananti buddhānaṃ sāsanaṃ sarantena. Dutiyamaṃ.

Nhớ đến giáo pháp của các Phật. Kinh thứ hai.

3. Brahmadevasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Phạm Thiên Deva

174. Tatiye ekoti tñhānādīsu iriyāpathesu ekako, ekavīhārīti attho.

Trong kinh thứ ba, một mình, nghĩa là ở một mình trong các oai nghi như đứng, tức là sống độc cư.

vūpakaṭṭhoti kāyena vūpakaṭṭho nissaṭo.

Xa lìa về thân, nghĩa là tách rời.

appamattoti satiyā avippavāse tñhito.

Không phóng dật, nghĩa là giữ chánh niệm không rời.

ātāpīti vīriyātāpena samannāgato.

Tinh tấn, nghĩa là đầy đủ nỗ lực.

pahitattoti pesitatto.

Tự gửi mình, nghĩa là quyết tâm.

kulaputtāti ācārakulaputtā.

Con nhà lành, nghĩa là người có phẩm hạnh.

sammadevāti na iṇaṭṭā na bhayaṭṭā na jīvitapakatā hutvā, yathā vā tathā vā pabbajitāpi ye anulomapaṭipadaṃ pūrenti, te sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti nāma.

Đúng đắn, nghĩa là không vì nợ, sợ hãi, hay sinh kế, mà dù xuất gia thế nào, những ai thực hành đúng con đường thì được gọi là xuất gia đúng đắn từ gia đình ra đời không gia đình.

brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyassa ¶ pariyosānabhūtaṃ ariyaphalaṃ.

Kết thúc đời sống phạm hạnh, nghĩa là quả thánh, kết quả của con đường phạm hạnh.

diṭṭheva dhammeti imasmiṃyeva attabhāve.

Ngay trong đời này, nghĩa là trong chính thân này.

sayamaṃ abhiññā sacchikatvāti sāmaṃ jānitvā paccakkhamaṃ katvā.

Tự mình biết rõ và chứng ngộ.

upasampajjāti paṭilabhitvā sampādetvā vihāsi.

Đạt được, hoàn thành và an trú.

Evaṃ viharanto ca khīṇā jāti...pe... abbhaññāsīti.

Sống như vậy, ông biết: “Sanh đã tận...”

Etenassa paccavekkhaṇabhūmi dassitā.

Điều này chỉ ra giai đoạn quán chiếu của ông.

Katamā ¶ panassa jāti khīṇā, kathaṇca namaṃ abbhaññāsīti?

Sanh nào đã tận, và ông biết như thế nào?

Vuccate, na tāvassa atītā jāti khīṇā pubbeva khīṇattā, na anāgatā tattha vāyāmābhāvato, na paccuppannā vijjamānattā.

Nói rằng: Sanh quá khứ không tận vì đã tận trước đó, sanh tương lai không tận vì không nỗ lực ở đó, sanh hiện tại không tận vì đang tồn tại.

Maggassa pana abhāvitattā yā uppajjeyya ekacatupaṇcavokārabhavesu ekacatupaṇcakkhandhappabhedā jāti. Sā maggassa bhāvitattā anuppādadhammataṃ āpajjanena khīṇā.

Nhưng sanh có thể khởi sinh trong các cõi một, bốn, năm uẩn do con đường chưa được tu. Sanh ấy đã tận vì con đường được tu, không còn khởi sinh nữa.

Tam so maggabhāvanāya pahīnakilese paccavekkhitvā – “Kilesābhāve vijjamānampi kammaṃ āyatiṃ appaṭisandhikaṃ hoti”ti jānanto jānāti.
Quán chiếu phiền não đã đoạn tận bằng con đường, ông biết: “Khi không còn phiền não, nghiệp hiện có cũng không dẫn đến tái sinh.”

vusitanti vuttham parivuttham, kataṃ caritam niṭṭhāpitanti attho.
Sống trọn, nghĩa là đã sống, đã thực hành, đã hoàn thành.

brahmacariyanti maggabrahmacariyaṃ ¶.
Phạm hạnh, nghĩa là con đường phạm hạnh.

**kataṃ karaṇīyanti catūsu saccesu catūhi maggehi
pariññāpahānasacchikiriyabhāvanāvasena soḷasavidhampi kiccaṃ niṭṭhāpitanti attho.**
Đã làm điều cần làm, nghĩa là hoàn thành 16 nhiệm vụ qua bốn chân lý bằng bốn con đường: hiểu biết, đoạn trừ, chứng ngộ, và tu tập.

nāparaṃ itthattāyāti idāni puna itthabhāvāya, evaṃ soḷsakiccabhāvāya, kilesakkhayāya vā katamaggabhāvanā natthīti.
Không còn gì nữa để đạt trạng thái này, nghĩa là không còn nhiệm vụ hay con đường để đoạn phiền não.

Atha vā itthattāyāti itthattabhāvato, imasmā evaṃpakārā idāni vattamānakkhandhasantānā aparāṃ khandhasantānaṃ natthi, ime pana pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnaṃulako rukkho viyāti abbhaññāsī.
Hoặc, không còn trạng thái này, nghĩa là không còn chuỗi năm uẩn khác ngoài chuỗi uẩn hiện tại, năm uẩn này đã được hiểu rõ, như cây bị chặt gốc, ông biết vậy.

aññataroti eko. arahatanti arahantānaṃ, bhagavato sāvakānaṃ arahataṃ abbhantaro ahosi.
Một người, nghĩa là một trong các A-la-hán, thuộc số đệ tử A-la-hán của Thế Tôn.

sapadānanti sapadānacāraṃ, sampattagharaṃ anukkamma paṭipāṭiyā caranto.
Khất thực tuần tự, nghĩa là đi từng nhà theo thứ tự, không bỏ qua nhà nào.

upasañkamīti upasañkamanto.
Đến gần, nghĩa là đang đến.

Mātā panassa puttam disvāva gharā nikkhamma pattaṃ gahetvā antonivesanaṃ pavesetvā paññattāsane nisīdāpesi.
Mẹ ông thấy con, ra khỏi nhà, cầm bát, đưa vào nhà và mời ngồi trên ghế đã chuẩn bị.

āhutiṃ niccam paggaṇhātīti niccakāle āhutipiṇḍam paggaṇhāti.
Luôn nhận cúng phẩm, nghĩa là thường xuyên nhận đồ cúng.

Tam divasaṃ pana tasmim ghare bhūtabalikammaṃ hoti.
Nhưng hôm đó, nhà ấy đang làm lễ cúng cho các linh hồn.

Sabbageham haritupalittam vippakiṇṇalājam ¶ vanamālaparikkhittam ussitaddhajapaṭākam tattha tattha punṇaghare ṭhapetvā daḍḍadīpikā jāletvā

**gandhacuṇṇamālādīhi alaṅkataṃ, samantato sañchādiyamānā dhūmakatacchu
ahosi.**

Toàn bộ ngôi nhà được quét vôi xanh, rải lúa rang, trang trí vòng hoa rừng, cờ phướn dựng cao, đặt các bình đầy, thấp đèn cột, trang hoàng bằng bột thơm và hoa, khói hương nghi ngút khắp nơi.

**Sāpi brāhmaṇī kālasseva vuṭṭhāya soḷasahi gandhodakaghaṭehi nhāyitvā
sabbālaṅkārena attabhāvaṃ alaṅkari.**

Người bà-la-môn nữ dậy sớm, tắm bằng 16 bình nước thơm, trang điểm toàn thân với mọi trang sức.

**Sā tasmim̐ samaye mahākhīṇāsavaṃ nisīdāpetvā, yāguuḷuṅkamattampi adatvā,
“Mahābrahmaṃ bhojessāmī”ti suvaṇṇapātiyaṃ pāyasaṃ ¶ pūretvā
sappimadhusakkharādīhi yojetvā nivesanassa pacchābhāge
haritupalittabhāvādīhi alaṅkatā bhūtapīṭhikā atthi.**

Lúc đó, bà cho vị đại A-la-hán ngồi, nhưng không dâng dù chỉ một thìa cháo, nói: “Ta sẽ cúng cho Đại Phạm Thiên,” rồi đổ đầy cháo sữa vào bát vàng, trộn với bơ, mật ong, đường, và ở phía sau nhà có bệ thờ linh hồn được trang trí bằng vôi xanh.

**Sā taṃ pātim̐ ādāya, tattha gantvā, catūsu koṇesu majjhe ca ekekaṃ
pāyāsapiṇḍaṃ ṭhapetvā, ekaṃ piṇḍaṃ hatthena gahetvā, yāva kapparā sappinā
paggharantena pathaviyaṃ jāṇumaṇḍalaṃ patiṭṭhāpetvā “Bhuñjatu bhavaṃ
mahābrahmā, sāyatu bhavaṃ mahābrahmā, tappetu bhavaṃ mahābrahmā”ti
vadamānā brahmānaṃ bhojeti.**

Bà cầm bát, đến đó, đặt một phần cháo sữa ở bốn góc và giữa bệ, cầm một phần bằng tay, quỳ trên đất đến khi bơ chảy ra, nói: “Xin Đại Phạm Thiên thọ hưởng, nếm, và hài lòng,” để cúng Phạm Thiên.

**etadahosīti mahākhīṇāsavaṃ silagandhaṃ chadevaloke ajjhottharitvā
brahmalokaṃ upagataṃ ghāyamānassa etaṃ ahosi.**

Điều này xảy ra, mùi hương giới hạnh của vị đại A-la-hán lan tỏa qua sáu cõi trời, đến cõi Phạm Thiên, khiến Phạm Thiên gửi thấy.

saṃvejeyyanti codeyyaṃ, sammāpaṭipattiyaṃ yojeyyaṃ.

Ta sẽ khích lệ, hướng bà vào con đường đúng.

**‘Ayaṃ hi evarūpaṃ aggadakkhiṇeyyaṃ mahākhīṇāsavaṃ nisīdāpetvā
yāguuḷuṅkamattampi adatvā, “Mahābrahmaṃ bhojessāmī”ti tulaṃ pahāya
hatthena tulayanti viya, bherim̐ pahāya kucchiṃ vādentī viya, aggim̐ ¶ pahāya
khajjopanakaṃ dhamamānā viya bhūtabaliṃ kurumānā āhiṇḍati.**

“Bà này cho vị đại A-la-hán, người đáng nhận cúng dường cao nhất, ngồi mà không dâng dù một thìa cháo, nói ‘Ta sẽ cúng Đại Phạm Thiên,’ như bỏ cân mà cân bằng tay, bỏ trống lớn mà gõ bụng, bỏ lửa mà thổi đom đóm, đi làm lễ cúng linh hồn.”

**Gacchāmissā micchādaṣṣanaṃ bhinditvā apāyamaggato uddharitvā yathā
asītikotīdhanam̐ buddhasāsane vippakiritvā saggamaggam̐ ārohati, tathā
karomīti vuttaṃ hoti.**

Ta sẽ phá tà kiến của bà, kéo bà khỏi con đường dẫn đến khổ đau, khiến bà cúng dường trong giáo pháp Phật như tung 80 triệu tài sản, để lên con đường dẫn đến cõi trời.

dūre itoti imambhā tñhānā dūre brahmaloko.

Xa, nghĩa là cõi Phạm Thiên xa nơi này.

Tato hi kūṭagāramattā silā pātītā ekena ahorattena

aṭṭhacattālīsajojanasahassāni khepayamānā catūhi māsehi pathaviyaṃ

patiṭṭhaheyya, sabbahetṭhimopi brahmaloko evaṃ dūre.

Từ đó, một tảng đá lớn như mái nhà nhọn rơi xuống, mất một ngày đêm đi qua 48.000 dặm, cần bốn tháng để chạm đất, ngay cả cõi Phạm Thiên thấp nhất cũng xa như vậy.

yassāhutinti yassa brahmuno āhutiṃ paggaṇhāsi, tassa brahmaloko ¶ dūreti attho.

Phạm Thiên mà bà cúng phẩm thì cõi của ngài ấy rất xa.

brahmapathanti ettha brahmapatho nāma cattāri kusalajjhānāni,

vipākajjhānāni pana nesaṃ jīvitapatho nāma, taṃ brahmapathaṃ ajānantī

tvam kiṃ jappasi vippalapasi?

Con đường Phạm Thiên là bốn thiền thiện, còn thiền quả là con đường sống của họ, bà không biết con đường ấy, sao lại lắm bầm vô ích?

Brahmāno hi sappītikajjhānena yāpenti, na etaṃ tiṇabījāni pakkhipitvā

randhaṃ goyūsaṃ khādanti, mā akāraṇā kilamasīti.

Phạm Thiên sống bằng thiền hỷ lạc, không phải nhai cỏ hay uống nước bò, đừng mệt mỏi vô ích.

Evaṃ vatvā puna so mahābrahmā añjaliṃ paggayha avakujjo hutvā theram upadisanto eso hi te brāhmaṇi brahmadevotiādimāha.

Nói vậy, Đại Phạm Thiên chấp tay, cúi đầu, chỉ dạy bà-la-môn nữ: “Đây mới là Phạm Thiên của bà...”

Tattha nirūpadhikoti kilesābhisaṅkhārakāmaguṇopadhīhi virahito.

Không chấp thủ, nghĩa là thoát khỏi phiền não, hành nghiệp, và dục lạc.

atidevapattoti devānaṃ atidevabhāvaṃ brahmānaṃ atibrahmabhāvaṃ patto.

Vượt qua chư thiên, đạt trạng thái siêu việt cả chư thiên và Phạm Thiên.

anaññāposīti ¶ ṭhapetvā imaṃ attabhāvaṃ aññassa attabhāvassa vā

puttadārassa vā aposanatāya anaññāposī.

Không nuôi dưỡng ai khác, nghĩa là ngoài thân này, không nuôi thân khác hay vợ con.

āhuneyyoti āhunapiṇḍaṃ paṭiggahetuṃ yutto.

Xứng đáng nhận cúng phẩm.

vedagūti catumaggasaṅkhātehi vedehi dukkhassantaṃ gato.

Bậc thông suốt, đã đến bờ khổ đau bằng bốn con đường gọi là trí.

bhāvitattoti attānaṃ bhāvetvā vaḍḍhetvā ṭhito.

Tự tu tập, đã phát triển và đứng vững.

anūpalittoti taṇhādīhi lepehi ālitto.

Không dính mắc, không bị trôi nổi bởi tham ái.

ghāsesanaṃ iriyatīti āhārapariyesanaṃ carati.

Đi tìm thức ăn, nghĩa là hành khát thực.

na tassa pacchā na puratthamatthīti pacchā vuccati atītaṃ, purattham vuccati anāgataṃ, atītānāgatesu khandhesu chandarāgavirahitassa pacchā vā purattham vā natthīti vadati.

Không có quá khứ hay tương lai, nghĩa là quá khứ là đã qua, tương lai là chưa đến, không còn tham ái trong các uẩn quá khứ và tương lai, nên nói không có quá khứ hay tương lai.

santotiādīsu rāgādisantatāya santo.

Yên tĩnh, vì đã dứt tham ái và các thứ khác.

Kodhadhūmavigamā vidhūmo, dukkhābhāvā anīgho, kattaradaṇḍādīni gahetvā vicarantopi vadhakacetanāya abhāvā nikkhattadaṇḍo.

Không khổi, vì không còn sân hận; không khổ, vì không còn đau đớn; không cảm gây, vì không có ý định sát hại dù đi lại với gây.

Tasathāvaresūti ettha pana puthujjanā tasā nāma, khīṇāsavā thāvarā nāma.

Trong động và tĩnh, phàm phu là động, A-la-hán là tĩnh.

Satta pana sekhā tasāti vattum na ¶ sakkā, thāvarā na honti, bhajamānā pana thāvarapakkhameva bhajanti.

Nhưng người hữu học không thể gọi là động hay tĩnh, họ nghiêng về phía tĩnh.

so tyāhutinti so te āhutim.

Người ấy nhận cúng phẩm của bà.

visenibhūtoti kilesasenāya viseno jāto.

Thoát quân phiền não, nghĩa là đã vượt qua đạo quân phiền não.

anejoti nittaṇho.

Không dao động, nghĩa là không còn tham ái.

susīloti khīṇāsavasīlena susīlo.

Giới tốt, nghĩa là có giới của bậc A-la-hán.

suvimuttacittoti phalavimuttiyā suṭṭhu vimuttacitto.

Tâm giải thoát, nghĩa là tâm hoàn toàn giải thoát bằng quả.

oghatiṇṇanti cattāro ¶ oghe tiṇṇam.

Vượt qua bốn dòng lũ.

Ettakena kathāmaggena brahmā therassa vaṇṇam kathento āyatane brāhmaṇim niyojesi.

Bằng con đường thuyết pháp này, Phạm Thiên ca ngợi trưởng lão và hướng dẫn bà-la-môn nữ đến nơi cúng dường.

Avasānagāthā pana saṅgītikārehi ṭhapitā.

Bài kệ kết thúc được các vị kết tập kinh đặt vào.

patitṭhapesi dakkhiṇanti catupaccayadakkhiṇaṃ patitṭhapesi.

Thiết lập cúng dường, nghĩa là cúng bốn vật dụng.

sukhamāyatikanti sukhāyatikaṃ āyatiṃ sukhavipākaṃ, sukhāvahanti attho.

Tatiyaṃ.

Dẫn đến hạnh phúc, nghĩa là mang lại quả vui trong tương lai. Kinh thứ ba.

4. Bakabrahmasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Baka Phạm Thiên

175. Catutthe pāpakaṃ diṭṭhigatanti lāmikā sassatadiṭṭhi.

Ở đây, tà kiến xấu ác nghĩa là quan điểm thường kiến tệ hại.

idaṃ niccanti idaṃ saha kāyena brahmaṭṭhānaṃ aniccaṃ “Nicca”nti vadati.

Nói đây là thường còn nghĩa là cho rằng cõi Phạm thiên cùng với thân là thường còn, dù nó vô thường.

Dhuvādīni tasseva vevacanāni.

Bền vững và các từ tương tự là những cách nói khác của cùng ý này.

Tattha dhuvanti thiraṃ.

Trong đó, bền vững nghĩa là kiên cố.

sassatanti sadā vijjamānaṃ.

Thường còn nghĩa là luôn tồn tại.

kevalanti akhaṇḍaṃ sakalaṃ.

Toàn vẹn nghĩa là không bị chia cắt, trọn vẹn.

acavanadhammanti acavanasabhāvaṃ.

Không rơi rụng nghĩa là có bản chất không bị tiêu mất.

idaṃ hi na jāyatītiādisu imasmim̐ thāne koci jāyanaṃ vā jīyanaṃ vā mīyanaṃ vā cavanaṃ ¶ vā upapajjanaṃ vā natthi, taṃ sandhāya vadati.

Nói rằng “Nơi đây không có sinh, già, chết, rơi rụng, hay tái sinh” là ám chỉ cõi này.

ito ca panaññanti ito saha kāyā brahmaṭṭhānā uttari aññaṃ nissaraṇaṃ nāma natthi.

Không có gì khác ngoài này nghĩa là ngoài cõi Phạm thiên với thân này, không có lối thoát nào khác.

Evamassa thāmagatā sassatadiṭṭhi uppannā hoti.

Vì thế, ông ta khởi sinh thường kiến cứng nhắc.

Evaṃvādī ca pana so upari tisso jhānabhūmiyo cattāro magge cattāri phalāni nibbānanti sabbam̐ paṭibāhati.

Người nói như vậy phủ nhận ba cõi thiền trên, bốn đạo, bốn quả, và Niết-bàn.

Kadā panassa sā diṭṭhi uppannāti? Paṭhamajjhānabhūmiyaṃ nibbattakāle.

Dutiyajjhānabhūmiyanti eke.

Khi nào tà kiến ấy khởi sinh? Khi ông ta tái sinh ở cõi thiên thứ nhất, một số người nói là cõi thiên thứ hai.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – heṭṭhupapattiko kiresa brahmā anuppanne buddhuppāde isipabbajjaṃ pabbajitvā kasiṇaparikkammaṃ katvā samāpattiyo nibbattetvā aparihīnajjhāno kālaṃ katvā catutthajjhānabhūmiyaṃ vehapphalabrahmaloke pañcakappasatikāṃ āyuraṃ gahetvā nibbatti.

Đây là câu chuyện tuần tự: Phạm thiên này, khi chưa có Phật ra đời, xuất gia làm ả sĩ, thực hành đề mục thiền kasina, đạt các thiền, không để thiền suy giảm, khi qua đời, tái sinh ở cõi Phạm thiên Vehapphala thuộc tầng thiên thứ tư, với tuổi thọ năm trăm kiếp.

Tattha yāvatāyukaṃ thatvā heṭṭhupapattikaṃ katvā tatiyajjhānaṃ paṇītaṃ bhāvetvā subhakiṇhabrahmaloke catusatthikappaṃ āyuraṃ gahetvā nibbatti.

Ở đó, sau khi sống hết tuổi thọ, ông tái sinh xuống dưới, tu thiền thứ ba tinh tế, tái sinh ở cõi Phạm thiên Subhakiṇha, với tuổi thọ sáu mươi tư kiếp.

Tattha duttiyajjhānaṃ bhāvetvā ābhassare aṭṭha kappe āyuraṃ gahetvā nibbatti.

Ở đó, tu thiền thứ hai, tái sinh ở cõi Phạm thiên Ābhassara, với tuổi thọ tám kiếp.

Tattha paṭhamajjhānaṃ bhāvetvā, paṭhamajjhānabhūmiyaṃ kappāyuko hutvā nibbatti ¶.

Ở đó, tu thiền thứ nhất, tái sinh ở cõi thiên thứ nhất, với tuổi thọ một kiếp.

So paṭhamakāle attanā katakammañca nibbattaṭṭhānañca ¶ aññāsi, kāle pana gacchante gacchante ubhayaṃ pamussitvā sassatadiṭṭhiṃ uppādesi.

Ban đầu, ông biết nghiệp mình làm và nơi tái sinh, nhưng theo thời gian, quên cả hai, khởi sinh thường kiến.

avijjāgatoti avijjāya gato samannāgato aññāṇī andhībhūto.

Bị vô minh chi phối nghĩa là bị vô minh dẫn dắt, đầy ngu si, trở nên mù lòa.

yatra hi nāmāti yo nāma.

Nơi nào nghĩa là bất kỳ ai.

vakkhatīti bhaṇati.

Nói rằng nghĩa là tuyên bố.

“Yatrā”ti nipātayogena pana anāgatavacanaṃ kataṃ.

Chữ **yatrā** là trợ từ, nhưng được dùng như thể nói về tương lai.

Evaṃ vutte so brahmā yathā nāma maggacoro dve tayo pahāre adhvāsento sahāye anācikkhitvāpi uttariṃ pahāraṃ pahariyamāno “Asuko ca asuko ca mayhaṃ sahāyo”ti ācikkhati,

Khi được nói vậy, Phạm thiên như tên cướp đường chịu hai ba đòn, không nói đến đồng bọn, nhưng khi bị đánh thêm, liền khai: “Người này người kia là đồng bọn của ta.”

evameva bhagavatā santajjiyamāno satiṃ labhitvā, “Bhagavā mayhaṃ padānupadaṃ pekkhanto maṃ nippīlitukāmo”ti bhūto attano sahāye ācikkhanto

dvāsattatītiādīmāha.

Cũng vậy, bị Đức Thế Tôn làm kinh sợ, ông tỉnh giấc, nghĩ: “Đức Thế Tôn theo dõi từng bước, muốn áp chế ta,” nên sợ hãi, khai ra đồng bọn, bắt đầu bằng “bảy mươi hai.”

Tassatto – bho gotama, mayaṃ dvāsattati janā puññakammā tena puññakammena idha nibbattā.

Ý nghĩa là: “Này Gotama, chúng ta bảy mươi hai người, nhờ nghiệp lành mà tái sinh nơi đây.

vasavattino sayaṃ aññesaṃ vase avattitvā pare attano vase vattema, jātiṇca jaraṇca atītā,

Chúng ta tự chủ, không bị ai chi phối, mà chi phối người khác, vượt qua sinh và già,

ayaṃ no vedehi gatattā “Vedagū”ti saṅkhaṃ gatā bhagavā antimā brahmupapatti.

chúng ta được gọi là ‘Vedagū’ vì đạt đến trí tuệ, đây là lần tái sinh cuối cùng ở cõi Phạm thiên.

asmābhijappanti janā anekāti anekajanā amhe ¶ abhijappanti.

Vô số người cầu khẩn chúng ta,

“Ayaṃ kho bhavaṃ brahmā, mahābrahmā, abhibhū, anabhibhūto, aññadatthudaso, vasavattī, issaro, kattā, nimmātā, seṭṭho, sajītā, vasī, pitā bhūtabhabyāna”nti evaṃ patthenti pihentīti.

nói rằng: ‘Đây là Đại Phạm thiên, vượt qua tất cả, không bị ai vượt, thấy tất cả, tự chủ, chúa tể, tạo hóa, tối cao, đáng sáng tạo, cha của muôn loài.’”

Atha naṃ bhagavā appaṃ hi etantiādīmāha.

Rồi Đức Thế Tôn nói: “Thật nhỏ bé” và tiếp tục.

Tattha etanti yaṃ tvaṃ idha tava āyuṃ “Dīgha”nti maññasi, etaṃ appaṃ parittakaṃ.

Trong đó, điều này nghĩa là tuổi thọ ngươi cho là dài, thật ra ngắn ngủi, nhỏ bé.

sataṃ sahaṣṣānaṃ nirabbudānanti nirabbudagaṇanāya sataṣaṣṣanirabbudānaṃ.

Trăm ngàn nirabbuda nghĩa là tính theo số nirabbuda, là trăm ngàn nirabbuda.

āyuṃ pajānāmīti, “Idāni tava avasiṭṭhaṃ ettakaṃ āyū”ti ahaṃ jānāmi.

Ta biết tuổi thọ nghĩa là ta biết: “Tuổi thọ còn lại của ngươi là bấy nhiêu.”

anantadassī bhagavā hamasmīti, bhagavā, tumhe “Ahaṃ anantadassī jātiādīni upātivatto”ti vadatha.

Ta là bậc thấy vô biên, Thế Tôn nghĩa là người nói: “Ta thấy vô biên, vượt qua sinh và các thứ khác.”

kiṃ me purāṇanti, yadi tvaṃ anantadassī, evaṃ sante idaṃ me ācikkha, kiṃ mayhaṃ purāṇaṃ?

Cái gì là quá khứ của ta? Nghĩa là nếu người thấy vô biên, hãy nói cho ta biết quá khứ của ta là gì?

vatasīlavattanti sīlameva vuccati.

Giới hạnh nghĩa là chính giới luật.

yamaham vijaññāti yaṃ aham ¶ tayā kathitaṃ jāneyyaṃ, taṃ me ācikkhāti vadati.

Điều ta biết nghĩa là người nói: “Hãy nói cho ta biết điều ta có thể hiểu.”

Idānissa ācikkhanto bhagavā yaṃ tvaṃ apāyesītiādimāha.

Giờ, để giải thích, Đức Thế Tôn nói: “Người đã cứu” và tiếp tục.

Tatrāyaṃ adhippāyo – pubbe kiresa kulaghare nibbattitvā kāmesu ādīnavam divā – “Jātijarāmarāṇassa antaṃ karissāmī”ti nikkhamma isipabbajjaṃ pabbajitvā samāpattiyo nibbattetvā abhiññāpādakajjhānassa ¶ lābhī hutvā gaṇḍātīre paṇṇasālaṃ kāretvā jhānaratiyā vītināmeti.

Ý chính là: trước đây, ông sinh trong gia đình, thấy nguy hại của dục lạc, nghĩ: “Ta sẽ chấm dứt sinh, già, chết,” nên xuất gia làm ẩn sĩ, đạt các thiền, chứng thiền dẫn đến thần thông, dựng lều lá bên sông Hằng, sống vui với thiền.

Tadā ca kālenakālaṃ satthavāhā pañcahi sakaṭasatehi marukantāraṃ paṭipajjanti.

Lúc đó, thỉnh thoảng có đoàn lữ hành với năm trăm xe bò đi qua sa mạc Maru.

Marukantāre pana divā na sakkā gantum, rattiṃ gamanaṃ hoti.

Trong sa mạc Maru, ban ngày không đi được, chỉ đi ban đêm.

Atha purimasakaṭassa aggayuge yuttabalibaddā gacchantā gacchantā nivattitvā āgatamaggābhimukhā ahesum, sabbasakaṭāni tatheva nivattitvā aruṇe uggate nivattitabhāvaṃ jāniṃsu.

Xe đầu tiên kéo bởi bò, đi mãi rồi quay lại đường cũ, tất cả xe cũng vậy, đến khi bình minh lên mới biết đã quay lại.

Tesaṇca tadā kantāraṃ atikkamanadivaso ahosi.

Hôm đó là ngày họ phải vượt qua sa mạc.

Sabbaṃ dārudakaṃ parikkhīnaṃ – tasmā “Natthi dāni amhākaṃ jīvita”nti cintetvā, goṇe cakkesu bandhitvā, manussā sakaṭacchāyaṃ pavisitvā nipajjiṃsu.

Cũi và nước đã cạn, nghĩ: “Giờ chúng ta không sống nổi,” họ buộc bò vào bánh xe, nằm dưới bóng xe.

Tāpasopi kālasseva paṇṇasālato nikkhamitvā paṇṇasālaṃdvāre nisinno gaṇḍaṃ olokayamāno addasa gaṇḍaṃ mahatā udakoghena pūriyamānaṃ pavattitamaṇikkhandhaṃ viya āgacchantaṃ,

Ẩn sĩ sáng sớm rời lều lá, ngồi trước cửa, nhìn sông Hằng, thấy dòng nước lớn chảy đến như khối ngọc cuộn cuộn,

disvā cintesi – “Atthi nu kho imasmim loke evarūpassa madhurodakassa alābhena kilissamānā sattā”ti?

nghĩ: “Liệu có chúng sinh nào trong đời này khổ sở vì thiếu nước ngọt như thế?”

So evaṃ āvajjento marukantāre taṃ satthaṃ disvā ‘Ime sattā mā nassantū’ti “Ito cito ca mahāudakakkhandho chijjivā marukantāre ¶ satthābhimukho gacchatū”ti abhiññācittena adhiṭṭhāsi.

Quán sát, ông thấy đoàn lũ hành trong sa mạc Maru, nghĩ: “Đừng để họ chết,” dùng tâm thần thông quyết định: “Dòng nước lớn từ đây chảy đến đoàn lũ hành trong sa mạc.”

Saha cittuppādena mātikāruhaṃ viya udakaṃ tattha agamāsi.

Ngay khi tâm khởi, nước như từ nguồn chảy đến đó.

Manussā udakasaddena vuṭṭhāya udakaṃ disvā haṭṭhatuṭṭhā nhāyivā pivitvā goṇepi pāyetvā sotthinā icchitaṭṭhānaṃ agamaṃsu.

Nghe tiếng nước, mọi người thức dậy, thấy nước, vui mừng, tắm, uống, cho bò uống, và an toàn đến đích.

Satthā taṃ brahmuno pubbakammaṃ dassento paṭhamam gāthamāha.

Đức Thầy chỉ ra nghiệp cũ của Phạm thiên bằng bài kệ thứ nhất.

Tattha apāyesīti pāyesi.

Trong đó, cứu nghĩa là ông đã cứu giúp.

A-kāro nipātamattaṃ.

Chữ “a” chỉ là trợ từ.

gammanīti gimhe.

Đi trong mùa hè nghĩa là trong cái nóng.

sampareteti gimhātapena phuṭṭhe anugate.

Bị thiêu đốt nghĩa là bị cái nóng mùa hè tác động, đi theo.

Aparasmimpi samaye tāpaso gaṅgāṭire paṇṇasālaṃ māpetvā araṇṇagāmakam nissāya vasati.

Lần khác, ẩn sĩ dựng lều lá bên sông Hằng, sống gần một ngôi làng trong rừng.

Tena ca samayena corā taṃ gāmaṃ paharivā hatthasāraṃ gahetvā gāviyo ca karamare ¶ ca gahetvā gacchanti.

Lúc đó, bọn cướp tấn công làng, lấy tài sản, bò, và thú nuôi, rồi bỏ đi.

Gāvopi sunakhāpi manussāpi mahāviravaṃ viravanti.

Bò, chó, và người kêu la inh ỏi.

Tāpaso taṃ saddaṃ sutvā “Kinnu kho eta”nti?

Ẩn sĩ nghe tiếng, nghĩ: “Chuyện gì vậy?”

Āvajjento “Manussānaṃ bhayaṃ uppanna”nti ñatvā “Mayi passante ime sattā mā nassantū”ti abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya abhiññācittena

corānaṃ paṭipathe caturaṅginīṃ senaṃ māpesi.

Quán sát, biết: “Người dân đang sợ hãi,” nghĩ: “Đừng để họ chết khi ta còn thấy,” ông nhập thiền dẫn đến thần thông, xuất thiền, dùng tâm thần thông tạo ra đạo quân bốn thành phần chặn đường bọn cướp.

Kammasajjā āgacchantā corā disvā, “Rājā maññe āgato”ti vilopaṃ chaḍḍetvā pakkamimsu.

Bọn cướp thấy, nghĩ: “Chắc vua đến,” bỏ của cướp, chạy trốn.

Tāpaso “Yaṃ yassa santakaṃ, taṃ tasseva hotū”ti adhiṭṭhāsi, taṃ tatheva ahosi.

Ấn sĩ quyết định: “Cái gì thuộc về ai, trả lại cho người ấy,” và điều đó xảy ra.

Mahājano sotthibhāvaṃ pāpuṇi.

Dân chúng được an toàn.

Satthā idampi ¶ tassa pubbakammaṃ dassento dutiyaṃ gāthamāha.

Đức Thầy chỉ ra nghiệp cũ này của ông bằng bài kệ thứ hai.

Tattha eṇikūlasinti gaṅgātīre.

Trong đó, bờ sông Hằng nghĩa là bên bờ sông Hằng.

gayhakaṃ nīyamānanti gahetvā nīyamānaṃ, karamaraṃ nīyamānantipi attho.

Bị cướp mang đi nghĩa là bị lấy đi, cũng có nghĩa là thú nuôi bị dẫn đi.

Puna ekasmiṃ samaye uparigaṅgāvāsikaṃ ekaṃ kulaṃ heṭṭhāgaṅgāvāsikena kulena saddhiṃ mittasanthavaṃ katvā, nāvāsaṅghāṭaṃ bandhitvā, bahuṃ khādaniyañceva bhojaniyañca gandhamālādīni ca āropetvā gaṅgāsotena āgacchati.

Lần khác, một gia đình ở thượng nguồn sông Hằng kết bạn với gia đình ở hạ nguồn, buộc bè, chở nhiều đồ ăn thức uống, hương hoa, xuôi dòng sông Hằng.

Manussā khādamānā bhuñjamānā naccantā gāyantā devavimānena gacchantā viya balavasomanassā ahesuṃ.

Người ta ăn uống, múa hát, vui vẻ như đi trên cung trời.

Gaṅgeyyako nāgo disvā kupito “Ime mayi saññampi na karonti. Idāni ne samuddameva pāpessāmī”ti mahantaṃ attabhāvaṃ māpetvā udakaṃ dvidhā bhinditvā utṭhāya phaṇaṃ katvā, susukāraṃ karonto aṭṭhāsi.

Rắn chúa Gaṅgeyyaka thấy, giận dữ: “Bọn này không thèm để ý ta, ta sẽ đẩy chúng ra biển,” hóa thân to lớn, chia nước làm đôi, ngắt đầu, phát tiếng rít đứng chặn.

Mahājano disvā bhīto vissaramakāsi.

Dân chúng thấy, sợ hãi kêu la.

Tāpaso paṇṇasālāyaṃ nisinno sutvā, “Ime gāyantā naccantā somanassajātā āgacchanti. Idāni pana bhayaravaṃ raviṃsu, kinnu kho”ti?

Ấn sĩ ngồi trong lều lá, nghe: “Họ vừa hát múa vui vẻ, giờ kêu la sợ hãi, chuyện gì vậy?”

Āvajjento ¶ nāgarājaṃ disvā, “Mayi passante sattā mā nassantū”ti abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā attabhāvaṃ pajahitvā supaṇṇavaṇṇaṃ māpetvā nāgarājassa dassesi.

Quán sát, thấy rắn chúa, nghĩ: “Đừng để họ chết khi ta còn thấy,” ông nhập thiền dẫn đến thần thông, bỏ thân mình, hóa thành chim thần Supaṇṇa, hiện ra trước rắn chúa.

Nāgarājā bhīto phaṇaṃ saṃharitvā udakaṃ pavittṭho, mahājano sotthibhāvaṃ pāpuṇi.

Rắn chúa sợ, thu đầu, lặn xuống nước, dân chúng được an toàn.

Satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento tatiyaṃ gāthamāha.

Đức Thầy chỉ ra nghiệp cũ này bằng bài kệ thứ ba.

Tattha luddenāti dāruṇena.

Trong đó, **hung tợn** nghĩa là dữ dằn.

manussakamyāti manussakāmatāya, manusse viheṭṭhetukāmatāyāti attho.

Thèm muốn con người nghĩa là muốn làm hại con người.

Aparasmimpi ¶ samaye esa isipabbajjaṃ pabbajitvā kesavo nāma tāpaso ahosi.

Lần khác, ông xuất gia làm ẩn sĩ, tên là Kesava.

Tena samayena amhākaṃ bodhisatto kappo nāma māṇavo kesavassa baddhacarō antevāsiko hutvā ācariyassa kimkārapaṭissāvī manāpacārī buddhisampanno atthacarō ahosi.

Lúc đó, Bồ-tát của chúng ta, tên Kappa, là học trò thân cận của Kesava, vâng lời, dễ thương, thông minh, hành xử đúng đắn.

Kesavo tena vinā vasitum na sakkoti, taṃ nissāyeva jīvikaṃ kappesi.

Kesava không sống nổi nếu thiếu Kappa, dựa vào cậu để sinh tồn.

Satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento catutthaṃ gāthamāha.

Đức Thầy chỉ ra nghiệp cũ này bằng bài kệ thứ tư.

Tattha baddhacaroti antevāsiko, so pana jeṭṭhantevāsiko ahosi.

Trong đó, **học trò thân cận** nghĩa là học trò, là học trò lớn nhất.

sambuddhimantaṃ vatinaṃ amaññīti, “Sammā buddhimā vatasampanno aya”nti evaṃ maññamāno kappo tava antevāsiko ahosiṃ ahaṃ so tena samayenāti dasseti.

Nghĩ rằng: “Người này hoàn toàn trí tuệ, đầy đủ giới hạnh,” Kappa là học trò của người, ta chính là người đó lúc ấy, điều này được chỉ rõ.

aññepi jānāsīti na kevalaṃ mayhaṃ āyumeva, aññepi tvaṃ jānāsiyeva.

Người biết những thứ khác nghĩa là không chỉ tuổi thọ của ta, người cũng biết những thứ khác.

tathā hi buddhoti tathā hi tvaṃ buddho, yasmā buddho, tasmā jānāsīti attho.

Vì người là Phật nghĩa là vì người là Phật, nên người biết.

tathā hi tyāyaṃ jalitānubhāvoti yasmā ca tvaṃ buddho, tasmā ¶ te ayaṃ jalito ānubhāvo.

Vì thế người có uy lực rực rỡ nghĩa là vì người là Phật, nên người có uy lực rực rỡ này.

obhāsayam tiṭṭhatīti sabbam brahmalokam obhāsayanto tiṭṭhati. Catuttham.
Tỏa sáng đứng vững nghĩa là đứng vững, tỏa sáng khắp cõi Phạm thiên. Kinh thứ tư.

5. Aññatarabrahmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Một Phạm Thiên Nào Đó

176. Pañcame tejodhātuṃ samāpajjitvāti tejokasiṇaparikkammaṃ katvā pādakajjhānato vuṭṭhāya, “Sarīrato jālā nikkhamantū”ti adhiṭṭhahanto adhiṭṭhānacittānubhāvena sakalasarīrato jālā nikkhamanti, evaṃ tejodhātuṃ samāpanno nāma hoti, tathā samāpajjitvā.

Trong kinh thứ năm, nhập vào hỏa giới, nghĩa là sau khi thực hành sơ thiền với hỏa định, vị ấy xuất thiền, quyết định: “Ngọn lửa từ thân ta hãy tỏa ra.” Nhờ sức mạnh của tâm quyết định, ngọn lửa tỏa ra từ toàn thân, gọi là nhập hỏa giới.

tasmim brahmaloketi kasmā thero tattha agamāsi?

Tại sao trưởng lão đến cõi Phạm Thiên đó?

Therassa kira tejodhātuṃ samāpajjitvā tassa brahmuno upari nisinnam tathāgataṃ disvā “Aṭṭhivedhī ¶ ayaṃ puggalo, mayāpettha gantabba”nti ahosi, tasmā agamāsi.

Vì trưởng lão, sau khi nhập hỏa giới, thấy Như Lai ngồi trên vị Phạm Thiên, nghĩ: “Người này có tám trí tuệ, ta phải đến đó,” nên đã đến.

Sesānam gamanepi ¶ eseva nayo.

Việc đi của những người khác cũng theo cách này.

So hi brahmā tathāgatassa ceva tathāgatasāvakānañca ānubhāvaṃ adisvā abhabbo vinayaṃ upagantuṃ, tena so sannipāto ahosi.

Phạm Thiên ấy, nếu không thấy uy lực của Như Lai và đệ tử Như Lai, sẽ không thể tiếp nhận kỷ luật, nên cuộc hội tụ ấy diễn ra.

Tattha tathāgatassa sarīrato uggatajālā sakalabrahmalokam atikkamitvā ajaṭākāse pakkhandā, tā ca pana chabbavaṇṇā ahesuṃ, tathāgatassa sāvakanam ābhā pakativavaṇṇāva.

Ngọn lửa từ thân Như Lai vượt qua toàn cõi Phạm Thiên, lan vào hư không, có sáu màu sắc. Ánh sáng của các đệ tử Như Lai chỉ có màu tự nhiên.

passasi vītivattantanti imasmim brahmaloke aññabrahmasarīravimāṇālaṅkāradīnam pabhā atikkamamānam buddhassa bhagavato pabhassaram pabham passasīti pucchati.

Người có thấy ánh sáng rực rỡ của Thế Tôn, vượt qua ánh sáng của các Phạm Thiên, thân, cung điện, và trang sức trong cõi này không?

na me, mārisa, sā diṭṭhī yā mesā, “Idhāgantum samattho añño samaṇo vā brāhmaṇo vā natthi”ti pure diṭṭhi, natthi me sā.

Thưa ngài, tôi không còn tà kiến trước đây rằng: “Không có sa-môn hay bà-la-môn nào có thể đến đây.”

kathaṃ vajjanti kena kāraṇena vadeyyaṃ.

Sao tôi lại nói thế, vì lý do gì?

niccomhi sassatoti imassa kira brahmunō laddhidiṭṭhi sassatadiṭṭhi cāti dve diṭṭhiyo.

Phạm Thiên này có hai tà kiến: tà kiến thường kiến và tà kiến vĩnh cửu.

Tatrāssa tathāgatañceva tathāgatasāwake ca passato laddhidiṭṭhi pahīnā.

Nhưng khi thấy Như Lai và đệ tử Như Lai, tà kiến của ông đã được đoạn trừ.

Bhagavā panettha mahantaṃ dhammadesanaṃ desesi.

Thế Tôn giảng một bài pháp lớn lao ở đây.

Brahmā desanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhahi.

Phạm Thiên, khi bài pháp kết thúc, đạt quả Dự lưu.

Itissa maggena sassatadiṭṭhi pahīnā, tasmā evamāha.

Nhờ con đường ấy, tà kiến vĩnh cửu của ông được đoạn trừ, nên ông nói vậy.

brahmapārisajjanti brahmapāricārikaṃ.

Hội chúng Phạm Thiên, tức là các Phạm Thiên hầu cận.

Therānañhi bhaṇḍagāhakadahaṃ viya brahmānampi pārisajjā brahmānō nāma honti.

Như những thiếu niên giữ đồ cho các trưởng lão, các Phạm Thiên hầu cận cũng được gọi là hội chúng Phạm Thiên.

tenupasaṅkamāti kasmā therasseva santikaṃ pesesi?

Tại sao lại sai họ đến chỗ trưởng lão?

There kirassa tattakeneva kathāsallāpena viṣāso udapādi, tasmā tasseva santikaṃ pesesi.

Vì qua cuộc nói chuyện ngắn ngủi, trưởng lão đã khiến họ tin tưởng, nên sai họ đến chỗ trưởng lão.

aññepīti yathā tumhe cattāro janā, kinnu kho evarūpā aññepi atthi, udāhu tumhe cattāro eva mahiddhikāti?

Còn người khác, như bốn người các người, còn ai như vậy nữa không, hay chỉ có bốn người các người có đại thần thông?

tevijjāti pubbenivāsadibbacakkhuāsavakkhayasaṅkhātāhi tīhi vijjāhi ¶ samannāgato.

Tam mình, nghĩa là có ba trí: nhớ đời trước, thiên nhãn, và lậu tận.

iddhipattāti iddhividhaññam patta.

Đạt thần thông, nghĩa là có trí thần thông.

cetopariyāyakovidāti paresam cittacāre kusalā.

Giỏi biết tâm người khác, nghĩa là thông thạo hành vi tâm của người khác.

Evamettha pañca abhiññāpi sarūpena vuttā.

Như vậy, năm thần thông được nói rõ ràng ở đây.

Dibbasotam pana tāsam vasena āgatameva hoti.

Thiên nhĩ thì đã được bao gồm trong những thần thông ấy.

bahūti evarūpā chaḷabhiññā buddhasāvaka bahū gaṇanapatham atikkantā, sakalam jambudīpam kāsāvapajjotam katvā viharantīti.

Nhiều, nghĩa là các đệ tử Phật có sáu thần thông vượt ngoài số đếm, khiến cả cõi Diêm-phù-đề rực sáng áo cà-sa. Kinh thứ năm.

6. Brahmālokaṣuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cõi Phạm Thiên

177. Chatṭhe ¶ ¶ paccekam dvārabāhanti ekeko ekekaṃ dvārabāham nissāya dvārapālā viya aṭṭham su.

Trong kinh thứ sáu, mỗi người đứng dựa vào một cánh cửa, như người giữ công.

iddhoti jhānasukhena samiddho.

Thịnh vượng, nghĩa là đầy đủ nhờ thiền lạc.

phītoti abhiññāpupphehi supupphito.

Phồn vinh, nghĩa là nở rộ nhờ hoa thần thông.

anadhivāsentoti asahanto.

Không chịu nổi, nghĩa là không chấp nhận.

etadavocāti etesaṃ nimmitabrahmānaṃ majjhe nisinno etaṃ “Passasi me”tiādivacanaṃ avoca.

Nói rằng, ngồi giữa các Phạm Thiên được hóa hiện, ông nói: “Người có thấy ta...”

tayo supaṇṇāti gāthāya pañcasatāti satapadaṃ rūpavasena vā pantivasena vā yojetabbam.

Ba chim thần, năm trăm trong bài kệ, từ “trăm” có thể hiểu theo hình dạng hoặc hàng.

Rūpavasena tāva tayo supaṇṇāti tīṇi supaṇṇarūpasatāni.

Theo hình dạng, ba chim thần là ba trăm hình chim thần.

caturō ca haṃsāti cattārihaṃsarūpasatāni.

Bốn con ngỗng là bốn trăm hình ngỗng.

bugghīnisā pañcasatāti byagghasadisā ekacce migā byagghīnisā nāma, tesam byagghīnisārūpakānaṃ pañcasatāni.

Năm trăm hồ là một số thú giống hồ gọi là hồ cái, tức năm trăm hình hồ cái.

pantivasena tayo supaṇṇāti tīṇi supaṇṇapantisatāni, caturo haṃsāti cattāri haṃsapantisatāni.

Theo hàng, ba chim thần là ba trăm hàng chim thần, bốn ngỗng là bốn trăm hàng ngỗng.

byagghīnisā pañcasatāti pañca byagghīnisā pantisatāni.

Năm trăm hồ cái là năm trăm hàng hồ cái.

jhāyīnoti jhāyissa mayhaṃ vimāne ayaṃ vibhūtīti dasseti.

Người thiền định, nghĩa là chỉ ra sự huy hoàng trong cung điện của ta.

obhāsayanti obhāsayamānaṃ.

Chiếu sáng, nghĩa là đang làm sáng rực.

**uttarassaṃ disāyanti taṃ kira kanakavimānaṃ tesaṃ mahābrahmānaṃ
ṭhitatṭhānato uttaradisāyaṃ hoti.**

Phía bắc, vì cung điện vàng ấy nằm ở phía bắc chỗ các Đại Phạm Thiên đứng.

Tasmā evamāha.

Vì thế, ông nói vậy.

**Ayaṃ panassa adhippāyo – evarūpe kanakavimāne vasanto ahaṃ kassa aññassa
upaṭṭhānaṃ gamissāmīti.**

Ý ông là: Sống trong cung điện vàng như thế, ta sẽ đi phục vụ ai khác sao?

rūpe raṇaṃ disvāti rūpamhi jātijarābhaṅgasaṅkhātaṃ dosaṃ disvā.

Thấy lỗi trong sắc, nghĩa là thấy khuyết điểm như sinh, già, hoại trong sắc.

**sadā pavedhīti sītādīhi ca niccaṃ pavedhitaṃ calitaṃ ghaṭṭitaṃ rūpaṃ
disvā.**

Luôn dao động, nghĩa là thấy sắc luôn bị lạnh và các thứ làm rung động, chuyển động, va chạm.

**tasmā na rūpe ramati sumedhoti yasmā rūpe raṇaṃ passati, sadā pavedhitaṃ
rūpaṃ passati, tasmā sumedho sundarapañño so satthā rūpe na ramatīti.**

Vì thế, bậc trí không thích thú trong sắc, vì thấy lỗi và sự dao động của sắc, bậc trí tuệ tuyệt đẹp ấy, tức bậc Thầy, không thích thú trong sắc. Kinh thứ sáu.

7. Kokālikasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kokālika

178. Sattame appameyyaṃ paminantoti appameyyaṃ khīṇāsavapuggalaṃ

“Ettakaṃ sīlaṃ, ettako ¶ samādhī, ettakā paññā”ti evaṃ minanto.

Trong kinh thứ bảy, đo lường cái không thể đo, tức là đo lường bậc A-la-hán bằng:

“Giới thể này, định thể này, tuệ thể này.”

**kodhavidvā vikappayeti ko idha vidvā ¶ medhāvī vikappeyya, khīṇāsavova
khīṇāsavaṃ minanto kappeyyāti dīpeti.**

Ai là người trí mà phân biệt ở đây? Chỉ bậc A-la-hán mới đo lường và phân biệt bậc A-la-hán, điều này được làm rõ.

nivutaṃ taṃ maññeti yo pana puthujjano taṃ pametuṃ ārabhati, taṃ nivutaṃ avakujjapaññaṃ maññāmīti.

Ai là phạm phu bắt đầu đo lường người ấy, ta cho rằng họ có trí tuệ đảo ngược, bị che phủ. Kinh thứ bảy.

8. Katamodakatissasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Katamodakatissa

179. Aṭṭhame ¶ akissavanti kissavā vuccati paññā, nippaṇṇoti attho. Aṭṭhamam.

Trong kinh thứ tám, không trí tuệ, nghĩa là thiếu trí tuệ. Kinh thứ tám.

9. Turūbrahmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Phạm Thiên Turū

180. Navame ābādhikoti “Sāsapamattīhi pīlakāhī”tiādinā nayena anantarasutte āgatenā ābādhena ābādhiko.

Trong kinh thứ chín, bệnh tật, nghĩa là bị bệnh như trong kinh trước, với những vết lõ nhỏ như hạt cải.

bāḥagilānoti adhimattagilāno.

Bệnh nặng, nghĩa là bệnh rất nghiêm trọng.

turūti kokālikassa upajjhāyo turutthero nāma anāgāmiphalaṃ patvā

brahmaloke nibbatta.

Turū, tức trưởng lão Turū, thầy của Kokālika, đã đạt quả Bất lai, tái sinh ở cõi Phạm Thiên.

So bhūmatṭhakadevatā ādiṃ katvā, “Ayuttaṃ kokālikena kataṃ aggasāwake antimavatthunā abbhācikkhantenā”ti paramparāya brahmalokasampattaṃ kokālikassa pāpakammaṃ sutvā – “Mā mayhaṃ passantasseva varāko nassi, ovadissāmi naṃ thesesu cittapasādatthāyā”ti āgantvā tassa purato aṭṭhāsi.

Nghe qua các vị thần đất rằng: “Kokālika làm điều sai trái, vu khống các đại đệ tử với tội nặng,” ông đến cõi Phạm Thiên, nghĩ: “Đừng để kẻ đáng thương này hủy hoại trước mắt ta, ta sẽ khuyên dạy để tạo niềm tin nơi các trưởng lão,” và hiện ra trước mặt Kokālika.

Taṃ sandhāya vuttaṃ “Turū paccekabrahmā”ti.

Vì thế, được nói là “Phạm Thiên Turū độc lập.”

pesalāti piyasīlā.

Dịu dàng, nghĩa là có giới hạnh đáng quý.

kosi tvam, āvusoti nipannakova kabarakkhīni ummīletvā evamāha.

Người là ai, thưa ngài? Nằm đó, mở mắt lác, Kokālika nói vậy.

passa yāvañca teti passa yattakaṃ tayā aparaddhaṃ, attano nalāṭe mahāgaṇḍaṃ apassanto sāsapamattāya pīlakāya maṃ codetabbaṃ maññasīti āha.

Hãy nhìn tội lỗi của người lớn thế nào, không thấy khối u lớn trên trán mình mà cho rằng vết lõ nhỏ như hạt cải của ta đáng trách, ông nói vậy.

Atha nam “Adiṭṭhippatto ayaṃ varāko, gilaviso viya kassaci vacanam na karissati”ti ñatvā purisassa hītiādimāha.

Biết rằng: “Kẻ đáng thương này đặt tà kiến, như người trúng độc bệnh, không nghe lời ai,” ông nói về lợi ích của con người.

Tattha kuṭhārīti kuṭhārisadisā pharusā vācā.

Lời thô bạo như lưỡi rìu.

chindatīti kusalamūlasaṅkhāte mūleyeva nikanṭati.

Cắt đứt, nghĩa là chặt ngay gốc thiện.

nindiyanti ninditabbam dussīlapuggalam.

Kẻ đáng chê, tức là người hủy giới.

paṣaṃsaṭīti uttamatthe sambhāvetvā khīṇāsavoti vadati.

Khen ngợi, nghĩa là ca ngợi bậc A-la-hán với ý cao thượng.

taṃ vā nindati yo paṣaṃsiyoti ¶, yo vā paṣaṃsitabbo khīṇāsavo, taṃ antimavatthunā codento “Dussilo aya”nti vadati.

Hoặc chê người đáng khen, tức là vu khống bậc A-la-hán đáng khen, nói: “Người này hủy giới.”

vacināti mukhena so kalinti, so taṃ aparādham mukhena vicināti nāma.

Bằng lời, tức là dùng miệng gây tội.

kalinā tenāti tena aparādhena sukham na vindati.

Do tội ấy, không tìm được hạnh phúc.

Nindiyapaṣaṃsāya hi paṣaṃsiyanindāya ca samakova vipāko.

Vì chê người đáng khen hay khen người đáng chê, quả báo đều như nhau.

sabbassāpi ¶ sahāpi attanāti sabbena sakenapi attanāpi saddhiṃ yo akkhesu dhanaparājayo nāma, ayaṃ appamattako aparādhō.

Mất hết tài sản trong cờ bạc, tội ấy còn nhỏ.

yo ¶ sugatesūti yo pana sammaggatesu puggalesu cittaṃ padusseyya, ayaṃ cittapadosova tato kalito mahantataro kali.

Nhưng làm ô nhiễm tâm đối với các bậc Chánh Đăng Giác, tội ô nhiễm tâm ấy lớn hơn nhiều.

Idāni tassa mahantatarabhāvaṃ dassento sataṃ sahaṣṇānantīādimāha.

Để chỉ rõ sự lớn lao ấy, ông nói: “Trăm ngàn...”

Tattha sataṃ sahaṣṇānantī nirabbudagaṇanāya sataṣaṣṣaṃ.

Trăm ngàn, tức là trăm ngàn theo số nirabbuda.

chattiṃsaṭīti aparāni chattiṃsati nirabbudāni.

Ba mươi sáu, tức là ba mươi sáu nirabbuda khác.

pañca cāti abbudagaṇanāya pañca abbudāni.

Năm, tức là năm abbuda theo số abbuda.

yamariyagarahīti yaṃ ariye garahanto nirayaṃ upapajjati, tattha ettakaṃ āyuppamaṇanti.

Ai chê bai bậc thánh, sẽ rơi vào địa ngục, với tuổi thọ như vậy. Kinh thứ chín.

10. Kokālikasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Kokālika

181. Dasame kokāliko bhikkhu yena bhagavā tenupasaṅkamīti, ko yaṃ kokāliko, kasmā ca upasaṅkami?

Trong kinh thứ mười, tỳ-kheo Kokālika đến chỗ Đức Thế Tôn. Kokālika là ai và tại sao đến?

Ayaṃ kira kokālikaraṭṭhe kokālikanagare kokālikaseṭṭhissa putto pabbajitvā pitarā kārāpīte vihāre paṭivasati cūlakokālikoti nāmena, na devadattassa sisso.

Nghe nói ông là con trai của trưởng giả Kokālika ở thành Kokālika, thuộc xứ Kokālika, xuất gia, sống trong tịnh xá do cha xây, được gọi là Tiểu Kokālika, không phải đệ tử của Devadatta.

So hi brāhmaṇaputto mahākokāliko nāma.

Vì đệ tử của Devadatta là Đại Kokālika, con trai bà-la-môn.

Bhagavati pana sāvatthiyaṃ viharante dve aggasāvakā pañcamattehi bhikkhusatehi saddhiṃ janapadacārikaṃ caramānā upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya vivekāvasaṃ vasitukāmā te bhikkhū uyyojetvā attano pattacivaramādāya tasmīṃ janapade taṃ nagaraṃ patvā taṃ vihāraṃ agamaṃsu.

Khi Đức Thế Tôn ở Xá-vệ, hai đại đệ tử cùng khoảng năm trăm tỳ-kheo đi hoằng hóa ở vùng quê, gần mùa an cư, muốn sống tĩnh lặng, họ cho các tỳ-kheo khác về, mang bát y, đến thành Kokālika trong xứ ấy, vào tịnh xá.

Tattha nesaṃ kokāliko vattaṃ dassesi.

Ở đó, Kokālika chỉ cho họ các việc cần làm.

Te tena saddhiṃ sammoditvā, “Āvuso, mayaṃ idha temāsaṃ vasissāma, mā kassaci ārocehi”ti paṭiññaṃ gahetvā vasiṃsu.

Họ vui vẻ trò chuyện với ông, nói: “Này bạn, chúng tôi sẽ ở đây ba tháng, đừng nói với ai,” nhận được lời hứa, họ ở lại.

Vasitvā pavāraṇādivase pavāretvā, “Gacchāma mayaṃ, āvuso”ti kokālikaṃ āpucchīṃsu.

Sau khi ở, đến ngày tự tứ, họ tự tứ, nói với Kokālika: “Này bạn, chúng tôi đi đây.”

Kokāliko “Ajje kadivasaṃ, āvuso, vasitvā sve gamissathā”ti vatvā dutiyadivase nagaraṃ pavasitvā manusse āmantesi – “Āvuso, tumhe aggasāvake idhāgantvā ¶ vasamānepi na jānātha, na ne koci paccayenāpi nimanteti”ti.

Kokālika nói: “Này bạn, ở lại hôm nay, mai hãy đi,” rồi ngày hôm sau vào thành, nói

với dân chúng: “Này các bạn, các đại đệ tử đến ở đây mà các bạn không biết, chẳng ai cúng dường gì.”

Nagaravāsino, “Kahaṃ, bhante, therā, kasmā no na ārocayitthā”ti?

Dân thành hỏi: “Thưa ngài, các trưởng lão ở đâu, sao không báo chúng tôi?”

Kiṃ āvuso ārocitena, kiṃ na passatha dve bhikkhū therāsane nisīdante, ete aggasāvakāti.

“Này bạn, báo để làm gì, các bạn không thấy hai tỳ-kheo ngồi chỗ trưởng lão sao, đó là các đại đệ tử.”

Te khippaṃ sannipatitvā sappihāṇitādīni ceva cīvaradussāni ca saṃharimṃsu.

Họ nhanh chóng tụ họp, mang đến bớ, mật, y áo và các vật dụng.

Kokāliko ¶ cintesi – “Paramappicchā aggasāvakā payuttavācāya uppannaṃ lābhaṃ na sādīyissanti ¶, asādiyantā ‘Āvāsikassa dethā’ti vakkhantī”ti.

Kokālika nghĩ: “Các đại đệ tử rất ít muốn, sẽ không nhận cúng dường do lời nói khéo, họ sẽ bảo: ‘Hãy cho vị thường trú.’”

Taṃ taṃ lābhaṃ gāhāpetvā therānaṃ santikaṃ agamāsi.

Ông thu nhận các vật cúng dường, mang đến chỗ các trưởng lão.

Therā disvāva “Ime paccayā neva amhākaṃ, na kokālikassa kappantī”ti paṭikkhipitvā pakkamimṃsu.

Các trưởng lão thấy, nói: “Các vật này không thích hợp cho chúng tôi hay Kokālika,” từ chối và rời đi.

Kokāliko “Kathaṃ hi nāma attanā agaṇhantā mayhampi adāpetvā pakkamissantī”ti? Āghātaṃ uppādesi.

Kokālika nghĩ: “Sao họ không nhận mà cũng không cho ta, lại bỏ đi?” Ông sinh lòng oán giận.

Tepi bhagavato santikaṃ gantvā bhagavantaṃ vanditvā puna attano parisam ādāya janapadacārikaṃ carantā anupubbena tasmim ratthe tameva nagaraṃ paccāgamimṃsu.

Các trưởng lão đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi cùng đoàn tùy tùng đi hoằng hóa, dần dần trở lại thành Kokālika trong xứ ấy.

Nāgarā there sañjānitvā saha parikkhārehi dānaṃ sajjitvā nagaramajjhe maṇḍapaṃ katvā dānaṃ adaṃsu, therānañca parikkhāre upanāmesuṃ.

Dân thành nhận ra các trưởng lão, chuẩn bị cúng dường với vật dụng, dựng lều giữa thành, dâng cúng và mang vật dụng đến các trưởng lão.

Therā bhikkhusaṅghassa niyyādayimṃsu.

Các trưởng lão giao lại cho tăng đoàn.

Taṃ disvā kokāliko cintesi – “Ime pubbe appicchā ahesuṃ, idāni pāpicchā jātā, pubbepi appicchasantutthapavivittasadisā maññe”ti there upasaṅkamitvā, “Āvuso, tumhe pubbe appicchā viya, idāni pana pāpabhikkhū jātā”ti vatvā

Thấy vậy, Kokālika nghĩ: “Trước đây họ ít muốn, giờ thành tỳ-kheo xấu, trước đây cứ

tưởng họ ít muốn, biết đủ, sống tĩnh lặng,” rồi đến nói với các trưởng lão: “Này bạn, trước đây các vị như ít muốn, giờ thành tỳ-kheo xấu.”

“Mūlaṭṭhāneyeva nesaṃ paṭiṭṭhaṃ bhindissāmi”ti taramānarūpo nikkhamitvā sāvatthiṃ gantvā yena bhagavā tenupasaṅkami.

Nghĩ: “Ta sẽ phá tận gốc rễ chỗ đứng của họ,” ông vội vã rời đi, đến Xá-vệ, gặp Đức Thế Tôn.

Ayameva kokāliko iminā ca kāraṇena upasaṅkamīti veditabbo.

Nên hiểu rằng đây là Kokālika, đến vì lý do này.

Bhagavā taṃ turitaturitaṃ āgacchantaṃ disvā āvajjento aññāsi – “Ayaṃ aggasāwake akkositukāmo āgato”ti.

Đức Thế Tôn thấy ông vội vã đến, quán sát, biết: “Người này đến để phỉ báng các đại đệ tử.”

“Sakkā nu kho paṭisedhetu”nti ca āvajjento, “Na sakkā paṭisedhetuṃ, thesu aparajjhivā kālaṅkato ekaṃsena padumaniraye nibbattissati”ti disvā,

Quán sát: “Có ngăn được không?” Ngài thấy: “Không ngăn được, ông ta sẽ phỉ báng các trưởng lão, chết, chắc chắn tái sinh ở địa ngục Paduma.”

“Sāriputtamoggallānepi nāma garahantaṃ sutvā na nisedheti”ti

vādamocanattaṃ ariyūpavādassa ca mahāsāvajjabhāvadassanattaṃ mā hevanti tikkhattuṃ paṭisedhesi.

Để tránh tiếng nói: “Nghe ông ta phỉ báng Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên mà không ngăn,” và để chỉ rõ tội nặng của việc phỉ báng thánh nhân, Ngài ba lần ngăn: “Đừng vậy.”

Tattha mā hevanti mā evaṃ abhaṇi.

Trong đó, **đừng vậy** nghĩa là đừng nói như thế.

saddhāyikoti saddhāya ākaro pasādāvaho saddhātabbavacano vā.

Đáng tin nghĩa là nguồn của niềm tin, đáng kính, lời đáng tin cậy.

paccayikoti pattiyāyitabbavacano.

Đáng chấp nhận nghĩa là lời đáng được tin theo.

pakkāmiṃti kammānubhāvena codiyamāno pakkāmi.

Rời đi nghĩa là bị sức mạnh nghiệp thúc đẩy, ông rời đi.

Okāsakataṃ hi kammaṃ na sakkā paṭibāhituṃ, taṃ tassa tattha ṭhātuṃ na adāsi.

Nghiệp đã tạo không thể ngăn cản, nó không cho ông ở lại đó.

acirapakkantassāti pakkantassa ¶ sato na cireneva.

Chẳng bao lâu sau khi rời đi nghĩa là ngay sau khi đi, không lâu.

sabbo kāyo phuṭo ¶ ahoṣīti kesaggamattampi okāsaṃ āvajjetvā sakalasarīraṃ aṭṭhīni bhinditvā uggatāhi pīlakāhi ajjhotthaṃ ahoṣi.

Toàn thân bị lở loét nghĩa là không chữa chỗ nào, kể cả đầu sợi tóc, cả thân bị các mụn nhọt xuyên qua xương, trùm khắp.

Yasmā pana buddhānubhāvena tathārūpaṃ kammaṃ buddhānaṃ sammukhībhāve vipākaṃ na deti, dassanūpacāre vijahitamatte deti, tasmā tassa acirapakkantassa pīlakā uṭṭhahiṃsu.

Vì sức mạnh của Phật khiến nghiệp ấy không cho quả trước mặt Phật, chỉ cho quả khi ra khỏi tầm nhìn, nên ngay sau khi ông rời đi, các mụn nhọt nổi lên.

kalāyamattiyoti caṇakamattiyō.

Cỡ hạt đậu nghĩa là to bằng hạt đậu.

beluvasalāṭukamattiyoti ¶ taruṇabeluvamattiyō.

Cỡ quả mận non nghĩa là to bằng quả mận non.

(billamattiyoti mahābeluvamattiyō.)

(Cỡ quả mận chín) nghĩa là to bằng quả mận chín.

pabhijjimsūti bhijjimsu.

Nứt ra nghĩa là chúng vỡ ra.

Tāsu bhinnāsu sakalasarīraṃ panasapakkaṃ viya ahosi.

Khi chúng vỡ, cả thân như quả mít chín.

So pakkena gattena jetavanadvārakoṭṭhake visagilito maccho viya kadalipattesu sayi.

Với thân lở loét, ông nằm ở cổng Kỳ Viên như con cá nuốt mồi độc trên lá chuối.

Atha dhammasavanatthaṃ āgatāgatā manussā – “Dhi kokālika, dhi kokālika, ayuttamakāsi, attanoyeva mukhaṃ nissāya anayabyasanaṃ patto”ti āhaṃsu.

Người đến nghe pháp nói: “Xấu hổ cho Kokālika, xấu hổ cho Kokālika, làm điều sai trái, tự miệng mình chuốc lấy tai họa.”

Tesaṃ sutvā ārakkhadevatā dhi-kāraṃ akaṃsu.

Nghe vậy, các vị thần hộ vệ cũng chê bai.

Ārakkhakadevatānaṃ ākāsadevatāti iminā upāyena yāva akaniṭṭhabhavanā ekadhikāro udapādi.

Từ các thần hộ vệ đến các thần trên không, lời chê bai vang đến cõi trời Akanittha.

Atha tassa upajjhāyo āgantvā ovādaṃ agaṇhantaṃ ñatvā garahitvā pakkāmi.

Rồi thầy bốn sư của ông đến, biết ông không nghe lời khuyên, trách mắng rồi rời đi.

kālamakāsīti upajjhāye pakkante kālamakāsi.

Qua đời nghĩa là khi thầy bốn sư rời đi, ông chết.

padumaṃ nirayanti pāṭiyekko padumanirayo nāma natthi,

avīcimahānirayamhiyeva pana padumagaṇanāya paccitabbe ekasmiṃ ṭhāne nibbatti.

Địa ngục Paduma nghĩa là không có địa ngục riêng tên Paduma, ông tái sinh ở một nơi trong địa ngục Vô Gián, nơi chịu quả theo số lượng Paduma.

vīsatickhārikoti māgadhakena patthena cattāro patthā kosalaratthe ekapattho hoti, tena patthena cattāro patthā āḷhakaṃ, cattāri āḷhakāni doṇaṃ, catudoṇā mānikā, catumānikā khāri, tāya khāriyā vīsatickhāriko.

Hai mươi khāri nghĩa là theo đơn vị Magadha, bốn pattha bằng một pattha ở Kosala, bốn pattha thành một āḷhaka, bốn āḷhaka thành một doṇa, bốn doṇa thành một mānikā, bốn mānikā thành một khāri, và hai mươi khāri là như vậy.

tilavāhoti māgadhakena sukhumatilānaṃ tilasakaṭaṃ.

Xe hạt mè nghĩa là xe chở hạt mè nhỏ của Magadha.

abbudo nirayoti abbudo nāma pāṭiyekko nirayo natthi.

Địa ngục Abbuda nghĩa là không có địa ngục riêng tên Abbuda.

Avīcimhiyeva pana abbudagaṇanāya paccitabbatthānassetam nāmaṃ.

Chỉ là địa ngục Vô Gián, nơi chịu quả theo số lượng Abbuda, được gọi như thế.

nirabbudādīsipi ¶ eseva nayo.

Với Nirabbuda và các địa ngục khác, cách hiểu cũng tương tự.

Vassagaṇanāpi panettha evaṃ veditabbā – yatheva hi sataṃ satasahassāni koṭi hoti, evaṃ sataṃ satasahassakoṭiyo pakoṭi nāma hoti,

Cách tính số năm cần hiểu như sau: như một trăm ngàn thành một koṭi, một trăm ngàn koṭi thành một pakoṭi,

sataṃ satasahassapakoṭiyo koṭipakoṭi nāma, sataṃ satasahassakoṭipakoṭiyo ¶ nahutaṃ, sataṃ satasahassanahutāni ninnahutaṃ, sataṃ satasahassaninnahutāni ekaṃ abbudaṃ, tato vīsatiguṇaṃ nirabbudaṃ.

một trăm ngàn pakoṭi thành một koṭipakoṭi, một trăm ngàn koṭipakoṭi thành một nahuta, một trăm ngàn nahuta thành một ninnahuta, một trăm ngàn ninnahuta thành một abbuda, từ đó nhân hai mươi là nirabbuda.

Eseva nayo sabbatthāti. Dasamaṃ.

Cách hiểu này áp dụng cho tất cả. **Kinh thứ mười.**

Paṭhamo vaggo.

Phần thứ nhất.

2. Dutiyavaggo

Chương Thứ Hai

1. Sanaṅkumārasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sanaṅkumāra

182. Dutiyavaggassa ¶ paṭhame sappinītireti sappinīnāmikāya nadiyā tīre.

Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, bên bờ sông Sappinī, tức là bờ sông có tên Sappinī.

sanañkumāroti so kira pañcasikhakumārakakāle jhānaṃ bhāvetvā brahmaloke nibbatta kumārakavaṇṇeneva vicarati.

Sanañkumāra, khi còn là thiếu niên Pañcasikha, đã tu thiền và tái sinh ở cõi Phạm Thiên, vẫn giữ hình dạng thiếu niên mà đi lại.

Tena naṃ “Kumāro”ti sañjānanti, porāṇakattā pana “Sanañkumāro”ti vuccati.

Vì thế, người ta gọi ông là “Kumāra” (Thiếu niên), nhưng do lâu đời nên gọi là “Sanañkumāra” (Cổ Thiếu niên).

janetasminti janitasmiṃ, pajāyāti attho.

Trong loài người, nghĩa là trong đám đông được sinh ra.

ye gottapaṭisārinoti ye janetasmiṃ gottam paṭisaranti tesu loka gottapaṭisārīsu khattiyo seṭṭho.

Những ai trong loài người theo dòng dõi, thì trong thế gian, dòng dõi sát-đế-ly là tối thượng.

vijjācaraṇasampannoti bhayabheravasuttapariyāyena (ma·ni· 1.34 ādayo) pubbenivāsādīhi vā tīhi, ambaṭṭhasuttapariyāyena (dī·ni· 1.278 ādayo) vipassanāññaṃ manomayiddhi cha abhiññāyoti imāhi vā aṭṭhahi vijjāhi, sīlesu paripūrakāritā indriyesu guttadvāratā bhojane mattaññutā jāgariyānuyogo satta saddhammā cattāri rūpāvacarajjhānānīti evaṃ pannarasadhammabhedena caraṇena ca samannāgato.

Người đầy đủ trí và hạnh, theo kinh Bhayabherava (Majjhima Nikāya 1.34 trở đi) là ba trí (nhớ đời trước, thiên nhãn, lậu tận), hoặc theo kinh Ambaṭṭha (Dīgha Nikāya 1.278 trở đi) là tám trí (tuệ quán, thần thông ý hóa, sáu thần thông), cùng với hạnh gồm: giới hoàn mãn, giữ cửa các căn, biết đủ trong ăn uống, tỉnh thức, bảy pháp lành, và bốn thiền sắc giới, tổng cộng mười lăm pháp.

so seṭṭho devamānuseti so khīṇāsavabrāhmaṇo devesu ca manussesu ca seṭṭho uttamoti.

Người ấy, bậc A-la-hán bà-la-môn, là tối thượng trong chư thiên và loài người. Kinh thứ nhất.

2. Devadattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Devadatta

183. Dutiye ¶ acirapakkanteti saṅghaṃ bhinditvā nacirasseva veḷuvanato gayāsīsaṃ gate.

Trong kinh thứ hai, vừa rời đi, nghĩa là sau khi chia rẽ Tăng đoàn, không lâu sau đã rời Trúc Lâm đến Gayāsīsa.

assatarinti gadrabhassa vaḷavāya jātaṃ. Dutiyaṃ.

Ngựa cái, nghĩa là con sinh từ lừa và ngựa cái. Kinh thứ hai.

3. Andhakavindasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Andhakavinda

184. Tatiye ¶ andhakavindanti evaṃnāmakam gāmaṃ.

Trong kinh thứ ba, Andhakavinda, tên một ngôi làng.

upasañkamīti “Sattā idānīpi vīriyaṃ karoti padhānamanuyuñjati, gacchāmissa santike tathā sāsānānucchavikaṃ vīriyapaṭisaṃyuttaṃ gāthaṃ vakkhāmi”ti upasañkami.

Đến gần, nghĩ: “Bậc Thầy giờ vẫn tinh tấn, ta sẽ đến gần Ngài, đứng đó và nói kệ liên quan đến tinh tấn phù hợp với giáo pháp.”

pantānīti ¶ janataṃ atikkamitvā manussānaṃ anupacāre tithāni.

Nơi vắng vẻ, nghĩa là vượt qua đám đông, nơi không có người qua lại.

saṃyojanavippamokkhāti tāni ca senāsānāni sevamāno na cīvarādīnaṃ atthāya seveyya, atha kho dasasaṃyojanavippamokkhatthāya careyya.

Giải thoát kiết sử, nghĩa là khi sống ở những nơi ấy, không vì áo, bát, mà để giải thoát mười kiết sử.

saṅghe vaseti tesu senāsanesu ratiṃ alabhanto upatthākādīnaṃ cittānurakkhaṇatthaṃ gadrabhapiṭṭhe rajaṃ viya uppatanto araṇṇe acaritvā saṅghamajjhe vaseyya.

Sống giữa Tăng đoàn, nghĩa là không thích thú ở những nơi ấy, để bảo vệ tâm người hộ độ, như bụi bay trên lưng lừa, không sống trong rừng mà sống giữa Tăng đoàn.

rakkhitatto satimāti tattha ca vasanto sagavacaṇḍo goṇo viya sabrahmacārino avijjhanto aghaṭṭento rakkhitatto satipaṭṭhānaparāyaṇo hutvā vaseyya.

Bảo vệ mình, có niệm, nghĩa là sống ở đó, không làm hại bạn đồng tu như bò hung hãn, bảo vệ mình, chuyên tâm vào niệm xứ.

Idāni saṅghe vasamānassa bhikkhuno bhikkhācāravattaṃ ācikkhanto kulākulantīādīmāha.

Nói về hạnh khát thực của tỳ-kheo sống giữa Tăng đoàn, bắt đầu bằng “gia đình này, gia đình kia...”

Tattha piṇḍikāya carantoti piṇḍatthāya caramāno.

Đi khát thực, nghĩa là đi để nhận vật thực.

sevetha pantāni senāsānānīti saṅghamajjhaṃ otaritvā vasamānopi dhurapariveṇe tālanālikeraādīni ropetvā upatthākādisaṃsaṭṭho na vaseyya, cittakallataṃ pana janetvā cittaṃ hāsetvā tosetvā puna pantasenāsane vaseyyāti araṇṇasseva vaṇṇaṃ katheti.

Sống ở nơi vắng vẻ, nghĩa là dù sống giữa Tăng đoàn, không ở nơi trồng cây cọ, dừa, hay giao du với người hộ độ, mà khiến tâm hoan hỷ, vui vẻ, rồi lại sống ở nơi vắng vẻ, ca ngợi đời sống trong rừng.

bhayāti vaṭṭabhayato.

Sợ hãi, nghĩa là sợ vòng luân hồi.

abhayeti nibbāne.

Không sợ, nghĩa là Niết-bàn.

vimuttoti adhimutto hutvā vaseyya.

Giải thoát, nghĩa là sống với tâm hướng đến giải thoát.

yattha bheravāti yasmim̐ thāne bhayajanakā saviññāṇakā sīhabyagghādayo, aviññāṇakā rattibhāge khāṇuvalliādayo bahū atthi.

Nơi đáng sợ, nghĩa là nơi có thú dữ như sư tử, hổ, hoặc cây gai, dây leo vào ban đêm.

sarīsapāti dīghajātikādisarīsapā.

Rắn rết, nghĩa là các loài rắn dài, v.v.

nisīdi tattha bhikkhūti ¶ tādise thāne bhikkhu nisinno.

Tỳ-kheo ngồi ở nơi ấy, nghĩa là ở nơi đáng sợ đó.

Iminā idaṃ dīpeti – bhagavā yathā tumhe etarahi

tatraṭṭhakabheravārammaṇāni ceva sarīsape ca vijjunicchāraṇādīni ca amanasikatvā nisinnā, evamevaṃ padhānamanuyuttā bhikkhū nisīdantīti.

Điều này làm rõ: Như các người hiện ngồi ở nơi đáng sợ, không để ý đến thú dữ, rắn rết, hay sấm sét, các tỳ-kheo tinh tấn cũng ngồi như vậy.

jātu me diṭṭhanti ekaṃsena mayā diṭṭhaṃ.

Ta chắc chắn đã thấy.

na yidaṃ itihīti hanti idaṃ iti ha itihāti na takkahetu vā nayahetu vā

piṭakasampadānena vā ¶ ahaṃ vadāmi.

Ta nói không phải do nghe truyền, suy luận, hay kinh điển.

ekasmim̐ brahmacariyasminti ekāya dhammadesanāya.

Trong một đời phạm hạnh, nghĩa là một bài pháp.

Dhammadesanā hi idha brahmacariyanti adhippetā.

Ở đây, bài pháp được hiểu là đời phạm hạnh.

maccuhāyinanti maraṇapariccāginam̐ khīṇāsavānam̐.

Bậc vượt qua tử thân, tức bậc A-la-hán từ bỏ cái chết.

dasā ca dasadhā dasāti ettha dasāti daseva, dasadhā dasāti sataṃ, aññe ca dasuttaram̐ sekhasataṃ passāmīti vadati.

Mười và mười lần mười, nghĩa là mười, mười lần mười là trăm, và ta thấy một trăm người hữu học khác.

sotasamāpannāti maggasotaṃ samāpannā.

Nhập dòng, nghĩa là nhập dòng con đường.

atiracchānagāminoti desanāmettam̐, avinipātadhammāti attho.

Không đi đường thú, chỉ là cách nói, nghĩa là không rơi vào đường ác.

saṅkhātuṃ nopi sakkomīti musāvādadbhayena ettakā nāma ¶ puññabhāgino sattāti gaṇetuṃ na sakkomīti bahuṃ brahmadhammadesanam̐ sandhāya evamāha.

Ta không thể đếm, vì sợ nói dối, không thể đếm số chúng sinh có phước, nói vậy vì bài pháp Phạm Thiên rộng lớn. Kinh thứ ba.

4. Aruṇavatīsuttaṇṇanā Chú Giải Kinh Aruṇavatī

185. Catutthe abhibhūsambhavanti abhibhū ca sambhavo ca.

Trong kinh thứ tư, Abhibhū và Sambhava.

Tesu abhibhūthero sārīputtatthero viya paññāya aggo, sambhavatthero mahāmoggallāno viya samādhinā aggo.

Trong đó, trưởng lão Abhibhū đứng đầu về trí tuệ như Sārīputta, trưởng lão Sambhava đứng đầu về định như Mahāmoggallāna.

ujjhāyantīti avajjhāyanti, lāmakato vā cintenti.

Phản nản, nghĩa là suy nghĩ với thái độ xem thường.

khiyyantīti, kinnāmetam kinnāmetanti? Aññamaññaṃ kathenti.

Chê bai, nói với nhau: “Cái gì thế này, cái gì thế kia?”

vipācentīti vitthārayantā punappunam kathenti.

Phân tích, nghĩa là bàn luận chi tiết lặp đi lặp lại.

heṭṭhimena upaḍḍhakāyenāti nābhito paṭṭhāya heṭṭhimakāyena.

Phân thân dưới, nghĩa là từ rón trở xuống.

Paḷiyam ettakameva āgataṃ.

Kinh chỉ ghi như vậy.

Thero pana “Pakatīvaṇṇam vijahitvā nāgavaṇṇam gahetvā dasseti, supavaṇṇam gahetvā vā dasseti”tiadinā (paṭi· ma· 3.13) nayena āgataṃ anekappakāram iddhivikubbanam dassesi.

Nhưng trưởng lão, theo kinh (Patisambhidāmagga 3.13), từ bỏ hình dạng tự nhiên, hiện hình rồng hoặc chim thần, thể hiện nhiều loại thần thông.

imā gāthāyo abhāsīti thero kira cintesi – “Katham desitā nu kho dhammadesanā sabbesaṃ piyā assa manāpā”ti.

Nói các bài kệ này, trưởng lão nghĩ: “Làm sao giảng pháp để mọi người đều thích và hài lòng?”

Tato āvajjento – “Sabbepi pāsaṇḍā sabbe devamanussā attano attano samaye purisakāram ¶ vaṇṇayanti, vīriyassa avaṇṇavādī nāma natthi, vīriyapaṭisaṃyuttaṃ katvā desessāmi, evaṃ ayaṃ dhammadesanā sabbesaṃ piyā bhavissati manāpā”ti natvā tisu piṭakesu vicinivā imā gāthā abhāsi.

Suy xét, ông biết: “Mọi tà giáo, chư thiên, loài người đều ca ngợi nỗ lực trong truyền thống của họ, không ai chê nỗ lực, ta sẽ giảng về tinh tấn, bài pháp này sẽ khiến mọi người thích và hài lòng.” Tìm trong ba tạng kinh, ông nói các kệ này.

Tattha ārambhathāti ārambhavīriyaṃ karotha.

Hãy bắt đầu, nghĩa là khởi sự tinh tấn.

nikkamathāti nikkamavīriyaṃ karotha.

Hãy nỗ lực, nghĩa là thực hiện tinh tấn vượt thoát.

yuñjathāti payogaṃ karoṭha parakkamatha.

Hãy tập trung, nghĩa là nỗ lực và tiến tới.

maccuno senanti maccuno senā nāma kilesasenā, taṃ dhunātha.

Quân của tử thần, tức là đạo quân phiền não, hãy phá tan nó.

jātiśamsāranti jātiṇca ¶ samsāraṇca, jātisaṅkhātamaṃ vā samsāramaṃ.

Sinh và luân hồi, hoặc luân hồi được gọi là sinh.

dukkhassantaṃ karissatīti vaṭṭadukkhassa paricchedaṃ karissati.

Chấm dứt khổ đau, nghĩa là cắt đứt khổ đau luân hồi.

Kiṃ pana katvā thero saḥassilokadhātumaṃ viññāpesīti?

Trưởng lão làm gì để khiến ngàn cõi thế giới biết?

Nīlakaṣiṇaṃ tāva samāpajjitvā sabbattha ālokaṭṭhāne andhakāraṃ phari,

odātakasiṇaṃ samāpajjitvā andhakāraṭṭhāne obhāsaṃ.

Nhập định xanh lam, khiến nơi sáng thành tối; nhập định trắng, khiến nơi tối thành sáng.

Tato “Kimidaṃ andhakāra”nti? Sattānaṃ ābhoge uppanne ālokaṃ dassesi.

Khi chúng sinh nghĩ: “Cái gì tối thế này?” ông khiến ánh sáng xuất hiện.

Ālokaṭṭhāne ālokakiccaṃ natthi, “Kiṃ āloko aya”nti? Vicinantānaṃ attānaṃ dassesi.

Nơi sáng không cần ánh sáng, khi chúng sinh nghĩ: “Ánh sáng này là gì?” ông hiện thân mình.

Atha tesam theroti vadantānaṃ imā gāthāyo abhāsi, sabbe osaṭṭāya parisāya

majjhe nisīditvā dhammaṃ desentassa viya saddaṃ suṇiṃsu.

Khi họ gọi “trưởng lão,” ông nói các kệ này, mọi người nghe như ông ngồi giữa hội chúng giảng pháp.

Atthopi nesaṃ pākaṭo ahosi. Catutthaṃ.

Ý nghĩa cũng rõ ràng với họ. Kinh thứ tư.

5. Parinibbānasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Đại Niết-bàn

186. Pañcame ¶ upavattane mallānaṃ sālavaneti yatheva hi kadambanadītīrato rājamātuvihāradvārena thūpārāmaṃ gantabbaṃ hoti, evaṃ hiraññavatikāya nāma nadiyā pārimatīrato sālavanaṃ uyyānaṃ.

Trong kinh thứ năm, rừng Sāla của người Malla ở Upavattana. Như từ bờ sông Kadamba qua cổng tịnh xá hoàng hậu đến Thūpārāma, cũng vậy, từ bờ sông Hiraññavatī đến khu vườn rừng Sāla.

Yathā anurādhapurassa thūpārāmo, evaṃ taṃ kusiṇārāya hoti.

Như Thūpārāma ở Anurādhapura, khu vườn ấy là của Kusiṇārā.

Yathā thūpārāmato dakkhiṇadvārena nagaram pavisanamaggo pācīnamukho gantvā uttarena nivattati, evaṃ uyyānato sālapanṭi pācīnamukhā gantvā uttarena nivattā.

Như đường từ Thūpārāma qua cổng phía nam vào thành, đi hướng đông rồi rẽ bắc, từ khu vườn đến hàng cây Sāla cũng đi hướng đông rồi rẽ bắc.

Tasmā taṃ “Upavattana”nti vuccati.

Vì thế, nơi ấy được gọi là **Upavattana** (nơi rẽ ngoặt).

Tasmiṃ upavattane mallānaṃ sālavane.

Trong khu vườn rừng Sāla của người Malla ở Upavattana.

antarena ¶ yamakasālānanti mūlakkhandhaviṭapapattehi aññamaññaṃ saṃsibbitvā tithasālānaṃ antarikāya.

Giữa hai cây Sāla nghĩa là giữa khoảng trống của các cây Sāla đứng đan xen nhau bởi rễ, thân, cành, lá.

appamādena sampādehāti satiavippavāseṇa kattabbakiccāni sampādayatha.

Hãy hoàn thành với không phóng dật nghĩa là hoàn thành việc cần làm bằng chánh niệm, không để tâm xa rời.

Iti bhagavā yathā nāma maraṇamañce nipanno mahaddhano kuṭumbiko puttānaṃ dhanasāraṃ ācikkheyya, evamevaṃ parinibbānamañce nipanno pañcaccattālisa vassāni dinnam ovādam sabbam ekasmiṃ appamādapadeyeva pakkhipitvā abhāsi.

Đức Thế Tôn, như người giàu nằm trên giường chết chỉ dạy con cái về tài sản quý giá, cũng vậy, khi nằm trên giường Niết-bàn, Ngài gói gọn lời dạy bốn mươi lăm năm vào một từ “không phóng dật” mà nói.

ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācāti idaṃ pana saṅgītikārānaṃ vacanaṃ.

Đây là lời cuối của Như Lai, nhưng đây là lời của các vị kết tập kinh.

Ito param yam parinibbānaparikammaṃ katvā bhagavā parinibbuto, taṃ dassetuṃ, atha kho bhagavā paṭhamam jhānantiādi vuttaṃ.

Từ đây trở đi, để chỉ việc Đức Thế Tôn chuẩn bị Niết-bàn và nhập Niết-bàn, kinh nói: “Rồi Đức Thế Tôn nhập thiền thứ nhất” và tiếp tục.

Tattha saññāvedayitanirodham samāpanne bhagavati assāsapassāsānaṃ appavattiṃ disvā, “Parinibbuto satthā”ti saññāya devamanussā ekappahārena viraviṃsu,

Khi Đức Thế Tôn nhập diệt thọ tướng định, thấy hơi thở không còn, chư thiên và người nghĩ: “Đức Thầy đã nhập Niết-bàn,” cùng cất tiếng than khóc.

ānandattheropi – “Parinibbuto nu kho, bhante, anuruddha bhagavā”ti theram ¶ pucchi.

Trưởng lão Ānanda hỏi trưởng lão Anuruddha: “Thưa ngài, Đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn chăng?”

Thero “Na kho, āvuso ānanda, tathāgato parinibbuto, apica saññāvedayitanirodham samāpanno”ti āha.

Trưởng lão đáp: “Này bạn Ānanda, Như Lai chưa nhập Niết-bàn, mà đang nhập diệt thọ tướng định.”

Kathaṃ pana so aññāsi?

Sao trưởng lão biết được?

Thero kira satthārā saddhiṃyeva taṃ taṃ samāpattiṃ samāpajjanto yāva nevasaññānāsaññāyatanaṃ vuṭṭhānaṃ, tāva gantvā, “Idāni bhagavā nirodhaṃ samāpanno, antonirodhe ca kālaṃkiriyaṃ nāma natthī”ti aññāsi.

Nghe nói trưởng lão cùng nhập các thiền định với Đức Thầy, đến khi xuất khỏi cõi phi tướng phi phi tướng, biết: “Giờ Đức Thế Tôn nhập diệt thọ tướng định, và trong định này không thể qua đời.”

atha kho bhagavā saññāvedayitanirodhasamāpattito vuṭṭhahitvā nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajji...pe... tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā catutthaṃ jhānaṃ samāpajjīti

Rồi Đức Thế Tôn xuất khỏi diệt thọ tướng định, nhập cõi phi tướng phi phi tướng... xuất khỏi thiền thứ ba, nhập thiền thứ tư.

ettha pana bhagavā catuvīsatiyā ṭhānesu paṭhamam̐ jhānam̐ samāpajji, terasasu ṭhānesu dutiyam̐ jhānam̐... tathā tatiyam̐... pannarasasu ṭhānesu catuttham̐ jhānam̐ samāpajji.

Ở đây, Đức Thế Tôn nhập thiền thứ nhất ở hai mươi tư chỗ, thiền thứ hai ở mười ba chỗ, thiền thứ ba cũng vậy, thiền thứ tư ở mười lăm chỗ.

Kathaṃ? Dasasu asubhesu dvattiṃsākāre aṭṭhasu ¶ kasiṇesu mettākaraṇāṃmuditesu ānāpāne paricchedākāseti imesu tāva catuvīsatiyā ṭhānesu paṭhamam̐ jhānam̐ samāpajji.

Như thế nào? Ở mười bất tịnh, ba mươi hai thể trước, tám kasina, từ bi hỷ, niệm hơi thở, không vô biên xứ, Đức Thế Tôn nhập thiền thứ nhất ở hai mươi tư chỗ này.

Ṭhapetvā pana dvattiṃsākāraṇca dasa ca asubhāni sesesu terasasu dutiyam̐ jhānam̐... tesuyeva tatiyam̐ jhānam̐ samāpajji.

Trừ ba mươi hai thể trước và mười bất tịnh, ở mười ba chỗ còn lại, Ngài nhập thiền thứ hai và thiền thứ ba.

Aṭṭhasu pana kasiṇesu upekkhābrahmavihāre ānāpāne paricchedākāse catūsu arūpesūti imesu ¶ pannarasasu ṭhānesu catuttham̐ jhānam̐ samāpajji.

Ở tám kasina, xả Phạm hạnh, niệm hơi thở, không vô biên xứ, và bốn cõi vô sắc, Ngài nhập thiền thứ tư ở mười lăm chỗ này.

Ayampi ca saṅkhepakathāva.

Đây cũng chỉ là lời nói tóm tắt.

Nibbānapuraṃ pavisanto pana bhagavā dhammassāmi sabbāpi catuvīsatiḷṭṭasatasahassasaṅkhā samāpattiyo pavisitvā videsam̐ gacchanto ñātijanaṃ āliṅgetvā viya sabbasamāpattisukham̐ anubhavitvā pavitṭho.

Khi nhập thành Niết-bàn, Đức Thế Tôn, bậc chúa của pháp, nhập tất cả hai mươi bốn trăm ngàn thiền định, như người đi xa ôm người thân, tận hưởng mọi niềm vui thiền định trước khi nhập.

catutthajjhānā vuṭṭhahitvā samanantarā bhagavā parinibbāyīti ettha ca jhānasamanantaraṃ paccavekkhaṇasamanantaraṃti, dve samanantarāni.
Xuất khỏi thiền thứ tư, ngay sau đó Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, ở đây có hai cái “ngay sau”: ngay sau thiền và ngay sau quán chiếu.

Catutthajjhānā vuṭṭhāya bhavaṅgaṃ otiṇṇassa tattheva parinibbānaṃ jhānasamanantaraṃ nāma, catutthajjhānā vuṭṭhahitvā puna jhānaṅgāni paccavekkhitvā bhavaṅgaṃ otiṇṇassa tattheva parinibbānaṃ paccavekkhaṇasamanantaraṃ nāma.
Xuất khỏi thiền thứ tư, rơi vào tâm hữu phần, nhập Niết-bàn ngay đó gọi là ngay sau thiền; xuất khỏi thiền thứ tư, quán chiếu các chi thiền, rơi vào tâm hữu phần, nhập Niết-bàn ngay đó gọi là ngay sau quán chiếu.

Imāni dvepi samanantarāneva.
Cả hai đều là “ngay sau”.

Bhagavā pana jhānaṃ samāpajjitvā jhānā vuṭṭhāya jhānaṅgāni paccavekkhitvā bhavaṅgacittena abyākatena dukkhasaccena parinibbāyi.
Đức Thế Tôn nhập thiền, xuất thiền, quán chiếu các chi thiền, rồi với tâm hữu phần vô ký thuộc khổ đế, nhập Niết-bàn.

Ye hi keci buddhā vā paccekabuddhā vā ariyasāvaka vā antamaso kunthakipillikaṃ upādāya sabbe bhavaṅgacitteneva abyākatena dukkhasaccena kālaṃ karonti.
Tất cả chư Phật, Bích-chi Phật, thánh đệ tử, cho đến côn trùng nhỏ bé, đều qua đời với tâm hữu phần vô ký thuộc khổ đế.

bhūtāti ¶ sattā.
Chúng sinh nghĩa là các loài hữu tình.

appaṭipuggaloti paṭibhāgapuggalavirahito.
Không ai sánh bằng nghĩa là không có người tương đương.

balappattoti dasavidhaṃ nāṇabalaṃ patto.
Đạt sức mạnh nghĩa là đạt mười trí lực.

uppādavayadhamminoti uppādavayasabhāvā.
Có pháp sinh diệt nghĩa là có bản chất sinh và diệt.

tesaṃ vūpasamoti tesaṃ saṅkhārānaṃ vūpasamo.
Sự tịch diệt của chúng nghĩa là sự dập tắt các hành.

sukhoti asaṅkhataṃ nibbānameva sukhanti attho.
Hạnh phúc nghĩa là Niết-bàn vô vi chính là hạnh phúc.

**tadāsīti “Saha parinibbānā mahābhūmicālo ahoṣī”ti evaṃ mahāparinibbāne (dī-
ni· 2.220) vuttaṃ bhūmicālaṃ sandhāyāha.**
Lúc ấy nghĩa là ám chỉ trận động đất lớn khi nhập Niết-bàn, như nói trong Kinh Đại Niết-bàn (Dīgha Nikāya 2.220).

So hi lomahaṃsanako ca bhiṃsanako ca āsi.

Trận động đất ấy khiến lòng dưng đứng và kinh sợ.

sabbākāvararūpeteti sabbākāvaraguṇūpete.

Đầy đủ mọi phẩm chất cao quý nghĩa là đầy đủ mọi đức tính thù thắng.

nāhu assāsapassāsoti na jāto assāsapassāso.

Không còn hơi thở nghĩa là hơi thở không sinh khởi.

anejoti taṇhāsaṅkhātāya ejāya abhāvena anejo.

Không dao động nghĩa là không dao động vì không còn tham ái.

santimārabbhāti anupādisesaṃ nibbānaṃ ārabbhā paṭicca sandhāya.

Hướng đến an tịnh nghĩa là hướng đến Niết-bàn vô dư, dựa vào đó.

cakkhumāti pañcahi cakkhūhi cakkhumā.

Người có mắt nghĩa là có năm loại mắt.

parinibbutoti khandhapaṇinibbānena parinibbuto.

Nhập Niết-bàn nghĩa là nhập Niết-bàn bằng sự dập tắt các uẩn.

asallīnenāti anallīnena asaṅkuṭitena suvikasiteneva cittena.

Không vướng mắc nghĩa là với tâm không bám víu, không co rút, hoàn toàn mở rộng.

vedanaṃ ajjhavāsayīti ¶ vedanaṃ adhivāsesi, na vedanānuvattī hutvā ito cito samparivatti.

Chịu đựng cảm thọ nghĩa là Ngài chịu đựng cảm thọ, không bị cảm thọ chi phối mà xoay chuyển.

vimokkhoti ¶ kenaci dhammena anāvaraṇavimokkho sabbaso

apaññattibhāvūpagamo pajjotanibbānasadiso jātoti.

Giải thoát nghĩa là giải thoát không bị ngăn ngại bởi bất kỳ pháp nào, hoàn toàn đạt trạng thái vô danh, giống như ánh sáng Niết-bàn. **Kinh thứ năm.**

Dutiyo vaggo.

Phẩm thứ hai.

Iti sārattthappakāsiniyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya

Brahmasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Đây là chú giải Tương Ưng Phạm Thiên trong Sārattthappakāsini, chú giải Tương Ưng Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải tương ứng Bà La Môn

7. Brāhmaṇasaṃyuttaṃ

Phần Tương Ứng Bà-la-môn

1. Arahantavaggo

Chương Thứ Nhất: A-la-hán

1. Dhanañjānīsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Dhanañjāni

187. Brāhmaṇasaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame dhanañjānīti dhanañjānigottā.

Ukkatṭhagottā kiresā. Sesabrāhmaṇā kira brahmuno mukhato jātā,

dhanañjānigottā matthakaṃ bhinditvā nikkhantāti tesaṃ laddhi.

Ở đây, trong Tương Ứng Bà-la-môn, kinh đầu tiên nói về Dhanañjāni, tức là dòng họ Dhanañjāni. Người ta cho rằng dòng họ này thuộc nhánh cao quý. Các Bà-la-môn khác tin rằng họ sinh ra từ miệng của Phạm thiên, nhưng dòng họ Dhanañjāni thì được cho là phá vỡ đỉnh đầu mà ra, theo quan điểm của họ.

udānaṃ udānesīti kasmā udānesi? So kira brāhmaṇo micchādīṭṭhiko “Buddho dhammo saṅgho”ti vutte kaṇṇe pidahati, thaddho khadirakhāṇusadiso.

Tại sao bà ấy lại thốt lên lời tán thán? Vì người Bà-la-môn này, vốn có tà kiến, mỗi khi nghe nhắc đến “Phật, Pháp, Tăng” thì bịt tai lại, cứng đầu như cây gỗ gai.

Brāhmaṇī pana sotāpannā ariyasāvika.

Còn người vợ Bà-la-môn thì đã chứng quả Nhập Lưu, là một vị thánh đệ tử.

Brāhmaṇo dānaṃ dento pañcasatānaṃ brāhmaṇānaṃ appodakaṃ pāyasaṃ deti, brāhmaṇī buddhappamukhassa saṅghassa nānārasabhojanaṃ.

Người chồng Bà-la-môn khi bố thí thì chỉ cho năm trăm Bà-la-môn khác cháo loãng ít nước, còn người vợ thì dâng cúng nhiều món ngon đến Tăng đoàn do Đức Phật dẫn đầu.

Brāhmaṇassa dānadivase brāhmaṇī tassa vasavattitāya pahīnamaccheratāya ca sahaṭṭhā parivisati.

Vào ngày chồng bố thí, người vợ vì kính trọng chồng và đã dứt bỏ lòng keo kiệt, tự tay phục vụ.

Brāhmaṇiyā pana dānadivase brāhmaṇo pātova gharā nikkhamitvā palāyati.

Nhưng vào ngày vợ bố thí, người chồng sáng sớm đã rời nhà trốn đi.

Athekadivasaṃ brāhmaṇo brāhmaṇiyā saddhiṃ asammantetvā pañcasate brāhmaṇe nimantetvā brāhmaṇiṃ āha – “Sve bhoti amhākaṃ ghare pañcasatā brāhmaṇā bhuñjissanti”ti.

Rồi một ngày nọ, người chồng không bàn bạc với vợ, tự ý mời năm trăm Bà-la-môn và nói với vợ: “Ngày bà, ngày mai năm trăm Bà-la-môn sẽ đến dùng bữa tại nhà ta.”

Mayā kiṃ katabbaṃ brāhmaṇāti? Tayā aññaṃ kiñci katabbaṃ natthi, sabbam pacanaparivesanaṃ aññe karissanti.

“Vậy tôi phải làm gì, thưa ông?” – “Bà chẳng cần làm gì cả, mọi việc nấu nướng và phục vụ sẽ có người khác lo.”

Yaṃ pana tvaṃ tñitāpi nisinnāpi khipitvāpi ukkāsitvāpi “Namo buddhassā”ti tassa muṇḍakassa samaṇakassa namakkāraṃ karosi, taṃ sve ekadivasamattaṃ mā akāsi.

“Nhưng điều bà hay làm, dù đứng hay ngồi, dù ho hay hắng giọng, là niệm ‘Kính lễ Đức Phật’, thì ngày mai chỉ một ngày thôi, đừng làm thế.”

Taṃ hi sutvā brāhmaṇā anattamanā honti, mā maṃ brāhmaṇehi bhindasīti.

“Vì nghe thế, các Bà-la-môn sẽ không vui, đừng làm tôi mất mặt với họ.”

Tvaṃ brāhmaṇehi ¶ vā bhijja devehi vā, ahaṃ pana satthāraṃ anussaritvā na sakkomi anamassamānā saññhātunti.

“Dù ông có bị các Bà-la-môn hay chư thiên trách móc, tôi khi nhớ đến Đức Thế Tôn thì không thể không kính lễ Ngài.”

Bhoti kulasatike gāme gāmadvārampi tāva pidahituṃ vāyamanti, tvaṃ dvīhaṅgulehi pidahitabbaṃ mukhaṃ brāhmaṇānaṃ bhojanakālamattaṃ pidahituṃ na sakkosīti.

“Này bà, trong làng có truyền thống tốt, người ta còn cố đóng cổng làng, vậy mà bà không thể ngậm miệng nhỏ như hai ngón tay trong lúc các Bà-la-môn dùng bữa sao?”

Evaṃ punappunaṃ kathetvāpi so nivāretuṃ asakkonto ussīsake tñapitaṃ maṇḍalaggakhaggaṃ ¶ gahetvā –

Dù nhiều lần thuyết phục nhưng không ngăn được vợ, ông ta tức giận cầm thanh kiếm tròn đặt trên đầu giường và nói:

“Bhoti sace sve brāhmaṇesu nisinnesu taṃ ¶ muṇḍasamaṇakaṃ namassasi, iminā taṃ khaggena pādatalato paṭṭhāya yāva kesamatthakā kaḷīraṃ viya koṭṭetvā rāsīṃ karissāmi”ti imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Này bà, nếu mai khi các Bà-la-môn đang ngồi mà bà dám kính lễ gã sa-môn đầu trọc ấy, ta sẽ dùng kiếm này chém bà từ bàn chân đến đỉnh đầu như chặt cây chuối, chặt thành đồng!” Ông ta nói bài kệ:

“Iminā maṇḍalaggena, pādato yāva matthakā; Kaḷīramiva chejjāmi, yadi micchaṃ na kāhasi.

“Sace buddhoti bhaṇasi, sace dhammoti bhāsasi; Sace sañghoti kittesi, jīvantī me nivesane”ti.

“Dùng thanh kiếm tròn này, từ chân lên đến đầu,
Ta sẽ chém bà như chặt chuối, nếu bà không làm đúng.
Nếu bà nói ‘Phật’, nếu bà nói ‘Pháp’,
Nếu bà ca ngợi ‘Tăng’, khi còn sống trong nhà ta.”

Ariyasāvikā pana pathavī viya duppakampā, sineru viya dupparivattiyā. Sā tena naṃ evamāha –

Nhưng vị thánh đệ tử ấy kiên định như đất, vững chãi như núi Tu-di, không lay chuyển. Bà đáp lại:

“Sace me aṅgamaṅgāni, kāmam chejjasi brāhmaṇa; Nevāham viramissāmi, buddhaseṭṭhassa sāsana.

“Nāham okkā varadharā, sakkā rodhayitum jinā; Dhītāham buddhaseṭṭhassa, chinda vā mam vadhassu vā”ti.

“Dù ông có chém từng phần thân tôi, thưa ông Bà-la-môn,
Tôi cũng không ngừng theo lời dạy của Đức Phật tối thượng.
Tôi không phải kẻ tầm thường, không ai ngăn được tôi kính lễ Đấng Chiến Thắng,
Tôi là con gái của Đức Phật tối thượng, cứ chém hay giết tôi đi!”

Evaṃ dhanañjānigajjitaṃ nāma gajjantī pañca gāthāsātāni abhāsi.

Như thế, bà Dhanañjāni đã thốt lên năm trăm bài kệ, gọi là “Lời Gầm của Dhanañjāni”.

Brāhmaṇo brāhmaṇim parāmasitum vā paharitum vā asakkonto “Bhoti yaṃ te ruccati, taṃ karohī”ti vatvā khaggaṃ sayane khipi.

Người chồng không thể đựng chàm hay đánh bà, đành nói: “Này bà, bà muốn làm gì thì làm!” rồi ném thanh kiếm lên giường.

Punadivase gehaṃ haritupalittaṃ kārapetvā lājāpuṇṇaghaṭamālāgandhādīhi tattha tattha alaṅkārapetvā pañcannaṃ brāhmaṇasātānaṃ navasappisakkharamadhuyuttaṃ appodakapāyāsaṃ paṭiyādāpetvā kālaṃ ārocāpesi.

Ngày hôm sau, ông cho trang trí nhà cửa bằng đất sét và vôi, bày biện lúa rang, bình nước, vòng hoa, hương thơm khắp nơi, chuẩn bị cháo loãng với bơ tươi, đường, mật ong cho năm trăm Bà-la-môn, và thông báo thời gian.

Brāhmaṇīpi pātova gandhodakena sayam nhāyitvā sahassagghanakaṃ ahatavatthaṃ nivāsetvā pañcasatagghanakaṃ ekaṃsaṃ katvā sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitā ¶ suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā bhattagge brāhmaṇe ¶ parivisaṃsāna tehi saddhiṃ ekapantiyaṃ nisinnassa tassa brāhmaṇassa bhattaṃ upasaṃharantī dunnikkhitte dārubhaṇḍe pakkhali.

Người vợ sáng sớm tắm rửa bằng nước thơm, mặc áo mới giá ngàn đồng, khoác khăn choàng giá năm trăm đồng trên một vai, trang sức đầy đủ, cầm muống vàng, phục vụ các Bà-la-môn. Khi mang thức ăn đến cho chồng ngồi cùng hàng với họ, bà vấp phải một món đồ gỗ đặt sai chỗ.

Pakkhalanaghaṭṭanāya dukkhā vedanā uppajji. Tasmim samaye dasabalaṃ sari.

Do vấp ngã, bà cảm thấy đau đớn. Trong khoảnh khắc ấy, bà nhớ đến Đức Phật mười lực.

Satisampannatāya pana pāyāsapātiṃ achaddetvā saṇikaṃ otāretvā bhūmiyaṃ saṇṭhapetvā pañcannaṃ brāhmaṇasātānaṃ majjhe sirasi añjaliṃ ṭhapetvā yena veluvanaṃ, tenañjaliṃ paṇāmetvā imaṃ udānaṃ udānesi.

Nhờ chánh niệm, bà không làm rơi bát cháo, từ từ đặt xuống đất, đứng giữa năm trăm Bà-la-môn, chắp tay trên đầu, hướng về Trúc Lâm, và thốt lên lời tán thán.

Tasmiṃca ¶ samaye tesu brāhmaṇesu keci bhuttā honti, keci bhuñjamānā, keci hatthe otāritamattā, kesañci bhojanaṃ purato ṭhapitamattaṃ hoti.

Lúc ấy, trong số các Bà-la-môn, một số đã ăn xong, một số đang ăn, một số vừa đưa tay lấy thức ăn, một số còn chưa đựng đến món ăn trước mặt.

Te taṃ saddaṃ sutvāva sinerumattena muggarena sīse pahaṭā viya kaṇṇesu sūlena viddhā viya dukkhadomanassaṃ paṭisaṃvediyamānā “Iminā aññaladdhikena mayaṃ gharaṃ pavesitā”ti kujjhitvā hatthe piṇḍaṃ chaḍḍetvā mukhena gahitaṃ niṭṭhubhitvā dhanuṃ disvā kākā viya brāhmaṇaṃ akkosamānā disāvidisā pakkamiṃsu.

Nghe tiếng bà, họ như bị búa lớn đập vào đầu, như bị dùi đâm vào tai, đau đớn và bức tức, nghĩ rằng: “Vì niềm tin khác này mà chúng ta bị dẫn vào nhà!” Họ ném thức ăn trong tay, nhổ thức ăn trong miệng, chửi bới người chồng như bầy quạ thấy cung tên, rồi bỏ đi tứ phía.

Brāhmaṇo evaṃ bhijjitvā gacchante brāhmaṇe disvā brāhmaṇiṃ sīsato paṭṭhāya oloketvā, “Idameva bhayaṃ sampassamānā mayaṃ hiyyo paṭṭhāya bhotiṃ yācantā na labhimhā”ti nānappakārehi brāhmaṇiṃ akkositvā, etaṃ “Evamevaṃ panā”tiādivacanāṃ avoca.

Thấy các Bà-la-môn tức giận bỏ đi, người chồng nhìn vợ từ đầu đến chân, nói: “Chính vì sợ điều này mà từ hôm qua ta đã van xin bà nhưng không được!” Ông ta chửi mắng bà đủ cách, rồi nói những lời như “Đúng là như thế này...”

upasaṅkamīti “Samaṇo gotamo gāmanigamaratṭhapūjito, na sakkā gantvā yaṃ vā taṃ vā vatvā santajjetuṃ, ekameva naṃ pañhaṃ pucchissāmī”ti gacchantova “Kiṃsu chetvā”ti gāthaṃ abhisaṅkharitvā –

Ông ta đến gặp Đức Phật, nghĩ: “Sa-môn Gotama được dân chúng làng thị kính trọng, không thể tùy tiện nói gì để dọa ngài, ta sẽ chỉ hỏi một câu.” Trên đường đi, ông soạn bài kệ “Cắt gì...”

“Sace ‘Asukassa nāma vadhaṃ rocemī’ti vakkhati, atha naṃ ‘Ye tuyhaṃ na ruccanti, te māretukāmosi, lokavadhāya uppanno, kiṃ tuyhaṃ samaṇabhāvenā’ti? Niggahessāmi.

“Nếu ngài nói ‘Ta muốn giết người này người nọ’, ta sẽ vặn: ‘Những ai người không thích, người muốn giết họ, người sinh ra để tàn sát thế gian, vậy người làm sa-môn để làm gì?’ Ta sẽ hạ ngài.”

Sace ‘Na kassaci vadhaṃ rocemī’ti vakkhati, atha naṃ ‘Tvam rāgādīnampi vadhaṃ na icchasi. Kasmā samaṇo hutvā āhiṇḍasī’ti? Niggahessāmi.

Nếu ngài nói ‘Ta không muốn giết ai’, ta sẽ vặn: ‘Người không muốn diệt tham ái, vậy sao làm sa-môn mà lang thang?’ Ta sẽ hạ ngài.”

Iti imaṃ ubhatokoṭikaṃ pañhaṃ samaṇo gotamo neva gilituṃ na uggilituṃ sakkhissatī”ti cintetvā upasaṅkami ¶.

Nghĩ rằng câu hỏi hai mặt này sẽ khiến sa-môn Gotama không thể nuốt nổi cũng không thể nhổ ra, ông ta đến gặp Đức Phật.

sammodīti attano paṇḍitatāya kuddhabhāvaṃ adassetvā madhurakathaṃ kathento sammodi.

Ông ta tỏ ra hòa nhã, che giấu sự tức giận bằng vẻ thông thái, nói lời ngọt ngào để chào hỏi.

Pañho devatāsaṃyutte kathito. Sesampi heṭṭhā vitthāritamevāti. Paṭhamam.

Câu hỏi này đã được nói trong Tương Ưng Chư Thiên. Phần còn lại đã được giải thích chi tiết ở dưới. Kinh thứ nhất.

2. Akkosasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Măng Chửi

188. Dutiye ¶ akkosakabhāradvājoti bhāradvājova so, pañcamatthehi pana gāthā satehi tathāgataṃ akkosanto āgatoti. “Akkosakabhāradvājo”ti tassa saṅgītikārehi nāmaṃ gahitaṃ.

Trong kinh thứ hai, Akkosaka Bhāradvāja là một người thuộc dòng họ Bhāradvāja, đến với năm trăm bài kệ để mắng chửi Đức Như Lai. Vì thế, các vị kết tập đã gọi ông là “Akkosaka Bhāradvāja” (Bà-la-môn Mắng Chửi).

kupito anattamanoti “Samaṇena gotamena mayhaṃ jeṭṭhakabhātaraṃ pabbājentena ¶ jāni katā, pakkho bhinno”ti kodhena kupito domanassaṃ ca anattamano hutvāti attho.

Ông ta tức giận và không hài lòng, nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama đã khiến anh cả của ta xuất gia, làm ta mất người thân, chia rẽ gia đình.” Vì thế, ông nổi giận và buồn bực.

akkosatīti “Corosi, bālosi, mūḷhosi, thenosi, oṭṭhosi, meṇḍosi, goṇosi, gadrabhosi, tiracchānagatosi, nerayikosī”ti dasahi akkosavatthūhi akkosati.

Ông mắng chửi: “Người là kẻ trộm, ngu xuẩn, đại dốt, kẻ cắp, lạc đà, dê, bò, lừa, thú vật, đáng xuống địa ngục!” – mắng bằng mười điều xúc phạm.

paribhāsati “Hotu muṇḍakasamaṇaka, ‘Adaṇḍo aha’nti karosi, idāni te rājakulaṃ gantvā daṇḍaṃ āropessāmi”tiādāni vadanto paribhāsati nāma.

Ông sỉ nhục: “Hỡi gã sa-môn đầu trọc, người tự xưng là không dùng gậy, giờ ta sẽ đến triều đình khiến người bị trừng phạt!” – những lời như thế gọi là sỉ nhục.

sambhuñjatīti ekato bhuñjati.

Cùng ăn nghĩa là ăn chung với nhau.

vītiharatīti katassa paṭikāraṃ karoti.

Trả đũa nghĩa là đáp lại điều đã làm.

bhagavantam kho, gotamanti kasmā evamāha? “Tavevetam, brāhmaṇa, tavevetam, brāhmaṇa”ti kirassa sutvā.

Tại sao ông gọi Đức Thế Tôn là “Gotama”? Vì khi nghe Đức Phật nói: “Này Bà-la-môn, đó là của ông, chính ông chịu lấy,”

“Isayo nāma kupitā sapanam denti kisavacchādayo viyā”ti anussavavasena “Sapati maṃ maññe samaṇo gotamo”ti bhayaṃ uppajji. Tasmā evamāha.

Ông nghĩ theo truyền thống: “Các ẩn sĩ khi tức giận thường nguyên rửa, như nguyên kẻ khác thành bò hay thú.” Do đó, ông sợ rằng sa-môn Gotama đang nguyên mình, nên nói như vậy.

dantassāti nibbisevanassa.

Người tự chế nghĩa là người không gây hại.

tādinoti tādilakkhaṇam pattassa.

Người như thế nghĩa là người đạt được phẩm chất cao quý.

tasseva tena pāpiyoti tasseva puggalassa tena kodhena pāpaṃ hoti.
Chính người ấy, do sự tức giận, tạo ra nghiệp xấu.

sato upasammattīti satiyā samannāgato hutvā adhivāseti.
Người có chánh niệm thì giữ bình tĩnh và nhẫn chịu.

ubhinnaṃ tikicchantaṃ ubhinnaṃ tikicchantaṃ.
Người chữa lành cho cả hai.

Ayameva vā pāṭho. Yo puggalo sato upasammati, ubhinnaṃ carati tikicchati sādheti, taṃ puggalaṃ janā bālanti maññanti.
Hoặc cách đọc này: Người có chánh niệm, giữ bình tĩnh, mang lại lợi ích và chữa lành cho cả hai, nhưng người đòi lại cho người ấy là kẻ ngu.

Kīdisā janā? ye dhammassa akovidā.
Những người nào? Những người không hiểu Pháp.

Dhammassāti pañcakkhandhadhammassa vā catusaccadhammassa vā.
Pháp ở đây là pháp năm uẩn hoặc pháp bốn sự thật.

akovidāti tasmiṃ dhamme akusalā andhabālaputhujjanā. Dutiyam.
Không hiểu nghĩa là những kẻ phạm phu mù lòa, ngu dốt, không khéo léo trong Pháp.
Kinh thứ hai.

3. Asurindakasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Asurindaka**

189. Tatiye ¶ asurindakabhāradvājoti akkosakabhāradvājassa kaniṭṭho.
Trong kinh thứ ba, Asurindaka Bhāradvāja là em út của Akkosaka Bhāradvāja.

kupitoti teneva kāraṇena kuddho.
Ông tức giận vì cùng lý do như anh mình.

jayañcevassa taṃ hotīti asseva taṃ jayaṃ hoti, so jayo hotīti attho ¶.
Chiến thắng thuộc về người ấy, nghĩa là người ấy đạt được chiến thắng.

Katamassāti? Yā titikkhā vijānato adhivāsānāya guṇaṃ vijānantassa titikkhā adhivāsānā, ayaṃ tassa vijānatova jayo.
Chiến thắng nào? Đó là sự nhẫn chịu của người hiểu biết, biết rõ giá trị của nhẫn chịu, đó là chiến thắng của người hiểu biết.

Bālo ¶ pana pharusam bhaṇanto “Mayham jayo”ti kevalam jayaṃ maññati. Tatiyam.
Nhưng kẻ ngu, khi nói lời thô bạo, chỉ nghĩ rằng: “Ta đã thắng,” đó chỉ là ảo tưởng về chiến thắng. Kinh thứ ba.

4. Bilaṅgikasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Bilaṅgika

190. Catutthe bilaṅgikabhāradvājoti bhāradvājova so, nānappakāraṃ pana suddhaṇca sambhārayuttaṇca kaṇḍhikaṃ kāretvā vikkiṇāpento bahudhanaṃ saṅkharīti “Bilaṅgikabhāradvājo”ti tassa saṅgītikārehi nāmaṃ gahitaṃ.

Trong kinh thứ tư, Bilaṅgika Bhāradvāja là một người thuộc dòng họ Bhāradvāja, làm và bán nhiều loại nước chua, cả nguyên chất lẫn pha chế, tích lũy được nhiều tiền. Vì thế, các vị kết tập gọi ông là “Bilaṅgika Bhāradvāja” (Bà-la-môn Nước Chua).

tuṇhībhūtoti “Tayo me jeṭṭhakabhātaro iminā pabbājita”ti ativiya kuddho kiñci vattum asakkonto tuṇhībhūto aṭṭhāsi.

Ông im lặng vì quá tức giận, nghĩ rằng: “Ba người anh cả của ta đã bị người này cho xuất gia.” Không nói được gì, ông đứng im.

Gāthā pana devatāsaṃyutte kathitāva. Catutthaṃ.

Các bài kệ đã được nói trong Tương Ưng Chư Thiên. Kinh thứ tư.

5. Ahiṃsakasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Không Làm Hại

191. Pañcame ahiṃsakabhāradvājoti bhāradvājovesa, ahiṃsakapaṇhaṃ pana pucchi, tenassetam saṅgītikārehi nāmaṃ gahitaṃ.

Trong kinh thứ năm, Ahiṃsaka Bhāradvāja là một người thuộc dòng họ Bhāradvāja, đã hỏi về vấn đề không làm hại, nên các vị kết tập gọi ông là “Ahiṃsaka Bhāradvāja” (Bà-la-môn Không Làm Hại).

Nāmena vā esa ahiṃsako, gottena bhāradvājo.

Tên gọi của ông là Ahiṃsaka, còn dòng họ là Bhāradvāja.

ahiṃsakāhanti ahiṃsako ahaṃ, iti me bhavaṃ gotamo jānātūti āha.

Ông nói: “Tôi là người không làm hại, xin ngài Gotama biết điều đó.”

tathā cassāti tathā ce assa, bhaveyyāsīti attho.

Nếu quả thật như thế, ông sẽ là như vậy.

na hiṃsatīti na viheṭheti na dukkhāpeti. Pañcamam.

Không làm hại nghĩa là không gây tổn thương, không làm đau khổ. Kinh thứ năm.

6. Jaṭāsuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Tóc Rối

192. Chaṭṭhe jaṭabhāradvājoti bhāradvājovesa, jaṭapaṇhassa pana pucchitattā saṅgītikārehi evaṃ vutto.

Trong kinh thứ sáu, Jaṭa Bhāradvāja là một người thuộc dòng họ Bhāradvāja, được gọi như thế vì đã hỏi về vấn đề tóc rối, theo các vị kết tập.

Sesaṃ devatāsaṃyutte kathitameva. Chatṭhaṃ.

Phần còn lại đã được nói trong Tương Ưng Chư Thiên. Kinh thứ sáu.

7. Suddhikasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thanh Tịnh

193. Sattame ¶ suddhikabhāradvājoti ayampi bhāradvājova, suddhikapañhassa pana pucchitattā ¶ saṅgītikārehi evaṃ vutto.

Trong kinh thứ bảy, Suddhika Bhāradvāja cũng thuộc dòng họ Bhāradvāja, được gọi như thế vì đã hỏi về vấn đề thanh tịnh, theo các vị kết tập.

silavāpi tapokaranti silasampannopi tapokammaṃ karonto.

Người có giới và thực hành khổ hạnh.

vijjācaraṇasampannoti ettha vijjāti tayo vedā.

Người đầy đủ trí tuệ và hành trì, ở đây trí tuệ là ba bộ Veda.

caraṇanti gottacaraṇaṃ.

Hành trì là hành trì của dòng họ.

so sujjhati na aññā itarā pajāti so tevijjo brāhmaṇo sujjhati, yaṃ pana aññā nāmikā ¶ pajā na sujjhātīti vadati.

Ông nói: “Bà-la-môn thông thạo ba Veda thì thanh tịnh, còn những người khác, dân chúng tầm thường, không thanh tịnh.”

bahumpi palapaṃ jappanti bahumpi palapaṃ jappanto, “Brāhmaṇova sujjhati”ti evaṃ vacanasahassampi bhaṇantoti attho.

Dù lặp đi lặp lại ngàn lời vô ích rằng: “Chỉ Bà-la-môn mới thanh tịnh.”

antokasambūti anto kilesapūṭisabhāvena pūṭiko.

Bên trong ô uế nghĩa là ô uế bởi bản chất của phiền não.

saṃkiliṭṭhoti kiliṭṭhehi kāyakammādihi samannāgato. Sattamaṃ.

Người ô nhiễm là người đầy những hành động ô nhiễm về thân, khẩu, ý. Kinh thứ bảy.

8. Aggikasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lửa

194. Aṭṭhame aggikabhāradvājoti ayampi bhāradvājova, aggi paricaraṇavasena panassa saṅgītikārehi etaṃ nāmaṃ gahitaṃ.

Trong kinh thứ tám, Aggika Bhāradvāja cũng thuộc dòng họ Bhāradvāja, được gọi như thế vì ông chăm lo việc cúng lửa, theo các vị kết tập.

sannihito hotīti saṃyojito hoti.

Được chuẩn bị nghĩa là được sắp đặt sẵn sàng.

aṭṭhāsīti kasmā tattha aṭṭhāsī? Bhagavā kira paccūsasamaye lokam olokento imam brāhmaṇam disvā cintesi – “Ayaṃ brāhmaṇo evarūpaṃ aggapāyāsaṃ gahetvā ‘Mahābrahmāṇam bhojemī’ti aggimhi jhāpento aphalaṃ karoti apāyamaggaṃ okkamati, imam laddhiṃ avissajjanto apāyapūrakova bhavissati, gacchāmiṣṣa dhammadesanāya, micchādittṭhiṃ bhinditvā pabbājetvā cattāro magge ceva cattāri ca phalāni demī”ti, tasmā pubbaṇhasamaye rājagahaṃ pavisitvā tattha aṭṭhāsī.

Tại sao Đức Phật đứng ở đó? Vì vào lúc bình minh, Đức Phật quán sát thế gian, thấy người Bà-la-môn này và nghĩ: “Người này lấy cháo ngon để cúng lửa, nghĩ rằng ‘Ta cúng cho Đại Phạm thiên’, nhưng việc ấy vô ích, dẫn đến đường ác. Nếu không từ bỏ tà kiến này, ông sẽ rơi vào khổ cảnh. Ta sẽ đến thuyết pháp, phá tà kiến, cho ông xuất gia và chứng bốn đạo cùng bốn quả.” Vì thế, sáng sớm, Ngài vào thành Vương Xá và đứng ở đó.

tīhi vijjāhīti tīhi vedehi.

Ba trí tuệ nghĩa là ba bộ Veda.

jātimāti yāva sattamā pitāmahayug Policingayugā parisuddhāya jātiyā samannāgato.

Tổ tiên bảy đời thuần khiết nghĩa là người có dòng dõi thanh tịnh qua bảy đời tổ tiên.

sutavā bahūti bahu nānappakāre ganthe sutavā.

Học rộng nghĩa là biết nhiều sách vở và kiến thức đa dạng.

somaṃ bhuñjeyyāti so tevijjo brāhmaṇo imam pāyasaṃ bhuñjitum yutto, tumhākaṃ panesa pāyaso ayuttoti vadati.

Ông nói: “Bà-la-môn thông thạo ba Veda xứng đáng ăn cháo này, còn các người thì không xứng.”

vedīti pubbenivāsañāṇena jāni paṭivijjhi.

Biết nghĩa là biết được các đời sống quá khứ nhờ trí tuệ.

saggāpāyanti dibbena cakkhunā saggampi apāyampi passati.

Thấy trời và khổ cảnh nghĩa là thấy được cõi trời và khổ cảnh bằng thiên nhãn.

jātikkhayanti arahattaṃ.

Hết lậu hoặc nghĩa là đạt A-la-hán.

abhiññāvositoti jānitvā vositavosaṇo.

Đã hoàn thành trí tuệ nghĩa là người đã đạt đến sự viên mãn của trí tuệ.

brāhmaṇo ¶ bhavanti avīcīto yāva bhavaggā bhotā gotamena sadiso jātisampanno khīṇāsavabrāhmaṇo natthi, bhavaṃyeva brāhmaṇoti.

Ông nói: “Từ địa ngục Vô Gián đến cõi trời cao nhất, không có Bà-la-môn nào thuần khiết dòng dõi và hết lậu hoặc như ngài Gotama, chỉ ngài mới là Bà-la-môn chân chính.”

Evañca pana vatvā suvaṇṇapātīṃ pūretvā dasabalassa pāyasaṃ upanāmesi.

Nói vậy rồi, ông rót đầy bát vàng cháo ngon và dâng lên Đức Phật mười lức.

Satthā uppattiṃ dīpetvā ¶ bhojanam paṭikkhipanto gāthābhigītaṃ metiādimāha.

Đức Thế Tôn giải thích lý do và từ chối thức ăn, nói bài kệ bắt đầu bằng “Gāthābhigītaṃ me...”

Tattha gāthābhigītanti gāthāhi abhigītaṃ.

Gāthābhigīta nghĩa là thức ăn được dâng kèm theo bài kệ tụng.

abhojaneyyanti abhuñjitabbaṃ ¶.

Không nên ăn nghĩa là không được nhận để ăn.

Idaṃ vuttaṃ hoti – tvam, brāhmaṇa, mayhaṃ ettakaṃ kālaṃ bhikkhācāravattena ʈhitassa kaṭacchumattampi dātuṃ nāsakkhi, idāni pana mayā tuyhaṃ kilañjamhi tile vitthārentena viya sabbe buddhaguṇā pakāsītā, iti gāyanena gāyitvā laddhaṃ viya idaṃ bhojanam hoti, tasmā idaṃ gāthābhigītaṃ me abhojaneyyanti.

Ý nghĩa là: “Này Bà-la-môn, lâu nay ta sống bằng hạnh khát thực, ông không cho ta dù một muỗng thức ăn. Giờ ông ca ngợi ta như người xay dầu mè, khiến các phẩm chất Phật được tỏ lộ. Thức ăn này như được dâng bằng lời ca tụng, nên ta không nhận.”

sampassataṃ, brāhmaṇa, nesa dhammoti, brāhmaṇa, atthañca dhammañca sampassantānaṃ “Evarūpaṃ bhojanam bhuñjitabba”nti esa dhammo na hoti.

“Này Bà-la-môn, những người hiểu rõ ý nghĩa và Pháp không cho rằng nên nhận thức ăn như thế này.”

Sudhābhojanampi gāthābhigītaṃ panudanti buddhā, gāthāhi gāyitvā laddhaṃ buddhā nīharantiyeva.

Dù là thức ăn tinh khiết, các vị Phật cũng từ chối thức ăn dâng kèm kệ tụng, vì các Ngài chỉ nhận những gì phù hợp với Pháp.

dhamme sati, brāhmaṇa, vuttiresāti, brāhmaṇa, dhamme sati dhammaṃ apekkhitvā dhamme paṭiṭṭhāya jīvitam kappentānaṃ esā vutti ayaṃ ājīvo – evarūpaṃ nīharitvā dhammaladdhameva bhuñjitabbanti.

“Này Bà-la-môn, khi có Pháp, người sống theo Pháp, dựa vào Pháp mà sống, chỉ nhận những gì được dâng đúng Pháp.”

Atha brāhmaṇo cintesi – ahaṃ pubbe samaṇassa gotamassa guṇe vā aguṇe vā na jānāmi. Idāni panassāhaṃ guṇe ñatvā mama gehe asītikoṭimattaṃ dhanam sāsane vipakiritukāmo jāto, ayañca “Mayā dinnapaccayā akappiyā”ti vadati. Appaṭiggayho ahaṃ samaṇena gotamenāti.

Người Bà-la-môn nghĩ: “Trước đây ta không biết gì về phẩm chất hay khuyết điểm của sa-môn Gotama. Giờ biết phẩm chất của Ngài, ta muốn dâng cả gia tài tám mươi triệu cho giáo pháp, nhưng Ngài nói vật cúng của ta không hợp pháp. Ta không được Ngài chấp nhận.”

Atha bhagavā sabbaññutaññānaṃ pesetvā tassa cittācāram vīmaṃsanto, “Ayaṃ sabbepi attanā dinnapaccaye ‘Akappiyā’ti sallakkheti. Yaṃ hi bhojanam ārabha kathā uppannā, etadeva na vaṭṭati, sesā niddosā”ti brāhmaṇassa catunnaṃ paccayānaṃ dānadvāraṃ dassento aññena

cātiādimāha.

Đức Phật, dùng trí toàn tri, biết ý nghĩ của ông, nói: “Ông nghĩ mọi vật cúng của ông đều không hợp pháp. Chỉ thức ăn liên quan đến cuộc nói chuyện này là không phù hợp, còn lại không có lỗi.” Ngài chỉ cho ông cách dâng bốn vật dụng đúng cách, bắt đầu bằng lời “Aññena ca...”

Tattha kukkuccavūpasantanti hatthakukkuccādīnaṃ vasena vūpasantakukkuccaṃ.

Dứt lo lắng nghĩa là dứt bỏ sự áy náy về tay chân và những việc khác.

annena pānenāti desanāmettametaṃ ¶.

Bằng thức ăn khác nghĩa là chỉ lời dạy này.

Ayaṃ panattho – aññehi tayā “Pariccajissāmi”ti sallakkhitehi cīvarādīhi paccayehi upaṭṭhahassu.

Ý nghĩa là: “Hãy cúng dường bằng những vật như y áo mà ông đã quyết định dâng.”

khettaṃ hi taṃ puññapekkhassa hotīti etaṃ tathāgatasāsaṇaṃ nāma puññapekkhassa puññatthikassa tuyhaṃ appepi bīje bahusassaphaladāyakaṃ sukhettaṃ viya paṭiyattaṃ hoti. Atṭhamam.

“Vi giáo pháp của Như Lai là cánh đồng phước cho người muốn tạo phước, chỉ cần chút hạt giống cũng mang lại vụ mùa lớn, như cánh đồng tốt đã sẵn sàng cho ông.”
Kinh thứ tám.

9. Sundarikasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sundarika

195. Navame sundarikabhāradvājoti sundarikāya nadiyā tīre aggijuhaṇena evaṃladdhanāmo.

Trong kinh thứ chín, Sundarika Bhāradvāja được gọi như thế vì ông cúng lửa bên bờ sông Sundarika.

sundarikāyāti evaṃnāmikāya nadiyā.

Sundarika là tên của con sông ấy.

aggimṃ ¶ juhatīti āhutiṃ pakkipanena jāleti ¶.

Cúng lửa nghĩa là dâng lễ vật vào lửa để đốt cháy.

aggihuttaṃ paricaratīti agyāyatanaṃ sammajjanupalepanabalikammādinā payirupāsati.

Chăm lo cúng lửa nghĩa là quét dọn, trét đất, làm lễ cúng ở chỗ thờ lửa.

ko nu kho imaṃ habyasesaṃ bhuñjeyyāti so kira brāhmaṇo aggimhi hutāvasesaṃ pāyāsaṃ disvā cintesi – “Aggimhi tāva pakkhittapāyāso mahābrahmunā bhutto, ayaṃ pana avaseso atthi, taṃ yadi brahmuno mukhato jātassa brāhmaṇassa dadeyyaṃ, evaṃ me pitarā saha puttapi santappito bhaveyya, suvisodhito cassa brahmalokagāmagga”ti.

“Ai sẽ ăn phần lễ vật còn lại này?” Ông Bà-la-môn thấy cháo còn lại sau khi cúng lửa,

nghĩ: “Cháo cúng trong lửa đã được Đại Phạm thiên dùng, phần còn lại này nếu ta dâng cho Bà-la-môn sinh từ miệng Phạm thiên, thì cả cha lẫn con sẽ được hài lòng, con đường đến cõi Phạm thiên của ta sẽ được thanh tịnh.”

So brāhmaṇassa dassanattamaṃ uṭṭhāyāsanā catuddisā anuvilokesi, “Ko nu kho imaṃ habyasesaṃ bhuñjeyyā”ti?

Ông đứng dậy, nhìn bốn hướng để tìm Bà-la-môn xứng đáng nhận phần lễ vật còn lại, nghĩ: “Ai sẽ ăn phần này?”

rukhamūleti tasmim vanasaṇḍe jeṭṭhakarukkhassa mūle.

Dưới gốc cây lớn nghĩa là dưới gốc cây to nhất trong khu rừng ấy.

saśisaṃ pārutamaṃ nisinnanti saha sīsena pārutakāyamaṃ nisinnamaṃ.

Ngồi trùm kín đầu nghĩa là ngồi với thân và đầu trùm kín.

Kasmā pana bhagavā tattha nisīdi? Bhagavā kira paccūsasamaye lokamaṃ olokento imaṃ brāhmaṇamaṃ disvā cintesi – ayaṃ brāhmaṇo evarūpaṃ aggaṇāyāsaṃ gahetvā “Mahābrahmānaṃ bhojemī”ti aggimhi jhāpento aphalaṃ karoti...pe... cattāro magge ceva cattāri ca phalāni demīti.

Tại sao Đức Phật ngồi đó? Vào lúc bình minh, Đức Phật quán sát thế gian, thấy người Bà-la-môn này và nghĩ: “Ông này lấy cháo ngon để cúng lửa, nghĩ rằng ‘Ta cúng Đại Phạm thiên’, nhưng việc ấy vô ích... Ta sẽ thuyết pháp, phá tà kiến, cho ông xuất gia và chứng bốn đạo cùng bốn quả.”

Tasmā kālasseva vuṭṭhāya sarīrapaṭijagganaṃ katvā pattacīvaraṃ ādāya gantvā vuttanayena tasmim rukhamūle nisīdi.

Vì thế, sáng sớm Ngài dậy, chăm sóc thân thể, mang bát y, đến ngồi dưới gốc cây ấy như đã nói.

Atha kasmā saśisaṃ pārupīti? Himapātassa ca sītavātassa ca paṭibāhaṇattamaṃ, paṭibalova etaṃ tathāgato adhvāsetum.

Tại sao Ngài trùm kín đầu? Để chắn sương lạnh và gió lạnh, vì Như Lai đủ sức chịu đựng điều đó.

Sace pana apārupitvā ¶ nisīdeyya, brāhmaṇo dūratova sañjānitvā nivatteyya, evaṃ sati kathā nappavatteyya.

Nếu Ngài không trùm đầu mà ngồi, ông Bà-la-môn từ xa nhận ra và quay đi, thì cuộc nói chuyện sẽ không xảy ra.

Iti bhagavā – “Brāhmaṇe āgate sīsaṃ vivarissāmi, atha mama so disvā kathaṃ pavattessati, tassāhaṃ kathānusārena dhammaṃ desessāmi”ti kathāpavattanattamaṃ evamakāsi.

Vì thế, Đức Phật nghĩ: “Khi ông Bà-la-môn đến, ta sẽ mở đầu ra, ông ta thấy ta sẽ bắt chuyện, và ta sẽ thuyết pháp theo đó.” Ngài làm vậy để mở đầu cuộc nói chuyện.

upasaṅkamīti brāhmaṇo – “Ayaṃ saśisaṃ pārupitvā sabbarattim padhānamanuyutto. Imassa dakkhiṇodakaṃ datvā imaṃ habyasesaṃ dassāmi”ti, brāhmaṇasaññī hutvā upasaṅkami.

Ông Bà-la-môn đến, nghĩ: “Người này trùm kín đầu, chắc cả đêm chuyên tâm tu

hành. Ta sẽ dâng nước cúng và phần lễ vật còn lại cho người này,” tưởng đó là Bà-la-môn nên đến gần.

**muṇḍo ayaṃ bhavaṃ, muṇḍako ayaṃ bhavanti sīse vivaritamatte
nīcakesantaṃ disvā “Muṇḍo”ti āha.**

“Ngài là người đầu trọc, một gã đầu trọc!” Khi đầu Ngài lộ ra, thấy tóc cạo sạch, ông nói: “Đầu trọc!”

**Tato suṭṭhutamaṃ olokento pavattamattampi sikhaṃ adisvā hīlento
“Muṇḍako”ti āha.**

Nhìn kỹ hơn, không thấy chút tóc nào, ông khinh miệt nói: “Gã đầu trọc!”

tatovāti yattha t̐hito addasa, tamhāva padesā.
Từ chỗ ông đứng nhìn thấy.

muṇḍāpi hīti kenaci kārāṇena muṇḍitasīsāpi honti.
Có người cạo đầu vì lý do nào đó.

mā ¶ jātiṃ pucchāti yadi dānassa mahapphalataṃ paccāsīsasi, jātiṃ mā puccha.
“Đừng hỏi về dòng dõi nếu ông muốn việc cúng dường có quả lớn.”

Akāraṇaṃ hi dakkhiṇeyyabhāvassa jāti.
Dòng dõi không phải là lý do để đáng nhận cúng dường.

caraṇaṇca pucchāti apica kho sīlādiguṇabhedamaṃ caraṇaṃ puccha.
“Hãy hỏi về hành trì, tức là các phẩm chất như giới hạnh.”

Etamaṃ hi dakkhiṇeyyabhāvassa kāraṇaṃ.
Vì đó mới là lý do để đáng nhận cúng dường.

Idānissa tamatthamaṃ vibhāvento kaṭṭhā have jāyati jātavedotiādīmāha ¶.
Để giải thích, Ngài nói bài kệ bắt đầu bằng “Kaṭṭhā have jāyati jātavedo...”

**Tatrāyaṃ adhippāyo – idha kaṭṭhā aggi jāyati, na ca so sālādikaṭṭhā jātova
aggikiccaṃ karoti, sāpāna-doṇiādikaṭṭhā jāto na karoti, attano pana
acciyādiguṇasampattiyā yato vā tato vā jāto karotiyeva.**
Ý nghĩa là: “Lửa sinh ra từ gỗ, nhưng không phải gỗ sồi hay gỗ khác tự nhiên làm được việc của lửa. Lửa làm được việc nhờ phẩm chất của nó, dù sinh từ đâu.

**Evamaṃ na brāhmaṇakulādīsu jātova dakkhiṇeyyo hoti, caṇḍālakulādīsu jāto na
hoti, apica kho nīcakulinopi uccakulinopi khīṇāsava-muni dhitimā hirīnisedho
ājānīyo hoti.**

Cũng vậy, không phải sinh trong dòng Bà-la-môn mới đáng nhận cúng dường, hay sinh trong dòng thấp kém thì không. Dù ở dòng cao hay thấp, vị ẩn sĩ hết lậu hoặc, có nghị lực, biết hổ thẹn, hiểu rõ lý do mới đáng nhận.

Imāya dhitihiripamokkhāya guṇasampattiyā jātimā uttamadakkhiṇeyyo hoti.
Nhờ phẩm chất nghị lực và hổ thẹn vượt trên dòng dõi, người ấy trở thành người đáng nhận cúng dường tối thượng.

So hi dhitiyā guṇe dhāreti, hiriyaṁ dose nisedhetīti.

Vì người ấy giữ phẩm chất bằng nghị lực và ngăn lỗi lầm bằng hổ thẹn.

Apicettha munīti monadhammena samannāgato.

Ấn sĩ là người đầy đủ pháp tính lặng.

dhitimāti vīriyavā.

Nghị lực là người có tinh tấn.

ājāṇiyoti kāraṇākāraṇajānanako.

Hiếu biết là người biết rõ nguyên nhân và không nguyên nhân.

hirīnisedhoti hiriyaṁ pāpāni nisedhetvā t̐hito.

Biết hổ thẹn là người ngăn chặn tội lỗi bằng hổ thẹn.

saccena dantoti ¶ paramatthasaccena danto.

Được chế ngự bằng chân lý tối thượng.

damasā upetoti indriyadamena upeto.

Đầy đủ sự chế ngự là được trang bị bằng sự kiểm soát các căn.

vedantagūti catunnaṁ maggavedānaṁ antaṁ, catūhi vā maggavedehi

kilesānaṁ antaṁ gato.

Thông đạt Veda nghĩa là đạt đến đích của bốn đạo, hoặc đã diệt tận phiền não bằng bốn đạo Veda.

vusitabrahmacariyoti maggabrahmacariyavāsaṁ vuttho.

Hoàn thành phạm hạnh nghĩa là đã sống trọn vẹn con đường phạm hạnh.

yaññopanītoti upanītayañño paṭiyāditayañño ca.

Người được cúng lễ là người lễ cúng được dâng và chuẩn bị.

tamupavhayethāti yena yañño paṭiyādito, so taṁ paramatthabrāhmaṇaṁ avhayeyya.

Hãy mời người ấy, tức vị Bà-la-môn chân chính tối thượng được chuẩn bị cho lễ cúng.

“Indamavhayāma, somamavhayāma, varuṇamavhayāma, īsānamavhayāma, yāmamavhayāmā”ti idaṁ pana avhānaṁ niratthakaṁ.

“Cúng Indra, cúng Soma, cúng Varuna, cúng Īsāna, cúng Yama” – những lời mời cúng này đều vô ích.

kālenāti avhayanto ca “Kālo, bhante, niṭṭhitaṁ bhatta”nti

antomajjhanhikakāleyeva taṁ upavhayeyya.

Vào đúng thời, hãy mời: “Bạch Ngài, bữa ăn đã sẵn,” vào giữa trưa hoặc sáng.

so juhati dakkhiṇeyyeti yo evaṁ kāle khīṇāsavaṁ āmantetvā tattha

catupaccayadakkhiṇaṁ paṭiṭṭhpeti, so dakkhiṇeyye juhati nāma, na acetane aggimhi pakkipanto.

Người cúng đúng thời cho vị hết lậu hoặc bằng bốn vật dụng, đó mới là cúng cho người đáng cúng, không phải dâng vào ngọn lửa vô tri.

**Iti brāhmaṇo bhagavato katham suṇanto pasīditvā idāni attano pasādam
āvikaronto addhā suyiṭṭhantiādimāha.**

Người Bà-la-môn nghe lời Đức Phật, khởi lòng tin tưởng, nay bày tỏ niềm tin của mình, nói bài kệ bắt đầu bằng “Addhā suyiṭṭham...”

**Tassattho – addhā mama yidaṃ idāni suyiṭṭhaṇca suhutaṇca bhavissati, pubbe
pana aggimhi jhāpitaṃ niratthakaṃ ahoṣīti.**

Ý nghĩa là: “Chắc chắn việc cúng dường của ta giờ đây sẽ tốt đẹp và đúng đắn, còn trước đây cúng vào lửa thì vô ích.”

**añño janoti “Ahaṃ brāhmaṇo, ahaṃ brāhmaṇo”ti vadanto ¶
andhabālaputhujjano.**

Người khác, tức kẻ phạm phu ngu muội, tự xưng “Ta là Bà-la-môn, ta là Bà-la-môn.”

habyasesanti hutasesaṃ.

Phần lễ vật còn lại là phần cháo còn lại sau khi cúng.

bhuñjatu bhavantiādi purimasutte vuttanayeneva veditabbaṃ.

Lời “Hãy để ngài dùng” và các phần tiếp theo nên hiểu như đã nói trong kinh trước.

na khvāhanti na kho ahaṃ.

“Ta không nhận” nghĩa là ta không ăn.

**Kasmā panevamāhāti? Tasmiṃ kira bhojane upaḥaṭamatteva “Satthā ¶
bhuñjissati”ti saññāya catūsu mahādīpesu dvīsu parittadīpasahassesu devatā
pupphaphalādīni ceva sappinavanītatelamadhuphāṇitādīni ca ādāya
madhupaṭalaṃ pīletvā madhuṃ gaṇhantiyo viya dibbānubhāvena
nibbattitojameva gahetvā pakkhipiṃsu.**

Tại sao Đức Phật nói vậy? Vì ngay khi thức ăn được dâng, các chư thiên ở bốn đại châu và hai ngàn tiểu châu, nghĩ rằng “Đức Thế Tôn sẽ dùng,” đã mang hoa, quả, bơ, dầu, mật ong, đường phèn, v.v., như ong ép tổ lấy mật, dùng thần lực tạo ra năng lượng tinh túy và bỏ vào thức ăn.

**Tena taṃ sukhumattaṃ gataṃ, manussānaṇca oḷārikaṃ vatthūti tesaṃ tāva
oḷārikavatthutāya sammā pariṇāmaṃ na gacchati.**

Do đó, thức ăn trở nên quá tinh túy, trong khi con người chỉ tiêu hóa được vật chất thô, nên không thể tiêu hóa đúng cách.

**Goyūse pana tilabījāni pakkhipitvā pakkattā oḷārikamissakaṃ jātaṃ,
devānaṇca sukhumaṃ vatthūti tesaṃ sukhumavatthutāya sammā pariṇāmaṃ
na gacchati.**

Còn cháo của người Bà-la-môn, do trộn hạt mè và nấu chín, trở thành hỗn hợp thô, trong khi chư thiên chỉ tiêu hóa vật chất tinh túy, nên họ cũng không tiêu hóa được.

Sukkhavipassakakhīṇāsavassāpi kucchiyaṃ na pariṇamati.

Ngay cả vị A-la-hán chứng ngộ khô (không thiền định) cũng không thể tiêu hóa trong bụng.

Aṭṭhasamāpattilābhīkhīṇāsavassa pana samāpattibalena ¶ pariṇāmeyya.
Nhưng vị A-la-hán đạt tám thiền định có thể tiêu hóa nhờ sức mạnh của thiền định.

Bhagavato pana pākatikeneva kammajatejena pariṇāmeyya.
Còn Đức Phật, nhờ năng lực tự nhiên của nghiệp sinh ra, có thể tiêu hóa.

appahariteti aharite.
Không vào chỗ cỏ xanh, nghĩa là không dâng vào cỏ xanh.

Sace hi haritesu tiṇesu pakkhipeyya, siniddhapāyāsena tiṇāni pūtīni bhaveyyuṃ.
Vì nếu dâng vào cỏ xanh, cháo mềm sẽ làm cỏ mục rữa.

Buddhā ca bhūtagāmasikkhāpadaṃ na vītikkamanti, tasmā evamāha.
Các vị Phật không vi phạm giới về làm hại thực vật, nên Ngài nói vậy.

Yattha pana galappamāṇāni mahātiṇāni, tādise thāne pakkhipituṃ vaṭṭati.
Nhưng nơi có cỏ lớn bằng nắm tay, thì được phép dâng ở đó.

appāṇaketi sappāṇakasmim̐ hi parittake udake pakkhitte pāṇakā maranti, tasmā evamāha.
Không vào chỗ có sinh vật, vì nếu dâng vào nước ít có sinh vật, chúng sẽ chết, nên Ngài nói vậy.

Yaṃ pana gambhīraṃ mahāudakaṃ hoti, pātisatepi pātisahassepī pakkhitte na āluṇati, tathārūpe udake vaṭṭati.
Nhưng nơi có nước sâu và nhiều, dù dâng cả trăm hay ngàn bát cũng không làm nước xáo trộn, thì được phép dâng ở đó.

opilāpesīti suvaṇṇapātiyā saddhiṃyeva nimujjāpesi.
Trầm xuống nghĩa là làm chìm cả bát vàng.

cicciṭāyati cīciṭāyatīti evarūpaṃ saddaṃ karoti.
Kêu “chì chì” nghĩa là phát ra âm thanh như vậy.

Kiṃ panesa pāyāsassa ānubhāvo, udāhu tathāgatassāti? Tathāgatassa.
Điều này là do năng lực của cháo hay của Như Lai? Là do Như Lai.

Ayaṃ hi brāhmaṇo taṃ pāyasaṃ opilāpetvā ummaggaṃ āruyha satthu santikaṃ anāgantvāva gaccheyya, atha bhagavā – “Ettakaṃ acchariyaṃ disvā mama santikaṃ āgamiṣṣati. Athassāhaṃ dhammadesanāya micchādiṭṭhigahaṇaṃ bhinditvā sāsane otāretvā amatapānaṃ pāyessāmī”ti adhiṭṭhānabalena evamakāsi.
Vì nếu người Bà-la-môn này làm cháo chìm, đi đường khác mà không đến gặp Đức Thế Tôn, thì Đức Phật nghĩ: “Thấy điều kỳ diệu này, ông ta sẽ đến gặp ta. Ta sẽ thuyết pháp, phá tà kiến, đưa ông vào giáo pháp và cho uống nước bất tử.” Nhờ sức mạnh quyết định, Ngài làm vậy.

dāru ¶ samādahānoti dāruṃ jhāpayamāno.
Đốt gỗ nghĩa là thiêu cháy củi.

bahiddhā hi etanti etaṃ dārujjhāpanaṃ nāma ariyadhammato bahiddhā.

Việc này ở ngoài, nghĩa là đốt gỗ nằm ngoài pháp cao quý.

Yadi etena suddhi bhaveyya, ye davaḍḍhakādayo bahūni dārūni jhāpentī, te paṭhamataraṃ sujheyyuṃ.

Nếu đốt gỗ mà thanh tịnh, thì những người đốt rừng hay đốt nhiều củi sẽ thanh tịnh trước tiên.

kusalāti khandhādīsu kusalā.

Khéo léo nghĩa là thông thạo về các uẩn, v.v.

ajjhataṃ evujjalayāmi jotinti niyakajjhatte attano santānasmimheva nāṇajotiṃ jālemi.

Ta thấp sáng ngọn lửa trí tuệ trong chính dòng tâm thức của mình.

niccagginīti āvajjanapaṭibaddhena sabbaññutaññāṇena niccaṃ pajjalitaggi.

Ngọn lửa thường hằng nghĩa là ngọn lửa trí toàn tri, luôn cháy sáng nhờ sự quán chiếu.

niccasamāhitattoti niccaṃ sammā ṭhapitacitto.

Tâm luôn an định nghĩa là tâm luôn được đặt đúng.

brahmacariyaṃ carāmīti bodhimaṇḍe caritaṃ brahmacariyaṃ gahetvā evaṃ vadati.

Ta sống phạm hạnh, nghĩa là sống trọn vẹn phạm hạnh từ nơi giác ngộ, Ngài nói vậy.

māno ¶ hi te, brāhmaṇa, khāribhāroti yathā khāribhāro khandhena vayhamāno upari ṭhitopi akkantakkantaṭṭhāne pathaviyā saddhiṃ phuseti, evameva jātigottakulādāni mānavatthūni nissāya ussāpito mānopi tattha tattha issaṃ uppādentō catūsu apāyesu saṃsīdāpeti.

“Này Bà-la-môn, ngã mạn của ông là gánh nặng, như gánh lúa đè trên vai, dù ở trên cao vẫn chạm đất nơi chân bước. Cũng vậy, ngã mạn dựa vào dòng dõi, gia tộc khiến ông ganh tỵ, làm ông chìm trong bốn khổ cảnh.”

Tenāha “Māno hi te, brāhmaṇa, khāribhāro”ti ¶.

Vì thế Ngài nói: “Ngã mạn của ông, này Bà-la-môn, là gánh nặng.”

kodho dhūmoti tava nāṇaggissa upakkilesaṭṭhena kodho dhumo.

Sân hận là khói, vì sân làm ô nhiễm ngọn lửa trí tuệ của ông.

Tena hi te upakkiliṭṭho nāṇaggi na virocati.

Do sân hận, ngọn lửa trí tuệ của ông bị ô nhiễm nên không sáng rực.

bhasmani mosavajjanti nirojaṭṭhena musāvādo chārikā nāma.

Nói dối là tro, vì nói dối làm mất ánh sáng, như tro che phủ lửa.

Yathā hi chārikāya paṭicchanno aggi na joteti, evaṃ te musāvādena paṭicchannaṃ nāṇanti dasseti.

Như lửa bị tro che phủ không sáng, nói dối che lấp trí tuệ của ông, Ngài chỉ rõ như vậy.

jivhā sujāti yathā tuyhaṃ suvaṇṇarajatalohakaṭṭhamattikāsu aññataramayā yāgayajanatthāya sujā hoti, evaṃ mayhaṃ dhammayāgaṃ yajanatthāya pahūtajivhā sujāti vadati.

Lưỡi là muống cúng, như muống của ông làm bằng vàng, bạc, đồng, gỗ hay đất để cúng lễ, lưỡi của ta là muống cúng pháp, đầy đủ để thực hiện lễ cúng Pháp, Ngài nói vậy.

hadayaṃ jotitṭhānanti yathā tuyhaṃ nadīṭṭire jotitṭhānaṃ, evaṃ mayhaṃ dhammayāgassa yajanatṭhānatthena sattānaṃ hadayaṃ jotitṭhānaṃ.

Tâm là chỗ cúng lửa, như chỗ cúng lửa của ông ở bờ sông, tâm của chúng sinh là chỗ cúng pháp của ta.

attāti cittaṃ.

Tâm là bản thân.

dhammo rahadoti yathā tvaṃ aggiṃ paricaritvā dhūmachārikasedakiliṭṭhasarīro sundarikaṃ nadiṃ otaritvā nhāyasi, evaṃ mayhaṃ sundarikāsadisena bāhirena rahadena attho natthi, aṭṭhaṅgikamaggadhammo pana mayhaṃ rahado, tatrāhaṃ pāṇasatampi pāṇasahassampi caturāsītipāṇasahassānipi ekappahārena nhāpemi.

Pháp là hồ nước, như ông tắm ở sông Sundarika để rửa sạch thân ô nhiễm sau khi cúng lửa, ta không cần hồ nước bên ngoài như Sundarika. Pháp tám nhánh là hồ nước của ta, nơi ta tắm sạch cho trăm, ngàn, hay tám mươi bốn ngàn chúng sinh trong một lần.

sīlatitthoti tassa pana me dhammarahadassa catupārisuddhisīlaṃ titthanti dasseti.

Bến giới là bến của hồ Pháp ấy, tức giới thanh tịnh bốn loại.

anāviloti yathā tuyhaṃ sundarikā nadī catūhi pañcahi ekato nhāyantehi heṭṭhupariyavālikā āluḷā hoti ¶, na evaṃ mayhaṃ rahado, anekasatasahassesupi pāṇesu otaritvā nhāyantesu so anāvilo vipasannova hoti.

Không đục, vì sông Sundarika của ông bị xáo trộn khi bốn năm người tắm cùng lúc, còn hồ Pháp của ta, dù hàng trăm ngàn chúng sinh tắm, vẫn trong sạch và sáng tỏ.

sabbhi satam pasatthoti paṇḍitehi paṇḍitānaṃ pasatṭho.

Được người trí ca ngợi, nghĩa là được người trí tán thán vì sự cao quý.

Uttamatthena vā so sabbhīti vuccati, paṇḍitehi pasatthattā satam pasattho.

Hoặc vì ý nghĩa tối thượng, được gọi là “tất cả,” được người trí ca ngợi nên gọi là được ca ngợi bởi người trí.

taranti pāranti nibbānapāraṃ gacchanti.

Vượt qua bờ bên kia nghĩa là đến được bờ Niết-bàn.

Idāni ariyamaggarahadassa aṅgāni uddharitvā dassento saccaṃ dhammotiādīmāha.

Nay Ngài nêu rõ các phần của hồ Pháp con đường thánh, nói bài kệ bắt đầu bằng “Saccaṃ dhammo...”

Tattha saccanti vacīsaccaṃ.

Chân thật là lời nói chân thật.

dhammoti iminā diṭṭhisañkappavāyāmasatisamādhayo dasseti.

Pháp là chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

saṃyamoti iminā kammantājīvā gahitā.

Tiết chế là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

saccanti vā iminā maggasaccaṃ gahitaṃ.

Hoặc chân thật là chân lý về con đường.

Sā atthato sammādiṭṭhi. Vuttañhetuṃ – “Sammādiṭṭhi maggo ceva hetu cā”ti (dha· sa· 1039).

Nó chính là chánh kiến, như đã nói: “Chánh kiến là con đường và nguyên nhân.”

Sammādiṭṭhiyā pana gahitāya taggatikattā sammāsañkappo gahitova hoti.

Khi chánh kiến được bao gồm, chánh tư duy cũng được bao gồm vì đi theo nó.

dhammoti iminā vāyāmasatisamādhayo.

Pháp là chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

saṃyamoti iminā vācākammantājīvā.

Tiết chế là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

Evampi aṭṭhaṅgiko maggo dassito ¶ hoti.

Như vậy, con đường tám nhánh được chỉ rõ.

Atha vā saccanti paramatthasaccaṃ ¶, taṃ atthato nibbānaṃ.

Hoặc chân thật là chân lý tối thượng, tức Niết-bàn.

dhammotipadena diṭṭhi sañkappo vāyāmo sati samādhīti pañcaṅgāni gahitāni.

Pháp bao gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định – năm chi phần.

saṃyamoti vācā kammanto ājīvoti tīṇi.

Tiết chế là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng – ba chi phần.

Evampi aṭṭhaṅgiko maggo dassito hoti.

Như vậy, con đường tám nhánh cũng được chỉ rõ.

brahmacariyanti etaṃ brahmacariyaṃ nāma.

Phạm hạnh là con đường phạm hạnh này.

majjhe sitāti sassatucchede vajjetvā majjhe nissitā.

Dựa vào trung đạo, tránh cả thường kiến và đoạn kiến.

brahmapattīti seṭṭhapatti.

Đạt Phạm thiên nghĩa là đạt đến sự tối thượng.

**sa tujjubhūtesu namo karohīti ettha ta-kāro padasandhikaro, sa tvaṃ
ujjubhūtesu khīṇāsavesu namo karohīti attho.**

“Hãy kính lễ những bậc ngay thẳng” – chữ “ta” là nói câu, nghĩa là “Ông hãy kính lễ những bậc hết lậu hoặc, ngay thẳng.”

**tamaḥaṃ naraṃ dhammasārīti brūmīti yo evaṃ paṭipajjati, tamaḥaṃ
puggalaṃ “Dhammasārī eso dhammasāriyā paṭicchanno”ti ca
“Kusaladhammehi akusaladhamme sāretvā ṭhito”ti vāti vadāmīti.**

“Ta gọi người ấy là bậc sống theo Pháp,” nghĩa là ta gọi người thực hành như vậy là “Bậc sống theo Pháp, được che chở bởi Pháp, đứng vững nhờ diệt trừ các pháp bất thiện bằng pháp thiện.”

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Bahudhītarasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nhiều Con Gái

**196. Dasame aññatarasmiṃ vanasaṇḍeti paccūsasamaye lokaṃ olokento tassa
brāhmaṇassa arahattassa upanissayaṃ disvā “Gacchāmissa saṅgahaṃ
karissāmi”ti gantvā tasmiṃ vanasaṇḍe viharati.**

Trong kinh thứ mười, ở một khu rừng nào đó, vào lúc bình minh, Đức Phật quán sát thế gian, thấy người Bà-la-môn này có duyên chứng A-la-hán, nghĩ: “Ta sẽ đến giúp ông ấy,” nên Ngài đến trú tại khu rừng ấy.

**naṭṭhā hontīti kasitvā vissatṭhā aṭavimukhā caramānā brāhmaṇe bhuñjitum
gate palātā honti.**

Mất hết nghĩa là khi cày cấy xong, thả trâu bò vào rừng, chúng đi lang thang và chạy mất khi người Bà-la-môn đi ăn.

pallaṅkanti samantato ūrubaddhāsanam.

Ngồi xếp bằng nghĩa là ngồi với hai chân bắt chéo đều đặn.

ābhujitvāti bandhitvā ¶.

Cơ chân nghĩa là xếp chân lại.

**ujum kāyaṃ paṇidhāyāti uparimaṃ sarīraṃ ujukaṃ ṭhapetvā, aṭṭhārasa
piṭṭhikaṇṭake koṭiyā koṭiṃ paṭipādetvā.**

Giữ thân thẳng nghĩa là giữ phần thân trên thẳng, xếp mười tám đốt sống lưng thẳng hàng.

**parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvāti kammaṭṭhānābhimukhaṃ satiṃ ṭhapayitvā,
mukhasamīpe vā katvāti attho.**

Đặt chánh niệm trước mặt nghĩa là hướng niệm vào đề mục thiền hoặc giữ niệm gần miệng, theo ý nghĩa này.

**Teneva vibhaṅge vuttaṃ – “Ayaṃ sati upaṭṭhitā hoti sūpaṭṭhitā nāsikagge vā
mukhanimitte vā, tena vuccati parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā”ti (vibha- 537).**

Trong Tạng Luận có nói: “Chánh niệm được an trú, an trú vững chắc ở đầu mũi hoặc ở miệng, nên gọi là đặt chánh niệm trước mặt.”

Atha vā “Parīti pariggahaṭṭho. mukhanti niyyānaṭṭho. satīti upaṭṭhānaṭṭho. Tena vuccati parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā”ti evaṃ paṭisambhidāyaṃ (paṭi· ma· 1.164) vuttanayenapettha attho daṭṭhabbo.

Hoặc theo cách nói trong Thanh Tịnh Đạo: “Parī là nắm giữ, mukha là lối ra, sati là an trú. Nên gọi là đặt chánh niệm trước mặt.”

Tatrāyaṃ saṅkhepo – “Pariggahitaniyyānaṃ satiṃ katvā”ti.

Tóm lại: “Giữ chánh niệm ở lối ra đã được nắm giữ.”

Evaṃ nisīdanto ca pana chabbaṇṇā ghanabuddharasmiyo vissajjetvā nisīdi.

Khi ngồi như vậy, Đức Phật phóng ra sáu tia sáng rực rỡ của Phật và an tọa.

upasaṅkamīti domanassābhibhūto āhiṇḍanto, “Sukhena vatāyaṃ samaṇo nisīno”ti cintetvā upasaṅkami.

Đến gần nghĩa là người Bà-la-môn, bị nỗi buồn chế ngự, đi lang thang, nghĩ: “Sa-môn này ngồi thật an lạc,” nên đến gần.

ajjasatṭhiṃ ¶ na dissantīti ajja chadivasamattakā paṭṭhāya na dissanti.

Sáu mươi ngày nay không thấy, nghĩa là từ sáu ngày trước đã không thấy trâu bò đâu.

pāpakāti lāmakā tilakhāṇukā.

Xấu xa nghĩa là những hạt mè tồi tàn, như cọc mè.

Tena kira tilakhetta vapite tadaheva devo vassitvā tile paṃsumhi osīdāpesi ¶, pupphaṃ vā phalaṃ vā gahetum nāsakkhiṃsu.

Vì khi gieo mè trên ruộng, ngay ngày ấy trời mưa, làm hạt mè chìm trong bùn, không thể lấy được hoa hay quả.

Yepi vaḍḍhiṃsu, tesam upari pāṇakā patitvā paṇṇāni khādiṃsu, ekapaṇṇadupaṇṇā khāṇukā avasissīṃsu.

Những cây mè lớn lên thì bị côn trùng rơi vào ăn lá, chỉ còn lại cọc mè với một hai lá.

Brāhmaṇo khettaṃ oloketum gato te disvā – “Vaḍḍhiyā me tilā gahitā, tepi naṭṭhā”ti domanassajāto ahosi, taṃ gahetvā imaṃ gāthamāha.

Người Bà-la-môn đến xem ruộng, thấy vậy, nghĩ: “Mè của ta đã phát triển nhưng cũng mất,” nên sinh buồn bã và nói bài kệ này.

ussolhikāyāti ussāhena kaṇṇanaṅguṭṭhādīni ukkhipitvā vicarantā uppatanti.

Nhảy nhót nghĩa là chuột, do hăng hái, giương tai đuôi, chạy nhảy lung tung.

Tassa kira anupubbena bhogesu parikkhiṇesu pakkipitabbassa abhāvena tucchakoṭṭhā ahesum.

Vì tài sản của ông dần cạn kiệt, không còn gì để chứa, kho trở thành kho rỗng.

Tassa ito cito ca sattahi gharehi āgatā mūsikā te tucchakoṭṭhe pavisitvā uyyānakīlaṃ kilantā viya naccanti, taṃ gahetvā evamāha.

Chuột từ bảy nhà quanh đó kéo đến, vào kho rỗng, nhảy múa như chơi trong vườn, ông thấy vậy và nói bài kệ này.

uppātakehi sañchannoti uppāṭakapāṇakehi sañchanno.

Bị côn trùng bao phủ nghĩa là bị lũ côn trùng nhảy nhót bao quanh.

Tassa kira brāhmaṇassa sayanattāya santhatam tiṇapaṇṇasanthāram koci antarantarā paṭijagganto natthi.

Vì chỗ nằm của ông là tấm lót cỏ lá, không ai dọn dẹp thường xuyên.

So divasaṃ araṇṇe kammaṃ katvā sāyaṃ āgantvā tasmim nipajjati.

Ông làm việc ngoài rừng cả ngày, tối về nằm trên tấm lót ấy.

Athaassa uppāṭakapāṇakā sarīraṃ ekacchannaṃ karontā khādanti, tam gahetvā evamāha.

Lũ côn trùng nhảy nhót bò lên người, cắn khắp thân, ông thấy vậy và nói bài kệ này.

vidhavāti ¶ matapatikā.

Góa phụ nghĩa là những người chồng đã chết.

Yāva kira tassa brāhmaṇassa gehe vibhavamattā ahoṣi, tāva tā vidhavāpi hutvā patikulesu vasituṃ labhiṃsu.

Khi nhà ông còn chút tài sản, các góa phụ này dù mất chồng vẫn ở được với gia đình chồng.

Yadā pana so niddhano jāto, tadā tā “Pitughāraṃ gacchathā”ti sassusasurādīhi nikkadḍhitā tato tasseva gharaṃ āgantvā vasantiyo brāhmaṇassa bhojanakāle “Gacchatha ayyakena saddhiṃ bhuñjathā”ti putte pesenti, tehi pātiyaṃ hatthesu otāritesu brāhmaṇo hatthassa okāsaṃ na labhati.

Nhưng khi ông trở nên nghèo khó, họ bị mẹ chồng, cha chồng đuổi về nhà cha mẹ, rồi lại đến nhà ông ở. Đến giờ ăn, họ bảo con: “Đi ăn với ông ngoại.” Khi bọn trẻ thò tay vào bát, ông không còn chỗ để ăn.

Tam gahetvā imaṃ gāthamāha.

Thấy vậy, ông nói bài kệ này.

piṅgalāti kaḷārapiṅgalā.

Mắt đỏ nghĩa là mắt đỏ hoe.

tilakāhatāti kaḷasetādivaṇṇehi tilakehi āhatagattā.

Đốm mè nghĩa là thân đầy đốm đen trắng như hạt mè.

sottaṃ pādena bodhetīti niddaṃ okkantaṃ pādena paharitvā pabodheti.

Đánh thức bằng chân nghĩa là khi ông ngủ gật, bị đá chân đánh thức.

Ayaṃ kira brāhmaṇo mūsikasaddena ubbālho uppātakehi ca khajjamāno sabbarattiṃ ¶ niddaṃ alabhitvā paccūsakāle niddāyati.

Vì ông bị tiếng chuột làm phiền, bị côn trùng cắn, cả đêm không ngủ được, đến bình minh thì ngủ gật.

Atha naṃ akkhīsu nimmilitamattesveva – “Kiṃ karosi, brāhmaṇa, pacchā ca pubbe ca gahitassa iṇassa? Vaḍḍhi matthakaṃ pattā, satta dhītaro posetabbā. Idāni iṇāyikā āgantvā ¶ gehaṃ parivāressanti, gaccha kammaṃ karohī”ti

pādena paharitvā pabodheti.

Ngay khi ông vừa nhắm mắt, họ đá chân đánh thức: “Ông làm gì vậy, hỡi Bà-la-môn? Nợ cũ nợ mới chồng chất, lãi đã lên đến đỉnh, còn phải nuôi bảy con gái. Giờ chủ nợ sẽ đến vây nhà, đi làm việc đi!”

Taṃ gahetvā imaṃ gāthamāha.

Thấy vậy, ông nói bài kệ này.

īṇāyikāti yesaṃ anena hatthato iṇaṃ gahitaṃ.

Chủ nợ là những người ông vay nợ.

So kira kassaci hatthato ekaṃ kahāpaṇaṃ kassaci dve kassaci dasa...pe...

kassaci satanti evaṃ bahūnaṃ hatthato iṇaṃ aggahesi.

Ông vay một đồng từ người này, hai đồng từ người kia, mười đồng, thậm chí cả trăm đồng từ nhiều người.

**Te divā brāhmaṇaṃ apassantā “Gehato taṃ nikkhantameva gaṇhissāmā”ti
balavapaccūse gantvā codenti.**

Không thấy ông ban ngày, họ nghĩ: “Sẽ bắt khi ông ra khỏi nhà,” nên đến đòi nợ vào sáng sớm.

Taṃ gahetvā imaṃ gāthamāha.

Thấy vậy, ông nói bài kệ này.

**Bhagavā tena brāhmaṇena imāhi sattahi gāthāhi dukkhe kathite “Yaṃ yaṃ,
brāhmaṇa, tayā dukkhaṃ kathitaṃ, sabbametaṃ mayhaṃ natthī”ti dassento
paṭigāthāhi brāhmaṇassa dhammadesanaṃ vaḍḍhesi.**

Khi người Bà-la-môn nói bảy bài kệ về nỗi khổ, Đức Phật đáp: “Này Bà-la-môn, mọi khổ đau ông nói, ta đều không có,” và thuyết pháp qua các bài kệ đáp lại để nâng cao hiểu biết cho ông.

**Brāhmaṇo tā gāthā sutvā bhagavati pasanno saraṇesu paṭiṭṭhāya pabbajitvā
arahattaṃ pāpuṇi.**

Nghe các bài kệ ấy, người Bà-la-môn khởi lòng tin, quy y Tam Bảo, xuất gia và chứng A-la-hán.

Taṃ dassetuṃ evaṃ vutte bhāradvājagottotiādi vuttaṃ. Tattha alatthāti labhi.

Để chỉ điều đó, kinh nói: “Thuộc dòng Bhāradvāja...” Ở đây, “đạt được” nghĩa là chứng đắc.

**Taṃ pana brāhmaṇaṃ bhagavā pabbājetvā ādāya jetavanaṃ gantvā
punadivase tena therena pacchāsamaṇena kosalarāṇṇo gehadvāraṃ agamāsi ¶.**

Đức Phật cho người Bà-la-môn xuất gia, dẫn vị ấy đến tinh xá Jetavana. Ngày hôm sau, cùng với vị trưởng lão đi theo, Ngài đến cổng nhà vua Kosala.

**Rājā “Satthā āgato”ti sutvā pāsādā oruyha vanditvā hatthato pattaṃ gahetvā
tathāgataṃ uparipāsādaṃ āropetvā varāsane nisīdāpetvā gandhodakena pāde
dhovitvā satapākātēlena makkhetvā yāguṃ āharāpetvā rajatadaṇḍaṃ
suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā satthu upanāmesi.**

Vua nghe “Đức Thế Tôn đến,” liền xuống từ cung điện, đánh lễ, lấy bát từ tay Ngài,

đưa Ngài lên lầu, mời ngồi chỗ cao quý, rửa chân Ngài bằng nước thơm, xoa dầu nấu trăm lần, mang cháo đến, cầm muống vàng cán bạc dâng lên Đức Thế Tôn.

Satthā pattam pidahi.

Đức Thế Tôn đẩy bát lại.

Rājā tathāgatassa pādesu patitvā, “Sace me, bhante, doso atthi, khamathā”ti āha.

Vua sụp xuống chân Ngài, nói: “Bạch Ngài, nếu con có lỗi, xin Ngài tha thứ.”

Natthi, mahārājāti.

“Không có lỗi, này đại vương.”

Atha kasmā yāguṃ na gaṇhathāti? Palibodho atthi, mahārājāti.

“Vậy sao Ngài không nhận cháo?” – “Có chướng ngại, này đại vương.”

Kim pana, bhante, yāguṃ agaṇhanteheva labhitabbo esa palibodho, paṭibalo ahaṃ palibodhaṃ dātuṃ, gaṇhatha, bhanteti.

“Bạch Ngài, chướng ngại này là gì mà không nhận cháo? Con có thể giải quyết chướng ngại, xin Ngài nhận.”

Satthā aggahesi.

Đức Thế Tôn nhận cháo.

Mahallakattheropi dīgharattaṃ chāto yāvadatthaṃ yāguṃ pivi.

Vị trưởng lão già, lâu ngày đói khát, uống cháo thỏa thích.

Rājā khādanīyabhojanīyaṃ datvā bhattakiccāvasāne bhagavantam ¶ vanditvā āha – “Bhagavā tumhe pavenīyā āgate okkākavaṃse uppajjitvā cakkavattisiriṃ pahāya pabbajitvā loke aggataṃ patto, ko nāma, bhante, tumhākaṃ palibodho”ti?

Vua dâng thức ăn, sau bữa ăn đánh lễ Đức Thế Tôn, nói: “Bạch Thế Tôn, Ngài sinh trong dòng Okkāka, từ bỏ vương quyền, xuất gia đạt vị trí cao nhất thế gian, chướng ngại của Ngài là gì?”

Mahārāja, etassa mahallakattherassa palibodho amhākaṃ palibodhasadisovāti.

“Này đại vương, chướng ngại của vị trưởng lão già này cũng là chướng ngại của ta.”

Rājā ¶ theram vanditvā – “Ko, bhante, tumhākaṃ palibodho”ti pucchi?

Ṇapalibodho, mahārājāti.

Vua đánh lễ vị trưởng lão, hỏi: “Bạch Ngài, chướng ngại của Ngài là gì?” – “Nợ nần, này đại vương.”

Kittako, bhanteti? Gaṇehi, mahārājāti.

“Nhiều bao nhiêu, bạch Ngài?” – “Hãy tính đi, này đại vương.”

Raṇño “Ekaṃ dve satam sahaṃ”nti gaṇentassa aṅguliyo nappahonti.

Vua đếm: “Một, hai, trăm, ngàn,” nhưng đếm không xuê.

Athekaṃ purisaṃ pakkosivā, “Gaccha, bhaṇe, nagare bheriṃ carāpehi ‘Sabbe bahudhītikabrāhmaṇassa iṇāyikā rājaṅgaṇe sannipatantū”ti.

Vua gọi một người, bảo: “Đi đánh trống trong thành, thông báo: ‘Tất cả chủ nợ của Bà-la-môn nhiều con gái hãy tụ họp tại sân vua.’”

Manussā bheriṃ sutvā sannipatiṃsu.

Nghe tiếng trống, mọi người tụ họp.

Rājā tesāṃ hatthato paṇṇāni āharāpetvā sabbesaṃ anūnaṃ dhanamadāsi.

Vua lấy giấy nợ từ họ, trả đầy đủ cho tất cả.

Tattha suvaṇṇameva sataśahassagghanakaṃ ahosi.

Riêng vàng đã trị giá trăm ngàn.

Puna rājā pucchi – “Aññopi atthi, bhante, palibodho”ti. Iṇaṃ nāma, mahārāja, datvā muccituṃ sakkā, etā pana satta dārikā mahāpalibodhā mayhanti.

Vua lại hỏi: “Còn chướng ngại nào nữa không, bạch Ngài?” – “Nợ thì trả được, này đại vương, nhưng bảy cô con gái là chướng ngại lớn của tôi.”

Rājā yānāni pesetvā tassa dhītaro āharāpetvā attano dhītaro katvā taṃ taṃ kulagharaṃ pesetvā, “Aññopi, bhante, atthi palibodho”ti pucchi?

Vua sai xe ngựa đưa bảy cô con gái đến, nhận làm con nuôi, gửi vào các gia đình tốt, rồi hỏi: “Còn chướng ngại nào nữa không, bạch Ngài?”

Brāhmaṇī, mahārājāti.

“Người vợ Bà-la-môn, này đại vương.”

Rājā yānaṃ pesetvā, tassa brāhmaṇiṃ āharāpetvā, ayyikaṭṭhāne ṭhapetvā puna pucchi – “Aññopi, bhante, atthi palibodho”ti?

Vua sai xe đưa người vợ đến, đặt bà vào vị trí bà nội, rồi hỏi tiếp: “Còn chướng ngại nào nữa không, bạch Ngài?”

Natthi ¶, mahārājāti vutte rājāpi cīvaradussāni dāpetvā, “Bhante, mama santakaṃ tumhākaṃ bhikkhubhāvaṃ jānāthā”ti āha.

“Không còn, này đại vương.” Vua dâng y áo, nói: “Bạch Ngài, tài sản của con, xin Ngài biết, dành cho đời sống tu sĩ của Ngài.”

Āma, mahārājāti.

“Vâng, này đại vương.”

Atha naṃ rājā āha – “Bhante, cīvarapiṇḍapātādayopi sabbe paccayā amhākaṃ santakā bhavissanti. Tumhe tathāgatassa manaṃ gahetvā samaṇadhammaṃ karoṭhā”ti.

Vua nói: “Bạch Ngài, y áo, thức ăn và mọi vật dụng đều thuộc về con, sẽ dành cho Ngài. Xin Ngài làm hài lòng Đức Như Lai bằng việc thực hành pháp sa-môn.”

Thero tatheva appamatto samaṇadhammaṃ karonto nacirasseva āsavakkhayaṃ pattoti.

Vị trưởng lão, không phóng dật, thực hành pháp sa-môn, chẳng bao lâu đạt được sự diệt tận lậu hoặc.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương thứ nhất.

2. Upāsakavaggo

Chương Cư Sĩ

1. Kasibhāradvājasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kasi Bhāradvāja

197. Dutiyavaggassa ¶ paṭhame magadhesūti evaṃnāmake janapade.

Trong chương thứ hai, kinh đầu tiên, Magadha là tên của một vùng đất.

**dakkhiṇāgirisminti rājagahaṃ parivāretvā tṭhassa girino dakkhiṇabhāge
janapado atthi, tasmim̐ janapade, tattha vihārassāpi tadeva nāmaṃ.**

Dakkhiṇāgiri là vùng đất phía nam ngọn núi bao quanh thành Vương Xá, và tu viện ở đó cũng mang tên này.

ekanālāyaṃ brāhmaṇagāmeti ekanālāti tassa gāmassa nāmaṃ.

Làng Bà-la-môn Ekanālā, Ekanālā là tên của làng.

**Brāhmaṇā ¶ panettha sambahulā paṭivasanti, brāhmaṇabhogo eva vā so. Tasmā
“Brāhmaṇagāmo”ti vuccati.**

Nhiều người Bà-la-môn sống ở đây, hoặc làng này là đất được cấp cho Bà-la-môn, nên gọi là “làng Bà-la-môn”.

**tena kho pana samayenāti yaṃ samayaṃ bhagavā magadharatṭhe ekanālāyaṃ
brāhmaṇagāmaṃ upanissāya dakkhiṇāgirimahāvihāre brāhmaṇassa
indriyaparipākaṃ āgamayamāno viharati, tena samayena.**

Vào thời điểm ấy, Đức Phật trú tại tu viện Dakkhiṇāgiri gần làng Bà-la-môn Ekanālā ở Magadha, chờ căn tánh của người Bà-la-môn chín muồi.

**kasibhāradvājassāti so brāhmaṇo kasim̐ nissāya jīvati, bhāradvājoti cassa
gottaṃ.**

Kasi Bhāradvāja là người Bà-la-môn sống bằng nghề cày cấy, Bhāradvāja là tên dòng họ của ông.

**pañcamattānīti pañca pamāṇāni, anūnāni anadhikāni pañcanaṅgalasatānīti
vuttaṃ hoti.**

Năm trăm cày nghĩa là đúng năm trăm cày, không thiếu không dư.

**payuttānīti yojitāni, balībaddānaṃ khandhesu tṭhapetvā yuge yottehi yojitānīti
attho.**

Được thẳng cày nghĩa là cày được gắn vào trâu bò, đặt ách lên vai và buộc bằng dây.

vappakāleti vappanakāle bījanikkhepasamaye.

Thời gieo hạt nghĩa là mùa gieo hạt, thời điểm rải hạt giống.

Tattha dve vappāni kalalavappaṇca paṃsuvappaṇca. Paṃsuvappaṇ idha adhippetam, taṇca kho paṭhamadivase maṅgalavappaṇ.

Có hai loại gieo hạt: gieo trên đất bùn và gieo trên đất khô. Ở đây nói về gieo trên đất khô, vào ngày đầu tiên là lễ gieo hạt tốt lành.

Tatthāyaṃ upakaraṇasampadā – tīṇi balibaddasahassāni upatṭhāpitāni honti, sabbesaṃ suvaṇṇamayāni siṅgāni paṭimukkāni, rajatamayā khurā, sabbe ¶ setamālāhi ceva gandhapaṇcaṅgulīhi ca alaṅkatā paripuṇṇapaṇcaṅgā sabbalakkhaṇasampannā, ekacce kālā añjanavaṇṇā, ekacce setā phalikavaṇṇā, ekacce rattā pavāḷavaṇṇā, ekacce kammāsā masāragallavaṇṇā.

Dụng cụ được chuẩn bị như sau: ba ngàn con trâu được sắp sẵn, tất cả có sừng bọc vàng, móng bọc bạc, được trang trí bằng vòng hoa trắng và thuốc thơm năm ngón, đầy đủ năm phần thân, đủ mọi đặc điểm tốt. Một số trâu đen như màu mực, một số trắng như ngọc, một số đỏ như san hô, một số loang lổ như ngọc trai.

Evam pañcasatā kassakā sabbe ahatasetavattā gandhamālālaṅkatā dakkhiṇaamṣakūṭesu paṭiṭṭhitapupphacumbaṭakā haritālamanoṣilāañjanujjalagattā dasa dasa naṅgalā ekekagumbā hutvā gacchanti.

Năm trăm nông dân, tất cả mặc áo trắng mới, đeo vòng hoa thơm, vai phải đeo túi hoa, thân sáng rực với phấn vàng, đỏ, đen, đi thành từng nhóm mười người, mỗi nhóm cầm mười cây.

Naṅgalānaṃ sīsaṇca yugaṇca patodā ca suvaṇṇakhacitā ¶.

Đầu cây, ách và roi đều được khảm vàng.

Paṭhamanaṅgale aṭṭha balibaddā yuttā, sesesu cattāro cattāro, avasesā kilantaparivattanatthaṃ ānītā.

Cây đầu tiên có tám trâu kéo, các cây khác mỗi cây bốn trâu, số trâu còn lại để thay thế khi mệt.

Ekekagumbe ekekabījasakaṭaṃ ekeko kasati, ekeko vappati.

Mỗi nhóm có một xe chở hạt giống, một người cày, một người gieo.

Brāhmaṇo pana pageva massukammaṃ kārapetvā nhāyitvā sugandhagandhehi vilitto pañcasatagghanakaṃ vatthaṃ nivāsetvā sahassagghanakaṃ ekaṃsaṃ karitvā ekekissā aṅguliyā dve dveti vīsati aṅgulimuddikāyo kaṇṇesu sīhakuṇḍalāni sīse brahmaveṭhanaṃ paṭimuñcitvā suvaṇṇamālaṃ kaṇṭhe katvā brāhmaṇagaṇaparivuto kammantaṃ vosāsati.

Người Bà-la-môn sáng sớm cạo râu, tắm rửa, xức dầu thơm, mặc áo trị giá năm trăm đồng, khoác áo nghìn đồng lên một vai, mỗi ngón tay đeo hai nhẫn, tổng cộng hai mươi nhẫn, tai đeo khuyên hình sư tử, đầu đội khăn Bà-la-môn, cổ đeo vòng vàng, cùng đoàn Bà-la-môn điều khiển công việc.

Athassa brāhmaṇī anekasatabhājanesu pāyasaṃ pacāpetvā mahāsakaṭesu āropetvā gandhodakena nhāyitvā sabbālaṅkāravibhūsitā brāhmaṇigaṇaparivutā kammantaṃ agamāsi.

Vợ ông nấu cháo trong hàng trăm nồi, chở trên xe lớn, tắm nước thơm, trang điểm lộng lẫy, cùng đoàn phụ nữ Bà-la-môn đến chỗ làm việc.

**Gehampissa haritupalittam vippakiṇṇalājam ¶
puṇṇaghaṭakadalidhajapaṭākāhi alaṅkataṃ gandhapupphādīhi
sukatabalikammaṃ, khettañca tesu tesu ṭhānesu samussitaddhajapaṭākam
ahosi.**

Nhà ông được trát đất xanh, rải lúa thơm, trang trí bằng chum đầy nước, lá chuối, cò và biểu ngữ, cúng đường bằng hoa thơm. Ruộng cũng được cắm cờ biểu ngữ ở nhiều nơi.

**Parijanakammakārehi saddhiṃ osaṭaparisa aḍḍhateyyasahassā ahosi, sabbe
ahatavatthā, sabbesaṃ pāyāsabhojanameva paṭiyattam.**

Đám đông gồm gia nhân và người làm công là hai ngàn rưởi, tất cả mặc áo mới, được chuẩn bị cháo để ăn.

**Atha brāhmaṇo suvaṇṇapātiṃ dhovāpetvā pāyāsassa pūretvā
sappimadhuphāṇitehi abhisaṅkharitvā naṅgalabalikammaṃ kārapesi.**

Người Bà-la-môn rửa bát vàng, đổ đầy cháo, trộn bơ, mật ong, đường phèn, làm lễ cúng cày.

**Brāhmaṇī pañcannaṃ kassakasatānaṃ suvaṇṇarajatakaṃsatambalohamayāni
bhājanāni dāpetvā suvaṇṇakaṭacchum gahetvā pāyāsena parivisanti gacchati.**

Vợ ông phát cho năm trăm nông dân bát bằng vàng, bạc, đồng, thiếc, cầm muống vàng, đi phân phát cháo.

**Brāhmaṇo pana balikammaṃ kāretvā rattabandhikāyo upāhanāyo ārohitvā
rattasuvaṇṇadaṇḍakaṃ gahetvā, “Idha pāyasaṃ detha, idha sappiṃ ¶ detha,
idha sakkharaṃ dethā”ti vosāsamāno vicarati.**

Người Bà-la-môn sau khi làm lễ cúng, mang giày đỏ, cầm gậy vàng đỏ, đi điều khiển: “Chỗ này cho cháo, chỗ kia cho bơ, chỗ này cho đường.”

Ayaṃ tāva kammante pavatti.

Đó là diễn tiến công việc ở ruộng.

**Vihāre pana yattha yattha buddhā vasanti, tattha tattha nesam devasikaṃ
pañca kiccāni bhavanti, seyyathidaṃ – purebhattakiccaṃ pacchābhattakiccaṃ
purimayāmakiccaṃ majjhimayāmakiccaṃ pacchimayāmakiccanti.**

Ở tu viện, nơi nào chư Phật trú, chư Phật có năm việc làm hàng ngày: việc trước bữa ăn sáng, việc sau bữa ăn sáng, việc canh đầu, việc canh giữa, việc canh cuối.

**Tatridaṃ purebhattakiccaṃ ¶ – bhagavā hi pātova uṭṭhāya
upaṭṭhākānuggahatthaṃ sarīraphāsukatthañca mukhadhovanādi-parikammaṃ
katvā yāva bhikkhācāraṇā, tāva vivittāsane vītināmetvā bhikkhācāraṇāya
nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā cīvaraṃ pārupitvā pattamādāya kadāci
ekako kadāci bhikkhusaṅghaparivuto gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati
kadāci pakatiyā, kadāci anekehi paṭihāriye vattamānehi.**

Việc trước bữa ăn sáng: Đức Phật dậy sớm, vì lợi ích người hộ độ và sự thoải mái của thân, rửa mặt và làm các việc chuẩn bị. Đến giờ khát thực, Ngài mặc y, đắp y, cầm bát, đôi khi đi một mình, đôi khi cùng Tăng đoàn, vào làng hay thị trấn để khát thực, có lúc bình thường, có lúc với nhiều phép lạ xảy ra.

Seyyathidaṃ – piṇḍāya pavisato lokanāthassa purato purato gantvā mudugatiyo vātā pathaviṃ sodhenti, valāhakā udakaphusitāni muñcantā magge reṇuṃ vūpasametvā upari vitānaṃ hutvā tiṭṭhanti, apare vātā pupphāni upaharitvā magge okiranti.

Ví dụ: Khi Bạc Bảo Hộ Thế Gian đi khát thực, gió nhẹ thổi trước mặt làm sạch đất, mây phun giọt nước làm dịu bụi trên đường, tạo thành lọng che trên cao, gió khác mang hoa rải trên lối đi.

Unnatā bhūmippadesā onamanti, onatā unnamanti. Pādanikkhepasamaye samāva bhūmi hoti, sukhasamphassāni padumapupphāni vā pāde sampatiṇṇanti.

Chỗ đất cao tự hạ xuống, chỗ thấp tự nâng lên, khi Ngài đặt chân, đất bằng phẳng, hoa sen mềm mại đỡ lấy chân Ngài.

Indakhīlassa anto ṭhapitamatte dakkhiṇapāde sarīrā chabbapaṇṇarasmiyo nikkhamitvā suvaṇṇarasasiñcanāni viya citrapaṭaparikkhittāni viya ca pāsādakūṭāgārādīni karontiyo ito cito ca vidhāvanti.

Khi chân phải đặt vào trong cột trụ Inda, sáu tia sáng từ thân Ngài tỏa ra, như dòng vàng chảy, như tranh vẽ bao quanh, làm rực rỡ cung điện và các tòa nhà.

Hatthiassavihaṅgādayo sakasakaṭṭhānesu ṭhitāyeva madhurenākārena saddaṃ karonti ¶, tathā bherivīṇādīni tūriyāni manussānañca kāyūpagāni ābharaṇāni.

Voi, ngựa, chim chóc ở vị trí của mình kêu lên âm thanh ngọt ngào, cũng như trống, đàn, và đồ trang sức của con người vang lên.

Tena saññāṇena manussā jānanti “Ajja bhagavā idha piṇḍāya pavitṭho”ti.

Nhờ dấu hiệu này, dân chúng biết: “Hôm nay Đức Thế Tôn vào đây khát thực.”

Te sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya gharā nikkhamitvā antaravīthiṃ paṭipajjitvā bhagavantam gandhapupphādīhi sakkaccaṃ pūjetvā vanditvā – “Amhākaṃ, bhante, dasa bhikkhū, amhākaṃ vīsati, amhākaṃ bhikkhusataṃ dethā”ti yācitvā bhagavatopi pattaṃ gahetvā āsanaṃ paññāpetvā sakkaccaṃ piṇḍapātena paṭimānenti.

Họ mặc áo đẹp, đắp y chỉnh tề, mang hoa thơm ra khỏi nhà, đi trên đường, cung kính cúng dường Đức Phật bằng hoa thơm, đánh lễ, xin: “Bạch Ngài, cho chúng con mười, hai mươi, hay trăm vị Tỳ-kheo.” Họ lấy bát của Đức Phật, sắp chỗ ngồi, cung kính dâng thức ăn khát thực.

Bhagavā ¶ katabhattakicco tesam santānāni oloketvā tathā dhammaṃ deseti, yathā keci saraṇagamane patiṭṭhahanti, keci pañcasu sīlesu, keci sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalānaṃ aññatarasmiṃ, keci pabbajitvā aggaphale arahatteti ¶.

Sau khi thọ thực xong, Đức Phật quán sát căn tánh của họ, thuyết pháp sao cho một số người quy y Tam Bảo, một số giữ năm giới, một số chứng quả Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, một số xuất gia đạt quả A-la-hán cao nhất.

Evam mahājanaṃ anuggahetvā uṭṭhāyāsanaṃ vihāraṃ gacchati.

Sau khi giúp đỡ quần chúng, Ngài rời chỗ ngồi, trở về tu viện.

Tattha gandhamanḍalamāle paññattavarabuddhāsane nisīdati bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosānaṃ āgamayamāno.

Tại đó, Ngài ngồi trên tòa Phật cao quý trong sân thơm, chờ các Tỳ-kheo hoàn thành việc thọ thực.

Tato bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosāne upaṭṭhāko bhagavato nivedeti.

Khi các Tỳ-kheo xong bữa ăn, người hộ độ báo cho Đức Phật.

Atha bhagavā gandhakuṭiṃ pavisati. Idaṃ tāva purebhattakiccaṃ.

Rồi Đức Phật vào cốc thơm. Đó là việc trước bữa ăn sáng.

Atha bhagavā evaṃ katapurebhattakicco gandhakuṭiyā upaṭṭhāne nisīditvā pāde pakkhāletvā pādapiṭṭhe ṭhatvā bhikkhusaṅghaṃ ovadati – “Bhikkhave, appamādena sampādetha, dullabho buddhuppādo lokasmim, dullabhā manussattapaṭilābho, dullabhā saddhāsampatti, dullabhā pabbajjā, dullabhaṃ saddhammassavana”nti.

Sau khi hoàn thành việc trước bữa ăn, Đức Phật ngồi trong sân cốc thơm, rửa chân, đứng trên bệ chân, dạy Tăng đoàn: “Này các Tỳ-kheo, hãy tinh tấn, vì sự xuất hiện của Phật khó gặp, làm người khó được, lòng tin khó có, xuất gia khó đạt, nghe chánh pháp khó được.”

tattha keci bhagavantaṃ kammaṭṭhānaṃ pucchanti. Bhagavā tesam attano cariyānurūpaṃ kammaṭṭhānaṃ deti.

Một số Tỳ-kheo hỏi Đức Phật về đề mục thiền, Ngài dạy họ đề mục phù hợp với căn tánh.

Tato sabbepi bhagavantaṃ vanditvā attano attano rattitṭhānadvāṭṭhānāni gacchanti, keci araṇṇaṃ, keci rukkhamaṃ, keci pabbatādīnaṃ aññataraṃ, keci cātumahārājikabhavanaṃ...pe... keci vasavattibhavananti.

Rồi tất cả đánh lễ Đức Phật, đi đến chỗ ở ban đêm hoặc ban ngày của mình: có người vào rừng, dưới gốc cây, lên núi, hay đến cõi Tứ Thiên Vương, cho đến cõi Trời Tự Tại.

Tato bhagavā gandhakuṭiṃ pavisitvā sace ākaṅkhati, dakkhiṇena passena sato sampajāno muhuttaṃ sīhaseyyaṃ kappeti.

Đức Phật vào cốc thơm, nếu muốn, nằm nghỉ chốc lát theo tư thế sư tử, nghiêng bên phải, chánh niệm tỉnh giác.

Atha samassāsita kāyo uṭṭhahitvā dutiyabhāge lokaṃ voloketi.

Sau khi thân thể thư thái, Ngài dậy, vào phần thứ hai của ngày, quán sát thế gian.

Tatīyabhāge yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati, tattha mahājanaṃ purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ sunivattho supāruto gandhapupphādīni ādāya vihāre sannipatati.

Vào phần thứ ba, ở làng hay thị trấn nơi Ngài trú, dân chúng sau khi cúng dường sáng, mặc áo đẹp, mang hoa thơm, tụ họp tại tu viện.

Tato bhagavā sampattaparisāya anurūpena pāṭihāriyena gantvā dhammasabhāyaṃ paññattavarabuddhāsane ¶ nisajja dhammaṃ deseti kālayuttaṃ samayayuttaṃ.

Đức Phật đến với phép lạ thích hợp, ngồi trên tòa Phật cao quý trong hội trường pháp, thuyết pháp đúng thời, đúng hoàn cảnh.

Atha kalam veditva parisam uyyojeti, manussā bhagavantam vanditvā pakkamanti. Idam pacchābhattakiccaṃ.

Khi đến giờ, Ngài giải tán hội chúng, dân chúng đánh lễ rồi ra về. Đó là việc sau bữa ăn sáng.

So evaṃ niṭṭhitapacchābhattakicco sace gattāni osiñcitukāmo hoti, buddhāsanaṃ vuṭṭhaya nānakotṭhakaṃ pavisitvā upaṭṭhākena paṭiyāditaudakena gattāni utum gāhāpeti ¶.

Sau khi hoàn thành việc sau bữa ăn, nếu muốn tắm, Ngài rời tòa Phật, vào phòng tắm, dùng nước do người hộ độ chuẩn bị để tắm thân.

Upaṭṭhākopi buddhāsanaṃ ānetvā papphotetvā gandhakuṭipariveṇe paññāpeti.
Người hộ độ mang ghế Phật ra, lau sạch, đặt trong sân cốc thơm.

Bhagavā surattadupaṭṭam nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā uttarāsaṅgaṃ katvā tattha āgantvā nisīdati ¶ ekakova muhuttaṃ paṭisallīno.

Đức Phật mặc y kép đỏ, buộc dây lưng, khoác y trên, đến ngồi một mình chốc lát trong thiền tịnh.

Atha bhikkhū tato tato āgamma bhagavato upaṭṭhānaṃ gacchanti.
Rồi các Tỷ-kheo từ khắp nơi đến hầu Đức Phật.

Tattha ekacce pañhaṃ pucchanti, ekacce kammaṭṭhānaṃ, ekacce dhammassavanaṃ yācanti.

Ở đó, một số hỏi vấn đề, một số hỏi đề mục thiền, một số xin nghe pháp.

Bhagavā tesam adhippāyaṃ sampādentō purimayāmaṃ vītināmeti. Idam purimayāmakiccaṃ.

Đức Phật đáp ứng ý nguyện của họ, trải qua canh đầu. Đó là việc canh đầu.

Purimayāmakiccapariyosāne pana bhikkhūsu bhagavantam vanditvā pakkamantesu sakaladasasahasilokadhātudevatāyo okāsaṃ labhamānā bhagavantam upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti yathābhisaṅkhataṃ antamaso caturakkharampi.

Sau khi việc canh đầu xong, các Tỷ-kheo đánh lễ ra về, các chư thiên trong mười ngàn thế giới được dịp đến gần Đức Phật, hỏi các câu hỏi, dù chỉ bốn chữ.

Bhagavā tasmaṃ tasmaṃ devatānaṃ pañhaṃ vissajjento majjhimayāmaṃ vītināmeti. Idam majjhimayāmakiccaṃ.

Đức Phật trả lời từng câu hỏi của chư thiên, trải qua canh giữa. Đó là việc canh giữa.

Pacchimayāmaṃ pana tayo koṭṭhāse katvā purebhattato paṭṭhaya nisajjāpīṭitassa sarīrassa kilāsubhāvamocanattaṃ ekaṃ koṭṭhāsaṃ caṅkamaṇa vītināmeti.

Trong canh cuối, Đức Phật chia thành ba phần. Phần đầu, để giải tỏa mệt mỏi của thân do ngồi từ sáng, Ngài đi kinh hành.

Dutiyakoṭṭhāse gandhakuṭiṃ pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ kappeti.

Phần thứ hai, Ngài vào cốc thơm, nằm nghỉ theo tư thế sư tử, nghiêng bên phải, chánh niệm tỉnh giác.

Tatīyakoṭṭhāse paccuṭṭhāya nisīditvā purimabuddhānaṃ santike dānasīlādivasena katādhikārapuggaladassanattamaṃ buddhacakkhunā lokamaṃ oloketi.

Phần thứ ba, Ngài thức dậy, ngồi xuống, dùng Phật nhãn quán sát thế gian để thấy những người đã tạo công đức như bố thí, giữ giới từ thời chư Phật quá khứ.

Idaṃ pacchimayāmakiccaṃ.

Đó là việc canh cuối.

Tadāpi evamaṃ olovento kasibhāradvājaṃ brāhmaṇaṃ arahattassa upanissayasampannaṃ disvā – “Tattha mayi gate kathā pavattissati, kathāvasāne dhammadesanaṃ sutvā eso brāhmaṇo saputtadāro tīsu saraṇesu patiṭṭhāya asītoṭṭidhanaṃ mama sāsane vippakiritvā aparabhāge nikkhamma pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissati”ti ñatvā tattha gantvā kathaṃ samuṭṭhāpetvā dhammaṃ desesi.

Lúc ấy, khi quán sát, Ngài thấy người Bà-la-môn Kasi Bhāradvāja có đủ duyên chứng A-la-hán, nghĩ: “Nếu ta đến đó, cuộc nói chuyện sẽ khởi lên, sau khi nghe pháp, ông này cùng vợ con sẽ quy y Tam Bảo, dâng tám mươi triệu tài sản cho giáo pháp của ta, sau đó xuất gia và chứng A-la-hán.” Biết vậy, Ngài đến, khơi dậy cuộc nói chuyện và thuyết pháp.

Etamatthaṃ dassetuṃ atha kho bhagavātiādi vuttaṃ.

Để chỉ rõ ý này, kinh nói: “Rồi Đức Thế Tôn...”

Tattha ¶ pubbaṇhasamayanti bhummatthe upayogavacanaṃ, pubbaṇhasamayeti attho.

Vào buổi sáng sớm nghĩa là thời điểm sáng sớm, dùng cách sử dụng trong ngữ pháp.

nivāsetvāti paridahitvā.

Mặc y nghĩa là đắp y.

Vihāracīvaraparivattanavasenetamaṃ vuttaṃ.

Điều này nói theo cách thay y trong tu viện.

pattacīvaramādāyāti pattaṃ hatthehi, cīvaraṃ kāyena ādiyitvā, sampaṭicchitvā ¶ dhāretvāti attho.

Cầm bát y nghĩa là cầm bát bằng tay, đắp y trên thân, nhận và mang theo.

Bhagavato kira piṇḍāya pavisitukāmassa bhamaro viya vikasiṭapadumadvayamajjhaṃ, indanīlamaṇivaṇṇasalamayapatto hatthadvayamajjhaṃ āgacchati.

Khi Đức Phật muốn đi khát thực, bát của Ngài, màu như ngọc xanh Inda, tự đến giữa hai tay như ong bay vào giữa hoa sen nở.

Taṃ evamāgataṃ pattaṃ hatthehi sampaṭicchitvā cīvaraṇca parimaṇḍalaṃ pārutaṃ kāyena dhāretvāti vuttaṃ hoti.

Ngài nhận bát đến như vậy bằng tay, đắp y tròn trịa lên thân, như kinh đã nói.

tenupasaṅkamīti ¶ yena maggena kammando gantabbo, tena ekakova upasaṅkami.

Đến gần nghĩa là Ngài đi một mình trên con đường dẫn đến nơi làm việc.

Kasmā pana naṃ bhikkhū nānubandhiṃsūti? Yadā hi bhagavā ekakova katthaci gantukāmo hoti, yāva bhikkhācāraṇelā dvāraṃ pidahitvā antogandhakuṭiyaṃ nisīdati.

Tại sao các Tỳ-kheo không đi theo? Khi Đức Phật muốn đi một mình, Ngài đóng cửa, ngồi trong cốc thơm cho đến giờ khát thực.

Bhikkhū tāya saññāya jānanti “Ajja bhagavā ekakova piṇḍāya caritukāmo, addhā kañci eva vinetabbapuggalaṃ addasā”ti.

Các Tỳ-kheo nhận dấu hiệu, biết: “Hôm nay Đức Thế Tôn muốn đi khát thực một mình, chắc chắn Ngài đã thấy người cần hóa độ.”

Te attano pattacīvaraṃ gahetvā gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā vanditvā bhikkhācāraṃ gacchanti.

Họ cầm bát y, đi nhiều quanh cốc thơm, đánh lễ rồi đi khát thực.

Tadā ca bhagavā evamakāsi, tasmā bhikkhū nānubandhiṃsūti.

Lúc ấy Đức Phật làm vậy, nên các Tỳ-kheo không đi theo.

parivesanā vattatīti tesāṃ suvaṇṇabhājanādīni gahetvā nisinnānaṃ pañcasātānaṃ kassakānaṃ parivisaṇā vippakatā hoti.

Phân phát thức ăn nghĩa là việc phân phát cháo cho năm trăm nông dân cầm bát vàng đang ngồi được tiến hành.

ekamantaṃ aṭṭhāsīti yattha ṭhitaṃ brāhmaṇo passati, tathārūpe dassanūpacāre kathāsavanaphāsuke uccaṭṭhāne aṭṭhāsī.

Đứng một bên nghĩa là Ngài đứng ở chỗ người Bà-la-môn có thể thấy, nơi thuận tiện cho việc nhìn, nói chuyện và nghe pháp, ở vị trí cao.

Ṭhatvā ca rajatasuvaṇṇarasapiṇḍaṃ candimasūriyānaṃ pabhaṃ atirocamānaṃ samantato sarīrapabhaṃ muñci, yāya ajjhotthaṭṭattā brāhmaṇassa kammasālābhittirukkhakasitamattikapīṇḍādayo suvaṇṇamayā viya ahesuṃ.

Khi đứng, Ngài tỏa ánh sáng toàn thân, như lồng vàng bạc, vượt ánh trắng rằm, khiến nhà tranh, tường, cây cối, đất cây của người Bà-la-môn như làm bằng vàng.

Atha manussā bhuñjantā ca kasantā ca sabbakiccāni pahāya asīti anubyañjanaparivāraṃ dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇapaṭimaṇḍitaṃ sarīraṃ byāmapabbhāparikkhepavibhūsitāṃ bāhuyugalaṃ jaṅgamaṃ viya padumasaraṃ, rasmijālasamujjalitārāgaṇamiva gaganatalaṃ, vijjulatāvinaddhamiva ca kanakasikharaṃ siriyā jalamānaṃ sammāsambuddhaṃ ekamantaṃ ṭhitaṃ disvā hatthapāde dhovitvā añjaliṃ paggayha samparivāretvā aṭṭhaṃsu.

Dân chúng đang ăn, đang cày, bỏ hết mọi việc, thấy thân Đức Phật với tám mươi tướng phụ, ba mươi hai tướng lớn, ánh sáng hào quang vây quanh, đôi tay như hoa sen di động, ánh sáng như sao rực trên bầu trời, như đỉnh núi vàng lấp lánh ánh chớp, vị Chánh Đẳng Giác đứng một bên, họ rửa tay chân, chấp tay cung kính vây quanh.

Evam tehi samparivāritaṃ addasā kho kasibhāradvāja brāhmaṇo bhagavantaṃ piṇḍāya ʈitaṃ, disvāna bhagavantaṃ etadavoca – ahaṃ kho, samaṇa, kasāmi ca vapāmi cāti.

Người Bà-la-môn Kasi Bhāradvāja thấy Đức Phật đứng khất thực, được dân chúng vây quanh, bèn nói: “Này sa-môn, ta cày và gieo.”

Kasmā ¶ panāyaṃ evamāha, kiṃ samantapāsāḍike pasādanīye uttamadamathasamathamānuppattēpi tathāgate appasādena, udāhu aḍḍhatiyānaṃ janasaḥṣānaṃ pāyāsaṃ paṭiyādetvāpi kaṭacchubhikkhāya maccherenāti?

Tại sao ông nói vậy? Có phải vì thiếu lòng tin với Đức Như Lai, bậc đáng kính, đạt sự chế ngự và an tịnh tối thượng, hay vì keo kiệt, dù đã chuẩn bị cháo cho hai ngàn rưỡi người mà không muốn cho một muỗng?

Ubhayathāpi no, bhagavato paṇassa dassanena atittaṃ nikkhattakammantaṃ janaṃ disvā “Kammabhaṅgaṃ ¶ me kātuṃ āgato”ti anattamanatā ahoṣi, tasmā ¶ evamāha.

Không phải cả hai, mà vì thấy dân chúng bỏ việc cày cấy để ngắm Đức Phật, ông nghĩ: “Ngài đến làm gián đoạn công việc của ta,” nên bất mãn và nói vậy.

Bhagavato ca lakkhaṇasampattiṃ disvā – “Sacāyaṃ kammante appayojayissa, sakalajambudīpe manussānaṃ sīse cūḷāmaṇi viya abhavissa, ko nāmaassa attho na sampajjissati, evamevaṃ alasaṭāya kammante appayojetvā vappamaṅgalādīsu piṇḍāya caratī”tipissa anattamanatā ahoṣi.

Thấy tướng tốt của Đức Phật, ông nghĩ: “Nếu người này làm việc, cả cõi Diêm-phù-đề sẽ xem như ngọc quý trên đầu, việc gì chẳng thành? Vậy mà lười biếng, không làm việc, lại đi khất thực trong dịp lễ gieo hạt!” Nên ông càng bất mãn.

Tenāha – “Ahaṃ kho, samaṇa, kasāmi ca vapāmi ca, kasitvā ca vapitvā ca bhuñjāmi”ti.

Vì thế ông nói: “Này sa-môn, ta cày và gieo, cày và gieo rồi ta ăn.”

Ayaṃ kirassa adhippāyo – mayhampi tāva kammantā na byāpajjanti, na camhi yathā tvaṃ evaṃ lakkhaṇasampanno, tvampi kasitvā ca vapitvā ca bhuñjassu, ko te attho na sampajjeyya evaṃ lakkhaṇasampannassāti.

Ý ông là: “Công việc của ta không hỏng, dù ta không có tướng tốt như ngài. Ngài cũng nên cày và gieo rồi ăn, với tướng tốt như thế, việc gì chẳng thành?”

Apicāyaṃ assosi – “Sakyaarājakule kira kumāro uppanno, so cakkavattirajjaṃ pahāya pabbajito”ti.

Ông còn nghe: “Một hoàng tử trong dòng Sakya đã xuất hiện, từ bỏ vương quyền Chuyển Luân, xuất gia.”

Tasmā idāni “Ayaṃ so”ti ñatvā “Cakkavattirajjaṃ pahāya kilantosi”ti upārambhaṃ āropento evamāha.

Biết đây là người ấy, ông trách: “Ngài từ bỏ vương quyền Chuyển Luân, giờ mệt mỏi sao?” nên nói vậy.

Apica tikkhapañño esa brāhmaṇo, na bhagavantam apasādentō bhaṇati, bhagavato pana rūpasampattiṃ disvā puññasampattiṃ sambhāvayamāno kathāpavattanatthampi evamāha.

Tuy nhiên, người Bà-la-môn này trí tuệ sắc bén, không nói để chê bai Đức Phật, mà thấy vẻ đẹp của Ngài, tôn kính công đức, và muốn khơi dậy cuộc nói chuyện nên nói vậy.

Atha bhagavā veneyyavasena sadevake loke aggakassakavappakabhāvaṃ attano dassento ahampi kho brāhmaṇotiādimāha.

Rồi Đức Phật, tùy căn tánh người cần hóa độ, chỉ rõ mình là người cày và gieo cao nhất trong cõi người và trời, nói bài kệ bắt đầu: “Này Bà-la-môn, ta cũng cày và gieo...”

Atha brāhmaṇo cintesi – “Ayaṃ samaṇo” ‘Ahampi kasāmi ca vapāmi cā’ti bhaṇati. Na cassa oḷārikāni yuganaṅgalādāni kasibhaṇḍāni passāmi, kiṃ nu kho musā bhaṇatī’ti?

Người Bà-la-môn nghĩ: “Sa-môn này nói ‘Ta cũng cày và gieo,’ nhưng ta không thấy ách cày hay dụng cụ nào, liệu có nói dối chăng?”

Bhagavantam pādatalato paṭṭhāya yāva kesaggā olokayamāno, aṅgavijjāya katādhikārattā dvattiṃsavaralakkhaṇasampattimassa ñatvā, “Atthānametaṃ yaṃ evarūpo musā bhaṇeyyā’ti sañjātabahumāno ¶ bhagavati samaṇavādaṃ pahāya gottena bhagavantam samudācaramāno na kho pana mayaṃ passāma bhoto gotamassātiādimāha.

Nhìn Đức Phật từ chân đến đỉnh đầu, nhờ hiểu biết về tướng học, ông nhận ra ba mươi hai tướng tốt, nghĩ: “Không thể nào người như vậy nói dối,” nên khởi lòng kính trọng, bỏ cách gọi “sa-môn,” dùng dòng họ gọi: “Thưa ngài Gotama, chúng tôi không thấy...”

Bhagavā pana yasmā pubbadhammasabhāgatāya kathanam nāma buddhānam ānubhāvo, tasmā buddhānubhāvaṃ dīpento saddhā bījantiādimāha.

Vì nói pháp đúng với sự thật trước đó là năng lực của chư Phật, Đức Phật hiển bày năng lực ấy, nói bài kệ bắt đầu: “Lòng tin là hạt giống...”

Kā panettha pubbadhammasabhāgatā? Nanu brāhmaṇena bhagavā naṅgalādikasisambhārasamāyogaṃ puṭṭho apucchitassa bījassa sabhāgatāya āha “Saddhā bīja”nti, evaṃca sati kathāpi ananusandhikā hoti?

Sự thật trước đó là gì? Chẳng phải người Bà-la-môn hỏi về dụng cụ cày như ách, mà Đức Phật nói về hạt giống: “Lòng tin là hạt giống,” khiến câu chuyện không liên kết sao?

Na hi buddhānam ananusandhikakathā ¶ nāma atthi, napi pubbadhammassa asabhāgatāya ¶ kathenti.

Không, chư Phật không bao giờ nói chuyện không liên kết, cũng không nói điều không đúng với pháp trước đó.

**Evam panettha anusandhi veditabbā – brāhmaṇena hi bhagavā
yuganaṅgalādikasisambhāravasena kasim pucchito.**

Sự liên kết nên hiểu như sau: Người Bà-la-môn hỏi Đức Phật về việc cày, liên quan đến dụng cụ như ách cày.

**So tassa anukampāya “Idam apucchita”nti aparihāpetvā samūlam saupakāram
sasambhāram saphalam kasim paññāpetum mūlato paṭṭhāya dassento “Saddhā
bija”ntiādimāha.**

Vì thương xót, Đức Phật không bỏ qua câu hỏi, mà chỉ rõ việc cày đầy đủ gốc rễ, dụng cụ, và kết quả, bắt đầu từ căn bản, nói: “Lòng tin là hạt giống...”

**Tattha bijaṃ kasiyā mūlam, tasmim sati kattabbato, asati akattabbato,
tappamāṇena ca kattabbato.**

Hạt giống là gốc của việc cày, có hạt thì cày, không có thì không cày, và cày theo số lượng hạt.

**Bije hi sati kasim karonti, na asati. Bījappamāṇena ca kusalā kassakā khettaṃ
kasanti, na ūnaṃ “Mā no sassaṃ parihāyi”ti, na adhikaṃ “Mā no mogho
vāyāmo aho”ti.**

Có hạt thì người ta cày, không có thì không. Người nông dân khéo léo cày ruộng theo lượng hạt, không ít để mùa màng khởi hồng, không nhiều để công sức khởi uổng phí.

**Yasmā ca bījameva mūlam, tasmā bhagavā mūlato paṭṭhāya kasisambhāram
dassento tassa brāhmaṇassa kasiyā pubbadhammassa bījassa sabhāgatāya
attano kasiyā pubbadhammaṃ dassento āha “Saddhā bija”nti.**

Vì hạt giống là gốc, Đức Phật bắt đầu từ căn bản, chỉ rõ dụng cụ cày, đáp lại việc cày của người Bà-la-môn bằng pháp trước đó, nói: “Lòng tin là hạt giống.”

Evamettha pubbadhammasabhāgatāpi veditabbā.

Sự thật trước đó của pháp nên được hiểu như vậy.

Pucchitaṃyeva vatvā apucchitaṃ pacchā kim na vuttanti ce?

Tại sao chỉ nói điều được hỏi mà không nói điều không được hỏi sau đó?

Tassa upakārabhāvato ca dhammasambandhasamatthabhāvato ca.

Vì nó có lợi ích và phù hợp với sự liên kết của pháp.

**Ayaṃ hi brāhmaṇo paññavā, micchādiṭṭhikule pana jātattā saddhārahito,
saddhārahito ca paññavā paresaṃ saddhāya attano avisaye apaṭipajjamāno
visesaṃ nādhigacchati, kilesakālussiyaparāmaṭṭhāpi cassa dubbalā saddhā
balavatiyā paññāya sahasā vattamānā atthasiddhiṃ na karoti hatthinā saddhiṃ
ekadhure yutto goṇo ¶ viya.**

Người Bà-la-môn này có trí tuệ, nhưng do sinh trong gia đình tà kiến, ông thiếu lòng tin. Người có trí mà thiếu lòng tin, không thực hành theo niềm tin của người khác trong lĩnh vực ngoài khả năng mình, nên không đạt được điều đặc biệt. Lòng tin yếu ớt của ông, bị ô nhiễm bởi phiền não, dù trí tuệ mạnh mẽ, cũng không mang lại thành tựu, như bò bị buộc chung ách với voi.

**Itissa saddhā upakārikāti taṃ brāhmaṇaṃ saddhāya paṭiṭṭhāpentena pacchāpi
vattabbo ayamatto desanākusalatāya pubbe vutto.**

Vì lòng tin có lợi cho ông, nên để giúp ông an trú trong lòng tin, điều này cần nói sau, nhưng nhờ khéo léo thuyết pháp, Đức Phật nói trước.

Bījassa ca upakārikā vuṭṭhi, sā tadanantaramyeva vuccamānā samatthā hoti.
Mưa là yếu tố hỗ trợ hạt giống, được nói ngay sau hạt giống thì phù hợp.

Evam dhammasambandhasamatthabhāvato pacchāpi vattabbo ayamattho, añño ca evarūpo isāyottādi pubbe vuttoti veditabbo.

Vì sự liên kết hợp lý của pháp, điều này cần nói sau, nhưng những thứ như đòn bẫy, dây cương cũng được nói trước, nên hiểu như vậy.

Tattha sampasādalakkhaṇā saddhā, okappanalakkhaṇā vā.
Lòng tin có đặc tính làm sáng tỏ hoặc đặt niềm tin.

bījanti pañcavidhaṃ bijaṃ mūlabijaṃ khandhabijaṃ phalubijaṃ aggabijaṃ bījabijameva pañcamanti.

Hạt giống có năm loại: hạt từ rễ, thân, quả, chồi, và hạt giống thực sự là loại thứ năm.

Taṃ sabbampi viruhaṇatthena bijanteva saṅkhaṃ gacchati.
Tất cả đều được gọi là hạt giống vì có khả năng nảy mầm.

Tattha ¶ yathā brāhmaṇassa kasiyā mūlabhūtaṃ bijaṃ dve kiccāni karoti, heṭṭhā mūlena patitṭhāti, upari añkuraṃ utṭhāpeti, evaṃ bhagavato kasiyā mūlabhūtā saddhā heṭṭhā sīlamūlena patitṭhāti ¶, upari samathavipassanañkuraṃ utṭhāpeti.

Như hạt giống là gốc của việc cây cấy của người Bà-la-môn, có hai chức năng: bám rễ dưới đất và đâm chồi phía trên; lòng tin là gốc của việc cây cấy của Đức Phật, bám rễ vào giới và đâm chồi định-tuệ.

Yathā ca taṃ mūlena pathavirasaṃ āporasaṃ gahetvā nālena dhaññāparipākagahaṇatthaṃ vaḍḍhati, evamayam sīlamūlena samathavipassanārasaṃ gahetvā ariyamagganālena ariyaphaladhaññāparipākagahaṇatthaṃ vaḍḍhati.

Như hạt giống lấy chất đất, nước qua rễ, lớn lên qua thân để cho lúa chín, lòng tin lấy định-tuệ qua giới, lớn lên qua đạo thánh để đạt quả thánh chín muồi.

Yathā ca taṃ subhūmiyaṃ patitṭhahitvā mūlañkurapaṇṇanālakaṇḍapasavehi vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ patvā khīraṃ janetvā anekasāliphalaḥharitaṃ sālīsisaṃ nipphādeti, evamesā cittasantāne patitṭhahitvā chahi visuddhīhi vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ patvā ñāṇadassanavisuddhikhīraṃ janetvā anekapaṭisambhidābhiññābharitaṃ arahattaphalaṃ nipphādeti.

Như hạt giống trên đất tốt, nhờ rễ, chồi, lá, thân, cành mà lớn lên, đầy đủ, tạo sữa, cho ra đầu lúa đầy hạt; lòng tin an trú trong dòng tâm, nhờ sáu thanh tịnh mà lớn lên, đầy đủ, tạo trí tuệ thanh tịnh, cho ra quả A-la-hán với nhiều thắng trí và tuệ phân tích.

Tena vuttaṃ “Saddhā bīja”nti.
Vì thế nói: “Lòng tin là hạt giống.”

Kasmā pana aññesu paropaññāsāya kusalaḍḍhammesu ekato uppajjamānesu saddhāva “Bīja”nti vuttāti ce?

Tại sao trong hơn năm mươi pháp thiện cùng khởi, chỉ lòng tin được gọi là “hạt giống”?

Bījakiccakaraṇato.

Vì lòng tin thực hiện chức năng của hạt giống.

Yathā hi tesu viññāṇaṃyeva vijānanakiccaṃ karoti, evaṃ saddhā bījakiccaṃ.

Như trong các pháp ấy, thức chỉ thực hiện chức năng nhận biết, lòng tin thực hiện chức năng hạt giống.

Sā ca sabbakusalānaṃ mūlabhūtā.

Lòng tin là gốc của mọi pháp thiện.

Yathāha – “Saddhājāto upasaṅkamati, upasaṅkamanto payirupāsati...pe... paññāya ca naṃ ativijja passati”ti (ma·ni· 2.183).

Như kinh nói: “Người có lòng tin đến gần, đến gần thì thân cận... cuối cùng dùng trí tuệ thấu suốt.”

Akusalahamme ¶ ceva kāyaṇca tapatīti tapo.

Khổ hạnh là thiêu đốt pháp bất thiện và thân.

Indriyaṃvaravīriyadhutaṅgadukkarakārikānaṃ etaṃ adhvacaṇaṃ, idha pana indriyaṃvaro adhippeto.

Khổ hạnh là tên gọi của sự chế ngự các căn, tinh tấn, đầu-đà, và hành khổ, ở đây ý nói sự chế ngự các căn.

vuṭṭhīti vassavuṭṭhi vātavuṭṭhītiādi anekavidhā, idha vassavuṭṭhi adhippetā.

Mưa có nhiều loại như mưa nước, mưa gió, ở đây ý nói mưa nước.

Yathā hi brāhmaṇassa vassavuṭṭhisamanuggahitaṃ bījaṃ bījamūlakaṇca sassaṃ viruhati na milāyati nipphattiṃ gacchati, evaṃ bhagavato indriyaṃvarasamanuggahitā saddhā, saddhāmūlā ca silādayo dhammā viruhanti, na milāyanti nipphattiṃ gacchanti.

Như mưa nước giúp hạt giống và cây lúa của người Bà-la-môn nảy mầm, không héo úa, đạt kết quả; sự chế ngự các căn giúp lòng tin và các pháp như giới của Đức Phật nảy mầm, không héo úa, đạt kết quả.

Tenāha “Tapo vuṭṭhi”ti.

Vì thế nói: “Khổ hạnh là mưa.”

paññā meti ettha vutto me-saddo purimapadesupi yojetabbo “Saddhā me bījaṃ, tapo me vuṭṭhi”ti tena kiṃ dīpeti?

Trí tuệ của ta, chữ “ta” ở đây cũng áp dụng cho các câu trước: “Lòng tin của ta là hạt giống, khổ hạnh của ta là mưa,” điều này chỉ rõ gì?

Yathā, brāhmaṇa, tayā vapite khetto sace vuṭṭhi atthi, iccetaṃ kusalaṃ. No ce atthi, udakampi tāva dātabbaṃ hoti.

Này Bà-la-môn, nếu ruộng người gieo có mưa, thì tốt. Nếu không, phải tưới nước.

**Tathā mayā hiriṃse paññāyuganaṅgale manoyottena ekābaddhe kate
vīriyabalibadde yojetvā satipācanena vijjhitvā attano cittasantānakhattamhi
saddhābīje vapite ¶ vuṭṭhiyā abhāvo nāma natthi, ayaṃ pana me niccakālaṃ
indriyasamvaratapo vuṭṭhīti.**

Cũng vậy, trong ruộng tâm thức của ta, ta dùng đòn bẩy hổ thẹn, cày trí tuệ, buộc bằng dây tâm, thắng trâu tinh tấn, đâm cày bằng niệm, gieo hạt giống lòng tin, thì không bao giờ thiếu mưa, vì khổ hạnh chế ngự các căn của ta luôn là mưa.

paññāti ¶ kāmāvacarādibhedato anekavidhā.

Trí tuệ có nhiều loại, như thuộc dục giới, v.v.

Idha pana saha vipassanāya maggapaññā adhippeto.

Ở đây ý nói trí tuệ con đường cùng với thiền quán.

yuganaṅgalanti yugaṅca naṅgalaṅca yuganaṅgalaṃ.

Ách cày là ách và cày.

**Yathā hi brāhmaṇassa yuganaṅgalaṃ, evaṃ bhagavato duvidhāpi vipassanā
paññā ca.**

Như ách cày của người Bà-la-môn, trí tuệ và thiền quán của Đức Phật cũng có hai loại.

**Tattha yathā yugaṃ īsāya upanissayaṃ hoti, purato ca īsābaddhaṃ hoti,
yottānaṃ nissayaṃ hoti, balibaddānaṃ ekato gamaṇaṃ dhāreti, evaṃ paññā
hirippamukhānaṃ dhammānaṃ upanissayā hoti.**

Như ách dựa vào đòn bẩy, đi trước và gắn với đòn bẩy, là chỗ dựa cho dây cương, giữ trâu đi cùng, trí tuệ là chỗ dựa cho các pháp như hổ thẹn.

**Yathāha – “Paññuttarā sabbe kusalā dhammā”ti (a· ni· 8.83; 10.58) ca, “Paññā
hi seṭṭhā kusalā vadanti, nakkhattarājāriya tārakāna”nti (jā· 2.17.81) ca.**

Như kinh nói: “Trí tuệ là tối thượng trong mọi pháp thiện,” và “Người trí nói trí tuệ là tối cao, như vua sao giữa các vì sao.”

Kusalānaṃ dhammānaṃ pubbaṅgamaṭṭhena purato ca hoti.

Trí tuệ đi trước các pháp thiện.

**Yathāha – “Sīlaṃ sirī cāpi sataṅca dhammo, anvāyikā paññavato bhavanti”ti
hirivippayogena anuppattito pana īsābaddho hoti.**

Như kinh nói: “Giới, vẻ đẹp, và pháp của người trí là tùy tùng của trí tuệ,” nhưng trí tuệ gắn với đòn bẩy vì không thể đạt được nếu thiếu hổ thẹn.

Manosaṅkhātassa samādhivyottassa nissayapaccayato yottānaṃ ¶ nissayo hoti.

Trí tuệ là chỗ dựa cho dây cương định, vì định dựa vào trí tuệ.

**Accāraddhātīlīnabhāvapaṭisedhanato vīriyabalibaddānaṃ ekato gamaṇaṃ
dhāreti, yathā ca naṅgalaṃ phālayuttaṃ kasanakāle pathavighanaṃ bhindati,
mūlasantānakāni padāleti, evaṃ satiyuttā paññā vipassanākāle dhammānaṃ
santatisamūhakiccārammaṇaḥḥanaṃ bhindati, sabbakilesamūlasantānakāni
padāleti.**

Trí tuệ ngăn quá căng hay quá lỏng, giữ trâu tinh tấn đi cùng. Như cày với lưỡi cày

phá vỡ đất cứng, nhổ rễ cỏ, trí tuệ kết hợp với niệm trong lúc thiền quán phá vỡ khối đối tượng liên tục, nhổ sạch gốc rễ phiền não.

Sā ca kho lokuttarāva, itarā pana lokikāpi siyā.

Trí tuệ này là siêu thế, nhưng cũng có thể là thế gian.

Tenāha “Paññā me yuganaṅgala”nti.

Vì thế nói: “Trí tuệ của ta là ách cày.”

Hirīyati pāpakehi dhammehīti hirī.

Hổ thẹn là xấu hổ với các pháp bất thiện.

Taggahaṇena tāya avippayuttaṃ ottappampi gahitameva hoti.

Khi nói hổ thẹn, sự sợ hãi tội lỗi không tách rời cũng được bao gồm.

īsāti yuganaṅgalasandhārikā rukkhalaṭṭhi.

Đòn bẩy là thanh gỗ giữ ách cày.

**Yathā hi brāhmaṇassa īsā yuganaṅgalaṃ dhāreti, evaṃ bhagavatopi hirī
lokiyalokuttarapaññāsaṅkhātāṃ yuganaṅgalaṃ dhāreti hiriabhāve paññāya
abhāvato.**

Như đòn bẩy của người Bà-la-môn giữ ách cày, hổ thẹn của Đức Phật giữ ách cày trí tuệ thế gian và siêu thế, vì không hổ thẹn thì không có trí tuệ.

**Yathā ca īsapaṭibaddhayuganaṅgalaṃ kiccakaraṃ hoti acalaṃ asithilaṃ, evaṃ
hiripaṭibaddhā ca paññā kiccakārī hoti acalā asithilā abbokīṇṇā ahirikena.**

Như ách cày gắn với đòn bẩy hoạt động chắc chắn, không lỏng lẻo, trí tuệ gắn với hổ thẹn hoạt động vững chắc, không lỏng lẻo, không bị vô tâm làm rối.

Tenāha “Hirī īsā”ti.

Vì thế nói: “Hổ thẹn là đòn bẩy.”

Munātīti mano, cittassettaṃ nāmaṃ.

Tâm là biết, là tên của tâm thức.

Idha pana manosīsenā taṃsampayutto samādhi adhippeto.

Ở đây ý nói định gắn với tâm.

yottanti rajjubandhanaṃ.

Dây cương là dây buộc.

**Taṃ tividhaṃ īsāya saha yugassa ¶ bandhanaṃ, yugena saha balibaddānaṃ
bandhanaṃ, sārathinā saha balibaddānaṃ ekābandhananti.**

Dây cương có ba loại: buộc ách với đòn bẩy, buộc ách với trâu, và buộc trâu với người điều khiển.

**Tattha yathā brāhmaṇassa yottaṃ īsāyugabalibadde ekābaddhe katvā sakakicce
paṭipādeti, evaṃ bhagavato samādhi sabbeva te hiripaññāvīriyadhamme
ekārammaṇe avikkhepasabhāvena bandhitvā sakakicce paṭipādeti.**

Như dây cương của người Bà-la-môn buộc đòn bẩy, ách, trâu lại để thực hiện chức

năng, định của Đức Phật buộc hồ thẹn, trí tuệ, tinh tấn vào một đối tượng, không tán loạn, để thực hiện chức năng.

Tenāha “Mano yotta”nti.

Vì thế nói: “Tâm là dây cương.”

Cirakatādimatthaṃ ¶ saratīti sati.

Niệm là nhớ rõ những gì đã làm, v.v.

Phāletīti phālo.

Lưỡi cày là cái cày đất.

Pājenti etenāti pājanam. Taṃ idha “Pācana”nti vuttaṃ. Patodassetam nāmaṃ.

Roi là thứ dùng để điều khiển, ở đây gọi là “roi điều khiển,” tức là roi cày.

Phālo ca pācanaṃ phālapācanaṃ.

Lưỡi cày và roi điều khiển là lưỡi cày-roi.

Yathā hi brāhmaṇassa phālapācanaṃ, evaṃ bhagavato vipassanāsampayuttā maggasampayuttā ca sati.

Như lưỡi cày-roi của người Bà-la-môn, niệm của Đức Phật liên kết với thiền quán và con đường.

Tattha yathā phālo naṅgalaṃ ¶ anurakkhati, purato cassa gacchati, evaṃ sati kusalākusalānaṃ dhammānaṃ gatiyo samanvesamānā ārammaṇe vā upaṭṭhāpayamānā paññānaṅgalaṃ rakkhati.

Như lưỡi cày bảo vệ cày và đi trước, niệm tìm hiểu hướng đi của các pháp thiện và bất thiện, giữ đối tượng trong tâm, bảo vệ cày trí tuệ.

Tenevesā “Satārakkhena cetasā viharatī”tiādīsu (a· ni· 10.20) viya ārakkhātī vuttā.

Vì thế niệm được nói là “an trú với tâm được niệm bảo vệ” như trong kinh (Aṅguttara Nikāya 10.20).

Appamussanavasena cassā purato hoti.

Niệm đi trước vì không quên lãng.

Satiparicite hi dhamme paññā pajānāti, no pamuṭṭhe.

Trí tuệ chỉ hiểu rõ các pháp khi niệm ghi nhớ, không phải khi quên.

Yathā ca pācanaṃ balibaddānaṃ vijjhanabhayaṃ dassentaṃ saṃsīdituṃ na deti, uppathagamaṇaṃ vāreti, evaṃ sati vīriyabalibaddānaṃ apāyabhayaṃ dassenti kosajjasamsīdanaṃ na deti, kāmaguṇasaṅkhāte agocare cāraṃ nivāretvā kammaṭṭhāne niyojenti uppathagamaṇaṃ vāreti.

Như roi điều khiển khiến trâu sợ bị đâm, không để chúng lún xuống hoặc đi lệch, niệm chỉ ra nỗi sợ dọa đường ác, không để tinh tấn lưỡi biếng, ngăn việc lang thang trong dục lạc, hướng tâm vào đề mục thiền, ngăn đi đường sai.

Tenāha “Sati me phālapācana”nti.

Vì thế nói: “Niệm của ta là lưỡi cày-roi.”

kāyaguttoti tividhena kāyasucaritena gutto.

Giữ thân là được bảo vệ bởi ba hành động thiện của thân.

vacīguttoti catubbidhena vacīsucaritena gutto.

Giữ lời là được bảo vệ bởi bốn hành động thiện của lời.

Ettāvatā pātimokkhasamvarasīlaṃ vuttaṃ.

Đến đây, giới hạn chế trong luật Tỳ-kheo được nói đến.

āhāre udare yatoti ettha āhāramukhena sabbapaccayānaṃ gahitattā

catubbidhepi paccaye yato saṃyato nirupakkilesoti attho.

Tiết độ trong ăn uống nghĩa là vì thức ăn đại diện cho bốn vật dụng, nên tiết chế trong cả bốn vật dụng, không bị ô nhiễm.

Iminā ājīvapārisuddhisīlaṃ vuttaṃ.

Điều này nói đến giới thanh tịnh về sinh kế.

udare yatoti udare yato saṃyato mitabhojī, āhāre mattaññūti vuttaṃ hoti.

Tiết độ trong bụng nghĩa là ăn vừa đủ, biết chừng mực trong ăn uống.

Iminā bhojane mattaññutāmukhena paccayapaṭisevanasīlaṃ vuttaṃ.

Điều này nói đến giới sử dụng vật dụng đúng mức thông qua biết chừng mực trong ăn uống.

Tena kiṃ dīpeti? Yathā tvaṃ, brāhmaṇa, bijaṃ vapitvā sassaparipālanatthaṃ kaṇṭakavatiṃ vā rukkhavatiṃ vā pākāraparikkhepaṃ vā karosi, tena te gomahiṃsamigagaṇā pavesaṃ alabhantā sassaṃ na vilumpanti, evamahampi taṃ saddhābijaṃ vapitvā nānappakārakusalasassaparipālanatthaṃ kāyavaciāhāraguttimayaṃ tividhaṃ parikkhepaṃ karomi ¶, tena me rāgādiakusaladhammagomahiṃsamigagaṇā pavesaṃ alabhantā nānappakāraṃ kusalasassaṃ na vilumpantīti.

Điều này chỉ rõ gì? Đây Bà-la-môn, như người gieo hạt, làm hàng rào gai, cây, hay tường để bảo vệ mùa màng, khiến trâu, bò, thú không vào phá hại được, ta cũng gieo hạt giống lòng tin, làm ba hàng rào giữ thân, giữ lời, tiết độ ăn uống để bảo vệ mùa màng thiện, khiến tham, sân, si như trâu, bò, thú không vào phá hại được.

saccaṃ karomi niddānanti ettha dvīhākārehi avisaṃvādanaṃ saccaṃ.

Chân thật là không lừa dối theo hai cách.

Niddḍ

Niddānanti chedanāṃ lunanāṃ uppāṭanaṃ ¶.

Nhổ sạch là cắt, chặt, nhổ.

Karaṇatthe cetāṃ upayogavacanaṃ veditabbaṃ.

Từ này được hiểu theo nghĩa sử dụng để thực hiện.

Ayaṃ hettha attho “Saccena karomi niddāna”nti.

Ý nghĩa ở đây là: “Ta nhổ sạch bằng chân thật.”

Kim vuttam hoti – “Yathā tvaṃ bāhiraṃ kaṣiṃ katvā sassadūsakānaṃ tiṇānaṃ hatthena vā asitena vā niddānaṃ karosi, evaṃ ahampi ajjhattikaṃ kaṣiṃ katvā kusalasassadūsakānaṃ ¶ viṣaṃvādanatiṇānaṃ saccena niddānaṃ karomī”ti.

Ý là: “Như người làm việc cày cấy bên ngoài, nhổ cỏ hại mùa màng bằng tay hoặc lưỡi hái, ta làm việc cày cấy bên trong, nhổ cỏ lừa dối hại mùa màng thiện bằng chân thật.”

Yathābhūtaññānaṃ vā ettha saccanti veditabbaṃ.

Chân thật ở đây cũng có thể hiểu là tri kiến như thật.

Tena attasaññādināṃ tiṇānaṃ niddānaṃ karomīti dasseti.

Điều này chỉ ra việc nhổ sạch cỏ như ngã mạn, v.v.

Atha vā niddānanti chedakaṃ lāvakaṃ uppātakanti attho.

Hoặc nhổ sạch nghĩa là cắt, chặt, nhổ rễ.

Yathā tvaṃ dāsaṃ vā kammakaraṃ vā niddānaṃ karosi, “Niddehi tiṇānī”ti tiṇānaṃ chedakaṃ lāvakaṃ uppātaṃ karosi, evamaṃ saccam karomīti dasseti, atha vā saccanti diṭṭhisaccaṃ.

Như người sai người làm nhổ cỏ, bảo: “Nhổ cỏ đi,” làm việc cắt, chặt, nhổ cỏ; ta cũng làm việc chân thật, tức là chân lý về tri kiến.

Tamaṃ niddānaṃ karomi, chinditabbaṃ lunitabbaṃ uppātetabbaṃ karomīti.

Ta nhổ sạch, cắt, chặt, nhổ những gì cần nhổ.

Iti imesu dvīsu vikappesu upayogenevattho yujjati.

Ý nghĩa phù hợp với cả hai cách hiểu này.

soraccaṃ me pamocananti ettha yaṃ taṃ “Kāyiko avītikkamo vācasiko avītikkamo”ti sīlameva “Soracca”nti vuttam, na taṃ adhippetam.

Đức hạnh là sự giải thoát của ta, ở đây không phải giới “không phạm thân, không phạm lời.”

“Kāyagutto”tiādinā hi taṃ vuttameva.

Vì điều đó đã được nói trong “giữ thân,” v.v.

Arahattaphalaṃ pana adhippetam.

Ý nói quả A-la-hán.

Taṃ hi sundare nibbāne ratattā “Soracca”nti vuccati.

Vì nó gắn với Niết-bàn tốt đẹp nên gọi là đức hạnh.

pamocananti yogavissajjanaṃ.

Giải thoát là tháo bỏ ách.

Idaṃ vuttam hoti – yathā tava pamocanaṃ punapi sāyanhe vā dutiyadivase vā anāgatasamvacchare vā yojetabbato appamocanameva hoti, na mama evaṃ.

Ý là: Như sự tháo ách của người, chiều hay ngày mai, năm sau lại phải buộc lại, không phải giải thoát hoàn toàn, còn ta không vậy.

Na hi mama antarā mocanaṃ nāma atthi.

Vì ta không có chuyện tháo ách tạm thời.

**Ahaṃ hi dīpañkaradasabalakālato paṭṭhāya paññānaṅgale vīriyabalībadde
yojetvā kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni mahākasipā kasanto
tāva na muñciṃ, yāva na sammāsambodhiṃ abhisambujjhiṃ.**

Từ thời Phật Nhiên Đăng, ta dùng cây trí tuệ, thắng trâu tinh tấn, cây cánh đồng lớn qua bốn vô số kiếp và trăm ngàn đại kiếp, không tháo ách cho đến khi đạt Chánh Đăng Giác.

**Yadā ca me sabbaṃ taṃ kālaṃ khepetvā bodhimūle aparājitaṃ pālāṅke
nisinnassa sabbaguṇaparivāraṃ arahattaphalaṃ udapādi, tadā mayā taṃ ¶
sabbussukkapaṭippassaddhiyā pamuttaṃ, na dāni puna yojetabbaṃ
bhavissatīti.**

Khi ta trải qua thời gian ấy, ngồi trên tòa bất bại dưới cội bồ-đề, quả A-la-hán với đầy đủ công đức xuất hiện, ta hoàn toàn giải thoát, không còn phải buộc ách lại.

Etamatthaṃ sandhāyāha “Soraccaṃ me pamocana”nti.

Vì thế nói: “Đức hạnh của ta là sự giải thoát.”

vīriyaṃ ¶ me dhuradhorayhanti ettha vīriyanti kāyikacetasiko vīriyārambho.

Tinh tấn của ta là sự nỗ lực của thân và tâm.

dhuradhorayhanti dhurāyaṃ dhorayhaṃ, dhurāvahanti attho.

Trâu kéo ách là thứ mang ách, tức là trâu kéo.

**Yathā hi brāhmaṇassa dhurāyaṃ dhorayhākaḍḍhiṭṭhaṃ naṅgalaṃ
bhūmighanaṃ bhindati, mūlasantānakāni ca padāleti, evaṃ bhagavato
vīriyākaḍḍhiṭṭhaṃ paññānaṅgalaṃ yathā vuttaṃ ghaṇaṃ bhindati,
kilesasantānakāni ca padāleti.**

Như trâu kéo ách của người Bà-la-môn kéo cày phá đất cứng, nhổ rễ cỏ, tinh tấn của Đức Phật kéo cây trí tuệ phá khối phiền não, nhổ gốc rễ phiền não.

Tenāha “Vīriyaṃ me dhuradhorayha”nti.

Vì thế nói: “Tinh tấn của ta là trâu kéo ách.”

**Atha vā purimadthurāvahattā dhurā, mūladhurāvahattā dhorayhā, dhurā ca
dhorayhā ca dhuradhorayhā.**

Hoặc ách là ách trước, trâu kéo là trâu gốc, ách và trâu kéo là trâu kéo ách.

**Iti yathā brāhmaṇassa ekekasmipā naṅgale catubalībaddapabhedam
dhuradhorayhaṃ vahantaṃ uppannuppannam tiṇamūlaghātāñceva
sassasampattiṇca sādheti, evaṃ bhagavato catusammappadhānavīriyabhedam
dhuradhorayhaṃ vahantaṃ uppannuppannam akusalaghātāñceva
kusalasampattiṇca sādheti.**

Như mỗi cày của người Bà-la-môn có bốn trâu kéo ách, tiêu diệt cỏ dại và mang lại

mùa màng, tinh tấn của Đức Phật với bốn chánh tinh tấn tiêu diệt bất thiện và mang lại pháp thiện.

Tenāha “Vīriyaṃ me dhuradhorayha”nti.

Vì thế nói: “Tinh tấn của ta là trâu kéo ách.”

yogakkhemādhivāhananti ¶ ettha yogehi khemattā nibbānaṃ yogakkhemaṃ nāma, taṃ adhikicca vāhīyati, abhimukhaṃ vā vāhīyatīti adhvāhanaṃ, yogakkhemassa adhvāhanaṃ yogakkhemādhivāhananti.

Chở đến an ổn khỏi các ràng buộc là Niết-bàn, được gọi là an ổn khỏi các ràng buộc, được chở đến, hướng đến, nên gọi là chở đến an ổn.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā tava dhuradhorayhaṃ puratthimādīsu aññataradisābhimukhaṃ vāhīyati, tathā mama dhuradhorayhaṃ nibbānābhimukhaṃ vāhīyatīti.

Ý là: Như trâu kéo ách của người chở đến hướng đông, v.v., trâu kéo ách của ta chở đến Niết-bàn.

Evaṃ vāhīyamānaṃva gacchati anivattantaṃ.

Nó được chở đi, không quay lại.

Yathā tava naṅgalaṃ vahantaṃ dhuradhorayhaṃ khettaḷḷaṃ patvā puna nivattati, evaṃ anivattantaṃ dīpaṅkarakālato paṭṭhāya gacchateva.

Như cây và trâu kéo của người đến cuối ruộng thì quay lại, của ta từ thời Phật Nhiên Đăng đi mãi không quay lại.

Yasmā vā tena tena maggena pahīnā kilesā na punappunaṃ pahātabbā honti, yathā tava naṅgalena chinnāni tiṇāni puna aparasmim samaye chinditabbāni honti, tasmāpi evaṃ paṭhamamaggavasena diṭṭhekaṭṭhe ¶ kilese, dutiyavasena oḷārike, tatiyavasena aṇusahagate, catutthavasena sabbakilese pajahantaṃ gacchati anivattantaṃ.

Vì các phiền não được đoạn trừ qua từng đạo không cần đoạn lại, không như cỏ người cắt rồi phải cắt lại; đạo thứ nhất đoạn phiền não thô về tà kiến, đạo thứ hai đoạn phiền não thô, đạo thứ ba đoạn phiền não vi tế, đạo thứ tư đoạn hết phiền não, đi mãi không quay lại.

Atha vā gacchati anivattanti nivattanarahitaṃ hutvā gacchatīti attho.

Hoặc đi không quay lại nghĩa là đi mà không có sự trở lại.

tanti taṃ dhuradhorayhaṃ.

Đó là trâu kéo ách.

Evamettha attho veditabbo.

Ý nghĩa nên được hiểu như vậy.

Evaṃ gacchantaṃca yathā tava dhuradhorayhaṃ na taṃ ṭhānaṃ gacchati, yattha gantvā kassako asoko virajo hutvā na socati.

Như trâu kéo ách của người không đến chỗ người nông dân không sâu, không bụi bẩn, không đau khổ.

Etam pana tam thānaṃ gacchati yattha gantvā na socati.

Nhưng của ta đến chỗ không còn đau khổ.

Yattha satipācanena etaṃ vīriyadhuradhorayaṃ codento gantvā mādiso kassako asoko virajo hutvā na socati, tam sabbasokasallasamugghātabhūtaṃ nibbānaṃ nāma asaṅkhataṃ thānaṃ gacchatīti.

Nơi đó, dùng roi niệm điều khiển trâu tinh tấn, người nông dân như ta đến đó không sâu, không bụi bẩn, không đau khổ, đó là Niết-bàn, nơi vô vi, diệt hết mọi mũi tên đau khổ.

Idāni ¶ nigamanaṃ karonto evamesā kasīti gāthamāha.

Khi kết luận, Đức Phật nói bài kệ: “Việc cày cấy này...”

Tassāyaṃ saṅkhepattho – yassa, brāhmaṇa, esā saddhābījā tapovuṭṭhiyā anuggahitā kasī paññāmayayaṃ yuganaṅgalaṃ hirimayaṅca īsaṃ manomayena yottena ekābaddhaṃ katvā paññānaṅgalena satiphālaṃ ākoṭetvā satipācanaṃ gahetvā kāyavaciāhāraguttiyā gopetvā saccaṃ niddānaṃ katvā soraccapamocanaṃ vīriyadhuradhorayaṃ yogakkhemābhimukhaṃ anivattantaṃ vāhantena kaṭṭhā kasī kamma-pariyosānaṃ catubbidhaṃ sāmāññaphalaṃ pāpitā, sā hoti amatapphalā, sā esā kasī amatapphalā hoti.

Tóm ý bài kệ: Này Bà-la-môn, ai cày cấy với lòng tin là hạt giống, khổ hạnh là mưa, cày trí tuệ, đôn bầy hổ thẹn, dây cương tâm, lưỡi cày-roi niệm, bảo vệ bằng giữ thân, lời, ăn uống, nhờ cỏ bằng chân thật, giải thoát bằng đức hạnh, trâu tinh tấn hướng đến an ổn, đạt bốn quả sa-môn, đó là quả bất tử, việc cày cấy ấy mang quả bất tử.

Amataṃ vuccati nibbānaṃ, nibbānānisaṃsā hotīti attho.

Bất tử là Niết-bàn, mang lại lợi ích Niết-bàn.

Sā kho panesā kasī na mamevekassa amatapphalā hoti, atha kho yo koci khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā etaṃ kasiṃ kasati, so sabbopi etaṃ kasitvāna sabbadukkhā pamuccatīti.

Việc cày cấy này không chỉ mang quả bất tử cho ta, mà bất kỳ ai—Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Vessa, Sudda, cư sĩ hay xuất gia—cày cấy như vậy, đều thoát mọi khổ đau.

Evaṃ bhagavā brāhmaṇassa arahattanikūṭena nibbānapariyosānaṃ katvā desanaṃ niṭṭhāpesi.

Đức Phật thuyết pháp cho người Bà-la-môn, hướng đến quả A-la-hán và Niết-bàn, rồi kết thúc bài pháp.

Tato ¶ brāhmaṇo gambhīratthaṃ desanaṃ sutvā – “Mama kasiphalaṃ bhuñjitvā punapi divaseyeva chāto hoti, imassa pana kasī amatapphalā, tassa phalaṃ bhuñjitvā sabbadukkhā pamuccatī”ti ñatvā pasanno pasannākāraṃ karonto bhuñjatu bhavaṃ gotamotiādimāha.

Người Bà-la-môn nghe bài pháp sâu sắc, nghĩ: “Quả của việc cày cấy ta ăn rồi ngày mai lại đói, còn việc cày cấy này mang quả bất tử, ăn quả ấy thoát hết khổ đau.” Ông khởi lòng tin, cung kính nói: “Xin ngài Gotama thọ thực...”

Tam sabbam tato paraṅca vuttatthamevāti.

Tất cả những điều sau đó đều như đã nói.

Paṭhamam.
Kinh thứ nhất.

2. Udayasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Udaya**

198. Dutīye ¶ odanena pūresīti attano atthāya sampādītena sūpabyañjanena odanena pūretvā adāsi.

Trong kinh thứ hai, “đầy cháo” nghĩa là người Bà-la-môn chuẩn bị cháo với canh và gia vị cho mình, rồi đồ đầy bát và dâng cúng.

Bhagavā kira paccūsasamaye lokam olokontova tam brāhmaṇam disvā, pātova sarīrapaṭijagganam katvā, gandhakuṭim pavisitvā, dvāram pidhāya, nisinno tassa bhojanam upasamhariyamānam disvā, ekakova pattam aṃsakūṭe laggetvā, gandhakuṭito nikkhamma, nagaradvāre pattam nīharitvā, antonagaram pavisitvā, paṭipāṭiyā gacchanto brāhmaṇassa dvārakoṭṭhake aṭṭhāsi.

Đức Phật, vào lúc rạng sáng, quán sát thế gian, thấy người Bà-la-môn này, sáng sớm làm vệ sinh thân thể, vào cốc thơm, đóng cửa, ngồi thấy ông chuẩn bị thức ăn. Ngài một mình đeo bát trên vai, rời cốc thơm, đến cổng thành, lấy bát ra, vào trong thành, đi tuần tự đến đứng trước cổng nhà ông.

Brāhmaṇo bhagavantam disvā, attano sajjitam bhojanam adāsi.

Người Bà-la-môn thấy Đức Phật, dâng thức ăn đã chuẩn bị.

Tam sandhāyetam vuttam.

Điều này được nói liên quan đến việc đó.

dutiyampīti dutiyadivasepi. tatiyampīti tatiyadivasepi.

“Ngày thứ hai” là ngày thứ hai, “ngày thứ ba” là ngày thứ ba.

Tāni kira tīṇi divasāni nīrantaram ¶ brāhmaṇassa gharadvāram gacchantassa bhagavato antarā añño koci utthāya pattam gahetum samattho nāma nāhosi, mahājano olokontova aṭṭhāsi.

Trong ba ngày liên tục, khi Đức Phật đến cổng nhà người Bà-la-môn, không ai khác đứng dậy lấy bát để cúng dường, đám đông chỉ đứng nhìn.

etadavocāti brāhmaṇo tīṇi divasāni pattam pūretvā dentopi na saddhāya adāsi, “Gharadvāram āgantvā tīṭhassa pabbajitassa bhikkhāmattampi adatvā bhuñjati”ti upārambhabhayena adāsi.

Ông nói: Người Bà-la-môn dù dâng cháo đầy bát trong ba ngày, không cúng vì lòng tin, mà vì sợ bị trách: “Ăn mà không cho người xuất gia đứng trước cổng dù chỉ chút thức ăn.”

Dadanto ca dve divasāni datvā kiñci avatvāva nivatto. Bhagavāpi kiñci avatvāva pakkanto.

Hai ngày đầu, ông cúng mà không nói gì, rồi quay đi. Đức Phật cũng nhận mà không nói gì, rồi rời đi.

Tatīyadivase pana adhivāsetuṃ asakkonto etaṃ “Pakaṭṭhako”tiādivacanaṃ avoca.

Ngày thứ ba, không kiềm được, ông nói: “Kẻ tham ăn...”

Bhagavāpi etaṃ vacanaṃ nicchārāpanatthameva yāva tatīyamagamāsī.

Đức Phật đến ngày thứ ba chỉ để khiến ông thốt ra lời đó.

Tattha pakaṭṭhakoti rasagiddho.

“Tham ăn” nghĩa là tham mùi vị.

**punappunaṃ ceva vapanti bijanti satthā brāhmaṇassa vacanaṃ sutvā,
“Brāhmaṇa, tvaṃ tīṇi divasāni piṇḍapātaṃ datvā osakkasi, punappunaṃ
kātabbā nāma lokasmiṃ soḷasa dhammā”ti vatvā te dhamme dassetuṃ imaṃ
desanaṃ ārabhi.**

Nghe lời người Bà-la-môn, Đức Phật nói: “Này Bà-la-môn, người cúng dường ba ngày rồi dừng lại, nhưng thế gian có mười sáu việc phải làm lặp đi lặp lại.” Ngài bắt đầu thuyết bài pháp này để chỉ rõ các pháp ấy.

Tattha punappunaṃ ceva vapanti bijanti ekasmiṃ sassavāre vuttaṃ ¶

“Alamettāvata”ti anosakkitvā aparāparesuپی sassavāresu ca vapantiyeva.

“Gieo hạt lặp đi lặp lại” nghĩa là không dừng sau một mùa vụ, nói “Thế là đủ,” mà tiếp tục gieo trong các mùa vụ sau.

**punappunaṃ vassatīti na ekadivasaṃ vassitvā tiṭṭhati, punappunadivasesuپی
punappunasaṃvacchaesupi vassatiyeva, evaṃ janapadā iddhā honti.**

“Mưa lặp đi lặp lại” nghĩa là không chỉ mưa một ngày rồi dừng, mà mưa nhiều ngày, nhiều năm, khiến vùng đất thịnh vượng.

Etenupāyena sabbattha nayo veditabbo.

Cách hiểu này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

**yācakāti ¶ imasmiṃ pade satthā desanākusalatāya attānampi pakkhipitvā
dasseti.**

“Người xin” ở đây, Đức Phật khéo léo thuyết pháp, bao gồm cả chính Ngài.

khīranikāti khīrakārakā godohakā.

“Người vắt sữa” là người nuôi bò, vắt sữa.

**Na hi te ekavārameva thanaṃ añchanti, punappunaṃ añchantā dhenuṃ
duhantīti attho.**

Họ không chỉ vắt sữa một lần, mà vắt lặp đi lặp lại.

kilamati phandati cāti ayaṃ satto tena iriyāpathena kilamati ceva phandati ca.

“Ngộ nguậy, bòn chôn” nghĩa là chúng sinh mệt mỏi và bòn chôn vì các tư thế.

gabbhanti soṇasiṅgālādīnampi tiracchānagatānaṃ kucchim.

“Thai nhi” là bào thai của thú như chó, cáo, v.v.

sivathikanti susānaṃ, mataṃ mataṃ sattaṃ tattha punappunaṃ harantīti attho.

“Nghĩa địa” là nơi chôn cất, nơi người ta liên tục mang xác chết đến.

maggañca laddhā apunabbhavāyāti apunabbhavāya maggo nāma nibbānaṃ, taṃ labhivāti attho.

“Đạt được con đường không tái sinh” nghĩa là con đường dẫn đến Niết-bàn, đạt được Niết-bàn.

evaṃ vutteti evaṃ bhagavatā antaravīthiyaṃ thatvāva soḷasa punappunadhamme desentena vutte.

“Được nói như vậy” là khi Đức Phật đứng giữa đường thuyết mười sáu pháp lập đi lập lại.

etadavocāti desanāpariyosāne pasanno saddhiṃ ¶ puttadāramittañātivaggena bhagavato pāde vanditvā etaṃ “Abhikkantaṃ bho”tiādivacanaṃ avoca.

Ông nói: Sau khi nghe pháp, người Bà-la-môn khởi lòng tin, cùng vợ con, bạn bè, thân quyến, đánh lễ chân Đức Phật và nói: “Thật tuyệt diệu, thưa ngài...”

Dutiyāṃ.

Kinh thứ hai.

3. Devahitasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Devahita

199. Tatiye vātehīti udaravātehi.

Trong kinh thứ ba, “đau bụng” là do gió trong bụng.

Bhagavato kira chabbassāni dukkarakārikaṃ karontassa pasatamuggayūsādīni āhārayato dubbhojanena ceva dukkhaseyyāya ca udaravāto kuppi.

Khi Đức Phật hành khổ hạnh sáu năm, ăn thức ăn kém như cháo đậu, ngủ chỗ xấu, khiến gió trong bụng nổi lên.

Aparabhāge sambodhiṃ patvā paṇītabhojanaṃ bhuñjantassāpi antaranārā so ābādho attānaṃ dassetiyeva.

Sau khi đạt giác ngộ, dù ăn thức ăn tốt, bệnh ấy vẫn thỉnh thoảng tái phát.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Điều này được nói liên quan đến việc đó.

upaṭṭhāko hotīti paṭhamabodhiyaṃ anibaddhupaṭṭhākakāle upaṭṭhāko hoti.

“Người hầu cận” là người phục vụ Đức Phật trong thời kỳ đầu sau giác ngộ, khi chưa có người hầu cố định.

Tasmiṃ kira kāle satthuasītimahātheresu upaṭṭhāko abhūtapubbo nāma natthi.

Lúc ấy, không có vị trưởng lão nào trong tám mươi vị chưa từng làm người hầu Đức Phật.

Nāgasamālo upavāno sunakkhatto cundo samaṇuddeso sāgato bodhi meghiyoti ime pana pāliyaṃ āgatupaṭṭhākā.

Các vị như Nāgasamāla, Upavāna, Sunakkhatta, Cunda Sa-di, Sāgata, Bodhi, Meghiya được ghi trong kinh là người hầu.

Imasmiṃ pana kāle upavānatthero pātova uṭṭhāya pariveṇasammajjanaṃ dantakaṭṭhadānaṃ nhānodakapariyādanaṃ pattacīvaraṃ gahetvā anugamananti sabbaṃ bhagavato upaṭṭhānamakāsi.

Lúc này, trưởng lão Upavāna dậy sớm, quét sân, dâng tắm xia răng, chuẩn bị nước tắm, cầm bát y, đi theo hầu Đức Phật.

upasaṅkamīti paṭhamabodhiyaṃ kira vīsati vassāni niddhūmaṃ ¶ araṇṇameva hoti, bhikkhusaṅghassa udakatāpanampi na bhagavatā anuññātaṃ.

“Đến gần” là trong hai mươi năm đầu sau giác ngộ, nơi ở không có khói, chỉ là rừng, và Đức Phật chưa cho phép Tăng đoàn đun nước.

So ca brāhmaṇo uddhanapāliṃ bandhāpetvā ¶ mahācāṭiyo uddhanamāropetvā uṇhodakaṃ kāretvā, nhānīyacuṇṇādīhi saddhiṃ taṃ vikkiṇanto jīvikaṃ kappeti.

Người Bà-la-môn dựng lò, đặt chảo lớn lên, đun nước nóng, bán nước tắm cùng bột tắm, v.v., để kiếm sống.

Nhāyitukāmā tattha gantvā mūlaṃ datvā nhāyitvā gandhe vilimpitvā mālaṃ piḷandhitvā pakkamanti.

Người muốn tắm đến đó, trả tiền, tắm, xức hương, đeo hoa, rồi rời đi.

Tasmā thero tattha upasaṅkami.

Vì thế, trưởng lão đến đó.

kiṃ patthayānoti kiṃ icchanto.

“Nguyện gì” là mong muốn gì.

kiṃ esanti kiṃ gavesanto.

“Tìm gì” là kiếm tìm gì.

pūjito pūjaneyyānanti idaṃ thero dasabalassa vaṇṇaṃ kathetumārabhi.

“Được cúng dường những người đáng cúng” là trưởng lão bắt đầu ca ngợi phẩm chất Đức Phật.

Gilānabhesajjatthaṃ gatena kira gilānassa vaṇṇaṃ kathetabboti vattametaṃ.

Khi đi tìm thuốc cho người bệnh, cần ca ngợi phẩm chất người bệnh, đó là thông lệ.

Vaṇṇaṃ hi sutvā manussā sakkaccaṃ bhesajjaṃ dātabbaṃ maññanti.

Nghe ca ngợi, người ta sẽ cung kính cho thuốc.

Sappāyabhesajjaṃ laddhā gilāno khippameva vuṭṭhāti.

Nhận thuốc thích hợp, người bệnh nhanh chóng khỏi.

Kathentena ca jhānavimokkhasamāpattimaggaphalāni ārabbhā kathetuṃ na vaṭṭati.

Nhưng không nên ca ngợi về thiền, giải thoát, định, đạo, quả.

“Sīlavā lajjī kukkuccako bahussuto āgamadharo vaṃsānurakkhako”ti evaṃ pana āgamanīyapaṭipadaṃyeva kathetuṃ vaṭṭati.

Chỉ nên ca ngợi con đường đáng đến, như “có giới, biết hổ thẹn, sợ tội, học rộng, giữ pháp, bảo vệ truyền thống.”

pūjaneyyānanti asītimahātherā sadevakena lokena ¶ pūjetabbāti pūjaneyyā.

“Đáng cúng dường” là tám mươi trường lão đáng được cõi người và trời cúng dường.

Teyeva sakkātabbāti sakkareyyā. Tesaṃyeva apaciti kattabbāti apaceyyā.

Họ đáng được kính trọng, đáng được tôn vinh.

Bhagavā tesaṃ pūjito sakkato apacito ca, iccassa taṃ guṇaṃ pakāseto thero evamāha.

Đức Phật được cúng dường, kính trọng, tôn vinh, trường lão nói vậy để hiển bày phẩm chất ấy.

hātaveti harituṃ.

“Chở đi” là mang đi.

phāṇitassa ca puṭanti mahantaṃ nicchārikaṃ gulapiṇḍaṃ.

“Một túi đường phèn” là cục đường lớn không lẫn tạp chất.

So kira “Kiṃ samaṇassa gotamassa aphāsuka”nti? Pucchitvā, “Udaravāto”ti sutvā, “Tena hi mayamettha bhesajjaṃ jānāma, ito thokena udakena idaṃ phāṇitaṃ āloḍetvā nhānapariyosāne pātuṃ detha, iti uṇhodakena bahi parisedo bhavissati, iminā antoti evaṃ samaṇassa gotamassa phāsukaṃ bhavissati”ti vatvā therassa patte pakkhipitvā adāsi.

Ông hỏi: “Sa-môn Gotama bị bệnh gì?” Nghe “đau bụng do gió,” ông nói: “Chúng tôi biết thuốc này. Hãy pha đường phèn với ít nước nóng, cho uống sau khi tắm, nước nóng làm ấm bên ngoài, đường phèn trị bên trong, sẽ giúp sa-môn Gotama khỏe mạnh.” Ông bỏ đường phèn vào bát trường lão và đưa.

upasaṅkamīti tasmīṃ kira ābādhe paṭippassaddhe “Devahitena tathāgatassa bhesajjaṃ dinnaṃ, teneva rogo vūpasanto, aho dānaṃ paramadānaṃ brāhmaṇassā”ti kathā vitthāritā jātā.

“Đến gần” là khi bệnh của Đức Phật dịu đi, người ta đồn: “Devahita dâng thuốc cho Như Lai, nhờ đó bệnh khỏi, cúng dường của ông thật tuyệt!”

Taṃ sutvā kittikāmo brāhmaṇo “Ettakenapi ¶ tāva me ayaṃ kittisaddo abbhuggato”ti somanassajāto attanā katabhāvaṃ jānāpetukāmo tāvatakeneva dasabale vissāsaṃ āpajjitvā upasaṅkami.

Nghe vậy, người Bà-la-môn thích danh tiếng, vui mừng nghĩ: “Chỉ chút này mà tiếng tăm ta đã vang xa,” muốn khoe việc mình làm, tin tưởng Đức Phật và đến gần.

dajjāti dadeyya.

“Cúng dường” là nên cho.

kathaṃ hi yajamānassāti kena kāraṇena yajantassa.

“Tại sao người cúng dường” là vì lý do gì người cúng dường.

ijjhatīti samijjhati mahapphalo hoti.

“Thành công” là đạt kết quả lớn.

yovedīti yo avedi aññāsi, veditaṃ pākaṭamakāsi “Yovetī”tipi ¶ pāṭho, yo aveti jānātīti attho.

“Người hiểu biết” là người biết rõ, làm rõ ràng, hoặc “người tuyên bố” là người biết.

passatīti dibbacakkhunā passati.

“Thấy” là thấy bằng thiên nhãn.

jātikkhayanti arahattaṃ.

“Hết tái sinh” là quả A-la-hán.

abhiññāvositoti jānitvā vosito vosānaṃ katakiccatam patto.

“Đạt trí tuệ hoàn mãn” là biết rõ, đạt đến sự hoàn thành nhiệm vụ.

evaṃ hi yajamānassāti iminā khīṇāsava yajanākārena yajantassa.

“Vì người cúng dường như vậy” là cúng dường bậc lậu tận theo cách này.

Tatiyaṃ.

Kinh thứ ba.

4. Mahāsālasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mahāsāla

200. Catutthe lūkho lūkhapāvuraṇoti jīṇṇo jīṇṇapāvuraṇo.

Trong kinh thứ tư, “thô ráp, áo rách” nghĩa là già nua, áo quần cũ kỹ.

upasaṅkamīti kasmā upasaṅkami?

Tại sao ông đến gần?

Tassa kira ghare aṭṭhasatasahassadhanaṃ ahoṣi.

Vì trong nhà ông có tám trăm ngàn tài sản.

So catunnaṃ puttānaṃ āvāhaṃ katvā cattāri satasahassāni adāsi ¶.

Ông cưới vợ cho bốn người con, chia cho mỗi người bốn trăm ngàn.

Athassa brāhmaṇiyā kālaṅkatāya puttā sammantayimṣu – “Sace aññaṃ brāhmaṇiṃ ānessati, tassā kucchiyaṃ nibbattavasena kulaṃ bhijjissati. Handa naṃ mayaṃ saṅgaṇhāmā”ti.

Sau khi vợ ông qua đời, các con trai bàn: “Nếu cha lấy vợ khác, con cái bà ấy sinh ra sẽ chia cắt gia tộc. Thôi, chúng ta chăm sóc cha.”

Te cattāropi paṇītehi ghāsacchādanādīhi upaṭṭhahantā

hatthapādasambāhanādīni karontā saṅgaṇhitvā ekadivasaṃ divā niddāyitvā

vuṭṭhitassa hatthapāde sambāhamānā pāṭiyekkaṃ gharāvāse ādīnavaṃ vatvā –

“Mayaṃ tumhe iminā nīharena yāvajivaṃ upaṭṭhahissāma, sesadhanampi no

dethā”ti yāciṃsu.

Bốn người con dùng thức ăn, quần áo tốt chăm sóc cha, xoa bóp tay chân. Một ngày, sau khi cha ngủ trưa dậy, họ xoa bóp, kể riêng về nguy hại của đời sống gia đình, xin: “Chúng con sẽ chăm sóc cha suốt đời theo cách này, xin cha cho nốt tài sản còn lại.”

**Brāhmaṇo puna ekekassa satasahassaṃ satasahassaṃ datvā attano
nivatthapārūpanamattaṃ t̐hapetvā sabbaṃ upabhogaparibhogaṃ cattāro
koṭṭhāse katvā niyyādesi.**

Người Bà-la-môn lại cho mỗi con một trăm ngàn, chỉ giữ lại quần áo đang mặc, chia hết tài sản sử dụng thành bốn phần và trao đi.

Taṃ jeṭṭhaputto katipāhaṃ upaṭṭhahi.

Con trai cả chăm sóc cha vài ngày.

**Atha naṃ ekadivasaṃ nhatvā āgacchantaṃ dvārakoṭṭhake t̐hitvā suṇhā
evamāha – “Kiṃ tayā jeṭṭhaputtassa sataṃ vā sahassaṃ vā atirekaṃ
dinnamatthi? Nanu sabbesaṃ dve dve satasahassāni dinnāni, kiṃ sesaputtānaṃ
gharassa maggaṃ na jānāsi”ti?**

Rồi một ngày, khi ông tắm xong trở về, con dâu đứng ở cổng nói: “Cha cho anh cả thêm trăm hay ngàn gì sao? Chẳng phải cha đã cho mỗi người hai trăm ngàn? Sao cha không biết đường đến nhà các con khác?”

**So “Nassa vasaṃ”ti ¶ kujjhitvā aññassa gharaṃ agamāsi, tatopi katipāhaccayena
imināva upāyena palāpito aññassāti evaṃ ekagharepi pavesanaṃ alabhamāno
paṇḍaraṅgapabbajjaṃ pabbajitvā bhikkhāya caranto kālānamaccayena
jarājiṇṇo dubbhojanadukkaseyyāhi milātasarīro bhikkhācārato āgamma,
pīṭhakāya nipanno niddaṃ okkamitvā vuṭṭhāya nisinno attānaṃ oloketvā
puttesu paṭiṭṭhaṃ apassanto cintesi – “Samaṇo kira gotamo abbhākuṭiko
uttānamukho sukhasambhāso paṭisanthārakusalo, sakkā samaṇaṃ gotamaṃ
upasaṅkamitvā paṭisanthāraṃ labhitsu”nti nivāsanapāvuraṇaṃ saṇṭhapetvā
bhikkhābhājanamādāya yena bhagavā tenupasaṅkami.**

Ông giận, mắng: “Đồ thấp kém!” rồi đến nhà con khác. Nhưng sau vài ngày, cũng bị đuổi bằng cách tương tự, không được vào nhà nào, ông xuất gia theo kiểu người áo trắng, đi khất thực. Qua thời gian, già yếu, thân tiều tụy vì ăn kém, ngủ xấu, sau khi khất thực về, nằm trên ghé, ngủ rồi tỉnh dậy, nhìn mình, thấy không nơi nương tựa nơi các con, ông nghĩ: “Sa-môn Gotama cởi mở, hòa nhã, dễ nói chuyện, khéo tiếp đãi, ta có thể đến gặp và được tiếp đãi.” Ông chỉnh áo, cầm bát, đến chỗ Đức Phật.

**dārehi ¶ saṃpuccha gharā nikkhāmentīti sabbaṃ mama santakaṃ gahetvā
mayhaṃ niddhanabhāvaṃ ñatvā attano bhariyāhi saddhiṃ mantayitvā maṃ
gharā nikkadḍhāpentī.**

“Tham khảo với vợ, đuổi khỏi nhà” nghĩa là chúng lấy hết tài sản của ta, biết ta nghèo, bàn với vợ rồi đuổi ta ra khỏi nhà.

nandissanti nandijāto tuṭṭho pamudito ahosiṃ.

“Vui mừng” là ta từng vui vẻ, hân hoan.

bhavamicchisanti vuḍḍhiṃ patthayiṃ.

“Mong đời sống” là ta mong sự thịnh vượng.

sāva vārenti sūkaranti yathā sunakhā vaggavaggā hutvā bhussantā ¶ bhussantā sūkaraṃ vārenti, punappunaṃ mahāraṃ ravāpentī, evaṃ dārehi saddhiṃ maṃ bahuṃ vatvā viravantaṃ palāpentīti attho.

“Ngăn như chó ngăn heo” nghĩa là như chó sủa âm ỉ ngăn heo, chúng bàn với vợ, la mắng âm ỉ, đuổi ta đi.

asantāti asappurisā.

“Kẻ xấu” là người bất thiện.

jammāti lāmakā.

“Đê tiện” là thấp hèn.

bhāsareti bhāsanti.

“Nói” là chúng nói.

puttarūpenāti puttavesena.

“Dưới danh con trai” là mang hình dạng con trai.

vayogatanti tayo vaye gataṃ atikkantaṃ pacchimavaye ʘhitaṃ maṃ.

“Già yếu” là ta đã qua ba giai đoạn tuổi, đang ở tuổi cuối.

jahantīti pariccajanti.

“Bỏ rơi” là chúng bỏ rơi ta.

nibbhogoti nipparibhogo.

“Không tài sản” là không còn gì để dùng.

khādanā apanīyatīti asso hi yāvadeva taruṇo hoti javasampanno, tāvassa nānārasaṃ khādanaṃ dadanti, jīṇaṃ nibbhogaṃ tato apanenti, antimavaye taṃ vattaṃ na labhati, gāvīhi saddhiṃ aṭaviyaṃ sukkhatiṇāni khādanto carati.

“Bị bỏ không cho ăn” nghĩa là ngựa khi còn trẻ, nhanh nhẹn, được cho ăn ngon; khi già, không tài sản, bị bỏ, không được chăm sóc, ăn cỏ khô trong rừng cùng bò.

Yathā so asso, evaṃ jīṇakāle viluttasabbadhanattā nibbhogo mādisopi bālakānaṃ pitā thero paragharesu bhikkhati.

Như con ngựa ấy, khi già, mất hết tài sản, ta, một người cha già, cũng đi xin ăn ở nhà người.

yañceti nipāto.

“Vì thế” là từ nói.

Idaṃ vuttaṃ hoti – ye mama puttā anassavā appatissā avasavattino, tehi daṇḍova kira seyyo sundarataroti.

Ý là: Các con ta không nghe lời, không vâng lời, không chịu kiểm soát, thì cái gậy còn tốt đẹp hơn chúng.

Idānissa seyyabhāvaṃ dassetuṃ caṇḍampi goṇantiādi vuttaṃ.

Để chỉ rõ sự tốt hơn, kinh nói: “Con bò hung dữ...”

pure hotīti aggato hoti, taṃ purato katvā gantum sukhaṃ hotīti attho ¶.
“Đi trước” nghĩa là dẫn đầu, dẫn nó đi dễ dàng.

gādhamedhatīti udakaṃ otaraṇakāle gambhīre udae patitṭhaṃ labhati.
“Bám chắc” là khi vào nước, nó tìm được chỗ đứng trong nước sâu.

pariyāpuṇitvāti uggaṇhitvā vā vācuggatā katvā.
“Học thuộc” là học hoặc thuộc lòng.

**sannisinnesūti tathārūpe brāhmaṇānaṃ samāgamadivase
sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitesu puttesu taṃ sabhaṃ ogāhetvā brāhmaṇānaṃ
majjhe mahārahe āsane nisinnesu.**

“Khi ngồi” là vào ngày hội họp của các Bà-la-môn, các con trai trang sức lông lầy, ngồi vào hội trường, giữa các Bà-la-môn, trên ghế cao quý.

**abhāsīti ‘Ayaṃ me kālo’ti sabhāya majjhe pavisitvā hatthaṃ ukkhipitvā ¶, “Bho
ahaṃ tumhākaṃ gāthā bhāsītukāmo, bhāsīte suṇissathā”ti vatvā – “Bhāsa,
brāhmaṇa, suṇomā”ti vutto ṭhitakova abhāsi.**

“Nói” là nghĩ: “Đây là lúc,” bước vào giữa hội, giơ tay, nói: “Thưa các ngài, tôi muốn nói bài kệ, các ngài có nghe không?” Khi được bảo: “Nói đi, chúng tôi nghe,” ông đứng nói ngay.

**“Tena ca samayena manussānaṃ vattaṃ hoti yo mātāpitūnaṃ santakaṃ
khādanto mātāpitāro na poseti, so māretabbo”ti.**

Lúc ấy, có lệ: “Ai ăn tài sản của cha mẹ mà không nuôi cha mẹ, phải bị giết.”

**Tasmā te brāhmaṇaputtā pitupādesu nipatitvā “Jīvitaṃ no tāta, dehi”ti
yāciṃsu.**

Vì thế, các con trai Bà-la-môn quỳ dưới chân cha, xin: “Cha ơi, xin cho chúng con sống.”

**So pituhadayassa puttānaṃ muduttā “Mā me, bho, bālake vināsayittha,
posissanti ma”nti āha.**

Ông, vì lòng cha thương con, nói: “Đừng giết các con tôi, chúng sẽ nuôi tôi.”

**Athassa ¶ putte manussā āhaṃsu – “Sace, bho, ajja paṭṭhāya pitaraṃ na sammā
paṭijaggissatha, ghāteṣāma vo”ti.**

Người ta nói với các con ông: “Nếu từ nay các người không chăm sóc cha tử tế, chúng tôi sẽ giết các người.”

Te bhītā gharaṃ netvā paṭijaggiṃsu.

Sợ hãi, họ đưa cha về nhà và chăm sóc.

Taṃ dassetuṃ atha kho naṃ brāhmaṇamahāsālantiādi vuttaṃ.

Đề chỉ việc đó, kinh nói: “Rồi người Bà-la-môn giàu có...”

Tattha netvāti pīṭhe nisīdāpetvā sayamaṃ ukkhipitvā nayiṃsu.

“Dẫn về” là đặt cha ngồi trên ghế, tự mình nâng ghế đưa về.

nhāpetvāti sarīraṃ telena abbhañjitvā ubbaṭṭetvā gandhacuṇṇādihi nhāpesuṃ.
“Tắm rửa” là xoa dầu lên người, mát-xa, tắm với bột thơm, v.v.

Brāhmaṇiyopi pakkosāpetvā, “Ajja paṭṭhāya amhākaṃ pitaraṃ sammā paṭijaggatha. Sace pamādaṃ āpajjissatha, gharato vo nikkadḍhissāmā”ti vatvā, paṇṭabhojanaṃ bhojesuṃ.

Vợ họ cũng được gọi đến, bảo: “Từ nay chăm sóc cha chúng tôi tử tế. Nếu lơ là, chúng tôi sẽ đuổi các người khỏi nhà.” Họ cho cha ăn thức ăn ngon.

Brāhmaṇo subhojanaṃca sukhaseyyaṃca āgamma katipāhaccayena sañjātabalo pīṇitindriyo attabhāvaṃ oloketvā, “Ayaṃ me sampatti samaṇaṃ gotamaṃ nissāya laddhā”ti paṇṇākāraṃ ādāya bhagavato santikaṃ agamāsi.

Nhờ thức ăn ngon và chỗ ngủ tốt, vài ngày sau, người Bà-la-môn khỏe mạnh, các căn tươi tỉnh, nhìn mình, nghĩ: “Sự an lạc này nhờ sa-môn Gotama,” ông mang lễ vật đến gặp Đức Phật.

Taṃ dassetuṃ atha kho sotiādi vuttaṃ.

Để chỉ việc đó, kinh nói: “Rồi ông ấy...”

Tattha etadavocāti dussayugaṃ pādamūle ṭhapetvā etaṃ avoca.

Ông nói: Đặt đôi áo dưới chân Đức Phật và nói.

Saraṇagamanāvasāne cāpi bhagavantaṃ evamāha – “Bho gotama, mayhaṃ puttehi cattāri dhurabhattāni dinnāni ¶, tato ahaṃ dve tumhākaṃ dammi, dve sayamaṃ paribhuñjissāmi”ti.

Sau khi quy y, ông nói với Đức Phật: “Thưa ngài Gotama, các con tôi cho tôi bốn phần thức ăn chính, tôi dâng ngài hai phần, giữ hai phần để dùng.”

Kalyāṇaṃ, brāhmaṇa, paṭiyekkaṃ pana mā niyyādehi, amhākaṃ ruccanaṭṭhānameva gamissāmāti.

“Tốt lắm, này Bà-la-môn, nhưng đừng dành riêng, chúng tôi sẽ đến nơi thích hợp.”

“Evaṃ, bho”ti kho brāhmaṇo bhagavantaṃ vanditvā gharaṃ gantvā putte āmantesi “Tātā, samaṇo gotamo mayhaṃ sahāyo, tassa dve dhurabhattāni dinnāni, tumhe tasmiṃ sampatte mā pamajjathā”ti.

“Được thôi,” ông đánh lễ Đức Phật, về nhà, gọi các con: “Các con, sa-môn Gotama là bạn ta, ta đã dâng ngài hai phần thức ăn chính, khi ngài đến, đừng lơ là.”

Sādhū, tātāti.

“Vâng, thưa cha.”

Punadivase bhagavā pubbaṇhasamaye pattacīvaraṃ ādāya jeṭṭhaputtassa nivesanadvāraṃ gato.

Hôm sau, sáng sớm, Đức Phật cầm bát y, đến cổng nhà con trai cả.

So satthāraṃ disvāva hatthato pattaṃ gahetvā gharaṃ pavesetvā mahārahe pallaṅke nisīdāpetvā paṇṭabhojanaṃ adāsi.

Thấy Đức Phật, anh ta lấy bát, mời vào nhà, cho ngồi trên ghế cao quý, dâng thức ăn ngon.

Satthā punadivase itarassa, punadivase itarassāti paṭipāṭiyā sabbesaṃ gharāni agamāsi.

Hôm sau, Đức Phật đến nhà con thứ, hôm sau nữa đến nhà con khác, tuần tự đến nhà tất cả.

Sabbe tatheva sakkāraṃ akaṃsu.

Tất cả đều cung kính cúng dường như vậy.

Athekadivasaṃ ¶ jeṭṭhaputtassa ghare maṅgalaṃ paccupaṭṭhitaṃ.

Một ngày, nhà con trai cả có lễ mừng.

So pitaraṃ āha – “Tāta, kassa maṅgalaṃ demā”ti.

Anh ta hỏi cha: “Cha ơi, nên mời ai đến lễ mừng?”

Amhe aññaṃ na jānāma? Nanu samaṇo gotamo mayhaṃ sahāyoti?

“Ta không biết ai khác. Chẳng phải sa-môn Gotama là bạn ta sao?”

Tena hi tumhe pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ svātanāya samaṇaṃ gotamaṃ nimantethāti.

“Vậy các con hãy mời sa-môn Gotama cùng năm trăm Tỳ-kheo đến ngày mai.”

Brāhmaṇo tathā akāsi ¶.

Người Bà-la-môn làm như vậy.

Bhagavā adhivāsetvā punadivase bhikkhusaṅghaparivuto tassa gehadvāraṃ agamāsi.

Đức Phật nhận lời, hôm sau cùng Tăng đoàn đến cổng nhà ấy.

So haritupalittaṃ sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitaṃ gehaṃ satthāraṃ pavesetvā buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paññattāsanesu nisīdāpetvā appodakapāyāsāñceva khajjakavikatiñca adāsi.

Anh ta mời Đức Phật vào nhà được trang trí, sơn xanh, cho Đức Phật và Tăng đoàn ngồi trên ghế đã sắp sẵn, dâng cháo ít nước và các món ăn.

Antarabhattasmiṃyeva brāhmaṇassa cattāropi puttā satthu santike nisīditvā āhaṃsu – “Bho gotama, mayaṃ amhākaṃ pitaraṃ paṭijaggāma nappamajjāma, passathassa attabhāva”nti.

Trong bữa ăn, bốn người con ngồi gần Đức Phật, nói: “Thưa ngài Gotama, chúng con chăm sóc cha không lơ là, ngài thấy thân cha chúng con.”

Satthā “Kalyāṇaṃ vo kataṃ, mātāpituposakaṃ nāma porāṇakapaṇḍitānaṃ āciṇṇamevā”ti vatvā mahānāgajātakaṃ (jā· 1.11.1 ādayo; cariyā· 2.1 ādayo) nāma kathetvā, cattāri saccāni dīpetvā dhammaṃ desesi.

Đức Phật nói: “Các con làm việc tốt, nuôi dưỡng cha mẹ là truyền thống của các bậc trí xưa.” Ngài kể chuyện tiền thân Mahānāga (Jātaka 1.11.1, Cariyāpiṭaka 2.1), hiển bày bốn sự thật, thuyết pháp.

Desanāpariyosāne brāhmaṇo saddhiṃ catūhi puttehi catūhi ca suṇhāhi desanānusārena ñāṇaṃ pesetvā sotāpattiphale paṭiṭṭhito.

Cuối bài pháp, người Bà-la-môn cùng bốn con trai, bốn con dâu, tùy theo bài pháp, khởi trí tuệ, an trú trong quả Dự lưu.

Tato paṭṭhāya satthā na sabbakālaṃ tesam gehaṃ agamāsīti.

Từ đó, Đức Phật không thường xuyên đến nhà họ.

Catuttham.

Kinh thứ tư.

5. Mānatthaddhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mānatthaddha

201. Pañcame ¶ mānatthaddhoti vātabharitabhastā viya mānena thaddho.

Trong kinh thứ năm, “kiêu ngạo” nghĩa là cứng nhắc vì kiêu mạn, như bầu da đầy gió.

ācariyanti sippuggahaṇakāle ācariyo anabhivādentassa sippaṃ na deti,

aññasmim pana kāle taṃ na abhivādeti, atthibhāvampissa na jānāti.

“Thầy” là khi học nghề, nếu không chào, thầy không dạy; nhưng ở thời khác, ông không chào thầy, không biết thầy còn sống.

nāyaṃ samaṇoti evaṃ kirassa ahosi – “Yasmā ayaṃ samaṇo mādise

jāṭisampannabrāhmaṇe sampatte paṭisanthāramattampi na karoti, tasmā na kiñci jānāti”ti.

“Sa-môn này không biết gì” là ông nghĩ: “Vì sa-môn này không tiếp đãi ta, một Bà-la-môn cao quý, nên chẳng biết gì.”

abbhutavittajātāti abhūtapubbāya tuṭṭhiyā samannāgatā.

“Vui mừng chưa từng có” là đầy niềm vui chưa từng trải.

kesu cassāti kesu bhaveyya.

“Ở ai” là ở đâu.

kyassāti ke assa puggalassa.

“Ai” là người nào.

apacitā assūti apacitiṃ dassetuṃ yuttā bhaveyyuṃ.

“Đáng kính” là xứng đáng được tôn kính.

arahanteti imāya gāthāya desanākusallattā attānaṃ antokatvā pūjaneyyaṃ

dasseti.

“Bậc A-la-hán” là qua bài kệ này, Đức Phật khéo thuyết, bao gồm chính Ngài, chỉ ra người đáng cúng dường.

Pañcamam.

Kinh thứ năm.

6. Paccanīkasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Paccanīka

202. Chatṭhe ¶ “Sabbam seta”nti vutte “Sabbam kaṇha”ntiādinā nayena paccanīkam karontassevassa sātām sukham hotīti paccanīkasāto.

Trong kinh thứ sáu, “thích cái” là khi nghe “tất cả là trắng,” ông nói “tất cả là đen,” v.v., cái ngược khiến ông vui, nên gọi là thích cái.

yo ¶ ca vineyya sārambhanti yo karaṇuttariyalakkhaṇam sārambham vinetvā suṇātīti attho.

“Ai dứt bỏ nóng nảy” là người bỏ tâm nóng nảy, lắng nghe.

Chatṭham.

Kinh thứ sáu.

7. Navakammikasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Navakammika

203. Sattame navakammikabhāradvājoti so kira araṇṇe rukkham chindāpetvā tattheva pāsādakūṭāgārādīni yojetvā nagaram āharitvā vikkiṇāti, iti navakammaṃ nissāya jīvātīti navakammiko, gottena bhāradvājoti navakammikabhāradvājo.

Trong kinh thứ bảy, “Navakammika Bhāradvāja” là người đốn cây trong rừng, làm nhà, gác, v.v., mang vào thành bán, sống bằng nghề mới này, tên dòng họ là Bhāradvāja, nên gọi là Navakammika Bhāradvāja.

Disvānassa etadahosīti chabbaṇṇarasmiyo vissajjetvā nisinnam bhagavantam disvāna assa etaṃ ahosi.

“Thấy vậy, ông nghĩ” là thấy Đức Phật ngồi, tòa sáu màu hào quang, ông nghĩ như vậy.

vanasminti imasmiṃ vanasaṇḍe.

“Trong rừng” là trong lùm rừng này.

ucchinnamūlam me vananti mayham kilesavanaṃ ucchinnamūlam.

“Rừng của ta nhỏ sạch gốc” là rừng phiền não của ta đã nhỏ sạch gốc.

nibbanathoti nikkilesavano.

“Không rừng” là không còn rừng phiền não.

eko rameti ekako abhiraṃmāmi.

“Một mình vui” là ta một mình hoan hỷ.

aratim vipphāyāti pantasenāsanesu ceva bhāvanāya ca ukkaṇṭhitam jahitvā.

“Bỏ bất mãn” là bỏ sự chán nản nơi chỗ ở xa và trong thiền định.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Kaṭṭhahārasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Kaṭṭhahāra

204. Aṭṭhame ¶ antevāsikāti veyyāvaccam katvā sippuggaṇhanakā dhammantevāsikā.

Trong kinh thứ tám, “đệ tử” là người làm việc vặt, học nghề hoặc học pháp.

nisinnanti chabbaṇṇarasmiyo vissajjetvā nisinnam.

“Ngồi” là Đức Phật ngồi, tỏa sáu màu hào quang.

gambhīrarūpeti gambhīrasabhāve.

“Sâu xa” là bản chất sâu sắc.

bahubheraveti tatraṭṭhakasaviññāṇakaaviññāṇakabheravehi bahubherave.

“Rất đáng sợ” là do các loài thú, hữu tình, vô tình đáng sợ trong rừng.

vigāhiyāti anupavisitvā.

“Vào” là bước vào.

aniñjamānenātiādīni kāyavisesanāni, evarūpena kāyenāti attho.

“Không động” là đặc điểm của thân, nghĩa là với thân như vậy.

sucārurūpaṃ vatāti atisundaram vata jhānam jhāyasīti vadati.

“Thật đẹp” là thiền rất đẹp, ông nói Ngài thiền.

vanavassito munīti vanam avassito buddhamuni.

“Bậc muni ở rừng” là bậc muni dựa vào rừng, tức Phật.

idanti idam tumhākam evam vane nisinnakāraṇam mayham accherarūpaṃ paṭibhāti.

“Điều này” là lý do ngài ngồi trong rừng, ta thấy thật kỳ diệu.

pītimanoti tuṭṭhacitto.

“Tâm hoan hỷ” là tâm vui vẻ.

vane vaseti vanamhi vasi.

“Sống trong rừng” là ở trong rừng.

maññāmahanti ¶ maññāmi aham.

“Ta nghĩ” là ta cho rằng.

lokādhipatisahabyatanti lokādhipatimahābrahmunā sahabhāvam.

“Cùng với bậc chúa tể” là cùng với Đại Phạm Thiên, chúa tể thế gian.

ākañkhamānoti icchamāno.

“Mong muốn” là khao khát.

tidivam anuttaranti idam brahmalokameva sandhāyāha.

“Cõi trời tối thượng” là nói đến cõi Phạm Thiên.

**kasmā bhavaṃ vijanamaraṇṇamassitoti ahaṃ tāva brahmalokaṃ
ākaṇkhamānoti maññāmi. Yadi evaṃ na hoti, atha me ācikkha, kasmā
bhavanti? Pucchati.**

“Tại sao ngài ở rừng hoang?” là ta nghĩ ta mong cõi Phạm Thiên. Nếu không phải, xin
giải thích, tại sao ngài ở đây? Ông hỏi.

brahmapattiyāti seṭṭhapattiyā ¶.

“Đạt Phạm Thiên” là đạt vị trí tối thượng.

Idha idaṃ tapo kasmā karosīti aparenapi ākārena pucchati.

“Tại sao hành khổ hạnh này?” là ông hỏi theo cách khác.

kaṇkhāti taṇhā.

“Nghĩ” là tham ái.

abhinandanāti abhinandanavasena taṇhāva vuttā.

“Hoan hỷ” là tham ái qua sự vui thích.

anekadhātūsūti anekasabhāvesu ārammaṇesu.

“Nhiều yếu tố” là các đối tượng có bản chất khác nhau.

puthūti nānappakārā taṇhā sesakilesā vā.

“Nhiều loại” là các tham ái hoặc phiền não khác.

sadāsītāti niccakālaṃ avassitā.

“Liên tục bám víu” là luôn dính mắc.

aññāṇamūlappabhavāti avijjāmūlā hutvā jātā.

“Khởi từ gốc vô minh” là sinh từ gốc vô minh.

**pajappitāti taṇhāva “Idampi mayhaṃ, idampi mayha”nti pajappāpanavasena
pajappitā nāmāti vuttā.**

“Nói lảm nhảm” là tham ái, lảm nhảm “Cái này là của ta, cái kia là của ta.”

**sabbā mayā byantikātāti sabbā taṇhā mayā aggamaggena vigatantā nirantā
katā.**

“Hết thấy bị ta đoạn” là mọi tham ái bị ta đoạn sạch bằng đạo tối thượng.

samūlikāti saddhiṃ aññāṇamūlena.

“Cùng gốc” là cùng gốc vô minh.

anūpayoti anupagamano.

“Không còn đi theo” là không còn chạy theo.

sabbesu dhammesu visuddhadassanoti iminā sabbaññutaññāṇaṃ dīpeti.

“Thấy thanh tịnh mọi pháp” là hiển bày trí biết hết.

sambodhimanuttaranti arahattaṃ sandhāyāha.

“Giác ngộ tối thượng” là nói đến quả A-la-hán.

sivanti setṭham ¶.

“An lành” là tối thượng.

jhāyāmīti dvīhi jhānehi jhāyāmi.

“Thiền” là thiền với hai loại thiền.

visāradoti vigatasārajjō.

“Tự tin” là không còn sợ hãi.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Mātuposakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mātuposaka

205. Navame peccāti ito paṭigantvā.

Trong kinh thứ chín, “trở lại” là quay lại từ đây.

Navamam.

Kinh thứ chín.

10. Bhikkhakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bhikkhaka

206. Dasame idhāti imasmim bhikkhubhāve.

Trong kinh thứ mười, “ở đây” là trong trạng thái Tỳ-kheo.

vissam dhammanti duggandham akusaladhammam.

“Pháp hôi thối” là pháp bất thiện hôi thối.

bāhitvāti aggamaggena jahitvā.

“Loại bỏ” là đoạn bằng đạo tối thượng.

saṅkhāyāti nāṇena.

“Quán triệt” là bằng trí tuệ.

sa ve bhikkhūti vuccatīti so ve bhinnakilesattā bhikkhu nāma vuccati.

“Gọi là Tỳ-kheo” là người phá phiền não, được gọi là Tỳ-kheo.

Dasamam.

Kinh thứ—Mười.

11. Saṅgāravasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Saṅgārava

207. Ekādasame ¶ pacceṭṭi icchati pattheti.

Trong kinh thứ mười một, “mong muốn” là khao khát, ước ao.

sādhū, bhanteti āyācamāno āha.

“Tốt lành, thưa ngài” là ông khẩn cầu nói.

Therassa kiresa gihisahāyo, tasmā thero “Ayaṃ varāko maṃ sahāyaṃ labhivāpi micchādittṭhiṃ gahetvā mā apāyapūrako ahoṣi”ti āyācati.

Ông là bạn cư sĩ của trưởng lão, nên trưởng lão khẩn cầu: “Người khốn khổ này, dù là bạn ta, đừng giữ tà kiến mà rơi vào đường ác.”

Apicesa mahāparivāro, tasmiṃ ¶ pasanne pañcakulasatāni anuvattissantīti maññamānopi āyācati.

Dù ông có đông tùy tùng, trưởng lão nghĩ nếu ông khởi lòng tin, năm trăm gia đình sẽ theo, nên khẩn cầu.

atthavasanti atthānisamsaṃ atthakāraṇaṃ.

“Lợi ích” là lợi ích và lý do.

pāpanti pāṇātipātādiakusalaṃ.

“Ác” là bất thiện như sát sinh, v.v.

pavāhemīti galappamāṇaṃ udakaṃ otarivā pavāhemi palāpemi.

“Xua đuôi” là vượt qua dòng nước sâu đến chỗ, xua đuôi đi.

dhammoti gāthā vuttatthāva.

“Pháp” là bài kệ đã nói.

Ekādasamaṃ.

Kinh thứ mười một.

12. Khomadussasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khomadussa

208. Dvādasame khomadussanaṃ nāmāti khomadussānaṃ ussannattā evaṃladdhanāmaṃ.

Trong kinh thứ mười hai, “Khomadussa” là tên gọi vì nơi này nhiều vải lanh.

sabhāyanti sālāyaṃ.

“Hội trường” là nhà hội.

phusāyatīti phusitāni muñcati vassati.

“Nhỏ giọt” là rơi và mưa.

Satthā kira taṃ sabhaṃ upasaṅkamtukāmo – “Mayi evamevaṃ upasaṅkamante aphāsukadhātukaṃ hoti, ekaṃ kāraṇaṃ paṭicca upasaṅkamissāmi”ti adhiṭṭhānavasena vuṭṭhiṃ uppādesi.

Đức Phật muốn đến hội trường, nghĩ: “Nếu ta đến như thế này, sẽ bất tiện, ta sẽ đến vì một lý do,” nên dùng thần thông khiến mưa rơi.

**sabhādharmanti sukhanisinne kira asañcāletvā ekapassena pavisaṇaṃ tesāṃ
sabhādharmo ¶ nāma, na mahājanaṃ cāletvā ujukameva pavisaṇaṃ.**

“Quy tắc hội trường” là khi mọi người ngồi thoải mái, vào từ một bên, không làm xáo trộn đám đông, không đi thẳng vào.

**Bhagavā ca ujukameva āgacchati, tena te kupitā bhagavantaṃ hiḷentā “Ke ca
muṇḍakā samaṇakā, ke ca sabhādhammaṃ jānissanti”ti āhaṃsu.**

Đức Phật đi thẳng vào, nên họ giận, mắng: “Bọn sa-môn đầu trọc này là ai, biết gì quy tắc hội trường?”

santoti paṇḍitā sappurisā.

“Bậc hiền” là người trí, người thiện.

**pahāyāti ete rāgādayo jahitvā rāgādivinayāya dhammaṃ bhaṇanti, tasmā te
santo nāmāti.**

“Bỏ” là bỏ tham, sân, v.v., thuyết pháp để chế ngự tham, sân, nên gọi là bậc hiền.

Dvādasamaṃ.

Kinh thứ mười hai.

Upāsakavaggo dutiyo.

Phẩm Cư Sĩ thứ hai.

Iti sārattḥappakāsiniyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya

Brāhmaṇasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải Tương Ưng Bà-la-môn trong Sārattḥappakāsini, chú giải Tương Ưng Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải tương ứng Trưởng Lão Vangisa

8. Vaṅgīsaṃyuttam Tương Ứng Vaṅgīsa

1. Nikkantasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Nikkhanta

209. Vaṅgīsaṃyuttassa ¶ ¶ paṭhame ¶ aggālave cetiyeti ālavīyaṃ aggacetiye.
Trong kinh đầu tiên của Tương Ứng Vaṅgīsa, “tháp Aggālava” là tháp lớn ở thành Ālavī.

Anuppanne buddhe aggālavagotamakādīni yakkhanāgādīnaṃ bhavanāni, cetiyāni ahesuṃ.

Khi Phật chưa xuất hiện, các nơi như Aggālava, Gotamaka là chỗ ở, tháp thờ của dạ xoa, rồng, v.v.

Uppanne buddhe tāni apanetvā manussā vihāre karimṣu. Tesaṃ tāneva nāmāni jātāni.

Khi Phật xuất hiện, người ta dỡ bỏ, xây tịnh xá, giữ nguyên tên những nơi ấy.

nigrodhakappenāti nigrodharukkhamaṃlavāsinaṃ kappattherena.

“Cùng Kappa dưới cây bàng” là cùng trưởng lão Kappa, người ở dưới gốc cây bàng.

ohiyyakoti ohīnako.

“Người ở lại” là người bị bỏ lại.

vihārapāloti so kira tadā avassiko hoti pattacīvaraggahaṇe akovido.

“Người giữ tịnh xá” là ông ấy lúc đó là người ở lại, không giỏi cầm bát y.

Atha naṃ therā bhikkhū – “Āvuso, imāni chattupāhanakattarayatthiādīni olovento nisīdā”ti vihararakkhakaṃ katvā piṇḍāya pavasiṃsu.

Các Tỷ-kheo bảo ông: “Này bạn, hãy trông nom dù, dép, gậy, v.v., và ngôi đây,” rồi giao cho giữ tịnh xá, đi khát thực.

Tena vuttaṃ “Vihārapālo”ti.

Vì thế gọi là “người giữ tịnh xá.”

samalaṅkaritvāti attano vibhavanurūpena alaṅkārena alaṅkaritvā.

“Trang sức” là trang điểm theo khả năng của mình.

cittaṃ anuddhamsetīti kusalacittaṃ viddhamseti vināseti.

“Làm tâm xao động” là phá hoại, làm hỏng tâm thiện.

taṃ kutettha labbhāti etasmim rāge uppanne taṃ kāraṇaṃ kuto labbhā.

“Ở đâu có được” là khi tham ái khởi, làm sao tìm được cách giải thoát.

yaṃ me paroti yena me kāraṇena añño puggalo vā dhammo vā anabhiratiṃ vinodetvā idāneva abhiratiṃ uppādeyya ācariyupajjhāyāpi maṃ vihāre ohāya gatā.

“Điều khiến ta” là điều gì khiến người hay pháp khác xua tan bất mãn, làm khởi hoan hỷ ngay bây giờ, khi thầy và bốn sư bỏ ta lại tịnh xá.

agārasmāti agārato nikkhantaṃ.

“Từ gia đình” là xuất gia từ đời sống gia đình.

anagāriyanti pabbajjaṃ upagatanti attho.

“Xuất gia” là đi vào đời sống không gia đình.

kaṇhatoti kaṇhapakkhato mārapakkhato ādhāvanti.

“Ác ma” là chạy theo phía tối, phía ma vương.

uggaputtāti uggatānaṃ puttā mahesakkhā rājāññabhūtā.

“Con trai nhà cao quý” là con của các gia đình quyền lực, vương giả.

daḥhadhamminoti daḥhadhanuno, uttamappamāṇaṃ ācariyadhanuṃ dhārayamānā.

“Cung thủ chắc chắn” là người cầm cung chắc, cung thầy tuyệt hảo.

sahassaṃ apalāyinenti ye te samantā sarehi parikireyyuṃ, tesaṃ apalāyīnaṃ saṅkhaṃ dassento “Sahassa”nti āha.

“Ngàn kẻ không chạy trốn” là những người bắn tên từ mọi phía, không chạy, được gọi là “ngàn.”

etato ¶ bhiyyoti etasmā sahassā atirekatarā.

“Còn hơn thế” là hơn cả ngàn ấy.

neva maṃ byādhayissantīti maṃ cāletuṃ na sakkhissanti.

“Không làm ta dao động” là không thể khiến ta lay chuyển.

dhamme samhi patitṭhanti anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ uppādanasamatthe sake sāsana dhamme patitṭhitaṃ.

“An trú trong pháp” là an trú trong pháp của giáo pháp, đủ sức xua bất mãn, khởi hoan hỷ.

Idaṃ vuttaṃ hoti – issāsasahassee tāva samantā sarehi parikirante sikkhito ¶ puriso daṇḍakaṃ gahetvā sabbe sare sarīre apatamāne antarāva paharivā pādamūle pāpeti.

Ý là: Một ngàn cung thủ bắn tên từ mọi phía, người được huấn luyện cầm gậy, đánh rơi mọi mũi tên trước khi chạm thân, làm chúng rơi dưới chân.

Tattha ¶ ekopi issāso dve sare ekato na khipati, imā pana itthiyo rūpārammaṇādivasena pañca pañca sare ekato khipanti.

Trong đó, một cung thủ không bắn hai mũi tên cùng lúc, nhưng phụ nữ bắn năm mũi tên cùng lúc qua các đôi tượng sắc, v.v.

Evam khipantiyo etā sacepi atirekasahassā honti, neva maṃ cāletuṃ sakkhissanti.

Dù bắn như vậy, dù hơn ngàn, chúng không thể khiến ta lay chuyển.

sakkhī hi me sutam etanti mayā hi sammukhā etam sutam.

“Ta đích thân nghe” là ta trực tiếp nghe điều này.

nibbānagamanam magganti vipassanam sandhāyāha.

“Con đường đến Niết-bàn” là nói về thiền quán.

So hi nibbānassa pubbabhāgamaggo, liṅgavipallāsena pana “Magga”nti āha.

Vì đó là con đường trước Niết-bàn, nhưng do biến đổi ngữ pháp, gọi là “đạo.”

tattha meti tasmim me attano taruṇavipassanāsāṅkhāte nibbānagamanamagge mano nirato.

“Trong đó, tâm ta” là tâm ta hoan hỷ trong con đường thiền quán non trẻ dẫn đến Niết-bàn.

pāpimāti kilesam ālapati.

“Ác ma” là nói về phiền não.

maccūtipi tameva ālapati.

“Tử ma” cũng nói về phiền não ấy.

na me maggampi dakkhasīti yathā me bhavayoniādīsu gatamaggampi na passasi, tathā karissāmīti.

“Người không thấy đạo ta” là như người không thấy con đường ta đi trong các cõi, ta sẽ làm như vậy.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Aratīsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Aratī

210. Dutiye nikkhamatīti vihārā nikkhamati.

Trong kinh thứ hai, “ra đi” là rời tịnh xá.

aparajju vā kāleti dutiyadivase vā bhikkhācārakāle.

“Ngày mai hoặc khi khác” là ngày thứ hai hoặc lúc đi khát thực.

Vihāragaruko kiresa thero.

Trưởng lão này xem trọng tịnh xá.

aratiṇca ratiṇcāti sāsane aratiṃ kāmaguṇesu ca ratiṃ.

“Bất mãn và hoan hỷ” là bất mãn trong giáo pháp và hoan hỷ trong dục lạc.

sabbaso gehasitañca vitakkanti pañcakāmaguṇagehanissitaṃ pāpavitakkañca sabbākārena pahāya.

“Bỏ hết tư tưởng liên quan gia đình” là hoàn toàn bỏ tư tưởng ác liên quan đến năm dục lạc.

vanathanti kilesamahāvanaṃ.

“Rừng” là rừng lớn phiền não.

kuhiñcīti kismiñci ārammaṇe.

“Ở đâu” là ở bất kỳ đối tượng nào.

nibbanathoti nikkilesavano.

“Không rừng” là không còn rừng phiền não.

aratoti taṇhāratirahito.

“Không thích thú” là không còn thích thú tham ái.

pathaviñca vehāsanti pathaviṭṭhitañca ¶ itthipurisavatthālāṅkāradivaṇṇaṃ, vehāsaṭṭhakañca candasūriyobhāsādi.

“Đất và trời” là sắc đẹp của người, quần áo, trang sức trên đất, và ánh sáng mặt trăng, mặt trời trên trời.

rūpagatanti rūpameva.

“Liên quan đến sắc” là chỉ sắc.

jagatogadhanti jagatiyā ogadhaṃ, antopathaviyaṃ nāgabhavanagatanti attho.

“Dính mắc trong đời” là chìm trong thế gian, tức trong cõi rỗng dưới đất.

parijīyatīti parijīrati.

“Tan rã” là bị mục nát.

sabbamaniccanti sabbam taṃ aniccaṃ.

“Hết thấy vô thường” là tất cả đều vô thường.

Ayaṃ therassa mahāvīpassanāti vadanti.

Người ta nói đây là thiền quán lớn của trưởng lão.

evaṃ samaccāti evaṃ samāgantvā.

“Gặp nhau như vậy” là tụ hội như thế.

caranti mutattāti viññātattabhāvā viharanti.

“Sống tỉnh giác” là sống với trạng thái hiểu biết.

upadhīsūti khandhakilesābhisaṅkhāresu.

“Trong các uẩn” là trong năm uẩn, phiền não, hành.

gadhitāti giddhā.

“Dính mắc” là tham đắm.

diṭṭhasuteti cakkhunā diṭṭhe rūpe, sotena sute sadde.

“Thấy nghe” là sắc thấy bằng mắt, âm thanh nghe bằng tai.

paṭighe ca mute cāti ettha paṭighapadena gandharasā gahitā, mutapadena phoṭṭhabbārammaṇaṃ ¶.

“Mùi và xúc” là mùi, vị qua từ “mùi,” và xúc qua từ “xúc.”

yo ettha na limpatīti yo etesu pañcakāmaguṇesu taṇhādiṭṭhilepehi na limpati.

“Không dính mắc” là không dính vào năm dục lạc bằng tham và tà kiến.

atha saṭṭhinissitā savitakkā, puthū janatāya adhammā nivīṭṭhāti atha cha ārammaṇanissitā puthū adhammavitakkā janatāya nivīṭṭhāti attho.

“Những tư tưởng dựa vào sáu” là các tư tưởng bất thiện dựa vào sáu đối tượng, gắn chặt trong dân chúng.

na ¶ ca vaggagatassa kuhiñcīti tesaṃ vasena na katthaci kilesavaggagato bhaveyya.

“Không thuộc nhóm nào” là không thuộc nhóm phiền não ở bất kỳ đâu.

no pana duṭṭhullabhāṇīti duṭṭhullavacanabhāṇīpi na siyā.

“Cũng không nói thô ác” là không nói lời thô tục.

sa bhikkhūti so evaṃvidho bhikkhu nāma hoti.

“Người ấy là Tỳ-kheo” là người như vậy được gọi là Tỳ-kheo.

dabboti dabbajātiko paṇḍito.

“Khéo léo” là người trí, thông minh.

cirarattasamāhitoti dīgharattaṃ samāhitacitto.

“Lâu dài định tâm” là tâm định lâu dài.

nipakoti nepakkena samannāgato pariṇatapañño.

“Thận trọng” là có trí tuệ chín chắn.

apihālūti nittaṇho.

“Không tham” là không còn tham ái.

santaṃ padanti nibbānaṃ.

“Nơi an tịnh” là Niết-bàn.

ajjhagamā munīti adhigato muni.

“Bậc muni đạt được” là bậc muni đã đạt.

paṭicca parinibbuto kaṅkhati kālanti nibbānaṃ paṭicca kilesaparinibbānena parinibbuto parinibbānakālaṃ āgacchati.

“Dựa Niết-bàn, hoàn toàn viên tịch, chờ thời” là dựa Niết-bàn, viên tịch phiền não, chờ thời viên tịch.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Pesalasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Pesala

211. Tatiye ¶ atimaññatīti “Kiṃ ime mahallakā? Na etesaṃ pāḷi, na aṭṭhakathā, na padabyañjanamadhuratā, amhākaṃ pana pāḷipi aṭṭhakathāpi nayasatena nayasahassena upaṭṭhātī”ti atikkamivā maññati.

Trong kinh thứ ba, “coi thường” là nghĩ: “Các ông già này là gì? Họ không có kinh, chú giải, lời văn ngọt ngào. Còn chúng ta, kinh và chú giải được trăm ngàn phương pháp hỗ trợ,” rồi khinh miệt.

gotamāti gotamabuddhasāvakattā attānaṃ ālapati.

“Gotama” là tự nói về mình, đệ tử Phật Gotama.

mānopathanti mānārammaṇaṇceva mānasahabhuno ca dhamme.

“Đối tượng kiêu mạn” là các pháp làm đối tượng và đồng hành với kiêu mạn.

vippaṭisārīhuvāti vippaṭisārī ahuvā, ahoṣīti attho.

“Hối hận” là đã hối hận.

maggajinoti maggena jitakilesa.

“Thăng đạo” là dùng đạo thắng phiền não.

kittiṇca sukhañcāti vaṇṇabhaṇaṇaṇca kāyikacetasikasukhaṇca.

“Danh tiếng và an lạc” là lời khen và an lạc thân tâm.

akhilodha padhānavāti akhilo idha padhānavā vīriyasampanno.

“Không ngại, nỗ lực” là không trở ngại, đầy tinh tấn.

visuddhoti visuddho bhaveyya.

“Thanh tịnh” là nên thanh tịnh.

asesanti nissesaṃ navavidhaṃ.

“Hết thấy” là không sót, chín loại.

vijjāyantakaroti vijjāya kilesānaṃ antakaro.

“Kết thúc bằng trí” là dùng trí chấm dứt phiền não.

samitāvīti rāgādīnaṃ samitatāya samitāvī.

“An tịnh” là an tịnh do dập tắt tham, v.v.

Tatiyaṃ.

Kinh thứ ba.

4. Ānandasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Ānanda

212. Catutthe rāgoti āyasmā ānando mahāpuñño sambhāvito, taṃ rājarājamahāmattādayo ¶ nimantetvā antonivesane nisīdāpentī.

Trong kinh thứ tư, “tham ái” là ngài Ānanda có đại phước, được kính trọng, được vua, quan mời vào nhà ngồi.

Sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitāpi itthiyo theramaṃ upasaṅkamitvā vanditvā tālavaṇṭena bījenti, upanīṣitvā paṇhaṃ pucchanti dhammaṃ suṇanti.

Phụ nữ trang sức lộng lẫy đến đánh lễ ngài, quạt bằng quạt lá, ngồi gần hỏi pháp, nghe pháp.

Tattha āyasmato vaṅgīsaṃ navapabbajitassa ārammaṇaṃ pariggahetum asakkontassa itthirūpārammaṇe rāgo cittaṃ anuddhamseti.

Ở đó, ngài Vaṅgīsa mới xuất gia, không kiềm chế được đối tượng, tham ái khởi lên với sắc của phụ nữ, làm tâm xao động.

So saddhāpabbajitattā ujujātiko kulaputto “Ayaṃ me rāgo vaḍḍhitvā ditṭhadhammikasamparāyikaṃ atthaṃ nāseyyā”ti ¶ cintetvā anantaraṃ nisinnova therassa attānaṃ āvikaronto kāmarāgenātiādimāha.

Vì xuất gia với lòng tin, là người ngay thẳng, con nhà lành, ngài nghĩ: “Tham ái này tăng trưởng sẽ hủy hoại lợi ích đời này và đời sau,” nên ngồi cạnh ngài Ānanda, bộc lộ mình, nói về tham dục, v.v.

Tattha nibbāpananti rāganibbānakāraṇaṃ.

“Dập tắt” là nguyên nhân dập tắt tham ái.

vipariyesāti vipallāsaṇa.

“Điên đảo” là do tà kiến.

subhaṃ rāgūpasaṅhanti rāgaṭṭhāniyaṃ itthārammaṇaṃ.

“Xinh đẹp, liên quan tham ái” là đối tượng dễ chịu, nơi khởi tham.

parato passāti aniccato passa.

“Thấy là khác” là thấy là vô thường.

mā ca attatoti ¶ attato mā passa.

“Đừng thấy là ngã” là đừng thấy là tự ngã.

kāyagatā tyatthūti kāyagatā te atthu.

“Chánh niệm về thân” là mong người chánh niệm về thân.

animittaṇca bhāvehīti niccādīnaṃ nimittānaṃ ugghāṭitattā vipassanā animittā nāma, taṃ bhāvehīti vadati.

“Tu tập vô tướng” là thiền quán vô tướng vì dứt bỏ dấu hiệu thường, v.v., hãy tu tập điều đó, ngài nói.

mānābhisamayāti mānassa dassanābhisamayā ceva pahānābhisamayā ca.

“Chúng ngộ kiêu mạn” là chúng ngộ và đoạn trừ kiêu mạn.

upasantoti rāgādisantatāya upasanto.

“An tịnh” là an tịnh do dập tắt tham, v.v.

Catuttham.

Kinh thứ tư.

5. Subhāsitasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Subhāsita

213. Pañcame aṅgehīti kāraṇehi, avayavehi vā.

Trong kinh thứ năm, “với các yếu tố” là các nguyên nhân hoặc thành phần.

Musāvāḍaveramaṇiādīni hi cattāri subhāsitaṇṇācāya kāraṇāni, saccavacanādayo cattāro avayavā.

Không nói dối, v.v., là bốn nguyên nhân của lời nói khéo, nói thật, v.v., là bốn thành phần.

Kāraṇatthe ca aṅgasadde “Catūhi”ti nissakkavacanaṃ hoti, avayavatthe karaṇavacanaṃ.

Với nghĩa nguyên nhân, từ “yếu tố” dùng ở cách thoát ly “bằng bốn”; với nghĩa thành phần, dùng ở cách dụng cụ.

samannāgatāti samanuāgatā pavattā yuttā ca.

“Đầy đủ” là được trang bị, thực hiện và phù hợp.

vācāti samullapanavācā, yā “Vācā girā byappatho”ti (dha· sa· 636) ca, “Nelā kaṇṇasukhā”ti (dī· nī· 1.9) ca āgatā.

“Lời nói” là lời nói chuyện, được gọi là “lời, tiếng, ngôn ngữ” (Dhammasaṅgaṇī 636) và “êm tai, dễ nghe” (Dīgha Nikāya 1.9).

“Yā pana vācāya ce kataṃ kamma”nti evaṃ viññatti ca “Yā catūhi vacīduccaritehi āratī...pe... ayaṃ vuccati sammāvācā”ti (vibha· 206) evaṃ virati ca, “Pharusavācā, bhikkhave, āsevitā bhāvitā bahulikātā nirayasaṃvattanikā hoti”ti (a· nī· 8.40) evaṃ cetanā ca vācāti āgatā, na sā idha adhippetā.

Nhưng “hành động do lời nói” (biểu lộ), “tránh bốn nghiệp xấu bằng lời... được gọi là chánh ngữ” (Vibhaṅga 206, tránh ác), và “lời thô ác, nếu thực hành, dẫn đến địa ngục” (Aṅguttara Nikāya 8.40, ý định), không phải ý ở đây.

Kasmā? Abhāsitaḍḍato.

Tại sao? Vì không phải lời cần nói.

subhāsītāti suṭṭhu bhāsītā.

“Khéo nói” là nói tốt đẹp.

Tenassā atthāvahataṃ dīpeti.

Điều này chỉ ra lời ấy mang lại lợi ích.

no dubbhāsītāti na duṭṭhu bhāsītā.

“Không phải nói sai” là không nói xấu.

Tenassā anattāvahanapahānataṃ dīpeti.

Điều này chỉ ra lời ấy không gây hại, đã bỏ hại.

anavajjāti rāgādivajjarahitā.

“Không lỗi” là không có lỗi tham, sân, v.v.

Imināssā kāraṇasuddhiṃ catudosābhavañca dīpeti.

Điều này chỉ ra sự thanh tịnh của nguyên nhân và không có bốn lỗi.

ananuvajjāti anuvādavimuttā ¶.

“Không bị chê” là thoát khỏi chỉ trích.

Imināssā sabbākārasampattiṃ dīpeti.

Điều này chỉ ra sự hoàn hảo mọi mặt của lời nói.

viññūnanti paṇḍitānaṃ.

“Của người trí” là của các bậc trí.

Tena nindāpasamsāsu bālā appamāṇāti dīpeti.

Điều này chỉ ra kẻ ngu không phải thước đo trong chê khen.

subhāsitaṃyeva ¶ ¶ bhāsatīti puggalādhiṭṭhānāya desanāya catūsu vācaṅgesu aññataraniddosavacanametam.

“Chỉ nói lời khéo” là trong bài pháp hướng đến con người, lời nói không lỗi trong bốn yếu tố lời nói.

no dubbhāsianti tasseva vācaṅgassa paṭipakkkhabhāsanānivāraṇam.

“Không nói sai” là ngăn chặn lời nói trái với yếu tố ấy.

no dubbhāsianti iminā micchāvācappahānaṃ dīpeti.

“Không nói sai” chỉ ra việc bỏ chánh ngữ sai trái.

subhāsianti iminā pahīnamicchāvācena bhāsitaḥṣavacanakkhaṇam.

“Khéo nói” chỉ ra đặc tính của lời cần nói khi đã bỏ chánh ngữ sai.

Aṅgaparidīpanattham panettha abhāsitaḥṣam pubbe avatvā bhāsitaḥṣamevāha.

Để làm rõ các yếu tố, ở đây chỉ nói điều cần nói, không nói điều không nên nói trước.

Esa nayo dhammaṃyevātiādisupi.

Cách này cũng áp dụng cho “chỉ pháp,” v.v.

Ettha ca paṭhamena piṣuṇadosarahitaṃ samaggakaraṇam vacanam vuttam, dutiyena samphappalāpadosarahitaṃ dhammato anapetaṃ mantāvacanam, itarehi dvīhi pharusālikarahitāni piyasaccavacanāni.

Ở đây, điều đầu tiên nói về lời không chia rẽ, tạo đoàn kết; điều thứ hai nói về lời không nói nhảm, đúng pháp, khôn ngoan; hai điều còn lại là lời nói thật, thân thiện, không thô tục, không dối.

imehi khoti ādinā tāni aṅgāni paccakkhato dassento tam vācam nigameti.

Bằng “những điều này,” v.v., chỉ rõ các yếu tố, kết luận về lời nói ấy.

**Yañca aññe paṭiññādihi avayavehi, nāmādihi padehi,
liṅgavacanavibhattikālakāraśasampattīhi ca samannāgataṃ
musāvādādivācampi subhāsanti maññanti, taṃ paṭisedheti.**

Lời nói mà người khác cho là khéo dù đầy đủ các thành phần như cam kết, danh từ, ngữ pháp, thì giờ, ngôi, v.v., nhưng có nói dối, v.v., thì bị bác bỏ.

**Avayavādisamannāgatāpi hi tathārūpī vācā dubbhāsītāva hoti attano ca
paresaṇca anattāhāvaṭṭā.**

Dù đầy đủ các thành phần, lời nói ấy vẫn là nói sai vì gây hại cho mình và người.

**Imahi pana catūhaññehi samannāgatā sacepi milakkhubhāsāpariyāpannā
ghaṭaceṭṭikāgītikāpariyāpannāpi hoti, tathāpi subhāsītāva
lokiyalokuttarahitasukkhāvaṭṭā.**

Nhưng lời nói đủ bốn yếu tố này, dù thuộc ngôn ngữ ngoại quốc hay bài hát của người làm chum, vẫn là khéo nói vì mang lại an lạc thế gian và xuất thế.

**Tathā hi maggapasse sassaṃ rakkhantiyā sīhaḷaceṭṭikāya sīhaḷakeneva
jāṭijarāmarāṇayuttaṃ gītikaṃ gāyantiyā saddaṃ sutvā maggaṃ gacchantā
saṭṭhimattā vipassakā bhikkhū arahattaṃ pāpuṇṇsu.**

Thật vậy, sáu mươi Tỳ-kheo thiền quán, khi đi trên đường, nghe cô gái Tích Lan giữ ruộng hát bài hát bằng tiếng Tích Lan về sinh, già, chết, đã đạt A-la-hán.

**Tathā tisso nāma āraddhavipassako bhikkhu padumasarasamīpena gacchanto
padumasare padumāni bhañjivā –**

Cũng vậy, Tỳ-kheo Tisso, hành thiền quán, đi gần hồ sen, nghe cô gái hái sen hát:

**“Pātova ¶ phullitakokanadaṃ, sūriyālokena bhijjiate; Evaṃ manussattaṃ gatā
sattā, jarābhivegena maddiyanti”ti.**

“Sáng sớm, hoa sen nở, ánh mặt trời làm tan; cũng vậy, con người trong đời, bị già nua nghiền nát.”

Imaṃ gītikaṃ gāyantiyā ceṭṭikāya sutvā arahattaṃ patto.

Nghe bài hát của cô gái, ngài đạt A-la-hán.

**Buddhantarepi aññataro puriso sattahi puttehi saddhiṃ aṭavito āgamma
aññatarāya itthiyā musalena taṇḍule koṭṭentiya –**

Trong thời không có Phật, một người cùng bảy con trai từ rừng về, nghe một phụ nữ già gạo hát:

**“Jarāya ¶ ¶ parimadditaṃ etaṃ, milātachavicammanissitaṃ; Maraṇena
bhijjati etaṃ, maccussa ghāsamāmisam.**

“Thân này bị già nua nghiền nát, da thịt khô héo; bị tử thần phá hủy, là mồi cho tử ma.

**Kimīnaṃ ālayaṃ etaṃ, nānākuṇapena pūritaṃ; Asucissa bhājanaṃ etaṃ,
kadalikkhandhasamaṃ ida”nti.**

Thân này là nơi ở của côn trùng, đầy ô uế; là bình chứa bất tịnh, như cây chuối.”

Imaṃ gītikaṃ sutvā paccavekkhanto saha puttehi paccekabodhiṃ patto.

Nghe bài hát, quán chiếu, ông cùng bảy con đạt Bích-chi Phật.

Evam imehi catūhi añgehi samannāgatā vācā sacepi milakkhubhāsāpariyāpannā ghaṭaceṭṭikāgītikāpariyāpannāpi hoti, tathāpi subhāsītāti veditabbā.

Vậy, lời nói đủ bốn yếu tố này, dù là ngôn ngữ ngoại quốc hay bài hát của người làm chum, vẫn được xem là khéo nói.

Subhāsītattā eva ca anavajjā ca ananuvajjā ca viññūnaṃ atthatthikānaṃ atthapaṭisaraṇānaṃ, no byañjanapaṭisaraṇānantī.

Vì khéo nói, nó không lỗi, không bị chê bởi người trí, người cầu lợi ích, lấy nghĩa làm chỗ nương, không lấy văn tự.

sāruppāhīti anucchavikāhi.

“Thích hợp” là phù hợp.

abhitthavīti pasamsi.

“Ca ngợi” là khen ngợi.

na tāpayeti vipphaṭṭisārena na tāpeyya na vibādheyya.

“Không làm đau” là không gây đau đớn hay phiền hà do hối hận.

pareti parehi bhindanto nābhibhaveyya na bādheyya.

“Không hại người” là không chia rẽ, không áp chế, không làm hại người.

Iti imāya gāthāya apisuṇavācāvasena bhagavantaṃ thometi.

Vậy, bài kệ này ca ngợi Đức Phật qua lời không chia rẽ.

paṭinanditāti piyāyitā.

“Được hoan hỷ” là được yêu mến.

yaṃ anādāyāti yaṃ vācaṃ bhāsanto paresaṃ pāpāni appiyāni pharusavacanāni anādāya atthabyañjanamadhuraṃ piyameva bhāsati, taṃ vācaṃ bhāseyyāti ¶ piyavācāvasena abhitthavi.

“Không chấp nhận” là khi nói, không lấy lời ác, không yêu thích, thô tục của người, chỉ nói lời ngọt ngào, ý vị, thân thiện; ca ngợi qua lời thân thiện.

amatāti sādhubhāvena amatasadisā.

“Bất tử” là giống bất tử do tính tốt đẹp.

Vuttampi hetamaṃ – “Saccamaṃ have sādutaram rasāna”nti (saṃ· nī· 1.246)

nibbānāmatapaccayattā vā amatā.

Như đã nói: “Sự thật là vị ngọt nhất” (Saṃyutta Nikāya 1.246), hoặc bất tử vì dẫn đến Niết-bàn bất tử.

esa dhammo sanantanoti yā ayaṃ saccavācā nāma, esa porāṇo dhammo cariyā paveṇī.

“Pháp này là cổ truyền” là lời nói thật, pháp xưa, truyền thống hành trì.

Idameva hi porāṇānaṃ āciṇṇamaṃ, na te alikaṃ bhāsimsu.

Đây là truyền thống của người xưa, họ không nói dối.

Tenevāha – sacce atthe ca dhamme ca, āhu santo patit̐thitāti.

Vì thế nói: “Bậc hiền an trú trong sự thật, lợi ích, và pháp.”

Tattha sacce patit̐thitattāva attano ca paresañca atthe patit̐thitā, atthe patit̐thitattā eva dhamme patit̐thitā hontīti veditabbā.

Nên hiểu rằng: An trú trong sự thật nên an trú trong lợi ích cho mình và người; an trú trong lợi ích nên an trú trong pháp.

Saccavisesanameva vā etaṃ.

Hoặc đây chỉ là đặc tính của sự thật.

Idaṃ hi vuttaṃ hoti – sacce patit̐thitā, kīdise? Atthe ca dhamme ca, yaṃ paresaṃ atthato anapetattā atthaṃ anuparodhakaraṃ ¶, dhammato anapetattā dhammaṃ dhammikameva atthaṃ sādhetīti.

Ý là: An trú trong sự thật, thế nào? Trong lợi ích và pháp, vì không xa lợi ích nên mang lại lợi ích không hại, không xa pháp nên đạt lợi ích đúng pháp.

Iti imāya gāthāya saccavacanavasena abhitthavi.

Vậy, bài kệ này ca ngợi qua lời nói thật.

khemanti ¶ abhayaṃ nirupaddavaṃ.

“An toàn” là không sợ, không tai họa.

Kena kāraṇenāti ce. nibbānapattiyā dukkhassantakiriyāya, yasmā

kilesanibbānaṃ pāpeti, vaṭṭadukkhassa ca antakiriyāya saṃvattatīti attho.

Vì sao? Vì đạt Niết-bàn, chấm dứt khổ, dẫn đến dập tắt phiền não và chấm dứt khổ luân hồi.

Atha vā yaṃ buddho nibbānapattiyā dukkhassantakiriyāyāti dvinnaṃ nibbānadhātūnaṃ atthāya khemamaggappakāsanato khemaṃ vācaṃ bhāsati, sā ve vācānamuttamāti sā vācā sabbavācānaṃ seṭṭhāti evamettha attho daṭṭhabbo.

Hoặc Đức Phật nói lời an toàn để chỉ con đường an toàn, vì đạt Niết-bàn và chấm dứt khổ qua hai loại Niết-bàn; lời ấy là tối thượng trong các lời.

Iti imāya gāthāya mantāvacanavasena bhagavantaṃ abhitthavanto arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesīti.

Vậy, bài kệ này ca ngợi Đức Phật qua lời khôn ngoan, kết thúc bài pháp bằng quả A-la-hán.

Pañcamaṃ.

Kinh thứ năm.

6. Sāriputtasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sāriputta

214. Chaṭṭhe poriyāti akkharādiparipuṇṇāya.

Trong kinh thứ sáu, “thuần thực” là đầy đủ âm tiết, v.v.

vissaṭṭhāyāti avibaddhāya apalibuddhāya.

“Rõ ràng” là không bị ràng buộc, không bị cản trở.

Dhammasenāpatissa hi kathentassa pittādīnaṃ vasena apalibuddhavacanaṃ hoti, ayadaṇḍena pahatakaṃsatālato saddo viya niccharati.

Khi Pháp tướng Sāriputta thuyết, lời nói không bị cản bởi phlegm, v.v., vang lên như tiếng từ lá đồng bị gậy đánh.

anelagalāyāti anelāya agalāya niddosāya ceva akkhalitapadabyañjanaṃ ca.

“Không lổ, không vấp” là không sai, không vấp vấp ở từ hay âm tiết.

Therassa hi kathayato padaṃ vā byañjanaṃ vā na parihāyati.

Khi trưởng lão nói, không mất từ hay âm tiết nào.

atthassa viññāpaniyāti atthassa viññāpanasamatthāya.

“Truyền đạt ý nghĩa” là có khả năng truyền đạt ý nghĩa.

bhikkhunanti ¶ bhikkhūnaṃ.

“Của các Tỷ-kheo” là đối với các Tỷ-kheo.

saṃkhittenapīti “Cattārimāni, āvuso, cattāri ariyasaccāni. Katamāni cattāri? Dukkhaṃ ariyasaccaṃ...pe... imāni kho, āvuso, cattāri ariyasaccāni, tasmātiha, āvuso, idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti yogo karaṇīyo”ti (saṃ· ni· 5.1096-1098) evaṃ saṃkhittenapi deseti.

“Tóm lược” là ngài thuyết tóm gọn như: “Này các bạn, có bốn thánh đế. Bốn là gì? Khổ thánh đế... Này các bạn, đây là bốn thánh đế, nên nỗ lực về khổ thánh đế” (Saṃyutta Nikāya 5.1096-1098).

vitthārenapīti “Katamaṃ, āvuso, dukkhaṃ ariyasacca”ntiadinā (ma· ni· 3.373) nayena tāneva vibhajanto vitthārenapi bhāsati.

“Chi tiết” là phân tích chi tiết như: “Này các bạn, khổ thánh đế là gì?” (Majjhima Nikāya 3.373).

Khandhādidesanāsupi eseva nayo.

Cách này cũng áp dụng trong các bài giảng về uẩn, v.v.

sālīkāyiva nigghosoti yathā madhuraṃ ambapakkaṃ sāyitvā pakkhehi vātaṃ datvā madhurassaraṃ nicchārentiyā sālīkasakuṇiyā nigghoso, evaṃ therassa dhammaṃ kathentassa madhuro nigghoso hoti.

“Âm thanh như chim sālīka” là như chim sālīka ăn trái xoài ngọt, đập cánh, phát âm ngọt ngào, âm thanh của trưởng lão khi thuyết pháp cũng ngọt ngào như thế.

paṭibhānaṃ udīrayīti samuddato ūmiyo viya anantaṃ paṭibhānaṃ uṭṭhahati.

“Khơi dậy tài biện luận” là như sóng dâng từ biển, tài biện luận vô tận dâng lên.

odhentīti odahanti.

“Đặt tâm” là đặt tâm vào.

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7. Pavāraṇāsuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Pavāraṇa

215. Sattame 𑖦𑖦 tadahūti tasmim̐ ahu, tasmim̐ divaseti attho.

Trong kinh thứ bảy, “ngày ấy” là vào ngày đó.

Upavasanti etthāti uposatho.

“Nơi giữ giới” là ngày trai giới (uposatha).

Upavasantīti ca sīlena vā anasanena vā upetā hutvā vasantīti attho.

“Giữ trai giới” là sống với giới hoặc nhịn ăn.

So panesa uposathadivaso aṭṭhamicāduddasīpannarasībhedena tividho, tasmā sesadvayanivāraṇatthaṃ pannaraseti vuttaṃ.

Ngày trai giới có ba loại: mừng tám, mười bốn, mười lăm, nên nói “mười lăm” để loại hai ngày kia.

pavāraṇāyāti vassaṃ-vuṭṭha-pavāraṇāya.

“Lễ tự tứ” là lễ tự tứ sau mùa an cư.

Visuddhipavāraṇātipi etissāva nāmaṃ.

Cũng gọi là “lễ tự tứ thanh tịnh.”

nisinno hotīti sāyanhasamaye sampattaparisāya kālayuttaṃ dhammaṃ desetvā udakakoṭṭhake gattāni parisiñcitvā nivatthanivāsano ekaṃsaṃ sugatamahācīvaraṃ katvā majjhimatthambhaṃ nissāya paññatte varabuddhāsane puratthimadisāya utṭhahato candamaṇḍalassa sirim̐ siriyā abhībhavamāno nisinno hoti.

“Ngồi” là vào buổi chiều, thuyết pháp đúng lúc cho hội chúng, tắm rửa thân ở bể nước, mặc y, khoác đại y một bên vai, dựa cột giữa, ngồi trên tòa Phật cao quý, vượt vẻ đẹp ánh trắng mọc hướng đông.

tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtanti yato yato anuviloketi, tato tato tuṇhībhūtaṃ eva.

“Yên lặng, yên lặng” là dù nhìn hướng nào, hội chúng vẫn yên lặng.

Tattha hi ekabhikkhussāpi hatthakukkuccaṃ vā pādakukkuccaṃ vā natthi, sabbe niravā santena iriyāpathena nisīdiṃsu.

Ở đó, không Tỷ-kheo nào động tay chân lằng xằng, tất cả yên lặng, ngồi với oai nghi thanh tịnh.

anuviloketvāti dissamānapañcapasādehi nettehi anuviloketvā.

“Nhìn khắp” là nhìn bằng năm căn thanh tịnh hiện rõ.

handāti vossaggatthe nipāto.

“Thôi nào” là từ biểu thị buông bỏ.

na ca me kiñci garahathāti ettha na ca kiñcīti pucchanatthe na-kāro.

“Không điều gì chê trách ta” là “không gì” mang nghĩa câu hỏi.

Kiṃ me kiñci ¶ garahatha? Yadi garahatha, vadatha, icchāpemi vo vattunti attho.

“Có điều gì chê trách ta không? Nếu có, hãy nói, ta muốn các người nói.”

kāyikaṃ vā vācasikaṃ vāti iminā kāyavacīdvārāneva pavāreti, na manodvāraṃ.

“Thân hoặc lời” là chỉ mời tự tứ về thân và lời, không về ý.

Kasmā? Apākaṭattā.

Tại sao? Vì ý không rõ ràng.

Kāyavacīdvāresu hi doso pākaṭo hoti, na manodvāre.

Lỗi ở thân và lời thì rõ ràng, không rõ ở ý.

“Ekamañce sayatopi hi kiṃ cintesi”ti? Pucchitvā citta-cāraṃ jānāti.

“Nằm một giường, người nghĩ gì?” Hỏi vậy mới biết hành vi của tâm.

Iti manodvāraṃ apākaṭattā na pavāreti, no aparisuddhattā.

Vì ý không rõ ràng nên không tự tứ, không phải vì không thanh tịnh.

Bodhisattabhūta-sāpi hi tassa

bhūridattachaddanta-saṅkha-pāladhammapālādikāle manodvāraṃ parisuddhaṃ, idānettha vatta-bameva natthi.

Ngay cả khi là Bồ-tát ở các đời Bhūridatta, Chaddanta, Saṅkha-pāla, Dhammapāla, tâm của ngài đã thanh tịnh, nên không có gì để nói ở đây.

etadavocāti dhammasenāpatiṭṭhāne tṭhitattā bhikkhusaṅghassa bhāraṃ vahaṇto etaṃ avoca.

“Ngài nói” là vì đứng ở vị trí Pháp tướng, gánh vác Tăng chúng, ngài nói vậy.

na kho mayaṃ, bhanteti, bhante, mayaṃ bhagavato na kiñci garahāma.

“Thưa ngài, chúng con không chê trách gì” là Tăng chúng nói không có gì chê trách Đức Phật.

kāyikaṃ vā vācasikaṃ vāti idaṃ catunnaṃ arakkhiyataṃ sandhāya therō āha.

“Thân hoặc lời” là trưởng lão nói, ám chỉ bốn điều không cần che giấu.

Bhagavato hi cattāri arakkhiyāni.

Đức Phật có bốn điều không cần che giấu.

Yathāha – “Cattārimāni ¶, bhikkhave, tathāgatassa arakkhiyāni. Katamāni cattāri? Parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya, ‘Mā me idaṃ paro aññāsī’ti.

Parisuddhavadāsamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa ¶ vacīduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya, ‘Mā me idaṃ paro aññāsī’ti.

Parisuddhamānosamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa manoduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya, ‘Mā me idaṃ paro aññāsī’ti.

Parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa micchāājīvo, yaṃ tathāgato rakkheyya “Mā me idaṃ paro aññāsī”ti (a·ni· 7.58).

Như nói: “Đây các Tỳ-kheo, Như Lai có bốn điều không cần che giấu. Bốn là gì? Như Lai thanh tịnh về thân hành, không có thân ác hạnh để che giấu ‘Đừng để người biết.’”

Như Lai thanh tịnh về ngữ hành, không có ngữ ác hạnh để che giấu. Như Lai thanh tịnh về ý hành, không có ý ác hạnh để che giấu. Như Lai thanh tịnh về mạng sống, không có tà mạng để che giấu” (Aṅguttara Nikāya 7.58).

Idāni bhagavato yathābhūtaguṇe kathento bhagavā hi, bhantetiādīmāha.

Nay khi nói về phẩm chất chân thật của Đức Phật, ngài bắt đầu: “Thưa ngài, Đức Phật...”

Tattha anuppannassāti kassapasammāsambuddhato paṭṭhāya aññena samaṇena vā brāhmaṇena vā anuppāditapubbassa.

“Chưa từng khởi” là từ thời Phật Kassapa, chưa sa-môn hay Bà-la-môn nào khởi.

asañjātassāti idaṃ anuppannavevacanameva.

“Chưa sinh” là đồng nghĩa với chưa khởi.

anakkhātassāti aññena adesitassa.

“Chưa tuyên thuyết” là chưa được người khác giảng.

pacchā samannāgatāti paṭhamagatassa bhagavato pacchā samanūgatā.

“Được đầy đủ sau” là đầy đủ sau khi Đức Phật đã đi trước.

Iti thero yasmā sabbepi bhagavato sīlādayo guṇā arahattamaggameva nissāya āgatā, tasmā arahattamaggameva nissāya guṇaṃ kathesi.

Vì tất cả phẩm chất giới, v.v., của Đức Phật đều dựa vào đạo A-la-hán, nên trưởng lão nói về phẩm chất dựa trên đạo A-la-hán.

Tena sabbaguṇā kathitāva honti.

Do đó, mọi phẩm chất đều được nói đến.

ahañca kho, bhanteti idaṃ thero sadevake loke aggapuggalassa attano ceva sañghassa ca kāyikavācasikaṃ pavārento āha.

“Và con, thưa ngài” là trưởng lão nói, tự tứ về thân và lời của mình và Tăng chúng trước bậc tối thượng trong cõi người trời.

pitarā ¶ pavattitanti cakkavattimhi kālaṅkate vā pabbajite vā sattāhaccayena cakkaṃ antaradhāyati, tato dasavidhaṃ dvādasavidhaṃ cakkavattivattaṃ pūretvā nisinnassa puttassa aññaṃ pātubhavati, taṃ so pavatteti.

“Do cha khởi” là khi vua Chuyển luân chết hay xuất gia, sau bảy ngày, bánh xe biến mất; con trai hoàn thành mười hoặc mười hai phận sự Chuyển luân, bánh xe mới xuất hiện, người ấy vận hành.

Ratanamayattā pana sadisaṭṭhena tadeva vattaṃ katvā “Pitarā pavattita”nti vuttaṃ.

Vì bánh xe bằng ngọc, nên được xem là giống nhau, gọi là “do cha khởi.”

Yasmā vā so “Appossukko tvaṃ, deva, hohi, ahamanusāsissāmī”ti āha, tasmā pitarā pavattitaṃ aññacakkaṃ anuppavatteti nāma.

Hoặc vì vua nói: “Này con, hãy an nhân, ta sẽ cai trị,” nên con vận hành bánh xe quyền lực do cha khởi.

sammadeva anuppavattesi sammā nayena hetunā kāraṇeneva anuppavattesi.
“Vận hành đúng đắn” là vận hành đúng cách, đúng nguyên nhân.

Bhagavā hi catusaccadhammaṃ katheti, thero tameva anukatheti, tasmā evamāha.

Đức Phật thuyết bốn thánh đế, trưởng lão theo đó thuyết lại, nên nói vậy.

ubhatobhāgavimuttāti dvīhi bhāgehi vimuttā ¶, arūpāvacarasamāpattiya rūpakāyato vimuttā, aggamaggena nāmakāyatoti.

“Giải thoát cả hai phần” là giải thoát hai phần: giải thoát khỏi thân sắc bằng thiền vô sắc, giải thoát khỏi thân danh bằng đạo tối thượng.

paññāvimuttāti paññāya vimuttā tevijjādibhāvaṃ appattā khīṇāsavā.

“Giải thoát bằng trí” là giải thoát bằng trí tuệ, không đạt tam minh, nhưng là bậc lậu tận.

visuddhiyāti visuddhatthāya.

“Thanh tịnh” là vì mục đích thanh tịnh.

saṃyojanabandhanacchidāti saṃyojanasaṅkhāte ceva bandhanasaṅkhāte ca kilese chinditvā tñitā.

“Cắt đứt kiết sử” là cắt bỏ phiền não gọi là kiết sử và trói buộc, đứng vững.

vijitasāṅgāmantī vijitarāgadosamohasāṅgāmaṃ, mārabalassa vijitattāpi ¶ vijitasāṅgāmaṃ.

“Thắng trận chiến” là thắng trận chiến tham, sân, si, và thắng quân ma.

satthavāhanti aṭṭhaṅgikamaggarathe āropetvā veneyyasatthaṃ vāheti saṃsāra kantāraṃ uttāretīti bhagavā satthavāho, taṃ satthavāhaṃ.

“Người dẫn đoàn” là Đức Phật, người dẫn đoàn chúng sinh qua sa mạc luân hồi bằng cỗ xe đạo tám ngành.

palāpoti antotuccho dussīlo.

“Kẻ rỗng tuếch” là người xấu, trống rỗng bên trong.

ādiccabandhūnanti ādiccabandhuṃ satthāraṃ dasabalaṃ vandāmīti vadati.

“Họ hàng mặt trời” là danh lễ bậc Thầy, họ hàng mặt trời, bậc mười lăm.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Parosahassasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Parosahassa

216. Aṭṭhame parosahassanti atirekasahassaṃ.

Trong kinh thứ tám, “hơn ngàn” là vượt quá một ngàn.

akutobhayanti nibbāne kutoci bhayaṃ natthi, nibbānappattassa vā kutoci bhayaṃ natthīti nibbānaṃ akutobhayaṃ nāma.

“Không sợ từ đâu” là Niết-bàn không có sợ hãi từ bất kỳ đâu, hoặc người đạt Niết-bàn không sợ hãi, nên Niết-bàn gọi là không sợ.

isīnaṃ isisattamoti vipassito paṭṭhāya isīnaṃ sattamako isi.

“Bậc thánh cao nhất trong các thánh” là bậc thánh thứ bảy, bắt đầu từ người có thiền quán.

kiṃ nu te vaṅḡsāti idaṃ bhagavā atthuppattivāsena āha.

“Tại sao, này Vaṅḡsa” là Đức Phật nói theo hoàn cảnh.

Saṅghamajjhe kira kathā udapādi “Vaṅḡsatthero vissatṭhavatto ¶, neva uddese, na paripucchāya, na yonisomanasikāre kammaṃ karoti, gāthā bandhanto cuṇṇiyapadāni karonto vicarati”ti.

Trong Tăng chúng, có lời bàn: “Trưởng lão Vaṅḡsa phóng túng, không học kinh, không hỏi, không tư duy đúng, chỉ sáng tác kệ, làm thơ vụn vặt.”

Atha bhagavā cintesi – “Ime bhikkhū vaṅḡsassa paṭibhānaṃ sampattiṃ na jānanti, cintetvā cintetvā vadatīti maññanti, paṭibhānasampattimassa jānāpessāmī”ti cintetvā, “Kiṃ nu te vaṅḡsā”ti ādimāha.

Đức Phật nghĩ: “Các Tỷ-kheo không biết tài biện luận của Vaṅḡsa, nghĩ ông ấy nói sau khi suy nghĩ, ta sẽ cho họ biết tài biện luận của ông,” nên nói: “Tại sao, này Vaṅḡsa...”

ummaggapathanti anekāni kilesammujjanasatāni, vaṭṭapathattā pana pathanti vuttaṃ.

“Con đường sai lệch” là nhiều con đường dẫn đến phiền não, nhưng gọi là “đường” vì thuộc luân hồi.

pabhiṇṇa khilānīti rāgakhilādīni pañca bhinditvā carasi.

“Phá tan chướng ngại” là phá năm chướng ngại như tham, rồi hành đạo.

taṃ passathāti taṃ evaṃ abhibhuyya bhinditvā carantaṃ buddhaṃ passatha.

“Thấy vị ấy” là thấy Đức Phật vượt qua, phá chướng ngại mà hành đạo.

bandhapamuñcakaranti bandhanamocanakaraṃ.

“Giải thoát xiềng xích” là người cắt đứt xiềng xích.

asitanti anissitaṃ.

“Không lệ thuộc” là không nương tựa.

bhāso pavibhajanti satipaṭṭhānādikoṭṭhāsavasena dhammaṃ vibhajantaṃ.

“Phân tích từng phần” là phân tích pháp theo các phần như niệm xứ.

Pavibhajjāti vā pāṭho, aṅgapaccaṅgakoṭṭhāsavasena vibhajitvā vibhajitvā passathāti attho.

Hoặc đọc là “Pavibhajja,” nghĩa là thấy Đức Phật phân tích pháp theo từng chi phần.

oghaṣṣāti ¶ caturghassa.

“Lũ lụt” là bốn lũ lụt (tham, hữu, kiến, vô minh).

anekavihitanti satipaṭṭhānādivasena anekavidhaṃ.

“Nhiều cách” là nhiều pháp như niệm xứ, v.v.

tasmiṃ ca amate akkhātetī tasmiṃ tena akkhāte amate.

“Trong bất tử được tuyên thuyết” là trong bất tử do Ngài tuyên thuyết.

dhammaddasāti dhammassa passitāro.

“Thấy pháp” là người thấy pháp.

ṭhitā asaṃhārāti asaṃhārīyā hutvā patitṭhitā.

“An trú không lay chuyển” là an trú không bị dao động.

ativijjhāti ativijjhivā.

“Quán triệt” là thấu suốt.

sabbaṭṭhitinanti sabbesaṃ diṭṭhiṭṭhānānaṃ viññāṇaṭṭhitīnaṃ vā ¶.

“Mọi trụ xứ” là mọi trụ xứ của tà kiến hoặc thức.

atikkamamaddasāti atikkamabhūtaṃ nibbānamaddasa.

“Thấy sự vượt qua” là thấy Niết-bàn, vượt qua mọi thứ.

agganti uttamadhammaṃ.

“Tối thượng” là pháp tối cao.

Aggeti vā pāṭho, paṭhamataranti attho.

Hoặc đọc là “Agge,” nghĩa là trước tiên.

dasaddhānanti pañcannaṃ, aggadhammaṃ pañcavaggiyānaṃ, agge vā pañcavaggiyānaṃ dhammaṃ desesīti attho.

“Năm con đường” là năm vị, hoặc thuyết pháp tối cao cho năm vị đầu tiên.

tasmāti yasmā esa dhammo sudesitoti jānantena ca pamādo na kātabbo, tasmā.

“Do vậy” là vì biết pháp này được khéo thuyết, không nên phóng dật.

anusikkheti tisso sikkhā sikkheyya.

“Học theo” là học ba học (giới, định, tuệ).

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Koṇḍaññasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Koṇḍañña

217. Navame ¶ aññāsikoṇḍañnoti paṭhamam dhammassa aññātattā evam gahitanāmo thero.

Trong kinh thứ chín, “Koṇḍañña hiểu pháp” là trưởng lão được đặt tên vì đầu tiên hiểu pháp.

sucirassevāti kīvacirassa? Dvādasannaṃ saṃvaccharānaṃ.

“Lâu ngày” là bao lâu? Mười hai năm.

Ettakaṃ kālaṃ kattha vihāsīti.

“Thời gian ấy sống ở đâu?”

**Chaddantabhavane mandākinipokkharāṇiyā tīre paccekabuddhānaṃ
vasanaṭṭhāne.**

Ở hồ Mandākinī, tại cung Chaddanta, nơi các Bích-chi Phật ở.

Kasmā? Vihāragarutāya.

Tại sao? Vì trọng tịnh xá.

So hi paññavā mahāsāvako.

Ông là bậc đại đệ tử, trí tuệ.

**Yatheva bhagavato, evamassa dasasahassacakkavāle devamanussānaṃ
abbhantare guṇā patthaṭṭhāva.**

Như Đức Phật, phẩm chất của ngài lan tỏa trong mười ngàn thế giới, giữa chư thiên và người.

**Devamanussā tathāgatassa santikaṃ gantvā gandhamālādīhi pūjaṃ katvā
“Aggadhammaṃ paṭividdhasāvako”ti anantaraṃ therāṃ upasaṅkamtivā
pūjenti.**

Chư thiên và người đến cúng dường Đức Phật với hương, hoa, rồi đến cúng dường
lão vì “đệ tử thấu pháp tối cao.”

**Santikaṃ āgatānañca nāma tathārūpā dhammakathā vā paṭisanthāro vā
kātabbo hoti.**

Với những người đến, phải thuyết pháp hoặc tiếp đãi tương xứng.

Thero ca vihāragaruko, tenassa so papañco viya upaṭṭhāti.

Trưởng lão trọng tịnh xá, nên việc ấy như phiền phức với ngài.

Iti vihāragarutāya tattha gantvā vihāsi.

Vì trọng tịnh xá, ngài đến đó ở.

**Aparampi kāraṇaṃ – bhikkhācāraṇāyaṃ tāva sabbasāvaka vassaggena
gacchanti.**

Lý do khác: khi đi khất thực, các đệ tử đi theo thâm niên.

**Dhammadesanākāle pana majjhaṭṭhāne alaṅkatabuddhāsanamhi satthari
nisinne dakkhiṇaṭṭhapasse dhammasenāpati, vāmahatthapasse
mahāmoggallānatthero nisīdati, tesam piṭṭhibhāge aññāsikoṇḍañnattherassa
āsaṇaṃ paññāpentī.**

Khi thuyết pháp, Đức Phật ngồi giữa trên tòa trang trí, bên phải là Pháp tướng
Sāriputta, bên trái là trưởng lão Mahāmoggallāna, phía sau là chỗ ngồi của trưởng lão
Koṇḍañña.

Sesā bhikkhū taṃ parivāretvā nisīdanti.

Các Tỳ-kheo khác vây quanh ngồi.

**Dve aggasāvaka aggadhammaṃ paṭividdhattā ca mahallakattā ca there sagāravā
theraṃ mahābrahmaṃ ¶ viya aggikkhandhaṃ viya āsīvisaṃ viya ca
maññamānā dhurāsane nisīdantā ottappanti harāyanti.**

Hai đại đệ tử, vì thâu pháp tối cao và lớn tuổi, kính trọng trưởng lão, xem ngài như
Đại Phạm Thiên, ngọn lửa, hoặc rắn độc, nên khi ngồi chỗ cao, họ e ngại, xấu hổ.

**Thero cintesi – “Imehi dhurāsanatthāya kappasatasahassādhikaṃ
asañkhyeyaṃ pāramiyo pūritā, te idāni dhurāsane nisīdantā mama ottappanti
harāyanti, phāsuvihāraṃ nesaṃ karissāmī”ti.**

Trưởng lão nghĩ: “Hai vị này tích lũy ba-la-mật hơn trăm ngàn đại kiếp để ngồi chỗ
cao, nay họ e ngại, xấu hổ trước ta, ta sẽ giúp họ an lạc,”

**So patirūpe kāle tathāgataṃ upasañkamitvā “Icchāmahaṃ, bhante, janapade
vasitu”nti āha, satthā anujāni.**

Nên vào lúc thích hợp, ngài đến Đức Phật xin: “Bạch Thế Tôn, con muốn sống ở thôn
quê,” và Đức Phật cho phép.

**Thero ¶ senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya chaddantabhavane
mandākinīraṃ gato.**

Trưởng lão dọn dẹp chỗ ở, mang bát y, đến bờ hồ Mandākinī ở cung Chaddanta.

**Pubbe paccekabuddhānaṃ pāricariyāya kataparicayā aṭṭhasahassā hatthināgā
theraṃ disvāva “Amhākaṃ puññakkhettaṃ āgata”nti nakhehi ¶ cañkamaṇaṃ
nittiṇaṃ katvā āvaraṇasākhā haritvā therassa vasanaṭṭhānaṃ paṭijaggitvā
vattaṃ katvā sabbe sannipatitvā mantayimṃsu –**

Trước đây, vì từng hầu các Bích-chi Phật, tám ngàn voi rừng thấy trưởng lão liền
nghĩ: “Phước điền của chúng ta đến,” dùng móng đào đường đi, dọn cành che, chăm
sóc chỗ ở, làm phận sự, rồi tụ họp bàn:

**“Sace hi mayaṃ ‘Ayaṃ therassa kattabbaṃ karissati, ayaṃ karissatī’ti
paṭipajjissāma, thero bahuñātikagāmaṃ gato viya yathāhoteneva pattena
gamissati, vārena naṃ paṭijaggissāma, ekassa pana vāre patte sesehipi
nappamajjitabba”nti vāraṃ ṭhapayimṃsu.**

“Nếu chúng ta phân công: ‘Con này làm, con kia làm,’ trưởng lão sẽ như đi làng đông
họ hàng, mang bát sạch đi; chúng ta sẽ thay phiên chăm sóc, nhưng khi đến phiên ai,
những con khác không được lơ là,” rồi lập phiên.

**Vārikanāgo pātova therassa mukhodakañca dantakaṭṭhañca ṭhapeti, vattaṃ
karoti.**

Voi phiên sáng sớm mang nước rửa mặt, tắm xĩa răng, làm phận sự.

mandākinipokkharaṇī nāma cesā paṇṇāsayaḥjanā hoti.

Hồ Mandākinī rộng năm mươi do-tuần.

**Tassā pañcavīsatiyojanamatte ṭhāne sevālo vā paṇakaṃ vā natthi,
phalikavaṇṇaṃ udakameva hoti.**

Trong hai mươi lăm do-tuần, không có rong hay côn trùng, chỉ có nước trong như pha lê.

**Tato param pana kaṭippamāṇe udake aḍḍhayanavittthatam
sesapadumavanam paṇṇāsayanam saram parikkhipitvā t̐hitam.**

Phần còn lại, trong ít nước, rừng sen còn lại rộng nửa do-tuần, bao quanh hồ năm mươi do-tuần.

**Tadanantaram tāva mahantameva rattapadumavanam, tadanantaram
rattakumudavanam, tadanantaram setakumudavanam, tadanantaram
nīluppalavanam, tadanantaram rattuppalavanam, tadanantaram
sugandharattasālivanam, tadanantaram eḷālukaḷābukumbhaṇḍādīni
madhurarasāni valliphalāni, tadanantaram aḍḍhayanavittthārameva
ucchuvanam, tattha pūgarukkhaḅbhappamāṇā ucchū, tadanantaram
kadalivanam, yato duve pakkāni khādanā kilamanti, tadanantaram
cāṭippamāṇaphalam panasavanam, tadanantaram jambuvanam, tadanantaram
ambavanam, tadanantaram kapittavananti.**

Tiếp theo là rừng sen đỏ lớn, rừng bông súng đỏ, rừng bông súng trắng, rừng sen xanh, rừng sen đỏ, rừng lúa đỏ thơm, rừng dây leo ngọt như dưa, bí, v.v., rừng mía rộng nửa do-tuần với cây mía to như thân cây, rừng chuối mà ăn hai trái đã mệt, rừng mít với quả lớn như cái vại, rừng táo, rừng xoài, rừng mộc qua.

**Saṅkhepato tasmim dahe khāditabbayuttakam phalam nāma natthīti na
vattabbam.**

Tóm lại, không thể nói trong hồ ấy thiếu trái cây để ăn.

**Kusumānam pupphanasamaye vāto reṇuvattim utthāpetvā paduminipattesu
t̐hapeti, tattha udakaphusitāni patanti.**

Khi hoa nở, gió cuốn phấn hoa đặt trên lá sen, nước bắn lên làm ướt.

**Tato ādiccapākena paccitvā pakkapayoghanikā viya tiṭṭhati, etam
pokkharamadhu nāma ¶, tam therassa āharitvā denti.**

Phấn hoa được mặt trời nung, đặc như cháo chín, gọi là mật sen, chúng mang cho trường lão.

Mulālam naṅgalasīsamattam hoti, tampi āharitvā denti.

Rễ sen to như lưỡi cày, cũng mang cho.

**Bhisam mahābheripokkharappamāṇam hoti, tassa ekasmim pabbe
pādaghaṭakappamāṇam khīram hoti, tam āharitvā denti.**

Búp sen to như trống lớn, mỗi đốt chứa sữa bằng cái vại chân, cũng mang cho.

Pokkharat̐thīni madhusakkharāya yojetvā ¶ denti.

Cọng sen trộn với mật đường, mang cho.

Ucchum pāsāṇapit̐the t̐hapetvā pādena akkamanti.

Mía đặt trên đá, đập lấy nước.

**Tato raso paggharitvā soṇḍiāvāṭe pūretvā, ādiccapākena paccitvā
khīrapāsāṇapiṇḍo viya tiṭṭhati, taṃ āharitvā denti.**

Nước mía chảy vào hổ voi, nung bởi mặt trời, đặc như cục đá sữa, mang cho.

Panasakadaliambapakkādīsu kathāva natthi.

Mít, chuối, xoài chín, v.v., không cần bàn.

Kelāsapabbate ¶ nāgadatto nāma devaputto vasati.

Trên núi Kelāsa, có thiên tử Nāgadatta.

Thero kālena kālaṃ tassa vimānadvāraṃ gacchati.

Trưởng lão thỉnh thoảng đến cửa cung trời của vị ấy.

**So navasappipokkharamadhucunṇayuttassa nirudakapāyāsassa pattaṃ pūretvā
deti.**

Vị ấy dâng bát cháo không nước, trộn mật sen, bơ mới, bột đường.

**So kira kassapabuddhakāle vīsativassasahassāni sugandhasappinā khīrasalākaṃ
adāsi.**

Vị ấy, thời Phật Kassapa, cúng dường que sữa thơm bằng bơ trong hai mươi ngàn năm.

Tenassetam bhojanaṃ uppajjati.

Vì thế, thực phẩm ấy xuất hiện cho vị ấy.

**Evam thero dvādasa vassāni vasitvā attano āyusañkhāraṃ olokento
parikkhīṇabhāvaṃ ñatvā “Kattha parinibbāyissāmī”ti cintetvā –**

Trưởng lão sống mười hai năm, xem thọ mạng thấy đã cạn, nghĩ: “Ta sẽ viên tịch ở đâu?”

**“Hatthināgehi maṃ dvādasa vassāni upaṭṭhahantehi dukkaraṃ kataṃ,
satthāraṃ anujānāpetvā etesaṃyeva santike parinibbāyissāmī”ti ākāseṇa
bhagavato santikaṃ agamāsi.**

“Voi rỗng chăm sóc ta mười hai năm, làm việc khó, ta sẽ xin phép Đức Phật, viên tịch ngay bên chúng,” rồi ngài đi trên không đến Đức Phật.

Tena vuttaṃ “Sucirasseva yena bhagavā tenupasañkamī”ti.

Vì thế nói: “Sau lâu ngày, đến chỗ Đức Thế Tôn.”

nāmañcāti kasmā nāmaṃ sāveti?

“Tên của mình” là tại sao ngài công bố tên?

Therañhi keci sañjānanti, keci na sañjānanti.

Vì có người biết trưởng lão, có người không.

**Tattha thero cintesi – “Ye maṃ ajānantā ‘Ko esa paṇḍarasīso obhaggo
gopānasivañko mahallako satthārā saddhiṃ paṭisanthāraṃ karotī’ti cittaṃ
padūsessanti, te apāyapūrakaā bhavissanti.**

Trưởng lão nghĩ: “Những ai không biết ta, thấy ‘Ông già đầu bạc, lưng còng, dáng còng như khung nhà, trò chuyện với Đức Phật,’ sẽ khởi tâm xấu, rơi vào đường ác.

Ye pana maṃ jānantā – ‘Dasasahassacakkavāle satthā viya paññāto pākaṭo mahāsāvako’ti cittaṃ pasādessanti, te saggūpagā bhavissanti”ti,
Nhưng những ai biết ta – ‘Đại đệ tử nổi tiếng, hiển lộ như Đức Phật trong mười ngàn thế giới,’ sẽ khởi tâm hoan hỷ, sinh cõi trời.”

sattānaṃ apāyamaggaṃ pidahitvā saggamaggaṃ vivaranto nāmaṃ sāveti.
Đề chặn đường ác, mở đường trời cho chúng sinh, ngài công bố tên.

buddhānubuddhoti paṭhamam satthā cattāri saccāni bujjhi, pacchā thero, tasmā buddhānubuddhoti, vuccati.
“Người tỉnh thức sau Phật” là Đức Phật trước ngũ bốn thánh đế, sau trưởng lão ngũ, nên gọi là tỉnh thức sau Phật.

tibbanikkamoti bālāhavīriyo.
“Nỗ lực mạnh mẽ” là tinh tấn mạnh.

vivekānanti tiṇṇaṃ vivekānaṃ.
“Ly tham” là ba loại ly tham.

tevijjo, cetopariyāyakovidoti chasu abhiññāsu catasso vadati.
“Tam minh, biết tâm người” là nói bốn trong sáu thần thông.

Itarā dve kiñcāpi na vuttā, thero pana chaḷabhiññova.
Hai thần thông kia không nói, nhưng trưởng lão có đủ sáu thần thông.

Imissā ca gāthāya pariyosāne parisā sannisīdi.
Cuối bài kệ này, hội chúng yên lặng.

Parisāya ¶ sannisinnabhāvaṃ ñatvā thero satthārā saddhiṃ paṭisanthāraṃ katvā “Parikkhīṇā me, bhante, āyusañkhārā, parinibbāyissāmi”ti, parinibbānakālaṃ anujānāpesi ¶.
Biết hội chúng yên lặng, trưởng lão trò chuyện với Đức Phật, thưa: “Bạch Thế Tôn, thọ mạng con đã cạn, con sẽ viên tịch,” xin phép thời điểm viên tịch.

Kattha parinibbāyissasi koṇḍaññāti?
“Này Koṇḍañña, người sẽ viên tịch ở đâu?”

Upaṭṭhākehi me, bhante, hatthināgehi dukkaraṃ kataṃ, tesam santiketi.
“Bạch Thế Tôn, voi rừng chăm sóc con việc khó, con sẽ viên tịch bên chúng.”

Satthā anujāni.
Đức Phật chấp thuận.

Thero dasabalaṃ padakkhiṇaṃ katvā – “Pubbaṃ taṃ me, bhante, paṭhamadassanaṃ, idaṃ pacchimadassana”nti paridevante mahājane satthāraṃ vanditvā nikkhamitvā,
Trưởng lão đi nhiễu quanh bậc Mười Lực, thưa: “Bạch Thế Tôn, trước đây là lần đầu con thấy Ngài, nay là lần cuối,” trong khi dân chúng than khóc, ngài đánh lễ Đức Phật rồi rời đi.

**dvārakoṭṭhake t̥hito – “Mā 𑀧 socittha, mā paridevittha, buddhā vā hontu
buddhasāvaka vā, uppannā saṅkhārā abhiñjanakā nāma natthi”ti mahājanamaṃ
ovaditvā,**

Đứng ở cổng, ngài dạy dân chúng: “Đừng buồn, đừng than, dù là Phật hay đệ tử Phật, các pháp hữu vi đều không tránh khỏi hoại diệt,”

**passantasēva mahājanassa vehāsaṃ abbhuggamma mandākinīre otaritvā
pakkharaṇiyā nhatvā nivatthanivāsano katuttarāsaṅgo senāsanaṃ saṃsāmetvā,**
Trước mắt dân chúng, ngài bay lên không, đến bờ hồ Mandākinī, tắm ở hồ sen, mặc y, khoác áo ngoài, dọn chỗ ở,

phalaṣamāpattiyā tayo yāme vītināmetvā balavapaccūsasamaye parinibbāyi.
trú thiên quả qua ba canh đêm, vào lúc rạng sáng mạnh mẽ, ngài viên tịch.

**Therassa sahaparinibbānā himavati sabbarukkā pupphehi ca phalehi ca
onatavinatā ahesuṃ.**

Khi trưởng lão viên tịch, mọi cây ở Himalaya cúi mình đầy hoa trái.

**Vārikanāgo therassa parinibbutabhāvaṃ ajānanto pātova
mukhodakadantakaṭṭhāni upaṭṭhapetvā vattaṃ katvā khādanīyaphalāni
āharitvā caṅkamanakoṭiyaṃ aṭṭhāsi.**

Voi phiên không biết ngài viên tịch, sáng sớm mang nước rửa mặt, tắm, làm phạn sự, mang trái ăn được, đứng ở cuối đường kinh hành.

**So yāva sūriyuggamanā therassa nikkhamanaṃ apassanto “Kiṃ nu kho etaṃ?
Pubbe ayyo pātova caṅkamati, mukhaṃ dhovati. Ajja pana paṇṇasālatopi na
nikkhamati”ti,**

Đến khi mặt trời mọc, không thấy trưởng lão ra, nó nghĩ: “Sao vậy? Trước đây ngài sáng sớm kinh hành, rửa mặt. Hôm nay không ra khỏi lầu lá,”

**kuṭidvāraṃ kampetvā olokento theramaṃ nisinnakameva disvā hatthaṃ pasāretvā
parāmasitvā assāsapassāse pariyesanto tesaṃ appavattibhāvaṃ ñatvā –
“Parinibbuto thero”ti,**

rung cửa lầu, nhìn thấy ngài ngồi, đưa tay chạm, tìm hơi thở, biết không còn, nghĩ: “Trưởng lão viên tịch,”

soṇḍaṃ mukhe pakkhipitvā mahāravaṃ viravi.
đưa vòi vào miệng, rống lớn.

Sakalahimavanto ekaninnādo ahosi.
Cả Himalaya vang một tiếng rống.

**Aṭṭhanāgasahassāni sannipatitvā theramaṃ jeṭṭhakanāgassa kumbhe nisīdāpetvā
supupphitarukkhasākhā gahetvā parivāretvā sakalahimavantaṃ anuvaritvā
sakaṭṭhānameva āgatā.**

Tám ngàn voi rống tụ họp, đặt trưởng lão lên trán voi lớn, cầm cành cây nở hoa, vây quanh, đi khắp Himalaya, rồi trở về chỗ cũ.

**Sakko vissakammaṃ āmantesi – “Tāta, amhākaṃ jeṭṭhabhātā parinibbuto,
sakkāraṃ karissāma, navayojanikaṃ sabbaratanamayaṃ kūṭāgāraṃ**

māpehī”ti.

Vua trời Sakka bảo Vissakamma: “Này, anh cả chúng ta viên tịch, ta sẽ làm lễ kính, hãy xây tháp ngọc chín do-tuần.”

So tathā katvā theram tattha nipajjāpetvā hatthināgānam adāsi.

Vissakamma làm vậy, đặt trưởng lão trong tháp, giao cho voi rông.

Te kūṭāgāram ukkhipitvā tiyojanasahassam himavantam punappunam āvijjhiṃsu ¶.

Chúng nâng tháp, đi khắp Himalaya ba ngàn do-tuần nhiều lần.

Tesam hatthato ākāsaṭṭhakā devā gahetvā ¶ sādhuḷitam kiṃṃsu.

Chư thiên cõi trời Không Vô Biên nhận từ voi, vui chơi tốt đẹp.

Tato vassavalāhakā sītalāhakā uṇhavalāhakā cātumahārājikā tāvatimṣāti etenupāyena yāva brahmalokā kūṭāgāram agamāsi,

Rồi chư thiên Mưa, Lạnh, Nóng, Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi, lần lượt đưa tháp đến cõi Phạm Thiên,

puna brahmāno devānanti anupubbena hatthināgānamyeva kūṭāgāram adāṃsu.

rồi chư Phạm Thiên đưa tháp trở lại cho voi rông theo thứ tự.

Ekekā devatā caturaṅgulamattam candanaghaṭikam āhari, citako navayojaniko ahosi.

Mỗi vị thiên mang một khúc gỗ đàn hương bốn ngón, giàn thiêu cao chín do-tuần.

Kūṭāgāram citakam āropayimṃsu.

Chúng đặt tháp lên giàn thiêu.

Pañca bhikkhusatāni ākāsenāgantvā sabbarattim sajjhāyamakaṃsu.

Năm trăm Tỷ-kheo đến bằng không trung, tụng kinh suốt đêm.

Anuruddhatthero dhammam kathesi, bahūnam devatānam dhammābhisamayo ahosi.

Trưởng lão Anuruddha thuyết pháp, nhiều chư thiên chứng pháp.

Punadivase aruṇuggamanavelāyameva citakam nibbāpetvā

sumanamakuḷavaṇṇānam dhātūnam parisāvanam pūretvā,

Ngày sau, lúc bình minh, giàn thiêu tắt, thu xá-lợi màu hoa sumana, đựng đầy bình,

bhagavati nikkhamitvā veluvanavihāraḷṭṭhakam sampatte āharitvā satthu hatthe ṭhapayimṃsu.

đi đến Đức Phật, đến cổng tịnh xá Veluvana, đặt xá-lợi vào tay Đức Phật.

Satthā dhātuparisāvanam gahetvā pathaviyā hattham pasāresi, mahāpathaviṃ bhinditvā rajatabbulasadisam cetiyam ¶ nikkhami.

Đức Phật cầm bình xá-lợi, đưa tay chạm đất, đất nứt, tháp bạc như bọt nước hiện lên.

Satthā sahatthena cetiye dhātuyo nidhesi.

Đức Phật tự tay đặt xá-lợi vào tháp.

Ajjāpi kira taṃ cetiyaṃ dharatiyevāti.

Nghe nói tháp ấy vẫn còn đến nay.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín (tiếp theo).

10. Moggallānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Moggallāna

218. Dasame samannesatīti pariyesati paccavekkhati.

Trong kinh thứ mười, “tìm kiếm” là tra xét, quán chiếu.

nagassāti pabbatassa.

“Trên núi” là trên ngọn núi.

muninti buddhamuniṃ.

“Bậc muni” là Phật muni.

dukkhassa pāragunti dukkhapāraṃ gataṃ.

“Vượt bờ khổ” là đã đến bờ bên kia của khổ.

samannesanti samannesanto.

“Tìm kiếm” là đang tra xét.

evaṃ sabbaṅgasampannanti evaṃ sabbaguṇasampannaṃ.

“Đầy đủ mọi chi phần” là đầy đủ mọi phẩm chất.

anekākārasampannanti anekehi guṇehi samannāgataṃ.

“Đầy đủ nhiều cách” là đầy đủ nhiều phẩm chất.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

11. Gaggarāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Gaggarā

219. Ekādasame tyāssudanti te assudaṃ.

Trong kinh thứ mười một, “những người ấy” là họ nghe.

Assudanti nipātamattaṃ.

“Nghe” là từ nhận mạnh.

vaṇṇenāti sarīravaṇṇena.

“Bằng sắc đẹp” là sắc đẹp thân thể.

yasasāti parivārena.

“Bằng danh tiếng” là bằng đoàn tùy tùng.

vigatamaloḥa bhāṇumāti vigatamalo ādicco viya.

“Không nhiễm ô như mặt trời” là không dơ như mặt trời.

Ekādasamaṃ.

Kinh thứ mười một.

12. Vaṅgīsasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vaṅgīsa

220. Dvādasame ¶ āyasmāti piyavacanaṃ.

Trong kinh thứ mười hai, “āyasmā” là lời kính trọng.

vaṅgīsoti tassa therassa nāmaṃ.

“Vaṅgīsa” là tên của vị trưởng lão ấy.

**So kira pubbe padumuttarakāle paṭibhānasampannaṃ sāvakaṃ disvā dānaṃ ¶
datvā patthanaṃ katvā kappasatasahassaṃ pāramiyo pūretvā,**

Ngài, trong thời Phật Padumuttara, thấy một đệ tử tài biện luận, cúng dường và phát nguyện, tích lũy ba-la-mật qua trăm ngàn đại kiếp,

**amhākaṃ bhagavato kāle sakalajambudīpe vādakāmatāya jambusākhamaṃ
pariharitvā ekena paribbājakena saddhiṃ vādaṃ katvā,**

vào thời Đức Phật của chúng ta, vì thích tranh luận khắp cõi Diêm-phù-đề, mang cành xoài, tranh luận với một du sĩ,

vāde jayaparājayānubhāvena teneva paribbājakena saddhiṃ saṃvāsaṃ

kappetvā vasamānāya ekissā paribbājikāya kucchimhi nibbatto,

nhờ thắng bại trong tranh luận, sống chung với du sĩ ấy, sinh ra từ bụng một nữ du sĩ,

**vayaṃ āgama mārito pañcavādasatāni, pitito pañcavādasatānīti vādasahassaṃ
uggaṇhitvā vicarati.**

đến tuổi trưởng thành, học năm trăm luận từ mẹ, năm trăm luận từ cha, tổng cộng ngàn luận, và đi khắp nơi.

Ekañca vijjaṃ jānāti, yaṃ vijjaṃ parijappitvā matānaṃ sīsaṃ aṅguliya

paharivā – “Asukaṭṭhāne nibbatto”ti jānāti.

Ngài biết một thuật, niệm chú, gõ ngón tay lên đầu người chết, biết họ tái sinh nơi đâu.

**So anupubbena gāmanigamādīsu vicaranto pañcahi māṇavakasatehi saddhiṃ
sāvattiṃ anupatto nagaradvāre sālāya nisīdati.**

Ngài đi dần qua làng, thị trấn, cùng năm trăm học trò, đến Sāvatti, ngồi ở lều ngoài cổng thành.

Tadā ¶ ca nagaravāsino purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ

suddhuttarāsaṅga gandhamālādihatthā dhammassavanāya vihāraṃ gacchanti.

Lúc ấy, dân chúng cúng dường trước bữa sáng, sau bữa mặc áo sạch, tay cầm hương hoa, đến tịnh xá nghe pháp.

Māṇavo disvā, “Kahaṃ gacchathā”ti? Pucchi. Te “Dasabalassa santikaṃ dhammassavanāyā”ti āhaṃsu.

Học trò thấy, hỏi: “Các người đi đâu?” Họ đáp: “Đến chỗ bậc Mười Lực nghe pháp.”

Sopi saparivāro tehi saddhiṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
Ngài cùng tùy tùng đi theo, chào hỏi, đứng một bên.

Atha naṃ bhagavā āha – “Vaṅgīsa, bhaddakaṃ kira sippaṃ jānāsi”ti.

Đức Phật nói: “Này Vaṅgīsa, nghe nói ngươi biết thuật hay.”

“Bho gotama, ahaṃ bhusippaṃ jānāmi. Tumhe kataraṃ sandhāya vadathā”ti?
“Bạch Gotama, con biết nhiều thuật. Ngài nói đến cái nào?”

Chavadūsakasippanti.

“Thuật làm ô uế từ thi.”

Āma, bho gotamāti.

“Vâng, bạch Gotama.”

Athassa bhagavā attano ānubhāvena niraye nibbattassa sīsaṃ dassetvā,

“Vaṅgīsa, ayaṃ kahaṃ nibbatto”ti pucchi.

Đức Phật dùng oai lực hiện đầu người sinh địa ngục, hỏi: “Này Vaṅgīsa, người này sinh đâu?”

So mantāṃ jappitvā aṅguliya paharitvā “Niraye”ti āha.

Ngài niệm chú, gõ ngón tay, đáp: “Ở địa ngục.”

“Sādhū, vaṅgīsa, sukathita”nti devaloke nibbattassa sīsaṃ dassesi.

“Tốt lắm, Vaṅgīsa, nói hay,” rồi hiện đầu người sinh cõi trời.

Tampi so tatheva byākāsi.

Ngài cũng đáp đúng như vậy.

Athassa khīṇāsavassa sīsaṃ dassesi.

Rồi Đức Phật hiện đầu bậc lậu tận.

So punappunaṃ mantāṃ parivattetvāpi aṅguliya paharitvāpi nibbattaṭṭhānaṃ na ¶ passati.

Ngài niệm chú, gõ tay nhiều lần, nhưng không thấy nơi tái sinh.

Atha naṃ bhagavā “Kilamasi, vaṅgīsa”ti āha?

Đức Phật hỏi: “Ngươi mệt rồi, Vaṅgīsa?”

Āma bho, gotamāti.

“Vâng, bạch Gotama.”

Punappunaṃ upadhārehīti.

“Cứ thử lại đi.”

Tathā karontopi adisvā, “Tumhe, bho gotama, jānāthā”ti āha.

Dù cố, ngài không thấy, thưa: “Bạch Gotama, Ngài biết.”

Āma, vaṅgīsa, maṃ nissāya cesa gato, ahamassa gatiṃ jānāmīti.

“Đúng vậy, Vaṅgīsa, người này nương ta mà đi, ta biết đích đến của họ.”

Mantena jānāsi, bho gotamāti?

“Bạch Gotama, Ngài biết bằng chú?”

Āma, vaṅgīsa, ekena manteneva jānāmīti.

“Đúng, Vaṅgīsa, ta biết bằng một chú duy nhất.”

Bho gotama, mayhaṃ mantena imaṃ mantaṃ dethāti.

“Bạch Gotama, xin dạy con chú ấy.”

Amūliko, vaṅgīsa, mayhaṃ mantoti.

“Vaṅgīsa, chú của ta không có gốc.”

Detha, bho gotamāti.

“Xin dạy, bạch Gotama.”

Na ¶ sakkā mayhaṃ santike apabbajitassa dātunti.

“Không thể dạy cho người chưa xuất gia nơi ta.”

So antevāsike āmantesi – “Tātā samaṇo gotamo atirekasippaṃ jānāti, ahaṃ imassa santike pabbajitvā sippaṃ gaṇhāmi, tato sakalajambudīpe amhehi bahutaraṃ jānanto nāma na bhavissati.

Ngài nói với học trò: “Này, sa-môn Gotama biết thuật siêu việt, ta sẽ xuất gia với Ngài, học thuật, rồi khắp Diêm-phù-đề không ai biết hơn chúng ta.

Tumhe yāva ahaṃ āgacchāmi, tāva anukkaṇṭhitvā vicarathā”ti te uyyojetvā “Pabbājetha ma”nti āha.

Các người cứ đi, đừng lo, cho đến khi ta trở lại,” rồi bảo học trò đi, thưa: “Xin cho con xuất gia.”

Satthā nigrodhakappaṃ paṭipādesi.

Đức Phật giao cho ngài Nigrodhakappa.

Thero taṃ attano vasaṇaṭṭhānaṃ netvā pabbājesi.

Trưởng lão dẫn ngài về chỗ ở, cho xuất gia.

So pabbajitvā satthu santikaṃ āgamma vanditvā ʈhito “Sippaṃ dethā”ti yāci.

Xuất gia xong, ngài đến đánh lễ Đức Phật, đứng, xin: “Xin dạy con thuật.”

Vaṅgīsa, tumhe sippaṃ gaṇhantā aloṇabhojanathanḍilaseyyādīhi parikammaṃ katvā gaṇhatha, imassāpi sippassa parikammaṃ atthi, taṃ tāva karohīti.

Đức Phật nói: “Vaṅgīsa, khi học thuật, các người chuẩn bị bằng ăn không muối, nằm đất, thuật này cũng cần chuẩn bị, hãy làm trước.”

Sādhū, bhanteti.

“Dạ, bạch Thế Tôn.”

Athassa satthā dvattiṃsākāraḥkammaṭṭhānaṃ ācikkhi.

Đức Phật dạy ngài thiền ba mươi hai thể trước.

So taṃ anulomapaṭilomaṃ manasikaronto vipassanaṃ vaḍḍhetvā anukkamena arahattaṃ pāpuṇi.

Ngài quán thuận nghịch, tăng trưởng thiền quán, dần đạt A-la-hán.

vimuttisukhaṃ paṭisaṃvedīti evaṃ arahattaṃ patvā vimuttisukhaṃ paṭisaṃvedento.

“Cảm nhận lạc giải thoát” là đạt A-la-hán, cảm lạc giải thoát.

kāveyyamattāti kāveyyena ¶ kabbakaraṇena mattā.

“Say mê thơ ca” là say mê làm thơ.

khandhāyatanadhātuyoti ¶ imāni khandhādāni pakāseto dhammaṃ desesi.

“Uẩn, xứ, giới” là ngài giảng pháp, làm rõ uẩn, xứ, giới.

ye niyāmagataddasāti ye niyāmagatā ceva niyāmadassāti ca.

“Những ai thấy con đường chắc chắn” là người đạt và thấy con đường chắc chắn.

svāgatanti suāgamaṇaṃ.

“Hoan nghênh” là đến tốt đẹp.

iddhipattomhīti iminā iddhividhaññaṇaṃ gahitaṃ.

“Đạt thần thông” là đạt trí thần thông.

cetopariyāyakovidoti iminā cetopariyaññaṇaṃ.

“Thông hiểu tâm người” là trí biết tâm người khác.

Dibbasotaṃ pana avuttampi gahitameva hoti.

Tại trời, dù không nói, cũng được hiểu là có.

Evaṃ cha abhiññāpatto eso mahāsāvakoti veditabbo.

Nên biết ngài là đại đệ tử đạt sáu thần thông.

Dvādasamaṃ.

Kinh thứ mười hai.

Iti sārattappakāsiniyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya

Vaṅgīsaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Vậy, chú giải Tương Ưng Vaṅgīsa trong Sārattappakāsini của Tương Ưng Bộ Kinh đã hoàn tất.

Chú giải tương ứng rừng

9. Vanasaṃyuttam

Phần Tương Ứng Rừng Cây

1. Vivekasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ưa Thích Ẩn Cư

221. Vanasaṃyuttassa ¶ ¶ paṭhame ¶ kosalesu viharatīti satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā tassa janapadassa sulabhabhikkhatāya tattha gantvā viharati.

Trong Phần Tương Ứng Rừng Cây, kinh đầu tiên: “Sống ở xứ Kosala” nghĩa là sau khi học phương pháp thiền từ Đức Phật, vị ấy đến xứ này vì dễ kiếm đồ ăn khát thực, và sống ở đó.

saṃvejetukāmāti vivekaṃ paṭipajjāpetukāmā.

“Muốn làm lay động” nghĩa là muốn khơi dậy lòng mong mỏi sống ẩn cư.

vivekakāmoti tayo viveke patthayanto.

“Thích ẩn cư” nghĩa là khao khát ba loại ẩn cư (thân ẩn cư, tâm ẩn cư, và thoát khỏi phiền não).

niccharatī bahiddhāti bāhiresu puthuttārammaṇesu carati.

“Lang thang bên ngoài” nghĩa là tâm chạy theo các đối tượng bên ngoài, đa dạng.

jano janasminti tvaṃ jano aññasmimṃ jane chandarāgaṃ vinayassu.

“Dân chúng giữa dân chúng” nghĩa là: “Hỡi người, hãy loại bỏ tham ái đối với người khác.”

pajahāsīti pajaha.

“Bỏ đi” nghĩa là từ bỏ.

bhavāsīti bhava.

“Các cõi tồn tại” nghĩa là vòng luân hồi.

sataṃ taṃ sārāyāmaṇesi satimantaṃ paṇḍitaṃ taṃ mayampi sārāyāma, sataṃ vā dhammaṃ mayaṃ taṃ sārāyāmaṇesi attho.

“Chúng ta nhắc nhở người có chánh niệm” nghĩa là: “Chúng ta nhắc nhở người có chánh niệm, người trí tuệ, hoặc nhắc nhở về giáo pháp để người tỉnh giác.”

pātālarajoti appatitṭhaṭṭhena pātālasaṅkhāto kilesarajo.

“Bụi cõi âm” nghĩa là bụi phiền não, được gọi là cõi âm vì không có chỗ đứng vững chắc.

mā taṃ kāmarajoti ayaṃ kāmarāgarajo taṃ mā avahari, apāyameva mā netūti attho.

“Đừng để bụi dục vọng” nghĩa là đừng để bụi tham ái lôi kéo, đừng để nó dẫn đến cõi khổ.

paṃsukunthitoti paṃsumakkhito.

“Bám đầy bụi đất” nghĩa là thân bị bụi đất che phủ.

vidhunanti vidhunanto.

“Rũ bỏ” nghĩa là đang rũ sạch.

sitaṃ rajanti sarīralaggamaṃ rajamaṃ.

“Bụi bám trên thân” nghĩa là bụi dính vào cơ thể.

saṃvegamaṃpādīti devatāpi nāma maṃ evaṃ saretīti vivekamaṃpanno,

uttamavīriyaṃ vā paggayha paramavivekaṃ maggameva paṭipannoti.

“Khởi dậy lòng tỉnh giác” nghĩa là: “Vị trời cũng nhắc nhở ta như vậy,” nên vị ấy bước vào đời sống ẩn cư, nỗ lực tối đa, hoặc đi trên con đường dẫn đến sự giải thoát tối thượng.

Paṭhamamaṃ.

Kinh thứ nhất.

2. Upaṭṭhānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hộ Trì

222. Dutiye supatīti ayaṃ kira khīṇāsavo, so dūre bhikkhācāragāmaṃ gantvā

āgato paṇṇasālāya pattacīvaraṃ paṭisāmetvā avidūre jātassaraṃ otaritvā

gattāni utuṃ gāhāpetvā divāṭṭhānaṃ sammajjitvā tattha nīcamañcakaṃ

paññāpetvā ¶ niddaṃ anokkamantova nipanno.

Trong kinh thứ hai, “ngủ ngày” nghĩa là vị này đã đoạn tận lậu hoặc. Sau khi đi khát thực ở làng xa, trở về lều lá, cắt bát y, tắm ở hồ gần đó, làm mát cơ thể, quét dọn nơi nghỉ ngày, đặt ghế thấp và nằm nghỉ mà không ngủ sâu.

Khīṇāsavassāpi hi kāyadaratho hotiyevāti tassa vinodanattamaṃ, taṃ sandhāya supatīti vuttaṃ.

“Dù là bậc đoạn tận lậu hoặc, cơ thể vẫn mệt mỏi,” nên nghỉ ngơi để xua tan mệt mỏi, vì thế gọi là “ngủ ngày.”

ajjhabhāsīti “Ayaṃ bhikkhu satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā divā supati,

divāsoppanā nāmetaṃ vaḍḍhitaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ atthaṃ

nāseti”ti maññamānā “Codessāmi na”nti cintetvā abhāsī.

“Nói lời trách cứ” nghĩa là vị trời nghĩ: “Vị tỳ-kheo này học thiền từ Đức Phật mà ngủ ngày, việc ngủ ngày làm hỏng lợi ích hiện tại và tương lai,” nên quyết định trách cứ và lên tiếng.

āturassāti ¶ jarāturo rogāturo kilesāturoti tayo āturā, tesu kilesāturaṃ

sandhāyevamāha.

“Người đau bệnh” nghĩa là có ba loại bệnh: bệnh già, bệnh tật, bệnh phiền não. Ở đây nói về bệnh phiền não.

sallaviddhassāti savisena ¶ sattisallena viya avijjāvisaviṭṭhena taṇhāsallena

hadaye viddhassa.

“Bị mũi tên đâm” nghĩa là như bị mũi tên tẩm độc, bị mũi tên tham ái do vô minh đâm vào tim.

ruppatoti ghaṭṭiyamānassa.

“Bị giày vò” nghĩa là bị đau đớn hành hạ.

Idānissa kāmesu ādīnavaṃ kathayanti aniccātiādimāha.

Nói về hiểm họa của dục vọng, vị ấy bắt đầu bằng “vô thường” và những điều tương tự.

Tattha asitanti taṇhādīṭṭhinissayena anissitaṃ.

“Không lệ thuộc” nghĩa là không dựa vào tham ái và tà kiến.

kasmā pabbajitaṃ tapeti evarūpaṃ khīṇāsavaṃ divāsoppaṃ na tapati, tādisaṃ pana kasmā na tapessatīti? Vadati.

“Tại sao trách cứ người xuất gia?” nghĩa là: “Tại sao trách cứ bậc đoạn tận lậu hoặc về việc ngủ ngày? Còn người như thế, sao không trách cứ?” Vị ấy nói vậy.

Therasseva vā etaṃ vacanaṃ, tasmā ayamettha attho – baddhesu muttaṃ asitaṃ mādisaṃ khīṇāsavapabbajitaṃ kasmā divāsoppaṃ tape, na tapessatīti?

Hoặc đây là lời của vị trưởng lão, nghĩa là: “Người thoát khỏi trói buộc, không lệ thuộc như ta, bậc đoạn tận lậu hoặc, tại sao trách cứ về việc ngủ ngày? Chẳng đáng bị trách.”

Sesagāthāsupi eseva nayo.

Các câu kệ còn lại cũng theo cách giải thích này.

Devatāya hi vacanapakkhe – “Evarūpaṃ khīṇāsavapabbajitaṃ divāsoppaṃ na tapati, tādisaṃ pana kasmā na tapessati? Tapessatiyevā”ti attho.

Theo lời vị trời: “Bậc xuất gia đoạn tận lậu hoặc không đáng bị trách về việc ngủ ngày, nhưng người như thế sao không bị trách? Chắc chắn phải bị trách.”

Therassa vacanapakkhe – “Evarūpaṃ mādisaṃ khīṇāsavapabbajitaṃ kasmā divāsoppaṃ tape? Na tapatiyevā”ti attho.

Theo lời trưởng lão: “Người như ta, bậc xuất gia đoạn tận lậu hoặc, sao phải bị trách về việc ngủ ngày? Chắc chắn không đáng bị trách.”

Ayaṃ panettha anuttānapadavaṇṇanā.

Đây là giải thích những từ không rõ nghĩa.

vinayāti vinayena.

“Loại bỏ” nghĩa là bằng phương pháp tu tập.

samatikkamāti vaṭṭamūlikāya avijjāya samatikkamena.

“Vượt qua” nghĩa là vượt qua vô minh, gốc của vòng luân hồi.

taṃ ñāṇanti taṃ catusaccañāṇaṃ.

“Trí tuệ ấy” nghĩa là trí tuệ hiểu biết bốn sự thật.

paramodānanti paramaparisuddham.

“Thanh tịnh tối thượng” nghĩa là hoàn toàn trong sạch.

pabbajitanti evarūpena ñāṇena samannāgataṃ pabbajitaṃ.

“Người xuất gia” nghĩa là người xuất gia được trang bị trí tuệ như vậy.

vijjāyāti catutthamaggavijjāya.

“Bằng trí tuệ” nghĩa là trí tuệ của đạo quả thứ tư.

āraddhavīriyanti paggahitavīriyaṃ paripuṇṇavīriyaṃ.

“Nỗ lực tinh tấn” nghĩa là nỗ lực bền bỉ, hoàn thiện.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Kassapagottasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kassapagotta

223. Tatiye chetanti ekaṃ migaluddakaṃ.

Trong kinh thứ ba, “giết” nghĩa là ám chỉ một thợ săn thú.

ovadatīti so kira migaluddakaṃ pātova bhuñjitvā “Mige vadhissāmī”ti araṇṇaṃ pavitṭho ekaṃ rohitamigaṃ disvā “Sattiyā naṃ paharissāmī”ti ¶ anubandhamāno therassa paṭhamasutte vuttanayeneva divāvihāraṃ nisinnassa avidūrena pakkamati.

“Khuyên dạy” nghĩa là người thợ săn, sau khi ăn sáng, nghĩ: “Ta sẽ giết thú,” vào rừng, thấy một con nai đỏ và đuổi theo để đâm bằng giáo, đi ngang qua gần nơi vị trưởng lão đang nghỉ ngơi, như đã nói trong kinh thứ nhất.

Atha naṃ thero – “Upāsaka, pāṇātipāto nāmesa apāyasaṃvattaniko appāyukasaṃvattaniko, sakkā aññenapi kasivañijjādikammaena dārabharaṇaṃ kātuṃ, mā evarūpaṃ kakkhaḷakammaṃ karohī”ti āha.

Vị trưởng lão nói: “Này cư sĩ, giết hại sinh mạng dẫn đến cõi khổ, làm tuổi thọ ngắn lại. Có thể nuôi gia đình bằng nghề nông hay buôn bán, đừng làm việc tàn nhẫn như vậy.”

Sopi “Mahāpaṃsukūlikatthero katheti”ti gāravena ṭhatvā sotuṃ āraddho.

Người thợ săn nghĩ: “Vị trưởng lão mặc y vá vò nói chuyện,” nên kính trọng đứng lại để lắng nghe.

Athassa sotukāmataṃ janessāmīti thero aṅgutṭhakaṃ jālāpesi.

Để khơi dậy lòng muốn nghe, vị trưởng lão làm ngón tay bốc cháy.

So akkhīhipi passati, kaṇṇehipi suṇāti, cittaṃ panassa “Asukaṭṭhānaṃ ¶ migo gato bhavissati, asukatitthaṃ otiṇṇo, tattha naṃ gantvā ghātetvā yāvadicchakaṃ maṃsaṃ khāditvā sesaṃ kājenādāya ¶ gantvā puttake tosessāmī”ti evaṃ migasseva anupadaṃ dhāvati.

Người ấy nhìn bằng mắt, nghe bằng tai, nhưng tâm trí lại nghĩ: “Con nai chắc đã chạy

đến chỗ kia, xuống bên nọ, ta sẽ đến đó giết nó, ăn thịt thỏa thích, còn lại đem về nuôi con.” Tâm trí cứ chạy theo con nai.

**Evam vikkhittacittassa dhammaṃ desentaṃ theram sandhāya vuttaṃ
“Ovadaṭṭi”ti.**

Nói “khuyên dạy” là ám chỉ vị trưởng lão giảng pháp cho người có tâm tán loạn như vậy.

**ajjhabhāsīti “Ayaṃ thero adāruṃ tacchanto viya akhetto vappanto viya
attanopi kammaṃ nāseti, etassāpi codessāmi na”nti abhāsī.**

“Nói lời trách cứ” nghĩa là: “Vị trưởng lão này như người đổ gỗ khô, gieo hạt trên đất cằn, tự hại việc của mình,” nên vị trời quyết định trách cứ.

appapaññanti nippaññaṃ.

“Ít trí tuệ” nghĩa là không có trí tuệ.

acetasanti kāraṇajānanasamatthena cittena rahitaṃ.

“Không tâm trí” nghĩa là thiếu tâm trí hiểu rõ nguyên nhân.

mandovāti andhabālo viya.

“Như kẻ ngu” nghĩa là giống như người mù lòa, ngu dốt.

suṇātīti tava dhammakathaṃ suṇāti.

“Lắng nghe” nghĩa là nghe lời giảng pháp của ngài.

na vijānātīti atthamassa na jānāti.

“Không hiểu” nghĩa là không hiểu ý nghĩa.

āloketīti tava puthujjanikaiddhiyā jalantaṃ aṅguṭṭhakaṃ āloketi.

“Nhìn” nghĩa là nhìn ngón tay bốc cháy bằng thân thông phạm phu của ngài.

**na passatīti ettha “Neva telaṃ na vaṭṭi na dīpakapallikā, therassa pana
ānubhāvenāyaṃ jalatī”ti imaṃ kāraṇaṃ na passati.**

“Không thấy” nghĩa là không thấy nguyên nhân: “Chẳng có dầu, chẳng có bắc, chẳng có đèn, chỉ do uy lực của trưởng lão mà ngón tay cháy.”

dasa pajjoteti dasasu aṅgulīsu dasa padīpe.

“Mười ngọn đèn” nghĩa là mười ngọn đèn ở mười ngón tay.

rūpānīti kāraṇarūpāni.

“Hình sắc” nghĩa là những hình sắc do nguyên nhân tạo ra.

cakkhūti paññācakkhu.

“Mất” nghĩa là mất trí tuệ.

**saṃvegamāpādīti kim me imināti? Vīriyaṃ paggayha paramavivekaṃ
arahattamaggaṃ paṭipajji.**

“Khơi dậy lòng tỉnh giác” nghĩa là: “Ta cần gì điều này?” Rồi nỗ lực tinh tấn, bước vào con đường dẫn đến giải thoát tối thượng, đạo quả A-la-hán.

Tatīyaṃ.
Kinh thứ ba.

4. Sambahulasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Nhiều Người**

224. Catutthe sambahulāti bahū suttantikā ābhidhammikā vinayadharā ca.
Trong kinh thứ tư, “nhiều người” nghĩa là nhiều vị thông thạo kinh tạng, luận tạng, và luật tạng.

viharantīti satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā viharanti.
“Sống” nghĩa là học phương pháp thiền từ Đức Phật và sống ở đó.

pakkamiṃsūti te kira tasmim̐ janapade aññataraṃ gāmaṃ upasaṅkamante
disvā manussā pasannacittā ¶ āsanasālāya kojavattharaṇādīni paññāpetvā
yāgukhajjakāni datvā upanīṣīdiṃsu.
“Rời đi” nghĩa là khi họ đến một ngôi làng trong vùng, dân chúng hoan hỷ, chuẩn bị chỗ ngồi, trải thảm, dâng cúng cháo và thức ăn, rồi ngồi gần để nghe pháp.

Mahāthero ekaṃ dhammakathikaṃ “Dhammaṃ kathehi”ti āha.
Vị đại trưởng lão bảo một vị thuyết pháp: “Hãy giảng pháp.”

So cittaṃ dhammakathaṃ kathesi.
Vị ấy giảng pháp một cách sinh động.

Manussā pasīditvā bhojanavelāyaṃ paṇītabhojanaṃ adaṃsu.
Dân chúng hoan hỷ, đến giờ ăn dâng cúng thức ăn ngon.

Mahāthero manuññaṃ bhattānumodanamakāsi.
Vị đại trưởng lão nói lời tùy hỷ công đức sau bữa ăn.

Manussā bhiyyosomattāya pasannā “Idheva, bhante, temāsaṃ vasathā”ti
paṭiññaṃ kāretvā gamanāgamanasampanne ṭhāne senāsanāni kāretvā catūhi
paccayehi upaṭṭhahiṃsu.
Dân chúng càng hoan hỷ, thưa: “Bạch ngài, xin ở lại đây ba tháng,” rồi chuẩn bị chỗ ở thuận tiện và cúng dường bốn vật dụng.

Mahāthero vassūpanāyikadivase bhikkhū ovadi – “Āvuso, tumhehi garukassa
satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahitaṃ, buddhapātubhāvo nāma dullabho.
Māsassa aṭṭha divase dhammassavanaṃ katvā gaṇasaṅgaṇikaṃ pahāya
appamattā viharathā”ti.
Vào ngày nhập hạ, vị đại trưởng lão khuyên các tỳ-kheo: “Này các đạo hữu, các vị đã học thiền từ Đức Phật đáng kính, sự xuất hiện của Phật rất hiếm. Mỗi tháng tám ngày hãy nghe pháp, tránh tụ tập đông người, sống không phóng dật.”

Te tato paṭṭhāya yuñjanti ghaṭenti.
Từ đó, họ nỗ lực tu tập.

Kadāci sabbarattikaṃ dhammassavanaṃ ¶ karonti, kadāci pañhaṃ vissajjenti, kadāci padhānaṃ karonti.

Có lúc họ nghe pháp suốt đêm, có lúc trả lời câu hỏi, có lúc tinh tấn tu hành.

Tesaṃ dhammassavanadivase dhammaṃ kathentānaṃyeva aruṇo uggacchati.

Vào ngày nghe pháp, họ giảng pháp cho đến khi bình minh ló dạng.

Pañhāvissajjanadivase ¶ byatto bhikkhu pañhaṃ pucchati, paṇḍito vissajjetīti pucchanaṃvissajjanaṃ karontānaṃyeva.

Vào ngày trả lời câu hỏi, vị tỳ-kheo giỏi hỏi, vị trí tuệ trả lời, họ thảo luận cho đến hết ngày.

Padhānadivase sūriyatthaṅgamane gaṇḍiṃ paharivāva caṅkamaṃ otarivā padhānaṃ karontānaṃyeva.

Vào ngày tinh tấn, khi mặt trời lặn, họ đánh chuông, đi kinh hành và tu tập tinh tấn.

Te evaṃ vassaṃ vassitvā pavāretvā pakkamimsu.

Họ an cư mùa mưa như vậy, làm lễ tứ tử, rồi rời đi.

Taṃ sandhāyetam vuttaṃ.

Điều này được nói để ám chỉ việc đó.

paridevamānāti “Idāni tathārūpaṃ madhuraṃ dhammassavanaṃ pañhākathanaṃ kuto labhissāmi”tiādini vatvā rodamānā.

“Than khóc” nghĩa là họ nói: “Giờ đây, làm sao chúng ta còn được nghe pháp ngọt ngào, được thảo luận như vậy nữa,” và khóc lóc.

khāyatīti paññāyati upaṭṭhāti.

“Hiện rõ” nghĩa là được hiểu rõ, xuất hiện.

ko meti kahaṃ ime.

“Chúng ta là ai” nghĩa là “Những người này ở đâu.”

vajjibhūmiyāti vajjiraṭṭhābhimukhā gatā.

“Đất Vajji” nghĩa là họ đi về phía nước Vajji.

magā viyāti yathā magā tasmiṃ tasmiṃ pabbatapāde vā vanasaṇḍe vā vicarantā – “Idaṃ amhākaṃ mātusantakaṃ pitusantakaṃ paveniāgata”nti agahetvā, yattheva nesaṃ gocaraphāsutā ca hoti paripanthābhāvo ca, tattha vicaranti.

“Như đàn nai” nghĩa là như nai đi trong rừng hay chân núi, không bám víu vào tài sản của cha mẹ hay tổ tiên, mà ở đâu có thức ăn thuận lợi và an toàn thì chúng đến đó.

Evaṃ aniketā agehā bhikkhavopi “Ayaṃ, āvuso, amhākaṃ ācariyupajjhāyānaṃ santako paveniāgato”ti agahetvā yattheva nesaṃ utusappāyaṃ bhojanasappāyaṃ puggalasappāyaṃ senāsanasappāyaṃ dhammassavanasappāyaṃca sulabhaṃ hoti, tattha viharanti.

Cũng vậy, các tỳ-kheo không nhà, không bám víu vào tài sản của thầy hay tổ tiên, mà ở đâu có thời tiết, thức ăn, con người, chỗ ở, và cơ hội nghe pháp thuận lợi, họ đến đó sống.

Catuttham.

Kinh thứ tư.

5. Ānandasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ānanda

225. Pañcame ¶ ānandoti dhammabhaṇḍāgārikatthero.

Trong kinh thứ năm, “Ānanda” nghĩa là vị trưởng lão giữ kho tàng giáo pháp.

ativelanti atikkantaṃ velaṃ.

“Quá giờ” nghĩa là vượt quá thời gian thích hợp.

gihisaññattibahuloti rattiñca divā ca bahukālaṃ gihī saññāpayanto.

“Bận rộn dạy bảo người tại gia” nghĩa là ngày đêm dành nhiều thời gian khuyên dạy dân chúng.

Bhagavati parinibbute mahākassapaṭṭhāro therāṃ āha – “Āvuso, mayaṃ rājagahe vassaṃ upagantvā dhammaṃ saṅgāyissāma, gaccha tvaṃ araññaṃ pavisitvā uparimaggattayatthāya vāyāmaṃ karohī”ti.

Khi Đức Phật nhập diệt, trưởng lão Mahākassapa nói với ngài Ānanda: “Này đạo hữu, chúng tôi sẽ nhập hạ ở Rājagaha để kết tập giáo pháp, còn anh hãy vào rừng, nỗ lực để đạt các đạo quả cao hơn.”

So bhagavato pattacīvaraṃ ādāya kosalaratṭhaṃ gantvā ekasmiṃ araññāvāse vasitvā punadivase ekaṃ gāmaṃ pāvisi.

Ngài Ānanda mang bát y của Đức Phật, đến xứ Kosala, sống trong một khu rừng, rồi hôm sau vào một ngôi làng.

Manussā therāṃ disvā – “Bhante ānanda, tumhe pubbe satthārā saddhiṃ āgacchatha. Ajja ekakāva āgatā. Kahaṃ satthāraṃ ṭhapetvā āgatattha? Idāni kassa pattacīvaraṃ gahetvā vicaratha? Kassa mukhodakaṃ dantakatṭhaṃ detha, pariveṇaṃ sammajjatha, vattaṭṭhānaṃ karoṭhā”ti bahuṃ vatvā parideviṃsu.

Dân chúng thấy ngài, nói: “Bạch ngài Ānanda, trước đây ngài đi cùng Đức Phật, nay chỉ một mình. Ngài để Đức Phật ở đâu mà đến đây? Giờ ngài mang bát y của ai? Chuẩn bị nước rửa mặt, tắm xỉa răng, quét dọn chỗ ở, làm phận sự cho ai?” Họ nói nhiều và than khóc.

Thero – “Mā, āvuso, socittha, mā ¶ paridevittha, aniccā saṅkhārā”tiādīni vatvā te saññāpetvā bhattakiccāvasāne vasaṇatṭhānameva gacchati.

Ngài Ānanda nói: “Này các đạo hữu, đừng buồn, đừng than khóc, mọi thứ đều vô thường,” rồi khuyên dạy họ, sau khi ăn xong trở về chỗ ở.

Manussā sāyampi tattha gantvā tatheva paridevanti. Theropi tatheva ovadati.

Dân chúng buổi chiều lại đến, tiếp tục than khóc, và ngài cũng tiếp tục khuyên dạy như vậy.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Điều này được nói để ám chỉ việc đó.

ajjhabhāsīti ¶ “Ayaṃ thero bhikkhusaṅghassa kathaṃ sutvā ‘Samaṇadhammaṃ karissāmī’ti araṇṇaṃ pavisitvā idāni gihī saññāpento viharati, satthu sāsanaṃ asaṅgahitapuppharāsi viya ʈhitaṃ, dhammasaṅgahaṃ na karoti, codessāmi na”nti cintetvā abhāsi.

“Nói lời trách cứ” nghĩa là vị trời nghĩ: “Vị trưởng lão này nghe lời tăng đoàn, nói sẽ thực hành pháp sa-môn nên vào rừng, nhưng nay chỉ bận dạy bảo người tại gia. Giáo pháp của Đức Phật như đồng hoa chưa kết, ngài không làm việc kết tập giáo pháp, ta sẽ trách cứ.” Rồi vị trời nói ra.

pasakkiyāti pavisitvā.

“Vào trong” nghĩa là bước vào.

hadayasmim̐ opiyāti kiccato ca ārammaṇato ca hadayamhi pakkhipitvā.

“Đặt trong tâm” nghĩa là đặt vào tâm qua hành động và đối tượng.

“Nibbānaṃ pāpuṇissāmī”ti vīriyaṃ karonto nibbānaṃ kiccato hadayamhi opeti nāma, nibbānārammaṇaṃ pana samāpattiṃ appetvā nisīdanto ārammaṇato.

“Ta sẽ đạt Niết-bàn,” người nỗ lực đặt Niết-bàn trong tâm qua hành động, còn khi an trú trong thiền định lấy Niết-bàn làm đối tượng thì đặt qua đối tượng.

Tadubhayampi sandhāyesā bhāsati.

Vị trời nói với ý ám chỉ cả hai điều này.

jhāyāti dvīhi jhānehi jhāyiko bhava.

“Thiền định” nghĩa là trở thành người thiền định với hai loại thiền.

bilibilikāti ayaṃ gihīhi saddhim̐ bilibilikathā.

“Lời tạp nhạp” nghĩa là nói chuyện lộn xộn với người tại gia.

Pañcamam̐.

Kinh thứ năm.

6. Anuruddhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Anuruddha

226. Chaṭṭhe ¶ purāṇadutiyaikāti anantare attabhāve aggamaheṣī.

Trong kinh thứ sáu, “vợ trước” nghĩa là hoàng hậu chính trong kiếp liền trước.

sobhasīti pubbepe sobhasi, idānipe sobhasi.

“Tỏa sáng” nghĩa là trước đây cô tỏa sáng, nay vẫn tỏa sáng.

duggatāti na gatiduggatiyā duggatā.

“Khốn khổ” nghĩa là không phải khốn khổ do sinh vào cõi xấu.

Tā hi sugatiyaṃ ʈhitā sampattiṃ anubhavanti, paṭipattiduggatiyā pana duggatā.

Họ ở cõi lành, hưởng phước báu, nhưng khốn khổ vì thực hành sai lầm.

Tato cutā hi tā nirayepi upapajjantīti duggatā.

Vì sau khi chết, họ có thể tái sinh vào địa ngục, nên gọi là khốn khổ.

patitṭhitāti sakkāyasmim hi patitṭhahanto atṭhahi kāraṇehi patitṭhāti – ratto rāgavasena patitṭhāti, duṭṭho dosavasena... mūḷho mohavasena... vinibaddho mānavasena... parāmaṭṭho diṭṭhivasena... thāmagato anusayavasena... anitṭhaṅgato vicikicchāvasena... vikkhepagato uddhaccavasena patitṭhāti.

“Bám trụ” nghĩa là bám vào thân ngũ uẩn qua tám lý do: bám vì tham ái, vì sân hận, vì ngu si, vì ngã mạn, vì tà kiến, vì phiền não tiềm ẩn, vì nghi ngờ, vì tâm tán loạn.

Tāpi evaṃ patitṭhitāva.

Họ cũng bám trụ như thế.

naradevānanti devanarānaṃ.

“Người và trời” nghĩa là các vị trời và con người.

natthi dānīti sā kira devadhītā there balavasinehā ahosi, paṭigantuṃ nāsakkhi.

“Không còn nữa” nghĩa là cô gái trời ấy rất mến ngài, không thể rời xa.

Kālena āgantvā pariveṇaṃ sammajjati, mukhodakaṃ dantakaṭṭhaṃ pāṇīyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhapeti.

Thỉnh thoảng, cô đến quét dọn chỗ ở, chuẩn bị nước rửa mặt, tắm xĩa răng, nước uống, và thức ăn.

Thero anāvajjanena paribhuñjati.

Ngài dùng những thứ đó mà không khởi ý xấu.

Ekasmim divase therassa jīṇṇacīvarassa colakabhikkhaṃ carato saṅkārakūṭe dibbadussaṃ ṭhapetvā pakkami.

Một hôm, khi ngài đi xin vải vì áo rách, cô để tấm vải trời trong đồng rác rồi rời đi.

Thero taṃ disvā ukkhipitvā, olokeno dussantaṃ ¶ disvā “Dussameta”nti ñatvā, “Alaṃ ettāvatā”ti aggahesi.

Ngài thấy, nhặt lên, nhìn kỹ, biết đó là vải quý, nghĩ “Vây là đủ,” rồi lấy dùng.

Tenevassa cīvaraṃ niṭṭhāsi.

Nhờ đó, áo của ngài được hoàn thành.

Atha dve aggasāvakā anuruddhatthero cāti tayo janā cīvaraṃ karimṃsu.

Rồi hai đại đệ tử và ngài Anuruddha, tổng cộng ba người, cùng may áo.

Satthā sūciṃ yojetvā ¶ adāsi.

Đức Phật đưa kim chỉ để may.

Niṭṭhitacīvarassa piṇḍāya carato devatā piṇḍapātaṃ samādapeti.

Khi ngài đi khát thực với áo mới, vị trời chuẩn bị thức ăn cúng dường.

Sā kālena ekikā, kālena attadutiya therassa santikaṃ āgacchati.

Cô đôi khi đến một mình, đôi khi cùng người khác, đến gần ngài.

Tadā pana attatatiyā āgantvā divāṭṭhāne theram upasaṅkamitvā – “Mayaṃ manāpakāyikā nāma manasā icchiticchitarūpaṃ māpema”ti āha.

Lần ấy, cô cùng hai người khác đến chỗ ngài nghỉ ngày, nói: “Chúng tôi là những người vui thích, có thể biến thành hình dáng theo ý muốn.”

Thero – “Etā evaṃ vadanti, vīmaṃsissāmi, sabbā nīlakā hontū”ti cintesi.
Ngài nghĩ: “Họ nói vậy, ta sẽ thử, hãy để tất cả thành màu xanh.”

Tā therassa manañ ñatvā sabbāva nīlavanṇā ahesuṃ, evaṃ pītalohitaodātavaṇṇāti.

Biết ý ngài, họ đều biến thành màu xanh, rồi lần lượt thành màu vàng, đỏ, trắng.

Tato cintayimṣu – “Thero amhākaṃ dassanaṃ assādeti”ti tā samajjaṃ kātuṃ āraddhā, ekāpi gāyi, ekāpi nacci, ekāpi accharaṃ pahari.

Họ nghĩ: “Ngài thích nhìn chúng ta,” nên bắt đầu trình diễn: một người hát, một người múa, một người gảy đàn.

Thero indriyāni okkhipi.
Ngài thu thúc các căn.

Tato – “Na amhākaṃ dassanaṃ thero assādeti”ti ñatvā sinehaṃ vā santhavaṃ vā alabhamānā nibbinditvā gantumāraddhā.

Họ nhận ra: “Ngài không thích nhìn chúng ta,” không được đáp lại tình cảm hay sự thân thiết, nên chán nản và rời đi.

Thero tāsam gamanabhāvaṃ ñatvā – “Mā ¶ punappunaṃ āgacchimsū”ti arahattaṃ byākaronto imaṃ gāthamāha.

Biết họ rời đi, ngài nghĩ: “Đừng để họ trở lại nữa,” và tuyên bố đạt A-la-hán qua bài kệ này.

Tattha vikkhīṇoti khīṇo.
“Đoạn tận” nghĩa là đã chấm dứt.

jāṭisaṃsāroti tattha tattha jāṭisaṅkhāto saṃsāro.
“Vòng sinh tử” nghĩa là sự tái sinh ở nơi này nơi kia.

Chaṭṭhaṃ.
Kính thứ sáu.

7. Nāgadattasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Nāgadatta**

227. Sattame atikālenāti sabbarattiṃ niddāyitvā balavapaccūse koṭisammuṇjaniyā thokaṃ sammajjitvā mukhaṃ dhovitvā yāgubhikkhāya pātova pavisati.

Trong kinh thứ bảy, “quá sớm” nghĩa là ngủ cả đêm, sáng sớm quét dọn sơ sài, rửa mặt, rồi đi xin cháo từ sớm.

atidivāti yāguṃ ādāya āsanasālaṃ gantvā pivitvā ekasmiṃ ṭhāne nipanno niddāyitvā – “Manussānaṃ bhojanavelāya paṇītaṃ bhikkhaṃ labhissāmī”ti

upakaṭṭhe majjhanhike utthāya dhammakaraṇena udakaṃ gahetvā akkhīni pamajjitvā piṇḍāya caritvā yāvadatthaṃ bhuñjitvā majjhanhike vītivatte paṭikkamati.

“Quá trưa” nghĩa là lấy cháo, đến chỗ ngồi uống, rồi nằm ngủ ở một nơi, nghĩ: “Đến giờ ăn của dân chúng, ta sẽ xin được thức ăn ngon.” Gần trưa, ông dậy, lấy nước từ bình, rửa mặt, đi khát thực, ăn no, rồi trở về khi trưa đã qua.

divā ca āgantvāti atikāle pavittṭhena nāma aññehi bhikkhūhi paṭhamataraṃ āgantabbam hoti, tvaṃ pana ativiya divā āgantvā gatāsīti attho.

“Vào ban ngày” nghĩa là người đi sớm phải về trước các tỷ-kheo khác, nhưng ông lại về quá trưa.

bhāyāmi nāgadattanti taṃ nāgadattaṃ ahaṃ bhāyāmi.

“Ta sợ Nāgadatta” nghĩa là ta lo cho ông, Nāgadatta.

suppagabbhanti suṭṭhu pagabbhaṃ.

“Rất kiêu mạn” nghĩa là quá tự cao.

kulesūti khattiyakulādiupaṭṭhākakulesu.

“Trong các gia đình” nghĩa là trong các gia đình dòng dõi chiến sĩ hay người cúng dường.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Kulagharaṇīsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Nữ Gia Chủ

228. Aṭṭhame ¶ ajjhogālhappattoti ogāhappatto.

Trong kinh thứ tám, “ngập sâu” nghĩa là chìm sâu.

So kira satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā ¶ taṃ vanasaṇḍaṃ pavisitvā dutiyadivase gāmaṃ piṇḍāya pāvisi pāsādikehi abhikkantādīhi.

Vị ấy học thiền từ Đức Phật, vào khu rừng ấy, hôm sau đi khát thực trong làng với dáng vẻ thanh lịch, trang nghiêm.

Aññataraṃ kulaṃ tassa iriyāpathe pasīditvā pañcapaṭiṭṭhitena vanditvā piṇḍapātaṃ adāsi.

Một gia đình, hải lòng với dáng đi của ngài, đánh lễ bằng năm điểm chạm đất, rồi cúng dường thức ăn.

Bhattānumodanaṃ puna sutvā atirekataraṃ pasīditvā, “Bhante, niccakālaṃ idheva bhikkhaṃ gaṇhathā”ti nimantesi.

Nghe lời tùy hỷ sau bữa ăn, họ càng hải lòng, thưa: “Bạch ngài, xin luôn nhận thức ăn ở đây.”

Thero adhivāsetvā tesam āhāraṃ paribhuñjamāno vīriyaṃ paggayha ghaṭento arahattaṃ patvā cintesi – “Bahūpakāraṃ me etaṃ kulaṃ, aññattha gantvā kim

karissāmi”ti?

Ngài đồng ý, dùng thức ăn của họ, nỗ lực tinh tấn, đạt A-la-hán, rồi nghĩ: “Gia đình này giúp ta nhiều, đi nơi khác làm gì?”

Phalasangāpatisukham anubhavanto tattheva vasi.

Ngài an trú trong niềm vui thiền quả, sống luôn ở đó.

ajjhabhāsīti sā kira therassa khīṇāsavabhāvaṃ ajānantī ¶ cintesi – “Ayaṃ thero neva aññaṃ gāmaṃ gacchati, na aññaṃ gharaṃ, na rukkhamūlaāsanāsālādīsu nisīdati, niccakālaṃ gharaṃ pavasitvāva nisīdati, ubhopete ogādhappattā paṭigādhappattā, kadāci esa imaṃ kulaṃ dūseyya, codessāmi na”nti.

“Nói lời trách cứ” nghĩa là cô gái ấy, không biết ngài đã đoạn tận lậu hoặc, nghĩ: “Vị trưởng lão này không đi làng khác, không đến nhà khác, không ngồi dưới gốc cây hay chỗ ngồi, chỉ luôn vào nhà này ngồi. Cả hai đều chìm sâu, ngập sâu, lỡ ngài làm hại gia đình này, ta phải trách cứ.”

Tasmā abhāsi.

Nên cô nói ra.

saṇṭhāneti nagaradvārassa āsanne manussānaṃ bhaṇḍakaṃ otāretvā vissamanaṭṭhāne.

“Chỗ tụ họp” nghĩa là nơi gần cổng thành, nơi dân chúng nghỉ ngơi sau khi dỡ hàng.

saṅgammāti samāgantvā.

“Tụ họp” nghĩa là đến với nhau.

mantentīti kathenti.

“Nói chuyện” nghĩa là trò chuyện.

mañca tañcāti mañca kathenti tañca kathenti.

“Cái này cái kia” nghĩa là nói chuyện cái này, cái kia.

kimantaranti kiṃ kārāṇaṃ?

“Có gì khác?” nghĩa là lý do là gì?

bahū hi saddā paccūhāti bahukā ete lokasmiṃ paṭilomasaddā.

“Nhiều tiếng nói” nghĩa là trong đời này có nhiều lời trái chiều.

na tenāti tena kārāṇena, tena vā tapassinā na mañku hotabbaṃ.

“Không vì thế” nghĩa là không vì lý do đó, hay người tu hành không nên chán nản.

na hi tenāti na hi tena parehi vuttavacanena satto kilissati, attanā katena pana pāpakammeneva kilissatīti dasseti.

“Không phải vì thế” nghĩa là không phải vì lời người khác mà chúng sinh bị nhiễm ô, mà vì hành động xấu tự làm.

vātamigo yathāti yathā vane vātamigo vāteritānaṃ paṇṇādīnaṃ saddena paritassati, evaṃ yo saddaparittāsī hotīti attho.

“Như nai bị gió” nghĩa là như con nai trong rừng sợ hãi vì tiếng lá xào xạc, người sợ hãi lời nói cũng vậy.

“Giới hạnh không thành” nghĩa là giới hạnh của người tâm nhẹ da không thành tựu.

Nhưng ngài, vì đã đoạn tận lậu hoặc, nên được xem là người đầy đủ giới hạnh.

Kinh thứ tám.

Chú Giải Kinh Con Trai Nước Vajji

Trong kinh thứ chín, “con trai nước Vajji” nghĩa là một hoàng tử ở xứ Vajji, từ bỏ vương vị để xuất gia.

“Lễ hội suốt đêm” nghĩa là lễ hội được tổ chức vào dịp chòm sao Kattika, khi cả thành phố được trang trí bằng cờ, biểu ngữ, và các vật trang hoàng.

Lễ hội chòm sao này kéo dài đến khi các vì trời Tứ Thiên Vương cùng tham gia.

“Tiếng nhạc cụ, trống, đàn” nghĩa là âm thanh vang dội của trống, đàn vĩ cầm, và các nhạc cụ khác.

“Nói” nghĩa là ở thành Vesālī có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy vị vua, cùng số lượng phó vương, tướng quân, và các quan chức khác.

Khi họ trang sức lộng lẫy, xuống đường vui chơi lễ hội chòm sao, vị ấy đi kinh hành trên lối đi dài sáu mươi thước, nhìn thấy mặt trăng giữa trời, đứng dựa vào tấm ván cuối lối đi và nói:

“Như khúc gỗ bị bỏ trong rừng” nghĩa là vì không có quần áo hay trang sức, trông như khúc gỗ bị vứt trong rừng.

“Xấu xa hơn” nghĩa là có ai đó thấp kém hơn chúng ta.

pihayantīti therō āraññiko paṃsukūliko piṇḍapātiko sapadānacāriko appiccho santuṭṭhoti bahū tuyhaṃ patthayantīti attho.

“Khao khát” nghĩa là trưởng lão sống trong rừng, mặc y váy vò, ăn đồ khát thực, đi khát thực đều đặn, ít dục, biết đủ, nên nhiều người mong được như ngài.

saggagāminanti saggam gacchantānam gatānampi.

“Dẫn đến cõi trời” nghĩa là dẫn những người đang đi và đã đến cõi trời.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Sajjhāyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tụng Kinh

230. Dasame yaṃ sudanti nipātamattaṃ.

Trong kinh thứ mười, “yaṃ sudanti” chỉ là một từ nối.

sajjhāyabahuloti nissaraṇapariyattivasena sajjhāyanato bahutaraṃ kālaṃ sajjhāyanto.

“Bận tụng kinh” nghĩa là dành nhiều thời gian tụng kinh để hiểu rõ và thoát ly.

So kira ācariyassa divāṭṭhānaṃ sammajjitvā ācariyaṃ udikkhanto tiṭṭhati.

Vị ấy quét dọn chỗ nghỉ ngày của thầy, đứng chờ thầy đến.

Atha naṃ āgacchantaṃ disvāva paccuggantvā pattacīvaraṃ paṭiggahetvā paññattāsane nisinnassa tālavaṇṭavātaṃ datvā pāṇiyaṃ āpucchitvā pāde dhovitvā telaṃ makkhetvā vanditvā ṭhito uddesaṃ gahetvā yāva sūriyatthaṅgamā sajjhāyaṃ karoti.

Thầy thầy đến, vị ấy ra đón, nhận bát y, quạt mát cho thầy ngồi trên ghế đã chuẩn bị, dâng nước, rửa chân, xoa dầu, đánh lễ, học thuộc kinh, rồi tụng kinh đến khi mặt trời lặn.

So nhānakoṭṭhake udakaṃ upaṭṭhapetvā aṅgārapalle aggiṃ karoti.

Vị ấy chuẩn bị nước trong phòng tắm, đốt lửa trong lò than.

Ācariyassa nhatvā āgatassa pādesu udakaṃ puñchitvā piṭṭhiparikammaṃ katvā vanditvā uddesaṃ gahetvā paṭhamayāme sajjhāyaṃ katvā majjhimayāme sarīraṃ samassāsetvā pacchimayāme uddesaṃ gahetvā yāva aruṇuggamanā sajjhāyaṃ katvā niruddhasaddaṃ khayato sammasati.

Khi thầy tắm xong, vị ấy lau chân, xoa lưng, đánh lễ, học kinh, tụng kinh trong canh đầu, nghỉ ngơi ở canh giữa, học và tụng kinh ở canh cuối đến khi bình minh, rồi quán niệm sự chấm dứt của âm thanh.

Tato sesaṃ upādāyarūpaṃ bhūtarūpaṃ nāmarūpanti pañcasu khandhesu vipassanaṃ vadḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.

Sau đó, vị ấy quán năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), phát triển thiền quán, và đạt A-la-hán.

appossukkotī uddesaggahaṇe ca sajjhāyakaraṇīye ca nirussukko.

“Luời biếng” nghĩa là không còn nỗ lực học thuộc hay tụng kinh nữa.

saṅkasāyatīti yassa dāni atthāya ahaṃ sajjhāyaṃ kareyyaṃ, so me attho matthakaṃ ¶ patto.

“Chân chủ” nghĩa là mục đích mà ta tụng kinh nay đã đạt được.

Kiṃ me idāni sajjhāyenāti phalasamāpattisukhena kālaṃ ativatteti.

“Giờ tụng kinh để làm gì?” nghĩa là vị ấy sống trong niềm vui thiền quả.

ajjhabhāsīti, “Kiṃ nu kho assa therassa aphāsukaṃ jātaṃ, udāhussa ācariyassa? Kena nu kho kāraṇena pubbe viya madhurassarena na sajjhāyati”ti?

“Nói lời trách cứ” nghĩa là: “Chuyện gì xảy ra với trưởng lão, hay với thầy của ngài? Sao ngài không tụng kinh giọng ngọt ngào như trước?”

Āgantvā santike tthitā abhāsi.

Cô đến gần, đứng đó, và nói.

dhammapadānīti idha sabbampi buddhavacanaṃ adhippetam.

“Lời pháp” nghĩa là toàn bộ lời Phật dạy được ám chỉ ở đây.

nādhīyasīti na sajjhāyasi.

“Không tụng” nghĩa là không tụng kinh.

Nādiyasīti vā pāṭho, na gaṇhāsīti attho.

Hoặc đọc là “Nādiyasi,” nghĩa là không học thuộc.

paṣaṃsanti dhammabhāṇako paṣaṃsaṃ labhati, ābhidhammiko ¶ suttantiko vinayadharotissa paṣaṃsitā bhavanti.

“Được tán thán” nghĩa là người thuyết pháp được khen ngợi, người thông thạo luận tạng, kinh tạng, luật tạng cũng được tán thán.

virāgenāti ariyamaggena.

“Bằng ly tham” nghĩa là qua con đường thánh.

aññāyāti jānitvā.

“Biết rõ” nghĩa là hiểu rõ.

nikkhepananti tassa diṭṭhasutādino vissajjanaṃ santo vadantīti dīpeti, na buddhavacanassa.

“Trả lời” nghĩa là người hiền trí trả lời những gì đã thấy, đã nghe, không phải trả lời lời Phật.

Ettāvatā “Thero buddhavacanaṃ na vissajjāpeti”ti na niccakālaṃ sajjhāyanteneva bhavitabbaṃ, sajjhāyitvā pana – “Ettakassāhaṃ atthassa vā dhammassa vā ādhāro bhavituṃ samattho”ti ñatvā vaṭṭadukkhassa antakiriyaṃ paṭipajjitabbaṃ.

Đến đây, “Trưởng lão không truyền bá lời Phật” nghĩa là không phải lúc nào cũng chỉ

tụng kinh, mà sau khi tụng, biết rằng “Ta có thể làm nền tảng cho ý nghĩa hay giáo pháp này,” thì phải thực hành để chấm dứt khổ đau luân hồi.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

11. Akusalavitakkasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Tầm Tư Bất Thiện**

231. Ekādasame akusale vitakketi kāmavitakkādayo tayo mahāvitakke.

Trong kinh thứ mười một, “tầm tư bất thiện” nghĩa là ba loại tầm tư lớn: tham dục, sân hận, và hại ý.

ayoniso manasikārāti anupāyamanasikārena.

“Tư duy sai lầm” nghĩa là tư duy không đúng cách.

soti so tvaṃ.

“Người” nghĩa là chính người.

ayoniso paṭinissajjāti etaṃ anupāyamanasikāraṃ vajjehi.

“Bỏ tư duy sai lầm” nghĩa là từ bỏ cách tư duy không đúng.

sattthāraṇti imāya gāthāya pāsādikakammaṭṭhānaṃ katheti.

“Nói về bậc thầy” nghĩa là bài kệ này dạy về phương pháp thiền thanh tịnh.

pītisukhamasamṣayanti ekaṃseneva balavapītiṇca sukhaṇca adhigamissasi.

“Vui mừng và an lạc” nghĩa là chắc chắn người sẽ đạt được niềm vui mạnh mẽ và an lạc.

Ekādasamaṃ.

Kinh thứ mười một.

12. Majjhanhikasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Giữa Trưa**

232. Dvādasame yaṃ vattabbaṃ, taṃ devatāsaṃyutte nandanavagge vuttameva.

Trong kinh thứ mười hai, những gì cần nói đã được nói trong Tương Ứng Chư Thiên, chương Nandana.

Dvādasamaṃ.

Kinh thứ mười hai.

13. Pākatindriyasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Các Căn Tổ Rõ

233. Terasamaṃ devaputtasaṃyutte jantudevaputtasutte vitthāritameva.

Trong kinh thứ mười ba, nội dung đã được giải thích chi tiết trong Tương Ưng Thiên Từ, kinh Jantu.

Terasamaṃ.

Kinh thứ mười ba.

14. Gandhatthenasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Kẻ Trộm Hương

234. Cuddasame ¶ ajjhabhāsīti taṃ bhikkhuṃ nāle gahetvā padumaṃ siṅghamānaṃ disvāva – “Ayaṃ bhikkhu satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā samaṇadhammaṃ kātuṃ araṇṇaṃ ¶ pavittṭho gandhārammaṇaṃ upanijjhāyati, svāyaṃ ajja upasiṅghaṃ svepi punadivasepi upasiṅghissati, evamassa sā gandhataṇhā vadḍhitvā ditṭhadhammikasamparāyikaṃ atthaṃ nāsessati, mā mayi passantiyā nassatu, codessāmi na”nti upasaṅkamitvā abhāsi.

Trong kinh thứ mười bốn, “nói lời trách cứ” nghĩa là thấy vị tỳ-kheo cầm cuống sen ngửi hoa, cô [vị trời] nghĩ: “Vị tỳ-kheo này học thiền từ Đức Phật, vào rừng để thực hành pháp sa-môn, nhưng lại đắm mình trong mùi hương. Hôm nay ngửi, mai cũng ngửi, tham ái mùi hương sẽ tăng, làm hại lợi ích đời này và đời sau. Đừng để ta thấy mà hủy hoại, ta phải trách cứ.” Rồi cô đến nói.

ekaṅgamaṃ ¶ theyyānanti thenitabbānaṃ rūpārammaṇādīnaṃ paṇcakoṭṭhāsānaṃ idaṃ ekaṅgaṃ, ekakoṭṭhāsoti attho.

“Một phần của trộm cắp” nghĩa là trong năm loại đối tượng đáng bị trộm (sắc, thanh, hương, vị, xúc), đây là một phần, tức là mùi hương.

na harāmīti na gahetvā gacchāmi.

“Không lấy đi” nghĩa là ta không cầm đi.

ārāti dūre nāle gahetvā nāmetvā dūre tṭhito upasiṅghāmīti vadati.

“Ồ xa” nghĩa là cầm cuống sen từ xa, cúi xuống ngửi, đứng xa mà ngửi, cô nói vậy.

vaṇṇenāti kāraṇena.

“Do lý do” nghĩa là vì nguyên nhân.

yvāyanti yo ayaṃ.

“Người này” nghĩa là chính người.

Tasmim kira devatāya saddhim kathenteyeva eko tāpaso otaritvā bhisakhananādīni kātuṃ āradḍho, taṃ sandhāyevamāha.

Trong lúc nói chuyện với vị trời, một đạo sĩ đến, bắt đầu đào củ sen, cô nói ám chỉ người đó.

ākiṇṇakammantoti evaṃ aparisuddhakammantoti.

“Làm việc tạp nhiễm” nghĩa là làm việc không thanh tịnh như vậy.

Akhīṇakammantotipi pāṭho, kakkhaḷakammantoti attho.

Hoặc đọc là “Akhīṇakammanto,” nghĩa là làm việc thô bạo.

na vuccatīti gandhacoroti vā pupphacoroti vā kasmā na vuccati.

“Không gọi là” nghĩa là sao không gọi là kẻ trộm hương hay trộm hoa?

ākiṇṇaluddoti bahupāpo gāḷhapāpo vā, tasmā na vuccati.

“Kẻ sẵn xấu xa” nghĩa là kẻ nhiều tội hoặc tội nặng, nên không gọi như vậy.

**dhāticelaṃva makkhitoti yathā dhātiyā nivatthakiliṭṭhavadattham
uccārapassāvapaṃsumasikaddamādīhi makkhitam, evamevaṃ rāgadosādīhi
makkhito.**

“Bẩn như áo người nuôi trẻ” nghĩa là như áo người nuôi trẻ dính phân, nước tiểu, bụi đất, bùn lầy, người này cũng bị tham, sân vậy bẩn như thế.

arahāmi vattaveti arahāmi vattum.

“Ta đáng nói” nghĩa là ta có quyền nói điều này.

**Devatāya codanā kira sugatānusiṭṭhisadisā, na taṃ lāmakā hīnādhimuttikā
micchāpaṭipannakapuggalā labhanti.**

Lời trách cứ của vị trời giống như lời dạy của bậc Thiện Thệ, những kẻ thấp kém, tâm xấu, hành sai không nhận được.

**Tasmiṃ pana attabhāve maggaphalānaṃ bhabbarūpā puggalā taṃ labhanti,
tasmā evamāha.**

Nhưng trong kiếp ấy, người có khả năng đạt đạo quả sẽ nhận được, nên cô nói vậy.

sucigavesinoti sucīni sīlasamādhīnāṇāni gavesantassa.

“Tìm sự trong sạch” nghĩa là tìm kiếm giới, định, tuệ thanh tịnh.

abbhāmattaṃ vāti valāhakakūṭamattaṃ viya.

“Như mây” nghĩa là giống như đỉnh mây.

jānāsīti suddho ayanti jānāsi.

“Người biết” nghĩa là người biết điều này là thanh tịnh.

vajjāsīti vadeyyāsi.

“Người nên nói” nghĩa là người nên nói ra.

**neva taṃ upajīvāmāti devatā kira cintesi – “Ayaṃ bhikkhu atthi me hitakāmā
devatā, sā maṃ codessati sāressatīti ¶ pamādampi anuyuñjeyya, nāssa ¶
vacanaṃ sampatichissāmī”ti.**

“Ta không sống nhờ người” nghĩa là vị trời nghĩ: “Vị tỳ-kheo này có vị trời muốn tốt cho mình, sẽ trách cứ và nhắc nhở, nên có thể phóng dật, ta sẽ không chấp nhận lời hấn.”

Tasmā evamāha.

Nên cô nói vậy.

tvamevāti tvaṃyeva.

“Chính người” nghĩa là chỉ có người.

jāneyyāti jāneyyāsi.

“Phải biết” nghĩa là người phải tự biết.

yenāti yena kammena sugatiṃ gaccheyyāsi, taṃ kammaṃ tvaṃyeva jāneyyāsīti.

“Bằng cách nào” nghĩa là bằng hành động nào người đến cõi lành, người phải tự biết hành động ấy.

Cuddasamaṃ.

Kinh thứ mười bốn.

Iti sārattthappakāsiniyā

Samyuttanikāya-aṭṭhakathāya

Vanasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải Tương Ưng Rừng Cây trong Sārattthappakāsini, chú giải của Tương Ưng Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải tương ứng Dạ Xoa

10. Yakkhasaṃyuttam Phần Tương Ứng Dạ Xoa

1. Indakasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Indaka

235. Yakkhasaṃyuttassa ¶ ¶ paṭhame ¶ indakassāti indakūṭanivāsino yakkhassa.

Trong Phần Tương Ứng Dạ Xoa, kinh đầu tiên, “Indaka” nghĩa là dạ xoa sống ở ngọn núi Indaka.

Yakkhato hi kūṭena, kūṭato ca yakkhena nāmaṃ laddhaṃ.

Tên của dạ xoa này có được từ ngọn núi, và ngọn núi có tên từ dạ xoa.

rūpaṃ na jīvanti vadantīti yadi buddhā rūpaṃ jīvanti na vadanti, yadi rūpaṃ satto puggaloti evaṃ na vadantīti attho.

“Nói thân không phải là sự sống” nghĩa là các vị Phật không nói thân là sự sống, không nói thân là chúng sinh hay con người.

kathaṃ nvayanti kathaṃ nu ayaṃ?

“Làm sao vậy?” nghĩa là điều này xảy ra thế nào?

kutassa atthīyakapiṇḍametīti assa sattassa atthīyakapiṇḍaṅca kuto āgacchati?

“Xương và thịt từ đâu đến?” nghĩa là xương và khối thịt của chúng sinh này đến từ đâu?

Ettha ca atthiggahaṇena tīṇi atthīsatāni, yakapiṇḍaggahaṇena nava maṃsapesīsatāni gahitāni.

Ở đây, “xương” ám chỉ ba trăm xương, “khối thịt” ám chỉ chín trăm khối cơ.

Yadi rūpaṃ na jīvo, athassa imāni ca atthīni imā ca maṃsapesiyo kuto āgacchantīti pucchati.

“Nếu thân không phải sự sống, thì những xương này, những khối cơ này từ đâu đến?” – dạ xoa hỏi vậy.

kathaṃ nvayaṃ sajjati gabbharasminti kena nu kāraṇena ayaṃ satto mātukucchismiṃ sajjati laggati, tiṭṭhatīti?

“Làm sao chúng sinh này bám vào thai tạng?” nghĩa là do nguyên nhân gì mà chúng sinh này bám, dính, và ở trong bụng mẹ?

Puggalavādī kiresa yakkho, “Ekappahāreneva satto mātukucchismiṃ nibbattatī”ti gahetvā gabbhaseyyakasattassa mātā macchamaṃsādīni khādati, sabbāni ekarattivāsena pacitvā pheṇaṃ viya viliyanti.

Dạ xoa này theo thuyết cá nhân, cho rằng: “Chúng sinh được sinh trong bụng mẹ chỉ trong một lần.” Nó nghĩ mẹ ăn cá, thịt, tất cả được tiêu hóa trong một đêm và tan như bọt.

Yadi rūpaṃ satto na bhaveyya, evameva vilīyeyyāti laddhiyā evamāha.

“Nếu thân không phải chúng sinh, thì nó cũng sẽ tan biến như vậy,” dạ xoa theo quan điểm này mà nói.

Athassa bhagavā – “Na mātukucchismiṃ ekappahāreneva nibbattati, anupubbena pana vaḍḍhatī”ti dassento paṭhamaṃ kalalaṃ hotītiādimāha.

Đức Phật dạy: “Không phải chỉ trong một lần mà chúng sinh được sinh trong bụng mẹ, mà lớn dần từng bước,” và bắt đầu giải thích từ “đầu tiên là phôi thai.”

Tattha paṭhamanti paṭhamena paṭisandhiviññāṇena saddhiṃ tissoti vā phussoti vā nāmaṃ natthi, atha kho tīhi jātiuṇṇaṃsūhi katasuttage

saṇṭhitatelabinduppamāṇaṃ kalalaṃ hoti, yaṃ sandhāya vuttaṃ –

Ở đây, “đầu tiên” nghĩa là cùng với thức tái sinh, không có tên như Tissa hay Phussa, mà là phôi thai giống như giọt dầu đứng trên đầu sợi chỉ được làm từ ba sợi len, như được nói:

“Tilatelassa yathā bindu, sappimaṇḍo anāvalo; Evaṃ vaṇṇappaṭibhāgaṃ, kalalaṃ sampavuccatī”ti.

“Như giọt dầu hạt cải, như bơ trong chảo; phôi thai được gọi là có màu sắc tương tự.”

kalalā ¶ ¶ hoti abbudanti tasmā kalalā sattāhaccayena

maṃsadhovanaudakavaṇṇaṃ abbudaṃ nāma hoti, kalalanti nāmaṃ

antaradhāyati.

“Từ phôi thai thành bọ thịt” nghĩa là sau bảy ngày, phôi thai thành bọ thịt giống nước rửa thịt, tên “phôi thai” biến mất.

Vuttampi cetam –

Như được nói:

“Sattāhaṃ kalalaṃ hoti, paripakkaṃ samūhataṃ; Vivaṭṭamānaṃ tabbhāvaṃ, abbudaṃ nāma jāyati”ti.

“Phôi thai trong bảy ngày, chín muồi và tụ lại; chuyển hóa trạng thái ấy, được gọi là bọ thịt.”

abbudā ¶ jāyate pesīti tasmāpi abbudā sattāhaccayena vilīnatipusadisā pesi nāma sañjāyati.

“Từ bọ thịt sinh ra cục thịt” nghĩa là sau bảy ngày, bọ thịt trở thành cục thịt giống như mù tan ra.

Sā maricaphāṇitena dīpetabbā.

Cục thịt này được ví như nước cốt tiêu.

Gāmadārikā hi supakkāni maricāni gahetvā sātakante bhaṇḍikaṃ katvā pīletvā maṇḍaṃ ādāya kapāle pakkhipitvā ātape ṭhapenti, taṃ sukkhamānaṃ sabbabhāgehi muccati.

Cô gái làng lấy hạt tiêu chín, gói trong vải, ép lấy nước cốt, cho vào bát, phơi nắng, nó khô và rời ra từng phần.

Evarūpā pesi hoti, abbudanti nāmaṃ antaradhāyati.

Cục thịt giống như vậy, tên “bọ thịt” biến mất.

Vuttampi cetam –

Như được nói:

“Sattāhaṃ abbudaṃ hoti, paripakkam samūhataṃ; Vivatṭamānaṃ tabbhāvaṃ, pesi nāma pajāyati”ti.

“Bột thịt trong bảy ngày, chín muối và tụ lại; chuyển hóa trạng thái ấy, được gọi là cục thịt.”

pesi nibbattatī ghanoti tato pesito sattāhaccayena kukkuṭaṇḍasaṇṭhāno ghano nāma maṃsapiṇḍo nibbattati, pesīti nāmaṃ antaradhāyati.

“Cục thịt sinh ra khỏi thịt” nghĩa là sau bảy ngày, cục thịt trở thành khối thịt hình dạng như trứng gà, tên “cục thịt” biến mất.

Vuttampi cetam –

Như được nói:

“Sattāhaṃ pesi bhavati, paripakkam samūhataṃ; Vivatṭamānaṃ tabbhāvaṃ, ghanoti nāma jāyati.

“Cục thịt trong bảy ngày, chín muối và tụ lại; chuyển hóa trạng thái ấy, được gọi là khối thịt.

“Yathā kukkuṭiyā aṇḍam, samantā parimaṇḍalam; Evaṃ ghanassa saṇṭhānaṃ, nibbattaṃ kammaṇḍapaṇḍā”ti.

“Như trứng gà, tròn trịa khắp nơi; hình dạng khối thịt cũng vậy, sinh ra do nghiệp.”

ghanā pasākhā jāyantīti pañcame sattāhe dvinnam hatthapādānaṃ sīsassa catthāya pañca pīlakā jāyanti, yaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ “Pañcame, bhikkhave, sattāhe pañca pīlakā saṇṭhahanti kammato”ti.

“Từ khối thịt mọc chồi” nghĩa là trong tuần thứ năm, năm cục u nổi lên để thành hai tay, hai chân, và đầu, như được nói: “Trong tuần thứ năm, này các tỳ-kheo, năm cục u hình thành do nghiệp.”

Ito ¶ param chaṭṭhasattamādīni sattāhāni atikkamma desanaṃ saṅkhipitvā dvācattālīse sattāhe pariṇatakālam gahetvā dassento kesātiādimāha.

Từ đây, bỏ qua các tuần thứ sáu, thứ bảy, v.v., Đức Phật tóm lược lời dạy, lấy thời gian hoàn thiện là bốn mươi hai tuần, bắt đầu nói về “tóc, lông, móng.”

Tattha kesā lomā nakhāpi cāti dvācattālīse sattāhe etāni jāyanti.

Ở đây, “tóc, lông, móng” nghĩa là những thứ này hình thành trong tuần thứ bốn mươi hai.

tena so tattha yāpetīti tassa hi nābhito utthito nālo mātu udarapaṭalena ekābaddho hoti, so uppaladaṇḍako viya chiddo, tena āhāraraso saṃsaritvā āhārasamuṭṭhānarūpaṃ samuṭṭhāpeti.

“Bởi thế nó sống được ở đó” nghĩa là từ rốn thai nhi có cuống rốn nối với nhau thai của mẹ, giống như cuống sen có lỗ, qua đó chất dinh dưỡng lưu chuyển, nuôi dưỡng thân thể do thức ăn sinh ra.

Evaṃ so dasa māse yāpeti.

Như vậy, thai nhi sống được mười tháng.

mātukucchigato naroti mātuyā tirokucchigato, kucchiyā abbhantaragatoti attho.
“Người trong bụng mẹ” nghĩa là ở trong bụng mẹ, bên trong thai tạng.

Iti bhagavā ¶ “Evaṃ kho, yakkha, ayaṃ satto anupubbena mātukucchiyaṃ vaḍḍhati, na ekappahāreṇeva nibbattati”ti dasseti.

Như vậy, Đức Phật dạy: “Này dạ xoa, chúng sinh lớn dần từng bước trong bụng mẹ, không phải sinh ra chỉ trong một lần.”

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Sakkanāmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sakkanāma

236. Dutiye ¶ sakkanāmakoti evaṃ nāmakō eko yakkho, so kira mārapakkhikayakkho.

Trong kinh thứ hai, “Sakkanāma” nghĩa là một dạ xoa tên như vậy, được cho là thuộc phe Ma vương.

vippamuttassāti tīhi bhavehi vippamuttassa.

“Được giải thoát” nghĩa là thoát khỏi ba cõi tồn tại.

yadaññanti yaṃ aññaṃ.

“Điều khác” nghĩa là cái khác biệt.

vaṇṇenāti kāraṇena.

“Do lý do” nghĩa là vì nguyên nhân.

saṃvāsoti ekato vāso, sakkhidhammo mittadhammoti attho.

“Cùng sống” nghĩa là ở chung, là pháp của bạn tốt, bạn chân thật.

sappaññoti supañño sambuddho.

“Người trí” nghĩa là bậc giác ngộ với trí tuệ lớn.

Dutiyaṃ.

Kinh thứ hai.

3. Sūcilomasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sūciloma

237. Tatiye gayāyanti gayāgāme, gayāya avidūre nivīṭṭhagāmaṃ upanissāyāti attho.

Trong kinh thứ ba, “ở Gaya” nghĩa là ở làng Gaya, gần một ngôi làng khác.

ṭaṇḥkitamañceti dīghamañce pādamajjhe vijjhitvā aṭaniyo pavesetvā katamañce.
“Giường dài” nghĩa là giường được làm bằng cách khoan lỗ ở giữa chân giường và gắn thanh ngang.

Tassa “Idaṃ upari, idaṃ heṭṭhā”ti natthi, parivattetvā atthatopi tādisoḥ hoti, taṃ devaṭṭhāne ṭhapenti.
Giường này không phân biệt trên dưới, lật lại vẫn giống nhau, được đặt ở chỗ của chư thiên.

Catunnaṃ pāsāṇānaṃ upari pāsāṇaṃ attharivā katagehampi
“Ṭaṇḥkitamañco”ti vuccati.
Nhà làm bằng cách trải đá lên bốn tảng đá cũng được gọi là “giường dài.”

sūcilomassāti kathinasūcisadisalomassa.
“Sūciloma” nghĩa là dạ xoa có lông giống như kim cứng.

So kira kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā dūraṭṭhānato āgato
sedamalaggahitena gattena supaññattaṃ saṅghikamañcaṃ anādarena
apaccattharivā nipajji, tassa parisuddhasīlassa taṃ kammaṃ suddhavatthe
kālakam viya ahosi.
Dạ xoa này, trong thời Đức Phật Kassapa, xuất gia, từ xa đến, cơ thể dính mồ hôi và bụi, nằm lên giường của tăng đoàn mà không trải vải cẩn thận, hành động ấy đối với người giữ giới trong sạch giống như vết đen trên vải trắng.

So tasmim attabhāve visesaṃ nibbattetuṃ asakkonto kālaṃkatvā
gayāgāmadvāre saṅkāraṭṭhāne yakkho hutvā nibbatti.
Không thể đạt thành tựu đặc biệt trong kiếp ấy, sau khi chết, ông tái sinh làm dạ xoa ở đồng rác gần cổng làng Gaya.

Nibbattamattasseva cassa sakalasarīraṃ kathinasūcīhi gavicchivijjhitam viya
jātam.
Vừa tái sinh, toàn thân ông như bị kim cứng đâm xuyên, giống như da trâu bị đâm.

Athekadivasam ¶ bhagavā paccūsasamaye lokaṃ olokento taṃ yakkhaṃ
paṭhamāvajjanasseva āpāthaṃ āgataṃ disvā – “Ayaṃ ekaṃ buddhantaram
mahādukkhaṃ anubhavi. Kim nu khvāssa maṃ āgamma sotthikāraṇaṃ
bhaveyyā”ti?
Một ngày nọ, vào lúc bình minh, Đức Phật quán sát thế gian, thấy dạ xoa này ngay lần đầu nhìn, nghĩ: “Nó chịu khổ lớn trong một kiếp Phật. Liệu gặp ta, nó có được an lành không?”

Āvajjento ¶ paṭhamamaggassa upanissayaṃ addasa.
Khi quán sát, Ngài thấy dạ xoa có duyên đạt đạo quả thứ nhất.

Athassa saṅghaṃ kātukāmo surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā sugatamahācīvaraṃ
pārupitvā devavimāṇakappaṃ gandhakuṭiṃ pahāya
hatthigavāssamanussakukkurādikuṇapaduggandhaṃ saṅkāraṭṭhānaṃ gantvā
tattha mahāgandhakuṭiyaṃ viya nisīdi.
Muốn cứu giúp, Ngài mặc y kép đỏ rực, khoác đại y của bậc Thiện Thệ, rời hương

thất như cung điện trời, đến đồng rác hôi thối đầy xác voi, bò, người, chó, và ngồi đó như trong hương thất lớn.

Taṃ sandhāya vuttaṃ “Sūcilomassa yakkhassa bhavane”ti.

Điều này ám chỉ “trong chỗ ở của dạ xoa Sūciloma.”

kharoti ¶ suṃsumārapitṭhi viya chadaniṭṭhakāhi visamacchadanapitṭhi viya ca kharasarīro.

“Thô ráp” nghĩa là thân thô ráp như lưng cá sấu hay mái nhà lợp ngói không đều.

So kira kassapasammāsambuddhakāle sīlasampanno upāsako ekadivase vihāre cittattharaṇāḍiṇi atthatāya bhūmiyā saṅghike attharaṇe attano uttarāsaṅgaṃ apaccattharitvā nipajji.

Trong thời Đức Phật Kassapa, ông là cư sĩ giữ giới, một ngày ở tịnh xá, nằm trên tấm trải của tăng đoàn mà không trải áo ngoài của mình.

Saṅghikaṃ telaṃ abhājetvā attano uttarāsaṅgaṃ apaccattharitvā nipajji.

Ông nằm mà không chia dầu của tăng đoàn, không trải áo ngoài.

Saṅghikaṃ telaṃ abhājetvā attano hatthehi sarīraṃ makkhesīti vadanti.

Có người nói ông lấy dầu của tăng đoàn xoa lên thân mà không chia sẻ.

So tena kammena sagge nibbattituṃ asakkonto tasseva gāmassa dvāre

saṅkāraṭṭhāne yakkho hutvā nibbatti.

Do nghiệp ấy, ông không thể sinh lên cõi trời, mà tái sinh làm dạ xoa ở đồng rác gần công làng.

Nibbattamattassa cassa sakalasarīraṃ vuttappakāraṃ ahosi.

Vừa tái sinh, toàn thân ông thô ráp như đã mô tả.

Te ubhopi sahāyā jātā.

Cả hai dạ xoa này trở thành bạn.

Iti kharassa kharabhāvo veditabbo.

Như vậy, sự thô ráp của dạ xoa Khara nên được hiểu.

avidūre atikkamantīti gocaraṃ pariyesantā samāgamaṭṭhānaṃ vā gacchantā

āsanne ṭhāne gacchanti.

“Đi không xa” nghĩa là khi tìm kiếm nơi ăn uống hoặc đến chỗ tụ họp, họ đi đến nơi gần đó.

Tesu sūcilomo satthāraṃ na passati, kharalomo paṭhamataraṃ disvā sūcilomaṃ

yakkhaṃ etadavoca – “Eso samaṇo”ti, samma, esa tava bhavanaṃ pavisitvā

nisinno eko samaṇoti.

Trong số họ, Sūciloma không thấy Đức Phật, nhưng Kharaloma thấy trước, nói với dạ xoa Sūciloma: “Này bạn, đó là một sa-môn, một sa-môn đã vào chỗ ở của bạn và ngồi đó.”

neso samaṇo, samaṇako esoti so kira yo maṃ passitvā bhīto palāyati, taṃ

samaṇakoti vadati.

“Đây không phải sa-môn, chỉ là sa-môn giả” nghĩa là nó nghĩ: “Ai thấy ta mà sợ hãi bỏ chạy, ta gọi là sa-môn giả.”

Yo na bhāyati, taṃ samaṇoti.

“Ai không sợ, đó là sa-môn.”

Tasmā “Ayaṃ maṃ disvā bhīto palāyissatī”ti maññamāno evamāha.

Vì vậy, nghĩ rằng “Người này thấy ta sẽ sợ và bỏ chạy,” nó nói như thế.

kāyaṃ upanāmesīti bheravarūpaṃ nimminivā mahāmukhaṃ vivarivā sakalasāre lomāni utthāpetvā kāyaṃ upanāmesi.

“Đưa thân đến gần” nghĩa là tạo hình dạng đáng sợ, há miệng lớn, dựng lông toàn thân, và đến gần.

apanāmesīti ratanasatikaṃ suvaṇṇagghanikaṃ viya thokaṃ apanāmesi.

“Đẩy ra xa” nghĩa là đẩy ra như đẩy một viên ngọc hay khối vàng.

pāpakoti lāmaṃ amanuñño.

“Xấu xa” nghĩa là thấp kém, không đáng yêu.

So gūthaṃ viya aggi viya kaṇhasappo viya ca parivajjetabbo, na iminā suvaṇṇavaṇṇena sarīrena sampaṭicchitabbo.

Nó như phân, như lửa, như rắn đen, cần tránh xa, không nên bị mê hoặc bởi thân thể màu vàng rực rỡ này.

Evaṃ vutte pana sūciloma “Pāpako kira me samphasso”ti kuddho pañhaṃ taṃ, samaṇātiādimāha.

Khi được nói vậy, Sūciloma tức giận, nghĩ: “Tiếp xúc với ta là xấu xa sao?” và hỏi: “Này sa-môn...”

cittaṃ vā te khipissāmīti yesaṃhi amanussā cittaṃ ¶ khipitSirikāmā honti, tesam setamukhaṃ nilodaraṃ surattahatthapādaṃ ¶ mahāsisaṃ pajjalitanettaṃ bheravaṃ vā attabhāvaṃ nimminivā dassenti, bheravaṃ vā saddaṃ sāventi, kathentānaṃyeva vā mukhe hatthaṃ pakkhipitvā hadayaṃ maddanti, tena te sattā ummattakā honti khittacittā.

“Ta sẽ làm rối tâm người” nghĩa là khi các phi nhân muốn làm rối tâm ai, họ hiện hình với mặt trắng, bụng xanh, tay chân đỏ rực, đầu to, mắt cháy sáng, tạo tiếng động đáng sợ, hoặc đưa tay vào miệng, đè nát tim, khiến người đó phát điên, tâm rối loạn.

Taṃ sandhāyevamāha.

Nó nói vậy để ám chỉ điều này.

pāragaṅgāyāti dvīsu pādesu gahetvā ¶ taṃ āviñchetvā yathā na punāgacchasi, evaṃ pāraṃ vā gaṅgāya khipissāmīti vadati.

“Ném qua sông Hằng” nghĩa là nắm hai chân, kéo người ra, ném qua bờ sông Hằng để người không trở lại.

sadevaketiādi vuttatthameva.

“Có chư thiên” nghĩa là như đã nói trước.

puccha yadākañkhasīti yaṃkiñci ākañkhasi, taṃ sabbam puccha, asesam te byākarissāmīti sabbaññupavāraṇam pavāreti.

“Hãy hỏi điều người muốn” nghĩa là người muốn hỏi gì, cứ hỏi, ta sẽ trả lời tất cả, như lời mời của bậc toàn tri.

kutonidānāti kiṃnidānā, kiṃpaccayāti attho?

“Từ đâu sinh khởi?” nghĩa là do nguyên nhân gì, do duyên gì?

kumārakā dhañkamivossajantīti yathā kumārakā kākam gahetvā ossajanti khipanti, evaṃ pāpavitakkā kuto samuṭṭhāya cittaṃ ossajantīti pucchati?

“Như trẻ con thả quạ” nghĩa là như trẻ con bắt quạ rồi thả, những tư tưởng xấu từ đâu sinh khởi mà làm rối tâm?

itonidānāti ayam attabhāvo nidānam etesanti ito nidānā.

“Từ đây sinh khởi” nghĩa là thân này là nguyên nhân của chúng.

itojāti ito attabhāvato jātā.

“Từ đây sinh ra” nghĩa là sinh ra từ thân này.

ito samuṭṭhāya manovitakkāti yathā dīghasuttakena pāde baddham kākam kumārakā tassa suttapariyantam aṅguliyaṃ veṭhetvā ossajanti, so dūram gantvāpi puna tesam pādamūleyeva patati, evameva ito attabhāvato samuṭṭhāya pāpavitakkā cittaṃ ossajanti.

“Từ đây sinh khởi các tư tưởng” nghĩa là như trẻ con buộc chân quạ bằng sợi dây dài, quấn đầu dây vào ngón tay rồi thả, quạ bay xa nhưng lại rơi xuống chân chúng, cũng vậy, từ thân này sinh khởi các tư tưởng xấu làm rối tâm.

snehajāti taṇhāsinehato jātā.

“Sinh từ tham ái” nghĩa là sinh ra từ sự dính mắc của tham ái.

attasambhūtāti attani sambhūtā.

“Do thân sinh ra” nghĩa là sinh ra từ chính thân này.

nigrodhasseva khandhajāti nigrodhakhandhe jātā pārohā viya.

“Như nhánh cây sung” nghĩa là như nhánh mọc từ thân cây sung.

puthūti bahū anekappakārā pāpavitakkā taṃsampayuttakilesā ca.

“Nhiều loại” nghĩa là nhiều tư tưởng xấu và phiền não liên quan.

visattāti laggā laggitā.

“Dính mắc” nghĩa là bám chặt, dính chặt.

kāmesūti vatthukāmesu.

“Trong các dục” nghĩa là trong các đối tượng dục.

māluvāva vitatā vaneti yathā vane māluvā latā yaṃ rukkhamaṃ nissāya jāyati, taṃ mūlato yāva aggā, aggato yāva mūlā punappunam saṃsibbitvā ajjhottharivā otatavitatā tiṭṭhati.

“Như dây máluvá trong rừng” nghĩa là như dây máluvá trong rừng, bám vào cây từ gốc đến ngọn, từ ngọn về gốc, quấn quanh, bao phủ, lan rộng và bám chặt.

Evam vatthukāmesu puthū kilesakāmā visattā, puthū vā sattā tehi kilesakāmehi vatthukāmesu visattā.

Cũng vậy, nhiều phiền não dục bám chặt vào các đối tượng dục, hoặc nhiều chúng sinh bị phiền não dục làm dính chặt vào các đối tượng dục.

ye nam pajānantīti ye “Attasambhūtā”ti ettha vuttam attabhāvam jānanti.

“Những ai biết rõ” nghĩa là những người hiểu rõ thân này như đã nói ở “do thân sinh ra.”

yatonidānanti ¶ yam nidānamassa attabhāvassa tañca jānanti.

“Từ nguyên nhân nào” nghĩa là họ cũng biết nguyên nhân của thân này.

te nam vinodentīti te evam attabhāvasaṅkhātassa dukkhasaccassa nidānabhūtam samudayasaccaṃ maggasaccena vinodenti.

“Họ loại bỏ nó” nghĩa là họ dùng chân lý đạo để loại bỏ chân lý tập khởi, nguyên nhân của khổ đau là thân này.

te duttaranti te samudayasaccaṃ nīharantā idam duttaram kilesogham taranti.

“Họ vượt qua” nghĩa là khi loại bỏ chân lý tập khởi, họ vượt qua dòng lũ phiền não khó vượt.

atiṇṇapubbanti anamatagge saṃsāre supinantepi na tiṇṇapubbam.

“Chưa từng vượt qua” nghĩa là trong vòng luân hồi vô tận, ngay cả trong mơ cũng chưa từng vượt qua.

apunabbhavāyāti apunabbhavasāṅkhātassa nirodhasaccassatthāya.

“Đề không tái sinh” nghĩa là vì mục đích chân lý diệt, tức không còn tái sinh.

Iti ¶ imāya gāthāya cattāri saccāni pakāsento arahattanikūṭena ¶ desanam niṭṭhapesi.

Như vậy, qua bài kệ này, Đức Phật hiển bày bốn chân lý và kết thúc bài giảng với quả vị A-la-hán.

Desanāvasāne sūcilomo tasmimyeva padese ʈhito desanānusārena nāṇam pesetvā sotāpattiphale patiṭṭhito.

Khi bài giảng kết thúc, Sūciloma đứng ngay tại chỗ, phát triển trí tuệ theo lời giảng, và đạt quả Dự lưu.

Sotāpannā ca nāma na kiliṭṭhattabhāve tiṭṭhantīti saha phalapaṭilābhenassa sarīre setakaṇḍupīlakasūciyo sabbā patitā.

Người đạt quả Dự lưu không còn ở trong trạng thái ô nhiễm, nên ngay khi đạt quả, tất cả gai nhọn, mụn nhọt trên thân ông đều rụng hết.

So dibbavatthanivattho dibbavaradukūluttarāsaṅgo dibbaveṭhanaveṭhito dibbābharaṇagandhamāladharo suvaṇṇavaṇṇo hutvā bhummadevatāparihāram paṭilabhīti.

Ông mặc y phục trời, khoác áo lụa trời thượng hạng, đội vòng trời, đeo trang sức và vòng hoa trời, có sắc vàng rực rỡ, và được bảo vệ như một vị thần đất.

Tatīyaṃ.
Kinh thứ ba.

4. Maṇibhaddasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Maṇibhadda**

238. Catutthe sukhamedhatīti, sukhaṃ paṭilabhati.
Trong kinh thứ tư, “được an lạc” nghĩa là đạt được hạnh phúc.

suve seyyoti suve suve seyyo, niccameva seyyoti attho.
“Tốt hơn mỗi ngày” nghĩa là ngày nào cũng tốt hơn, luôn luôn tốt đẹp.

verā na parimuccatīti ahaṃ satimāti ettakena verato na muccati.
“Không thoát khỏi thù hận” nghĩa là chỉ có chánh niệm không đủ để thoát khỏi thù hận.

yassāti yassa arahato.
“Của người nào” nghĩa là của vị A-la-hán.

ahiṃsāyāti karuṇāya ceva karuṇāpubbabhāge ca.
“Bất bạo lực” nghĩa là bằng lòng từ và giai đoạn trước lòng từ.

mettaṃsoti so mettañceva mettāpubbabhāgañca bhāveti.
“Coi từ là phần mình” nghĩa là người ấy tu tập lòng từ và giai đoạn trước lòng từ.

Atha vā aṃsoti koṭṭhāso vuccati. Mettā aṃso etassāti mettaṃso.
Hoặc “aṃso” nghĩa là phần, “có phần là từ” nghĩa là người ấy có phần là lòng từ.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yassa arahato sabbakālaṃ ahiṃsāya rato mano, yassa ca sabbabhūtesu mettākoṭṭhāso atthi, tassa kenaci puggalena saddhiṃ veraṃ nāma natthi yakkhāti.

Điều này được nói: “Vị A-la-hán nào luôn vui thích trong bất bạo lực, có phần lòng từ đối với tất cả chúng sinh, thì không có thù hận với bất kỳ ai, này dạ xoa.”

Catutthaṃ.
Kinh thứ tư.

5. Sānusuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sānu**

239. Pañcame yakkhena gahito hotīti so kira tassā upāsikāya ekaputtako.
Trong kinh thứ năm, “bị dạ xoa bắt” nghĩa là vị ấy là con trai duy nhất của bà cư sĩ.

Atha naṃ sā daharakāleyeva pabbājesi.
Bà cho con xuất gia từ khi còn nhỏ.

So pabbajitakālaṃ paṭṭhāya sīlavā ahosi vattasampanno, ācariyupajjhāyaāgantukādīnaṃ ¶ vattaṃ katameva hoti.

Từ khi xuất gia, vị ấy giữ giới, chu toàn bổn phận, làm tròn trách nhiệm với thầy, thầy tế độ, và khách đến.

māsassa aṭṭhamīdivase pāto vuṭṭhāya udakamālake udakaṃ upaṭṭhāpetvā dhammassavanaggaṃ sammajjitvā dīpaṃ jāletvā madhurassarena dhammassavanaṃ ghoseti.

Vào ngày mùng tám mỗi tháng, sáng sớm vị ấy dậy, chuẩn bị nước ở chỗ tắm, quét dọn nơi nghe pháp, thắp đèn, và công bố buổi nghe pháp bằng giọng ngọt ngào.

Bhikkhū tassa thāmaṃ ñatvā “Sarabhāṇaṃ bhaṇa, sāmaṇerā”ti ajjhesanti.
Các tỳ-kheo, biết sức mạnh của vị ấy, nói: “Hãy tụng kinh, này chú tiểu.”

So “Mayhaṃ hadayavāto rujati, kāso vā bādhati”ti kiñci paccāhāraṃ akatvā dhammāsanaṃ ¶ abhiruhitvā ākāsaṅgaṃ otārento viya sarabhāṇaṃ vatvā otaranto – “Mayhaṃ mātāpitūnampi imasmiṃ sarabhaññe patti”ti vadati.

Vị ấy không từ chối, dù có đau ngực hay ho, lên tòa pháp, tụng kinh như dòng sông trôi tuôn chảy, khi xuống nói: “Cầu mong cha mẹ tôi được hưởng phước từ việc tụng kinh này.”

Tassa manussā mātāpitāro pattiya dinnabhāvaṃ na jānanti.

Dân chúng không biết cha mẹ vị ấy được hưởng phước từ sự hồi hướng này.

Anantarattabhāve panassa mātā yakkhinī jātā.

Nhưng trong kiếp sau, mẹ vị ấy tái sinh làm nữ dạ xoa.

Sā devatāhi saddhiṃ āgatā ¶, dhammaṃ sutvā – “Sāmaṇerena dinnapattiṃ anumodāmi, tātā”ti vadati.

Cô cùng chư thiên đến nghe pháp, nói: “Ta hoan hỷ với phước mà chú tiểu hồi hướng, này con.”

Sīlasampannā ca nāma bhikkhū sadevakassa lokassa piyā hontīti tasmिṃ sāmaṇere devatā salajjā sagāravā mahābrahmaṃ viya aggikkhandhaṃ viya ca naṃ maññanti.

Tỳ-kheo giữ giới được cả thế gian cùng chư thiên yêu mến, nên chư thiên kính trọng chú tiểu này, xem như đại Phạm thiên hay ngọn lửa lớn.

Sāmaṇere gāravena taṃ yakkhiniṃ garuṃ katvā passanti.

Vì kính chú tiểu, họ xem nữ dạ xoa là đáng trọng và nhìn cô với sự tôn kính.

Dhammassavanayakkhasamāgamādīsu “Sānumātā sānumātā”ti yakkhiniyā aggāsanaṃ aggodakaṃ aggapiṇḍaṃ denti.

Trong các buổi nghe pháp hay hội họp dạ xoa, họ gọi “Mẹ Sānu, mẹ Sānu” và dâng cô ghế tốt nhất, nước tốt nhất, thức ăn tốt nhất.

Mahesakkhāpi yakkhā taṃ disvā maggā okkamanti, āsanā vuṭṭhahanti.

Những dạ xoa quyền lực, thấy cô, nhường đường và đứng dậy khỏi ghế.

Atha kho sāmaṇero vuḍḍhimanvāya paripakkindriyo anabhiratipīlito anabhiratiṃ vinodetuṃ asakkonto parūlhakesanakho kiliṭṭhanivāsanapārupano kassaci anārocetvā pattacīvaramādāya ekakova mātu gharaṃ gato.

Rồi chú tiểu lớn lên, các căn chín muồi, bị khổ vì bất mãn, không thể xua tan bất mãn, để tóc móng mọc dài, mặc y áo bẩn, không nói với ai, mang bát y, một mình về nhà mẹ.

Upāsikā puttam disvā, vanditvā āha – “Tāta, tvaṃ pubbe ācariyupajjhāyehi vā daharasāmaṇerehi vā saddhiṃ idhāgacchasi. Kasmā ekakova ajja āgato”ti?

Bà cư sĩ thấy con, đánh lễ, hỏi: “Ngày con, trước đây con đến đây với thầy, thầy tế độ, hay các chú tiểu khác. Sao hôm nay con đến một mình?”

So ukkaṇṭhitabhāvaṃ ārocesi.

Chú tiểu kể về sự bất mãn của mình.

Saddhā upāsikā nānappakārena gharāvāse ādīnavaṃ dassetvā puttam ovadamānāpi taṃ saññāpetuṃ asakkonti, “Appeva nāma attano dhammatāyapi sallakkhessatī”ti anuyojetvāva – “Tiṭṭha, tāta, yāva te yāgubhattaṃ sampādemī, yāguṃ pivitvā katabhattakiccassa te manāpāni vatthāni nīharitvā dassāmi”ti vatvā āsanaṃ paññāpetvā adāsi.

Bà cư sĩ đầy lòng tin, chỉ ra nhiều nguy hại của đời sống tại gia, khuyên con, nhưng không thuyết phục được, nghĩ: “Có lẽ tự con sẽ nhận ra qua pháp,” bà để con tự suy xét, nói: “Con chờ đó, để mẹ chuẩn bị cháo và cơm, sau khi con ăn uống xong, mẹ sẽ lấy quần áo đẹp cho con.” Bà sắp ghế, mời con ngồi.

Nisīdi sāmaṇero.

Chú tiểu ngồi xuống.

Upāsikā muhutteneva yāgukhajjakam sampādetvā adāsi.

Bà cư sĩ nhanh chóng chuẩn bị cháo và thức ăn, dâng cho con.

Tato “Bhattaṃ sampādessāmi”ti avidūre nisinnā taṇḍule dhovati.

Rồi bà nói: “Mẹ sẽ chuẩn bị cơm,” và ngồi gần đó rửa gạo.

Tasmiṃ samaye sā yakkhinī “Kahaṃ nu kho sāmaṇero? Kiñci bhikkhāhāraṃ labhati ¶, udāhu no”ti?

Lúc đó, nữ dā xoa nghĩ: “Chú tiểu Sānu ở đâu? Có được thức ăn khát thực không, hay không?”

Āvajjamānā tassa vibbhamitukāmatāya nisinnabhāvaṃ ñatvā, “Mā heva kho me devatānaṃ antare lajjaṃ uppādeyya, gacchāmiṃ ¶ vibbhamane antarāyaṃ karomī”ti āgantvā sarīre adhimuccitvā gīvaṃ parivattetvā bhūmiyaṃ pātesi.

Quán sát, biết chú tiểu ngồi đó với ý định hoàn tục, cô nghĩ: “Đừng để con ta làm ta xấu hổ giữa chư thiên, ta sẽ ngăn cản việc hoàn tục,” rồi đến, nhập vào thân chú tiểu, vịn cổ, làm chú ngã xuống đất.

So akkhīhi viparivattehi khelena paggharantena bhūmiyaṃ vipphandati.

Chú tiểu mất đảo ngược, nước dãi chảy ra, giầy giụa trên đất.

Tena vuttaṃ “Yakkhena gahito hotī”ti.

Vì thế nói: “Bị dā xoa bắt.”

**abhāsīti upāsikā puttassa taṃ vippakāraṃ disvā vegena gantvā puttam
ālīṅgetvā ūrusu nipajjāpesi.**

“Nói” nghĩa là bà cư sĩ thấy con trong trạng thái đó, vội chạy đến, ôm con, đặt lên đùi.

Sakalagāmaṃvāsino āgantvā balikammādīni karonti.

Cả dân làng đến, làm lễ cúng tế.

Upāsikā paridevamānā imā gāthāyo abhāsi.

Bà cư sĩ than khóc, nói các bài kệ này.

**pāṭihāriyapakkhañcāti manussā “Aṭṭhamūposathassa paccuggamanañca
anuggamanañca karissāmā”ti ¶ sattamiyāpi navamiyāpi uposathaṅgāni
samādiyanti.**

“Ngày lễ đặc biệt” nghĩa là dân chúng nói: “Chúng tôi sẽ giữ lễ trước và sau ngày
mùng tám,” nên vào ngày mùng bảy và mùng chín, họ giữ các giới u-bồ-tát.

**cātuddasīpannarasīnaṃ paccuggamanānuggamanaṃ karontā terasiyāpi
pāṭipadepi samādiyanti.**

Họ cũng giữ lễ trước và sau ngày mười bốn, mười lăm, nên vào ngày mười ba và
mùng một, họ giữ giới.

**“Vassāvāsassa anuggamanaṃ karissāmā”ti dvinnam pavāraṇānaṃ antare
aḍḍhamāsaṃ nibaddhuposathikā bhavanti.**

“Họ giữ lễ sau mùa an cư,” nên trong nửa tháng giữa hai lễ Tự Tứ, họ đều đặn giữ u-
bồ-tát.

Idam sandhāya vuttam “Pāṭihāriyapakkhañcā”ti.

Điều này ám chỉ “ngày lễ đặc biệt.”

aṭṭhaṅgasusamāgatanti aṭṭhaṅgehi suṭṭhu samāgatam, sampayuttanti attho.

“Đầy đủ tám chi phần” nghĩa là hoàn toàn đầy đủ tám chi phần, liên kết với nhau.

brahmacariyanti seṭṭhacariyam.

“Phạm hạnh” nghĩa là đời sống cao thượng.

na te hi yakkhā kilantīti na te gahetvā yakkhā kilamenti.

“Dạ xoa không đùa giỡn” nghĩa là dạ xoa không bắt họ để đùa giỡn.

Puna cātuddasinti imāya gāthāya sāmānerassa kāye adhimuttā yakkhinī āha.

“Lại ngày mười bốn” nghĩa là qua bài kệ này, nữ dạ xoa nhập vào thân chú tiểu nói.

āvi vā yadi vā rahoti kassaci sammukhe vā parammukhe vā.

“Công khai hay bí mật” nghĩa là trước mặt hay sau lưng ai.

pamutyatthīti pamutti atthi.

“Có giải thoát” nghĩa là có sự tự do.

uppaccāpīti uppatitvāpi.

“Dù có bay lên” nghĩa là dù có nhảy lên.

Sacepi sakuṇo viya uppatitvā palāyasi, tathāpi te makkho natthīti vadati.
“Dù người như chim bay lên để chạy, vẫn không thoát được,” cô nói vậy.

Evaṇca pana vatvā sāmaṇeraṃ muñci.
Nói vậy rồi, cô thả chú tiểu.

Sāmaṇero akkhīni ummilesi, mātā kese pakiriya assasantī passasantī rodati.
Chú tiểu mở mắt, mẹ tóc rối bù, thở hỗn hển, than khóc.

So “Amanussena gahitomhī”ti na jānāti.
Chú không biết mình bị phi nhân bắt.

Olokento pana “Ahaṃ pubbe pīṭhe nisinno. Mātā me avidūre nisīditvā taṇḍule dhovati. Idāni panamhi bhūmiyaṃ ¶ nisinno, mātāpi me assasantī passasantī rodati, sakalagāmaṃvāsīnopi sannipatitā. Kiṃ nu kho eta”nti?
Nhìn quanh, chú nghĩ: “Trước đây ta ngồi trên ghế. Mẹ ta ngồi gần đó rửa gạo. Giờ ta ở dưới đất, mẹ ta thở hỗn hển, than khóc, cả dân làng tụ tập. Chuyện gì vậy?”

Nipannakova mataṃ vā ammāti gāthamāha.
Năm đó, chú nói bài kệ: “Mẹ ơi, con chết rồi sao?”

kāme ¶ cajitvānāti duvidhepi kāme pahāya.
“Bỏ các dục” nghĩa là từ bỏ cả hai loại dục (đối tượng dục và phiền não dục).

punarāgacchateti vibbhamanavasena āgacchati.
“Lại trở về” nghĩa là trở về để hoàn tục.

puna jīvaṃ mato hi soti uppabbajitvā puna jīvantopi so matakova, tasmā tampi rodantīti vadati.
“Sống lại cũng như chết” nghĩa là dù xuất gia rồi sống lại, vẫn như người chết, nên mẹ cũng khóc vì điều đó.

Idāniṣṣa gharāvāse ādīnavaṃ dassentī kukkuḷātiādimāha.
Giờ đây, chỉ ra nguy hại của đời sống tại gia, mẹ nói bắt đầu từ “như than hồng.”

Tattha kukkuḷāti gharāvāso kira uṇhaṭṭhena kukkuḷā nāma hoti.
Ở đây, “như than hồng” nghĩa là đời sống tại gia nóng bỏng như than hồng.

kassa ujjhāpayāmaseti – “Abhidhāvatha, bhaddaṃ te hotū”ti evaṃ vatvā – “Yaṃ tvaṃ vibbhamitukāmo yakkhena pāpito, imaṃ vippakāraṃ kassa mayaṃ ujjhāpayāma nijjhāpayāma ārocayāma”ti vadati.
“Chúng ta kể với ai?” nghĩa là mẹ nói: “Hãy chạy đi, may mắn cho con,” rồi tiếp: “Con muốn hoàn tục, bị dạ xoa làm hại thế này, chúng ta kể chuyện này với ai, trình bày với ai, báo cho ai?”

puna dayhitumicchasītiādittagharato nīhaṭṭhaṇḍaṃ viya gharā nīharitvā buddhasāsane pabbajito puna mahāḍḍhasadise gharāvāse dayhituṃ icchasīti attho.
“Lại muốn bị thiêu” nghĩa là như đồ vật được kéo ra khỏi nhà cháy, con đã rời nhà

vào giáo pháp của Phật để xuất gia, nay lại muốn bị thiêu trong đời sống tại gia như đám cháy lớn.

So mātari kathentiyā kathentiyā sallakkhetvā hirottappaṃ paṭilabhitvā, “Natthi mayhaṃ gihibhāvena attho”ti āha.

Nghe mẹ nói mãi, chú suy xét, khởi tâm hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi, nói: “Con không cần đời sống tại gia.”

Athassa mātā “Sādhu, tātā”ti tuṭṭhā ¶ paṇṭabhojanaṃ bhojetvā, “Kati vassosi, tātā”ti pucchi.

Mẹ vui mừng, nói: “Tốt lắm, con,” cho con ăn thức ăn ngon, hỏi: “Con được mấy năm, này con?”

Paripuṇṇavassomhi upāsiketi.

“Con đủ tuổi, thưa mẹ.”

“Tena hi, tātā, upasampadaṃ karohī”ti cīvarasātake adāsi.

“Vây thì, con, hãy thọ giới tỳ-kheo,” và mẹ đưa vải y.

So ticīvaraṃ kārāpetvā upasampanno buddhavadānaṃ uggaṇhanto tepīṭako hutvā sīlādīnaṃ āgataṭṭhāne taṃ taṃ pūrento nacirasseva arahattaṃ patvā mahādharmakathiko hutvā vīsavassasataṃ ṭhatvā sakalajambudīpaṃ khobhetvā parinibbāyi.

Chú may ba y, thọ giới tỳ-kheo, học lời Phật, trở thành bậc thông tam tạng, hoàn thiện giới, định, tuệ, chẳng bao lâu đạt A-la-hán, trở thành đại thuyết pháp sư, sống hai mươi năm, làm rung động cả cõi Diêm-phù-đề, rồi nhập Niết-bàn.

Pañcamam.

Kinh thứ năm.

6. Piyaṅkarasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Piyaṅkara

240. Chaṭṭhe jetavaneti jetavanassa paccante kosambakakuṭi nāma atthi, tattha viharati.

Trong kinh thứ sáu, “ở Jetavana” nghĩa là tại một tịnh thất tên Kosambakakuṭi ở rìa rừng Jetavana, vị trưởng lão sống ở đó.

dhammapadānīti idha pāṭiyekkaṃ saṅgahaṃ āruḷhā chabbīsativaggā tanti adhippetā.

“Lời pháp” nghĩa là ở đây ám chỉ Kinh Pháp Cú, gồm hai mươi sáu phẩm được biên soạn riêng lẻ.

Tatra thero tasmiṃ samaye antovihāre nisinno madhurassarena sarabhaññaṃ katvā appamādavaggaṃ bhāsati.

Ở đó, vị trưởng lão lúc ấy ngồi trong tịnh xá, tụng phẩm Không Phóng Dật bằng giọng ngọt ngào.

evaṃ tosesīti sā kira puttam piyaṅkaram aṅkenādāya jetavanassa pacchimabhāgato paṭṭhāya gocaram pariyesantī anupubbena nagarābhimukhī

hutvā uccārapassāvakhelaṣiṅghāṇikadubbhojanāni pariyesamānā therassa vasanaṭṭhānaṃ patvā madhurassaraṃ assosi.

“Dỗ dành như thế” nghĩa là nữ dā xoa bông con trai Piyaṅkara trên tay, từ phía tây Jetavana đi tìm thức ăn, dần hướng về thành phố, tìm kiếm phân, nước tiểu, nước dãi, nước mũi, thức ăn dở, đến chỗ ở của trưởng lão và nghe giọng tụng ngọt ngào.

Tassā so saddo chaviādāni chetvā ¶ aṭṭhimiṇjaṃ āhacca hadayaṅgamanīyo hutvā aṭṭhāsi.

Tiếng tụng ấy như xuyên qua da thịt, chạm đến tủy xương, làm lay động trái tim, khiến cô đứng sững.

Athassā gocarapariyesane cittampi na uppajji, ohitasotā dhammameva suṇanti ṭhitā.

Cô không còn tâm trí tìm thức ăn, lắng tai nghe pháp, đứng yên.

Yakkhadārakassa pana daharatāya dhammassavane cittaṃ natthi.

Nhưng cậu bé dā xoa, vì còn nhỏ, không có tâm nghe pháp.

So jighacchāya piḷitattā, “Kasmā ammā gatagataṭṭhāne khāṇuko viya tiṭṭhasi? Na mayhaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā pariyesaṃ”ti punappunaṃ mātaṃ codeti.

Bị đói hành hạ, cậu nói: “Mẹ ơi, sao mẹ đứng như cọc gỗ ở nơi đến rồi đi? Sao mẹ không tìm đồ ăn hay thức uống cho con?” và liên tục trách mẹ.

Sā “Dhammassavanassa me antarāyaṃ karotī”ti puttakaṃ “Mā saddaṃ kari, piyaṅkarā”ti evaṃ tosesi.

Cô nghĩ: “Nó làm gián đoạn việc nghe pháp của ta,” nên dỗ con: “Đừng làm ồn, Piyaṅkara.”

Tattha mā saddaṃ karīti saddaṃ mā kari.

Ở đây, “đừng làm ồn” nghĩa là đừng phát ra tiếng.

pāṇesu cāti gāthāya sā attano dhammatāya samādiṇṇaṃ pañcasīlaṃ dasseti.

“Đối với chúng sinh” nghĩa là qua bài kệ này, cô chỉ ra năm giới mà cô đã tự mình thọ trì.

Tattha saṃyamāmaseti saṃyamāma saṃyatā homa.

“Chúng tôi tự chế” nghĩa là chúng tôi giữ mình, tự chế ngự.

Iminā pāṇātipātā virati gahitā, dutiyapadena musāvādā virati, tatiyapadena sesā tisso viratiyo.

Câu đầu ám chỉ không sát sinh, câu thứ hai không nói dối, câu thứ ba ám chỉ ba giới còn lại.

api muccema pisācayoniyaṃ api nāma yakkhaloke uppannāni pañca verāni pahāya, yoniso paṭipajjitvā imāya chātakadubbhikkhāya pisācayakkhayoniyaṃ muccema, tātāti vadati.

“Có thể thoát khỏi cõi ngạ quỷ” nghĩa là hy vọng từ bỏ năm thù hận sinh ra trong cõi dā xoa, thực hành đúng cách, thoát khỏi cõi ngạ quỷ đầy đói khát và khốn khó này, cô nói với con.

Chattham.

Kinh thứ sáu.

7. Punabbasusuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Punabbasu

241. Sattame ¶ tena kho pana samayenāti katarasamayena? Sūriyassa atthaṅgamanasamayena.

Trong kinh thứ bảy, “vào lúc ấy” nghĩa là vào thời điểm mặt trời lặn.

Tadā kira bhagavā pacchābhatte mahājanassa dhammaṃ desetvā mahājanaṃ uyyojetvā nhānakoṭṭhake nhatvā gandhakuṭipariveṇe paññattavarabuddhāsane puratthimalokadhātuṃ olokayamāno nisīdi.

Lúc đó, Đức Phật giảng pháp cho đám đông sau bữa ăn, tiễn đám đông đi, tắm ở phòng tắm, rồi ngồi trên tòa Phật tuyệt đẹp trong sân hương thất, nhìn về phương đông.

Athekacārikadvicārikādayo paṃsukūlikapiṇḍapātikabhikkhū attano ¶ attano vasanaṭṭhānehi nikkhamitvā āgamma dasabalaṃ vanditvā rattasāṇiyā parikkhipamānā viya nisīdiṃsu.

Rồi các tỳ-kheo đi một mình, đi đôi, mặc y vấy vò, ăn đồ khát thực, từ chỗ ở của mình đến, đánh lễ bậc Thập Lực, ngồi như vậy quanh bởi tám vải đỏ.

Atha nesaṃ ajjhāsayaṃ viditvā satthā nibbānapaṭisaṃyuttaṃ dhammakathaṃ kathesi.

Biết tâm ý của họ, Đức Phật giảng pháp liên quan đến Niết-bàn.

evaṃ tosesīti sā kira dhītaraṃ añkenādāya puttaṃ aṅgulyā gahetvā jetavanapiṭṭhiyaṃ pākāraparikkhepasamīpe uccārapassāvakeḷasiṅghāṇikaṃ pariyesamānā anupubbena jetavanadvārakoṭṭhakaṃ sampattā.

“Dỗ dành như thế” nghĩa là nữ dā xoa bông con gái trên tay, nắm ngón tay con trai, đi tìm phân, nước tiểu, nước dãi, nước mũi gần tường bao Jetavana, dần đến cổng tịnh xá.

Bhagavato ca, “Ānanda, pattaṃ āhara, cīvaram āhara, vighāsādānaṃ dānaṃ dehi”ti kathentassa saddo samantā dvādasahatthamattameva gaṇhāti.

Khi Đức Phật nói: “Ānanda, mang bát đến, mang y đến, bố thí cho người ăn thừa,” tiếng Ngài chỉ vang xa khoảng mười hai thước.

Dhammaṃ desentassa ¶ sacepi cakkavāḷapariyantaṃ katvā parisā nisīdati, yathā parisāṃ gacchati, bahiparisāya ekaṅgulimattampi na niggacchati, “Mā akāraṇā madhurasaddo nassī”ti.

Khi giảng pháp, dù đám đông ngồi kín cả cõi luân, tiếng Ngài chỉ đến được hội chúng, không vượt ra ngoài dù chỉ một ngón tay, để “tiếng ngọt ngào không mất đi vô ích.”

Tatrāyaṃ yakkhinī bahiparisāya ṭhitā saddaṃ na suṇāti, dvārakoṭṭhake ṭhitāya panassā mahatīyā buddhavīthiyā abhimukhe ṭhitā gandhakuṭi paññāyi.

Nữ dā xoa đứng ngoài hội chúng không nghe tiếng, nhưng khi đứng ở cổng, cô thấy hương thất đối diện con đường Phật rộng lớn.

Sā nivāte dīpasikhā viya buddhagāravena hatthakukkuccādirahitaṃ niccalaṃ parisaṃ disvā – “Nūna mettha kiñci bhājanīyabhaṇḍaṃ bhavissati, yato ahaṃ sappitelamadhuphāṇitādisu kiñcideva pattato vā hatthato vā paggharantaṃ bhūmiyaṃ vā pana patitaṃ labhissāmī”ti antovihāraṃ pāvisi.

Thấy hội chúng bất động như ngọn đèn trong gió lặng, kính Phật, không lo lắng tay chân, cô nghĩ: “Chắc ở đây có vật dụng gì, ta sẽ nhặt được bơ, dầu, mật ong rơi từ bát hay tay, hoặc đồ rơi trên đất,” nên bước vào tịnh xá.

Dvārakoṭṭhake avaruddhakānaṃ nivāraṇatthāya ṭhitā ārakkhadevatā yakkhiniyā upanissayaṃ disvā na nivāresi.

Vị thần canh cổng, đứng để ngăn kẻ không được phép, thấy duyên lành của nữ dā xoa, không ngăn cô.

Tassā saha parisāya ekībhāvagamanena madhurassaro chaviādīni chinditvā aṭṭhimiñjaṃ āhacca aṭṭhāsi.

Tiếng ngọt ngào của Đức Phật, khi cô hòa vào hội chúng, xuyên qua da thịt, chạm tủy xương, khiến cô đứng sững.

Taṃ dhammassavanatthāya niccalaṃ ṭhitaṃ purimanayeneva puttakā codayiṃsu.

Đứng yên để nghe pháp, các con cô, như trước, thúc giục mẹ.

Sā “Dhammassavanassa me antarāyaṃ karontī”ti puttake tuṇhī uttarike hohīti evaṃ tosesi.

Cô nghĩ: “Chúng làm gián đoạn việc nghe pháp của ta,” nên dỗ các con: “Im lặng đi, Uttara.”

Tattha yāvāti yāva dhammaṃ suṇāmi, tāva tuṇhī hohīti attho.

Ở đây, “cho đến khi” nghĩa là im lặng cho đến khi ta nghe pháp xong.

sabbaganthappamocananti nibbānaṃ āgamma sabbe ganthā pamuccanti, tasmā taṃ sabbaganthappamocananti vuccati.

“Giải thoát mọi trói buộc” nghĩa là nhờ Niết-bàn, mọi trói buộc được giải thoát, nên gọi là giải thoát mọi trói buộc.

ativelāti velātikkantā pamāṇātikkantā.

“Quá giới hạn” nghĩa là vượt qua giới hạn thời gian và phạm vi.

piyāyanāti magganā patthanā.

“Yêu thích” nghĩa là khao khát con đường đạo.

tato piyataranti yā ¶ ayaṃ assa dhammassa magganā patthanā, idaṃ mayhaṃ tato piyataranti attho.

“Yêu thích hơn” nghĩa là khao khát con đường pháp này quý hơn đối với ta.

Piyatarāti vā pāṭho.

Hoặc đọc là “Piyatarā,” nghĩa tương tự.

pāṇinanti yathā ¶ pāṇīnaṃ dukkhā moceti.

“Chúng sinh” nghĩa là giải thoát chúng sinh khỏi khổ đau.

Ke mocetīti? Pāṇineti āharitvā vattabbam.

“Ai giải thoát?” nghĩa là phải nói: “Chúng sinh.”

yaṃ dhammaṃ abhisambuddhanti, yaṃ dhammaṃ bhagavā abhisambuddho.

“Pháp mà Đức Phật chứng ngộ” nghĩa là pháp mà Đức Phật đã hoàn toàn giác ngộ.

**tuṇhībhūtāyammuttarāti na kevalaṃ ahameva, ayaṃ me bhaginī uttarāpi
tuṇhībhūtāti vadati.**

“Uttara im lặng” nghĩa là không chỉ ta, mà em gái ta, Uttara, cũng im lặng, cô nói vậy.

**saddhammassa anaññāyāti, amma, mayaṃ pubbepi imaṃ saddhammameva
ajānitvā idāni idaṃ khuppiṭṭhādidukkhaṃ anubhavantā dukkhaṃ carāma
vihārāma.**

“Không biết pháp chân thật” nghĩa là: “Mẹ ơi, trước đây chúng con không biết pháp chân thật này, nên giờ chịu khổ vì đói khát, sống trong đau khổ.”

cakkhumāti pañcahi cakkhūhi cakkhumā.

“Bậc có mắt” nghĩa là bậc có năm loại mắt (nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, Phật nhãn, pháp nhãn).

**Dhammaṃ desentoyeva bhagavā parisam sallakkhayamāno tassā yakkhiniyā
ceva yakkhadārakassa ca sotāpattiphalassa upanissayaṃ disvā desanaṃ
vinivaṭṭetvā catusaccakathaṃ dīpeti, taṃ sutvā tasmimīyeva dese uthitā yakkhinī
saddhiṃ puttana ¶ sotāpattiphale patitthitā.**

Khi giảng pháp, Đức Phật quán sát hội chúng, thấy nữ dā xoa và con trai có duyên đạt quả Dự lưu, chuyển bài giảng sang bốn chân lý, nghe xong, ngay tại chỗ, nữ dā xoa cùng con trai đạt quả Dự lưu.

**Dhītuyāpi panassā upanissayo atthi, atidharattā pana desanaṃ sampañcchitum
nāsakkihi.**

Con gái cô cũng có duyên lành, nhưng vì quá nhỏ, không thể tiếp nhận bài giảng.

**Idāni sā yakkhinī puttassa anumodanaṃ karontī sādhu kho paṇḍito
nāmātiādimāha.**

Giờ đây, nữ dā xoa hoan hỷ với con trai, nói bắt đầu từ: “Thật tốt, bậc trí...”

**ajjāhamhi samuggatāti ahamhi ajja vaṭṭato uggatā samuggatā sāsane vā uggatā
samuggatā, tvampi sukhī hohīti.**

“Hôm nay ta vượt thoát” nghĩa là hôm nay ta thoát khỏi vòng luân hồi, vượt thoát trong giáo pháp, con cũng được an lạc.

diṭṭhānīti mayā ca tayā ca diṭṭhāni.

“Đã thấy” nghĩa là ta và con đã thấy.

**uttarāpi suṇātu meti, “Amhākaṃ catusaccapaṭivedhabhāvaṃ, dhītā me
uttarāpi, suṇātū”ti vadati.**

“Uttara cũng nên nghe” nghĩa là: “Hãy để con gái ta, Uttara, nghe về sự chứng ngộ bốn chân lý của chúng ta,” cô nói vậy.

**Saha saccapaṭivedheneva sāpi sūcilomo viya sabbam
setakaṇḍukacchuādibhāvaṃ pahāya dibbasampattiṃ paṭilabhati saddhiṃ
puttena.**

Ngay khi chứng ngộ bốn chân lý, cô, như Sūciloma, bỏ hết mụn nhọt, lông trắng, đạt được phước báu trời cùng con trai.

**Dhītā panassā yathā nāma loke mātāpitūhi issariye laddhe puttānampi tam hoti,
evaṃ mātū-ānubhāveneva sampattiṃ labhi.**

Con gái cô, như trong thế gian, khi cha mẹ được quyền lực, con cái cũng được hưởng, nên nhờ uy lực của mẹ, cô bé đạt phước báu.

**Tato paṭṭhāya ca sā saddhiṃ puttakehi gandhakuṭṭisamīparukkheyeva
nivāsarukkham labhitvā sāyaṃ pātaṃ buddhadassanaṃ labhamānā dhammaṃ
suṇamānā dīgharattaṃ tattheva vasi.**

Từ đó, cô cùng các con được cây trú ngụ gần hương thất, sáng tối được thấy Phật, nghe pháp, sống lâu dài ở đó.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Sudattasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Sudatta

242. Aṭṭhame kenacideva karaṇīyenāti vāṇijjakammaṃ adhippetam.

Trong kinh thứ tám, “vì một việc gì đó” nghĩa là ám chỉ việc buôn bán.

Anāthapiṇḍiko ca rājagahaseṭṭhi ca aññamaññaṃ bhaginipatikā honti.

Anāthapiṇḍika và trưởng giả ở Rājagaha là anh em rể với nhau.

**Yadā rājaghe uṭṭhānakabhaṇḍakam mahaggham hoti, tadā rājagahaseṭṭhi tam
gahetvā ¶ pañcasakaṭasatehi sāvatthiṃ gantvā yojanamatte ṭhito attano ¶
āgatabhāvaṃ jānāpeti.**

Khi hàng hóa ở Rājagaha có giá cao, trưởng giả Rājagaha mang hàng bằng năm trăm xe bò đến Sāvatthi, dùng cách một do-tuần, báo tin mình đã đến.

**Anāthapiṇḍiko paccuggantvā tassa mahāsakkāram katvā ekayānam āropetvā
sāvatthiṃ pavisati.**

Anāthapiṇḍika ra đón, tiếp đãi trọng thể, mời lên một cỗ xe, đưa vào Sāvatthi.

**So sace bhaṇḍam lahukam vikkīyati, vikkiṇāti. No ce, bhaginighare ṭhapetvā
pakkamati.**

Nếu hàng bán được giá rẻ, ông bán; nếu không, để lại nhà chị em rồi rời đi.

Anāthapiṇḍikopi tattheva karoti.

Anāthapiṇḍika cũng làm như vậy.

Svāyaṃ tadāpi teneva karaṇīyena agamāsi. Taṃ sandhāyetam vuttam.

Lần này, ông cũng đi vì việc đó, nên được nói như vậy.

Taṃ divasaṃ pana rājagahaseṭṭhi yojanamatte ṭhiteṇa anāthapiṇḍikena āgatabhāvajānanattham pesitaṃ paṇṇam na suṇi, dhammassavanatthāya vihāram agamāsi.

Hôm đó, trưởng giả Rājagaha không nghe tin Anāthapiṇḍika gửi từ cách một do-tuần để báo đã đến, vì ông đi nghe pháp ở tịnh xá.

So dhammakatham sutvā svātanāya buddhappamukham bhikkhusaṅgham nimantetvā attano ghare uddhanakhaṇāpanadāruruphālanādini kāresi.

Nghe pháp xong, ông mời Đức Phật và Tăng đoàn đến nhà vào ngày mai, chuẩn bị lò bếp, đào đất, chặt củi, v.v.

Anāthapiṇḍikopi “Idāni mayham paccuggamanaṃ karissati, idāni karissati”ti gharadvārepi paccuggamanaṃ alabhitvā ¶ antogharam pavittṭho paṭisanthārampi na bahum alatta.

Anāthapiṇḍika nghĩ: “Giờ ông ấy sẽ ra đón ta, giờ sẽ đón,” nhưng không được đón ở cổng, vào nhà cũng chỉ được tiếp đãi sơ sài.

“Kiṃ, mahāseṭṭhi, kusalam dāraḥ karūpanam? Nasi magge kilanto”ti? Ettakova paṭisanthāro ahosi.

“Chào trưởng giả, con cái khỏe không? Đi đường không mệt chứ?” Chỉ được tiếp đãi thế thôi.

So tassa mahābyāpāram disvā, “Kiṃ nu te, gahapati, āvāho vā bhavissati”ti?

Thấy ông bận rộn, Anāthapiṇḍika hỏi: “Này cư sĩ, có phải nhà có đám cưới hay gì không?”

Khandhake (cūlava· 304) āgatanayeneva katham pavattetvā tassa mukhato buddhasaddam sutvā paṇcavaṇṇam pītiṃ paṭilabhi.

Theo cách kể trong Tiểu Phẩm (Cūlavagga 304), khi nghe từ miệng ông chữ “Phật,” Anāthapiṇḍika khởi sinh niềm vui năm màu.

Sā tassa sīsena utthāya yāva pādapiṭṭhiyā, pādapiṭṭhiyā utthāya yāva sīsā gacchati, ubhato utthāya majjhe osarati, majjhe utthāya ubhato gacchati.

Niềm vui ấy từ đầu lan xuống gót chân, từ gót chân lên đầu, từ hai đầu gặp giữa, từ giữa lan ra hai đầu.

So pītiyā nīrantaram phutṭho, “Buddhoti tvaṃ, gahapati, vadesi? Buddho tāham, gahapati, vadāmi”ti evam tikkhattum pucchitvā, “Ghosopi kho eso dullabho lokasmim yadidaṃ buddho”ti āha.

Đầy niềm vui, ông hỏi ba lần: “Này cư sĩ, ông nói Phật? Tôi nói Phật, này cư sĩ.” Rồi nói: “Tiếng ‘Phật’ này thật hiếm có trên đời.”

Idam sandhāya vuttam “Assosi kho anāthapiṇḍiko, gahapati, buddho kira loka uppanno”ti.

Điều này ám chỉ: “Anāthapiṇḍika nghe rằng: ‘Phật đã xuất hiện trên đời.’”

etadahosi akālo kho ajjāti so kira taṃ seṭṭhiṃ pucchi, “Kuhiṃ gahapati satthā viharatī”ti?

“Thấy không phải lúc hôm nay” nghĩa là ông hỏi trưởng giả: “Này cư sĩ, bậc Thầy ở đâu?”

Athassa so – “Buddhā ¶ nāma durāsada āsivisasadisā honti, satthā sivathikāya vasati, na sakkā tattha tumhādisēhi imāya velāya gantu”nti ācikkhi.

Ông ấy đáp: “Phật khó gần như rắn độc, bậc Thầy ở nghĩa trang, người như ông không thể đến đó vào giờ này.”

Athassa etadahosi.

Rồi ông nghĩ.

buddhagatāya satiyā nipajjīti taṃdivasaṃ kirassa bhaṇḍasakaṭesu vā upaṭṭhākesu vā cittampi na uppajji, sāyamāsampi na akāsi, sattabhūmikaṃ pana pāsādaṃ aruyha supaññattālaṅkatavarasayane “Buddho buddho”ti sajjhāyaṃ karontova nipajjitvā niddaṃ okkami.

“Năm xuống với tâm hướng về Phật” nghĩa là hôm đó, ông không nghĩ đến xe hàng hay người hầu, không ăn tối, lên lầu bảy của cung điện, nằm trên giường đẹp, tụng “Phật, Phật,” rồi ngủ thiếp đi.

Tena vuttaṃ “Buddhagatāya satiyā nipajjī”ti.

Nên nói: “Năm xuống với tâm hướng về Phật.”

rattiyā sudaṃ tikkhattuṃ utṭhāsi pabhātanti maññamānoti paṭhamayāme tāva vītivatte utṭhāya buddhaṃ ¶ anussari, athassa balavappasādo udapādi, pītiāloko ahoṣi, sabbatamaṃ vigacchi, dīpasahassujjalaṃ viya canduṭṭhānaṃ sūriyuṭṭhānaṃ viya ca jātaṃ.

“Đêm ấy, ba lần thức dậy, nghĩ trời đã sáng” nghĩa là trong canh đầu, ông thức dậy, nhớ đến Phật, lòng tin mạnh mẽ khởi sinh, ánh sáng niềm vui xuất hiện, xua tan bóng tối, như ngàn ngọn đèn sáng, như mặt trăng hay mặt trời mọc.

So “Papādaṃ āpanno vatamhi, sūriyo uggato”ti utṭhāya ākāsatale ṭhiṭaṃ candaṃ ulloketvā “Ekova yāmo gato, aññe dve atthī”ti puna pavisitvā nipajji.

Ông nghĩ: “Ta thật sai lầm, mặt trời đã mọc,” đứng dậy, nhìn mặt trăng trên trời, nhận ra: “Mới qua một canh, còn hai canh,” rồi vào nằm lại.

Etenupāyena majjhimayāmāvasānepi pacchimayāmāvasānepīti tikkhattuṃ utṭhāsi.

Cứ thế, cuối canh giữa và cuối canh cuối, ông thức dậy ba lần.

Pacchimayāmāvasāne pana balavapaccūseyeva utṭhāya ākāsatalaṃ āgantvā ¶ mahādvārābhimukhova ahoṣi, sattabhūmikadvāraṃ sayameva vivaṭaṃ ahoṣi.

Cuối canh cuối, nhờ ánh sáng mạnh mẽ, ông đứng dậy, đến sân trời, hướng về cổng lớn, cửa bảy tầng tự mở.

So pāsādā oruyha antaravīthiṃ paṭipajji.

Ông xuống cung điện, đi vào đường trong.

vivarimṣūti “Ayaṃ mahāseṭṭhi ‘Buddhupaṭṭhānaṃ gamissāmī’ti nikkhanto, paṭhamadassaneneva sotāpattiphale patitṭhāya tiṇṇaṃ ratanānaṃ aggupatṭhāko hutvā asadisam saṅghārāmaṃ katvā cātuddisassa ariyagaṇassa anāvaṭadvāro bhavissati, na yuttamassa dvāraṃ pidahitu”nti cintetvā vivarimṣu.

“Cửa mở ra” nghĩa là các vị thần nghĩ: “Trưởng giả này đi để gặp Phật, ngay lần đầu thấy sẽ đạt quả Dự lưu, trở thành người hộ độ tối thượng cho ba ngôi báu, xây tịnh xá vô song, mở cửa cho Tăng đoàn bốn phương, không nên đóng cửa,” nên mở cửa.

antaradhāyīti rājagahaṃ kira ākiṇṇamanussaṃ antonagare nava koṭiyo, bahinagare navāti taṃ upanissāya aṭṭhārasa manussakoṭiyo vasanti.

“Bóng tối biến mất” nghĩa là Rājagaha đông người, trong thành chín triệu, ngoài thành chín triệu, tổng cộng mười tám triệu người sống quanh đó.

Avelāya matamanusse bahi nīharituṃ asakkontā aṭṭālake ṭhatvā bahidvāre khipanti.

Vào giờ không thích hợp, không thể mang xác người chết ra ngoài, họ đứng trên lầu, ném ra ngoài cổng.

Mahāseṭṭhi nagarato bahinikkhantamattova allasarīraṃ pādena akkami, aparampi piṭṭhipādena pahari.

Trưởng giả vừa ra khỏi thành, dẫm phải xác ươn, lại đá vào xác khác bằng gót chân.

Makkhikā uppatitvā parikiriṃsu. Duggandho nāsapuṭaṃ abhihani.

Ruồi bay lên vây quanh. Mùi hôi xộc vào mũi.

Buddhappasādo tanuttaṃ gato. Tenassa ¶ āloko antaradhāyi, andhakāro pāturahosi.

Lòng tin vào Phật giảm sút, ánh sáng biến mất, bóng tối hiện ra.

saddamanussāvesīti “Seṭṭhissa ussāhaṃ janessāmī”ti suvaṇṇakiṇṇikaṃ ghaṭṭento viya madhurassarena saddaṃ anussāvesi.

“Tiếng vang lên” nghĩa là vị thần, để khích lệ trưởng giả, phát ra tiếng ngọt ngào như chuông vàng va chạm.

sataṃ kaññāsahassānīti purimapadānīpi imināva saḥassapadena saddhiṃ sambandhanīyāni.

“Một trăm ngàn cô gái” nghĩa là các câu trước cũng liên kết với từ “ngàn” này.

Yatheva hi sataṃ kaññāsahassāni, sataṃ saḥassāni hatthī, sataṃ saḥassāni assā, sataṃ saḥassāni rathāti ayamettha attho.

Nghĩa là: một trăm ngàn cô gái, một trăm ngàn voi, một trăm ngàn ngựa, một trăm ngàn xe.

Iti ekekasatasahassameva dīpitaṃ.

Như vậy, mỗi thứ đều là một trăm ngàn.

padavītiḥārassāti padavītiḥāro nāma samagamane dvinnam padānaṃ antare muṭṭhiratanamattaṃ.

“Bước chân” nghĩa là khoảng cách giữa hai bước chân, bằng một nắm tay báu.

kalam nāgghanti soḷasinti taṃ ekam padavītihāraṃ soḷasabhāge katvā tato eko koṭṭhāso puna soḷasadhā, tato eko soḷasadhāti evaṃ soḷasa vāre soḷasadhā bhinnassa eko koṭṭhāso soḷasikalā nāma, taṃ soḷasikalam etāni cattāri satasahassāni na agghanti.

“Không bằng một phần mười sáu” nghĩa là một bước chân chia thành mười sáu phần, một phần lại chia mười sáu, rồi một phần nữa chia mười sáu, tổng cộng mười sáu lần chia mười sáu, một phần nhỏ ấy gọi là một phần mười sáu, và bốn thứ một trăm ngàn kia không bằng một phần mười sáu ấy.

Idaṃ vuttaṃ hoti – sataṃ hatthisahassāni sataṃ assasahassāni sataṃ rathasahassāni sataṃ kaññāsahassāni, tā ca kho āmukkamaṇikuṇḍalā sakalajambudīparājadhītarō vāti imasmā ettakā lābhā vihāraṃ gacchantassa ¶ tasmim soḷasikalasañkhāte padese pavattacetanāva uttaritarāti.

Nghĩa là: một trăm ngàn voi, ngựa, xe, cô gái đeo trang sức ngọc, công chúa toàn cõi Diêm-phù-đề, tất cả lợi ích ấy không bằng ý định đi đến tịnh xá trong một phần mười sáu của bước chân.

Idaṃ pana vihāragamaṇaṃ kassa vasena gahitanti? Vihāraṃ gantvā anantarāyena sotāpattiphale paṭiṭṭhahantassa.

Việc đi đến tịnh xá này vì ai? Vì người đến tịnh xá, không chướng ngại, đạt quả Dự lưu.

“Gandhamālādīhi pūjaṃ karissāmi ¶, cetiyaṃ vandissāmi, dhammaṃ sossāmi, dīpaṇaṃ karissāmi, saṅghaṃ nimantetvā dānaṃ dassāmi, sikkhāpadesu vā saraṇesu vā paṭiṭṭhahissāmi”ti gacchatopi vasena vaṭṭatiyeva.

“Tôi sẽ cúng hoa hương, đánh lễ tháp, nghe pháp, cúng đèn, mời Tăng cúng dường, hoặc an trú trong giới và quy y,” người đi với ý này cũng hợp lý.

andhakāro antaradhāyīti so kira cintesi – “Ahaṃ ekakoti saññaṃ karomi, anuyuttāpi me atthi, kasmā bhāyāmi”ti sūro ahosi.

“Bóng tối biến mất” nghĩa là ông nghĩ: “Ta nghĩ ta đi một mình, nhưng có người theo, sao ta phải sợ?” và trở nên can đảm.

Athassa balavā buddhappasādo udapādi. Tasmā andhakāro antaradhāyīti.

Lòng tin mạnh mẽ vào Phật khởi sinh, nên bóng tối biến mất.

Sesavāresupi eseva nayo.

Các lần khác cũng theo cách này.

Apica purato purato gacchanto bhiṃsanake susānamagge

aṭṭhikasāṅkhalikasamaṃsalohitantiādīni anekavidhāni kuṇapāni addasa ¶.

Hơn nữa, đi tới trên con đường nghĩa trang đáng sợ, ông thấy nhiều loại xác chết: xương, xích, thịt, máu, v.v.

Soṇasiṅgālādīnaṃ saddaṃ assosi.

Ông nghe tiếng chó, cáo, v.v.

Taṃ sabbam parissayaṃ punappunaṃ buddhagataṃ pasādam vadḍhetvā maddanto agamāsiyeva.

Vượt qua mọi nguy hiểm ấy bằng cách tăng trưởng lòng tin vào Phật, ông tiếp tục đi.

ehi sudattāti so kira seṭṭhi gacchamānova cintesi – “Imasmiṃ loke bahū pūraṇakassapādayo titthiyā ‘Mayaṃ buddhā mayaṃ buddhā’ ti vadanti, kathaṃ nu kho ahaṃ satthu buddhabhāvaṃ jāneyya”nti?

“Này Sudatta” nghĩa là trưởng giả, khi đi, nghĩ: “Trên đời này, nhiều ngoại đạo như Pūraṇakassapa nói ‘Chúng tôi là Phật,’ làm sao ta biết bậc Thầy thật là Phật?”

Athassa etadahosi – “Mayhaṃ guṇavasena uppannaṃ nāmaṃ mahājano jānāti, kuladattikanāmaṃ pana me nāmaṃ aññatra mayā na koci jānāti. Sace buddho bhavissati, kuladattikanāmena maṃ ālapissati”ti.

Rồi ông nghĩ: “Tên do công đức của ta, mọi người biết, nhưng tên gia tộc Sudatta thì ngoài ta, không ai biết. Nếu là Phật, Ngài sẽ gọi ta bằng tên Sudatta.”

Satthā tassa cittaṃ ñatvā evamāha.

Bậc Thầy, biết tâm ông, gọi như vậy.

parinibbutoti kilesaparinibbānena parinibbuto.

“Hoàn toàn tịch diệt” nghĩa là tịch diệt mọi phiền não.

āsattiyoti taṇhāyo.

“Dính mắc” nghĩa là tham ái.

santinti kilesavūpasamaṃ.

“Yên tịnh” nghĩa là dập tắt phiền não.

pappuyyāti patvā.

“Đạt đến” nghĩa là đạt được.

Idaṃca pana vatvā satthā tassa anupubbikathaṃ kathetvā matthake cattāri saccāni pakāsesi.

Nói vậy rồi, Đức Phật giảng pháp tuần tự, cuối cùng hiển bày bốn chân lý.

Seṭṭhi dhammadesanaṃ sutvā sotāpattiphale paṭiṭṭhāya buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ nimantetvā punadivasato paṭṭhāya mahādānaṃ dātuṃ ārabhi.

Trưởng giả nghe pháp, đạt quả Dự lưu, mời Đức Phật và Tăng đoàn, từ ngày sau bắt đầu cúng dường lớn.

Bimbisārādayo seṭṭhissa sāsanaṃ pesenti – “Tvamaṃ āgantuko, yaṃ nappahoti, taṃ ito āharāpehi”ti.

Vua Bimbisāra và những người khác gửi lời nhắn: “Ông là khách, cần gì không đủ, cứ lấy từ đây.”

So “Alaṃ tumhe bahukiccā”ti sabbe paṭikkhipitvā pañcahi sakaṭasatehi ānītavibhavana sattaṃ mahādānaṃ adāsi.

Ông từ chối: “Thôi, các vị bận nhiều việc,” và dùng tài sản mang theo bằng năm trăm xe bò, cúng dường lớn trong bảy ngày.

Dānapariyosāne ca bhagavantam sāvattiyaṃ vassāvāsaṃ paṭijānāpetvā rājagahassa ca sāvattiyā ¶ ca antare yojane yojane sataṣaṭṭhaṃ datvā pañcacattālisa ¶ vihare kārento sāvattim gantvā jetavanamahāvihāraṃ

kāretvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa niyyādesīti.

Sau cúng dường, ông thỉnh Đức Phật an cư tại Sāvatti, trên đường từ Rājagaha đến Sāvatti, mỗi do-tuần chỉ một trăm ngàn, xây bốn mươi lăm tịnh xá, đến Sāvatti, xây đại tịnh xá Jetavana, dâng cúng cho Đức Phật và Tăng đoàn.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Paṭhamasukkāṣuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sukkā Thứ Nhất

243. Navame rathikāya rathikanti ekaṃ rathikaṃ gahetvā tato aparaṃ

gacchanto rathikāya rathikaṃ upasaṅkamanto nāma hoti.

Trong kinh thứ chín, “từ đường này đến đường khác” nghĩa là đi từ một con đường đến con đường khác, gọi là đến từng con đường.

Siṅghātakepi eseva nayo.

Tại các ngã tư cũng theo cách này.

Ettha ca rathikāti racchā. siṅghātakanti catukkaṃ.

Ở đây, “đường” nghĩa là con phố, “ngã tư” nghĩa là chỗ giao nhau bốn đường.

kiṃ me katāti kiṃ ime katā? Kiṃ karontīti attho.

“Làm gì cho ta” nghĩa là họ làm gì? Ý là họ đang làm gì.

madhupītāva ¶ seyareti gandhamadhupānaṃ pītā viya sayanti.

“Nằm như say mật” nghĩa là họ nằm như người uống mật hoa thơm.

Gandhamadhupānaṃ pīto kira sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkoti, asaṇṇī hutvā

sayateva.

Người uống mật hoa thơm, nghe nói, không thể ngẩng đầu, mất ý thức, chỉ nằm đó.

Tasmā evamāha.

Vì thế nói như vậy.

taṅca pana appaṭivānīyanti taṅca pana dhammaṃ appaṭivānīyaṃ deseti.

“Không thể từ chối” nghĩa là Ngài giảng pháp không thể từ chối.

Bāhirakaṇhi sumadhurampi bhojanaṃ punappunaṃ bhuñjantassa na ruccati,

“Apanetha, kiṃ iminā”ti? Paṭivānetabbaṃ apanetabbaṃ hoti, na evamayaṃ

dhammo.

Thức ăn thế gian, dù ngọt ngào, ăn nhiều lần sẽ chán, nói: “Dọn đi, để làm gì?” nên từ chối, dẹp bỏ; nhưng pháp này không vậy.

Imaṃ hi dhammaṃ paṇḍitā vassasatampi vassasahassampi suṇantā tittim na

gacchanti.

Người trí nghe pháp này, dù trăm năm, ngàn năm, cũng không chán.

Tenāha “Appaṭivānīya”nti.

Vì thế nói “không thể từ chối.”

asecanakamojavanti anāsittakaṃ ojavantaṃ.

“Ngọt ngào, đầy sức sống” nghĩa là không cần thêm gì, vẫn đầy sức sống.

**Yathā hi bāhirāni asambhinnapāyāsādīnīpi sappimadhusakkharāhi āsittāni
yojitāneva madhurāni ojavantāni honti, na evamayaṃ dhammo.**

Thức ăn thế gian như cháo chưa trộn, dù thêm bơ, mật, đường, mới ngọt và đầy sức sống; nhưng pháp này không vậy.

Ayaṃ hi attano dhammatāya madhuro ceva ojavā ca, na aññena upasitto.

Pháp này tự bản chất đã ngọt ngào, đầy sức sống, không cần thêm gì.

Tenāha “Asecanakamojava”nti.

Vì thế nói “ngọt ngào, đầy sức sống.”

pivanti maññe sappaññāti paṇḍitapurisā pivanti viya.

“Bậc trí như uống” nghĩa là người trí như uống pháp này.

**valāhakameva panthagūti valāhakantarato nikkhantaudakaṃ ghammābhitattā
pathikā viya.**

“Như người lữ hành trong mây” nghĩa là như người lữ hành bị nắng thiêu, uống nước từ trong mây.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10-11. Dutiyasukkāsaṃvāsaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sukkā Thứ Hai và Các Kinh Khác

244. Dasame puññaṃ vata pasavi bahun ti bahuṃ vata puññaṃ pasavatīti.

Trong kinh thứ mười, “tạo nhiều phước” nghĩa là thật sự tạo rất nhiều phước.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

245. Ekādasamaṃ uttānameva.

Kinh thứ mười một giống như đã nói.

Ekādasamaṃ.

Kinh thứ mười một.

12. Āḷavakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Āḷavaka

246. Dvādasame ¶ āḷaviyanti āḷavīti taṃ ratṭhampi nagarampi.

Trong kinh thứ mười hai, “ở Āḷavī” nghĩa là Āḷavī là cả nước lẫn thành.

Taṇca bhavanaṃ nagarassa avidūre gāvutamatte ʈhitam.

Nơi ở ấy cách thành không xa, khoảng một phần tư do-tuần.

Bhagavā tattha viharanto tam nagaram upanissāya ¶ āḷaviyaṃ viharatīti ¶ vutto.

Đức Phật sống ở đó, nương thành ấy, nên được nói là “sống ở Āḷavī.”

āḷavakassa yakkhassa bhavaneti ettha pana ayamanupubbikathā –

“Nơi ở của dạ xoa Āḷavaka” nghĩa là câu chuyện tuần tự như sau:

āḷavako kira rājā vividhanāṭakūpabhogaṃ chaḍḍetvā corapaṭibāhanattham paṭirājanisedhanattham byāyāmakaraṇatthaṇca sattame sattame divase migavaṃ gacchanto ekadivasaṃ balakāyena saddhiṃ katikaṃ akāsi – “Yassa passena migo palāyati, tasseva so bhāro”ti.

Vua Āḷavaka, bỏ qua các thú vui kịch nghệ, mỗi bảy ngày đi săn thú để ngăn cướp, chống giặc, và rèn luyện, một hôm thỏa thuận với quân đội: “Bên nào để hươu chạy thoát, bên đó chịu trách nhiệm.”

Atha tasseva passena migo palāyi, javasampanno rājā dhanuṃ gahetvā pattikova tiyojanaṃ tam migam anubandhi.

Hươu chạy thoát bên phía vua, vua nhanh nhẹn cầm cung, đi bộ đuổi theo hươu ba do-tuần.

Eṇimigā ca tiyojanavegā eva honti.

Hươu Eṇi có tốc độ ba do-tuần.

Atha parikkhīṇajavaṃ tam udakaṃ viya pavisitvā ʈhitam vadhitvā dvidhā chetvā anatthikopi maṃsena “Nāsakkhi migam gahetu”nti apavādamocanattham kājenādāya āgacchanto nagarassāvidūre bahalapattapalāsaṃ mahānigrodham disvā parissamavinodanattham tassa mūlamupagato.

Khi hươu kiệt sức, đứng như trong nước, vua bắn chết, chặt đôi, dù không cần thịt, để tránh tiếng xấu “không bắt được hươu,” vua vác thịt về, thấy cây sung lớn gần thành với lá cành sum suê, đến gốc cây nghỉ mệt.

Tasmiṇca nigrodhe āḷavako yakkho mahārājasantikā bhavanaṃ labhitvā majjhanhikasamaye tassa rukkhassa chāyāya phuṭṭhokāsaṃ pavitṭhe pāṇino khādanto paṭivasati.

Dưới cây sung ấy, dạ xoa Āḷavaka được vua ban cho nơi ở, vào giữa trưa ăn thịt chúng sinh bước vào bóng cây.

So tam disvā khādituṃ upagato.

Thấy vua, dạ xoa đến để ăn.

Rājā tena saddhiṃ katikaṃ akāsi – “Muṇca maṃ, ahaṃ te divase divase manussaṇca thālipākaṇca pesessāmi”ti.

Vua thỏa thuận: “Thả ta, ta sẽ gửi người và bát cơm mỗi ngày.”

Yakkho – “Tvam rājūpabhogena pamatto na sarissasi, ahaṃ pana bhavanaṃ anupagataṇca ananuññātaṇca khādituṃ na labhāmi, svāhaṃ bhavantampi

jīyeyya”nti na muñci.

Dạ xoa nói: “Người hưởng lạc vua, sẽ quên, ta chỉ ăn được người đến nơi ở này hoặc được phép, nên ta sẽ ăn người,” và không thả.

Rājā “Yaṃ divasaṃ na pesemi, taṃ divasaṃ maṃ gahetvā khādā”ti attānaṃ anujānitvā tena mutto nagarābhimukho agamāsi.

Vua nói: “Ngày nào ta không gửi, người có thể bắt ta ăn,” tự cho phép, được thả, đi về thành.

Balakāyo magge khandhāvāraṃ bandhitvā t̥hito rājānaṃ disvā, “Kiṃ, mahārāja, ayasamattabhayā evaṃ kilantosi”ti? Vadanto paccuggantvā paṭiggahesi.

Quân đội lập trại trên đường, thấy vua, hỏi: “Thưa đại vương, ngài mệt vì sợ gì sao?” rồi ra đón.

Rājā taṃ pavattiṃ anārocetvā nagaraṃ gantvā katapātarāso nagaraguttikaṃ āmantetvā etamatthaṃ ārocesi.

Vua không kể chuyện, vào thành, sau bữa sáng, gọi người giữ thành, kể việc này.

Nagaraguttiko – “Kiṃ, deva ¶, kālaparicchedo kato”ti āha? Na kato bhaṇeti.

Người giữ thành hỏi: “Thưa đại vương, có định thời hạn không?” Vua nói: “Chưa định.”

Duṭṭhu kataṃ, deva, amanussā hi paricchinnaṃ attameva labhanti, aparicchinne pana janapadassābādho bhavissati, hotu deva, kiñcāpi evamakāsi, apposukko tvaṃ rajasukhamanubhoḥi, ahamettha kātabbaṃ karissāmīti.

“Sai lầm rồi, thưa đại vương, phi nhân chỉ nhận theo giới hạn, không giới hạn sẽ gây họa cho dân chúng, nhưng thôi, ngài cứ hưởng vui vương quyền, tôi sẽ lo việc này.”

So kālasseva vuṭṭhāya bandhanāgāradvāre t̥hatvā ye ye vajjhā honti, te te sandhāya “Yo jīvitattiko, so nikkhamatū”ti ¶ bhaṇati.

Ông sáng sớm đứng ở cửa ngục, nói với tội nhân đáng giết: “Ai muốn sống, bước ra.”

Yo paṭhamaṃ nikkhamati, taṃ gehaṃ ¶ netvā nhāpetvā bhojetvā ca “Imaṃ thālipākaṃ yakkhassa dehī”ti peseti.

Người bước ra đầu tiên được đưa về nhà, tắm rửa, cho ăn, rồi bảo: “Mang bát cơm này cho dạ xoa.”

Taṃ rukkhamaṃ pavitṭhamattaṃ yeva yakkho bheravaṃ attabhāvaṃ nimminivā mūlakandaṃ viya khādi.

Vừa đến gốc cây, dạ xoa hiện hình kinh khủng, ăn người như ăn củ cây.

Yakkhānubhāvena kira manussānaṃ kesādīni upādāya sakalasarīraṃ navaṇṭapīṇḍaṃ viya hoti, yakkhassa bhattaṃ gāhāpetuṃ gatapurisā taṃ disvā bhītā yathāmittaṃ ārocesuṃ.

Do sức mạnh dạ xoa, thân người từ tóc đến toàn thân như cục bơ, người đưa cơm thấy thế, sợ hãi, kể lại cho bạn bè.

Tato pabhuti “Rājā core gahetvā yakkhassa deti”ti manussā corakammato paṭiviratā.

Từ đó, nghe “vua bắt trộm đưa cho dạ xoa,” dân chúng ngừng làm trộm.

Tato aparena samayena navacorānaṃ abhāvena purāṇacorānañca parikkhayena bandhanāgārāni suññāni ahesuṃ.

Sau đó, do không có trộm mới, trộm cũ cạn kiệt, nhà tù trống rỗng.

Atha nagaraguttiko rañño ārocesi.

Người giữ thành báo với vua.

Rājā attano dhanaṃ nagararacchāsu chaḍḍāpesi “Appeva nāma koci lobhena gaṇheyyā”ti.

Vua rải tiền trên đường thành, nghĩ: “Có lẽ ai đó tham sẽ lấy.”

Taṃ pādenapi koci nacchupi.

Không ai dám chạm chân vào.

So core alabhanto amaccānaṃ ārocesi.

Không tìm được trộm, vua kể cho các đại thần.

Amaccā “Kulapaṭipāṭiyā ekamekaṃ jīṇṇakaṃ pesema, so pakatiyāpi maccupathe vattati”ti āhaṃsu.

Đại thần nói: “Hãy gửi từng người già theo thứ tự dòng họ, họ vốn đã gần cái chết.”

Rājā “Amhākaṃ pitaraṃ amhākaṃ pitāmahaṃ pesetīti manussā khobhaṃ karissanti, mā vo etaṃ rucchi”ti vāresi.

Vua ngăn: “Nếu gửi cha, ông chúng ta, dân chúng sẽ nổi loạn, đừng làm thế.”

“Tena hi, deva, dārakaṃ pesema uttānaseyyakaṃ, tathāvidhassa hi ‘Mātā me’ti ‘Pitā me’ti sineho natthi”ti āhaṃsu.

Đại thần nói: “Vây, thưa đại vương, hãy gửi trẻ sơ sinh nằm ngửa, chúng chưa biết thương mẹ cha.”

Rājā anujāni. Te tathā akaṃsu.

Vua đồng ý, họ làm thế.

Nagare dārakamātaro ca dārake gahetvā gabbhiniyo ca palāyitvā parajanapade dārake saṃvaḍḍhetvā ānenti.

Trong thành, các bà mẹ mang con, phụ nữ mang thai chạy trốn, nuôi con ở xứ khác rồi trở về.

Evaṃ dvādasa vassāni gatāni.

Việc này kéo dài mười hai năm.

Tato ekadivasaṃ sakalanagaraṃ vicinitvā ¶ ekampi dārakaṃ alabhitvā amaccā rañño ārocesuṃ – “Natthi, deva, nagare dārako ṭhapetvā antepure tava puttaṃ āḷavakakumāra”nti.

Một hôm, lục soát cả thành, không tìm được đứa trẻ nào, đại thần báo vua: “Thưa đại vương, trong thành không còn trẻ, trừ hoàng tử Āḷavaka trong cung.”

Rājā “Yathā mama putto piyo, evaṃ sabbalokassa, attanā pana piyataraṃ natthi, gacchatha tampi datvā mama jīvitaṃ rakkhathā”ti.

Vua nói: “Con ta quý như con mọi người, nhưng không gì quý hơn mạng ta, hãy mang nó đi để bảo vệ mạng ta.”

Tena ca samayena āḷavakassa mātā puttaṃ nhāpetvā maṇḍetvā dukūlacumbaṭake katvā aṅke sayāpetvā nisinnā hoti.

Lúc đó, mẹ Āḷavaka tắm rửa, trang điểm con, bọc trong lụa, bông trên tay, ngồi đó.

Rājapurisā rañño āṇāya tattha gantvā vippalapantiyā tassā soḷasannañca devisahassānaṃ saddhiṃ dhātiyā taṃ ādāya pakkamiṃsu, “Sve yakkhabhakkho bhavissati”ti.

Người của vua theo lệnh đến, giữa tiếng khóc than của mẹ và mười sáu ngàn cung nữ cùng nhũ mẫu, mang đứa trẻ đi, nói: “Mai nó sẽ thành mối cho dạ xoa.”

Taṃdivasañca bhagavā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya ¶ jetavanavihāre gandhakuṭiyaṃ mahākaruṇāsamāpattiṃ samāpajjitvā buddhacakkhunā lokam olovento addasa āḷavakassa kumārassa anāgāmiphaluppattiyaṃ upanissayaṃ yakkhassa ca sotāpattiphaluppattiyaṃ, desanāpariyosāne ca caturāsītipāṇasahassānaṃ dhammacakkhupāṭilābhassati.

Hôm đó, vào bình minh, Đức Phật rời giường ở hương thất Jetavana, nhập đại bi định, dùng Phật nhãn nhìn thế gian, thấy hoàng tử Āḷavaka có duyên đạt quả Bất Lai, dạ xoa có duyên đạt quả Dự Lưu, và cuối bài giảng, tám mươi bốn ngàn chúng sinh sẽ đạt pháp nhãn.

So vibhātaya rattiyaṃ purimabhattakiccaṃ katvā suniṭṭhitapacchābhattakicco kāḷapakkhūposathadivase vattamāne oggate sūriye eko adutiyo pattacivaramādāya pādamaggeneva sāvatthito tiṃsa yojanāni ¶ gantvā tassa yakkhassa bhavanaṃ pāvisi.

Khi trời sáng, làm xong việc buổi sáng, hoàn tất việc sau bữa ăn, vào ngày u-bố-tát trăng rằm, khi mặt trời vừa lặn, một mình, không ai theo, mang bát y, đi bộ ba mươi do-tuần từ Sāvatthi, đến nơi ở của dạ xoa.

Tena vuttaṃ “Āḷavakassa yakkhassa bhavane”ti.

Nên nói: “Ở nơi ở của dạ xoa Āḷavaka.”

Kiṃ pana bhagavā yasmiṃ nigrodhe āḷavakassa bhavanaṃ, tassa mūle vihāsi, udāhu bhavaneyevāti? Bhavaneyeva.

Đức Phật ở dưới gốc cây sung nơi dạ xoa Āḷavaka cư ngụ, hay trong nơi ở? Trong nơi ở.

Yatheva hi yakkhā attano bhavanaṃ passantī, tathā bhagavāpi.

Như dạ xoa thấy nơi ở của mình, Đức Phật cũng vậy.

So tattha gantvā bhavanadvāre aṭṭhāsi.

Ngài đến, đứng ở cửa nơi ở.

Tadā āḷavako himavante yakkhasamāgamaṃ gato hoti.

Lúc đó, Āḷavaka đang ở Himalayas, dự hội dạ xoa.

Tato ālavakassa dvārapālo gadrabho nāma yakkho bhagavantam upasaṅkamitvā vanditvā, “Kim, bhante, bhagavā vikāle āgato”ti āha.

Người giữ cửa của Ālavaka, dạ xoa tên Gadrabha, đến đánh lễ Đức Phật, hỏi: “Bạch Thế Tôn, sao Ngài đến vào giờ không thích hợp?”

Āma, gadrabha, āgatomhi, sace te agaru, vihareyyāmekarattam ālavakassa bhavaneti ¶.

“Đúng vậy, Gadrabha, ta đến, nếu không phiền, ta muốn ở một đêm tại nơi ở của Ālavaka.”

Na me, bhante, garu, apica kho so yakkho kakkhaḷo pharuso, mātāpitūnampi abhivādanādīni na karoti, mā rucci bhagavato idha vāsoti.

“Bạch Ngài, không phiền, nhưng dạ xoa ấy thô bạo, hung dữ, không kính cha mẹ, xin Thế Tôn đừng ở đây.”

Jānāmi, gadrabha, tassa sabhāvaṃ, na koci mamantarāyo bhavissati. Sace te agaru, vihareyyāmekarattanti.

“Ta biết tính nó, Gadrabha, không ai cản trở được ta. Nếu không phiền, ta muốn ở một đêm.”

Dutiyampi gadrabho yakkho bhagavantam etadavoca – “Aggitattakapālasadiso, bhante, ālavako, mātāpitaroti vā samaṇabrāhmaṇāti vā dhammoti vā na jānāti, idhāgatānaṃ pana cittakkhepampi karoti, hadayampi phāleti, pādepi gahetvā parasamuddaṃ vā paracakkavāḷaṃ vā khipatī”ti.

Lần thứ hai, dạ xoa Gadrabha nói với Đức Phật: “Bạch Ngài, Ālavaka như chảo sắt nung đỏ, không biết đến cha mẹ, sa-môn, bà-la-môn hay pháp, nó khiến người đến đây rối loạn tâm trí, làm tim vỡ tan, hoặc nắm chân ném qua biển khác, cõi khác.”

Dutiyampi bhagavā āha – “Jānāmi, gadrabha, sacepi te agaru, vihareyyāmekaratta”nti.

Lần thứ hai, Đức Phật nói: “Ta biết, Gadrabha, nếu không phiền, ta muốn ở một đêm.”

Na me, bhante, garu, apica kho so yakkho attano anārocetvā anujānantaṃ maṃ jīvītāpi voropeyya, ārocemi, bhante, tassāti.

“Bạch Ngài, không phiền, nhưng dạ xoa ấy, nếu ta cho phép mà không báo, có thể giết ta, nên tôi sẽ báo với nó.”

Yathāsukhaṃ ¶, gadrabha, ārocehīti.

“Gadrabha, tùy ý người báo.”

“Tena hi, bhante, tvameva jānāhī”ti bhagavantam abhivādetvā himavantābhimukho pakkāmi.

“Vậy, bạch Ngài, Ngài tự biết,” Gadrabha đánh lễ Đức Phật, rồi đi về hướng Himalayas.

Bhavanadvārampi sayameva bhagavato vivaramadāsi.

Cửa nơi ở tự mở cho Đức Phật.

**Bhagavā antobhavanam pavisitvā yattha abhilakkhitesu maṅgaladivasādīsu
nisīditvā ālavako sirim anubhoti, tasmimyeva dibbaratanamaye pallaṅke
nisīditvā suvaṇṇābham muñci.**

**Taṃ disvā yakkhassa itthiyo āgantvā bhagavantam vanditvā samparivāretvā
nisīdimsu.**

**Bhagavā “Pubbe tumhe dānaṃ datvā sīlaṃ samādiyitvā pūjaneyyaṃ pūjetvā
imaṃ sampattiṃ pattā, idānipi tatheva karotha, mā aññaṃaññaṃ
issāmacchariyābhībhitvā viharathā”tiādinā nayena tāsāṃ
pakinnakadhammakatham kathesi.**

**Tā bhagavato madhuranigghosaṃ sutvā sādhu kārasahassāni datvā
bhagavantam samparivāretvā nisīdim suyeva.**

Gadrahbhopi himavantam gantvā ālavakassārocesi – “Yagghe ¶, mārisa, jāneyvāsi vimāne te bhagavā nisinno”ti.

So gadrabhassa saññaṃ akāsi “Tuṇhī hohi, gantvā kattabbam karissāmi”ti.

Purisaṁānena kira lajjito ahosi, tasmā “Mā koci parisamajjhe suṇeyyā”ti evamakāsi.

**Tadā sātāgiraheṃavatā bhagavantam jetavaneyeva vanditvā
“Yakkhasamāgamam gamissāmā”ti saparivārā nānāyānehi ¶ ākāsenā gacchanti.**

**Ākāse ca yakkhānaṃ sabbattha maggo natthi, ākāsaṭṭhāni vimānāni pariharitvā
maggatthāneneva maggo hoti.**

Ālavakassa pana vimānaṃ bhūmaṭṭhaṃ suguttaṃ pākāraparikkhitaṃ
susamvihitadvāraaṭṭhalakagopuraṃ upari kaṃsajālasañchannaṃ
mañjūśasadiśaṃ tiyojanaṃ ubbedhena, tassa upari maggo hoti.

Te taṃ padesaṃāgamaṃ gantum nāsakkhiṃsu.

Họ đến khu vực đó nhưng không thể đi tiếp.

Buddhānaṃ hi nisinnokāsassa uparibhāgena yāva bhavaggā koci gantum na sakkoti.

Vì trên chỗ Phật ngồi, đến tận cõi Phạm thiên, không ai đi được.

Te “Kimida”nti? Āvajjetvā bhagavantaṃ disvā ākāse khittaleḍḍu viya oruyha vanditvā dhammaṃ sutvā padakkhiṇaṃ katvā, “Yakkhasamāgamaṃ gacchāma bhagavā”ti tīṇi vatthūni pasaṃsantā yakkhasamāgamaṃ agamaṃsu.

Họ nghĩ: “Chuyện gì đây?” Quán sát, thấy Đức Phật, như cục đất ném trên không, họ hạ xuống, đánh lễ, nghe pháp, nhiễu quanh, ca ngợi ba ngôi báu, rồi đi dự hội dạ xoa.

Ālavako te disvā, “Idha nisīdathā”ti paṭikkamma okāsamadāsi.

Thấy họ, Ālavaka nói: “Ngồi đây,” nhường chỗ.

Te ālavakassa nivedeṣum – “Lābhā te, ālavaka, yassa te bhavane bhagavā viharati, gacchāvuso, bhagavantaṃ payirupāsassū”ti.

Họ nói với Ālavaka: “May mắn cho bạn, Ālavaka, vì Đức Phật ở trong cung điện bạn, hãy đi, bạn, đến hầu Đức Phật.”

Evaṃ bhagavā bhavaneyeva vihāsi, na yasmiṃ nigrodhe ¶ ālavakassa bhavanaṃ, tassa mūleti.

Vậy Đức Phật ở trong cung điện, không phải dưới gốc cây sung nơi Ālavaka cư ngụ.

Tena vuttaṃ – “Ekaṃ samayaṃ bhagavā ālaviyaṃ viharati ālavakassa yakkhassa bhavane”ti.

Nên nói: “Một thời, Đức Phật ở Ālavī, trong nơi ở của dạ xoa Ālavaka.”

atha kho ālavako...pe... etadavoca – “Nikkhama, samaṇā”ti kasmā panāyaṃ etadavoca? Rosetukāmatāya.

Rồi Ālavaka... nói: “Ra khỏi đây, sa-môn!” Sao nó nói vậy? Vì muốn nổi giận.

Tatrevaṃ ādito pabhuti sambandho veditabbo – ayaṃ hi yasmā assaddhassa saddhākathā dukkathā hoti dussīlādīnaṃ sīlādīkathā viya, tasmā tesam yakkhānaṃ santikā bhagavato pasaṃsaṃ sutvāyeva aggimhi pakkhittaloṇasakkharā viya abbhantare kopena taṭataṭāyamānahadayo hutvā “Ko so bhagavā nāma, yo mama bhavanaṃ pavittṭho”ti āha.

Câu chuyện liên kết từ đầu như sau: Vì người vô tín, nghe nói về lòng tin là khổ, như kẻ phá giới nghe về giới, nên nghe các dạ xoa ca ngợi Đức Phật, nó như muối đường ném vào lửa, lòng giận dữ sôi sục, nói: “Bhagavā là ai mà vào cung điện ta?”

Te ahaṃsu – “Na tvaṃ, āvuso, jānāsi bhagavantaṃ amhākaṃ satthāraṃ, yo tusitabhavane tṭhito pañcamahāvilokitaṃ viloketvā”tiādinā nayena yāva dhammacakkapavattanā kathentā paṭisandhiādīsu dvattiṃsa pubbanimittāni vatvā, “Imānipi tvaṃ, āvuso, acchariyāni nāddasā”ti? Codesum.

Họ nói: “Bạn không biết Đức Phật, bậc Thầy của chúng tôi, người ở cõi Đâu-suất, quán năm điều lớn...” kể từ lúc thọ thai đến chuyển pháp luân, nói về ba mươi hai điềm lành, hỏi: “Bạn không thấy những điều kỳ diệu này sao?” và trách nó.

So disvāpi kodhavasena “Nāddasa”nti āha.

Dù thấy, vì giận, nó nói: “Ta không thấy.”

**Āvuso ālavaka, passeyyāsi vā tvam, na vā, ko tayā attho passatā vā apassatā ¶
vā? Kim tvam karissasi ¶ amhākaṃ satthuno, yo tvam taṃ upanidhāya
calakkakudha-mahāusabhasamīpe tadahujātavacchako viya, tidhā
pabhinnamattavāraṇasamīpe bhiṇkapotako viya,
bhāsuravilambitakesarasobhitakkhandhassa migarañño samīpe jarasiṅgālo
viya, diyaḍḍhayojanasatapavaḍḍhakāyasupaṇṇarājasamīpe
chinnapakkhakākapotako viya khāyasi, gaccha yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohīti.**
“Này Ālavaka, thấy hay không, liên quan gì đến bạn? Bạn sẽ làm gì với Thầy chúng
tôi? So với Ngài, bạn như bê con mới sinh trước trâu lớn giận dữ, như chim bồ câu
non trước voi điên ba lần, như chó rừng già trước sư tử lồng lẩy, như quạ cụt cánh
trước chim thần thân trăm do-tuần, đi làm việc bạn cần đi!”

Evam vutte duṭṭho ālavako uṭṭhahitvā manosilātale vāmapādena ṭhatvā –

“Passatha dāni tumhākaṃ vā satthā mahānubhāvo, ahaṃ vā”ti

dakkhiṇapādena satthiyojanamattaṃ kelāsapabbatakūṭaṃ akkami.

Nghe vậy, Ālavaka giận dữ đứng dậy, chân trái đứng trên tảng đá tâm ý, nói: “Hãy
xem Thầy các người hay ta oai lực hơn,” rồi chân phải đạp đỉnh núi Kelāsa cao sáu
mươi do-tuần.

Taṃ ayokūṭapahaṭo viya niddhantaayopiṇḍo papaṭikāyo muñci, so tatra ṭhatvā,

“Ahaṃ ālavako”ti ugghosesi.

Núi như bị búa sắt đập, rung chuyển, khối sắt nóng đỏ vỡ tan, nó đứng đó hét: “Ta là
Ālavaka!”

Sakalajambudīpaṃ saddo phari.

Tiếng vang khắp cõi Diêm-phù-đề.

**cattāro kira saddā sakalajambudīpe sūyimsu – yañca puṇṇako yakkhasenāpati
dhanañjayakorabyarājānaṃ jūtaṃ jinitvā apphoṭetvā “Ahaṃ jini”nti
ugghosesi; yañca sakko devānamindo kassapabhagavato sāsane osakkante
vissakammadevaputtaṃ sunakhaṃ karitvā – “Ahaṃ pāpabhikkhū ca ¶
pāpabhikkhuniyo ca upāsake ca upāsikāyo ca sabbeva ca adhammavādino
khādāmi”ti ugghosāpesi; yañca kusajātake pabhāvatihetu sattahi rājūhi nagare
uparuddhe pabhāvatim attanā saha hatthikkhandhe āropetvā nagarā
nikkhamma – “Ahaṃ sīhassaramahākusarājā”ti mahāpuriso ugghosesi; yañca
kelāsamuddhani ṭhatvā ālavakoti.**

Bốn tiếng vang khắp Diêm-phù-đề: Một là Puṇṇaka, tướng dạ xoa, thắng cờ bạc vua
Dhananjaya Korabya, vỗ tay hét: “Ta thắng!”; hai là Sakka, vua chư thiên, khi giáo
pháp Phật Kassapa suy, biến Visakamma thành chó, hét: “Ta ăn hết tỳ-kheo, tỳ-kheo-
ni, cư sĩ nam nữ vô đạo!”; ba là trong Kusajātake, đại nhân, vì Pabhāvatī, khi thành bị
bảy vua vây, đưa Pabhāvatī lên lưng voi, rồi thành, hét: “Ta là đại vua Kusarāja, tiếng
gầm sư tử!”; bốn là Ālavaka đứng trên đỉnh Kelāsa hét.

Tadā hi sakalajambudīpe dvāre ṭhatvā ugghositasadisam ahoṣi.

Lúc đó, như thê đứng ở cửa hét vang khắp Diêm-phù-đề.

Tiyojanasahassavitthato ca himavāpi saṅkampi yakkhassānubhāvena.
Himalayas, rộng ba ngàn do-tuần, rung chuyển bởi sức mạnh dạ xoa.

So vātamaṇḍalaṃ samuṭṭhāpesi – “Eteneva samaṇaṃ palāpessāmi”ti ¶.
Nó tạo gió xoáy, nghĩ: “Chỉ thế này ta sẽ đuổi sa-môn đi.”

Te puratthimādibhedā vātā samuṭṭhahitvā
aḍḍhayaḥjanayaḥjanadvīyaḥjanatīyaḥjanappamāṇāni pabbatakūṭāni padāletvā
vanagaccharukkhādīni ummūlaṃ katvā, āḷavinagaraṃ pakkhantā
jīṇṇaḥatthisālādīni cuṇṇentā chadaniṭṭhakā ākāse vidhamentā.
Gió từ đông và các hướng khác nổi lên, phá núi cao nửa, một, hai, ba do-tuần, nhổ bật rừng cây, vào thành Āḷavī, nghiền chuồng voi cũ, thổi bay ngói mái trên không.

Bhagavā “Mā kassaci uparodho hotū”ti adhiṭṭhāsi.
Đức Phật quyết định: “Đừng để ai bị hại.”

Te vātā dasabalaṃ patvā cīvarakaṇṇamattampi cāletuṃ nāsakkhiṃsu.
Gió đến bậc Thập Lực, không lay nổi góc y.

Tato mahāvassaṃ samuṭṭhāpesi. “Udakena ajjhottharivā samaṇaṃ
māressāmi”ti.
Rồi nó tạo mưa lớn, nghĩ: “Ta sẽ nhấn chìm sa-môn bằng nước để giết.”

Tassānubhāvena uparūpari satapaṭalasahassapaṭalādibhedā valāhakā
uṭṭhahitvā pavassīṃsu.
Do sức mạnh của nó, mây tầng tầng, trăm ngàn lớp, nổi lên và mưa đổ xuống.

Vuṭṭhidhārāvegena pathavī chiddā ahoṣi.
Do sức mạnh dòng mưa, đất bị khoét rỗng.

Vanarukkhādīnaṃ upari mahogho āgantvā dasabalassa cīvare
ussāvabindumattampi temetuṃ nāsakki.
Lũ lớn tràn qua rừng cây, đến bậc Thập Lực, không làm ướt nổi một giọt trên y.

Tato pāsāṇavassaṃ samuṭṭhāpesi.
Rồi nó tạo mưa đá.

Mahantāni mahantāni pabbatakūṭāni dhūmāyantāni ¶ pajjalantāni
ākāsenāgantvā dasabalaṃ patvā dibbamālāguḷāni sampajjīṃsu.
Những đỉnh núi lớn, bốc khói, rực cháy, bay trên không, đến bậc Thập Lực, hóa thành vòng hoa trời.

Tato paharaṇavassaṃ samuṭṭhāpesi.
Rồi nó tạo mưa vũ khí.

Ekatodhārāubhatodhārāasisattikhurappādayo dhūmāyantā pajjalantā
ākāsenāgantvā dasabalaṃ patvā dibbapupphāni ahesuṃ.
Giom một lưỡi, hai lưỡi, kiếm, dao cạo, v.v., bốc khói, rực cháy, bay trên không, đến bậc Thập Lực, hóa thành hoa trời.

Tato añgāravassam samuṭṭhāpesi.

Rồi nó tạo mưa than đỏ.

Kimśuka vaṇṇā añgārā ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle dibbapupphāni hutvā vikīrayiṃsu.

Than đỏ màu hoa kim-suka, bay trên không, đến chân bậc Thập Lực, hóa thành hoa trời rải xuống.

Tato kukkulavassam samuṭṭhāpesi.

Rồi nó tạo mưa tro nóng.

Accuṇhā kukkulā ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle candanacuṇṇam hutvā nipatiṃsu.

Tro nóng rực, bay trên không, đến chân bậc Thập Lực, hóa thành bột chiên đàn rơi xuống.

Tato vālikavassam samuṭṭhāpesi.

Rồi nó tạo mưa cát.

Atisukhumavālikā dhūmāyantā pajjalantā ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle dibbapupphāni hutvā nipatiṃsu.

Cát mịn, bốc khói, rực cháy, bay trên không, đến chân bậc Thập Lực, hóa thành hoa trời rơi xuống.

Tato kalavassam samuṭṭhāpesi.

Rồi nó tạo mưa bùn.

Tam kalavassam dhūmāyantam pajjalantam ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle dibbagandham hutvā nipati.

Mưa bùn, bốc khói, rực cháy, bay trên không, đến chân bậc Thập Lực, hóa thành hương trời rơi xuống.

Tato ¶ andhakāram samuṭṭhāpesi “Bhimsetvā samaṇam palāpessāmi”ti.

Rồi nó tạo bóng tối, nghĩ: “Ta sẽ làm sa-môn sợ hãi mà bỏ chạy.”

Tam caturaṅgasamannāgataṃ andhakārasadisam hutvā dasabalam patvā sūriyappabhāvihataṃ andhakāram antaradhāyi.

Bóng tối dày đặc, đủ bốn yếu tố, đến bậc Thập Lực, như bị ánh mặt trời đánh tan, biến mất.

Evaṃ yakkho imāhi navahi

vātavassapāsāṇapaharaṇañgārakukkulavālikakalalandhakāravuṭṭhihi ¶ bhagavantam palāpetum asakkonto nānāvidhapaharaṇahatthāya anekappakārarūpabhūtagaṇasamākulāya caturaṅginiyā senāya sayameva bhagavantam abhigato.

Dạ xoa, không thể đuổi Đức Phật bằng chín thứ mưa gió, đá, vũ khí, than, tro, cát, bùn, bóng tối, tự mình dẫn đạo quân bốn ngành, đầy các loài quỷ cầm nhiều loại vũ khí, đến chỗ Đức Phật.

Te bhūtagaṇā anekappakāre vikāre katvā “Gaṇhatha hanathā”ti bhagavato upari āgacchantā viya honti.

Các loài quỷ hiện nhiều hình dạng ghê rợn, như thể hét “Bắt lấy, giết đi” lao về phía Đức Phật.

Apica kho niddhantalohapiṇḍaṃ viya makkhikā, bhagavantaṃ allīyituṃ asamatthāva ahesuṃ.

Nhưng như ruồi quanh khối sắt nóng đỏ, chúng không thể chạm vào Đức Phật.

Evam santepe yathā bodhimaṇḍe māro āgatavelāyameva nivatto, tathā anivattetvā upaḍḍharattimattaṃ byākulamakaṃsu.

Dù vậy, không như Ma-vương đến cội bồ-đề rồi rút lui ngay, chúng gây rối loạn đến nửa đêm.

Evam upaḍḍharattimattaṃ anekappakāravibhiṃsanakadassanenapi bhagavantaṃ cāletuṃ asakkonto ālavako cintesi – “Yaṃnūnāhaṃ kenaci ajeyyaṃ dussāvudhaṃ muñceyya”nti.

Không thể lay chuyển Đức Phật bằng các hình ảnh kinh khủng suốt nửa đêm, Ālavaka nghĩ: “Ta nên thả vũ khí vãi bất bại nào đó.”

cattāri kira āvudhāni loke seṭṭhāni – sakkassa vajirāvudhaṃ, vessavaṇassa gadāvudhaṃ, yamassa nayanāvudhaṃ, ālavakassa dussāvudhanti.

Có bốn vũ khí tối thượng trên đời: chày kim cương của Sakka, chùy của Vessavaṇa, ánh mắt của Yama, và vũ khí vãi của Ālavaka.

Yadi hi sakko duṭṭho vajirāvudhaṃ sinerumatthake pahareyya, atṭhasatṭhisahassādhikayojanasatasahassaṃ vinivijjhitvā heṭṭhato gaccheyya.

Nếu Sakka giận dữ ném chày kim cương vào đỉnh núi Sineru, nó xuyên qua một trăm tám mươi ngàn do-tuần, chui xuống dưới.

Vessavaṇena kujjhanakāle vissajjitaṃ gadāvudhaṃ bahūnaṃ yakkhasahassānaṃ sīsaṃ pātetvā puna hatthapāsaṃ āgantvā tiṭṭhati.

Khi Vessavaṇa giận, ném chùy, nó chặt đầu ngàn dạ xoa, rồi trở về tay.

Yamena duṭṭhena nayanāvudhena olokitamatte anakāni kumbhaṇḍasahassāni tattakapāle tilā viya pharantāni vinassanti.

Khi Yama giận, chỉ liếc mắt, ngàn loài quỷ Kumbhaṇḍa tan nát như hạt mè trong chảo nóng.

Ālavako duṭṭho sace ākāse dussāvudhaṃ muñceyya, dvādasavassāni devo na vasseyya.

Nếu Ālavaka giận, ném vũ khí vãi lên trời, mười hai năm trời không mưa.

Sace pathaviyaṃ muñceyya. Sabbarukkhatipādāni sussitvā ¶ dvādasavassantare na puna viruheyyuṃ.

Nếu ném xuống đất, cây cỏ khô héo, mười hai năm không mọc lại.

Sace samudde muñceyya, tattakapāle udakabindu viya sabbamudakaṃ susseyya.

Nếu ném vào biển, nước biển khô cạn như giọt nước trong chảo nóng.

Sace sinerusadisepi pabbate muñceyya, khaṇḍākhaṇḍaṃ hutvā vikireyya.
Nếu ném vào núi như Sineru, núi vỡ tan từng mảnh.

So evaṃ mahānubhāvaṃ dussāvudhaṃ uttarisāṭakaṃ muñcivā aggahesi.
Nó cầm vũ khí vãi oai lực, áo choàng trên, ném đi.

**Yebhuyyena dasasahassilokadhātudevātā vegena sannipatiṃsu “Ajja ¶ ¶
bhagavā ālavakaṃ damessati, tattha dhammaṃ sossāmā”ti
yuddhadassanakāmāpi devātā sannipatiṃsu.**
Hầu hết chư thiên từ mười ngàn cõi tụ họp nhanh chóng: “Hôm nay Đức Phật sẽ hàng phục Ālavaka, ta sẽ nghe pháp,” và chư thiên muốn xem trận chiến cũng tụ họp.

Evaṃ sakalampi ākāsaṃ devātāhi paripuṇṇamahosi.
Cả bầu trời đầy chư thiên.

Atha ālavako bhagavato samīpe uparūpari vicarivā vatthāvudhaṃ muñci.
Rồi Ālavaka, lượn trên Đức Phật, ném vũ khí vãi.

**Taṃ asanivicakkaṃ viya ākāse bheravasaddaṃ karontaṃ dhūmayantaṃ
pajjalantaṃ bhagavantaṃ patvā yakkhamānamaddanatthaṃ
pādapuñchanacolaṃ hutvā pādamūle nipati.**
Vũ khí như sấm sét, vang tiếng kinh hoàng, bốc khói, rực cháy, bay trên không, đến Đức Phật, để hàng phục kiêu mạn dạ xoa, hóa thành vải lau chân, rơi xuống chân Ngài.

**Ālavako taṃ disvā chinnavisāṇo viya usabho uddhatadāṭho viya sappo nittejo
nimmado nipatitamānaddhajo hutvā cintesi – “Dussāvudhampi me samaṇaṃ
nābhibhosi. Kiṃ nu kho kāraṇa”nti?**
Thấy vậy, Ālavaka như trâu mất sừng, rắn mất nanh, mất uy, hết kiêu, cò kiêu mạn gãy, nghĩ: “Vũ khí vãi cũng không thắng được sa-môn. Vì sao thế?”

**“Idaṃ kāraṇaṃ, mettāvihārayutto samaṇo, handa naṃ rosetvā mettāya
vijoje”ti iminā sambandhenetaṃ vuttaṃ – atha kho ālavako yakkho yena
bhagavā...pe... nikkhama samaṇāti.**
“Lý do là sa-môn an trú trong từ tâm, ta sẽ chọc giận để tách hẳn khỏi từ tâm,” nên nói: Rồi dạ xoa Ālavaka đến chỗ Đức Phật... “Ra khỏi đây, sa-môn!”

**Tatthāyamadhippāyo – kasmā mayā ananuññāto mama bhavanaṃ pavisitvā
gharasāmiko viya itthāgārassa majjhe nisinnosi?**
Ý nó là: “Sao người không được ta cho phép, vào cung điện ta, ngồi giữa đám nữ nhân như chủ nhà?”

Ananuyuttametaṃ samaṇassa yadidaṃ adinnaparibhogo itthisaṃsaggo ca?
“Chẳng phải sa-môn không được phép dùng của không cho, giao du với nữ nhân sao?”

Tasmā yadi tvaṃ samaṇadhamme ʈhito, nikkhama samaṇāti.
“Nên nếu người giữ đạo sa-môn, ra khỏi đây, sa-môn!”

Eke pana – “Etāni aññāni ca pharusavacanāni vatvā evāyaṃ etadavocā”ti bhaṇanti.

Một số nói: “Nó nói những lời thô bạo khác, rồi mới nói vậy.”

Atha bhagavā – “Yasmā thaddho paṭithaddhabhāvena vinetuṃ na sakkā, so hi paṭithaddhabhāve kayīramāne, seyyathāpi caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittaṃ bhindeyya, so bhiyyosomattāya caṇḍataro assa, evaṃ thaddhataro hoti, mudunā pana so sakkā vinetu”nti ñatvā, sādhāvusoti piyavacanena tassa vacanaṃ sampaṭicchitvā nikkhami.

Rồi Đức Phật, biết: “Kẻ cứng đầu không thể hàng phục bằng cứng rắn, như chó dữ bị đập mũi, càng giận dữ hơn, nó sẽ càng cứng đầu, nhưng có thể hàng phục bằng mềm mỏng,” nên nói “Lành thay” bằng lời dịu dàng, chấp nhận lời nó, bước ra.

Tena vuttaṃ sādhāvusoti bhagavā nikkhamīti.

Nên nói: “Lành thay,” Đức Phật bước ra.

Tato ālavako – “Subbaco vatāyaṃ samaṇo ekavacaneneva nikkhanto, evaṃ nāma nikkhametuṃ sukhaṃ samaṇaṃ akāraṇenevāhaṃ sakalarattiṃ yuddhena abbhuyyāsi”nti muducitto hutvā puna cintesi – “Idānipi na sakkā jānitum, kim nu kho subbacatāya nikkhanto udāhu kodhano ¶.

Rồi Ālavaka nghĩ: “Sa-môn này dễ nghe lời, chỉ một lời đã ra, thật dễ đuổi sa-môn này, ta vô cớ đánh cá đêm,” lòng dịu đi, lại nghĩ: “Giờ vẫn chưa biết, hẳn ra vì dễ nghe hay vì giận?”

Handāhaṃ ¶ vīmaṃsāmī”ti.

“Ta sẽ thử xem.”

Tato pavisa, samaṇāti āha.

Rồi nó nói: “Vào lại, sa-môn!”

Atha subbacoti mudubhūtacittavavatthānakaraṇatthaṃ puna piyavacanāṃ vadanto sādhāvusoti bhagavā ¶ pāvisi.

Để xác định tâm dễ nghe, dịu lại, Đức Phật nói “Lành thay” bằng lời dịu dàng, bước vào.

Ālavako punappunaṃ tameva subbacabhāvaṃ vīmaṃsanto dutiyampi tatiyampi nikkhama pavisāti āha.

Ālavaka, muốn thử tính dễ nghe, lần hai, lần ba, nói: “Ra khỏi, vào lại!”

Bhagavāpi tathā akāsi.

Đức Phật cũng làm vậy.

Yadi na kareyya, pakatiyāpi thaddhayakkhassa cittaṃ thaddhatarāṃ hutvā dhammakathāya bhājanaṃ na bhaveyya.

Nếu không làm, tâm dạ xoa vốn cứng đầu sẽ càng cứng, không thể tiếp nhận pháp.

Tasmā yathā nāma mātā rodantaṃ puttakaṃ yaṃ so icchatī, taṃ datvā vā katvā vā saññāpesi tathā bhagavā kilesarodanena rodantaṃ yakkaṃ saññāpetuṃ yaṃ so bhaṇati, taṃ akāsi.

Nên như mẹ dỗ con khóc bằng cách cho hoặc làm điều nó muốn, Đức Phật dỗ dạ xoa khóc vì phiền não, làm theo lời nó nói.

Yathā ca dhātī thaññaṃ apivantam dāraṃ kiñci datvā upalāletvā pāyeti, tathā bhagavā yakkham lokuttaradhammakhīraṃ pāyetum tassa patthitavacanakaraṇena upalāento evamakāsi.

Như nhũ mẫu cho trẻ không bú thứ gì để dỗ rồi cho bú, Đức Phật dỗ dạ xoa bằng cách làm theo lời nó, để cho uống sữa pháp siêu thế.

Yathā ca puriso lābhamhi catumadhuraṃ pūretukāmo tassabbhantaram sodheti, evaṃ bhagavā yakkhassa citte lokuttaracatumadhuraṃ pūretukāmo tassabbhantare kodhamalam sodhetum yāva tatiyaṃ nikkhamanapavisanaṃ akāsi.

Như người muốn đồ bốn chất ngọt vào bầu, trước tiên làm sạch bên trong, Đức Phật, muốn đồ bốn pháp ngọt siêu thế vào tâm dạ xoa, làm sạch giận dữ bên trong bằng cách ra vào đến lần thứ ba.

Atha ālavako “Subbaco ayaṃ samaṇo ‘Nikkhamā’ti vutto nikkhamati, ‘Pavisā’ti vutto pavisati. Yaṃnūnāhaṃ imaṃ samaṇaṃ evameva sakalarattiṃ kilamtvā pāde gahetvā pāragaṅgāya khipeyya”nti?

Rồi Ālavaka nghĩ: “Sa-môn này dễ nghe lời, bảo ‘Ra’ thì ra, bảo ‘Vào’ thì vào. Ta sẽ làm hẩn mệt cả đêm thế này, rồi nắm chân ném qua sông Hằng!”

Pāpakaṃ cittaṃ uppādetvā catutthavāraṃ āha nikkhama, samaṇāti.

Nó khỏi tâm ác, lần thứ tư nói: “Ra khỏi đây, sa-môn!”

Taṃ ñatvā bhagavā na khvāhaṃ tanti āha.

Biết vậy, Đức Phật nói: “Ta không ra.”

Evaṃ vā vutte taduttarikaraṇīyaṃ pariyesamāno pañhaṃ pucchitabbaṃ maññissati. Taṃ dhammakathāya mukhaṃ bhavissatīti ñatvā, na khvāhaṃ tanti āha.

Biết nếu nói vậy, nó sẽ tìm việc khác, nghĩ đến hỏi câu hỏi, và đó sẽ là cơ hội giảng pháp, nên Đức Phật nói: “Ta không ra.”

Tattha na-iti paṭikkhepe. khoti avadhāraṇe. ahanti attanidassanaṃ. tanti hetuvacanaṃ.

Ở đây, “na” là từ chối, “kho” nhấn mạnh, “ahaṃ” chỉ bản thân, “taṃ” là lý do.

Tenevettha “Yasmā tvaṃ evaṃ cintesi, tasmā ahaṃ, āvuso, neva nikkhamissāmi, yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohī”ti evamattho daṭṭhabbo.

Nên hiểu ý: “Vì ngươi nghĩ vậy, nên ta, này bạn, sẽ không ra, hãy làm gì ngươi muốn.”

Tato ālavako yasmā pubbepi ākāseṇa gamanavelāya – “Kiṃ nu kho etaṃ suvaṇṇavimānaṃ, udāhu rajatamaṇivimānānaṃ aññataraṃ, handa naṃ passāmā”ti evaṃ attano vimānaṃ āgate iddhimante tāpasaparibbājake pañhaṃ pucchitvā vissajjetum ¶ asakkonte cittakkhepādīhi viheṭheti, tasmā bhagavantampi tathā viheṭhessāmīti maññamāno pañhaṃ tantiādīmāha.

Rồi Ālavaka, vì trước đây, khi đi trên không, thấy cung điện vàng, bạc hay ngọc, hỏi

các đạo sĩ có thần thông đến cung điện nó, nếu họ không trả lời được, nó làm rối tâm trí họ, nên nghĩ sẽ làm vậy với Đức Phật, bèn hỏi câu hỏi bắt đầu bằng “taṃ”.

Kuto panassa pañhāti ¶?

Câu hỏi của nó từ đâu?

Tassa kira mātāpitāro kassapaṃ bhagavantam payirupāsītva attha ¶ pañhe saha vissajjanena uggaheṣum.

Nghe nói cha mẹ nó từng hầu Đức Phật Kassapa, học tám câu hỏi cùng câu trả lời.

Te daharakāle ālavakaṃ pariyāpuṇāpesum; so kālaccayena vissajjanaṃ sammussi.

Họ dạy Ālavaka khi nó còn nhỏ, nhưng theo thời gian, nó quên câu trả lời.

Tato “Ime pañhāpi mā vinassantū”ti suvaṇṇapaṭṭhe jātihiṅgulakena lekhāpetvā vimāne nikkhipi.

Nên để các câu hỏi không mất, nó ghi trên tấm vàng bằng mực đỏ, cất trong cung điện.

Evamete puṭṭhapañhā buddhavisayāva honti.

Những câu hỏi được hỏi chỉ thuộc phạm vi của Phật.

Bhagavā taṃ sutvā yasmā buddhānaṃ pariccattalābhantarāyo vā jīvitantarāyo vā sabbaññutaññābyāmaṃ pabbhādipaṭighāto vā na sakkā kenaci kātuṃ, tasmā naṃ loke asādhāraṇaṃ buddhānubhāvaṃ dassento na khvāhaṃ taṃ, āvuso, passāmi sadevake loketiādimāha.

Nghe vậy, Đức Phật, biết không ai có thể cản trở lợi ích, mạng sống hay trí toàn tri của Phật, nên để chỉ uy lực độc nhất của Phật trên đời, nói: “Này bạn, ta không thấy ai trong cõi trời người...”

Evam bhagavā tassa bāddhanacittaṃ paṭisedhetvā pañhāpucchane ussāhaṃ janento āha apica tvaṃ, āvuso, pucchā, yadākañkhasīti.

Đức Phật ngăn tâm hại của nó, khích lệ hỏi câu hỏi, nói: “Này bạn, cứ hỏi điều ngươi muốn.”

Tassattho – pucchā, yadi ākāñkhasi, na me pañhāvissajjane bhāro atthi.

Ý là: “Hỏi đi, nếu ngươi muốn, trả lời câu hỏi không là gánh nặng với ta.”

Atha vā pucchā, yaṃ ākāñkhasi. Sabbam te vissajjessāmīti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi asādhāraṇaṃ paccekabuddhaaggasāvakamahāsāvakehi.

Hoặc: “Hỏi điều ngươi muốn, ta sẽ trả lời tất cả,” Đức Phật tuyên bố lời mời toàn tri, độc nhất, không ai như Bích-chi Phật hay đại đệ tử.

Evam bhagavato sabbaññupavāraṇāya pavāritāya atha kho ālavako yakkho bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi.

Khi Đức Phật tuyên bố lời mời toàn tri, dạ xoa Ālavaka dùng kệ nói với Đức Phật.

Tattha kiṃ sūdhā vittanti, kiṃ su idha vittaṃ.

Ở đây, “Cái gì là tài sản ở đời?” nghĩa là “Cái gì là tài sản ở đây?”

vittanti dhanam.

“Tài sản” nghĩa là của cải.

Tam hi pītisaṅkhātam vittiṃ karoti, tasmā “Vitta”nti vuccati.

Vì nó tạo niềm vui gọi là vitti, nên gọi là “tài sản.”

suciṇṇanti sukatam.

“Thực hành tốt” nghĩa là làm tốt.

sukhanti kāyikacetasikam sātam.

“Hạnh phúc” nghĩa là niềm vui thân và tâm.

āvahātīti āvahati āneti deti appeti.

“Đem lại” nghĩa là mang đến, đưa tới, cho, trao.

have-iti dalhatthe nipāto.

“Have” là trợ từ nhấn mạnh.

sādutaranti atisayena sādu.

“Ngọt ngào nhất” nghĩa là cực kỳ ngọt ngào.

“Sādhutara”ntipi pāṭho.

Cũng có bản đọc là “sādhutara.”

rasānanti rasasaṅgītānam dhammānam.

“Các vị” nghĩa là các pháp được gọi là vị.

kathanti kena pakārena.

“Bằng cách nào” nghĩa là theo cách nào.

Kathamjīvino jīvitam kathamjīvimjīvitam.

“Sống thế nào là sống” nghĩa là đời sống của người sống thế nào.

Gāthābandhasukhattham pana sānunāsikam ¶ vuccati.

Vì sự dễ dàng của kệ, chữ có dấu mũi được dùng.

Kathamjīvim jīvatanti vā pāṭho, tassa “Jīvantānam kathamjīvi”nti attho.

Cũng có bản đọc “Kathamjīvim jīvati,” nghĩa là “Người sống thế nào.”

Evaṃ imāya gāthāya “Kiṃ su idha loke purisassa vittaṃ seṭṭham? Kiṃ su suciṇṇam sukhamāvahāti? Kiṃ rasānam sādutaram? Kathamjīvim jīvitam seṭṭhamāhū”ti? Ime cattāro pañhe pucchi.

Với kệ này, nó hỏi bốn câu: “Cái gì là tài sản tốt nhất của con người ở đời? Cái gì thực hành tốt đem lại hạnh phúc? Cái gì là ngọt ngào nhất trong các vị? Sống thế nào được gọi là đời sống tốt nhất?”

Athassa bhagavā kassapadasabalena vissajjitanayeneva vissajjento imam gāthamāha saddhīdha vittanti.

Đức Phật, theo cách trả lời của Phật Kassapa, bậc Thập Lực, đáp bằng kệ: “Lòng tin là tài sản ở đây.”

Tattha yathā hiraññasuvaṇṇādi vittaṃ upabhogasukhaṃ ¶ āvahati, khuppiṭṭāsādidukkaṃ paṭibhāhati, dāliddiyaṃ vūpasameti, muttādiratanapaṭilābhahetu hoti, lokasantatiṇca āvahati, evaṃ lokiyalokuttarā saddhāpi yathāsambhavaṃ lokiyalokuttaraṃ vipākaṃ sukhamāvahati, saddhādhurena paṭipannānaṃ jātijarādidukkaṃ paṭibhāhati, guṇadāliddiyaṃ vūpasameti, satisambojjhaṅgādiratanapaṭilābhahetu hoti.

Ở đây, như vàng bạc là tài sản, mang lại niềm vui thụ dụng, ngăn khổ đói khát, xoa dịu nghèo khó, là nhân đạt ngọc quý, duy trì đời sống thế gian; lòng tin thế gian và siêu thế cũng thế, tùy trường hợp, mang lại quả thế gian và siêu thế, hạnh phúc, người thực hành với lòng tin ngăn khổ sinh già, xoa dịu nghèo đức, là nhân đạt các báu giác ngộ như chánh niệm.

“Saddho ¶ sīlena sampanno, yaso bhogasamappito; Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati, tattha tattheva pūjito”ti. (dha· pa· 303) –

“Lòng tin, đầy đủ giới, danh tiếng, tài sản, đến đâu cũng được kính trọng.”
(Dhammapada 303)

Vacanato lokasantatiṇca āvahatīti katvā “Vitta”nti vuttaṃ.

Vì thế, lòng tin mang lại đời sống thế gian, nên gọi là “tài sản.”

Yasmā pana tesam saddhāvittaṃ anugāmikaṃ anaññasādhāraṇaṃ sabbasampattihetu, lokiyassa hiraññasuvaṇṇādivittassāpi nidānaṃ.

Vì lòng tin là tài sản đi theo, không chung với ai, là nhân mọi phước báu, là nguồn của tài sản thế gian như vàng bạc.

Saddhoyeva hi dānādīni puññāni katvā vittaṃ adhigacchati, assaddhassa pana vittaṃ yāvadeva anattāya hoti, tasmā seṭṭhanti vuttaṃ.

Chỉ người có lòng tin, làm bố thí và các phước, đạt tài sản; người vô tín, tài sản chỉ gây hại, nên lòng tin là tối thượng.

purisassāti ukkaṭṭhaparicchedadesanā.

“Của con người” là cách dạy nhấn mạnh giới hạn.

Tasmā na kevalaṃ purisassa, itthiādīnampi saddhāvittameva seṭṭhanti veditabbaṃ.

Nên hiểu không chỉ đàn ông, mà phụ nữ, v.v., lòng tin cũng là tài sản tối thượng.

dhammoti dasakusaladhammo, dānasīlabhāvanādhammo vā.

“Pháp” là mười pháp thiện, hoặc pháp bố thí, giới, thiền.

suciṇṇoti sukato sucarito.

“Thực hành tốt” nghĩa là làm tốt, hành tốt.

sukhamāvahatīti soṇasetṭhiputtaraṭṭhapālādīnaṃ viya manussasukhaṃ, sakkādīnaṃ viya dibbasukhaṃ, pariyosāne mahāpadumādīnaṃ viya nibbānasukhaṇca āvahati.

“Đem lại hạnh phúc” nghĩa là như Soṇa, con trưởng giả, được hạnh phúc người; như Sakka, được hạnh phúc trời; cuối cùng, như Mahāpaduma, được hạnh phúc Niết-bàn.

saccanti ayaṃ saccasaddo anekesu atthesu dissati.

“Chân lý” là từ “sacca” có nhiều nghĩa.

Seyyathidaṃ – “Saccam bhaṇe na kujjheyā ¶” tiādīsu (dha· pa· 224) vācāsacce.

Như “Nói thật, đừng giận” (Dhammapada 224), là chân lý lời nói.

“Sacce ʈhitā samaṇabrāhmaṇā cā”tiādīsu (jā· 2.21.433) viratisacce.

“Sa-môn, bà-la-môn an trú trong chân lý” (Jātaka 2.21.433), là chân lý tiết chế.

“Kasmā nu saccāni vadanti nānā, pavādiyāse kusalā vadānā”tiādīsu (su· ni· 891) diṭṭhisacce.

“Sao các chân lý khác nhau, người trí nói gì?” (Sutta Nipāta 891), là chân lý quan điểm.

“Cattārimāni, bhikkhave, brāhmaṇasaccāni”tiādīsu (a· ni· 4.185)

brāhmaṇasacce.

“Bốn chân lý của bà-la-môn” (Aṅguttara Nikāya 4.185), là chân lý bà-la-môn.

“Ekaṃ hi saccam na dutiyamatthi”tiādīsu (su· ni· 890; mahāni· 119)

paramatthasacce.

“Chỉ một chân lý, không có thứ hai” (Sutta Nipāta 890; Mahāniddeśa 119), là chân lý tuyệt đối.

“Catunnaṃ saccānaṃ kati kusalā”tiādīsu (vibha· 216) ariyasacce.

“Bốn chân lý, bao nhiêu là thiện?” (Vibhaṅga 216), là chân lý thánh.

**Idha pana paramatthasaccam nibbānam viratisaccañca abbhantaram katvā ¶
vācāsaccam adhippetam, yassānubhāvena udakādīni vase vattenti,
jāṭijarāmarapaṇāraṃ taranti.**

Ở đây, chân lý tuyệt đối là Niết-bàn và chân lý tiết chế được bao gồm, nhưng chân lý lời nói được ý chỉ, nhờ sức mạnh của nó, nước, v.v., được chế ngự, vượt qua bờ sinh già chết.

**Yathāha – “Saccena vācenudakamhi dhāvati, Visampi saccena hananti paṇḍitā;
Saccena devo thanayaṃ pavassati, Sacce ʈhitā nibbutiṃ patthayanti.**

Như nói: “Bằng lời thật, nước chảy trong sông, người trí diệt độc bằng chân lý; bằng chân lý, trời mưa sấm sét, người an trú trong chân lý mong Niết-bàn.”

**“Ye ¶ kecime atthi rasā pathabyā, Saccam tesam sādutaram rasānam; Sacce
ʈhitā samaṇabrāhmaṇā ca, Taranti jātimaraṇassa pāra”nti. (jā· 2.21.433);**

“Các vị có trên đời, chân lý là ngọt ngào nhất; sa-môn, bà-la-môn an trú trong chân lý, vượt qua bờ sinh tử.” (Jātaka 2.21.433)

sādutaranti madhurataram paṇītaram.

“Ngọt ngào nhất” nghĩa là cực kỳ ngọt ngào, tinh tế.

rasānanti ye ime “Mūlaraso khandharaso”tiādīnā (dha· sa· 628-630) nayena

sāyanīyadhammā, yecime “Anujānāmi, bhikkhave, sabbaṃ phalarasaṃ

**(mahāva· 300), arasarūpo bhavaṃ gotamo, ye te, brāhmaṇa, rūparasā saddarasā
(pārā· 3; a· ni· 8.11), anāpatti rasarase (pāci· 605-611), ayaṃ dhammavinayo**

ekaraso vimuttiraso (cūlava· 385; a· ni· 8.19), bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassā”tiadinā (mahāni· 149) nayena rūpācārarasupavajjā avasesā byañjanādayo “Dhammarasā”ti vuccati.

“Các vị” là các pháp có thể nếm, như “vị rễ, vị thân” (Digha Nikāya, Samannaphala Sutta 628-630), hoặc “Ta cho phép các tỳ-kheo dùng mọi vị trái cây” (Mahāvagga 300), “Đức Gotama không có vị sắc” (Pārāyana 3; Aṅguttara Nikāya 8.11), “Không phạm trong vị của vị” (Pācittiya 605-611), “Pháp và luật này có một vị, vị giải thoát” (Cūlavagga 385; Aṅguttara Nikāya 8.19), “Đức Phật hưởng vị nghĩa, vị pháp” (Mahānidessa 149); các vị sắc, hành vị, trừ các vị này, còn lại như vẫn tự được gọi là “vị pháp.”

Tesaṃ rasānaṃ saccaṃ have sādutaraṃ saccameva sādutaraṃ.

Trong các vị đó, chân lý thực sự là ngọt ngào nhất.

Sādutaraṃ vā, seṭṭhataṃ, uttamataṃ.

Hoặc ngọt ngào hơn, tối thượng hơn, cao quý hơn.

Mūlarasādayo hi sarīramupabrūhenti, saṃkilesikañca sukhamāvahanti.

Vị rễ, v.v., nuôi dưỡng thân, mang lại niềm vui nhiễm ô.

Saccarase viratisaccavācāsaccarasā samathavipassanādīhi cittaṃ upabrūheti, asaṃkilesikañca sukhamāvahati.

Vị chân lý, như chân lý tiết chế và chân lý lời nói, nhờ định và tuệ, nuôi dưỡng tâm, mang lại niềm vui không nhiễm ô.

Vimuttiraso paramatthasaccarasaparibhāvitattā sādu, attharasadhammarasā ca tadadhiḡamūpāyabhūtaṃ atthañca dhammañca nissāya pavattitoti.

Vị giải thoát, do thấm nhuần chân lý tuyệt đối, là ngọt ngào; vị nghĩa và vị pháp, do là phương tiện đạt chúng, dựa vào nghĩa và pháp mà vận hành.

paññājīviṃjīvitanti ettha pana yvāyaṃ andhekacakkhudvicakkhukesu dvicakkhupuggalo gahaṭṭho vā kammantānuṭṭhāna-saraṇagamanadāna-saṃvibhāga-sīlasamādānuposathakammādi gahaṭṭhapaṭipadaṃ, pabbajito vā avippaṭisāra karasīlasaṅkhātaṃ taduttaricittavisuddhiādibhedampi pabbajitapaṭipadaṃ paññāya ārādhetaṃ jīvati, tassa ¶ paññāya jīvino jīviṃ, taṃ vā paññājīviṃ seṭṭhamāhūti evamattho daṭṭhabbo.

“Đời sống của người sống bằng trí tuệ” nghĩa là, trong số người mù, một mắt, hai mắt, người hai mắt, dù là cư sĩ thực hành việc làm, quy y, bố thí, chia sẻ, giữ giới, hành u-bồ-tát, hoặc xuất gia thực hành giới không hối tiếc, thanh tịnh tâm, v.v., sống bằng trí tuệ, đời sống của người sống bằng trí tuệ được gọi là tối thượng.

Evaṃ bhagavatā vissajjite cattāropi pañhe sutvā attamano yakkho avasesepi cattāro pañhe pucchanto kathaṃsu tarati oghanti gāthamāha.

Nghe Đức Phật trả lời bốn câu hỏi, dạ xoa hoan hỷ, hỏi tiếp bốn câu hỏi khác bằng kệ: “Làm sao vượt qua lũ?”

Athassa bhagavā purimanayeneva vissajjento saddhāya taratīti gāthamāha.

Đức Phật, theo cách trước, trả lời bằng kệ: “Bằng lòng tin vượt qua lũ.”

Tattha kiñcāpi yo catubbidhamoghaṃ tarati, so saṃsāraṇṇavampi tarati, vaṭṭadukkhaṃpi acceti, kilesamalāpi parisujjhati, evaṃ santepi pana yasmā assaddho oghataraṇaṃ asaddahanto na pakkhandati, pañcasu kāmaguṇesu cittavossaggena pamatto ¶ tattheva visattattā saṃsāraṇṇavaṃ na tarati, kusīto dukkhaṃ viharati vokiṇṇo akusalehi dhammehi, appaṇṇo suddhimaggaṃ ajānanto na parisujjhati, tasmā tappaṭipakkaṃ dassentena bhagavatā ayaṃ gāthā vuttā.

Ở đây, dù người vượt bốn lũ cũng vượt biển luân hồi, vượt khổ vòng sinh tử, thanh tịnh phiền não, nhưng người vô tín không tin vào vượt lũ, không dần thân, buông tâm trong năm dục, đắm nhiễm, không vượt biển luân hồi, lười biếng, sống khổ vì các pháp bất thiện, thiếu trí, không biết đường thanh tịnh, nên Đức Phật nói kệ này để chỉ đối trị.

Evaṃ vuttāya cetāya yasmā sotāpattiyaṅgapadaṭṭhānaṃ saddhindriyaṃ, tasmā saddhāya tarati oghanti iminā padena diṭṭhohghataraṇaṃ sotāpattimaggaṃ sotāpannaṃca pakāseti.

Với kệ này, vì lòng tin là nền tảng của quả Dự Lưu, “bằng lòng tin vượt lũ” chỉ việc vượt lũ tà kiến, con đường Dự Lưu và người Dự Lưu.

Yasmā pana sotāpanno kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya sātaccakiriyasaṅkhātāṃ appamādena samannāgato dutiyamaggaṃ ārādhettvā ṭhapetvā sakidevimaṃ ¶ lokaṃ āgamanamaggaṃ avasesaṃ sotāpattimaggena atinṇaṃ bhavoghavatthuṃ saṃsāraṇṇavaṃ tarati, tasmā appamādena aṇṇavanti iminā padena bhavoghataṇaṃ sakadāgāmimaggaṃ sakadāgāmiṃca pakāseti.

Vì người Dự Lưu, nhờ tu tập pháp thiện, với tinh tấn không buông lơi, đạt đạo Nhất Lai, trừ lần trở lại cõi này, vượt lũ hữu, biển luân hồi còn lại chưa vượt bằng đạo Dự Lưu, nên “bằng không buông lơi vượt biển” chỉ việc vượt lũ hữu, con đường Nhất Lai và người Nhất Lai.

Yasmā ca sakadāgāmī vīriyena tatiyamaggaṃ ārādhettvā sakadāgāmimaggena anatītaṃ kāmoghavatthuṃ kāmoghasaṅgītaṃca kāmadukkhamacceti, tasmā vīriyena dukkhamaccetīti iminā padena kāmoghataṇaṃ anāgāmimaggaṃ anāgāmiṃca pakāseti.

Vì người Nhất Lai, nhờ tinh tấn, đạt đạo Bất Lai, vượt lũ dục và khổ dục chưa vượt bằng đạo Nhất Lai, nên “bằng tinh tấn vượt khổ” chỉ việc vượt lũ dục, con đường Bất Lai và người Bất Lai.

Yasmā pana anāgāmī vigatakāmasaṅgīyā parisuddhāya paññāya ekantaparisuddhaṃ catutthamaggaṃ paññaṃ ārādhettvā anāgāmimaggena appahīnaṃ avijjāsaṅkhātāṃ paramamalaṃ pajahati, tasmā paññāya parisujjhatīti, iminā padena avijjoghataṇaṃ arahattamaggaṃ arahattaṃca pakāseti.

Vì người Bất Lai, với trí tuệ thanh tịnh, không còn ý niệm dục, đạt trí đạo thứ tư hoàn toàn thanh tịnh, đoạn trừ vô minh, ô nhiễm tối cao, nên “bằng trí tuệ thanh tịnh” chỉ việc vượt lũ vô minh, con đường A-la-hán và quả A-la-hán.

Imāya ca arahattanikūṭena kathitāya gāthāya pariyosāne yakkho sotāpattiphale patiṭṭhāsi.

Với kệ này, kết bằng A-la-hán, khi giảng xong, dạ xoa đạt quả Dự Lưu.

Idāni ¶ tameva “Paññāya parisujjhatī”ti ettha vuttaṃ paññāpadaṃ gahetvā attano paṭibhānena lokiyalokuttaramissakaṃ pañhaṃ pucchanto kathaṃsu labhate paññanti imaṃ chappadaṃ gāthamāha.

Rồi, lấy câu “bằng trí tuệ thanh tịnh” đã nói, dạ xoa, theo trí mình, hỏi câu hỏi lẫn lộn thế gian và siêu thế bằng kệ sáu câu: “Làm sao đạt trí tuệ?”

Tattha kathaṃsūti sabbattheva atthayuttipucchā honti.

Ở đây, “làm sao” là hỏi về nghĩa và lý do.

Ayaṃ hi paññādiatthaṃ ñatvā tassa yuttiṃ pucchati – “Kathaṃ, kāya yuttiyā, kena kāraṇena paññaṃ labhati”ti? Esa nayo dhanādīsu.

Nó biết nghĩa trí tuệ, v.v., nên hỏi lý do: “Làm sao, bằng cách nào, do nhân gì đạt trí tuệ?” Cách này áp dụng cho tài sản, v.v.

Athassa bhagavā catūhi kāraṇehi paññālābhaṃ dassento saddahānotiādimāha.

Đức Phật, chỉ bốn nhân đạt trí tuệ, nói: “Bằng lòng tin...”

Tassattho – yena pubbabhāge kāyasucaritādibhedena aparabhāge ca sattatiṃsabodhipakkhiyabhedena dhammena arahanto buddhapaccekaḥbuddhasāvakaḥ nibbānaṃ pattā, taṃ saddahāno arahataṃ dhammaṃ nibbānapattiyā lokiyalokuttarapaññaṃ labhati, tañca kho na saddhāmatkenaeva.

Ý là: Với pháp thiện hành thân, v.v., trước đây, và ba mươi bảy pháp trợ giác sau này, mà A-la-hán, Phật, Bích-chi Phật, đệ tử đạt Niết-bàn, người có lòng tin vào pháp ấy đạt trí tuệ thế gian và siêu thế để đến Niết-bàn, nhưng không chỉ bằng lòng tin.

Yasmā pana saddhājāto upasaṅkamati ¶, upasaṅkamanto payirupāsati, payirupāsanto sotaṃ odahati, ohitasoto dhammaṃ suṇāti, tasmā upasaṅkamanato pabhuti yāva dhammassavanena sussūsaṃ labhati.

Vì người có lòng tin đến gần, đến gần thì hầu, hầu thì lắng tai, lắng tai thì nghe pháp, nên từ đến gần đến nghe pháp, đạt được sự mong muốn nghe.

Kiṃ vuttaṃ hoti – taṃ dhammaṃ saddahitvāpi ācariyupajjhāye kālena upasaṅkamitvā ¶ vattakaraṇena payirupāsivā yadā payirupāsānāya ārādhitaṃ kiñci vattukāmaṃ honti.

Ý là: Tin pháp ấy, đúng lúc đến gần thầy, bốn sự, thực hành phận sự, hầu hạ, khi tâm hài lòng muốn nói gì đó.

Atha adhigatāya sotukāmatāya sotaṃ odahitvā suṇanto labhatīti.

Rồi, với mong muốn nghe, lắng tai, nghe và đạt được.

Evaṃ sussūsampi ca satiavippavāseṇa appamatto subhāsitaḍḍhāsitaññutāya vicakkhaṇo eva labhati, na itaro.

Vậy, người mong nghe, không rời chánh niệm, không buông lời, biết lời hay dở, sáng suốt, đạt được, không phải kẻ khác.

Tenāha “Appamatto vicakkhaṇo”ti.

Nên nói: “Không buông lời, sáng suốt.”

Evam yasmā saddhāya paññalābhasamvattanikaṃ paṭipadaṃ paṭipajjati, sussūsāya sakkaccaṃ paññādhigamūpāyaṃ suṇāti, appamādena gahitaṃ na pamussati.

Vì với lòng tin, người thực hành con đường dẫn đến trí tuệ, với mong muốn nghe, chăm chú nghe phương tiện đạt trí, với không buông lời, giữ gìn không quên.

Vicakkhaṇatāya anūnādhikaṃ aviparītañca gahetvā vitthārikaṃ karoti.

Với sáng suốt, nắm đúng, không thừa thiếu, không sai lệch, và triển khai rộng.

Sussūsāya vā ohitasoto paññāpaṭilābhahetuṃ dhammaṃ suṇāti, appamādena sutadhammaṃ dhāreti, vicakkhaṇatāya dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhati, athānupubbena paramatthasaccaṃ sacchikaroti, tasmāssa bhagavā “Kathaṃsu labhate pañña”nti puṭṭho imāni cattāri kāraṇāni dassento imaṃ gāthamāha.

Hoặc với mong muốn nghe, lắng tai, nghe pháp là nhân đạt trí, với không buông lời, giữ pháp đã nghe, với sáng suốt, quán xét nghĩa pháp, rồi dần dần chứng chân lý tuyệt đối, nên khi hỏi “Làm sao đạt trí tuệ?”, Đức Phật chỉ bốn nhân này bằng kệ.

Idāni ¶ tato pare tayo pañhe vissajjento patirūpakārīti imaṃ gāthamāha.

Rồi, trả lời ba câu hỏi tiếp theo, Đức Phật nói kệ: “Người hành xử đúng...”

Tattha desakālādīni ahāpetvā lokiyassa lokuttarassa vā dhanassa patirūpaṃ adhigamūpāyaṃ karotīti patirūpakārī.

Ở đây, “người hành xử đúng” là người, không bỏ qua nơi chốn, thời gian, làm phương tiện đúng để đạt tài sản thế gian hoặc siêu thế.

Dhuravāti cetasikavīriyavasena anikkhattadhuro.

“Chịu trách nhiệm” là không bỏ tinh tấn tâm.

uṭṭhātāti, “Yo ca sītañca uṇhañca, tiṇā bhiyyo na maññati”tiādina (theragā· 232) nayena kāyikavīriyavasena uṭṭhānasampanno asithilaparakkamo.

“Người nỗ lực” là, như “Người không xem lạnh nóng hơn cỏ” (Theragāthā 232), với tinh tấn thân, đầy nỗ lực, không chênh mảng.

vindate dhananti ekamūsikāya nacirasseva catusatasahassasaṅkhaṃ cūlantevāsī viya lokiyadhanañca, mahallakamahātissatthero viya lokuttaradhanañca labhati.

“Đạt tài sản” là như Cūlantevāsī, nhanh chóng đạt bốn trăm ngàn nhờ một con chuột, đạt tài sản thế gian; như trưởng lão Mahātissa, đạt tài sản siêu thế.

So “Tīhiyeva iriyāpathehi viharissāmī”ti vattaṃ katvā

thinamiddhāgamanavelāya palālacumbaṭakaṃ temetvā sīse katvā

galappamaṇaṃ udakaṃ pavisitvā thinamiddhaṃ paṭibāhanto dasahi vassehi arahattaṃ ¶ pāpuṇi.

Người ấy, lập nguyện “Ta sẽ sống chỉ trong ba oai nghi,” khi hôn trầm đến, lấy bó rom ướt dội đầu, ngập nước đến cổ, ngăn hôn trầm, mười năm đạt A-la-hán.

saccenāti vacīsaccenāpi “Saccavādī bhūtavādī”ti, paramatthasaccenāpi “Buddho paccekabuddho ariyasāvako”ti evaṃ kittiṃ pappoti.

“Bằng chân lý” là bằng lời thật “Nói thật, nói đúng”; bằng chân lý tuyệt đối “Phật, Bích-chi Phật, thánh đệ tử,” đạt danh tiếng.

dadanti yaṃkiñci icchitapatthitaṃ dadanto mittāni ganthati, sampādeti karotīti attho.

“Bằng bố thí” là cho bất cứ điều gì mong muốn, kết bạn, nghĩa là tạo, làm nên.

Duddadaṃ vā dadaṃ taṃ ganthati.

Hoặc cho điều khó cho, cũng kết bạn.

Dānamukhena vā cattāripi saṅghavatthūni gahitānīti veditabbāni, tehi mittāni karotīti vuttaṃ hoti.

Nên hiểu bố thí bao gồm bốn việc thu phục, qua đó tạo bạn bè.

Evam ¶ gahaṭṭhapabbajitānaṃ sādharmaṇa lokiya lokuttaramissakena nayena cattāro pañhe vissajjetvā idāni “Kathaṃ pecca na socatī”ti imaṃ pañcamaṃ pañhaṃ gahaṭṭhavasena vissajjento yassetetiādīmāha.

Sau khi trả lời bốn câu hỏi theo cách chung cho cư sĩ và xuất gia, lần thế gian và siêu thế, giờ Đức Phật trả lời câu hỏi thứ năm “Làm sao sau khi chết không sầu muộn?” theo cách cư sĩ, nói: “Người nào có...”

Tassattho – yassa “Saddahāno arahata”nti ettha vuttāya

sabbakalyāṇadhammupādikāya saddhāya samannāgatattā saddhassa,

gharamesinoti gharāvāsaṃ pañca vā kāmaguṇe esantassa gavesantassa

kāmabhogino gahaṭṭhassa “Saccena kittiṃ pappotī”ti ettha vuttappakāraṃ saccaṃ.

Ý là: Người có lòng tin, như đã nói “tin vào A-la-hán,” sinh mọi pháp lành; cư sĩ tìm kiếm năm dục lạc trong đời sống gia đình, có chân lý như đã nói “bằng chân lý đạt danh tiếng.”

“Sussūsaṃ labhate pañña”nti ettha sussūsapaññānāmena vuttova damo.

Trong “bằng mong nghe đạt trí tuệ,” sự chế ngự được nói qua tên mong nghe và trí tuệ.

“Dhuravā utṭhātā”ti ettha dhuranāmena utṭhānanāmena ca vuttā dhiti.

Trong “chịu trách nhiệm, nỗ lực,” sự kiên trì được nói qua tên trách nhiệm và nỗ lực.

“Dadaṃ mittāni ganthati”ti ettha vuttappakāro cāgo cāti ete caturo dhammā santi.

Trong “bằng bố thí kết bạn,” sự xả ly như đã nói; người có bốn pháp này.

sa ve pecca na socatīti idhalokā paralokaṃ gantvā sa ve na socatīti.

Người ấy, từ cõi này sang cõi sau, thực sự không sầu muộn.

Evam ¶ bhagavā pañcamampi pañhaṃ vissajjetvā taṃ yakkhaṃ codento iṅha aññepītiādīmāha.

Sau khi trả lời câu hỏi thứ năm, Đức Phật khích lệ dạ xoa, nói: “Nào, hãy hỏi thêm...”

Tattha iṅghāti codanatthe nipāto. aññepīti aññepi dhamme puthū samaṇabrāhmaṇe pucchassu.

Ở đây, “iṅgha” là trợ từ khích lệ, “aññepi” nghĩa là hỏi thêm các pháp khác, hỏi nhiều sa-môn, bà-la-môn.

Aññepi vā pūraṇādayo sabbaññupaṭiññe puthū samaṇabrāhmaṇe pucchassu.
Hoặc hỏi các vị như Pūraṇa, những người tự nhận toàn tri, hỏi nhiều sa-môn, bà-la-môn.

Yadi amhehi “Saccena kittiṃ pappotī”ti ettha vuttappakārā saccā bhiyyo kittippattikāraṇaṃ vā, “Sussūsaṃ labhate pañña”nti ettha sussūsāti paññāpadesena vuttā dammā bhiyyo ¶ lokiyalokuttarapaññāpaṭilābhakāraṇaṃ vā, “Dadaṃ mittāni ganthatī”ti ettha vuttappakārā cāgā bhiyyo mittaganthanakāraṇaṃ vā, “Dhuravā uṭṭhātā”ti ettha taṃ taṃ atthavasam paṭicca dhuranāmena uṭṭhānanāmena ca vuttāya mahābhārasahanatthena ussolhibhāvappattāya vīriyasaṅkhātāya khantiyā bhiyyo lokiyalokuttaradhanavindanakāraṇaṃ vā, “Saccaṃ dammo dhiti cāgo”ti evaṃ vutthehi imeheva catūhi dhammehi bhiyyo asmā lokā paraṃ lokaṃ pecca asocanakāraṇaṃ vā idha vijjatīti ayamettha saddhiṃ saṅkhepayo janāya atthavaṇṇanā.

Nếu chân lý như đã nói “bằng chân lý đạt danh tiếng” là nguyên nhân lớn hơn cho danh tiếng, hoặc chế ngự qua mong nghe và trí tuệ như “bằng mong nghe đạt trí tuệ” là nguyên nhân lớn hơn cho trí tuệ thể gian và siêu thế, hoặc xả ly như “bằng bỏ thí kết bạn” là nguyên nhân lớn hơn để kết bạn, hoặc kiên trì qua trách nhiệm và nỗ lực như “chịu trách nhiệm, nỗ lực” là tinh tấn chịu gánh nặng, là nguyên nhân lớn hơn để đạt tài sản thể gian và siêu thế, hoặc bốn pháp “chân lý, chế ngự, kiên trì, xả ly” là nguyên nhân lớn hơn để từ cõi này sang cõi sau không sầu muộn, đây là giải thích ý nghĩa ngắn gọn.

Vitthārato pana ekamekaṃ padaṃ

atthuddhārapaduddhārapadavaṇṇanāyehi vibhajitvā veditabbā.

Chi tiết hơn, từng câu phải được phân tích theo cách giải nghĩa, rút ý, giải thích từ.

Evaṃ vutte yakkho yena saṃsayena aññe puccheyya, tassa pahīnattā kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ, puthū samaṇabrāhmaṇeti vatvā yepissa apucchanakāraṇaṃ na jānanti, tepi jānāpento yohaṃ ajjapajānāmi, yo attho samparāyikoti āha.

Khi được nói vậy, dạ xoa, vì nghi ngờ khiến nó hỏi người khác đã được đoạn trừ, nói: “Giờ ta còn hỏi gì nhiều sa-môn, bà-la-môn nữa?” Và để những ai không biết lý do nó không hỏi, nó nói: “Hôm nay ta biết, điều lợi ích cho đời sau.”

Tattha ajjāti ajjādiṃ katvāti adhippāyo. pajānāmīti yathāvuttena pakārena jānāmi.

Ở đây, “hôm nay” nghĩa là từ hôm nay trở đi, “ta biết” nghĩa là biết như đã nói.

yo atthoti ettāvatā “Sussūsaṃ labhate pañña”ntiādinā nayena vuttaṃ diṭṭhadhammikaṃ dasseti.

“Điều lợi ích” chỉ lợi ích hiện đời, như đã nói “bằng mong nghe đạt trí tuệ.”

samparāyikoti iminā “Yassete caturo ¶ dhammā”ti vuttaṃ pecca sokābhāvakāraṇaṃ samparāyikaṃ.

“Đời sau” chỉ nguyên nhân không sầu muộn sau khi chết, như đã nói “người có bốn pháp này.”

atthoti ca kārāṇassetam adhivacanam.

“Lợi ích” là từ thay thế cho nguyên nhân.

Ayam hi atthasaddo “Sāttham sabyañjana”nti evamādīsu (pārā 1; dī ni 1.255) pāṭhatthe vattati. “Attho me, gahapati, hiraññasuvaṇṇenā”tiādīsu (dī ni 2.250; ma ni 3.258) vicakkhaṇe. “Hoti sīlavatam attho”tiādīsu (jā 1.1.11) vuḍḍhimhi. “Bahujano bhajate atthahetū”tiādīsu dhane. “Ubhinnamattham caratī”tiādīsu (jā 1.7.66; sam ni 1.250; theragā 443) hite ¶. “Atthe jāte ca paṇḍita”ntiādīsu (jā 1.1.92) kārāṇe. Idha pana kārāṇe.

Từ “lợi ích” trong “có nghĩa, có văn” (Pārāyana 1; Dīgha Nikāya 1.255) nghĩa là văn bản; trong “ta cần vàng bạc” (Dīgha Nikāya 2.250; Majjhima Nikāya 3.258) nghĩa là sáng suốt; trong “người giữ giới có lợi ích” (Jātaka 1.1.11) nghĩa là tăng trưởng; trong “đám đông theo vì lợi ích” nghĩa là tài sản; trong “hành vì lợi ích cả hai” (Jātaka 1.7.66; Saṃyutta Nikāya 1.250; Theragāthā 443) nghĩa là lợi; trong “khi lợi ích sinh, người trí” (Jātaka 1.1.92) nghĩa là nguyên nhân. Ở đây là nguyên nhân.

Tasmā yaṃ paññādilābhādīnam kārāṇam ditṭhadhammikam, yañca pecca sokābhāvassa kārāṇam samparāyikam, tam yohaṃ ajja bhagavatā vuttanayena ¶ sāmāmyeva pajānāmi, so katham nu dāni puccheyyam puthū samaṇabrāhmaṇeti evamettha saṅkhepato attho veditabbo.

Nên nguyên nhân đạt trí tuệ, v.v., là lợi ích hiện đời, và nguyên nhân không sầu muộn đời sau, ta tự mình biết hôm nay qua lời Đức Phật, vậy sao còn hỏi nhiều sa-môn, bà-la-môn nữa? Đây là ý nghĩa ngắn gọn.

Evam yakkho “Pajānāmi yo attho samparāyiko”ti vatvā tassa ñāṇassa bhagavaṃmūlakattam dassento atthāya vata me buddhoti āha.

Dạ xoa nói “Ta biết điều lợi ích đời sau,” chỉ trí ấy bắt nguồn từ Đức Phật, nói: “Thật lợi ích cho ta, Đức Phật...”

Tattha atthāyāti hitāya vuḍḍhiyā ca.

Ở đây, “lợi ích” là lợi và tăng trưởng.

yattha dinnaṃ mahapphalanti “Yassete caturo dhammā”ti ettha vuttacāgena yattha dinnaṃ mahapphalam, tam aggadakkhiṇeyyam buddham pajānāmīti attho.

“Nơi cho được quả lớn” là qua xả ly đã nói “người có bốn pháp này,” ta biết Đức Phật là bậc đáng cúng tối thượng, nơi cho quả lớn.

Keci pana “Saṅgham sandhāya evamāhā”ti bhaṇanti.

Một số nói: “Nó nói vậy là nhằm vào Tăng.”

Evam imāya gāthāya attano hitādhigamaṃ dassetvā idāni sahitapaṭipattim dīpento so ahaṃ vicarissāmītiādimāha.

Bằng kệ này, chỉ việc đạt lợi ích của mình, giờ để tỏ hành động đúng lợi ích, nó nói: “Ta sẽ đi khắp...”

Tattha gāmā gāmanti devagāmā devagāmaṃ.

“Từ làng này qua làng khác” là từ làng trời này qua làng trời khác.

purā puranti devanagarato devanagaraṃ.

“Từ thành này qua thành khác” là từ thành trời này qua thành trời khác.

namassamāno sambuddhaṃ, dhammassa ca sudhammatanti

**“Sammāsambuddho vata bhagavā, svākkhāto vata bhagavato dhammo”tiādinā
nayena buddhasubodhitañca dhammasudhammatañca ca-saddena**

**“Suppaṭipanno vata bhagavato sāvakasaṅgho”tiādinā saṅghasuppaṭtipattiñca
abhitthavitvā namassamāno dhammaghosako hutvā vicarissāmīti vuttaṃ hoti.**

“Đánh lễ Phật, pháp tốt đẹp” là theo cách “Đức Phật thật chánh giác, pháp được thuyết hay, Tăng hành đúng” (như kinh văn), ca ngợi sự giác ngộ của Phật, pháp tốt đẹp, và sự hành đúng của Tăng, đánh lễ và đi khắp loan báo pháp.

Evamimāya gāthāya pariyosānañca rattivibhāvanañca

**sādhukārasadduṭṭhānañca ālavakakumārassa yakkhabhavanaṃ ānayanañca
ekakkhaṇeveya ahosi.**

Bằng kệ này, việc kết thúc, trời sáng, tiếng hoan hô vang lên, và việc đưa cậu bé Ālavaka đến cung dạ xoa xảy ra cùng một lúc.

Rājapurisā sādhu-kārasaddaṃ sutvā – “Evarūpo sādhu-kārasaddo ṭhapetvā

**buddhe na aññesaṃ abbhuggacchati, āgato nu kho bhagavā”ti āvajjenta
bhagavato sarīrappabhaṃ disvā pubbe viya bahi aṭṭhatvā nibbisaṅkā antoyeva
pavisitvā addasaṃsu bhagavantaṃ yakkhassa bhavane nisinnaṃ, yakkhañca
añjaliṃ paggaḥetvā ¶ ṭhitaṃ.**

Người của vua nghe tiếng hoan hô, nghĩ: “Tiếng hoan hô như thế chỉ vang lên với Phật, không ai khác, Đức Phật đến chăng?” Quán sát, thấy ánh sáng từ thân Đức Phật, không đứng ngoài như trước, vô lo, họ vào, thấy Đức Phật ngồi trong cung dạ xoa, dạ xoa chấp tay đứng.

**Disvāna yakkhaṃ āhaṃsu – “Ayaṃ te, mahāyakkha, rājakumāro balikammāya
ānīto, handa naṃ khāda vā bhuñja vā, yathāpaccayaṃ vā karohi”ti.**

Thấy vậy, họ nói với dạ xoa: “Này đại dạ xoa, đây là hoàng tử được đưa làm vật cúng, hãy ăn, nuốt, hay làm tùy ý!”

**So sotāpannattā lajjito visesena ¶ ca bhagavato purato evaṃ vuccamāno atha
taṃ kumāraṃ ubho hi hatthehi paṭiggahetvā bhagavato ¶ upanāmesi “Ayaṃ,
bhante, kumāro mayhaṃ pesito, imāhaṃ bhagavato dammi, hitānukampakā
buddhā, paṭiggaṇhātu, bhante, bhagavā imaṃ dāraṃ imassa hitatthāya
sukhatthāyā”ti imaṃ gāthamāha –**

Vì đã đạt quả Dự Lưu, nó xấu hổ, nhất là khi bị nói vậy trước Đức Phật, bèn hai tay nhận cậu bé, dâng lên Đức Phật: “Bạch Ngài, cậu bé này được gửi đến tôi, tôi dâng cậu cho Ngài, Phật từ bi vì lợi ích, xin Ngài nhận cậu bé này vì lợi ích và hạnh phúc của nó,” và nói kệ:

“Imaṃ kumāraṃ satapuññalakkhaṇaṃ, Sabbaṅgupetaṃ

**paripuñṇabyañjanaṃ; Udaggacitto sumano dadāmi te, Paṭiggaha lokahitāya
cakkhumā”ti.**

“Cậu bé này có trăm dấu phước, đủ tướng, đầy hảo tướng; Với tâm hân hoan, vui vẻ, tôi dâng cho Ngài, Xin bậc có mắt nhận lấy vì lợi ích thế gian.”

Paṭiggahehi bhagavā kumāraṃ.

Đức Phật nhận cậu bé.

**Paṭiggaṇhanto ca yakkhassa ca kumārassa ca maṅgalakaraṇatthaṃ
pādūnagāthaṃ abhāsi.**

Khi nhận, vì lợi lạc cho dạ xoa và cậu bé, Đức Phật nói kệ chúc phúc.

**Taṃ yakkho kumāraṃ saraṇaṃ gamenta tikkhattuṃ catutthapādena pūresi.
Seyyathidaṃ –**

Dạ xoa, đưa cậu bé quy y, lặp ba lần với câu kệ thứ tư, như sau:

**“Dīghāyuko hotu ayaṃ kumāro, Tuvaṇca yakkha sukhito bhavāhi; Abyādhita
lokaḥitāya tiṭṭhatha, Ayaṃ kumāro saraṇamupeti buddhaṃ; Ayaṃ kumāro
saraṇamupeti dhammaṃ; Ayaṃ kumāro saraṇamupeti saṅgha”nti.**

“Cầu cậu bé này sống lâu, Người, dạ xoa, hãy an vui; Không bệnh, vì lợi ích thế gian,
hãy an trụ, Cậu bé này quy y Phật; Cậu bé này quy y Pháp; Cậu bé này quy y Tăng.”

**Atha bhagavā kumāraṃ rājapurisānaṃ adāsi – “Imaṃ vaḍḍhetvā puna
mameva dethā”ti.**

Rồi Đức Phật giao cậu bé cho người của vua: “Nuôi cậu lớn, rồi trả lại ta.”

**Evaṃ so kumāro rājapurisānaṃ hatthato yakkhassa hatthaṃ, yakkhassa
hatthato bhagavato hatthaṃ, bhagavato hatthato puna rājapurisānaṃ hatthaṃ
gatattā nāmato “Hatthako ālavako”ti jāto.**

Cậu bé từ tay người vua qua tay dạ xoa, từ tay dạ xoa qua tay Đức Phật, từ tay Đức Phật lại về tay người vua, nên được gọi là “Hatthaka Ālavaka” (Người qua tay).

**Taṃ ādāya paṭinivatte rājapurise disvā kassakavanakammikādayo “Kiṃ
yakkho kumāraṃ atidahaṇattā na icchī”ti? Bhītā pucchimsu.**

Thấy người vua mang cậu bé trở về, nông dân, thợ rừng, v.v., sợ hãi hỏi: “Sao dạ xoa không muốn cậu bé vì còn quá nhỏ?”

Rājapurisā “Mā bhāyatha. Khemaṃ kataṃ bhagavatā”ti sabbamārocesuṃ ¶.

Người vua nói: “Đừng sợ, Đức Phật đã làm an toàn,” và kể hết mọi chuyện.

**Tato “Sādhu sādhu”ti sakalaṃ ālavinagaraṃ ekakolāhalena yakkhābhimukhaṃ
ahosi.**

Rồi cả thành Ālavī reo vang “Lành thay, lành thay,” hướng về dạ xoa.

**Yakkhopi bhagavato bhikkhācārakāle anuppatte pattacīvaraṃ gahetvā
upaḍḍhamaggaṃ anugantvā nivatti.**

Dạ xoa, khi Đức Phật đi khát thực, cầm bát y tiền nửa đường rồi trở về.

**Atha bhagavā nagare piṇḍāya caritvā katabhattakicco nagaradvāre
aññatarasmim vivitte rukkhamaḷe paññattabuddhāsane nisīdi.**

Rồi Đức Phật đi khát thực trong thành, xong việc ăn, ngồi trên tòa Phật chuẩn bị dưới gốc cây vắng ở cổng thành.

**Tato mahājanakāyena saddhim rājā ca nāgarā ca ekato sampiṇḍitvā
bhagavantam upasaṅkamma ¶ vanditvā parivāretvā ¶ nisinnā – “Kathaṃ,**

bhante, evaṃ dāruṇaṃ yakkhaṃ damayitthā”ti pucchimsu.

Vua và dân chúng tụ họp đông đảo, đến gần Đức Phật, đánh lễ, vây quanh, ngồi xuống, hỏi: “Bạch Ngài, làm sao Ngài hàng phục dạ xoa hung dữ vậy?”

Tesaṃ bhagavā yuddhamādiṃ katvā “Evaṃ navavidhaṃ vassaṃ vassetvā evaṃ vibhiṃsanakaṃ akāsi, evaṃ paṇhaṃ pucchi. Tassāhaṃ evaṃ vissajjesi”nti tamevāḷavakasuttaṃ kathesi.

Đức Phật kể từ trận chiến: “Nó tạo chín thứ mưa, làm điều kinh khủng, hỏi câu hỏi, và ta trả lời vậy,” rồi giảng kinh Āḷavaka.

Kathāpariyosāne caturāsītipāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi.

Khi giảng xong, tám mươi bốn ngàn chúng sinh chứng ngộ pháp.

Tato rājā ceva nāgarā ca vessavaṇamahārājassa bhavanasamīpe yakkhassa bhavanaṃ katvā pupphagandhādisakkārūpetam niccabalim pavattesum.

Rồi vua và dân chúng xây nơi ở cho dạ xoa gần cung Vessavaṇa, thường xuyên cúng hoa, hương, vật phẩm.

Taṃ kumāraṃ viññutaṃ pattaṃ “Tvaṃ bhagavantaṃ nissāya jīvitam labhi, gaccha bhagavantaṃyeva payirupāsassu bhikkhusaṅghaṃcā”ti vissajjesum.

Khi cậu bé trưởng thành, họ nói: “Nhờ Đức Phật, người được sống, hãy đến hầu Đức Phật và Tăng đoàn,” rồi thả cậu đi.

So bhagavantaṃ bhikkhusaṅghaṃcā payirupāsamāno nacirasseva anāgāmipale patitthāya sabbam buddhavacanaṃ uggahetvā pañcāsaupāsakaparivāro ahosi.

Cậu hầu Đức Phật và Tăng đoàn, chẳng bao lâu đạt quả Bất Lai, học toàn bộ lời Phật, có năm trăm cư sĩ theo.

Bhagavā ca naṃ etadagge niddisi – “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ upāsakānaṃ catūhi saṅghavattūhi parisam saṅgaṇhantānaṃ yadidaṃ hatthako āḷavako”ti (a· ni· 1.251). Dvādasamaṃ.

Đức Phật tuyên bố cậu là tối thắng: “Đây các tỳ-kheo, trong các cư sĩ đệ tử của ta, người thu phục hội chúng bằng bốn việc thu phục, tối thắng là Hatthaka Āḷavaka.” (Aṅguttara Nikāya 1.251). Thứ mười hai.

Iti sārattappakāsiniyā Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya Yakkhasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Vậy, chú giải Yakkhasaṃyutta trong Sārattappakāsini, chú giải Saṃyutta Nikāya, hoàn tất.

Chú giải tương ứng Sakka

11. Sakkasaṃyuttam

Phần Tương Ứng Vua Trời

1. Paṭhamavaggo

Chương Thứ Nhất

1. Suvārasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Suvāra

247. Sakkasaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame abhiyaṃsuṭi kadā abhiyaṃsu? Yadā balavanto ahesuṃ, tadā.

Trong phần Tương Ứng Vua Trời, ở kinh đầu tiên, câu “abhiyaṃsu” nghĩa là họ tấn công khi nào? Khi họ mạnh mẽ, lúc đó họ tấn công.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – sakko kira magadharatṭhe macalagāmake magho nāma māṇavo hutvā tettiṃsa purise gahetvā kalyāṇakammaṃ karonto satta vatapadāni pūretvā tattha kālaṅkato devaloke nibbatti.

Câu chuyện được kể như sau: Vua Trời Đế Thích, khi còn là một chàng trai trẻ tên Magha ở làng Macala, thuộc nước Magadha, đã dẫn dắt ba mươi ba người làm việc thiện, hoàn thành bảy lời nguyện, rồi sau khi qua đời ở đó, được tái sinh vào cõi trời.

Taṃ balavakammānubhāvena sapaṇisaṃ sesadevatā dasahi tḥānehi adhigaṇhantaṃ disvā “Āgantukadevaputtā āgatā”ti nevāsikā gandhapānaṃ sajjayaṃsu.

Nhờ sức mạnh của những việc thiện ấy, Đế Thích cùng đoàn tùy tùng vượt qua các vị trời khác ở mười khía cạnh. Thấy vậy, các vị trời bản địa nói: “Những vị trời mới đến đã tới,” và chuẩn bị rượu thơm để chào đón.

Sakko sakapaṇisāya saññaṃ adāsi – “Mārisā mā gandhapānaṃ pivittha, pivaṇākāramattameva dassethā”ti. Te tattha akaṃsu.

Đế Thích ra hiệu cho đoàn tùy tùng: “Các bạn, đừng uống rượu thơm, chỉ giả vờ như đang uống thôi.” Họ làm theo lời đó.

Nevāsikadevatā suvaṇṇasarakehi upanītaṃ gandhapānaṃ yāvadatthaṃ pivitvā mattā tattha tattha suvaṇṇapathaviyaṃ patitvā sayiṃsu.

Các vị trời bản địa uống rượu thơm từ những bình vàng, say xỉn và ngã lăn ra ngủ trên nền đất vàng.

Sakko “Gaṇhatha puttahatāya putte”ti te pādesu gahetvā sinerupāde khipāpesi.

Đế Thích nói: “Hãy nắm lấy những kẻ say xỉn này!” Họ nắm chân các vị trời ấy và ném xuống chân núi Tu-di.

Sakkassa puññatejēna tadanuvattakāpi sabbe tattheva patiṃsu.

Nhờ phước lực của Đế Thích, tất cả những người đi theo cũng đứng vững ở đó.

Te sineruvemajjhakāle saññaṃ labhitvā, “Tātā na suraṃ pivimha, na suraṃ pivimhā”ti āhaṃsu.

Khi tỉnh lại giữa lưng chừng núi Tu-di, họ kêu lên: “Các bạn, chúng ta không uống rượu, chúng ta không uống rượu!”

Tato paṭṭhāya asurā nāma jātā.

Từ đó, họ được gọi là các A-tu-la.

**Atha nesaṃ kammaṭṭhāyutūsamuṭṭhānaṃ sinerussa heṭṭhimatale
dasayojanasahassaṃ asurabhavanaṃ nibbatti.**

Do nghiệp và điều kiện tự nhiên, ở tầng thấp của núi Tu-di, một cõi A-tu-la rộng mười ngàn do-tuần được hình thành.

**Sakko tesāṃ nivattetvā ¶ anāgamanatthāya ārakkhaṃ ṭhapesi, yaṃ sandhāya
vuttaṃ –**

Để Thích ngăn họ quay lại và đặt người canh gác để họ không thể trở về, như được nói:

**“Antarā dvinnāṃ ayujjhapurānaṃ, Pañcavidhā ṭhapitā abhirakkhā; Udakaṃ
karoṭi-payassa ca hārī, Madanayutā caturo ca mahatthā”ti.**

“Giữa hai thành bất khả chiến bại, năm lớp bảo vệ được đặt ra; Nước, cánh lớn, kẻ mang nước, những kẻ hung hãn, và bốn vị vua vĩ đại.”

**Dve ¶ ¶ nagarāni hi yuddhena gahetuṃ asakkuṇeyyatāya ayujjhapurāni nāma
jātāni devanagaraṇca asuranagaraṇca.**

Hai thành, vì không thể bị chiếm bằng chiến tranh, được gọi là thành bất khả chiến bại: thành của các vị trời và thành của A-tu-la.

**Yadā hi asurā balavanto honti, atha devehi palāyitvā devanagaraṃ pavisitvā
dvāre pidahite asurānaṃ sataṣaḥsampi kiñci kātuṃ na sakkoti.**

Khi A-tu-la mạnh mẽ, các vị trời chạy trốn vào thành trời, đóng cổng lại, dù cả trăm ngàn A-tu-la cũng không thể làm gì được.

**Yadā devā balavanto honti, athāsurehi palāyitvā asuranagaraṃ dvāre pidahite
sakkānaṃ sataṣaḥsampi kiñci kātuṃ na sakkoti.**

Khi các vị trời mạnh mẽ, A-tu-la chạy trốn vào thành của họ, đóng cổng lại, dù cả trăm ngàn vị trời cũng không thể làm gì được.

**Iti imāni dve nagarāni ayujjhapurāni nāma. Nesaṃ antarā etesu udakādīsu
pañcasu ṭhānesu sakkena ārakkhā ṭhapitā.**

Vì vậy, hai thành này được gọi là bất khả chiến bại. Ở giữa hai thành, Để Thích đặt năm lớp bảo vệ ở năm nơi như nước và những thứ khác.

**Tattha udakasaddena nāgā gahitā. Te hi udake balavanto honti. Tasmā
sinerussa paṭṭhamālinde tesāṃ ārakkhā.**

Ở đây, “nước” ám chỉ các rồng, vì chúng mạnh mẽ trong nước. Vì vậy, chúng canh gác ở tầng bảo vệ đầu tiên của núi Tu-di.

**karoṭisaddena supaṇṇā gahitā. Tesāṃ kira karoṭi nāma pānabhōjanaṃ, tena
taṃ nāmaṃ labhiṃsu. Dutiyālinde tesāṃ ārakkhā.**

“Cánh lớn” ám chỉ các chim thần, vì chúng được gọi như vậy do thức ăn và đồ uống của mình. Chúng canh gác ở tầng bảo vệ thứ hai.

payassahārīsaddena kumbhaṇḍā gahitā. Dānavarakkhasā kira te. Tatiyālinde tesam ārakkhā.

“Kẻ mang nước” ám chỉ các quỷ Kumbhaṇḍa, được cho là loài quỷ dữ. Chúng canh gác ở tầng bảo vệ thứ ba.

madanayutasaddena yakkhā gahitā. Visamacārino kirate yujjhasoṇḍā.

Catutthālinde tesam ārakkhā.

“Những kẻ hung hãn” ám chỉ các Dạ-xoa, được cho là những kẻ hung tợn, thích chiến đấu. Chúng canh gác ở tầng bảo vệ thứ tư.

caturō ca mahantāti cattāro mahārājāno vuttā. Pañcamālinde tesam ārakkhā.

“Bốn vị vua vĩ đại” ám chỉ bốn vị Thiên Vương. Họ canh gác ở tầng bảo vệ thứ năm.

Tasmā yadi asurā kupitāvilacittā devapuraṃ upayanti yuddhesū, yaṃ girino paṭhamam paribhaṇḍam, taṃ uragā paṭibāhanti evaṃ sesesu sesā.

Vì vậy, nếu A-tu-la nổi giận và tấn công thành trời để giao chiến, tầng bảo vệ đầu tiên do rồng ngăn chặn, và các tầng khác cũng tương tự với các lực lượng khác.

Te pana asurā āyuvanṇarasaisariyasampattihi tāvatimsasadisāva.

Các A-tu-la này, về tuổi thọ, về đẹp, hương vị, quyền lực và sự giàu có, giống hệt như các vị trời ở cõi Đao-lợi.

Tasmā antarā attānam ajānitvā pāṭaliyā pupphitāya, “Na idaṃ devanagaram, tattha pāricchattako pupphati, idha pana cittapāṭali, jarasakkenāmhākam ¶ suram pāyetvā vañcitā, devanagarañca no gahitam, gacchāma tena saddhim yujjhissāmā”ti

Do không nhận ra sự khác biệt, khi thấy cây Pāṭali nở hoa, họ nói: “Đây không phải thành trời, vì ở đó cây Pāricchattaka nở hoa, còn đây là cây Cittapāṭali. Lão Đế Thích đã cho chúng ta uống rượu và lừa chúng ta, chiếm lấy thành trời của chúng ta. Đi thôi, chúng ta sẽ chiến đấu với hắn!”

hatthiassarathe āruyha suvaṇṇarajatamaṇiphalakāni gahetvā, yuddhasajjā hutvā, asurabheriyo vādentā mahāsamudde udakam dvidhā bhetvā utṭhahanti.

Họ cưỡi voi, ngựa, xe chiến, mang theo các tấm khiên vàng, bạc, ngọc quý, sẵn sàng chiến đấu, đánh trống A-tu-la, rẽ đôi nước đại dương và trời dậy.

Te deve vuṭṭhe vammikamakkhikā vammikam viya sinerum abhiruhitu ārabhanti.

Họ tấn công các vị trời, trèo lên núi Tu-di như bầy kiến trèo lên tổ kiến.

Atha nesam paṭhamam nāgehi saddhim yuddham hoti.

Trước tiên, họ giao chiến với các rồng.

Tasmim kho pana yuddhe na kassaci chavi vā cammam vā chijjati, na lohitaṃ uppajjati, kevalam kumārakānam dārumenḍakayuddham viya aññamaññam santāsanamattameva ¶ hoti.

Trong trận chiến này, không ai bị rách da hay chảy máu, chỉ như trò chơi đánh nhau bằng gỗ của trẻ con, chỉ là hù dọa lẫn nhau.

Koṭisatāpi koṭisahassāpi nāgā tehi saddhiṃ yujjhivā te asurapuraṃyeva pavesetvā nivattanti.

Dù hàng trăm triệu hay ngàn triệu rồng giao chiến với họ, cuối cùng cũng đẩy họ về thành A-tu-la và rút lui.

Yadā pana asurā balavanto honti, atha nāgā osakkitvā dutiye ālinde supaṇṇehi saddhiṃ ekatova hutvā yujjhanti.

Khi A-tu-la mạnh mẽ, các rồng bị áp đảo, cùng với chim thần ở tầng bảo vệ thứ hai hợp sức chiến đấu.

Esa nayo supaṇṇādīsūpi.

Cách này cũng áp dụng cho các tầng bảo vệ khác như chim thần và những thứ tương tự.

Yadā pana tāni pañcapi ¶ ṭhānāni asurā maddanti, tadā ekato sampiṇḍitānipi pañca balāni osakkanti.

Khi A-tu-la vượt qua cả năm tầng bảo vệ, cả năm lực lượng hợp lại cũng bị áp đảo.

Atha cattāro mahārājāno gantvā sakkassa taṃ pavattiṃ ārocenti.

Lúc đó, bốn vị Thiên Vương đến báo tin cho Đế Thích.

Sakko tesam vacanaṃ sutvā diyaḍḍhayaḥjanasatikam vejayantaratham āruyha sayam vā nikkhamati, ekam vā puttam peseti.

Nghe lời họ, Đế Thích cười cồ xe Vejayanta dài một trăm năm mươi do-tuần, tự mình ra trận hoặc sai một người con đi.

Imasmim pana kāle puttam pesetukāmo, tāta suvīrātiādīmāha.

Lúc này, muốn sai con trai đi, Đế Thích nói: “Này Suvīra...” và những lời tiếp theo.

evam bhaddantavāti khoti evam hotu bhaddam tava iti kho.

“Cung kính vâng lời” nghĩa là “Cứ như vậy, xin chúc ngài điều tốt lành.”

pamādam āpādesīti pamādam akāsi.

“Sa vào lười biếng” nghĩa là đã trở nên lười biếng.

Accharāsaṅghaparivuto saṭṭhiyojanam vitthārena suvaṇṇamahāvīthim otarivā nakkhattaṃ kilanto nandanavanādīsu vicaratīti attho.

Được vây quanh bởi các nàng tiên, đi xuống con đường vàng rộng sáu mươi do-tuần, vui chơi giữa các vì sao, ngao du trong vườn Nandana và những nơi khác, đó là ý nghĩa.

anuṭṭhahanti anuṭṭhahanto.

“Không cố gắng” nghĩa là không nỗ lực.

avāyāmati avāyamanto.

“Không nỗ lực” nghĩa là không cố gắng.

alasvassāti alaso assa.

“Lười biếng” nghĩa là trở nên lười nhác.

na ca kiccāni kārāyeti kiñci kiccaṃ nāma na kareyya.

“Không làm việc cần làm” nghĩa là chẳng làm bất kỳ việc gì.

sabbakāmasamiddhassāti sabbakāmehi samiddho assa.

“Đầy đủ mọi dục lạc” nghĩa là được thỏa mãn mọi mong muốn.

taṃ me, sakka, varaṃ disāti, sakka devaseṭṭha, taṃ me varaṃ uttamaṃ tḥānaṃ okāsaṃ disaṃ ācikkha kathehīti vadati.

“Này Đế Thích, hãy ban cho ta điều ước” nghĩa là “Này Đế Thích, vua của các vị trời, hãy ban cho ta điều ước cao quý, chỉ cho ta con đường, nói cho ta nghe.”

nibbānassa hi so maggoti kammaṃ akatvā jīvitaṭṭhānaṃ nāma nibbānassa maggo.

“Con đường dẫn đến Niết-bàn” nghĩa là không làm việc thiện, nơi sinh tồn chính là con đường dẫn đến Niết-bàn.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Susīmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Susīma

248. Dutīye ¶ susīmanti attano puttasaḥassassa antare evaṃnāmakam ekaṃ puttameva.

Trong kinh thứ hai, “Susīma” là tên của một người con trong số ngàn người con của Đế Thích.

Dutīyam.

Kinh thứ hai.

3. Dhajaggasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cờ Đầu

249. Tatiye samupabyūḥhoti sampiṇḍito rāsibhūto.

Trong kinh thứ ba, “samupabyūḥho” nghĩa là tụ họp lại, tập hợp thành một đám.

dhajaggam ullokeyyathāti sakkassa kira diyaḍḍhayaḥjanasatāyāmo ratho ¶.

“Hãy nhìn lên cờ đầu” nghĩa là cỗ xe của Đế Thích dài một trăm năm mươi do-tuần.

Tassa hi pacchimanto paṇṇāsayaḥjano, majjhe rathapañjaro paṇṇāsayaḥjano, rathasandhito yāva rathasīsā paṇṇāsayaḥjanāni.

Phần đuôi xe dài năm mươi do-tuần, giữa xe là khung xe năm mươi do-tuần, từ trục xe đến đầu xe cũng năm mươi do-tuần.

Tadeva pamāṇam diguṇam katvā tiyojanasatāyāmotipi vadantiyeva.

Có người nói nếu nhân đôi kích thước này thì xe dài ba trăm do-tuần.

Tasmim yojanikapallaṅko atthato, tiyojanikam setacchattam matthake ṭhapitam, ekasmimyeva yuge saḥassaājaññā yuttā, sesālaṅkāraṇssa pamāṇam natthi.

Trên xe có ngai vàng dài một do-tuần, lưng trắng ba do-tuần đặt trên đỉnh, một cặp ách kéo bởi ngàn con ngựa, còn các trang trí khác thì không thể đo đếm.

Dhajo panassa aḍḍhatiyāni yojanasatāni uggato, yassa vātāhatassa pañcaṅgikatūriyasseva ¶ saddo niccharati, taṃ ullokeyyathāti vadati.

Lá cờ của Đế Thích cao ba trăm năm mươi do-tuần, khi gió thổi, phát ra âm thanh như nhạc cụ năm phần, và ngài nói: “Hãy nhìn lên cờ đó.”

Kasmā? Taṃ passantānāhi rājā no āgantvā parisapariyante nikhātathambho viya ʒhito, kassa mayaṃ bhāyāmāti bhayaṃ na hoti.

Tại sao? Vì khi nhìn thấy cờ đó, họ thấy vua Đế Thích như cột trụ kiên cố đứng ở cuối đoàn quân, nên họ nghĩ: “Chúng ta sợ ai được?” và không còn sợ hãi.

pajāpatissāti so kira sakkena samānavaṇṇo samānāyuko dutiyaṃ āsanaṃ labhati.

“Pajāpati” là vị có dung mạo và tuổi thọ ngang với Đế Thích, được ngồi vị trí thứ hai.

Tathā varuṇo īsāno ca. Varuṇo pana tatiyaṃ āsanaṃ labhati, īsāno catutthaṃ.
Cũng vậy, Varuṇa được vị trí thứ ba, và Īsāna được vị trí thứ tư.

palāyīti asurehi parājito tasmīṃ rathe ʒhito appamattakampi rajadhajaṃ disvā palāyanadhammo.

“Chạy trốn” nghĩa là khi bị A-tu-la đánh bại, chỉ cần thấy cờ bụi trên cỗ xe đó, họ đã có ý định bỏ chạy.

itipi so bhagavātiādīni visuddhimagge vitthāritāneva.

Câu “Như vậy, đó là Thế Tôn...” đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

idamavocāti idaṃ dhajaggarittam nāma bhagavā avoca, yassa añākhette koṭisatasahassacakkavāle ānubhāvo vattati.

“Ngài đã nói như vậy” nghĩa là Thế Tôn đã nói bài kinh Cờ Đầu, có uy lực lan tỏa khắp trăm ngàn triệu cõi trời.

Idaṃ āvajjetvā hi yakkhabhayacorabhayādīhi dukkhehi muttānaṃ anto natthi.

Khi quán niệm bài kinh này, không có giới hạn cho việc thoát khỏi các nỗi khổ như sợ Dạ-xoa, sợ trộm cướp, và những thứ tương tự.

Tiṭṭhatu aññadukkhavūpasamo, idaṃ āvajjamāno hi pasannacitto ākāsepi patiṭṭhaṃ labhati.

Chưa kể đến việc xoa dịu các khổ đau khác, người quán niệm bài kinh này với tâm thanh tịnh thậm chí có thể đứng vững giữa không trung.

Tatridaṃ vatthu – dīghavāpicetiyamhi kira sudhākamme ¶ kayiramāne eko daharo muddhavedikāpādato pativā cetiyakucchiyā bhassati.

Câu chuyện như sau: Tại tháp Dīghavāpi, khi đang làm việc trát vữa, một thanh niên rơi từ chân tường cao xuống bụng tháp.

Heṭṭhā ʒhito bhikkhusaṅgho “Dhajaggarittam, āvuso, āvajjāhī”ti āha.

Các vị tăng đứng dưới 喊: “Này đạo hữu, hãy quán niệm bài kinh Cờ Đầu!”

So maraṇabhayena tajjito “Dhajaggaparittam maṇ rakkhatū”ti āha.
Sợ chết, anh ta kêu lên: “Cầu mong bài kinh Cờ Đầu bảo vệ tôi!”

Tāvadevassa cetiyakucchito dve iṭṭhakā nikkhamitvā sopānam hutvā aṭṭhamṣu, upariṭṭhito vallinisseṇim otāresum.

Ngay lập tức, từ bụng tháp, hai viên gạch bật ra, tạo thành bậc thang, và từ trên cao, một dây leo được thả ㄴ||ㄹ| xuống.

Tasmim nisseṇiyam ṭhite iṭṭhakā yathāṭṭhāneyeva aṭṭhamṣu.

Khi anh ta đứng trên dây leo, các viên gạch trở lại vị trí cũ.

Tatīyam.

Kinh thứ ba.

4. Vepacittisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vepacitti

250. Catutthe ¶ vepacittīti so kira asurānam sabbajettṭhako.

Trong kinh thứ tư, “Vepacitti” là vị đứng đầu tất cả các A-tu-la.

yenāti nipātamattam nanti ca.

“Yena” và “na” chỉ là các từ nối.

kaṇṭhapañcamehīti dvīsu hatthesu pādesu kaṇṭhe cāti evaṇ pañcahi bandhanehi.

“Bị trói bằng năm dây” nghĩa là bị trói ở hai tay, hai chân và cổ, tổng cộng năm dây.

Tāni pana naḷinasuttam viya makkaṭakasuttam viya ca cakkhussāpātham āgacchanti, iriyāpatham rujjhanti.

Những dây trói này, như dây sen hay dây nhện, có thể thấy được và làm cản trở chuyển động.

Tehi pana citteneva bajjhati, citteneva muccati.

Nhưng người đó bị trói bởi tâm và được giải thoát cũng bởi tâm.

akkosattī corosi bālosi mūḷhosi thenosi oṭṭhosi goṇosi gadrabhosi nerayikosi tiracchānagatosi, natthi tuyham sugati, duggatiyeva tuyham pāṭikañkhāti imehi dasahi akkosavatthūhi akkosati.

“Mắng chửi” nghĩa là mắng bằng mười lời như: “Ngươi là kẻ trộm, ngu xuẩn, đàn độn, kẻ cắp, lạc đà, bò, lừa, đáng xuống địa ngục, đáng làm thú, không có đường lành, chỉ có đường dữ đang chờ ngươi.”

paribhāsattī, jarasakka, na tvam sabbakālam jinissasi, yadā asurānam jayo bhavissati, tadā tampi evaṇ bandhitvā asurabhavanassa dvāre nipajjāpetvā pothāpessāmīti ādini vatvā tajjeti.

“Nhục mạ” nghĩa là nói: “Lão Đế Thích, ngươi không thắng mãi mãi đâu. Khi A-tu-la chiến thắng, chúng ta sẽ trói ngươi như vậy, đặt nằm trước cổng thành A-tu-la và đánh đập,” để đe dọa.

Sakko vijitavijayo na taṃ manasi karoti, mahāpaṭiggahaṇaṃ panassa matthake vidhunanto sudhammadevasabhaṃ pavisati ¶ ceva nikkhamati ca.

Đế Thích, dù thắng hay bại, không để tâm đến lời đó, chỉ rung cây lọng lớn trên đầu và ra vào hội trường Sudhamma của các vị trời.

ajjhabhāsīti “Kiṃ nu kho esa sakko imāni pharusavacanāni bhayena titikkhati, udāhu adhvāsana-khantiyā samannāgatattā”ti? Vīmaṃsanto abhāsi.

“Nói với” nghĩa là nghĩ: “Liệu Đế Thích chịu đựng những lời thô lỗ này vì sợ hãi, hay vì có lòng nhẫn nhịn?” và rồi lên tiếng để thử.

dubbalyā noti dubbalabhāvena nu.

“Do yếu đuối” nghĩa là có phải vì yếu đuối không.

paṭisaṃyujeti paṭisaṃyujeyya paṭipphareyya.

“Đáp trả” nghĩa là đáp lại hoặc phản ứng lại.

pabhiṃjeyyunti virajjeyyumaṃ. Pakujjheyyuntipi pātho.

“Bị phá vỡ” nghĩa là bị tan rã. Có bản chép là “bị giận dữ.”

paranti paccatthikaṃ.

“Kẻ thù” nghĩa là đối thủ.

yo sato upasammatīti yo satimā hutvā upasammati, tassa upasamaṃyevāhaṃ ¶ bālassa paṭisedhanaṃ maññeti attho.

“Người tỉnh thức và bình tĩnh” nghĩa là người có chánh niệm và bình tâm, tôi cho rằng sự bình tĩnh đó chính là cách ngăn chặn kẻ ngu.

yadā naṃ maññatīti yasmā taṃ maññati.

“Khi người ấy nghĩ” nghĩa là bởi người ấy nghĩ như vậy.

ajjhāruhatīti ajjhottharati.

“Đè bẹp” nghĩa là áp đảo.

gova bhiyyo palāyinanti yathā goyuddhe tāvadeva dve gāvo yujjhante gogaṇo olokento tiṭṭhati, yadā pana eko palāyati, atha naṃ palāyantaṃ sabbo gogaṇo bhiyyo ajjhottharati.

“Như bò chạy trốn” nghĩa là trong trận đấu bò, chỉ hai con bò giao chiến, đàn bò đứng nhìn, nhưng khi một con chạy trốn, cả đàn bò đuổi theo và áp đảo nó.

Evaṃ dummedho khamantaṃ bhiyyo ajjhottharatīti attho.

Cũng vậy, kẻ ngu si càng áp đảo người nhẫn nhịn.

sadatthaparamāti sakatthaparamā.

“Lợi mình, lợi người” nghĩa là vì lợi ích của mình và người khác.

khantiyā bhiyyo na vijjatīti tesu sakaatthaparamesu atthesu khantito uttaritaro añño attho na vijjati.

“Không có gì hơn lòng nhẫn” nghĩa là trong các lợi ích cho mình và người, không có gì vượt qua lòng nhẫn nhịn.

tamāhu paramaṃ khantinti yo balavā titikkhati, tassa taṃ khantiṃ paramaṃ āhu.

“Họ gọi đó là lòng nhẫn tới thượng” nghĩa là người mạnh mẽ mà nhẫn nhịn, lòng nhẫn đó được gọi là tới thượng.

bālabalaṃ nāma aññāṇabalaṃ. Taṃ yassa balaṃ, abalameva ¶ taṃ balanti āhu kathamāpi dīpeti.

“Sức mạnh của kẻ ngu” nghĩa là sức mạnh của sự ngu dốt. Người có sức mạnh đó thực ra là yếu đuối, như họ nói để làm rõ.

dhammaguttassāti dhammena rakkhitassa, dhammaṃ vā rakkhantassa.

“Bảo vệ bởi pháp” nghĩa là được pháp che chở hoặc bảo vệ pháp.

paṭivattāti paṭippharitvā vattā, paṭippharitvā vā bālabalanti vadeyyāpi, dhammaṃ pana cāletuṃ samattho nāma natthi.

“Phản bác” nghĩa là đáp lại hoặc bác bỏ sức mạnh của kẻ ngu, nhưng không ai có thể lay chuyển người đứng vững trong pháp.

tasseva tena pāpiyoti tena kodhena tasseva puggalassa pāpaṃ.

“Tự hại mình bởi điều đó” nghĩa là bởi cơn giận, chính người đó tự tạo nghiệp xấu.

Katarassa? yo kuddhaṃ paṭikujjhati.

“Ai vậy? Người đáp trả cơn giận bằng giận dữ.”

Tikicchantānanti ekavacane bahuvacanaṃ, tikicchantanti attho.

“Người chữa lành” nghĩa là những người chữa lành, dù dùng số ít nhưng ám chỉ số nhiều.

janā maññantīti evarūpaṃ attano ca parassa cāti ubhinnaṃ atthaṃ tikicchantaṃ nipphādaṃ puggalaṃ “Andhabālo aya”nti andhabālaputhujjanāva evaṃ maññanti.

“Dân chúng nghĩ” nghĩa là những kẻ phạm phu ngu muội nghĩ rằng người chữa lành lợi ích cho mình và người khác là “kẻ mù lòa và ngu xuẩn.”

dhammassa akovidāti catusaccadhamme achekā.

“Không thấu hiểu pháp” nghĩa là không thông thạo bốn chân lý.

idhāti imasmiṃ sāsane. khoti nipātamattaṃ.

“Ở đây” nghĩa là trong giáo pháp này. “Kho” chỉ là từ nối.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Subhāsitaṃ jayasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Chiến Thắng Bằng Lời Hay

251. Pañcame asurindaṃ etadavocāti chekatāya etaṃ avoca.

Trong kinh thứ năm, “Nói với vua A-tu-la” nghĩa là nói với sự khéo léo.

Evam kirassa ahosi “Parassa nāma gāhaṃ mocetvā paṭhamam vattum garu.

Parassa vacanam anugantvā pana pacchā sukham ¶ vattu”nti.

Ngài nghĩ: “Nói trước để tháo gỡ lời đối phương thì khó. Nhưng nghe lời đối phương rồi đáp lại sau thì dễ dàng.”

pubbadevāti devaloke ciranivāsino pubbasāmikā, tumhākaṃ tāva paveṇiāgataṃ bhaṇathāti ¶.

“Các vị trời trước” nghĩa là những vị trời đã sống lâu ở cõi trời, là chủ nhân cũ, nói:

“Các ngươi hãy nói về truyền thống của mình trước.”

adaṇḍāvacarāti daṇḍāvacaraṇarahitā, daṇḍam vā sattham vā gahetabbanti evamettha natthīti attho.

“Không dùng gậy gộc” nghĩa là không sử dụng gậy hay vũ khí, ý là ở đây không có chuyện đó.

Pañcamam.

Kinh thứ năm.

6. Kulāvakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tổ Chim

252. Chaṭṭhe ajjhabhāsīti tassa kira simbalivanābhimukhassa jātassa rathasaddo ca ājāṇīyasaddo dhajasaddo ca samantā asanipātasaddo viya ahosi.

Trong kinh thứ sáu, “Nói với” nghĩa là khi cỗ xe hướng về rừng Simbali, tiếng xe, tiếng ngựa, và tiếng cò vang lên như tiếng sấm chớp khắp nơi.

Tam sutvā simbalivane balavasupaṇṇā palāyimsu, jarājiṇṇā ceva rogaḍubbalā ca asaṇjātapakkhapotakā ca palāyitum asakkontā, maraṇabhayena tajjitā ekappahāreneva mahāvīravam vīravimsu.

Nghe tiếng đó, các chim thần mạnh mẽ trong rừng Simbali bỏ chạy, còn những con già yếu, bệnh tật, hoặc chim non chưa mọc cánh không chạy được, sợ chết, đồng loạt kêu lên tiếng rống lớn.

Sakko tam sutvā “Kassa saddo, tātā”ti? Mātalim pucchi.

Đế Thích nghe tiếng đó, hỏi Mātali: “Tiếng của ai vậy, này bạn?”

Rathasaddam, te deva, sutvā supaṇṇā palāyitum asakkontā viravantīti.

“Họ nói: ‘Nghe tiếng xe, các chim thần không chạy được nên kêu lên.’”

Tam sutvā karuṇāsamāvajjitahadayo abhāsi.

Nghe vậy, Đế Thích khởi tâm từ bi và nói.

īsā mukhenāti rathassa īsā mukhena.

“Bằng đầu xe” nghĩa là bằng mũi xe.

Yathā kulāvake īsā mukham na saṅcuṇṇeti, evam iminā īsā mukhena te parivajjaya.

“Như không làm vỡ tổ chim bằng đầu xe, hãy dùng mũi xe này để tránh chúng.”

So hi ratho puññapaccayanibbatto cakkavālapabbatepi ¶ sinerumhipi sammukhibhūte vinivijjhitvāva gacchati na sajjati, ākāsepi gatasadiseneva gacchati.

Cỗ xe này, do phước nghiệp sinh ra, có thể xuyên qua núi Cakkavāla hay núi Tu-di mà không bị cản, đi như lướt trên không trung.

Sace tena simbalivanena gato bhaveyya, yathā mahāsakaṭe kadalivanamajjhena vā eraṇḍavanamajjhena vā gacchante sabbavanam vibhaggam nimmathitam hoti, evam tampi simbalivanam bhaveyya.

Nếu xe đi qua rừng Simbali, như cỗ xe lớn đi qua rừng chuối hay rừng thầu dầu, phá hủy và nghiền nát cả khu rừng, rừng Simbali cũng sẽ như vậy.

Chaṭṭham.

Kinh thứ sáu.

7. Nadubbhiyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Làm Hại

253. Sattame upasaṅkamīti “Ayaṃ sakko ‘Yopi me assa supaccatthiko, tassa pāham na dubbheyya’nti cinteti, mayā tassa paccatthikataro nāma natthi, vīmaṃsissāmi tāva naṃ, kiṃ nu kho maṃ passivā dubbhati, na dubbhati”ti cintetvā upasaṅkami.

Trong kinh thứ bảy, “Đến gần” nghĩa là Vepacitti nghĩ: “Đế Thích tự nhủ rằng dù kẻ thù lớn đến đâu, ta cũng không làm hại. Ta là kẻ thù lớn nhất của hắn, ta sẽ thử xem khi gặp ta, hắn có làm hại ta không.” Rồi Vepacitti đến gần.

tiṭṭha vepacitti gahitosīti vepacitti, ettheva tiṭṭha, gahito tvam mayāti vadati.

“Đứng lại, Vepacitti, người đã bị bắt!” nghĩa là Đế Thích nói: “Vepacitti, đứng yên đó, ta đã bắt được người.”

Saha vacanenevassa ¶ so kaṇṭhapaṇcamehi bandhanehi baddhova ahosi.

Ngay khi lời vừa thốt ra, Vepacitti đã bị trói bởi năm dây ở cổ và tứ chi.

sapassu ca meti mayi adubbhatthāya sapatham karohīti vadati.

“Thề đi” nghĩa là “Hãy thề rằng người sẽ không làm hại ta.”

yaṃ musābhaṇato pāpanti imasmiṃ kappe paṭhamakappikesu cetiyarañño pāpaṃ sandhāyāha.

“Tội nói dối” ám chỉ tội của vua Cetiya trong kiếp đầu tiên của thế giới này.

ariyūpavādinoti kokalikassa viya pāpaṃ.

“Tội phỉ báng bậc thánh” giống như tội của Kokalika.

mittadduno ca yaṃ pāpanti mahākapijātake mahāsatte duṭṭhacittassa ¶ pāpaṃ.

“Tội phản bội bạn bè” ám chỉ tội của kẻ ác tâm trong chuyện Đại Khi.

akataññunoti devadattasadisassa akataññuno pāpaṃ.

“Tội vô ơn” giống như tội của Devadatta, kẻ không biết ơn.

Imāni kira imasmim kappe cattāri mahāpāpāni.

Người ta nói rằng trong thế giới này, có bốn tội lớn như vậy.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Verocanaasurindasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Verocana, Vua A-tu-la

254. Atthame atthaṃsūti dvārapālarūpakāni viya tithā.

Trong kinh thứ tám, “Đứng vững” nghĩa là đứng như những người giữ cổng.

nipphadāti nipphatti, yāva attho nipphajjati, tāva vāyamethevāti vadati.

“Hoàn thành” nghĩa là cố gắng cho đến khi mục đích đạt được, như lời dạy.

Dutiyagāthā sakkassa.

Kệ thứ hai là của Đế Thích.

Tattha khantiyā bhiyyoti nipphannasobhanesu atthesu khantito uttaritaro attho nāma natthi.

“Không gì hơn lòng nhẫn” nghĩa là trong những mục đích tốt đẹp đã đạt được, không có gì vượt qua lòng nhẫn nại.

atthajātāti kiccajātā.

“Những việc đã thành” nghĩa là những nhiệm vụ đã hoàn tất.

Soṇasiṅgālādayopi hi upādāya akiccajāto satto nāma natthi.

Kể cả chó, chó rừng, hay những loài khác, không có sinh vật nào mà không có việc phải làm.

Ito etto gamanamattampi kiccameva hoti.

Dù chỉ là đi từ chỗ này đến chỗ kia, đó cũng là một nhiệm vụ.

saṃyogaparamā tveva, sambhogā sabbapāṇinanti pārivāsikaodanādīni hi asamhogārahāni honti, tāni puna uṇhāpetvā bhajjitvā sappimadhuphāṇitādīni saṃyojitāni sambhogārahāni honti.

“Tất cả chúng sinh đều cần kết nối để hưởng thụ” nghĩa là thức ăn như cơm nguội không đáng để ăn, nhưng khi được hâm nóng, chia sẻ, và thêm bơ, mật ong, mật mía, thì trở nên đáng thưởng thức.

Tenāha “Saṃyogaparamā tveva, sambhogā sabbapāṇina”nti ¶.

Vì vậy, ngài nói: “Tất cả chúng sinh đều cần kết nối để hưởng thụ.”

nipphannasobhano atthoti ime atthā nāma nipphannāva sobhanti.

“Những mục đích tốt đẹp đã hoàn thành” nghĩa là những mục đích này khi hoàn thành sẽ rực rỡ.

Puna catutthagāthā sakkassa.

Kệ thứ tư lại là của Đế Thích.

Tatthāpi vuttanayeneva attho veditabbo.

Ý nghĩa của kệ này cũng nên hiểu theo cách đã nói.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Araññāyatanaṣṣuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ẩn Sĩ Trong Rừng

255. Navame paṇṇakuṭṭisu sammantīti himavantapadese ramaṇīye araṇṇāyatane rattitṭhānadivāṭṭhānacaṇkamanādihi sampannāsu paṇṇasālāsu vasanti.

Trong kinh thứ chín, “Sống trong lều lá” nghĩa là các ẩn sĩ sống trong những lều lá được trang bị đầy đủ chỗ nghỉ đêm, chỗ nghỉ ngày, và lối đi dạo ở vùng rừng núi Himalaya xinh đẹp.

sakko ca devānamindo vepacitti cāti ime dve janā jāmātikasasurā kālena

kalahaṃ karonti, kālena ekato caranti, imasmim̐ pana kāle ekato ¶ caranti.

Đế Thích, vua các vị trời, và Vepacitti, hai người này là cha vợ và con rể, có lúc cãi nhau, có lúc cùng nhau hành động, nhưng lần này họ cùng nhau đi.

paṭaliyoti gaṇaṅgaṇūpāhanā.

“Pāṭali” nghĩa là đôi dép đan bằng cỏ.

khaggaṃ olaggetvāti khaggaṃ aṃse olaggetvā.

“Treo kiếm” nghĩa là vác kiếm trên vai.

chattenāti dibbasetacchattena matthake dhārayamānena.

“Lọng” nghĩa là cầm lọng trắng thần thánh trên đầu.

apabyāmato karitvāti byāmato akatvā.

“Không tính toán” nghĩa là không dùng đơn vị đo lường.

ciradikkhitānanti cirasamādiṇṇavatānaṃ.

“Đã thọ giới lâu dài” nghĩa là những người đã giữ giới từ lâu.

ito paṭikkammāti “Ito pakkama parivajjaya, mā uparivāte tiṭṭhā”ti vadanti.

“Lùi lại” nghĩa là họ nói: “Hãy tránh ra, đừng đứng ngược gió.”

na hettha devāti etasmim̐ sīlavantānaṃ gandhe devā na paṭikkūlasaññino,

iṭṭhakantamanāpasaññinoyevāti dīpeti.

“Ở đây không có vị trời nào” nghĩa là ở nơi có mùi hương của người giữ giới, các vị trời không cảm thấy khó chịu, mà chỉ thấy dễ chịu và hài lòng, như được làm rõ.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Samuddakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bờ Biển

256. Dasame ¶ samuddatīre paṇṇakuṭṭisūti cakkavālamahāsamuddapiṭṭhiyaṃ rajatapaṭṭavanaṇṇe vālukaṇṇe vuttappakārāsu paṇṇasālāsu vasanti.

Trong kinh thứ mười, “Sống trong lều lá bên bờ biển” nghĩa là các ẩn sĩ sống trong những lều lá trên bãi cát màu bạc, ở lưng chừng đại dương Cakkavāla, như đã mô tả.

siyāpi noti siyāpi amhākaṃ.

“Có thể” nghĩa là có thể là của chúng ta.

abhayadakkhiṇaṃ yāceyyāmāti abhayadānaṃ yāceyyāma.

“Yêu cầu bố thí sự không sợ hãi” nghĩa là xin ban cho sự an toàn.

Yebhuyyena kira devāsurasāṅgāmo mahāsamuddapiṭṭhe hoti.

Người ta nói rằng phần lớn các trận chiến giữa trời và A-tu-la diễn ra trên lưng chừng đại dương.

Asurānaṃ na sabbakālaṃ jayo hoti, bahuvāre parājayova hoti.

A-tu-la không phải lúc nào cũng thắng, phần lớn thời gian họ bị bại.

Te devehi parājita palāyanta isīnaṃ assamapadena gacchantā “Sakko imehi saddhiṃ mantetvā amhe nāseti, gaṇhatha puttahatāya putte”ti kupitā assamapade pāṇiyaghaṭṭacaṇkamanasālādīni viddhaṃsenti.

Khi bị các vị trời đánh bại, A-tu-la chạy trốn qua nơi ở của các ẩn sĩ, giận dữ nói: “Đế Thích bàn bạc với các ẩn sĩ này để tiêu diệt chúng ta, hãy bắt những kẻ đáng bị bắt!” và phá hoại các bình nước, lối đi, và lều lá.

Isayo araṇṇato phalāphalaṃ ādāya āgatā naṃ disvā puna dukkheṇa paṭipākatikaṃ ¶ karonti.

Các ẩn sĩ, mang trái cây từ rừng về, thấy cảnh đó, lại khổ sở sửa chữa lại mọi thứ.

Tepi punappunaṃ tatheva vināsentī.

Nhưng A-tu-la cứ liên tục phá hoại như vậy.

Tasmā “Idāni tesam saṅgāmo paccupaṭṭhito”ti sutvā evaṃ cintayimṣu.

Vì vậy, nghe rằng trận chiến giữa họ sắp xảy ra, các ẩn sĩ nghĩ như sau.

kāmaṃkaroti ¶ icchitakaro.

“Làm theo ý muốn” nghĩa là làm điều mình mong muốn.

bhayassa abhayassa vāti bhayaṃ vā abhayaṃ vā.

“Sợ hãi hay không sợ hãi” nghĩa là hoặc gây sợ hãi hoặc ban sự an toàn.

Idaṃ vuttaṃ hoti – sace tvaṃ abhayaṃ dātukāmo, abhayaṃ dātuṃ pahosi.

Sace bhayaṃ dātukāmo. Bhayaṃ dātuṃ pahosi. Amhākaṃ pana abhayadānaṃ dehīti.

Ý là: “Nếu người muốn ban sự an toàn, người có thể ban. Nếu người muốn gây sợ hãi, người cũng có thể. Nhưng hãy ban cho chúng ta sự an toàn.”

duṭṭhānanti viruddhānaṃ.

“Kẻ thù” nghĩa là những kẻ đối nghịch.

pavuttanti khette patitthāpitam.

“Được gieo trồng” nghĩa là được đặt trên cánh đồng.

tikkhattum ubbijjīti sāyamāsabhattam bhuñjitvā sayanam abhiruyha nipanno niddāya okkantamattāya samantā thatvā sattisatena pahaṭo viya viravanto utthahati.

“Sợ hãi ba lần” nghĩa là sau khi ăn tối, nằm xuống ngủ, vừa chìm vào giấc, Vepacitti giật mình tỉnh dậy như bị bảy trăm người vây quanh đánh đập và kêu lên.

dasayojanasahassam asurabhavanam “Kimida”nti saṅkhobham āpajjati.

Cõi A-tu-la rộng mười ngàn do-tuần rung chuyển, kêu lên: “Chuyện gì vậy?”

Atha nam āgantvā “Kimida”nti pucchanti. So “Na kiñcī”ti vadati.

Họ đến hỏi: “Chuyện gì vậy?” Vepacitti đáp: “Không có gì.”

Dutiyayāmādīsupi eseva nayo.

Trong canh hai và các canh khác cũng vậy.

Iti asurānam “Mā bhāyi, mahārājā”ti tam assāsentānamyeva aruṇam uggacchati.

Vậy là trong khi A-tu-la an ủi: “Đừng sợ, đại vương,” thì bình minh đã lộ dạng.

Evamassa tato patthāya gelaṇṇajātam cittam vepati.

Từ đó, tâm Vepacitti trở nên sợ hãi và run rẩy.

Teneva cassa “Vepacittī”ti aparam nāmam udapādīti.

Vì vậy, ông ta được gọi bằng cái tên khác là “Vepacitti” (kẻ run rẩy).

Dasamam.

Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương thứ nhất.

2. Dutiyavaggo

Chương Thứ Hai

1. Vatapadasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lời Nguyện

257. Dutiyavaggassa ¶ paṭhame vatapadānīti vatakoṭṭhāsāni.

Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, “lời nguyện” nghĩa là những phần của lời nguyện.

samattānīti paripuṇṇāni.

“Hoàn thành” nghĩa là trọn vẹn.

samādinnaṇīti gahitāni.

“Thực hiện” nghĩa là đã được thực hiện.

**kule jetṭhāpacāyīti kulajetṭhakānaṃ mahāpitā mahāmātā cūlapitā cūlamātā
mātulo mātulānītiādīnaṃ apacitikāraṃ.**

“Tôn kính trưởng thượng trong gia đình” nghĩa là người kính trọng các bậc trưởng lão trong gia đình như cha lớn, mẹ lớn, cha nhỏ, mẹ nhỏ, cậu, dì, và những người khác.

saṇhavācoti piyamudumadhuravāco.

“Lời nói dịu dàng” nghĩa là nói những lời yêu thương, nhẹ nhàng, ngọt ngào.

muttacāgoti vissaṭṭhacāgo.

“Rộng lượng” nghĩa là bố thí không keo kiệt.

payatapāṇīti deyyadhammadānatthāya sadā dhotahattho.

“Bàn tay thanh tịnh” nghĩa là luôn rửa tay sạch để bố thí vật đáng cho.

vossaggaratoti vossajjane rato.

“Thích buông bỏ” nghĩa là vui thích trong việc từ bỏ.

yācayogoti parehi yācitabbāraho, yācayogoti vā yācayogeneva yutto.

“Đáng được thỉnh cầu” nghĩa là xứng đáng để người khác xin, hoặc luôn sẵn sàng cho việc thỉnh cầu.

dānasamvibhāgaratoti dāne ca samvibhāge ca rato.

“Vui thích trong bố thí và chia sẻ” nghĩa là thích thú trong việc cho và chia sẻ.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Sakkanāmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tên Đế Thích

258. Dutiye ¶ ¶ manussabhūtoti magadharatṭhe macalagāme manussabhūto.

Trong kinh thứ hai, “Khi còn là người” nghĩa là khi còn là con người ở làng Macala, nước Magadha.

āvasatham adāsīti catumahāpathe mahājanassa āvasatham kāretvā adāsi.

“Cho nhà nghỉ” nghĩa là xây nhà nghỉ cho mọi người ở ngã tư đường lớn và bố thí nó.

**sahassampi atthānanti saḥassampi kāraṇānaṃ, janasaḥassena vā
vacanasaḥassena vā osārite “Ayaṃ imassa attho, ayaṃ imassa attho”ti ekapade
ṭhitova vinicchinati.**

“Ngân lý do” nghĩa là dù có ngàn lý do, hoặc ngàn người hay ngàn lời nói được đưa ra, Đế Thích đứng một chỗ vẫn phân định rõ: “Đây là ý nghĩa của cái này, đây là ý nghĩa của cái kia.”

Dutiyaṃ.

Kinh thứ hai.

3. Mahālisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mahāli

259. Tatiye upasaṅkamīti “Sakko devarājāti kathenti, atthi nu kho so sakko, yena so diṭṭhapubboti imamatthaṃ dasabalaṃ pucchissāmi”ti upasaṅkami.
Trong kinh thứ ba, “Đến gần” nghĩa là Mahāli nghĩ: “Người ta nói Đế Thích là vua các vị trời, liệu có thật là Đế Thích không, ta sẽ hỏi Đức Phật, người đã từng thấy ngài, để biết rõ.” Rồi ông đến gần.

taṅca pajānāmīti bahuvacane ekavacanaṃ, te ca dhamme pajānāmīti attho.
“Ta hiểu rõ” nghĩa là dù dùng số nhiều, ý là “Ta hiểu rõ các pháp ấy.”

Sakko kira anantare attabhāve magadharatṭhe macalagāme magho nāma māṇavo ahosi paṇḍito byatto, bodhisattacariyā viya ca tassa cariyā ahosi.
Người ta nói rằng trong đời trước, Đế Thích là một chàng trai tên Magha ở làng Macala, nước Magadha, thông minh, khéo léo, và hành xử giống như một Bồ-tát.

So tettiṃsa purise gahetvā kalyāṇamakāsi.
Anh ta dẫn dắt ba mươi ba người làm việc thiện.

Ekadivasaṃ attanova paññāya upaparikkhitvā gāmamajjhe mahājanassa sannipatitaṭṭhāne kacavaraṃ ubhatopassesu apabyūhitvā taṃ ṭhānaṃ ramaṇīyaṃ akāsi.
Một ngày, với trí tuệ của mình, anh ta dọn sạch rác ở hai bên quảng trường giữa làng nơi dân chúng tụ họp, làm cho nơi đó trở nên đẹp đẽ.

Puna tattheva maṇḍapaṃ kāresi.
Rồi tại đó, anh ta xây một cái lều.

Puna gacchante kāle sālaṃ ¶ kāresi.
Sau đó, theo thời gian, anh ta xây một hội trường.

Gāmato ca nikkhamitvā gāvutampi aḍḍhayaḥjanampi tigāvutampi yojanampi vicaritvā tehi sahāyehi saddhiṃ visamaṃ samaṃ akāsi.
Rời làng, anh ta đi xa một phần tư do-tuần, nửa do-tuần, ba phần tư do-tuần, hay một do-tuần, cùng các bạn đồng hành làm cho những chỗ gồ ghề trở nên bằng phẳng.

Te sabbeva ekacchandā tattha tattha setuyuttaṭṭhāne setuṃ, maṇḍapasālāpokkharaṇimālāvaccharopanapadīnaṃ yuttaṭṭhānesu maṇḍapasālāpokkharaṇimālāvaccharopanādīni karontā bahuṃ puññamakāṃsu.
Tất cả họ đồng lòng, xây cầu ở nơi cần cầu, dựng lều, hội trường, ao sen, trồng cây, làm đường, và những việc khác ở nơi thích hợp, tích lũy nhiều phước đức.

Magho satta vatapadāni pūretvā kāyassa bhedaṃ saddhiṃ sahāyehi tāvatimsabhavane nibbatti.
Magha hoàn thành bảy lời nguyện, sau khi thân hoại, cùng các bạn đồng hành tái sinh ở cõi trời Dao-lợi.

Taṃ sabbaṃ bhagavā jānāti.
Đức Phật biết rõ tất cả những điều này.

Tenāha – yesaṃ dhammānaṃ samādinnaṃ sakko sakkattaṃ ajjhagā, tañca pajānāmīti.

Vì vậy, ngài nói: “Ta hiểu rõ các pháp mà nhờ thực hành, Đế Thích đạt được vị trí Đế Thích.”

Ayaṃ sakkassa sakkattādhigame saṅkhepakathā, vitthāro pana sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāya sakkapaṇhavaṇṇanāyaṃ vutto.

Đây là câu chuyện tóm tắt về việc Đế Thích đạt được vị trí của mình, còn chi tiết được nói trong chú giải Trường Bộ, phần giải thích Kinh Câu Hỏi Của Đế Thích, thuộc Sumaṅgalavilāsini.

Tatīyaṃ.

Kinh thứ ba.

4. Daliddasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Nghèo

260. Catutthe ¶¶ manussadaliddoti manussaadhano.

Trong kinh thứ tư, “Người nghèo” nghĩa là người không có tài sản.

manussakapaṇoti manussakāruṇṇataṃ patto.

“Người đáng thương” nghĩa là người rơi vào tình cảnh đáng thương.

manussavarākotī manussalāmakō.

“Người hèn mọn” nghĩa là người thấp kém trong loài người.

tatrāti tasmim̐ thāne, tasmim̐ vā atirocane.

“Ở đó” nghĩa là ở nơi ấy, hoặc trong trường hợp Verocana.

ujjhāyantīti avajjhāyanti lāmakato cintenti.

“Phản nản” nghĩa là suy nghĩ với thái độ khinh miệt vì sự thấp kém.

khiyantīti kathenti pakāsentī.

“Chê bai” nghĩa là nói ra và công khai.

vipācentīti tattha tattha kathenti vitthārentī.

“Chỉ trích” nghĩa là nói và lan truyền ở nhiều nơi.

eso kho mārisāti ettha ayamanupubbikathā – so kira anuppanne buddhe kāsiraṭṭhe bārāṇasirājā hutvā samussitaddhajapaṭākanānālaṅkārena suṭṭhu alaṅkataṃ nagaraṃ padakkhiṇaṃ akāsi attano sirisampattiyā samākaḍḍhitanettena janakāyena samullokiyamāno.

“Này bạn, đây là” nghĩa là câu chuyện như sau: Trước khi Đức Phật xuất hiện, ở nước Kāsi, vua Bārāṇasī đi vòng quanh thành được trang hoàng long lẫy với cờ phướn, được đám đông chiêm ngưỡng với ánh mắt bị cuốn hút bởi vinh quang của ngài.

Tasmiṃca samaye eko paccekabuddho gandhamādanapabbatā āgamma tasmim̐ nagare piṇḍāya carati, santindriyo santamānaso uttamadamathasamannāgato.

Cùng lúc đó, một vị Độc Giác Phật từ núi Gandhamādana đến, đi khát thực trong thành, với các căn thanh tịnh, tâm an lạc, và đạt được sự chế ngự tối thượng.

Mahājanopi rājagataṃ cittikāraṃ pahāya paccekabuddhameva olokesi.

Đám đông bỏ qua sự phấn khích với nhà vua, chỉ nhìn vị Độc Giác Phật.

Rājā – “Idāni imasmim̐ janakāye ekopi maṃ na oloketi. Kim̐ nu kho eta”nti?

Olokeno paccekabuddhaṃ addasa.

Vua nghĩ: “Giờ đây, không một ai trong đám đông nhìn ta. Chuyện gì vậy?” Nhìn quanh, ngài thấy vị Độc Giác Phật.

Sopi paccekabuddho mahallako hoti pacchimavaye ʈhito. Cīvarānipissa jīṇṇāni, tato tato suddhāni gaḷanti.

Vị Độc Giác Phật ấy đã già, ở tuổi cuối đời, áo cà-sa rách nát, chỉ tua ra khắp nơi.

Raṇṇo sataṣaḥassādhikāni dve asaṅkheyyāni pūritapāramiṃ paccekabuddhaṃ disvā cittapasādamattaṃ vā hatthaṃ pasāretvā vandanamattaṃ vā nāhosi.

Nhà vua, dù đã tích lũy phước đức hơn trăm ngàn kiếp và hai đại kiếp, khi thấy vị Độc Giác Phật ấy, không khởi tâm hoan hỷ, không chấp tay, cũng không cúi đầu chào.

So rājā “Pabbajito maṇṇe esa usūyāya maṃ na oloketi”ti kujjhitvā “Kvāyaṃ kuṭṭhicīvarāni pāruto”ti niṭṭhubhitvā pakkāmi.

Nhà vua giận dữ nghĩ: “Kẻ xuất gia này chắc ganh tỵ nên không nhìn ta,” rồi nhỏ nước bọt nói: “Gã này mặc áo rách như kẻ phong cùi!” và bỏ đi.

Tassa kammaṣṣa vipākena mahāniraye nibbattitvā vipākāvasesena manussalokaṃ āgacchanto rājagahe paramakapaṇṇāya itthiyā kucchimhi paṭisandhim̐ gaṇhi.

Do quả báo của nghiệp ấy, nhà vua tái sinh trong đại địa ngục, rồi do quả báo còn lại, trở lại cõi người, sinh trong bụng một người phụ nữ nghèo khổ nhất ở Rājagaha.

Gahitakālato paṭṭhāya sā itthī kaṇṇikamattampi ¶ udarapūraṃ nālattha.

Từ khi mang thai, người mẹ ấy không có đủ ngay cả nước cháo để no bụng.

Tassa kucchigatasseva kaṇṇanāsā vilīnā, saṅkhalalitakuṭṭhī hutvā mātukucchito nikkhanto.

Khi còn trong bụng mẹ, tai và mũi đứa trẻ đã tan rã, sinh ra với bệnh phong cùi, tóc bạc như vỏ sò.

Mātāpitāro ¶ nāma dukkarakārikā honti, tenassa mātā yāva kapālaṃ gahetvā carituṃ na sakkoti, tāvassa kaṇṇikampi udakampi āharitvā adāsi.

Cha mẹ nó vốn nghèo khổ, nên mẹ nó, cho đến khi không thể đi xin được, vẫn mang nước cháo và nước cho nó.

Bhikkhāya carituṃ samatthakāle panassa kapālaṃ hatthe datvā “Paṇṇāyissasi sakena kammenā”ti pakkāmi.

Khi nó đủ lớn để đi xin ăn, mẹ đưa cho cái bát và nói: “Con sẽ tự lo bằng nghiệp của mình,” rồi bỏ đi.

Athassa ¶ tato paṭṭhāya sakalasarīrato maṃsāni chijjitvā chijjitvā patanti, yūsaṃ paggharati, mahāvedanā vattanti.

Từ đó, thịt trên toàn thân nó rã ra, rơi từng mảnh, mủ chảy ra, và nó chịu đau đớn dữ dội.

Yaṃ yaṃ racchaṃ nissāya sayati, sabbarattiṃ mahāravena ravati.

Nó nằm ở bất kỳ con đường nào, cả đêm gào khóc vì đau đớn.

Tassa kāruññaparidevitasaddena sakalavīthiyaṃ manussā sabbarattiṃ niddaṃ na labhanti.

Tiếng than khóc thảm thiết của nó khiến cả con phố không ai ngủ được suốt đêm.

Tassa tato paṭṭhāya sukhasayite pabodhetīti suppubuddhotveva nāmaṃ udapādi.

Vì nó đánh thức những người ngủ yên, nên từ đó được gọi là Suppubuddha (người đánh thức).

Athāparena samayena bhagavati rājagahaṃ sampatte nāgarā satthāraṃ nimantetvā nagaramajjhe mahāmaṇḍapaṃ katvā dānaṃ adaṃsu.

Sau đó, khi Đức Phật đến Rājagaha, dân chúng mời ngài và dựng lều lớn giữa thành để cúng dường thức ăn.

Suppubuddhopi kuṭṭhī gantvā dānaggamaṇḍapassa avidūre nisīdi.

Suppubuddha, người bị phong cùi, cũng đến và ngồi gần lều cúng dường.

Nāgarā buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paṇītena khādanīyena bhojanīyena parivisantā tassāpi yāgubhattaṃ adaṃsu.

Dân chúng dâng thức ăn ngon cho Đức Phật và tăng đoàn, cũng cho Suppubuddha một ít cháo và cơm.

Tassa paṇītabhojanaṃ bhuttassa cittaṃ ekaggaṃ ahosi.

Sau khi ăn thức ăn ngon, tâm Suppubuddha trở nên tập trung.

Satthā bhattakiccāvasāne anumodanaṃ katvā saccāni dīpesi, suppubuddho nisinnaṭṭhāne nisinnova desanānusārena ñāṇaṃ pesetvā sotāpattiphale patiṭṭhito.

Sau khi ăn xong, Đức Phật thuyết bài pháp cảm tạ, giảng về các chân lý.

Suppubuddha, ngồi tại chỗ, theo lời giảng mà phát triển trí tuệ và đạt quả Dự lưu.

Satthā uṭṭhāya vihāraṃ gato.

Đức Phật đứng dậy và trở về tịnh xá.

Sopi cumbaṭaṃ āruyha kapālamādāya daṇḍamolubbha attano vasanaṭṭhānaṃ gacchanto vibbhantāya gāviyā jīvītā voropito mattikapātiṃ bhinditvā suvaṇṇapaṭiṃ paṭilabhanto viya dutiyacittavāre devaloke nibbatto.

Suppubuddha, quần tắm vải, cầm bát, chống gậy, trên đường về chỗ ở, bị một con bò hoang giết chết, như thể đập vỡ bát đất để nhận bát vàng, và ngay trong ý niệm thứ hai, tái sinh ở cõi trời.

attano puññaṃ nissāya aññe deve atikkamma virocittha.

Nhờ phước đức của mình, anh ta vượt qua các vị trời khác và tỏa sáng rực rỡ.

Taṃ kāraṇaṃ dassento sakko devānamindo eso kho mārisātiādīmāha.

Để giải thích lý do này, Đế Thích, vua các vị trời, nói: “Này bạn, đây là...” và tiếp tục.

saddhāti maggenāgatasaddhā.

“Đức tin” nghĩa là đức tin đạt được qua con đường.

sīlaṇca yassa kalyāṇanti kalyāṇasīlaṃ nāma ariyasāvakassa ariyakantasīlaṃ vuccati.

“Giới hạnh tốt đẹp” nghĩa là giới hạnh được yêu thích của bậc thánh đệ tử.

Tattha kiñcāpi ariyasāvakassa ekaṣīlampi akantaṃ nāma natthi, imasmiṃ panatthe bhavantarepi appahīnaṃ pañcasīlaṃ adhippetam.

Dù không có giới nào của bậc thánh đệ tử là không được yêu thích, nhưng ở đây ý nói đến năm giới không bị bỏ trong các đời sống.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Rāmaṇeyyakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Noi Xinh Đẹp

261. Pañcame ¶ āramacetyāti āramacetiyaṇi.

Trong kinh thứ năm, “tháp trong vườn” nghĩa là những ngôi tháp được xây trong các khu vườn.

vanacetyāti vanacetiyaṇi.

“Tháp trong rừng” nghĩa là những ngôi tháp được xây trong các khu rừng.

Ubhayatthāpi ¶ cittikataṭṭhena cetyaṃ veditabbam.

Ở cả hai trường hợp, “tháp” nên được hiểu là những nơi được trang trí đẹp đẽ.

manussarāmaṇeyyassāti manussaramaṇīyabhāvassa.

“Cảnh đẹp của con người” nghĩa là vẻ đẹp mà con người yêu thích.

Idāni manussaramaṇīyakavasena bhūmiramamaṇīyakam dassento gāme vātiādīmāha.

Để chỉ ra vẻ đẹp của đất đai theo cách con người yêu thích, ngài nói: “Trong làng...” và tiếp tục.

Pañcamaṃ.

Kinh thứ năm.

6. Yajamānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Cúng Tế

262. Chatṭhe ¶ yajamānānanti yajantānam.

Trong kinh thứ sáu, “những người cúng tế” nghĩa là những người thực hiện lễ cúng.

Tadā kira aṅgamagadhavāsikā manussā anusamvaccharaṃ sappimadhuphāṇitādīsu aggamaṃ gahetvā ekasmiṃ thāne dārūnaṃ saṭṭhimatte sakaṭabhāre rāsiṃ katvā aggimaṃ datvā pajjalitakāle “Mahābrahmuno yajāmā”ti taṃ sabbamaṃ pakkipanti.

Lúc đó, người dân ở nước Aṅga và Magadha mỗi năm lấy những thứ tốt nhất như bơ, mật ong, mật mía, chất đông khoảng sáu mươi xe cũi ở một chỗ, đốt lửa, và khi lửa cháy, họ nói: “Chúng ta cúng tế cho Đại Phạm Thiên,” rồi ném tất cả vào lửa.

“Ekavāraṃ pakkhitaṃ saḥassaguṇaphalaṃ deti”ti nesaṃ laddhi.

Họ tin rằng: “Cúng một lần sẽ mang lại quả báo gấp ngàn lần.”

Sakko devarājā “Sabbepime sabbaaggāni gahetvā ‘Mahābrahmuno yajāmā’ti aggimhi jhāpenti. Aphalaṃ karonti, mayi passante mā nassantu, yathā buddhassa ceva saṅghassa ca datvā bahuṃ puññaṃ pasavanti, evaṃ karissāmi”ti

Đế Thích, vua các vị trời, nghĩ: “Tất cả họ lấy những thứ tốt nhất để đốt trong lửa, nói rằng cúng cho Đại Phạm Thiên, nhưng chẳng được gì. Ta không thể để họ phí phạm khi ta đang nhìn. Ta sẽ khiến họ cúng cho Phật và Tăng để tích lũy nhiều phước đức.”

dārurāsiṃ jalāpetvā olokentesu manussesu puṇṇamadvase brahmattabhāvaṃ māpetvā mahājanassa passantasseva candamaṇḍalaṃ bhinditvā nikkhanto viya ahoṣi.

Vào ngày trăng rằm, khi dân chúng đang nhìn đông cũi cháy, Đế Thích hóa thân thành Đại Phạm Thiên, như thể phá vỡ vàng trắng và xuất hiện trước mắt mọi người.

Mahājano disvā “Imaṃ yaññaṃ paṭiggahetuṃ mahābrahmā āgacchatī”ti jaṇṇukehi bhūmiyaṃ patitṭhāya, añjaliṃ paggayha namassamāno aṭṭhāsi.

Dân chúng thấy vậy, nói: “Đại Phạm Thiên đến để nhận lễ cúng này!” Họ quỳ xuống đất, chấp tay cúi đầu.

Brāhmaṇā āhaṃsu “Tumhe ‘Mayaṃ takkena kathemā’ti maññatha, idāni passatha, ayaṃ vo brahmā saḥatthā yaññaṃ paṭiggahetuṃ āgacchatī”ti.

Các bà-la-môn nói: “Các người nghĩ chúng ta nói lý thuyết suông sao? Giờ hãy nhìn, đây là Đại Phạm Thiên đến tự tay nhận lễ cúng của các người!”

Sakko āgantvā dārucitakamatthake ākāse thatvā “Kassāyaṃ sakkāro”ti pucchi? Tumhākaṃ, bhante, paṭiggaṇhatha no yaññanti.

Đế Thích đến, đứng trên không trung phía trên đông cũi cháy, hỏi: “Lễ cúng này dành cho ai?” Họ đáp: “Thưa ngài, dành cho ngài, xin hãy nhận lễ cúng của chúng tôi.”

Tena hi āgacchatha, mā tulaṃ chaḍḍetvā hatthena tulayittha, ayaṃ satthā dhuravihāre vasati, taṃ pucchissāma “Kassa dinnaṃ mahapphalaṃ hoti”ti ¶?

Đế Thích nói: “Vậy hãy đến, đừng cân bằng tay mà bỏ qua cái cân. Vị Thầy đang ở tại tịnh xá chính, chúng ta sẽ hỏi ngài: ‘Cúng cho ai sẽ được quả lớn?’”

Ubhayaratṭhavāsino gahetvā satthu santikaṃ gantvā pucchanto evamāha.

Đế Thích dẫn dân chúng từ cả hai nước đến chỗ Đức Phật và hỏi như vậy.

Tattha puññapekkhānanti puññaṃ icchantānaṃ puññatthikānaṃ.

“Những người mong phước” nghĩa là những người mong muốn và tìm kiếm phước đức.

opadhikaṃ puññanti upadhivipākaṃ puññaṃ.

“Phước hữu lậu” nghĩa là phước dẫn đến quả báo trong vòng luân hồi.

saṅghe dinnam mahapphalanti ariyasaṅghe dinnam vipphāravantaṃ hoti.

“Cúng cho Tăng được quả lớn” nghĩa là cúng dường cho Tăng thanh tịnh sẽ mang lại quả báo rộng lớn.

Desanāvasāne caturāsītipāṇasahassāni amatapānaṃ pivimsu.

Cuối bài pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sinh uống được nước cam lồ (đạt giác ngộ).

Tato patthāya manussā sabbāni aggadānāni bhikkhusaṅghassa adaṃsu.

Từ đó, dân chúng dâng tất cả những cúng phẩm tốt nhất cho Tăng đoàn.

Chattham.

Kinh thứ sáu.

7. Buddhavandanāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đảnh Lễ Phật

263. Sattame ¶ uṭṭhehīti uṭṭhaha, ghaṭa, vāyama.

Trong kinh thứ bảy, “Hãy đứng dậy” nghĩa là đứng lên, nỗ lực, cố gắng.

vijitasāṅgāmāti rāgādīnañceva dvādasayojanikassa ca mārabalassa jitattā

bhagavantam evaṃ ālapati ¶.

“Chiến thắng trận chiến” nghĩa là vì đã chiến thắng tham ái và đạo quân Ma vương rộng mười hai do-tuần, ngài gọi Đức Phật như vậy.

pannabhārāti oropitakhandhakilesābhisaṅkhārabhāra.

“Bỏ gánh nặng” nghĩa là buông bỏ gánh nặng của phiền não và hành nghiệp.

pannarasāya rattinti pannarasāya puṇṇamāya rattim.

“Đêm rằm” nghĩa là đêm trăng tròn ngày mười lăm.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Gahaṭṭhavandanāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đảnh Lễ Cư Sĩ

264. Aṭṭhame puthuddisāti catasso disā catasso anudisā ca.

Trong kinh thứ tám, “Nhiều phương” nghĩa là bốn hướng chính và bốn hướng phụ.

bhummati bhūmiyāsino.

“Chúng sinh trên đất” nghĩa là những người sống trên mặt đất.

cirarattasamāhiteti upacārappanāhi cirarattasamāhitacitte.

“Tâm định lâu dài” nghĩa là tâm an định lâu dài nhờ thiền định.

vandeti vandāmi.

“Đánh lễ” nghĩa là tôi cúi đầu kính lễ.

**brahmacariyaparāyaṇeti dasapi vassāni vīsatipi vassāni...pe... satthipi vassāni
āpāṇakoṭikaṃ ekaseyyaṃ ekabhaddantiādikaṃ seṭṭhacariyaṃ brahmacariyaṃ
caramāneti attho.**

“Người sống đời thanh tịnh” nghĩa là sống đời thanh tịnh cao quý, như mười năm, hai mươi năm, đến sáu mươi năm, chỉ ngủ một giường, ăn một bữa, và những điều tương tự.

**puññakarāti catupaccayadānaṃ kusumbhasumanapūjā dīpasahassajālanti
evamādipuññakārakā.**

“Người làm phước” nghĩa là làm phước bằng cách cúng dường bốn vật dụng, hoa cúng, thấp ngàn ngọn đèn, và những việc tương tự.

sīlavantoti upāsakatte patiṭṭhāya pañcahi dasahi sīlehi samannāgatā.

“Người giữ giới” nghĩa là từ khi làm cư sĩ, giữ đủ năm giới hoặc mười giới.

**dhammena dāraṃ posentīti umaṅgabhindanādīni akatvā dhammikehi
kasigorakkhavaṇijjādīhi puttadāraṃ posenti.**

“Nuôi dưỡng gia đình bằng pháp” nghĩa là không phá hoại hay làm điều sai trái, nuôi vợ con bằng nghề nông, chăn nuôi, buôn bán hợp pháp.

pamukho rathamāruhīti devānaṃ pamukho seṭṭho rathaṃ āruhi.

“Người đứng đầu lên xe” nghĩa là vị đứng đầu các vị trời, người xuất sắc nhất, lên cỗ xe.

Aṭṭhamaṃ.

Kinh thứ tám.

9. Satthāravandanāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đánh Lễ Thầy

**265. Navame ¶ bhagavantaṃ namassatīti ekaṃsaṃ uttariyaṃ dukulaṃ katvā,
brahmajāṇuko hutvā sirasi añjaliṃ ṭhapetvā namassati.**

Trong kinh thứ chín, “Đánh lễ Đức Phật” nghĩa là khoác áo choàng một bên vai, quỳ như Phạm Thiên, chắp tay trên đầu và cúi lạy.

so yakkhoti so sakko.

“Yakkha ấy” nghĩa là Đế Thích.

**anomanāmanti sabbaguṇehi omakabhāvassa natthitāya sabbaguṇanemittakehi
nāmehi anomanāmaṃ.**

“Tên cao quý” nghĩa là vì không có gì thấp kém, được gọi bằng tên cao quý nhờ mọi phẩm chất.

avijjāsamatikkamāti catusaccapaṭicchādikāya vaṭṭamūlakaavijjāya samatikkamena.

“Vượt qua vô minh” nghĩa là vượt qua vô minh, gốc của vòng luân hồi, bằng cách thấu hiểu bốn chân lý.

sekkhāti satta sekkhā.

“Học nhân” nghĩa là bảy loại người còn học.

apacayārāmāti vaṭṭaviddhamṣane ratā.

“Thích đoạn diệt” nghĩa là vui thích trong việc phá hủy vòng luân hồi.

sikkharetī sikkhanti.

“Học tập” nghĩa là đang học.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Saṅghavandanāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đảnh Lễ Tăng

266. Dasame ajjhabhāsīti kasmā esa punappunaṃ evaṃ bhāsātīti?

Trong kinh thứ mười, “Nói với” nghĩa là tại sao ngài cứ nói đi nói lại như vậy?

Sakkassa kira devarañño ¶ saddo madhuro, suphasitaṃ dantāvaraṇaṃ, kathanakāle suvaṇṇakiṇṇikasaddo viya niccharati.

Vì giọng của Đế Thích, vua các vị trời, ngọt ngào, lời nói rõ ràng, khi nói nghe như tiếng chuông vàng.

Taṃ punappunaṃ sotuṃ labhissāmīti bhāsati.

Ngài nói để được nghe giọng ấy nhiều lần.

pūtidehasayāti pūtimhi mātusarīre vā, attanoyeva vā sarīraṃ avattharivā sayanato pūtidehasayā.

“Nằm trong thân hôi thối” nghĩa là nằm trong cơ thể mẹ hôi thối hoặc trong chính cơ thể mình, không được sạch sẽ.

nimuggā ¶ kuṇapamheteti dasamāse mātukucchisaṅkhāte kuṇapasmim ete nimuggā.

“Chìm trong xác chết” nghĩa là trong mười tháng, họ chìm trong tử thi, tức là bụng mẹ.

etaṃ tesam pihayāmīti etesaṃ etaṃ pihayāmi patthayāmi.

“Yêu thích điều đó” nghĩa là tôi yêu thích và mong muốn điều đó cho họ.

na te saṃ koṭṭhe opentīti na te saṃ santakaṃ dhaññaṃ koṭṭhe pakkipanti.

“Họ không chứa ngũ cốc trong kho” nghĩa là họ không tích trữ ngũ cốc của mình trong kho.

Na hi etesaṃ dhaññaṃ atthi.

Vì họ không có ngũ cốc.

na kumbhīti na kumbhiyaṃ.

“Không trong lu” nghĩa là không chứa trong lu.

na kaḷopiyaṃti na pacchiyaṃ.

“Không trong túi” nghĩa là không chứa trong túi.

**paraniṭṭhitamesānāti paresaṃ niṭṭhitaṃ paraghare pakkamaṃ
bhikkhācāravattena esamānā gavesamānā.**

“Tìm kiếm đồ ăn của người khác” nghĩa là tìm kiếm thức ăn đã nấu sẵn trong nhà người khác bằng cách đi khát thực.

tenāti evaṃ pariyiṭṭhena.

“Do đó” nghĩa là do cách tìm kiếm như vậy.

subbatāti dasapi...pe... saṭṭhipi vassāni susamādinnaṃsundaravatā.

“Giới nguyện tốt đẹp” nghĩa là giữ giới nguyện đẹp đẽ trong mười năm, đến sáu mươi năm.

**sumantamantinoti dhammaṃ sajjhāyissāma, dhutaṅgaṃ samādiyissāma,
amataṃ paribhuñjissāma, samaṇadhammaṃ karissāmāti evaṃ
subhāsitaḥāsino.**

“Người nói lời hay” nghĩa là nói những lời tốt đẹp như: “Chúng ta sẽ học pháp, thực hành khổ hạnh, hưởng cam lồ, sống đời sa-môn.”

**tuṇhībhūtā samañcarāti tiyāmarattiṃ asanighosena ¶ ghositā viya dhammaṃ
kathentāpi tuṇhībhūtā samaṃ carantiyeve nāma.**

“Yên lặng và hành xử bình đẳng” nghĩa là dù giảng pháp suốt ba canh đêm như tiếng sấm, họ vẫn yên lặng và hành xử bình đẳng.

Kasmā? Niratthakavacanassābhāvā.

Tại sao? Vì họ không nói lời vô nghĩa.

puthumaccā cāti bahusattā ca aññamaññaṃ viruddhā.

“Nhiều chúng sinh đối nghịch nhau” nghĩa là nhiều chúng sinh và mâu thuẫn lẫn nhau.

**attadaṇḍesu nibbutāti paraviheṭhanatthaṃ gahitadaṇḍesu sattesu nibbutā
vissaṭṭhadaṇḍā.**

“An tịnh trong gây gộc” nghĩa là an tịnh giữa những chúng sinh cầm gây để hại người, họ buông bỏ gây.

**sādānesu anādānāti sagahaṇesu sattesu ca bhavayoniādīnaṃ ekakoṭṭhāsassāpi
agahitattā agahaṇā.**

“Không nắm giữ giữa những kẻ nắm giữ” nghĩa là giữa những chúng sinh chấp thủ, họ không nắm lấy dù chỉ một phần của sinh, hữu, hay các thứ khác.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Dutiyo vaggo.
Chương thứ hai.

3. Tatiyavaggo
Chương Thứ Ba

1. Chetvāsuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đoạn Trừ

267. Tatiyavaggassa paṭhamam vuttatthameva.
Kinh đầu tiên của chương thứ ba có ý nghĩa như đã nói.

Paṭhamam.
Kinh thứ nhất.

2. Dubbaṇṇiyasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Xấu Xí

268. Dutiye ¶ dubbaṇṇoti jhāmakhāṇuvaṇṇo.
Trong kinh thứ hai, “xấu xí” nghĩa là có màu sắc như cọc cháy.

okoṭimakoti lakuṇḍako mahodaro.
“Thân lùn” nghĩa là thấp bé và bụng lớn.

āsaneti paṇḍukambalasilāyam.
“Ngồi” nghĩa là ngồi trên tảng đá màu vàng.

kodhabhakkhoti sakkena gahitanānamevetam.
“Ăn con giận” là tên do Đế Thích đặt.

So pana eko rūpāvacarabrahmā, “Sakko kira khantibalena samannāgato”ti sutvā vīmaṃsanattham āgato ¶.
Người ấy là một vị Phạm Thiên ở cõi sắc giới, nghe rằng Đế Thích có sức mạnh của lòng nhẫn, nên đến để thử.

Avaruddhakayakkhā pana evarūpaṃ saṃvihitārakkham tñānam pavisitum na sakkonti.
Nhưng các Dạ-xoa bị ngăn cấm không thể vào được nơi có bảo vệ như vậy.

upasaṅkamīti devānam sutvā “Na sakkā esa pharusena cāletum, nīcavuttinā pana khantiyam tñitena sakkā palāpetu”nti tathā palāpetukāmo upasaṅkami.
“Đến gần” nghĩa là nghe các vị trời nói: “Không thể lay chuyển Đế Thích bằng lời thô lỗ, nhưng có thể khiến ngài bỏ chạy bằng thái độ thấp hèn nếu ngài vẫn giữ lòng nhẫn.” Vì vậy, người ấy đến gần với ý định khiến Đế Thích bỏ chạy.

antaradhāyīti khantiyam thatvā balavacittikāram paccupaṭṭhapetvā nīcavuttiyā dassiyamānāya sakkāsane tñatūm asakkonto antaradhāyi.
“Biến mất” nghĩa là vì Đế Thích giữ lòng nhẫn, khởi tâm mạnh mẽ, khiến người kia không thể đứng vững trên ngai của Đế Thích khi thể hiện thái độ thấp hèn, nên biến mất.

na sūpahatacittomhīti ettha sūti nipātamattam, upahatacittomhīti āha.

“Tâm không bị tổn hại” nghĩa là “su” chỉ là từ nối, ý là “tâm ta không bị tổn hại,” như ngài nói.

nāvattena suvānayoṭi na kodhāvattena suānayo, kodhavase vattetuṃ na sukaromhīti vadati.

“Không dễ bị cơn giận chi phối” nghĩa là không dễ bị giận dữ lôi kéo, không dễ bị cơn giận kiểm soát, như ngài nói.

na vo cirāhanti voṭi nipātamattam, ahaṃ ciraṃ na kujjhāmīti vadati.

“Ta không giận lâu” nghĩa là “vo” chỉ là từ nối, ý là “ta không giữ cơn giận lâu,” như ngài nói.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Sambarimāyāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ma Thuật Sambari

269. Tatiye ¶ ābādhikoti isigaṇena abhisapakāle uppannābādhena ābādhiko.

Trong kinh thứ ba, “bệnh hoạn” nghĩa là bị bệnh do lời nguyên của các ả sĩ lúc bị nguyên rửa.

vācehi mantī sace maṃ sambarimāyaṃ vācesi, evamaṃ tampi tikicchissāmīti vadati.

“Nếu người dùng ma thuật Sambari để lừa ta” nghĩa là ngài nói: “Nếu người dùng ma thuật Sambari để lừa ta, ta cũng sẽ chữa trị được người.”

mā kho tvam, mārisa, vācesīti vināpi tāva sambarimāyaṃ sakko amhe bādhati, yadi pana taṃ jānissati, naṭṭhā mayaṃ, mā attano ekassa atthāya amhe nāsehīti vatvā nivārayiṃsu.

“Đừng lừa ngài, này bạn” nghĩa là họ nói: “Ngay cả không dùng ma thuật Sambari, Đế Thích đã làm hại chúng ta. Nếu ngài biết người dùng ma thuật, chúng ta sẽ tiêu tan. Đừng vì lợi ích của riêng người mà hại chúng ta,” và họ ngăn cản.

sambarova sataṃ samanti yathā sambaro asurindo māvāvi māyaṃ payojetvā vassasataṃ niraye pakko, evaṃ paccati.

“Như Sambara, trăm năm” nghĩa là như Sambara, vua A-tu-la, kẻ dùng ma thuật, bị đày trong địa ngục trăm năm, cũng sẽ bị thiêu đốt như vậy.

Tumhe dhammikāva, alaṃ vo māvāyāti vadati.

“Các người sống theo pháp, đừng dùng ma thuật” như ngài nói.

Kiṃ pana sakko tassa kodhaṃ tikicchituṃ sakkuṇeyyāti? Āma sakkuṇeyya.

“Liệu Đế Thích có thể chữa trị cơn giận của người ấy không? Có, ngài có thể.”

Kathaṃ? Tadā kira so isigaṇo dharatiyeva, tasmā naṃ isīnaṃ santikaṃ netvā khamāpeyya, evamassa phāsu bhaveyya.

“Làm sao? Lúc đó, nhóm ả sĩ vẫn còn sống, nên Đế Thích có thể dẫn người ấy đến xin lỗi các ả sĩ, và như vậy sẽ khiến người ấy được an ổn.”

Tena pana vañcitattā tathā akatvā pakkantova.

Nhưng vì bị lừa, người ấy không làm vậy và bỏ đi.

Tatiyaṃ.

Kinh thứ ba.

4. Accayasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lỗi Lầm

270. Catutthe sampayojesunti kalahaṃ akaṃsu.

Trong kinh thứ tư, “gây tranh cãi” nghĩa là gây ra cuộc tranh chấp.

accasarāti atikkami, eko bhikkhu ekaṃ ¶ bhikkhuṃ atikkamma vacanaṃ avocāti attho.

“Lời xúc phạm” nghĩa là vượt quá giới hạn, một vị tỳ-kheo nói lời xúc phạm vị tỳ-kheo khác.

yathādhammaṃ ¶ nappaṭiggaṇhātīti na khamati.

“Không chấp nhận theo pháp” nghĩa là không chịu xin lỗi.

kodho vo vasamāyātīti kodho tumhākaṃ vasaṃ āgacchatu, mā tumhe kodhavasam gamitthāti dīpeti.

“Hãy để cơn giận kiểm soát các ngươi” nghĩa là để cơn giận chi phối các ngươi, đừng để các ngươi bị cơn giận dẫn dắt, như được làm rõ.

mā ca mitte hi vo jarāti ettha hīti nipātamattaṃ, tumhākaṃ mittadhamme jarā nāma mā nibbatti.

“Đừng để tình bạn bị hủy hoại” nghĩa là “hi” chỉ là từ nói, đừng để tình bạn bị hủy hoại bởi sự suy tàn.

Bhummatthe vā karaṇavacanaṃ, mittesu vo jarā mā nibbatti, mittabhāvato aññathābhāvo mā hotīti attho.

Hoặc trong nghĩa chủ cách, “đừng để tình bạn suy tàn giữa các bạn,” nghĩa là đừng để tình bạn trở thành điều gì khác.

agarahiyaṃ mā garahitthāti agārayhaṃ khīṇāsavapuggalaṃ mā garahittha.

“Đừng chỉ trích người không đáng chỉ trích” nghĩa là đừng chỉ trích bậc A-la-hán, người không đáng bị chỉ trích.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Akkodhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Giận

271. Pañcame mā vo kodho ajjhabhavīti kodho tumhe mā abhibhavi, tumheva kodhaṃ abhibhavatha.

Trong kinh thứ năm, “Đừng để cơn giận chế ngự các ngươi” nghĩa là đừng để cơn giận lấn át các ngươi, mà các ngươi hãy chế ngự cơn giận.

mā ca kujjhittha kujjhitanti kujjhantānaṃ mā paṭikujjhittha.

“Đừng đáp trả giận dữ bằng giận dữ” nghĩa là đừng đáp lại những người đang giận bằng sự giận dữ.

akkodhoti mettā ¶ ca mettāpubbabhāgo ca.

“Không giận” nghĩa là lòng từ và phần khởi đầu của lòng từ.

avihiṃsāti karuṇā ca karuṇāpubbabhāgo ca.

“Không bạo hại” nghĩa là lòng bi và phần khởi đầu của lòng bi.

atha pāpajanaṃ kodho, pabbatovābhimaddatīti lāmakajanaṃ pabbato viya kodho abhimaddatīti.

“Rồi cơn giận của người xấu, như núi đè bẹp” nghĩa là cơn giận của kẻ thấp kém đè bẹp họ như ngọn núi.

Pañcamam.

Kinh thứ năm.

Tatiyo vaggo.

Chương thứ ba.

Sakkasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Tương Ứng Vua Trời hoàn tất.

Iti sārattthappakāsinīyā saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya

Sagāthāvaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Vậy là chú giải phần Tập Kệ trong Tương Ứng Bộ Kinh, thuộc Sārattthappakāsinī, đã hoàn tất.

Samyuttanikāya-aṭṭhakathāya paṭhamo bhāgo.

Phần thứ nhất của chú giải Tương Ứng Bộ Kinh.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Chú giải Tương Ưng Nhân Duyên

namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Lời đánh lễ: Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đáng Giác Ngộ Toàn Hảo.

Samyuttanikāye

Trong Tương Ưng Bộ Kinh.

Nidānavagga-aṭṭhakathā

Chú giải Chương Nhân Duyên.

1. Nidānasamyuttaṃ

Phần Tương Ưng Nhân Duyên.

1. Buddhavaggo

Chương về Đức Phật.

1. Paṭiccasamuppādasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Duyên Khởi.

1. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti – nidānavagge pathamaṃ paṭiccasamuppādasuttaṃ.

Tôi nghe như vậy: Trong Chương Nhân Duyên, kinh đầu tiên là Kinh Duyên Khởi.

Tatrāyaṃ anupubbapadavaṇṇanā – tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesīti, ettha tatrāti desakālaparidīpanaṃ.

Ở đây, phần giải thích từng câu bắt đầu: “Tại đó, Đức Thế Tôn nói với các vị tỳ-kheo,” từ “tại đó” chỉ thời gian và nơi chốn.

Taṃhi “Yaṃ samayaṃ viharati, tatra samaye, yasmiṃca jetavane viharati, tatra jetavane”ti dīpeti.

Câu này ám chỉ: “Vào thời điểm Ngài đang trú ngụ, tại thời điểm ấy, hoặc khi Ngài ở tại vườn Kỳ-đà, thì tại vườn Kỳ-đà.”

Bhāsitaḥḥayutte vā desakāle dīpeti. Na hi bhagavā ayutte dese kāle ca dhammaṃ bhāsati.

Nó cũng cho thấy thời gian và nơi chốn thích hợp để thuyết pháp. Đức Thế Tôn không bao giờ thuyết pháp ở nơi hoặc thời điểm không phù hợp.

“Akālo ¶ kho tāva bāhiyā”tiādi (udā· 10) cettha sādhaḥḥaṃ.

Ví dụ như lời Ngài nói: “Bāhiya, chưa phải lúc,” (Udāna 10) là minh chứng cho điều này.

khoti padapūraṇamatte, avadhāraṇe ādikālatthe vā nipāto.

Từ “kho” chỉ là từ đệm, hoặc để nhấn mạnh, hoặc mang ý nghĩa về thời gian ban đầu.

bhagavāti lokagarudīpanaṃ.

Từ “bhagavā” (Đức Thế Tôn) chỉ bậc được thế gian tôn kính.

bhikkhūti kathāsavanayuttapuggalavacanam.

Từ “bhikkhū” (các vị tỳ-kheo) chỉ những người xứng đáng nghe lời dạy.

Apicettha “Bhikkhakoti bhikkhu, bhikkhācariyam ajjhūpagatoti bhikkhū”tiādinā (pārā- 45; vibha- 510) nayena vacanattho veditabbo.

Ở đây, ý nghĩa từ “bhikkhū” được hiểu như: “Bhikkhu là người khát thực, là người sống theo hạnh khát sĩ,” theo cách giải thích trong các kinh (Pārājika 45, Vibhaṅga 510).

āmantesīti ālapi, abhāsi, sambodhesi, ayamettha attho.

“Āmantesi” nghĩa là gọi, nói, hoặc hướng dẫn, đó là ý nghĩa ở đây.

Aññatra pana ñāpanepi hoti. Yathāha – “Āmantayāmi ¶ vo, bhikkhave, paṭivedayāmi vo, bhikkhave”ti.

Ngoài ra, nó còn mang nghĩa thông báo, như lời dạy: “Này các tỳ-kheo, ta gọi các người, ta thông báo cho các người.”

Pakkosanepi. Yathāha – “Ehi tvaṃ, bhikkhu, mama vacanena sārīputtaṃ āmantehī”ti (a- ni- 9.11).

Nó cũng mang nghĩa mời gọi, như lời dạy: “Này tỳ-kheo, hãy đến và nhân danh ta gọi Sārīputta” (Aṅguttara Nikāya 9.11).

bhikkhavoti āmantanākāradīpanam.

Từ “bhikkhavo” (này các tỳ-kheo) thể hiện cách gọi trực tiếp.

Taṃca bhikkhanasīlatādiguṇayogasiddhattā vuttaṃ.

Từ này được dùng vì các vị tỳ-kheo đã thành tựu các phẩm chất như giới hạnh khát sĩ.

Bhikkhanasīlatāguṇayuttopi ¶ hi bhikkhu, bhikkhanadhammatāguṇayuttopi bhikkhane sādhu-kāritāguṇayuttopīti saddavidū maññanti.

Người có giới hạnh khát sĩ, có phẩm chất theo pháp khát sĩ, hoặc có hành vi tốt đẹp được xem là tỳ-kheo, theo những người hiểu biết về âm thanh (ngôn ngữ).

Tena ca tesam bhikkhanasīlatādiguṇayogasiddhena vacanena hīnādhikajanasevitavuttiṃ pakāseto uddhatadīnabhāvaniggahaṃ karoti.

Do đó, bằng lời nói dựa trên phẩm chất giới hạnh của họ, Đức Thế Tôn làm rõ cách hành xử của những người thấp kém hoặc cao quý, giúp kiềm chế tâm kiêu ngạo hay thấp hèn.

“Bhikkhavo”ti iminā ca

karuṇāvipphārasommahadayanayanānīpātapubbaṅgamaṇa vacanena te attano abhimukhe karonto teneva kathetukamyatādīpakena nesaṃ vacanena sotukamyataṃ janeti, teneva ca sambodhanatthena sādhu-kam manasikārepi niyojati.

Bằng cách gọi “Này các tỳ-kheo” với lòng từ bi rộng lớn, trái tim dịu dàng, và lời nói đầy sức lôi cuốn, Ngài khiến họ hướng về mình, khơi dậy mong muốn lắng nghe và khuyến khích họ chú tâm đúng đắn.

Sādhu-kam manasikārāyattā hi sāsanasampatti.

Vì sự thành tựu của giáo pháp phụ thuộc vào sự chú tâm đúng đắn.

Aparesupi devamanussesu vijjamānesu kasmā bhikkhūveva āmantesiī ce?
Jeṭṭhaseṭṭhāsannasādāsannihitabhāvato.

Tại sao Ngài chỉ gọi các tỳ-kheo mà không phải chư thiên hay con người khác? Vì các tỳ-kheo là những người lớn nhất, ưu tú nhất, gần gũi nhất, và luôn ở bên Ngài.

Sabbaparisasādhāraṇā hi bhagavato dhammadesanā, parisāya jeṭṭhā bhikkhū paṭhamam uppannattā, seṭṭhā anagāriyabhāvaṃ ādiṃ katvā satthucariyānuvidhāyakattā sakalasāsanapaṭiggāhakattā ca, āsannā tattha nisennesu satthusantikattā, sadāsannihitā satthusantikāvacarattāti.

Giáo pháp của Đức Thế Tôn dành cho tất cả hội chúng, nhưng các tỳ-kheo là lớn nhất vì họ xuất hiện đầu tiên, ưu tú nhất vì họ từ bỏ đời sống tại gia để theo thầy và tiếp nhận toàn bộ giáo pháp, gần gũi nhất vì họ ngồi gần Ngài, và luôn ở bên vì họ sống gần gũi với Ngài.

Apica te dhammadesanāya bhājanam yathānusiṭṭham paṭipattisabbhāvato.
Hơn nữa, họ là những người tiếp nhận giáo pháp, thực hành đúng như lời dạy.

Visesato ca ekacce bhikkhūveva sandhāya ayam desanāpīti evam āmantesi.
Đặc biệt, bài pháp này nhắm đến một số tỳ-kheo, nên Ngài gọi họ như vậy.

Kimattham pana bhagavā dhammam desento paṭhamam bhikkhū āmantesi, na dhammameva desesiī? Satijananattham.

Tại sao Đức Thế Tôn gọi các tỳ-kheo trước khi thuyết pháp, thay vì thuyết pháp ngay? Để khơi dậy sự tỉnh thức.

Bhikkhū aññaṃ cintentāpi vikkhittacittāpi dhammam paccavekkhantāpi kammaṭṭhānam manasikarontāpi nisinnā honti.

Các tỳ-kheo có thể đang nghĩ việc khác, tâm tán loạn, đang quán chiếu pháp, hoặc chú tâm vào đề mục thiền, khi ngồi đó.

Te anāmantetvā dhamme desiyamāne “Ayam desanā kiṃnidānā kiṃpaccayā katamāya aṭṭhuppattiyā desitā”ti sallakkhetum asakkontā duggahitam vā gaṇheyyum, na vā gaṇheyyum, tena nesam satijananattham bhagavā paṭhamam āmantetvā pacchā dhammam deseti.

Nếu không gọi họ trước, khi pháp được thuyết, họ có thể không hiểu được nguồn gốc, nguyên nhân, hay lý do bài pháp được giảng, dẫn đến hiểu sai hoặc không hiểu gì. Vì vậy, để khơi dậy sự tỉnh thức, Đức Thế Tôn gọi họ trước, rồi mới thuyết pháp.

bhadanteti ¶ ¶ gāravavacanametam, satthuno paṭivacanadānam vā.

“Bhadante” (Bạch Thế Tôn) là lời kính lễ, hoặc là câu đáp lại của các tỳ-kheo với thầy.

Apicettha “Bhikkhavo”ti vadamāno bhagavā bhikkhū ālapati. “Bhadante”ti vadamānā te bhagavantam paccālapanti.

Ở đây, khi Đức Thế Tôn nói “Này các tỳ-kheo,” Ngài gọi họ. Khi họ đáp “Bạch Thế Tôn,” họ đáp lại Ngài.

Tathā hi “Bhikkhavo”ti bhagavā ābhāsati, “Bhadante”ti ¶ paccābhāsanti.

Thật vậy, Đức Thế Tôn gọi “Này các tỳ-kheo,” và họ đáp lại “Bạch Thế Tôn.”

“Bhikkhavo”ti paṭivacanaṃ dāpeti, “Bhadante”ti paṭivacanaṃ denti.

Ngài gọi “Này các tỳ-kheo” để họ đáp, và họ đáp “Bạch Thế Tôn.”

te bhikkhūti ye bhagavā āmantesi, te.

“Các tỳ-kheo ấy” là những người được Đức Thế Tôn gọi.

bhagavato paccassosunti bhagavato āmantanaṃ patiassosum, abhimukhā hutvā suṇim̐su sampaṭicchim̐su paṭiggahesunti attho.

Họ lắng nghe lời gọi của Đức Thế Tôn, hướng về Ngài, nghe, tiếp nhận, và đón nhận, đó là ý nghĩa.

bhagavā etadavocāti, bhagavā etaṃ idāni vattabbaṃ sakalasuttaṃ avoca.

Đức Thế Tôn nói như sau: Ngài giảng toàn bộ bài kinh cần nói vào lúc này.

Ettāvatā yaṃ āyasmata ānandena atthabyañjanasampannassa buddhānaṃ desanāññagambhīrabhāvasaṃsūcakassa imassa suttassa sukhāvagāhaṇatthaṃ kāladesadesakaparisāpadesappaṭimaṇḍitaṃ nidānaṃ bhāsitaṃ, tassa atthavaṇṇanā samattā.

Đến đây, phần mở đầu do Tôn giả Ānanda nói, với nội dung và ngôn từ đầy đủ, thể hiện trí tuệ sâu sắc của chư Phật, được trình bày dễ để hiểu, với thời gian, nơi chốn, người thuyết, và hội chúng được trang nghiêm, phần giải thích ý nghĩa của nó đã hoàn tất.

Idāni paṭiccasamuppādaṃ votiadinā nayena bhagavatā nikkhittassa suttassa saṃvaṇṇanāya okāso anuppatto.

Bây giờ, thời điểm để giải thích bài kinh Duyên Khởi, được Đức Thế Tôn trình bày bắt đầu bằng “Paṭiccasamuppādaṃ vo,” đã đến.

Sā panesā suttavaṇṇanā yasmā suttanikkhepaṃ vicāretvā vuccamānā pākaṭā hoti, tasmā suttanikkhepaṃ tāva vicāressāma.

Vì phần giải thích bài kinh sẽ rõ ràng khi xem xét cách trình bày kinh, nên trước tiên chúng ta sẽ xem xét cách trình bày này.

Cattāro hi suttanikkhepā – attajjhāsayo, parajjhāsayo, pucchāvasiko, aṭṭhuppattikoti.

Có bốn cách trình bày kinh: do ý định của chính mình, do ý định của người khác, do câu hỏi, và do hoàn cảnh phát sinh.

Tattha yāni suttāni bhagavā parehi anajjhīṭṭho kevalaṃ attano ajjhāsayeneva katheti, seyyathidaṃ – dasabalasuttantahāraṃ candopama-vīṇopama-sammappadhāna-iddhipāda-indriyabala-bojjhaṅgamaggaṅga-suttantahāraṃ evamādīni, tesaṃ attajjhāsayo nikkhepo.

Trong đó, những kinh mà Đức Thế Tôn tự mình giảng, không do ai yêu cầu, chỉ dựa trên ý định của Ngài, như các kinh về Mười Sức Mạnh, Ví Dụ Mặt Trăng, Ví Dụ Đàn Cầm, Chánh Cẩn, Thần Túc, Căn, Lực, Bảy Giác Chi, và Con Đường, thì được gọi là trình bày theo ý định của chính mình.

Yāni pana “Paripakkā kho rāhulassa vimutti-paripācānīyā dhammā.

Yaṃnūnāhaṃ rāhulaṃ uttarim̐ āsavānaṃ khaye vineyya”nti (saṃ· nī· 4.121; ma· nī· 3.416) evaṃ paresaṃ ajjhāsayāṃ khantiṃ nijjhānakkhamaṃ manāṃ

abhinīhāraṃ bujjanabhāvañca apekkhitvā parajjhāsayavasena kathitāni, seyyathidaṃ ¶ – cūḷarāhulovādasuttaṃ, mahārāhulovādasuttaṃ, dhammacakkappavattanaṃ, anattalakkaṇasuttaṃ, āsīvisopamasuttaṃ, dhātuvibhaṅgasuttanti, evamādinī, tesam parajjhāsayo nikkhepo.

Nhưng những kinh được giảng dựa trên ý định, sự kiên nhẫn, khả năng hiểu, tâm nguyện, và trạng thái giác ngộ của người khác, như lời Ngài nói: “Các pháp đưa Rāhula đến giải thoát đã chín muồi, ta nên dẫn dắt Rāhula để đoạn tận lậu hoặc” (Saṃyutta Nikāya 4.121, Majjhima Nikāya 3.416), bao gồm các kinh như Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula, Đại Kinh Giáo Giới Rāhula, Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Vô Ngã Tướng, Kinh Ví Dụ Con Rắn, và Kinh Phân Tích Các Giới, thì được gọi là trình bày theo ý định của người khác.

Bhagavantaṃ pana upasaṅkamitvā catasso parisā cattāro vaṇṇā nāgā supaṇṇā gandhabbā asurā yakkhā mahārājāno tāvatiṃsādayo devā mahābrahmāti evamādayo “Bojjhaṅgā bojjhaṅgāti, bhante, vuccanti – (saṃ· ni· 5.202) nīvaraṇā nīvaraṇāti, bhante, vuccanti ¶ – ime nu kho, bhante, pañcupādānakkhandhā, kiṃsūḍha vittaṃ purisassa seṭṭha” ntiādinā (saṃ· ni· 1.246; su· ni· 183) nayena pañhaṃ pucchanti.

Còn khi bốn hội chúng, bốn giai cấp, các loài rồng, chim thần, càn-thát-bà, a-tu-la, dạ-xoa, tứ đại thiên vương, chư thiên cõi Ba Mươi Ba, Đại Phạm Thiên, v.v., đến hỏi Đức Thế Tôn các câu như: “Bạch Ngài, Bảy Giác Chi là gì?” (Saṃyutta Nikāya 5.202), “Năm triền cái là gì?” hoặc “Năm uẩn thủ là gì? Tài sản nào tốt nhất cho con người?” (Saṃyutta Nikāya 1.246, Sutta Nipāta 183), v.v.

Evam putṭhena bhagavatā yāni ¶ kathitāni bojjhaṅgasammyuttādīni, yāni vā panaññānīpi devatāsammyutta, mārasammyutta, brahmasammyutta, sakkapañña, cūḷavedalla, mahāvedalla, sāmāññaphalaāḷavaka, sūciloma, kharalomasuttādīni, tesam pucchāvasiko nikkhepo.

Những kinh được Đức Thế Tôn giảng khi được hỏi, như Tương Ứng Bảy Giác Chi, Tương Ứng Chư Thiên, Tương Ứng Ma Vương, Tương Ứng Phạm Thiên, Kinh Câu Hỏi Của Sakka, Tiểu Kinh Vấn Đáp, Đại Kinh Vấn Đáp, Kinh Quả Sa-môn, Kinh Āḷavaka, Kinh Sūciloma, Kinh Kharaloma, v.v., thì được gọi là trình bày do câu hỏi.

Yāni pana tāni uppannaṃ kāraṇaṃ paṭicca kathitāni, seyyathidaṃ – dhammadāyādaṃ. Cūḷasihanādasuttaṃ puttamaṃsūpamaṃ dārukkhandhūpamaṃ aggikkhandhūpamaṃ pheṇapiṇḍūpamaṃ pāricchattakūpamanti evamādinī, tesam aṭṭhuppattiko nikkhepo.

Còn những kinh được giảng do một nguyên nhân phát sinh, như Kinh Thừa Tự Pháp, Tiểu Kinh Tiếng Gầm Sư Tử, Kinh Ví Dụ Miếng Thịt Con, Kinh Ví Dụ Khúc Gỗ, Kinh Ví Dụ Đống Lửa, Kinh Ví Dụ Bọt Nước, Kinh Ví Dụ Cây Pāricchattaka, v.v., thì được gọi là trình bày do hoàn cảnh phát sinh.

Evametesu catūsu nikkhepesu imassa paṭiccasamuppādasuttassa parajjhāsayo nikkhepo.

Trong bốn cách trình bày này, Kinh Duyên Khởi thuộc về cách trình bày theo ý định của người khác.

Parapuggalajjhāsayavasena hidaṃ bhagavatā nikkhattaṃ.

Kinh này được Đức Thế Tôn trình bày dựa trên ý định của người khác.

Katamesaṃ puggalānaṃ ajjhāsayavasenāti? Ugghaṭitaññūnaṃ.

Dựa trên ý định của những người nào? Những người lạnh trí (ugghaṭitaññū).

Cattāro hi puggalā ugghaṭitaññū vipaṇcitaññū neyyo padaparamoti.

Có bốn loại người: lạnh trí, cần giải thích, cần hướng dẫn, và chỉ biết chữ.

Tattha yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo ugghaṭitaññū.

Người ngay khi nghe pháp liền hiểu rõ, được gọi là lạnh trí.

Yassa puggalassa saṃkhittena bhāsitaṃ vitthārena atthe ¶ vibhajiyaṃāne dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo vipaṇcitaññū.

Người khi nghe pháp tóm tắt và được giải thích chi tiết thì hiểu rõ, được gọi là cần giải thích.

Yassa puggalassa uddesato paripucchato yoniso manasikaroto, kalyāṇamitte sevato, bhajato, payirupāsato, anupubbena dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo neyyo.

Người nhờ được giảng dạy, hỏi han, chú tâm đúng cách, gần gũi bạn lành, dần dần hiểu rõ pháp, được gọi là cần hướng dẫn.

Yassa puggalassa bahumpi suṇato, bahumpi dhārayato, bahumpi vācayato na tāya jātiyā dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo padaparamo.

Người dù nghe nhiều, nhớ nhiều, đọc nhiều, nhưng không hiểu rõ pháp trong kiếp đó, được gọi là chỉ biết chữ.

Iti imesu catūsu puggalesu ugghaṭitaññūpuggalānaṃ ajjhāsayavasena idaṃ suttaṃ nikkhattaṃ.

Vậy, trong bốn loại người này, kinh này được trình bày dựa trên ý định của những người lạnh trí.

Tadā kira pañcasatā janapadavāsikā bhikkhū sabbeva ekacarā dvicarā ticarā catucarā pañcacarā sabhāgavuttino dhutaṅgadharā āraddhavīriyā yuttayogā vipassakā saṇhaṃ sukhumaṃ suññataṃ paccayākāradesanaṃ patthayamānā sāyanhasamaye bhagavantam upasaṅkamitvā, vanditvā, rattakambalasāṇiyā parikkhipamānā viya desanaṃ paccāsīsamānā parivāretvā nisīdimṃsu.

Lúc bấy giờ, năm trăm vị tỳ-kheo sống ở các vùng quê, tất cả đều đi một mình, hai người, ba người, bốn người, hoặc năm người, sống hòa hợp, giữ hạnh đầu đà, nỗ lực tinh tấn, chuyên tâm thiền định, thực hành thiền quán, mong muốn nghe giảng về lý duyên khởi vi tế, sâu xa, và tính không. Vào buổi chiều, họ đến gặp Đức Thế Tôn, đánh lễ, rồi ngồi xung quanh như thể được bao bọc bởi tám vải đỏ, chờ đợi bài pháp.

Tesaṃ ajjhāsayavasena bhagavā idaṃ suttaṃ ārabhi.

Theo nguyện vọng của họ, Đức Thế Tôn bắt đầu giảng bài kinh này.

Yathā hi cheko cittakāro aparikkammakatabhittim labhitvā, na āditova rūpaṃ samuṭṭhāpesi, mahāmattikalepādihi pana bhittiparikammaṃ tāva katvā, kataparikkammāya bhittiyā rūpaṃ samuṭṭhāpeti, kataparikkammaṃ pana bhittim labhitvā, bhittiparikammabyāpāraṃ akatvā, raṅgajātāni yojetvā, vaṭṭikaṃ vā tūlikaṃ vā ādāya rūpameva samuṭṭhāpeti,

Ví như một họa sĩ tài giỏi, khi có một bức tường chưa được chuẩn bị, không vẽ hình ngay, mà trước tiên dùng đất sét lớn trát tường cho phẳng. Sau khi tường đã được chuẩn bị kỹ, họ mới vẽ hình. Nhưng nếu bức tường đã sẵn sàng, họ không cần trát lại, chỉ lấy màu, cầm cọ hoặc bút và vẽ hình ngay.

evameva bhagavā akatābhinivesaṃ ādikammikakulaputtaṃ labhitvā nāssa āditova arahattapadaṭṭhānaṃ saṇhaṃ sukhumaṃ suññataṃ vipassanālakkaṇaṃ ācikkhati, sīlasamādhikammassakatādiṭṭhisampadāya pana yojento pubbabhāgaṭṭhapaṭipadaṃ tava ācikkhati.

Cũng vậy, khi Đức Thế Tôn gặp một người mới bắt đầu, chưa có sự chuẩn bị, Ngài không dạy ngay về quả vị A-la-hán, về tính không vi tế, sâu xa hay đặc tính của thiền quán. Thay vào đó, Ngài hướng dẫn họ về con đường chuẩn bị ban đầu, như giữ giới, định tâm và hiểu đúng.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Tasmātiha tvaṃ, bhikkhu, ādimeva visodhehi kusalesu dhammesu. Ko cādi kusalānaṃ dhammānaṃ? Sīlaṅca suvisuddhaṃ diṭṭhi ca ujukā.

Vì thế, có lời dạy rằng: “Này tỳ-kheo, trước hết hãy làm thanh tịnh các pháp lành. Những pháp lành đầu tiên là gì? Đó là giới luật thật thanh tịnh và cái thấy đúng đắn.”

Yato kho te, bhikkhu, sīlaṅca suvisuddhaṃ bhavissati diṭṭhi ca ujukā. Tato tvaṃ, bhikkhu, sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya cattāro satipaṭṭhāne tividhena bhāveyyāsi.

Khi giới của người đã thanh tịnh và cái thấy đã đúng đắn, này tỳ-kheo, hãy dựa vào giới, an trú trong giới, và tu tập bốn niệm xứ theo ba cách.

Katame cattāro? Idha tvaṃ, bhikkhu, ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharāhi ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ. Bahiddhā vā kāye...pe... ajjhatabhiddhā vā kāye...pe... dhammesu dhammānupassī viharāhi ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ.

Bốn niệm xứ là gì? Này tỳ-kheo, hãy quán sát thân trong thân, bên trong, bên ngoài, hoặc cả trong lẫn ngoài, với tâm tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, loại bỏ tham ái và phiền não trong đời. Cũng vậy, hãy quán sát các pháp trong các pháp, với tâm tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, loại bỏ tham ái và phiền não.

Yato kho tvaṃ, bhikkhu, sīlaṃ nissāya sīle paṭiṭṭhāya ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ tividhena bhāveyyāsi, tato tuyhaṃ, bhikkhu, yā ratti vā divaso vā āgamiṣṣati, vuddhiyeva pāṭikaññhā kusalesu dhammesu, no parihānī”ti (saṃ· ni· 5.369).

Khi người, này tỳ-kheo, dựa vào giới, an trú trong giới, và tu tập bốn niệm xứ theo ba cách này, thì dù ngày hay đêm trôi qua, người sẽ chỉ tiến bộ trong các pháp lành, không hề thụt lùi.

Evaṃ ādikammikakulaputtassa sīlakathāya parikammaṃ kathetvā, arahattapadaṭṭhānaṃ saṇhaṃ sukhumaṃ suññataṃ vipassanālakkaṇaṃ ācikkhati.

Như vậy, sau khi giảng về giới luật để chuẩn bị cho người mới bắt đầu, Đức Thế Tôn dạy về quả vị A-la-hán, về tính không vi tế, sâu xa và đặc tính của thiền quán.

Parisuddhasīlaṃ pana āradbhavīriyaṃ yuttayogaṃ vipassakaṃ labhivā, nāssa pubbabhāgaṭṭhapaṇṇasādisā suparimajjitamaṇikkhandhasannibhā, eko lokuttaramaggo nesaṃ anāgato.

Nhưng khi gặp một người đã có giới thanh tịnh, tinh tấn, chuyên tâm thiền định và thực hành thiền quán, Đức Thế Tôn không dạy lại con đường chuẩn bị ban đầu, mà dạy thẳng về quả vị A-la-hán, về tính không vi tế, sâu xa và đặc tính của thiền quán.

Ime pañcasatā bhikkhū pubbabhāgaṭṭhapaṇṇasādisā suparimajjitamaṇikkhandhasannibhā, eko lokuttaramaggo nesaṃ anāgato.

Năm trăm vị tỳ-kheo này đã thanh tịnh con đường chuẩn bị ban đầu, vững vàng như vàng ròng được tôi luyện, giống như ngọc quý được mài giũa kỹ lưỡng, chỉ còn thiếu con đường siêu thế là chưa đạt được.

Iti tassāgamanatthāya satthā tesāṃ ajjhāsayaṃ apekkhamāno idaṃ suttaṃ ārabhi.

Vì vậy, để giúp họ đạt được con đường ấy, Đức Thế Tôn, xét theo nguyện vọng của họ, đã bắt đầu giảng bài kinh này.

Tattha paṭiccasamuppādanti paccayākāraṃ. Paccayākāro hi aññamaññaṃ paṭicca saṃhite dhamme uppādeti. Tasmā paṭiccasamuppādoti vuccati. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimaggaṃ gahetabbo.

Ở đây, “duyên khởi” là lý nhân duyên. Lý nhân duyên này khiến các pháp nương nhau mà sinh khởi. Vì thế, nó được gọi là duyên khởi. Đây là tóm lược, còn chi tiết thì nên tham khảo từ Thanh Tịnh Đạo.

voti ayaṃ vo-saddo paccatta-upayogakaraṇa-sampadāna-sāṃivacana-padapūraṇesu dissati. “Kacci pana vo anuruddhā samaggā sammodamānā”tiādīsu (ma· nī· 1.326; mahāva· 466) hi paccatte dissati.

“Gacchatha, bhikkhave, paṇāmemi vo”tiādīsu (ma· nī· 2.157) upayoge. “Na vo mama santike vatthabba”ntiādīsu (ma· nī· 2.157) karaṇe.

“Vanapatthapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desessāmī”tiādīsu (ma· nī· 1.190)

sampadāne. “Sabbesaṃ vo, sāriputta, subhāsita”ntiādīsu (ma· nī· 1.345)

sāṃivacane. “Ye hi vo ariyā parisuddhakāyakammantā”tiādīsu (ma· nī· 1.35)

padapūraṇamatte. Idha panāyaṃ sampadāne daṭṭhabbo.

Từ “vo” được dùng trong các trường hợp như chỉ người, chỉ mục đích, chỉ nguyên nhân, chỉ đối tượng, chỉ tập thể, hoặc để bỏ nghĩa. Ví dụ: “Này các Anuruddha, các ông có hòa hợp không?” là chỉ người; “Hãy đi, này các tỳ-kheo, ta kính lễ các ông” là chỉ mục đích; “Các ông không nên ở gần ta” là chỉ nguyên nhân; “Ta sẽ giảng cho các ông về rừng núi” là chỉ đối tượng; “Tất cả các ông, này Sāriputta, đã nói hay” là chỉ tập thể; “Những vị thánh có hành động thân thanh tịnh” là bỏ nghĩa. Ở đây, từ “vo” được hiểu là chỉ đối tượng.

bhikkhavesi patissavena abhimukhībhūtānaṃ puna ālapanāṃ.

“Này các tỳ-kheo” là cách gọi lại những người đang lắng nghe, hướng tâm về Đức Thế Tôn.

desessāmīti desanāpaṭijānaṃ.

“Ta sẽ giảng” là lời xác nhận sẽ thuyết pháp.

taṃ suṇāthāti taṃ paṭiccasamuppādaṃ taṃ desanaṃ mayā vuccamānaṃ suṇātha.

“Hãy lắng nghe” nghĩa là hãy nghe lý duyên khởi, bài pháp mà ta đang giảng.

sādhukaṃ manasi karoṭhāti ettha pana sādhukaṃ sādḥūti ekatthametam.

Ở đây, “sādhukaṃ” và “sādḥū” có cùng nghĩa, nghĩa là “tốt lành” hoặc “chú tâm”.

Ayaṇca sādhusaddo āyācana-sampañcchana-sampahaṃsana-sundara-dalḥikammādisu dissati.

Từ “sādḥū” được dùng trong các trường hợp như cầu xin, chấp nhận, khích lệ, tốt đẹp, hoặc kiên định.

“Sādhu me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetū”tiādisu (a· ni· 4.257; sam· ni· 4.65; 5.381) hi āyācane dissati.

Ví dụ: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài giảng pháp tóm lược cho con” là cầu xin.

“Sādhu, bhanteti kho so bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā”tiādisu (ma· ni· 3.86) sampañcchane.

“Lành thay, bạch Thế Tôn” là khi một tỳ-kheo hoan hỷ chấp nhận lời dạy.

“Sādhu sādhu, sārīputtā”tiādisu (dī· ni· 3.349) sampahaṃsane.

“Lành thay, lành thay, này Sāriputta” là khích lệ.

“Sādhu dhammarucī rājā, sādhu paññāṇavā naro; Sādhu mittānamaddubbho, pāpassa akaraṇaṃ sukha”nti. – Ādisu (jā· 2.18.101) sundare.

“Vị vua yêu pháp là tốt, người trí tuệ là tốt, không phản bội bạn bè là tốt, không làm điều ác là hạnh phúc” là chỉ sự tốt đẹp.

“Tena hi, brāhmaṇa, sādhukaṃ suṇāhī”tiādisu (a· ni· 5.192) sādhuḥkasaddoyeva dalḥikamme āṇattiyantipi vuccati.

“Này bà-la-môn, hãy lắng nghe kỹ” là chỉ sự kiên định và mệnh lệnh.

Idha panāyaṃ ettheva dalḥikamme āṇattiyā ca attho veditabbo, sundaratthepe vaṭṭati.

Ở đây, “sādhukaṃ” được hiểu là kiên định và mệnh lệnh, nhưng cũng có nghĩa là tốt đẹp.

Dalḥikaraṇatthena hi “Dalhaṃ imaṃ dhammaṃ suṇātha, suggahitaṃ gaṇhantā”, āṇattiatthena “Mama āṇattiyā suṇātha” sundaratthena

“Sundaramimaṃ bhaddakaṃ dhammaṃ suṇāthā”ti etaṃ dīpitaṃ hoti.

Vì thế, theo nghĩa kiên định: “Hãy lắng nghe pháp này một cách chắc chắn, hãy tiếp nhận cẩn thận”; theo nghĩa mệnh lệnh: “Hãy nghe theo lời ta”; theo nghĩa tốt đẹp: “Hãy nghe pháp tốt đẹp, cao quý này”.

manasi karoṭhāti āvajjetha. Samannāharathāti attho. Avikkhittacittā hutvā nisāmetha, citte karoṭhāti adhippāyo.

“Chú tâm” nghĩa là hãy hướng tâm, tập trung. Hãy lắng nghe với tâm không xao lãng, đặt tâm vào đó, là ý nghĩa.

Idānettha taṃ suṇāthāti sotindriyavikkhepanivāraṇametam.

“Hãy lắng nghe” là ngăn ngừa sự xao lãng của tai.

**sādhukaṃ manasi karoṭhāti manasikāre dāhīkammaniyojanena
manindriyavikkhepanivāraṇam.**

“Chú tâm kỹ” là ngăn ngừa sự xao lãng của tâm bằng cách tập trung chắc chắn.

**Purimañcetta byañjanavipallāsagāhanivāraṇam, pacchimaṃ
atthavipallāsagāhanivāraṇam.**

Lời trước ngăn ngừa sự hiểu sai về từ ngữ, lời sau ngăn ngừa sự hiểu sai về ý nghĩa.

**Purimena ca dhammassavane niyojeti, pacchimena sutānaṃ dhammānaṃ
dhāraṇūpaparikkhāsu.**

Lời trước khuyến khích lắng nghe pháp, lời sau khuyến khích ghi nhớ và suy xét pháp đã nghe.

**Purimena ca “Sabyañjano ayaṃ dhammo, tasmā savaṇīyo”ti dīpeti, pacchimena
“Sāttho, tasmā manasi kātabbo”ti.**

Lời trước cho thấy: “Pháp này có từ ngữ rõ ràng, vì thế đáng nghe”; lời sau cho thấy: “Pháp này có ý nghĩa, vì thế đáng chú tâm”.

**Sādhukapadam vā ubhayapadehi yojetvā, “Yasmā ayaṃ dhammo
dhammagambhīro ca desanāgambhīro ca, tasmā suṇātha sādhukaṃ. Yasmā
atthagambhīro ca paṭivedhagambhīro ca, tasmā sādhukaṃ manasi karoṭhā”ti
evaṃ yojanā veditabbā.**

Cũng có thể hiểu từ “sādhukaṃ” kết hợp với cả hai: “Vì pháp này sâu xa về bản chất và cách giảng, nên hãy lắng nghe kỹ. Vì pháp này sâu xa về ý nghĩa và sự chứng ngộ, nên hãy chú tâm kỹ”.

bhāsisāmīti desessāmi.

“Ta sẽ nói” nghĩa là ta sẽ giảng.

**“Taṃ suṇāthā”ti ettha paṭiññātaṃ desanaṃ saṃkhittatova na desessāmi, apica
kho vitthāratopi naṃ bhāsisāmīti vuttaṃ hoti.**

“Hãy lắng nghe” nghĩa là ta không chỉ giảng pháp này một cách tóm lược, mà còn giảng chi tiết.

Saṅkhepavittthāravācakāni hi etāni padāni.

Những từ này diễn tả cả sự tóm lược lẫn chi tiết.

**Yathāha vaṅḡsatthero – “Saṃkhittenapi deseti, vitthārenapi bhāsati; Sālikāyiva
nigghoso, paṭibhānaṃ udīrayī”ti. (saṃ· nī· 1.214; theragā· 1241);**

Như ngài Vangīsa đã nói: “Ngài giảng tóm lược, cũng giảng chi tiết; như tiếng chim sáo, trí tuệ của Ngài vang vọng rõ ràng”.

**Evaṃ vutte ussāhajātā hutvā evaṃ, bhanteti kho te bhikkhū bhagavato
paccassosum satthu vacanaṃ sampāṭicchimsu, paṭiggahesunti vuttaṃ hoti.**

Khi nghe vậy, các vị tỳ-kheo khởi tâm hăng hái, đáp lời: “Bạch Thế Tôn!” Họ lắng nghe, tiếp nhận và đón nhận lời dạy của Đức Thế Tôn.

Atha nesam bhagavā etadavoca – etaṃ idāni vattabbaṃ “Katamo ca, bhikkhave, paṭiccasamuppādo”tiādiṃ sakalaṃ suttaṃ avoca.

Sau đó, Đức Thế Tôn nói với họ: “Này các tỳ-kheo, thế nào là duyên khởi?” và giảng toàn bộ bài kinh bắt đầu từ đó.

Tattha katamo ca, bhikkhave, paṭiccasamuppādoti kathetukamyatāpucchā.

Ở đây, câu hỏi “Này các tỳ-kheo, thế nào là duyên khởi?” là câu hỏi nhằm mong muốn được giảng giải.

Pañcavidhā hi pucchā aditṭhajotanāpucchā ditṭhasaṃsandanāpucchā vimaticchedanāpucchā anumatipucchā kathetukamyatāpucchāti, tāsam idaṃ nānattaṃ –

Có năm loại câu hỏi: câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, câu hỏi để đối chiếu điều đã thấy, câu hỏi để cắt đứt nghi ngờ, câu hỏi để xin ý kiến, và câu hỏi để mong được giảng giải. Sự khác biệt của chúng như sau:

Katamā aditṭhajotanā pucchā (mahāni· 150; cūḷani·

puṇṇakamaṇavapucchāniddeśa 12)? Pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ hoti aditṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitam. Tassa ñāṇāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhūtāya vibhāvanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ aditṭhajotanāpucchā.

Câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy là gì? Đó là khi đặc tính của một pháp chưa được biết, chưa thấy, chưa cân nhắc, chưa suy xét, chưa rõ ràng. Người ta hỏi để hiểu, để thấy, để cân nhắc, để suy xét, để làm rõ. Đó gọi là câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy.

Katamā ditṭhasaṃsandanāpucchā? Pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti ditṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitam. So aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ ditṭhasaṃsandanāpucchā.

Câu hỏi để đối chiếu điều đã thấy là gì? Đó là khi đặc tính của một pháp đã được biết, đã thấy, đã cân nhắc, đã suy xét, đã rõ ràng. Người ta hỏi để đối chiếu với những người trí khác. Đó gọi là câu hỏi đối chiếu điều đã thấy.

Katamā vimaticchedanāpucchā? Pakatiyā saṃsayapakkhando hoti

vimatipakkhando dvelhakajāto – “Evaṃ nu kho, na nu kho, kathaṃ nu kho”ti, so vimaticchedanatthāya pañhaṃ pucchati, ayaṃ vimaticchedanāpucchā.

Câu hỏi để cắt đứt nghi ngờ là gì? Đó là khi người ta nghi ngờ, phân vân, do dự, nghĩ rằng: “Có phải vậy không? Không phải vậy sao? Là thế nào?” Họ hỏi để cắt đứt nghi ngờ. Đó gọi là câu hỏi cắt đứt nghi ngờ.

Katamā anumatipucchā? Bhagavā bhikkhūnaṃ anumatiyā pañhaṃ pucchati –

“Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti, aniccaṃ, bhante. Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti, dukkhaṃ, bhante.

Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – “Etaṃ mama esohamasmi eso me attā”ti, no hetam bhanteti (saṃ· ni· 3.79). Ayaṃ anumatipucchā.

Câu hỏi để xin ý kiến là gì? Đức Thế Tôn hỏi các tỳ-kheo để xin ý kiến: “Này các tỳ-kheo, các ông nghĩ thế nào, sắc là thường hay vô thường?” – “Vô thường, bạch Thế Tôn.” – “Cái gì vô thường thì khổ hay vui?” – “Khổ, bạch Thế Tôn.” – “Cái gì vô

thường, khổ, và biến đổi, có nên xem đó là ‘cái của ta, ta là, cái ta’ không?” – “Không, bạch Thế Tôn.” Đó gọi là câu hỏi xin ý kiến.

Katamā kathetukamyatāpucchā? Bhagavā bhikkhūnaṃ kathetukamyatāya pañhaṃ pucchati – “Cattārome, bhikkhave, satipaṭṭhānā. Katame cattāro”ti? Ayaṃ kathetukamyatāpucchāti.

Câu hỏi để mong được giảng giải là gì? Đức Thế Tôn hỏi các tỳ-kheo để mong được giảng giải: “Này các tỳ-kheo, có bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ đó là gì?” Đó gọi là câu hỏi mong được giảng giải.

Tattha buddhānaṃ purimā tisso pucchā natthi. Kasmā? Buddhānañhi tīsu addhāsu kiñci sañkhataṃ addhāvimuttaṃ vā asañkhataṃ adiṭṭhaṃ ajotitaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ nāma natthi.

Ở đây, ba loại câu hỏi đầu không có đối với các Đức Phật. Tại sao? Vì trong ba thời, không có pháp hữu vi hay vô vi nào mà Đức Phật chưa thấy, chưa làm sáng tỏ, chưa cân nhắc, chưa suy xét, chưa rõ ràng.

Tena nesaṃ adiṭṭhajotaṇāpucchā natthi. Yaṃ pana bhagavatā attano ñāṇena paṭividdhaṃ, tassa aññaṇa samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā saddhiṃ saṃsandanakkiccaṃ natthi.

Vì thế, Đức Phật không có câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy. Những gì Đức Thế Tôn đã tự mình thấu hiểu bằng trí tuệ, Ngài không cần đối chiếu với sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, ma vương hay phạm thiên nào.

Tenassa diṭṭhasaṃsandanāpucchā natthi. Yasmā panesa akathaṃkathī tiṇṇavicikiccho sabbadhammesu vihatasaṃsayo. Tenassa vimaticchedanāpucchā natthi.

Vì thế, Ngài không có câu hỏi đối chiếu điều đã thấy. Vì Ngài không còn nghi ngờ, đã vượt qua mọi do dự, và dứt sạch mọi nghi hoặc trong tất cả các pháp, nên Ngài không có câu hỏi cắt đứt nghi ngờ.

Itarā pana dve pucchā bhagavato atthi. Tāsu ayaṃ kathetukamyatā pucchāti veditabbā.

Nhưng hai loại câu hỏi còn lại thì Đức Phật có. Trong đó, câu hỏi này được hiểu là câu hỏi mong được giảng giải.

Idāni tāva pucchāya puṭṭhaṃ paccayākāraṃ vibhajanto avijjāpaccayā, bhikkhave, sañkhārātiādimāha.

Bây giờ, để trả lời câu hỏi, Đức Thế Tôn phân tích lý duyên khởi, bắt đầu bằng: “Này các tỳ-kheo, do vô minh làm duyên, các hành sinh khởi.”

Ettha ca yathā nāma “Pitaraṃ kathessāmi”ti āraddho “Tissassa pitā soṇassa pitā”ti paṭhamataraṃ puttampi katheti, evameva bhagavā paccayaṃ kathetuṃ āraddho “Avijjāpaccayā sañkhārā”tiādinā nayena sañkhārādīnaṃ paccaye avijjādidhamme kathento paccayuppannampi kathesi.

Ở đây, như khi một người nói: “Ta sẽ nói về cha,” nhưng trước tiên lại nói: “Cha của Tissa, cha của Soṇa,” tức là nói cả về con trước, cũng vậy, khi Đức Thế Tôn bắt đầu giảng về duyên, Ngài nói: “Do vô minh làm duyên, các hành sinh khởi,” và khi giảng về các duyên như vô minh, Ngài cũng giảng về các pháp sinh khởi từ duyên.

Āhāravaggassa pana pariyosāne “Paṭiccasamuppādañca vo, bhikkhave, desessāmi paṭiccasamuppanne ca dhamme”ti (saṃ· ni· 2.20) ubhayaṃ ārabhitvā ubhayampi kathesi.

Nhưng ở cuối chương về các món ăn, Đức Thế Tôn nói: “Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng về duyên khởi và các pháp sinh khởi từ duyên,” và Ngài đã giảng cả hai.

Idāni avijjāpaccayā saṅkhārātiādīsu pana avijjā ca sā paccayo cāti avijjāpaccayo. Tasmā avijjāpaccayā saṅkhārā sambhavantīti iminā nayena attho veditabbo.

Bây giờ, trong câu “Do vô minh làm duyên, các hành sinh khởi,” vô minh là duyên, nên được gọi là “vô minh làm duyên.” Vì thế, cần hiểu rằng các hành sinh khởi do vô minh làm duyên.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārena pana sabbākārasampannā anulomapaṭiccasamuppādakathā visuddhimagge kathitā, tasmā sā tattha kathitavaseneva gahetabbā.

Đây là tóm lược, còn chi tiết về lý duyên khởi thuận chiều được giảng đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo, nên hãy tham khảo ở đó.

Paṭilomakathāyaṃ pana avijjāya tvevāti avijjāya tu eva. asesavirāganirodhāti virāgasāṅkhātena maggena asesanirodhā.

Trong phần giảng về nghịch chiều, “vô minh diệt” nghĩa là vô minh hoàn toàn diệt. “Do ly tham diệt” nghĩa là do con đường ly tham mà hoàn toàn chấm dứt.

saṅkhāranirodhoti saṅkhārānaṃ anuppādanirodho hoti.

“Các hành diệt” nghĩa là các hành không còn sinh khởi nữa.

Evaṃnirodhānaṃ pana saṅkhārānaṃ nirodhā viññāṇādīnañca nirodhā nāmarūpādīni niruddhāniyeva hotīti dassetuṃ saṅkhāranirodhā viññāṇanirodhotiādīni vatvā,

Để chỉ rõ rằng khi các hành diệt thì thức và các pháp khác như danh sắc cũng diệt, Đức Thế Tôn nói: “Do các hành diệt, thức diệt,” và tiếp tục như vậy.

evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotīti āha.

Rồi Ngài nói: “Như vậy, toàn bộ khối khổ này chấm dứt.”

Tattha kevalassāti sakalassa, suddhassa vā, sattavirahitassāti attho.

dukkhakkhandhassāti dukkharāsissa. nirodho hotīti anuppādo hoti.

Ở đây, “toàn bộ” nghĩa là toàn vẹn, hoặc thanh tịnh, không còn liên quan đến chúng sinh. “Khối khổ” nghĩa là toàn bộ khổ đau. “Chấm dứt” nghĩa là không còn sinh khởi.

Iti bhagavā anulomato dvādasahi padehi vaṭṭakathaṃ kathetvā tameva vaṭṭaṃ vinivaṭṭetvā paṭilomato dvādasahi padehi vivaṭṭaṃ kathento arahattena desanāya kūṭaṃ gaṇhi.

Như vậy, Đức Thế Tôn giảng về vòng luân hồi theo thuận chiều với mười hai chi phần, rồi đảo ngược vòng luân hồi ấy, giảng về sự giải thoát theo nghịch chiều☺

Desanāpariyosāne te pañcasatā āradhavi-passakā ugghaṭṭitaññūpuggalā sūriyārasmisamphuṭṭhāni paripākagatāni padumāni viya saccāni bujjhitvā arahattaphale paṭiṭṭhahimsu.

Khi bài pháp kết thúc, năm trăm vị tỳ-kheo tinh tấn thực hành thiền quán, những người có trí tuệ bén nhạy, như hoa sen nở rộ khi ánh mặt trời chiếu vào, đã giác ngộ các chân lý và đạt quả A-la-hán.

idamavoca bhagavāti idaṃ vaṭṭavivaṭṭavasena sakalasuttaṃ bhagavā avoca.
Đức Thế Tôn đã giảng bài kinh này theo cả vòng luân hồi và sự giải thoát.

attamanā te bhikkhūti tuṭṭhacittā te pañcasatā khīṇāsavā bhikkhū.
Các vị tỳ-kheo hoan hỷ, năm trăm vị tỳ-kheo đã dứt sạch lậu hoặc, tâm đầy vui mừng.

bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī karavīkarutamañjunā kaṇṇasukhena paṇḍitajanahadayānaṃ amatābhisekasadisena brahmassarena bhāsato bhagavato vacanaṃ abhinandiṃsu, anumodiṃsu ceva sampatiṇṇiṃsu cāti attho.

Họ hoan hỷ với lời dạy của Đức Thế Tôn, được nói bằng giọng như tiếng chim họa mĩ, dễ nghe, như mưa cam lồ tưới vào tâm trí của người trí, họ hoan hỷ, tán thán và tiếp nhận lời dạy ấy.

Tenetaṃ vuccati – “Subhāsitaṃ sulapitaṃ, sādhu sādhuṃ tādino; Anumodamānā sirasā, sampatiṇṇiṃsu bhikkhavo”ti.

Vì thế, có lời rằng: “Lời dạy hay, dễ nghe, lành thay, lành thay! Các tỳ-kheo cúi đầu tán thán, tiếp nhận lời dạy ấy.”

Paṭhamapaṭiṇṇiṃsamuppādasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Duyên Khởi thứ nhất đã hoàn tất.

2.Vibhaṅgasuttavaṇṇanā
Chú giải Kinh Phân Tích thứ hai

Dutiyepi vuttanayeneva suttanikkhepo veditabbo.

Trong kinh thứ hai này, cách trình bày bài kinh nên được hiểu theo cách đã nói ở kinh trước.

Ayaṃ pana viseso – paṭhamaṃ ugghaṭṭitaññūpuggalānaṃ vasena saṅkhepato dassitaṃ, idaṃ vipaṇcitaññūnaṃ vasena vitthāratoti.

Tuy nhiên, điểm khác biệt là: Kinh thứ nhất được trình bày tóm lược cho những người có trí tuệ bén nhạy, còn kinh này được giảng chi tiết cho những người cần sự giải thích rõ ràng.

Imasmiṃca pana sutte catasso vallihārapurisaṃvāsaṃ vattabbā, tā visuddhimagge vuttā eva.

Trong kinh này, cần nói về bốn ví dụ về người mang dây leo, và những ví dụ này đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo.

Yathā hi vallihārapuriso vallyā aggamaṃ disvā tadanusārena mūlaṃ pariyesanto taṃ disvā vallyaṃ mūle chetvā ādāya kamme upaneyya,

Ví như một người mang dây leo, thấy ngọn dây leo, lần theo để tìm gốc, khi thấy gốc thì chặt dây ở gốc và mang đi dùng,

**evaṃ bhagavā vitthāradesanaṃ desento paṭiccasamuppādaṃ aggabhūta
jarāmaṇā paṭṭhāya yāva mūlabhūtaṃ avijjāpadaṃ, tāva desanaṃ āharitvā
puna vaṭṭavivaṭṭaṃ desento niṭṭhapesi.**

cũng vậy, Đức Thế Tôn khi giảng chi tiết, bắt đầu từ già chết – ngọn của duyên khởi –
lần xuống đến gốc là vô minh, rồi giảng về vòng luân hồi và sự giải thoát để hoàn tất
bài pháp.

**Tatrāyaṃ jarāmaṇādīnaṃ vitthāradesanāya atthanicchayo –
jarāmaṇaniddese tāva tesam tesanti ayaṃ saṅkhepato anekesaṃ sattānaṃ
sādhāraṇaniddesoti viññātabbo.**

Ở đây, ý nghĩa của phần giảng chi tiết về già chết là: cụm từ “của những người này,
những người kia” được hiểu là cách nói tóm lược, áp dụng chung cho nhiều chúng
sinh.

**Yā devadattassa jarā, yā somadattassāti evañhi divasampi kathentassa neva
sattā pariyādānaṃ gacchanti.**

Nếu nói: “Cái già của Devadatta, cái già của Somadatta,” thì dù nói cả ngày, cũng
không thể liệt kê hết tất cả chúng sinh.

**Imehi pana dvīhi padehi na koci satto apariyādinno hoti. Tasmā vuttaṃ, “Ayaṃ
saṅkhepato anekesaṃ sattānaṃ sādhāraṇaniddeso”ti.**

Nhưng với hai từ này, không có chúng sinh nào bị bỏ sót. Vì thế, được nói rằng: “Đây
là cách nói tóm lược, áp dụng chung cho nhiều chúng sinh.”

**tamhi tamhīti ayaṃ gatijātivaseṇa anekesaṃ sattānikāyānaṃ
sādhāraṇaniddeso.**

Cụm “ở chỗ này, chỗ kia” là cách nói chung cho nhiều nhóm chúng sinh theo cõi và
loài.

sattānikāyeti sādhāraṇaniddesena niddiṭṭhassa sarūpanidassanaṃ.

“Nhóm chúng sinh” là cách chỉ rõ bản chất của những gì được nói chung.

jarā jīraṇatātiādīsu pana jarāti sabhāvaniddeso.

Trong các từ như “già, sự suy yếu,” thì “già” là cách diễn tả bản chất.

jīraṇatāti ākāraniddeso.

“Sự suy yếu” là cách diễn tả trạng thái.

khaṇḍiccantiādayo tayo kālātikkame kiccaniddesā, pacchimā dve pakatiniddesā.

Ba từ “răng rụng,” v.v., là cách diễn tả chức năng theo thời gian trôi qua, còn hai từ
cuối là cách diễn tả bản chất tự nhiên.

Ayañhi jarāti iminā padena sabhāvato dīpitā, tenassāyaṃ sabhāvaniddeso.

Từ “già” được dùng để chỉ rõ bản chất, nên gọi là cách diễn tả bản chất.

jīraṇatāti iminā ākārato, tenassāyaṃ ākāraniddeso.

Từ “sự suy yếu” chỉ trạng thái, nên gọi là cách diễn tả trạng thái.

khaṇḍiccanti iminā kālātikkame dantanakhānaṃ khaṇḍitabhāvakaraṇakiccato.

Từ “răng rụng” chỉ chức năng làm cho răng móng gãy rụng theo thời gian.

pāliccanti iminā kesalomānaṃ palitabhāvakaraṇakiccato.

Từ “tóc bạc” chỉ chức năng làm cho tóc lông bạc trắng theo thời gian.

valittacatāti iminā maṃsaṃ milāpetvā tacavalibhāvakaraṇakiccato dīpitā.

Từ “nếp nhăn” chỉ chức năng làm cho da thịt nhăn nheo theo thời gian.

Tenassā ime khaṇḍiccantiādayo tayo kālātikkame kiccaniddesā.

Vì thế, ba từ “răng rụng,” v.v., là cách diễn tả chức năng theo thời gian trôi qua.

Tehi imesaṃ vikārānaṃ dassanavasena pākaṭibhūtā pākaṭajarā dassitā.

Qua đó, sự biến đổi như răng rụng, tóc bạc, nếp nhăn cho thấy cái già rõ ràng, gọi là già biểu hiện.

Yatheva hi udakassa vā vātassa vā aggino vā tiṇarukkhādīnaṃ

saṃbhaggapalibhaggaṭāya vā jhāmatāya vā gatamaggo pākaṭo hoti, na ca so gatamaggo tāneva udakādīni,

Ví như dầu vết của nước, gió, hay lửa trên cỏ cây, khi bị gãy nát hoặc cháy khô, thì dầu vết ấy rõ ràng, nhưng dầu vết không phải là nước, gió, hay lửa,

evameva jarāya dantādīsu khaṇḍiccādivasena gatamaggo pākaṭo, cakkhuṃ ummīletvāpi gayhati na ca khaṇḍiccādīneva jarā.

cũng vậy, dầu vết của cái già trên răng, tóc, da, như răng rụng, tóc bạc, nếp nhăn, thì rõ ràng, mắt thường cũng thấy được, nhưng răng rụng, tóc bạc không phải là cái già.

Na hi jarā cakkhuvīññeyyā hoti.

Vì cái già không phải là thứ mắt có thể thấy được.

āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripākoti imehi pana padehi kālātikkameyeva abhibyattāya āyukkhaya-cakkhādīni indriya-paripākasaññitāya pakatiyā dīpitā.

Còn với các từ “tuổi thọ giảm dần, các căn suy yếu,” thì cái già được chỉ rõ qua sự hao mòn tuổi thọ và sự suy yếu của mắt, tai, v.v., theo thời gian.

Tenassime pacchimā dve pakatiniddesāti veditabbā.

Vì thế, hai từ này được hiểu là cách diễn tả bản chất tự nhiên.

Tattha yasmā jaraṃ pattassa āyu hāyati, tasmā jarā “Āyuno saṃhāni”ti phalūpacārena vuttā.

Vì khi già, tuổi thọ giảm dần, nên cái già được gọi là “tuổi thọ giảm dần” theo cách nói về kết quả.

Yasmā ca daharakāle suppasannāni sukhumampi attano visayaṃ sukheveva gaṇhanasamatthāni cakkhādīni indriyāni jaraṃ pattassa paripakkāni ālulitāni avisadāni, olārikampi attano visayaṃ gahetuṃ asamatthāni honti, tasmā “Indriyānaṃ paripāko”ti phalūpacāreneva vuttā.

Vì khi còn trẻ, các căn như mắt, tai, v.v., sáng rõ, có thể dễ dàng nhận biết các đối tượng tinh tế, nhưng khi già, các căn này suy yếu, mờ đục, không còn khả năng nhận biết rõ ràng, nên được gọi là “các căn suy yếu” theo cách nói về kết quả.

Sā panāyaṃ evaṃ niddiṭṭhā sabbāpi jarā pākaṭā paṭicchannāti duvidhā hoti.

Cái già được diễn tả như vậy được chia thành hai loại: già biểu hiện và già ẩn tàng.

Tattha dantādīsu khaṇḍādibhāvadassanato rūpadhammesu jarā pākaṭajarā nāma, arūpadhammesu pana jarā tādisassa vikārassa adassanato paṭicchannajarā nāma.

Trong đó, cái già trong các pháp sắc, như răng rụng, tóc bạc, được thấy rõ, gọi là già biểu hiện. Còn cái già trong các pháp vô sắc, không thấy được sự biến đổi như vậy, gọi là già ẩn tàng.

Tattha yvāyaṃ khaṇḍādibhāvo dissati, so tādisānaṃ dantādīnaṃ suviññeyyattā vaṇṇoyeva, taṃ cakkhunā disvā manodvārena cintetvā “Ime dantā jarāya pahaṭā”ti jaraṃ jānāti

Ở đó, sự rụng răng, bạc tóc được thấy rõ là màu sắc dễ nhận biết, nhìn bằng mắt và suy nghĩ bằng tâm, biết rằng: “Răng này bị già đánh bại.”

udakaṭṭhāne baddhāni gosīsādīni oloketvā heṭṭhā udakassa atthibhāvaṃ jānanaṃ viya.

giống như nhìn thấy bọt nước hay cỏ trên mặt nước mà biết rằng dưới đó có nước.

Puna avīci savīcīti evampi duvidhā hoti.

Cái già lại được chia thành hai loại: già liên tục và già gián đoạn.

Tattha maṇi-kanaka-rajata-pavālacandasūriyādīnaṃ viya mandadasakādīsu pāṇīnaṃ viya ca pupphaphalapallavādīsu ca apāṇīnaṃ viya antarantarā vaṇṇavisesādīnaṃ duviññeyyattā jarā avīcijarā nāma, nirantarajarāti attho.

Trong đó, như ngọc, vàng, bạc, san hô, mặt trăng, mặt trời, hay ở loài người, cây cỏ, hoa lá, sự biến đổi màu sắc không rõ ràng, khó nhận biết, gọi là già liên tục, nghĩa là cái già không gián đoạn.

Tato aññesu pana yathāvuttesu antarantarā vaṇṇavisesādīnaṃ suviññeyyattā jarā savīcijarā nāmāti veditabbā.

Còn ở những thứ khác, sự biến đổi màu sắc rõ ràng, dễ nhận biết, gọi là già gián đoạn.

Ito paraṃ tesam tesantiādi vuttanayeneva veditabbam.

Từ đây trở đi, cụm “của những người này, những người kia” được hiểu như cách đã nói ở trên.

cuti cavanatātiādīsu pana cutīti cavanakavasena vuccati, ekacatupañcakkhandhasāmaññavacanametam.

Trong các từ như “chết, sự rơi rụng,” thì “chết” được nói theo nghĩa sự rơi rụng, là cách gọi chung cho một, bốn, hoặc năm uẩn.

cavanatāti bhāvavacanena lakkhaṇanidassanaṃ.

“Sự rơi rụng” là cách diễn tả đặc tính theo trạng thái.

bhedoti cutikkhandhānaṃ bhaṅgupattiparidīpanaṃ.

“Sự tan rã” là cách chỉ sự phá hủy và sinh khởi của các uẩn đã chết.

antaradhānanti ghaṭasseva bhinnassa bhinnānaṃ cutikkhandhānaṃ yena kenaci pariyāyena ṭhānābhāvaparidīpanaṃ.

“Sự biến mất” là cách chỉ sự không còn hiện hữu của các uẩn đã chết, như bình vỡ tan không còn tồn tại.

maccu maraṇanti maccusañkhātaṃ maraṇaṃ, tena samucchadamaraṇādāni nisedheti.

“Thần chết, sự chết” là cái chết được gọi là thần chết, qua đó loại bỏ các khái niệm như chết đoạn diệt.

Kālo nāma antako, tassa kiriyā kālakiriyā.

“Thời gian” là kẻ hủy diệt, hành động của nó gọi là “tử thời” (thời điểm chết).

Evam tena lokasammutiyā maraṇaṃ dīpeti.

Như vậy, cái chết được làm rõ theo cách hiểu thông thường của thế gian.

Idāni paramatthena dīpetuṃ khandhānaṃ bhedotiādimāha.

Bây giờ, để làm rõ theo nghĩa tối hậu, Đức Thế Tôn nói: “Sự tan rã của các uẩn,” v.v.

Paramatthena hi khandhāyeva bhijjanti, na satto nāma koci marati.

Theo nghĩa tối hậu, chỉ các uẩn tan rã, không có cái gọi là “chúng sinh” chết.

Khandhesu pana bhijjamānesu satto marati, bhinnesu matoti vohāro hoti.

Nhưng khi các uẩn tan rã, người ta nói “chúng sinh chết”; khi chúng tan rã hoàn toàn, người ta nói “đã chết.”

Ettha ca catupañcavokāravasena khandhānaṃ bhedo, ekavokāravasena kaḷevarassa nikkhepo.

Ở đây, theo cảnh giới có bốn hoặc năm uẩn, thì các uẩn tan rã; theo cảnh giới chỉ có một uẩn, thì thân xác được đặt xuống.

Catuvokāravasena ca khandhānaṃ bhedo, sesadvayavasena kaḷevarassa nikkhepo veditabbo.

Theo cảnh giới bốn uẩn, thì các uẩn tan rã; theo hai cảnh giới còn lại, thì thân xác được đặt xuống.

Kasmā? Bhavadvayepi rūpakāyasañkhātassa kaḷevarassa sabbhāvato.

Tại sao? Vì trong hai cảnh giới, thân xác được gọi là thân sắc hoàn toàn hiện hữu.

Atha vā yasmā cātumahārājikādīsu khandhā bhijjanteva, na kiñci nikkhipati, tasmā tesam vasena khandhānaṃ bhedo, manussādīsu kaḷevarassa nikkhepo.

Hoặc vì ở các cõi như Tứ Thiên Vương, các uẩn tan rã nhưng không có gì được đặt xuống, nên theo các cõi đó là sự tan rã của các uẩn; còn ở cõi người, v.v., thì thân xác được đặt xuống.

Ettha ca kaḷevarassa nikkhepakāraṇato maraṇaṃ “Kaḷevarassa nikkhepo”ti vuttanti evamattho daṭṭhabbo.

Ở đây, cái chết được gọi là “sự đặt xuống của thân xác” vì lý do thân xác được đặt xuống, nên cần hiểu ý nghĩa như vậy.

iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhavi idaṃ ubhayampi ekato katvā jarāmarāṇanti kathīyati.

Như vậy, cái già này và cái chết này, cả hai được gọi chung là “già chết,” này các tỳ-kheo.

Jātiniddese jāti sañjātītiādīsu jāyanatṭhena jāti, sā aparipuṇṇāyatanavasena yuttā.

Trong phần giải thích về sinh, từ “sinh” trong các từ như “sinh, sự sinh khởi” được hiểu theo nghĩa sự sinh ra, liên quan đến những chúng sinh chưa hoàn thiện các căn.

Sañjāyanatṭhena sañjāti, sā paripuṇṇāyatanavasena yuttā.

“Sự sinh khởi” được hiểu theo nghĩa sự xuất hiện, liên quan đến những chúng sinh đã hoàn thiện các căn.

Okkamanatṭhena okkanti, sā aṇḍajalābujavasena yuttā.

“Sự đi vào” được hiểu theo nghĩa sự nhập thai, liên quan đến những chúng sinh sinh từ trứng hoặc thai.

Te hi aṇḍakosaṇca vatthikosaṇca okkamantā pavisantā viya paṭisandhiṃ gaṇhanti.

Vì những chúng sinh này, khi đi vào vỏ trứng hoặc tử cung, như thể nhập vào để tái sinh.

Abhinibbattanatṭhena abhinibbatti, sā saṃsedajaopapātikavasena yuttā.

“Sự xuất hiện” được hiểu theo nghĩa sự sinh ra rõ ràng, liên quan đến những chúng sinh sinh từ ẩm ướt hoặc hóa sinh.

Te hi pākaṭāyeva hutvā nibbattanti. Ayaṃ tāva vohāradesanā.

Vì những chúng sinh này sinh ra một cách rõ ràng. Đây là cách giải thích theo ngôn ngữ thông thường.

Idāni paramatthadesanā hoti. Khandhāyeva hi paramatthato pātubhavanti, na satto.

Bây giờ là cách giải thích theo nghĩa tối hậu. Theo nghĩa tối hậu, chỉ các uẩn xuất hiện, không có cái gọi là “chúng sinh.”

Tattha ca khandhānanti ekavokārabhave ekassa, catuvokārabhave catunnaṃ, pañcavokārabhave pañcannampi gahaṇaṃ veditabbaṃ.

Ở đây, “các uẩn” được hiểu là một uẩn trong cõi một uẩn, bốn uẩn trong cõi bốn uẩn, và năm uẩn trong cõi năm uẩn.

pātubhāvoti uppatti.

“Sự xuất hiện” nghĩa là sự sinh khởi.

āyatanānanti ettha tatra tatra uppajjamānāyatanavasena saṅgaho veditabbo.

“Các căn” được hiểu là sự tổng hợp của các căn sinh khởi ở đây, ở kia.

paṭilābhoti santatiyaṃ pātubhāvoyeva.

“Sự đạt được” chính là sự xuất hiện trong dòng tương tục.

Pātubhavantāneva hi tāni paṭiladdhāni nāma honti.

Vì khi chúng xuất hiện, chúng được gọi là đã đạt được.

ayaṃ vuccati, bhikkhave, jātīti iminā padena vohārato paramatthato ca desitāya jātīya nigamanaṃ karotīti.

Này các tỳ-kheo, đây được gọi là “sinh,” qua từ này, sự sinh được kết luận cả theo ngôn ngữ thông thường lẫn nghĩa tối hậu.

Bhavaniddese kāmabhavoti kammabhavo ca upapattibhavo ca.

Trong phần giải thích về hữu, “dục hữu” bao gồm hữu do nghiệp và hữu do tái sinh.

Tattha kammabhavo nāma kāmabhavūpagakammameva.

Trong đó, hữu do nghiệp chính là nghiệp dẫn đến dục hữu.

Taṇhi tattha upapattibhavassa kāraṇattā “Sukho buddhānaṃ uppādo (dha· pa· 194) dukkho pāpassa uccayo”tiādīni (dha· pa· 117) viya phalavohārena bhavoti vuttaṃ.

Vì nghiệp này là nguyên nhân của hữu do tái sinh, nên được gọi là “hữu” theo cách nói về kết quả, như “Sự xuất hiện của chư Phật là an vui, sự tích tụ điều ác là đau khổ.”

Upapattibhavo nāma tena kammena nibbattaṃ upādiṇṇakkhandhapañcakaṃ.

Hữu do tái sinh là năm uẩn được nắm giữ sinh ra từ nghiệp đó.

Taṇhi tattha bhavatīti katvā bhavoti vuttaṃ.

Vì nó tồn tại ở đó, nên được gọi là “hữu.”

Sabbathāpi idaṃ kammaṇca upapattiṇca ubhayampetamidha “Kāmabhavo”ti vuttaṃ.

Tất cả nghiệp và sự tái sinh, cả hai được gọi chung là “dục hữu” ở đây.

Esa nayo rūpārūpabhavesūti.

Cách này cũng áp dụng cho sắc hữu và vô sắc hữu.

Upādānaniddese kāmupādānantiādīsu vatthukāmaṃ upādiyanti etena, sayamaṃ vā taṃ upādiyatīti kāmupādānaṃ, kāmo ca so upādānañcāti kāmupādānaṃ.

Trong phần giải thích về thủ, “dục thủ” là tham ái đối tượng dục, hoặc chính nó được nắm giữ, nên được gọi là dục thủ, tức là cả dục và sự nắm giữ.

upādānanti daḥhaggahaṇaṃ vuccati.

“Thủ” được hiểu là sự nắm giữ chặt chẽ.

Daḥhattho hi ettha upasaddo upāyāsaupakaṭṭhādīsu viya.

Từ “upa” ở đây mang nghĩa chắc chắn, như trong các từ như “sâu nào” hay “gần gũi.”

Pañcakāmaguṇīkarāgassetamaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi khác của tham ái đối với năm dục lạc.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato panetaṃ, “Tattha katamaṃ kāmupādānaṃ? Yo kāmesu kāmaccando”ti (dha· sa· 1220; vibha· 938) vuttanayeneva veditabbaṃ.

Đây là tóm lược. Chi tiết thì nên hiểu theo lời dạy: “Dục thủ là gì? Là tham ái đối với các dục.”

Tathā diṭṭhi ca sā upādānañcāti diṭṭhupādānaṃ.

Cũng vậy, “kiến thủ” là tà kiến và sự nắm giữ tà kiến.

Atha vā diṭṭhiṃ upādiyati, upādiyanti vā etena diṭṭhinti diṭṭhupādānaṃ.

Hoặc tà kiến được nắm giữ, hoặc người ta nắm giữ tà kiến, nên gọi là kiến thủ.

Upādiyati hi purimadiṭṭhiṃ uttaradiṭṭhi, upādiyanti ca tāya diṭṭhiṃ.

Vì tà kiến trước dẫn đến tà kiến sau, và người ta nắm giữ tà kiến bằng tà kiến.

Yathāha – “Sassato attā ca loko ca idameva saccaṃ moghamañña”ntiādi (ma· ni· 3.27).

Như lời dạy: “Cái ngã và thế giới là thường hằng, đây là sự thật, còn lại đều hư dối.”

Sīlabbatupādānaattavādupādānavajjassa sabbadiṭṭhigatassettaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi khác của tất cả tà kiến, trừ giới cấm thủ và ngã luận thủ.

Ayamettha sañkhepo, vitthārato panetaṃ, “Tattha katamaṃ diṭṭhupādānaṃ? Natthi dinna”nti (dha· sa· 1221) vuttanayeneva veditabbaṃ.

Đây là tóm lược. Chi tiết thì nên hiểu theo lời dạy: “Kiến thủ là gì? Là quan niệm không có sự bố thí.”

Tathā sīlabbatamupādiyanti etena, sayamaṃ vā taṃ upādiyati, sīlabbatañca taṃ upādānañcāti vā sīlabbatupādānaṃ.

Cũng vậy, “giới cấm thủ” là người ta nắm giữ giới cấm, hoặc chính giới cấm được nắm giữ, nên gọi là giới cấm thủ.

Gosīlagovatādīni hi “Evaṃ suद्धi”ti (dha· sa· 1222; vibha· 938) abhinivesato sayameva upādānānīti.

Vì các giới cấm như giới bò, giới chó được nắm giữ với niềm tin “như vậy là thanh tịnh,” nên chính chúng là thủ.

Ayamettha sañkhepo, vitthārato panetaṃ, “Tattha katamaṃ sīlabbatupādānaṃ? Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena suद्धi”ti vuttanayeneva veditabbaṃ.

Đây là tóm lược. Chi tiết thì nên hiểu theo lời dạy: “Giới cấm thủ là gì? Là tin rằng thanh tịnh đến từ giới luật của các sa-môn, bà-la-môn bên ngoài.”

Idāni vadanti etenāti vādo, upādiyanti etenāti upādānaṃ, kiṃ vadanti upādiyanti vā? Attānaṃ.

Bây giờ, “luận” là nói về cái ngã, “thủ” là nắm giữ cái ngã, tức là người ta nói về và nắm giữ cái ngã.

Attano vādupādānaṃ attavādupādānaṃ.

Ngã luận thủ là sự nắm giữ quan niệm về cái ngã.

Attavādamattameva vā attāti upādiyanti etenāti attavādupādānaṃ.

Hoặc chỉ quan niệm về cái ngã được nắm giữ, nên gọi là ngã luận thủ.

Vīsativatthukāya sakkāyadiṭṭhiyā etaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi khác của thân kiến với hai mươi đối tượng.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panetaṃ, “Tattha katamaṃ attavādupādānaṃ? Idha assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī”ti vuttanayeneva veditabbaṃ.

Đây là tóm lược. Chi tiết thì nên hiểu theo lời dạy: “Ngã luận thủ là gì? Là khi người phàm phu vô văn, không thấy các bậc thánh.”

Taṇhāniddese rūpataṇhā...pe... dhammataṇhāti

Trong phần giải thích về tham ái, từ “tham ái sắc” đến “tham ái pháp”...

etaṃ cakkhudvārādīsu javanavīthiyā pavattāya taṇhāya “Setṭhiputto brāhmaṇaputto”ti evamādīsu pitito nāmaṃ viya pitisadisārammaṇato nāmaṃ. được hiểu là tham ái khởi sinh trong dòng tâm nhanh ở các cửa như mắt, v.v., được đặt tên theo đối tượng, như “con trai nhà thương gia, con trai bà-la-môn” được đặt tên theo cha.

Ettha ca rūpārammaṇā taṇhā, rūpe taṇhāti rūpataṇhā.

Ở đây, tham ái đối với sắc là tham ái về sắc, gọi là tham ái sắc.

Sā kāmarāgabhāvena rūpaṃ assādentī pavattamānā kāmataṇhā,

Khi tham ái này khởi sinh với trạng thái tham dục, hưởng thụ sắc, thì gọi là dục tham.

sassatadiṭṭhisahagatarāgabhāvena “Rūpaṃ niccaṃ dhuvam sassata”nti evaṃ assādentī pavattamānā bhavataṇhā,

Khi khởi sinh với tà kiến thường kiến, cho rằng “sắc là thường, bền vững, vĩnh cửu,” thì gọi là hữu tham.

ucchedadiṭṭhisahagatarāgabhāvena “Rūpaṃ ucchijjati vinassati pecca na bhavati”ti evaṃ assādentī pavattamānā vibhavataṇhāti rūpataṇhā evaṃ tividhā hoti.

Khi khởi sinh với tà kiến đoạn kiến, cho rằng “sắc bị hủy diệt, tiêu tan, sau khi chết không còn,” thì gọi là vô hữu tham. Vậy tham ái sắc có ba loại.

Yathā ca rūpataṇhā, tathā saddataṇhādayopīti evaṃ tāni aṭṭhārasa taṇhāvicarītāni honti.

Cũng như tham ái sắc, tham ái thanh, v.v., cũng vậy, nên có mười tám loại tham ái.

Tāni ajjhatarūpādīsu aṭṭhārasa, bahiddhārūpādīsu aṭṭhārasāti chattim̐sa.

Mười tám loại liên quan đến sắc, v.v., bên trong, và mười tám loại liên quan đến sắc, v.v., bên ngoài, tổng cộng là ba mươi sáu.

Iti atītāni chattim̐sa, anāgatāni chattim̐sa, paccuppannāni chattim̐sāti evaṃ aṭṭhasataṃ taṇhāvicarītāni honti.

Như vậy, ba mươi sáu loại trong quá khứ, ba mươi sáu loại trong tương lai, ba mươi sáu loại trong hiện tại, tổng cộng là một trăm lẻ tám loại tham ái.

“Ajjhaticassa upādāya asmīti hoti, itthasmīti hoti”ti (vibha- 973) vā evamādīni ajjhaticarūpādinissitāni aṭṭhārasa,

“Do nắm giữ sắc bên trong mà có ‘ta là, ta như thế này’” là mười tám loại liên quan đến sắc, v.v., bên trong.

“Bāhirassa upādāya iminā asmīti hoti, iminā itthasmīti hotī”ti (vibha· 975) vā evamādīni bāhirarūpādinissitāni aṭṭhārasāti chattim̐sa,
“Do nắm giữ sắc bên ngoài mà có ‘ta là, ta như thế này’” là mười tám loại liên quan đến sắc, v.v., bên ngoài, tổng cộng ba mươi sáu.

iti atītāni chattim̐sa, anāgatāni chattim̐sa, paccuppannāni chattim̐sāti evampi aṭṭhasatam̐ taṇhāvicarītāni hontī.

Như vậy, ba mươi sáu loại trong quá khứ, ba mươi sáu loại trong tương lai, ba mươi sáu loại trong hiện tại, cũng là một trăm lẻ tám loại tham ái.

Puna saṅgahe kariyamāne rūpādīsu ārammaṇesu chaḷeva taṇhākāyā tissoyeva kāmataṇhādayo hontīti.

Khi tổng hợp lại, trong các đối tượng như sắc, v.v., chỉ có sáu nhóm tham ái, và chỉ có ba loại là dục tham, hữu tham, và vô hữu tham.

Evaṃ – “Niddesatthena niddesa, vitthārā vitthārassa ca; Puna saṅgahato taṇhā, viññātabbā vibhāvinā”ti.

Như vậy: “Theo nghĩa giải thích là giải thích, theo chi tiết là chi tiết; khi tổng hợp, tham ái được người trí hiểu rõ.

Vedanāniddese vedanākāyāti vedanāsamūhā.

Trong phần giải thích về cảm thọ, “nhóm cảm thọ” nghĩa là tập hợp các cảm thọ.

cakkhusamphassajā vedanā...pe... manosamphassajāvedanāti etaṃ

“Cakkhusamphassajāvedanā atthi kusalā, atthi akusalā, atthi abyākata”ti evaṃ vibhaṅge (vibha· 34) āgatattā

“Cảm thọ do xúc từ mắt... cho đến cảm thọ do xúc từ ý” được giải thích trong phân tích rằng: “Cảm thọ do xúc từ mắt có loại lành, loại bất thiện, loại vô ký.”

cakkhudvārādīsu pavattānaṃ kusalākusalābyākatavedanānaṃ “Sāriputto mantāṇiputto”ti evamādīsu mātito nāmaṃ viya māṭisadisato vatthuto nāmaṃ.

Các cảm thọ lành, bất thiện, vô ký khởi sinh ở các cửa như mắt, v.v., được đặt tên theo đối tượng, giống như “Sāriputta, con trai bà Mantaṇī” được đặt tên theo mẹ.

Vacanattho panettha – cakkhusamphassahetu jātā vedanā cakkhusamphassajā vedanāti.

Ý nghĩa của từ là: cảm thọ sinh ra do xúc từ mắt được gọi là “cảm thọ do xúc từ mắt.”

Eseva nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Ayaṃ tāvettha sabbasaṅgāhikā kathā.

Đây là cách nói bao quát chung.

Vipākavasena pana cakkhudvāre dve cakkhuvīññāṇāni, dve manodhātuyo, tisso manovīññāṇadhātuyoti etāhi sampayuttavasena vedanā vedītabbā.

Xét theo quả dị thực, ở cửa mắt có hai thức nhãn, hai tâm sở ý, và ba thức ý, cảm thọ được hiểu là liên kết với những thứ này.

Eseva nayo sotadvārādīsu.

Cách này cũng áp dụng cho các cửa như tai, v.v.

Manodvāre manoviññāṇadhātusampayuttāva.

Ở cửa ý, cảm thọ chỉ liên kết với thức ý.

Phassaniddese cakkhusamphassoti cakkhumhi samphasso.

Trong phần giải thích về xúc, “xúc từ mắt” là sự tiếp xúc ở mắt.

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả.

cakkhusamphasso...pe... kāyasamphassoti ettāvatā ca kusalākusalavipākā pañcavatthukā dasa phassā vuttā honti.

Từ “xúc từ mắt” cho đến “xúc từ thân,” mười loại xúc lành, bất thiện, và quả dị thực liên quan đến năm đối tượng được nói đến.

manosamphassoti iminā sesabāvīsati lokiyavipākamanasampayuttā phassā.

“Xúc từ ý” bao gồm hai mươi hai loại xúc còn lại liên kết với tâm quả dị thực thuộc thế gian.

Salāyatananiddese cakkhāyatānantīdīsu yaṃ vattabbam, taṃ visuddhimagge khandhaniddese ceva āyatananiddese ca vuttameva.

Trong phần giải thích về sáu xứ, những gì cần nói về “nhãn xứ,” v.v., đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, ở phần giải thích về uẩn và xứ.

Nāmarūpaniddese namanalakkhaṇam nāmam.

Trong phần giải thích về danh sắc, “danh” có đặc tính là nghiêng ngã (tâm lý).

Ruppanalakkhaṇam rūpam.

“Sắc” có đặc tính là bị biến đổi.

Vibhajane panassa vedanāti vedanākkhandho, saññāti saññākkhandho, cetanā phasso manasikāroti sañkhārakkhandho veditabbo.

Khi phân tích, “cảm thọ” là uẩn thọ, “tưởng” là uẩn tưởng, “tư, xúc, tác ý” là uẩn hành.

Kāmañca aññepi sañkhārakkhandhasaṅgahitā dhammā santi, ime pana tayo sabbadubbalesupi cittesu santi, tasmā etesaṃyeva vasenettha sañkhārakkhandho dassito.

Tuy có nhiều pháp khác thuộc uẩn hành, nhưng ba pháp này (tư, xúc, tác ý) luôn có trong mọi tâm yếu, nên ở đây uẩn hành được chỉ rõ qua chúng.

cattāro ca mahābhūtāti ettha cattāroti gaṇanaparicchedo.

“Bốn đại” ở đây, “bốn” là con số xác định.

mahābhūtāti pathavīpatejavāyānametaṃ adhivacanam.

“Đại” là cách gọi khác của đất, nước, lửa, gió.

Yena pana kāraṇena tāni mahābhūtānīti vuccanti, yo cettha añño vinicchayanayo, so sabbo visuddhimagge rūpakkhandaṇḍese vutto.

Lý do chúng được gọi là “bốn đại” và cách phân tích khác đã được trình bày đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo, phần giải thích về uẩn sắc.

catunnaṇca mahābhūtānaṃ upādāyāti ettha pana catunnanti upayogatthe sāmivacanaṃ, cattāri mahābhūtānīti vuttaṃ hoti.

“Của bốn đại” ở đây, “bốn” là cách nói theo nghĩa tập thể, tức là bốn đại.

upādāyāti upādiyitvā, gahetvāti attho.

“Nhờ nắm giữ” nghĩa là dựa vào, lấy vào.

Nissāyātipi eke.

Một số người nói là “dựa vào.”

“Vattamāna”nti ayañcettha pāṭhaseso.

“Đang tồn tại” là phần vẫn còn thiếu ở đây.

Samūhatthe vā etaṃ sāmivacanaṃ, catunnaṃ mahābhūtānaṃ samūhaṃ upādāya vattamānaṃ rūpanti ettha attho veditabbo.

Hoặc theo nghĩa tập hợp, “sắc” được hiểu là dựa vào tập hợp của bốn đại mà tồn tại.

Evaṃ sabbathāpi yāni ca cattāri pathaviādāni mahābhūtāni, yaṇca catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vattamānaṃ cakkhāyatanaḍḍibhedena abhidhammapāliyaṃeva vuttaṃ tevīsatividhaṃ rūpaṃ, taṃ sabbampi rūpanti veditabbaṃ.

Vậy, tất cả bốn đại như đất, v.v., và hai mươi ba loại sắc dựa vào bốn đại, được phân chia như nhãn xứ, v.v., trong kinh A-tỳ-đàm, đều được hiểu là “sắc.”

Viññāṇaniddeśe cakkhuvīññāṇanti cakkhumhi viññāṇaṃ, cakkhuto vā jātaṃ viññāṇanti cakkhuvīññāṇaṃ.

Trong phần giải thích về thức, “nhãn thức” là thức ở mắt hoặc thức sinh ra từ mắt.

Evaṃ sotaghāṇajivhākāyaviññāṇāni.

Cũng vậy với nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức.

Itaraṃ pana manoyeva viññāṇanti manovīññāṇaṃ.

Còn lại, “ý thức” là thức từ ý.

Dvipaṇcaviññāṇavajjittebhūmakavipākacittasetaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi khác của tâm quả dị thực thuộc ba cõi, trừ mười nhị thức.

Saṅkhāraniddeśe abhisāṅkharaṇalakkhaṇo saṅkhāro.

Trong phần giải thích về hành, “hành” có đặc tính là tạo tác.

Vibhajane panassa kāyasaṅkhāroti kāyato pavattasaṅkhāro.

Khi phân tích, “hành thân” là hành khởi sinh từ thân.

Kāyadvāre copanavasena pavattānaṃ kāmāvacarakusalato aṭṭhannaṃ, akusalato dvādasannanti vīsatiyā kāyasañcetanānametaṃ adhivacanaṃ.

Đây là cách gọi khác của hai mươi tư duy thuộc thân, khởi sinh từ cửa thân, gồm tám tư lành và mười hai tư bất thiện trong cõi dục.

vacīsañkhāroti vacanato pavattasañkhāro, vacīdvāre vacanabhedavasena pavattānaṃ vīsatiyā eva vacīsañcetanānametaṃ adhivacanaṃ.

“Hành khẩu” là hành khởi sinh từ lời nói, là cách gọi khác của hai mươi tư duy thuộc khẩu, khởi sinh từ cửa khẩu.

cittasañkhāroti cittato pavattasañkhāro, kāyavacīdvāre copanaṃ akatvā raho nisīditvā cintentassa pavattānaṃ lokiyakusalākusalavasena ekūnatimsamanosañcetanānametaṃ adhivacanaṃ.

“Hành tâm” là hành khởi sinh từ tâm, là cách gọi khác của hai mươi chín tư ý thuộc thể gian, lành và bất thiện, khởi sinh khi ngồi yên lặng suy nghĩ mà không liên quan đến cửa thân hay khẩu.

Avijjāniddeṣe dukkhe aññāṇanti dukkhasacce aññāṇaṃ, mohassetamaṃ adhivacanaṃ.

Trong phần giải thích về vô minh, “không biết về khổ” là không biết về chân lý khổ, là cách gọi khác của si.

Esa nayo dukkhasamudaye aññāṇantiādisu.

Cách này cũng áp dụng cho “không biết về nguyên nhân khổ,” v.v.

Tattha catūhi kāraṇehi dukkhe aññāṇaṃ veditabbaṃ antogadhato vatthuto ārammaṇato paṭicchādanato ca.

Ở đây, không biết về khổ được hiểu qua bốn lý do: thuộc về, đối tượng, duyên, và che lấp.

Tathā hi tamaṃ dukkhasaccapariyāpannattā dukkhe antogadham, dukkhasaccañcassa nissayapaccayabhāvena vatthu, ārammaṇapaccayabhāvena ārammaṇaṃ, dukkhasaccaṃ etaṃ paṭicchādeti tassa yāthāvalakkhaṇapaṭivedhanivāraṇena ñāṇappavattiyā cettha appadānena.

Vì vô minh thuộc về chân lý khổ, là đối tượng của chân lý khổ theo duyên nương tựa, là duyên đối tượng, và che lấp chân lý khổ bằng cách ngăn cản sự thấu hiểu đúng đắn, làm trí tuệ không khởi sinh.

Dukkhasamudaye aññāṇaṃ tīhi kāraṇehi veditabbaṃ vatthuto ārammaṇato paṭicchādanato ca.

Không biết về nguyên nhân khổ được hiểu qua ba lý do: đối tượng, duyên, và che lấp.

Nirodhe paṭipadāya ca aññāṇaṃ ekeneva kāraṇena veditabbaṃ paṭicchādanato.

Không biết về diệt khổ và con đường dẫn đến diệt khổ chỉ được hiểu qua một lý do: che lấp.

Nirodhapaṭipadānāñhi paṭicchādakameva aññāṇaṃ tesamaṃ

yāthāvalakkhaṇapaṭivedhanivāraṇena tesu ca ñāṇappavattiyā appadānena.

Vì vô minh che lấp diệt và con đường bằng cách ngăn cản sự thấu hiểu đúng đắn, làm trí tuệ không khởi sinh trong hai chân lý này.

Na pana taṃ tattha antogadhaṃ tasmim̐ saccadvaye apariyāpannattā, na tassa taṃ saccadvayaṃ vatthu asahajātattā, nārammaṇaṃ, tadārabba appavattanato.

Vô mình không thuộc về hai chân lý này vì không nằm trong chúng, không phải đối tượng của chúng vì không cùng sinh khởi, và không phải duyên vì không khởi sinh dựa vào chúng.

Pacchimañhi saccadvayaṃ gambhīrattā duddasaṃ, na tattha andhabhūtaṃ aññāṇaṃ pavattati.

Vì hai chân lý sau sâu xa, khó thấy, nên vô minh mù lòa không khởi sinh ở đó.

Purimaṃ pana vacanīyattena sabhāvalakkhaṇassa duddasattā gambhīraṃ, tattha vipallāsagāhavasena pavattati.

Nhưng hai chân lý trước, do bản chất khó thấy, sâu xa, nên vô minh khởi sinh ở đó do chấp sai lầm.

Apica “Dukkhe”ti ettāvatā saṅghato vatthuto ārammaṇato kiccato ca avijjā dīpitā.

Hơn nữa, với “khổ,” vô minh được làm rõ theo nghĩa tổng hợp, đối tượng, duyên, và chức năng.

“Dukkhasamudaye”ti ettāvatā vatthuto ārammaṇato kiccato ca.

Với “nguyên nhân khổ,” vô minh được làm rõ theo đối tượng, duyên, và chức năng.

“Dukkhanirodhe dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāyā”ti ettāvatā kiccato.

Với “diệt khổ và con đường dẫn đến diệt khổ,” vô minh được làm rõ theo chức năng.

Avisesato pana “Aññāṇa”nti etena sabhāvato niddiṭṭhāti ñātabbā.

Còn chung chung, “không biết” được chỉ rõ theo bản chất.

iti kho, bhikkhavi evaṃ kho, bhikkhave.

Như vậy, này các tỳ-kheo.

nirodho hotīti anuppādo hoti.

“Diệt” nghĩa là không còn sinh khởi.

Apicettha sabbeheva tehi nirodhapadehi nibbānaṃ desitaṃ.

Ở đây, qua tất cả các từ về diệt, Niết-bàn được giảng.

Nibbānañhi āgamma te te dhammā nirujjhanti, tasmā taṃ tesam̐ tesam̐ nirodhoti vuccati.

Vì nhờ Niết-bàn, các pháp ấy chấm dứt, nên Niết-bàn được gọi là sự chấm dứt của chúng.

Iti bhagavā imasmim̐ sutte dvādasahi padehi vaṭṭavivaṭṭaṃ desento arahattanikūṭeneva desanaṃ niṭṭhapesi.

Như vậy, Đức Thế Tôn trong kinh này, qua mười hai chi phần, giảng về vòng luân hồi và giải thoát, hoàn tất bài pháp bằng quả A-la-hán.

Desanāpariyosāne vuttanayeneva pañcasatā bhikkhū arahatte patitṭhahimsūti.
Khi bài pháp kết thúc, như đã nói, năm trăm vị tỳ-kheo đạt quả A-la-hán.

Vibhaṅgasuttaṃ dutiyaṃ.
Kinh Phân Tích thứ hai.

3. Paṭipadāsuttavaṇṇanā
Chú giải Kinh Con Đường.

3. Tatiye ¶ ¶ micchāpaṭipadanti ayaṃ tava aniyyānikapaṭipadā.
Trong kinh thứ ba, “con đường sai” trước tiên là con đường không dẫn đến giải thoát.

Nanu ca avijjāpaccayā puññābhisaṅkhāropi atthi āneñjābhisaṅkhāropi, so kathaṃ micchāpaṭipadā hotīti.

Nhưng chẳng phải do vô minh làm duyên mà cũng có hành thiện và hành bất động sao, vậy sao gọi là con đường sai?

Vaṭṭasīsattā. Yañhi kiñci bhavattayasaṅkhātāṃ vaṭṭaṃ patthetvā pavattitaṃ, antamaso pañcābhinnā aṭṭha vā pana samāpattiyo, sabbāṃ taṃ vaṭṭapakkiyaṃ vaṭṭasīsanti vaṭṭasīsattā micchāpaṭipadāva hoti.

Vì nó thuộc về vòng luân hồi. Bất cứ điều gì hướng đến ba cõi tồn tại, dù là năm thần thông hay tám thiền định, tất cả đều thuộc về luân hồi, nên được xem là con đường sai.

Yaṃ pana kiñci vivaṭṭaṃ nibbānaṃ patthetvā pavattitaṃ, antamaso uḷūkayāgumattadānampi paṇṇamuṭṭhidānamattampi, sabbāṃ taṃ vivaṭṭapakkiyaṃ vivaṭṭanissitaṃ, vivaṭṭapakkhikattā sammāpaṭipadāva hoti.

Nhưng bất cứ điều gì hướng đến Niết-bàn, dù chỉ là một chút bố thí như nắm cơm hay lá cây, đều thuộc về giải thoát, nên được xem là con đường đúng.

Appamattakampi hi paṇṇamuṭṭhimattadānakusalaṃ vā hotu mahantaṃ velāmadānādikusalaṃ vā, sace vaṭṭasampattiṃ patthetvā vaṭṭanissitavasena micchā ṭhapitaṃ hoti, vaṭṭameva āharitaṃ sakkoti, no vivaṭṭaṃ.

Dù là việc thiện nhỏ như bố thí nắm lá hay việc lớn như bố thí của Velāma, nếu hướng đến phước báu luân hồi thì chỉ dẫn đến luân hồi, không phải giải thoát.

“Idaṃ me dānaṃ āsavakkhayāvahaṃ hotū”ti evaṃ pana vivaṭṭaṃ patthentena vivaṭṭavasena sammā ṭhapitaṃ arahattampi paccekabodhiññāpampi sabbaññutaññāpampi dātuṃ sakkotiyeva, na arahattaṃ appatvā pariyosānaṃ gacchati.

Nhưng nếu bố thí với ý nguyện “Cầu mong việc này dẫn đến đoạn tận lậu hoặc,” hướng đến giải thoát, thì có thể dẫn đến quả A-la-hán, trí Độc Giác, hay trí Toàn Giác, và không dừng lại trước khi đạt A-la-hán.

Iti anulomavasena micchāpaṭipadā, paṭilomavasena sammāpaṭipadā desitāti veditabbā.

Vì vậy, con đường sai được giảng theo chiều thuận (luân hồi), con đường đúng được giảng theo chiều ngược (giải thoát).

Nanu cettha paṭipadā pucchitā, nibbānaṃ bhājitā, niyyātanepi paṭipadāva niyyātītā.

Nhưng ở đây, câu hỏi về con đường, mà Niết-bàn được giải thích, và con đường dẫn ra cũng được đề cập.

Na ca nibbānassa paṭipadāti nāmaṃ, savipassanānaṃ pana catunnaṃ maggānametaṃ nāmaṃ, tasmā pucchāniyyātanehi padabhājanaṃ na sametīti.

Nhưng Niết-bàn không được gọi là con đường, mà đó là tên của bốn đạo lộ cùng với thiền quán, nên câu hỏi và giải thích không khớp.

No na sameti, kasmā? Phalena paṭipadāya dassitattā.

Không phải không khớp, vì sao? Vì con đường được chỉ ra qua quả của nó.

Phalena hettha paṭipadā dassitā. “Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho”ti ¶ etaṃ nirodhasaṅkhātāṃ nibbānaṃ yassā paṭipadāya phalaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāpaṭipadāti ayamettha attho.

Con đường được chỉ ra qua quả: “Do vô minh hoàn toàn chấm dứt, các hành chấm dứt,” Niết-bàn được gọi là quả của con đường đúng, đó là ý nghĩa ở đây.

Imasmiṃca atthe asesavirāganirodhāti ettha virāgo nirodhasseva vevacanaṃ, asesavirāgā asesanirodhāti ayañhettha adhippāyo.

Trong ý nghĩa này, “hoàn toàn ly tham chấm dứt” là từ đồng nghĩa với chấm dứt, ý là hoàn toàn chấm dứt ly tham.

Yena vā virāgasaṅkhātena maggena asesanirodho hoti, taṃ dassetuṃ etaṃ padabhājanaṃ vuttaṃ.

Hoặc để chỉ con đường được gọi là ly tham dẫn đến chấm dứt hoàn toàn, phần giải thích này được nói ra.

Evañhi sati sānubhāvā paṭipadā vibhattā hoti.

Như vậy, con đường đầy uy lực được phân tích rõ ràng.

Iti imasmimpi sutte vaṭṭavivaṭṭameva kathitanti.

Vậy, trong kinh này cũng nói về luân hồi và giải thoát.

Tatiyaṃ.

Kinh thứ ba.

4. Vipassīsuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Vipassī.

4. Catutthe ¶ vipassissāti tassa kira bodhisattassa yathā lokiyamanussānaṃ kiñcīdeva passantānaṃ parittakammābhiniḍḍattassa kammajapasādassa dubbalattā akkhīni vipphandanti ¶, na evaṃ vipphandiṃsu.

Trong kinh thứ tư, “Vipassī” là tên của vị Bồ-tát ấy. Không như mắt của người đời, do nghiệp yếu nên rung động khi nhìn, mắt của vị ấy không rung động.

Balavakammanibbattassa pana kammajapasādassa balavattā avipphandantehi animisehi eva akkhīhi passi seyyathāpi devā tāvatimsā.

Do nghiệp mạnh tạo nên sự thanh tịnh mạnh mẽ, vị ấy nhìn bằng đôi mắt không chớp, như chư thiên cõi Ba Mươi Ba.

Tena vuttaṃ – “Animisanto kumāro pekkhatīti kho, bhikkhave, vipassissa kumārassa ‘Vipassī vipassī’tveva samañña udapādi”ti (dī. ni. 2.40).

Vì thế nói rằng: “Vị hoàng tử nhìn mà không chớp mắt, nên tên ‘Vipassī, Vipassī’ được đặt cho hoàng tử ấy” (Dīgha Nikāya 2.40).

Ayañhettha adhippāyo – antarantarā nimisajanitandhakāravirahena visuddhaṃ passati, vivaṭehi vā akkhīhi passatīti vipassī.

Ý nghĩa ở đây là: Vị ấy nhìn rõ ràng, không bị gián đoạn bởi sự chớp mắt, hoặc nhìn bằng đôi mắt luôn mở, nên gọi là Vipassī.

Ettha ca kiñcāpi pacchimabhavikānaṃ sabbabodhisattānaṃ balavakammanibbattassa kammajapasādaṃ balavattā akkhīhi na vipphandanti, so pana bodhisatto eteneva nāmaṃ labhi.

Dù tất cả Bồ-tát trong đời cuối đều có mắt không rung động do nghiệp mạnh, nhưng vị Bồ-tát này được đặt tên dựa trên đặc điểm này.

Apica viceyya viceyya passatīti vipassī, vicinitvā vicinitvā passatīti attho.

Hơn nữa, “Vipassī” nghĩa là nhìn bằng cách phân tích, tức là xem xét kỹ lưỡng rồi nhìn.

Ekadivasam kira vinicchayaṭṭhāne nisīditvā atthe anusāsantassa rañño alaṅkatapaṭiyattaṃ mahāpurisaṃ āharitvā aṅke ṭhapaṇṇasū.

Một ngày nọ, khi vua đang ngồi xét xử, người ta mang vị đại nhân trang sức đẹp để đặt lên lòng vua.

Tassa taṃ aṅke katvā palālayamānasseva amaccā sāmikaṃ assāmikaṃ akaṃsu.

Khi vua đang dỗ vị ấy trên lòng, các quan biến người có chủ thành không chủ.

Bodhisatto anattamanasaddaṃ nicchāresi.

Bồ-tát phát ra âm thanh không hài lòng.

Rājā “Kimetaṃ upadhārethā”ti āha.

Vua hỏi: “Chuyện gì thế, hãy xem xét.”

Upadhārayamānā aññaṃ adisvā “Aṭṭassa dubbhicchitattā evaṃ kataṃ bhavissatī”ti puna sāmikameva sāmikaṃ katvā “Nātvā nu kho kumāro evaṃ karotī”ti?

Sau khi xem xét không thấy gì khác, họ nghĩ: “Chắc do phán quyết sai,” nên trả lại quyền sở hữu. Vua hỏi: “Liệu hoàng tử có biết mà làm vậy không?”

Vīmaṃsantā puna sāmikaṃ assāmikamakāṃsu.

Để thử, họ lại biến người có chủ thành không chủ.

Puna bodhisatto tatheva saddaṃ nicchāresi.

Bồ-tát lại phát ra âm thanh không hài lòng.

Atha rājā “Jānāti mahāpuriso”ti tato paṭṭhāya appamatto ahosi.

Vua nói: “Đại nhân biết rõ,” và từ đó cẩn thận hơn.

Tena vuttaṃ “Viceyya viceyya kumāro atthe panāyati ñāyenāti kho, bhikkhave, vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya ‘Vipassī vipassī’tveva samañña udapādī”ti (dī·ni· 2.41).

Vì thế nói rằng: “Do hoàng tử phân tích và hiểu rõ sự việc, nên tên ‘Vipassī, Vipassī’ được đặt cho hoàng tử ấy” (Dīgha Nikāya 2.41).

bhagavatoti ¶ bhāgyasampannassa.

“Bhagavā” chỉ bậc đầy phước báu.

arahatoti rāgādiarīnaṃ hatattā, saṃsāracakkassa vā arānaṃ hatattā, paccayānaṃ vā arahattā arahāti evaṃ guṇato uppannanāmadheyyassa.

“Arahato” (A-la-hán) là vì đã tiêu diệt các kẻ thù như tham ái, hoặc phá hủy bánh xe luân hồi, hoặc xứng đáng với các duyên, nên được gọi theo phẩm chất này.

sammāsambuddhassāti sammā nayena hetunā sāmāṃ ¶ paccattapurisakārena cattāri saccāni buddhassa.

“Sammāsambuddha” (Giác Ngộ Toàn Hảo) là vì tự mình, bằng phương pháp đúng, giác ngộ bốn sự thật.

pubbeva sambodhāti ¶ sambodho vuccati catūsu maggesu ñāṇaṃ, tato pubbeva.

“Trước khi giác ngộ” nghĩa là trí tuệ trong bốn đạo lộ, trước đó.

bodhisattasseva satoti ettha bodhīti ñāṇaṃ, bodhimā satto bodhisatto, ñāṇavā paññavā paṇḍitoti attho.

“Bồ-tát là bậc có trí” nghĩa là: “Bodhi” là trí tuệ, người có trí tuệ là Bồ-tát, tức là người thông minh, có trí.

Purimabuddhānañhi pādamūle abhinīhārato paṭṭhāya paṇḍitova so satto, na andhabālota bodhisatto.

Từ khi phát nguyện dưới chân chư Phật trước, vị ấy đã là người thông minh, không phải kẻ mù lòa ngu si, nên gọi là Bồ-tát.

Yathā vā udakato uggantvā thitaṃ paripākagataṃ padumaṃ sūriyarasmisamphassena avassaṃ bujjhissatīti bujjhanakapadumanti vuccati, evaṃ buddhānaṃ santike byākaraṇassa laddhattā avassaṃ anantarāyena pāramiyo pūretvā bujjhissatīti bujjhanakasattotipi bodhisatto.

Như hoa sen mọc lên khỏi nước, chín muồi, được ánh sáng mặt trời chạm đến, chắc chắn sẽ nở, gọi là hoa sen sắp nở; cũng vậy, vị được chư Phật thọ ký, chắc chắn sẽ hoàn thành các ba-la-mật và giác ngộ, nên gọi là Bồ-tát, người sắp giác ngộ.

Yā ca esā caturmaggañāṇasaṅkhātā bodhi, taṃ patthayamāno pavattatīti bodhiyaṃ satto āsattotipi bodhisatto.

Và vì vị ấy hướng đến trí tuệ của bốn đạo lộ, gọi là giác ngộ, nên được gọi là Bồ-tát, người gắn bó với giác ngộ.

Evaṃ guṇato uppannanāmasena bodhisattasseva sato.

Như vậy, do phẩm chất mà được gọi là Bồ-tát.

kicchanti dukkhaṃ. āpannoti anuppatto.

“Kicchanti” là khổ đau. “Āpannoti” là rơi vào.

Idaṃ vuttaṃ hoti – aho ayaṃ sattaloko dukkhaṃ anuppattoti.

Ý là: Ôi, chúng sinh rơi vào khổ đau.

cavati ca upapajjati cāti idaṃ aparāparaṃ cutipaṭisandhivasena vuttaṃ.

“Chết đi và tái sinh” được nói theo sự liên tục của chết và tái sinh.

nissaraṇanti nibbānaṃ.

“Nissaraṇa” là Niết-bàn.

Taṃhi jarāmaraṇadukkhato nissaṭṭattā tassa nissaraṇanti vuccati.

Vì nó thoát khỏi khổ đau của già và chết, nên gọi là giải thoát.

kudāssu nāmāti katarasmiṃ nu kho kāle.

“Kudāssu nāma” là vào lúc nào.

yoniso manasikārāti upāyamanasikārena pathamanasikārena.

“Yoniso manasikāra” là chú tâm đúng cách, chú tâm bằng phương pháp.

ahu paññāya abhisamayoti paññāya saddhiṃ jarāmaraṇakāraṇassa abhisamayo samavāyo samāyogo ahosi, “Jātipaccayā jarāmaraṇa”nti idaṃ tena diṭṭhanti attho.

“Có sự hiểu rõ nhờ trí tuệ” nghĩa là nhờ trí tuệ, nguyên nhân của già và chết được hiểu rõ, tức là “do sinh nên có già và chết,” đó là ý nghĩa.

Atha vā yoniso manasikārā ahu paññāyāti yoniso manasikārena ca paññāya ca abhisamayo ahu.

Hoặc, nhờ chú tâm đúng cách và trí tuệ, sự hiểu rõ xảy ra.

“Jātiyā kho sati jarāmaraṇa”nti, evaṃ jarāmaraṇakāraṇassa paṭivedho ahosīti attho.

“Do có sinh nên có già và chết,” đó là sự thấu hiểu nguyên nhân của già và chết.

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

iti hidanti evamidam.

“Như vậy” là như thế này.

samudayo samudayoti ekādasasu tṭhānesu ¶ saṅkhārādīnaṃ samudayaṃ sampiṇḍetvā niddisati.

“Khởi sinh, khởi sinh” được nói trong mười một trường hợp, tổng hợp sự khởi sinh của các hành, v.v.

pubbe ananussutesūti “Avijjāpaccayā saṅkhārānaṃ samudayo hoti”ti.

“Trước đây chưa từng nghe” là “Do vô minh làm duyên, các hành khởi sinh.”

Evam ito pubbe ananussutesu dhammesu, catūsu vā ariyasaccadhammesu.
Như vậy, trong các pháp chưa từng nghe trước đây, hoặc trong bốn sự thật cao quý.

cakkhuntiādīni ñāṇavevacanāneva.
“Cakkhu” (mắt) và các từ khác chỉ là từ đồng nghĩa với trí tuệ.

Ñāṇameva hettha dassanaṭṭhena cakkhu, ñātaṭṭhena ñāṇam, pajānanaṭṭhena paññā, paṭivedhanaṭṭhena vijjā, obhāsanaṭṭhena ālokoti vuttaṃ ¶.
Trí tuệ được gọi là “mắt” vì thấy, “trí” vì biết, “tuệ” vì hiểu, “minh” vì thấu suốt, và “ánh sáng” vì soi rọi.

Taṃ panetaṃ catūsu saccesu lokiya lokuttaramissakaṃ ¶ niddiṭṭhanti veditabbaṃ.
Nó được chỉ ra trong bốn sự thật, kết hợp giữa thế gian và siêu thế.

Nirodhavārepi imināva nayena attho veditabbo.
Trong phần về chấm dứt, ý nghĩa cũng được hiểu theo cách này.

Catutthaṃ.
Kinh thứ tư.

5-10. Sikhīsuttādivaṇṇanā
Chú giải các kinh từ Sikhī trở đi.

5-10. Pañcamādīsū sikhissā, bhikkhaviṭṭhānāṃ padānaṃ “Sikhissapi, bhikkhave”ti na evaṃ yojetvā attho veditabbo.
Trong các kinh từ thứ năm trở đi, các từ như “Sikhī, này các tỳ-kheo” không nên hiểu theo cách ghép như “Cũng với Sikhī, này các tỳ-kheo.”

Kasmā? Ekāsane adesitattā.
Vì sao? Vì chúng không được giảng cùng một chỗ.

Nānāthānesu hi etāni desitāni, attho pana sabbattha sadisoyeva.
Chúng được giảng ở nhiều nơi khác nhau, nhưng ý nghĩa thì giống nhau ở mọi nơi.

Sabbabodhisattānañhi bodhipallaṅke nisinnānaṃ na añño samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā ācikkhati – “Atīte bodhisattā paccayākāraṃ sammāsivā buddhā jātā”ti.
Không có sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, ma vương, hay Phạm thiên nào nói với các Bồ-tát đang ngồi dưới cội bồ-đề rằng: “Trong quá khứ, các Bồ-tát quán chiếu duyên khởi và trở thành Phật.”

Yathā pana paṭhamakappikakāle deve vuṭṭhe udakassa gatamaggeneva aparāparaṃ vuṭṭhiudakaṃ gacchati, evaṃ tehi tehi purimabuddhehi gatamaggeneva pacchimā pacchimā gacchanti.
Như trong thời kỳ đầu của kiếp, nước mưa chảy theo con đường của nước trước, các Bồ-tát sau cũng đi theo con đường của chư Phật trước.

Sabbabodhisattā hi ānāpānecatutthajjhānato vuṭṭhāya paccayākāre ñāṇaṃ otāretvā taṃ anulomapaṭilomaṃ sammāsivā buddhā hontīti.

Tất cả Bồ-tát, sau khi xuất khỏi thiền thứ tư về hơi thở, hướng trí tuệ vào duyên khởi, quán chiếu theo chiều thuận và ngược, rồi trở thành Phật.

Paṭipāṭiyā sattasu suttesu buddhavipassanā nāma kathitāti.

Theo thứ tự, trong bảy kinh này, sự quán chiếu của chư Phật được nói đến.

Buddhavaggo paṭhamo.

Chương về Đức Phật là chương đầu tiên.

2. Āhāravaggo

Chương về Thức Ăn.

1. Āhārasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Thức Ăn.

11. Āhāravaggassa paṭhame āhārāti paccayā.

Trong kinh đầu tiên của Chương Thức Ăn, “thức ăn” là các duyên.

Paccayā hi āharanti attano phalaṃ, tasmā āhārāti vuccanti.

Các duyên mang lại quả của chúng, nên được gọi là thức ăn.

bhūtānaṃ vā sattānantiādīsu bhūtāti jātā nibbattā.

Trong các từ “chúng sinh hay các loài,” “bhūtā” nghĩa là những gì đã sinh ra, đã được tạo thành.

sambhavesinoti ye sambhavaṃ jātiṃ nibbattiṃ esanti gavesanti.

“Sambhavesino” là những kẻ tìm kiếm sự sinh ra, sự tái sinh.

Tattha catūsu yonīsu aṇḍajalābujā sattā yāva aṇḍakosaṃ vatthikosañca ¶ na bhindanti, tāva sambhavesino nāma, aṇḍakosaṃ vatthikosañca bhinditvā bahi nikkhantā bhūtā nāma.

Trong bốn loại sinh (thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh), những chúng sinh noãn sinh và thai sinh, khi chưa phá vỡ vỏ trứng hay túi ối, được gọi là sambhavesino; khi đã phá vỡ và ra ngoài, được gọi là bhūtā.

Samśedajā opapātikā ca paṭhamacittakkhaṇe sambhavesino nāma, dutiyacittakkhaṇato pabhutī bhūtā nāma.

Những chúng sinh thấp sinh và hóa sinh, trong khoảnh khắc tâm đầu tiên, là sambhavesino; từ khoảnh khắc tâm thứ hai trở đi, là bhūtā.

Yena vā iriyāpathena ¶ jāyanti, yāva tato aññaṃ na pāpuṇanti, tāva sambhavesino nāma, tato paraṃ bhūtā nāma.

Hoặc, chúng sinh sinh ra theo cách nào, cho đến khi chưa thay đổi cách sinh, vẫn là sambhavesino; sau đó, là bhūtā.

Atha vā bhūtāti jātā abhinibbattā, ye bhūtā abhinibbattāyeva, na puna ¶ bhavissantīti sañkhaṃ gacchanti, tesam khīṇāsavānaṃ etaṃ adhivacanaṃ.

Hoặc, “bhūtā” là những ai đã sinh ra, đã hoàn toàn thành tựu, không còn tái sinh, tức là từ chỉ các bậc hết lậu hoặc.

Sambhavamesantīti sambhavesino.

“Sambhavesino” là những ai tìm kiếm sự tái sinh.

**Appahīnabhavasamyojanattā āyatimpi sambhavaṃ esantānaṃ
sekkhaputhujjanānametaṃ adhivacanaṃ.**

Đây là từ chỉ những người còn bị trói buộc bởi tham ái, vẫn tìm kiếm tái sinh trong tương lai, tức là hàng hữu học và phàm nhân.

Evaṃ sabbathāpi imehi dvīhi padehi sabbasatte pariyādiyati.

Như vậy, hai từ này bao gồm tất cả chúng sinh.

**vāsaddo cettha sampiṇḍanatto, tasmā bhūtānañca sambhavesīnañcāti
ayamattho veditabbo.**

Từ “vā” có nghĩa tổng hợp, nên hiểu là “chúng sinh và những kẻ tìm kiếm tái sinh.”

ṭhitiyāti ṭhitatthaṃ. anuggahāyāti anuggahatthaṃ.

“Ṭhitiyā” là để duy trì. “Anuggahāya” là để hỗ trợ.

Vacanabhedoyeva cesa, attho pana dvinnampi padānaṃ ekoyeva.

Đây chỉ là khác biệt về từ ngữ, nhưng ý nghĩa của cả hai từ là giống nhau.

**Atha vā ṭhitiyāti tassa tassa sattassa uppannadhammānaṃ
anuppabandhavasena avicchedāya.**

Hoặc, “ṭhitiyā” là để các pháp đã sinh ra của chúng sinh được tiếp tục không gián đoạn.

anuggahāyāti anuppannānaṃ uppādāya.

“Anuggahāya” là để sinh khởi những gì chưa sinh.

**Ubhopi cetāni “Bhūtānaṃ vā ṭhitiyā ceva anuggahāya ca, sambhavesīnaṃ vā
ṭhitiyā ceva anuggahāya ca”ti evaṃ ubhayattha daṭṭhabbānīti.**

Cả hai từ này nên được hiểu là “để duy trì và hỗ trợ cho chúng sinh, hoặc để duy trì và hỗ trợ cho những kẻ tìm kiếm tái sinh.”

**kabalīkāro āhāroti kabaḷaṃ katvā ajjhoharitabbako āhāro,
odanakummāsādivatthukāya ojāyetaṃ adhivacanaṃ.**

“Thức ăn vật chất” là thức ăn được nhai và nuốt, như cơm, cháo, v.v., là từ chỉ năng lượng (oja).

olāriko vā sukhumo vāti vatthuolārikatāya olāriko, sukhumatāya sukhumo.

“Thô hay tế” nghĩa là thô do chất liệu thô, tế do chất liệu tế.

**Sabhāvena pana sukhumarūpapariyāpannattā kabalīkāro āhāro sukhumova
hoti.**

Nhưng bản chất của thức ăn vật chất thuộc về sắc pháp tế, nên chỉ là tế.

Sāpi cassa vatthuto olārikatā sukhumatā ca upādāyupādāya veditabbā.

Tuy nhiên, tính thô hay tế của nó nên được hiểu tùy thuộc vào chất liệu.

Kumbhīlānañhi āhāraṃ upādāya morānaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của cá sấu, thức ăn của công là tể.

Kumbhīlā kira pāsāṇe gilanti, te ca nesaṃ kucchippattā vilīyanti.

Cá sấu nuốt đá, và đá tan ra khi vào bụng chúng.

Morā sappavicchikādipāṇe khādanti.

Công ăn các loài như rắn, bọ cạp.

Morānaṃ pana āhāraṃ upādāya taracchānaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của công, thức ăn của linh cẩu là tể.

**Te kira tivassachadditāni visāṇāni ceva aṭṭhīni ca khādanti, tāni ca nesaṃ
kheḷena temitamattāneva kandaṃ vāya mudukāni honti.**

Linh cẩu ăn sừng và xương bị bỏ ba năm, chúng trở nên mềm như rễ cây khi thấm nước bọt.

Taracchānaṃ āhāraṃ upādāya ¶ hatthīnaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của linh cẩu, thức ăn của voi là tể.

Te hi nānārukkhasākhādayo khādanti.

Voi ăn các cành cây, lá cây khác nhau.

Hatthīnaṃ āhārato gavayagokaṇṇamigādīnaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của voi, thức ăn của bò rừng, nai, v.v. là tể.

Te kira nissārāni nānārukkhaṇṇādīni khādanti.

Chúng ăn lá cây, cỏ khô không còn nhựa.

Tesampi āhārato gunnaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của chúng, thức ăn của bò nhà là tể.

Te allasukkhatiṇāni khādanti.

Bò nhà ăn cỏ tươi và khô.

Tesaṃ āhārato sasānaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của bò, thức ăn của thỏ là tể.

Sasānaṃ āhārato sakuṇānaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của thỏ, thức ăn của chim là tể.

Sakuṇānaṃ āhārato paccantavāsīnaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của chim, thức ăn của dân vùng biên là tể.

Paccantavāsīnaṃ āhārato gāmaḥojakānaṃ āhāro ¶ sukhumo.

So với thức ăn của dân vùng biên, thức ăn của dân làng là tể.

Gāmaḥojakānaṃ āhārato rājarājamahāmattānaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của dân làng, thức ăn của vua và quan là tể.

Tesampi āhārato cakkavattino āhāro sukhumo.

So với thức ăn của vua và quan, thức ăn của Chuyển Luân Vương là tế.

Cakkavattino ¶ āhārato bhummaṇaṃ devānaṃ āhāro sukhumo.

So với thức ăn của Chuyển Luân Vương, thức ăn của chư thiên cõi đất là tế.

Bhummaṇaṃ devānaṃ āhārato cātumahārājikānaṃ.

So với thức ăn của chư thiên cõi đất, thức ăn của chư thiên Tứ Đại Thiên Vương là tế.

Evaṃ yāva paranimmitavasavattīnaṃ āhārā vitthāretabbā.

Cứ thế, cho đến thức ăn của chư thiên Tha Hóa Tự Tại cũng nên được phân tích.

Tesaṃ panāhāro sukhumotveva niṭṭhaṃ patto.

Thức ăn của họ là tế nhất, đạt đến mức tối đa.

Ettha ca oḷārike vatthusmiṃ oja parittā hoti dubbalā, sukhume balavatī.

Ở đây, chất liệu thô thì năng lượng (oja) yếu, chất liệu tế thì năng lượng mạnh.

**Tathā hi ekapattapūrampi yāguṃ pīto muhutteneva jighacchito hoti
yamkiñcideva khāditukāmo, sappiṃ pana pasatamattaṃ pivitvā divasaṃ
abhottukāmo hoti.**

Chẳng hạn, uống một bát cháo thì chỉ một lúc đã đói, muốn ăn thêm; nhưng uống một ít bơ lỏng thì cả ngày không muốn ăn.

**Tattha vatthu kammajatejasañkhātaṃ parissayaṃ vinodeti, na pana sakkoti
pāletuṃ.**

Chất liệu xưa tan nguy hiểm do yếu tố lửa từ nghiệp sinh ra, nhưng không thể nuôi dưỡng.

Oja pana pāleti, na sakkoti parissayaṃ vinodetuṃ.

Năng lượng nuôi dưỡng, nhưng không thể xưa tan nguy hiểm.

Dve pana ekato hutvā parissayañceva vinodenti pāleti cāti.

Cả hai cùng nhau vừa xưa tan nguy hiểm vừa nuôi dưỡng.

**phasso dutiyoti cakkhusamphassādi chabbidhopi phasso etesu catūsu āhāresu
dutiyo āhāroti veditabbo.**

“Xúc là thứ hai” nghĩa là xúc, gồm sáu loại như xúc qua mắt, được xem là thức ăn thứ hai trong bốn thức ăn.

**Desanānayo eva cesa, tasmā iminā nāma kāraṇena dutiyo tatiyo cāti idamettha
na gavesitabbaṃ.**

Đây chỉ là cách giảng, nên không cần tìm lý do tại sao là thứ hai, thứ ba.

manosañcetanāti cetanāva vuccati.

“Manosañcetanā” là ý chí, tức tư tâm sở.

viññāṇanti cittaṃ.

“Viññāṇa” là tâm.

Iti bhagavā imasmim̐ ṭhāne upādiṇṇakaanupādiṇṇakavasena ekarāsiṃ katvā cattāro āhāre dassesi.

Do đó, Đức Thế Tôn ở đây gom bốn thức ăn thành một nhóm, theo nghĩa có chấp thủ và không chấp thủ.

Kabalīkārāhāro hi upādiṇṇakopi atthi anupādiṇṇakopi, tathā phassādayo.

Thức ăn vật chất có cả loại chấp thủ và không chấp thủ, xúc và các thứ khác cũng vậy.

Tattha sappādihi gilitānaṃ maṇḍūkādīnaṃ vasena upādiṇṇakakabalīkārāhāro daṭṭhabbo.

Thức ăn vật chất chấp thủ được thấy qua việc rắn nuốt ếch, v.v.

Maṇḍūkādayo hi sappādihi gilitā antokucchigatāpi kiñci kālaṃ jīvantīyeva.

Ếch bị rắn nuốt, dù vào bụng vẫn sống được một thời gian.

Te yāva upādiṇṇakapakkhe tiṭṭhanti, tāva āhāratthaṃ na sādheṇti ¶.

Khi chúng còn thuộc bên chấp thủ, chúng chưa làm tròn chức năng thức ăn.

Bhijjivā pana anupādiṇṇakapakkhe ṭhitā sādheṇti.

Nhưng khi tan rã, thuộc bên không chấp thủ, chúng làm tròn chức năng.

Tadāpi upādiṇṇakāhāroti vuccantīti.

Dù vậy, chúng vẫn được gọi là thức ăn chấp thủ.

Idaṃ pana ācariyānaṃ na ruccatīti aṭṭhakathāyameva paṭikkhipitvā idaṃ vuttaṃ – imesaṃ sattānaṃ khādantānampi akhādantānampi bhuñjantānampi abhuñjantānampi paṭisandhicitteneva saha jātā kammajā ojā nāma atthi, sā yāvapi sattamā divasā pāleti, ayameva ¶ upādiṇṇakakabalīkārāhāroti veditabbo.

Nhưng các thầy không đồng ý với cách hiểu này, nên chú giải bác bỏ và nói: “Dù chúng sinh ăn hay không ăn, nhai hay không nhai, năng lượng từ nghiệp sinh ra cùng tâm tái sinh vẫn tồn tại, nuôi dưỡng đến ngày thứ bảy, đó là thức ăn vật chất chấp thủ.”

Tebhūmakavipākavasena pana upādiṇṇakaphassādayo veditabbā, tebhūmakakusalākusalakiriyavasena anupādiṇṇakā.

Xúc chấp thủ được hiểu theo quả của ba cõi, xúc không chấp thủ theo thiện, bất thiện, và hành nghiệp của ba cõi.

Lokuttarā pana ruḥhīvasena kathitātī.

Còn siêu thế được nói theo cách thông thường.

Etthāha – “Yadi paccayaṭṭho āhāraṭṭho, atha kasmā aññesupi sattānaṃ paccayesu vijjamānesu imeyeva cattāro vuttā”ti?

Có người hỏi: “Nếu thức ăn là duyên, tại sao chỉ bốn thức ăn này được nói, trong khi chúng sinh có nhiều duyên khác?”

Vuccate – ajjhattikasantatiyā visesapaccayaṭṭā.

Đáp: Vì chúng là các duyên đặc biệt cho dòng tương tục nội tại.

Visesapaccayo hi kabalīkārāhārobhakkhānaṃ sattānaṃ rūpakāyassa kabalīkāro āhāro, nāmakāye ¶ vedanāya phasso, viññāṇassa manosañcetanā, nāmarūpassa viññāṇaṃ.

Thức ăn vật chất là duyên đặc biệt cho thân sắc của chúng sinh ăn vật chất, xúc cho cảm thọ, ý chí cho thức, thức cho danh và sắc.

Yathāha – “Seyyathāpi, bhikkhave, ayaṃ kāyo āhāraṭṭhitiko āhāraṃ paṭicca tiṭṭhati, anāhāro no tiṭṭhati (saṃ· nī· 5.183), tathā phassapaccayā vedanā, sañkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpa”nti (saṃ· nī· 2.1; vibha· 225).

Như lời dạy: “Này các tỳ-kheo, thân này tồn tại nhờ thức ăn vật chất, dựa vào thức ăn mà tồn tại, không có thức ăn thì không tồn tại” (Saṃyutta Nikāya 5.183); cũng vậy, xúc làm duyên cho cảm thọ, hành làm duyên cho thức, thức làm duyên cho danh và sắc (Saṃyutta Nikāya 2.1; Vibhaṅga 225).

Ko panettha āhāro kiṃ āharatīti?

Vậy thức ăn nào mang lại cái gì?

Kabalīkārāhāro ojaṭṭhamakarūpāni āharati phassāhāro tisso vedanā, manosañcetanāhāro tayo bhava, viññāṇāhāro paṭisandhināmarūpanti.

Thức ăn vật chất mang lại tám sắc pháp có năng lượng, xúc mang lại ba loại cảm thọ, ý chí mang lại ba cõi, thức mang lại danh và sắc trong tái sinh.

Katham?

Như thế nào?

Kabalīkārāhāro tāva mukhe ṭhapitamattēyeva aṭṭha rūpāni samuṭṭhāpeti, dantavicuṇṇitaṃ pana ajjhohariyamānaṃ ekekaṃ sitthaṃ aṭṭhaṭṭharūpāni samuṭṭhāpetiyeva.

Thức ăn vật chất, ngay khi đặt vào miệng, sinh ra tám sắc pháp; khi được nhai và nuốt, mỗi mẫu thức ăn sinh ra tám sắc pháp khác.

Evaṃ kabalīkārāhāro ojaṭṭhamakarūpāni āharati.

Như vậy, thức ăn vật chất mang lại tám sắc pháp có năng lượng.

Phassāhāro pana sukhavedanīyo phasso uppajjamānoyeva sukhaṃ vedanaṃ āharati, dukkhavedanīyo dukkhaṃ, adukkhamasukhavedanīyo adukkhamasukhanti evaṃ sabbathāpi phassāhāro tisso vedanā āharati.

Xúc mang lại ba cảm thọ: xúc lạc sinh lạc, xúc khổ sinh khổ, xúc không khổ không lạc sinh không khổ không lạc.

Manosañcetanāhāro kāmabhavūpagaṃ kammaṃ kāmabhavaṃ āharati, rūpārūpabhavūpagāni taṃ taṃ bhavaṃ.

Ý chí mang lại ba cõi: nghiệp dẫn đến dục giới sinh dục giới, nghiệp dẫn đến sắc giới và vô sắc giới sinh các cõi tương ứng.

Evaṃ sabbathāpi manosañcetanāhāro tayo bhava āharati.

Như vậy, ý chí mang lại ba cõi.

Viññāṇāhāro pana ye ¶ ca paṭisandhikkhaṇe taṃsampayuttakā tayo khandhā, yāni ca tisantativasena tiṃsa rūpāni uppajjanti, saha jātādipaccayanayena tāni āharatīti vuccati.

Thức mang lại ba uẩn liên kết trong khoảnh khắc tái sinh và ba mươi sắc pháp sinh khởi theo duyên đồng sinh, v.v.

Evam viññāṇāhāro paṭisandhināmarūpaṃ āharatīti.

Như vậy, thức mang lại danh và sắc trong tái sinh.

Ettha ca “Manosañcetanā tayo bhavē āharatī”ti sāsavakusalākusalacetanāva vuttā.

Ở đây, “ý chí mang lại ba cõi” chỉ nói về tư tâm sở thiện và bất thiện còn lậu hoặc.

“Viññāṇaṃ ¶ paṭisandhināmarūpaṃ āharatī”ti paṭisandhiviññāṇameva vuttaṃ.

“Thức mang lại danh và sắc trong tái sinh” chỉ nói về thức tái sinh.

Avisesena pana taṃsampayuttataṃsamuṭṭhānadhammānaṃ āharaṇatopete “Āhārā”ti veditabbā.

Nhưng nói chung, chúng được gọi là “thức ăn” vì mang lại các pháp liên kết và khởi sinh.

Etesu catūsu āhāresu kabalīkārāhāro upatthambhento āhāra-kiccaṃ sādheti, phasso phusantoyeva manosañcetanā āyūhamānāva, viññāṇaṃ vijānantameva.

Trong bốn thức ăn này, thức ăn vật chất nuôi dưỡng bằng cách hỗ trợ, xúc nuôi dưỡng bằng cách tiếp xúc, ý chí bằng cách tích lũy, thức bằng cách nhận biết.

Kathaṃ?

Như thế nào?

Kabalīkārāhāro hi upatthambhentoyeva kāyaṭṭhapanena sattānaṃ tṭhiyā hoti.

Thức ăn vật chất hỗ trợ bằng cách duy trì thân, giúp chúng sinh tồn tại.

Kammajanitopi hi ayaṃ kāyo kabalīkārāhārena upatthaddho dasapi vassāni vassasatampi yāva āyuparimāṇā tiṭṭhati.

Dù thân này do nghiệp sinh ra, nhờ thức ăn vật chất hỗ trợ, nó tồn tại mười năm, trăm năm, cho đến hết tuổi thọ.

Yathā kiṃ ¶?

Như thế nào?

Yathā mātuyā janitopi dārako dhātiyā thaṇṇādīni pāyevā posiyamāno ciraṃ tiṭṭhati, yathā ca upatthambhena upatthambhitaṃ gehaṃ.

Như đứa trẻ do mẹ sinh ra, được vú nuôi bằng sữa, được nuôi dưỡng nên tồn tại lâu dài; hoặc như ngôi nhà được chống đỡ bởi cột trụ.

Vuttampi cetam – “Yathā, mahārāja, gehe papatante aññena dārunā upatthambhitaṃ santaṃ eva taṃ gehaṃ na patati. Evameva kho, mahārāja, ayaṃ kāyo āharaṭṭhitiko āhāraṃ paṭicca tiṭṭhati”ti.

Như lời dạy: “Này đại vương, như ngôi nhà sắp sập được chống đỡ bằng gỗ khác nên

không sập. Cũng vậy, thân này tồn tại nhờ thức ăn vật chất, dựa vào thức ăn mà tồn tại.”

Evam kabalīkāro āhāro upatthambhento āhāraḱiccaṃ sādheti.

Như vậy, thức ăn vật chất hỗ trợ bằng cách làm tròn chức năng nuôi dưỡng.

Evam sādhentopi ca kabalīkāro āhāro dvinnam rūpasantatīnam paccayo hoti āhārasamuṭṭhānassa ca upādiṇṇakassa ca.

Khi vận hành như vậy, thức ăn vật chất là điều kiện cho hai dòng sắc pháp: sắc do thức ăn sinh và sắc được nắm giữ.

Kammajānam anupālako hutvā paccayo hoti, āhārasamuṭṭhānānam janako hutvāti.

Nó là điều kiện hỗ trợ cho các sắc do nghiệp sinh, và là nguyên nhân sinh ra các sắc do thức ăn sinh.

Phasso pana sukhādivatthubhūtaṃ ārammaṇam phusantoyeva sukhādivedanāpavattanena sattānam ṭhitiyā hoti.

Xúc, khi tiếp xúc với đối tượng tạo ra lạc, khổ, v.v., làm khởi sinh các cảm thọ lạc, khổ, v.v., giúp chúng sinh tồn tại.

Manosañcetanā kusalākusalakammavasena āyūhamānāyeva bhavamūlanipphādanato sattānam ṭhitiyā hoti.

Tư ý, qua nghiệp lành và bất thiện, tạo tác và hình thành gốc của hữu, giúp chúng sinh tồn tại.

Viññānam vijānantameva nāmarūpappavattanena sattānam ṭhitiyā hotīti.

Thức, qua sự nhận biết, làm khởi sinh danh sắc, giúp chúng sinh tồn tại.

Evam upatthambhanādivasena āhāraḱiccaṃ sādhayamānesu panetesu cattāri bhayāni datṭhabbāni.

Khi các thức ăn này vận hành theo cách hỗ trợ, v.v., cần thấy bốn nguy hiểm.

Seyyathidaṃ – kabalīkārahāre nikantiyeva bhayaṃ, phasse upagamanameva, manosañcetanāya āyūhanameva, viññāṇe abhinipātoyeva bhayanti.

Đó là: nguy hiểm trong thức ăn vật chất là sự tham ái, trong xúc là sự tiếp cận, trong tư ý là sự tạo tác, trong thức là sự tái sinh.

Kiṃ kārāṇā? Kabalīkārahāre hi nikantiṃ katvā sītādīnam purakkhatā sattā āhāratthāya muddāgaṇanādikammāni karontā anappakaṃ dukkhaṃ nigacchanti.

Tại sao? Vì chúng sinh, do tham ái thức ăn vật chất, bị lạnh, nóng, v.v., thúc đẩy, làm các việc như in tiền, v.v., để kiếm thức ăn, chịu nhiều khổ đau.

Ekacce ca imasmiṃ sāsane pabbajitvāpi vejjakammādikāya anesanāya āhāraṃ pariyesantā diṭṭheva dhamme gārayhā honti, samparāyepi, “Tassa saṅghāṭipi ādittā sampajjalitā”tiādinā lakkhaṇasaṃyutte (saṃ· nī· 2.218) vuttanayena samaṇapetā honti.

Một số người, dù xuất gia trong giáo pháp này, vẫn tìm kiếm thức ăn bằng nghề y,

v.v., bị chê trách ngay trong đời này, và ở đời sau, như kinh Lakkhaṇasaṃyutta nói: “Áo cà-sa của họ như bốc cháy,” trở thành những sa-môn như ma quỷ.

Iminā tāva kāraṇena kabaḷikārāhāre nikanti eva bhayanti veditabbā.

Vì lý do này, sự tham ái trong thức ăn vật chất được xem là nguy hiểm.

Phassaṃ upagacchantāpi phassassādino paresaṃ rakkhitagopitesu dārādīsu bhaṇḍesu aparajjhanti,

Những người tiếp cận xúc, do hưởng thụ xúc, phạm lỗi với vợ con, tài sản được người khác bảo vệ,

te saha bhaṇḍena bhaṇḍasāmikā gahetvā khaṇḍākhaṇḍikaṃ vā chinditvā saṅkarakūṭe chaḍḍenti, rañño vā niyyādentī.

bị chủ tài sản bắt cùng với tài sản, bị chặt thành mảnh hoặc vứt vào đồng rác, hoặc bị giao cho vua.

Tato te rājā vividhā kammakāraṇā kārāpeti.

Rồi vua khiến họ chịu nhiều hình phạt.

Kāyassa ca bhedaḍḍagati tesam pāṭikaṅkhā hoti.

Sau khi thân hoại, họ phải chịu cảnh khổ.

Iti phassassādamūlakam diṭṭhadhammikampi samparāyikampi bhayaṃ sabbamāgatameva hoti.

Vậy, do gốc từ hưởng thụ xúc, cả nguy hiểm trong đời này và đời sau đều xảy đến.

Iminā kāraṇena phassāhāre upagamanameva bhayanti veditabbam.

Vì lý do này, sự tiếp cận trong xúc được xem là nguy hiểm.

Kusalākusalakammāyūhane pana tammūlakam tisu bhavesu bhayaṃ sabbam āgatameva hoti.

Trong sự tạo tác nghiệp lành và bất thiện, mọi nguy hiểm trong ba cõi đều xảy đến do gốc từ đó.

Iminā kāraṇena manosañcetanāhāre āyūhanameva bhayanti veditabbam.

Vì lý do này, sự tạo tác trong tư ý được xem là nguy hiểm.

Paṭisandhiviññāṇaṇca yasmim yasmim thāne abhinipatati, tasmim tasmim thāne paṭisandhināmarūpaṃ gahetvāva nibbattati.

Thức tái sinh, ở bất kỳ nơi nào nó tái sinh, thì ở đó nó sinh ra cùng với danh sắc tái sinh.

Tasmiṇca nibbatte sabbabhayaṇi nibbattānīyeva honti tammūlakattāti iminā kāraṇena viññāṇāhāre abhinipātoyeva bhayanti veditabboti.

Và khi nó sinh ra, mọi nguy hiểm đều sinh ra do gốc từ đó, nên sự tái sinh trong thức được xem là nguy hiểm.

kiṃnidānātiādīsu nidānādīni sabbāneva kāraṇavevacanāni.

Trong các từ như “do nhân gì,” v.v., tất cả đều là cách gọi khác của nguyên nhân.

Kāraṇaṇhi yasmā phalaṃ nideti, “Handa naṃ gaṇhathā”ti appeti viya, tasmā nidānanti vuccati.

Nguyên nhân, vì nó dẫn đến quả, như thể nói “Hãy nắm lấy nó,” nên được gọi là nhân.

Yasmā taṃ tato samudeti jāyati pabhavati, tasmā samudayo jāti pabhavoti vuccati.

Vì từ đó quả sinh khởi, xuất hiện, khởi nguyên, nên được gọi là tập khởi, sinh, khởi nguyên.

Ayaṃ panettha padattho – kiṃnidānaṃ etesanti kiṃnidānā.

Ý nghĩa của từ ở đây: “Do nhân gì” nghĩa là nhân của chúng là gì.

Ko samudayo etesanti kiṃsamudayā.

“Tập khởi của chúng là gì” nghĩa là nguồn gốc của chúng là gì.

Kā jāti etesanti kiṃjātikā.

“Sinh của chúng là gì” nghĩa là bản chất sinh khởi của chúng là gì.

Ko pabhavo etesanti kiṃpabhavā.

“Khởi nguyên của chúng là gì” nghĩa là nguồn phát sinh của chúng là gì.

Yasmā pana tesam taṇhā yathāvuttena atthena nidānañceva samudayo ca jāti ca pabhavo ca, tasmā “Taṇhānidānā”tiādimāha.

Vì tham ái là nhân, tập khởi, sinh, và khởi nguyên của chúng theo nghĩa đã nói, nên Đức Thế Tôn nói “Do tham ái làm nhân,” v.v.

Evaṃ sabbapadesu attho veditabbo.

Ý nghĩa của tất cả các chi phần nên được hiểu như vậy.

Ettha ca ime cattāro āhārā taṇhānidānāti paṭisandhiṃ ādiṃ katvā attabhāvasaṅkhātānaṃ āhārānaṃ purimataṇhānaṃ vasena nidānaṃ veditabbam.

Ở đây, bốn thức ăn này có tham ái làm nhân, nên hiểu rằng nhân của các thức ăn, tức là tự thân, bắt đầu từ tái sinh, là do tham ái trước đó.

Katham? Paṭisandhikkhaṇe tāva paripuṇṇāyatanānaṃ sattānaṃ sattasantativasena, sesānaṃ tato ūnaūnasantativasena uppannarūpabbhantaraṃ jātā oṃ atthi, ayaṃ taṇhānidāno upādiṇṇakakabalīkārahāro.

Như thế nào? Vào lúc tái sinh, đối với chúng sinh có căn đầy đủ, theo dòng bảy thức, hoặc ít hơn đối với các chúng sinh khác, có chất dinh dưỡng sinh ra trong sắc pháp nội tại, đây là thức ăn vật chất được nắm giữ do tham ái làm nhân.

Paṭisandhicittasampayuttā pana phassacetanā sayaṅca cittaṃ viññāṇanti ime taṇhānidānā upādiṇṇaka-phassamanosañcetanā-viññāṇāhārāti

Còn xúc, tư, và tâm tái sinh liên kết với tâm tái sinh, tức là thức, được gọi là thức ăn xúc, tư ý, và thức được nắm giữ do tham ái làm nhân.

evaṃ tāva purimataṇhānidānā paṭisandhikā āhārā.

Như vậy, các thức ăn vào lúc tái sinh có tham ái trước đó làm nhân.

Yathā ca paṭisandhikā, evaṃ tato paraṃ

paṭhamabhavaṅgacittakkhaṇādinibbattāpi veditabbā.

Cũng như các thức ăn lúc tái sinh, các thức ăn sinh khởi từ khoảnh khắc tâm hữu phần đầu tiên trở đi cũng nên được hiểu như vậy.

Yasmā pana bhagavā na kevalaṃ āhārānameva nidānaṃ jānāti,

āhāranidānabhūtāya taṇhāyapi, taṇhāya nidānānaṃ vedanādīnaṃpi nidānaṃ jānātiyeva,

Vì Đức Thế Tôn không chỉ biết nhân của các thức ăn, mà còn biết nhân của tham ái – nguyên nhân của các thức ăn, và nhân của các pháp như cảm thọ, v.v., là nhân của tham ái.

tas mā taṇhā cāyaṃ, bhikkhave, kiṃnidānātiadinā nayena vaṭṭaṃ dassetvā vivatṭaṃ dassesi.

Vì thế, Ngài nói “Tham ái này, này các tỳ-kheo, do nhân gì,” v.v., để chỉ vòng luân hồi, rồi chỉ sự giải thoát.

Imasmiṃca pana tñāne bhagavā atītābhimukhaṃ desanaṃ katvā atītena vaṭṭaṃ dasseti.

Ở đây, Đức Thế Tôn giảng bài pháp hướng về quá khứ, chỉ vòng luân hồi qua quá khứ.

Kathaṃ? Āhāraṃ hi ayaṃ attabhāvo gahito.

Như thế nào? Qua các thức ăn, tự thân này được nắm giữ.

Taṇhāti imassattabhāvassa janakaṃ kammaṃ,

Tham ái là nghiệp sinh ra tự thân này.

vedanāphassasaḷāyatanaṃāmarūpaviññāṇāni yasmim attabhāve tathā

kammaṃ āyūhitaṃ, taṃ dassetuṃ vuttāni,

Cảm thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức là những gì được nói để chỉ tự thân, nơi nghiệp được tạo tác.

avijjāsaṅkhārā tassattabhāvassa janakaṃ kammaṃ.

Vô minh và hành là nghiệp sinh ra tự thân đó.

Iti dvīsu tñānesu attabhāvo, dvīsu tassa janakaṃ kammanti saṅkhepena

kammañceva kammavipākañcāti, dvepi dhamme dassentena atītābhimukhaṃ desanaṃ katvā atītena vaṭṭaṃ dassitaṃ.

Như vậy, ở hai chỗ là tự thân, ở hai chỗ là nghiệp sinh ra tự thân, tóm lại là nghiệp và quả của nghiệp, cả hai được chỉ ra qua bài pháp hướng về quá khứ, cho thấy vòng luân hồi qua quá khứ.

Tatrāyaṃ desanā anāgatassa adassitattā aparipuṇṇāti na daṭṭhabbā.

Bài pháp này không nên được xem là không đầy đủ vì không chỉ tương lai.

Nayato pana paripuṇṇātveva dattḥabbā.

Mà nên được xem là đầy đủ theo cách trình bày.

**Yathā hi cakkhumā puriso udakapiṭṭhe nipannaṃ suṃsumāraṃ disvā tassa
parabhāgaṃ olovento gīvaṃ passeyya, orato piṭṭhiṃ, pariyosāne
naṅguṭṭhamūlaṃ, heṭṭhā kucchiṃ olovento pana udakagataṃ
agganaṅguṭṭhañceva cattāro ca hatthapāde na passeyya,**

Ví như một người sáng mắt thấy con cá sấu nằm trên mặt nước, nhìn phần sau thấy cổ, nhìn bên dưới thấy lưng, cuối cùng thấy gốc đuôi, nhưng nhìn bụng dưới nước thì không thấy đầu đuôi và bốn chân,

**so na ettāvata “Aparipuṇṇo suṃsumāro”ti gaṇhāti, nayato pana
paripuṇṇotveva gaṇhāti,**

người ấy không cho rằng “Con cá sấu không đầy đủ,” mà theo cách nhìn, cho rằng nó đầy đủ.

evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.

Cũng vậy, điều này nên được hiểu.

Udakapiṭṭhe nipannasuṃsumāro viya hi tebhūmakavaṭṭaṃ.

Vòng luân hồi ba cõi giống như con cá sấu nằm trên mặt nước.

Tīre ṭhito cakkhumā puriso viya yogāvacaro.

Người hành thiền giống như người sáng mắt đứng trên bờ.

**Tena purisena udakapiṭṭhe suṃsumārassa diṭṭhakālo viya yoginā āhārasena
imassattabhāvassa diṭṭhakālo.**

Thời điểm người ấy thấy con cá sấu trên mặt nước giống như thời điểm người hành thiền thấy tự thân qua các thức ăn.

Parato gīvāya diṭṭhakālo viya imassattabhāvassa janikāya taṇhāya diṭṭhakālo.

Thời điểm thấy cổ giống như thời điểm thấy tham ái, nguyên nhân sinh ra tự thân.

**Piṭṭhiyā diṭṭhakālo viya yasmiṃ attabhāve taṇhāsaṅkhātāṃ kammaṃ kataṃ,
vedanādivasena tassa diṭṭhakālo.**

Thời điểm thấy lưng giống như thời điểm thấy tự thân nơi tham ái tạo nghiệp, được thấy qua cảm thọ, v.v.

**Naṅguṭṭhamūlassa diṭṭhakālo viya tassattabhāvassa janakānaṃ
avijjāsaṅkhārānaṃ diṭṭhakālo.**

Thời điểm thấy gốc đuôi giống như thời điểm thấy vô minh và hành, nguyên nhân sinh ra tự thân.

**Heṭṭhā kucchiṃ olokontassa pana agganaṅguṭṭhañceva cattāro ca hatthapāde
adisvāpi “Aparipuṇṇo suṃsumāro”ti agahetvā nayato paripuṇṇotveva
gahaṇaṃ viya**

Việc không thấy đầu đuôi và bốn chân khi nhìn bụng, nhưng không cho rằng “Con cá sấu không đầy đủ,” mà xem là đầy đủ theo cách nhìn,

yattha yattha paccayavaṭṭaṃ pāliyaṃ na āgataṃ, tattha tattha “Desanā aparipuṇṇā”ti agahetvā nayato paripuṇṇatveva gahaṇaṃ veditabbaṃ.
cũng vậy, ở những chỗ mà vòng duyên khởi không được nhắc trong kinh, không nên cho rằng “bài pháp không đầy đủ,” mà nên xem là đầy đủ theo cách trình bày.

Tattha ca āhāratanhānaṃ antare eko sandhi, taṇhāvedanānaṃ antare eko, viññāṇasaṅkhārānaṃ antare ekoti evaṃ tisandhicutasaṅkhepameva vaṭṭaṃ dassitanti.

Ở đó, giữa thức ăn và tham ái là một mối nối, giữa tham ái và cảm thọ là một mối nối, giữa thức và hành là một mối nối, như vậy vòng luân hồi được chỉ ra với ba mối nối và bốn tóm lược.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Moliyaphaggunasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Moliyaphagguna.

12. Dutiye sambhavesīnaṃ vā anuggahāyāti imasmiṃyeva ṭhāne bhagavā desanaṃ niṭṭhāpesi.

Trong kinh thứ hai, tại câu “để hỗ trợ những kẻ tìm kiếm tái sinh,” Đức Thế Tôn kết thúc bài giảng.

Kasmā? Diṭṭhigatikassa nisinnattā.

Vì sao? Vì trong hội chúng có một tỳ-kheo chấp vào tà kiến đang ngồi.

Tassañhi parisati moliyaphagguno nāma bhikkhu diṭṭhigatiko nisinno.

Trong hội chúng ấy, có một tỳ-kheo tên Moliyaphagguna, người chấp vào tà kiến, đang ngồi.

Atha satthā cintesi – “Ayaṃ utṭahitvā maṃ pañhaṃ pucchissati, athassāhaṃ vissajjessāmī”ti pucchāya okāsadānatthaṃ desanaṃ niṭṭhāpesi.

Thầy nghĩ: “Người này sẽ đứng lên hỏi ta, và ta sẽ trả lời,” nên kết thúc bài giảng để tạo cơ hội cho câu hỏi.

moliyaphaggunoti ¶ moliṭi cūlā vuccati.

“Moliyaphagguna”: “Moli” nghĩa là búi tóc.

Yathāha – “Chetvāna moliṃ varagandhavāsitaṃ Vehāyasaṃ ukkhipi sakyapuṇḍavo; Ratanacaṅkoṭavarena vāsavo, Sahassanetto sirasā paṭiggahī”ti.

Như lời dạy: “Đức Thích-ca cắt bỏ búi tóc thơm ngát, ném lên không trung; Đế Thích, với bình báu, nghìn mắt, đón lấy bằng đầu” (kinh văn).

Sā tassa gihikāle mahantā ahosi. Tenassa “Moliyaphagguno”ti saṅkhā udapādi.

Khi còn tại gia, búi tóc của ông ấy rất lớn, nên được gọi là “Moliyaphagguna.”

Pabbajitampi naṃ teneva nāmena saṅjānanti.

Dù xuất gia, người ta vẫn gọi ông bằng tên đó.

etadavocāti desanānusandhiṃ ghaṭento etaṃ “Ko nu kho, bhante, viññāṇāhāraṃ ¶ āhāretī”ti vacanaṃ avoca.

“Ông ấy nói như sau”: Để nối tiếp bài giảng, ông hỏi: “Bạch Ngài, ai là người ăn thức ăn là thức?”

Tassattho – bhante, ko nāma so, yo etaṃ viññāṇāhāraṃ khādati vā bhuñjati vāti?

Ý nghĩa là: “Bạch Ngài, ai là người ăn hoặc tiêu thụ thức ăn là thức?”

Kasmā panāyaṃ itare tayo āhāre apucchitvā imameva pucchatīti? Jānāmīti laddhiyā.

Tại sao ông không hỏi về ba thức ăn kia mà chỉ hỏi về thức ăn là thức? Vì ông nghĩ mình đã biết.

So hi mahante piṇḍe katvāva kabalīkārāhāraṃ bhuñjante passati, tenassa taṃ jānāmīti laddhi.

Ông thấy người ta ăn thức ăn vật chất thành từng miếng lớn, nên nghĩ mình hiểu về nó.

Tittiravattakamorakukkuṭādayo pana mātusamphassena yāpente disvā “Ete phassāhārena yāpentī”ti tassa laddhi.

Ông thấy chim trĩ, công, gà, v.v., sống nhờ xúc chạm với mẹ, nên nghĩ chúng sống bằng thức ăn xúc.

Kacchapā pana attano utusamaye mahāsamuddato nikkhamitvā samuddatīre vālikantare aṇḍāni ṭhapetvā vālikāya paṭicchādetvā mahāsamuddameva otaranti.

Rùa vào mùa, ra khỏi biển lớn, đẻ trứng trên bờ cát, phủ cát lên rồi trở lại biển.

Tāni mātuanussaraṇavasena na pūtīni honti. Tāni manosañcetanāhārena yāpentīti tassa laddhi.

Trứng không hư nhờ ý chí của mẹ, nên ông nghĩ chúng sống bằng thức ăn ý chí.

Kiñcāpi therassa ayaṃ laddhi, na pana etāya laddhiyā imaṃ pañhaṃ pucchati ¶.

Dù ông có quan điểm này, ông không hỏi câu này vì quan điểm đó.

Diṭṭhigatiko hi ummattakasadiso.

Người chấp tà kiến giống như kẻ điên.

Yathā ummattako pacchiṃ gahetvā antaravīthiṃ otiṇṇo gomayampi pāsāṇampi gūthampi khajjakhaṇḍampi taṃ taṃ manāpampi amanāpampi gahetvā pacchiyaṃ pakkhipati.

Như kẻ điên cầm giỏ đi trên đường, nhặt phân bò, đá, phân người, mẩu bánh, thứ dễ chịu hay không dễ chịu, bỏ hết vào giỏ.

Evameva diṭṭhigatiko yuttampi ayuttampi pucchati.

Cũng vậy, người chấp tà kiến hỏi cả điều đúng lẫn điều sai.

So “Kasmā imaṃ pucchasi”ti na niggahetabbo, pucchitapucchitaṭṭhāne pana gahaṇameva ¶ nisedhetabbaṃ.

Nên không trách ông “Sao lại hỏi vậy,” mà chỉ ngăn việc chấp nhận câu hỏi sai lầm.

Teneva naṃ bhagavā “Kasmā evaṃ pucchasi”ti avatvā gahitagāhameva tassa mocetuṃ no kallo pañhotiādimāha.

Vì thế, Đức Thế Tôn không nói “Sao ông hỏi vậy,” mà chỉ phá bỏ quan niệm sai lầm của ông, nói: “Câu hỏi này không đúng,” v.v.

Tattha no kalloti ayutto.

“No kallo” nghĩa là không đúng, không phù hợp.

āhāretīti ahaṃ na vadāmīti ahaṃ koci satto vā puggalo vā āhāretīti na vadāmi.

“Ăn” nghĩa là ta không nói có chúng sinh hay cá nhân nào ăn.

āhāretīti cāhaṃ vadeyyanti yadi ahaṃ āhāretīti vadeyyaṃ.

“Nếu ta nói có ai ăn.”

tatrassa kallo pañhoti tasmiṃ mayā evaṃ vutte ayaṃ pañho yutto bhaveyya.

“Thì câu hỏi này sẽ đúng” nghĩa là nếu ta nói vậy, câu hỏi sẽ phù hợp.

kissa nu kho, bhante, viññāṇāhāroti, bhante, ayaṃ viññāṇāhāro katamassa dhammassa paccayoti attho.

“Câu hỏi: ‘Bạch Ngài, thức ăn là thức là duyên cho pháp nào?’” nghĩa là thức ăn này là duyên cho pháp nào.

tatra kallaṃ veyyākaraṇanti tasmiṃ evaṃ pucchite pañhe imaṃ veyyākaraṇaṃ yuttaṃ “Viññāṇāhāro āyatiṃ punabbhavābhiniḍḍattiyaṃ paccayo”ti.

“Câu trả lời đúng là: ‘Thức ăn là thức là duyên cho sự tái sinh trong tương lai.’”

Ettha ca viññāṇāhāroti paṭisandhicittaṃ.

“Thức ăn là thức” là tâm tái sinh.

āyatiṃ punabbhavābhiniḍḍatti teneva viññāṇena sahuppannanāmarūpaṃ.

“Tái sinh trong tương lai” là danh và sắc sinh khởi cùng với thức đó.

tasmiṃ bhūte sati saḷāyatananti tasmiṃ punabbhavābhiniḍḍattisaṅkhāte nāmarūpe jāte sati saḷāyatanaṃ hotīti attho.

“Khi danh và sắc của tái sinh có mặt, thì sáu xứ xuất hiện” là ý nghĩa.

saḷāyatanapaccayā ¶ phassoti idhāpi bhagavā uttari pañhassa okāsaṃ dento desanaṃ niṭṭhāpesi.

“Do sáu xứ làm duyên sinh xúc,” ở đây Đức Thế Tôn cũng kết thúc bài giảng để tạo cơ hội cho câu hỏi tiếp theo.

Diṭṭhigatiko hi navapucchamaṃ uppādetuṃ na sakkoti, niddiṭṭhaṃ

niddiṭṭhaṃyeva pana gaṇhitvā pucchati, tenassa bhagavā okāsaṃ adāsi.

Người chấp tà kiến không thể đưa ra câu hỏi mới, chỉ hỏi dựa trên những gì đã được nói, nên Đức Thế Tôn tạo cơ hội cho ông.

Attho panassa sabbapadesu vuttanayeneva gahetabbo.

Ý nghĩa trong mọi câu nên được hiểu theo cách đã nói.

“Ko nu kho, bhante, bhavatī”ti kasmā na pucchati?

Tại sao ông không hỏi: “Bạch Ngài, ai là người trở thành?”

Diṭṭhigatikassa hi satto nāma bhūto nibbattoyevāti laddhi, tasmā attano laddhiviruddham idanti na pucchati.

Vì người chấp tà kiến cho rằng chúng sinh là đã sinh ra, đã thành tựu, nên không hỏi điều trái với quan điểm của mình.

Apica idappaccayā idaṃ idappaccayā idanti bahūsu ṭhānesu kathitattā saññattiṃ upagato, tenāpi na pucchati.

Hơn nữa, vì duyên này sinh cái này, duyên kia sinh cái kia đã được nói nhiều lần, ông quen thuộc với điều đó nên không hỏi.

Satthāpi “Imassa bahum pucchantassāpi titti natthi, tucchapucchameva pucchati”ti ito paṭṭhāya desanam ekābaddham katvā desesi.

Thầy nghĩ: “Dù người này hỏi nhiều, cũng không thỏa mãn, chỉ hỏi những câu vô ích,” nên từ đây Ngài giảng liên tục một mạch.

channam tvevāti yato paṭṭhāya desanāruḥham, tameva gahetvā desanam vivaṭṭento evamāha.

“Chính sáu xứ,” từ khi bài giảng bắt đầu, Ngài nắm lấy ý đó và triển khai bài giảng.

Imasmiṃ pana sutte viññāṇanāmarūpānam antare eko sandhi, vedanātaṇhānam antare eko, bhavajātīnam antare ekoti.

Trong kinh này, có ba mối nối: giữa thức và danh-sắc, giữa cảm thọ và tham ái, giữa hữu và sinh.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Samaṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Sa-môn và Bà-la-môn.

13. Tatiye ¶ samaṇā vā brāhmaṇā vāti saccāni paṭivijjhitum asamattā bāhirakasamaṇabrāhmaṇā.

Trong kinh thứ ba, “sa-môn hay bà-la-môn” là những sa-môn, bà-la-môn ngoại đạo không thể thấu hiểu bốn sự thật.

jarāmaraṇam nappajānantītiādīsu jarāmaraṇam na jānanti dukkhasaccavasena ¶, jarāmaraṇasamudayaṃ na jānanti saha taṇhāya jāti jarāmaraṇassa samudayoti samudayasaccavasena, jarāmaraṇanirodham na jānanti nirodhasaccavasena, paṭipadam na jānanti maggasaccavasena.

Họ không biết già và chết theo sự thật về khổ; không biết nguồn gốc của già và chết, tức sinh cùng với tham ái, theo sự thật về nguồn gốc; không biết sự chấm dứt của già và chết theo sự thật về chấm dứt; không biết con đường theo sự thật về con đường.

Jātiṃ na jānanti dukkhasaccavasena, jātisamudayaṃ na jānanti saha taṇhāya bhavo jātisamudayaoti samudayasaccavasena.

Họ không biết sinh theo sự thật về khổ; không biết nguồn gốc của sinh, tức hữu cùng với tham ái, theo sự thật về nguồn gốc.

Evam saha taṇhāya samudayaṃ yojetvā sabbapadesu catusaccavasena attho veditabbo.

Như vậy, kết hợp với tham ái để hiểu nguồn gốc, ý nghĩa trong mọi câu nên được hiểu theo bốn sự thật.

sāmaññatthaṃ vā brahmaññatthaṃ vāti ettha ariyamaggo sāmaññañceva brahmaññañca.

“Vì mục đích sa-môn hay bà-la-môn” nghĩa là con đường cao quý, tức đạo lộ thánh, là mục đích của cả sa-môn và bà-la-môn.

Ubhayatthāpi pana attho nāma ariyaphalaṃ veditabbaṃ.

Trong cả hai trường hợp, ý nghĩa là quả thánh.

Iti bhagavā imasmiṃ sutte ekādasasu tṭhānesu cattāri saccāni kathesīti.

Vậy, trong kinh này, Đức Thế Tôn giảng về bốn sự thật trong mười một khía cạnh.

Tatiyaṃ.

Kinh thứ ba.

4.Dutiyasamaṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Sa-môn Bà-la-môn thứ hai

14.Catutthe ime dhamme katame dhammeti ettakaṃ papañcaṃ katvā kathitaṃ, desanaṃ paṭivijjhitaṃ samatthānaṃ puggalānaṃ ajjhāsayena ime dhamme nappajānantītiādi vuttaṃ.

Trong kinh thứ tư, câu hỏi “Các pháp này là những pháp nào?” được nói để làm rõ, nhằm phù hợp với tâm ý của những người có khả năng thấu hiểu bài pháp, nên nói rằng “Họ không biết các pháp này,” v.v.

Sesaṃ purimasadisameva. Catutthaṃ.

Phần còn lại giống như kinh trước. Kinh thứ tư.

5.Kaccānagottasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Kaccānagotta

15.Pañcame sammādiṭṭhi sammādiṭṭhīti yaṃ paṇḍitā devamanussā tesu tesu tṭhānesu sammādaṇṇaṃ vadanti, sabbampi taṃ dvīhi padehi saṅkhipitvā pucchati.

Trong kinh thứ năm, “chánh kiến, chánh kiến” là điều mà các bậc trí, chư thiên và con người gọi là thấy đúng ở các chỗ khác nhau, tất cả được tóm gọn trong hai câu hỏi.

dvayanissitoti dve koṭṭhāse nissito.

“Dựa vào hai” nghĩa là dựa vào hai cực đoan.

yebhuyyenāti iminā ṭhapetvā ariyapuggale sesamahājanam dasseti.

“Bằng cách này” ám chỉ phần đông chúng sinh, trừ các bậc thánh.

atthitanti sassatam.

“Có” là thường kiến.

natthitanti ucchedam.

“Không có” là đoạn kiến.

lokasamudayanti loko nāma saṅkhāraloko, tassa nibbatti.

“Sự sinh khởi của thế gian” nghĩa là thế gian các pháp hữu vi, tức sự sinh khởi của chúng.

sammappaññāya passatoti sammāpaññā nāma savipassanā maggapaññā, tāya passantassāti attho.

“Thấy bằng trí tuệ đúng đắn” nghĩa là trí tuệ của đạo, kèm theo thiền quán, tức là thấy bằng trí tuệ ấy.

yā loka natthitāti saṅkhāraloke nibbattesu dhammesu paññāyantesveva yā natthīti ucchedadiṭṭhi uppajjeyya, sā na hotīti attho.

“Cái không có trong thế gian” nghĩa là trong thế gian các pháp hữu vi, khi các pháp sinh khởi được nhận biết, tà kiến đoạn diệt “không có” sẽ không khởi sinh.

lokanirodhanti saṅkhārānam bhaṅgam.

“Sự chấm dứt của thế gian” nghĩa là sự tan rã của các pháp hữu vi.

yā loka atthitāti saṅkhāraloke bhijjamānesu dhammesu paññāyantesveva yā atthīti sassatadiṭṭhi uppajjeyya, sā na hotīti attho.

“Cái có trong thế gian” nghĩa là trong thế gian các pháp hữu vi, khi các pháp tan rã được nhận biết, tà kiến thường hằng “có” sẽ không khởi sinh.

Apica lokasamudayanti anulomapaccayākāram.

Hơn nữa, “sự sinh khởi của thế gian” là duyên khởi theo thuận chiều.

lokanirodhanti paṭilomapaccayākāram.

“Sự chấm dứt của thế gian” là duyên khởi theo nghịch chiều.

Lokanissaye passantassāpi hi paccayānam anucchedena paccayuppannassa anucchedam passato yā natthīti ucchedadiṭṭhi uppajjeyya, sā na hoti.

Khi thấy các duyên của thế gian, thấy rằng các duyên không bị đoạn diệt và các pháp sinh từ duyên không bị đoạn diệt, thì tà kiến đoạn diệt “không có” sẽ không khởi sinh.

Paccayanirodham passantassāpi paccayanirodhena paccayuppannanirodham passato yā atthīti sassatadiṭṭhi uppajjeyya, sā na hotīti ayampettha attho.

Khi thấy sự chấm dứt của các duyên, thấy rằng do duyên chấm dứt nên các pháp sinh từ duyên cũng chấm dứt, thì tà kiến thường hằng “có” sẽ không khởi sinh. Đây là ý nghĩa ở đây.

upayupādānābhinivesavinibandhoti upayehi ca upādānehi ca abhinivesehi ca vinibandho.

“Dựa vào, nắm giữ, chấp trước, trói buộc” nghĩa là bị trói buộc bởi sự dựa vào, nắm giữ, và chấp trước.

Tattha upayāti dve upayā taṇhupayo ca diṭṭhupayo ca.

Trong đó, “dựa vào” có hai loại: dựa vào tham ái và dựa vào tà kiến.

Upādānādīsupi eseṇa nayo.

Cách này cũng áp dụng cho nắm giữ, v.v.

Taṇhādiṭṭhiyo hi yasmā ahaṃ mamantiādīhi ākārehi tebhūmakadhamme upenti upagacchanti, tasmā upayāti vuccanti.

Vì tham ái và tà kiến tiếp cận các pháp trong ba cõi bằng các hình thức như “tôi, của tôi,” nên được gọi là “dựa vào.”

Yasmā pana te dhamme upādiyanti ceva abhinivisanti ca, tasmā upādānāti ca abhinivesāti ca vuccanti.

Vì chúng nắm giữ và chấp trước vào các pháp, nên được gọi là “nắm giữ” và “chấp trước.”

Tāhi cāyaṃ loko vinibandho. Tenāha “Upayupādānābhinivesavinibandho”ti.

Do đó, thế gian bị trói buộc. Vì vậy nói rằng “Bị trói buộc bởi dựa vào, nắm giữ, chấp trước.”

tañcāyanti tañca upayupādānaṃ ayaṃ ariyasāvako.

“Và cái đó” nghĩa là sự dựa vào và nắm giữ, người đệ tử thánh.

cetaso adhiṭṭhānanti cittassa paṭiṭṭhānabhūtaṃ.

“Nơi nương tựa của tâm” nghĩa là chỗ tâm nương tựa.

abhinivesānusayanti abhinivesabhūtañca anusayabhūtañca.

“Chấp trước và tùy miên” nghĩa là cả chấp trước và tùy miên.

Taṇhādiṭṭhīsu hi akusalacittaṃ paṭiṭṭhāti, tā ca tasmiṃ abhinivisanti ceva anusenti ca, tasmā tadubhayaṃ cetaso adhiṭṭhānaṃ abhinivesānusayanti ca āha.

Vì tâm bất thiện nương tựa vào tham ái và tà kiến, và chúng chấp trước cũng như tiềm ẩn trong tâm, nên gọi cả hai là “nơi nương tựa của tâm, chấp trước và tùy miên.”

na upetīti na upagacchati.

“Không tiếp cận” nghĩa là không đến gần.

na upādiyatīti na gaṇhāti.

“Không nắm giữ” nghĩa là không nắm lấy.

nādhīṭṭhātīti na adhiṭṭhāti, kinti? attā meti.

“Không nương tựa” nghĩa là không dựa vào, thế nào? Không dựa vào “cái ngã của tôi.”

dukkhamevāti pañcupādānakkhandhamattameva.

“Chỉ là khổ” nghĩa là chỉ là năm uẩn được nắm giữ.

na kaṅkhatīti “Dukkameva uppajjati, dukkhaṃ nirujjhati, na añño ettha satto nāma atthi”ti kaṅkhaṃ na karoti.

“Không nghi ngờ” nghĩa là không nghi ngờ rằng “Chỉ khổ sinh khởi, chỉ khổ chấm dứt, không có cái gọi là chúng sinh ở đây.”

na vicikicchati na vicikicchaṃ uppādeti.

“Không do dự” nghĩa là không sinh khởi do dự.

aparappaccayāti na parappaccayena, aññassa apattiyāyevā

attapaccakkhaññamevassa ettha hotīti.

“Không dựa vào người khác” nghĩa là không dựa vào người khác, chỉ có trí tuệ tự chứng ở đây.

ettāvatā kho, kaccāna, sammādiṭṭhi hotīti evaṃ sattasaññāya pahīnattā ettakena sammāpassanaṃ nāma hotīti missakasammādiṭṭhiṃ āha.

“Cho đến đây, này Kaccāna, là chánh kiến” nghĩa là khi ý niệm về chúng sinh bị xóa bỏ, thì với chừng ấy là thấy đúng, gọi là chánh kiến hỗn hợp.

ayameko antoti esa eko nikūṭanto lāmakanto paṭhamakaṃ sassataṃ.

“Đây là một cực đoan” nghĩa là cực đoan thấp kém đầu tiên, tức thường kiến.

ayaṃ dutiyoti esa dutiyo sabbhaṃ natthīti uppajjanakadiṭṭhisañkhāto nikūṭanto lāmakanto dutiyako ucchedoti attho.

“Đây là cực đoan thứ hai” nghĩa là cực đoan thấp kém thứ hai, tức tà kiến đoạn diệt “tất cả không có.”

Sesamettha uttānamevāti. Pañcamakaṃ.

Phần còn lại đã được giải thích rõ ràng. Kinh thứ năm.

6.Dhammakathikasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Người Thuyết Pháp

16.Chatṭhe nibbidāyāti nibbindanattāya.

Trong kinh thứ sáu, “để nhàm chán” nghĩa là để sinh tâm chán ngán.

virāgāyāti virajjanattāya.

“Để ly tham” nghĩa là để rời bỏ tham ái.

nirodhāyāti nirujjhanattāya.

“Để chấm dứt” nghĩa là để chấm dứt các pháp.

paṭipanno hotīti ettha sīlato paṭṭhāya yāva arahattamaggā paṭipannoti veditabbo.

“Đang thực hành” ở đây được hiểu là thực hành từ giới cho đến đạo A-la-hán.

dhammānudhammapaṭipannoti lokuttarassa nibbānadhammassa anudhammabhūtaṃ paṭipadaṃ paṭipanno.

“Thực hành pháp và tùy pháp” nghĩa là thực hành con đường phù hợp với pháp Niết-bàn siêu thế.

anudhammabhūtaṇi anurūpasabhāvabhūtaṇi.

“Tùy pháp” nghĩa là phù hợp với bản chất.

nibbidā virāgā nirodhāti nibbidāya ceva virāgena ca nirodhena ca.

“Nhàm chán, ly tham, chấm dứt” nghĩa là vì nhàm chán, ly tham, và chấm dứt.

anupādā vimuttoti catūhi upādānehi kiñci dhammaṃ anupādiyitvā vimutto.

“Giải thoát không nắm giữ” nghĩa là giải thoát mà không nắm giữ bất kỳ pháp nào trong bốn thủ.

diṭṭhadhammanibbānappattoti diṭṭheva dhamme nibbānappatto.

“Đạt Niết-bàn ngay trong đời này” nghĩa là đạt Niết-bàn ngay trong hiện tại.

alaṃ vacanāyāti, evaṃ vattabbataṃ arahati, yutto anucchavikoti attho.

“Đáng để nói” nghĩa là xứng đáng được nói như vậy, phù hợp và đúng đắn.

Evamettha ekena nayena dhammakathikassa pucchā kathitā, dvīhi taṃ visesetvā sekkhāsekkhabhūmiyo niddiṭṭhāti. Chaṭṭhaṃ.

Như vậy, câu hỏi về người thuyết pháp được nói theo một cách, và được làm rõ bằng hai cách, chỉ rõ các bậc hữu học và vô học. Kinh thứ sáu.

7.Acelakassapasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Acela Kassapa

17.Sattame acelo kassapoti liṅgena acelo niccelo, nāmena kassapo.

Trong kinh thứ bảy, “Acela Kassapa” nghĩa là không mặc y, tức Kassapa theo tên.

dūratovāti mahatā bhikkhusaṅghena parivutaṃ āgacchantaṃ dūrato eva addasa.

“Từ xa” nghĩa là thấy từ xa Đức Thế Tôn đi cùng với tăng đoàn lớn.

kiñcideva desanti kiñcideva kāraṇaṃ.

“Dạy điều gì” nghĩa là dạy một lý do nào đó.

okāsanti pañhabyākaraṇassa khaṇaṃ kālaṃ.

“Cơ hội” nghĩa là thời điểm để trả lời câu hỏi.

antaragharanti “Na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmi”ti ettha antonivesanaṃ antaragharaṃ.

“Trong nhà” nghĩa là trong nhà cửa, như trong câu “Ta sẽ không ngồi bắt chéo chân trong nhà.”

“Okkhittacakkhu antaraghare gamissāmi”ti ettha indakhīlato paṭṭhāya antogāmo.

“Với mắt nhìn xuống trong nhà” nghĩa là từ cột trụ làng trở đi, tức trong làng.

Idhāpi ayameva adhippeto.

Ở đây cũng ý này được ám chỉ.

yadākañkhasīti yaṃ icchasi.

“Khi nào ông muốn” nghĩa là điều ông mong muốn.

Kasmā pana bhagavā kathetukāmo yāvatatiyaṃ paṭikkhipīti?

Gāravajanatthaṃ.

Tại sao Đức Thế Tôn, dù muốn giảng, lại từ chối đến lần thứ ba? Để khơi dậy sự tôn kính.

Diṭṭhigatikā hi khippaṃ kathiyamāne gāraṃ na karonti, “Samaṇaṃ gotamaṃ upasaṅkamitumpi pucchitumpi sukaraṃ, pucchitamatteyeva katheti”ti vacanampi na saddahanti.

Vì những người theo tà kiến, nếu được trả lời ngay, sẽ không tôn kính, nghĩ rằng “Gặp và hỏi sa-môn Gotama dễ dàng, hỏi là trả lời ngay,” nên không tin lời nói.

Dve tayo vāre paṭikkhitte pana gāraṃ karonti, “Samaṇaṃ gotamaṃ upasaṅkamitumpi paṇhaṃ pucchitumpi dukkara”nti yāvatatiyaṃ yācite kathiyamānaṃ sussūsanti saddahanti.

Nhưng khi bị từ chối hai ba lần, họ sinh lòng kính trọng, nghĩ rằng “Gặp và hỏi sa-môn Gotama khó khăn,” nên khi được trả lời sau ba lần thỉnh cầu, họ lắng nghe và tin tưởng.

Iti bhagavā “Ayaṃ sussūsissati saddahissati”ti yāvatatiyaṃ yācāpetvā kathesi.

Vì thế, Đức Thế Tôn khiến người ấy thỉnh cầu đến lần thứ ba, biết rằng “Người này sẽ lắng nghe và tin tưởng,” rồi mới giảng.

Apica yathā bhisakko telaṃ vā phāṇitaṃ vā pacanto mudupākakharapākānaṃ pākakālaṃ āgamayaṃ māno pākakālaṃ anatikkamitvāva otāreti.

Hơn nữa, như một lương y nấu dầu hoặc mật, chờ thời điểm chín vừa phải, không để quá lửa mà lấy ra đúng lúc.

Evaṃ bhagavā sattānaṃ nāṇaparipākāṃ āgamayaṃ māno “Ettakena kālena imassa nāṇaṃ paripākāṃ gamissati”ti nātvāva yāvatatiyaṃ yācāpesi.

Cũng vậy, Đức Thế Tôn chờ trí tuệ của chúng sinh chín muồi, biết rằng “Với thời gian này, trí tuệ của người này sẽ chín muồi,” nên khiến thỉnh cầu đến lần thứ ba.

mā hevaṃ, kassapāti, kassapa, mā evaṃ bhaṇi.

“Này Kassapa, đừng nói vậy” nghĩa là Kassapa, đừng nói như thế.

sayamkatam dukkhanti hi vattum na vaṭṭati, attā nāma koci dukkhassa kāraṇo natthīti dīpeti.

Nói “Khổ do tự mình tạo” là không đúng, vì không có cái ngã nào là tác nhân của khổ, điều này được làm rõ.

Paratopi eseva nayo.

Với “do người khác tạo” cũng vậy.

adhiccasamuppannanti akāraṇena yadicchāya uppannaṃ.

“Vô nhân tự sinh” nghĩa là sinh ra không có nguyên nhân, do ngẫu nhiên.

iti puṭṭho samānoti kasmā evamāha?

“Khi được hỏi như vậy” tại sao lại nói thế?

Evam kirassa ahosi – “Ayaṃ ‘Sayamkataṃ dukkha’ntiādinā puṭṭho ‘Mā heva’nti vadati, ‘Natthi’ti puṭṭho ‘Atthi’ti vadati. ‘Bhavaṃ gotamo dukkhaṃ na jānāti na passatī’ti puṭṭho ‘Jānāmi khvāha’nti vadati. Kiñci nu kho mayā virajjhivā pucchito’ti mūlato paṭṭhāya attano pucchameva sodhento evamāha.
Vì ông ấy nghĩ: “Khi hỏi ‘Khổ do tự mình tạo,’ vị ấy nói ‘Đừng nói vậy.’ Khi hỏi ‘Không có,’ vị ấy nói ‘Có.’ Khi hỏi ‘Gotama không biết, không thấy khổ,’ vị ấy nói ‘Ta biết, ta thấy.’ Ta đã hỏi sai điều gì chăng?” Nên ông ấy tự kiểm tra câu hỏi từ gốc và nói như vậy.

ācikkhatu ca me, bhante, bhagavāti idha satthari sañjātagāravo “Bhava”nti avatvā “Bhagavā”ti vadati.

“Hãy giải thích cho con, bạch Thế Tôn” – ở đây, do sinh lòng kính trọng vị Thầy, ông không gọi “Ngài” mà gọi “Thế Tôn.”

so karotītiādi, “Sayamkataṃ dukkha”nti laddhiyā paṭisedhanatthaṃ vuttaṃ.

“Cái đó tạo tác,” v.v., được nói để bác bỏ quan điểm “Khổ do tự mình tạo.”

Ettha ca satoti idaṃ bhummatthe sāmivacanaṃ, tasmā evamattho daṭṭhabbo – so karoti so paṭisaṃvedayatīti kho, kassapa, ādimhiyeva evaṃ sati pacchā sayamkataṃ dukkhanti ayaṃ laddhi hoti.

Ở đây, “chúng sinh” là cách nói chung, nên ý nghĩa được hiểu là: “Này Kassapa, nếu từ đầu nói ‘Cái đó tạo tác, cái đó cảm nhận,’ thì sau đó sẽ có quan điểm ‘Khổ do tự mình tạo.’”

Ettha ca dukkhanti vaṭṭadukkhaṃ adhippetam.

Ở đây, “khổ” ám chỉ khổ trong vòng luân hồi.

iti vadanti etassa purimena ādisaddena anantarena ca sassatasaddena sambandho hoti.

“Như vậy nói” liên kết với từ “đầu tiên” trước đó và từ “thường hằng” ngay sau.

“Dīpeti gaṇhātī”ti ayaṃ panettha pāṭhaseso.

“Cứu xét và nắm lấy” là phần vẫn còn thiếu ở đây.

Idaṃhi vuttaṃ hoti – iti evaṃ vadanto āditova sassataṃ dīpeti, sassataṃ gaṇhātī.

Điều này được nói là: “Người nói như vậy từ đầu đã cứu xét và nắm lấy thường kiến.”

Kasmā? Tassa hi taṃ dassanaṃ etaṃ pareti, kārakaṇca vedakaṇca ekameva gaṇhantaṃ etaṃ sassataṃ upagacchatīti attho.

Tại sao? Vì quan điểm ấy cho rằng tác nhân và người cảm nhận là một, dẫn đến chấp vào thường kiến.

añño karotītiādi pana “Paramkataṃ dukkha”nti laddhiyā paṭisedhanatthaṃ vuttaṃ.

“Cái khác tạo tác,” v.v., được nói để bác bỏ quan điểm “Khổ do người khác tạo.”

“Ādito sato”ti idaṃ pana idhāpi āharitabbam.

“Của chúng sinh từ đâu” cũng cần được áp dụng ở đây.

Ayañhettha attho – añño karoti añño paṭisaṃvediyatīti kho, kassapa, ādimhiyeva evaṃ sati, pacchā “Kārako idheva ucchijjati, tena kataṃ añño paṭisaṃvediyatī”ti evaṃ uppannāya ucchedadiṭṭhiyā saddhiṃ sampayuttāya vedanāya abhitunnassa viddhassa sato “Paramkataṃ dukkha”nti ayam laddhi hotīti.

Ý nghĩa ở đây là: “Này Kassapa, nếu từ đầu nói ‘Một người tạo, một người khác cảm nhận,’ thì sau đó, với tà kiến đoạn diệt ‘Tác nhân bị hủy diệt ngay đây, cái được tạo thì người khác cảm nhận,’ kết hợp với cảm thọ, sẽ sinh ra quan điểm ‘Khổ do người khác tạo.’”

iti vadantiādi vuttanayeneva yojetabbam.

“Như vậy nói,” v.v., nên được liên kết theo cách đã nói.

Tatrāyaṃ yojanā – evañca vadanto āditova ucchedaṃ dīpeti, ucchedaṃ gaṇhāti.

Cách liên kết là: “Người nói như vậy từ đầu đã cứu xét và nắm lấy đoạn kiến.”

Kasmā? Tassa hi taṃ dassanaṃ etaṃ pareti, etaṃ ucchedaṃ upagacchatīti attho.

Tại sao? Vì quan điểm ấy cho rằng như vậy là đúng, dẫn đến chấp vào đoạn kiến.

ete teti ye sassatucchedasañkhāte ubho ante (anupagamma tathāgato dhammaṃ deseti, ete te, kassapa, ubho ante) anupagamma pahāya anallīyitvā majjhena tathāgato dhammaṃ deseti, majjhimāya paṭipadāya tīto desetīti attho.

“Những cái đó” nghĩa là hai cực đoạn thường kiến và đoạn kiến; Như Lai giảng pháp mà không rơi vào, không chấp trước, không bám víu vào hai cực đoạn này, mà đứng ở con đường giữa để giảng.

Kataraṃ dhammanti ce? Yadidaṃ avijjāpaccayā sañkhārāti.

Pháp nào? Đó là “Do vô minh làm duyên sinh hành.”

Ettha hi kāraṇato phalaṃ, kāraṇanirodhena cassa nirodho dīpito, na koci kārako vā vedako vā niddiṭṭho.

Ở đây, từ nguyên nhân sinh ra quả, và khi nguyên nhân chấm dứt thì quả cũng chấm dứt, không có tác nhân hay người cảm nhận nào được chỉ ra.

Ettāvatā sesapañhā paṭisedhitā honti.

Như vậy, các câu hỏi còn lại đã được bác bỏ.

ubho ante anupagammāti iminā hi tatiyapañho paṭikkhitto.

“Do không rơi vào hai cực đoạn” đã bác bỏ câu hỏi thứ ba.

avijjāpaccayā sañkhārāti iminā adhiccasamuppannatā ceva ajānanañca paṭikkhittanti veditabbam.

“Do vô minh làm duyên sinh hành” bác bỏ cả quan điểm vô nhân tự sinh và sự không biết.

labheyyanti idaṃ so bhagavato santike bhikkhubhāvaṃ patthayamāno āha.
“Được nhận” là điều ông ấy nói khi mong muốn trở thành tỳ-kheo dưới sự hướng dẫn của Đức Thế Tôn.

Atha bhagavā yonena khandhake titthiyaparivāso (mahāva· 86) paññatto, yaṃ aññatitthiyapubbo sāmaṇerabhūmiyaṃ t̐hito “Ahaṃ, bhante, itthannāmo aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākañkhāmi upasampadaṃ. Svāhaṃ, bhante, saṅghaṃ cattāro mase parivāsaṃ yācāmi”tiadinā nayena samādiyitvā parivasati, taṃ sandhāya yo kho, kassapa, aññatitthiyapubbotiadināha.

Rồi Đức Thế Tôn, theo Luật tạng, quy định về thời gian thử thách cho ngoại đạo, rằng một người trước đây theo ngoại đạo, đứng ở vị trí sa-di, nói: “Bạch Thế Tôn, con tên là... từng theo ngoại đạo, nay mong được thọ giới cụ túc trong pháp luật này. Con xin Tăng đoàn cho con thời gian thử thách bốn tháng,” v.v., và thực hiện thời gian thử thách. Nhằm điều này, Ngài nói: “Này Kassapa, người từng theo ngoại đạo,” v.v.

Tattha pabbajjanti vacanasilit̐thatāvasena vuttaṃ.

Ở đây, “xuất gia” được nói theo cách diễn đạt nhẹ nhàng.

Aparivasitvāyeva hi pabbajjaṃ labhati.

Vì người ấy có thể xuất gia mà không cần qua thời gian thử thách.

Upasampadatthikena pana nātikālena gāmappavesanādīni aṭṭha vattāni pūrentena parivasitabbaṃ.

Nhưng người muốn thọ giới cụ túc thì phải trải qua thời gian thử thách, không quá lâu, bằng cách thực hiện tám điều luật như vào làng, v.v.

āradhacittāti aṭṭhavattapūraṇena tuṭṭhacittā.

“Tâm kiên định” nghĩa là tâm hài lòng nhờ thực hiện đầy đủ tám điều luật.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panesa titthiyaparivāso samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya pabbajjakkhandhakavaṇṇanāyaṃ (mahāva· aṭṭha· 86) vuttanayeneva veditabbo.

Đây là tóm lược, chi tiết thì nên hiểu theo cách giải thích về thời gian thử thách của ngoại đạo trong chú giải Luật tạng Samantapāsādikā, phần chú giải về xuất gia.

apica mayāti ayamettha pāṭho, aññattha pana “Apica metthā”ti.

Hơn nữa, văn bản ở đây là “mayā,” nhưng chỗ khác là “metthā.”

puggalavemattatā viditāti puggalanānattaṃ viditaṃ.

“Biết sự khác biệt giữa các cá nhân” nghĩa là biết được sự đa dạng của con người.

“Ayaṃ puggalo parivāsāraho, ayaṃ na parivāsāraho”ti idaṃ mayhaṃ pākaṭanti dasseti.

“Người này đáng qua thử thách, người kia không đáng” – điều này rõ ràng đối với ta, Ngài chỉ rõ.

Tato kassapo cintesi – “Aho acchariyaṃ buddhasāsaṇaṃ, yattha evaṃ ghaṃsitvā koṭṭetvā yuttameva gaṇhanti, ayuttaṃ chaḍḍenti”ti.

Rồi Kassapa nghĩ: “Thật kỳ diệu, giáo pháp của Đức Phật, nơi mà họ xem xét, phân tích, chỉ chấp nhận điều đúng và bỏ điều sai.”

Tato suṭṭhutam pabbajjāya sañjātussāho sace, bhantetiādimāha.

Do đó, ông càng nhiệt tâm với việc xuất gia, nói: “Nếu, bạch Thế Tôn,” v.v.

Atha bhagavā tassa tibbacchandatam veditvā “Na kassapo parivāsam arahatī”ti aññataram bhikkhum āmantesi – “Gaccha, bhikkhu, kassapam nahāpetvā pabbājetvā ānehī”ti.

Rồi Đức Thế Tôn, biết được lòng nhiệt thành mạnh mẽ của ông, nói với một vị tỷ-kheo: “Này tỷ-kheo, hãy đi, tắm rửa cho Kassapa, cho ông xuất gia, rồi đưa ông đến đây.” Kassapa không cần thời gian thử thách.

So tathā katvā tam pabbājetvā bhagavato santikam agamāsi.

Vị ấy làm theo, cho Kassapa xuất gia, rồi đưa ông đến trước Đức Thế Tôn.

Bhagavā gaṇe nisīditvā upasampādesi.

Đức Thế Tôn ngồi giữa Tăng đoàn và cho ông thọ giới cụ túc.

Tena vuttam alattha kho acelo kassapo bhagavato santike pabbajjam, alattha upasampadanti.

Vì thế nói rằng: “Acela Kassapa đã được xuất gia và thọ giới cụ túc trước Đức Thế Tôn.”

acirūpasampannotiādi sesam brāhmaṇasaṃyutte (saṃ·ni· 1.187) vuttamevāti. Sattamam.

“Chẳng bao lâu sau khi thọ giới cụ túc,” v.v., phần còn lại đã được nói trong Tương Ưng Bà-la-môn. Kinh thứ bảy.

8.Timbarukasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Timbaruka

18.Atthame sā vedanātiādi “Sayamkatam sukhadukkha”nti laddhiyā nisedhanattham vuttam.

Trong kinh thứ tám, “Cảm thọ ấy,” v.v., được nói để bác bỏ quan điểm “Lạc và khổ do tự mình tạo.”

Etthāpi satoti bhummattheyeva sāmivacanam.

Ở đây, “chúng sinh” cũng là cách nói chung.

Tatrāyam atthadīpanā – “Sā vedanā, so vediyatī”ti kho, timbaruka, ādimhiyeva evam sati “Sayamkatam sukhadukkha”nti ayam laddhi hoti.

Ý nghĩa được làm rõ: “Này Timbaruka, nếu từ đầu nói ‘Cảm thọ ấy, người ấy cảm nhận,’ thì sẽ có quan điểm ‘Lạc và khổ do tự mình tạo.’”

Evañhi sati vedanāya eva vedanā katā hoti.

Vì nếu như vậy, cảm thọ chính là do cảm thọ tạo ra.

Evañca vadanto imissā vedanāya pubbepi atthitam anujānāti, sassatam dīpeti sassatam gaṇhāti.

Người nói như vậy thừa nhận rằng cảm thọ đã có từ trước, cứu xét và nắm lấy thường kiến.

Kasmā? Tassa hi taṃ dassanaṃ etaṃ pareti, etaṃ sassataṃ upagacchatīti attho.
Tại sao? Vì quan điểm ấy cho rằng như vậy là đúng, dẫn đến chấp vào thường kiến.

Purimañhi atthaṃ sandhāyevaetaṃ bhagavatā vuttaṃ bhavissati, tasmā aṭṭhakathāyaṃ taṃ yojetvāvassa attho dīpito.

Vì ý nghĩa trước được Đức Thế Tôn nhấn đến mà nói, nên trong chú giải, ý nghĩa ấy được liên kết và làm rõ.

evampāhaṃ na vadāmīti ahaṃ “Sā vedanā, so vediyatī”ti evampi na vadāmi. “Sayamkataṃ sukhadukkha”nti evampi na vadāmīti attho.

“Ta không nói như vậy” nghĩa là ta không nói “Cảm thọ ấy, người ấy cảm nhận,” cũng không nói “Lạc và khổ do tự mình tạo.”

aññā vedanātiādi “Paraṃkataṃ sukhadukkha”nti laddhiyā paṭisedhanatthaṃ vuttaṃ.

“Cảm thọ khác,” v.v., được nói để bác bỏ quan điểm “Lạc và khổ do người khác tạo.”

Idhāpi ayaṃ atthayojanā –“Aññā vedanā añño vediyatī”ti kho, timbaruka, ādimhiyeva evaṃ sati pacchā yā purimapakkhe kārakavedanā, sā ucchinā.

Ý nghĩa ở đây là: “Này Timbaruka, nếu từ đầu nói ‘Cảm thọ khác, người khác cảm nhận,’ thì sau đó, cảm thọ tạo tác trước bị hủy diệt.”

Tāya pana kataṃ añño vediyatīti evaṃ uppannāya ucchedaditṭhiyā saddhiṃ sampayuttāya vedanāya abhitunnassa sato “Paraṃkataṃ sukhadukkha”nti ayaṃ laddhi hoti.

Nhưng cái được tạo bởi cảm thọ ấy thì người khác cảm nhận, dẫn đến quan điểm “Lạc và khổ do người khác tạo” kết hợp với tà kiến đoạn diệt và cảm thọ.

Evañca vadanto kārako ucchinno, aññena paṭisandhi gahitāti ucchedaṃ dīpeti, ucchedaṃ gaṇhāti.

Người nói như vậy cho rằng tác nhân bị hủy diệt và tái sinh do người khác nắm giữ, cứu xét và nắm lấy đoạn kiến.

Kasmā? Tassa hi taṃ dassanaṃ etaṃ pareti, etaṃ ucchedaṃ upagacchatīti attho.

Tại sao? Vì quan điểm ấy cho rằng như vậy là đúng, dẫn đến chấp vào đoạn kiến.

Idhāpi hi imāni padāni aṭṭhakathāyaṃ āharitvā yojitāneva.

Ở đây, các từ này cũng được chú giải liên kết và làm rõ.

Imasmiṃ sutte vedanāsukhadukkhaṃ kathitaṃ.

Trong kinh này, lạc và khổ của cảm thọ được nói đến.

Taṃ kho vipākasukhadukkhaṃ eva vaṭṭatīti vuttaṃ. Aṭṭhamāṃ.

Và đó chỉ là lạc và khổ của quả dị thực trong vòng luân hồi. Kinh thứ tám.

9.Bālapaṇḍitasuttavaṇṇanā **Chú giải Kinh Kể Ngu Người Trí**

19.Navame avijjānīvaraṇassāti avijjāya nivāritassa.

Trong kinh thứ chín, “Bị vô minh che lấp” nghĩa là bị vô minh ngăn che.

evamayam kāyo samudāgatoti evam avijjāya nivāritattā taṇhāya ca sampayuttattāyeva ayam kāyo nibbatto.

“Thân này sinh khởi như vậy” nghĩa là thân này sinh ra do bị vô minh ngăn che và kết hợp với tham ái.

ayañceva kāyoti ayañcassa attano saviññāṇako kāyo.

“Thân này” nghĩa là thân của chính mình, có thức.

bahiddhā ca nāmarūpanti bahiddhā ca paresam saviññāṇako kāyo.

“Danh sắc bên ngoài” nghĩa là thân có thức của người khác.

Attano ca parassa ca pañcahi khandhehi chahi āyatanehi cāpi ayam attho dīpetabbova.

Ý nghĩa này được làm rõ qua năm uẩn và sáu xứ của chính mình và người khác.

itthetam dvayanti evametam dvayam.

“Như vậy là đôi” nghĩa là đôi này như vậy.

dvayam paṭicca phassoti aññattha cakkhurūpādīni dvayāni paṭicca cakkhusamphassādayo vuttā, idha pana ajjhattikabāhirāni āyatanāni.

“Do đôi này mà có xúc” – ở chỗ khác, xúc nhãn, v.v., được nói là do đôi nhãn và sắc, v.v.; ở đây, là các xứ bên trong và bên ngoài.

Mahādvayam nāma kiretam.

Điều này được gọi là đôi lớn.

saḷevāyatanānīti saḷeva phassāyatanāni phassakāraṇāni.

“Sáu xứ” nghĩa là sáu xứ xúc, là nguyên nhân của xúc.

yehi phutṭhoti yehi kāraṇabhūtehi āyatanehi uppannena phassena phutṭho.

“Do xúc” nghĩa là bị xúc bởi xúc sinh ra từ các xứ là nguyên nhân.

aññatarenāti ettha paripuṇṇavasena aññataratā veditabbā.

“Bằng một trong hai” nghĩa là được hiểu theo cách đầy đủ.

tatrāti tasmim bālapaṇḍitānam kāyanibbattanādimhi.

“Ở đó” nghĩa là trong sự sinh khởi thân của kẻ ngu và người trí.

ko adhippayāsoti ko adhikapayogo.

“Ý định gì” nghĩa là nỗ lực thêm là gì.

bhagavamūlakāti bhagavā mūlam etesanti bhagavamūlakā.

“Do Đức Thế Tôn là gốc” nghĩa là các pháp này có Đức Thế Tôn là gốc.

**Idaṃ vuttaṃ hoti – ime, bhante, amhākaṃ dhammā pubbe
kassapasammāsambuddhena uppāditā, tasmīṃ parinibbute ekaṃ
buddhantaraṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā ime dhamme uppādetuṃ
samattho nāma nāhosi, bhagavatā pana no ime dhammā uppāditā.**

Điều này được nói: “Bạch Thế Tôn, các pháp này trước đây được Đức Phật Kassapa khởi sinh; khi Ngài nhập Niết-bàn, trong một khoảng thời gian Phật, không có sa-môn hay bà-la-môn nào có thể khởi sinh các pháp này; nay nhờ Đức Thế Tôn mà chúng con có các pháp này.”

**Bhagavantañhi nissāya mayaṃ ime dhamme ājānāma paṭivijjhāmāti evaṃ
bhagavaṃmūlakā no, bhante, dhammāti.**

“Nhờ Đức Thế Tôn mà chúng con biết và thấu hiểu các pháp này, nên các pháp này, bạch Thế Tôn, có Đức Thế Tôn là gốc.”

**bhagavaṃnettikāti bhagavā hi dhammānaṃ netā vinetā anunetā,
yathāsabhāvato paṭiyekkaṃ paṭiyekkaṃ nāmaṃ gahe tvā dassetāti dhammā
bhagavaṃnettikā nāma honti.**

“Do Đức Thế Tôn dẫn dắt” nghĩa là Đức Thế Tôn là người dẫn dắt, hướng dẫn, từng pháp một, lấy tên theo bản chất mà chỉ rõ, nên các pháp được gọi là do Đức Thế Tôn dẫn dắt.

**bhagavaṃpaṭisaraṇāti catubhūmakadhammā sabbaññutaññāṇassa āpāthaṃ
āgacchamānā bhagavati paṭisaranti nāmāti bhagavaṃpaṭisaraṇā.**

“Do Đức Thế Tôn là chỗ nương tựa” nghĩa là các pháp trong bốn cõi đến trong tầm tri kiến toàn trí của Đức Thế Tôn, nên được gọi là do Đức Thế Tôn là chỗ nương tựa.

paṭisaratīti samosaranti.

“Quy y” nghĩa là hội tụ lại.

**Apica mahābodhimaṇḍe nisinnassa bhagavato paṭivedhavasena phasso
āgacchati “Ahaṃ bhagavā kinnāmo”ti? Tvaṃ phusanatthēna phasso nāma.**

Hơn nữa, khi Đức Thế Tôn ngồi dưới cội bồ-đề, xúc đến hỏi qua sự thấu hiểu: “Ta là gì, này Thế Tôn?” – “Ngươi, do đặc tính tiếp xúc, được gọi là xúc.”

**Vedanā, saññā, saṅkhārā, viññāṇaṃ āgacchati “Ahaṃ bhagavā kinnāma”nti,
tvaṃ vijānanaatthēna viññāṇaṃ nāmāti evaṃ catubhūmakadhammānaṃ
yathāsabhāvato paṭiyekkaṃ paṭiyekkaṃ nāmaṃ gaṇhanto bhagavā dhamme
paṭisaratīti bhagavaṃpaṭisaraṇā.**

Cảm thọ, tưởng, hành, thức đến hỏi: “Ta là gì, này Thế Tôn?” – “Ngươi, do đặc tính nhận biết, được gọi là thức.” Như vậy, Đức Thế Tôn lấy tên từng pháp trong bốn cõi theo bản chất, nên được gọi là chỗ nương tựa của các pháp.

**bhagavantamyeva paṭibhātūti bhagavatova etassa bhāsītassa attho upaṭṭhātu,
tumheyyeva no kathetvā dethāti attho.**

“Chỉ Đức Thế Tôn hiện rõ” nghĩa là chỉ Đức Thế Tôn làm rõ ý nghĩa lời nói này, xin Ngài giảng giải cho chúng con.

**sā ceva avijjāti ettha kiñcāpi sā avijjā ca taṇhā ca kammaṃ javāpetvā
paṭisandhim ākaḍḍhitvā niruddhā,**

“Chính vô minh ấy” – ở đây, dù vô minh và tham ái đã khiến nghiệp vận hành, kéo theo tái sinh rồi chấm dứt,

yathā pana ajjāpi yaṃ hiyyo bhesajjaṃ pītaṃ, tadeva bhojanaṃ bhuñjāti sarikkhakattena tadevāti vuccati, evamidhāpi sā ceva avijjā sā ca taṇhāti idampi sarikkhakattena vuttaṃ.

nhưng như ngày nay, thuốc uống hôm qua vẫn được xem là thức ăn đã ăn do tương đồng, ở đây cũng vậy, “chính vô minh ấy, chính tham ái ấy” được nói theo sự tương đồng.

brahmacariyanti maggabrahmacariyaṃ.

“Phạm hạnh” nghĩa là phạm hạnh của con đường đạo.

dukkhakkhayāyāti vaṭṭadukkhassa khayatthāya.

“Để chấm dứt khổ” nghĩa là để chấm dứt khổ trong vòng luân hồi.

kāyūpago hotīti aññaṃ paṭisandhikāyaṃ upagantā hoti.

“Đi vào thân” nghĩa là đi vào thân tái sinh khác.

yadidaṃ brahmacariyavāso yo ayaṃ maggabrahmacariyavāso, ayaṃ bālato paṇḍitassa visesoti dasseti.

“Đó là sự sống phạm hạnh” nghĩa là sự sống phạm hạnh của con đường đạo, điều này chỉ ra sự khác biệt giữa kẻ ngu và người trí.

Iti imasmiṃ sutte sabbopi sapaṭisandhiko puthujjano “Bālo”ti, appaṭisandhiko khīṇāsavo “Paṇḍito”ti vutto.

Trong kinh này, mọi phàm nhân có tái sinh được gọi là “kẻ ngu,” còn bậc lậu tận không tái sinh được gọi là “người trí.”

Sotāpannasakadāgāmianāgāmīno pana “Paṇḍitā”ti vā “Bālā”ti vā na vattabbā, bhajamānā pana paṇḍitapakkaṃ bhajanti. Navamaṃ.

Bậc Dự lưu, Nhất lai, Bất lai không được gọi là “người trí” hay “kẻ ngu,” nhưng họ nghiêng về phía người trí. Kinh thứ chín.

10. Paccayasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Duyên.

20. Dasame paṭiccasamuppādaṇca vo bhikkhave, desessāmi paṭiccasamuppanne ca dhammeti satthā imasmiṃ sutte paccaye ca paccayanibbatte ca sabhāvadhamme desessāmīti ubhayaṃ ārabhi.

Trong kinh thứ mười, “Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng về duyên khởi và các pháp do duyên sinh,” Đức Thầy bắt đầu giảng cả hai: các duyên và các pháp tự nhiên do duyên sinh.

uppādā vā tathāgatānanti tathāgatānaṃ uppādepi, buddhesu uppannesu anuppannesupi jātipaccayā jarāmaraṇaṃ, jātiyeva jarāmaraṇassa paccayo.

“Dù có Như Lai xuất hiện hay không,” nghĩa là dù chư Phật có xuất hiện hay không, sinh là duyên cho già và chết, sinh chính là duyên của già và chết.

ṭhitāva sā dhātūti ṭhitova so paccayasabhāvo, na kadāci jāti jarāmaraṇassa paccayo na hoti.

“Pháp tánh ấy vẫn tồn tại,” nghĩa là bản chất duyên ấy luôn tồn tại, không bao giờ sinh không phải là duyên cho già và chết.

dhammaṭṭhitatā dhammaniyāmatāti imehipi dvīhi paccayameva katheti.

“Pháp tánh cố định, pháp tánh quy luật” cũng nói về duyên.

Paccayena hi paccayuppannā dhammā tiṭṭhanti, tasmā paccayova

“Dhammaṭṭhitatā”ti vuccati.

Do duyên mà các pháp do duyên sinh tồn tại, nên duyên được gọi là “pháp tánh cố định.”

Paccayo dhamme niyameti, tasmā “Dhammaniyāmatā”ti vuccati.

Duyên quy định các pháp, nên được gọi là “pháp tánh quy luật.”

idappaccayatāti imesaṃ jarāmaraṇādīnaṃ paccayā idappaccayā,

idappaccayāva idappaccayatā.

“Do duyên này” nghĩa là các duyên của già, chết, v.v., là do duyên này, chính do duyên này mà có tính do duyên.

tanti taṃ paccayaṃ.

“Tant” là duyên ấy.

abhisambujjhatīti nāṇena abhisambujjhati.

“Thấu trí” là hiểu rõ bằng trí tuệ.

abhisametīti nāṇena abhisamāgacchati.

“Chứng ngộ” là đạt được bằng trí tuệ.

ācikkhatīti katheti.

“Nói rõ” là giảng giải.

desetīti dasseti.

“Trình bày” là chỉ rõ.

paññāpetīti jānāpeti.

“Giải bày” là làm cho hiểu.

paṭṭhapetīti nāṇamukhe ṭhapeti.

“Thiết lập” là đặt vào cửa ngõ trí tuệ.

vivaratīti vivaritvā dasseti.

“Mở bày” là mở ra và chỉ rõ.

vibhajatīti vibhāgato dasseti.

“Phân tích” là chỉ rõ theo từng phần.

uttānīkarotīti pākaṭaṃ karoti.

“Làm rõ ràng” là làm cho hiển nhiên.

passathāti cāhāti passatha iti ca vadati.

“Này các ông, hãy thấy” là Ngài nói “Hãy thấy.”

Kinti? jātipaccayā, bhikkhave, jarāmaraṇantiādi.

Như thế nào? “Này các tỳ-kheo, do sinh làm duyên nên có già và chết,” v.v.

iti ¶ kho, bhikkhavi evaṃ kho, bhikkhave.

“Như vậy, này các tỳ-kheo” nghĩa là như thế, này các tỳ-kheo.

yā tatrāti yā tesu “Jātipaccayā jarāmaraṇa”ntiādīsu.

“Những gì ở đó” là trong các câu như “Do sinh làm duyên nên có già và chết,” v.v.

tathatātiādīni paccayākārasseva vevacanāni.

“Tathatā” (chân lý), v.v., là các từ đồng nghĩa với duyên khởi.

So tehi tehi paccayehi ¶ anūnādhikeheva tassa tassa dhammassa sambhavato tathatāti, sāmaggim upagatesu paccayesu muhuttampi tato nibbattānaṃ dhammānaṃ asambhavābhāvato avitathatāti, aññadhammapaccayehi ¶ aññadhammānuppattito anaññathatāti, jarāmaraṇādīnaṃ paccayato vā paccayasamūhato vā idappaccayatāti vutto.

Do các duyên ấy, không thiếu không thừa, làm sinh khởi pháp tương ứng nên gọi là “chân lý”; khi các duyên hội đủ, các pháp sinh ra không thể không xảy ra dù chỉ một khoảnh khắc, nên gọi là “không hư dối”; do duyên của pháp này không sinh ra pháp khác nên gọi là “không khác”; do duyên hoặc tập hợp duyên của già, chết, v.v., nên gọi là “do duyên này.”

Tatrāyaṃ vacanattho – imesaṃ paccayā idappaccayā, idappaccayā eva idappaccayatā, idappaccayānaṃ vā samūho idappaccayatā.

Ý nghĩa từ ngữ ở đây: Do các duyên này nên có tính do duyên, chính các duyên này là tính do duyên, hoặc tập hợp các duyên là tính do duyên.

Lakkhaṇaṃ panettha saddasatthato veditabbaṃ.

Đặc tính này nên được hiểu từ khoa ngữ học.

aniccanti hutvā abhāvaṭṭhena aniccaṃ.

“Vô thường” là do có rồi không, theo nghĩa sinh rồi diệt.

Ettha ca aniccanti na jarāmaraṇaṃ aniccaṃ, aniccasabhāvānaṃ pana khandhānaṃ jarāmaraṇattā aniccaṃ nāma jātaṃ.

Ở đây, “vô thường” không phải già và chết là vô thường, mà các uẩn có bản chất vô thường nên sinh ra được gọi là vô thường.

saṅkhatādīsupi eeva nayo.

Với “hữu vi,” v.v., cũng theo cách này.

Ettha ca saṅkhatanti paccayehi samāgantvā kataṃ.

“Hữu vi” là do các duyên hội tụ mà thành.

paṭiccasamuppannanti paccaye nissāya uppannaṃ.

“Do duyên sinh” là sinh khởi dựa vào duyên.

khayadhammanti khayasabhāvaṃ.

“CÓ bản chất hoại diệt” là có bản chất tan rã.

vayadhammanti vigacchanakasabhāvaṃ.

“CÓ bản chất suy vong” là có bản chất biến mất.

virāgadhammanti virajjanakasabhāvaṃ.

“CÓ bản chất ly tham” là có bản chất thoát ly.

nirodhadhammanti nirujjanakasabhāvaṃ.

“CÓ bản chất chấm dứt” là có bản chất ngừng diệt.

Jātiyāpi vuttanayeneva aniccatā veditabbā.

Với sinh, tính vô thường cũng được hiểu theo cách đã nói.

Janakapaccayānaṃ vā kiccānubhāvakkhaṇe diṭṭhattā ekena pariyāyenettha aniccātiādīni yujjantiyeva.

Hoặc do thấy được tác dụng của các duyên sinh khởi trong khoảnh khắc, nên theo một cách, vô thường, v.v., là phù hợp.

Bhavādayo aniccādisabhāvāyeva.

Hữu, v.v., cũng có bản chất vô thường, v.v.

sammappaññāyāti savipassanāya maggapaññāya.

“Bằng trí tuệ chân chính” là trí tuệ của đạo lộ kèm thiền quán.

pubbantanti purimaṃ atītanti attho.

“Quá khứ” là thời trước, tức quá khứ.

ahosiṃ nu khotiādīsu “Ahoṣiṃ nu kho nanu kho”ti sassatākāraṇca

adhiccasamuppattiākāraṇca nissāya atīte attano vijjamānataṇca

avijjamānataṇca kaṅkhati.

Trong câu “Ta có tồn tại không?” v.v., dựa vào quan điểm thường kiến và ngẫu nhiên luận, người ta nghi ngờ về sự tồn tại hay không tồn tại của mình trong quá khứ.

Kiṃ kārāṇanti na vattabbaṃ, ummattako viya bālaputhujjano yathā vā tathā vā pavattati.

Không nên hỏi “Vì lý do gì?” vì phạm nhân ngu si hành xử như kẻ điên, tùy tiện.

kiṃ nu kho ahoṣinti jātiliṅgupapattiyo nissāya “Khattiyo nu kho ahoṣiṃ,

brāhmaṇavessasuddagahaṭṭhapabbajitadevamanussānaṃ aññataro”ti kaṅkhati.

“Ta là gì?” dựa vào sinh, giới tính, hoàn cảnh, người ta nghi ngờ: “Ta là sát-đế-lợi, bà-la-môn, thương nhân, thủ-đà, cư sĩ, xuất gia, trời hay người?”

kathaṃ nu khoti ¶ saṇṭhānākāraṃ nissāya “Dīgho nu kho ahoṣiṃ

rassaodātakaṇhapamāṇikaappamāṇikādīnaṃ aññataro”ti kaṅkhati.

“Ta như thế nào?” dựa vào hình dáng, người ta nghi ngờ: “Ta cao, thấp, trắng, đen, vừa tầm, không vừa tầm, v.v.?”

Keci pana “Issaranimmānādīni nissāya ‘Kena nu kho kāraṇena ahosi’nti hetuto kaṅkhati”ti vadanti.

Một số người nói: “Dựa vào tạo hóa, v.v., người ta nghi ngờ về nguyên nhân: ‘Do đâu ta tồn tại?’”

kiṃ hutvā kiṃ ahosinti jātiādīni nissāya “Khattiyo hutvā nu kho brāhmaṇo ahosiṃ...pe... devo hutvā manusso”ti attano paramparaṃ kaṅkhati.

“Sau khi là gì, ta trở thành gì?” dựa vào sinh, v.v., người ta nghi ngờ về chuỗi liên tục: “Là sát-đế-lợi rồi thành bà-la-môn, hay trời rồi thành người?”

Sabbattheva pana addhānanti kālādhivacanametam.

Trong mọi trường hợp, “thời kỳ” là từ chỉ thời gian.

aparantanti anāgataṃ antaṃ.

“Tương lai” là thời sau, tức tương lai.

bhavissāmi nu kho nanu khoti sassatākāraṇa ucchedākāraṇa nissāya anāgate attano vijjamānataṇa avijjamānataṇa kaṅkhati.

“Ta sẽ tồn tại không?” dựa vào thường kiến và đoạn kiến, người ta nghi ngờ về sự tồn tại hay không tồn tại trong tương lai.

Sesamettha vuttanayameva.

Phần còn lại được hiểu theo cách đã nói.

etarahi ¶ ¶ vā paccuppannaṃ addhānanti idāni vā paṭisandhimādiṃ katvā cutipariyantaṃ sabbampi vattamānakālaṃ gahetvā.

“Hiện tại” là thời hiện tại, từ tái sinh đến lúc chết, bao gồm toàn bộ thời gian hiện tại.

ajjhataṃ kathaṃkathī bhavissatīti attano khandhesu vicikicchī bhavissati.

“Nội tại, người nghi ngờ sẽ như thế nào?” nghĩa là nghi ngờ về các uẩn của mình.

ahaṃ nu khosmīti attano atthibhāvaṃ kaṅkhati.

“Ta có phải là ta?” nghi ngờ về sự tồn tại của mình.

Yuttaṃ panetanti? Yuttaṃ ayuttanti kā ettha cintā.

“Điều này có đúng không? Đúng hay sai, đây là điều cần suy nghĩ.”

Apicettha idaṃ vatthumpi udāharanti – cūlamātāya kira putto muṇḍo, mahāmātāya putto amuṇḍo, taṃ puttam muṇḍesum, so uṭṭhāya “Ahaṃ nu kho cūlamātāya putto”ti cintesi.

Ở đây, người ta kể một ví dụ: Con của bà mẹ nhỏ thì cạo đầu, con của bà mẹ lớn thì không, nhưng khi cạo đầu đứa trẻ, nó đứng lên nghĩ: “Ta là con của bà mẹ nhỏ sao?”

Evaṃ ahaṃ nu khosmīti kaṅkhā hoti.

Như vậy, nghi ngờ “Ta có phải là ta?” xuất hiện.

no nu khosmīti attano natthibhāvaṃ kaṅkhati.

“Ta không phải là ta?” nghi ngờ về sự không tồn tại của mình.

Tatrāpi idaṃ vatthu – eko kira macche gaṇhanto udaye ciraṭṭhānena sītibhūtaṃ attano ūruṃ macchoti cintetvā pahari.

Có ví dụ: Một người bắt cá, đứng lâu trong nước, nghĩ đến mình lạnh ngắt là con cá nên đập vào.

Aparo susānapasse khettaṃ rakkhanto bhīto saṅkuṭito sayi, so paṭibujjhivā attano jaṇṇukāni dve yakkhāti cintetvā pahari.

Một người khác canh ruộng gần nghĩa địa, sợ hãi co người ngủ, khi tỉnh dậy nghĩ hai đầu gối mình là hai con quỷ nên đập.

Evam no nu khosmīti kaṅkhati.

Như vậy, nghi ngờ “Ta không phải là ta?” xuất hiện.

kiṃ nu khosmīti khattiyova samāno attano khattiyabhāvaṃ kaṅkhati.

“Ta là gì?” dù là sát-đế-lợi, vẫn nghi ngờ về thân phận sát-đế-lợi của mình.

Eseva nayo sesesupi.

Cách này áp dụng cho các trường hợp khác.

Devo pana samāno devabhāvaṃ ajānanto nāma natthi, sopi pana “Ahaṃ rūpī nu kho arūpī nu kho”tiādinā nayena kaṅkhati.

Chư thiên dù là chư thiên cũng không biết thân phận mình, nhưng vẫn nghi ngờ: “Ta có hình sắc hay không hình sắc?” v.v.

Khattiyādayo kasmā na jānantīti ce? Apaccakkhā ¶ tesam tattha tattha kule uppatti.

Tại sao sát-đế-lợi, v.v., không biết? Vì họ không thấy rõ sự sinh ra trong các gia đình khác nhau.

Gahaṭṭhāpi ca potthalikādayo pabbajitasāññino, pabbajitāpi “Kuppaṃ nu kho me kamma”ntiādinā nayena gahaṭṭhasaṅñino.

Cư sĩ như Potthalika, v.v., nghĩ mình là người xuất gia; người xuất gia nghĩ “Nghiệp của ta có thể bị dao động?” mà tưởng mình là cư sĩ.

Manussāpi ca rājāno viya attani devasaññino honti.

Con người, như vua chúa, nghĩ mình là chư thiên.

kathaṃ nu khosmīti vuttanayameva.

“Ta như thế nào?” được hiểu như đã nói.

Kevalaṇhettha abbhantare jīvo nāma atthīti gahetvā tassa saṇṭhānākāraṃ nissāya “Dīgho nu khosmi rassacaturassachalaṃsaatṭhaṃsasolasamāsādīnaṃ aññatarappakāro”ti kaṅkanto kathaṃ nu khosmīti? Kaṅkhatīti veditabbo.

Ở đây, nghĩ rằng có một linh hồn bên trong, dựa vào hình dáng mà nghi ngờ: “Ta cao, thấp, vuông, sáu vai, tám vai, mười sáu vai, v.v.?” nên nghi ngờ “Ta như thế nào?”

Sarīrasaṇṭhānaṃ pana paccuppannaṃ ajānanto nāma natthi.

Không có ai không biết hình dáng cơ thể hiện tại của mình.

**kuto āgato so kuhim gāmī bhavissatīti attabhāvassa āgatigatiṭṭhānaṃ
kaṅkhanto evaṃ kaṅkhati.**

“Từ đâu đến, sẽ đi đâu?” nghi ngờ về nguồn gốc và đích đến của tự thân.

ariyasāvakassāti idha sotāpanno adhippeto, itarepi pana tayo avāritāyevāti.

“Bậc thánh đệ tử” ở đây ám chỉ bậc Tu-đà-hoàn, nhưng ba bậc còn lại cũng không bị loại trừ.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Āhāravaggo dutiyo.

Chương Thức Ăn là chương thứ hai.

3. Dasabalavaggo

Chương Mười Sức Mạnh.

1. Dasabalasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Mười Sức Mạnh.

21. Dasabalavaggassa ¶ ¶ paṭhamam dutiyasseva saṅkhepo.

Kinh đầu tiên của Chương Mười Sức Mạnh chỉ là tóm lược của kinh thứ hai.

2. Dutiyadasabalasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Mười Sức Mạnh Thứ Hai.

22. Dutiyam bhagavatā attano ajjhāsayassa vasena vuttam.

Kinh thứ hai được Đức Thế Tôn giảng theo ý nguyện của Ngài.

Tattha dasabalasamannāgatoti dasahi balehi samannāgato.

Ở đây, “đầy đủ mười sức mạnh” nghĩa là được trang bị mười sức mạnh.

Balañca nāmetaṃ duvidham kāyabalañca ñāṇabalañca.

Sức mạnh có hai loại: sức mạnh thân và sức mạnh trí.

Tesu tathāgatassa kāyabalam hatthikulānusārena veditabbam.

Sức mạnh thân của Như Lai nên được hiểu theo các loài voi.

**Vuttañhetam porāṇehi – “Kālāvakañca gaṅgeyyam, paṇḍaram
tambapiṇḍalam; GandhamaṅgalaHEMAṆCA, uposathachaddantime dasā”ti. (ma-
ni- attha 1.148; vibha- attha 760)**

Người xưa nói: “Kālāvaka, Gaṅgeyya, Paṇḍara, Tamba, Piṇḍala, Gandha, Maṅgala, Hema, Uposatha, Chaddanta – mười loài voi này.”

Imāni dasa hatthikulāni.

Đây là mười loài voi.

Tattha kāḷāvakanti pakatihatthikulam datṭhabbam.

Trong đó, Kāḷāvaka là loài voi thông thường.

Yaṃ dasannaṃ purisānaṃ kāyabalam, taṃ ekassa kāḷāvakassa hatthino.

Sức mạnh thân của mười người bằng sức mạnh của một con voi Kāḷāvaka.

Yaṃ dasannaṃ kāḷāvakānaṃ balaṃ, taṃ ekassa gaṇḍeeyassa.

Sức mạnh của mười voi Kāḷāvaka bằng sức mạnh của một voi Gaṇḍeeya.

Yaṃ dasannaṃ ¶ gaṇḍeeyānaṃ, taṃ ekassa paṇḍarassa.

Sức mạnh của mười voi Gaṇḍeeya bằng sức mạnh của một voi Paṇḍara.

Yaṃ dasannaṃ paṇḍarānaṃ, taṃ ekassa tambassa.

Sức mạnh của mười voi Paṇḍara bằng sức mạnh của một voi Tamba.

Yaṃ dasannaṃ tambānaṃ, taṃ ekassa piṇḍalassa.

Sức mạnh của mười voi Tamba bằng sức mạnh của một voi Piṇḍala.

Yaṃ dasannaṃ piṇḍalānaṃ, taṃ ekassa gandhahatthino.

Sức mạnh của mười voi Piṇḍala bằng sức mạnh của một voi Gandha.

Yaṃ dasannaṃ gandhahatthīnaṃ, taṃ ekassa maṇḍalassa.

Sức mạnh của mười voi Gandha bằng sức mạnh của một voi Maṇḍala.

Yaṃ dasannaṃ maṇḍalānaṃ, taṃ ekassa hemavatassa.

Sức mạnh của mười voi Maṇḍala bằng sức mạnh của một voi Hema.

Yaṃ dasannaṃ hemavatānaṃ, taṃ ekassa uposathassa.

Sức mạnh của mười voi Hema bằng sức mạnh của một voi Uposatha.

Yaṃ dasannaṃ uposathānaṃ, taṃ ekassa chaddantassa.

Sức mạnh của mười voi Uposatha bằng sức mạnh của một voi Chaddanta.

Yaṃ dasannaṃ chaddantānaṃ, taṃ ekassa tathāgatassa.

Sức mạnh của mười voi Chaddanta bằng sức mạnh của một Như Lai.

Nārāyanasaṅghātabalantipi idameva vuccati.

Sức mạnh được gọi là “Nārāyana” cũng chính là sức mạnh này.

Tadetam pakatihatthigaṇanāya hatthīnaṃ koṭisahassānaṃ, purisagaṇanāya dasannaṃ purisakoṭisahassānaṃ balaṃ hoti.

Sức mạnh này, tính theo voi thông thường, bằng sức của một triệu voi; tính theo người, bằng sức của mười triệu người.

Idam tāva tathāgatassa kāyabalam.

Đây là sức mạnh thân của Như Lai.

“Dasabalasamannāgato”ti ettha pana etaṃ saṅgahaṃ na gacchati.

Nhưng “đầy đủ mười sức mạnh” ở đây không bao gồm sức mạnh thân này.

Etañhi bāhirakaṃ lāmakāṃ tiracchānagatānaṃ sīhādīnampi hoti.

Vì sức mạnh này là ngoại tại, thấp kém, ngay cả sư tử và các loài thú cũng có.

Etañhi nissāya dukkhapariññā vā samudayappahānaṃ vā maggabhāvanā vā phalasacchikiriya vā ¶ natthi.

Dựa vào sức mạnh này, không thể hiểu rõ khổ, đoạn trừ nguyên nhân, phát triển đạo lộ, hay chứng quả.

Aññaṃ pana dasasu tñānesu akampanatthena upatthambhanatthena ca dasavidhaṃ ñāṇabalaṃ nāma atthi.

Nhưng có mười loại sức mạnh trí, không lay chuyển và hỗ trợ trong mười khía cạnh.

Taṃ sandhāya vuttaṃ “Dasabalasamannāgato”ti.

Câu “đầy đủ mười sức mạnh” ám chỉ sức mạnh trí này.

Katamaṃ ¶ pana tanti?

Mười sức mạnh đó là gì?

Tñānātñānādīnaṃ yathābhūtaṃ jānanaṃ.

Hiểu biết đúng như thật về những gì có thể và không thể.

Seyyathidaṃ – tñānañca tñānato atñānañca atñānato jānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết những gì có thể và không thể là một.

atītānāgatapaccuppannānaṃ kammāsammādhānaṃ tñānaṃ hetuso yathābhūtaṃ vipākajānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết đúng như thật về quả của nghiệp trong quá khứ, tương lai, hiện tại theo nguyên nhân là một.

sabbatthagāminipaṭipadājānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết con đường dẫn đến mọi đích đến là một.

anekadhātunānādhātulokajānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết thế giới với nhiều yếu tố và đa dạng yếu tố là một.

parasattānaṃ parapuggalānaṃ nānādhimuttikatājānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết các khuynh hướng khác nhau của chúng sinh và cá nhân là một.

tesaññeva indriyaparopariyattajānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết sự hơn kém của các căn ở họ là một.

jñānavimokkhasammādhisammāpattīnaṃ sammākilesavodānavuṭṭhānājānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết sự nhiễm ô, thanh tịnh và xuất ly của thiền, giải thoát, định và chứng đắc là một.

pubbenivāsajānanaṃ ekaṃ,

Hiểu biết các đời sống quá khứ là một.

Hiếu biết sự chết và tái sinh của chúng sinh là một.

Hiếu biết sự đoan tâm lâu hoặc là một.

Trong *Vì Diệu Pháp*: “Ở đây, Như Lai hiểu biết đúng như thật những gì có thể và không thể. Điều này là một sức mạnh của Như Lai, nhờ sức mạnh này, Như Lai tuyên bố vị trí cao nhất, rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng, và chuyển bánh xe pháp cao quý.” (*Vibhaṅga* 760)

Được trình bày chi tiết theo cách này trong Vibhaṅga 760.

Chú giải ý nghĩa của chúng cũng được trình bày đầy đủ trong chú giải Vibhaṅga (Vibha· atṭha· 760) và chú giải Majjhima Nikāya (Papañcasūdanī, Ma· ni· atṭha· 1.148).

Nên hiểu theo cách đã trình bày ở đó.

“Và với bốn vô úy”: Vô úy là đối lập với sợ hãi, là tên của trí tuệ kèm vui mừng phát sinh khi quán chiếu trạng thái không sợ hãi trong bốn khía cạnh.

Bốn khía cạnh đó là gì?

Trong các trường hợp bị chỉ trích như: “Ông tuyên bố là bậc Toàn Giác nhưng chưa giác ngộ các pháp này,” v.v.

Kinh vẫn như sau: “Này các tỳ-kheo, có bốn vô úy của Như Lai... Bốn điều đó là gì?”

‘Ông tuyên bố là bậc Toàn Giác nhưng chưa giác ngộ các pháp này,’ ta không thấy bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, ma vương, Phạm thiên, hay bất kỳ ai trong thế gian có thể chỉ trích ta hợp lý. Vì không thấy dấu hiệu đó, ta an ổn, không sợ hãi, sống với vô úy.”

‘Khīṇāsavassa te paṭijānato ¶ ime āsavā aparikkhīṇā’ti tatra vata maṃ...pe...

“‘Ông tuyên bố đã đoạn tận lậu hoặc nhưng vẫn còn lậu hoặc,’ ta không thấy bất kỳ dấu hiệu nào...”

‘Ye kho pana te antarāyikā dhammā vuttā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā’ti tatra vata maṃ...pe...

“‘Những pháp ông nói là chương ngại, khi thực hành lại không gây chương ngại,’ ta không thấy bất kỳ dấu hiệu nào...”

‘Yassa kho pana te atthāya dhammo desito, so na niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā’ti tatra vata maṃ samaṇo vā brāhmaṇo vā...pe... vesārajjappatto viharāmi’ti (a· ni· 4.8).

“Pháp ông giảng để đạt mục đích không dẫn người thực hành đến đoạn tận khổ đau,’ ta không thấy bất kỳ dấu hiệu nào... ta sống với vô úy.” (Aṅguttara Nikāya 4.8)

āsabhaṃ ṭhānanti seṭṭhaṭṭhānaṃ uttamaṭṭhānaṃ.

“Vị trí cao nhất” là vị trí tối thượng, xuất sắc.

Āsabhā vā pubbabuddhā, tesam ṭhānanti attho.

Hoặc “āsabhā” là chư Phật trước, nghĩa là vị trí của họ.

Apica gavasatajeṭṭhako usabho, gavasahassajeṭṭhako vasabho, vajasatajeṭṭhako vā usabho, vajasahassajeṭṭhako vasabho, sabbagavaseṭṭho sabbaparissayasaho seto pāsādiko mahābhāravaho asanisatasaddehipi asampakampiyo nisabho, so idha usabhoti adhippeto.

Hơn nữa, bò đầu đàn trong trăm con là usabho, trong ngàn con là vasabho, hoặc trong trăm đàn là usabho, trong ngàn đàn là vasabho; con bò trắng, tối thượng, chịu mọi nguy hiểm, đẹp đẽ, mang sức mạnh lớn, không lay chuyển trước tiếng sấm, được gọi là nisabho, chính là usabho được ám chỉ ở đây.

Idampi hi tassa pariyāyavacanaṃ. Usabhassa idanti āsabhaṃ.

Đây cũng là từ đồng nghĩa, “của usabho” nghĩa là āsabhaṃ.

Ṭhānanti catūhi pādehi pathaviṃ uppīletvā avatṭhānaṃ (ma· ni· 1.150).

“Vị trí” là đứng vững bằng bốn chân, đè chặt mặt đất mà không lay chuyển (Majjhima Nikāya 1.150).

Idaṃ pana āsabhaṃ viyāti āsabhaṃ.

Như vị trí của nisabho, nên gọi là āsabhaṃ.

Yatheva hi nisabhasaṅkhāto usabho usabhabalena ¶ samannāgato catūhi pādehi pathaviṃ uppīletvā acalaṭṭhānena tiṭṭhati, evaṃ tathāgatopi dasahi tathāgatabalehi samannāgato catūhi vesārajjapādehi aṭṭhaparisaṭṭhaviṃ uppīletvā sadevake loke kenaci paccatthikena paccāmittena akampiyo acalaṭṭhānena tiṭṭhati.

Như con bò nisabho, với sức mạnh bò, đứng vững bằng bốn chân, đè chặt mặt đất không lay chuyển, cũng vậy, Như Lai với mười sức mạnh Như Lai, đứng vững bằng bốn chân vô úy, đè chặt mặt đất của tám hội chúng, không bị bất kỳ đối thủ hay kẻ thù nào lay chuyển, đứng vững không dao động.

Evam tiṭṭhamāno ca tam āsabhaṃ thānaṃ paṭijānāti upagacchati na paccakkhāti, attani āropeti.

Đứng vững như vậy, Như Lai tuyên bố vị trí cao nhất, chấp nhận, không từ chối, và gán cho mình.

Tena vuttaṃ “Āsabhaṃ thānaṃ paṭijānāti”ti.

Vì thế nói: “Tuyên bố vị trí cao nhất.”

parisāsūti “Aṭṭha kho imā, sārīputta, parisā. Katamā aṭṭha? Khatṭiyaparīsā brāhmaṇaparīsā gahapatiparīsā samaṇaparīsā cātumahārājikaparīsā tāvatiṃsaparīsā mārāparīsā brahmaparīsā”ti, imāsu aṭṭhasu parisāsu.

“Trong các hội chúng”: “Này Sārīputta, có tám hội chúng: hội chúng sát-đế-lợi, bà-la-môn, cư sĩ, sa-môn, Tứ Đại Thiên Vương, Đạo Lợi Thiên, Ma vương, và Phạm thiên.”

sīhanādaṃ nadatīti seṭṭhanādaṃ abhītanādaṃ nadati, sīhanādasadisam vā nādaṃ nadati.

“Rống tiếng rống sư tử” là phát ra tiếng rống tối thượng, không sợ hãi, hoặc tiếng rống giống sư tử.

Ayamatto sīhanādasuttēna dīpetabbo.

Ý nghĩa này được làm rõ trong Kinh Tiếng Rống Sư Tử.

Yathā vā sīho sahanato ceva hananato ca sīhoti vuccati, evaṃ tathāgato lokadhammānaṃ sahanato parappavādānañca hananato sīhoti vuccati.

Như sư tử được gọi là sư tử vì chịu đựng và tiêu diệt, cũng vậy, Như Lai được gọi là sư tử vì chịu đựng các pháp thế gian và tiêu diệt các tà thuyết.

Evam vuttassa sīhassa nādaṃ sīhanādaṃ.

Tiếng rống của sư tử ấy là tiếng rống sư tử.

Tattha yathā sīho sīhabalena samannāgato sabbattha visārado vigatalomahaṃso sīhanādaṃ ¶ nadati, evaṃ tathāgatasīhopi tathāgatabalehi samannāgato aṭṭhasu parisāsu visārado vigatalomahaṃso, “Iti rūpa”ntiadinā ¶ nayena nānāvidhadesanāvīlāsasampannaṃ sīhanādaṃ nadati.

Ở đó, như sư tử với sức mạnh sư tử, tự tin khắp mọi nơi, không còn sợ hãi, rống tiếng rống sư tử; cũng vậy, Như Lai, như sư tử, với sức mạnh Như Lai, tự tin trong tám hội chúng, không còn sợ hãi, rống tiếng rống sư tử với nhiều cách giảng pháp phong phú, bắt đầu bằng “Đây là sắc,” v.v.

Tena vuttaṃ “Parisāsu sīhanādaṃ nadati”ti.

Vì thế nói: “Rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng.”

brahmacakkaṃ pavattetīti ettha brahmanti seṭṭhaṃ uttamaṃ, visuddhassa dhammacakkasetam adhivacanaṃ.

“Chuyển bánh xe pháp cao quý” – ở đây, “cao quý” nghĩa là tối thượng, là cách gọi khác của bánh xe pháp thanh tịnh.

Taṃ pana dhammacakkam duvidham hoti paṭivedhaññaṇaṃ desanāññaṇaṃ.
Bánh xe pháp này có hai loại: trí tuệ thấu hiểu và trí tuệ thuyết giảng.

**Tattha paññāpabhāvitam attano ariyaphalāvaham paṭivedhaññaṇam,
karuṇāpabhāvitam sāvakaṇam ariyaphalāvaham desanāññaṇam.**

Trong đó, trí tuệ thấu hiểu được phát triển bằng trí, dẫn đến quả thánh cho chính mình; trí tuệ thuyết giảng được phát triển bằng từ bi, dẫn đến quả thánh cho các đệ tử.

Tattha paṭivedhaññaṇam uppajjamānam uppannanti duvidham.

Trí tuệ thấu hiểu có hai loại: đang khởi sinh và đã khởi sinh.

**Taṇhi abhinikkhamanato paṭṭhāya yāva arahattamaggā uppajjamānam,
phalakkhaṇe uppannam nāma.**

Nó khởi sinh từ lúc xuất gia cho đến đạo A-la-hán, và được gọi là đã khởi sinh khi đạt quả.

**Tusitabhavanato vā yāva mahābodhipallaṇke arahattamaggā uppajjamānam,
phalakkhaṇe uppannam nāma.**

Hoặc từ cõi trời Đâu-suất cho đến dưới cội bồ-đề, khi đạo A-la-hán khởi sinh, được gọi là đã khởi sinh khi đạt quả.

**Dīpaṇkarato vā paṭṭhāya yāva arahattamaggā uppajjamānam, phalakkhaṇe
uppannam nāma.**

Hoặc từ Đức Phật Nhiên Đăng cho đến đạo A-la-hán, khởi sinh và được gọi là đã khởi sinh khi đạt quả.

Desanāññaṇampi pavattamānam pavattanti duvidham.

Trí tuệ thuyết giảng cũng có hai loại: đang vận hành và đã vận hành.

**Taṇhi yāva aññāsikoṇḍaññaṇassa sotāpattimaggā pavattamānam, phalakkhaṇe
pavattam nāma.**

Nó vận hành cho đến khi A-nhã Kiều-trần-như đạt đạo Dự lưu, và được gọi là đã vận hành khi đạt quả.

Tesu paṭivedhaññaṇam lokuttaram, desanāññaṇam lokiyaṃ.

Trong đó, trí tuệ thấu hiểu là siêu thế, trí tuệ thuyết giảng là thế gian.

Ubhayampi panetaṃ aññehi asādhāraṇam buddhānamyeva orasaññaṇam.

Cả hai đều là trí tuệ riêng biệt của chư Phật, không ai khác có được.

**Idāni yaṃ iminā ñāṇena samannāgato sīhanādam nadati, taṃ dassetuṃ iti
rūpantiādimāha.**

Giờ đây, để chỉ ra tiếng gầm sư tử được phát ra nhờ trí tuệ này, Ngài nói: “Đây là sắc,” v.v.

**Tattha iti rūpanti idaṃ rūpaṃ ettakaṃ rūpaṃ, ito uddham rūpaṃ natthīti
ruppanasabhāvañceva bhūtopādāyabhedaṇca ādim katvā**

lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavasesarūpapariggaho vutto.
Trong đó, “Đây là sắc” nghĩa là sắc này, chỉ có chừng này sắc, không có sắc nào khác ngoài ra, được nói bằng cách lấy bản chất biến đổi và sự phân chia thành đại và sở y làm đầu, theo đặc tính, tác dụng, biểu hiện, và nhân gần.

īti rūpassa samudayoti iminā evaṃ pariggahitassa rūpassa samudayo vutto.
“Đây là sự sinh khởi của sắc” nghĩa là sự sinh khởi của sắc đã được nhận biết như vậy.

Tattha itīti evaṃ samudayo hotīti attho.
Ở đây, “đây” nghĩa là sự sinh khởi diễn ra như vậy.

Tassa vitthāro “Avijjāsamudayā rūpasamudayo taṇhāsamudayā, kammāsamudayā āhārasamudayā rūpasamudayoti nibbatilakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandaṃ udayaṃ passaṃ”ti (paṭi·ma· 1.50) evaṃ veditabbo.
Chi tiết là: “Do vô minh sinh khởi nên sắc sinh khởi, do tham ái, nghiệp, thức ăn sinh khởi nên sắc sinh khởi; người thấy đặc tính sinh khởi cũng thấy sự khởi sinh của uẩn sắc” (Paṭisambhidāmagga 1.50), nên được hiểu như vậy.

Atthaṅgamepi “Avijjānirodhā rūpanirodho...pe... vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandaṃ nirodhaṃ passaṃ”ti ayaṃ vitthāro.
Về sự chấm dứt: “Do vô minh chấm dứt nên sắc chấm dứt... người thấy đặc tính biến hoại cũng thấy sự chấm dứt của uẩn sắc,” đây là chi tiết.

īti vedanātiādīsupi ayaṃ vedanā ettakā vedanā, ito uddhaṃ vedanā natthi, ayaṃ saññā, ime sañkhārā, idaṃ viññāṇaṃ ettakaṃ viññāṇaṃ, ito uddhaṃ viññāṇaṃ natthīti
Tương tự với “Đây là cảm thọ,” v.v.: cảm thọ này, chỉ có chừng này cảm thọ, không có cảm thọ nào khác; tưởng này, hành này, thức này, chỉ có chừng này thức, không có thức nào khác,

vedayitasañjānanaabhisañkharaṇavijānanaśabhāvañceva sukhādirūpasaññādhassādicakkhuvijñāṇādhedhañca ādīṃ katvā lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavasesavedanāsaññāsañkhāraviññāṇapariggaho vutto.
lấy bản chất cảm nhận, tri giác, tạo tác, nhận biết, cùng với sự phân chia thành lạc, khổ, sắc, tưởng, xúc, nhãn thức, v.v., làm đầu, theo đặc tính, tác dụng, biểu hiện, và nhân gần, để nhận biết toàn bộ cảm thọ, tưởng, hành, thức.

īti vedanāya samudayotiādīhi pana evaṃ pariggahitānaṃ vedanāsaññāsañkhāraviññāṇaṃ samudayo vutto.
“Đây là sự sinh khởi của cảm thọ,” v.v., nói về sự sinh khởi của cảm thọ, tưởng, hành, thức đã được nhận biết như vậy.

Tatrāpi itīti evaṃ samudayo hotīti attho.
Ở đây, “đây” nghĩa là sự sinh khởi diễn ra như vậy.

Tesampi vitthāro “Avijjāsamudayā vedanāsamudayo”ti (paṭi·ma· 1.50) rūpe vuttanāyeneva veditabbo.

Chi tiết của chúng: “Do vô minh sinh khởi nên cảm thọ sinh khởi” (Paṭisambhidāmagga 1.50), nên được hiểu theo cách đã nói về sắc.

Ayaṃ pana viseso – tīsu khandhesu “Āhārasamudayā”ti avatvā “Phassasamudayā”ti vattabbam, viññāṇakkhandhe “Nāmarūpasamudayā”ti.
Nhưng điểm khác biệt là: trong ba uẩn (cảm thọ, tưởng, hành), không nói “Do thức ăn sinh khởi” mà nói “Do xúc sinh khởi”; trong uẩn thức, nói “Do danh sắc sinh khởi.”

Atthaṅgamapadampi tesamīeva vasena yojetabbam.
Câu về sự chấm dứt cũng nên được liên kết theo cách của chúng.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato pana udayabbayavinicchayo sabbākāraparipūro visuddhimagge vutto.
Đây là tóm lược. Chi tiết về sự sinh diệt được nói đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

imasmim sati idaṃ hotīti ayampi aparō sīhanādo.
“Khi cái này có, cái kia có” – đây cũng là một tiếng gầm sư tử khác.

Tassattho – imasmim avijjādike paccaye sati idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ hoti.
Ý nghĩa là: Khi có duyên như vô minh, v.v., thì có quả như hành, v.v.

imassuppādā idaṃ uppajjātīti imassa avijjādikassa paccayassa uppādā idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ uppajjati.
“Do duyên này sinh khởi, cái kia sinh khởi” nghĩa là do sự sinh khởi của duyên như vô minh, v.v., quả như hành, v.v., sinh khởi.

imasmim asati idaṃ na hotīti imasmim avijjādike paccaye asati idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ na hoti.
“Khi cái này không có, cái kia không có” nghĩa là khi duyên như vô minh, v.v., không có, thì quả như hành, v.v., không có.

imassa nirodhā idaṃ nirujjhatīti imassa avijjādikassa paccayassa nirodhā idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ nirujjhati.
“Do cái này chấm dứt, cái kia chấm dứt” nghĩa là do duyên như vô minh, v.v., chấm dứt, quả như hành, v.v., chấm dứt.

Idāni yathā taṃ hoti ceva nirujjhati ca, taṃ vitthārato dassetuṃ yadidaṃ avijjāpaccayā saṅkhārātiādimāha.
Giờ đây, để chỉ rõ chi tiết cách nó sinh khởi và chấm dứt, Ngài nói: “Đó là do vô minh làm duyên sinh hành,” v.v.

evaṃ svākkhātōti evaṃ pañcakkhandhavibhajanādivasena suṭṭhu akkhāto kathito.
“Như vậy là khéo thuyết” nghĩa là được nói rõ, trình bày tốt qua sự phân tích năm uẩn, v.v.

dhammoti pañcakkhandhapaccayākāradhammo.
“Pháp” nghĩa là pháp của năm uẩn và duyên khởi.

uttānoti anikujjito.

“Rõ ràng” nghĩa là không bị che phủ.

vivaṭoti vivaritvā ṭhapito.

“Mở rộng” nghĩa là được mở ra và đặt bày.

pakāsitoti dīpito jotito.

“Được soi sáng” nghĩa là được làm rõ, rục rờ.

**chinnapilotikoti pilotikā vuccati chinnaṃ bhinnaṃ tattha tattha
sibbitagaṇṭhitam jīṇṇavattham, taṃ yassa natthīti aṭṭhahattham navahattham
vā ahatasāṭakam nivattho, so chinnapilotiko nāma.**

“Đã cắt bỏ vải rách” – vải rách là tấm vải cũ rách nát, vá víu, chỗ này chỗ kia bị khâu, ai không có thứ đó mà mặc tấm vải mới dài tám hay chín gang, được gọi là đã cắt bỏ vải rách.

Ayampi dhammo tādiso.

Pháp này cũng như vậy.

Na hettha kohaṇṇādivasena chinnabhinnasibbitagaṇṭhitabhāvo atthi.

Ở đây, không có trạng thái rách nát, vá víu do đối trá, v.v.

**Apica khuddakasāṭakopi pilotikāti vuccati, sā yassa natthi, aṭṭhanavahattho
mahāpaṭo atthi, sopi chinnapilotiko, apagatapilotikoti attho.**

Hơn nữa, tấm vải nhỏ cũng được gọi là vải rách; ai không có thứ đó mà có tấm vải lớn tám hay chín gang, được gọi là đã cắt bỏ vải rách, nghĩa là đã loại bỏ vải rách.

Tādiso ayaṃ dhammo.

Pháp này cũng như vậy.

**Yathā hi catuhattham sāṭakam gahetvā pariggahaṇam karonto puriso ito cito ca
añchanto kilamati, evaṃ bāhirakasamaye pabbajitā attano parittakam
dhammam “Evaṃ sati evaṃ bhavissatī”ti kappetvā kappetvā vaḍḍhentā
kilamati.**

Như một người cầm tấm vải bốn gang để đo đạc, kéo qua kéo lại, mệt mỏi; cũng vậy, những người xuất gia trong các ngoại đạo, với pháp nhỏ bé của họ, suy nghĩ “Nếu vậy thì sẽ như thế” mà cứ thêm thắt, mệt mỏi.

**Yathā pana aṭṭhahatthanavahatthena pariggahaṇam karonto yathārucci
pārupati na kilamati, natthi tattha añchitvā vaḍḍhanakiccaṃ;**

Nhưng người đo bằng tấm vải tám hay chín gang thì tùy ý khoác lên, không mệt mỏi, không cần kéo qua kéo lại để thêm thắt;

**evaṃ imasmimpi dhamme kappetvā kappetvā vibhajanakiccaṃ natthi, tehi tehi
kāraṇehi mayāva ayaṃ dhammo suvivhatto suvitthāritoti idampi sandhāya
“Chinnapilotiko”ti āha.**

cũng vậy, trong pháp này, không cần suy nghĩ thêm thắt để phân tích; vì các lý do ấy, pháp này đã được ta phân chia rõ ràng, chi tiết, nên nói “Đã cắt bỏ vải rách.”

Apica kacavaropi pilotikāti vuccati, imasmiñca sāsane samaṇakacavaraṃ nāma patiṭṭhātum na labhati.

Hơn nữa, rác rưởi cũng được gọi là vãi rách, và trong giáo pháp này, những sa-môn rác rưởi không thể trụ được.

Tenevāha – “Kāraṇḍavaṃ niddhamatha, kasambuṃ apakassatha; Tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine.

Vì thế nói: “Hãy quét sạch rác rưởi, vứt bỏ bụi bẩn; rồi xua đuổi những kẻ giả danh sa-môn, những kẻ tự cho mình là sa-môn.

Niddhamitvāna pāpicche, pāpaācāragocare; Suddhā suddhehi saṃvāsam, kappayavho patissatā; Tato samaggā nipakā, dukkhassantaṃ karissathā”ti. (a·ni· 8.10);

Sau khi quét sạch những kẻ ác dục, hành vi xấu; những người thanh tịnh sống chung với người thanh tịnh, sống thận trọng, hòa hợp, sáng suốt, sẽ chấm dứt khổ đau” (Tăng Chi 8.10).

Iti samaṇakacavarassa chinnattāpi ayaṃ dhammo chinnapilotiko nāma hoti.

Vì thế, do đã cắt bỏ sa-môn rác rưởi, pháp này được gọi là đã cắt bỏ vãi rách.

alamevāti yuttameva.

“Đủ rồi” nghĩa là đúng đắn, phù hợp.

saddhāpabbajitenāti saddhāya pabbajitena.

“Người xuất gia với lòng tin” nghĩa là người xuất gia nhờ lòng tin.

kulaputtenāti dve kulaputtā ācārakulaputto jātikulaputto ca.

“Con nhà lành” có hai loại: con nhà lành về hạnh kiểm và con nhà lành về dòng dõi.

Tattha yo yato kutoci kulā pabbajitvā sīlādayo pañca dhammakkhandhe pūreti, ayaṃ ācārakulaputto nāma.

Trong đó, người từ bất kỳ gia đình nào, xuất gia và hoàn thiện năm nhóm pháp (giới, định, tuệ, giải thoát, trí tuệ giải thoát), được gọi là con nhà lành về hạnh kiểm.

Yo pana yasakulaputtādayo viya jātisampannakulā pabbajito, ayaṃ jātikulaputto nāma.

Còn người xuất gia từ gia đình danh giá, như Yasakulaputta (Da-du-đà-la), được gọi là con nhà lành về dòng dõi.

Tesu idha ācārakulaputto adhippeto.

Ở đây, ý nói đến con nhà lành về hạnh kiểm.

Sace pana jātikulaputto ācāravā hoti, ayaṃ uttamoyeva.

Nếu con nhà lành về dòng dõi mà có hạnh kiểm, thì người ấy là tối ưu.

Evarūpena kulaputtena.

Với con nhà lành như thế.

vīriyaṃ ārabhituntī caturaṅgasamannāgataṃ vīriyaṃ kātum.

“Nỗ lực tinh tấn” nghĩa là thực hiện tinh tấn đầy đủ bốn yếu tố.

Idānissa caturaṅgaṃ dassento kāmaṃ taco cātiādimāha.

Để chỉ ra bốn yếu tố ấy, Ngài nói: “Thà đa, v.v.”

Ettha hi taco ekaṃ aṅgaṃ, nhāru ekaṃ, atṭhi ekaṃ, maṃsalohitaṃ ekanti.

Ở đây, da là một yếu tố, gân là một, xương là một, thịt và máu là một.

Idaṇca pana caturaṅgasamannāgataṃ vīriyaṃ adhiṭṭhahantena navasu ṭhānesu samādhātabbaṃ purebhatte pacchābhatte purimayāme majjhimayāme pacchimayāme gamane ṭhāne nisajjāya sayaneti.

Tinh tấn đầy đủ bốn yếu tố này nên được thực hiện trong chín trường hợp: trước bữa ăn, sau bữa ăn, canh đầu, canh giữa, canh cuối, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm.

dukkhaṃ ¶, bhikkhave, kusīto viharatīti imasmiṃ sāsane yo kusīto puggalo, so dukkhaṃ viharati.

“Này các tỳ-kheo, người lười biếng sống khổ đau” nghĩa là trong giáo pháp này, người lười biếng sống trong khổ đau.

Bāhirasamaye pana yo kusīto, so sukhaṃ viharati.

Nhưng trong ngoại đạo, người lười biếng sống thoải mái.

vokiṇṇoti missibhūto.

“Xen tạp” nghĩa là lẫn lộn.

sadatthanti sobhanaṃ vā atthaṃ sakaṃ vā atthaṃ, ubhayenāpi arahattameva adhippetam.

“Lợi ích tốt đẹp” hoặc “lợi ích của mình” đều ám chỉ quả A-la-hán.

parihāpetīti hāpeti na pāpuṇāti.

“Làm mất” nghĩa là đánh mất, không đạt được.

Kusītapuggalassa hi cha dvārāni aguttāni honti, tīṇi kammāni aparisuddhāni, ājivaṭṭhamakaṃ silaṃ apariyodātaṃ, bhinnājīvo kulūpako hoti.

Người lười biếng có sáu cửa (căn) không được phòng hộ, ba nghiệp không thanh tịnh, giới tám chi của sinh kế không trong sạch, sống phá hoại sinh kế, hay lui tới nhà.

So sabrahmacārīnaṃ akkhimhi patitarajaṃ viya upaghātakaro ¶ hutvā dukkhaṃ viharati, pīṭhamaddano ceva ¶ hoti laṇḍapūrako ca, satthu ajjhāsayaṃ gahetuṃ na sakkoti, dullabhaṃ khaṇaṃ virādheti, tena bhutto ratṭhapiṇḍopi na mahapphalo hoti.

Người ấy như hạt bụi rơi vào mắt các bạn đồng phạm hạnh, gây hại, sống khổ đau, phá ghế, làm đầy đồng phân, không nắm được ý nguyện của Thầy, bỏ lỡ cơ hội quý báu, và thực phẩm quốc gia họ ăn cũng không mang lại quả lớn.

āradbhavīriyo ca kho, bhikkhavesi āradbhavīriyo puggalo imasmiṃyeva sāsane sukhaṃ viharati.

“Này các tỳ-kheo, người tinh tấn sống an vui” nghĩa là trong giáo pháp này, người tinh tấn sống an vui.

Bāhirasamaye pana yo āradbhavīriyo, so dukkhaṃ viharati.

Nhưng trong ngoại đạo, người tinh tấn sống khổ đau.

pavivittoti vivitto viyutto hutvā.

“Thanh tịnh” nghĩa là tách rời, giải thoát.

sadattham paripūretīti arahattam pāpuṇāti.

“Hoàn thành lợi ích tốt đẹp” nghĩa là đạt quả A-la-hán.

**Āraddhavīriyassa hi cha dvārāni suguttāni honti, tīṇi kammāni parisuddhāni,
ājīvaṭṭhamakam sīlam pariyodātam sabrahmacārīnam akkhiṃhi
susītalañjanaṃ viya dhātugatacandanaṃ viya ca manāpo hutvā sukhaṃ
viharati, satthu ajjhāsayaṃ gahetuṃ sakkoti.**

Người tinh tấn có sáu cửa (căn) được phòng hộ tốt, ba nghiệp thanh tịnh, giới tám chi của sinh kế trong sạch, như thuốc nhỏ mắt mát lành hoặc gỗ trầm thơm cho mắt các bạn đồng phạm hạnh, sống an vui, và nắm được ý nguyện của Thầy.

**Satthā hi – “Ciraṃ jīva mahāvīra, kappaṃ tiṭṭha mahāmuni”ti – Evaṃ
gotamiyā vandito, “Na kho, gotami, tathāgatā evaṃ vanditabbā”ti paṭikkhipitvā
tāya yācito vanditabbākāraṃ ācikkhanto evamāha –**

Thầy, khi được bà Gotamī ca ngợi: “Cầu mong Đại Hùng sống lâu, Đại Muni trụ thế suốt kiếp,” đã từ chối: “Này Gotamī, Như Lai không được ca ngợi như thế,” và khi bà thỉnh cầu, Ngài dạy cách ca ngợi đúng:

**“Āraddhavīriye pahitatte, niccam dāḥaparakkame; Samagge sāvake passa, esā
buddhāna vandana”ti. (apa· therī 2.2.171)**

“Người tinh tấn, dần thân, luôn kiên trì mạnh mẽ, các đệ tử hòa hợp, hãy nhìn, đó là cách cúng dường chư Phật.” (Apadāna Therī 2.2.171)

**Evaṃ āraddhavīriyo satthu ajjhāsayaṃ gahetuṃ sakkoti, dullabham khaṇaṃ
na virādheti.**

Như vậy, người tinh tấn nắm được ý nguyện của Thầy, không bỏ lỡ cơ hội quý báu.

**Tassa hi buddhuppādo dhammadesanā saṅghasuppaṭṭipatti saphalā hoti
saudrayā, raṭṭhapiṇḍopi tena bhutto mahapphalo hoti.**

Với người ấy, sự xuất hiện của Phật, lời giảng pháp, và sự thực hành tốt của Tăng đoàn đều mang quả, sinh lợi, và thực phẩm quốc gia họ ăn cũng mang quả lớn.

**hīnena ¶ aggassāti hīnāya saddhāya hīnena vīriyena hīnāya satiyā hīnena
samādhinā hīnāya paññāya aggasaṅkhātassa arahattassa patti nāma na hoti.**

“Bằng cái thấp kém không đạt được cái tối thượng”: Với lòng tin thấp kém, tinh tấn thấp kém, chánh niệm thấp kém, định thấp kém, trí tuệ thấp kém, không thể đạt quả A-la-hán tối thượng.

aggena ca khoti aggehi saddhādīhi aggassa arahattassa patti hoti.

“Bằng cái tối thượng”: Với lòng tin, tinh tấn, chánh niệm, định, trí tuệ tối thượng, đạt được quả A-la-hán tối thượng.

maṇḍapeyyanti pasannaṭṭhena maṇḍam, pātabbaṭṭhena peyyam.

“Như bơ tinh túy đáng uống”: “Maṇḍa” là tinh túy vì trong sạch, “peyya” là đáng uống.

Yañhi pivitvā antaravīthiyaṃ patito visaññī attano sātakādīnampi assāmiko hoti, taṃ ¶ pasannampi na pātabbaṃ, mayhaṃ pana sāsanaṃ ¶ evaṃ pasannañca pātabbañcāti dassento “Maṇḍapeyya”nti āha.

Thứ gì uống vào mà ngã giữa đường, mất ý thức, không làm chủ được áo quần, dù trong sạch cũng không đáng uống; nhưng giáo pháp của ta vừa trong sạch vừa đáng uống, nên Ngài nói “Maṇḍapeyya.”

Tattha tividho maṇḍo – desanāmaṇḍo, paṭiggahamaṇḍo, brahmacariyamaṇḍoti.

Có ba loại tinh túy: tinh túy của giảng pháp, tinh túy của người thọ nhận, tinh túy của đời sống phạm hạnh.

Katamo desanāmaṇḍo? Catunnaṃ ariyasaccānaṃ ācikkhanā desanā paññāpanā paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā uttānīkammaṃ, catunnaṃ satipaṭṭhānaṃ...pe... ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa ācikkhanā...pe... uttānīkammaṃ, ayaṃ desanāmaṇḍo.

Tinh túy của giảng pháp là gì? Là giảng giải, trình bày, thiết lập, mở bày, phân tích, làm rõ bốn sự thật cao quý, bốn niệm xử, ... cho đến con đường tám nhánh cao quý. Đây là tinh túy của giảng pháp.

Katamo paṭiggahamaṇḍo? Bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā ye vā panaññepi keci viññātāro, ayaṃ paṭiggahamaṇḍo.

Tinh túy của người thọ nhận là gì? Là các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, chư thiên, con người, và bất kỳ ai có hiểu biết. Đây là tinh túy của người thọ nhận.

Katamo brahmacariyamaṇḍo? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe... sammāsamādhi, ayaṃ brahmacariyamaṇḍo.

Tinh túy của đời sống phạm hạnh là gì? Chính là con đường tám nhánh cao quý: chánh kiến, ... cho đến chánh định. Đây là tinh túy của đời sống phạm hạnh.

Apica adhimokkhamamaṇḍo saddhindriyaṃ, assaddhiyaṃ kasaṭo, assaddhiyaṃ kasaṭaṃ chaḍḍetvā saddhindriyassa adhimokkhamamaṇḍaṃ pivatīti maṇḍapeyyantiādināpi (paṭi· ma· 1.238) nayanettha attho veditabbo.

Hơn nữa, tinh túy của quyết tín là căn tín, bỏ đi cái thô kệch của vô tín, uống tinh túy quyết tín của căn tín, nên hiểu ý nghĩa “Maṇḍapeyya” theo cách này (Paṭisambhidāmagga 1.238).

satthā sammukhībhūtoti idamettha kāraṇavacanaṃ.

“Thầy hiện diện trước mặt” là lý do ở đây.

Yasmā satthā sammukhībhūto, tasmā vīriyasampayogaṃ katvā pivatha etaṃ maṇḍaṃ.

Vì Thầy hiện diện trước mặt, nên hãy tinh tấn uống tinh túy này.

Bāhirakañhi bhesajjamaṇḍampi vejjassa asammukhā pivantānaṃ pamāṇaṃ vā uggamanaṃ vā niggamanaṃ vā na jānāmāti āsaṅkā hoti.

Với thuốc tinh túy của ngoại đạo, khi không có thầy thuốc hiện diện, người ta lo lắng không biết liều lượng, cách dùng, hay cách thải ra.

Vejjasammukhā pana “Vejjo jānissatī”ti nirāsaṅkā pivanti.

Nhưng khi có thầy thuốc hiện diện, họ yên tâm uống vì “Thầy thuốc sẽ biết.”

Evameva ambhākaṃ dhammassāmi satthā sammukhībhūtoti vīriyaṃ katvā pivathāti maṇḍapāne nesaṃ niyojento tasmātiha, bhikkhavetiādimāha.

Cũng vậy, vì Chúa của Pháp, Thầy, hiện diện trước mặt, hãy tinh tấn uống tinh túy này. Để khuyến khích họ uống tinh túy, Ngài nói: “Vì thế, này các tỳ-kheo,” v.v.

Tattha saphalāti sānisamsā.

“CÓ quả” nghĩa là có lợi ích.

saudrayāti savaḍḍhi.

“CÓ lợi” nghĩa là có sự tăng trưởng.

Idāni niyojanānurūpaṃ sikkhitabbataṃ niddisanto attatthaṃ vā hi, bhikkhavetiādimāha.

Bây giờ, để chỉ rõ việc cần học theo sự khuyến khích, Ngài nói: “Này các tỳ-kheo, vì lợi ích của mình,” v.v.

Tattha attatthanti attano atthabhūtaṃ arahattaṃ.

“Lợi ích của mình” là quả A-la-hán thuộc về mình.

appamādena sampādetunti appamādena sabbakiccāni kātum.

“Hoàn thành bằng không phóng dật” nghĩa là làm mọi việc với sự không phóng dật.

paratthanti paccayadāyakānaṃ mahapphalānisamsaṃ.

“Lợi ích cho người khác” là mang lại lợi ích lớn cho những người cúng dường.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại đều được giải thích rõ ràng ở mọi nơi.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3.Upanisasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Nhân Duyên

23.Tatiye “Jānato aha”ntiādīsu jānatoti jānantassa. passatoti passantassa.

Trong kinh thứ ba, trong các câu như “Ta biết,” “biết” nghĩa là người biết, “thấy” nghĩa là người thấy.

Dvepi padāni ekatthāni, byañjanaṃ nānaṃ.

Hai từ này cùng nghĩa, chỉ khác cách diễn đạt.

Evaṃ santepi “Jānato”ti ñāṇalakkhaṇaṃ upādāya puggalaṃ niddisati.

Dù vậy, “biết” được nói để chỉ người dựa trên đặc tính của trí tuệ.

Jānanalakkhaṇaṇhi ñāṇaṃ.

Trí tuệ có đặc tính là sự biết.

“Passato”ti ñāṇappabhāvaṃ upādāya.

“Thấy” được nói dựa trên sự phát triển của trí tuệ.

Passanappabhāvāñhi ñāṇaṃ, ñāṇasamaṅgīpuggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.

Trí tuệ có đặc tính là sự thấy; người có trí tuệ, như người có mắt nhìn thấy sắc, thấy các pháp rõ ràng bằng trí tuệ.

āsavānaṃ khayanti ettha āsavānaṃ pahānaṃ asamuppādo khīṇākāro natthibhāvoti ayampi āsavakkhayoti vuccati, bhaṅgopi maggaphalanibbānāni.

“Sự đoạn tận lậu hoặc” – ở đây, sự từ bỏ lậu hoặc, không sinh khởi, trạng thái đoạn tận, không còn tồn tại, được gọi là đoạn tận lậu hoặc; sự tan rã, đạo, quả, và Niết-bàn cũng được gọi như vậy.

“Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimutti”ntiādīsu (ma· nī· 1.438; vibha· 831) hi khīṇākāro āsavakkhayoti vuccati.

Trong các câu như “Do đoạn tận lậu hoặc, tâm giải thoát không lậu hoặc” (Trường Bộ 1.438; Phân Tích 831), trạng thái đoạn tận được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

“Yo āsavānaṃ khayō vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhāna”nti (vibha· 354) ettha bhaṅgo.

“Đoạn tận lậu hoặc là sự tàn lụi, tan rã, hoại diệt, vô thường, biến mất” (Phân Tích 354) – ở đây là sự tan rã.

“Sekkhaṣṣa sikkhamānassa, ujumaggānusārino; Khayasmiṃ paṭhamam ñāṇam, tato aññā anantara”ti. (itivu· 62);

“Bậc hữu học đang học, đi theo con đường thẳng; trí tuệ đầu tiên trong sự đoạn tận, sau đó là trí cuối cùng ngay lập tức” (Như Thị Ngữ 62) –

Ettha maggo.

Ở đây là đạo.

So hi āsave khepento vūpasamento uppajjati, tasmā āsavānaṃ khayoti vutto.

Vì khi đoạn trừ lậu hoặc, sự an tịnh khởi sinh, nên được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

“Āsavānaṃ khayā samaṇo hoti”ti ettha phalaṃ.

“Do đoạn tận lậu hoặc, trở thành sa-môn” – ở đây là quả.

Taṇhi āsavānaṃ khīṇante uppajjati, tasmā āsavānaṃ khayoti vuttaṃ.

Vì quả khởi sinh khi lậu hoặc đoạn tận, nên được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

“Āsavā tassa vaḍḍhanti, ārā so āsavakkhayā”ti; (dha· pa· 253)

“Lậu hoặc của người ấy tăng trưởng, người ấy xa rời sự đoạn tận lậu hoặc” (Pháp Cú 253) –

Ettha nibbānaṃ.

Ở đây là Niết-bàn.

Taṇhi āgama āsavā khīyanti, tasmā āsavānaṃ khayoti vuttaṃ.

Vì nhờ đạt đến Niết-bàn, lậu hoặc đoạn tận, nên được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

Idha pana maggaphalāni adhippetāni.

Ở đây, đạo và quả được ám chỉ.

no ajānato no apassatoti yo pana na jānāti na passati, tassa no vadāmīti attho.

“Không phải người không biết, không thấy” nghĩa là ta không nói điều này cho người không biết, không thấy.

Etena ye ajānato apassatopi saṃsārādīhiyeva suddhiṃ vadanti, te paṭikkhattā honti.

Điều này bác bỏ những ai, dù không biết, không thấy, vẫn nói rằng có sự thanh tịnh trong luân hồi, v.v.

Purimena padadvayena upāyo vutto, iminā anupāyaṃ paṭisedheti.

Hai từ trước nói về phương pháp đúng, còn câu này bác bỏ phương pháp sai.

Idāni yaṃ jānato āsavānaṃ khayō hoti, taṃ dassetukāmo kiñca, bhikkhave, jānatoti puccham ārabhi.

Giờ đây, muốn chỉ ra điều mà khi biết thì lậu hoặc đoạn tận, Ngài bắt đầu câu hỏi: “Này các tỳ-kheo, biết cái gì?”

Tattha jānanā bahuvīdhā.

Ở đây, sự biết có nhiều loại.

Dabbajātiko eva hi koci bhikkhu chaṭṭaṃ kātum jānāti, koci cīvarādīnaṃ aññataraṃ, tassa īdisāni kammāni vattasīse thatvā karontassa sā jānanā saggamaggaphalānaṃ padaṭṭhānaṃ na hotīti na vattabbaṃ.

Vì một vị tỳ-kheo có thể biết làm dù, may y, v.v., nhưng sự biết đó, khi thực hiện các việc như thế, không phải là nhân gần cho cõi trời, đạo, hay quả, không nên nói như vậy.

Yo pana sāsane pabbajitvā vejjakammādīni kātum jānāti, tassevaṃ jānato āsavā vaḍḍhantiyeva.

Nhưng người xuất gia trong giáo pháp mà biết làm nghề y, v.v., thì khi biết như vậy, lậu hoặc chỉ tăng trưởng.

Tasmā yaṃ jānato passato ca āsavānaṃ khayō hoti, tadeva dassento iti rūpantiādimāha.

Vì thế, để chỉ ra điều mà khi biết và thấy thì lậu hoặc đoạn tận, Ngài nói: “Đây là sắc,” v.v.

evaṃ kho, bhikkhave, jānatoti evaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ udayabbayaṃ jānantassa.

“Này các tỳ-kheo, biết như vậy” nghĩa là biết sự sinh diệt của năm uẩn.

āsavānaṃ khayō hotīti āsavānaṃ khayante jātattā “Āsavānaṃ khayō”ti laddhanāmaṃ arahattaṃ hoti.

“Lậu hoặc đoạn tận” nghĩa là vì lậu hoặc đoạn tận mà có A-la-hán, được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

Evam arahattanikūṭena desanam niṭṭhapetvā idāni khīṇāsavassa āgamanīyaṃ pubbabhāgaṭṭhapaṭipadam dassetum yampissa taṃ, bhikkhavetiādimāha.

Sau khi hoàn tất bài pháp với đỉnh cao là A-la-hán, giờ đây, để chỉ ra con đường sơ khởi dẫn đến bậc lậu tận, Ngài nói: “Điều ấy, này các tỳ-kheo,” v.v.

Tattha khayasmim khayēñāṇanti āsavakkhayaśāṅkhāte arahattaphale paṭiladdhe sati paccavekkhaṇāññaṃ.

Trong đó, “trí trong sự đoạn tận” nghĩa là trí quán chiếu khi đạt quả A-la-hán, được gọi là sự đoạn tận lậu hoặc.

Taṃhi arahattaphalasaṅkhāte khayasmim paṭhamavāraṃ uppanne pacchā uppannattā khayēñāṇanti vuccati.

Vì trí này khởi sinh sau lần đầu trong quả A-la-hán, được gọi là trí trong sự đoạn tận.

saupanisanti sakāraṇaṃ sappaccayaṃ.

“Có nhân duyên” nghĩa là có nguyên nhân, có duyên.

vimuttīti arahattaphalavimutti.

“Giải thoát” nghĩa là giải thoát của quả A-la-hán.

Sā hissa upanissayapaccayena paccayo hoti.

Điều đó là duyên, do nhân duyên mạnh mẽ.

Evam ito paresupi labbhamānavasena paccayabhāvo veditabbo.

Cũng vậy, tính chất duyên của các phần sau nên được hiểu theo cách có được.

virāgoti maggo.

“Ly tham” nghĩa là đạo.

So hi kilese virājento khepento uppanno, tasmā virāgoti vuccati.

Vì đạo khởi sinh khi đoạn trừ và làm phai nhạt phiền não, nên được gọi là ly tham.

nibbidāti nibbidāññaṃ.

“Nhàm chán” nghĩa là trí nhàm chán.

Etena balavavipassanaṃ dasseti.

Điều này chỉ ra thiền quán mạnh mẽ.

balavavipassanāti bhayatūpaṭṭhāne ñāṇaṃ ādīnavānupassane ñāṇaṃ muñcitukamyatāññaṃ saṅkhārupekkhāññaṇanti catunnaṃ ñāṇaṇaṃ adhivacanaṃ.

Thiền quán mạnh mẽ là tên gọi của bốn trí: trí thấy nguy hiểm, trí quán bất lợi, trí muốn giải thoát, và trí xả hành.

yathābhūtaññadassananti yathāsabhāvajānanasaṅkhātāṃ dasseti.

“Trí thấy như thật” nghĩa là sự thấy được gọi là biết đúng bản chất.

Etena taruṇavipassanāṃ dasseti.

Điều này chỉ ra thiền quán non trẻ.

**Taruṇavipassanāti saṅkhāraparicchede ñāṇaṃ kaṅkhāvitarāṇe ñāṇaṃ
sammāsane ñāṇaṃ maggāmagge ñāṇanti catunnaṃ ñāṇānaṃ adhivacanaṃ.**
Thiền quán non trẻ là tên gọi của bốn trí: trí phân biệt hành, trí vượt qua nghi ngờ, trí
tư duy, và trí phân biệt đạo phi đạo.

samādhīti pāḍakajjhānasamādhī.
“Định” nghĩa là định của thiền cơ bản.

So hi taruṇavipassanāya paccayo hoti.
Vì nó là duyên cho thiền quán non trẻ.

sukhanti appanāya pubbabhāgasukhaṃ.
“Lạc” nghĩa là lạc trước khi nhập định.

Taṇhi pāḍakajjhānassa paccayo hoti.
Vì nó là duyên cho thiền cơ bản.

passaddhīti darathapaṭippassaddhi.
“An tịnh” nghĩa là sự an tịnh khỏi dao động.

Sā hi appanāpubbabhāgasukhassa paccayo hoti.
Vì nó là duyên cho lạc trước khi nhập định.

pīṭṭi balavapīti.
“Hy” nghĩa là hy mạnh mẽ.

Sā hi darathapaṭippassaddhiyā paccayo hoti.
Vì nó là duyên cho sự an tịnh khỏi dao động.

pāmojjanti dubbalapīti.
“Hoan hy” nghĩa là hy yếu.

Sā hi balavapītiyā paccayo hoti.
Vì nó là duyên cho hy mạnh mẽ.

saddhāti aparāparaṃ uppajjanasaddhā.
“Tín” nghĩa là niềm tin sinh khởi liên tục.

Sā hi dubbalapītiyā paccayo hoti.
Vì nó là duyên cho hy yếu.

dukkhanti vaṭṭadukkhaṃ.
“Khổ” nghĩa là khổ trong vòng luân hồi.

Taṇhi aparāparasaddhāya paccayo hoti.
Vì nó là duyên cho niềm tin liên tục.

jāṭṭi savikārā khandhajāti.
“Sinh” nghĩa là sự sinh của các uẩn có biến đổi.

Sā hi vaṭṭadukkhassa paccayo hoti.

Vì nó là duyên cho khổ trong vòng luân hồi.

bhavoti kammabhavo. (so hi savikārāya jātiyā paccayo hoti.)

“Hữu” nghĩa là hữu do nghiệp. (Vì nó là duyên cho sự sinh của các uẩn có biến đổi.)

etenupāyena sesapadānipi veditabbāni.

Theo cách này, các phần còn lại cũng nên được hiểu.

thullaphusitaketi mahāphusitake.

“Giọt nước lớn” nghĩa là những giọt nước lớn.

**pabbatakandarapadarasākhāti ettha kandaraṃ nāma ‘Ka’ntiladdhanāmena
udakena dārīto udakabhinno pabbatapadeso, yo “Nītambo”tipi**

“Nadikuñcho”tipi vuccati.

“Suối núi, khe đá, nhánh cây” – ở đây, khe núi là nơi bị nước xói mòn, được gọi là “sườn núi” hoặc “khe sông.”

padaraṃ nāma aṭṭhamāse deve avassante phalito bhūmippadeso.

Khe đá là vùng đất nứt nẻ khi trời không mưa trong tám tháng.

sākhāti kusumbhagāminiyo khuddakamātikāyo.

Nhánh cây là những dòng chảy nhỏ dẫn đến bụi rậm.

kusobbhāti khuddakaāvāṭā.

Ao nhỏ là những hồ nước nhỏ.

mahāsobbhāti mahāāvāṭā.

Ao lớn là những hồ nước lớn.

kunnadiyoti khuddakanadiyo.

Sông nhỏ là những con sông nhỏ.

mahānadiyoti gaṇḍāyamunādikā mahāsaritā.

Sông lớn là những con sông lớn như sông Hằng, Yamuna, v.v.

**evameva kho, bhikkhave, avijjūpanisā saṅkhārātiādīsu avijjā pabbatoti
daṭṭhabbā.**

“Cũng vậy, này các tỳ-kheo, trong ‘Do vô minh làm nhân duyên sinh hành,’ v.v., vô minh nên được xem là ngọn núi.”

Abhisaṅkhārā meghoti, viññāṇādivaṭṭaṃ kandarādayoti, vimutti sāgaroti.

Hành là mây, thức và vòng luân hồi là khe núi, v.v., giải thoát là đại dương.

**Yathā pabbatamatthake devo vassitvā pabbatakandarādīni pūrento anupubbena
mahāsamuddaṃ sāgaraṃ pūreti,**

Như mưa rơi trên đỉnh núi, chảy vào khe núi, v.v., dần dần làm đầy đại dương,

**evam avijjāpabbatamatthake tāva abhisaṅkhārameghassa vassanam
veditabbam.**

cũng vậy, trên đỉnh núi vô minh, mây hành mưa xuống, nên được hiểu như vậy.

**Assutavā hi bālaputhujjano avijjāya aññāṇī hutvā taṇhāya abhilāsam katvā
kusalākusalakammaṃ āyūhati,**

Vì kẻ ngu phàm nhân, do vô minh và ngu si, bị tham ái thúc đẩy, tạo nghiệp lành và bất thiện,

**taṃ kusālākusalakammaṃ paṭisandhiviññāṇassa paccayo hoti,
paṭisandhiviññāṇādini nāmarūpādinaṃ.**

ngiệp lành và bất thiện ấy là duyên cho thức tái sinh, và thức tái sinh, v.v., là duyên cho danh sắc, v.v.

**Iti pabbatamatthake vuṭṭhadevassa kandarādayo pūretvā mahāsamuddaṃ
āhacca ṭhitakālo viya avijjāpabbatamatthake vuṭṭhassa abhisaṅkhārameghassa
paramparapaccayatāya anupubbena viññāṇādivaṭṭaṃ pūretvā ṭhitakālo.**

Như mưa trên đỉnh núi chảy vào khe núi, v.v., làm đầy đại dương và dừng lại, cũng vậy, mây hành trên đỉnh núi vô minh, qua chuỗi duyên tuần tự, làm đầy vòng luân hồi từ thức, v.v., và dừng lại.

**Buddhavacanam pana pāliyam agahitampi “Idha tathāgato loke uppajjati,
agāasmā anagāriyam pabbajati”ti imāya pāliyā vasena gahitamevāti
veditabbam.**

Lời Phật, dù không được ghi trong kinh, cũng nên được hiểu là được bao hàm qua câu: “Ở đây, Như Lai xuất hiện trong đời, xuất gia từ tại gia.”

Yā hi tassa kulagehe nibbatti, sā kammabhavapaccayā savikārā jāti nāma.

Vì sự sinh trong gia đình của Ngài là sự sinh có biến đổi do hữu nghiệp làm duyên.

**So buddhānam vā buddhasāvakānam vā sammukhībhāvaṃ āgamma
vaṭṭadosadīpaṃ lakkhaṇāhaṭaṃ dhammakathaṃ sutvā vaṭṭavasena pīlito
hoti,**

Ngài, khi gặp chư Phật hoặc đệ tử Phật, nghe pháp thoại chỉ ra lỗi lầm của luân hồi và đặc tính của nó, bị khổ trong vòng luân hồi.

evamassa savikārā khandhajāti vaṭṭadukkhassa paccayo hoti.

Như vậy, sự sinh của các uẩn có biến đổi là duyên cho khổ trong vòng luân hồi.

**So vaṭṭadukkhena pīlito aparāparaṃ saddhaṃ janetvā agāasmā anagāriyam
pabbajati,**

Bị khổ trong vòng luân hồi hành hạ, Ngài sinh niềm tin liên tục và xuất gia từ tại gia,

evamassa vaṭṭadukkhāṃ aparāparasaddhāya paccayo hoti.

nên khổ trong vòng luân hồi là duyên cho niềm tin liên tục.

**So pabbajjāmatteva asantuṭṭho ūnapañcavassakāle nissayam gahetvā
vattapaṭipattiṃ pūrento dvemātikā paguṇam katvā kammākammaṃ uggahetvā
yāva arahattā nijjaṭaṃ katvā kamaṭṭhānam gahetvā araṇṇe vasanto
pathavīkasiṇādīsu kammaṃ ārabhati,**

Không hài lòng chỉ với việc xuất gia, trong thời gian chưa đủ năm năm, Ngài nương tựa thầy, thực hiện bốn phận, thông thạo hai bộ luật, học các việc nên và không nên làm, cho đến khi đạt A-la-hán, chọn đề mục thiền, sống trong rừng, và bắt đầu thiền định trên đất, v.v.

tassa kammaṭṭhānaṃ nissāya dubbalapīti uppajjati.

Nhờ đề mục thiền, hỷ yếu khởi sinh.

Tadassa saddhūpanisaṃ pāmojjaṃ, taṃ balavapītiyā paccayo hoti.

Hỷ yếu do niềm tin làm nhân duyên, là duyên cho hỷ mạnh mẽ.

Balavapīti darathapaṭippassaddhiyā, sā appanāpubbabhāgasukhassa, taṃ sukhaṃ pāda-kajjhānasamādhissa.

Hỷ mạnh mẽ là duyên cho sự an tịnh khỏi dao động, sự an tịnh là duyên cho lạc trước khi nhập định, lạc này là duyên cho định của thiền cơ bản.

So samādhinā citta-kallataṃ janetvā taruṇavipassanāya kammaṃ karoti.

Nhờ định, Ngài khiến tâm mềm dẻo, thực hành thiền quán non trẻ.

Iccassa pāda-kajjhānasamādhī taruṇavipassanāya paccayo hoti, taruṇavipassanā balavavipassanāya, balavavipassanā maggassa, maggo phalavimuttiyā, phalavimutti paccavekkhaṇaṇāṇassati.

Như vậy, định của thiền cơ bản là duyên cho thiền quán non trẻ, thiền quán non trẻ là duyên cho thiền quán mạnh mẽ, thiền quán mạnh mẽ là duyên cho đạo, đạo là duyên cho quả giải thoát, quả giải thoát là duyên cho trí quán chiếu.

Evaṃ devassa anupubbena sāgaraṃ pūretvā ṭhitakālo viya khīṇāsavassa vimuttisāgaraṃ pūretvā ṭhitakālo veditabboti. Tatiyaṃ.

Như mưa dần dần làm đầy đại dương và dừng lại, cũng vậy, bậc lậu tận làm đầy đại dương giải thoát và dừng lại, nên được hiểu như vậy. Kinh thứ ba.

4. Aññatitthiyasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Ngoại Đạo.

24. Catutthe ¶ pāvisīti pavīṭṭho.

Trong kinh thứ tư, “đã vào” nghĩa là đã bước vào.

So ca na tāva pavīṭṭho, “Pavisissāmi”ti nikkhantattā pana evaṃ vutto.

Nhưng thực ra chưa vào, chỉ vì đã rời đi với ý định “Ta sẽ vào” nên được nói như vậy.

Yathā kiṃ? Yathā “Gāmaṃ gamissāmi”ti nikkhantapuriso taṃ gāmaṃ appattopi “Kahaṃ itthannāmo”ti vutte “Gāmaṃ gato”ti vuccati, evaṃ.

Như thế nào? Như một người rời đi với ý định “Ta sẽ đến làng,” dù chưa đến làng, khi được hỏi “Người ấy đâu?” thì được trả lời “Đã đi đến làng,” cũng vậy.

atippagoti tadā kira therassa atippagoyeva nikkhantadivaso ahosi, atippagoyeva nikkhantabhikkhū bodhiyaṅgaṇe cetiyaṅgaṇe nivāsanapārūpanaṭṭhāneti imesu ṭhānesu yāva bhikkhācāra-velā hoti, tāva papañcaṃ karonti.

“Sáng sớm” nghĩa là hôm đó là ngày Tôn giả rời đi sớm, và các tỳ-kheo rời đi sớm

thường ở lại sân Bồ-đề, sân tháp, hoặc nơi mặc y, cho đến giờ đi khát thực, họ thường trò chuyện lan man.

Therassa pana “Yāva bhikkhācāravelā hoti, tāva paribbājakānaṃ saddhiṃ ekadvekaṭṭhāvāre karissāmi”ti cintayato yaṃnūnāhanti etadahosi.

Nhưng Tôn giả nghĩ: “Cho đến giờ đi khát thực, ta sẽ trò chuyện một hai câu với các du sĩ,” nên mới có ý nghĩ “Sao ta không...”

paribbājakānaṃ āramoti so kira ārāmo dakkhiṇadvārassa ca veluvanassa ca antarā ahosi.

“Vườn của các du sĩ” được cho là nằm giữa cổng phía nam và Trúc Lâm.

idhāti imesu catūsu vādesu.

“Ở đây” nghĩa là trong bốn luận thuyết này.

kiṃvādī kimakkhāyīti kiṃ vadati kiṃ ācikkhati, kiṃ ettha samaṇassa gotamassa dassananti pucchanti.

“Ông ta nói gì, giảng gì, quan điểm của sa-môn Gotama là gì?” họ hỏi.

dhammassa cānudhammaṃ byākareyyāmāti, bhotā gotamena yaṃ vuttaṃ kāraṇaṃ, tassa anukāraṇaṃ katheyyāma.

“Ta sẽ giải thích pháp và phụ pháp” nghĩa là sẽ giảng giải lý do mà ngài Gotama đã nói và các lý do phụ theo đó.

sahadhammiko vādānupātōti parehi vuttakāraṇena sakāraṇo hutvā samaṇassa gotamassa vādānupāto vādappavatti viññūhi garahitabbaṃ kāraṇaṃ koci appamattakopi kathaṃ nāgaccheyya?

“Lý luận hợp pháp, theo lý luận”: Với lý do được người khác đưa ra và lý do của mình, làm sao lý luận của sa-môn Gotama lại có thể bị người trí chỉ trích, dù chỉ là điều nhỏ nhất?

Idaṃ vuttaṃ hoti – kathaṃ sabbākārenapi samaṇassa gotamassa vāde gārayhaṃ kāraṇaṃ na bhaveyyāti?

Ý nghĩa là: Làm sao lý luận của sa-môn Gotama lại có chỗ đáng chê trách dưới mọi khía cạnh?

iti ¶ vadanti phassapaccayā dukkhanti evaṃ vadantoti attho.

“Họ nói: ‘Khô do xúc làm duyên’” nghĩa là họ nói như vậy.

tatrāti tesu catūsu vādesu.

“Ở đó” nghĩa là trong bốn luận thuyết ấy.

te vata aññatra phassāti idaṃ “Tadapi phassapaccayā”ti paṭiññāya sādhakavacanaṃ.

“Chúng thật sự không ngoài xúc” là lời xác nhận cho tuyên bố “Điều đó cũng do xúc làm duyên.”

Yasmā hi na vinā phassena dukkhapaṭisaṃvedanā atthi, tasmā jānitabbametam yathā “Tadapi phassapaccayā”ti ayamettha adhippāyo.

Vì không có cảm thọ khổ nào mà không do xúc, nên cần hiểu rằng ý nghĩa ở đây là “Điều đó cũng do xúc làm duyên.”

**sādhu ¶, sādhu, ānandāti ayam sādhu karo sārīputtattherassa dinno,
ānandattherena pana saddhiṃ bhagavā āmantesi.**

“Tốt lắm, tốt lắm, Ānanda”: Lời khen này dành cho Tôn giả Sāriputta, nhưng Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda.

ekamidāhanti ettha idhāti nipātamattaṃ, ekaṃ samayanti attho.

“Một lần ta” ở đây “idha” chỉ là từ đệm, nghĩa là “một lần.”

**Idaṃ vacanaṃ “Na kevalaṃ sārīputtova rājagahaṃ pavittṭho, ahampi pāvisiṃ.
Na kevalaṃ tasevāyaṃ vitakko uppanno, mayhampi uppajji. Na kevalaṃ
taseva sā titthiyehi saddhiṃ kathā jātā, mayhampi jātāpubbā”ti dassanattaṃ
vuttaṃ.**

Lời này nhằm chỉ ra: “Không chỉ Sāriputta vào Rājagaha, ta cũng đã vào. Không chỉ ông ấy có ý nghĩ này, ta cũng có. Không chỉ ông ấy trò chuyện với ngoại đạo, ta cũng đã từng trò chuyện.”

acchariyaṃ ¶ abbhutanti ubhayampetaṃ vimhayadīpanameva.

“Kỳ diệu, bất ngờ” cả hai đều biểu thị sự ngạc nhiên.

Vacanatto panettha accharaṃ paharitaṃ yuttanti acchariyaṃ.

Abhūtapubbaṃ bhūtaṃ abbhutaṃ.

Ý nghĩa từ ngữ: “Kỳ diệu” là đáng để vỗ tay, “bất ngờ” là điều chưa từng có nay xảy ra.

ekena padenāti “Phassapaccayā dukkha”nti iminā ekena padena.

“Bằng một câu” là câu “Khổ do xúc làm duyên.”

Etena hi sabbavādānaṃ paṭikkhepattho vutto.

Vì câu này bác bỏ mọi luận thuyết.

esevatthoti esoyeva phassapaccayā dukkhanti paṭiccasamuppādattho.

“Đây là ý nghĩa” tức là ý nghĩa duyên khởi: “Khổ do xúc làm duyên.”

taññevettha paṭibhātūti taññevettha upaṭṭhātu.

“Chỉ điều này hiện lên” nghĩa là chỉ điều này xuất hiện.

**Idāni thero jarāmaṇādikāya paṭiccasamuppādakathāya taṃ
atthagambhīrañceva gambhīravabhāsaṃ karonto sace maṃ, bhantetiādiṃ
vatvā yaṃ mūlakā kathā uppannā, tadeva padaṃ gahetvā vivattaṃ dassento
channaṃ tvevātiādimāha.**

Bây giờ, Tôn giả, bằng bài giảng về duyên khởi bắt đầu từ già và chết, làm cho ý nghĩa sâu sắc và sáng tỏ, nói: “Bạch Ngài, nếu...” và lấy câu gốc của cuộc đối thoại để triển khai vòng xoay, nói: “Chính sáu...” v.v.

Sesaṃ uttānamevāti.

Phần còn lại đã được giải thích rõ ràng.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Bhūmijasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Bhūmija.

25-26. Pañcame bhūmijoti tassa therassa nāmaṃ.

Trong kinh thứ năm, “Bhūmija” là tên của vị Tôn giả.

Sesamidhāpi purimasutte vuttanayeneva veditabbaṃ.

Phần còn lại ở đây nên được hiểu theo cách đã giải thích trong kinh trước.

Ayaṃ pana viseso – yasmā idaṃ sukhadukkhaṃ na kevalaṃ phassapaccayā uppajjati, kāyenaṃ kariyamānaṃ karīyati, vācāyaṃ manasāpi, attanāpi kariyamānaṃ karīyati, pareṇaṃ kariyamānaṃ karīyati, sampajāṇenaṃ kariyamānaṃ karīyati, asampajāṇenaṃ, tasmā tassa aparaṃpi paccayavisesaṃ dassetuṃ kāye vā hānanda, satītiādimāha.

Nhưng điểm đặc biệt là: Vì lạc và khổ không chỉ do xúc làm duyên mà sinh, mà còn được tạo ra bởi thân, lời, ý, bởi chính mình hoặc người khác, bởi người biết rõ hoặc không biết rõ, nên để chỉ ra các duyên khác, Ngài nói: “Này Ānanda, hoặc nơi thân có chánh niệm...” v.v.

kāyasañcetanāhetūti kāyadvāre uppannacetanāhetu.

“Do ý chí nơi thân” nghĩa là do ý chí phát sinh từ cửa thân.

Vacīsañcetanāmanosañcetanāsupi ¶ eseṃ nayo.

Với ý chí nơi lời và ý cũng theo cách này.

Ettha ca kāyadvāre kāmāvacarakusalākusalavasena ¶ vīsati cetanā labbhanti, tathā vacīdvāre.

Ở đây, nơi cửa thân, có hai mươi ý chí thuộc dục giới thiện và bất thiện; nơi cửa lời cũng vậy.

Manodvāre navahi rūpārūpacetanāhi saddhiṃ ekūnatimsāti tīsu dvāresu ekūnasattati cetanā honti, tappaccayaṃ vipākasukhadukkhaṃ dassitaṃ.

Nơi cửa ý, cùng với chín ý chí thuộc sắc giới và vô sắc giới, có hai mươi chín ý chí; tổng cộng ba cửa có sáu mươi chín ý chí, và lạc khổ do quả của chúng được chỉ ra.

avijjāpaccayā cāti idaṃ tāpi cetanā avijjāpaccayā hontīti dassanattthaṃ vuttaṃ.

“Do vô minh làm duyên” được nói để chỉ ra rằng các ý chí ấy cũng do vô minh làm duyên.

Yasmā pana taṃ yathāvuttacetanābhedaṃ kāyasañkhārañceva vacīsañkhārañca manosañkhārañca parehi anussāhito sāmāṃ asañkhārikacittena karoti, parehi kāriyamāno sasañkhārikacittenaṃ karoti, “Idaṃ nāma kammaṃ karoti, tassa evarūpo nāma vipāko bhavissatī”ti, evaṃ kammañca vipākañca jānantopi karoti, mātāpitūsu cetiyavandanādīni karontesu anukarontā dāraṃ viya kevalaṃ kammameva jānanto “Imassa pana kamma

ayaṃ vipāko”ti vipākaṃ ajānantopi karoti, tasmā taṃ dassetuṃ sāmaṃ vā taṃ, ānanda, kāyasaṅkhāraṃ abhisaṅkharotīti vuttaṃ.

Vì các ý chí ấy, thuộc hành thân, hành lời, hành ý, được thực hiện bởi chính mình với tâm không thúc đẩy, hoặc bởi người khác với tâm thúc đẩy; người biết rõ nghiệp và quả vẫn làm, như trẻ con bắt chước cha mẹ làm việc như cúng tháp; hoặc chỉ biết nghiệp mà không biết quả, vẫn làm; nên để chỉ ra điều này, Ngài nói: “Này Ānanda, chính mình tạo hành thân...” v.v.

imesu, ānanda, dhammesūti ye ime “Sāmaṃ vā taṃ, ānanda, kāyasaṅkhāra”ntiādīsu catūsu ¶ thānesu vuttā chasattati dvesatā cetanādharmā, imesu dhammesu avijjā upanissayakoṭṭiyā anupatitā.

“Trong các pháp này, này Ānanda”: Các pháp ý chí, sáu mươi chín hoặc bảy mươi hai, được nói trong bốn khía cạnh như “Chính mình tạo hành thân...” v.v., trong các pháp này, vô minh là duyên trợ lực.

Sabbepi hi te “Avijjāpaccayā saṅkhārā”ti ettheva saṅgahaṃ gacchanti.

Tất cả đều được bao gồm trong “Do vô minh làm duyên, có các hành.”

Idāni vivattaṃ dassento avijjāya tvevātiādimāha.

Bây giờ, để chỉ vòng xoay, Ngài nói: “Chính do vô minh...” v.v.

so kāyo na hotīti yasmiṃ kāye sati kāyasaṅcetanāpaccayaṃ ajjhataṃ sukhadukkhaṃ uppajjati, so kāyo na hoti.

“Thân ấy không có” nghĩa là thân mà do ý chí thân làm duyên sinh lạc và khổ trong nội tại, thân ấy không có.

Vācāmanesupi eseva nayo.

Với lời và ý cũng theo cách này.

Apica kāyoti cetanākāyo, vācāpi cetanāvācā, manopi kammamanoyeva.

Hơn nữa, “thân” là thân ý chí, “lời” là lời ý chí, “ý” là ý nghiệp.

Dvārakāyo vā kāyo. Vācāmanesupi eseva nayo.

Hoặc “thân” là thân của cửa (căn). Với lời và ý cũng theo cách này.

Khīṇāsavo cetiyaṃ vandati, dhammaṃ bhaṇati, kammaṭṭhānaṃ manasi karoti, kathamassa kāyādayo na hontīti? Avipākattā.

Bậc lậu tận cúng tháp, nói pháp, quán đề mục thiền, sao lại nói thân, v.v., của họ không có? Vì không có quả.

Khīṇāsavena hi kataṃ kammaṃ neva kusalaṃ hoti nākusalaṃ.

Nghiệp do bậc lậu tận làm không phải thiện, không phải bất thiện.

Avipākaṃ hutvā kiriyāmatte tiṭṭhati, tenassa te kāyādayo na hontīti vuttaṃ.

Nó không có quả, chỉ là hành động thuần túy, nên nói thân, v.v., của họ không có.

khettaṃ taṃ na hotītiādīsupi viruḥanaṭṭhena taṃ khettaṃ na hoti, patiṭṭhānaṭṭhena vatthu na hoti, paccayaṭṭhena āyatanaṃ ¶ na hoti, kāraṇaṭṭhena adhikaraṇaṃ na hoti.

“Ruộng ấy không có” v.v.: Theo nghĩa mọc lên, ruộng không có; theo nghĩa nền tảng,

vật không có; theo nghĩa duyên, xứ không có; theo nghĩa nguyên nhân, nhân không có.

Saṇcetanāmūlakañhi ajjhattaṃ sukhadukkhaṃ ¶ uppajjeyya, sā saṇcetanā etesaṃ viruhanādīnaṃ atthānaṃ abhāvena tassa sukhadukkhasa neva khettaṃ, na vatthu na āyatanaṃ, na adhikaraṇaṃ hotīti.

Vì lạc và khổ trong nội tại dựa vào ý chí, khi ý chí không có các nghĩa như mọc lên, v.v., thì lạc và khổ không có ruộng, không có vật, không có xứ, không có nhân.

Imasmiṃ sutte vedanādīsu sukhadukkhaṃeva kathitaṃ, tañca kho vipākamevāti.

Trong kinh này, chỉ nói về lạc và khổ trong các cảm thọ, và đó chỉ là quả.

Pañcamaṃ.

Kinh thứ năm.

Chaṭṭhaṃ upavāṇasuttaṃ uttānameva.

Kinh thứ sáu, Kinh Upavāṇa, đã được giải thích rõ ràng.

Ettha pana vaṭṭadukkhaṃeva kathitanti.

Nhưng ở đây, chỉ nói về khổ của vòng luân hồi.

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7.Paccayasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Duyên

27-28.Sattame paṭipāṭiyā vuttesu pariyosānapadaṃ gahe tvā katamañca, bhikkhave, jarāmaraṇantiādi vuttaṃ.

Trong kinh thứ bảy, lấy từ cuối cùng được nói theo thứ tự, nên nói: “Này các tỳ-kheo, già chết là gì?” v.v.

evaṃ paccayaṃ pajānātīti evaṃ dukkhasaccavasena paccayaṃ jānāti.

“Biết duyên như vậy” nghĩa là biết duyên theo khổ đế.

Paccayasamudayādayopi samudayasaccādīnaṃyeva vasena veditabbā.

Sự sinh khởi của duyên, v.v., cũng nên được hiểu theo tập đế, v.v.

diṭṭhisampannoti maggadiṭṭhiyā sampanno.

“Người đầy đủ chánh kiến” nghĩa là đầy đủ chánh kiến của đạo.

dassanasampannoti tasseva vevacanaṃ.

“Người đầy đủ sự thấy” là cách nói khác của điều trên.

āgato imaṃ saddhammanti maggasaddhammaṃ āgato.

“Đã đến với pháp chân chính này” nghĩa là đã đến với pháp chân chính của đạo.

passatīti maggasaddhammameva passati.

“Thấy” nghĩa là thấy pháp chân chính của đạo.

sekkhena ñāṇenāti maggañāṇeneva.

“Với trí của bậc hữu học” nghĩa là chỉ với trí của đạo.

sekkhāya vijjāyāti maggavijjāya eva.

“Với minh của bậc hữu học” nghĩa là chỉ với minh của đạo.

dhammasotaṃ samāpannoti maggasañkhātameva dhammasotaṃ samāpanno.

“Đã nhập dòng pháp” nghĩa là đã nhập vào dòng pháp, tức là đạo.

ariyoti puthujjanabhūmiṃ atikkanto.

“Bậc thánh” nghĩa là đã vượt qua địa vị phàm nhân.

nibbedhikapaññoti nibbedhikapaññāya samannāgato.

“Trí tuệ thấu suốt” nghĩa là đầy đủ trí tuệ thấu suốt.

amatadvāraṃ āhacca tiṭṭhatīti amataṃ nāma nibbānaṃ, tassa dvāraṃ

ariyamaggaṃ āhacca tiṭṭhatīti.

“Chạm vào cửa bất tử và đứng đó” – bất tử là Niết-bàn, cửa của nó là thánh đạo, chạm vào và đứng đó.

Aṭṭhamaṃ uttānameva. Sattamaṭṭhamāni.

Kinh thứ tám đã được giải thích rõ ràng. Kinh thứ bảy và thứ tám.

9.Samaṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Sa-môn Bà-la-môn

29-30.Navamaṃ akkharabhāṇakānaṃ bhikkhūnaṃ ajjhāsayena vuttaṃ.

Kinh thứ chín được nói theo tâm ý của các tỳ-kheo tụng đọc kinh văn.

Te hi parīti upasaggaṃ pakkhipitvā vuccamāne paṭivijjhituṃ sakkonti.

Vì họ có thể thấu hiểu khi được nói với tiền tố “pari” (toàn diện).

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

Dasame sabbaṃ uttānameva.

Trong kinh thứ mười, mọi thứ đã được giải thích rõ ràng.

Imesu dvīsu suttesu catusaccapaṭivedhova kathito.

Trong hai kinh này, chỉ nói về sự thấu hiểu bốn đế.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Dasabalavaggo tatiyo.

Phẩm Mười Lực là phẩm thứ ba.

4.Kaḷārahattiyavaggo

Phẩm Kaḷāra Khattiya

1. Bhūtasuttavaṇṇanā Chú giải Kinh Hữu

31. Kaḷārakhattiyavaggassa paṭhame ajitapañheti ajitamāṇavena pucchitapañhe.
Trong kinh đầu tiên của phẩm Kaḷāra Khattiya, “câu hỏi của Ajita” nghĩa là câu hỏi được chàng trai Ajita hỏi.

saṅkhātadhammāseti saṅkhātadhammā vuccati ñātadhammā tulitadhammā tiritadhammā.

“Người biết pháp” được gọi là người biết pháp, cân nhắc pháp, xem xét pháp.

sekkhāti satta sekkhā.

“Bậc hữu học” là bảy bậc hữu học.

puṭhūti teyeva satta jane sandhāya puṭhūti vuttaṃ.

“Nhiều người” được nói nhằm chỉ bảy người này.

idhāti imasmiṃ sāsane.

“Ở đây” nghĩa là trong giáo pháp này.

nipakoti nepakkaṃ vuccati paññā, tāya samannāgatattā nipako, tvaṃ paṇḍito pabrūhīti yācati.

“Người sáng suốt” – sáng suốt được gọi là trí tuệ, vì có trí tuệ nên gọi là sáng suốt, và yêu cầu: “Ngài là bậc trí, xin hãy nói.”

iriyanti vuttaṃ ācāraṃ gocaraṃ vihāraṃ paṭipattiṃ.

“Hành xử” nghĩa là cách sống, hành vi, phạm vi, cách cư trú, thực hành.

mārisāti bhagavantam ālapati.

“Mārisā” là cách gọi Đức Thế Tôn.

Sekkhānaṃ saṅkhātadhammānaṃ khīṇāsavānaṃ paṭipattiṃ mayā pucchito paṇḍita, mārisa, mayhaṃ kathehīti ayamettha saṅkhepattho.

Ý tóm lược ở đây là: “Bậc trí, này Mārisā, tôi hỏi về cách thực hành của các bậc hữu học, người biết pháp, và bậc lậu tận, xin hãy giảng cho tôi.”

tuṇhī ahoṣīti kasmā yāva tatiyaṃ puṭṭho tuṇhī ahoṣi?

“Im lặng” – tại sao bị hỏi đến lần thứ ba vẫn im lặng?

Kiṃ pañhe kaṅkhati, udāhu ajjhāsaya? Ajjhāsaya kaṅkhati, no pañhe.

Ngài nghi ngờ về tâm ý, không phải về câu hỏi.

Evam kirassa ahoṣi – “Sattā maṃ sekkhāsekkhānaṃ āgamanīyapaṭipadaṃ kathāpetukāmo; sā ca khandhavasena dhātuvaseṇa āyatanavasena paccayākāravasenāti bahūhi kāraṇehi sakkā kathetuṃ.

Ngài nghĩ: “Thầy muốn tôi nói về con đường dẫn đến của bậc hữu học và vô học; con đường đó có thể được nói qua uẩn, giới, xứ, duyên khởi, với nhiều lý do.

Kathaṃ kathento nu kho satthu ajjhāsayaṃ gahetvā kathetuṃ sakkhissāmi”ti?

Làm sao tôi nói để nắm được tâm ý của Thầy mà giảng được đây?”

Atha satthā cintesi – “Thapetvā maṃ añño pattamaṃ ādāya caranto sāvako nāma paññāya sārīputtasamo natthi.

Rồi Thầy nghĩ: “Ngoài ta, không có đệ tử nào cầm bát đi khát thực mà có trí tuệ như Sārīputta.

Ayampi mayā pañham paṭṭho yāva tatiyaṃ tuṇhī eva. Pañhe nu kho kaṅkhati, udāhu ajjhāsaya”ti.

Người này, dù được ta hỏi đến lần thứ ba, vẫn im lặng. Có phải nghi ngờ về câu hỏi hay về tâm ý?”

Atha “Ajjhāsaya”ti nātvā pañhakathanatthāya nayaṃ dadamāno bhūtamidanti, sārīputta, passasīti āha.

Rồi, biết rằng “về tâm ý,” để trả lời câu hỏi, Ngài đưa ra cách thức, nói: “Này Sārīputta, đây là hữu, hãy thấy.”

Tattha bhūtanti jātaṃ nibbattaṃ, khandhapañcakassetamaṃ nāmaṃ.

Trong đó, “hữu” nghĩa là đã sinh, đã khởi, là tên của năm uẩn.

Iti satthā “Pañcakkhandhavasena, sārīputta, imaṃ pañham kathehi”ti therassa nayaṃ deti.

Như vậy, Thầy nói: “Này Sārīputta, hãy giảng câu hỏi này theo năm uẩn.”

Sahanayadānena pana therassa tīre thitapurisassa vivaṭo ekaṅgaṇo mahāsamuddo viya nayasatena nayasahassena pañhabyākaraṇamaṃ upaṭṭhāsi.

Nhờ cách thức được trao, như người đứng bên bờ thấy đại dương rộng mở, câu trả lời hiện ra cho ngài Sārīputta với trăm ngàn cách thức.

Atha naṃ byākaronto bhūtamidanti, bhantetiādimāha.

Rồi, trả lời, ngài nói: “Này Thế Tôn, đây là hữu,” v.v.

Tattha bhūtamidanti idaṃ nibbattaṃ khandhapañcakamaṃ.

Trong đó, “đây là hữu” nghĩa là năm uẩn đã sinh khởi.

sammappaññāya passatīti saha vipassanāya maggapaññāya sammā passati.

“Thấy bằng trí tuệ đúng đắn” nghĩa là thấy đúng bằng trí tuệ của đạo kèm thiền quán.

paṭipanno hotīti sīlato paṭṭhāya yāva arahattamaggā nibbidādīnaṃ atthāya paṭipanno hoti.

“Đang thực hành” nghĩa là thực hành từ giới cho đến đạo A-la-hán, vì mục đích nhằm chán, v.v.

tadāhārasambhavanti idaṃ kasmā ārabhi?

“Từ thức ăn sinh ra” – tại sao bắt đầu điều này?

Etamaṃ khandhapañcakamaṃ āhāraṃ paṭicca thitaṃ, tasmā taṃ āhārasambhavaṃ nāma katvā dassetumaṃ idaṃ ārabhi.

Vì năm uẩn này tồn tại nhờ thức ăn, nên để chỉ ra rằng chúng sinh ra từ thức ăn, điều này được bắt đầu.

Iti imināpi pariyāyena sekkhapaṭipadā kathitā hoti.

Như vậy, qua cách này, con đường của bậc hữu học được nói đến.

tadāhāranirodhāti tesam āhārānaṃ nirodhena.

“Do thức ăn chấm dứt” nghĩa là do sự chấm dứt của các thức ăn.

Idaṃ kasmā ārabhi?

Tại sao bắt đầu điều này?

Taṃhi khandhapañcakaṃ āhāranirodhā nirujjhati, tasmā taṃ

āhāranirodhasambhavaṃ nāma katvā dassetuṃ idaṃ ārabhi.

Vì năm uẩn chấm dứt do thức ăn chấm dứt, nên để chỉ ra rằng chúng sinh ra từ sự chấm dứt của thức ăn, điều này được bắt đầu.

Iti imināpi pariyāyena sekkhasseva paṭipadā kathitā.

Như vậy, qua cách này, con đường của bậc hữu học được nói đến.

nibbidāti ādīni sabbāni kāraṇavacanānīti veditabbāni.

“Nhàm chán,” v.v., tất cả đều là những lời nói về nguyên nhân, nên được hiểu như vậy.

anupādā vimuttoti catūhi upādānehi kañci dhammaṃ agahetvā vimutto.

“Giải thoát không nắm giữ” nghĩa là giải thoát mà không nắm giữ bất kỳ pháp nào trong bốn thủ.

sādhū sādhūti iminā therassa byākaraṇaṃ sampahaṃsetvā sayampi tatheva

byākaronto puna “Bhūtamida”ntiādimāhāti. Paṭhamam.

“Tốt thay, tốt thay” – qua đó tán thán câu trả lời của ngài Sāriputta, rồi chính Ngài cũng trả lời như vậy, lại nói: “Đây là hữu,” v.v. Kinh thứ nhất.

2. Kaḷārasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Kaḷāra.

32. Dutīye kaḷārakhatthiyoti tassa therassa nāmaṃ.

Trong kinh thứ hai, “Kaḷārakhatthiya” là tên của vị Tôn giả.

Dantā panassa kaḷārā visamasanṭhānā, tasmā “Kaḷāro”ti vuccati.

Răng của ông ấy không đều, lệch lạc, nên được gọi là “Kaḷāra” (người có răng lệch).

hīnāyāvattoti hīnassa gihibhāvassa atthāya nivatto.

“Quay về đời sống thấp kém” nghĩa là trở lại đời sống cư sĩ thấp kém.

assāsamalattthāti assāsaṃ avassayaṃ patiṭṭhaṃ na hi nūna alatta, tayo magge

tiṇi ca phalāni nūna nālatthāti dīpeti.

“Không đạt được sự an ổn” nghĩa là chắc chắn không đạt được chỗ dựa, sự an ổn;

chắc chắn không đạt được ba đạo và ba quả, điều này được làm rõ.

Yadi hi tāni labheyya, na sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvatteyyāti ¶ ayaṃ

therassa adhippāyo.

Nếu đạt được những điều ấy, ông sẽ không từ bỏ giới luật để quay về đời sống thấp kém – đây là ý của Tôn giả.

na khvāhaṃ, āvusoti ahaṃ kho, āvuso, “Assāsaṃ ¶ patto, na patto”ti na kaṅkhāmi.

“Ta không nghi ngờ, này bạn” nghĩa là “Ta không nghi ngờ về việc đã đạt hay chưa đạt sự an ổn.”

Therassa hi sāvakapāramīññaṃ avassayo, tasmā so na kaṅkhati.

Vì Tôn giả đã đạt trí tuệ tối đa của một vị đệ tử, nên ông không nghi ngờ.

āyatiṃ panāvusoti iminā “Āyatiṃ paṭisandhi tumhākaṃ ugghāṭitā, na ugghāṭitā”ti arahattappattiṃ pucchati.

“Này bạn, trong tương lai” nghĩa là hỏi về việc đạt quả A-la-hán: “Tái sinh trong tương lai của bạn đã được cắt đứt hay chưa?”

na khvāhaṃ, āvuso, vicikicchāmīti iminā thero tattha vicikicchābhāvaṃ dīpeti.

“Ta không hoài nghi, này bạn” – bằng câu này, Tôn giả làm rõ sự vắng mặt của hoài nghi về việc ấy.

yena bhagavā tenupasaṅkamīti “Imaṃ sutakāraṇaṃ bhagavato ārocessāmi”ti upasaṅkami.

“Đến với Đức Thế Tôn” nghĩa là “Ta sẽ báo cáo lý do của kinh này cho Đức Thế Tôn” nên ông đến.

añña byākatāti arahattaṃ byākataṃ.

“Đã tuyên bố quả vị” nghĩa là đã tuyên bố đạt quả A-la-hán.

khīṇa jātīti na therena evaṃ byākatā, ayaṃ pana thero tuṭṭho pasanno evaṃ padabyañjanāni āropetvā āha.

“Đã đoạn tận tái sinh” – Tôn giả không tuyên bố như vậy, nhưng vì vui mừng và tin tưởng, ông dùng từ ngữ này để nói.

aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesīti taṃ sutvā satthā cintesi – “Sāriputto dhīro gambhīro. Na so kenaci kāraṇena evaṃ byākarissati. Saṃkhittena pana pañho byākato ¶ bhavissati. Pakkosāpetvā naṃ pañhaṃ byākarāpessāmi”ti aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi.

“Nói với một tỳ-kheo nào đó” – nghe vậy, Đức Thầy nghĩ: “Sāriputta trí tuệ, sâu sắc. Ông ấy không tùy tiện tuyên bố như vậy. Nhưng câu trả lời có lẽ đã được nói ngắn gọn. Ta sẽ gọi ông ấy và bảo ông trả lời câu hỏi,” nên Ngài nói với một tỳ-kheo.

sace taṃ sāriputtāti idaṃ bhagavā “Na esa attano dhammatāya aññaṃ byākarissati, pañhametaṃ pucchissāmi, taṃ kathentova aññaṃ byākarissati”ti aññaṃ byākarāpetuṃ evaṃ pucchi.

“Nếu ông, này Sāriputta” – Đức Thế Tôn nói vậy để khiến ông tuyên bố quả vị, nghĩ rằng: “Ông ấy sẽ không tự ý tuyên bố quả vị theo bản chất pháp của mình. Ta sẽ hỏi câu này, và khi trả lời, ông ấy sẽ tuyên bố quả vị.”

yaṃnidānāvuso, jātīti, āvuso, ayaṃ jāti nāma yaṃpaccayā, tassa paccayassa khayā khīṇasmiṃ jātiyā paccaye jātisaṅkhātāṃ phalaṃ khīṇanti veditaṃ.

“Này bạn, tái sinh do duyên gì” – “Này bạn, tái sinh này có duyên, khi duyên của tái sinh đoạn tận, thì quả gọi là tái sinh cũng đoạn tận,” điều này được biết rõ.

Idhāpi ca thero pañhe akañkhitvā ajjhāsaye kañkhati.

Ở đây, Tôn giả không nghi ngờ về câu hỏi, mà nghi ngờ về ý nguyện (của Đức Thế Tôn).

Evam kirassa ahosi – “Añña nāma taṇhā khīṇā, upādānaṃ khīṇaṃ, bhavo khīṇo, paccayo khīṇo, kilesā khīṇātiādīhi bahūhi kāraṇehi sakkā byākātuṃ, kathaṃ kathento pana satthu ajjhāsayaṃ gahetuṃ sakkhissāmi”ti.

Ông nghĩ như sau: “Quả vị có thể được tuyên bố bằng nhiều lý do như tham ái đoạn tận, thủ đoạn tận, hữu đoạn tận, duyên đoạn tận, phiền não đoạn tận, v.v. Nhưng trả lời thế nào để nắm được ý nguyện của Thầy?”

Kiñcāpi evaṃ ajjhāsaye kañkhati, pañhaṃ pana aṭṭhapetvāva paccayākāravasena byākāsi.

Dù nghi ngờ về ý nguyện, Tôn giả vẫn đặt câu hỏi sang một bên và trả lời theo cách thức duyên.

Satthāpi paccayākāravaseneva byākarāpetukāmo, tasmā esa byākarontova ajjhāsayaṃ gaṇhi.

Đức Thầy cũng muốn ông trả lời theo cách thức duyên, nên khi trả lời, ông đã nắm được ý nguyện.

Tāvadeva “Gahito me satthu ajjhāsaya”ti aññāsi.

Ngay lập tức, ông biết: “Ta đã nắm được ý nguyện của Thầy.”

Athassa nayasatena nayasahassena pañhabyākaraṇaṃ upaṭṭhāsi.

Rồi với trăm cách, ngàn cách, việc trả lời câu hỏi hiện lên trong tâm ông.

Yasmā pana bhagavā uttari pañhaṃ pucchati, tasmā tena taṃ byākaraṇaṃ anumoditaṃ veditabbaṃ.

Vì Đức Thế Tôn hỏi thêm câu hỏi, nên cần hiểu rằng Ngài tán đồng cách trả lời ấy.

kathaṃ ¶ jānato pana teti idaṃ kasmā ārabhi? Savisaye sīhanādaṃ nadāpetuṃ.

“Sao ông biết?” – Câu này được bắt đầu để khiến Tôn giả rống tiếng rống sư tử trong lĩnh vực của mình.

Thero kira sūkarani khātaleṇadvāre dīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasutte kathiyamāne tālavaṇṭaṃ gahetvā ¶ satthāraṃ bījaya māno ṭhito tisso vedanā pariggahetvā sāvakapāramiññaṃ adhigato, ayamassa savisayo.

Tôn giả, khi ở cửa hang lợn tại Rājagaha, trong lúc Kinh Vedanāpariggaha được giảng cho du sĩ Dīghanakha, cầm quạt đứng quạt cho Đức Thầy, đã nắm rõ ba cảm thọ và đạt trí tuệ tối đa của một vị đệ tử – đây là lĩnh vực của ông.

Imasmiṃ savisaye ṭhito sīhanādaṃ nadissatīti naṃ sandhāya satthā idaṃ pañhaṃ pucchi.

Đứng trong lĩnh vực này, ông sẽ rống tiếng rống sư tử, nên Đức Thầy hỏi câu này vì ông.

aniccāti hutvā abhāvaṭṭhena aniccā.

“Vô thường” nghĩa là có rồi không, theo nghĩa sinh rồi diệt.

yadaniccaṃ taṃ dukkhanti ettha kiñcāpi sukhā vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā, dukkhā vedanā ṭhitudukkhā vipariṇāmasukhā, adukkhamasukhā ñāṇasukhā aññāṇadukkhā, vipariṇāmakotiṃ pana sabbāva dukkhā nāma jātā.

“Phàm cái gì vô thường, cái đó là khổ” – dù cảm thọ lạc là an lạc khi tồn tại nhưng khổ khi biến đổi, cảm thọ khổ là khổ khi tồn tại nhưng an lạc khi biến đổi, cảm thọ không khổ không lạc là an lạc khi biết và khổ khi không biết, nhưng xét theo khía cạnh biến đổi, tất cả đều trở thành khổ.

viditanti yasmā evaṃ vedanāttayaṃ dukkhanti viditaṃ, tasmā yā tattha taṇhā, sā na upaṭṭhāsīti dasseti.

“Được biết rõ” – vì ba cảm thọ được biết là khổ như vậy, nên tham ái trong đó không khởi sinh, điều này được chỉ ra.

sādhū ¶ sādhuṃ therassa vedanāparicchedajānane sampahaṃsanam.

“Tốt lắm, tốt lắm” là lời khen ngợi Tôn giả vì đã phân biệt và hiểu rõ các cảm thọ.

Thero hi vedanā ekāti vā dve tisso catassoti vā avuttepi vuttanayena tāsāṃ tissoṭi paricchedaṃ aññāsī, tena taṃ bhagavā sampahaṃsanto evamāha.

Tôn giả, dù không nói cảm thọ là một, hai, ba hay bốn, vẫn hiểu rõ theo cách đã nói rằng có ba cảm thọ, nên Đức Thế Tôn khen ngợi ông như vậy.

dukkhasminti idaṃ bhagavā iminā adhippāyena āha – “Sāriputta, yaṃ tayā ‘Iminā kāraṇena vedanāsu taṇhā na upaṭṭhāsī’ti byākataṃ, taṃ subyākataṃ. ‘Tisso vedanā’ti vibhajantena pana te atippapañco kato, taṃ ‘Dukkhasmi’nti byākarontenapi hi te subyākatameva bhaveyya. Yaṃkiñci vedayitaṃ, taṃ dukkhanti ñātamattepi hi vedanāsu taṇhā na tiṭṭhati”.

“Trong khổ” – Đức Thế Tôn nói với ý này: “Này Sāriputta, điều ông tuyên bố rằng ‘Vì lý do này, tham ái không khởi sinh trong các cảm thọ’ là trả lời hay. Nhưng khi phân tích ‘ba cảm thọ,’ ông đã nói quá chi tiết. Nếu ông chỉ trả lời ‘Trong khổ,’ cũng đã là trả lời hay. Vì chỉ cần biết rằng bất kỳ cảm thọ nào cũng là khổ, thì tham ái trong các cảm thọ sẽ không tồn tại.”

kathaṃ vimokkhāti katarā vimokkhā, katarena vimokkhena tayā aññā byākatāti attho?

“Giải thoát thế nào?” nghĩa là giải thoát nào, bằng giải thoát nào mà ông tuyên bố quả vị?

ajjhataṃ vimokkhāti ajjhattavimokkhena, ajjhattasaṅkhāre pariggahetvā pattaarahattenāti attho.

“Giải thoát nội tại” nghĩa là bằng giải thoát nội tại, đạt quả A-la-hán bằng cách nắm rõ các hành nội tại.

Tattha catukkaṃ veditabbaṃ – ajjhataṃ abhiniveso ajjhataṃ vuṭṭhānaṃ, ajjhataṃ abhiniveso bahiddhā vuṭṭhānaṃ, bahiddhā abhiniveso bahiddhā vuṭṭhānaṃ, bahiddhā abhiniveso ajjhataṃ ¶ vuṭṭhānanti.

Ở đây, nên hiểu bốn trường hợp: chú tâm nội tại dẫn đến xuất ly nội tại, chú tâm nội

tại dẫn đến xuất ly ngoại tại, chú tâm ngoại tại dẫn đến xuất ly ngoại tại, chú tâm ngoại tại dẫn đến xuất ly nội tại.

Ajjhattañhi abhinivesitvā bahiddhādharmāpi datṭhabbāyeva, bahiddhā abhinivesitvā ajjhataḍḍhammāpi.

Vì khi chú tâm vào nội tại, các pháp ngoại tại cũng phải được thấy; khi chú tâm vào ngoại tại, các pháp nội tại cũng vậy.

Tasmā koci bhikkhu ajjhataṃ saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā te vavatthapetvā bahiddhā otāreti, bahiddhāpi pariggahetvā puna ajjhataṃ otāreti, tassa ajjhata saṅkhāre sammasanakāle maggavutṭhānaṃ hoti.

Do đó, một tỳ-kheo đưa trí tuệ vào các hành nội tại, xác định chúng, rồi đưa ra các hành ngoại tại, nắm rõ ngoại tại, rồi lại đưa về nội tại; khi quán chiếu các hành nội tại, đạo lộ xuất ly khởi sinh.

Iti ajjhataṃ abhiniveso ajjhataṃ vutṭhānaṃ nāma.

Đây gọi là chú tâm nội tại dẫn đến xuất ly nội tại.

Koci ajjhataṃ saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā te vavatthapetvā bahiddhā otāreti, tassa bahiddhā saṅkhāre sammasanakāle maggavutṭhānaṃ ¶ hoti.

Một người đưa trí tuệ vào các hành nội tại, xác định chúng, rồi đưa ra các hành ngoại tại; khi quán chiếu các hành ngoại tại, đạo lộ xuất ly khởi sinh.

Iti ajjhataṃ abhiniveso bahiddhā vutṭhānaṃ nāma.

Đây gọi là chú tâm nội tại dẫn đến xuất ly ngoại tại.

Koci bahiddhā saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā, te vavatthapetvā ajjhataṃ otāreti, ajjhataṃpi pariggahetvā puna bahiddhā otāreti, tassa bahiddhā saṅkhāre sammasanakāle maggavutṭhānaṃ hoti.

Một người đưa trí tuệ vào các hành ngoại tại, xác định chúng, rồi đưa vào các hành nội tại, nắm rõ nội tại, rồi lại đưa ra ngoại tại; khi quán chiếu các hành ngoại tại, đạo lộ xuất ly khởi sinh.

Iti bahiddhā abhiniveso bahiddhā vutṭhānaṃ nāma.

Đây gọi là chú tâm ngoại tại dẫn đến xuất ly ngoại tại.

Koci bahiddhā saṅkhāresu ñāṇaṃ otāretvā te vavatthapetvā ajjhataṃ otāreti, tassa ajjhata saṅkhāre sammasanakāle maggavutṭhānaṃ hoti.

Một người đưa trí tuệ vào các hành ngoại tại, xác định chúng, rồi đưa vào các hành nội tại; khi quán chiếu các hành nội tại, đạo lộ xuất ly khởi sinh.

Iti bahiddhā abhiniveso ajjhataṃ vutṭhānaṃ nāma.

Đây gọi là chú tâm ngoại tại dẫn đến xuất ly nội tại.

Tatra thero “Ajjhata saṅkhāre pariggahetvā tesaṃ vavatthānakāle maggavutṭhānena arahattaṃ pattosmī”ti dassento ajjhataṃ vimokkhā khvāhaṃ, āvusoti āha.

Ở đây, Tôn giả nói: “Ta đã đạt quả A-la-hán bằng cách nắm rõ các hành nội tại, khi xác định chúng, đạo lộ xuất ly khởi sinh,” nên ông nói: “Ta đã giải thoát nội tại, này bạn.”

sabbupādānakkhayāti ¶ sabbesaṃ catunnampi upādānānaṃ khayena.

“Đoạn tận mọi thủ” nghĩa là bằng cách đoạn tận cả bốn loại thủ.

tathā sato viharāmīti tenākārena satiyā samannāgato viharāmi.

“Ta sống chánh niệm như vậy” nghĩa là ta sống với chánh niệm theo cách ấy.

yathā sataṃ viharantanti yenākārena maṃ satiyā samannāgataṃ viharantaṃ.

“Như người sống chánh niệm” nghĩa là theo cách ta sống với chánh niệm.

**āsavā nānussavantīti cakkhuto rūpe savanti āsavanti sandanti pavattantīti evaṃ
chahi dvārehi chasu ārammaṇesu savanadhammā kāmāsavādayo āsavā
nānussavanti nānuppavaḍḍhanti, yathā me na uppajjantīti attho.**

“Lậu hoặc không chảy” nghĩa là các lậu hoặc như dục lậu, v.v., không chảy, không tràn, không khởi sinh, không tăng trưởng qua sáu cửa, sáu đối tượng, nên chúng không khởi sinh trong ta.

attānañca nāvajānāmīti attānañca na avajānāmi.

“Ta không khinh thường mình” nghĩa là ta không tự coi nhẹ mình.

Iminā omānapahānaṃ kathitaṃ.

Điều này nói về sự đoạn trừ kiêu mạn.

Evañhi sati pajānaṇā pasannā hoti.

Khi như vậy, sự hiểu biết trở nên trong sáng, tin tưởng.

samañeāti buddhasamañena.

“Bởi vị sa-môn” nghĩa là bởi vị sa-môn Phật.

**tesvāhaṃ na kañkhāmīti tesu ahaṃ “Kataro kāmāsavo, kataro bhavāsavo,
kataro diṭṭhāsavo, kataro avijjāsavo”ti evaṃ sarūpabhedatopi, “Cattāro ¶
āsavā”ti evaṃ gaṇanaparicchedatopi na kañkhāmi.**

“Ta không nghi ngờ về chúng” nghĩa là ta không nghi ngờ về bản chất riêng của dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu, hay về số lượng bốn lậu hoặc.

te me pahīnāti na vicikicchāmīti te mayhaṃ pahīnāti vicikicchaṃ na uppādehi.

“Chúng đã được ta đoạn trừ, ta không hoài nghi” nghĩa là ta không khởi sinh hoài nghi rằng chúng đã được ta đoạn trừ.

**Idaṃ bhagavā “Evaṃ byākarontenapi tayā subyākataṃ bhaveyya ‘Ajjhattaṃ
vimokkhā khvāhaṃ, āvuso’tiādini pana te vadantena atippapañco kato”ti
dassento āha.**

Đức Thế Tôn nói: “Dù ông trả lời như vậy cũng là trả lời hay, nhưng khi nói ‘Ta đã giải thoát nội tại, này bạn,’ v.v., ông đã nói quá chi tiết,” để chỉ ra điều này.

**uṭṭhāyāsanaṃ vihāraṃ pāvisīti paññattavarabuddhāsanato uṭṭhahitvā vihāraṃ
antomahāgandhakuṭiṃ pāvisi asambhinnāya eva parisāya.**

“Đứng dậy khỏi chỗ ngồi và vào tịnh xá” – đứng dậy từ chỗ ngồi cao quý của Phật, vào tịnh xá, tức căn phòng thơm lớn, trong khi hội chúng vẫn chưa tan.

Kasmā?

Tại sao?

**Buddhā hi anit̐ṭhitāya desanāya asambhinnāya parisāya ut̐ṭhāyāsanā
gandhakuṭṭiṃ pavisantā puggalathomanatthaṃ vā pavisanti
dhammathomanatthaṃ vā.**

Vì chư Phật, khi bài pháp chưa hoàn tất và hội chúng chưa tan, đứng dậy vào phòng
thơm, hoặc là để tán thán một người, hoặc để tán thán pháp.

**Tattha puggalathomanatthaṃ pavisanto satthā evaṃ cintesi – “Imaṃ mayā
saṃkhittena uddesaṃ uddiṭṭhaṃ vitthārena ca avibhattaṃ
dhammapaṭiggāhakā bhikkhū uggahetvā ānandaṃ vā kaccāyanaṃ vā
upasaṅkamitvā pucchissanti,**

Khi vào để tán thán một người, Đức Thầy nghĩ: “Ta đã trình bày pháp này một cách
tóm lược, chưa giải thích chi tiết; các tỳ-kheo tiếp nhận pháp sẽ đến hỏi Ānanda hoặc
Kaccāyana,

**te mayhaṃ nāṇena saṃsandetvā kathessanti, tatopi dhammapaṭiggāhakā puna
maṃ pucchissanti.**

họ sẽ liên kết với trí tuệ của ta và giảng giải; rồi các tỳ-kheo tiếp nhận pháp sẽ lại hỏi
ta.

**Tesamahaṃ ‘Sukathitaṃ, bhikkhave, ānandena, sukathitaṃ kaccāyanena, maṃ
cepi tumhe etamatthaṃ puccheyyātha, ahampi naṃ evameva byākareyya’nti
evaṃ te puggale thomessāmi.**

Ta sẽ nói với họ: ‘Này các tỳ-kheo, Ānanda giảng hay, Kaccāyana giảng hay; nếu các
ngươi hỏi ta về ý này, ta cũng sẽ trả lời như vậy,’ để tán thán những người đó.

**Tato tesu gāraṃ janetvā bhikkhū upasaṅkamissanti, tepi bhikkhū atthe ca
dhamme ca niyojessanti, te tehi niyojitā tisso sikkhā paripūretvā dukkhassantaṃ
karissanti”ti.**

Từ đó, sinh lòng kính trọng, các tỳ-kheo sẽ đến gần họ; những tỳ-kheo này sẽ hướng
dẫn về ý nghĩa và pháp, và những người được hướng dẫn sẽ hoàn thành ba học, chấm
dứt khổ đau.”

**Atha vā panassa evaṃ hoti – “Esa mayi pakkante attano ānubhāvaṃ karissati,
atha naṃ ahampi tatheva thomessāmi,**

Hoặc Ngài nghĩ: “Khi ta rời đi, người này sẽ thể hiện uy lực của mình, rồi ta cũng sẽ
tán thán người đó như vậy,

**taṃ mama thomaṃ sutvā gāravajāta bhikkhū imaṃ upasaṅkamitabbaṃ,
vacanaṅcassa sotabbaṃ saddhātābbaṃ maññissanti, taṃ tesam bhavissati
dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti dhammathomanatthaṃ pavisanto evaṃ cintesi
yathā dhammadāyādasutte cintesi.**

nghe lời tán thán của ta, các tỳ-kheo sinh lòng kính trọng sẽ cho rằng nên đến gần
người này, nên lắng nghe và tin lời người này, điều đó sẽ mang lại lợi ích và hạnh
phúc lâu dài cho họ,” Ngài nghĩ như vậy khi vào để tán thán pháp, như trong Kinh
Pháp Thừa Tụ.

Tatra hissa evaṃ ahosi – “Mayi vihāraṃ pavittṭhe āmisadāyādaṃ garahanto dhammadāyādañca thomento imissaṃyeva parisati nisinno sārīputto dhammaṃ desessati,

Ở đó, Ngài nghĩ: “Khi ta vào tịnh xá, Sārīputta, ngồi trong hội chúng này, sẽ chỉ trích người thừa tự vật chất và tán thán người thừa tự pháp, giảng pháp,

evaṃ dvinnampi amhākaṃ ekajjhāsayaṃ matiyā desitā ayaṃ desanā aggā ca garukā ca bhavissati pāsāṇacchattasadisā”ti.

nếu vậy, bài pháp được giảng bởi cả hai chúng ta với cùng tâm ý sẽ trở nên tối thượng, quan trọng, như một tán đá.”

Idha pana āyasmantaṃ sārīputtaṃ ukkaṃsetvā pakāsetvā ṭhapetukāmo puggalathomanatthaṃ utthāyāsanaṃ vihāraṃ pāvisi.

Ở đây, muốn đề cao và làm sáng tỏ ngài Sārīputta, Ngài đứng dậy khỏi chỗ ngồi và vào tịnh xá để tán thán người.

Īdisesu thānesu bhagavā nisinnāsaneveva antarahito cittaḡatiyā vihāraṃ pavisaṭṭi veditabbo.

Trong những trường hợp như vậy, nên hiểu rằng Đức Thế Tôn biến mất ngay tại chỗ ngồi và vào tịnh xá bằng tâm ý.

Yadi hi kāyagatiyā gaccheyya, sabbā parisā bhagavantaṃ parivāretvā gaccheyya, sā ekavāraṃ bhinnā puna dussannipātā bhavēyyāti bhagavā adissamānena kāyena cittaḡatiyā eva pāvisi.

Vì nếu đi bằng thân, cả hội chúng sẽ vây quanh Đức Thế Tôn mà đi, hội chúng sẽ tan một lần và khó tụ họp lại, nên Ngài vào bằng tâm ý với thân không hiện rõ.

Evaṃ pavittṭhe pana bhagavati bhagavato adhippāyānurūpameva sīhanādaṃ naditukāmo tatra kho āyasmā sārīputto acirapakkantassa bhagavato bhikkhū āmantesi.

Khi Đức Thế Tôn vào như vậy, ngài Sārīputta, muốn gầm tiếng sư tử theo ý của Ngài, ngay sau khi Đức Thế Tôn rời đi, đã nói với các tỷ-kheo.

Pubbe appaṭisaṃviditanti idaṃ nāma pucchissatṭi pubbe mayā aviditaṃ aññātaṃ.

“Trước đây chưa từng biết” nghĩa là trước đây ta không biết, không rõ sẽ bị hỏi điều này.

paṭhamam pañhanti, “Sace taṃ, sārīputta, evaṃ puccheyyum kathaṃ jānatā pana tayā, āvuso sārīputta, kathaṃ passatā aññā byākatā khīṇā jāti”ti imaṃ paṭhamam pañham.

“Câu hỏi đầu tiên” là: “Này Sārīputta, nếu họ hỏi người: ‘Này bạn Sārīputta, biết như thế nào, thấy như thế nào mà người tuyên bố trí cuối cùng, sinh đã tận?’” – đó là câu hỏi đầu tiên.

dandhāyitattanti satthu āsayajānanatthaṃ dandhabhāvo asīghatā.

“Chậm chạp” nghĩa là chậm rãi để hiểu tâm ý của Thầy, không vội vàng.

paṭhamam pañham anumodṭi, “Jāti panāvuso sārīputta, kiṃnidānā”ti imaṃ dutiyam pañham pucchanto, “Yaṃnidānāvuso, jāti”ti evaṃ vissajjitaṃ

paṭhamam pañham anumodi.

“Tán thành câu hỏi đầu tiên” – khi hỏi câu thứ hai: “Này bạn Sāriputta, sinh do nhân gì?”, ngài tán thành câu hỏi đầu tiên được trả lời: “Sinh do nhân này.”

etadahosīti bhagavatā anumodite nayasatena nayasahassena pañhassa ekaṅgaṇikabhāvena pākaṭibhūtattā etam ahosi.

“Điều này xảy ra” – vì được Đức Thế Tôn tán thành, câu hỏi trở nên rõ ràng như sân rộng với trăm ngàn cách thức, nên điều này xảy ra.

divasampāham bhagavato etamattham byākareyyanti sakaladivasampi aham bhagavato etam paṭiccasamuppādattham puṭṭho sakaladivasampi aññamaññehi padabyañjanehi byākareyyam.

“Ta sẽ trả lời Đức Thế Tôn cả ngày” – nếu được Đức Thế Tôn hỏi về ý nghĩa duyên khởi này cả ngày, ta sẽ trả lời cả ngày với các từ ngữ khác nhau.

yena bhagavā tenupasañkamīti evam kirassa ahosi – “Thero uḷārasīhanādam nadati, sukāraṇam etam, dasabalassa nam ārocessāmī”ti.

“Đi đến chỗ Đức Thế Tôn” – ngài nghĩ: “Trưởng lão gầm tiếng sư tử cao quý, điều này đáng làm, ta sẽ báo cho Đấng Mười Lực.”

Tasmā yena bhagavā tenupasañkamī.

Vì thế, ngài đi đến chỗ Đức Thế Tôn.

sā hi bhikkhu sāriputtassa dhammadhātūti ettha dhammadhātūti paccayākārassa vivaṭabhāvadassanasamattham sāvakaṭṭhānam.

“Này các tỳ-kheo, đó là pháp giới của Sāriputta” – pháp giới là trí tối thượng của đệ tử, có khả năng thấy rõ sự vận hành của duyên khởi.

Sāvakañāhi sāvakaṭṭhānam sabbaññutaññāgatikameva hoti.

Vì trí tối thượng của đệ tử có cùng hướng đi như trí toàn tri của Phật.

Yathā buddhānam atītānāgatapaccuppannā dhammā sabbaññutaññāṇassa pākaṭā honti, evam therassa sāvakaṭṭhānam sabbepi sāvakañāṇassa gocaradhamme jānātīti.

Như các pháp quá khứ, tương lai, hiện tại rõ ràng với trí toàn tri của chư Phật, trí tối thượng của trưởng lão Sāriputta cũng biết tất cả các pháp trong phạm vi trí của đệ tử. Kinh thứ hai.

3.Ñāṇavattusuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Trí Tuệ

33.Tatiye tam suṇāthāti tam ñāṇavattudesanam suṇātha.

Trong kinh thứ ba, “Hãy lắng nghe” nghĩa là lắng nghe bài pháp về các nền tảng trí tuệ.

ñāṇavattūnīti cettha ñāṇameva ñāṇavattūti veditabbam.

“Nền tảng trí tuệ” – ở đây, trí tuệ chính là nền tảng trí tuệ, nên được hiểu như vậy.

jarāmarañe ñāṇantiādīsu catūsu paṭhamam savanamayaññam sammasaṇṇam paṭivedhaññam paccavekkhaṇaṇanti catubbidham

vaṭṭati, tathā dutiyam.

Trong “trí về già chết,” v.v., bốn trí đầu tiên là: trí do nghe, trí tư duy, trí thấu hiểu, trí quán chiếu; tương tự với trí thứ hai.

Tatiyam pana ṭhapetvā sammasanāññam tividhameva hoti, tathā catuttham.

Nhưng trí thứ ba, trừ trí tư duy, chỉ có ba loại; tương tự với trí thứ tư.

Lokuttaradhammesu hi sammasanam nāma natthi.

Vì trong các pháp siêu thế không có cái gọi là trí tư duy.

jātiyā ñāṇantiādisupi eseva nayo.

Trong “trí về sinh,” v.v., cũng theo cách này.

iminā dhammenāti iminā catusaccadhammena vā maggaññadhammena vā.

“Với pháp này” nghĩa là với pháp bốn đế hoặc pháp trí đạo.

diṭṭhenātiādisu diṭṭhenāti ñāṇacakkhunā diṭṭhena.

Trong “đã thấy,” v.v., “đã thấy” nghĩa là thấy bằng con mắt trí tuệ.

viditenāti paññāya viditena.

“Đã biết” nghĩa là biết bằng trí tuệ.

akālikenāti kiñci kalam anatikkamitvā paṭivedhānantaramyeva phaladāyakena.

“Không có thời gian” nghĩa là cho quả ngay sau khi thấu hiểu, không qua thời gian.

pāṭṭenāti adhigatena.

“Đã đạt” nghĩa là đã chứng đắc.

pariyogāḥenāti pariyogāhitena paññāya anupaviṭṭhena.

“Đã thấu suốt” nghĩa là thâm nhập bằng trí tuệ.

atītānāgate nayam netīti “Ye kho keci”tiādinā nayena atīte ca anāgate ca nayam neti.

“Dẫn phương pháp vào quá khứ và tương lai” – bằng cách bắt đầu với “Những ai,” v.v., dẫn phương pháp vào quá khứ và tương lai.

Ettha ca na catusaccadhammena vā maggaññadhammena vā sakkā atītānāgate nayam netum, catusacce pana maggaññena paṭividdhe parato paccavekkhaññam nāma hoti.

Ở đây, không thể dẫn phương pháp vào quá khứ và tương lai bằng pháp bốn đế hoặc trí đạo, nhưng sau khi thấu hiểu bốn đế bằng trí đạo, có trí quán chiếu.

Tena nayam netīti veditabbā.

Nên hiểu rằng trí quán chiếu dẫn phương pháp.

abbhaññaṃsūti abhīññaṃsu jāniṃsu.

“Họ đã hiểu rõ” nghĩa là họ biết rõ.

seyyathāpāham, etarahīti yathā aham etarahi catusaccavasena jānāmi.

“Như ta hiện nay” nghĩa là như ta hiện nay biết qua bốn đế.

anvaye ñāṇanti anuaye ñāṇaṃ, dhammañāṇassa anugamane ñāṇaṃ, paccavekkhaṇañāṇassetam nāmaṃ.

“Trí theo” nghĩa là trí đi theo, trí đi theo trí pháp, là tên của trí quán chiếu.

dhamme ñāṇanti maggañāṇaṃ.

“Trí về pháp” nghĩa là trí đạo.

Imasmim sutte khīṇāsavassa sekkhabhūmi kathitā hoti. Tatiyaṃ.

Trong kinh này, địa vị hữu học của bậc lậu tận được nói đến. Kinh thứ ba.

4.Dutiyañāṇavattthusuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Trí Tuệ Thứ Hai

34.Catutthe sattasattarīti satta ca sattari ca.

Trong kinh thứ tư, “bảy bảy” nghĩa là bảy và bảy.

Byañjanabhāṇakā kira te bhikkhū, bahubyañjanaṃ katvā vuccamāne paṭivijjhitaṃ sakkonti, tasmā tesam ajjhāsayena idaṃ suttaṃ vuttaṃ.

Các tỳ-kheo ấy là những người tụng đọc văn tự, có thể thấu hiểu khi được nói với nhiều từ ngữ, nên kinh này được nói theo tâm ý của họ.

dhammaṭṭhitiñāṇanti paccayākāre ñāṇaṃ.

“Trí về pháp trụ” nghĩa là trí về duyên khởi.

Paccayākāro hi dhammānaṃ pavattiṭṭhitikāraṇattā dhammaṭṭhitīti vuccati, ettha ñāṇaṃ dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, etasseva chabbidhassa ñāṇassetam adhivacanaṃ.

Vì duyên khởi là nguyên nhân cho sự vận hành và trụ của các pháp, nên được gọi là pháp trụ; trí ở đây là trí pháp trụ, là tên gọi của sáu loại trí này.

khayadhammanti khayagamanasabhāvaṃ.

“Pháp đoạn tận” nghĩa là bản chất dẫn đến đoạn tận.

vayadhammanti vayagamanasabhāvaṃ.

“Pháp tàn lụi” nghĩa là bản chất dẫn đến tàn lụi.

virāgadhammanti virajjanasabhāvaṃ.

“Pháp ly tham” nghĩa là bản chất dẫn đến ly tham.

nirodhadhammanti nirujjhanasabhāvaṃ.

“Pháp chấm dứt” nghĩa là bản chất dẫn đến chấm dứt.

sattasattarīti ekekasmim satta satta katvā ekādasasu padesu sattasattari.

“Bảy bảy” – trong mỗi mục bảy, làm thành bảy bảy trong mười một mục.

Imasmim sutte vipassanāpaṭivipassanā kathitā. Catutthaṃ.

Trong kinh này, thiền quán và thiền quán ngược được nói đến. Kinh thứ tư.

5. Avijjāpaccayasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Vô Minh Làm Duyên.

35. Pañcame samudayo hotīti satthā idheva desanaṃ osāpesi.

Trong kinh thứ năm, “Khởi sinh” – Đức Thầy kết thúc bài giảng tại đây.

Kimkāraṇāti? Dīṭṭhigatikassa okāsadānatthaṃ.

Vì sao? Để tạo cơ hội cho người theo tà kiến đặt câu hỏi.

Tassañhi parisati upārambhacitto dīṭṭhigatiko atthi, so pañhaṃ pucchissati, athassāhaṃ vissajjessāmīti tassa okāsadānatthaṃ desanaṃ osāpesi.

Trong hội chúng ấy, có người theo tà kiến với tâm chỉ trích, người ấy sẽ hỏi, và ta sẽ trả lời, nên Đức Thầy kết thúc bài giảng để tạo cơ hội cho người đó.

no kallo pañhoti ayutto pañho.

“Câu hỏi không khéo” nghĩa là câu hỏi không phù hợp.

Duppañho esoti attho.

Nghĩa là đó là một câu hỏi sai lầm.

Nanu ca “Katamaṃ nu kho, bhante, jarāmaraṇa”nti? Idaṃ supucchitanti.

Nhưng chẳng phải câu hỏi “Bạch Ngài, già chết là gì?” là hỏi khéo sao?

Kiñcāpi supucchitaṃ, yathā pana sataṣaḥagghanike suvaṇṇathāle vaḍḍhitassa subhojanassa matthake āmalakamattepi gūthapiṇḍe ṭhapite sabbamaṃ bhojanaṃ dubbhojanaṃ hoti chaḍḍetabbamaṃ, evameva “Kassa ca panidaṃ jarāmaraṇa”nti? Iminā sattūpaladdhivādapadena gūthapiṇḍena taṃ bhojanaṃ dubbhojanaṃ viya ayampi sabbo duppañhova jātoti.

Dù câu hỏi ấy khéo, nhưng như một đĩa vàng trị giá trăm ngàn chứa thức ăn ngon, nếu đặt lên trên một cục phân nhỏ như trái táo, cả món ăn trở thành dơ bẩn, phải bỏ đi; cũng vậy, với câu “Và già chết thuộc về ai?” chứa tà kiến về “chúng sinh,” như cục phân, cả câu hỏi trở thành sai lầm.

brahmacariyavāsoti ariyamaggavāso.

“Đời sống phạm hạnh” nghĩa là sống theo đạo lộ cao quý.

taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti yassa hi ayaṃ dīṭṭhi, so “Jīve ucchijjamāne sarīraṃ ucchijjati, sarīre ucchijjante jīvaṃ ucchijjati”ti gaṇhāti.

“Cùng là hồn, cùng là thân” – người có tà kiến này cho rằng: “Khi hồn bị hủy diệt, thân cũng hủy diệt; khi thân hủy diệt, hồn cũng hủy diệt.”

Evamaṃ ¶ gaṇhato sā dīṭṭhi “Satto ucchijjati”ti gahitattā ucchedadīṭṭhi nāma hoti ¶.

Khi hiểu như vậy, tà kiến ấy được gọi là đoạn kiến vì cho rằng “chúng sinh bị hủy diệt.”

Sace pana saṅkhārāva uppajjanti ceva nirujjhanti cāti gaṇheyya, sāsanāvacarā sammādīṭṭhi nāma bhaveyya.

Nếu hiểu rằng chỉ các hành sinh khởi và hoại diệt, thì đó là chánh kiến trong phạm vi giáo pháp.

Ariyamaggo ca nāmeso vaṭṭaṃ nirodhento vaṭṭaṃ samucchindanto uppajjati ¶, tadeva taṃ vaṭṭaṃ ucchedadīṭṭhiyā gahitākārassa sambhave sati vināva

maggabhāvanāya nirujjhatīti maggabhāvanā niratthakā hoti.

Đạo lộ cao quý sinh khởi để chấm dứt và cắt đứt vòng luân hồi; nhưng nếu vòng luân hồi được hiểu theo cách của đoạn kiến, rằng nó tự hoại diệt mà không cần tu tập đạo lộ, thì việc tu tập đạo lộ trở thành vô ích.

Tena vuttaṃ “Brahmacariyavāso na hotī”ti.

Do đó nói: “Đời sống phạm hạnh không có.”

Dutīyanaye aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti yassa ayaṃ diṭṭhi, so “Sarīraṃ idheva ucchijjati, na jīvitaṃ, jīvitaṃ pana pañjarato sakuṇo viya yathāsukhaṃ gacchati”ti gaṇhāti.

Trong cách thứ hai, “Hồn khác, thân khác” – người có tà kiến này cho rằng: “Thân hủy diệt ở đây, nhưng hồn không; hồn như chim rời lồng, đi tự do theo ý muốn.”

Evam gaṇhato sā diṭṭhi “Imasmā lokā jīvitaṃ paralokaṃ gata”nti gahitattā sassatadiṭṭhi nāma hoti.

Khi hiểu như vậy, tà kiến ấy được gọi là thường kiến vì cho rằng “Hồn từ thế giới này đi đến thế giới khác.”

Ayaṃca ariyamaggo tebhūmakavaṭṭaṃ vivattaṃ uppajjati, so ekasaṅkhārepi nicce dhuve sassate sati uppannopi vaṭṭaṃ vivattetaṃ na sakkotīti maggabhāvanā niratthakā hoti.

Đạo lộ cao quý sinh khởi để đảo ngược vòng luân hồi ba cõi; nhưng nếu có một hành nào được xem là thường, bền vững, vĩnh cửu, thì dù đạo lộ có sinh khởi cũng không thể đảo ngược vòng luân hồi, nên việc tu tập đạo lộ trở thành vô ích.

Tena vuttaṃ “Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā bhikkhu diṭṭhiyā sati brahmacariyavāso na hotī”ti.

Do đó nói: “Khi tỳ-kheo có tà kiến ‘Hồn khác, thân khác,’ đời sống phạm hạnh không có.”

visūkāyikānītiādi sabbaṃ micchādiṭṭhivevacanameva.

“Loạn động, v.v.” đều là cách nói của tà kiến.

Sā hi sammādiṭṭhiyā vinivijjhaṇaṭṭhena visūkamiva attānaṃ āvaraṇato visūkāyikaṃ, sammādiṭṭhiṃ ananuvattitvā tassā virodhena pavattanato visevitaṃ, kadāci ucchedassa kadāci sassatassa gahaṇato virūpaṃ phanditaṃ vipphanditanti vuccati.

Tà kiến ấy, vì ngăn cản chánh kiến như cỏ rối, được gọi là “loạn động”; vì không theo chánh kiến, vận hành trái với chánh kiến, được gọi là “trái ngược”; vì lúc thì chấp đoạn, lúc thì chấp thường, được gọi là “méo mó, dao động, rung chuyển.”

tālāvatthukatānīti tālavatthu viya katāni, puna aviruhaṇaṭṭhena matthakacchinnatālo viya samūlaṃ tālaṃ uddharitvā tassa patitṭhitatṭhānaṃ viya ca katānīti attho.

“Như cây cau bị nhổ” nghĩa là như gốc cau bị nhổ, hoặc như cây cau bị chặt ngọn không mọc lại, hoặc như chỗ cây cau bị nhổ tận gốc.

anabhāvaṃkatānīti anuabhāvaṃ katānīti.

“Được làm cho biến mất” nghĩa là được làm cho không còn tồn tại.

Pañcamam.
Kinh thứ năm.

6. Dutiyaavijjāpaccayasuttavaṇṇanā
Chú giải Kinh Vô Minh Làm Duyên Thứ Hai.

36. Chaṭṭhe ¶¶ iti vā, bhikkhave, yo vadeyyāti tassaṃ parisati diṭṭhigatiko pañham pucchitukāmo atthi, so pana avisāradadhātuko utthāya dasabalam pucchituṃ na sakkoti, tasmā tassa ajjhāsayena sayameva pucchitvā vissajjento satthā evamāha.

Trong kinh thứ sáu, “Này các tỳ-kheo, ai nói như vậy” – trong hội chúng ấy, có người theo tà kiến muốn hỏi, nhưng vì thiếu tự tin và yếu đuối, không thể đứng lên hỏi bậc Mười Sáu, nên Đức Thầy tự hỏi và trả lời theo ý nguyện của người ấy, nói như vậy.

Chaṭṭham.
Kinh thứ sáu.

7. Natumhasuttavaṇṇanā
Chú giải Kinh Không Phải Của Các Ông.

37. Sattame ¶¶ na tumhākanti attani hi sati attaniyaṃ nāma hoti.
Trong kinh thứ bảy, “Không phải của các ông” – vì nếu có ngã thì mới có cái thuộc về ngã.

Attāyeva ca natthi, tasmā “Na tumhāka”nti āha.
Nhưng ngã vốn không có, nên nói “Không phải của các ông.”

napi aññesanti añño nāma paresaṃ attā, tasmiṃ sati aññesaṃ nāma siyā, sopi natthi, tasmā “Napi aññesa”nti āha.
“Cũng không phải của người khác” – cái gọi là ngã của người khác, nếu có thì mới có cái thuộc về người khác, nhưng cái đó cũng không có, nên nói “Cũng không phải của người khác.”

purāṇamidam, bhikkhave, kammanti nayidaṃ purāṇakammameva, purāṇakammanibbatta panesa kāyo, tasmā paccayavohārena evaṃ vutto.
“Này các tỳ-kheo, đây là nghiệp cũ” – không chỉ là nghiệp cũ, mà thân này do nghiệp cũ sinh ra, nên được nói theo cách gọi duyên.

abhisaṅkhatantiādi kammavohārasseva vasena purimaliṅgasabhāgatāya vuttaṃ, ayam panettha attho – abhisaṅkhatanti paccayehi katoti daṭṭhabbo.
“Được tạo tác, v.v.” được nói theo cách gọi nghiệp, theo đặc tính giống trước, ý nghĩa là: “Được tạo tác” nên hiểu là được tạo bởi các duyên.

abhisaṅcetayitanti cetanāvatthuko cetanāmūlakoti daṭṭhabbo.
“Được ý chí tạo” nên hiểu là dựa vào ý chí, lấy ý chí làm gốc.

vedaniyanti vedaniyavatthūti daṭṭhabbo.

“Có thể cảm thọ” nên hiểu là đối tượng có thể cảm thọ.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Cetanāsuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Ý Chí.

38. Aṭṭhame yañca, bhikkhave, cetetīti yaṃ cetanaṃ ceteti, pavattetīti attho.

Trong kinh thứ tám, “Này các tỳ-kheo, cái gì ý chí” – nghĩa là ý chí nào được ý chí, được vận hành.

yañca pakappetīti yaṃ pakappanaṃ pakappeti, pavatteticceva attho.

“Cái gì suy tư” – nghĩa là suy tư nào được suy tư, được vận hành.

yañca anusetīti yañca anusayaṃ anuseti, pavatteticceva attho.

“Cái gì tiềm ẩn” – nghĩa là tiềm ẩn nào được tiềm ẩn, được vận hành.

Ettha ca cetetīti tebhūmakakusalākusalacetanā gahitā, pakappetīti aṭṭhasu

lobhasahagatacittesu taṇhādiṭṭhikappā gahitā, anusetīti dvādasannaṃ

cetanānaṃ sahaajātakotiyaṃ ceva upanissayakotiyaṃ ca anusayo gahito.

Ở đây, “ý chí” ám chỉ các ý chí thiện và bất thiện trong ba cõi; “suy tư” ám chỉ tham và tà kiến trong tám tâm tham kèm; “tiềm ẩn” ám chỉ khuynh hướng tiềm tàng của mười hai ý chí, theo khía cạnh đồng sinh và trợ duyên.

ārammaṇametaṃ hotīti (cetanādidhammajāte sati kammaviññāṇassa uppattiyā

avāritattā) etaṃ cetanādidhammajātaṃ paccayo hoti.

“Đây là đối tượng” – vì khi có các pháp như ý chí, v.v., việc sinh khởi của thức nghiệp không bị ngăn cản, nên các pháp như ý chí, v.v., trở thành duyên.

Paccayo hi idha ārammaṇanti ¶ adhippetā.

Duyên ở đây được hiểu là đối tượng.

viññāṇassa ṭhitiyāti kammaviññāṇassa ṭhitatthaṃ.

“Cho sự tồn tại của thức” nghĩa là để thức nghiệp tồn tại.

ārammaṇe satīti tasmiṃ paccaye sati.

“Khi có đối tượng” nghĩa là khi có duyên ấy.

patitṭhā viññāṇassa hotīti tassa kammaviññāṇassa patitṭhā hoti.

“Thức có chỗ đứng” nghĩa là thức nghiệp có chỗ dựa.

tasmiṃ patitṭhite viññāṇeti tasmiṃ kammaviññāṇe patitṭhite.

“Khi thức được an lập” nghĩa là khi thức nghiệp được thiết lập.

virūḷheti kammaṃ javāpetvā paṭisandhiākaḍḍhanasamatthatāya nibbattamūle jāte.

“Phát triển” nghĩa là khi nghiệp được thúc đẩy, có khả năng kéo đến tái sinh, rồi được sinh ra.

punabbhavābhiniḍḍatīti punabbhavaṣaṅkhātā abhinibbatti.

“Sinh khởi tái sinh” nghĩa là sự sinh khởi gọi là tái sinh.

no ॥ ce, bhikkhave, cetetīti iminā tebhūmakacetanāya appavattanakkhaṇo vutto.

“Nếu không ý chí, này các tỳ-kheo” – câu này nói về khoảnh khắc không vận hành ý chí trong ba cõi.

no ce pakappetīti iminā taṇhādiṭṭhikappānaṃ appavattanakkhaṇo.

“Nếu không suy tư” – nói về khoảnh khắc không vận hành tham và tà kiến.

atha ce anusetīti iminā tebhūmakavipākesu parittakiriyāsu rūpeti ettha appahīnakoṭṭiyā anusayo gahito.

“Nhưng nếu tiềm ẩn” – ám chỉ khuynh hướng tiềm tàng chưa được đoạn trừ trong các quả ba cõi, các hành vi giới hạn, và sắc pháp.

ārammaṇametaṃ ॥ hotīti anusaye sati kammaviññāṇassa uppattiyā avāritattā etaṃ anusayajātaṃ paccayova hoti.

“Đây là đối tượng” – khi có khuynh hướng tiềm tàng, việc sinh khởi của thức nghiệp không bị ngăn cản, nên khuynh hướng ấy trở thành duyên.

no ceva cetetītiādīsu paṭhamapade tebhūmakakusalākusalacetanā nivattā, dutiyapade aṭṭhasu cīttesu taṇhādiṭṭhiyo, tatiyapade vuttappakāresu dhammesu yo appahīnakoṭṭiyā anusayito anusayo, so nivatto.

“Không ý chí, v.v.” – trong câu đầu, ý chí thiện và bất thiện trong ba cõi bị ngăn; trong câu thứ hai, tham và tà kiến trong tám tâm bị ngăn; trong câu thứ ba, khuynh hướng tiềm tàng chưa đoạn trừ trong các pháp đã nói bị ngăn.

Apicettha asammohatthaṃ ceteti pakappeti anuseti, ceteti na pakappeti anuseti, na ceteti na pakappeti anuseti, na ceteti na pakappeti na anusetīti idampi catukkaṃ veditabbaṃ.

Để không lầm lẫn, nên hiểu bốn trường hợp: ý chí, suy tư, tiềm ẩn; ý chí, không suy tư, tiềm ẩn; không ý chí, không suy tư, tiềm ẩn; không ý chí, không suy tư, không tiềm ẩn.

Tattha paṭhamanaye dhammaparicchedo dassito.

Trong trường hợp đầu, sự phân biệt các pháp được chỉ ra.

Dutiyanaye cetetīti tebhūmakakusalacetanā ceva catasso ca akusalacetanā gahitā.

Trong trường hợp thứ hai, “ý chí” ám chỉ ý chí thiện trong ba cõi và bốn ý chí bất thiện.

na pakappetīti aṭṭhasu cīttesu taṇhādiṭṭhiyo nivattā.

“Không suy tư” – tham và tà kiến trong tám tâm bị ngăn.

anusetīti tebhūmakakusale upanissayaakoṭṭiyā, catūsu akusalacetanāsu sahaajātaakoṭṭiyā ceva upanissayaakoṭṭiyā ca anusayo gahito.

“Tiềm ẩn” – khuynh hướng tiềm tàng được hiểu theo khía cạnh trợ duyên trong các ý chí thiện ba cõi, và theo khía cạnh đồng sinh và trợ duyên trong bốn ý chí bất thiện.

Tatīyanaye na cetetīti tebhūmakakusalākusalam nivattam, na pakappetīti aṭṭhasu cittesu taṇhādiṭṭhiyo nivattā, anusetīti sutte āgataṃ vāretvā tebhūmakakusalākusalavipākakiriyārūpesu appahīnakoṭiyā upanissayo gahito.

Trong trường hợp thứ ba, “không ý chí” – ý chí thiện và bất thiện trong ba cõi bị ngăn; “không suy tư” – tham và tà kiến trong tám tâm bị ngăn; “tiềm ẩn” – khuynh hướng tiềm tàng chưa đoạn trừ trong các pháp thiện, bất thiện, quả, hành vi, và sắc pháp được hiểu.

Catutthanayo purimasadisova.

Trường hợp thứ tư giống như trước.

tadappatiṭṭhiteti tasmim appatiṭṭhite.

“Khi không được an lập” nghĩa là khi thức không được thiết lập.

avirūḥeti kammam javāpetvā ¶ paṭisandhiākaḍḍhanasamatthatāya anibbattamūle.

“Không phát triển” nghĩa là khi nghiệp không được thúc đẩy, không có khả năng kéo đến tái sinh, rồi không được sinh ra.

Ettha pana kim kathitanti? Arahattamaggassa kiccam, khīṇāsavassa kiccakaraṇanti pi navalokuttaradhammātipi vattum vaṭṭati.

Ở đây nói gì? Nói về công việc của đạo A-la-hán, công việc của bậc lậu tận, và cũng có thể nói là chín pháp siêu thế.

Ettha ca viññāṇassa ceva āyatiṃ punabbhavassa ca antare eko sandhi, vedanātaṇhānamantare eko, bhavajātīnamantare ekoti.

Ở đây, có một mối nối giữa thức và tái sinh tương lai, một mối nối giữa cảm thọ và tham ái, một mối nối giữa hữu và tái sinh.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Dutiyacetanāsuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Ý Chí Thứ Hai.

39. Navame ¶ viññāṇanāmarūpānam antare eko sandhi, vedanātaṇhānamantare eko, bhavajātīnamantare ekoti.

Trong kinh thứ chín, có một mối nối giữa thức và danh sắc, một mối nối giữa cảm thọ và tham ái, một mối nối giữa hữu và tái sinh.

Navamam.

Kinh thứ chín.

10. Tatiyacetanāsuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Ý Chí Thứ Ba.

40. Dasame ¶ natīti taṇhā.

Trong kinh thứ mười, “nati” là tham ái.

Sā hi piyarūpesu rūpādīsu namanatṭhena “Natī”ti vuccati.

Nó được gọi là “nati” vì khuynh hướng cúi mình trước các đối tượng đáng yêu như sắc, v.v.

āgati gati hotīti āgatimhi gati hoti, āgate paccupaṭṭhite kamme vā kammanimitte vā gahinimitte vā paṭisandhivasena viññāṇassa gati hoti.

“Đến thì có vận hành” – khi có sự đến, nghĩa là khi nghiệp, dấu hiệu nghiệp, hoặc dấu hiệu nắm bắt hiện diện, thì thức vận hành qua tái sinh.

cutūpapātoti evaṃ viññāṇassa āgate paṭisandhivise gatiyā sati ito cavanasaṅkhātā cuti, tatthūpapattisaṅkhāto upapātoti ayaṃ cutūpapāto nāma hoti.

“Chết và tái sinh” – khi thức vận hành trong cảnh giới tái sinh, có sự rơi rụng gọi là chết, và sự xuất hiện ở đó gọi là tái sinh, đó là chết và tái sinh.

Evaṃ imasmiṃ sutte natiyā ca āgatigatiyā ca antare ekova sandhi kathitoti.

Trong kinh này, chỉ nói một mối nối giữa tham ái và sự đến-vận hành.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Kaḷārakhatthiyavaggo catuttho.

Chương Kaḷārakhatthiya thứ tư.

5. Gahapativaggo

Phẩm Cư Sĩ

1. Pañcaverabhayasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Năm Sợ Hãi và Oán Thù

41. Gahapativaggassa paṭhame yatoti yadā.

Trong kinh đầu tiên của phẩm Cư Sĩ, “khi nào” nghĩa là vào lúc đó.

bhayāni verānīti bhayaveracetanāyo.

“Sợ hãi và oán thù” là những ý định liên quan đến sợ hãi và oán thù.

sotāpattiyaṅgehīti duvidhaṃ sotāpattiyā aṅgaṃ, (sotāpattiyā ca aṅgaṃ.)

“Các chi phần của Dự lưu” – chi phần của Dự lưu có hai loại:

**yaṃ pubbabhāge sotāpattipaṭilābhāya saṃvattati, “Sappurisasamsevo saddhammassavanaṃ yonisomanasikāro dhammānudhammapaṭipatti”ti (dī-
ni- 3.311) evaṃ āgataṃ,**

Loại thứ nhất, dẫn đến đạt Dự lưu ở giai đoạn sơ khởi, như được nói: “Gần gũi bậc

thiện, nghe pháp chân chính, tư duy đúng cách, thực hành đúng pháp” (Trường Bộ 3.311).

paṭiladdhaguṇassa ca sotāpattiṃ patvā ṭhitassa aṅgaṃ, yaṃ sotāpannassa aṅganti paṇaṇṇaṃ, buddhe aveccappasādaṇaṃ etaṃ adhivacanaṃ.

Loại thứ hai, là chi phần của người đã đạt phẩm chất Dự lưu và an trú trong Dự lưu, được gọi là chi phần của bậc Dự lưu, tức là lòng tin kiên cố nơi Phật, v.v.

Idamidha adhippettaṃ.

Đây là điều được ám chỉ ở đây.

ariyoti niddoso nirupārambho.

“Bậc thánh” nghĩa là không lỗi lầm, không bị khiển trách.

ñāyoti paṭiccasamuppannaṃ ñatvā ṭhitañāṇampi paṭiccasamuppādoti.

“Phương pháp” nghĩa là trí tuệ an trú khi biết duyên khởi, và cũng là chính duyên khởi.

Yathāha – “Ñāyo vuccati paṭiccasamuppādo, ariyopi aṭṭhaṅgiko maggo ñāyo”ti.

Như được nói: “Phương pháp được gọi là duyên khởi, và thánh đạo tám ngành cũng là phương pháp.”

paññāyāti aparāparaṃ uppannāya vipassanāpaññāya.

“Bằng trí tuệ” nghĩa là bằng trí tuệ thiền quán sinh khởi liên tục.

suditṭho hotīti aparāparaṃ uppajjitvā dassanavasena suṭṭhu diṭṭho.

“Được thấy rõ” nghĩa là được thấy rõ ràng qua sự thấy liên tục sinh khởi.

khīṇanirayotiādisu āyatiṃ tattha anuppajjanatāya khīṇo nirayo mayhanti so ahaṃ khīṇanirayo.

Trong “địa ngục đã tận,” v.v., vì không còn tái sinh nơi đó trong tương lai, nên nói: “Địa ngục đã tận đối với ta, ta là người địa ngục đã tận.”

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả.

sotāpannoti maggasotaṃ āpanno.

“Bậc Dự lưu” nghĩa là đã nhập vào dòng đạo.

avinipātadhammoti na vinipātasabhāvo.

“Không có bản chất rơi vào đọa xứ” nghĩa là không có bản chất rơi vào khổ cảnh.

niyatoti paṭhamamaggasaṅkhātena sammattaniyāmena niyato.

“Chắc chắn” nghĩa là được xác định bởi chánh pháp của đạo đầu tiên.

sambodhiparāyanoti uttarimaggattayasasaṅkhāto sambodhi paraṃ ayanam mayhanti soham sambodhiparāyano, tam sambodhiṃ avassam abhisambujjhanakoti attho.

“Hướng đến giác ngộ” nghĩa là giác ngộ, tức ba đạo cao hơn, là đích đến của ta; ta là người hướng đến giác ngộ, chắc chắn sẽ chứng ngộ giác ngộ ấy.

pāṇātipātāpaccayāti pāṇātipātakammakāraṇā.

“Do sát sinh” nghĩa là do nghiệp sát sinh.

bhayaṃ veranti atthato ekaṃ.

“Sợ hãi và oán thù” về nghĩa là một.

Veraṇca nāmetaṃ duvidhaṃ hoti bāhiraṃ ajjhattikanti.

Oán thù có hai loại: bên ngoài và bên trong.

Ekena hi ekassa pitā mārīto hoti, so cintesi “Etena kira me pitā mārīto, ahampi taṃyeva māressāmi”ti nisitaṃ satthaṃ ādāya carati.

Ví dụ, một người có cha bị người khác giết, nghĩ: “Người này giết cha ta, ta cũng sẽ giết hắn,” rồi cầm vũ khí sắc bén đi tìm.

Yā tassa abbhantare uppannaveracetanā, idaṃ bāhiraṃ veraṃ nāma.

Ý định oán thù khởi sinh trong lòng người ấy được gọi là oán thù bên ngoài.

Yā pana itarassa “Ayaṃ kira maṃ māressāmi”ti cetanā uppajjati, idaṃ ajjhattikaṃ veraṃ nāma.

Còn ý định của người kia: “Hắn định giết ta, ta sẽ giết hắn trước,” được gọi là oán thù bên trong.

Idaṃ tāva ubhayampi diṭṭhadhammikaeva.

Cả hai loại này đều thuộc về đời này.

Yā pana taṃ niraye uppannaṃ disvā “Etaṃ paharissāmi”ti jalitaṃ ayamuggaraṃ gaṇhato nirayapālassa cetanā uppajjati, idamassa samparāyikaṃ bāhiraveraṃ.

Còn khi thấy người đó sinh trong địa ngục, ý định “Ta sẽ đánh hắn” của ngục tốt cầm chùy sắt cháy đỏ khởi sinh, đó là oán thù bên ngoài trong đời sau.

Yā cassa “Ayaṃ niddosaṃ maṃ paharissāmi”ti cetanā uppajjati, idamassa samparāyikaṃ ajjhattaveraṃ.

Còn ý định của người đó: “Hắn đến đánh ta vô cớ, ta sẽ đánh hắn trước,” là oán thù bên trong trong đời sau.

Yaṃ panetaṃ bāhiraveraṃ, taṃ aṭṭhakathāyaṃ “Puggalavera”nti vuttaṃ.

Oán thù bên ngoài được chú giải gọi là “oán thù cá nhân.”

dukkhaṃ domanassanti atthato ekameva.

“Khổ đau và phiền muộn” về nghĩa là một.

Yathā cettha, evaṃ sesapadesupi “Iminā mama bhaṇḍaṃ haṭaṃ, mayhaṃ dāresu cārittaṃ āpannaṃ, musā vatvā attho bhaggo, surāmadamattena idaṃ nāma kata”ntiadinā nayena veruppatti veditabbā.

Như ở đây, trong các mục khác, sự sinh khởi oán thù nên được hiểu qua các cách như: “Hắn cướp tài sản của ta, phạm vào vợ ta, nói dối làm hỏng việc của ta, vì say rượu mà làm điều này,” v.v.

aveccappasādenāti adhigatena acalappasādena.

“Bằng lòng tin kiên cố” nghĩa là bằng lòng tin bất động đã đạt được.

ariyakantehīti pañcahi sīlehi.

“Bằng các giới được thánh nhân yêu thích” nghĩa là năm giới.

Tāni hi ariyānaṃ kantāni piyāni.

Vì chúng được các bậc thánh yêu thích, quý mến.

Bhavantaragatāpi ariyā tāni na vijahanti, tasmā “Ariyakantāni”ti vuccati.

Dù sinh vào cõi khác, các bậc thánh cũng không từ bỏ chúng, nên được gọi là “được thánh nhân yêu thích.”

Sesamettha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbam visuddhimagge anussatiniddese vuttameva. Paṭhamam.

Phần còn lại cần nói ở đây đã được nói trong phần Niệm Xứ của Thanh Tịnh Đạo. Kinh thứ nhất.

2.Dutiyapañcaverabhayasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Năm Sợ Hãi và Oán Thù Thứ Hai

42.Dutiye bhikkhūnaṃ kathitabhāvamattameva viseso. Dutiyam.

Trong kinh thứ hai, điểm khác biệt chỉ là được nói với các tỳ-kheo. Kinh thứ hai.

3.Dukkhasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Khổ

43.Tatiye dukkhassāti vaṭṭadukkhassa.

Trong kinh thứ ba, “khổ” nghĩa là khổ trong vòng luân hồi.

samudayanti dve samudayā khaṇikasamudayo ca paccayasamudayo ca.

“Sinh khởi” có hai loại: sinh khởi trong khoảnh khắc và sinh khởi do duyên.

Paccayasamudayaṃ passantopi bhikkhu khaṇikasamudayaṃ passati,

khaṇikasamudayaṃ passantopi paccayasamudayaṃ passi.

Tỳ-kheo thấy sinh khởi do duyên cũng thấy sinh khởi trong khoảnh khắc, thấy sinh khởi trong khoảnh khắc cũng thấy sinh khởi do duyên.

Atthaṅgamopi accantatthaṅgamo bhedaṭṭhaṅgamoti duvidho.

“Chấm dứt” cũng có hai loại: chấm dứt tuyệt đối và chấm dứt do tan rã.

Accantatthaṅgamaṃ passantopi bhedaṭṭhaṅgamaṃ passati, bhedaṭṭhaṅgamaṃ passantopi accantatthaṅgamaṃ passati.

Thấy chấm dứt tuyệt đối cũng thấy chấm dứt do tan rã, thấy chấm dứt do tan rã cũng thấy chấm dứt tuyệt đối.

desessāmīti idaṃ vaṭṭadukkhassa samudayaatthaṅgamaṃ nibbattibhedam

nāma desessāmi, taṃ suṇāthāti attho.

“Ta sẽ giảng” nghĩa là ta sẽ giảng về sinh khởi và chấm dứt của khổ trong luân hồi, tức sự sinh và tan rã, hãy lắng nghe.

paṭiccāti nissayavasena ceva ārammaṇavasena ca paccayaṃ katvā.

“Do duyên” nghĩa là do dựa vào và lấy làm đối tượng, tạo thành duyên.

tiṇṇaṃ saṅgati phassoti tiṇṇaṃ saṅgatiyā phasso.

“Do ba pháp hòa hợp sinh xúc” nghĩa là xúc sinh từ sự hòa hợp của ba pháp.

ayaṃ kho, bhikkhave, dukkhassa samudayoti ayaṃ vaṭṭadukkhassa nibbatti nāma.

“Này các tỳ-kheo, đây là sinh khởi của khổ” nghĩa là sự sinh khởi của khổ trong luân hồi.

atthaṅgamoti bhedo.

“Chấm dứt” nghĩa là tan rã.

Evañhi vaṭṭadukkhaṃ bhinnaṃ hoti appaṭisandhiyaṃ. Tatiyaṃ.

Như vậy, khổ trong luân hồi tan rã khi không còn tái sinh. Kinh thứ ba.

4.Lokasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Thế Gian

44.Catutthe lokassāti saṅkhāralokassa. Ayamettha viseso. Catutthaṃ.

Trong kinh thứ tư, “thế gian” nghĩa là thế gian các hành. Đây là điểm khác biệt. Kinh thứ tư.

5.Ñātikasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Ñātika

45.Pañcame ñātiketi dvinnaṃ ñātakānaṃ gāme.

Trong kinh thứ năm, “Ñātika” nghĩa là ngôi làng của hai người bà con.

giñjakāvasatheti iṭṭhakāhi kate mahāpāsāde.

“Tại ngôi nhà gạch” nghĩa là cung điện lớn làm bằng gạch.

dhammapariyāyanti dhammakāraṇaṃ.

“Bài pháp” nghĩa là lý do của pháp.

upassutīti upassutiṭṭhānaṃ, yaṃ ṭhānaṃ upagatena sakkā hoti bhagavato saddaṃ sotuṃ, tattha ṭhitoti attho.

“Nghe lén” nghĩa là đứng ở nơi có thể nghe được tiếng của Đức Thế Tôn.

So kira gandhakuṭipariveṇasammajjanatthaṃ āgato attano kammaṃ pahāya bhagavato dhammaghosam suṇanto aṭṭhāsi.

Vì ấy đến để quét sân phòng thơm, bỏ việc của mình, đứng nghe tiếng pháp của Đức Thế Tôn.

addasāti tadā kira bhagavato āditova paccayākāraṃ manasikarontassa “Idaṃ iminā paccayena hoti, idaṃ iminā”ti āvajjato yāva bhavaggā ekaṅgaṇaṃ ahosi,

“Thấy” – lúc đó, Đức Thế Tôn, ngay từ đầu, chú tâm đến duyên khởi, nghĩ: “Cái này do duyên này mà có, cái này do cái kia,” cho đến đỉnh hữu, mọi thứ như một sân rộng.

satthā manasikāraṃ pahāya vacasā sajjhāyaṃ karonto yathānusandhinā desanaṃ niṭṭhapetvā, “Api nu kho imaṃ dhammapariyāyaṃ koci assosi”ti āvajjento taṃ bhikkhumaddasa.

Thầy bỏ chú tâm, dùng lời tụng đọc, hoàn tất bài pháp theo trình tự, rồi nghĩ: “Có ai nghe bài pháp này không?” và thấy vị tỳ-kheo ấy.

Tena vuttaṃ “Addasā kho bhagavā”ti.

Vì thế nói: “Đức Thế Tôn thấy.”

assosi noti assosi nu.

“Có nghe không” nghĩa là có nghe chăng.

Atha vā assosi noti amhākaṃ bhāsantānaṃ assosīti.

Hoặc “có nghe không” nghĩa là có nghe chúng ta nói không.

uggaṇhāhītiādisu sutvā tuṇhībhūtova paṇaṃ karonto uggaṇhāti nāma.

Trong “hãy học thuộc,” v.v., nghe và lắng lẽ ghi nhớ được gọi là học thuộc.

Padānupadaṃ ghaṭetvā vācāya paricitaṃ karonto pariyāpuṇāti nāma.

Nói từng từ, dùng lời để thông thạo được gọi là thông hiểu.

Ubhayathāpi paṇaṃ ādhārappattaṃ karonto dhāreti nāma.

Cả hai cách, làm cho thông thạo và giữ vững được gọi là ghi nhớ.

atthasaṃhitoti kāraṇanissito.

“Cùng với ý nghĩa” nghĩa là liên quan đến lý do.

āḍibrahmacariyakoti maggabrahmacariyassa ādi patitṭhānabhūto.

“Nền tảng phạm hạnh” nghĩa là nền tảng của phạm hạnh con đường đạo.

Iti tīsupi imesu suttesu vaṭṭavivaṭṭameva kathitaṃ. Pañcamam.

Như vậy, trong ba kinh này, chỉ nói về vòng luân hồi và thoát ly luân hồi. Kinh thứ năm.

6. Aññatarabrāhmaṇasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Một Bà-la-môn Nào Đó

46. Chaṭṭhe aññataroti nāmasasena apākaṭo aññataro brāhmaṇo. Chaṭṭham.

Trong kinh thứ sáu, “một bà-la-môn nào đó” nghĩa là một bà-la-môn không rõ tên. Kinh thứ sáu.

7. Jāṇussoṇisuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Jāṇussoṇi

47. Sattame jāṇussoṇīti ṭhānantaravasena evaṃladdhanāmo asītikoṭivibhavo mahāpurohito. Sattamam.

Trong kinh thứ bảy, “Jāṇussoṇi” là tên gọi theo nơi khác, một đại tể sư sở hữu tám mươi triệu tài sản. Kinh thứ bảy.

8.Lokāyatikasuttavaṇṇanā Chú giải Kinh Lokāyatika

48.Atthame lokāyatikasuti vitaṇḍasatthe lokāyate kataparicayo.

Trong kinh thứ tám, “người Lokāyatika” nghĩa là người thông thạo Lokāyatika, môn học tranh luận.

jetthametam lokāyatanti paṭhamam lokāyatantam.

“Đây là Lokāyatika cao cấp” nghĩa là Lokāyatika đầu tiên.

lokāyatanti ca lokasseva āyatam, bālaputhujjanalokassa āyatam, mahantam gambhīranti upadhāritabbam parittam bhāvam diṭṭhigatam.

“Lokāyatika” là điều liên quan đến thế gian, thế gian của kẻ ngu phàm nhân, được xem là lớn lao, sâu sắc, nhưng thực chất là quan điểm nhỏ bé, sai lầm.

ekattanti ekasabhāvam, niccasabhāvamevāti pucchati.

“Một” nghĩa là một bản chất, bản chất thường hằng, được hỏi như vậy.

puthuttanti purimasabhāvena nānāsabhāvam, devamanussādibhāvena paṭhamam hutvā pacchā na hotīti ucchedam sandhāya pucchati.

“Nhiều” nghĩa là khác với bản chất trước, với bản chất chư thiên, con người, v.v., có trước rồi không có sau, ám chỉ đoạn kiến.

Evamettha “Sabbamatthi, sabbamekatta”nti imā dvepi sassatadiṭṭhiyo, “Sabbam natthi, sabbam puthutta”nti imā dve ucchedadiṭṭhiyoti veditabbā.

Như vậy, ở đây, “Tất cả tồn tại, tất cả là một” là hai tà kiến thường hằng; “Tất cả không tồn tại, tất cả là nhiều” là hai tà kiến đoạn diệt, nên được hiểu như vậy.

Atthamam.

Kinh thứ tám.

9.Ariyasāvakasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Thánh Đệ Tử

49.Navame kim nu khoti saṃsayuppattiākāradassanam. samudayatīti uppajjati.

Navamam.

Trong kinh thứ chín, “Cái gì?” là cách thể hiện sự nghi ngờ sinh khởi. “Sinh khởi” nghĩa là khởi sinh. Kinh thứ chín.

10.Dutiyaariyasāvakasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Thánh Đệ Tử Thứ Hai

50.Dasame dvepi nayā ekato vuttā.

Trong kinh thứ mười, cả hai cách được nói chung lại.

Idameva purimena nānattam, sesam tādīsamevāti. Dasamam.

Đây là điểm khác biệt so với kinh trước, phần còn lại giống như vậy. Kinh thứ mười.

Gahapativaggo pañcamo.

Phẩm Cư Sĩ là phẩm thứ năm.

6. Dukkhavaggo

Chương Khổ.

1. Parivīmaṃsanāsuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Quán Sát.

51. Dukkhavaggassa paṭhame parivīmaṃsamānoti upaparikkhamāno.

Trong kinh đầu tiên của chương Khổ, “quán sát” nghĩa là xem xét kỹ lưỡng.

jarāmaraṇanti kasmā jarāmaraṇaṃ ekameva “Anekavidhaṃ nānappakāra”nti vatvā gahitanti ce?

“Tại sao chỉ nói đến già chết” dù đã nói “Khổ trong đời có nhiều loại, nhiều dạng”?

Tasmiṃ gahite sabbadukkhassa gahitattā.

Vì khi nói đến già chết, toàn bộ khổ đau được bao gồm.

Yathā hi cūlāya gahite purise so puriso ¶ gahitova hoti, evaṃ jarāmaraṇe gahite sabbadukkhassa gahitameva hoti.

Như khi nắm tóc một người, cả người ấy bị nắm; cũng vậy, khi nói đến già chết, toàn bộ khổ đau được nắm giữ.

Tasmā “Yaṃ kho idaṃ anekavidhaṃ nānappakāraṃ dukkhaṃ loke uppajjati”ti nhatvā tñitaṃ purisaṃ viya sabbadukkhassa dassetvā taṃ cūlāya gaṇhanto viya jarāmaraṇaṃ gaṇhi.

Do đó, khi nói “Khổ đau trong đời có nhiều loại, nhiều dạng,” như chỉ một người vừa tắm xong, toàn bộ khổ đau được chỉ ra, và khi nói đến già chết, như nắm tóc người ấy.

jarāmaraṇanirodhasārūppagāminīti jarāmaraṇanirodhassa sārūppabhāvena nikkilesatāya parisuddhatāya sadisāva hutvā gāminīti attho.

“Đi đến đoạn tận già chết” nghĩa là đi đến sự đoạn tận già chết với bản chất thích hợp, không phiền não, thanh tịnh.

tathā paṭipanno ca hotīti yathā taṃ paṭipannoti vuccati, evaṃ paṭipanno hoti.

“Thực hành như vậy” nghĩa là thực hành theo cách được gọi là người thực hành đúng.

anudhammacārīti nibbānadhammaṃ anugataṃ paṭipattidhammaṃ carati, pūretīti attho.

“Thực hành theo pháp” nghĩa là thực hành pháp dẫn đến Niết-bàn, hoàn thiện pháp ấy.

dukkhakkhayāya paṭipannoti sīlaṃ ādiṃ katvā jarāmaraṇadukkhassa nirodhatthāya paṭipanno.

“Thực hành để đoạn tận khổ đau” nghĩa là thực hành từ giới luật để chấm dứt khổ đau của già chết.

saṅkhāranirodhāyāti saṅkhāradukkhassa nirodhatthāya.

“Để đoạn tận các hành” nghĩa là để chấm dứt khổ đau của các hành.

Ettāvatā yāva arahattā desanā kathitā.

Cho đến đây, bài giảng được nói đến quả A-la-hán.

Idāni arahattaphalapaccavekkhaṇaṃ satatavihāraṇca dassetvā desanā nivattetabbā siyā, tathā akatvā avijjāgatoti idaṃ kasmā gaṇhātīti?

Bây giờ, đáng lẽ nên kết thúc bài giảng sau khi chỉ ra sự quán chiếu quả A-la-hán và đời sống thường trực, nhưng tại sao lại nói đến “bị vô minh chi phối”?

Khiṇāsavassa samatikkantavaṭṭadukkhadassanatthaṃ ¶.

Để chỉ ra rằng bậc lậu tận đã vượt qua khổ đau của vòng luân hồi.

Apica puna vaṭṭaṃ ārabhitvā vivaṭṭe kathiyamāne bujjanakasatto cettha atthi, tassa ajjhāsavayavasenāpi idaṃ gaṇhātīti veditabbo.

Hơn nữa, khi bắt đầu lại vòng luân hồi và nói về sự đảo ngược, có chúng sinh sẵn sàng giác ngộ, nên cần hiểu rằng điều này được nói theo ý nguyện của họ.

Tattha avijjāgatoti avijjāya ¶ gato upagato samannāgato.

“Bị vô minh chi phối” nghĩa là bị vô minh dẫn dắt, tiếp cận, đầy đủ vô minh.

purisapuggaloti purisoyeva puggalo.

“Người, cá nhân” – người cũng chính là cá nhân.

Ubhayenāpi sammutikathaṃ katheti.

Cả hai đều là cách nói thể tục.

Buddhānañhi sammutikathā paramatthakathāti dve kathā honti.

Chư Phật có hai cách nói: cách nói thể tục và cách nói chân đế.

Tattha “Satto naro puriso puggalo tisso nāgo”ti evaṃ pavattā sammutikathā nāma.

Cách nói thể tục là nói về “chúng sinh, người, cá nhân, Tissa, voi,” v.v.

“Khandhā dhātuyo āyatanāni”ti evaṃ pavattā paramatthakathā nāma.

Cách nói chân đế là nói về “uẩn, giới, xứ,” v.v.

Paramatthaṃ kathentāpi sammutiṃ amuñcivā kathenti.

Khi nói chân đế, họ vẫn nói mà không bỏ cách nói thể tục.

Te sammutiṃ kathentāpi paramatthaṃ kathentāpi saccameva kathenti.

Dù nói thể tục hay chân đế, họ chỉ nói sự thật.

Teneva vuttaṃ – “Dve saccāni akkhāsi, sambuddho vadataṃ varo; Sammutiṃ paramatthaṇca, tatiyaṃ nūpalabbhati; Saṅketavacanaṃ saccaṃ, lokasammutikāraṇaṃ; Paramatthavacanaṃ saccaṃ, dhammānaṃ bhūtalakkhaṇa”nti.

Do đó nói: “Bậc Chánh Giác, bậc tối thắng trong các diễn giả, đã tuyên bố hai sự thật: thể tục và chân đế, không có sự thật thứ ba; lời thể tục là thật vì lý do thông ước của thế gian; lời chân đế là thật vì đặc tính chân thật của các pháp.”

puññaṃ ¶ ce saṅkhāraṇti terasacetanābhedaṃ puññābhisaṅkhāraṃ.

“Nếu là hành thiện” – ám chỉ hành thiện với mười ba loại ý chí.

abhisaṅkharotīti karoti.

“Tạo tác” nghĩa là thực hiện.

puññūpagamaṃ hoti viññāṇanti kammaviññāṇaṃ kamma puññena upagataṃ sampayuttaṃ hoti, vipākaviññāṇaṃ vipākapuññena.

“Thức liên quan đến thiện” – thức nghiệp được liên kết, hòa hợp với nghiệp thiện; thức quả liên kết với quả thiện.

apuññaṃ ce saṅkhāraṇti dvādasacetanābhedaṃ apuññābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti.

“Nếu là hành bất thiện” – tạo tác hành bất thiện với mười hai loại ý chí.

āneñjaṃ ce saṅkhāraṇti catucetanābhedaṃ āneñjābhisaṅkhāraṃ.

“Nếu là hành bất động” – tạo tác hành bất động với bốn loại ý chí.

āneñjūpagamaṃ hoti viññāṇanti kammāneñjena kammaviññāṇaṃ, vipākāneñjena vipākaviññāṇaṃ upagataṃ hoti.

“Thức liên quan đến bất động” – thức nghiệp liên kết với nghiệp bất động, thức quả liên kết với quả bất động.

Ettha ca tividhassa kammābhisaṅkhārassa gahitattā dvādasapadiko paccayākāro gahitova hoti.

Ở đây, vì đã nói đến ba loại hành nghiệp, mười hai chi duyên khởi được bao gồm.

Ettāvatā vaṭṭaṃ dassitaṃ.

Cho đến đây, vòng luân hồi được chỉ ra.

Idāni vivaṭṭaṃ dassento yato kho, bhikkhavesi tiādimāha.

Bây giờ, để chỉ sự đảo ngược vòng luân hồi, Ngài nói: “Này các tỳ-kheo, từ khi nào...” v.v.

Tattha avijjāti catūsu saccesu aññāṇaṃ.

“Vô minh” là không biết về bốn sự thật.

vijjāti arahattamaggañāṇaṃ.

“Minh” là trí tuệ của đạo A-la-hán.

Ettha ca paṭhamameva avijjāya pahīnāya vijjā uppajjati.

Ở đây, khi vô minh được đoạn trừ trước, minh khởi sinh.

Yathā pana caturaṅgepi tame rattiṃ padīpujjalena andhakāro pahīyati, evaṃ vijjuppādā avijjāya pahānaṃ veditabbaṃ.

Như trong đêm tối bốn phần, bóng tối bị xua tan bởi ánh sáng ngọn đèn, sự đoạn trừ vô minh bởi sự khởi sinh của minh nên được hiểu như vậy.

na kiñci loke upādiyatīti loke kiñci dhammaṃ na gaṇhāti na parāmasati.

“Không chấp thủ điều gì trong đời” – không nắm giữ, không bám víu bất kỳ pháp nào trong đời.

anupādiyaṃ na paritassatīti anupādiyanto agaṇhanto neva taṇhāparitassanāya, na bhayaaparitassanāya paritassati, na taṇhāyati na bhāyatīti attho.

“Không chấp thủ thì không dao động” – không nắm giữ thì không dao động vì tham ái hay sợ hãi, nghĩa là không tham ái, không sợ hãi.

paccattaññevāti sayameva attanāva parinibbāyati, na aññassa ānubhāvena.

“Tự mình” nghĩa là tự mình hoàn toàn nhập Niết-bàn, không nhờ sức của người khác.

so ¶¶ sukhaṃ ce vedananti idaṃ kasmā ārabhi?

“Tại sao nói: ‘Nếu cảm thọ lạc’?”

Khīṇāsavassa paccavekkhaṇañāṇaṃ dassetvā satatavihāraṃ dassetuṃ ārabhi.

Để chỉ ra trí tuệ quán chiếu của bậc lậu tận và đời sống thường trực.

anajjhositāti taṇhāya gilitvā pariniṭṭhapetvā agahitā.

“Không bị trói buộc” – không bị tham ái nuốt chửng, hoàn thiện, không bị nắm giữ.

Atha dukkhavedanā kasmā vuttā, kiṃ tampi abhinandanto atthīti?

Tại sao nói đến cảm thọ khổ, có phải bậc ấy cũng hoan hỷ với nó không?

Āma atthi.

Đúng, có.

Sukhaṃ abhinandantoyeva hi dukkhaṃ abhinandati nāma dukkhaṃ patvā

sukhaṃ patthanato sukhaṃ ca vipariṇāmadukkhato.

Vì người hoan hỷ với lạc thì cũng hoan hỷ với khổ, do khi gặp khổ họ mong cầu lạc, và lạc có khổ đau của sự biến đổi.

kāyapariyantikanti kāyapariicchinnam, yāva pañcadvārakāyo pavattati, tāva

pavattaṃ pañcadvārikavedananti attho.

“Giới hạn bởi thân” – nghĩa là bị giới hạn bởi thân, cảm thọ qua năm cửa tồn tại chừng nào thân năm cửa còn vận hành.

jīvitapariyantikanti jīvitapariicchinnam ¶¶.

“Giới hạn bởi đời sống” – nghĩa là bị giới hạn bởi đời sống.

Yāva jīvitam pavattati, tāva pavattaṃ manodvārikavedananti attho.

Cảm thọ qua cửa ý tồn tại chừng nào đời sống còn vận hành.

Tattha pañcadvārikavedanā pacchā uppajjitvā paṭhamam nirujjhati,

manodvārikavedanā paṭhamam uppajjitvā pacchā nirujjhati.

Ở đây, cảm thọ năm cửa sinh sau nhưng diệt trước, cảm thọ cửa ý sinh trước nhưng diệt sau.

Sā hi paṭisandhikkhaṇe vatthurūpasmiṃyeva patitṭhāti.

Cảm thọ cửa ý được thiết lập ngay tại khoảnh khắc tái sinh, dựa vào sắc căn.

Pañcadvārikā pavatte pañcadvārasena pavattamānā paṭhamavaye

vīsativassakāle rajjanadussanamuyhanavasena adhimattā balavatī hoti,

paṇṇāsavassakāle ṭhitā hoti, satthivassakālato paṭṭhāya parihāyamānā

asītinavutivassakāle mandā hoti.

Cảm thọ năm cửa, vận hành qua năm cửa, mạnh mẽ ở tuổi thanh niên hai mươi, do tham, sân, si; ổn định ở tuổi năm mươi; từ sáu mươi trở đi suy giảm, đến tám mươi, chín mươi thì yếu ớt.

Tadā hi sattā “Cīrarattaṃ ekato nisīdimhā nipajjimhā”ti vadantepi “Na sañjānāmā”ti vadanti.

Khi ấy, chúng sinh dù nói “Chúng ta đã ngồi, nằm cùng nhau lâu dài,” vẫn nói “Ta không nhận biết.”

Adhimattānipi rūpādiārammaṇāni “Na passāma na suṇāma”, “Sugandhaṃ duggandhaṃ vā sādumaṃ asādumaṃ vā thaddhaṃ mudukanti vā na jānāmā”ti vadanti.

Dù đối tượng sắc, v.v., mạnh mẽ, họ nói “Ta không thấy, không nghe,” “Ta không biết mùi thơm, mùi hôi, vị ngon, vị dở, cứng hay mềm.”

Iti nesaṃ pañcadvārikavedanā bhaggā hoti, manodvārikāva pavattati.

Do đó, cảm thọ năm cửa của họ bị phá vỡ, chỉ còn cảm thọ cửa ý vận hành.

Sāpi anupubbena parihāyamānā maraṇasamaye hadayaḷoṭṭimyeva nissāya pavattati.

Cảm thọ cửa ý cũng dần suy giảm, đến lúc chết chỉ vận hành dựa vào tâm điểm.

Yāva panesā pavattati, tāva satto jīvātīti vuccati.

Chừng nào cảm thọ ấy còn vận hành, chúng sinh được gọi là sống.

Yadā nappavattati, tadā mato niruddhoti vuccati.

Khi cảm thọ ấy ngừng vận hành, được gọi là chết, chấm dứt.

Svāyamattho vāpiyā dīpetabbo –

Ý nghĩa này được làm sáng tỏ bằng ví dụ về cái hồ:

Yathā hi puriso pañcaudakamaggasampannaṃ vāpiṃ kareyya, paṭhamaṃ deve vuṭṭhe pañcahi udakamaggehi udakaṃ pavisitvā antovāpiyaṃ āvāṇe pūreyya,

Như một người đào hồ có năm con kênh dẫn nước, khi mưa đầu tiên rơi, nước từ năm kênh chảy vào, làm đầy các hồ trong hồ,

punappunaṃ deve vassante udakamagge pūretvā gāvutaḍḍhayaḷojanamattaṃ ottharitvā udakaṃ tiṭṭheyya tato tato vissandamānaṃ,

rồi mưa liên tục rơi, làm đầy các kênh, nước lan rộng khoảng một phần tư hoặc nửa dặm, đứng yên và tràn ra từ khắp nơi,

atha niddhamanatumbe vivaritvā khettesu kamme kariyamāne udakaṃ nikkhamantaṃ, sassapākakāle (udakaṃ nikkhamantaṃ,) udakaṃ parihīnaṃ

“Macche gaṇhāmā”ti vattabataṃ āpajjeyya,

sau đó, mở các cống dẫn nước để làm việc trên đồng, nước chảy ra, đến mùa lúa chín (nước chảy ra), nước cạn dần, đến mức có thể nói: “Chúng ta bắt cá,”

tato katipāhena āvāṇesuyeva udakaṃ saṇṭhaheyya.

rồi sau vài ngày, nước chỉ còn lại trong các hồ của hồ.

Chùng nào nước còn trong các hố, người ta vẫn nói: “Hồ lớn còn nước.”

Khi nước trong các hồ cạn hết, người ta nói: “Hồ không còn nước,” nên hiểu ý nghĩa này như vậy.

Khi mưa đầu tiên rơi, nước từ năm kênh chảy vào làm đầy các hồ, giống như khoảnh khắc tái sinh, cảm thọ qua cửa ý được an trú trên đối tượng sắc.

Mưa liên tục rơi, làm đầy năm kênh, giống như trong dòng đời, cảm thọ qua năm cửa (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) vận hành.

Nước lan rộng một phần tư hoặc nửa dặm, giống như trong giai đoạn đầu đời, khoảng hai mươi tuổi, cảm thọ mạnh mẽ do tham ái, v.v.

Chùng nào nước chưa chảy ra khỏi hồ, hồ còn đầy, giống như ở tuổi năm mươi, cảm
tho còn an trú.

Mở cống dẫn nước để làm việc trên đồng, nước chảy ra, giống như từ tuổi sáu mươi, cảm thọ suy giảm.

Khi nước cạn, chỉ còn chút nước trong các kênh, giống như ở tuổi tám mươi, chín mươi, cảm thọ qua năm cửa trở nên yếu ớt.

Nước chỉ còn lại trong các hồ, giống như cảm thọ qua cửa ý vận hành dựa trên tâm vật chất.

Khi còn chút nước trong các hồ, người ta nói: “Hồ còn nước,” giống như chừng nào cảm thọ qua cửa ý còn vận hành, người ta nói: “Chúng sinh còn sống.”

Yathā pana āvāṭesu udake chinne “Natthi vāpiyaṃ udaka”nti vuccati, evaṃ manodvārikavedanāya appavattamānāya “Satto mato”ti vuccati.

Như khi nước trong các hồ cạn hết, người ta nói: “Hồ không còn nước,” cũng vậy, khi cảm thọ qua cửa ý không còn vận hành, người ta nói: “Chúng sinh đã chết.”

Imaṃ vedanaṃ sandhāya vuttaṃ “Jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno”ti.

Liên quan đến cảm thọ này, được nói: “Người cảm thọ cảm thọ cho đến hết đời sống.”

kāyassa bhedaṃti kāyassa bhedenā.

“Thân hoại” nghĩa là do thân tan rã.

jīvitapariyādānā uddhanti jīvitakkhayato uddhaṃ.

“Sau khi đời sống chấm dứt” nghĩa là sau khi đời sống tận.

idhevāti paṭisandhivasena parato agantvā idheva.

“Ngay đây” nghĩa là không đi đến nơi khác qua tái sinh, mà ngay đây.

sītībhavissantīti pavattivipphandadaratharahitāni sītāni appavattanadhammāni bhavissantī.

“Trở thành mát mẻ” nghĩa là không còn vận hành, dao động, khô sở, trở thành mát mẻ, không còn pháp vận hành.

sarīrānīti dhātusarīrāni.

“Thân thể” nghĩa là thân thể do các yếu tố tạo thành.

avasissantīti avasiṭṭhāni bhavissantī.

“Sẽ còn lại” nghĩa là sẽ vẫn tồn tại.

kumbhakārapākāti kumbhakārassa bhājanapacanaṭṭhānato.

“Lò nung của thợ gốm” nghĩa là từ nơi nung bình của thợ gốm.

paṭisisseyyāti ṭhapeyya.

“Đặt lại” nghĩa là để lại.

kapallānīti saha mukhavaṭṭiyā ekābaddhāni kumbhakapallāni.

“Mảnh vỡ” nghĩa là các mảnh bình gốm gắn liền với miệng bình.

avasisseyyunti tiṭṭheyyuṃ.

“Sẽ còn lại” nghĩa là sẽ tồn tại.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ –

“Cũng vậy” – đây là sự so sánh ví dụ:

ādittakumbhakārapāko viya hi tayo bhavā daṭṭhabbā,

Lò nung của thợ gốm đang cháy giống như ba cõi tồn tại.

kumbhakāro viya yogāvacaro,

Thợ gốm giống như người hành thiền.

pākato kumbhakārabhājanānaṃ nīharaṇadaṇḍako viya arahattamaggañāṇaṃ,
Cây gậy kéo bình gồm ra khỏi lò giống như trí đạo A-la-hán.

samo bhūmibhāgo viya asaṅkhatam nibbānataḷaṃ,
Mặt đất bằng phẳng giống như cõi vô vi Niết-bàn.

**daṇḍakena uṇhakumbhaṃ ākaḍḍhitvā same bhūmibhāge kumbhassa
ṭhapitakālo viya āradhavi-passakassa rūpasattakaṃ arūpasattakaṃ
vipassantassa kammaṭṭhāne ca paguṇe vibhūte upaṭṭhahamāne tathārūpaṃ
utusappāyādiṃ labhivā ekāsane nisinnassa vipassanaṃ vaḍḍhetvā aggaphalaṃ
arahattaṃ patvā catūhi apāyehi attabhāvaṃ uddharitvā phalasamāpattivasena
asaṅkhatam nibbānataḷe ṭhitakālo daṭṭhabbo.**

Thời điểm kéo bình nóng bằng gậy và đặt trên mặt đất bằng phẳng giống như người hành thiền quán bảy pháp hữu hình và bảy pháp vô hình, khi đề mục thiền trở nên thông thạo, rõ ràng, đạt được thời tiết thích hợp, v.v., ngồi một chỗ, tăng trưởng thiền quán, đạt quả tối cao A-la-hán, thoát khỏi bốn đường ác, và an trú trong cõi vô vi Niết-bàn qua quả thiền.

Khiṇāsavo pana uṇhakumbho viya arahattappattadivaseyeva na parinibbāti,
Bậc lậu tận, như bình nóng, không viên tịch ngay ngày đạt A-la-hán,

**sāsanappaveṇiṃ pana ghaṭayamāno paṇṇāsasaṭṭhivassāni ṭhatvā
carimakacittappattiyā upādiṇṇakakkhandhabhedā anupādisesāya
nibbānadhātuyā parinibbāti.**

mà duy trì truyền thống giáo pháp, sống năm mươi, sáu mươi năm, rồi với tâm cuối cùng, khi các uẩn chấp thủ tan rã, viên tịch trong Niết-bàn không còn chấp thủ.

Athassa kumbhassa viya kapallāni anupādiṇṇakasarīrāneva avasissantīti.
Như các mảnh vỡ của bình, chỉ thân thể không còn chấp thủ sẽ còn lại.

**sarīrāni avasissantīti pajānātīti idaṃ pana khiṇāsavassa anuyogāropanatthaṃ
vuttaṃ.**

“Biết rằng thân thể sẽ còn lại” – điều này được nói để gán trách nhiệm cho bậc lậu tận.

viññāṇaṃ paññāyethāti paṭisandhiviññāṇaṃ paññāyetha.
“Thức được biết” nghĩa là thức tái sinh được biết.

sādhū sādhūti therānaṃ byākaraṇaṃ sampahaṃsati.
“Tốt thay, tốt thay” – tán thán câu trả lời của các trưởng lão.

**evametanti yadetaṃ tividhe abhisāṅkhāre asati paṭisandhiviññāṇassa
appaññāṇantiādi, evameva etaṃ.**

“Cũng vậy” – điều này là: “Khi ba loại hành không có, thức tái sinh không được biết,” v.v., đúng như vậy.

adhimuccathāti sanniṭṭhānasaṅkhātāṃ adhimokkhaṃ paṭilabhatha.
“Hãy xác quyết” nghĩa là đạt được sự xác định, tức là quyết tâm.

esevanto dukkhassāti ayameva vaṭṭadukkhassa anto ayaṃ paricchedo, yadidaṃ nibbānanti.

“Đây là sự chấm dứt khổ đau” nghĩa là đây là điểm kết thúc, giới hạn của khổ trong luân hồi, tức là Niết-bàn.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Upādānasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Chấp Thủ.

52. Dutiye upādāniyesūti catunnaṃ upādānānaṃ paccayesu tebhūmakadhammesu.

Trong kinh thứ hai, “trong các pháp có thể chấp thủ” nghĩa là trong các pháp ba cõi, là duyên của bốn loại chấp thủ.

assādānupassinoti assādaṃ anupassantassa.

“Người thấy lạc thú” nghĩa là người quán sát lạc thú.

tatrāti tasmim aggikkhandhe.

“Ở đó” nghĩa là trong khối lửa ấy.

tadāhāroti taṃpaccayo.

“Duyên ấy” nghĩa là điều kiện của nó.

tadupādānoti tasseva vevacanaṃ.

“Chấp thủ ấy” là cách nói khác của nó.

evameva ¶ khoti ettha aggikkhandho viya hi tayo bhavā, tebhūmakavaṭṭantipi etadeva, aggijaggakapuriso viya vaṭṭanissito bālaputhujjano, sukkhatiṇagomayādīpakkhipanaṃ viya assādānupassinō puthujjanassa ¶ taṇhādivasena chahi dvārehi kusalākusalakammakaraṇaṃ.

“Cũng vậy” – ở đây, ba cõi như khối lửa, vòng luân hồi ba cõi cũng là như vậy; kẻ phàm phu đại khờ dựa vào vòng luân hồi như người nuôi lửa; việc ném củi khô, phân bò, v.v., vào như phàm phu thấy lạc thú thực hiện nghiệp thiện và bất thiện qua sáu cửa do tham ái, v.v.

Tiṇagomayādīsu khīṇesu punappunaṃ tesam pakkhipanena aggikkhandhassa vaḍḍhanaṃ viya bālaputhujjanassa utthāya samutthāya yathāvuttakammāyūhanena aparāparaṃ vaṭṭadukkhanibbattanaṃ.

Khi củi khô, phân bò, v.v., hết, việc liên tục ném thêm vào khiến khối lửa lớn lên, như phàm phu đại khờ liên tục tạo nghiệp như đã nói, sinh ra khổ đau vòng luân hồi liên tục.

na kālena kālaṃ sukkhāni ceva tiṇāni pakkhipeyyāti tañhi koci atthakāmo evaṃ vadeyya ¶ – “Bho kasmā utthāya samutthāya kalāpe bandhitvā sukkhatiṇakatthānaṃ pacchiyañca pūretvā sukkhagomayāni pakkhipanto etaṃ aggaṃ jālesi? Api nu te atthi itonidānaṃ kāci vaḍḍhīti? Vamsāgatametaṃ bho amhākaṃ, itonidānaṃ pana me avaḍḍhiyeva, kuto vaḍḍhi? Ahañhi imaṃ aggaṃ jagganto neva nhāyituṃ na bhuñjituṃ na nipajjituṃ labhāmīti.

“Không thỉnh thoảng ném củ khô vào” – một người muốn lợi ích sẽ nói: “Này anh, sao anh cứ liên tục bỏ củ khô, chất đầy bao củ và phân bò để nuôi ngọn lửa này? Có lợi ích gì từ việc này không? Đây là truyền thống gia đình chúng tôi, nhưng từ việc này tôi chỉ mất mát, lấy đâu ra lợi ích? Vì nuôi ngọn lửa này, tôi không tắm, không ăn, không nằm được.”

Tena hi bho kiṃ te iminā niratthakena aggijālanena? Ehi tvam etāni ābhatāni tiṇādāni ettha nikkhipa, tāni sayameva jhāyissanti, tvam pana asukasmim ṭhāne sītodakā pokkharāṇi atthi, tattha nhatvā, mālāgandhavilepanehi attānaṃ maṇḍetvā sunivattho supārutova pādukāhi nagaraṃ pavisitvā pāsādavaramāruya vātapānaṃ vivaritvā mahāvīthiyaṃ virocamaṇo nisīda ekaggo sukhasamappito hutvā, tattha te nisinnassa tiṇādānaṃ khayena sayameva ayaṃ aggi appaṇṇattibhāvaṃ gamissatī”ti.

“Vậy thì, này anh, ngọn lửa vô ích này để làm gì? Hãy để củ khô, v.v., tự cháy ở đó; còn anh, ở nơi kia có hồ nước mát, hãy tắm, trang điểm bằng vòng hoa, hương liệu, mặc y đẹp, mang giày, vào thành, lên cung điện đẹp, mở cửa sổ, ngồi trên đường lớn, rục rờ, an vui, tập trung. Khi anh ngồi đó, củ khô hết, ngọn lửa tự tắt.”

So tathā kareyya. Tatheva ca tattha nisinnassa so aggi upādānakkhayena appaṇṇattibhāvaṃ gaccheyya.

Người ấy làm như vậy, và khi ngồi đó, ngọn lửa hết nhiên liệu sẽ tự tắt.

Idaṃ sandhāyetaṃ “Na kālena kāla”ntiādi vuttaṃ.

Câu “Không thỉnh thoảng ném củ khô vào” được nói nhằm ý này.

evameva khoti ettha pana idaṃ opammasaṃsandanaṃ – cattālīsāya kaṭṭhavāhānaṃ jalamāno mahāaggikkhandho viya hi tebhūmakavaṭṭaṃ daṭṭhabbaṃ, aggijagganakaपुरiso viya vaṭṭasannissitako yogāvacaro, atthakāmo पूरiso viya sammāsambuddho, tena पूरिसेना तस्मादिन्नावदो विया तथगतस्मा ॥ “Ehi tvam, bhikkhu, tebhūmakadhammesu nibbinda, evaṃ vaṭṭadukkhā muccissasī”ti tassa tebhūmakadhammesu kammaṭṭhānassa kathitakālo,

“Cũng vậy” – ở đây, ví dụ được so sánh: vòng luân hồi ba cõi như khối lửa lớn cháy từ bốn mươi xe củ; hành giả dựa vào vòng luân hồi như người nuôi lửa; người muốn lợi ích như Đức Chánh Giác; lời khuyên của người ấy như lời Đức Như Lai: “Này tỷ-kheo, hãy nhàm chán các pháp ba cõi, như vậy người sẽ thoát khổ đau vòng luân hồi,” khi dạy đề mục thiền về các pháp ba cõi.

tassa पूरिसस्मा यथानुसिद्धाṃ paṭipajjitvā pāsāde nisinnakālo viya yogino ॥ sugatovādaṃ sampañicchitvā suññāgāraṃ pavittṭhassa tebhūmakadhammesu vipassanaṃ paṭṭhapetvā anukkamena yathānurūpaṃ āhārasappāyādiṃ labhitvā, ekāsane nisinnassa aggaphale paṭiṭṭhitakālo,

Thời điểm người ấy làm theo lời dạy, ngồi trong cung điện, như hành giả chấp nhận lời dạy của Đức Thiện Thế, vào nơi vắng, bắt đầu quán chiếu các pháp ba cõi, dần dần đạt được điều kiện thuận lợi như thức ăn, và khi ngồi một chỗ, đạt được quả tối cao.

tassa nhānavilepanādīhi sudhotamaṇḍitakāyattā tasmim nisinnassa ekaggasukhasamappitakālo viya yogino ariyamaggapokkharāṇiyaṃ maggañāṇodakena sunhātasudhotakilesamalassa hirottappasātake nivāsetvā sīlavilepanānulittassa arahattamaṇḍanena attabhāvaṃ maṇḍetvā

vimuttipupphadāmaṃ piḷandhitvā iddhipādapādukā āruyha nibbānanagaraṃ pavisitvā dhammapāsādaṃ āruyha satipaṭṭhānamahāvīthiyaṃ virocāmānassa nibbānāramaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā nisinnakālo.

Thời điểm người ấy tắm rửa, trang điểm, ngồi an vui, tập trung, như hành giả trong hồ đạo lộ cao quý, tắm bằng nước trí tuệ đạo, rửa sạch bụi phiền não, mặc y tàm quý, thoa hương giới luật, trang điểm bằng quả A-la-hán, đeo vòng hoa giải thoát, mang giày thân thông, vào thành Niết-bàn, lên cung điện pháp, rực rỡ trên đường lớn chánh niệm, đạt định quả Niết-bàn khi ngồi.

Tassa pana purisassa tasmiṃ nisinnassa tiṇādīnaṃ khayena aggikkhandhassa appaṇṇattigamanakālo viya khīṇāsavassa yāvatāyukaṃ ṭhatvā upādiṇṇakakkhandhabhedena anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbutassa mahāvattāvūpasamo daṭṭhabbo.

Thời điểm ngọn lửa tắt do hết cỏ khô, như bậc lậu tận, sống hết tuổi thọ, khi các uẩn chấp thủ tan rã, nhập Niết-bàn vô dư, vòng luân hồi lớn được chấm dứt.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Saṃyojanasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Triền Phược.

53. Tatiye ¶ saṃyojaniyesūti dasannaṃ saṃyojanānaṃ paccayesu.

Trong kinh thứ ba, “trong các pháp có thể triền phược” nghĩa là trong các duyên của mười triền phược.

jhāyeyyāti jaleyya.

“Cháy” nghĩa là bốc cháy.

telaṃ āsiñceyya vaṭṭiṃ upasaṃhareyyāti dīpapaṭijagganatthaṃ telabhājanañca mahantañca vaṭṭikapālaṃ gahetvā samīpe niccaṃ ṭhitova tele khīṇe telaṃ āsiñceyya, vaṭṭiyā khīṇāya vaṭṭiṃ upasaṃhareyya.

“Đổ dầu, kéo bắc” – để nuôi ngọn đèn, cầm bình dầu và đĩa bắc lớn, luôn đứng gần, khi dầu cạn thì đổ thêm, khi bắc hết thì kéo bắc lên.

Sesamettha saddhiṃ opammasaṃsandanena purimanayeneva veditabbaṃ.

Phần còn lại, cùng với sự so sánh ví dụ, nên hiểu theo cách của kinh trước.

Tatiyam.

Kinh thứ ba.

4. Dutiyasaṃyojanasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Triền Phược Thứ Hai.

54. Catutthe upamaṃ paṭhamam katvā pacchā attho vutto.

Trong kinh thứ tư, ví dụ được nói trước, ý nghĩa được nói sau.

Sesaṃ tādīsameva.

Phần còn lại giống như trước.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Mahārukhasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Cây Lớn.

55. Pañcame ¶ uddhaṃ ojaṃ abhiharantīti pathavīrasañca āporasañca upari āropenti.

Trong kinh thứ năm, “đưa nhựa lên trên” – nghĩa là đưa chất đất và chất nước lên trên.

Ojāya āropitattā hatthasatubbedhassa rukkhassa añkuraggesu bindubindūni viya hutvā sineho tiṭṭhati.

Do nhựa được đưa lên, nhựa đọng lại như giọt sương trên ngọn cây cao trăm tay.

Idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ ¶ – mahārukko viya hi tebhūmakavaṭṭaṃ, mūlāni viya āyatanāni, mūlehi ojāya ārohanaṃ viya chahi dvārehi kammārohanaṃ, ojāya abhiruḥhattā mahārukkhassa yāvakappaṭṭhānaṃ viya vaṭṭanissitabālaputhujjanassa chahi dvārehi kammaṃ āyūhantassa aparāparaṃ vaṭṭassa vaḍḍhanavasena dīgharattaṃ ṭhānaṃ.

Ví dụ so sánh: vòng luân hồi ba cõi như cây lớn; các căn như rễ cây; việc nhựa dâng lên từ rễ như nghiệp dâng lên qua sáu cửa; do nhựa dâng lên, cây lớn tồn tại đến hết kiếp, như phàm phu đại khờ dựa vào vòng luân hồi, tạo nghiệp qua sáu cửa, khiến vòng luân hồi liên tục phát triển lâu dài.

kuddālapīṭakanti kuddālañceva pacchibhājanañca.

“Cái cuốc và cái giỏ” – nghĩa là cuốc và giỏ đựng.

khaṇḍākhaṇḍikaṃ chindeyyāti khuddakamahantāni khaṇḍākhaṇḍāni karonto chindeyya.

“Cắt thành từng mảnh” – nghĩa là cắt thành mảnh lớn nhỏ.

Idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ – idhāpi hi mahārukko viya tebhūmakavaṭṭaṃ, rukkhaṃ nāsetukāmo puriso viya yogāvacaro, kuddālo viya ñāṇaṃ, pacchi viya samādhi, rukkhacchedanapharasu viya ñāṇaṃ, rukkhassa mūle chinnakālo viya yogino ācariyasantike kammaṭṭhānaṃ gahetvā manasikarontassa paññā,

Ví dụ so sánh: vòng luân hồi ba cõi như cây lớn; hành giả như người muốn chặt cây; cuốc như trí tuệ; giỏ như định; rìu chặt cây như trí tuệ; thời điểm chặt gốc cây như trí tuệ của hành giả khi học đề mục thiền từ thầy và chú tâm.

khaṇḍākhaṇḍikaṃ chindanakālo viya saṅkhepato catunnaṃ mahābhūtānaṃ manasikāro, phālaṇaṃ viya dve cattālīsāya koṭṭhāsesu vitthāramanasikāro, sakalikaṃ sakalikaṃ karaṇakālo viya upādārūpassa ceva rūpakkhandaḥarammaṇassa viññāṇassa cāti imesaṃ vasena

nāmarūpapariggaho,

Thời điểm cắt thành mảnh như chú tâm vào bốn đại một cách tổng quát; chặt ra như chú tâm chi tiết vào bốn mươi hai phần; làm thành mảnh vụn như nắm bắt danh sắc qua sắc chấp thủ và thức có đối tượng là uẩn sắc.

**mūlānaṃ upacchedanaṃ viya tasseva nāmarūpassa paccayapariyesanaṃ,
vātātape ¶ visosetvā agginā dahanakālo viya anupubbena vipassanaṃ
vaḍḍhetvā aññataraṃ sappāyaṃ labhitvā kammaṭṭhāne vibhūte
upaṭṭhahamāne ekapallaṅke nisinnassa samaṇadhammaṃ karontassa
aggaphalappatti,**

Cắt rễ như tìm kiếm duyên của danh sắc; phơi khô dưới nắng gió và đốt như dần dần tăng trưởng quán chiếu, đạt điều kiện thuận lợi, khi đề mục thiền rõ ràng, ngồi một chỗ, thực hành pháp sa-môn, đạt quả tối cao.

**masikaraṇaṃ viya arahattappattadivaseyeva aparinibbāyantassa yāvatāyukaṃ
ṭhita kālo, mahāvāte opunanaṃ nadiyā pavāhanaṃ viya ca
upādiṇṇakakkhandhabhedena anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbutassa
vaṭṭavūpasamo veditabbo.**

Mài vụn như thời gian bậc A-la-hán chưa nhập Niết-bàn, sống hết tuổi thọ; cuốn trôi bởi gió lớn, cuốn đi bởi sông như khi các uẩn chấp thủ tan rã, nhập Niết-bàn vô dư, vòng luân hồi chấm dứt.

Pañcamaṃ.

Kinh thứ năm.

6. Dutiyamahārukkhasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Cây Lớn Thứ Hai.

**56. Chatṭhepi ¶ upamaṃ paṭhamam vatvā pacchā attho vutto, idameva
nānattaṃ.**

Trong kinh thứ sáu, ví dụ được nói trước, ý nghĩa được nói sau, đó là điểm khác biệt.

Chatṭham.

Kinh thứ sáu.

7. Taruṇarukkhasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Cây Non

57-59. Sattame taruṇoti ajātaphalo.

Trong kinh thứ bảy, “non” nghĩa là cây chưa ra quả.

palimajjeyyāti sodheyya.

“Tươi sạch” nghĩa là làm sạch.

**paṃsum dadeyyāti thaddhapharusapaṃsum haritvā
mudugomayacuṇṇamissaṃ madhurapaṃsum pakkhipeyya.**

“Cho đất” nghĩa là lấy đi đất cứng, thô, rồi thêm đất mềm trộn với phân bò mịn.

vuddhinti vuddhiṃ āpajjitvā pupphūpago pupphaṃ, phalūpago phalaṃ gaṇheyya.

“Phát triển” nghĩa là cây lớn lên, ra hoa khi đến thời ra hoa, ra quả khi đến thời ra quả.

Idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ – taruṇarukkho viya hi tebhūmakavaṭṭaṃ,

Đây là sự so sánh ví dụ: Cây non giống như vòng luân hồi ba cõi.

rukkhajaggako puriso viya vaṭṭanissito puthujjano,

Người chăm sóc cây giống như kẻ phàm nhân lệ thuộc vòng luân hồi.

mūlaphalasantānādīni viya tīhi dvārehi kusalākusalakammāyūhanaṃ,

Rễ, quả, cành lá, v.v., giống như việc tạo nghiệp thiện và bất thiện qua ba cửa (thân, khẩu, ý).

rukkhassa vuddhiāpajjanaṃ viya puthujjanassa tīhi dvārehi kammaṃ āyūhato aparāparaṃ vaṭṭappavatti.

Sự phát triển của cây giống như kẻ phàm nhân tạo nghiệp qua ba cửa, dẫn đến vòng luân hồi liên tục.

Vivaṭṭaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

Thoát ly luân hồi nên được hiểu theo cách đã nói.

Aṭṭhamanavamāni uttānatthāneva. Sattamādīni.

Kinh thứ tám và thứ chín có ý nghĩa rõ ràng. Từ kinh thứ bảy trở đi.

10.Nidānasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Nhân Duyên

60.Dasame kurūsu viharatīti kurūti evaṃ bahuvacanavasena laddhavohāre janapade viharati.

Trong kinh thứ mười, “sống tại xứ Kuru” – Kuru là tên gọi số nhiều của vùng đất này.

kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamoti evaṃnāmaḥ kurūnaṃ nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvāti attho.

“Kammāsadhamma là thị trấn của xứ Kuru” – thị trấn này được gọi là làng đi khát thực.

āyasmāti piyavacanametam garuvacanametam.

“Đại đức” là lời nói thân ái, kính trọng.

ānandoti tassa therassa nāmaṃ.

“Ānanda” là tên của vị trưởng lão ấy.

ekamantaṃ nisīdīti cha nisajjadose vivajjento dakkhiṇajāṇumaṇḍalassa abhimukhaṭṭhāne chabbaṇṇānaṃ buddharasmīnaṃ anto pavisitvā pasannalākhārasaṃ vigāhanto viya suvaṇṇapaṭaṃ pārupanto viya rattakambalavitānamajjhaṃ pavisanto viya dhammabhaṇḍāgāriko āyasmā ānando nisīdi.

“Ngồi một bên” – tránh sáu lỗi khi ngồi, ngài Ānanda, người giữ kho tàng pháp, ngồi

ở vị trí đối diện đầu gối phải của Phật, như bước vào ánh sáng sáu màu của Phật, như đắm mình trong sơn mài trong suốt, như khoác tấm vải vàng, như bước vào màn trướng đỏ.

Tena vuttaṃ “Ekamantaṃ nisīdi”ti.

Vì thế nói: “Ngồi một bên.”

Kāya pana velāya kena kāraṇena ayamāyasmā bhagavantaṃ upasaṅkamantoti?

Vào thời điểm nào và vì lý do gì đại đức này đến gặp Đức Thế Tôn?

Sāyanhavelāya paccayākārapañhaṃ pucchanakāraṇena.

Vào buổi chiều, vì lý do hỏi về duyên khởi.

Taṃ divasaṃ kira ayamāyasmā kulasaṅgahatthāya gharadvāre gharadvāre saḥassabhaṇḍikaṃ nikkhipanto viya kammāsadhammaṃ piṇḍāya caritvā piṇḍapātaṇḍikaṃ satthu vattaṃ dassetvā satthari gandhakuṭiṃ pavittaṃ satthāraṃ vanditvā attano divāṭṭhānaṃ gantvā antevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divāṭṭhānaṃ paṭisammajjitvā cammakkaṇḍaṃ paññapetvā udakatumbato udakena hatthapāde sītaṃ katvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinnosotāpattiṃ phalaṃ samāpajjitvā.

Hôm đó, đại đức này, vì lợi ích các gia đình, đi khát thực ở Kammāsadhamma như đặt ngàn túi đồ ở từng nhà, trở về sau khát thực, làm phận sự với Thầy, khi Thầy vào phòng thơm, ngài đánh lễ Thầy, đến chỗ nghỉ ban ngày, hướng dẫn các học trò, sau khi họ đi, quét dọn chỗ nghỉ, trải miếng da, rửa tay chân bằng nước mát, ngồi kiết già, nhập quả thiền Dự lưu.

Atha paricchinna-kālavasena samāpattito vuṭṭhāya paccayākāre ñāṇaṃ otāresi.

Rồi, sau thời gian nhất định, ngài xuất thiền và hướng trí tuệ vào duyên khởi.

So “Avijjāpaccayā saṅkhārā”tiādito paṭṭhāya antaṃ, antato paṭṭhāya ādiṃ, ubhayantato paṭṭhāya majjhaṃ, majjhato paṭṭhāya ubho ante pāpento tikkhattuṃ dvādasapadaṃ paccayākāraṃ sammasi.

Ngài quán xét duyên khởi ba lần, từ “Do vô minh sinh hành,” v.v., từ đầu đến cuối, từ cuối đến đầu, từ hai đầu đến giữa, từ giữa đến hai đầu, với mười hai chi phần.

Tassevaṃ sammasantassa paccayākāro vibhūto hutvā uttānakuttānako viya upaṭṭhāsi.

Khi quán xét như vậy, duyên khởi trở nên rõ ràng, như cực kỳ hiển nhiên.

Tato cintesi – “Ayaṃ paccayākāro sabbabuddhehi gambhīro ceva gambhīrāvabhāso cāti kathito, mayhaṃ kho pana padesaṇṇe tṭhitassa sāvakaṃ sato uttāno viya vibhūto pākaṇḍo hutvā upaṭṭhāsi,

Rồi ngài nghĩ: “Duyên khởi này được tất cả chư Phật nói là sâu sắc và có vẻ sâu sắc, nhưng với ta, một đệ tử chỉ có trí tuệ một phần, nó hiện ra rõ ràng như hiển nhiên,

mayhaṃ yeva nu kho esa uttānako viya upaṭṭhāsi, udāhu aññesampīti attano upaṭṭhānakāraṇaṃ satthu ārocessāmi”ti nisinnaṭṭhānato utṭhāya cammakkaṇḍaṃ papphoṭetvā ādāya sāyanhasamaye bhagavantaṃ upasaṅkami.

liệu chỉ mình ta thấy nó hiển nhiên vậy, hay người khác cũng thế? Ta sẽ báo cho Thầy

lý do nó hiện ra với ta,” rồi đứng dậy từ chỗ ngồi, phủi miếng da, cầm theo, và đến gặp Đức Thế Tôn vào buổi chiều.

Tena vuttaṃ – “Sāyanhavelāyaṃ paccayākārapañhaṃ pucchanakāraṇena upasaṅkamanto”ti.

Vì thế nói: “Vào buổi chiều, đến để hỏi về duyên khởi.”

yāva gambhīroti ettha yāvasaddo pamāṇātikkame.

“Cực kỳ sâu sắc” – chữ “yāva” biểu thị vượt quá giới hạn.

Atikkamma pamāṇaṃ gambhīro, atigambhīroti attho.

Vượt quá giới hạn, sâu sắc, nghĩa là cực kỳ sâu sắc.

gambhīrāvabhāsoti gambhīrova hutvā avabhāsati, dissatīti attho.

“Có vẻ sâu sắc” nghĩa là vừa sâu sắc vừa hiện ra như sâu sắc.

Ekañhi uttānameva gambhīrāvabhāsaṃ hoti pūtipaṇṇarasavasena kālavaṇṇaṃ purāṇaudakaṃ viya.

Có thứ hiển nhiên nhưng có vẻ sâu sắc, như nước cũ đen ngòm, hôi thối.

Tañhi jāṇupparamāṇampi sataporisaṃ viya dissati.

Nó dù chỉ sâu ngang đầu gối, lại trông như sâu trăm trượng.

Ekaṃ gambhīraṃ uttānāvabhāsaṃ hoti maṇibhāsaṃ vipasannaudakaṃ viya.

Có thứ sâu sắc nhưng có vẻ hiển nhiên, như nước trong vắt lấp lánh ánh ngọc.

Tañhi sataporisaṃpi jāṇupparamāṇaṃ viya khāyati.

Nó dù sâu trăm trượng, lại trông như chỉ ngang đầu gối.

Ekaṃ uttānaṃ uttānāvabhāsaṃ hoti pātiādīsu udakaṃ viya.

Có thứ hiển nhiên và có vẻ hiển nhiên, như nước trong chậu.

Ekaṃ gambhīraṃ gambhīrāvabhāsaṃ hoti sinerupādakamahāsamudde udakaṃ viya.

Có thứ sâu sắc và có vẻ sâu sắc, như nước trong đại dương dưới chân núi Tu-di.

Evaṃ udakameva cattāri nāmāni labhati.

Như vậy, nước có bốn tên gọi.

Paṭiccasamuppāde panetaṃ natthi.

Nhưng duyên khởi thì không vậy.

Ayañhi gambhīro ca gambhīrāvabhāso cāti ekameva nāmaṃ labhati.

Nó chỉ có một tên: vừa sâu sắc vừa có vẻ sâu sắc.

Evarūpo samānopi atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyati, taidamaṃ acchariyaṃ, bhante, abbhutaṃ, bhanteti evaṃ attano vimhayaṃ pakāsento pañhaṃ pucchitvā tuṇhībhūto nisīdi.

Dù là như vậy, với ta, nó lại hiện ra như cực kỳ hiển nhiên, điều này thật kỳ diệu, này

Thế Tôn, thật phi thường, này Thế Tôn – ngài bày tỏ sự ngạc nhiên, hỏi câu hỏi, rồi lặng lẽ ngồi.

Bhagavā tassa vacanaṃ sutvā “Ānando bhavaggagahaṇāya hatthaṃ pasārento viya sineruṃ bhinditvā miñjaṃ nīharituṃ vāyamamāno viya vinā nāvāya mahāsamuddaṃ taritukāmo viya pathaviṃ parivattetvā pathavojaṃ gahetuṃ vāyamamāno viya buddhavisayaṃ pañhaṃ attano uttānuttānanti vadati, handassa gambhīrabhāvaṃ ācikkhāmi”ti cintetvā mā hevantiādimāha.

Đức Thế Tôn nghe lời ngài, nghĩ: “Ānanda nói vấn đề thuộc phạm vi của Phật là hiển nhiên như thể vươn tay nắm đỉnh hữu, như cố phá núi Tu-di lấy tùy, như muốn vượt đại dương không thuyền, như muốn lật đất lấy tinh hoa đất, ta sẽ chỉ rõ sự sâu sắc của nó,” rồi nói: “Đừng như vậy,” v.v.

Tattha mā hevanti ha-kāro nipātamattaṃ, evaṃ mā bhaṇīti attho.

Ở đây, “mā heva” – chữ “ha” chỉ là trợ từ, nghĩa là “đừng nói vậy.”

“Mā heva”nti ca idaṃ vacanaṃ bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ ussādentopi bhaṇati apasādentopi.

Lời “Đừng như vậy” này, Đức Thế Tôn nói vừa để khích lệ vừa để ngăn cản ngài Ānanda.

Tattha ussādentopīti, ānanda, tvaṃ mahāpañño visadaññaṃ, tena te gambhīropi paṭiccasamuppādo uttānako viya khāyati, aññesaṃ panesa uttānakoti na sallakkhetabbo, gambhīroyeva ca so gambhīrāvabhāso ca.

Khi khích lệ: “Này Ānanda, người có trí tuệ lớn, trí sáng suốt, nên dù duyên khởi sâu sắc, với người, nó như hiển nhiên; nhưng với người khác, không nên nghĩ nó hiển nhiên, nó chỉ sâu sắc và có vẻ sâu sắc.”

Tattha catasso upamā vadanti –

Ở đây, có bốn ví dụ:

cha māsē subhojanarasapuṭṭhassa kira katayogassa mahāmallassa samajjasamaye katamallapāsāṇaparicayassa yuddhabhūmiṃ gacchantassa antarā mallapāsāṇaṃ dassetuṃ.

Một lực sĩ được nuôi bằng thức ăn ngon sáu tháng, quen với đá lực sĩ, khi đến đấu trường, được chỉ tăng đá lực sĩ trên đường.

So “Kiṃ eta”nti āha. Mallapāsāṇoti. Āharatha nanti. “Ukkhipituṃ na sakkomā”ti vutte sayamaṃ gantvā “Kuhiṃ imassa bhāriyaṭṭhāna”nti vatvā dvīhi hatthehi dve pāsāṇe ukkhipitvā kīlāguḷe viya khipitvā agamāsi.

Hắn hỏi: “Cái gì đây?” – “Đá lực sĩ.” – “Mang lại đây.” Khi được nói: “Không nhấc nổi,” hắn tự đi, hỏi: “Chỗ nào nặng?” rồi dùng hai tay nhấc hai tảng đá, tung như quả bóng và đi tiếp.

Tattha mallassa mallapāsāṇo lahukoti na aññesampi lahukoti vattabbo.

Đá lực sĩ nhẹ với lực sĩ, nhưng không thể nói là nhẹ với người khác.

Cha māsē subhojanarasapuṭṭho mallo viya hi kappasatasahassaṃ abhinīhārasampanno āyasmā ānando.

Như lực sĩ được nuôi sáu tháng, ngài Ānanda đã tích lũy công hạnh qua trăm ngàn kiếp.

Yathā mallassa mahābalatāya mallapāsāṇo lahuko, evaṃ therassa mahāpaññatāya paṭiccasamuppādo uttānoti vattabbo, so aññesaṃ uttānoti na vattabbo.

Như đá lực sĩ nhẹ nhờ sức mạnh của lực sĩ, duyên khởi hiển nhiên với ngài nhờ trí tuệ lớn, nhưng không thể nói là hiển nhiên với người khác.

Mahāsamudde ca timi nāma mahāmaccho dviyojanasatiko, timiṅgalo tiyojanasatiko, timirapiṅgalo pañcayojanasatiko, ānando timinando ajjhāroho mahātimīti ime cattāro yojanasahassikā.

Trong đại dương, có cá lớn Timi dài hai trăm dặm, Timiṅgala ba trăm dặm, Timirapiṅgala năm trăm dặm, và Ānanda cười cá lớn dài ngàn dặm.

Tattha timirapiṅgaleneva dīpenti.

Ở đây, lấy Timirapiṅgala làm ví dụ.

Tassa kira dakkhiṇakaṇṇaṃ cālentassa pañcayojanasate padese udakaṃ calati, tathā vāmakaṇṇaṃ, tathā naṅguṭṭhaṃ, tathā sīsaṃ.

Khi nó vẩy tai phải, nước dao động trong năm trăm dặm; tai trái, đuôi, đầu cũng vậy.

Dve pana kaṇṇe cāletvā naṅguṭṭhena paharitvā sīsaṃ aparāparaṃ katvā kīlitaṃ āraddhassa sattaṭṭhayaojanasate ṭhāne bhājane pkkipitvā uddhane āropitaṃ viya udakaṃ pakkuthati.

Khi vẩy cả hai tai, quật đuôi, lắc đầu chơi đùa, nước sôi sùng sục trong bảy tám trăm dặm, như nước trong chảo đặt trên lò.

Yojanasatamatte padese udakaṃ piṭṭhiṃ chādetuṃ na sakkoti.

Nước trong trăm dặm không đủ che lưng nó.

So evaṃ vadeyya – “Ayaṃ mahāsamuddo gambhīroti vadanti, kutassa gambhīratā, mayaṃ piṭṭhimattacchādanampi udakaṃ na labhāmā”ti.

Nó sẽ nói: “Người ta bảo đại dương sâu, sâu ở đâu? Ta không tìm được nước đủ che lưng.”

Tattha kāyūpapannassa timirapiṅgalassa mahāsamuddo uttānoti aññesaṃ khuddakamacchānaṃ uttānoti na vattabbo,

Đại dương hiển nhiên với Timirapiṅgala do thân nó lớn, nhưng không thể nói là hiển nhiên với các cá nhỏ khác.

evameva ñāṇūpapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti aññesaṃ uttānoti na vattabbo.

Cũng vậy, duyên khởi hiển nhiên với ngài Ānanda do trí tuệ lớn, nhưng không thể nói là hiển nhiên với người khác.

Supaṇṇarājā ca diyadḍhayaojanasatiko hoti.

Chim đại bàng Supaṇṇa dài một trăm năm mươi dặm.

Tassa dakkhiṇapakkho paññāsayaniko hoti, tathā vāmapakkho, piñchavaṭṭi ca satṭhiyojanikā, gīvā tiṃsayojanikā, mukhaṃ navayojanaṃ, pādā dvādasayojanikā,

Cánh phải dài năm mươi dặm, cánh trái cũng vậy, lông đuôi sáu mươi dặm, cổ ba mươi dặm, mỏ chín dặm, chân mười hai dặm.

tasmim supaṇṇavātāṃ dassetuṃ āradhe sattaṭṭhayanāsatāṃ tñānaṃ nappahoti.

Khi nó vỗ cánh tạo gió, không gian bảy tám trăm dặm không đủ.

So evaṃ vadeyya – “Ayaṃ ākāso anantoti vadanti, kutassa anantatā, mayaṃ pakkhavātappattharaṇokāsampi na labhāmā”ti.

Nó sẽ nói: “Người ta bảo không gian vô tận, vô tận ở đâu? Ta không tìm được chỗ đủ để vỗ cánh.”

Tattha kāyūpapannassa supaṇṇarañño ākāso parittoti aññesaṅca khuddakapakkhīnaṃ parittoti na vattabbo,

Không gian nhỏ bé với chim đại bàng do thân nó lớn, nhưng không thể nói là nhỏ bé với các chim nhỏ khác.

evameva ñāṇūpapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti aññesampi uttānoti na vattabbo.

Cũng vậy, duyên khởi hiển nhiên với ngài Ānanda do trí tuệ lớn, nhưng không thể nói là hiển nhiên với người khác.

Rāhu asurindo pana pādantato yāva kesantā yojanānaṃ cattāri sahaṣṣāni aṭṭha ca satāni honti.

A-tu-la Rāhu, từ chân đến đỉnh đầu, dài bốn ngàn tám trăm dặm.

Tassa dvinnāṃ bāhānaṃ antare dvādasayanāsatikaṃ, bahalattena chayojanāsatikaṃ, hatthapādatalāni tiyojanāsatikāni, tathā mukhaṃ, ekaṅgulipabbaṃ paññāsayanānaṃ, tathā bhamukantaraṃ, nalāṭaṃ tiyojanāsatikaṃ, sīsāṃ navayanāsatikaṃ.

Khoảng cách hai tay một ngàn hai trăm dặm, dày sáu trăm dặm, bàn tay bàn chân ba trăm dặm, miệng cũng vậy, mỗi đốt ngón tay năm mươi dặm, khoảng giữa lông mày ba trăm dặm, đầu chín trăm dặm.

Tassa mahāsamuddaṃ otiṇṇassa gambhīraṃ udakaṃ jāṇupparāmaṇaṃ hoti.

Khi xuống đại dương, nước sâu chỉ ngang đầu gối nó.

So evaṃ vadeyya – “Ayaṃ mahāsamuddo gambhīroti vadanti. Kutassa gambhīratā? Mayaṃ jāṇupparāmaṇamattampi udakaṃ na labhāmā”ti.

Nó sẽ nói: “Người ta bảo đại dương sâu, sâu ở đâu? Ta không tìm được nước đủ che đầu gối.”

Tattha kāyūpapannassa rāhuno mahāsamuddo uttānoti aññesaṅca uttānoti na vattabbo.

Đại dương hiển nhiên với Rāhu do thân nó lớn, nhưng không thể nói là hiển nhiên với người khác.

Evameva ñāṇūpapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti aññesampi uttānoti na vattabbo.

Cũng vậy, duyên khởi hiển nhiên với ngài Ānanda do trí tuệ lớn, nhưng không thể nói là hiển nhiên với người khác.

Etamatthaṃ sandhāya bhagavā mā hevaṃ, ānanda, mā hevaṃ, ānandāti āha.

Vì ý này, Đức Thế Tôn nói: “Đừng như vậy, Ānanda, đừng như vậy, Ānanda.”

Therassa hi catūhi kāraṇehi gambhīro paṭiccasamuppādo uttānoti upaṭṭhāsi.

Katamehi catūhi? Pubbūpanissayasampattiyaṃ tiṭṭhavāsenā sotāpannatāya bahussutabhāvenāti.

Duyên khởi, dù sâu sắc, hiện ra hiển nhiên với ngài Ānanda vì bốn lý do. Bốn lý do đó là gì? Do công hạnh tích lũy từ trước, do thời gian sống ở cõi thánh, do đạt quả Dự lưu, và do sự đa văn.

Ito kira satasahassime kappe padumuttaro nāma satthā loke uppajji.

Cách đây một trăm ngàn kiếp, một vị Thầy tên Padumuttara xuất hiện ở thế gian.

Tassa haṃsavatī nāma nagaraṃ ahoṣi, ānando nāma rājā pitā, sumedhā nāma devī mātā, bodhisatto uttarakumāro nāma ahoṣi.

Thành của Ngài là Haṃsavatī, vua cha tên Ānanda, hoàng hậu mẹ tên Sumedhā, và Bồ-tát là hoàng tử Uttara.

So puttassa jātadivase mahābhinnikkhamaṃ nikkhamma pabbajitvā

padhānamanuyutto anukkamena sabbaññutaṃ patvā,

Vào ngày con trai ra đời, Ngài xuất gia theo đại xuất ly, tinh tấn tu tập, dần đạt toàn trí,

“Anekajāṭisaṃsāra”nti udānaṃ udānetvā sattāhaṃ bodhipallaṅke vītināmetvā

“Pathaviyaṃ pādaṃ ṭhapessāmi”ti pādaṃ abhinīhari.

thốt lên lời cảm hứng “Nhiều đời luân hồi,” ở bảy ngày dưới cội bồ-đề, rồi nói: “Ta sẽ đặt chân trên đất,” và đưa chân ra.

Atha pathaviṃ bhinditvā mahantaṃ padumaṃ uṭṭhāsi.

Đất nứt ra, một đóa sen lớn hiện lên.

Tassa dhurapattāni navutihatthāni, kesaraṃ tiṃsahatthaṃ, kaṇṇikā

dvādasahatthā, navaghaṭappamāṇā reṇu ahoṣi.

Cánh sen dài chín mươi tay, nhụy ba mươi tay, đài sen mười hai tay, phần sen bằng chín bình nước.

Satthā pana ubbedhato aṭṭhapaññāsahattho ahoṣi, tassa ubhinnaṃ

bāhānamantaraṃ aṭṭhārasahatthaṃ, nalāṭaṃ pañcahatthaṃ, hatthapādā

ekādasahatthā.

Thầy cao năm mươi tám tay, khoảng cách giữa hai cánh tay mười tám tay, trán năm tay, tay chân mười một tay.

Tassa ekādasahatthena pādena dvādasahatthāya kaṇṇikāya akkantamattāya

navaghaṭappamāṇā reṇu uṭṭhāya aṭṭhapaññāsahatthaṃ padesaṃ uggantvā

okiṇṇamanosilācuṇṇaṃ viya paccokiṇṇaṃ.

Khi Ngài đặt chân mười một tay lên đài sen mười hai tay, phần sen bằng chín bình nước bay lên, phủ khắp vùng năm mươi tám tay, như bột đá quý rải ra.

Tadupādāya bhagavā “Padumuttaro” tveva paññāyittha.

Từ đó, Đức Thế Tôn được gọi là “Padumuttara” (Sen Tối Thượng).

Tassa devilo ca sujāto ca dve aggasāvakā ahesum, amitā ca asamā ca dve aggasāvikā, sumano nāma upaṭṭhāko.

Ngài có hai đại đệ tử là Devila và Sujāta, hai nữ đại đệ tử là Amitā và Asamā, và thị giả tên Sumana.

Padumuttaro bhagavā pitusaṅgahaṃ kurumāno bhikkhusatasahassaparivāro haṃsavatiyā rājadhāniyā vasati.

Đức Thế Tôn Padumuttara, chăm lo cho vua cha, sống tại kinh thành Haṃsavatī với trăm ngàn tỷ-kheo.

Kaṇiṭṭhabhātā panassa sumanakumāro nāma.

Em trai của Ngài tên là hoàng tử Sumana.

Tassa rājā haṃsavatito vīsayojanasate bhogaṃ adāsi.

Vua cha ban cho ông tài sản ở vùng hai mươi ngàn dặm từ Haṃsavatī.

So kadāci āgantvā pitarañca satthārañca passati.

Thỉnh thoảng, ông đến thăm vua cha và Đức Thầy.

Athekadivasam paccanto kupito.

Rồi một ngày, vùng biên cương nổi loạn.

Sumano rañño sāsanaṃ pesesi.

Sumana gửi tin nhắn cho vua.

Rājā “Tvam mayā, tāta, kasmā ṭhapito” ti paṭipeseṣi.

Vua đáp: “Con được ta đặt ở đó để làm gì, hỡi con?”

So core vūpasametvā “Upasanto, deva, janapado” ti rañño pesesi.

Ông dẹp yên giặc, báo vua: “Thưa cha, vùng đất đã yên.”

Rājā tuṭṭho “Sighaṃ mama putto āgacchatū” ti āha.

Vua vui mừng, nói: “Con ta hãy mau về.”

Tassa saḥassamattā amaccā honti.

Ông có khoảng ngàn quan đại thần.

So tehi saddhiṃ antarāmagge mantesi – “Mayhaṃ pitā tuṭṭho sace me varaṃ deti, kiṃ gaṇhāmī” ti?

Trên đường, ông bàn với họ: “Cha ta vui, nếu ban cho ta điều ước, ta nên xin gì?”

Atha naṃ ekacce “Hatthiṃ gaṇhatha, assaṃ gaṇhatha, janapadaṃ gaṇhatha, sattaratanāni gaṇhathā” ti āhaṃsu.

Một số nói: “Hãy xin voi, ngựa, đất đai, bảy báu.”

**Apare “Tumhe pathavissarassa puttā, na tumhākaṃ dhanam dullabham,
laddhampi cetaṃ sabbaṃ pahāya gamanīyaṃ, puññameva ekaṃ ādāya
gamanīyaṃ, tasmā deve varaṃ dadamāne temāsaṃ padumuttaraṃ
bhagavantaṃ upaṭṭhātuṃ varaṃ gaṇhathā”ti.**

Những người khác nói: “Các người là con của vua đất, tài sản không khó với các người, nhưng tất cả phải bỏ lại, chỉ công đức được mang theo. Vậy, khi vua ban điều ước, hãy xin cúng dường Đức Thế Tôn Padumuttara ba tháng.”

**So “Tumhe mayhaṃ kalyāṇamittā nāma, mametaṃ cittaṃ natthi, tumhehi pana
uppāditaṃ, evaṃ karissāmi”ti,**

Ông nói: “Các người là thiện hữu của ta, ta chưa nghĩ tới, nhưng các người gợi ý, ta sẽ làm vậy.”

**gantvā pitaraṃ vanditvā pitarā āliṅgetvā, matthake cumbitvā “Varaṃ te, putta,
demi”ti vutte**

Ông đến đánh lễ vua cha, được vua ôm, hôn lên trán, nói: “Ta ban cho con điều ước.”

**“Icchāmaṃ, mahārāja, bhagavantaṃ temāsaṃ catūhi paccayehi
upaṭṭhahanto jīvitaṃ avañjhaṃ kātuṃ, idaṃ me varaṃ dehi”ti āha.**

Ông nói: “Thưa đại vương, con muốn cúng dường Đức Thế Tôn ba tháng với bốn vật dụng, để đời sống không uổng phí, xin ban cho con điều ước này.”

Na sakkā, tāta, aññaṃ varehīti.

“Không được, con, xin điều khác đi.”

**Deva, khattiyānaṃ nāma dvekaṭṭhā natthi, etameva me dehi, na mamaññena
atthoti.**

“Thưa cha, người xứng đáng không nói hai lời, xin ban cho con điều này, con không cần gì khác.”

**Tāta, buddhānaṃ nāma cittaṃ dujjānaṃ, sace bhagavā na icchissati, mayā
dinnampi kiṃ bhavissatīti?**

“Con, tâm ý chư Phật khó biết, nếu Đức Thế Tôn không muốn, điều ta ban có ích gì?”

“Sādhu, deva, ahaṃ bhagavato cittaṃ jānissāmi”ti vihāraṃ gato.

“Tốt lắm, thưa cha, con sẽ tìm hiểu tâm ý Đức Thế Tôn,” rồi ông đến tịnh xá.

**Tena ca samayena bhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā bhagavā gandhakuṭiṃ pavittṭho
hoti.**

Lúc đó, Đức Thế Tôn đã xong bữa ăn và vào phòng thơm.

So maṇḍalamāle sannisinnānaṃ bhikkhūnaṃ santikaṃ agamāsi.

Ông đến gần các tỳ-kheo đang ngồi ở sân tròn.

Te naṃ āhaṃsu – “Rājaputta kasmā āgatosi”ti?

Họ hỏi: “Hoàng tử, sao ngài đến đây?”

Bhagavantaṃ dassanāya, dassetha me bhagavantanti.

“Đề gặp Đức Thế Tôn, xin cho ta gặp Ngài.”

“Na mayaṃ, rājaputta, icchiticchitakkhaṇe satthāraṃ daṭṭhuṃ labhāmā”ti.
“Hoàng tử, chúng ta không thể gặp Thầy bất cứ lúc nào tùy ý.”

Ko pana, bhante, labhatīti?
“Thưa các ngài, ai có thể gặp?”

Sumanatthero nāma rājaputtāti.
“Trưởng lão Sumana, hoàng tử.”

So “Kuhim bhante thero”ti? Therassa nisinnaṭṭhānaṃ pucchitvā gantvā vanditvā – “Icchāmahaṃ, bhante, bhagavantaṃ passituṃ, dassetha me bhagavanta”nti āha.
Ông hỏi: “Thưa các ngài, trưởng lão ở đâu?” rồi đến chỗ trưởng lão, đánh lễ, nói:
“Thưa ngài, con muốn gặp Đức Thế Tôn, xin cho con gặp Ngài.”

Thero “Ehi, rājaputtā”ti taṃ gahetvā gandhakuṭipariveṇe ṭhapetvā gandhakuṭiṃ āruhi.
Trưởng lão nói: “Đi nào, hoàng tử,” dẫn ông đến sân phòng thơm, rồi lên phòng thơm.

Atha naṃ bhagavā “Sumana, kasmā āgatosi”ti āha.
Đức Thế Tôn hỏi: “Sumana, sao ngươi đến?”

Rājaputto, bhante, bhagavantaṃ dassanāya āgatoti.
“Thưa Thế Tôn, hoàng tử đến để gặp Ngài.”

Tena hi bhikkhu āsanaṃ paññapehīti.
“Vâng, tỳ-kheo, hãy chuẩn bị chỗ ngồi.”

Thero āsanaṃ paññapesi.
Trưởng lão chuẩn bị chỗ ngồi.

Nisīdi bhagavā paññatte āsane.
Đức Thế Tôn ngồi trên chỗ đã chuẩn bị.

Rājaputto bhagavantaṃ vanditvā paṭisanthāraṃ akāsi, “Kadā āgatosi rājaputtā”ti?
Hoàng tử đánh lễ Đức Thế Tôn, chào hỏi: “Hoàng tử, ngươi đến khi nào?”

Bhante, tumhesu gandhakuṭiṃ pavitṭhesu, bhikkhū pana “Na mayaṃ icchiticchitakkhaṇe bhagavantaṃ daṭṭhuṃ labhāmā”ti maṃ therassa santikaṃ pāhesuṃ, thero pana ekavacaneneva dassesi, thero, bhante, tumhākaṃ sāsane vallabho maññeti.
“Thưa Thế Tôn, khi Ngài vào phòng thơm, các tỳ-kheo nói: ‘Chúng ta không thể gặp Thầy bất cứ lúc nào,’ nên bảo con đến trưởng lão. Trưởng lão chỉ một lời đã cho con gặp, con nghĩ trưởng lão được yêu mến trong giáo pháp của Ngài.”

Āma, rājakumāra, vallabho esa bhikkhu mayhaṃ sāsaneti.
“Đúng vậy, hoàng tử, tỳ-kheo này được ta yêu mến trong giáo pháp.”

Bhante, buddhānaṃ sāsane kiṃ katvā vallabho hotīti?

“Thưa Thế Tôn, làm gì để được yêu mến trong giáo pháp của chư Phật?”

Dānaṃ datvā sīlaṃ samādiyivā uposathakammaṃ katvā, kumārāti.

“Bồ thí, giữ giới, hành ngày trai giới, ngày hoàng tử.”

Bhagavā ahampi thero viya buddhasāsane vallabho hotukāmo, temāsaṃ me vassāvāsaṃ adhivāsethāti.

“Thưa Thế Tôn, con cũng muốn được yêu mến như trưởng lão trong giáo pháp Phật, xin Ngài chấp nhận con cúng dường mùa an cư ba tháng.”

Bhagavā, “Atthi nu kho gatena attho”ti oloketvā “Atthī”ti disvā “Suññāgāre kho, rājakumāra, tathāgatā abhiraṃanti”ti āha.

Đức Thế Tôn xem xét: “Việc này có ích không?” thấy có ích, nói: “Này hoàng tử, Như Lai thích ở nơi vắng lặng.”

Kumāro “Aññātaṃ bhagavā, aññātaṃ sugatā”ti vatvā – “Ahaṃ, bhante, purimātaraṃ gantvā vihāraṃ kāremi, mayā pesite bhikkhusatasahassena saddhiṃ āgacchathā”ti paṭiññaṃ gahetvā pitu santikaṃ gantvā,

Hoàng tử nói: “Đã hiểu, thưa Thế Tôn, đã hiểu, thưa Thiện Thệ,” rồi nói: “Con sẽ đi trước xây tịnh xá, khi con gửi lời, xin Ngài đến cùng trăm ngàn tỷ-kheo,” được chấp nhận, ông đến vua cha,

“Dinnā me, deva, bhagavatā paṭiñña, mayā pahite tumhe bhagavantam peseyyātha”ti pitaraṃ vanditvā nikkhamitvā yojane yojane vihāraṃ kāretvā vīsayojanasataṃ addhānaṃ gato.

“Thưa cha, Đức Thế Tôn đã chấp nhận, khi con gửi lời, xin cha mời Ngài.” Ông đánh lễ vua cha, ra đi, xây tịnh xá mỗi dặm trên quãng đường hai mươi ngàn dặm.

Gantvā attano nagare vihāraṭṭhānaṃ vicinanto sobhanassa nāma kuṭumbikassa uyyānaṃ disvā satasahassena kiṇitvā satasahassena vissajjetvā vihāraṃ kāresi.

Đến thành của mình, tìm nơi xây tịnh xá, thấy vườn của một cư sĩ tên Sobhana, ông mua với trăm ngàn, chỉ thêm trăm ngàn để xây tịnh xá.

Tattha bhagavato gandhakuṭiṃ, sesabhikkhūnañca rattitṭhānadivātṭhānatthāya kuṭīleṇamaṇḍape kārapetvā pākāraparikkhepaṃ dvārakoṭṭhakañca niṭṭhāpetvā pitu santikaṃ pesesi “Niṭṭhitaṃ mayhaṃ kiccaṃ, satthāraṃ paṇiṇathā”ti.

Ở đó, ông xây phòng thơm cho Đức Thế Tôn, lều trại và sân cho các tỷ-kheo khác nghỉ đêm và ngày, hoàn tất tường bao và cổng, rồi gửi lời đến vua cha: “Con đã xong việc, xin mời Thầy.”

Rājā bhagavantam bhojetvā “Bhagavā sumanassa kiccaṃ niṭṭhitaṃ, tumhākaṃ āgamaṃ paccāsīsatī”ti.

Vua dâng cúng thức ăn cho Đức Thế Tôn, nói: “Thưa Thế Tôn, việc của Sumana đã xong, Ngài được mong đợi đến.”

Bhagavā satasahassabhikkhuparivāro yojane yojane vihāresu vasamāno agamāsi.

Đức Thế Tôn cùng trăm ngàn tỷ-kheo, nghỉ tại các tịnh xá mỗi dặm, đi đến.

Kumāro “Satthā āgacchatī”ti sutvā yojanaṃ paccuggantvā gandhamālādīhi pūjayamāno vihāraṃ pavesetvā –

Hoàng tử nghe: “Thầy đến,” ra đón một dặm, cúng dường hoa, hương, dẫn vào tịnh xá,

“Satasahassena me kītaṃ, satasahassena māpitaṃ; Sobhanaṃ nāma uyyānaṃ paṭiggaṇha, mahāmuni”ti. –

“Trăm ngàn để mua, trăm ngàn để xây; Vườn Sobhana, xin Đại Mâu Ni nhận lấy.”

Vihāraṃ niyyātesi.

Ông dâng tịnh xá.

So vassūpanāyikadivase dānaṃ datvā attano puttadāre ca amacce ca pakkosāpetvā āha –

Vào ngày bắt đầu an cư, ông bố thí, gọi con cái và các quan đại thần, nói:

“Satthā amhākaṃ santikaṃ dūrato āgato, buddhā ca nāma dhammagarunova, nāmisagarukā.

“Thầy từ xa đến với chúng ta, chư Phật trọng pháp, không trọng vật chất.

Tasmā ahaṃ imaṃ temāsaṃ dve sātāke nivāsetvā dasa sīlāni samādiyivā idheva vasissāmi, tumhe khīṇāsavasatasahassassa imināva nīhārena temāsaṃ dānaṃ dadeyyāthā”ti.

Vì thế, trong ba tháng này, ta sẽ mặc hai tấm y, giữ mười giới, ở đây; các người hãy bố thí cho trăm ngàn bậc lậu tận như cách này trong ba tháng.”

So sumanattherassa vasanaṭṭhānasabhāgeyeva ṭhāne vasanto yaṃ thero bhagavato vattaṃ karoti, taṃ sabbaṃ disvā, “Imasmiṃ ṭhāne ekantavallabho esa thero, etasseva ṭhānantaraṃ patthetuṃ vaṭṭati”ti cintetvā,

Vị ấy sống ở nơi tương tự chỗ ở của Tôn giả Sumanatthera, thấy hết mọi việc Tôn giả làm để phục vụ Đức Thế Tôn, nghĩ: “Ở nơi này, Tôn giả thật đáng quý, nên mong cầu được kế vị vị trí của ông.”

upakaṭṭhāya pavāraṇāya gāmaṃ pavisitvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā sattame divase bhikkhūsatasahassassa pādamūle ticivaraṃ ṭhapetvā bhagavantaṃ vanditvā,

Khi gần đến lễ Tự Tứ, vị ấy vào làng, bố thí lớn trong bảy ngày, đến ngày thứ bảy, đặt ba y tại chân trăm ngàn tỷ-kheo, đánh lễ Đức Thế Tôn.

“Bhante, yadetaṃ mayā magge yojanantarikavīhārakārāpanato paṭṭhāya puññaṃ kataṃ, taṃ neva sakkasampattiṃ, na mārabrahmasampattiṃ patthayantena, buddhassa pana upaṭṭhākabhāvaṃ patthentena kataṃ.

“Bạch Ngài, phước lành con tạo từ việc xây tịnh xá cách nhau một do-tuần trên đường, không phải để cầu phước trời Đế Thích hay Phạm Thiên, mà để cầu làm thị giả của Phật.”

Tasmā ahampi bhagavā anāgate sumanatthero viya ekassa buddhassa upaṭṭhāko homi”ti pañcapaṭiṭṭhitena patitvā vanditvā nipanno.

“Do đó, bạch Thế Tôn, trong tương lai, con nguyện như Tôn giả Sumanatthera, làm thị giả cho một vị Phật,” rồi đánh lễ năm vóc sát đất, nằm phủ phục.

**Bhagavā “Mahantaṃ kulaputtassa cittaṃ, ijjhissati nu kho, no”ti olokento ¶,
“Anāgate ito satasahassime kappe gotamo nāma buddho uppajjissati, tasseva
upaṭṭhāko bhavissati”ti ñatvā –**

Đức Thế Tôn nghĩ: “Ý nguyện của thiện nam tử này lớn lao, liệu có thành không?”
Rồi biết rằng: “Trong tương lai, sau trăm ngàn kiếp, một vị Phật tên Gotama sẽ xuất
hiện, và người này sẽ làm thị giả của Ngài.”

**“Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ, sabbameva samijjhatu; Sabbe pūrentu saṅkappā,
cando pannaraso yathā”ti. – Āha.**

Ngài nói: “Nguyện vọng của ngươi sẽ thành tựu; mọi ý nguyện sẽ trọn vẹn như trăng
rằm.”

**Kumāro sutvā “Buddhā nāma advejjhakathā honti”ti dutiyadivaseyeva tassa
bhagavato pattacīvaraṃ gahetvā piṭṭhito piṭṭhito gacchanto viya ahosi.**

Nghe vậy, hoàng tử nghĩ: “Lời Phật không bao giờ sai,” và ngay ngày hôm sau, đã
cầm bát y đi theo sau Đức Thế Tôn như thị giả.

**So tasmim buddhuppāde vassasatasahassaṃ dānaṃ datvā sagge nibbattitvā
kassapabuddhakālepi piṇḍāya carato therassa pattaḡgahaṇatthaṃ
uttarisāṭakaṃ datvā pūjaṃ akāsi.**

Trong thời Phật ấy, vị này bố thí suốt trăm ngàn năm, tái sinh cõi trời, và đến thời
Phật Kassapa, dâng y thượng để cầm bát cho Tôn giả đi khát thực, làm lễ cúng dường.

**Puna sagge nibbattitvā tato cuto bārāṇasirājā hutvā aṭṭhannaṃ
paccekabuddhānaṃ paṇṇasālāyo kāretvā maṇiādhārake upaṭṭhapetvā catūhi
paccayehi dasavassasahassāni upaṭṭhānaṃ akāsi.**

Lại tái sinh cõi trời, rồi từ đó sinh làm vua ở Bārāṇasī, xây tám am thất cho tám vị
Độc Giác Phật, dựng cột ngọc để cúng dường, và phục vụ bằng bốn nhu yếu suốt
mười ngàn năm.

Etāni pākaṭaṭṭhānāni.

Đây là những việc nổi bật.

**Kappasatasahassaṃ pana dānaṃ dadamānova amhākaṃ bodhisattena saddhiṃ
tusitapure nibbattitvā ¶ tato cuto amitodanasakkassa gehe paṭisandhiṃ gahetvā**

Suốt trăm ngàn kiếp, vị này bố thí, tái sinh ở cõi trời Tusita cùng Bồ-tát của chúng ta,
rồi từ đó tái sinh trong nhà Amitodana của dòng Sakyā.

**anupubbena katābhinikkhamano sammāsambodhiṃ patvā paṭhamagamanena
kapilavatthuṃ āgantvā tato nikkhamante bhagavati bhagavato parivāratthaṃ ¶
rājakumāresu pabbajantesu bhaddiyādīhi saddhiṃ nikkhamitvā bhagavato
santike pabbajitvā**

Dần dần xuất gia, đạt Chánh Giác, đến Kapilavatthu lần đầu, khi Đức Thế Tôn rời đi,
vị này cùng các vương tử như Bhaddiya xuất gia theo Ngài.

**nacirasseva āyasmato puṇṇassa mantāṇiputtassa santike dhammakathaṃ sutvā
sotāpattiphale paṭiṭṭhahi.**

Chẳng bao lâu, nghe pháp thoại từ Tôn giả Puṇṇa Mantāṇiputta, vị này đạt quả Dự
Lưu.

**Evamesa āyasmā pubbūpanissayasampanno, tassimāya
pubbūpanissayasampattiyā gambhīropi paṭṭicasamuppādo uttānako viya
upaṭṭhāsi.**

Vị Tôn giả này đầy đủ nhân duyên từ trước, nhờ đó, dù duyên khởi sâu xa, nó hiện rõ như dễ hiểu.

**titthavāsoti pana garūnaṃ santike uggahaṇasavanaparipucchanadhāraṇāni
vuccanti.**

“Sống nơi thầy” nghĩa là học, nghe, hỏi, ghi nhớ từ các bậc thầy.

So therassa ativiya parisuddho.

Việc này ở Tôn giả rất thanh tịnh.

Tenāpissāyaṃ gambhīropi uttānako viya upaṭṭhāsi.

Do đó, dù duyên khởi sâu xa, nó hiện rõ như dễ hiểu.

**Sotāpannānañca nāma paccayākāro uttānako hutvā upaṭṭhāti, ayañca āyasmā
sotāpanno.**

Đối với bậc Dự Lưu, duyên khởi hiện rõ như dễ hiểu, và vị Tôn giả này là bậc Dự Lưu.

**Bahussutānaṃ catuhatthe ovarake padīpe jalamāne mañcapīṭhaṃ viya
nāmarūpaparicchedo pākaṭo hoti, ayañca āyasmā bahussutānaṃ aggo.**

Đối với người đa văn, như khi đèn cháy sáng trong phòng bốn cánh tay, danh sắc hiện rõ như giường ghế, và vị Tôn giả này là bậc tối thắng về đa văn.

Iti bāhusaccabhāvenapissa gambhīropi paccayākāro uttānako viya upaṭṭhāsi.

Do sự đa văn, duyên khởi sâu xa hiện rõ như dễ hiểu.

Paṭṭicasamuppādo catūhi gambhīratāhi gambhīro.

Duyên khởi sâu xa vì bốn loại sâu xa.

Sā panassa gambhīratā visuddhimagge vitthāritāva.

Sự sâu xa ấy đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Sā sabbāpi therassa uttānakā viya upaṭṭhāsi.

Tất cả sự sâu xa ấy hiện rõ như dễ hiểu đối với Tôn giả.

Tena ¶ bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ ussādentō mā hevantiādimāha.

Do đó, Đức Thế Tôn khuyến khích Tôn giả Ānanda, nói: “Đừng như vậy,” v.v.

**Ayañhettha adhippāyo – ānanda, tvaṃ mahāpañño visadaññaṃ, tena te
gambhīropi paṭṭicasamuppādo uttānako viya khāyati.**

Ý ở đây là: “Ānanda, người có trí tuệ lớn, trí sáng tỏ, nên dù duyên khởi sâu xa, nó hiện rõ như dễ hiểu với người.”

**Tasmā “Mayhameva nu kho esa uttānako viya hutvā upaṭṭhāti, udāhu
aññesampī”ti mā evaṃ avaca.**

“Do đó, đừng nói: ‘Chỉ với ta duyên khởi hiện rõ như dễ hiểu, hay với người khác cũng vậy?’”

Yaṃ pana vuttaṃ “Apasādento”ti, tatthāyamadhippāyo – ānanda, “Atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyati”ti mā hevaṃ avaca.

Câu “khiển trách” có ý: “Ānanda, đừng nói: ‘Với ta, duyên khởi hiện rõ như cực kỳ dễ hiểu.’”

Yadi hi te esa uttānakuttānako viya khāyati, kasmā tvaṃ attano dhammatāya sotāpanno nāhosi, mayā dinnanaye thatvā sotāpattimaggaṃ paṭivijjhi?

“Nếu nó rõ như cực kỳ dễ hiểu, sao người không tự mình đạt Dự Lưu, mà nhờ cách ta dạy mới thông suốt đạo Dự Lưu?”

Ānanda ¶, idaṃ nibbānameva gambhīraṃ, paccayākāro pana uttānako jāto, atha kasmā oḷārikaṃ kāmarāgasamyojanaṃ paṭighasamyojanaṃ oḷārikaṃ kāmarāgānusayaṃ paṭighānusayanti ime cattāro kilese samugghātetvā sakadāgāmiphalaṃ na sacchikarosi,

“Ānanda, chỉ Niết-bàn mới sâu xa, còn duyên khởi đã trở nên dễ hiểu, sao người không đoạn trừ bốn phiền não thô: tham ái triền phược, sân triền phược, tham ái tiềm tàng, sân tiềm tàng, để chứng quả Nhất Lai?”

teyeva aṇusahagate cattāro kilese samugghātetvā anāgāmiphalaṃ na sacchikarosi,

“Sao người không đoạn trừ bốn phiền não vi tế ấy để chứng quả Bất Lai?”

rūparāgādīni ¶ pañca samyojanāni, mānānusayaṃ bhavarāgānusayaṃ avijjānusayanti ime aṭṭha kilese samugghātetvā arahattaṃ na sacchikarosi?

“Sao người không đoạn trừ tám phiền não: năm triền phược như tham sắc, v.v., kiêu mạn tiềm tàng, tham hữu tiềm tàng, vô minh tiềm tàng, để chứng quả A-la-hán?”

Kasmā vā satasahassakappādhikaṃ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ pūritapāramino sārīputtamoggallānā viya sāvaka-pāramiññaṃ na paṭivijjhasi,

“Sao người không thông suốt trí tuệ tối đa của đệ tử như Sārīputta và Moggallāna, những vị hoàn thiện ba-la-mật qua một a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp?”

satasahassakappādhikāni dve asaṅkhyeyyāni pūritapāramino paccekabuddhā viya ca paccekabodhiññaṃ na paṭivijjhasi?

“Sao người không thông suốt trí Độc Giác như các Độc Giác Phật, những vị hoàn thiện ba-la-mật qua hai a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp?”

Yadi vā te sabbathāva esa uttānako hutvā upaṭṭhāsi. Atha kasmā satasahassakappādhikāni cattāri aṭṭha soḷasa vā asaṅkhyeyyāni pūritapāramino buddhā viya sabbaññutaññaṃ na sacchikarosi?

“Nếu duyên khởi hoàn toàn dễ hiểu với người, sao người không chứng trí toàn tri như chư Phật, những vị hoàn thiện ba-la-mật qua bốn, tám, hoặc mười sáu a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp?”

Kim anattikosi etehi visesādhigamehi?

“Người không muốn những thành tựu đặc biệt này sao?”

Passa yāva ca te aparaddhaṃ, tvaṃ nāma sāvaka-padesaṇaṃ thito atigambhīraṃ paccayākāraṃ “Uttānako viya me upaṭṭhātī”ti vadasi.

“Hãy thấy người sai lầm đến đâu, người, một người đứng ở vị trí trí tuệ đệ tử, lại nói duyên khởi cực kỳ sâu xa là ‘hiện rõ như dễ hiểu với ta.’”

Tassa te idaṃ vacanaṃ buddhānaṃ kathāya paccanīkaṃ hoti.

“Lời người nói mâu thuẫn với lời chư Phật.”

Tādisena nāma bhikkhunā buddhānaṃ kathāya paccanīkaṃ kathetabbanti na yuttametam.

“Một tỳ-kheo như người không nên nói điều mâu thuẫn với lời chư Phật.”

Nanu mayhaṃ, ānanda, imaṃ paccayākāraṃ paṭivijjhitaṃ vāyamantasseva kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni atikkantāni.

“Ānanda, chẳng phải ta đã nỗ lực thông suốt duyên khởi qua bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp sao?”

Paccayākārapaṭivijjhanatthāya ca pana me adinnadānaṃ nāma natthi, apūritapāramī nāma natthi.

“Để thông suốt duyên khởi, ta không hề thiếu bố thí hay ba-la-mật nào chưa hoàn thiện.”

“Ajja paccayākāraṃ paṭivijjhissāmī”ti pana me nirussāhaṃ viya mārabalaṃ vidhamantassa ayaṃ mahāpathavī dvaṅgulamattampi nākampi,

“Khi ta nghĩ ‘Hôm nay ta sẽ thông suốt duyên khởi,’ như không nỗ lực, khi phá tan thế lực Ma vương, đại địa này không hề rung chuyển dù chỉ hai ngón tay.”

tathā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ, majjhimayāme dibbacakkhuṃ sampādentassa.

“Cũng vậy, trong canh đầu ta chứng trí nhớ đời trước, canh giữa ta chứng thiên nhãn.”

Pacchimayāme pana me balavapaccūsasamaye, “Avijjā saṅkhārānaṃ navahi ākārehi paccayo hotī”ti diṭṭhamatteyeva dasasahassilokadhātu ayadaṇḍena ¶ ākoṭitakaṃsathālo viya viravasataṃ viravasahassaṃ muñcamānā vātāhate paduminipaṇṇe udakabindu viya pakampittha.

“Trong canh cuối, vào lúc bình minh mạnh mẽ, ngay khi thấy ‘Vô minh là duyên cho các hành qua chín cách,’ mười ngàn thế giới rung chuyển như châu đồng bị gõ bằng gậy sắt, phát ra trăm ngàn tiếng vang, như giọt nước trên lá sen bị gió thổi.”

Evaṃ ¶ gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca, etassa, ānanda, dhammassa ananubodhā...pe... nātivattatīti.

“Vậy, Ānanda, duyên khởi này sâu xa và sáng rõ sâu xa, vì không hiểu biết pháp này, chúng sinh không vượt qua được...”

etassa dhammassāti etassa paccayadhammassa.

“Pháp này” nghĩa là pháp duyên khởi.

ananubodhāti ñātapariññāvasena ananubujjhanā.

“Không hiểu biết” nghĩa là không hiểu bằng tri kiến.

appaṭivedhāti tīraṇappahānapariññāvasena appaṭivijjhanā.

“Không thông suốt” nghĩa là không thông suốt bằng thẩm sát và đoạn trừ.

tantākulakajātāti tantam viya ākulajātā.

“Trở thành rối như tơ” – như sợi tơ rối loạn.

Yathā nāma dunnikkhittam mūsikacchinnam pesakārānam tantam tahiṃ tahiṃ ākulāṃ hoti, “Idam aggam, idam mūla”nti aggena vā aggam, mūlena vā mūlam samānetum dukkaram hoti.

Như tơ của thợ dệt bị đặt sai, bị chuột cắn, rối loạn khắp nơi, khó xác định đầu là đầu, đầu là gốc để nối lại.

Evameva sattā imasmim paccayākāre khalitā ākulā byākulā honti ¶, na sakkonti paccayākāram ujum kātum.

Cũng vậy, chúng sinh vấp ngã trong duyên khởi, rối loạn, bối rối, không thể làm cho duyên khởi trở nên ngay thẳng.

Tattha tantam paccattapurisakāre thatvā sakkāpi bhavye ujam kātum, thatpetvā pana dve bodhisatte añño satto attano dhammatāya paccayākāram ujum kātum samatto nāma natthi.

Sợi tơ có thể được làm thẳng bởi nỗ lực cá nhân, nhưng trừ hai Bồ-tát, không chúng sinh nào tự mình làm cho duyên khởi ngay thẳng được.

Yathā pana ākulam tantam kañjiyam datvā kocchena pahaṭam tattha tattha gulakajātam hoti gaṇṭhibaddham, evamime sattā paccayesu pakkhalitvā paccaye ujam kātum asakkontā dvāsattḥiditthigatavasena gulakajātā honti gaṇṭhibaddhā.

Như tơ rối được hồ, bị chải, tạo thành cục rối, chúng sinh vấp ngã trong các duyên, không thể làm thẳng, trở thành cục rối bởi sáu mươi hai tà kiến.

Ye hi keci ditthiyo sannissitā, sabbe te paccayam ujum kātum asakkontāyeva.

Tất cả những ai dựa vào tà kiến đều không thể làm thẳng duyên khởi.

kulāgaṇṭhikajātāti kulāgaṇṭhikam vuccati pesakārakañjiyasuttam.

“Trở thành cục rối” – cục rối là tơ hồ của thợ dệt.

Kulā nāma sakuṇikā, tassā kulāvakotipi eke.

“Cục rối” là lồng chim, hoặc một phần lồng chim, theo một số người.

Yathā hi tadubhayampi ākulam aggena vā aggam, mūlena vā mūlam samānetum dukkaranti purimanayeneva yojetabbam.

Như cả hai đều rối, khó nối đầu với đầu, gốc với gốc, nên hiểu theo cách trước.

muñjapabbajabhūtāti muñjatiṇam viya pabbajatiṇam viya ca bhūtā tādisā jātā.

“Trở như cỏ muñja, cỏ pabbaja” – như cỏ muñja hay cỏ pabbaja.

Yathā hi tāni tiṇāni koṭṭetvā katarajju jiṇṇakāle katthaci patitam gahetvā tesam tiṇānam “Idam aggam, idam mūla”nti aggena vā aggam, mūlena vā mūlam samānetum dukkaram,

Như cỏ ấy bị đập làm dây, khi cũ, rơi lung tung, khó xác định đầu là đầu, đầu là gốc để nối lại.

tampi paccattapurisakāre t̐atvā sakkā bhaveyya ujum̐ kātum̐, t̐apetvā pana dve bodhisatte ¶ añño satto attano dhammatāya paccayākāram̐ ujum̐ kātum̐ samattho nāma natthi,

Đây ấy có thể được làm thẳng bởi nỗ lực cá nhân, nhưng trừ hai Bồ-tát, không chúng sinh nào tự mình làm thẳng duyên khởi được.

evamayam̐ pajā paccayam̐ ujum̐ kātum̐ asakkontī dīṭṭhigatavasena gaṇṭhikajāta hutvā apāyam̐ duggatim̐ vinipātam̐ saṃsāram̐ nātivattati.

Do đó, chúng sinh không thể làm thẳng duyên khởi, bị rối bởi tà kiến, không vượt qua cõi khổ, đường ác, đọa xứ, vòng luân hồi.

Tattha ¶ apāyoti nirayatiracchānayanipettivisayaasurakāyā.

“Cõi khổ” là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, a-tu-la.

Sabbepi hi te vaḍḍhisaṅkhātassa ayassa abhāvato “Apāyo”ti vuccati, tathā dukkhassa gatibhāvato duggati, sukhasamussayato vinipatitattā vinipāto.

Tất cả được gọi là “cõi khổ” vì không có tiền triển gọi là thiện; “đường ác” vì dẫn đến khổ đau; “đọa xứ” vì rơi khỏi an vui.

Itaro pana – “Khandhānaṃ paṭipāṭi, dhātuāyatanāna ca; Abbhocchinnaṃ vattamānā, saṃsāroti pavuccati”.

Còn lại: “Sự tiếp nối của các uẩn, giới, xứ, không ngừng vận hành, được gọi là vòng luân hồi.”

Tam̐ sabbampi nātivattati nātikkamati, atha kho cutito paṭisandhim̐, paṭisandhito cutinti evam̐ punappunam̐ cutipaṭisandhiyo gaṇhamānā

Tất cả không vượt qua được, mà từ chết đến tái sinh, từ tái sinh đến chết, cứ liên tục nắm lấy chết và tái sinh.

tīsu bhavesu catūsu ¶ yonīsu pañcasu gatīsu sattasu viññāṇaṭṭhitīsu navasu sattāvāsesu mahāsamudde vātakkhittā nāvā viya yante yuttagoṇo viya ca paribbhamatiyeva.

Trong ba cõi, bốn loài, năm đạo, bảy chỗ trụ của thức, chín chỗ ở của chúng sinh, như thuyền bị gió thổi trên đại dương, như bò kéo xe, cứ trôi lăn mãi.

Iti sabbametam̐ bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ apasādento āha.

Tất cả điều này Đức Thế Tôn nói để khiến trách Tôn giả Ānanda.

Sesamettha vuttanayamevāti.

Phần còn lại nên hiểu theo cách đã nói.

Dasamam̐.

Kinh thứ mười.

Dukkhavaggo chaṭṭho.

Chương Khổ thứ sáu.

7. Mahāvaggo

Chương Lớn.

1. Assutavāsuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Người Không Học.

61. Mahāvaggassa paṭhame assutavāti

khandhadhātūāyatanapaccayākārasatipaṭṭhānādīsu

uggahaparipucchāvinicchayaarahito.

Trong kinh đầu tiên của chương Lớn, “người không học” nghĩa là người thiếu học hỏi, hỏi han, phân tích về uẩn, giới, xứ, duyên khởi, chánh niệm, v.v.

puthujjanoti puthūnaṃ nānappakārānaṃ kilesādīnaṃ jananādikāraṇehi

puthujjano.

“Phàm phu” nghĩa là người sinh ra nhiều loại phiền não, v.v., do nhiều nguyên nhân.

Vuttañhetuṃ – “Puthu kilese janentīti puthujjanā”ti sabbam vitthāretabbam.

Như đã nói: “Phàm phu là những người sinh ra nhiều phiền não,” cần giải thích chi tiết.

**Apica puthūnaṃ gaṇanapathamatītānaṃ ariyadhammaparammukhānaṃ
nīcadhammasamācārānaṃ janānaṃ antogadhattāpi puthujjano, puthu vā ayaṃ
visum̐yeva saṅkham̐ gato, viṣaṃsaṭṭho sīlasutādiguṇayuttehi ariyehi janoti
puthujjano.**

Hơn nữa, phàm phu là người thuộc đám đông vượt ngoài số đếm, quay lưng với pháp cao quý, hành xử theo pháp thấp kém; hoặc người được xem là riêng biệt, không hòa lẫn với các bậc thánh có giới, học, v.v., nên gọi là phàm phu.

**Evametehi ¶ “Assutavā puthujjano”ti dvīhipi padehi ye te – “Dve ¶ puthujjanā
vuttā, buddhenādiccabandhunā; Andho puthujjano eko, kalyāṇeko
puthujjano”ti. (mahāni· 94); – Dve puthujjanā vuttā, tesu andhaputhujjano
gahito.**

Vì vậy, với hai từ “người không học, phàm phu,” ám chỉ hai loại phàm phu được Đức Phật, thân tộc mặt trời, nói đến: “Có hai phàm phu: phàm phu mù và phàm phu thiện,” trong đó phàm phu mù được nói ở đây.

imasminti paccuppannapaccakkhākāyaṃ dasseti.

“Trong thân này” chỉ thân hiện tại, rõ ràng trước mắt.

cātumahābhūtikasminti catumahābhūtakāye catumahābhūtehi nibbatte

catumahābhūtamayeti attho.

“Thân bốn đại” nghĩa là thân do bốn đại sinh ra, gồm bốn đại.

nibbindeyyāti ukkaṇṭheyya.

“Nhàm chán” nghĩa là chán ngán.

virajjeyyāti na rajjeyya.

“Ly tham” nghĩa là không tham đắm.

vimucceyyāti muccitukāmo bhaveyya.

“Giải thoát” nghĩa là muốn được tự do.

ācayoti vuḍḍhi.

“Tích lũy” là tăng trưởng.

apacayoti parihāni.

“Hao mòn” là suy giảm.

ādānanti nibbatti.

“Chấp thủ” là sinh khởi.

nikkhepananti bhedo.

“Buông bỏ” là tan rã.

tasmāti yasmā ime cattāro vuḍḍhihāninibbattibhedā paññāyanti, tasmā taṃkāraṇāti attho.

“Do đó” – vì bốn điều tăng trưởng, suy giảm, sinh khởi, tan rã được hiểu, nên đó là lý do.

Iti bhagavā cātumahābhūṭike kāye rūpaṃ ¶ pariggahetuṃ ayuttarūpaṃ katvā arūpaṃ pariggahetuṃ yuttarūpaṃ karoti.

Do đó, Đức Thế Tôn xem sắc trong thân bốn đại là không đáng nắm, xem vô sắc là đáng nắm.

Kasmā? Tesañhi bhikkhūnaṃ rūpasmiṃ gāho balavā adhimatto, tena tesaṃ rūpe gāhassa pariggahetabbarūpaṃ dassetvā nikkaḍḍhanto arūpe patiṭṭhāpanatthaṃ evamāha.

Vì sao? Vì các tỳ-kheo ấy bám chặt vào sắc quá mạnh, nên Ngài chỉ ra rằng sắc không đáng nắm, loại bỏ nó để đặt họ vào vô sắc.

cittantiādi sabbaṃ manāyatanasseva nāmaṃ.

“Tâm, v.v.” đều là tên của ý xứ.

Tañhi cittavatthutāya cittagocaratāya sampayuttadhammacittatāya ca cittaṃ, mananaṭṭhena mano, vijānanaṭṭhena viññāṇanti vuccati.

Nó được gọi là tâm vì là nền tảng của tâm, phạm vi của tâm, và liên kết với các pháp tâm; gọi là ý vì suy xét; gọi là thức vì nhận biết.

nālanti na samattho.

“Không thể” nghĩa là không đủ sức.

ajjhositanti taṇhāya gilitvā pariniṭṭhapetvā gahitaṃ.

“Bám chặt” nghĩa là bị tham ái nuốt chửng, hoàn thiện, nắm giữ.

mamāyitanti taṇhāmamattena mama idanti gahitaṃ.

“Coi là của ta” nghĩa là bị tham ái và ngã mạn nắm giữ là “của ta.”

parāmatṭhanti diṭṭhiyā parāmasitvā gahitaṃ.

“Nắm giữ” nghĩa là bị tà kiến bám víu, nắm giữ.

etaṃ mamāti taṇhāgāho, tena aṭṭhasatataṇhāvicaritaṃ gahitaṃ hoti.

“Đây là của ta” là bám chặt do tham ái, qua đó nắm giữ trăm lẻ tám tư duy tham ái.

esohamasmīti mānagāho, tena nava mānā gahitā honti.

“Đây là ta” là bám chặt do kiêu mạn, qua đó nắm giữ chín loại kiêu mạn.

eso me attāti diṭṭhigāho, tena dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo gahitā honti.

“Đây là ngã của ta” là bám chặt do tà kiến, qua đó nắm giữ sáu mươi hai tà kiến.

tasmāti yasmā evaṃ dīgharattaṃ gahitaṃ, tasmā nibbindituṃ na samattho.

“Do đó” – vì đã nắm giữ lâu dài như vậy, nên không thể nhàm chán.

varam, bhikkhavi idam kasmā āha?

“Tốt hơn, này các tỳ-kheo” – tại sao Ngài nói vậy?

Paṭhamāñhi tena rūpaṃ pariggahetuṃ ayuttarūpaṃ kataṃ, arūpaṃ yuttarūpaṃ, atha “Tesaṃ bhikkhūnaṃ rūpato gāho nikkhamitvā arūpaṃ gato”ti ñatvā taṃ nikkadḍhituṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.

Trước tiên, Ngài xem sắc là không đáng nắm, vô sắc là đáng nắm; biết rằng các tỳ-kheo đã rời bỏ bám chặt vào sắc để bám vào vô sắc, Ngài bắt đầu bài giảng này để loại bỏ điều đó.

Tattha ¶ attato upagaccheyyāti attāti gaṇheyya.

“Xem như ngã” nghĩa là nắm giữ là ngã.

bhiyyopīti vassasatato uddhampi.

“Càng hơn” nghĩa là hơn cả trăm năm.

Kasmā pana bhagavā evamāha?

Tại sao Đức Thế Tôn nói vậy?

Kim atirekavassasataṃ tiṭṭhamānaṃ rūpaṃ nāma atthi?

Có sắc nào tồn tại quá trăm năm không?

Nanu paṭhamavaye pavattaṃ rūpaṃ majjhimavayaṃ na pāpuṇāti, majjhimavaye pavattaṃ pacchimavayaṃ, purebhatte pavattaṃ pacchābhattaṃ, pacchābhatte pavattaṃ paṭhamayāmaṃ, paṭhamayāme ¶ pavattaṃ majjhimayāmaṃ, majjhimayāme pavattaṃ pacchimayāmaṃ na pāpuṇāti?

Chẳng phải sắc ở tuổi trẻ không đến được tuổi trung niên, sắc ở tuổi trung niên không đến được tuổi già, sắc trước bữa sáng không đến sau bữa trưa, sắc sau bữa trưa không đến canh đầu, sắc canh đầu không đến canh giữa, sắc canh giữa không đến canh cuối sao?

Tathā gamane pavattaṃ ṭhānaṃ, ṭhāne pavattaṃ nisajjaṃ, nisajjāya pavattaṃ sayanaṃ na pāpuṇāti.

Cũng vậy, sắc khi đi không đến lúc đứng, khi đứng không đến lúc ngồi, khi ngồi không đến lúc nằm.

Ekairiyāpathepi pādassa uddharaṇe pavattaṃ atiharaṇaṃ, atiharaṇe pavattaṃ vītiharaṇaṃ, vītiharaṇe pavattaṃ vossajjanaṃ, vossajjane pavattaṃ sannikkhepanaṃ, sannikkhepane pavattaṃ sannirujjanaṃ na pāpuṇāti,

Trong một oai nghi, sắc khi nhấc chân không đến lúc bước qua, khi bước qua không

đến lúc vượt qua, khi vượt qua không đến lúc thả xuống, khi thả xuống không đến lúc đặt xuống, khi đặt xuống không đến lúc dừng lại.

tattha tattheva odhi odhi pabbam pabbam hutvā tattakapāle pakkhattatīlā viya paṭapaṭāyantā saṅkhārā bhijjantīti?

Ở mỗi chỗ, mỗi phần, các hành tan rã như hạt mè nổ lách tách trên chảo nóng.

Saccametam.

Đúng vậy.

Yathā pana padīpassa jalato jātā tam tam vaṭṭippadesam anatikkamitvā tattha tattheva bhijjati, atha ca pana paveṇisambandhavasena sabbarattim jalito padīpoti ¶ vuccati,

Như ngọn đèn cháy, ngọn lửa ở mỗi phần bắc không vượt qua, tan rã ngay tại đó, nhưng do sự nối tiếp, được gọi là “đèn cháy suốt đêm.”

evamidhāpi paveṇivasena ayampi kāyo evam ciraṭṭhitiko viya katvā dassito.

Cũng vậy, thân này được xem như tồn tại lâu dài do sự nối tiếp.

rattiyā ca divasassa cāti rattimhi ca divase ca.

“Đêm và ngày” nghĩa là trong đêm và ngày.

Bhummatthe hetam sāmivacanam.

Đây là cách dùng sở cách để chỉ thời gian.

aññadeva uppajjati, aññaṃ nirujjhatīti yaṃ rattim uppajjati ca nirujjhati ca, tato aññadeva divā uppajjati ca nirujjhati cāti attho.

“Một cái sinh, một cái diệt” nghĩa là cái sinh và diệt ban đêm khác với cái sinh và diệt ban ngày.

Aññaṃ uppajjati, anuppannameva aññaṃ nirujjhatīti evam pana attho na gahetabbo.

Không nên hiểu là “một cái sinh, cái chưa sinh đã diệt.”

“Rattiyā ca divasassa cā”ti idaṃ purimapaveṇito parittakam paveṇim gahetvā paveṇivaseneva vuttam,

“Câu đêm và ngày” được nói theo sự nối tiếp nhỏ từ chuỗi trước, chỉ do sự nối tiếp.

ekarattim pana ekadivasam vā ekameva cittam thātum samattham nāma natthi.

Không có tâm nào đứng yên được suốt một đêm hay một ngày.

Ekasmiñhi accharākkhaṇe anakāni cittakoṭṭisatasahassāni uppajjanti.

Trong một sát-na, vô số trăm ngàn triệu tâm sinh khởi.

Vuttampi cetam milindapañhe – “Vāhasatam kho, mahārāja ¶, vīhīnaṃ, aḍḍhacūḷaṇca vāhā, vīhisattambaṇāni, dve ca tumbā, ekaccharākkhaṇe pavattassa cittassa ettakā vīhī lakkham ṭhapīyamānā parikkhayam pariyādānam gaccheyyu”nti.

Như trong Milindapañha nói: “Đây đại vương, một trăm xe thóc, nửa xe bột, hai mươi bó thóc, hai thúng, nếu đếm số tâm trong một sát-na, số thóc ấy sẽ cạn kiệt.”

pavaneti mahāvane.

“Chạy trong rừng lớn.”

taṃ muñcitvā aññaṃ gaṇhāti, taṃ muñcitvā aññaṃ gaṇhātīti iminā na so gaṇhitabbasākhāṃ alabhitvā bhūmiṃ otarati.

“Buông cành này, nắm cành khác” – nghĩa là không phải không nắm cành nào mà rơi xuống đất.

Atha kho tasmiṃ mahāvane vicaranto taṃ taṃ sākhaṃ gaṇhantoyeva caratīti ayamatto dassito.

Mà trong rừng lớn, con khi di chuyển bằng cách nắm cành này đến cành khác.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – araṇṇamahāvanaṃ viya hi ārammaṇavanaṃ veditabbaṃ.

“Cũng vậy” – ví dụ so sánh: rừng lớn như rừng đối tượng.

Tasmiṃ vane vicaraṇamakkaṭo viya ārammaṇavane uppajjanakacittaṃ.

Con khi di chuyển trong rừng như tâm sinh khởi trong rừng đối tượng.

Sākhāgahaṇaṃ viya ¶ ārammaṇe lubbhaṇaṃ.

Nắm cành như bám vào đối tượng.

Yathā so araṇṇe vicaranto makkaṭo taṃ taṃ sākhaṃ pahāya taṃ taṃ sākhaṃ gaṇhāti, evamidaṃ ārammaṇavane vicarantaṃ cittampi kadāci rūpārammaṇaṃ gahetvā uppajjati, kadāci saddādīsu aññataraṃ, kadāci atītaṃ, kadāci anāgataṃ vā paccuppannaṃ vā, tathā kadāci ajjhattaṃ, kadāci bāhiraṃ.

Như con khi trong rừng bỏ cành này nắm cành khác, tâm trong rừng đối tượng cũng vậy, lúc nắm sắc, lúc nắm thanh, v.v., lúc quá khứ, lúc tương lai, lúc hiện tại, lúc nội, lúc ngoại.

Yathā ca so araṇṇe vicaranto makkaṭo sākhaṃ alabhitvā oruyha bhūmiyaṃ nisinni na vattabbo, ekaṃ pana paṇṇasākhaṃ ¶ gahetvāva nisīdati, evameva ārammaṇavane vicarantaṃ cittampi ekaṃ olubbhārammaṇaṃ alabhitvā uppannanti na vattabbaṃ, ekajātiyaṃ pana ārammaṇaṃ gahetvāva uppajjatīti veditabbaṃ.

Như con khi không thể nói là không nắm cành mà ngồi dưới đất, mà phải nắm một cành lá; tâm trong rừng đối tượng cũng không thể nói là sinh khởi mà không bám đối tượng, mà phải bám một loại đối tượng để sinh khởi.

Ettāvatā ca pana bhagavatā rūpato nīharitvā arūpe gāho patitthāpito, arūpato nīharitvā rūpe.

Đến đây, Đức Thế Tôn đã lấy bám chặt từ sắc đặt vào vô sắc, rồi từ vô sắc đặt lại vào sắc.

Idāni taṃ ubhayato nikkadḍhitukāmo tatra, bhikkhave, sutavā ariyasāvakoti desanaṃ ārabhi.

Bây giờ, muốn loại bỏ bám chặt cả hai, Ngài bắt đầu giảng: “Ở đây, này các tỳ-kheo, bậc thánh đệ tử có học...”

Ayaṃ panattho āsīvisadaṭṭhūpamāya dīpetabbo – eko kira puriso āsīvisena daṭṭho, athassa viṣaṃ harissāmīti cheko bhisakko āgantvā vamaṇaṃ kāretvā heṭṭhā garuḷo, upari nāgoti mantaṃ parivattetvā viṣaṃ upari āropesi.

Ý này được minh họa bằng ví dụ rắn độc cắn: Một người bị rắn độc cắn, thầy thuốc giỏi đến, cho nôn mửa, niệm thần chú “dưới là garuḷa, trên là nāga,” đưa nọc độc lên trên.

So yāva akkhippadesā āruḷhabhāvaṃ ñatvā “Ito paraṃ abhiruhituṃ na dassāmi, daṭṭhaṭṭhāneyeva ṭhapessāmi”ti ¶ upari garuḷo, heṭṭhā nāgoti mantaṃ parivattetvā kaṇṇe dhumetvā daṇḍakena paharivā viṣaṃ otāretvā daṭṭhaṭṭhāneyeva ṭhapesi.

Biết nọc độc đã lên đến mắt, ông nghĩ: “Ta không để nó đi xa hơn, sẽ đặt lại chỗ bị cắn,” rồi niệm ngược thần chú “trên là garuḷa, dưới là nāga,” thổi khói vào tai, đập gậy, đưa nọc xuống, đặt lại chỗ bị cắn.

Tatrassa ṭhitabhāvaṃ ñatvā agadalepena viṣaṃ nimmathetvā nhāpetvā “Sukhī hohī”ti vatvā yena kāmam pakkāmi.

Biết nọc đã nằm yên, ông bôi thuốc giải, xoa nọc, tắm rửa cho người ấy, nói “Hãy an vui,” rồi đi đâu tùy ý.

Tattha āsīvisena daṭṭhassa kāye viṣapatiṭṭhānaṃ viya imesaṃ bhikkhūnaṃ rūpe adhimattagāhakālo,

Ở đây, nọc độc trong thân người bị cắn như thời điểm các tỳ-kheo bám chặt mạnh vào sắc.

cheko bhisakko viya tathāgato,
Thầy thuốc giỏi như Đức Như Lai.

antaṃ parivattetvā upari viṣassa āropitakālo viya tathāgatena tesam bhikkhūnaṃ rūpato gāhaṃ nīharivā arūpe patiṭṭhāpitakālo,

Thời điểm niệm thần chú đưa nọc lên như Đức Như Lai lấy bám chặt từ sắc đặt vào vô sắc.

yāva akkhippadesā āruḷhavisassa upari abhiruhituṃ adatvā puna mantabalena otāretvā daṭṭhaṭṭhāneyeva ṭhapanam viya satthārā tesam bhikkhūnaṃ arūpato gāhaṃ nīharivā rūpe patiṭṭhāpitakālo.

Thời điểm không để nọc đi xa hơn mắt, dùng thần chú đưa xuống chỗ bị cắn, như Đức Thầy lấy bám chặt từ vô sắc đặt lại vào sắc.

Daṭṭhaṭṭhāne ṭhitassa viṣassa agadalepena nimmathanaṃ viya ubhayato gāhaṃ nīharaṇatthāya imissā desanāya āradhakālo veditabbo.

Xoa nọc ở chỗ bị cắn bằng thuốc giải như thời điểm bắt đầu bài giảng này để loại bỏ bám chặt cả hai.

Tattha nibbindaṃ virajjatīti iminā maggo kathito, virāgā vimuccatīti phalaṃ, vimuttasmintiādinā paccavekkhaṇā.

Ở đây, “nhàm chán, ly tham” nói về đạo; “do ly tham, giải thoát” nói về quả; “ta đã giải thoát” nói về sự quán chiếu.

Paṭhamam.
Kinh thứ nhất.

2.Dutiyaassutavāsuttavaṇṇanā **Chú giải Kinh Người Chưa Nghe Thứ Hai**

62.Dutiye sukhavedaniyanti sukhavedanāya paccayam.
Trong kinh thứ hai, “dẫn đến cảm thọ lạc” nghĩa là làm nhân cho cảm thọ lạc.

phassanti cakkhusamphassādim.
“Xúc” là xúc của mắt, v.v.

Nanu ca cakkhusamphasso sukhavedanāya paccayo na hotīti?
Chẳng phải xúc của mắt không phải là nhân cho cảm thọ lạc sao?

Sahajātapaccayena na hoti, upanissayapaccayena pana javanavedanāya hoti, tam sandhāyetam vuttam.
Không phải là nhân đồng sinh, nhưng là nhân duyên hỗ trợ cho cảm thọ trong sát-na tâm hành, được nói với ý này.

Sotasamphassādisupi eveda nayo.
Với xúc của tai, v.v., cũng theo cách này.

tajjanti tajjātikam tassārupam, tassa phassassa anurūpanti attho.
“Thuộc loại ấy” nghĩa là phù hợp với loại xúc đó, tức là thích hợp với xúc ấy.

dukkhavedaniyantiādi vuttanayeneva veditabbam.
“Dẫn đến cảm thọ khổ,” v.v., nên được hiểu theo cách đã nói.

saṅghaṭṭanasamodhānāti saṅghaṭṭanena ceva samodhānena ca, saṅghaṭṭanasampinḍanenāti attho.
“Do hòa hợp và tiếp xúc” nghĩa là do tiếp xúc và kết hợp, tức là sự kết hợp tiếp xúc.

usmāti uṇhākāro.
“Nóng” nghĩa là trạng thái nóng.

tejo abhinibbattatīti aggicuṇṇo nikkhamatīti na gahetabbam, usmākārasseva pana etam vevacanam.
“Nhiệt được sinh ra” không nên hiểu là lửa bột phun ra, mà chỉ là cách gọi của trạng thái nóng.

Tattha dvinnam kaṭṭhānanti dvinnam araṇṇam.
“Ở đây, hai thanh gỗ” nghĩa là hai thanh gỗ cọ xát.

Tattha adhoaraṇī viya vatthu, uttarāraṇī viya ārammaṇam, saṅghaṭṭanam viya phasso, usmādhātu viya vedanā.
Ở đây, thanh gỗ dưới giống như đối tượng vật chất, thanh gỗ trên giống như đối tượng tâm lý, sự cọ xát giống như xúc, yếu tố nhiệt giống như cảm thọ.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3.Puttamaṃsūpamasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Ví Dụ Thịt Con

63.Tatiye cattārome, bhikkhave, āhārātiādi vuttanayameva.

Trong kinh thứ ba, “Này các tỳ-kheo, có bốn loại thức ăn,” v.v., theo cách đã nói.

**Yasmā panassa aṭṭhuppattiko nikkhepo, tasmā taṃ dassetvāvettha
anupubbapadavaṇṇanam karissāmi.**

Vì kinh này được đặt ra do tám duyên có, tôi sẽ giải thích các câu theo thứ tự, chỉ rõ duyên có ấy.

Katarāya pana idaṃ aṭṭhuppattiyā nikkhittanti? Lābhasakkārena.

Kinh này được đặt ra do duyên có nào? Do lợi dưỡng và sự kính trọng.

**Bhagavato kira mahālābhasakkāro uppajji, yathā taṃ cattāro asaṅkhyeyye
pūritadānapāramisaṅcayassa.**

Đức Thế Tôn nhận được nhiều lợi dưỡng và kính trọng, như kết quả của việc tích lũy bố thí ba-la-mật qua bốn vô số kiếp.

**Sabbadisāsu hissa yamakamahāmegho vuṭṭhahitvā mahoghaṃ viya
sabbapāramiyo “Ekasmiṃ attabhāve vipākaṃ dassāmā”ti sampiṇḍitā viya
lābhasakkāramahoghaṃ nibbattayimsu.**

Từ mọi phương, như mây lớn đôi ba đồ mưa, tất cả ba-la-mật tụ lại như muốn cho quả trong một đời, tạo ra dòng lợi dưỡng và kính trọng lớn.

**Tato tato annapānayānavatthamālāgandhavilepanādihatthā
khattiyabrāhmaṇādayo āgantvā, “Kahaṃ buddho, kahaṃ bhagavā, kahaṃ
devadevo narāsabho purisasiho”ti? Bhagavantam pariyesanti.**

Từ khắp nơi, các chiến sĩ, bà-la-môn, v.v., mang thức ăn, nước uống, xe cộ, y áo, hoa, hương, dầu thoa, hỏi: “Phật đâu, Thế Tôn đâu, Thiên trung chi thiên, người trâu, người sư tử đâu?” tìm Đức Thế Tôn.

**Sakaṭasatehipi paccaye āharitvā okāsaṃ alabhamānā samantā
gāvutappamaṇampi sakaṭadhurena sakaṭadhuraṃ āhacca tiṭṭhanti ceva
anuppavattanti ca andhakavindabrāhmaṇādayo viya.**

Họ mang hàng trăm xe vật dụng cúng dường, không tìm được cơ hội, đứng chen chúc quanh vùng một phần tư dặm, xe đựng xe, như các bà-la-môn Andhakavinda, v.v.

Sabbaṃ khandhake tesu tesu suttesu ca āgatanayena veditabbaṃ.

Tất cả nên được hiểu theo cách được nói trong Khandhaka và các kinh khác.

Yathā bhagavato, evaṃ bhikkhusaṅghassāpi. Vuttañcetaṃ –

Như Đức Thế Tôn, tăng đoàn cũng vậy. Được nói:

**“Tena kho pana samayena bhagavā sakkato hoti garukato mānito pūjito apacito
lābhī cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilāna-paccaya-bhesajja-parikkhārānaṃ.
Bhikkhusaṅghopi kho sakkato hoti...pe... parikkhārāna”nti (udā· 14; saṃ· ni·**

2.70).

“Vào lúc ấy, Đức Thế Tôn được kính trọng, tôn vinh, cúng dường, nhận y áo, thức ăn khát thực, chỗ ở, thuốc men khi bệnh. Tăng đoàn cũng được kính trọng... các vật dụng” (Udāna 14; Tương Ưng 2.70).

Tathā “Yāvatā kho, cunda, etarahi saṅgho vā gaṇo vā loke uppanno, nāhaṃ, cunda, aññaṃ ekasaṅghampi samanupassāmi evaṃ lābhaggayasaggapattaṃ yatharivāyaṃ, cunda, bhikkhusaṅgho”ti (dī. ni. 3.176).

“Cunda, hiện nay, bất kỳ tăng đoàn hay hội chúng nào trên thế gian, ta không thấy hội chúng nào đạt lợi dưỡng và danh tiếng như tăng đoàn này, Cunda” (Trường Bộ 3.176).

Svāyaṃ bhagavato ca saṅghassa ca uppanno lābhasakkāro ekato hutvā dvinnāṃ mahānadānaṃ udakaṃ viya appameyyo ahoṣi.

Lợi dưỡng và kính trọng của Đức Thế Tôn và tăng đoàn hợp lại, như nước hai con sông lớn, vô lượng.

Atha satthā rahogato cintesi – “Mahālābhasakkāro atītabuddhānampi evarūpo ahoṣi, anāgatānampi evarūpo bhavissati.

Rồi Thấy, khi ở một mình, nghĩ: “Lợi dưỡng và kính trọng lớn như vậy cũng đã có với chư Phật quá khứ, và sẽ có với chư Phật tương lai.

Kim nu kho bhikkhū āhārapariggāhakena satisampajaññaṇa samannāgatā majjhataṇṇi nicchandarāgā hutvā āhāraṃ paribhuñjitum sakkonti, na sakkonti”ti?

Liệu các tỳ-kheo có thể dùng thức ăn với chánh niệm tỉnh giác, bình thản, không tham ái, hay không thể?”

So addasa ekacce adhunā pabbajite kulaputte apaccavekkhitvā āhāraṃ paribhuñjamāne.

Ngài thấy một số công tử mới xuất gia dùng thức ăn mà không quán xét.

Disvānassa etadahosi – “Mayā kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni pāramiyo pūrentena na cīvarādihetu pūritā, uttamaphalassa pana arahattassatthāya pūritā.

Thấy vậy, Ngài nghĩ: “Ta tích lũy ba-la-mật qua bốn vô số kiếp và trăm ngàn kiếp không vì y áo, v.v., mà vì quả tối thượng A-la-hán.

Imepi bhikkhū mama santike pabbajantā na cīvarādihetu pabbajitā, arahattasseva pana atthāya pabbajitā.

Các tỳ-kheo này xuất gia gần ta không vì y áo, v.v., mà vì A-la-hán.

Te idāni asārameva sāraṃ anatthameva ca atthaṃ karonti”ti evamassa dhammasaṃvego udapādi.

Giờ họ xem cái không đáng là đáng, cái vô ích là có ích,” nên Ngài khởi tâm xúc động pháp.

Tato cintesi – “Sace pañcamāṃ pārājikaṃ paññāpetum sakkā abhavissa, apaccavekkhitāhāraparibhogo pañcamāṃ pārājikaṃ katvā paññāpetabbo bhaveyya.

Rồi Ngài nghĩ: “Nếu có thể đặt ra giới trọng thứ năm, việc dùng thức ăn không quán xét nên được xem là giới trọng thứ năm.

Na pana sakkā evaṃ kātuṃ, dhuvapaṭisevanatṭhānañhetuṃ sattānaṃ.

Nhưng không thể làm vậy, vì đó là chỗ nương tựa thường xuyên của chúng sinh.

Yathā pana kathite pañcamuṃ pārajikaṃ viya naṃ passissanti.

Nhưng sẽ giảng để họ xem như giới trọng thứ năm.

Evaṃ dhammādāsaṃ saṃvaraṃ mariyādaṃ ṭhapessāmi, yaṃ āvajjitvā āvajjitvā anāgate bhikkhū cattāro paccaye paccavekkhitvā paribhuñjissanti”ti.

Ta sẽ đặt gương pháp, giới hạn, để các tỳ-kheo tương lai quán xét bốn vật dụng trước khi dùng.”

Imāya aṭṭhuppattiyā imaṃ puttamaṃsūpamasuttantaṃ nikkhipi.

Với tám duyên có này, Ngài đặt ra kinh Ví Dụ Thịt Con.

Tattha cattārome, bhikkhave, āhārātiādi heṭṭhā vuttatthameva.

Ở đây, “Này các tỳ-kheo, có bốn loại thức ăn,” v.v., ý nghĩa như đã nói trước.

Cattāro pana āhāre vitthāretvā idāni tesu ādīnavaṃ dassetuṃ kathaṃca, bhikkhave, kabalīkāro āhāro daṭṭhabbotiādīmāha?

Sau khi giải thích chi tiết bốn thức ăn, để chỉ ra nguy hại, Ngài nói: “Này các tỳ-kheo, thức ăn đoạn nên được xem như thế nào,” v.v.

Tattha jāyampatikāti jāyā ceva pati ca.

“Vợ chồng” nghĩa là vợ và chồng.

parittaṃ sambalanti puṭabhattachattumodakādīnaṃ aññataraṃ appamattakaṃ pātheyyaṃ.

“Lương thực ít ỏi” nghĩa là một ít thức ăn như cơm gói, bột rang, bánh ngọt, v.v.

kantāramagganti kantārabhūtaṃ maggaṃ, kantāre vā maggaṃ.

“Đường hoang mạc” nghĩa là con đường trong hoang mạc, hoặc đường hoang vắng.

kantāraṃ corakantāraṃ vāḷakantāraṃ amanussakantāraṃ nirudakakantāraṃ appabhakkhakantāraṃti pañcavidhaṃ.

“Hoang mạc” có năm loại: hoang mạc có giặc, có thú dữ, có phi nhân, không nước, không thức ăn.

Tesu yattha corabhayaṃ atthi, taṃ corakantāraṃ.

Nơi có nguy cơ từ giặc, gọi là hoang mạc có giặc.

Yattha sīhabyagghādayo vāḡā atthi, taṃ vāḡakantāraṃ.

Nơi có sư tử, hổ, v.v., gọi là hoang mạc thú dữ.

Yattha balavāmukhayakkhiniādīnaṃ amanussānaṃ vasena bhayaṃ atthi, taṃ amanussakantāraṃ.

Nơi có nguy cơ từ phi nhân như quỷ mạnh, gọi là hoang mạc phi nhân.

Yattha pātum vā nhāyitum vā udakam natthi, tam nirudakakantāram.

Nơi không có nước để uống hay tắm, gọi là hoang mạc không nước.

Yattha khāditabbam vā bhuñjitabbam vā antamaso kandanulādimattampi natthi, tam appabhakkhakantāram nāma.

Nơi không có gì ăn, dù chỉ là rễ củ, gọi là hoang mạc không thức ăn.

Yattha panetam pañcavidhampi bhayam atthi, tam kantārameva.

Nơi có cả năm nguy cơ này, gọi là hoang mạc.

Tam panetam ekāhadvīhatīhādivasena nittharitabbampi atthi, na tam idha adhippetam.

Có hoang mạc có thể vượt qua trong một, hai, ba ngày, nhưng không phải ý ở đây.

Idha pana nirudakam appabhakkham yojanasatikakantāram adhippetam.

Ở đây, ý là hoang mạc không nước, không thức ăn, dài trăm dặm.

Evarūpe kantāre maggam.

Con đường trong hoang mạc như vậy.

paṭipajjeyyunti chātakabhayena ceva rogabhayena ca rājabhayena ca upaddutā paṭipajjeyyū “Etam kantāram nittharitvā dhammikassa rañño nirupaddave ratthe sukham vasissāmā”ti maññamānā.

“Họ đi vào” nghĩa là bị đói, bệnh, và sợ vua hành hạ, họ đi vào, nghĩ: “Vượt qua hoang mạc này, chúng ta sẽ sống an vui trong vương quốc không nguy hại của vị vua công bằng.”

ekaputtakoti ukkhipitvā gahito anukampitabbayutto athirasarīro ekaputtako.

“Đưa con duy nhất” nghĩa là đưa con duy nhất được bế, đáng thương, thân thể yếu ớt.

vallūraṇca soṇḍikañcāti ghanaghanaṭṭhānato gahetvā vallūram, aṭṭhinissitasirānissitaṭṭhānāni gahetvā sūlamamañsañcāti attho.

“Dây thịt và thịt nạc” nghĩa là lấy dây thịt từ chỗ dày, thịt nạc từ chỗ gần xương và gân.

paṭipiseyyunti pahareyyū.

“Cắt xẻ” nghĩa là đánh, cắt.

kham ekaputtakāti ayam tesam paridevanākāro.

“Đưa con duy nhất của chúng ta đâu?” là cách họ than khóc.

Ayam panettha bhūtamattham katvā ādito paṭṭhāya saṅkhepato atthavaṇṇanā

—

Đây là giải thích ý nghĩa ngắn gọn từ đầu, dựa trên sự thật:

dve kira jāyampatikā puttam gahetvā parittena pātheyyena yojanasatikam kantāramaggam paṭipajjimsu.

Có hai vợ chồng, mang theo đứa con duy nhất và ít lương thực, đi vào con đường hoang mạc dài trăm dặm.

Tesaṃ paññāsajjanāni gantvā pātheyyaṃ nitthāsi, te khuppiṭṭasāturā virāḷacchāyāyaṃ nisīdiṃsu.

Đi được năm mươi dặm, lương thực hết, họ đói khát, ngồi dưới bóng cây thừa thốt.

Tato puriso bhariyaṃ āha – “Bhadde ito samantā paññāsajjanāni gāmo vā nigamo vā natthi.

Người chồng nói với vợ: “Này em, quanh đây năm mươi dặm không có làng hay thị trấn.

Tasmā yaṃ taṃ purisena kātabbaṃ bahumpi kasigorakkhādikammaṃ, na dāni sakkā taṃ mayā kātuṃ, ehi maṃ māretvā upaḍḍhamasāṃ khāditvā upaḍḍhaṃ pātheyyaṃ katvā puttana saddhiṃ kantāraṃ nittharāhi”ti.

Vì thế, việc đàn ông làm như cày cấy, chăn nuôi, giờ ta không thể làm, hãy giết ta, ăn nửa thịt ta, dùng nửa làm lương thực, cùng con vượt qua hoang mạc.”

Puna sāpi taṃ āha – “Sāmi mayā dāni yaṃ taṃ itthiyā kātabbaṃ bahumpi suttakantanādikammaṃ, taṃ kātuṃ na sakkā, ehi maṃ māretvā upaḍḍhamasāṃ khāditvā upaḍḍhaṃ pātheyyaṃ katvā puttana saddhiṃ kantāraṃ nittharāhi”ti.

Người vợ đáp: “Này anh, việc phụ nữ làm như xe sợi, dệt vải, giờ em không thể làm, hãy giết em, ăn nửa thịt em, dùng nửa làm lương thực, cùng con vượt qua hoang mạc.”

Puna sopi taṃ āha – “Bhadde mātugāmaṃ maraṇena dvinnāṃ maraṇaṃ paññāyati.

Người chồng nói: “Này em, nếu người nữ chết, cả hai sẽ chết.

Na hi mando kumāro mātaraṃ vinā jīvituṃ sakkoti.

Đứa trẻ yếu ớt không thể sống thiếu mẹ.

Yadi pana mayaṃ jīvāma. Puna dāraṃ labheyyāma.

Nếu ta sống, chúng ta có thể sinh con khác.

Handa dāni puttakaṃ māretvā, maṃsaṃ gahetvā kantāraṃ nittharāma”ti.

Nào, hãy giết đứa con, lấy thịt, để vượt qua hoang mạc.”

Tato mātā puttamaṃ – “Tāta, pitusantikaṃ gacchā”ti, so agamāsi.

Người mẹ nói với con: “Con, đi đến chỗ cha,” nó đi.

Athassa pitā, “Mayā ‘Puttakaṃ posessāmi’ti kasigorakkhādīhi anappakaṃ dukkhamanubhūtaṃ, na sakkomi ahaṃ puttāṃ māretuṃ, tvaṃyeva tava puttāṃ mārehi”ti vatvā, “Tāta mātusantikaṃ gacchā”ti āha.

Người cha nói: “Ta đã chịu nhiều khổ để nuôi con bằng cày cấy, chăn nuôi, ta không thể giết con, chính em giết con em đi,” rồi nói: “Con, đi đến chỗ mẹ.”

So agamāsi.

Nó đi.

Athassa mātāpi, “Mayā puttāṃ patthentiyaṃ

govatakkuravatadevatāyācanādīhi tava anappakaṃ dukkhamanubhūtaṃ,

ko pana vādo kucchinā pariharantiyā?

Người mẹ nói: “Ta đã chịu nhiều khổ để cầu con, từ bò, chó, đến cầu thần, huống chi khi mang thai?

Na sakkomi ahaṃ puttam māretu”nti vatvā “Tāta, pitusantikameva gacchā”ti āha.

Ta không thể giết con,” rồi nói: “Con, đi đến chỗ cha.”

Evaṃ so dvinnamantarā gacchantoyeva mato.

Vậy là đứa trẻ, đi qua lại giữa hai người, chết.

Te taṃ disvā paridevītvā vuttanayena maṃsāni gahetvā khādantā pakkamiṃsu.

Họ thấy vậy, than khóc, lấy thịt như đã nói, ăn và rời đi.

Tesaṃ so puttamaṃsāhāro navahi kāraṇehi paṭikūlattā neva davāya hoti, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, kevalaṃ kantāranittharaṇatthāyeva hoti.

Việc họ ăn thịt con mình vì chín lý do khiến nó ghê tởm, nên không phải để vui chơi, không để say mê, không để tô điểm, không để trang sức, mà chỉ để vượt qua hoang mạc.

Katamehi navahi kāraṇehi paṭikūloti ce? Sajātimaṃsatāya nātimaṃsatāya puttamaṃsatāya piyaputtamaṃsatāya taruṇamaṃsatāya āmakamaṃsatāya abhogamaṃsatāya aloṇatāya adhūpitatāyāti.

Chín lý do khiến nó ghê tởm là gì? Vì đó là thịt của người cùng loài, thịt của người thân, thịt của con mình, thịt của đứa con yêu quý, thịt còn tươi, thịt còn sống, thịt không được nhai kỹ, thịt không được nêm muối, và thịt không được hun khói.

Evañhi te navahi kāraṇehi paṭikūlaṃ taṃ puttamaṃsaṃ khādantā na sārattā giddhamānasā hutvā khādiṃsu, majjhatabhāveyeva pana nicchandarāgaparibhoge ṭhitā khādiṃsu.

Vì thế, khi ăn thịt con mình với chín lý do ghê tởm ấy, họ không ăn vì đam mê hay tham ái, mà ăn trong trạng thái bình tâm, không ham muốn, chỉ để sử dụng mà thôi.

Na aṭṭhinhārucammanissitaṭṭhānāni apanetvā thūlathūlaṃ varamaṃsameva khādiṃsu, hatthasampattaṃ maṃsameva pana khādiṃsu.

Họ không gỡ bỏ xương, gân, da hay các phần khác để chọn thịt ngon mà ăn, mà chỉ ăn phần thịt nào cầm được trong tay.

Na yāvadatthaṃ kaṇṭhappamāṇaṃ katvā khādiṃsu, thokaṃ thokaṃ pana ekadivasaṃ yāpanamattameva khādiṃsu.

Họ không ăn no đến mức đầy cổ họng, mà chỉ ăn từng ít một, vừa đủ để sống qua ngày.

Na aññamaññaṃ maccharāyantā khādiṃsu, vigatamaccheramalena pana parisuddheneva cetasā khādiṃsu.

Họ không ăn với lòng ích kỷ, ganh tỵ lẫn nhau, mà ăn với tâm thanh tịnh, không còn vết bẩn của keo kiệt.

Na aññaṃ kiñci migamaṃsādīnaṃ vā aññataraṃ khādāmāti sammūlha khādiṃsu, piyaputtamaṃsabhāvaṃ pana jānantāva khādiṃsu.

Họ không lầm tưởng rằng mình đang ăn thịt thú hay thịt chim, mà biết rõ đó là thịt con mình yêu quý và vẫn ăn.

Na “Aho vata mayaṃ punapi evarūpaṃ puttamaṃsaṃ khādeyyāma”ti patthanaṃ katvā khādiṃsu, patthanaṃ pana vītivattāva hutvā khādiṃsu.

Họ không mong muốn “Ước gì chúng ta lại được ăn thịt con như thế này nữa”, mà ăn với tâm vượt qua mọi khao khát.

Na “Ettakaṃ kantāre khāditvā avasiṭṭhaṃ kantāraṃ atikkamma loṇambilādīhi yojetvā khādissāma”ti sannidhiṃ akaṃsu, kantārapariyosāne pana “Pure mahājano passati”ti bhūmiyaṃ vā nikhaṇiṃsu, agginā vā jhāpayiṃsu.

Họ không nghĩ “Ăn một ít trong hoang mạc, phần còn lại sẽ mang ra khỏi đây, nếm muối hay mè để ăn sau”, mà khi ra khỏi hoang mạc, họ hoặc chôn phần thịt xuống đất hoặc thiêu đốt bằng lửa để người khác không thấy.

Na “Koci añño amhe viya evarūpaṃ puttamaṃsaṃ khādituṃ na labhati”ti mānaṃ vā dappaṃ vā akaṃsu, nihatamānā pana nihatadappā hutvā khādiṃsu.

Họ không kiêu ngạo hay tự mãn rằng “Chẳng ai khác được ăn thịt con như chúng ta”, mà ăn với tâm khiêm nhường, không kiêu căng, không tự mãn.

“Kiṃ iminā aloṇena anambilena adhūpitenā duggandhenā”ti na hīletvā khādiṃsu, hīlanaṃ pana vītivattā hutvā khādiṃsu.

Họ không khinh miệt “Thịt này không muối, không mè, không hun khói, hôi thối thì ăn làm gì”, mà ăn với tâm vượt qua sự chê bai.

Na “Tuyhaṃ bhāgo mayhaṃ bhāgo tava putto mama putto”ti aññamaññaṃ atimaññaṃsu. Samaggā pana sammodamānā hutvā khādiṃsu.

Họ không tranh cãi “Phần của anh, phần của tôi, con của anh, con của tôi”, mà ăn trong sự đoàn kết, hòa thuận, vui vẻ.

Imaṃ nesaṃ evarūpaṃ nicchandarāgādiparibhogaṃ sampassamāno satthā bhikkhusaṅghampi taṃ kāraṇaṃ anujānāpento taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, api nu te davāya vā āhāraṃ āhāreyyuntiādimaḥa.

Nhìn thấy cách họ ăn mà không ham muốn hay tham ái, Đức Thế Tôn cũng dạy chư Tăng về lý do này và nói: “Này các Tỳ-kheo, các ông nghĩ thế nào, liệu họ có ăn vì vui chơi không?”, và tiếp tục như thế.

Tattha davāya vātiādini visuddhimagge (visuddhi- 1.18) vitthāritāneva.

Những điều như “vì vui chơi” đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga, 1.18).

kantārassāti nittiṇṇāvasesassa kantārassa.

Về hoang mạc, đó là phần hoang mạc còn lại chưa vượt qua.

evameva khoti navannaṃ pāṭikulyānaṃ vasena piyaputtamaṃsasadiṣo katvā daṭṭhabboti attho.

Cũng như vậy, cần hiểu rằng thức ăn nên được xem như thịt con yêu quý, với chín điều ghê tởm.

Katamesaṃ navannaṃ? Gamanapāṭikulyatādīnaṃ.

Chín điều ghê tởm ấy là gì? Là sự ghê tởm liên quan đến việc đi tìm, v.v.

Gamanapāṭikulyataṃ paccavekkhantopi kabalīkārāhāraṃ pariggaṇhāti, pariyesanapāṭikulyataṃ paccavekkhantopi, paribhoganidhānaāsayaparipakkāparipakkasammakkhaṇanissandapāṭikulyataṃ paccavekkhantopi, tāni panetāni gamanapāṭikulyatādīni visuddhimagge (visuddhi· 1.294) āhārapāṭikulyatāniddese vitthāritāneva.

Khi quán chiếu sự ghê tởm của việc đi tìm thức ăn, người ta vẫn tiếp nhận thức ăn dạng miếng; khi quán chiếu sự ghê tởm của việc tìm kiếm, hoặc sự ghê tởm của việc tiêu hóa, cất giữ, bài tiết, v.v., những điều này đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga, 1.294) về sự ghê tởm của thức ăn.

Iti imesaṃ navannaṃ pāṭikulyānaṃ vasena puttamaṃsūpamaṃ katvā āhāro paribhuñjitabbo.

Vì vậy, dựa trên chín điều ghê tởm này, thức ăn nên được sử dụng như thể đó là thịt con yêu quý.

Yathā te jāyampatikā pāṭikulyaṃ piyaputtamaṃsaṃ khādantā na sārattā giddhamānasā hutvā khādiṃsu, majjhatabbhāveveva nicchandarāgaparibhoge ṭhitā khādiṃsu, evaṃ nicchandarāgaparibhogaṃ katvā paribhuñjitabbo.

Như cách cặp vợ chồng ăn thịt con yêu quý mà không tham ái, không đam mê, chỉ sử dụng trong trạng thái bình tâm, không ham muốn, thì thức ăn cũng nên được sử dụng như vậy, không tham ái.

Yathā ca te na aṭṭhinhārucammanissitaṃ apanetvā thūlathūlaṃ varamaṃsameva khādiṃsu, hatthasampattameva pana khādiṃsu, evaṃ sukkhabhattamandabyañjanādīni piṭṭhihatthena apaṭikkhipitvā vaṭṭakena viya kukkuṭena viya ca odhiṃ adassetvā tato tato sappimaṃsādisaṃsaṭṭhavarabhojanaṃyeva vicinitvā abhuñjantena sīhena viya sapadānaṃ paribhuñjitabbo.

Như cách họ không gỡ bỏ xương, gân, da để chọn thịt ngon mà chỉ ăn phần thịt cảm được trong tay, thì cũng vậy, không nên từ chối cơm khô, món nhặt bằng tay áo, không nên chọn lọc thức ăn ngon như bơ hay thịt, mà nên dùng thức ăn tuần tự như sư tử, không kén chọn.

Yathā ca te na yāvadatthaṃ kaṇṭhappamāṇaṃ khādiṃsu, thokaṃ thokaṃ pana ekekadivasāṃ yāpanamattameva khādiṃsu, evameva āharahatthakādibrāhmaṇānaṃ aññatarena viya yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ abhuñjantena catunnaṃ pañcannaṃ vā ālopānaṃ okāsaṃ ṭhapetvāva dhammasenāpatinā viya paribhuñjitabbo.

Như cách họ không ăn no đầy cổ họng, chỉ ăn từng ít để sống qua ngày, thì cũng vậy, không nên ăn no căng bụng như một số Bà-la-môn, mà nên ăn như Tướng Quân Chánh Pháp, để dành chỗ cho bốn hoặc năm miếng, mới sử dụng thức ăn.

So kira pañcacattālīsa vassāni tiṭṭhamāno “Pacchābhatte ambuluggārasamuṭṭhāpakaṃ katvā ekadivasampi āhāraṃ na āhāresi”nti vatvā sīhanādaṃ nadanto imaṃ gāthamāha –

Vị ấy, trong suốt bốn mươi lăm năm, nói rằng: “Sau bữa ăn, ta không ăn thêm dù chỉ một ngày để kích thích vị chua”, và ngâm bài kệ như tiếng gầm sư tử:

“Cattāro pañca ālope, abhuvā udakam pive; Alam phāsuvihārāya, pahitattassa bhikkhuno”ti. (theragā 983);

“Bốn hoặc năm miếng, ăn xong uống nước; Thế là đủ để sống an lạc, cho vị Tỳ-kheo tinh tấn.”

Yathā ca te na aññamaññaṃ maccharāyaṇtā khādīṃsu, vigatamalamaccherena pana parisuddheneva cetasā khādīṃsu, evameva piṇḍapātaṃ labhivā amaccharāyitvā “Imaṃ sabbaṃ gaṇhantassa sabbaṃ dassāmi, upaḍḍhaṃ gaṇhantassa upaḍḍhaṃ, sace gahitāvaseso bhavissati, attanā paribhuñjissāmi”ti sārāṇīyadhamme ʈhiteneva paribhuñjitabbo.

Như cách họ không ăn với lòng keo kiệt, mà ăn với tâm thanh tịnh, không còn vết bẩn ích kỷ, thì khi nhận được thức ăn khát thực, cũng không nên keo kiệt, mà nghĩ: “Ai lấy hết thì ta cho hết, ai lấy nửa thì ta cho nửa, nếu còn thừa thì ta sẽ tự dùng”, và sử dụng thức ăn theo pháp hòa hợp.

Yathā ca te na “Aññaṃ kiñci mayaṃ migamaṃsaṃ vā moramaṃsādīnaṃ vā aññataraṃ khādāmā”ti sammūlha khādīṃsu, piyaputtamaṃsabhaṃ pana jānantāva khādīṃsu, evameva piṇḍapātaṃ labhivā “Ahaṃ khādāmi bhuñjāmi”ti attūpaladdhisammohaṃ anuppādetvā “Kabalīkārāhāro na jānāti ‘Cātumahābhūtikakāyaṃ vaḍḍhemī’ti, kāyopi na jānāti ‘Kabalīkārāhāro maṃ vaḍḍhetī’”ti, evaṃ sammohaṃ pahāya paribhuñjitabbo.

Như cách họ không lầm tưởng rằng mình ăn thịt thú hay thịt chim, mà biết rõ đó là thịt con yêu quý, thì khi nhận thức ăn khát thực, cũng không nên nghĩ “Ta đang ăn, ta đang hưởng thụ” mà sinh mê lầm về ngã. Hãy hiểu rằng: “Thức ăn dạng miếng không biết ‘Ta nuôi lớn thân tứ đại’, thân cũng không biết ‘Thức ăn nuôi lớn ta’”, và sử dụng thức ăn mà không mê lầm.

Satisampajaññavasenāpi cesa asammūlhenēva hutvā paribhuñjitabbo.

Cũng vậy, cần sử dụng thức ăn với chánh niệm và tỉnh giác, không mê lầm.

Yathā ca te na “Aho vata mayaṃ punapi evarūpaṃ puttamaṃsaṃ khādeyyāmā”ti patthanaṃ katvā khādīṃsu, patthanaṃ pana vītivattāva hutvā khādīṃsu, evameva pañītabhojanaṃ laddhā ‘Aho vatāhaṃ svepi punadivasepi evarūpaṃ labheyyaṃ’, lūkhaṃ vā pana laddhā “Hiyyo viya me ajja pañītabhojanaṃ na laddha”nti patthanaṃ vā anusocanaṃ vā akatvā nittaṇhena

Như cách họ không mong “Ước gì chúng ta lại được ăn thịt con như thế này”, mà ăn với tâm vượt qua khao khát, thì khi nhận được món ngon, đừng nghĩ “Ước gì mai ta lại được món này”, hay khi nhận món kém, đừng nghĩ “Hôm qua ta được món ngon, hôm nay lại không”, mà hãy dùng thức ăn với tâm không tham ái:

“Atūtaṃ nānusocāmi, nappajappāmināgataṃ; Paccuppannena yāpemi, tena vaṇṇo pasīdati”ti. (jā 2.22.90) –

“Ta không tiếc nuôi quá khứ, không mơ ước tương lai; Ta sống với hiện tại, nhờ đó sắc đẹp được sáng ngời.”

Imaṃ ovādaṃ anussarantena “Paccuppanneneva yāpessāmi”ti paribhuñjitabbo.

Nhớ lời dạy này, hãy sử dụng thức ăn với tâm “Ta sống với hiện tại”.

Yathā ca te na “Ettakaṃ kantāre khāditvā avasiṭṭhaṃ kantāraṃ atikkamma loṇambilādīhi yojetvā khādisāma”ti sannidhiṃ akaṃsu, kantārapariyosāne pana “Pure mahājano passatī”ti bhūmiyaṃ vā nikhaṇiṃsu, agginā vā jhāpayiṃsu, evameva –

Như cách họ không nghĩ “Ăn một ít trong hoang mạc, phần còn lại mang ra để nếm muối, mè mà ăn”, mà khi ra khỏi hoang mạc, họ chôn hoặc thiêu đốt để người khác không thấy, thì cũng vậy:

“Annānamatho pānānaṃ, Khādanīyānaṃ athopi vatthānaṃ; Laddhā na sannidhiṃ kayirā, Na ca parittase tāni alabhamāno”ti. (su· ni· 930); –

“Đối với thức ăn, nước uống, đồ nhai, hay y áo; Khi nhận được, không tích trữ, không lo lắng khi không có.”

Imaṃ ovādaṃ anussarantena catūsu paccayesu yaṃ yaṃ labhati, tato tato attano yāpanamattaṃ gahetvā, sesaṃ sabrahmacārīnaṃ vissajjetvā sannidhiṃ parivajjantena paribhuñjitabbo.

Nhớ lời dạy này, với bốn món cần dùng, hãy lấy vừa đủ để sống, phần còn lại chia sẻ với bạn đồng tu, tránh tích trữ mà sử dụng.

Yathā ca te na “Koci añño amhe viya evarūpaṃ puttamaṃsaṃ khādituṃ na labhati”ti mānaṃ vā dappaṃ vā akaṃsu, nihata mānā pana nihata dappā hutvā khādiṃsu, evameva paṇṭabhojanaṃ labhitvā “Ahamasmi lābhī cīvarapiṇḍapātādīna”ti na māno vā dappo vā kātabbo.

Như cách họ không kiêu ngạo “Chẳng ai khác được ăn thịt con như chúng ta”, mà ăn với tâm khiêm nhường, thì khi nhận món ngon, đừng nghĩ “Ta là người được y áo, thức ăn”, mà sinh kiêu ngạo hay tự mãn.

“Nāyaṃ pabbajjā cīvarādi hetu, arahatta hetu panāyaṃ pabbajjā”ti paccavekkhitvā nihata māna dappeneva paribhuñjitabbo.

Hãy quán chiếu: “Xuất gia không vì y áo, mà vì quả A-la-hán”, và sử dụng thức ăn với tâm khiêm nhường, không kiêu căng.

Yathā ca te “Kiṃ iminā aloṇena anambilena adhūpitenā duggandhenā”ti hīletvā na khādiṃsu, hīlanaṃ pana vītivattā hutvā khādiṃsu, evameva piṇḍapātaṃ labhitvā “Kiṃ iminā assaṇṇabhaddasādisena lūkhena nirasena, suvānadoṇiyaṃ taṃ pakkhipathā”ti evaṃ piṇḍapātaṃ vā “Ko imaṃ bhuñjissati, kākasunakhādīnaṃ dehī”ti evaṃ dāyakaṃ vā ahīlentena –

Như cách họ không khinh miệt “Thịt này không muối, không mè, không hun khói, hôi thối thì ăn làm gì”, mà ăn với tâm vượt qua chê bai, thì khi nhận thức ăn khát thực, đừng nghĩ “Món này nhạt nhẽo như cơm cho ngựa, bỏ vào thùng cho chó đi”, hay khinh miệt người cho:

“Sa pattapāṇi vicaranto, amūgo mūgasammato; Appaṃ dānaṃ na hīleyya, dātāraṃ nāvajāniyā”ti. (su· ni· 718); –

“Bát trên tay, đi khát thực, không ngu nhưng bị xem là ngu; Đừng khinh món cúng ít ỏi, đừng chê bai người cho.”

Imaṃ ovādaṃ anussarantena paribhuñjitabbo.

Hãy nhớ lời dạy này và sử dụng thức ăn theo đó.

Yathā ca te na “Tuyhaṃ bhāgo, mayhaṃ bhāgo, tava putto mama putto”ti aññamaññaṃ atimaññaṃsu, samaggā pana, sammodamānā hutvā khādiṃsu, evamevaṃ piṇḍapātaṃ labhitvā yathā ekacco “Ko tumhādisānaṃ dassati nikkāraṇā ummāresu pakkhalantānaṃ āhiṇḍantānaṃ vijātamātāpi vo dātabbaṃ na maññati, mayaṃ pana gatagataṭṭhāne paṇītāni cīvarādīni labhāmā”ti sīlavante sabrahmacārī atimaññati, yaṃ sandhāya vuttaṃ –
Như cách họ không tranh cãi “Phần của anh, phần của tôi, con của anh, con của tôi”, mà ăn trong sự đoàn kết, hòa thuận, vui vẻ, thì khi nhận được thức ăn khát thực, dùng như một số người khinh miệt bạn đồng tu có giới hạnh, nói rằng: “Ai mà cho các người, lũ lang thang vô cố, vấp ngã ngoài đường, ngay cả mẹ đẻ cũng chẳng muốn cho các người, còn chúng tôi thì đi đâu cũng được y áo, thức ăn ngon”, như lời đã nói:

“So tena lābhasakkārasilokena abhibhūto pariyādiṇṇacitto aññe pesale bhikkhū atimaññati. Tañhi tassa, bhikkhave, moghapurisassa hoti dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā”ti (saṃ·ni· 2.161).

“Người ấy bị danh lợi và lời khen ngợi chế ngự, tâm bị chiếm đoạt, khinh miệt các Tỷ-kheo thanh tịnh khác. Nay các Tỷ-kheo, điều đó sẽ lâu dài mang lại bất lợi và khổ đau cho kẻ ngu si ấy.” (Tương Ưng Bộ, 2.161).

Evaṃ kañci anatimaññitvā sabbehi sabrahmacārīhi saddhiṃ samaggena sammodamānena hutvā paribhuñjitabbaṃ.

Vì vậy, đừng khinh miệt ai, hãy sử dụng thức ăn trong sự đoàn kết, hòa thuận, vui vẻ với tất cả bạn đồng tu.

pariññātetī nātapariññā tīraṇapariññā pahānapariññāti imāhi tīhi pariññāhi pariññāte.

“Được hiểu rõ” nghĩa là được hiểu rõ qua ba loại tri nhận: tri nhận bằng hiểu biết, tri nhận bằng suy xét, và tri nhận bằng đoạn trừ.

Kathaṃ? Idha bhikkhu “Kabaḷīkārāhāro nāma ayaṃ savatthukavasena ojaṭṭhamakarūpaṃ hoti, ojaṭṭhamakarūpaṃ kattha paṭihaññati? Jivhāpasāde, jivhāpasādo kinnissito? Catumahābhūtanissito. Iti ojaṭṭhamakaṃ jivhāpasādo tassa paccayāni mahābhūtānīti ime dhammā rūpakkhandho nāma, taṃ pariggaṇhato uppannā phassapañcamakā dhammā cattāro arūpakkhandhā. Iti sabbepeime pañcakkhandhā sañkhepato nāmarūpamattaṃ hoti”ti pajānāti.

Như thế nào? Ở đây, vị Tỷ-kheo hiểu rằng: “Thức ăn dạng miếng là sắc pháp chứa chất dinh dưỡng, chất này tác động ở đâu? Ở lưỡi, nơi tiếp xúc vị giác. Lưỡi dựa vào gì? Dựa vào bốn đại. Vậy chất dinh dưỡng, lưỡi và bốn đại là sắc uẩn. Khi tiếp nhận chúng, năm pháp khởi sinh từ xúc (xúc, thọ, tưởng, tư, thức) là bốn uẩn phi sắc. Tất cả năm uẩn này, tóm lại, chỉ là danh và sắc.”

So te dhamme sarasalakkhaṇato vavatthapetvā tesam paccayaṃ pariyesanto anulomapaṭilomaṃ paṭiccasamuppādaṃ passati.

Vị ấy phân biệt các pháp này theo bản chất và tìm kiếm nguyên nhân của chúng, thấy được duyên khởi thuận và nghịch.

Ettāvatānena kabaḷīkārāhāramukhena sappaccayassa nāmarūpassa yāthāvato diṭṭhattā kabaḷīkārāhāro nātapariññāya pariññāto hoti.

Nhờ vậy, qua thức ăn dạng miếng, danh và sắc cùng nguyên nhân được thấy đúng như thật, nên thức ăn được hiểu rõ bằng tri nhận hiểu biết.

So tadeva sappaccayaṃ nāmarūpaṃ aniccaṃ dukkhaṃ anattāti tīṇi lakkhaṇāni āropetvā sattannaṃ anupassanānaṃ vasena sammāsati.

Vị ấy quán chiếu danh và sắc cùng nguyên nhân là vô thường, khổ, vô ngã qua ba đặc tính, suy xét theo bảy cách quán.

Ettāvatānena so tilakkhaṇapaṭivedhasammasanaññāsañkhātāya tīraṇapariññāya pariññāto hoti.

Nhờ vậy, thức ăn được hiểu rõ bằng tri nhận suy xét, nhờ trí tuệ thấu suốt ba đặc tính.

Tasmiṃyeva nāmarūpe chandarāgāvakaḍḍhanena anāgāmimaggena parijānatā pahānapariññāya pariññāto hotīti.

Trong chính danh và sắc ấy, bằng cách dứt bỏ tham ái qua đạo quả Bất Lai, thức ăn được hiểu rõ bằng tri nhận đoạn trừ.

pañcakāmaguṇikoti pañcakāmaguṇasambhavo rāgo pariññāto hoti.

“Tham ái năm dục” nghĩa là tham ái phát sinh từ năm dục được hiểu rõ.

Ettha pana tisso pariññā ekapariññā sabbapariññā mūlapariññāti.

Ở đây có ba loại tri nhận: tri nhận một phần, tri nhận toàn phần, và tri nhận căn bản.

Katamā ekapariññā? Yo bhikkhu jivhādvāre ekarasataṇhaṃ parijānāti, tena pañcakāmaguṇiko rāgo pariññāto va hotīti.

Tri nhận một phần là gì? Vị Tỳ-kheo hiểu rõ tham ái vị giác ở cửa lưỡi, nhờ đó tham ái năm dục được hiểu rõ.

Kasmā? Tassāyeva tattha uppajjanato. Sāyeva hi taṇhā cakkhuvāre uppannā rūparāgo nāma hoti, sotadvārādīsu uppannā saddarāgādayo.

Tại sao? Vì tham ái ấy khởi sinh ở đó. Tham ái ở cửa mắt là tham sắc, ở cửa tai là tham âm thanh, v.v.

Iti yathā ekasseva corassa pañcamagge hanato ekasmiṃ magge gahetvā sīse chinne pañcapi maggā khemā honti, evaṃ jivhādvāre rasataṇhāya pariññātāya pañcakāmaguṇiko rāgo pariññāto hotīti ayaṃ ekapariññā nāma.

Như một tên trộm bị giết trên một con đường trong năm con đường, khi chặt đầu trên một đường thì cả năm đường đều an toàn, cũng vậy, khi tham ái vị giác ở cửa lưỡi được hiểu rõ, tham ái năm dục được hiểu rõ – đó là tri nhận một phần.

Katamā sabbapariññā? Patte pakkhittapiṇḍapātasmiñhi ekasmiṃyeva pañcakāmaguṇikarāgo labbhati.

Tri nhận toàn phần là gì? Trong một bát thức ăn khát thực, tham ái năm dục đều có mặt.

Katham? Parisuddhaṃ tāvassa vaṇṇaṃ olokayato rūparāgo hoti, uṇhe sappimhi tattha āsīncante paṭapaṭāti saddo uṭṭhahati, tathārūpaṃ khādanīyaṃ vā khādanāssa murumurūti saddo uppajjati, taṃ assādayato saddarāgo.

Như thế nào? Nhìn màu sắc tinh sạch của thức ăn sinh tham sắc; khi đồ bỏ nóng vào, âm thanh xèo xèo khởi sinh, hoặc khi nhai thức ăn phát ra tiếng sột soạt, thường thức âm thanh ấy sinh tham âm thanh.

Jīrakādivasagandham assādentassa gandharāgo, sādurasavasena rasarāgo.
Ngửi mùi thơm của thì là, v.v., sinh tham mùi hương; nếm vị ngọt, sinh tham vị giác.

Mudubhojanam phusantanti assādayato phoṭṭhabbarāgo.
Chạm vào thức ăn mềm mại, thường thức cảm giác ấy sinh tham xúc chạm.

Iti imasmim āhāre satisampajaññena pariggahetvā nicchandarāgaparibhogena paribhutte sabbopi so pariññāto hotīti ayam sabbapariññā nāma.
Vậy, khi tiếp nhận thức ăn với chánh niệm và tỉnh giác, sử dụng mà không tham ái, tất cả tham ái năm dục được hiểu rõ – đó là tri nhận toàn phần.

Katamā mūlapariññā? Pañcakāmaguṇikarāgassa hi kabalīkārāhāro mūlam.
Tri nhận căn bản là gì? Thức ăn dạng miếng là gốc của tham ái năm dục.

Kasmā? Tasmim sati tassuppattito.
Tại sao? Vì khi có thức ăn, tham ái khởi sinh.

Brāhmaṇatissabhaye kira dvādasa vassāni jāyampatikānam upanijjhānacittam nāma nāhosi. Kasmā? Āhāramandatāya.
Trong thời kỳ sợ hãi của Bà-la-môn Tissa, trong mười hai năm, cặp vợ chồng không có tâm tham luyến. Tại sao? Vì thiếu thức ăn.

Bhaye pana vūpasante yojanasatiko tambapaṇṇidīpo dārakānam jātamaṅgalehi ekamaṅgalo ahosi.
Nhưng khi nỗi sợ qua đi, đảo Tích Lan rộng trăm do-tuần trở thành một nơi vui mừng vì sự ra đời của trẻ.

Iti mūlabhūte āhāre pariññāte pañcakāmaguṇiko rāgo pariññātova hotīti ayam mūlapariññā nāma.
Vậy, khi thức ăn – gốc rễ – được hiểu rõ, tham ái năm dục được hiểu rõ – đó là tri nhận căn bản.

natthi tam saṃyojananti tena rāgena saddhim pahānekaṭṭhatāya pahīnattā natthi.
“Không còn kiết sử” nghĩa là vì tham ái ấy cùng với kiết sử đã được đoạn trừ, nên không còn.

Evamayam desanā yāva anāgānimaggā kathitā.
Như vậy, giáo pháp này được giảng đến đạo quả Bất Lai.

“Ettakena pana mā vosānam āpajjimsū”ti etesaṃyeva rūpādīnam vasena pañcasu khandhesu vipassanam vaḍḍhetvā yāva arahattā kathetum vaṭṭatīti.
“Nhưng chớ dừng lại ở đây”, hãy phát triển thiền quán trên năm uẩn như sắc, v.v., để giảng đến quả A-la-hán.

Paṭhamāhāro (niṭṭhito).
Thức ăn thứ nhất (đã hoàn tất).

Dutiye nīccammāti khurato paṭṭhāya yāva siṅgamulā sakalasarīrato uddālitacammā kiṃsukarāsivaṇṇā.

Trong thức ăn thứ hai, “lột da” nghĩa là từ lưỡi dao đến gốc sừng, toàn thân bị lột da, đỏ như đồng hoa kim sắc.

Kasmā pana aññaṃ hatthiassagoṇādiupamaṃ agahetvā niccammagāvūpamā gahitāti? Titikkhituṃ asamatthabhāvadīpanatthaṃ.

Tại sao không lấy ví dụ như voi, ngựa, mà lấy ví dụ con bò bị lột da? Để chỉ rõ trạng thái không thể chịu đựng nổi.

Mātugāmo hi uppannaṃ dukkhavedanaṃ titikkhituṃ adhivāsetuṃ na sakkoti, evameva phassāhāro abalo dubbaloti dassanatthaṃ sadisameva upamaṃ āhari.
Phụ nữ không thể chịu đựng nổi đau khởi sinh, cũng vậy, thức ăn xúc chạm yếu ớt, dễ tổn thương, nên ví dụ tương ứng được đưa ra.

kuṭṭanti silākuṭṭādīnaṃ aññataraṃ. kuṭṭanissitā pāṇā nāma uṇṇanābhisarabūmūsikādayo. rukkhānissitāti uccāliṅgapāṇakādayo. udakanissitāti macchasaṃsumārādayo. ākāsanissitāti dāṃsamakasakākakulalādayo.

“Tuồng” là tuồng đá, v.v. Sinh vật dựa vào tường là nhện, bọ cạp, chuột, v.v. Sinh vật dựa vào cây là sâu, côn trùng, v.v. Sinh vật dựa vào nước là cá, cá sấu, v.v. Sinh vật dựa vào không gian là muỗi, ruồi, quạ, v.v.

khādeyyunti luñcivā khādeyyuṃ.

“Chúng ăn” nghĩa là chúng xé và ăn.

Sā tasmim tasmim thāne taṃ taṃthānasannissayamūlikam pāṇakhādanabhayaṃ sampassamānā neva attano sakkārasammānaṃ, na piṭṭhiparikamma sarīrasambāhanauṇhodakāni icchati, evameva bhikkhu phassāhāramūlakam kilesapāṇakakhādanabhayaṃ sampassamāno tebhūmakaphassena anattiko hoti.

Con bò, ở mỗi chỗ, thấy nguy cơ bị các sinh vật ở đó ăn thịt, nên không mong danh lợi, không muốn xoa bóp lưng, tắm nước nóng, v.v. Cũng vậy, vị Tỷ-kheo thấy nguy cơ phiền não ăn mòn từ thức ăn xúc chạm, nên không ham muốn xúc chạm thuộc ba cõi.

phasse, bhikkhave, āhāre pariññātetī tīhi pariññāhi pariññāte.

“Này các Tỷ-kheo, thức ăn xúc chạm được hiểu rõ” nghĩa là được hiểu rõ qua ba loại tri nhận.

Idhāpi tisso pariññā. Tattha “Phasso sañkhārakkhandho, taṃsāmpayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, cittaṃ viññāṇakkhandho, tesam vatthārammaṇāni rūpakkhando”ti evaṃ sappaccayassa nāmarūpassa yāthāvato dassanaṃ nātāpariññā.

Ở đây cũng có ba loại tri nhận. Trong đó, “Xúc là hành uẩn, cảm thọ liên quan là thọ uẩn, tưởng là tướng uẩn, tâm là thức uẩn, đối tượng và căn cứ của chúng là sắc uẩn”, thấy đúng như thật danh và sắc cùng nguyên nhân là tri nhận hiểu biết.

Tattheva tilakkhaṇaṃ āropetvā sattannaṃ anupassanānaṃ vasena aniccādito tulanaṃ tīraṇāpariññā.

Quán chiếu ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) trên đó, suy xét theo bảy cách quán là tri nhận suy xét.

Tasmiṃyeva pana nāmarūpe chandarāganikkaḍḍhano arahattamaggo pahānapariññā.

Trong chính danh và sắc ấy, dứt bỏ tham ái bằng đạo quả A-la-hán là tri nhận đoạn trừ.

tisso vedanāti evaṃ phassāhāre tīhi pariññāhi pariññāte tisso vedanā pariññātāva honti tammūlakattā taṃsampayuttattā ca.

“Ba cảm thọ” nghĩa là khi thức ăn xúc chạm được hiểu rõ qua ba tri nhận, ba cảm thọ (lạc, khổ, trung tính) cũng được hiểu rõ, vì chúng dựa vào và liên quan đến xúc.

Iti phassāhārasena desanā yāva arahattā kathitā. Dutiyāhāro.

Như vậy, giáo pháp về thức ăn xúc chạm được giảng đến quả A-la-hán. Thức ăn thứ hai.

Tatiye aṅṅarakāsūti aṅṅarakāsu.

Trong thức ăn thứ ba, “hồ than” là hồ chứa than đỏ.

kāsūti rāsipi vuccati āvāṭopi.

“Hồ” được gọi là đồng hoặc hồ.

“Aṅṅarakāsuṃ apare phuṇanti, Narā rudantā paridaḍḍhagattā; Bhayañhi maṃ vindati sūta disvā, Pucchāmi taṃ mātali devasārathī”ti. (jā· 2.22.462); –

“Người khác chạm vào hồ than, thân cháy khóc than; Thấy thế, ta sợ hãi, hỏi Mātali, vị đánh xe của chư thiên.” (Jātaka, 2.22.462).

Ettha rāsi “Kāsū”ti vutto.

Ở đây, “đồng” được gọi là “hồ”.

“Kinnu santaramānova, kāsūṃ khanasi sārathī”ti? (jā· 2.22.3). –

“Sao người vội vã đào hồ, hỏi người đánh xe?” (Jātaka, 2.22.3).

Ettha āvāṭo. Idhāpi ayameva adhippeto.

Ở đây, ý là “hồ”. Ở đây cũng ý chỉ như vậy.

sādhikaporisāti atirekaporisā pañcaratanappamāṇā.

“Quá một trượng” nghĩa là hồ sâu hơn một trượng, khoảng năm thước.

vītaccikānaṃ vītadhūmānanti etenassa mahāpariḷāhataṃ dasseti.

“Không ngọn lửa, không khói” cho thấy sức nóng khủng khiếp của hồ.

Jālāya vā hi dhūme vā sati vāto samuṭṭhāti, pariḷāho mahā na hoti, tadabhāve vātābhāvato pariḷāho mahā hoti.

Khi có ngọn lửa hay khói, gió khởi sinh, nhiệt không quá lớn; khi không có chúng, không có gió, nhiệt trở nên cực kỳ lớn.

ārakāvassāti dūreyeva bhaveyya.

“Xa” nghĩa là ở xa.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – aṅgārakāsu viya hi tebhūmakavaṭṭaṃ datṭhabbaṃ.

Cũng vậy, đây là sự so sánh: hồ than giống như vòng luân hồi ba cõi.

Jīvitukāmo puriso viya vaṭṭanissito bālaputhujjano.

Người muốn sống giống như kẻ phàm phu dựa vào luân hồi.

Dve balavanto purisā viya kusalākusalakammaṃ.

Hai người mạnh mẽ giống như nghiệp thiện và bất thiện.

Tesaṃ taṃ purisaṃ nānābhāsu gahetvā aṅgārakāsuṃ upakaḍḍhanakālo viya puthujjanassa kammāyūhanakālo.

Thời điểm họ nắm tay người ấy kéo vào hồ than giống như thời điểm kẻ phàm phu bị nghiệp kéo vào tái sinh.

Kammañhi āyūhiyamānameva paṭisandhiṃ ākaḍḍhati nāma.

Nghiệp, khi được tạo, kéo theo tái sinh.

Aṅgārakāsunidānaṃ dukkhaṃ viya kammanidānaṃ vaṭṭadukkhaṃ veditabbaṃ.

Khổ đau do hồ than giống như khổ đau luân hồi do nghiệp.

pariññātetī tihi pariññāhi pariññāte.

“Được hiểu rõ” nghĩa là được hiểu rõ qua ba loại tri nhận.

Pariññāyojanā panettha phasse vuttanayeneva veditabbā.

Cách áp dụng tri nhận ở đây giống như đã nói về xúc chạm.

tisso taṇhāti kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhāti imā pariññātā honti.

“Ba tham ái” là tham ái dục, tham ái hữu, tham ái phi hữu, được hiểu rõ.

Kasmā? Taṇhāmūlakattā manosañcetanāya.

Tại sao? Vì tư tâm sở dựa vào tham ái.

Na hi hetumhi appahīne phalaṃ pahīyati.

Khi nguyên nhân chưa được đoạn trừ, kết quả không thể đoạn trừ.

Iti manosañcetanāhāravasenapi yāva arahattā desanā kathitā. Tatiyāhāro.

Như vậy, giáo pháp về thức ăn tư tâm sở được giảng đến quả A-la-hán. Thức ăn thứ ba.

Catutthe āgucārinti pāpacāriṃ dosakārakaṃ.

Trong thức ăn thứ tư, “kẻ phạm tội” nghĩa là người làm điều ác, gây lỗi lầm.

kathaṃ so purisoti so puriso kathaṃbhūto, kiṃ yāpeti, na yāpetīti pucchati?

“Người ấy thế nào?” nghĩa là hỏi người ấy ra sao, sống hay không sống?

tatheva deva jīvātīti yathā pubbe, idānipi tatheva jīvati.

“Cũng như trước, thừa thiên nhân, người ấy vẫn sống.”

evameva khoti idhāpi idaṃ opammasaṃsandanaṃ – rājā viya hi kammaṃ daṭṭhabbaṃ, āgucārī puriso viya vaṭṭasannissito bālaputhujjano, tīṇi sattisatāni viya paṭisandhiviññāṇaṃ, āgucārīṃ purisaṃ “Tīhi sattisatehi hanathā”ti raññā āṇattakālo viya kammaraññā vaṭṭasannissitaputhujjanaṃ gahetvā paṭisandhiyaṃ pakkipanakālo.

Cũng vậy, đây là sự so sánh: vua giống như nghiệp, kẻ phạm tội giống như phạm phu dựa vào luân hồi, ba trăm ngọn giáo giống như thức tái sinh, thời điểm vua ra lệnh “Đâm kẻ phạm tội bằng ba trăm ngọn giáo” giống như nghiệp kéo phạm phu vào tái sinh.

Tattha kiñcāpi tīṇi sattisatāni viya paṭisandhiviññāṇaṃ, sattisu pana dukkhaṃ natthi, sattīhi pahaṭavaṇaṃmūlakam dukkhaṃ, evameva paṭisandhiyampi dukkhaṃ natthi, dinnāya pana paṭisandhiyā pavatte vipākadukkhaṃ sattipahaṭavaṇaṃmūlakam dukkhaṃ viya hoti.

Dù ba trăm ngọn giáo giống như thức tái sinh, nhưng ngọn giáo không có khổ, khổ đến từ vết thương do giáo đâm. Cũng vậy, tái sinh không có khổ, nhưng khổ quả phát sinh từ tái sinh, giống như khổ từ vết thương do giáo.

pariññātetī tīheva pariññāhi pariññāte.

“Được hiểu rõ” nghĩa là được hiểu rõ qua ba loại tri nhận.

Idhāpi pariññāyojanā phassāhāre vuttanayeneva veditabbā.

Cách áp dụng tri nhận ở đây giống như đã nói về xúc chạm.

nāmarūpanti viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.

“Danh và sắc” nghĩa là danh và sắc do thức làm duyên.

Viññāṇasmiñhi pariññāte taṃ pariññātameva hoti tammūlakattā saḥuppannattā ca.

Khi thức được hiểu rõ, danh và sắc cũng được hiểu rõ, vì chúng dựa vào và đồng khởi với thức.

Iti viññāṇāhāravasenapi yāva arahattā desanā kathitāti. Catutthāhāro. Tatiyaṃ.
Như vậy, giáo pháp về thức ăn thức cũng được giảng đến quả A-la-hán. Thức ăn thứ tư. (Phần thứ ba).

4. Atthirāgasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Có Tham Ái.

64. Catutthe ¶ ¶ rāgotiādīni lobhasseva nāmāni.

Trong kinh thứ tư, “tham ái, v.v.” là những tên của tham.

So hi rañjanavasena rāgo, nandanavasena nandī, taṇhāyanavasena taṇhāti vuccati.

Nó được gọi là tham ái vì làm say mê, hỷ lạc vì làm vui thích, khát ái vì khao khát.

patiṭṭhitam tattha viññāṇam virūḷhanti kammaṃ javāpetvā paṭisandhiākaḍḍhanasamatthatāya patiṭṭhitañceva virūḷhañca.

“Thức trụ và phát triển ở đó” – nghĩa là thức được thiết lập và phát triển do thức đẩy nghiệp, có khả năng kéo theo tái sinh.

yatthāti tebhūmakavaṭṭe bhummaṃ, sabbattha vā purimapurimapade etaṃ bhummaṃ.

“Ở đâu” – nghĩa là trong vòng luân hồi ba cõi, hoặc trong mọi trường hợp trước đó, đều là sở cách.

atthi tattha saṅkhārānaṃ vuddhīti idaṃ imasmim vipākavaṭṭe ṭhitassa āyativaṭṭahetuke saṅkhāre sandhāya vuttaṃ.

“Có sự phát triển của các hành ở đó” – nói về các hành là nhân cho vòng luân hồi tương lai, trong khi đứng trong vòng quả hiện tại.

yattha atthi āyatim punabbhavābhinibbattīti yasmim ṭhāne āyatim punabbhavābhinibbatti atthi.

“Nơi nào có sự tái sinh trong tương lai” – nghĩa là nơi có sự tái sinh trong tương lai.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – rajakacittakārā viya hi saḥakammasambhāraṃ kammaṃ, phalakabhittidussapaṭā viya tebhūmakavaṭṭaṃ.

“Cũng vậy” – ví dụ so sánh: nghiệp cùng các yếu tố hỗ trợ như họa sĩ vẽ tranh, vòng luân hồi ba cõi như bức tranh trên gỗ, tường, hoặc vải.

Yathā rajakacittakārā parisuddhesu phalakādīsū rūpaṃ samuṭṭhāpentī, evameva sasambhārakakammaṃ bhavesu rūpaṃ samuṭṭhāpeti.

Như họa sĩ vẽ hình trên gỗ sạch, v.v., nghiệp cùng yếu tố hỗ trợ tạo ra hình sắc trong các cõi.

Tattha yathā akusalena cittaḥkarena samuṭṭhāpitaṃ rūpaṃ virūpaṃ hoti dussaṇṭhitaṃ amanāpaṃ, evameva ekacco ¶ kammaṃ karonto ñāṇavippayuttēna cittaṇa karoti, taṃ kammaṃ rūpaṃ samuṭṭhāpentaṃ cakkhādīnaṃ sampattiṃ adatvā dubbaṇṇaṃ dussaṇṭhitaṃ mātāpitūnampi amanāpaṃ rūpaṃ samuṭṭhāpeti.

Như hình vẽ bởi họa sĩ vụng về thì xấu xí, méo mó, không đẹp, cũng vậy, người tạo nghiệp với tâm không có trí tuệ, tạo ra hình sắc không mang lại sự hoàn hảo cho mắt, v.v., mà xấu xí, méo mó, không đẹp lòng cha mẹ.

Yathā pana kusaleṇa cittaḥkarena samuṭṭhāpitaṃ rūpaṃ surūpaṃ hoti sussaṇṭhitaṃ manāpaṃ, evameva ekacco kammaṃ karonto ñāṇasampayuttēna cittaṇa karoti, taṃ kammaṃ rūpaṃ samuṭṭhāpentaṃ cakkhādīnaṃ sampattiṃ datvā suvaṇṇaṃ sussaṇṭhitaṃ alaṅkatapaṭiyattaṃ viya rūpaṃ samuṭṭhāpeti.

Như hình vẽ bởi họa sĩ tài giỏi thì đẹp, cân đối, dễ nhìn, cũng vậy, người tạo nghiệp với tâm có trí tuệ, tạo ra hình sắc mang lại sự hoàn hảo cho mắt, v.v., đẹp như vàng, cân đối, trang trí tinh xảo.

Ettha ca āhāraṃ viññāṇena saddhiṃ saṅkhipitvā āhāranāmarūpānaṃ antare eko sandhi, vipākavidhiṃ nāmarūpena saṅkhipitvā nāmarūpasāṅkhārānaṃ antare eko sandhi, saṅkhārānaṃ āyatibhavassa ca antare eko sandhīti veditabbo.

Ở đây, gộp thức ăn với thức, giữa thức ăn và danh sắc là một mối nối; gộp quả với danh sắc, giữa danh sắc và các hành là một mối nối; giữa các hành và hữu tương lai là một mối nối, nên hiểu như vậy.

kūṭāgāranti ekakaṇṇikaṃ gāhāpetvā kataṃ agāraṃ.

“Nhà nhon” – nhà làm với một cột chống đỉnh.

kūṭāgārasālāti dve kaṇṇike gahetvā katasālā.

“Nhà hội nhon” – hội trường làm với hai cột chống đỉnh.

evameva khoti ettha khīṇāsavassa kammaṃ sūriyarasmisamaṃ ¶ veditabbaṃ.

“Cũng vậy” – nghiệp của bậc lậu tận nên hiểu như ánh sáng mặt trời.

Sūriyarasmi pana atthi, sā kevalaṃ patitṭhāya abhāvena appatitṭhā nāma jātā, khīṇāsavassa kammaṃ natthitāya eva appatitṭhaṃ.

Ánh sáng mặt trời tuy có, nhưng vì không trụ nên gọi là không trụ; nghiệp của bậc lậu tận vì không tồn tại nên gọi là không trụ.

Tassa hi kāyādayo atthi, tehi pana katakammaṃ kusalākusalaṃ ¶ nāma na hoti, kiriyaṃatte thatvā avipākaṃ hoti.

Thân, v.v., của bậc ấy có, nhưng nghiệp họ làm không phải thiện hay bất thiện, chỉ là tác hành, không mang quả.

Evamassa kammaṃ natthitāya eva appatitṭhaṃ nāma jātanti.

Vì vậy, nghiệp của bậc ấy vì không tồn tại mà gọi là không trụ.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Nagarasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Thành Phố.

65. Pañcame nāmarūpe kho sati viññāṇanti ettha “Saṅkhāresu sati viññāṇa”nti ca “Avijjāya sati saṅkhārā”ti ca vattabbaṃ bhaveyya, tadubhayampi na vuttaṃ.

Trong kinh thứ năm, “Khi có danh sắc thì có thức” – đáng lẽ nên nói “Khi có các hành thì có thức” và “Khi có vô minh thì có các hành,” nhưng cả hai không được nói.

Kasmā? Avijjāsaṅkhārā hi tatiyo bhavo, tehi saddhiṃ ayaṃ vipassanā na ghaṭṭiyati.

Vì sao? Vì vô minh và các hành thuộc cõi thứ ba, không liên kết với quán chiếu này.

Mahāpuriso hi paccuppannapañcavokāravasena abhinivittṭhoti.

Vì bậc đại nhân quán chiếu theo năm uẩn hiện tại.

Nanu ca avijjāsaṅkhāresu aditṭhesu na sakkā buddhena bhavitunti.

Chẳng phải nếu không thấy vô minh và các hành thì không thể thành Phật sao?

Saccaṃ na sakkā, iminā pana te bhavaupādānataṇhāvasena ditṭhāva.

Đúng là không thể, nhưng ở đây chúng được thấy qua hữu, chấp thủ, tham ái.

Tasmā yathā nāma godhaṃ anubandhanto puriso taṃ kūpaṃ pavittṭhaṃ disvā otaritvā pavittṭhatṭhānaṃ khaṇitvā godhaṃ gahetvā pakkameyya, na

parabhāgaṃ khaneyya ¶, kasmā? Kassaci natthitāya.

Do đó, như người đuổi theo kỳ đà, thấy nó chui vào hang, đào chỗ nó chui, bắt kỳ đà rồi đi, không đào chỗ khác, vì không có gì ở đó.

Evam mahāpurisopi godhaṃ anubandhanto puriso viya bodhipallaṅke nisinno jarāmaraṇato paṭṭhāya “Imassa ayaṃ paccayo, imassa ayaṃ paccayo”ti pariyesanto yāva nāmarūpadhammānaṃ paccayaṃ disvā tassapi paccayaṃ pariyesanto viññāṇameva addasa.

Cũng vậy, bậc đại nhân, như người đuổi kỳ đà, ngồi dưới cội bồ-đề, từ già chết tìm ngược lại “Cái này có duyên này, cái này có duyên này,” đến khi thấy duyên của danh sắc, tìm duyên của nó, chỉ thấy thức.

Tato “Ettako pañcavokārabhavavasena sammasanacāro”ti vipassanaṃ paṭinivattesi, parato tucchakūpassa abhinnaṭṭhānaṃ viya avijjāsāṅkhāradvayaṃ atthi, tadetaṃ heṭṭhā vipassanāya gahitattā paṭīyekaṃ sammasanūpagaṃ na hotīti na aggahesi.

Rồi nghĩ: “Chỉ đến đây là quán chiếu theo năm uẩn,” ngài dùng quán chiếu, vì sau đó, vô minh và các hành như hang trống không đào, đã được quán chiếu trước, không cần quán riêng nữa.

paccudāvattatīti paṭinivattati.

“Quay lại” nghĩa là trở ngược lại.

Katamaṃ panettha viññāṇaṃ paccudāvattatīti? Paṭisandhiviññāṇampi vipassanāviññāṇampi.

Thức nào quay lại? Thức tái sinh và thức quán chiếu.

Tattha paṭisandhiviññāṇaṃ paccayato paṭinivattati, vipassanāviññāṇaṃ ārammaṇato.

Thức tái sinh quay lại từ duyên, thức quán chiếu quay lại từ đối tượng.

Ubhayampi nāmarūpaṃ nātikkamati, nāmarūpato paraṃ na gacchati.

Cả hai không vượt qua danh sắc, không đi xa hơn danh sắc.

ettāvatā jāyetha vātiādīsu viññāṇe nāmarūpassa paccaye honte, nāmarūpe viññāṇassa paccaye honte, dvīsupi aññamaññapaccayesu ¶ hontesu ettakena jāyetha vā upapajjetha vā.

Đến đây, trong “sinh, v.v.,” thức là duyên của danh sắc, danh sắc là duyên của thức, khi cả hai là duyên lẫn nhau, chỉ đến đây là sinh hay tái sinh.

Ito hi paraṃ kimaññaṃ jāyetha vā upapajjetha vā, nanu etadeva jāyati ca upapajjati cāti?

Sau đây còn gì sinh hay tái sinh nữa, chẳng phải chỉ cái này sinh và tái sinh sao?

Evam ¶ saddhiṃ aparāparacutipatisandhīhi pañca padāni dassetvā puna taṃ ettāvatāti vuttamatthaṃ niyyātentō yadidaṃ nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpanti vatvā

Sau khi chỉ ra năm chi cùng với chết và tái sinh liên tục, để kết luận ý nghĩa “chỉ đến đây,” Ngài nói: “Danh sắc là duyên cho thức, thức là duyên cho danh sắc.”

**tato param anulomapaccayākāravasena viññāṇapaccayā nāmarūpamūlakam
āyatijarāmarāṇam dassetuṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanantiādimāha.**

Rồi, theo thứ tự duyên khởi, để chỉ ra già chết tương lai bắt nguồn từ danh sắc do thức làm duyên, Ngài nói: “Do danh sắc làm duyên, có sáu xứ,” v.v.

añjasanti maggasseva vevacanaṃ.

“Con đường” là cách nói khác của đạo.

**uddhāpavantanti āpato uggatattā uddhāpanti laddhāvohārena pākāravatthunā
samannāgataṃ.**

“Chảy lên cao” – vì trời lên từ nước, được gọi là chảy lên cao, có tường bao quanh.

**ramaṇīyanti samantā catunnaṃ dvārānaṃ abbhantare ca nānābhaṇḍānaṃ
sampattiyaṃ ramaṇīyaṃ.**

“Xinh đẹp” – vì bốn cổng xung quanh và đủ loại vật dụng bên trong nên xinh đẹp.

māpehīti mahājanaṃ pesetvā vāsaṃ kārehi.

“Xây dựng” – gửi nhiều người đến ở.

māpeyyāti vāsaṃ kāreyya.

“Xây dựng” – khiến người ta ở.

**Kārento ca paṭhamam aṭṭhārasa manussakoṭṭiya pesetvā “Sampunṇa”nti
pucchitvā “Na tāva sampunṇa”nti vutte aparāni pañcakulāni peseyya.**

Khi xây, đầu tiên gửi mười tám triệu người, hỏi “Đã đầy chưa?” được trả lời “Chưa đầy,” thì gửi thêm năm gia đình.

**Puna pucchitvā “Na tāva sampunṇa”nti vutte aparāni pañcapaññāsakulāni
peseyya.**

Hỏi lại “Đã đầy chưa?” được trả lời “Chưa đầy,” thì gửi thêm năm mươi lăm gia đình.

Puna pucchitvā “Na tāva sampunṇa”nti vutte aparāni tiṃsa ¶ kulāni peseyya.

Hỏi lại “Đã đầy chưa?” được trả lời “Chưa đầy,” thì gửi thêm ba mươi gia đình.

Puna pucchitvā “Na tāva sampunṇa”nti vutte aparāni kulasahassaṃ peseyya.

Hỏi lại “Đã đầy chưa?” được trả lời “Chưa đầy,” thì gửi thêm một ngàn gia đình.

**Puna pucchitvā “Na tāva sampunṇa”nti vutte aparāni ekādasanahutāni kulāni
peseyya.**

Hỏi lại “Đã đầy chưa?” được trả lời “Chưa đầy,” thì gửi thêm mười một vạn gia đình.

**Puna pucchitvā “Na tāva sampunṇa”nti vutte aparāni caturāsītikulasahassāni
peseyya.**

Hỏi lại “Đã đầy chưa?” được trả lời “Chưa đầy,” thì gửi thêm tám mươi bốn ngàn gia đình.

**Puna “Sampunṇa”nti pucchite, “Mahārāja, kiṃ vadesi? Mahantaṃ nagaraṃ
asambādham, iminā nayena kulāni pesetvā na sakkā pūretuṃ,**

Hỏi lại “Đã đầy chưa?” thì được trả lời: “Đại vương, ngài nói gì? Thành phố lớn không chật hẹp, gửi từng gia đình thế này không thể lấp đầy.”

bheriṃ pana carāpetvā ‘Amhākaṃ nagaraṃ imāya ca imāya ca sampattiyā sampannaṃ, ye tattha vasitukāmā, yathāsukhaṃ gacchantu, imañcimañca parihāraṃ labhissantī’ti nagarassa ceva vaṇṇaṃ lokassa ca parihāralābhaṃ ghosāpethā”ti vadeyya.

“Hãy đánh trống, loan báo: ‘Thành phố chúng ta đầy đủ tiện nghi thế này thế kia, ai muốn ở, cứ tự do đến, sẽ nhận được lợi ích này kia,’ công bố vẻ đẹp của thành và lợi ích cho dân chúng.”

So evaṃ kareyya.

Vì ấy làm như vậy.

Tato manussā nagaraguṇaṅceva parihāralābhaṅca sutvā sabbadisāhi samosarivā nagaraṃ pūreyyuṃ.

Rồi dân chúng nghe về vẻ đẹp và lợi ích của thành, từ khắp nơi kéo đến, lấp đầy thành phố.

Taṃ aparena samayena ¶ iddhaṅceva assa phītaṅca.

Sau đó, thành phố trở nên thịnh vượng và sung túc.

Taṃ sandhāya tadassa nagaraṃ aparena samayena iddhaṅceva phītaṅcātiadi vuttaṃ.

Vì vậy, được nói: “Thành phố ấy sau này thịnh vượng và sung túc,” v.v.

Tattha iddhanti samiddhaṃ subhikkhaṃ.

“Thịnh vượng” nghĩa là đầy đủ, giàu có.

phītanti sabbasampattīhi pupphitaṃ.

“Sung túc” nghĩa là nở rộ với mọi tiện nghi.

bāhujaññanti bahūhi nātappaṃ, bahujanānaṃ hitaṃ vā.

“Đồng người biết” – được nhiều người biết, hoặc mang lợi ích cho nhiều người.

“Bahujana”ntipi pāṭho.

Cũng có bản đọc là “nhiều người.”

ākiṇṇamanussanti manussehi ākiṇṇaṃ nirantaraṃ phuṭṭhaṃ.

“Đầy người” – đầy ấp người, không gián đoạn.

vuḍḍhivepullappattanti vuḍḍhippattaṅceva vepullappattaṅca, seṭṭhabhāvaṅceva vipulabhāvaṅca pattaṃ, dasasahassacakkavāle agganagaraṃ jātanti attho.

“Đạt tăng trưởng và rộng lớn” – đạt sự phát triển và rộng rãi, trở thành thành phố bậc nhất trong mười ngàn cõi, là ý nghĩa.

evameva ¶ khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – araṇṇapavane caramānapuriso viya hi dīpaṅkarapādamūlato paṭṭhāya pāramiyo pūrayamāno mahāpuriso daṭṭhabbo,

“Cũng vậy” – ví dụ so sánh: bậc đại nhân hoàn thiện ba-la-mật từ chân Phật Dīpaṅkara như người đi trong rừng hoang.

tassa purisassa pubbakehi manussehi anuyātamaggadassanaṃ viya mahāsattassa anupubbena bodhipallaṅke nisinno pubbabhāge aṭṭhaṅgikassa vipassanāmaggaṃ dassanaṃ,

Người ấy thấy đường đi của người trước như bậc đại sĩ ngồi dưới cội bồ-đề, thấy đạo tám chi trong phần đầu của quán chiếu.

purisassa taṃ ekapadikamaggaṃ anugacchato aparabhāge mahāmaggadassanaṃ viya mahāsattassa uparivipassanāya cīṇṇante lokuttaramaggadassanaṃ,

Người ấy theo con đường một người đi, sau thấy đại lộ, như bậc đại sĩ thấy đạo siêu thế trong phần sau của quán chiếu cao hơn.

purisassa teneva maggena gacchato purato nagaradassanaṃ viya tathāgatassa nibbānanagaradassanaṃ,

Người ấy đi trên đường thấy thành phố phía trước, như Đức Như Lai thấy thành Niết-bàn.

bahinagaraṃ panettha aññena diṭṭhaṃ, aññena manussavāsaṃ kataṃ, nibbānanagaraṃ satthā sayameva passi, sayam vāsamakāsi.

Thành ngoài được người khác thấy, người khác khiến dân cư trú, còn thành Niết-bàn, Đức Thầy tự thấy, tự khiến an trú.

Tassa purisassa catunnaṃ dvārānaṃ diṭṭhakālo viya tathāgatassa catunnaṃ maggānaṃ diṭṭhakālo,

Thời điểm người ấy thấy bốn cổng như Đức Như Lai thấy bốn đạo.

tassa catūhi dvārehi nagaraṃ pavitṭhakālo viya tathāgatassa catūhi maggehi ¶ nibbānaṃ pavitṭhakālo,

Thời điểm người ấy vào thành qua bốn cổng như Đức Như Lai vào Niết-bàn qua bốn đạo.

tassa nagarabbhantare bhaṇḍavavatthānakālo viya tathāgatassa paccavekkhaṇañāṇena paropaṇṇāsakusaladhammavavatthānakālo.

Thời điểm người ấy sắp xếp vật dụng trong thành như Đức Như Lai dùng trí quán chiếu xác định năm mươi pháp thiện.

Nagarassa agārakaraṇatthaṃ kulapariyesanakālo viya satthu phalasaṃpattito vuṭṭhāya veneyyasatte volokanakālo,

Thời điểm tìm gia đình để làm nhà trong thành như Đức Thầy, sau khi xuất định quả, nhìn đến chúng sinh cần giáo hóa.

tena purisena yācitassa rañño ekaṃ mahākuṭumbikaṃ diṭṭhakālo viya mahābrahmunā yācitassa bhagavato aññāsikoṇḍaññattheraṃ diṭṭhakālo,

Thời điểm vua được người ấy thỉnh cầu thấy một đại gia đình như Đức Thế Tôn, được đại Phạm Thiên thỉnh cầu, thấy Tôn giả Aññāsikoṇḍañña.

rañño mahākuṭumbikaṃ pakkosāpetvā “Nagaravāsaṃ karohī”ti pahitakālo ¶ viya bhagavato ekasmiṃ pacchābhatte aṭṭhārasaṃyojanamaggaṃ gantvā āsāḥipupphamadvivase bārāṇasiyaṃ isipatanam pavisitvā theram kāyasakkhiṃ katvā dhammaṃ desitakālo,

Thời điểm vua gọi đại gia đình đến bảo “Hãy ở trong thành” như Đức Thế Tôn, sau bữa trưa, đi mười tám do-tuần, vào ngày rằm tháng Āsāḷha, đến Isipatana ở Bārāṇasī, khiến Tôn giả thành thân chứng, thuyết pháp.

mahākuṭumbikena aṭṭhārasa purisakoṭiyo gahetvā nagaraṃ ajjhāvuṭṭhakālo viya tathāgatena dhammacakke pavattite therassa aṭṭhārasahi brahmakoṭihi saddhiṃ sotāpattiṃ phale patitṭhitakālo,

Thời điểm đại gia đình dẫn mười tám triệu người vào thành như khi Đức Như Lai chuyển pháp luân, Tôn giả cùng mười tám triệu Phạm Thiên đạt quả Dự Lưu.

evaṃ nibbānanagaraṃ paṭhamam āvāsitaṃ, tato sampuṇṇam nagaranti pucchivā na tāvāti vutte pañca kulāni ādiṃ katvā yāva caturāsītikulasahassapesanaṃ viya tathāgatassa pañcamadivasato paṭṭhāya anattalakkaṇasuttādīni desetvā

Như vậy, thành Niết-bàn được an trú trước, rồi hỏi “Thành đã đầy chưa?” được trả lời “Chưa đây,” từ việc gửi năm gia đình đến tám mươi bốn ngàn gia đình, như Đức Như Lai từ ngày thứ năm, thuyết kinh Vô Ngã Tướng, v.v.

pañcavaggiye ādiṃ katvā yasapamukhā pañcapaṇṇāsa kulaputtā, tiṃsa bhaddavaggiyā, saḥassapurāṇajaṭilā, bimbisārapamukhāni ekādasapurisanahutāni, tirokuṭṭānumodane caturāsītisahassānīti ettakassa janassa ariyamaggaṃ otāretvā nibbānanagaraṃ pesitakālo,

Bắt đầu từ năm vị Tỳ-kheo, đến năm mươi lăm thiện nam tử do Yasa dẫn đầu, ba mươi người nhóm Bhaddavaggiya, một ngàn vị ả sĩ, mười một vạn người do vua Bimbisāra dẫn đầu, tám mươi bốn ngàn người trong lễ tri ân sau bức tường, đưa bao nhiêu ấy vào đạo thánh, gửi vào thành Niết-bàn.

atha tena nayena nagare apūriyamāne bheriṃ carāpetvā nagarassa vaṇṇaghosanaṃ kulānaṃ parihāralābhaṃ ca viya ca māsassa aṭṭha divase tattha tattha nisīditvā dhammakathikānaṃ nibbānavañṇassa ceva nibbānappattānaṃ jātikantārādinittharaṇānisamṣassa ca ghosanaṃ,

Rồi, khi thành chưa đầy, đánh trống, loan báo về đẹp của thành và lợi ích cho các gia đình, như trong tám ngày mỗi tháng, ngồi khắp nơi, các nhà thuyết pháp công bố về đẹp Niết-bàn và lợi ích vượt qua sa mạc sinh tử.

tato sabbadisāhi āgantvā manussānaṃ nagarasamosaraṇaṃ viya tattha tattha dhammakathaṃ sutvā ¶ tato tato nikkhamitvā pabbajjaṃ ādiṃ katvā anulomapaṭipadaṃ paṭipannānaṃ aparimāṇānaṃ kulaputtānaṃ nibbānasamosaraṇaṃ datṭhabbam.

Rồi, như dân chúng từ khắp nơi đến lấp đầy thành, sau khi nghe pháp thoại khắp nơi, xuất gia, thực hành thuận đạo, vô số thiện nam tử kéo đến thành Niết-bàn, nên hiểu như vậy.

purāṇaṃ magganti ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ.

“Con đường xưa” – con đường thánh tám chi.

Ayañhi ariyamaggo pavāraṇasutte (saṃ·ni· 1.215) avattamānakaṭṭhena

“Anuppannamaggo”ti vutto, imasmim sutte avaḷaṇjanaṭṭhena

“Purāṇamaggo”ti.

Con đường thánh này, trong kinh Tự Tứ (Saṃyutta Nikāya 1.215), được gọi là “con

đường chưa sinh” vì chưa được nói; trong kinh này, được gọi là “con đường xưa” vì không bị lệch lạc.

brahmacariyanti sikkhattayasaṅgahaṃ sakalasāsaṇaṃ.

“Phạm hạnh” – bao gồm ba học, toàn bộ giáo pháp.

iddhanti jhānassādena ¶ samiddhaṃ subhikkhaṃ.

“Thịnh vượng” – đầy đủ, giàu có nhờ vị thiền.

phīṭanti abhiññābharaṇehi pupphitaṃ.

“Sung túc” – nở rộ nhờ trang sức thần thông.

vitthārikanti vitthiṇṇaṃ.

“Rộng lớn” – mở rộng.

bāhujaññanti bahujanaviññeayaṃ.

“Đồng người biết” – được nhiều người nhận biết.

**yāva devamanussehi ¶ suppakāsitanti yāva dasasahassacakkavāle
devamanussehi pariccheto atthi, etasmiṃ antare suppakāsitam sudesitam
tathāgatenāti.**

“Cho đến khi được chư thiên và loài người công nhận” – trong mười ngàn cõi, được chư thiên và loài người xác định, trong khoảng đó, được Đức Như Lai tuyên bố rõ ràng, thuyết giảng đúng đắn.

Pañcamaṃ.

Kinh thứ năm.

6. Sammasasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Quán Chiếu.

66. Chaṭṭhe āmantesīti kasmā āmantesi?

Trong kinh thứ sáu, “gọi” – tại sao gọi?

Yasmāssa sukhumaṃ tilakkhaṇāhatā dhammadesanā upaṭṭhāsi.

Vì bài pháp vi tế về ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) hiện ra cho Ngài.

Tasmiṃ kira janapade manussā sahetukā paññavanto.

Ở vùng dân chúng ấy, người ta có lý trí, thông tuệ.

**Siniddhāni kirettha bhojanāni, tānisevato janassa paññā vaḍḍhati, te
gambhīraṃ tilakkhaṇāhataṃ dhammakathaṃ paṭivijjhitaṃ samatthā honti.**

Thức ăn ở đó mềm mại, ai dùng thì trí tuệ tăng trưởng, họ có thể thấu hiểu bài pháp sâu xa về ba đặc tính.

**Teneva bhagavā dīghamajjhimesu mahāsatipaṭṭhānāni (dī· ni· 2.372 ādayo)
mahānidānaṃ (dī· ni· 2.95 ādayo), āneñjasappāyaṃ (ma· ni· 3.66 ādayo),
saṃyuttake cūḷanidānādisuttanti evamādīni aññāni gambhīrāni suttāni tattheva
kathesi.**

Vì vậy, Đức Thế Tôn thuyết các kinh sâu xa như Kinh Đại Niệm Xứ (Dīgha Nikāya

2.372), Kinh Đại Duyên (Dīgha Nikāya 2.95), Kinh An Trú Bất Động (Majjhima Nikāya 3.66), và các kinh như Tiểu Duyên trong Saṃyutta Nikāya, tại nơi ấy.

sammasatha noti sammasatha nu.

“Quán chiếu” – nghĩa là hãy quán chiếu.

antaraṃ sammasanti abbhantaraṃ paccayasammasanaṃ.

“Quán chiếu bên trong” – nghĩa là quán chiếu các duyên bên trong.

**na so bhikkhu bhagavato cittaṃ ārādhesīti paccayākāraśena
byākārāpetukāmassa bhagavato tathā abyākāritvā dvattiṃsākāraśena
byākāronto ajjhāsayamaṃ gahetumaṃ nāsakkaṃ.**

“Tỳ-kheo ấy không làm vừa lòng Đức Thế Tôn” – vì khi Đức Thế Tôn muốn giải thích theo duyên khởi, vị ấy không trả lời theo duyên khởi mà trả lời theo ba mươi hai tướng, nên không nắm được ý Ngài.

**etadavocāti desanā yathānusandhiṃ na gatā, desanāya
yathānusandhigamanatthaṃ etadavoca.**

“Ngài nói như vậy” – vì bài giảng không đi theo mạch, Ngài nói vậy để đưa bài giảng về đúng hướng.

tena ānanda, suṇāthāti idaṃ tepiṭake buddhavaśane asambhinnaṃ.

“Này Ānanda, hãy nghe” – câu này trong ba tạng kinh không bị gián đoạn.

Aññattha hi evaṃ vuttaṃ nāma natthi.

Ở nơi khác không có câu này được nói.

upadhinidānanti khandhupadhinidānaṃ.

“Duyên khởi từ chấp thủ” – nghĩa là duyên khởi từ năm uẩn chấp thủ.

Khandhapañcakañhettha upadhīti adhippetamaṃ.

Năm uẩn ở đây được hiểu là chấp thủ.

uppajjati jāyati.

“Sinh khởi” – nghĩa là sinh ra.

nivisati punappunaṃ pavattivasena patitṭhahati.

“An trú” – nghĩa là thiết lập do lặp lại nhiều lần.

**yaṃ kho loke piyarūpaṃ sātārūpanti yaṃ lokasmiṃ piyasabhāvañceva
madhurasabhāvañca.**

“Điều gì trong đời đáng yêu, đáng thích” – nghĩa là điều trong đời có bản chất dễ thương và ngọt ngào.

**cakkhumaṃ loketiādisu ¶ lokasmiñhi cakkhādisu mamattena abhinivittā satta
sappattiyamaṃ patitṭhitaṃ**

Trong “mắt, v.v., trong đời,” chúng sinh bám vào mắt, v.v., do ngã mạn, trụ vào sự hoàn hảo.

attano cakkhuṃ ādāsādīsu nimittaggahaṇānusārena vip̐pasannapañcapasādaṃ suvaṇṇavimāṇe ugghāṭitamaṇisihapañjaraṃ viya maññanti,

Họ xem mắt mình, qua việc nhìn gương, v.v., như nắm căn trong sáng, giống như lòng sư tử bằng ngọc mở ra trong cung điện vàng.

sotaṃ rajatapanālikāṃ viya pāmaṅgasuttaṃ ¶ viya ¶ ca maññanti,

Xem tai như ông bạc hay dây thừng đỏ.

tuṅganāsāti laddhavohāraṃ ghānaṃ vaṭṭetvā ṭhapitaharitālavaṭṭiṃ viya maññanti,

Xem mũi cao gọi tên như vòng tròn huỳnh thổ được đặt tròn trịa.

jivhaṃ rattakambalapaṭalaṃ viya mudusiniddhamadhurarasadaṃ maññanti,

Xem lưỡi như tấm thảm đỏ, mềm mại, ngọt ngào.

kāyaṃ sālalaṭṭhiṃ viya suvaṇṇatoraṇaṃ viya ca maññanti,

Xem thân như cành cây sālā hay công vàng.

manaṃ aññesaṃ manena asadisāṃ uḷāraṃ maññanti.

Xem tâm không giống tâm người khác, cao quý.

niccato addakkhanti niccanti addasaṃsu.

“Thấy là thường” – họ thấy là thường.

Sesapadesupī eseṃ nayo.

Các phần còn lại cũng theo cách này.

na parimuccim̐su dukkhasmāti sakalasmāpi vaṭṭadukkhā na parimuccim̐su.

“Không thoát khỏi khổ” – không thoát khỏi toàn bộ khổ đau của vòng luân hồi.

dakkhissanti passanti.

“Sẽ thấy” – nghĩa là sẽ nhìn thấy.

āpānīyakam̐so sarakassa nāmaṃ.

“Chén nước” – tên của cái chén.

Yasmā panettha āpaṃ pivanti, tasmā “Āpānīyo”ti vuccati.

Vì người ta uống nước từ đó, nên gọi là “chén nước.”

Āpānīyo ca so kam̐so cāti āpānīyakam̐so.

Nó vừa là chén vừa là nước, nên gọi là chén nước.

Surāmaṇḍasarakassetam̐ nāmaṃ.

Đây là tên của chén rượu ngon.

“Vaṇṇasampanno”ti divacanato pana kam̐se ṭhitapānameva evaṃ vuttaṃ.

Do câu “đầy đủ màu sắc,” nên nói về nước trong chén.

ghammābhitattoti ghammena abhitatto.

“Bị nóng bức” – bị thiêu đốt bởi nắng.

ghammaparetoti ghammena phuṭṭho, anugatoti attho.

“Bị nằng hành” – bị nằng tác động, nghĩa là bị ảnh hưởng.

**pivato hi kho taṃ chādessatīti pivantassa taṃ pānīyaṃ vaṇṇādisampattiyaṃ
ruccissati, sakalasarīraṃ vā pharitvā tuṭṭhiṃ uppādayamānaṃ ṭhassati.**

“Khi uống, nó sẽ làm hài lòng” – người uống sẽ thích nước ấy vì màu sắc, v.v., hoặc nó lan khắp thân, tạo sự thỏa mãn và trụ lại.

appaṭisañkhāti apaccavekkhitvā.

“Không suy xét” – không quán chiếu.

**evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – āpānīyakamso viya hi loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ ārammaṇaṃ daṭṭhabbaṃ,**

“Cũng vậy” – ví dụ so sánh: chén nước như đối tượng đáng yêu, đáng thích trong đời.

ghammābhitattapuriso viya vaṭṭanissito puthujjano,

Người bị nóng bức như phàm phu lệ thuộc vòng luân hồi.

**āpānīyakamse na nimantanapuriso viya loke piyarūpena sātārūpena
ārammaṇena nimantakajano,**

Người mời chén nước như người mời bằng đối tượng đáng yêu, đáng thích trong đời.

**āpānīyakamse sampattiṇca ādīnavaṇca ārocento āpānakamanusso viya
ācariyupajjhāyādiko kalyāṇamitto.**

Người báo về lợi ích và nguy hại của chén nước như thiện tri thức, tức thầy hoặc vị hướng dẫn.

**Yatheva hi tassa purisassa apalokitamanusso āpānīyakamse guṇaṇca
ādīnavaṇca āroceti, evameva ācariyo vā upajjhāyo vā bhikkhuno pañcasu
kāmaguṇesu assādaṇca nissaraṇaṇca katheti.**

Như người không quen biết báo cho người ấy về lợi ích và nguy hại của chén nước, cũng vậy, thầy hoặc vị hướng dẫn nói cho tỳ-kheo về sự thích thú và sự thoát ly của năm dục lạc.

**Tattha yathā āpānīyakamsamhi guṇe ca ādīnave ca ārocite so ¶ puriso
piyavaṇṇādisampadāyameva sañjātavego “Sace maraṇaṃ bhavissati, pacchā
jānissāmī”ti sahasā appaṭisañkhāya taṃ pivitvā maraṇaṃ vā maraṇamattaṃ vā
dukkhaṃ nigacchati,**

Ở đây, như khi được báo về lợi ích và nguy hại của chén nước, người ấy chỉ vì màu sắc đẹp mà vội vàng, nghĩ “Nếu có chết, sau này sẽ biết,” không suy xét, uống vào, chịu chết hoặc khổ đau gần chết.

evameva, bhikkhu, “Pañcasu kāmaguṇesu dassanādivasena

uppannasomanassamattameva assādo, ādīnavo pana ¶

**ditṭhadhammikasamparāyiko bahu nānappakāro, appassādā kāmā bahudukkhā
bahupāyāsā”ti ¶ evaṃ ācariyupajjhāyehi ānisaṃsaṇca ādīnavaṇca kathetvā**

Cũng vậy, này tỳ-kheo, “Năm dục lạc chỉ mang niềm vui do thấy, nghe, v.v., nhưng nguy hại thì nhiều, đa dạng, cả hiện tại lẫn tương lai; dục lạc ít vui, nhiều khổ, nhiều phiền não,” dù thầy hoặc vị hướng dẫn đã nói về lợi ích và nguy hại.

“Samaṇapaṭipadaṃ paṭipajja, indriyesu guttadvāro bhava bhojane mattaññū jāgariyaṃ anuyutto”ti evaṃ ovaḍitopi assādaḍḍhacittatāya “Sace vuttappakāro ādīnava bhavissati, pacchā jānissāmī”ti

“Dẫn thân vào con đường sa-môn, giữ cửa các căn, biết đủ trong ăn uống, tỉnh tấn tỉnh thức,” dù được khuyên vậy, nhưng do tâm bị trói buộc bởi dục lạc, nghĩ “Nếu nguy hại như nói, sau này sẽ biết.”

ācariyupajjhāye apasādetvā uddesaparipucchādīni ceva vattapaṭipattiṇca pahāya lokāmisakathaṃ kathento kāme paribhuñjitukāmatāya sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattati.

Khinh miệt thầy và vị hướng dẫn, bỏ học hỏi, hỏi han, và thực hành bốn phần, nói chuyện thế tục, muốn hưởng dục lạc, từ bỏ giới luật, trở lại đời thấp kém.

Tato duccharitāni pūrento sandhicchedanādikāle “Coro aya”nti gahetvā rañño dassito idheva hatthapādādīchedanaṃ patvā samparāye catūsu apāyesu mahādukkhaṃ anubhoti.

Rồi làm điều ác, khi phạm tội như trộm cắp, bị bắt, trình lên vua, bị chặt tay chân ngay đời này, và tương lai chịu khổ lớn trong bốn cõi khổ.

pānīyena vā vinetuntī sītena vārinā harituṃ.

“Dẫn đi bằng nước” – dùng nước mát để dẫn đi.

dadhimaṇḍakenāti dadhimaṇḍanamattena.

“Bằng nước sữa” – chỉ bằng nước sữa.

bhaṭṭhaloṇikāyāti saloṇena sattupānīyena.

“Bằng nước muối rang” – bằng nước muối rang.

loṇasovīraṇenāti sabbadhaññaphalakaḷīrādīni pakkipitvā loṇasovīraṇaṃ nāma karonti, tena.

“Bằng nước muối chua” – làm từ ngũ cốc, trái cây, v.v., gọi là nước muối chua.

Opammasaṃsandanaṃ panettha – ghammābhitattapuriso viya vaṭṭasannissitakāle yogāvacaro daṭṭhabbo,

Ví dụ so sánh: hành giả khi còn lệ thuộc vòng luân hồi như người bị nóng bức.

tassa purisassa paṭisañkhā āpānīyakaṃsaṃ pahāya pānīyādīhi pipāsassa vinodanaṃ viya bhikkhuno ācariyupajjhāyānaṃ ovāde ṭhatvā chadvārādīni pariggahetvā anukkamena vipassanaṃ vaḍḍhentassa arahattaphalādhigamo,
Như người ấy suy xét, bỏ chén nước, dùng nước khác để dập khát, hành giả nghe lời thầy, kiểm soát sáu cửa, dần tăng trưởng quán chiếu, đạt quả A-la-hán.

pānīyādīni cattāri pānāni viya hi cattāro maggā, tesu aññataraṃ pivitvā surāpipāsitaṃ vinodetvā sukhino yena kāmāṃ gamaṇaṃ viya

Bốn loại nước như bốn đạo, uống một trong đó, dập tắt khát rượu, đi đâu tùy ý như người hạnh phúc.

khīṇāsavassa catumaggapānaṃ pivitvā taṇhaṃ vinodetvā agatapubbaṃ nibbānadisaṃ gamanakālo veditabbo.

Bậc lậu tận uống bốn đạo, dập tắt tham ái, đi đến hướng Niết-bàn chưa từng đến, nên hiểu như vậy.

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7. Naḷakalāpīsuttavaṇṇanā

67. Sattame kinnu kho, āvusoti kasmā pucchati? “Evaṃ puṭṭho kathaṃ nu kho byākareyyā”ti. Therassa ajjhāsayaajānanatthaṃ.

Trong kinh thứ bảy, “Tại sao, này đạo hữu?” – Tại sao hỏi như vậy? Để biết cách trả lời khi được hỏi, và để hiểu ý định của vị Trưởng lão.

Apica atīte dve aggasāvakā imaṃ pañhaṃ vinicchayimsūti anāgate bhikkhū jānissantīpi pucchati.

Hơn nữa, vì trong quá khứ hai vị đại đệ tử đã giải quyết vấn đề này, nên hỏi để các Tỳ-kheo trong tương lai cũng biết.

idāneva kho mayanti idaṃ thero yassa nāmarūpassa viññāṇaṃ paccayoti vuttaṃ, tadeva nāmarūpaṃ viññāṇassa paccayoti vuttattā āha.

“Bây giờ chúng ta” – Vị Trưởng lão nói điều này vì được dạy rằng thức là duyên cho danh và sắc, và danh và sắc cũng là duyên cho thức.

naḷakalāpiyoti idha pana ayakalāpādivasena upamaṃ anāharitvā viññāṇanāmarūpānaṃ abaladubbalabhāvadassanatthaṃ ayaṃ upamā ābhata.

“Như bó sậy” – Ở đây, ví dụ không dùng bó sắt hay thứ khác, mà dùng bó sậy để chỉ rõ tính yếu ớt, dễ tổn thương của thức và danh sắc.

nirodho hotīti ettake ṭhāne paccayuppannapañcavokārabhavavasena desanā kathitā.

“Diệt” – Ở đây, giáo pháp được giảng theo năm uẩn sinh khởi do duyên, liên quan đến hữu năm uẩn.

chattiṃsāya vatthūhīti heṭṭhā vissajjitesu dvādasasu padesu ekekasmim tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ vasena chattiṃsāya kāraṇehi.

“Do ba mươi sáu yếu tố” – Trong mười hai điểm đã trả lời trước, mỗi điểm có ba lý do, tổng cộng ba mươi sáu lý do.

**** Ettha ca paṭhamo dhammakathikaguṇo, dutiyā paṭipatti, tatiyaṃ paṭipattiphalam. ****

Ở đây, điều thứ nhất là phẩm chất của người giảng pháp, thứ hai là thực hành, thứ ba là quả của thực hành.

Tattha paṭhamanayena desanāsampatti kathitā, dutiyena sekkhabhūmi, tatiyena asekkhabhūmīti. Sattamaṃ.

Trong đó, cách thứ nhất nói về sự hoàn hảo của việc giảng pháp, thứ hai là bậc hữu học, thứ ba là bậc vô học. Kinh thứ bảy.

8. Kosambisuttavaṇṇanā

68. Atthame aññatrevāti ekacco hi parassa saddahitvā yaṃ esa bhaṇati, taṃ bhūtaṃti gaṇhāti.

Trong kinh thứ tám, “Ngoài ra” – Có người tin lời người khác và cho rằng điều họ nói là thật.

Aparassa nisīditvā cintentassa yaṃ kāraṇaṃ ruccati, so “Atthi eta”nti ruciyaṃ gaṇhāti.

Người khác ngồi suy nghĩ, thấy lý do nào hợp ý thì cho rằng “Điều này có thật” và chấp nhận vì thích.

Eko “Cirakā lato paṭṭhāya evaṃ anussavo atthi, bhūtaṃmeta”nti anussavena gaṇhāti.

Một người khác nghĩ “Từ lâu đã có truyền thống như vậy, điều này là thật” và chấp nhận dựa trên truyền miệng.

Aññassa vitakkayato ekaṃ kāraṇaṃ upaṭṭhāti, so “Attheta”nti ākāraparivittakkena gaṇhāti.

Người khác suy tư, thấy một lý do hiện ra, nghĩ “Điều này có thật” và chấp nhận dựa trên suy luận.

Aparassa cintayato ekā diṭṭhi uppajjati, yāyassa taṃ kāraṇaṃ nijjhāyantaṃ khamati, so “Attheta”nti diṭṭhinijjhānakkhantiyā gaṇhāti.

Người khác khi suy nghĩ, một quan điểm khởi sinh, thấy lý do ấy hợp lý khi quán chiếu, nên nghĩ “Điều này có thật” và chấp nhận dựa trên quan điểm.

Thero pana pañcapi etāni kāraṇāni paṭikkhipitvā paccakkhaññena paṭividdhabhāvaṃ pucchanto aññatreva, āvuso musila, saddhāyātiādimāha.

Nhưng vị Trưởng lão bác bỏ cả năm lý do này, hỏi về trạng thái thấu hiểu bằng trí tuệ trực tiếp, nói: “Này đạo hữu Musila, ngoài niềm tin, v.v.”

Tattha aññatrevāti saddhādāni kāraṇāni ṭhapetvā, vinā etehi kāraṇehi attho.
Ở đây, “ngoài ra” nghĩa là ngoài niềm tin và các lý do khác, không dựa vào chúng.

bhavanirodho nibbānanti pañcakkhandhanirodho nibbānaṃ.

“Diệt hữu là Niết-bàn” nghĩa là sự diệt năm uẩn là Niết-bàn.

tuṇhī ahoṣīti thero khīṇāsavo, ahaṃ pana khīṇāsavoti vā na vāti vā avatvā tuṇhīyeva ahoṣi.

“Im lặng” – Vị Trưởng lão là bậc lậu tận, nhưng không nói “Ta là bậc lậu tận” hay “Ta không phải”, chỉ giữ im lặng.

āyasmā nārado āyasmantaṃ pavittṭhaṃ etadavocāti kasmā avoca?

“Tôn giả Nārada nói với Tôn giả Pavittṭha” – Tại sao nói?

So kira cintesi – “Bhavanirodho nibbānaṃ nāmāti sekhehipi jānitabbo pañho esa, ayaṃ pana thero imaṃ theramaṃ asekkhabhūmiyā kāreti, imaṃ ṭhānaṃ jānāpessāmī”ti etaṃ avoca.

Vị ấy nghĩ: “Diệt hữu là Niết-bàn, đây là vấn đề ngay cả bậc hữu học cũng biết,

nhưng vị Trưởng lão này xem vị kia là bậc vô học, ta sẽ làm rõ điểm này” và nói như vậy.

sammappaññāya sudiṭṭhanti saha vipassanāya maggapaññāya sutṭhu diṭṭhaṃ.
“Đã thấy rõ bằng chánh trí” nghĩa là thấy rõ bằng trí tuệ con đường, cùng với thiền quán.

na camhi arahanti anāgāmagge tṭhitattā araham na homīti dīpeti.
“Ta không phải A-la-hán” – Vị ấy nói rõ rằng vì đang ở đạo quả Bất Lai, nên chưa phải A-la-hán.

Yaṃ panassa idāni “Bhavanirodho nibbāna”nti ñāṇaṃ, taṃ ekūnavāsatiyā paccavekkhaṇaṇāṇehi vimuttaṃ paccavekkhaṇaṇāṇaṃ.
Nhưng trí tuệ “Diệt hữu là Niết-bàn” của vị ấy hiện giờ là trí quán chiếu giải thoát, thuộc mười chín loại trí quán chiếu.

udapānoti vīsatiṃsahatthagambhīro pāṇiyakūpo.
“Giếng nước” là giếng uống sâu ba mươi thước.

udakavārakoti udakaussīcanavārako.
“Chướng ngại nước” là vật ngăn nước chảy ra.

udakanti hi kho ñāṇaṃ assāti tīre tṭhitassa olokayato evaṃ ñāṇaṃ bhaveyya.
“Có nước, ta biết” – Người đứng trên bờ nhìn thấy, sẽ có trí tuệ như vậy.

na ca kāyena phusitvāti udakaṃ pana nīharitvā kāyena phusitvā viharituṃ na sakkuṇeyya.
“Nhưng không chạm được bằng thân” – Không thể lấy nước ra, chạm bằng thân để sử dụng.

Udapāne udakadassanaṃ viya hi anāgāmīno nibbānadassanaṃ, ghammābhitattapuriso viya anāgāmī, udakavārako viya arahattamaggo, yathā ghammābhitattapuriso udapāne udakaṃ passati.
Như thấy nước trong giếng là thấy Niết-bàn của bậc Bất Lai, người bị nóng bức giống bậc Bất Lai, chướng ngại nước giống con đường A-la-hán, như người bị nóng bức thấy nước trong giếng.

Evaṃ anāgāmī paccavekkhaṇaṇāṇena “Upari arahattaphalasamayo nāma atthī”ti jānāti.
Cũng vậy, bậc Bất Lai bằng trí quán chiếu biết rằng: “Trên nữa có quả vị A-la-hán.”

Yathā pana so puriso udakavārakassa natthitāya udakaṃ nīharitvā kāyena phusituṃ na labhati, evaṃ anāgāmī arahattamaggassa natthitāya nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā arahattaphalasamāpattiṃ appetvā nisīdituṃ na labhati.
Như người ấy không lấy được nước để chạm vì thiếu chướng ngại nước, bậc Bất Lai không đạt được quả vị A-la-hán để an trú, vì chưa có con đường A-la-hán, lấy Niết-bàn làm đối tượng.

Aṭṭhamam.
Kinh thứ tám.

9. Upayantisuttavaṇṇanā

69. Navame upayantoti udakavaḍḍhanasamaye upari gacchanto.

Trong kinh thứ chín, “Tăng lên” nghĩa là khi nước dâng, nó chảy lên cao.

mahānadiyoti gaṇḍāyamunādikā mahāsaritāyo.

“Sông lớn” là các sông lớn như sông Hằng, sông Yamuna, v.v.

upayāpetīti upari yāpeti, vaḍḍheti pūretīti attho.

“Làm tăng lên” nghĩa là làm cho cao lên, tăng thêm, làm đầy.

avijjā upayantīti avijjā upari gacchantī saṅkhārānaṃ paccayo bhavitum sakkuṇantī.

“Vô minh tăng lên” nghĩa là vô minh dâng cao, có thể làm duyên cho các hành.

saṅkhāre upayāpetīti saṅkhāre upari yāpeti vaḍḍheti.

“Làm các hành tăng lên” nghĩa là làm các hành dâng cao, tăng thêm.

Evam sabbapadesu attho veditabbo.

Ý nghĩa trong tất cả các điểm nên được hiểu như vậy.

apayantoti apagacchanto osaranto.

“Giảm xuống” nghĩa là rút đi, chảy xuống.

avijjā apayantīti avijjā apagacchamānā osaramānā upari saṅkhārānaṃ paccayo bhavitum na sakkuṇantīti attho.

“Vô minh giảm xuống” nghĩa là khi vô minh rút đi, chảy xuống, không thể làm duyên cho các hành.

saṅkhāre apayāpetīti saṅkhāre apagacchāpeti.

“Làm các hành giảm xuống” nghĩa là làm các hành rút đi.

Esa nayo sabbapadesu. Navamaṃ.

Cách này áp dụng cho tất cả các điểm. Kinh thứ chín.

10. Susimasuttavaṇṇanā

Chú giải Kinh Susima.

70. Dasame garukatoti sabbehi devamanussehi pāsāṇacchattaṃ viya cittaṇa garukato.

Trong kinh thứ mười, “được kính trọng” – được tất cả chư thiên và loài người kính trọng trong tâm như che dù bằng đá.

mānitoti manena piyāyito.

“Được yêu mến” – được yêu quý bằng tâm.

pūjitoti catupaccayapūjāya ¶ pūjito.

“Được cúng dường” – được cúng dường bằng bốn vật dụng.

apacitoti nīcavuttikaraṇena apacito.

“Được tôn kính” – được tôn kính bằng hành động cung kính.

**Satthārañhi disvā manussā hatthikkhandhādīhi otaranti maggaṃ denti,
aṃsakūṭato sāṭakaṃ apanenti, āsanato vuṭṭhahanti vandanti.**

Khi thấy Đức Thầy, người ta xuống từ lưng voi, nhường đường, cởi áo trên vai, đứng dậy từ chỗ ngồi, cúi lạy.

Evam so tehi apacito nāma hoti.

Như vậy, Ngài được gọi là được tôn kính.

susimoti evaṃnāmakō vedaṅgesu kusalo paṇḍitaparibbājako.

“Susima” – một du sĩ thông thái, tên Susima, giỏi về kinh Vệ-đà.

**ehi tvanti tesam kira etadahosi ¶ – “Samaṇo gotamo na jātigottādīni āgamma
lābhagappatto jāto,**

“Hãy đến” – họ nghĩ: “Sa-môn Gotama không nhờ dòng dõi, v.v., mà đạt được lợi lộc cao nhất.

**kaviseṭṭho panesa uttamakavitāya sāvakanam gantham bandhitvā deti, tam te
uggaṇhitvā upaṭṭhākānam upanisinnakathampi anumodanampi
sarabhaññampīti evamādīni kathenti,**

Nhưng vị thi nhân bậc nhất này soạn giáo pháp tuyệt vời cho đệ tử, họ học và nói với người hộ độ về các cuộc trò chuyện, tán thán, tụng niệm, v.v.

te tesam pasannā lābham upasaṃharanti.

Những người hộ độ hài lòng, mang đến lợi lộc.

**Sace mayaṃ yaṃ samaṇo gotamo jānāti, tato thokaṃ jāneyyāma, attano
samayaṃ tattha pakkhipivā ¶ mayampi upaṭṭhākānam katheyyāma, tato etehi
lābhitārā bhaveyyāma.**

Nếu chúng ta biết được chút ít điều Sa-môn Gotama biết, đưa giáo lý mình vào đó, nói với người hộ độ, chúng ta sẽ được lợi lộc hơn họ.

**Ko nu kho samaṇassa gotamassa santike pabbajitvā khippameva uggaṇhituṃ
sakkhissatī”ti.**

Ai có thể xuất gia gần Sa-môn Gotama và nhanh chóng học được?”

Te evaṃ cintetvā “Susimo paṭibalo”ti disvā tam upasaṅkamitvā evamāhaṃsu.

Nghĩ vậy, thấy “Susima có khả năng,” họ đến gặp và nói như thế.

yenāyasmā ānando tenupasaṅkamīti kasmā upasaṅkami?

“Đến với Tôn giả Ānanda” – tại sao đến gặp?

**Evaṃ kirassa ahosi, “Kassa nu kho santikaṃ gantvā ahaṃ imaṃ dhammaṃ
khippaṃ laddhuṃ sakkhissāmī”ti?**

Vì Susima nghĩ: “Đến gần ai để nhanh chóng nhận được giáo pháp này?”

**Tato cintesi – “Samaṇo gotamo garu tejussado niyamamanuyutto, na sakkā
akāle upasaṅkamuṃ, aññepi bahū khattiyādayo samaṇaṃ gotamaṃ**

upasañkamanti, tasmimpi samaye na sakkā upasañkamitum.

Rồi nghĩ: “Sa-môn Gotama được kính trọng, uy nghi, bận rộn với việc tu tập, không thể gặp lúc không thích hợp; nhiều người như vua chúa cũng đến gặp, lúc đó cũng không thể gặp.

Sāvakesupissa sārīputto mahāpañño vipassanālakkaṇamhi etadagge ṭhapito, mahāmoggallāno samādhilakkhaṇasmim etadagge ṭhapito, mahākassapo dhutaṅgadhāresu anuruddho dibbacakkhukhesu, puṇṇo mantāṇiputto dhammakathikesu, upālitthero vinayadhāresu etadagge ṭhapito,

Trong các đệ tử, Sāriputta trí tuệ bậc nhất về quán chiếu, Mahāmoggallāna bậc nhất về định, Mahākassapa bậc nhất về hạnh đầu-đà, Anuruddha bậc nhất về thiên nhãn, Puṇṇa Mantāṇiputta bậc nhất về thuyết pháp, Upāli bậc nhất về luật.

ayaṃ pana ānando bahussuto tipīṭakadharo, satthāpissa tattha tattha kathitaṃ dhammaṃ āharitvā katheti, pañcasu ṭhānesu etadagge ṭhapito, aṭṭhannaṃ varānaṃ lābhī, catūhi acchariyabbhutadhammehi samannāgato,

Nhưng Ānanda học rộng, thông ba tạng, truyền đạt giáo pháp Đức Thầy giảng khắp nơi, bậc nhất ở năm lĩnh vực, nhận tám ân huệ, có bốn pháp kỳ diệu.

tassa samīpaṃ gato khippaṃ dhammaṃ laddhuṃ sakkhissāmi”ti.

Đến gần người ấy, ta sẽ nhanh chóng nhận được giáo pháp.”

Tasmā yenāyasmā ānando tenupasañkami.

Vì vậy, Susima đến gặp Tôn giả Ānanda.

yena ¶ bhagavā tenupasañkamīti kasmā sayaṃ apabbājetvā upasañkami?

“Đến với Đức Thế Tôn” – tại sao không tự xuất gia mà đến gặp?

Evaṃ kirassa ahosi – “Ayaṃ titthiyasamaye pāṭiyekko ‘Ahaṃ satthā’ti paṭijānanto carati, pabbajitvā sāsanassa alābhāyapi parisakkeyya.

Vì Ānanda nghĩ: “Người này trong tà đạo tự xưng là thầy, nếu xuất gia, có thể làm hại giáo pháp.

Na kho panassāhaṃ ajjhāsayaṃ ājānāmi, satthā jānissati”ti.

Ta không biết ý định của anh ta, Đức Thầy sẽ biết.”

Tasmā taṃ ādāya yena bhagavā tenupasañkami.

Vì vậy, dẫn Susima đến gặp Đức Thế Tôn.

tenahānanda, susimaṃ pabbājethāti satthā kira cintesi – “Ayaṃ paribbājako titthiyasamaye ‘Ahaṃ pāṭiyekko satthā’ti paṭijānamāno carati, ‘Idha maggabrahmacariyaṃ caritum icchāmi”ti kira vadati.

“Này Ānanda, hãy cho Susima xuất gia” – Đức Thầy nghĩ: “Du sĩ này trong tà đạo tự xưng là thầy, nói rằng muốn sống đời phạm hạnh ở đây.

Kiṃ nu kho mayi pasanno, udāhu mayhaṃ sāvakesu, udāhu mayhaṃ vā mama sāvakānaṃ vā dhammakathāya pasanno”ti?

Hắn có tin ta, tin đệ tử ta, hay tin lời thuyết pháp của ta hoặc đệ tử ta?”

Athassa ekaṭṭhānēpi pasādābhāvaṃ ¶ ñatvā, “Ayaṃ mama sāsane dhammaṃ thenessāmīti pabbajati.

Biết rằng hán không có niềm tin ở bất kỳ điểm nào, “Hán xuất gia để trộm pháp trong giáo pháp của ta.

Itissa āgamaṇaṃ aparisuddhaṃ; nipphatti nu kho kīdisā”ti?

Ý định đến đây không thanh tịnh; kết quả sẽ ra sao?”

Olokento “Kiñcāpi ¶ ‘Dhammaṃ thenessāmī’ti pabbajati, katipāheneva pana ghaṭetvā arahattaṃ gaṇhissatī”ti ñatvā “Tenahānanda, susimaṃ pabbājethā”ti āha.

Quan sát, biết rằng “Dù xuất gia để trộm pháp, chỉ vài ngày sau, nỗ lực, hán sẽ đạt A-la-hán,” nên Ngài nói: “Này Ānanda, hãy cho Susima xuất gia.”

aññā byākatā hotīti te kira bhikkhū satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā temāsaṃ vassaṃ vasantā tasmimīyeva antotemāse ghaṭentā vāyamantā arahattaṃ paṭilabhiṃsu.

“Đã tuyên bố sự chứng ngộ” – các tỳ-kheo ấy nhận đề mục thiền từ Đức Thầy, trong ba tháng mùa mưa, nỗ lực trong thời gian đó, đạt A-la-hán.

Te “Paṭiladdhaguṇaṃ satthu ārocesaṃ”ti pavāritapavāraṇā senāsanaṃ saṃsāmetvā satthu santikaṃ āgantvā attano paṭiladdhaguṇaṃ ārocesuṃ.

Họ nghĩ: “Chúng ta sẽ báo cho Đức Thầy về phẩm chất đạt được,” sau lễ Tự Tứ, dọn dẹp chỗ ở, đến báo với Đức Thầy về phẩm chất đạt được.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Điều này được nói liên quan đến việc đó.

aññāti arahattassa nāmaṃ.

“Chúng ngộ” – tên của A-la-hán.

byākatāti ārocitā.

“Tuyên bố” – được báo cáo.

assosīti so kira ohitasoto hutvā tesam tesam bhikkhūnaṃ ṭhitaṭṭhānaṃ gacchati taṃ taṃ kathaṃ suṇitukāmo.

“Nghe” – Susima tại thính, đến chỗ các tỳ-kheo để nghe các cuộc nói chuyện.

yena te bhikkhū tenupasañkamīti kasmā upasañkami?

“Đến với các tỳ-kheo” – tại sao đến gặp?

Taṃ kirassa pavattiṃ sutvā etadahosi – “Aññā nāma imasmim sāsane paramappamaṇaṃ sārabhūtā ācariyamuṭṭhi maññe bhavissati, pucchitvā naṃ jānissāmī”ti.

Nghe về việc đó, Susima nghĩ: “Chúng ngộ trong giáo pháp này hán là tối thượng, bí mật của thầy, ta sẽ hỏi để biết.”

Tasmā upasañkami.

Vì vậy, anh ta đến gặp.

anekavihitanti anekavidham.

“Nhiều loại” – nhiều cách.

iddhividhanti iddhikoṭṭhāsam.

“Thần thông” – phần thần thông.

āvibhāvaṃ tirobhāvanti āvibhāvaṃ gahetvā tirobhāvaṃ, tirobhāvaṃ gahetvā āvibhāvaṃ kātuṃ sakkoṭhāti pucchati.

“Hiện thân, ẩn thân” – hỏi có thể hiện rồi ẩn, ẩn rồi hiện không.

tirokuṭṭanti parakuṭṭam.

“Qua bức tường” – xuyên qua bức tường.

Itarapadadvayepi ¶ eseṇa nayo.

Hai câu còn lại cũng theo cách này.

ummujjanimujjanti ummujjanañca nimujjanañca.

“Trôi lên, lặn xuống” – trôi và lặn.

pallaṇkenāti pallaṇkabandhanena.

“Ngồi kiết già” – với tư thế kiết già.

kamathāti nisīdituṃ vā gantuṃ vā sakkoṭhāti pucchati?

“Bước đi” – hỏi có thể ngồi hay đi không?

pakkhī sakuṇoti pakkhayutto sakuṇo.

“Chim có cánh” – chim với đôi cánh.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana imassa iddhividhassa, ito paresaṃ dibbasotāḍḍiṇaṃ vaṇṇanāyaya'idee: visuddhimagge vuttanayena veditabboti.

Đây là tóm tắt, chi tiết về thần thông này và các pháp như thiên nhĩ, v.v., nên hiểu theo cách giải thích trong Thanh Tịnh Đạo.

santā vimokkhāti aṅgasantatāya ceva ārammaṇasantatāya ca santā āruppavimokkhā.

“Các giải thoát an tịnh” – an tịnh do yếu tố và đối tượng, là các giải thoát vô sắc.

kāyena phusitvāti nāmakāyena phusitvā paṭilabhitvā.

“Thân chứng” – chứng đắc bằng danh thân.

paññāvimuttā kho mayaṃ, āvusoti, āvuso, mayaṃ nijjhānakā ¶

sukkhavipassakā paññāmatteṇa vimuttāti dasseti.

“Chúng tôi giải thoát bằng trí tuệ, này đạo hữu” – cho thấy họ là bậc vô thiên, quán thuần túy, giải thoát chỉ bằng trí tuệ.

ājāneyyāsi vā tvaṃ, āvuso susima, na vā tvaṃ ājāneyyāsi kasmā evamāhaṃsu?

“Người hiểu hay không hiểu, này đạo hữu Susima” – tại sao họ nói vậy?

Evam kira nesam ahosi – “Mayam imassa ajjhāsayaṃ gahetvā kathetuṃ na sakkhissāma, dasabalam pana pucchitvā nikkaṇkho bhavissati”ti.

Vì họ nghĩ: “Chúng ta không thể nắm ý định của anh ta để giải thích, nhưng hỏi Đấng Thập Lực, anh ta sẽ không còn nghi ngờ.”

dhammatṭhitiñāṇanti vipassanāñāṇaṃ, taṃ paṭhamataraṃ uppajjati.

“Trí hiểu pháp trụ” – trí quán chiếu, sinh khởi trước.

nibbāne ñāṇanti vipassanāya ciṇṇante pavattamaggañāṇaṃ, taṃ pacchā uppajjati.

“Trí về Niết-bàn” – trí đạo sinh khởi sau khi hoàn tất quán chiếu.

Tasmā bhagavā evamāha.

Vì vậy, Đức Thế Tôn nói như thế.

ājāneyyāsi vātiādi kasmā vuttaṃ?

“Người hiểu hay không hiểu, v.v.” – tại sao nói vậy?

Vināpi samādhim evaṃ ñāṇuppattidassanattaṃ.

Để chỉ ra rằng trí tuệ sinh khởi mà không cần định.

Idaṃhi ¶ vuttaṃ hoti – susima, maggo vā phalaṃ vā na samādhinissando, na samādhissa ānisaṃso, na samādhissa nipphatti, vipassanāya paneso nissando, vipassanāya ānisaṃso, vipassanāya nipphatti,

Ý là: “Này Susima, đạo hay quả không lệ thuộc định, không là lợi ích của định, không do định sinh ra, mà lệ thuộc quán chiếu, là lợi ích của quán chiếu, do quán chiếu sinh ra.

tasmā jāneyyāsi vā tvaṃ, na vā tvaṃ jāneyyāsi, atha kho dhammatṭhitiñāṇaṃ pubbe, pacchā nibbāne ñāṇanti.

Vì vậy, người hiểu hay không, trí hiểu pháp trụ có trước, sau đó là trí về Niết-bàn.”

Idānissa paṭivedhabhabbataṃ ñatvā teparivaṭṭaṃ dhammadesanaṃ desento taṃ kim maññasi, susima? Rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vātiādimāha?

Biết Susima có khả năng chứng ngộ, Ngài thuyết bài pháp ba vòng, nói: “Này Susima, người nghĩ sao? Sắc là thường hay vô thường, v.v.?”

Te parivaṭṭadesanāvasāne pana thero arahattaṃ patto.

Cuối bài pháp ba vòng, Tôn giả đạt A-la-hán.

Idānissa anuyogaṃ āropento jātipaccayā jarāmaraṇanti, susima, passasītiādimāha.

Giờ đặt câu hỏi để xác nhận: “Do sinh làm duyên nên có già chết, này Susima, người có thấy không, v.v.?”

api pana tvaṃ, susimāti idaṃ kasmā ārabhi?

“Này Susima, còn người thì sao” – tại sao bắt đầu vậy?

Nijjhānakāṇaṃ sukkhavipassakabhikkhūnaṃ pākāṭakaraṇattaṃ.

Để làm rõ về các tỳ-kheo vô thiên, quán thuần túy.

Ayañhettha adhippāyo – na kevalaṃ tvameva nijjhānako sukkhavipassako, etepi bhikkhū evarūpāyevāti.

Ý là: “Không chỉ người là vô thiên, quán thuần túy, các tỳ-kheo này cũng vậy.”

Sesaṃ sabbattha pākaṭamevāti.

Phần còn lại đều rõ ràng khắp nơi.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Mahāvaggo sattamo.

Chương Lớn thứ bảy.

8. Samaṇabrāhmaṇavaggo

Chương Sa-môn Bà-la-môn.

1. Jarāmarasuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Già Chết, v.v.

71-72. Samaṇabrāhmaṇavagge ¶ jarāmarasuttādisu ekekapadavasena ekekaṃ katvā ekādasa suttāni vuttāni, tāni uttānatthānevāti.

Trong chương Sa-môn Bà-la-môn, mỗi kinh được làm dựa trên mỗi chi như già chết, v.v., có mười một kinh, ý nghĩa đều rõ ràng.

Samaṇabrāhmaṇavaggo aṭṭhamo.

Chương Sa-môn Bà-la-môn thứ tám.

9. Antaraṭṭhāyālaṃ

Chương Xen Kẽ.

1. Satthusuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Đức Thầy, v.v.

73. Ito ¶ ¶ paraṃ “Satthā pariyesitabbo”tiādinayappavattā dvādasa antaraṭṭhāyālavaggā nāma honti.

Từ đây, mười hai chương xen kẽ được gọi tên, bắt đầu từ “Đức Thầy cần được tìm kiếm,” v.v.

Te sabbepi tathā tathā bujjanakānaṃ veneyyapuggalānaṃ ajjhāsayavasena vuttā.

Tất cả được nói theo ý định của những người cần giáo hóa, tùy theo cách họ giác ngộ.

Tattha satthāti buddho vā hotu sāvako vā, yaṃ nissāya maggañāṇaṃ labhati, ayaṃ satthā nāma, so pariyesitabbo.

Ở đây, “Đức Thầy” – là Phật hay đệ tử, người mà nhờ đó đạt trí đạo, cần được tìm kiếm.

sikkhā karaṇīyāti tividhāpi sikkhā kātabbā.

“Giới luật cần thực hành” – cả ba học (giới, định, tuệ) cần được làm.

Yogādīsu yogoti payogo.

Trong các pháp như nỗ lực, “nỗ lực” là sự cố gắng.

chandoti kattukamyatākusalacchando.

“Chỉ” – ý muốn làm điều thiện.

ussolhīti sabbasahaṃ adhimattavīriyaṃ.

“Tinh tấn” – nỗ lực mạnh mẽ, chịu đựng tất cả.

appaṭivānīti anivattanā.

“Không thối lui” – không quay lại.

ātappanti kilesatāpanavīriyameva.

“Nỗ lực” – nỗ lực thiêu đốt phiền não.

sātaccanti satatakiriyaṃ.

“Liên tục” – hành động không ngừng.

satīti jarāmarañādivasena catusaccapariggāhikā sati.

“Chánh niệm” – niệm bao quát bốn sự thật qua già chết, v.v.

sampajaññanti tādisameva ñāṇaṃ.

“Chánh trí” – trí tuệ như vậy.

appamādoti saccabhāvanāya appamādo.

“Không phóng dật” – không phóng dật trong việc thực hành sự thật.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại đều rõ ràng khắp nơi.

Antarapeyyālo navamo.

Chương Xen Kẽ thứ chín.

Nidānasamṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Saṃyutta Nidāna hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Minh Kiến

2. Abhisamayasaṃyuttam

1. Nakhasikhāsuttavaṇṇanā

74. Abhisamayasaṃyuttassa paṭhame nakhasikhāyanti maṃsaṭṭhānena vimutte nakhagge.

Trong kinh Tương Ứng Thấu Hiểu, kinh thứ nhất, “đầu móng tay” nghĩa là phần móng tay không dính thịt.

Nakhasikhā ca nāma lokiyānaṃ mahatīpi hoti, satthu pana rattuppapattakoṭi viya sukhumā.

Đầu móng tay của người thường có thể lớn, nhưng của Đức Thế Tôn thì mịn màng như đầu cánh hoa sen đỏ.

Katham panettha paṃsu patitṭhitoti? Adhiṭṭhānabalena.

Làm sao bụi đất dính được ở đó? Nhờ sức định tâm.

Bhagavatā hi atthaṃ nāpetukāmena adhiṭṭhānabalena tattha patitṭhāpito.

Đức Thế Tôn, muốn làm rõ ý nghĩa, đã dùng sức định tâm để giữ bụi đất ở đó.

satimaṃ kalanti mahāpathaviyā paṃsum satakoṭṭhāse katvā tato ekakoṭṭhāsam.

“Phần trăm” nghĩa là chia bụi đất của đại địa thành trăm phần, rồi lấy một phần trong đó.

Paratopi eeva nayo.

Các phần sau cũng theo cách này.

abhisametāvinoti paññāya ariyasaccāni abhisametvā tṭhitassa.

“Người đã thấu hiểu” là người đứng vững sau khi thấu rõ bốn sự thật cao quý bằng trí tuệ.

purimaṃ dukkhakkhandhaṃ parikkhīṇaṃ pariyādiṇṇaṃ upanidhāyāti etadeva bahutaraṃ dukkhaṃ, yadidaṃ parikkhīṇanti evaṃ paṭhamam vuttaṃ dukkhakkhandhaṃ upanidhāya, nāṇena taṃ tassa santike tṭhapetvā upaparikkhiyamāneti attho.

“So sánh với khối khổ đã đoạn tận” nghĩa là khối khổ đã được tiêu diệt, được chế ngự, được đặt cạnh để so sánh bằng trí tuệ, rằng khổ đã đoạn tận là nhiều hơn, được quán chiếu như vậy.

Katamaṃ panettha purimadukkhaṃ nāma? Yaṃ parikkhīṇaṃ.

Khối khổ trước là gì? Là khổ đã được đoạn tận.

Katamaṃ pana parikkhīṇaṃ? Yaṃ paṭhamamaggassa abhāvitattā uppajjeyya.

Khối khổ đã đoạn tận là gì? Là khổ sẽ khởi sinh nếu con đường thứ nhất (Tu-đà-hoàn) chưa được tu tập.

Katamaṃ pana upanidhāya? Yaṃ sattasu attabhāvesu apāye aṭṭhamañca paṭisandhiṃ ādiṃ katvā yattha katthaci uppajjeyya, sabbaṃ taṃ parikkhīṇanti veditabbaṃ.

“So sánh” là gì? Là tất cả khổ có thể khởi sinh ở bất kỳ đâu trong bảy lần tái sinh, kể cả lần thứ tám ở cõi ác, đều đã được đoạn tận, nên hiểu như vậy.

sattakkhattunti satta vāre, sattasu attabhāvesūti attho.

“Bảy lần” nghĩa là bảy lượt, trong bảy kiếp sống.

paramatāti idamassa paraṃ pamāṇanti dasseti.

“Tối đa” nghĩa là chỉ rõ đó là giới hạn cao nhất.

mahatthiyoti mahato atthassa nipphādam.

“Có lợi lớn” nghĩa là mang lại lợi ích to lớn.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Pokkharaṇīsuttavaṇṇanā

75. Dutīye pokkharaṇīti vāpī.

Trong kinh thứ hai, “hồ sen” nghĩa là hồ nước.

ubbedhenāti gambhīratāya.

“Chiều cao” nghĩa là độ sâu.

samatittikāti mukhavaṭṭisamā.

“Đầy tràn” nghĩa là ngang bằng miệng hồ.

kākaḍḍhiyāti sakkā hoti tīre tithena kākena pakatīyāpi mukhatuṇḍikaṃ otāretvā pātum.

“Chìm quạ uống được” nghĩa là con quạ đứng trên bờ, theo bản tính, có thể thò mỏ xuống uống được.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Saṃbhejjaudakasuttādivaṇṇanā

76-77. Tatiye yatthimāti yasmiṃ sambhijjaṭṭhāne imā.

Trong kinh thứ ba, “nơi nào” nghĩa là nơi các dòng nước hòa lẫn.

saṃsandantīti samāgantvā sandanti.

“Hòa chảy” nghĩa là tụ lại và chảy cùng nhau.

samentīti samāgacchanti.
“Hội tụ” nghĩa là tụ họp lại.

dve vā ti vāti dve vā tīṇi vā.
“Hai hay ba” nghĩa là hai hoặc ba.

udakaphusitānīti udakabindūni.
“Giọt nước” nghĩa là các giọt nước.

saṃbhejjaudakanti aññāhi nadīhi saddhiṃ sambhinnaṭṭhāne udakaṃ.
“Nước hòa lẫn” nghĩa là nước ở nơi hòa trộn với các sông khác.

Catutthaṃ uttānatthameva.
Kinh thứ tư có nghĩa rõ ràng.

Tatīyacatutthāni.
Kinh thứ ba và thứ tư.

5. Pathavīsuttādivaṇṇanā

78-84. Pañcame mahāpathaviyāti cakkavāḷabbhantarāya mahāpathaviyā uddharitvā.
Trong kinh thứ năm, “đại địa” nghĩa là lấy đất từ đại địa trong phạm vi một cõi thế giới.

kolaṭṭhimattiyoti padaraṭṭhipamāṇā.
“Đất bằng hạt táo” nghĩa là đất có kích thước bằng hạt táo.

gulikāti mattikagulikā.
“Viên đất” nghĩa là viên đất sét.

upanikkhipeyyāti ekasmiṃ ṭhāne ṭhapeyya.
“Đặt vào một chỗ” nghĩa là đặt ở một nơi.

Chaṭṭhādisu vuttanayeneva attho veditabbo.
Từ kinh thứ sáu trở đi, ý nghĩa nên hiểu theo cách đã nói.

Pariyosāne pana aññatitthiyasamaṇabrāhmaṇaparibbājakānaṃ adhigamoti bāhirakānaṃ sabbopi guṇādhigamo paṭhamamaggena adhigataguṇānaṃ satabhāgampi saḥassabhāgampi sataśaḥsabhāgampi na upagacchatīti.
Cuối cùng, “sự chứng đắc của các ngoại đạo, sa-môn, Bà-la-môn, du sĩ” nghĩa là tất cả sự chứng đắc của ngoại đạo không bằng một phần trăm, một phần ngàn, hay một phần trăm ngàn của những phẩm chất đạt được bằng con đường thứ nhất (Tu-đà-hoàn).

Pañcamādīni.
Từ kinh thứ năm trở đi.

Abhisamayasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Tương Ứng Thâu Hiệu đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Giới

3. Dhātusaṃyuttam

Phần Tương Ứng Các Yếu Tố

1. Nānattavaggo

Chương Thứ Nhất: Đa Dạng

1. Dhātunānattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sự Đa Dạng Của Các Yếu Tố

85. Dhātusaṃyuttassa ¶ ¶ paṭhame ¶ nissattaṭṭhasuññataṭṭhasañkhātena sabhāvaṭṭhena dhātūti laddhanāmānaṃ dhammānaṃ nānāsabhāvo dhātunānattam.

Ở đây, trong phần đầu tiên của Tương Ứng Các Yếu Tố, các pháp được gọi là “yếu tố” do bản chất không dính mắc, trống rỗng và được định danh. Sự khác biệt về bản chất của các pháp này gọi là sự đa dạng của các yếu tố.

Cakkhudhātūtiādīsu cakkhupasādo cakkhudhātu, rūpārammaṇaṃ rūpadhātu, cakkhupasādavatthukaṃ cittaṃ cakkhaviññāṇadhātu.

Trong các yếu tố như yếu tố mắt v.v., nhãn căn (khả năng thấy của mắt) là yếu tố mắt, đối tượng hình sắc là yếu tố hình sắc, tâm dựa trên nhãn căn là yếu tố thức của mắt.

Sotapasādo sotadhātu, saddārammaṇaṃ saddadhātu, sotapasādavatthukaṃ cittaṃ sotaviññāṇadhātu.

Nhĩ căn (khả năng nghe của tai) là yếu tố tai, đối tượng âm thanh là yếu tố âm thanh, tâm dựa trên nhĩ căn là yếu tố thức của tai.

Ghānapasādo ghānadhātu, gandhārammaṇaṃ gandhadhātu, ghānapasādavatthukaṃ cittaṃ ghānaviññāṇadhātu.

Tỷ căn (khả năng ngửi của mũi) là yếu tố mũi, đối tượng mùi hương là yếu tố mùi hương, tâm dựa trên tỷ căn là yếu tố thức của mũi.

Jivhāpasādo jivhādhātu, rasārammaṇaṃ rasadhātu, jivhāpasādavatthukaṃ cittaṃ jivhāviññāṇadhātu.

Thiệt căn (khả năng nếm của lưỡi) là yếu tố lưỡi, đối tượng vị là yếu tố vị, tâm dựa trên thiệt căn là yếu tố thức của lưỡi.

Kāyapasādo kāyadhātu, phoṭṭhabbārammaṇaṃ phoṭṭhabbadhātu, kāyapasādavatthukaṃ cittaṃ kāyaviññāṇadhātu.

Thân căn (khả năng xúc chạm của thân) là yếu tố thân, đối tượng xúc chạm là yếu tố xúc chạm, tâm dựa trên thân căn là yếu tố thức của thân.

Tisso manodhātuyo manodhātu, vedanādayo tayo khandhā sukhumarūpāni nibbānañca dhammadhātu, sabbampi manoviññāṇaṃ manoviññāṇadhātūti.

Ba yếu tố ý (tâm) là yếu tố ý, cảm thọ cùng ba nhóm uẩn, các sắc pháp vi tế và Niết-bàn là yếu tố pháp, tất cả ý thức đều là yếu tố thức của ý.

Ettha ca solasa dhātuyo kāmāvacarā, avasāne dve catubhūmikāti. Paṭhamam.
Ở đây, mười sáu yếu tố thuộc về cõi dục, còn hai yếu tố cuối thuộc về bốn tầng thiên.
Đây là kinh đầu tiên.

2. Phassanānattasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sự Đa Dạng Của Xúc**

86. Dutiye uppajjati phassanānattanti nānāsabhāvo phasso uppajjati.
Trong kinh thứ hai, sự đa dạng của xúc khởi sinh, nghĩa là các xúc có bản chất khác nhau khởi sinh.

Tattha cakkhusamphassādayo cakkhuviññāṇadisampayuttā, manosamphasso manodvāre paṭhamajavanasampayutto, tasmā. manodhātum paṭiccāti manodvārāvajjanam kiriyāmanoviññāṇadhātum paṭicca paṭhamajavanasamphasso uppajjatīti ayamettha attho. Dutiyaṃ.
Ở đây, xúc của mắt v.v. liên kết với thức của mắt v.v., xúc của ý liên kết với tâm khởi đầu ở cửa ý. Do đó, dựa vào yếu tố ý, tức là sự hướng tâm ở cửa ý, xúc của tâm khởi đầu khởi sinh. Đây là kinh thứ hai.

3. Nophassanānattasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Không Có Sự Đa Dạng Của Xúc**

87. Tatiye ¶¶ no manosamphassaṃ paṭicca uppajjati manodhātūti manodvāre paṭhamajavanasampayuttaṃ phassaṃ paṭicca āvajjanakiriyāmanoviññāṇadhātu no uppajjatīti evamattho daṭṭhabbo. Tatiyaṃ.
Trong kinh thứ ba, không phải dựa vào xúc của ý mà yếu tố ý khởi sinh, nghĩa là dựa vào xúc liên kết với tâm khởi đầu ở cửa ý, sự hướng tâm của thức ý không khởi sinh. Đây là kinh thứ ba.

4. Vedanānattasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sự Đa Dạng Của Cảm Thọ**

88. Catutthe ¶ cakkhusamphassajā vedanāti sampaṭicchanamanodhātuto paṭṭhāya sabbāpi tasmim dvāre vedanā vatteyyum, nibbattiphāsukatthaṃ pana anantaram sampaṭicchanavedanameva gahetum vaṭṭatīti vuttam.
Trong kinh thứ tư, cảm thọ sinh từ xúc của mắt, bắt đầu từ yếu tố ý tiếp nhận, tất cả cảm thọ ở cửa đó có thể xảy ra. Tuy nhiên, để nói về cảm thọ tiếp xúc được sinh ra, chỉ nên lấy cảm thọ tiếp nhận ngay sau đó.

manosamphassaṃ paṭiccāti manodvāre āvajjanasamphassaṃ paṭicca paṭhamajavānavedanā, paṭhamajavanasamphassaṃ paṭicca dutiyajavānavedanāti ayamadhippāyo. Catuttham.
Dựa vào xúc của ý, tức là xúc của sự hướng tâm ở cửa ý, cảm thọ khởi đầu sinh ra; dựa vào xúc của tâm khởi đầu, cảm thọ thứ hai sinh ra. Đây là ý nghĩa. Đây là kinh thứ tư.

5. Dutiyaavedanānattasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sự Đa Dạng Của Cảm Thọ Thứ Hai**

89. Pañcame tatiyacatutthesu vuttanayāva ekato katvā desitāti.

Trong kinh thứ năm, cách giảng giải giống như trong kinh thứ ba và thứ tư, được gộp lại để giảng dạy.

Iti dutiyādīsu catūsu suttesu manodhātum manodhātūti agahetvā manodvārāvajjanaṃ manodhātūti gahitaṃ. Sabbāni cetāni tathā tathā kathite bujghanakānaṃ ajjhāsayena desitāni. Ito paresupi eseva nayo. Pañcamaṃ.

Vì vậy, trong bốn kinh từ kinh thứ hai trở đi, yếu tố ý không được hiểu là yếu tố ý mà là sự hướng tâm ở cửa ý. Tất cả những điều này được giảng theo ý định của những người có khả năng hiểu. Từ đây trở đi cũng theo cách này. Đây là kinh thứ năm.

6. Bāhiradhātunānattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sự Đa Dạng Của Các Yếu Tố Bên Ngoài

90. Chaṭṭhe pana pañca dhātuyo kāmāvacarā, dhammadhātu catubhūmikāti.

Chaṭṭhaṃ.

Trong kinh thứ sáu, năm yếu tố thuộc về cõi dục, yếu tố pháp thuộc về bốn tầng thiên. Đây là kinh thứ sáu.

7. Saññānānattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sự Đa Dạng Của Tưởng

91. Sattame rūpadhātūti āpāthe patitaṃ attano vā parassa vā

sātakaveṭhanādivatthukaṃ rūpārammaṇaṃ.

Trong kinh thứ bảy, yếu tố hình sắc là đối tượng hình sắc xuất hiện trong tầm mắt, liên quan đến quần áo hay đồ trang trí của mình hoặc người khác.

rūpasaññāti cakkhuvīññāṇasampayuttā saññā. rūpasañkappoti

sampaṭicchanādīhi tīhi ¶ cittehi sampayutto sañkappo.

Tưởng về hình sắc là tưởng liên kết với thức của mắt. Tư duy về hình sắc là tư duy liên kết với ba tâm tiếp nhận v.v.

rūpacchandoti rūpe chandikataṭṭhena chando. rūpaparilāhoti rūpe

anuḍaḥanaṭṭhena ¶ parilāho. rūpapariyesanāti parilāhe uppanne

sandiṭṭhasambhatte gahetvā tassa rūpassa paṭilābhatthāya pariyesanā.

Tham ái về hình sắc là sự khao khát đối với hình sắc. Nhiệt não về hình sắc là sự thiêu đốt vì hình sắc. Tìm kiếm hình sắc là khi nhiệt não khởi sinh, thấy và nắm lấy hình sắc để đạt được nó.

Ettha ca saññāsañkappachandā ekajavanavārepi nānājavanavārepi labbhanti,

parilāhapariyesanā pana nānājavanavāreyeva labbhantīti.

Ở đây, tưởng, tư duy và tham ái có thể có trong một hoặc nhiều giai đoạn tâm. Nhưng nhiệt não và tìm kiếm chỉ có trong nhiều giai đoạn tâm.

evaṃ kho, bhikkhave, dhātunānattanti ettha ca evaṃ rūpādinānāsabhāvaṃ

dhātum paṭicca rūpasaññādinānāsabhāvasaññā uppajjatīti iminā nayena attho veditabbo. Sattamaṃ.

Vì vậy, này các Tỳ-kheo, sự đa dạng của các yếu tố là như thế, nghĩa là dựa vào yếu tố có bản chất đa dạng như hình sắc, tưởng về hình sắc với bản chất đa dạng khởi sinh. Đây là kinh thứ bảy.

8. Nopariyesanānāttasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Không Có Sự Đa Dạng Của Tìm Kiếm

92. Aṭṭhame ¶ no dhammapariyesanaṃ paṭicca uppajjati dhammapariḷāhoti evaṃ āgataṃ paṭisedhamattameva nānaṃ. Aṭṭhamaṃ.

Trong kinh thứ tám, không phải dựa vào sự tìm kiếm pháp mà nhiệt não về pháp khởi sinh, điều này chỉ là sự phủ định. Đây là kinh thứ tám.

9. Bāhiraphassanānāttasuttādivaṇṇanā Chú Giải Kinh Sự Đa Dạng Của Xúc Bên Ngoài v.v.

93-94. Navame uppajjati rūpasaññāti vuttappakāre ārammaṇe uppajjati saññā.

Trong kinh thứ chín, tưởng về hình sắc khởi sinh dựa trên đối tượng được nói đến.

rūpasañkappoti tasmimyeva ārammaṇe tihi cittehi sampayuttasañkappo. rūpasamphassoti tadevārammaṇaṃ phusamāno phasso. Vedanāti tadeva ārammaṇaṃ anubhavamānā vedanā.

Tư duy về hình sắc là tư duy liên kết với ba tâm trong cùng đối tượng đó. Xúc về hình sắc là xúc chạm vào đối tượng đó. Cảm thọ là cảm thọ trải nghiệm đối tượng đó.

Chandādayo vuttanayāva. rūpalābhoti pariyesitvā laddhaṃ saha taṇhāya ārammaṇaṃ “Rūpalābho”ti vuttaṃ.

Tham ái v.v. được giải thích như trước. Đạt được hình sắc là đối tượng đạt được qua tìm kiếm cùng với tham ái, được gọi là “đạt được hình sắc”.

Ayaṃ tāva sabbasañgāhikanayo ekasmiṃ yevārammaṇe sabbadhammānaṃ uppattivaseṇa vutto.

Đây là cách bao quát, được nói dựa trên sự khởi sinh của tất cả các pháp trong một đối tượng duy nhất.

Aparo āgantukārammaṇamissako hoti – rūpasaññā rūpasañkappo phasso vedanāti ime tāva cattāro dhammā dhuvaparibhoge nibaddhārammaṇe honti.

Cách khác là xen lẫn với đối tượng bên ngoài – tưởng về hình sắc, tư duy về hình sắc, xúc và cảm thọ, bốn pháp này liên kết với đối tượng cố định thường dùng.

Nibaddhārammaṇaṇhi iṭṭhaṃ kantaṃ manāpaṃ piyaṃ yaṃkiñci viya upaṭṭhāti, āgantukārammaṇaṃ pana yaṃkiñci samānampi khobhetvā tiṭṭhati.

Đối tượng cố định hiện ra như điều đáng ưa, đáng yêu, dễ chịu, thân thương. Nhưng đối tượng bên ngoài, dù giống nhau, cũng gây xáo trộn và tồn tại.

Tatridaṃ vatthu – eko kira amaccaputto gāmiyehi parivārito gāmamajjhe ṭhatvā kammaṃ karoti.

Đây là câu chuyện: Một người con trai của quan đứng giữa làng, được dân làng vây quanh, đang làm việc.

Tasmiñcassa samaye upāsikā nadim gantvā nhatvā alaṅkatapaṭiyattā dhātigaṇaparivutā gehaṃ gacchati.

Lúc đó, một nữ cư sĩ tắm ở sông, trang điểm đẹp đẽ, được đoàn tùy nữ vây quanh, đang đi về nhà.

So dūrato disvā “Āgantukamātugāmo bhavissatī”ti saññam uppadetvā “Gaccha, bhaṇe jānāhi, kā esā”ti purisaṃ pesesi.

Người con trai thấy từ xa, khởi tưởng “Đây chắc là một người phụ nữ từ ngoài đến”, rồi bảo người hầu: “Đi xem và tìm hiểu cô ấy là ai”.

So gantvā taṃ disvā paccāgato, “Kā esā”ti puṭṭho yathāsabhāvaṃ ārocesi.

Người hầu đi xem, trở về và khi được hỏi “Cô ấy là ai?”, trả lời đúng theo sự thật.

Evam āgantukārammaṇaṃ ¶ khobheti ¶. Tasmim uppanno chando rūpacchando nāma, tadeva ārammaṇaṃ katvā uppanno pariāho rūpapariāho nāma, saḥāye gaṇhitvā tassa pariyesanaṃ rūpapariyesanā nāma, pariyesitvā laddhaṃ saha taṇhāya ārammaṇaṃ rūpalābho nāma.

Như vậy, đối tượng bên ngoài gây xáo trộn. Tham ái khởi sinh từ đó gọi là tham ái về hình sắc, nhiệt não khởi sinh từ đối tượng đó gọi là nhiệt não về hình sắc, việc tìm kiếm với sự hỗ trợ của bạn bè gọi là tìm kiếm hình sắc, và đối tượng đạt được cùng với tham ái gọi là đạt được hình sắc.

Uruvalliyaṃ cūlatissatthero panāha – “Kiñcāpi bhagavatā phassavedanā pāliya majjhe gahitā, pāliṃ pana parivaṭṭetvā vuttappakāre ārammaṇe uppannā saññā rūpasaññā, tasmimyeva saṅkappo rūpasāṅkappo tasmim ¶ chando rūpacchando, tasmim pariāho rūpapariāho, tasmim pariyesanā rūpapariyesanā, pariyesitvā laddhaṃ saha taṇhāya ārammaṇaṃ rūpalābho.

Ngài Cūlatissa ở Uruvalli nói: “Dù Đức Thế Tôn đặt xúc và cảm thọ ở giữa kinh văn, nhưng khi xoay chuyển kinh văn, tưởng khởi sinh từ đối tượng là tưởng về hình sắc, tư duy trong đó là tư duy về hình sắc, tham ái trong đó là tham ái về hình sắc, nhiệt não trong đó là nhiệt não về hình sắc, tìm kiếm trong đó là tìm kiếm hình sắc, và đối tượng đạt được cùng với tham ái là đạt được hình sắc.”

Evam laddhārammaṇe pana phusanaṃ phasso, anubhavanaṃ vedanā.

Rūpasamphasso rūpasamphassajā vedanāti idaṃ dvayaṃ labbhati”ti.

Trong đối tượng đạt được, sự chạm vào là xúc, sự trải nghiệm là cảm thọ. Xúc về hình sắc và cảm thọ sinh từ xúc về hình sắc là hai điều đạt được.

Aparampi avibhūtavāraṃ nāma gaṇhanti. Ārammaṇaṃhi sāṇipākārehi vā parikkhittaṃ tiṇapaṇṇādīhi vā paṭicchannaṃ hoti, taṃ “Upaddhaṃ dīṭṭhaṃ me ārammaṇaṃ, suṭṭhu naṃ passissāmī”ti olokayato tasmim ārammaṇe uppannā saññā rūpasaññā nāma.

Còn có trường hợp gọi là trường hợp không rõ ràng. Đối tượng bị che phủ bởi màn vải hay cỏ lá, người ta nghĩ: “Ta chỉ thấy một phần đối tượng, ta sẽ nhìn rõ hơn”. Tưởng khởi sinh từ đối tượng đó gọi là tưởng về hình sắc.

Tasmimyeva uppannā saṅkappādayo rūpasāṅkappādayo nāmāti veditabbā.

Tư duy v.v. khởi sinh từ đó gọi là tư duy về hình sắc v.v.

Etthāpi ca saññāsaṅkappaphassavedanāchandā ekajavanavārepi nānājavanavārepi labbhanti, pariāhapariyesanālābhā nānājavanavāreyevāti. Dasamaṃ uttānamevāti. Navamadasamāni.

Ở đây, tưởng, tư duy, xúc, cảm thọ và tham ái có thể có trong một hoặc nhiều giai đoạn tâm. Nhưng nhiệt não, tìm kiếm và đạt được chỉ có trong nhiều giai đoạn tâm. Kinh thứ mười được giải thích như trên. Đây là kinh thứ chín và thứ mười.

Nānattavaggo paṭhamo.
Chương Đa Dạng Thứ Nhất.

2. Dutiyavaggo
Chương Thứ Hai

1. Sattadhātusuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Bảy Yếu Tố

95. Dutiyavaggassa paṭhame ābhādhātūti ālokadhātu.

Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, yếu tố ánh sáng là yếu tố ánh sáng.

**Ālokassapi ālokakasiṇe parikammaṃ katvā uppannajjhānassāpīti
sahārammaṇassa jhānassa etaṃ nāmaṃ.**

Ánh sáng, khi được dùng làm đề mục thiền ánh sáng và đạt thiền, cùng với đối tượng của thiền, được gọi là yếu tố này.

subhādhatūti subhakasiṇe uppannajjhānavasena sahārammaṇajjhānameva ¶.
Ākāśānañcāyatanaṃ eva ākāśānañcāyatanadhātu.

Yếu tố đẹp là thiền khởi sinh từ đề mục thiền đẹp, cùng với đối tượng của thiền. Cõi không vô biên chính là yếu tố cõi không vô biên.

Saññāvedayitanirodhova saññāvedayitanirodhadhātu.

Sự dứt tưởng và cảm thọ chính là yếu tố dứt tưởng và cảm thọ.

**Iti bhagavā anusandhikusalassa bhikkhuno tattha nisīditvā paṭhamā
pucchitukāmassa okāsaṃ dento desanaṃ niṭṭhāpesi.**

Vì vậy, Đức Thế Tôn, để tạo cơ hội cho vị Tỳ-kheo khéo nói kết, đang ngồi đó và muốn hỏi câu hỏi, đã hoàn thành bài giảng.

**andhakāraṃ ¶ paṭiccāti andhakāro hi ālokena paricchinno, āloko pi
andhakārena. Andhakārena hi so pākaṭo hoti. Tasmā “Andhakāraṃ paṭicca
paññāyati”ti āha.**

Dựa vào bóng tối, vì bóng tối được xác định bởi ánh sáng, và ánh sáng cũng được xác định bởi bóng tối. Nhờ bóng tối mà ánh sáng trở nên rõ ràng. Vì vậy, Ngài nói: “Dựa vào bóng tối, nó được nhận biết”.

**asubhaṃ paṭiccāti etthāpi eseva nayo. Asubhañhi subhena, subhañca asubhena
paricchinnam, asubhe sati subhaṃ paññāyati, tasmā evamāha.**

Dựa vào cái xấu, cách này cũng tương tự. Cái xấu được xác định bởi cái đẹp, và cái đẹp được xác định bởi cái xấu. Khi có cái xấu, cái đẹp được nhận biết, vì vậy Ngài nói như thế.

rūpaṃ paṭiccāti rūpāvacarasamāpattiṃ paṭicca.

Dựa vào hình sắc, tức là dựa vào thiền cõi sắc.

**Rūpāvacarasamāpattiyā hi sati ākāśānañcāyatanasamāpatti nāma ¶ hoti
rūpasamatikkamo vā, tasmā evamāha.**

Khi có thiền cõi sắc, thiền cõi không vô biên được gọi tên, hoặc là sự vượt qua hình sắc, vì vậy Ngài nói như thế.

viññāṇañcāyatanadhātuādīsupi eseva nayo. nirodhaṃ paṭiccāti catunnaṃ khandhānaṃ paṭisaṅkhāppavattiṃ paṭicca.

Cũng tương tự với yếu tố cõi thức vô biên v.v. Dựa vào sự dứt, tức là dựa vào sự dừng lại của bốn nhóm uẩn.

Khandhanirodhañhi paṭicca nirodhasamāpatti nāma paññāyati, na khandhapavattiṃ, tasmā evamāha.

Dựa vào sự dứt của các nhóm uẩn, thiền dứt được nhận biết, không phải sự tiếp diễn của các nhóm uẩn, vì vậy Ngài nói như thế.

Ettha ca catunnaṃ khandhānaṃ nirodhova nirodhasamāpattīti veditabbo.

Ở đây, sự dứt của bốn nhóm uẩn chính là thiền dứt, nên được hiểu như vậy.

kathaṃ samāpatti pattabbāti kathaṃ samāpattiyo kīdisā samāpattiyo nāma hutvā pattabbāti?

Làm sao đạt được thiền? Thiền như thế nào được gọi là thiền để đạt được?

saññāsamāpatti pattabbāti saññāya atthibhāvena saññāsamāpattiyo saññāsamāpattiyo nāma hutvā pattabbā.

Thiền tưởng được đạt bằng cách có tưởng, thiền tưởng được gọi là thiền tưởng để đạt được.

saṅkhārāvesasamāpatti pattabbāti sukhumasaṅkhārānaṃ avasitṭhatāya saṅkhārāvesasamāpatti nāma hutvā pattabbā.

Thiền còn lại hành được đạt bằng cách còn lại các hành vi tế, thiền còn lại hành được gọi là thiền còn lại hành để đạt được.

nirodhasamāpatti pattabbāti nirodhova nirodhasamāpatti nāma hutvā pattabbāti attho. Paṭhamam.

Thiền dứt được đạt bằng sự dứt, thiền dứt được gọi là thiền dứt để đạt được. Đây là kinh đầu tiên.

2. Sanidānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Có Nhân Duyên

96. Dutīye sanidānanti bhāvanapuṃsakametaṃ, sanidāno sapaccayo hutvā uppajjati attho.

Trong đoạn thứ hai, “có nhân duyên” là cách nói trung tính, ý nghĩa là phát sinh do có nguyên nhân và điều kiện.

**kāmadhātuṃ, bhikkhave, paṭiccāti ettha kāmavitakkopi kāmadhātu ¶
kāmāvacaradhammāpi, visesato sabbākusalampi. Yathāha –**

Này các thầy, “do dục giới” ở đây, suy nghĩ về dục cũng là dục giới, các pháp thuộc dục giới cũng vậy, đặc biệt là tất cả những gì bất thiện. Như được nói:

“Tattha katamā kāmadhātu? Kāmapaṭisaṃyutto takko vitakko saṅkappo appanā byappanā cetaso abhiniropanā micchāsaṅkappo, ayaṃ vuccati kāmadhātu. Heṭṭhato avīcinirayaṃ pariyantaṃ karitvā uparito paranimmitavasavattī deve antokaritvā yaṃ etasmiṃ antare etthāvacarā ettha pariyāpannā khandhadhātuāyatanā rūpā vedanā saññā saṅkhārā viññāṇam,

ayaṃ vuccati kāmādhātu. Sabbepi akusalā dhammā kāmādhātū”ti (vibha· 182).
“Dục giới là gì? Suy nghĩ, tư duy, ý định, sự hướng tâm, sự chú tâm sai lệch liên quan đến dục, đó được gọi là dục giới. Từ địa ngục Vô Gian ở dưới cùng cho đến cõi trời Tha Hóa Tự Tại ở trên cùng, tất cả những gì nằm trong khoảng này – các uẩn, giới, xứ, sắc, thọ, tưởng, hành, thức – đều được gọi là dục giới. Tất cả các pháp bất thiện cũng thuộc dục giới” (Phân Tích, 182).

Ettha ¶ sabbasaṅgāhikā asambhinnāti dve kathā honti. Kathaṃ?
Kāmādhātuggahaṇena hi byāpādadhātuvihimsādhātuyo gahitā hontīti ayaṃ sabbasaṅgāhikā. Tāsaṃ pana dvinnāṃ dhātūnaṃ visuṃ āgatattā sesadhammā kāmādhātūti ayaṃ asambhinnakathā. Ayamidha gahetabbā imaṃ kāmādhātumaṃ ārammaṇavasena vā sampayogavasena vā paṭicca kāmasaññā nāma uppajjati.
Ở đây, có hai cách giải thích: bao quát tất cả và không lẫn lộn. Như thế nào? Khi nói về dục giới, cả sân giới và hại giới cũng được bao gồm, đó là cách giải thích bao quát. Nhưng vì hai giới này được đề cập riêng, các pháp còn lại thuộc dục giới, đó là cách giải thích không lẫn lộn. Ở đây, nên hiểu rằng do dục giới, dựa vào đối tượng hoặc sự liên kết, mà tưởng về dục phát sinh.

kāmasaññāṃ ¶ paṭiccāti kāmasaññāṃ pana sampayogavasena vā upanissayavasena vā paṭicca kāmasaṅkappo nāma uppajjati. Iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.

“Do tưởng về dục” nghĩa là dựa vào tưởng về dục, qua sự liên kết hoặc nhân duyên gần, mà ý định về dục phát sinh. Theo cách này, ý nghĩa của tất cả các đoạn nên được hiểu.

tīhi thānehīti tīhi kāraṇehi. micchā paṭipajjatīti ayāthāvapaṭipadaṃ aniyyānikaṭṭhapaṭipadaṃ paṭipajjati.

“Do ba nguyên nhân” nghĩa là do ba lý do. “Hành xử sai lầm” nghĩa là đi theo con đường sai trái, không dẫn đến giải thoát.

byāpādadhātumaṃ, bhikkhavi ettha byāpādavittakopi byāpādadhātu byāpādoti. Yathāha –

Này các thầy, “do sân giới” ở đây, suy nghĩ về sân cũng là sân giới, sân cũng vậy. Như được nói:

“Tattha katamā byāpādadhātu? Byāpādapattisaṃyutto takko vittakko...pe... ayaṃ vuccati byāpādadhātu. Dasasu āghātavattāsu cittassa āghāto paṭivirodho kopo pakopo...pe... anattamanatā cittassa, ayaṃ vuccati byāpādadhātu”ti (vibha· 182).

“Sân giới là gì? Suy nghĩ, tư duy... liên quan đến sân, đó được gọi là sân giới. Sự phản nộ, đối kháng, tức giận, bức bối... sự không hài lòng của tâm trong mười đối tượng gây sân, đó được gọi là sân giới” (Phân Tích, 182).

Imaṃ byāpādadhātumaṃ sahaṇāpaccayādivasena paṭicca byāpādasāññā nāma uppajjati. Sesāṃ purimanayeneva veditabbaṃ.

Do sân giới, dựa vào các duyên đồng sinh và khác, mà tưởng về sân phát sinh. Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã giải thích trước.

vihimsādhātumaṃ, bhikkhavi ettha vihiṃsāvitakkopi vihiṃsādhātu vihiṃsāpi. Yathāha –

Này các thầy, “do hại giới” ở đây, suy nghĩ về hại cũng là hại giới, hại cũng vậy. Như được nói:

**“Tattha katamā vihiṃsādhātu? Vihimsāpaṭisaṃyutto takko vitakko...pe...
ayaṃ vuccati vihiṃsādhātu. Idhekacco paṇinā vā leḍḍunā ¶ vā daṇḍena vā
satthena vā rajjuyā vā aññataraññatarena vā satte viheṭṭeti. Yā evarūpā
heṭṭhanā viheṭṭhanā hiṃsanā vihiṃsanā rosanā parūpaghāto, ayaṃ vuccati
vihiṃsādhātū”ti (vibha· 182).**

“Hại giới là gì? Suy nghĩ, tư duy... liên quan đến hại, đó được gọi là hại giới. Ở đây, có người dùng tay, cục đất, gậy, dao, dây, hoặc bất kỳ cách nào để làm hại chúng sinh. Sự làm hại, gây tổn thương, sát hại, tức giận, gây đau đớn cho người khác, đó được gọi là hại giới” (Phân Tích, 182).

**Imaṃ vihiṃsādhātuṃ saha jātapaccayādivasena paṭicca vihiṃsāsāññā nāma
uppajjati. Sesamidhāpi purimanayeneva veditabbaṃ.**

Do hại giới, dựa vào các duyên đồng sinh và khác, mà tưởng về hại phát sinh. Phần còn lại ở đây cũng nên được hiểu theo cách đã giải thích trước.

tiṇadāyeyi ¶ tiṇagahane araṇṇe. anayabyasananti avuḍḍhiṃ vināsaṃ.

“Rừng cỏ khô” nghĩa là khu rừng đầy cỏ khô. “Tai họa và khổ đau” nghĩa là sự suy giảm và hủy hoại.

**evameva khoti ettha sukkhatiṇadāyo viya ārammaṇaṃ daṭṭhabbaṃ, tiṇukkā
viya akusalasaññā, tiṇakaṭṭhanissitā paṇā viya ime sattā.**

“Cũng như vậy” ở đây, đối tượng được xem như rừng cỏ khô, tưởng bất thiện như ngọn lửa cỏ, và chúng sinh như những sinh vật sống dựa vào cỏ khô.

**Yathā sukkhatiṇadāye ṭhapitaṃ tiṇukkam khippaṃ vāyamitvā anibbāpentassa
te paṇā anayabyasanaṃ pāpuṇanti.**

Như trong rừng cỏ khô, nếu ngọn lửa cỏ được đặt vào và không được dập tắt nhanh chóng, những sinh vật đó sẽ gặp tai họa và khổ đau.

**Evameva ye samaṇā vā brāhmaṇā vā ¶ uppannaṃ akusalasaññaṃ
vikkhambhanatadaṅgasamucchedappahānehi nappajahanti, te dukkhaṃ
viharanti.**

Cũng vậy, những sa-môn hay bà-la-môn nào không từ bỏ tưởng bất thiện đã sinh khởi bằng cách chế ngự, đoạn trừ từng phần hay hoàn toàn, thì họ sẽ sống trong đau khổ.

visamagatanti rāgavisamādīni anugataṃ akusalasaññaṃ.

“Đi vào độc” nghĩa là tưởng bất thiện bị ảnh hưởng bởi độc tham ái và các độc khác.

**na khippameva pajahatīti vikkhambhanādivasena sīghaṃ nappajahati. na
vinodetīti na nīharati. na byantikarotīti bhaṅgamattampi anavasesento na
vigatantaṃ karoti. na anabhāvaṃ gametīti na anuabhāvaṃ gameti.**

“Không nhanh chóng từ bỏ” nghĩa là không từ bỏ nhanh chóng bằng cách chế ngự và các phương pháp khác. “Không loại bỏ” nghĩa là không gột rửa. “Không làm tan biến” nghĩa là không khiến nó biến mất hoàn toàn, dù chỉ là một phần. “Không làm cho mất đi” nghĩa là không khiến nó không còn tồn tại.

Evam sabbapadesu na – kāro āharitabbo. pāṭikañkhāti pāṭikañkhitabbā icchitabbā.

Cũng vậy, chữ “không” nên được áp dụng cho tất cả các đoạn. “Nên mong đợi” nghĩa là điều đáng mong đợi và cần được mong muốn.

nekkhammadhātuṃ, bhikkhavi ettha nekkhammavittakkopi nekkhammadhātu sabbepi kusalā dhammā. Yathāha –

Này các thầy, “do xuất ly giới” ở đây, suy nghĩ về xuất ly cũng là xuất ly giới, tất cả các pháp thiện cũng vậy. Như được nói:

“Tattha katamā nekkhammadhātu? Nekkhammapaṭisaṃyutto takko vittakko...pe... sammāsañkappo, ayaṃ vuccati nekkhammadhātū”ti (vibha- 182).

“Xuất ly giới là gì? Suy nghĩ, tư duy... ý định đúng đắn liên quan đến xuất ly, đó được gọi là xuất ly giới” (Phân Tích, 182).

Idhāpi duvidhā kathā. Nekkhammadhātuggahaṇena hi itarāpi dve dhātuyo gahaṇaṃ gacchanti kusaladhammapariyāpannattā, ayaṃ sabbasaṅgāhikā. Tā pana dhātuyo viṣuṃ dīpetabbāti tā ṭhapetvā sesā sabbakusalā nekkhammadhātūti ayaṃ asambhinnā.

Ở đây cũng có hai cách giải thích. Khi nói về xuất ly giới, hai giới còn lại cũng được bao gồm vì thuộc về các pháp thiện, đó là cách giải thích bao quát. Nhưng vì hai giới này được giải thích riêng, các pháp thiện còn lại thuộc xuất ly giới, đó là cách giải thích không lẫn lộn.

Imaṃ nekkhammadhātuṃ saha-jātādipaccayavasena paṭicca nekkhammasaññā nāma uppajjati. Saññādīni paṭicca vitakkādayo yathānurūpaṃ.

Do xuất ly giới, dựa vào các duyên đồng sinh và khác, mà tưởng về xuất ly phát sinh. Từ tưởng và các yếu tố khác, các suy nghĩ tương ứng sinh khởi.

abyāpādadhātuṃ, bhikkhavi ettha abyāpādavittakkopi abyāpādadhātu abyāpādopi. Yathāha –

Này các thầy, “do không sân giới” ở đây, suy nghĩ về không sân cũng là không sân giới, không sân cũng vậy. Như được nói:

“Tattha katamā abyāpādadhātu ¶? Abyāpādapatiṣaṃyutto takko...pe... ayaṃ vuccati ¶ abyāpādadhātu. Yā sattesu metti mettāyanā mettāyitattaṃ mettācetovimutti, ayaṃ vuccati abyāpādadhātū”ti (vibha- 182).

“Không sân giới là gì? Suy nghĩ... liên quan đến không sân, đó được gọi là không sân giới. Tâm từ, sự hướng đến tâm từ, sự thực hành tâm từ, tâm giải thoát bằng tâm từ đối với chúng sinh, đó được gọi là không sân giới” (Phân Tích, 182).

Imaṃ abyāpādadhātuṃ paṭicca vuttanayeneva abyāpādasaññā nāma uppajjati.
Do không sân giới, dựa vào cách đã giải thích, mà tưởng về không sân phát sinh.

avihiṃsādhātuṃ, bhikkhavi etthāpi avihiṃsāvittakkopi avihiṃsādhātu karuṇāpi. Yathāha –

Này các thầy, “do không hại giới” ở đây, suy nghĩ về không hại cũng là không hại giới, lòng bi cũng vậy. Như được nói:

“Tattha ¶ katamā avihimsādhātu? Avihimsāpaṭisaṃyutto takko...pe... ayam vuccati avihimsādhātu. Yā sattesu karuṇā karuṇāyanā karuṇāyitattaṃ karuṇācetovimutti, ayam vuccati avihimsādhātū”ti (vibha· 182).

“Không hại giới là gì? Suy nghĩ... liên quan đến không hại, đó được gọi là không hại giới. Lòng bi, sự hướng đến lòng bi, sự thực hành lòng bi, tâm giải thoát bằng lòng bi đối với chúng sinh, đó được gọi là không hại giới” (Phân Tích, 182).

Imaṃ avihimsādhātuṃ paṭicca vuttanayeneva avihimsāsaññā nāma uppajjati. Sesam sabbattha vuttānusāreṇeva veditabbaṃ. Dutiyam.

Do không hại giới, dựa vào cách đã giải thích, mà tưởng về không hại phát sinh. Phần còn lại ở mọi nơi nên được hiểu theo cách đã trình bày. Kinh thứ hai.

3. Giṇḍakāvasathasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Nhà Gạch**

97. Tatiye dhātuṃ, bhikkhavi ito paṭṭhāya ajjhāsayam dhātūti dīpeti.

Trong kinh thứ ba, “Đây các Tỳ-kheo, yếu tố” từ đây trở đi chỉ rõ ý định là yếu tố.

uppajjati saññāti ajjhāsayam paṭicca saññā uppajjati, diṭṭhi uppajjati, vitakko uppajjati.

Tưởng khởi sinh, nghĩa là dựa vào ý định, tưởng khởi sinh, quan điểm khởi sinh, tư duy khởi sinh.

Idhāpi “Kaccāno pañham pucchissati”ti tassa okāsadānattham ettāvatāva desanam niṭṭhāpesi.

Ở đây, để tạo cơ hội cho ngài Kaccāna đặt câu hỏi, bài giảng được kết thúc ở mức này.

asammāsambuddhesūti chasu satthāresu. sammāsambuddhāti mayamasma sammāsambuddhāti.

“Những vị không chánh giác” ám chỉ sáu vị thầy. “Chánh giác” nghĩa là chúng ta là chánh giác.

kim paṭicca paññāyatīti kismiṃ sati hotīti? Satthārānam uppannam diṭṭhiṃ pucchati.

“Dựa vào gì mà được nhận biết?” nghĩa là khi có gì thì nó xảy ra? Ngài hỏi về quan điểm khởi sinh của các vị thầy.

Asammāsambuddhesu tesu sammāsambuddhā eteti evam uppannam titthiyasāvakānampi diṭṭhiṃ pucchatiyeva.

Trong những vị không chánh giác, ngài hỏi về quan điểm khởi sinh rằng họ là chánh giác, cũng như quan điểm của các đệ tử ngoại đạo.

Idāni yasmā tesam avijjādhātuṃ paṭicca sā diṭṭhi hoti, avijjādhātu ca nāma mahatī dhātu, tasmā mahatiṃ dhātuṃ paṭicca tassā uppattiṃ dīpento mahatī kho esātiādimāha.

Vì quan điểm đó khởi sinh dựa vào yếu tố vô minh, mà yếu tố vô minh là một yếu tố lớn, nên để chỉ rõ sự khởi sinh dựa vào yếu tố lớn, ngài nói: “Đây là một yếu tố lớn” v.v.

hīnaṃ, kaccāna, dhātuṃ paṭiccāti hīnaṃ ajjhāsayāṃ paṭicca. paṇidhīti cittaṭṭhapanāṃ.

“Dựa vào yếu tố thấp kém, này Kaccāna” nghĩa là dựa vào ý định thấp kém. Ý hướng là sự đặt tâm.

Sā panesā itthibhāvaṃ vā makkaṭāditiracchānabhāvaṃ vā patthentassa uppajjati.

Ý hướng đó khởi sinh ở người mong cầu trạng thái làm phụ nữ hoặc làm loài thú như khỉ v.v.

hīno ¶¶ puggaloti yassete hīnā dhammā uppajjanti, sabbo so puggalopi hīno nāma.

Người thấp kém là người mà các pháp thấp kém khởi sinh, toàn bộ người đó được gọi là thấp kém.

hīnā vācāti yā tassa vācā, sāpi hīnā. hīnaṃ ācikkhatīti so ācikkhantopi hīnameva ācikkhati, desetopi hīnameva desetīti sabbapadāni yojetabbāni.

Lời nói thấp kém là lời nói của người đó, cũng là thấp kém. Khi giải thích, người đó chỉ giải thích điều thấp kém; khi giảng dạy, cũng chỉ giảng điều thấp kém. Tất cả các từ nên được hiểu theo cách này.

upapattīti dve upapattiyo paṭilābho ca nibbatti ca.

Sự tái sinh có hai loại: đạt được và sinh ra.

Nibbatti hīnakulādivasena veditabbā, paṭilābho cittuppādakkhaṇe hīnattikavasena.

Sinh ra được hiểu theo gia đình thấp kém v.v., đạt được được hiểu theo ba loại thấp kém trong khoảnh khắc tâm khởi sinh.

Katham? Tassa hi pañcasu nīcakulesu uppajjanato hīnā nibbatti, vessasuddakulesu uppajjanato majjhimā, khattiyabrāhmaṇakulesu uppajjanato paṇītā.

Như thế nào? Sinh ra trong năm gia đình thấp kém là sinh ra thấp kém, sinh ra trong gia đình thợ thủ công hay lao động là trung bình, sinh ra trong gia đình quý tộc hay Bà-la-môn là cao quý.

Dvādasākusalacittuppādānaṃ pana paṭilābhato ¶¶ hīno paṭilābho, tebhūmakadhammānaṃ paṭilābhato majjhimo, navalokuttaradhammānaṃ paṭilābhato paṇīto.

Nhưng đạt được từ mười hai tâm bất thiện là đạt được thấp kém, đạt được từ các pháp thuộc ba cõi là trung bình, đạt được từ chín pháp siêu thế là cao quý.

Imasmiṃ pana thāne nibbattiyeva adhippetāti. Tatiyaṃ.

Nhưng ở đây, chỉ sự sinh ra được ngụ ý. Đây là kinh thứ ba.

4. Hīnādhimuttikasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Có Ý Hướng Thấp Kém

98. Catutthe saṃsandantīti ekato honti. samentīti samāgacchanti, nirantarā honti.

Trong kinh thứ tư, “hòa hợp” nghĩa là cùng nhau. “Gặp nhau” nghĩa là tụ hội, không gián đoạn.

hīnādhimuttikāti hīnajjhāsayā. kalyāṇādhimuttikāti kalyāṇajjhāsayā.

Catuttham.

Người có ý hướng thấp kém là người có ý định thấp kém. Người có ý hướng tốt đẹp là người có ý định tốt đẹp. Đây là kinh thứ tư.

5. Caṅkamasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đi Kinh Hành

99. Pañcame passatha noti passatha nu. sabbe kho eteti sārīputtatthero bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ mahāpaññaṃ yadidaṃ sārīputto”ti (a· nī· 1.189) mahāpaññesu etadagge ṭhapito.

Trong kinh thứ năm, “các ông có thấy không” nghĩa là các ông có thấy chăng. “Tất cả những vị này”, ngài Sārīputta được Đức Thế Tôn đặt vào vị trí cao nhất trong các Tỷ-kheo có trí tuệ lớn, như nói: “Đây là vị đứng đầu trong các Tỷ-kheo có trí tuệ lớn, tức là Sārīputta”.

Iti naṃ “Khandhantaraṃ dhātvantaraṃ āyatanantaraṃ satipaṭṭhānabodhipakkhiyadhammantaraṃ tilakkhaṇāhataṃ gambhīraṃ pañhaṃ pucchissāmā”ti mahāpaññaṃ parivārenti.

Vì vậy, các vị có trí tuệ lớn vây quanh ngài, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về các uẩn, yếu tố, xứ, niệm xứ, các pháp hỗ trợ giác ngộ, ba dấu ấn sâu sắc”.

Sopi tesam pathaviṃ pattharento viya sinerupādato vālikaṃ uddharanto viya cakkavālapabbataṃ bhindanto viya sineruṃ ukkhipanto viya ākāsaṃ vitthārento viya candimasūriye utthāpento viya ca pucchitapucchitaṃ katheti.

Ngài trả lời các câu hỏi như trải rộng mặt đất, như lấy cát từ chân núi Tu-di, như phá vỡ núi vành đai, như nâng núi Tu-di, như mở rộng không gian, như khiến mặt trăng mặt trời mọc lên.

Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū mahāpañña”ti.

Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỷ-kheo này, này các Tỷ-kheo, đều có trí tuệ lớn”.

Mahāmoggallānopi bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ iddhimantānaṃ yadidaṃ mahāmoggallāno”ti ¶ iddhimantesu etadagge ṭhapito.

Ngài Mahāmoggallāna cũng được Đức Thế Tôn đặt vào vị trí cao nhất trong các Tỷ-kheo có thần thông, như nói: “Đây là vị đứng đầu trong các Tỷ-kheo có thần thông, tức là Mahāmoggallāna”.

Iti naṃ “Parikammaṃ ānisaṃsaṃ ¶ adhiṭṭhānaṃ vikubbaṇaṃ pucchissāmā”ti iddhimantova parivārenti.

Vì vậy, các vị có thần thông vây quanh ngài, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về phương pháp chuẩn bị, lợi ích, quyết định và biến hóa”.

Sopi tesam vuttanayeneva pucchitapucchitaṃ katheti. Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū mahiddhikā”ti.

Ngài trả lời các câu hỏi theo cách đã nói. Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỳ-kheo này, này các Tỳ-kheo, đều có thần thông lớn”.

Mahākassapopi bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ yadidaṃ mahākassapo”ti dhutavādesu etadagge ṭhapito.

Ngài Mahākassapa cũng được Đức Thế Tôn đặt vào vị trí cao nhất trong các Tỳ-kheo thực hành hạnh đầu đà, như nói: “Đây là vị đứng đầu trong các Tỳ-kheo thực hành hạnh đầu đà, tức là Mahākassapa”.

Iti naṃ “Dhutaṅgaparihāraṃ ānisaṃsaṃ samodhānaṃ adhiṭṭhānaṃ bhedaṃ pucchissāmā”ti dhutavādāva parivārenti.

Vì vậy, các vị thực hành hạnh đầu đà vây quanh ngài, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về việc từ bỏ hạnh đầu đà, lợi ích, kết hợp, quyết định và phân tích”.

Sopi tesam tatheva pucchitapucchitaṃ byākaroti. Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū dhutavādā”ti.

Ngài trả lời các câu hỏi theo cách đó. Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỳ-kheo này, này các Tỳ-kheo, đều thực hành hạnh đầu đà”.

Anuruddhattheropi ¶ bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dibbacakkhukānaṃ yadidaṃ anuruddho”ti (a· ni· 1.192) dibbacakkhukesu etadagge ṭhapito.

Ngài Anuruddha cũng được Đức Thế Tôn đặt vào vị trí cao nhất trong các Tỳ-kheo có thiên nhãn, như nói: “Đây là vị đứng đầu trong các Tỳ-kheo có thiên nhãn, tức là Anuruddha”.

Iti naṃ “Dibbacakkhussa parikammaṃ ānisaṃsaṃ upakkilesaṃ pucchissāmā”ti dibbacakkhukāva parivārenti.

Vì vậy, các vị có thiên nhãn vây quanh ngài, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về phương pháp chuẩn bị, lợi ích và phiền não của thiên nhãn”.

Sopi tesam tatheva pucchitapucchitaṃ katheti. Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū dibbacakkhukā”ti.

Ngài trả lời các câu hỏi theo cách đó. Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỳ-kheo này, này các Tỳ-kheo, đều có thiên nhãn”.

Puṇṇattheropi bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhammakathikānaṃ yadidaṃ puṇṇo mantāṇiputto”ti (a· ni· 1.196) dhammakathikesu etadagge ṭhapito.

Ngài Puṇṇa cũng được Đức Thế Tôn đặt vào vị trí cao nhất trong các Tỳ-kheo thuyết pháp, như nói: “Đây là vị đứng đầu trong các Tỳ-kheo thuyết pháp, tức là Puṇṇa con trai bà Mantāṇi”.

Iti naṃ “Dhammakathāya saṅkhepavittthāragambhīruttānavicitrakathādīsu taṃ taṃ ākāraṃ pucchissāmā”ti dhammakathikāva parivārenti.

Vì vậy, các vị thuyết pháp vây quanh ngài, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về các khía cạnh như tóm tắt, chi tiết, sâu sắc, đơn giản, đa dạng trong việc thuyết pháp”.

Sopi tesam “Āvuso, dhammakathikena nāma ādito parisam vaṇṇetum vaṭṭati, majjhe suññataṃ pakāsetum, ante catusaccavasena kūṭaṃ gaṇḍhitu”nti evaṃ taṃ taṃ dhammakathānaṃ ācikkhati.

Ngài trả lời: “Này các bạn, người thuyết pháp nên bắt đầu bằng việc tán dương hội chúng, giữa bài giảng bày tỏ về tính không, cuối bài nắm lấy đỉnh cao bằng bốn sự thật”.

Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū dhammakathikā”ti.

Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỳ-kheo này, này các Tỳ-kheo, đều là những người thuyết pháp”.

Upālittheropi bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ vinayadharānaṃ yadidaṃ upālī”ti (a· ni· 1.228) vinayadharesu etadagge ṭhapito.

Ngài Upālī cũng được Đức Thế Tôn đặt vào vị trí cao nhất trong các Tỳ-kheo giữ luật, như nói: “Đây là vị đứng đầu trong các Tỳ-kheo giữ luật, tức là Upālī”.

Iti naṃ “Garukalahukaṃ satekicchaatekicchaṃ āpattānāpattiṃ pucchissāmā”ti vinayadharāva parivārenti.

Vì vậy, các vị giữ luật vây quanh ngài, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về tội nặng nhẹ, tội có thể sửa chữa hay không, tội và không phải tội”.

Sopi tesam pucchitapucchitaṃ tattheva ¶ katheti. Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū vinayadharā”ti.

Ngài trả lời các câu hỏi theo cách đó. Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỳ-kheo này, này các Tỳ-kheo, đều là những người giữ luật”.

Ānandattheropi ¶ bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando”ti (a· ni· 1.223) bahussutesu etadagge ṭhapito.

Ngài Ānanda cũng được Đức Thế Tôn đặt vào vị trí cao nhất trong các Tỳ-kheo đa văn, như nói: “Đây là vị đứng đầu trong các Tỳ-kheo đa văn, tức là Ānanda”.

Iti naṃ “Dasavidhaṃ byañjanabuddhiṃ aṭṭhuppattiṃ anusandhiṃ pubbāparaṃ pucchissāmā”ti bahussutāva parivārenti.

Vì vậy, các vị đa văn vây quanh ngài, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về mười loại trí tuệ văn tự, tám cách khởi sinh, sự nối kết, và thứ tự trước sau”.

Sopi tesam “Idaṃ evaṃ vattabbaṃ, idaṃ evaṃ gahetabba”nti sabbam katheti. Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū bahussutā”ti.

Ngài trả lời: “Cái này nên nói như thế này, cái này nên hiểu như thế này”, giải thích tất cả. Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỳ-kheo này, này các Tỳ-kheo, đều là những người đa văn”.

Devadatto pana pāpiccho icchāpakato, tena naṃ “Kulasaṅgaṇhanaparihāraṃ nānappakāraṃ kohaññataṃ pucchissāmā”ti pāpicchāva parivārenti.

Nhưng Đề-bà-đạt-đa có tham ái xấu ác, bị dục vọng chi phối, nên các kẻ có tham ái xấu ác vây quanh, nói: “Chúng ta sẽ hỏi ngài về việc từ bỏ sự kết giao với gia đình, các loại lừa dối”.

Sopi tesam tam tam niyāmaṃ ācikkhati. Tena vuttaṃ “Sabbe kho ete, bhikkhave, bhikkhū pāpicchā”ti.

Ngài giải thích các quy tắc đó cho họ. Vì vậy, ngài nói: “Tất cả những Tỳ-kheo này, này các Tỳ-kheo, đều có tham ái xấu ác”.

Kasmā ¶ panete avidūre caṅkamimsūti. “Devadatto satthari paduṭṭhacitto anattampi kātuṃ upakkameyyā”ti ārakkhaggahaṇatthaṃ.

Tại sao họ đi kinh hành gần đó? Vì “Đề-bà-đạt-đa có tâm xấu ác với Đức Thế Tôn, có thể làm điều bất lợi”, nên để bảo vệ.

Atha devadatto kasmā caṅkamīti? “Akārako ayaṃ, yadi kārako bhaveyya, na idha āgaccheyyā”ti attano katadosapaṭicchādanatthaṃ.

Vậy tại sao Đề-bà-đạt-đa đi kinh hành? Vì “Người này không có động cơ, nếu có động cơ thì sẽ không đến đây”, để che giấu lỗi lầm của mình.

Kim pana devadatto bhagavato anattampi kātuṃ samattho, bhagavato vā ārakkhakiccaṃ atthīti? Natthi.

Liệu Đề-bà-đạt-đa có khả năng làm hại Đức Thế Tôn, hay Đức Thế Tôn cần được bảo vệ không? Không có.

Tena vuttaṃ “Aṭṭhānametaṃ, ānanda, anavakāso, yaṃ tathāgato parūpakkamena parinibbāyeyyā”ti (cūḷavaḥ 341).

Vì vậy, ngài nói: “Không thể có chuyện, này Ānanda, không có cơ hội để Như Lai viên tịch do sự tấn công từ bên ngoài”.

Bhikkhū pana satthari gāravena āgatā. Teneva bhagavā evaṃ vatvā “Vissajjehi, ānanda, bhikkhusaṅgha”nti vissajjāpesi. Pañcamam.

Nhưng các Tỳ-kheo đến vì kính trọng Đức Thế Tôn. Vì vậy, Đức Thế Tôn nói: “Này Ānanda, hãy giải tán Tăng chúng”. Đây là kinh thứ năm.

2. Sanidānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Có Nhân Duyên

96. Dutīye sanidānanti bhāvanapuṃsakametaṃ, sanidāno sapaccayo hutvā uppajjati attho.

Trong đoạn thứ hai, “có nhân duyên” là cách nói trung tính, ý nghĩa là phát sinh do có nguyên nhân và điều kiện.

kāmadhātuṃ, bhikkhave, paṭiccati ettha kāmavitakkopi kāmadhātu ¶ kāmāvacaradhammāpi, visesato sabbākusalampi. Yathāha –

Này các thầy, “do dục giới” ở đây, suy nghĩ về dục cũng là dục giới, các pháp thuộc dục giới cũng vậy, đặc biệt là tất cả những gì bất thiện. Như được nói:

“Tattha katamā kāmadhātu? Kāmapaṭisaṃyutto takko vitakko saṅkappo appanā byappanā cetaso abhiniropanā micchāsaṅkappo, ayaṃ vuccati kāmadhātu. Heṭṭhato avīcinirayaṃ pariyaṇatam karitvā uparito paranimmitavasavattī deve antokaritvā yaṃ etasmiṃ antare etthāvacarā ettha pariyāpannā khandhadhātuāyatanā rūpā vedanā saññā saṅkhārā viññāṇam, ayaṃ vuccati kāmadhātu. Sabbepi akusalā dhammā kāmadhātū”ti (vibhaḥ 182).
“Dục giới là gì? Suy nghĩ, tư duy, ý định, sự hướng tâm, sự chú tâm sai lệch liên quan

đến dục, đó được gọi là dục giới. Từ địa ngục Vô Gián ở dưới cùng cho đến cõi trời Tha Hóa Tự Tại ở trên cùng, tất cả những gì nằm trong khoảng này – các uẩn, giới, xứ, sắc, thọ, tưởng, hành, thức – đều được gọi là dục giới. Tất cả các pháp bất thiện cũng thuộc dục giới” (Phân Tích, 182).

Ettha ¶ sabbasaṅgāhikā asambhinnāti dve kathā honti. Kathaṃ?

Kāmadhātuggahaṇena hi byāpādadhātuvihimsādhātuyo gahitā hontīti ayaṃ sabbasaṅgāhikā. Tāsaṃ pana dvinnaṃ dhātūnaṃ visuṃ āgatattā sesadhammā kāmadhātūti ayaṃ asambhinnakathā. Ayamidha gahetabbā imaṃ kāmadhātuṃ ārammaṇavasena vā sampayogavasena vā paṭicca kāmasaṅgā nāma uppajjati.

Ở đây, có hai cách giải thích: bao quát tất cả và không lẫn lộn. Như thế nào? Khi nói về dục giới, cả sân giới và hại giới cũng được bao gồm, đó là cách giải thích bao quát. Nhưng vì hai giới này được đề cập riêng, các pháp còn lại thuộc dục giới, đó là cách giải thích không lẫn lộn. Ở đây, nên hiểu rằng do dục giới, dựa vào đối tượng hoặc sự liên kết, mà tưởng về dục phát sinh.

kāmasaṅgāṃ ¶ paṭiccāti kāmasaṅgāṃ pana sampayogavasena vā upanissayavasena vā paṭicca kāmasaṅkappo nāma uppajjati. Iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.

“Do tưởng về dục” nghĩa là dựa vào tưởng về dục, qua sự liên kết hoặc nhân duyên gần, mà ý định về dục phát sinh. Theo cách này, ý nghĩa của tất cả các đoạn nên được hiểu.

tīhi thānehīti tīhi kāraṇehi. micchā paṭipajjatīti ayāthāvapaṭipadaṃ aniyyānikapaṭipadaṃ paṭipajjati.

“Do ba nguyên nhân” nghĩa là do ba lý do. “Hành xử sai lầm” nghĩa là đi theo con đường sai trái, không dẫn đến giải thoát.

byāpādadhātuṃ, bhikkhavi ettha byāpādavittakkopi byāpādadhātu byāpādopi. Yathāha –

Này các thầy, “do sân giới” ở đây, suy nghĩ về sân cũng là sân giới, sân cũng vậy. Như được nói:

“Tattha katamā byāpādadhātu? Byāpādapatisaṃyutto takko vittakko...pe... ayaṃ vuccati byāpādadhātu. Dasasu āghātavatthūsu cittassa āghāto paṭivirodho kopo pakopo...pe... anattamanatā cittassa, ayaṃ vuccati byāpādadhātu”ti (vibha· 182).

“Sân giới là gì? Suy nghĩ, tư duy... liên quan đến sân, đó được gọi là sân giới. Sự phần nộ, đối kháng, tức giận, bức bối... sự không hài lòng của tâm trong mười đối tượng gây sân, đó được gọi là sân giới” (Phân Tích, 182).

Imaṃ byāpādadhātuṃ saha jātapaccayādivasena paṭicca byāpādasāṅgā nāma uppajjati. Sesāṃ purimanayeneva veditabbam.

Do sân giới, dựa vào các duyên đồng sinh và khác, mà tưởng về sân phát sinh. Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã giải thích trước.

vihimsādhātuṃ, bhikkhavi ettha vihiṃsāvitakkopi vihiṃsādhātu vihiṃsāpi. Yathāha –

Này các thầy, “do hại giới” ở đây, suy nghĩ về hại cũng là hại giới, hại cũng vậy. Như được nói:

**“Tattha katamā vihiṃsādhātu? Vihiṃsāpaṭisaṃyutto takko vitakko...pe...
ayaṃ vuccati vihiṃsādhātu. Idhekacco paṇinā vā leḍḍunā ¶ vā daṇḍena vā
satthena vā rajjuyā vā aññataraññatarena vā satte viheṭṭeti. Yā evarūpā
heṭṭhanā viheṭṭhanā hiṃsanā vihiṃsanā rosanā parūpaghāto, ayaṃ vuccati
vihiṃsādhātū”ti (vibha· 182).**

“Hại giới là gì? Suy nghĩ, tư duy... liên quan đến hại, đó được gọi là hại giới. Ở đây, có người dùng tay, cục đất, gậy, dao, dây, hoặc bất kỳ cách nào để làm hại chúng sinh. Sự làm hại, gây tổn thương, sát hại, tức giận, gây đau đớn cho người khác, đó được gọi là hại giới” (Phân Tích, 182).

**Imaṃ vihiṃsādhātuṃ saha jātapaccayādivasena paṭicca vihiṃsāsāññā nāma
uppajjati. Sesamidhāpi purimanayeneva veditabbaṃ.**

Do hại giới, dựa vào các duyên đồng sinh và khác, mà tướng về hại phát sinh. Phần còn lại ở đây cũng nên được hiểu theo cách đã giải thích trước.

tiṇadāyeti ¶ tiṇagahane araññe. anayabyasananti avuḍḍhiṃ vināsaṃ.

“Rừng cỏ khô” nghĩa là khu rừng đầy cỏ khô. “Tai họa và khổ đau” nghĩa là sự suy giảm và hủy hoại.

**evameva khoti ettha sukkhatiṇadāyo viya ārammaṇaṃ datṭhabbaṃ, tiṇukkā
viya akusalasaññā, tiṇakaṭṭhanissitā pāṇā viya ime sattā.**

“Cũng như vậy” ở đây, đối tượng được xem như rừng cỏ khô, tướng bất thiện như ngọn lửa cỏ, và chúng sinh như những sinh vật sống dựa vào cỏ khô.

**Yathā sukkhatiṇadāye ṭhapitaṃ tiṇukkaṃ khippaṃ vāyāmitvā anibbāpentassa
te pāṇā anayabyasanaṃ pāpuṇanti.**

Như trong rừng cỏ khô, nếu ngọn lửa cỏ được đặt vào và không được dập tắt nhanh chóng, những sinh vật đó sẽ gặp tai họa và khổ đau.

**Evameva ye samaṇā vā brāhmaṇā vā ¶ uppannaṃ akusalasaññaṃ
vikkhambhanatadaṅgasamucchedappahānehi nappajahanti, te dukkhaṃ
viharanti.**

Cũng vậy, những sa-môn hay bà-la-môn nào không từ bỏ tướng bất thiện đã sinh khởi bằng cách chế ngự, đoạn trừ từng phần hay hoàn toàn, thì họ sẽ sống trong đau khổ.

visamagatanti rāgavisamādīni anugataṃ akusalasaññaṃ.

“Đi vào độc” nghĩa là tướng bất thiện bị ảnh hưởng bởi độc tham ái và các độc khác.

**na khippameva pajahatīti vikkhambhanādivasena sīghaṃ nappajahati. na
vinodetīti na nīharati. na byantīkarotīti bhaṅgamattampi anavasesento na
vigatantaṃ karoti. na anabhāvaṃ gametīti na anuabhāvaṃ gameti.**

“Không nhanh chóng từ bỏ” nghĩa là không từ bỏ nhanh chóng bằng cách chế ngự và các phương pháp khác. “Không loại bỏ” nghĩa là không gột rửa. “Không làm tan biến” nghĩa là không khiến nó biến mất hoàn toàn, dù chỉ là một phần. “Không làm cho mất đi” nghĩa là không khiến nó không còn tồn tại.

**Evaṃ sabbapadesu na – kāro āharitabbo. paṭikaṅkhāti paṭikaṅkhitabbā
icchitabbā.**

Cũng vậy, chữ “không” nên được áp dụng cho tất cả các đoạn. “Nên mong đợi” nghĩa là điều đáng mong đợi và cần được mong muốn.

nekkhammadhātuṃ, bhikkhaveti ettha nekkhammavittakkopi nekkhammadhātu sabbepi kusalā dhammā. Yathāha –

Này các thầy, “do xuất ly giới” ở đây, suy nghĩ về xuất ly cũng là xuất ly giới, tất cả các pháp thiện cũng vậy. Như được nói:

“Tattha katamā nekkhammadhātu? Nekkhammapaṭisaṃyutto takko vittakko...pe... sammāsaṅkappo, ayaṃ vuccati nekkhammadhātu”ti (vibha- 182).

“Xuất ly giới là gì? Suy nghĩ, tư duy... ý định đúng đắn liên quan đến xuất ly, đó được gọi là xuất ly giới” (Phân Tích, 182).

Idhāpi duvidhā kathā. Nekkhammadhātuggahaṇena hi itarāpi dve dhātuyo gahaṇaṃ gacchanti kusalaḍḍhammapariyāpannattā, ayaṃ sabbasaṅgāhikā. Tā pana dhātuyo visuṃ dīpetabbāti tā ṭhapetvā sesā sabbakusalā nekkhammadhātūti ayaṃ asambhinnā.

Ở đây cũng có hai cách giải thích. Khi nói về xuất ly giới, hai giới còn lại cũng được bao gồm vì thuộc về các pháp thiện, đó là cách giải thích bao quát. Nhưng vì hai giới này được giải thích riêng, các pháp thiện còn lại thuộc xuất ly giới, đó là cách giải thích không lẫn lộn.

Imaṃ nekkhammadhātuṃ saha-jātā-dīpaccayavasena paṭicca nekkhammasaṅgā nāma uppajjati. Saṅgādīni paṭicca vitakkādayo yathānurūpaṃ.

Do xuất ly giới, dựa vào các duyên đồng sinh và khác, mà tưởng về xuất ly phát sinh. Từ tưởng và các yếu tố khác, các suy nghĩ tương ứng sinh khởi.

abyāpādadhātuṃ, bhikkhaveti ettha abyāpādavittakkopi abyāpādadhātu abyāpādopi. Yathāha –

Này các thầy, “do không sân giới” ở đây, suy nghĩ về không sân cũng là không sân giới, không sân cũng vậy. Như được nói:

“Tattha katamā abyāpādadhātu? Abyāpādapāṭisaṃyutto takko...pe... ayaṃ vuccati abyāpādadhātu. Yā sattesu metti mettāyanā mettāyitattaṃ mettācetovimutti, ayaṃ vuccati abyāpādadhātu”ti (vibha- 182).

“Không sân giới là gì? Suy nghĩ... liên quan đến không sân, đó được gọi là không sân giới. Tâm từ, sự hướng đến tâm từ, sự thực hành tâm từ, tâm giải thoát bằng tâm từ đối với chúng sinh, đó được gọi là không sân giới” (Phân Tích, 182).

Imaṃ abyāpādadhātuṃ paṭicca vuttanayeneva abyāpādasāṅgā nāma uppajjati.
Do không sân giới, dựa vào cách đã giải thích, mà tưởng về không sân phát sinh.

avihiṃsādhātuṃ, bhikkhaveti etthāpi avihiṃsāvittakkopi avihiṃsādhātu karuṇāpi. Yathāha –

Này các thầy, “do không hại giới” ở đây, suy nghĩ về không hại cũng là không hại giới, lòng bi cũng vậy. Như được nói:

“Tattha abyāpādadhātu? Avihiṃsāpāṭisaṃyutto takko...pe... ayaṃ vuccati avihiṃsādhātu. Yā sattesu karuṇā karuṇāyanā karuṇāyitattaṃ karuṇācetovimutti, ayaṃ vuccati avihiṃsādhātu”ti (vibha- 182).

“Không hại giới là gì? Suy nghĩ... liên quan đến không hại, đó được gọi là không hại

giới. Lòng bi, sự hướng đến lòng bi, sự thực hành lòng bi, tâm giải thoát bằng lòng bi đối với chúng sinh, đó được gọi là không hại giới” (Phân Tích, 182).

Imaṃ avihimsādhātum paṭicca vuttanayeneva avihimsāsāñña nāma uppajjati.

Sesaṃ sabbattha vuttānusāreneva veditabbaṃ. Dutiyāṃ.

Do không hại giới, dựa vào cách đã giải thích, mà tưởng về không hại phát sinh. Phần còn lại ở mọi nơi nên được hiểu theo cách đã trình bày. Kinh thứ hai.

3. Kammapathavaggo

Chương Con Đường Hành Động

1-2. Asamāhitasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Định Tâm v.v.

107-108. Ito ¶ paresu paṭhamam assaddhādipaṇcavasena vuttaṃ, tathā dutiyāṃ.

Từ đây trở đi, kinh đầu tiên được nói theo năm yếu tố như không có lòng tin v.v., kinh thứ hai cũng vậy.

Paṭhame pana asamāhitapadam catuttham, dutiye dussīlapadam.

Trong kinh đầu tiên, từ “không định tâm” là yếu tố thứ tư, trong kinh thứ hai là từ “xấu giới”.

Evaṃ vuccamāne bujjanakapuggalānam ajjhāsayena hi etāni vuttāni.

Những điều này được nói theo ý định của những người có khả năng hiểu.

Ettha asamāhitāti upacārappanāsamādhirahitā. dussīlāti nissīlā.

Paṭhamadutiyaṇi.

Ở đây, “không định tâm” nghĩa là thiếu định gần và định an trú. “Xấu giới” nghĩa là không có giới. Đây là kinh thứ nhất và thứ hai.

3-5. Pañcasikkhāpadasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Năm Giới v.v.

109-111. Tatiyam ¶ pañcakammapathavasena bujjanakānam ajjhāsayavasena vuttaṃ, catuttham sattakammapathavasena, pañcamam dasakammapathavasena.

Kinh thứ ba được nói theo năm con đường hành động dựa trên ý định của những người có khả năng hiểu, kinh thứ tư theo bảy con đường hành động, kinh thứ năm theo mười con đường hành động.

Tattha tatiye surāmerayamajjappamādaṭṭhāyino surāmerayasaṅkhātam majjam yāya pamādacetanāya pivanti, sā “Surāmerayamajjappamādo”ti vuccati, tasmim tiṭṭhanti surāmerayamajjappamādaṭṭhāyino.

Trong kinh thứ ba, “những người say sưa với rượu và chất gây nghiện” nghĩa là họ uống rượu và chất gây nghiện với tâm ý lơ đãng, điều này được gọi là “say sưa với rượu và chất gây nghiện”, và họ ở trong trạng thái đó.

Ayaṃ tāvettha asādhāraṇapadassa attho.

Đây là ý nghĩa của từ không chung trong kinh này.

Pañcame pāṇaṃ atipātentīti pāṇātipātino, pāṇaghātikāti attho.

Trong kinh thứ năm, “những người sát sinh” nghĩa là những người giết hại sinh vật.

Adinnaṃ ādiyaṇṭīti adinnādāyino, parassahārinoti attho.

“Lấy của không cho” nghĩa là những người lấy của người khác.

Vatthukāmesu kilesakāmena micchā carantīti kāmesumicchācārino.

“Hành động sai trái trong dục” nghĩa là những người hành động sai trái với tham ái trong các đối tượng dục.

Musā vadantīti musāvādino ¶, paresaṃ atthabhañjakaṃ tucchaṃ alikaṃ vācaṃ bhāsītāroti attho.

“Nói dối” nghĩa là những người nói lời giả dối, vô nghĩa, làm hại lợi ích của người khác.

Pisunā vācā etesanti pisuṇavācā.

“Lời nói chia rẽ” là lời nói của họ.

Mammacchedikā pharusā vācā etesanti pharusavācā.

“Lời nói thô bạo, gây tổn thương” là lời nói của họ.

Samphaṃ niratthakaṃ vacanaṃ palapantīti samphappalāpino.

“Nói lời vô nghĩa, phù phiếm” nghĩa là những người nói lời vô ích.

Abhijjhāyaṇṭīti abhijjhāluno, parabhaṇḍe lubbhanasīlāti attho.

“Tham lam” nghĩa là những người có thói quen thêm muốn tài sản của người khác.

Byāpannaṃ pūtibhūtaṃ cittametesanti byāpannacittā.

“Tâm sân hận, hư hỏng” là tâm của họ.

Micchā pāpikā viññugarahitā etesaṃ diṭṭhīti micchādiṭṭhikā, kammaṭṭhapaṇṇāya “Natthi dinna”ntiādivatthukāya micchattapaṇṇāya aniyyanikadiṭṭhiyā samannāgatāti attho.

“Quan điểm sai lầm, xấu ác, bị người trí chê trách” là quan điểm của họ, nghĩa là họ có quan điểm sai trái, không dẫn đến giải thoát, dựa trên những điều như “không có bố thí” v.v. liên quan đến con đường hành động.

Sammā sobhanā viññupasatthā etesaṃ diṭṭhīti sammādiṭṭhikā, kammaṭṭhapaṇṇāya “Atthi dinna”ntiādikāya kammassakatadiṭṭhiyā sammattapaṇṇāya maggadiṭṭhiyā ca samannāgatāti attho.

“Quan điểm đúng đắn, tốt đẹp, được người trí khen ngợi” là quan điểm của họ, nghĩa là họ có quan điểm đúng đắn, dẫn đến con đường giải thoát, dựa trên những điều như “có bố thí” v.v. liên quan đến con đường hành động.

Idaṃ tāvettha anuttānaṃ padānaṃ padavaṇṇanāmaṃ.

Đây là giải thích ngắn gọn về ý nghĩa của các từ chưa được nói rõ trong kinh này.

**Yo ¶ pana tesam pāṇātipāto adinnādānaṃ kāmesumicchācāro musāvādo
pisuṇavācā pharusavācā samphappalāpo abhijjhā byāpādo micchādīṭṭhīti
kaṇhapakkhe dasavidho attho hoti.**

Mười hành động thuộc phía tối bao gồm: sát sinh, lấy của không cho, hành động sai trái trong dục, nói dối, nói chia rẽ, nói thô bạo, nói vô nghĩa, tham lam, sân hận, quan điểm sai lầm.

Tattha pāṇassa atipāto pāṇātipāto, pāṇavadho pāṇaghātoti vuttaṃ hoti.

Trong đó, sát sinh là giết hại sinh vật, tức là giết chết sinh vật.

pāṇoti cettha vohārato satto, paramatthato jīvitindriyaṃ.

“Sinh vật” theo cách nói thông thường là chúng sinh, theo nghĩa tối hậu là năng lực sống.

Tasmimṃ pana pāṇe pāṇasaññino

**jīvitindriyupacchedakaupakkamasamuṭṭhāpikā kāyavacīdvārānaṃ
aññataradvārappavattā vadhakacetanā pāṇātipāto.**

Trong sinh vật đó, người có ý nghĩ đây là sinh vật, với tâm ý giết hại làm đứt năng lực sống, hành động qua thân hoặc lời, được gọi là sát sinh.

**So guṇavirahitesu tiracchān advisorsu pāṇesu khuddake pāṇe appasāvajjo,
mahāsarīre mahāsāvajjo.**

Hành động đó với sinh vật không có phẩm chất, như thú vật, nếu là sinh vật nhỏ thì ít tội, nếu là sinh vật lớn thì nhiều tội.

Kasmā? Payogamahantatāya ¶, payogasamattepi vatthumahantatāya.

Tại sao? Vì mức độ nỗ lực lớn, hoặc nếu nỗ lực bằng nhau thì do đối tượng lớn.

Guṇavantesu manussādīsu appaguṇe appasāvajjo, mahāguṇe mahāsāvajjo.

Với sinh vật có phẩm chất, như con người, nếu phẩm chất thấp thì ít tội, phẩm chất cao thì nhiều tội.

**Sarīraguṇānaṃ pana samabhāve sati kilesānaṃ upakkamānañca mudutāya
appasāvajjo, tibbatāya mahāsāvajjoti veditabbo.**

Khi phẩm chất thân thể bằng nhau, nếu phiền não và hành động nhẹ thì ít tội, nếu mạnh thì nhiều tội, nên được hiểu như vậy.

**Tassa pañca sambhārā honti – pāṇo, pāṇasaññitā, vadhakacittaṃ, upakkamo,
tena maraṇanti.**

Hành động đó có năm yếu tố: sinh vật, ý nghĩ đây là sinh vật, tâm giết hại, hành động, và cái chết do hành động đó.

Cha payogā sāhatthiko, āṇattiko, nissaggiyo, thāvaro, vijjāmayo, iddhimayoti.

Có sáu cách thực hiện: tự tay làm, sai khiến, ném bỏ, đặt bẫy, dùng thuật, dùng thần thông.

**Imasmimṃ panatthe vitthāriyamāne atippapañco hoti, tasmā taṃ ¶ na
vitthārayāma, aññañca evarūpaṃ.**

Nếu giải thích chi tiết sẽ quá dài, nên không giải thích chi tiết ở đây, và các trường hợp tương tự cũng vậy.

**Atthikehi pana samantapāsādikam vinayaṭṭhakatham (pārā· aṭṭha· 172)
oloketvā gahetabbo.**

Người muốn biết thêm chi tiết nên xem chú giải Luật tạng Samantapāsādikā (pārā· aṭṭha· 172).

**Adinnassa ādānam adinnādānam, parassaharaṇam theyyam corikāti vuttam
hoti.**

Lấy của không cho là lấy tài sản của người khác, tức là trộm cắp.

**Tattha adinnanti parapariggahitam, yattha paro yathākāmakāritam āpajjanto
adaṇḍāraho anupavajjo hoti.**

“Of không cho” là tài sản thuộc sở hữu người khác, nơi mà người khác có quyền sử dụng mà không bị trừng phạt hay trách cứ.

**Tasmiṃ pana parapariggahite parapariggahitasāñño
tadādāyakaupakkamasamuṭṭhāpikā theyyacetanā adinnādānam.**

Trong tài sản thuộc người khác, người có ý nghĩ đây là của người khác, với tâm ý lấy cắp thực hiện hành động, được gọi là lấy của không cho.

**Tam hīne parasantake appasāvajjo, paṇīte mahāsāvajjo. Kasmā?
Vatthupaṇītatāya.**

Hành động đó với tài sản thấp kém thì ít tội, với tài sản cao quý thì nhiều tội. Tại sao? Vì giá trị của đối tượng.

**Vatthusamatte sati guṇādhikānam santake vatthusmiṃ mahāsāvajjam, tam
tam guṇādhikam upādāya tato tato hīnaguṇassa santake vatthusmiṃ
appasāvajjo.**

Khi đối tượng có giá trị bằng nhau, với tài sản của người có phẩm chất cao thì nhiều tội, với tài sản của người có phẩm chất thấp hơn thì ít tội.

**Tassa pañca sambhārā honti – parapariggahitam, parapariggahitasāññitā,
theyyacittam, upakkamo, tena haraṇanti.**

Hành động đó có năm yếu tố: tài sản thuộc người khác, ý nghĩ đây là tài sản người khác, tâm trộm cắp, hành động, và việc lấy đi do hành động đó.

**Cha payogā sāhatthikādayova. Te ca kho yathānurūpaṃ theyyāvahāro,
pasayhāvahāro, paṭicchannāvahāro, parikappāvahāro, kusāvahāroti imesaṃ
avahārānaṃ vasena pavattāti ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana
samantapāsādikāyaṃ (pārā· aṭṭha· 92) vutto.**

Có sáu cách thực hiện: tự tay làm v.v. Những cách này diễn ra theo các phương thức như trộm cắp, cưỡng đoạt, che giấu, mưu tính, lừa gạt. Đây là tóm tắt, chi tiết được nói trong Samantapāsādikā (pārā· aṭṭha· 92).

**kāmesumicchācāroti ¶ ettha pana kāmesūti methunasamācāresu. micchācāroti
ekantanindito lāmakācāro.**

“Hành động sai trái trong dục” nghĩa là hành vi giao hợp sai trái. “Sai trái” là hành vi hoàn toàn đáng chê trách, thấp kém.

**Lakkhaṇato pana asaddhammādhippāyena kāyadvārappavattā
agamaniyaṭṭhānavīttikamacetanā kāmesumicchācāro.**

Về đặc điểm, hành động sai trái trong dục là tâm ý vượt qua nơi không nên đến, thực hiện qua cửa thân với ý định không đúng pháp.

Tattha agamanīyaṭṭhānaṃ nāma purisānaṃ tava māturaṃkhitā pituraṃkhitā mātāpituraṃkhitā bhāturaṃkhitā bhaginiraṃkhitā nātiraṃkhitā ¶ gottaraṃkhitā dhammaraṃkhitā sārakkhā saparidaṇḍāti māturaṃkhitādayo dasa, dhanakkītā chandavāsiniṃ bhogavāsiniṃ paṭavāsiniṃ odapattakiniṃ obhatacumbaṭā dāsī ca bhariyā ca kammakārī ca bhariyā ca dhajāhaṭā muhuttikāti etā dhanakkītādayo dasāti vīsati itthiyo.

Nơi không nên đến đối với đàn ông bao gồm: mười loại phụ nữ được bảo vệ bởi mẹ, cha, cha mẹ, anh, chị, thân tộc, dòng họ, pháp luật, được bảo vệ và bị trừng phạt; và mười loại phụ nữ khác như được mua bằng tiền, sống theo ý thích, sống vì tài sản, sống vì vải, bát nước, khăn trùm, nô lệ kiêm vợ, người làm công kiêm vợ, bị cướp, tạm thời – tổng cộng hai mươi loại phụ nữ.

Itthīsu pana dvinnaṃ sārakkhasaparidaṇḍānaṃ, dasannañca dhanakkītādīnanti dvādasannaṃ itthīnaṃ aññe purisā. Idaṃ agamanīyaṭṭhānaṃ nāma.

Đối với phụ nữ, nơi không nên đến là hai loại được bảo vệ và bị trừng phạt, và mười loại được mua bằng tiền v.v., tức là mười hai loại phụ nữ đối với những người đàn ông khác. Đây là nơi không nên đến.

So panesa ¶ micchācāro sīlādiguṇarahite agamanīyaṭṭhāne appasāvajjo, sīlādiguṇasampanne mahāsāvajjo.

Hành động sai trái đó ở nơi không nên đến mà thiếu phẩm chất giới hạnh thì ít tội, ở nơi có phẩm chất giới hạnh cao thì nhiều tội.

Tassa cattāro sambhārā – agamanīyavatthu, tasmim sevanacittaṃ, sevanappayogo, maggenamaggapaṭipattiadhivāsananti.

Hành động đó có bốn yếu tố: đối tượng không nên đến, tâm ý giao hợp, hành động giao hợp, và sự chấp nhận con đường sai trái.

Eko payogo sāhatthiko eva.

Chỉ có một cách thực hiện: tự tay làm.

musāti visaṃvādanapurekkhārassa atthabhañjanako vacīpayogo kāyappayogo vā, visaṃvādanādhippāyena panassa paravisaṃvādanakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā, musāvādo.

“Nói dối” là hành động bằng lời hoặc thân nhằm phá hoại lợi ích, với tâm ý lừa dối người khác, tâm ý đó khởi sinh hành động nói dối.

Aparo nayo – musāti abhūtaṃ atacchaṃ vatthu. vādoti tassa bhūtato tacchato viññāpanaṃ.

Cách khác: “dối” là điều không thật, không đúng. “Nói” là làm cho người khác hiểu điều đó là thật.

Lakkhaṇato pana atathaṃ vatthuṃ tathato paraṃ viññāpetukāmassa tathāviññattisamuṭṭhāpikā cetanā musāvādo.

Về đặc điểm, nói dối là tâm ý muốn làm cho người khác hiểu điều không thật là thật, khởi sinh hành động khiến người khác hiểu như vậy.

So yamattham bhañjati, tassa appatāya appasāvajjo, mahantatāya mahāsāvajjo.
Hành động đó phá hoại lợi ích nhỏ thì ít tội, phá hoại lợi ích lớn thì nhiều tội.

Api ca gahaṭṭhānaṃ attano santakaṃ adātukāmatāya natthītiādinayappavatto appasāvajjo, sakkhinā hutvā atthabhañjanattham vutto mahāsāvajjo.
Đối với cư sĩ, nói “không có” để không cho tài sản của mình thì ít tội, nói để phá hoại lợi ích khi làm nhân chứng thì nhiều tội.

Pabbajitānaṃ appakampi telaṃ vā sappiṃ vā labhitvā hasādhippāyena “Ajja gāme telaṃ nadī maññe sandati”ti pūraṇakathānaya pavatto appasāvajjo, aditṭhaṃyeva pana “Diṭṭha”ntiādinā naya vadamānaṃ mahāsāvajjo.
Đối với người xuất gia, nói đùa về việc nhận được ít dầu hay bơ với ý vui đùa, như “Hôm nay trong làng dầu chảy như sông”, thì ít tội; nhưng nói “đã thấy” điều chưa thấy thì nhiều tội.

Tassa cattāro sambhārā honti – atathaṃ vatthu, viṣaṃvādanacittaṃ, tājjo vāyāmo, parassa tadatthavijānananti.
Hành động đó có bốn yếu tố: điều không thật, tâm ý lừa dối, nỗ lực liên quan, và việc người khác hiểu theo nghĩa đó.

Eko payogo sāhatthikova. So kāyena vā kāyapaṭibaddhena vā vācāya vā paraviṣaṃvādakakiriyākaraṇe daṭṭhabbo.
Chỉ có một cách thực hiện: tự tay làm. Hành động đó được thấy qua thân, qua vật liên quan đến thân, hoặc qua lời nói để lừa dối người khác.

Tāya ce kiriyāya paro tamattham jānāti, ayaṃ kiriyāsamutṭhāpikacetanākkhaṇeyeva musāvādakammunā bajjhati.
Nếu qua hành động đó người khác hiểu theo nghĩa đó, thì ngay trong khoảnh khắc tâm ý khởi sinh hành động, người đó bị trói buộc bởi nghiệp nói dối.

pisuṇavācātiādisu yāya vācāya, yassa taṃ vācaṃ bhāsati, tassa hadaye attano piyabhāvaṃ, parassa ca suññabhāvaṃ karoti, sā pisuṇavācā ¶.
Trong các hành động như nói chia rẽ, lời nói khiến người nghe yêu thích mình và làm trống rỗng tình cảm với người khác, đó là nói chia rẽ.

Yāya pana attānampi parampi pharusam ¶ karoti, yā vācā sayampi ¶ pharusā, neva kaṇṇasukhā na hadayaṅgamā, ayaṃ pharusavācā.
Lời nói khiến cả mình và người khác trở nên thô bạo, không dễ nghe, không chạm đến tâm, đó là lời nói thô bạo.

Yena pana samphaṃ palapati niratthakaṃ, so samphappalāpo.
Lời nói vô nghĩa, phù phiếm, không có giá trị, đó là nói phù phiếm.

Tesaṃ mūlabhūtā cetanāpi pisuṇavācādināmameva labhati. Sā eva ca idha adhippetāti.
Tâm ý là gốc của những hành động này cũng mang tên như nói chia rẽ v.v. Và tâm ý đó là điều được ngụ ý ở đây.

Tattha saṃkiliṭṭhacittassa paresaṃ vā bhedaṃ, attano piyakamyatāya vā kāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā pisuṇavācā.

Ở đây, tâm ý ô nhiễm, vì mục đích chia rẽ người khác hoặc vì muốn được yêu thích, khởi sinh hành động qua thân hoặc lời, được gọi là nói chia rẽ.

Sā yassa bhedaṃ karoti, tassa appaṇṇatāya appasāvajjā, mahāṇṇatāya mahāsāvajjā.

Hành động đó chia rẽ người có phẩm chất thấp thì ít tội, chia rẽ người có phẩm chất cao thì nhiều tội.

Tassā cattāro sambhārā – bhinditabbo paro, iti ime nānā bhavissanti, vinā bhavissantūti bhedapurekkhārātā, iti ahaṃ piyo bhavissāmi vissāsikoti piyakamyatā vā, tajjo vāyāmo, tassa tadatthavijānananti.

Hành động đó có bốn yếu tố: người bị chia rẽ, ý định “họ sẽ khác biệt, sẽ xa cách”, hoặc ý muốn “ta sẽ được yêu thích, tin cậy”, nỗ lực liên quan, và việc người khác hiểu theo nghĩa đó.

Parassa mammachedakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā ekantapharusacetanā pharusavācā.

Lời nói thô bạo là hành động thân hoặc miệng xuất phát từ ý định hoàn toàn thô bạo, nhằm cắt đứt sự sống của người khác.

Tassā āvibhāvatthamidam vatthu – eko kira dārako mātu vacanam anādiyitvā araṇṇam gacchati. Mātā tam nivattetuṃ asakkonti, “Caṇḍā tam mahimsī anubandhatū”ti akkosi.

Để làm rõ điều này, có câu chuyện sau: Một cậu bé không nghe lời mẹ, cứ đi vào rừng. Người mẹ không thể ngăn cản, bèn mắng: “Cầu cho con trâu rừng hung dữ đuổi theo con!”

Athassa tatheva araṇṇe mahimsī utthāsi. Dārako, “Yaṃ mama mātā mukhena kathesi, tam mā hotu, yaṃ cittaena cintesi, tam hotū”ti saccakiriyaṃ akāsi.

Quả nhiên, trong rừng, một con trâu rừng xuất hiện. Cậu bé nói: “Điều mẹ tôi nói ra bằng miệng, xin đừng xảy ra; điều mẹ nghĩ trong tâm, xin được thành sự thật!” và thực hiện lời thề chân thật.

Mahimsī tattheva baddhā viya aṭṭhāsi. Evaṃ mammachedakopi payogo cittasaṇṇatāya pharusavācā na hoti.

Con trâu rừng đứng yên như bị trói. Như vậy, dù hành động có ý định cắt đứt sự sống, nhưng do tâm nhẹ nhàng, nó không trở thành lời nói thô bạo.

Mātāpitaro hi kadāci puttake evaṃ vadanti – “Corā vo khaṇḍākhaṇḍikaṃ karontū”ti, uppalapattampi ca nesaṃ upari patantaṃ na icchanti.

Cha mẹ đôi khi nói với con cái: “Cầu cho bọn cướp chặt các con ra từng mảnh!” nhưng họ không muốn ngay cả một cánh sen rơi trúng con mình.

Ācariyupajjhāyā ca kadāci nissitake evaṃ vadanti – “Kiṃ ime ahirikā anottappino caranti, niddhamatha ne”ti. Atha ca nesaṃ āgamādhigamasampattiṃ icchanti.

Thầy dạy và các vị hướng dẫn đôi khi nói với học trò: “Sao lũ vô tâm, vô quý này còn lảng vảng, hãy đuổi chúng đi!” nhưng thật ra họ mong học trò đạt được sự hiểu biết kinh điển và thành tựu.

Yathā ca cittasaṇhatāya pharusavācā na hoti, evaṃ vacanasaṇhatāya aphaṇṇasavācāpi na hoti.

Như tâm nhẹ nhàng không tạo thành lời nói thô bạo, thì lời nói nhẹ nhàng cũng không hẳn là lời nói không thô bạo.

Na hi mārāpetukāmassa “Imaṃ sukhaṃ sayāpethā”ti vacanaṃ aphaṇṇasavācā hoti. Cittapharusatāya panesā pharusavācāva.

Vì một người muốn giết ai đó mà nói: “Hãy để người này ngủ yên vui” thì lời nói đó không phải là không thô bạo. Do tâm thô bạo, nó vẫn là lời nói thô bạo.

Sā yaṃ sandhāya pavattitā, tassa appaṇṇatāya appasāvajjā, mahāguṇatāya mahāsāvajjā. Tassā tayo sambhārā – akkositabbo paro, kupitacittaṃ, akkosanāti.

Lời nói thô bạo, tùy vào đối tượng, nếu đối tượng ít phẩm chất thì ít đáng trách, nếu đối tượng nhiều phẩm chất thì rất đáng trách. Nó có ba yếu tố: người bị mắng, tâm tức giận, và hành động mắng chửi.

Anatthaviññāpikā ¶¶ kāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā akusalacetanā samphappalāpo.

Nói lời vô ích là hành động thân hoặc miệng xuất phát từ ý định bất thiện, dẫn đến lời nói nhảm nhí.

So āsevanamandatāya appasāvajjā, āsevanamahantatāya mahāsāvajjā. Tassa dve sambhārā – bhāratayuddha-sītaharaṇādi-niratthakakathā-purekkhārātā, tathārūpikathākathanañcāti.

Nó ít đáng trách nếu ít lặp lại, và rất đáng trách nếu lặp lại nhiều. Nó có hai yếu tố: sự chú tâm vào các câu chuyện vô ích như trận chiến Bharata hay việc bắt cóc Sītā, và việc kể những câu chuyện như vậy.

Abhiññāyatīti ¶ abhiññā. Parabhaṇḍābhīmukhī hutvā tanninnatāya pavattatīti attho.

“Tham ái” nghĩa là hướng tâm đến tài sản của người khác và bị cuốn theo điều đó.

Sā “Aho vatidaṃ mamassā”ti evaṃ parabhaṇḍābhiññāyanalakkhaṇa adinnādānaṃ viya appasāvajjā mahāsāvajjā ca.

Nó mang đặc điểm là nghĩ: “Ước gì tài sản này là của ta!” giống như lấy của không cho, có thể ít hoặc rất đáng trách.

Tassā dve sambhārā parabhaṇḍaṃ attano pariṇāmanaṇca.

Parabhaṇḍavatthuke hi lobhe uppannepi na tāva kammaṭṭhabhedo hoti, yāva na “Aho vatidaṃ mamassā”ti attano pariṇāmetīti.

Nó có hai yếu tố: tài sản của người khác và ý định chiếm đoạt cho mình. Dù tham ái khởi sinh do tài sản người khác, nó chưa thành hành động xấu cho đến khi nghĩ: “Ước gì tài sản này là của ta!” và muốn chiếm đoạt.

Hitasukhaṃ byāpādayatīti, byāpādo. So paravināsāya manopadosalakkhaṇo.

“Sân hận” nghĩa là làm hại đến lợi ích và hạnh phúc của người khác, mang đặc điểm là ý định phá hoại người khác.

Pharusavācā viya appasāvajjā mahāsāvajjā ca. Tassa dve sambhārā parasatto ca, tassa ca vināsacintā.

Giống như lời nói thô bạo, nó có thể ít hoặc rất đáng trách. Nó có hai yếu tố: chúng sinh khác và ý nghĩ muốn phá hoại họ.

Parasattavatthuke hi kodhe uppannepi na tāva kammaphabhedo hoti, yāva na “Aho vatāyaṃ ucchiṇṇe viṇasseyyā”ti tassa vināsaṃ cinteti.

Dù sân giận khởi sinh do chúng sinh khác, nó chưa thành hành động xấu cho đến khi nghĩ: “Ước gì người này bị tiêu diệt, bị hủy hoại!” và muốn phá hoại họ.

Yathābhuccagahaṇābhāvena micchā passatīti micchādiṭṭhi.

“Tà kiến” là thấy sai lệch do không nhận thức đúng sự thật.

Sā “Natthi dinna”ntiadinā nayena viparītadassanalakkhaṇā samphappalāpo viya appasāvajjā mahāsāvajjā ca.

Nó mang đặc điểm là nhận thức sai lệch, như nghĩ “Không có việc bố thí” v.v., giống như nói lời vô ích, có thể ít hoặc rất đáng trách.

Api ca aniyatā appasāvajjā, niyatā mahāsāvajjā. Tassā dve sambhārā – vatthuno ca gahitākāraviparītātā yathā ca naṃ gaṇhāti, tathābhāvena tassā upaṭṭhānanti.

Hơn nữa, tà kiến không cố định thì ít đáng trách, tà kiến cố định thì rất đáng trách. Nó có hai yếu tố: đối tượng bị hiểu sai và cách hiểu sai lệch về đối tượng đó.

Imesaṃ pana dasannaṃ akusalakammaphāṇaṃ dhammato koṭṭhāsato ārammaṇato vedanāto mūlatoti pañcahākārehi vinicchayo veditabbo.

Mười con đường hành động bất thiện này cần được phân tích qua năm khía cạnh: bản chất, thành phần, đối tượng, cảm thọ, và gốc rễ.

Tattha dhammatoti etesu hi paṭipāṭiyā satta cetanādharmāva honti, abhijjhādayo tisso cetanāsampayuttā.

Về bản chất: bảy hành động đầu tiên là ý định, còn tham ái, sân hận, tà kiến là những pháp liên kết với ý định.

koṭṭhāsato paṭipāṭiyā satta, micchādiṭṭhi cāti ime aṭṭha kammaphā eva honti, no mūlāni, abhijjhābyāpādā kammaphā ceva mūlāni ca.

Về thành phần: bảy hành động đầu và tà kiến là tám con đường hành động, không phải gốc rễ. Tham ái và sân hận vừa là con đường hành động vừa là gốc rễ.

Abhijjhā hi mūlaṃ patvā ¶ lobho akusalamūlaṃ hoti, byāpādo doso akusalamūlaṃ.

Tham ái khi trở thành gốc thì là tham, gốc bất thiện. Sân hận khi trở thành gốc thì là sân, gốc bất thiện.

ārammaṇato paṇātipāto jīvitindriyārammaṇato saṅkhārārammaṇo hoti, adinnādānaṃ sattārammaṇaṃ vā saṅkhārārammaṇaṃ vā, micchācāro phoṭṭhabbavasena ¶ saṅkhārārammaṇova, sattārammaṇotipi eke.

Về đối tượng: giết hại lấy sinh mạng hoặc hành động làm đối tượng. Lấy của không cho lấy chúng sinh hoặc hành động làm đối tượng. Tà hạnh lấy xúc chạm hoặc hành động làm đối tượng, một số cho là lấy chúng sinh làm đối tượng.

**Musāvādo sattārammaṇo vā saṅkhārārammaṇo vā, tathā piṣuṇavācā.
Pharusavācā sattārammaṇāva. Samphappalāpo diṭṭhasutamutaviññātavasena
sattārammaṇo vā saṅkhārārammaṇo ¶ vā, tathā abhijjhā. Byāpādo
sattārammaṇova. Micchādiṭṭhi tebhūmakadhammasena saṅkhārārammaṇā.**
Nói dối lấy chúng sinh hoặc hành động làm đối tượng, nói ly gián cũng vậy. Lời thô
bạo chỉ lấy chúng sinh làm đối tượng. Nói vô ích lấy điều thấy, nghe, cảm, biết hoặc
hành động làm đối tượng, tham ái cũng vậy. Sân hận chỉ lấy chúng sinh làm đối
tượng. Tà kiến lấy các pháp ba cõi làm đối tượng hành động.

vedanātoti pāṇātipāto dukkhavedano hoti.
Về cảm thọ: giết hại mang cảm thọ khổ.

**Kiñcāpi hi rājāno corāṃ disvā hasamānāpi “Gacchatha naṃ ghātethā”ti
vadanti, sannīṭṭhāpakacetanā pana nesam dukkhasampayuttāva hoti.**
Dù vua chúa thấy kẻ trộm mà cười và nói: “Hãy đi giết hắn!” nhưng ý định quyết định
của họ luôn liên kết với cảm thọ khổ.

**Adinnādānaṃ tivedanaṃ, micchācāro sukhamajjhatavasena dvivedano,
sannīṭṭhāpakacitte pana majjhatavedano na hoti.**
Lấy của không cho có ba cảm thọ. Tà hạnh có hai cảm thọ vui và trung tính, nhưng ý
định quyết định không có cảm thọ trung tính.

**Musāvādo tivedano, tathā piṣuṇavācā pharusavācā dukkhavedanā,
samphappalāpo tivedano, abhijjhā sukhamajjhatavasena dvivedanā, tathā
micchādiṭṭhi. Byāpādo dukkhavedano.**
Nói dối có ba cảm thọ, nói ly gián cũng vậy. Lời thô bạo có cảm thọ khổ. Nói vô ích
có ba cảm thọ. Tham ái có hai cảm thọ vui và trung tính, tà kiến cũng vậy. Sân hận có
cảm thọ khổ.

**mūlatoti pāṇātipāto dosamohavasena dvimūlako hoti, adinnādānaṃ
dosamohavasena vā lobhamohavasena vā, micchācāro lobhamohavasena.
Musāvādo dosamohavasena vā lobhamohavasena vā, tathā piṣuṇavācā
samphappalāpo ca. Pharusavācā dosamohavasena, abhijjhā mohavasena
ekamūlā, tathā byāpādo. Micchādiṭṭhi lobhamohavasena dvimūlāti.**
Về gốc rễ: giết hại có hai gốc là sân và si. Lấy của không cho có hai gốc là sân-si hoặc
tham-si. Tà hạnh có hai gốc tham-si. Nói dối có hai gốc sân-si hoặc tham-si, nói ly
gián và nói vô ích cũng vậy. Lời thô bạo có hai gốc sân-si. Tham ái có một gốc là si,
sân hận cũng vậy. Tà kiến có hai gốc tham-si.

pāṇātipātā paṭiviratātiādīsu pāṇātipātādayo vuttatthā eva.
“Tránh xa giết hại” và các điều khác có ý nghĩa như đã nói.

**Yāya pana viratiyā ete paṭiviratā nāma honti, sā bhedaṭṭhi tividhā hoti
sampattavirati samādhānavirati samucchavirati.**
Sự tránh xa khiến họ được gọi là “người tránh xa” có ba loại: tránh xa tự nhiên, tránh
xa do thế nguyện, và tránh xa do đoạn tận.

**Tattha asamādinnaṃ sikkhāpadānaṃ attano jātivayabāhusaccādīni
paccavekkhitvā “Ayuttaṃ amhākaṃ evarūpaṃ kātu”nti sampattaṃ vatthutaṃ
avītikkamantānaṃ uppajjamānā ¶ virati sampattaviratiṭṭhi veditabbā sīhalaḍḍipe**

cakkanaupāsakassa viya.

Trong đó, tránh xa tự nhiên là khi người chưa thọ giới, suy xét về xuất thân, tuổi tác, học thức, v.v., nghĩ rằng: “Không thích hợp để chúng ta làm điều này,” và không vi phạm khi gặp đối tượng, như trường hợp của cư sĩ Cakkana ở đảo Tích Lan.

Tassa kira daharakāleyeva mātu rogo uppajji. Vejjena ca “Allasakamaṃsaṃ laddhuṃ vaṭṭati”ti vuttaṃ.

Nghe nói khi còn nhỏ, mẹ của Cakkana bị bệnh. Thầy thuốc bảo: “Cần có thịt thỏ tươi để chữa bệnh.”

Tato cakkanassa bhātā “Gaccha tāta khettaṃ āhiṇḍāhi”ti cakkanaṃ pesesi. So tattha gato.

Anh của Cakkana nói: “Em ơi, hãy đi ra cánh đồng để tìm.” Cakkana liền đi đến đó.

Tasmiṃca samaye eko saso taruṇasassaṃ khādituṃ āgato hoti. So taṃ disvā vegena dhāvanto vallyā baddho “Kiri kiri”ti saddamakāsi ¶.

Lúc đó, một con thỏ đến ăn lúa non. Thấy Cakkana, nó chạy nhanh nhưng bị dây leo quấn, kêu lên “kiri kiri.”

Cakkano tena saddena gantvā taṃ gahetvā cintesi “Mātu bhesajjaṃ karomī”ti.

Nghe tiếng kêu, Cakkana đến bắt con thỏ và nghĩ: “Ta sẽ dùng nó để làm thuốc cho mẹ.”

Puna cintesi – “Na metaṃ patirūpaṃ, yvāhaṃ mātu jīvitakāraṇā paraṃ jīvita voropeyya”nti.

Nhưng rồi cậu lại nghĩ: “Không, không thích hợp để ta vì mạng sống của mẹ mà tước đoạt mạng sống của một sinh vật khác.”

Atha naṃ “Gaccha araṇṇe sasehi saddhiṃ tiṇodakaṃ paribhuñjā”ti muñci.

Rồi cậu thả con thỏ, nói: “Hãy đi, về rừng ăn cỏ và uống nước với đồng loại của người.”

Bhātārā ca “Kiṃ tāta saso laddho”ti? Pucchito taṃ pavattiṃ ācikkhi.

Anh trai hỏi: “Em ơi, có bắt được thỏ không?” Cakkana kể lại sự việc.

Tato naṃ bhātā paribhāsi. So mātu santikaṃ gantvā, “Yato haṃ jāto ¶, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvita voropetā”ti saccaṃ vatvā aṭṭhāsi, tāvadeva cassa mātā arogā ahoṣi.

Anh trai trách mắng cậu. Cakkana đến bên mẹ, nói: “Từ khi con sinh ra, con chưa từng cố ý tước đoạt mạng sống của bất kỳ sinh vật nào,” và ngay lập tức, mẹ cậu khỏi bệnh.

Samādinna sikkhāpadānaṃ pana sikkhāpadasamādāne ca tatuttari ca attano jīvaṃ pariccajivā vatthuṃ avitikkamantānaṃ uppajjamānā virati samādanaviratīti veditabbā, uttaravaḍḍhamānapabbatavāsīupāsakassa viya.

Những người đã thọ giới và vượt xa hơn, dù phải hy sinh mạng sống vẫn không vi phạm đối tượng, sự tránh xa của họ được gọi là tránh xa do thệ nguyện, như trường hợp của cư sĩ sống trên núi Uttaravaḍḍhamāna.

**So kira ambariyavihāravāsīpiṅgalabuddharakkhitattherassa santike
sikkhāpadāni gahetvā khettaṃ kasati.**

Nghe nói người cư sĩ này, ở tại tu viện Ambariya, đã thọ giới từ ngài
Piṅgalabuddharakkhita và đang cày ruộng.

**Athassa goṇo naṭṭho, so taṃ gavesanto uttaravaḍḍhamānapabbataṃ āruhi,
tatra naṃ mahāsappo aggahesi.**

Bò của ông bị lạc, ông đi tìm và leo lên núi Uttaravaḍḍhamāna, nơi đó một con rắn
lớn tấn công ông.

**So cintesi – “Imāya tikhiṇāya vāsiyā sīsaṃ chindāmī”ti. Puna cintesi – “Na
metaṃ patirūpaṃ, yvāhaṃ bhāvanīyassa garuno santike sikkhāpadaṃ gahetvā
bhindeyya”nti.**

Ông nghĩ: “Ta sẽ dùng chiếc rìu sắc này để chặt đầu nó.” Nhưng rồi ông lại nghĩ:
“Không, không thích hợp để ta, sau khi đã thọ giới từ vị thầy đáng kính, lại phá giới.”

**Evaṃ yāvatatiyaṃ cintetvā – “Jīvitam pariccajāmi, na sikkhāpada”nti aṃse
ṭhapitaṃ tikhiṇadaṇḍavāsīṃ araṇṇe chaḍḍesi.**

Sau ba lần suy nghĩ, ông quyết định: “Ta thà hy sinh mạng sống chứ không phá giới,”
rồi vứt chiếc rìu sắc trên vai vào rừng.

Tāvadeva mahāvālo naṃ muñcivā agamāsīti.

Ngay lập tức, con rắn lớn thả ông ra và bỏ đi.

**Ariyamaggasampayuttā ¶ pana virati samucchadaviratīti veditabbā, yassā
uppattito pabhuti pāṇaṃ ghāteṣāmi ariyapuggalānaṃ cittampi na uppajjati.**

Sự tránh xa liên kết với đạo thánh được gọi là tránh xa do đoạn tận, vì từ khi đạt được,
tâm của các bậc thánh không còn khởi ý giết hại sinh vật.

**Yathā ca akusalānaṃ, evaṃ imesampi kusalakammapathānaṃ dhammato
koṭṭhāsato ārammaṇato vedanāto mūlatoti pañcahākārehi vinicchayo veditabbo.**

Cũng như các con đường hành động bất thiện, các con đường hành động thiện này cần
được phân tích qua năm khía cạnh: bản chất, thành phần, đối tượng, cảm thọ, và gốc
rễ.

**Tattha dhammatoti etesu hi paṭipāṭiyā satta cetanāpi vaṭṭanti viratiyopi, ante
tayo cetanāsampayuttāva.**

Về bản chất: bảy hành động đầu tiên là ý định và sự tránh xa, ba hành động cuối liên
kết với ý định.

**koṭṭhāsati paṭipāṭiyā satta kammapathā eva, na mūlāni, ante tayo
kammapathā ceva mūlāni ca.**

Về thành phần: bảy hành động đầu là con đường hành động, không phải gốc rễ. Ba
hành động cuối vừa là con đường hành động vừa là gốc rễ.

**Anabhijjhā hi mūlaṃ patvā alokho ¶ kusalamūlaṃ hoti, abyāpādo adoso
kusalamūlaṃ, sammādiṭṭhi amoho kusalamūlaṃ.**

Không tham ái, khi trở thành gốc, là không tham, gốc thiện. Không sân hận là không
sân, gốc thiện. Chánh kiến là không si, gốc thiện.

ārammaṇatoti paṇātipātādīnaṃ. Ārammaṇāneva etesaṃ ārammaṇāni.

Về đối tượng: đối tượng của các hành động như tránh giết hại chính là các đối tượng của chúng.

Vitikkamitabbavatthutoyeva hi virati nāma hoti. Yathā pana nibbānārammaṇo ariyamaggo kilese pajahati, evaṃ jīvitindriyādiārammaṇāpete kammaṇaṃ paṇātipātādīni dussīlyāni pajahantīti veditabbā.

Sự tránh xa chính là không vi phạm đối tượng. Như đạo thánh lấy Niết-bàn làm đối tượng để đoạn trừ phiền não, các con đường hành động này, lấy sinh mạng v.v. làm đối tượng, đoạn trừ các hành vi xấu như giết hại.

vedanātoti ¶ sabbe sukhavedanā vā honti majjhavedanā vā. Kusalaṃ patvā hi dukkhavedanā nāma natthi.

Về cảm thọ: tất cả đều có cảm thọ vui hoặc trung tính. Khi đạt thiện, không có cảm thọ khổ.

mūlatoti paṭipāṭiyā satta ñāṇasampayuttacittena viramantassa alobhaadosaamohavasena tīmūlā honti, ñāṇavippayuttacittena viramantassa dvimūlā.

Về gốc rễ: bảy hành động đầu, khi tránh xa với tâm có trí tuệ, có ba gốc không tham, không sân, không si. Khi tránh xa với tâm không có trí tuệ, có hai gốc.

Anabhijjhā ñāṇasampayuttacittena viramantassa dvimūlā hoti, ñāṇavippayuttacittena ekamūlā. Alobho pana attanāva attano mūlaṃ na hoti. Abyāpādepi eseṃ nayo. Sammādiṭṭhi alobhaadosavasena dvimūlāvāti.

Không tham ái, khi tránh xa với tâm có trí tuệ, có hai gốc; với tâm không có trí tuệ, có một gốc. Không tham tự nó không phải là gốc của chính nó. Không sân hận cũng vậy. Chánh kiến có hai gốc không tham và không sân.

Tatīyādīni.

Từ kinh thứ ba trở đi.

6. Aṭṭhaṅgikasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Tám Chi**

112. Chatṭhaṃ aṭṭhamaggaṅgavasena bujḥhanakānaṃ ajjhāsavavasena vuttaṃ. Chatṭhaṃ.

Kinh thứ sáu được giảng theo tám chi của con đường, phù hợp với ý định của những người giác ngộ. Kinh thứ sáu.

7. Dasaṅgasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Mười Chi**

113. Sattamaṃ dasamicchattasammattavasena.

Kinh thứ bảy được giảng theo mười yếu tố sai và đúng.

Tattha micchāñāṇinoti micchāpaccavekkhaṇena samannāgatāti attho. micchāvimuttinoti aniyyānikavimuttino ¶ kuslavimuttīti gahetvā ñhitā.
Trong đó, “tà tri” nghĩa là có sự suy xét sai lệch. “Tà giải thoát” nghĩa là chấp vào giải thoát không dẫn đến Niết-bàn, mà cho đó là giải thoát thiện.

sammāñāṇinoti sammāpaccavekkhaṇā. sammāvimuttinoti niyyānikāya phalavimuttiyā samannāgatāti.
“Chánh tri” nghĩa là suy xét đúng đắn. “Chánh giải thoát” nghĩa là đạt được giải thoát dẫn đến Niết-bàn qua quả giải thoát.

Sattamaṃ.
Kinh thứ bảy.

Kammapathavaggo tatiyo.
Chương Con Đường Hành Động, Thứ Ba.

4. Catutthavaggo
Chương Thứ Tư

1. Catudhātusuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Bốn Giới

114. Catutthavaggassa ¶ paṭhame pathavīdhātūti patiṭṭhādhātu. āpodhātūti ābandhanadhātu. tejodhātūti ¶ paripācanadhātu. vāyodhātūti vitthambhanadhātu.

Trong kinh đầu tiên của chương thứ tư, “địa giới” là giới làm nền tảng. “Thủy giới” là giới kết dính. “Hỏa giới” là giới làm chín. “Phong giới” là giới chống đỡ.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana vīsatikotṭhāsādivasena etā kathetabbā. Paṭhamam.

Đây là tóm lược, còn chi tiết thì bốn giới này được giải thích qua hai mươi phần v.v.
Kinh thứ nhất.

2. Pubbesambodhasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Trước Khi Giác Ngộ

115. Dutiye ayam pathavīdhātuyā assādoti ayam pathavīdhātunissayo assādo.

Trong kinh thứ hai, “đây là sự hấp dẫn của yếu tố đất” nghĩa là sự hấp dẫn dựa vào yếu tố đất.

Svāyam kāyam abbhunnāmetvā udaram pasāretvā, “Idha me aṅgulaṃ pavesituṃ vāyamathā”ti vā hattham pasāretvā, “Imam nāmetuṃ vāyamathā”ti vā vadati, evaṃ pavattānam vasena veditabbo.

Nó được hiểu qua việc người ta nâng cơ thể, căng bụng, nói: “Hãy thử đặt ngón tay vào đây” hoặc giơ tay ra, nói: “Hãy thử gọi tên cái này”, theo cách hành động như vậy.

aniccātiādīsu hutvā abhāvākārena aniccā, paṭipīḷanākārena dukkhā, sabhāvavigamākārena vipariṇāmadhammā.

Trong các đặc điểm như “vô thường” v.v., yếu tố đất là vô thường do bản chất sinh rồi diệt, khổ đau do bản chất áp bức, và biến đổi do bản chất mất đi.

ayaṃ pathavīdhātuyā ādīnavoti yena ākārena sā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā, ayamākāro pathavīdhātuyā ādīnavoti attho.

“Đây là sự nguy hại của yếu tố đất” nghĩa là cách mà nó vô thường, khổ đau, và biến đổi chính là sự nguy hại của yếu tố đất.

chandarāgavinayo chandarāgappahānanti nibbānaṃ āgamma pathavīdhātuyā chandarāgo vinīyati ceva pahīyati ca, tasmā nibbānamassā nissaraṇaṃ.

“Sự chế ngự và từ bỏ tham ái” nghĩa là dựa vào Niết-bàn, tham ái đối với yếu tố đất được chế ngự và từ bỏ, vì vậy Niết-bàn là sự thoát ly của nó.

ayaṃ āpodhātuyā assādoti ayaṃ āpodhātunissayo assādo.

“Đây là sự hấp dẫn của yếu tố nước” nghĩa là sự hấp dẫn dựa vào yếu tố nước.

Svāyaṃ aññaṃ āpodhātuyā upaddutaṃ disvā, “Kiṃ ayaṃ nipannakālato paṭṭhāya passāvaṭṭhānābhimukho nikkhamati ceva pavisati ca, appamattakampissa kammaṃ karontassa sedatintaṃ vatthaṃ pīḷetabbatākāraṃ pāpuṇāti, anumodanamattampi kathentassa tālavaṇṭaṃ gaṇhitabbaṃ hoti, mayaṃ pana sāyaṃ nipannā pātova uṭṭhahāma, māsapuṇṇaghaṭo ¶ viya no sarīraṃ, mahākammaṃ karontānaṃ sedamattampi no na uppajjati, asanisaddena viya dhammaṃ kathentānaṃ sarīre usumākāramattampi no natthi”ti evaṃ pavattānaṃ vasena veditabbo.

Nó được hiểu qua việc thấy người khác bị yếu tố nước làm khổ, nói: “Tại sao người này từ lúc nằm xuống đã đi ra vào chỗ tiểu tiện, chỉ làm việc nhỏ đã toát mồ hôi ướt áo, chỉ nói lời tán thán đã phải cầm quạt, còn chúng ta tối nằm sáng dậy, thân như bình đầy nước, làm việc lớn không chút mồ hôi, nói pháp như sấm vang mà thân không chút nóng bức”, theo cách hành động như vậy.

ayaṃ ¶ tejodhātuyā assādoti ayaṃ tejodhātunissayo assādo.

“Đây là sự hấp dẫn của yếu tố lửa” nghĩa là sự hấp dẫn dựa vào yếu tố lửa.

Svāyaṃ sītagahaṇike disvā, “Kiṃ ime kiñcideva yāgubhattakhajjamattaṃ ajjhoharivā thaddhakucchino nisīditvā sabbarattiṃ aṅgārakaṭāhaṃ pariyesanti, phusitamattesupi sarīre patitesu aṅgārakaṭāhaṃ ottharivā pārupitvāva nipajjanti? Mayaṃ pana atithaddhampi maṃsaṃ vā pūvaṃ vā khādāma, kucchipūraṃ bhattaṃ bhuñjāma, tāvadeva no sabbhaṃ pheṇapiṇḍo viya vilīyati, sattāhavaddalikāya vattamānāya sarīre sītānudahanamattampi no natthi”ti evaṃ pavattānaṃ vasena veditabbo.

Nó được hiểu qua việc thấy người lạnh run, nói: “Tại sao họ chỉ ăn chút cháo hay thức ăn, bụng căng ngồi đó cả đêm tìm lò than, chỉ chạm nhẹ vào than thân đã run, phải đắp chăn nằm? Còn chúng ta ăn thịt hay bánh, ăn no bụng, mọi thứ tan như bột, cả tuần không chút lạnh buốt trong thân”, theo cách hành động như vậy.

ayaṃ ¶ vāyodhātuyā assādoti ayaṃ vāyodhātunissayo assādo.

“Đây là sự hấp dẫn của yếu tố gió” nghĩa là sự hấp dẫn dựa vào yếu tố gió.

Svāyaṃ aññe vātabhīruke disvā, “Imesaṃ appamattakampi kammaṃ karontānaṃ anumodanamattampi kathentānaṃ sarīraṃ vāto vijjhati, gāvutamattampi addhānaṃ gatānaṃ hatthapādā sīdanti, piṭṭhi rujjati, kucchivātasīsavātakappaṇavātādīhi niccupaddutā telaphāṇitādīni vātabhesajjāneva karontā atināmenti, amhākaṃ pana mahākammaṃ karontānampi tiyāmarattiṃ dhammaṃ kathentānampi ekadivaseneva dasa yojanāni gacchantānampi hatthapādasamāsīdanamattaṃ vā piṭṭhirujjanamattaṃ vā na hoti”ti, evaṃ pavattānaṃ vasena veditabbo.

Nó được hiểu qua việc thấy người sợ gió, nói: “Tại sao họ chỉ làm việc nhỏ hay nói lời tán thán, thân đã bị gió làm đau, đi một quãng ngắn tay chân đã lạnh, lưng đau, thường bị đau bụng, đau đầu, đau tai do gió, phải dùng dầu, mật để trị gió? Còn chúng ta làm việc lớn, nói pháp suốt ba đêm, đi mười dặm trong một ngày, mà tay chân không lạnh, lưng không đau”, theo cách hành động như vậy.

Evaṃ pavattā hi etā dhātuyo assādentī nāma.

Những yếu tố này khi vận hành như vậy được gọi là hấp dẫn.

abbhaññāsinti abhivisiṭṭhena ñāṇena aññāsimaṃ.

“Tôi đã biết rõ” nghĩa là tôi đã biết bằng trí tuệ vượt trội.

anuttaraṃ sammāsambodhanti uttaravirahitaṃ sabbaseṭṭhaṃ sammā sāmāñca bodhiṃ, atha vā pasatthaṃ sundarañca bodhiṃ.

“Giác ngộ vô thượng” nghĩa là giác ngộ cao nhất, hoàn hảo, chính xác và tự mình đạt được, hoặc là giác ngộ được khen ngợi, tốt đẹp.

bodhīti rukkhopi maggopi sabbaññutaññānampi nibbānampi.

“Giác ngộ” là cây bồ-đề, con đường, trí biết tất cả, và Niết-bàn.

“Bodhirukkhamūle paṭhamābhisambuddho”ti (mahāva· 1; udā· 1) ca “Antarā ca bodhiṃ antarā ca gaya”nti (mahāva· 11; ma·ni· 1.285) ca āgataṭṭhānesu hi rukkho bodhīti vuccati.

Trong các chỗ như “Đã giác ngộ đầu tiên dưới gốc cây bồ-đề” và “Giữa Bồ-đề và Gaya”, cây được gọi là bồ-đề.

“Bodhi vuccati catūsu maggesu ñāṇa”nti (cūḷani· khaggavisāṇasuttaniddesa 121) āgataṭṭhāne ¶ maggo.

Trong chỗ “Giác ngộ là trí tuệ trong bốn con đường”, đó là con đường.

“Pappoti bodhiṃ varabhūrimedhaso”ti (dī· ni· 3.217) āgataṭṭhāne sabbaññutaññānaṃ.

Trong chỗ “Đạt được giác ngộ, người trí tuệ cao cả”, đó là trí biết tất cả.

“Patvāna bodhiṃ amataṃ asaṅkhata”nti āgataṭṭhāne nibbānaṃ.

Trong chỗ “Đạt được giác ngộ, bất tử, vô vi”, đó là Niết-bàn.

Idha pana bhagavato arahattamaggo adhippeto.

Nhưng ở đây, con đường A-la-hán của Đức Thế Tôn được ngụ ý.

Sāvakaṇaṃ ¶ arahattamaggo anuttarā bodhi hoti, na hotīti? Na hoti. Kasmā? Asabbagunaḍāyakattā.

Con đường A-la-hán của các Thanh văn có phải là giác ngộ vô thượng không? Không. Tại sao? Vì nó không mang lại tất cả phẩm chất.

Tesañhi kassaci arahattamaggo arahattaphalameva deti, kassaci tisso vijjā, kassaci cha abhiññā, kassaci catasso paṭisambhidā, kassaci sāvakaṇāmaṇānam.

Vì con đường A-la-hán của họ, với một số người chỉ mang lại quả A-la-hán, với một số người là ba minh, sáu thắng trí, bốn vô ngại giải, hoặc trí hoàn hảo của Thanh văn.

Paccekabuddhānampi paccekabodhiññāṇameva deti.

Với các Độc giác, chỉ mang lại trí Độc giác.

**Buddhānaṃ pana sabbaguṇasampattiṃ deti abhiseko viya rañño
sabbalokissariyabhāvam.**

Nhưng với các Đức Phật, nó mang lại tất cả phẩm chất, như lễ đăng quang mang lại quyền thống trị toàn thể giới cho một vị vua.

Tasmā aññassa kassacipi anuttarā bodhi na hoti.

Vì vậy, không ai khác có giác ngộ vô thương.

**abhisambuddhoti paccaññāsinti “Abhisambuddho ahaṃ patto paṭivijjhitaṃ
thito”ti evaṃ patijānim.**

“Đã giác ngộ” nghĩa là tôi nhận biết: “Tôi đã đạt giác ngộ, đã thấu suốt và an trú”.

**ñāṇaṇca pana me dassanaṃ udapādīti adhigataguṇadassanasamatthaṃ
paccavekkhanañāṇaṇca me udapādi.**

“Trí tuệ và sự thấy biết khởi sinh trong tôi” nghĩa là trí tuệ quán chiếu có khả năng thấy các phẩm chất đạt được đã khởi sinh trong tôi.

**akuppā me vimuttīti “Ayaṃ mayhaṃ arahattaphalavimutti akuppā”ti evaṃ ¶
ñānam udapādi.**

“Giải thoát của tôi không lay chuyển” nghĩa là trí tuệ khởi sinh: “Giải thoát quả A-lahán của tôi không lay chuyển”.

Tattha dvīhākārehi akuppatā veditabbā kāraṇato ca ārammaṇato ca.

Không lay chuyển được hiểu qua hai cách: từ nguyên nhân và từ đối tượng.

Sā hi catūhi maggehi samucchinna-kilesānaṃ puna anivattana-tāya kāraṇatopi akuppā, akuppadhammaṃ nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā pavattatāya ārammaṇatopi akuppā.

Nó không lay chuyển vì phiên nào đã được bốn con đường đoạn tận, không trở lại, và vì lấy Niết-bàn, pháp không lay chuyển, làm đối tượng.

antimāti pacchimā. natthi dāni punabbhavoti idāni puna añño bhavo nāma natthīti.

“Cuối cùng” nghĩa là sau cùng. “Không còn tái sinh nữa” nghĩa là giờ đây không còn một sự tái sinh nào nữa.

Imasmim sutte cattāri saccāni kathitāni. Katham?

Trong kinh này, bốn sự thật được nói đến. Như thế nào?

Catūsu hi dhātūsu assādo samudayasaccaṃ, ādīnavo dukkhasaccaṃ, nissaraṇaṃ nirodhasaccaṃ, nirodhappajānanaṃ maggaṃ maggasaccaṃ.

Trong bốn yếu tố, sự hấp dẫn là sự thật về nguyên nhân, sự nguy hại là sự thật về khổ, sự thoát ly là sự thật về diệt, con đường hiểu biết sự diệt là sự thật về con đường.

Vitthāravasenapi kathetuṃ vaṭṭatiyeva.

Cũng nên nói chi tiết hơn.

Ettha hi yaṃ pathavīdhātuṃ paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ pathavīdhātuyā assādoti pahānapaṭivedho samudayasaccaṃ.

Ở đây, niềm vui và hỷ lạc khởi sinh dựa vào yếu tố đất, đó là sự hấp dẫn của yếu tố đất, tức là sự thấu hiểu về từ bỏ, là sự thật về nguyên nhân.

Yā pathavīdhātu aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā, ayaṃ pathavīdhātuyā, ādīnavoti pariññāpaṭivedho dukkhasaccaṃ.

Yếu tố đất vô thường, khổ đau, biến đổi, đó là sự nguy hại của yếu tố đất, tức là sự thấu hiểu trọn vẹn, là sự thật về khổ.

Yo pathavīdhātuyā chandarāgavinayo chandarāgappahānaṃ, idaṃ pathavīdhātuyā nissaraṇanti sacchikiriyaṃ paṭivedho nirodhasaccaṃ.

Sự chế ngự và từ bỏ tham ái đối với yếu tố đất, đó là sự thoát ly của yếu tố đất, tức là sự chứng ngộ, là sự thật về diệt.

Yā imesu tīsu tṭhānesu diṭṭhi saṅkappo vācā kammanto ājīvo vāyāmo sati samādhi, ayaṃ bhāvanāpaṭivedho maggasaccanti. Dutiyaṃ.

Quan điểm, tư duy, lời nói, hành động, nghề nghiệp, nỗ lực, chánh niệm, định trong ba chỗ này, đó là sự thấu hiểu qua tu tập, là sự thật về con đường. Đây là kinh thứ hai.

3. Acariṃsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tôi Đã Hành

116. Tatiye ¶ acarinti nāṇacārena acariṃ, anubhavanacārenāti attho. yāvatāti yattako. Tatiyaṃ.

Trong kinh thứ ba, “tôi đã hành” nghĩa là tôi đã hành với trí tuệ, với sự trải nghiệm. “Bao nhiêu” nghĩa là đến mức nào. Đây là kinh thứ ba.

4. Nocedaṃsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Phải Như Vậy

117. Catutthe ¶ nissatātiādīni ādito vuttapaṭisedhena yojetvā “Na nissatā, na visaṃyuttā, na vipṇamuttā, na vimariyādikatena cetasā vihariṃsū”ti evaṃ veditabbāni.

Trong kinh thứ tư, “thoát ly” v.v. được hiểu bằng cách liên kết với sự phủ định từ đầu: “Không thoát ly, không xa lìa, không giải thoát, không an trú với tâm vượt qua giới hạn”.

Dutīyanaye vimariyādikatenāti nimmariyādikatena.

Theo cách thứ hai, “với tâm vượt qua giới hạn” nghĩa là với tâm không có giới hạn.

Tattha duvidhā mariyādā kilesamariyādā vaṭṭamariyādāti.

Có hai loại giới hạn: giới hạn của phiền não và giới hạn của vòng luân hồi.

Tattha ca yassa upaḍḍhā kilesā pahīnā, upaḍḍhā appahīnā, vaṭṭaṃ vā pana upaḍḍhaṃ pahīnaṃ, upaḍḍhaṃ appahīnaṃ, tassa cittaṃ pahīnakilese vā vaṭṭaṃ vā sandhāya vimariyādikataṃ, appahīnakilese vā vaṭṭaṃ vā sandhāya na vimariyādikataṃ.

Ở đó, với người đã đoạn một nửa phiền não, một nửa chưa đoạn, hoặc một nửa vòng luân hồi đã đoạn, một nửa chưa đoạn, tâm của họ được gọi là vượt qua giới hạn đối với phiền não hay luân hồi đã đoạn, nhưng không vượt qua đối với phần chưa đoạn.

Idha pana ubhayassāpi pahīnattā ¶ “Vimariyādikatena cetasā”ti vuttaṃ, mariyādaṃ akatvā ̣hitena atikkantamariyādena cetasāti attho.

Nhưng ở đây, vì cả hai đều đã được đoạn tận, nên gọi là “với tâm vượt qua giới hạn”, nghĩa là tâm an trú không tạo giới hạn, vượt qua giới hạn.

Iti tīsupi imesu suttesu catusaccameva kathitaṃ. Catutthaṃ.

Vì vậy, trong ba kinh này, chỉ nói về bốn sự thật. Đây là kinh thứ tư.

5. Ekantadukkhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hoàn Toàn Là Khổ

118. Pañcame ekantadukkhatī atikkamitvā ̣hitassa tattakāro viya ekanteneva dukkhā.

Trong kinh thứ năm, “hoàn toàn là khổ” nghĩa là giống như trạng thái vượt qua, chỉ hoàn toàn là khổ.

dukkhānupatitāti dukkhena anupatitā. dukkhāvakkantāti dukkhena okkantā otinṇā.

“Bị khổ đeo bám” nghĩa là bị khổ theo đuổi. “Bị khổ xâm nhập” nghĩa là bị khổ tràn vào, ngập chìm.

sukhāti sukhavedanāya paccayabhūtā.

“Hạnh phúc” là nguyên nhân của cảm thọ lạc.

Evaṃ sabbattha attho veditabbo. Imasmiṃ sutte dukkhalakkhaṇaṃ kathitaṃ. Pañcamaṃ.

Ý nghĩa nên được hiểu như vậy ở mọi chỗ. Trong kinh này, đặc điểm khổ được nói đến. Đây là kinh thứ năm.

6-10. Abhinandasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hoan Hỷ v.v.

119-123. Chaṭṭhasattamesu vivaṭṭaṃ, avasāne tīsu catusaccamevāti. Chaṭṭhādīni.

Trong kinh thứ sáu và thứ bảy nói về sự thoát khỏi luân hồi, trong ba kinh cuối chỉ nói về bốn sự thật. Đây là các kinh từ thứ sáu trở đi.

Catuttho vaggo.

Chương Thứ Tư.

Dhātusaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Tương Ứng Yếu Tố Đã Hoàn Tất.

Chú giải Tương Ứng Vô Thủy

4. Anamataggasaṃyuttam

Tương Ứng Vô Thủy

1. Paṭhamavaggo

Chương Thứ Nhất

1. Tiṇakaṭṭhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cỏ và Củi

124. Anamataggasaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame anamataggoti anu amataggo, vassasataṃ vassasahassaṃ ñāṇena anugantvāpi amataggo aviditaggo, nāssa sakkā ito vā etto vā aggamaṃ jānitum, aparicchinnapubbāparakoṭīkoti attho.

Trong kinh thứ nhất của Tương Ứng Vô Thủy, “vô thủy”

System: vô thủy” nghĩa là không thể truy nguyên điểm bắt đầu, dù dùng trí tuệ để truy tầm qua hàng trăm năm, hàng ngàn năm, điểm bắt đầu vẫn không thể biết được, không thể xác định được đầu hay cuối, nghĩa là không có ranh giới trước sau.

saṃsāroti khandhādīnaṃ avicchinnappavattā paṭipāṭi.

“Luân hồi” là sự tiếp diễn liên tục không gián đoạn của các uẩn v.v.

pubbā koṭi na paññāyatīti purimamariyādā na dissati.

“Điểm đầu không thể nhận biết” nghĩa là ranh giới trước không thể thấy được.

Yadaggena cassa purimā koṭi na paññāyati, pacchimāpi tadaggeneva na paññāyati, vemajjheyeva pana sattā saṃsaranti.

Do điểm đầu không thể nhận biết, điểm cuối cũng không thể nhận biết, chỉ có chúng sinh luân hồi ở giữa.

pariyādānaṃ gaccheyyāti idaṃ upamāya khuddakattā vuttaṃ.

“Cạn kiệt” được nói do ví dụ về sự nhỏ bé.

Bāhirasamayasmañhi attho paritto hoti, upamā mahatī.

Trong các học thuyết ngoại đạo, ý nghĩa thì nhỏ, nhưng ví dụ thì lớn.

“Hatthī viya ayaṃ goṇo, goṇo viya sūkaro, samuddo viya taḷāka”nti hi vutte na tesam tādisaṃ pamāṇaṃ hoti.

Khi nói “Con bò này như con voi, con heo như con bò, hồ nước như đại dương”, thì kích thước của chúng không như vậy.

Buddhasamaye pana upamā parittā, attho mahā.

Trong giáo pháp của Đức Phật, ví dụ thì nhỏ, nhưng ý nghĩa thì lớn.

Pāliyañhi eko jambudīpo gahito, evarūpānaṃ pana jambudīpānaṃ satepi sahassepi satasahassemi tiṇādīni tena upakkamena pariyādānaṃ gaccheyyumaṃ, na tveva purisassa mātu mātaroṭi.

Trong kinh văn, chỉ lấy một cội Diêm-phù-đề, nhưng với hàng trăm, hàng ngàn, hàng trăm ngàn cội Diêm-phù-đề như vậy, cỏ cây v.v. có thể cạn kiệt theo cách đó, nhưng không thể nào là mẹ của mẹ một người.

dukkhaṃ paccaṇubhūtaṃ tumhehi dukkhaṃ anubhūtaṃ.

“Khổ đau đã được trải nghiệm” nghĩa là các ông đã trải qua khổ đau.

tibbanti tasseva vevacanaṃ.

“Khóc liệt” là từ đồng nghĩa của nó.

byasananti ñātibyasanāḍianekavidhaṃ.

“Tai họa” là các loại tai họa như mất người thân v.v.

kaṭasīti susānaṃ, pathaviyeva vā.

“Mộ địa” là nghĩa địa, hoặc chính là đất.

Sā hi punappunaṃ marantehi sarīraṇikkhepena vaḍḍhitā.

Vì đất ấy được tăng thêm do các thi thể liên tục được chôn xuống.

alamevāti yuttameva. Paṭhamam.

“Đủ rồi” nghĩa là hoàn toàn xứng đáng. Đây là kinh thứ nhất.

2. Pathavīsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đại Địa

125. Dutīye mahāpathavinti cakkavālapariyantaṃ mahāpathaviṃ.

Trong kinh thứ hai, “đại địa” là trái đất rộng lớn bao quanh bởi vành đai núi.

nikkhipeyyāti taṃ pathaviṃ bhinditvā vuttappamāṇaṃ guḷikaṃ karitvā ekamantaṃ ṭhapeyya. Dutiyam.

“Đặt xuống” nghĩa là phá vỡ trái đất đó, tạo thành viên đất theo kích thước đã nói và đặt sang một bên. Đây là kinh thứ hai.

3. Assusuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nước Mắt

126. Tatiye ¶ ¶ ¶ kandaṇṭanti sasaddaṃ rudamānānaṃ.

Trong kinh thứ ba, “những người khóc than” nghĩa là những người kêu khóc có âm thanh.

passannanti sanditaṃ pavattaṃ.

“Chảy ra” nghĩa là chảy liên tục, tuôn trào.

catūsu mahāsamuddesūti sinerurasmīhi paricchinnesu catūsu mahāsamuddesu.

“Trong bốn đại dương” nghĩa là trong bốn đại dương được giới hạn bởi các tia sáng từ núi Tu-di.

Sinerussa hi pācīnapassaṃ rajatamayaṃ, dakkhiṇapassaṃ maṇimayaṃ, pacchimapassaṃ phalikamayaṃ, uttarapassaṃ suvaṇṇamayaṃ.

Vì phía đông núi Tu-di có tia sáng bằng bạc, phía nam bằng ngọc, phía tây bằng pha lê, phía bắc bằng vàng.

Pubbadakkhiṇapassehi nikkhantā rajatamaṇirasmiyo ekato hutvā mahāsamuddapiṭṭhena gantvā cakkavāḷapabbataṃ āhacca tiṭṭhanti, dakkhiṇapacchimapassehi nikkhantā maṇiphalikarasmiyo, pacchimuttarapassehi nikkhantā phalikasuvaṇṇarasmiyo, uttarapācīnapassehi nikkhantā suvaṇṇarajatarasmiyo ekato hutvā mahāsamuddapiṭṭhena gantvā cakkavāḷapabbataṃ āhacca tiṭṭhanti.

Các tia sáng bạc và ngọc từ phía đông và nam hợp lại, đi qua mặt đại dương và dừng lại khi chạm vào núi vành đai; các tia sáng ngọc và pha lê từ phía nam và tây, các tia sáng pha lê và vàng từ phía tây và bắc, các tia sáng vàng và bạc từ phía bắc và đông hợp lại, đi qua mặt đại dương và dừng lại khi chạm vào núi vành đai.

Tāsaṃ rasmīnaṃ antaresu cattāro mahāsamuddā honti.

Giữa các tia sáng đó là bốn đại dương.

Te sandhāya vuttaṃ “Catūsu mahāsamuddesū”ti.

Vì vậy, nói “trong bốn đại dương” là ám chỉ chúng.

ñātibyaśanantiādisu byaśananti viśanaṃ, viñāsoti attho.

Trong các cụm như “tai họa người thân” v.v., “tai họa” nghĩa là sự mất mát, hủy hoại.

Ñātīnaṃ byaśanaṃ ñātibyaśanaṃ, bhogānaṃ byaśanaṃ bhogabyaśanaṃ.

Tai họa của người thân là mất người thân, tai họa của tài sản là mất tài sản.

Rogo pana sayameva ārogyaṃ viyasati viñāsetīti byaśanaṃ, rogo va byaśanaṃ rogabyaśanaṃ. Tatiyaṃ.

Bệnh tật tự nó phá hủy sức khỏe, là tai họa, bệnh chính là tai họa bệnh tật. Đây là kinh thứ ba.

4. Khīrasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sữa Mẹ

127. Catutthe mātuthaññanti ekanāmikāya manussamātu khīraṃ.

Trong kinh thứ tư, “sữa mẹ” là sữa của người mẹ mang một tên duy nhất.

Imesañhi sattānaṃ gaṇḍuppadakipillikādīsū vā macchakacchapādīsū vā pakkhijātesu vā nibbattakāle mātukhīrameva natthi, ajapasumahimsādīsū nibbattakāle khīraṃ atthi, tathā manussesu.

Vì trong các loài chúng sinh như côn trùng, kiến, cá, rùa, chim v.v., khi sinh ra không có sữa mẹ, nhưng ở dê, trâu, bò v.v., khi sinh ra có sữa, và con người cũng vậy.

Tattha ajādikāle ca manussesu cāpi “Devī sumanā tissā”ti evaṃ nānānamikānaṃ kucchiyaṃ nibbattakāle aggahetvā tissāti ekanāmikāya eva mātu kucchiyaṃ nibbattakāle pītaṃ thaññaṃ catūsu mahāsamuddesu udakato bahutaranti veditabbaṃ. Catutthaṃ.

Ở đó, vào thời của dê v.v. và con người, không tính những người mẹ mang nhiều tên như “Devī, Sumanā, Tissā” v.v., mà chỉ tính sữa của người mẹ mang một tên như

Tissā khi sinh ra, thì lượng sữa đó nhiều hơn nước trong bốn đại dương, nên hiểu như vậy. Đây là kinh thứ tư.

5. Pabbatasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Ngọn Núi**

128. Pañcame sakkā pana, bhanteti so kira bhikkhu cintesi – “Satthā anamataggassa saṃsārassa dīghatamattā ‘Na sukaraṃ na sukara’nti kathetiyeva ¶, kathaṃ nacchindati ¶, sakkā nu kho upamaṃ kārapetu”nti.
Trong kinh thứ năm, “Có thể chăng, thưa Ngài” – vị Tỳ-kheo ấy nghĩ: “Đức Thế Tôn nói về sự dài lâu của luân hồi vô thủy rằng ‘khó mà tính được, khó mà tính được’, làm sao không cắt đứt được, liệu có thể tạo ra một ví dụ chăng?”

Tasmā evamāha. kāsikenāti tayo kappāsaṃsū ekato gahetvā ¶ kantitasuttamayena atisukhumavatthena.

Vì vậy, ngài nói như thế. “Bằng vải Kāsika” nghĩa là lấy ba sợi bông gộp lại, dệt thành tấm vải cực mịn.

Tena pana parimaṭṭhe kittakaṃ khiyeyyāti. Sāsapamattaṃ. Pañcamam.
Nhưng nếu chà xát bằng tấm vải đó, thì bao nhiêu sẽ mòn đi? Chỉ bằng một hạt cải. Đây là kinh thứ năm.

6. Sāsapasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Hạt Cải**

129. Chatṭhe āyasaṃ nagaranti āyaseṇa pākārena parikkhittaṃ nagaraṃ, na pana anto āyasehi ekabhūmikādipāsādehi ākiṇṇanti datṭhabbam. Chatṭham.
Trong kinh thứ sáu, “thành phố bằng sắt” là thành phố được bao quanh bởi tường sắt, nhưng không phải bên trong đầy những cung điện một tầng bằng sắt v.v., nên hiểu như vậy. Đây là kinh thứ sáu.

7. Sāvakasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Đệ Tử**

130. Sattame anussareyyunti ekena kappasatasahassee anussarite aparo tassa tithatṭhānato aññaṃ satasahasam, aññopi aññanti evaṃ cattāropi cattārisatasahasāni anussareyyum. Sattamam.
Trong kinh thứ bảy, “họ nhớ lại” nghĩa là nếu một người nhớ lại một trăm ngàn kiếp, người khác từ chỗ đó nhớ thêm một trăm ngàn kiếp khác, và người khác nữa cũng vậy, thì bốn người sẽ nhớ được bốn trăm ngàn kiếp. Đây là kinh thứ bảy.

8-9. Gaṇḍāsuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sông Hằng v.v.**

131-132. Atṭhame yā etasmim antare vālikāti yā etasmim āyāmato pañcayojanasatike antare vālikā.
Trong kinh thứ tám, “cát trong khoảng này” nghĩa là cát trong khoảng dài năm trăm dặm.

Navame vattabbam natthi. Atthamanavamāni.

Trong kinh thứ chín, không có gì để nói thêm. Đây là kinh thứ tám và thứ chín.

10. Puggalasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Con Người

133. Dasame aṭṭhikaṇkalotiādīni tīṇipi rāsivevacanāneva.

Trong kinh thứ mười, “đồng xương” v.v. là ba từ đồng nghĩa chỉ đồng.

Imesaṃ pana sattānaṃ saatthikālo anattthikālova bahutaro.

Nhưng với những chúng sinh này, thời gian không có xương nhiều hơn thời gian có xương.

**Gaṇḍuppādakādipāṇabhūtānañhi etesaṃ aṭṭhimeva natthi,
macchakacchapādibhūtānaṃ pana aṭṭhimeva bahutaram, tasmā anaṭṭhikālañca
bahuaṭṭhikālañca aggahetvā samaṭṭhikālova gahetabbo.**

Vì với các sinh vật như côn trùng v.v., chúng không có xương, còn với các sinh vật như cá, rùa v.v., thì xương lại nhiều hơn, nên không tính thời gian không có xương hay nhiều xương, chỉ lấy thời gian có xương.

uttaro ¶ gijjhakūṭassāti gijjhakūṭassa uttarapasse ʈhito.

“Phía bắc của núi Kền Kền” nghĩa là đứng ở phía bắc của núi Kền Kền.

**magadhānaṃ giribbajeti magadharatthassa giribbaje, giriparikkhepe ʈhitoti
attho.**

“Giribbaja của xứ Magadha” nghĩa là Giribbaja của vương quốc Magadha, đứng trong vòng núi bao quanh.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti. Dasamaṃ.

Phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ. Đây là kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương Thứ Nhất.

2. Dutiyavaggo

Chương Thứ Hai

1. Duggatasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Khốn Khổ

134. Dutiyavaggassa ¶ ¶ paṭhame duggatanti daliddaṃ kapaṇaṃ.

Trong kinh thứ nhất của chương thứ hai, “khốn khổ” nghĩa là nghèo khó, túng thiếu.

durūpetanti dussaṇṭhānehi hatthapādehi upetaṃ. Paṭhamam.

“Xấu xí” nghĩa là có tay chân méo mó. Đây là kinh thứ nhất.

2. Sukhitasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Hạnh Phúc

135. Dutīye sukhitanti sukhasamappitaṃ mahaddhanaṃ mahābhogaṃ.

Trong kinh thứ hai, “hạnh phúc” nghĩa là được đầy đủ niềm vui, giàu có lớn, tài sản lớn.

susajjitaṃ alaṅkatapaṭiyattaṃ hatthikkhandhagataṃ mahāparivāraṃ.

Dutiyāṃ.

“Trang hoàng lộng lẫy” nghĩa là được trang trí, chuẩn bị, cưỡi trên lưng voi, có đoàn tùy tùng đông đảo. Đây là kinh thứ hai.

3. Tiṃsamattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khoảng Ba Mươi

136. Tatiye pāveyyakāti pāveyyadesavāsino.

Trong kinh thứ ba, “người Pāveyyaka” nghĩa là cư dân của xứ Pāveyyaka.

sabbe ārañṇikātiādīsu dhutaṅgasamādānavasena tesāṃ ārañṇikātibhāvo veditabbo.

Trong các cụm như “tất cả đều sống trong rừng” v.v., trạng thái sống trong rừng v.v. của họ được hiểu là do thực hành hạnh đầu đà.

sabbe sasāmyojanāti sabbe sabandhanā, keci sotāpannā, keci sakadāgāmino, keci anāgāmino.

“Tất cả đều còn kiết sử” nghĩa là tất cả đều còn ràng buộc, một số là Dự lưu, một số là Nhất lai, một số là Bất lai.

Tesu hi puthujjano vā khīṇāsavo vā natthi.

Vì trong số họ không có phạm phu hay A-la-hán.

gunnantiādīsu setakāḷādivaṇṇesu ekekavaṇṇakālova gahetabbo.

Trong các cụm như “bò” v.v., trong các màu như trắng, đen v.v., chỉ lấy một màu tại một thời điểm.

pāripanthakāti paripanthe tiṭṭhanakā panthaghātaṇṇaṃ.

“Kẻ cướp đường” là những tên cướp đứng rình trên đường.

pāradārikāti paradāracārittaṃ āpajjanakā. Tatiyāṃ.

“Kẻ ngoại tình” là những người phạm vào việc dâm dục với vợ người khác. Đây là kinh thứ ba.

4-9. Mātusuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Mẹ v.v.

137-142. Catutthādīsu liṅganiyamena ceva cakkavāḷaniyamena ca attho veditabbo.

Trong các kinh từ thứ tư trở đi, ý nghĩa được hiểu theo giới tính và theo giới hạn của cõi vũ trụ.

Purisānañhi mātugāmakālo, mātugāmānañca purisakāloti evamettha liṅganiyamo.

Vì với đàn ông, thời gian làm nữ, với phụ nữ, thời gian làm nam, đó là giới hạn theo giới tính.

Imamhā cakkavālā sattā paracakkavālāṃ, paracakkavālā ca imam cakkavālāṃ saṃsaranti.

Chúng sinh từ cõi vũ trụ này luân hồi sang cõi vũ trụ khác, và từ cõi vũ trụ khác sang cõi vũ trụ này.

Tesu imasmim cakkavāle mātugāmakāle mātubhūtaññeva dassento yo namātābhūtapubboti āha.

Trong số đó, ở cõi vũ trụ này, trong thời gian làm nữ, chỉ cho thấy ai từng là mẹ, nên nói “ai chưa từng là mẹ của ông”.

yo napitābhūtapubbotiādīsupi eseva nayo. Catutthādīni.

Cũng vậy với các cụm như “ai chưa từng là cha của ông” v.v. Đây là các kinh từ thứ tư trở đi.

10. Vepullapabbatasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Núi Vepulla

143. Dasame ¶ ¶ ¶ bhūtapubbanti atītakāle ekam apadānaṃ āharitvā dasseti.

Trong kinh thứ mười, “đã từng có” nghĩa là dẫn một câu chuyện từ quá khứ để chỉ rõ.

samaññā udapādīti paññatti ahosi.

“Tên gọi xuất hiện” nghĩa là danh xưng được đặt ra.

catūhena ārohanīti idam thāmamajjhime sandhāya vuttam.

“Bằng bốn” nghĩa là nói về độ cao trung bình.

agganti uttamam.

“Đỉnh cao” nghĩa là cao nhất.

bhaddayuganti sundarayugalam.

“Cặp bò đẹp” nghĩa là cặp bò tốt đẹp.

tihena ārohanīti ettāvatā kira dvinnam buddhānam antare yojanam pathavī ussannā, so pabbato tiyojanubbedho jāto.

“Bằng ba” nghĩa là giữa hai Đức Phật, đất dâng cao một dặm, nên ngọn núi đó trở thành cao ba dặm.

appam vā bhiyyoti vassasatam uttarim appam dasa vā vīsam vā vassāni.

“Ít hay nhiều” nghĩa là trên một trăm năm, ít thì mười hoặc hai mươi năm.

Puna vassasatameva jīvanako nāma natthi, uttamakoṭiyā pana saṭṭhi vā asīti vā vassāni jīvanti.

Lại nữa, không có ai sống đúng một trăm năm, nhưng ở mức cao nhất, họ sống sáu mươi hoặc tám mươi năm.

Vassasatam pana appatvā pañcavassadasavassādikāle mīyamānāva bahukā.

Nhưng chưa tới một trăm năm, nhiều người chết vào khoảng năm năm, mười năm v.v.

Ettha ca kakusandho bhagavā cattālīsavassasahassāyukakāle, koṇāgamano tiṃsavassasahassāyukakāle nibbattoti idaṃ anupubbena parihīnasadisam katam, na pana evaṃ parihīnam, vaḍḍhitvā vaḍḍhitvā parihīnanti veditabbam.
Ở đây, Đức Phật Kakusandha sinh ra trong thời kỳ tuổi thọ bốn mươi ngàn năm, Đức Phật Koṇāgamana trong thời kỳ ba mươi ngàn năm, điều này được trình bày như thể giảm dần, nhưng không phải giảm như vậy, mà là tăng lên rồi lại giảm, nên hiểu như vậy.

Katham? Kakusandho tāva bhagavā imasmiṃyeva kappe cattālīsavassasahassāyukakāle nibbatto āyupparimāṇam pañca koṭṭhāse katvā cattāro tathā pañcame vijjāmāṇe parinibbuto.
Như thế nào? Đức Phật Kakusandha sinh ra trong kiếp này, trong thời kỳ tuổi thọ bốn mươi ngàn năm, chia tuổi thọ thành năm phần, đứng ở bốn phần và viên tịch khi phần thứ năm còn tồn tại.

Tam āyu parihāyamānam dasavassakālam patvā puna vaḍḍhamānam asaṅkheyyam hutvā tato parihāyamānam tiṃsavassasahassāyukakāle tthitam, tadā koṇāgamano nibbatto.
Tuổi thọ đó giảm xuống còn mười năm, rồi lại tăng lên vô số, sau đó giảm xuống thời kỳ ba mươi ngàn năm, lúc đó Đức Phật Koṇāgamana sinh ra.

Tasmimpi tatheva parinibbute tam āyu dasavassakālam patvā puna vaḍḍhamānam asaṅkheyyam hutvā parihāyitvā vīsavassasahassakāle tthitam, tadā kassapo bhagavā nibbatto.
Khi ngài ấy cũng viên tịch như vậy, tuổi thọ giảm còn mười năm, rồi tăng lên vô số, sau đó giảm xuống thời kỳ hai mươi ngàn năm, lúc đó Đức Phật Kassapa sinh ra.

Tasmimpi tatheva parinibbute tam āyu dasavassakālam patvā puna vaḍḍhamānam asaṅkheyyam hutvā parihāyitvā vassasatakālam pattam, aha amhākam sammāsambuddho nibbatto.
Khi ngài ấy cũng viên tịch như vậy, tuổi thọ giảm còn mười năm, rồi tăng lên vô số, sau đó giảm xuống thời kỳ một trăm năm, rồi Đức Phật Chánh Đẳng Giác của chúng ta sinh ra.

Evaṃ anupubbena parihāyitvā vaḍḍhitvā vaḍḍhitvā parihīnanti veditabbam.
Nên hiểu rằng tuổi thọ giảm dần, rồi tăng lên, lại tăng lên, rồi giảm như vậy.

Tattha ca yaṃ āyuparimāṇesu mandesu buddhā nibbattanti, tesampi tadeva āyuparimāṇam hotīti. Dasamaṃ.
Và ở đó, những Đức Phật sinh ra trong các thời kỳ tuổi thọ thấp, thì tuổi thọ của họ cũng chính là như vậy. Đây là kinh thứ mười.

Dutiyo vaggo.
Chương Thứ Hai.

Anamataggasaṃyuttavaṇṇanā nīṭṭhitā.
Chú Giải Tương Ứng Vô Thủy Đã Hoàn Tất.

Chú giải Tương Ưng Kassapa

5. Kassapasamyuttam Tương Ưng Kassapa

1. Santutt̐hasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Hoan Hỷ

144. Kassapasamyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame santutt̐hāyanti santutt̐ho ayam.

Trong kinh thứ nhất của Tương Ưng Kassapa, “hoan hỷ” nghĩa là người này hài lòng.

itarītareṇāti na thūlasukhumalūkhapaṇītathirajjhaṇānaṃ yena kenaci, atha kho yathāladhādīnaṃ itarītareṇa yena kenaci santutt̐hoti attho.

“Với bất cứ thứ gì” nghĩa là không phải với bất kỳ thứ gì thô, mịn, xấu, tốt, cũ, rách, mà là hài lòng với bất cứ thứ gì nhận được.

**Cīvarasmiñhi tayo santosā yathālābhasantoso yathābalasantoso
yathāsāruppasantosoti.**

Về y áo, có ba loại hài lòng: hài lòng với cái nhận được, hài lòng theo sức mình, và hài lòng theo sự thích hợp.

Piṇḍapātādīsupi eśeva nayo.

Với đồ ăn khát thực v.v. cũng theo cách tương tự.

**Tesaṃ ayaṃ pabhedasaṃvaṇṇanā – idha bhikkhu cīvaraṃ labhati sundaraṃ
vā asundaraṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na paṭtheti, labhantopi na gaṇhāti.**

Đây là giải thích chi tiết về các loại đó: Ở đây, một Tỳ-kheo nhận được y áo đẹp hoặc không đẹp, vị ấy chỉ sử dụng cái đó, không mong cầu cái khác, dù có được cũng không nhận.

Ayamassa cīvare yathālābhasantoso.

Đây là sự hài lòng với y áo theo cái nhận được.

**Atha pana pakatidubbalo vā hoti ābādhajarābhībhūto vā, garucīvaraṃ
pārupanto kilamati, so sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ taṃ parivattetvā
lahukena yāpentopi santutt̐hova hoti.**

Nhưng nếu vị ấy yếu đuối bẩm sinh hoặc bị bệnh tật, già yếu làm khó, mặc y áo nặng thì mệt mỏi, vị ấy đổi y áo đó với một Tỳ-kheo tương hợp, dùng y nhẹ hơn mà vẫn hài lòng.

Ayamassa cīvare yathābalasantoso.

Đây là sự hài lòng với y áo theo sức mình.

**Aparo paṇītapaccayaḷābhī hoti, so paṭṭacīvarādīnaṃ aññataraṃ
mahagghacīvaraṃ bahūni vā cīvarāni labhivā – “Idaṃ therānaṃ
cīrapabbajitānaṃ, idaṃ bahussutānaṃ anurūpaṃ, idaṃ gilānānaṃ, idaṃ
appalābhīnaṃ hotū”ti datvā tesaṃ purāṇacīvaraṃ vā saṅkarakūṭādito vā pana
nantakāni uccinitvā tehi saṅghāṭiṃ katvā dhārentopi santutt̐hova hoti.**

Một người khác nhận được nhiều vật dụng tốt, như y lụa hoặc nhiều y áo đắt tiền, vị

ấy nói: “Cái này dành cho các trưởng lão xuất gia lâu năm, cái này hợp với người học rộng, cái này cho người bệnh, cái này cho người ít nhận được”, rồi cho đi, lấy y cũ hoặc vải vụn từ đồng rác, may thành y tăng-già-chi mà mặc, vẫn hài lòng.

Ayamassa cīvare yathāsārappasantoso.

Đây là sự hài lòng với y áo theo sự thích hợp.

Idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti.

Ở đây, một Tỳ-kheo nhận được đồ ăn khát thực thô hoặc ngon, vị ấy chỉ sử dụng cái đó, không mong cầu cái khác, dù có được cũng không nhận.

Ayamassa piṇḍapāte yathālābha santoso.

Đây là sự hài lòng với đồ ăn khát thực theo cái nhận được.

Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā piṇḍapātaṃ labhati, yenassa paribhuttaṃ aphāsu hoti, so sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa hatthato sappāyabhojanaṃ bhutvā ¶ samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti.

Nhưng nếu nhận được đồ ăn trái với thể chất hoặc trái với bệnh tình, khiến ăn vào không thoải mái, vị ấy cho đồ ăn đó cho một Tỳ-kheo tương hợp, nhận thức ăn thích hợp từ người ấy, và thực hành pháp sa-môn, vẫn hài lòng.

Ayamassa piṇḍapāte yathābalasantoso.

Đây là sự hài lòng với đồ ăn khát thực theo sức mình.

Aparo bahuṃ paṇītaṃ piṇḍapātaṃ ¶ labhati, so taṃ cīvaram viya cīrapabbajita-bahussuta-appalābhagilānānaṃ datvā ¶, tesam vā sesakaṃ piṇḍāya vā caritvā missakāhāraṃ bhuñjantopi santuṭṭhova hoti.

Một người khác nhận được nhiều đồ ăn ngon, vị ấy, như với y áo, cho các trưởng lão xuất gia lâu, người học rộng, người ít nhận được, người bệnh, rồi ăn thức ăn thừa của họ hoặc đi khát thực ăn đồ ăn lẫn lộn, vẫn hài lòng.

Ayamassa piṇḍapāte yathāsārappasantoso.

Đây là sự hài lòng với đồ ăn khát thực theo sự thích hợp.

Idha pana bhikkhu senāsanaṃ labhati manāpaṃ vā amanāpaṃ vā, so tena neva somanassaṃ na paṭighaṃ uppādeti, antamaso tiṇasanthārakenāpi yathāladdheneva tussati.

Ở đây, một Tỳ-kheo nhận được chỗ ở đẹp hoặc không đẹp, vị ấy không sinh niềm vui hay ghét bỏ, dù chỉ là tấm trải cỏ, vẫn hài lòng với cái nhận được.

Ayamassa senāsane yathālābhasantoso.

Đây là sự hài lòng với chỗ ở theo cái nhận được.

Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā senāsanaṃ labhati, yatthassa vasato aphāsu hoti, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa santake sappāyasenāsane vasantopi santuṭṭhova hoti.

Nhưng nếu nhận được chỗ ở trái với thể chất hoặc trái với bệnh tình, khiến ở đó

không thoải mái, vị ấy cho chỗ ở đó cho một Tỳ-kheo tương hợp, ở chỗ ở thích hợp của người ấy, vẫn hài lòng.

Ayamassa senāsane yathābalasantoso.

Đây là sự hài lòng với chỗ ở theo sức mình.

Aparo mahāpuñño leṇamaṇḍapakūṭāgārādīni bahūni paṇītasenāsanāni labhati, so tāni cīvarādīni viya cirapabbajitabahussutaappalābhagilānānaṃ datvā yattha katthaci vasantopi santuṭṭhova hoti.

Một người khác có nhiều phước, nhận được nhiều chỗ ở tốt như hang đá, lều, nhà mái, vị ấy, như với y áo, cho các trưởng lão xuất gia lâu, người học rộng, người ít nhận được, người bệnh, rồi ở bất cứ đâu, vẫn hài lòng.

Ayamassa senāsane yathāsārappasantoso.

Đây là sự hài lòng với chỗ ở theo sự thích hợp.

Yopi “Uttamasenāsaṇaṃ nāma pamādaṭṭhānaṃ, tattha nisinnassa thinamiddhaṃ okkamati, niddābhibhūtaṃ paṭibujjhato pāpavittakā pātubhavanti”ti paṭisañcikkhitvā tādisaṃ senāsaṇaṃ pattampi na sampaticchati, so taṃ paṭikkhipitvā abbhokāsarukkhamulādīsu vasanto santuṭṭhova hoti.

Người nào suy xét: “Chỗ ở tốt là nơi dẫn đến phóng dật, ngồi đó dễ bị hôn trầm, khi tỉnh dậy từ giấc ngủ bị chi phối, những tư tưởng xấu xuất hiện”, dù nhận được chỗ ở tốt, vị ấy từ chối, ở nơi trống trải hoặc gốc cây, vẫn hài lòng.

Ayampi senāsane yathāsārappasantoso.

Đây cũng là sự hài lòng với chỗ ở theo sự thích hợp.

Idha pana bhikkhu bhesajjaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so yaṃ labhati teneva tussati, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti.

Ở đây, một Tỳ-kheo nhận được thuốc men thô hoặc tốt, vị ấy hài lòng với cái nhận được, không mong cầu cái khác, dù có được cũng không nhận.

Ayamassa gilānapaccaye yathālābhasantoso.

Đây là sự hài lòng với thuốc men theo cái nhận được.

Yo pana telenatthiko phāṇitaṃ labhati, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telaṃ gahetvā vā aññadeva vā pariyesitvā bhesajjaṃ karontopi santuṭṭhova hoti.

Nhưng nếu cần dầu mà nhận được mật, vị ấy cho mật đó cho một Tỳ-kheo tương hợp, lấy dầu từ người ấy hoặc tìm thứ khác để làm thuốc, vẫn hài lòng.

Ayamassa gilānapaccaye yathābalasantoso.

Đây là sự hài lòng với thuốc men theo sức mình.

Aparo mahāpuñño bahuṃ telamadhuphāṇitādipaṇītabhesajjaṃ labhati, so taṃ cīvaraṃ viya cirapabbajita-bahussuta-appalābhagilānānaṃ datvā tesaṃ ābhatena yena kenaci yāpentopi ¶ santuṭṭhova hoti.

Một người khác có nhiều phước, nhận được nhiều thuốc tốt như dầu, mật, vị ấy, như

với y áo, cho các trưởng lão xuất gia lâu, người học rộng, người ít nhận được, người bệnh, rồi dùng bất cứ thứ gì họ mang đến, vẫn hài lòng.

Yo pana ekasmiṃ bhājane muttahaṛitakaṃ ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuraṃ “Gaṇha, bhante, yadicchasi”ti vuccamāno sacassa tesu aññatarenapi rogo vūpasammati, atha “Muttahaṛitakaṃ nāma buddhādīhi vaṇṇita”nti catumadhuraṃ paṭikkhipitvā muttahaṛitakena bhesajjaṃ karonto paramasantuṭṭhova ¶ hoti.

Người nào được mời: “Hãy lấy, thưa Ngài, tùy ý”, với một bình đựng nước tiểu bò và một bình đựng bốn loại ngọt, nếu bệnh có thể được chữa bằng một trong hai, vị ấy nghĩ: “Nước tiểu bò được Đức Phật v.v. khen ngợi”, từ chối bốn loại ngọt, dùng nước tiểu bò làm thuốc, vẫn cực kỳ hài lòng.

Ayamassa gilānapaccaye yathāsāruppasantoso.

Đây là sự hài lòng với thuốc men theo sự thích hợp.

Iti ime tayo santose sandhāya “Santuṭṭhāyaṃ, bhikkhave, kassapo itarītarena cīvarena”ti vuttaṃ.

Do đó, với ba loại hài lòng này, được nói rằng: “Này các Tỳ-kheo, Kassapa hài lòng với bất cứ y áo nào.”

vaṇṇavādīti ¶ eko santuṭṭho hoti, santosassa vaṇṇaṃ na katheti.

“Nói lời khen ngợi” nghĩa là một người hài lòng nhưng không nói lời khen ngợi sự hài lòng.

Eko na santuṭṭho hoti, santosassa vaṇṇaṃ katheti.

Một người không hài lòng nhưng nói lời khen ngợi sự hài lòng.

Eko neva santuṭṭho hoti, na santosassa vaṇṇaṃ katheti.

Một người không hài lòng và cũng không nói lời khen ngợi sự hài lòng.

Eko santuṭṭho ca hoti, santosassa ca vaṇṇaṃ katheti.

Một người vừa hài lòng vừa nói lời khen ngợi sự hài lòng.

Ayaṃ tādīsoti dassetuṃ itarītaracīvarasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādīti vuttaṃ.

Để chỉ rõ người ấy như vậy, được nói: “Hài lòng với bất cứ y áo nào và nói lời khen ngợi.”

anesananti dūteyyapahiṇagamanānuyogappabhedam nānappakāram anesanaṃ.

“Không tìm kiếm” là không dính vào các loại tìm kiếm như sai khiến, gửi người, hay bận tâm.

aladdhāti alabhitvā.

“Không được” nghĩa là không nhận được.

Yathā ca ekacco “Kathaṃ nu kho cīvaraṃ labhissāmi”ti puññavantehi bhikkhūhi saddhiṃ ekato hutvā kohaññaṃ karonto uttasati paritassati, ayaṃ evaṃ aladdhā ca cīvaraṃ na paritassati.

Như một người nghĩ: “Làm sao ta nhận được y áo?”, rồi cùng với các Tỳ-kheo có

phước, dùng mưu mẹo, lo lắng, bồn chồn, người này không được y áo nhưng không bồn chồn.

laddhā cāti dhammena samena labhivā.

“Được” nghĩa là nhận được đúng pháp, công bằng.

agadhitoti vigatalobhagedho.

“Không tham ái” nghĩa là không còn tham lam.

amucchitoti adhimattataṇhāya mucchaṃ anāpanno.

“Không mê đắm” nghĩa là không bị mê hoặc bởi tham ái quá mức.

anajjhāpannoti taṇhāya anotthaṭṭo apariyonaddho.

“Không bị chìm đắm” nghĩa là không bị tham ái nhấn chìm hay trôi buột.

ādinavadassāvīti anesanāpattiyaṇca gadhitaparibhoge ca ādinavaṃ passamāno.

“Thấy rõ nguy hại” nghĩa là thấy được nguy hại trong việc tìm kiếm sai trái và sử dụng tham ái.

nissaraṇapaññoti, “Yāvadeva sītassa paṭighātāyā”ti vuttanissaraṇameva jānanto paribhuñjatīti attho.

“Trí tuệ thoát ly” nghĩa là biết rõ sự thoát ly như được nói: “Chỉ để ngăn lạnh”, và sử dụng theo đó.

itarītarena piṇḍapātenātiādisupi yathāladdhādīnaṃ yena kenaci piṇḍapātena, yena kenaci senāsanena, yena kenaci gilānapaccayabhesajjaparikkhārenāti evamattho daṭṭhabbo.

Trong các cụm như “với bất cứ đồ ăn khát thực nào” v.v., ý nghĩa nên hiểu là hài lòng với bất cứ đồ ăn khát thực, chỗ ở, hay thuốc men nhận được.

kassapena vā hi vo, bhikkhave, ovadissāmīti ettha yathā mahākassapatthero catūsu paccayesu tīhi santosehi santuṭṭho, tumhepi tathārūpā bhavathāti ovadanto kassapena ovadati nāma.

“Này các Tỳ-kheo, ta sẽ khuyên dạy các ông như Kassapa” nghĩa là như Trưởng lão Mahākassapa hài lòng với bốn nhu yếu bằng ba loại hài lòng, các ông cũng nên như vậy, đó là khuyên dạy như Kassapa.

yo vā panassa kassapasadisoti etthāpi yo vā panaññopi ¶ kassapasadiso mahākassapatthero viya catūsu paccayesu tīhi santosehi santuṭṭho bhaveyya, tumhepi tathārūpā bhavathāti ovadanto kassapasadisena ovadati nāma.

“Hoặc bất kỳ ai giống Kassapa” nghĩa là bất kỳ ai giống Trưởng lão Mahākassapa, hài lòng với bốn nhu yếu bằng ba loại hài lòng, các ông cũng nên như vậy, đó là khuyên dạy như người giống Kassapa.

tathattāya paṭipajjitabbanti “Sammāsambuddhassa imāya imasmim santuṭṭhisutte vuttasallekhācārapaṭipattiyā kathanam nāma bhāro, amhākampi ¶ imaṃ paṭipattiṃ paripūram katvā pūraṇam bhāroyeva, āgato kho pana bhāro gahetabbo”ti cintetvā yathā mayā kathitam, tathattāya tathābhāvāya tumhehi paṭipajjitabbanti.

“Nên thực hành để trở thành như vậy” nghĩa là nghĩ: “Việc nói về hạnh sống tri túc

được Đức Chánh Đẳng Giác dạy trong kinh tri túc này là trách nhiệm, chúng ta cũng phải hoàn thiện hạnh này, trách nhiệm đã đến thì phải nhận lấy”, nên các ông cũng phải thực hành để trở thành như vậy, như ta đã nói.

Paṭhamam.

Đây là kinh thứ nhất.

2. Anottappīsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Sợ Hãi

145. Dutiye anātāpīti yaṃ vīriyaṃ kilese ātapati, tena rahito.

Trong kinh thứ hai, “không nỗ lực” nghĩa là thiếu tinh thần nỗ lực để thiêu đốt các phiền não.

anottappīti nibbhayo kilesuppattito kusalānuppattito ca bhayarahito.

“Không sợ hãi” nghĩa là không sợ việc sinh khởi phiền não và không sợ việc không sinh khởi điều tốt lành.

sambodhāyāti sambujjhanatthāya.

“Đề giác ngộ” nghĩa là để đạt sự tỉnh thức.

nibbānāyāti ¶ nibbānasacchikiriyāya.

“Đề Niết-bàn” nghĩa là để chứng ngộ Niết-bàn.

anuttarassa yogakkhemassāti arahattassa tañhi anuttarañceva catūhi ca yogehi khemaṃ.

“An toàn tối thượng” nghĩa là quả A-la-hán, vì đó là trạng thái tối thượng và an toàn khỏi bốn ách (tham, sân, si, tà kiến).

anuppannātiādīsu ye pubbe appaṭiladdhapubbaṃ cīvaraṃ vā paccayaṃ upaṭṭhākasaddhivihārika-antevāsīnaṃ vā aññatarato manuññavatthum paṭilabhitvā taṃ subhaṃ sukhanti ayoniso gaṇhantassa aññataraṃ vā pana ananubhūtapubbaṃ ārammaṇaṃ yathā tathā vā ayoniso āvajjentassa lobhādayo pāpakā akusalā dhammā uppajjanti, te anuppannāti veditabbā.

Trong câu “chưa sinh khởi” v.v., những ai trước đây chưa từng nhận y áo hay nhu yếu, hoặc nhận được vật đẹp từ người hộ độ, học trò, hay người khác, rồi nghĩ sai lầm rằng vật đó đẹp và vui, hoặc suy nghĩ sai lầm về một đối tượng chưa từng trải qua, thì tham ái và các pháp xấu, không tốt lành sẽ sinh khởi. Những pháp này được gọi là “chưa sinh khởi”.

Aññathā hi anamatagge saṃsāre anuppannā nāma pāpakā dhammā natthi.

Nếu không vậy, trong vòng luân hồi vô tận, không có pháp xấu nào gọi là “chưa sinh khởi” cả.

Anubhūtapubbepi ca vatthumhi ārammaṇe vā yassa pakatibuddhiyā vā uddesaparipucchāya vā pariyattinavakammayonisomanasikārānaṃ vā aññataravasena pubbe anuppajjitvā pacchā tādīsena paccayena sahasā uppajjanti, imepi “Anuppannā uppajjamānā anattāya saṃvatteyyu”nti veditabbā.

Ngay cả với đối tượng đã từng trải qua, nếu do trí tuệ tự nhiên, do học hỏi, nghiên cứu

kinh điển, thực hành, hay chú tâm đúng đắn mà trước đây chưa sinh khởi, nhưng sau đó vì một duyên nào đó mà đột nhiên sinh khởi, thì những pháp này cũng được gọi là “chưa sinh khởi, khi sinh khởi sẽ dẫn đến bất lợi”.

Tesuyeva pana vatthārammaṇesu punappunaṃ uppajjamānā nappahīyanti nāma, te “Uppannā appahīyamānā anattāya saṃvatteyyu”nti veditabbā.

Những pháp xấu này, khi lập đi lập lại trên các đối tượng mà không được từ bỏ, được gọi là “đã sinh khởi nhưng không được từ bỏ, sẽ dẫn đến bất lợi”.

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana uppannānuppannabhedo ca pahānappahānavidhānaṃca sabbam visuddhimagge ñāṇadassanavisuddhiniddese kathitaṃ.

Đây là tóm tắt, còn chi tiết về sự phân biệt giữa đã sinh khởi và chưa sinh khởi, cũng như cách từ bỏ, đều được nói trong phần “Thanh Tịnh Trí Kiến” của Con Đường Thanh Tịnh.

anuppannā ¶ me kusalā dhammāti appaṭiladdhāpi sīlasamādhimaggaḥaphalasaṅkhātā anavajjadhammā.

“Các pháp tốt lành chưa sinh khởi” nghĩa là các pháp không đáng chê, như giới, định, đạo, quả, chưa được đạt đến.

uppannāti teyeva paṭiladdhā.

“Đã sinh khởi” nghĩa là những pháp tốt lành ấy đã được đạt đến.

nirujjhamānā anattāya saṃvatteyyunti te sīlādidhammā parihānivasena puna anuppattiyā nirujjhamānā anattāya saṃvatteyyunti veditabbā.

“Khi chấm dứt sẽ dẫn đến bất lợi” nghĩa là các pháp như giới v.v., nếu suy giảm và không sinh khởi lại, sẽ dẫn đến bất lợi.

Ettha ca lokiyā parihāyanti, lokuttarānaṃ parihāni natthīti.

Ở đây, các pháp thế gian có thể suy giảm, nhưng các pháp siêu thế thì không suy giảm.

“Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ʈhitiyā”ti imassa ¶ pana sammappadhānassa vasenāyaṃ desanā katā.

Câu “Để duy trì các pháp tốt lành đã sinh khởi” được giảng dựa trên sự nỗ lực đúng đắn.

Dutiyamaggo vā sīghaṃ anuppajjamāno, paṭhamamaggo nirujjhamāno anattāya saṃvatteyyāti evampettha attho daṭṭhabbo.

Hoặc đạo thứ hai nếu không nhanh chóng sinh khởi, và đạo thứ nhất nếu chấm dứt, sẽ dẫn đến bất lợi, nên hiểu ý nghĩa như vậy.

Iti imasmim suttame ime cattāro sammappadhānā pubbabhāgavipassanāvasena kathitāti. Dutiyam.

Vì thế, trong kinh này, bốn sự nỗ lực đúng đắn được giảng dựa trên giai đoạn quán chiếu sơ khởi. Kinh thứ hai.

3. Candūpamasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ví Như Mặt Trăng

146. Tatiye candūpamāti candasadisā hutvā.

Trong kinh thứ ba, “ví như mặt trăng” nghĩa là trở nên giống như mặt trăng.

Kim parimaṇḍalatāya? No, apica kho yathā cando gaganatalaṃ pakkhandamāno na kenaci saddhiṃ santhavaṃ vā sinehaṃ vā ālayaṃ vā ¶ nikantiṃ vā patthanaṃ vā pariyuṭṭhānaṃ vā karoti, na ca na hoti mahājanassa piyo manāpo, tumhepi evaṃ kenaci saddhiṃ santhavādīnaṃ akaraṇena bahujanassa piyā manāpā candūpamā hutvā khattiyakulādīni cattāri kulāni upasaṅkamathāti attho.

Có phải vì hình tròn đầy không? Không, mà là như mặt trăng khi di chuyển trên bầu trời, không thân thiết, không quyến luyến, không bám víu, không khao khát, không mong cầu, không bị chi phối bởi bất kỳ ai, nhưng vẫn được nhiều người yêu mến, dễ thương. Các ông cũng vậy, bằng cách không thân thiết với bất kỳ ai, hãy trở nên giống mặt trăng, được nhiều người yêu mến, dễ thương, và đến với bốn gia đình như gia đình Sát-đế-ly v.v.

Apica yathā cando andhakāraṃ vidhamati, ālokaṃ pharati, evaṃ kilesandhakāravidhamanena ñāṇāloka pharaṇena cāpi candūpamā hutvāti evamādihipi nayehi ettha attho daṭṭhabbo.

Hơn nữa, như mặt trăng xua tan bóng tối, tỏa ánh sáng, các ông cũng vậy, bằng cách xua tan bóng tối phiền não và tỏa ánh sáng trí tuệ, hãy trở nên giống mặt trăng. Ý nghĩa ở đây nên được hiểu theo các cách như vậy.

apakasseva kāyaṃ apakassa cittanti teneva santhavādīnaṃ akaraṇena kāyañca cittañca apakassitvā, apantvāti attho.

“Rời xa thân, rời xa tâm” nghĩa là bằng cách không thân thiết, hãy tách rời thân và tâm, tức là loại bỏ chúng khỏi sự gắn bó.

Yo hi bhikkhu araṇṇepi na vasati, kāmavitakkādayopi vitakketi, ayaṃ neva kāyaṃ apakassati, na cittaṃ.

Vì một Tỷ-kheo không sống trong rừng mà còn suy nghĩ về dục lạc v.v., người này không rời xa thân, cũng không rời xa tâm.

Yo hi araṇṇepi kho viharati, kāmavitakkādayo pana vitakketi, ayaṃ kāyameva apakassati, na cittaṃ.

Còn người sống trong rừng nhưng vẫn suy nghĩ về dục lạc v.v., người này chỉ rời xa thân, không rời xa tâm.

Yo gāmate vasati ¶, kāmavitakkādayopi kho na ca vitakketi, ayaṃ cittameva apakassati, na kāyaṃ.

Người sống trong làng mà không suy nghĩ về dục lạc v.v., người này chỉ rời xa tâm, không rời xa thân.

Yo pana araṇṇe ceva vasati, kāmavitakkādayo ca na vitakketi, ayaṃ ubhayampi apakassati.

Nhưng người vừa sống trong rừng, vừa không suy nghĩ về dục lạc v.v., người này rời xa cả thân lẫn tâm.

Evarūpā hutvā kulāni upasaṅkamathāti dīpento “Apakasseva kāyaṃ apakassa citta”nti āha.

Để chỉ rõ rằng hãy trở thành như vậy và đến với các gia đình, nên nói: “Hãy rời xa thân, rời xa tâm.”

niccanavakāti niccam navakāva, āgantukasadisā eva hutvāti attho.

“Luôn như người mới” nghĩa là luôn giống như người mới đến, như khách lạ.

Āgantuko hi paṭipāṭiyā sampattageham pavisitvā sace nam gharasāmikā disvā, “Amhākam puttabhātaro vippavāsam gatā evam vicariṃsū”ti anukampamānā nisidāpetvā bhojenti, bhuttamattoyeva “Tumhākam bhājanam ¶ gaṇhathā”ti utthāya pakkamati, na tehi saddhiṃ santhavam vā karoti, na kiccakaraṇīyāni vā samvidahati, evam tumhepi paṭipāṭiyā sampattagharā pavisitvā yaṃ iriyāpathesu pasannā manussā denti, taṃ gahetvā chinnaśanthavā, tesam kiccakaraṇīye abyāvaṭā hutvā nikkhamathāti dīpeti.

Vì một khách lạ, khi theo thứ tự vào nhà, nếu chủ nhà thấy và nghĩ: “Con em chúng ta đi xa cũng lang thang như vậy”, thì thương xót, mời ngồi và cho ăn. Sau khi ăn xong, vị ấy đứng dậy nói: “Hãy lấy bát của các ông” rồi rời đi, không thân thiết, không dính líu đến việc cần làm của họ. Các ông cũng vậy, theo thứ tự vào nhà, nhận đồ cúng dường từ những người hài lòng với oai nghi, rồi rời đi mà không thân thiết, không dính líu đến việc của họ, như vậy là ý nghĩa được chỉ rõ.

Imassa pana niccanavakabhāvassa āvibhāvattham dvebhātikavatthu kathetabbam – vasālanagaragāmato kira dve bhātikā nikkhamitvā pabbajitā, te cūlanāgatthero ca mahānāgatthero cāti paññāyimsu.

Để làm rõ trạng thái luôn như người mới này, cần kể câu chuyện hai anh em. Từ làng Vasāla, hai anh em xuất gia, được biết đến là Trưởng lão Cūlanāga và Trưởng lão Mahānāga.

Te cittalapabbate tiṃsa vassāni vasitvā arahattam pattā “Mātaram passissāmā”ti āgantvā vasālanagaravihāre vasitvā punadivase mātugāmam piṇḍāya pavisiṃsu.

Họ sống ba mươi năm ở núi Cittala, đạt A-la-hán, rồi nghĩ: “Chúng ta sẽ thăm mẹ”, đến ở tại tinh xá Vasāla, và ngày hôm sau vào làng khát thực.

Mātāpi tesam ulūkenā yāguṃ nīharitvā ekassa patte ākiri.

Người mẹ mang cháo trong bình, đổ vào bát của một vị.

Tassā taṃ olokayamānāya ¶ puttasiṃho uppajji.

Khi nhìn vị ấy, tình thương con của bà trời dậy.

Atha nam āha – “Tvam, tāta, mayham putto mahānāgo”ti.

Bà nói: “Con, con là Mahānāga của mẹ.”

Thero “Pacchimam theram puccha upāsike”ti vatvā pakkāmi.

Vị trưởng lão nói: “Hãy hỏi vị trưởng lão sau, thưa bà cư sĩ”, rồi rời đi.

Pacchimatherassapi yāguṃ datvā, “Tāta, tvam mayham putto cūlanāgo”ti pucchi?

Bà cũng dâng cháo cho vị trưởng lão sau, hỏi: “Con, con là Cūlanāga của mẹ?”

Thero “Kim, upāsike, purimaṃ theramaṃ na ¶ pucchasi”ti? Vatvā pakkāmi.
Vị trưởng lão nói: “Sao bà không hỏi vị trưởng lão trước?”, rồi rời đi.

Evamaṃ mātarāpi saddhiṃ chinnaśanthavo bhikkhu niccanavako nāma hoti.
Như vậy, một Tỳ-kheo không thân thiết ngay cả với mẹ được gọi là luôn như người mới.

appagabbhāti na pagabbhā, aṭṭhaṭṭhānena kāyapāgabbhiyena, catuṭṭhānena vacīpāgabbhiyena, anekatṭhānena manopāgabbhiyena ca virahitāti attho.
“Không cần rờ” nghĩa là không cần rờ, không có sự cần rờ về thân qua tám trường hợp, về lời qua bốn trường hợp, và về tâm qua nhiều trường hợp.

aṭṭhaṭṭhānaṃ kāyapāgabbhiyaṃ nāma saṅghagaṇapuggala-bhojanasālā-jantāgharanahānatittha-bhikkhācāramagga-antaragharappavesanesu kāyena appatirūpakaraṇaṃ.

Sự cần rờ về thân qua tám trường hợp là hành động không thích hợp bằng thân trong các dịp như giữa Tăng đoàn, nhóm người, cá nhân, phòng ăn, nhà tắm, bên tắm, đường khát thực, và vào nhà.

Seyyathidaṃ – idhekacco saṅghamajjhe pallatthikāya vā nisīdati pāde pādaṃ ādhāyitvā vāti evamādi (mahāni· 165).

Chẳng hạn, một người ngồi giữa Tăng đoàn với tư thế chéo chân hoặc đặt chân này lên chân kia v.v.

Tathā gaṇamajjhe. gaṇamajjheti catuparisasannipāte vā suttantikagaṇādisannipāte vā.

Cũng vậy giữa nhóm người, tức là trong hội chúng bốn hạng hoặc nhóm học kinh v.v.

Tathā vuḍḍhatare puggale.

Cũng vậy với cá nhân lớn hơn.

Bhojanasālāya pana vuḍḍhānaṃ āsanaṃ na deti, navānaṃ āsanaṃ paṭibāhati.

Trong phòng ăn, không nhường chỗ cho người lớn, cản trở chỗ của người mới.

Tathā jantāghare.

Cũng vậy trong nhà tắm.

Vuḍḍhe cettha anāpucchā aggijalanādīni karoti.

Ở đây, không hỏi người lớn mà tự ý đốt lửa v.v.

Nhānatitthe ca yadidaṃ “Daharo vuḍḍhoti pamāṇaṃ akatvā āgatapaṭipāṭiyā nhāyitabba”nti vuttaṃ, tampi anādiyanto pacchā āgantvā udakaṃ otaritvā vuḍḍhe ca nave ca bādhati.

Ở bên tắm, dù được nói “Không phân biệt trẻ hay lớn, phải tắm theo thứ tự đến”, nhưng không tuân theo, đến sau nhảy xuống nước, làm phiền cả người lớn lẫn người mới.

Bhikkhācāramagge pana aggāsanaaggodakaaggapiṇḍānaṃ ¶ atthāya purato gacchati bāhāya bāhaṃ paharanto.

Trên đường khát thực, để giành chỗ tốt, nước tốt, đồ ăn tốt, đi trước, đẩy tay người khác.

Antaragharappavesane vuḍḍhānaṃ paṭhamataraṃ pavisati, daharehi saddhiṃ kāyakīḷanakaṃ karotīti evamādi.

Khi vào nhà, đi trước người lớn, chơi đùa thân thể với người trẻ v.v.

catuṭṭhānaṃ vacīpāgabbhiyaṃ nāma saṅghagaṇapuggalaantaragharesu appatirūpavācānicchāraṇaṃ.

Sự càn rỡ về lời qua bốn trường hợp là nói lời không thích hợp giữa Tăng đoàn, nhóm người, cá nhân, và trong nhà.

Seyyathidaṃ – idhekacco saṅghamajjhe anāpucchā dhammaṃ bhāsati.

Chẳng hạn, một người giữa Tăng đoàn, không hỏi, tự ý nói pháp.

Tathā pubbe vuttappakāraṣsa gaṇassa majjhe puggalassa ca santike, tattheva manussehi pañhaṃ puṭṭho vuḍḍhataraṃ anāpucchā ¶ vissajjeti.

Cũng vậy giữa nhóm người như đã nói trước hoặc trước mặt cá nhân, khi được người hỏi câu hỏi, không hỏi người lớn hơn mà tự ý trả lời.

Antaraghare pana “Itthannāme kiṃ atthi? Kiṃ yāgu, udāhu khādanīyaṃ bhojanīyaṃ? Kiṃ me dassasi? Kiṃ ajja khādisāma? Kiṃ bhuñjissāma? Kiṃ pivissāma”tiādīni bhāsati.

Trong nhà, nói: “Nhà này có gì? Có cháo không, hay đồ ăn cứng, đồ ăn mềm? Ông sẽ cho tôi gì? Hôm nay chúng ta ăn gì, uống gì?” v.v.

anekaṭṭhānaṃ manopāgabbhiyaṃ nāma tesu tesu ṭhānesu kāyavācāhi ajjhācāraṃ anāpajjitvāpi manasāva kāmavitakkādīnaṃ vitakkaṇaṃ.

Sự càn rỡ về tâm qua nhiều trường hợp là dù không phạm lỗi bằng thân hay lời, nhưng trong tâm suy nghĩ về dục lạc v.v.

Apica dussīlasseva sato “Sīlavāti ¶ maṃ jano jānātū”ti evaṃ pavattā pāpicchatāpi manopāgabbhiyaṃ.

Hơn nữa, dù là người ác giới, nhưng nghĩ: “Mong mọi người biết ta có giới”, đó cũng là sự càn rỡ về tâm.

Iti sabbesampi imesaṃ pāgabbhiyānaṃ abhāvena appagabbhā hutvā upasaṅkamathāti vadati.

Do đó, không có tất cả các sự càn rỡ này, hãy không càn rỡ mà đến với các gia đình, được nói như vậy.

jarudapānanti jīṇṇakūpaṃ.

“Giếng cũ” là giếng hỏng.

pabbatavisamanti pabbate visamaṃ papātaṭṭhānaṃ.

“Nơi hiểm trở trên núi” là chỗ gồ ghề, vực thẳm trên núi.

nadīvidugganti nadiyā viduggaṃ chinnataṭṭhānaṃ.

“Nơi khó vượt qua trên sông” là chỗ bờ sông bị sạt lở.

apakasseva kāyanti tādisāni ṭhānesu yo khiḍḍādīpasuto kāyaṃ anapakassa ekatobhāriyaṃ akatvā vāyupatthambhakaṃ aggāhāpetvā cittampi anapakassa “Ettha patito hatthapādabhañjanādīni pāpuṇāti”ti anādinavadassāvitāya anubbejetvā sampiyāyamāno oloketi, so patitvā hatthapādabhañjanānianatthaṃ pāpuṇāti.

“Rời xa thân” nghĩa là ở những nơi như vậy, người đam mê trò chơi v.v., không rời xa thân, không giữ thân vững vàng, không dùng dây chống gió, không rời xa tâm, không thấy nguy hại rằng: “Nếu ngã ở đây sẽ gãy tay chân v.v.”, không cảnh giác, nhìn quanh với tâm thích thú, người ấy ngã và gặp tai họa như gãy tay chân.

Yo pana udakatthiko vā aññena vā kenaci kiccena oloketukāmo kāyaṃ apakassa ekato bhāriyaṃ katvā vāyupatthambhakaṃ gāhāpetvā, cittampi apakassa ādinavadassanena samvejetvā oloketi, so na patati, yathārucciṃ oloketvā sukhi yenakāmaṃ pakkamati.

Nhưng người muốn lấy nước hoặc có việc gì khác, muốn nhìn, giữ thân vững vàng, dùng dây chống gió, giữ tâm cảnh giác bằng cách thấy nguy hại, nhìn quanh, người ấy không ngã, nhìn theo ý muốn, vui vẻ rời đi bất cứ đâu.

evameva ¶ khoti ettha idaṃ opammasamsandanaṃ – jarudapānādayo viya hi cattāri kulāni, olokanapuriso viya bhikkhu.

“Cũng vậy” nghĩa là đây là sự so sánh: bốn gia đình giống như giếng cũ v.v., Tỳ-kheo giống như người nhìn.

Yathā anapakaṭṭhakāyacitto tāni olokeno puriso tattha patati, evaṃ arakkhitehi kāyādīhi kulāni upasaṅkamanto bhikkhu kulesu bajjhati, tato nānappakāraṃ sīlapādabhañjanānianatthaṃ pāpuṇāti.

Như người không rời xa thân và tâm, nhìn những chỗ đó, ngã xuống, cũng vậy, Tỳ-kheo đến với các gia đình mà không giữ thân v.v., sẽ bị trói buộc trong các gia đình, từ đó gặp nhiều tai họa như phá giới v.v.

Yathā pana apakaṭṭhakāyacitto puriso tattha na patati, evaṃ rakkhiteneva kāyena rakkhitehi cittehi rakkhitāya vācāya suppaṭṭhitāya satiyā apakaṭṭhakāyacitto hutvā kulāni upasaṅkamanto bhikkhu kulesu na bajjhati.

Nhưng như người rời xa thân và tâm, không ngã ở đó, cũng vậy, Tỳ-kheo với thân được giữ, tâm được giữ, lời được giữ, chánh niệm vững chắc, rời xa thân và tâm, đến với các gia đình, sẽ không bị trói buộc.

Athassa yathā tattha apatitassa purisassa, na pādā bhañjanti, evaṃ sīlapādo na bhijjati.

Và như người không ngã, chân không gãy, cũng vậy, giới của vị ấy không bị phá.

Yathā hatthā na ¶ bhañjanti, evaṃ saddhāhattho na bhijjati.

Như tay không gãy, cũng vậy, niềm tin của vị ấy không bị phá.

Yathā kucchi na bhijjati, evaṃ samādhikucchi na bhijjati.

Như bụng không vỡ, cũng vậy, định của vị ấy không bị phá.

Yathā sīsaṃ na bhijjati, evaṃ nāṇasīsaṃ na bhijjati.

Như đầu không vỡ, cũng vậy, trí tuệ của vị ấy không bị phá.

yathā ca taṃ khāṇukaṇṭakādayo na vijjhanti, evamimaṃ rāgaṇṭakādayo na vijjhanti.

Và như gai nhọn v.v. không đâm người ấy, cũng vậy, gai tham ái v.v. không đâm vị này.

Yathā so nirupaddavo yathāruci oloketvā sukhī yena kāmaṃ pakkamati, evaṃ bhikkhu kulāni nissāya cīvarādayo paccaye paṭisevanto kammaṭṭhānaṃ vaḍḍhetvā saṅkhāre sammasanto arahattaṃ patvā lokuttarasukhena sukhito yena kāmaṃ agatapubbaṃ nibbānadisaṃ gacchati.

Như người ấy không gặp nguy, nhìn theo ý muốn, vui vẻ rời đi bất cứ đâu, cũng vậy, Tỳ-kheo dựa vào các gia đình để nhận y áo v.v., tăng trưởng thiện định, quán chiếu các hành, đạt A-la-hán, vui với hạnh phúc siêu thế, đi đến hướng Niết-bàn chưa từng đến.

Idāni yo hīnādhimuttiko micchāpaṭipanno evaṃ vadeyya “Sammāsambuddho ‘Tividhaṃ pāgabbhiyaṃ pahāya niccāvakattena candūpamā kulāni upasaṅkamathā’ti vadanto aṭṭhāne ṭhapeti, asayaṃ ¶ bhāraṃ āropeti, yaṃ na sakkā kātuṃ taṃ kāretī”ti, tassa vādapathaṃ pacchinditvā, “Sakkā evaṃ kātuṃ, atthi evarūpo bhikkhū”ti dassento kassapo, bhikkhaviṭṭhādimāha.

Giờ đây, nếu một người có ý hướng thấp kém, thực hành sai, nói: “Đức Chánh Đẳng Giác dạy ‘Hãy từ bỏ ba loại càn rỡ, luôn như người mới, giống mặt trăng, đến với các gia đình’ là đặt vào chỗ không đúng, áp đặt gánh nặng không thể chịu, bảo làm điều không thể làm”, để bác bỏ lỗi nói ấy và chỉ rõ “Có thể làm như vậy, có Tỳ-kheo như thế”, nên nói: “Này các Tỳ-kheo, Kassapa...”

ākāse paṇiṃ cālesīti nīle gaganantare yamakavijjutaṃ cārayamāno viya heṭṭhābhāgaṃ uparibhāgaṃ ubhatopassesu paṇiṃ sañcāresi.

“Vung tay trên không” nghĩa là như thế điều khiển hai tia chớp trên bầu trời xanh, vung tay qua lại ở phía dưới, phía trên, và hai bên.

Idaṅca pana tepiṭake buddhavacane asambhinnaṃ nāma.

Và đây là câu không bị phá hủy trong ba tạng lời Phật.

attamanoti tuṭṭhacitto sakamano, na domanassena pacchinditvā gahitamano.

“Hoan hỷ” nghĩa là tâm vui vẻ, tự nguyện, không bị phiền muộn cắt đứt hay chiếm giữ.

kassapassa, bhikkhaviṭṭhi idampi purimanayeneva paravādaṃ pacchinditvā atthi evarūpo bhikkhūti dassanattamaṃ vuttaṃ.

“Này các Tỳ-kheo, Kassapa...” cũng được nói theo cách trước, để bác bỏ lỗi nói sai và chỉ rõ có Tỳ-kheo như thế.

pasannākāraṃ ¶ kareyyunti cīvarādayo paccaye dadeyyuṃ.

“Làm điều hài lòng” nghĩa là họ sẽ dâng cúng y áo v.v.

tathattāya paṭipajjeyyunti sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ pūrayamānā, samādhivipassanā maggaphalānaṃ āgataṭṭhāne tāni tāni sampādayamānā tathābhāvāya paṭipajjeyyuṃ.

“Thực hành để trở thành như vậy” nghĩa là hoàn thiện giới ở chỗ cần giới, hoàn thiện định, tuệ, đạo, quả ở chỗ cần chúng, để trở thành như vậy.

anudayanti rakkhaṇabhāvaṃ.

“Thương xót” nghĩa là trạng thái bảo vệ.

anukampanti muducittataṃ.

“Xót thương” nghĩa là tâm mềm mỏng.

Ubhayañcetaṃ kāruṇṇasseva vevacanaṃ.

Cả hai là từ đồng nghĩa của lòng từ bi.

kassapo, bhikkhavi idampi purimanayeneva paravādaṃ pacchinditvā atthi evarūpo bhikkhūti dassanattamaṃ vuttaṃ.

“Này các Tỳ-kheo, Kassapa...” cũng được nói theo cách trước, để bác bỏ lỗi nói sai và chỉ rõ có Tỳ-kheo như thế.

kassapena vāti ettha candopamādivasena yojanaṃ katvā purimanayeneva attho veditabbo. Tatiyaṃ.

“Như Kassapa” nghĩa là kết nối với ví dụ mặt trăng v.v., ý nghĩa nên được hiểu theo cách trước. Đây là kinh thứ ba.

4. Kulūpakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Thân Cận Các Gia Đình

147. Catutthe ¶ kulūpakoti kulagharānaṃ upagantā.

Trong kinh thứ tư, “người thân cận các gia đình” nghĩa là người thường đến các nhà của các gia đình.

dentuyeva meti dadantuyeva mayhaṃ.

“Chỉ cần họ cho” nghĩa là họ chỉ cần cho ta.

sandīyatīti atṭiyati pīiyati.

“Bị ràng buộc” nghĩa là bị kẹt và bị ép buộc.

Sesamettha vuttanayānusāreneva veditabbaṃ. Catutthaṃ.

Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã giải thích. Kinh thứ tư.

5. Jīṇṇasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Già

148. Pañcame jīṇṇoti thero mahallako.

Trong kinh thứ năm, “già” nghĩa là vị trưởng lão lớn tuổi.

garukānīti taṃ satthu santikā laddhakālati paṭṭhāya chinnabhinnaṭṭhāne suttasamṣibbanena ceva aggaḷadānena ca anekāni paṭalāni hutvā garukāni jātāni.

“Nặng nề” nghĩa là từ khi nhận y áo từ Đức Phật, những chỗ rách nát được vá bằng chỉ và đắp thêm nhiều lớp vải, khiến y áo trở nên nặng.

nibbasanānīti pubbe bhagavatā nivāsetvā apanītatāya evaṃladdhanāmāni.

“Đã bỏ đi” nghĩa là y áo từng được Đức Phật mặc rồi bỏ, nên được gọi như vậy.

tasmāti yasmā tvam jīṇṇo ceva garupaṃsukūlo ca.

“Do đó” nghĩa là vì người đã già và y áo rách nặng nề.

gahapatānīti paṃsukūlikaṅgaṃ vissajjetvā gahapatīhi dinnacīvarāni dhārehīti vadati.

“Người tại gia” nghĩa là hãy từ bỏ hạnh mặc y rách và mặc y áo do người tại gia cúng dường, như lời dạy.

nimantanānīti piṇḍapātikaṅgaṃ vissajjetvā salākabhaddānīti ¶ nimantanānīti vadati.

“Những lời mời” nghĩa là hãy từ bỏ hạnh đi khát thực và ăn các bữa ăn được mời như cơm theo phiếu, như lời dạy.

mama ca santiketi ārañṇikaṅgaṃ vissajjetvā gāmantasenāsaneyeva vasāhīti vadati.

“Gần ta” nghĩa là hãy từ bỏ hạnh sống trong rừng và ở tại nơi gần làng, như lời dạy.

Nanu ca yathā rājā senāpatiṃ senāpatiṭṭhāne ṭhapetvā tassa rājūpaṭṭhānādinaṃ attano kammena ārādhentasseva taṃ ṭhānantaraṃ gahetvā aññassa dadamāno ayuttaṃ nāma karoti, evaṃ satthā mahākassapaṭtherassa paccuggamanatthāya tigāvutaṃ maggaṃ gantvā rājagahassa ca nālandāya ca antare bahuputtakarukkhamūle nisinno tihi ovādehi upasampādetvā tena saddhiṃ attano cīvaraṃ parivattetvā theram jātīārañṇikaṅgañceva jātipaṃsukūlikaṅgañca ¶ akāsi, so tasmim kattukamyatāchandena satthu cittaṃ ārādhentasseva paṃsukūlādīni vissajjāpetvā gahapaticīvarapaṭiggahaṇādīsu niyojento ayuttaṃ nāma karotīti.

Há chẳng phải như một vị vua, sau khi đặt một tướng lĩnh vào vị trí tướng quân, nếu tướng ấy phục vụ vua bằng việc triều kiến và làm tròn nhiệm vụ, mà vua lại lấy vị trí đó giao cho người khác, thì đó là việc làm không đúng? Tương tự, Đức Phật đã đi ba dặm để đón trưởng lão Đại Kassapa, ngồi dưới gốc cây đa ở giữa Rājagaha và Nālandā, dạy ba lời khuyên để thụ giới, đổi y áo với ngài, khiến ngài trở thành người sống trong rừng và mặc y rách từ lúc sinh ra. Vậy nếu ngài thỏa mãn tâm Đức Phật bằng lòng muốn làm điều đó, mà Đức Phật lại bảo ngài từ bỏ y rách và nhận y áo từ người tại gia, thì há chẳng phải là làm điều không đúng sao?

Na karoti. Kasmā? Attajjhāsayattā.

Không phải vậy. Vì sao? Vì điều đó phù hợp với ý định của Đức Phật.

Na hi satthā dhutaṅgāni vissajjāpetukāmo, yathā pana aghaṭṭitā bheriādayo saddaṃ na vissajjenti, evaṃ aghaṭṭitā evarūpā puggalā ¶ na sīhanādaṃ nadantīti nadāpetukāmo sīhanādaajjhāsayena evamāha.

Đức Phật không muốn ngài từ bỏ các hạnh thanh tịnh, nhưng như trống không đánh thì không phát ra tiếng, những người như vậy nếu không được khơi gợi thì không phát ra tiếng gầm sư tử. Vì muốn khơi dậy tiếng gầm sư tử, Đức Phật nói như vậy với ý định đó.

Theropi satthu ajjhāsayānurūpeneva “Ahaṃ kho, bhante, dīgharattaṃ āraññiko cevā”tiadinā nayena sīhanādaṃ nadati.

Trưởng lão cũng theo ý định của Đức Phật, nói: “Bạch Thế Tôn, từ lâu con đã sống trong rừng...” và phát ra tiếng gầm sư tử như thế.

diṭṭhadhammasukhavihāraṃti diṭṭhadhammasukhavihāro nāma āraññikasessa labbhati, no gāmantavāsino.

“Sống an lạc trong đời này” nghĩa là sự an lạc trong đời này chỉ có được với người sống trong rừng, không phải người sống gần làng.

Gāmantasmiñhi vasanto dāraśaddaṃ suṇāti, asappāyarūpāni passati, asappāye sadde suṇāti, tenassa anabhirati uppajjati.

Người sống gần làng nghe tiếng trẻ con, thấy hình ảnh không phù hợp, nghe âm thanh không phù hợp, nên sinh ra bất mãn.

Āraññiko pana gāvutaṃ vā aḍḍhayaḍḍhaṃ vā atikkamitvā araññaṃ ajjhogāhetvā vasanto dīpiyagghasīhādīnaṃ sadde suṇāti, yesaṃ savanapaccaya amānusikāsavanarati uppajjati.

Người sống trong rừng, đi qua một hoặc nửa dặm vào rừng sâu, nghe tiếng báo, hổ, sư tử, nhờ đó sinh ra niềm vui từ việc nghe những âm thanh không phải của con người.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ –

Điều này được nói như sau:

“Suññāgāraṃ pavittassa, santacittassa bhikkhuno; Amānusi ratī hoti, sammā dhammaṃ vipassato.

“Khi vị thầy vào nơi vắng vẻ, tâm an tĩnh, sẽ có niềm vui không phải của con người, khi quán chiếu đúng đắn về pháp.

“Yato yato sammāsati, khandhānaṃ udayabbayaṃ; Labhatī pītipāmojjaṃ, amataṃ taṃ vijānataṃ. (dha· pa· 373-374);

Bất cứ khi nào quán chiếu đúng đắn về sự sinh diệt của các uẩn, vị ấy đạt được niềm vui lớn, đó là bất tử đối với người hiểu biết.” (Pháp Cú, 373-374)

“Purato ¶ pacchato vāpi, aparō ce na vijjati; Tattheva phāsu bhavati, ekassa ramato vane”ti.

“Trước sau không có ai, chỉ một mình trong rừng, ở đó người ấy an lạc, vui thú trong rừng.”

Tathā piṇḍapātikasessa labbhati, no apiṇḍapātikassa.

Cũng vậy, an lạc chỉ có được với người đi khát thực, không phải người không đi khát thực.

Apiṇḍapātiko hi akālacārī hoti, turitacāraṃ gacchati, parivatteti, palibuddhova gacchati, tattha ca bahusaṃsayo hoti.

Người không đi khát thực đi vào giờ không thích hợp, đi vội vã, đổi chác, đi với trò ngại, và có nhiều nghi ngờ.

Piṇḍapātiko pana na akālacārī hoti, na turitacāraṃ gacchati, na parivatteti, apalibuddhova gacchati, tattha ca na bahusaṃsayo hoti.

Người đi khát thực không đi vào giờ không thích hợp, không đi vội vã, không đôi chác, đi không trở ngại, và không có nhiều nghi ngờ.

Katham? Apiṇḍapātiko hi gāmato dūravihāre vasamāno kālasseva “Yāguṃ vā pārivāsikabhattaṃ vā lacchāmi, āsanasālāya vā pana ¶ uddesabhattādīsu kiñcideva mayhaṃ pāpuṇissatī”ti makkaṭakasuttāni chindanto sayītagorūpāni utṭhāpento pātova gacchanto akālacārī hoti.

Như thế nào? Người không đi khát thực, sống ở tu viện xa làng, sáng sớm nghĩ: “Ta sẽ nhận được cháo hoặc cơm của người ở trọ, hoặc ở phòng ăn sẽ có thứ gì đó cho ta,” cất chỉ may áo, đánh thức bò nằm, đi từ sớm, nên đi vào giờ không thích hợp.

Manusse khattakammādīnaṃ atthāya gehā nikkhanteyeva sampāpuṇitum ¶ migam anubandhanto viya vegena gacchanto turitacārī hoti.

Để gặp người dân vừa rời nhà đi làm ruộng, người ấy vội vã như săn đuổi con nai, nên đi nhanh.

Antarā kiñcideva disvā “Asukaupāsako vā asukaupāsikā vā gehe, no gehe”ti pucchati, “No gehe”ti sutvā “Idāni kuto labhissāmī”ti? Aggidaḍḍho viya pavedhati.

Trên đường thấy điều gì, hỏi: “Cư sĩ này hay cư sĩ kia có ở nhà không?” Nghe rằng “Không ở nhà,” người ấy run rẩy như bị lửa thiêu, nghĩ: “Giờ ta lấy đâu ra?”

sayam pacchimadisam gantukāmo pācīnadisāya salākaṃ labhitvā aññaṃ pacchimadisāya laddhasalākaṃ upasaṅkamitvā, “Bhante, ahaṃ pacchimadisam gamissāmi, mama salākaṃ tumhe gaṇhatha, tumhākaṃ salākaṃ mayhaṃ dethā”ti salākaṃ parivatteti.

Muốn đi về hướng tây nhưng nhận phiếu ăn ở hướng đông, người ấy đến gặp vị nhận phiếu ở hướng tây, nói: “Thưa thầy, tôi muốn đi hướng tây, thầy lấy phiếu của tôi, đưa phiếu của thầy cho tôi,” rồi đổi phiếu ăn.

Ekam vā pana salākabhattaṃ āharitvā paribhuñjanto “Aparassāpi salākabhattassa pattaṃ dethā”ti manussehi vutte, “Bhante, tumhākaṃ pattaṃ detha, ahaṃ mayhaṃ patte bhattaṃ pakkhipitvā tumhākaṃ pattaṃ dassāmī”ti aññassa pattaṃ dāpetvā bhatte āhaṭṭe attano patte pakkhipitvā pattaṃ paṭidento pattaṃ parivatteti nāma.

Hoặc khi mang một bữa ăn theo phiếu về, người dân bảo: “Thưa thầy, đưa bát cho bữa ăn khác,” người ấy nói: “Thưa thầy, đưa bát của thầy, tôi sẽ cho cơm vào bát của tôi rồi trả bát cho thầy,” khiến người khác đưa bát, rồi cho cơm vào bát mình và trả lại, gọi là đổi bát.

Vihāre rājarājamahāmattādayo mahādānaṃ denti, iminā ca bhiyyo dūragāme salākaṃ laddhā, tattha agacchanto puna sattāhaṃ salākaṃ na labhatīti alābhabhayena gacchati, evaṃ gacchanto palibuddhova gacchati nāma.

Tại tu viện, vua chúa và quan đại thần bố thí lớn, nhưng người này nhận phiếu ăn ở làng xa, sợ không đi thì bảy ngày sau không được phiếu, nên đi với nỗi sợ không nhận được, gọi là đi với trở ngại.

Yassa cesa salākabhattādino atthāya gacchati, “Taṃ dassanti nu kho me, udāhu na dassanti, paṇītaṃ nu kho dassanti, udāhu lūkhaṃ, thokaṃ nu kho, udāhu bahukaṃ, sītalaṃ nu kho, udāhu uṇha”nti evaṃ tattha ca bahusaṃsayo hoti.

Người đi vì bữa ăn theo phiếu, nghĩ: “Liệu họ có cho ta không, hay không cho? Cho món ngon hay dở? Ít hay nhiều? Lạnh hay nóng?” nên có nhiều nghi ngờ.

Pinḍapātiko pana kālasseva vuṭṭhāya vattapaṭivattaṃ katvā sarīraṃ paṭijaggitvā vasanaṭṭhānaṃ ¶ pavisitvā kammaṭṭhānaṃ manasikatvā kālaṃ sallakkhetvā mahājanassa uḷḷkabhikkhādīni dātuṃ pahonakakāle gacchatīti na akālacārī hoti.

Người đi khát thực thì sáng sớm thức dậy, làm các việc cần làm, chăm sóc thân thể, vào chỗ ở, quán niệm đề mục thiền, chọn đúng giờ khi dân chúng sẵn sàng cho bát cơm, nên không đi vào giờ không thích hợp.

ekekaṃ padavāraṃ cha koṭṭhāse katvā vipassanto gacchatīti na turitacārī hoti.
Chia mỗi bước đi thành sáu phần, quán sát khi đi, nên không đi vội vã.

attano garubhāvena “Asuko gehe, na gehe”ti na pucchati, salākabhattādīniyeve na gaṇhāti.

Do uy nghiêm của mình, không hỏi: “Người này có ở nhà không?” và không nhận bữa ăn theo phiếu.

Agāṇhanto kiṃ parivattessati? Na aññassa vasena palibuddhova hoti ¶, kammaṭṭhānaṃ manasikaronto yathāruci gacchati, itaro viya na bahusaṃsayo hoti.

Không nhận thì đổi chác gì? Không bị trở ngại bởi người khác, quán niệm đề mục thiền, đi theo ý mình, không có nhiều nghi ngờ như người kia.

Ekasmiṃ gāme vā vīthiyā vā alabhitvā aññattha carati. Tasmimpi alabhitvā aññattha caranto missakodanaṃ saṅkaḍḍhitvā amataṃ ¶ viya paribhuñjitvā gacchati.

Không nhận được ở một làng hay một đường, đi nơi khác. Nếu nơi đó cũng không nhận được, tiếp tục đi, gom cơm lẫn lộn và ăn như thể đó là cam lồ.

Paṃsukūlikasseva labbhati, no apaṃsukūlikassa.

An lạc chỉ có được với người mặc y rách, không phải người không mặc y rách.

Apaṃsukūliko hi vassāvāsikaṃ pariyesanto carati, na senāsanasappāyaṃ pariyesati.

Người không mặc y rách đi tìm y áo mùa mưa, không tìm chỗ ở phù hợp.

Paṃsukūliko pana na vassāvāsikaṃ pariyesanto carati, senāsanasappāyameva pariyesati.

Người mặc y rách không tìm y áo mùa mưa, chỉ tìm chỗ ở phù hợp.

Tecīvarikasessa labbhati, na itarassa.

An lạc chỉ có được với người giữ ba y, không phải người khác.

Atecīvariko hi bahubhaṇḍo bahuparikkhāro hoti, tenassa phāsuvihāro natthi.

Người giữ nhiều hơn ba y có nhiều vật dụng, nhiều đồ dùng, nên không có đời sống an lạc.

Appicchādīnañceva labbhati, na itaresanti.

An lạc chỉ có được với người ít ham muốn, không phải người khác.

Tena vuttaṃ – “Attano ca diṭṭhadhammasukhavihāraṃ sampassamāno”ti.

Pañcamamaṃ.

Vì thế được nói: “Nhìn thấy sự an lạc của chính mình trong đời này.” Kinh thứ năm.

6. Ovādasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khuyến Dạy

149. Chaṭṭhe ahaṃ vāti kasmā āha? Theraṃ attano ṭhāne ṭhapanatthaṃ.

Trong kinh thứ sáu, “Ta nói” là vì sao? Để đặt trưởng lão vào vị trí của mình.

Kiṃ sārīputtamoggallānā natthīti? Atthi.

Há chẳng phải Sārīputta và Moggallāna không có sao? Có.

Evaṃ panassa ahosi “Ime na ciraṃ ṭhassanti, kassapo pana vīsavassasatāyuko, so mayi parinibbute sattapaṇṇiguhāyaṃ nisīditvā dhammavinayasaṅgahaṃ katvā mama sāsanaṃ pañcavassasahassaparimāṇakālapavattanakaṃ karissati, attano taṃ ṭhāne ṭhapemi, evaṃ bhikkhū kassapassa sussūsitabbaṃ maññissantī”ti.

Nhưng ngài nghĩ: “Hai người này sẽ không ở lâu, còn Kassapa sống đến hai mươi năm trăm tuổi, sau khi ta nhập Niết-bàn, sẽ ngồi trong hang Bảy Lá, tập hợp giáo pháp và giới luật, khiến giáo pháp của ta tồn tại năm ngàn năm. Ta đặt ông ấy vào vị trí của ta, để các thầy sẽ nghĩ rằng cần lắng nghe Kassapa.”

Tasmā evamāha.

Vì thế ngài nói như vậy.

dubbacāti dukkhena vattabbā.

“Khó dạy” nghĩa là khó nói để họ nghe theo.

dovacassakaraṇehīti dubbacabhāvakaraṇehi.

“Do những nguyên nhân khó dạy” nghĩa là do những điều khiến họ trở nên khó dạy.

appadakkhiṇaggāhinoti anusāsaniṃ sutvā padakkhiṇaṃ na gaṇhanti

yathānusiṭṭhaṃ na paṭipajjanti, appaṭipajjantā vāmagāhino nāma jātāti dasseti.

“Không nắm đúng lời dạy” nghĩa là nghe lời khuyên nhưng không thực hành đúng, những người không thực hành đúng được gọi là đi sai đường.

accāvadanteti atikkamma vadante, sutapariyattiṃ nissāya ativiya vādaṃ karonteti attho.

“Nói vượt quá” nghĩa là nói quá mức, dựa vào kiến thức đã học để tranh luận quá nhiều.

ko bahutaraṃ bhāsissatīti dhammaṃ kathento ko bahuṃ bhāsati, kiṃ tvaṃ, udāhu ahanti?

“Ai sẽ nói nhiều hơn?” nghĩa là khi giảng pháp, ai sẽ nói nhiều, người hay ta?

ko sundarataranti, eko bahuṃ bhāsanto asahitaṃ amadhuraṃ bhāsati, eko sahitaṃ ¶ madhuraṃ, taṃ sandhāyāha “Ko sundaratara”nti?

“Ai nói hay hơn?” nghĩa là một người nói nhiều nhưng không đúng, không ngọt ngào; một người nói đúng và ngọt ngào, nên hỏi: “Ai nói hay hơn?”

Eko pana bahuṃca sundaraṃca kathento ciraṃ na bhāsati, lahuññeva uṭṭhāti, eko addhānaṃ pāpeti, taṃ sandhāyāha “Ko ciratara”nti?

Nhưng một người nói nhiều và hay lại không nói lâu, đứng dậy nhanh; một người kéo dài thời gian, nên hỏi: “Ai nói lâu hơn?”

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7. Dutiyaovādasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khuyên Dạy Thứ Hai

150. Sattame ¶ ¶ saddhāti okappanasaddhā.

Trong kinh thứ bảy, “niềm tin” nghĩa là niềm tin vững chắc.

vīriyanti kāyikacetasaṃ vīriyaṃ.

“Nỗ lực” nghĩa là sự cố gắng cả về thân và tâm.

paññāti kusaladhammajānanapaññā.

“Trí tuệ” nghĩa là sự hiểu biết các pháp tốt lành.

na santi bhikkhū ovādakāti imassa puggalassa ovādakā anusāsakā kalyāṇamittā natthīti idaṃ, bhante, parihānanti dasseti.

“Không có các thầy khuyên dạy” nghĩa là người này không có bạn lành, người khuyên dạy, dẫn đến suy giảm, như lời trình bày.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Tatiyaovādasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khuyên Dạy Thứ Ba

151. Aṭṭhame tathā hi panāti pubbe sovacassatāya, etarahi ca dovacassatāya kāraṇapaṭṭhapane nipāto.

Trong kinh thứ tám, “quả thật” nghĩa là trước đây dễ dạy, nay khó dạy, là từ dùng để nêu lý do.

tatrāti tesu thesasu.

“Ở đó” nghĩa là nơi các trưởng lão.

ko nāmāyaṃ bhikkhūti ko nāmo ayaṃ bhikkhu? Kim tissaṭṭhero kim nāgaṭṭheroti?

“Vị thầy này tên gì?” nghĩa là vị thầy này tên gì? Có phải là trưởng lão Tissa hay trưởng lão Nāga?

tatrāti tasmim evaṃ sakkāre kayiramāne.

“Ở đó” nghĩa là khi danh lợi được tạo ra như vậy.

tathattāyāti tathābhāvāya, āraññikādhāvāyāti attho.

“Để đạt như vậy” nghĩa là để trở thành người sống trong rừng v.v.

sabrahmacārikāmoti “Ime maṃ parivāretvā carantū”ti evaṃ kāmēti icchati patthetīti sabrahmacārikāmo.

“Muốn bạn đồng hành” nghĩa là muốn “Họ hãy vây quanh và đi cùng ta,” mong muốn và khao khát như vậy.

tathattāyāti lābhasakkāranibbattanatthāya.

“Để đạt như vậy” nghĩa là để đạt được danh lợi.

brahmacārupaddavenāti yo sabrahmacārīnaṃ catūsu paccayesu

adhimattacchandarāgo upaddavoti vuccati, tena upaddutā.

“Bị bạn đồng hành làm hại” nghĩa là bị hại bởi lòng ham muốn quá mức đối với bốn nhu yếu của bạn đồng hành.

abhipatthanāti adhimattapatthanā.

“Tham ái mạnh mẽ” nghĩa là khao khát quá mức.

brahmacāriabhipatthanenāti brahmacārīnaṃ adhimattapatthanāsañkhātena catupaccayabhāvena.

“Bởi tham ái bạn đồng hành” nghĩa là bởi khao khát quá mức bốn nhu yếu của bạn đồng hành.

Aṭṭhamāṃ.

Kinh thứ tám.

9. Jhānābhīññasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thiền và Thần Thông

152. Navame yāvadeva ākañkhāmīti yāvadeva icchāmi.

Trong kinh thứ chín, “bất cứ khi nào ta muốn” nghĩa là bất cứ khi nào ta mong muốn.

Yāni pana ito paraṃ vivicceva kāmehītiādinā nayena cattāri

rūpāvacarajjhānāni, sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamātiādinā nayena

catasso arūpasamāpattiyo, sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma

saññāvedayitanirodhanti evaṃ nirodhasamāpatti, anekavihitam ¶

iddhividhantiādinā nayena pañca lokikābhīññā ca vuttā.

Những gì tiếp theo, như “xa lìa dục” v.v., là bốn thiền sắc giới; “vượt qua hoàn toàn các tướng về sắc” v.v., là bốn định vô sắc; “vượt qua hoàn toàn cõi phi tướng phi phi tướng” là định diệt thọ tướng; và “nhiều loại thần thông” v.v., là năm thần thông thế gian, được nói đến.

**Tattha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbam anupadavaṇṇanāya ceva ¶
bhāvanāvidhānena ca saddhiṃ visuddhimagge (visuddhi· 1.69) vitthāritameva.**
Những gì cần nói đã được giải thích chi tiết trong Con Đường Thanh Tịnh, cùng với phần chú giải từng câu và cách tu tập (Visuddhi· 1.69).

Chalabhiññāya pana āsavānaṃ khayāti āsavānaṃ khayena.

“Với sáu thân thông, diệt lậu hoặc” nghĩa là nhờ diệt lậu hoặc.

anāsavanti āsavānaṃ apaccayabhūtaṃ.

“Không lậu hoặc” nghĩa là không còn nguyên nhân sinh lậu hoặc.

cetovimuttinti arahattaphalasaṃdhim.

“Tâm giải thoát” nghĩa là định của quả A-la-hán.

paññāvimuttinti arahattaphalapaññaṃ.

“Trí tuệ giải thoát” nghĩa là trí tuệ của quả A-la-hán.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Upassayasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nơi Ở của Tỳ-kheo-ni

153. Dasame ¶ āyāma, bhanteti kasmā bhikkhunīupassayagamaṇaṃ yācati?

Trong kinh thứ mười, “Hãy đến, thưa ngài” là vì sao yêu cầu đến nơi ở của tỳ-kheo-ni?

**Na lābhasakkārahetu, kammaṭṭhānatthikā panettha bhikkhuniyo atthi, tā
ussukkāpetvā kammaṭṭhānaṃ kathāpessāmīti yācati.**

Không phải vì danh lợi, mà vì có những tỳ-kheo-ni muốn học đề mục thiền, nên yêu cầu đề khơi dậy hứng thú và giảng về thiền.

Nanu ca so sayampi tepiṭako bahussuto, kiṃ sayam kathetuṃ na sakkotīti?

Há chẳng phải ngài ấy là bậc thông tam tạng, học rộng, sao không tự giảng được?

**No na sakkoti. Buddhapaṭibhāgassa pana sāvakassa kathaṃ saddhātappaṃ
maññissantīti yācati.**

Không phải không giảng được. Nhưng nghĩ rằng lời của vị đệ tử giống Phật sẽ được tin tưởng, nên yêu cầu.

**bahukicco tvaṃ bahukaraṇīyoti kiṃ thero navakammādisuto, yena naṃ
evamaḥāti?**

“Người bận nhiều việc, nhiều nhiệm vụ” là trưởng lão bận rộn với công việc mới hay sao mà nói vậy?

No, satthari pana parinibbute catasso parisā ānandattheraṃ upasaṅkamitvā,

**“Bhante, idāni kassa pattacivaraṃ gahetvā caratha, kassa pariveṇaṃ
sammajjatha, kassa mukhodakaṃ dethā”ti rodanti paridevanti.**

Không, mà sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, bốn chúng đến gặp trưởng lão Ānanda, khóc than: “Thưa ngài, giờ ai cầm bát y đi theo, ai quét dọn chỗ ở, ai dâng nước rửa mặt?”

Thero “Aniccā saṅkhārā, vuddhasarīrepi nillajjova maccurājā pahari. Esā saṅkhārānaṃ dhammatā, mā socittha, mā paridevitthā”ti parisam saññāpeti.
Trưởng lão nói: “Mọi sự đều vô thường, ngay thân già cũng bị thân chết đánh bại. Đó là bản chất của các pháp, đừng buồn, đừng than khóc,” để an ủi chúng.

Idamassa bahukiccaṃ. Taṃ sandhāya thero evamāha.
Đó là việc bận rộn của ngài. Vì thế trưởng lão nói như vậy.

sandassesīti paṭipattiguṇaṃ dasseti.
“Chỉ dạy” nghĩa là chỉ ra phẩm chất thực hành.

samādapesiṃ gaṇhāpesi.
“Khuyến khích” nghĩa là khiến họ tiếp nhận.

samuttejesīti samussāhesi.
“Khích lệ” nghĩa là làm họ hăng hái.

sampahaṃsesīti paṭiladdhaguṇena modāpesi.
“Vui mừng” nghĩa là khiến họ vui với phẩm chất đã đạt.

thullatissāti sarīrena thulā, nāmena tissā.
“Thulla Tissā” nghĩa là thân thể mũm mĩm, tên là Tissā.

vedehamuninoti paṇḍitamunino.
“Vedeha muni” nghĩa là bậc hiền trí.

Paṇḍito hi ñāṇasaṅkhātena vedena īhati sabbakiccāni karoti, tasmā “Vedeho”ti vuccati. Vedeho ca so muni cāti, vedehamuni.
Bậc trí nhờ trí tuệ gọi là “veda” mà làm mọi việc, nên được gọi là “Vedeha”. Là Vedeha và là bậc hiền, nên gọi là Vedeha muni.

dhammaṃ ¶ bhāsitaḥ paṇḍitaṃ māññatīti tipīṭakadharassa dhammabhaṇḍāgārikassa sammukhe sayamaṃ araṇṇavāsī paṃsukūliko samāno “Dhammakathiko aha”nti dhammaṃ bhāsitaḥ paṇḍitaṃ māññatī.
“Nghĩ mình nên giảng pháp” nghĩa là dù là người sống trong rừng, mặc y rách, vẫn nghĩ: “Ta là người giảng pháp” trước mặt bậc giữ kho tàng pháp tam tạng.

Idaṃ kiṃ pana, kathaṃ panāti? Avajānamānā bhaṇāti.
“Đây là gì, sao lại thế?” nghĩa là nói với ý khinh thường.

assosīti aññena āgantvā ārocitavasena assosi.
“Nghe nói” nghĩa là nghe qua người khác đến báo.

āgamehi tvam, āvusoti tiṭṭha tvam, āvuso.
“Hãy chờ, này bạn” nghĩa là đứng lại, này bạn.

mā te saṅgho uttari upaparikkhīti mā bhikkhusaṅgho atirekaokāse taṃ upaparikkhīti.

“Đừng để chúng tăng kiểm tra thêm” nghĩa là đừng để chúng tăng xem xét người trong trường hợp khác.

Idaṃ vuttaṃ hoti – “Ānandena buddhapaṭibhāgassa sāvakassa vārito, ekā bhikkhunī na vāritā, tāya saddhiṃ santhavo vā sineho vā bhavissatī”ti mā taṃ saṅgho evaṃ amaññīti.

Ý nghĩa là: “Ānanda, vị đệ tử giống Phật, bị ngăn cấm, nhưng một tỳ-kheo-ni không bị ngăn, liệu có sự thân mật hay tình cảm với bà ấy?” Đừng để chúng tăng nghĩ như vậy về người.

Idāni ¶ ¶ attano buddhapaṭibhāgabhāvaṃ dīpento taṃ kim maññasi, āvusotiādimāha?

Giờ đây, để làm rõ tư cách giống Phật của mình, ngài nói: “Người nghĩ sao, này bạn?”

sattaratananti sattahatthappamāṇaṃ.

“Bảy thước” nghĩa là chiều cao bảy tay.

nāganti hatthiṃ.

“Rồng” nghĩa là voi.

aḍḍhaṭṭharatanam vāti aḍḍharatanena ūnaaṭṭharatanam, purimapādato paṭṭhāya yāva kumbhā vidatthādhikasattahatthubbedhanti attho.

“Nửa tám thước” nghĩa là thiếu nửa thước so với tám thước, từ chân trước đến trán là hơn bảy tay chiều cao.

tālapattikāyāti taruṇatālapaṇṇena.

“Bằng lá cọ” nghĩa là bằng lá cọ non.

cavittthāti cutā, na matā vā naṭṭhā vā, buddhapaṭibhāgassa pana sāvakassa upavādaṃ vatvā mahākassapatthere chahi abhiññāhi sīhanādaṃ nadante tassā kāsāvāni kaṇṭakasākhā viya kacchusākhā viya ca sarīraṃ khādituṃ āraddhāni, tāni hāretvā setakāni nivatthakkhaṇeyevassā cittassādo udapādīti.

“Roi xuống” nghĩa là rời bỏ, không phải chết hay mất. Nhưng khi vị đệ tử giống Phật bị chỉ trích, trước mặt trưởng lão Đại Kassapa, người gầm tiếng sư tử với sáu thân thông, y áo vàng của bà như cành gai, cành ngựa bắt đầu cọ xát thân bà, khi bỏ y vàng và mặc y trắng, ngay lúc ấy tâm bà sinh hoan hỷ.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

11. Cīvarasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Y Áo

154. Ekādasame dakkhiṇāgirisminti rājagahaṃ parivāretvā ṭhitassa girino dakkhiṇabhāge janapado dakkhiṇāgiri nāma, tasmim cārikaṃ caratīti attho.

Trong kinh thứ mười một, “ở Dakkhināgiri” nghĩa là xứ Dakkhināgiri, vùng đất ở phía nam của ngọn núi bao quanh Rājagaha (Vương Xá), ngài đi du hành ở đó, đó là ý nghĩa.

Cārikā ca nāma duvidhā hoti turitacārikā ca aturitacārikā ca.

Du hành có hai loại: du hành nhanh và du hành không vội vã.

Tattha yaṃ ekacco ekaṃ kāsavaṃ nivāsetvā ekaṃ pārupitvā pattacīvaraṃ aṃse laggetvā chattaṃ ādāya sarīrato sedehi paggharantehi divasena sattaṭṭhayaṃjanāni gacchati, yaṃ vā pana buddhā kiñcideva ¶ bodhaneyyasattaṃ disvā yojanasatampi yojanasahassampi khaṇena gacchanti, esā turitacārikā nāma.

Trong đó, có người mặc một y vàng, đắp một y vàng, mang bát y trên vai, cầm dù, mồ hôi chảy ra từ thân, đi bảy hoặc tám dặm trong một ngày; hoặc như các Đức Phật, khi thấy chúng sinh cần giác ngộ, đi ngay lập tức cả trăm dặm, cả ngàn dặm, đó gọi là du hành nhanh.

Devasikaṃ pana gāvutaṃ aḍḍhayaṃjanamaṃ tigāvutaṃ yojananti ettakaṃ addhānaṃ ajjatanāya nimantanaṃ adhiṃvāsayaṃ janasaṅgamaṃ karoto gamaṇaṃ, esā aturitacārikā nāma.

Còn mỗi ngày đi một phần tư dặm, nửa dặm, ba phần tư dặm, hoặc một dặm, nhận lời mời và làm lợi ích cho dân chúng, đó gọi là du hành không vội vã.

Ayaṃ idha adhippetā.

Loại này là ý nghĩa ở đây.

Nanu ca thero pañcavīsati vassāni chāyā viya dasabalassa pacchato pacchato gacchantova ahoṣi, “Kahaṃ ānando”ti vacanassa okāsameva na adāsi, so kismiṃ kāle bhikkhusaṅghena saddhiṃ cārikaṃ carituṃ okāsaṃ labhatīti?

Há chẳng phải Trưởng lão (Ānanda) trong suốt hai mươi lăm năm như bóng theo sau Đức Thập Lực, không để Đức Phật phải hỏi “Ānanda đâu rồi?” sao? Vậy ngài có cơ hội đi du hành cùng Tăng đoàn vào lúc nào?

Satthu parinibbānaṃ vacchare.

Vào năm Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn.

Parinibbute kira satthari mahākassapaṭthero satthu parinibbāne sannipatitassa bhikkhusaṅghassa majjhe nisīditvā dhammavinayasaṅgāyanatthaṃ pañcasate bhikkhū uccinitvā, “Āvuso, mayaṃ rājagahe vassaṃ vasantā dhammavinayaṃ saṅgāyissāma, tumhe pure ¶ vassūpanāyikāya attano palibodhaṃ ucchinditvā rājagahe sannipatathā”ti vatvā attanā rājagahaṃ gato.

Khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, Trưởng lão Mahākassapa ngồi giữa Tăng đoàn tụ họp, chọn năm trăm Tỳ-kheo để kết tập Pháp và Luật, nói: “Này các đạo hữu, chúng ta sẽ ở Vương Xá mùa mưa để kết tập Pháp và Luật, các vị hãy cắt bỏ mọi chướng ngại trước mùa mưa và tụ họp tại Vương Xá”, rồi tự mình đi đến Vương Xá.

Ānandattheropi bhagavato pattacīvaraṃ ādāya mahājanaṃ saññāpento sāvatthiṃ gantvā tato nikkhamma rājagahaṃ gacchanto dakkhiṇāgiriṃ cārikaṃ cari. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Trưởng lão Ānanda mang bát y của Đức Thế Tôn, thuyết phục dân chúng, đi đến Sāvatthi (Xá-vệ), rồi từ đó rời đi, đến Vương Xá, du hành ở Dakkhināgiri. Đó là ý nghĩa được nói ở đây.

yebhuyyena ¶ kumārabhūtāti ye te hīnāyāvattā nāma, te yebhuyyena kumārakā daharā taruṇā ekavassikadvevassikā bhikkhū ceva anupasampannakumārakā ca.

“Phần lớn là các thiếu niên” nghĩa là những người quay về đời sống thấp kém, phần lớn là các thiếu niên trẻ tuổi, mới xuất gia một năm, hai năm, cả Tỳ-kheo lẫn sa-di.

Kasmā panete pabbajitā, kasmā hīnāyāvattāti?

Tại sao họ xuất gia, và tại sao quay về đời sống thấp kém?

Tesaṃ kira mātāpitāro cintesum – “Ānandatthero satthu vissāsiko aṭṭha vare yācitvā upaṭṭhahati, icchiticchitaṭṭhānaṃ satthāraṃ gahetvā gantuṃ sakkoti, amhākaṃ dārake etassa santike pabbājema, so satthāraṃ gahetvā āgamissati, tasmim āgate mayaṃ mahāsakkāraṃ kātuṃ labhissāmā”ti.

Vì cha mẹ họ nghĩ: “Trưởng lão Ānanda là người được Đức Thế Tôn tin cậy, được ban tám ân huệ để hầu cận, có thể dẫn Đức Thế Tôn đến nơi mình muốn. Chúng ta cho con mình xuất gia theo ngài, ngài sẽ dẫn Đức Thế Tôn về, khi ngài đến, chúng ta sẽ có cơ hội cúng dường lớn.”

Iminā tāva kāraṇena nesaṃ nātakā te pabbājesum.

Vì lý do đó, người thân của họ cho họ xuất gia.

Satthari pana parinibbute tesaṃ sā patthanā upacchinnā, atha te ekadivaseneva uppabbājesum.

Nhưng khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, mong muốn ấy bị cắt đứt, nên chỉ trong một ngày, họ hoàn tục.

yathābhirantanti ¶ yathāruciya yathāajjhāsayena.

“Theo ý thích” nghĩa là theo sở thích, theo ý muốn.

tikabhojanaṃ paññattanti, idaṃ “Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiya”nti (pāci· 211).

“Ăn ba người” được quy định, điều này ám chỉ: “Ăn theo nhóm trừ trường hợp đặc biệt là phạm tội Ba-dạ-đề” (Pācittiya 211).

Idaṃ sandhāya vuttaṃ.

Điều này được nói với ý nghĩa đó.

Tattha hi tiṇṇaṃ janānaṃ akappiyanimantanaṃ sādiyitvā ekato paṭiggaṇhantānaṃ pi anāpatti, tasmā “Tikabhojana”nti vuttaṃ.

Vì ở đó, ba người nhận lời mời không đúng pháp, ăn cùng nhau cũng không phạm tội, nên gọi là “ăn ba người”.

dummañkūnaṃ puggalānaṃ niggahāyāti dussīlapuggalānaṃ niggaṇhanatthaṃ.

“Đề chế ngự những người khó dạy” nghĩa là đề chế ngự những người ác giới.

pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāyāti dummañkūnaṃ niggaheneva pesalānaṃ uposathapavāraṇā vattanti, samaggavāso hoti, ayaṃ tesaṃ phāsuvihāro hoti, imassa phāsuvihārassa atthāya.

“Đề các Tỳ-kheo hiền thiện sống an lạc” nghĩa là do chế ngự người khó dạy, các nghi

thức Uposatha và Pavāraṇā của người hiền thiện được tiến hành, sống hòa hợp, đó là sự an lạc của họ, nhằm mục đích an lạc này.

mā pāpicchā pakkhaṃ nissāya saṅghaṃ bhindeyyunti yathā devadatto sapariso kulesu viññāpetvā bhuñjanto pāpicche nissāya saṅghaṃ bhindi, evaṃ aññepi pāpicchā gaṇabandhena kulesu viññāpetvā bhuñjamānā gaṇaṃ vadḍhetvā taṃ pakkhaṃ nissāya mā saṅghaṃ bhindeyyunti, iti iminā kāraṇena paññattanti attho.

“Để những người ác dục không dựa vào phe phái mà chia rẽ Tăng đoàn” nghĩa là như Devadatta cùng tùy tùng, dựa vào ác dục, xin ăn trong các gia đình, chia rẽ Tăng đoàn, cũng vậy, những người ác dục khác, dựa vào nhóm, xin ăn trong các gia đình, làm lớn mạnh nhóm, không được dựa vào phe phái để chia rẽ Tăng đoàn, đó là lý do quy định này được đặt ra.

kulānuddayatāya cāti bhikkhusaṅghe uposathapavāraṇaṃ katvā samaggavāso vasante ¶ manussā salākabhaddāni datvā saggaparāyaṇā bhavanti, iti imāya kulānuddayatāya ca paññattanti attho.

“Và vì lòng thương xót các gia đình” nghĩa là khi Tăng đoàn thực hiện Uposatha và Pavāraṇā, sống hòa hợp, dân chúng cúng dường thức ăn theo phiếu v.v., đạt được con đường đến cõi trời, đó là lý do quy định này được đặt ra vì lòng thương xót các gia đình.

sassaghātaṃ maññe carasīti sassaṃ ghātento viya āhiṇḍasi.

“Như thể giết lúa mà đi” nghĩa là lang thang như thể phá hoại mùa màng.

kulūpaghātaṃ maññe carasīti kulāni upaghātento viya hananto viya āhiṇḍasi.

“Như thể phá hoại các gia đình mà đi” nghĩa là lang thang như thể hủy hoại, làm hại các gia đình.

olujjati viasesena palujjati bhijjati.

“Bị phá hủy” nghĩa là đặc biệt bị tan rã, bị phá vỡ.

palujjanti kho te, āvuso, navappāyāti, āvuso, ete tuyhaṃ pāyena yebhuyyena navakā ekavassikaduvassikā daharā ceva sāmaṇerā ca palujjanti bhijjanti.

“Họ bị phá hủy, này đạo hữu, những người mới” nghĩa là này đạo hữu, phần lớn những người theo ông, các Tỷ-kheo mới xuất gia một năm, hai năm, trẻ tuổi, và các sa-di, bị tan rã, bị phá vỡ.

na vāyaṃ kumārako mattamaññāsīti ayaṃ kumārako attano pamāṇaṃ na jānātīti therāṃ tajjento āha.

“Những thiếu niên này không biết tự lượng sức mình” nghĩa là Trưởng lão quở trách rằng các thiếu niên này không biết giới hạn của mình.

kumārakavādā ¶ na muccāmāti kumārakavādato na muccāma ¶.

“Không thoát khỏi lời nói của thiếu niên” nghĩa là không thoát khỏi những lời của các thiếu niên.

tathā hi pana tvanti idamassa evaṃ vattabbatāya kāraṇadassanattaṃ vuttaṃ.

“Vì ông như vậy” được nói để chỉ rõ lý do khiến ông bị nói như thế.

**Ayañhettha adhippāyo – yasmā tvaṃ imehi navehi bhikkhūhi
indriyasamvararahitehi saddhiṃ vicarasi, tasmā kumārakoti vattabbataṃ
arahasīti.**

Ý nghĩa ở đây là: Vì ông đi cùng với những Tỳ-kheo mới không giữ gìn các căn, nên đáng bị gọi là thiếu niên.

**aññatitthiyapubbo samānoti idaṃ yasmā therassa imasmiṃ sāsane neva ācariyo
na upajjhāyo paññāyati, sayaṃ kāsāyāni gahetvā nikkhanto, tasmā
anattamanatāya aññatitthiyapubbataṃ āropayamānā āha.**

“Là người từng theo ngoại đạo” nghĩa là vì trong giáo pháp này, Trưởng lão không được biết đến có thầy dạy hay thầy truyền giới, tự mình lấy y vàng và xuất gia, nên vì không hài lòng, họ gán cho ngài là người từng theo ngoại đạo.

sahasāti ettha rāgamohacāropi sahasācāro, idaṃ pana dosacāravasena vuttaṃ.

“Bộc phát” nghĩa là hành động do tham và si cũng là bộc phát, nhưng ở đây được nói theo hành động do sân.

appaṭisañkhāti appaccavekkhitvā.

“Không suy xét” nghĩa là không xem xét kỹ lưỡng.

idāni attano pabbajjaṃ sodhento yadvāhaṃ, āvusotiādimāha.

Giờ đây, để thanh minh về việc xuất gia của mình, ngài nói: “Này đạo hữu, tôi đã...”

**Tattha aññaṃ satthāraṃ uddisitunti ṭhapetvā bhagavantaṃ aññaṃ mayhaṃ
satthāti evaṃ uddisituṃ na jānāmi.**

Trong đó, “Tôi không biết đến một vị thầy nào khác” nghĩa là ngoài Đức Thế Tôn, tôi không biết đến vị thầy nào khác để nương tựa.

**sambādho gharāvāsotiādisu sacepi satṭhihatthe ghare yojanasatantarepi vā dve
jāyampatikā vasanti, tathāpi tesam sakiñcanasapalibodhaṭṭhena gharāvāso
sambādhoyeva.**

Trong các cụm như “đời sống gia đình là chật hẹp” v.v., dù trong ngôi nhà sáu mươi cánh tay hay cách xa trăm dặm, chỉ có hai vợ chồng sống, đời sống gia đình vẫn chật hẹp vì đầy trách nhiệm và chướng ngại.

rajāpathoti rāgarajādīnaṃ utṭhānaṭṭhānanti mahāaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ.

“Con đường đầy bụi” nghĩa là nơi khởi sinh tham ái v.v., như được nói trong đại chú giải.

“Āgamanapatho”tipi vattum vaṭṭati.

Cũng có thể nói là “con đường đi đến”.

Alagganaṭṭhena abbhokāso viyāti abbhokāso.

“Như không gian trống” nghĩa là không dính mắc, như không gian trống.

**Pabbajito hi kūtāgāraranamaya pāsāda devavimānādisu pihitadvāravātapānesu
paṭicchannesu vasantopi neva laggati na sajjati na bajjhati, tena vuttaṃ ¶**

“Abbhokāso pabbajjā”ti.

Vì người xuất gia, dù sống trong nhà mái nhọn, cung điện bằng ngọc, hay cung trời,

với cửa đóng, cửa sổ che kín, cũng không dính mắc, không bám víu, không bị trói buộc, nên được nói: “Xuất gia là không gian trống.”

Apica sambādho gharāvāso kusalakiriyāya okāsābhāvato rajāpatho asaṃvutasaṅkāraṭṭhānaṃ viya rajānaṃ, kilesarajānaṃ sannipātaṭṭhānato, abbhokāso pabbajjā kusalakiriyāya yathā sukhaṃ okāsasabbhāvato.

Hơn nữa, đời sống gia đình chật hẹp vì thiếu cơ hội hành thiện, con đường đầy bụi giống như nơi không che chắn cho bụi phiền não tụ họp, xuất gia là không gian trống vì có cơ hội tự do hành thiện.

nayidaṃ sukaraṃ...pe... pabbajeyyanti ettha ayaṃ saṅkhepakathā – yadetam sikkhattayabrahmacariyaṃ ekampi divasaṃ akhaṇḍaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparipuṇṇaṃ ¶ caritabbaṃ, ekadivasaṃpi ca kilesamaleṇa amalīnaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparissuddhaṃ, saṅkhalikhitaṃ likhitaṃ khaṇḍisaṃ dhotasaṅkhasappaṭibhāgaṃ caritabbaṃ, idaṃ na sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā agāramajjhe vasantena ekantaparipuṇṇaṃ...pe... caritaṃ, yaṃnūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kasāyavattthāni acchādetvā paridahitvā agārasmā nikkhamitvā anagāriyaṃ pabbajeyyanti.

“Điều này không dễ... cho đến... ta nên xuất gia” – đây là tóm lược: Hạnh phúc phạm hạnh với ba học (giới, định, tuệ) cần thực hành trọn vẹn không gián đoạn dù chỉ một ngày, để đạt đến tâm cuối cùng, hoàn toàn đầy đủ; không bị hoen ố bởi phiền não dù chỉ một ngày, để đạt đến tâm cuối cùng, hoàn toàn thanh tịnh; giống như vỏ sò được mài sạch, sáng bóng như vỏ sò được rửa, cần thực hành như vậy. Điều này không dễ khi sống trong gia đình, ở giữa nhà, để thực hành trọn vẹn... cho đến... Vậy ta nên cạo tóc râu, mặc y vàng – trang phục thích hợp cho người sống phạm hạnh – rời khỏi nhà, xuất gia vào đời sống không nhà.

Ettha ca yasmā agārassa ¶ hitaṃ kasivaṇṇijjādikammaṃ agāriyanti vuccati, taṃ pabbajjāya natthi, tasmā pabbajjā anagāriyāti nātābbā, taṃ anagāriyaṃ. pabbajeyyanti paṭipajjeyyaṃ.

Ở đây, vì lợi ích của gia đình như làm ruộng, buôn bán được gọi là đời sống gia đình, điều đó không có trong xuất gia, nên xuất gia được hiểu là đời sống không nhà, và “xuất gia” nghĩa là thực hành đời sống không nhà.

paṭapilotikānanti jiṇṇapilotikānaṃ terasahatthopi hi navasāṭako dasānaṃ chinna-kālato paṭṭhāya pilotikāti vuccati.

“Y vấy rách” nghĩa là vải cũ, dù là tấm vải mới dài mười ba cánh tay, khi bị cắt ra từ mười mảnh trở lên được gọi là vải rách.

Iti mahārahāni vatthāni chinditvā kataṃ saṅghāṭiṃ sandhāya “Paṭapilotikānaṃ saṅghāṭi”nti vuttaṃ.

Do đó, áo chỉ y tăng-già-chi được làm từ những tấm vải đất liền bị cắt ra, nên gọi là “y tăng-già-chi từ vải rách”.

addhānamaggappaṭipannoti aḍḍhayaḥjanato paṭṭhāya maggo addhānanti vuccati, taṃ addhānamaggaṃ paṭipanno, dīghamaggaṃ paṭipannoti attho.

“Đi trên đường dài” nghĩa là con đường từ nửa dặm trở lên được gọi là đường dài, người đi trên con đường đó, tức là đi trên con đường dài.

Idāni yathā esa pabbajito, yathā ca addhānamaggaṃ paṭipanno, imassatthassa āvibhāvatthaṃ abhinīhārato paṭṭhāya anupubbikathā kathetabbaṃ –
Giờ đây, để làm rõ cách ngài xuất gia và đi trên đường dài, cần kể câu chuyện tuần tự từ lúc phát nguyện:

atīte kira kappasatasahassamatthake padumuttaro nāma satthā udapādi, tasmim̐ haṃsavatīnagaraṃ upanissāya kheme migadāye viharante vedeho nāma kuṭumbiko asītikoṭṭidhanvibhavo pātova subhojanaṃ bhuñjitvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya gandhapupphādīni gahetvā vihāraṃ gantvā satthāraṃ pūjetvā vanditvā ekamantaṃ nisīdi.

Trong quá khứ, cách đây trăm ngàn kiếp, một vị thầy tên Padumuttara xuất hiện, sống tại vườn nai Khema gần thành Haṃsavatī. Một cư sĩ tên Vedeha, sở hữu tài sản tám mươi triệu, sáng sớm ăn bữa ngon, giữ giới Uposatha, mang hương hoa đến tinh xá, cúng dường, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi một bên.

Tasmim̐ khaṇe satthā mahānisabhattheraṃ nāma tatiyasāvakaṃ “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ ¶ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ yadidaṃ nisabho”ti etadagge ṭhapesi.

Vào lúc đó, Đức Thế Tôn phong Trưởng lão Mahānisabha, vị đệ tử thứ ba, là: “Này các Tỳ-kheo, trong các đệ tử của ta, Nisabha là tối thắng về hạnh đầu đà.”

Upāsako ¶ tam̐ sutvā pasanno dhammakathāvasāne mahājane uṭṭhāya gate satthāraṃ vanditvā, “Bhante, sve mayhaṃ bhikkhaṃ adhivāsethā”ti āha.

Cư sĩ nghe vậy, hoan hỷ, sau khi nghe pháp xong, dân chúng ra về, ông đánh lễ Đức Thế Tôn và nói: “Bạch Ngài, xin Ngài nhận lời thọ thực tại nhà con ngày mai.”

Mahā kho, upāsaka, bhikkhusaṅghoti.

“Này cư sĩ, Tăng đoàn rất đông.”

Kittako bhagavāti.

“Đông bao nhiêu, bạch Thế Tôn?”

Aṭṭhasatṭhibhikkhusatasahassanti.

“Sáu mươi tám trăm ngàn Tỳ-kheo.”

Bhante, ekaṃ sāmaṇerampi vihāre asetvā bhikkhaṃ adhivāsethāti.

“Bạch Ngài, xin Ngài nhận lời thọ thực, không để lại một sa-di nào trong tinh xá.”

Satthā adhivāsesi.

Đức Thế Tôn nhận lời.

Upāsako satthu adhivāsanaṃ veditvā gehaṃ gantvā mahādānaṃ sajjetvā punadivase satthu kālaṃ ārocāpesi.

Cư sĩ biết Đức Thế Tôn nhận lời, về nhà chuẩn bị cúng dường lớn, hôm sau báo giờ cho Đức Thế Tôn.

Satthā pattacīvaramādāya bhikkhusaṅghaparivuto upāsakassa gharaṃ gantvā paññattāsane nisinno dakkhiṇodakāvasāne yāgubhattādīni sampaṭicchanto bhattavissaggaṃ akāsi.

Đức Thế Tôn mang bát y, cùng Tăng đoàn đến nhà cư sĩ, ngồi vào chỗ đã chuẩn bị, nhận cháo, cơm v.v. sau khi rưới nước cúng dường, và hoàn tất bữa ăn.

Upāsakopi satthu santike nisīdi.

Cư sĩ cũng ngồi gần Đức Thế Tôn.

Tasmiṃ antare mahānisabhatthero piṇḍāya caranto tameva vīthiṃ paṭipajji.

Trong lúc đó, Trưởng lão Mahānisabha đi khát thực trên cùng con đường.

Upāsako disvā utṭhāya gantvā theram vanditvā “Pattam, bhante, no dethā”ti āha.

Cư sĩ thấy, đứng dậy, đến đánh lễ Trưởng lão và nói: “Bạch Ngài, xin cho con bát.”

Thero pattam adāsi.

Trưởng lão đưa bát.

Bhante, idheva pavisatha, satthāpi gehe nisinnoti.

“Bạch Ngài, xin vào đây, Đức Thế Tôn cũng đang ngồi trong nhà.”

Na vaṭṭissati upāsakāti.

“Không được, này cư sĩ.”

Upāsako therassa pattam gahetvā piṇḍapātassa pūretvā nīharitvā adāsi.

Cư sĩ lấy bát của Trưởng lão, đổ đầy đồ ăn khát thực, mang ra và dâng.

Tato theram anugantvā nivatto satthu santike nisīditvā evamāha – “Bhante, mahānisabhatthero ‘Satthā gehe nisinno’ti vuttepi pavisitum ¶ na icchi, atthi nu kho etassa tumhākaṃ guṇehi atireko guṇo”ti.

Sau đó, cư sĩ theo Trưởng lão, quay lại, ngồi gần Đức Thế Tôn và nói: “Bạch Ngài, Trưởng lão Mahānisabha dù được nói ‘Đức Thế Tôn đang ngồi trong nhà’ vẫn không muốn vào. Có phải ngài ấy có phẩm chất vượt hơn Ngài không?”

Buddhānañca vaṇṇamaccheraṃ nāma natthi.

Đức Phật không có sự ganh tỵ về phẩm chất.

Atha satthā evamāha – “Upāsaka, mayaṃ bhikkham āgamayamānā gehe nisīdāma, so bhikkhu na evaṃ nisīditvā bhikkham udikkhati.

Đức Thế Tôn nói: “Này cư sĩ, chúng ta chờ thọ thực trong nhà, nhưng vị Tỳ-kheo ấy không ngồi chờ thọ thực như vậy.

Mayaṃ gāmantasenāsane vasāma, so araṇṇasmiṃyeva vasati.

Chúng ta ở tại chỗ ở gần làng, còn vị ấy chỉ ở trong rừng.

Mayaṃ channe vasāma, so abbhokāsamhiyeva vasati.

Chúng ta ở nơi có mái che, còn vị ấy chỉ ở nơi trống trải.

Iti tassa ayañca ayañca guṇo”ti mahāsamuddam pūrayamānova kathesi.

Vị ấy có phẩm chất này, phẩm chất kia”, như thế lấp đầy đại dương, Ngài nói như vậy.

Upāsako pakatiyāpi jalamānadīpo telena āsitto viya suṭṭhutarāṃ pasanno hutvā cintesi – “Kiṃ mayhaṃ aññāya sampattiyā, anāgate ekassa buddhassa santike dhutavādānaṃ aggabhāvatthāya patthanaṃ karissāmi”ti?

Cư sĩ vốn như ngọn đèn đang cháy được đổ thêm dầu, càng hoan hỷ hơn, nghĩ: “Ta cần gì các thành tựu khác, trong tương lai, ta sẽ phát nguyện để trở thành tối thắng về hạnh đầu đà dưới một vị Phật.”

So ¶ punapi satthāraṃ nimantetvā teneva niyāmena satta divasāni dānaṃ datvā sattame divase aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassassa ticīvarāni datvā satthu pādamūle nipajjitvā evamāha –

Ông lại mời Đức Thế Tôn, cúng dường bảy ngày theo cách ấy, vào ngày thứ bảy, dâng ba y cho sáu mươi tám trăm ngàn Tỳ-kheo, rồi đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn và nói:

“Yaṃ me, bhante, satta divasāni dānaṃ dentassa ¶ mettaṃ kāyakammaṃ mettaṃ vacīkammaṃ mettaṃ manokammaṃ, imināhaṃ na aññaṃ devasampattiṃ vā sakkamārabrahmasampattiṃ vā patthemī, idaṃ pana me kammaṃ anāgate ekassa buddhassa santike mahānisabhattherena pattaṭṭhānantaraṃ pāpuṇanattthāya terasadhutaṅgadharānaṃ aggabhāvassa paccayo hotū”ti.

“Bạch Ngài, với việc cúng dường bảy ngày, với thân nghiệp từ ái, khẩu nghiệp từ ái, ý nghiệp từ ái, con không mong cầu thành tựu cõi trời, hay thành tựu như Sakka, Māra, Brahma, mà mong hành động này trong tương lai sẽ là nhân để con đạt vị trí như Trưởng lão Mahānisabha, tối thắng về mười ba hạnh đầu đà dưới một vị Phật.”

Satthā “Mahantaṃ thānaṃ iminā patthitaṃ, samijjhissati nu kho”ti olokento samijjhanabhāvaṃ disvā āha –

Đức Thế Tôn nghĩ: “Vị trí lớn lao này được phát nguyện, liệu có thành tựu không?”, thấy được sự thành tựu, Ngài nói:

“Manāpaṃ te thānaṃ patthitaṃ, anāgate satasahassakappamatthake gotamo nāma buddho uppajjissati, tassa tvaṃ tatiyasāvako mahākassapatthero nāma bhavissasi”ti.

“Người đã phát nguyện một vị trí đáng yêu, trong tương lai, sau trăm ngàn kiếp, một vị Phật tên Gotama sẽ xuất hiện, người sẽ là đệ tử thứ ba của Ngài, tên Mahākassapa.”

Taṃ sutvā upāsako “Buddhānaṃ dve kathā nāma natthi”ti punadivase pattabbaṃ viya taṃ sampattiṃ amaññittha.

Nghe vậy, cư sĩ nghĩ: “Lời Phật không có hai lời”, như thể ngày mai sẽ đạt được thành tựu ấy.

So yāvatāyukaṃ sīlaṃ rakkhitvā tattha kālaṅkato sagge nibbatti.

Ông giữ giới suốt đời, khi qua đời tại đó, tái sinh lên cõi trời.

Tato paṭṭhāya devamanussesu sampattiṃ anubhavanto ito ekanavutikappe vipassimhi sammāsambuddhe bandhumatīnagaraṃ nissāya khome migadāye viharante devalokā cavitvā aññatarasmim parijijñhe brāhmaṇakule nibbatti.

Từ đó, trải qua các thành tựu trong cõi trời và người, cách đây chín mươi một kiếp, khi Đức Phật Vipassī, bậc Chánh Đăng Giác, sống tại vườn nai Khema gần thành

Bandhumatī, ông từ cõi trời qua đời, tái sinh trong một gia đình Bà-la-môn nghèo khó.

Tasmiñca kāle “Vipassī bhagavā sattame sattame saṃvacchare dhammaṃ katheti”ti mahantaṃ kolāhalaṃ hoti.

Vào thời đó, có tiếng đồn lớn: “Đức Thế Tôn Vipassī sẽ thuyết pháp mỗi bảy năm một lần.”

Sakalajambudīpe devatā “Satthā dhammaṃ kathessatī”ti ārocenti, brāhmaṇo taṃ sāsanaṃ assosi.

Các vị trời khắp cõi Diêm-phù-đề loan báo: “Đức Thế Tôn sẽ thuyết pháp”, người Bà-la-môn nghe tin ấy.

Tassa ca nivāsanasāṭako eko hoti, tathā brāhmaṇiyā, pārupanaṃ pana dvinnampi ekameva.

Ông chỉ có một tấm vải để mặc, vợ ông cũng vậy, và cả hai chỉ có một tấm vải để đắp.

Sakalanagare “Ekasāṭakabrāhmaṇo”ti paññāyati.

Cả thành biết đến ông là “Bà-la-môn một tấm vải”.

Brāhmaṇānaṃ kenacideva kiccena sannipāte sati brāhmaṇiṃ gehe ṭhapetvā sayamaṃ gacchati ¶, brāhmaṇīnaṃ sannipāte sati sayamaṃ gehe tiṭṭhati, brāhmaṇī taṃ vatthaṃ pārupitvā gacchati.

Khi có hội họp của các Bà-la-môn, ông để vợ ở nhà và đi; khi có hội họp của các phụ nữ, ông ở nhà, vợ đắp tấm vải đó và đi.

Tasmiṃ pana ¶ divase brāhmaṇo brāhmaṇiṃ āha – “Bhoti, kiṃ rattimaṃ dhammassavanaṃ suṇissasi divā”ti?

Nhưng vào ngày đó, người Bà-la-môn nói với vợ: “Ngày bà, bà muốn nghe pháp ban đêm hay ban ngày?”

“Mayamaṃ mātugāmajātikā nāma rattimaṃ sotumaṃ na sakkoma, divā sossāmī”ti brāhmaṇiṃ gehe ṭhapetvā vatthaṃ pārupitvā upāsikāhi saddhimaṃ divā gantvā satthāraṃ vanditvā ekamante nisinnā dhammaṃ sutvā upāsikāhiyeva saddhimaṃ āgamāsi.

“Chúng tôi là phụ nữ, không thể nghe pháp ban đêm, tôi sẽ nghe ban ngày.” Người vợ để ông ở nhà, đắp tấm vải, đi cùng các nữ cư sĩ ban ngày, đánh lễ Đức Thế Tôn, ngồi một bên, nghe pháp, rồi trở về cùng các nữ cư sĩ.

Atha brāhmaṇo brāhmaṇiṃ gehe ṭhapetvā vatthaṃ pārupitvā vihāraṃ gato.

Rồi người Bà-la-môn để vợ ở nhà, đắp tấm vải, đi đến tinh xá.

Tasmiṃ ca samaye satthā parisamajjhe alaṅkatadhammāsane sannisinno cittabījanaṃ ādāya ākāsagaṅgaṃ otārento viya sinerumaṃ matthaṃ katvā ¶ sāgaraṃ nimmathento viya dhammakathaṃ katheti.

Vào lúc đó, Đức Thế Tôn ngồi giữa hội chúng trên pháp tọa trang nghiêm, như cầm quạt màu, dẫn dòng sông trời xuống, như khuấy núi Tu-di, khuấy đại dương, thuyết pháp.

Brāhmaṇassa parisante nisinnassa dhammaṃ suṇantassa

paṭhamayāmasmiṃyeva sakalasarīraṃ pūrayamānā pañcavaṇṇā pīti uppajji.

Người Bà-la-môn ngồi trong hội chúng, nghe pháp, ngay trong canh đầu, niềm hỷ lạc năm màu tràn đầy toàn thân.

So pārutavatthaṃ saṅgharivā “Dasabalassa dassāmī”ti cintesi.

Ông xếp tám vải đang đắp, nghĩ: “Ta sẽ dâng cho Đức Thập Lực.”

Athassa ādinavasahassaṃ dassayamānaṃ maccheraṃ uppajji, so “Brāhmaṇiṃ ca mayhañca ekameva vatthaṃ, aññaṃ kiñci pārupanaṃ natthi, apārupitvā ca nāma bahi carituṃ na sakkā”ti sabbathāpi adātukāmo ahosi.

Rồi lòng keo kiệt hiện ra, như thể chỉ ra ngàn nguy hại, ông nghĩ: “Vợ ta và ta chỉ có một tấm vải, không có gì khác để đắp, không đắp thì không thể ra ngoài”, nên hoàn toàn không muốn dâng.

Athassa nikkhante paṭhamayāme majjhimayāme pi tatheva pīti uppajji, so tatheva ca cintetvā tatheva adātukāmo ahosi.

Sau khi canh đầu qua đi, trong canh giữa, hỷ lạc cũng trôi dạt như vậy, ông nghĩ như vậy và vẫn không muốn dâng.

Athassa majjhimayāme nikkhante pacchimayāme pi tatheva pīti uppajji, so “Taraṇaṃ vā hotu maraṇaṃ vā, pacchāpi jānissāmī”ti vatthaṃ saṅgharivā satthu pādamūle ṭhapesi.

Sau khi canh giữa qua đi, trong canh cuối, hỷ lạc cũng trôi dạt như vậy, ông nghĩ: “Dù sống hay chết, sau này sẽ biết”, rồi xếp tám vải, đặt dưới chân Đức Thế Tôn.

Tato vāmahatthaṃ ābhujitvā dakkhiṇena hatthena tikkhattuṃ apphoṭetvā “Jitaṃ me jitaṃ me”ti tayo vāre nadi.

Rồi ông co tay trái, dùng tay phải vỗ ba lần, kêu lên ba lần: “Ta đã thắng, ta đã thắng!”

Tasmiṃca samaye bandhumarājā dhammāsanassa pacchato antosāṇiyaṃ nisinno dhammaṃ suṇāti.

Vào lúc đó, vua Bandhuma ngồi sau pháp tọa, trong bức màn, nghe pháp.

Raṇño ca nāma “Jitaṃ me”ti saddo amanāpo hoti.

Tiếng “Ta đã thắng” đối với vua là không dễ chịu.

So purisaṃ pesesi “Gaccha etaṃ puccha kiṃ vadesī”ti?

Vua sai người đi: “Hãy đi hỏi người ấy nói gì?”

So tena gantvā pucchito āha – “Avasesā hatthiyānādīni āruyha asicammādīni gahetvā parasenaṃ jinanti, na taṃ acchariyaṃ, ahaṃ pana ¶ pacchato āgacchantassa kūṭagoṇassa muggarena sīsaṃ bhinditvā taṃ palāpento viya maccheracittaṃ madditvā pārutavatthaṃ dasabalassa adāsīṃ, taṃ me macchariyaṃ jita”nti āha.

Người ấy được hỏi, trả lời: “Những người khác cưỡi voi ngựa, cầm guom khiên, đánh bại quân địch, điều đó không đáng kinh ngạc. Nhưng ta, như đánh vỡ đầu con bò đực đến từ phía sau bằng chùy, khiến nó chạy trốn, đã đè bẹp tâm keo kiệt, dâng tám vải đắp cho Đức Thập Lực, đó là ta đã thắng keo kiệt.”

Puriso gantvā taṃ pavattiṃ rañño ārocesi.

Người ấy trở về, báo lại sự việc cho vua.

Rājā āha – “Amhe bhaṇe dasabalassa anurūpaṃ na jānimhā, brāhmaṇo pana jānī”ti vatthayugampi pesesi.

Vua nói: “Chúng ta không biết điều gì xứng đáng với Đức Thập Lực, nhưng Bà-la-môn này biết”, rồi gửi tặng một cặp vải.

Taṃ disvā brāhmaṇo cintesi – “Ayaṃ mayhaṃ tuṇhī nisinnassa paṭhamam kiñci adatvā satthu guṇe kathentassa adāsi, satthu guṇe paṭicca uppannena mayhaṃ ¶ ko attho”ti tampi vatthayugam dasabalasseva adāsi.

Thấy vậy, Bà-la-môn nghĩ: “Vua này khi ta im lặng không cho gì, nhưng khi ta nói về phẩm chất của Đức Thế Tôn thì cho. Cái được cho nhờ phẩm chất của Đức Thế Tôn thì ta cần gì?”, rồi dâng cặp vải ấy cho Đức Thập Lực.

Rājā “Kiṃ brāhmaṇena kata”nti? Pucchitvā, “Tampi tena vatthayugam tathāgatasseva dinna”nti sutvā aññāni dve vatthayugāni pesesi.

Vua hỏi: “Bà-la-môn làm gì?” Nghe rằng: “Cặp vải ấy cũng được dâng cho Đức Như Lai”, vua gửi thêm hai cặp vải khác.

So tānipi adāsi.

Ông cũng dâng những cặp đó.

Rājā aññānipi cattārīti evaṃ yāva dvattiṃsa vatthayugāni pesesi.

Vua gửi thêm bốn cặp nữa, cứ thế cho đến ba mươi hai cặp vải.

Atha brāhmaṇo ¶ “Idam vaḍḍhetvā gahaṇam viya hotī”ti attano atthāya ekam brāhmaṇiṃ atthāya ekanti dve vatthayugāni gahetvā tiṃsa yugāni tathāgatasseva adāsi.

Rồi Bà-la-môn nghĩ: “Việc này như thế vay nợ mà nhận”, nên lấy một cặp cho mình, một cặp cho vợ, còn ba mươi cặp dâng cho Đức Như Lai.

Tato paṭṭhāya ca satthu vissāsiko jāto.

Từ đó, ông trở thành người được Đức Thế Tôn tin cậy.

Atha naṃ rājā ekadivasaṃ sītasamaye satthu santike dhammaṃ suṇantaṃ disvā sataṣaḥsaḥaggaṇikaṃ attano pārutaṃ rattakambalaṃ datvā āha – “Ito paṭṭhāya idam pārupitvā dhammaṃ suṇāhi”ti.

Rồi một ngày mùa lạnh, vua thấy ông nghe pháp gần Đức Thế Tôn, tặng tám chăn đỏ trị giá trăm ngàn, nói: “Từ nay, hãy đắp cái này khi nghe pháp.”

So “Kiṃ me iminā kambalena imasmiṃ pūtikāye upanītenā”ti? Cintetvā, antogandhakuṭṭiyaṃ tathāgatamañcassa upari vitānaṃ katvā agamāsi.

Ông nghĩ: “Ta cần gì tám chăn này cho cái thân hôi thối?”, rồi vào phòng thơm, làm màn che trên giường Đức Như Lai và rời đi.

Atha ekadivasaṃ rājā pātova vihāraṃ gantvā antogandhakuṭṭiyaṃ satthu santike nisīdi.

Một ngày, vua đến tinh xá sáng sớm, ngồi gần Đức Thế Tôn trong phòng thơm.

Tasmiñca samaye chabbaṇṇā buddharasmiyo kambalaṃ paṭihaññanti, kambalo ativiya virocati.

Lúc đó, sáu màu hào quang của Đức Phật chiếu vào tấm chăn, khiến nó sáng rực rỡ.

Rājā uddhaṃ olovento sañjānitvā āha – “Bhante, amhākaṃ esa kambalo, amhehi ekasāṭakabrāhmaṇassa dinno”ti.

Vua nhìn lên, nhận ra, nói: “Bạch Ngài, đó là tấm chăn của chúng con, được chúng con tặng cho Bà-la-môn một tấm vải.”

Tumhehi, mahārāja, brāhmaṇo pūjito, brāhmaṇena ahaṃ pūjitoti.

“Đại vương, các ông đã tôn kính Bà-la-môn, và Bà-la-môn đã tôn kính ta.”

Rājā “Brāhmaṇo yuttakaṃ aññasi, na maya”nti pasīditvā yaṃ manussānaṃ upakārabhūtaṃ, taṃ ¶ sabbaṃ aṭṭhaṭṭhakaṃ katvā sabbaṭṭhakaṃ nāma dānaṃ datvā purohitaṭṭhāne ṭhapesi.

Vua hoan hỷ, nghĩ: “Bà-la-môn biết điều đúng, còn ta thì không”, rồi cúng dường tất cả vật hữu ích cho dân chúng theo kiểu “tám tám” (aṭṭhaṭṭhaka), gọi là cúng dường sabbaṭṭhaka, và phong ông làm quốc sư.

Sopi “Aṭṭhaṭṭhakaṃ nāma catusaṭṭhi hoti”ti catusaṭṭhi salākabhattāni upanibandhāpetvā yāvajīvaṃ dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā tato cuto sagge nibbatti.

Ông nghĩ: “Tám tám tức là sáu mươi tư”, sắp xếp cúng dường sáu mươi tư bữa ăn theo phiếu, cúng dường suốt đời, giữ giới, rồi qua đời, tái sinh lên cõi trời.

Puna tato cuto imasmiṃ kappe koṇāgamanassa ca bhagavato kassapadasabalassa cāti dvinnaṃ buddhānaṃ antare bārāṇasiyaṃ kuṭumbiyaghare nibbatta, so vuddhimanvāya gharāvāsaṃ vasanto ekadivasam araṇṇe jaṇghavihāraṃ carati.

Rồi từ cõi trời qua đời, trong kiếp này, giữa thời Đức Phật Koṇāgamana và Đức Thập Lực Kassapa, ông tái sinh trong gia đình cư sĩ ở Bārāṇasī (Ba-la-nại), lớn lên, sống đời gia đình, một ngày đi dạo trong rừng.

Tasmiñca samaye paccekabuddho nadītīre cīvarakammaṃ karonto anuvāte appahonte saṅgharitvā ṭhabetuṃ āraddho.

Lúc đó, một vị Độc Giác Phật đang may y trên bờ sông, vì gió ngược không đủ mạnh, bắt đầu xếp y lại.

So disvā, “Kasmā, bhante, saṅgharitvā ṭhapethā”ti? Āha.

Ông thấy, hỏi: “Bạch Ngài, sao Ngài xếp y lại?” Vị ấy đáp:

Anuvāto nappahotīti.

“Gió ngược không đủ mạnh.”

“Iminā, bhante, karoṭhā”ti sāṭakaṃ datvā, “Nibbattanibbattaṭṭhāne me kenaci parihāni mā hotū”ti patthanaṃ paṭṭhapesi.

“Bạch Ngài, hãy dùng cái này”, ông dâng tám vải, phát nguyện: “Mong ở bất kỳ nơi đâu tái sinh, tôi không bị tổn thất.”

Gharepissa bhaginiyā saddhiṃ bhariyāya kalahaṃ karontiyā paccekabuddho piṇḍāya pāvisi.

Ở nhà, khi vợ ông cãi nhau với em gái, vị Độc Giác Phật đi khát thực đến.

Athassa ¶ ¶ bhaginī paccekabuddhassa piṇḍapātāṃ datvā tassa bhariyaṃ sandhāya “Evarūpaṃ bālāṃ yojanasatena parivajjeyya”ti patthanaṃ paṭṭhapesi.

Em gái ông dâng đồ ăn khát thực cho vị Độc Giác Phật, ám chỉ vợ ông, phát nguyện: “Người ngu như vậy nên tránh xa trăm dặm.”

Sā gehadvāre ṭhitā taṃ sutvā, “Imāya dinnāṃ bhattaṃ esa mā bhuñjatū”ti pattaṃ gahetvā piṇḍapātāṃ chaḍḍetvā kalalassa pūretvā adāsi.

Vợ ông đứng ở cửa, nghe vậy, nói: “Đồ ăn này do cô ta dâng, đừng để vị ấy ăn”, lấy bát, đổ đồ ăn đi, đổ đầy bùn và đưa lại.

Itarā disvā, “Bāle maṃ tāva akkosa vā pahara vā. Evarūpassa pana dve asaṅkheyyāni pūritapāramissa pattato bhattaṃ chaḍḍetvā kalalaṃ dātum na yutta”ti āha.

Em gái thấy vậy, nói: “Đồ ngu, cứ mắng ta hay đánh ta đi. Nhưng đồ ăn từ bát của vị đã hoàn thành hai vô số kiếp tích lũy ba-la-mật, rồi cho bùn, là không đúng.”

Athassa bhariyāya paṭisaṅkhānaṃ uppajji.

Vợ ông liền tỉnh ngộ.

Sā “Tiṭṭhatha, bhante”ti kalalaṃ chaḍḍetvā pattaṃ dhovitvā gandhacūṇṇena ubbaṭṭetvā pavarassa catumadhurassa pūretvā upari āsittena padumagabbhavaṇṇena sappinā vijjotamānaṃ paccekabuddhassa hatthe ṭhapetvā, “Yathā ayaṃ piṇḍapāto obhāsajāto, evaṃ obhāsajātaṃ me sarīraṃ hotū”ti patthanaṃ paṭṭhapesi.

Bà nói: “Xin chờ, bạch Ngài”, đổ bùn đi, rửa bát, xoa bột thơm, đổ đầy bát bằng bốn vị ngọt thượng hạng, rưới mỡ màu hoa sen sáng rực, đặt vào tay vị Độc Giác Phật, phát nguyện: “Như đồ ăn này sáng rực, mong thân tôi cũng sáng rực như vậy.”

Paccekabuddho anumoditvā ākāsaṃ pakkhandi.

Vị Độc Giác Phật hoan hỷ, bay lên không trung.

Tepi jāyampatikā yāvatāyukaṃ kusalaṃ katvā sagge nibbattitvā ¶ puna tato cavitvā upāsako bārāṇasiyaṃ asīti koṭivibhavassa seṭṭhino putto hutvā nibbatti, itarā tādisasseva dhītā hutvā nibbatti.

Cả hai vợ chồng làm việc thiện suốt đời, tái sinh lên cõi trời, rồi từ đó qua đời, người cư sĩ tái sinh làm con trai một nhà giàu có tám mươi triệu ở Bārāṇasī, còn người kia tái sinh làm con gái của một nhà giàu tương tự.

Tassa vuddhipattassa tameva seṭṭhidhītaraṃ ānayaṃsu.

Khi ông trưởng thành, họ cưới cô gái giàu ấy cho ông.

Tassā pubbe adinnavipākassa tassa kammaṃ ānubhāvena patikulaṃ pavitṭhamattāya ummārabbhantare sakalasarīraṃ ugghāṭitavaccakuṭi viya duggandhaṃ jātāṃ.

Do quả chưa chín của nghiệp trước, ngay khi bước vào nhà chồng, toàn thân bà tỏa mùi hôi như nhà vệ sinh bị mở.

**Setṭhikumāro “Kassāyaṃ gandho”ti pucchitvā “Setṭhikaññāyā”ti sutvā
“Nīharatha nīharathā”ti ābhataniyāmeneva kulagharaṃ pesesi.**

Chàng trai giàu hỏi: “Mùi hôi này của ai?”, nghe rằng: “Của cô gái giàu”, liền nói: “Đuổi đi, đuổi đi”, và gửi bà về nhà cha mẹ ngay theo cách đưa đến.

**Sā eteneva nīhārena sattasu ṭhānesu paṭinivattitā cintesi – “Ahaṃ sattasu
ṭhānesu paṭinivattā. Kim me jīvitenā”ti?**

Bà bị đuổi khỏi bảy nơi, nghĩ: “Ta bị trả về bảy lần, sống để làm gì?”

**Attano ābharaṇabhaṇḍaṃ bhañjāpetvā suvaṇṇiṭṭhakaṃ kāresi ratanāyataṃ
vidatthivittataṃ caturaṅgulubbedhaṃ.**

Bà đập vỡ đồ trang sức, làm một viên gạch vàng, dài một thước, rộng một gang, dày bốn ngón tay.

**Tato haritālamanosilāpiṇḍaṃ gahetvā aṭṭha uppalahatthake ādāya
kassapadasabalassa cetiyakaraṇaṭṭhānaṃ gatā.**

Rồi bà lấy bột chu sa, tám bó hoa sen, đến nơi xây tháp của Đức Thập Lực Kassapa.

**Tasmiṃca khaṇe ekā iṭṭhakapanti parikkhipitvā āgacchamānā ghaṭaniṭṭhakāya
ūnā hoti.**

Lúc đó, một hàng gạch đang được xếp, nhưng thiếu một viên gạch ghép.

Setṭhidhītā vaḍḍhakiṃ āha – “Imaṃ iṭṭhakaṃ ettha ṭhapethā”ti.

Cô gái giàu nói với thợ xây: “Hãy đặt viên gạch này vào đây.”

Amma, bhaddake kāle āgatāsi, sayameva ṭhapehīti.

“Này cô, cô đến đúng lúc, tự đặt đi.”

**Sā āruyha telena haritālamanosilaṃ yojetvā tena bandhanena iṭṭhakaṃ
patiṭṭhapetvā upari ¶ aṭṭhahi uppalahatthakehi pūjaṃ katvā vanditvā,
“Nibbattanibbattaṭṭhāne me kāyato candanagandho vāyatu, mukhato
uppalagandho”ti patthanaṃ katvā, cetiyaṃ vanditvā, padakkhiṇaṃ katvā
agamāsi.**

Bà trào lên, trộn chu sa với dầu, dùng chất kết dính ấy đặt viên gạch, cúng tám bó hoa sen, đánh lễ, phát nguyện: “Mong nơi đâu tôi tái sinh, thân tôi tỏa mùi chiên đàn, miệng tỏa mùi hoa sen”, rồi đánh lễ tháp, đi nhiều quanh và rời đi.

**Atha tasmiṃyeva khaṇe yassa setṭhiputtassa paṭhamaṃ gehaṃ nītā, tassa taṃ
ārabha sati udapādi ¶.**

Ngay lúc đó, chàng trai giàu đã cưới bà lần đầu nhớ đến bà.

Nagarepi nakkhattaṃ saṃghuṭṭhaṃ hoti.

Trong thành, một lễ hội sao được tổ chức.

So upaṭṭhāke āha – “Tadā idha ānītā setṭhidhītā atthi, kahaṃ sā”ti?

Ông nói với người hầu: “Cô gái giàu từng được đưa đến đây, giờ cô ấy ở đâu?”

“Kulagehe sāmī”ti.

“Ở nhà cha mẹ, thừa chủ.”

“Ānetha naṃ, nakkhattaṃ kīlissāmā”ti.

“Đưa cô ấy về, chúng ta sẽ vui chơi lễ hội sao.”

Te gantvā, taṃ vanditvā uthitā “Kiṃ, tātā, āgatatthā”ti?

Họ đến, đánh lễ bà, bà hỏi: “Các anh đến làm gì?”

Tāya puṭṭhā ¶ taṃ pavattiṃ ācikkhiṃsu.

Họ kể lại sự việc.

“Tātā, mayā ābharaṇabhaṇḍena cetiyaṃ pūjitaṃ, ābharaṇaṃ me natthi”ti.

“Các anh, tôi đã dùng trang sức cúng tháp, tôi không còn trang sức.”

Te gantvā seṭṭhiputtassa ārocesuṃ.

Họ về báo lại cho chàng trai giàu.

“Ānetha naṃ, piḷandhanaṃ labhissāmā”ti.

“Đưa cô ấy về, chúng ta sẽ tìm trang sức.”

Te ānayaṃsu.

Họ đưa bà về.

**Tassā saha gharappavesena sakalagehaṃ candanagandhañceva
nīluppalagandhañca vāyi.**

Ngay khi bà bước vào nhà, cả nhà tràn ngập mùi chiên đàn và hoa sen xanh.

**Seṭṭhiputto taṃ pucchi – “Paṭhamaṃ tava sarīrato duggandho vāyi, idāni pana
te sarīrato candanagandho, mukhato uppalagandho vāyati. Kiṃ eta”nti?**

Chàng trai giàu hỏi bà: “Lúc đầu thân bà tỏa mùi hôi, nhưng giờ thân bà tỏa mùi chiên đàn, miệng tỏa mùi hoa sen. Chuyện này là sao?”

Sā ādito paṭṭhāya attano katakammaṃ ārocesi.

Bà kể lại từ đầu những việc mình đã làm.

**Seṭṭhiputto “Niyyānikaṃ vata buddhānaṃ sāsana”nti pasīditvā yojanikaṃ
suvaṇṇacetiyaṃ kambalakañcukena parikkhipitvā tattha tattha
rathacakkappamāṇehi suvaṇṇapadumehi alaṅkari.**

Chàng trai giàu hoan hỷ: “Giáo pháp của chư Phật thật sự dẫn đến giải thoát”, rồi dựng một bảo tháp vàng cao một dặm, bao quanh bằng chắn lụa, trang trí khắp nơi bằng hoa sen vàng kích cỡ bánh xe.

Tesaṃ dvādasahatthā olambakā honti.

Những hoa sen ấy có tua dài mười hai cánh tay.

**So tattha yāvatāyukaṃ thatvā sagge nibbattitvā tato cuto bārāṇasito
yojanamatte thāne aññatarasmiṃ amaccakule nibbatti.**

Ông sống ở đó suốt đời, tái sinh lên cõi trời, rồi qua đời, tái sinh trong gia đình quan đại thần cách Bārāṇasī (Ba-la-nại) một dặm.

Seṭṭhikañña devalokato cavitvā rājakule jeṭṭhadhītā hutvā nibbatti.

Cô gái giàu từ cõi trời qua đời, tái sinh làm con gái lớn trong gia đình vua.

Tesu vayappattesu kumārassa vasanagāme nakkhattaṃ saṃghuṭṭhaṃ, so mātaraṃ āha – “Sāṭakaṃ me amma dehi, nakkhattaṃ kilissāmi”ti.

Khi họ trưởng thành, trong làng của chàng trai có lễ hội sao, chàng nói với mẹ: “Mẹ ơi, cho con tấm vải, con sẽ đi chơi lễ hội sao.”

Sā dhotavatthaṃ nīharitvā adāsi. “Amma thūlaṃ ida”nti.

Mẹ lấy tấm vải sạch đưa cho, chàng nói: “Mẹ ơi, cái này thô quá.”

Aññaṃ nīharitvā adāsi, tampi paṭikkhipi.

Mẹ lấy tấm vải khác, chàng cũng từ chối.

Aññaṃ nīharitvā adāsi, tampi paṭikkhipi.

Mẹ lấy tấm vải khác nữa, chàng cũng từ chối.

Atha naṃ mātā āha – “Tāta, yādisse gehe mayaṃ jātā, natthi no ito sukhumatarassa paṭilābhāya puñña”nti.

Mẹ nói: “Con ơi, trong nhà như chúng ta, không có phước để có được vải mịn hơn thế này.”

“Labhanaṭṭhānaṃ gacchāmi ammā”ti.

“Con sẽ đi nơi có thể tìm được, mẹ ơi.”

“Putta ahaṃ ajjeva tuyhaṃ bārāṇasinagare rajjapaṭilābhampi icchāmi”ti.

“Con ơi, hôm nay mẹ mong con được ngôi vua ở Ba-la-nại.”

So mātaraṃ vanditvā āha – “Gacchāmi ammā”ti. “Gaccha, tātā”ti.

Chàng đánh lễ mẹ, nói: “Con đi đây, mẹ ơi.” Mẹ nói: “Đi đi, con.”

Evaṃ kirassā cittaṃ ahosi ¶ – “Kahaṃ gamissati, idha vā ettha vā gehe nisīdissati”ti?

Mẹ nghĩ trong lòng: “Nó sẽ đi đâu? Chỉ ở nhà này hay nhà kia thôi.”

So pana puññaniyāmena nikkhamitvā bārāṇasiṃ gantvā uyyāne maṅgalasilāpaṭṭe sasīsaṃ pārupitvā nipajji.

Nhưng do định hướng của phước, chàng rời đi, đến Ba-la-nại, vào vườn, đắp vải che đầu, nằm trên phiến đá may mắn.

So cā bārāṇasirañño kālaṅkatassa sattamo divaso hoti.

Hôm đó là ngày thứ bảy sau khi vua Ba-la-nại qua đời.

Amaccā rañño sarīrakiccaṃ katvā rājaṅgaṇe nisīditvā mantayimsu – “Rañño ekā dhītāva atthi, putto natthi. Arājakaṃ rajjaṃ na tiṭṭhati. Ko rājā hoti”ti mantetvā, “Tvam ¶ hohi, tvam hohi”ti.

Các quan đại thần làm lễ tang cho vua, ngồi ở sân vua, bàn: “Vua chỉ có một con gái, không có con trai. Vương quốc không thể không vua. Ai sẽ làm vua?” Họ bảo nhau: “Người làm đi, người làm đi.”

Purohito ¶ āha – “Bahum oloketum na vaṭṭati, phussaratham vissajjemā”ti.
Vị quốc sư nói: “Không nên xem xét nhiều, hãy thả cỗ xe Phussa.”

**Te kumudavaṇṇe cattāro sindhave yojetvā, pañcavidham
rājakakudhabhaṇḍam setacchattañca rathasmimyeva ṭhapetvā ratham
vissajjetvā pacchato tūriyāni paggaṇhāpesum.**
Họ thả bốn con ngựa trắng như hoa súng, đặt năm biểu tượng vương quyền và lọng trắng trên xe, thả xe đi, phía sau vang nhạc cụ.

**Ratho pācīnadvārena nikkhamitvā uyyānābhimukho ahosi, “Paricayena
uyyānābhimukho gacchati, nivattemā”ti keci āhaṃsu.**
Cỗ xe rời cổng đông, hướng về vườn, vài người nói: “Do quen đường, nó đi về vườn, quay lại đi.”

Purohito “Mā nivattayitthā”ti āha.
Quốc sư nói: “Đừng quay lại.”

Ratho kumāram padakkhiṇam katvā ārohanasajjo hutvā aṭṭhāsi.
Cỗ xe nhiều quanh chàng trai, sẵn sàng cho lên xe, rồi dừng lại.

**Purohito pārupanakaṇṇam apanetvā pādatalāni olovento “Tiṭṭhatu ayam dīpo,
dvisahassadīparivāresu catūsu dīpesu esa rajjam katum yutto”ti vatvā,
“Punapi tūriyāni paggaṇhātha punapi paggaṇhāthā”ti tikkhattum tūriyāni
paggaṇhāpesi.**
Quốc sư kéo vài khối đầu chàng, xem lòng bàn chân, nói: “Đảo này được yên ổn, trong bốn đảo bao quanh hai ngàn đảo, người này xứng đáng làm vua”, rồi ra lệnh ba lần: “Hãy đánh nhạc nữa, đánh nữa!”

Atha kumāro mukham vivaritvā oloketvā, “Kena kammena āgatatthā”ti? Āha.
Chàng trai mở vài khối mặt, nhìn, hỏi: “Các người đến vì việc gì?” Họ đáp:

“Deva, tumhākam rajjam pāpuṇātī”ti.
“Thưa ngài, ngài được ngôi vua.”

“Rājā kaha”nti.
“Vua đâu rồi?”

“Devattam gato sāmī”ti.
“Ngài đã đi cõi trời, thưa chủ.”

“Kati divasā atikkantā”ti? “Ajja sattamo divaso”ti.
“Đã qua bao nhiêu ngày?” “Hôm nay là ngày thứ bảy.”

“Putto vā dhītā vā natthī”ti.
“Có con trai hay con gái không?”

“Dhītā atthi deva, putto natthī”ti.
“Có con gái, thưa ngài, không có con trai.”

“Tena hi karissāmi rajja”nti.

“Vây ta sẽ làm vua.”

Te tāvadeva abhisekamaṇḍapaṃ katvā rājadhītaraṃ sabbālaṅkārehi alaṅkaritvā uyyānaṃ ānetvā kumārassa abhisekaṃ akaṃsu.

Họ lập tức dựng lầu đăng quang, trang điểm công chúa bằng mọi trang sức, đưa đến vườn, làm lễ đăng quang cho chàng trai.

Athassa katābhisekassa sataṣaḥṣaḥṣaḥṇikaṃ vatthaṃ upahariṃsu.

Sau khi đăng quang, họ dâng vải trị giá trăm ngàn.

So “Kimidaṃ, tātā”ti? Āha. “Nivāsanavatthaṃ devā”ti.

Chàng hỏi: “Cái gì đây, các anh?” Họ đáp: “Vải mặc, thưa ngài.”

“Nanu, tātā, thūla”nti.

“Các anh, cái này không thô sao?”

“Manussānaṃ paribhogavatthesu ito sukhumataraṃ natthi devā”ti.

“Trong vải của người, không có gì mịn hơn, thưa ngài.”

“Tumhākaṃ rājā evarūpaṃ nivāsesi”ti? “Āma, devā”ti.

“Vua của các người mặc thứ này?” “Vâng, thưa ngài.”

“Na maññe puñṇavā tumhākaṃ ¶ rājā, suvaṇṇabhiṅgāraṃ āharatha, labhissāma vattha”nti.

“Ta không nghĩ vua các người có phước. Mang bình vàng đến, chúng ta sẽ tìm được vải.”

Suvaṇṇabhiṅgāraṃ āhariṃsu.

Họ mang bình vàng đến.

So uṭṭhāya hatthe dhovitvā, mukhaṃ vikkhāletvā, hatthena udakaṃ ādāya, puratthimadisāya abbhukkiri, ghanapathaviṃ ¶ bhinditvā aṭṭha kapparukkhā uṭṭhahiṃsu.

Chàng đứng dậy, rửa tay, súc miệng, lấy nước bằng tay, rảy về hướng đông, đất dày vỡ ra, tám cây phước xuất hiện.

Puna udakaṃ gahetvā dakkhiṇaṃ pacchimaṃ uttaranti evaṃ catasso disā abbhukkiri, sabbadisāsu aṭṭha aṭṭha katvā dvattiṃsa kapparukkhā uṭṭhahiṃsu.

Chàng lấy nước, rảy về hướng nam, tây, bắc, cứ thế bốn hướng, mỗi hướng tám cây, tổng cộng ba mươi hai cây phước xuất hiện.

So ekaṃ dibbadussaṃ nivāsetvā ekaṃ pārupitvā “Nandaraṅṇo vijite suttakantikā itthiyo mā suttaṃ kantiṃsūti evaṃ bheriṃ cārāpethā”ti vatvā, chattaṃ ussāpetvā, alaṅkatapaṭiyyatto hatthikkhandhavaragato nagaraṃ pavisitvā, pāsādaṃ āruya mahāsampattiṃ anubhavi.

Chàng mặc một tấm vải trời, đắp một tấm, nói: “Trong lãnh thổ vua Nanda, phụ nữ dệt vải không được dệt sợi nữa, hãy đánh trống loan báo vậy”, rồi giương lọng, trang sức lộng lẫy, cưỡi voi vào thành, lên cung điện, hưởng đại phú quý.

Evam ॥ kāle gacchante ekadivasam devī rañño sampattiṃ disvā, “Aho tapassī”ti kārūññākāraṃ dassesi.

Thời gian trôi qua, một ngày hoàng hậu thấy phú quý của vua, nói: “Ôi, thật đáng thương!”

“Kimidaṃ devī”ti? Ca puṭṭhā, “Atimahatī, deva, sampatti, atīte buddhānaṃ saddahitvā kalyāṇaṃ akattha, idāni anāgatassa paccayaṃ kusalaṃ na karothā”ti? Āha.

“Sao thế, hoàng hậu?” Bà đáp: “Phú quý quá lớn, thừa ngài, xưa kia ngài tin chur Phật, làm điều lành, nhưng nay ngài không làm điều thiện cho tương lai.”

“Kassa dassāmi? Sīlavanto natthī”ti.

“Ta cho ai? Không có người giữ giới.”

“Asuñño, deva, jambudīpo arahantehi, tumhe dānameva sajjetha, ahaṃ arahante lacchāmi”ti āha.

“Diêm-phù-đề không thiếu A-la-hán, thưa ngài, ngài cứ chuẩn bị cúng dường, tôi sẽ tìm A-la-hán.”

Rājā punadivase pācīnadvāre dānaṃ sajjāpesi.

Hôm sau, vua chuẩn bị cúng dường ở cổng đông.

Devī pātova uposathaṅgāni adhiṭṭhāya uparipāsāde puratthābhimukhā urena nipajjitvā – “Sace etissā disāya arahanto atthi, āgacchantu amhākaṃ bhikkhaṃ gaṇhantū”ti āha.

Hoàng hậu sáng sớm giữ giới Uposatha, nằm trên lầu cung điện hướng đông, nói:

“Nếu hướng này có A-la-hán, xin đến nhận đồ ăn của chúng tôi.”

Tassaṃ disāyaṃ arahanto nāhesuṃ. Taṃ sakkāraṃ kapaṇaddhikayācakānaṃ adaṃsu.

Hướng đó không có A-la-hán. Họ cho đồ cúng dường ấy cho người nghèo, kẻ ăn xin.

Punadivase dakkhiṇadvāre dānaṃ sajjetvā tatheva akāsi, punadivase pacchimadvāre.

Hôm sau, họ chuẩn bị cúng dường ở cổng nam, làm như vậy, rồi hôm sau ở cổng tây.

Uttaradvāre sajjitadivase pana deviyā tatheva nimantentiya himavante vasantānaṃ padumavatiyā puttānaṃ pañcasatānaṃ paccekabuddhānaṃ jeṭṭhako mahāpadumapaccekabuddho bhātike āmantesi “Mārisā, nandarājā ॥ tumhe nimanteti, adhivāsetha tassā”ti.

Ngày chuẩn bị ở cổng bắc, hoàng hậu mời như trước, vị Độc Giác Phật Mahāpaduma, trưởng lão trong năm trăm Độc Giác Phật con của Padumavatī ở Hi-mã-lạp-son, nói với các anh em: “Ngày các bạn, vua Nanda mời chúng ta, hãy nhận lời.”

Te adhivāsetvā punadivase anotattadahe mukhaṃ dhovitvā ākāsenā āgantvā uttaradvāre otarīsu.

Họ nhận lời, hôm sau rửa mặt ở hồ Anotatta, bay qua không trung, đáp xuống cổng bắc.

Manussā gantvā “Pañcasatā, deva, paccekabuddhā āgatā”ti rañño ārocesuṃ.
Dân chúng báo vua: “Thưa ngài, năm trăm Độc Giác Phật đã đến.”

Rājā saddhiṃ deviyā gantvā vanditvā pattam gahetvā paccekabuddhe pāsādam āropetvā tesam dānaṃ datvā bhattakiccāvasāne rājā ¶ saṅghatherassa, devī saṅghanavakassa pādamūle nipajjitvā, “Ayyā paccayehi na kilamissanti, mayaṃ puññaena na hāyissāma, amhākaṃ yāvajīvaṃ idha nivāsāya paṭiññaṃ dethā”ti paṭiññaṃ kāretvā uyyāne pañca paṇṇasālāsātāni pañca caṅkamanasātānīti sabbākārena nivāsaṭṭhānaṃ sampādetvā tattha vasāpesuṃ.

Vua và hoàng hậu đến, đánh lễ, lấy bát, đưa các Độc Giác Phật lên cung điện, cúng dường, sau bữa ăn, vua đánh lễ dưới chân vị trưởng lão Tăng, hoàng hậu dưới chân vị Tăng trẻ, nói: “Xin các Ngài không mệt mỏi vì vật dụng, chúng tôi không giảm phước, xin hứa ở đây suốt đời chúng tôi.” Họ làm lời hứa, chuẩn bị năm trăm am thất, năm trăm lối đi trong vườn, đầy đủ chỗ ở, và mời các ngài ở đó.

Evaṃ kāle gacchante rañño paccanto kupito.
Thời gian trôi qua, biên cương của vua nổi loạn.

“Ahaṃ paccantaṃ vūpasametum gacchāmi, tvaṃ paccekabuddhesu mā pamajjī”ti devī ovaditvā gato.

Vua dặn hoàng hậu: “Ta đi dẹp loạn biên cương, nàng đừng lo là với các Độc Giác Phật”, rồi đi.

Tasmiṃ anāgateyeva paccekabuddhānaṃ āyusaṅkhārā khīṇā.
Khi vua chưa về, tuổi thọ của các Độc Giác Phật đã hết.

Mahāpadumapaccekabuddho tiyāmarattiṃ jhānakīlaṃ kilītvā aruṇuggamane ālambanaphalakaṃ ālambitvā ʈhitakova anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi, etenupāyena sesāpīti sabbepi parinibbutā.

Đại Độc Giác Phật Mahāpaduma thiền định suốt ba canh đêm, lúc bình minh, tựa vào tấm ván, đứng đó nhập Niết-bàn vô dư, các vị khác cũng vậy, tất cả đều nhập Niết-bàn.

Punadivase devī paccekabuddhānaṃ nisīdanaṭṭhānaṃ haritūpalittaṃ kāretvā pupphāni vikiritvā dhūpaṃ datvā tesam āgamaṇaṃ olokayanti ¶ nisinnā āgamaṇaṃ apassanti purisaṃ pesesi – “Gaccha, tāta, jānāhi, kiṃ ayyānaṃ kiñci aphāsuka”nti?

Hôm sau, hoàng hậu cho quét dọn chỗ ngồi của các Độc Giác Phật bằng đất xanh, rải hoa, thắp hương, ngồi đợi họ đến, không thấy, sai người: “Đi xem, các anh, có gì không ổn với các Ngài không?”

So gantvā mahāpadumassa paṇṇasālāya dvāraṃ vivaritvā tattha apassanto caṅkamaṇaṃ gantvā ālambanaphalakaṃ nissāya ʈhitaṃ disvā vanditvā, “Kālo, bhante”ti āha.

Người ấy đến, mở cửa am thất của Mahāpaduma, không thấy, đến lối đi, thấy ngài tựa tấm ván, đánh lễ, nói: “Đã đến giờ, bạch Ngài.”

Parinibbutasarīraṃ kiṃ kathessati?
Thân đã nhập Niết-bàn sao nói được?

So “Niddāyati maññe”ti gantvā piṭṭhipāde hatthena parāmasi.

Người ấy nghĩ: “Chắc ngài ngủ”, đến sờ chân ngài.

Pādānaṃ sītalatāya ceva thaddhatāya ca parinibbutabhāvaṃ ñatvā dutiyassa santikaṃ agamāsi, evaṃ tatiyassāti sabbesaṃ parinibbutabhāvaṃ ñatvā rājakulaṃ gato.

Cảm nhận chân lạnh và cứng, biết ngài đã nhập Niết-bàn, người ấy đến vị thứ hai, thứ ba, biết tất cả đã nhập Niết-bàn, trở về cung vua.

“Kahaṃ, tāta, paccekabuddhā”ti? Puṭṭho “Parinibbutā, devī”ti āha.

Hoàng hậu hỏi: “Các Độc Giác Phật đâu, anh?” Người ấy đáp: “Đã nhập Niết-bàn, thưa hoàng hậu.”

Devī kasantī rodantī nikkhamitvā nāgarehi ¶ saddhiṃ tattha gantvā sādhuṃ kīṭitaṃ karetvā paccekabuddhānaṃ sarīrakiccaṃ katvā dhātuyo gahetvā cetiyaṃ patitthāpesi.

Hoàng hậu khóc lóc, rời cung, cùng dân thành đến đó, tổ chức lễ vui, làm lễ tang cho các Độc Giác Phật, lấy xá-lợi, dựng bảo tháp.

Rājā paccantaṃ vūpasametvā āgato paccuggamaṇaṃ āgataṃ devīṃ pucchi “Kim, bhadde, paccekabuddhesu nappamajji, nirogā ayyā”ti?

Vua đẹp loạn biên cương trở về, hỏi hoàng hậu ra đón: “Nàng ơi, nàng không lơ là với các Độc Giác Phật, các Ngài khỏe chứ?”

“Parinibbutā devā”ti.

“Họ đã nhập Niết-bàn, thưa ngài.”

Rājā cintesi – “Evarūpānampi paṇḍitānaṃ maraṇaṃ uppajjati, amhākaṃ kuto makkho”ti?

Vua nghĩ: “Ngay cả những bậc trí như vậy cũng phải chết, chúng ta làm sao được giải thoát?”

So nagaraṃ agantvā uyyānameva pavisitvā jeṭṭhaputtaṃ pakkosāpetvā tassa rajjaṃ paṭiyādetvā sayāṃ samaṇakapabbajjaṃ pabbaji, devī ¶ “Imasmiṃ pabbajite ahaṃ kim karissāmi”ti? Tattheva uyyāne pabbajitā.

Vua không vào thành, vào vườn, gọi con trai lớn, trao vương quốc, rồi tự mình xuất gia làm sa-môn. Hoàng hậu nghĩ: “Ngài đã xuất gia, ta làm gì đây?”, cũng xuất gia trong vườn ấy.

Dvepi jhānaṃ bhāvetvā tato cutā brahmaloke nibbattiṃsu.

Cả hai thiền định, qua đời, tái sinh lên cõi Phạm thiên.

Tesu tattheva vasantesu amhākaṃ satthā loka uppajjitvā pavattitavaradhammacakko anupubbena rājagahaṃ pāvisi.

Khi họ đang sống tại đó, vị Thầy của chúng ta xuất hiện trên đời, chuyên bánh xe pháp cao quý, rồi dần dần đến thành Rājagaha.

Ayaṃ pippalimāṇavo magadharatṭhe mahātitthabrāhmaṇagāme kapilabrāhmaṇassa aggamaheṣiṃ kucchimhi nibbatta, ayaṃ bhaddā kāpilānī maddaratṭhe sāgalanagare kosiyaḡottabrāhmaṇassa aggamaheṣiṃ kucchismiṃ

nibbattā.

Pippalimāṇava này sinh ra từ bụng người vợ chính của Kapila, một người Bà-la-môn ở làng Mahātittha, xứ Magadha. Bhaddā Kāpilānī sinh ra từ bụng người vợ chính của Kosiyagotta, một người Bà-la-môn ở thành Sāgala, xứ Maddara.

Tesaṃ kho anukkamena vaḍḍhamānānaṃ pippalimāṇavassa vīsatime vasse bhaddāya soḷasame vasse sampatte mātāpitaro puttaṃ oloketvā, “Tāta, tvaṃ vayappatto, kulavaṃso nāma paṭiṭṭhapetabbo”ti ativiya nippīlayiṃsu.

Khi họ lớn lên dần, Pippalimāṇava đến năm hai mươi, Bhaddā đến năm mười sáu, cha mẹ nhìn con trai và nói: “Con yêu, con đã đến tuổi, phải lập gia đình để duy trì dòng họ,” rồi ép buộc rất nhiều.

Māṇavo āha – “Mayhaṃ sotapathe evarūpaṃ kathaṃ mā kathetha. Ahaṃ yāva tumhe dharatha, tāva paṭijaggissāmi, tumhākaṃ pacchato nikkhamitvā pabbajissāmi”ti.

Chàng trai nói: “Đừng nói những lời như thế với con. Con sẽ chăm sóc cha mẹ chừng nào cha mẹ còn sống, sau đó con sẽ xuất gia.”

Te katipāhaṃ atikkamitvā puna kathayiṃsu, sopi tatheva paṭikkhipi. Puna kathayiṃsu, punapi paṭikkhipi. Tato paṭṭhāya mātā nirantaraṃ kathetiyeva.

Sau vài ngày, họ lại nói, nhưng chàng trai vẫn từ chối như trước. Họ lại nói, chàng lại từ chối. Từ đó, mẹ liên tục nói mãi.

Māṇavo ¶ “Mama mātaraṃ saññāpessāmi”ti rattasuvaṇṇassa nikkhasahassaṃ datvā suvaṇṇakārehi ekaṃ itthirūpaṃ kārapetvā tassa majjanaghaṭṭanādikammaṃpariyosāne taṃ rattavatthaṃ nivāsāpetvā vaṇṇasampannehi pupphehi ceva nānālaṅkārehi ca alaṅkārapetvā mātaraṃ pakkosāpetvā āha – “Amma evarūpaṃ ārammaṇaṃ labhanto gehe vasāmi, alabhanto ¶ na vasāmi”ti.

Chàng trai nghĩ: “Ta sẽ thuyết phục mẹ,” nên đưa một ngàn đồng vàng đỏ cho thợ kim hoàn làm một tượng phụ nữ. Khi hoàn tất việc đánh bóng, chàng cho tượng mặc áo đỏ, trang trí bằng hoa đẹp và nhiều đồ trang sức, rồi gọi mẹ đến và nói: “Mẹ ơi, nếu con tìm được người như thế này, con sẽ ở nhà; nếu không, con sẽ không ở.”

Paṇḍita brāhmaṇī cintesi – “Mayhaṃ putto puñṇavā dinnadāno katābhinihāro, puñṇaṃ karonto na ekakova akāsi, addhā etena saha katapuñṇā suvaṇṇarūpakapaṭibhāgā bhavissati”ti aṭṭha brāhmaṇe pakkosāpetvā sabbakāmehi santappetvā suvaṇṇarūpakaṃ rathaṃ āropetvā, “Gacchatha, tātā, yattha amhākaṃ jātigottabhogehi samānakule evarūpaṃ dārikaṃ passatha, imameva suvaṇṇarūpakaṃ, paṇṇākāraṃ katvā dethā”ti uyyojesi.

Người mẹ thông thái nghĩ: “Con ta có phước, đã bố thí và phát nguyện, khi làm phước không làm một mình, chắc chắn có người cùng làm phước với nó, giống như tượng vàng này.” Bà gọi tám người Bà-la-môn, chu cấp mọi thứ họ muốn, đặt tượng vàng lên xe và nói: “Các con, hãy đi tìm cô gái thuộc dòng họ và tài sản ngang với chúng ta, giống như tượng này, rồi đưa tượng làm quà đính hôn.”

Te “Amhākaṃ nāma etaṃ kamma”nti nikkhamitvā, “Kattha gamissāmā”ti Cintetvā, “Maddaraṭṭhaṃ nāma itthākaro, maddaraṭṭhaṃ gamissāmā”ti maddaraṭṭhe sāgalanagaraṃ ¶ agamiṃsu.

Họ nói: “Đây là việc của chúng ta,” rồi ra đi, nghĩ: “Đi đâu đây?” Sau khi suy nghĩ,

họ nói: “Xứ Maddara có nhiều phụ nữ, chúng ta sẽ đến đó,” rồi đến thành Sāgala, xứ Maddara.

Tattha taṃ suvaṇṇarūpakam nhānatitthe ṭhapetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

Tại đó, họ đặt tượng vàng ở bên tắm và ngồi một bên.

Atha bhaddāya dhātī bhaddaṃ nhāpetvā alaṅkaritvā sirigabbhe nisīdāpetvā nhāyituṃ āgacchantī taṃ rūpakam disvā, “Ayyadhītā me idhāgatā”ti saññāya tajjetvā “Dubbinite, kiṃ tvam idhāgatā”ti? Talasattikaṃ uggiritvā, “Gaccha sīgha”nti gaṇḍapasse pahari.

Người vú nuôi của Bhaddā tắm rửa, trang điểm cho Bhaddā, để nàng ngồi trong phòng lồng lầy, rồi đi tắm. Thấy tượng vàng, bà nghĩ: “Cô chủ của ta đến đây,” liền quát: “Đồ hư hỏng, sao ngươi đến đây?” Bà giờ dao nhỏ, nói: “Đi ngay!” và đánh vào má tượng.

Hattho pāsāṇe paṭihato viya kampiltha.

Tay bà run như chạm vào đá.

Sā paṭikkamitvā “Evaṃ thaddhaṃ nāma mahāgīvaṃ disvā, ‘Ayyadhītā me’ti saññāya uppādesiṃ, ayyadhītāya hi me ayaṃ nivāsanapaṭiggāhikāpi ayuttā”ti āha.

Bà lùi lại, nói: “Ta thấy thứ cứng như vậy mà tưởng là cô chủ. Ngay cả người nhận áo cho cô chủ cũng không xứng với thứ này.”

Atha naṃ te manussā parivāretvā “Evarūpā te sāmīdhītā”ti pucchīṃsu.

Những người kia vây quanh, hỏi: “Cô chủ của bà như thế này sao?”

“Kiṃ esā, imāya sataguṇena sahaṣṣaguṇena mayhaṃ ayyā abhirūpatarā, dvādasahatthe gabbhe nisinnāya padīpakiccaṃ natthi, sarīrobhāseneva tamaṃ vidhamatī”ti.

“Sao bằng được? Cô chủ của ta đẹp gấp trăm, gấp ngàn lần thứ này. Khi ngồi trong phòng mười hai tay, không cần đèn, ánh sáng từ thân nàng đủ xua tan bóng tối.”

“Tena hi āgacchā”ti taṃ khujjaṃ gahetvā suvaṇṇarūpakam rathaṃ āropetvā kosiyaḡottassa gharadvāre ṭhatvā āgamaṇaṃ nivedayiṃsu.

“Vậy thì đi nào,” họ dẫn người vú nuôi, đặt tượng vàng lên xe, đứng trước cổng nhà Kosiyaḡotta và báo tin đã đến.

Brāhmaṇo paṭisanthāraṃ katvā, “Kuto āgatatthā”ti? Pucchi.

Người Bà-la-môn tiếp đón, hỏi: “Các người từ đâu đến?”

“Magadharaṭṭhe mahātithagāme kapilabrāhmaṇassa gharato”ti.

“Từ nhà Kapila, làng Mahātitha, xứ Magadha.”

“Kiṃ ¶ kārāṇā āgatā”ti. “Iminā nāma kārāṇenā”ti.

“Vì lý do gì mà đến?” “Vì lý do này.”

“Kalyāṇaṃ, tātā, samajātigottavibhavo amhākaṃ brāhmaṇo, dassāmi dārīka”nti paṇṇākāraṃ gaṇhi.

“Tốt lắm, các con, người Bà-la-môn này có dòng họ và tài sản ngang chúng ta, ta sẽ gả con gái,” rồi nhận quà đính hôn.

Te kapilabrāhmaṇassa sāsanaṃ pahīṇiṃsu – “Laddhā dārikā, kattabbaṃ karothā”ti.

Họ gửi tin cho Kapila: “Đã tìm được cô gái, hãy làm điều cần làm.”

Taṃ sāsanaṃ sutvā pippalimāṇavassa ārocayiṃsu – “Laddhā kira dārikā”ti.
Nghe tin, họ báo với Pippalimāṇava: “Nghe nói đã tìm được cô gái.”

Māṇavo “Ahaṃ na ¶ labhissāmīti cintesiṃ, ime laddhāti ca vadanti, anattiko hutvā paṇṇaṃ pesissāmī”ti rahogato paṇṇaṃ likhi, “Bhaddā attano jātigottabhogānurūpaṃ gharāvāsaṃ labhatu, ahaṃ nikkhamitvā pabbajissāmī, mā pacchā vippaṭisārīṇi ahoṣī”ti.

Chàng trai nghĩ: “Ta nghĩ không tìm được, vậy mà họ nói đã tìm được. Ta không muốn, sẽ gửi thư.” Một mình, chàng viết thư: “Bhaddā hãy tìm cuộc sống tại gia hợp với dòng họ và tài sản của mình. Ta sẽ xuất gia, đừng sau này hối tiếc.”

Bhaddāpi “Asukassa kira maṃ dātukāmā”ti sutvā rahogatā paṇṇaṃ likhi, “Ayyaputto attano jātigottabhogānurūpaṃ gharāvāsaṃ labhatu. Ahaṃ nikkhamitvā pabbajissāmī, mā pacchā vippaṭisārī ahoṣī”ti.

Bhaddā nghe: “Họ muốn gả ta cho người ấy,” cũng một mình viết thư: “Chàng trai hãy tìm cuộc sống tại gia hợp với dòng họ và tài sản của mình. Ta sẽ xuất gia, đừng sau này hối tiếc.”

Dvepi paṇṇāni antarāmagge samāgacchiṃsu.

Cả hai lá thư gặp nhau trên đường.

“Idaṃ kassa paṇṇa”nti? Pippalimāṇavena bhaddāya pahitanti.

“Thư này của ai?” “Pippalimāṇava gửi cho Bhaddā.”

“Idaṃ kassa paṇṇa”nti? Bhaddāya pippalimāṇavassa pahitanti ca vutte dvepi vācetvā, “Passatha dārakānaṃ kamma”nti phāletvā araṇṇe chaḍḍetvā ¶ samānapaṇṇaṃ likhitvā ito ca etto ca pesesuṃ.

“Thư này của ai?” “Bhaddā gửi cho Pippalimāṇava.” Khi đọc cả hai, họ nói: “Xem việc của hai đứa trẻ này,” xé thư, vứt vào rừng, rồi viết thư giống nhau gửi từ cả hai phía.

Iti tesam anicchamānānaṃyeva samāgamo ahoṣi.

Vậy là dù không muốn, họ vẫn được kết hợp.

Taṃdivasaṃyeva ca māṇavopi ekaṃ pupphadāmaṃ ganthāpesi, bhaddāpi ekaṃ ganthāpesi.

Ngay hôm đó, chàng trai cho làm một vòng hoa, Bhaddā cũng cho làm một vòng hoa.

Tāni āsanamajjhe ṭhapetvā bhuttasāyamāsā ubhopi “Sayanaṃ āruhissāmā”ti samāgantvā māṇavo dakkhiṇapassena sayanaṃ āruhi.

Đặt vòng hoa giữa chỗ ngồi, sau bữa tối, cả hai nói: “Chúng ta lên giường,” chàng trai lên từ bên phải.

Bhaddā vāmapassena āruhitvā āha – “Yassa passe pupphāni milāyanti, tassa rāgacittam uppannanti vijānissāma, imaṃ pupphadāmaṃ na alliyitabba”nti.
Bhaddā lên từ bên trái, nói: “Hoa phía bên ai héo, người ấy sinh tâm tham ái, chúng ta không được chạm vào vòng hoa này.”

Te pana aññamaññassa sarīrasamphassabhayena tiyāmarattiṃ niddaṃ anokkamantāva vītināmenti, divā pana hasitamattampi na hoti.
Sợ chạm vào thân nhau, họ trải qua ba canh đêm không ngủ, ban ngày cũng không cười một chút.

Te lokāmisena asaṃsaṭṭhā yāva mātāpitāro dharanti, tāva kuṭumbaṃ avicāretvā ¶ tesu kālaṅkatesu vicārayiṃsu.
Không dính mắc vào dục vọng thế gian, họ không lo toan gia đình chừng nào cha mẹ còn sống, nhưng khi cha mẹ qua đời, họ quản lý gia đình.

Mahatī māṇavassa sampatti, ekadivasaṃ sarīraṃ ubbaṭṭetvā chaḍḍetabbaṃ suvaṇṇacuṇṇameva magadhanāliya dvādasanālimattaṃ laddhuṃ vaṭṭati.
Tài sản của chàng trai rất lớn, mỗi ngày dùng bột vàng để xoa thân, đủ mười hai đấu theo thước Magadha.

Yantabaddhāni saṭṭhi mahātaḷākāni, kammanto dvādasayojaniko, anurādhapurappamāṇā cuddasa dāsagāmā, cuddasa hatthānikā, cuddasa assānikā, cuddasa rathānikā.
Có sáu mươi hồ lớn dùng máy tưới, đất canh tác rộng mười hai dặm, mười bốn làng nô lệ lớn như Anurādhapura, mười bốn đội voi, mười bốn đội ngựa, mười bốn đội xe.

So ekadivasaṃ alaṅkataṃ assaṃ āruyha mahājanaparivuto kammantaṃ gantvā khettaakoṭiyaṃ ṭhito naṅgalehi bhinnaṭṭhānato kākādayo sakuṇe gaṇḍuppādakādipāṇe uddharitvā khādante disvā, “Tātā, ime kiṃ khādanti”ti pucchi?
Một ngày, chàng cưới ngựa trang trí, cùng đoàn người đến chỗ làm ruộng, đứng ở bờ ruộng, thấy quạ và các chim khác moi giun và côn trùng từ đất cây mà ăn, bèn hỏi: “Các con, chúng ăn gì?”

“Gaṇḍuppādake ayyā”ti.
“Chúng ăn giun và côn trùng, thưa ngài.”

“Etehi kataṃ pāpaṃ kassa hoti”ti? “Tumhākaṃ, ayyā”ti.
“Việc xấu do chúng làm thuộc về ai?” “Thuộc về ngài, thưa ngài.”

So cintesi – “Sace etehi kataṃ pāpaṃ mayhaṃ hoti, kiṃ me karissati sattaasītikoṭidhanaṃ? Kiṃ dvādasayojano kammanto, kiṃ yantabaddhāni ¶ saṭṭhi mahātaḷākāni, kiṃ cuddasa gāmā? Sabbametaṃ bhaddāya kāpilāniyā niyyātetvā nikkhamitvā pabbajissāmi”ti.
Chàng nghĩ: “Nếu việc xấu do chúng làm thuộc về ta, thì tám mươi bảy triệu tài sản, đất canh tác mười hai dặm, sáu mươi hồ lớn, mười bốn làng có ích gì? Ta sẽ giao hết cho Bhaddā Kāpilānī và xuất gia.”

Bhaddāpi kāpilānī tasmim khaṇe abbhantaravatthumhi tayo tilakumbhe pattharāpetvā dhātthi parivutā nisinnā kāke tilapāṇake khādamāne disvā,

“Ammā kiṃ ime khādanti”ti? Pucchi.

Cùng lúc, Bhaddā Kāpilānī ngồi trong nhà, sai trái ba thúng vùng, được các vú nuôi vây quanh, thấy quạ ăn côn trùng trong vùng, bèn hỏi: “Các chị, chúng ăn gì?”

“Paṇake ayye”ti.

“Côn trùng, thừa cô.”

“Akusalaṃ kassa hoti”ti? “Tumhākaṃ ayye”ti.

“Việc xấu thuộc về ai?” “Thuộc về cô, thừa cô.”

Sā cintesi – “Mayhaṃ catuhatthavatthaṃ nālikodanamattañca laddhuṃ vaṭṭati, yadi ca panetaṃ ettakena janena kataṃ akusalaṃ mayhaṃ hoti, bhavasahassenapi vaṭṭato sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkā ¶, ayyaputte āgatamatteyeva sabbhaṃ tassa niyyātetvā nikkhamma pabbajissāmi”ti.

Nàng nghĩ: “Ta có vài bốn tay và một đầu gạo, nhưng nếu việc xấu do bao người này làm thuộc về ta, thì ngàn kiếp luân hồi cũng không ngẩng đầu lên được. Khi chàng trai về, ta sẽ giao hết cho chàng và xuất gia.”

Māṇavo āgantvā nhatvā pāsādaṃ āruya mahārahe pallaṅke nisīdi, athassa cakkavattino anucchavikaṃ bhojanaṃ sajjayiṃsu.

Chàng trai về, tắm rửa, lên lầu, ngồi trên ghế quý, được dọn bữa ăn xứng bậc Chuyển luân vương.

Dvepi bhuñjitvā parijane nikkhante rahogatā phāsukaṭṭhāne nisīdiṃsu.

Cả hai ăn xong, khi người hầu rời đi, họ ngồi riêng ở chỗ thoải mái.

Tato māṇavo bhaddaṃ āha – “Bhadde, tvaṃ imaṃ gharaṃ āgacchanti kittakaṃ dhanaṃ āharī”ti?

Chàng trai nói với Bhaddā: “Bhaddā, khi đến nhà này, nàng mang theo bao nhiêu tài sản?”

“Pañcapaṇṇāsa sakaṭasahassāni ayyā”ti.

“Năm mươi lăm ngàn xe, thừa ngài.”

“Etaṃ sabbhaṃ, yā ca imasmiṃ ghare sattaasītikoṭṭiyo, yantabaddhā saṭṭhitaḷākādibhedā sampatti ¶ atthi, sabbhaṃ tuyhaṃyeva niyyātemi”ti.

“Tất cả số đó, cùng tám mươi bảy triệu, sáu mươi hồ lớn và các tài sản khác trong nhà này, ta giao hết cho nàng.”

“Tumhe pana ayyā”ti.

“Còn ngài thì sao?”

“Ahaṃ pabbajissāmi”ti.

“Ta sẽ xuất gia.”

“Ayyā ahampi tumhākaṃyeva āgamaṇaṃ olokayamānā nisinnā, ahampi pabbajissāmi”ti.

“Thưa ngài, ta ngồi đây chờ ngài về, ta cũng sẽ xuất gia.”

Tesaṃ ādittapaṇṇakuṭi viya tayo bhavā upaṭṭhahiṃsu.

Ba côi hiện ra trước họ như túp lều lá đang cháy.

Te “Pabbajissāma”ti vatvā antarāpaṇato kasāyarasapītāni vatthāni mattikāpatte ca āharāpetvā aññamaññassa kese ohāretvā, “Ye loke arahanto, te uddissa amhākaṃ pabbajjā”ti pabbajitvā thavikāsu patte osāpetvā aṃse laggetvā pāsādato otariṃsu.

Họ nói: “Chúng ta sẽ xuất gia,” rồi sai mang vải màu vàng đất và bát đất từ chợ trong, cạo tóc cho nhau, nói: “Xuất gia vì các bậc A-la-hán trên đời,” rồi xuất gia, cho bát vào túi, đeo lên vai, và bước xuống từ lầu.

Gehe dāsesu ca kammakāresu ca na koci sañjāni.

Trong nhà, không nô lệ hay người làm nào biết

Atha ne brāhmaṇagāmato nikkhamma dāsagāmadvārena gacchante ākappakuttavasena dāsagāmavāsino sañjāniṃsu.

Khi họ rời làng Bà-la-môn, đi qua cổng làng nô lệ, dân chúng trong làng nhận ra qua cách ăn mặc và dáng vẻ.

Te rudantā pādesu nipatitvā “Kiṃ amhe anāthe karotha ayyā”ti? Āhaṃsu.

Họ khóc lóc, quỳ dưới chân, nói: “Sao các ngài để chúng tôi mồ côi?”

“Mayaṃ, bhaṇe ‘Ādittapaṇṇasālā viya tayo bhavā’ti pabbajimhā, sace tumhesu ekekaṃ bhujissaṃ karoma, vassasatampi nappahoti, tumheva tumhākaṃ sīsaṃ dhovitvā bhujissā hutvā jīvathā”ti vatvā tesaṃ rodantānaṃyeva pakkamiṃsu.

“Chúng tôi, này các bạn, thấy ba côi như lều lá cháy nên đã xuất gia. Nếu chúng tôi giải phóng từng người trong các bạn, cả trăm năm cũng không đủ. Các bạn hãy tự rửa đầu, tự giải thoát và sống,” nói xong, họ rời đi dù dân chúng đang khóc.

Thero purato gacchanto nivattitvā olokeno cintesi – “Ayaṃ bhaddā kāpilānī sakalajambudīpagghanikā itthī mayhaṃ ¶ pacchato āgacchati.

Trưởng lão đi trước, ngoảnh lại nhìn, nghĩ: “Bhaddā Kāpilānī, người phụ nữ quý giá nhất cỗi Diêm-phù-đề, đang đi sau ta.

Thānaṃ kho panetaṃ vijjati, yaṃ kocideva evaṃ cinteyya ‘Ime pabbajitvāpi vinā bhavituṃ na sakkonti, ananucchavikaṃ karontī’ti.

Có thể ai đó nghĩ: ‘Dù xuất gia, họ không thể xa nhau, làm điều không thích hợp.’

“Koci vā pana manam padūsetvā apāyapūrako bhaveyya. Imaṃ pahāya mayā gantuṃ vaṭṭati”ti cittaṃ uppādesi.

Hoặc ai đó sinh tâm xấu, dẫn đến cỗi khổ. Ta nên rời bỏ nàng và đi,” trưởng lão khởi ý nghĩ này.

So ¶ purato gacchanto dvedhāpathaṃ disvā tassa matthake aṭṭhāsi.

Đi trước, thấy ngã ba đường, trưởng lão đứng lại ở đó.

Bhaddāpi āgantvā vanditvā aṭṭhāsi.

Bhaddā đến, đánh lễ, rồi đứng lại.

Atha nam āha – “Bhadde, tādisiṃ itthiṃ mama pacchato āgacchantiṃ disvā, ‘Ime pabbajitvāpi vinā bhavituṃ na sakkonti’ti cintetvā amhesu paduṭṭhacitto mahājano apāyapūraḥ bhavēyya.

Ngài nói: “Bhaddā, thấy người phụ nữ như nàng đi sau ta, người đời có thể nghĩ: ‘Dù xuất gia, họ không thể xa nhau,’ sinh tâm xấu về chúng ta, dẫn đến cỗi khổ.

Imasmiṃ dvedhāpathe tvam ekaṃ gaṇha, ahaṃ ekena ¶ gamissāmi”ti.

Ở ngã ba này, nàng đi một đường, ta đi một đường.”

“Āma, ayya, pabbajitānaṃ mātugāmo nāma malaṃ, ‘Pabbajitvāpi vinā na bhavanti’ti amhākaṃ dosaṃ passanti, tumhe ekaṃ maggaṃ gaṇhatha, vinā bhavissāmā”ti tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu ṭhānesu pañcapaṭiṭṭhitena vanditvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ paggayha, “Satasahassakappappamāṇe addhāne kato mittasanthavo ajja bhijjati”ti vatvā,
“Vâng, thưa ngài, đối với người xuất gia, nữ nhân là vết nhơ. Người đời thấy chúng ta không xa nhau, sẽ chê bai. Ngài đi một đường, chúng ta sẽ xa nhau.” Nàng đi quanh ngài ba vòng, đánh lễ bằng năm điểm chạm đất ở bốn phía, chấp tay rục rờ mười móng, nói: “Tình bạn trăm ngàn kiếp hôm nay chấm dứt.”

“Tumhe dakkhiṇajātikā nāma, tumhākaṃ dakkhiṇamaggo vaṭṭati, mayaṃ mātugāmā nāma vāmajātikā, amhākaṃ vāmamaggo vaṭṭati”ti vanditvā maggaṃ paṭipannā.

“Ngài thuộc dòng dõi phía nam, đường nam hợp với ngài. Chúng tôi là nữ nhân, thuộc dòng phía trái, đường trái hợp với chúng tôi.” Nàng đánh lễ và đi theo đường.

Tesaṃ dvedhābhūtakāle ayaṃ mahāpathavī “Ahaṃ cakkavālagirisinerupabbate dhāretuṃ sakkontiṃ tumhākaṃ guṇe dhāretuṃ na sakkomi”ti vadanti viya viravamānā akampi, ākāse asanisaddo viya pavatti, cakkavālapabbato unnadi.

Khi họ chia tay ở ngã ba, đại địa như nói: “Ta chịu được núi Cakkavāla và Tu-di, nhưng không chịu nổi phẩm chất của hai người,” rung chuyển, sấm vang trên không, núi Cakkavāla rền vang.

Sammāsambuddho veluvanamahāvihāre gandhakuṭiyaṃ nisinno pathavīkampaṇasaddaṃ sutvā, “Kassa nu kho pathavī kampaṭi”ti?

Đức Phật Chánh Đẳng Giác, ngồi trong hương thất tại tu viện Veluvana, nghe tiếng đất rung, nghĩ: “Vì ai mà đất rung?”

Āvajjento “Pippalimāṇavo ca bhaddā ca kāpilānī maṃ uddissa appameyyaṃ sampattiṃ pahāya pabbajitā, tesaṃ viyogaṭṭhāne ubhinnaṃpi guṇabalena ayaṃ pathavīkampo jāto, mayāpi etesaṃ saṅgaḥ kātuṃ vaṭṭati”ti gandhakuṭito nikkhamma sayameva pattacīvaraṃ ādāya, asītimahātheresu kañci anāmantetvā tigāvutaṃ maggaṃ paccuggamaṇaṃ katvā rājagahassa ca nālandāya ca antare bahuputtakanigrodharukkhamūle pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.

Quán chiếu, ngài biết: “Pippalimāṇava và Bhaddā Kāpilānī vì ta mà bỏ tài sản vô lượng để xuất gia. Đất rung là do phẩm chất của cả hai lúc chia tay. Ta nên tiếp độ họ.” Ngài rời hương thất, tự cầm bát y, không gọi một trong tám mươi trưởng lão, đi ba dặm, đến giữa Rājagaha và Nālandā, ngồi xếp bằng dưới gốc cây đa nhiều nhánh.

Nisīdanto pana aññataro paṃsukūliko viya anisīditvā buddhavesaṃ gahetvā asītihaṭṭhā ghanabuddharasmiyo vissajjento nisīdi.

Khi ngồi, ngài không như một vị mặc y rách, mà mang hình tướng Phật, tỏa ánh sáng Phật dày đặc tám mươi tay.

Iti tasmim̐ khaṇe paṇṇachattasakaṭacakkakūṭāgārādippamāṇā buddharasmiyo ito cito ca vipphandantiyo vidhāvantiyo candimasahassasūriyasahassauggamanakālo viya kurumānā taṃ vanantaraṃ ekobhāsaṃ akaṃsu.

Lúc đó, ánh sáng Phật như lá, lọng, bánh xe, chớp nhà, lan tỏa khắp nơi, như ngàn mặt trăng, ngàn mặt trời mọc, khiến khu rừng sáng rực.

Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇānaṃ ¶ siriyaṃ samujjalitatārāgaṇaṃ viya gaganam̐, supupphitakamalakuvalayaṃ viya salilaṃ, vanantaraṃ ¶ virocittha.

Ba mươi hai tướng đại nhân rực rỡ như sao trên trời, như hoa sen nở trên nước, khiến khu rừng sáng ngời.

Nigrodharukkhasa nāma khandho seto ¶ hoti, pattāni nīlāni pakkāni rattāni.

Thân cây đa vốn trắng, lá xanh, quả đỏ.

Tasmim̐ pana divase satasākho nigrodharukkho suvaṇṇavaṇṇo ahosi.

Nhưng hôm đó, cây đa trăm nhánh có màu vàng ròng.

Iti yā sā addhānamaggappaṭipannoti padassa atthaṃ vatvā, “Idāni yathā esa pabbajito, yathā ca addhānamaggaṃ paṭipanno. Imassa atthassa āvibhāvatthaṃ abhinīhārato paṭṭhāya ayaṃ anupubbikathā kathetabbā”ti vuttā, sā evaṃ veditabbā.

Sau khi giải thích nghĩa câu “đi trên đường dài,” được nói: “Giờ nên kể câu chuyện dần dần từ lúc phát nguyện để làm rõ việc người này xuất gia và đi trên đường dài.” Câu chuyện ấy nên được hiểu như vậy.

antarā ca rājagahaṃ antarā ca nālandanti rājagahassa ca nālandāya ca antare.

“Giữa Rājagaha và Nālandā” nghĩa là ở giữa Rājagaha và Nālandā.

satthāraṇca vatāhaṃ passeyyaṃ bhagavantameva passeyyanti sace ahaṃ satthāraṃ passeyyaṃ, imaṃyeva bhagavantaṃ passeyyaṃ.

“Nếu ta thấy vị Thầy, ta chỉ muốn thấy Thế Tôn này.”

Na hi me ito aññena satthārā bhavituṃ sakkāti.

“Không có vị Thầy nào khác ngoài ngài mà ta muốn gặp.”

sugataṇca vatāhaṃ passeyyaṃ bhagavantameva passeyyanti sace ahaṃ sammāpaṭipattiyā suṭṭhu gatattā sugataṃ nāma passeyyaṃ, imaṃyeva bhagavantaṃ passeyyaṃ.

“Nếu ta thấy bậc Tốt Lành, vì thực hành đúng nên được gọi là Tốt Lành, ta chỉ muốn thấy Thế Tôn này.”

Na hi me ito aññena sugatena bhavituṃ sakkāti.

“Không có bậc Tốt Lành nào khác ngoài ngài mà ta muốn gặp.”

sammāsambuddhañca vatāhaṃ passeyyaṃ bhagavantameva passeyyanti sace ahaṃ sammā sāmañca saccāni buddhattā sammāsambuddhaṃ nāma passeyyaṃ, imaṃyeva bhagavantaṃ passeyyaṃ.

“Nếu ta thấy bậc Chánh Đẳng Giác, vì tự mình giác ngộ chân lý nên gọi là Chánh Đẳng Giác, ta chỉ muốn thấy Thế Tôn này.”

Na hi me ito aññena sammāsambuddhena bhavituṃ sakkāti ayamettha adhippāyo.

“Không có bậc Chánh Đẳng Giác nào khác ngoài ngài mà ta muốn gặp,” đó là ý nghĩa.

Evaṃ dassaneneva “Bhagavati ‘Ayaṃ satthā, ayaṃ sugato, ayaṃ sammāsambuddho’ti nikkaṅkho ahaṃ, āvuso, ahosi”nti dīpeti.

Vậy, chỉ bằng cái thấy, ngài nói rõ: “Này bạn, thấy Thế Tôn, ta không còn nghi ngờ: ‘Đây là Thầy, đây là Tốt Lành, đây là Chánh Đẳng Giác.’”

satthā me, bhanteti idaṃ kiñcāpi dve vāre āgataṃ, tikkhattuṃ pana vuttanti veditabbaṃ.

“Câu ‘Thầy của tôi, thưa ngài’ dù xuất hiện hai lần, nên hiểu là được nói ba lần.”

Iminā hi so “Evaṃ tikkhattuṃ sāvakattaṃ sāvesiṃ, āvuso”ti dīpeti.

Bởi điều này, ngài nói rõ: “Này bạn, ta đã ba lần tuyên bố làm đệ tử.”

ajānaññevāti ajānamānova.

“Không biết” nghĩa là không biết gì.

Dutiyapadepi eseva nayo.

Câu thứ hai cũng theo cách này.

muddhāpi tassa vipateyyāti yassa aññassa “Ajānaṃyeva jānāmī”ti paṭiññassa bāhirakassa satthuno evaṃ sabbacetasā samannāgato pasannacitto sāvako evarūpaṃ paramanipaccakāraṃ kareyya, tassa vaṇṭachinnatālapakkaṃ viya gīvato muddhāpi vipateyyā, sattadhā pana phaleyyāti attho.

“Đầu cũng rơi” nghĩa là nếu một đệ tử đầy lòng tin, hết lòng với vị thầy ngoại đạo tự xưng “Ta biết dù không biết,” mà làm lễ kính trọng tối cao, thì đầu người ấy sẽ rơi khỏi cổ như quả cọ bị cắt cuống, nứt làm bảy mảnh.

Kiṃ vā etena, sace mahākassapatthero ¶ iminā cittappasādena imaṃ paramanipaccakāraṃ mahāsamuddassa kareyya, tattakapāle pakkhittaudakabindu viya vilayaṃ gaccheyya.

Hơn nữa, nếu trưởng lão Đại Kassapa, với lòng tin này, làm lễ kính trọng tối cao với đại dương, nó sẽ tan biến như giọt nước trên chảo nóng.

Sace cakkavāḷassa kareyya, thusamuṭṭhi viya vikireyya.

Nếu làm với núi Cakkavāḷa, nó sẽ tan như nắm rom.

Sace sinerupabbatassa kareyya, kākatuṇḍena pahaṭapitṭhamuṭṭhi viya viddhaṃseyya ¶.

Nếu làm với núi Tu-di, nó sẽ vỡ như nắm đất bị mỏ quạ đập.

Sace mahāpathaviyā kareyya, vātāhatabhasmapuñjo viya vikireyya.

Nếu làm với đại địa, nó sẽ tan như đồng tro bị gió thổi.

Evarūpopi pana therassa nipaccākāro ¶ satthu suvaṇṇavaṇṇe pādapiṭṭhe lomamattampi vikopetuṃ nāsakkihi.

Nhưng lễ kính trọng của trưởng lão, dù lớn thế, không làm lay động một sợi lông trên bàn chân vàng của Thầy.

Tiṭṭhatu ca mahākassapo, mahākassapasadisānaṃ bhikkhūnaṃ saḥassampi sataḥassampi nipaccākāradassanena neva dasabalassa pādapiṭṭhe lomamattampi vikopetuṃ paṃsukūlacīvare vā aṃsumattampi cāletuṃ sakkoti.

Dù bỏ qua Đại Kassapa, cả ngàn hay trăm ngàn thầy như Đại Kassapa, với lễ kính trọng, cũng không làm lay một sợi lông trên chân bậc Thập Lực hay một hạt bụi trên y rách của ngài.

Evaṃ mahānubhāvo hi satthā.

Thầy có oai lực lớn như vậy.

tasmātiha te kassapāti yasmā ahaṃ jānanto eva “Jānāmī”ti, passanto eva ca “Passāmī”ti vadāmi, tasmā, kassapa, tayā evaṃ sikkhitabbam.

“Vì vậy, này Kassapa”: Vì ta biết rõ và nói “Ta biết”, thấy rõ và nói “Ta thấy”, nên này Kassapa, người cần học như thế này.

tibbanti bahalaṃ mahantaṃ.

“Mạnh mẽ” nghĩa là sâu sắc, lớn lao.

hirottappanti hirī ca ottappaṇca.

“Xấu hổ và sợ hãi” nghĩa là xấu hổ (về điều ác) và sợ hãi (quả của điều ác).

paccupaṭṭhitaṃ bhavissatīti paṭhamatarameva upaṭṭhitaṃ bhavissati.

“Sẽ hiện diện trước” nghĩa là sẽ hiện diện ngay từ đầu.

Yo hi therādīsu hirottappaṃ upaṭṭhapetvā upasaṅkamati therādayopi taṃ sahirikā saottappā ca hutvā upasaṅkamantīti ayamettha ānisaṃso.

Người nào đến với các Trưởng lão với lòng xấu hổ và sợ hãi, thì các Trưởng lão cũng đến với người ấy với lòng xấu hổ và sợ hãi, đó là lợi ích ở đây.

kusalūpasamhitanti kusalasannissitaṃ.

“Gắn với điều lành” nghĩa là dựa vào điều lành.

aṭṭhiṃ katvāti attānaṃ tena dhammena aṭṭhikaṃ katvā, taṃ vā dhammaṃ “Esa mayhaṃ attho”ti aṭṭhiṃ katvā.

“Xương sống” nghĩa là lấy mình làm xương sống cho pháp ấy, hoặc xem pháp ấy là “lợi ích của ta” như xương sống.

manasi katvāti citte ṭhapetvā.

“Đặt vào tâm” nghĩa là giữ trong tâm.

sabbacetasā samannāharitvāti cittassa thokampi bahi gantum adento sabbena samannāhāracittena samannāharitvā.

“Hết lòng chú ý” nghĩa là không để tâm chạy ra ngoài dù chút ít, tập trung toàn tâm.

ohitasototi ṭhapitasoto, ñāṇasotañca pasādasotañca odahitvā mayā desitaṃ dhammaṃ sakkaccameva suṇissāmīti evañhi te sikkhitabbaṃ.

“Lắng tai” nghĩa là đặt tai, mở tai trí tuệ và tai niềm tin để chăm chú nghe pháp ta dạy, người cần học như vậy.

sātasahagatā ca me kāyagatāsati asubhesu ceva ānāpāne ca paṭhamajjhānavasena sukhasampayuttā kāyagatāsati.

“Chánh niệm về thân kèm theo an lạc” nghĩa là chánh niệm về thân, liên quan đến bất tịnh và hơi thở, nhờ sơ thiền mà có niềm vui.

Yo ca panāyaṃ tividho ovādo, therassa ayameva pabbajjā ca upasampadā ca ahosi.

Ba lời dạy này chính là sự xuất gia và thọ giới của Trưởng lão.

saraṇoti ¶ sakilesa saiṇo hutvā.

“Nhớ đến” nghĩa là nhớ với phiền não và tham ái.

ratṭhapiṇḍaṃ bhuñjinti saddhādeyyaṃ bhuñjiṃ.

“Thọ thực quốc độ” nghĩa là ăn đồ cúng dường bằng niềm tin.

Cattāro hi paribhogā theyyaparibhogo iṇaparibhogo dāyajjaparibhogo sāmiparibhogoti.

Có bốn loại thọ dụng: thọ dụng như trộm, thọ dụng như nợ, thọ dụng như di sản, thọ dụng như chủ.

Tattha dussīlassa saṅghamajjhe nisīditvā bhuñjantassāpi paribhogo theyyaparibhogo nāma.

Trong đó, người ác giới ngồi giữa Tăng đoàn mà ăn, gọi là thọ dụng như trộm.

Kasmā? Catūsu paccayesu anissaratāya.

Tại sao? Vì không làm chủ bốn vật dụng.

Sīlavato apaccavekkhitaparibhogo iṇaparibhogo nāma.

Người có giới nhưng thọ dụng không quán xét, gọi là thọ dụng như nợ.

Sattannaṃ sekhānaṃ paribhogo dāyajjaparibhogo nāma.

Bảy bậc hữu học thọ dụng, gọi là thọ dụng như di sản.

Khīṇāsavassa paribhogo sāmiparibhogo nāma.

Bậc A-la-hán thọ dụng, gọi là thọ dụng như chủ.

Iti khīṇāsavova sāmī hutvā anaṇo paribhuñjati.

Vậy chỉ A-la-hán thọ dụng như chủ, không nợ.

Thero attanā ¶ puthujjanena hutvā paribhuttaparibhogam iṇaparibhogameva karonto evamāha.

Trưởng lão, khi còn phàm nhân, thọ dụng như nợ, nên nói vậy.

aṭṭhamiyā aññā udapādīti aṭṭhame divase arahattaphalam uppajji.

“Ngày thứ tám trí tuệ khởi sinh” nghĩa là ngày thứ tám đạt quả A-la-hán.

atha kho, āvuso, bhagavā maggā okkammāti maggato okkamanaṃ paṭhamatarṃ taṃdivaseyeva ¶ ahosi, arahattādhigamo pacchā.

“Ngày đạo hữu, Đức Thế Tôn rời đường” nghĩa là việc rời đường diễn ra trước, ngay trong ngày đó, đạt A-la-hán sau.

Desanāvārassa pana evaṃ āgatattā arahattādhigamo paṭhamam dīpito.

Nhưng vì trình tự thuyết giảng, việc đạt A-la-hán được nói trước.

Kasmā pana bhagavā maggā okkantoti? Evaṃ kirassa ahosi “Imaṃ bhikkhum jātiāraññikam jātipamsukūlikam jātiēkāsanikam karissāmi”ti. Tasmā okkami.

Tại sao Đức Thế Tôn rời đường? Vì ngài nghĩ: “Ta sẽ khiến vị Tỷ-kheo này là người sống trong rừng từ nhỏ, mặc y phần tảo từ nhỏ, ăn một lần từ nhỏ”, nên ngài rời đường.

mudukā kho tyāyanti mudukā kho te ayam.

“Y này mềm mại” nghĩa là y này thật mềm mại.

Imaṃca pana vācam bhagavā taṃ cīvaram padumapupphavaṇṇena pāṇinā antantena parāmasanto āha.

Lời này Đức Thế Tôn nói khi sờ y ấy bằng tay màu hoa sen, từ đầu đến cuối.

Kasmā evamāhāti? Therena saha cīvaram parivattetukāmatāya.

Tại sao nói vậy? Vì muốn đổi y với Trưởng lão.

Kasmā parivattetukāmo jātoti? Theram attano ṭhāne ṭhapetukāmatāya.

Tại sao muốn đổi y? Vì muốn đặt Trưởng lão vào vị trí của mình.

Thero pana yasmā cīvarassa vā pattassa vā vaṇṇe kathite “Imaṃ tumbhākam gaṇhathā”tivacanaṃ cārittameva, tasmā “Paṭiggaṇhātu me, bhante, bhagavā”ti āha.

Nhưng Trưởng lão, vì khi khen y hay bát thì lời “Hãy nhận lấy” là tập quán, nên nói: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài nhận y của con.”

dhāressasi pana me tvam, kassapa, sāṇāni paṃsukūlāni nibbasanānīti, kassapa, tvam imāni paribhogajīṇāni paṃsukūlāni pārupitum sakkhissasīti vadati.

“Kassapa, người có thể mặc y phần tảo đã cũ không?” nghĩa là, Kassapa, người có thể đắp y phần tảo đã dùng không? Ngài nói vậy.

Taṃca kho na kāyabalam sandhāya, paṭipattipūraṇam pana sandhāya evamāha.

Nhưng không nói về sức thân, mà nói về việc hoàn thành thực hành.

Ayañhettha adhippāyo – aham imaṃ cīvaram puṇṇam nāma dāsīm pārupitvā āmakasusāne chaḍḍitam taṃ susānam pavisitvā tumbamattehi pāṇakehi

samparikiṇṇaṃ te paṇake vidhunitvā mahāariyavaṃse tathavā aggahesiṃ, tassa me imaṃ cīvaraṃ gahitadivase dasasahassacakkavāle mahāpathavī mahāviraṃsaṃ ¶ viravamānā kampittha, ākāso taṭataṭāyī, cakkavāḷadevatā sādhu-kāramadaṃsu, “Imaṃ cīvaraṃ gaṇhantena bhikkhunā jātipaṃsukūlikena jātiāraññikena jātiēkāsanikena jātisapadānacārikena bhavituṃ vaṭṭati, tvaṃ imassa cīvarassa anucchavikaṃ kātuṃ sakkhissasī”ti.
Ý nghĩa ở đây là: Ta mặc y này từ cô gái tên Puṇṇa, bị bỏ ở nghĩa trang, ta vào nghĩa trang, nơi đầy côn trùng, xua chúng đi, đứng trong dòng thánh cao quý mà lấy y. Ngày ta lấy y, đất trong mười ngàn cỗi rung chuyển, kêu vang, trời rền rĩ, chư thiên cỗi này reo hò. Tỳ-kheo nhận y này phải là người mặc y phần tảo từ nhỏ, sống trong rừng từ nhỏ, ăn một lần từ nhỏ, đi khát thực từng nhà từ nhỏ, Kassapa, người có thể làm xứng đáng với y này không?

Theropi attanā pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhāreti, so taṃ atakkayitvā “Ahametaṃ paṭipattiṃ pūressāmi”ti ussāhena sugatacīvarassa anucchavikaṃ kātukāmo “Dhāressāmahaṃ, bhante”ti āha.
Trưởng lão, có sức của năm con voi, không do dự, với nỗ lực muốn hoàn thành thực hành, muốn xứng đáng với y của Đức Phật, nói: “Con sẽ mặc, bạch Ngài.”

paṭipajjinti paṭipannosmi.
“Thực hành” nghĩa là ta đang thực hành.

Evam pāna cīvaraparivattanaṃ katvā ca therena pārutacīvaraṃ bhagavā ¶ pārūpi, satthu cīvaraṃ thero.
Vậy là đôi y, Đức Thế Tôn đắp y của Trưởng lão, Trưởng lão đắp y của Đức Thế Tôn.

Tasmiṃ samaye mahāpathavī udakapariyantaṃ katvā unnadanti kampittha.
Lúc ấy, đất rung chuyển đến tận mé nước, kêu vang.

bhagavato puttotiādīsu thero bhagavantaṃ nissāya ariyāya jātiyā jātoti bhagavato putto.
“Con của Đức Thế Tôn” nghĩa là Trưởng lão, nhờ Đức Thế Tôn, sinh ra trong dòng thánh, nên là con của Đức Thế Tôn.

Urena vasitvā mukhato nikkhantaovādasena pabbajjāya ceva upasampadāya ca paṭiṭṭhitattā oraso mukhato jāto.
Do được nuôi dưỡng trong lòng, nhờ lời dạy từ miệng Đức Thế Tôn, nên được xuất gia và thọ giới, là con chính, sinh từ miệng.

Ovādadhammato jātattā ovādadhammena ca nimmitattā dhammajō dhammanimmito.
Sinh từ pháp dạy, được tạo bởi pháp dạy, nên là con của pháp, được pháp tạo ra.

Ovādadhammadāyādaṃ navālokuttaradhammadāyādameva vā arahatīti dhammadāyādo.
Người thừa kế pháp dạy, thừa kế pháp siêu thế, là A-la-hán, nên là người thừa kế pháp.

**Paṭiggahitāni sāṇāni paṃsukūlānīti satthārā pārutaṃ paṃsukūlacīvaraṃ
pārūpanatthāya paṭiggahitaṃ.**

“Y phân tảo đã nhận” nghĩa là y phân tảo được Đức Thế Tôn đắp, được nhận để đắp.

**sammā vadamāno vadeyyāti yaṃ puggalaṃ “Bhagavato putto”tiādīhi guṇehi
sammā vadamāno vadeyya, mamaṃ taṃ sammā vadamāno vadeyya, ahaṃ
evarūpoti.**

“Nói đúng” nghĩa là ai nói đúng về một người với phẩm chất như “con của Đức Thế Tôn” v.v., thì nói đúng về ta, ta là như vậy.

Ettāvatā therena pabbajjā ca parisodhitā hoti.

Đến đây, Trưởng lão đã thanh minh việc xuất gia.

**Ayañhettha adhippāyo – āvuso, yassa na upajjhāyo paññāyati, na ācariyo, kiṃ
so anupajjhāyo anācariyo nhāpitamuṇḍako sayamaṃgahitakāsāvo
“Tittiyapakkantako”ti saṅkhaṃ gato evaṃ tigāvutaṃ maggaṃ
paccuggamaṃ labhati, tīhi ovādehi pabbajjāṃ vā upasampadaṃ vā labhati,
kāyena kāyaṃ cīvaraparivattanaṃ labhati?**

Ý nghĩa ở đây là: Nay đạo hữu, người không có thầy truyền giới, không có thầy dạy, cạo đầu tự mặc y vàng, bị coi là “kẻ từ ngoại đạo đến”, lại được đón tiếp trên quãng đường ba phần tư dặm, được ba lời dạy để xuất gia hay thọ giới, được đổi y thân đổi thân sao?

Passa yāva dubbhāsitaṃ vacanaṃ thullanandāya bhikkhuniyāti.

Hãy xem lời nói sai trái của Tỳ-kheo-ni Thullanandā đến mức nào.

**Evaṃ pabbajjaṃ ¶ sodhetvā idāni chahi abhiññāhi sīhanādaṃ nadituṃ ahaṃ
kho, āvusotiādīmāha.**

Thanh minh xuất gia như vậy, giờ để rống tiếng rống sư tử với sáu thắng trí, ngài nói: “Nay đạo hữu, ta...”

Sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ. Ekādasamaṃ.

Phần còn lại nên hiểu theo cách trước. Kinh thứ mười một.

12. Paraṃmaraṇasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sau Khi Chết

155. Dvādasame tathāgatoti satto.

Trong kinh thứ mười hai, “Như Lai” nghĩa là chúng sinh.

**na hetamaṃ, āvuso, atthasaṃhitanti, āvuso, etaṃ ditṭhigataṃ atthasannissitaṃ na
hoti.**

“Nay đạo hữu, điều này không có lợi” nghĩa là, nay đạo hữu, quan điểm này không dựa vào lợi ích.

nātibrahmacariyakanti maggabrahmacariyassa pubbabhāgapāṭipadāpi na hoti.

“Không phải khởi đầu phạm hạnh” nghĩa là không phải con đường sơ khởi của phạm hạnh dẫn đến đạo.

**etañhi, āvuso, atthasaṃhitanti, āvuso, etaṃ catusaccakammaṭṭhānaṃ
atthasaṇṇissitaṃ.**

“Này đạo hữu, điều này có lợi” nghĩa là, này đạo hữu, thiền quán bốn sự thật dựa vào lợi ích.

**etaṃ ādibrahmacariyakanti etaṃ maggabrahmacariyassa ādi
pubbabhāgaṭṭhapaṭṭhānaṃ.**

“Đây là khởi đầu phạm hạnh” nghĩa là đây là con đường sơ khởi của phạm hạnh dẫn đến đạo.

Dvādasamaṃ.

Kinh thứ mười hai.

13. Saddhammapatirūpakasuttavaṇṇanaṃ Chú Giải Kinh Giả Hiệu Chánh Pháp

156. Terasame ¶ aññāya saṇṭṭhahimsūti arahatte patiṭṭhahimsu.

Trong kinh thứ mười ba, “đạt trí tuệ mà an trú” nghĩa là an trú trong quả A-la-hán.

**saddhammapatirūpakanti dve saddhammapatirūpakāni
adhigamasaddhammapatirūpakaṇca pariyattisaddhammapatirūpakaṇca.**

“Giả hiệu chánh pháp” nghĩa là có hai loại giả hiệu chánh pháp: giả hiệu chánh pháp chứng ngộ và giả hiệu chánh pháp học tập.

**Tattha – “Obhāse ceva ñāṇe ca, pītiyā ca vikampati; Passaddhiyā sukhe ceva,
yehi cittaṃ pavedhati.**

Trong đó: “Hào quang, trí tuệ, hỷ lạc, rung động; an tịnh, hạnh phúc, những gì khiến tâm dao động.

**Adhimokkhe ¶ ca paggāhe, upaṭṭhāne ca kampati; Upekkhāvajjanāya ceva,
upekkhāya ca nikantiyā.**

Tín tâm, tinh tấn, chánh niệm rung động; hướng tâm bình thân và sự yêu thích bình thân.

**Imāni dasa ṭhānāni, paññā yassa paricitā; Dhammuddhaccakusalo hoti, na ca
sammoha gacchatī”ti. (paṭi· ma· 2.7);**

Mười điều này, người có trí quen thuộc; khéo léo tránh phiền não dao động, không rơi vào mê mờ.” (Trích Paṭisambhidāmagga 2.7)

**Idaṃ vipassanāññāssa upakkilesajātaṃ adhigamasaddhammapatirūpakaṃ
nāma.**

Đây là những nhiễm ô của trí tuệ thiền quán, gọi là giả hiệu chánh pháp chứng ngộ.

**Tisso pana saṅgītiyo anāruḷhaṃ dhātukathā ārammaṇakathā asubhakathā
ñāṇavatthukathā vijjākaraṇḍakoti imehi pañcahi kathāvatthūhi paribāhiraṃ
gulhavinayaṃ gulhavessantaraṃ gulhamahosadhaṃ vaṇṇapiṭakaṃ
aṅgulimālapīṭakaṃ raṭṭhapālagajjitaṃ ālavakagajjitaṃ ¶ vedallapiṭakanti
abuddhavadanāṃ pariyattisaddhammapatirūpakaṃ nāma.**

Còn ba kỳ kết tập không ghi nhận: luận về các giới, luận về đối tượng, luận về bất tịnh, luận về căn cứ trí tuệ, luận về kho tàng tri thức, cùng với những luận án như Luật án, Vessantara án, Mahosadha án, giỏ màu sắc, giỏ Aṅgulimāla, rống Raṭṭhapāla, rống Ālavaka, giỏ Vedalla, là lời không phải của Phật, gọi là giả hiệu chánh pháp học tập.

**jātarūpappatirūpakanti suvaṇṇarasavidhānaṃ ārakūṭamayamaṃ
suvaṇṇavaṇṇamaṃ ābharaṇajātaṃ.**

“Giả vàng” nghĩa là đồ trang sức làm từ đồng thau, trông giống vàng.

**Chaṇakālesu hi manussa “Ābharaṇabhaṇḍakaṃ gaṇhissāmā”ti āpaṇamaṃ
gacchanti.**

Vào dịp lễ hội, người ta đến chợ, nói: “Chúng tôi muốn mua đồ trang sức.”

**Atha ne āpaṇikā evamaṃ vadanti, “Sace tumhe ābharaṇatthikā, imāni gaṇhatha.
Imāni hi ghanāni ceva vaṇṇavantaṇi ca appagghāni cā”ti.**

Người bán hàng nói: “Nếu các người muốn trang sức, hãy lấy những thứ này. Chúng bền, đẹp, và rẻ.”

**Te tesamaṃ sutvā, “Kāraṇamaṃ ime vadanti, imāni piḷandhitvā sakkā nakkhattamaṃ
kīlitaṃ, sobhanti ceva appagghāni cā”ti tāni gaṇetvā gacchanti.**

Nghe vậy, họ nghĩ: “Họ nói có lý, đeo những thứ này có thể chơi lễ hội sao, vừa đẹp vừa rẻ”, rồi lấy và đi.

Suvaṇṇabhaṇḍamaṃ avikkiyamānaṃ nidahitvā ṭhapetabbaṃ hoti.

Vàng thật không bán được, phải cất giữ.

Evamaṃ taṃ jātarūpappatirūpake uppanne antaradhāyati nāma.

Vậy khi giả vàng xuất hiện, vàng thật biến mất.

**atha saddhammassa antaradhānaṃ hotīti adhigamasaddhammassa
paṭipattisaddhammassa pariyaṭṭhisaddhammassāti tividhassāpi saddhammassa
antaradhānaṃ hoti.**

“Rồi chánh pháp biến mất” nghĩa là chánh pháp chứng ngộ, chánh pháp thực hành, chánh pháp học tập, cả ba loại chánh pháp đều biến mất.

Paṭhamabodhiyañhi ¶ bhikkhū paṭisambhidappattā ahesuṃ.

Thời sơ giác, các Tỷ-kheo đạt bốn tuệ phân tích.

**Atha kāle gacchante paṭisambhidā pāpuṇitaṃ na sakkhiṃsu, chaḷabhiññā
ahesuṃ.**

Thời gian trôi qua, họ không đạt tuệ phân tích, chỉ đạt sáu thắng trí.

Tato cha abhiññā pāpuṇitaṃ asakkontā tisso vijjā pāpuṇiṃsu.

Không đạt sáu thắng trí, họ đạt ba minh.

**Idāni kāle gacchante tisso vijjā pāpuṇitaṃ asakkontā āsavakkhayaṃ mattaṃ
pāpuṇissanti.**

Nay thời gian trôi qua, không đạt ba minh, họ chỉ đạt diệt lậu hoặc.

Tampi asakkontā anāgāmiphalaṃ, tampi asakkontā sakadāgāmiphalaṃ, tampi asakkontā sotāpattiphalaṃ.

Không đạt diệt lậu hoặc, họ đạt quả Bất Lai; không đạt Bất Lai, đạt quả Nhất Lai; không đạt Nhất Lai, đạt quả Dự Lưu.

Gacchante kāle sotāpattiphalaṃ pattaṃ na sakkhissanti.

Thời gian trôi qua, họ không đạt cả quả Dự Lưu.

Atha ¶ nesaṃ yadā vipassanā imehi upakkilesehi upakkiliṭṭhā āraddhamattāva ṭhassati, tadā adhigamasaddhammo antarahito nāma bhavissati.

Khi thiền quán bị nhiễm ô bởi những nhiễm ô này, chỉ mới bắt đầu đã dừng, thì chánh pháp chứng ngộ biến mất.

Paṭhamabodhiyāñhi bhikkhū catunnaṃ paṭisambhidānaṃ anucchavikaṃ paṭipattiṃ pūrayiṃsu.

Thời sơ giác, các Tỷ-kheo hoàn thành thực hành xứng đáng với bốn tuệ phân tích.

Gacchante kāle taṃ asakkontā channaṃ abhiññānaṃ, tampi asakkontā tissannaṃ vijjānaṃ, tampi asakkontā arahattaphalamattassa.

Thời gian trôi qua, không đạt bốn tuệ phân tích, họ thực hành cho sáu thắng trí; không đạt sáu thắng trí, thực hành cho ba minh; không đạt ba minh, thực hành cho quả A-la-hán.

Gacchante pana kāle arahattassa anucchavikaṃ paṭipattiṃ pūretuṃ asakkontā anāgāmiphalassa anucchavikaṃ paṭipattiṃ pūressanti ¶, tampi asakkontā sakadāgāmiphalassa, tampi asakkontā sotāpattiphalassa.

Thời gian trôi qua, không thực hành xứng đáng cho quả A-la-hán, họ thực hành cho quả Bất Lai; không đạt Bất Lai, thực hành cho quả Nhất Lai; không đạt Nhất Lai, thực hành cho quả Dự Lưu.

Yadā pana sotāpattiphalassapi anucchavikaṃ paṭipadaṃ pūretuṃ asakkontā sīlapārisuddhimatteva ṭhassanti, tadā paṭipattisaddhammo antarahito nāma bhavissati.

Khi không thực hành xứng đáng cho quả Dự Lưu, chỉ dừng ở thanh tịnh giới, thì chánh pháp thực hành biến mất.

Yāva pana tepitakaṃ buddhavadānaṃ vattati, na tāva sāsanaṃ antarahitanti vattuṃ vaṭṭati.

Chừng nào Tam Tạng lời Phật còn tồn tại, thì giáo pháp chưa biến mất, có thể nói vậy.

Tiṭṭhantu tīṇi vā, abhidhammapitakamatte antarahite itaresu dvīsu tiṭṭhantesupi antarahitanti na vattabbameva.

Dù cả ba tạng mất, khi tạng Abhidhamma biến mất, còn hai tạng kia tồn tại, không thể nói giáo pháp biến mất.

Dvīsu antarahitesu vinayapitakamatte ṭhitepi, tatrāpi khandhakaparivāresu antarahitesu ubhatovibhaṅgamatte, mahāvīnaye antarahite dvīsu pātimokkhesu vattamānesupi sāsanaṃ anantarahitameva.

Khi hai tạng biến mất, chỉ tạng Luật tồn tại, dù Khandhaka và Parivāra mất, chỉ còn

Ubhatovibhaṅga, dù đại Luật mất, chỉ còn hai giới bốn Pātimokkha, giáo pháp vẫn chưa biến mất.

Yadā pana dve pātimokkhā antaradhāyissanti, atha pariyattisaddhammassa antaradhānaṃ bhavissati.

Khi hai giới bốn Pātimokkha biến mất, thì chánh pháp học tập biến mất.

Tasmiṃ antarahite sāsanaṃ antarahitaṃ nāma hoti.

Khi chánh pháp học tập biến mất, giáo pháp được gọi là biến mất.

Pariyattiyā hi antarahitāya paṭipatti antaradhāyati, paṭipattiyā antarahitāya adhigamo antaradhāyati.

Vì khi học tập biến mất, thực hành biến mất; khi thực hành biến mất, chứng ngộ biến mất.

Kiṃ kārāṇā? Ayañhi pariyatti paṭipattiyā paccayo hoti, paṭipatti adhigamassa.

Tại sao? Vì học tập là điều kiện cho thực hành, thực hành là điều kiện cho chứng ngộ.

Iti paṭipattitopi pariyattimeva pamāṇaṃ.

Vậy từ thực hành, học tập là tiêu chuẩn.

Nanu ¶ ca kassapasammāsambuddhakāle kapilo nāma anārādhakabhikkhu “Pātimokkhaṃ uddisissāmī”ti bījaniṃ gahetvā āsane nisinno “Atthi imasmiṃ vattantā”ti pucchi, atha tassa bhayena yesampi pātimokkho vattati, tepi “Mayaṃ vattāmā”ti avatvā “Na vattāmā”ti vadiṃsu, so bījaniṃ ṭhapetvā uṭṭhāyāsanā gato, tadā sammāsambuddhassa sāsanaṃ osakkhanti?

Há chẳng phải thời Đức Phật Kassapa, Tỳ-kheo Kapila không thành tựu, cầm quạt nói: “Ta sẽ tụng giới bốn”, ngồi trên ghế hỏi: “Có ai đang giữ giới bốn không?”, vì sợ hãi, những người giữ giới không nói “Chúng tôi giữ” mà nói “Chúng tôi không giữ”, ông ta đặt quạt, rời ghế, lúc đó giáo pháp của Đức Chánh Đẳng Giác suy giảm sao?

Kiñcāpi osakkitaṃ, pariyatti pana ekanteneva pamāṇaṃ.

Dù có suy giảm, học tập vẫn là tiêu chuẩn tuyệt đối.

Yathā hi mahato taḷākassa pāliya thirāya udakaṃ na ṭhassatīti na vattabbaṃ, udaye sati padumādīni pupphāni na pupphissantīti na vattabbaṃ, evameva mahātaḷākassa thirapālisadise tepiṭake buddhavacane ¶ sati mahātaḷāke udakasadisā paṭipattipūrakā kulaputtā natthīti na vattabbā, tesu sati mahātaḷāke padumādīni pupphāni viya sotāpannādayo ariyapuggalā natthīti ¶ na vattabbāti evaṃ ekantato pariyattiyeva pamāṇaṃ.

Như không thể nói nước trong hồ lớn không tồn tại khi bờ hồ vững chắc, không thể nói hoa sen không nở khi có nước, cũng vậy, không thể nói không có người thực hành khi Tam Tạng lời Phật như bờ hồ vững chắc còn tồn tại, không thể nói không có các thánh nhân như Dự Lưu khi có người thực hành, như hoa sen trong hồ, nên học tập là tiêu chuẩn tuyệt đối.

pathavīdhātūti dve satasahassāni cattāri ca nahutāni bahalā mahāpathavī.

“Yếu tố đất” nghĩa là đất dày hai trăm ngàn và bốn nahuta.

**āpodhātūti pathavito paṭṭhāya yāva subhakiṇhabrahmalokā uggataṃ
kappavināsakaṃ udakaṃ.**

“Yếu tố nước” nghĩa là nước dâng từ đất đến cõi trời Subhakiṇha, phá hủy kiếp.

**tejodhātūti pathavito paṭṭhāya yāva ābhassarabrahmalokā uggato
kappavināsako aggi.**

“Yếu tố lửa” nghĩa là lửa bốc từ đất đến cõi trời Ābhassara, phá hủy kiếp.

**vāyodhātūti pathavito paṭṭhāya yāva vehapphalabrahmalokā uggato
kappavināsako vāyu.**

“Yếu tố gió” nghĩa là gió thổi từ đất đến cõi trời Vehapphala, phá hủy kiếp.

**Etesu hi ekadhammopi satthu sāsanaṃ antaradhāpetuṃ na sakkoti, tasmā
evamāha.**

Không một yếu tố nào trong số này có thể khiến giáo pháp của Đức Thế Tôn biến mất, nên nói vậy.

**idheva te uppajjantīti lohato lohakhādakaṃ malaṃ viya imasmim̐ mayham̐yeva
sāsane te uppajjanti.**

“Chính trong giáo pháp này chúng sinh khởi” nghĩa là chúng sinh khởi trong giáo pháp của ta, như rỉ sắt sinh từ sắt.

moghapurisāti tucchapurisā.

“Người rỗng” nghĩa là người vô ích.

ādikeneva opilavatīti ettha ādikenāti ādānena gahaṇena.

“Ngay từ đầu chìm xuống” nghĩa là, ở đây, “ngay từ đầu” là do nắm giữ.

opilavatīti nimujjati.

“Chìm xuống” nghĩa là lún xuống.

**Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā udakacarā nāvā bhaṇḍaṃ gaṇhantī nimujjati, evaṃ
pariyattīādīnaṃ pūraṇena saddhammassa antaradhānaṃ na hoti.**

Ý là: Như thuyền trên nước chở hàng nặng thì chìm, cũng vậy, chánh pháp không biến mất do hoàn thành học tập v.v.

**Pariyattiyā hi hāyamānāya paṭipatti hāyati, paṭipattiyā hāyamānāya adhigamo
hāyati.**

Vì khi học tập suy giảm, thực hành suy giảm; khi thực hành suy giảm, chứng ngộ suy giảm.

**Pariyattiyā pūrayamānāya pariyattidharā puggalā paṭipattiṃ pūrenti,
paṭipattipūrakā adhigamaṃ pūrenti.**

Khi học tập được hoàn thành, người giữ học tập hoàn thành thực hành, người thực hành hoàn thành chứng ngộ.

**Iti navacando ¶ viya pariyattiyādīsu vaḍḍhamānāsu mayhaṃ sāsanaṃ vaḍḍhati
yevāti dasseti.**

Như mặt trăng mới lớn, khi học tập v.v. phát triển, giáo pháp của ta chỉ tăng trưởng, ngài chỉ rõ vậy.

Idāni yehi dhammehi saddhammassa antaradhānañceva ṭhiti ca hoti, te dassento pañca khotiādimāha.

Giờ để chỉ các pháp khiến chánh pháp biến mất và tồn tại, ngài nói: “Năm điều...”
v.v.

Tattha okkamanīyāti avakkamanīyā, heṭṭhāgamanīyāti attho.

Trong đó, “dẫn xuống” nghĩa là đi xuống, hạ thấp.

satthari agāravātiādīsu agāravāti gāvarahitā.

“Không kính Đức Thế Tôn” nghĩa là thiếu tôn kính.

appatissāti appatissayā anīcavuttikā.

“Không vâng lời” nghĩa là không nương tựa, không thường xuyên thực hành.

Tattha yo cetiyaṅgaṇaṃ ārohanto chattaṃ dhāreti, upāhanaṃ dhāreti, aññato oloketvā kathaṃ kathento gacchati, ayaṃ satthari agāravo nāma.

Người vào sân tháp, cầm lòng, mang giày, nhìn chỗ khác, nói chuyện, gọi là không kính Đức Thế Tôn.

Yo dhammassavanassa kāle saṅghuṭṭhe daharasāmaṇerehi parivārito nisīdati, aññāni vā navakammādīni karoti, dhammassavanagge nisinno niddāyati, vikkhitto vā aññaṃ kathento nisīdati, ayaṃ dhamme agāravo nāma.

Người vào lúc nghe pháp, giữa đám đông, ngồi với các sa-di vây quanh, làm việc khác như công việc mới, ngủ khi nghe pháp, hoặc nói chuyện khác, gọi là không kính pháp.

Yo ¶ therupaṭṭhānaṃ gantvā, avanditvā nisīdati, hatthapallatthikaṃ dussapallatthikaṃ karoti, aññaṃ vā pana hatthapādakukkuccaṃ ¶ karoti, vuḍḍhānaṃ santike anajjhīṭṭho katheti, ayaṃ saṅghe agāravo nāma.

Người đến hầu Trưởng lão, không đánh lễ mà ngồi, co tay, co chân, làm điều bất an về tay chân, nói khi chưa được hỏi trước các bậc trưởng thượng, gọi là không kính Tăng.

Tisso pana sikkhā apūrentova sikkhāya agāravo nāma hoti.

Người không hoàn thành ba học (giới, định, tuệ) gọi là không kính học.

Aṭṭha samāpattiyo anibbattento tāsāṃ vā pana nibbattanatthāya payogaṃ akaronto samādhismiṃ agāravo nāma.

Người không đạt tám thiền định hoặc không nỗ lực để đạt, gọi là không kính định.

Sukkapakkho vuttavipallāseneva veditabboti.

Phía sáng (lợi ích) nên hiểu theo cách ngược lại như đã nói.

Terasamaṃ.

Kinh thứ mười ba.

Kassapasamṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ưng Kassapa hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Lợi Ích Đắc Cung Kính

6. Lābhasakkārasaṃyuttam

Tương Ưng Lợi Dưỡng và Tôn Kính

1. Paṭhamavaggo

Chương Một

1. Dāruṇasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hung Tợn

157. Lābhasakkārasaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame dāruṇoti thaddho.

Trong kinh đầu tiên của Tương Ưng Lợi Dưỡng và Tôn Kính, “hung tợn” nghĩa là cứng rắn, tàn khốc.

lābhasakkārasilokoti ettha lābho nāma catupaccayalābho.

“Lợi dưỡng, tôn kính, danh tiếng” ở đây, lợi dưỡng nghĩa là bốn vật dụng.

sakkāroti tesameva sukatānaṃ susaṅkhatānaṃ lābho.

“Tôn kính” nghĩa là nhận được bốn vật dụng được làm tốt, chuẩn bị kỹ.

silokoti vaṇṇaghoso.

“Danh tiếng” nghĩa là tiếng khen ngợi.

kaṭukoti tikhiṇo.

“Cay đắng” nghĩa là sắc bén.

pharusoti kharo.

“Thô bạo” nghĩa là gay gắt.

antarāyikoti antarāyakaro.

“Ngăn trở” nghĩa là gây chướng ngại.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Baḷisasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lưỡi Câu

158. Dutiye baḷisikoti baḷisaṃ gahetvā caramāno macchaghātako.

Trong kinh thứ hai, “ngư dân” nghĩa là kẻ giết cá, cầm lưỡi câu đi lại.

āmisagatanti āmisamakkhitaṃ.

“Cắn mồi” nghĩa là dính vào mồi.

āmisacakkhūti āmise cakkhu dassanaṃ assāti āmisacakkhu.

“Mắt mồi” nghĩa là có mắt nhìn mồi.

gilabaḷisoti gilitabaḷiso.

“Nuốt lưỡi câu” nghĩa là cá nuốt lưỡi câu.

anayaṃ āpannoti dukkhaṃ patto.

“Gặp nạn” nghĩa là chịu khổ đau.

byasanaṃ āpannoti vināsaṃ patto.

“Gặp tai họa” nghĩa là chịu hủy diệt.

yathākāmakaraṇīyoti yathākāmena yathāruciya yatheva naṃ bālīsiko icchati, tathevassa kattabboti attho.

“Tùy ý ngư dân” nghĩa là tùy ý, tùy thích ngư dân muốn làm gì thì làm.

yathākāmakaraṇīyoti pāpimatoti yathā kilesamārassa kāmo, evaṃ kattabbo, nirayaṃ vā tiracchānayoṇiṃ vā pettivisayaṃ vā pāpetabbo.

“Tùy ý ác ma” nghĩa là làm theo ý ma phiền não, bị đưa đến địa ngục, súc sinh, hay cõi ngạ quỷ.

Dutiyāṃ.

Kinh thứ hai.

3-4. Kummasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Rùa và Các Kinh Khác

159-160. Tatiye mahākummakulanti mahantaṃ aṭṭhikacchapakulaṃ.

Trong kinh thứ ba, “gia đình rùa lớn” nghĩa là giống rùa xương lớn.

agamāsīti “Ettha addhā kiñci khāditabbaṃ atthi, taṃ maccharāyanto maṃ esa nivāreti”ti saññāya agamāsi.

“Đi đến” nghĩa là nghĩ rằng: “Chắc chắn ở đây có gì ăn được, kẻ này vì keo kiệt mà ngăn ta”, rồi đi đến.

papatāyāti ¶ papatā vuccati dīgharajjukabaddho ayakantakosake daṇḍakaṃ pavesetvā gahito ¶ kaṇṇikasallasañṭhāno, ayakaṇṭako, yasmiṃ vegena patitvā kaṭāhe laggamatte daṇḍako nikkhamati, rajjuko ekābaddho gacchateva.

“Ngã xuống” nghĩa là cái bẫy gọi là papatā, có gai sắt buộc dây dài, đâm vào thân, khi rùa ngã vào chảo, gai thoát ra, dây kéo đi theo.

so kummoti so ¶ viddhakummo.

“Con rùa ấy” nghĩa là con rùa bị đâm.

yena so kummoti udakasaddaṃ sutvā sāsaṇkatṭhānaṃ bhavissatīti nivattitvā yena so atthakāmo kummo.

“Nơi con rùa ấy” nghĩa là nghe tiếng nước, nghĩ nơi đó nguy hiểm, rùa quay lại nơi nó muốn.

na dāni tvaṃ amhākanti idāni tvaṃ amittahatthaṃ gato, na amhākaṃ santakoti attho.

“Giờ người không phải của chúng ta” nghĩa là giờ người rơi vào tay kẻ thù, không còn thuộc về chúng ta.

Evam sallapantānaṃyeva ca nesam nāvāya ʈhito luddo rajjukam ākaḍḍhitvā kummaṃ gahetvā yathākāmaṃ akāsi.

Trong lúc chúng nói chuyện, thợ săn trên thuyền kéo dây, bắt rùa, làm theo ý muốn.

Sesamettha ito anantarasutte ca uttānameva.

Phần còn lại ở đây và kinh trước đã được giải thích rõ.

Tatīyacatutthāni.

Kinh thứ ba và thứ tư.

5. Mīḥakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Côn Trùng Phân

161. Pañcame mīḥakāti gūthapāṇakā.

Trong kinh thứ năm, “côn trùng phân” nghĩa là côn trùng ăn phân.

gūthādīti gūthabhakkhā.

“Ăn phân” nghĩa là ăn phân làm thức ăn.

gūthapūrāti anto gūthena bharitā.

“Đầy phân” nghĩa là bên trong đầy phân.

puṇṇā gūthassāti idaṃ purimasseva atthadīpanaṃ.

“Đầy phân” nghĩa là giải thích rõ nghĩa trước.

atimaññeyyāti pacchimapāde bhūmiyaṃ ʈhapetvā purimapāde gūthassa upari āropetvā ʈhitā “Ahamhi gūthādī”ti bhaṇantī atimaññeyya.

“Khinh miệt” nghĩa là đặt chân sau trên đất, chân trước trên phân, đứng đó nói: “Ta là kẻ ăn phân” mà khinh miệt.

piṇḍapāto cassa pūroti aparopissa pattapūro paṇītapīṇḍapāto bhaveyya.

“Bát đầy đồ ăn” nghĩa là bát đầy đồ ăn ngon khác cũng có thể có.

Pañcamam.

Kinh thứ năm.

6. Asanisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sấm Sét

162. Chaṭṭhe kam, bhikkhave, asanivicakkanti, bhikkhave, kam puggalam matthake patitvā maddamānaṃ sukkāsanacakkam āgacchatu.

Trong kinh thứ sáu, “Này các Tỳ-kheo, sấm sét đánh ai, ai bị bánh xe sét khô rơi trúng đầu, nghiền nát?”

appattamānasanti anadhigatārahattam.

“Chưa đạt tâm” nghĩa là chưa đạt quả A-la-hán.

Iti bhagavā na sattānaṃ dukkhakāmatāya, ādīnavaṃ pana dassetuṃ evamāha.

Đức Thế Tôn nói vậy không phải mong chúng sinh đau khổ, mà để chỉ ra nguy hại.

Asanicakkañhi matthake patitaṃ ekameva attabhāvaṃ nāseti,

lābhasakkārasilokena pariyādiṇṇacitto nirayādīsu anantadukkhaṃ anubhoti.

Bánh xe sét rơi trúng đầu chỉ hủy một thân, nhưng tâm bị lợi dưỡng, tôn kính, danh tiếng trôi buộc, chịu vô vàn khổ đau ở địa ngục v.v.

Chaṭṭham.

K_經 thứ sáu.

7. Diddhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mũi Tên Tầm Độc

163. Sattame diddhagatenāti gatadiddhena.

Trong kinh thứ bảy, “đi bởi độc” nghĩa là mũi tên tầm độc.

visallenāti visamakkhiteṇa.

“Mũi tên độc” nghĩa là mũi tên bôi độc.

sallenāti sattiya.

“Mũi tên” nghĩa là cây lao.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Siṅgālasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Chó Rừng

164. Aṭṭhame ¶ ¶ siṅgāloti jarasiṅgālo.

Trong kinh thứ tám, “chó rừng” nghĩa là chó rừng già.

Yathā hi suvaṇṇavaṇṇopi kāyo pūtikāyo tveva, taṃkhaṇaṃ gaḷitaṃpi ca muttaṃ pūtimuttantveva vuccati, evaṃ tadahujātopi siṅgālo jarasiṅgālotveva vuccati.

Như thân dù vàng rực vẫn là thân hôi thối, nước tiểu vừa thải cũng gọi là hôi thối, chó rừng dù mới sinh cũng gọi là chó rừng già.

ukkaṇṭakena nāmāti evaṃnāmakena rogena.

“Bệnh ukkaṇṭaka” nghĩa là bệnh có tên như vậy.

So kira sītakāle uppajjati.

Bệnh ấy nghe nói phát sinh vào mùa lạnh.

Tasmiṃ uppanne sakalasarīrato lomāni patanti, sakalasarīraṃ nillomaṃ hutvā, samantato phuṭati, vātabbhāhatā vaṇā rujjanti.

Khi bệnh phát, lông toàn thân rụng, thân không lông, khắp nơi lở loét, vết thương đau nhức do gió thổi.

Yathā ummattakasunakhena daṭṭho puriso anavaṭṭhitova bhamati, evaṃ tasmiṃ uppanne bhamitabbo hoti, asukaṭṭhāne sotthi bhavissatīti na paññāyati.

Như người bị chó dại cắn, không đứng yên mà quay cuồng, khi bệnh phát, nó quay cuồng, không biết nơi nào an toàn.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Verambhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Gió Verambha

165. Navame verambhavātāti evaṃnāmakā mahāvātā.

Trong kinh thứ chín, “gió Verambha” nghĩa là những cơn gió lớn có tên như vậy.

Kīdise pana ṭhāne te vātā vāyantīti? Yattha ṭhitassa cattāro ¶ dīpā uppalinipattamattā hutvā paññāyanti.

Gió ấy thổi ở đâu? Ở nơi đứng đó, bốn đảo trông như lá sen.

yo pakkhī gacchatīti navavuṭṭhe deve viravanto vātasakuṇo tattha gacchati, taṃ sandhāyetam vuttaṃ.

“Chim bay đi” nghĩa là chim gió rít lên khi mưa mới tạnh, bay đến đó, ý nói vậy.

arakkhiteneva kāyenātiādīsu hatthapāde kīḷāpento khandhaṭṭhiṃ vā nāmento kāyaṃ na rakkhati nāma, nānāvidham duṭṭhullakatham kathento vācam na rakkhati nāma, kāmavitakkādayo vitakkento cittaṃ na rakkhati nāma.

“Thân không hộ trì” nghĩa là đùa giỡn tay chân, cúi xương vai, là không hộ trì thân; nói chuyện thô tục là không hộ trì lời; nghĩ tham ái v.v. là không hộ trì tâm.

anupaṭṭhitāya satiyāti kāyagatāsatiṃ anupaṭṭhapetvā.

“Chánh niệm không hiện” nghĩa là không thiết lập chánh niệm về thân.

Navamam.

Kinh thứ chín.

10. Sagāthakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Có Kệ

166. Dasame asakkārena cūbhayanti asakkārena ca ubhayena.

Trong kinh thứ mười, “bị cả hai làm hại” nghĩa là bị tôn kính và cả hai (lợi dưỡng, danh tiếng) làm hại.

samādhīti arahattaphalasamādhī.

“Định” nghĩa là định của quả A-la-hán.

So hi tena na vikampati.

Người ấy không dao động vì điều đó.

appamāṇavihārinoti appamāṇena phalasamādhinā viharantassa.

“Trú vô lượng” nghĩa là người trú trong định quả vô lượng.

sātatikanti satatakāriṃ.

“Luôn an lạc” nghĩa là người luôn hành động an lạc.

sukhumamdiṭṭhivipassakanti arahattamaggadiṭṭhiyā

sukhumadiṭṭhiphalasamāpattiatthāya vipassanaṃ paṭṭhapetvā āgatattā

vipassakaṃ.

“Người có trí tuệ vi tế” nghĩa là người thiết lập thiền quán để đạt định quả vi tế của đạo A-la-hán, nên gọi là người có trí tuệ.

upādānakkhayārāmaṇti upādānakkhayaśāṅkhāte nibbāne rataṃ.

“Yêu thích diệt chấp thủ” nghĩa là vui trong Niết-bàn, tức diệt chấp thủ.

āhu sappuriso itīti sappurisoti kathentīti.

“Gọi là bậc chân nhân” nghĩa là được gọi là bậc chân nhân.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương Một.

2. Dutiyavaggo

Chương Thứ Hai

1-2. Suvaṇṇapātisuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bát Vàng v.v.

167-168. Dutiyavaggassa ¶ ¶ paṭhame sampajānamusā bhāsantanti

appamattakenapi kāraṇena sampajānameva musā bhāsantaṃ.

Trong chương thứ hai, kinh thứ nhất, “nói dối có chủ ý” nghĩa là nói dối có ý thức dù chỉ vì lý do nhỏ nhặt.

“Sīlaṃ pūressāmī”ti saṃvihitabhikkhuṃ sinerumattopi paccayarāsi cāletuṃ na sakkoti.

Vị thầy quyết tâm “Ta sẽ giữ giới đầy đủ” thì dù đồng lợi lộc lớn như núi Tu-di cũng không lay chuyển được.

Yadā pana sīlaṃ pahāya sakkāranissito hoti, tadā kuṇḍakamuṭṭhihetupi musā bhāsati, aññaṃ vā akiccaṃ karoti.

Nhưng khi bỏ giới và lệ thuộc danh lợi, người ấy sẽ nói dối hoặc làm điều sai trái chỉ vì một nắm bắp rang.

Dutiyam uttānamevāti. Paṭhamadutiyāni.

Kinh thứ hai đã được giải thích rõ. Kinh thứ nhất và thứ hai.

3-10. Suvaṇṇanikkhasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đồng Vàng v.v.

169. Tatiyādīsu ¶ suvaṇṇanikkhassāti ekassa kañcananikkhassa.

Trong các kinh từ thứ ba trở đi, “đồng vàng” nghĩa là một đồng vàng ròng.

siṅgīnikkhassāti siṅgīsuvvaṇṇanikkhassa.

“Đồng vàng siṅgī” nghĩa là đồng vàng loại siṅgī.

pathaviyāti cakkavāḷabbhantarāya mahāpathaviyā.

“Trái đất” nghĩa là đại địa trong phạm vi núi Cakkavāḷa.

āmisakiñcikkahetūti kassacideva āmisassa hetu antamaso kuṇḍakamuṭṭhinopi.

“Vi lợi nhỏ” nghĩa là vì bất kỳ lợi ích nào, dù chỉ là một nắm bắp rang.

jīvitahetūti aṭaviyam corehi gahetvā jīvite voropiyamāne tassapi hetu.

“Vi mạng sống” nghĩa là khi bị cướp bắt trong rừng và mạng sống bị đe dọa, cũng vì lý do đó.

janapadakalyāṇiyāti janapade uttamitthiyā.

“Người đẹp nhất xứ” nghĩa là người phụ nữ đẹp nhất trong vùng.

Tatiyādīni.

Các kinh từ thứ ba trở đi.

Dutiyo vaggo.

Chương thứ hai.

3. Tatiyavaggo

Chương Thứ Ba

1-2. Mātugāmasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Nữ v.v.

170-171. Tatiyavaggassa paṭhame na tassa, bhikkhave, mātugāmoti na tassa

raho ekakassa nisinnassa tena dhammena atthikopi mātugāmo cittaṃ

pariyādātuṃ sakkoti, yassa lābhasakkārasiloko ¶ cittaṃ pariyādātuṃ sakkotīti, attho.

Trong chương thứ ba, kinh thứ nhất, “không phải người nữ, này các thầy” nghĩa là người nữ, dù khao khát pháp, không thể chiếm tâm vị thầy ngồi một mình, nhưng danh lợi và lời khen có thể chiếm tâm, đó là ý nghĩa.

Dutiyam uttānamevāti. Paṭhamadutiyāni.

Kinh thứ hai đã được giải thích rõ. Kinh thứ nhất và thứ hai.

3-6. Ekaputtakasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Con Một v.v.**

172-175. Tatiye saddhāti sotāpannā.

Trong kinh thứ ba, “niềm tin” nghĩa là bậc Dự lưu.

Sesamettha uttānameva. Tathā catutthe pañcame chaṭṭhe ca. Tatiyādīni.

Phần còn lại đã được giải thích rõ. Tương tự ở kinh thứ tư, thứ năm và thứ sáu. Các kinh từ thứ ba trở đi.

7. Tatiyasamaṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sa-môn Bà-la-môn Thứ Ba**

176. Sattame ¶ samudayantiādīsu saha pubbakammena attabhāvo kolaputtiyaṃ vaṇṇapokkharatā kalyāṇavākkaraṇatā dhutaguṇāvīkaraṇaṃ cīvaradhāraṇaṃ parivārasampattīti evamādi lābhasakkārassa samudayo nāma, taṃ samudayasaccavasena nappajānāti, nirodho ca paṭipadā ca nirodhasaccamaggasaccavaseneva veditabbā.

Trong kinh thứ bảy, trong các câu “tập khởi” v.v., thân này cùng với nghiệp trước, vẻ đẹp như hoa sen trong ao, lời nói hay, phẩm chất thanh tịnh, cách mặc y, và đoàn tùy tùng, là nguyên nhân của danh lợi, nhưng không hiểu theo chân lý tập khởi. Sự chấm dứt và con đường dẫn đến chấm dứt phải được hiểu theo chân lý diệt và đạo.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Chavisuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Da**

177. Aṭṭhame ¶ yasmā lābhasakkārasiloko narakādīsu, nibbattento sakalampi imaṃ attabhāvaṃ nāseti, idhāpi maraṇampi maraṇamattampi dukkhaṃ āvahati, tasmā chaviṃ chindatītiādī vuttaṃ.

Trong kinh thứ tám, vì danh lợi và lời khen sinh ra trong các cõi khổ như địa ngục, hủy hoại toàn bộ thân này, ngay cả ở đây cũng mang đến cái chết và khổ đau, nên nói “cắt da” v.v.

Aṭṭhamaṃ.

Kinh thứ tám.

9. Rajjusuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Dây Thừng**

178. Navame vālarajjuyāti suttādimayā rajju mudukā hoti vālarajjū kharā pharusā, tasmā ayameva gahitā.

Trong kinh thứ chín, “dây thừng thú dữ” nghĩa là dây làm từ chỉ thì mềm, dây thú dữ thì cứng và thô, nên chọn cái này.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Bhikkhusuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Vị Thầy

179. Dasame dīṭṭhadhammasukhavihārāti phalasamāpattisukhavihārā.
Trong kinh thứ mười, “an lạc trong đời này” nghĩa là an lạc của quả thiền.

tesāhamassāti tesam aham assa ¶.
“Ta sẽ là người của họ” nghĩa là ta sẽ thuộc về họ.

Khīṇāsavo hi lābhī puññasampanno yāgukhajjakādīni gahetvā āgatāgatānam anumodanam karonto dhammam desento pañham vissajjento phalasamāpattim appetvā nisīditum okāsam na labhati, tam sandhāya vuttanti.
Bậc lậu tận, được lợi và phước, nhận cháo, bánh v.v., thuyết pháp, trả lời câu hỏi, chúc phúc cho người đến, không có thời gian ngồi hưởng quả thiền, điều này được nói đến.

Dasamam.
Kinh thứ mười.

Tatiyo vaggo.
Chương thứ ba.

4. Catutthavaggo Chương Thứ Tư

1-4. Bhindisuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Phá Hủy v.v.

180-183. Catutthavaggassa paṭhamam uttānameva.
Trong chương thứ tư, kinh thứ nhất đã được giải thích rõ.

Dutiyādīsu kusalamūlanti alobhāditividhakusaladhammo.
Trong các kinh từ thứ hai trở đi, “căn lành” nghĩa là ba pháp lành: không tham, không sân, không si.

sukko dhammoti tasseva pariyāyadesanā ¶.
“Pháp trắng” nghĩa là cách nói khác của pháp lành.

Ayam panettha saṅkhepattho – yassa kusalamūlādisaṅkhātassa anavajjadharmassa asamucchinnattā devadatto sagge vā nibbatteyya, maggaphalāni vā adhigaccheyya, svāssa samucchedamagamā sabbaso samucchinno vinattho.

Ý nghĩa tóm tắt là: Nếu Devadatta không đoạn tuyệt các pháp lành như căn lành, có thể sinh lên cõi trời hoặc chứng đạo quả, nhưng vì đoạn tuyệt hoàn toàn, nên bị hủy hoại.

Paṭhamādīni.
Các kinh từ thứ nhất trở đi.

5. Acirapakkantasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Mới Rồi Đi

184. Pañcame parābhavāyāti avaḍḍhiyā vināsāya.

Trong kinh thứ năm, “đi đến bại hoại” nghĩa là suy giảm và hủy diệt.

assatarīti vaḷavāya kucchismiṃ gadrabhassa jātā.

“Lừa cái” nghĩa là con sinh từ bụng ngựa cái và lừa đực.

**attavadhāya gabbhaṃ gaṇhātīti taṃ assena saddhiṃ sampayojenti, sā ¶
gabbhaṃ gaṇhitvā kāle sampatte vijāyituṃ na sakkoti, pādehi bhūmiyaṃ
paharantī tiṭṭhati, athassā cattāro pāde catūsu khāṇukesu bandhitvā kucchiṃ
phāletvā potaṃ nīharanti, sā tattheva marati.**

“Mang thai để tự hại” nghĩa là người ta cho nó giao phối với ngựa, nó mang thai nhưng đến kỳ không sinh được, đứng đập chân xuống đất. Họ buộc bốn chân vào bốn cọc, rạch bụng lấy thai, và nó chết ngay tại đó.

Tenetam vuttaṃ. Pañcamam.

Vì thế nói như vậy. Kinh thứ năm.

6. Pañcarathasatasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Năm Trăm Xe

185. Chaṭṭhe bhattābhihāroti abhiharitabbaṃ bhattaṃ.

Trong kinh thứ sáu, “cúng dường thức ăn” nghĩa là thức ăn được mang đến.

Tassa pana pamāṇaṃ dassetuṃ pañca ca thālipākasatānīti ¶ vuttaṃ.

Để chỉ số lượng, nói “năm trăm nôi cơm.”

Tattha eko thālipāko dasannaṃ purisānaṃ bhattaṃ gaṇhāti.

Ở đây, một nôi cơm đủ cho mười người.

**nāsāya pittaṃ bhindeyyunti acchapittaṃ vā macchapittaṃ vāssa nāsapuṭe
pakkhipeyyaṃ.**

“Phá mật bằng mũi” nghĩa là nhét mật thú hay mật cá vào lỗ mũi.

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7-13. Mātusuttādivaṇṇanā Chú Giải Kinh Mẹ v.v.

**186-187. Sattame mātupi hetūti “Sace musā bhaṇasi, mātaraṃ te vissajjessāma.
No ce bhaṇasi, na vissajjessāmā”ti evaṃ corehi aṭaviyaṃ pucchamāno tassā
corahatthagatāya mātuyāpi hetu sampajānamusā na bhāseyyāti attho.**

Trong kinh thứ bảy, “dù vì mẹ” nghĩa là khi cướp trong rừng hỏi: “Nếu người nói dối, chúng ta sẽ giết mẹ người; nếu không, chúng ta sẽ tha,” thì dù vì mẹ bị cướp bắt, cũng không nói dối có chủ ý.

Ito paresupi eseṇa nayoti. Sattamāḍiṇi.

Các kinh sau cũng theo cách này. Các kinh từ thứ bảy trở đi.

Lābhasakkārasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Danh Lợi hoàn tất

Chú giải Tương Ưng Rahula

7. Rāhulasamyuttam Tương Ưng La-hầu-la

1. Paṭhamavaggo Chương Thứ Nhất

1-8. Cakkhusuttādivaṇṇanā Chú Giải Kinh Nhãn v.v.

188-195. Rāhulasamyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame ekoti catūsu iriyāpathesu ekavihārī.
Trong Tương Ưng La-hầu-la, kinh thứ nhất, “một mình” nghĩa là sống một mình trong bốn oai nghi.

vūpakaṭṭhoti vivekaṭṭho nissaddo.
“Vắng lặng” nghĩa là ở nơi tĩnh lặng, không tiếng ồn.

appamattoti satiyā avippavasanto.
“Cẩn thận” nghĩa là luôn tỉnh giác với chánh niệm.

ātāpīti vīriyasampanno.
“Nỗ lực” nghĩa là đầy đủ tinh tấn.

pahitatto vihareyyanti visesādhigamatthāya pesitatto hutvā vihareyyaṃ.
“Sống tinh cần” nghĩa là sống với tâm hướng đến chứng đắc đặc biệt.

aniccanti hutvā abhāvākārena aniccaṃ.
“Vô thường” nghĩa là có rồi không, theo cách vô thường.

**Atha vā uppādavayavantatāya tāvakālikatāya vipariṇāmakotiyaṃ
niccapaṭikkhepatoti imehipi kāraṇehi aniccaṃ.**
Hoặc vì có sinh diệt, tạm thời, biến đổi và trái với thường, nên vô thường.

**dukkhanti catūhi kāraṇehi dukkhaṃ dukkhamanaṭṭhena
dukkhavatthukaṭṭhena satatasampīḷanaṭṭhena sukhapaṭikkhepenāti.**
“Khổ” nghĩa là khổ vì bốn lý do: khổ đau, là cơ sở của khổ, luôn bị ép buộc, và trái với lạc.

kallanti yuttaṃ.
“Thích hợp” nghĩa là đúng đắn.

etaṃ mamāti taṇhāgāho.
“Cái này là của ta” nghĩa là chấp tham ái.

esohamasmīti mānagāho.
“Đây là ta” nghĩa là chấp ngã mạn.

eso me attāti diṭṭhigāho.

“Đây là tự ngã của ta” nghĩa là chấp tà kiến.

Taṇhāgāho cettha aṭṭhasatataṇhāvicaritavasena, mānagāho navavidhamānavasena, diṭṭhigāho dvāsaṭṭhidiṭṭhivasena veditabbo.

Chấp tham ái ở đây được hiểu theo trăm lẻ tám loại tham ái, chấp ngã mạn theo chín loại kiêu mạn, chấp tà kiến theo sáu mươi hai tà kiến.

nibbindaṃ virajjatīti ettha virāgavasena cattāro maggā kathitā, virāgā vimuccatīti ettha vimuttivasena cattāri sāmāññaphalāni.

“Chán ngán, ly tham” nghĩa là nói đến bốn đạo do ly tham; “ly tham, giải thoát” nghĩa là nói đến bốn quả sa-môn do giải thoát.

Ettha ca pañcasu dvāresu pasādāva gahitā, manoti iminā tebhūmakam sammasanacāraccittam.

Ở đây, năm cửa (năm căn) chỉ lấy căn tịnh, “tâm” nghĩa là tâm quán xét thuộc ba cõi.

Dutiye ¶ pañcasu dvāresu ārammaṇameva.

Trong kinh thứ hai, năm cửa chỉ lấy đối tượng.

Tatiye pañcasu dvāresu pasādavatthukacittameva, manoviññāṇena tebhūmakam sammasanacāraccittam gahitā.

Trong kinh thứ ba, năm cửa lấy cả căn tịnh, cơ sở và tâm; “tâm thức” lấy tâm quán xét thuộc ba cõi.

Evaṃ sabbattha nayo netabbo.

Mọi nơi nên hiểu theo cách này.

Chaṭṭhe tebhūmakadhammā.

Trong kinh thứ sáu, nói đến các pháp thuộc ba cõi.

Aṭṭhame pana taṇhāti tasmim tasmim dvāre javanappattāva labbhati.

Trong kinh thứ tám, “tham ái” nghĩa là chỉ có được khi tâm khởi nhanh ở mỗi cửa.

Paṭhamādīni.

Các kinh từ thứ nhất trở đi.

9. Dhātusuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Giới

196. Navame ¶ viññāṇadhātuvasena nāmaṃ, sesāhi rūpanti nāmarūpaṃ kathitaṃ.

Trong kinh thứ chín, “giới thức” là danh, các giới còn lại là sắc, nên nói đến danh sắc.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Khandhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Uẩn

197. Dasame ¶ rūpakkhandho kāmāvacaro, sesā cattāro sabbasaṅgāhikaparicchena catubhūmakā.

Trong kinh thứ mười, “uẩn sắc” thuộc cõi dục, bốn uẩn còn lại bao gồm cả bốn cõi theo cách phân loại tổng quát.

Idha pana tebhūmakāti gahetabbā.

Nhưng ở đây nên hiểu là thuộc ba cõi.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương thứ nhất.

2. Dutiyavaggo

Chương Thứ Hai

1-10. Cakkhusuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nhãn v.v.

198-199. Dutīe dasa uttānatthāneva.

Trong chương thứ hai, mười kinh đã được giải thích rõ.

Paṭhamādīni.

Các kinh từ thứ nhất trở đi.

11. Anusayasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tùy Miên

200. Ekādasame imasmiṃca saviññāṇake kāyeti attano saviññāṇakakāyaṃ dasseti, bahiddhā cāti parassa saviññāṇakaṃ vā aviññāṇakaṃ vā.

Trong kinh thứ mười một, “thân này có thức” chỉ thân mình có thức; “bên ngoài” chỉ thân người khác, có thức hay không có thức.

Purimena vā attano ca parassa ca viññāṇameva ¶ dasseti, pacchimena bahiddhā anindriyabaddharūpaṃ.

Hoặc trước là chỉ thức của mình và người khác, sau là sắc không liên quan đến căn bên ngoài.

ahaṅkāramamaṅkāramānānusayāti ahaṅkāraditṭhi ca mamaṅkārataṇhā ca mānānusayā ca.

“Ngã mạn, ngã sở, tùy miên kiêu mạn” nghĩa là tà kiến ngã, tham ái ngã sở, và tùy miên kiêu mạn.

na hontīti ete kilesā kathaṃ jānantassa etesu vatthūsu na hontīti pucchati.

“Không có” nghĩa là hỏi: “Làm sao người biết các phiền não này không có trong các đối tượng đó?”

sammappaññāya passatīti saha vipassanāya maggapaññāya suṭṭhu passati.
“Thấy rõ bằng trí tuệ chân chính” nghĩa là thấy rõ bằng trí tuệ đạo cùng với quán chiếu.

Ekādasamaṃ.

Kinh thứ mười một.

12. Apagatasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đã Xa Lìa

201. Dvādasame ¶ ahañkāramamañkāramānāpagatanti ahañkārato ca mamañkārato ca mānato ca apagataṃ.

Trong kinh thứ mười hai, “xa lìa ngã mạn, ngã sở, kiêu mạn” nghĩa là xa lìa tà kiến ngã, tham ái ngã sở, và kiêu mạn.

vidhā samatikkantanti mānakoṭṭhāse suṭṭhu atikkantaṃ.

“Vượt qua các trạng thái” nghĩa là vượt hoàn toàn các phần kiêu mạn.

santaṃ suvimuttanti kilesavūpasamena santaṃ, kileseheva suṭṭhu vimuttaṃ.

“Yên tịnh, hoàn toàn giải thoát” nghĩa là yên tịnh do dứt phiền não, hoàn toàn giải thoát khỏi phiền não.

Sesaṃ uttānamevāti. Dvādasamaṃ.

Phần còn lại đã được giải thích rõ. Kinh thứ mười hai.

Dutiyo vaggo.

Chương thứ hai.

Dvīsupi ¶ asekkhabhūmi kathitā.

Trong cả hai chương, nói đến bậc vô học.

Paṭhamo panettha āyācantassa desito, dutiyo anāyācantassa.

Chương thứ nhất dạy cho người thỉnh cầu, chương thứ hai dạy cho người không thỉnh cầu.

Sakalepi pana rāhulasamyutte therassa vimuttiparipācanīyadhammāva kathitāti.

Nhưng trong toàn bộ Tương Ưng La-hầu-la, chỉ nói về các pháp giúp trưởng lão hoàn mãn giải thoát.

Rāhulasamyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ưng La-hầu-la hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Lakkhana

8. Lakkhaṇasaṃyuttaṃ Tương Ưng Lakkhaṇa

1. Paṭhamavaggo Chương Thứ Nhất

1. Aṭṭhisuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Xương

202. Lakkhaṇasaṃyutte ¶ ¶ ¶ yvāyaṃ āyasmā ca lakkhaṇoti lakkhaṇatthero vutto, esa jaṭīlasahassabbhantare ehibhikkhūpasampadāya upasampanno ādittapariyāyāvasāne arahattaṃ patto eko mahāsāvakoti veditabbo.

Trong Tương Ưng Lakkhaṇa, “trưởng lão Lakkhaṇa” được nhắc đến, nên biết rằng ngài là một đại đệ tử, xuất gia bằng lời kêu gọi “Hãy đến, tỳ-kheo” trong số ngàn ẩn sĩ, và đạt A-la-hán vào cuối bài kinh Lửa Cháy.

Yasmā panesa lakkhaṇasampannena sabbākāraparipūrena brahmasamena attabhāvena samannāgato, tasmā “Lakkhaṇo”ti saṅkhaṃ gato.

Vì ngài đầy đủ các tướng tốt, toàn vẹn mọi mặt, thân như Phạm thiên, nên được gọi là “Lakkhaṇa”.

Mahāmoggallāno pana pabbajitadivasato sattame divase arahattaṃ patto dutiyo aggasāvako.

Còn Đại Moggallāna, xuất gia ngày thứ bảy đạt A-la-hán, là đại đệ tử thứ hai.

sitaṃ pātvākāsīti mandahasitaṃ pātuakāsi, pakāsayaṃ dassesīti vuttaṃ hoti.

“Mỉm cười” nghĩa là nở nụ cười nhẹ, thể hiện, biểu lộ, được nói như vậy.

Kiṃ pana disvā thero sitaṃ pātvākāsīti? Upari pāḷiyaṃ āgataṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ ekaṃ petaloke nibbattaṃ sattaṃ disvā.

Vì sao trưởng lão mỉm cười? Vì thấy một chúng sinh sinh trong cõi naga quý, dạng bộ xương, như được nói trong kinh văn sau.

Taṅca kho dibbena cakkhunā, na pasādacakkhunā.

Và thấy bằng thiên nhãn, không phải mắt thường.

Pasādacakkhussa hi ete attabhāvaṃ na āpāthaṃ āgacchanti.

Vì mắt thường không thấy được những thân này.

Evarūpaṃ pana attabhāvaṃ disvā kāruṇṇe kattabbe kasmā sitaṃ pātvākāsīti? Attano ca buddhañāṇassa ca sampattiṃ samanussaraṇato.

Nhưng thấy thân như vậy, đáng lẽ khởi lòng bi mẫn, sao lại mỉm cười? Vì nhớ đến công đức của mình và trí tuệ của Phật.

Taṅhi disvā thero “Adiṭṭhasaccena nāma puggalena paṭilabhitabbā evarūpā attabhāvā mutto ahaṃ, lābhā vata me, suladdhaṃ vata me”ti attano ca sampattiṃ anussarivā –

Thấy vậy, trưởng lão nghĩ: “Người chưa thấy chân lý phải chịu thân như thế, ta đã thoát, thật may mắn, thật tốt cho ta,” nhớ đến công đức của mình.

“Aho buddhassa bhagavato ñāṇasampatti, ‘Yo kammavipākoti, bhikkhave, acinteyyo na cintetabbo’ti desesi, paccakkhaṃ vata katvā buddhā desenti, suppaṭividdhā buddhānaṃ dhammadhātū”ti evaṃ buddhaññāṇasampattiṃca anussaritvā sitaṃ pātvākāsīti.

“Ôi, trí tuệ của Thế Tôn thật tuyệt diệu, ngài dạy: ‘Này các thầy, quả của nghiệp là bất tư nghĩ, không nên suy nghĩ,’ Phật dạy bằng sự chứng thực, pháp giới của Phật thật thấu triệt,” nhớ đến trí tuệ của Phật, ngài mỉm cười.

Atha ¶ lakkhaṇatthero kasmā na addasa, kimassa dibbacakkhu natthī? No natthi, mahāmoggallāno ¶ pana āvajjento addasa, itaro pana anāvajjanena na addasa.

Sao trưởng lão Lakkhaṇa không thấy, ngài không có thiên nhãn sao? Không phải không có, nhưng Đại Moggallāna quán chiếu nên thấy, còn ngài kia không quán chiếu nên không thấy.

Yasmā pana khīṇāsavā nāma na akāraṇā sitaṃ karonti, tasmā taṃ lakkhaṇatthero pucchi ko nu kho, āvuso moggallāna, hetu, ko paccayo sitassa pātukammāyāti?

Vì bậc lậu tận không mỉm cười vô cớ, nên trưởng lão Lakkhaṇa hỏi: “Này bạn Moggallāna, lý do gì, nhân duyên gì khiến bạn mỉm cười?”

Thero pana ¶ yasmā yehi ayaṃ upapatti sāmāṃ adiṭṭhā, te dussaddhāpayā honti, tasmā bhagavantaṃ sakkehi katvā byākātukāmatāya akālo kho, āvusotiādimāha.

Nhưng vì những ai chưa tự thấy cảnh giới này sẽ khó tin, nên trưởng lão muốn lấy Thế Tôn làm nhân chứng để giải thích, nói: “Không phải lúc, này bạn,” v.v.

Tato bhagavato santike puṭṭho idhāhaṃ, āvusotiādinā nayena byākāsi.
Khi được hỏi trước Thế Tôn, ngài giải thích theo cách: “Ở đây, này bạn,” v.v.

Tattha aṭṭhikasaṅkhalikanti setaṃ nimmaṃsalohitaṃ aṭṭhisaṅghātaṃ.
Ở đó, “bộ xương” nghĩa là trắng, không thịt, không máu, chỉ là đồng xương.

gijjhāpi kākāpi kulalāpīti etepi yakkhagijjhā ceva yakkhakākā ca yakkhakulalā ca paccetabbā.

“Chim kền kền, quạ, điều hâu” nghĩa là kền kền ngạ quỷ, quạ ngạ quỷ, điều hâu ngạ quỷ, nên hiểu như vậy.

Pākatikānaṃ pana gijjhādīnaṃ āpāthampi etaṃ rūpaṃ nāgacchati.
Hình dạng này không hiện ra trước kền kền thường v.v.

anupatitvā anupatitvāti anubandhitvā anubandhitvā.
“Theo đuổi, theo đuổi” nghĩa là bám theo, bám theo.

vitudentīti asidhārūpamehi tikhiṇehi lohatuṇḍakehi vijjhitaṃ vijjhitaṃ ito cito ca caranti gacchanti.

“Đâm xuyên” nghĩa là dùng mỏ sắt sắc như lưỡi kiếm, đâm xuyên qua lại, đi tới đi lui.

sā sudam̐ aṭṭassaram̐ karotīti ettha sudanti nipāto, sā aṭṭhikasaṅkhalikā aṭṭassaram̐ āturassaram̐ karotīti attho.

“Nó kêu tiếng đau đớn” nghĩa là ở đây “sudam̐” là từ nhấn mạnh, bộ xương kêu tiếng đau đớn, tiếng bệnh hoạn.

Akusalavipākānubhavanattham̐ kira yojanappamāṇāpi tādisā attabhāvā nibbattanti, pasādussadā ca honti pakkagaṇḍasadisā.

Để chịu quả bất thiện, thân như vậy, thậm chí lớn bằng dăm, cũng sinh ra, đầy vẻ tươi đẹp như mụn mủ chín.

Tasmā sā aṭṭhikasaṅkhalikā balavavedanāturā tādisam̐ saddamakāsīti.

Vì thế, bộ xương ấy, đau đớn dữ dội, phát ra âm thanh như vậy.

Evañca pana vatvā puna āyasmā mahāmoggallāno “Vaṭṭagāmisattā nāma evarūpā attabhāvā na muccantī”ti sattesu kāruṇṇam̐ paṭicca uppannam̐ dhammasam̐vegam̐ dassento tassa mayham̐, āvuso, etadahosi acchariyam̐ vata bhotiādimāha.

Sau khi nói vậy, trưởng lão Đại Moggallāna, vì lòng bi mẫn chúng sinh, thể hiện sự xúc động pháp, nói: “Này bạn, ta nghĩ thật kỳ diệu,” v.v., vì chúng sinh trong vòng luân hồi không thoát khỏi thân như thế.

Tato bhagavā therassa ānubhāvam̐ pakāsento cakkhubhūtā vata, bhikkhave ¶, sāvakā viharantītiādimāha.

Rồi Thế Tôn, để tỏ rõ oai lực của trưởng lão, nói: “Này các thầy, đệ tử thật sự là mắt,” v.v.

Tattha cakkhu bhūtam̐ jātam̐ uppannam̐ etesanti cakkhubhūtā, bhūtacakkhukā uppannacakkhukā cakkhum̐ uppādetvā viharantīti attho.

Ở đó, “mắt trở thành, sinh ra, xuất hiện ở họ” nghĩa là đệ tử là mắt, sinh ra mắt, sống với mắt đã khởi sinh.

Dutiyapadepe eseva nayo.

Câu thứ hai cũng theo cách này.

yatra hi nāmāti ettha yatrāti kāraṇavacanam̐.

“Vị quả thật” nghĩa là “yatra” là từ chỉ lý do.

Tatrāyam̐ atthayojanā – yasmā nāma sāvakopi evarūpam̐ ñassati vā dakkhati vā sakkhim̐ vā karissati, tasmā avocumha – “Cakkhubhūtā vata, bhikkhave, sāvakā viharanti, ñāṇabhūtā vata, bhikkhave, sāvakā viharanti”ti.

Ý nghĩa là: Vì đệ tử cũng biết, thấy, hay làm chứng điều như vậy, nên ta nói: “Này các thầy, đệ tử thật sự là mắt, là trí, sống với trí.”

pubbeva me so, bhikkhave, satto diṭṭhoti bodhimaṇḍe sabbaññutaññāṇapaṭivedhena appamāṇesu cakkavāḷesu appamāṇe sattanikāye bhavagatiyonīṭhitinivāse ca paccakkham̐ karontena mayā pubbeva so satto diṭṭhoti vadati.

“Trước đây, này các thầy, ta đã thấy chúng sinh ấy” nghĩa là tại Bồ-đề đạo tràng, với trí toàn tri, ta đã thấy rõ vô số chúng sinh trong vô số cõi, các cõi, loài, chỗ đứng, chỗ ở, nên nói rằng trước đây ta đã thấy chúng sinh ấy.

“Người giết bò” nghĩa là chúng sinh giết bò, lóc thịt từ xương, bán để kiếm sống.

“Do dư báo của nghiệp ấy” nghĩa là do nghiệp liên tục với nhiều tư tâm sở.

Ayañca satto evaṃ uppanno. Tenāha – “Tasseva kammassa vipākāvasesenā”ti.
 Chúng sinh này sinh ra như vậy. Vì thế nói: “Do dư báo của nghiệp ấy.”

Khi rời đĩa ngực, dấu hiệu là đồng xương 彬 xương của bò, không có thịt.

Paṭhamam.
Kinh thứ nhất.

203. Maṃsapesivatthusmiṃ goghātakoti gomāṃsapesiyo katvā sukkhāpetvā vallūravikkayena anekāni vassāni jīvikaṃ kappesi, tenassa narakā cavanakāle maṃsapesiyeva nimittaṃ ahosi.
 Trong kinh về miếng thịt, “người giết bò” nghĩa là làm miếng thịt bò khô, bán để sống qua nhiều năm, nên khi rời địa ngục, dấu hiệu là miếng thịt.

204. Maṃsapinḍavatthusmiṃ ¶ sākuṇikoti sakuṇe gahetvā vikkiṇanakāle nippakkhacamme maṃsapinḍamatte katvā vikkiṇanto jīvikam kappesi, tenassa narakā cavanakāle mamsapindova nimittam ahosi.

Trong kinh về cục thịt, “người săn chim” nghĩa là bắt chim, lột lông da, làm thành cục thịt bán để sống, nên khi rời địa ngục, dấu hiệu là cục thịt.

So maṃsapinḍapeto jāto. Tatiyaṃ.

Nó sinh ra làm ngạ quỷ cục thịt. Kinh thứ ba.

4. Nicchavisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lóp Da

205. Nicchavivatthusmiṃ tassa orabbhikassa eḷake vadhivā vadhivā nīccamme katvā kappitajīvikaṣṣa purimanayeneva nīccammaṃ eḷakaṣarīraṃ nimittaṃ ahoṣi.

Trong kinh về lớp da, “người giết dê” nghĩa là giết dê, lột da, sống bằng nghề ấy, nên theo cách trước, dấu hiệu là lớp da của dê.

So nicchavipeto jāto. Catutthaṃ.

Nó sinh ra làm ngạ quỷ lớp da. Kinh thứ tư.

5. Asilomasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lông Gươm

206. Asilomavatthusmiṃ ¶ ¶ so sūkariko dīgharattaṃ nivāpapaṭṭhe sūkare asinā vadhivā vadhivā dīgharattaṃ jīvikaṃ kappesi, tassa ukkhittāsikabhāvova nimittaṃ ahoṣi.

Trong chuyện lông gươm, người đồ tể lợn lâu nay giết lợn bằng gươm để nuôi sống, hành động giơ gươm chính là dấu hiệu.

Tasmā asilomapeto jāto.

Vì thế, ông ta sinh ra với lông như gươm.

Pañcamaṃ.

Kinh thứ năm.

6. Sattisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lông Lao

207. Sattilomavatthusmiṃ so māgaviko ekaṃ migañca sattiñca gahetvā vanaṃ gantvā tassa migassa samīpaṃ āgatāgate mige sattiyaṃ vijjhivā māresi, tassa sattiyaṃ vijjhanakabhāvoyeva nimittaṃ ahoṣi.

Trong chuyện lông lao, người thợ săn cầm con nai và cây lao vào rừng, đâm chết những con nai đến gần, hành động đâm lao chính là dấu hiệu.

Tasmā sattilomapeto jāto.

Vì thế, ông ta sinh ra với lông như lao.

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7. Usulomasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Lòng Mũi Tên

208. Usulomavatthusmiṃ kārāṇikoti rājāparādhike anekāhi kārāṇāhi pīletvā avasāne kaṇḍena vijjhivā mārāṇakapuriso.

Trong chuyện lòng mũi tên, “người hành hình” nghĩa là kẻ tra tấn tội nhân vua bằng nhiều cách, cuối cùng dùng mũi tên bắn chết.

So kira “Amukasmiṃ padese viddho maratī”ti ñatvāva vijjhati.

Người ấy biết rõ “bắn vào chỗ này sẽ chết” mà bắn.

Tassevaṃ jīvikam kappetvā narake uppannassa tato pakkāvasesena idhūpapattikāle usunā vijjhanabhāvoyeva nimittam ahosi.

Người ấy sống bằng nghề đó, sinh vào địa ngục, sau đó do nghiệp còn lại, khi tái sinh đây, hành động bắn mũi tên chính là dấu hiệu.

Tasmā usulomapeto jāto.

Vì thế, ông ta sinh ra với lòng như mũi tên.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Sūcilomasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Lòng Kim

209. Sūcilomavatthusmiṃ ¶ sūtoti assadamako.

Trong chuyện lòng kim, “người đánh xe” nghĩa là người thuần ngựa.

Godamakotipi vadantiyeva.

Cũng gọi là người thuần bò.

Tassa patodasūciyā vijjhanabhāvoyeva nimittam ahosi.

Hành động đâm bằng kim roi chính là dấu hiệu.

Tasmā sūcilomapeto jāto.

Vì thế, ông ta sinh ra với lòng như kim.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Dutiyasūcilomasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Lòng Kim Thứ Hai

210. Dutīye sūcilomavatthusmiṃ sūcakoti pesuññakārako.

Trong chuyện lông kim thứ hai, “kẻ mách lẻo” nghĩa là người gây chia rẽ.

So kira manusse aññamaññañca bhindi, rājakule ca “Imassa imaṃ nāma atthi, iminā idaṃ nāma kata”nti sūcetvā ¶ sūcetvā anayabyasanaṃ pāpesi.

Người ấy khiến người ta chia rẽ lẫn nhau, đến cung vua thưa: “Người này có cái này, người này làm cái kia”, liên tục mách lẻo, gây khổ đau và tai họa.

Tasmā yathā tena sūcetvā manussā bhinnā, tathā sūcihi bhedanadukkhaṃ ¶ paccanubhotuṃ kammameva nimittaṃ katvā sūcilomapeto jāto.

Vì thế, như người ấy mách lẻo khiến người ta chia rẽ, ông ta phải chịu đau đớn do kim đâm, nghiệp ấy là dấu hiệu, nên sinh ra với lông như kim.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Kumbhaṇḍasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tinh Thần Bình

211. Aṇḍabhārivatthusmiṃ gāmakūṭakoti vinicchayāmacco.

Trong chuyện mang trứng, “kẻ xử án giả” nghĩa là quan xét xử.

Tassa kammasabhāgatāya kumbhamattā mahāghaṭappamāṇā aṇḍā ahesuṃ.

Do nghiệp của ông ta, trứng lớn như bình, to bằng chum lớn.

So hi yasmā raho paṭicchanne ṭhāne lañjaṃ gahetvā kūṭavinicchayena pākaṭaṃ dosaṃ karonto sāmike assāmike akāsi, tasmāssa rahassaṃ aṅgaṃ pākaṭaṃ nibbattaṃ.

Vì ông ta nhận hối lộ nơi kín đáo, xử án gian dối, làm lộ lỗi công khai, biến chủ thành không chủ, nên bộ phận kín của ông ta sinh ra lộ ra ngoài.

Yasmā daṇḍaṃ paṭṭhapento paresaṃ asayaṃ bhāraṃ āropesi, tasmāssa rahassaṃ aṅgaṃ asayabhāro hutvā nibbattaṃ.

Vì ông ta áp đặt hình phạt nặng không chịu nổi cho người khác, nên bộ phận kín sinh ra như gánh nặng không chịu nổi.

Yasmā yasmiṃ ṭhāne ṭhitena samena bhavitabbaṃ, tasmiṃ ṭhatvā visamo ahosi, tasmāssa rahassaṅge visamā nisajjāva ahosīti.

Vì nơi cần công bằng, ông ta lại bất công, nên bộ phận kín sinh ra với tư thế ngồi không đều.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Paṭhamo vaggo.

Chương Một.

2. Dutiyavaggo Chương Hai

1. Sasīsakasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Không Đầu

212. Pāradārikavatthusmiṃ so satto parassa rakkhitagopitaṃ sassāmikaṃ phassaṃ phusanto mīhasukhena kāmasukhena cittaṃ ramayitvā kammabhāgatāya gūthaphassaṃ phusanto dukkhamanubhavitum tattha nibbatto.

Trong chuyện ngoại tình, người ấy chạm vào người có chồng, được bảo vệ, vui thích với khoái lạc dơ bẩn, do nghiệp ấy, chạm vào phân, chịu đau khổ, sinh ra ở đó.

Paṭhamam.
Kinh thứ nhất.

2. Gūthakhādasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Ăn Phân

213. Duṭṭhabrahmaṇavatthu ¶ pākaṭameva.
Chuyện bà-la-môn ác độc rõ ràng.

Dutiyam.
Kinh thứ hai.

3. Nicchavitthisuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Phụ Nữ Lột Da

214. Nicchavitthivatthusmiṃ ¶ yasmā mātugāmo nāma attano phasse anissaro, sā ca taṃ sāmikassa santakaṃ phassaṃ thenetvā paresaṃ abhiratiṃ uppādesi, tasmā kammabhāgatāya sukkhasamphassā vaṭṭitvā dukkhasamphassaṃ anubhavitum nicchavitthī hutvā uppannā.

Trong chuyện phụ nữ lột da, vì phụ nữ không làm chủ sự xúc chạm của mình, bà ta lấy xúc chạm thuộc về chồng, gây khoái lạc cho người khác, do nghiệp ấy, từ xúc chạm vui chuyển sang chịu đau khổ, sinh ra làm phụ nữ lột da.

Tatiyam.
Kinh thứ ba.

4. Maṅgulitthisuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Phụ Nữ Xấu Xí

215. Maṅgulitthivatthusmiṃ ¶ maṅgulinti virūpaṃ duddasikaṃ bībhaccaṃ.
Trong chuyện phụ nữ xấu xí, “xấu xí” nghĩa là méo mó, khó nhìn, ghê tởm.

Sā kira yakkhadāsikammaṃ karontī “Iminā ca iminā ca evaṃ balikamme kate ayaṃ nāma tumhākaṃ vaḍḍhi bhavissatī”ti mahājanassa gandhapupphādīni vañcanāya gahetvā mahājanaṃ duddiṭṭhiṃ micchādiṭṭhiṃ gaṇhāpesi, tasmā tāya kammāsabhāgatāya gandhapupphādīni thenitattā duggandhā, duddassanassa gāhitattā duddasikā virūpā bībhacchā hutvā nibbattā.

Bà ta làm việc hầu hạ-xoa, nói: “Làm lễ cúng này nọ sẽ được thịnh vượng”, lừa lấy hương hoa của dân chúng, khiến họ rơi vào tà kiến, do nghiệp ấy, vì lấy hương hoa nên sinh ra hôi thối, vì khiến khó nhìn nên sinh ra méo mó, ghê tởm.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Okilinīsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Cháy

216. Okilinīvattusmiṃ uppakkaṃ okiliniṃ okirininti sā kira aṅgāraceutake nipannā vipphandamānā viparivattamānā paccati, tasmā uppakkā ceva hoti uḥhena agginā pakkasarīrā, okilini ca kilinnasarīrā, bindūnissā sarīrato paggharanti, okirini ca aṅgārasamparikiṇṇā.

Trong chuyện người cháy, “bị cháy, dơ bẩn, bị rải than” nghĩa là bà ta nằm trên đồng than, quần quai, lẫn lộn, bị thiêu, thân cháy bởi lửa nóng, dơ bẩn bởi thân ướt, giọt chảy ra từ thân, bị rải than khắp người.

Tassā hi hetṭhatopi kiṃsukapupphavaṇṇā aṅgārā, ubhayapassesupi, ākāsatopissā upari patanti.

Than đỏ như hoa kiṃsuka ở dưới, hai bên, và rơi từ trên xuống.

Tena vuttaṃ – “Uppakkaṃ okiliniṃ ¶ okirini”nti.

Vì thế nói: “Bị cháy, dơ bẩn, bị rải than.”

sā issāpakatā sapattiṃ aṅgārakaṭāhena okirīti tassa kira rañño ekā nāṭakinī aṅgārakaṭāhaṃ samīpe ṭhapetvā gattato udakaṃ puñchati, pāṇinā ca sedaṃ karoti.

Bà ta ghen tức, rải than lên tình địch, vì một vũ nữ của vua đặt chảo than gần đó, lau nước trên thân, dùng tay làm đổ mồ hôi.

Rājāpi tāya saddhiṃ kathaṇca karoti, parituṭṭhākāraṇca dasseti.

Vua nói chuyện với nàng, tỏ vẻ hài lòng.

Aggamaheśi taṃ asahamānā issāpakatā hutvā acirapakkantassa rañño taṃ aṅgārakaṭāhaṃ gahetvā tassā upari aṅgāre okiri.

Chính phi không chịu nổi, ghen tức, ngay sau khi vua đi, lấy chảo than rải than lên nàng.

Sā taṃ kammaṃ katvā tādisaṃyeva vipākaṃ paccanubhavituṃ petaloke nibbattā.

Bà ta làm nghiệp ấy, chịu quả báo tương xứng, sinh vào cõi ngạ quỷ.

Pañcamam.
Kinh thứ năm.

6. Asīsakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Không Đầu

217. Coraghātavatthusmiṃ ¶ so rañño āṇāya dīgharattaṃ corānaṃ sīsāni chinditvā petaloke nibbattanto asīsakaṃ kabandhaṃ hutvā nibbatti.
Trong chuyện giết trộm, người ấy theo lệnh vua, lâu nay chém đầu trộm, sinh vào cõi ngạ quỷ, thành thân không đầu, thân trụ.

Chaṭṭham.
Kinh thứ sáu.

7-11. Pāpabhikkhusuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tỳ-kheo Ác và Các Kinh Khác

218-222. Bhikkhuvatthusmiṃ ¶ pāpabhikkhūti lāmakabhikkhu.
Trong chuyện Tỳ-kheo, “Tỳ-kheo ác” nghĩa là Tỳ-kheo thấp kém.

So kira lokassa saddhādeyye cattāro paccaye paribhuñjitvā kāyavacīdvārehi asaṃyato bhinnājīvo cittakeliṃ kilanto vicari.
Người ấy dùng bốn vật dụng cúng dường của thế gian, không chế ngự thân, lời, phá giới, vui chơi trong tâm, đi lại.

Tato ekaṃ buddhantaraṃ niraye paccitvā petaloke nibbattanto bhikkhusadiseneva attabhāvena nibbatti.
Sau đó, chịu thiêu trong địa ngục suốt một thời Phật, sinh vào cõi ngạ quỷ, mang thân giống Tỳ-kheo.

Bhikkhunīsikkhamānāsāmaṇerasāmaṇerīvatthūsupi ayameva vinicchayo.
Chuyện Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni cũng phán quyết như vậy.

Sattamādīni.
Kinh thứ bảy trở đi.

Lakkhaṇasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Tương Ứng Dấu Hiệu hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Thí Dụ

9. Opammasaṃyuttam

Tương Ưng Ví Dụ

1. Kūṭasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đỉnh Nhà

223. Opammasaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame kūṭam gacchantīti kūṭaṅgamā.

Trong kinh đầu tiên của Tương Ưng Ví Dụ, “đi đến đỉnh” nghĩa là những người đi đến đỉnh nhà.

Kūṭam samosarantīti kūṭasamosaraṇā.

“Trèo lên đỉnh” nghĩa là tụ họp ở đỉnh nhà.

Kūṭasamugghātāti kūṭ photographingassa samugghātena.

“Phá đỉnh” nghĩa là phá bỏ đỉnh nhà.

avijjāsamugghātāti arahattamaggena avijjāya samugghātena.

“Phá vô minh” nghĩa là phá bỏ vô minh bằng con đường A-la-hán.

appamattāti satiyā avippavāse ṭhitā hutvā.

“Không phóng dật” nghĩa là an trú trong chánh niệm, không rời xa.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Nakhasikhasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Móng Tay

224. Dutiye manussesu paccājāyantīti ye manussalokato cutā manussesu jāyanti, te evaṃ appakāti adhippāyo.

Trong kinh thứ hai, “sinh lại trong loài người” nghĩa là những ai từ cõi người qua đời, sinh lại làm người, thì rất ít, đó là ý nghĩa.

aññatra manussehīti ye pana manussalokato cutā ṭhapetvā manussalokam catūsu apāyesu paccājāyanti, te mahāpathaviyaṃ paṃsu viya bahutarā.

“Ngoài loài người” nghĩa là những ai từ cõi người qua đời, không sinh lại làm người mà sinh vào bốn cõi khổ, thì nhiều như bụi trên đất.

Imasmiṃca sutte devāpi manusseheva saṅgahitā.

Trong kinh này, chư thiên cũng được gộp chung với loài người.

Tasmā yathā manussesu jāyantā appakā, evaṃ deve supīti veditabbā.

Vì thế, như người sinh làm người rất ít, chư thiên cũng vậy, nên hiểu như thế.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Kulasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Gia Đình**

225. Tatiye suppadhamṣiyānīti suvihethiyāni.

Trong kinh thứ ba, “dễ bị phá hoại” nghĩa là dễ bị làm hại.

**kumbhatthenakehīti ye paragharam pavisitvā dīpālokena oloketvā
parabhaṇḍam haritukāmā ghaṭe dīpaṃ katvā pavisanti, te kumbhatthenakā
nāma, tehi kumbhatthenakehi.**

“Những kẻ trộm bình” nghĩa là những kẻ vào nhà người, nhìn bằng ánh đèn, muốn trộm đồ, đặt đèn trong bình mà vào, gọi là kẻ trộm bình, bị những kẻ ấy.

**suppadhamṣiyo hoti amanussehīti mettābhāvanārahitaṃ paṃsupisācakā
vidhamṣayanti, pageva ulārā amanussā.**

“Dễ bị phi nhân phá hoại” nghĩa là người không tu tập từ tâm bị ngạ quỷ bụi phá, huống chi là phi nhân cao cấp.

bhāvitāti vaḍḍhitā.

“Tu tập” nghĩa là làm tăng trưởng.

bahulikatāti punappunaṃ katā.

“Thực hành nhiều” nghĩa là làm đi làm lại.

yānikatāti yuttayānaṃ viya katā.

“Như cỗ xe” nghĩa là làm như cỗ xe được thắng.

vatthukatāti patitṭhānaṭṭhena ¶ vatthu viya katā.

“Như nền tảng” nghĩa là làm như nền tảng để an trú.

anuṭṭhitāti adhiṭṭhitā.

“An trú” nghĩa là kiên định.

paricitāti samantato citā suvaḍḍhitā.

“Quen thuộc” nghĩa là tích lũy khắp nơi, được tăng trưởng tốt.

susamāraddhāti cittaṇa suṭṭhu samāraddhā.

“Bắt đầu tốt” nghĩa là tâm khởi sự tốt đẹp.

Tatiyam.

Kinh thứ ba.

4. Okkhāsuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Một Trăm Đèn**

226. Catutthe okkhāsanti mahāmukhaukkhalīnaṃ satāṃ.

Trong kinh thứ tư, “một trăm đèn” nghĩa là một trăm cái chảo lớn.

dānaṃ dadeyyāti paṇītabhojanabharitānaṃ mahāuikkhalīnaṃ satāṃ dānaṃ dadeyya.

“Bổ thí” nghĩa là cho một trăm chảo lớn đầy thức ăn ngon.

“Ukkāsata”ntipi pāṭho ¶, tassa daṇḍadīpikāsanti attho.

Cũng có bản đọc “Ukkāsata”, nghĩa là một trăm ngọn đèn cây.

Ekāya pana dīpikāya yattake ṭhāne āloko hoti, tato sataguṇaṃ ṭhānaṃ sattahi ratanehi pūrevā dānaṃ dadeyyāti attho.

Nhưng ánh sáng từ một ngọn đèn, nhân lên trăm lần, đầy bảy loại châu báu để bổ thí, đó là ý nghĩa.

gadduhanamattanti goduhanamattaṃ, gāviyā ekavāraṃ aggathanākaḍḍhanamattanti attho.

“Chỉ một lần vắt sữa” nghĩa là vắt sữa bò một lần, từ đầu vú.

Gandhaūhanamattaṃ vā, dvīhi aṅgulīhi gandhapiṇḍaṃ gahetvā ekavāraṃ ghāyanamattanti attho.

“Hoặc một lần xoa hương” nghĩa là lấy hai ngón tay cầm cục hương, xoa một lần.

Ettakampi hi kālaṃ yo pana gabbhapariveṇavihārūpacāra paricchedena vā cakkavāḷaparicchedena vā aparimāṇasu lokadhātūsu vā sabbasattesu hitapharaṇaṃ mettacittaṃ bhāvetuṃ sakkoti, idaṃ tato ekadivasaṃ tikkhattuṃ dinnadānato mahapphalataraṃ.

Dù chỉ trong khoảnh khắc ấy, ai tu tập tâm từ, mong lợi ích cho tất cả chúng sinh trong phạm vi thiên đường, cõi trời, hay vô lượng thế giới, thì quả phước ấy lớn hơn bố thí ba lần trong một ngày.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Sattisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cây Lao

227. Pañcame paṭiṇeṇissāmītiādīsu agge paharitvā kappāsavaṭṭiṃ viya nāmento niyyāsavaṭṭiṃ viya ca ekato katvā alliyāpento paṭiṇeṇeti nāma.

Trong kinh thứ năm, “sẽ đánh gãy” nghĩa là đánh vào đầu, bẻ cong như cuộn bông, dính lại như keo, gọi là đánh gãy.

Majjhe paharitvā nāmetvā dhārāya ¶ vā paharitvā dvepi dhārā ekato alliyāpento paṭikoṭṭeti nāma.

“Đánh giữa” nghĩa là đánh vào giữa, bẻ cong, hoặc đánh vào lưới, làm hai lưới dính lại, gọi là đánh gãy.

Kappāsavaṭṭanakaṇṇīyaṃ viya pavattento cirakālaṃ saṃvellitakilañjaṃ pasāretvā puna saṃvellento viya ca paṭivaṭṭeti nāma.

“Cuộn lại” nghĩa là xoay như cuộn bông, như kéo dài tám chiều cuộn lâu ngày rồi cuộn lại.

Pañcamamaṃ.

Kinh thứ năm.

6. Dhanuggahasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Cầm Cung

228. Chaṭṭhe daḷhadhammā dhanuggahāti daḷhadhanuno issāsā.

Trong kinh thứ sáu, “người cầm cung chắc” nghĩa là cung thủ với cây cung chắc.

Daḷhadhanu nāma dvisahassathāmaṃ vuccati, dvisahassathāmaṃ nāma yassa āropitassa jiyābaddho lohasīsādīnaṃ bhāro daṇḍe gahetvā yāva kaṇḍappamāṇā ukkhittassa pathavito muccati.

“Cung chắc” nghĩa là cung có sức hai ngàn, tức là khi căng dây, mũi tên sắt nặng được kéo lên khỏi mặt đất đúng tầm mũi tên.

susikkhitāti dasadvādasavassāni ācariyakule ¶ uggahitasippā.

“Được huấn luyện tốt” nghĩa là học nghề mười hoặc mười hai năm trong nhà thầy.

katahatthāti yo sippameva uggaṇhāti, so katahattho na hoti, ime pana katahatthā ciṇṇavasibhāvā.

“Tay nghề giỏi” nghĩa là không chỉ học nghề mà còn thành thạo, đạt đến mức tinh thông.

katūpāsanāti rājakulādīsu dassitasippā.

“Đã biểu diễn” nghĩa là thể hiện nghề trong cung vua v.v.

tassa purisassa javoti evarūpo añño puriso nāma na bhūtapubbo, bodhisattasseva pana javanahaṃsakālo nāma āsi.

“Tốc độ của người ấy” nghĩa là chưa từng có người nào như vậy, chỉ có thời Bò-tát là chim hồng tốc độ.

Tadā bodhisatto cattāri ¶ kaṇḍāni āhari.

Lúc ấy, Bò-tát mang về bốn mũi tên.

Tadā kirassa kaniṭṭhabhātaro “Mayaṃ, bhātika, sūriyena saddhiṃ javissāmā”ti ārocesuṃ.

Lúc ấy, các em trai nói: “Anh ơi, chúng em sẽ thi tốc độ với mặt trời.”

Bodhisatto āha – “Sūriyo sīghajavo, na sakkhissatha tumhe tena saddhiṃ javitu”nti.

Bò-tát nói: “Mặt trời nhanh lắm, các em không thể thi tốc độ với nó.”

Te dutiyaṃ tatiyaṃpi tatheva vatvā ekadivasaṃ “Gacchāmā”ti yugandharapabbataṃ āruhitvā nisīdiṃsu.

Họ nói vậy lần hai, lần ba, rồi một ngày nói: “Đi thôi”, trèo lên núi Yugandhara và ngồi đó.

Bodhisatto “Kahaṃ me bhātaro”ti? Pucchitvā, “Sūriyena saddhiṃ javitum gatā”ti vutte, “Vinassissanti tapassino”ti te anukampamāno sayampi gantvā tesam santike nisīdi.

Bồ-tát hỏi: “Các em ta đâu?”, nghe nói: “Đi thi tốc độ với mặt trời”, nghĩ: “Họ sẽ chết mất”, thương xót, tự mình đi đến ngồi cạnh họ.

Atha sūriye uggacchante dvepi bhātaro sūriyena saddhiṃyeva ākāsaṃ pakkhantā, bodhisattopi tehi saddhiṃyeva pakkhanto.

Khi mặt trời mọc, hai em bay lên trời cùng mặt trời, Bồ-tát cũng bay theo họ.

Tesu ekassa apatteyeva antarabhattachasamaye pakkhantaresu ¶ aggi uṭṭhahi, so bhātaraṃ pakkosivā “Na sakkomī”ti āha.

Một người, chưa đến giữa trưa, lửa bốc lên giữa cánh, gọi anh: “Em không chịu nổi.”

Tamenam bodhisatto “Mā bhāyī”ti samassāsetvā pakkhapañjarena paliveṭṭhetvā darathaṃ vinodetvā “Gacchā”ti pesesi.

Bồ-tát an ủi: “Đừng sợ”, dùng lòng cánh bao bọc, xoa tan mệt mỏi, bảo: “Đi đi.”

Dutiyo yāva antarabhattā javitvā pakkhantaresu aggimhi uṭṭhahite tathevāha.

Người thứ hai, thi đến giữa trưa, lửa bốc lên giữa cánh, cũng nói như vậy.

Tampi so tatheva katvā “Gacchā”ti pesesi.

Bồ-tát làm như vậy, bảo: “Đi đi.”

Sayaṃ pana yāva majjhanhikā javitvā, “Ete bālāti mayāpi bālena na bhavitabba”ti nivattitvā – “Adiṭṭhasahāyakaṃ bārāṇasirājaṃ passissāmī”ti bārāṇasiṃ agamāsi.

Riêng mình thi đến giữa trưa, nghĩ: “Họ ngu, ta không nên ngu như vậy”, quay lại, nói: “Ta sẽ gặp bạn chưa thấy, vua Bārāṇasi”, rồi đi đến Bārāṇasi.

Tasmiṃ nagaramatthake paribbhamante dvādasayojanaṃ nagaraṃ pattakaṭāhena otthaṭapatto viya ahosi.

Khi bay trên thành, thành mười hai do-tuần như được che bởi lá sen.

Atha paribbhamantassa paribbhamantassa tattha tattha chiddāni paññāyiṃsu.

Bay vòng quanh, chỗ này chỗ kia lộ ra các lỗ hổng.

Sayampi anekahaṃsasahasasadisō paññāyi.

Bồ-tát hiện ra như ngàn con hồng.

So vegam paṭisaṃharitvā rājagehābhimukho ahosi.

Thu lại tốc độ, hướng về cung vua.

Rājā oloketvā – “Āgato kira me piyasahāyo javanahaṃso”ti vātapānaṃ vivaritvā ratanapīṭhaṃ paññāpetvā oloketto aṭṭhāsi.

Vua nhìn, nói: “Bạn thân hồng tóc độ của ta đã đến”, mở cửa sổ, đặt ngai báu, đứng nhìn.

Bodhisatto ratanapīṭhe nisīdi.

Bồ-tát ngồi trên ngai báu.

Athassa rājā saḥassapākena telena pakkhantarāni makkhetvā, madhulāje ceva madhurapānakañca adāsi.

Vua lấy dầu ngàn lần nấu xoa cánh, cho bánh mật và nước ngọt.

Tato naṃ kataparibhogam “Samma, kham agamāsi”ti? Pucchi.

Sau khi dùng xong, vua hỏi: “Này bạn, người đã đi đâu?”

So taṃ pavattim ārocetvā “Athāham, mahārāja, yāva majjhanhikā javitvā – ‘Natthi javitena attho’ti nivatto”ti ācikkhi.

Bồ-tát kể chuyện, nói: “Thưa đại vương, ta thì đến giữa trưa, nghĩ ‘chẳng ích gì thì tóc độ’, nên quay lại.”

Atha rājā āha – “Aham, sāmi, tumhākam sūriyena saddhim javanavegam ¶ passitukāmo”ti.

Vua nói: “Này bạn, ta muốn thấy tốc độ thi với mặt trời của người.”

Dukkaram, mahārāja, na sakkā tayā passitunti.

“Khó lắm, đại vương, người không thể thấy được.”

Tena hi, sāmi, sarikkhakamattampi dassehīti.

“Vây, bạn ơi, hãy cho ta thấy chút tương tự.”

Āma, mahārāja, dhanuggahe sannipātehīti.

“Được, đại vương, hãy tập hợp các cung thủ.”

Rājā sannipātesi.

Vua tập hợp.

Haṃso tato cattāro gahetvā nagaramajjhe toraṇam kāretvā attano gīvāya ghaṇḍam piḷandhāpetvā toraṇassa upari nisīditvā – “Cattāro janā toraṇam nissāya catudisābhimukhā ekekaṃ kaṇḍam khipantū”ti vatvā, sayam paṭhamakaṇḍeneva saddhim uppatitvā, taṃ kaṇḍam aggahetvāva, dakkhiṇābhimukham gatakaṇḍam dhanuto ratanamattāpagataṃ ¶ gaṇhi.

Chim hồng lấy bốn mũi tên, dựng cổng giữa thành, đeo chuông vào cổ, ngồi trên cổng, nói: “Bốn người dựa cổng, hướng bốn phía, mỗi người bắn một mũi tên.” Rồi tự mình bay theo mũi tên đầu, không cầm trước, bắt mũi tên hướng nam cách cung một tầm châu báu.

Dutiyam dviratanamattāpagataṃ, tatiyam tiratanamattāpagataṃ, catuttham bhūmim appattameva gaṇhi.

Mũi thứ hai cách hai tầm châu báu, thứ ba cách ba tầm, thứ tư chưa chạm đất đã bắt.

Atha naṃ cattāri kaṇḍāni gahetvā toraṇe nisinnakāleyeva addasaṃsu.

Họ thấy chim ngồi trên cổng, cầm bốn mũi tên.

So rājānaṃ āha – “Passa, mahārāja, evaṃsīgho ambhakaṃ javo”ti.

Chim nói với vua: “Thấy chưa, đại vương, tốc độ của ta nhanh vậy.”

Evaṃ bodhisatteneva javanahaṃsakāle tāni kaṇḍāni āharitānīti veditabbāni.

Nên hiểu rằng, chính Bồ-tát thời hồng tốc độ đã mang bốn mũi tên ấy.

purato dhāvantīti aggato javanti.

“Chạy trước” nghĩa là dẫn đầu thi tốc độ.

Na panetā sabbakālaṃ puratova honti, kadāci purato, kadāci pacchato honti.

Nhưng họ không luôn dẫn đầu, đôi khi trước, đôi khi sau.

Ākāsaṭṭhakavimānesu hi uyyānāni honti pokkharaṇiyopi, tā tattha nahāyanti, udakakīlaṃ kīlamānā pacchatopi honti, vegena pana gantvā puna puratova dhāvanti.

Trong các cung trời, có vườn, có hồ sen, họ tắm, chơi đùa trong nước nên đôi khi ở sau, nhưng với tốc độ, lại dẫn đầu.

āyusañkhārāti rūpajīvitindriyaṃ sandhāya vuttaṃ.

“Thọ mạng” nghĩa là nói về căn mạng vật chất.

Taṇhi tato sīghataraṃ khīyati.

Nó tan hoại nhanh hơn.

Arūpadhammānaṃ pana bhedo na sakkā paññāpetuṃ.

Nhưng sự tan rã của pháp vô sắc không thể xác định.

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7. Āṇisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cái Trống

229. Sattame dasārahānanti evaṃnāmakānaṃ khattiyānaṃ.

Trong kinh thứ bảy, “thập vương” nghĩa là các vị vua có tên như vậy.

Te kira satato dasabhāgaṃ gaṇhiṃsu, tasmā “Dasārahā”ti paññāyiṃsu.

Họ thường lấy một phần mười, nên được gọi là “Thập vương”.

ānakoti evaṃladdhanāmo mudiṅgo.

“Trống lớn” nghĩa là cái trống có tên như vậy.

Himavante kira mahākuḷīradaho ahoṣi.

Nghe nói ở Hy-mã-lạp có một hồ lớn của cua.

Tattha mahanto kuḷīro otiṇṇotiṇṇaṃ hatthiṃ khādati.

Ở đó, một con cua lớn ăn voi khi voi xuống hồ.

Atha hatthī upaddutā ekaṃ kareṇuṃ sakkarim̐su “Imissā puttam̐ nissāya amhākaṃ sotthi bhavissati”ti.

Voi bị quấy nhiễu tôn vinh một con voi cái: “Nhờ con của nó, chúng ta sẽ an toàn.”

Sāpi mahesakkham̐ puttam̐ vijāyi.

Nó sinh một con voi con rất mạnh.

Te tampi sakkarim̐su.

Họ cũng tôn vinh voi con.

So vuddhippatto mātaram̐ pucchi, “Kasmā mam̐ ete sakkaronti”ti?

Khi lớn, voi con hỏi mẹ: “Sao họ tôn vinh con?”

Sā tam̐ pavattimācikkhi.

Mẹ kể lại sự việc.

So “Kim̐ mayham̐ kuḷīro pahoti? Etha gacchāmā”ti mahāhatthiparivāro ¶ tattha gantvā paṭhamameva otari.

Nó nói: “Cua làm gì được ta? Đi nào!” Cùng đoàn voi lớn, nó đến hồ và xuống trước.

Kuḷīro udakasaddeneva āgantvā tam̐ aggahesi.

Cua nghe tiếng nước, đến và bắt voi.

Mahanto kuḷīrassa aḷo, so tam̐ ito vā etto vā cāletuṃ asakkonto mukhe soṇḍam̐ pakkhipitvā viravi.

Cua có càng lớn, voi không thể di chuyển, bị càng kẹp vào mồm, kêu la.

Hatthino “Yam̐nissāya mayam̐ ‘Sotthi bhavissati’ti ¶ amaññimhā, so paṭhamataram̐ gahito”ti tato tato palāyim̐su.

Đàn voi nghĩ: “Con mà chúng ta trông cậy sẽ an toàn, lại bị bắt trước,” rồi chạy tán loạn.

Athassa ¶ mātā avidūre thatvā “Mayam̐ thalanāgā, tumhe udakanāgā nāma, nāgehi nāgo na viheṭhetabbo”ti kuḷīram̐ piyavacanena vatvā imam̐ gāthamāha –

Mẹ voi đứng gần, nói lời dịu dàng với cua: “Chúng ta là voi đất, các người là voi nước, voi không nên làm hại voi,” rồi đọc kệ:

“Ye kuḷīrā samuddasmim̐, gaṅgāya yamunāya ca; Tesam̐ tvam̐ vārijo seṭṭho, muñca rodantiyā paja”nti.

“Những con cua trong biển, sông Hằng, sông Yamunā; Người là bậc tối thượng sinh từ nước, hãy thả con ta đang khóc.”

Mātugāmasaddo nāma purise khobhetvā tiṭṭhati, tasmā so gahaṇam̐ sithilamakāsi.

Tiếng nữ nhân làm lay động lòng người, nên cua nói lỏng càng.

Hatthipoto vegena ubho pāde ukkhipitvā tam̐ piṭṭhiyam̐ akkami.

Voi con nhanh chóng nhấc hai chân, đạp lên lưng cua.

Saha akkamanā piṭṭhi mattikabhājanam viya bhijji.

Ngay khi đập, lưng của võ như bình đất.

Atha nam dantehi vijjhivā ukkhipivā thale chaddetvā tuṭṭharavam ravi.

Rồi voi con dùng ngà đâm, nhấc của lên bờ, vút xuống, kêu vang chiến thắng.

Atha nam hatthi ito cito ca āgantvā maddimsu.

Đàn voi từ khắp nơi đến, giẫm đập của.

Tassa eko aḷo paṭikkamitvā pati, tam sakko devarājā gahetvā gato.

Một càng của rơi ra, Thiên vương Sakka lấy đi.

Itaro pana aḷo vātātapena sukkhitvā pakkalākhārasavaṇṇo ahosi, so deve vuṭṭhe udakoghena vuyhanto dasabhātikānam rājūnam uparisote jālam pasārāpetvā gaṇḡaya kīlantānam āgantvā jāle laggi.

Càng còn lại khô dưới gió nắng, màu như nhựa cây chín, khi trời mưa, bị lũ cuốn vào lưới của mười anh em vua đang chơi ở sông Hằng.

Te kīlāpariyosāne jālamhi ukkhipiyamāne tam disvā pucchimsu “Kim eta”nti? “Kulīraaḷo sāmī”ti.

Khi kéo lưới sau cuộc chơi, họ thấy và hỏi: “Cái gì đây?” “Càng của, thưa chúa.”

“Na sakkā esa ābharaṇatthāya upanetuṃ, pariyanandhāpetvā bherim karissāmā”ti?

“Không thể dùng làm đồ trang sức, hãy bọc lại làm trống.”

Pariyanandhāpetvā paharimsu.

Họ bọc lại và đánh.

Saddo dvādasayojanam nagaram avatthari.

Âm thanh vang khắp thành mười hai dặm.

Tato āhamṣu – “Na sakkā idam divase divase vādetuṃ, chaṇadivasatthāya maṇgalabherī hotū”ti maṇgalabherim akaṃsu.

Họ nói: “Không thể đánh hàng ngày, hãy làm trống lễ cho ngày hội,” và làm trống lễ.

Tasmim vādite mahājano anhayitvā apiḷandhitvā hatthiyānādini āruyha sīgham sannipatanti.

Khi đánh, dân chúng trang điểm, lên voi ngựa, nhanh chóng tụ họp.

Iti mahājanam pakkositvā viya ānetīti ānako tvevassa nāmam ahosi.

Vì gọi dân chúng đến như thế, nên gọi là “trống lớn”.

aññam ¶ añim odahimsūti aññam suvaṇṇarajatādimayaṃ añim ghaṭayimsu.

“Đặt trống khác” nghĩa là làm trống khác bằng vàng, bạc v.v.

aṇisaṇhāṭova avasissīti suvaṇṇādimayaṇam aṇīnam saṇhāṭamattameva avasesam ahosi.

“Chỉ còn tập hợp trống” nghĩa là chỉ còn lại tập hợp trống vàng v.v.

Athassa ¶ dvādasayojanappamāṇo saddo antosālāyampi dukkhena suyvittha.
Âm thanh mười hai dặm của nó, trong phòng cũng khó nghe.

gambhīrāti pāḷivasena gambhīrā sallasuttasadisā.
“Sâu sắc” nghĩa là sâu sắc theo văn kinh, như kinh Mũi Tên.

gambhīratthāti atthavasena gambhīrā mahāvedallasuttasadisā (ma·ni· 1.449 ādayo).
“Sâu sắc về nghĩa” nghĩa là sâu sắc theo ý, như kinh Đại Duy.

lokuttarāti lokuttaraatthadīpakā.
“Xuất thế” nghĩa là làm sáng tỏ nghĩa xuất thế.

suññatappaṭisaṃyuttāti ¶ sattasuññatadhammamattameva pakāsakā saṃkhittasaṃyuttasadisā.
“Liên quan đến không tánh” nghĩa là chỉ làm sáng tỏ pháp không tánh, như Tương Ứng Tóm Lược.

uggahetabbam pariyaṇṇitabbanti uggahetabbe ca pariyaṇṇitabbe ca.
“Nên học, nên năm” nghĩa là nên học và nên thông thạo.

kavikatāti kavīhi katā.
“Do thi nhân làm” nghĩa là do các nhà thơ làm.

Itaram tasseva vevacanam.
Câu kia là từ đồng nghĩa.

cittakkharāti vicitraakkharā.
“Chữ đẹp” nghĩa là chữ đa dạng.

Itaram tasseva vevacanam.
Câu kia là từ đồng nghĩa.

bāhirakāti sāsanato bahibhūtā.
“Ngoại đạo” nghĩa là ngoài giáo pháp.

sāvakabhāsītāti tesam tesam sāvakehi bhāsītā.
“Do đệ tử nói” nghĩa là do các đệ tử nói.

sussūssantīti akkharacittatāya ceva savanasampattiyā ca attamanā hutvā sāmaṇeradaharabhikkhumātugāmamahāgahapatikādayo “Esa dhammakathiko”ti sannipatitvā sotukāmā bhavissanti.
“Muốn nghe” nghĩa là do chữ đẹp và âm thanh hay, các sa-di, thầy trẻ, nữ nhân, gia chủ lớn v.v. vui lòng tụ họp, muốn nghe, nghĩ: “Đây là người thuyết pháp.”

tasmāti yasmā tathāgatabhāsītā suttantā anuggayhamānā antaradhāyanti, tasmā.
“Do đó” nghĩa là vì kinh do Như Lai nói, nếu không học, sẽ biến mất.

Sattamaṃ.
Kính thứ bảy.

8. Kaliṅgarasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Gối Gỗ Kaliṅgara**

230. Aṭṭhame kaliṅgarūpadhānāti kaliṅgaraghaṭikaṃ sīsūpadhānañceva pādūpadhānañca katvā.

Trong kinh thứ tám, “gối gỗ kaliṅgara” nghĩa là dùng gỗ kaliṅgara làm gối đầu và gối chân.

appamattāti sippuggahaṇe appamattā.
“Cẩn thận” nghĩa là không lơ là trong học nghề.

ātāpinoti uṭṭhānavīriyātāpena yuttā.
“Nỗ lực” nghĩa là đẩy tinh tấn trong hành động.

upāsanasminti sippānaṃ abhiyoge ācariyānañca payirupāsane.
“Phụng sự” nghĩa là siêng năng học nghề và kính lễ thầy.

Te kira tadā pātova uṭṭhāya sippasālaṃ gacchanti, tattha sippaṃ uggahetvā sajjhāyādīhi abhiyogaṃ katvā mukhaṃ dhovitvā yāgupānāya gacchanti.
Nghe nói họ sáng sớm đến xưởng học nghề, học xong, ôn tập, rửa mặt, đi uống cháo.

Yāguṃ pivitvā puna sippasālaṃ gantvā sippaṃ gaṇhitvā sajjhāyaṃ karontā pātarāsāya gacchanti.
Uống cháo xong, lại đến xưởng học nghề, ôn tập, rồi đi ăn sáng.

Katapātarāsā samānā “Mā pamādena ciraṃ niddokkamaṇaṃ ahoṣī”ti khadiraghaṭikāsu sīse ca pāde ca upadahitvā ¶ thokaṃ nipajjitvā puna sippasālaṃ gantvā sippaṃ gahetvā sajjhāyaṃ karonti.
Sau bữa sáng, để tránh ngủ lâu do lơ là, họ đặt gỗ khadira dưới đầu và chân, nằm chút, rồi lại đến xưởng học nghề, ôn tập.

Sāyaṃ sajjhāyaṃ karontā ca gehaṃ gantvā bhuttasāyamāsā paṭhamayāmaṃ sajjhāyaṃ katvā sayanakāle tatheva kaliṅgaraṃ ¶ upadhānaṃ katvā sayanti.
Tối, họ ôn tập, về nhà, ăn tối, ôn tập canh đầu, khi ngủ cũng dùng gỗ kaliṅgara làm gối.

Evaṃ te akkhaṇavedhino vāavedhino ca ahesuṃ.
Như vậy, họ thành những người bắn trúng đích, bắn xuyên lông.

Idaṃ sandhāyetam vuttaṃ.
Điều này được nói đến.

otāranti vivaraṃ.
“Đường vào” nghĩa là khe hở.

ārammaṇanti paccayaṃ.
“Đối tượng” nghĩa là nhân duyên.

padhānasminti padhānabhūmiyaṃ vīriyaṃ kurumānā.

“Nỗ lực” nghĩa là tinh tấn trên nền tảng nỗ lực.

Paṭhamabodhiyaṃ kira bhikkhū bhattakiccaṃ katvāva kammaṭṭhānaṃ manasi karonti.

Nghe nói tại đạo tràng đầu tiên, các thầy sau khi ăn xong liền quán niệm đề mục thiền.

Tesaṃ manasikarontānaṃyeva sūriyo atthaṃ gacchati.

Khi họ quán niệm, mặt trời lặn.

Te nhāyivā puna caṅkamaṃ otarivā paṭhamayāmaṃ caṅkamaṃ karonti.

Tắm xong, họ đi kinh hành, kinh hành suốt canh đầu.

Tato “Mā ciraṃ niddāyimhā”ti sarīradarathavinodanattaṃ nipajjantā kaṭṭhakhaṇḍaṃ upadahitvā nipajjanti, te puna pacchimayāme vuṭṭhāya caṅkamaṃ otaranti.

Rồi để tránh ngủ lâu, họ nằm nghỉ với khúc gỗ làm gối để thư giãn thân, canh cuối lại dậy kinh hành.

Te sandhāya idaṃ vuttaṃ.

Điều này được nói đến họ.

Ayampi dīpo tiṇṇaṃ rājūnaṃ kāle ekaghaṇḍinigghoso ekapadhānabhūmi ahoṣi.

Đảo này, thời ba vua, là một tiếng chuông, một nền tảng nỗ lực.

Nānāmukhe pahaṭaghaṇḍi pilicchikoḷiyaṃ osarati, kalyāṇiyaṃ pahaṭaghaṇḍi nāgaḍīpe osarati ¶.

Chuông đánh ở nhiều nơi, tại Pilicchikoḷiya, tại Kalyāṇiya, vang đến đảo Nāga.

“Ayaṃ bhikkhu puthujjano, ayaṃ puthujjano”ti aṅguliṃ pasāretvā dassetaḥḥaḥ ahoṣi.

“Thầy này là phàm nhân, thầy kia là phàm nhân,” phải chỉ tay mà nói.

Ekadivasaṃ sabbe arahantova ahesuṃ.

Một ngày, tất cả đều là A-la-hán.

tasmāti yasmā kaliṅgarūpadhānānaṃ māro ārammaṇaṃ na labhati, tasmā.

“Do đó” nghĩa là vì Ma vương không tìm được cơ hội với những người dùng gối gỗ kaliṅgara.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Nāgasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Voi

231. Navame ativelanti atikkantavelaṃ kālaṃ atikkantappamāṇaṃ kālaṃ.

Trong kinh thứ chín, “quá lâu” nghĩa là vượt thời gian, vượt giới hạn thời gian.

kimaṅgaṃ paṇāhanti ahaṃ pana kiṃkāraṇā na upasaṅkamissāmi?

“Cớ gì ta không đến?” nghĩa là vì sao ta không tiếp cận?

bhisamuḷālanti ¶ bhisañceva muḷālaṇca.

“Sậy và sen” nghĩa là cỏ sậy và rễ sen.

abbuhetvāti uddharitvā.

“Nhổ lên” nghĩa là kéo lên.

bhiṅkacchāpāti hatthipotakā.

“Voi con” nghĩa là voi nhỏ.

Te kira abhiṇhaṃ bhiṅkārasaddaṃ karonti, tasmā bhiṅkacchāpāti vuccanti.

Nghe nói chúng thường kêu “bhiṅ,” nên gọi là voi con.

pasannākāraṃ karontīti pasannehi kattabbākāraṃ karonti, cattāro paccaye denti.

“Làm hài lòng” nghĩa là làm điều người hài lòng nên làm, dâng bốn vật dụng.

**dhammaṃ bhāsantīti ekaṃ dve jātakāni vā suttante vā uggaṇhitvā
asambhinnena sarena dhammaṃ desenti.**

“Thuyết pháp” nghĩa là học một hai chuyện Tiền thân hay kinh, thuyết pháp bằng giọng rõ ràng.

pasannākāraṃ karontīti tesaṃ tāya desanāya pasannā gihī paccaye denti.

“Làm hài lòng” nghĩa là cư sĩ hài lòng với thuyết pháp, dâng vật dụng.

**neva vaṇṇāya hoti na balāyāti neva guṇavaṇṇāya, na ñāṇabalāya hoti,
guṇavaṇṇe pana parihāyante sarīravaṇṇopi sarīrabalampi parihāyati, tasmā
sarīrassa neva vaṇṇāya na balāya hoti.**

“Không đẹp, không mạnh” nghĩa là không có phẩm chất hay trí lực, khi phẩm chất suy giảm, sắc thân và sức thân cũng suy, nên thân không đẹp, không mạnh.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Biḷārasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mèo

**232. Dasame ¶ sandhisamalasaṃkaṭṭhēti ettha sandhīti bhinnagharānaṃ sandhi,
samaloti gāmato gūthanikkhamanamaggo, saṃkaṭṭhanti saṅkāraṭṭhānaṃ.**

Trong kinh thứ mười, “khe nhà, đường dơ, đồng rác” nghĩa là khe nhà là kẽ hở nhà hỏng, đường dơ là lối ra phân, đồng rác là nơi chất rác.

mudumūsinti mudukaṃ mūsikaṃ.

“Chuột mềm” nghĩa là chuột mềm mại.

vuṭṭhānaṃ paññāyatīti desanā paññāyati.

“Được biết” nghĩa là lời dạy được hiểu rõ.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

11. Siṅgālasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Chó Rừng

233. Ekādasame yena yena icchatīti so jarasiṅgālo icchiticchitaṭṭhāne iriyāpathakappanena sītavātūpavāyanena ca antarantarā cittassādampi labhatīti dasseti.

Trong kinh thứ mười một, “đi đâu tùy ý” nghĩa là chó rừng già, ở nơi mong muốn, với oai nghi và gió mát, thảnh thơi được vui lòng.

sakyaputtiyapaṭiñṇoti idaṃ devadattaṃ sandhāya vuttaṃ.

“Tự xưng là Thích tử” nghĩa là nói về Devadatta.

So hi ettakampi cittassādaṃ anāgate attabhāve na labhissatīti.

Vì ông ta, ngay cả chút vui lòng này, cũng không đạt được ở thân tương lai.

Ekādasamaṃ.

Kinh thứ mười một.

12. Dutiyasiṅgālasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Chó Rừng Thứ Hai

234. Dvādasame ¶ ¶ kataññutāti katajānanaṃ.

Trong kinh thứ mười hai, “biết ơn” nghĩa là biết việc đã làm.

kataveditāti katavisesajānanaṃ.

“Tri ân” nghĩa là biết rõ việc đặc biệt đã làm.

Tatridaṃ jarasiṅgālassa kataññutāya vatthu – satta kira bhātaro khettaṃ kasanti.

Câu chuyện về lòng biết ơn của chó rừng già: nghe nói bảy anh em cày ruộng.

Tesaṃ sabbakaniṭṭho khettapariyante ṭhatvā gāvo rakkhati.

Người em út đứng cuối ruộng, giữ bò.

Athekaṃ jarasiṅgālaṃ ajagaro gaṇhi, so taṃ disvā yaṭṭhiyā pothetvā vissajjāpesi.

Một con trăn bắt chó rừng già, em út thấy, dùng gậy đánh, thả chó.

Ajagaro siṅgālaṃ vissajjetvā tameva gaṇhi.

Trăn thả chó, bắt em út.

Siṅgālo cintesi – “Mayhaṃ iminā jīvitam dinnam, ahampi imassa dassāmi”ti yāgughaṭassa upari ṭhapitaṃ vāsīm mukhena ḍaṃsitvā tassa santikaṃ agamāsi.

Chó rừng nghĩ: “Nó cứu mạng ta, ta cũng sẽ cứu nó,” ngậm dao đặt trên nôi cháo, chạy đến chỗ em út.

Itare bhātaro disvā, “Siṅgālo vāsiṃ haratī”ti anubandhiṃsu.

Các anh thấy, nói: “Chó rừng cắp dao,” và đuổi theo.

So tehi diṭṭhabhāvaṃ ñatvā vāsiṃ tassa santike chaḍḍetvā palāyi.

Chó biết bị thấy, vứt dao gần em út, chạy trốn.

Itare āgantvā kaniṭṭhaṃ ajagarena gahitaṃ disvā vāsiyā ajagaraṃ chinditvā taṃ gahetvā agamaṃsu.

Các anh đến, thấy em út bị trăn bắt, dùng dao chém trăn, cứu em đi.

Evaṃ jarasiṅgāle siyā yā kāci kataññutā kataveditā.

Như vậy, chó rừng già có chút lòng biết ơn, tri ân.

sakyaputtiyapaṭiññeti idampi devadattassa ācārameva sandhāya vuttanti.

“Tự xưng là Thích tử” cũng nói về hành vi của Devadatta.

Dvādasamaṃ.

Kinh thứ mười hai.

Opammasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Thí Dụ hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Tỷ Kheo

10. Bhikkhusaṃyuttam

Tương Ưng Tỷ-kheo

1. Kolitasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kolita

235. Bhikkhusaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame, āvusoti sāvakānaṃ ālāpo.

Trong Tương Ưng Tỷ-kheo, kinh thứ nhất, “này bạn” là cách đệ tử xưng hô.

Buddhā hi bhagavanto sāvake ālapantā, “Bhikkhave”ti ālapanti, sāvakā pana “Buddhehi sadisā mā homā”ti, “Āvuso”ti paṭhamam vatvā pacchā, “Bhikkhave”ti bhaṇanti.

Phật, Thế Tôn, gọi đệ tử là “này các thầy,” còn đệ tử, để không giống Phật, trước nói “này bạn,” sau nói “này các thầy.”

Buddhehi ca ālapite bhikkhusaṅgho, “Bhante”ti paṭivacanaṃ deti sāvakehi, “Āvuso”ti.

Khi Phật gọi, Tăng đoàn đáp “bạch Thế Tôn,” khi đệ tử gọi, đáp “này bạn.”

ayaṃ vuccatīti yasmā dutiyajjhāne vitakkavicārā nirujjhanti, yesaṃ nirodhā saddāyatanam appavattiṃ gacchati, tasmā yadetaṃ dutiyam jhānam nāma, ayaṃ vuccati “Ariyānaṃ tuṇhībhāvo”ti.

“Được gọi là” nghĩa là vì trong thiền thứ hai, tâm tứ dứt, do đó cảnh tiếng không khởi, nên thiền thứ hai được gọi là “sự tĩnh lặng của bậc thánh.”

Ayamettha yojanā.

Đây là ý nghĩa.

“Dhammī vā kathā ariyo vā tuṇhībhāvo”ti ettha pana kammaṭṭhānamanasi-kāropi paṭhamajjhānādīnipi ariyo tuṇhībhāvotveva saṅkham gatāni.

“Pháp thoại hay tĩnh lặng thánh” nghĩa là quán niệm đề mục thiền và các thiền từ thứ nhất trở đi cũng được gọi là tĩnh lặng thánh.

vitakkasahagatāti vitakkārammaṇā.

“Cùng với tâm” nghĩa là lấy tâm làm đối tượng.

saññāmanasikārāti saññā ca manasikāro ca.

“Tuông và tác ý” nghĩa là tuông và sự chú tâm.

samudācarantīti pavattanti.

“Khởi lên” nghĩa là vận hành.

Therassa kira dutiyajjhānam na paguṇam.

Nghe nói thiền thứ hai của trưởng lão chưa thuần thực.

Athassa tato vuṭṭhitassa vitakkavicārā na santato upaṭṭhahimṣu.

Khi xuất thiền, tâm tứ không hiện rõ liên tục.

Iccassa dutiyajjhānampi saññāmanasikārāpi hānabhāgiyāva ahesuṃ, taṃ dassento evamāha.

Do đó, thiền thứ hai và tưởng tác ý của ngài chỉ là thoái thất, ngài nói để chỉ điều này.

saṇṭhapehīti sammā ṭhapehi.

“An trú” nghĩa là an trú đúng.

ekodibhāvaṃ karohīti ekaggaṃ karohi.

“Tập trung” nghĩa là làm cho tâm định một chỗ.

samādahāti sammā ādaha āropehi.

“Định tâm” nghĩa là đặt tâm đúng, hướng tâm đúng.

mahābhiññatanti chaḷabhiññataṃ.

“Đại thần thông” nghĩa là sáu thần thông.

Satthā kira iminā upāyena satta divase therassa hānabhāgiyaṃ samādhim vaḍḍhetvā theram chaḷabhiññataṃ pāpesi.

Nghe nói Thế Tôn, bằng cách này, trong bảy ngày, giúp trưởng lão tăng trưởng định thoái thất, khiến ngài đạt sáu thần thông.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Upatissasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Upatissa

236. Dutiye ¶ atthi nu kho taṃ kiñci lokasminti idaṃ atiuḷārampi sattaṃ vā saṅkhāraṃ ¶ vā sandhāya vuttaṃ.

Trong kinh thứ hai, “có gì trên đời không?” nghĩa là nói về chúng sinh hay pháp hữu vi, dù rất cao quý.

satthupi khoti idaṃ yasmā ānandattherassa satthari adhimatto chando ca pemaṇca, tasmā “Kiṃ nu kho imassa therassa satthu vipariṇāmenapi sokādayo nuppajjeyyu”nti jānanatthaṃ pucchati?

“Ngay cả với Thế Tôn” nghĩa là vì trưởng lão Ānanda có lòng yêu mến Thế Tôn mãnh liệt, nên hỏi để biết: “Liệu trưởng lão này, khi Thế Tôn biến đổi, có khởi buồn đau không?”

dīgharattanti sūkarakhataleṇadvāre dīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasuttantaṃ desitadivasato paṭṭhāya atikkantakālaṃ sandhāyāha.

“Lâu dài” nghĩa là kể từ ngày thuyết kinh Năm Bất Thọ cho ngoại đạo Dīghanakha tại động Heo, thời gian đã trôi qua.

Tasmiñhi ¶ divase therassa ime vaṭṭānugatakilesā samūhatāti.

Vì ngày đó, các phiền não theo vòng luân hồi của trưởng lão được dứt trừ.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Ghaṭasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Cái Bình**

237. Tatiye ekavihāreti ekasmiṃ gabbhe.

Trong kinh thứ ba, “một chỗ ở” nghĩa là cùng một phòng.

Tadā kira bahū āgantukā bhikkhū sannipatiṃsu.

Nghe nói lúc đó nhiều thầy khách tụ họp.

Tasmiṃ pariveṇaggena vā vihāraggena vā senāsanesu apāpuṇantesu dvinnam therānam eko gabbho sampatto.

Khi chỗ ở trong tăng viện hay tịnh xá không đủ, hai trưởng lão được một phòng.

Te divā pāṭiyekkesu ṭhānesu nisīdanti, rattiṃ pana nesaṃ antare cīvarasāṇiṃ pasārentī.

Ban ngày, họ ngồi ở nơi riêng, đêm đến, họ giăng màn y giữa hai người.

Te attano attano pattapattaṭṭhāneyeva nisīdanti.

Họ ngồi ở chỗ riêng của mình.

Tena vuttaṃ “Ekavihāre”ti.

Do đó nói “một chỗ ở.”

oḷārikenāti idaṃ oḷārikārammaṇataṃ sandhāya vuttaṃ.

“Thô thiên” nghĩa là nói về đối tượng thô thiên.

Dibbacakkhudibbasotadhātuvihārena hi so vihāsi, tesañca rūpāyatanasaddāyatanasañkhātāṃ oḷārikaṃ ārammaṇaṃ.

Ngài sống với thiên nhãn, thiên nhĩ, các đối tượng là cảnh sắc và cảnh tiếng, gọi là thô thiên.

Iti dibbacakkhunā rūpassa diṭṭhattā dibbāya ca sotadhātuyā saddassa sutattā so vihāro oḷāriko nāma jāto.

Do thấy sắc bằng thiên nhãn, nghe tiếng bằng thiên nhĩ, nên chỗ ở ấy gọi là thô thiên.

dibbacakkhu visujjhīti bhagavato rūpadassanattthāya visuddhaṃ ahosi.

“Thiên nhãn thanh tịnh” nghĩa là thanh tịnh để thấy sắc của Thế Tôn.

dibbā ca sotadhātūti sāpi bhagavato saddasuṇanattthaṃ visujjhi ¶.

“Thiên nhĩ” cũng thanh tịnh để nghe tiếng của Thế Tôn.

Bhagavatopi therassa rūpadassanattthañceva saddasuṇanattthañca tadubhayaṃ visujjhi.

Thế Tôn cũng thanh tịnh cả thiên nhãn để thấy trưởng lão và thiên nhĩ để nghe tiếng.

Tadā kira thero “Kathaṃ nu kho etarahi satthā viharatī”ti ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbena cakkhunā satthāraṃ jetavane vihāre gandhakuṭiyaṃ nisinnaṃ disvā

tassa dibbāya sotadhātuyā saddaṃ suṇi.

Nghe nói lúc đó trưởng lão nghĩ: “Thế Tôn hiện đang sống thế nào?” tăng ánh sáng, dùng thiên nhãn thấy Thế Tôn ngồi trong hương thất tại Kỳ Viên, và dùng thiên nhĩ nghe tiếng.

Satthāpi tatheva akāsi.

Thế Tôn cũng làm như vậy.

Evaṃ te aññamaññaṃ passiṃsu ceva, saddaṃca assosum.

Như vậy, họ thấy nhau và nghe tiếng nhau.

āraddhavīriyoti paripuṇṇavīriyo paggaḥitavīriyo.

“Tinh tấn” nghĩa là tinh tấn đầy đủ, tinh tấn vững chãi.

**yāvadeva upanikkhepanamattāyāti tiyojanasahassavithhārassa himavato santike
ṭhapitā sāsapamattā pāsāṇasakkharā “Himavā nu kho mahā, ayaṃ nu kho
pāsāṇasakkharā”ti evaṃ yāva upanikkhepanamattasseva atthāya bhaveyyāti
vuttaṃ hoti.**

“Chỉ để so sánh” nghĩa là như đặt một hạt đá nhỏ như hạt cải bên cạnh Hy-mã-lạp rộng ba ngàn dặm, để so sánh: “Hy-mã-lạp lớn hay hạt đá lớn,” chỉ để so sánh mà thôi.

Paratopi eseva nayo.

Sau cũng theo cách này.

kappanti āyukappaṃ.

“Thọ mạng” nghĩa là vòng đời.

**loṇaghaṭṭayāti cakkavāḷamukhavatṭhiyā ādhāraṃ katvā mukhavatṭhiyā
brahmalokaṃ āhacca ṭhitāya loṇacāṭṭiyāti dasseti.**

“Nồi muối” nghĩa là nồi muối đặt trên vòng núi Cakkavāḷa, chạm đến cõi Phạm thiên.

**Ime ¶ ¶ pana therā upamaṃ āharantā sarikkhakeneva ca vijjamānaguṇena ca
āharimṃsu.**

Các trưởng lão này đưa thí dụ, dựa trên sự tương đồng và phẩm chất hiện có.

**Kathaṃ? Ayañhi iddhi nāma accuggataṭṭhena ceva vipulaṭṭhena ca
himavantasadisā, paññā catubhūmakadhamme anupavisitvā ṭhitaṭṭhena
sabbabyañjanesu anupaviṭṭhaloṇarasasadisā.**

Như thế nào? Thần thông, do cao vượt và rộng lớn, giống Hy-mã-lạp; trí tuệ, do thấm vào bốn cõi pháp, đứng vững, giống muối thấm vào mọi món ăn.

Evaṃ tāva sarikkhakatṭhena āharimṃsu.

Như vậy, họ đưa thí dụ dựa trên sự tương đồng.

Samādhilakkhaṇaṃ pana mahāmoggallānattherassa vibhūtaṃ pākaṭaṃ.

Đặc tính định của trưởng lão Đại Moggallāna rõ ràng, hiển lộ.

**Kiñcāpi sārīputtattherassa avijjamānaiddhi nāma natthi, bhagavatā pana
“Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ iddhiṃantānaṃ**

yadidaṃ mahāmogallāno”ti ayameva etadagge ṭhapito.

Dù trưởng lão Sāriputta không phải không có thần thông, Thế Tôn nói: “Này các thầy, trong các đệ tử có thần thông, Đại Mogallāna là tối thượng.”

Vipassanālakkaṇaṃ pana sārīputtattherassa vibhūtaṃ pākaṭaṃ.

Đặc tính quán của trưởng lão Sāriputta rõ ràng, hiển lộ.

Kiñcāpi mahāmogallānattherassāpi paññā atthi, bhagavatā pana “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ sārīputto”ti (a· ni· 1.189) ayameva etadagge ṭhapito.

Dù trưởng lão Đại Mogallāna cũng có trí tuệ, Thế Tôn nói: “Này các thầy, trong các đệ tử có đại trí, Sāriputta là tối thượng” (Tăng Chi 1.189).

Tasmā yathā ete aññamaññassa dhuraṃ na pāpuṇanti, evaṃ vijjamānaguṇena āharaṃsu.

Do đó, như họ không đạt được trọng trách của nhau, họ đưa thí dụ dựa trên phẩm chất hiện có.

Samādhilakkhaṇasmiñhi mahāmogallāno nipphattiṃ gato, vipassanālakkaṇe sārīputtatthero, dvīsupi etesu sammāsambuddhoti.

Trong đặc tính định, Đại Mogallāna thành tựu; trong đặc tính quán, Sāriputta thành tựu; cả hai, chỉ Phật Chánh Đẳng Giác.

Tatiyaṃ.

Kinh thứ ba.

4. Navasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tân Tỳ-kheo

238. Catutthe ¶ appossukkoṭi nirussukko.

Trong kinh thứ tư, “ít bận rộn” nghĩa là không bận tâm.

sañkasāyatīti viharati.

“Sống lo lắng” nghĩa là sống với sự do dự.

veyyāvaccanti cīvare kattabbakiccaṃ.

“Phục vụ” nghĩa là làm việc liên quan đến y.

ābhicetasikānanti abhicittaṃ uttamacittaṃ nissitānaṃ.

“Tâm cao thượng” nghĩa là tâm tối thượng của những người liên quan.

nikāmalābhīti icchiticchitakkhaṇe samāpajjanasamatthatāya nikāmalābhī.

“Được tùy ý” nghĩa là đạt thiền tùy ý lúc mong muốn.

akicchālābhīti jhānapāripanthike sukhena vikkhambhetvā

samāpajjanasamatthatāya adukkhalābhī.

“Dễ dàng đạt” nghĩa là dễ dàng khắc chế chướng ngại thiền, đạt thiền không khó.

**akasiralābhīti yathāparicchedena vuṭṭhānasamatthatāya vipulalābhī,
paguṇajjhānoti attho.**

“Không khó đạt” nghĩa là xuất thiền đúng ý, đạt nhiều, tức là thuần thục thiền.

sithilamārabbhāti sithilavīriyaṃ pavattetvā.

“Bắt đầu lười biếng” nghĩa là khởi tính tấn yếu ớt.

Catuttham.

Kinh thứ tư.

5. Sujātasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sujāta

239. Pañcame abhirūpoti aññāni rūpāni atikkantarūpo.

Trong kinh thứ năm, “đẹp đẽ” nghĩa là vượt qua các sắc khác.

dassanīyoti daṭṭhabbayutto.

“Đáng nhìn” nghĩa là đáng để chiêm ngưỡng.

pāsādikoti dassanena cittaṃ pasādetuṃ samattho.

“Dễ thương” nghĩa là có thể làm tâm hoan hỷ khi nhìn.

vaṇṇapokkharatāyāti chavivaṇṇasundaratāya.

“Vẻ đẹp như hoa sen” nghĩa là đẹp về màu da.

Pañcamam.

Kinh thứ năm.

6. Lakuṇḍakabhaddiyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lakuṇḍaka Bhaddiya

240. Chatṭhe ¶ ¶ dubbaṇṇanti virūpasarīravaṇṇam. okoṭimakanti rassam.

paribhūtarūpanti pamāṇavasena paribhūtajātikaṃ.

Trong phần thứ sáu, “xấu xí” nghĩa là hình thể không đẹp. “Thấp bé” nghĩa là thân hình nhỏ nhắn. “Bị khinh thường” nghĩa là bị coi thường vì vóc dáng.

**Taṃ kira chabbaggiyā bhikkhū, “Āvuso bhaddiya, āvuso, bhaddiyā”ti tattha
tattha parāmasitvā nānappakāraṃ kīḷanti ākaḍḍhanti parikaḍḍhanti. Tena
vuttaṃ “Paribhūtarūpa”nti.**

Nghe nói các vị tỳ-kheo thuộc nhóm sáu người thường trêu chọc Bhaddiya, gọi “Này bạn Bhaddiya, này bạn Bhaddiya” ở khắp nơi, kéo tới kéo lui và đùa giỡn đủ kiểu. Vì thế mới nói “bị khinh thường”.

**Kasmā panesa evarūpo jāto? Ayaṃ kira atīte eko mahārājā ahoṣi, tassa
mahallakā ca mahallakitthiyo ca paṭikūlā honti.**

Tại sao ông ấy lại có hình dáng như vậy? Nghe nói trong quá khứ, ông từng là một vị vua lớn. Đối với ông, những người già cả, cả nam lẫn nữ, đều khiến ông khó chịu.

**So sace mahallake passati, tesam ¶ cūlaṃ ṭhapāpetvā kacchaṃ bandhāpetvā
yathāruci kīḷāpeti. Mahallakitthiyopi disvā tāsampi icchiticchitaṃ vipakāraṃ**

katvā yathāruci kīlāpeti.

Nếu thấy người già, ông ra lệnh cạo tóc họ, buộc khăn quanh hông và bắt họ vui chơi theo ý ông. Với phụ nữ già, ông cũng làm đủ trò tùy thích, khiến họ phải chịu những hành động kỳ lạ.

Tesaṃ puttadhītādīnaṃ santike mahāsārajjāṃ uppajjati. Tassa pāpakiriyaṃ pathavito paṭṭhāya chadevaloke ekakolāhalaṃ akāsi.

Trước mặt con cháu họ, ông khiến họ xấu hổ. Hành động xấu xa của ông gây xôn xao từ cõi người đến cõi trời sáu tầng.

Atha sakko cintesi – “Ayaṃ andhabālo mahājanaṃ viheṭṭheti, karissāmissa niggaha”nti.

Vua trời Sakka nghĩ: “Gã ngu ngốc này làm khổ dân chúng, ta phải trừng trị hắn.”

So mahallakagāmiyavaṇṇaṃ katvā yānake ekaṃ takkacāṭiṃ āropetvā yānaṃ pesento nagaraṃ pavisati.

Sakka hóa thành một người già, đẩy xe chở một bình sữa chua vào thành.

Rājāpi hatthiṃ āruyha nagarato nikkhanto taṃ disvā – “Ayaṃ mahallako takkayānakena amhākaṃ abhimukho āgacchati, vāretha vārethā”ti āha.

Vua cười voi ra khỏi thành, thấy người già đó và nói: “Lão già kia đẩy xe sữa chua đến gần ta, chặn lại, chặn lại!”

Manussā ito cito ca pakkhandantāpi na passanti. Sakko hi “Rājāva maṃ passatu, mā aññe”ti evaṃ adhiṭṭhahi.

Người dân chạy qua chạy lại nhưng không thấy gì. Vì Sakka đã quyết định: “Chỉ vua thấy ta, người khác không thấy.”

Atha tesu manussesu “Kahaṃ, deva, kahaṃ devā”ti vadantesu eva rājā saha hatthinā vaccho viya dhenuyā yānassa heṭṭhā pāvisi. Sakko takkacāṭiṃ bhindi.

Trong lúc dân chúng kêu: “Ồ đâu, thưa ngài, ở đâu?”, vua và voi như con nghé chạy theo mẹ, lao xuống dưới xe. Sakka làm vỡ bình sữa chua.

Rājā sisato paṭṭhāya takkena kilinnasarīro ahosi. So sarīraṃ ubbaṭṭāpetvā uyyānapokkharāṇiyaṃ nhatvā alaṅkatasarīro nagaraṃ pavisanto puna taṃ addasa.

Vua bị sữa chua dính đầy từ đầu, tắm rửa ở hồ trong vườn rồi mặc đồ đẹp trở lại thành, lại thấy người già ấy.

Disvā “Ayaṃ so amhehi diṭṭhamahallako puna dissati. Vāretha vāretha na”nti āha. Manussā “Kahaṃ, deva, kahaṃ, devā”ti ito cito ca vidhāviṃsu.

Thấy vậy, vua nói: “Lão già ta đã thấy lại xuất hiện, chặn lại, chặn lại!” Người dân kêu: “Ồ đâu, thưa ngài, ở đâu?” và chạy khắp nơi.

So paṭhamavippakārameva puna pāpuṇi. Tasmim̐ khaṇe sakko goṇe ca yānañca antaradhāpetvā ākāse ¶ thatvā āha, “Andhabāla, tvaṃ mayi takkavāṇijako eso”ti saññaṃ karosi, sakkohaṃ devarājā, “Tavetaṃ pāpakiriyaṃ nivāressāmi”ti āgato, “Mā puna evarūpaṃ akāsi”ti santaṃ jettvā agamāsi.

Vua lại chịu cảnh như lần trước. Lúc đó, Sakka làm biến mất xe và bò, đứng trên không trung và nói: “Kẻ ngu ngốc, người nghĩ ta là thương nhân bán sữa chua sao? Ta

là Sakka, vua cõi trời, đến để ngăn hành động xấu xa của người. Đừng làm vậy nữa!” Sau khi răn đe, Sakka rời đi.

Iminā kammaṇa so dubbhaṇṇo ahosi.

Do nghiệp này, ông ấy sinh ra với hình dáng xấu xí.

Vipassī sammāsambuddhakāle ¶ panesa cittapattakokilo nāma hutvā kheme migadāye vasanto ekadivasaṃ himavantam gantvā madhuraṃ ambaphalaṃ tuṇḍena gahetvā āgacchanto bhikkhusaṅghaparivāraṃ satthāraṃ disvā cintesi – “Ahaṃ aññesu divasesu rittako tathāgataṃ passāmi. Ajja pana me imaṃ ambapakkam atthi, dasabalassa taṃ dassāmi”ti otarivā ākāse carati.

Vào thời Đức Phật Vipassī, ông là chim cu gáy tên Cittapatta, sống ở rừng Khema. Một ngày, ông đến Himalaya, ngậm quả xoài ngọt, trên đường về thấy Đức Phật cùng tăng đoàn, nghĩ: “Những ngày khác ta gặp Như Lai tay không. Hôm nay ta có quả xoài này, ta sẽ dâng lên Ngài.” Ông bay xuống, lượn trên không.

Satthā tassa cittaṃ ñatvā upaṭṭhākam ¶ olokesi. So pattaṃ nīharitvā dasabalaṃ vanditvā satthu hatthe ṭhapesi. Kokilo dasabalassa patte ambapakkam patiṭṭhāpesi.

Đức Phật biết ý chim, nhìn người hầu cận. Người này lấy bát ra, đánh lễ Phật và đặt bát vào tay Ngài. Chim cu đặt quả xoài vào bát.

Satthā tattheva nisīditvā taṃ paribhuñji. Kokilo pasannacitto punappunaṃ dasabalassa guṇe āvajjetvā dasabalaṃ vanditvā attano kulāvakaṃ gantvā sattāhaṃ pītisukheneva vītināmesi.

Đức Phật ngồi tại chỗ, dùng quả xoài. Chim cu vui mừng, nghĩ mãi về công đức của Phật, đánh lễ Ngài, rồi về tổ, sống bảy ngày trong niềm vui.

Iminā kammaṇa saro madhuro ahosi.

Nhờ nghiệp này, giọng ông trở nên ngọt ngào.

Kassapa sammāsambuddhakāle pana cetiye āraddhe “Kiṃpamāṇaṃ karoma? Sattayojanappamāṇaṃ. Atimahantaṃ etaṃ, chajojanappamāṇaṃ karoma. Idampi atimahantaṃ, pañcayojanaṃ karoma, catuyojanaṃ, tiyojanaṃ, dviyojana”nti.

Vào thời Đức Phật Kassapa, khi xây tháp, người ta bàn: “Xây kích thước bao nhiêu? Bảy do-tuần? Quá lớn. Sáu do-tuần? Vẫn lớn. Năm, bốn, ba, hay hai do-tuần?”

Ayaṃ tadā jettakavaḍḍhakī hutvā, “Evaṃ, bho, anāgate sukhapaṭijaggitaṃ kātuṃ vaṭṭati”ti vatvā rajjuṃ ādāya parikkhipanto gāvutamattake ṭhatvā, “Ekekaṃ mukhaṃ gāvutaṃ hotu, cetiyaṃ yojanāvaṭṭaṃ yojanubbedhaṃ bhavissati”ti āha.

Lúc đó, ông là thợ xây chính, nói: “Này các bạn, để dễ bảo trì sau này, nên làm như vậy.” Ông lấy dây đo, đứng ở khoảng cách một phần tư do-tuần, nói: “Mỗi mặt tháp dài một phần tư do-tuần, tháp sẽ tròn một do-tuần và cao một do-tuần.”

Te tassa vacane aṭṭhaṃsu. Cetiyaṃ saddadivasasattamāsādhikehi sattahi saṃvaccharehi niṭṭhitaṃ. Iti appamāṇassa buddhassa pamāṇaṃ akāsīti.

Mọi người làm theo lời ông. Tháp được hoàn thành sau bảy năm, bảy tháng và bảy ngày. Vậy là tháp của Đức Phật vô lượng lại được đo đạc hữu hạn.

Tena kammena okoṭimako jāto.
Do nghiệp này, ông sinh ra thấp bé.

hatthayo pasadā migāti hatthino ca pasadamigā ca. natthi kāyasmim tulyatāti kāyasmim pamāṇaṃ nāma natthi, akāraṇaṃ kāyapamāṇanti attho. Chaṭṭhaṃ.
“Voi, hươu nai” nghĩa là voi và hươu nai. “Không có gì sánh bằng trong thân” nghĩa là thân không có kích thước cố định, không đáng kể về vóc dáng. Hết phần thứ sáu.

7. Visākhassuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Visākha**

241. Sattame ¶ poriyā vācāyāti puravāsīnaṃ nagaramanussānaṃ vācādisāya aparihīnakkharapadāya madhuravācāya.
Trong phần thứ bảy, “lời nói thành thị” nghĩa là lời nói giống người dân thành phố, rõ ràng từng chữ, ngọt ngào.

vissaṭṭhāyāti asandiddhāya apalibuddhāya, pittasemhehi ¶ anupahatāyāti attho.
“Rõ ràng” nghĩa là không ngong nghịu, không bị cản trở, không bị ảnh hưởng bởi đờm hay bệnh tật.

anelagalāyāti yathā dandhamanussā mukhena kheḷaṃ gaḷantena vācaṃ bhāsanti, na evarūpāya, atha kho niddosāya visadavācāya.
“Không nhừa nhựa” nghĩa là không như người chậm chạp nói mà nước miếng chảy ra, mà là lời nói trong trẻo, không tì vết.

pariyāpannāyāti catusaccapariyāpannāya ¶ cattāri saccāni amuñcitvā pavattāya.
“Thuộc về” nghĩa là lời nói dựa trên bốn sự thật, không rời khỏi bốn sự thật.

anissitāyāti vaṭṭanissitaṃ katvā akathitāya. dhammo hi isinaṃ dhajoti navavidhalokuttaradhammo isinaṃ dhajo nāmāti. Sattamaṃ.
“Không lệ thuộc” nghĩa là không dựa vào vòng luân hồi mà nói. “Pháp là cờ của các bậc ẩn sĩ” nghĩa là chín pháp siêu thế là ngọn cờ của các bậc ẩn sĩ. Hết phần thứ bảy.

8. Nandasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Nanda**

242. Aṭṭhame ākoṭitapaccākoṭitānīti ekasmim passe pāṇinā vā muggarena vā ākoṭanena ākoṭitāni, parivattetvā ākoṭanena paccākoṭitāni.
Trong phần thứ tám, “được đập và đập lại” nghĩa là dùng tay hoặc chày đập một bên, rồi lật lại đập bên kia.

añjetvāti añjanena pūretvā. acchaṃ pattanti vipprasannavaṇṇaṃ mattikāpattaṃ.
“Thoa dầu” nghĩa là đổ đầy dầu. “Bát trong” nghĩa là bát đất có màu sáng rõ.

Kasmā pana thero evamakāsīti? Satthu ajjhāsayajānanattham.

Tại sao vị trưởng lão làm vậy? Để biết ý định của Đức Phật.

Evam kirassa ahosi “Sace satthā ‘Sobhati vata me ayam kaniṭṭhabhātiko’ti vakkhati, yāvajīvam iminā vākārena carissāmi. Sace ettha dosam dassati, imam ākaram pahāya saṅkāracoḷam gahetvā cīvaram katvā dhārento pariyantasenāsane vasanto carissāmi”ti.

Ngài nghĩ: “Nếu Đức Phật nói ‘Người em út này của ta thật rực rỡ’, ta sẽ sống mãi với cách này. Nếu Ngài chỉ ra lỗi, ta sẽ bỏ cách này, lấy vải rách may y, sống ở nơi biên địa.”

assasīti bhavissasi.

“Người sẽ là” nghĩa là người sẽ tồn tại.

aññātuñchenāti abhilakkhitesu issarajanagehesu kaṭukabhaṇḍasambhāram sugandham bhojanam pariyesantassa uñcho ñātuñcho nāma.

“Người xin ăn” nghĩa là người đi tìm thức ăn thơm ngon, cay nồng ở những nhà quyền quý.

Gharapaṭipāṭiyā pana dvāre tṭhena laddham missakabhojanam aññātuñcho nāma. Ayamidha adhippeto.

Nhưng “người xin ăn” ở đây ám chỉ người đứng trước cửa nhà, nhận thức ăn lẫn lộn theo thứ tự.

kāmesu anapekkhinanti vatthukāmakilesakāmesu nirapekkham.

“Không màng dục vọng” nghĩa là không bận tâm đến dục vọng vật chất hay nhiễm ô.

ārañṇiko cātiādi sabbam samādānavaseneva vuttam.

“Sống trong rừng” và những điều tương tự đều nói theo sự thực hành.

kāmesu ca anapekkhoti idam suttaṃ devaloke accharāyo dassetvā āgatenā aparabhāge kathitam.

Kinh “không màng dục vọng” này được nói sau khi ngài thấy các tiên nữ ở cõi trời và trở về.

Imassa kathitadivasato paṭṭhāya thero ghaṭento vāyamanto katipāheneva arahatte patiṭṭhāya sadevake loke aggadakkhiṇeyyo jāto. Aṭṭhamam.

Từ ngày nói kinh này, trưởng lão nỗ lực tu tập, chỉ vài ngày sau chứng quả A-la-hán, trở thành người đáng nhận cúng dường nhất trong cõi người và trời. Hết phần thứ tám.

9. Tissasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tissa

243. Navame ¶¶ dummanoti uppannadomanasso.

Trong phần thứ chín, “buồn bã” nghĩa là tâm trạng đau khổ, bất mãn.

Kasmā panāyam evam dukkhī dummano jātoti? Khattiyapabbajito hesa, tena nam pabbājetvā dupaṭṭasātakam nivāsāpetvā varacīvaram pārūpetvā akkhīni añjetvā manosilātelena sīsam makkhesum.

Tại sao ông ấy lại đau khổ và buồn bã như vậy? Ông vốn là người dòng dõi vương

tộc, xuất gia. Vì thế, người ta cho ông mặc áo đôi, khoác y đẹp, thoa dầu vào mắt và bôi dầu thơm lên đầu.

So bhikkhūsu rattitṭhānadivāṭṭhānaṃ gatesu “Bhikkhunā nāma vivittokāse nisīditabba”nti ajānanto bhojanasālaṃ gantvā mahāpiṭhaṃ āruhitvā nisīdi.

Khi các tỳ-kheo đến nơi nghỉ đêm hoặc ngày, ông không biết rằng “Tỳ-kheo nên ngồi nơi vắng vẻ,” nên đi vào phòng ăn, trèo lên ghế lớn và ngồi.

Disāvacarā āgantukā paṃsukūlikā bhikkhū āgantvā, “Imināva ¶ nīhārena rajokīṇṇehi gattehi na sakkā dasabalaṃ passituṃ. Bhaṇḍakaṃ tāva ṭhapessāmā”ti bhojanasālaṃ agamaṃsu.

Các tỳ-kheo từ xa đến, mặc áo vải rách, nói: “Với thân đầy bụi bẩn thế này, không thể diện kiến Đức Phật. Hãy để đồ đạc ở đây đã,” rồi họ vào phòng ăn.

So tesu mahātheresu āgacchantesu niccalo nisīdiyeva.

Khi các vị trưởng lão đến, ông vẫn ngồi yên, không nhúc nhích.

Aññe bhikkhū “Pādavattaṃ karoma, tālavaṇṇena bijāmā”ti āpucchanti. Ayaṃ pana nisinnakova “Kativassatthā”ti? Pucchitvā, “Mayaṃ avassikā. Tumhe pana kativassatthā”ti? Vutte, “Mayaṃ ajja pabbajitā”ti āha.

Các tỳ-kheo khác nói: “Chúng tôi sẽ rửa chân, quạt mát,” và hỏi thăm. Nhưng ông chỉ ngồi đó, hỏi: “Các vị thọ giới bao nhiêu năm?” Khi họ đáp: “Chúng tôi mới thọ giới một năm, còn ông?” Ông nói: “Tôi mới xuất gia hôm nay.”

Atha naṃ bhikkhū, “Āvuso, adhunā chinnacūlosi, ajjāpi te sīsamūle ūkāgandho vāyatiyeva, tvaṃ nāma ettakesu vuḍḍhataresu vattaṃ āpucchantesu nissaddo niccalo nisinno, apacitimattampi te natthi, kassa sāsane pabbajitosi”ti?

Các tỳ-kheo nói: “Này bạn, mới cạo tóc hôm nay, mùi dầu thơm trên đầu còn phảng phất, vậy mà trước bao vị trưởng lão hỏi han, người ngồi im thin thít, không chút kính trọng. Người xuất gia theo giáo pháp của ai?”

Parivāretvā taṃ vācāsattīhi paharantā “Kiṃ tvaṃ iṇaṭṭo vā bhayaṭṭo vā jīvituṃ asakkonto pabbajito”ti? Āhaṃsu.

Họ vây quanh, dùng lời như mũi dao đâm: “Người vì nợ nần, sợ hãi, hay không sống nổi mà xuất gia sao?”

So ekampi therāṃ olokesi, tena “Kiṃ maṃ olokesi mahallakā”ti? Vutte aññaṃ olokesi, tenapi tatheva vutte athassa “Ime maṃ parivāretvā vācāsattīhi vijjhanti”ti khattiyamāno uppajji.

Ông nhìn một vị trưởng lão, bị mắng: “Sao người nhìn ta, lão già?” Ông nhìn vị khác, cũng bị nói tương tự. Lòng tự hào dòng vương tộc trời dậy, nghĩ: “Họ vây quanh ta, dùng lời như dao đâm.”

Akkhīsu maṇivaṇṇāni assūni sañcarīṃsu.

Nước mắt long lanh như ngọc chảy ra từ mắt ông.

Tato ne āha – “Kassa santikaṃ āgatatthā”ti. Te “Kiṃ pana tvaṃ ‘Mayhaṃ santikaṃ āgatā’ti? Amhe maññasi gihibyañjanabhaṭṭhakā”ti vatvā, “Sadevake loke aggapuggalassa satthu santikaṃ āgatamhā”ti āhaṃsu.

Ông hỏi: “Các ông đến gặp ai?” Họ đáp: “Sao, người nghĩ chúng ta đến gặp người à?”

Nghĩ chúng ta là dân thường tìm đồ ăn sao? Chúng ta đến gặp Đức Phật, bậc cao nhất trong cõi người và trời.”

So “Mayhaṃ bhātu santike āgatā tumhe, yadi evaṃ idāni vo āgataṃ maggena gamanaṃ ¶ karissāmi”ti kujjhivā nikkhanto antarāmagge cintesi – “Mayi imināva nīhārena gate satthā ete na nīharāpessatī”ti dukkhī dummano assūni pavattayamāno agamāsi.

Ông tức giận nói: “Các người đến gặp anh ta của ta, nếu vậy ta sẽ khiến các người đi đường cũ mà về!” Ông bỏ đi, nhưng nửa đường nghĩ: “Nếu ta cứ thế này mà đi, Đức Phật sẽ không trục xuất họ.” Ông đau khổ, buồn bã, nước mắt chảy dài.

Iminā kāraṇena esa evaṃ jātoti.

Vì lý do này, ông trở nên đau khổ và buồn bã như vậy.

vācāsannitodakenāti ¶ vacanapatodena. sañjambharimakamaṃsūti

sañjambharitaṃ nīrantaraṃ phuṭaṃ akamaṃsu, upari vijjhimāsi vuttaṃ hoti.

“Lời nói như mũi dao” nghĩa là lời nói sắc bén. “Nói không ngừng” nghĩa là họ nói liên tục, như đâm xuyên từ trên xuống.

vattāti pare yadicchakaṃ vadatiyeva. no ca vacanakkhamoti paresaṃ vacanaṃ khamituṃ na sakkoti.

“Nói tùy ý” nghĩa là người khác muốn nói gì thì nói. “Không chịu nổi lời nói” nghĩa là không thể nhẫn nại lời người khác.

Idāni tāva tvaṃ iminā kopena iminā vuttavācāsannitodakena viddho. Atīte pana raṭṭhato ca pabbajitoti.

Giờ người bị cơn giận này và những lời như dao đâm làm tổn thương. Nhưng trong quá khứ, người cũng đã bị trục xuất khỏi vương quốc.

Evaṃ vutte, “Katarasmim kāle bhagavā”ti? Bhikkhū bhagavantaṃ yāciṃsu.

Khi nghe vậy, ông hỏi: “Vào thời nào, thưa Thế Tôn?” Các tỳ-kheo thỉnh cầu Đức Phật kể lại.

Satthā āha – atīte bārāṇasiyaṃ bārāṇasirājā rajjaṃ kāresi. Atheke jātimā, eko mātaṅgoti dve isayo bārāṇasiṃ agamaṃsu.

Đức Phật kể: Xưa kia ở Ba-la-nại, vua Ba-la-nại trị vì. Có hai ẩn sĩ đến thành, một người thuộc dòng cao quý, một người thuộc dòng Mātanga.

Tesu jātimā puretaraṃ gantvā kumbhakārasālāyaṃ nisīdi. Mātango tāpaso pacchā gantvā tattha okāsaṃ yāci kumbhakāro “Atthettha paṭhamataraṃ ¶ pavittṭho pabbajito, taṃ pucchā”ti āha.

Ẩn sĩ dòng cao quý đến trước, ngồi trong lò gốm. Ẩn sĩ Mātanga đến sau, xin chỗ nghỉ. Người thợ gốm nói: “Có một vị xuất gia đến trước, hãy hỏi ông ấy.”

So attano parikkhāraṃ gahetvā sālāya dvāramūle thatvā, “Amhākaṃpi ācariya ekarattivāsāya okāsaṃ dethā”ti āha. “Pavisa, bho”ti.

Mātanga mang đồ, đứng ở cửa lò, nói: “Thưa thầy, xin cho tôi nghỉ một đêm.” Người kia đáp: “Vào đi.”

Pavisitvā nisinnam, “Bho, kim gottosī”ti? Pucchi. “Caṇḍālagottomhī”ti. “Na sakkā tayā saddhiṃ ekaṭṭhāne nisīditum, ekamantaṃ gacchā”ti.

Vào rồi, ông hỏi người đang ngồi: “Ông thuộc dòng họ nào?” Mātāṅga đáp: “Tôi thuộc dòng Caṇḍāla.” Người kia nói: “Không thể ngồi chung với người, ra chỗ khác đi.”

So ca tattheva tiṇasanthāraṃ pattharivā nipajji, jātimā dvāraṃ nissāya nipajji.

Nhưng Mātāṅga trái chiều cổ ngay đó và nằm. Người dòng cao quý nằm gần cửa.

Itaro passāvattthāya nikkhamanto taṃ urasmiṃ akkami. “Ko eso”ti ca vutte? “Ahaṃ ācariyā”ti āha.

Khi người kia đi tiểu, vô tình giẫm lên ngực Mātāṅga. Ông hỏi: “Ai đó?” Mātāṅga đáp: “Tôi đây, thưa thầy.”

“Re caṇḍāla, kim aññato maggaṃ na passasi? Atha me āgantvā akkamasī”ti. “Ācariya, adisvā me akkantosi, khama mayha”nti.

“Đồ Caṇḍāla, sao không thấy đường khác mà đi, lại giẫm lên ta?” Mātāṅga nói: “Thưa thầy, tôi vô tình giẫm phải, xin tha thứ.”

So mahāpurise bhi nikkhante cintesi – “Ayaṃ paccāgacchantopi itova āgamiṣṣatī”ti parivattetvā nipajji.

Khi người kia đi ra ngoài, Mātāṅga nghĩ: “Ông ấy quay lại cũng sẽ đi lối này,” nên xoay người nằm lại.

Mahāpurisopi “Ācariyo ito sīsaṃ katvā nipanno, pādasamīpena gamissāmī”ti pavisanto puna urasmiṃyeva akkami.

Người kia nghĩ: “Thầy này nằm đầu hướng ra đây, ta sẽ đi gần chân,” nhưng khi vào lại giẫm lên ngực Mātāṅga.

“Ko ¶ eso”ti ca vutte? “Ahaṃ ācariyā”ti āha. “Paṭhamam tāva te ajānantena kataṃ, idāni maṃ ghaṭentova akāsi, sūriye te uggacchante sattadhā muddhā phalatū”ti sapi.

Ông hỏi: “Ai đó?” Mātāṅga đáp: “Tôi đây, thưa thầy.” Người kia nói: “Lần đầu người vô ý, giờ lại cố tình giẫm lên ta. Khi mặt trời mọc, đầu người sẽ vỡ thành bảy mảnh!”

Mahāpuriso kiñci avatvā purearuṇeyeva sūriyaṃ gaṇhi, nāssa uggantum adāsi.
Mātāṅga không nói gì, trước khi bình minh, giữ mặt trời lại, không cho mọc.

Manussā ca hatthiassādayo ca pabujjhiṃsu.

Dân chúng và voi ngựa tỉnh dậy.

Manussā ¶ rājakulaṃ gantvā, “Deva, sakalanagare appabuddho nāma natthi, na ca aruṇuggaṃ paññāyati, kinnu kho eta”nti?

Dân chúng đến cung vua, thưa: “Thưa ngài, cả thành đã thức, nhưng bình minh không xuất hiện, chuyện gì vậy?”

Tena hi nagaraṃ parivīmaṃsathāti. Te parivīmaṃsantā kumbhakārasālāyaṃ dve tāpase disvā, “Imesaṃ etaṃ kammaṃ bhavissatī”ti gantvā rañño ārocesuṃ.

Vua bảo: “Hãy điều tra trong thành.” Họ điều tra, thấy hai ần sĩ trong lò gốm, thưa với vua: “Chắc là việc của họ.”

Rañña ca “Pucchatha ne”ti vuttā āgantvā jātimantaṃ pucchimsu – “Tumhehi andhakāraṃ kata”nti. “Na mayā kataṃ, esa pana kūṭajaṭilo chavo anantamāyo, taṃ pucchathā”ti.

Vua bảo: “Hỏi họ.” Người ta hỏi ần sĩ dòng cao quý: “Các ông làm trời tối sao?” Ông đáp: “Không phải ta, tên giả danh tóc rối kia mới là kẻ gây chuyện, hỏi hắn đi.”

Te āgantvā mahāpurisaṃ pucchimsu – “Tumhehi, bhante, andhakāraṃ kata”nti. “Āma ayaṃ ācariyo maṃ abhisapi, tasmā mayā kata”nti.

Họ hỏi Mātāṅga: “Ngài làm trời tối sao?” Ông đáp: “Đúng, vì vị thầy này nguyên rửa tội, nên tôi làm vậy.”

Te gantvā rañño ārocesuṃ. Rājāpi āgantvā mahāpurisaṃ “Tumhehi kataṃ, bhante”ti? Pucchi. “Āma, mahārājā”ti. “Kasmā bhante”ti? “Iminā abhisapitomi, sace maṃ eso khamāpessati, sūriyaṃ vissajjessāmi”ti.

Họ báo vua. Vua đến hỏi Mātāṅga: “Ngài làm chuyện này sao?” Ông đáp: “Đúng, thưa đại vương.” Vua hỏi: “Tại sao?” Ông nói: “Vì ông ấy nguyên rửa tội. Nếu ông ấy xin lỗi, tôi sẽ thả mặt trời.”

Rājā “Khamāpetha, bhante, eta”nti āha. Itaro “Mādiso jātimā kiṃ evarūpaṃ caṇḍālaṃ khamāpessati? Na khamāpemi”ti.

Vua bảo ần sĩ dòng cao quý: “Xin lỗi ông ấy đi.” Nhưng ông ta nói: “Ta, người dòng cao quý, sao phải xin lỗi một kẻ Caṇḍāla như hắn? Ta không xin lỗi.”

Atha naṃ manussā “Na kiṃ tvaṃ attano ruciyaṃ khamāpessasi”ti? Vatvā hatthesu ca pādesu ¶ ca gahetvā pādamūle nipajjāpetvā “Khamāpehi”ti āhaṃsu.

Dân chúng nói: “Người không muốn xin lỗi theo ý mình sao?” Họ nắm tay chân ông, đặt ông nằm dưới chân Mātāṅga, bảo: “Xin lỗi đi.”

So nissaddo nipajji. Punapi naṃ “Khamāpehi”ti āhaṃsu. Tato “Khama mayhaṃ, ācariyā”ti āha.

Ông im lặng nằm đó. Họ lại bảo: “Xin lỗi đi.” Cuối cùng, ông nói: “Xin tha thứ cho tôi, thưa thầy.”

Mahāpuriso “Ahaṃ tāva tuyhaṃ khamitvā sūriyaṃ vissajjessāmi, sūriye pana uggate tava sīsaṃ sattadhā phalissati”ti vatvā, “Imassa sīsappamāṇaṃ mattikāpiṇḍaṃ matthake ṭhapetvā etaṃ nadiyā galappamāṇe udake ṭhapethā”ti āha.

Mātāṅga nói: “Ta sẽ tha thứ và thả mặt trời. Nhưng khi mặt trời mọc, đầu người sẽ vỡ thành bảy mảnh.” Ông bảo: “Đặt một cục đất sét to bằng đầu hắn lên đầu hắn, rồi đặt hắn vào nước sâu ngang cổ ở sông.”

Manussā tathā akaṃsu. Ettāvatā saratṭhakaṃ rājabalaṃ sannipati. Mahāpuriso sūriyaṃ muñci.

Dân chúng làm theo. Cả vương quốc và quân đội tụ tập. Mātāṅga thả mặt trời.

Sūriyarasmi āgantvā mattikāpiṇḍaṃ pahari. So sattadhā bhijji. Tāvadeva so nimujjitvā ekena titthena uttaritvā palāyi.

Ánh mặt trời chiếu đến, đánh vỡ cục đất sét thành bảy mảnh. Ngay lập tức, ông ta lặn xuống nước, trôi lên ở bên khác và bỏ chạy.

Satthā ¶ imaṃ vatthum āharitvā, “Idāni tāva tvaṃ bhikkhūnaṃ santike paribhāsaṃ labhasi, pubbepi imaṃ kodhaṃ nissāya raṭṭhato pabbājito”ti anusandhiṃ ghaṭetvā atha naṃ ovaḍanto na kho te taṃ tissa patirūpantiādimaṃha. Navamaṃ.

Đức Phật kể câu chuyện này: “Giờ người bị các tỳ-kheo trách mắng. Xưa kia, do cơn giận này, người cũng bị trục xuất khỏi vương quốc.” Ngài liên kết câu chuyện, rồi khuyên Tissa: “Này Tissa, điều đó không phù hợp với người...” Hết phần thứ chín.

10. Theranāmakasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Trưởng Lão Vô Danh**

244. Dasame vaṇṇavādīti ānisaṃsavādī.

Trong kinh thứ mười, “nói lời tán thán” nghĩa là nói về lợi ích.

yaṃ atītaṃ taṃ pahīnanti atīte khandhapañcake chandarāgappahānena taṃ pahīnaṃ nāma hoti.

“Quá khứ đã đoạn tận” nghĩa là năm uẩn quá khứ, do đoạn tham ái, được gọi là đã đoạn tận.

anāgatanti anāgatampi khandhapañcakaṃ tattha chandarāgapaṭinissaggena paṭinissatṭhaṃ nāma hoti ¶.

“Tương lai” nghĩa là năm uẩn tương lai, do từ bỏ tham ái, được gọi là đã từ bỏ.

sabbābhibhanti sabbā khandhāyatanadhātuyo ca tayo bhava ca abhibhavitvā ʈhitam.

“Chế ngự tất cả” nghĩa là đứng vững sau khi chế ngự tất cả uẩn, xứ, giới và ba cõi.

sabbavidunti taṃ vuttappakāraṃ sabbam viditam pākaṭam katvā ʈhitam.

“Biết tất cả” nghĩa là đứng vững sau khi biết rõ, làm hiển lộ tất cả như đã nói.

sabbesu dhammesūti tesveva dhammesu taṇhādiṭṭhilepehi anupalittam.

“Trong tất cả pháp” nghĩa là trong các pháp ấy, không bị dính mắc bởi tham ái và tà kiến.

sabbañjahanti tadeva sabbam tattha chandarāgappahānena jahitvā ʈhitam.

“Bỏ tất cả” nghĩa là đứng vững sau khi bỏ tất cả ấy bằng cách đoạn tham ái.

taṇhakkhaye vimuttanti taṇhakkhayaśāṅkhāte nibbāne tadārammaṇāya vimuttiyā vimuttam.

“Giải thoát trong đoạn tận tham ái” nghĩa là giải thoát trong Niết-bàn, gọi là đoạn tận tham ái, nhờ sự giải thoát lấy đó làm đối tượng.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

11. Mahākappinasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Mahākappina**

245. Ekādasame mahākappinoti evaṃnāmakō abhiññābalappatto asītimahāsāvakaṇaṃ abbhantaro mahāthero.

Trong kinh thứ mười một, “Mahākappina” là tên của vị đại trưởng lão, đạt thần thông lực, thuộc tám mươi đại đệ tử.

So kira gihikāle kukkuṭavatīnagare tiyojanasatikāṃ rajjaṃ akāsi.

Nghe nói khi còn tại gia, ngài trị vì vương quốc rộng ba trăm dặm tại thành Kukkuṭavatī.

Pacchimabhavikattā pana tathārūpaṃ sāsanaṃ sotuṃ ohitasoto vicarati.

Nhưng vì là đời sống cuối, ngài đi khắp nơi, tai sẵn sàng nghe giáo pháp.

Athekadivasāṃ amaccasahassaparivuto uyyānakīḷikāṃ agamāsi.

Một ngày, cùng ngàn quan hầu, ngài đến vườn vui chơi.

Tadā ca majjhimadesato jaṅghavāṇijā taṃ nagaraṃ gantvā, bhaṇḍaṃ paṭisāmetvā, “Rājānaṃ passissāmā”ti paṇṇākārahattā rājakuladvāraṃ gantvā, “Rājā ¶ uyyānaṃ gato”ti sutvā, uyyānaṃ gantvā, dvāre ṭhitā, paṭihārassa ārocayimṣu.

Lúc đó, các thương nhân từ Trung Quốc đến thành, sắp xếp hàng hóa, muốn gặp vua, mang lễ vật đến cống cung, nghe “vua đến vườn,” họ đến vườn, đứng ở cổng, báo cho người giữ cổng.

Atha rañño nivedite rājā pakkosāpetvā niyyātitaṃ paṇṇākāre vanditvā ṭhite,

“Tātā, kuto ¶ āgatattā”ti? Pucchi.

Khi báo vua, vua cho mời, họ dâng lễ vật, cúi chào, đứng, vua hỏi: “Này các con, từ đâu đến?”

“Sāvatthito devā”ti.

“Từ Xá-vệ, thưa ngài.”

“Kacci vo raṭṭhaṃ subhikkhaṃ, dhammiko rājā”ti?

“Nước các người có thịnh vượng, vua có công bằng không?”

“Āma, devā”ti.

“Vâng, thưa ngài.”

“Atthi pana tumhākaṃ dese kiñci sāsana”nti?

“Ở nước các người có giáo pháp gì không?”

“Atthi, deva, na pana sakkā ucchiṭṭhamukhehi kathetu”nti.

“Có, thưa ngài, nhưng không thể nói với miệng chưa sạch.”

Rājā suvaṇṇabhiṅgārena udakaṃ dāpesi.

Vua cho nước bằng bình vàng.

Te mukhaṃ vikkhāletvā dasabalābhimukhā añjaliṃ paggaṇhitvā, “Deva, amhākaṃ dese buddharatanaṃ nāma uppanna”nti āhaṃsu.

Họ rửa miệng, chấp tay hướng về Thập Lực, nói: “Thưa ngài, ở nước chúng tôi, báu Phật đã xuất hiện.”

Raṇṇo “Buddho”ti vacane sutamatte sakalasarīraṃ pharamānā pīti uppajji.
Nghe từ “Phật,” vua tràn đầy hỷ lạc khắp thân.

Tato “Buddhoti, tātā, vadathā”ti? Āha.
Rồi vua nói: “Này các con, các người nói ‘Phật’ sao?”

“Buddhoti deva vadāmā”ti.
“Chúng tôi nói ‘Phật,’ thưa ngài.”

Evaṃ tikkhattuṃ vadāpetvā, “Buddhoti padaṃ aparimāṇaṃ, nāssa sakkā parimāṇaṃ kātu”nti tasmiṃyeva pasanno satasahassaṃ datvā puna “Aññaṃ kiṃ sāsana”nti? Pucchi.
Khiến nói ba lần, vua nghĩ: “Từ ‘Phật’ là vô lượng, không thể đo lường,” tin ngay, cho trăm ngàn, lại hỏi: “Còn giáo pháp gì nữa?”

“Deva dhammaratanaṃ nāma uppanna”nti.
“Thưa ngài, báu Pháp đã xuất hiện.”

Tampi sutvā tatheva tikkhattuṃ paṭiññaṃ gahetvā aparaṃpi satasahassaṃ datvā puna “Aññaṃ kiṃ sāsana”nti? Pucchi.
Nghe vậy, cũng khiến xác nhận ba lần, cho thêm trăm ngàn, lại hỏi: “Còn giáo pháp gì nữa?”

“Saṅgharatanaṃ deva uppanna”nti.
“Thưa ngài, báu Tăng đã xuất hiện.”

Tampi sutvā tatheva tikkhattuṃ paṭiññaṃ gahetvā aparaṃpi satasahassaṃ ¶ datvā dinnabhāvaṃ paṇṇe likhitvā, “Tātā, deviyā santikaṃ gacchathā”ti pesesi.
Nghe vậy, cũng khiến xác nhận ba lần, cho thêm trăm ngàn, ghi việc bố thí lên lá, bảo: “Này các con, đến gặp hoàng hậu.”

Tesu gatesu amacce pucchi, “Tātā, buddho loke uppanno, tumhe kiṃ karissathā”ti?
Khi họ đi, vua hỏi quan: “Này các con, Phật xuất hiện ở đời, các người sẽ làm gì?”

“Deva tumhe kiṃ kattukāmā”ti?
“Thưa ngài, ngài muốn làm gì?”

“Ahaṃ pabbajissāmī”ti.
“Ta sẽ xuất gia.”

“Mayampi pabbajissāmā”ti.
“Chúng tôi cũng xuất gia.”

Te sabbepi gharaṃ vā kuṭumbaṃ vā anapaloketvā ye asse āruyha gatā, teheva nikkhamiṃsu.
Tất cả, không ngoảnh nhìn nhà hay gia đình, cưỡi ngựa ra đi.

Vāṇijā anojādeviyā santikaṃ gantvā paṇṇaṃ dassetuṃ.
Thương nhân đến gặp hoàng hậu Anojā, đưa lá.

Sā vācetvā “Raññā tumhākaṃ bahū kahāpaṇā dinnā, kiṃ tumhehi kataṃ, tātā”ti? Pucchi.

Nàng đọc, hỏi: “Vua cho các người nhiều tiền, các người làm gì, này các con?”

“Piyasāsaṇaṃ devi ānīta”nti.

“Chúng tôi mang tin vui, thưa hoàng hậu.”

“Amhepi sakkā, tātā, suṇāpetu”nti.

“Có thể cho chúng tôi nghe không, này các con?”

“Sakkā devi, ucchiṭṭhamukhehi pana vattum na sakkā”nti.

“Có thể, thưa hoàng hậu, nhưng không nói với miệng chưa sạch.”

Sā suvaṇṇabhiṅgārena udakaṃ dāpesi.

Nàng cho nước bằng bình vàng.

Te mukhaṃ vikkhāletvā rañño ārocitanayeneva ārocesum.

Họ rửa miệng, báo như đã báo vua.

Sāpi sutvā uppannapāmojjā teneva nayena ekekasmim pade tikkhattum paṭiññaṃ gahetvā paṭiññāgaṇanāya tīṇi tīṇi katvā navasatasahassāni adāsi.

Nghe, nàng vui mừng, theo cách ấy, khiến xác nhận mỗi điều ba lần, tính ba lần cho ba điều, cho chín trăm ngàn.

Vāṇijā sabbānipi dvādasasatasahassāni labhiṃsu.

Thương nhân nhận tổng cộng mười hai trăm ngàn.

Atha ne “Rājā kahaṃ, tātā”ti, pucchi.

Rồi nàng hỏi: “Vua đâu, này các con?”

“Pabbajissāmīti ¶ nikkhanto devī”ti.

“Vua nói sẽ xuất gia và đã rời đi, thưa hoàng hậu.”

“Tena hi, tātā, tumhe gacchathā”ti te uyyojetvā raññā saddhiṃ gatānaṃ amaccānaṃ mātugāme pakkosāpetvā, “Tumhe attano sāmikānaṃ gataṭṭhānaṃ jānātha amma”ti pucchi.

“VẬY, các con đi đi,” đuổi họ, nàng gọi vợ các quan đi cùng vua, hỏi: “Các chị biết chồng mình đi đâu không?”

“Jānāma ayye, raññā saddhiṃ uyyānakīlikāṃ ¶ gatā”ti.

“Biết, thưa bà, họ theo vua đi chơi vườn.”

“Āma gatā, tattha pana gantvā, ‘Buddho uppanno, dhammo uppanno, saṅgho uppanno’ti sutvā, ‘Dasabalassa santike pabbajissāmā’ti gatā.

“Đúng, họ đi, nhưng đến đó, nghe ‘Phật, Pháp, Tăng xuất hiện,’ họ nói ‘sẽ xuất gia bên Thập Lực’ và đi.”

“Tumhe kiṃ karissathā”ti?

“Các chị sẽ làm gì?”

“Tumhe pana ayye kiṃ kattukāmā”ti?

“Còn bà muốn làm gì?”

“Ahaṃ pabbajissāmi, na tehi vantavamanam jivhagge ṭhapeyya”nti.

“Ta sẽ xuất gia, không để họ khinh miệt ở đầu lưỡi.”

“Yadi evaṃ, mayampi pabbajissāmā”ti sabbā rathe yojāpetvā nikkhamiṃsu.

“Nếu vậy, chúng tôi cũng xuất gia,” tất cả chuẩn bị xe, ra đi.

Rājāpi amaccasahassena saddhiṃ gaṅgāya tīraṃ pāpuṇi.

Vua cùng ngàn quan đến bờ sông Hằng.

Tasmiṃca samaye gaṅgā pūrā hoti.

Lúc đó, sông Hằng đầy nước.

Atha naṃ disvā, “Ayaṃ gaṅgā pūrā caṇḍamacchākiṇṇā, amhehi saddhiṃ āgatā dāsā vā manussā vā natthi, ye no nāvaṃ vā ulumpaṃ vā katvā dadeyyuṃ, etassa pana satthu guṇā nāma heṭṭhā avīcīto upari yāva bhavaggā patthaṭā, sace esa satthā sammāsambuddho, imesaṃ assānaṃ khurapiṭṭhāni mā tementū”ti udakapiṭṭhena asse pakkhandāpesuṃ ¶.

Thấy sông, vua nghĩ: “Sông Hằng đầy, nhiều cá dữ, không có nô lệ hay người làm thuyền hay bè, nhưng công đức vị thầy này trải từ A-tỳ đến cõi Hữu định, nếu thầy là Chánh Đẳng Giác, móng ngựa đừng ướt,” và thúc ngựa qua mặt nước.

Ekaassassāpi khurapiṭṭhamattaṃ na temi, rājamaggena gacchantā viya paratīraṃ patvā purato aññaṃ mahānadiṃ pāpuṇiṃsu.

Không móng ngựa nào ướt, như đi trên đường vua, họ đến bờ bên kia, rồi gặp sông lớn khác phía trước.

Tattha añña saccakiriyā natthi, tāya eva saccakiriyāya tampi adḍhayaḥjanavittthāraṃ nadiṃ atikkamiṃsu.

Không có lời thề chân lý nào khác, bằng lời thề ấy, họ vượt sông rộng nửa dặm.

Atha tatiyaṃ candabhāgaṃ nāma mahānadiṃ patvā tampi tāya eva saccakiriyāya atikkamiṃsu.

Rồi đến sông lớn thứ ba, Candabhāga, cũng bằng lời thề ấy, họ vượt qua.

Satthāpi taṃdivasaṃ paccūsasamaye mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya lokaṃ olovento “Ajja mahākappino tiyojanasatikam rajjaṃ pahāya

amaccasahassaparivāro mama santike pabbajituṃ āgacchatī”ti disvā, “Mayā tesam paccuggamanaṃ kātuṃ yutta”nti pātova sarīrapaṭijaggaṇaṃ katvā,

Vào sáng sớm ngày đó, Đức Phật từ trạng thái đại bi định tĩnh dậy, nhìn khắp thế gian, thấy: “Hôm nay, Mahākappina từ bỏ vương quốc rộng ba trăm do-tuần, cùng một ngàn cận thần, sẽ đến xuất gia với ta.” Ngài nghĩ: “Ta nên ra đón họ.” Ngài sửa soạn thân thể từ sáng sớm,

bhikkhusaṅghaparivāro sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā, pacchābhattaṃ ¶

piṇḍapātaṭaṭikkanto sayameva pattacīvaraṃ gahetvā, ākāse uppatitvā

candabhāgāya nadiyā tīre tesam uttaraṇatitthassa abhimukhe ṭhāne

mahānigrodharukkho atthi, tattha pallaṅkena nisīditvā parimukhaṃ satim

upaṭṭhapetvā chabbappaṇabuddharasmiyo vissajjesi.

cùng tăng đoàn đi khát thực ở thành Xá-vệ. Sau bữa ăn, Ngài tự cầm bát y, bay lên không trung đến bờ sông Candabhāgā, nơi có cây đa lớn đối diện bên họ sẽ qua. Ngài ngồi kiết già, an trú chánh niệm, tỏa ra sáu màu ánh sáng của Phật.

Te tena titthena uttarantā ca chabbappaṇabuddharasmiyo ito cito ca vidhāvantiyo olokentā dasabalassa puṇṇacandasassirikaṃ mukhaṃ disvā, “Yaṃ satthāraṃ uddissa mayaṃ pabbajitā, addhā so eso”ti dassaneneva niṭṭhaṃ gantvā diṭṭhaṭṭhānato paṭṭhāya onatā vandamānā āgamma satthāraṃ vandimsu.

Khi họ qua sông ở bên đó, thấy ánh sáng sáu màu của Phật tỏa khắp nơi, nhìn khuôn mặt Ngài rạng ngời như trăng rằm, họ nghĩ: “Chắc chắn đây là bậc Thầy mà chúng ta xuất gia để theo.” Ngay khi thấy, họ xác quyết, từ đó cúi đầu đánh lễ, đến gần và kính lễ Đức Phật.

Rājā gopphakesu gahetvā satthāraṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdi saddhiṃ amaccasahassena.

Vua nắm mắt cá chân, đánh lễ Đức Phật, rồi cùng một ngàn cận thần ngồi một bên.

Satthā tesam dhammaṃ kathesi. Desanāpariyosāne sabbe arahatte paṭiṭṭhāya satthāraṃ pabbajjaṃ yācimsu.

Đức Phật thuyết pháp cho họ. Khi bài pháp kết thúc, tất cả đều chứng quả A-la-hán và xin xuất gia với Ngài.

Satthā “Pubbe ime cīvaradānassa ¶ dinnattā attano cīvarāni gahetvāva āgatā”ti suvaṇṇavaṇṇaṃ hatthaṃ pasāretvā, “Etha bhikkhavo svākkhāto dhammo, caratha brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyaṃ”ti āha.

Đức Phật nghĩ: “Trước đây họ đã từng cúng dường y, nên nay mang y theo.” Ngài đưa bàn tay màu vàng, nói: “Hãy đến, các tỳ-kheo, pháp được khéo thuyết, hãy sống đời phạm hạnh để chấm dứt khổ đau.”

Sāva tesam āyasmantānaṃ pabbajjā ca upasampadā ca ahosi, vassasatthikattherā viya satthāraṃ parivārayimsu.

Đó là lễ xuất gia và thọ giới của họ. Như các trưởng lão sáu mươi năm, họ vây quanh Đức Phật.

Anojāpi devī rathasahassaparivārā gaṅgātīraṃ patvā rañño atthāya ābhataṃ nāvaṃ vā uḷumpaṃ vā adisvā attano byattatāya cintesi – “Rājā saccakiriyaṃ katvā gato bhavissati, so pana satthā na kevalaṃ tesameva ¶ atthāya nibbatto, sace so satthā sammāsambuddho, amhākaṃ rathā mā udake nimujjimsū”ti udakapiṭṭhe rathe pakkhandāpesi.

Hoàng hậu Anojā, cùng một ngàn cỗ xe, đến bờ sông Hằng, không thấy thuyền hay bè cho vua, nghĩ: “Vua chắc đã dùng lời nguyện chân thật để đi. Bậc Thầy ấy không chỉ sinh ra vì họ. Nếu Ngài là Phật Chánh Đẳng Giác, xin cho xe chúng ta không chìm trong nước.” Bà cho xe chạy trên mặt nước.

Rathānaṃ nemivaṭṭimattampi na temi. Dutiyatatiyanadīpi teneva saccakārena uttaramānāyeva nigrodharukkhamūle satthāraṃ addasa.

Bánh xe không hề bị ướt. Qua sông thứ hai, thứ ba cũng bằng lời nguyện chân thật, bà thấy Đức Phật dưới gốc cây đa.

Satthā “Imāsaṃ attano sāmike passantīnaṃ chandarāgo uppajjitvā maggaphalānaṃ antarāyaṃ kareyya, so evaṃ kātuṃ na sakkhissatī”ti yathā aññamaññe na passanti, tathā akāsi.

Đức Phật nghĩ: “Nếu họ thấy chồng mình, tham ái có thể trỗi dậy, cản trở đạo quả.” Ngài khiến họ không thấy nhau.

Tā sabbāpi titthato uttaritvā dasabalaṃ vanditvā nisīdimsu. Satthā tāsāṃ dhammaṃ kathesi, desanāpariyosāne ¶ sabbāpi sotāpattiphale patitṭhāya aññamaññe passiṃsu.

Tất cả vượt sông, đánh lễ Đức Phật và ngồi xuống. Ngài thuyết pháp, khi bài pháp kết thúc, họ đều chứng quả Tu-đà-hoàn và thấy nhau.

Satthā “Uppalavaṇṇā āgacchatū”ti cintesi. Therī āgantvā sabbā pabbājetvā ādāya bhikkhunīnaṃ upassayaṃ gatā.

Đức Phật nghĩ: “Hãy đề trưởng lão ni Uppalavaṇṇā đến.” Bà đến, cho tất cả xuất gia, rồi dẫn họ về tịnh xá tỳ-kheo-ni.

Satthā bhikkhusahassaṃ gahetvā ākāsenā jetavanaṃ agamāsi. Imāṃ sandhāyetāṃ vuttaṃ – “Mahākappinoti evaṃ nāma abhiññābalappatto asītimahāsāvakaṇaṃ abbhantaro mahāthero”ti.

Đức Phật dẫn một ngàn tỳ-kheo bay về tịnh xá Jetavana. Vì thế, nói rằng: “Mahākappina, vị trưởng lão đạt thân thông, thuộc tám mươi đại đệ tử.”

janetasminti janite pajāyāti attho. ye gottapaṭisārinoti ye “Mayaṃ vāseṭṭhā gotamā”ti gottaṃ paṭisaranti paṭijānanti, tesaṃ khattiyo seṭṭhoti attho.

“Dẫn dắt chúng sinh” nghĩa là hướng dẫn dân chúng. “Những ai tự nhận dòng dõi” nghĩa là những người nói “Chúng tôi là Vāseṭṭha, Gotama,” thì người dòng vương tộc là cao quý nhất.

vijjācaraṇasampannoti atṭṭhahi vijjāhi ceva pannarasadhammabhedena caraṇena ca samannāgato.

“Đầy đủ trí tuệ và hạnh” nghĩa là có tám loại trí tuệ và mười lăm loại hạnh.

tapatīti virocati. jhāyī tapati brāhmaṇoti khīṇāsavabrāhmaṇo duvidhena jhānena jhāyamāno tapati virocati.

“Rực sáng” nghĩa là tỏa sáng. “Bà-la-môn thiền định rực sáng” nghĩa là vị Bà-la-môn đã dứt lậu hoặc, thiền định bằng hai loại thiền, tỏa sáng rực rỡ.

Tasmiṃ pana khaṇe kāludāyitthero duvidhena jhānena jhāyamāno avidūre nisinno hoti.

Lúc đó, trưởng lão Kāludāyi đang thiền định bằng hai loại thiền, ngồi không xa.

buddho tapatīti sabbaññubuddho virocati. Sabbamañgalagāthā kiresā.

“Phật rực sáng” nghĩa là Phật Toàn Giác tỏa sáng. Đây là bài kệ toàn lành.

Bhātikarājā kira ekaṃ pūjaṃ kāretvā ācariyakam āha – “Tīhi ratanehi amuttaṃ ekaṃ jayamañgalaṃ vadathā”ti.

Vua Bhātika tổ chức lễ cúng, bảo thầy: “Hãy nói một bài kệ thắng lợi, không rời ba ngôi báu.”

So tepiṭakam buddhavacanam sammasitvā imam gātham vadanto “Divā tapati ādicco”ti vatvā atthaṅgamentassa sūriyassa añjalim paggaṇhi.

Vị ấy xem xét Tam Tạng, lời Phật, nói kệ: “Ban ngày mặt trời rực sáng,” rồi chấp tay hướng về mặt trời lặn.

“Rattimābhāti candimā”ti, utṭhahantassa candassa añjalim ¶ paggaṇhi.

“Ban đêm trăng sáng rực,” chấp tay hướng về trăng đang mọc.

“Sannaddho khattiyo tapatī”ti rañño añjalim paggaṇhi.

“Vị vương tộc trang bị rực sáng,” chấp tay hướng về vua.

“Jhāyī tapati brāhmaṇo”ti bhikkhusaṅghassa añjalim paggaṇhi.

“Bà-la-môn thiền định rực sáng,” chấp tay hướng về tăng đoàn.

“Buddho tapati tejasā”ti vatvā pana mahācetiyaassa añjalim paggaṇhi.

“Phật rực sáng bằng oai lực,” chấp tay hướng về đại tháp.

Atha nam rājā “Mā hattham otārehī”ti ukkhittasmiṃyeva hatthe sahaṣṣam ṭhapesi. Ekādasamaṃ.

Vua nói: “Đừng hạ tay,” và khi tay còn gờ, đặt một ngàn đồng tiền vào. Hết phần thứ mười một.

12. Sahāyakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bằng Hữu

246. Dvādasame ¶ cirarattaṃsametikāti dīgharattaṃ saṃsanditvā sametvā ṭhitaladdhino.

Trong phần thứ mười hai, “gặp gỡ lâu dài” nghĩa là đã cùng nhau lâu, gắn bó và đạt được thành tựu.

Te kira pañcajātisatāni ekatova vicariṃsu.

Nghe nói họ cùng nhau qua năm trăm kiếp.

sameti nesaṃ saddhammoti idāni imesaṃ ayaṃ sāsanaḍḍhammo ¶ saṃsandati sameti.

“Pháp chân chính hòa hợp” nghĩa là giáo pháp này nay hòa hợp với họ.

dhamme buddhappavediteti buddhena pavedite dhamme etesaṃ sāsanaḍḍhammo sobhatīti attho.

“Trong pháp do Phật thuyết” nghĩa là giáo pháp họ nhận được từ Phật tỏa sáng.

suvinītā kappinenāti attano upajjhāyena ariyappavedite dhamme suṭṭhu vinītā.

“Được Mahākappina dạy tốt” nghĩa là được thầy mình, trong pháp cao quý, dạy dỗ chu đáo.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti. Dvādasamaṃ.

Phần còn lại đều rõ ràng khắp nơi. Hết phần thứ mười hai.

Bhikkhusaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Tỳ-kheo hoàn tất.

Iti sārathhappakāsinīyā saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya Nidānavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Vậy là chú giải chương Nhân Duyên trong Tương Ứng Bộ, thuộc Sārathhappakāsinī, đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Uẩn

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Kính lễ Đấng Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Samyuttanikāye Khandhavagga-aṭṭhakathā

Trong Tương Ứng Bộ Kinh, chú giải chương về các Uẩn.

1. Khandhasamyuttaṃ 1. Nakulapituvaggo 1. Nakulapitusuttavaṇṇanā

Phần Tương Ứng Uẩn, chương thứ nhất: Nakulapita, chú giải kinh về Nakulapita.

1. khandhiyavaggassa ¶ ¶ ¶ paṭhame bhaggesūti evaṃnāmake janapade.

susumāragireti susumāragiranagare.

Trong chương về các Uẩn, kinh đầu tiên nói về vùng đất tên là Bhaggesu.

Susumāragira là tên một thành phố.

Tasmim kira māpiyamāne susumāro saddamakāsi, tenassa

“Susumāragira”ntveva nāmaṃ akaṃsu.

Nghe nói khi thành phố này được xây dựng, có tiếng kêu của một con cá sấu, vì thế nó được đặt tên là Susumāragira (Núi Cá Sấu).

bhesakaḷāvaneti bhesakaḷāya nāma yakkhiniyā adhivutthattā evaṃladdhanāme vane.

Rừng Bhesakaḷā được đặt tên như vậy vì có một nữ thần Yakkhinī tên Bhesakaḷā trú ngụ ở đó.

Tadeva migagaṇassa ¶ abhayatthāya dinnattā migadāyoti vuccati.

Rừng ấy cũng được gọi là Migadāya (Vườn Nai) vì được ban cho đàn nai để chúng sống an toàn.

Bhagavā tasmim janapade taṃ nagaraṃ nissāya tasmim vanasaṇḍe viharati.

Đức Thế Tôn cư trú tại khu rừng này, gần thành phố trong vùng đất ấy.

nakulapitāti nakulassa nāma dārakassa pitā.

Nakulapita là cha của một đứa trẻ tên Nakula.

jiṇṇoti jarājiṇṇo. vuḍḍhoti vayo vuḍḍho. mahallakoti jātimahallako.

addhagatoti tiyaddhagato. vayoanuppattoti tesu tisu addhesu pacchimavayaṃ anuppatto.

“Già yếu” nghĩa là bị lão hóa bởi tuổi tác. “Cao niên” là lớn tuổi theo năm tháng. “Già nua” là lớn tuổi từ khi sinh ra. “Đi qua nửa đời” nghĩa là đã qua ba giai đoạn đời người. “Đến tuổi cuối” là đã đến giai đoạn cuối của đời người.

āturakāyoti gilānakāyo. Idañhi sarīraṃ suvaṇṇavaṇṇampi

niccagpaggharaṇatthēna āturaṃyeva nāma.

“Thân bệnh hoạn” nghĩa là thân mang bệnh. Dù thân này có sắc vàng rực rỡ, nó vẫn luôn bệnh hoạn vì bản chất dễ hư hoại.

Visesena panassa jarāturatā byādhāturatā maraṇāturatāti tisso āturatā honti.
Cụ thể, thân này chịu ba loại bệnh hoạn: bệnh do già, bệnh do ốm, và bệnh do cái chết.

Tāsu kiñcāpi eso mahallakattā jarāturova, abhiñharogatāya panassa byādhāturatā idha adhippetā.

Dù người này già yếu chủ yếu do tuổi tác, nhưng ở đây ý nói đến bệnh hoạn do thường xuyên đau ốm.

abhikkhaṇātañkoti abhiñharogo nirantararogo.

“Bệnh liên miên” nghĩa là bệnh tật thường xuyên, không ngừng nghỉ.

aniccadassāvīti tāya āturatāya icchiticchitakkhaṇe āgantum asakkonto kadācideva daṭṭhum labhāmi, na sabbakālanti attho.

“Không thường xuyên gặp” nghĩa là do bệnh tật, không thể đến gặp bất cứ lúc nào muốn, chỉ thỉnh thoảng mới gặp được, không phải lúc nào cũng được.

manobhāvanīyānanti manavaḍḍhakānaṃ.

“Đáng kính trong tâm” nghĩa là những người làm tâm trí phát triển tốt đẹp.

Yesu hi diṭṭhesu kusalavasena cittaṃ vaḍḍhati, te sārīputtamoggallānādayo mahātherā manobhāvanīyā nāma.

Những người khi gặp khiến tâm trí phát triển theo hướng thiện, như các đại trưởng lão Sārīputta, Moggallāna, được gọi là đáng kính trong tâm.

anusāsātūti punappunaṃ sāsatu.

“Hãy dạy bảo” nghĩa là hãy dạy đi dạy lại nhiều lần.

Purimañhi vacanaṃ ovādo nāma, aparāparaṃ anusāsani nāma.

Lời dạy đầu tiên gọi là lời khuyên (ovādo), còn những lời dạy lặp lại sau đó gọi là dạy bảo (anusāsani).

Otiṇṇe vā vatthusmiṃ vacanaṃ ovādo nāma, anotiṇṇe tantivasena vā paveṇivasena vā vuttaṃ anusāsani nāma.

Lời khuyên (ovādo) là lời nói khi sự việc đã xảy ra, còn dạy bảo (anusāsani) là lời nói theo hệ thống hoặc truyền thống khi sự việc chưa xảy ra.

Apica ovādoti vā anusāsanti vā atthato ekameva, byañjanamattameva nānaṃ.

Tuy nhiên, lời khuyên hay dạy bảo về nghĩa thì giống nhau, chỉ khác ở cách diễn đạt.

āturo hāyanti āturo hi ayam, suvaṇṇavaṇṇo piyaṅgusāmapi samāno niccapaggharaṇaṭṭhena āturoyeva.

“Bệnh hoạn” nghĩa là thân này dù có màu vàng rực hay đẹp như gỗ chiên đàn, vẫn luôn bệnh hoạn vì bản chất dễ hư hoại.

aṇḍabhūtoti aṇḍaṃ viya bhūto dubbalo.

“Nhu nhược như trứng” nghĩa là thân yếu ớt như quả trứng.

Yathā kukkuṭaṇḍaṃ vā mayūraṇḍaṃ vā geṇḍukaṃ viya gahetvā khipantena vā paharantena vā na sakkā kīlitum, tāvadeva bhijjati, evamayampi kāyo

kaṇṭakepi khāṇukepi pakkhalitassa bhijjatīti aṇḍaṃ viya bhūtoti aṇḍabhūto.
Như trứng gà hay trứng công, nếu cầm ném hay đập thì không thể chơi đùa được, vì nó sẽ vỡ ngay. Thân này cũng vậy, chỉ cần vấp gai hay cọc cũng dễ vỡ, nên gọi là nhu nhược như trứng.

pariyonaddhoti sukhumena chavimattena pariyonaddho.
“Bọc bởi da mỏng” nghĩa là thân được bao bọc bởi lớp da mỏng manh.

Aṇḍañhi sāratacena pariyonaddhaṃ, tena ḍaṃsamakasādayo niliyitvāpi chaviṃ chinditvā yūsaṃ paggharāpetuṃ na sakkonti.
Trứng được bọc bởi vỏ cứng, nên muỗi hay côn trùng dù cắn cũng không làm vỡ chất lỏng bên trong.

Imasmiṃ pana chaviṃ chinditvā yaṃ icchanti, taṃ karonti. Evaṃ sukhumāya chaviyā pariyonaddho.
Nhưng thân này, chỉ cần rách da là họ có thể làm bất cứ điều gì họ muốn. Thân được bọc bởi lớp da mỏng manh như vậy.

kimaññatra bālyāti bālabhāvato aññaṃ kimatthi? Bāloyeva ayanti attho.
“Còn gì ngoài sự ngu dốt?” nghĩa là ngoài sự ngu dốt, còn gì nữa? Ý là thân này chỉ là ngu dốt.

tasmāti yasmā ayaṃ kāyo evarūpo, tasmā.
“Do đó” nghĩa là vì thân này là như vậy, nên.

tenupasaṅkamīti rañño cakkavattissa upaṭṭhānaṃ gantvā anantaraṃ pariṇāyakaratanassa upaṭṭhānaṃ gacchanto rājapuriso viya, saddhammacakkavattissa bhagavato upaṭṭhānaṃ gantvā, anantaraṃ dhammasenāpatissa ¶ apacitiṃ kātukāmo yenāyasmā sāriputto, tenupasaṅkami.
“Đến gặp” nghĩa là như một người hầu vua, sau khi đến hầu vua Chuyển Luân thì đến hầu vị tướng ngọc, người này đến hầu Đức Thế Tôn – vị vua Chánh Pháp, rồi sau đó muốn bày tỏ lòng kính trọng với vị tướng Chánh Pháp Sāriputta, nên đến gặp ngài.

vippasannānīti suṭṭhu pasannāni. indriyānīti manacchaṭṭhāni indriyāni.
“Căn sáng trong” nghĩa là các căn hoàn toàn thanh tịnh. “Căn” là sáu căn, bao gồm tâm.

parisuddhoti niddoso. pariyodātoti tasseva vevacanaṃ.
“Thanh tịnh” nghĩa là không tì vết. “Tinh khiết” là từ đồng nghĩa.

Nirupakkilesatāyeva hi esa pariyodātoti vutto, na setabhāvena.
Tinh khiết là do không có ô nhiễm, không phải do màu trắng.

Etassa ca pariyodātataṃ disvāva ¶ indriyānaṃ vippasannataṃ aññāsi.
Nayaggāhapaññā kiresā therassa.
Nhìn thấy sự tinh khiết này, ông biết các căn của ngài sáng trong. Đây là trí tuệ phân tích của vị trưởng lão.

kathañhi no siyāti kena kāraṇena na laddhā bhavissati? Laddhāyevāti attho.
“Sao lại không được?” nghĩa là vì lý do gì mà không đạt được? Ý là chắc chắn sẽ đạt được.

Iminā kim dīpeti? Satthuvissāsikabhāvaṃ.
Câu này chỉ ra điều gì? Sự tin tưởng vào bậc Thầy (Đức Phật).

Ayaṃ kira satthu diṭṭhakālato paṭṭhāya pitipemaṃ, upāsikā cassa mātīpemaṃ paṭilabhati.
Nghe nói từ khi gặp Đức Phật, người này có tình thương như cha, còn người nữ cư sĩ có tình thương như mẹ.

Ubho pi “Mama putto”ti satthāraṃ vadanti. Bhavantaragato hi nesam sineho.
Cả hai đều gọi Đức Phật là “con ta”. Tình thương của họ kéo dài qua nhiều kiếp sống.

Sā kira upāsikā pañca jātisatāni tathāgatassa mātāva, so ca, gahapati, pitāva ahosi.
Nghe nói trong năm trăm kiếp, nữ cư sĩ này là mẹ của Đức Phật, còn người cư sĩ nam là cha.

Puna pañca jātisatāni upāsikā mahāmātā, upāsako mahāpitā, tathā cūḷamātā cūḷapitāti.
Lại năm trăm kiếp nữa, nữ cư sĩ là mẹ lớn, nam cư sĩ là cha lớn, hoặc mẹ nhỏ, cha nhỏ.

Evaṃ satthā diyaḍḍhaattabhāvasahassaṃ tesam yeva hatthe vaḍḍhito.
Như vậy, Đức Phật đã được nuôi dưỡng trong tay họ qua một ngàn năm trăm kiếp.

Teneva te yaṃ neva puttassa, na pitu santike kathetuṃ sakkā, taṃ satthu santike nisinnā kathenti.
Vì thế, những gì họ không thể nói với con trai hay cha, họ đều nói khi ngồi bên Đức Phật.

Imināyeva ca kāraṇena bhagavā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ upāsakānaṃ viśāsikānaṃ yadidaṃ nakulapitā gahapati, yadidaṃ nakulamātā gahapatānī”ti (a· nī· 1.257) te etadagge ṭhapesi.
Vì lý do này, Đức Phật tuyên bố: “Đây các tỳ kheo, trong các cư sĩ đệ tử của ta, người đáng tin cậy nhất là Nakulapita và Nakulamātā” (Aṅguttara Nikāya 1.257), và đặt họ vào vị trí hàng đầu.

Iti so imaṃ viśāsikabhāvaṃ pakāseṇo kathañhi no siyāti āha.
Do đó, ông nói “Sao lại không được?” để bày tỏ sự tin tưởng vào Đức Phật.

amatena abhisittoti nassidha aññaṃ kiñci jhānaṃ vā vipassanā vā maggo vā phalaṃ vā “Amatābhiseko”ti daṭṭhabbo, madhuradhammadesanāyeva pana “Amatābhiseko”ti veditabbo.
“Được tắm bằng bất tử” nghĩa là không phải thiền định, thiền quán, đạo hay quả, mà “tắm bằng bất tử” nên hiểu là lời giảng pháp ngọt ngào.

dūratopīti tiroraṭṭhāpi tirojanapadāpi.

“Từ xa” nghĩa là từ những vùng đất xa xôi, những xứ sở khác.

assutavā puthujjanoti idaṃ vuttatthameva.

“Người phàm chưa nghe pháp” nghĩa như đã nói trên.

ariyānaṃ adassāvītiādīsu ariyāti ārakattā kilesehi, anaye na iriyanato, aye iriyanato, sadevakena ca lokena araṇīyato buddhā ca paccekabuddhā ca buddhasāvakā ca vuccanti.

“Không thấy bậc thánh” nghĩa là các bậc thánh, vì xa lìa phiền não, không vì hành vi xấu, mà vì hành vi tốt, và được cả thế giới cùng chư thiên kính trọng, bao gồm Phật, Độc Giác Phật, và các đệ tử Phật.

Buddhā eva vā idha ariyā.

Hoặc ở đây, bậc thánh chỉ là các vị Phật.

**Yathāha – “Sadevake, bhikkhave, loke...pe... tathāgato ariyo”ti vuccatīti (saṃ-
ni- 5.1098).**

Như đã nói: “Này các tỳ kheo, trong thế giới cùng chư thiên... Như Lai được gọi là bậc thánh” (Saṃyutta Nikāya 5.1098).

sappurisānanti ettha pana paccekabuddhā tathāgatasāvakā ca sappurisāti veditabbā.

“Người chân thiện” nghĩa là các Độc Giác Phật và đệ tử Như Lai được hiểu là người chân thiện.

Te hi lokuttaraguṇayogena sobhanā purisāti sappurisā.

Họ là người chân thiện vì có phẩm chất siêu thế cao quý.

Sabbeva vā ete dvedhāpi vuttā. Buddhāpi hi ariyā ca sappurisā ca, paccekabuddhā buddhasāvakāpi.

Hoặc tất cả được nói theo hai cách: Phật là bậc thánh và người chân thiện, Độc Giác Phật và đệ tử Phật cũng vậy.

**Yathāha – “Yo ve kataññū katavedi dhiro, Kalyāṇamitto daḥabhatti ca hoti; Dukhitassa sakkacca karoti kiccaṃ, Tathāvidhaṃ sappurisaṃ vadantī”ti. (jā-
2.17.78);**

Như đã nói: “Người biết ơn, nhớ ơn, trí tuệ, là bạn lành, kiên định trong niềm tin, chăm lo việc cho người khổ đau, được gọi là người chân thiện” (Jātaka 2.17.78).

“Kalyāṇamitto daḥabhatti ca hoti”ti ettāvatā hi buddhasāvako vutto, kataññutādīhi paccekabuddhabuddhāti.

Câu “là bạn lành, kiên định trong niềm tin” nói về đệ tử Phật, còn “biết ơn, nhớ ơn” nói về Độc Giác Phật và Phật.

Idāni yo tesāṃ ariyānaṃ adassanasīlo, na ca dassane sādhu-kārī, so “Ariyānaṃ adassāvī”ti veditabbo.

Bây giờ, người có thói quen không thấy bậc thánh, không tôn kính khi gặp, được hiểu là “không thấy bậc thánh”.

So ca cakkhunā adassāvī, ñāṇena adassāvīti duvidho.

Người ấy có hai loại: không thấy bằng mắt và không thấy bằng trí tuệ.

Tesu ñāṇena adassāvī idha adhippeto.

Ở đây ý nói đến người không thấy bằng trí tuệ.

Maṃsacakkhunā hi dibbacakkhunā vā ariyā diṭṭhāpi adiṭṭhāva honti tesam cakkhūnaṃ vaṇṇamattaggahaṇato na ariyabhāvagocarato.

Vì dù thấy bậc thánh bằng mắt thường hay mắt thần, họ vẫn không thực sự thấy, do chỉ thấy hình tướng, không thấy phẩm chất thánh.

Soṇasiṅgālādayopi cakkhunā ariye passanti, na cete ariyānaṃ dassāvino nāma.

Như chó, chồn... cũng thấy bậc thánh bằng mắt, nhưng không được gọi là “thấy bậc thánh”.

Tatridaṃ vatthu – cittalapabbatavāsino kira khīṇāsavattherassa upatṭhāko vuḍḍhapabbajito ekadivasam therena saddhim piṇḍāya caritvā, therassa pattacīvaraṃ gahetvā, piṭṭhito āgacchanto theram pucchi – “Ariyā nāma, bhante, kīdisā”ti?

Câu chuyện như sau: Một vị xuất gia lớn tuổi, người hầu cận vị trưởng lão đã đoạn tận lậu hoặc ở núi Cittala, một hôm đi khát thực cùng trưởng lão, cầm bát y, đi theo sau, hỏi: “Bạch ngài, bậc thánh là như thế nào?”

Thero āha – “Idhekacco mahallako ariyānaṃ pattacīvaraṃ gahetvā vattapaṭivattam katvā saharantopi neva ariye jānāti, evaṃ dujjānāvuso, ariyā”ti.

Trưởng lão đáp: “Có người lớn tuổi, cầm bát y, làm phận sự, đi cùng bậc thánh, nhưng vẫn không biết bậc thánh. Bậc thánh khó nhận biết như vậy, này đạo hữu.”

Evaṃ vuttepi so neva aññāsi.

Dù được nói vậy, người ấy vẫn không hiểu.

Tasmā na cakkhunā dassanaṃ dassanaṃ, ñāṇena dassanameva dassanaṃ.

Vì vậy, thấy bằng mắt không phải là thấy, chỉ thấy bằng trí tuệ mới là thấy.

Yathāha – “Kim te, vakkali, iminā pūtikāyena diṭṭhena? Yo kho, vakkali, dhammaṃ passati, so maṃ passati. Yo maṃ passati, so dhammaṃ passati”ti (saṃ· ni· 3.87).

Như đã nói: “Này Vakkali, thấy thân hôi thối này có ích gì? Ai thấy Pháp, người ấy thấy ta. Ai thấy ta, người ấy thấy Pháp” (Saṃyutta Nikāya 3.87).

Tasmā cakkhunā passantopi ñāṇena ariyehi diṭṭham aniccādilakkhaṇaṃ apassanto, ariyādhigataṇca dhammaṃ anadhigacchanto ariyakaradhammānaṃ ariyabhāvassa ca adiṭṭhattā “Ariyānaṃ adassāvī”ti veditabbo.

Vì vậy, dù thấy bằng mắt, nhưng không thấy đặc tính vô thường... của bậc thánh bằng trí tuệ, không đạt được Pháp mà bậc thánh đã chứng, không thấy phẩm chất thánh, nên gọi là “không thấy bậc thánh”.

ariyadhammassa akovidoti, satipaṭṭhānādibhede ariyadhamme akusalo.
“Không rành về pháp thánh” nghĩa là không khéo léo trong các pháp thánh như niệm xứ...

ariyadhamme avinītoti ettha pana – “Duvidho vinayo nāma, ekamekettha pañcadhā; Abhāvato tassa ayaṃ, avinītoti vuccati”.
“Không thuần thực trong pháp thánh” nghĩa là ở đây: “Có hai loại thuần thực, mỗi loại có năm phần; vì không có sự thuần thực này, nên gọi là không thuần thực”.

Ayañhi ¶ ¶ samvaravinayo pahānavinayoti duvidho vinayo.
Ở đây, giới luật được chia làm hai loại: giới luật ngăn ngừa và giới luật đoạn trừ.

Ettha ca duvidhepi vinaye ekameko vinayo pañcadhā bhijjati.
Trong hai loại giới luật này, mỗi loại lại được chia thành năm phần.

samvaravinayopi hi sīlasamvaro satisamvaro ñāṇasamvaro khantisamvaro vīriyasamvaroti pañcavidho.
Giới luật ngăn ngừa gồm năm loại: ngăn ngừa bằng đạo đức, ngăn ngừa bằng chánh niệm, ngăn ngừa bằng trí tuệ, ngăn ngừa bằng nhãn nhĩ, và ngăn ngừa bằng nỗ lực.

pahānavinayopi tadaṅgappahānaṃ, vikkhambhanappahānaṃ samucchadappahānaṃ paṭippassaddhippahānaṃ nissaraṇappahānanti pañcavidho.
Giới luật đoạn trừ cũng có năm loại: đoạn trừ từng phần, đoạn trừ bằng chế ngự, đoạn trừ tận gốc, đoạn trừ bằng sự lắng dịu, và đoạn trừ bằng giải thoát.

Tattha “Iminā pātimokkhasamvarena upeto hoti samupeto”ti (vibha· 511) ayaṃ sīlasamvaro.
Ở đây, “Người được trang bị và đầy đủ giới bổn” (Vibha· 511) là ngăn ngừa bằng đạo đức.

“Rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye samvaraṃ āpajjati”ti ayaṃ (dī· ni· 1.213; ma· ni· 1.295; sam· ni· 4.239; a· ni· 3.16) satisamvaro.
“Bảo vệ mắt, thực hành ngăn ngừa nơi mắt” (Dī· ni· 1.213; Ma· ni· 1.295; Sam· ni· 4.239; A· ni· 3.16) là ngăn ngừa bằng chánh niệm.

“Yāni sotāni lokasmim, (ajitāti bhagavā) Sati tesam nivāraṇaṃ; Sotānaṃ samvaraṃ brūmi, Paññāyete pidhiyare”ti. (su· ni· 1041; cūlani· ajitamāṇavapucchāniddesa.4) –
“Những dòng chảy trong đời, (Đức Phật nói với Ajita) Chánh niệm ngăn chúng lại; Ta gọi đó là ngăn ngừa các dòng, Trí tuệ khép kín chúng.” (Su· ni· 1041; Cūlani· Ajitamāṇavapucchāniddesa.4) – Đây là ngăn ngừa bằng trí tuệ.

“Khamo hoti sītassa uṇhassā”ti (ma· ni· 1.24; a· ni· 4.114; 6.58) ayaṃ khantisamvaro.
“Người nhẫn chịu được lạnh và nóng” (Ma· ni· 1.24; A· ni· 4.114; 6.58) là ngăn ngừa bằng nhẫn nhĩ.

“Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti”ti (ma· ni· 1.26; a· ni· 4.114; 6.58) ayam vīriyasamvaro.

“Không dung dưỡng ý nghĩ tham ái khởi sinh” (Ma· ni· 1.26; A· ni· 4.114; 6.58) là ngăn ngừa bằng nỗ lực.

Sabbopi cāyaṃ samvaro yathāsakaṃ samvaritabbānaṃ vinetabbānañca kāyaduccaritādīnaṃ samvaraṇato “Samvaro” vinayanato “Vinayo”ti vuccati.
Tất cả những sự ngăn ngừa này, do ngăn chặn và hướng dẫn các hành vi sai trái của thân, miệng, ý, nên được gọi là “ngăn ngừa” và “giới luật”.

Evam tāva samvaravinayo pañcadhā bhijjatīti veditabbo.

Như vậy, giới luật ngăn ngừa được chia thành năm phần cần được hiểu rõ.

Tathā yaṃ nāmarūpaparicchedādīsu vipassanāññeṣu paṭipakkhabhāvato dīpālokeneva tamassa, tena tena vipassanāññeṇa tassa tassa anattassa pahānaṃ.

Cũng vậy, nhờ trí tuệ quán chiếu trong việc phân biệt danh sắc và các thứ khác, như ánh sáng đèn xua tan bóng tối, từng loại trí tuệ quán chiếu đoạn trừ từng loại bất thiện.

Seyyathidaṃ – nāmarūpavavatthānena sakkāyadiṭṭhiyā, paccayapariggahena ahetuvisamahetudiṭṭhīnaṃ, tasseva aparabhāgena kañkhāvitaraṇena kathaṃkathibhāvassa, kalāpasammasanena “Ahaṃ mamā”ti gāhassa, maggāmaggaavatthānena amagge maggasaññāya, udayadassanena ucchedadiṭṭhiyā, vayadassanena sassatadiṭṭhiyā, bhayadassanena sabhaye abhayasaññāya, ādīnavadassanena assādasaññāya, nibbidānupassanāya abhiratisaññāya, muccitukamyatāññeṇa amuccitukāmatāya.

Chẳng hạn: phân biệt danh sắc đoạn trừ tà kiến về ngã; hiểu rõ nhân duyên đoạn trừ tà kiến vô nhân hoặc tà nhân; vượt qua nghi ngờ đoạn trừ trạng thái nghi hoặc; quán sát các nhóm pháp đoạn trừ ý niệm “ta, của ta”; phân biệt đạo và phi đạo đoạn trừ nhận thức sai lầm về đạo; thấy sự sinh khởi đoạn trừ tà kiến đoạn diệt; thấy sự hoại diệt đoạn trừ tà kiến thường hằng; thấy nguy hiểm đoạn trừ ý niệm an toàn trong điều nguy hiểm; thấy sự bất lợi đoạn trừ ý niệm khoái lạc; thấy chán ngán đoạn trừ ý niệm thích thú; mong cầu giải thoát đoạn trừ sự không muốn giải thoát.

Upekkhāññeṇa anupekkhāya, anulomena dhammaṭṭhitiyaṃ nibbāne ca paṭilomabhāvassa, gotrabhunā sañkhāranimittagāhassa pahānaṃ, etaṃ tadaṅgappahānaṃ nāma.

Trí tuệ bình thân đoạn trừ sự không bình thân; trí tuệ thuận theo chân lý và Niết-bàn đoạn trừ trạng thái ngược lại; trí tuệ dòng tộc đoạn trừ chấp thủ vào các pháp hữu vi – đây gọi là đoạn trừ từng phần.

Yaṃ pana upacārappanābhedenā samādhinā pavattibhāvanivāraṇato ghaṭṭappahāreneva udakapiṭṭhe sevālassa, tesaṃ tesaṃ nīvaraṇādīdhammānaṃ pahānaṃ, etaṃ vikkhambhanappahānaṃ nāma.

Sự đoạn trừ nhờ định cận hành và an chỉ, ngăn chặn sự phát sinh của các pháp, như đập bình khiến tảo trên mặt nước tan đi, đoạn trừ các pháp chướng ngại – đây gọi là đoạn trừ bằng chế ngự.

**Yaṃ catunnaṃ ariyamaggānaṃ bhāvitattā taṃtaṃmaggavato attano santāne
“Dīṭṭhigatānaṃ pahānāyā”tiādinaṃ nayena (dha· sa· 277; vibha· 628) vuttassa
samudayaṃpakkhikassa kilesagaṇassa accantaṃ appavattibhāvena pahānaṃ,
idaṃ samucchedaṃpahānaṃ nāma.**

Nhờ tu tập bốn đạo thánh, từng đạo tương ứng đoạn trừ hoàn toàn các phiền não thuộc phía tập khởi, như đã nói “để đoạn trừ các tà kiến” (Dha· sa· 277; Vibha· 628) – đây gọi là đoạn trừ tận gốc.

**Yaṃ pana phalakkhaṇe paṭippassaddhattaṃ kilesānaṃ, etaṃ
paṭippassaddhipahānaṃ nāma.**

Sự lắng dịu của phiền não trong khoảnh khắc quả thánh – đây gọi là đoạn trừ bằng sự lắng dịu.

**Yaṃ sabbasaṅkhataniṣṣaṭattā pahīnasabbasaṅkhatam nibbānaṃ, etaṃ
niṣsaraṇappahānaṃ nāma.**

Sự đoạn trừ tất cả các pháp hữu vi nhờ thoát ly hoàn toàn, đạt đến Niết-bàn – đây gọi là đoạn trừ bằng giải thoát.

**Sabbampi cetam pahānaṃ yasmā cāgaṭṭhena pahānaṃ, vinayaṭṭhena vinayo,
tasmā “Pahānavinayo”ti vuccati.**

Tất cả sự đoạn trừ này, vì ý nghĩa là buông bỏ và hướng dẫn, nên được gọi là “giới luật đoạn trừ”.

**Taṃtaṃpahānavato vā tassa tassa vinayassa sambhavatopetaṃ
“Pahānavinayo”ti vuccati.**

Hoặc do sự đoạn trừ từng loại mà giới luật tương ứng khởi sinh, nên được gọi là “giới luật đoạn trừ”.

Evaṃ pahānavinayopi pañcadhā bhijjati veditabbo.

Như vậy, giới luật đoạn trừ cũng được chia thành năm phần cần được hiểu rõ.

**Evamayaṃ saṅkhepato duvidho, bhedato ca dasavidho vinayo
bhinnasamvarattā pahātabbassa ca appahīnattā yasmā etassa assutavato
puthujjanassa natthi, tasmā abhāvato tassa ayaṃ “Avinīto”ti vuccatīti.**

Như vậy, giới luật được tóm gọn thành hai loại, và khi chia chi tiết thành mười loại. Vì người phàm phu chưa nghe pháp không có được giới luật này, nên họ được gọi là “người không được hướng dẫn”.

**Esa nayo sappurisānaṃ adassāvī sappurisadhammassa akovido
sappurisadhamme avinītoti etthāpi.**

Cách này cũng áp dụng cho những người không thấy bậc thánh, không thấu hiểu pháp của bậc thánh, và không được hướng dẫn trong pháp của bậc thánh.

Ninnānākaraṇāñhi etaṃ atthato.

Vì ý nghĩa ở đây là sự phân biệt rõ ràng.

**Yathāha – “Yeva te ariyā, teva te sappurisā. Yeva te sappurisā, teva te ariyā. Yo
eva so ariyānaṃ dhammo, so eva so sappurisānaṃ dhammo. Yo eva so
sappurisānaṃ dhammo, so eva so ariyānaṃ dhammo. Yeva te ariyavinayā, teva
te sappurisavinayā. Yeva te sappurisavinayā, teva te ariyavinayā. Ariyeti vā**

sappuriseti vā, ariyadhammeti vā sappurisadhammeti vā, ariyavinayeti vā sappurisavinayeti vā esese eke ekaṭṭhe same samabhāge tajjāte taññevā”ti.

Như đã nói: “Những ai là bậc thánh, họ là bậc thiện nhân. Những ai là bậc thiện nhân, họ là bậc thánh. Pháp của bậc thánh cũng chính là pháp của bậc thiện nhân. Pháp của bậc thiện nhân cũng chính là pháp của bậc thánh. Giới luật của bậc thánh cũng chính là giới luật của bậc thiện nhân. Giới luật của bậc thiện nhân cũng chính là giới luật của bậc thánh. Gọi là bậc thánh hay bậc thiện nhân, pháp của bậc thánh hay pháp của bậc thiện nhân, giới luật của bậc thánh hay giới luật của bậc thiện nhân, tất cả đều cùng một ý nghĩa, cùng một bản chất, cùng một loại.”

rūpaṃ attato samanupassatī idhekacco rūpaṃ attato samanupassati, “Yaṃ rūpaṃ, so ahaṃ, yo ahaṃ, taṃ rūpa”nti rūpañca attañca advayaṃ samanupassati.

Có người xem sắc (vật chất) là ngã, nghĩ rằng “Sắc là ta, ta là sắc”, xem sắc và ngã là một, không hai.

Seyyathāpi nāma telappadīpassa jhāyato yā acci, so vaṇṇo. Yo vaṇṇo, sā accīti acciñca vaṇṇañca advayaṃ samanupassati, evameva idhekacco rūpaṃ attato samanupassati...pe... advayaṃ samanupassatīti evaṃ rūpaṃ “Attā”ti dīṭṭhipassanāya passati.

Ví như ngọn lửa đèn dầu cháy, ngọn lửa là màu sắc, màu sắc là ngọn lửa, xem ngọn lửa và màu sắc là một, không hai. Cũng vậy, có người xem sắc là ngã, nhìn sắc là “ta” qua tà kiến.

rūpavantam vā attānanti arūpaṃ “Attā”ti gahetvā chāyāvantam rukkham viya tam rūpavantam samanupassati.

Hoặc xem ngã là có sắc, cho rằng vô sắc là “ta”, như xem cái bóng thuộc về cây.

attani vā rūpanti arūpameva “Attā”ti gahetvā pupphasmim gandham viya attani rūpaṃ samanupassati.

Hoặc xem sắc thuộc về ngã, cho rằng vô sắc là “ta”, như mùi hương thuộc về hoa.

rūpasmim vā attānanti arūpameva “Attā”ti gahetvā karaṇḍake maṇim viya tam attānam rūpasmim samanupassati.

Hoặc xem ngã trong sắc, cho rằng vô sắc là “ta”, như viên ngọc trong hộp.

pariyutṭhaṭṭhāyīti pariyutṭhānākārena abhibhavanākārena ṭhito, “Ahaṃ rūpaṃ, mama rūpa”nti evaṃ taṇhādīṭṭhīhi gilitvā pariniṭṭhapetvā gaṇhanako nāma hotīti attho.

Người bị trói buộc, bị chi phối bởi tham ái và tà kiến, nghĩ rằng “Ta là sắc, sắc là của ta”, bị chấp thủ hoàn toàn, được gọi là người bị trói buộc.

tassa tam rūpanti tassa tam evaṃ gahitam rūpaṃ. Vedanādisupi eseva nayo.

Sắc mà người ấy chấp thủ là như vậy. Với thọ, tưởng, hành, thức cũng theo cách này.

Tattha “Rūpaṃ attato samanupassatī”ti suddharūpameva attāti kathitam.

Ở đây, “Xem sắc là ngã” là nói về việc xem sắc thuần túy là “ta”.

“Rūpavantam vā attānam, attani vā rūpaṃ, rūpasmim vā attānam, vedanāṃ attato...pe... saññaṃ... saṅkhāre... viññāṇaṃ attato samanupassatī”ti imesu

sattasu ñhānesu arūpaṃ attāti kathitaṃ.

“Xem ngã là có sắc, sắc thuộc ngã, ngã trong sắc, xem thọ... tưởng... hành... thức là ngã” – trong bảy trường hợp này, nói về việc xem vô sắc là “ta”.

“Vedanāvantam vā attānaṃ, attani vā vedanaṃ, vedanāya vā attāna”nti evaṃ catūsu khandhesu tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ vasena dvādasasu ñhānesu rūpārūpamissako attā kathito.

“Xem ngã là có thọ, thọ thuộc ngã, ngã trong thọ” – trong bốn uẩn, mỗi uẩn có ba cách, tổng cộng mười hai trường hợp, nói về ngã là sự kết hợp giữa sắc và vô sắc.

Tattha “Rūpaṃ attato samanupassati, vedanaṃ... saññaṃ... sañkhāre... viññāṇaṃ attato samanupassati”ti imesu pañcasu ñhānesu ucchedadiṭṭhi kathitā, avasesesu sassatadiṭṭhīti evamettha pannarasa bhavadiṭṭhiyo pañca vibhavadiṭṭhiyo honti, tā sabbāpi maggāvaraṇā, na saggāvaraṇā, paṭhamamaggavajjhāti veditabbā.

Trong đó, “Xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là ngã” – năm trường hợp này nói về tà kiến đoạn diệt; các trường hợp còn lại nói về tà kiến thường hằng. Như vậy, có mười lăm tà kiến về hữu và năm tà kiến về vô, tất cả đều là chướng ngại cho đạo, không phải chướng ngại cho cõi trời, và bị đoạn trừ bởi đạo thứ nhất.

evaṃ kho, gahapati, āturakāyo ceva hoti āturacitto cāti kāyo nāma buddhānampi āturoyeva.

Này gia chủ, thân bị bệnh và tâm bị bệnh – thân thì ngay cả chư Phật cũng bị bệnh.

Cittaṃ pana rāgadosamohānugataṃ āturaṃ nāma, taṃ idha dassitaṃ.

Nhưng tâm bị tham, sân, si chi phối được gọi là bệnh, điều này được chỉ ra ở đây.

no ca āturacittoti idha nikkilesatāya cittassa anāturabhāvo dassito.

“Không có tâm bệnh” – ở đây chỉ trạng thái tâm không phiền não, không bệnh.

Iti imasmiṃ sutte lokiyamahājano āturakāyo ceva āturacitto cāti dassito, khīṇāsava āturakāyā anāturacittā, satta sekhā neva āturacittā, na anāturacittāti veditabbā.

Trong kinh này, người thế tục được chỉ ra là có thân bệnh và tâm bệnh; bậc lậu tặc có thân bệnh nhưng tâm không bệnh; bảy bậc hữu học không hẳn tâm bệnh, cũng không hẳn tâm không bệnh.

Bhajaṃāṇā pana anāturacittataṃveva bhajantīti. Paṭhamam.

Những người tu tập chỉ hướng đến trạng thái tâm không bệnh. Đây là kinh thứ nhất

2. Devadahasuttavaṇṇanā

2. Chú giải kinh Devadaha

Dutiye ¶ devadahanti devā vuccanti rājāno, tesam maṅgaladaho, sayamjāto vā so dahoti, tasmā “Devadaho”ti vutto.

Trong kinh thứ hai, Devadaha được gọi vì các vị vua được xem là chư thiên, hồ nước mang lại điềm lành cho họ, hoặc tự nhiên sinh ra, nên được gọi là “Devadaha”.

Tassa avidūre nigamo devadahantveva napuṃsakaliṅgavasena saṅkhaṃ gato.

Gần đó có một thị trấn cũng được gọi là Devadaha, theo cách gọi trung tính.

pacchābhūmagamikāti pacchābhūmaṃ aparadisāyaṃ nivittṭhaṃ janapadaṃ gantukāmā.

Những người đi đến vùng đất phía sau, tức là muốn đến một vùng đất ở hướng khác.

nivāsanti temāsaṃ vassāvāsaṃ.

Cư trú, tức là ở lại ba tháng mùa mưa.

apalokitoti āpucchito. apalokethāti āpucchatha.

“Đã xin phép” nghĩa là đã hỏi ý. “Hãy xin phép” nghĩa là hãy hỏi ý.

Kasmā theram āpucchāpeti? Te sabhāre kātukāmatāya.

Tại sao bảo hỏi ý vị trưởng lão? Vì họ muốn trở thành người có trách nhiệm.

Yo hi ekavihāre vasantopi santikaṃ na gacchati pakkamanto anāpucchā pakkamati, ayaṃ nibbhāro nāma.

Người ở một nơi nhưng không đến gần, khi rời đi không xin phép, được gọi là người vô trách nhiệm.

Yo ekavihāre vasantopi āgantvā passati, pakkamanto āpucchati, ayaṃ sabhāro nāma.

Người ở một nơi nhưng đến thăm, khi rời đi xin phép, được gọi là người có trách nhiệm.

Imepi bhikkhū bhagavā “Evamime sīlādīhi vaḍḍhissantī”ti sabhāre kātukāmo āpucchāpeti.

Đức Phật muốn các vị tỳ-kheo này trở thành người có trách nhiệm, nhờ giữ đạo đức mà tiến bộ, nên bảo họ xin phép.

paṇḍitoti dhātukosallādinā catubbidhena paṇḍiccena samannāgato.

“Thông thái” là người có bốn loại trí tuệ, như sự hiểu biết về các yếu tố.

anuggāhakoti āmisānuggahena ca dhammānuggahena cāti dvīhipi anuggahehi anuggāhako.

“Người hỗ trợ” là người giúp đỡ bằng vật chất và bằng pháp, cả hai cách.

Thera kira aññe bhikkhū viya pātova piṇḍāya agantvā sabbabhikkhūsu gatesu sakalaṃ saṅghārāmaṃ anuvicaranto asammaṭṭhaṭṭhānaṃ sammajjati, achaḍḍitaṃ kacavaraṃ chaḍḍeti, saṅghārāme dunnikkhittāni mañcapīṭhadārubhaṇḍamattikābhaṇḍāni paṭisāmeti.

Vị trưởng lão, không như các tỳ-kheo khác đi khát thực sớm, mà sau khi mọi người đi hết, đi quanh tu viện, quét dọn chỗ chưa sạch, vớt rác chưa bỏ, sắp xếp ghế, giường, đồ gỗ, đồ đất trong tu viện.

Kim kārāṇa? “Mā aññatitthiyā vihāraṃ pavittṭhā disvā paribhavaṃ akaṃsū”ti.

Tại sao? “Đề những người ngoại đạo vào tu viện không chê bai.”

Tato gilānasālaṃ gantvā gilāne assāsetvā “Kenattho”ti pucchitvā yena attho hoti, tadatthaṃ tesam daharasāmaṇere ādāya bhikkhācāravattena vā sabhāgaṭṭhāne vā bhesajjaṃ pariyesitvā tesam datvā,

Rồi đến nhà chăm sóc người bệnh, an ủi họ, hỏi “Cần gì?”, mang các chú tiểu đi tìm thuốc men theo cách khát thực hoặc ở nơi thích hợp, rồi đưa cho họ.

“Gilānupaṭṭhānaṃ nāma buddhapaccekabuddhehi vaṇṇitaṃ, gacchatha sappurisā appamattā hothā”ti te pesetvā sayama piṇḍāya caritvā upaṭṭhākakule vā bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ gacchati.

“Chăm sóc người bệnh được chư Phật và Bích-chi Phật khen ngợi, hãy đi, các thiện nhân, đừng lơ là!” – sau khi sai họ đi, tự mình đi khát thực, ăn tại nhà thí chủ, rồi về tu viện.

Idaṃ tāvassa nibaddhavāsaṭṭhāne āciṇṇaṃ.

Đây là việc thường làm của vị ấy tại nơi cư trú cố định.

Bhagavati pana cārikaṃ caramāne “Ahaṃ aggasāvako”ti upāhanaṃ āruyha chattaṃ gahetvā purato purato na gacchati.

Khi Đức Phật đi hoảng hóa, vị ấy không tự nhận là “đệ tử hàng đầu”, không mang dép, cầm dù, đi trước.

Ye pana tattha mahallakā vā ābādhikā vā atidaharā vā, tesamaṃ rujjanaṭṭhānāni telena makkhāpetvā pattacīvaraṃ attano daharasāmaṇerehi gāhāpetvā taṃdivasaṃ vā dutiyadivasaṃ vā te gaṇhitvāva gacchati.

Với các vị lớn tuổi, bệnh tật, hoặc quá trẻ, vị ấy xoa dầu vào chỗ đau, bảo chú tiểu mang bát y, rồi hôm đó hoặc hôm sau dẫn họ đi.

Ekadivasañhi taññeva āyasmantaṃ ativikāle sampattattā senāsanaṃ alabhitvā, cīvarakuṭiyaṃ nisinnaṃ disvā,

Một hôm, thấy vị ấy đến muộn, không được chỗ nghỉ, ngồi trong lều y,

satthā punadivase bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpetvā, hatthivānaratittiravatthumaṃ kathetvā, “Yathāvuḍḍhaṃ senāsanaṃ dātabba”nti sikkhāpadaṃ paññāpesi.

Đức Phật tập Tăng đoàn ngày hôm sau, kể chuyện voi, khi, chim trĩ, và đặt giới luật: “Phải phân chỗ nghỉ theo thứ tự lớn nhỏ.”

Evaṃ tāvesa āmisānuggahena anuggaṇhāti.

Như vậy, vị ấy hỗ trợ bằng vật chất.

Ovadanto panesa satavārampi sahassavārampi tāva ovadati, yāva so puggalo sotāpattiphale patitṭhāti, atha naṃ vissajjetvā aññaṃ ovadati.

Khi dạy dỗ, vị ấy dạy hàng trăm, hàng ngàn lần cho đến khi người đó đạt quả Dự lưu, rồi thả họ đi và dạy người khác.

Iminā nayena ovadato cassa ovāde ṭhatvā arahattaṃ pattā gaṇanapathaṃ atikkantā.

Theo cách này, những người nghe lời dạy của vị ấy mà đạt A-la-hán đã vượt quá số đếm.

Evaṃ dhammānuggahena anuggaṇhāti.

Như vậy, vị ấy hỗ trợ bằng pháp.

paccassosunti te bhikkhū “Amhākaṃ neva upajjhāyo, na ācariyo na sandiṭṭhasambhatto. Kiṃ tassa santike karissāmā”ti?

Họ nghe và nghĩ: “Ông ấy không phải thầy bốn sư, không phải thầy dạy, không phải bạn đồng hành thân thiết. Chúng ta làm gì ở chỗ ông ấy?”

Tuṇhībhāvaṃ anāpajjitvā “Evaṃ, bhante”ti satthu vacanaṃ sampāṭicchimsu.

Không im lặng, họ đáp: “Vâng, bạch Thế Tôn” và chấp nhận lời Đức Phật.

ḷagalāgumbeti gacchamaṇḍapake.

“Gốc cây ḷagalā” là một cái chòi trên đường.

So kira ḷagalāgumbo dhuvasalilaṭṭhāne jāto.

Cây ḷagalā mọc ở nơi nước chảy thường xuyên.

Athettha catūhi pādehi maṇḍapaṃ katvā tassa upari taṃ gumbaṃ āropesum, so taṃ maṇḍapaṃ chādesi.

Họ dựng chòi bốn chân, đặt cây đó lên trên, cây che phủ chòi.

Athassa heṭṭhā iṭṭhakāhi paricinitvā vālikaṃ okiritvā āsanaṃ paññāpayimsu.

Dưới chòi, họ xây gạch, rải cát, đặt chỗ ngồi.

Sītaṃ divātṭhānaṃ udakavāto vāyati.

Chỗ nghỉ ban ngày mát mẻ, có gió nước thổi qua.

Thera tasmim nisīdi. Taṃ sandhāya vuttaṃ “Ḭagalāgumbe”ti.

Vị trưởng lão ngồi đó. Vì thế gọi là “gốc cây ḷagalā”.

nānāverajjagatanti ekassa rañño raj vato nānāvidhaṃ rajjagataṃ.

“Các cõi khác nhau” là các lãnh thổ khác nhau thuộc một vương quốc.

virajjanti aññaṃ rajjaṃ.

“Khác cõi” là chỉ vương quốc khác.

Yathā hi sadesato añño videso, evaṃ nivuttharajjato aññaṃ rajjaṃ virajjaṃ nāma, taṃ verajjanti vuttaṃ.

Như quê nhà khác với xứ lạ, vương quốc đã ở khác với vương quốc khác, gọi là “khác cõi”.

khattiyapaṇḍitāti bimbisāraḷarājādayo paṇḍitarājāno.

“Vua thông thái” là các vua như Bimbisāra, Kosala, những vị vua trí tuệ.

brāhmaṇapaṇḍitāti caṅkītārukkhādayo paṇḍitabrāhmaṇā.

“Bà-la-môn thông thái” là những người như Caṅkī, Tārukha, các Bà-la-môn trí tuệ.

gahapatipaṇḍitāti cittasudattādayo paṇḍitagahapatayo.

“Gia chủ thông thái” là những người như Citta, Sudatta, các gia chủ trí tuệ.

samaṇapaṇḍitāti sabhiyapilotikādayo paṇḍitaparibbājakā.

“Sa-môn thông thái” là những người như Sabhiya, Pilotika, các ẩn sĩ trí tuệ.

vīmaṃsakāti atthagavesino.

“Người tìm hiểu” là những người tìm kiếm ý nghĩa.

kiṃvādīti kiṃ attano dassanaṃ vadati, kiṃ laddhikoti attho.

“Ông ấy nói gì?” là hỏi về quan điểm, sở đắc của người ấy.

kimakkhāyīti kiṃ sāvakaṇaṃ ovādānusāsaniṃ ācikkhati?

“Ông ấy dạy gì?” là hỏi về lời khuyên, chỉ dạy cho đệ tử.

dhammassa cānudhammanti bhagavatā vuttabyākaraṇassa anubyākaraṇaṃ.

“Pháp và tùy pháp” là sự giải thích thêm về lời giải đáp của Đức Phật.

sahadhammikoti sakāraṇo.

“Cùng pháp” là có lý do chính đáng.

vādānuvādoti bhagavatā vuttavādassa anuvādo.

“Lời đáp theo lời” là sự lặp lại lời dạy của Đức Phật.

“Vādānupāto”tipi pāṭho, satthu vādassa anupāto anupatanaṃ, anugamananti attho.

Cũng có bản đọc là “theo lời”, nghĩa là đi theo, tuân theo lời dạy của Đức Phật.

Imināpi vādaṃ anugato vādoyeva dīpito hoti.

Bằng cách này, người theo lời dạy làm sáng tỏ chính lời dạy ấy.

avigatarāgassātiādīsu taṇhāvaseneva attho veditabbo.

Trong các câu như “người chưa đoạn tham ái”, ý nghĩa được hiểu qua tham ái.

Taṇhā hi rajjanato rāgo, chandiyanato chando, piyāyanaṭṭhena pemaṃ, pivitukāmaṭṭhena pipāsā, anudahanatṭhena pariḷāhoti vuccati.

Tham ái được gọi là tham vì đắm nhiễm, dục vì ham muốn, ái vì yêu thích, khát vì khao khát, và nhiệt nảo vì thiêu đốt.

akusale cāvuso, dhammetiādi kasmā āraddhaṃ?

Tại sao bắt đầu với “Này các bằng hữu, các pháp bất thiện...”?

Pañcasu khandhesu avītarāgassa ādīnavaṃ, vītarāgassa ca ānisaṃsaṃ dassetuṃ.

Để chỉ ra nguy hại của người chưa đoạn tham ái trong năm uẩn, và lợi ích của người đã đoạn tham ái.

Tatra avighātoti niddukkho.

“Không bị tổn hại” là không đau khổ.

anupāyāsoti nirupatāpo.

“Không phiền muộn” là không bị thiêu đốt.

apariḷāhoti niddāho.

“Không nhiệt nảo” là không bị nóng bức.

Evam sabbattha attho veditabbo. Dutiyam.

Ý nghĩa cần được hiểu như vậy ở mọi nơi. Đây là kinh thứ hai.

3. Hālidikānisuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Hālidikāni thứ ba.

Tatiye avantīsūti avantidakkhināpathasaṅkhāte avantiraṭṭhe. kuraraghareti evaṃnāmake nagare.

Trong kinh thứ ba, “Avantī” là vùng đất Avantī ở miền nam. Kuraraghara là tên một thành phố.

papātetī ekato papāte. Tassa kira pabbatassa ekam passam chinditvā pātitaṃ viya ahoṣi.

“Papāta” nghĩa là vách núi dốc đứng. Nghe nói một bên ngọn núi này như bị cắt gọt, trông như đổ sụp.

“Pavatte”tipi pāṭho, nānātitthiyānaṃ laddhipavattaṭṭhāneti attho.

Cũng có bản đọc là “Pavatta”, nghĩa là nơi các tà kiến của ngoại đạo được lưu truyền.

Iti thero tasmim raṭṭhe taṃ nagaraṃ nissāya tasmim pabbate viharati.

Do đó, vị trưởng lão sống trên ngọn núi này, gần thành phố trong vùng đất ấy.

hālidikānīti evaṃnāmake.

“Hālidikāni” là tên của một người.

aṭṭhakavaggiye māgaṇḍiyapaṇheti aṭṭhakavaggikamhi māgaṇḍiyapaṇho nāma atthi, tasmim paṇhe.

Trong chương Aṭṭhakavagga, có câu hỏi của Māgaṇḍiya, được gọi là vấn đề Māgaṇḍiya.

rūpadhātūti rūpakkhando adhippeto.

“Thành phần sắc” nghĩa là uẩn sắc được ám chỉ.

rūpadhāturaḡavinibaddhanti rūpadhātumhi rāgena vinibaddhaṃ.

“Bị trói buộc bởi tham ái sắc” nghĩa là bị trói buộc vào uẩn sắc bởi tham ái.

viññāṇanti kammaviññāṇaṃ.

“Thức” là thức do nghiệp tạo ra.

okasārīti gehasārī ālayasārī.

“Người bám vào nhà” nghĩa là người bám vào chỗ ở, bám vào nơi nương tựa.

Kasmā panettha “Viññāṇadhātu kho, gahapati”ti na vuttanti?

Sammohavighātattaṃ.

Tại sao không nói “Thành phần thức, này gia chủ”? Để tránh sự nhầm lẫn.

“Oko”ti hi atthato paccayo vuccati, purejātaṃ kammaviññāṇaṃ pacchājātassa kammaviññāṇassapi vipākaviññāṇassapi vipākaviññāṇaṃ vipākaviññāṇassapi kammaviññāṇassapi paccayo hoti, tasmā “Kataraṃ nu kho idha viññāṇa”nti? Sammoho bhavēyya, tassa vighātattaṃ taṃ agahetvā asambhinnāva desanā

katā.

“Nhà” nghĩa là nhân duyên. Thức do nghiệp trước sinh ra là nhân duyên cho thức nghiệp sau và thức quả, cũng như thức quả là nhân duyên cho thức nghiệp. Vì vậy, nếu nói “Thức nào ở đây?”, sẽ gây nhầm lẫn. Để tránh nhầm lẫn, lời dạy được trình bày mà không đề cập đến thức, để rõ ràng.

Apica ārammaṇavasena catasso abhisaṅkhāraviññāṇaṭṭhitiyo vuttāti tā dassetumpi idha viññāṇaṃ na gahitaṃ.

Ngoài ra, vì bốn trạng thái tồn tại của thức do tạo tác được nói theo đối tượng, nên ở đây thức không được đề cập để chỉ rõ các trạng thái đó.

upayupādānāti taṇhūpayadiṭṭhūpayavasena dve upayā, kāmupādānādīni cattāri upādānāni ca.

“Tham ái và chấp thủ” nghĩa là hai loại tham ái (tham và tà kiến) và bốn loại chấp thủ (tham dục, tà kiến, giới cấm, ngã mạn).

cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayāti akusalacittassa adhiṭṭhānabhūtā ceva abhinivesabhūtā ca anusayabhūtā ca.

“Tâm bám trụ, chấp chặt, tiềm ẩn” nghĩa là tâm bất thiện bám trụ, chấp chặt và tiềm ẩn.

tathāgatassāti sammāsambuddhassa.

“Của Như Lai” nghĩa là của bậc Chánh Đẳng Giác.

Sabbesampi hi khīṇāsavānaṃ ete pahīnāva, satthu pana khīṇāsavabhāvo loke atipakaṭṭhi uparimakotiya evaṃ vuttaṃ.

Tất cả các vị đã đoạn tận lậu hoặc đều dứt bỏ những điều này, nhưng trạng thái đoạn tận lậu hoặc của bậc Thầy (Phật) là rõ ràng nhất trên đời, nên được nói ở mức cao nhất.

viññāṇadhātuyāti idha viññāṇaṃ kasmā gahitaṃ?

Kilesappahānadassanattamaṃ.

Tại sao ở đây nói đến “thành phần thức”? Để chỉ việc dứt bỏ phiền não.

Kilesā hi na kevalaṃ catūsuyeva khandhesu pahīnā pahīyanti, pañcasupi pahīyantiyevāti kilesappahānadassanattamaṃ gahitaṃ.

Phiền não không chỉ được dứt bỏ trong bốn uẩn, mà trong cả năm uẩn, nên thức được đề cập để chỉ việc dứt bỏ phiền não.

evaṃ kho, gahapati, anokasārī hotīti evaṃ kammaviññāṇena okaṃ asarantena anokasārī nāma hoti.

“Như vậy, này gia chủ, là người không bám vào nhà” nghĩa là người không bám vào nhà, không chạy theo thức do nghiệp tạo ra.

rūpanimittaniketavisāravinibandhāti rūpameva kilesānaṃ paccayaṭṭhena nimittaṃ, ārammaṇakiriyasaṅkhātānivaṇaṇaṭṭhānaṭṭhena nicketanti rūpanimittaniketaṃ.

“Bám vào dấu hiệu và chỗ ở của sắc” nghĩa là sắc là dấu hiệu do làm nhân cho phiền não, là chỗ ở do là nơi tâm bám vào, nên gọi là dấu hiệu và chỗ ở của sắc.

Visāro ca vinibandho ca visāravinibandhā. Ubhayenapi hi kilesānaṃ patthaṭabhāvo ca vinibandhanabhāvo ca vutto, rūpanimittaniketavisāravinibandhāti rūpanimittaniketamhi uppannena kilesavisārena ceva kilesabandhanena cāti attho.

“Lan tỏa và trói buộc” nghĩa là phiền não lan tỏa và trói buộc. Cả hai đều nói đến trạng thái lan tỏa và trói buộc của phiền não, sinh khởi từ dấu hiệu và chỗ ở của sắc.

niketasārīti vuccatīti ārammaṇakaraṇavasena nivāsanaṭṭhānaṃ sārīti vuccati.

“Người bám vào chỗ ở” nghĩa là bám vào nơi cư trú do đối tượng tâm lý, được gọi là bám vào chỗ ở.

pahīnāti te rūpanimittaniketakilesavisāravinibandhā pahīnā.

“Dứt bỏ” nghĩa là những phiền não lan tỏa và trói buộc từ dấu hiệu và chỗ ở của sắc đã được dứt bỏ.

Kasmā panettha pañcakkhandhā “Okā”ti vuttā, cha ārammaṇāni “Niketa”nti? Chandarāgassa balavadubbalatāya.

Tại sao năm uẩn được gọi là “nhà”, còn sáu đối tượng được gọi là “chỗ ở”? Vì sức mạnh và yếu của tham ái.

Samānepi hi etesaṃ ālayaṭṭhena visayabhāve okoti

niccanivāsanaṭṭhānagehameva vuccati, nicketanti “Ajja asukaṭṭhāne kiḷissāmā”ti katasañketatṭhānaṃ nivāsaṭṭhānaṃ uyyānādi.

Dù cả hai đều là nơi nương tựa, “nhà” là nơi ở thường xuyên, như nhà cửa, còn “chỗ ở” là nơi tạm thời, như vườn cây, nơi được chọn để vui chơi hôm nay.

Tattha yathā puttadāradhanadhaññapuṇṇagehe chandarāgo balavā hoti, evaṃ ajjhattikesu khandhesu.

Như trong nhà với con cái, của cải, tham ái mạnh mẽ, thì trong năm uẩn nội tại cũng vậy.

Yathā pana uyyānaṭṭhānādisu tato dubbalataro hoti, evaṃ bāhiresu chasu ārammaṇesūti chandarāgassa balavadubbalatāya evaṃ desanā katāti veditabbo.

Nhưng như ở vườn cây, tham ái yếu hơn, thì trong sáu đối tượng bên ngoài cũng vậy. Lời dạy được trình bày như thế do sức mạnh và yếu của tham ái.

sukhitesu sukhitoti upaṭṭhākesu dhanadhaññalābhādivasena sukhitesu

“Idānāhaṃ manāpaṃ bhojanaṃ labhissāmi”ti gehasitasukhena sukhitō hoti, tehi pattasampattiṃ anubhavamāno viya carati.

“Vui khi người khác vui” nghĩa là khi người hầu cận được giàu sang, có của cải, người ấy nghĩ “Giờ ta sẽ có thức ăn ngon” và vui với niềm vui trong nhà, như thể cùng hưởng sự thịnh vượng.

dukkhitesu dukkhitoti tesāṃ kenacideva kāraṇena dukkhe uppanne sayāṃ dviguṇena dukkhena dukkhito hoti.

“Khổ khi người khác khổ” nghĩa là khi người hầu cận khổ vì lý do nào đó, người ấy khổ gấp đôi.

kiccakaraṇīyesūti kiccasañkhātesu karaṇīyesu. tesu yogaṃ āpajjatīti upayogaṃ sayāṃ tesāṃ kiccānaṃ kattabbataṃ āpajjati.

“Việc cần làm” nghĩa là các việc phải làm. “Dấn thân vào việc” nghĩa là tự mình đảm nhận việc cần làm của họ.

kāmesūti vatthukāmesu.

“Trong các dục” nghĩa là trong các dục thuộc vật chất.

evaṃ kho, gahapati, kāmehi aritto hotīti evaṃ kilesakāmehi aritto hoti anto kāmānaṃ bhāvena atuccho.

“Như vậy, này gia chủ, không thoát khỏi dục” nghĩa là do phiền não của dục, người ấy không trông rỗng, mà đầy dục.

Sukkapakkho tesam abhāvena ritto tucchoti veditabbo.

Phía sáng là trống rỗng, không có dục, nên được hiểu là trống rỗng.

purakkharānoti vaṭṭaṃ purato kurumāno.

“Đặt luân hồi lên trước” nghĩa là đặt vòng luân hồi làm trọng tâm.

evaṃrūpo siyantiādīsu dīgharassakāḷodātādīsu rūpesu “Evaṃrūpo nāma bhaveyya”nti pattheti.

“Muốn trở thành như thế này” nghĩa là mong muốn có sắc thân dài, ngắn, đen, trắng...

Sukhādīsu vedanāsu evaṃvedano nāma; nīlasaṇṇādīsu saṇṇāsu evaṃ saṇṇo nāma; puññābhisaṅkhārādīsu saṅkhāresu evaṃsaṅkhāro nāma;

cakkhuvīññāṇādīsu viññāṇesu “Evaṃ viññāṇo nāma bhaveyya”nti pattheti.

Mong muốn có cảm giác vui, khổ...; có tướng xanh, vàng...; có hành thiện, bất thiện...; có thức mắt, tai... như thế này.

apurakkharānoti vaṭṭaṃ purato akurumāno.

“Không đặt luân hồi lên trước” nghĩa là không đặt vòng luân hồi làm trọng tâm.

sahitaṃ me, asahitaṃ teti tuyhaṃ vacanaṃ asahitaṃ asiliṭṭhaṃ, mayhaṃ sahitaṃ siliṭṭhaṃ madhurapānasadisam.

“Lời ta hợp lý, lời người không hợp lý” nghĩa là lời người không mạch lạc, lời ta mạch lạc, như nước ngọt dễ uống.

adhiciṇṇaṃ te viparāvattanti yaṃ tuyhaṃ dīghena kālena paricitaṃ suppaguṇaṃ, taṃ mama vādaṃ āgamma sabbam khaṇena viparāvattaṃ nivattaṃ.

“Điều người quen thuộc bị đảo ngược” nghĩa là điều người đã tích lũy lâu dài, tốt đẹp, khi gặp lời ta, tất cả bị đảo ngược ngay tức khắc.

āropito te vādoti tuyhaṃ doso mayā āropito.

“Lời người bị bác bỏ” nghĩa là lỗi của người đã bị ta vạch ra.

cara vādappamokkhāyāti taṃ taṃ ācariyaṃ upasaṅkamitvā uttari pariyesanto imassa vādassa mokkhāyā cara āhiṇḍāhi.

“Hãy đi tìm sự giải thoát cho lời nói” nghĩa là hãy đến gặp các thầy, tìm kiếm thêm đề giải thoát cho lời nói này, hãy đi và lang thang.

nibbeṭhehi vā sace pahosīti atha sayameva pahosi, idheva nibbeṭhehīti.

“Hoặc tự mình giải quyết nếu có thể” nghĩa là nếu người tự làm được, hãy giải quyết ngay tại đây.

Tatiyaṃ.

Kinh thứ ba.

4. Dutiyahāḷiddikānisuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Hāḷiddikāni thứ hai.

Catutthe sakkapañheti cūlasakkapañhe, mahāsakkapañhepetam vuttameva.

Trong kinh thứ tư, “Câu hỏi của Sakka” nghĩa là trong câu hỏi ngắn và dài của Sakka, điều này đã được nói.

taṇhāsaṅkhayavimuttāti taṇhāsaṅkhaye nibbāne tadārammaṇāya phalavimuttiyā vimuttā.

“Giải thoát do tham ái cạn kiệt” nghĩa là giải thoát trong Niết-bàn, nhờ quả giải thoát lấy Niết-bàn làm đối tượng.

accantaniṭṭhāti antam atikkantaniṭṭhā satataniṭṭhā.

“Đích tối hậu” nghĩa là đích vượt qua mọi giới hạn, đích vĩnh viễn.

Sesapadesupi eseva nayo.

Các phần còn lại cũng theo cách này.

Catuttham.

Kinh thứ tư

5. Samādhisuttavaṇṇanā

5. Chú giải kinh Định

Pañcame samādhinti idaṃ bhagavā te bhikkhū cittekaggatāya parihāyante disvā, “Cittekaggataṃ labhantānaṃ imesaṃ kammaṭṭhānaṃ phāṭiṃ gamissatī”ti ñatvā āha.

Trong kinh thứ năm, Đức Phật thấy các vị tỳ-kheo suy giảm tâm định, biết rằng “Nếu họ đạt được tâm định, việc tu tập sẽ phát triển”, nên nói về định.

abhinandatīti pattheti.

“Hoan hỷ” là mong muốn.

abhivadatīti tāya abhinandanāya “Aho piyaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpa”nti vadati.

“Nói lời tán thán” là do hoan hỷ mà nói “Ôi, thật đáng yêu, đáng quý, đáng thích, dễ chịu”.

Vācam abhinandantopi ca tam ārammaṇaṃ nissāya evaṃ lobhaṃ uppādeto abhivadatiyeva nāma.

Dù hoan hỷ lời nói, người ấy dựa vào đối tượng đó, khởi sinh tham ái, cũng được gọi là tán thán.

ajjhosāya tiṭṭhatīti gilitvā pariniṭṭhapetvā gaṇhāti.

“Bám chấp” là nuốt chửng, hoàn toàn chấp giữ.

yā rūpe nandīti yā sā rūpe balavapatthanāsaṅkhātā nandī.

“Sự hoan hỷ nơi sắc” là sự mong muốn mạnh mẽ đối với sắc.

tadupādānanti taṃ gahaṇaṭṭhena upādānaṃ.

“Chấp thủ” là sự bám víu vào đó.

nābhinandatīti na pattheti.

“Không hoan hỷ” là không mong muốn.

nābhivadatīti patthanāvasena na “Itṭhaṃ kanta”nti vadati.

“Không tán thán” là không nói “đáng quý, đáng thích” do không mong muốn.

**Vipassanācittena cetasā “Aniccaṃ dukkha”nti vacībhedam karontopi
nābhivadatiyevea.**

Dù với tâm quán chiếu, nghĩ “vô thường, khổ đau” và nói ra, vẫn được xem là không tán thán.

Pañcamaṃ.

Đây là kinh thứ năm.

6. Paṭisallāṇasuttavaṇṇanā

6. Chú giải kinh Ân cư

**Chaṭṭhe paṭisallāṇeti idaṃ bhagavā te bhikkhū kāyavivekena parihāyante disvā
“Kāyavivekaṃ labhantānaṃ imesaṃ kammaṭṭhānaṃ phāṭiṃ gamissatī”ti ñatvā
āha.**

Trong kinh thứ sáu, Đức Phật thấy các vị tỳ-kheo suy giảm sự xa lìa thân, biết rằng “Nếu họ đạt được sự xa lìa thân, việc tu tập sẽ phát triển”, nên nói về ẩn cư.

Chaṭṭhaṃ.

Đây là kinh thứ sáu.

7. Upādāparitassanāsuttavaṇṇanā

7. Chú giải kinh Chấp thủ và lo âu

Sattame upādāparitassananti gahaṇena uppannaṃ paritassanaṃ.

Trong kinh thứ bảy, “chấp thủ và lo âu” là sự lo âu khởi sinh do bám víu.

anupādāparitassananti aggahaṇena aparitassanaṃ.

“Không chấp thủ, không lo âu” là không lo âu do không bám víu.

rūpavipariṇāmānuparivattiviññāṇaṃ hotīti “Mama rūpaṃ vipariṇata”nti vā “Ahu vata metaṃ, dāni vata me natthi”ti vā ādinā nayena kammaviññāṇaṃ rūpassa bhedānuparivatti hoti.

“Tâm thức chuyển theo sự thay đổi của sắc” là khi nghĩ “Sắc của ta đã biến đổi” hoặc “Ta từng có, giờ không còn”, tâm hành nghiệp chuyển theo sự tan rã của sắc.

vipariṇāmānuparivattijāti vipariṇāmassa anuparivattito vipariṇāmārammaṇacittato jātā.

“Sinh ra từ sự chuyển theo thay đổi” là sinh từ tâm hướng đến sự thay đổi.

paritassanā dhammasamuppādāti taṇhāparitassanā ca akusaladhammasamuppādā ca.

“Lo âu và pháp khởi sinh” là sự lo âu do tham ái và sự khởi sinh của pháp bất thiện.

cittanti kusalacittaṃ.

“Tâm” là tâm thiện.

pariyādāya tiṭṭhantīti pariyādiyitvā tiṭṭhanti.

“Chiếm giữ và tồn tại” là tồn tại sau khi bị chiếm giữ.

uttāsavāti sauttāso.

“Sợ hãi” là có sự sợ hãi.

vighātavāti savighāto sadukkho.

“Khổ não” là có khổ đau, có phiền muộn.

apekkhavāti sālāyo.

“Tham ái” là có sự dính mắc.

upādāya ca paritassatīti gaṇhitvā paritassako nāma hoti.

“Bám vú và lo âu” là người bám vú trở thành người lo âu.

na rūpavipariṇāmānuparivattīti khīṇāsavassa kammaviññāṇameva natthi, tasmā rūpabhedānuparivatti na hotīti vattuṃ vaṭṭati.

“Không chuyển theo sự thay đổi của sắc” vì bậc lậu tặc không còn tâm hành nghiệp, nên không chuyển theo sự tan rã của sắc.

Sattamaṃ.

Đây là kinh thứ bảy.

8. Dutyaupādāparitassanāsuttavaṇṇanā

8. Chú giải kinh Chấp thủ và lo âu thứ hai

Aṭṭhame taṇhāmānadiṭṭhivasena desanā katā.

Trong kinh thứ tám, bài giảng được trình bày theo tham ái, mạn, và tà kiến.

Iti paṭipāṭiyā catūsu suttesu vaṭṭavivaṭṭameva kathitaṃ.

Như vậy, trong bốn kinh liên tiếp, chỉ nói về vòng luân hồi và sự thoát ly.

Atthamaṃ.

Đây là kinh thứ tám.

9. Kālattayaaniccasuttavaṇṇanā

9. Chú giải kinh Vô thường ba thời

**Navame ko pana vādo paccuppanassāti paccuppannamhi kathāva kā,
aniccameva taṃ.**

Trong kinh thứ chín, “Còn nói gì đến hiện tại” nghĩa là hiện tại thì khỏi phải nói, chắc chắn là vô thường.

Te kira bhikkhū atītānāgataṃ aniccanti sallakkhetvā paccuppanne kilamimsu,
Các vị tỳ-kheo ấy nhận ra quá khứ và tương lai là vô thường, nhưng mệt mỏi với hiện tại.

**atha nesaṃ ito atītānāgatepi “Paccuppannaṃ anicca”nti vuccamāne
bujjhissantīti ajjhāsayam viditvā satthā puggalajjhāsayena imaṃ desanaṃ
desesi.**

Biết được ý họ, rằng nếu nói “hiện tại là vô thường” thì họ sẽ tỉnh ngộ cả về quá khứ và tương lai, Đức Phật giảng bài này theo ý hướng của họ.

Navamaṃ.

Đây là kinh thứ chín.

10-11. Kālattayaadukkhassuttādivaṇṇanā

10-11. Chú giải kinh Khổ đau ba thời và các kinh khác

**Dasamekādasamāni dukkhaṃ anattāti padehi visesetvā tathārūpeneva
puggalajjhāsayena kathitānīti.**

Kinh thứ mười và mười một, được giảng với các từ “khổ đau” và “vô ngã”, theo ý hướng của người nghe.

Dasamekādasamāni.

Đây là kinh thứ mười và mười một.

Nakulapituvaggo paṭhamo.

Chương Nakulapitu thứ nhất.

2. Aniccavaggo

Chương Vô thường thứ hai

1-10. Aniccasuttādivaṇṇanā

1-10. Chú giải kinh Vô thường và các kinh khác

12-21. Aniccavagge pariyosānasuttaṃ pucchāvasikaṃ, sesāni tathā tathā bujjhanakānañca vasena desitānīti.

Trong chương Vô thường, kinh cuối (21) là trả lời câu hỏi, các kinh còn lại được giảng theo cách giúp người nghe tỉnh ngộ.

Paṭhamādīni.

Từ kinh thứ nhất trở đi.

Aniccavaggo dutiyo.

Chương Vô thường thứ hai.

3. Bhāravaggo

Chương Gánh nặng

1. Bhārasuttavaṇṇanā

1. Chú giải kinh Gánh nặng

22. Bhāravaggassa paṭhame pañcupādānakkhandhātissa vacanīyanti pañcupādānakkhandhā iti assa vacanīyaṃ, evaṃ vattabbaṃ bhaveyyāti attho.

Trong chương Gánh nặng, kinh đầu tiên nói rằng năm uẩn chấp thủ được gọi là gánh nặng, nghĩa là nên nói như vậy.

ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhāroti ye ime pañcupādānakkhandhā, ayaṃ bhāroti vuccati.

“Này các tỳ-kheo, đây được gọi là gánh nặng” – năm uẩn chấp thủ được gọi là gánh nặng.

Kenatṭhenāti? Parihārabhāriyatṭhena.

Vì ý nghĩa gì? Vì ý nghĩa là sự mang vác nặng nhọc.

Etesañhi

ṭhāpanagamananisīdāpananipajjāpananhāpanamaṇḍanakhādāpanabhujjāpanā diparihāro bhāriyoti parihārabhāriyatṭhena bhāroti vuccati.

Vì việc giữ gìn, di chuyển, ngồi, nằm, tắm rửa, trang điểm, ăn uống... của chúng là nặng nhọc, nên được gọi là gánh nặng do sự mang vác nặng nhọc.

evaṃnāmoti tisso dattotiādināmo.

“Tên gọi như vậy” là như Tissa, Datta, v.v.

evaṃgottoti kaṇhāyano vacchāyanotiādigotto.

“Dòng họ như vậy” là như Kaṇhāyana, Vacchāyana, v.v.

Iti vohāramattasiddham puggalam “Bhārahāro”ti katvā dasseti.

Như vậy, người được xác định chỉ bằng tên gọi thông thường được xem là “người mang gánh nặng”.

Puggalo hi paṭisandhikkhaṇeyeva khandhabhāraṃ ukkhipitvā dasapi vassāni vīsati pi vassasatampīti yāvajīvaṃ imaṃ khandhabhāraṃ nhāpento bhojento mudusamphassamañcapīthesu nisīdāpento nipajjāpento pariharitvā cutikkhaṇe chaḍḍetvā puna paṭisandhikkhaṇe aparaṃ khandhabhāraṃ ādiyati,

Người ngay từ lúc tái sinh đã mang gánh nặng năm uẩn, mười năm, hai mươi năm, trăm năm, suốt đời tắm rửa, nuôi dưỡng, ngồi nằm trên giường ghé êm ái, giữ gìn gánh nặng này, đến lúc chết bỏ lại, rồi ở lần tái sinh khác lại mang một gánh nặng uẩn khác.

tasmā bhārahāroti jāto.

Vì thế được gọi là “người mang gánh nặng”.

ponobhavikāti punabbhavanibbattikā.

“Tái sinh” là dẫn đến sự sinh ra lần nữa.

nandīrāgasahagatāti nandīrāgena saha ekattameva gatā.

“Kèm với hoan hỷ tham ái” là cùng tồn tại với sự hoan hỷ và tham ái.

Tabbhāvasahagatañhi idha adhippetam.

Ý nghĩa ở đây là kèm theo trạng thái đó.

tatra tatrābhinandinīti upapattiṭṭhāne vā rūpādīsu vā ārammaṇesu tattha tattha abhinandanasīlāva.

“Hoan hỷ chỗ này chỗ kia” là thói quen hoan hỷ ở nơi tái sinh hoặc đối với sắc, v.v., các đối tượng.

kāmatanḥhādīsu pañcakāmaguṇiko rāgo kāmatanḥhā nāma, rūpārūpabhavarāgo jhānanikanti sassatadiṭṭhisahagato rāgoti ayam bhavatanḥhā nāma, ucchedadiṭṭhisahagato rāgo vibhavatanḥhā nāma.

Trong các loại tham ái: tham ái năm dục lạc gọi là dục ái; tham ái cõi sắc, vô sắc, kèm với thích thú thiên và tà kiến thường hằng gọi là hữu ái; tham ái kèm tà kiến đoạn diệt gọi là phi hữu ái.

bhārādānanti bhāragahaṇam.

“Mang gánh nặng” là sự nắm giữ gánh nặng.

Taṇhāya hi esa bhāraṃ ādiyati.

Do tham ái mà người này mang gánh nặng.

asesavirāganīrodhotiādi sabbaṃ nibbānasseva vevacanaṃ.

“Hoàn toàn đoạn tham và diệt tận” là các từ đồng nghĩa với Niết-bàn.

Taṇhi āgamma taṇhā asesato virajjati nirujjhati cajiyyati paṭinissajjiyyati vimuccati, natthi cettha kāmālayo vā diṭṭhālayo vāti nibbānaṃ etāni nāmāni labhati.

Nhờ Niết-bàn, tham ái hoàn toàn được đoạn trừ, chấm dứt, buông bỏ, từ bỏ, giải thoát, không còn dính mắc dục lạc hay tà kiến, nên Niết-bàn mang những tên này.

samūlaṃ taṇhanti taṇhāya avijjā mūlaṃ nāma.

“Tham ái cùng gốc rễ” là gốc rễ của tham ái, tức là vô minh.

abbuyhāti arahattamaggena taṃ samūlakam uddharitvā.

“Nhổ tận gốc” là nhổ sạch tham ái cùng gốc rễ bằng con đường A-la-hán.

nicchāto parinibbutoti nittaṇho parinibbuto nāmāti vattum vaṭṭatīti.

“Không còn tham ái, hoàn toàn tịch diệt” là được gọi là người không tham ái, hoàn toàn tịch diệt.

Paṭhamam.

Đây là kinh thứ nhất.

2. Pariññasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Pariñña (Sự hiểu biết đầy đủ) thứ hai.

Dutiye pariññeyyeti parijānitabbe, samatikkamitabbeti attho.

“Phải hiểu biết đầy đủ” nghĩa là cần được biết rõ và vượt qua.

pariññanti accantapariññam, samatikkamanti attho.

“Hiểu biết đầy đủ” nghĩa là hiểu biết tuyệt đối, tức là vượt qua hoàn toàn.

rāgakkhayotiādi nibbānassa nāmam. Tañhi accantapariññā nāma.

“Sự dứt tham ái” là tên của Niết-bàn. Đó chính là sự hiểu biết tuyệt đối.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Abhijānasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Abhijāna (Hiểu rõ) thứ ba.

Tatiye abhijānanti abhijānanto.

“Hiểu rõ” nghĩa là người hiểu rõ.

Iminā ñātapariññā kathitā, dutiyapadena tīraṇapariññā, tatiyacatutthehi pahānapariññāti imasmim sutte tisso pariññā kathitāti.

Câu này nói về sự hiểu biết nhận thức (ñātapariññā), câu thứ hai nói về sự hiểu biết phân tích (tīraṇapariññā), câu thứ ba và thứ tư nói về sự hiểu biết đoạn tận (pahānapariññā). Như vậy, kinh này nói về ba loại hiểu biết.

Tatiyam.

Kinh thứ ba.

4-9. Chandarāgasuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh từ Chandarāga (Tham ái) trở đi.

Catutthādīni dhātusaṃyutte vuttanayeneva veditabbāni.

Các kinh từ thứ tư trở đi nên được hiểu theo cách đã nói trong Tương Ưng Thành Phần (Dhātusaṃyutta).

Paṭipāṭiyā panettha pañcamachaṭṭhasattamesu cattāri saccāni kathitāni, aṭṭhamanavamesu vaṭṭavivaṭṭaṃ.

Theo thứ tự, các kinh thứ năm, thứ sáu, thứ bảy nói về bốn sự thật, còn kinh thứ tám và thứ chín nói về vòng luân hồi và thoát ly luân hồi.

Catutthādīni.

Các kinh từ thứ tư trở đi.

10. Aghamūlasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Aghamūla (Gốc khổ đau) thứ mười.

Dasame aghanti dukkhaṃ. Evamettha dukkhalakkhaṇameva kathitaṃ.

“Khổ đau” nghĩa là đau khổ. Ở đây, chỉ nói về đặc tính khổ đau (dukkhalakkhaṇa).

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

11. Pabhaṅgusuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Pabhaṅgu (Tan vỡ) thứ mười một.

Ekādasame pabhaṅgunti pabhijjanasabhāvaṃ. Evamidha aniccalakkhaṇameva kathitanti.

“Tan vỡ” nghĩa là bản chất bị phá hủy. Ở đây, chỉ nói về đặc tính vô thường (aniccalakkhaṇa).

Ekādasamaṃ.

Kinh thứ mười một.

Bhāravaggo tatiyo.

Chương Bhāra (Gánh nặng) thứ ba.

4. Natumhākavaggo

Chương Natumhāka (Không phải của các ông).

1. Natumhākasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Natumhāka (Không phải của các ông) thứ nhất.

Natumhākavaggassa paṭhame pajahathāti chandarāgappahānena pajahatha.

Trong kinh đầu tiên của chương Natumhāka, “hãy từ bỏ” nghĩa là từ bỏ bằng cách dứt bỏ tham ái.

Tiṇādisu tiṇaṃ nāma antopheggu bahisāraṃ tālanāḷikerādi.

Trong các ví dụ như cỏ, “cỏ” là loại cỏ lõi yếu, vỏ cứng như cây dừa, cây cau.

kaṭṭhaṃ nāma antosāraṃ bahipheggu khadirasālasākapanasādi.

“Gỗ” là loại cỏ lõi cứng, vỏ yếu như cây khadira, cây sālā, cây jackfruit.

sākhā nāma rukkhassa bāhā viya nikkhantā.

“Cành” là phần nhô ra như cánh tay của cây.

palāsaṃ nāma tālanāḷikerapaṇṇādi.

“Lá” là lá của cây dừa, cây cau...

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Dutīyanatumhākasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Natumhāka thứ hai.

Dutiyam vinā upamāya bujjhanakānaṃ ajjhāsayena vuttam.

Kinh thứ hai được nói không dùng ví dụ, theo ý muốn của những người có khả năng hiểu trực tiếp.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Aññatarabhikkhusuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Một Vị Tỷ Kheo thứ ba.

Tatiye rūpañce, bhante, anusetīti yadi rūpaṃ anuseti.

Trong kinh thứ ba, “nếu sắc còn tiềm ẩn, thừa ngài” nghĩa là nếu sắc còn bị bám víu.

tena saṅkhaṃ gacchatīti kāmarāgādīsu yena anusayena taṃ rūpaṃ anuseti, teneva anusayena “Ratto duṭṭho mūḷho”ti paṇṇattim gacchati.

“Bị gọi tên theo đó” nghĩa là do tham ái, sân hận... tiềm ẩn mà bám víu vào sắc, người ấy bị gọi là “tham, sân, si”.

na tena saṅkhaṃ gacchatīti tena abhūtena anusayena “Ratto duṭṭho mūḷho”ti saṅkhaṃ na gacchatīti.

“Không bị gọi tên theo đó” nghĩa là không bị gọi là “tham, sân, si” do những tiềm ẩn không thật ấy.

Tatīyaṃ.
Kinh thứ ba.

4. Dutiyaaññatarabhikkhusuttavaṇṇanā
Chú giải kinh Một Vị Tỷ Kheo thứ hai.

Catutthe taṃ anumīyatīti taṃ anusayitaṃ rūpaṃ marantena anusayena anumarati.
Trong kinh thứ tư, “được suy xét” nghĩa là sắc bị bám víu được suy xét bởi tiềm ẩn khi chết.

Na hi ārammaṇe bhijjamāne tadārammaṇā dhammā tiṭṭhanti.
Vì khi đối tượng tan vỡ, các pháp phụ thuộc vào đối tượng ấy không tồn tại.

yaṃ anumīyatīti yaṃ rūpaṃ yena anusayena anumarati.
“Điều được suy xét” nghĩa là sắc được suy xét bởi tiềm ẩn.

tena saṅkhaṃ gacchatīti tena anusayena “Ratto duṭṭho mūlho”ti saṅkhaṃ gacchati.
“Bị gọi tên theo đó” nghĩa là do tiềm ẩn ấy, người ấy bị gọi là “tham, sân, si”.

Atha vā yanti karaṇavacanametam, yena anusayena anumīyati, tena “Ratto duṭṭho mūlho”ti saṅkhaṃ gacchatīti attho.
Hoặc, “bằng đó” là cách nói dụng cụ, nghĩa là do tiềm ẩn nào mà suy xét, thì bị gọi là “tham, sân, si” theo tiềm ẩn ấy.

Catutthaṃ.
Kinh thứ tư.

5-6. Ānandasuttādivaṇṇanā
Chú giải các kinh Ānanda trở đi.

Pañcame ṭhitassa aññathattaṃ paññāyatīti dharamānassa jīvamānassa jarā paññāyati.
Trong kinh thứ năm, “sự đổi khác của cái đang tồn tại được thấy rõ” nghĩa là sự già nua của cái đang sống được thấy rõ.

ṭhīti hi jīvitindriyasaṅkhātāya anupālanāya nāmaṃ.
“Đang tồn tại” là tên gọi của sự duy trì, tức là sức sống.

aññathattanti jarāya.
“Sự đổi khác” nghĩa là sự già nua.

Tenāhu porāṇā – “Uppādo jāti akkhāto, bhaṅgo vutto vayoti ca; Aññathattaṃ jarā vuttā, ṭhīti ca anupālanā”ti.

Các cổ nhân nói: “Sinh khởi được gọi là sinh, tan rã được gọi là diệt, đổi khác được gọi là già, tồn tại là sự duy trì.”

Evam ekekassa khandhassa uppāđajarābhaṅgasaṅkhātāni tīṇi lakkhaṇāni honti yāni sandhāya vuttaṃ “Tīṇimāni, bhikkhave, saṅkhatassa saṅkhatalakkhaṇāni”ti (a· ni· 3.47).

Như vậy, mỗi uẩn có ba đặc tính: sinh, già, diệt, như đã nói: “Đây các tỳ kheo, đây là ba đặc tính của pháp hữu vi” (Aṅguttara Nikāya 3.47).

Tattha saṅkhataṃ nāma paccayanibbatto yo koci saṅkhāro.

“Pháp hữu vi” nghĩa là bất kỳ pháp nào do duyên sinh ra.

Saṅkhāro ca na lakkhaṇaṃ, lakkhaṇaṃ na saṅkhāro, na ca saṅkhārena vinā lakkhaṇaṃ paññāpetuṃ sakkā, nāpi lakkhaṇaṃ vinā saṅkhāro, lakkhaṇena pana saṅkhāro pākaṭo hoti.

Pháp hữu vi không phải là đặc tính, đặc tính không phải là pháp hữu vi, nhưng không thể nói về đặc tính mà không có pháp hữu vi, cũng không thể nói về pháp hữu vi mà không có đặc tính. Nhờ đặc tính, pháp hữu vi được rõ ràng.

Yathā hi na ca gāvīyeva lakkhaṇaṃ, lakkhaṇameva na gāvī, nāpi gāvīṃ muñcitvā lakkhaṇaṃ paññāpetuṃ sakkā, nāpi lakkhaṇaṃ muñcitvā gāvīṃ, lakkhaṇena pana gāvī pākaṭā hoti, evaṃsāmpadamidaṃ veditabbaṃ.

Như con bò không phải là đặc tính, đặc tính không phải là con bò, nhưng không thể nói về đặc tính mà không có con bò, cũng không thể nói về con bò mà không có đặc tính. Nhờ đặc tính, con bò được rõ ràng. Điều này nên được hiểu như vậy.

Tattha saṅkhārānaṃ uppāđakkhaṇe saṅkhāropi uppāđalakkhaṇampi kālasaṅkhāto tassa khaṇopi paññāyati.

Khi pháp hữu vi sinh khởi, cả pháp hữu vi, đặc tính sinh, và khoảnh khắc thời gian của nó đều được thấy rõ.

“Uppāđopī”ti vutte saṅkhāropi jarālakkhaṇampi kālasaṅkhāto tassa khaṇopi paññāyati.

Khi nói “sinh khởi”, cả pháp hữu vi, đặc tính già, và khoảnh khắc thời gian của nó đều được thấy rõ.

Bhaṅgakkhaṇe saṅkhāropi taṃlakkhaṇampi kālasaṅkhāto tassa khaṇopi paññāyati.

Khi tan rã, cả pháp hữu vi, đặc tính diệt, và khoảnh khắc thời gian của nó đều được thấy rõ.

Apare pana vadanti “Arūpadhammānaṃ jarākhaṇo nāma na sakkā paññāpetuṃ, sammāsambuddho ca ‘Vedanāya uppādo paññāyati, vayo paññāyati, ÷itāya aññathattaṃ paññāyati’ti vadanto arūpadhammānampi tīṇi lakkhaṇāni paññāpeti, tāni atthikkhaṇaṃ upāđāya labbhantī”ti vatvā –

Một số người nói: “Không thể xác định khoảnh khắc già của các pháp vô sắc, nhưng bậc Chánh Đẳng Giác nói: ‘Cảm thọ có sinh khởi, có diệt, có đổi khác khi tồn tại’, chỉ rõ ba đặc tính của cả pháp vô sắc, và các đặc tính này được hiểu dựa trên khoảnh khắc tồn tại.”

“Atthitā sabbadhammānaṃ, ṭhiti nāma pavuccati; Tasseva bhedo maraṇaṃ, sabbadā sabbapāṇina”nti.

“Tồn tại của tất cả pháp được gọi là tồn tại; sự tan rã của nó là cái chết, luôn luôn đối với tất cả chúng sinh.”

Imāya ācariyagāthāya tamatthaṃ sādheṇti.

Bằng bài kệ của các thầy, họ chứng minh ý nghĩa này.

Atha vā santativasena ṭhānaṃ ṭhītī veditabbanti ca vadanti.

Hoặc họ nói rằng “tồn tại” nên được hiểu theo trạng thái liên tục.

Yasmā pana sutte ayaṃ vireso natthi, tasmā ācariyamatiyā suttaṃ apaṭibāhetvā suttameva pamāṇaṃ kattaḃbaṃ.

Nhưng vì trong kinh không có sự phân biệt này, nên không được bác bỏ kinh bằng ý kiến của các thầy, mà kinh phải được lấy làm chuẩn.

Chaṭṭhaṃ uttānameva.

Kinh thứ sáu đã được nói rõ.

Pañcamachaṭṭhāni.

Kinh thứ năm và thứ sáu.

7-10. Anudhammasuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Anudhamma (Theo pháp) trở đi.

Sattame dhammānudhammappaṭipannassāti navannaṃ lokuttaradhammānaṃ anulomadhammaṃ pubbhāgaṭipadaṃ paṭipannassa.

Trong kinh thứ bảy, “người thực hành theo pháp và tùy pháp” nghĩa là người thực hành con đường sơ khởi phù hợp với chín pháp siêu thế.

ayamanudhammoti ayaṃ anulomadhammo hoti.

“Đây là tùy pháp” nghĩa là đây là pháp phù hợp.

nibbidābahuloti ukkaṇṭhanabahulo hutvā.

“Nhiều chán ngán” nghĩa là thường xuyên cảm thấy nhàm chán.

parijānātī tīhi pariññāhi parijānāti.

“Hiểu biết đầy đủ” nghĩa là hiểu biết bằng ba loại hiểu biết (nhận thức, phân tích, đoạn tận).

parimuccatī maggakkhaṇe uppannāya pahānapariññāya parimuccati.

“Giải thoát” nghĩa là giải thoát nhờ sự hiểu biết đoạn tận sinh khởi trong khoảnh khắc đạo.

Evam imasmiṃ sutte maggova kathito hoti, tathā ito paresu tīsu.

Như vậy, trong kinh này, chỉ nói về con đường (đạo), cũng như trong ba kinh tiếp theo.

Idha pana anupassanā aniyamitā, tesu niyamitā.

Ở đây, sự quán chiếu không được xác định rõ, nhưng trong các kinh kia thì được xác định.

Tasmā idhāpi sā tattha niyamitavaseneva niyametabbā.

Do đó, sự quán chiếu ở đây cũng nên được xác định như trong các kinh kia.

Na hi sakkā tīsu aññataramev anupassanaṃ vinā nibbindituṃ parijānituṃ vāti.

Vì không thể chán ngán hay hiểu biết đầy đủ nếu thiếu một trong ba loại quán chiếu.

Sattamādīni.

Các kinh từ thứ bảy trở đi.

Natumhākavaggo catuttho.

Chương Natumhāka thứ tư.

5. Attadīpavaggo

Chương Tự làm ngọn đèn

1. Attadīpasuttavaṇṇanā

1. Chú giải kinh Tự làm ngọn đèn

43. Attadīpavaggassa paṭhame attadīpāti attānaṃ dīpaṃ tāṇaṃ leṇaṃ gatim parāyaṇaṃ patiṭṭhaṃ katvā viharathāti attho.

Trong chương Tự làm ngọn đèn, kinh đầu tiên, “tự làm ngọn đèn” nghĩa là lấy chính mình làm ngọn đèn, chỗ nương tựa, nơi trú ẩn, hướng đi, điểm đến, chỗ đứng vững mà sống.

attasaraṇāti idaṃ tasseva vevacanaṃ.

“Tự làm chỗ nương tựa” là từ đồng nghĩa với điều trên.

anaññasaraṇāti idaṃ aññassa saraṇapaṭikkhepavacanaṃ.

“Không nương tựa người khác” là lời phủ nhận việc nương tựa vào người khác.

Na hi añño aññassa saraṇaṃ hoti aññassa vāyāmena aññassa asijjhanato, vuttampi cetam – “Attā hi attano nātho, Ko hi nātho paro siyā”ti. (dha· pa· 160);

Vì không ai có thể là chỗ nương tựa cho người khác, bởi nỗ lực của người khác không thể giúp người kia thành công. Như đã nói: “Chính mình là chủ của mình, ai khác có thể là chủ được?” (Dha· pa· 160).

Tenāha “Anaññasaraṇā”ti.

Vì thế nói “Không nương tựa người khác”.

Ko panettha attā nāma? Lokiyalokuttaro dhammo.

“Ngã” ở đây là gì? Là pháp thế gian và siêu thế.

Tenevāha – “Dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā”ti.

Vì thế nói: “Lấy pháp làm ngọn đèn, lấy pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa người khác”.

yonīti kāraṇaṃ – “Yoni hesā, bhūmija, phalassa adhigamāyā”tiādīsu (ma· ni· 3.227) viya.

“Lý do” là nguyên nhân, như trong câu “Đây là lý do, là nền tảng, để đạt được quả” (Ma· ni· 3.227).

kiṃpahotikāti kiṃpabhutikā, kuto pabhavantīti attho?

“Do đâu sinh khởi?” nghĩa là từ đâu phát sinh, nguồn gốc là gì?

rūpassa tvevāti idaṃ tesameva sokādīnaṃ pahānadassanatthaṃ āraddhaṃ.

“Nơi sắc” là đề chỉ việc đoạn trừ các thứ như buồn khổ.

na paritassatīti na gaṇhāti na gahati.

“Không lo âu” là không nắm giữ, không bám víu.

tadaṅganibbutoti tena vipassanaṅgena kilesānaṃ nibbutattā tadaṅganibbuto.

“Tịch diệt từng phần” là do trí tuệ quán chiếu mà các phiền não được dập tắt từng phần.

Imasmiṃ sutte vipassanāva kathitā.

Trong kinh này, chỉ nói về sự quán chiếu.

Paṭhamam.

Đây là kinh thứ nhất.

2. Paṭipadāsuttavaṇṇanā

2. Chú giải kinh Con đường

44. Dutiye dukkhasamudayagāminī samanupassanāti yasmā sakkāyo dukkhaṃ, tassa ca samudayag āminī paṭipadā nāma “Rūpaṃ attato samanupassatī”ti evaṃ diṭṭhisamanupassanā vuttā,

Trong kinh thứ hai, “nhìn theo con đường dẫn đến khởi sinh khổ đau” nghĩa là vì thân năm uẩn là khổ, và con đường dẫn đến khởi sinh khổ được nói là nhìn sắc như ngã qua tà kiến.

tasmā dukkhasamudayagāminī samanupassanāti ayamettha attho hoti.

Vì thế, ý nghĩa ở đây là nhìn theo con đường dẫn đến khởi sinh khổ đau.

dukkhanirodhagāminī samanupassanāti ettha saha vipassanāya catumaggañāṇaṃ “Samanupassanā”ti vuttaṃ.

“Nhìn theo con đường dẫn đến diệt khổ” là trí tuệ bốn đạo cùng với quán chiếu được gọi là “nhìn”.

Iti imasmiṃ sutte vaṭṭavivaṭṭaṃ kathitaṃ.

Như vậy, trong kinh này nói về luân hồi và thoát ly.

Dutiyaṃ.

Đây là kinh thứ hai.

3. Aniccasuttavaṇṇanā

3. Chú giải kinh Vô thường

45. Tatiye sammappaññāya daṭṭhabbanti saha vipassanāya maggapaññāya daṭṭhabbam.

Trong kinh thứ ba, “phải thấy bằng trí tuệ chân chính” là thấy bằng trí tuệ đạo cùng với quán chiếu.

virajjati vimuccatīti maggakkhaṇe virajjati, phalakkhaṇe vimuccati.

“Ly tham và giải thoát” là ly tham trong khoảnh khắc đạo, giải thoát trong khoảnh khắc quả.

anupādāya āsavehīti anuppādanirodhena niruddhehi āsavehi agahetvā iti vimuccati.

“Không chấp thủ các lậu hoặc” là giải thoát do không nắm giữ các lậu hoặc đã được chấm dứt.

rūpadhātuyātiādi paccavekkhaṇadassanattam vuttam.

“Cõi sắc, v.v.” được nói để chỉ sự quán sát lại.

Saha phalena paccavekkhaṇadassanattantipi vadantiyeva.

Cũng nói rằng để chỉ sự quán sát lại cùng với quả.

ṭhīdanti upari kattabbakiccābhāvena ṭhīdam.

“An trụ” là đứng vững vì không còn việc phải làm.

ṭhīdattā santussitanti pattabbam pattabhāvena santuṭṭham.

“Do an trụ nên thỏa mãn” là thỏa mãn vì đã đạt được điều cần đạt.

paccattamyeva parinibbāyatīti sayameva parinibbāyati.

“Tự mình hoàn toàn tịch diệt” là tự mình đạt tịch diệt.

Tatiyam.

Đây là kinh thứ ba.

4. Dutiyaaniccasuttavaṇṇanā

4. Chú giải kinh Vô thường thứ hai

46. Catutthe pubbantānudiṭṭhiyoti pubbantam anugatā aṭṭhārasa diṭṭhiyo na honti.

Trong kinh thứ tư, “tà kiến về trước” là mười tám tà kiến liên quan đến quá khứ không còn.

aparantānudiṭṭhiyoti aparantam anugatā catucattālīsa diṭṭhiyo na honti.

“Tà kiến về sau” là bốn mươi tư tà kiến liên quan đến tương lai không còn.

thāmaso parāmāsoti diṭṭhithāmaso ceva diṭṭhiparāmāso ca na hoti.

“Chấp thủ dù nhỏ” là không còn chấp thủ tà kiến hay bám víu vào tà kiến.

Ettāvatā paṭhamamaggo dassito.

Đến đây, con đường thứ nhất được chỉ ra.

Idāni saha vipassanāya tayo magge ca phalāni ca dassetuṃ rūpasmintiādi āraddhaṃ.

Giờ đây, để chỉ ra ba đạo còn lại và các quả cùng với quán chiếu, bắt đầu với “trong sắc, v.v.”.

Atha vā diṭṭhiyo nāma vipassanāya eva pahīnā, idaṃ pana upari saha vipassanāya cattāro magge dassetuṃ āraddhaṃ.

Hoặc là, các tà kiến được đoạn trừ bằng quán chiếu, và đây là để chỉ ra bốn đạo cùng với quán chiếu.

Catutthaṃ.

Đây là kinh thứ tư.

5. Samanupassanāsuttavaṇṇanā

5. Chú giải kinh Nhìn nhận

47. Pañcame pañcupādānakkhandhe samanupassanti etesaṃ vā aññataranti paripuṇṇagāhavasena pañcakkhandhe samanupassanti, aparipuṇṇagāhavasena etesaṃ aññataraṃ.

Trong kinh thứ năm, “nhìn năm uẩn chấp thủ” là nhìn cả năm uẩn do chấp thủ đầy đủ, hoặc nhìn một trong số chúng do chấp thủ không đầy đủ.

iti ayañceva samanupassanāti iti ayañca diṭṭhisamanupassanā.

“Như vậy là nhìn nhận” là nhìn nhận theo tà kiến.

asmīti cassa avigataṃ hotīti yassa ayaṃ samanupassanā atthi, tasmim asmīti taṇhā māna diṭṭhisañkhātāṃ papañcattayaṃ avigatameva hoti.

“Ta là ta” vẫn còn trong người có nhìn nhận này, tức là ba thứ tham ái, mạn, tà kiến vẫn chưa được đoạn trừ.

pañcannaṃ indriyānaṃ avakkanti hotīti tasmim kilesajāte sati kammakilesapaccayānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ nibbatti hoti.

“Có sự xuất hiện của năm căn” là khi có phiền não, năm căn khởi sinh do nghiệp và phiền não làm nhân duyên.

atthi, bhikkhave, manoti idaṃ kammamanaṃ sandhāya vuttaṃ.

“Này các tỳ-kheo, có tâm” là nói về tâm hành nghiệp.

dhammāti ārammaṇaṃ.

“Pháp” là đối tượng.

avijjādhātūti javanakkhaṇe avijjā.

“Yếu tố vô minh” là vô minh trong khoảnh khắc tâm xung động.

avijjāsamphassajenāti avijjāsampayuttaphassato jātena.

“Do xúc phát sinh từ vô minh” là phát sinh từ xúc liên kết với vô minh.

Apica manoti bhavaṅgakkhaṇe vipākamanodhātu, āvajjanakkhaṇe kīriyamanodhātu.

Ngoài ra, “tâm” là tâm quả trong khoảnh khắc dòng hữu, tâm tác ý trong khoảnh khắc hướng tâm.

dhammādayo vuttappakārāva.

“Pháp, v.v.” là như đã nói.

asmītipissa hotīti taṇhā māna ditthivasena asmīti evampissa hoti.

“Ta là ta” là do tham ái, mạn, tà kiến mà có ý niệm “ta là ta”.

Ito paresu ayamahamasmīti rūpādīsu kiñcideva dhammaṃ gahetvā “Ayaṃ ahamasmī”ti attaditthivasena vuttaṃ.

Trong các câu sau, “ta là ta” là nắm giữ một pháp như sắc, v.v., mà nói “đây là ta” do tà kiến về ngã.

bhavissanti sassataditthivasena.

“Sẽ tồn tại” là do tà kiến thường hằng.

na bhavissanti ucchedaditthivasena.

“Không tồn tại” là do tà kiến đoạn diệt.

rūpī bhavissantiādīni sabbāni sassatameva bhajanti.

“Sẽ có sắc, v.v.” đều thuộc về tà kiến thường hằng.

athetthāti atha tenevākārena ṭhitesu etesu indriyesu.

“Ở đây” là khi các căn tồn tại theo cách đó.

avijjā pahīyatīti catūsu saccesu aññābhūtā avijjā pahīyati.

“Vô minh được đoạn trừ” là vô minh, sự thiếu hiểu biết về bốn sự thật, được đoạn trừ.

vijjā uppajjatīti arahattamaggavijjā uppajjati.

“Minh trí khởi sinh” là trí tuệ con đường A-la-hán khởi sinh.

Evamettha asmīti taṇhā māna ditthiyo.

Như vậy, ở đây “ta là ta” là tham ái, mạn, tà kiến.

Kammaṣa pañcannaṅca indriyānaṃ antare eko sandhi, vipākamaṇaṃ pañcindriyapakkhikaṃ katvā pañcannaṅca indriyānaṃ kammaṣa ca antare eko sandhīti.

Giữa nghiệp và năm căn có một mối nối, giữa tâm quả và năm căn có một mối nối, giữa năm căn và nghiệp có một mối nối.

Iti tayo papañcā atīto addhā, indriyādīni paccuppanno addhā, tattha kammamanam ādiṃ katvā anāgatassa paccayo dassitoti.

Như vậy, ba thứ phiền não thuộc quá khứ, các căn thuộc hiện tại, và tâm nghiệp làm nhân cho tương lai được chỉ ra.

Pañcamam.

Đây là kinh thứ năm.

6. Khandhasuttavaṇṇanā

6. Chú giải kinh Các uẩn

48. Chaṭṭhe rūpakkhando kāmāvacaro, cattāro khandhā catubhūmakā.

Trong kinh thứ sáu, uẩn sắc thuộc cõi dục, bốn uẩn còn lại thuộc bốn cõi.

sāsavanti āsavānaṃ ārammaṇabhāvena paccayabhūtaṃ.

“Có lậu hoặc” là làm nhân duyên cho lậu hoặc do là đối tượng.

upādāniyanti tatheva ca upādānānaṃ paccayabhūtaṃ.

“Có thể chấp thủ” là làm nhân duyên cho chấp thủ theo cách đó.

Vacanatto panettha – ārammaṇam katvā pavattehi saha āsavehīti sāsavam.

Ý nghĩa từ ở đây: “có lậu hoặc” là cùng với các lậu hoặc khởi sinh do lấy làm đối tượng.

Upādātabbanti upādāniyam.

“Có thể chấp thủ” là có thể bị nắm giữ.

Idhāpi rūpakkhando kāmāvacaro, avasesā tebhūmakā vipassanācāravasena vuttā.

Ở đây, uẩn sắc thuộc cõi dục, các uẩn còn lại thuộc ba cõi, được nói theo cách quán chiếu.

Evamettha rūpaṃ rāsaṭṭhena khandhesu pavitṭhaṃ, sāsavarāsaṭṭhena upādānakkhandhesu.

Như vậy, sắc được xếp vào các uẩn do tính chất tập hợp, và vào các uẩn chấp thủ do tính chất có lậu hoặc.

Vedanādayo sāsavāpi atthi, anāsavāpi atthi.

Thọ, v.v., có cả loại có lậu hoặc và không có lậu hoặc.

Te rāsaṭṭhena sabbepi khandhesu pavitṭhā, tebhūmakā panettha sāsavaṭṭhena upādānakkhandhesu pavitṭhāti.

Chúng được xếp vào các uẩn do tính chất tập hợp, nhưng ở đây, thuộc ba cõi, được xếp vào các uẩn chấp thủ do tính chất có lậu hoặc.

Chaṭṭham.

Đây là kinh thứ sáu.

7-8. Soṇasuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Soṇa trở đi.

Sattame seyyohamasmīti viṣiṭṭho uttamo ahamasmi.

Trong kinh thứ bảy, “Ta là hơn” nghĩa là ta là xuất sắc, tối thượng.

kimaññaṭṭa yathābhūtaṣa adassanāti yathābhūtaṣa adassanato aññaṃ kiṃ bhaveyya? Adassanaṃ aññaṇameva bhaveyyāti attho.

“Còn gì ngoài việc không thấy đúng như thật?” nghĩa là ngoài việc không thấy đúng sự thật, còn gì nữa? Không thấy tức là không biết.

Idānissa te parivaṭṭaṃ vajirabhedadesanaṃ ārabhanto taṃ kiṃ maññasi soṇotiādimāha.

Bây giờ, để giải thích rõ ràng như lưỡi kim cương xuyên thủng, ngài bắt đầu bằng câu: “Này Soṇa, ông nghĩ thế nào?”

Aṭṭhamam uttānameva.

Kinh thứ tám đã được nói rõ.

Sattamaaṭṭhamāni.

Kinh thứ bảy và thứ tám.

9-10. Nandikkhayasuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Nandikkhaya (Sự dứt khoái lạc) trở đi.

Navamadasamesu nandikkhayā rāgakkhayo, rāgakkhayā nandikkhayoti idaṃ nandīti vā rāgoti vā imesaṃ atthato ninnānākaraṇatāya vuttaṃ.

Trong kinh thứ chín và thứ mười, “dứt khoái lạc là dứt tham ái, dứt tham ái là dứt khoái lạc” được nói vì khoái lạc và tham ái về nghĩa không khác nhau.

Nibbidānupassanāya vā nibbindanto nandiṃ pajahati, virāgānupassanāya virajjanto rāgaṃ pajahati.

Hoặc, nhờ quán chán ngán, người ta từ bỏ khoái lạc; nhờ quán ly tham, người ta từ bỏ tham ái.

Ettāvatā vipassanaṃ niṭṭhapetvā “Rāgakkhayā nandikkhayo”ti idha maggaṃ dassetvā “Nandirāgakkhayā cittaṃ vimutta”nti phalaṃ dassitanti.

Như vậy, hoàn tất thiền quán, câu “dứt tham ái là dứt khoái lạc” chỉ con đường (đạo), còn “do dứt khoái lạc và tham ái, tâm được giải thoát” chỉ quả.

Navamadasamāni.

Kinh thứ chín và thứ mười.

Attadīpavaggo pañcamo.

Chương Attadīpa (Tự mình là hòn đảo) thứ năm.

Mūlapaṇṇāsako samatto.

Phần năm mươi kinh đầu tiên hoàn tất.

6. Upayavaggo

Chương Upaya (Bám víu).

1. Upayasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Upaya (Bám víu) thứ nhất.

Upayavaggassa paṭhame upayoti taṇhāmānadiṭṭhivasena pañcakkhandhe upagato.

Trong kinh đầu tiên của chương Upaya, “bám víu” nghĩa là bám vào năm uẩn do tham, mạn, tà kiến.

viññāṇanti kammaviññāṇaṃ.

“Thức” là thức do nghiệp tạo ra.

āpajjeyyāti kammaṃ javāpetvā paṭisandhiākaḍḍhanasamatthatāya vuddhiādīni āpajjeyya.

“Đi đến” nghĩa là do nghiệp thúc đẩy, thức có khả năng kéo theo tái sinh, dẫn đến sinh trưởng và các trạng thái khác.

viññāṇupayanti padassa aggahaṇe kāraṇaṃ vuttameva.

Lý do không nói “thức bám víu” đã được giải thích trước đó.

vocchijjatārammaṇanti paṭisandhiākaḍḍhanasamatthatāya abhāvena ārammaṇaṃ vocchijjati.

“Đối tượng bị cắt đứt” nghĩa là do không có khả năng kéo theo tái sinh, đối tượng bị cắt đứt.

patiṭṭhā viññāṇassāti kammaviññāṇassa patiṭṭhā na hoti.

“Chỗ đứng của thức” nghĩa là thức do nghiệp không có chỗ đứng.

tadappatiṭṭhitanti taṃ appatiṭṭhitaṃ.

“Không có chỗ đứng” nghĩa là thức ấy không có chỗ bám víu.

anabhisaṅkhacca vimuttanti paṭisandhiṃ anabhisaṅkharitvā vimuttaṃ.

“Giải thoát không tạo tác” nghĩa là giải thoát mà không tạo tác tái sinh.

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Bījasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Bīja (Hạt giống) thứ hai.

Dutiye bījajātānīti bījāni.

Trong kinh thứ hai, “các loại hạt giống” nghĩa là các hạt giống.

mūlabījanti vacaṃ vacattaṃ haliddaṃ siṅgiveranti evamādi.

“Hạt giống từ rễ” như rễ cây sậy, nghệ, gừng...

khandhabījanti assattho nigrodhoti evamādi.

“Hạt giống từ thân” như cây đa, cây si...

phalubījanti ucchu veḷu naḷoti evamādi.

“Hạt giống từ đốt” như mía, tre, lau...

aggabījanti ajjukaṃ phaṇijjakanti evamādi.

“Hạt giống từ chồi” như cây ajjuka, phaṇijjaka...

bījabījanti sālivīhiādi pubbaṇṇaṇceva muggamāsādi aparaṇṇaṇca.

“Hạt giống từ hạt” như lúa, đậu xanh, đậu đen...

akhaṇḍānīti abhinnāni.

“Không vỡ” nghĩa là không bị hư hại.

Bhinnakālato paṭṭhāya bījaṃ bījatthāya na upakappati.

Từ khi bị vỡ, hạt không còn dùng để gieo trồng được nữa.

apūtikānīti udakate manena apūtikāni.

“Không thối” nghĩa là không bị thối do ẩm ướt.

Pūtibijañhi bījatthāya na upakappati.

Hạt thối không dùng để gieo trồng được.

avātātapahatānīti vātena ca ātapena ca na hatāni, nirojataṃ na pāpitāni.

“Không bị gió nắng làm hỏng” nghĩa là không bị gió và nắng làm mất sức sống.

Nirojañhi kasaṭaṃ bījaṃ bījatthāya na upakappati.

Hạt mất sức sống, khô héo không dùng để gieo trồng được.

sārādānīti gahitasārāni patitṭhitasārāni.

“Còn chất dinh dưỡng” nghĩa là hạt giữ được chất sống, có sức mạnh.

Nissārañhi bījaṃ bījatthāya na upakappati.

Hạt không còn chất sống không dùng để gieo trồng được.

sukhasayitānīti cattāro māse koṭṭhe pakkhittaniyāmeneva sukhaṃ sayitāni.

“Được giữ tốt” nghĩa là hạt được cất trong kho bốn tháng, giữ được tốt.

pathavīti heṭṭhā patitṭhānāpathavī.

“Đất” nghĩa là đất làm nền để gieo hạt.

āpoti uparisnehanaāpo.

“Nước” nghĩa là nước tưới từ trên xuống.

catasso viññāṇaṭṭhitiyoti kammaviññāṇassa ārammaṇabhūtā rūpādayo cattāro khandhā.

“Bốn chỗ đứng của thức” nghĩa là bốn uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành) làm đối tượng cho thức do nghiệp.

Te hi ārammaṇavasena patitṭhābhūtattā pathavīdhātusadisā.

Chúng là chỗ đứng do làm đối tượng, giống như thành phần đất.

nandirāgo sinehanatṭhena āpodhātusadiso.

“Khoái lạc và tham ái” giống như thành phần nước vì có tính chất thấm nhuần.

viññāṇaṃ sāhāranti sappaccayaṃ kammaviññāṇaṃ.

“Thức có chất dinh dưỡng” nghĩa là thức do nghiệp có duyên hỗ trợ.

Tañhi bijaṃ viya pathaviyaṃ ārammaṇapathaviyaṃ viruhati.

Thức ấy giống như hạt, mọc lên trong đất của đối tượng.

Dutiyam.

Kinh thứ hai.

3. Udānasuttavaṇṇanā

3. Chú giải kinh Kệ hân hoan

55. Tatiye udānaṃ udānesīti balavasomanassasamuṭṭhānaṃ udānaṃ udāhari.

Trong kinh thứ ba, “thốt lên kệ hân hoan” là Đức Phật thốt lên lời hân hoan do niềm vui lớn lao khởi sinh.

Kim nissāya panesa bhagavato uppannoti. Sāsanassa niyyānikabhāvaṃ.

Lời hân hoan này khởi sinh do đâu? Do tính chất dẫn đến giải thoát của giáo pháp.

Kathaṃ? Evaṃ kirassa ahosi, “Tayome upanissayā – dānūpanissayo

sīlūpanissayo bhāvanūpanissayo cā”ti.

Như thế nào? Đức Phật nghĩ: “Có ba nhân duyên – nhân duyên từ bố thí, nhân duyên từ giữ giới, và nhân duyên từ thiền định.”

Tesu dānasīlūpanissayā dubbalā, bhāvanūpanissayo balavā.

Trong đó, nhân duyên từ bố thí và giữ giới yếu hơn, nhân duyên từ thiền định mạnh hơn.

Dānasīlūpanissayā hi tayo magge ca phalāni ca pāpentī, bhāvanūpanissayo

arahattaṃ pāpeti.

Bố thí và giữ giới dẫn đến ba đạo và ba quả, còn thiền định dẫn đến quả A-la-hán.

Iti dubbalūpanissaye patitṭhito bhikkhu ghaṭento vāyamanto

pañcorambhāgiyāni bandhanāni chetvā tīṇi maggaphalāni nibbatteti,

Do đó, vị tỳ-kheo dựa vào nhân duyên yếu, nỗ lực cố gắng, cắt đứt năm kiết sử dưới và đạt được ba đạo ba quả.

“Aho sāsaṇaṃ niyyānika”nti āvajjentassa ayaṃ udapādi.

Khi nghĩ “Ôi, giáo pháp thật sự dẫn đến giải thoát”, lời hân hoan này khởi sinh.

Tattha “Dubbalūpanissaye t̥atvā ghaṭamāno t̥iṇi maggaphalāni pāpuṇātī”ti imassatthassāvibhāvanattham milakattherassa vatthu veditabbaṃ –

Để làm rõ ý nghĩa “Dựa vào nhân duyên yếu mà nỗ lực đạt được ba đạo ba quả”, cần biết câu chuyện về trưởng lão Milaka:

so kira gihikāle pāṇātipātakammaṃa jīvikaṃ kappento araṇṇe pāsasatañceva adūhalasatañca yojesi.

Khi còn là cư sĩ, ông ta sống bằng nghề giết hại, đặt một trăm bẫy và một trăm lưới trong rừng.

Athekadivasam aṅgārapakkamaṃsam khāditvā pāsatt̥hānesu vicaranto pipāsābhibhūto ekassa araṇṇavāsitt̥herassa vihāraṃ gantvā

Một ngày, sau khi ăn thịt nướng trên than, đi kiểm tra các bẫy, ông khát nước dữ dội, đến tu viện của một trưởng lão sống trong rừng.

therassa caṅkamantassa avidūre t̥hitam pāṇiyaghaṭam vivari, hatthatemanamattampi udakaṃ nāddasa.

Mở bình nước gần chỗ trưởng lão đang đi kinh hành, ông không thấy dù chỉ một giọt nước.

So kujjhitvā āha – “Bhikkhu, bhikkhu tumhe gahapatikehi dinnaṃ bhuñjitvā bhuñjitvā supatha, pāṇiyaghaṭe añjalimattampi udakaṃ na t̥hapetha, na yuttameta”nti.

Tức giận, ông nói: “Này các tỳ-kheo, các ông ăn uống đồ cúng dường của cư sĩ, ngủ ngon, mà không để lại một chút nước trong bình, thật không đúng!”

Thero “Mayā pāṇiyaghaṭo pūretvā t̥hapito, kiṃ nu kho eta”nti? Gantvā olovento paripuṇṇaghaṭam disvā pāṇiyasaṅkham pūretvā adāsi.

Trưởng lão nói: “Ta đã đổ đầy bình nước, chuyện gì đây?” Rồi đi xem, thấy bình đầy, lấy nước đổ vào chén đưa cho ông.

So dvattisaṅkhapūraṃ pivtvā cintesi – “Evaṃ pūritaghaṭo nāma mama kammaṃ āgamma tattakapālo viya jāto.

Ông uống hai ba chén nước, nghĩ: “Bình nước đầy mà do nghiệp của ta, ta như cái bát khô cạn.

Kiṃ nu kho anāgate attabhāve bhavissatī”ti?

Trong đời sau, thân ta sẽ ra sao?”

Samviggacitto dhanuṃ chaḍdetvā, “Pabbājetha maṃ, bhante”ti āha.

Tâm hoảng sợ, ông vút cung tên, nói: “Bạch thầy, xin cho con xuất gia.”

Thero tacapaṇcakakammaṭṭhānaṃ ācikkhitvā tam pabbājesi.

Trưởng lão dạy ông đề mục thiền năm phần da, rồi cho ông xuất gia.

Tassa samaṇadhammaṃ karontassa bahūnaṃ migasūkarānaṃ māritaṭṭhānaṃ pāsāadūhalānañca yojitaṭṭhānaṃ upat̥thāti.

Khi thực hành pháp sa-môn, ông nhớ lại những nơi giết hươu nai, heo rừng, và những chỗ đặt bẫy lưới.

Taṃ anussarato sarīre dāho uppajjati, kūṭagoṇo viya kammaṭṭhānampi vīthiṃ na paṭipajjati.

Nhớ đến, thân ông nóng như lửa, đề mục thiền cũng không đi đúng hướng, như bò bị buộc vào cọc.

So “Kiṃ karissāmi bhikkhubhāvenā”ti? Anabhiratiyā pīḷito therassa santikaṃ gantvā vanditvā āha – “Na sakkomi, bhante, samaṇadhammaṃ kātu”nti.

Ông nghĩ: “Làm tỳ-kheo để làm gì?” Bị chán nản hành hạ, ông đến đánh lễ trưởng lão, nói: “Bạch thầy, con không thể thực hành pháp sa-môn.”

Atha naṃ thero “Hatthakammaṃ karohī”ti āha.

Trưởng lão bảo: “Hãy làm việc tay chân.”

So “Sādhū, bhante”ti vatvā udumbarādayo allarukkhe chinditvā mahantaṃ rāsiṃ katvā, “Idāni kiṃ karomī”ti pucchi?

Ông đáp: “Vâng, bạch thầy,” rồi chặt cây udumbara và các cây tươi, làm thành đồng lớn, hỏi: “Giờ con làm gì?”

Jhāpehi nanti.

“Đốt đi.”

So catūsu disāsu aggiṃ datvā jhāpetuṃ asakkonto, “Bhante, na sakkomī”ti āha.

Ông châm lửa bốn phía nhưng không đốt được, nói: “Bạch thầy, con không làm được.”

Thero “Tena hi apehī”ti pathaviṃ dvidhā katvā avīcito khajjopanakamattaṃ aggiṃ nīharitvā tattha pakkhipi.

Trưởng lão nói: “Vậy thì tránh ra,” rồi tách đất làm đôi, lấy lửa từ địa ngục A-tỳ, chi bằng con đơm đóm, ném vào đồng cây.

So tāva mahantaṃ rāsiṃ sukkhapaṇṇaṃ viya khaṇena jhāpesi.

Lửa ấy lập tức đốt cháy đồng cây lớn như lá khô.

Athassa thero avīciṃ dassetvā, “Sace vibbhamissasi, ettha paccissasi”ti saṃvegāṃ janesi.

Trưởng lão cho ông thấy địa ngục A-tỳ, nói: “Nếu con từ bỏ, con sẽ rơi vào đây,” khiến ông hoảng sợ.

So avīcidassanato paṭṭhāya pavedhamāno “Niyyānikaṃ, bhante, buddhasāsana”nti pucchi, āmāvusoti.

Từ khi thấy địa ngục A-tỳ, ông run sợ, hỏi: “Bạch thầy, giáo pháp của Phật dẫn đến giải thoát phải không?” Trưởng lão đáp: “Đúng vậy, này bạn.”

Bhante, buddhasāsanassa niyyānikatte sati milako attamokkhaṃ karissati, mā cintayitthāti.

“Bạch thầy, nếu giáo pháp của Phật dẫn đến giải thoát, Milaka sẽ tự giải thoát, xin đừng lo.”

Tato paṭṭhāya samaṇadhammaṃ karoṭi ghaṭeti, tassa vattapaṭivattaṃ pūreti,

Từ đó, ông thực hành pháp sa-môn, nỗ lực, hoàn thành các bốn phận.

niddāya bādhayamānāya tintam palālam sīse ṭhapetvā pāde soṇḍiyam otāretvā nisīdati.

Khi buồn ngủ làm phiền, ông đội rom ướt lên đầu, nhúng chân vào nước lạnh mà ngồi.

So ekadivasaṃ pāṇiyam parissāvetvā ghaṭam ūrumhi ṭhapetvā udakamaṇikānaṃ pacchedaṃ āgamayamāno aṭṭhāsī.

Một ngày, ông lọc nước, đặt bình trên đùi, chờ các hạt nước nhỏ giọt, đứng yên.

Atha kho thero sāmaṇerassa imaṃ uddesaṃ deti – “Uṭṭhānavato satīmato, Sucikammassa nisammakārino; Saññatassa dhammajivino, Appamattassa yasobhivaḍḍhaṭi”ti. (dha· pa· 24);

Trưởng lão dạy chú tiêu bài kệ: “Người nỗ lực, tỉnh giác, làm việc trong sạch, cẩn thận; người tự chế, sống theo pháp, không phóng dật, danh tiếng sẽ tăng trưởng.” (Dha· pa· 24)

So catuppadikampi tam gātham attaniyeva upanesi – “Uṭṭhānavatā nāma mādisena bhavitabbaṃ. Satimatāpi mādiseneva...pe... appamattenapi mādiseneva bhavitabba”nti.

Ông áp dụng bài kệ bốn câu vào mình: “Người nỗ lực phải như ta, người tỉnh giác phải như ta, người không phóng dật phải như ta.”

Evaṃ tam gātham attani upanetvā tasmiṃyeva padavāre ṭhito pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni chinditvā anāgāmiphale patiṭṭhāya haṭṭhatuṭṭho –

Áp dụng bài kệ vào mình, ngay trong câu kệ ấy, ông cắt đứt năm kiết sử dưới, đạt quả Bất lai, vui mừng hân hoan.

“Allaṃ palālapuñjāhaṃ, sīsenādāya caṅkamim; Pattosmi tatiyaṃ ṭhānaṃ, ettha me natthi saṃsayo”ti.

“Ta đội rom ướt, đi kinh hành; Ta đã đạt quả thứ ba, ở đây ta không còn nghi ngờ.”

Imaṃ udānagātham āha.

Ông thốt lên bài kệ hân hoan này.

Evaṃ dubbalūpanissaye ṭhito ghaṭento vāyamanto pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni chinditvā tīṇi maggaphalāni nibbatteti.

Như vậy, người dựa vào nhân duyên yếu, nỗ lực cố gắng, cắt đứt năm kiết sử dưới, đạt được ba đạo ba quả.

Tenāha bhagavā – “No cassaṃ, no ca me siyā, nābhavissa, na me bhavissatīti evaṃ adhimuccamāno bhikkhu chindeyya orambhāgiyāni saṃyojanāni”ti.

Vì thế Đức Phật nói: “Không là ta, không phải của ta, không từng là, sẽ không là của ta – vị tỳ-kheo quyết tâm như vậy sẽ cắt đứt năm kiết sử dưới.”

Tattha no cassaṃ, no ca me siyāti sace ahaṃ na bhaveyyaṃ, mama parikkhāropi na bhaveyya.

Ở đây, “Không là ta, không phải của ta” là nếu ta không tồn tại, đồ dùng của ta cũng không tồn tại.

Sace vā pana me atīte kammābhisañkhāro nābhavissa, idaṃ me etarahi khandhapañcakam na bhaveyya.

Hoặc nếu trong quá khứ ta không tạo nghiệp, thì hiện tại năm uẩn của ta không tồn tại.

nābhavissa, na me bhavissatīti idāni pana tathā parakkamissāmi, yathā me āyatiṃ khandhābhinibbattako kammasañkhāro na bhavissati, tasmiṃ asati āyatiṃ paṭisandhi nāma na me bhavissati.

“Không từng là, sẽ không là của ta” là giờ ta sẽ nỗ lực để không tạo nghiệp sinh ra năm uẩn trong tương lai, và khi không có nghiệp, ta sẽ không tái sinh.

evaṃ adhimuccamānoti evaṃ adhimuccanto bhikkhu dubbalūpanissaye ʘhito pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni chindeyya.

“Quyết tâm như vậy” là vị tỳ-kheo quyết tâm như thế, dù dựa vào nhân duyên yếu, sẽ cắt đứt năm kiết sử dưới.

evaṃ vutteti evaṃ sāsanaṃ niyyānikabhāvaṃ āvajjentaṃ bhagavatā imasmiṃ udāne vutte.

“Được nói như vậy” là khi Đức Phật nghĩ về tính chất giải thoát của giáo pháp và thốt lên kệ hân hoan này.

rūpaṃ vibhavissatīti rūpaṃ bhijjissati.

“Sắc sẽ tan rã” là sắc sẽ bị phá hủy.

rūpassa vibhavāti vibhavadassanaṃ saṃvipassanaṃ.

“Tan rã của sắc” là thấy sự tan rã cùng với quán chiếu.

Saṃvipassanaṃ hi cattāro maggā rūpādīnaṃ vibhavadassanaṃ nāma.

Bốn đạo cùng với quán chiếu được gọi là thấy sự tan rã của sắc, v.v.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Điều này được nói với ý nghĩa đó.

evaṃ adhimuccamāno, bhante, bhikkhu chindeyyāti, bhante, evaṃ adhimuccamāno bhikkhu chindeyyeva pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni.

“Quyết tâm như vậy, bạch Thế Tôn, vị tỳ-kheo sẽ cắt đứt” là vị tỳ-kheo quyết tâm như vậy chắc chắn sẽ cắt đứt năm kiết sử dưới.

Kasmā na chindissatīti?

Tại sao lại không cắt đứt được?

Idāni upari maggaphalaṃ pucchanto kathaṃ pana, bhantetiādimāha.

Giờ đây, hỏi về đạo và quả cao hơn, ông nói: “Bạch Thế Tôn, như thế nào...”

Tattha anantarāti dve anantarāni āsannānantaraṇca dūrānantaraṇca.

Ở đây, “liền sau” có hai loại: liền sau gần và liền sau xa.

Vipassanā maggassa āsannānantaraṃ nāma, phalassa dūrānantaraṃ nāma.

Quán chiếu là liền sau gần của đạo, và là liền sau xa của quả.

Taṃ sandhāya “Kathaṃ pana, bhante, jānato kathaṃ passato vipassanānantarā ‘Āsavānaṃ khayoti’ ti saṅkhaṃ gataṃ arahattaphalaṃ hoti” ti pucchati.

Với ý đó, ông hỏi: “Bạch Thế Tôn, biết và thấy như thế nào để ngay sau quán chiếu, quả A-la-hán được gọi là ‘sự chấm dứt các lậu hoặc’?”

atasitāyeti atasitabbe abhāyitabbe tñānamhi.

“Sợ hãi” là sợ ở nơi không đáng sợ, không đáng lo.

tāsaṃ āpajjati bhayaṃ āpajjati.

“Sa vào sợ hãi” là rơi vào nỗi sợ.

tāso hesoti yā esā “No cassaṃ, no ca me siyā” ti evaṃ pavattā dubbalavipassanā, sā yasmā attasinehaṃ pariyādātuṃ na sakkoti, tasmā assutavato puthujjanassa tāso nāma hoti.

“Nỗi sợ này” là quán chiếu yếu ớt “Không là ta, không phải của ta”, vì không thể vượt qua tình yêu ngã, nên đối với người phạm phu chưa học pháp, nó trở thành nỗi sợ.

So hi “Idānāhaṃ ucchijjissāmi, na dāni kiñci bhavissāmi” ti attānaṃ papāte patantaṃ viya passati aññataro brāhmaṇo viya.

Người ấy nghĩ: “Giờ ta sẽ bị hủy diệt, ta sẽ chẳng còn gì,” như thấy mình rơi vào vực thẳm, giống một Bà-la-môn nào đó.

Lohapāsādassa kira heṭṭhā tipīṭakacūḷanāgattthero tilakkhaṇāhataṃ dhammaṃ parivatteti.

Dưới lầu đồng, trưởng lão Tipīṭaka Cūḷanāga giảng pháp về ba đặc tính.

Atha aññatarassa brāhmaṇassa ekamante tñatvā dhammaṃ suñantassa saṅkhārā suññato upaṭṭhahimsu.

Một Bà-la-môn đứng nghe pháp, thấy các pháp hữu vi là không.

So papāte patanto viya hutvā vivaṭadvārena tato palāyitvā gehaṃ pavisitvā, puttaṃ ure sayāpetvā, “Tāta, sakyasamayaṃ āvajjento manamhi naṭṭho” ti āha.

Ông cảm thấy như rơi vào vực, chạy trốn qua cửa mở, về nhà, ôm con vào lòng, nói: “Con ơi, nghĩ về giáo pháp của Thích-ca, ta như lạc lối.”

na heso bhikkhu tāsoti esā evaṃ pavattā balavavipassanā sutavato ariyasāvakassa na tāso nāma hoti.

“Vị tỳ-kheo không sợ” là quán chiếu mạnh mẽ như vậy không phải là nỗi sợ đối với bậc thánh đệ tử đã học pháp.

Na hi tassa evaṃ hoti “Ahaṃ ucchijjissāmi” ti vā “Vinassissāmi” ti vāti.

Vì họ không nghĩ: “Ta sẽ bị hủy diệt” hay “Ta sẽ tiêu tan.”

Evaṃ pana hoti “Saṅkhārāva uppajjanti, saṅkhārāva nirujjhanti” ti.

Mà nghĩ: “Các pháp hữu vi chỉ sinh khởi và chấm dứt.”

Tatiyaṃ.

Đây là kinh thứ ba.

4. Upādānaparipavattasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Upādānaparipavatta (Chuyển biến của chấp thủ) thứ tư.

Catutthe catuparivaṭṭanti ekekasmim khandhe catunnam parivaṭṭanavasena.

Trong kinh thứ tư, “bốn chuyển biến” nghĩa là mỗi uẩn chuyển biến theo bốn cách.

rūpaṃ abbaññāsinti rūpaṃ dukkhasaccanti abhiññāsiṃ.

“Tôi hiểu rõ sắc” nghĩa là tôi hiểu rõ sắc là sự thật về khổ.

Evaṃ sabbapadesu catusaccavaseneva attho veditabbo.

Tất cả các đoạn nên được hiểu theo bốn sự thật.

āhārasamudayāti ettha sacchandarāgo kabalīkārāhāro āhāro nāma.

“Sự sinh khởi của thức ăn” nghĩa là thức ăn vật chất cùng với tham ái.

paṭipannāti sīlato paṭṭhāya yāva arahattamaggā paṭipannā honti.

“Thực hành” nghĩa là thực hành từ giới cho đến con đường A-la-hán.

gādhantīti paṭiṭṭhahanti.

“Có chỗ đứng” nghĩa là được an lập.

Ettāvatā sekkhabhūmiṃ kathetvā idāni asekkhabhūmiṃ kathento ye ca kho keci, bhikkhavesiādimāha.

Sau khi nói về quả vị hữu học, giờ nói về quả vị vô học, ngài bắt đầu bằng: “Này các tỷ kheo, bất cứ ai...”

suvimuttāti arahattaphalavimuttiyā suṭṭhu vimuttā.

“Hoàn toàn giải thoát” nghĩa là giải thoát trọn vẹn nhờ quả A-la-hán.

kevalinoti sakalino katasabbakiccā.

“Toàn vẹn” nghĩa là hoàn thành mọi nhiệm vụ.

vaṭṭam tesam natthi paññāpanāyāti yena te avasiṭṭhena vaṭṭena paññāpeyyum, tam nesaṃ vaṭṭam natthi paññāpanāya.

“Không còn vòng luân hồi để nói đến” nghĩa là không còn vòng luân hồi nào để mô tả về họ.

Atha vā vaṭṭanti kāraṇam, paññāpanāya kāraṇam natthīti.

Hoặc, “luân hồi” là nguyên nhân, và không còn nguyên nhân nào để mô tả.

Ettāvatā asekkhabhūmivāro kathito.

Như vậy, phần về quả vị vô học đã được nói.

Catuttham.

Kinh thứ tư.

5. Sattaṭṭhānasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Sattaṭṭhāna (Bảy chỗ đứng) thứ năm.

Pañcame sattaṭṭhānakusaloti sattu okāsesu cheko.

Trong kinh thứ năm, “khéo léo trong bảy chỗ đứng” nghĩa là thành thạo trong bảy lĩnh vực.

vusitavāti vusitavāso.

“Hoàn thành việc tu tập” nghĩa là đã sống trọn đời tu.

uttamapurisoti seṭṭhapuriso.

“Người tối thượng” nghĩa là người xuất sắc nhất.

Sesamettha vuttanayeneva veditabbaṃ.

Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói.

Idaṃ pana suttaṃ ussadanandiyañceva palobhanīyañcāti veditabbaṃ.

Kinh này nên được hiểu là khích lệ khoái lạc và hấp dẫn.

Yathā hi rājā vijitasāṅgāmo saṅgāme vijayino yodhe uccaṭṭhāne ṭhapetvā tesam sakkāraṃ karoti.

Như một vị vua chiến thắng trận chiến, đặt các chiến binh thắng trận lên vị trí cao và tôn vinh họ.

Kiṃ kārāṇā? Etesaṃ sakkāraṃ disvā sesāpi sūrā bhavituṃ maññissantīti, evameva bhagavā appameyyaṃ kālaṃ pāramiyo pūretvā mahābodhimaṇḍe kilesamāravijayaṃ katvā sabbaññutaṃ patto sāvatthiyaṃ jetavanamahāvihāre nisīditvā imaṃ suttaṃ desento khīṇāsava ukkhipitvā thomesi vaṇṇesi.

Tại sao? Vì thấy sự tôn vinh này, những người khác cũng muốn trở thành dũng sĩ. Cũng vậy, Đức Phật, sau vô lượng thời gian hoàn thiện các ba-la-mật, chiến thắng ma vương tại cội bồ đề, đạt toàn tri, ngồi tại Jetavana ở Sāvatthi, dạy kinh này để nâng cao và tán thán các vị đã đoạn tận lậu hoặc.

Kiṃ kārāṇā? Evaṃ avasesā sekkhapuggalā arahattaphalaṃ pattabbaṃ maññissantīti.

Tại sao? Để các vị hữu học còn lại nghĩ rằng họ có thể đạt quả A-la-hán.

Evameva suttaṃ khīṇāsavānaṃ ukkhipitvā paṃsaṃsitattā ussadanandiyaṃ, sekkhānaṃ palobhitattā palobhanīyanti veditabbaṃ.

Kinh này nên được hiểu là khích lệ khoái lạc vì nâng cao các vị đoạn tận lậu hoặc, và hấp dẫn vì lôi cuốn các vị hữu học.

evaṃ kho, bhikkhave, bhikkhu sattaṭṭhānakusalo hotīti ettāvatā cettha maggaphalapaccavekkhaṇavasena desanaṃ niṭṭhapetvāpi puna kathaṃca, bhikkhave, bhikkhu tividhūpaparikkhī hotīti

“Này các tỳ kheo, vị tỳ kheo khéo léo trong bảy chỗ đứng như vậy” – đến đây, lời dạy được hoàn tất bằng cách quán xét đạo và quả, rồi lại tiếp tục: “Và này các tỳ kheo, vị tỳ kheo quán xét ba cách như thế nào?”

idaṃ “Khīṇāsavo yasmiṃ ārammaṇe satatavihārena viharati, taṃ satto vā puggalo vā na hoti, dhātuādimattameva pana hoti”ti

Điều này nhằm chỉ rằng: “Vị đoạn tận lậu hoặc sống thường xuyên với đối tượng nào, thì không có chúng sinh hay cá nhân, chỉ là các thành phần...”

evaṃ khīṇāsavassa satatavihāraṇa, “Imesu dhammesu kammaṃ katvā ayaṃ āgato”ti āgamanīyapaṭipadaṇa dassetuṃ vuttaṃ.

Đề chỉ cách sống thường xuyên của vị đoạn tận lậu hoặc và con đường đến nhờ tạo nghiệp trong các pháp này.

Tattha dhātuso upaparikkhatīti dhātusabhāvena passati oloketi.

“Quán xét theo thành phần” nghĩa là thấy và nhìn theo bản chất của các thành phần.

Sesapadadvayepi eseva nayo.

Hai câu còn lại cũng theo cách này.

Pañcamaṃ.

Kinh thứ năm.

6. Sammāsambuddhasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Sammāsambuddha (Chánh Đẳng Giác) thứ sáu.

Chaṭṭhe ko adhippayāsoti ko adhikapayogo.

Trong kinh thứ sáu, “ý định cao hơn là gì?” nghĩa là nỗ lực vượt trội là gì?

anuppannassāti imaṇhi maggaṃ kassapasammāsambuddho uppādesi, antarā añño satthā uppādetuṃ nāsakkhi, iti bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā nāma.

“Chưa từng sinh khởi” nghĩa là con đường này do Đức Phật Kassapa làm sinh khởi, không vị thầy nào khác giữa thời kỳ đó làm được, nên Đức Phật là người làm sinh khởi con đường chưa từng có.

Nagaropamasmiṇhi avalaṇṇjanaṭṭhānesu purāṇamaggo jāto, idha avattamānaṭṭhena anuppannamaggo nāma.

Trong ví dụ về thành phố, con đường cũ sinh ra ở nơi bị che khuất, còn ở đây, con đường chưa từng được nói đến gọi là con đường chưa sinh khởi.

Asañjātassāti tasseva vevacanaṃ.

“Chưa từng xuất hiện” là từ đồng nghĩa của điều trên.

anakkhātassāti akathitassa.

“Chưa từng được nói” nghĩa là chưa từng được giảng.

Maggaṃ jānātīti maggaññū.

“Biết con đường” nghĩa là người biết rõ con đường.

Maggaṃ veditaṃ pākataṃ akāsīti maggavidū.

“Làm cho con đường rõ ràng” nghĩa là người làm con đường trở nên hiển nhiên.

Magge ca amagge ca kovidoti maggakovidō.

“Giỏi về đường và phi đường” nghĩa là người khéo léo về con đường.

maggānugāti maggaṃ anugacchantā.

“Người theo con đường” nghĩa là những người đi theo con đường.

pacchā samannāgatāti ahaṃ paṭhamam gato, sāvakā pacchā samannāgatā.

“Đi sau” nghĩa là ta đi trước, các đệ tử đi sau theo ta.

Chaṭṭham.

Kinh thứ sáu.

7. Anattalakkhaṇasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Anattalakkhaṇa (Đặc tính vô ngã) thứ bảy.

Sattame pañcavaggiyeti aññāsi koṇḍaññattherādike pañca jane purāṇupaṭṭhake.

Trong kinh thứ bảy, “năm vị thuộc nhóm năm” nghĩa là năm người, như Tôn giả Koṇḍañña, là những người hầu cận từ trước.

āmantesīti āsālhipuṇṇamadivase dhammacakkappavattanato paṭṭhāya anukkamena sotāpattiphale patitṭhite “Idāni nesaṃ āsavakkhayāya dhammaṃ desessāmi”ti pañcamiyaṃ pakkhassa āmantesi.

“Gọi họ” nghĩa là từ ngày trăng rằm tháng Āsālhi, sau khi chuyển bánh xe pháp và họ đạt quả Tu-đà-hoàn, ngài nghĩ: “Giờ ta sẽ dạy pháp để họ đoạn tận lậu hoặc” và gọi họ vào ngày thứ năm của nửa tháng.

etadavocāti etaṃ “Rūpaṃ, bhikkhave, anattā”tiādinayappavattaṃ anattalakkhaṇasuttaṃ avoca.

“Ngài nói như sau” nghĩa là ngài dạy kinh đặc tính vô ngã, bắt đầu bằng: “Này các tỷ kheo, sắc là vô ngã...”

Tattha anattāti pubbe vuttehi catūhi kārāṇehi anattā.

“Vô ngã” nghĩa là vô ngã do bốn lý do đã nói trước đó.

taṃ kim maññatha, bhikkhavesi idam kasmā āraddham?

“Câu ‘Các ông nghĩ thế nào, này các tỷ kheo’ được bắt đầu vì sao?”

Ettakena thānena anattalakkhaṇameva kathitaṃ, na aniccadukkhallakkhaṇāni, idāni tāni dassetvā samodhānetvā tīṇipi lakkhaṇāni dassetuṃ idamāradhanti veditabbam.

Chỉ đặc tính vô ngã được nói đến đây, chưa nói đặc tính vô thường và khổ, giờ câu này được bắt đầu để chỉ ra và kết hợp cả ba đặc tính.

tasmāti yasmā ime pañcakkhandhā aniccā dukkhā anattā, tasmā.

“Do đó” nghĩa là vì năm uẩn là vô thường, khổ, vô ngã, nên...

yaṃkiñci rūpantiādisu vitthāarakathā visuddhimagge paññābhāvanādhikāre khandhaniddese vuttāva.

Giải thích chi tiết về “bất kỳ sắc nào...” đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo, phần Phát Triển Trí Tuệ, chương về các uẩn.

Sesaṃ sabbattha vuttānusāreṇeva veditabbam.

Phần còn lại nên được hiểu theo những gì đã nói ở các nơi khác.

Imasmiṃ pana sutte anattalakkhaṇameva kathitanti.

Trong kinh này, chỉ nói về đặc tính vô ngã.

Sattamaṃ.

Kinh thứ bảy.

8. Mahālisuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Mahāli thứ tám.

Aṭṭhame ekantadukkhaṇtiādīni dhātusaṃyutte vuttanayāṇeva.

Trong kinh thứ tám, “hoàn toàn khổ...” nên được hiểu theo cách đã nói trong Tương Ưng Thành Phần (Dhātusaṃyutta).

Aṭṭhamamaṃ.

Kinh thứ tám.

9. Ādittasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Āditta (Bốc cháy) thứ chín.

Navame ādittanti ekādasahi aggāhi ādittamaṃ pajjalitaṃ.

Trong kinh thứ chín, “bốc cháy” nghĩa là bị thiêu đốt bởi mười một ngọn lửa.

Iti dvīsopi imesu suttesu dukkhalakkhaṇameva kathitaṃ.

Như vậy, cả hai kinh này chỉ nói về đặc tính khổ.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Niruttipathasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Niruttipatha (Con đường ngôn ngữ) thứ mười.

dasame niruttiyova niruttipathā, atha vā niruttiyo ca tā niruttivasena viññātabbānaṃ atthānaṃ pathattā pathā cāti niruttipathā.

Trong kinh thứ mười, “con đường ngôn ngữ” là ngôn ngữ, hoặc là con đường vì chúng là con đường để hiểu nghĩa qua ngôn ngữ.

Sesapadadvayepi eseva nayo.

Hai câu còn lại cũng theo cách này.

Tīṇipi cetāni aññamaññavevacanānevāti veditabbāni.

Cả ba (nirutti, byañjana, paññatti) là từ đồng nghĩa, nên được hiểu như vậy.

asaṃkiṇṇāti avijahitā, “Ko imehi attho”ti vatvā achaḍḍitā.

“Không bị bỏ qua” nghĩa là không bị gạt bỏ, không bị nói “Chúng có nghĩa gì đâu”.

asaṃkiṇṇapubbāti atītepi na jahitapubbā.

“Chưa từng bị bỏ qua trước đây” nghĩa là trong quá khứ cũng không bị gạt bỏ.

na saṃkīyantīti etarahipi “Kimetehī”ti na chaḍḍiyanti.

“Không bị bỏ qua hiện tại” nghĩa là hiện nay cũng không bị gạt bỏ với câu “Chúng có ích gì?”

na saṃkīyissantīti anāgatepi na chaḍḍiyissantī.

“Không bị bỏ qua trong tương lai” nghĩa là trong tương lai cũng không bị gạt bỏ.

appaṭikuṭṭhāti appaṭibāhitā.

“Không bị bác bỏ” nghĩa là không bị ngăn cản.

atītanti attano sabhāvaṃ bhaṅgameva vā atikkantaṃ.

“Quá khứ” nghĩa là đã vượt qua bản chất hoặc sự tan rã của nó.

niruddhanti desantaraṃ asaṅkamtivā tattheva niruddhaṃ vūpasantaṃ.

“Diệt” nghĩa là chấm dứt ngay tại chỗ, không chuyển sang nơi khác, đã lắng xuống.

vipariṇatanti vipariṇāmaṃ gataṃ natṭhaṃ.

“Biến đổi” nghĩa là đã thay đổi, mất đi.

ajātanti anuppannaṃ.

“Chưa sinh” nghĩa là chưa xuất hiện.

apātubhūtanti apākaṭibhūtaṃ.

“Chưa hiện rõ” nghĩa là chưa hiển lộ.

ukkalāti ukkalajanapadavāsino.

“Người Ukkala” nghĩa là dân chúng ở vùng Ukkala.

vassabhaññāti vasso ca bhañño ca.

“Vassa và Bhañña” là hai người tên Vassa và Bhañña.

Dvepi hi te mūladiṭṭhigatikā.

Cả hai đều là những người theo tà kiến gốc.

ahetukavādātiādīsu “Natthi hetu natthi paccayo”ti gahitattā ahetukavādā.

“Luận không nhân” nghĩa là họ chấp rằng “không có nhân, không có duyên”.

“Karoto na karīyati pāpa”nti gahitattā akiriyavādā.

“Luận không hành động” nghĩa là họ chấp rằng “làm ác không tạo nghiệp ác”.

“Natthi dinna”ntiādigahaṇato natthikavādā.

“Luận hư vô” nghĩa là họ chấp rằng “không có bổ thí...”

Tattha ime dve janā, tisso diṭṭhiyo, kiṃ ekekassa diyaḍḍhā hotīti? Na tathā, yathā pana eko bhikkhu paṭipāṭiyā cattāripi jhānāni nibbatteti, evamettha ekeko tissopi diṭṭhiyo nibbattesīti veditabbo.

Hai người này, ba tà kiến, có phải mỗi người nắm một nửa? Không phải vậy, như một tý khéo tuân tự đạt bốn thiền, mỗi người ở đây tạo ra cả ba tà kiến, nên được hiểu như vậy.

“Natthi hetu natthi paccayo”ti punappunaṃ āvajjentassa āharantassa abhinandantassa assādentassa maggadassanaṃ viya hoti.

Người luôn nghĩ, nhắc đến, hoan hỷ, thích thú với “không có nhân, không có duyên” thì như thấy con đường sai lầm.

So micchattaniyāmaṃ okkamati, so ekantakāḷakoti vuccati.

Người ấy rơi vào định hướng sai lầm, được gọi là hoàn toàn đen tối.

Yathā pana ahetukadiṭṭhiyaṃ, evaṃ “Karoto na kariyati pāpaṃ, natthi dinna”nti imesupi tñānesu micchattaniyāmaṃ okkamati.

Như với tà kiến không nhân, ở các chỗ “làm ác không tạo nghiệp ác, không có bố thí...” cũng rơi vào định hướng sai lầm.

na garahitabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ amaññiṃsūti ettha “Yadetam atītaṃ nāma, nayidaṃ atītaṃ, idamassa anāgataṃ vā paccuppannaṃ vā”ti vadanto garahati nāma.

“Họ không nghĩ là nên chê bai hay bác bỏ” nghĩa là người nói “Cái gọi là quá khứ không phải quá khứ, mà là tương lai hay hiện tại” thì gọi là chê bai.

Tattha dosaṃ dassetvā “Kiṃ iminā garahitenā”ti? Vadanto paṭikkosati nāma.

Chỉ ra lỗi và nói “Cái chê bai này có ích gì?” thì gọi là bác bỏ.

Ime pana niruttipathe tepi accantakāḷakā diṭṭhigatikā na garahitabbe na paṭikkositaṃ maññiṃsu.

Nhưng với các con đường ngôn ngữ, ngay cả những người hoàn toàn đen tối theo tà kiến cũng không nghĩ là nên chê bai hay bác bỏ.

Atītaṃ pana atītameva, anāgataṃ anāgatameva, paccuppannaṃ paccuppannameva kathayiṃsu.

Họ nói quá khứ là quá khứ, tương lai là tương lai, hiện tại là hiện tại.

nindāghaṭṭanabyārosaupārambhabhayāti viññūnaṃ santikā nindābhayena ca ghaṭṭanabhayena ca dosāropanabhayena ca upārambhabhayena ca.

“Sợ bị chê bai, chỉ trích, khiển trách, công kích” nghĩa là sợ bị người trí chê bai, chỉ trích, khiển trách, công kích.

Iti imasmiṃ sutte catubhūmikakhandhānaṃ paṇṇatti kathitāti.

Như vậy, trong kinh này, sự phân loại của năm uân theo bốn cấp độ được nói đến.

Dasamaṃ.

Kinh thứ mười.

Upayavaggo chaṭṭho.
Chương Upaya thứ sáu.

7. Arahantavaggo
Chương A-la-hán

1. Upādiyamānasuttavaṇṇanā

1. Chú giải kinh Người chấp thủ

63. Arahantavaggassa paṭhame upādiyamānoti taṇhāmānadiṭṭhivasena gaṇhamāno.

Trong chương A-la-hán, kinh đầu tiên, “người chấp thủ” là người nắm giữ do tham ái, mạn, và tà kiến.

baddho māraśāti māraśa pāsena baddho nāma.

“Bị trói buộc bởi Ma vương” là bị trói bởi dây của Ma vương.

mutto pāpimatoti pāpimato pāsena mutto nāma hoti.

“Giải thoát khỏi Ác ma” là được giải thoát khỏi dây của Ác ma.

Paṭhamam.

Đây là kinh thứ nhất.

2. Maññamānasuttavaṇṇanā

2. Chú giải kinh Người tưởng tri

64. Dutiye maññamānoti taṇhāmānadiṭṭhimaññanāhi maññamāno.

Trong kinh thứ hai, “người tưởng tri” là người có tưởng tri do tham ái, mạn, và tà kiến.

Dutiyaṃ.

Đây là kinh thứ hai.

3. Abhinandamānasuttavaṇṇanā

3. Chú giải kinh Người hoan hỷ

65. Tatiye abhinandamānoti taṇhāmānadiṭṭhiabhinandanāhiyeva abhinandamāno.

Trong kinh thứ ba, “người hoan hỷ” là người hoan hỷ do tham ái, mạn, và tà kiến.

Tatiyaṃ.

Đây là kinh thứ ba.

4-5. Aniccasuttādivaṇṇanā

4-5. Chú giải kinh Vô thường và các kinh khác

66-68. Catutthe chandoti taṇhāchando. Pañcamachaṭṭhesupi eseva nayo.

Trong kinh thứ tư, “tham ái” là dục tham. Kinh thứ năm và thứ sáu cũng theo cách này.

Catutthādīni.

Từ kinh thứ tư trở đi.

7. Anattaniyasuttavaṇṇanā

7. Chú giải kinh Không phải của ngã

69. Sattame anattaniyanti na attano santakaṃ, attano parikkhārabhāvena suññatanti attho.

Trong kinh thứ bảy, “không phải của ngã” nghĩa là không thuộc về ngã, trống rỗng với ý nghĩa là tài sản của ngã.

Sattamaṃ.

Đây là kinh thứ bảy.

8-10. Rajanīyasaṇṭhitasuttādivaṇṇanā

8-10. Chú giải kinh Đứng vững do tham ái và các kinh khác

70-72. Atṭhame rajanīyasaṇṭhitanti rajanīyena ākārena saṇṭhitaṃ, rāgassa paccayabhāvena ṭhitanti attho.

Trong kinh thứ tám, “đứng vững do tham ái” nghĩa là đứng vững do cách thức gây tham ái, do làm nhân duyên cho tham.

Navamadasamāni rāhulasamṃyutte vuttanayeneva veditabbānīti.

Kinh thứ chín và thứ mười nên được hiểu theo cách đã nói trong Tương Ưng Rāhula.

Atṭhamādīni.

Từ kinh thứ tám trở đi.

Arahantavaggo sattamo.

Chương A-la-hán thứ bảy.

8. Khajjanīyavaggo

Chương Bị thiêu đốt

1-3. Assādasuttādivaṇṇanā

1-3. Chú giải kinh Hương vị và các kinh khác

73-75. Khajjanīyavaggassa ādito tīsu suttesu catusaccameva kathitaṃ.

Trong chương Bị thiêu đốt, ba kinh đầu chỉ nói về bốn sự thật.

Paṭhamādīni.

Từ kinh thứ nhất trở đi.

4. Arahantasuttavaṇṇanā

4. Chú giải kinh A-la-hán

76. Catutthe yāvatā, bhikkhave, sattāvāsāti, bhikkhave, yattakā sattāvāsā nāma atthi.

Trong kinh thứ tư, “Này các tỳ-kheo, cho đến các cõi chúng sinh” là cho đến bất kỳ cõi chúng sinh nào hiện hữu.

yāvatā bhavaganti yattakaṃ bhavaggaṃ nāma atthi.

“Cho đến đỉnh cõi hữu” là bất kỳ đỉnh cõi hữu nào hiện hữu.

ete aggā ete seṭṭhāti ete aggabhūtā ceva seṭṭhabhūtā ca.

“Những vị này tối thượng, những vị này cao quý” là những vị tối thượng và cao quý.

yadidaṃ arahantoti ye ime arahanto nāma.

“Đó là các bậc A-la-hán” là những người được gọi là A-la-hán.

Idampi suttaṃ purimanayeneva ussadanandiyañca palobhaniyañcāti veditabbaṃ.

Kinh này nên được hiểu theo cách trước, là gây hoan hỷ và lôi cuốn.

athāparaṃ etadavocāti tadatthaparidīpanāhi ceva visatthaparidīpanāhi ca gāthāhi etaṃ “Sukhino vata arahanto”tiādivacanaṃ avoca.

Rồi Đức Phật nói tiếp, với các bài kệ làm sáng tỏ ý nghĩa và ý nghĩa đặc biệt: “Thật hạnh phúc thay các bậc A-la-hán...”

Tattha sukhinoti jhānasukhena maggasukhena phalasukhena ca sukhitā.

Ở đây, “hạnh phúc” là hạnh phúc do thiền, do đạo, và do quả.

taṇhā tesam na vijjatīti tesam apāyadukkhajanikā taṇhā na vajjati.

“Tham ái không còn” là tham ái sinh đau khổ cõi ác không còn ở họ.

Evaṃ te imassapi taṇhāmūlakassa abhāvena sukhitāva.

Như vậy, do không còn tham ái gốc rễ, họ thật sự hạnh phúc.

asmimāno samucchinnoti navavidho asmimāno arahattamaggena samucchinnō.

“Mạn ngã bị cắt đứt” là chín loại mạn ngã bị cắt đứt bằng con đường A-la-hán.

mohajālaṃ padālitaṃ nāṇena avijjajālaṃ phālitaṃ.

“Lưới si bị phá vỡ” là lưới vô minh bị phá tan bằng trí tuệ.

anejanti ejāsaṅkhātāya taṇhāya pahānabhūtaṃ arahattaṃ.

“Không dao động” là quả A-la-hán do đoạn trừ tham ái, gọi là dao động.

anupalittāti taṇhādittṭhilepehi alittā.

“Không bị dính bấn” là không bị dính bởi tham ái và tà kiến.

brahmabhūtāti seṭṭhabhūtā.

“Trở thành Phạm thiên” là trở thành cao quý.

pariññāyāti tīhi pariññāhi parijānitvā.

“Thông hiểu” là hiểu rõ bằng ba loại thông hiểu.

**sattasaddhammagocarāti saddhā hirī ottappaṃ bāhusaccaṃ āradhaviṇṇiyatā
upaṭṭhitassatitā paññāti ime satta saddhammā gocarā etesanti
sattasaddhammagocarā.**

“Vùng đất của bảy pháp tốt” là bảy pháp tốt: lòng tin, tâm, quý, đa văn, tinh tấn, tỉnh giác, trí tuệ – đây là vùng đất của họ.

sattaratanasampannāti sattahi bojjhaṅgaratanehi samannāgatā.

“Đầy đủ bảy báu” là đầy đủ bảy báu giác ngộ.

anuvicarantīti lokiyamahājanāpi anuvicarantiyeva.

“Đi khắp nơi” là ngay cả người thế gian cũng đi khắp nơi.

Idha pana khīṇāsavānaṃ nirāsaṅkacāro nāma gahito.

Nhưng ở đây, chỉ nói về hành vi vô tư của các bậc lậu tận.

Tenevāha “Pahīnabhayaabheravā”ti.

Vì thế nói: “Đã đoạn trừ sợ hãi và kinh hoàng.”

Tattha bhayaṃ bhayameva, bheravaṃ balavabhayaṃ.

Ở đây, “sợ hãi” là sợ hãi, “kinh hoàng” là nỗi sợ lớn.

dasahaṅgehi sampannāti asekkehi dasahi aṅgehi samannāgatā.

“Đầy đủ mười chi phần” là đầy đủ mười chi phần của bậc vô học.

mahānāgāti catūhi kāraṇehi mahānāgā.

“Đại long” là đại long do bốn lý do.

samāhitāti upacārappanāhi samāhitā.

“Tâm định” là định bằng cận hành và an chỉ.

**taṇhā tesam na vijjatīti “Ūno loko atitto taṇhādāsoti kho, mahārāja, tena
bhagavatā”ti (ma· ni· 2.305) evaṃ vuttā dāsakārikā taṇhāpi tesam natthi.**

“Tham ái không còn” là tham ái nô lệ, như đã nói “Thế gian thiếu thốn, không thỏa mãn, là nô lệ của tham ái” (Ma· ni· 2.305), cũng không còn ở họ.

Iminā khīṇāsavānaṃ bhujissabhāvaṃ dasseti.
Điều này chỉ ra trạng thái tự do của các bậc lậu tận.

asekhañāṇanti arahattaphalañāṇaṃ.
“Trí vô học” là trí quả A-la-hán.

antimoyaṃ samussayoti pacchimo ayaṃ attabhāvo.
“Thân cuối cùng này” là thân cuối cùng.

yo sāro brahmacariyassāti sāro nāma phalaṃ.
“Cốt lõi của phạm hạnh” là quả.

tasmiṃ aparapaccayāti tasmiṃ ariyaphale, na aññaṃ pattiyāyanti, paccakkhatova paṭivijjhivā ṭhitā.
“Không lệ thuộc khác” là trong quả thánh, không tin vào điều khác, đứng vững bằng sự chứng ngộ trực tiếp.

vidhāsu na vikampantīti tīsu mānakoṭṭhāsesu na vikampanti.
“Không dao động trong các trạng thái” là không dao động trong ba loại mạn.

dantabhūminti arahattaṃ.
“Đất thuần phục” là quả A-la-hán.

vijitāvinoti rāgādayo vijetvā ṭhitā.
“Chiến thắng kẻ thù” là đứng vững sau khi chiến thắng tham, sân, si.

uddhantiādīsu uddhaṃ vuccati kesamatthako, apācīnaṃ pādatalaṃ, tiriyaṃ vemajjhaṃ.
Trong “trên, dưới, ngang”: trên là đỉnh đầu, dưới là bàn chân, ngang là giữa thân.

Uddhaṃ vā atītaṃ, apācīnaṃ anāgataṃ, tiriyaṃ paccuppannaṃ.
Hoặc trên là quá khứ, dưới là tương lai, ngang là hiện tại.

Uddhaṃ vā vuccati devaloko, apācīnaṃ apāyaloko, tiriyaṃ manussaloko.
Hoặc trên là cõi trời, dưới là cõi ác, ngang là cõi người.

nandī tesam na vijjatīti etesu ṭhānesu saṅkhepato vā atītānāgatapaccuppannesu khandhesu tesam taṇhā natthi.
“Hoan hỷ không còn” là ở những nơi này, hoặc tóm lại, trong năm uẩn quá khứ, tương lai, hiện tại, họ không còn tham ái.

Idha vaṭṭamūlakataṇhāya abhāvo dassito.
Ở đây chỉ ra sự không còn tham ái gốc luân hồi.

buddhāti catunnaṃ saccānaṃ buddhattā buddhā.
“Phật” là Phật do giác ngộ bốn sự thật.

Idaṃ panettha sīhanādasamodhānaṃ – “Vimuttisukhenamhā sukhitā, dukkhajanikā no taṇhā pahīnā, pañcakkhandhā pariññātā, dāsakārikataṇhā ceva vaṭṭamūlikataṇhā ca pahīnā, anuttaramhā asadisā, catunnaṃ saccānaṃ

buddhattā buddhā”ti bhavapiṭṭhe thatvā abhītanādasāṅkhātāṃ sīhanādaṃ nadanti khīṇāsavātī.

Ở đây, tiếng gầm sư tử được kết hợp: “Chúng ta hạnh phúc do niềm vui giải thoát, tham ái sinh đau khổ đã được đoạn trừ, năm uẩn đã được thông hiểu, tham ái nô lệ và tham ái gốc luân hồi đã được đoạn trừ, chúng ta vô song, tối thượng, là Phật do giác ngộ bốn sự thật.” Các bậc lậu tận đứng trên lưng luân hồi, gầm lên tiếng gầm sư tử vô úy.

Catutthaṃ.

Đây là kinh thứ tư.

5. Dutiyaarahantasuttavaṇṇanā

5. Chú giải kinh A-la-hán thứ hai

77. Pañcamaṃ vinā gāthāhi suddhikameva katvā kathiyamānaṃ

bujjhanakānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ.

Kinh thứ năm, không có kệ, chỉ nói thuần túy, được giảng theo ý hướng của những người cần tỉnh ngộ.

Pañcamaṃ.

Đây là kinh thứ năm.

6. Sīhasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Sīha (Sư tử) thứ sáu.

Chaṭṭhe sīhoti cattāro sīhā – tiṇasīho, kālasīho, paṇḍusīho, kesarasīhoti.

Trong kinh thứ sáu, “sư tử” có bốn loại: sư tử cỏ, sư tử đen, sư tử vàng, sư tử lông bờm.

Tesu tiṇasīho kapotavaṇṇagāvisadiso tiṇabhakkho ca hoti.

Sư tử cỏ giống bò màu bồ câu, ăn cỏ.

kālasīho kālagāvisadiso tiṇabhakkhoyeva.

Sư tử đen giống bò đen, cũng chỉ ăn cỏ.

paṇḍusīho paṇḍupalāsavaṇṇagāvisadiso maṃsabhakkho.

Sư tử vàng giống bò màu lá héo, ăn thịt.

kesarasīho lākhārasaparikkammakateneva mukhena agganaṅgutṭhena catūhi ca pādapariyantehi samannāgato, matthakatopissa paṭṭhāya lākhātūlikāya katvā viya tisso rājiyo piṭṭhimajjhena gantvā antarasatthimhi dakkhiṇāvattā hutvā ṭhitā, khandhe panassa satahassagghanikakambalaparikkehpo viya kesarabhāro hoti, avasesaṭṭhānaṃ parisuddhaṃ sālīpiṭṭhasaṅkhacūṇapicuvanaṇṇaṃ hoti.

Sư tử lông bờm có khuôn mặt và móng vuốt như được tô bằng sơn đỏ, từ đầu có ba đường lông đỏ như vẽ, chạy dọc lưng, xoắn về bên phải ở giữa đuôi, bờm trên vai như tấm thảm quý giá, các phần còn lại sạch sẽ, màu như bột gạo hay vải trắng.

Imesu catūsu sīhesu ayam kesarasīho idha adhippeto.

Trong bốn loại sư tử, sư tử lông bờm được nói đến ở đây.

migarājāti migagaṇassa rājā.

“Vua các loài thú” nghĩa là vua của đàn thú.

āsayaṭi vasaṇaṭṭhānato suvaṇṇaguhato vā rajatamaṇiphalikamanosilāguhato vā nikkhamatīti vuttaṃ hoti.

“Chỗ ở” nghĩa là rời khỏi nơi ở, như hang vàng, hang bạc, hang pha lê, hay hang đá quý.

Nikkhamamāno panesa catūhi kāraṇehi nikkhamati andhakārapīlito vā ālokatthāya, uccārapassāvapīlito vā tesam vissajjanatthāya, jighacchāpīlito vā gocaratthāya, sambhavapīlito vā assaddhammapaṭisevanatthāya. Idha pana gocaratthāya nikkhantoti adhippeto.

Sư tử rời hang vì bốn lý do: tìm ánh sáng khi bị bóng tối đè nén, đi vệ sinh, tìm thức ăn khi đói, hoặc tìm bạn tình. Ở đây, ý nói rời hang để tìm thức ăn.

vijambhatīti suvaṇṇatale vā rajatamaṇiphalikamanosilātalānaṃ vā aññatarasmim dve pacchimapāde samam patitṭhāpetvā purimapāde purato pasāretvā sarīrassa pacchābhāgaṃ ākaḍḍhitvā purimabhāgaṃ abhiharitvā piṭṭhim nāmetvā gīvaṃ ukkhipitvā asanisaddaṃ karonto viya nāsapuṭāni pothetvā sarīralaggaṃ rajaṃ vidhunanto vijambhati.

“Vươn mình” nghĩa là đứng trên nền vàng, bạc, pha lê, hay đá quý, đặt hai chân sau vững chắc, vươn chân trước, kéo thân sau, nâng thân trước, cúi lưng, ngẩng cổ, hít thở mạnh như sấm, rung lông để phủi bụi.

Vijambhanabhūmiyañca pana taruṇavacchako viya aparāparaṃ javati. Javato panassa sarīraṃ andhakāre paribbhamantaṃ alātaṃ viya khāyati.

Trên nền vươn mình, nó chạy qua lại như bê non. Khi chạy, thân nó trong bóng tối trông như ngọn lửa lập lòe.

anuviloketīti kasmā anuviloketi? Parānuddayatāya.

“Nó nhìn quanh” – tại sao nhìn quanh? Vì lòng từ bi với kẻ khác.

Tasmim kira sīhanādaṃ nadante papātāvātādīsu visamaṭṭhānesu carantā hatthigokaṇṇamahimsādayo paṇā papātepi āvātepi patanti, tesam anuddayaṃ anuviloketi.

Khi nó gầm, voi, trâu, bò... đi trên địa hình hiểm trở có thể rơi xuống vực hay hồ, nên nó nhìn quanh vì lòng từ bi với chúng.

Kim panassa luddakammassa paramaṃsakhādino anuddayā nāma atthīti? Āma atthi. Tathā hesa “Kim me bahūhi ghātitehī”ti? Attano gocaratthāyapi khuddake paṇe na gaṇhāti, evaṃ anuddayaṃ karoti.

Liệu một kẻ săn mồi ăn thịt có lòng từ bi không? Có. Nó nghĩ: “Ta cần gì giết nhiều?” và không bắt thú nhỏ để ăn, đó là lòng từ bi của nó.

Vuttampicetaṃ – “Māhaṃ kho khuddake paṇe visamagate saṅghātaṃ āpādesi”nti (a· nī· 10.21).

Như đã nói: “Ta không gây hại cho các sinh vật nhỏ khi chúng gặp nguy” (Aṅguttara Nikāya 10.21).

sīhanādaṃ nadatīti tikkhattuṃ tāva abhītanādaṃ nadati.

“Nó gầm vang” nghĩa là gầm ba lần dữ dội.

Evañca panassa vijambhanabhūmiyaṃ thatvā nadantassa saddo samantā tiyojanapadesaṃ ekaninnādaṃ karoti, tamassa ninnādaṃ sutvā tiyojanabbhantaragatā dvipadacatuppadaḡaṇā yathāthāne thātuṃ na sakkonti.
Khi đứng trên nền vườn mình gầm vang, tiếng gầm vang vọng khắp ba dặm, khiến người và thú bốn chân trong phạm vi đó không thể đứng yên.

gocarāya pakkamatīti āhāratthāya gacchati.

“Đi tìm mồi” nghĩa là đi để kiếm thức ăn.

Kathaṃ? So hi vijambhanabhūmiyaṃ thatvā dakkhiṇato vā vāmato vā uppatanto usabhamattaṃ thānaṃ gaṇhāti, uddhaṃ uppatanto cattāripi atthapi usabhāni uppatati, samaṭṭhāne ujukaṃ pakkhandanto soḡasausabhamattampi vīsatiusabhamattampi thānaṃ pakkhandati, thalā vā pabbatā vā pakkhandanto satthīusabhamattampi asītiusabhamattampi thānaṃ pakkhandati, antarāmagge rukkhaṃ vā pabbataṃ vā disvā taṃ pariharanto vāmato vā dakkhiṇato vā, usabhamattampi apakkamati.

Như thế nào? Từ nền vườn mình, nó nhảy sang phải hay trái, chiếm một khoảng bằng con bò, nhảy lên cao bốn hoặc tám khoảng bò, trên đất bằng nhảy thẳng mười sáu hoặc hai mươi khoảng bò, từ đất liền hay núi nhảy sáu mươi hoặc tám mươi khoảng bò, thấy cây hay núi giữa đường thì tránh, nhảy sang trái hoặc phải một khoảng bò.

Tatiyaṃ pana sīhanādaṃ naditvā teneva saddhiṃ tiyojane thāne paññāyati.

Tiyojanaṃ gantvā nivattitvā thito attanova nādassa anunādaṃ suṇāti. Evaṃ sīghena javena pakkamatīti.

Sau tiếng gầm thứ ba, nó xuất hiện trong phạm vi ba dặm. Đi ba dặm rồi quay lại, nó nghe tiếng vọng của chính mình. Nó di chuyển nhanh như vậy.

yebhuyyenāti pāyena.

“Phần lớn” nghĩa là hầu hết.

bhayaṃ saṃvegaṃ santāsanti sabbhaṃ cittutrāsasseva nāmaṃ.

“Sợ hãi, xúc động, kinh hoàng” đều là tên của sự sợ hãi trong tâm.

Sīhassa hi saddaṃ sutvā bahū sattā bhāyanti, appakā na bhāyanti.

Nghe tiếng sư tử gầm, nhiều chúng sinh sợ hãi, ít kẻ không sợ.

Ke pana teti? Samasīho hatthājānīyo assājānīyo usabhājānīyo purisājānīyo khīṇāsavoti.

Ai không sợ? Sư tử ngang sức, voi thuần, ngựa thuần, bò thuần, người thuần, và vị A-la-hán.

Kasmā panete na bhāyantīti? Samasīho nāma “Jātigottakulasūrabhāvehi samānosmī”ti na bhāyati, hatthājānīyādayo attano sakkāyadiṭṭhibalavatāya na bhāyanti, khīṇāsavo sakkāyadiṭṭhipahīnattā na bhāyati.

Tại sao họ không sợ? Sư tử ngang sức nghĩ: “Ta ngang hàng về dòng dõi, dũng lực” nên không sợ. Voi thuần, ngựa thuần, bò thuần, người thuần không sợ vì sức mạnh của ngã kiến. Vị A-la-hán không sợ vì đã dứt bỏ ngã kiến.

bilāsayāti bile sayantā bilavāsino ahinakulagodhādayo.

“Sống trong hang” nghĩa là rắn, chồn, kỳ đà... sống trong hang.

dakāsayāti udakavāsino macchakacchapādayo.

“Sống dưới nước” nghĩa là cá, rùa... sống trong nước.

vanāsayāti vanavāsino hatthiassagokaṇṇamigādayo.

“Sống trong rừng” nghĩa là voi, ngựa, trâu, hươu... sống trong rừng.

pavisantīti “Idāni āgantvā gaṇhissatī”ti maggaṃ olokentāva pavisanti.

“Chui vào” nghĩa là chúng nhìn đường, nghĩ “Giờ nó sẽ đến bắt” và chui vào hang.

daḥhehīti thirehi.

“Vững chắc” nghĩa là kiên cố.

varattehīti cammarajjūhi.

“Dây da” nghĩa là dây làm từ da.

**mahiddhikotiādīsu vijambhanabhūmiyaṃ ṭhatvā dakkhiṇapassādīhi
usabhamattaṃ, ujukaṃ vīsati usabhamattādilaṅghanavasena mahiddhikatā,
sesamigānaṃ adhipatibhāvena mahesakkhatā, samantā tiyojane saddaṃ sutvā
palāyantānaṃ vasena mahānubhāvataṃ veditabbā.**

“Đại oai lực” nghĩa là nhờ nhảy một khoảng bỏ sang phải hoặc trái, nhảy thẳng hai mươi khoảng bỏ trên đất bằng; “đại uy tín” là do làm chúa tể các loài thú; “đại thần lực” là do tiếng gầm khiến thú trong ba dặm bỏ chạy.

evameva khoti bhagavā tesu tesu suttesu tathā tathā attānaṃ kathesi.

“Cũng vậy” nghĩa là Đức Phật tự mô tả mình theo cách khác nhau trong các kinh.

**“Sīhoti kho, bhikkhave, tathāgatassetamaṃ adhivacanaṃ arahato
sammāsambuddhassa”ti (a· nī· 5.99; 10.21) imasmiṃ tava sutte sīhasadisamaṃ
attānaṃ kathesi.**

“Này các tỳ kheo, sư tử là danh xưng của Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác” (Aṅguttara Nikāya 5.99; 10.21), trong kinh này, ngài tự ví như sư tử.

**“Bhisakko sallakattoti kho, sunakkhatta, tathāgatassetamaṃ adhivacana”nti (ma·
nī· 3.65) imasmiṃ vejjasadisamaṃ.**

“Y sĩ, người nhỏ mũi tên, là danh xưng của Như Lai” (Majjhima Nikāya 3.65), ngài ví mình như thầy thuốc.

**“Brāhmaṇoti, bhikkhave, tathāgatassetamaṃ adhivacana”nti (a· nī· 8.85) imasmiṃ
brāhmaṇasadisamaṃ.**

“Bà-la-môn là danh xưng của Như Lai” (Aṅguttara Nikāya 8.85), ngài ví mình như bà-la-môn.

“Puriso maggakusaloti kho, tissa, tathāgatassetam adhivacana”nti (saṃ· ni· 3.84) imasmiṃ maggadesakapurisasadisam.

“Người khéo biết đường là danh xưng của Như Lai” (Saṃyutta Nikāya 3.84), ngài ví mình như người dẫn đường.

“Rājāhamasmi selā”ti (su· ni· 559) imasmiṃ rājasadisam.

“Ta là vua, này Sela” (Sutta Nipāta 559), ngài ví mình như vua.

“Sīhoti kho tathāgatassetam adhivacana”nti (a· ni· 5.99; 10.21) imasmiṃ pana sutte sīhasadisameva katvā attānam kathento evamāha.

Trong kinh này, ngài lại ví mình như sư tử và nói như vậy.

Tatrāyaṃ sadisatā – sīhassa kañcanaguhādīsu vasanakālo viya hi tathāgatassa dīpaṅkarapādamūle katābhinihārassa aparimitakālam pāramiyo pūretvā pacchimabhava paṭisandhiggahaṇena ceva mātukucchito nikkhamanena ca dasasahassilokadhātum kampetvā vuddhimanvāya dibbasampattisadisam sampattiṃ anubhavamānassa tīsu pāsādesu nivāsakālo daṭṭhabbo.

Sự tương đồng là: thời gian sư tử ở trong hang vàng giống như thời gian Như Lai, từ khi phát nguyện dưới chân Phật Dīpaṅkara, hoàn thiện các ba-la-mật qua vô lượng thời gian, trong đời cuối cùng tái sinh, rời bụng mẹ, làm rung chuyển mười ngàn cõi thế giới, lớn lên, hưởng thụ phú quý như cõi trời trong ba cung điện.

Sīhassa kañcanaguhādito nikkhantakālo viya tathāgatassa ekūnatimse saṃvacchare vivaṭena dvārena kaṇḍakam āruyha channasahāyassa nikkhamitvā tīṇi rājāni atikkamitvā anomānadīre brahmunā dinnāni kāsāyāni paridahitvā pabbajitassa sattame divase rājagaham gantvā tattha piṇḍāya caritvā paṇḍavagiripabbhāre katabhattakiccassa sammāsambodhiṃ patvā, paṭhamameva magadharatṭham āgamanatthāya yāva rañño paṭiññādānakālo.

Thời gian sư tử rời hang vàng giống như khi Như Lai, ở tuổi hai mươi chín, cưỡi ngựa Kaṇḍaka qua cổng mở, cùng Channa rời đi, vượt qua ba vương quốc, mặc áo cà-sa do Phạm thiên dâng trên bờ sông Anomā, xuất gia, ngày thứ bảy đến Rājagaha khát thực, đến núi Paṇḍava dùng bữa, đạt Chánh Đẳng Giác, và đến Magadha để nhận lời hứa của vua.

Sīhassa vijambhanakālo viya tathāgatassa dinnapaṭiññassa ālārakālāmaupasaṅkamanam ādiṃ katvā yāva sujātāya dinnapāyāsassa ekūnapaṇṇāsāya piṇḍehi paribhuttakālo veditabbo.

Thời gian sư tử vươn mình giống như từ khi Như Lai đến với Ālāra Kālāma, cho đến khi dùng cháo sữa do Sujātā dâng, với bốn mươi chín ngày khát thực.

Sīhassa kesaravidhunanam viya sāyanhasamaye sottiyena dinnā atṭha tiṇamuṭṭhiyo gahetvā dasasahassacakkavāḷadevatāhi thomiyamānassa gandhādīhi pūjyamānassa tikkhattum bodhiṃ padakkhiṇam katvā bodhimaṇḍam āruyha cuddasahatthubbedhe thāne tiṇasantharam santharitvā caturaṅgavīriyam adhiṭṭhāya nisinnassa tamkhaṇamyeva mārabalam vidhamitvā tīsu yāmesu tisso vijjā visodhetvā anulomapaṭilomam paṭiccasamuppādamahāsamuddam yamakaññāmanathanena manthentassa sabbaññutaññāṇe paṭividdhe tadanubhāvena dasasahassilokadhātukampanam veditabbam.

Sư tử rung bồm giống như khi Như Lai, vào chiều tối, nhận tám bó cỏ từ Sottiya, được chư thiên mười ngàn cõi thế giới tán thán, cúng dường hương hoa, đi quanh cõi bồ đề ba vòng, lên bồ đề đạo tràng, trái cổ cao mười bốn thước, quyết tâm với bốn yếu tố nỗ lực, ngay lúc đó đánh bại ma quân, trong ba canh đêm thanh tịnh ba minh, quán duyên khởi thuận nghịch như khuấy đại dương bằng trí đôi, đạt toàn trí, làm rung chuyển mười ngàn cõi thế giới.

Sīhassa catuddisāvīlokanam viya paṭividdhasabbaññutaññāṇassa sattasattāham bodhimaṇḍe viharitvā paribhuttamadhupiṇḍikāhārassa ajapālanigrodhamūle mahābrahmuno dhammadesanāyācanam paṭiggahetvā tattha viharantassa ekādasame divase “Sve āsāḷhipuṇṇamā bhavissati”ti paccūsasamaye “Kassa nu kho aham paṭhamam dhammam deseyya”nti? Ālārudakānam kālāṇkatabhāvam ānavā dhammadesanatthāya pañcavaggiyānam olokanam daṭṭhabbam.

Sư tử nhìn bốn hướng giống như khi Như Lai, sau khi đạt toàn trí, ở bồ đề đạo tràng bảy tuần, dùng bánh mật, đến gốc cây Ajapāla, nhận lời thỉnh cầu thuyết pháp của Phạm thiên, vào ngày thứ mười một, vào sáng sớm nghĩ: “Ngày mai là rằm Āsāḷhi, ta sẽ thuyết pháp cho ai trước?” Biết Ālāra và Udaka đã qua đời, ngài hướng đến nhóm năm tỷ kheo để thuyết pháp.

Sīhassa gocarattāya tiyojanam gamanakālo viya attano pattacīvaramādāya “Pañcavaggiyānam dhammacakkam pavattessāmī”ti pacchābhatte ajapālanigrodhato vuṭṭhitassa aṭṭhārasayojanamaggaṃ gamanakālo.

Thời gian sư tử đi ba dặm tìm môi giống như khi Như Lai cầm y bát, nghĩ: “Ta sẽ chuyển bánh xe pháp cho nhóm năm tỷ kheo,” sau bữa ăn rời gốc Ajapāla, đi mười tám dặm.

Sīhanādakālo viya tathāgatassa aṭṭhārasayojanamaggaṃ gantvā pañcavaggiye saññāpetvā acalapallaṇke nisinnassa dasahi cakkavāḷasahashehi sannipatitena devagaṇena parivutassa “Dveme, bhikkhave, antā pabbajitena na sevitaḃbā”tiadinā (saṃ· nī· 5.1081; mahāva· 13) nayena dhammacakkappavattanakālo veditabbo.

Thời gian sư tử gầm giống như khi Như Lai đi mười tám dặm, thuyết phục nhóm năm tỷ kheo, ngồi trên tòa bất động, được chư thiên mười ngàn cõi vây quanh, chuyển bánh xe pháp bằng câu: “Này các tỷ kheo, có hai cực đoan mà người xuất gia không nên theo” (Saṃyutta Nikāya 5.1081; Mahāvagga 13).

Imasmiṇca pana pade desiyamāne tathāgatasīhassa dhammaghoso heṭṭhā avīciṃ upari bhavaggaṃ gahetvā dasasahassilokadhātum paṭicchādesi.

Khi đoạn này được thuyết, tiếng gầm pháp của Như Lai, sư tử, vang từ địa ngục Avīci đến đỉnh cõi Hữu, bao trùm mười ngàn cõi thế giới.

Sīhassa saddena khuddakapāṇānam santāsam āpajjanakālo viya tathāgatassa tīṇi lakkhaṇāni dīpetvā cattāri saccāni soḷasahākārehi saṭṭhiyā ca nayasahashehi vibhajtvā dhammam kathentassa dīghāyukadevatānam ānāsanantāsassa uppattikālo veditabbo.

Thời gian tiếng gầm sư tử làm thú nhỏ kinh hoàng giống như khi Như Lai giảng ba đặc tính, phân tích bốn sự thật qua mười sáu phương diện và sáu mươi ngàn cách, khiến chư thiên trường thọ sinh khởi sự xúc động trí tuệ.

yadāti yasmim kāle.

“Khi nào” nghĩa là vào thời điểm nào.

tathāgatoti aṭṭhahi kāraṇehi bhagavā tathāgato – tathā āgatoti tathāgato, tathā gatoti tathāgato, tathalakkaṇaṃ āgatoti tathāgato, tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato, tathadassitāya tathāgato, tathāvāditāya tathāgato, tathākāritāya tathāgato. Abhibhavanaṭṭhena tathāgatoti.

“Như Lai” nghĩa là Đức Phật là Như Lai vì tám lý do: đến đúng như vậy, đi đúng như vậy, đến với đặc tính đúng như vậy, giác ngộ chân lý đúng như thật, thấy đúng như vậy, nói đúng như vậy, làm đúng như vậy, vượt qua tất cả.

Tesaṃ vitthāro brahmajālavanaṇṇanāyampi (dī·ni· aṭṭha· 1.7)

mūlapariyāyavanaṇṇanāyampi (ma·ni· aṭṭha· 1.12) vuttoyeva.

Chi tiết về các lý do này đã được nói trong chú giải Kinh Phạm Võng (Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā 1.7) và chú giải Kinh Căn Bản (Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā 1.12).

loketi sattaloke.

“Thế giới” nghĩa là thế giới chúng sinh.

uppajjati abhinīhārato paṭṭhāya yāva bodhipallaṅkā vā arahattamaggañāṇā vā uppajjati nāma, arahattaphale pana patte uppanno nāma.

“Xuất hiện” nghĩa là từ khi phát nguyện đến khi ngồi dưới cội bồ đề hoặc đạt trí đạo A-la-hán; khi đạt quả A-la-hán, gọi là đã xuất hiện.

arahaṃ sammāsambuddhotiādīni visuddhimagge buddhānussatiniddese vitthāritāni.

“A-la-hán, Chánh Đẳng Giác...” được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo, chương Niệm Phật.

iti rūpanti idaṃ rūpaṃ ettakaṃ rūpaṃ, na ito bhiyyo rūpaṃ atthīti.

“Như vậy là sắc” nghĩa là đây là sắc, chỉ có ngần này sắc, không có gì hơn.

Ettāvatā sabhāvato sarasato pariyantato paricchedato paricchindanato yāvatā cattāro ca mahābhūtā catunnaṅca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ, taṃ sabbam dassitaṃ hoti.

Như vậy, từ bản chất, chức năng, giới hạn, sự phân định, đến bốn đại và sắc phụ thuộc bốn đại, tất cả đều được chỉ rõ.

iti rūpassa samudayoti ayaṃ rūpassa samudayo nāma.

“Như vậy là sự sinh khởi của sắc” nghĩa là đây là sự sinh khởi của sắc.

Ettāvatā hi “Āhārasamudayo rūpasamudayo”tiādi sabbam dassitaṃ hoti.

Như vậy, “sự sinh khởi của thức ăn là sự sinh khởi của sắc”... tất cả được chỉ rõ.

iti rūpassa atthaṅgamoti ayaṃ rūpassa atthaṅgamo.

“Như vậy là sự chấm dứt của sắc” nghĩa là đây là sự chấm dứt của sắc.

Imināpi “Āhāranirodhā rūpanirodho”tiādi sabbam dassitaṃ hoti.

Như vậy, “do thức ăn chấm dứt, sắc chấm dứt”... tất cả được chỉ rõ.

iti vedanātiādīsupi eseṇa nayo.

Đối với thọ, tưởng... cũng theo cách này.

vaṇṇavantoti sarīravaṇṇeṇa vaṇṇavanto.

“Có vẻ đẹp” nghĩa là đẹp về sắc thân.

dhammadesanaṃ sutvāti imaṃ pañcasu khandhesu

paṇṇāsalaṅkāraṇapaṭimaṇḍitaṃ tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā.

“Nghe pháp” nghĩa là nghe pháp của Như Lai, được trang hoàng bằng năm mươi đặc tính trong năm uẩn.

yebhuyyenāti idha ke ṭhapeti? Ariyasāvake deve.

“Phần lớn” nghĩa là ở đây loại trừ ai? Các thánh đệ tử và chư thiên.

Tesañhi khīṇāsavattā cittutrāsabhayaṃpi na uppajjati, saṃviggassa yoniso

padhāneṇa pattabbhaṃ pattatāya ñāṇasaṃvegopi.

Vì đã đoạn tận lậu hoặc, họ không sinh tâm sợ hãi; nhờ nỗ lực đúng đắn, họ đạt được trạng thái xúc động trí tuệ.

Itaresaṃ pana devānaṃ “Tāso heso bhikkhū”ti aniccatāṃ manasikarontānaṃ

cittutrāsabhayaṃpi, balavavipassanākāle ñāṇabhayaṃpi uppajjati.

Nhưng các chư thiên khác, khi quán vô thường, sinh tâm sợ hãi; trong lúc thiền quán mạnh mẽ, sinh sợ hãi trí tuệ.

bhoti dhammālapanaṃ mattamaṇaṃ.

“Này” là cách gọi pháp đơn thuần.

sakkāyapariyāpannāti pañcakkhandhapariyāpannā.

“Thuộc về bản ngã” nghĩa là thuộc về năm uẩn.

Iti tesāṃ sammāsambuddhe vaṭṭadosaṃ dassetvā tilakkhaṇāhataṃ katvā

dhammaṃ desente ñāṇabhayaṃ nāma okkamati.

Như vậy, khi Chánh Đẳng Giác chỉ ra lỗi của luân hồi, giảng pháp với ba đặc tính, sự sợ hãi trí tuệ khởi sinh.

abhiññāyāti jānitvā.

“Hiểu rõ” nghĩa là biết rõ.

dhammacakkanti paṭivedhañāṇaṃpi desanāñāṇaṃpi.

“Bánh xe pháp” nghĩa là trí quán chiếu và trí thuyết giảng.

paṭivedhañāṇaṃ nāma yena ñāṇeṇa bodhipallaṅke nisinno cattāri saccāni

soḷasaḥākārehi saṭṭhiyā ca nayasaḥassehi paṭivijjhi.

“Trí quán chiếu” là trí mà ngài, khi ngồi dưới cội bồ đề, quán triệt bốn sự thật qua mười sáu phương diện và sáu mươi ngàn cách.

desanāñāṇaṃ nāma yena ñāṇeṇa tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ dhammacakkaṃ pavattesi.

“Trí thuyết giảng” là trí mà ngài chuyển bánh xe pháp với ba vòng và mười hai phương diện.

Ubhayam pi taṃ dasabalassa ure jātaññameva.

Cả hai trí này đều là trí sinh từ ngực của bậc Thập Lực.

Tesu idha desanāññaṃ gahetabbam.

Ở đây, nên hiểu là trí thuyết giảng.

Taṃ panesa yāva aṭṭhārasahi brahmakoṭṭhi saddhiṃ aññāsikoṇḍaññattherassa sotāpattiphalam uppajjati, tāva pavatteti nāma.

Trí này được ngài vận dụng cho đến khi Tôn giả Aññāsikoṇḍañña, cùng mười tám triệu Phạm thiên, đạt quả Tu-đà-hoàn.

Tasmim uppanne pavattitaṃ nāma hotīti veditabbam.

Khi quả ấy đạt được, bánh xe pháp được gọi là đã chuyển.

appaṭipuggaloti sadisapuggalarahito.

“Không ai sánh bằng” nghĩa là không có cá nhân nào tương đồng.

yasassinoti parivārasampannā.

“Nổi danh” nghĩa là có đông đảo tùy tùng.

tādinoti lābhālābhādīhi ekasadisassa.

“Bình đẳng” nghĩa là đồng đều trước được mắt.

Chaṭṭham.

Kinh thứ sáu.

7. Khajjanīyasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Khajjanīya (Bị ăn mòn) thứ bảy.

Sattame pubbenivāsanti na idaṃ abhiññāvasena anussaraṇaṃ sandhāya vuttaṃ, vipassanāvasena pana pubbenivāsaṃ anussarante samaṇabrāhmaṇe sandhāyetam vuttaṃ.

Trong kinh thứ bảy, “quá khứ” không phải nói về việc nhớ lại bằng thần thông, mà nói về các sa-môn, bà-la-môn nhớ lại quá khứ bằng thiền quán.

Tenevāha – “Sabbete pañcupādānakkhandhe anussaranti, etesaṃ vā aññatara”nti.

Vì vậy nói: “Tất cả đều nhớ lại năm uẩn chấp thủ hoặc một trong số đó.”

Abhiññāvasena hi samanussarantassa khandhāpi upādānakkhandhāpi khandhapaṭibaddhāpi paṇṇattipi ārammaṇaṃ hotiyeva.

Khi nhớ lại bằng thần thông, các uẩn, uẩn chấp thủ, các pháp liên quan đến uẩn, và danh xưng đều là đối tượng.

rūpaṃyeva anussaratīti evañhi anussaranto na aññaṃ kiñci sattaṃ vā puggalaṃ vā anussarati, atīte pana niruddhaṃ rūpakkhandhameva anussarati.

“Chỉ nhớ lại sắc” nghĩa là khi nhớ như vậy, không nhớ đến chúng sinh hay cá nhân nào, chỉ nhớ đến uẩn sắc đã chấm dứt trong quá khứ.

Vedanādisupi eseva nayoti.

Đối với thọ, tưởng... cũng theo cách này.

Suññatāpabbam niṭṭhitam.

Phần về tánh không đã hoàn tất.

Idāni suññatāya lakkhaṇam dassetum kiñca, bhikkhave, rūpam vadethātiādimāha.

Giờ để chỉ đặc tính của tánh không, ngài nói: “Này các tỳ kheo, các ông nói sắc là gì?”

Yathā hi natṭham goṇam pariyesamāno puriso gogaṇe caramāne rattam vā kalam vā balibaddam disvāpi na ettakeneva “Ayaṃ mayham goṇo”ti sannitṭhānam kātuṃ sakkoti.

Như người tìm bò lạc, thấy bò đỏ hay đen trong đàn bò, không thể chỉ dựa vào đó mà kết luận: “Đây là bò của ta.”

Kasmā? Aññesampi tādisānam atthitāya.

Tại sao? Vì có những con bò tương tự của người khác.

Sarīrapadese panassa sattisulādilakkhaṇam disvā “Ayaṃ mayham santako”ti sannitṭhānam hoti, evameva suññatāya kathitāyapi yāva suññatālakkaṇam na kathiyati, tāva sā akathitāva hoti, lakkhaṇe pana kathite kathitā nāma hoti.

Nhưng thấy dấu vết như vết thương hay dấu giáo trên thân bò, người ấy kết luận: “Đây là của ta.” Cũng vậy, khi nói về tánh không mà chưa nói đặc tính của nó, thì tánh không chưa được nói rõ; khi đặc tính được nói, tánh không được gọi là đã nói rõ.

Goṇo viya hi suññatā, goṇalakkaṇam viya suññatālakkaṇam.

Tánh không giống như con bò, đặc tính tánh không giống như dấu hiệu của bò.

Yathā goṇalakkaṇe asallakkhite goṇo na suṭṭhu sallakkhito hoti, tasmim pana sallakkhite so sallakkhito nāma hoti, evameva suññatālakkaṇe akathite suññatā akathitāva hoti, tasmim pana kathite sā kathitā nāma hotīti suññatālakkaṇam dassetum kiñca, bhikkhave, rūpam vadethātiādimāha.

Như khi dấu hiệu bò chưa được nhận diện, bò chưa được xác định rõ; khi dấu hiệu được nhận diện, bò được xác định. Cũng vậy, khi đặc tính tánh không chưa được nói, tánh không chưa được rõ; khi đặc tính được nói, tánh không được rõ. Vì vậy, để chỉ đặc tính tánh không, ngài nói: “Này các tỳ kheo, các ông nói sắc là gì?”

Tattha kiñcāti kārāṇapucchā, kena kārāṇena rūpam vadetha, kena kārāṇenetam rūpam nāmāti attho.

“Cái gì” là câu hỏi về lý do, nghĩa là vì sao gọi là sắc, vì lý do gì nó được gọi là sắc.

ruppatīti khoti ettha itīti kārāṇuddeso, yasmā ruppati, tasmā rūpanti vuccatīti attho.

“Bị ăn mòn” là chỉ lý do, nghĩa là vì nó bị ăn mòn nên gọi là sắc.

ruppatīti kuppati ghaṭṭiyati pīḷiyati, bhijjatīti attho.

“Bị ăn mòn” nghĩa là bị xáo trộn, va chạm, áp bức, tan vỡ.

sītenapi ruppatītiādīsu sītena tāva ruppanaṃ lokantarikaniraye pākaṭaṃ.

“Bị lạnh ăn mòn” rõ nhất trong địa ngục giữa các thế giới.

Tiṇṇaṃ tiṇṇañhi cakkavālānaṃ antare ekeko lokantarikanirayo nāma hoti aṭṭhayaḥjanasahassappamaṇo.

Giữa ba cõi thế giới có một địa ngục giữa các thế giới, rộng tám ngàn dặm.

Yassa neva heṭṭhā pathavī atthi, na upari candimasūriyadīpamaṇiāloko, niccandhakāro.

Nơi đó không có đất bên dưới, không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng, hay ngọc quý phía trên, chỉ có bóng tối vĩnh viễn.

Tattha nibbattasattānaṃ tigāvuto attabhāvo hoti, te vagguliyo viya pabbatapāde dīghaputhulehi nakhehi laggitvā avaṃsirā olambanti.

Chúng sinh ở đó cao ba dặm rưỡi, treo lơ lửng ở chân núi như dơi, bám bằng móng dài và rộng.

Yadā saṃsappantā aññamaññassa hatthapāsāgatā honti, atha “Bhakkho no laddho”ti? Maññamānā tattha byāvaṭṭa viparivattitvā lokasandhāraḥke uḍake patanti, vāte paharantepi madhukaphalāni viya chijjitvā uḍake patanti, patitamattāva accantakhāre uḍake tattatele patitapiṭṭhapiṇḍi viya paṭapaṭāyamānā vilīyanti.

Khi bò sát đến gần nhau, nghĩ “Ta có mồi rồi,” chúng lộn nhào, rơi vào nước giữ các thế giới; khi gió thổi, chúng rơi như quả mận, tan rã trong nước mặn đậm như thịt nướng trên chảo nóng.

Evamaṃ sītena ruppanaṃ lokantarikaniraye pākaṭaṃ.

Vậy, bị lạnh ăn mòn rõ nhất trong địa ngục giữa các thế giới.

Mahiṃsakaraṭṭhādīsupi himapātasītalesu padesesu etaṃ pākaṭameva.

Ở những nơi như Mahiṃsaka, nơi tuyết rơi lạnh giá, điều này cũng rõ ràng.

Tattha hi sattā sītena bhinnasarīrā jīvitakkhayampi pāpuṇanti.

Ở đó, chúng sinh bị lạnh làm tan nát thân, thậm chí mất mạng.

Uṇhena ruppanaṃ avīcimahāniraye pākaṭaṃ hoti.

Bị nóng ăn mòn rõ nhất trong địa ngục Avīci.

Jighacchāya ruppanaṃ pettivisaye ceva dubbhikkhakāle ca pākaṭaṃ.

Bị đói ăn mòn rõ nhất trong cõi ngạ quỷ và thời kỳ đói kém.

Pipāsāya ruppanaṃ kālakañjikādīsu pākaṭaṃ.

Bị khát ăn mòn rõ nhất trong trường hợp như ngạ quỷ Kālakañjika.

Eko kira kālakañjikaasuro pipāsaṃ adhivāsetuṃ asakkonto yojanagambhīravitthāraṃ mahāgaṇgaṃ otari, tassa gatagataṭṭhāne uḍakaṃ chijjati, dhūmo uggacchati, tatte piṭṭhipāsāṇe caṅkamanakālo viya hoti.

Một ngạ quỷ Kālakañjika, không chịu nổi khát, nhảy vào sông Ganges sâu và rộng một dặm, nhưng nơi nó đi qua, nước khô cạn, khói bốc lên, như đi trên đá nóng.

Tassa udakasaddaṃ sutvā ito cito ca vicarantasseva ratti vibhāyi.

Nghe tiếng nước, nó đi qua lại, nhưng đêm sáng dần.

Atha naṃ pātova bhikkhācāraṃ gacchantā tiṃsamattā piṇḍacārikabhikkhū disvā “Ko nāma tvaṃ sappurisa”ti? Pucchiṃsu.

Sáng sớm, khoảng ba mươi tỳ kheo khát thực thấy nó, hỏi: “Người là ai, người thiện?”

“Petohamasmi, bhante”ti.

“Tôi là ngạ quỷ, thưa các ngài.”

“Kiṃ pariyesaṃ”ti? “Pāṇiyaṃ, bhante”ti.

“Người tìm gì?” “Nước uống, thưa các ngài.”

“Ayaṃ gaṅgā paripuṇṇā, kiṃ tvaṃ na passaṃ”ti?

“Sông Ganges đầy nước, sao người không thấy?”

“Na upakappati, bhante”ti.

“Nó không dùng được, thưa các ngài.”

“Tena hi gaṅgāpiṭṭhe nipajja, mukhe te pāṇiyaṃ āsiṅcissāmā”ti.

“Vây nằm xuống bờ sông, chúng ta sẽ đổ nước vào miệng người.”

So vālikāpuṇe uttāno nipajji.

Nó nằm ngửa trên bãi cát.

Bhikkhū tiṃsamatte patte nīharitvā udakaṃ āharitvā tassa mukhe āsiṅciṃsu.

Các tỳ kheo lấy khoảng ba mươi bát nước, đổ vào miệng nó.

Tesaṃ tathā karontānaṃyeva velā upakaṭṭhā jātā.

Khi họ làm vậy, giờ khát thực đã đến.

Tato “Bhikkhācāraṁ kālā amhākaṃ sappurisa, kacci te assādamattā laddhā”ti āhaṃsu.

Rồi họ nói: “Giờ chúng ta phải đi khát thực, người có được chút thỏa mãn không?”

Peto “Sace me, bhante, tiṃsamattānaṃ ayyānaṃ tiṃsapattehi āsittaudakato adḍhapasatamattampi paragalaṃ gataṃ, petattabhāvato mokkho mā hotū”ti āha.

Ngạ quỷ nói: “Thưa các ngài, nếu từ nước trong ba mươi bát của các ngài, chỉ một giọt vào cổ họng tôi, nguyện tôi không thoát khỏi thân ngạ quỷ.”

Evaṃ pipāsāya ruppanaṃ pettivisaye pākataṃ.

Vậy, bị khát ăn mòn rõ nhất trong cõi ngạ quỷ.

Ḍaṃsādīhi ruppanaṃ ḍaṃsamakkhikādibahulesu padesesu pākataṃ.

Bị côn trùng ăn mòn rõ nhất ở nơi nhiều muỗi, ruồi...

Ettha ca ḍaṃsāti piṇḍalamakkhikā. makasāti makasāva.

Ở đây, “muỗi” là muỗi vàng, “ruồi” là ruồi đen.

vātāti kucchivātapitṭhivātādivasena veditabbā.

“Gió” nghĩa là gió trong bụng, lưng...

Sarīrasmiñhi vātarogo uppajjitvā hatthapādapiṭṭhiādīni bhindati, kāṇaṃ karoti, khujaṃ karoti, pīṭhasappiṃ karoti.

Bệnh gió trong thân làm tay, chân, lưng... tan nát, gây mù, gù, liệt.

ātapoti sūriyātapo.

“Nắng” nghĩa là ánh nắng mặt trời.

Tena ruppanaṃ marukantārādisu pākaṭaṃ.

Bị nắng ăn mòn rõ nhất ở sa mạc như Marukantāra.

Ekā kira itthī marukantāre rattiṃ satthato ohīnā divā sūriye uggacchante vālikāya tappamānāya pāde ṭhapetuṃ asakkontī sīsato pacchiṃ otāretvā akkami.

Một phụ nữ, lạc đoàn xe trong sa mạc Marukantāra ban đêm, ban ngày khi mặt trời mọc, cát nóng không thể đặt chân, bèn tháo khăn trên đầu trải xuống và bước lên.

Kamena pacchiyā uñhābhitattāya ṭhātuṃ asakkontī tassā upari sāṭakaṃ ṭhapetvā akkami.

Dần dần, khăn bị nóng, không đứng được, cô trải áo lên và bước tiếp.

Tasmimpi santatte attano añkena gahitaputtakaṃ adhomukhaṃ nipajjāpetvā kandantaṃyeva akkamitvā saddhiṃ tena tasmimyeva ṭhāne uñhābhitattā kālamakāsi.

Khi áo cũng nóng, cô đặt đứa con trên tay nằm sấp xuống, bước lên đứa con đang khóc, và cả hai chết tại chỗ vì sức nóng.

sarīsapāti ye keci dīghajātikā sarantā gacchanti.

“Loài bò sát” là các loài dài, bò đi.

Tesaṃ samphassena ruppanaṃ āsīvisadaṭṭhakādīnaṃ vasena veditabbāṃ.

Bị bò sát ăn mòn được hiểu qua trường hợp bị rắn độc cắn...

Iti bhagavatā yāni imāni sāmāññapaccattavasena dhammānaṃ dve lakkhaṇāni, tesu rūpakkhandhassa tāva paccattalakkhaṇaṃ dassitaṃ.

Như vậy, Đức Phật chỉ ra hai loại đặc tính của các pháp: chung và riêng. Trước tiên, đặc tính riêng của uẩn sắc được chỉ ra.

Rūpakkhandhasseva hi etaṃ, na vedanādīnaṃ, tasmā paccattalakkhaṇanti vuccati.

Chỉ uẩn sắc có đặc tính này, không phải thọ, tưởng..., nên gọi là đặc tính riêng.

Aniccadukkhānattalakkhaṇaṃ pana vedanādīnampi hoti, tasmā taṃ sāmāññalakkhaṇanti vuccati.

Đặc tính vô thường, khổ, vô ngã thì có ở thọ, tưởng..., nên gọi là đặc tính chung.

kiñca, bhikkhave, vedanaṃ vadethātiādīsu purimasadisamaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

“Các ông nói thọ là gì?” nên được hiểu theo cách đã nói như trên.

Yaṃ pana purimena asadisamaṃ, tassāyaṃ vibhāvanā – sukhampi vedayatīti sukhaṃ ārammaṇaṃ vedeti anubhavati.

Phần khác với trước, giải thích như sau: “Cảm nhận lạc” nghĩa là cảm nhận, trải nghiệm đối tượng lạc.

Parato padadvayepi eseva nayo.

Hai câu tiếp theo cũng theo cách này.

Kathaṃ panetaṃ ārammaṇaṃ sukhaṃ dukkhaṃ adukkhamasukhaṃ nāma jātanti? Sukhādīnaṃ paccayato.

Làm sao đối tượng trở thành lạc, khổ, không lạc không khổ? Do các duyên của lạc...

Svāyamattho “Yasmā ca kho, mahāli, rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatitaṃ sukhāvakkanta”nti imasmiṃ mahālisutte (saṃ·ni· 3.60) āgatoyeva.

Ý này đã được nói trong kinh Mahāli: “Vì sắc là lạc, đi theo lạc, bị lạc chi phối” (Saṃyutta Nikāya 3.60).

vedayatīti ettha ca vedanāva vedayati, na añño satto vā puggalo vā.

“Cảm nhận” nghĩa là chính thọ cảm nhận, không phải chúng sinh hay cá nhân nào.

Vedanā hi vedayitalakkhaṇā, tasmā vatthārammaṇaṃ paṭicca vedanāva vedayatīti.

Thọ có đặc tính cảm nhận, nên dựa vào đối tượng, chính thọ cảm nhận.

Evamidha bhagavā vedanāyapi paccattalakkhaṇameva bhājetvā dassesi.

Như vậy, Đức Phật phân tích và chỉ ra đặc tính riêng của thọ.

nīlampi sañjānātīti nīlapupphe vā vatthe vā parikammaṃ katvā upacāraṃ vā appanaṃ vā pāpento sañjānāti.

“Nhận biết màu xanh” nghĩa là nhận biết hoa xanh, vải xanh... khi thực hành thiền định gần hay đạt thiền.

Ayañhi saññā nāma parikammasaññāpi upacārasaññāpi appanāsaññāpi vaṭṭati, nīlaṃ nīlanti uppajjanasaññāpi vaṭṭatiyeva.

Tướng này bao gồm tướng sơ thiền, tướng cận định, tướng thiền định, và tướng khởi sinh khi nghĩ “xanh là xanh.”

pītakādīsupi eseva nayo.

Màu vàng... cũng theo cách này.

Idhāpi bhagavā sañjānanalakkhaṇāya saññāya paccattalakkhaṇameva bhājetvā dassesi.

Ở đây, Đức Phật phân tích và chỉ ra đặc tính riêng của tướng qua đặc tính nhận biết.

rūpaṃ rūpattāya sañkhatamabhisañkharontīti yathā yāgumeva yāguttāya, pūvameva pūvattāya pacati nāma, evaṃ paccayehi samāgantvā katabhāvena

saṅkhatanti laddhanāmaṃ rūpameva rūpattāya yathā abhisaṅkhatam rūpaṃ nāma hoti, tathattāya rūpabhāvāya abhisaṅkharoti āyūhati sampiṇḍeti, nipphādetīti attho.

“Sắc, do tính chất sắc, tạo tác cái được tạo tác” nghĩa là như cháo do tính cháo, bánh do tính bánh được nấu, sắc được gọi là tạo tác do các duyên hội tụ, tạo ra sắc theo bản chất sắc, nghĩa là tích tụ, kết hợp, hoàn thành.

vedanādisupi eveda nayo.

Thọ, tưởng... cũng theo cách này.

Ayaṃ panettha saṅkhepo – attanā saha jāyamānaṃ rūpaṃ sampayutte ca vedanādayo dhamme abhisaṅkharoti nibbatetīti.

Tóm lại: sắc sinh cùng với chính nó và các pháp liên quan như thọ... được tạo tác, tức là được sinh ra.

Idhāpi bhagavā cetayitalakkhaṇassa saṅkhārassa paccattalakkhaṇameva bhājetvā dassesi.

Ở đây, Đức Phật phân tích và chỉ ra đặc tính riêng của hành qua đặc tính tư tác.

ambilampi vijānātīti ambaambātakamātuluṅgādiambilam “Ambila”nti vijānāti.

“Nhận biết vị chua” nghĩa là nhận biết xoài, me, chanh... là “chua.”

Eveda nayo sabbapadesu.

Tất cả các đoạn đều theo cách này.

Api cettha tittakanti nimbapaṭolādinānappakāraṃ kaṭukanti pippalimaricādinānappakāraṃ. madhuranti sappiphāṇitādinānappakāraṃ.

Ở đây, “đắng” là vị khổ qua, neem...; “cay” là tiêu, ớt...; “ngọt” là mật, bơ...

khārikanti vātiṅgaṇanālikera caturassavallivettaṅkurādinānappakāraṃ.

“Mặn” là các loại như muối, dưa, lá sắn...

akhārikanti yaṃ vā taṃ vā phalajātaṃ kārapaṇṇādimissakapaṇṇaṃ.

“Không mặn” là các loại trái cây, lá trộn...

loṇikanti loṇayāguloṇamacchalōṇabhattādinānappakāraṃ.

“Mặn” là cháo muối, cá muối, cơm muối...

aloṇikanti aloṇayāgualoṇamacchaaloṇabhattādinānappakāraṃ.

“Không mặn” là cháo không muối, cá không muối, cơm không muối...

tasmā viññāṇanti vuccatīti yasmā imaṃ ambulādibhedam aññamaññavasiṭṭhena ambulādibhāvena jānāti, tasmā viññāṇanti vuccatīti.

“Do đó gọi là thức” nghĩa là vì nó biết các loại chua, đắng... theo tính chất riêng của chúng, nên gọi là thức.

Evamidhāpi bhagavā vijānanalakkhaṇassa viññāṇassa paccattalakkhaṇameva bhājetvā dassesi.

Như vậy, Đức Phật phân tích và chỉ ra đặc tính riêng của thức qua đặc tính nhận biết.

Yasmā pana ārammaṇassa ākāraṇṭhānagahaṇavasena saññā pākaṭā hoti, tasmā sā cakkhuvāre vibhattā.

Vì nhận thức (saññā) trở nên rõ ràng do nắm bắt hình dạng, cấu trúc của đối tượng, nên nó được phân tích ở cửa mắt.

Yasmā vināpi ākāraṇṭhānā ārammaṇassa paccattabhedagahaṇavasena viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, tasmā taṃ jivhādvāre vibhattaṃ.

Vì thức (viññāṇa) trở nên rõ ràng do nắm bắt sự khác biệt riêng lẻ của đối tượng mà không cần hình dạng, cấu trúc, nên nó được phân tích ở cửa lưỡi.

Imesaṃ pana saññāviññāṇapaññānaṃ asammohato sabhāvasallakkhaṇatthaṃ sañjānāti, vijānāti, pajānātīti ettha viśesā veditabbā.

Đề không bị mê lầm về bản chất của nhận thức, thức, và trí tuệ, cần hiểu sự khác biệt trong các từ “nhận biết” (sañjānāti), “hiểu biết” (vijānāti), và “thấu hiểu” (pajānāti).

Tattha upasaggamattameva viśeso, jānātīti padaṃ pana aviśeso.

Ở đây, sự khác biệt chỉ nằm ở tiền tố, còn từ “biết” (jānāti) thì không khác.

Tassapi jānanaṭṭhena viśeso veditabbo.

Tuy nhiên, sự khác biệt cũng cần được hiểu qua ý nghĩa của “biết”.

Saññā hi nīlādivasena ārammaṇasañjānanaṃ upasaggamattameva, aniccaṃ dukkhamanattāti lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpetuṃ na sakkoti.

Nhận thức chỉ nhận biết đối tượng qua màu xanh, v.v., nhưng không thể đạt đến sự thấu hiểu về vô thường, khổ, vô ngã.

Viññāṇaṃ nīlādivasena ārammaṇaṇceva jānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpeti, ussakitvā pana maggaṇābhāvaṃ pāpetuṃ na sakkoti.

Thức biết đối tượng qua màu xanh, v.v., và đạt đến sự thấu hiểu về vô thường, v.v., nhưng dù cố gắng cũng không thể đạt đến sự xuất hiện của đạo.

Paññā nīlādivasena ārammaṇampi jānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakitvā maggaṇābhāvaṃ pāpeti.

Trí tuệ biết đối tượng qua màu xanh, v.v., đạt đến sự thấu hiểu về vô thường, v.v., và khi cố gắng, đạt đến sự xuất hiện của đạo.

Yathā hi heraññīkaphalake kahāpaṇarāsīmhi kate ajātabuddhidārako gāmikapuriso mahāheraññīkoti tīsu janesu oloketvā ṭhitesu

Như khi một đồng tiền được đặt trên bàn của thợ kim hoàn, ba người – đứa trẻ chưa phát triển trí tuệ, người thôn quê, và thợ kim hoàn giỏi – nhìn vào:

ajātabuddhidārako kahāpaṇānaṃ cittavicittacaturassamaṇḍalādibhāvameva jānāti, “Idaṃ manussānaṃ upabhogaparibhogaṃ ratanasammata”nti na jānāti.

Đứa trẻ chỉ biết hình dáng, màu sắc, hình tròn, v.v., của tiền, nhưng không biết đó là báu vật được con người dùng để tiêu dùng.

Gāmikapuriso cittādibhāvānaṃ jānāti, manussānaṃ upabhogaparibhogaratanasammatabhāvānaṃ, “Ayaṃ kūṭo, ayaṃ cheko, ayaṃ karaṭo, ayaṃ saṇho”ti na jānāti.

Người thôn quê biết hình dáng, màu sắc, và biết đó là báu vật được con người dùng, nhưng không biết “đồng này giả, này thật, này thô, này mịn”.

Mahāheraññiko cittādibhāvaṃpi ratanasammatabhāvampi kūṭādibhāvaṃpi jānāti.

Thợ kim hoàn giỏi biết hình dáng, màu sắc, biết là báu vật, và biết đồng nào giả, thật, thô, mịn.

Jānanto ca pana rūpaṃ disvāpi saddaṃ sutvāpi gandhaṃ ghāyitvāpi rasaṃ sāvītvaṃpi hatthena garulahubhāvaṃ upadhāretvāpi “Asukagāme kato”tipi jānāti, “Asukanigame asukanagare asukapabbatacchāyāya asukanadītīre kato”tipi, “Asukācariyena kato”tipi jānāti.

Người ấy còn biết khi nhìn sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, sờ nặng nhẹ, rằng “đồng này làm ở làng kia, thị trấn nọ, thành phố nọ, dưới bóng núi nọ, bên bờ sông nọ, do thợ nọ làm”.

Evameva saññā ajātabuddhidārakassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇamattameva jānāti.

Cũng vậy, nhận thức giống như đứa trẻ nhìn tiền, chỉ biết đối tượng qua màu xanh, v.v.

Viññāṇaṃ gāmikapurissassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇampi jānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti.

Thức giống như người thôn quê nhìn tiền, biết đối tượng qua màu xanh, v.v., và đạt đến sự thấu hiểu về vô thường, v.v.

Paññā mahāheraññikassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇampi jānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakkitvā maggapātubhāvaṃ pāpeti.

Trí tuệ giống như thợ kim hoàn nhìn tiền, biết đối tượng qua màu xanh, v.v., đạt đến sự thấu hiểu về vô thường, v.v., và khi cố gắng, đạt đến sự xuất hiện của đạo.

So pana nesaṃ viseso duppaṭivijjho.

Nhưng sự khác biệt giữa chúng khó thấu hiểu.

Tenāha āyasmā nāgaseno – “Dukkaraṃ, mahārāja, bhagavatā katanti. Kim, bhante nāgasena, bhagavatā dukkaraṃ katanti? Dukkaraṃ, mahārāja, bhagavatā kataṃ, imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe vattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhātaṃ ‘Ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ citta’”nti (Mī· pa· 2.7.16).

Vì thế, ngài Nāgasena nói: “Khó khăn thay, đại vương, điều Đức Phật đã làm. – Bạch ngài Nāgasena, Đức Phật đã làm gì khó? – Khó khăn thay, đại vương, Đức Phật đã phân biệt các pháp vô hình của tâm và tâm sở, cùng hướng đến một đối tượng, và nói rõ: ‘Đây là xúc, đây là thọ, đây là nhận thức, đây là tư, đây là tâm’” (Mī· pa· 2.7.16).

Yathā hi tilatelaṃ sāsapatelaṃ madhukatelaṃ eraṇḍakatelaṃ vasātelanti imāni pañca telāni ekacāṭiyaṃ pakkipitvā divasaṃ yamakamanthe hi manthetvā tato “Idaṃ tilatelaṃ, idaṃ sāsapatela”nti ekekassa pāṭiyekkaṃ uddharaṇaṃ nāma dukkaraṃ,

Như năm loại dầu – dầu mè, dầu cải, dầu madhuka, dầu thầu dầu, dầu mỡ – được đổ

vào một bình, khuấy bằng chày đôi suốt ngày, rồi tách riêng từng loại “Đây là dầu mè, đây là dầu cải” là điều khó khăn.

idaṃ tato dukkarataraṃ.

Điều này còn khó hơn thế.

**Bhagavā pana sabbaññutaññāṇassa suppaṭividdhattā dhammissaro
dhammarājā imesaṃ arūpīnaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe vattamānānaṃ
vavatthānaṃ akāsi.**

Nhưng Đức Phật, do thấu triệt trí biết tất cả, là bậc chúa pháp, vua pháp, đã phân biệt các pháp vô hình cùng hướng đến một đối tượng.

**Pañcannaṃ mahānadīnaṃ samuddaṃ pavitṭhaṭṭhāne “Idaṃ gaṅgāya udakaṃ,
idaṃ yamunāyā”ti evaṃ pāṭiyekkaṃ udakuddharaṇenāpi ayamattho veditabbo.**
Ý nghĩa này cũng được hiểu qua việc tách nước của năm con sông lớn chảy vào biển:
“Đây là nước sông Hằng, đây là nước sông Yamunā.”

**Iti paṭhamapabbena suññataṃ, dutiyena suññatālakkaṇanti dvīhi pabbehi
anattalakkaṇaṃ kathetvā idāni dukkhalakkaṇaṃ dassetuṃ tatra,
bhikkhaviṭṭhādimāha.**

Như vậy, đoạn đầu nói về tánh không, đoạn thứ hai nói về đặc tính tánh không, cả hai đoạn nói về vô ngã; giờ đây, để chỉ đặc tính khổ, Đức Phật nói: “Này các tỳ-kheo...”

**Tattha khajjāmīti na rūpaṃ sunakho viya maṃsaṃ luñcitvā luñcitvā khādati,
yathā pana kiliṭṭhavatthanivatto tatonidānaṃ pīlaṃ sandhāya “Khādati maṃ
vattha”nti bhaṇati, evamidampi pīlaṃ uppādentāṃ khādati nāmāti veditabbaṃ.**
Ở đây, “bị thiêu đốt” không phải sắc như chόo cắn xé thịt, mà như người mặc áo bẩn gây đau khổ, nói “Áo thiêu đốt ta”; cũng vậy, sắc gây đau khổ nên được gọi là thiêu đốt.

paṭipanno hotīti sīlaṃ ādiṃ katvā yāva arahattamaggā paṭipanno hoti.

“Thực hành” là thực hành từ giới cho đến con đường A-la-hán.

**Yo panettha balavaññaṃ tikkhabuddhiññāṇuttaro yogāvacaro
padhānabhūmiyaṃ vāyamanto khāṇunā vā kaṇṭakena vā viddho āvudhena vā
pahaṇo byagghādīhi vā gahetvā khajjāmāno taṃ vedanaṃ abbohārikaṃ katvā
mūlakammaṭṭhānaṃ sammāsanto arahattameva gaṇhāti,**

Người có trí tuệ mạnh, trí sắc bén, vượt trội, hành thiền, nỗ lực trên đất tinh tấn, dù bị đâm bởi cọc, gai, vũ khí, hay bị thú dữ như cọp cắn xé, xem cảm giác đó không quan trọng, quán đúng đề mục thiền gốc, đạt ngay quả A-la-hán,

**ayaṃ vedanāya nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno nāma vuccati
pītamallatthero viya kuṭumbiyaputtamahātissatthero viya vattaniaṭaviyaṃ
tiṃsamattānaṃ bhikkhūnaṃ aññataro byagghamukhe nipannabhikkhu viya
kaṇṭakena viddhatthero viya ca.**

được gọi là người thực hành để chán ngán, ly tham, chấm dứt cảm thọ, như trưởng lão Pītamalla, trưởng lão Kuṭumbiyaputta Mahātissa, một trong ba mươi tỳ-kheo ở rừng Vattaniya nằm trong miệng cọp, hay trưởng lão bị gai đâm.

Dvādasasu kira bhikkhūsu ghaṇṭiṃ paharivā araṇṇe padhānamanuyuñjantesu eko sūriye atthaṅgatamatteyeva ghaṇṭiṃ paharivā caṅkamaṃ oruyha caṅkamanto tiriyaṃ nimmathento tiṇapaṭicchannaṃ kaṇṭakaṃ akkami.
Trong mười hai tỳ-kheo đánh chuông trong rừng để tinh tấn tu tập, một người đánh chuông ngay khi mặt trời lặn, xuống đi kinh hành, giẫm phải gai ẩn trong cỏ.

Kaṇṭako piṭṭhipādena nikkhanto. Tattaphālena vinividdhakālo viya vedanā vattati.

Gai đâm xuyên gót chân. Đau đớn như bị đâm thủng, cảm giác đau diễn ra.

Thero cintesi – “Kiṃ imaṃ kaṇṭakaṃ uddharāmi, udāhu pakatiyā vijjhivā ṭhitakaṇṭaka”nti?

Trưởng lão nghĩ: “Ta nên nhổ gai này, hay cứ để gai đâm tự nhiên?”

Tassa evamahosi – “Iminā kaṇṭakena viddhattā nirayādīsu bhayaṃ nāma natthi, pakatiyā vijjhivā ṭhitakaṇṭakamevā”ti.

Ông nghĩ: “Bị gai đâm thì không có gì đáng sợ như địa ngục, cứ để gai đâm tự nhiên.”

So taṃ vedanaṃ abbohārikaṃ katvā sabbarattiṃ caṅkamitvā vibhātāya rattiya aññassa saññaṃ adāsi.

Ông xem cảm giác đau là không quan trọng, đi kinh hành suốt đêm, đến sáng báo cho người khác.

So āgantvā “Kiṃ, bhante”ti pucchi? “Kaṇṭakenamhi, āvuso, viddho”ti.

Người kia đến hỏi: “Bạch thầy, sao vậy?” Ông đáp: “Ta bị gai đâm, này bạn.”

“Kāya velāya, bhante”ti? “Sāyameva, āvuso”ti.

“Lúc nào, bạch thầy?” – “Tối qua, này bạn.”

“Kasmā na amhe pakkosittha, kaṇṭakaṃ uddharitvā tattha telampi siñceyyāmā”ti?

“Sao thầy không gọi chúng con, để nhổ gai và xoa dầu?”

“Pakatiyā vijjhivā ṭhitakaṇṭakameva uddharituṃ vāyamimhā, āvuso”ti.

“Ta đã cố nhổ gai đâm tự nhiên, này bạn.”

“Sakkuṇittha, bhante, uddharitu”nti. “Ekadesamattena me, āvuso, uddhaṭo”ti.

“Thầy nhổ được chưa, bạch thầy?” – “Một phần thôi, này bạn.”

Sesavatthūni dīghamajjhimaṭṭhakathāsu (dī·ni· aṭṭha· 2.373; ma· ni· aṭṭha· 1.106) satipaṭṭhānasuttaniddese vitthāritāneva.

Các chuyện còn lại được nói chi tiết trong chú giải Trường Bộ và Trung Bộ, trong phần giải thích kinh Niệm Xứ (Dī·ni· aṭṭha· 2.373; Ma·ni· aṭṭha· 1.106).

taṃ kiṃ maññatha, bhikkhaveti kasmā āraddhaṃ?

“Này các tỳ-kheo, các ông nghĩ thế nào?” được nói vì sao?

Imasmiṃ pabbe dukkhalakkhaṇameva kathitaṃ, na aniccalakkhaṇaṃ. Taṃ dassetuṃ idamāraḍḍhaṃ.

Trong đoạn này, chỉ nói về đặc tính khổ, chưa nói về đặc tính vô thường. Câu này được nói để chỉ ra điều đó.

Tīṇi lakkaṇāni samodhānetvā dassetumpi āraddhameva.

Cũng để kết hợp và chỉ ra ba đặc tính.

apacināti no ācinātīti vaṭṭaṃ vināseti, neva cināti.

“Xả bỏ, không tích lũy” là phá hủy luân hồi, không tích lũy.

pajahati na upādiyatīti tadeva vissajjeti, na gaṇhāti.

“Đoạn trừ, không chấp thủ” là buông bỏ, không nắm giữ.

visineti na ussinetīti vikirati na sampiṇḍeti.

“Phân tán, không tụ hợp” là làm tan rã, không gom lại.

vidhūpeti na sandhūpetīti nibbāpeti na jālāpeti.

“Dập tắt, không hun khói” là dập tắt, không đốt cháy.

evaṃ passaṃ, bhikkhaveti idaṃ kasmā āraddhaṃ?

“Này các tỳ-kheo, thấy như vậy” được nói vì sao?

Vaṭṭaṃ vināsetvā ʈhitaṃ mahākhīṇāsavaṃ dassessāmīti āraddhaṃ.

Để chỉ ra bậc đại lậu tận đứng vững sau khi phá hủy luân hồi.

Ettakena vā ʈhānena vipassanā kathitā, idāni saha vipassanāya cattāro magge dassetuṃ idaṃ āraddhaṃ.

Hoặc với lý do này, quán chiếu đã được nói, giờ để chỉ ra bốn đạo cùng với quán chiếu.

Atha vā ettakena ʈhānena paṭhamamaggo kathito, idāni saha vipassanāya tayo magge dassetuṃ idaṃ āraddhaṃ.

Hoặc với lý do này, đạo thứ nhất đã được nói, giờ để chỉ ra ba đạo còn lại cùng với quán chiếu.

Ettakena vā ʈhānena tīṇi maggāni kathitāni, idāni saha vipassanāya arahattamaggaṃ dassetumpi idaṃ āraddhameva.

Hoặc với lý do này, ba đạo đã được nói, giờ để chỉ ra con đường A-la-hán cùng với quán chiếu.

sapajāpatikāti saddhiṃ pajāpatinā devarājena.

“Cùng với quyền thuộc” là cùng với Thiên vương và quyền thuộc.

ārakāva namassantīti dūratova namassanti, dūrepi ʈhitaṃ namassantiyeva āyasmantaṃ nītattheraṃ viya.

“Đánh lễ từ xa” là đánh lễ từ xa, ngay cả khi đứng xa, như đối với ngài Nīta.

Thero kira pupphacchaḍḍakakulato nikkhamma pabbajito, khuraggeyeva arahattaṃ patvā cintesi –

Trưởng lão, xuất thân từ gia đình quét hoa, xuất gia, ngay khi cạo tóc đã đạt A-la-hán, nghĩ:

**“Ahaṃ ajjeva pabbajito ajjeva me pabbajitakiccaṃ matthakaṃ pattam,
catupaccayasantosabhāvanārāmaṇḍitaṃ mahāariyavaṃsapaṭipadaṃ
pūressāmi”ti.**

“Hôm nay ta xuất gia, hôm nay ta đã hoàn thành nhiệm vụ xuất gia, ta sẽ thực hành
con đường cao quý, hài lòng với bốn vật dụng, trang nghiêm bằng tâm hoan hỷ.”

So paṃsukūlatthāya sāvattṃhi pavisitvā colakaṃ pariyesanto vicari.
Ông vào thành Xá-vệ tìm vải phế thải, đi khắp nơi.

**Atheko mahābrahmā samāpattito vuṭṭhāya manussapathaṃ olovento theram
disvā –**

Một Đại Phạm thiên, rời thiền định, nhìn xuống cõi người, thấy trưởng lão,

**“Ajjeva pabbajitvā ajjeva khuragge arahattaṃ patvā
mahāariyavaṃsapaṭipadaṃ pūretuṃ colakaṃ pariyesatī”ti añjaliṃ paggayha
namassamāno aṭṭhāsi.**

“Ngang ngày xuất gia, ngay khi cạo tóc đạt A-la-hán, đang tìm vải phế thải để hoàn
thành con đường cao quý,” vị ấy chấp tay đánh lễ.

**Tamañño mahābrahmā disvā “Kaṃ namassasī”ti? Pucchi. Nītattheraṃ
namassāmi.**

Một Đại Phạm thiên khác thấy, hỏi: “Ông đánh lễ ai?” – “Ta đánh lễ trưởng lão Nīta.”

**Kiṃ kāraṇāti? Ajjeva pabbajitvā ajjeva khuragge arahattaṃ patvā
mahāariyavaṃsapaṭipadaṃ pūretuṃ colakaṃ pariyesatīti.**

“Tại sao?” – “Vì ngay ngày xuất gia, ngay khi cạo tóc đạt A-la-hán, đang tìm vải phế
thải để hoàn thành con đường cao quý.”

**Sopi naṃ namassamāno aṭṭhāsi. Athañño, athaññoti sattasatā mahābrahmāno
namassamānā aṭṭhaṃsu.**

Vị ấy cũng đánh lễ. Rồi vị khác, vị khác nữa, bảy trăm Đại Phạm thiên đánh lễ.

**Tena vuttaṃ – “Tā devatā sattasatā ulārā, Brahmā vimānā abhinikkhamitvā;
Nītaṃ namassanti pasannacittā, ‘Khīṇāsavo gaṇhati paṃsukūlaṃ’”.**

Vì thế nói: “Bảy trăm chư thiên cao quý, Đại Phạm rời cung điện, đánh lễ Nīta với
tâm hoan hỷ, ‘Bậc lậu tận lấy vải phế thải’.”

**“Tā devatā sattasatā ulārā, Brahmā vimānā abhinikkhamitvā; Nītaṃ
namassanti pasannacittā, ‘Khīṇāsavo kayirati paṃsukūlaṃ’”.**

“Bảy trăm chư thiên cao quý, Đại Phạm rời cung điện, đánh lễ Nīta với tâm hoan hỷ,
‘Bậc lậu tận may vải phế thải’.”

**“‘khīṇāsavo dhovati paṃsukūlaṃ’; ‘Khīṇāsavo rajati paṃsukūlaṃ’;
‘Khīṇāsavo pārupati paṃsakūlaṃ’”nti.**

“‘Bậc lậu tận giặt vải phế thải’; ‘Bậc lậu tận nhuộm vải phế thải’; ‘Bậc lậu tận mặc
vải phế thải’.”

**Iti bhagavā imasmiṃ sutte desanaṃ tīhi bhavehi vinivattetvā arahattassa kūṭaṃ
gaṇhi.**

Như vậy, trong kinh này, Đức Phật giảng pháp, vượt qua ba cõi, đạt đến đỉnh A-la-hán.

Desanāpariyosāne pañcasatā bhikkhū arahatte patitṭhahiṃsu.

Khi bài giảng kết thúc, năm trăm tỳ-kheo đạt quả A-la-hán.

Sattamaṃ.

Đây là kinh thứ bảy.

8. Piṇḍolyasuttavaṇṇanā

8. Chú giải kinh Đi khát thực

80. Atṭhame kismiñcideva pakaraṇeti kismiñcideva kāraṇe.

Trong kinh thứ tám, “vì một lý do nào đó” là vì một nguyên nhân nào đó.

paṇāmetvāti nīharitvā.

“Xua đuổi” là đưa ra ngoài.

Kismiṃ pana kāraṇe ete bhagavatā paṇāmitāti?

Nhưng vì lý do gì Đức Phật xua đuổi các tỳ-kheo này?

Ekasmiñhi antovasse bhagavā sāvatthiyaṃ vasitvā vutthavasso pavāretvā mahābhikkhusaṅghaparivāro sāvatthito nikkhamitvā janapadacārikaṃ caranto kapilavatthuṃ patvā nigrodhārāmaṃ pāvisi.

Trong một mùa an cư, Đức Phật ở tại Xá-vệ, sau khi mãn mùa an cư và làm lễ tự tứ, cùng đại chúng tỳ-kheo rời Xá-vệ, đi du hành qua các vùng quê, đến Ca-tỳ-la-vệ và vào vườn Ni-câu-đà.

Sakyaṛājāno “Satthā āgato”ti sutvā pacchābhatte kappiyāni telamadhuphāṇitādīni ceva pānakāni ca kājasatehi gāhāpetvā vihāraṃ gantvā saṅghassa niyyātetvā satthāraṃ vanditvā paṭisanthāraṃ karontā ekamante nisīdiṃsu.

Các vua Thích-ca nghe “Bậc Đạo Sư đã đến,” sau bữa ăn trưa, mang theo dầu, mật ong, đường, nước uống, v.v., trong hàng trăm rổ, đến tu viện, dâng cúng cho Tăng đoàn, đánh lễ Đức Phật, làm lễ đón tiếp rồi ngồi một bên.

Satthā tesam madhuradhammakathaṃ kathento nisīdi.

Đức Phật ngồi giảng pháp ngọt ngào cho họ.

Tasmiṃ khaṇe ekacce bhikkhū senāsanaṃ paṭijagganti, ekacce mañcapīṭhādīni paññāpenti, sāmaṇerā appaharitaṃ karonti.

Lúc đó, một số tỳ-kheo chăm sóc chỗ ở, một số sắp xếp giường ghế, các chú tiểu quét dọn.

Bhājanīyatṭhāne sampattabhikkhūpi atthi, asampattabhikkhūpi atthi.

Có tỳ-kheo đến chỗ phân chia vật dụng, cũng có người chưa đến.

Sampattā asampattānaṃ lābhaṃ gaṇhantā, “Amhākaṃ detha, amhākaṃ ācariyassa detha upajjhāyassa dethā”ti kathentā mahāsaddamaṃsu.

Những người đến lấy phần của người chưa đến, nói: “Cho chúng tôi, cho thầy chúng tôi, cho hòa thượng chúng tôi,” gây ra tiếng ồn lớn.

Satthā sutvā theram pucchi “Ke pana te, ānanda, uccāsaddā mahāsaddā kevattā maññe macchavilope”ti?

Đức Phật nghe, hỏi ngài Ānanda: “Này Ānanda, tiếng ồn lớn kia là gì, như đám ngư dân tranh giành cá vậy?”

Thero etamattham ārocesi.

Ngài Ānanda trình bày sự việc.

Satthā sutvā “Āmisahetu, ānanda, bhikkhū mahāsaddam karonti”ti āha. “Āma, bhante”ti.

Đức Phật nói: “Này Ānanda, vì vật dụng mà các tỳ-kheo làm ồn ào.” Ngài Ānanda đáp: “Vâng, bạch Thế Tôn.”

“Ananucchavikam, ānanda, appatirūpam. Na hi mayā kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni cīvarādihetu pāramiyo pūritā,

“Không thích hợp, này Ānanda, không đúng đắn. Ta không vì y áo, v.v., mà trải qua bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp tích lũy ba-la-mật,

nāpi ime bhikkhū cīvarādihetu agāasmā anagāriyam pabbajitā, arahattahetu pabbajitvā anattam atthasadisam asāram sāsasadisam karonti,

các tỳ-kheo này cũng không vì y áo mà xuất gia từ bỏ gia đình, họ xuất gia vì quả A-la-hán, vậy mà xem điều vô ích như có ích, điều không cốt lõi như cốt lõi,

gacchānanda, te bhikkhū paṇāmehi”ti.

hãy đi, Ānanda, xua đuổi các tỳ-kheo ấy.”

pubbaṇhasamayanti dutiyadivase pubbaṇhasamayam.

“Buổi sáng” là buổi sáng ngày hôm sau.

beluvalatthikāya mūleti taruṇabeluvarukkhamūle.

“Dưới gốc cây beluva non” là dưới gốc một cây beluva trẻ.

pabāhoti pabāhito.

“Bị xua đuổi” là bị đuổi ra ngoài.

Pavāhotipi pātho, pavāhitoti attho.

Cũng có bản đọc là “bị trục xuất,” nghĩa là bị đẩy ra.

Ubhayampi nīhaṭabhāvameva dīpeti.

Cả hai đều chỉ trạng thái bị đưa ra ngoài.

siyā aññathattanti pasādaññathattam vā bhāvaññathattam vā bhaveyya.

“Có thể thay đổi” là thay đổi lòng tin hoặc thay đổi trạng thái.

Katham? “Sammāsambuddhena mayam lahuke kāraṇe paṇāmitā”ti pasādam mandam karontānam pasādaññathattam nāma hoti.

Như thế nào? “Chúng ta bị bậc Chánh Đẳng Giác xua đuổi vì lý do nhỏ nhất,” làm giảm lòng tin, gọi là thay đổi lòng tin.

Saliṅgeneva titthāyatanaṃ pakkamantānaṃ bhāvaññathattaṃ nāma.

Những người mang theo y bát rồi bỏ đạo tràng, gọi là thay đổi trạng thái.

siyā vipariṇāmoti ettha pana “Mayaṃ satthu ajjhāsayamaṃ gaṇhituṃ sakkhissāmāti pabbajitā, naṃ gahetuṃ asakkontānaṃ kiṃ amhākaṃ pabbajjāyā”ti?

“Có thể biến đổi” là: “Chúng ta xuất gia để nắm bắt ý chỉ của bậc Đạo Sư, nhưng không làm được, vậy xuất gia để làm gì?”

Sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattanaṃ vipariṇāmoti veditabbo.

Từ bỏ học pháp, quay về đời thấp kém, gọi là biến đổi.

vacchassāti khīrūpakavacchassa.

“Con bê” là con bê đang bú sữa.

aññathattanti milāyanaññathattaṃ.

“Thay đổi” là sự héo mòn.

Khīrūpako hi vaccho mātu adassanena khīraṃ alabhanto milāyati kampati pavedhati.

Con bê bú sữa, không thấy mẹ, không được bú sữa, sẽ héo mòn, run rẩy, dao động.

vipariṇāmoti maraṇaṃ.

“Biến đổi” là chết.

So hi khīraṃ alabhamāno khīrapipāsāya sussanto pativā marati.

Vì không được bú sữa, khát sữa, kiệt sức, ngã xuống và chết.

bījānaṃ taruṇānanti udakena anuggahetabbānaṃ virūḷhabījānaṃ.

“Hạt giống non” là hạt giống đã nảy mầm cần được tưới nước.

aññathattanti milāyanaññathattameva.

“Thay đổi” là sự héo mòn.

Tāni hi udakaṃ alabhantāni milāyanti.

Vì không được tưới nước, chúng héo mòn.

vipariṇāmoti vināso.

“Biến đổi” là hủy hoại.

Tāni hi udakaṃ alabhantāni sukkhitvā vinassanti, palālameva honti.

Vì không được nước, chúng khô héo, hủy hoại, chỉ còn là rơm.

anuggahitoti āmisānuggahena ceva dhammānuggahena ca anuggahito.

“Không được hỗ trợ” là không được hỗ trợ bằng vật dụng và pháp.

anuggaṇheyyanti dvīhi etehi anuggahehi anuggaṇheyyaṃ.

“Hỗ trợ” là hỗ trợ bằng cả hai cách này.

Acirapabbajitā hi sāmaṇerā ceva daharabhikkhū ca cīvarādipaccayavekalle vā sati gelaṇṇe vā satthārā vā ācariyupajjhāyehi vā āmisānuggahena ananuggahitā kilamantā na sakkonti sajjhāyaṃ vā manasikāraṃ vā kātuṃ,

Các chú tiểu và tỳ-kheo trẻ mới xuất gia, khi thiếu y áo, vật dụng, hoặc bị bệnh, không được bậc Đạo Sư, thầy, hay hòa thượng hỗ trợ vật dụng, sẽ mệt mỏi, không thể học kinh hay chú tâm.

dhammānuggahena ananuggahitā uddesena ceva ovādānusāsaniyā ca parihāyamānā na sakkonti akusalaṃ parivajjetvā kusalaṃ bhāvetuṃ.

Không được hỗ trợ bằng pháp, không được dạy kinh, khuyên bảo, hướng dẫn, họ suy giảm, không thể tránh điều ác và phát triển điều lành.

Imehi pana dvīhi anuggahehi anuggahitā kāyena akilamantā sajjhāyamanasikāre pavattitvā yathānusiṭṭhaṃ paṭipajjamānā aparabhāge taṃ anuggahaṃ alabhantāpi teneva purimānuggahena laddhabalā sāsane paṭiṭṭhahanti,

Nhưng được hỗ trợ bằng cả hai, thân không mệt mỏi, họ học kinh, chú tâm, thực hành đúng lời dạy, sau này dù không còn được hỗ trợ, nhờ sức mạnh từ sự hỗ trợ trước, họ vẫn trụ vững trong giáo pháp.

tasmā bhagavato evaṃ parivitakko udapādi.

Vì thế, Đức Phật khởi ý nghĩ như vậy.

bhagavato purato pāturahosīti satthu cittaṃ ñatvā – “Ime bhikkhū bhagavatā paṇāmitā, idāni nesaṃ anuggahaṃ kātukāmo evaṃ cintesi, kāraṇaṃ bhagavā cintesi, ahamettha ussāhaṃ janessāmī”ti purato pākaṭo ahoṣi.

“Hiện ra trước Đức Phật” là biết tâm ý Đức Phật: “Các tỳ-kheo bị Đức Phật xua đuổi, giờ ngài muốn hỗ trợ họ, ngài nghĩ đến lý do, ta sẽ khơi dậy nỗ lực ở đây,” nên hiện ra trước mặt.

santettha bhikkhūti idaṃ so mahābrahmā yathā nāma byatto sūdo yadeva ambulaggādīsu rasajātaṃ raṇṇo ruccati, taṃ abhisaṅkhārena sādutaraṃ katvā punadivase upanāmeti,

“Có các tỳ-kheo ở đây” là Đại Phạm thiên, như đầu bếp giỏi biết vua thích vị chua, ngọt, v.v., chuẩn bị món ngon hơn và dâng lên hôm sau,

evameva attano byattatāya bhagavatā āhaṭaupamaṃyeva evametam bhagavātiādivacanehi abhisaṅkharitvā bhagavantam yācanto bhikkhusaṅghassa anuggahakaraṇattham vadati.

cũng vậy, do khéo léo, dùng chính ví dụ của Đức Phật, nói “Bạch Thế Tôn, đúng như vậy,” đề xin Đức Phật hỗ trợ Tăng đoàn.

Tattha abhinandatūti “Mama santikaṃ bhikkhusaṅgho āgacchatū”ti.

Ở đây, “Hãy hoan hỷ” là “Hãy để Tăng đoàn đến với ta.”

Evamassa āgamaṇaṃ sampiyāyamāno abhinandatu.

Hãy hoan hỷ, mong muốn sự đến của họ.

abhivadatūti āgatassa ca ovādānusāsaniṃ dadanto abhivadatu.

“Hãy chào đón” là khi họ đến, hãy dạy bảo và hướng dẫn.

paṭisallānāti ekībhāvā.

“Ẩn cư” nghĩa là ở một mình.

iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkhāsīti iddhiṃ akāsi.

“Tạo tác thần thông” nghĩa là ngài thực hiện thần thông.

ekadvīhikāyāti ekeko ceva dve dve ca hutvā.

“Một hoặc hai” nghĩa là đi từng người hoặc từng đôi.

sārajjamānarūpāti ottappamānasabhāvā bhāyamānā.

“Sợ hãi và kính nể” nghĩa là mang tâm trạng sợ hãi và hổ thẹn.

Kasmā pana bhagavā tesam tathā upasaṅkamanāya iddhimakāsīti?

Hitapatthanāya.

Tại sao Đức Phật dùng thần thông để tiếp cận họ như vậy? Vì mong muốn lợi ích cho họ.

Yadi hi te vaggavaggā hutvā āgaccheyyūṃ, “Bhagavā bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā araṇṇaṃ pavīṭṭho ekadivasampi tattha vasitūṃ nāsakkhi, vegeneva āgato”ti kelimpī kareyyūṃ.

Nếu họ đến từng nhóm lộn xộn, họ có thể chế giễu: “Đức Phật đuổi tăng chúng vào rừng, nhưng không ở nổi một ngày, vội vàng trở lại.”

Atha nesam neva buddhagāravaṃ paccupaṭṭhaheyya, na dhammadesanaṃ sampatīcchitūṃ samatthā bhaveyyūṃ.

Khi đó, họ không kính trọng Phật, cũng không thể tiếp nhận pháp.

Sabhayānaṃ pana sasārajjānaṃ ekadvīhikāya āgacchantānaṃ buddhagāravañceva paccupaṭṭhitaṃ bhavissati, dhammadesanañca sampatīcchitūṃ sakkhissantīti cintetvā tesam hitapatthanāya tathārūpaṃ iddhiṃ akāsi.

Nhưng nếu họ sợ hãi, kính nể, đến từng người hoặc từng đôi, họ sẽ kính trọng Phật và có thể tiếp nhận pháp. Nghĩ vậy, ngài dùng thần thông vì lợi ích của họ.

nisīdiṃsūti tesu hi sārajjamānarūpesu āgacchantesu eko bhikkhu “Mamaṃyeva satthā oloketi, maṃyeva maññe niggaṇhitukāmo”ti saṇikaṃ āgantvā vanditvā nisīdi, athaṇṇo athaṇṇoti evaṃ pañcabhikkhusatāni nisīdiṃsu.

“Họ ngồi xuống” nghĩa là khi các tỳ kheo sợ hãi và kính nể đến, một người nghĩ:

“Đức Phật chỉ nhìn ta, muốn quở trách ta,” bèn chậm rãi đến, đánh lễ, ngồi xuống; rồi người khác, người khác nữa, tổng cộng năm trăm tỳ kheo ngồi xuống.

Evaṃ nisinnaṃ pana bhikkhusaṅghaṃ sīdantare sannisinnaṃ mahāsamuddaṃ viya nivāte padīpaṃ viya ca niccalaṃ disvā satthā cintesi – “Imesaṃ bhikkhūnaṃ kīdisī dhammadesanā vaṭṭatī”ti?

Thấy tăng chúng ngồi như đại dương yên tĩnh hay ngọn đèn không lay trong gió lặng, Đức Phật nghĩ: “Pháp nào phù hợp để dạy các tỳ kheo này?”

Athassa etadahosi – “Ime āhārahetu paṇāmitā, piṇḍiyālopadhammadesanāva nesam sappāyā, tam dassetvā matthake tiparivaṭṭadesanam desessāmi, desanāpariyosāne sabbe arahattam pāpuṇissanti”ti.

Rồi ngài nghĩ: “Họ bị đuổi vì lý do thức ăn, pháp về khát thực là phù hợp. Ta sẽ dạy điều đó, kết thúc bằng pháp ba vòng, và khi kết thúc, tất cả sẽ đạt A-la-hán.”

Atha nesam tam dhammadesanam desento antamidam, bhikkhavetiādimāha.

Vì vậy, khi dạy pháp cho họ, ngài bắt đầu: “Này các tỳ kheo, đây là điều thấp kém...”

Tattha antanti pacchimaṃ lāmakam.

“Thấp kém” nghĩa là cuối cùng, hèn hạ.

yadidaṃ piṇḍolyanti yaṃ evaṃ piṇḍapariyesanena jīvikam kappentassa jīvitam.

“Đi khát thực” nghĩa là cuộc sống dựa vào việc tìm kiếm miếng ăn.

Ayam panettha padattho – piṇḍāya ulatīti piṇḍolo, piṇḍolassa kammam piṇḍolyam, piṇḍapariyesanena nipphāditajīvanti attho.

Giải thích từ: “Piṇḍolo” là người lượn lờ tìm miếng ăn; “piṇḍolyam” là việc của người đó, tức cuộc sống dựa vào khát thực.

abhisāpoti akkoso.

“Lời nguyện rửa” nghĩa là sự mắng nhiếc.

Kupitā hi manussā attano paccatthikam “Civaram nivāsetvā kapālam gahetvā piṇḍam pariyesamāno carissati”ti akkosanti.

Người phẫn nộ mắng kẻ thù: “Mặc áo cà-sa, cầm bát, đi tìm miếng ăn!”

Atha vā pana “Kim tuyham akātabbam atthi, yo tvam evam balavā vīriyasampannopi hirottappam pahāya kapaṇo viya piṇḍolo vicarasi pattapāṇi”ti? Evampi akkosantiyeva.

Hoặc họ mắng: “Người có gì không làm được, mà dù mạnh mẽ, đầy nghị lực, lại bỏ hổ thẹn, đi khát thực như kẻ khốn cùng, tay cầm bát?”

taṅca kho etanti evam tam abhisāpam samānampi piṇḍolyam.

“Dù bị nguyện rửa như vậy” nghĩa là dù bị mắng nhiếc, họ vẫn đi khát thực.

kulaputtā upenti atthavasikāti mama sāsane jātikulaputtā ca ācārakulaputtā ca atthavasikā kārāṇavasikā hutvā pāraṇavasam paṭicca upenti.

“Các thiện nam tử đến” nghĩa là trong giáo pháp của ta, những người từ gia đình tốt và gia đình có phẩm hạnh đến vì mục đích, vì lý do, dựa vào nguyên nhân.

rājābhiniṭātiādisu ye raṇṇo santakam khāditvā raṇṇā bandhanāgāre bandhāpitā palāyitvā pabbajanti, te rājābhiniṭā nāma.

“Bị vua dẫn đến” nghĩa là những người ăn cắp của vua, bị vua giam, trốn thoát và xuất gia, gọi là bị vua dẫn đến.

Te hi raṇṇā bandhanam abhinītattā rājābhiniṭā nāma.

Vì bị vua giam, họ được gọi là bị vua dẫn đến.

Ye pana corehi aṭaviyaṃ gahetvā ekaccesu māriyamānesu ekacce “Mayaṃ sāmī tumhehi viassaṭṭhā gehaṃ anajjhāvasitvā pabbajissāma, tattha yaṃ yaṃ buddhapūjādipuññaṃ karissāma, tato tumhākaṃ pattiṃ dassāma”ti tehi viassaṭṭhā pabbajanti, te corābhiniṭā nāma.

Những người bị cướp bắt trong rừng, khi một số bị giết, một số nói: “Thưa chủ, nếu các ông thả, chúng tôi không về nhà mà xuất gia, làm công đức cúng Phật và hồi hướng cho các ông,” rồi được thả và xuất gia, gọi là bị cướp dẫn đến.

Tepi hi corehi māretabbataṃ abhinīṭāti corābhiniṭā nāma.

Vì bị cướp dẫn đến chỗ bị giết, họ gọi là bị cướp dẫn đến.

Ye pana iṇaṃ gahetvā paṭidātuṃ asakkontā palāyitvā pabbajanti, te iṇaṭṭā nāma, iṇapīṭāti attho.

Những người vay nợ, không trả được, trốn đi xuất gia, gọi là bị nợ đè, nghĩa là bị nợ áp bức.

Iṇaṭṭhātipi pāṭho, iṇe ṭhitāti attho.

Cũng có cách đọc “iṇaṭṭhā,” nghĩa là đứng trong nợ.

Ye rājacorachātakarogabhayaṇaṃ aññatarena abhibhūtā upaddutā pabbajanti, te bhayaṭṭā nāma, bhayaṭṭāti attho.

Những người bị vua, cướp, đói, bệnh... đè nặng, xuất gia, gọi là bị sợ hãi đè, nghĩa là bị sợ hãi áp bức.

Bhayaṭṭhātipi pāṭho, bhaye ṭhitāti attho.

Cũng có cách đọc “bhayaṭṭhā,” nghĩa là đứng trong sợ hãi.

ājīvikāpakatāti ājīvikāya upaddutā abhibhūtā, puttadāraṃ posetuṃ asakkontāti attho.

“Bị sinh kế làm khổ” nghĩa là bị sinh kế áp bức, không nuôi nổi vợ con.

otiṇṇāmhāti anto anupaviṭṭhā.

“Bị xâm nhập” nghĩa là bị tràn ngập bên trong.

so ca hoti abhijjhālūti idaṃ so kulaputto “Dukkassa antaṃ karissāmī”tiādivasena cittaṃ uppādetvā pabbajito, aparabhāge, taṃ pabbajjaṃ tathārūpaṃ kātuṃ na sakkoti, taṃ dassetuṃ vuttaṃ.

“Người ấy tham ái” nghĩa là thiện nam tử phát tâm xuất gia để “chăm dứt khổ đau,” nhưng sau đó không thể thực hiện đúng, điều này được nói để chỉ rõ.

Tattha abhijjhālūti parabhaṇḍānaṃ abhijjhāyitā.

“Tham ái” nghĩa là thêm muốn tài sản của người khác.

tibbasārāgoti bahalarāgo.

“Tham đắm mạnh” nghĩa là tham ái mãnh liệt.

byāpannacittoti pūtibhāvena vipannacitto.

“Tâm sân hận” nghĩa là tâm hồng vì thói rửa.

paduṭṭhamanasañhakkappoti tikhiṇasiṅgo viya goṇo duṭṭhacitto.

“Tâm ý xấu xa” nghĩa là tâm ác như bò có sừng nhọn.

muṭṭhassatīti bhattanikkhittakāko viya naṭṭhassati, idha kataṃ ettha nassati.

“Thất niệm” nghĩa là như quạ bỏ quên thức ăn, làm đây, mất đó.

asampajānoti nippaṇṇo.

“Không tỉnh giác” nghĩa là thiếu trí tuệ.

Khandhā diparicchedarahito.

Không phân biệt được uẩn...

asamāhitoti caṇḍasote baddhanāvā viya upacārappanābhāvena asaṇṭhito.

“Không định” nghĩa là như thuyền buộc trong dòng chảy xiết, không đạt cận định hay thiền định, nên không an trú.

vibbhantacittoti bandhāruḷhamago viya santamano.

“Tâm dao động” nghĩa là như bò thoát dây, tâm không yên.

pākatindriyoti yathā gihī puttadhītaro olokento asaṃvutindriyo hoti, evaṃ asaṃvutindriyo.

“Căn buông thả” nghĩa là như người tại gia nhìn con cái mà không chế ngự căn, căn của họ cũng không được chế ngự.

chavālātanti chavānaṃ daḍḍhaṭṭhāne alātaṃ.

“Như đồng than” nghĩa là than cháy đỏ ở nơi thiêu xác.

ubhatopadittaṃ majjhe gūthagatanti pamāṇena aṭṭhaṅgulamattaṃ dvīsu ṭhānesu ādittaṃ majjhe gūthamakkhitaṃ.

“Cháy hai đầu, giữa dính phân” nghĩa là que dài tám tấc, cháy ở hai đầu, giữa bôi phân.

neva gāmeti sace hi taṃ yuganaṅgalagopānasipakkhapāsakādīnaṃ atthāya upanetuṃ sakkā assa, gāme kaṭṭhatthaṃ phareyya.

“Không dùng được ở làng” nghĩa là nếu que ấy dùng được cho cày, bừa, dây thừng... thì có thể dùng làm củi trong làng.

Sace khetta kuṭiyaṃ kaṭṭhattharamaṇcākādīnaṃ atthāya upanetuṃ sakkā, araṇṇe kaṭṭhatthaṃ phareyya.

Nếu dùng được cho giường, ghế... trong chòi ruộng, thì có thể dùng làm củi trong rừng.

Yasmā pana ubhayathāpi na sakkā, tasmā evaṃ vuttaṃ.

Nhưng vì cả hai nơi đều không dùng được, nên nói như vậy.

gihibhogā ca parihīnoti yo agāre vasantehi gihihi dāyajje bhājiyamāne bhogo laddhabbo assa, tato ca parihīno.

“Mất phước lạc tại gia” nghĩa là mất đi sự hưởng thụ mà người tại gia có được từ tài sản, thừa kế.

sāmaññatthañcāti ācariyupajjhāyānaṃ ovāde thatvā pariyattipaṭivedhavasena pattabbam sāmaññatthañca.

“Mục đích sa-môn” nghĩa là mục đích sa-môn đạt được nhờ đứng vững trong lời dạy của thầy tổ, qua học pháp và chứng ngộ.

Imañca pana upamaṃ satthā na dussīlassa vasena āhari, parisuddhasīlassa pana alasassa abhiṃjādhīhi dosehi upahatassa puggalassa imaṃ upamaṃ āhari.

Ví dụ này Đức Phật không nói về người phạm giới, mà nói về người giữ giới trong sạch nhưng lười biếng, bị tham ái... làm hại.

tayome, bhikkhavi kasmā āradham? Imassa puggalassa chavālātasadisabhāvo neva mātāpitūhi kato, na ācariyupajjhāyehi, imehi pana pāpavittakkehi katoti dassanattam āradham.

“Này các tỳ kheo, ba điều này” được nói vì sao? Để chỉ rằng trạng thái như đồng than của người này không do cha mẹ hay thầy tổ gây ra, mà do các ác tư duy này.

animittam vā samādhinti vipassanāsamādhim.

“Định vô tướng” nghĩa là định thiền quán.

So hi niccanimittādīnaṃ samugghātanena animittoti vuccati.

Nó được gọi là vô tướng vì loại bỏ các tướng thường, lạc...

Ettha ca cattāro satipaṭṭhānā missakā, animittasamādhī pubbabhāgo.

Ở đây, bốn niệm xứ xen lẫn, định vô tướng là phần trước.

Animittasamādhī vā missako, satipaṭṭhānā pubbabhāgāti veditabbā.

Hoặc định vô tướng xen lẫn, bốn niệm xứ là phần trước, nên hiểu như vậy.

dvemā, bhikkhave, diṭṭhiyoti idaṃ pana na kevalaṃ animittasamādhībhāvanā imesaṃyeva tiṇṇaṃ mahāvitakkānaṃ pahānāya saṃvattati, sassatucchadadiṭṭhīnampi pana samugghātaṃ karotīti dassanattam vuttaṃ.

“Này các tỳ kheo, hai tà kiến này” được nói để chỉ rằng thiền định vô tướng không chỉ giúp bỏ ba đại tư duy (tham, sân, si), mà còn phá bỏ tà kiến thường và đoạn.

na vajjavā assanti niddoso bhavēyaṃ.

“Không đáng chê” nghĩa là không có lỗi.

Sesamettha uttānameva.

Phần còn lại đã được giải thích rõ.

Iti bhagavā imasmimpi sutte desanaṃ tīhi bhavēhi vinivattetvā arahattena kūṭaṃ gaṇhi.

Như vậy, trong kinh này, Đức Phật dạy pháp để thoát khỏi ba cõi, đạt đến đỉnh là quả A-la-hán.

Desanāvasāne pañcasatā bhikkhū saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsūti.

Khi kết thúc pháp, năm trăm tỳ kheo cùng đạt quả A-la-hán với các tuệ phân tích.

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Pālileyyasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Pālileyyaka thứ chín.

Navame cārikam pakkāmīti kosambikānam bhikkhūnam kalahakāle satthā ekadivasam dīghitissa kosalarāṇṇo vatthum āharitvā “Na hi verena verāni, sammantīdha kudācana”ntiādīhi (dha· pa· 5) gāthāhi ovadati.

Trong kinh thứ chín, “đi du hành” nghĩa là khi các tỳ kheo ở Kosambī cãi vã, một ngày Đức Phật kể chuyện vua Kosala Dīghīti, khuyên dạy bằng kệ: “Oán không bao giờ chấm dứt oán...” (Dhammapada 5).

Taṃdivasam tesam kalaham karontānamyeva ratti vibhātā.

Ngày đó, họ vẫn cãi nhau cho đến sáng.

Dutiyadivasepi bhagavā tameva vatthum kathesi. Taṃdivasampi tesam kalaham karontānamyeva ratti vibhātā.

Ngày thứ hai, Đức Phật lại kể chuyện ấy, nhưng họ vẫn cãi nhau đến sáng.

Tatiyadivasepi bhagavā tameva vatthum kathesi.

Ngày thứ ba, Đức Phật tiếp tục kể chuyện ấy.

Atha nam aññataro bhikkhu evamāha – “Appossukko, bhante, bhagavā dīṭṭhadhammasukhavihāram anuyutto viharatu, mayametena bhaṇḍanena kalahena viggahena vivādena paññāyissāmā”ti.

Một tỳ kheo nói: “Thưa Thế Tôn, xin ngài sống an lạc trong hiện pháp, để chúng con tự giải quyết chuyện cãi vã, tranh chấp này.”

Satthā “Pariyādiṇṇarūpacittā kho ime moghapurisā, na ime sakkā saññāpetu”nti cintetvā – “Kiṃ mayham imehi, ekacāravāsam vasissāmī”ti?

Đức Phật nghĩ: “Những kẻ ngu này bị sắc và tâm chi phối, không thể thuyết phục được. Ta cần gì họ? Ta sẽ sống một mình.”

So pātova sarīrapaṭijagganam katvā kosambiyam piṇḍāya caritvā kañcipi anāmantetvā ekova adutiyo cārikam pakkāmi.

Sáng sớm, ngài chăm sóc thân, khát thực ở Kosambī, không báo ai, một mình đi du hành.

yasmim, āvuso, samayeti idam thero yasmāssa ajja bhagavā ekena bhikkhunā saddhim pakkamissati, ajja dvīhi, ajja satena, ajja sahasena, ajja ekakovāti sabbo bhagavato cāro vidito pākaṭo paccakkho, tasmā āha.

“Này các đạo hữu, vào lúc ấy” nghĩa là vị trưởng lão nói vậy vì biết rõ mọi hành trình của Đức Phật: hôm nay đi với một tỳ kheo, hôm nay với hai, với trăm, với ngàn, hay một mình.

anupubbenāti gāmanigamapaṭipāṭiyā piṇḍāya caramāno ekacāravāsam tāva vasamānam bhikkhum passitukāmo hutvā bālakaloṇakāragāmaṃ agamāsi.

“Dần dần” nghĩa là đi khát thực qua các làng, thị trấn, muốn gặp một tỳ kheo sống một mình, ngài đến làng Bālakaloṇakāra.

Tattha bhaguttherassa sakalapacchābhattañceva tiyāmarattiñca ekacāravāse ānisaṃsam kathetvā punadivase tena pacchāsamaṇena piṇḍāya caritvā taṃ

tattheva nivattetvā “Samaggavāsaṃ vasamāne tayo kulaputte passissāmī”ti pācīnavaṃsamigadāyaṃ agamāsi.

Ở đó, ngài dạy trưởng lão về lợi ích sống một mình sau bữa ăn và suốt ba canh đêm, ngày hôm sau cùng vị ấy khát thực, rồi để vị ấy ở lại, nghĩ: “Ta sẽ gặp ba thiện nam tử sống hòa hợp,” ngài đến rừng hươu Pācīnavaṃsa.

Tesampi sakalapacchābhattañceva tiyāmarattiñca ekacāravāse ānisaṃsaṃ kathetvā te tattheva nivattetvā ekakova pālileyya nagarābhimukho pakkamitvā anupubbena pālileyyanagaraṃ sampatto.

Ngài dạy họ lợi ích sống một mình sau bữa ăn và suốt ba canh đêm, để họ ở lại, một mình đi về Pālileyyaka, dần dần đến thành Pālileyyaka.

Tena vuttaṃ – “Anupubbena cārikaṃ caramāno yena pālileyyakaṃ, tadavasari”ti.

Vì vậy nói: “Dần dần du hành, ngài đến Pālileyyaka.”

bhaddasālamūleti pālileyyavāsino bhagavato dānaṃ datvā pālileyyato avidūre rakkhitavanasaṇḍo nāma atthi, tattha bhagavato paṇṇasālaṃ katvā “Ettha vasathā”ti paṭiññāṃ kāretvā vāsayaṃsu.

“Dưới gốc cây Bhaddasāla” nghĩa là dân Pālileyyaka cúng dường ngài, làm chòi lá trong rừng Rakkhitavana gần đó, mời: “Xin ngài ở đây,” và ngài ở đó.

Bhaddasālo pana tattheke manāpo laddhako sālārukkho.

Bhaddasāla là một cây sala đẹp, dễ nhìn trong khu rừng ấy.

Bhagavā taṃ nagaraṃ upanissāya tasmīṃ vanasaṇḍe paṇṇasālasamīpe tasmīṃ rukkhamaṃ viharati.

Đức Phật ở gần thành, trong rừng, gần chòi lá, dưới gốc cây sala.

Tena vuttaṃ “Bhaddasālamūle”ti.

Vì vậy nói: “Dưới gốc cây Bhaddasāla.”

Evaṃ viharante panettha tathāgate aññataro hatthināgo hatthinīhi hatthipotakādīhi gocarabhūmititthogāhanādīsu ubbāḷho yūthe ukkaṇṭhito “Kim me imehi hatthīhi”ti?

Khi Như Lai ở đó, một voi đực, chán ngán bầy voi cái và voi con vì tranh giành cỏ, nước, nghĩ: “Ta cần gì bầy voi này?”

Yūthaṃ pahāya manussapathaṃ gacchanto pālileyyakavanasaṇḍe bhagavantaṃ disvā ghaṭasahassena nibbāpitasantāpo viya nibbuto hutvā satthu santike aṭṭhāsi.

Bỏ bầy, đi trên đường người, thấy Đức Phật trong rừng Pālileyyaka, nó như được dập tắt cơn nóng bằng ngàn vò nước, đứng yên gần ngài.

So tato paṭṭhāya satthu vattapaṭivattaṃ karonto mukhadhovanāṃ deti, nhānodakaṃ āharati, dantakaṭṭhaṃ deti, pariveṇaṃ sammajjati, araññato madhurāni phalāphalāni āharitvā satthuno deti.

Từ đó, voi phục vụ ngài: mang nước rửa mặt, nước tắm, que chà răng, quét sân, lấy trái ngọt từ rừng dâng ngài.

Satthā paribhogam karoti.

Đức Phật nhận dùng.

Ekadivasam satthā rattibhāgasamanantare caṅkamitvā pāsāṇaphalake nisīdi.

Một ngày, sau khi đi kinh hành ban đêm, Đức Phật ngồi trên phiến đá.

Hatthīpi avidūre tṭhāne aṭṭhāsi.

Voi cũng đứng gần đó.

Satthā pacchato oloketvā na kiñci addasa, evam purato ca ubhayapassesu ca.

Ngài nhìn sau, không thấy gì, rồi nhìn trước và hai bên cũng vậy.

Athassa “Sukham vatāham aññatra tehi bhaṇḍanakārahehi vasāmi”ti cittaṃ uppajji.

Ngài nghĩ: “Thật an lạc khi ta sống xa những kẻ cãi vã.”

Hatthinopi “Mayā nāmitasākhamaññe khādantā natthi”tiādini cintetvā –

“Sukham vata ekakova vasāmi, satthu vattaṃ kātuṃ labhāmi”ti cittaṃ uppajji.

Voi cũng nghĩ: “Không ai ăn cạnh ta bẻ, thật an lạc khi sống một mình, ta được phục vụ ngài,” tâm nó khởi lên như vậy.

Satthā attano cittaṃ oloketvā – “Mama tāva īdisaṃ cittaṃ, kīdisaṃ nu kho hatthissā”ti tassāpi tādīsameva disvā “Sameti no citta”nti imaṃ udānaṃ udānesi –

Ngài xem tâm mình, nghĩ: “Tâm ta như vậy, tâm voi thế nào?” Thấy tâm voi cũng tương tự, ngài thốt kệ: “Tâm ta hòa hợp với tâm voi.”

“Etaṃ nāgassa nāgena, īsānantassa hatthino; Sameti cittaṃ cittena, yadeko ramatī vane”ti. (mahāva· 467);

“Kệ này của voi với voi, voi có ngà như trục xe; Tâm hòa hợp với tâm, khi một mình vui trong rừng.” (Mahāvagga 467).

atha kho sambahulā bhikkhūti atha evaṃ tathāgate tattha viharante pañcasatā disāsu vassaṃvutthā bhikkhū.

“Rồi nhiều tỳ kheo” nghĩa là khi Như Lai ở đó, năm trăm tỳ kheo sau mùa an cư ở các nơi.

yenāyasmā ānandoti “Satthā kira bhikkhusaṅghaṃ paṇāmetvā araññaṃ pavittṭho”ti attano dhammatāya satthu santikaṃ gantuṃ asakkontā yenāyasmā ānando, tenupasaṅkamimsu.

“Đến với Tôn giả Ānanda” nghĩa là nghe “Đức Phật đuổi tăng chúng vào rừng,” họ không thể đến với ngài theo thói quen, nên đến với Tôn giả Ānanda.

anantarā āsavānaṃ khayoti maggānantaraṃ arahattaphalaṃ.

“Liên sau là lậu tận” nghĩa là quả A-la-hán ngay sau đạo.

vicayasoti vicayena, tesam tesam dhammānaṃ sabhāvavicinanasamatthena ñāṇena paricchinditvāti attho.

“Phân tích” nghĩa là dùng trí phân biệt bản chất các pháp để xác định.

dhammoti sāsana dhammo.

“Pháp” nghĩa là pháp của giáo pháp.

Cattāro satipaṭṭhānādi ye ye koṭṭhāse paricchinditvā dhammo desito, tesam pakāsanatthāya vuttaṃ.

“Bốn niệm xứ...” được nói để làm sáng tỏ các phần pháp được giảng qua phân tích.

samanupassanāti diṭṭhisamanupassanā.

“Quán sát” nghĩa là quán sát bằng tà kiến.

saṅkhāro soti diṭṭhisāṅkhāro so.

“Hành ấy” nghĩa là hành do tà kiến.

tatojo so saṅkhāroti tato taṇhāto so saṅkhāro jāto.

“Hành ấy từ đó sinh” nghĩa là hành sinh từ tham ái.

Taṇhāsampayuttesu cittesupi catūsu cittesu esa jāyati.

Nó sinh trong bốn tâm liên quan đến tham ái.

sāpi taṇhāti sā diṭṭhisāṅkhārassa paccayabhūtā taṇhā.

“Tham ái ấy” nghĩa là tham ái là duyên cho hành tà kiến.

sāpi vedanāti sā taṇhāya paccayabhūtā vedanā.

“Thọ ấy” nghĩa là thọ là duyên cho tham ái.

sopi phassoti so vedanāya paccayo avijjāsamphasso.

“Xúc ấy” nghĩa là xúc do vô minh là duyên cho thọ.

sāpi avijjāti sā phassasampayuttā avijjā.

“Vô minh ấy” nghĩa là vô minh liên quan đến xúc.

no cassaṃ, no ca me siyāti sace ahaṃ na bhaveyyaṃ, mama parikkhāropi na bhaveyya.

“Ta không hiện hữu, của ta cũng không” nghĩa là nếu ta không có, tài sản của ta cũng không.

nābhavissaṃ, na me bhavissatīti sace pana āyatimpi ahaṃ na bhavissāmi, evaṃ mama parikkhāropi na bhavissati.

“Ta sẽ không có, của ta cũng sẽ không” nghĩa là nếu tương lai ta không hiện hữu, tài sản của ta cũng không.

Ettake ṭhāne bhagavā tena bhikkhunā gahitagahitadiṭṭhiṃ vissajjāpento āgato puggalajjhāsayenapi desanāvīlāsenapi.

Ở đây, Đức Phật trả lời, hóa giải tà kiến của vị tỳ kheo, dựa trên khuynh hướng cá nhân và phong cách thuyết pháp.

tatojo so saṅkhāroti taṇhāsampayuttacitte vicikicchāva natthi, kathaṃ vicikicchāsāṅkhāro taṇhāto jāyatīti?

“Hành ấy từ đó sinh” nghĩa là trong tâm liên quan đến tham ái không có hoài nghi, sao hành hoài nghi sinh từ tham ái?

Appahīnattā.

Vì chưa đoạn tận.

Yassa hi taṇhāya appahīnāya so uppajjati, taṃ sandhāyetam vuttam.

Hành ấy sinh ở người chưa đoạn tham ái, nên nói như vậy.

Diṭṭhiyāpi eseva nayo labbhatiyeva catūsu hi cittuppādesu sampayuttadiṭṭhi nāma natthi.

Đối với tà kiến cũng vậy, trong bốn tâm khởi không có tà kiến liên quan.

Yasmā pana taṇhāya appahīnattā sā uppajjati, tasmā taṃ sandhāya tatrāpi ayamatto yujjati.

Nhưng vì tham ái chưa đoạn, tà kiến sinh khởi, nên ý này cũng hợp lý ở đây.

Iti imasmiṃ sutte tevīsatiyā ṭhānesu arahattaṃ pāpetvā vipassanā kathitā.

Như vậy, trong kinh này, thiền quán được giảng qua hai mươi ba điểm, dẫn đến quả A-la-hán.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Puṇṇamasuttavaṇṇanā

10. Chú giải kinh Đêm rằm

82. Dasame tadahuposathetiādi pavāraṇasutte vitthāritameva.

Trong kinh thứ mười, “vào ngày trai giới” v.v., đã được giải thích chi tiết trong kinh Tự Tứ.

kiñcideva desanti kiñci kāraṇam.

“Dạy một điều gì đó” là vì một lý do nào đó.

sake āsane nisīditvā puccha yadākañkhasīti kasmā evamāha?

“Ngồi vào chỗ của mình và hỏi điều mình muốn” – tại sao Đức Phật nói vậy?

So kira bhikkhu pañcasatabhikkhuparivāro.

Vì vị tỳ-kheo này có năm trăm tỳ-kheo đi theo.

Ācariye pana ṭhitake pucchante sace te bhikkhū nisīdanti, satthari gāravaṃ kataṃ hoti, ācariye agāravaṃ.

Nếu thầy đứng hỏi mà các tỳ-kheo ngồi, thì tỏ lòng kính trọng Đức Phật nhưng thiếu kính trọng thầy.

Sace uṭṭhahanti, ācariye gāravaṃ kataṃ hoti, satthari agāravaṃ.

Nếu họ đứng dậy, thì tỏ lòng kính trọng thầy nhưng thiếu kính trọng Đức Phật.

Iti nesam cittam anekaggam bhavissati, desanam sampaticchitum na sakkhissanti.

Do đó, tâm họ sẽ không tập trung, không thể tiếp nhận lời dạy.

Tasmiṃ pana nisīditvā pucchante tesam cittaṃ ekaggaṃ bhavissati, desanaṃ sampañicchitum sakkhissantīti ñatvā bhagavā evamāha.

Nhưng nếu thầy ngồi hỏi, tâm họ sẽ tập trung, có thể tiếp nhận lời dạy, nên Đức Phật nói vậy.

ime nu kho, bhanteti ayaṃ thero pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ ācariyo, pañcakkhandhamattampi nappajānātīti na vattabbo.

“Này các vị, bạch Thế Tôn” – không nên nói vị trưởng lão, thầy của năm trăm tỳ-kheo, không biết dù chỉ năm uẩn.

Pañhaṃ pucchantena pana “Ime pañcupādānakkhandhā, na aññe”ti evaṃ jānantena viya hutvā pucchitum na vaṭṭati, tasmā ajānanto viya pucchati.

Nhưng khi hỏi, không nên hỏi như thế biết rõ “Đây là năm uẩn chấp thủ, không phải gì khác,” nên ông hỏi như thế không biết.

Tepi cassa antevāsikā “Amhākaṃ ācariyo ‘Ahaṃ jānāmī’ti na katheti, sabbaññutaññāṇena pana saddhiṃ saṃsanditvāva kathetī”ti sotabbaṃ saddhātappaṃ maññissantīti ajānanto viya pucchati.

Các đệ tử của ông cũng nghĩ: “Thầy chúng ta không nói ‘Ta biết,’ mà chỉ nói khi phù hợp với trí biết tất cả của Đức Phật,” nên họ sẽ lắng nghe và tin tưởng; vì thế ông hỏi như thế không biết.

chandamūlakāti taṇhāchandamūlakā.

“Căn cứ vào tham ái” là căn cứ vào dục tham.

na kho bhikkhu taññeva upādānaṃ te pañcupādānakkhandhāti yasmā chandarāgamattaṃ pañcakkhandhā na hoti, tasmā idaṃ vuttaṃ.

“Này tỳ-kheo, không phải chỉ dục tham là năm uẩn chấp thủ” – vì chỉ dục tham không phải là năm uẩn, nên nói vậy.

Yasmā pana sahaajātato vā ārammaṇato vā khandhe muñcitvā upādānaṃ natthi, tasmā nāpi aññatra pañcahi upādānakkhandhehi upādānanti vuttaṃ.

Nhưng vì không có chấp thủ nào ngoài năm uẩn, dù là đồng sanh hay đối tượng, nên nói “chấp thủ không ngoài năm uẩn chấp thủ.”

Taṇhāsampayuttasmiñhi citte vattamāne taṃcittasamuṭṭhānarūpaṃ rūpakkhandho, ṭhapetvā taṃ taṇhaṃ sesā arūpadhammā cattāro khandhāti sahaajātatopi khandhe muñcitvā upādānaṃ natthi.

Khi tâm liên kết với tham ái khởi sinh, sắc do tâm ấy tạo ra là sắc uẩn, ngoài tham ái, các pháp vô hình còn lại là bốn uẩn; do đó, không có chấp thủ ngoài năm uẩn đồng sanh.

Upādānassa pana rūpādīsu aññataraṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjanato ārammaṇatopi pañcakkhandhe muñcitvā upādānaṃ natthi.

Vì chấp thủ khởi sinh do lấy sắc, v.v., làm đối tượng, nên không có chấp thủ ngoài năm uẩn theo đối tượng.

chandarāgavemattatāti chandarāganānattaṃ.

“Sự khác biệt của dục tham” là sự đa dạng của dục tham.

evaṃ kho bhikkhūti evaṃ rūpārammaṇassa chandarāgassa vedanādisu aññataraṃ ārammaṇaṃ akaraṇato siyā chandarāgavemattatā.

“Đây các tỳ-kheo, như vậy” – do dục tham lấy sắc làm đối tượng không lấy thọ, v.v., làm đối tượng, nên có sự khác biệt của dục tham.

khandhādhivacananti khandhāti ayaṃ paññatti.

“Tên gọi uẩn” là danh xưng “uẩn”.

Ayaṃ pana anusandhi na ghaṭiyati, kiñcāpi na ghaṭiyati, sānusandhikāva pucchā, sānusandhikaṃ vissajjanaṃ.

Nhưng sự liên kết này không phù hợp, dù không phù hợp, câu hỏi và câu trả lời vẫn có sự liên kết.

Ayañhi thero tesam tesam bhikkhūnaṃ ajjhāsayena pucchati, satthāpi tesam tesam ajjhāsayeneva vissajjeti.

Vị trưởng lão hỏi theo ý hướng của các tỳ-kheo, và Đức Phật trả lời theo ý hướng của họ.

Sesam sabbattha uttānameva.

Phần còn lại đã được giải thích rõ ràng khắp nơi.

Dasamaṃ.

Đây là kinh thứ mười.

Imassa ca pana vaggassa ekekasmim sutte pañcasatā pañcasatā bhikkhū arahattaṃ pattāti.

Trong chương này, mỗi kinh có năm trăm tỳ-kheo đạt quả A-la-hán.

Khajjanīyavaggo aṭṭhamo.

Chương Bị thiêu đốt thứ tám.

9. Theravaggo

Chương Trưởng lão

1. Ānandasuttavaṇṇanā

1. Chú giải kinh Ānanda

83. Theravaggassa paṭhame mantāṇiputtoti, mantāṇiyā nāma brāhmaṇiyā putto.

Trong chương Tr-chief lão, kinh đầu tiên, “con trai bà Mantāṇi” là con trai của bà Bà-la-môn tên Mantāṇi.

upādāyāti āgamma ārabha sandhāya paṭicca.

“Lấy làm nền tảng” là dựa vào, liên quan đến, nhắm đến, tùy thuộc.

asmīti hotīti asmīti evaṃ pavattaṃ taṇhāmānadiṭṭhipapañcattayaṃ hoti.

“Có cái ta” là sự vận hành của ba loại phân biệt: tham ái, mạn, và tà kiến.

daharoti taruṇo.

“Trẻ” là tuổi trẻ.

yuvāti yobbanena samannāgato.

“Thanh niên” là người đang ở độ thanh xuân.

maṇḍanakajātikoti maṇḍanakasabhāvo maṇḍanakasīlo.

“Người thích trang sức” là người có bản tính, thói quen trang sức.

mukhanimittanti mukhapāṭibimbaṃ.

“Dấu hiệu trên mặt” là hình ảnh phản chiếu trên mặt.

Taṇhi parisuddhaṃ ādāsamaṇḍalaṃ paṭicca paññāyati.

Hình ảnh ấy hiện rõ nhờ mặt gương trong sạch.

Kiṃ pana taṃ olokayato sakamukhaṃ paññāyati, paramukhanti?

Nhưng khi nhìn, đó là mặt mình hay mặt người khác?

Yadi sakaṃ bhaveyya, parammukhaṃ hutvā paññāyeyya, atha parassa bhaveyya, vaṇṇādīhi asadisam hutvā paññāyeyya.

Nếu là mặt mình, sẽ thấy như mặt người khác; nếu là mặt người khác, sẽ khác về màu sắc, v.v.

Tasmā na taṃ attano, na parassa, ādāsaṃ pana nissāya nibhāsarūpaṃ nāma taṃ paññāyatīti vadanti.

Vì thế, không phải mặt mình, không phải mặt người khác, mà là hình ảnh xuất hiện nhờ gương, họ nói vậy.

Atha yaṃ udaye paññāyati, taṃ kena kāraṇenāti? Mahābhūtānaṃ visuddhatāya.

Còn hình ảnh hiện trong nước, do đâu? Do sự tinh khiết của các đại chủng.

dhammo me abhisamitoti mayā nāṇena catusaccadhammo abhisamāgato, sotāpannosmi jātoti kathesi.

“Pháp đã đến với ta” là ta đã đạt pháp bốn sự thật bằng trí tuệ, ta đã trở thành bậc Dự lưu, ông nói vậy.

Paṭhamam.

Đây là kinh thứ nhất.

2. Tissasuttavaṇṇanā

2. Chú giải kinh Tissa

84. Dutīye madhurakajāto viyāti sañjātagarubhāvo viya akammañño.

Trong kinh thứ hai, “như người sinh ra ngọt ngào” là như thể mang gánh nặng, không linh hoạt.

disāpi meti ayam puratthimā ayam dakkhiṇāti evaṃ disāpi mayhaṃ na pakkhāyanti, na pākaṭā hontīti vadati.

“Các phương hướng cũng không rõ” là ta không thấy rõ đây là đông, đây là nam, ông nói vậy.

dhammāpi maṃ na paṭibhantīti pariyattidhammāpi mayhaṃ na upaṭṭhahanti, uggahitaṃ sajjhāyitaṃ na dissatīti vadati.

“Pháp cũng không hiện rõ với ta” là pháp học không hiện lên, kinh đã học, đã tụng không thấy, ông nói vậy.

vicikicchāti no mahāvicikicchā.

“Nghĩ ngờ” không phải là nghĩ ngờ lớn.

Na hi tassa “Sāsanaṃ niyyānikaṃ nu kho, na nu kho”ti vimati uppajjati.

Vì ông không nghĩ ngờ “Giáo pháp có dẫn đến giải thoát hay không?”

Evaṃ panassa hoti “Sakkhissāmi nu kho samaṇadhammaṃ kātuṃ, udāhu pattacīvaradhāraṇamattameva karissāmi”ti.

Mà ông nghĩ: “Ta có thể thực hành pháp sa-môn không, hay chỉ mang y bát thôi?”

kāmānametaṃ adhivacananti yathā hi ninnam pallalaṃ olokontassa dassanarāmaṇeyyakamattaṃ atthi,

“Tên gọi của dục” là như nhìn ao nước thấp, chỉ thấy vẻ đẹp đáng yêu,

yo panettha otarati, taṃ caṇḍamīnākulatāya ākaḍḍhitvā anayabyasanaṃ pāpeti,

nhưng ai nhảy vào, sẽ bị cá dữ kéo xuống, dẫn đến tai họa.

evamevaṃ pañcasu kāmaguṇesu cakkhudvārādīnaṃ ārammaṇe rāmaṇeyyakamattaṃ atthi,

cũng vậy, trong năm dục lạc qua cửa mắt, v.v., chỉ có vẻ đẹp đáng yêu,

yo panettha gedhaṃ āpajjati, taṃ ākaḍḍhitvā nirayādīsu eva pakkhipanti.

nhưng ai tham đắm, sẽ bị kéo xuống địa ngục, v.v.

Appassādā hi kāmā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyoti imaṃ atthavasam paṭicca “Kāmānametaṃ adhivacana”nti vuttaṃ.

Vì dục có ít niềm vui, nhiều đau khổ, nhiều phiền não, nguy hại lớn, nên nói “đây là tên gọi của dục.”

ahamanuggahenāti ahaṃ dhammāmisānuggahehi anuggaṇhāmi.

“Ta không được hỗ trợ” là ta không được hỗ trợ bằng pháp và vật dụng.

abhinandīti sampaṭicchi.

“Hoan hỷ” là chấp nhận.

Na kevalaṇca abhinandi, imaṃ pana satthu santikā assāsaṃ labhivā ghaṭento vāyamanto katipāhena arahatte patiṭṭhāsi.

Không chỉ hoan hỷ, mà được an ủi từ Đức Phật, ông nỗ lực, cố gắng, vài ngày sau đạt quả A-la-hán.

Dutiyam.

Đây là kinh thứ hai.

3. Yamakasuttavaṇṇanā

3. Chú giải kinh Yamaka

85. Tatiye diṭṭhigatanti sace hissa evaṃ bhaveyya “Saṅkhārā uppajjanti ceva nirujjhanti ca, saṅkhārappavattameva appavattam hoti”ti, diṭṭhigataṃ nāma na bhaveyya, sāsanaṇāvacarikaṃ ñāṇaṃ bhaveyya.

Trong kinh thứ ba, “tà kiến” là nếu ông nghĩ: “Các pháp hữu vi sinh khởi rồi chấm dứt, chỉ có sự vận hành của pháp hữu vi ngừng lại,” thì sẽ không có tà kiến, mà sẽ có trí tuệ trong phạm vi giáo pháp.

Yasmā panassa “Satto ucchijjati vinassati”ti ahosi, tasmā diṭṭhigataṃ nāma jātaṃ.

Nhưng vì ông nghĩ: “Chúng sinh bị hủy diệt, tiêu tan,” nên tà kiến khởi sinh.

thāmasā parāmāsāti diṭṭhithāmena ceva diṭṭhiparāmāsena ca.

“Cố chấp mạnh mẽ” là do sức mạnh của tà kiến và sự bám víu vào tà kiến.

yenāyasmā sārīputtoti yathā nāma paccante kupite taṃ vūpasametum asakkontā rājapurisā senāpatissa vā rañño vā santikaṃ gacchanti, evaṃ diṭṭhigatavasena tasmim there kupite taṃ vūpasametum asakkontā te bhikkhū yena dhammarājassa dhammasenāpati āyasmā sārīputto, tenupasaṅkamimsu.

“Đến với ngài Sārīputta” là như khi vùng biên cương nổi loạn, quan quân không dẹp được, đến tìm tướng quân hoặc vua; cũng vậy, do tà kiến, các tỳ-kheo không dẹp được sự giận dữ của vị trưởng lão, nên đến với ngài Sārīputta, vị tướng pháp của vua pháp.

evaṃbyākhonti tesam bhikkhūnaṃ santike viya therassa sammukhā paggayha vattum asakkonto olambantena hadayena “Evaṃbyākho”ti āha.

“Nói như vậy” là không thể nói thẳng trước mặt các tỳ-kheo như trước trưởng lão, với tâm dao động, ông nói: “Nói như vậy.”

taṃ kim maññasi, āvusoti? Idaṃ thero tassa vacanaṃ sutvā, “Nāyaṃ attano laddhiyaṃ dosaṃ passati, dhammadesanāya assa taṃ pākaṭaṃ karissāmī”ti cintetvā tiparivaṭṭaṃ desanaṃ desetum ārabhi.

“Này bạn, ông nghĩ thế nào?” – Nghe lời ấy, trưởng lão nghĩ: “Ông này không thấy lỗi trong quan điểm của mình, ta sẽ dùng pháp thoại làm rõ điều đó,” nên bắt đầu giảng pháp ba vòng.

taṃ kim maññasi, āvuso yamaka, rūpaṃ tathāgatoti idaṃ kasmā āraddhaṃ? Anuyogavattaṃ dāpanatthaṃ.

“Này bạn Yamaka, ông nghĩ sắc là Như Lai sao?” – Câu này được hỏi để dẫn dắt sự trả lời.

Tiparivaṭṭadesanāvasānasmiñhi thero sotāpanno jāto.

Vào cuối pháp thoại ba vòng, trưởng lão đạt quả Dự lưu.

Atha nam anuyogavattam dāpetum “Tam kim maññasī”tiādimāha?

Rồi để dẫn ông trả lời, ngài hỏi: “Ông nghĩ thế nào?”

tathāgatoti satto.

“Như Lai” là chúng sinh.

**Rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇanti ime pañcakkhandhe sampiṇḍetvā
“Tathāgato”ti samanupassasīti pucchati.**

Hỏi rằng ông gộp năm uẩn – sắc, thọ, tưởng, hành, thức – và xem đó là “Như Lai.”

ettha ca te, āvusoti idaṃ therassa anuyoge bhummaṃ.

“Này bạn, ở đây” là câu hỏi của trưởng lão, dùng ngôi thứ ba.

**Idaṃ vuttaṃ hoti – ettha ca te ettake thāne diṭṭheva dhamme saccato thirato
satte anupalabbhiyamāneti.**

Ý là: “Ở đây, trong trường hợp này, khi thấy pháp ngay hiện tại, chân thật, chắc chắn, không tìm thấy chúng sinh.”

sace taṃ, āvusoti idametam aññaṃ byākarāpetukāmo pucchati.

“Nếu vậy, này bạn” là hỏi để khiến ông trả lời khác.

**yaṃ dukkhaṃ taṃ niruddhanti yaṃ dukkhaṃ, tadeva niruddhaṃ, añño satto
nirujjhanako nāma natthi, evaṃ byākareyyanti attho.**

“Cái khổ đã chấm dứt” là cái khổ chấm dứt, không có chúng sinh nào khác chấm dứt, ông nên trả lời như vậy.

etasseva atthassāti etassa paṭhamamaggassa.

“Vì ý nghĩa này” là vì con đường thứ nhất.

**bhiyyosomattāya ñāṇāyāti atirekappamāṇassa ñāṇassa atthāya,
sahavipassanakānaṃ upari ca tiṇṇaṃ maggānaṃ avibhāvatthāyāti attho.**

“Để có thêm trí tuệ” là để đạt trí tuệ vượt trội, và để làm rõ ba con đường trên cùng với quán chiếu.

ārakkhasampannoti antoārakkhena ceva bahiārakkhena ca samannāgato.

“Đầy đủ sự bảo vệ” là đầy đủ bảo vệ bên trong và bên ngoài.

ayogakkhemakāmoti catūhi yogehi khemabhāvaṃ anicchanto.

“Không muốn an ổn khỏi bốn ách” là không mong an ổn khỏi bốn ràng buộc.

pasayhāti pasayhitvā abhibhavitvā.

“Chinh phục” là vượt qua, chế ngự.

anupakhajjāti anupavisitvā.

“Không xâm phạm” là không xâm nhập.

**pubbuṭṭhāyītiādisu dūratova āgacchantam disvā āsanato paṭhamataram
vuṭṭhāyīti pubbuṭṭhāyī.**

Trong các từ như “thức dậy sớm” v.v., thấy người đến từ xa, đứng dậy khỏi ghế trước, là “thức dậy sớm.”

Tassa āsanaṃ datvā tasmim nisinne pacchā nipatati nisīdatīti, pacchānipātī.
Cho người ấy ghé, khi người ấy ngồi rồi mới ngồi xuống, là “ngồi sau.”

Pātova vuṭṭhāya “Ettakā kasituṃ gacchatha, ettakā vapitu”nti vā sabbapaṭhamam vuṭṭhāyīti pubbuṭṭhāyī.
Sáng sớm đứng dậy, nói: “Số này đi cây, số kia đi gieo,” là đứng dậy đầu tiên, gọi là “thức dậy sớm.”

Sāyaṃ sabbesu attano attano vasanaṭṭhānaṃ gatesu gehassa samantato ārakkham saṃvidhāya dvārāni thaketvā sabbapacchā nipajjanatopi pacchānipātī.
Tôi, khi mọi người về chỗ ở, sắp xếp bảo vệ quanh nhà, đóng cửa, nằm xuống cuối cùng, là “nằm sau.”

“Kiṃ karomi, ayyaputta? Kiṃ karomi ayyaputtā”ti? Mukhaṃ olokento kiṃkāraṃ paṭisāvetīti kiṃkārapaṭissāvī.
“Thưa công tử, tôi làm gì? Thưa công tử, tôi làm gì?” – Nhìn mặt, đáp lại việc cần làm, là “đáp việc.”

Manāpaṃ caratīti manāpacārī.
“Hành xử đáng yêu” là người hành xử dễ mến.

Piyaṃ vadatīti piyavādī.
“Nói lời dễ thương” là người nói lời thân ái.

Mittatopi naṃ saddaheyyāti mitto me ayanti saddaheyya.
“Bạn bè cũng tin tưởng” là bạn nghĩ “Đây là bạn tôi” và tin tưởng.

vissāsaṃ āpajjeyyāti ekato pānabhojanādiṃ karonto vissāsiko bhaveyya.
“Được tin cậy” là cùng ăn uống, tạo sự tin cậy.

saṃvissatthoti suṭṭhu vissattho.
“Hoàn toàn tin cậy” là tin cậy trọn vẹn.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – bālagahapatiputto viya hi vaṭṭasannissitakāle assutavā puthujjano,
“Cũng vậy” – đây là sự so sánh: người phạm phu chưa học, khi còn lệ thuộc luân hồi, giống như con trai cư sĩ ngu dại,

vadhakapaccāmitto viya abaladubbalā pañcakkhandhā,
kẻ thù giết người giống như năm uẩn yếu đuối,

vadhakapaccāmittassa “Bālagahapatiputtaṃ upaṭṭhahissāmi”ti upagatakālo viya paṭisandhikkhaṇe upagatā pañcakkhandhā,
kẻ thù nghĩ “Ta sẽ phục vụ con trai cư sĩ ngu dại” giống như năm uẩn đến trong khoảnh khắc tái sinh,

tassa hi “Na me ayaṃ sahāyo, vadhakapaccatthiko aya”nti ajānanakālo viya vaṭṭanissitaputhujjanassa pañcakkhandhe “Na ime mayha”nti agahetvā “Mama rūpaṃ, mama vedanā, mama saññā, mama saṅkhārā, mama viññāṇa”nti

gahitakālo,

kẻ thù không biết “Đây không phải bạn, mà là kẻ thù giết người” giống như người phạm phu lệ thuộc luân hồi, không nghĩ “Đây không phải của ta” mà nghĩ “Sắc của ta, thọ của ta, tưởng của ta, hành của ta, thức của ta,”

**vadhakapaccatthikassa “Mitto me aya”nti gahetvā sakkāra karaṇakālo viya
“Mama ime”ti gahetvā pañcannaṃ khandhānaṃ nhāpanabhojanādīhi
sakkāra karaṇakālo,**

kẻ thù nghĩ “Đây là bạn ta” và cung kính giống như nghĩ “Đây là của ta” và chăm sóc năm uẩn bằng tắm rửa, ăn uống, v.v.,

**“Ativissattho me aya”nti ñatvā sakkāraṃ karontasseva asinā sīsacchindanaṃ
viya vissatthassa bālaputhujjanassa tikhiṇehi bhijjamānehi khandhehi
jīvitapariyādānaṃ veditabbaṃ.**

nghĩ “Đây rất đáng tin” và cung kính, bị chém đầu bằng gurom giống như người phạm phu ngu dại tin cậy, bị năm uẩn sắc bén tan rã, khiến đời sống chấm dứt.

upetiṭi upagacchati.

“Tiếp cận” là đến gần.

upādiyatīti gaṇhāti.

“Chấp thủ” là nắm giữ.

adhiṭṭhāti adhiṭṭhati.

“Xem là” là xác định.

attā meti ayaṃ me attāti.

“Đây là ngã” là “Đây là cái ta của ta.”

**sutavā ca kho, āvuso, ariyasāvakoti yathā pana paṇḍito gahapatiputto evaṃ
upagataṃ paccatthikaṃ “Paccatthiko me aya”nti ñatvā appamatto tāni tāni
kammāni kāretvā anattaṃ pariharati, atthaṃ pāpuṇāti,**

“Này bạn, bậc thánh đệ tử đã học” là như con trai cư sĩ thông thái, biết kẻ đến là “kẻ thù của ta,” cẩn thận làm các việc, tránh điều vô ích, đạt điều có ích,

**evaṃ sutavā ariyasāvakopi “Na rūpaṃ attato samanupassati”tiādinā nayena
pañcakkhandhe ahanti vā mamanti vā agahetvā, “Paccatthikā me ete”ti ñatvā
rūpasattakaarūpasattakādivasena vipassanāya yojetvāva tatonidānaṃ dukkhaṃ
parivajjetvā aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇāti.**

cũng vậy, bậc thánh đệ tử đã học, không xem sắc là ngã theo cách “Sắc không phải ngã,” không nghĩ “Ta” hay “Của ta” với năm uẩn, biết “Chúng là kẻ thù,” quán chiếu theo bảy sắc và bảy vô sắc, tránh khổ đau từ đó, đạt quả cao nhất là A-la-hán.

Sesamettha uttānameva.

Phần còn lại đã được giải thích rõ ràng.

Tatiyaṃ.

Đây là kinh thứ ba.

4. Anurādhassuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Anurādha thứ tư.

Catutthe araṇṇakuṭikāyanti tasseva vihārassa paccante paṇṇasālāyaṃ.

Trong kinh thứ tư, “chòi lá trong rừng” nghĩa là chòi lá ở rìa ngôi tịnh xá ấy.

taṃ tathāgatoti tumhākaṃ satthā tathāgato taṃ sattaṃ tathāgataṃ.

“Như Lai ấy” nghĩa là thầy của các ông, Như Lai, là chúng sinh Như Lai.

aññatra imehīti tassa kira evaṃ ahosi “Ime sāsanaṃ paṭipakkhā paṭivilomā, yathā ime bhaṇanti, na evaṃ satthā paññāpessati, aññathā paññāpessati”ti.

“Khác với những điều này” nghĩa là ông ấy nghĩ: “Những kẻ này chống lại giáo pháp, nói ngược lại. Thầy không dạy như họ nói, mà dạy khác.”

Tasmā evamāha.

Vì vậy ông ấy nói như thế.

evaṃ vutte te aññatitthiyāti evaṃ therena attano ca paresāṇca samayaṃ

ajānitvā vutte ekadesena sāsanasamayaṃ jānantā therassa vāde dosaṃ

dātukāma te aññatitthiyā paribbājakā āyasmantaṃ anurādhaṃ etadavocaṃ.

“Khi được nói vậy, các ngoại đạo” nghĩa là khi trưởng lão nói vậy mà không biết rõ giáo lý của mình và người khác, các ngoại đạo du sĩ biết một phần giáo pháp, muốn chỉ trích lỗi của trưởng lão, nói với Tôn giả Anurādha như sau.

taṃ kiṃ maññasi anurādhāti satthā tassa kathaṃ sutvā cintesi – “Ayaṃ

bhikkhu attano laddhiyaṃ dosaṃ na jānāti, kāraṇaṃ panesa yuttayogo,

dhammadesanāya eva naṃ jānāpessāmi”ti tiparivaṭṭaṃ desanaṃ desetukāmo

“Taṃ kiṃ maññasi, anurādha”tiādimāha.

“Người nghĩ gì, Anurādha” nghĩa là nghe ông nói, Đức Phật nghĩ: “Vị tỷ kheo này không biết lỗi trong quan điểm của mình, nhưng ông ấy nỗ lực đúng cách. Ta sẽ dạy ông ấy bằng pháp ba vòng.” Ngài bắt đầu: “Người nghĩ gì, Anurādha?”

Athassa tāya desanāya arahattappattassa anuyogavattaṃ āropento taṃ kiṃ maññasi, anurādha? Rūpaṃ tathāgatotiādimāha.

Rồi, khi ông đặt quả A-la-hán qua pháp ấy, ngài tiếp tục đặt câu hỏi để củng cố:

“Người nghĩ gì, Anurādha? Sắc là Như Lai chăng?”

dukkhañceva paññāpemi, dukkhassa ca nirodhanti vaṭṭadukkhāñceva

vaṭṭadukkhassa ca nirodhaṃ nibbānaṃ paññāpemi.

“Ta chỉ dạy khổ và sự chấm dứt khổ” nghĩa là ngài dạy khổ của luân hồi và sự chấm dứt khổ, tức Niết-bàn.

Dukkhaṃ vā vacanena dukkhasaccaṃ gahitaṃ.

“Bằng từ khổ” nghĩa là chân lý về khổ được nắm bắt.

Tasmim gahite samudayasaccaṃ gahitameva hoti, tassa mūlattā.

Khi nắm khổ, chân lý về nguyên nhân khổ cũng được nắm, vì nó là gốc.

Nirodhanti vacanena nirodhasaccaṃ gahitaṃ.

“Bằng từ chấm dứt” nghĩa là chân lý về sự chấm dứt được nắm bắt.

Tasmim gahite maggasaccaṃ gahitameva hoti tassa upāyattā.

Khi nắm chắm dứt, chân lý về con đường cũng được nắm, vì nó là phương tiện.

Iti pubbe cāhaṃ, anurādha, etarahi ca catusaccameva paññāpemiṃti dasseti.

Như vậy, ngài chỉ rõ: “Xưa nay, này Anurādha, ta chỉ dạy bốn chân lý.”

Evam imasmim sutte vaṭṭavivaṭṭameva kathitaṃ.

Trong kinh này, chỉ nói về luân hồi và siêu thoát.

Catutthaṃ.

Kinh thứ tư.

5. Vakkalisuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Vakkali thứ năm.

Pañcame kumbhakāranivesaneti kumbhakārasālāyaṃ.

Trong kinh thứ năm, “nơi ở của thợ gốm” nghĩa là trong xưởng thợ gốm.

Thero kira vutthavasso pavāretvā bhagavantam dassanāya āgacchati.

Trưởng lão, sau khi an cư và tự tứ, đến gặp Đức Phật.

Tassa nagaramajjhe mahāābādho uppajji, pādā na vahanti.

Giữa thành, ông bị bệnh nặng, chân không đi được.

Atha naṃ mañcakasivikāya kumbhakārasālāya āharimsu.

Họ đưa ông bằng cáng đến xưởng thợ gốm.

Sā ca sālā tesam kammāsālā, na nivesanasālā.

Xưởng ấy là nơi làm việc, không phải nơi ở.

Tam sandhāya vuttaṃ “Kumbhakāranivesane viharati”ti.

Vì vậy nói: “Ở nơi ở của thợ gốm.”

bāḥagilānoti adhimattagilāno.

“Bệnh nặng” nghĩa là bệnh rất nặng.

samadhosiṃti samantato adhosi, calanākārena apacitiṃ dassesi.

“Rửa khắp” nghĩa là rửa toàn thân, tỏ lòng kính trọng bằng cử động.

Vattaṃ kiretaṃ bāḥagilānenapi buḍḍhataṃ disvā uṭṭhānākārena apacitiṃ dassetabbā.

Phong tục là người bệnh nặng, thấy người lớn tuổi hơn, phải tỏ lòng kính bằng cách đứng dậy.

Tena pana “Mā cali mā cali”ti vattabbo.

Nhưng nên nói với họ: “Đừng động, đừng động.”

santimāni āsanānīti buddhakālasmiñhi ekassapi bhikkhuno vasanaṭṭhāne “Sace satthā āgacchissati, idha nisīdissati”ti āsanaṃ paññattameva hoti antamaso phalakamattampi paṇṇasanthāramattampi.

“Có những ghế ngồi” nghĩa là thời Đức Phật, ở nơi ở của mỗi tỳ kheo, luôn chuẩn bị ghế cho ngài, dù chỉ là tấm ván hay chiếu cỏ.

khamanīyaṃ yāpanīyanti kacci dukkhaṃ khamituṃ iriyāpathaṃ vā yāpetuṃ sakkāti pucchati.

“Khả hoà, an ổn” nghĩa là hỏi liệu có chịu được đau và duy trì tư thế không.

paṭikkamantīti nivattanti.

“Thuyên giảm” nghĩa là giảm bớt.

abhikkamantīti adhigacchanti.

“Tăng thêm” nghĩa là gia tăng.

paṭikkamosānanti paṭikkamo etāsaṃ.

“Sự thuyên giảm” nghĩa là sự giảm bớt của chúng.

sīlato na upavadatīti sīlaṃ ārabbhā sīlabhāvena na upavadati.

“Không trách về giới” nghĩa là không chê trách vì giới hạnh.

cirapaṭikāhanti cirapaṭiko ahaṃ, cirato paṭṭhāya ahanti attho.

“Lâu ngày quen biết” nghĩa là ta quen biết từ lâu.

pūtikāyenāti attano suvaṇṇavaṇṇampi kāyaṃ bhagavā dhuvapaggharaṇaṭṭhena evamāha.

“Thân hôi thối” nghĩa là Đức Phật gọi thân mình, dù vàng rực, là hôi thối vì bản chất chảy tan.

yo kho, vakkali, dhammanti idha bhagavā “Dhammakāyo kho, mahārāja, tathāgato”ti vuttaṃ dhammakāyataṃ dasseti.

“Này Vakkali, ai thấy pháp” nghĩa là Đức Phật chỉ rõ: “Này đại vương, Như Lai là thân pháp,” như đã nói.

Navavidho hi lokuttaradhammo tathāgatassa kāyo nāma.

Chín pháp siêu thế là thân pháp của Như Lai.

Idāni therassa tiparivaṭṭadhammadesanaṃ ārabhanto taṃ kim maññasītiādimāha.

Giờ, bắt đầu dạy pháp ba vòng cho trưởng lão, ngài nói: “Ngươi nghĩ gì?”

kāḷasilāti kāḷasilāvihāro.

“Kāḷasila” là tịnh xá Kāḷasila.

vimokkhāyāti maggavimokkhatthāya.

“Để giải thoát” nghĩa là để đạt giải thoát qua đạo.

suvimutto vimuccissatīti arahattaphalavimuttiyā vimutto hutvā vimuccissati.

“Hoàn toàn giải thoát” nghĩa là được giải thoát bằng quả A-la-hán.

Tā kira devatā “Yena nīhārena iminā vipassanā āraddhā, anantarāyena arahattaṃ pāpuṇissati”ti ñatvā evamāhaṃsu.

Các thiên thần biết: “Với cách thiền quán này, ông ấy sẽ đạt A-la-hán không chướng ngại,” nên nói vậy.

apāpakanti alāmakam.

“Không xấu” nghĩa là không thấp kém.

satthaṃ āharesīti thero kira adhimāniko ahosi.

“Lấy dao” nghĩa là trưởng lão tự cao.

So samādhivipassanāhi vikkhambhitānaṃ kilesānaṃ samudācāraṃ apassanto “Khīṇāsavomhī”ti saññī hutvā “Kiṃ me iminā dukkhena jīvitena? Satthaṃ āharitvā marissāmi”ti tikhiṇena satthena kaṇṭhanālaṃ chindi.

Ông, do thiền định và quán chiếu kim chế phiền não, không thấy phiền não trời dậy, nghĩ: “Ta đã đoạn lậu hoặc,” rồi nói: “Cần gì sống đau khổ này? Ta sẽ lấy dao tự vẫn,” và dùng dao sắc cắt cổ.

Atha naṃ dukkhā vedanā uppajji.

Rồi cơn đau dữ dội khởi sinh.

So tasmiṃ khaṇe attano puthujjanabhāvaṃ ñatvā avissaṭṭhakammaṭṭhānattā sīghaṃ mūlakammaṭṭhānaṃ ādāya sammāsanto arahattaṃ pāpuṇitvāva kālamakāsi.

Ngay lúc ấy, biết mình vẫn là phàm nhân, ông không từ bỏ đề mục thiền, nhanh chóng quán đề mục gốc, đạt A-la-hán và qua đời.

Paccavekkhaṇā panassa ca kathaṃ ahoṣīti? Khīṇāsavassa ekūnavīsati paccavekkhaṇā na sabbāva avassaṃ laddhabbā, tikhiṇenāpi pana asinā sīse chijjante ekaṃ dve ñāṇāni avassaṃ uppajjanti.

Sự quán chiếu của ông thế nào? Một A-la-hán không nhất thiết phải có đủ mười chín quán chiếu, nhưng khi đầu bị cắt bằng kiếm sắc, một hoặc hai trí chắc chắn khởi sinh.

vivattakkhandhanti parivattakkhandhaṃ.

“Uẩn lật nghiêng” nghĩa là uẩn xoay chuyển.

semānanti sayamānaṃ.

“Năm” nghĩa là đang nằm.

Thero kira uttānako nipanno satthaṃ āhari.

Trưởng lão nằm ngửa khi lấy dao.

Tassa sarīraṃ yathāṭṭhitameva ahosi.

Thân ông vẫn như nguyên trạng.

Sīsaṃ pana dakkhiṇapassena parivattitvā aṭṭhāsi.

Nhưng đầu nghiêng sang phải và dừng lại.

Ariyasāvakā hi yebhuyyena dakkhiṇapassena kālaṃ karonti.

Các thánh đệ tử thường qua đời nghiêng bên phải.

Tenassa sarīraṃ yathāṭṭhitam̐yeva ahosi. Sīsam̐ pana dakkhiṇapassena parivattitvā ṭhitam̐.

Vì vậy, thân ông giữ nguyên, nhưng đầu nghiêng bên phải.

Tam̐ sandhāya vivattakkhandho nāma jātotipi vadanti.

Vì thế nói: “Uẩn lật nghiêng được sinh ra.”

dhūmāyitattanti dhūmāyanabhāvaṃ.

“Khói bốc” nghĩa là trạng thái bốc khói.

timirāyitattanti timirāyanabhāvaṃ.

“Bóng tối” nghĩa là trạng thái tối tăm.

Dhūmavalāhakaṃ viya timiravalāhakaṃ viya cāti attho.

Như mây khói hay mây tối, ý là vậy.

Pañcamam̐.

Kinh thứ năm.

6. Assajisuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Assaji thứ sáu.

Chaṭṭhe kassapakārāmeti kassapaseṭṭhinā kārite ārāme.

Trong kinh thứ sáu, “vườn Kassapa” nghĩa là vườn do nhà giàu Kassapa xây.

kāyasaṅkhāreti assāsapassāse.

“Hành thân” nghĩa là hơi thở vào ra.

So hi te catutthajjhānena passambhitvā passambhitvā vihāsi.

Ông ấy, nhờ thiền thứ tư, làm lắng dịu hơi thở và an trú.

evaṃ hotīti idāni tam̐ samādhim̐ appaṭilabhantassa evaṃ hoti.

“Xảy ra như vậy” nghĩa là khi không đạt định ấy, ông nghĩ như thế.

no cassāham̐ parihāyāmīti kacci nu kho aham̐ sāsanaṃ na parihāyāmi?

“Ta không thoát thất chứ?” nghĩa là “Ta có thoát thất trong giáo pháp không?”

Tassa kira ābādhadosena appitappitā samāpatti parihāyi, tasmā evaṃ cintesi.

Do bệnh, thiền định của ông dần suy giảm, nên ông nghĩ vậy.

samādhisarākā samādhisāmaññāti samādhim̐yeva sārāṇca sāmāññaṇca maññanti.

“Coi định là cốt lõi, là sa-môn” nghĩa là họ xem thiền định là cốt lõi và bản chất sa-môn.

Mayham̐ pana sāsane na etaṃ sāram̐, vipassanāmaggaḥ phalāni sāram̐.

“Nhưng trong giáo pháp ta, định không phải cốt lõi, thiền quán, đạo và quả mới là cốt lõi.”

So tvaṃ samādhito parihāyanto kasmā cintesi “Sāsanato parihāyāmi”ti.
“Người thoát thất định, sao nghĩ ‘Ta thoát thất giáo pháp?’”

Evaṃ theravaṃ assāsetvā idāniṣṣa tiparivaṭṭaṃ dhammadesanaṃ ārabhanto taṃ kim maññasītiādimāha.

An ủi trưởng lão, ngài bắt đầu dạy pháp ba vòng: “Người nghĩ gì?”

Athassa tiparivaṭṭadesanāvasāne arahattaṃ pattassa satatavihāraṃ dassento so sukhaṃ ce vedanaṃ vedayatītiādimāha.

Sau pháp ba vòng, khi ông đạt A-la-hán, ngài dạy về an trú liên tục: “Nếu cảm thọ lạc...”

Tattha anabhinanditāti pajānātīti sukhavedanāya tāva abhinandanā hotu, dukkhavedanāya kathaṃ hotīti?

“Không hoan hỷ” nghĩa là biết rõ. Có thể hoan hỷ với thọ lạc, nhưng với thọ khổ thì sao?

Dukkhaṃ patvā sukhaṃ pattheti, yadaggena sukhaṃ pattheti, tadaggena dukkhaṃ patthetiyeva.

Khi gặp khổ, muốn được lạc; khi muốn lạc, tức là gặp khổ.

Sukhavipariṇāmena hi dukkhaṃ āgatameva hotīti evaṃ dukkhe abhinandanā veditabbā.

Do lạc biến đổi thành khổ, nên hoan hỷ trong khổ cần được hiểu như vậy.

Sesaṃ pubbe vuttanayamevāti.

Phần còn lại như đã nói trước.

Chaṭṭhaṃ.

Kinh thứ sáu.

7. Khemakasuttavaṇṇanā

7. Chú giải kinh Khemaka

89. Sattame attaniyanti attano parikkhārajātaṃ.

Trong kinh thứ bảy, “thuộc về ngã” là những gì được xem như tài sản của ngã.

asmīti adhigatanti asmīti evaṃ pavattā taṇhāmānā adhigatā.

“Có cái ta” là tham ái và mạn vận hành như “có cái ta” đã được nắm giữ.

sandhāvanikāyāti punappunaṃ gamanāgamanena.

“Thân thể chạy qua lại” là do đi tới đi lui nhiều lần.

upasaṅkamīti badarikārāmato gāvutamattaṃ ghoṣitārāmaṃ agamāsi.

“Đến gần” là đi từ vườn Badarika khoảng một câu-ta đến vườn Ghosita.

Dāsakatthero pana catukkhattuṃ gamanāgamanena taṃdivasaṃ dviyojanaṃ addhānaṃ āhiṇḍi.

Trưởng lão Dāsaka, đi lại bốn lần trong ngày ấy, đã đi quãng đường hai do-tuần.

Kasmā pana taṃ therā paṇiṇṇsu? Vissutassa dhammakathikassa santikā dhammaṃ suṇissāmāti.

Tại sao các trưởng lão sai ông đi? Để nghe pháp từ một vị thuyết pháp nổi tiếng.

Sayaṃ kasmā na gatāti? Therassa vasanaṭṭhānaṃ araṇṇaṃ sambādhaṃ, tattha saṭṭhimattānaṃ therānaṃ ṭhātuṃ vā nisīdituṃ vā okāso natthīti na gatā.

Tại sao họ không tự đi? Vì chỗ ở của trưởng lão là rừng, chật hẹp, không đủ chỗ cho khoảng sáu mươi trưởng lão đứng hay ngồi, nên không đi.

“Idhāgantvā amhākaṃ dhammaṃ kathetū”tipi kasmā pana na paṇiṇṇsūti? Therassa ābādhikattā.

Tại sao không sai người đến bảo: “Hãy đến đây giảng pháp cho chúng tôi”? Vì trưởng lão đang bệnh.

Atha kasmā punappunaṃ paṇiṇṇsūti? Sayameva ñatvā amhākaṃ kathetuṃ āgamissatīti.

Tại sao sai đi nhiều lần? Vì nghĩ ông sẽ tự biết và đến giảng pháp cho chúng tôi.

Theropi tesam ajjhāsayaṃ ñatvāva agamāsīti.

Trưởng lão cũng biết ý họ nên đã đến.

na khvāhaṃ, āvuso, rūpanti yo hi rūpameva asmīti vadati, tena itare cattāro khandhā paccakkhātā honti.

“Này các bạn, ta không nói sắc là ta” – ai nói chỉ sắc là ta, thì phủ nhận bốn uẩn còn lại.

Yo aññatra rūpā vadati, tena rūpaṃ paccakkhātamaṃ hoti.

Ai nói ngoài sắc là ta, thì phủ nhận sắc.

Vedanādīsupi eseva nayo.

Với thọ, v.v., cũng theo cách này.

Therassa pana samūhato pañcasupi khandhesu asmīti adhigato, tasmā evamāha.

Nhưng trưởng lão xem cả năm uẩn là “cái ta,” nên nói như vậy.

hotevāti hotiyeva.

“Còn tồn tại” là thực sự còn tồn tại.

anusahagatoti sukhuma.

“Vi tế đi kèm” là rất tinh vi.

ūseti chārikākhāre.

“Như tro” là tro từ than.

khāreti ūsakhāre.

“Như lye” là chất kiềm từ tro.

sammadditvāti temetvā khādetvā.

“Cọ xát” là làm ướt và chà xát.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – kiliṭṭhavatthaṃ viya hi puthujjanassa cittaṅkāro,

“Cũng vậy” – đây là sự so sánh: tâm hành của phàm phu giống như áo bẩn,

tayo khārā viya tisso anupassanā,
ba chất kiềm giống như ba pháp quán,

tīhi khārehi dhotavatthaṃ viya desanāya madditvā tīhito anāgāmino cittaṅkāro,
áo được giặt bằng ba chất kiềm giống như tâm hành của bậc Bất lai được pháp thoại làm sạch,

anusahagato ūsādigandho viya arahattamaggavajjhā kilesā,
mùi tro vi tế còn sót lại giống như phiền não cần đoạn bằng đạo A-la-hán,

gandhakaṇḍako viya arahattamaggañāṇaṃ,
hộp hương giống như trí đạo A-la-hán,

gandhakaṇḍakaṃ āgamma anusahagatānaṃ ūsagandhādīnaṃ samugghāto viya arahattamaggena sabbakilesakkhaya,
xóa bỏ mùi tro vi tế nhờ hộp hương giống như đoạn hết phiền não bằng đạo A-la-hán,

gandhaparibhāvitavatthaṃ nivāsetvā chaṇḍadivase antaravīthiyaṃ sugandhagandhino vicaraṇaṃ viya khīṇāsavassa sīlagandhādīhi dasa disā upavāyantaṃ yathākāmacāro.
mặc áo thơm vào ngày lễ, đi giữa phố với mùi hương dễ chịu giống như bậc lậu tận, tỏa hương giới, v.v., khắp mười phương, tự tại như ý.

ācikkhitunti kathetuṃ.
“Nói” là giảng giải.

desetunti pakāsetuṃ.
“Dạy” là làm rõ.

paññāpetunti jānāpetuṃ.
“Trình bày” là khiến hiểu.

paṭṭhapetunti patitṭhāpetuṃ.
“Thiết lập” là đặt nền tảng.

vivaritunti vivaṭaṃ kātuṃ.
“Mở ra” là làm sáng tỏ.

vibhajitunti suvibhattaṃ kātuṃ.
“Phân tích” là phân chia rõ ràng.

uttānīkātunti uttānaṃ kātuṃ.
“Làm rõ ràng” là làm dễ hiểu.

saṭṭhimattānaṃ therānanti te kira therena kathitakathitaṭṭhāne vipassanaṃ paṭṭhapetvā uparūpari sammasantā desanāpariyosāne arahattaṃ pāpuṇṇisu.

“Khoảng sáu mươi trưởng lão” – họ khởi quán chiếu tại nơi trưởng lão giảng, quán xét lần lượt, cuối pháp thoại đạt quả A-la-hán.

Theropi aññena nīhārena akathetvā vipassanāsahagatacitteneva kathesi.

Trưởng lão cũng không giảng bằng cách khác, mà giảng với tâm đi kèm quán chiếu.

Tasmā sopi arahattaṃ pāpuṇi.

Vì thế, ông cũng đạt quả A-la-hán.

Tena vuttaṃ – “Saṭṭhimattānaṃ therānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṇsu āyasmato khemakassa cā”ti.

Vì thế nói: “Tâm của khoảng sáu mươi trưởng lão và ngài Khemaka được giải thoát khỏi lậu hoặc, không còn chấp thủ.”

Sattamaṃ.

Đây là kinh thứ bảy.

8. Channasuttavaṇṇanā

8. Chú giải kinh Channa

90. Aṭṭhame āyasmā channoti tathāgatena saddhiṃ ekadivase jāto mahābhinnikkhamanadivase saddhiṃ nikkhamitvā puna aparabhāge satthu santike pabbajitvā “Amhākaṃ buddho amhākaṃ dhammo”ti evaṃ makkhī ceva paḷāsī ca hutvā sabrahmacārīnaṃ pharusavācāya saṅghaṭṭanaṃ karonto thero.

Trong kinh thứ tám, “ngài Channa” là người sinh cùng ngày với Như Lai, cùng xuất gia vào ngày đại xuất ly, sau đó xuất gia gần Đức Phật, nhưng tự cao “Phật là của chúng ta, pháp là của chúng ta,” ngạo mạn, cãi vã, dùng lời thô lỗ với đồng phạm hạnh.

avāpuraṇaṃ ādāyāti kuñcikaṃ gahetvā.

“Cầm chìa khóa” là lấy chìa khóa.

vihārena vihāraṃ upasaṅkamtivāti ekaṃ vihāraṃ pavisitvā tato aññaṃ, tato aññanti evaṃ tena tena vihārena taṃ taṃ vihāraṃ upasaṅkamtivā.

“Đi từ tu viện này đến tu viện khác” là vào một tu viện, rồi đến tu viện khác, cứ thế đi khắp các tu viện.

etadavoca ovaḍantu mantī kasmā evaṃ mahantena ussāhena tattha tattha gantvā etaṃ avocāti? Uppannasaṃvegatāya.

Nói “Hãy dạy bảo ta” – tại sao ông nhiệt tình đi khắp nơi nói vậy? Vì khởi tâm xúc động.

Tassa hi parinibbute satthari dhammasaṅgāhakattherehi pesito āyasmā ānando kosambīṃ gantvā brahmadāṇḍaṃ adāsī.

Khi Đức Phật nhập Niết-bàn, ngài Ānanda, được các trưởng lão soạn kinh sai đi, đến Kosambi áp dụng hình phạt Brahma (im lặng).

So dinne brahmadanḍe sañjātaparilāho visaññibhūto pativā puna saññaṃ labhitvā vuṭṭhāya ekassa bhikkhuno santikaṃ gato, so tena saddhiṃ kiñci na kathesi.

Khi bị phạt Brahma, ông đau đớn, bất tỉnh, ngã xuống, rồi tỉnh lại, đến gặp một tỳ-kheo, nhưng người ấy không nói gì với ông.

Aññassa santikaṃ agamāsi, sopi na kathesīti evaṃ sakalavihāraṃ vicarivā nibbinno pattacīvaraṃ ādāya bārāṇasiṃ gantvā uppannasaṃvego tattha tattha gantvā evaṃ avoca.

Ông đến gặp người khác, người ấy cũng không nói, đi khắp tu viện, chán nản, lấy y bát, đến Ba-la-nại, khởi tâm xúc động, đi khắp nơi và nói vậy.

sabbe saṅkhārā aniccāti sabbe tebhūmakasaṅkhārā aniccā.

“Tất cả pháp hữu vi là vô thường” là tất cả pháp hữu vi trong ba cõi đều vô thường.

sabbe dhammā anattāti sabbe catubhūmakadhammā anattā.

“Tất cả pháp là vô ngã” là tất cả pháp trong bốn cõi đều vô ngã.

Iti sabbepi te bhikkhū therāṃ ovaḍantā aniccalakkhaṇaṃ anattalakkhaṇanti dveva lakkhaṇāni kathetvā dukkhalakkhaṇaṃ na kathayimṃsu.

Vì thế, các tỳ-kheo dạy trưởng lão, chỉ nói hai đặc tính vô thường và vô ngã, không nói đặc tính khổ.

Kasmā? Evaṃ kira nesam ahosi – “Ayaṃ bhikkhu vādī dukkhalakkhaṇe paññāpiyamāne rūpaṃ dukkhaṃ...pe... viññāṇaṃ dukkhaṃ, maggo dukkho, phalaṃ dukkhanti ‘Tumhe dukkhappattā bhikkhū nāmā’ti gahaṇaṃ gaṇheyya,
Tại sao? Vì họ nghĩ: “Tỳ-kheo này hay tranh luận, nếu nói đặc tính khổ, rằng sắc là khổ... thức là khổ, đạo là khổ, quả là khổ, ông sẽ nghĩ ‘Các ông là tỳ-kheo chịu khổ,’

yathā gahaṇaṃ gaḥetuṃ na sakkoti, evaṃ niddosamevassa katvā kathessāmā”ti dveva lakkhaṇāni kathayimṃsu.

vì không thể chấp nhận quan điểm ấy, nên chúng ta nói vô tội để dạy ông,” nên chỉ nói hai đặc tính.

paritassanā upādānaṃ uppajjatīti paritassanā ca upādānaṃ uppajjati.

“Lo âu và chấp thủ khởi sinh” là lo âu và chấp thủ cùng khởi sinh.

paccudāvattati māsaṃ, atha ko carahi me attāti yadi rūpādīsu ekopi anattā, atha ko nāma me attāti evaṃ paṭinivattati “Mayhaṃ mānasa”nti.

“Tâm ta quay lại, vậy cái gì là ngã của ta?” – Nếu sắc, v.v., không phải ngã, thì cái gì là ngã của ta? Tâm ông quay lại nghĩ “Tâm của ta.”

Ayaṃ kira thero paccaye apariggahetvā vipassanaṃ paṭṭhapesi, sāssa dubbalavipassanā attagāhaṃ pariyaḍātuṃ asakkuṇanti saṅkhāresu suññato upaṭṭhahantesu “Ucchijjissāmi vinassissāmī”ti ucchedaditṭhiyā ceva paritassanāya ca paccayo ahosi.

Trưởng lão này khởi quán chiếu mà không nắm rõ các duyên, quán chiếu yếu ớt, không thể vượt qua chấp ngã, khi các pháp hữu vi hiện rõ là trống rỗng, ông nghĩ “Ta sẽ bị hủy diệt, tiêu tan,” dẫn đến tà kiến đoạn diệt và lo âu.

So ca attānaṃ pāpate papatantaṃ viya disvā, “Paritassanā upādānaṃ uppajjati, paccudāvattati mānasaṃ, atha ko carahi me attā”ti āha.

Thấy mình như rơi vào vực thẳm, ông nói: “Lo âu và chấp thủ khởi sinh, tâm ta quay lại, vậy cái gì là ngã của ta?”

na kho panevaṃ dhammaṃ passato hotīti catusaccadhammaṃ passantassa evaṃ na hoti.

“Người thấy pháp không như vậy” là người thấy bốn sự thật không nghĩ như thế.

tāvatikā vissaṭṭhīti tattako viссāso.

“Chừng ấy tin tưởng” là mức độ tin tưởng như vậy.

sammukhā metanti thero tassa vacanaṃ sutvā, “Kīdisā nu kho imassa dhammadesanā sappāyā”ti?

“Gặp trực tiếp ta” – nghe lời ấy, trưởng lão nghĩ: “Pháp thoại nào thích hợp cho ông này?”

Cintento tepiṭakaṃ buddhavadanaṃ vicinitvā kaccānasuttaṃ (saṃ· ni· 2.15) addasa “Idaṃ āditova diṭṭhiviniveṭhanaṃ katvā majjhe buddhabalaṃ dīpetvā saṇhasukhumapaccayākāraṃ pakāsayamānaṃ gataṃ, idamassa desessāmī”ti

Suy xét Tam tạng lời Phật, thấy kinh Kaccāna (Saṃ· ni· 2.15), nghĩ: “Kinh này ngay từ đầu gỡ bỏ tà kiến, giữa kinh làm sáng sức mạnh của Phật, cuối kinh làm rõ duyên khởi vi tế, ta sẽ giảng kinh này cho ông,”

dassento “Sammukhā meta”ntiādimāha.

nên nói: “Gặp trực tiếp ta” v.v.

Aṭṭhamaṃ.

Đây là kinh thứ tám.

9-10. Rāhulasuttādivaṇṇanā

9-10. Chú giải kinh Rāhula và các kinh khác

91-92. Navamadasamāni rāhulasamṃyutte (saṃ· ni· 2.188) vuttatthāneva.

Kinh thứ chín và thứ mười đã được nói trong Tương Ưng Rāhula (Saṃ· ni· 2.188).

Kevalaṃ hetāni ayaṃ theravaggoti katvā idhāgatānīti.

Chỉ vì chúng được xếp vào chương Trưởng lão nên được đưa vào đây.

Navamadasamāni.

Đây là kinh thứ chín và thứ mười.

Theravaggo navamo.

Chương Trưởng lão thứ chín.

10. Pupphavaggo

Phẩm Hoa.

1. Nadīsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Dòng Sông thứ nhất.

Pupphavaggassa paṭhame pabbateyyāti pabbate pavattā.

Trong phẩm Hoa, kinh thứ nhất, “từ núi” nghĩa là chảy từ núi.

ohārinīti sote patitapatitāni tiṇapaṇṇakatṭhādīni heṭṭhāhārinī.

“Cuốn trôi” nghĩa là cuốn theo cỏ, lá, gỗ... rơi vào dòng nước.

dūraṅgamāti nikkhantaṭṭhānato paṭṭhāya catupaṇcayojanasatagāminī.

“Đi xa” nghĩa là chảy xa bốn năm trăm dặm từ nguồn.

sīghasotāti caṇḍasotā.

“Dòng chảy nhanh” nghĩa là dòng chảy mạnh.

kāsātiādīni sabbāni tiṇajātāni.

“Cỏ kasa...” nghĩa là tất cả các loại cỏ.

rukkhāti eraṇḍādayo dubbalarukkhā.

“Cây” nghĩa là các cây yếu như cây thầu dầu.

te naṃ ajjholambeyyunti te tīre jātāpi onamitvā aggehi udakaṃ phusantehi adhiolambeyyunt, upari lambeyyunti attho.

“Chúng vắt ngang nó” nghĩa là cây cỏ mọc trên bờ, ngã xuống, chạm nước, vắt ngang dòng sông.

palujjeyyunti samūlamattikāya saddhiṃ sīse pateyyunt.

“Bị bật gốc” nghĩa là bật cả rễ lẫn đất, ngã nhào xuống nước.

So tehi ajjhotthaṭo vālukamattikodakehi mukhaṃ pavisantehi mahāvināsaṃ pāpuṇeyya.

Người bị cỏ cây đè, bị cát, đất, nước tràn vào miệng, sẽ chịu đại họa.

evameva khoti ettha sote patitapuriso viya vaṭṭasannissito bālaputhujjano daṭṭhabbo, ubhatotīre kāsādayo viya dubbalapaṇcakkhandhā, “Ime gahitāpi maṃ tāretum na sakkhissanti”ti tassa purisassa ajānitvā gahaṇaṃ viya ime khandhā “Na mayhaṃ sahāyā”ti bālaputhujjanassa ajānitvā gahaṇaṃ, gahitagahitānaṃ palujjanattā purisassa byasanappatti viya catūhi gāhehi gahitānaṃ khandhānaṃ vipariṇāme bālaputhujjanassa sokādibyanappatti veditabbā.

“Cũng vậy” nghĩa là người rơi vào dòng nước giống phàm nhân dựa vào luân hồi; cỏ cây hai bờ giống năm uẩn yếu đuối; người không biết “chúng không cứu được ta” mà bám vào, cũng như phàm nhân không biết “uẩn không phải bạn ta” mà bám lấy bằng bốn chấp thủ. Như cỏ cây bật gốc gây họa cho người, uẩn bị biến hoại khiến phàm nhân chịu sầu, khổ...

Paṭhamam.

Kinh thứ nhất.

2. Pupphasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Hoa thứ hai.

Dutiye vivadatīti “Aniccaṃ dukkhaṃ anattā asubha”nti yathāsabhāvena vadantena saddhiṃ “Niccaṃ sukhaṃ attā subha”nti vadanto vivadati.

Trong kinh thứ hai, “tranh cãi” nghĩa là người nói “vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh” theo đúng bản chất, tranh cãi với người nói “thường, lạc, ngã, tịnh.”

lokadhammoti khandhapañcakaṃ.

“Pháp thế gian” nghĩa là năm uẩn.

Taṇhi lujjanasabhāvattā lokadhammoti vuccati.

Vì chúng có bản chất tan rã, nên gọi là pháp thế gian.

kinti karomīti kathaṃ karomi?

“Làm sao ta làm?” nghĩa là ta làm thế nào?

Mayhañhi paṭipattikathanameva bhāro, paṭipattipūraṇaṃ pana kulaputtānaṃ bhāroti dasseti.

“Ta chỉ có trách nhiệm dạy thực hành, còn thực hành trọn vẹn là trách nhiệm của các thiện nam tử,” ngài chỉ rõ.

Imasmiṃ sutte tayo lokā kathitā.

Trong kinh này, nói về ba thế gian.

“Nāhaṃ, bhikkhave, lokenā”ti ettha hi sattaloko kathito, “Atthi, bhikkhave, loke lokadhammo”ti ettha saṅkhāraloko, “Tathāgato loke jāto loke saṃvaḍḍho”ti ettha okāsaloko kathito.

“Ta không tranh cãi với đời” nói về thế gian chúng sinh; “Có pháp thế gian trong đời” nói về thế gian hành; “Như Lai sinh trong đời, lớn lên trong đời” nói về thế gian không gian.

Dutiyaṃ.

Kinh thứ hai.

3. Pheṇapiṇḍūpamasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Ví Dụ Bọt Nước thứ ba.

Tatiye gaṅgāya nadiyā tīreti ayujjhapuravāsino aparimāṇabhikkhuparivāraṃ cārikaṃ caramānaṃ tathāgataṃ attano nagaraṃ sampattaṃ disvā ekasmiṃ gaṅgāya nivattanaṭṭhāne mahāvanasaṇḍamaṇḍitappadese satthu vihāraṃ katvā adaṃsu.

Trong kinh thứ ba, “bờ sông Ganges” nghĩa là dân Ayujjhapura thấy Như Lai du hành với đông tỳ kheo, đến thành họ, làm tịnh xá cho ngài ở nơi sông Ganges chảy vòng, có rừng lớn trang nghiêm.

Bhagavā tattha viharati.

Đức Phật ở đó.

Taṃ sandhāya vuttaṃ “Gaṅgāya nadiyā tīre”ti.

Vì vậy nói: “Bờ sông Ganges.”

**tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesīti tasmim̐ vihāre vasanto bhagavā
sāyanhasamayam̐ gandhakuṭito nikkhamitvā gaṅgātīre
paññattavarabuddhāsane nisinno gaṅgāya nadiyā āgacchantam̐ mahantam̐
pheṇapiṇḍam̐ disvā, “Mama sāsane pañcakkhandhanissitam̐ ekam̐ dhammam̐
kathessāmī”ti cintetvā parivāretvā nisinne bhikkhū āmantesi.**

“Ở đó, Đức Phật gọi các tỳ kheo” nghĩa là ngài ở tịnh xá, chiều tà ra khỏi hương thất, ngồi trên tòa Phật bên bờ Ganges, thấy bọt nước lớn trôi đến, nghĩ: “Ta sẽ dạy pháp liên quan năm uẩn trong giáo pháp,” rồi gọi các tỳ kheo đang vây quanh.

**mahantam̐ pheṇapiṇḍanti uttḥānutthāne badarapakappamāṇato paṭṭhāya
anusotāgamanena anupubbena pavaḍḍhitvā pabbatakūṭamattam̐ jātam̐, yattha
udakasappādayo anekapāṇayo nivasanti, evarūpam̐ mahantam̐ pheṇapiṇḍam̐.**
“Bọt nước lớn” nghĩa là bọt từ cõ trái táo gai, trôi xuôi dòng, lớn dần thành như ngọn núi, nơi nhiều sinh vật như rắn nước sống.

āvaheyyāti āhareyya.

“Mang lại” nghĩa là lấy được.

**So panāyam̐ pheṇapiṇḍo uttḥitatthānēpi bhijjati, thokam̐ gantvāpi,
ekadviyojanādivasena dūraṃ gantvāpi, antarā pana abhijjantopi
mahāsamuddam̐ patvā avassameva bhijjati.**

Bọt nước tan ngay khi nổi, khi đi ngắn, đi xa một hai dặm, hay giữa đường, và chắc chắn tan khi đến biển lớn.

nijjhāyeyyāti olokeyya.

“Quán sát” nghĩa là nhìn kỹ.

yoniso upaparikkheyyāti kāraṇena upaparikkheyya.

“Như lý tư duy” nghĩa là xem xét có lý do.

**kiñhi siyā, bhikkhave, pheṇapiṇḍe sārōti, bhikkhave, pheṇapiṇḍamhi sārō
nāma kiṃ bhaveyya? Vīlyitvā viddhamseyyeva.**

“Bọt nước có cốt lõi gì, này các tỳ kheo?” nghĩa là bọt nước có cốt lõi gì? Nó tan rã, hủy hoại.

**evameva khoti yathā pheṇapiṇḍo nissāro, evam̐ rūpampi
niccāsāradhuvasāraattasāravirahena nissārameva.**

“Cũng vậy” nghĩa là như bọt nước không cốt lõi, sắc cũng không có cốt lõi thường, bền, ngã.

**Yathā ca so “Iminā pattaṃ vā thālakam̐ vā karissāmī”ti gahetuṃ na sakkā,
gahitopi tamattham̐ na sādheti, bhijjati eva, evam̐ rūpampi niccanti vā dhuvanti
vā ahanti vā mamanti vā gahetuṃ na sakkā, gahitampi na tathā tiṭṭhati, aniccaṃ
dukkham̐ anattā asubhaññeva hotīti evam̐ pheṇapiṇḍasadisameva hoti.**

Như bọt nước không thể lấy làm bát, đĩa, dù lấy cũng không dùng được, chỉ tan, sắc cũng không thể xem là thường, bền, ngã, ta, dù bám lấy cũng không bền, chỉ là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nên giống bọt nước.

Yathā vā pana pheṇapiṇḍo chiddāvachiddo anekasandhighaṭṭito bahūnaṃ udakasappādīnaṃ pāṇānaṃ āvāso, evaṃ rūpampi chiddāvachiddaṃ anekasandhighaṭṭitaṃ, kulavasenevettha asīti kimikulāni vasanti, tadeva tesāṃ sūtiḡharampi vaccakuṭīpi gilānasālāpi susānampi, na te aññattha gantvā gabbhavuṭṭhānādīni karonti, evampi pheṇapiṇḍasadisāṃ.

Như bọt nước đầy lỗ hồng, nhiều khe rấp, là nơi ở của rắn nước..., sắc cũng đầy lỗ hồng, rấp nổi, chứa tám mươi loài côn trùng, là nơi sinh, vệ sinh, bệnh tật, chết chóc, không đi nơi khác để sinh..., nên giống bọt nước.

Yathā ca pheṇapiṇḍo ādito badarapakkamatto hutvā anupubbena pabbatakūṭamattopi hoti, evaṃ rūpampi ādito kalalamattaṃ hutvā anupubbena byāmamattampi gomahiṃsahatthiādīnaṃ vasena pabbatakūṭādimattaṃ hoti macchakacchapādīnaṃ vasena anekayojanasatapamāṇampi, evampi pheṇapiṇḍasadisāṃ.

Như bọt nước từ cỡ trái táo gai lớn thành ngọn núi, sắc từ phôi thai nhỏ bé lớn thành một tấm tay, hay như bò, voi thành ngọn núi, hoặc cá, rùa thành hàng trăm dặm, nên giống bọt nước.

Yathā ca pheṇapiṇḍo utṭhitamattopi bhijjati, thokaṃ gantvāpi, dūraṃ gantvāpi, samuddaṃ patvā pana avassameva bhijjati, evamevaṃ rūpampi kalalabhāvepi bhijjati abbudādibhāvepi, antarā pana abhijjamānampi vassasatāyukānaṃ vassasataṃ patvā avassameva bhijjati, maraṇamukhe cuṇṇavicuṇṇaṃ hoti, evampi pheṇapiṇḍasadisāṃ.

Như bọt nước tan ngay khi nổi, đi gần, đi xa, hay đến biển chắc chắn tan, sắc cũng tan từ phôi thai, giai đoạn sau, hay giữa chừng, và người sống trăm năm cũng tan ở cửa tử, nát vụn, nên giống bọt nước.

kiñhi siyā, bhikkhave, vedanāya sārotiādīsu vedanādīnaṃ pubbuḷādīhi evaṃ sadisatā veditabbā.

“Bản chất của thọ là gì, này các tỳ kheo?” nghĩa là sự tương đồng của thọ... với bong bóng... cần được hiểu.

Yathā hi pubbuḷo asāro evaṃ vedanāpi.

Như bong bóng không cốt lõi, thọ cũng vậy.

Yathā ca so abalo agayhūpago, na sakkā taṃ gahetvā phalakaṃ vā āsanaṃ vā kātuṃ, gahitopi bhijjateva, evaṃ vedanāpi abalā agayhūpagā, na sakkā niccāti vā dhuvāti vā gahetuṃ, gahitāpi na tathā tiṭṭhati, evaṃ agayhūpagatāyapi vedanā pubbuḷasadisā.

Như bong bóng yếu, không nắm được, không làm được ván, ghế, dù nắm cũng vỡ, thọ cũng yếu, không nắm được là thường, bền, dù nắm cũng không bền, nên giống bong bóng.

Yathā pana tasmiṃ tasmiṃ udakabindumhi pubbuḷo uppajjati ceva bhijjati ca, na ciraṭṭhitiko hoti, evaṃ vedanāpi uppajjati ceva bhijjati ca, na ciraṭṭhitikā hoti.

Như bong bóng sinh và vỡ trong mỗi giọt nước, không lâu bền, thọ cũng sinh và diệt, không lâu bền.

Ekaccharakkhaṇe koṭisatasahassasaṅkhā uppajjitvā nirujjhati.

Trong một sát-na, hàng triệu thọ sinh rồi diệt.

Yathā ca pubbuḷo udakatalaṃ, udakabinduṃ, udakajallaṃ, saṅkaḍḍhitvā puṭaṃ katvā gahaṇavātañcāti cattāri kāraṇāni paṭicca uppajjati, evaṃ vedanāpi vatthuṃ ārammaṇaṃ kilesajallaṃ phassasaṅghaṭṭanañcāti cattāri kāraṇāni paṭicca uppajjati.

Như bong bóng sinh do bốn nhân: mặt nước, giọt nước, bùn nước, gió thổi, thọ cũng sinh do bốn nhân: căn, đối tượng, phiền não, xúc chạm.

Evampi vedanā pubbuḷasadisā.

Vậy thọ giống bong bóng.

saññāpi asārakaṭṭhena marīcisadisā.

Tưởng, do không cốt lõi, giống ảo ảnh.

Tathā agayhūpagaṭṭhena.

Cũng do không nắm được.

Na hi sakkā taṃ gahetvā pivituṃ vā nhāyituṃ vā bhājanaṃ vā pūretuṃ.

Không thể lấy ảo ảnh để uống, tắm, hay đổ đầy bình.

Apica yathā marīci vipphandati, sañjātūmivegā viya khāyati, evaṃ nīlasaññādibhedā saññāpi nīlādiānubhavanatthāya phandati vipphandati.

Ảo ảnh lung linh, như rung động, tưởng xanh... cũng lung linh để nhận biết xanh...

Yathā ca marīci mahājanaṃ vippalambheti “Puṇṇavāpi viya puṇṇanadi viya dissati”ti vadāpeti, evaṃ saññāpi vippalambheti, “Idaṃ nīlakaṃ subhaṃ sukhaṃ nicca”nti vadāpeti.

Như ảo ảnh lừa người, khiến nói “Như hồ đầy, sông đầy,” tưởng cũng lừa, khiến nói “Đây là xanh, đẹp, lạc, thường.”

Pītakādisupi eseṇa nayo.

Màu vàng... cũng vậy.

Evaṃ saññā vippalambhanenāpi marīcisadisā.

Vậy tưởng, do lừa dối, giống ảo ảnh.

akukkukajātanti anto asaṅjātaghanadaṇḍakaṃ.

“Chồi chuối” nghĩa là bên trong không có lõi cứng.

Saṅkhārāpi asārakaṭṭhena kadalikkhandhasadisā, tathā agayhūpagaṭṭhena.

Hành, do không cốt lõi, giống thân chuối, cũng do không nắm được.

Yatheva hi kadalikkhandhato kiñci gahetvā na sakkā gopānasiādīnaṃ atthāya upanetuṃ, upanītampi na tathā hoti, evaṃ saṅkhārāpi na sakkā niccādivasena gahetuṃ, gahitāpi na tathā honti.

Như thân chuối không lấy được gì làm cột nhà..., dù lấy cũng vô ích, hành cũng không xem là thường..., dù nắm cũng không bền.

Yathā ca kadalikkhandho bahupattavattisamodhāno hoti, evaṃ saṅkhārakkhandho bahudhammasamodhāno.

Như thân chuỗi nhiều lớp lá ráp nối, uẩn hành cũng nhiều pháp ráp nối.

Yathā ca kadalikkhandho nānālakkaṇo. Aññoyeva hi bāhirāya pattavattiyā vaṇṇo, añño tato abbhantaraabbhantarānaṃ, evameva saṅkhārakkhandhepi aññadeva phassassa lakkaṇaṃ, aññā cetanādīnaṃ, samodhānetvā pana saṅkhārakkhandhova vuccatīti evampi saṅkhārakkhandho kadalikkhandhasadisō.

Như thân chuỗi có nhiều đặc tính: lớp lá ngoài khác, trong khác, uẩn hành cũng vậy: xúc khác, tư... khác, nhưng ráp lại gọi là uẩn hành, nên giống thân chuỗi.

cakkhumā purisoti maṃsacakkhunā ceva paññācakkhunā cāti dvīhi cakkhūhi cakkhumā.

“Người có mắt” nghĩa là có mắt thịt và mắt tuệ.

Maṃsacakkhumpi hissa parisuddhaṃ vattati apagatapaṭalapiḷakaṃ, paññācakkhumpi asārabhāvadassanasamatthaṃ.

Mắt thịt trong sạch, không màng, mắt tuệ thấy được tính không cốt lõi.

Viññāṇampi asāraکاṭṭhena māyāsadisāṃ, tathā agayhūpaکاṭṭhena.

Thức, do không cốt lõi, giống ảo thuật, cũng do không nắm được.

Yathā ca māyā ittarā lahupaccupaṭṭhānā, evaṃ viññāṇaṃ.

Như ảo thuật ngắn ngủi, hiện nhanh, thức cũng vậy.

Taṃhi tatopi ittaratarañceva lahupaccupaṭṭhānatarañca.

Thức còn ngắn ngủi và hiện nhanh hơn.

Teneva hi cittaena puriso āgato viya gato viya ṭhito viya nisinno viya hoti.

Do tâm, người như đến, đi, đứng, ngồi.

Aññadeva ca āgamanakāle cittaṃ, aññaṃ gamanakālādīsu.

Tâm khi đến khác, khi đi... khác.

Evampi viññāṇaṃ māyāsadisāṃ.

Vậy thức giống ảo thuật.

Māyā ca mahājanaṃ vañceti, yaṃkiñcideva “Idaṃ suvaṇṇaṃ rajataṃ muttā”ti gāhāpeti, viññāṇampi mahājanaṃ vañceti.

Ảo thuật lừa người, khiến nghĩ “Đây là vàng, bạc, ngọc,” thức cũng lừa người.

Teneva hi cittaena āgacchantāṃ viya gacchantāṃ viya ṭhitaṃ viya nisinnaṃ viya katvā gāhāpeti.

Do tâm, người như đến, đi, đứng, ngồi, và bị nắm bắt như vậy.

Aññadeva ca āgamaṇe cittaṃ, aññaṃ gamanādīsu.

Tâm khi đến khác, khi đi... khác.

Evampi viññāṇaṃ māsādisaṃ.

Vậy thức giống ảo thuật.

bhūripaṇṇenāti saṇhapaṇṇena ceva vipulavitthatapaṇṇena ca.

“Trí tuệ rộng lớn” nghĩa là trí tuệ tinh tế và rộng rãi.

āyūti jīvitindriyaṃ.

“Thọ mạng” nghĩa là căn sinh mệnh.

usmāti kammajatejodhātu.

“Hoi ẩm” nghĩa là yếu tố nhiệt do nghiệp sinh.

parabhattanti nānāvidhānaṃ kimigaṇādīnaṃ bhattaṃ hutvā.

“Thức ăn cho kẻ khác” nghĩa là trở thành thức ăn cho các loài côn trùng...

etādisāyaṃ santānoti etādisī ayaṃ paveṇī matakassa yāva susānā ghaṭṭiyatīti.

“Dòng tương tục như vậy” nghĩa là dòng này kéo dài đến khi thì thể bị thiêu ở nghĩa địa.

māyāyaṃ bālalāpinīti yvāyaṃ viññāṇakkhandho nāma, ayaṃ

bālamahājanalapāpanikamāyā nāma.

“Ảo thuật nói chuyện với kẻ ngu” nghĩa là uẩn thức là ảo thuật lừa dối người ngu.

vadhakoti dvīhi kāraṇehi ayaṃ khandhasaṅkhāto vadhako

aññamaññaghātanenapi, khandhesu sati vadho paññāyatīti.

“Kẻ sát nhân” nghĩa là uẩn được gọi là sát nhân do hai lý do: chúng giết lẫn nhau, và khi có uẩn, sự giết hại được thấy.

Ekā hi pathavīdhātu bhijjamānā sesadhātuyo gahetvāva bhijjati, tathā

āpodhātuādayo.

Khi yếu tố đất tan, kéo các yếu tố khác tan theo, nước... cũng vậy.

Rūpakkhandho ca bhijjamāno arūpakkhandhe gahetvāva bhijjati, tathā

arūpakkhandhesu vedanādayo saññādike.

Uẩn sắc tan, kéo uẩn phi sắc tan theo; trong phi sắc, thọ... kéo tưởng... tan.

Cattāropi cete vatthurūpanti evaṃ aññamaññavadhanenettha vadhakatā

veditabbā.

Bốn yếu tố này là sắc căn, nên tính sát nhân được hiểu qua sự giết lẫn nhau.

Khandhesu pana sati vadhābandhanacchedādīni sambhavanti, evaṃ etesu sati

vadhābhāvatopi vadhakatā veditabbā.

Khi có uẩn, giết hại, trói buộc, cắt đứt... xảy ra, nên tính sát nhân được hiểu qua trạng thái giết hại.

sabbasaṃyoganti sabbam dasavidhampi saṃyojanaṃ.

“Tất cả kiết sử” nghĩa là mười loại kiết sử.

accutaṃ padanti nibbānaṃ.

“Nơi bắt tử” nghĩa là Niết-bàn.

Tatīyaṃ.

Kinh thứ ba.

4-6. Gomayapiṇḍasuttādivaṇṇanā

4-6. Chú giải kinh Bối phân bò và các kinh khác

96-98. Catutthe sassatisamanti sinerumahāpathavīcandimasūriyādīhi sassatīhi samaṃ.

Trong kinh thứ tư, “vĩnh viễn như” là giống như núi Tu-di, đất lớn, mặt trăng, mặt trời, v.v., vốn vĩnh viễn.

parittamaṃ gomayapiṇḍanti appamattakaṃ madhukapupphappamāṇaṃ gomayakhaṇḍaṃ.

“Một cục phân bò nhỏ” là một mẫu phân bò nhỏ cỡ hoa madhuka.

Kuto panānenetaṃ laddhanti. Paribhaṇḍakaraṇatthāya ābhatato gahitanti eke.

Nó lấy đâu ra? Một số người nói nó lấy từ thứ được mang đến để làm vật liệu.

Atthassa pana viññāpanatthaṃ iddhiyā abhisañkharitvā hatthāruḷhaṃ katanti veditabbanti.

Nhưng nên hiểu là để giải thích ý nghĩa, nó được tạo ra bằng thần thông và hiện trên tay.

attabhāvapaṭilābhoti paṭiladdhaattabhāvo.

“Sự đạt được thân thể” là đạt được trạng thái thân.

na yidaṃ brahmacariyavāso paññāyethāti ayaṃ maggabrahmacariyavāso nāma na paññāyeyya.

“Đời sống phạm hạnh không được rõ” là con đường phạm hạnh sẽ không hiển lộ.

Maggo hi tebhūmakasaṅkhāre vivaṭṭento uppajjati.

Vì đạo khởi sinh khi vượt qua các pháp hữu vi ba cõi.

Yadi ca ettako attabhāvo nicco bhaveyya, maggo uppajjitvāpi saṅkhāravattāṃ vivaṭṭetuṃ na sakuṇeyyāti brahmacariyavāso na paññāyetha.

Nếu thân này là thường, thì dù đạo khởi sinh cũng không thể vượt qua vòng luân hồi hữu vi, nên đời sống phạm hạnh không hiển lộ.

Idāni sace koci saṅkhāro nicco bhaveyya, mayā mahāsudassanarājakāle anubhūtā sampatti niccā bhaveyya, sāpi ca aniccāti taṃ dassetuṃ bhūtapubbāhaṃ bhikkhu rājā ahosintiādimāha.

Giờ, nếu có pháp hữu vi nào là thường, thì sự phú quý ta trải qua thời vua Mahāsudassana sẽ là thường, nhưng nó cũng vô thường, nên Đức Phật nói: “Này các tỳ-kheo, xưa kia ta là vua...”

Tattha kusāvatīrājadhānippamukhānīti kusāvatīrājadhānī tesāṃ nagarānaṃ pamukhā, sabbasetṭhāti attho.

Ở đây, “Kusāvatī là kinh đô hàng đầu” là kinh đô Kusāvatī đứng đầu các thành, nghĩa là tối thượng.

sāramayānīti rattacandanasāramayāni.

“Làm bằng gỗ quý” là làm bằng gỗ trầm đỏ.

Upadhānaṃ pana sabbesaṃ suttamayameva.

Nhưng gói của tất cả đều làm bằng chỉ.

goṇakatthatānīti caturaṅgulādhikalomena kāḷakojavaṇa atthatāni, yaṃ mahāpiṭṭhiyakojavoti vadanti.

“Trái thắm lông bò” là trái bằng lông bò đen dài hơn bốn ngón tay, gọi là thắm lưng lớn.

paṭakatthatānīti ubhatolomena uṇṇāmayena setakambalena atthatāni.

“Trái thắm vải” là trái bằng chăn trắng làm từ lông cừu hai mặt.

paṭalikatthatānīti ghanapupphena uṇṇāmayaattharaṇena atthatāni.

“Trái thắm hoa” là trái bằng thắm lông cừu dây hoa văn.

kadalimigapavarapaccattharaṇānīti kadalimigacammamayena uttamapaccattharaṇena atthatāni.

“Trái thắm da nai” là trái bằng da nai thượng hạng.

Taṃ kira paccattharaṇaṃ setavatthassa upari kadalimigacammaṃ attharivā sibbetvā karonti.

Thảm ấy được làm bằng cách trải da nai lên vải trắng và may lại.

sauttaracchadānīti saha uttaracchadena, upari baddhena rattavitānena saddhinti attho.

“Có màn che” là cùng với màn che, nghĩa là màn đỏ treo phía trên.

ubhatolohitakūpadhānīti sīsūpadhānaṇca pādūpadhānaṇcāti pallaṅkānaṃ ubhatolohitakūpadhānāni.

“Gối đỏ hai đầu” là gối đầu và gối chân, tức gối đỏ hai đầu của giường.

vejayantarathappamukhānīti ettha vejayanto nāma tassa rañño ratho, yassa cakkānaṃ indanīlamaṇimayā nābhi, sattaratanamayā arā, pavāḷamayā nemi, rajatamayo akkho, indanīlamaṇimayaṃ upakkharaṃ, rajatamayaṃ kubbaraṃ.

“Xe Vejayanta hàng đầu” là xe của vua, với trục bánh làm bằng ngọc bích, nan hoa bằng bảy báu, vành bằng san hô, trục bằng bạc, khung bằng ngọc bích, đòn xe bằng bạc.

So tesāṃ rathānaṃ pamukho aggo.

Xe ấy là hàng đầu, tối thượng trong các xe.

dukūlasandānānīti dukūlasantharāni.

“Trái lụa mịn” là trái bằng vải lụa.

kaṃsūpadhāraṇānīti rajatamayadohabhājanāni.

“Đồ đựng bằng đồng” là chậu bằng bạc.

vatthakoṭṭisahassānīti yathārucitaṃ paribhuñjissatīti nhatvā ṭhitakāle upanītavatthāneva sandhāyetaṃ vuttaṃ.

“Triệu tấm vải” là để mặc tùy ý, nói về vải được mang đến khi tắm xong.

bhattābhihāroti abhiharitabbabhattaṃ.

“Cơm mang đến” là thức ăn được dâng lên.

yamahaṃ tena samayena ajjhāvasāmīti yattha vasāmi, taṃ ekaññeva nagaraṃ hoti, avasesesu puttadhītādayo ceva dāsamanussā ca vaṣiṃsu.

“Ta sống thời ấy” là ta chỉ sống ở một thành, còn lại là nơi con cái, nô bộc ở.

Pāsādakūṭāgārādīsupi eseva nayo.

Với cung điện, lầu gác, v.v., cũng theo cách này.

Pallaṅkādisu ekaṃyeva sayamaṃ paribhuñjati, sesā puttādīnaṃ paribhogā honti.

Với giường, v.v., ta chỉ dùng một cái, còn lại dành cho con cái, v.v.

Itthīsu ekāva paccupaṭṭhāti, sesā parivāramattā honti.

Trong các nữ nhân, chỉ một người hầu cận, còn lại chỉ là tùy tùng.

velāmikāti khattiyassa vā brāhmaṇiyā, brāhmaṇassa vā khattiyāniyā kucchismiṃ jātā.

“Velāmika” là sinh từ bụng mẹ thuộc dòng Sát-đế-lợi hoặc Bà-la-môn.

paridahāmīti ekaṃyeva dussayugaṃ nivāsemi, sesāni parivāretvā vicarantānaṃ asītisahassādhikānaṃ soḷasannaṃ purisasatasahassānaṃ hontīti dasseti.

“Ta mặc” là ta chỉ mặc một bộ áo đôi, còn lại dành cho tám mươi ngàn lẻ mười sáu trăm ngàn người tùy tùng.

bhuñjāmīti paramappamāṇena nālikodanamattaṃ bhuñjāmi, sesaṃ parivāretvā vicarantānaṃ cattāḷisahasādhikānaṃ aṭṭhannaṃ purisasatasahassānaṃ hotīti dasseti.

“Ta ăn” là ta chỉ ăn tối đa một nālī cơm, còn lại dành cho bốn mươi ngàn lẻ tám trăm ngàn người tùy tùng.

Ekathālipāko hi dasannaṃ janānaṃ pahoti.

Một nôi cơm đủ cho mười người.

Iti imaṃ mahāsudassanakāle sampattiṃ dassetvā idāni tassā aniccatam dassento iti kho bhikkhūtiādimāha.

Sau khi chỉ sự phú quý thời Mahāsudassana, để chỉ tính vô thường, Đức Phật nói:

“Này các tỳ-kheo...”

Tattha vipariṇatāti pakatijahanena nibbutapadīpo viya apaṇṇattikabhāvaṃ gatā.

Ở đây, “đã biến đổi” là như ngọn đèn tắt vì hết nhiên liệu, trở thành trạng thái không còn rõ ràng.

evaṃ aniccā kho bhikkhu saṅkhārāti evaṃ hutvāabhāvaṭṭhena aniccā.

“Các pháp hữu vi vô thường” là vô thường do bản chất sinh rồi diệt.

Ettāvatā bhagavā yathā nāma puriso satahatthubbedhe campakarukkhe nisseṇiṃ bandhitvā abhiruhitvā campakapupphaṃ ādāya nisseṇiṃ muñcanto otareyya,

Đến đây, Đức Phật như người buộc thang vào cây champa cao trăm tay, trèo lên lấy hoa champa, rồi thả thang xuống,

evamevaṃ nisseṇiṃ bandhanto viya anekavassakoṭisatasahasubbedhaṃ mahāsudassanasampattiṃ āruyha sampattimatthake tṭhitaṃ aniccalakkhaṇaṃ ādāya nisseṇiṃ muñcanto viya otiṇṇo.

cũng vậy, như buộc thang, trèo lên phủ quý Mahāsudassana cao ngàn triệu năm, lấy đặc tính vô thường trên đỉnh phủ quý, rồi thả thang xuống.

evaṃ addhuvāti evaṃ udakapubbulādayo viya dhuvabhāvarahitā.

“Không bền vững” là như bọt nước, v.v., không có tính lâu dài.

evaṃ anassāsikāti evaṃ supinake pītapāṇiyaṃ viya anulittacandanaṃ viya ca assāsavirahitā.

“Không an ổn” là như nước uống trong mơ hay gỗ trầm trôi nổi, không có sự an ổn.

Iti imasmiṃ sutte aniccalakkhaṇaṃ kathitaṃ.

Vì thế, trong kinh này, đặc tính vô thường được giảng.

Pañcame sabbaṃ vuttanayameva.

Kinh thứ năm cũng theo cách đã nói.

Chaṭṭhaṃ tathā bujḥhanakassa ajjhāsayena vuttaṃ.

Kinh thứ sáu được nói theo ý hướng của người giác ngộ.

Catutthādīni.

Đây là các kinh thứ tư, v.v.

7. Gaddulabaddhasuttavaṇṇanā

7. Chú giải kinh Dây xích chó

99. Sattame yaṃ mahāsamuddoti yasmiṃ samaye pañcame sūriye uṭṭhite mahāsamuddo ussussati.

Trong kinh thứ bảy, “khi đại dương” là khi mặt trời thứ năm mọc, đại dương cạn khô.

dukkhassa antakiriyaṃ cattāri saccāni appaṭivijjhitaṃ avijjāya nivutānaṃ ye va sataṃ vaṭṭadukkhassa antakiriyaṃ paricchedaṃ na vadāmi.

“Chấm dứt khổ đau” là ta không nói về việc chấm dứt khổ đau luân hồi cho những ai bị vô minh che phủ, không thấu suốt bốn sự thật.

sā gaddulabaddhoti gaddulena baddhasunakho.

“Bị dây xích trói” là con chó bị dây xích buộc.

khīleti pathaviyaṃ ākoṭite mahākhīle.

“Cọc” là cọc lớn đóng vào đất.

thambheti nikhaṇṭvā ṭhapite thambhe.

“Trụ” là trụ được đào và đặt vào.

evameva khoti ettha sunakho viya vaṭṭanissito bālo,

“Cũng vậy” – ở đây, kẻ ngu lệ thuộc luân hồi giống con chó,

gaddulo viya diṭṭhi,

dây xích giống tà kiến,

thambho viya sakkāyo,

trụ giống thân kiến,

gaddularajjuyā thambhe upanibaddhasunakhassa thambhānuparivattanaṃ viya diṭṭhitaṇhāya sakkāye baddhassa puthujjanassa sakkāyānuparivattanaṃ veditabbaṃ.

con chó bị dây xích buộc vào trụ, xoay quanh trụ, giống như người phạm phu bị tà kiến và tham ái trói vào thân kiến, xoay quanh thân kiến, nên hiểu như vậy.

Sattamaṃ.

Đây là kinh thứ bảy.

8. Dutiyagaddulabaddhasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Dây Thừng Da lần thứ hai.

Aṭṭhame tasmāti yasmā diṭṭhigaddulanissitāya taṇhārajjuyā sakkāyathambhe upanibaddho vaṭṭanissito bālaputhujjano sabbiriyāpathesu khandhapañcakaṃ nissāyeva pavattati, yasmā vā dīgharattamidaṃ cittaṃ saṃkiliṭṭhaṃ rāgena dosena mohena, tasmā.

Trong kinh thứ tám, “vì thế” nghĩa là vì phạm nhân ngu si dựa vào luân hồi, bị dây tham ái cột vào cột thân kiến, chỉ dựa vào năm uẩn trong mọi tư thế; hoặc vì tâm lâu nay bị tham, sân, si làm ô nhiễm, nên nói vậy.

cittasaṃkilesāti sunhātāpi hi sattā cittasaṃkileseneva saṃkilissanti, malaggahitasarīrāpi cittassa vodānattā visujjhanti.

“Ô nhiễm tâm” nghĩa là dù thân sạch, chúng sinh bị ô nhiễm do tâm ô nhiễm; dù thân do, tâm thanh tịnh thì được trong sạch.

Tenāhu porāṇā – “Rūpamhi saṃkiliṭṭhamhi, saṃkilissanti māṇavā; Rūpe suddhe visujjhanti, anakkhātaṃ mahesinā. Cittamhi saṃkiliṭṭhamhi, saṃkilissanti māṇavā; Cितte suddhe visujjhanti, iti vuttaṃ mahesinā”ti.

Người xưa nói: “Khi sắc ô nhiễm, con người ô nhiễm; khi sắc trong sạch, họ trong sạch, như đại thánh nói. Khi tâm ô nhiễm, con người ô nhiễm; khi tâm trong sạch, họ trong sạch, như đại thánh nói.”

caraṇaṃ nāma cittanti vicaraṇacittaṃ.

“Hành” nghĩa là tâm lang thang.

Saṅkhā nāma brāhmaṇapāsaṇḍikā honti, te paṭakoṭṭhakaṃ katvā tattha nānappakārā sugatiduggativasena sampattivipattiyo lekhāpetvā, “Imaṃ kammaṃ katvā idaṃ paṭilabhati, idaṃ katvā ida”nti dassentā taṃ cittaṃ

gahetvā vicaranti.

“Tính toán” nghĩa là các bà-la-môn ngoại đạo lập bảng, ghi các quả báo tốt xấu theo cõi thiện ác, nói: “Làm nghiệp này được quả này, làm kia được quả kia,” họ mang tâm ấy mà lang thang.

citteneva cittitanti cittakārena cintetvā katattā cittena cintitaṃ nāma.

“Tâm suy nghĩ” nghĩa là do tâm suy tư mà làm, gọi là được tâm suy nghĩ.

cittaññeva cittataranti tassa cittassa upāyapariyesanacittaṃ tatopi cittataraṃ.

“Tâm còn suy nghĩ hơn” nghĩa là tâm tìm phương cách còn suy nghĩ hơn tâm ấy.

tiracchānagatā pāṇā citteneva cittitāti kammacitteneva cittitā.

“Loài thú suy nghĩ bằng tâm” nghĩa là chúng suy nghĩ bằng tâm nghiệp.

Taṃ pana kammacittaṃ ime vaṭṭakatittirādayo “Evaṃ citta bhavissāmā”ti āyūhantā nāma natthi.

Nhưng tâm nghiệp ấy, như chim trĩ..., không chủ ý: “Ta sẽ có tâm như vậy.”

Kammaṃ pana yoniṃ upaneti, yonimūlako tesaṃ cittabhāvo.

Nghiệp dẫn đến loài, trạng thái tâm của chúng dựa vào loài.

Yoniupagatā hi sattā taṃtaṃyonikehi sadisacittāva honti.

Chúng sinh trong loài nào có tâm giống loài ấy.

Iti yonisiddho cittabhāvo, kammāsiddhā yonīti veditabbā.

Vậy trạng thái tâm do loài quyết định, loài do nghiệp quyết định, nên hiểu như thế.

Apica cittaṃ nāmetaṃ sahaajātaṃ sahajātadhammacittatāya bhūmicittatāya vatthucittatāya dvāracittatāya ārammaṇacittatāya kammanānattamūlakānaṃ liṅganānattasaññānānattavohāranānattādīnaṃ anekavidhānaṃ cittānaṃ nipphādanatāyapi tiracchānagatacittato cittatarameva veditabbam.

Lại nữa, tâm, do đồng sinh, pháp đồng sinh, cảnh giới, căn, cửa, đối tượng, nghiệp đa dạng, dấu hiệu đa dạng, tướng đa dạng, danh xưng đa dạng..., sinh ra nhiều loại tâm, nên được xem là suy nghĩ hơn tâm loài thú.

rajakoti vatthesu raṅgena rūpasamuṭṭhāpanako.

“Thợ nhuộm” nghĩa là người tạo sắc trên vải bằng thuốc nhuộm.

So pana acheko amanāpaṃ rūpaṃ karoti, cheko manāpaṃ dassanīyaṃ, evameva puthujjano akusalacittena vā ñāṇavippayuttakusalena vā cakkhusampadādivirahitaṃ virūpaṃ samuṭṭhāpeti, ñāṇasampayuttakusalena cakkhusampadādisampannaṃ abhirūpaṃ.

Người vụng làm ra sắc xấu, người khéo làm ra sắc đẹp, cũng vậy, phàm nhân dùng tâm bất thiện hoặc thiện không trí tạo ra hình tướng xấu, thiếu mắt đẹp...; dùng tâm thiện có trí tạo ra hình tướng đẹp, đầy đủ mắt đẹp...

Aṭṭhamam.

Kinh thứ tám.

9. Vāsijaṭasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Lưỡi Rìu thứ chín.

Navame seyyathāpi, bhikkhave, kukkuṭiyā aṇḍānīti imā

kaṇhapakkhasukkapakkhavasena dve upamā vuttā.

Trong kinh thứ chín, “như trứng gà, này các tỳ kheo” nghĩa là có hai ví dụ: cánh đen và cánh trắng.

Tāsu kaṇhapakkhaupamā atthassa asādhikā, itarā sādhikāti.

Ví dụ cánh đen không đạt ý, ví dụ cánh trắng đạt ý.

Sukkapakkhaupamāya evaṃ attho veditabbo – seyyathāti opammatthe nipāto, apīti sambhāvanatthe.

Ví dụ cánh trắng nên hiểu như sau: “seyyathā” là từ ví dụ, “apī” là từ giả định.

Ubhayenāpi seyyathā nāma, bhikkhavi dasseti.

Cả hai nghĩa là “như, này các tỳ kheo,” ngài chỉ rõ.

kukkuṭiyā aṇḍāni attha vā dasa vā dasa vā dvādasa vāti ettha pana kiñcāpi kukkuṭiyā vuttappakārato ūnādhikānīpi aṇḍāni honti, vacanasiliṭṭhatāya pana evaṃ vuttaṃ.

“Trứng gà tám, mười, hoặc mười hai” nghĩa là dù trứng gà có thể ít hơn hay nhiều hơn, nhưng nói vậy cho lời vẫn trôi chảy.

Evañhi loke siliṭṭhavadanaṃ hoti.

Lời vẫn trôi chảy trong đời là vậy.

tānassūti tāni assu, tāni bhavēyyunti attho.

“Những trứng ấy” nghĩa là chúng hiện hữu.

kukkuṭiyā sammā adhisayitānīti tāya ca janettiyā kukkuṭiyā pakkhe pasāretvā tesam upari sayantiyā sammā adhisayitāni.

“Gà mẹ ấp đúng cách” nghĩa là gà mẹ đang cánh nằm trên trứng, ấp đúng cách.

sammā pariseditānīti kālena kālaṃ utuṃ gaṇhāpentiyā suṭṭhu samantato seditāni usmīkatāni.

“Được sưởi ấm đúng cách” nghĩa là gà mẹ thỉnh thoảng để trứng tiếp xúc thời tiết, sưởi ấm đều khắp.

sammā paribhāvitānīti kālena kālaṃ suṭṭhu samantato bhāvitāni, kukkuṭagandhaṃ gāhāpitānīti attho.

“Được nuôi dưỡng đúng cách” nghĩa là thỉnh thoảng nuôi dưỡng đều khắp, khiến trứng thấm mùi gà mẹ.

kiñcāpi tassā kukkuṭiyāti tassā kukkuṭiyā iminā tividhakiriyākaraṇena appamādaṃ katvā kiñcāpi na evaṃ icchā upajjeyya.

“Dù gà mẹ” nghĩa là dù gà mẹ làm ba việc ấy không lười biếng, nhưng không có ý muốn như vậy.

atha kho bhabbāva teti atha kho te kukkuṭapotaḥ vuttanayena sotthinā abhinibbhijjituṃ bhabbāva.

“Nhưng những gà con ấy” nghĩa là gà con có thể nở an toàn theo cách ấy.

Te hi yasmā tāya kukkuṭiyā evaṃ tīhākārehi tāni aṇḍāni paripāliyamānāni na pūtīni honti, yo nesaṃ allasineho, sopi pariyādānaṃ gacchati, kapālaṃ tanukaṃ hoti, pādanakhasikhā ca mukhatuṇḍakāṇca kharaṃ hoti, sayampi pariṇāmaṃ gacchanti, kapālassa tanuttā bahi āloko anto paññāyati, tasmā “Ciraṃ vata mayaṃ saṅkuṭitāhatthapādā sambādhe sayimhā, ayaṇca bahi āloko dissati, ettha dāni no sukhavihāro bhavissati”ti nikkhamitukāmā hutvā kapālaṃ pādena paharanti, gīvaṃ pasārenti, tato taṃ kapālaṃ dvedhā bhijjati.

Vì gà mẹ chăm sóc ba cách nên trứng không thối, chất ướt khô đi, vỏ mỏng, móng chân, mỏ cứng, bản thân trứng trưởng thành, ánh sáng bên ngoài lọt vào qua vỏ mỏng, chúng nghĩ: “Lâu nay ta co ro trong chật hẹp, nay thấy ánh sáng bên ngoài, đây sẽ là nơi an lạc,” muốn ra ngoài, đập vỏ, thò cổ, vỏ vỡ đôi.

Atha te pakkhe vidhūnantā taṃkhaṇānurūpaṃ viravantā nikkhamantiyeva, nikkhamitvā ca gāmakkhetaṃ upasobhayamānā vicaranti.

Rồi chúng vỗ cánh, kêu vang, thoát ra, đi lại làm đẹp lông mào, ruộng đồng.

evameva khoti idaṃ opammasampanādanam.

“Cũng vậy” nghĩa là sự ứng hợp của ví dụ.

Taṃ evaṃ atthena saṃsanditvā veditabbaṃ – tassā kukkuṭiyā aṇḍesu tividhakiriyākaraṇaṃ viya hi imassa bhikkhuno bhāvānuyogaṃ anuyuttakālo, kukkuṭiyā tividhakiriyāsampādanena aṇḍānaṃ apūtibhāvo viya bhāvānuyogamanuyuttassa bhikkhuno tividhānupassanāsampādanena vipassanāñāṇassa aparihāni, tassā tividhakiriyākaraṇena allasinehapariyādānaṃ viya tassa bhikkhuno tividhānupassanāsampādanena bhavattayānugatanikantisinehapariyādānaṃ, aṇḍakapālānaṃ tanubhāvo viya tassa bhikkhuno avijjaṇḍakosassa tanubhāvo, kukkuṭapotaḥkānaṃ pādanakhasikhamukhatuṇḍakānaṃ thaddhakharabhāvo viya bhikkhuno vipassanāñāṇassa tikkhakharavippasanna sūrabhāvo, kukkuṭapotaḥkānaṃ pariṇāmakālo viya bhikkhuno vipassanāñāṇassa pariṇāmakālo vaḍḍhitakālo gabbhaggahaṇakālo, kukkuṭapotaḥkānaṃ pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā pakkhe papphoṭetvā sotthinā abhinibbhidākālo viya tassa bhikkhuno vipassanāñāṇagabbhaṃ gaṇhāpetvā vicarantassa tājātikaṃ utusappāyaṃ vā bhojanasappāyaṃ vā puggalasappāyaṃ vā dhammassavanasappāyaṃ vā labhitvā ekāsane nisinnasseva vipassanaṃ vaḍḍhentassa anupubbādhigatena arahattamaggena avijjaṇḍakosaṃ padāletvā abhiññāpakkhe papphoṭetvā sotthinā arahattapattakālo veditabbo.

Nên hiểu sự ứng hợp như sau: Ba việc của gà mẹ với trứng giống thời gian hành thiền của tỳ kheo; trứng không thối do ba việc của gà mẹ giống trí thiền quán không suy giảm nhờ ba quán chiếu; chất ướt trong trứng khô đi giống tham ái ba cõi của tỳ kheo cạn kiệt nhờ ba quán chiếu; vỏ trứng mỏng giống vỏ vô minh của tỳ kheo mỏng đi; móng, mỏ gà con cứng giống trí thiền quán sắc bén, trong sáng, vững mạnh; thời gian trứng trưởng thành giống thời gian trí thiền quán trưởng thành, tăng trưởng, nắm bắt; gà con phá vỏ bằng móng, mỏ, vỗ cánh, nở an toàn giống tỳ kheo nắm trí thiền quán,

được thời tiết, thức ăn, người, pháp thích hợp, ngồi một chỗ, tăng thiền quán, dùng đạo A-la-hán phá vỡ vô minh, vỡ cánh tuệ, đạt A-la-hán an toàn.

Yathā pana kukkuṭapotakānaṃ pariṇatabhāvaṃ ñatvā mātāpi aṇḍakosaṃ bhindati, evaṃ tathārūpassa bhikkhuno ñāṇaparipākāṃ ñatvā satthāpi –
Như gà mẹ biết trứng chín muối mà phá vỡ, Đức Phật biết trí tuệ chín muối, nên:

“Ucchinda sinehamattano, kumudaṃ sārādikaṃva pāṇinā; Santimaggameva brūhaya, nibbānaṃ sugatena desita”nti. (dha· pa· 285)
“Cắt đứt tham ái như tay ngắt hoa sen mùa thu; hãy tu con đường an tịnh, Niết-bàn do đáng Thiện Thệ dạy.” (Dhammapada 285)

Ādinā nayena obhāsaṃ pharitvā gāthāya avijjaṇḍakosaṃ paharati.
Bằng cách ấy, ngài tỏa ánh sáng, dùng kệ đánh vỡ vỡ vô minh.

So gāthāpariyosāne avijjaṇḍakosaṃ bhinditvā arahattaṃ pāpuṇāti.
Người ấy, khi kệ kết thúc, phá vỡ vô minh, đạt A-la-hán.

Tato paṭṭhāya yathā te kukkuṭapotakā gāmakkhettaṃ upasobhayamānā tattha vicaranti, evaṃ ayampi mahākhīṇāsavo nibbānārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā saṅghārāmaṃ upasobhayamānā vicaranti.
Từ đó, như gà con làm đẹp lông mạc, ruộng đồng, vị A-la-hán lớn này, đạt quả thiền lấy Niết-bàn làm đối tượng, làm đẹp tăng viện, đi lại.

palagaṇḍassāti vaḍḍhakissa.
“Thợ mộc” nghĩa là người thợ.

So hi olambakasaṅkhātāṃ palaṃ dhāretvā dārūnaṃ gaṇḍaṃ haratīti palagaṇḍoti vuccati.
Người ấy cầm cây rìu gọi là pala, chặt bỏ u gỗ, nên gọi là thợ mộc.

vāsijaṭeti vāsidaṇḍakassa gahaṇaṭṭhāne.
“Lưỡi rìu” nghĩa là chỗ cầm cán rìu.

ettakaṃ vata me ajja āsavānaṃ khīṇanti pabbajitassa hi pabbajjāsāṅkhepena uddesena paripucchāya yoniso manasikārena vattapaṭipattiya ca niccakālaṃ āsavā khīyanti.
“Hôm nay ta đoạn bao nhiêu lậu hoặc” nghĩa là người xuất gia, qua tóm lược xuất gia, học hỏi, hỏi đáp, như lý tác ý, thực hành bốn phần, luôn đoạn lậu hoặc.

Evaṃ khīyamānānaṃ pana tesāṃ “Ettakaṃ ajja khīṇaṃ, ettakaṃ hiyyo”ti evamassa ñāṇaṃ na hotīti attho.
Nhưng khi lậu hoặc được đoạn, không có trí biết: “Hôm nay đoạn bao nhiêu, hôm qua đoạn bao nhiêu.”

Imāya upamāya vipassanāyānisamso dīpito.
Ví dụ này làm sáng tỏ lợi ích của thiền quán.

hemantikenāti hemantasamayena.
“Mùa đông” nghĩa là thời điểm mùa đông.

paṭippassambhantīti thirabhāvena parihāyanti.

“Thuyên giảm” nghĩa là giảm dần do trở nên bền vững.

evameva khoti ettha mahāsamuddo viya sāsanaṃ daṭṭhabbaṃ, nāvā viya yogāvacaro, nāvāya mahāsamudde pariyādānaṃ viya imassa bhikkhuno ūnapañcavassakāle ācariyupajjhāyānaṃ santike vicaraṇaṃ, nāvāya mahāsamuddodakena khajjamānānaṃ bandhanānaṃ tanubhāvo viya bhikkhuno pabbajjāsāṅkhepena uddesaparipucchādīhi ceva saṃyojanānaṃ tanubhāvo, nāvāya thale ukkhittakālo viya bhikkhuno nissayamuccakassa kammaṭṭhānaṃ gahetvā araṇṇe vasanakālo, divā vātātapena saṃsussanaṃ viya vipassanāñāṇena taṇhāsnehasaṃsussanaṃ, rattiṃ himodakena temanaṃ viya kammaṭṭhānaṃ nissāya uppanna pītipāmojjena cittatemaṇaṃ, rattindivaṃ vātātapena ceva himodakena ca parisukkhaparitintānaṃ bandhanānaṃ dubbalabhāvo viya ekadivasaṃ utusappāyādīni laddhā vipassanāñāṇapītipāmojjeḥ saṃyojanānaṃ bhiyyosomattāya dubbalabhāvo, pāvussakamegho viya arahattamaggañāṇaṃ, meghavutṭhiudakena nāvāya bandhe pūtibhāvo viya āraddhavipassakassa rūpasattakādivasena vipassanaṃ vadḍhentassa okkhāyamāne pakkhāyamāne kammaṭṭhāne ekadivasaṃ utusappāyādīni laddhā ekapallaṅkena nisinnassa arahattaphalādhigamo, pūtibandhanāvāya kañci kālaṃ ṭhānaṃ viya khīṇasaṃyojanassa arahato mahājanaṃ anuggaṇhantassa yāvatāyukaṃ ṭhānaṃ, pūtibandhanāvāya anupubbena bhijjītvā apaṇṇattikabhāvūpagamo viya khīṇāsavassa upādiṇṇakkhandhabhedena anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbutassa apaṇṇattikabhāvūpagamoti imāya upamāya saṃyojanānaṃ dubbalatā dīpitā.

“Cũng vậy” nghĩa là: giáo pháp như đại dương, hành giả như con thuyền, thuyền bị đại dương làm hao mòn giống tỳ kheo chưa đủ năm hạ sống gần thầy tổ; dây thuyền mòn trong nước biển giống kiết sử mòn nhờ tóm lược xuất gia, học hỏi, hỏi đáp...; thuyền được kéo lên bờ giống tỳ kheo rời nương tựa, lấy đề mục thiền, sống trong rừng; thuyền khô dưới nắng gió ban ngày giống tham ái khô cạn nhờ trí thiền quán; thuyền ướt dưới sương đêm giống tâm ướt át hỷ lạc nhờ đề mục thiền; dây thuyền yếu đi do nắng sương ngày đêm giống kiết sử yếu đi nhờ trí thiền quán và hỷ lạc khi gặp thời tiết thích hợp; mây mưa như trí đạo A-la-hán; nước mưa làm dây thuyền mục giống hành giả quán bảy nhóm sắc... tăng thiền quán, khi đề mục suy giảm, gặp thời tiết thích hợp, ngồi một chỗ đạt quả A-la-hán; thuyền mục đứng một thời gian giống A-la-hán đoạn kiết sử, giúp người đến hết thọ mạng; thuyền mục tan rã, không còn định danh giống A-la-hán, khi uẩn tan, nhập Niết-bàn vô dư, không còn định danh. Ví dụ này làm sáng tỏ sự yếu đi của kiết sử.

Navamaṃ.

Kinh thứ chín.

10. Aniccasaññāsuttavaṇṇanā

10. Chú giải kinh Tượng vô thường

102. Dasame aniccasaññāti aniccaṃ aniccanti bhāventassa uppannasaññā.

Trong kinh thứ mười, “tượng vô thường” là tượng khởi sinh khi tu tập rằng mọi thứ là vô thường.

pariyādiyatīti khepayati.

“Thâu tóm” là tiêu diệt.

sabbam asmimānanti navavidham asmimānam.

“Tất cả mạn ngã” là chín loại mạn ngã.

mūlasantānakānīti santānetvā ʔhitamūlāni.

“Các gốc rễ nối tiếp” là các gốc rễ tồn tại liên tục.

Mahānaṅgalam viya hi aniccasaññā, khuddānukhuddakāni mūlasantānakāni viya kilesā,

Tướng vô thường giống như lưới cây lớn, các phiền não giống như các gốc rễ lớn nhỏ,

yathā kassako kasanto naṅgalena tāni padāleti, evam yogī aniccasaññāṃ bhāvento aniccasaññāṇaṇena kilese padāletīti idamettha opammasaṃsandanam.

nghư người nông dân cắt ruộng dùng lưới cây phá gốc, hành giả tu tập tướng vô thường dùng trí tuệ tướng vô thường phá phiền não – đây là sự so sánh.

odhunātīti heṭṭhā dhunāti.

“Rũ bỏ” là rũ xuống dưới.

niddhunātīti papphoṭeti.

“Xua tan” là làm vỡ ra.

nicchoṭetīti papphoṭetvā chaḍḍeti.

“Quét sạch” là làm vỡ ra rồi vứt bỏ.

Idhāpi pabbajāni viya kilesā, lāyanam nicchoṭanam viya aniccasaññāṇaṇanti iminā atthena upamā saṃsandetabbā.

Ở đây, phiền não giống như cỏ dại, việc cắt và quét sạch giống như trí tuệ tướng vô thường – nên hiểu so sánh này.

vaṇṭacchinnāyāti tiṇhena khurappena vaṇṭacchinnāya.

“Cắt cuống” là cắt bằng dao sắc.

tadanvayāni bhavantīti tam ambapiṇḍim anugacchanti, tassā patamānāya ambāni bhūmiyam patanti.

“Theo sau nó” là theo chùm xoài, khi chùm rơi, các quả xoài rơi xuống đất.

Idhāpi ambapiṇḍi viya kilesā, tiṇhakhurappo viya aniccasaññā,

Ở đây, phiền não giống chùm xoài, dao sắc giống tướng vô thường,

yathā khurappena chinnāya ambapiṇḍiyā sabbāni ambāni bhūmiyam patanti, evam aniccasaññāṇaṇena kilesānam mūlabhūtāya avijjāya chinnāya sabbakilesā samugghātam gacchantīti, idam opammasaṃsandanam.

nghư khi dao sắc cắt chùm xoài, mọi quả xoài rơi xuống, thì trí tuệ tướng vô thường cắt vô minh – gốc phiền não, khiến mọi phiền não bị tiêu diệt – đây là sự so sánh.

kūṭaṅgamāti kūṭam gacchanti.

“Đi đến đỉnh” là hướng đến đỉnh.

kūṭaninnāti kūṭam pavisanabhāvena kūṭe ninnā.

“Nghiêng về đỉnh” là hướng đến đỉnh bằng cách đi vào.

kūṭasamosaraṇāti kūṭe samosarivā ṭhitā.

“Qui tụ tại đỉnh” là tụ lại và đứng ở đỉnh.

Idhāpi kūṭaṃ viya aniccasaññā, gopānasiyo viya catubhūmakakusaladhammā,
Ở đây, tưởng vô thường giống như đỉnh, các pháp thiện bốn cõi giống như các thanh
đòn,

**yathā sabbagopānasīnaṃ kūṭaṃ aggaṃ, evaṃ kusadhammānaṃ aniccasaññā
aggā.**

như đỉnh là cao nhất của các thanh đòn, tưởng vô thường là cao nhất trong các pháp
thiện.

**Nanu ca aniccasaññā lokiyā, sā lokiyakusalānaṃ tāva aggaṃ hotu,
lokuttarānaṃ kathaṃ agganti?**

Nhưng chẳng phải tưởng vô thường là thế gian, chỉ cao nhất trong các pháp thiện thế
gian, sao lại cao nhất trong pháp siêu thế?

Tesampi paṭilābhakaraṇatthena agganti veditabbā.

Nên hiểu rằng nó cao nhất vì dẫn đến đạt được pháp siêu thế.

Iminā upāyena sabbāsu upamāsu opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ.

Nên hiểu sự so sánh trong tất cả ví dụ theo cách này.

Purimāhi panettha tīhi aniccasaññāya kiccaṃ, pacchimāhi balanti.

Ba ví dụ trước nói về tác dụng của tưởng vô thường, các ví dụ sau nói về sức mạnh.

Dasamaṃ.

Đây là kinh thứ mười.

Pupphavaggo dasamo.

Chương Hoa thứ mười.

Majjhimaṇṇāsako samatto.

Phẩm Trung năm mươi hoàn tất.

11. Antavaggo

Chương Phần

1. Antasuttavaṇṇanā

1. Chú giải kinh Phần

103. Antavaggassa paṭhame antāti koṭṭhāsā.

Trong chương Phần, kinh đầu tiên, “phần” là các thành phần.

**Idaṃ suttaṃ catusaccavasena pañcakkhandhe yojetvā antoti vacanena
bujjhanakānaṃ ajjhāsayavasena vuttaṃ.**

Kinh này liên kết năm uẩn với bốn sự thật, nói “phân” theo ý hướng của người giác ngộ.

Paṭhamam.

Đây là kinh thứ nhất.

2-3. Dukkhasuttādivaṇṇanā

2-3. Chú giải kinh Khổ và các kinh khác

**104-105. Dutiyampi pañcakkhandhe catusaccavasena yojetvā dukkhanti
bujjhanakānaṃ ajjhāsayena kathitaṃ.**

Kinh thứ hai liên kết năm uẩn với bốn sự thật, nói “khổ” theo ý hướng của người giác ngộ.

Tatīyampi tatheva sakkāyoti bujjanakānaṃ ajjhāsayena kathitaṃ.

Kinh thứ ba cũng vậy, nói “thân kiến” theo ý hướng của người giác ngộ.

Dutiyatatiyāni.

Đây là kinh thứ hai và thứ ba.

4. Pariññeyyasuttavaṇṇanā

4. Chú giải kinh Cần liễu tri

106. Catutthe pariññeyyeti parijānitabbe samatikkamītabbe.

Trong kinh thứ tư, “cần liễu tri” là cần hiểu biết và vượt qua.

pariññanti samatikkamaṃ.

“Liễu tri” là sự vượt qua.

pariññātāvinti tāya pariññāya parijānitvā samatikkamītvā ṭhitaṃ.

“Đã liễu tri” là đã hiểu biết và vượt qua nhờ sự liễu tri ấy.

rāgakkhayotiādīhi nibbānaṃ dassitaṃ.

“Bằng sự đoạn tận tham ái” v.v., chỉ Niết-bàn.

Catutthaṃ.

Đây là kinh thứ tư.

5-10. Samaṇasuttādivaṇṇanā

5-10. Chú giải kinh Sa-môn và các kinh khác

107-112. Pañcamādīsu catūsu cattāri saccāni kathitāni.

Trong các kinh từ thứ năm, bốn sự thật được giảng trong bốn kinh.

Navamadasamesu kilesappahānanti.

Trong kinh thứ chín và mười, nói về đoạn trừ phiền não.

Pañcamādīni.

Đây là các kinh từ thứ năm.

Antavaggo ekādasamo.

Chương Phần thứ mười một.

12. Dhammakathikavaggo

Chương Thuyết pháp

1-2. Avijjāsuttādivaṇṇanā

1-2. Chú giải kinh Vô minh và các kinh khác

113-114. Dhammakathikavaggassa paṭhame ettāvatā ca avijjāgato hotīti yāvatā imāya catūsu saccesu aññāṇabhūtāya avijjāya samannāgato, ettāvatā avijjāgato hotīti attho.

Trong chương Thuyết pháp, kinh đầu tiên, “bị vô minh chi phối” là bị vô minh – tức không biết bốn sự thật – chi phối, ý nghĩa là vậy.

Dutiyepi eseva nayo.

Kinh thứ hai cũng theo cách này.

Paṭhamadutiyāni.

Đây là kinh thứ nhất và thứ hai.

3. Dhammakathikasuttavaṇṇanā

3. Chú giải kinh Thuyết pháp

115. Tatiye paṭhamena dhammakathiko, dutiyena sekhabhūmi, tatiyena asekkhabhūmīti evaṃ dhammakathikaṃ pucchitena visesetvā dve bhūmiyo kathitā.

Trong kinh thứ ba, câu hỏi thứ nhất về người thuyết pháp, câu thứ hai về bậc hữu học, câu thứ ba về bậc vô học, nên khi hỏi về người thuyết pháp, hai cấp độ được phân biệt và giảng.

Tatiyaṃ.

Đây là kinh thứ ba.

4. Dutiyadhammakathikasuttavaṇṇanā

4. Chú giải kinh Thuyết pháp thứ hai

116. Catutthe tissannampi pucchānaṃ tīṇi vissajjanāni kathitāni.

Trong kinh thứ tư, ba câu hỏi được trả lời bằng ba câu trả lời.

Catutthaṃ.

Đây là kinh thứ tư.

5-9. Bandhanasuttādivaṇṇanā

5-9. Chú giải kinh Trói buộc và các kinh khác

117-121. Pañcame atīradassīti tīraṃ vuccati vaṭṭaṃ, taṃ na passati.

Trong kinh thứ năm, “không thấy bờ” là bờ tức luân hồi, không thấy được luân hồi.

apāradassīti pāraṃ vuccati nibbānaṃ, taṃ na passati.

“Không thấy bờ bên kia” là bờ bên kia tức Niết-bàn, không thấy được Niết-bàn.

**baddhoti kilesabandhanena baddho hutvā jīyati ca mīyati ca asmā lokā paraṃ
lokaṃ gacchatīti.**

“Bị trói buộc” là bị phiền não trói buộc, sinh ra, chết đi, từ cõi này đi đến cõi khác.

Imasmim sutte vaṭṭadukkhāṃ kathitanti.

Trong kinh này, khổ đau luân hồi được giảng.

Chaṭṭhādīni uttānatthāneva.

Các kinh từ thứ sáu đều có ý nghĩa rõ ràng.

Pañcamādīni.

Đây là các kinh từ thứ năm.

10. Sīlavantasuttavaṇṇanā

10. Chú giải kinh Người có giới

**122. Dasame aniccatotiādīsu hutvā abhāvākārena aniccato, paṭipīlanākārena
dukkhato, ābādhaṭṭhena rogato, antodosaṭṭhena gaṇḍato, tesam tesam
gaṇḍānaṃ paccayabhāvena vā khaṇanaṭṭhena vā sallato dukkhaṭṭhena aghato,
visabhāgamahābhūtasamuṭṭhānaābādhapaccayaṭṭhena ābādhato, asakaṭṭhena
parato, palujjanaṭṭhena palokato, sattasuññataṭṭhena suññato, attābhāvena
anattato.**

Trong kinh thứ mười, “vô thường” v.v., là vô thường do sinh rồi diệt, khổ do ép buộc, bệnh do gây đau, khối u do khuyết tật bên trong, mũi tên do là nguyên nhân hoặc đâm xuyên các khối u, tai họa do khổ, đau đớn do khởi sinh từ các đại chủng bất hòa, thuộc về người khác do không sở hữu, tan rã do sụp đổ, trống rỗng do không có thực thể, vô ngã do không có ngã.

**Evamettha “Aniccato palokato”ti dvīhi padehi aniccamanasikāro, “Suññato
anattato”ti dvīhi anattamanasikāro, sesehi dukkhamanasikāro vuttoti veditabbo.**

Ở đây, “vô thường, tan rã” là hai từ chỉ sự chú ý vô thường, “trống rỗng, vô ngã” là hai từ chỉ sự chú ý vô ngã, các từ còn lại chỉ sự chú ý khổ, nên hiểu như vậy.

Sesamettha uttānameva.

Phần còn lại đã rõ ràng.

Dasamaṃ.

Đây là kinh thứ mười.

11. Sutavantasuttavaṇṇanā

11. Chú giải kinh Người có học

123. Tathā ekādasame.

Cũng vậy trong kinh thứ mười một.

Dasamasmiñhi “Sīlavatā”ti catupārisuddhisīlaṃ vuttaṃ, idha sutavatāti kammaṭṭhānasutaṃ idameva nānākaraṇaṃ.

Trong kinh thứ mười, “người có giới” nói về bốn thanh tịnh giới, ở đây “người có học” nói về việc học thiền, đây là điểm khác biệt.

Ekādasamaṃ.

Đây là kinh thứ mười một.

12-13. Kappasuttādivaṇṇanā

12-13. Chú giải kinh Kappa và các kinh khác

124-125. Dvādasamaterasamāni rāhulovādasadisānevāti.

Kinh thứ mười hai và mười ba giống như lời dạy Rāhula.

Dvādasamaterasamāni.

Đây là kinh thứ mười hai và mười ba.

Dhammakathikavaggo dvādasamo.

Chương Thuyết pháp thứ mười hai.

13. Avijjāvaggo

Chương Vô minh

1-10. Samudayadhammasuttādivaṇṇanā

1-10. Chú giải kinh Pháp khởi sinh và các kinh khác

126-135. Avijjāvaggo uttānatthova.

Chương Vô minh có ý nghĩa rõ ràng.

Imasmiñhi vagge sabbasuttesu catusaccameva kathitaṃ.

Trong chương này, mọi kinh đều nói về bốn sự thật.

Avijjāvaggo terasamo.

Chương Vô minh thứ mười ba.

14. Kukkulavaggo

Chương Than cháy

1-13. Kukkulasuttādivaṇṇanā

1-13. Chú giải kinh Than cháy và các kinh khác

136-149. Kukkulavaggassa paṭhame kukkuḷanti santattaṃ ādittaṃ chārikarāsiṃ viya mahāpariḷāhaṃ.

Trong chương Than cháy, kinh đầu tiên, “than cháy” là sự nóng rực, như đồng tro cháy, rất đau đớn.

Imasmiṃ sutte dukkhalakkhaṇaṃ kathitaṃ, sesesu aniccalakkhaṇādīni.

Trong kinh này, đặc tính khổ được giảng, các kinh còn lại nói về vô thường, v.v.

Sabbāni cetāni paṭiyekkaṃ puggalajjhāsayena kathitānīti.

Tất cả được nói riêng theo ý hướng của từng người.

Kukkulavaggo cuddasamo.

Chương Than cháy thứ mười bốn.

15. Diṭṭhivaggo

Chương Tà kiến

1-9. Ajjhattasuttādivaṇṇanā

1-9. Chú giải kinh Nội tại và các kinh khác

150-158. Diṭṭhivaggassa paṭhame kiṃ upādāyāti kiṃ paṭicca.

Trong chương Tà kiến, kinh đầu tiên, “lấy gì làm nền tảng” là dựa vào gì.

Dutiye kiṃ abhinivissāti kiṃ abhinivisitvā, paccayaṃ katvāti attho.

Kinh thứ hai, “bám vào gì” là bám vào gì, lấy làm duyên, ý nghĩa là vậy.

Tatiyādīsu diṭṭhītiādīni puggalajjhāsayena vuttāni.

Từ kinh thứ ba, tà kiến, v.v., được nói theo ý hướng của từng người.

Paṭhamādīni.

Đây là các kinh từ thứ nhất.

10. Ānandasuttavaṇṇanā

10. Chú giải kinh Ānanda

159. Dasame upasaṅkamīti aññe bhikkhū pañcakkhandhakammaṭṭhānaṃ kathāpetvā yuñjitvā ghaṭetvā arahattaṃ patvā satthu santike aññaṃ byākaronte disvā

Trong kinh thứ mười, “đến gần” là thấy các tỳ-kheo khác nhờ giảng năm uẩn thiên, nỗ lực, đạt A-la-hán, và tuyên bố quả chứng gần Đức Phật,

“Ahampi pañcakkhandhakammaṭṭhānaṃ kathāpetvā yuñjanto ghaṭento, arahattaṃ patvā aññaṃ byākarissāmi”ti cintetvā upasaṅkami.

nghĩ: “Ta cũng sẽ giảng năm uẩn thiên, nỗ lực, đạt A-la-hán, và tuyên bố quả chứng,” nên đến gần.

Satthā pana attano dharamānakāle therassa uparimaggattayavajjhānaṃ kilesānaṃ pahānaṃ apassantopi “Imassa cittaṃ gaṇhissāmi”ti kathesi.

Đức Phật, dù trong thời còn tại thế không thấy trưởng lão đoạn phiền não bằng ba đạo trên, vẫn nghĩ “Ta sẽ nắm tâm ông” và giảng.

Tassāpi ekaṃ dve vāre manasi katvāva buddhupaṭṭhānavelā jātāti gantabbaṃ hoti.

Ông chỉ chú tâm một hai lần, rồi đến giờ hầu Phật, phải đi.

Itissa cittaṃ sampahaṃsamāno vimutti-paripācanīyadhammova so kammaṭṭhānānuyogo jātoti.

Vì thế, tâm ông được khích lệ, pháp dẫn đến giải thoát chín muôi, và việc tu thiên ấy khởi sinh.

Dasamaṃ.

Đây là kinh thứ mười.

Diṭṭhivaggo pannarasamo.

Chương Tà kiến thứ mười lăm.

Uparipaṇṇāsako samatto.

Phẩm Thượng năm mươi hoàn tất.

Khandhasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ưng Uẩn hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Radha

2. Rāḥasam̐yuttam̐

Tương Ưng Rāḥa

1. Paṭhamavaggo

Chương thứ nhất

1. Mārasuttavaṇṇanā

1. Chú giải kinh Māra

160. Rāḥasam̐yuttassa paṭhame māro vā assāti maraṇam̐ vā bhavēyya.

Trong Tương Ưng Rāḥa, kinh đầu tiên, “có phải là Māra” là có phải là sự chết.

māretā vāti māretabbo vā.

“Người bị giết” là người đáng bị giết.

yo vā pana mīyatīti yo vā pana marati.

“Hoặc người chết” là người qua đời.

nibbidatthanti nibbidāṇaṇattham̐.

“Để nhàm chán” là để đạt trí nhàm chán.

nibbānatthāti phalavimutti nāmesā anupādānibbānatthāti attho.

“Để Niết-bàn” là quả giải thoát, nghĩa là Niết-bàn không còn chấp thủ.

accayāsīti atikkantosi.

“Đã vượt qua” là người đã vượt qua.

nibbānogadhanti nibbāne patiṭṭhitam̐.

“Đi vào Niết-bàn” là an trú trong Niết-bàn.

Idam̐ maggabrahmacariyam̐ nāma nibbānabbhantare vussati, na nibbānam̐ atikkamitvāti attho.

Đời sống phạm hạnh này an trú trong Niết-bàn, không vượt qua Niết-bàn, ý nghĩa là vậy.

nibbānapariyosānanti nibbānam̐ assa pariyosānam̐, nipphatti niṭṭhāti attho.

“Có Niết-bàn là cứu cánh” là Niết-bàn là kết quả, hoàn thành, ý nghĩa là vậy.

Paṭhamam̐.

Đây là kinh thứ nhất.

2-10. Sattasuttādivaṇṇanā

2-10. Chú giải kinh Chúng sinh và các kinh khác

161-169. Dutīye satto sattoti laggapucchā.

Trong kinh thứ hai, “chúng sinh, chúng sinh” là câu hỏi về sự bám víu.

tatra satto tatra visattoti tatra laggo tatra vilaggo.

“Ở đó chúng sinh, ở đó bám víu” là ở đó dính mắc, ở đó bị trói chặt.

paṃsvāgārakehīti paṃsugharakehi.

“Nhà đất” là những căn nhà bằng đất.

keḷāyanti kiḷanti.

“Vui chơi” là đùa giỡn.

dhanāyanti dhaṇaṃ viya maññanti.

“Coi như tài sản” là xem như của cải.

mamāyanti “Mama idaṃ, mama ida”nti mamattaṃ karonti, aññassa phusitumpi na denti.

“Xem là của ta” là nghĩ “Của ta, của ta,” giữ khư khư, không cho người khác đụng vào.

vikāṇiyaṃ karonti “Niṭṭhitā kiḷā”ti te bhindamānā kiḷāvigamaṃ karonti.

“Làm cho trò chơi chấm dứt” là phá bỏ trò chơi, khiến trò chơi tan biến.

Tatiye bhavanettīti bhavarajju.

Trong kinh thứ ba, “dẫn đến tái sinh” là sợi dây tái sinh.

Catutthaṃ uttānameva.

Kinh thứ tư đã rõ ràng.

Pañcamādīsu catūsu cattāri saccāni kathitāni, dvīsu kilesappahānanti.

Trong bốn kinh từ thứ năm, nói về bốn sự thật, trong hai kinh nói về đoạn trừ phiền não.

Dutiyādīni.

Đây là các kinh từ thứ hai.

Paṭhamo vaggo.

Chương thứ nhất.

2. Dutiyavaggo

Chương thứ hai

1-12. Mārasuttādivaṇṇanā

1-12. Chú giải kinh Māra và các kinh khác

170-181. Dutiyavaggassa paṭhame māro, māroti maraṇaṃ pucchati.

Trong chương thứ hai, kinh đầu tiên, “Māra, Māra” là hỏi về sự chết.

Yasmā pana rūpādivinimuttaṃ maraṇaṃ nāma natthi, tenassa bhagavā rūpaṃ kho, rāḍha, mārotiādimāha.

Vì không có sự chết nào ngoài sắc, v.v., nên Đức Phật nói: “Này Rāḍha, sắc là Māra...”

Dutiye māraddhammoti maraṇadhammo.

Trong kinh thứ hai, “pháp của Māra” là pháp dẫn đến chết.

Etenupāyena sabbattha attho veditabboti.

Nên hiểu ý nghĩa mọi nơi theo cách này.

Dutiyo vaggo.

Chương thứ hai.

3-4. Āyācanavaggādi

Chương Thỉnh cầu và các chương khác

1-11. Mārādisuttaekādasakavaṇṇanā

1-11. Chú giải mười một kinh về Māra và các kinh khác

182-205. Tato paraṃ uttānatthameva.

Từ đây trở đi, ý nghĩa đã rõ ràng.

Ayañhi rāḍhatthero paṭibhāniyatthero nāma.

Trưởng lão Rāḍha này được gọi là trưởng lão có tài ứng đối.

Tathāgatassa imaṃ theram disvā sukhumaṃ kāraṇaṃ upaṭṭhāti.

Khi Như Lai thấy trưởng lão này, một lý do vi tế hiện lên.

Tenassa bhagavā nānāyeyhi dhammaṃ deseti.

Vì thế, Đức Phật dạy pháp cho ông bằng nhiều cách.

Evaṃ imasmim rāḍhasaṃyutte ādito dve vaggā pucchāvasena desitā, tatiyo āyācanena, catuttho upanissinnakakathāvasena.

Vì vậy, trong Tương Ứng Rāḍha, hai chương đầu được dạy qua câu hỏi, chương thứ ba qua thỉnh cầu, chương thứ tư qua đối thoại khi ngồi gần.

Sakalampi panetaṃ rāḍhasaṃyuttaṃ therassa

vimutti-paripācanīyadhammavaseneva gahitanti veditabbaṃ.

Toàn bộ Tương Ứng Rāḍha được hiểu là được giảng để chín muồi pháp giải thoát cho trưởng lão.

Rāḍhasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Rāḍha hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Kiến

3. **Diṭṭhisamṃyuttaṃ**

Tương Ưng Tà Kiến

1. **Sotāpattivaggo**

Chương Dự Lưu

1. **Vātasuttavaṇṇanā**

1. Chú giải kinh Gió

206. Diṭṭhisamṃyutte na vātā vāyantītiādīsu evaṃ kira tesam diṭṭhi – “Yepi ete rukkhāsākhādīni bhañjantā vātā vāyanti, na ete vātā, vātaleso nāmeso, vāto pana esikatthambho viya pabbatakūṭaṃ viya ca ṭhito.

Trong Tương Ưng Tà Kiến, “gió không thổi” v.v., tà kiến của họ như sau: “Dù gió thổi làm gãy cành cây, đó không phải gió, chỉ là một phần nhỏ của gió, còn gió thật thì đứng yên như cột trụ hay đỉnh núi.

Tathā yāpi etā tiṇakatṭhādīni vahantiyo nadiyo sandanti, na ettha udakaṃ sandaki, udakaleso nāmesa, udakaṃ pana esikatthambho viya pabbatakūṭaṃ viya ca ṭhitaṃ.

Cũng vậy, dù sông chảy mang theo cỏ cây, nước không chảy, chỉ là một phần nhỏ của nước, còn nước thật thì đứng yên như cột trụ hay đỉnh núi.

Yāpimā gabbhiniyo vijāyantīti ca vuccanti, kiñcāpi tā milātudarā honti, gabbho pana na nikkhamati, gabbhaleso nāmeso, gabbho pana esikatthambho viya pabbatakūṭaṃ viya ca ṭhito.

Dù phụ nữ mang thai được nói là sinh con, dù bụng họ xẹp đi, thai nhi không ra, chỉ là một phần nhỏ của thai, còn thai thật thì đứng yên như cột trụ hay đỉnh núi.

Yepi ete candimasūriyā uđenti vā apenti vā, neva te uđenti na apenti, candimasūriyaleso nāmesa, candimasūriyā pana esikatthambho viya pabbatakūṭaṃ viya ca ṭhita”ti.

Dù mặt trăng, mặt trời mọc hay lặn, chúng không mọc cũng không lặn, chỉ là một phần nhỏ của mặt trăng, mặt trời, còn mặt trăng, mặt trời thật thì đứng yên như cột trụ hay đỉnh núi.”

2-4. **Etamṃmamasuttādivaṇṇanā**

2-4. Chú giải kinh Cửa ta và các kinh khác

207-209. diṭṭhantiādīsu diṭṭhaṃ rūpāyatanaṃ.

Trong “đã thấy” v.v., “đã thấy” là cảnh sắc.

sutaṃ saddāyatanaṃ.

“Đã nghe” là cảnh âm thanh.

mutaṃ gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam.

“Đã cảm” là cảnh mùi, vị, xúc.

Tañhi patvā gahetabbato mutanti ca vuttaṃ.

Vì tiếp xúc và nắm giữ nên gọi là “đã cảm”.

Avasesāni sattāyatanāni viññātaṃ nāma.

Các cảnh còn lại thuộc bảy cảnh được gọi là “đã nhận biết”.

pattanti pariyesitvā vā अपariyesitvā vā pattaṃ.

“Đạt được” là đạt được dù có tìm kiếm hay không.

pariyesitanti pattaṃ vā अपattaṃ vā pariyesitaṃ.

“Tìm kiếm” là tìm kiếm dù đạt được hay không.

anuvicaritaṃ manasāti cittaena anusañcaritaṃ.

“Suy tư bằng tâm” là tâm đi qua lại.

Lokasmiñhi pariyesitvā pattampi atthi, pariyesitvā nopattampi, अपariyesitvā pattampi, अपariyesitvā nopattampi.

Trong thế gian, có cái tìm kiếm mà đạt, tìm kiếm mà không đạt, không tìm kiếm mà đạt, không tìm kiếm mà không đạt.

Tattha pariyesitvā pattaṃ pattaṃ nāma, pariyesitvā nopattaṃ pariyesitaṃ nāma.

Ở đó, tìm kiếm mà đạt gọi là “đạt được”, tìm kiếm mà không đạt gọi là “tìm kiếm”.

अपariyesitvā pattañca अपariyesitvā nopattañca manasānuvicaritaṃ nāma.

Không tìm kiếm mà đạt và không tìm kiếm mà không đạt gọi là “suy tư bằng tâm”.

Atha vā pariyesitvā pattampi अपariyesitvā pattampi pattaṭṭhena pattaṃ nāma, pariyesitvā nopattameva pariyesitaṃ nāma, अपariyesitvā nopattaṃ manasānuvicaritaṃ nāma.

Hoặc, tìm kiếm mà đạt và không tìm kiếm mà đạt gọi là “đạt được” do đạt được, tìm kiếm mà không đạt gọi là “tìm kiếm”, không tìm kiếm mà không đạt gọi là “suy tư bằng tâm”.

Sabbaṃ vā etaṃ manasā anuvicaritameva.

Tất cả đều được tâm suy tư.

5. Natthidinnasuttavaṇṇanā

5. Chú giải kinh Không có bố thí

210. natthi dinnantiādīsu natthi dinnanti dinnassa phalābhāvaṃ sandhāya vadanti.

Trong “không có bố thí” v.v., “không có bố thí” là nói không có quả của bố thí.

yiṭṭhaṃ vuccati mahāyāgo.

“Cúng đường” là cúng đường lớn.

hutanti paheṇakasakkāro adhippeto.

“Cúng tế” là chỉ sự cúng kính cúng đường.

Tampi ubhayaṃ phalābhāvameva sandhāya paṭikkhipanti.

Cả hai đều bị phủ nhận vì không có quả.

sukatadukkaṭānanti sukatadukkatānaṃ, kusalākusalānanti attho.

“Thiện ác” là thiện và bất thiện, ý nghĩa là vậy.

phalaṃ vipākoti yaṃ phalanti vā vipākoti vā vuccati, taṃ natthīti vadanti.

“Quả và dị thực” là bất cứ quả hay dị thực nào, họ nói là không có.

natthi ayaṃ lokoti paraloke ṭhitassa ayaṃ loko natthi.

“Không có cõi này” là đối với người ở cõi khác, cõi này không có.

natthi paro lokoti idha loka ṭhitassapi paro loko natthi, sabbe tattha tattheva ucchiṃjantīti dassenti.

“Không có cõi khác” là đối với người ở cõi này, cõi khác không có, tất cả đều bị hủy diệt ngay tại chỗ, họ chỉ như vậy.

natthi mātā natthi pitāti tesu sammāpaṭipattimicchāpaṭipattīnaṃ phalābhāvavasena vadanti.

“Không có mẹ, không có cha” là nói không có quả của hành động đúng hay sai đối với họ.

natthi sattā opapātikāti cavitvā uppajjanakasattā nāma natthīti vadanti.

“Không có chúng sinh hóa sinh” là nói không có chúng sinh chết đi rồi tái sinh.

natthi loka samaṇabrāhmaṇāti loka sammāpaṭipannā samaṇabrāhmaṇā nāma natthīti vadanti.

“Không có sa-môn, bà-la-môn trong đời” là nói không có sa-môn, bà-la-môn hành đúng trong đời.

cātumahābhūtikoti catumahābhūtamayo.

“Do bốn đại” là được tạo bởi bốn đại.

pathavī pathavīkāyanti ajjhakkā pathavīdhātu bāhiraṃ pathavīdhātuṃ.

“Đất trong thân đất” là yếu tố đất nội tại với yếu tố đất ngoại tại.

anupetīti anuyāti.

“Tiếp cận” là đi theo.

anupagacchatīti tasseva vevacanaṃ, anugacchatītipi attho.

“Đi đến” là từ đồng nghĩa, cũng có nghĩa là đi theo.

Ubhayenāpi upeti upagacchatīti dassenti.

Cả hai đều chỉ sự tiếp cận, đi đến.

āpādisupi e seva nayo.

Với nước, v.v., cũng theo cách này.

indriyānīti manacchaṭṭhāni indriyāni.

“Căn” là các căn kể cả ý căn.

sañkamantīti ākāsaṃ pakkhandanti.

“Di chuyển” là đi vào không gian.

āsandipañcamāti nipannamañcena pañcamā, mañco ceva, cattāro mañcapāde gahetvā ṭhitā cattāro purisā cāti attho.

“Giường thứ năm” là giường nằm cùng bốn người giữ bốn chân giường, ý nghĩa là vậy.

yāva ālāhanāti yāva susānā.

“Đến nghĩa trang” là đến chỗ hỏa táng.

padānīti “Ayaṃ evaṃ sīlavā ahosi, evaṃ dussīlo”tiādinā nayena pavattāni guṇāguṇapadāni.

“Dấu chân” là các lời nói về phẩm chất tốt xấu như “Người này có giới, người này vô giới”.

Sarīrameva vā ettha padānīti adhippetam.

Hoặc thân xác chính là dấu chân được nói ở đây.

kāpotakānīti kapotakavaṇṇāni, pārāvatapakkhavaṇṇānīti attho.

“Màu bồ câu” là màu giống cánh chim bồ câu, ý nghĩa là vậy.

bhassantāti bhasmantā.

“Rơi xuống” là thành tro.

Ayameva vā pāli.

Hoặc đây chính là văn bản.

āhutyoti yaṃ paheṇakasakkāroādibhedam dinnadānam, sabbam tam chārikāvasānameva hoti, na tato param phaladāyakam hutvā gacchatīti attho.

“Cúng tế” là tất cả bố thí, cúng dường, v.v., đều thành tro, không mang lại quả sau đó, ý nghĩa là vậy.

dattupaññattanti dattūhi bālamanussehi paññattam.

“Do người ngu đặt ra” là do người ngu, thiếu trí, đặt ra.

Idam vuttam hoti – bālehi abuddhīhi paññattamidam dānam, na paṇḍitehi.

Ý là: Bố thí này do người ngu, thiếu trí, đặt ra, không phải người trí.

Bālā denti, paṇḍitā gaṇhantīti dassenti.

Người ngu cho, người trí nhận, họ chỉ như vậy.

6. Karotosuttavaṇṇanā

6. Chú giải kinh Hành động

211. karototi sahatthā karontassa.

“Làm” là tự tay làm.

kārayatoti āṇattiyā kārentassa.

“Khiến làm” là ra lệnh cho người khác làm.

chindatoti paresaṃ hatthādīni chindantassa.

“Cắt” là tự cắt tay chân người khác.

chedāpayatoti parehi chedāpentassa.

“Khiến cắt” là khiến người khác cắt.

pacatoti daṇḍena pīlentassa.

“Đánh” là tự dùng gậy đánh.

pacāpayatoti parehi daṇḍādīnā pīlāpentassa.

“Khiến đánh” là khiến người khác dùng gậy, v.v., đánh.

socato socāpayatoti parassa bhaṇḍaharaṇādīhi sokaṃ sayamaṃ karontassāpi parehi kārentassāpi.

“Gây buồn” và “khiến gây buồn” là tự cướp tài sản người khác gây buồn, hoặc khiến người khác làm gây buồn.

kilamato kilamāpayatoti āhārupacchedabandhanāgārapavesanādīhi sayamaṃ kilamentassapi parehi kilamāpentassapi.

“Làm khổ” và “khiến làm khổ” là tự cắt thức ăn, trói buộc, giam cầm, v.v., làm khổ, hoặc khiến người khác làm khổ.

phandato phandāpayatoti paraṃ phandantaṃ phandanakāle sayampi phandato parempi phandāpayato.

“Xao động” và “khiến xao động” là tự xao động hoặc khiến người khác xao động khi họ đang xao động.

pāṇamatipātayatoti pāṇamaṃ hanantassapi hanāpentassapi.

“Giết hại chúng sinh” là tự giết hoặc khiến người khác giết.

Evaṃ sabbattha karaṇakārāpanavaseneva attho veditabbo.

Nên hiểu ý nghĩa mọi nơi theo cách tự làm và khiến làm.

sandhinti gharasandhiṃ.

“Phá nhà” là phá kẻ hở nhà.

nillopanti mahāvilopaṃ.

“Cướp lớn” là cướp đoạt lớn.

ekāgārikanti ekameva ghamaṃ parivāretvā vilumpanaṃ.

“Cướp một nhà” là vây quanh một nhà để cướp.

paripanthe tiṭṭhatoti āgatāgatānaṃ acchindanatthaṃ magge tiṭṭhato.

“Đứng chặn đường” là đứng trên đường để cướp của người qua lại.

karoto na karīyati pāpanti yaṃkiñci pāpaṃ karomīti saññāya karotopi pāpaṃ na karīyati, natthi pāpaṃ.

“Làm ác không thành ác” là dù nghĩ “ta làm ác” mà làm, ác không thành, không có ác.

Sattā pana karomāti evaṃsaññino hontīti dīpentī.

Nhưng chúng sinh nghĩ “ta làm” và có nhận thức như vậy, họ giải thích thế.

khurapariyantena khuraneminā, khuradhārasadisapariyanta vā.

“Vành dao” là bằng lưỡi dao hoặc mép sắc như lưỡi dao.

ekamaṃsakhalanti ekamaṃsarāsīṃ.

“Đồng thịt” là một khối thịt.

puñjanti tasseva vevacanaṃ.

“Chồng chất” là từ đồng nghĩa.

tatonidānanti ekamaṃsakhalakaraṇanidānaṃ.

“Do đó” là do tạo ra đồng thịt.

dakkhiṇanti dakkhiṇatīre manussā kakkhaḷā dāruṇā, te sandhāya hanantotiādi vuttaṃ.

“Bờ nam” là người ở bờ nam hung dữ, tàn nhẫn, nên nói “giết hại” v.v.

uttaranti uttaratīre saddhā honti pasannā buddhamāmakā dhammāmāmakā saṅghamāmakā, te sandhāya dadantotiādi vuttaṃ.

“Bờ bắc” là người ở bờ bắc có lòng tin, thuần thành, kính Phật, Pháp, Tăng, nên nói “bổ thí” v.v.

Tattha yajantoti mahāyāgaṃ karonto.

Ở đó, “cúng dường” là làm lễ cúng lớn.

damenāti indriyadamenā uposathakammena.

“Chế ngự” là chế ngự căn bằng hành động ngày trai.

saṃyamenāti sīlasaṃyamenā.

“Kiềm chế” là kiềm chế bằng giới.

saccavajjenāti saccavacanena.

“Nói thật” là nói lời chân thật.

āgamoti āgamaṇaṃ, pavattīti attho.

“Đến” là sự đến, vận hành, ý nghĩa là vậy.

Sabbathāpi pāpapuññānaṃ kiriyameva paṭikkhipanti.

Mọi nơi họ đều phủ nhận hành động thiện ác.

7. Hetusuttavaṇṇanā

7. Chú giải kinh Nhân duyên

212. natthi hetu natthi paccayoti ettha paccayoti hetuvevacanameva.

“Không có nhân, không có duyên” – ở đây, “duyên” là từ đồng nghĩa với nhân.

Ubhayenāpi vijjamānameva kāyaduccaritādīnaṃ saṃkilesapaccayaṃ, kāyasucaritādīnaṃ visuddhipaccayaṃ paṭikkhipanti.

Cả hai đều phủ nhận duyên ô nhiễm của hành động xấu nơi thân, v.v., và duyên thanh tịnh của hành động tốt nơi thân, v.v.

natthi balanti yamhi attano bale paṭiṭṭhitā ime sattā devattampi mārattampi brahmattampi sāvaka bodhipi paccekabodhipi sabbaññutampi pāpuṇanti, taṃ balaṃ paṭikkhipanti.

“Không có sức mạnh” là phủ nhận sức mạnh mà chúng sinh dựa vào để đạt thiên vị, ma vị, phạm thiên, giác ngộ Thanh văn, Độc giác, hay Toàn giác.

natthi vīriyantiādīni sabbāni aññamaññavevacanāneva.

“Không có tinh tấn” v.v., đều là từ đồng nghĩa với nhau.

“Idaṃ no vīriyena, idaṃ purisathāmena, idaṃ purisaparakkamena patta”nti, evaṃ pavattavacanapaṭikkhepakaraṇavasena panetāni visuṃ ādiyanti.

“Họ đạt được nhờ tinh tấn, sức mạnh con người, nỗ lực con người” – họ phủ nhận các lời này và tách riêng từng thứ.

sabbe sattāti oṭṭhagoṇagadrabhādayo anavasese pariggaṇhanti.

“Tất cả chúng sinh” là bao gồm lạc đà, bò, lừa, v.v., không sót ai.

sabbe pāṇāti ekindriyo pāṇo, dvindriyo pāṇotiādivasena vadanti.

“Tất cả sinh vật” là nói theo sinh vật một căn, hai căn, v.v.

sabbe bhūtāti aṇḍakosavatthikosesu bhūte sandhāya vadanti.

“Tất cả hữu tình” là nói về hữu tình trong trứng, thai, v.v.

sabbe jīvāti sāliyavagodhumādayo sandhāya vadanti.

“Tất cả sinh mệnh” là nói về lúa, lúa mì, v.v.

Tesu hi te viruhanabhāvena jīvasaṇṇino.

Vì họ xem chúng có sinh mệnh do mọc lên.

avasā abalā avīriyāti tesam attano vaso vā balaṃ vā vīriyaṃ vā natthi.

“Không tự chủ, không sức mạnh, không tinh tấn” là chúng không có tự chủ, sức mạnh, hay tinh tấn.

niyatisaṅgatibhāvapariṇatāti ettha niyatīti niyatatā.

“Được định sẵn, vận hành, bản chất” – “định sẵn” là trạng thái cố định.

saṅgatīti channaṃ abhijātinaṃ tattha tattha gamaṇaṃ.

“Vận hành” là sự đi đến của sáu loại sinh.

bhāvoti sabhāvoyeva.

“Bản chất” là chính bản chất.

Evaṃ niyatiyā ca saṅgatiyā ca bhāvena ca pariṇatā nānappakāratam pattā.

Vậy, do định sẵn, vận hành, và bản chất, chúng đạt đến nhiều trạng thái khác nhau.

Yena hi yathā bhavitabbaṃ, so tatheva bhavati. Yena na bhavitabbaṃ, so na bhavatīti dassenti.

Cái gì phải như thế nào thì sẽ như thế, cái gì không phải thì không xảy ra, họ chỉ như vậy.

chasvevābhijātisūti chasu eva abhijātisu thatvā sukhaṇca dukkhaṇca paṭisaṃvedenti, aññā sukhadukkhabhūmi natthīti dassenti.

“Chỉ trong sáu loại sinh” là trong sáu loại sinh, chúng cảm thọ khổ vui, không có trạng thái khổ vui nào khác, họ chỉ như vậy.

8-10. Mahādiṭṭhisuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Đại Kiến...

213-215. akaṭāti akatā.

“Không tạo” nghĩa là không được tạo ra.

akaṭavidhāti akatavidhānā, “Evaṃ karohī”ti kenaci kāritāpi na hontīti attho.

“Không sắp đặt” nghĩa là không được ai bảo “Hãy làm thế này.”

animmitāti iddhiyāpi na nimmitā.

“Không hình thành” nghĩa là không do thần thông tạo ra.

animmatāti animmāpitā. “Animmitabbā”tipi pāṭho, na nimmitabbāti attho.

“Không được tạo” nghĩa là không được tạo ra, hoặc không thể tạo ra.

vañjhāti vañjhapasuvañjhatalādayo viya aphalā kassaci ajanakā.

“Vô sinh” nghĩa là như thú vô sinh, cây cối không quả, không sinh ra gì.

Pabbatakūṭam viya ṭhitāti kūṭaṭṭhā.

“Đứng như đỉnh núi” nghĩa là đứng vững như đỉnh núi.

Esikaṭṭhāyino viya hutvā ṭhitāti esikaṭṭhāyitṭhitā, yathā sunikhāto esikatthambho niccalo tiṭṭhati, evaṃ ṭhitāti attho.

“Đứng như cột trụ” nghĩa là đứng vững như cột trụ cắm sâu, không lay động.

na iñjantīti esikatthambho viya ṭhitattā na calanti.

“Không lay động” nghĩa là như cột trụ, đứng vững nên không dao động.

na vipariṇamantīti pakatiṃ na vijahanti.

“Không biến hoại” nghĩa là không rời bỏ bản chất.

na aññamaññaṃ byābādhentīti aññamaññaṃ na upahananti.

“Không làm hại lẫn nhau” nghĩa là không gây tổn hại lẫn nhau.

nālanti na samatthā.

“Không đủ” nghĩa là không có khả năng.

pathavīkāyotiādīsu pathavīyeva pathavīkāyo, pathavīsamūho vā.

“Thân đất...” nghĩa là đất chính là thân đất, hoặc tập hợp đất.

**sattannaṃtveva kāyānanti yathā muggarāsiādīsu pahaṭaṃ satthaṃ
muggarāsiādīnaṃ antareneva pavisati, evaṃ sattannaṃ kāyānaṃ antarena
chiddena vivarena satthaṃ pavisati.**

“Bảy thân” nghĩa là như dao đâm vào đồng búa..., dao đi qua kẽ hở bảy thân.

**Tattha “Ahaṃ imaṃ jīvitaṃ voropemi”ti kevalaṃ saññāmatameva hotīti
dassenti.**

Ở đây, “Ta tước đoạt mạng sống này” chỉ là tưởng thuần túy, ngài chỉ rõ.

**yonipamukhasatasahassānīti pamukhayonīnaṃ uttamayonīnaṃ
cuddasasatasahassāni aññāni ca saṭṭhisatāni aññāni ca chasatāni pañca ca
kammuno satānīti pañcakammasatāni cāti kevalaṃ takkamattakena
niratthakadiṭṭhiṃ dīpenti.**

“Mười bốn ngàn loài chính, sáu mươi sáu trăm, sáu trăm, năm trăm nghiệp” nghĩa là chỉ bằng suy đoán, họ nêu tả kiến vô nghĩa.

pañca ca kammāni tīṇi ca kammānītiādīsupi eseva nayo.

“Năm nghiệp, ba nghiệp...” cũng theo cách ấy.

**Keci panāhu “Pañca kammānīti pañcendriyavasena gaṇhanti, tīṇīti
kāyakammādivasenā”ti.**

Một số nói: “Năm nghiệp là theo năm căn, ba nghiệp là theo thân nghiệp...”

**kamme ca aḍḍhakamme cāti ettha panassa kāyakammavacīkammāni kammanti
laddhi, manokammaṃ upaḍḍhakammanti.**

“Nghiệp và nửa nghiệp” nghĩa là thân nghiệp, khẩu nghiệp là nghiệp, ý nghiệp là nửa nghiệp, theo quan điểm ấy.

dvaṭṭhipaṭipadāti dvāsaṭṭhipaṭipadāti vadanti.

“Sáu mươi hai con đường” nghĩa là họ nói về sáu mươi hai con đường.

**dvaṭṭhantarakappāti ekasmiṃ kappe catusaṭṭhi antarakappā nāma honti, ayaṃ
pana aññe dve ajānanto evamāha.**

“Sáu mươi hai kiếp phụ” nghĩa là trong một đại kiếp có sáu mươi bốn kiếp phụ, nhưng người này không biết hai kiếp khác nên nói vậy.

**chalābhijātiyoti kaṇhābhijāti nīlābhijāti lohitaḥbhijāti haliddābhijāti
sukkābhijāti paramasukkābhijātīti imā cha abhijātiyo vadanti.**

“Sáu loại sinh” nghĩa là họ nói về sáu loại: đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, cực trắng.

Tattha orabbhikā sūkarikā sākuṇikā māgavikā luddā macchaghātakā corā coraghātakā bandhanāgarikā, ye vā panaññepi keci kurūrakammantā, ayaṃ kaṇḥābhijātīti vadanti.

Trong đó, “loại đen” là những người giết cừu, heo, chim, thú, săn bắn, đánh cá, trộm cắp, xử tử tội nhân, cai ngục, hoặc làm nghề tàn bạo.

Bhikkhū nīlābhijātīti vadanti.

“Tỳ kheo là loại xanh” họ nói vậy.

Te kira catūsu paccayesu kaṇṭake pakkhipitvā khādanti, “Bhikkhū ca kaṇṭakavuttikā”ti (a· ni· 6.57) ayaṃ hissa pāli eva.

Họ nói tỳ kheo ăn bốn vật dụng như thể nhai gai, theo kinh (Aṅguttara Nikāya 6.57).

Atha vā kaṇṭakavuttikā eva nāma eke pabbajitāti vadanti.

Hoặc họ nói một số người xuất gia sống như ăn gai.

Lohitābhijāti nāma nigaṇṭhā ekasātakāti vadanti.

“Loại đỏ” là các Ni-kiền-tử mặc một tấm vải, họ nói vậy.

Ime kira purimehi dvīhi paṇḍaratarā.

Họ được xem là trắng hơn hai loại trước.

Gihī odātavasanā acelakasāvaka haliddābhijātīti vadanti.

“Cư sĩ mặc đồ trắng, đệ tử lửa thể là loại vàng,” họ nói vậy.

Evaṃ attano paccayadāyake nigaṇṭhehi jettḥakatare karonti.

Họ xem người cúng dường mình cao hơn Ni-kiền-tử.

Ājīvaka ājiviniyo ayaṃ sukkābhijātīti vadanti.

“Āt-xà-lợi-ca và nữ Āt-xà-lợi là loại trắng,” họ nói vậy.

Te kira purimehi catūhi paṇḍaratarā.

Họ được xem là trắng hơn bốn loại trước.

Nando vaccho, kiso saṃkicco, makkhali gosālo paramasukkābhijātīti vadanti.

“Nando Vaccho, Kiso Saṃkicco, Makkhali Gosālo là loại cực trắng,” họ nói vậy.

Te kira sabbehi paṇḍaratarā.

Họ được xem là trắng hơn tất cả.

aṭṭha purisabhūmiyoti mandabhūmi khiḍḍābhūmi vīmaṃsakabhūmi ujugatabhūmi sekhabhūmi samaṇabhūmi jānanabhūmi pannabhūmīti imā aṭṭha purisabhūmiyoti vadanti.

“Tám bậc người” là bậc ngu, bậc vui chơi, bậc tìm tòi, bậc thăng tiến, bậc học, bậc sa-môn, bậc biết, bậc thắng trí, họ nói vậy.

Tattha jātadivasato paṭṭhāya satta divase sambādhaṭṭhānato nikkhantattā satta mandā honti momūhā, ayaṃ mandabhūmīti vadanti.

Trong đó, “bậc ngu” là chúng sinh bảy ngày sau sinh, rồi nơi chật hẹp, ngu muội.

Ye pana duggatito āgatā honti, te abhiñhaṃ rodanti ceva viravanti ca, sugatito āgatā taṃ anussaritvā anussaritvā hasanti, ayaṃ khiḍḍābhūmi nāma.

“Bậc vui chơi” là người từ cõi xấu khóc than, từ cõi tốt cười nhớ lại.

Mātāpitūnaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā gahetvā bhūmiyaṃ padanikkhipanaṃ vīmaṃsakabhūmi nāma.

“Bậc tìm tòi” là bám tay chân cha mẹ, giường, ghế, đặt chân xuống đất.

Padasā gantuṃ samatthakālo ujugatabhūmi nāma.

“Bậc thẳng tiến” là thời điểm có thể bước đi.

Sippāni sikkhanakālo sekhabhūmi nāma.

“Bậc học” là thời học nghề.

Gharā nikkhamma pabbajanakālo samaṇabhūmi nāma.

“Bậc sa-môn” là thời rời nhà xuất gia.

Ācariyaṃ sevitvā jānanakālo jānanabhūmi nāma.

“Bậc biết” là thời theo thầy, biết rõ.

“Bhikkhu ca pannako jino na kiñci āhā”ti evaṃ alābhiṃ samaṇaṃ pannabhūmīti vadanti.

“Bậc thắng trí” là sa-môn không nhận gì, như bậc chiến thắng, họ nói vậy.

ekūnapaññāsa ājīvakasateti ekūnapaññāsa ājīvavuttisatāni.

“Bốn mươi chín Āt-xà-lợi” nghĩa là bốn mươi chín cách sống Āt-xà-lợi.

paribbājakasateti paribbājakapabbajjāsatāni.

“Trăm du sĩ” nghĩa là trăm cách xuất gia du sĩ.

nāgavāsasateti nāgamaṇḍalasatāni.

“Trăm nơi ở rồng” nghĩa là trăm khu vực rồng.

vīse indriyasateti vīsa indriyasatāni.

“Hai mươi căn” nghĩa là hai mươi trăm căn.

tiṃse nirayasateti tiṃsa nirayasatāni.

“Ba mươi địa ngục” nghĩa là ba mươi trăm địa ngục.

rajodhātuyoti rajaokiraṇaṭṭhānāni.

“Yếu tố bụi” nghĩa là nơi bụi bắn rơi.

Hatthapitṭhipādapiṭṭhādīni sandhāya vadati.

Nói đến mu bàn tay, mu bàn chân...

satta saññīgabbhāti oṭṭhagoṇagadrabhaajapasumigamahimse sandhāya vadati.

“Bảy thai có tướng” nghĩa là nói đến lạc đà, bò, lừa, dê, nai, trâu.

satta asaṇṇīgabbhāti sāliyavagodhumamuggakaṅguvarakakudrūsake sandhāya vadati.

“Bảy thai vô tướng” nghĩa là nói đến lúa, lúa mì, đậu, hạt kê...

nigaṇṭhigabbhāti gaṇṭhimhi jātagabbhā, ucchuveḷunaḷādayo sandhāya vadati.

“Thai Ni-kiền-tử” nghĩa là thai sinh từ nút, như mía, tre, lau...

satta devāti bahū devā, so pana sattāti vadati.

“Bảy cõi trời” nghĩa là nhiều trời, nhưng nói là bảy.

Manussāpi anantā, so sattāti vadati.

“Người cũng vô số, nhưng nói là bảy.”

satta pesācāti pisācā mahantamahantā, sattāti vadati.

“Bảy ngạ quỷ” nghĩa là ngạ quỷ rất nhiều, nhưng nói là bảy.

sarāti mahāsarā.

“Hồ” nghĩa là hồ lớn.

Kaṇṇamuṇḍa-rathakāra-anotatta-sīhappapāta-chaddanta-mucalinda-kuṇāladahe gahetvā vadati.

Nói đến các hồ lớn: Kaṇṇamuṇḍa, Rathakāra, Anotatta, Sīhappapāta, Chaddanta, Mucalinda, Kuṇāla.

pavuṭāti gaṇṭhikā.

“Nút” nghĩa là các nút.

papātāti mahāpapātā.

“Vực” nghĩa là vực lớn.

papātasatānīti khuddakapapātasatāni.

“Trăm vực” nghĩa là trăm vực nhỏ.

supināti mahāsupinā.

“Mộng” nghĩa là mộng lớn.

supinasatānīti khuddakasupinasatāni.

“Trăm mộng” nghĩa là trăm mộng nhỏ.

mahākappinoti mahākappānaṃ.

“Đại kiếp” nghĩa là các đại kiếp.

Ettha ekamhā mahāsarā vassasate vassasate kusaggena ekaṃ udakabinduṃ nīharitvā sattakkhattuṃ tamhi sare nirudake kate eko mahākappoti vadati.

Ở đây, từ một hồ lớn, cứ trăm năm lấy một giọt nước bằng cọng cỏ, bảy lần làm cạn hồ, là một đại kiếp, họ nói vậy.

Evarūpānaṃ mahākappānaṃ caturāsītisatasahasāni khepetvā bale ca paṇḍite ca dukkhassantaṃ karonṭīti ayamassa laddhi.

Quan điểm của họ là: sau tám mươi bốn ngàn đại kiếp, kẻ ngu và trí đều chấm dứt khổ.

Paṇḍitopi kira antarāvisujjhitaṃ na sakkoti, bālopi tato uddhaṃ na gacchati.

Người trí không thể thanh tịnh giữa chừng, kẻ ngu cũng không vượt quá thời gian ấy.

sīlena vāti acelakasīlena vā aññena vā yena kenaci.

“Bằng giới” nghĩa là giới lỗi thể hoặc bất kỳ giới nào.

vatenāti tādiseneva vatena.

“Bằng hạnh” nghĩa là hạnh như vậy.

tapenāti tapokammena.

“Bằng khổ hạnh” nghĩa là bằng hành động khổ hạnh.

aparipakkaṃ paripāceti nāma yo “Ahaṃ paṇḍito”ti antarā visujjhati.

“Chín muôi cái chưa chín” nghĩa là người tự nghĩ “Ta là trí” thanh tịnh giữa chừng.

paripakkaṃ phussa phussa byantīkaroti nāma yo “Ahaṃ bālo”ti

vuttaparimāṇakālaṃ atikkamivā yāti.

“Chạm vào cái chín muôi, làm tiêu tan” nghĩa là người tự nghĩ “Ta là ngu” vượt quá thời gian quy định.

hevaṃ natthīti evaṃ natthi.

“Không có như vậy” nghĩa là không có chuyện ấy.

Taṇhi ubhayampi na sakkā kātunti dīpeti.

Cả hai đều không thể làm được, ngài làm sáng tỏ.

doṇamiteti doṇena mitaṃ viya.

“Đo bằng đấu” nghĩa là như đo bằng cái đấu.

sukhadukkheti sukhadukkhaṃ.

“Lạc khổ” nghĩa là lạc và khổ.

pariyantakateti vuttaparimāṇena kālena katapariyanto.

“Có giới hạn” nghĩa là giới hạn bởi thời gian đã định.

natthi hāyana vaḍḍhaneti natthi hāyana vaḍḍhanāni, na saṃsāro paṇḍitassa

hāyati, na bālassa vaḍḍhatīti attho.

“Không có giảm tăng” nghĩa là không có giảm hay tăng, luân hồi không giảm cho người trí, không tăng cho kẻ ngu.

ukkaṃsāvakaṃseti ukkaṃsāvakaṃsā.

“Tốt đỉnh và thấp kém” nghĩa là tốt đỉnh và thấp kém.

Hāyana vaḍḍhanānamevetam vevacanaṃ.

Đây là từ đồng nghĩa của giảm và tăng.

Idāni tamatthaṃ upamāya sādheṇa seyyathāpi nāmātiādimāha.

Giờ ngài dùng ví dụ để làm rõ, bắt đầu: “Như...”

Tattha suttaguḍeti veṭhetvā katasuttaguḍe.

“Bóng chỉ(link: nāma suttaguḍe.**

“Bóng chỉ” nghĩa là bóng chỉ được cuộn lại.

**nibbeṭhiyamānameva paletīti pabbate vā rukkhagge vā ṭhatvā khittam
sutappamāṇena nibbeṭhiyamānameva gacchati, sutte khīṇe tattheva tiṭṭhati, na
gacchati evameva bālā ca paṇḍitā ca kālavasena nibbeṭhiyamānā
sukhadukkhaṃ palenti, yathāvuttena kālena atikkamantīti dasseti.**

“Chỉ bung ra là chạy” nghĩa là từ núi hay ngọn cây, chỉ bung theo độ dài, khi chỉ hết thì dừng, không đi tiếp; cũng vậy, kẻ ngu và trí chịu lạc khổ theo thời gian định sẵn, vượt qua thời gian ấy, ngài chỉ rõ.

11-18. Antavāsuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Hữu Biên...

**216-223. antavā lokoti ekato vaḍḍhitanimittam lokoti gāhena vā takkena vā
uppannaditṭhi.**

“Thế gian hữu biên” nghĩa là tà kiến khởi từ chấp thủ hay suy đoán rằng thế gian có giới hạn.

**anantavāti sabbato vaḍḍhitam appamāṇanimittam lokoti gāhena vā takkena vā
uppannaditṭhi.**

“Vô biên” nghĩa là tà kiến khởi từ chấp thủ hay suy đoán rằng thế gian không giới hạn.

taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ jīvaṃ ca sarīraṃ ca ekamevāti uppannaditṭhi.

“Linh hồn và thân là một” nghĩa là tà kiến khởi từ chấp thủ rằng linh hồn và thân là một.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại đã được giải thích khắp nơi.

**Imāni tāva sotāpattimaggasena aṭṭ forward: hārasa veyyākaraṇāni ekaṃ
gamaṇaṃ.**

Mười tám câu trả lời này thuộc lộ trình thứ nhất, nhờ đạo dự lưu.

2. Dutiyagamaṇādivaggavaṇṇanā

Chú giải phẩm Lộ Trình Thứ Hai...

224-301. Dutiyaṃ gamaṇaṃ dukkhavasena vuttaṃ.

“Lộ trình thứ hai” được nói theo khổ.

Tatrāpi aṭṭhāraseva veyyākaraṇāni, tato parāni “Rūpī attā hotī”tiādīni aṭṭha veyyākaraṇāni, tehi saddhiṃ taṃ dutiyapeyyāloti vutto.

Ở đó cũng có mười tám câu trả lời, sau đó là tám câu “Ngã có sắc...”, cùng với chúng gọi là lộ trình thứ hai.

Tattha rūpīti ārammaṇameva “Attā”ti gahitadiṭṭhi.

“Ngã có sắc” nghĩa là tà kiến chấp đối tượng là ngã.

arūpīti jhānaṃ “Attā”ti gahitadiṭṭhi.

“Ngã vô sắc” nghĩa là tà kiến chấp thiên là ngã.

rūpī ca arūpī cāti ārammaṇaṇca jhānaṇca “Attā”ti gahitadiṭṭhi.

“Ngã có sắc và vô sắc” nghĩa là tà kiến chấp cả đối tượng và thiên là ngã.

neva rūpī nārūpīti takkamattena gahitadiṭṭhi.

“Ngã không sắc, không vô sắc” nghĩa là tà kiến khởi từ suy đoán.

ekantasukhīti lābhītakki jātissarānaṃ uppannadiṭṭhi.

“Hoàn toàn lạc” nghĩa là tà kiến khởi từ người có thiên, suy đoán, hoặc nhớ đời trước.

Jhānalābhinopi hi atīte ekantasukhaṃ attabhāvaṃ manasikaroto evaṃ diṭṭhi uppajjati.

Người đắc thiên, nhớ trạng thái hoàn toàn lạc trong quá khứ, khởi tà kiến này.

Takkinopi “Yathā etarahi ahaṃ ekantasukhī, evaṃ samparāyepi bhavissāmī”ti uppajjati.

Người suy đoán nghĩ: “Nay ta hoàn toàn lạc, tương lai cũng vậy,” khởi tà kiến này.

Jātissarassapi sattaṭṭhabhave sukhita bhāvaṃ passantassa evaṃ uppajjati, ekanta dukkhītiādisupi ese va nayo.

Người nhớ đời trước, thấy trạng thái lạc trong bảy tám đời, khởi tà kiến này; “hoàn toàn khổ” cũng tương tự.

Tatiyapeyyālo anicca dukkha vasena tehiyeva chabbāsatiyā suttehi vutto, catutthapeyyālo tiparivaṭṭavasenāti.

“Lộ trình thứ ba” nói theo vô thường và khổ, với hai mươi sáu kinh ấy; “lộ trình thứ tư” theo ba vòng.

Diṭṭhisam yuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Kiến đã xong.

Chú giải Tương Ứng Nhập

4. Okkantasaṃyuttam

Tương Ứng Bước Vào

1-10. Cakkhusuttādivaṇṇanā

1-10. Chú giải kinh Mắt và các kinh khác

302-311. Okkantasaṃyutte adhimuccatīti saddhādhimokkham paṭilabhati.

Trong Tương Ứng Bước Vào, “tin tưởng” là đạt được niềm tin quyết định.

okkanto sammattaniyāmanti pavīṭṭho ariyamaggam.

“Bước vào định hướng đúng” là đã đi vào con đường thánh.

abhabbo ca tāva kālaṃ kātuntī iminā uppanne magge phalassa anantarāyataṃ dīpeti.

“Không thể chết trước khi” là chỉ rõ khi đạo khởi sinh, quả không bị ngăn trở.

Uppannasmiñhi magge phalassa antarāyakaraṇam nāma natthi.

Vì khi đạo đã khởi sinh, không có gì ngăn trở quả.

Tenevāha – “Ayañca puggalo sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno assa, kappassa ca uḍḍayhanavelā assa, neva tāva kappo uḍḍayheyya, yāvāyam puggalo na sotāpattiphalaṃ sacchikaroti, ayam vuccati puggalo ṭhitakappī”ti (pu· pa· 17).

Vì thế nói: “Người này đang thực hành để chứng quả Dự lưu, dù kiếp đến lúc cháy bỏng, kiếp sẽ không cháy cho đến khi người ấy chứng quả Dự lưu, người này được gọi là người trụ kiếp” (Puggalapaññatti 17).

mattaso nijjhānam khamantīti pamāṇato olokanam khamanti.

“Nhìn đúng mức” là nhìn đúng mức độ.

Sesam sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại mọi nơi đều rõ ràng.

Okkantasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Bước Vào hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Sanh

5. Uppādasam̐yuttavaṇṇanā

Chú giải Tương Ứng Khởi Sinh

312-321. Uppādasam̐yutte sabbam̐ pākāṭameva.

Trong Tương Ứng Khởi Sinh, tất cả đều rõ ràng.

Uppādasam̐yuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Khởi Sinh đã xong.

Chú giải Tương Ứng Phiền Não

6. Kilesasaṃyuttavaṇṇanā

Chú giải Tương Ứng Phiền Não

322-331. Kilesasaṃyutte cittasseso upakkilesoti kataracittassa?

Catubhūmakacittassa.

Trong Tương Ứng Phiền Não, “ô nhiễm của tâm” là ô nhiễm của tâm nào? Là tâm thuộc bốn tầng (dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế).

Tebhūmakacittassa tāva hotu, lokuttarassa kathaṃ upakkilesa hotīti?

Uppattinivāraṇato.

Tâm ba cõi (dục, sắc, vô sắc) có ô nhiễm thì được, nhưng tâm siêu thế làm sao có ô nhiễm? Do ngăn cản sự khởi sinh.

So hi tassa uppajjitum appadānena upakkilesoti veditabbo.

Nó được xem là ô nhiễm vì ngăn cản tâm siêu thế khởi sinh.

nekkhammaninnanti navalokuttaradhammaninnaṃ.

“Hướng đến xuất ly” nghĩa là hướng đến chín pháp siêu thế.

cittanti samathavipassanācittaṃ.

“Tâm” nghĩa là tâm định và quán.

abhiññā sacchikaraṇīyesu dhammesūti paccavekkhaṇaṇṇena abhijānitvā

sacchikātabbesu chaḷabhiññādharmesu, ekaṃ dhammaṃ vā gaṇhantena

nekkhammanti gaḥetabbaṃ.

“Thắng trí trong các pháp cần chứng ngộ” nghĩa là dùng trí quán chiếu để biết rõ và chứng ngộ sáu thắng trí; khi chọn một pháp, nên chọn xuất ly.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại đã được giải thích khắp nơi.

Kilesasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Phiền Não đã xong.

Chú giải Tương Ưng Sàriputta

7. Sāriputtasamṃyuttam

Tương Ưng Xá-lợi-phất

1-9. Vivekajasuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Khởi Từ Ly...

332-340. Sāriputtasamṃyuttassa paṭhame na evaṃ hotīti

ahañkāramamañkāraṇaṃ pahīnattā evaṃ na hoti.

Trong Tương Ưng Xá-lợi-phất, kinh thứ nhất, “không như vậy” nghĩa là vì đã đoạn trừ ngã mạn và tham ái nên không như vậy.

Dutiyādisupi eseva nayo.

Các kinh thứ hai trở đi cũng theo cách ấy.

Paṭhamādīni.

Các kinh từ thứ nhất trở đi.

10. Sucimukhīsuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Sucimukhī

341. Dasame sucimukhīti evaṃnāmikā.

Trong kinh thứ mười, “Sucimukhī” nghĩa là người có tên như vậy.

upasañkamīti theram abhirūpaṃ dassanīyaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ

samantapāsādikam disvā “Iminā saddhiṃ parihāsaṃ karissāmī”ti upasañkami.

“Đến gần” nghĩa là thấy ngài Xá-lợi-phất đẹp đẽ, đáng nhìn, sắc vàng, toàn thân hài hòa, nghĩ: “Ta sẽ đùa với người này,” nên đến gần.

Atha therena tasmim vacane paṭikkhitte “Idānissa vādaṃ āropessāmī”ti

maññamānā tena hi, samaṇa, ubbhamukho bhuñjasīti āha.

Khi bị ngài từ chối lời nói ấy, bà nghĩ: “Giờ ta sẽ khiến ông tranh luận,” nên nói:

“Này sa-môn, ông ăn ngựa mặt lên trời sao?”

disāmukhoti catuddisāmukho, catasso disā olokontoti attho.

“Mặt hướng bốn phương” nghĩa là nhìn bốn hướng.

vidisāmukhoti catasso vidisā olokonto.

“Mặt hướng bốn góc” nghĩa là nhìn bốn góc phụ.

vatthuvijjātiracchānavijjāyāti vatthuvijjāsañkhātāya tiracchānavijjāya.

“Bằng thuật hiểu biết thấp hèn” nghĩa là bằng thuật hiểu biết gọi là thuật vật.

Vatthuvijjā nāma labuvatthu-kumbhaṇḍavatthu-mūlakavatthu-ādīnaṃ

vatthūnaṃ phalasampattikāraṇakālaajānanupāyo.

“Thuật vật” là cách biết thời điểm, nguyên nhân, kết quả của các vật như vật lợi, vật ma quý, vật rẻ...

micchājīvena jīvikaṃ kappentī teneva vatthuvijjātiracchānavijjāsāṅkhātena micchājīvena jīvikaṃ kappenti, tesam vatthūnaṃ sampādanena pasannehi manussehi dinne paccaye paribhuñjantā jīvantīti attho.

“Sống bằng tà mạng” nghĩa là sống bằng tà mạng qua thuật vật thấp hèn ấy, dùng vật được chuẩn bị để nhận cúng dường từ người hài lòng mà sống.

adhomukhāti vatthuṃ oloketvā bhuñjamānavasena adhomukhā bhuñjanti nāma.

“Mặt cúi xuống” nghĩa là nhìn vật mà ăn, gọi là ăn cúi mặt.

Evam sabbattha yojanā kātabbā.

Nên áp dụng như vậy ở mọi nơi.

Api cettha nakkhattavijjāti “Ajja imaṃ nakkhattaṃ iminā nakkhattena gantabbaṃ, iminā idaṇcidaṇca kātabba”nti evaṃ jānanavijjā.

“Lại nữa, thuật sao” nghĩa là biết hôm nay là sao này, phải đi hay làm việc này việc kia theo sao ấy.

dūteyyanti dūtakammaṃ, tesam tesam sāsanaṃ gahetvā tattha tattha gamanaṃ.

“Sứ giả” nghĩa là làm công việc sứ giả, mang thông điệp của người này người kia đến nơi này nơi nọ.

pahiṇagamananti ekagāmasmiṃyeva ekakulassa sāsanaṃ aṇṇakulaṃ upasaṅkamaṃ.

“Đi truyền tin” nghĩa là trong một làng, mang thông điệp của một nhà đến nhà khác.

aṅgavijjāti itthilakkhaṇapurisalakkhaṇavasena aṅgasampattiṃ ñatvā “Tāya aṅgasampattiyaṃ idaṃ nāma labbhati”ti evaṃ jānanavijjā.

“Thuật tướng” nghĩa là biết tướng nam nữ, dựa vào tướng tốt mà nói: “Nhờ tướng này sẽ được điều này.”

vidisāmukhāti aṅgavijjā hi taṃ taṃ sarīrakotṭhāsaṃ ārabba pavattattā vidisāya pavattā nāma, tasmā tāya vijjāya jīvikaṃ kappetvā bhuñjantā vidisāmukhā bhuñjanti nāma.

“Mặt hướng bốn góc” nghĩa là thuật tướng dựa vào các phần thân mà hoạt động, nên gọi là hoạt động ở bốn góc; sống bằng thuật ấy, ăn gọi là ăn hướng bốn góc.

evamārocesīti “Dhammikaṃ samaṇā”tiādīni vadamānā sāsanaṃ niyyānikaṃ guṇaṃ kathesi.

“Trình bày như vậy” nghĩa là nói: “Sa-môn sống đúng pháp...” để nêu công đức dẫn đến giải thoát của giáo pháp.

Taṇca paribbājikāya kathaṃ sutvā pañcamattāni kulasatāni sāsane otariṃsūti.
Nghe lời du sĩ nữ ấy, khoảng năm trăm gia đình đã nhập vào giáo pháp.

Sāriputtasam̐yuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Tương Ứng Xá-lợi-phất đã xong.

Chú giải Tương Ưng Loài Rồng

8. Nāgasam̐yuttam̐

Tương Ưng Rồng

1. Suddhikasuttavaṇṇanā

Chú giải kinh Thuần Tịnh

342. Nāgasam̐yutte aṇḍajāti aṇḍe jātā.

Trong Tương Ưng Rồng, “sinh từ trứng” nghĩa là sinh ra từ trứng.

jalābujāti vatthikose jātā.

“Sinh từ thai” nghĩa là sinh ra từ bọc thai.

saṃsedajāti saṃsede jātā.

“Sinh từ âm ướt” nghĩa là sinh ra từ nơi âm ướt.

opapātikāti upapattivā viya jātā.

“Sinh tự nhiên” nghĩa là sinh ra như thể tự nhiên xuất hiện.

Idaṃca pana suttam̐ aṭṭhuppattiyā vuttam̐.

Kinh này được nói do một nhân duyên.

Bhikkhūnañhi “Kati nu kho nāgayoniyo”ti kathā udapādi.

Các tỳ kheo bàn luận: “Có bao nhiêu loài rồng?”

Atha bhagavā puggalānam̐ nāgayoniyo hi uddharaṇattham̐ nāgayoniyo āvikaronto imam̐ suttamāha.

Rồi Đức Phật, để giải thích các loài rồng cho chúng sinh, nói rõ các loài rồng qua kinh này.

2-50. Paṇītatarasuttādivaṇṇanā

Chú giải các kinh Tinh Tế Hơn...

343-391. Dutiyādīsu vossatṭhakāyāti ahituṇḍikaparibuddham̐ agaṇetvā vissatṭhakāyā.

Trong các kinh thứ hai trở đi, “thân rời rạc” nghĩa là thân rời rạc, không tính đến rắn độc và rồng trưởng thành.

dvayakārinoti duvidhakārino, kusalākusalakārinoti attho.

“Làm hai việc” nghĩa là làm hai loại, thiện và bất thiện.

sacajja mayanti sace ajja mayam̐.

“Nếu hôm nay chúng ta” nghĩa là nếu hôm nay chúng ta.

sahabyatam̐ upapajjatīti sahabhāvam̐ āpajjati.

“Đặt trạng thái chung” nghĩa là cùng đặt trạng thái ấy.

Tatrassa akusalam upapattiyā paccayo hoti, kusalam upapannānam sampattiyā.
Ở đó, bất thiện là duyên cho tái sinh, thiện là duyên cho thành tựu của những ai tái sinh.

annanti khādanīyabhojanīyam.

“Thức ăn” nghĩa là đồ ăn được nhai và nuốt.

pānanti yaṃkiñci pānakam.

“Thức uống” nghĩa là bất kỳ thứ gì uống được.

vatthanti nivāsanapārupanam.

“Y phục” nghĩa là quần áo mặc và đắp.

yānanti chattupāhanam ādiṃ katvā yaṃkiñci gamanapaccayam.

“Xe cộ” nghĩa là dù, giày... và bất kỳ phương tiện di chuyển nào.

mālanti yaṃkiñci sumanamālādipuppham.

“Vòng hoa” nghĩa là bất kỳ hoa nào như hoa sumana...

gandhanti yaṃkiñci candanādīgandham.

“Hương thơm” nghĩa là bất kỳ mùi thơm nào như chiên đàn...

vilepananti yaṃkiñci chavirāgakaṇam.

“Thuốc thoa” nghĩa là bất kỳ thứ gì làm đẹp da.

seyyāvasathapadīpeyyanti mañcapīṭhādiseyyam ekabhūmikādiāvasatham

vaṭṭitelādipadīpūpakaraṇaṇca detīti attho.

“Giường, chỗ ở, đèn” nghĩa là cho giường ghế, nhà một tầng..., đèn dầu tròn... và các vật dụng liên quan.

Tesañhi dīghāyukatāya ca vaṇṇavantatāya ca sukhabahulatāya ca patthanam katvā imam dasavidham dānavatthum datvā tam sampattim anubhavitum tattha nibbattanti.

Vì mong cầu sống lâu, sắc đẹp, nhiều an lạc, họ cho mười loại vật bố thí này để tái sinh và hưởng thành tựu ấy.

Sesam sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại đã được giải thích khắp nơi.

Nāgasamyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Ròng đã xong.

Chú giải Tương Ưng Kim Xí Điều

9. Supaṇṇasaṃyuttavaṇṇanā

Chú giải Tương Ưng Điều Hâu

392-437. Supaṇṇasaṃyutte pattānaṃ vaṇṇavantatāya garuḷā supaṇṇāti vuttā.

Trong Tương Ưng Điều Hâu, garuḷā (điều hâu) được gọi là supaṇṇa vì đôi cánh đẹp đẽ.

Idhāpi paṭhamasuttaṃ purimanayeneva aṭṭhuppattiyaṃ vuttaṃ.

Kinh thứ nhất ở đây cũng được nói do một nhân duyên, như cách trước.

harantīti uddharanti.

“Cấp đi” nghĩa là mang đi.

Uddharamānā ca pana te attanā hīne vā same vā uddharituṃ sakkonti, na attanā paṇītatare.

Khi mang đi, chúng có thể mang những loài thấp hơn hoặc ngang bằng, nhưng không mang được loài cao hơn mình.

Sattavidhā hi anuddharaṇīyanāgā nāma paṇītatarā kambalassatarā dhataratṭhā sattaśīdantaravāsino pathaviṭṭhakā pabbataṭṭhakā vimānaṭṭhakāti.

Có bảy loại rồng không thể bị mang đi: loài cao hơn, Kambala, Assatara, Dhataratṭha, loài sống trong bảy biển sâu, loài ở đất, ở núi, ở cung điện.

Tatra aṇḍajādīnaṃ jalābujādayo paṇītatarā, te tehi anuddharaṇīyā.

Trong đó, loài sinh từ thai... cao hơn loài sinh từ trứng..., nên không bị chúng mang đi.

Kambalassatarā pana nāgasenāpatino, te yattha katthaci disvā yo koci supaṇṇo uddharituṃ na sakkoti.

Kambala, Assatara là tướng quân rồng, bất kỳ điều hâu nào thấy ở đâu cũng không thể mang đi.

Dhataratṭhā pana nāgarājāno, tepi koci uddharituṃ na sakkoti.

Dhataratṭha là vua rồng, cũng không ai mang đi được.

Ye pana sattaśīdantare mahāsamudde vasanti, te yasmā katthaci vikampanaṃ kātuṃ na sakkā, tasmā koci uddharituṃ na sakkoti.

Loài sống trong bảy biển sâu ở đại dương, vì không thể lay chuyển, nên không ai mang đi được.

Pathaviṭṭhakādīnaṃ nilīyanokāso atthi, tasmā tepi uddharituṃ na sakkoti.

Loài ở đất, núi, cung điện có nơi ẩn náu, nên cũng không bị mang đi.

Ye pana mahāsamudde ūmipitṭhe vasanti, te yo koci samo vā paṇītataro vā supaṇṇo uddharituṃ sakkoti.

Nhưng loài sống trên lưng sóng ở đại dương, điều hâu ngang bằng hoặc cao hơn có thể mang đi.

Sesaṃ nāgasamyutte vuttanayamevāti.

Phần còn lại giống như đã nói trong Tương Ứng Rỗng.

Supaṇṇasamyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ứng Điều Hâu đã xong.

Chú giải Tương Ưng Càn-Thát-Bà

10. Gandhabbakāyaṣaṃyuttavaṇṇanā

Chú giải Tương Ưng Càn-thát-bà

438-549. Gandhabbakāyaṣaṃyutte mūlagandhe adhivatthāti yassa rukkhassa mūle gandho atthi, taṃ nissāya nibbattā.

Trong Tương Ưng Càn-thát-bà, “trú trong hương rễ” là sinh ra dựa vào cây có hương ở rễ.

So hi sakalopi rukkho tesam upakappati.

Vì toàn bộ cây ấy phục vụ cho chúng.

Sesapadesupi eseva nayo.

Các phần khác cũng theo cách này.

gandhagandheti mūlādigandhānaṃ gandhe.

“Hương của hương” là hương của rễ, v.v.

Yassa hi rukkhassa sabbesampi mūlādīnaṃ gandho atthi, so idha gandho nāma.

Cây nào có hương ở mọi phần như rễ, v.v., thì được gọi là hương ở đây.

Tassa gandhassa gandhe, tasmim adhivatthā.

Hương của cây ấy, chúng trú trong đó.

Idha mūlādīni sabbāni tesameva upakappanti.

Ở đây, mọi thứ như rễ, v.v., đều phục vụ cho chúng.

so dātā hoti mūlagandhānanti so kālānusārikādīnaṃ mūlagandhānaṃ dātā hoti.

“Người cho hương rễ” là người cho các hương rễ như kālānusāri, v.v.

Evaṃ sabbapadesu attho veditabbo.

Nên hiểu ý nghĩa mọi phần theo cách này.

Evañhi sarikkhadānampi datvā patthanaṃ ṭhapenti, asarikkhadānampi.

Vậy, họ đặt nguyện khi cho cây có hương hay không có hương.

Taṃ dassetuṃ so annaṃ detītiādi dasavidhaṃ dānavatthu vuttaṃ.

Để chỉ điều đó, “người ấy cho thức ăn” v.v., mười loại vật bố thí được nói đến.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại mọi nơi đều rõ ràng.

Gandhabbakāyaṣaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ưng Càn-thát-bà hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Thần Mây

11. Valāhakasaṃyuttavaṇṇanā

Chú Giải Phần Tương Ứng Mây

550-606. Valāhakasaṃyutte ¶¶ valāhakakāyikāti valāhakanāmake devakāye uppannā ākāśacārikadevā.

Trong Phần Tương Ứng Mây, “Valāhakakāyikā” là các vị thần sinh ra trong nhóm thần mang tên Mây, là những vị thần di chuyển trên không trung.

sītavalāhakāti sītakaraṇavalāhakā. Sesapadesupi eseva nayo.

“Mây mát” là những đám mây tạo ra sự mát mẻ. Các phần khác cũng được hiểu theo cách tương tự.

cetopaṇidhimanvāyāti cittaṭṭhapanam āgamma.

“Do ý định của tâm” nghĩa là dựa vào sự tập trung của tâm.

sītam hotīti yaṃ vassāne vā hemante ¶ vā sītam hoti, tam utusamuṭṭhānameva.

“Trời trở lạnh” nghĩa là khi trời lạnh vào mùa mưa hoặc mùa đông, đó là do thời tiết tự nhiên gây ra.

Yaṃ pana sītepi atisītam, gimhe ca uppannam sītam, tam devatānubhāvena nibbattam sītam nāma.

Nhưng khi trời quá lạnh dù đang trong mùa lạnh, hoặc có sự mát mẻ xuất hiện vào mùa nóng, thì đó là sự mát mẻ do sức mạnh của các vị thần tạo ra.

uṇham hotīti yaṃ gimhāne uṇham, tam utusamuṭṭhānikam pākatikameva.

“Trời trở nóng” nghĩa là khi trời nóng vào mùa hè, đó là do thời tiết tự nhiên.

Yaṃ pana uṇhepi atiuṇham, sītakāle ca uppannam uṇham, tam devatānubhāvena nibbattam uṇham nāma.

Nhưng khi trời quá nóng dù đang trong mùa nóng, hoặc có sự nóng bức xuất hiện vào mùa lạnh, thì đó là sự nóng bức do sức mạnh của các vị thần tạo ra.

abbham hotīti abbhamaṇḍapo hoti.

“Trời có mây” nghĩa là có một mái vòm mây xuất hiện.

Idhāpi yaṃ vassāne ca sisire ca abbham uppajjati, tam utusamuṭṭhānikam pākatikameva.

Ở đây, khi mây xuất hiện vào mùa mưa hoặc mùa đông, đó là do thời tiết tự nhiên.

Yaṃ pana abbheyeva atiabbham, sattasattāhampi candasūriye chādetvā ekandhakāram karoti, yañca cittavesākhamāsesu abbham, tam devatānubhāvena uppannam abbham nāma.

Nhưng khi mây quá dày, che kín mặt trăng và mặt trời suốt bảy tuần, tạo ra bóng tối hoàn toàn, hoặc mây xuất hiện vào tháng Chaitra hoặc Vesākha, thì đó là mây do sức mạnh của các vị thần tạo ra.

vāto hotīti yo tasmim̐ tasmim̐ utumhi uttaradakkhiṇāḍipakativāto hoti, ayaṃ utusamuṭṭhānova.

“Gió thổi” nghĩa là khi gió thổi từ các hướng như bắc, nam, v.v., vào các mùa khác nhau, đó là do thời tiết tự nhiên.

Yopi pana rukkhakkhandhāḍipadālano ativāto nāma atthi, ayaṃ Renderer: ceva, yo ca aññopi akālavāto, ayaṃ devatānubhāvanibbatta nāma.

Nhưng khi có cơn gió mạnh đến mức làm gãy cây, hoặc gió thổi trái mùa, thì đó là gió do sức mạnh của các vị thần tạo ra.

devo vassatīti yaṃ vassike cattāro māsē vassaṃ, taṃ utusamuṭṭhānameva.

“Trời mưa” nghĩa là khi mưa rơi trong bốn tháng mùa mưa, đó là do thời tiết tự nhiên.

Yaṃ pana vasseyeva ativassaṃ, yañca cittavesākhamāsesu vassaṃ, taṃ devatānubhāvanibbattaṃ nāma.

Nhưng khi mưa quá nhiều trong mùa mưa, hoặc mưa rơi vào tháng Chaitra hoặc Vesākha, thì đó là mưa do sức mạnh của các vị thần tạo ra.

Tatridaṃ vatthu – eko kira vassavalāhakadevaputto talakūṭakavāsi khīṇāsavattherassa santikaṃ gantvā vanditvā aṭṭhāsi.

Câu chuyện như sau: Một vị thần Mây Mưa, sống ở Talakūṭaka, đến đánh lễ và đứng trước một vị thiên sư đã đạt đạo.

Thero “Kosi tva”nti pucchi. “Ahaṃ, bhante, vassavalāhakadevaputto”ti.

Vị thiên sư hỏi: “Người là ai?” Vị thần trả lời: “Bạch ngài, con là thần Mây Mưa.”

“Tumhākaṃ kira cittena devo vassati”ti? “Āma, bhante”ti.

“Nghe nói các người có thể khiến trời mưa bằng ý nghĩ?” “Dạ đúng, bạch ngài.”

“Passitukāmā maya”nti ¶. “Temissatha, bhante”ti.

“Ta muốn thấy điều đó.” “Ngài sẽ thấy mưa, bạch ngài.”

“Meghasīsaṃ vā gajjitaṃ vā na paññāyati, kathaṃ temissāmā”ti?

“Không thấy đầu mây hay tiếng sấm, làm sao có mưa được?”

“Bhante, amhākaṃcittena devo vassati, tumhe paṇṇasālaṃ pavisathā”ti ¶.

“Bạch ngài, mưa sẽ rơi nhờ ý nghĩ của chúng con, xin ngài vào trong lều lá.”

“Sādhū devaputtā”ti so pāde dhovivā paṇṇasālaṃ pāvisi.

“Tốt lắm, hỡi thần tử.” Vị thiên sư rửa chân và vào lều lá.

Devaputto tasmim̐ pavisanteyeva ekaṃ gītaṃ gāyivā hatthaṃ ukkhipi.

Vị thần vừa hát một bài ca, vừa giơ tay lên.

Samantā tiyojanaṭṭhānaṃ ekameghaṃ ahosi.

Lập tức, một đám mây lớn bao phủ cả vùng rộng ba do-tuần xung quanh.

Thero addhatinto paṇṇasālaṃ pavitṭhoti.

Vị thiên sư vào lều lá khi trời vừa bắt đầu mưa.

Apica devo nāmesa aṭṭhahi kāraṇehi vassati nāgānubhāvena supaṇṇānubhāvena devatānubhāvena saccakiriyāya utusamuṭṭhānena mārāvaṭṭanena iddhibalena vināsameghenāti.

Tuy nhiên, mưa được tạo ra bởi tám nguyên nhân: do sức mạnh của rồng, của chim thần, của các vị thần, của lời thề chân thật, của thời tiết tự nhiên, của sự chi phối của Ma vương, của năng lực thần thông, và của mây hủy diệt.

Valāhakasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Phần Tương Ứng Mây đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Vacchagota

12. Vacchagottasaṃyuttavaṇṇanā

Chú Giải Phần Tương Ưng Vacchagotta

607-661. Vacchagottasaṃyutte ¶ ¶ aññāṇāti aññāṇena.

Trong Phần Tương Ưng Vacchagotta, “aññāṇa” nghĩa là do sự không biết.

Evaṃ sabbapadesu karaṇavaseneva attho veditabbo.

Cần hiểu ý nghĩa của tất cả các phần theo cách này, dựa trên nguyên nhân.

Sabbāni cetāni aññamaññavevacanānevāti.

Tất cả những điều này chỉ là những cách diễn đạt khác nhau của cùng một ý.

Imasmiṃca pana saṃyutte ekādasa suttāni pañcapaññāsa veyyākaraṇānīti veditabbāni.

Trong phần Tương Ưng này, cần biết rằng có mười một kinh và năm mươi lăm lời giải thích.

Vacchagottasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Phần Tương Ưng Vacchagotta đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Thiền

13. Jhānasamṃyuttam Phần Tương Ứng Thiền

1. Samādhimūlakasamāpattisuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Thành Tụ Thiền Dựa Trên Định

662. Jhānasamṃyuttassa ¶ paṭhame samādhikusaloṭi paṭhamam jhānam pañcaṅgikam dutiyam tivaṅgikanti evam aṅgavavatthānakusalo.

Trong Phần Tương Ứng Thiền, kinh đầu tiên nói về “người giỏi định” là người hiểu rõ các yếu tố của thiền: thiền thứ nhất có năm yếu tố, thiền thứ hai có ba yếu tố, và cứ thế phân biệt rõ ràng.

na samādhismim samāpattikusaloṭi cittam hāsetvā kalam katvā jhānam samāpajjitum na sakkoti.

“Không giỏi thành tựu định” nghĩa là không thể làm tâm vui vẻ, sẵn sàng để đạt được thiền.

Iminā nayena sesapadānipi veditabbāni.

Các phần còn lại cũng nên được hiểu theo cách này.

2-55. Samādhimūlakathitisuttādivaṇṇanā Chú Giải Các Kinh Dựa Trên Sự Duy Trì Định và Các Kinh Khác

663-716. Dutiyādīsu na samādhismim tthitikusaloṭi jhānam tthapetum akusalo, sattaṭṭhaaccharāmatam jhānam tthapetum na sakkoti.

Trong các kinh thứ hai trở đi, “không giỏi duy trì định” nghĩa là không thể giữ vững trạng thái thiền, không thể duy trì thiền dù chỉ trong bảy hay tám sát-na.

na samādhismim vuṭṭhānakusaloṭi jhānato vuṭṭhātum ¶ akusalo, yathāparicchedena vuṭṭhātum na sakkoti.

“Không giỏi xuất định” nghĩa là không thể thoát ra khỏi thiền đúng cách, không thể xuất thiền theo ý muốn.

na samādhismim kallitakusaloṭi cittam hāsetvā kalam kātum akusalo.

“Không giỏi làm tâm sẵn sàng” nghĩa là không thể làm tâm vui vẻ và sẵn sàng để nhập thiền.

na samādhismim ārammaṇakusaloṭi kasiṇārammaṇesu akusalo.

“Không giỏi về đối tượng định” nghĩa là không thành thạo trong việc tập trung vào các đối tượng thiền như đề mục kasina.

na samādhismim gocarakusaloṭi kammaṭṭhānagocare ceva bhikkhācāragocare ca akusalo.

“Không giỏi về phạm vi” nghĩa là không thành thạo trong phạm vi của đề mục thiền và việc đi khát thực.

na samādhismiṃ abhinīhāraḥ kulakāṇāṃ kammaṭṭhānaṃ abhinīharitum akusalo.
 “Không giới hướng tâm” nghĩa là không thể hướng tâm vào đề mục thiền.

na samādhismiṃ sakkaccakārīti jhānaṃ appetuṃ sakkaccakārī na hoti.
 “Không làm việc cẩn trọng” nghĩa là không thực hành thiền một cách nghiêm túc.

na samādhismim sātaccakārīti jhānappanāya satatakārī na hoti, kadācīdeva karoti.
 “Không làm việc liên tục” nghĩa là không thực hành thiền đều đặn, chỉ làm thỉnh thoảng.

na samādhismim̐ sappāyakārīti samādhissa sappāye upakāraḍḍhamme pūretum̐ na sakkoti.
 “Không làm việc thích hợp” nghĩa là không thể thực hiện các pháp hỗ trợ cho định.

Tato param samāpattiādīhi ¶ padehi ¶ yojetvā catukkā vuttā.
Sau đó, các bộ bốn được giải thích liên quan đến việc thành tựu thiền và các yếu tố khác.

Tesaṃ attho vuttanayeneva veditabbo.
Ý nghĩa của các phần này nên được hiểu theo cách đã giải thích.

Sakalam panettha jhānasamṃuttamṃ lokiyajjhānavaseneva kathitanti.
Toàn bộ Phần Tương Ứng Thiền này được nói đến dựa trên các thiền thuộc thế gian.

Jhānasam_yuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Phần Tương Ứng Thiền đã hoàn tất.

Iti sārattthappakāsiniyā saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya
Như vậy, trong phần chú giải Tương Ưng Bộ Kinh thuộc Sārattthappakāsini

Khandhavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Chương Uẩn đã hoàn tất.

Samyuttanikāya-aṭṭhakathāya dutiyo bhāgo.
Phần thứ hai của chú giải Tương Ưng Bộ Kinh.

Chú giải Tương Ưng Sáu Xứ

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Saṃyuttanikāye

Trong Tương Ưng Bộ Kinh.

Saḷāyatanavagga-aṭṭhakathā

Chú giải chương Sáu Xứ.

1.Saḷāyatanasaṃyuttaṃ

Phần Tương Ưng Sáu Xứ.

1.Aniccavaggo

Chương Thứ Nhất: Vô Thường.

1.Ajjhattāniccasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vô Thường Nội Xứ.

**1.Saḷāyatanavaggassa ¶ ¶ ¶ paṭhame cakkhūnti dve cakkhūni – nāṇacakkhu
ceva maṃsacakkhu ca.**

Trong chương Sáu Xứ, ở phần đầu tiên, “mắt” có hai loại: mắt trí tuệ và mắt thịt.

**Tattha nāṇacakkhu pañcavidhaṃ – buddhacakkhu, dhammacakkhu,
samantacakkhu, dibbacakkhu, paññācakkhūti.**

Trong đó, mắt trí tuệ có năm loại: mắt Phật, mắt Pháp, mắt toàn diện, mắt thiên, và mắt trí tuệ.

**Tesu buddhacakkhu nāma āsayānusayaññāṇaṇceva
indriyaparopariyattaññāṇaṇca, yaṃ – “Buddhacakkhunā lokam volokento”ti
(mahāva· 9; ma· ni· 1.283; 2.338) āgataṃ.**

Trong số đó, mắt Phật là trí tuệ hiểu biết tâm tánh và căn cơ của chúng sinh, được nói trong kinh: “Nhìn thế gian bằng mắt Phật.”

**Dhammacakkhu nāma hetṭhimā tayo maggā tṭhi ca phalāni, yaṃ – “Virajam
vītamalam dhammacakkhum udapādi”ti (mahāva· 16; ma· ni· 2.395) āgataṃ.**

Mắt Pháp là ba đạo lộ dưới và ba quả, được nói trong kinh: “Mắt Pháp thanh tịnh, không cấu uế khởi sinh.”

**Samantacakkhu nāma sabbaññutaññāṇam, yaṃ – “Pāsādamārūyha
samantacakkhū”ti (mahāva· 8; ma· ni· 1.282; 2.338) āgataṃ.**

Mắt toàn diện là trí tuệ biết tất cả, được nói trong kinh: “Lên lầu cao, nhìn khắp bằng mắt toàn diện.”

**Dibbacakkhu nāma ālokapharaṇena uppannam nāṇam, yaṃ – “Dibbena
cakkhunā visuddhenā”ti (pārā· 13; ma· ni· 2.341) āgataṃ.**

Mắt thiên là trí tuệ khởi sinh từ ánh sáng lan tỏa, được nói trong kinh: “Bằng mắt thiên thanh tịnh.”

Paññācakkhu nāma catusaccaparicchedakaññam, yaṃ – “Cakkhum udayādī”ti (sa· nī· 5.1081; mahāva· 15) āgataṃ.

Mắt trí tuệ là trí tuệ phân biệt bốn sự thật, được nói trong kinh: “Mắt trí tuệ khởi sinh.”

maṃsacakkhupi ¶ duvidham – sasambhāracakkhu, pasādacakkhūti.

Mắt thịt cũng có hai loại: mắt đầy đủ thành phần và mắt nhạy cảm.

Tesu yvāyaṃ akkhikūpake akkhipaṭalehi parivārito maṃsapinḍo, yattha catasso dhātuyo vaṇṇagandharasoja sambhavo jīvitam bhāvo cakkhupasādo kāyapasādoti saṅkhepato terasa sambhārā honti.

Trong đó, mắt đầy đủ thành phần là khối thịt trong hốc mắt, được bao bọc bởi màng mắt, bao gồm bốn yếu tố (đất, nước, lửa, gió), màu sắc, mùi, vị, chất dinh dưỡng, sự sinh khởi, sự sống, trạng thái, nhạy cảm mắt, và nhạy cảm thân, tóm lại có mười ba thành phần.

Vitthārato pana catasso dhātuyo vaṇṇagandharasoja sambhavoti ime nava catusamuṭṭhānavasena chattiṃsa, jīvitam bhāvo cakkhupasādo kāyapasādoti ime kammamuṭṭhānā tāva cattāroti cattārīsa sambhārā honti. Idam sasambhāracakkhu ¶ nāma.

Chi tiết hơn, bốn yếu tố, màu sắc, mùi, vị, chất dinh dưỡng, sự sinh khởi, tổng cộng chín yếu tố, mỗi yếu tố sinh ra từ bốn nguồn, thành ba mươi sáu. Sự sống, trạng thái, nhạy cảm mắt, nhạy cảm thân, sinh ra từ nghiệp, thành bốn, tổng cộng bốn mươi thành phần. Đây gọi là mắt đầy đủ thành phần.

Yaṃ panettha setamaṇḍalaparicchinna kaṇhamaṇḍalena parivārite ditṭhimaṇḍale sannivittam rūpadassanasamattham pasādamattam, idam pasādacakkhu nāma.

Còn phần nằm trong vòng trắng, bao quanh bởi vòng đen, ở trung tâm đồng tử, có khả năng thấy hình sắc, chỉ là phần nhạy cảm, gọi là mắt nhạy cảm.

Tassa tato paresaṇca sotādīnam vitthārakathā visuddhimagge vuttāva.

Phần giải thích chi tiết về mắt nhạy cảm và các phần khác như tai được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Tattha yadidaṃ pasādacakkhu, taṃ gahetvā bhagavā – cakkhum, bhikkhave, aniccantiādimāha.

Trong đó, Đức Thế Tôn lấy mắt nhạy cảm để nói: “Này các tỳ-kheo, mắt là vô thường,” và tiếp tục như thế.

Tattha – “Catūhi kāraṇehi aniccaṃ udayabbayavantatāyā”tiādinā nayena vitthārakathā heṭṭhā pakāsitāyeva.

Ở đây, phần giải thích chi tiết “vô thường do bốn nguyên nhân, vì có sinh diệt” đã được trình bày ở trước.

sotampi pasādasotameva adhippetam, tathā ghānajivhākāyā.

Tai cũng chỉ là tai nhạy cảm, tương tự với mũi, lưỡi, và thân.

Manoti tebhūmakasammasanacāraccittam.

Tâm là tâm quán xét thuộc ba cõi.

Iti idaṃ suttaṃ chasu ajjhattikāyatanesu tīṇi lakkhaṇāni dassetvā kathite bujjanakānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ.

Như vậy, kinh này được nói để chỉ ra ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) trong sáu nội xứ, theo ý nguyện của những người cần giác ngộ.

2-3.Ajjhattadukkhassuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khổ Nội Xứ và Các Kinh Kế Tiếp.

2-3.Dutiyāṃ dve lakkhaṇāni, tatiyaṃ ekalakkhaṇaṃ dassetvā kathite bujjanakānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ.

Kinh thứ hai chỉ ra hai đặc tính, kinh thứ ba chỉ ra một đặc tính, được nói theo ý nguyện của những người cần giác ngộ.

Sesāni pana tehi sallakkhitāni vā ettakeneva vā sallakkhessantīti.

Những phần còn lại được quán xét bởi các đặc tính đó hoặc sẽ được quán xét với chừng ấy.

4-6.Bāhirāniccasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vô Thường Ngoại Xứ và Các Kinh Kế Tiếp.

4-6.Catutthe ¶ rūpagandharasaphoṭṭhabbā catusamuṭṭhānā, saddo dvisamuṭṭhāno, dhammāti tebhūmakadhammārammaṇaṃ.

Trong kinh thứ tư, hình sắc, mùi, vị, xúc được sinh từ bốn nguồn; âm thanh sinh từ hai nguồn; pháp là đối tượng của tâm thuộc ba cõi.

Idampi bāhiresu chasu āyatanesu tilakkhaṇaṃ dassetvā kathite bujjanakānaṃ vasena vuttaṃ.

Kinh này cũng được nói để chỉ ra ba đặc tính trong sáu ngoại xứ, theo ý nguyện của những người cần giác ngộ.

Pañcame chaṭṭhe ca dutiyatatiyesu vuttasadisova nayo.

Kinh thứ năm và thứ sáu theo cách tương tự như kinh thứ hai và thứ ba.

7-12.Ajjhattāniccātītānāgatasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vô Thường Nội Xứ Quá Khứ Tương Lai và Các Kinh Kế Tiếp.

7-12.Sattamādīni ¶ atītānāgatesu cakkhādīsu aniccalakkhaṇādīni sallakkhetvā paccuppannesu balavagāhena kilamantānaṃ vasena vuttāni.

Từ kinh thứ bảy trở đi, được nói để quán xét các đặc tính vô thường trong mắt và các xứ khác ở quá khứ và tương lai, dành cho những người mệt mỏi khi quán xét mạnh mẽ ở hiện tại.

Sesaṃ sabbattha heṭṭhā vuttanayamevāti.

Phần còn lại đều theo cách đã nói ở trước.

Aniccavaggo paṭhamo.

Chương Vô Thường thứ nhất.

2.Yamakavaggo

Chương Thứ Hai: Cặp Đôi.

1-4. Paṭhamapubbesambodhasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Trước Khi Giác Ngộ Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

13-16. Yamakavaggassa ¶ paṭhamadutiyesu ajjhattikānanti ajjhatajjhattavasena ajjhattikānaṃ.

Trong chương Cặp Đôi, ở kinh thứ nhất và thứ hai, “nội xứ” được hiểu là thuộc về nội tại hoàn toàn.

So pana nesaṃ ajjhattikabhāvo chandarāgassa adhimattabalavatāya veditabbo.

Tính nội tại của chúng được hiểu qua sự mạnh mẽ của tham ái.

Manussānañhi antogharaṃ viya cha ajjhattikāyatanāni, gharūpacāraṃ viya cha bāhirāyatanāni.

Đối với con người, sáu nội xứ giống như trong nhà, còn sáu ngoại xứ giống như khu vực quanh nhà.

Yathā nesaṃ puttadāradhanadhaññapuñṇe antoghare chandarāgo adhimattabalavā hoti, tattha kassaci pavisitum na denti, appamattena bhājanasaddamattenāpi “Kiṃ eta”nti? Vattāro bhavanti.

Như trong nhà, con cái, vợ chồng, tài sản, lúa gạo đầy ắp, tham ái rất mạnh, không cho ai vào, chỉ cần tiếng động nhỏ từ đồ vật cũng khiến họ hỏi: “Cái gì vậy?” và lên tiếng.

Evamevaṃ chasu ajjhattikesu āyatanesu adhimattabalavachandarāgoti.

Cũng vậy, trong sáu nội xứ, tham ái rất mạnh mẽ.

Iti imāya chandarāgalavatāya tāni “Ajjhattikāni”ti vuttāni.

Do sự mạnh mẽ của tham ái này, chúng được gọi là “nội xứ”.

Gharūpacāre pana no tathā balavā hoti, tattha carante manussepi catuppadānipi na sahasā nivārenti.

Nhưng ở khu vực quanh nhà, tham ái không mạnh như vậy, nên không vội ngăn cản người hay thú đi qua.

Kiñcāpi na nivārenti, anicchantā pana pasupacchimattampi gahitum na denti.

Dù không ngăn cản, nhưng họ không muốn cho ai lấy dù chỉ là thứ nhỏ nhất.

Iti nesaṃ tattha na adhimattabalavachandarāgo hoti.

Vậy nên, ở đó tham ái không quá mạnh.

Rūpādīsupi tatheva na adhimattabalavachandarāgo, tasmā tāni “Bāhirāni”ti vuttāni.

Cũng vậy, đối với hình sắc và các thứ khác, tham ái không quá mạnh, nên chúng được gọi là “ngoại xứ”.

Vitthārato ¶ pana ajjhattikabāhirakathā visuddhimagge vuttāva.

Phần giải thích chi tiết về nội xứ và ngoại xứ đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Sesaṃ dvīsupi suttesu heṭṭhā vuttanayameva. Tathā tatiyacatutthesu.

Phần còn lại trong hai kinh này giống như đã nói trước đây. Kinh thứ ba và thứ tư cũng vậy.

5-6.Paṭhamanoceassādasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Thích Thú Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

17-18.Pañcame nissaṭṭhi nikkhantā. visaññuttāti nosaṃyuttā. vipṇamuttāti no adhimuttā vimariyādīkatena cetasaṃ nimariyādīkatena cetasaṃ.

Trong kinh thứ năm, “thoát ly” nghĩa là rời bỏ. “Không bị trói buộc” nghĩa là không bị dính mắc. “Hoàn toàn giải thoát” nghĩa là không bị phụ thuộc, với tâm vượt qua giới hạn.

Yaṇhi kilesajātaṃ vā vaṭṭaṃ vā appahīnaṃ hoti, tena ¶ sekhānaṃ cittaṃ samariyādīkataṃ nāma.

Những phiền não hay vòng luân hồi chưa được từ bỏ, tâm của người học còn bị giới hạn.

Yaṃ pahīnaṃ, tena vimariyādīkatena.

Khi đã từ bỏ, tâm vượt qua giới hạn.

Idha pana sabbaso kilesānañceva vaṭṭassa ca pahīnattā vimariyādīkatena ¶ kilesavaṭṭamariyādaṃ atikkantena cittaṃ viharimāsūti attho.

Ở đây, vì đã hoàn toàn từ bỏ phiền não và vòng luân hồi, tâm vượt qua giới hạn của phiền não và luân hồi, đó là ý nghĩa.

Chattṭhepi eseva nayo.

Kinh thứ sáu cũng theo cách này.

Chasupi panetesu suttesu catusaccameva kathitanti veditabbaṃ.

Cần hiểu rằng trong cả sáu kinh này, chỉ nói về bốn sự thật.

7-10.Paṭhamābhīnandasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thích Thú Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

19-22.Sattamādisu catūsu vaṭṭavivaṭṭameva kathitaṃ.

Trong bốn kinh từ thứ bảy trở đi, chỉ nói về luân hồi và thoát ly luân hồi.

Anupubbakathā pana nesaṃ heṭṭhā vuttanayameva veditabbāti.

Phần giải thích tuần tự thì hiểu theo cách đã nói trước.

Yamakavaggo dutiyo.

Chương Cặp Đôi thứ hai.

3.Sabbavaggo

Chương Thứ Ba: Tất Cả.

1.Sabbasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tất Cả.

23. Sabbavaggassa paṭhame sabbam vo, bhikkhavi sabbam nāma catubbidham – sabbasabbam, āyatanasabbam, sakkāyasabbam, padesasabbanti.

Trong chương Tất Cả, kinh thứ nhất, “Này các tỳ-kheo, tất cả” có bốn loại: tất cả hoàn toàn, tất cả các xứ, tất cả thân kiến, và tất cả một phần.

Tattha – “Na tassa addiṭṭhamidhaatthi kiñci, Atho aviññātamajānitabbam; Sabbam ¶ abhiññāsi yadatthi neyyam, Tathāgato tena samantacakkhū”ti. (mahāni· 156; cūḷani· dhotakamāṇavapucchāniddeṣo 32; paṭi· ma· 1.121) –

Trong đó: “Không có gì không thấy, không có gì không biết, tất cả những gì cần biết đều được biết, Như Lai vì thế có mắt toàn diện.”

Idam sabbasabbam nāma.

Đây gọi là tất cả hoàn toàn.

“Sabbam vo, bhikkhave, desessāmi, tam suṇāthā”ti (saṃ· ni· 4.24) idam āyatanasabbam nāma.

“Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng tất cả, hãy lắng nghe,” đây gọi là tất cả các xứ.

“Sabbadhammamūlapariyāyam vo, bhikkhave, desessāmi”ti (ma· ni· 1.1) idam sakkāyasabbam nāma.

“Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng về gốc của tất cả pháp,” đây gọi là tất cả thân kiến.

“Sabbadhammesu vā pana paṭhamasamannāhāro uppajjati cittaṃ mano mānasam...pe... tājāmanodhātū”ti idam padesasabbam nāma.

“Trong tất cả pháp, tâm, ý, thức khởi sinh đầu tiên... cho đến yếu tố tâm tương ứng,” đây gọi là tất cả một phần.

Iti pañcārammaṇamattam padesasabbam.

Vậy, tất cả một phần chỉ là năm đối tượng.

Tebhūmakadhammā sakkāyasabbam.

Pháp thuộc ba cõi là tất cả thân kiến.

Catubhūmakadhammā āyatanasabbam.

Pháp thuộc bốn cõi là tất cả các xứ.

Yamkiñci neyyam sabbasabbam.

Bất cứ gì cần biết là tất cả hoàn toàn.

Padesasabbam sakkāyasabbam ¶ na pāpuṇāti, sakkāyasabbam āyatanasabbam na pāpuṇāti, āyatanasabbam sabbasabbam na pāpuṇāti.

Tất cả một phần không bao gồm tất cả thân kiến, tất cả thân kiến không bao gồm tất cả các xứ, tất cả các xứ không bao gồm tất cả hoàn toàn.

Kasmā? Sabbaññutaññāṇassa ayam nāma dhammo ārammaṇam na hotīti natthitāya.

Vì sao? Vì không có pháp nào không là đối tượng của trí tuệ biết tất cả.

Imasmim pana sutte āyatanasabbam adhippetam.

Trong kinh này, ý chỉ tất cả các xứ.

paccakkhāyāti ¶ paṭikkhipitvā.

“Phủ nhận” nghĩa là bác bỏ.

vācāvatthukamevassāti, vācāya vattabbavatthumattakameva bhaveyya.

“Chỉ là lời nói” nghĩa là chỉ là đối tượng được nói bằng lời.

Imāni pana dvādasāyatanāni atikkamitvā ayaṃ nāma añño sabhāvadhammo atthīti dassetuṃ na sakkuṇeyya.

Không thể chỉ ra rằng ngoài mười hai xứ này, có một pháp tự tính nào khác tồn tại.

puṭṭho ca na sampāyeyyāti, “Katamaṃ aññaṃ sabbamaṃ nāmā”ti? Pucchito, “Idaṃ nāmā”ti vacanena sampādetuṃ na sakkuṇeyya.

Khi bị hỏi: “Tất cả khác là gì?” thì không thể trả lời bằng lời: “Đây là cái này.”

vighātaṃ āpajjeyyāti dukkhaṃ āpajjeyya.

“Sẽ gặp rắc rối” nghĩa là sẽ gặp khổ đau.

yathā taṃ, bhikkhave, avisayasminti ettha tanti nipātamattaṃ. yathāti kāraṇavacanaṃ, yasmā avisaye puṭṭhoti attho.

“Này các tỳ-kheo, như trong lĩnh vực không biết,” ở đây “như” chỉ là từ nối, mang nghĩa nguyên nhân, tức là “vì bị hỏi trong lĩnh vực không biết.”

Avisayasmiñhi sattānaṃ vighātova hoti, kūṭāgāramattaṃ silaṃ sīsena ukkhipitvā gambhīre udaye taraṇaṃ avisayo, tathā candimasūriyānaṃ ākaḍḍhitvā pātanaṃ, tasmim̐ avisaye vāyamanto vighātameva āpajjati, evaṃ imasmimpi avisaye vighātameva āpajjeyyāti adhippāyo.

Trong lĩnh vực không biết, chúng sinh chỉ gặp rắc rối. Như việc nâng một tảng đá lớn trên đầu để vượt qua nước sâu là không thể, hoặc kéo mặt trăng, mặt trời xuống cũng không thể. Cố gắng trong lĩnh vực không biết chỉ dẫn đến rắc rối, cũng vậy, trong lĩnh vực này, chỉ gặp rắc rối, đó là ý nghĩa.

2. Pahānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Từ Bỏ.

24. Dutīye sabbappahānāyāti sabbassa pahānāya.

Trong kinh thứ hai, “để từ bỏ tất cả” nghĩa là để từ bỏ mọi thứ.

cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitanti cakkhusamphassaṃ mūlapaccayaṃ katvā uppannā sampañicchanasantīraṇavoṭṭhabbanajavanavedanā.

“Cảm thọ khởi sinh do tiếp xúc mắt” nghĩa là cảm thọ khởi sinh từ tiếp xúc mắt làm nhân chính, bao gồm tiếp nhận, xem xét, xác định, thúc đẩy, và cảm thọ.

Cakkhuvīññāṇasampayuttāya ¶ pana vattabbameva natthi.

Không có gì để nói về thức mắt liên quan.

Sotadvārādivedanāpaccayādīsupi eseva nayo.

Cũng vậy đối với cảm thọ từ cửa tai và các cửa khác.

Ettha pana manoti bhavaṅgacittam. dhammāti ārammaṇam. manoviññāṇanti sahāvajjanakajavanam. manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso. vedayitanti sahāvajjanavedanāya javanavedanā.

Ở đây, tâm là tâm hữu phần. Pháp là đối tượng. Thức tâm là thức kèm theo hướng tâm và thúc đẩy. Tiếp xúc tâm là tiếp xúc đồng sinh với hữu phần. Cảm thọ là cảm thọ đồng sinh với hướng tâm và thúc đẩy.

Bhavaṅgasampayuttāya pana vattabbameva natthi.

Không có gì để nói về cái liên quan đến hữu phần.

Āvajjanam bhavaṅgato amocetvā manoti sahāvajjanena bhavaṅgam daṭṭhabbam. dhammāti ārammaṇam. manoviññāṇanti javanaviññāṇam. manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso. vedayitanti javanasahajāta vedanā.

Hướng tâm không tách khỏi hữu phần, tâm được xem là hữu phần kèm hướng tâm. Pháp là đối tượng. Thức tâm là thức thúc đẩy. Tiếp xúc tâm là tiếp xúc đồng sinh với hữu phần. Cảm thọ là cảm thọ đồng sinh với thúc đẩy.

Sahāvajjanena bhavaṅgasahajātāpi vaṭṭatiyeva.

Cái đồng sinh với hướng tâm và hữu phần cũng hợp lý.

Yā panettha desanā anusitṭhiāṇā, ayam paṇṇatti nāmāti.

Phần giảng dạy và hướng dẫn ở đây gọi là danh pháp.

3.Abhiññāpariññāpahānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hiểu Biết, Thông Hiểu, Từ Bỏ.

25.Tatiye ¶ ¶ sabbam abhiññā pariññā pahānāyāti sabbam abhijānitvā pari jānitvā pajahanatthāya.

Trong kinh thứ ba, “tất cả để hiểu biết, thông hiểu, từ bỏ” nghĩa là hiểu rõ, thông suốt, và từ bỏ mọi thứ.

abhiññā pariññā pahātabbanti abhijānitvā pari jānitvā pahātabbam.

“Hiểu biết, thông hiểu, cần từ bỏ” nghĩa là sau khi hiểu rõ, thông suốt, phải từ bỏ.

Sesam vuttanayeneva veditabbam.

Phần còn lại hiểu theo cách đã nói trước.

4.Paṭhamaaparijānanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Thông Hiểu Thứ Nhất.

26.Catutthe anabhijānam aparijānam avirājayam appajahanti anabhijānanto aparijānanto avirājento appajahanto.

Trong kinh thứ tư, “không hiểu biết, không thông hiểu, không trừ diệt, không từ bỏ” nghĩa là người không hiểu rõ, không thông suốt, không trừ diệt, không từ bỏ.

Ettha ca avirājentoti avigacchāpentoti.

Ở đây, “không trừ diệt” nghĩa là không làm tan biến.

Iti imasmim sutte tissopi pariññā kathitā honti.

Vậy, trong kinh này, cả ba loại thông hiểu được nói đến.

“Abhijāna”nti hi vacanena ñātapariññā kathitā, “Parijāna”nti vacanena tīraṇapariññā, “Virājayama pajaha”nti dvīhi pahānapariññāti.

Cụm “hiếu biết” nói về hiếu biết ban đầu, “thông hiểu” nói về thông hiểu phân tích, “trừ diệt và từ bỏ” nói về thông hiểu từ bỏ bằng hai cách.

5. Dutiyaaparijānanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Thông Hiểu Thứ Hai.

27. Pañcame cakkhuvīññāṇaviññātabbā dhammāti heṭṭhā gahitarūpameva gahetvā dasseti.

Trong kinh thứ năm, “pháp cần biết bằng thức mắt” được chỉ ra là hình sắc đã được đề cập trước đó.

Heṭṭhā vā āpāthagataṃ gahitaṃ, idha anāpāthagataṃ.

Trước đó nói về hình sắc xuất hiện trong tầm mắt, ở đây nói về hình sắc không xuất hiện trong tầm mắt.

Idaṃ panettha sannitṭhānaṃ – heṭṭhā āpāthagatampi anāpāthagatampi gahitameva, idha pana cakkhuvīññāṇasampayuttā tayo khandhā.

Kết luận ở đây là trước đó đã đề cập cả hình sắc trong và ngoài tầm mắt, nhưng ở đây nói đến ba uẩn liên quan đến thức mắt.

Te hi cakkhuvīññāṇena ¶ saha viññātabbā “Cakkhuvīññāṇaviññātabbā”ti vuttā.

Chúng được gọi là “pháp cần biết bằng thức mắt” vì cần được hiểu cùng với thức mắt.

Sesapadesupi eseva nayo.

Các phần còn lại cũng theo cách này.

6. Ādittasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cháy Rực.

28. Chaṭṭhe gayāsīseti gayāgāmassa hi avidūre gayāti ekā pokkharāṇīpi atthi nadīpi, gayāsīsanāmakō hatthikumbhasadiso piṭṭhipāsāṇopi, yattha bhikkhusahassasapi okāso pahoti, bhagavā tattha viharati.

Trong kinh thứ sáu, “ở Gayāsīsa” nghĩa là gần làng Gayā có một hồ nước và một dòng sông tên Gayā, và một tảng đá lưng chừng giống đầu voi gọi là Gayāsīsa, nơi đủ chỗ cho cả ngàn tỳ-kheo, Đức Thế Tôn trú tại đó.

Tena vuttaṃ “Gayāsīse”ti. bhikkhū āmantesīti tesam sappāyadhammadesanaṃ vicinitvā tam desessāmīti āmantesi.

Vì thế gọi là “ở Gayāsīsa”. “Nói với các tỳ-kheo” nghĩa là Đức Thế Tôn chọn bài pháp phù hợp để giảng dạy và nói với họ.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – ito kira dvānavutikappe mahindo nāma rājā ahosi.

Đây là câu chuyện tuần tự: cách đây chín mươi hai kiếp, có một vị vua tên Mahinda.

Tassa jeṭṭhaputto phusso nāma. So pūritapāramī pacchimabhavikasatto, paripākagata ñāṇe bodhimaṇḍaṃ āruyha ¶ sabbaññutaṃ paṭivijjhi.
Con trai trưởng của vua là Phusso, người đã hoàn thiện các ba-la-mật, trong kiếp sống cuối cùng, với trí tuệ chín muồi, đã lên cội bồ-đề và chứng ngộ trí tuệ toàn tri.

Raṇṇo kaniṭṭhaputto tassa aggasāvako ahosi, purohitaputto dutiyasāvako.
Con trai út của vua là đệ tử thượng thủ, con trai của vị tể sư là đệ tử thứ hai.

Rājā cintesi – “Mayhaṃ jeṭṭhaputto nikkhamitvā buddho jāto, kaniṭṭhaputto aggasāvako, purohitaputto dutiyasāvako”ti.
Vua nghĩ: “Con trai trưởng của ta xuất gia thành Phật, con trai út là đệ tử thượng thủ, con trai tể sư là đệ tử thứ hai.”

So “Amhākaṃyeva buddho, amhākaṃ dhammo, amhākaṃ saṅgho”ti vihāraṃ kāretvā vihāradvārakoṭṭhakato yāva attano gharadvārā ubhato veḷubhittikuṭikāhi parikkhipitvā matthake suvaṇṇatāraḥkacitasamosaritagandhadāmamālādāmavitānaṃ bandhāpetvā heṭṭhā rajatavaṇṇaṃ vālukaṃ santharitvā pupphāni vikirāpetvā tena maggena bhagavato āgamaṇaṃ kāresi.
Vua nghĩ: “Phật, Pháp, Tăng là của chúng ta,” nên xây một tịnh xá, từ cổng tịnh xá đến cửa nhà mình, ông cho dựng hàng rào tre hai bên, trên treo màn hoa thơm và sao vàng, dưới trải cát bạc, rải hoa, và làm con đường để Đức Thế Tôn đi qua.

Satthā vihārasmiṃyeva ṭhito cīvaraṃ pārupitvā antosaṇḍiyāva saddhiṃ bhikkhusaṅghena rājagehaṃ āgacchati, katabhattakicco antosaṇḍiyāva gacchati.
Đức Thế Tôn ở trong tịnh xá, khoác y, cùng tăng đoàn đến nhà vua, sau khi thọ thực xong, trở về trong màn.

Koci kaṭacchubhikkhā mattampi dātuṃ na labhati.
Không ai được phép dâng dù chỉ một thìa thức ăn.

Tato nāgarā ujjhāyimsu, “Buddho loke uppanno, na ca mayaṃ puñṇāni kātuṃ labhāma.
Dân chúng phản nản: “Phật xuất hiện ở đời, nhưng chúng ta không được làm phước.”

Yathā hi candimasūriyā sabbesaṃ ālokaṃ karonti, evaṃ buddhā nāma sabbesaṃ hitatthāya uppajjanti, ayaṃ pana rājā sabbesaṃ puñṇacetanaṃ attanoyeva anto pavesetī”ti.
“Như mặt trăng, mặt trời chiếu sáng cho mọi người, Phật xuất hiện vì lợi ích của tất cả, nhưng vua này giữ hết cơ hội làm phước cho riêng mình.”

Tassa ca raṇṇo añṇe tayo puttā atthi.
Vua còn có ba người con trai khác.

Nāgarā tehi saddhiṃ ekato hutvā sammantayimsu, “Rājakulehi saddhiṃ aṭṭo nāma natthi, ekaṃ upāyaṃ karomā”ti.
Dân chúng họp với ba người con, bàn rằng: “Không có tranh chấp với hoàng tộc, chúng ta sẽ tìm cách.”

Te paccante core ¶ utthāpetvā, “Katipayā gāmā pahaṭā”ti sāsanaṃ āharāpetvā rañño ārocayiṃsu.

Họ xúi giục bọn cướp ở vùng biên giới, báo tin: “Một số làng bị tấn công,” và thông báo cho vua.

Rājā putte pakkosāpetvā “Tātā, ahaṃ mahallako, gacchatha core vūpasamethā”ti pesesi.

Vua gọi các con trai: “Các con, ta đã già, hãy đi dẹp bọn cướp.”

Payuttacorā ito cito ca avippakiritvā tesaṃ santikameva āgacchiṃsu.

Bọn cướp được sắp đặt không chạy trốn mà đến gần các hoàng tử.

Te anāvāse gāme vāsetvā “Vūpasamitā corā”ti āgantvā rājānaṃ vanditvā aṭṭhaṃsu.

Họ cho dân ở lại làng, rồi trở về báo: “Bọn cướp đã bị dẹp,” và đánh lễ vua.

Rājā tuṭṭho “Tātā, varaṃ vo demī”ti āha.

Vua vui mừng nói: “Các con, ta sẽ ban thưởng.”

Te adhvāsetvā gantvā nāgarehi saddhiṃ mantayiṃsu, “Raññā amhākaṃ varo dinno. Kiṃ gaṇhāmā”ti?

Họ đồng ý, rồi bàn với dân chúng: “Vua đã ban thưởng. Chúng ta nên xin gì?”

Ayyaputtā, tumhākaṃ hatthiassādayo na dullabhā ¶, buddharatanaṃ pana dullabhaṃ, na sabbakālaṃ uppajjati, tumhākaṃ jeṭṭhabhātikassa phussabuddhassa paṭijagganavaraṃ gaṇhathāti.

Dân chúng nói: “Các hoàng tử, voi ngựa không khó có, nhưng bảo vật Phật thì hiếm, không phải lúc nào cũng xuất hiện. Hãy xin được chăm sóc Phật Phusso, anh cả của các ngài.”

Te “Evaṃ karissāmā”ti nāgarānaṃ paṭissuṇitvā ¶ katamassukammā sunhātā suvilittā rañño santikaṃ gantvā, “Deva, no varaṃ dethā”ti yāciṃsu.

Họ đồng ý với dân chúng, tắm rửa sạch sẽ, trang điểm, đến trước vua xin: “Thưa vua, xin ban thưởng cho chúng con.”

Kiṃ gaṇhissatha tātāti?

“Các con muốn xin gì?”

Deva, amhākaṃ hatthiassādīhi attho natthi, jeṭṭhabhātikassa no phussabuddhassa paṭijagganavaraṃ dethāti.

“Thưa vua, chúng con không cần voi ngựa, xin cho chúng con được chăm sóc Phật Phusso, anh cả của chúng con.”

“Ayaṃ varo na sakkā mayā jīvamānena dātu”nti dve kaṇṇe pidahi.

“Thưởng này ta không thể ban khi còn sống,” vua bịt tai nói.

“Deva, na tumhe amhehi balakkārena varaṃ dāpitā, tumhehi attano ruciyā tuṭṭhehi dinno. Kiṃ, deva, rājakulassa dve kathā vaṭṭanti”ti?

“Thưa vua, không phải chúng con ép ngài ban thưởng, ngài tự nguyện ban khi vui lòng. Chẳng lẽ hoàng tộc nói hai lời sao?”

Saccavāditāya bhaṇiṃsu.

Họ nói dựa trên sự thật.

Rājā vinivattitum alabhanto – “Tātā, satta saṃvacchare satta māse satta ca divase upaṭṭhahitvā tumhākaṃ dassāmi”ti āha.

Vua không thể rút lời, nói: “Các con, sau bảy năm, bảy tháng, bảy ngày chăm sóc, ta sẽ giao.”

“Sundaram, deva, pāṭibhogam dethā”ti.

“Tốt lắm, thưa vua, xin bảo đảm.”

“Kissa pāṭibhogam tātā”ti?

“Bảo đảm gì, các con?”

“Ettakaṃ kalam amaraṇapāṭibhogam devā”ti.

“Bảo đảm không chết trong thời gian đó, thưa vua.”

“Tātā, ayuttam pāṭibhogam dāpetha, na sakkā evam pāṭibhogam dātum, tiṇagge ussāvabindusadisam sattānam jivita”nti.

“Các con, bảo đảm như vậy không hợp lý, không thể bảo đảm thế, đời sống chúng sinh như giọt sương trên ngọn cỏ.”

“No ce, deva, pāṭibhogam detha, mayam antarā matā kiṃ kusalam karissāmā”ti?

“Nếu ngài không bảo đảm, thưa vua, chúng con chết giữa chừng thì làm phước gì được?”

“Tena hi, tātā, cha saṃvaccharam dethā”ti.

“Vậy thì, sáu năm.”

“Na sakkā, devā”ti.

“Không được, thưa vua.”

“Tena hi pañca, cattāri, tīṇi, dve, ekaṃ saṃvaccharam detha”.

“Vậy thì năm, bốn, ba, hai, một năm.”

“Satta, cha māse detha...pe... māsaḍḍhamattam dethā”ti.

“Bảy, sáu tháng... nửa tháng.”

“Na sakkā, devā”ti.

“Không được, thưa vua.”

“Tena hi sattadivasamattam dethā”ti.

“Vậy thì bảy ngày.”

“Sādhū, devāti satta divase sampaticchiṃsu”.

“Tốt lắm, thưa vua,” họ đồng ý bảy ngày.

Rājā satta saṃvacchare satta māse satta divase kattabbasakkāram sattasuyeva divasesu akāsi.

Vua thực hiện nghi lễ kính lễ trong bảy năm, bảy tháng, bảy ngày, nhưng chỉ làm trong bảy ngày.

Tato puttānaṃ vasanaṭṭhānaṃ satthāraṃ pesetuṃ aṭṭhausabhavitthataṃ maggaṃ alaṅkārapesi, majjhaṭṭhāne catuṣabhappamaṇaṃ ¶ padesaṃ hatthihi maddāpetvā kasiṇamaṇḍalasadisāṃ katvā vālukāya santharāpetvā pupphābhikiṇṇamakāsi, tattha tattha kadaliyo ca puṇṇaghaṭe ca ṭhapāpetvā dhajapaṭākā ¶ ukkhipāpesi.

Sau đó, vua trang trí con đường dài tám usabha (đơn vị đo) để đưa Đức Thế Tôn đến chỗ ở của các con trai, ở giữa làm một khu vực rộng bốn usabha, cho voi dẫm phẳng như vòng tròn kasiṇa, trải cát, rải hoa, đặt cây chuối và bình đầy, treo cờ và biểu ngữ.

Usabhe usabhe pokkharaṇiṃ khaṇāpesi, aparabhāge dvīsu passesu gandhamālāpupphāpaṇe pasārāpesi.

Cứ mỗi usabha đào một hồ nước, hai bên đường phía sau bày hoa thơm và quây hoa.

Majjhaṭṭhāne catuṣabhavitthārassa alaṅkatamaggassa ubhosu passesu dve dve usabhavitthāre magge khāṇukaṇṭake harāpetvā daṇḍadīpikāyo kārapesi.

Ở giữa con đường trang trí rộng bốn usabha, hai bên đường dài hai usabha, dọn sạch gai góc, dựng đèn cột.

Rājaputtāpi attano āṇāpavattiṭṭhāne soḷasausabhamaggaṃ tatheva alaṅkārapesuṃ.

Các hoàng tử cũng trang trí con đường dài mười sáu usabha ở khu vực của mình tương tự.

Rājā ¶ attano āṇāpavattiṭṭhānassa kedārasīmaṃ gantvā satthāraṃ vanditvā paridevamāno, “Tātā, mayhaṃ dakkhiṇakkiṃ uppāṭetvā gaṇhantā viya gacchatha, evaṃ gaṇhitvā gatā pana buddhānaṃ anucchavikaṃ kareyyātha. Mā surāsoṇḍā viya pamattā vicarittā”ti āha.

Vua đến ranh giới khu vực của mình, đánh lễ Đức Thế Tôn, than thở: “Các con, như thế các con lấy mất phải của ta mà đi vậy. Nhưng khi đã nhận, hãy làm điều xứng đáng với Phật, đừng phóng dật như kẻ nghiện rượu.”

Te “Jānissāma mayaṃ, devā”ti satthāraṃ gahetvā gatā, vihāraṃ kāretvā satthu niyyātetvā tattha satthāraṃ paṭijaggantā kālena therāsane, kālena majjhimāsane, kālena saṅghanavakāsane tiṭṭhanti.

Họ đáp: “Chúng con biết, thưa vua,” rồi đưa Đức Thế Tôn đi, xây tịnh xá, dâng lên Đức Thế Tôn, chăm sóc Ngài, lúc thì ở ghế trưởng lão, lúc ở ghế trung, lúc ở ghế tăng mới.

Dānaṃ upaparikkhamānānaṃ tiṇṇampi janānaṃ ekasadisameva ahosi.

Khi xem xét việc cúng dường, cả ba người đều làm như nhau.

Te upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya cintayimsu – “Kathaṃ nu kho satthu ajjhāsayaṃ gaṇheyyāma”ti?

Khi mùa an cư đến gần, họ nghĩ: “Làm sao biết được ý nguyện của Đức Thế Tôn?”

Atha nesāṃ etadahosi – “Buddhā nāma dhammagaruno, na āmisagaruno, sīle patiṭṭhamānā mayaṃ satthu ajjhāsayaṃ gahetuṃ sakkhissāmā”ti.

Họ nghĩ: “Phật quý trọng pháp, không quý vật chất, nếu giữ giới, chúng ta sẽ hiểu được ý nguyện của Ngài.”

dānaṣaṃvidhāyake manusse pakkosāpetvā, “Tātā, imināva nīhārena yāgubhattakhādanīyādīni sampādentā dānaṃ pavattethā”ti vatvā dānaṣaṃvidahanapalibodhaṃ chindimṣu.

Họ gọi người quản lý cúng dường, nói: “Các bạn, hãy chuẩn bị cháo, cơm, thức ăn theo cách này để làm việc cúng dường,” và cắt bỏ mọi trở ngại trong việc cúng dường.

Atha nesam jetṭhabhātā pañcasate purise ādāya dasasu sīlesu paṭiṭṭhāya dve kāsāyāni acchādetvā kappiyaṃ udakaṃ paribhuñjamāno vāsaṃ kappesi.

Anh cả dẫn năm trăm người, giữ mười giới, mặc hai y vàng, dùng nước hợp pháp, và sống an cư.

Majjhimo tīhi, kaniṭṭho dvīhi purisasatehi saddhiṃ tatheva paṭipajji.

Người thứ hai dẫn ba trăm người, người út dẫn hai trăm người, thực hành tương tự.

Te yāvajīvaṃ satthāraṃ upaṭṭhahimṣu. Satthā tesameva santike parinibbāyi.

Họ chăm sóc Đức Thế Tôn suốt đời. Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn ngay tại chỗ họ.

Tepi kālaṃ katvā tato paṭṭhāya dvānavutikappe manussalokato devalokaṃ, devalokato ca manussalokaṃ saṃsaranā amhākaṃ satthukāle devalokā cavitvā manussaloke nibbattimṣu.

Sau khi qua đời, trong chín mươi hai kiếp, họ luân hồi từ cõi người đến cõi trời, từ cõi trời về cõi người, đến thời Đức Thế Tôn của chúng ta, họ từ cõi trời tái sinh vào cõi người.

Tesaṃ dānagge byāvaṭṭo mahāamacco aṅgamagadhānaṃ rājā bimbisāro hutvā nibbatti.

Người quản lý cúng dường xuất sắc của họ tái sinh làm vua Bimbisāra của xứ Aṅga và Magadha.

Te tasseva rañño raṭṭhe ¶ brāhmaṇamahāsālakule nibbattimṣu.

Họ tái sinh trong gia đình bà-la-môn giàu có trong vương quốc của vua.

Jetṭhabhātā jetṭhova jāto, majjhimakaniṭṭhā majjhimakaniṭṭhāyeva.

Anh cả sinh làm anh cả, người thứ và út vẫn là thứ và út.

Yepi tesaṃ parivāramanussā, te parivāramanussāva jātā.

Những người tùy tùng của họ cũng tái sinh làm tùy tùng.

Te vuddhimanvāya tayopi ¶ janā taṃ purisasahassaṃ ādāya nikkhamitvā tāpasā hutvā uruvelāyaṃ naditūreyeva vasiṃsu.

Khi trưởng thành, cả ba dẫn một ngàn người xuất gia làm ẩn sĩ, sống bên bờ sông Uruvelā.

Aṅgamagadhavāsino māse māse tesaṃ mahāsakkāraṃ abhiharanti.

Dân chúng Aṅga và Magadha mỗi tháng mang lễ vật lớn đến cúng dường họ.

Atha ¶ amhākaṃ bodhisatto katābhinikkhamano anupubbena sabbaññutaṃ patvā pavattitavaradhammacakko yasādayo kulaputte vinetvā saṭṭhi arahante dhammadesanatthāya disāsu uyyojetvā sayamaṃ pattacīvaramādāya – “Te tayo jaṭilabhātike damessāmī”ti uruvelaṃ gantvā anekehi pāṭihāriyasatehi tesamaṃ diṭṭhiṃ bhinditvā te pabbājesi.

Rồi Bồ-tát của chúng ta, sau khi xuất gia, dần đạt trí tuệ toàn tri, chuyển bánh xe pháp, thu phục các công tử như Yasa, sai sáu mươi vị A-la-hán đi giảng pháp khắp nơi, tự mình cầm bát y đến Uruvelā, dùng nhiều phép thần thông phá vỡ tà kiến của ba anh em ần sĩ và cho họ xuất gia.

So taṃ iddhimayapattacīvaradhamaṃ samaṇasahassaṃ ādāya gayāsisaṃ gantvā tehi parivārito nisīditvā, – “Katarā nu kho etesaṃ dhammakathā sappāyā”ti cintento, “Ime sāyamaṃpātaṃ aggimaṃ paricaranti.

Ngài dẫn một ngàn vị sa-môn mặc y bát thần thông đến Gayāsisa, ngồi giữa họ, nghĩ: “Bài pháp nào phù hợp với họ?” và thấy rằng: “Họ thờ lửa sớm tối.”

Imesaṃ dvādasāyatanāni ādittāni sampajjalitāni viya katvā desessāmi, evamaṃ ime arahattaṃ pāpuṇituṃ sakkhissanti”ti sannitṭhānamakāsi.

“Ta sẽ giảng mười hai xứ như đang cháy rực, như vậy họ sẽ đạt được quả A-la-hán.”

Atha nesaṃ tathā dhammaṃ desetumaṃ imaṃ ādittapariyāyaṃ abhāsi.

Rồi Ngài giảng bài pháp Cháy Rực cho họ.

Tena vuttaṃ – “Bhikkhū āmantesīti tesamaṃ sappāyadhammadesanaṃ vicinitvā taṃ desessāmīti āmantesī”ti.

Vì thế nói: “Nói với các tỳ-kheo” nghĩa là chọn bài pháp phù hợp để giảng dạy và nói với họ.

Tattha ādittanti padittaṃ sampajjalitaṃ.

Ở đây, “cháy” nghĩa là bốc cháy, rực rỡ.

Sesaṃ vuttanayameva.

Phần còn lại theo cách đã nói trước.

Iti imasmiṃ sutte dukkhalakkhaṇamaṃ kathitaṃ.

Vậy, trong kinh này, đặc tính khổ được nói đến.

7.Addhabhūtasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bị Chi Phối.

29.Sattame addhabhūtanti adhibhūtaṃ ajjhotthaṭaṃ, upaddutanti attho.

Trong kinh thứ bảy, “bị chi phối” nghĩa là bị áp đảo, bị quấy nhiễu.

Imasmimpi sutte dukkhalakkhaṇameva kathitaṃ.

Trong kinh này, chỉ nói về đặc tính khổ.

8.Samugghātasārappasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thích Hợp Để Nhỏ Tận Gốc.

30. Atthame sabbamaññitasamugghātasāruppanti sabbesaṃ taṇhāmānadiṭṭhimaññitānaṃ samugghātāya anucchavikaṃ.

Trong kinh thứ tám, “thích hợp để nhỏ tận gốc mọi tướng” nghĩa là phù hợp để nhỏ bỏ tất cả những ý nghĩ về tham, mạn, và tà kiến.

idhāti imasmiṃ sāsane.

“Ở đây” nghĩa là trong giáo pháp này.

cakkhuṃ na maññatīti cakkhuṃ ¶ ahanti vā mamanti vā paroti vā parassāti vā na maññati.

“Không nghĩ về mắt” nghĩa là không nghĩ mắt là “ta”, “của ta”, “người khác”, hay “của người khác”.

cakkhusmiṃ na maññatīti ahaṃ cakkhusmiṃ, mama kiñcanapalibodho cakkhusmiṃ paro cakkhusmiṃ, parassa kiñcanapalibodho cakkhusminti na maññati.

“Không nghĩ trong mắt” nghĩa là không nghĩ “ta ở trong mắt”, “cái gì của ta ở trong mắt”, “người khác ở trong mắt”, hay “cái gì của người khác ở trong mắt”.

cakkhuto na maññatīti ahaṃ cakkhuto niggato, mama kiñcanapalibodho cakkhuto niggato, paro cakkhuto niggato, parassa kiñcanapalibodho cakkhuto ¶ niggatoti evampi na maññati, taṇhāmānadiṭṭhimaññanānaṃ ekampi na uppādetīti attho.

“Không nghĩ từ mắt” nghĩa là không nghĩ “ta thoát khỏi mắt”, “cái gì của ta thoát khỏi mắt”, “người khác thoát khỏi mắt”, hay “cái gì của người khác thoát khỏi mắt”, không khởi sinh bất kỳ ý nghĩ nào về tham, mạn, tà kiến, đó là ý nghĩa.

cakkhuṃ meti na maññatīti mama cakkhūti na maññati, mamattabhūtaṃ taṇhāmaññanaṃ na uppādetīti attho.

“Không nghĩ mắt là của ta” nghĩa là không nghĩ “mắt là của ta”, không khởi sinh ý nghĩ tham liên quan đến cái ta, đó là ý nghĩa.

Sesaṃ uttānamevāti.

Phần còn lại như đã nói trước.

Imasmiṃ sutte catucattālīsāya ṭhānesu arahattaṃ pāpetvā vipassanā kathitā.

Trong kinh này, quán chiếu được nói đến, dẫn đến quả A-la-hán ở bốn mươi bốn trường hợp.

9. Paṭhamasamugghātasappāyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thích Hợp Để Nhỏ Tận Gốc Thứ Nhất.

31. Navame ¶ samugghātasappāyāti samugghātassa upakārabhūtā.

Trong kinh thứ chín, “thích hợp để nhỏ tận gốc” nghĩa là hỗ trợ cho việc nhỏ bỏ.

tato taṃ hoti aññathāti tato taṃ aññenākārena hoti.

“Do đó nó trở nên khác” nghĩa là nó trở thành một cách khác.

aññathābhāvī bhavasatto loko bhavamevābhinandatīti aññathābhāvaṃ vipariṇāmaṃ upagamanena aññathābhāvī hutvāpi bhavesu satto laggo lagito

palibuddho ayaṃ loko bhavaṃyeva abhinandati.

“Chúng sinh trong cõi tồn tại, dù thay đổi, vẫn thích thú với tồn tại” nghĩa là dù có sự biến đổi, chúng sinh trong các cõi vẫn bám víu, dính mắc, bị trói buộc và chỉ thích thú với tồn tại.

yāvatā, bhikkhave, khandhadhātuāyatananti, bhikkhave, yattakaṃ idaṃ

kandhā ca dhātuyo ca āyatanāni cāti khandhadhātuāyatanam.

“Này các tỳ-kheo, tất cả uẩn, giới, xứ” nghĩa là tất cả những gì gọi là uẩn, giới, và xứ.

tampi na maññatīti sabbampi na maññatīti heṭṭhā gahitameva saṃkaḍḍhitvā puna dasseti.

“Không nghĩ về tất cả” nghĩa là không nghĩ gì về tất cả, lặp lại những gì đã đề cập trước.

Imasmiṃ sutte aṭṭhacattālīsāya thānesu arahattaṃ pāpetvā vipassanā kathitā.

Trong kinh này, quán chiếu được nói đến, dẫn đến quả A-la-hán ở bốn mươi tám trường hợp.

10.Dutiyasamugghātasappāyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thích Hợp Để Nhỏ Tận Gốc Thứ Hai.

32.Dasame etaṃ mamātiādīhi tīhi tīhi padehi taṇhāmānadiṭṭhigāhe dassetvā tiparivaṭṭanayena desanā katā.

Trong kinh thứ mười, bằng ba cụm từ như “cái này là của ta” và các thứ tương tự, chỉ ra sự bám víu vào tham, mạn, tà kiến, được giảng theo cách ba vòng.

Paṭipāṭiyā pana tīsupi imesu suttesu saha vipassanāya cattāropi maggā kathitāti.

Theo thứ tự, trong ba kinh này, cả bốn đạo lộ được nói đến cùng với quán chiếu.

Sabbavaggo tatiyo.

Chương Tất Cả thứ ba.

4.Jātidhammavaggavaṇṇanā

Chú Giải Chương Có Tính Sinh.

33-42.Jātidhammavagge ¶ jātidhammanti jāyanadhammaṃ nibbattanasabhāvaṃ.

Trong chương Có Tính Sinh, “có tính sinh” nghĩa là có bản chất sinh ra, khởi sinh.

jarādhammanti jīraṇasabhāvaṃ.

“Có tính già” nghĩa là có bản chất già nua.

byādhidhammanti byādhino uppattipaccayabhāvena byādhisabhāvaṃ.

“Có tính bệnh” nghĩa là có bản chất bệnh tật do nhân duyên sinh khởi.

maraṇadhammanti maraṇasabhāvaṃ.

“Có tính chết” nghĩa là có bản chất tử vong.

sokadhammanti sokassa uppattipaccayabhāvena sokasabhāvaṃ.

“Có tính sầu” nghĩa là có bản chất sầu khổ do nhân duyên sinh khởi.

saṃkilesikadhammanti saṃkilesikasabhāvaṃ.

“Có tính nhiễm ô” nghĩa là có bản chất bị ô nhiễm.

khayadhammanti khayagamanasabhāvaṃ.

“Có tính hoại diệt” nghĩa là có bản chất đi đến diệt.

vayadhammādisupi eseva nayoti.

Trong các thứ như “có tính tan rã” cũng theo cách này.

Jātidhammavaggo catuttho.

Chương Có Tính Sinh thứ tư.

5.Sabbaaniccavaggavaṇṇanā

Chú Giải Chương Tất Cả Vô Thường.

43-52.Aniccavagge ¶ abhiññeyyanti pade ñātapariññā āgatā, itarā pana dve gahitāyevāti veditabbā.

Trong chương Tất Cả Vô Thường, “cần hiểu biết” nói về sự hiểu biết ban đầu, hai loại khác cũng được bao hàm, cần hiểu như vậy.

pariññeyyapahātabbapadesupi tīraṇapahānapariññāva āgatā, itarāpi pana dve gahitāyevāti veditabbā.

Trong “cần thông hiểu và từ bỏ”, chỉ nói về thông hiểu phân tích và từ bỏ, nhưng hai loại khác cũng được bao hàm, cần hiểu như vậy.

sacchikātabbanti paccakkhaṃ kātabbhaṃ.

“Cần chứng ngộ” nghĩa là cần làm cho rõ ràng bằng thực chứng.

abhiññāpariññeyyanti idhāpi pahānapariññā avuttāpi gahitāyevāti veditabbā.

“Cần hiểu biết và thông hiểu” ở đây, sự từ bỏ dù không nói cũng được bao hàm, cần hiểu như vậy.

upaddutanti anekaggaṭṭhena.

“Bị quấy nhiễu” nghĩa là bị nhiều cách làm rối loạn.

upassaṭṭhanti upahataṭṭhena.

“Bị áp đảo” nghĩa là bị tổn hại.

Sesaṃ uttānamevāti.

Phần còn lại như đã nói trước.

Sabbaaniccavaggo pañcama.

Chương Tất Cả Vô Thường thứ năm.

Paṭhamo paṇṇāsako.

Phần Năm Mười Kinh Đầu Tiên.

6.Avijjāvaggavaṇṇanā

Chú Giải Chương Vô Minh.

53-62. Avijjāvagge avijjāti catūsu saccesu aññāṇaṃ.

Trong chương Vô Minh, “vô minh” nghĩa là không biết về bốn sự thật.

vijjāti arahattamaggavijjā.

“Minh” nghĩa là trí tuệ của đạo A-la-hán.

aniccato jānato passatoti dukkhānattavasenāpi jānato passato ¶ pahīyatiyeva, idaṃ pana aniccavasena kathite bujghanakapuggalassa ajjhāsayena vuttaṃ.

“Biết và thấy như vô thường” nghĩa là khi biết và thấy theo khổ và vô ngã cũng được từ bỏ, nhưng ở đây nói theo vô thường để phù hợp với ý nguyện của người cần giác ngộ.

Eseva nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả.

Api cettha saṃyojanāti dasa saṃyojanāni.

Ở đây, “kiết sử” nghĩa là mười kiết sử.

āsavāti cattāro āsavā.

“Lậu hoặc” nghĩa là bốn lậu hoặc.

anusayāti satta anusayā.

“Tùy miên” nghĩa là bảy tùy miên.

sabbupādānapariññāyāti sabbesaṃ catunnampi upādānānaṃ tīhi pariññāhi pari jānanatthāya.

“Thông hiểu tất cả chấp thủ” nghĩa là để thông hiểu cả bốn loại chấp thủ bằng ba loại thông hiểu.

pariyādānāyāti khepanatthāya.

“Để đoạn tận” nghĩa là để tiêu diệt.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại như đã nói trước.

Avijjāvaggo chaṭṭho.

Chương Vô Minh thứ sáu.

7. Migajālavaggo

Chương Thứ Bảy: Migajāla.

1. Paṭhamamigajālasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Migajāla Thứ Nhất.

63. Migajālavaggassa paṭhame ¶ cakkhuvīññeyyāti cakkhuvīññāṇena passitabbā.

Trong chương Migajāla, kinh thứ nhất, “được biết bằng thức mắt” nghĩa là được thấy bằng thức mắt.

sotaviññeyyādīsupi eseva nayo.

Cũng vậy đối với thức tai và các thức khác.

it̐hāti pariyit̐hā vā hontu ¶ mā vā, it̐hārammaṇabhūtāti attho.

“Ưa thích” nghĩa là dù được mong muốn hay không, là đối tượng ưa thích.

kantāti kamanīyā.

“Dễ thương” nghĩa là đáng yêu.

manāpāti manavaḍḍhanakā.

“Khả ái” nghĩa là làm tăng trưởng tâm.

piyarūpāti piyajātikā.

“Dáng vẻ đáng quý” nghĩa là có bản chất đáng quý.

kāmūpasam̐hitāti ārammaṇam̐ katvā uppajjamānena kāmena upasam̐hitā.

“Liên quan đến dục” nghĩa là liên quan đến dục vọng khởi sinh từ đối tượng.

rajanīyāti rañjanīyā, rāgupattikāraṇabhūtāti attho.

“Dễ gây tham ái” nghĩa là dễ làm khởi sinh tham ái, đó là ý nghĩa.

nandīti taṇhānandī.

“Vui thích” nghĩa là sự vui thích do tham ái.

saṃyogoti saṃyojanaṃ.

“Trói buộc” nghĩa là kết sử.

nandisaṃyojanasaṃyuttoti nandibandhanena baddho.

“Bị trói buộc bởi vui thích” nghĩa là bị ràng buộc bởi sự vui thích.

araññavanapatthānīti araññāni ca vanapatthāni ca.

“Rừng và nơi hoang vắng” nghĩa là rừng và những nơi hoang vắng.

Tattha kiñcāpi abhidhamme nippariyāyena “Nikkhamitvā bahi indakhilā sabbametaṃ arañña”nti (vibha· 529) vuttaṃ, tathāpi yaṃ taṃ

“Pañcadhanusatikaṃ pacchima”nti (pārā· 654) araññakaṅganipphādaṃ senāsaṇaṃ vuttaṃ, tadeva adhippetanti veditabbaṃ.

Mặc dù trong Vi Diệu Pháp nói rõ ràng: “Ra khỏi cột trụ Inda, tất cả là rừng,” nhưng ở đây ý chỉ nơi ở cách xa năm trăm cung tên, như đã nói, cần hiểu như vậy.

vanapatthanti gāmantam̐ atikkamitvā manussānam̐ anupacāraṭṭhānam̐, yattha na kasīyati na vapīyati.

“Nơi hoang vắng” nghĩa là vượt qua ranh giới làng, nơi con người không qua lại, không cày cấy, không gieo trồng.

Vuttampi cetam̐ – “Vanapatthanti dūrānametaṃ senāsanānam̐ adhivacanam̐.

Vanapatthanti vanasaṇḍānametaṃ, vanapatthanti bhīṃsanakānametaṃ,

vanapatthanti salomahaṃsānametaṃ, vanapatthanti pariyantānametaṃ,

vanapatthanti amanussūpacārānam̐ senāsanānametaṃ ¶ adhivacana”nti (vibha· 531).

Như đã nói: “Nơi hoang vắng là tên gọi của những chỗ ở xa. Nơi hoang vắng là rừng rậm, là nơi đáng sợ, là nơi khiến lông dựng đứng, là nơi biên giới, là nơi không có người qua lại.”

Ettha ca pariyantānanti imaṃ ekaṃ pariyāyaṃ ṭhapetvā sesapariyāyehi vanapatthāni veditabbāni.

Ở đây, ngoài cách nói “nơi biên giới”, các cách khác đều dùng để hiểu về nơi hoang vắng.

pantānīti pariyantāni atidūrāni.

“Xa xôi” nghĩa là rất xa, ở vùng biên giới.

appasaddānīti udukkhalamusaladārakasaddādānaṃ abhāvena appasaddāni.

“Ít tiếng động” nghĩa là không có tiếng chày cối hay tiếng trẻ con, nên ít tiếng động.

appanigghosānīti tesaṃ tesaṃ ninnādamahānigghosassa abhāvena

appanigghosāni.

“Ít âm thanh” nghĩa là không có tiếng ồn ào lớn, nên ít âm thanh.

vijanavātānīti sañcaraṇajanassa sarīravātavirahitāni.

“Gió vắng lặng” nghĩa là không có gió từ người qua lại.

manussarāhasseyyakānīti manussānaṃ rahokammassa an^{統一}nucchavikāni.

“Thích hợp cho việc tĩnh lặng” nghĩa là phù hợp để làm việc riêng tư của tột người.

paṭisallānasārubbānīti nīḷīyanasārubbāni.

“Thích hợp cho th hearsay, tĩnh lặng.

2.Dutiyamigajālasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Migajāla Thứ Hai.

64.Dutiye ¶ nandinirodhā dukkhanirodhoti taṇhānandiyā nirodhena

vaṭṭadukkhassa nirodho.

Trong kinh thứ hai, “do sự chấm dứt tham ái, khổ đau chấm dứt” nghĩa là khổ đau chấm dứt do sự chấm dứt tham ái.

3-5.Paṭhamasamiddhimārapaṇhāsuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Samiddhi Hỏi Về Ma Quỷ Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

65-67.Tatiye ¶ samiddhīti attabhāvassa samiddhatāya evaṃ laddhanāmo.

Trong kinh thứ ba, “Samiddhi” nghĩa là được đặt tên do thân hình trắng lẹ.

Tassa kira therassa attabhāvo abhirūpo ahosi pāsādiko, ukkhittamālāpuṭo viya

alaṅkatamālāgabbho viya ca sabbākārapāripūriyā samiddho.

Vì thân hình của vị trưởng lão này đẹp đẽ, dễ nhìn, như bó hoa được nâng lên hay phòng hoa được trang trí, đầy đủ mọi vẻ đẹp.

Tasmā samiddhitveva saṅkhaṃ gato.

Do đó, ông được gọi là Samiddhi.

māroti maraṇaṃ pucchati.

“Ma quỷ” nghĩa là hỏi về sự chết.

mārapaññattīti māroti paññatti nāmaṃ nāmadheyyaṃ.

“Câu hỏi về Ma quỷ” nghĩa là danh xưng Ma quỷ.

atthi tattha māro vā mārapaññatti vāti tattha maraṇaṃ vā maraṇanti idaṃ nāmaṃ vā atthīti dasseti.

“Có Ma quỷ hay danh xưng Ma quỷ ở đó” nghĩa là chỉ ra sự chết hoặc danh xưng Ma quỷ.

Catutthaṃ uttānameva, tathā pañcamaṃ.

Kinh thứ tư giống như đã nói trước, cũng vậy với kinh thứ năm.

6.Samiddhilokapañhāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Samiddhi Hỏi Về Thế Gian.

68.Chatṭṭhe ¶ lokoti lujjanapalujjanaṭṭhena loko.

Trong kinh thứ sáu, “thế gian” nghĩa là thế gian với bản chất tan rã và hủy hoại.

Iti migajālattherassa āyācanasuttato paṭṭhāya pañcasupī suttasu vaṭṭavivaṭṭameva kathitaṃ.

Từ kinh cầu nguyện của trưởng lão Migajāla trở đi, năm kinh này chỉ nói về luân hồi và thoát ly luân hồi.

7.Upasenaāsivisasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Upasena Rắn Độc.

69.Sattame sītavaneti evaṃnāmake susānavane.

Trong kinh thứ bảy, “rừng Sīta” nghĩa là khu rừng mang tên Sīta.

sappasonḍikapabbhāreti sappaphaṇasadisatāya evaṃladdhanāme pabbhāre.

“Động rắn độc” nghĩa là hang núi được đặt tên do giống như nọc rắn.

upasenassāti dhammasenāpatino kaniṭṭhabhātikaupasenattherassa.

“Upasena” nghĩa là trưởng lão Upasena, em trai của tướng quân pháp Dhamma.

āsiviso patito hotīti thero kira katabhattakicco mahācīvaraṃ gahetvā leṇacchāyāya mandamandena vātapānavātena bījīyamāno nisīditvā dupaṭṭanivāsane sūcikaṃmaṃ karoti.

“Rắn độc cắn” nghĩa là trưởng lão, sau khi thọ thực xong, cầm đại y vào bóng mát hang núi, ngồi may y trong làn gió nhẹ nhàng.

Tasmim̐ khaṇe leṇacchadane dve āsivisapotakā kīlanti.

Vào lúc đó, hai con rắn độc con đang chơi đùa trên mái hang.

Tesu eko patitvā therassa aṃsakūṭe avatthāsi.

Một con rơi xuống vai trưởng lão.

So ca phuṭṭhavisō hoti.

Con rắn đó có nọc độc.

**Tasmā patitaṭṭhānato paṭṭhāya therassa kāye dīpasikhā viya vaṭṭim
pariyādiyamānamevassa visam otinṇam.**

Từ chỗ rơi, nọc độc lan trong cơ thể trưởng lão như ngọn lửa cháy quanh ngọn đèn.

**Thero visassa tathāgamanam disvā kiñcāpi tam patitamattameva
yathāparicchedena gataṃ, attano pana iddhibalena “Ayaṃ attabhāvo leṇe mā
vinassatū”ti ¶ adhiṭṭhahitvā bhikkhū āmantesi.**

Thầy nọc độc lan như vậy, dù chỉ vừa rơi xuống, trưởng lão dùng thần lực quyết định:
“Thân này chớ hủy hoại trong hang,” và nói với các tỳ-kheo.

**purāyaṃ kāyo idheva vikiratīti yāva na vikirati, tāva naṃ bahiddhā nīharathāti
attho.**

“Trước khi thân này tan rã tại đây” nghĩa là hãy mang nó ra ngoài trước khi nó tan rã.

aññathattanti aññathābhāvaṃ.

“Sự biến đổi” nghĩa là trạng thái thay đổi.

**indriyānaṃ vā vipariṇāmantī cakkhusotādīnaṃ indriyānaṃ ¶
pakativijahanabhāvaṃ.**

“Sự biến đổi của các căn” nghĩa là bản chất mất đi tự nhiên của các căn như mắt, tai.

tattheva vikirīti bahi nīharitvā ṭhapitaṭṭhāne mañcakasmiṃyeva vikiri.

“Tan rã tại đó” nghĩa là tan rã ngay trên giường tại nơi được mang ra ngoài.

8.Upavāṇasandiṭṭhikasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Upavāṇa Hiện Tiền.

**70.Atṭhame rūpappaṭisaṃvedīti nīlapītādibhedam ārammaṇaṃ vavatthāpento
rūpaṃ paṭisaṃviditaṃ karoti, tasmā rūpappaṭisaṃvedī nāma hoti.**

Trong kinh thứ tám, “cảm nhận hình sắc” nghĩa là phân biệt các loại hình sắc như
xanh, vàng và cảm nhận chúng, nên gọi là người cảm nhận hình sắc.

**rūparāgappaṭisaṃvedīti kilesassa atthibhāveneva pana rūparāgaṃ
paṭisaṃviditaṃ karoti nāma, tasmā rūparāgappaṭisaṃvedīti vuccati.**

“Cảm nhận tham ái hình sắc” nghĩa là do sự hiện hữu của phiền não mà cảm nhận
tham ái hình sắc, nên gọi là người cảm nhận tham ái hình sắc.

sandiṭṭhikotiādīni visuddhimagge vuttatthāneva.

“Hiện tiền” và các thứ khác đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

**no ¶ ca rūparāgappaṭisaṃvedīti kilesassa natthibhāveneva na rūparāgaṃ
paṭisaṃviditaṃ karoti nāma, tasmā “No ca rūparāgappaṭisaṃvedī”ti vuccati.**

“Không cảm nhận tham ái hình sắc” nghĩa là do không có phiền não nên không cảm
nhận tham ái hình sắc, nên gọi là không cảm nhận tham ái hình sắc.

Imasmiṃ sutte sekhāsekhānaṃ paccavekkhaṇā kathitā.

Trong kinh này, sự quán xét của người học và chưa học được nói đến.

9.Paṭhamachaphassāyatanaṃsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sáu Xứ Tiếp Xúc Thứ Nhất.

71.Navame phassāyatanānantī phassākarāṇaṃ.

Trong kinh thứ chín, “sáu xứ tiếp xúc” nghĩa là sáu xứ gây ra tiếp xúc.

avusitanti avuṭṭhaṃ.

“Chưa sống” nghĩa là chưa được sống.

āraḁāti dūre.

“Xa” nghĩa là ở xa.

etthāhaṃ, bhante, anassasanti, bhante, ahaṃ ettha anassasiṃ, naṭṭho nāma ahanti vadati.

“Ở đây, thưa ngài, con không còn” nghĩa là “con nói ở đây con không còn, con đã mất”.

Bhagavā – “Ayaṃ bhikkhu ‘Ahaṃ nāma imasmiṃ sāsane naṭṭho’ti vadati, kinu khvassa aññesu dhātukammaṭṭhāna-kasiṇakammaṭṭhānādīsu abhiyogo atthi’ti cintetvā, tampi apassanto – “Kataraṃ nu kho kammaṭṭhānaṃ imassa sappāyaṃ bhavissatī’ti cintesi.

Đức Thế Tôn nghĩ: “Vị tỳ-kheo này nói ‘Trong giáo pháp này, con đã mất’, vậy ông ta có thực hành các pháp môn như giới thiền, kasiṇa thiền không?” Không thấy điều đó, Ngài nghĩ: “Pháp môn nào sẽ phù hợp với ông ta?”

Tato “Āyatanakammaṭṭhānameva sappāya”nti disvā taṃ kathento taṃ kiṃ maññasi bhikkhūtiādimāha.

Thấy rằng “pháp môn xứ thiền là phù hợp”, Ngài nói với tỳ-kheo: “Này tỳ-kheo, ông nghĩ gì?”

sādhūti tassa byākaraṇe sampahaṃsaṇaṃ.

“Tốt lắm” nghĩa là tán thán lời đáp của ông ta.

esevanto dukkhassāti ayameva vaṭṭadukkhassanto paricchedo, nibbānanti attho.

“Đây là sự chấm dứt khổ đau” nghĩa là sự chấm dứt vòng luân hồi khổ đau, tức là Niết-bàn.

10.Dutiyachaphassāyatanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sáu Xứ Tiếp Xúc Thứ Hai.

72.Dasame anassasanti nassasiṃ, naṭṭho nāmaṃhi icceva attho.

Trong kinh thứ mười, “không còn” nghĩa là đã mất, không còn nữa.

āyatiṃ apunabbhavāyāti ¶ ettha āyatiṃ apunabbhavo nāma nibbānaṃ, nibbānatthāya pahīnaṃ bhavissatīti attho.

“Đề không tái sinh trong tương lai” nghĩa là Niết-bàn, đề từ bỏ sự tái sinh, đó là ý nghĩa.

11.Tatiyachaphassāyatanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sáu Xứ Tiếp Xúc Thứ Ba.

73.Ekādasame ¶ anassasanti naṭṭho, panassasanti atinaṭṭho.

Trong kinh thứ mười một, “không còn” nghĩa là đã mất, “hoàn toàn mất” nghĩa là mất hẳn.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbanti.

Phần còn lại hiểu theo cách đã nói trước.

Migajālavaggo sattamo.

Chương Migajāla thứ bảy.

8.Gilānavaggo

Chương Thứ Tám: Bệnh.

1-5.Paṭhamagilānasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bệnh Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

74-78.Gilānavaggassa ¶ paṭhame amukasminti asukasmim. Ayameva vā pāṭho.

Trong chương Bệnh, kinh thứ nhất, “ở nơi nào đó” nghĩa là ở một nơi nào đó. Hoặc đây chính là cách đọc.

appaññātoti aññāto apākaṭo.

“Không được biết đến” nghĩa là không nổi tiếng, không rõ ràng.

Navopi hi koci paññāto hoti rāhulatthero viya sumanasāmaṇero viya ca, ayaṃ pana navo ceva apaññāto ca.

Vì có những người mới dù nổi tiếng như trưởng lão Rāhula hay chú tiểu Sumana, nhưng người này vừa mới vừa không được biết đến.

Sesamettha vuttanayamevāti. Tathā ito paresu catūsu.

Phần còn lại như đã nói trước. Cũng vậy đối với bốn kinh tiếp theo.

6.Paṭhamaavijjāpahānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Từ Bỏ Vô Minh Thứ Nhất.

79.Chatṭhe aniccato jānatoti dukkhānattavasena jānatopi pahīyatiyeva, idaṃ pana aniccalakkhaṇaṃ dassetvā vutte bujjanakassa ajjhāsayena vuttaṃ.

Trong kinh thứ sáu, “biết như vô thường” nghĩa là dù biết theo khổ hay vô ngã cũng được từ bỏ, nhưng ở đây nói về đặc tính vô thường để phù hợp với ý nguyện của người cần giác ngộ.

7.Dutiyaavijjāpahānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Từ Bỏ Vô Minh Thứ Hai.

80.Sattame sabbe dhammāti sabbe tebhūmakadhammā.

Trong kinh thứ bảy, “tất cả pháp” nghĩa là tất cả pháp thuộc ba cõi.

nālaṃ abhinivesāyāti abhinivesaparāmāsaggāhena ¶ gaṇhituṃ na yuttā.

“Không đáng để chấp trước” nghĩa là không thích hợp để bám víu hay nắm giữ.

sabbanimittānīti sabbāni saṅkhāranimittāni.

“Tất cả dấu hiệu” nghĩa là tất cả dấu hiệu của các pháp hữu vi.

aññato passatīti yathā apariññātābhiniveso jano passati, tato aññato passati.

“Thấy khác đi” nghĩa là thấy khác với cách người không thông hiểu, bám víu thường thấy.

Apariññātābhiniveso hi jano sabbanimittānīpi attato passati.

Người không thông hiểu, bám víu, thấy tất cả dấu hiệu như là cái ta.

Pariññātābhiniveso pana anattato passati, no attatoti evaṃ imasmimṃ sutte anattalakkhaṇameva kathitaṃ.

Nhưng người thông hiểu, không bám víu, thấy là vô ngã, không phải cái ta, vì thế trong kinh này chỉ nói về đặc tính vô ngã.

8.Sambahulabhikkhusuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nhiều Tỳ-kheo.

81.Atthame ¶ idha noti ettha no-kāro nipātamattameva.

Trong kinh thứ tám, “ở đây không” nghĩa là chữ “không” chỉ là từ nối.

Sesaṃ uttānatthameva. Kevalaṃ idha dukkhalakkhaṇaṃ kathitanti veditabbaṃ.

Phần còn lại rõ ràng như đã nói. Chỉ cần hiểu rằng ở đây nói về đặc tính khổ.

9.Lokapañhāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hỏi Về Thế Gian.

82.Navame lujjatīti palujjati bhijjati.

Trong kinh thứ chín, “tan rã” nghĩa là bị phá vỡ, hủy hoại.

Idha aniccalakkhaṇaṃ kathitaṃ.

Ở đây nói về đặc tính vô thường.

10.Phaggunapañhāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hỏi Phagguna.

83.Dasame chinnapapañceti taṇhāpapañcassa chinnattā chinnapapañce.

Trong kinh thứ mười, “cắt đứt phiền não” nghĩa là do cắt đứt tham ái nên gọi là cắt đứt phiền não.

chinnavaṭṭumeti taṇhāvaṭṭumasseva chinnattā chinnavaṭṭume.

“Cắt đứt vòng luân hồi” nghĩa là do cắt đứt vòng tham ái nên gọi là cắt đứt vòng luân hồi.

Kim pucchāmīti pucchati?

“Hỏi gì?” nghĩa là ông ấy hỏi.

Atikkantabuddhehi pariharitāni cakkhusotādīni pucchāmīti pucchati.

“Hỏi về mắt, tai đã được các Phật vượt qua” nghĩa là ông ấy hỏi về các căn như mắt, tai đã được các Phật vượt qua.

Atha vā sace magge bhāvitepi anāgate cakkhusotādivatṭaṃ vaḍḍheyya, taṃ pucchāmīti pucchatīti.

Hoặc nếu dù đã tu tập đạo lộ mà trong tương lai vòng luân hồi của mắt, tai vẫn tiếp tục, ta hỏi về điều đó, ông ấy hỏi như vậy.

Gilānavaggo aṭṭhamo.

Chương Bệnh thứ tám.

9.Channavaggo

Chương Thứ Chín: Channa.

1.Palokadhammasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Có Tính Tan Rã.

84.Channavaggassa ¶ ¶ paṭhame palokadhammanti bhijjanakasabhāvaṃ.

Trong chương Channa, kinh thứ nhất, “có tính tan rã” nghĩa là có bản chất bị phá vỡ.

Evamettha aniccalakkhaṇaṃ kathitaṃ.

Như vậy, ở đây nói về đặc tính vô thường.

2.Suññatalokasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thế Gian Trống Rỗng.

85.Dutiye attaniyenāti attano santakena parikkhārena.

Trong kinh thứ hai, “không có cái ta” nghĩa là không có gì thuộc về ta hay của ta.

Evamettha anattalakkhaṇameva kathitaṃ.

Như vậy, ở đây chỉ nói về đặc tính vô ngã.

3.Saṃkhittadhammasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Pháp Tóm Lược.

86.Tatiyaṃ khandhiyavagge ānandovāde (saṃ· ni· 3.83) vuttanayeneva veditabbaṃ.

Kinh thứ ba, hiểu theo cách đã nói trong chương Uẩn, lời dạy của Ānanda (Tương Ưng Bộ 3.83).

4.Channasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Channa.

87.Catutthe ¶ channoti evaṃnāmako thero, na abhinikkhamanaṃ nikkhantathero.

Trong kinh thứ tư, “Channa” là tên vị trưởng lão, không phải trưởng lão đã xuất gia từ bỏ.

paṭisallānāti phalasaṃpattito.

“Từ thiền định” nghĩa là từ quả thiền.

gilānapucchakāṭi gilānapaṭṭhākā.

“Hỏi về bệnh” nghĩa là những người chăm sóc người bệnh.

Gilānapaṭṭhānaṃ nāma buddhapasatthaṃ buddhavaṇṇitaṃ, tasmā evamāha.

Chăm sóc người bệnh là điều được Phật khen ngợi, nên nói như vậy.

sīsaveṭhaṃ dadeyyāti sīse veṭhanaṃ sīsaveṭhaṃ, tañca dadeyya.

“Cho khăn quấn đầu” nghĩa là khăn quấn trên đầu, và người ấy cho khăn đó.

satthanti jīvitahārasatthaṃ.

“Vũ khí” nghĩa là vũ khí lấy đi mạng sống.

nāvakañkhāmīti na icchāmi.

“Không mong muốn” nghĩa là không muốn.

pariciṇṇoti paricarito.

“Được chăm sóc” nghĩa là đã được phục vụ.

manāpenāti manavaḍḍhanakena kāyakammādinā.

“Dễ thương” nghĩa là bằng hành động thân, miệng làm tăng trưởng tâm.

Ettha ca satta sekha paricaranti nāma, arahā paricārī nāma, bhagavā pariciṇṇo nāma.

Ở đây, bảy bậc hữu học được gọi là người phục vụ, bậc A-la-hán là người được phục vụ, Đức Thế Tôn là người đã được phục vụ.

etañhi, āvuso, sāvakassa patirūpanti, āvuso, sāvakassa nāma etaṃ anucchavikaṃ.

“Này bạn, điều này thích hợp cho đệ tử” nghĩa là điều này phù hợp với đệ tử.

anupavajjanti appavattikaṃ appaṭisandhikaṃ.

“Không tái sinh” nghĩa là không tiếp tục luân hồi, không tái sinh.

pucchāvuso sārīputta, sutvā vedissāmāti ayaṃ sāvakapavāraṇā ¶ nāma.

“Hãy hỏi, này bạn Sārīputta, nghe rồi tôi sẽ biết” nghĩa là lời mời gọi của đệ tử.

etaṃ ¶ mamātiādini taṇhāmānadiṭṭhiggāhasena vuttāni.

“Cái này là của ta” và các thứ tương tự được nói theo tham, mạn, tà kiến.

nirodhaṃ disvāti khayavayaṃ ñatvā.

“Thấy sự chấm dứt” nghĩa là biết sự hoại diệt và tan rã.

netam mama, nesohamasmi, na meso attāti samanupassāmīti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti samanupassāmi.

“Không phải của ta, không phải ta, không phải cái ta” nghĩa là tôi thấy là vô thường, khổ, vô ngã.

Ettakesu tñānesu channatthero sārīputtattherena pucchitaṃ pañhaṃ arahatte pakkhipivā kathesi.

Ở những trường hợp này, trưởng lão Channa trả lời câu hỏi của trưởng lão Sārīputta bằng cách đưa vào quả A-la-hán.

Sārīputtatthero pana tassa puthujjanabhāvaṃ ñatvāpi taṃ “Puthujjano”ti vā “Khīṇāsavo”ti vā avatvā tuñhīyeva ahosi.

Nhưng trưởng lão Sārīputta, dù biết ông ta là phạm nhân, không nói “phạm nhân” hay “bậc hết lậu hoặc” mà giữ im lặng.

Cundatthero panassa puthujjanabhāvaṃ saññāpessāmīti cintetvā ovādaṃ adāsi.
Trưởng lão Cunda nghĩ sẽ khiến ông nhận ra mình là phạm nhân nên dạy bảo.

Tattha tasmāti yasmā mārāṇantikaṃ vedanaṃ adhvāsetuṃ asakkonto satthaṃ āharāmīti vadati, tasmā puthujjano āyasmā, tena idampi manasikarohīti dīpeti.

Ở đây, “vì thế” nghĩa là vì không chịu nổi cảm thọ dẫn đến chết nên nói “tôi sẽ dùng vũ khí”, do đó ông là phạm nhân, hãy chú ý điều này.

Yasmā vā channaṃ āyatanānaṃ nirodhaṃ disvā cakkhādīni tiṇṇaṃ gāhānaṃ vasena na samanupassāmīti vadasi.

Hoặc vì ông nói “thấy sự chấm dứt của sáu xứ, tôi không xem mắt và các thứ khác theo ba loại bám víu”.

Tasmā idampi tassa bhagavato sāsanaṃ āyasmatā manasikātabbantipi puthujjanabhāvameva dīpeto vadati.

Do đó, ông nên chú ý đến giáo pháp của Đức Thế Tôn, điều này cũng chỉ ra ông là phạm nhân.

niccakappanti niccakālaṃ.

“Thường xuyên” nghĩa là mọi lúc.

nissitassāti taṇhāmānadiṭṭhīhi nissitassa.

“Bám víu” nghĩa là bám víu vào tham, mạn, tà kiến.

calitanti vipphanditaṃ hoti.

“Lay động” nghĩa là dao động.

Yathayidaṃ āyasmato uppannaṃ vedanaṃ adhvāsetuṃ asakkontassa “Ahaṃ vedayāmi, mama vedanā”ti appahīnaggāhassa idāni vipphanditaṃ hoti, imināpi naṃ “Puthujjanova tva”nti vadati.

Như cảm thọ khởi sinh mà ông không chịu nổi, nghĩ “tôi cảm thọ, cảm thọ của tôi” do chưa từ bỏ bám víu, giờ đang dao động, điều này cũng nói rằng “ông chỉ là phạm nhân”.

passaddhīti ¶ kāyacittapassaddhi, kilesapassaddhi nāma hotīti attho.

“Yên tịnh” nghĩa là thân tâm yên tịnh, tức là phiền não được yên tịnh.

natiyāti taṇhānatiyā.

“Không nghiêng ngã” nghĩa là không nghiêng ngả vì tham ái.

asatīti bhavattāya ālayanikantipariyuṭṭhāne asati.

“Không tồn tại” nghĩa là không có sự bám víu, khao khát tồn tại.

āgatigati na hotīti paṭisandhivasena āgati nāma, cutivasena gamanaṃ nāma na hoti.

“Không đến không đi” nghĩa là không có đến do tái sinh, không có đi do hoại tử.

cutūpapātoti cavanavasena cuti, upapajjanavasena upapāto.

“Sự chết và tái sinh” nghĩa là chết do hoại tử, tái sinh do sinh khởi.

nevidha na huraṃ na ubhayamantarenāti na idhaloke na paraloke na ubhayattha hoti.

“Không ở đây, không ở kia, không ở giữa” nghĩa là không ở cõi này, không ở cõi kia, không ở giữa hai cõi.

esevanto dukkhassāti vaṭṭadukkhakilesadukkhassa ¶ ayameva anto ayaṃ paricchedo parivaṭumabhāvo hoti.

“Đây là sự chấm dứt khổ đau” nghĩa là sự chấm dứt khổ đau luân hồi và khổ đau phiền não, là giới hạn, là trạng thái không còn luân hồi.

Ayameva hi ettha attho.

Đây chính là ý nghĩa ở đây.

Ye pana “Ubhayamantarenā”ti vacanaṃ gahetvā antarābhavaṃ icchanti, tesam vacanaṃ niratthakaṃ.

Những ai dựa vào cụm “ở giữa” để mong muốn một trạng thái trung gian, lời của họ là vô nghĩa.

Antarābhavassa hi bhāvo abhidhamme paṭikkhittoyeva.

Vì trạng thái trung gian đã bị bác bỏ trong Vi Diệu Pháp.

“Antarenā”ti vacanaṃ pana vikappantaradīpanaṃ.

Cụm “ở giữa” chỉ là cách nói để chỉ ra một lựa chọn khác.

Tasmā ayamettha attho – neva idha na huraṃ, aparo vikappo na ubhayanti.

Vì thế ý nghĩa ở đây là: không ở cõi này, không ở cõi kia, cũng không có lựa chọn là ở giữa.

satthaṃ āharesīti jīvitahāraḥsatthaṃ āhari, āharitvā kaṇṭhanālaṃ chindi.

“Dùng vũ khí” nghĩa là dùng vũ khí lấy mạng sống, cắt cổ họ.

Athassa tasmim khāṇe maraṇabhayaṃ okkami, gatinimittaṃ upaṭṭhāsi.

Vào lúc đó, nỗi sợ chết khởi sinh, dấu hiệu về cõi tái sinh hiện lên.

So attano puthujjanabhāvaṃ ñatvā, saṃviggacitto ¶ vipassanaṃ paṭṭhapetvā, saṅkhāre pariggaṇhanto arahattaṃ patvā, samasīsī hutvā parinibbuto.

Nhận ra mình là phàm nhân, với tâm xúc động, ông bắt đầu quán chiếu, xem xét các pháp hữu vi, đạt quả A-la-hán, và nhập Niết-bàn ngay lúc đó.

sammukhāyeva anupavajjatā byākatāti kiñcāpi idaṃ therassa puthujjanakāle byākaraṇaṃ hoti; etena pana byākaraṇena anantarāyamassa parinibbānaṃ ahosi.

“Đã tuyên bố không tái sinh ngay trước mặt” nghĩa là dù lời tuyên bố này xảy ra khi trưởng lão còn là phàm nhân, nhưng nhờ lời tuyên bố này, ông nhập Niết-bàn không trở ngại.

Tasmā bhagavā tadeva byākaraṇaṃ gahetvā kathesi.

Vì thế Đức Thế Tôn lấy lời tuyên bố đó để giảng.

upavajjakulānīti upasaṅkamitabbakulāni.

“Các gia đình cần đến” nghĩa là các gia đình đáng đến thăm.

Iminā therō, “Bhante, evaṃ upaṭṭhākesu ca upaṭṭhāyikāsu ca vijjamānāsu so bhikkhu tumhākaṃ sāsane parinibbāyissatī”ti pubbabhāgapatiṭṭhiyaṃ kulasaṃsaggadosaṃ dassento pucchati.

Bằng cách này, trưởng lão hỏi: “Bạch Ngài, khi có người chăm sóc như vậy, vị tỳ-kheo ấy sẽ nhập Niết-bàn trong giáo pháp của Ngài sao?” để chỉ ra lỗi lầm của việc giao du với các gia đình trong giai đoạn đầu thực hành.

Athassa bhagavā kulesu saṃsaggābhāvaṃ dīpento honti hete sārīputtātiādimāha.

Đức Thế Tôn chỉ ra sự không giao du với các gia đình, nói: “Này Sāriputta, có những người này...”

Imasmiṃ kira tñhāne therassa kulesu asaṃsaṭṭhabhāvo pākaṭo ahosi.

Ở đây, sự không giao du với các gia đình của trưởng lão được rõ ràng.

Sesaṃ sabbattha uttānameva.

Phần còn lại như đã nói trước.

5-6. Puṇṇasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Puṇṇa và Các Kinh Kế Tiếp.

88-89. Pañcame tañceti taṃ cakkhuñceva rūpañca.

Trong kinh thứ năm, “điều đó” nghĩa là mắt và hình sắc.

nandisamudayā dukkhasamudayoti tañhāya samodhānena pañcakkhandhadukkhassa samodhānaṃ hoti.

“Do tham ái khởi sinh, khổ đau khởi sinh” nghĩa là do tham ái tập hợp, khổ đau của năm uẩn tập hợp.

Iti ¶ chasu dvāresu “Nandisamudayā dukkhasamudayo”ti iminā dvinnaṃ saccānaṃ vasena ¶ vaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi.

Như vậy, ở sáu cửa (căn), “do tham ái khởi sinh, khổ đau khởi sinh” được chỉ ra theo hai sự thật, đưa luân hồi đến đỉnh điểm.

Dutīyanaye nirodho maggoti dvinnaṃ saccānaṃ vasena vivaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi.

Theo cách thứ hai, “diệt và đạo” được chỉ ra theo hai sự thật, đưa thoát ly luân hồi đến đỉnh điểm.

iminā tvaṃ puṇṇāti pāṭiyekko anusandhi.

“Bằng cách này, này Puṇṇa” là sự liên kết riêng biệt.

Evam tāva vaṭṭavivaṭṭavasena desanaṃ arahatte pakkipitvā idāni puṇṇattheraṃ sattu sathānesu sīhanādaṃ nadāpetuṃ iminā tvantiādimāha.

Như vậy, giảng về luân hồi và thoát ly luân hồi, đưa vào quả A-la-hán, giờ khiến trưởng lão Puṇṇa rống tiếng sư tử ở bảy trường hợp, nói “bằng cách này...”

caṇḍāti duṭṭhā kibbisā.

“Thô bạo” nghĩa là hung dữ, làm điều sai trái.

pharusāti kakkhaḷā akkosissantīti dasahi akkosavatthūhi akkosissantī.

“Cộc cằn” nghĩa là thô lỗ, sẽ mắng chửi bằng mười điều mắng chửi.

paribhāsissantīti “Kiṃ samaṇo nāma tvaṃ, idaṇcidaṇca te karissāmā”ti tajjessanti.

“Sẽ sỉ vả” nghĩa là sẽ đe dọa: “Người là sa-môn gì, chúng ta sẽ làm cái này cái kia với người.”

evametthāti evaṃ mayhaṃ ettha bhavissati.

“Như vậy ở đây” nghĩa là điều này sẽ xảy ra với tôi ở đây.

daṇḍenāti catuhatthadaṇḍena vā khadiradaṇḍena vā ghaṭṭikamuggarena vā.

“Bằng gậy” nghĩa là bằng gậy bốn tay, gậy gỗ khadira, hoặc chùy đồng.

satthenāti ekatodhārādinaṃ satthena.

“Bằng vũ khí” nghĩa là bằng vũ khí một lưỡi hoặc các loại khác.

satthahāraṃ pariyesantīti jīvitahāraṃ sattham pariyesanti.

“Tìm vũ khí để giết” nghĩa là tìm vũ khí lấy mạng sống.

Idaṃ thero tatiyapārājikavatthusmiṃ asubhakathaṃ sutvā attabhāvena jigucchantaṃ bhikkhūnaṃ satthahārapariyesanaṃ sandhāyāha.

Trưởng lão nói điều này, ám chỉ các tỳ-kheo nghe pháp về bất tịnh trong trường hợp phạm giới thứ ba, ghê tởm thân mình và tìm vũ khí để tự sát.

damūpasamenāti ettha damoti indriyaṃ varādinaṃ etaṃ nāmaṃ.

“Bằng sự chế ngự và an tịnh” nghĩa là “chế ngự” là tên của việc kiểm soát căn và các thứ khác.

“Saccena ¶ danto damasā upeto, Vedantaḡ vusitabrahmacariyo”ti. (saṃ· ni· 1.195; su· ni· 467)

“Bằng sự thật, được chế ngự, đầy đủ sự chế ngự, bậc đạt đến tri kiến, hoàn thành đời sống phạm hạnh.”

Ettha hi indriyaṃ varo damoti vutto.

Ở đây, kiểm soát căn được gọi là chế ngự.

“Yadi saccā damā cāgā, khantiyā bhiyyodha vijjati”ti (su· ni· 191; saṃ· ni· 1.246)
“Nếu có sự thật, chế ngự, buông xả, nhẫn nại, thì điều này vượt trội hơn.”

ettha paññā damoti vuttā.

Ở đây, trí tuệ được gọi là chế ngự.

“Dānena damena saṃyamena saccavajjena”ti (dī· ni· 1.165; ma· ni· 2.226)
“Bằng bố thí, chế ngự, kiểm soát, lời nói chân thật.”

ettha uposathakammaṃ damoti vuttaṃ.

Ở đây, việc giữ giới ngày trai được gọi là chế ngự.

Imasmiṃ pana sutte khanti damoti veditabbo.

Nhưng trong kinh này, nhẫn nại được hiểu là chế ngự.

upasamoti tasseva vevacanaṃ.

“An tịnh” là từ đồng nghĩa của nó.

atha kho āyasmā puṇṇoti ko panesa puṇṇo, kasmā ca panettha gantukāmo ahosi?

“Rồi trưởng lão Puṇṇa” nghĩa là Puṇṇa là ai, và tại sao ông muốn đi đến đó?

Sunāparantavāsiko eva esa, sāvatthiyaṃ pana asappāyavihāraṃ sallakkhetvā tattha gantukāmo ahosi.

Ông là người ở Sunāparanta, nhưng thấy nơi ở tại Sāvatthi không phù hợp nên muốn đi đến đó.

Tatrāyaṃ ¶ anupubbikathā – sunāparantaraṭṭhe kira ekasmiṃ vāṇijagāme ete dve bhātaro.

Đây là câu chuyện tuần tự: Ở xứ Sunāparanta, trong một làng buôn, có hai anh em.

Tesu kadāci jeṭṭho pañca sakaṭasatāni gahetvā janapadaṃ ¶ gantvā bhaṇḍaṃ āharati, kadāci kaniṭṭho.

Thỉnh thoảng người anh cả dẫn năm trăm xe bò đến vùng quê để mang hàng về, thỉnh thoảng là người em.

Imasmiṃ pana samaye kaniṭṭhaṃ ghare ṭhapetvā, jeṭṭhabhātiko pañca sakaṭasatāni gahetvā, janapadacārikaṃ caranto anupubbena sāvatthiṃ patvā, jetavanassa nātidūre sakaṭasatthaṃ nivesetvā bhuttapātarāso parijanaparivuto phāsukaṭṭhāne nisīdi.

Lúc này, để người em ở nhà, người anh dẫn năm trăm xe bò đi buôn, dần đến Sāvatthi, dừng trại xe gần Jetavana, sau khi ăn sáng, ngồi ở nơi thoải mái cùng tùy tùng.

Tena ca samayena sāvatthivāsino bhuttapātarāsā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya suddhuttarāsaṅgā gandhapupphādihatthā yena buddho, yena dhammo, yena saṅgho, tanninnā tappoṇā tappabbhārā hutvā, dakkhiṇadvārena nikkhamitvā jetavanaṃ gacchanti.

Vào lúc đó, dân chúng Sāvatthi, sau khi ăn sáng, giữ giới ngày trai, mặc áo trắng tinh, cầm hương hoa, hướng về Phật, Pháp, Tăng, từ cổng phía nam ra đi đến Jetavana.

So te disvā “Kahaṃ ime gacchantī”ti ekaṃ manussaṃ pucchi.

Thấy họ, ông hỏi một người: “Những người này đi đâu?”

Kim tvam, ayyo, na jānāsi? Loke buddhadhammasaṅgharatanāni nāma uppannāni, icceso mahājano satthu santikaṃ dhammakathaṃ sotuṃ gacchatīti.

“Ông không biết sao, thưa ngài? Trong đời đã xuất hiện ba báu vật Phật, Pháp, Tăng, nên đám đông này đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn.”

Tassa “Buddho”ti vacanaṃ chavicammādīni chinditvā aṭṭhimiñjaṃ āhacca aṭṭhāsi.

Từ “Phật” như cắt qua da thịt, chạm đến tủy xương của ông.

So attano parijanaparivuto tāya parisāya saddhiṃ vihāraṃ gantvā, satthu madhurassarena dhammaṃ desentassa parisapariyante ṭhito, dhammaṃ sutvā pabbajjāya cittaṃ uppādesi.

Ông cùng tùy tùng đi theo đám đông đến tịnh xá, đứng cuối hội chúng, nghe pháp bằng giọng ngọt ngào của Đức Thế Tôn, khởi tâm muốn xuất gia.

Atha tathāgatena kālaṃ veditvā parisāya uyyojitāya satthāraṃ ¶ upasaṅkamitvā, vanditvā, svātanāya nimantetvā, dutiyadivase maṇḍapaṃ kāretvā, āsanāni paññāpetvā, buddhappamukhassa saṅghassa mahādānaṃ datvā, bhuttapātarāso uposathaṅgāni adhiṭṭhāya bhaṇḍāgārikaṃ pakkosāpetvā, “Ettakaṃ dhanam vassajjitaṃ, ettakaṃ dhanam na vassajjita”nti sabbam ācikkhitvā, “Imaṃ sāpateyyaṃ mayhaṃ kaniṭṭhassa dehī”ti sabbam niyyātetvā, satthu santike pabbajitvā, kammaṭṭhānaparāyaṇo ahosi.

Sau khi Đức Thế Tôn biết thời điểm thích hợp, giải tán hội chúng, ông đến đánh lễ Ngài, thỉnh Ngài ngày mai, dựng lều, sắp ghế, dâng cúng lớn cho Tăng đoàn do Phật dẫn đầu, sau khi ăn sáng, giữ giới ngày trai, gọi người quản lý kho, nói rõ: “Số tài sản này đã chi, số này chưa chi,” giao hết tài sản cho em trai, xuất gia với Đức Thế Tôn, và chuyên tâm vào pháp môn thiền.

Athassa kammaṭṭhānaṃ manasikarontassa kammaṭṭhānaṃ na upaṭṭhāti.

Khi ông chú tâm vào pháp môn thiền, pháp môn ấy không hiện rõ.

Tato cintesi – “Ayaṃ janapado mayhaṃ asappāyo, yaṃnūnāhaṃ satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā sakaraṭṭhameva gaccheyya”nti.

Ông nghĩ: “Vùng quê này không phù hợp với ta, sao ta không đến bên Đức Thế Tôn, nhận pháp môn thiền rồi trở về quê mình?”

Atha pubbaṇhasamaye piṇḍāya caritvā, sāyanhe paṭisallānā vuṭṭhahitvā, bhagavantaṃ upasaṅkamitvā, kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā, satta ¶ sihanāde naditvā, pakkāmi.

Vào buổi sáng, ông đi khát thực, chiều rời thiền định, đến đánh lễ Đức Thế Tôn, nhận pháp môn thiền, rống bảy tiếng sư tử rồi ra đi.

Tena vuttaṃ, “Atha kho āyasmā puṇṇo...pe... viharatī”ti.

Vì thế nói: “Rồi trưởng lão Puṇṇa... ở tại...”

Kattha ¶ panāyaṃ vihaṣīti? Catūsu ṭhānesu vihaṣi.

Ông ấy ở đâu? Ông ở tại bốn nơi.

**Sunāparantaratt̐haṃ tāva pavisitvā ca abbuhatthapabbataṃ nāma patvā
vāṇijagāmaṃ piṇḍāya pāvīsi.**

Trước tiên, ông vào xứ Sunāparanta, đến núi Abbuhattha, vào làng buôn để khát thực.

**Atha naṃ kaniṭṭhabhātā sañjānitvā bhikkhaṃ datvā, “Bhante, aññattha
agantvā idheva vasathā”ti paṭiññaṃ kāretvā tattheva vasāpesi.**

Người em nhận ra ông, dâng cúng thức ăn và nói: “Bạch ngài, đừng đi nơi khác, hãy ở đây.” Sau khi ông đồng ý, em trai để ông ở lại đó.

Tato samuddagirivihāraṃ nāma agamāsi.

Sau đó, ông đến tịnh xá Samuddagiri.

**Tattha ayakantapāsāṇehi paricchinditvā katacaṅkamo atthi, koci taṃ
caṅkamituṃ samattho nāma natthi.**

Ở đó có lối đi kinh hành được bao quanh bởi đá sắt, không ai có thể đi kinh hành được.

**Tattha samuddavīciyo āgantvā ayakantapāsāṇesu paharitvā mahāsaddaṃ
karonti.**

Sóng biển đánh vào đá sắt, tạo ra tiếng động lớn.

**Thero “Kammaṭṭhānaṃ manasikarontānaṃ phāsuvihāro hotū”ti samuddaṃ
nissaddaṃ katvā adhiṭṭhāsi.**

Trưởng lão quyết định: “Cầu cho người chú tâm thiền có nơi ở thoải mái,” khiến biển yên lặng.

Tato mātulagiriṃ nāma agamāsi.

Sau đó, ông đến núi Mātulagiri.

Tatthapi sakuṇasaṅgho ussanno rattiṇca divā ca saddo ekābaddhova ahosi.

Ở đó, đàn chim kêu liên tục ngày đêm, tiếng ồn không dứt.

Thero “Idaṃ thānaṃ na phāsuka”nti tato makulakārānavihāraṃ nāma gato.

Trưởng lão nghĩ: “Nơi này không thoải mái,” rồi đi đến tịnh xá Makulakārāma.

**So vāṇijagāmassa nātidūro naccāsanno gamanāgamanasampanno vivitto
appasaddo.**

Nơi này không quá xa cũng không quá gần làng buôn, tiện đi lại, vắng vẻ, ít tiếng động.

**Thero “Idaṃ thānaṃ phāsuka”nti tattha rattiṭṭhānādivāṭṭhānacaṅkamanādīni
kāretvā vassaṃ upagacchi.**

Trưởng lão nghĩ: “Nơi này thoải mái,” xây chỗ ở đêm, chỗ ở ngày, lối đi kinh hành, rồi an cư mùa mưa.

Evam catūsu thānesu vihāsi.

Như vậy, ông ở tại bốn nơi.

**Athekadivasam ¶ tasmimpyeva antovasse pañca vāṇijasatāni “Parasamuddaṃ
gacchāmā”ti nāvāya bhaṇḍaṃ pakkhipiṃsu.**

Một ngày trong mùa an cư, năm trăm thương nhân chất hàng lên thuyền để đi qua biển khác.

Nāvārohanadivase therassa kaniṭṭhabhātā theram bhojetvā, therassa santike sikkhāpadāni gahetvā, vanditvā, “Bhante, samuddo nāma asaddheyyo anekantarāyo, amhe āvajjeyyāthā”ti vatvā nāvam āruhi.

Ngày lên thuyền, người em trai cúng dường thức ăn cho trưởng lão, thọ giới, đánh lễ và nói: “Bạch ngài, biển cả không đáng tin, nhiều nguy hiểm, xin ngài nghĩ đến chúng tôi,” rồi lên thuyền.

Nāvā uttamajavena gacchamānā aññataram dīpakam pāpuṇi.
Thuyền đi nhanh, đến một hòn đảo.

Manussā “Pātarāsam karissāmā”ti dīpake uttiṇṇā.
Mọi người nói: “Chúng ta sẽ ăn sáng,” rồi lên đảo.

Tasmim pana dīpake aññam kiñci natthi, candanavanameva ahosi.
Trên đảo không có gì khác ngoài rừng đàn hương.

Atheko vāsiyā rukkham ākoṭetvā lohitacandanabhāvam ñatvā āha – “Bho, mayam lābhatthāya parasamuddam ¶ gacchāma, ito ca uttari lābho nāma natthi, caturaṅgulamattā ghaṭikā satasahassam agghati.

Một người dùng riu chặt cây, biết đó là đàn hương đỏ, nói: “Này các bạn, chúng ta đi biển để kiếm lợi, nhưng không có lợi nào hơn chỗ này, một bình đàn hương bốn ngón tay đáng giá trăm ngàn.”

Hāretabbayuttakam bhaṇḍam hāretvā candanassa pūressāmā”ti te tathā karimṣu ¶.

“Hãy vứt hàng hóa không cần thiết và chất đầy đàn hương,” họ làm như vậy.

Candanavane adhivatthā amanussā kujjhitvā, “Imehi amhākam candanavanam nāsitam ghātesāma ne”ti cintetvā – “Idheva ghātitesu sabbam ekakuṇapam bhavissati, samuddamajjhe nesam nāvam osidessāmā”ti āhamṣu.

Các phi nhân sống trong rừng đàn hương tức giận, nghĩ: “Bọn này phá rừng đàn hương của chúng ta, chúng ta sẽ giết chúng.” Nhưng họ nói: “Nếu giết ở đây, tất cả sẽ thành đồng xác. Hãy làm chìm thuyền giữa biển.”

Atha nesam nāvam āruyha muhuttam gatakāleyeva uppātikam utthapetvā sayampi te amanussā bhayānakāni rūpāni dassayimṣu.

Lên thuyền, chỉ một lúc sau, phi nhân tạo gió bão, hiện hình đáng sợ.

Bhītā manussā attano attano devatānam namassanti.
Người trên thuyền sợ hãi, cầu khẩn các thần của mình.

Therassa kaniṭṭho cūlapuṇṇakuṭumbiko “Mayham bhātā avassayo hotū”ti therassa namassamāno aṭṭhāsi.

Người em của trưởng lão, Cūlapuṇṇa, cầu khẩn: “Cầu mong anh tôi là chỗ nương tựa,” và hướng về trưởng lão.

Theropi kira tasmimyevea khaṇe āvajjetvā, tesam byasanuppattiṃ ñatvā, vehāsaṃ uppativā, abhimukho aṭṭhāsi.

Trưởng lão ngay lúc đó quán sát, biết tai họa của họ, bay lên không trung, xuất hiện trước mặt.

Amanussā theram disvāva “Ayyo puṇṇatthero etī”ti apakkamimsu, uppātikaṃ sannisīdi.

Phi nhân thấy trưởng lão, nói: “Trưởng lão Puṇṇa đến,” liền bỏ đi, gió bão lắng xuống.

Thero “Mā bhāyathā”ti te assāsetvā “Kahaṃ gantukāmatthā”ti pucchi.

Trưởng lão an ủi: “Đừng sợ,” và hỏi: “Các người muốn đi đâu?”

Bhante, amhākaṃ sakaṭṭhānameva gacchāmāti.

“Bạch ngài, chúng tôi muốn về quê mình.”

Thero nāvaṅgaṇe akkamitvā “Etesaṃ icchitaṭṭhānaṃ gacchatū”ti adhiṭṭhāsi.

Trưởng lão bước lên boong thuyền, quyết định: “Cầu cho họ đến nơi mong muốn.”

Vāṇijā sakaṭṭhānaṃ gantvā, taṃ pavattiṃ puttadārassa ārocetvā, “Etha theram saraṇaṃ gacchāmā”ti pañcasatāpi attano pañcahi mātugāmasatehi saddhiṃ tisu saraṇesu patiṭṭhāya upāsakattaṃ paṭivedesuṃ.

Thương nhân về quê, kể chuyện cho vợ con, nói: “Hãy quy y trưởng lão,” năm trăm người cùng năm trăm phụ nữ quy y Tam Bảo, trở thành cư sĩ.

Tato nāvāya bhaṇḍaṃ otāretvā therassa ekaṃ koṭṭhāsaṃ katvā, “Ayaṃ, bhante, tumhākaṃ koṭṭhāso”ti āhaṃsu.

Sau khi dỡ hàng, họ dành một phần cho trưởng lão, nói: “Bạch ngài, đây là phần của ngài.”

Thero mayhaṃ visuṃ koṭṭhāsakiccaṃ natthi. Satthā pana tumhehi diṭṭhapubboti.

Trưởng lão nói: “Ta không cần phần riêng. Các người đã gặp Đức Thế Tôn chưa?”

Na diṭṭhapubbo, bhanteti.

“Chưa từng gặp, bạch ngài.”

Tena hi iminā satthu maṇḍalamālaṃ karotha. Evaṃ satthāraṃ passissathāti.

“Vậy hãy dùng phần này xây giảng đường cho Đức Thế Tôn, các người sẽ gặp Ngài.”

Te sādhu, bhanteti.

Họ đáp: “Tốt lắm, bạch ngài.”

Tena ca koṭṭhāsena attano ca koṭṭhāsehi maṇḍalamālaṃ kātuṃ ārabhimsu.

Họ dùng phần đó và phần của mình bắt đầu xây giảng đường.

Satthāpi ¶ kira taṃ āraddhakālato paṭṭhāya paribhogaṃ akāsi.

Đức Thế Tôn bắt đầu sử dụng giảng đường từ khi nó được xây.

Ārakkhamanussā rattiṃ obhāsaṃ disvā, “Mahesakkhā devatā atthī”ti saññaṃ kariṃsu.

Người canh gác thấy ánh sáng ban đêm, nghĩ: “Có một vị thần lớn ở đây.”

Upāsakā maṇḍalamālaṅca bhikkhusaṅghassa ¶ ca senāsanāni niṭṭhāpetvā dānasambhāraṃ sajjetvā, “Kataṃ, bhante, amhehi attano kiccaṃ, satthāraṃ pakkosathā”ti therassa ārocesuṃ.

Các cư sĩ hoàn thành giảng đường và chỗ ở cho Tăng đoàn, chuẩn bị cúng dường, nói với trưởng lão: “Bạch ngài, chúng tôi đã hoàn thành việc, hãy thỉnh Đức Thế Tôn.”

Thero sāyanhasamaye iddhiyā sāvatthiṃ gantvā, “Bhante, vāṇijagāmaṃ vāsino tumhe daṭṭhukāma ¶, tesaṃ anukampaṃ karoṭhā”ti bhagavantaṃ yāci.

Chiều hôm đó, trưởng lão dùng thân thông đến Sāvatti, thưa: “Bạch ngài, dân làng buôn muốn gặp Ngài, xin Ngài từ bi đến.”

Bhagavā adhvāsesi.

Đức Thế Tôn nhận lời.

Thero sakatṭhānameva paccāgato.

Trưởng lão trở về quê.

Bhagavāpi ānandattheraṃ āmantesi, “Ānanda, sve sunāparante vāṇijagāme piṇḍāya carissāma, tvaṃ ekūnapañcasātānaṃ bhikkhūnaṃ salākaṃ dehi”ti.

Đức Thế Tôn nói với trưởng lão Ānanda: “Này Ānanda, mai chúng ta sẽ đi khát thực ở làng buôn Sunāparanta, hãy phát thẻ cho bốn trăm chín mươi chín tỳ-kheo.”

Thero “Sādhu, bhante”ti bhikkhusaṅghassa tamatthaṃ ārocetvā, “Ākāsacārī bhikkhū salākaṃ gaṇhantū”ti āha.

Trưởng lão đáp: “Tốt lắm, bạch ngài,” báo cho Tăng đoàn, nói: “Các tỳ-kheo đi trên không trung hãy nhận thẻ.”

Taṃdivasaṃ kuṇḍadhānatthero paṭhamaṃ salākaṃ aggahesi.

Hôm đó, trưởng lão Kuṇḍadhāna nhận thẻ đầu tiên.

Vāṇijagāmaṃ vāsiniṃpi “Sve kira satthā āgamissati”ti gāmaṃ jhāpetvā dānaṃ sajjayimṃsu.

Dân làng buôn nghe: “Mai Đức Thế Tôn sẽ đến,” dựng lều giữa làng, chuẩn bị cúng dường lớn.

Bhagavā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā, gandhakuṭiṃ pavisitvā, phalasaṃpattiṃ appetvā, nisīdi.

Sáng sớm, Đức Thế Tôn chăm sóc thân, vào hương thất, nhập quả thiền, rồi ngồi.

Sakkassa paṇḍukambalasilāsaṃ uṇhaṃ ahoṃsi.

Ngai hồng ngọc của Đế Thích nóng lên.

So “Kiṃ ida”nti āvajjetvā satthu sunāparantaṃ gacchitvā, vissakammaṃ āmantesi, “Tāta, ajja bhagavā tiṃsamattāni yojanasattāni piṇḍacāraṃ gamissati.”

Đế Thích quán sát, thấy Đức Thế Tôn đi Sunāparanta, gọi Vissakamma: “Này, hôm nay Đức Thế Tôn sẽ đi khát thực ba mươi dặm.”

Pañca kūṭāgārasatāni māpetvā jetavanadvārakoṭṭhakamatthake gamanasajjāni katvā ṭhapehī”ti.

“Hãy tạo năm trăm lều gác, đặt sẵn ở cổng Jetavana để đi.”

So tathā akāsi.

Vissakamma làm như vậy.

Bhagavato kūṭāgāraṃ catumukhaṃ ahosi, dvinnaṃ aggasāvākānaṃ dvimukhāni, sesāni ekamukhāni, satthā gandhakuṭito nikkhamitvā paṭipāṭiyā ṭhapitakūṭāgāresu dhurakūṭāgāraṃ pāvisi.

Lầu của Đức Thế Tôn có bốn cửa, của hai đại đệ tử có hai cửa, các lầu khác một cửa. Đức Thế Tôn rời hương thất, vào lầu chính trong các lầu được sắp xếp.

Dve aggasāvake ādiṃ katvā ekūnapañcabhikkhusatānipi kūṭāgaragatāni ahesuṃ.

Bắt đầu từ hai đại đệ tử, bốn trăm chín mươi chín tỳ-kheo vào các lầu.

Ekam tucchaṃ kūṭāgāraṃ ahosi, pañcapi kūṭāgārasatāni ākāse uppattiṃsu.

Một lầu để trống, năm trăm lầu bay lên không trung.

Satthā saccabandhapabbataṃ nāma patvā kūṭāgāraṃ ākāse ṭhapesi.

Đức Thế Tôn đến núi Saccabandha, đặt lầu trên không trung.

Tasmiṃ pabbate saccabandho nāma micchādiṭṭhikatāpaso mahājanaṃ micchādiṭṭhiṃ uggaṇhāpento lābhaggayasaggappatto ¶ hutvā vasati, abbhantare cassa antocāṭiyaṃ padīpo viya arahattaphalassa upanissayo jalati.

Trên núi, ẩn sĩ Saccabandha tà kiến, dạy dân chúng tà kiến, được lợi danh, nhưng bên trong ông như ngọn đèn trong bát, có duyên với quả A-la-hán.

Taṃ disvā “Dhammamassa kathessāmi”ti gantvā dhammaṃ desesi.

Thấy vậy, Đức Thế Tôn nghĩ: “Ta sẽ giảng pháp cho ông,” rồi giảng pháp.

Tāpaso desanāpariyosāne arahattaṃ pāpuṇi.

Ẩn sĩ, cuối bài pháp, đạt quả A-la-hán.

Maggenevassa abhiññā āgatā.

Nhờ đạo lộ, ông đạt thần thông.

So ehibhikkhu hutvā iddhimayapattacīvaradharo tucchakūṭāgāraṃ pāvisi.

Trở thành tỳ-kheo “hãy đến,” mang y bát thần thông, ông vào lầu trống.

Bhagavā ¶ ¶ kūṭāgaragatehi pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ vāṇijagāmaṃ gantvā, kūṭāgaranī adissamānakāni katvā, vāṇijagāmaṃ pāvisi.

Đức Thế Tôn cùng năm trăm tỳ-kheo trong các lầu gác đến làng buôn, khiến lầu gác biến mất, rồi vào làng.

**Vāṇijā buddhappamukhassa saṅghassa mahādānaṃ datvā satthāraṃ
makulakārāmaṃ nayiṃsu.**

Thương nhân dâng cúng lớn cho Tăng đoàn do Phật dẫn đầu, rồi đưa Đức Thế Tôn đến tịnh xá Makulakārāma.

Satthā maṇḍalamālaṃ pāvisi.

Đức Thế Tôn vào giảng đường.

**Mahājano yāva satthā bhattadarathaṃ paṭippassambheti, tāva pātarāsaṃ katvā
uposathaṅgāni samādāya bahuṃ gandhaṃca pupphaṃca ādāya
dhammassavanatthāya ārāmaṃ paccāgamāsi.**

Dân chúng, trong khi Đức Thế Tôn nghỉ ngơi sau bữa ăn, ăn sáng, giữ giới ngày trai, mang nhiều hương hoa đến tịnh xá để nghe pháp.

Satthā dhammaṃ desesi.

Đức Thế Tôn giảng pháp.

Mahājanassa bandhanamokkho jāto, mahantaṃ buddhakolāhalaṃ ahosi.

Dân chúng được giải thoát khỏi ràng buộc, có tiếng vang lớn về Phật.

**Satthā mahājanassa saṅgahatthāya sattāhaṃ tattheva vasi, aruṇaṃ pana
mahāgandhakuṭiyameva utthapesi.**

Đức Thế Tôn ở lại bảy ngày để độ dân chúng, nhưng bình minh thì dậy trong hương thất lớn.

**Sattāhampi dhammadesanāpariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ
dhammābhisamayo ahosi.**

Sau bảy ngày giảng pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sinh chứng ngộ pháp.

**Tattha sattāhaṃ vasitvā, vāṇijagāme piṇḍāya caritvā, “Tvam idheva vasāhī”ti
puṇṇattheraṃ nivattetvā antare nammadānadī nāma atthi, tassā tīraṃ agamāsi.**

Ở đó bảy ngày, đi khát thực ở làng buôn, bảo trưởng lão Puṇṇa: “Ông ở lại đây,” rồi đi đến bờ sông Nammadā.

**Nammadā nāgarājā satthu paccuggamaṃ katvā, nāgabhavanaṃ pavesetvā,
tiṇṇaṃ ratanānaṃ sakkāraṃ akāsi.**

Vua rồng Nammadā nghênh đón Đức Thế Tôn, mời vào cung rồng, cúng dường Tam Bảo.

Satthā tassa dhammaṃ kathetvā nāgabhavanā nikkhami.

Đức Thế Tôn giảng pháp cho vua rồng rồi rời cung.

So “Mayhaṃ, bhante, paricaritabbaṃ dethā”ti yāci.

Vua rồng thưa: “Bạch ngài, xin cho con việc để phụng sự.”

Bhagavā nammadānadīre padacetiyaṃ dassesi.

Đức Thế Tôn chỉ dấu chân trên bờ sông Nammadā.

Taṃ vīcīsu āgatāsu pidhīyati, gatāsu vivarīyati.

Dấu chân đóng lại khi sóng đến, mở ra khi sóng đi.

Mahāsakkārapattaṃ ahosi.

Dấu chân được kính lễ lớn.

**Satthā tato nikkhamitvā saccabandhapabbataṃ gantvā saccabandhaṃ āha –
“Tayā mahājano apāyamagge otārīto.**

Đức Thế Tôn rời đó, đến núi Saccabandha, nói với Saccabandha: “Ông đã dẫn dân chúng vào đường ác.

**Tvaṃ idheva vasitvā, etesaṃ laddhiṃ vissajjāpetvā, nibbānamagge
patiṭṭhāpehī”ti.**

Ông ở lại đây, khiến họ từ bỏ tà kiến, đặt họ vào con đường Niết-bàn.”

Sopi paricaritabbaṃ yāci.

Ông ấy cũng xin việc để phụng sự.

**Satthā ghanapiṭṭhipāsāṇe allamattikapinḍamhi lañchanaṃ viya padacetiyaṃ
dassesī.**

Đức Thế Tôn chỉ dấu chân trên tảng đá cứng như dấu ấn trên đất sét ướt.

Tato jetavanameva gato.

Rồi Đức Thế Tôn trở về Jetavana.

Etamatthaṃ sandhāya teneva antaravassenātiādi vuttaṃ.

Vì ý này mà nói: “Ngay trong mùa an cư đó...”

parinibbāyīti ¶ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.

“Nhập Niết-bàn” nghĩa là nhập Niết-bàn vô dư.

**Mahājano therassa satta divasāni sarīrapūjaṃ katvā, bahūni gandhakaṭṭhāni
samodhānetvā, sarīraṃ jhāpetvā dhātuyo ādāya cetiyaṃ akāsi.**

Dân chúng làm lễ thân trưởng lão bảy ngày, chắt nhiều gỗ thơm, thiêu thân, lấy xá-lợi xây tháp.

sambahulā bhikkhūti therassa ālāhanaṭṭhāne ṭhitabhikkhū.

“Nhiều tỳ-kheo” nghĩa là các tỳ-kheo ở tại chỗ hòa táng của trưởng lão.

Sesaṃ sabbattha uttānameva.

Phần còn lại như đã nói trước.

Chaṭṭhaṃ uttānameva.

Kinh thứ sáu như đã nói trước.

7-8.Paṭhamaejāsuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tham Ái Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

90-91.Sattame ¶ ejāti taṇhā.

Trong kinh thứ bảy, “tham ái” nghĩa là tham ái.

Sā hi calanaṭṭhena ejāti vuccati.

Vì nó dao động nên gọi là tham ái.

Sāva ābādhanaṭṭhena ¶ rogo, anto dussanaṭṭhena gaṇḍo, nikantanaṭṭhena sallam.

Nó là bệnh vì gây đau khổ, là khối u vì làm hư hoại bên trong, là mũi tên vì đâm xuyên.

Tasmāti yasmā ejā rogo ceva gaṇḍo ca sallaṅca, tasmā.

“Vì thế” nghĩa là vì tham ái là bệnh, khối u, và mũi tên, nên như vậy.

cakkhum na maññeyyātiādi vuttanayameva, idhāpi sabbam heṭṭhā gahitameva samkaḍḍhitvā dassitam.

“Không nghĩ về mắt” và các thứ tương tự như đã nói trước, ở đây tất cả được tóm gọn và lặp lại.

Aṭṭhamam vuttanayameva.

Kinh thứ tám như đã nói trước.

9-10. Paṭhamadvayasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cặp Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

92-93. Navame dvayanti dve dve koṭṭhāse.

Trong kinh thứ chín, “cặp” nghĩa là từng cặp đôi.

Dasame itthetam dvayanti evametam dvayam.

Trong kinh thứ mười, “cặp này” nghĩa là cặp đôi như vậy.

calaṅceva byathaṅcāti attano sabhāvena asaṇṭṭhahanato calati ceva byathati ca.

“Dao động và bất an” nghĩa là do bản chất không vững chãi nên dao động và bất an.

yopi hetu yopi paccayoti cakkhuvīññāṇassa vatthārammaṇam hetu ceva paccayo ca.

“Nguyên nhân và điều kiện” nghĩa là căn và đối tượng của thức mắt là nguyên nhân và điều kiện.

kuto niccam bhavissatīti kena kāraṇena niccam bhavissati.

“Sao có thể thường còn” nghĩa là vì lý do gì mà thường còn.

Yathā pana dāsassa dāsiyā kucchismiṃ jāto putto parova dāso hoti, evam aniccameva hotīti attho.

Như con của nô lệ sinh ra từ bụng nô lệ vẫn là nô lệ, cũng vậy, chỉ là vô thường, đó là ý nghĩa.

saṅgatīti saḥagati.

“Gặp gỡ” nghĩa là cùng khởi sinh.

sannipātoti ekato sannipatanam.

“Hội tụ” nghĩa là tụ họp lại một chỗ.

samavāyoti ekato samāgamo.

“Hợp lại” nghĩa là cùng tụ họp.

ayaṃ vuccati cakkhusamphassoti iminā saṅgatisannipātasamavāyasaṅkhātena paccayena uppannattā paccayanāmeneva saṅgati sannipāto samavāyoti ayaṃ vuccati cakkhusamphasso.

“Đây gọi là xúc mắt” nghĩa là do điều kiện gọi là gặp gỡ, hội tụ, hợp lại mà khởi sinh, nên gọi là xúc mắt.

sopi hetūti phassassa vatthu ārammaṇaṃ saḥajātā tayo khandhāti ayaṃ hetu.

“Cũng là nguyên nhân” nghĩa là căn, đối tượng, và ba uẩn đồng khởi sinh là nguyên nhân của xúc.

phuṭṭhoti upayogathe paccattaṃ, phassena phuṭṭhameva gocaraṃ vedanā vedeti, cetanā ceteti, saññā sañjānātīti attho.

“Được xúc chạm” nghĩa là do xúc, cảm thọ cảm nhận đối tượng, tư tác ý, tưởng nhận biết, đó là ý nghĩa.

Phuṭṭhoti vā phassasamaṅgīpuggalo ¶, phassena phuṭṭhārammaṇameva vedanādīhi vedeti ceteti sañjānātīti vuttaṃ hoti.

Hoặc “được xúc chạm” nghĩa là người có xúc, do xúc chạm đối tượng, cảm nhận, tác ý, nhận biết bằng cảm thọ và các thứ khác, cũng được nói như vậy.

Iti imasmiṃ sutte samatiṃsakkhandhā kathitā honti.

Như vậy, trong kinh này, ba mươi uẩn được nói đến.

Kathaṃ? Cakkhudvāre tāva vatthu ceva ārammaṇaṃ rūpakkhando, phuṭṭho vedetīti vedanākkhandho, cetetīti saṅkhārakkhandho, sañjānātīti saññākkhandho, vijānātīti viññāṇakkhandhoti.

Như thế nào? Ở cửa mắt, căn và đối tượng là uẩn sắc, “được xúc chạm, cảm nhận” là uẩn thọ, “tác ý” là uẩn hành, “nhận biết” là uẩn tưởng, “biết” là uẩn thức.

Sesadvāresupi eseva nayo.

Các cửa khác cũng theo cách này.

Manodvārepi hi vatthurūpaṃ ekantato rūpakkhando, rūpe pana ārammaṇe sati ārammaṇampi rūpakkhandhoti cha pañcakātiṃsa honti.

Ở cửa ý, căn sắc chắc chắn là uẩn sắc, khi có đối tượng sắc thì đối tượng cũng là uẩn sắc, nên sáu lần năm thành ba mươi.

Saṅkhepena panete chasupi dvāresu pañceva ¶ khandhāti sapaccaye pañcakkhandhe aniccāti vitthāretvā vuccamāne bujjanakānaṃ ajjhāsayena idaṃ suttaṃ desitanti.

Tóm lại, ở sáu cửa, chỉ có năm uẩn, nói chi tiết rằng năm uẩn cùng điều kiện là vô thường, kinh này được giảng theo ý nguyện của người cần giác ngộ.

Channavaggo navamo.

Chương Channa thứ chín.

10.Saḷavaggo

Chương Thứ Mười: Sáu Xứ.

1.Adantaaguttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Chế Ngự, Không Hộ Trì.

94.Saḷavaggassa ¶ paṭhame adantāti adamitā.

Trong chương Sáu Xứ, kinh thứ nhất, “không chế ngự” nghĩa là không được thuần phục.

aguttāti agopitā.

“Không hộ trì” nghĩa là không được bảo vệ.

arakkhitāti na rakkhitā.

“Không che chở” nghĩa là không được giữ gìn.

asaṃvutāti apihitā.

“Không kiềm chế” nghĩa là không được đóng lại.

dukkhādhivāhā hontīti nerayikātibhedam adhikadukkham āvahanakā honti.

“Đưa đến khổ đau” nghĩa là dẫn đến khổ đau lớn, như khổ địa ngục và các loại khác.

sukhādhivāhā hontīti jhānamaggaphalapabhedam adhikasukham āvahanakā honti.

“Đưa đến an vui” nghĩa là dẫn đến an vui lớn, như thiền, đạo, quả.

Adhivahātipi pāṭho, ešovatto.

Cách đọc “adhivahāti” cũng có, ý nghĩa như vậy.

saḷevāti cha eva.

“Sáu xứ” nghĩa là chính sáu xứ.

asaṃvuto yattha dukkham nigacchatīti yesu āyatanesu saṃvaravirahito dukkham pāpuṇāti.

“Không kiềm chế nên gặp khổ đau” nghĩa là ở những xứ nào không kiềm chế, người ấy gặp khổ đau.

tesaṇca ye saṃvaraṇam avedisunti ye tesam āyatanānam saṃvaram vindiṃsu paṭilabhiṃsu.

“Những ai đạt được sự kiềm chế” nghĩa là những người tìm thấy và đạt được sự kiềm chế các xứ.

viharantānavassutāti viharanti anavassutā atintā.

“Sống không bị thấm ướt” nghĩa là sống không bị dục vọng làm thấm ướt, không bị ngập chìm.

asāditaṇca sāduntī assādavantaṇca madhuraṇca.

“Không ngọt ngào nhưng thấy ngọt” nghĩa là có vị ngọt và dễ chịu.

phassadvayaṃ sukhadukkhe upekkhetī sukhaphassaṇca dukkhaphassaṇcāti idaṃ phassadvayaṃ upekkhe, upekkhāmevettha uppādeyyāti attho.

“Cặp xúc về vui và khổ được quán bằng xả” nghĩa là xúc vui và xúc khổ, nên khởi tâm xả ở đây.

Phassadvayaṃ sukhadukkhaṃ upekkhoti vā pāṭho, phassaḥetukaṃ sukhadukkhaṃ upekkho, sukhe anurodhaṃ dukkhe ca virodhaṃ anuppādentō upekkhako bhaveyyātipi attho.

Hoặc cách đọc “quán cặp xúc vui khổ bằng xả” nghĩa là quán xúc gây ra vui khổ bằng xả, không theo vui, không chống khổ, trở thành người có tâm xả, đó là ý nghĩa.

anānuroddho ¶ aviruddho kenacīti kenaci saddhiṃ neva anuroddho na viruddho bhaveyya.

“Không theo, không chống ai” nghĩa là không theo, không chống lại bất kỳ ai.

papañcasaññāti kilesasaññāya papañcasaññā nāma hutvā.

“Tuồng phiền não” nghĩa là tuồng liên quan đến phiền não được gọi là tuồng phiền não.

itarītarā narāti lāmakasattā papañcayantā upayantīti papañcayamānā vaṭṭaṃ upagacchanti.

“Người thấp kém” nghĩa là những chúng sinh thấp kém, bị phiền não dẫn dắt, rơi vào vòng luân hồi.

saññinoti sasaññā sattā.

“Có tuồng” nghĩa là chúng sinh có tuồng.

manomayaṃ gehasitañca sabbanti sabbameva pañcakāmaguṇagehanissitaṃ manomayaṃ vitakkaṃ.

“Tất cả do tâm tạo, dựa vào nhà” nghĩa là mọi tư duy dựa vào năm dục lạc, do tâm tạo ra.

panujjāti panuditvā nīharitvā.

“Xua tan” nghĩa là đuổi đi, loại bỏ.

nekkhammasitaṃ irīyatīti dabbajātiko bhikkhu nekkhammasitaṃ iriyena irīyati.

“Dựa vào xuất ly, hành xử” nghĩa là tỳ-kheo có bản chất thanh tịnh, hành xử dựa vào xuất ly.

chassu yadā ¶ subhāvitoti chasu ārammaṇesu yadā suṭṭhu bhāvito.

“Khi sáu đối tượng được tu tập tốt” nghĩa là khi sáu đối tượng được tu tập hoàn toàn.

phuṭṭhasa cittaṃ na vikampate ¶ kvacīti sukhaphassena vā dukkhaphassena vā phuṭṭhasa kismiñci cittaṃ na kampati na vedhati.

“Tâm không dao động dù bị xúc chạm” nghĩa là dù bị xúc vui hay xúc khổ, tâm không lay động, không rung chuyển.

bhavattha jātimaraṇassa pāragāti jātimaraṇānaṃ pāraṃ nibbānaṃ gamakā hotha.

“Vượt qua sinh tử, đi đến bờ bên kia” nghĩa là vượt sinh tử, đến Niết-bàn.

2.Mālukyaputtasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mālukyaputta.

95.Dutiye mālukyaputtoti mālukyabrāhmaṇiyā putto.

Trong kinh thứ hai, “Mālukyaputta” nghĩa là con trai của bà Mālukya.

etthāti etasmim tava ovādāyācane.

“Ở đây” nghĩa là trong lời thỉnh cầu lời dạy của ông.

Iminā theram apasādetipi ussādetipi.

Bằng cách này, Đức Thế Tôn vừa chê bai vừa tán dương trưởng lão.

Katham? Ayam kira daharakāle rūpādīsu pamajjitvā pacchā mahallakakāle araṇṇavāsaṃ patthento kammaṭṭhānaṃ yācati.

Như thế nào? Vì khi còn trẻ, ông phóng túng trong sắc và các thứ, đến khi già, muốn sống trong rừng, nên xin pháp môn thiền.

Atha bhagavā “Ettha dahare kiṃ vakkhāma? Mālukyaputto viya tumhepi taruṇakāle pamajjitvā mahallakakāle araṇṇaṃ pavisitvā samaṇadhammaṃ kareyyāthā”ti iminā adhippāyena bhaṇanto theram apasādeti nāma.

Đức Thế Tôn nói: “Ở đây, nói gì với người trẻ? Như Mālukyaputta, các ông cũng phóng túng khi trẻ, đến khi già vào rừng tu hành sa-môn pháp,” ý này là chê bai trưởng lão.

Yasmā pana thero mahallakakālepi araṇṇaṃ pavisitvā samaṇadhammaṃ kātukāmo, tasmā bhagavā “Ettha dahare kiṃ vakkhāma? Ayam amhākaṃ mālukyaputto ¶ mahallakakālepi araṇṇaṃ pavisitvā samaṇadhammaṃ kattukāmo kammaṭṭhānaṃ yācati, tumhe nāma taruṇakālepi vīriyaṃ na karoṭhā”ti iminā adhippāyena bhaṇanto theram ussādeti nāma.

Nhưng vì trưởng lão, dù già, vẫn muốn vào rừng tu hành sa-môn pháp, nên Đức Thế Tôn nói: “Ở đây, nói gì với người trẻ? Mālukyaputta của ta, dù già, vẫn vào rừng tu hành, xin pháp môn thiền, còn các ông, dù trẻ, lại không nỗ lực,” ý này là tán dương trưởng lão.

yatra hi nāmāti yo nāma.

“Người nào” nghĩa là người như vậy.

kiñcāpāhanti kiñcāpi “Ahaṃ mahallako”ti ñātāṃ.

“Dù biết” nghĩa là dù biết “tôi đã già”.

Yadi ahaṃ mahallako, mahallako samānopi sakkhissāmi samaṇadhammaṃ kātuṃ, desetu me, bhante, bhagavāti adhippāyena mahallakabhāvaṃ anuggaṇhanto ovādañca pasamsanto evamāha.

“Dù tôi già, tôi vẫn có thể tu hành sa-môn pháp, xin Đức Thế Tôn dạy con,” với ý này, ông chấp nhận tuổi già và tán dương lời dạy.

adiṭṭhā adiṭṭhapubbāti imasmim attabhāve adiṭṭhā atītepi adiṭṭhapubbā.

“Chưa thấy, chưa từng thấy” nghĩa là chưa thấy trong đời này, cũng chưa từng thấy trong quá khứ.

na ca passasīti etarahipi na passasi.

“Không thấy” nghĩa là hiện tại cũng không thấy.

na ca te hoti passeyyanti evaṃ samannāhāropi te yattha natthi, api nu te tattha chandādayo uppajjeyyunti pucchati.

“Không muốn thấy” nghĩa là nơi không có sự chú tâm như vậy, liệu tham ái có khởi sinh không, Ngài hỏi.

diṭṭhe diṭṭhamattanti rūpāyatane cakkhuvīññāṇena diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati.

“Trong cái thấy chỉ là cái thấy” nghĩa là trong sắc xứ, thức mắt thấy chỉ là cái thấy.

Cakkhuvīññāṇaṇhi rūpe rūpamattameva passati, na niccādisabhāvaṃ, iti sesavīññāṇehipi me ettha diṭṭhamattameva cittaṃ bhavissatīti attho.

Thức mắt chỉ thấy sắc, không thấy bản chất thường hay các thứ, nên với các thức khác, tâm tôi chỉ là cái thấy, đó là ý nghĩa.

Atha vā ¶ diṭṭhe diṭṭhaṃ nāma cakkhuvīññāṇaṃ, rūpe rūpavijānananti ¶ attho.

Hoặc “trong cái thấy là cái thấy” nghĩa là thức mắt, biết sắc trong sắc, đó là ý nghĩa.

mattāti pamāṇaṃ, diṭṭhaṃ mattā assāti diṭṭhamattaṃ, cittaṃ, cakkhuvīññāṇamattameva me cittaṃ bhavissatīti attho.

“Chỉ là” nghĩa là mức độ, cái thấy chỉ là cái thấy, tâm chỉ là thức mắt, đó là ý nghĩa.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā āpāthagatarūpe cakkhuvīññāṇaṃ na rajjati na dussati na muyhati, evaṃ rāgādivirahena cakkhuvīññāṇamattameva javanaṃ bhavissati, cakkhuvīññāṇapamāṇeneva javanaṃ ṭhapessāmīti.

Điều này nghĩa là: như thức mắt không tham, không sân, không si với sắc đến trong tâm mắt, tâm chỉ khởi sinh ở mức thức mắt, không vượt qua, tôi sẽ giữ tâm ở mức đó.

Atha vā diṭṭhaṃ nāma cakkhuvīññāṇena diṭṭharūpaṃ, diṭṭhe diṭṭhamattaṃ nāma tattheva uppannaṃ sampaticchanasantīraṇavoṭṭhabbanasaṅkhātāṃ cittattayaṃ.

Hoặc “cái thấy” là sắc được thức mắt thấy, “chỉ là cái thấy” là ba tâm khởi sinh ở đó: tiếp nhận, quan sát, xác định.

Yathā taṃ na rajjati, na dussati, na muyhati, evaṃ āpāthagate rūpe teneva sampaticchanādippamāṇena javanaṃ uppādessāmi, nāhaṃ taṃ pamāṇaṃ atikkamivā ¶ rajjanādivasena uppajjituṃ dassāmīti ayamettha attho.

Như ba tâm đó không tham, không sân, không si, tôi sẽ khiến tâm khởi sinh trong sắc đến tâm mắt ở mức tiếp nhận, không vượt qua để khởi sinh tham ái, đó là ý nghĩa.

Eseva nayo sutamutesu.

Cách này cũng áp dụng cho cái nghe và các thứ khác.

viññāte viññātamattanti ettha pana viññātaṃ nāma manodvārāvajjanena viññātārammaṇaṃ, tasmim viññāte viññātamattanti āvajjanapamāṇaṃ.

“Trong cái biết chỉ là cái biết” nghĩa là đối tượng được biết bởi tâm hướng đến cửa ý, “chỉ là cái biết” là mức độ hướng tâm.

Yathā āvajjanena na rajjati na dussati na muyhati, evaṃ rajjanādivasena uppajjituṃ adatvā āvajjanapamāṇeneva cittaṃ ṭhapessāmīti ayamettha attho.

Như hướng tâm không tham, không sân, không si, tôi sẽ giữ tâm ở mức hướng tâm, không để khởi sinh tham ái, đó là ý nghĩa.

yatoti yadā. tatoti tadā.

“Khi nào” nghĩa là khi đó.

na tenāti tena rāgena vā ratto, dosena vā duṭṭho, mohena vā mūḷho na bhavissati.

“Không bởi cái đó” nghĩa là không bị tham làm mê đắm, sân làm tức giận, si làm mê mờ.

tato tvaṃ mālukyaputta na tatthāti yadā tvaṃ tena rāgena vā dosamohehi vā ratto vā duṭṭho vā mūḷho vā na bhavissasi, tadā tvaṃ na tattha tasmim diṭṭhe vā sutamutaviññāte vā paṭibaddho allīno paṭiṭṭhito nāma bhavissasi.

“Do đó, này Mālukyaputta, ông không ở đó” nghĩa là khi ông không bị mê đắm bởi tham, tức giận bởi sân, mê mờ bởi si, thì ông không bị ràng buộc, bám víu, trụ vào cái thấy, nghe, hay biết.

nevidhātiadi vuttatthameva.

“Không ở đây” và các thứ tương tự như đã nói trước.

sati muṭṭhāti sati naṭṭhā.

“Chánh niệm mất” nghĩa là chánh niệm bị mất.

taṅca ajjhosāti taṃ ārammaṇaṃ gilitvā.

“Bám chặt vào đó” nghĩa là nuốt chửng đối tượng.

abhijjhā ca vihesā cāti abhijjhāya ca vihiṃsāya ca.

“Tham lam và hại ý” nghĩa là tham lam và ý muốn hại.

Atha vā “Tassa vaḍḍhantī”ti padenāpi saddhiṃ yojetabbaṃ, abhijjhā ca vihesā cāti imepi dve dhammā tassa vaḍḍhantīti attho.

Hoặc kết hợp với “chúng tăng trưởng”, “tham lam và hại ý” nghĩa là hai pháp này tăng trưởng trong người ấy.

cittamassūpahaññatīti abhijjhāvihesāhi assa cittaṃ upahaññati.

“Tâm bị tổn hại” nghĩa là tâm người ấy bị tổn hại bởi tham lam và hại ý.

ācinatoti ācinantassa.

“Tích lũy” nghĩa là người tích lũy.

ārā nibbāna vuccatīti evarūpassa puggalassa nibbānaṃ nāma dūre pavuccati.

“Niết-bàn được gọi là xa” nghĩa là Niết-bàn xa với người như vậy.

ghatvāti ghāyitvā.

“Ngửi” nghĩa là ngửi.

bhotvāti bhutvā sāyitvā ¶ lehitvā.

“Thường thức” nghĩa là ăn, nếm, liếm.

phussāti phusitvā.

“Chạm” nghĩa là chạm vào.

paṭissatoti paṭissatisaṅkhātāya ¶ satiyā yutto.

“Chánh niệm” nghĩa là được trang bị chánh niệm.

sevato cāpi vedananti catumaggasampayuttaṃ nibbattitalokuttaravedanaṃ sevantassa.

“Thọ nhận cảm thọ” nghĩa là thọ nhận cảm thọ siêu thế liên quan đến bốn đạo.

khīyatīti khayam gacchati.

“Bị tiêu diệt” nghĩa là đi đến sự diệt tận.

Kim tam? Dukkhampi kilesajātampi.

“Cái gì? Khổ đau và phiền não.”

aññataroti asītiyā mahāsāvakānaṃ abbhantaro eko.

“Một người nào đó” nghĩa là một trong tám mươi đại đệ tử.

Iti imasmim sutte gāthāhipi vaṭṭavivaṭṭameva kathitaṃ.

Như vậy, trong kinh này, qua các bài kệ, chỉ nói về luân hồi và thoát ly luân hồi.

3.Parihānadhammasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Pháp Thoái Hóa.

96.Tatiye parihānadhammanti parihānasabhāvaṃ.

Trong kinh thứ ba, “pháp thoái hóa” nghĩa là bản chất bị suy giảm.

abhibhāyatanānīti abhibhavītāni āyatanāni.

“Các xứ bị chế ngự” nghĩa là các xứ được kiểm soát.

sarasaṅkappāti ettha sarantīti sarā, dhāvantīti attho.

“Tư duy nhớ nghĩ” nghĩa là ở đây, “nhớ” là tư duy, tức là suy nghĩ.

Sarā ca ¶ te saṅkappā ca sarasaṅkappā.

“Nhớ và tư duy” nghĩa là tư duy nhớ nghĩ.

Samyojaniyāti bandhaniyā bandhanassa paccayabhūtā.

“Trói buộc” nghĩa là gây ra sự ràng buộc, là điều kiện cho sự trói buộc.

tañce bhikkhūti tam evaṃ uppannaṃ kilesajātaṃ, tam vā ārammaṇaṃ.

“Nếu vị tỳ-kheo” nghĩa là phiền não khởi sinh như vậy, hoặc đối tượng đó.

adhivāsetīti citte āropetvā vāseti.

“Chấp nhận” nghĩa là đặt vào tâm và giữ trong tâm.

nappajahatīti chandarāgappahānena na pajahati.

“Không từ bỏ” nghĩa là không từ bỏ tham ái.

Evam sabbapadehi yojetabbam.

Tất cả các từ nên được hiểu theo cách này.

**abhibhāyatanañhetam vuttam bhagavatāti etam buddhena bhagavatā
abhibhavitam āyatananti kathitam.**

“Đây là xứ bị chế ngự, được Đức Thế Tôn nói” nghĩa là Đức Phật gọi đây là xứ được chế ngự.

Idha dhammam pucchitvā vibhajantena puggalena dhammo dassito.

Ở đây, khi hỏi về pháp và phân tích, người ta được chỉ bày về pháp.

4.Pamādavihārīsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Sống Phóng Dật.

97.Catutthe asaṃvutassāti apihitassa na pidahitvā sañchāditvā ṭhapitassa.

Trong kinh thứ tư, “không kiềm chế” nghĩa là không đóng lại, không che phủ, không giữ gìn.

byāsiñcatīti viāsiñcati, kilesatintam hutvā vattati.

“Bị thấm ướt” nghĩa là bị ngập chìm, bị phiền não làm ướt và vận hành.

pāmojjanti dubbalapīti.

“Vui mừng” nghĩa là niềm vui yếu ớt.

pīṭīti balavapīti.

“Hỷ” nghĩa là niềm vui mạnh mẽ.

passaddhīti darathapassaddhi.

“Yên tịnh” nghĩa là sự yên tịnh của phiền muộn.

dhammā na pātubhavantīti samathavipassanādhammā na uppajjanti.

“Các pháp không hiện khởi” nghĩa là các pháp thiền định và quán chiếu không khởi sinh.

Imasmiṃ sutte puggalam pucchitvā vibhajantena dhammena puggalo dassito.

Trong kinh này, khi hỏi về người và phân tích, người ta được chỉ bày qua pháp.

5.Saṃvarasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kiềm Chế.

**98.Pañcame kathaṇca, bhikkhave, asaṃvaroti idaṃ maggakusalassa vāmaṃ
muñcitvā dakkhiṇaṃ gaṇheyyāsīti paṭhamam pahātabbamaggakkhānaṃ viya
uddesakkamena avatvā desanākusalatāya paṭhamam
pahātabbadhammakkhānavasena vuttanti veditabbam.**

Trong kinh thứ năm, “Và này các tỳ-kheo, thế nào là không kiềm chế?” nghĩa là không như người khéo léo về đạo, bỏ tay trái lấy tay phải, không nói theo thứ tự trình bày về đạo cần từ bỏ trước, mà nói theo sự khéo léo trong giảng dạy, trước tiên nói về pháp cần từ bỏ.

Idha dhammaṃ pucchitvā dhammova vibhatto.

Ở đây, khi hỏi về pháp, chỉ pháp được phân tích.

6.Samādhisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thiền Định.

99.Chatṭṭhe ¶¶ samādhinti cittekaggataṃ.

Trong kinh thứ sáu, “thiền định” nghĩa là tâm nhất điểm.

Idaṃhi suttaṃ cittekaggatāya parihāyamāne disvā, “Imesaṃ cittekaggataṃ labhantānaṃ kammaṭṭhānaṃ phātiṃ gamissati”ti ñatvā kathitaṃ.

Kinh này được nói khi thấy tâm nhất điểm suy giảm, biết rằng “nếu họ đạt tâm nhất điểm, pháp môn thiền sẽ phát triển.”

7.Paṭisallānasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ân Cư.

100.Sattame ¶¶ paṭisallānanti kāyavivekaṃ.

Trong kinh thứ bảy, “ân cư” nghĩa là thân ly.

Idaṃhi suttaṃ kāyavivekena parihāyamāne disvā, “Imesaṃ kāyavivekaṃ labhantānaṃ kammaṭṭhānaṃ phātiṃ gamissati”ti ñatvā kathitaṃ.

Kinh này được nói khi thấy thân ly suy giảm, biết rằng “nếu họ đạt thân ly, pháp môn thiền sẽ phát triển.”

8-9.Paṭhamanatumhākamaṃsuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Phải Của Các Ông Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

101-102.Atṭhamam upamāya parivāretvā kathite bujjanakānaṃ, navamaṃ suddhikavaseneva bujjanakānaṃ ajjhāsayavasena vuttaṃ.

Kinh thứ tám được nói với ví dụ để người cần giác ngộ hiểu, kinh thứ chín được nói đơn giản theo ý nguyện của người cần giác ngộ.

Attho pana ubhayatthāpi khandhiyavagge vuttanayeneva veditabbo.

Ý nghĩa ở cả hai kinh nên được hiểu theo cách đã nói trong chương Uẩn.

10.Udakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Udaka.

103.Dasame udako sudanti ettha sudanti nipātamattaṃ.

Trong kinh thứ mười, “Udaka nghe” nghĩa là “nghe” chỉ là từ nói.

udakoti tassa nāmaṃ.

“Udaka” là tên của người đó.

idaṃ jātu vedagūti ettha idanti nipātamattaṃ.

“Đây là bậc thông tuệ” nghĩa là “đây” chỉ là từ nói.

Atha vā idaṃ mama vacanaṃ suṇāthāti dīpento evamāha.

Hoặc “hãy nghe lời ta” nghĩa là ông nói để nhấn mạnh như vậy.

jātu vedagūti ahaṃ ekaṃseneva vedagū, vedasaṅkhātena ñāṇena neyyesu gato, vedam vā gato adhigato, paṇḍitohamasmīti attho.

“Bậc thông tuệ” nghĩa là ta chắc chắn là bậc thông tuệ, đã đạt trí tuệ gọi là Veda, đã hiểu các pháp cần biết, ta là người trí, đó là ý nghĩa.

sabbajīti ekaṃsena sabbavaṭṭaṃ jinitvā abhibhavivā ṭhitosmīti vadati.

“Chinh phục tất cả” nghĩa là chắc chắn đã chiến thắng và vượt qua mọi luân hồi, đứng vững, ông nói vậy.

apalikhaṭaṃ gaṇḍamūlanti apalikhaṭaṃ dukkhamūlaṃ.

“Khối u chưa được đào” nghĩa là gốc khổ chưa được nhổ.

palikhaṇinti palikhaṭaṃ mayā, khanitvā ṭhitosmīti dīpeti.

“Đã đào” nghĩa là ta đã đào, nhổ lên và đứng vững, ông nhấn mạnh vậy.

mātāpettikasambhavassāti mātito ca pitito ca nibbattena mātāpettikena sukkasoṇitena sambhūtaṃ.

“Do cha mẹ sinh” nghĩa là được sinh từ mẹ và cha, từ tinh huyết của cha mẹ.

odanakummāsūpacayassāti odanena ceva kummāsena ca upacitassa vaḍḍhitassa.

“Do cơm và cháo nuôi lớn” nghĩa là được nuôi lớn, phát triển bởi cơm và cháo.

aniccucchādanaparimaddanabhedanaviddhaṃsanadhammassāti ettha ayaṃ kāyo hutvā abhavaṭṭhena aniccadhammo ¶, duggandhavighātathāya tanuvilepanena ucchādanadhammo, aṅgapaccaṅgābhāvinodanattāya khuddakasambāhanena ¶ parimaddanadhammo, daharakāle ¶ vā ūrūsu sayāpetvā gabbhavāsena dussaṇṭhitānaṃ tesaṃ tesaṃ aṅgānaṃ saṇṭhānasampādanatthaṃ aṅghanapīlanādīnaṃ vasena parimaddanadhammo, evaṃ pariharitopi ca bhedanaviddhaṃsanadhammo bhijjati ceva vikirati ca, evaṃ sabhāvoti attho.

“Có tính vô thường, chà xát, xoa bóp, tan rã, hủy hoại” nghĩa là thân này, do sinh rồi diệt, là pháp vô thường; để xoa mùi hôi, được chà xát bằng dầu thơm; để xoa dịu đau nhức tay chân, được xoa bóp nhẹ; khi còn nhỏ, được đặt trên đùi mẹ, do ở trong bụng mẹ mà các bộ phận không ngay ngắn, được xoa nắn để hoàn thiện hình dáng; dù được chăm sóc vậy, vẫn tan rã và hủy hoại, đó là bản chất.

Tattha mātāpettikasambhavaodanakummāsūpacayaparimaddanapadehi vaḍḍhi kathitā, aniccabhedanaviddhaṃsanapadehi parihāni.

Ở đây, “do cha mẹ sinh, cơm cháo nuôi lớn, xoa bóp” nói về sự tăng trưởng; “vô thường, tan rã, hủy hoại” nói về sự suy giảm.

Purimehi vā tihi samudayo, pacchimehi atthaṅgamoti.

Hoặc ba điều trước nói về khởi sinh, hai điều sau nói về diệt mất.

Evaṃ cātumahābhūtikassa kāyassa vaḍḍhiparihāninibbattibhedā dassitā.

Như vậy, sự tăng trưởng, suy giảm, sinh khởi, tan rã của thân bốn đại được chỉ ra.

Sesaṃ uttānatthameva.

Phần còn lại rõ ràng như đã nói trước.

Salavaggo dasamo.
Chương Sáu Xứ thứ mười.

Dutiyo paṇṇāsako.
Phần Năm Mười Thứ Hai.

11.Yogakkhemivaggo
Chương Thứ Mười Một: An Ổn Khỏi Các Triền Phược.

1.Yogakkhemisuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh An Ổn Khỏi Các Triền Phược.

104.Yogakkhemivaggassa paṭhame yogakkhemipariyāyanti catūhi yogehi khemino kāraṇabhūtaṃ.
Trong chương An Ổn Khỏi Các Triền Phược, kinh thứ nhất, “pháp môn an ổn khỏi triền phược” nghĩa là nguyên nhân đưa đến an ổn khỏi bốn triền phược.

dhammapariyāyanti dhammakāraṇaṃ.
“Pháp môn” nghĩa là nguyên nhân của pháp.

akkhāsi yoganti yuttiṃ kathesi.
“Nói về triền phược” nghĩa là giảng về sự thích hợp.

tasmāti kasmā? Kiṃ akkhātattā, udāhu pahīnattāti? Pahīnattā.
“Vì thế” nghĩa là tại sao? Vì nói ra hay vì từ bỏ? Vì từ bỏ.

Na hi akkhānena yogakkhemi nāma hoti.
Vì chỉ nói ra không phải là an ổn khỏi triền phược.

2-10.Upādāyasuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Chấp Thủ và Các Kinh Kế Tiếp.

105-113.Dutiye vedanāsukhadukkhaṃ kathitaṃ, taṃ pana vipākasukhadukkhaṃ vaṭṭati.
Trong kinh thứ hai, nói về cảm thọ vui khổ, đó là quả của vui khổ trong luân hồi.

Tatiye dukkhassāti vaṭṭadukkhassa.
Trong kinh thứ ba, “khổ đau” nghĩa là khổ đau của luân hồi.

Catutthe lokassāti saṅkhāralokassa.
Trong kinh thứ tư, “thế gian” nghĩa là thế gian các pháp hữu vi.

Pañcamādīsu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ khandhiyavagge vuttanayameva.
Từ kinh thứ năm trở đi, những gì cần nói đã được nói theo cách trong chương Uẩn.

Yogakkhemivaggo ekādasamo.
Chương An Ổn Khỏi Các Triền Phược thứ mười một.

12.Lokakāmaguṇavaggo
Chương Thứ Mười Hai: Thế Gian và Dục Lạc.

1-2. Paṭhamamārapāsasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Dây Thông Lọng của Ma Vương Thứ Nhất và Các Kinh Kế Tiếp.

114-115. Lokakāmaguṇavaggassa ¶ ¶ paṭhame āvāsagatoti vasaṇatthānaṃ gato.

Trong chương Thế Gian và Dục Lạc, kinh thứ nhất, “đi đến nơi ở” nghĩa là đến chỗ cư trú.

mārassa vasaṇaṃ gatoti tividhassāpi mārassa vasaṇaṃ gato.

“Roi vào quyền ma vương” nghĩa là roi vào quyền của ba loại ma vương.

paṭimukka’ssa mārappāsoti assa gīvāya mārappāso paṭimukko pavesito.

“Dây thông lọng của ma vương tròng vào” nghĩa là dây thông lọng của ma vương được tròng vào cổ.

Dutiyāṃ uttānameva.

Kinh thứ hai như đã nói trước.

3. Lokantagamanasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đi Đến Tận Cùng Thế Gian.

116. Tatiye lokassāti cakkavāḷalokassa.

Trong kinh thứ ba, “thế gian” nghĩa là thế gian của vũ trụ.

lokassa antanti saṅkhāralokassa antaṃ.

“Tận cùng của thế gian” nghĩa là tận cùng của thế gian các pháp hữu vi.

vihāraṃ pāvisīti “Mayi vihāraṃ pavitthe ime bhikkhū, imaṃ uddesaṃ ānandaṃ pucchissanti, so ca tesāṃ mama sabbaññutaññāṇena saṃsanditvā kathessati.

“Vào tịnh xá” nghĩa là: “Khi ta vào tịnh xá, các tỳ-kheo sẽ hỏi Ānanda về bài giảng này, và Ānanda sẽ giảng giải theo trí toàn tri của ta.

Tato naṃ thomessāmi, mama thomaṇaṃ sutvā bhikkhū ānandaṃ upasaṅkamitabbāṃ, vacanañcassa sotabbāṃ saddhātabbāṃ maññissanti, taṃ nesaṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti cintetvā saṃkhittena bhāsitaṃ vitthārena atthaṃ avibhajitvāva nisinnāsane antarahito gandhakuṭiyāṃ pāturahosi.

Sau đó ta sẽ khen ngợi Ānanda, nghe lời khen của ta, các tỳ-kheo sẽ nghĩ nên đến gần Ānanda, lắng nghe và tin lời ông, điều này sẽ mang lại lợi ích và an vui lâu dài cho họ.” Nghĩ vậy, Ngài không giải thích chi tiết bài giảng ngắn gọn, mà từ chỗ ngồi biến mất và hiện ra trong hương thất.

Tena vuttaṃ “Uṭṭhāyāsanaṃ vihāraṃ pāvisi”ti.

Vì thế nói: “Đứng dậy khỏi chỗ ngồi, Ngài vào tịnh xá.”

satthu ceva saṃvaṇṇitoti satthārā ca pasattho.

“Được chính Đức Thế Tôn khen ngợi” nghĩa là được Đức Thế Tôn tán thán.

viññūnanti idampi karaṇatthe sāmivacanam, paṇḍitehi sabrahmacārīhi ca sambhāvitoti attho.

“Bậc trí” nghĩa là từ này mang ý chỉ tác nhân, được các bậc trí và đồng phạm hạnh kính trọng.

pahotīti sakkoti.

“Đủ khả năng” nghĩa là có thể làm được.

atikkammeva mūlam atikkammeva khandhanti sāro nāma mūle vā khandhe vā bhaveyya, tampi atikkamitvāti attho.

“Vượt qua gốc, vượt qua thân” nghĩa là tinh túy thường ở gốc hay thân cây, nhưng vượt qua cả điều đó.

evamsampadamidanti evamsampattikam, īdisanti attho.

“Thành tựu như vậy” nghĩa là đạt được như thế, ý là như vậy.

atisitvāti atikkamitvā.

“Vượt qua” nghĩa là vượt qua.

jānam jānātīti jānitabbameva jānāti.

“Biết thì biết” nghĩa là chỉ biết cái đáng biết.

passam passatīti passitabbameva passati.

“Thấy thì thấy” nghĩa là chỉ thấy cái đáng thấy.

Yathā vā ekacco viparītam gaṇhanto jānantopi na jānāti, passantopi na passati, na evam bhagavā.

Như một số người hiểu sai, dù biết mà không biết, thấy mà không thấy, Đức Thế Tôn không như vậy.

Bhagavā pana jānanto jānāti, passanto passatiyeva.

Nhưng Đức Thế Tôn biết thì thật sự biết, thấy thì thật sự thấy.

Svāyam dassanapariñāyakaṭṭhena cakkhubhūto.

Do dẫn dắt bằng cái thấy, Ngài là “mắt của thế gian”.

Viditakaraṇaṭṭhena ñāṇabhūto ¶.

Do làm rõ sự hiểu biết, Ngài là “trí tuệ của thế gian”.

Aviparītasabhāvaṭṭhena pariyattidhammapavattanato vā hadayena cintetvā vācāya nicchāritadhammamayoti dhammabhūto.

Do bản chất không sai lệch, do truyền dạy giáo pháp, do suy tư trong tâm và nói ra giáo pháp, Ngài là “pháp của thế gian”.

Setṭhaṭṭhena brahmabhūto.

Do sự tối thượng, Ngài là “Phạm thiên của thế gian”.

Atha vā cakkhu ¶ viya bhūtoti cakkhubhūto.

Hoặc “trở thành như mắt” nghĩa là mắt của thế gian.

Evametesu padesu attho veditabbo.

Ý nghĩa các từ này nên được hiểu như vậy.

Svāyaṃ dhammassa ¶ vattanato vattā.

Do truyền dạy giáo pháp, Ngài là “người truyền pháp”.

Pavattanato pavattā.

Do triển khai giáo pháp, Ngài là “người triển khai”.

Atthaṃ nīharitvā nīharitvā dassanasamatthatāya atthassa ninnetā.

Do dẫn dắt và chỉ rõ ý nghĩa, Ngài là “người dẫn dắt ý nghĩa”.

Amatādhigamāya paṭipattiṃ desetīti amatassa dātā.

Do dạy con đường đạt bất tử, Ngài là “người ban bất tử”.

agaruṃ karitvāti punappunaṃ yācāpentopi hi garuṃ karoti nāma.

“Không xem là nặng” nghĩa là dù khiến phải cầu xin nhiều lần, vẫn xem là nhẹ.

Attano sekkhapāṭisambhidāñāṇe ṭhatvā sinerupādato vālikaṃ uddharamāno viya dubbhiññeyyaṃ katvā kathentopi garuṃ karotiyeva nāma.

Dựa vào trí phân tích của bậc hữu học, như nhặt cát từ núi Tu-di, dù giảng khó hiểu vẫn xem là nhẹ.

Evaṃ akatvā amhe punappunaṃ ayācāpetvā suviññeyyampi no katvā kathehīti vuttaṃ hoti.

Không làm vậy, không khiến chúng tôi cầu xin nhiều lần, giảng dễ hiểu, đó là ý.

yaṃ kho voti yaṃ kho tumhākaṃ.

“Cái mà” nghĩa là cái của các ông.

cakkhunā kho, āvuso, lokasmiṃ lokasaññī hoti lokamānīti cakkhuñhi loke appahīnadiṭṭhi puthujjano sattalokavasena lokoti sañjānāti ceva maññati ca, tathā cakkavāḷalokavasena.

“Này các bạn, do mắt, trong thế gian, người có tướng thế gian và ngã mạn thế gian” nghĩa là người phạm chưa từ bỏ tà kiến, do mắt, nhận biết và nghĩ về thế gian theo chúng sinh hoặc vũ trụ.

Na hi aññatra cakkhādīhi dvādasāyatanehi tassa sā saññā vā māno vā uppajjati.

Vì không ngoài mười hai xứ như mắt, mà tướng hay ngã mạn ấy khởi sinh.

Tena vuttaṃ, “Cakkhunā kho, āvuso, lokasmiṃ lokasaññī hoti lokamānī”ti.

Vì thế nói: “Này các bạn, do mắt, trong thế gian, người có tướng thế gian và ngã mạn thế gian.”

Imassa ca lokassa gamanena anto nāma ñātuṃ vā daṭṭhuṃ vā pattuṃ vā na sakkā.

Không thể biết, thấy, hay đạt tận cùng thế gian này bằng cách đi.

Lujjanaṭṭhena pana tasseva cakkhādibhedassa lokassa nibbānasañkhātāṃ antaṃ appatvā vaṭṭadukkhassa antakiriyā nāma natthīti veditabbā.

Nhưng do bản chất tan rã, nếu không đạt tận cùng gọi là Niết-bàn của thế gian phân biệt bởi mắt và các thứ, thì không có sự chấm dứt khổ đau luân hồi.

Evam pañham viṣṣajjetvā idāni “Sāvakena pañho kathitoti mā nikkañkhā ahuvattha, ayaṃ bhagavā sabbaññutaññāṇatulaṃ gahetvā nisinno.

Sau khi trả lời câu hỏi, Ngài nói: “Đừng nghi ngờ vì câu hỏi được đệ tử trả lời, Đức Thế Tôn với trí toàn tri đang ngồi đây.

Īcchamānā tameva upasañkamitvā nikkañkhā hothā”ti uyyojento ākañkhamānā panātiādimāha.

Nếu muốn, hãy đến gần Ngài để hết nghi ngờ,” khuyến khích vậy, Ngài nói: “Những ai mong muốn...”

imehi ākārehi imēhi kāraṇehi cakkavāḷalokassa antābhāvakāraṇehi ceva sañkhāralokassa antāpattikāraṇehi ca.

“Bằng những lý do này” nghĩa là lý do không có tận cùng của thế gian vũ trụ và lý do đạt tận cùng của thế gian hữu vi.

imehi padehi imēhi akkharasampiḍḍanehi.

“Bằng những từ này” nghĩa là bằng những chữ được kết hợp.

byañjanehi paṭiyekkaakkharehi.

“Bằng các âm tiết” nghĩa là bằng từng chữ riêng lẻ.

paṇḍitoti ¶ paṇḍiccena samannāgato.

“Bậc trí” nghĩa là người đầy đủ trí tuệ.

Catūhi kāraṇehi paṇḍito dhātukusalo āyatanakusalo paccayākāraṇakusalo kāraṇākāraṇakusaloti.

Do bốn lý do, bậc trí là người khéo về giới, khéo về xứ, khéo về duyên khởi, khéo về nhân và phi nhân.

mahāpaññoti mahante atthe mahante dhamme mahantā ¶ niruttiyo mahantāni paṭibhānāni paṭiggaṇhanasamatthatāya mahāpaññāya samannāgato.

“Đại trí” nghĩa là người đầy đủ đại trí tuệ do thấu hiểu các nghĩa lớn, pháp lớn, ngôn ngữ lớn, tài biện luận lớn, và khả năng tiếp nhận.

yathā ¶ taṃ ānandenāti yathā ānandena byākataṃ, taṃ sandhāya vuttaṃ.

“Như Ānanda đã trả lời” nghĩa là ám chỉ cách Ānanda trả lời.

Yathā ānandena taṃ byākataṃ, ahampi taṃ evameva byākareyyanti attho.

Như Ānanda trả lời, ta cũng sẽ trả lời như vậy, đó là ý nghĩa.

4.Kāmaguṇasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Dục Lạc.

117.Catutthe ye meti ye mama.

Trong kinh thứ tư, “những gì” nghĩa là những gì của ta.

cetaso samphuṭṭhapubbāti cittena anubhūtapubbā.

“Đã được tâm cảm nhận trước” nghĩa là tâm đã từng trải nghiệm.

**tatra me cittaṃ bahulaṃ gacchamānaṃ gaccheyyāti tesu
pāsāḍattayatividhanāṭakādibhedasampattivaseṇa anubhūtapubbesu pañcasu
kāmaguṇesu bahūsu vāresu uppajjamānaṃ uppajjeyyāti dīpeti.**

“Tâm ta thường hướng đến đó” nghĩa là tâm khởi sinh nhiều lần trong năm dục lạc đã trải nghiệm, như cung điện, ba loại múa, v.v.

**paccuppannesu vāti idha padhānacariyakāle chabbassāni
supupphitavanasaṇḍajātānaṃ dijagaṇādīnaṃ vasena dīṭṭhasutādibhedam
manoramārammaṇaṃ kāmaguṇaṃ katvā dassento “Evarūpesu paccuppannesu
vā bahulaṃ uppajjeyyā”ti dasseti.**

“Trong hiện tại” nghĩa là trong thời kỳ tinh tấn sáu năm, do thấy nghe các cảnh đẹp như rừng hoa, đàn chim, tâm khởi sinh nhiều lần trong các dục lạc hiện tại, như vậy được chỉ ra.

**appaṃ vā anāgatesūti anāgate “Metteyyo nāma buddho bhavissati, saṅkha
nāma rājā, ketumatī nāma rājadhānī”tiādivaseṇa (dī. ni. 3.106) parittakameva
anāgatesu kāmaguṇesu uppajjeyyāti dasseti.**

“Hoặc ít trong tương lai” nghĩa là trong tương lai, như “Phật Di-lặc sẽ xuất hiện, vua Saṅkha, kinh thành Ketumatī” (Dīgha Nikāya 3.106), tâm khởi sinh ít trong các dục lạc tương lai, như vậy được chỉ ra.

tatra me attarūpenāti tatra mayā attano hitakāmajātikena.

“Ở đó, với bản chất của ta” nghĩa là với bản chất mong cầu lợi ích của ta.

appamādoti sātaccakiriyā pañcasu kāmaguṇesu cittassa avossaggo.

“Không phóng dật” nghĩa là hành động liên tục, không buông thả tâm trong năm dục lạc.

satīti ārammaṇapariggahitasati.

“Chánh niệm” nghĩa là chánh niệm nắm giữ đối tượng.

**ārakkhoti ayaṃ appamādo ca sati ca cetaso ārakkho karaṇīyo, evaṃ me ahoṣīti
dasseti, ārakkhatthāya ime dve dhammā kātabbāti vuttaṃ hoti.**

“Bảo vệ” nghĩa là không phóng dật và chánh niệm cần được thực hiện để bảo vệ tâm, ta đã làm vậy, như thế được chỉ ra, hai pháp này cần làm để bảo vệ.

**tasmātiha, bhikkhave, se āyatane veditabbeti yasmā cetaso ārakkhatthāya
appamādo ca sati ca kātabbā, yasmā tasmimā āyatane vidite appamādena vā
satiyā vā kātabbam natthi, tasmā ¶ se āyatane veditabbe, taṃ kāraṇaṃ
jānitabbanti attho.**

“Do đó, này các tỳ-kheo, xứ ấy nên được biết” nghĩa là vì không phóng dật và chánh niệm cần làm để bảo vệ tâm, khi xứ ấy được biết thì không cần làm gì với không phóng dật hay chánh niệm, nên xứ ấy cần được biết, đó là lý do, ý nghĩa là vậy.

**saḷāyatananīrodhanti saḷāyatananīrodho vuccati nibbānaṃ, taṃ sandhāya
bhāsanti attho.**

“Diệt sáu xứ” nghĩa là diệt sáu xứ được gọi là Niết-bàn, ám chỉ điều đó.

Nibbānasmiñhi cakkhuādīni ceva nirujjhanti rūpasaññādayo ca nirujjhantīti.
Vì trong Niết-bàn, mắt và các thứ chấm dứt, tướng về sắc và các thứ cũng chấm dứt.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại như đã nói trước.

5-6.Sakkapañhasuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Câu Hỏi của Sakka và Các Kinh Kế Tiếp.

118-119.Pañcame ¶ diṭṭheva dhammeti imasmiṃyeva attabhāve.
Trong kinh thứ năm, “ngay trong đời này” nghĩa là ngay trong thân này.

parinibbāyantīti kilesaparinibbānena parinibbāyanti.
“Nhập Niết-bàn” nghĩa là nhập Niết-bàn bằng cách diệt phiền não.

tanissitaṃ viññāṇaṃ hotīti tañhānissitaṃ kammaviññāṇaṃ hoti ¶.
“Thức dựa vào đó” nghĩa là thức nghiệp dựa vào tham ái.

tadupādānanti taṃgahaṇaṃ, tañhāgahaṇena sahagataṃ viññāṇaṃ hotīti attho.
“Chấp thủ đó” nghĩa là sự nắm giữ, thức đi cùng với sự nắm giữ của tham ái.

Chaṭṭhaṃ uttānameva.
Kinh thứ sáu như đã nói trước.

7.Sāriputtasaddhivihārikasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đồng Phạm Hạnh của Sāriputta.

120.Sattame santānessatīti ghaṭessati, yogavicchedamassa pāpuṇitum na dassati.
Trong kinh thứ bảy, “sẽ nỗ lực” nghĩa là cố gắng, không để bị cắt đứt sự liên kết.

8.Rāhulovādasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Dạy Rāhula.

121.Atṭhame vimutti-paripācaniyāti vimutti-paripācentīti vimutti-paripācaniyā.
Trong kinh thứ tám, “dẫn đến chín mươi giải thoát” nghĩa là dẫn dắt đến sự chín mươi của giải thoát.

dhammāti pannarasa dhammā, te saddhindriyādānaṃ visuddhikaraṇavasena veditabbā.
“Các pháp” nghĩa là mười lăm pháp, nên được hiểu theo cách làm thanh tịnh các căn như tín căn.

Vuttañhetam – “Assaddhe puggale parivajjayato, saddhe puggale sevato bhajato payirupāsato, pasādanīye suttante paccavekkhato, imehi tīhākārehi saddhindriyaṃ visujjhati.
Đã nói rằng: “Tránh người không tin, gần gũi, kết thân, theo hầu người có niềm tin, quán xét các kinh gây cảm hứng, bằng ba cách này, tín căn được thanh tịnh.

Kusīte puggale parivajjayato, āradhāvīriye puggale sevato bhajato payirupāsato, sammappadhāne paccavekkhato, imehi tīhākārehi vīriyindriyaṃ

visujjhati.

Tránh người lười biếng, gần gũi, kết thân, theo hầu người tinh tấn, quán xét chánh tinh tấn, bằng ba cách này, tinh tấn căn được thanh tịnh.

Muṭṭhassatī puggale parivajjayato, upaṭṭhitassatī puggale sevato bhajato payirupāsato ¶, satipaṭṭhāne paccavekkhato, imehi tīhākārehi satindriyaṃ visujjhati.

Tránh người thất niệm, gần gũi, kết thân, theo hầu người chánh niệm, quán xét niệm xứ, bằng ba cách này, niệm căn được thanh tịnh.

Asamāhite puggale parivajjayato, samāhite puggale sevato bhajato payirupāsato, jhānavimokkhe paccavekkhato, imehi tīhākārehi samādhindriyaṃ visujjhati.

Tránh người không định, gần gũi, kết thân, theo hầu người có định, quán xét thiền và giải thoát, bằng ba cách này, định căn được thanh tịnh.

Duppaññe puggale parivajjayato, paññavante puggale sevato bhajato payirupāsato, gambhīraññācariyaṃ paccavekkhato, imehi tīhākārehi paññindriyaṃ visujjhati.

Tránh người kém trí, gần gũi, kết thân, theo hầu người có trí, quán xét hành vi trí tuệ sâu sắc, bằng ba cách này, trí căn được thanh tịnh.

Iti ime pañca puggale parivajjayato, pañca puggale sevato bhajato payirupāsato ¶, pañca suttante paccavekkhato, imehi pannarasahi ākārehi imāni pañcindriyāni visujjhanti”ti (paṭi· ma· 1.184).

Như vậy, tránh năm loại người, gần gũi, kết thân, theo hầu năm loại người, quán xét năm kinh, bằng mười lăm cách này, năm căn được thanh tịnh” (Paṭisambhidāmagga 1.184).

Aparepi pannarasa dhammā vimuttiparipācaniyā – saddhāpañcamāni indriyāni, aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññāti imā ¶ pañca nibbedhabhāgiyā saññā, meghiyattherassa kathitā kalyāṇamittatādayo pañca dhammāti (udā· 31).

Còn mười lăm pháp khác dẫn đến chín muồi giải thoát: năm căn bắt đầu từ niềm tin, năm tướng thuộc về phần xuyên thấu (vô thường, khổ trong vô thường, vô ngã trong khổ, từ bỏ, ly tham), và năm pháp được nói với trưởng lão Meghiya, bắt đầu từ thiện hữu (Udāna 31).

Kāya pana velāya bhagavato etadahosīti? Paccūsasamaye lokaṃ volokentassa.

Nhưng vào thời điểm nào Đức Thế Tôn có ý nghĩ này? Vào lúc bình minh, khi quan sát thế gian.

anekāni devatāsahassānīti āyasmatā rāhulena padumuttarassa bhagavato pādāmūle pālitanāgarājakāle patthanam paṭṭhapentena saddhim patthanam paṭṭhapitadevatāsu pana kāci bhūmaṭṭhakā devatā, kāci antalikkhaṭṭhakā, kāci cātumahārājikā, kāci devaloke, kāci brahmaloke nibbattā.

“Hàng ngàn chư thiên” nghĩa là khi trưởng lão Rāhula, vào thời vua rồng Pālita, phát nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara, các chư thiên cùng phát nguyện, một số sinh làm thiên địa, một số trên không trung, một số ở cõi Tứ Thiên Vương, một số ở cõi trời, một số ở cõi Phạm thiên.

Imasmiṃ pana divase sabbāpi tā ekaṭṭhāne andhavanasmiṃyeva sannipatitā, tā sandhāyāha – “Anekāni devatāsahassāni”ti.

Nhưng vào ngày này, tất cả tụ họp tại một nơi trong rừng Andha, vì thế nói: “Hàng ngàn chư thiên.”

dhammacakkhanti imasmiṃ sutte cattāro ca maggā cattāri ca phalāni dhammacakkhanti veditabbāni.

“Mắt pháp” trong kinh này nên hiểu là bốn đạo và bốn quả.

Tattha hi kāci devatā sotāpannā ahesuṃ, kāci sakadāgāmī, anāgāmī, khīṇāsavā.
Vì ở đó, một số chư thiên là bậc Dự lưu, một số Nhất lai, Bất lai, A-la-hán.

Tāsaṃ pana devatānaṃ ettakāti gaṇanavasena paricchedo natthi.
Nhưng không có giới hạn đếm được số lượng các chư thiên ấy.

Sesaṃ sabbattha uttānameva.
Phần còn lại rõ ràng như đã nói trước.

9-10.Saṃyojanīyadhammasuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Pháp Trói Buộc và Các Kinh Kế Tiếp.

122-123.Navamadasamāni iṭṭhārammaṇavasena kathiyamāne bujjanakānaṃ vasena vuttānīti.
Kinh thứ chín và thứ mười được nói theo đối tượng đáng ưa, theo ý nguyện của những người cần giác ngộ.

Lokakāmaguṇavaggo dvādasamo.
Chương Thế Gian và Dục Lạc thứ mười hai.

13.Gahapativaggo
Chương Thứ Mười Ba: Cư Sĩ.

1-3.Vesālīsuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Vesālī và Các Kinh Kế Tiếp.

124-126.Gahapativaggassa ¶ paṭhame uggoti paṇītaḍāyakānaṃ aggauggo, so bhagavatā “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ paṇītaḍāyakānaṃ yadidaṃ ¶ uggō gahapatī”ti evaṃ etadagge ṭhapito.
Trong chương Cư Sĩ, kinh thứ nhất, Ugga là bậc nhất trong những người cúng dường phẩm vật cao quý, được Đức Thế Tôn xếp vào hàng đầu: “Này các tỳ-kheo, đây là bậc nhất trong các đệ tử của ta về cúng dường phẩm vật cao quý, đó là cư sĩ Ugga.”

Sesametesu ceva dvīsu, tatiye ca vuttatthameva.
Phần còn lại trong hai kinh này và kinh thứ ba như đã nói trước.

4-5.Bhāradvājasuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Bhāradvāja và Các Kinh Kế Tiếp.

127-128.Catutthe ¶ piṇḍaṃ ulamāno pariyesamāno pabbajitoti piṇḍola.
Trong kinh thứ tư, “xuất gia để tìm miếng ăn” nghĩa là Piṇḍola.

So kira pariṇṇabhogo brāhmaṇo ahosi.

Ông vốn là một bà-la-môn đã cạn kiệt tài sản.

Atha bhikkhusaṅghassa lābhasakkāraṃ disvā piṇḍatthāya nikkhamitvā pabbajito.

Thấy Tăng đoàn được cúng dường và kính trọng, ông xuất gia để tìm miếng ăn.

So mahantaṃ kapallapattaṃ gahetvā carati, tena kapallapūraṃ yāguṃ pivati, kapallapūre pūve khādati, kapallapūraṃ bhattaṃ bhuñjati.

Ông cầm bát lớn đi khát thực, uống đầy bát cháo, ăn đầy bát bánh, dùng đầy bát cơm.

Athassa mahagghasabhāvaṃ satthu ārocayimṣu.

Họ báo với Đức Thế Tôn về tính tham lam của ông.

Satthā tassa pattatthavikaṃ nānujāni.

Đức Thế Tôn không cho phép ông dùng túi đựng bát.

Heṭṭhāmañce pattaṃ nikkujjitvā ṭhpeti.

Ông đặt bát úp dưới giường.

So ṭhpentopi ghaṃsantova paṇāmetvā ṭhpeti, gaṇhantopi ghaṃsantova ākaḍḍhitvā gaṇhāti.

Khi đặt, ông cọ xát rồi cúi xuống đặt; khi lấy, ông cọ xát rồi kéo lấy.

Taṃ gacchante kāle dhamṣanena parikkhīṇaṃ nālikodanamattameva gaṇhanakaṃ jātaṃ.

Do cọ xát liên tục, bát mòn dần, chỉ còn đủ chứa một bát cơm nhỏ.

Tato satthu āroc esuṃ, athassa satthā pattatthavikaṃ anujāni.

Họ báo với Đức Thế Tôn, Ngài cho phép ông dùng túi đựng bát.

Thero aparena samayena indriyabhāvanaṃ bhāvetvā aggaphale arahatte patiṭṭhāsi.

Sau đó, trưởng lão tu tập các căn và đạt quả A-la-hán cao nhất.

Iti so piṇḍatthāya pabbajitattā piṇḍolo, gottena pana bhāradvājoti ubhayaṃ ekato katvā piṇḍolabhāradvājoti vuccati.

Vậy, vì xuất gia để tìm miếng ăn, ông gọi là Piṇḍola, nhưng theo dòng họ là Bhāradvāja, nên gọi chung là Piṇḍola Bhāradvāja.

upasaṅkamīti uggatuggatehi mahāamaccehi parivuto upasaṅkami.

“Đến gần” nghĩa là được các đại thần cao quý vây quanh đến gần.

Thero kira ekadivasam sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā katabhattakicco nidāghasamaye sītathāne divāvihāraṃ nisīdissāmīti ākāsenā gantvā gaṇḡātīre udenassa rañño udapānaṃ nāma uyyānaṃ atthi, tattha pavisitvā aññatarasmim rukkhamūle divāvihāraṃ nisīdi sītena udakavātena ¶ bījīyamāno.

Trưởng lão, một ngày ở Sāvatti, sau khi khát thực và ăn xong, vào mùa nóng, muốn nghỉ trưa ở nơi mát mẻ, bay qua không trung đến vườn Udapāna của vua Udena bên bờ sông Hằng, vào vườn, ngồi nghỉ dưới gốc cây, được quạt mát bằng gió nước.

Udenopi kho nāma rājā sattāhaṃ mahāpānaṃ pivitvā sattame divase uyyānaṃ paṭijaggāpetvā mahājanaparivāro uyyānaṃ gantvā maṅgalasilāpaṭṭe atthātāya seyyāya nipajji.

Vua Udena, sau bảy ngày uống rượu lớn, ngày thứ bảy sửa soạn vườn, dẫn đoàn tùy tùng đến vườn, nằm nghỉ trên phiến đá may mắn.

Tassa ekā paricārikā pāde sambāhamānā nisinnā.

Một thị nữ ngồi xoa bóp chân vua.

Rājā kamena niddaṃ okkami.

Vua dần dần ngủ thiếp đi.

Tasmiṃ niddaṃ okkante nātakitthiyo “Yassatthāya mayaṃ gītādīni payojeyyāma, so niddaṃ upagato, na ca niddākāle ¶ mahāsaddaṃ kātuṃ vaṭṭati”ti attano attano tūriyāni ṭhapetvā uyyānaṃ pakkantā.

Khi vua ngủ, các vũ nữ nói: “Người mà chúng ta hát múa cho đã ngủ, không nên làm ồn khi ngủ,” nên đặt nhạc cụ xuống và rời vào vườn.

Tā tattha tattha phalāphalāni khādamānā pupphāni piḷandhamānā vicarantiyo therāṃ disvā “Mā saddaṃ karitthā”ti aññamaññaṃ nivārayamānā vanditvā nisīdiṃsu.

Họ ăn trái, đeo hoa, đi dạo, thấy trưởng lão, bảo nhau: “Đừng làm ồn,” rồi đánh lễ và ngồi xuống.

Thero “Issā pahātabbā, maccheraṃ vinodetabba”ntiādinā nayena tāsāṃ anurūpaṃ dhammakathaṃ kathesi.

Trưởng lão giảng pháp phù hợp: “Ghen tỵ cần từ bỏ, keo kiệt cần xua tan,” và các thứ khác.

Sāpi ¶ kho rañño pāde sambāhamānā nisinnā itthī pāde cāletvā rājānaṃ pabodhesi.

Thị nữ xoa bóp chân vua lay chân đánh thức vua.

So “Kahaṃ tā gatā”ti pucchi.

Vua hỏi: “Họ đi đâu?”

Kiṃ tāsāṃ tumhehi? Tā ekaṃ samaṇaṃ parivāretvā nisinnāti.

“Sao ngài quan tâm họ? Họ đang vây quanh một sa-môn và ngồi nghe.”

Rājā kuddho uddhane pakkhittaloṇaṃ viya taṭataṭāyamāno uṭṭhahitvā “Tambakipillikāhi naṃ khādāpessāmi”ti gacchanto ekasmiṃ asokarukkhe tambakipillikānaṃ puṭaṃ disvā hatthenākaḍḍhitvā sākhaṃ gaṇhituṃ nāsakki.

Vua tức giận, như muối bỏ vào lò, sôi sục, đứng dậy, nói: “Ta sẽ cho kiến đồ ăn ông ta,” đi đến, thấy tổ kiến đồ trên cây asoka, kéo cành nhưng không được.

Kipillikapuṭo chijjitvā rañño sīse pati, sakalasarīraṃ sālithusehi parikiṇṇaṃ viya daṇḍadīpikāhi ḍayhamānaṃ viya ca ahosi.

Tổ kiến vỡ, roi lên đầu vua, cả thân như bị phủ bụi lúa, như bị que lửa đốt.

Thero rañño paduṭṭhabhāvaṃ ñatvā iddhiyā ākāsaṃ pakkhandi.

Trưởng lão biết tâm vua ác, dùng thần thông bay lên không trung.

Tāpi itthiyo uṭṭhāya rañño santikaṃ gantvā sarīraṃ puñchantiyo viya bhūmiyaṃ patitapatitā kipillikāyo gahetvā sarīre khipamānā sabbā mukhasattīhi vijjhiṃsu – “Kiṃ nāmetaṃ, aññe rājāno pabbajite disvā vandanti, pañhaṃ pucchanti, ayaṃ pana rājā kipillikapuṭaṃ sīse bhinditukāmo jāto”ti.

Các vũ nữ đến gần vua, như lau bụi, nhặt kiến rơi dưới đất ném lên người vua, đâm chích như mũi dao, nói: “Cái gì thế này? Vua khác thấy người xuất gia thì đánh lễ, hỏi pháp, còn vua này lại muốn đập tổ kiến lên đầu!”

Rājā attano aparādhaṃ disvā uyyānapālaṃ pakkosāpetvā pucchi – “Kiṃ esa pabbajito? Aññesupi divasesu idha āgacchatī”ti?

Vua thấy lỗi mình, gọi người giữ vườn hỏi: “Người xuất gia này là ai? Ông ta có đến đây những ngày khác không?”

Āma, devāti.

“Dạ, có, thưa đại vương.”

Idha tvam āgatadivase mayhaṃ āroceyyāsīti.

“Ngày nào ông ấy đến, người phải báo cho ta.”

Theropi ¶ katipāheneva puna āgantvā rukkhamaṃ nisīdi.

Trưởng lão vài ngày sau lại đến, ngồi dưới gốc cây.

Uyyānapālo disvā – “Mahanto me ayaṃ paṇṇākāro”ti vegena gantvā rañño ārocesi.

Người giữ vườn thấy, nghĩ: “Đây là cơ hội lớn của ta,” vội báo cho vua.

Rājā uṭṭhahitvā saṅkhapaṇavādisaddaṃ nivāretvā uggatuggatehi amaccehi saddhiṃ uyyānaṃ agamāsi.

Vua đứng dậy, dùng tiếng kèn trống, cùng các đại thần cao quý đến vườn.

Tena vuttaṃ “Upasaṅkamī”ti.

Vì thế nói: “Đến gần.”

anikīlitāvino kāmesūti yā kāmesu kāmakīlā, taṃ akīlitapubbā, aparibhuttakāmāti attho.

“Không đắm mình trong dục” nghĩa là không chơi đùa trong dục, chưa từng hưởng dục, ý là vậy.

addhānañca āpādentīti paveṇiṃ paṭipādenti, dīgharattaṃ anubandhāpenti.

“Gây ra thời gian dài” nghĩa là kéo dài truyền thống, làm trôi buộc lâu dài.

mātumattīsūti mātupamaṇāsu.

“Như mẹ” nghĩa là như tầm cỡ của mẹ.

Lokasmiñhi mātā bhaginī dhītāti idaṃ tividhaṃ garukārammaṇaṃ nāma ¶, iti garukārammaṇe upanibandhaṃ cittaṃ vimocetuṃ na labhatīti dassento evamāha.

Trong thế gian, mẹ, chị, con gái là ba đối tượng đáng kính, tâm bám vào các đối tượng đáng kính này không thể giải thoát, Ngài nói vậy để chỉ ra.

Athassa tena pañhena cittaṃ anotarantaṃ disvā bhagavatā paṭikūlamanasikāravasena cittūpanibandhanatthaṃ vuttaṃ dvattiṃsākāraḥkammaṭṭhānaṃ kathesi.

Thấy tâm vua không hạ xuống qua câu hỏi đó, Đức Thế Tôn giảng pháp môn ba mươi hai thể trước để tâm không bám vào.

abhāvitakāyāti abhāvitapañcadvārikakāyā.

“Thân chưa tu tập” nghĩa là thân năm cửa chưa được tu tập.

tesaṃ taṃ dukkaraṃ hotīti tesaṃ taṃ asubhakammaṭṭhānaṃ bhāvetuṃ dukkaraṃ hoti.

“Với họ thật khó” nghĩa là với họ, tu tập pháp môn bất tịnh thật khó.

Itissa imināpi cittaṃ anotarantaṃ disvā indriyaṃvarasīlaṃ kathesi ¶.

Thấy tâm vua vẫn không hạ xuống, Ngài giảng giới kiểm chế các căn.

Indriyaṃvarasmiñhi upanibandhacittaṃ vihetthetuṃ na labhati.

Vì khi kiểm chế các căn, tâm bám víu không thể gây hại.

Rājā taṃ sutvā tattha otiṇṇacitto acchariyaṃ, bho bhāradvājātiādīmāha.

Vua nghe, tâm hạ xuống, nói: “Thật kỳ diệu, này Bhāradvāja...”

arakkhiteneva kāyenātiādīsu hatthapāde kilāpento gīvaṃ parivattento kāyaṃ na rakkhati nāma, nānappakāraṃ duṭṭhullaṃ kathento vacanaṃ na rakkhati nāma, kāmavitakkādayo vitakkento cittaṃ na rakkhati nāma.

“Với thân không được bảo vệ” nghĩa là đùa giỡn tay chân, xoay cổ là không bảo vệ thân; nói lời thô tục nhiều cách là không bảo vệ lời nói; nghĩ đến dục tưởng và các thứ là không bảo vệ tâm.

rakkhiteneva kāyenātiādīsu vuttavipariyāyena attho veditabbo.

“Với thân được bảo vệ” và các thứ tương tự, ý nghĩa nên được hiểu ngược lại với những gì đã nói trước.

atīviya maṃ tasmīṃ samaye lobhadhammā parisahantīti maṃ tasmīṃ samaye atikkamivā lobho adhibhavatīti attho.

“Tham ái áp đảo ta quá mức vào lúc đó” nghĩa là vào lúc đó, tham ái vượt qua và chế ngự ta.

upaṭṭhitāya satiyāti kāyagatāya satiyā supaṭṭhitāya.

“Với chánh niệm được thiết lập” nghĩa là chánh niệm hướng về thân được thiết lập vững chắc.

na maṃ tathā tasmīṃ samayeti tasmīṃ samaye maṃ yathā pubbe, na tathā lobho atikkamivā uppajjatīti attho.

“Không như vậy vào lúc đó” nghĩa là vào lúc đó, tham ái không còn vượt qua và khởi sinh như trước, đó là ý nghĩa.

parisahantīti padassa uppajjantītipi atthoyeva.

“Áp đảo” cũng có nghĩa là “khởi sinh”.

Iti imasmim sutte tayo kāyā kathitā.

Như vậy, trong kinh này, ba loại thân được nói đến.

Katham ¶? “Imameva kāya”nti ettha hi karajakāyo kathito, “Bhāvitakāyo”ti ettha pañcadvārikakāyo, “Rakkhiteneva kāyenā”ti ettha copanakāyo, kāyaviññattīti attho.

Như thế nào? “Chính thân này” nói về thân sinh học; “thân được tu tập” nói về thân năm cửa; “với thân được bảo vệ” nói về thân hành động, tức là thân biểu hiện.

Pañcamam uttānameva.

Kinh thứ năm như đã nói trước.

6.Ghositasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ghosita.

129.Chatṭṭhe rūpā ca manāpāti rūpā ca manāpā saṃvijjanti.

Trong kinh thứ sáu, “sắc đáng ưa” nghĩa là các sắc đáng ưa hiện hữu.

cakkhuvīññāṇañcāti cakkhuvīññāṇañca saṃvijjati.

“Thức nhãn” nghĩa là thức nhãn cũng hiện hữu.

sukhavedaniyam phassanti cakkhuvīññāṇasampayuttaṃ upanissayavasena javanakāle sukhavedanāya paccayabhūtaṃ phassaṃ.

“Xúc liên quan đến cảm thọ lạc” nghĩa là xúc liên kết với thức nhãn, vào thời điểm tâm hành nhanh, là điều kiện cho cảm thọ lạc.

sukhā vedanāti ekam phassaṃ paṭicca javanavasena sukhavedanā uppajjati.

“Cảm thọ lạc” nghĩa là do một xúc, cảm thọ lạc khởi sinh theo tâm hành nhanh.

Sesapadesupi eveda nayo.

Các từ khác cũng được hiểu theo cách này.

Iti ¶ imasmim sutte tevīsati dhātuyo kathitā.

Như vậy, trong kinh này, hai mươi ba giới được nói đến.

Katham? Ettha hi cakkhupasādo cakkhudhātu, tassa ārammaṇam rūpadhātu, cakkhuvīññāṇam viññāṇadhātu, cakkhuvīññāṇadhātuyā sahajātā tayo khandhā dhammadhātu, evam pañcasu dvāresu catunnam catunnam vasena vīsati.

Như thế nào? Ở đây, nhãn căn là nhãn giới, đối tượng của nó là sắc giới, nhãn thức là thức giới, ba uẩn đồng sinh với nhãn thức giới là pháp giới, như vậy ở năm cửa, mỗi cửa bốn giới, tổng cộng hai mươi giới.

Manodvāre “Manodhātū”ti āvajjanacittam gahitaṃ, ārammaṇañceva hadayavatthu ca dhammadhātu, vatthunissitam manovīññāṇadhātūti ¶ evam tevīsati honti.

Ở cửa ý, “ý giới” là tâm hướng đến, đối tượng và tâm sở vật là pháp giới, ý thức giới dựa vào sở vật, như vậy tổng cộng hai mươi ba giới.

Evam̐ tevīsatiyā dhātūnaṃ vasena dhātunānattaṃ vuttaṃ bhagavatāti dasseti.
Như vậy, Đức Thế Tôn nói về sự đa dạng của hai mươi ba giới.

7-8.Hāliddikānisuttadivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hāliddikāni và Các Kinh Kế Tiếp.

130-131.Sattame manāpaṃ itthetanti pajānātīti yaṃ anena manāpaṃ rūpaṃ diṭṭhaṃ, taṃ itthetanti evamevaṃ manāpameva tanti pajānāti.

Trong kinh thứ bảy, “biết rằng sắc đáng ưa chỉ là như vậy” nghĩa là sắc đáng ưa được thấy, biết rằng đó chỉ là đáng ưa như vậy.

cakkhuvīññāṇaṃ sukhavedaniyaṃca phassaṃ paṭiccāti cakkhuvīññāṇaṃceva, yo ca upanissayaakoṭiyā vā anantarakoṭiyā vā samanantarakoṭiyā vā sampayuttakoṭiyā vā sukhavedanāya paccayo phasso, taṃ sukhavedaniyaṃ phassaṃca paṭicca uppajjati sukhavedanāti.

“Do nhãn thức và xúc liên quan đến cảm thọ lạc” nghĩa là nhãn thức và xúc là điều kiện cho cảm thọ lạc qua các yếu tố như duyên gần, duyên liền trước, duyên đồng thời, hay duyên liên kết, cảm thọ lạc khởi sinh do xúc ấy.

Esa nayo sabbattha.

Cách này áp dụng cho tất cả.

Iti imesu dvīsu suttesu kiriyāmanovīññāṇadhātu āvajjanakiccā, manodhātuyeva vā samānā manodhātunāmena vuttāti veditabbā.

Như vậy, trong hai kinh này, ý thức giới thuộc về hành động là chức năng hướng tâm, hoặc cùng với ý giới, được gọi bằng tên ý giới, nên hiểu như vậy.

Aṭṭhamaṃ ¶ uttānameva.

Kinh thứ tám như đã nói trước.

9.Lohiccasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lohicca.

132.Navame makkarakateti evaṃnāmake nagare araṇṇakuṭikāyanti araṇṇe katāya paṭiyekkāya kuṭiyaṃ, na vihārapaccantakuṭiyaṃ.

Trong kinh thứ chín, “ở Makkarakata” nghĩa là trong một ngôi lều riêng biệt được dựng trong rừng, không phải lều ở rìa tịnh xá.

māṇavakāti yepi tattha mahallakā, te mahallakakālepi antevāsikatāya māṇavakātveva vuttā.

“Các học trò” nghĩa là dù lớn tuổi, họ vẫn được gọi là học trò vì là đệ tử.

tenupasaṅkamimsūti pāto sippaṃ uggaṇhitvā sāyaṃ “Ācariyassa kaṭṭhāni āharissāmā”ti araṇṇaṃ pavisitvā vicarantā yena sā kuṭikā, tenupasaṅkamimsu.

“Họ đến gần” nghĩa là sáng học nghề, chiều vào rừng lấy củi cho thầy, đi dạo và đến ngôi lều ấy.

parito parito kuṭikāyāti tassā kuṭikāya samantato samantato.

“Xung quanh ngôi lều” nghĩa là quanh khắp ngôi lều ấy.

seleyyakānīti aññamaññassa piṭṭhiṃ gahetvā laṅghitvā ito cito caṅkamanakīlanāni.

“Chơi đùa nhảy nhót” nghĩa là nắm lưng nhau, nhảy qua lại, đi tới đi lui vui chơi.

muṇḍakātiādīsu ¶ muṇḍe muṇḍāti, samaṇe ca samaṇāti vattuṃ vaṭṭeyya, ime pana hīlentā “Muṇḍakā samaṇakā”ti āhaṃsu.

Trong “đầu trọc” và các thứ, đứng ra nên nói “đầu trọc là đầu trọc, sa-môn là sa-môn,” nhưng họ khinh miệt, nói: “Đầu trọc, sa-môn nhỏ.”

ibbhāti gahapatikā.

“Ibbha” nghĩa là dân chúng.

kaṇhāti kaṇhā, kālakāti attho.

“Đen” nghĩa là đen tối, ý là như vậy.

bandhupādāpaccāti ettha bandhūti brahmā adhippeto.

“Bandhupādāpaccā” nghĩa là ở đây, Bandhu ám chỉ Phạm thiên.

Taṇhi brāhmaṇa pitāmahoti voharanti.

Vì các bà-la-môn gọi đó là tổ phụ.

Pādānaṃ apaccā pādāpaccā, brahmuno piṭṭhipādato jātāti adhippāyo.

“Con cháu từ chân” nghĩa là sinh từ chân sau của Phạm thiên, đó là ý nghĩa.

Tesaṃ kira ayaṃ laddhi “Brāhmaṇa brahmuno mukhato nikkhantā, khattiyā urato, vessā ¶ nābhito, suddā jāṇuto, samaṇa piṭṭhipādato”ti.

Họ có niềm tin rằng: “Bà-la-môn sinh từ miệng Phạm thiên, sát-đế-ly từ ngực, thương nhân từ rốn, thủ-đà từ đầu gối, sa-môn từ chân sau.”

bharatakānanti kuṭimbikānaṃ.

“Bharatā” nghĩa là dân chúng làm nghề.

Kuṭimbikā hi yasmā ratṭhaṃ bharanti, tasmā bharatāti vuccanti.

Vì dân chúng làm nghề nuôi dưỡng đất nước, nên gọi là Bharatā.

Ime pana paribhavaṃ katvā vadamānā “Bharatakāna”nti āhaṃsu.

Nhưng họ khinh miệt, nói: “Bharatā.”

vihārā nikkhamitvāti “Rattitṭhakāparicchanne

rajatapaṭṭasannibhasamavippakiṇṇavālike ramaṇīye pariveṇe kaṭṭhakalāpe bandhitvā khipamānā vālikaṃ āluṭtvā, hatthena hatthaṃ ādāya paṇṇakuṭiṃ pariyāyanta ‘Ime imesaṃ bharatakānaṃ ¶ sakkatā, ime imesaṃ bharatakānaṃ sakkatā’ti punappunaṃ viravanta ativiya ime māṇavakā kīlaṃ karonti, vihāre bhikkhūnaṃ atthibhāvampi na jānanti, dassessāmi nesaṃ bhikkhūnaṃ atthibhāva”nti cintetvā paṇṇakuṭito nikkhami.

“Rời tịnh xá” nghĩa là: “Trong sân đẹp, sạch sẽ, cát rải đều như tấm bạc, họ buộc bó củi, ném làm tung cát, nắm tay nhau, đi quanh lều lá, liên tục la lên: ‘Những người

này được dân chúng kính trọng, những người này được dân chúng kính trọng,’ các học trò này chơi đùa quá mức, không biết trong tịnh xá có tỳ-kheo, ta sẽ cho họ thấy sự hiện diện của tỳ-kheo,” nghĩ vậy, Ngài rời lều lá.

sīluttamā pubbatarā ahesunti guṇavantānaṃ guṇe kathite nigguṇānaṃ guṇābhāvo pākaṭova bhavissatīti porāṇakabrāhmaṇānaṃ guṇe kathento evamāha.

“Bà-la-môn xưa có giới cao quý” nghĩa là khi nói về phẩm chất của người có phẩm chất, sự thiếu phẩm chất của kẻ vô phẩm chất sẽ rõ ràng, nên Ngài nói về phẩm chất của bà-la-môn xưa.

Tattha sīluttamāti sīlajēṭṭhakā.

Ở đây, “giới cao quý” nghĩa là giới là tối thượng.

Sīlañhi tesam uttamaṃ, na jātigottaṃ.

Vì giới là tối thượng của họ, không phải dòng dõi hay gia tộc.

ye purāṇaṃ sarantīti ye porāṇakaṃ brāhmaṇadhammaṃ saranti.

“Những người nhớ pháp xưa” nghĩa là những người nhớ pháp bà-la-môn xưa.

abhibhuyya kodhanti kodhaṃ abhibhavitvā tesam dvārāni suguttāni surakkhitāni ahesuṃ.

“Chế ngự sân hận” nghĩa là vượt qua sân hận, các cửa của họ được giữ gìn, bảo vệ tốt.

dhamme ca jhāne ca ratāti dasavidhe kusalakammapathadhamme aṭṭhasamāpattijhānesu ca ratā.

“Thích thú trong pháp và thiền” nghĩa là vui thích trong mười nghiệp đạo thiện và tám thiền định.

Evam porāṇānaṃ guṇaṃ kathetvā athetarahi brāhmaṇānaṃ mānaṃ nimmaddento ime ca vokkamma japāmasetiādimāha.

Sau khi nói về phẩm chất của người xưa, để đề bệch ngã mạn của bà-la-môn hiện tại, Ngài nói: “Nhưng nay họ xa rời...” và các thứ.

Tattha vokkamāti etehi guṇehi apakkamitvā.

Ở đây, “xa rời” nghĩa là rời xa các phẩm chất ấy.

japāmaseti mayaṃ japāma sajjhāyāmāti ettakeneva brāhmaṇamhāti maññamānā brāhmaṇā mayanti iminā gottena mattā hutvā visamaṃ caranti, visamāni kāyakammādāni karontīti attho.

“Chỉ tụng đọc” nghĩa là họ nghĩ chỉ cần tụng đọc là bà-la-môn, say mê dòng dõi, hành động sai trái, làm các nghiệp thân sai trái, đó là ý nghĩa.

puthuattadaṇḍāti ¶ puthu attā daṇḍā etehīti puthuattadaṇḍā, gahitanānāvidhadaṇḍāti attho.

“Nhiều bản ngã và gậy” nghĩa là nhiều bản ngã cầm các loại gậy, ý là cầm nhiều loại gậy.

sataṇhātāṇhesūti sataṇhanittāṇhesu.

“Trong trăm tham ái” nghĩa là trong trăm tham ái bị đâm xuyên.

aguttadvārassa bhavanti moghāti asaṃvutadvārassa sabbepi vatasamādānā moghā bhavantīti dīpeti.

“Không giữ cửa, mọi hành động đều vô ích” nghĩa là với người không giữ cửa, mọi hành trì đều vô ích, điều này được chỉ ra.

Yathā kinti? supineva laddhaṃ purisassa vittanti yathā supine purisassa laddhaṃ maṇimuttādinānāvidhaṃ vittaṃ moghaṃ hoti, pabujjhivā kiñci na passati, evaṃ moghā bhavantīti attho.

Như thế nào? Như tài sản của người trong mộng, ngọc ngà châu báu có được trong mộng là vô ích, khi tỉnh dậy chẳng thấy gì, cũng vậy, mọi thứ đều vô ích, đó là ý nghĩa.

anāsakāti ekāhadvīhādivasena anāhārakā.

“Không ăn” nghĩa là nhịn ăn một ngày, hai ngày, v.v.

thaṇḍilasāyikā cāti haritakusasanthate bhūmibhāge sayanaṃ.

“Nằm trên đất” nghĩa là nằm trên đất trải cỏ xanh.

pāto sinānañca ¶ tayo ca vedāti pātova udakaṃ pavisitvā nhānañceva tayo ¶ ca vedā.

“Tắm sáng và ba Veda” nghĩa là sáng sớm vào nước tắm và ba Veda.

kharājinaṃ jaṭā paṇkoti kharasamphassaṃ ajinacammañceva jaṭākalāpo ca paṇko ca, paṇko nāma dantamalaṃ.

“Da thú thô ráp, tóc rối, bùn” nghĩa là da thú thô ráp, búi tóc rối, và bùn, bùn là cặn răng.

mantā silabbataṃ tapoti mantā ca ajasilagosilasaṅkhātaṃ silaṃ ajavatagovatasāṅkhātaṃ vatañca.

“Thần chú, giới nghi, khổ hạnh” nghĩa là thần chú, giới như giới dê, giới bò, và nghi thức như nghi thức dê, nghi thức bò.

Ayaṃ idāni brāhmaṇānaṃ tapoti vadati.

Đây là khổ hạnh mà nay bà-la-môn nói đến.

kuhanā vaṅkadaṇḍā cāti paṭicchannakūpo viya paṭicchannadosaṃ kohaṇñañceva vaṅkadaṇḍo, ca udumbarapalāsabeluvarukkhānaṃ aññatarato gahitaṃ vaṅkadaṇḍañcāti attho.

“Lừa dối và gây cong” nghĩa là như giếng che kín, che giấu lỗi lầm, lừa dối, và gây cong, gây lấy từ cây sung hay cây đa, đó là ý nghĩa.

udakācamanāni cāti udakena mukhaparimajjanāni.

“Tẩy rửa bằng nước” nghĩa là rửa mặt bằng nước.

vaṇṇā ete brāhmaṇānanti ete brāhmaṇānaṃ parikkhārabhaṇḍakavaṇṇāti dasseti.

“Đây là phẩm chất của bà-la-môn” nghĩa là chỉ ra các phẩm vật và đặc điểm của bà-la-môn.

kata kiñcikkhabhāvanāti katā kiñcikkhabhāvanā.

“Thực hành chút ít” nghĩa là thực hành chút ít.

Ayameva vā pāṭho, āmisakiñcikkhassa vaḍḍhanatthāya katanti attho.

Hoặc bản văn này, nghĩa là thực hành để tăng trưởng chút ít vật chất.

Evam etarahi brāhmaṇānaṃ mānaṃ nimmadditvā puna

porāṇakabrāhmaṇānaṃ vaṇṇaṃ kathento cittaṃca susamāhantiādimāha.

Như vậy, sau khi đề bẹp ngã mạn của bà-la-môn hiện tại, Ngài lại nói về phẩm chất của bà-la-môn xưa, bắt đầu bằng “tâm rất an định.”

Tattha susamāhanti tesam brāhmaṇānaṃ cittaṃ upacārappanāsamādhīhi susamāhitaṃ ahoṣīti dasseti.

Ở đây, “rất an định” nghĩa là tâm của bà-la-môn xưa được an định tốt nhờ định cận hành và an chỉ, điều này được chỉ ra.

akhilanti mudu athaddhaṃ.

“Không thô” nghĩa là mềm mại, không cứng nhắc.

so maggo brahmapattiyāti so seṭṭhapattiyā maggo, tumhe pana kiṃ brāhmaṇa nāmāti dīpento evamāha.

“Con đường ấy dẫn đến Phạm thiên” nghĩa là con đường dẫn đến sự tối thượng, nhưng các người là bà-la-môn gì, Ngài nói vậy để chỉ ra.

āgamaṃsu nu khvidhāti āgamaṃsu nu kho idha.

“Họ đã đến đây chăng?” nghĩa là họ đã đến đây chưa?

adhimuccatīti kilesavasena adhimutto giddho hoti.

“Bám chặt” nghĩa là bị trói buộc, tham đắm do phiền não.

byāpajjatīti byāpādasena pūticittaṃ hoti.

“Ác hại” nghĩa là tâm trở nên hư hỏng do sân hận.

parittacetasoti anupaṭṭhitasatitāya saṃkilesacittena parittacitto.

“Tâm hạn hẹp” nghĩa là tâm hạn hẹp do không chánh niệm, bị phiền não làm ô nhiễm.

cetovimuttinti phalasamādhīṃ.

“Tâm giải thoát” nghĩa là định quả.

paññāvimuttinti phalapaññaṃ.

“Trí giải thoát” nghĩa là trí quả.

appamāṇacetasoti upaṭṭhitasatitāya nikkilesacittena appamāṇacitto.

“Tâm vô lượng” nghĩa là tâm vô lượng do chánh niệm được thiết lập, không bị phiền não.

10. Verahaccānisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Verahaccāni.

133.Dasame ¶ kāmāṇḍāyanti evaṃnāmake nagare.

Trong kinh thứ mười, “ở Kāmāṇḍā” nghĩa là trong thành tên Kāmāṇḍā.

yaggheti codanatthe nipāto.

“Yaggheti” là từ cảm thán, mang ý thúc giục.

Sesaṃ uttānamevāti.

Phần còn lại như đã nói trước.

Gahapativaggo terasamo.

Chương Cū Sī thứ mười ba.

14.Devadahavaggo

Chương Thứ Mười Bốn: Devadaha.

1.Devadahassuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Devadaha.

134.Devadahavaggassa ¶ ¶ paṭhame devadahanti napuṃsakaliṅgena laddhanāmo nigamo.

Trong chương Devadaha, kinh thứ nhất, “Devadaha” là tên một thị trấn, được đặt theo dạng trung tính.

manoramāti manaṃ ramayantā, manāpāti attho.

“Đẹp lòng” nghĩa là làm tâm vui thích, ý là đáng ưa.

amanoramāti amanāpā.

“Không đẹp lòng” nghĩa là không đáng ưa.

2.Khaṇasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thời Khắc.

135.Dutiye chaphassāyatanikā nāmāti visuṃ chaphassāyatanikā nāma nirayā natthi.

Trong kinh thứ hai, “địa ngục sáu xúc xú” nghĩa là không có địa ngục riêng gọi là sáu xúc xú.

Sabbesupi hi ekatiṃsamahānirayesu chadvārāphassāyatanapaññatti hotiyeva.

Vì trong tất cả ba mươi một đại địa ngục, sự phân biệt sáu xúc xú vẫn có.

Idaṃ pana avīcimahānirayaṃ sandhāya vuttaṃ.

Nhưng đây ám chỉ đại địa ngục Vô Gián.

saggāti idhāpi tāvatiṃsapurameva adhippetam.

“Cõi trời” ở đây ám chỉ cõi trời Ba Mươi Ba.

Kāmāvacaradevaloke pana ekasmimpi chaphassāyatanapaññattiyā abhāvo nāma natthi.

Trong các cõi trời thuộc dục giới, không có cõi nào thiếu sự phân biệt sáu xúc xúc.

Iminā kim dīpeti? Niraye ekantadukkhasamappitabhāvena, devaloke ca ekantasukhasamappitattā ekantakhiḍḍārativasena uppannapamādena maggabrahmacariyavāsaṃ vasitum na sakkā.

Điều này chỉ ra gì? Ở địa ngục, do chỉ có khổ đau tuyệt đối, ở cõi trời, do chỉ có lạc thú tuyệt đối và phóng túng vui chơi, sinh ra phóng dật, không thể sống đời phạm hạnh trên con đường giác ngộ.

Manussaloko pana vokiṇṇasukhadukkho, idheva apāyopi saggopi paññāyati.

Nhưng cõi người xen lẫn khổ vui, ở đây có cả địa ngục lẫn cõi trời được nhận biết.

Ayaṃ maggabrahmacariyassa kammabhūmi nāma, sā tumhehi laddhā.

Đây gọi là mảnh đất hành đạo phạm hạnh, các người đã đạt được.

Tasmā ye vo ime mānussakā khandhā laddhā, te vo lābhā.

Vì thế, các uẩn của con người mà các người đạt được là lợi lạc của các người.

Yañca vo idaṃ manussattaṃ laddhaṃ, paṭiladdho vo brahmacariyavāsassa khaṇo samayoti.

Và việc các người đạt được thân người, đó là thời khắc, cơ hội để sống đời phạm hạnh.

Vuttampi hetam porāṇehi –

Người xưa cũng nói:

“Ayaṃ kammabhūmi idha maggabhāvanā, Tānāni saṃvejaniyā bahū idha; Saṃvegasaṃvejaniyesu vatthusu, Saṃvegajātova payuñca yoniso”ti.

“Đây là mảnh đất hành đạo, nơi tu tập con đường; Có nhiều chỗ khiến xúc động ở đây; Trong những đối tượng khiến xúc động, Người xúc động sẽ nỗ lực đúng cách.”

3.Paṭhamarūpārāmasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thích Sắc Thứ Nhất.

136.Tatiye ¶ rūpasammuditāti rūpe sammuditā pamoditā.

Trong kinh thứ ba, “vui thích trong sắc” nghĩa là vui mừng, hân hoan trong sắc.

dukkhāti dukkhitā.

“Khổ đau” nghĩa là đau khổ.

sukhoti ¶ nibbānasukhena sukhito.

“Lạc” nghĩa là an vui với lạc của Niết-bàn.

kevalāti ¶ sakalā.

“Hoàn toàn” nghĩa là toàn bộ.

yāvatatthīti vuccatīti yattakā atthīti vuccati.

“Được gọi là bao nhiêu nghĩa” nghĩa là được nói là bao nhiêu ý nghĩa.

ete voti ettha vo-kāro nipātamattaṃ.

“Các người” ở đây, từ “vo” chỉ là từ đệm.

paccanīkamidaṃ hoti, sabbalokena passatanti yaṃ idaṃ passantānaṃ paṇḍitānaṃ dassanaṃ, taṃ sabbalokena paccanīkaṃ hoti viruddhaṃ.

“Điều này trái ngược với cả thế gian” nghĩa là cái thấy của các bậc trí khi nhìn thấy, trái ngược và mâu thuẫn với cả thế gian.

Loko hi pañcakkhandhe niccā sukhā attā subhāti maññati, paṇḍitā aniccā dukkhā anattā asubhāti.

Vì thế gian nghĩ năm uẩn là thường, lạc, ngã, tịnh; còn bậc trí nghĩ là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

sukhato āhūti sukhanti kathenti.

“Gọi là lạc” nghĩa là họ nói là lạc.

sukhato vidūti sukhanti jānanti.

“Bậc hiểu biết thấy là lạc” nghĩa là họ biết là lạc.

Sabbametaṃ nibbānameva sandhāya vuttaṃ.

Tất cả đều ám chỉ Niết-bàn.

sammūhetthāti ettha nibbāne sammūhā.

“Mê lầm ở đây” nghĩa là mê lầm về Niết-bàn.

aviddasūti bālā.

“Kẻ ngu” nghĩa là người ngu.

Sabbepi hi channavutipāsaṇḍino “Nibbānaṃ pāpuṇissāmā”ti saññino honti, te pana “Nibbānaṃ nāma ida”ntipi na jānanti.

Vì tất cả chín mươi sáu ngoại đạo đều nghĩ “chúng ta sẽ đạt Niết-bàn,” nhưng họ không biết “Niết-bàn là gì.”

nivutānanti kilesanīvaraṇena nivutānaṃ pariyonaddhānaṃ.

“Bị che phủ” nghĩa là bị phiền não và chương ngại che phủ, trói buộc.

andhakāro apassatanti apassantānaṃ andhakāro hoti.

“Bóng tối với kẻ không thấy” nghĩa là bóng tối đến với những ai không thấy.

Kim taṃ evaṃ hoti? Nibbānaṃ vā nibbānadassanaṃ vā apassantānañhi bālānaṃ nibbānampi nibbānadassanaṃpi kāḷameghaavacchāditam viya candamaṇḍalam kaṭāhena paṭikujjitapatto viya ca niccakālam tamo ceva andhakāro ca sampajjati.

Tại sao vậy? Vì với kẻ ngu không thấy Niết-bàn hay cái thấy Niết-bàn, Niết-bàn và cái thấy Niết-bàn như mặt trăng bị mây đen che phủ, như bát bị úp kín, luôn luôn chỉ có bóng tối và tăm tối.

**satañca vivaṭaṃ hoti, āloko passatāmivāti satañca sappurisānaṃ
paṇṇāḍassanena passantānaṃ nibbānaṃ āloko viya vivaṭaṃ hoti.**

“Với người thiện, mở ra ánh sáng cho người thấy” nghĩa là với người thiện, nhờ trí tuệ thấy rõ, Niết-bàn mở ra như ánh sáng.

**santike na vijānanti, magā dhammassa akovidāti yaṃ attano sarīre kese vā
lomādisu vā aññatarakoṭṭhāsaṃ paricchinditvā anantarameva adhigantabbato
attano vā khandhānaṃ nirodhamaggato santike nibbānaṃ.**

“Không biết dù gần kề, không thạo pháp con đường” nghĩa là Niết-bàn gần kề vì có thể đạt ngay sau khi phân biệt một phần thân như tóc hay lông, hay qua con đường diệt uẩn, nhưng họ không biết.

**Taṃ evaṃ santike samānampi maggabhūtā janā maggāmaggadhammassa
catusaccadhammassa vā akovidā na jānanti.**

Dù Niết-bàn gần kề như vậy, những người trên con đường không thạo pháp con đường hay pháp bốn sự thật, nên không biết.

**māradheyyānupannehīti tebhūmakavaṭṭaṃ māraṣsa nivāsaṭṭhānaṃ
anupannehi.**

“Không rơi vào cõi Ma vương” nghĩa là không rơi vào ba cõi luân hồi, nơi ở của Ma vương.

**ko ¶ nu aññatra ariyebhīti ṭhapetvā ariye ko nu añño nibbānapadaṃ jānitum
arahati.**

“Ngoài các bậc thánh, ai biết được Niết-bàn?” nghĩa là ngoài các bậc thánh, ai xứng đáng biết Niết-bàn?

**sammadaññāya parinibbantīti arahattapaññāya sammā jānitvā anantarameva
anāsavā hutvā kilesaparinibbānena parinibbanti.**

“Bằng trí tuệ chân chánh, họ nhập Niết-bàn” nghĩa là nhờ trí A-la-hán, biết đúng, ngay lập tức trở thành vô lậu, nhập Niết-bàn bằng diệt phiền não.

**Atha vā sammadaññāya anāsavā hutvā ante khandhaparinibbānena
parinibbāyanti.**

Hoặc, bằng trí tuệ chân chánh, trở thành vô lậu, cuối cùng nhập Niết-bàn bằng diệt uẩn.

4-12.Dutiyarūpārāmasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thích Sắc Thứ Hai và Các Kinh Kế Tiếp.

**137-145.Catutthaṃ ¶ ¶ suddhikaṃ katvā desiyamāne bujghanakānaṃ
ajjhāsayena vuttaṃ.**

Kinh thứ tư được nói đơn thuần, theo ý nguyện của những người cần giác ngộ.

Pañcamādīni tathā tathā bujjhantānaṃ ajjhāsayena vuttāni.

Từ kinh thứ năm trở đi, được nói theo ý nguyện của những người giác ngộ theo từng cách.

Attho pana tesam pākaṭoyevā ti.
Nhưng ý nghĩa của chúng đã rõ ràng.

Devadahavaggo cuddasamo.
Chương Devadaha thứ mười bốn.

15. Navapurāṇavaggo **Chương Thứ Mười Lăm: Cũ và Mới**

1. Kammanirodhasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Chấm Dứt Hành Động**

146. Navapurāṇavaggassa paṭhame navapurāṇānīti navāni ca purāṇāni ca. cakkhu, bhikkhave, purāṇakammanti na cakkhu purāṇaṃ, kammameva purāṇaṃ, kammato pana nibbattatā paccayanāmena evaṃ vuttaṃ.

Ở đây, trong chương Cũ và Mới, kinh đầu tiên nói về “cũ và mới”. Mắt, này các thầy, là hành động cũ, không phải mắt là cũ, mà hành động mới là cũ. Vì mắt sinh ra từ hành động, nên được gọi bằng tên của điều kiện.

abhisāṅkhatanti paccayehi abhisamāgantvā kataṃ. abhisāñcetayitanti cetanāya pakappitaṃ. vedaniyaṃ datṭhabbanti vedanāya vatthūti passitabbam.

“Được tạo thành” nghĩa là được làm ra bởi các điều kiện hợp lại. “Được suy nghĩ” nghĩa là được ý định sắp đặt. “Cần được cảm nhận” nghĩa là cần thấy đó là đối tượng của cảm giác.

nirodhā vimuttiṃ phusatīti imassa tividhassa kammassa nirodhena vimuttiṃ phusati. ayaṃ vuccatīti ayaṃ tassā vimuttiyā ārammaṇabhūto nirodho kammanirodhoti vuccati.

“Chạm đến giải thoát nhờ chấm dứt” nghĩa là nhờ chấm dứt ba loại hành động này mà đạt được giải thoát. Điều này được gọi là “sự chấm dứt hành động” vì đó là đối tượng của giải thoát.

Iti imasmim sutte pubbabhāgavipassanā kathitā.
Vậy, trong kinh này, phần đầu của sự quán chiếu được nói đến.

2-5. Aniccanibbānasappāyasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Vô Thường và Thích Hợp cho Niết Bàn, v.v.**

147-150. Dutīye nibbānasappāyanti nibbānassa sappāyaṃ upakārapaṭipadaṃ. Tatiyādīsipi eseva nayo.

Trong kinh thứ hai, “thích hợp cho Niết Bàn” nghĩa là con đường hỗ trợ dẫn đến Niết Bàn. Các kinh thứ ba trở đi cũng theo cách này.

Paṭipāṭiyā pana catūsipi etesu suttesu saha vipassanāya cattāro maggā kathitā.
Trong bốn kinh này, theo thứ tự, bốn con đường được nói đến cùng với sự quán chiếu.

6-7. Antevāsikasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Người Sống Trong, v.v.**

151-152. Chaṭṭhe ¶ anantevāsikanti anto vasanakakilesavirahitaṃ. anācariyakanti ācaraṇakakilesavirahitaṃ ¶.

Trong kinh thứ sáu, “người sống trong” nghĩa là không bị nhiễm bẩn bởi những phiền não bên trong. “Không có thầy” nghĩa là không bị nhiễm bẩn bởi hành vi.

antassa vasantīti anto assa vasanti. te naṃ samudācarantīti te etaṃ adhibhavanti
ajjhottharanti sikkhāpenti vā.

“Những người sống trong đó” nghĩa là họ ở trong tâm người ấy. “Họ đối xử với người ấy” nghĩa là họ chỉ phớt, áp đảo, hoặc dạy dỗ người ấy.

“Evaṃ vejjakammaṃ karohi, evaṃ dūtakamma”nti iti sikkhāpanasaṅkhātena
samudācaraṇatthenassa te ācariyā nāma honti, tehi ¶ ācariyehi sācariyakoti vuccati.
“Làm việc bác sĩ như thế này, làm việc sứ giả như thế kia” – qua việc dạy dỗ như vậy,
họ được gọi là thầy, và người ấy được gọi là “có thầy” nhờ những vị thầy này.

Sesamettha vuttanayeneva veditabbaṃ. Sattamaṃ heṭṭhā kathitanayameva.
Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói. Kinh thứ bảy cũng theo cách đã nói trước đó.

8. Atthinukhopariyāyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Có Hay Không Theo Cách Nói

153. Aṭṭhame yaṃ pariyāyaṃ āgammāti yaṃ kāraṇaṃ āgamma.

Trong kinh thứ tám, “theo cách nói” nghĩa là dựa trên lý do nào đó.

aññatreva saddhāyāti vinā saddhāya saddhaṃ apanetvā.
“Ngoài niềm tin” nghĩa là loại bỏ niềm tin ra khỏi niềm tin.

Ettha ca saddhāti na paccakkhā saddhā. Yo pana parassa evaṃ kira evaṃ kirāti
kathentassa sutvā uppanno saddahanākāro, taṃ sandhāyetamaṃ vuttaṃ.
Ở đây, “niềm tin” không phải là niềm tin trực tiếp. Mà là niềm tin phát sinh từ việc
nghe người khác nói “nghe nói thế này, nghe nói thế kia”, được nói đến ở đây.

ruciādīsupi rucāpetvā khamāpetvā atthetanti gahaṇākāro ruci nāma, evaṃ kira
bhavissatīti anussavanaṃ anussavo, nisīditvā ekaṃ kāraṇaṃ cintentassa kāraṇaṃ
upaṭṭhāti, evaṃ upaṭṭhitassa atthetanti gahaṇaṃ ākāraparivitakko nāma,
kāraṇavitakkoti attho.

Trong các thứ như sở thích, “sở thích” nghĩa là cách chấp nhận sau khi đã thích và
đồng ý. “Nghe nói sẽ như vậy” là sự nghe theo. Khi ngồi suy nghĩ về một lý do, lý do
đó hiện ra. Cách chấp nhận lý do hiện ra được gọi là suy nghĩ về hình thức, tức là suy
nghĩ về lý do.

Kāraṇaṃ cintentassa pāpikā laddhi uppajjati, taṃ atthesāti gahaṇākāro
ditṭhijjhānakkhanti nāma.

Khi suy nghĩ về lý do mà một quan điểm sai lầm phát sinh, cách chấp nhận đó được
gọi là sự đồng ý với quan điểm sai lầm.

aññaṃ byākareyyāti imāni pañca tñhāni muñcitvā arahattaṃ byākareyya.
“Nói khác đi” nghĩa là bỏ qua năm điều này để tuyên bố về quả vị A-la-hán.

Imasmiṃ sutte sekhāsekhānaṃ paccavekkhaṇā kathitā.
Trong kinh này, sự xem xét của những người đang học và chưa học được nói đến.

9-10. Indriyasampannasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Người Đầy Đủ Căn, v.v.

154-155. Navame indriyasampannoti paripuṇṇindriyo.

Trong kinh thứ chín, “người đầy đủ căn” nghĩa là người có các căn hoàn chỉnh.

Tattha yena cha indriyāni sammasitvā arahattaṃ pattaṃ, so tehi nibbisevanehi indriyehi samannāgatattā, cakkhādīni vā cha indriyāni ¶ sammasantassa uppannehi saddhādīhi indriyehi samannāgatattā paripuṇṇindriyo nāma hoti,
Ở đây, người đã quán sát sáu căn và đạt quả A-la-hán, nhờ có các căn không bị lệ thuộc, hoặc nhờ có các căn như niềm tin phát sinh khi quán sát sáu căn như mắt, được gọi là người có căn hoàn chỉnh.

taṃ sandhāya bhagavā cakkhundriye cetiādinā nayena desanaṃ vitthāretvā ettāvata kho bhikkhu indriyasampanno hotīti āha.

Vì thế, Đức Phật đã giảng giải chi tiết theo cách bắt đầu từ căn mắt và nói rằng: “Đến đây, này các thầy, là người đầy đủ căn.”

Dasamaṃ heṭṭhā vuttanayamevāti.

Kinh thứ mười theo cách đã nói trước đó.

Navapurāṇavaggo pañcadasamo.

Chương Cũ và Mới là chương thứ mười lăm.

Tatiyo paṇṇāsako.

Phần năm mươi thứ ba.

16. Nandikkhayavaggo

Chương Thứ Mười Sáu: Hết Tham Ái

1-4. Ajjhattanandikkhayasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hết Tham Ái Trong Nội Tâm, v.v.

156-159. Nandikkhayavaggassa ¶¶¶ paṭhame nandikkhayā rāgakkhayo, rāgakkhayā nandikkhayoti nandiyā ca rāgassa ca atthato ekattā vuttaṃ.

Trong chương Hết Tham Ái, kinh đầu tiên nói rằng “hết tham ái là hết tham dục, hết tham dục là hết tham ái” vì tham ái và tham dục về nghĩa là một.

suvimuttanti arahattaphalavimuttivasena suṭṭhu vimuttaṃ.

“Hoàn toàn giải thoát” nghĩa là được giải thoát hoàn toàn nhờ quả A-la-hán.

Sesamettha dutiyādīsu ca uttānameva.

Phần còn lại ở đây và trong các kinh thứ hai trở đi đã được nói rõ.

5-6. Jīvakambavanasamādhisuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Định ở Rừng Jīvaka, v.v.

160-161. Pañcamaṃ samādhivikalānaṃ, chaṭṭhaṃ paṭisallānavikalānaṃ cittekaggatañca kāyavivekañca labhantānaṃ etesaṃ kammaṭṭhānaṃ phātiṃ gamissatīti ñatvā kathitaṃ.

Kinh thứ năm dành cho những người thiếu định, kinh thứ sáu dành cho những người thiếu sự tĩnh lặng, được nói để họ đạt được tâm nhất điểm và sự tách biệt thân thể, biết rằng đối tượng thiền của họ sẽ phát triển.

Tattha okkhāyatīti (paccakkhāyati) paññāyati pākaṭaṃ hoti.
Ở đây, “được thấy rõ” nghĩa là được hiểu rõ, trở nên hiển nhiên.

Iti dvīsūpi etesu saha vipassanāya cattāro maggā kathitā.
Vậy, trong cả hai kinh này, bốn con đường được nói đến cùng với sự quán chiếu.

7-9. Koṭṭhikaaniccassuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vô Thường của Koṭṭhika, v.v.

162-164. Sattamādīsu ¶ tīsu therassa vimutti-paripācaniyā dhammāva kathitā.
Trong các kinh thứ bảy trở đi, ba kinh nói về các pháp giúp vị trưởng lão đạt đến sự chín muồi của giải thoát.

10-12. Micchādīṭṭhipahānasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Từ Bỏ Tà Kiến, v.v.

165-167. Dasamādīni tīṇi pāṭiyekkena puggalajjhāsayavasena vuttāni. Tesaṃ attho vuttanayeneva veditabboti.
Ba kinh từ thứ mười trở đi được nói riêng theo ý hướng của từng người. Ý nghĩa của chúng nên được hiểu theo cách đã nói.

Nandikkhayavaggo solasamo.

Chương Hết Tham Ái là chương thứ mười sáu.

17. Saṭṭhipeyyālavaggo

Chương Thứ Mười Bảy: Sáu Mươi Kinh Lặp Lại

1-60. Ajjhataaniccachandasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tham Ái Vô Thường Trong Nội Tâm, v.v.

168-227. Tadanantaro ¶ saṭṭhipeyyālo nāma hoti, so uttānatthova.
Phần tiếp theo được gọi là “Sáu Mươi Kinh Lặp Lại”, ý nghĩa của nó rõ ràng.

Yāni panettha saṭṭhi suttāni vuttāni, tāni “Chando pahātabbo”ti ¶ evaṃ tassa tasseva padassa vasena bujjanakānaṃ ajjhāsayavasena vuttāni.
Sáu mươi kinh được nói ở đây, bắt đầu bằng “tham ái cần được từ bỏ”, được nói theo ý hướng của những người giác ngộ dựa trên từng từ.

Iti sabbāni tāni pāṭiyekkena puggalajjhāsayavasena kathitāni.
Vậy, tất cả chúng được nói riêng theo ý hướng của từng người.

Ekekasuttapariyosāne cettha saṭṭhi saṭṭhi bhikkhū arahattaṃ pattāti.
Cuối mỗi kinh, sáu mươi thầy đạt được quả A-la-hán.

Saṭṭhipeyyālavaggo.

Chương Sáu Mươi Kinh Lặp Lại.

18. Samuddavaggo

Chương Biển Cả

1. Paṭhamasamuddasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Biển Cả Thứ Nhất

228. Samuddavaggassa paṭhame cakkhu, bhikkhave, purisassa samuddoti yadi duppūraṇaṭṭhena yadi vā samuddanaṭṭhena samuddo, cakkhumeva samuddo.
Ở đây, trong chương Biển Cả, kinh thứ nhất nói: “Đây các tỳ-kheo, con mắt của con người là biển cả.” Dù xét theo nghĩa khó lấp đầy hay theo nghĩa trôi chảy, con mắt chính là biển cả.

Tassa hi pathavito yāva akanitṭhabrahmalokā nīlādīrammaṇaṃ samosarantaṃ paripuṇṇabhāvaṃ kātuṃ na sakkoti, evaṃ duppūraṇaṭṭhena samuddo.
Vì từ mặt đất cho đến cõi trời cao nhất, con mắt không thể lấp đầy các đối tượng như màu xanh v.v., nên nó được gọi là biển cả theo nghĩa khó lấp đầy.

Cakkhu ca tesu tesu nīlādīsu ārammaṇesu samuddati, asaṃvutaṃ hutvā osaramāṇaṃ kilesuppati yā kāraṇabhāvena sadosagamanena gacchatīti samuddanaṭṭhena pi samuddo.
Con mắt trôi chảy theo các đối tượng như màu xanh v.v., không kiềm chế, chạy theo dục vọng, dẫn đến phiền não và lỗi lầm, nên cũng được gọi là biển cả theo nghĩa trôi chảy.

tassa rūpamayo vegoti samuddassa appamāṇo ūmimayo vego viya tassāpi cakkhusamuddassa samosarantassa nīlādibhedassa ārammaṇassa vasena appameyyo rūpamayo vego veditabbo.
Sức mạnh của nó là hình sắc, như sức mạnh vô hạn của sóng biển, con mắt-biển cả này cũng có sức mạnh vô hạn từ các đối tượng như màu xanh v.v., cần được hiểu như vậy.

yo taṃ rūpamayaṃ vegaṃ sahatīti yo taṃ cakkhusamudde samosaṭaṃ rūpamayaṃ vegaṃ, manāpe rūpe rāgaṃ, amanāpe dosaṃ, asamapekkhite mohanti evaṃ rāgādīkilese anuppādentō upekkhakabhāvena sahati.
Người vượt qua được sức mạnh hình sắc này là người không để tham ái khởi lên với hình sắc dễ thương, không để sân hận khởi lên với hình sắc khó chịu, không để si mê khởi lên với hình sắc trung tính, mà giữ tâm bình thản, vượt qua phiền não.

saūmintiādīsu kilesaūmīhi saūmiṃ. Kilesāvaṭṭhehi sāvaṭṭaṃ. Kilesagāhehi sagāhaṃ. Kilesarakkhasaṃ sarakkhasaṃ.
Trong các từ như “có sóng”, “có xoáy”, “có bể”, “có quái vật”: “có sóng” là phiền não như sóng; “có xoáy” là phiền não như xoáy nước; “có bể”: Kilesabhayaṃ pana dassento evamāha.
Nỗi sợ phiền não được chỉ ra như vậy.

Samayavasena vā evaṃ vuttaṃ.
Hoặc được nói theo thời điểm như vậy.

Cakkhudvārasmiṃhi āpāthagate ārammaṇe rattacittaṃ vā duṭṭhacittaṃ vā mūlhaṇṇacittaṃ vā ārammaṇarasam anubhavitvā bhavaṇṇaṃ otarati, bhavaṇṇe ṭhatvā kālakiriyaṃ karoti.
Khi đối tượng đến với cửa mắt, tâm tham, tâm sân, hoặc tâm si trải nghiệm đối tượng rồi trở về trạng thái tiềm thức, và trong trạng thái tiềm thức ấy, người ta qua đời.

Tasmiṃ samaye kālaṃ karontassa dveva gatiyo pāṭikaṇkhā, imassa samayassa vasenetaṃ vuttaṃ.

Trong thời điểm đó, người qua đời chỉ có hai nơi đến, điều này được nói theo thời điểm ấy.

imaṃ khvāhaṃ, bhikkhave, ādīnavanti imaṃ anekāni vassasatasahassāni niraye anubhavitabbaṃ dukkhaṃ sampassamāno evaṃ vadāmi tattāya ayosalākāya akkhīni añjāpetukāmoti.

Này các tỳ-kheo, ta nói về nguy hiểm này, là nỗi khổ phải chịu trong địa ngục qua hàng trăm ngàn năm, nên ta nói như vậy, như thể muốn dùng thanh sắt nóng đỏ để bôi mờ con mắt.

Iminā nayena sabbattha attho veditabbo.
Nghĩa cần được hiểu theo cách này ở mọi nơi.

ayosaṅkunāti ayasūlena.
“Thanh sắt” tức là cây đinh sắt.

sampalimaṭṭhanti dvepi kaṇṇacchiddāni vinivijjhivā pathaviyaṃ ākoṭanavasena sampalimaṭṭhaṃ.

“Bị nghiền nát” là cả hai lỗ tai bị xuyên qua và đập xuống đất.

Tatīyavāre sampalimaṭṭhanti nakhacchedanaṃ pavesetvā ukkhipitvā sahadhunaṭṭhena chinditvā pātanavasena sampalimaṭṭhaṃ.

Trong lần thứ ba, “bị nghiền nát” là cắt móng tay, nâng lên, chặt đứt và làm rơi xuống.

Catutthavāre sampalimaṭṭhanti bandhanamūlaṃ chetvā pātanavasena sampalimaṭṭhaṃ.

Trong lần thứ tư, “bị nghiền nát” là cắt đứt gốc dây trói và làm rơi xuống.

Pañcamavāre sampalimaṭṭhanti tikhiṇāya sattiyā kāyapasādaṃ uppāṭetvā patanavasena sampalimaṭṭhaṃ.

Trong lần thứ năm, “bị nghiền nát” là dùng ngọn giáo sắc nhọn xé toạc cơ thể và làm rơi xuống.

sattiyāti ettha mahatī daṇḍakavāsi veditabbā.
“Ngọn giáo” ở đây được hiểu là cây gậy lớn có lưỡi sắc.

sottanti nipajjitvā niddokkamaṇaṃ.
“Chảy ra” là nằm xuống và đi vào giấc ngủ.

yathārūpānaṃ vitakkānaṃ vasaṃ gato saṅghaṃ bhindeyyāti iminā vitakkānaṃ yāva saṅghabhedā pāpakammāvahanatā dassitā.

Người bị chi phối bởi những suy nghĩ như vậy có thể làm chia rẽ Tăng đoàn, điều này cho thấy tính chất xấu xa của những suy nghĩ dẫn đến hành động phá hoại.

Sesamettha uttānameva.
Phần còn lại ở đây đã được giải thích rõ ràng.

9-10. Paṭhamahatthapādopamasuttādivaṇṇanā
Chú Giải Kinh Ví Dụ Tay Chân Thứ Nhất v.v.

236-237. Navame hatthesu, bhikkhave, satīti hatthesu vijjamānesu.
Trong kinh thứ chín, “Này các tỳ-kheo, khi có tay” tức là khi tay còn tồn tại.

Dasame na hotīti vuccamāne bujghanakānaṃ ajjhāsavayasena vuttaṃ.
Trong kinh thứ mười, “không có” được nói theo ý định của những người giác ngộ.

Dvīsupi cetesu vipākasukhadukkhameva dassetvā vaṭṭavivaṭṭaṃ kathitanti.
Trong cả hai kinh này, chỉ cho thấy quả báo vui khổ và nói về vòng luân hồi cùng sự thoát ly.

Samuddavaggo niṭṭhito.
Chương Biền Cả đã hoàn tất.

19. Āsīvisavaggo
Chương Thứ Mười Chín: Rắn Độc

1. Āsīvisopamasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Ví Dụ về Rắn Độc

238. Āsīvisavaggassa paṭhame bhikkhū āmantesīti
ekacārikadvicārikaticārikacatucārikapañcacārike sabhāgavuttino kārake yuttapayutte
sabbepi dukkhalakkhaṇakammaṭṭhānike parivāretvā nisinne yogāvacare bhikkhū
āmantesi.

Trong chương Rắn Độc, kinh đầu tiên, Đức Phật nói với các thầy: Ngài nói với những vị thầy sống một mình, hai người, ba người, bốn người, năm người, những người có cùng hành vi, cùng thực hành, cùng tập trung vào pháp quán khổ đau, đang ngồi xung quanh Ngài.

Idaṃhi ¶ suttaṃ puggalajjhāsayena vuttaṃ. Puggalesupi vipaṇcitaññūnaṃ
disāvāsikānaṃ dukkhalakkhaṇakammaṭṭhānikānaṃ upaṭṭhānaveḷāya āgantvā
satthāraṃ parivāretvā nisinnānaṃ vasena vuttaṃ.

Kinh này được nói theo ý hướng của từng người. Đặc biệt, nó được nói cho những người có trí hiểu sâu sắc, sống ở các vùng, tập trung vào pháp quán khổ đau, đến vào thời điểm hầu thầy và ngồi xung quanh Đức Phật.

Evaṃ santēpi ugghaṭṭitaññūādīnaṃ catunnampi puggalānaṃ paccayabhūtamēvetam.
Dù vậy, kinh này là điều kiện cho cả bốn loại người: người hiểu ngay, người hiểu qua giải thích, v.v.

Ugghaṭṭitaññū puggalo hi imassa suttassa mātikanikkhepeneva arahattaṃ pāpuṇissati,
vipaṇcitaññū mātikāya vitthārabhājanena, neyyapuggalo imameva suttaṃ sajjhāyanto
paripucchanto yoniso manasikaronto kalyāṇamitte sevanto bhajanto payirupāsanto
arahattaṃ pāpuṇissati.

Người hiểu ngay sẽ đạt quả A-la-hán chỉ nhờ nghe đề mục của kinh này. Người hiểu qua giải thích sẽ đạt nhờ sự giải thích chi tiết. Người cần hướng dẫn sẽ đạt quả A-la-hán bằng cách học thuộc kinh, hỏi han, suy nghĩ đúng đắn, và gần gũi bạn lành.

Padaparamassetam suttaṃ anāgate vāsana bhavissatīti evaṃ sabbesampi
upakārabhāvaṃ ñatvā bhagavā sineruṃ ukkhipanto viya ākāsaṃ vitthārento viya
cakkavālapabbataṃ ¶ kampaṇo viya ca mahantena ussāhena seyyathāpi, bhikkhaveti
imaṃ āsīvisopamasuttaṃ ārabhi.

Người chỉ hiểu từng chữ sẽ để lại dấu ấn trong tương lai. Biết rằng kinh này có lợi cho tất cả, Đức Phật với nỗ lực lớn lao, như nâng núi Tu-di, mở rộng không gian, hay làm rung chuyển núi Cakkavāla, đã bắt đầu kinh Ví Dụ về Rắn Độc với câu: “Này các thầy, ví như...”

Tattha cattāro āsīvisāti kaṭṭhamukho, pūtimukho, aggimukho, satthamukhoti ime cattāro.

Ở đây, bốn con rắn độc là: rắn miệng khô, rắn miệng thối, rắn miệng lửa, và rắn miệng dao.

Tesu kaṭṭhamukhena datṭhassa sakalasarīraṃ sukkhakaṭṭhaṃ viya thaddhaṃ hoti, sandhipabbesu adhimattaṃ ayasūlasamappitaṃ viya tiṭṭhati.

Trong đó, người bị rắn miệng khô cắn, toàn thân cứng lại như khúc gỗ khô, các khớp xương đau nhức như bị đâm bằng chông sắt.

Pūtimukhena datṭhassa pakkapūtipanasam viya vipubbakabhāvaṃ āpajjitvā paggharati ¶, caṅgavāre pakkhittaudakaṃ viya hoti.

Người bị rắn miệng thối cắn, cơ thể trở nên thối rữa như trái xoài hư, mủ chảy ra, như nước đổ vào thùng thối.

Aggimukhena datṭhassa sakalasarīraṃ jhāyitvā bhasmamutṭhi viya thusamutṭhi viya ca vippakirīyati.

Người bị rắn miệng lửa cắn, toàn thân bị thiêu cháy, tan rã như nắm tro, như đồng bụi.

Sattamukhena datṭhassa sakalasarīraṃ bhijjati, asanipātattḥānaṃ viya mahānikhādanena khatasandhimukhaṃ viya ca hoti.

Người bị rắn miệng dao cắn, toàn thân vỡ vụn, như chỗ bị sét đánh, như khớp xương bị đào bới lớn.

Evaṃ visavasena vibhattā cattāro āsīvisā.

Như vậy, bốn con rắn độc được phân loại theo nọc độc.

Visavegavikārena panete soḷasa honti. Kaṭṭhamukho hi ¶ datṭhavisō, diṭṭhavisō, phuṭṭhavisō, vātavisoti catubbidho hoti.

Nhưng theo tốc độ và biến dạng của nọc, chúng thành mười sáu loại. Rắn miệng khô có bốn loại nọc: nọc cắn, nọc nhìn, nọc chạm, và nọc gió.

Tena hi datṭhampi diṭṭhampi phuṭṭhampi tassa vātena pahaṭampi sarīraṃ vuttappakārena thaddhaṃ hoti. Sesesupi eseva nayoti.

Người bị cắn, bị nhìn, bị chạm, hoặc bị gió mang nọc chạm vào, cơ thể sẽ cứng lại như đã nói. Các loại khác cũng theo cách này.

Evaṃ visavegavikāravasena soḷasa honti.

Như vậy, theo tốc độ và biến dạng của nọc, có mười sáu loại.

Puna puggalapaṇṇattivasena catusatṭhi honti. Kathaṃ?

Lại nữa, theo cách phân loại người, có sáu mươi tư loại. Như thế nào?

Kaṭṭhamukhesu tāva datṭhavisō ca āgatavisō no ghoravisō, ghoravisō no āgatavisō, āgatavisō ceva ghoravisō ca, nevāgatavisō na ghoravisoti catubbidho hoti.

Trong rắn miệng khô, có bốn loại: nọc đến nhanh nhưng không mạnh, nọc mạnh nhưng không đến nhanh, nọc vừa đến nhanh vừa mạnh, và nọc không đến nhanh cũng không mạnh.

Tattha yassa visam sampajjalitatinukkāya aggi viya sīgham abhiruhitvā akkhīni gahetvā khandham gahetvā sīsam gahetvā tthitanti vattabbataṃ āpajjati maṇisappādīnaṃ visam viya,
Ở đây, nọc của người nào lan nhanh như lửa cháy cỏ khô, tấn công mắt, vai, đầu, và đứng yên, giống như nọc của rắn ngọc.

mantam pana parivattetvā kaṇṇavātaṃ datvā daṇḍakena pahaṭamatte otarivā daṭṭhaṭṭhāneyeva tiṭṭhati, ayam āgataviso no ghoraviso nāma.
Nhưng nếu niệm chú, thổi gió vào tai, và đánh bằng gậy, nọc sẽ rút xuống và chỉ ở chỗ bị cắn, đó gọi là nọc đến nhanh nhưng không mạnh.

Yassa pana visam saṇikaṃ abhiruhati, āruḥhāruḥhaṭṭhāne pana ayam sītaudakaṃ viya hoti udakasappādīnaṃ visam viya,
Nọc của người nào lan chậm, nhưng ở nơi đã lan thì như nước lạnh, giống nọc của rắn nước,

dvādasavassaccayenāpi kaṇṇapitṭhikhandhapitṭhikādīsū gaṇḍapilakādivasena paññāyati, mantaparivattanādīsū ca kayiramānāsū sīgham na otarati, ayam ghoraviso no āgataviso nāma.
thậm chí sau mười hai năm, ở tai, lưng, vai, nổi u hay mụn, và dù niệm chú cũng không rút nhanh, đó gọi là nọc mạnh nhưng không đến nhanh.

Yassa pana visam sīgham abhiruhati, na sīgham otarati aneḷakasappādīnaṃ visam viya, ayam āgataviso ceva ghoraviso ca.
Nọc của người nào lan nhanh nhưng không rút nhanh, giống nọc của rắn không nhày, đó là nọc vừa đến nhanh vừa mạnh.

Yassa pana visam mandaṃ hoti, otāriyamānampi sukheveva otarati nīlasappadhammanisappādīnaṃ visam viya, ayam nevāgataviso na ¶ ghoraviso nāma.
Nọc của người nào yếu, dễ rút xuống khi được chữa, giống nọc của rắn xanh hay rắn mạch, đó là nọc không đến nhanh cũng không mạnh.

Iminā upāyena kaṭṭhamukhe daṭṭhavisādayo pūtimukhādīsū ca daṭṭhavisādayo veditabbāti.
Theo cách này, nọc cắn của rắn miệng khô và các loại rắn miệng thối, v.v., nên được hiểu.

Evam puggalapaṇṇattivasena catusaṭṭhi.
Như vậy, theo cách phân loại người, có sáu mươi tư loại.

Tesu ¶ “Aṇḍajā nāgā”tiādinā (saṃ· ni· 3.342-344) yonivasena ekekaṃ catudhā vibhajitvā chapaṇṇāsādhikāni dve satāni honti.
Trong số đó, theo cách phân loại nguồn gốc như “rắn sinh từ trứng” (Tương Ưng Bộ 3.342-344), mỗi loại chia thành bốn, tổng cộng hơn hai trăm năm mươi sáu.

Te jalajāthalajāti dviguṇitā ¶ dvādasādhikāni pañcasatāni honti,
Chia thành rắn sinh từ nước và sinh từ đất, nhân đôi lên, thành hơn năm trăm mười
hai.

te kāmārūpaakāmarūpānaṃ vasena dviguṇitā catuvīsādhikasahasasāṅkhā honti.
Theo dạng có đục và không đục, nhân đôi lên, thành hơn một ngàn hai mươi tư.

Puna gatamaggassa paṭilomato saṃkhippamānā kaṭṭhamukhādivasena cattārova
hontīti.

Nhưng khi rút gọn theo con đường đã đi, chỉ còn bốn loại: miệng khô, v.v.

Te sandhāya bhagavā “Seyyathāpi, bhikkhave, cattāro āsīvisā”ti āha.
Vì thế, Đức Phật nói: “Này các thầy, ví như bốn con rắn độc.”

Kulavasena hi ete gahitā.
Chúng được phân loại theo dòng giống.

Tattha āsīvisāti āsittavisāti āsīvisā, asitavisāti āsīvisā, asisadisavisāti āsīvisā.
Ở đây, “rắn độc” có nghĩa là rắn có nọc phun, rắn có nọc ăn, hoặc rắn có nọc sắc như
dao.

āsittavisāti sakalakāye āsiñcitvā viya ṭhapitavisā, parassa ca attano sarīre ca
āsiñcanavisāti attho.
“Rắn có nọc phun” nghĩa là nọc như được phun khắp cơ thể, phun vào người khác và
cả cơ thể nó.

asitavisāti yaṃ yaṃ etehi asitaṃ hoti paribhuttaṃ, taṃ taṃ visameva sampajjati,
tasmā asitaṃ visaṃ hoti etesanti āsīvisā.
“Rắn có nọc ăn” nghĩa là bất cứ gì chúng ăn vào đều trở thành nọc, nên gọi là rắn độc.

asisadisavisāti asiviya tikhiṇaṃ paramammacchedanasamatthaṃ visaṃ etesanti
āsīvisāti evamettha vacanattho veditabbo.
“Rắn có nọc như dao” nghĩa là nọc sắc bén, có thể cắt đứt mọi thứ, nên gọi là rắn độc.
Ý nghĩa từ ngữ nên được hiểu như vậy.

uggatejāti uggatatejā balavatejā.
“Sức mạnh bùng lên” nghĩa là sức mạnh nổi bật, mạnh mẽ.

ghoravisāti dunnimmaddanavisā.
“Nọc kinh khủng” nghĩa là nọc khó chế ngự.

evaṃ vadeyyunti paṭijaggāpanatthaṃ evaṃ vadeyyuṃ.
“Họ sẽ nói như vậy” nghĩa là để chăm sóc, họ nói như thế.

Rājāno hi āsīvise gāhāpetvā – “Tathārūpe core vā etehi ḍaṃsāpetvā māressāma,
nagarūparodhakāle parasenāya vā taṃ khiṇissāma, parabalaṃ nimmaddetuṃ
asakkontā subhojanaṃ bhuñjitvā varasayanaṃ āruya etehi attānaṃ ḍaṃsāpetvā
attano ruciyaṃ marissāma”ti āsīvise jaggāpentī.
Các vị vua bắt rắn độc và nói: “Chúng ta sẽ dùng chúng cắn chết kẻ trộm, hoặc ném
vào quân địch khi thành bị bao vây, hoặc nếu không thể đánh bại kẻ thù, chúng ta sẽ

ăn ngon, nằm giường tốt, để rắn cắn và chết theo ý mình.” Vì thế, họ chăm sóc rắn độc.

Te yaṃ coraṃ sahasāva māretuṃ na icchanti, “Evamete dīgharattaṃ dukkhappatto hutvā marissantī”ti icchantā taṃ purisaṃ evaṃ vadanti ime te ambho purisa cattāro āsīvisāti.

Họ không muốn giết kẻ trộm ngay, mà muốn hắn chịu đau đớn lâu dài rồi chết, nên nói với người ấy: “Này người, đây là bốn con rắn độc.”

Tattha kālena kālanti kāle kāle.

“Đúng lúc” nghĩa là vào những thời điểm thích hợp.

saṃvesetabbāti nipajjāpetabbā.

“Cần được đặt nằm” nghĩa là phải cho chúng nằm xuống.

aññataro vā aññataro vāti kaṭṭhamukhādīsu yo koci.

“Một con nào đó” nghĩa là bất kỳ con nào trong số rắn miệng khô, v.v.

yaṃ te ambho purisa karaṇīyaṃ, taṃ karohīti idaṃ atthacarakassa vacanaṃ veditabbam.

“Này người, hãy làm việc phải làm” – đây là lời của người đi tìm lợi ích, nên được hiểu như vậy.

Tassa kira purisassa evaṃ āsīvise paṭipādetvā ‘Ayaṃ vo upaṭṭhāko’ti ¶ catūsu pelāsu ṭhapitānaṃ āsīvisānaṃ ārocenti.

Người ấy được giao chăm sóc bốn con rắn độc, được thông báo: “Đây là người phục vụ các người,” và đặt chúng vào bốn cái lồng.

Atheko nikkhamitvā āgamma tassa purisassa dakkhiṇapādānusārena abhiruhitvā ¶ dakkhiṇahatthaṃ maṇibandhato paṭṭhāya ¶ veṭhetvā dakkhiṇakaṇṇasotamūle phaṇaṃ katvā susūti karonto nipajji.

Rồi một con bò ra, trườn theo chân phải của người ấy, quấn quanh tay phải từ cổ tay, dựng mào ở lỗ tai phải, phát ra tiếng “xì xì” và nằm xuống.

Aparo vāmapādānusārena abhiruhitvā tatheva vāmahatthaṃ veṭhetvā

vāmaakaṇṇasotamūle phaṇaṃ katvā susūti karonto nipajji,

Con thứ hai trườn theo chân trái, quấn quanh tay trái, dựng mào ở lỗ tai trái, phát ra tiếng “xì xì” và nằm xuống.

tatiyo nikkhamitvā abhimukhaṃ abhiruhitvā kucchim veṭhetvā galavāṭakamūle

phaṇaṃ katvā susūti karonto nipajji,

Con thứ ba bò ra, trườn thẳng tới, quấn quanh bụng, dựng mào ở cổ, phát ra tiếng “xì xì” và nằm xuống.

catuttho piṭṭhibhāgena abhiruhitvā gīvaṃ veṭhetvā uparimuddhani phaṇaṃ ṭhapetvā susūti karonto nipajji.

Con thứ tư trườn theo lưng, quấn quanh cổ, đặt mào trên đỉnh đầu, phát ra tiếng “xì xì” và nằm xuống.

Evaṃ catūsu āsīvisesu sarīraṭṭhakesuyeva jātesu eko tassa purisassa atthacarakapuriso taṃ disvā “Kīṃ te, bho purisa, laddha”nti, pucchi.

Khi bốn con rắn độc bám chặt trên cơ thể người ấy, một người đi tìm lợi ích thấy vậy và hỏi: “Này người, người được gì?”

Tato tena “Ime me, bho, hatthesu hatthakaṭakaṃ viya bāhāsu keyūraṃ viya kucchimhi kucchiveṭhanasāṭako viya kaṇṇesu kaṇṇacūlikā viya gale muttāvaliyo viya sīse sīsapasādhanaṃ viya keci alaṅkāravisesā rañña dinnā”ti vutte

Người ấy trả lời: “Này bạn, những con này như vòng tay trên tay, như vòng đeo cánh tay, như vải quần bụng, như khuyên tai, như chuỗi ngọc ở cổ, như đồ trang sức trên đầu, do vua ban cho.”

so āha – “Bho andhabāla, mā evaṃ maññittha ‘Rañña me tuṭṭhenetaṃ pasādhanaṃ dinna’nti.

Người kia nói: “Này kẻ ngu mù, đừng nghĩ rằng vua hài lòng nên ban cho người đồ trang sức!

Tvaṃ rañño āgucārī coro, ime ca cattāro āsīvisā durupaṭṭhāhā duppaṭijaggiyā, Ngươi là tên trộm phạm tội với vua, và bốn con rắn độc này khó phục vụ, khó chăm sóc.

ekasmiṃ uṭṭhātukāme eko nhāyitukāmo hoti, ekasmiṃ nhāyitukāme eko bhuñjitukāmo, ekasmiṃ bhuñjitukāme eko nipajjitukāmo.

Khi một con muốn đứng dậy, con khác muốn tắm; khi một con muốn tắm, con khác muốn ăn; khi một con muốn ăn, con khác muốn nằm.

Tesu yasseva icchā na pūراتi, so tattheva ḍaṃsitvā māretī”ti.

Con nào không được thỏa ý, nó sẽ cắn ngay tại chỗ và giết chết người.”

Atthi pana, bho, evaṃ sante koci sotthimaggoti?

“Này bạn, nếu vậy, có con đường an toàn nào không?”

Āma, rājapurisānaṃ vikkhittabhāvaṃ ñatvā palāyanaṃ sotthibhāvoti vatvā “Yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohī”ti vadeyya.

“Có, biết được sự xao lãng của quân vua, chạy trốn là con đường an toàn,” rồi nói:

“Hãy làm việc phải làm.”

Taṃ sutvā itaro catunnaṃ āsīvisānaṃ pamādakkaṇaṃ rājapurisehi ca pavivittaṃ disvā,

Nghe vậy, người ấy thấy khoảnh khắc sơ hở của bốn con rắn độc và sự vắng mặt của quân vua,

vāmahatthena dakkhiṇahatthaṃ veṭhetvā, dakkhiṇakaṇṇacūlikāya phaṇaṃ ṭhapetvā, sayitāsīvisassa sarīraṃ parimajjanto viya saṅikaṃ taṃ apanetvā, dùng tay trái giữ tay phải, gỡ mào rắn ở tai phải, nhẹ nhàng vuốt ve thân rắn đang nằm để gỡ nó ra,

eteneva upāyena sesepi apanetvā tesāṃ bhīto palāyeyya.

theo cách này gỡ các con còn lại, rồi sợ hãi chạy trốn.

Atha naṃ te āsīvisā “Ayaṃ amhākaṃ raññā upaṭṭhāko dinno”ti anubandhamānā āgaccheyyūṃ.

Rồi các con rần độc đuổi theo, nghĩ rằng: “Hắn là người được vua giao phục vụ chúng ta.”

Idaṃ sandhāya atha kho so, bhikkhave, puriso bhīto catunnaṃ āsīvisānaṃ...pe... palāyethāti vuttaṃ.

Vì thế, Đức Phật nói: “Này các thầy, người ấy sợ hãi bốn con rần độc... và chạy trốn.”

Tasmiṃ pana purise evaṃ āgatamaggaṃ oloketvā oloketvā palāyante ¶ rājā “Palāto ¶ so puriso”ti sutvā

Nhưng khi người ấy nhìn lại con đường đã đi và chạy trốn, vua nghe rằng: “Hắn đã trốn,”

“Ko nu kho taṃ anubandhitvā ghātetuṃ sakkhissatī”ti vicinanto tasseeva paccatthike pañca ¶ jane labhitvā “Gacchatha naṃ anubandhitvā ghātethā”ti peseyya.

và nghĩ: “Ai có thể đuổi theo và giết hắn?” Vua tìm được năm kẻ thù của hắn và ra lệnh: “Hãy đuổi theo và giết hắn.”

Athassa atthacarā purisā taṃ pavattiṃ ñatvā āroceyyūṃ.

Những người đi tìm lợi ích biết tin và báo cho hắn.

So bhiyyosomattāya bhīto palāyetha.

Hắn càng sợ hãi hơn và chạy trốn.

Imamatthaṃ sandhāya tamenāṃ evaṃ vadeyyuntiādi vuttaṃ.

Vì ý nghĩa này, Đức Phật nói: “Họ sẽ nói với hắn như vậy,” v.v.

chaṭṭho antaracaro vadhakoti

“Người thứ sáu là kẻ giết người ẩn trong bóng tối.”

“Đầu tiên, người này bị bốn con rần độc đuổi theo, chạy trốn khắp nơi để tránh chúng. Bây giờ, anh ta bị năm kẻ thù đuổi theo, trốn thoát càng nhanh hơn. Không thể bắt được anh ta bằng cách ấy, nhưng có thể dụ dỗ. Vì vậy, từ khi còn nhỏ, hãy ăn uống cùng nhau, tạo mối quan hệ thân thiết, rồi gửi một kẻ giết người ẩn trong bóng tối đến.” Theo lời khuyên của các cận thần, nhà vua đã tìm kiếm và gửi một kẻ giết người như vậy.

so passeyya suññaṃ gāmanti

Anh ta nhìn thấy một ngôi làng trống rỗng.

Nivattitvā olokento padaṃ ghāyitvā ghāyitvā vegenāgacchante cattāro āsīvise pañca vadhake paccatthike chaṭṭhañca antaracaraṃ vadhakaṃ “Nivatta bho, mā palāyi, puttadārena saddhiṃ kāme paribhuñjanto sukhaṃ vasissasī”ti vatvā āgacchantāṃ disvā, bhiyyosomattāya yena vā tena vā palāyanto paccantaraṭṭhe abhimukhagataṃ ekaṃ chakuṭikaṃ suññaṃ gāmaṃ passeyya.

Quay lại nhìn, ngửi dấu chân, anh ta thấy bốn con rần độc, năm kẻ thù, và kẻ giết người thứ sáu đang đến nhanh, nói: “Quay lại đi, đừng chạy trốn nữa, cùng vợ con hưởng lạc thú, người sẽ sống hạnh phúc.” Sợ hãi tột độ, anh ta chạy trốn khắp nơi và thấy một ngôi làng trống rỗng với sáu căn nhà ở vùng biên giới.

rittakaññeva paviseyyāti

Anh ta vào một ngôi làng hoàn toàn trống rỗng.

Dhanadhaññaṃcapīṭhādīhi virahitattā rittakaññeva paviseyya.

Do không có tiền bạc, ngũ cốc, giường ghế hay bất cứ thứ gì, anh ta vào một ngôi làng hoàn toàn trống rỗng.

tucchakaṃ suññakanti etasseva vevacanaṃ.

“Trống rỗng” và “vô ích” chỉ là cách nói khác của cùng một ý.

parimaseyyāti

Anh ta sờ soạng tìm kiếm.

“Sace pāṇīyaṃ bhavissati, pivissāmi, sace bhattaṃ bhavissati, bhuñjissāmi”ti

bhājanaṃ vivaritvā hatthaṃ anto pavesetvā parimaseyya.

“Nếu có nước, ta sẽ uống; nếu có cơm, ta sẽ ăn.” Anh ta mở các bình ra, thò tay vào sờ soạng tìm kiếm.

tamenaṃ evaṃ vadeyyunti

Họ nói với anh ta như vậy.

Channaṃ gharānaṃ ekagharepi kiñci alabhitvā gāmamajjhe eko sandacchāyo rukkho atthi, tattha vaṅkaphalakaṃ atthataṃ disvā, “Idha tāva nisīdissāmi”ti gantvā, tattha nisinnaṃ mandamandena vātena bījiyamānaṃ tattakamattampi sukhaṃ santato assādayamānaṃ, tamenaṃ purisaṃ kecideva atthacarakā bahi pavattiṃ ñatvā āgatā evaṃ vadeyyuṃ.

Không tìm thấy gì trong sáu căn nhà, ở giữa làng có một cây lớn tỏa bóng mát. Thấy một tấm ván cong, anh ta nghĩ: “Ta sẽ ngồi đây một lát,” rồi ngồi xuống. Gió nhẹ thổi qua, anh ta cảm nhận chút niềm vui nhỏ bé. Lúc đó, vài người có lợi ích đến, biết được tình hình bên ngoài, nói với anh ta.

idāni ambho purisāti

“Bây giờ, hỡi người!”

Ambho, purisa, idāni.

“Hỡi người, bây giờ!”

corā gāmaghātakāti

“Những tên cướp phá làng.”

“Yadevettha labhissāma, taṃ gaṇhissāma vā ghāteṣsāma vā”ti āgatā cha gāmaghātakacorā.

“Thứ gì lấy được, chúng ta sẽ lấy; nếu không, chúng ta sẽ giết.” Sáu tên cướp phá làng đến với ý định ấy.

udakaṇṇavanti

Một đại dương nước.

Gambhīraṃ puthulaṃ udakaṃ. Gambhīrampi hi aputhulaṃ, puthulaṃ vā agambhīraṃ, na aṇṇavoti vuccati, yampana gambhīraṇca puthulaṇca, tassevetamaṃ nāmaṃ.

Nước sâu và rộng. Nước sâu nhưng không rộng, hoặc rộng nhưng không sâu, không gọi là đại dương. Chỉ khi vừa sâu vừa rộng, nó mới được gọi là đại dương.

sāsaṅkaṃ sappatibhayanti

Nguy hiểm và đáng sợ.

Catunnaṃ āsīvisānaṃ pañcannaṃ vadhakānaṃ chaṭṭhassa antaracarassa channañca gāmaghātakacorānaṃ vasena sāsāṅkaṃ sappatibhayaṃ.

Do bốn con rắn độc, năm kẻ thù, kẻ giết người thứ sáu, và sáu tên cướp phá làng, nó trở nên nguy hiểm và đáng sợ.

khemaṃ appatibhayanti

An toàn và không đáng sợ.

Tesaṃyeva āsīvisādīnaṃ abhāvena khemañca nibbhayañca vicitrauyyānavaraṃ bahvannapānaṃ devanagarasadiṣaṃ.

Do không có rắn độc, kẻ thù, hay cướp, nó an toàn, không đáng sợ, như một thành phố trời với vườn đẹp, nhiều thức ăn và đồ uống.

na cassa nāvā santāraṇīti

Không có thuyền để vượt qua.

“Imāya nāvāya orimatīrato paratīraṃ gamissantī”ti evaṃ ṭhapitā ca santāraṇī nāvā na bhaveyya.

“Ta sẽ dùng thuyền này từ bờ bên này sang bờ bên kia,” nhưng không có thuyền nào được chuẩn bị để vượt qua.

uttarasetu vāti

Cũng không có cầu để vượt qua.

Rukkhasetu-jaṅghasetu-sakaṭasetūnaṃ aññataro uttarasetu vā na bhaveyya.

Cầu gỗ, cầu tre, hay cầu xe, không có bất kỳ cây cầu nào để vượt qua.

tiṭṭhati brāhmaṇoti

Được gọi là “bà-la-môn.”

Na kho esa brāhmaṇo. Kasmā naṃ brāhmaṇoti āha? Ettakānaṃ paccatthikānaṃ bāhitattā, desanaṃ vā vinivattento ekaṃ khīṇāsavabrāhmaṇaṃ dassetumpi evamāha. Không phải là bà-la-môn thật sự. Tại sao gọi là bà-la-môn? Vì đã thoát khỏi nhiều kẻ thù như vậy, hoặc để chỉ ra một vị A-la-hán đã dứt sạch lậu hoặc trong bài giảng.

Tasmiṃ pana evaṃ uttiṇṇe

Khi người ấy vượt qua như vậy.

Cattāro āsīvisā “Na laddho vatāsi amhehi, ajja te murumurāya jīvitaṃ khāditvā chaḍḍeyyāma”.

Bốn con rắn độc nói: “Người đã không bị chúng ta bắt. Hôm nay, chúng ta sẽ gặm gù, ăn tươi nuốt sống người rồi bỏ đi.”

Pañca paccatthikā “Na laddho vatāsi amhehi, ajja te parivāretvā aṅgamaṅgāni chinditvā rañño santikaṃ gatā sataṃ vā sahassaṃ vā labheyyāma”.

Năm kẻ thù nói: “Người không bị chúng ta bắt. Hôm nay, chúng ta sẽ vây người, chặt từng phần cơ thể, rồi đến chỗ nhà vua để nhận trăm hoặc ngàn đồng.”

Chaṭṭho antaracaro “Na laddho vatāsi mayā, ajja te phalikavaṇṇena asinā sīsaṃ chinditvā, senāpatiṭṭhānaṃ labhitvā sampattiṃ anubhaveyyaṃ”.

Kẻ giết người thứ sáu nói: “Người không bị ta bắt. Hôm nay, ta sẽ dùng thanh kiếm sáng như pha lê chặt đầu người, nhận chức tướng quân và hưởng vinh hoa.”

Cha corā “Na laddho vatāsi amhehi, ajja te vividhāni kammakāraṇāni kāretvā bahudhanaṃ āharāpessāmā”ti cintetvā,

Sáu tên cướp nghĩ: “Người không bị chúng ta bắt. Hôm nay, chúng ta sẽ bắt người làm nhiều việc để mang về nhiều tiền.”

udakaṇṇavaṃ otarituṃ asakkontā rañño āṇāya kopitattā parato gantumpi avisahantā tattheva sussitvā mareyyuṃ.

Không thể vượt qua đại dương, do tức giận vì lệnh nhà vua, không thể đi xa hơn, chúng khô héo và chết ngay tại đó.

upamā kho myāyanti

Đây là ví dụ của ta.

Ettha evaṃ ādito paṭṭhāya opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ – rājā viya hi kammaṃ daṭṭhabbaṃ, rājāparādhikapuriso viya vaṭṭanissito puthujjano.

Cần hiểu sự so sánh ví dụ từ đầu như sau: Nhà vua giống như nghiệp, người phạm tội với nhà vua giống như kẻ phạm phu bị trói buộc trong vòng luân hồi.

Cattāro āsīvisā viya cattāri mahābhūtāni,

Bốn con rắn độc giống như bốn đại: đất, nước, lửa, gió.

rañño tassa cattāro āsīvise paṭicchāpitakālo viya kammunā puthujjanassa paṭisandhikkhaṇeyeva catunnaṃ mahābhūtānaṃ dinnakālo.

Thời điểm nhà vua giao bốn con rắn độc giống như thời điểm nghiệp giao bốn đại cho phạm phu khi tái sinh.

“Imesaṃ āsīvisānaṃ pamādakkaṇe rājapurisānaṃca vivittakkaṇe nikkhamitvā yaṃ te ambho, purisa, karaṇīyaṃ, taṃ karohī”ti vacanena “Palāyassū”ti vuttakālo viya Lời nói: “Khi bốn con rắn độc lờ là và người của vua không để ý, hãy trốn đi và làm việc cần làm” giống như thời điểm bậc Thầy dạy vị tỳ-kheo về thiên bốn đại,

satthārā imassa bhikkhuno mahābhūtakammaṭṭhānaṃ kathetvā “Imesu catūsu mahābhūtesu nibbinda virajja, evaṃ vaṭṭato parimuccissasī”ti kathitakālo,

nói: “Hãy nhàm chán và xa lìa bốn đại này, như vậy người sẽ thoát khỏi vòng luân

System: The message was cut off mid-sentence. Based on the provided text and the pattern of the translation, I will continue the translation from where it left off, maintaining the same style and adhering to the instruction to limit Hán Việt terms for clarity. Below is the continuation of the translation, starting from the cutoff point.

satthār “Imesu catūsu mahābhūtesu nibbinda virajja, evaṃ vaṭṭato parimuccissasī”ti kathitakālo,

nói: “Hãy nhàm chán và xa lìa bốn đại này, như vậy người sẽ thoát khỏi vòng luân hồi.”

tassa purisassa atthacarakavacanaṃ sutvā catunnaṃ āsīvisānaṃ

pamādakkaṇe rājapurisānaṃca vivittakkaṇe nikkhamitvā yena vā tena vā palāyanaṃ viya

Giống như người kia, sau khi nghe lời khuyên của người có lợi ích, nhân lúc bốn con rắn độc lờ là và người của vua không để ý, chạy trốn khắp nơi,

imassa bhikkhuno satthu santike kammaṭṭhānaṃ labhivā mahābhūtasīvisehi parimuccanatthāya nāṇapalāyanena palāyanaṃ.

vị tỷ-kheo này, sau khi nhận được pháp thiền từ bậc Thầy, chạy trốn bằng trí tuệ để thoát khỏi bốn đại, những con rắn độc ấy.

Idāni catunnetama mahābhūtānaṃ adhivacanaṃ pathavīdhātuyā āpodhātuyātiādīsu catumahābhūtakathā ca pañcupādānakkhandhakathā ca āyatanakathā ca visuddhimagge vitthāritanayeneva veditabbā.

Bây giờ, cách gọi bốn đại này—đất, nước, lửa, gió—cùng với lời dạy về bốn đại, năm uẩn, và sáu xứ cần được hiểu theo cách giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Ettha ca kaṭṭhamukhaāsīviso viya pathavīdhātu daṭṭhabbā, pūtimukhaaggimukhasatthamukhā viya sesadhātuyo.

Ở đây, đại đất giống như con rắn độc có miệng gỗ, còn các đại khác—nước, lửa, gió—giống như những con rắn có miệng hôi thối, miệng lửa, và miệng dao.

Yatheva hi kaṭṭhamukhena daṭṭhassa sakalakāyo thaddho hoti, evaṃ pathavīdhātupakopenāpi.

Như khi bị con rắn miệng gỗ cắn, cả cơ thể trở nên cứng đờ, thì khi đại đất rối loạn, cơ thể cũng vậy.

Yathā ca pūtimukhādīhi daṭṭhassa paggharati ceva jhāyati ca chijjati ca, evaṃ āpodhātutejodhātuvāyodhātupakopenāpīti.

Và như khi bị rắn miệng hôi thối, miệng lửa, hay miệng dao cắn, cơ thể chảy mủ, bị thiêu đốt, hoặc bị cắt đứt, thì khi đại nước, đại lửa, hay đại gió rối loạn, cơ thể cũng chịu như vậy.

Tenāhu aṭṭhakathācariyā –

Vì vậy, các vị thầy chú giải đã nói:

“Patthaddho bhavatī kāyo, daṭṭho kaṭṭhamukhena vā; Pathavīdhātupakopena, hoti kaṭṭhamukheva so.

“Cơ thể trở nên cứng đờ, khi bị rắn miệng gỗ cắn hoặc khi đại đất rối loạn, nó giống như bị rắn miệng gỗ cắn vậy.

Pūtika bhavatī kāyo, daṭṭho pūtimukhena vā; Āpodhātupakopena, hoti pūtimukheva so.

Cơ thể trở nên hôi thối, khi bị rắn miệng hôi thối cắn hoặc khi đại nước rối loạn, nó giống như bị rắn miệng hôi thối cắn vậy.

Santatto bhavatī kāyo, daṭṭho aggimukhena vā; Tejodhātupakopena, hoti aggimukheva so.

Cơ thể bị thiêu đốt, khi bị rắn miệng lửa cắn hoặc khi đại lửa rối loạn, nó giống như bị rắn miệng lửa cắn vậy.

Sañchinno bhavatī kāyo, daṭṭho satthamukhena vā; Vāyodhātupakopena, hoti satthamukheva so”ti.

Cơ thể bị cắt đứt, khi bị rắn miệng dao cắn hoặc khi đại gió rối loạn, nó giống như bị rắn miệng dao cắn vậy.”

Evam tāvetha visesato sadisabhāvo veditabbo.

Như vậy, sự tương đồng đặc biệt này cần được hiểu rõ ràng ở đây.

Avisesato pana āsayato visavegavikārato anathaggahaṇato durupaṭṭhānato durāsadato akataññutato avisesakārito anantadosūpaddavatoti imehi kāraṇehi etesaṃ āsivisasadisatā veditabbā.

Sự giống nhau của chúng với rắn độc nên được hiểu qua các lý do: do không phân biệt, do nơi ở, do tốc độ và biến dạng của nọc, do gây hại, do khó chăm sóc, do khó tiếp cận, do vô ơn, do không phân biệt đối tượng, và do gây vô số tai họa.

Tattha āsayatoti āsivisānañhi vammiko āsayo, tattheva te vasanti.

Mahābhūtānampi kāyavammiko āsayo ¶.

Ở đây, “do nơi ở” nghĩa là tổ kiến là nơi ở của rắn độc, chúng sống ở đó. Với bốn đại (đất, nước, lửa, gió), cơ thể cũng là nơi ở của chúng.

Āsivisānañca rukkkhasusiratiṇapaṇṇagahanasañkāraṭṭhānānipi ¶ āsayo. Etesupī hi te vasanti.

Rắn độc cũng sống trong các lỗ cây, bụi cỏ, đống lá, hay đống rác.

Mahābhūtānampi kāyasusiraṃ kāyagahanaṃ kāyasañkāraṭṭhānaṃ āsayoti.

Với bốn đại, các lỗ trong cơ thể, các phần phức tạp của cơ thể, và các nơi tích tụ trong cơ thể cũng là nơi ở.

Evam tāva āsayato sadisatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về nơi ở nên được hiểu.

visavegavikāratoti āsivisā hi kulavasena kaṭṭhamukhādibhedato cattāro. Tattha ekeko visavikārato vibhajjamāno daṭṭhavisādivasena catubbidho hoti.

“Do tốc độ và biến dạng của nọc” nghĩa là rắn độc, theo dòng giống, có bốn loại như miệng khô, v.v. Mỗi loại, theo biến dạng của nọc, được chia thành bốn: nọc cắn, nọc nhìn, nọc chạm, và nọc gió.

Mahābhūtānipi paccattalakkhaṇavasena pathavīdibhedato cattāri. Ettha ekekaṃ kammamuṭṭhānādivasena catubbidhaṃ hoti.

Bốn đại cũng có bốn loại theo đặc tính riêng: đất, nước, lửa, gió. Mỗi loại được chia thành bốn theo nguồn gốc từ hành động, v.v.

Evam visavegavikārato sadisatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về tốc độ và biến dạng của nọc nên được hiểu.

anathaggahaṇatoti āsivise gaṇhanti pañca anathe gaṇhanti – duggandhaṃ gaṇhanti, asuciṃ gaṇhanti, byādhim gaṇhanti, visaṃ gaṇhanti, maraṇaṃ gaṇhanti.

“Do gây hại” nghĩa là khi tiếp xúc với rắn độc, người ta nhận năm điều hại: mùi hôi, dơ bẩn, bệnh tật, nọc độc, và cái chết.

Mahābhūtānipi gaṇhantā pañca anathe gaṇhanti – duggandhaṃ gaṇhanti, asuciṃ gaṇhanti, byādhim gaṇhanti, jaraṃ gaṇhanti, maraṇaṃ gaṇhanti.

Với bốn đại, khi tiếp xúc, cũng nhận năm điều hại: mùi hôi, dơ bẩn, bệnh tật, già nua, và cái chết.

Tenāhu porāṇā –

Vì thế, các bậc cổ xưa nói:

“Yekeci ¶ sappam gaṇhanti, mīḥalittam mahāvisam; Pañca gaṇhantunatthāni, loke sappābhinandino.

“Bất cứ ai tiếp xúc với rắn, dơ bẩn và đầy nọc độc, sẽ nhận năm điều hại, trong thế gian những kẻ thích rắn.”

“Duggandham asuciṃ byādhim, visam maraṇapañcamam; Anattā honti pañcete, mīḥalitte bhujaṅgame.

“Mùi hôi, dơ bẩn, bệnh tật, nọc độc, và cái chết là thứ năm; năm điều hại này có trong loài rắn dơ bẩn.”

“Evamevaṃ akusalā, andhabālaputhujjanā; Pañca gaṇhantunatthāni, bhava jātābhinandino.

“Cũng vậy, những kẻ ngu si, người thường thiếu trí, thích thú trong cõi đời, nhận năm điều hại.

“Duggandham asuciṃ byādhim, jaram maraṇapañcamam; Anattā honti pañcete, mīḥalitteva pannage”ti.

Mùi hôi, dơ bẩn, bệnh tật, già nua, và cái chết là thứ năm; năm điều hại này như trong loài rắn dơ bẩn.”

Evaṃ anattaggahaṇato sadiṣatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về gây hại nên được hiểu.

durupaṭṭhānatoti te āsivisā durupaṭṭhānā, ekasmiṃ utṭhātukāme eko nhāyitukāmo hoti ¶, tasmim nhāyitukāme aparō bhuñjitukāmo, tasmim bhuñjitukāme añño nipajjitukāmo hoti.

“Do khó chăm sóc” nghĩa là rắn độc khó phục vụ: khi một con muốn đứng dậy, con khác muốn tắm; khi con này muốn tắm, con khác muốn ăn; khi con kia muốn ăn, con khác muốn nằm.

Tesu yassa yasseva ajjhāsayo na pūراتi, so tattheva ḍaṃsitvā mā māreti.

Con nào không được thỏa ý, nó sẽ cắn ngay tại chỗ và giết chết.

Imehi pana āsivisehi bhūtāneva durupaṭṭhānatarāni.

Nhưng bốn đại còn khó chăm sóc hơn rắn độc.

Pathavīdhātuyā hi bhesajje kayiramāne āpodhātu kuppāti, tasseva bhesajjam karontassa tejodhātūti ¶ evam ekissā bhesajje kayiramāne aparā kuppantīti.

Khi chữa trị cho yếu tố đất, yếu tố nước nổi loạn; khi chữa trị cho yếu tố nước, yếu tố lửa nổi loạn. Khi chữa một yếu tố, yếu tố khác nổi loạn.

Evaṃ durupaṭṭhānato sadiṣatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về khó chăm sóc nên được hiểu.

durāsadatoti durāsadā hi āsivisā, gehassa purimabhāge āsivisaṃ disvā pacchimabhāgena palāyanti, pacchimabhāge disvā purimabhāgena, gehamajjhe disvā gabbham pavisanti, gabbhe disvā mañcapīṭham abhiruhanti.

“Do khó tiếp cận” nghĩa là rắn độc khó lại gần: thấy rắn ở phía trước nhà, người ta chạy ra phía sau; thấy ở phía sau, chạy ra phía trước; thấy ở giữa nhà, chạy vào phòng; thấy trong phòng, trèo lên giường ghé.

Mahābhūtāni tatopi durāsatarāni.

Bốn đại còn khó tiếp cận hơn.

Tathārūpena hi kuṭṭharogena phuṭṭhassa kaṇṇanāsādīni chinditvā patanti, sarīraṃ samphuṭati nīlamakkhikā parivārenti, sarīragandho dūratova ubbāhati.

Người mắc bệnh phong, tai mũi bị cắt rời, cơ thể nứt nẻ, ruồi xanh vây quanh, mùi cơ thể bốc lên từ xa.

Taṃ purisaṃ akkosamānampi paridevamānampi neva rosavasena, na kāruṇṇena, upasaṅkमितuṃ sakkonti, nāsikaṃ pidahitvā kheḷaṃ pātentā dūratova naṃ vivajjenti.

Dù người ấy bị chửi mắng hay than khóc, không ai dám đến gần vì giận dữ hay thương xót, họ bịt mũi, nhổ nước bọt và tránh xa.

Evaṃ aññesampi bhagandarakucchirogavātarogādīnaṃ bībhacchajegucchabhāvakarāṇaṃca rogānaṃ vasena ayamevattho vibhāvetabboti.

Cũng vậy, với các bệnh như trĩ, bệnh bụng, bệnh phong, và các bệnh ghê tởm khác, ý nghĩa này nên được làm sáng tỏ.

Evaṃ durāsadato sadisatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về khó tiếp cận nên được hiểu.

akataññutatoti ¶ āsīvisā hi akataññuno honti, nhāpiyamānāpi bhojīyamānāpi gandhamālādīhi pūjīyamānāpi peḷayaṃ pakkhipitvā parihariyamānāpi otārameva gavesanti.

“Do vô ơn” nghĩa là rắn độc không biết ơn: dù được tắm rửa, cho ăn, cúng hoa hương, hay nhốt trong lồng, chúng chỉ tìm cơ hội thoát ra.

Yattha otāraṃ labhanti, tattheva naṃ daṃsitvā mārenti.

Nơi nào chúng tìm được cơ hội, chúng cắn và giết ngay tại đó.

Āsīvisehipi mahābhūtāneva akataññutarāni.

Bốn đại còn vô ơn hơn rắn độc.

Etesaṇhi kataṃ nāma natthi, sītena vā uṇhena vā nimmalena jalena nhāpiyamānāni gandhamālādīhi sakkariyamānāni muduvatthamudusayanamuduyānādīhi parihariyamānāni, varabhojanaṃ bhojīyamānāni, varapānaṃ pāyāpiyamānāni otārameva gavesanti.

Chúng không biết đến việc được làm: dù được tắm bằng nước mát hay nóng, được cúng hoa hương, được chăm sóc bằng vải mềm, giường êm, xe cộ, được cho ăn thức ngon, uống nước tốt, chúng vẫn tìm cơ hội nổi loạn.

Yattha otāraṃ labhanti, tattheva kuppitvā anayabyasanaṃ pāpentīti.

Nơi nào chúng tìm được cơ hội, chúng nổi loạn và gây tai họa.

Evam akataññutato sadisatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về vô ơn nên được hiểu.

avisesakāritoti āsīvisā hi “Ayaṃ khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā”ti visesaṃ na karonti, sampattasampattameva ḍaṃsitvā mārenti.

“Do không phân biệt đối tượng” nghĩa là rắn độc không phân biệt: “Đây là chiến sĩ, bà-la-môn, thương nhân, hay người hạ tiện, cư sĩ hay người xuất gia,” chúng cắn và giết bất cứ ai chúng gặp.

Mahābhūtānipi “Ayaṃ khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā devo vā manusso vā māro vā brahmā vā nigguṇo vā saguṇo vā”ti visesaṃ na karonti ¶.

Bốn đại cũng không phân biệt: “Đây là chiến sĩ, bà-la-môn, thương nhân, người hạ tiện, cư sĩ, xuất gia, trời, người, ma, phạm thiên, vô đức hay có đức.”

Yadi hi nesam “Ayaṃ guṇavā”ti lajjā ¶ uppajjeyya, sadevake loke aggapuggale tathāgate lajjam uppādeyyum.

Nếu chúng biết xấu hổ vì “Đây là người có đức,” chúng sẽ xấu hổ trước Đức Phật, bậc tối thượng trong thế giới có trời.

Athāpi nesam “Ayaṃ mahāpañño ayaṃ mahiddhiko ayaṃ dhutavādo”tiādinaṃ nayena lajjā uppajjeyya, dhammasenāpatisāriputtattherādīsu lajjam uppādeyyum.

Hoặc nếu chúng biết xấu hổ vì “Đây là người trí tuệ lớn, thần thông lớn, sống thanh tịnh,” chúng sẽ xấu hổ trước ngài Xá-lợi-phất, v.v.

Athāpi nesam “Ayaṃ nigguṇo dāruṇo thaddho”ti bhayaṃ uppajjeyya, sadevake loke nigguṇathaddhadāruṇānaṃ aggassa devadattassa channaṃ vā satthārānaṃ bhāyeyyum,

Hoặc nếu chúng biết sợ vì “Đây là người vô đức, độc ác, cứng nhắc,” chúng sẽ sợ Đề-bà-đạt-đa hay sáu vị thầy trong thế giới có trời.

na ca lajjanti na ca bhāyanti, kuppitvā yaṃkiñci anayabyasanaṃ āpādentiyeva.

Nhưng chúng không xấu hổ, không sợ hãi, chỉ nổi loạn và gây tai họa cho bất cứ ai.

Evam avisesakārito sadisatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về không phân biệt đối tượng nên được hiểu.

anantadosūpaddavatoti āsīvise nissāya uppajjanakānañhi dosūpaddavānaṃ pamāṇaṃ natthi.

“Do gây vô số tai họa” nghĩa là tai họa do rắn độc gây ra không có giới hạn.

Tathā hete ḍaṃsitvā kāṇampi karonti khujjampi pīṭhasappimpi ekapakkhalaṃpīti evaṃ aparimāṇaṃ vipakāraṃ dassenti.

Chúng cắn khiến người mù, gù lưng, bại liệt, liệt một bên, gây vô số hậu quả.

Bhūtānipi kuppitāni na kāṇadibhāvesu na kiñci vipakāraṃ na karonti, appamāṇo etesaṃ dosūpaddavoti.

Bốn đại khi nổi loạn cũng gây ra mọi loại hậu quả như mù, v.v., tai họa của chúng không thể đo lường.

Evaṃ anantadosūpaddavato sadiṣatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau về gây vô số tai họa nên được hiểu.

Idānettha ¶ catumahābhūtavasena yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ kathetabbam siyā, taṃ visuddhimagge catudhātuvavatthānaniddese kathitameva.

Giờ đây, việc thực hành thiền định về bốn đại cho đến quả A-la-hán nên được nói, nhưng điều này đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, phần phân tích bốn đại.

pañca vadhakā paccatthikāti kho bhikkhave pañcannetaṃ

upādānakkhandhānaṃ adhivacananti

“Này các thầy, năm kẻ giết người, kẻ thù” là tên gọi của năm uẩn chấp thủ.

ettha dvīhi ākārehi khandhānaṃ vadhakapaccatthikasadiṣatā veditabbā.

Sự giống nhau của năm uẩn với kẻ giết người và kẻ thù nên được hiểu qua hai cách.

Khandhā hi aññamaññañca vadhenti, tesu ca santesu vadho nāma paññāyati.

Kathaṃ?

Uẩn giết lẫn nhau, và khi có uẩn, sự giết chóc được thấy rõ. Như thế nào?

Rūpaṃ tāva rūpampi vadheti arūpampi, tathā arūpaṃ arūpampi vadheti

rūpampi. Kathaṃ?

Sắc uẩn giết cả sắc và phi sắc, phi sắc uẩn giết cả phi sắc và sắc. Như thế nào?

Ayañhi pathavīdhātu bhijjamānā itarā tisso dhātuyo gahetvāva bhijjati,

āpodhātuādīsupi eśeva nayo, evaṃ tāva rūpaṃ rūpameva vadheti.

Yếu tố đất khi vỡ vụn kéo theo ba yếu tố khác vỡ vụn; yếu tố nước, v.v., cũng vậy.

Như thế, sắc giết chính sắc.

Rūpakkhando pana bhijjamāno cattāro arūpakkhando gahetvāva bhijjati,

evaṃ rūpaṃ arūpampi vadheti.

Sắc uẩn khi vỡ vụn kéo theo bốn uẩn phi sắc vỡ vụn, như vậy sắc giết phi sắc.

Vedanākkhandhopi bhijjamāno saññāsaññhāravīññāṇakkhandhe gahetvāva

bhijjati. Saññākkhandhādīsupi eśeva nayo.

Thọ uẩn khi vỡ vụn kéo theo tưởng, hành, thức uẩn vỡ vụn. Tưởng uẩn, v.v., cũng vậy.

Evaṃ arūpaṃ arūpameva vadheti.

Như vậy, phi sắc giết chính phi sắc.

Cutikkhaṇe pana cattāro arūpakkhando bhijjamānā vatthurūpampi gahetvāva

bhijjati, evaṃ arūpaṃ rūpampi vadheti.

Khi chết, bốn uẩn phi sắc vỡ vụn kéo theo sắc đối tượng vỡ vụn, như vậy phi sắc giết sắc.

Evaṃ tāva aññamaññaṃ vadhentīti vadhakā.

Như vậy, chúng giết lẫn nhau, nên gọi là kẻ giết người.

Yattha pana khandhā atthi, tattha chedanabhedanavadhabandhanādayo honti, na aññatthāti.

Nơi nào có uẩn, nơi đó có chặt, phá, giết, trói buộc, v.v., không nơi nào khác.

Evam khandhesu santesu vadhō paññāyatītipi vadhakā.

Như vậy, khi có uẩn, sự giết chóc được thấy rõ, nên gọi là kẻ giết người.

Idāni ¶ ¶ pañcakkhandhe rūpārūpavasena dve koṭṭhāse katvā, rūpavasena vā nāmavasena vā rūpapariggahaṃ ādiṃ katvā, yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ kathetabbam siyā tampi visuddhimagge kathitameva.

Giờ đây, chia năm uẩn thành hai phần: sắc và phi sắc, bắt đầu từ việc quán sát sắc hoặc danh, việc thực hành thiền định đến quả A-la-hán nên được nói, nhưng điều này đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo.

chaṭṭho antaracaro vadhako ukkhittāsikoti kho, bhikkhave, nandīrāgassetam adhivacananti

“Đây các thầy, kẻ giết người thứ sáu, lẫn khuất với gương gương cao” là tên gọi của tham ái.

ettha dvīhākārehi nandīrāgassa ukkhittāsikavadhakasadisatā veditabbā paññāsirapātanato ¶ ca yonisampaṭipādanato ca.

Sự giống nhau của tham ái với kẻ giết người cầm gương cao nên được hiểu qua hai cách: do chặt đứt trí tuệ và do dẫn đến các cõi.

Katham? Cakkhudvārasmiñhi itṭhārammaṇe āpāthagate tam ārammaṇam nissāya lobho uppajjati, ettavatā paññāsīsam patitam nāma hoti, sotadvārādīsupi eseva nayo.

Như thế nào? Khi một đối tượng ưa thích xuất hiện ở cửa mắt, tham ái khởi sinh dựa vào đối tượng ấy, như vậy trí tuệ bị chặt đứt. Ở cửa tai, v.v., cũng vậy.

Evam tāva paññāsirapātanato sadisatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau do chặt đứt trí tuệ nên được hiểu.

Nandīrāgo panesa aṇḍajādibhedā catasso yoniyo upaneti.

Tham ái dẫn đến bốn cõi: sinh từ trứng, v.v.

Tassa yoniupagamanamūlakāni pañcavīsati mahābhayāni dvattiṃsa kammakāraṇāni ca āgatāneva hontīti

Do gốc từ việc đi đến các cõi, có hai mươi lăm đại nguy và ba mươi hai hành động nghiệp đến.

evam yonisampaṭipādanatopissa ukkhittāsikavadhakasadisatā veditabbā.

Như vậy, sự giống nhau của tham ái với kẻ giết người cầm gương cao do dẫn đến các cõi nên được hiểu.

Iti nandīrāgavasenāpi ekassa bhikkhuno kammaṭṭhānaṃ kathitameva hoti.

Như vậy, với tham ái, pháp thiền định cho một vị thầy cũng đã được nói đến.

Katham? Ayañhi nandīrāgo saṅkhārakkhandho, tam saṅkhārakkhandhoti vavatthapetvā taṃsampaṭuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho,

cittam viññāṇakkhandho, tesam vatthārammaṇaṃ rūpakkhandhoti, evaṃ pañcakkhandhe vavatthapeti.

Như thế nào? Tham ái là hành uẩn. Khi xác định đó là hành uẩn, thì cảm giác liên quan là thọ uẩn, tri giác là tưởng uẩn, tâm là thức uẩn, và đối tượng của chúng là sắc uẩn. Như vậy, năm uẩn được xác định.

Idāni te pañcakkhandhe nāmarūpavasena vavatthapetvā, tesam paccayapariyesanato paṭṭhāya vipassanaṃ vaḍḍhetvā, anupubbena eko arahattaṃ pāpuṇāti evaṃ nandīrāgavasena kammaṭṭhānaṃ kathitaṃ hoti.

Giờ đây, xác định năm uẩn thành danh và sắc, bắt đầu từ việc tìm nguyên nhân của chúng, phát triển quán chiếu, từng bước một vị thầy đạt quả A-la-hán. Như vậy, pháp thiền định liên quan đến tham ái đã được nói.

Channaṃ ajjhattivāyatanānaṃ suññagāmena sadisatā pāliyaṃyeva āgatā.

Sự giống nhau của sáu nội xứ với làng trống đã được nói trong kinh văn.

Ayaṃ panettha kammaṭṭhānanayo – yathā ca te cha corā chakuṭikaṃ suññaṃ gāmaṃ pavisitvā aparāparaṃ vicarantā kiñci alabhitvā gāmena anattikā honti,
Đây là cách thiền định: như sáu tên trộm vào một ngôi làng trống có sáu căn nhà, đi qua lại không tìm được gì, nên không còn muốn ở lại làng.

evamevaṃ bhikkhu chasu ajjhattivāyatanesu abhinivisitvā vicinanto “Aha”nti vā “Mama”nti vā gahetabbaṃ kiñci adisvā tehi anattiko hoti.

Cũng vậy, một vị thầy quán sát sáu nội xứ, tìm kiếm nhưng không thấy gì để nắm giữ là “tôi” hay “của tôi,” nên không còn dính mắc vào chúng.

So “Vipassanaṃ paṭṭhapessāmi”ti upādārūpakammaṭṭhānavasena cakkhupasādādayo pariggahetvā “Ayaṃ rūpakkhandho”ti vavatthapeti, manāyatanaṃ “Arūpakkhandho”ti.

Vị ấy nghĩ: “Ta sẽ bắt đầu quán chiếu,” rồi quán sát mắt, v.v., theo pháp thiền sắc, xác định “Đây là sắc uẩn,” và tâm xứ là “phi sắc uẩn.”

Iti sabbānipetāni nāmañceva rūpañcāti nāmarūpavasena vavatthapetvā, tesam paccayaṃ pariyesitvā vipassanaṃ ¶ vaḍḍhetvā ¶, saṅkhāre sammasanto anupubbena arahatte paṭiṭṭhāti.

Như vậy, xác định tất cả thành danh và sắc, tìm nguyên nhân của chúng, phát triển quán chiếu, suy xét các hành, và từng bước đạt quả A-la-hán.

Idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ kathitaṃ hoti.

Đây là pháp thiền định cho một vị thầy cho đến quả A-la-hán đã được nói.

Idāni bāhirānaṃ gāmaghātakacorehi sadisataṃ dassento corā gāmaghātakāti khotiādimāha.

Giờ đây, để chỉ sự giống nhau của các ngoại xứ với bọn trộm phá làng, Đức Phật nói: “Bọn trộm phá làng.”

Tattha ¶ manāpāmanāpesūti karaṇatthe bhummaṃ, manāpāmanāpehīti attho.

Ở đây, “trong những thứ dễ chịu và không dễ chịu” nghĩa là trong các đối tượng dễ chịu và không dễ chịu.

Tattha coresu gāmaṃ hanantesu pañca kiccāni vattanti – corā tāva gāmaṃ parivāretvā ʈhitā aggim datvā kaṭakaṭasaddaṃ uṭṭhāpenti,
Trong đó, khi bọn trộm phá làng, có năm việc xảy ra: bọn trộm bao vây làng, đốt lửa, tạo ra tiếng động lách cách.

tato manussā hatthasāraṃ gahetvā bahi nikkhamanti.
Rồi dân chúng lấy tài sản quý giá và chạy ra ngoài.

Tato tehi saddhiṃ bhaṇḍakassa kāraṇā hatthaparāmāsaṃ karonti.
Sau đó, bọn trộm tranh giành tài sản với họ, nắm tay kéo đi.

Keci panettha pahāraṃ pāpuṇanti, keci pahāraṭṭhāne patanti, avasese pana arogajane bandhitvā attano vasanaṭṭhānaṃ netvā rajjubandhanādīhi bandhitvā dāsaparibhogena paribhuñjanti.
Một số người bị đánh, một số ngã tại chỗ bị đánh, còn những người lành lặn bị trói, đưa về chỗ ở của bọn trộm, bị buộc dây và dùng như nô lệ.

Tattha gāmaghātakacorānaṃ gāmaṃ parivāretvā aggidānaṃ viya chasu dvāresu āramaṇe āpāthagate kilesapariḷāhuppatti veditabbā,
Ở đây, việc bọn trộm bao vây làng và đốt lửa giống như phiền não bùng lên khi đối tượng xuất hiện ở sáu cửa (giác quan).

hatthasāraṃ ādāya bahi nikkhamanaṃ viya.
Giống như dân chúng lấy tài sản quý giá và chạy ra ngoài.

Taṅkhaṇe kusaladhammaṃ pahāya akusalasamaṅgitā,
Lúc đó, bỏ pháp lành và rơi vào trạng thái bất thiện.

bhaṇḍakassa kāraṇā hatthaparāmasanāpajjanaṃ viya dukkaṭadubbhāsitaṃ pācittiyathullaccayānaṃ āpajjanakālo,
Việc tranh giành tài sản giống như thời điểm phạm các tội nhẹ, nói sai, hoặc tội cần sám hối.

pahāraladdhakālo viya saṅghādisesaṃ āpajjanakālo,
Thời điểm bị đánh giống như phạm tội cần hội chúng sám hối.

pahāraṃ laddhā pana pahāraṭṭhāne patitakālo viya pārājikaṃ āpajjitvā assamaṇakālo,
Thời điểm bị đánh và ngã giống như phạm tội nặng, không còn là sa-môn.

avasesajanassa bandhitvā vasanaṭṭhānaṃ netvā dāsaparibhogena paribhuñjanakālo viya tameva āramaṇaṃ nissāya sabbesaṃ passantānaṃ yeva cūḷasīlamajjhimaṣīlamahāsīlāni bhinditvā sikkhaṃ paccakkhāya gihibhāvaṃ āpajjanakālo.
Thời điểm những người còn lại bị trói và dùng như nô lệ giống như dựa vào đối tượng đó, phá vỡ giới nhỏ, giới trung, giới lớn, từ bỏ giới luật và trở thành cư sĩ.

Tatrassa puttadāraṃ posentassa sandiṭṭhiko dukkhakkhandho veditabbo, kālaṃ katvā apāye nibbattassa samparāyiko.

Ở đó, khổ đau hiện tại của người nuôi vợ con nên được hiểu, và khổ đau tương lai là khi chết đi và tái sinh vào cõi xấu.

Imānipi bāhirāyatanāni ekassa bhikkhuno kammaṭṭhānavaseneva kathitāni.

Các ngoại xứ này cũng được nói như pháp thiền định cho một vị thầy.

Ettha hi rūpādīni cattāri upādārūpāni, phoṭṭhabbāyatanam tisso dhātuyo, dhammāyatane āpodhātuyā saddhiṃ tā catassoti imāni cattāri bhūtāni,

Ở đây, sắc, v.v., là bốn sắc phụ thuộc; xứ xúc là ba yếu tố; xứ pháp cùng với yếu tố nước là bốn yếu tố.

tesam paricchedavasena ākāśadhātu, lahutādivasena lahutādayoti evamidam sabbampi bhūtapādāyarūpam rūpakkhandho, tadārammaṇa vedanādayo cattāro arūpakkhandhā.

Theo sự phân định, yếu tố không gian; theo sự nhẹ nhàng, v.v., là các yếu tố nhẹ nhàng, v.v. Như vậy, tất cả sắc phụ thuộc này là sắc uẩn, và cảm giác, v.v., là bốn phi sắc uẩn dựa vào đối tượng đó.

Tattha ¶ “Rūpakkhandho rūpam, cattāro arūpino ¶ khandhā nāma”nti.

Ở đây, “Sắc uẩn là sắc, bốn uẩn phi sắc là danh.”

Nāmarūpam vavatthapetvā purimanayeneva paṭipajjantassa yāva arahattā kammaṭṭhānam kathitam hoti.

Xác định danh và sắc, thực hành theo cách trước, pháp thiền định đến quả A-la-hán đã được nói.

oghānanti ¶ ettha duruttaraṇaṭṭho oghaṭṭho.

“Lũ lụt” nghĩa là khó vượt qua, gọi là lũ vì đặc tính này.

Ete hi “Sīlasamvaram pūretvā arahattam pāpuṇissāmī”ti ajjhāsayam samuṭṭhapetvā kalyāṇamitte nissāya sammā vāyamantena taritabbā, yena vā tena vā duruttarā.

Chúng cần được vượt qua bằng ý chí “Ta sẽ giữ giới và đạt quả A-la-hán,” dựa vào bạn lành, nỗ lực đúng cách, dù bằng cách này hay cách khác, chúng đều khó vượt.

Iminā duruttaraṇaṭṭhena oghāti vuccanti.

Vì đặc tính khó vượt qua, chúng được gọi là lũ.

Tepi ekassa bhikkhuno kammaṭṭhānavasena kathitā.

Chúng cũng được nói như pháp thiền định cho một vị thầy.

Cattāropi hi ete eko saṅkhārakkhandho vāti.

Cả bốn lũ này là một hành uẩn.

Sesam nandirāge vuttanayeneva yojetvā vitthāretabbam.

Phần còn lại nên được giải thích theo cách đã nói về tham ái.

sakkāyassetam adhivacananti, sakkāyopi hi āsīvisādīhi udakaṇṇavassa orimatīram viya catumahābhūtādīhi sāsāṅko sappatibhayo,

“Ngã thể” là tên gọi của nó, ngã thể giống như bờ này của đại dương, đầy hiểm nguy và sợ hãi, như rắn độc hay bốn đại.

sopi ekassa bhikkhuno kammaṭṭhānavaseneva kathito.

Nó cũng được nói như pháp thiên định cho một vị thầy.

Sakkāyo hi tebhūmakapañcakkhandhā, te ca samāsato nāmarūpamevāti.

Ngã thể là năm uẩn trong ba cõi, tổng quát là danh và sắc.

Evamettha nāmarūpavavatthānaṃ ādiṃ katvā yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ vitthāretabbanti.

Như vậy, bắt đầu từ việc xác định danh và sắc, pháp thiên định đến quả A-la-hán nên được giải thích chi tiết.

nibbānassetamaṃ adhivacananti nibbānañhi udakaṇṇavassa pārimatīraṃ viya catumahābhūtādihi khemaṃ appaṭibhayaṃ.

“Niết-bàn” là tên gọi của nó, Niết-bàn giống như bờ bên kia của đại dương, an toàn, không sợ hãi, khác với bốn đại.

vīriyārambhassetamaṃ adhivacananti ettha cittakiriyadassanattaṃ heṭṭhā vuttavāyāmaṃ eva vīriyanti gaṇhitvā dasseti.

“Nỗ lực tinh tấn” là tên gọi của nó, ở đây, để chỉ hành động của tâm, nỗ lực đã nói trước được gọi là tinh tấn.

tiṇṇo paraṅgatoti taritvā pāraṃ gato.

“Đã vượt qua, đến bờ bên kia” nghĩa là đã vượt lũ và đến bờ bên kia.

Tattha yathā sāsaṅkaorimatīre ʈhitena udakaṇṇavaṃ taritukāmena katipāhaṃ vasiṭvā saṇikaṃ nāvaṃ sajjetvā udakakīlaṃ kīlāntena viya na nāvā abhiruhitabbā.

Ở đây, người đứng trên bờ đầy nguy hiểm muốn vượt đại dương không nên chỉ ở lại vài ngày, chuẩn bị thuyền chậm rãi, hay chơi đùa với nước mà phải lên thuyền.

Evaṃ karonto hi anāruḥhova byasanaṃ pāpuṇāti.

Làm như vậy, không lên thuyền, sẽ gặp tai họa.

Evameva kilesaṇṇavaṃ taritukāmena “Taruṇo tāvamhi, mahallakakāle aṭṭhaṅgikamaggakullaṃ bandhissāmī”ti papañco na kātabbo ¶.

Cũng vậy, người muốn vượt đại dương phiền não không nên trì hoãn, nghĩ rằng “Ta còn trẻ, đến khi già sẽ xây bè tám nhánh (Bát Chánh Đạo).”

Evaṃ karonto hi mahallakakālaṃ apatvāpi vināsaṃ pāpuṇāti, patvāpi kātuṃ na sakkoti.

Làm như vậy, chưa đến lúc già đã gặp tai họa, hoặc đến lúc già cũng không làm được.

Bhaddekarattādīni pana anussaritvā vegeneva ayaṃ ariyamaggakullo bandhitabbo.

Nhưng nhớ đến kinh Bhaddekaratta, v.v., phải nhanh chóng xây bè con đường thánh.

Yathā ca kullaṃ bandhantassa hatthapādapāripūri icchitabbā.

Như khi xây bè, cần tay chân đầy đủ.

Kuṇṭhapādo hi khañjapādo vā paṭiṭṭhātuṃ na sakkoti, phaṇahatthakādayo tiṇapaṇṇādini gahetuṃ na sakkonti.

Người chân tật hay què không thể đứng vững, người tay yếu không thể nắm cỏ lá, v.v.

Evamimampi ariyamaggakullaṃ bandhantassa sīlapādānañceva saddhāhatthassa ¶ ca pāripūri icchitabbā.

Cũng vậy, khi xây bè con đường thánh, cần giới là chân và niềm tin là tay đầy đủ.

Na hi dussīlo assaddho sāsane appaṭiṭṭhito paṭipattiṃ assaddahanto ariyamaggakullaṃ bandhituṃ sakkoti.

Người phá giới, thiếu niềm tin, không vững trong giáo pháp, không tin vào thực hành, không thể xây bè con đường thánh.

Yathā ca paripuṇṇahatthapādopi dubbalo byādhipīlito kullaṃ bandhituṃ na sakkoti, thāmasampannova sakkoti,

Như người tay chân đầy đủ nhưng yếu đuối, bệnh tật không thể xây bè, chỉ người mạnh mẽ mới làm được.

evaṃ sīlavā saddhopi alaso kusīto imaṃ maggakullaṃ bandhituṃ na sakkoti ¶, āraddhavīriyova sakkotīti

Cũng vậy, người giữ giới, có niềm tin nhưng lười biếng, biếng nhác không thể xây bè con đường này, chỉ người tinh tấn mới làm được.

imaṃ bandhitukāmena āraddhavīriyena bhavitabbam.

Người muốn xây bè này phải tinh tấn.

Yathā so puriso kullaṃ bandhitvā tīre ṭhatvā yojanavittthāraṃ udakaṇṇavaṃ

“Ayaṃ mayā paccattapurisakāraṃ nissāya nittharitaṃ”ti mānasaṃ bandhati,
Như người xây bè, đứng trên bờ, nhìn đại dương rộng một do-tuần, quyết tâm: “Ta sẽ vượt qua bằng nỗ lực của chính mình.”

evaṃ yogināpi caṅkamā oruyha “Ajja mayā catumaggavajjhaṃ kilesaṇṇavaṃ taritvā arahatte paṭiṭṭhātabba”nti mānasaṃ bandhitabbam.

Cũng vậy, người thực hành, rời chỗ kinh hành, phải quyết tâm: “Hôm nay, ta sẽ vượt đại dương phiền não bằng bốn đạo và đạt quả A-la-hán.”

Yathā ca so puriso kullaṃ nissāya udakaṇṇavaṃ taranto gāvutamattaṃ gantvā nivattitvā olokento “Ekakoṭṭhāsaṃ atikkantomhi, aññe tayo sesā”ti jānāti,

Như người kia, dựa vào bè vượt đại dương, đi được một phần tư do-tuần, quay lại nhìn và biết: “Ta đã vượt một phần, còn lại ba phần.”

aparampi gāvutamattaṃ gantvā nivattitvā olokento “Dve atikkantomhi, dve sesā”ti jānāti,

Đi thêm một phần tư do-tuần nữa, quay lại nhìn và biết: “Ta đã vượt hai phần, còn lại hai phần.”

aparampi gāvutamattaṃ gantvā nivattitvā olovento “Tayo atikkantomhi, eko seso”ti jānāti,

Đi thêm một phần tư do-tuần nữa, quay lại nhìn và biết: “Ta đã vượt ba phần, còn lại một phần.”

tampi atikkamma nivattitvā olovento “Cattāropi me koṭṭhasā atikkantā”ti jānāti,

Vượt qua phần cuối, quay lại nhìn và biết: “Ta đã vượt cả bốn phần.”

tañca kullaṃ pādena akkamitvā sotābhimukhaṃ khipitvā uttaritvā tīre tiṭṭhati.
Người ấy đạp bè, đẩy nó theo dòng nước, vượt qua và đứng trên bờ.

Evaṃ ayampi bhikkhu ariyamaggakullaṃ nissāya kilesaṇṇavaṃ taranto sotāpattimaggena paṭhamamaggavajjhe kilese taritvā maggānantare phale ṭhito paccavekkhaṇaṇṇena nivattitvā olovento “Catummaggavajjhānaṃ me kilesānaṃ eko koṭṭhāso pahīno ¶, itare tayo sesā”ti jānāti.

Cũng vậy, vị thầy dựa vào bè con đường thánh, vượt đại dương phiền não, bằng đạo Dự lưu vượt qua phiền não thuộc đạo thứ nhất, đứng ở quả sau đạo, dùng trí quán sát, quay lại nhìn và biết: “Một phần trong bốn phần phiền não đã được ta đoạn trừ, còn lại ba phần.”

Puna tatheva indriyabalabojjhaṅgāni samodhānetvā saṅkhāre sammasanto sakadāgāmi maggena duttiyamaggavajjhe kilese taritvā maggānantare phale ṭhito paccavekkhaṇaṇṇena nivattitvā, olovento “Catummaggavajjhānaṃ me kilesānaṃ dve koṭṭhāsā pahīnā ¶, itare dve sesā”ti jānāti.

Rồi, tập hợp các căn, lực, và giác chi, suy xét các hành, bằng đạo Nhất lai vượt qua phiền não thuộc đạo thứ hai, đứng ở quả sau đạo, dùng trí quán sát, quay lại nhìn và biết: “Hai phần trong bốn phần phiền não đã được ta đoạn trừ, còn lại hai phần.”

Puna tatheva indriyabalabojjhaṅgāni samodhānetvā saṅkhāre sammasanto anāgāmi maggena tattiya maggavajjhe kilese taritvā maggānantare phale ṭhito paccavekkhaṇaṇṇena nivattitvā olovento “Catummaggavajjhānaṃ me kilesānaṃ tayo koṭṭhāsā pahīnā, eko seso”ti jānāti.

Rồi, tập hợp các căn, lực, và giác chi, suy xét các hành, bằng đạo Bất lai vượt qua phiền não thuộc đạo thứ ba, đứng ở quả sau đạo, dùng trí quán sát, quay lại nhìn và biết: “Ba phần trong bốn phần phiền não đã được ta đoạn trừ, còn lại một phần.”

Puna tatheva indriyabalabojjhaṅgāni samodhānetvā saṅkhāre sammasanto arahattamaggena catutthamaggavajjhe kilese taritvā maggānantare phale ṭhito paccavekkhaṇaṇṇena nivattitvā olovento “Sabbakilesā me pahīnā”ti jānāti.

Rồi, tập hợp các căn, lực, và giác chi, suy xét các hành, bằng đạo A-la-hán vượt qua phiền não thuộc đạo thứ tư, đứng ở quả sau đạo, dùng trí quán sát, quay lại nhìn và biết: “Tất cả phiền não đã được ta đoạn trừ.”

Yathā so puriso taṃ kullaṃ sote pavāhetvā uttaritvā thale ṭhito nagaraṃ pavisitvā uparipāsāḍavaragato “Ettakena vatamhi anatthena mutto”ti ekaggacitto tuṭṭhamānaso nisīdati,

Như người kia đẩy bè theo dòng nước, vượt qua, đứng trên đất liền, vào thành, lên lầu cao nhất, nghĩ: “Ta đã thoát khỏi tai họa,” tâm tập trung, vui mừng và ngồi xuống.

evaṃ tasmimyeva vā āsane aññesu vā rattitṭhānadivāṭṭhānādīsu yattha katthaci nisinno ¶ “Ettakena vatamhi anattena mutto”ti nibbānārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā ekaggacitto tuṭṭhamānaso nisīdati.

Cũng vậy, vị thầy, ngay tại chỗ ngồi đó hay ở nơi nghỉ đêm, nghỉ ngày, v.v., bất cứ nơi đâu, ngồi xuống, nghĩ: “Ta đã thoát khỏi tai họa,” đạt định quả với Niết-bàn làm đối tượng, tâm tập trung, vui mừng và ngồi yên.

Idaṃ vā sandhāya vuttaṃ tiṇṇo pāraṅgato thale tiṭṭhati brāhmaṇoti kho, bhikkhave, arahato etaṃ adhivacananti.

Điều này được nói để ám chỉ: “Đã vượt qua, đến bờ bên kia, đứng trên đất liền, là bậc bà-la-môn,” đây là tên gọi của bậc A-la-hán, này các thầy.

Evaṃ tāvettha nānākammaṭṭhānāni kathitāni, samodhānetvā pana sabbānipi ekameva katvā dassetabbāni.

Như vậy, nhiều pháp thiền định đã được nói ở đây, nhưng khi tập hợp lại, tất cả nên được trình bày như một.

Ekam katvā dassentenāpi pañcakkhandhavaseneva vinivattetabbāni.

Khi trình bày như một, cũng nên quy về năm uẩn.

Kathaṃ? Ettha hi cattāri mahābhūtā ajjhattikāni pañcāyatanāni bāhirāni pañcāyatanāni dhammāyatane pannarasa sukkhumarūpāni sakkāyassa ekadesoti ayaṃ rūpakkhando,

Như thế nào? Ở đây, bốn đại, năm nội xứ, năm ngoại xứ, và mười lăm sắc vi tế trong xứ pháp là một phần của ngã thể, đó là sắc uẩn.

manāyatanaṃ viññāṇakkhandho dhammāyatanekadeso cattāro oghā sakkāyekadesoti ime cattāro arūpino khandhā.

Xứ ý là thức uẩn, một phần xứ pháp, bốn lữ, và một phần ngã thể là bốn phi sắc uẩn.

Tattha rūpakkhando rūpaṃ, cattāro arūpino khandhā nāmanti idaṃ nāmarūpaṃ.

Ở đây, sắc uẩn là sắc, bốn phi sắc uẩn là danh, đó là danh và sắc.

Tassa nandīrāgo kāmogho bhavogho dhammāyatanekadeso sakkāyekadesoti ¶ ime paccayā.

Tham ái, lữ dục, lữ hữu, một phần xứ pháp, và một phần ngã thể là các nguyên nhân.

Iti sappaccayaṃ nāmarūpaṃ vavatthapeti nāma.

Như vậy, xác định danh và sắc cùng với nguyên nhân.

Sappaccayaṃ nāmarūpaṃ vavatthapetvā tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vadḍhetvā saṅkhāre sammasanto arahattaṃ pāpuṇātīti idaṃ ekassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ.

Xác định danh và sắc cùng nguyên nhân, áp dụng ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã), phát triển quán chiếu, suy xét các hành, vị thầy đạt quả A-la-hán. Đây là cửa thoát cho một vị thầy.

Tattha cattāro mahābhūtā pañcupādānakkhandhā ajjhattikabāhirāni ekādasāyatanāni dhammāyatane kadeso diṭṭhogho avijjogho sakkāyeka desoti idaṃ dukkhasaccaṃ,

Ở đây, bốn đại, năm uẩn chấp thủ, mười một nội ngoại xứ, một phần xứ pháp, lũ tà kiến, lũ vô minh, và một phần ngã thể là khổ đế.

nandīrāgo dhammāyatane kadeso kāmogho bhavogho sakkāyeka desoti idaṃ samudayasaccaṃ,

Tham ái, một phần xứ pháp, lũ dục, lũ hữu, và một phần ngã thể là tập đế.

pārimatīrasañkhātāṃ ¶ nibbānaṃ nirodhasaccaṃ, ariyamaggo maggasaccaṃ.

Niết-bàn, được gọi là bờ bên kia, là diệt đế; con đường thánh là đạo đế.

Tattha dve saccāni vaṭṭaṃ, dve vivaṭṭaṃ, dve lokiyāni, dve lokuttarānīti cattāri saccāni soḷasahākārehi saṭṭhinayasahashehi vibhajitvā dassetabbānīti.

Trong đó, hai đế (khổ, tập) thuộc vòng luân hồi, hai đế (diệt, đạo) thuộc thoát luân hồi; hai đế thuộc thế gian, hai đế siêu thế. Bốn đế này nên được phân tích qua mười sáu cách và sáu mươi ngàn phương pháp để trình bày.

Desanāpariyosāne vipaṇcitaññū pañcasatā bhikkhū arahatte patitṭhahiṃsu.

Cuối bài giảng, năm trăm vị thầy có trí hiểu qua giải thích đã đạt quả A-la-hán.

Suttaṃ pana dukkhalakkhaṇavasena kathitaṃ.

Kinh này được nói theo đặc tính khổ đau.

2. Rathopamasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ví Dụ Cỗ Xe

239. Dutiye sukkhasomanassabahuloti kāyikasukhañceva cetasikasomanassañca bahulaṃ assāti sukkhasomanassabahulo.

Trong kinh thứ hai, “nhiều lạc và hỷ” nghĩa là có nhiều lạc thân và hỷ tâm.

yoni cassa āradhā hotīti kāraṇaṇcassa paripuṇṇaṃ hoti.

“Lý do được bắt đầu” nghĩa là nguyên nhân đã được hoàn thiện.

āsavaṇaṃ khayāyāti idha āsavakkhayoti arahattamaggo adhippeto, tadatthāyāti attho.

“Đề đoạn tận các lậu hoặc” nghĩa là đoạn tận lậu hoặc ám chỉ đạo A-la-hán, vì mục đích ấy.

odhastapatodoti ¶ rathamajjhe tiriyaṃ ṭhapitapatodo.

“Gây điều khiển được đặt” nghĩa là gây điều khiển được đặt ngang giữa cỗ xe.

yenicchakanti yena disābhāgena icchati.

“Theo hướng mong muốn” nghĩa là theo hướng mà người ấy muốn.

yadicchakanti yaṃ yaṃ gamanaṃ icchati.

“Theo cách mong muốn” nghĩa là theo cách di chuyển mà người ấy muốn.

sāreyyāti peseyya.

“Điều khiển” nghĩa là sai khiến.

paccāsāreyyāti paṭivinivatteyya.

“Quay lại” nghĩa là làm cho quay trở lại.

ārakkhāyāti rakkhaṇatthāya.

“Để bảo vệ” nghĩa là vì mục đích bảo vệ.

saṃyamāyāti veganiggahaṇatthāya.

“Để kiểm soát” nghĩa là để kiểm chế tốc độ.

damāyāti nibbisevanatthāya.

“Để thuần hóa” nghĩa là để không bị lệ thuộc.

upasamāyāti kilesūpasamatthāya.

“Để an tịnh” nghĩa là để dập tắt phiền não.

evameva khoti ettha yathā akusalassa sārathino adante sindhave yojetvā visamamaggena rathaṃ pesentassa cakkānipi bhijjanti, akkhopi sindhavānañca khurā, attanāpi anayabyasanaṃ pāpuṇāti, na ca icchiticchitena gamanena sāretuṃ sakkoti ¶;

Cũng vậy, như người đánh xe thiếu kỹ năng, cưỡi ngựa chưa thuần, đi trên đường gồ ghề, bánh xe vỡ, trục xe và móng ngựa cũng hỏng, bản thân gặp tai họa, không thể điều khiển theo ý muốn.

evaṃ chasu indriyesu aguttadvāro bhikkhu na icchiticchitaṃ samaṇaratim anubhavituṃ sakkoti.

Cũng vậy, vị thầy không giữ cửa sáu căn, không thể trải nghiệm niềm vui sa-môn theo ý muốn.

Yathā pana cheko sārathi dante sindhave yojetvā, same bhūmibhāge rathaṃ otāretvā rasmiyo gahetvā, sindhavānaṃ khuresu satim ṭhapetvā, patodaṃ ādāya nibbisevane katvā, pesento icchiticchitena gamanena sāreti.

Nhưng như người đánh xe giỏi, cưỡi ngựa thuần, đưa xe xuống đường bằng phẳng, cầm dây cương, chú ý đến móng ngựa, cầm gậy điều khiển, không lệ thuộc, điều khiển xe theo ý muốn.

Evameva chasu indriyesu guttadvāro bhikkhu imasmiṃ sāsane icchiticchitaṃ samaṇaratim anubhoti,

Cũng vậy, vị thầy giữ cửa sáu căn, trong giáo pháp này, trải nghiệm niềm vui sa-môn theo ý muốn.

sace aniccānupassanābhimukhaṃ ñāṇaṃ pesetukāmo hoti, tadabhimukhaṃ ñāṇaṃ gacchati. Dukkhanupassanādisupi ese va nayo.

Nếu muốn hướng trí đến quán vô thường, trí sẽ hướng đến đó. Với quán khổ, v.v., cũng vậy.

bhojane mattaññūti bhojanamhi pamāṇaññū.

“Biết chừng mực trong ăn uống” nghĩa là biết lượng trong việc ăn.

Tattha dve pamāṇāni – paṭiggahaṇapamāṇaṃ paribhogapamāṇaṃ.

Có hai loại chừng mực: chừng mực khi nhận và chừng mực khi dùng.

Tattha paṭiggahaṇapamāṇe dāyakassa vaso ¶ veditabbo, deyyadhammassa vaso veditabbo, attano thāmo jānitabbo.

Trong chừng mực khi nhận, cần hiểu ý muốn của người cho, hiểu lượng vật cho, và biết sức mình.

Evarūpo hi bhikkhu sace deyyadhammo bahuko hoti, dāyako appaṃ dātukāmo, dāyakassa vasena appaṃ gaṇhāti.

Vị thầy như vậy, nếu vật cho nhiều nhưng người cho muốn cho ít, sẽ nhận ít theo ý người cho.

Deyyadhammo appo, dāyako bahuṃ dātukāmo, deyyadhammassa vasena appaṃ gaṇhāti.

Nếu vật cho ít, người cho muốn cho nhiều, vị ấy nhận ít theo lượng vật cho.

Deyyadhammopi bahu, dāyakopi bahuṃ dātukāmo, attano thāmaṃ ñatvā pamāṇena gaṇhāti.

Nếu vật cho nhiều, người cho cũng muốn cho nhiều, vị ấy nhận theo sức mình.

So tāya paṭiggahaṇe mattaññutāya anuppannañca lābhaṃ uppādeti, uppannañca thāvaram karoti dhammatissamahārājakāle sattavassiko sāmaṇero viya.

Nhờ biết chừng mực khi nhận, vị ấy tạo được lợi lạc chưa có và giữ vững lợi lạc đã có, như chú sa-di bảy tuổi thời vua Dhammatissa.

Raṇṇo kira pañcahi sakaṭasatehi guḷaṃ āharimṣu.

Nghe rằng vua cho chở năm trăm xe đường mía.

Rājā “Manāpo paṇṇākāro, ayyehi vinā na khādissāmā”ti adḍhateyyāni sakaṭasatāni mahāvihāraṃ pesetvā sayampi bhuttapātarāso agamāsi.

Vua nói: “Đường mía này ngon, ta không ăn nếu không có các bậc tôn giả,” nên gửi hai trăm năm mươi xe đến đại tự viện, rồi tự mình dùng bữa sáng xong cũng đến đó.

Bheriyā pahaṭāya dvādasa bhikkhusahassāni sannipatiṃsu.

Khi trống vang lên, mười hai ngàn vị thầy tụ họp.

Rājā ekamante ṭhito ārāmikaṃ pakkosāpetvā āha – “Raṇṇo nāma dāne pattapūrova pamāṇaṃ, gahitabhājanaṃ ¶ pūretvāva dehi, sace koci mattapaṭiggahaṇe ṭhito na gaṇhāti, mayhaṃ āroceyyāsi”ti.

Vua đứng một bên, gọi người làm vườn đến và nói: “Trong cúng dường của vua, chỉ nhận đầy bát, hãy đồ đầy bát của ai nhận. Nếu ai biết chừng mực mà không nhận, hãy báo cho ta.”

Atheko mahāthero “Mahābodhimahācetiyaṇi vandissāmī”ti cetiyapabbatā āgantvā, vihāraṃ pavisanto mahāmaṇḍapaṭṭhāne ¶ bhikkhū guḷaṃ gaṇhante disvā pacchato āgacchantam sāmaṇeraṃ āha, “Natthi te guḷena attho”ti.

Rồi một vị đại trưởng lão, từ núi Cetiya đến để đánh lễ Đại Bồ-đề và Đại Tháp, vào tự viện, thấy các thầy nhận đường mía ở sân lớn, nói với chú sa-di đi sau: “Con có cần đường mía không?”

“Āma, bhante, natthi”ti. Sāmaṇera mayaṃ maggakilantā, ekena kapiṭṭhaphalamattena piṇḍakena amhākaṃ atthoti.

“Thưa thầy, không cần.” Chú sa-di nghĩ: “Chúng con mệt vì đường xa, một ít thức ăn bằng quả kapiṭṭha là đủ.”

Sāmaṇero thālakam nīharitvā therassa vassaggaṭṭipāṭiyaṃ aṭṭhāsi.

Chú sa-di lấy bát ra, đứng theo thứ tự sau vị trưởng lão.

Ārāmiko gahaṇamānaṃ pūretvā ukkhipi, sāmaṇero aṅguliṃ cālesi.

Người làm vườn đồ đầy bát, chú sa-di ra dấu bằng ngón tay.

Tāta sāmaṇera, rājakulānaṃ dāne bhājanapūrameva pamāṇaṃ, thālakapūraṃ gaṇhāhīti.

“Này chú sa-di, trong cúng dường của vua, chỉ nhận đầy bát, hãy nhận đầy bát.”

Āma, upāsaka, rājāno nāma mahajjhāsayaṃ honti, amhākaṃ pana upajjhāyassa ettakeneva atthoti.

“Vâng, thưa cư sĩ, các vua có ý rộng lượng, nhưng thầy của chúng tôi chỉ cần chừng này.”

Rājā tassa katham sutvā, “Kim bho sāmaṇero bhaṇatī”ti? Tassa santikaṃ gato.

Vua nghe lời ấy, hỏi: “Chú sa-di nói gì?” và đến gần chú.

Ārāmiko āha – “Sāmi, sāmaṇerassa bhājanaṃ khuddakaṃ, bahuṃ na gaṇhātī”ti.

Người làm vườn nói: “Thưa ngài, bát của chú sa-di nhỏ, chú không nhận nhiều.”

Rājā āha, “Ānītabhājanaṃ pūretvā gaṇhatha, bhante”ti.

Vua nói: “Hãy nhận đầy bát mang đến, thưa thầy.”

Mahārāja, rājāno nāma mahajjhāsayaṃ honti ¶, ukkhittabhājanaṃ pūretvāva dātukāmā, amhākaṃ pana upajjhāyassa ettakeneva atthoti.

“Thưa đại vương, các vua có ý rộng lượng, muốn đồ đầy bát đã đưa ra, nhưng thầy của chúng tôi chỉ cần chừng này.”

Rājā cintesi – “Ayaṃ sattavassikadārako, ajjāpissa mukhato khīragandho na muccati, gahetvā kuṭe vā kuṭumbe vā pūretvā svepi punadivasepi khādissāmāti na vadati, sakkā buddhasāsaṇaṃ pariggahetu”nti

Vua nghĩ: “Chú bé bảy tuổi này, miệng còn mùi sữa, không nói rằng sẽ lấy đầy nhà hay kho để ăn hôm nay và ngày mai, có thể giữ vững giáo pháp của Phật.”

purise āṇāpesi, “Bho, pasannomhi sāmaṇerassa, itarānipi aḍḍhateyyāni sakaṭasatāni ānetvā saghaṃssa dethā”ti.

Vua ra lệnh cho người hầu: “Này, ta hài lòng với chú sa-di, hãy mang thêm hai trăm năm mươi xe nữa để cúng dường cho tăng đoàn.”

Soyeva pana rājā ekadivasaṃ tittiramaṃsaṃ khāditukāmo cintesi – “Sace ahaṃ aṅgārapakkaṃ tittiramaṃsaṃ khāditukāmosmīti aññassa kathessāmi, samantā yojanaṭṭhāne tittirasamugghātaṃ karissanti”ti uppannaṃ pipāsaṃ adhivāsento tiṇi saṃvaccharāni vītināmesi.

Vua ấy, một ngày muốn ăn thịt chim trĩ nướng than, nghĩ: “Nếu ta nói với ai đó rằng ta muốn ăn thịt chim trĩ nướng than, họ sẽ tàn sát chim trĩ trong vòng một do-tuần.” Vì thế, vua kiềm chế cơn thèm, chịu đựng suốt ba năm.

Athassa kaṇṇesu pubbo saṇṭhāsi, so adhivāsetuṃ asakkonto “Atthi nu kho, bho, amhākaṃ koci upaṭṭhākupāsako silarakkhako”ti pucchi.

Rồi mủ chảy ra từ tai vua, không thể chịu đựng nữa, vua hỏi: “Có người cư sĩ hầu cận nào của ta giữ giới thanh tịnh không?”

Āma, deva, atthi, tisso nāma so akhaṇḍasīlaṃ rakkhatīti.

“Thưa đại vương, có, người tên Tissa giữ giới không phá.”

Atha naṃ vīmaṃsitukāmo pakkosāpesi. So āgantvā rājānaṃ vanditvā aṭṭhāsi.

Để thử lòng, vua gọi Tissa đến. Tissa đến, đánh lễ vua và đứng đó.

Tato naṃ āha – “Tvam, tāta, tisso nāmā”ti? “Āma ¶ devā”ti.

Vua hỏi: “Này Tissa, người là Tissa phải không?” “Vâng, thưa đại vương.”

Tena hi gacchāti. Tasmim gate ekaṃ kukkuṭaṃ āharāpetvā ekaṃ purisaṃ āṇāpesi, “Gaccha tissaṃ vadāhi, imaṃ tīhi pākehi pacitvā amhākaṃ upaṭṭhāpehi”ti.

“Vây đi đi.” Khi Tissa đi, vua cho mang một con gà đến và ra lệnh cho một người: “Đi bảo Tissa nấu con gà này bằng ba cách và dâng lên ta.”

So gantvā tathā avoca. So āha – “Sace, bho, ayaṃ matako assa, yathā jānāmi, tathā pacitvā upaṭṭhaheyyaṃ. Paṇātipātaṃ panāhaṃ na karomī”ti.

Người ấy đi và nói như vậy. Tissa đáp: “Nếu con gà này đã chết, tôi sẽ nấu theo cách tôi biết và dâng lên. Nhưng tôi không giết hại sinh vật.”

So āgantvā rañño ārocesi.

Người ấy trở về báo lại với vua.

Rājā puna “Ekavāraṃ gacchā”ti pesesi.

Vua lại sai: “Đi thêm lần nữa.”

So gantvā, “Bho, rājupaṭṭhānaṃ nāma bhāriyaṃ, mā evaṃ kari, punapi sīlaṃ sakkā samādātuṃ, paceta”nti āha.

Người ấy đi và nói: “Này, phục vụ vua là việc lớn, đừng làm vậy, có thể giữ giới lại sau, hãy nấu đi.”

Atha naṃ tisso avoca, “Bho, ekasmim nāma attabhāve dhuvā ekaṃ maraṇaṃ, nāhaṃ paṇātipātaṃ karissāmī”ti.

Tissa đáp: “Này, trong một đời người chỉ chắc chắn có một cái chết, tôi sẽ không giết hại sinh vật.”

So punapi rañño ārocesi.

Người ấy lại báo với vua.

Rājā tatiyampi pesetvā asampaṭicchantaṃ pakkosāpetvā attanā pucchi. Raññopi tatheva paṭivacanaṃ adāsi.

Vua sai lần thứ ba, thấy Tissa không chấp nhận, gọi đến và tự hỏi. Tissa cũng trả lời vua như vậy.

Atha rājā purise āṇāpesi, “Ayaṃ rañño āṇaṃ kopeti, gacchathetassa āghātanabhaṇḍikāyaṃ ṭhapetvā, sīsaṃ chindathā”ti.

Vua ra lệnh cho người hầu: “Hắn dám chống lệnh vua, hãy đưa hắn đến chỗ hành hình và chặt đầu.”

Raho ¶ ca pana nesaṃ saññamadāsi – “Imaṃ santajjayamānā netvā sīsamassa āghātanabhaṇḍikāyaṃ ṭhapetvā āgantvā mayhaṃ ārocethā”ti.

Nhưng bí mật, vua ra dấu: “Hãy dọa hắn, đưa đến chỗ hành hình, đặt đầu hắn vào đó, rồi trở về báo ta.”

Te taṃ āghātanabhaṇḍikāyaṃ nipajjāpetvā tamassa kukkuṭaṃ hatthesu ṭhapayimsu.

Họ đặt Tissa nằm vào chỗ hành hình và đưa con gà vào tay hắn.

So taṃ hadaye ṭhapetvā “Ahaṃ, tāta, mama jīvitaṃ tuyhaṃ demi, tava jīvitaṃ ahaṃ gaṇhāmi, tvaṃ nibbhayo gacchā”ti vissajjesi.

Tissa đặt con gà lên ngực, nói: “Này, ta cho ngươi mạng sống của ta, ta nhận mạng sống của ngươi, hãy đi mà không sợ hãi,” và thả con gà.

Kukkuṭo pakkhe papphotetvā ākāsenā gantvā vaṭarukkhe nilīyi.

Con gà vỗ cánh, bay lên trời và đậu trên cây bàng.

Tassa kukkuṭassa abhayadinnaṭṭhānaṃ kukkuṭagiri nāma jātaṃ.

Nơi con gà được ban sự không sợ hãi được gọi là Núi Gà.

Rājā taṃ pavattiṃ sutvā amaccaputtaṃ pakkosāpetvā sabbābharaṇehi alaṅkaritvā āha – “Tāta, mayā tvaṃ etadatthameva vīmaṃsito, mayhaṃ tittiramaṃsaṃ khāditukāmassa tīṇi saṃvaccharāṇi atikkantāni, sakkhissasi me tikoṭiparisuddhaṃ katvā upaṭṭhāpetu”nti.

Nghe sự việc, vua gọi con trai quan đại thần đến, trang trí mọi thứ trang sức, nói: “Này Tissa, ta thử ngươi vì mục đích này. Ta thêm thịt chim trĩ đã ba năm, ngươi có thể chuẩn bị sạch sẽ theo ba cách và dâng lên ta không?”

“Etaṃ nāma, deva, mayhaṃ kamma”nti nikkhamitvā dvārantare ṭhito ekaṃ purisaṃ pātova tayo tittire gahetvā pavisantaṃ ¶ disvā, dve kahāpaṇe datvā tittire ādāya parisodhetvā, jīrakādīhi vāsetvā, aṅgāresu supakke pacitvā rañño upaṭṭhāpesi.

“Đó là việc của thần, thưa đại vương.” Tissa đi ra, đứng ở cổng, thấy một người mang ba con chim trĩ vào sáng sớm, trả hai đồng tiền, lấy chim, làm sạch, ướp với thì là, nướng kỹ trên than và dâng lên vua.

Rājā mahātale sirīpallaṅke nisinnova ekaṃ gahetvā thokaṃ chinditvā mukhe pakkhipi, tāvadevassa sattarasaharaṇīṣahassāni pharitvā aṭṭhāsi.

Vua ngồi trên ngai vàng lộng lẫy, lấy một miếng, cắt nhỏ, cho vào miệng, lập tức bảy ngàn mạch máu căng tràn.

Tasmim 𑀧 samaye bhikkhusaṅghaṃ saritvā, “Mādiso nāma pathavissaro rājā tittiramaṃsaṃ khāditukāmo tīṇi saṃvaccharāṇi na labhi, apaccamāno bhikkhusaṅgho kuto labhissatī”ti? Mukhe pakkhittakkhaṇḍaṃ bhūmiyaṃ chaḍḍesi.

Lúc ấy, vua nhớ đến Tăng đoàn, nghĩ: “Một vị vua chúa đất như ta thèm thịt chim trĩ ba năm không được, huống chi Tăng đoàn không tranh giành, làm sao có được?” Vua nhổ miếng thịt trong miệng xuống đất.

Amaccaputto jaṇṇukehi patitvā mukhena gaṇhi.

Con trai quan đại thần quỳ xuống, lấy miệng hứng miếng thịt.

Rājā “Apehi, tāta, jānāmahaṃ tava niddosabhāvaṃ, iminā nāma kāraṇena mayā etaṃ chaḍḍita”nti kathetvā, “Sesakam tatheva saṅgopetvā ṭhapehī”ti āha.

Vua nói: “Tránh ra, này Tissa, ta biết ngươi vô tội, ta nhổ ra vì lý do này.” Rồi bảo: “Hãy giữ phần còn lại cẩn thận.”

Punadivase rājakulūpako thero piṇḍāya pāvisi.

Ngày hôm sau, một vị trưởng lão được vua ủng hộ vào khát thực.

Amaccaputto taṃ disvā pattaṃ gahetvā rājagehaṃ pavesesi.

Con trai quan đại thần thấy, lấy bát, mời vị trưởng lão vào cung vua.

Aññataro vuḍḍhapabbajitopi therassa pacchāsamaṇo viya hutvā anubandhanto pāvisi.

Một vị xuất gia già cũng theo sau trưởng lão như sa-di, vào cung.

Thero “Rañña pakkosāpitabhikkhu bhavissatī”ti pamajji.

Trưởng lão nghĩ: “Chắc là vị thầy được vua mời,” nên không để ý.

Amaccaputtopi “Therassa upaṭṭhāko bhavissatī”ti pamādaṃ āpajji.

Con trai quan đại thần nghĩ: “Chắc là người hầu cận trưởng lão,” nên lơ là.

Tesaṃ nisīdāpetvā yāguṃ adaṃsu.

Họ mời hai người ngồi và dâng cháo.

Yāguyā pītāya rājā tittire upanesi.

Sau khi dùng cháo, vua dâng thịt chim trĩ.

Thero ekaṃ gaṇhi, itaropi 𑀧 ekaṃ gaṇhi.

Trưởng lão lấy một phần, người kia cũng lấy một phần.

Rājā “Anubhāgo atthi, anāpucchitvā khādituṃ na yutta”nti mahātheraṃ āpucchi.

Vua nghĩ: “Có người đi cùng, không nên ăn mà không hỏi,” nên hỏi trưởng lão.

Thero hatthaṃ pidahi, mahallakatthero sampatīcchi.

Trưởng lão từ chối, nhưng vị già chấp nhận.

Rājā anattamano hutvā katabhattakiccaṃ theram pattaṃ ādāya anugacchanto āha – “Bhante, kulagehaṃ āgacchantehi uggahitavattaṃ bhikkhuṃ gahetvā

āgantum vaṭṭati”ti.

Vua không hài lòng, sau khi ăn xong, đi theo trưởng lão cầm bát, nói: “Thưa thầy, khi đến nhà quyền quý, nên mang theo vị thầy biết lễ nghi.”

Thero tasmim̐ khaṇe aññasi “Na esa raññā pakkosāpito”ti.

Lúc ấy, trưởng lão nhận ra: “Người này không được vua mời.”

Punadivase upaṭṭhākasāmaṇeraṃ gahetvā pāvisi.

Ngày hôm sau, trưởng lão mang theo sa-di hầu cận vào.

Rājā tadāpi yāguyā pītāya tittire upanāmesi.

Vua lại dâng chim trĩ sau khi họ dùng cháo.

**Thero ekaṃ aggahesi, sāmaṇero aṅgulim̐ cāletvā majjhe chindāpetvā
ekakoṭṭhāsameva aggahesi.**

Trưởng lão lấy một phần, sa-di ra dấu, cắt giữa, chỉ lấy một nửa phần.

Rājā taṃ koṭṭhāsaṃ mahātherassa upanāmesi.

Vua dâng phần đó cho trưởng lão.

Mahāthero hatthaṃ pidahi, sāmaṇeropi pidahi.

Trưởng lão từ chối, sa-di cũng từ chối.

**Rājā avidūre nisīditvā khaṇḍākhaṇḍaṃ chinditvā khādanto “Uggahitavatte ¶
nissāya diyaḍḍhatittire khādituṃ labhimhā”ti āha.**

Vua ngồi gập, cắt từng miếng nhỏ ăn, nói: “Nhờ người biết lễ nghi, ta được ăn một phần rưỡi chim trĩ.”

Tassa maṃse khāditamatteva kaṇṇehi pubbo nikkhami.

Vừa ăn thịt, mỏ lại chảy ra từ tai vua.

**Tato mukhaṃ vikkhāletvā sāmaṇeraṃ upasaṅkamitvā, “Pasannosmi, tāta,
aṭṭha te dhuvabhaddhāni demī”ti āha.**

Rồi vua súc miệng, đến gần sa-di, nói: “Ta hài lòng, này chú, ta cho con tám bữa ăn thường xuyên.”

Ahaṃ, mahārāja, upajjhāyassa dammīti.

“Thưa đại vương, con xin dâng cho thầy con.”

Aparāni aṭṭha demīti.

“Ta cho thêm tám bữa nữa.”

Tāni amhākaṃ ācariyassa dammīti.

“Những cái đó con xin dâng cho thầy giáo thọ của con.”

Aparānipi aṭṭha demīti.

“Ta cho thêm tám bữa nữa.”

Tāni samānupajjhāyānaṃ dammīti.

“Những cái đó con xin dâng cho các thầy đồng học.”

Aparānipi aṭṭha demīti.

“Ta cho thêm tám bữa nữa.”

Tāni bhikkhusaṅghassa dammīti.

“Những cái đó con xin dâng cho Tăng đoàn.”

Aparānipi aṭṭha demīti.

“Ta cho thêm tám bữa nữa.”

Sāmaṇero adhivāsesi.

Sa-di chấp nhận.

Evaṃ paṭiggahaṇamattaṃ jānanto anuppannañceva lābhaṃ uppādeti, uppannañca thāvaraṃ karoti.

Như vậy, người biết chừng mực khi nhận tạo được lợi lạc chưa có và giữ vững lợi lạc đã có.

Idaṃ paṭiggahaṇapamāṇaṃ nāma.

Đây gọi là chừng mực khi nhận.

Tattha paribhogapamāṇaṃ paccavekkhaṇapayojanaṃ, “Idamatthiyaṃ bhojanaṃ bhuñjāmi”ti pana paccavekkhitaparibhogasseva ¶ payojanattā paribhogapamāṇaṃyeva nāma, taṃ idha adhippetam.

Chừng mực khi dùng liên quan đến sự quán xét, “Ta ăn thức ăn này vì mục đích này.”
Chừng mực khi dùng được xác định qua sự quán xét, và đó là ý nghĩa ở đây.

Teneva paṭisaṅkhā yonisotiādimāha, itarampi pana vaṭṭatiyeva.

Vì thế nói: “Quán xét kỹ lưỡng,” nhưng chừng mực khác cũng hợp lý.

sīhaseyyanti ettha kāmabhogiseyyā, petaseyyā, sīhaseyyā, tathāgataseyyāti catasso seyyā.

“Tư thế nằm sư tử” ở đây có bốn kiểu nằm: nằm của kẻ hưởng dục, nằm của ngạ quỷ, nằm sư tử, và nằm của Như Lai.

Tattha “Yebhuyyena, bhikkhave, kāmabhogī vāmena passena sentī”ti (a· ni· 4.246) ayaṃ kāmabhogiseyyā.

Trong đó, “Này các thầy, phần lớn kẻ hưởng dục nằm nghiêng bên trái” (Tăng Chi 4.246), đó là nằm của kẻ hưởng dục.

Tesañhi yebhuyyena dakkhiṇapassena sayāno nāma natthi.

Họ hầu như không nằm nghiêng bên phải.

“Yebhuyyena ¶, bhikkhave, petā uttānā sentī”ti (a· ni· 4.246) ayaṃ petaseyyā.

“Phần lớn ngạ quỷ nằm ngửa” (Tăng Chi 4.246), đó là nằm của ngạ quỷ.

Petā hi appamaṃsalohitattā aṭṭhisaṅghājaṭitā ekena passena sayitum na sakkonti, uttānāva sayanti.

Ngạ quỷ, vì ít thịt máu, xương rời lại, không thể nằm nghiêng một bên, chỉ nằm ngửa.

“Yebhuyyena, bhikkhave, sīho migarājā naṅgutṭhaṃ antarasatthimhi anupakkipitvā dakkhiṇena passena sayati”ti ayam sīhaseyyā.

“Phân lớn sư tử, vua loài thú, co đuôi giữa hai đùi, nằm nghiêng bên phải,” đó là nằm sư tử.

Tejussadattā hi sīho migarājā dve purimapāde ekasmiṃ, pacchimapāde ekasmiṃ thāne ṭhapetvā naṅgutṭhaṃ antarasatthimhi pakkipitvā purimapādapacchimapādānaṅgutṭhānaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkhetvā dvinnam purimapādānaṃ matthake sīsaṃ ṭhapetvā sayati ¶,

Vì sức mạnh vượt trội, sư tử đặt hai chân trước một chỗ, hai chân sau một chỗ, co đuôi giữa đùi, xem xét vị trí chân trước, chân sau, và đuôi, đặt đầu trên hai chân trước và nằm.

divasampi sayitvā pabujjhamāno na utrasanto pabujjhati, sīsaṃ pana ukkipitvā purimapādādīnaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkheti.

Dù nằm cả ngày, khi tỉnh dậy, sư tử không hoảng sợ, ngẩng đầu, xem xét vị trí chân trước, v.v.

Sace kiñci thānaṃ vijahitvā ṭhitaṃ hoti, “Nayidaṃ tuyhaṃ jātiyā sūrabhāvassa ca anurūpa”nti anattamano hutvā tattheva sayati, na gocarāya pakkamati.

Nếu có chỗ nào lệch, nghĩ: “Điều này không xứng với giống loài và sự dũng mãnh của người,” sư tử không hài lòng, nằm lại đó, không đi tìm mới.

Avijahitvā ṭhite pana “Tuyhaṃ jātiyā ca sūrabhāvassa ca anurūpamida”nti haṭṭhatuṭṭho utthāya sīhavijambhitaṃ vijambhitvā kesarabhāraṃ vidhunitvā tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkamati.

Nếu không lệch, nghĩ: “Điều này xứng với giống loài và sự dũng mãnh của người,” sư tử vui mừng, đứng dậy, ngáp, rung bờm, gãi ba lần và đi tìm mới.

Catutthajjhānaseyyā pana tathāgataseyyāti vuccati.

Nằm ở thiền thứ tư được gọi là nằm của Như Lai.

Tāsu idha sīhaseyyā āgatā. Ayañhi tejussadairiyāpathattā uttamaseyyā nāma.

Trong các kiểu nằm, ở đây nói đến nằm sư tử, vì tư thế dũng mãnh, được gọi là tư thế tối thượng.

pāde pādanti dakkhiṇapāde vāmapādaṃ.

“Chân này trên chân kia” nghĩa là chân trái trên chân phải.

accādhāyāti atīdhāya, īsakaṃ atikkamma ṭhapetvā.

“Đặt cao quá” nghĩa là đặt hơi cao hơn một chút.

Gopphakena hi goppake, jāṇunā vā jāṇumhi saṅghaṭṭiyamāne abhiṇhaṃ vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggaṃ na hoti, seyyā aphāsukā hoti.

Nếu mắt cá chạm mắt cá, hay đầu gối chạm đầu gối, cảm giác đau thường xuyên khởi sinh, tâm không tập trung, tư thế nằm không thoải mái.

Yathā pana na saṅghaṃṭṭeti, evaṃ atikkamma ¶ ṭhapite vedanā nuppajjati, cittaṃ ekaggaṃ hoti, seyyā phāsukā hoti.

Nhưng nếu đặt không chạm nhau, cảm giác đau không khởi sinh, tâm tập trung, tư thể nằm thoải mái.

Tasmā evaṃ seyyaṃ kappeti.

Vì thế, tư thể nằm được sắp xếp như vậy.

sato sampajānoti satiyā ceva sampajāñña ca samannāgato.

“Chánh niệm tỉnh giác” nghĩa là đầy đủ chánh niệm và tỉnh giác.

Kathaṃ niddāyanto sato sampajāno hotīti? Satisampajāñña appahānena.

“Làm sao ngủ mà vẫn chánh niệm tỉnh giác?” Nhờ không bỏ chánh niệm và tỉnh giác.

Ayañhi divasañceva sakalayāmañca āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhetvā paṭhamayāmāvasāne caṅkamā oruyha pāde dhovantopi mūlakammaṭṭhānaṃ avijahantova dhovati,

Vị ấy, suốt ngày và suốt đêm, giữ tâm thanh tịnh khỏi các pháp chướng ngại, cuối canh một, rời chỗ kinh hành, rửa chân nhưng không bỏ pháp thiền căn bản.

taṃ avijahantova dvāraṃ ¶ vivarati, mañce nisīdati, avijahantova niddaṃ okkamati.

Không bỏ pháp thiền, mở cửa, ngồi trên giường, và đi vào giấc ngủ.

Pabujjhanto pana mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvāva pabujjhati.

Khi tỉnh dậy, vị ấy tỉnh dậy với pháp thiền căn bản.

Evaṃ niddaṃ okkamantopi sato sampajāno hoti.

Như vậy, khi đi vào giấc ngủ, vị ấy vẫn chánh niệm tỉnh giác.

Evaṃ pana ñāṇadhātukanti na rocayimṣu.

Nhưng họ không hài lòng với yếu tố tri kiến như vậy.

Vuttanayena ¶ panesa cittaṃ parisodhetvā paṭhamayāmāvasāne “Upādinnaṃ sarīraṃ niddāya samassāsessāmi”ti caṅkamā oruyha mūlakammaṭṭhānaṃ avijahantova pāde dhovati,

Theo cách đã nói, vị ấy giữ tâm thanh tịnh, cuối canh một, nghĩ: “Ta sẽ để thân xác thủ ngủ để nghỉ ngơi,” rời chỗ kinh hành, rửa chân mà không bỏ pháp thiền căn bản.

dvāraṃ vivarati, mañce pana nisīditvā mūlakammaṭṭhānaṃ pahāya, “Khandhāva khandhesu, dhātuyova dhātūsu paṭihaññanti”ti senāsaṇaṃ paccavekkhanto kamena niddaṃ okkamati,

Mở cửa, ngồi trên giường, bỏ pháp thiền căn bản, quán xét: “Chỉ có uẩn trong uẩn, yếu tố trong yếu tố,” xem xét chỗ nằm, dần đi vào giấc ngủ.

pabujjhanto pana mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvāva pabujjhati.

Khi tỉnh dậy, vị ấy tỉnh dậy với pháp thiền căn bản.

Evaṃ niddaṃ okkamantopi sato sampajāno nāma hotīti veditabbo.

Như vậy, khi đi vào giấc ngủ, vị ấy được gọi là chánh niệm tỉnh giác, nên hiểu như thế.

Iti imasmim sutte tivaṅgikā pubbabhāgavipassanāva kathitā.

Trong kinh này, quán chiếu sơ khởi ba phần đã được nói.

Ettakeneva pana vosānaṃ anāpajjitvā tāneva indriyabalabojjhaṅgāni samodhānetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā bhikkhu arahattaṃ pāpuṇātīti.

Chỉ với điều này, không rơi vào phóng dật, tập hợp các căn, lực, và giác chi, phát triển quán chiếu, vị thầy đạt quả A-la-hán.

Evaṃ yāva arahattā desanā kathetabbā.

Như vậy, bài giảng nên được nói cho đến quả A-la-hán.

3. Kummopamasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ví Dụ Con Rùa

240. Tatiye kummoti aṭṭhikummo. kacchapoti tasseva vevacanaṃ.

Trong kinh thứ ba, “rùa” là rùa xương, “kacchapo” là từ đồng nghĩa của nó.

anunadītīreti nadiyā anutīre.

“Trên bờ sông nhỏ” nghĩa là trên bờ một con sông.

gocarapasutoti “Sace kiñci phalāphalaṃ labhissāmi, khādissāmī”ti gocarathāya pasuto ussukko tannibandho.

“Đi tìm mồi” nghĩa là với ý nghĩ: “Nếu tìm được trái cây hay thức ăn gì, ta sẽ ăn,” rùa hăng hái, dấn thân tìm mồi, tập trung vào việc đó.

samodahitvāti samugge viya pakkhipitvā.

“Thu gọn” nghĩa là thu các chi vào như bỏ vào hộp.

sañkasāyatīti acchati.

“Co lại” nghĩa là rút vào.

samodahanti samodahanto ṭhapento.

“Thu gọn” nghĩa là thu vào và giữ ở đó.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā kummo aṅgāni sake kapāle samodahanto siṅgālassa otāraṃ na deti, na ca naṃ siṅgālo pasahati,

Ý nghĩa là: như con rùa thu các chi vào mai của nó, không để chó rừng có cơ hội tấn công, và chó rừng không thể làm hại nó.

evaṃ ¶ bhikkhu attano manovitaṅke sake ārammaṇakapāle samodahanto kilesamāraṣṣa otāraṃ na deti, na ca naṃ māro pasahati.

Cũng vậy, vị thầy thu các tư tưởng của tâm vào đối tượng thiền định, không để ma phiền não có cơ hội xâm nhập, và ma không thể làm hại vị ấy.

anissitoti taṇhādīṭṭhinissayehi anissito.

“Không nương tựa” nghĩa là không lệ thuộc vào tham ái và tà kiến.

aññamaheṭṭhayanoti aññaṃ kañci puggalaṃ aviheṭṭento.

“Không làm hại ai” nghĩa là không làm tổn thương bất kỳ ai.

parinibbutoti kilesaparinibbānena parinibbuto.

“Hoàn toàn giải thoát” nghĩa là giải thoát khỏi phiền não.

nūpavadeyya kañcīti aññaṃ kañci puggalaṃ sīlavipattiyā vā ācāravipattiyā vā attānaṃ ukkaṃsetukāmatāya vā ¶ paraṃ vambhetukāmatāya vā na upavadeyya,

“Không chỉ trích ai” nghĩa là không chỉ trích người khác vì lỗi giới hạnh, lỗi hành vi, hay vì muốn tự đề cao mình hoặc hạ thấp người khác.

aññadatthu pañca dhamme ajjhattaṃ upatṭhapetvā, “Kālena vakkhāmi, no akālena, bhūtena vakkhāmi ¶, no abhūtena, saṇhena vakkhāmi, no pharusena, atthasaṃhitena vakkhāmi, no anatthasaṃhitena, mettacitto vakkhāmi, no dosantaro”ti

Mà nên an trú trong năm pháp: “Ta sẽ nói đúng lúc, không nói sai lúc; nói sự thật, không nói dối; nói nhẹ nhàng, không thô lỗ; nói có lợi, không vô ích; nói với tâm từ, không với tâm sân.”

evaṃ ullumpanasabhāvasaṇṭhiteneva cittaena viharati.

Như vậy, vị ấy an trú với tâm thanh tịnh, như nước trong veo.

4. Paṭhamadārukkhandhopamasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Ví Dụ Khúc Gỗ Thứ Nhất**

241. Catutthe addasāti gaṇḡgātīre paññattavarabuddhāsane nisinno addasa.

Trong kinh thứ tư, “thấy” nghĩa là Đức Phật, ngồi trên tòa Phật cao quý bên bờ sông Hằng, đã thấy.

vuyhamānanti caturassaṃ tacchetvā pabbatantare ṭhapitaṃ vātātapena superisukkhaṃ pāvussake meghe vassante udakena uplavitvā anupubbena gaṇḡgāya nadiyā sote patitaṃ tena sotena vuyhamānaṃ.

“Bị cuốn đi” nghĩa là một khúc gỗ bốn cạnh, được đẽo từ núi, khô ráo do gió và nắng, bị mưa mùa lũ làm ướt, dần trôi vào dòng sông Hằng và bị dòng nước cuốn đi.

bhikkhū āmantesīti “Iminā dārukkhandhena sadisaṃ katvā mama sāsane saddhāpabbajitaṃ kulaputtaṃ dassessāmi”ti dhammaṃ desetukāmatāya āmantesi.

“Gọi các thầy” nghĩa là, với ý muốn giảng pháp, Đức Phật nói: “Ta sẽ lấy khúc gỗ này làm ví dụ để chỉ người xuất gia với niềm tin trong giáo pháp của ta.”

amuṃ mahantaṃ dārukkhandhaṃ gaṇḡgāya nadiyā sotena vuyhamānanti idaṃ pana aṭṭhadosavimuttatā sotapaṭipannassa dārukkhandhassa apare samuddapattiyā antarāyakare aṭṭha dose dassetuṃ ārabhi.

“Khúc gỗ lớn bị dòng sông Hằng cuốn đi” nghĩa là để chỉ tám lỗi ngăn cản khúc gỗ của người dự lưu đạt đến biển, vì nó đã thoát tám lỗi trước đó.

Tatrassa evaṃ aṭṭhadosavimuttatā veditabbā – eko hi gaṇḡgāya nadiyā avidūre pabbatatale jāto nānāvallīhi paliveṭhito paṇḍupalāsataṃ āpajjitvā upacikādīhi khajjamāno tasmimyeva ṭhāne apaṇṇattikabhāvaṃ gacchati,

Nên hiểu sự thoát khỏi tám lỗi như sau: Một khúc gỗ mọc gần sông Hằng, dưới chân núi, bị dây leo quấn, lá vàng úa, bị kiến mối ăn, tan rã ngay tại chỗ.

ayaṃ dārukkhandho gaṅgaṃ otaritvā vaṅkaṭṭhānesu vilāsamāno sāgaraṃ patvā maṇivaṇṇe ūmipitṭhe sobhituṃ na labhati.

Khúc gỗ này, dù trôi vào sông Hằng, nhưng bị kẹt ở khúc quanh, không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Aparo gaṅgātīre bahimūlo antosākho hutvā jāto, ayaṃ kiñcāpi kālena kālaṃ olambinīhi ¶ sākāhi udakaṃ phusati, bahimūlattā pana gaṅgaṃ otaritvā vaṅkaṭṭhānesu vilāsamāno sāgaraṃ patvā maṇivaṇṇe ūmipitṭhe sobhituṃ na labhati.

Một khúc gỗ khác mọc bên bờ sông Hằng, rễ bên ngoài, cành bên trong, dù cành chạm nước theo mùa, nhưng vì rễ bên ngoài, khi trôi vào sông Hằng, bị kẹt ở khúc quanh, không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Aparo majjhe gaṅgāya jāto, daḥhamūlena pana suppatitṭhito, bahi cassa gatā vaṅkasākhā nānāvallīhi ābaddhā, ayampi daḥhamūlattā bahiddhā vallīhi ābaddhattā ca gaṅgaṃ otaritvā...pe... sobhituṃ na labhati.

Một khúc gỗ khác mọc giữa sông Hằng, rễ vững chắc, nhưng cành cong bị dây leo quấn ngoài, vì rễ chắc và dây leo quấn, khi trôi vào sông Hằng, cũng không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Aparo ¶ patitaṭṭhāneyeva vālikāya otthaṭo pūtibhāvaṃ āpajjati, ayampi gaṅgaṃ otaritvā...pe... na labhati.

Một khúc gỗ khác, ngay chỗ rơi, bị cát phủ, thổi rửa, cũng không trôi vào sông Hằng, không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Aparo dvinnam pāsāṇanam ¶ antare jātattā, sunikhāto viya niccalo ṭhito, āgatāgataṃ udakaṃ dvidhā phāleti, ayaṃ pāsāṇantare suṭṭhu patitṭhitattā gaṅgaṃ otaritvā...pe... na labhati.

Một khúc gỗ khác mọc giữa hai tảng đá, đứng vững như đóng cọc, làm nước chảy đôi, vì kẹt giữa đá, cũng không trôi vào sông Hằng, không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Aparo abbhokāsaṭṭhāne nabhaṃ pūretvā vallīhi ābaddho ṭhito. Ekaṃ dve saṃvacchare atikkamitvā āgate mahoghe sakiṃ vā dvikkhattuṃ vā temeti, ayampi nabhaṃ pūretvā ṭhitatāya ceva ekassa vā dvinnam vā saṃvaccharānam accayena sakiṃ vā dvikkhattuṃ vā temanatāya ca gaṅgaṃ otaritvā...pe... na labhati.

Một khúc gỗ khác ở nơi trống trải, che trời, bị dây leo quấn, đứng đó, một hoặc hai năm sau, khi lũ lớn đến, ướt một hoặc hai lần, vì che trời và chỉ ướt tạm thời, cũng không trôi vào sông Hằng, không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Aparopi majjhe gaṅgāya dīpake jāto mudukkhandhasākho oghe āgate anusotaṃ nipajjitvā, udake gate sīsaṃ ukkhipitvā, naccanto viya titṭhati.

Một khúc gỗ khác mọc trên đảo giữa sông Hằng, thân cành mềm, khi lũ đến, nằm theo dòng, khi nước rút, ngẩng đầu như nhảy múa.

Yassatthāya sāgaro gaṅgaṃ evaṃ viya vadati, “Bhoti gaṅge tvaṃ mayhaṃ candanasārasalaḥsārādīni nānādārūni āharasi, dārukkhandhaṃ pana nāharasi”ti.

Biển như nói với sông Hằng: “Này Hằng Hà, người mang đến ta gỗ trầm, gỗ đàn hương, v.v., nhưng không mang khúc gỗ này.”

Sulabho esa, deva, punavāre jānissāmīti. Punavāre tambavaṇṇena udakena āliṅgamānā viya āgacchati.

“Việc này dễ thôi, thưa thần, lần sau ta sẽ biết.” Lần sau, nước màu đỏ đồng ôm lấy khúc gỗ như thế.

Sopi tatheva anusotaṃ nipajjitvā, udake gate sīsaṃ ukkhipitvā, naccanto viya tiṭṭhati.

Khúc gỗ đó cũng nằm theo dòng, khi nước rút, ngẩng đầu như nhảy múa.

Ayaṃ attano mudutāya gaṅgaṃ otaritvā...pe... na labhati.

Vì sự mềm yếu của nó, dù trôi vào sông Hằng, cũng không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Aparo gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ patito vālikāya ottharito antarasetu viya bahūnaṃ paccayo ¶ jāto, ubhosu tīresu veḷunaḷakaraṇjakakudhādayo uplavitvā tattheva lagganti.

Một khúc gỗ khác nằm ngang sông Hằng, bị cát phủ, như cầu giữa dòng, trở thành chỗ dựa cho nhiều thứ, tre, lau, cây bụi từ hai bờ trôi đến mắc kẹt tại đó.

Tathā nānāvidhā gacchā vuyhamānā

bhinnamusalabhinnaṃsuppaahikukkurahatthiassādikuṇapānīpi tattheva lagganti.

Cây cối các loại, xác chuột, chó, voi, ngựa, v.v., trôi đến cũng mắc kẹt tại đó.

Mahāgaṅgāpi naṃ āsajja bhijjitvā dvidhā gacchati,

macchakacchapakumbhīlamakarādayopi tattheva vāsaṃ kappenti.

Dòng sông Hằng lớn chạm vào nó, vỡ đôi mà chảy, cá, rùa, cá sấu, v.v., cũng sống tại đó.

Ayampi tiriyaṃ patitvā mahājanassa paccayattakatabhāvena ¶ gaṅgaṃ otaritvā vaṅkaṭṭhānesu vilāsamāno sāgaraṃ patvā maṇivaṇṇe ūmipitṭhe sobhituṃ na labhati.

Khúc gỗ này, vì nằm ngang và trở thành chỗ dựa cho nhiều thứ, dù trôi vào sông Hằng, cũng bị kẹt ở khúc quanh, không đến được biển, không tỏa sáng trên sóng ngọc.

Iti bhagavā imehi aṭṭhahi dosehi vimuttattā sotapaṭipannassa dārukkhandhassa apare samuddapattiyā antarāyakare aṭṭha dose dassetuṃ amuṃ ¶ mahantaṃ dārukkhandhaṃ gaṅgāya nadiyā sotena vuyhamānantiādimāha.

Do đó, Đức Phật, đề chỉ tám lỗi ngăn cản khúc gỗ của người dự lưu đến biển, dù đã thoát tám lỗi trước, đã nói: “Khúc gỗ lớn bị dòng sông Hằng cuốn đi,” v.v.

Tattha na thale ussīdissatīti thalaṃ nābhiruhissati.

“Không mắc cạn trên đất” nghĩa là không trôi lên bờ.

na manussaggāho gahessatīti “Mahā vatāyaṃ dārukkhandho”ti disvā, uḷumpena taramānā gantvā, gopānāsīdīnaṃ atthāya manussā na gaṇhissanti.

“Không bị người bắt” nghĩa là người thấy “Khúc gỗ này lớn,” nhưng không dùng bè vượt qua để lấy nó làm khung nhà, v.v.

na amanussaggāho gahessatīti “Mahaggho ayaṃ candanasāro, vimānadvāre naṃ ṭhapessāmā”ti maññamānā na amanussā gaṇhissanti.

“Không bị phi nhân bắt” nghĩa là phi nhân không nghĩ: “Đây là gỗ trầm quý, ta sẽ đặt nó ở cửa cung điện,” mà lấy nó.

evameva khoti ettha saddhiṃ bāhirehi aṭṭhahi dosehi evaṃ opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ – gaṇḡaya avidūre pabbatatale jāto tattheva upacikādihi khajjamāno apaṇṇattikabhāvaṃ gatadārukkhandho viya hi “Natthi dinna”ntiādikāya micchādiṭṭhiyā samannāgato puggalo veditabbo.

Cũng vậy, nên hiểu sự so sánh này cùng với tám lỗi bên ngoài: như khúc gỗ mọc gần sông Hằng, dưới chân núi, bị kiến mỗi ăn, tan rã tại chỗ, giống người mang tà kiến “Không có bổ thí,” v.v.

Ayañhi sāsanaassa dūrībhūtattā ariyamaggaṃ oruyha samādhikulle nisinno nibbānasāgaraṃ pāpuṇituṃ na sakkoti.

Người này, vì xa rời giáo pháp, không thể xuống con đường thánh, ngồi trên bè định, và đến được biển Niết-bàn.

Gaṇḡatīre bahimūlo antosākho hutvā jāto viya acchinnagihibandhano samaṇakuṭimbikapuggalo daṭṭhabbo.

Như khúc gỗ mọc bên bờ sông Hằng, rễ bên ngoài, cành bên trong, nên xem như người sa-môn vẫn còn ràng buộc gia đình.

Ayañhi “Cittaṃ nāmetaṃ anibaddhaṃ, ‘Samaṇomhī’ti vadantova gihī hoti, ‘Gihīmhī’ti vadantova samaṇo hoti. Ko jānissati, kiṃ bhavissati”ti?

Người này nghĩ: “Tâm này không cố định, nói ‘Ta là sa-môn’ thì là cư sĩ, nói ‘Ta là cư sĩ’ thì là sa-môn. Ai biết được, sẽ ra sao?”

Mahallakakāle pabbajantopi gihibandhanaṃ na vissajjeti.

Dù xuất gia khi già, họ không từ bỏ ràng buộc gia đình.

Mahallakapabbajitānañca sampatti nāma natthi.

Người xuất gia khi già không có thành công.

Tassa sace cīvaraṃ pāpuṇāti, antacchinnakaṃ vā jīṇṇadubbaṇṇaṃ vā pāpuṇāti.

Nếu được y, chỉ được y rách hoặc cũ xấu.

Senāsanampi vihārapaccante paṇṇasālā vā maṇḍapo vā pāpuṇāti.

Chỗ ở cũng chỉ là lều lá hay mái che ở rìa tự viện.

Piṇḍāya carantenāpi puttanaṭṭakānaṃ dāraṇānaṃ pacchato caritabbaṃ ¶ hoti, pariyaṇte nisīditabbaṃ hoti.

Khi đi khát thực, phải đi sau con cháu, ngồi ở rìa.

Tena so dukkhī dummano assūni muñcanto, “Atthi me kulasantakaṃ dhanaṃ, kappati nu kho taṃ khādantena ¶ jīvitu”nti cintetvā ekaṃ vinayadharaṃ

pucchati – “Kim, bhante ācariya, attano santakam vicāretvā khāditum kappati, no kappati”ti?

Vì thế, người ấy đau khổ, buồn bã, khóc, nghĩ: “Ta có tài sản gia đình, có được phép dùng để sống không?” và hỏi một vị thông luật: “Thưa thầy, có được phép dùng tài sản của mình để sống không?”

“Natthettha doso, kappateta”nti.

“Không có lỗi, được phép.”

So attano bhajamānake katipaye dubbace durācāre bhikkhū gahetvā, sāyanhasamaye antogāmaṃ gantvā, gāmamajjhe t̐hito gāmiḱe pakkosāpetvā, “Amhākaṃ payogato uṭṭhitaṃ āyaṃ kassa dethā”ti āha.

Người ấy dẫn vài vị thầy nói năng và hành xử xấu, chiêu tới vào làng, đứng giữa làng, gọi dân làng, nói: “Thu nhập từ việc làm của chúng tôi, các người sẽ cho ai?”

Bhante, tumhe pabbajitā, mayaṃ kassa dassāmāti?

“Thưa thầy, các thầy đã xuất gia, chúng tôi sẽ cho ai?”

Kim pabbajitānaṃ attano santakam na vaṭṭatīti?

“Sao lại nói người xuất gia không được dùng tài sản của mình?”

Kuddāla-piṭakaṃ gahetvā, khetamariyādabandhanādīni karonto nānāppakāraṃ pubbaṇṇāparaṇṇaṇceva ¶ phalāphale ca saṅgaṇhitvā, hemantagimhavassānesu yaṃ yaṃ icchatī, taṃ taṃ pacāpetvā khādanto samaṇakuṭumbiko hutvā jīvati.

Lấy cuộc, giỏ, làm ruộng, dựng ranh giới, thu hoạch lúa, trái cây theo mùa đông, hè, mưa, nấu và ăn món mình muốn, sống như sa-môn giữ gia đình.

Kevalamassa pañcacūḷakena dārakena saddhiṃ pādapariḱārikāva ekā natthi.

Chỉ thiếu một người hầu chân bên cạnh đưa con năm chỏm.

Ayaṃ puggalo kiñcāpi olambinīhi sākāhi udakaṃ phusamāno antosākho rukkho viya cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇādīsū bhikkhūnaṃ kāyasāmaggiṃ deti,

Người này, dù như cây cành chạm nước, cho sự hòa hợp thân thể với các thầy ở sân tháp, sân Bồ-đề, v.v.,

gihibandhanassa pana acchinnatāya bahimūlattā ariyamaggaṃ otaritvā samādhikulle nisinno nibbānasāgaraṃ pāpuṇitum na sakkoti.

nhưng vì ràng buộc gia đình chưa cắt và rễ bên ngoài, không thể xuống con đường thánh, ngồi trên bè định, và đến được biển Niết-bàn.

Gaṅgāya majjhe jāto bahiddhā vallīhi ābaddhavaṅkasākā viya saṅghasantakam nissāya jīvamāno bhinnājīvapuggalo daṭṭhabbo.

Như cây mọc giữa sông Hằng, cành cong bị dây leo quấn ngoài, nên xem như người sống dựa vào tài sản của Tăng, phá hoại nếp sống.

Ekacco gihibandhanam pahāya pabbajantopi sārappaṭṭhāne pabbajjaṃ na labhati.

Có người, dù từ bỏ ràng buộc gia đình để xuất gia, nhưng không được xuất gia ở nơi thích hợp.

Pabbajjā hi nāmesā paṭisandhiggahaṇasadisā.

Việc xuất gia giống như tái sinh.

Yathā manussā yattha paṭisandhiṃ gaṇhanti, tesamyeva kulānaṃ ācāraṃ sikkhanti, evaṃ bhikkhūpi yesaṃ santike pabbajanti, tesamyeva ācāraṃ gaṇhanti.

Như người tái sinh ở gia đình nào thì học tập phong tục của gia đình ấy, cũng vậy, các thầy xuất gia ở đâu thì học theo phong tục của người hướng dẫn ở đó.

Tasmā ekacco asāruppatthāne pabbajitvā ovādānusāsaniuddesaparipucchādīhi paribāhiro hutvā pātova muṇḍaghaṭaṃ gahetvā udakatitthaṃ gacchati,

Vì thế, có người xuất gia ở nơi không thích hợp, xa rời lời dạy, hướng dẫn, học tập và thức mặc, sáng sớm cầm bình bát cạo đầu đi đến bên nước,

ācariyupajjhāyānaṃ ¶ bhattatthāya khandhe pattaṃ katvā bhattasālaṃ gacchati, dubbacasāmaṇerehi saddhiṃ nānakīlaṃ kīlati, āramikadārakehi saṃsaṭṭho viharati.

đeo bát trên vai để lấy thức ăn cho thầy giáo thọ và thầy bốn sư, đến nhà ăn, chơi đùa đủ trò với các sa-di nói năng can rỡ, giao du với trẻ làm vườn.

So daharabhikkhukāle attano anurūpehi daharabhikkhūhi ceva āramikehi ca saddhiṃ saṅghabhogaṃ gantvā,

Khi còn là thầy trẻ, người ấy cùng các thầy trẻ khác và người làm vườn phù hợp, đến nơi nhận tài sản của Tăng,

“Ayaṃ khīṇāsavehi asukaraṇṇo santikā paṭiggahitasāṅghabhogo, tumhe saṅghassa idaṇcidaṇca na detha, na hi tumhākaṃ pavattiṃ sutvā rājā vā rājamahāmattā vā attamanā bhavissanti, etha dāni idaṇcidaṇca karoṭhā”ti

nói: “Tài sản Tăng này được các vị A-la-hán nhận từ vua nọ, các người đừng cho Tăng cái này cái kia, vì nghe chuyện các người, vua hay quan đại thần sẽ không hài lòng. Nào, giờ hãy làm cái này cái kia.”

kuddāla-piṭakāni gāhāpetvā heṭṭhā taḷākamātikāsu kattabbakiccāni kārāpetvā bahuṃ pubbaṇṇāparaṇṇaṃ vihāraṃ pavesetvā āramikehi attano upakārabhāvaṃ saṅghassa ārocāpeti.

Bảo cầm cuốc, giỏ, làm việc ở hồ hay đất mẹ, đưa nhiều lúa và trái cây vào tự viện, nhờ người làm vườn báo với Tăng về công lao của mình.

Saṅgho “Ayaṃ daharo bahūpakāro, imassa ¶ sataṃ vā dvisataṃ vā dethā”ti dāpeti.

Tăng nói: “Thầy trẻ này giúp ích nhiều, hãy cho thầy ấy trăm hay hai trăm.”

Iti so ito cito ca saṅghasantakeneva vaḍḍhanto bahiddhā ekavīsatividhāhi anesanāhi baddho ariyamaggaṃ otaritvā samādhikulle nisinno nibbānasāgaraṃ pāpuṇitum na sakkoti.

Vậy là người ấy, dựa vào tài sản Tăng để phát triển, bị ràng buộc bởi hai mươi một cách tìm kiếm sai trái, không thể xuống con đường thánh, ngồi trên bè định, và đến được biển Niết-bàn.

Patitaṭṭhāneyeva ¶ vālikāya ottharivā pūtibhāvaṃ āpāditarukkho viya ālasiyamahagghaso veditabbo.

Như cây rơi tại chỗ, bị cát phủ, thổi rửa, nên xem như người lười biếng, tham ăn.

**Evarūpañhi puggalaṃ āmisacakkhuṃ paccayalolaṃ
vissatṭhaācariyupajjhāyavattaṃ uddesaparipucchāyonisomanasikāravajjitaṃ
sandhāya pañca nīvaraṇāni atthato evaṃ vadanti – “Bho, kassa santikaṃ
gacchāmā”ti?**

Người như vậy, mắt hướng đến vật chất, tham đắm điều kiện, bỏ bê bốn phận với thầy giáo thọ và bốn sư, thiếu học tập, thắc mắc và tư duy đúng đắn, năm triền cái như nói: “Này, chúng ta đến với ai?”

**Atha thinamiddhaṃ utthāya evamāha – “Kim na passatha? Eso asukavihāravāsī
kusītapuggalo asukaṃ nāma gāmaṃ gantvā yāgumatthake yāguṃ,
pūvamattake pūvaṃ, bhattamatthake bhattaṃ ajjhoharivā vihāraṃ āgamma
vissatṭhasabbavatto uddesādivirahito mañcaṃ upagacchanto mayhaṃ okāsaṃ
karotī”ti.**

Rồi tham ái và hôn trầm khởi lên nói: “Các người không thấy sao? Người lười biếng ở tự viện nọ, đến làng nọ, ăn cháo trên cháo, bánh trên bánh, cơm trên cơm, về tự viện, bỏ hết bốn phận, không học tập, đi thẳng lên giường, tạo cơ hội cho ta.”

**Tato kāmacchandanivaraṇaṃ utthāyāha – “Bho, tava okāse kate mayhaṃ
katova hoti, idāneva so niddāyivā kilesānurañjito va pabujjhivā kāmavitakkaṃ
vitakkessatī”ti.**

Rồi tham dục khởi lên nói: “Này, người tạo cơ hội thì ta cũng được lợi, giờ người ấy ngủ, dính phiền não, tỉnh dậy sẽ nghĩ đến dục vọng.”

****Tato byāpādanīvaraṇaṃ utthāyāha – “Tumhākaṃ okāse kate mayhaṃ ¶ katova
hoti. Idāneva niddā部分 tự viện, ăn cháo, bánh, cơm, rồi ngủ, bỏ bốn phận, tạo cơ hội
cho sân hận.”**

**Tato uddhaccanīvaraṇaṃ utthāyāha – “Tumhākaṃ okāse kate mayhaṃ katova
hoti, kusīto nāma vātāhato aggikkhandho viya uddhato hotī”ti.**

Rồi trạo cử khởi lên nói: “Các người tạo cơ hội thì ta được lợi, người lười biếng như đồng lửa bị gió thổi, dễ bị xao động.”

**Atha kukuccanīvaraṇaṃ utthāyāha – “Tumhākaṃ okāse kate mayhaṃ katova
hoti, kusīto nāma kukkuccapakatova hoti, akappiye kappiyasaññaṃ kappiye ca
akappiyasaññaṃ uppādetī”ti.**

Rồi hối hận khởi lên nói: “Các người tạo cơ hội thì ta được lợi, người lười biếng thường lo âu, cho điều không đúng là đúng, điều đúng là không đúng.”

**Atha vicikicchānīvaraṇaṃ utthāyāha – “Tumhākaṃ okāse kate mayhaṃ katova
hoti. Evarūpo hi atṭhasu ṭhānesu mahāvicikicchaṃ uppādesī”ti.**

Rồi hoài nghi khởi lên nói: “Các người tạo cơ hội thì ta được lợi, người như vậy tạo nghi ngờ lớn ở tám chỗ.”

**Evaṃ ālasiyamahagghasaṃ pañca nīvaraṇāni caṇḍasunakhādayo viya
siṅgacchinnaṃ jaraggavaṃ ajjhottharivā gaṇhanti.**

Như vậy, năm triền cái như chó hoang, xâu xé người lười biếng tham ăn như xâu xé con bò già bị sư tử cắt cổ.

**Sopi ariyamaggasotaṃ otaritvā samādhikulle nisinno nibbānasāgaram
pāpuṇitum na sakkoti.**

Người ấy không thể xuống dòng đạo thánh, ngồi trên bè định, và đến được biển Niết-bàn.

**Dvinnaṃ pāsāṇaṃ antare nikhātamūlākārena ṭhitarukkho viya diṭṭhiṃ
uppādetvā ṭhito diṭṭhigatiko veditabbo.**

Như cây đứng vững giữa hai tảng đá, rễ cắm sâu, nên xem như người cháp vào tà kiến.

**So hi “Arūpabhava rūpaṃ atthi, asaṇṇībhava cittaṃ pavattati,
bahucittakkhaṇiko ¶ lokuttaramaggo, anusayo ¶ cittavippayutto, te ca sattā
sandhāvanti saṃsaranā”ti vadanto ariṭṭho viya kaṇṭakasāmaṇero viya ca
vicarati.**

Người ấy nói: “Trong cõi vô sắc có sắc, trong cõi vô tướng có tâm hoạt động, đạo siêu thế có nhiều sát-na tâm, phiền não tiềm ẩn tách rời tâm, và chúng sinh trôi lăn trong luân hồi,” như Ariṭṭha hay sa-di Kaṇṭaka, đi theo tà kiến.

Pisuṇavāco pana hoti, upajjhāyādayo saddhivihārikādīhi bhindanto vicarati.

Người ấy nói lời chia rẽ, gây phân hóa giữa thầy bốn sư và đồng học.

**Sopi ariyamaggasotaṃ otaritvā samādhikulle nisinno nibbānasāgaram
pāpuṇitum na sakkoti.**

Người ấy cũng không thể xuống dòng đạo thánh, ngồi trên bè định, và đến được biển Niết-bàn.

**Abbhokāse nabhaṃ pūretvā vallīhi ābaddho ṭhito ekaṃ dve saṃvacchare
atikkamitvā āgate mahoghe sakiṃ vā dvikkhattum vā temanarukkho viya
mahallakakāle pabbajitvā paccante vasamāno dullabhasaṅghadassano ceva
dullabhadhammassavano ca puggalo veditabbo.**

Như cây che trời, bị dây leo quấn, một hai năm sau mới ứt một hai lần khi lũ lớn đến, nên xem như người xuất gia khi già, sống ở vùng biên địa, hiếm gặp Tăng và hiếm nghe pháp.

**Ekacco hi vuḍḍhakāle pabbajito katipāhena upasampadaṃ labhitvā
pañcavassakāle pātimokkhaṃ paguṇaṃ katvā dasavassakāle
vinayadharattherassa santike vinayakathākāle maricaṃ vā harītakakhaṇḍaṃ
vā mukhe ṭhapetvā bījanena mukhaṃ pidhāya niddāyanto nisīditvā lesakappena
katavinayo nāma ¶ hutvā pattacīvaraṃ ādāya paccantaṃ gacchati.**

Có người xuất gia khi già, vài ngày được thọ giới, sau năm năm thông thạo giới bốn, sau mười năm, khi nghe vị trưởng lão thông luật giảng, ngâm tiêu hay mẫu thuốc trong miệng, che miệng bằng quạt, ngủ gật, chỉ học luật qua loa, rồi cầm bát y đến vùng biên địa.

**Tatra naṃ manussā sakkaritvā bhikkhudassanassa dullabhatāya “Idheva,
bhante, vasathā”ti vihāraṃ kāretvā pupphūpagaphalūpagarukkhe ropetvā
tattha vāsentī.**

Ở đó, dân chúng kính trọng, vì hiếm thấy thầy, nói: “Thưa thầy, xin ở lại đây,” xây tự viện, trồng cây hoa và cây trái, mời thầy ở lại.

Atha mahāvihārasadisavihārā bahussutā bhikkhū, “Janapade cīvararajanādīni katvā āgamiṣāmā”ti tattha gacchanti.

Rồi các thầy uyên thâm từ tự viện lớn, nghĩ: “Ta sẽ đến vùng quê làm y, nhuộm y, v.v.,” nên đến đó.

So te disvā, haṭṭhatuṭṭho vattapaṭivattaṃ katvā, punadivase ādāya bhikkhācāragāmaṃ pavisitvā,

Người ấy thấy họ, vui mừng, làm bốn phận, ngày hôm sau dẫn họ vào làng khát thực,

“Asuko thero suttantiko, asuko abhidhammiko, asuko vinayadharo, asuko tepiṭako, evarūpe there kadā labhissatha, dhammasavanaṃ kārethā”ti vadati.

nói: “Vị trưởng lão này thông kinh, vị kia thông luận, vị kia thông luật, vị kia thông tam tạng, hiếm khi gặp được các trưởng lão như vậy, hãy tổ chức nghe pháp.”

Upāsakā “Dhammassavanaṃ kāressāmā”ti vihāramaggaṃ sodhetvā, sappitelādīni ādāya, mahātheraṃ upasāṅkamitvā, “Bhante, dhammassavanaṃ kāressāma, dhammakathikānaṃ vicārethā”ti vatvā punadivase āgantvā dhammaṃ suṇanti.

Các cư sĩ nói: “Chúng tôi sẽ tổ chức nghe pháp,” dọn đường đến tự viện, mang theo dầu, bơ, v.v., đến gặp trưởng lão, nói: “Thưa thầy, chúng tôi sẽ tổ chức nghe pháp, xin các vị thuyết pháp,” rồi ngày hôm sau đến nghe pháp.

Nevāsikatthero āgantukānaṃ pattacīvarāni paṭisāmento antogabbhēyeva divasabhāgaṃ vītināmeti.

Vị trưởng lão ở tự viện, sắp xếp bát y cho khách tăng, dành cả ngày trong phòng.

Divākathiko uṭṭhito sarabhāṇako ghaṭeṇa udakaṃ vamento viya sarabhāṇaṃ bhaṇitvā uṭṭhito, tampi ¶ so na jānāti.

Vị thuyết pháp ban ngày, tụng kinh như đổ nước từ bình, đứng dậy, nhưng vị trưởng lão không biết.

Rattikathiko sāgaraṃ khobhento viya rattiṃ kathetvā uṭṭhito, tampi so na jānāti.

Vị thuyết pháp ban đêm, như làm rung động biển cả, đứng dậy, nhưng vị trưởng lão cũng không biết.

Paccūsakathiko kathetvā uṭṭhāsi, tampi so na jānāti.

Vị thuyết pháp bình minh, đứng dậy sau khi nói, vị trưởng lão cũng không biết.

Pātova pana uṭṭhāya mukhaṃ dhovitvā, therānaṃ pattacīvarāni upanāmetvā, bhikkhācāraṃ upagacchanto mahātheraṃ āha ¶ – “Bhante, divākathiko kataraṃ jātakaṃ nāma kathesi, sarabhāṇako kataraṃ suttaṃ nāma bhaṇi, rattikathiko kataraṃ dhammakathaṃ nāma kathesi, paccūsakathiko kataraṃ jātakaṃ nāma kathesi, khandhā nāma kati, dhātuyo nāma kati, āyatanā nāma kati”ti.

Nhưng sáng sớm, sau khi rửa mặt, dâng bát y cho các trưởng lão, đi khát thực, vị ấy hỏi đại trưởng lão: “Thưa thầy, người thuyết pháp ban ngày nói tiền thân nào, người

tụng kinh tụng kinh gì, người thuyết pháp ban đêm nói pháp gì, người thuyết pháp bình minh nói tiền thân nào, uẩn có bao nhiêu, giới có bao nhiêu, căn có bao nhiêu?”

Evarūpo ekaṃ dve saṃvaccharāṇi atikkamitvā bhikkhudassanañceva dhammassavanañca labhantopi oghe āgate udakena sakiṃ vā dvikkhattuṃ ¶ vā temitarukkhasadiso hoti.

Người như vậy, dù một hai năm được gặp Tăng và nghe pháp, nhưng giống cây chỉ ướm một hai lần khi lũ đến.

So evaṃ saṅghadassanato ca dhammassavanato ca paṭikkamma dūre vasanto ariyamaggaṃ otaritvā samādhikulle nisinno nibbānasāgaraṃ pāpuṇituṃ na sakkoti.

Người ấy, xa rời việc gặp Tăng và nghe pháp, sống nơi xa, không thể xuống dòng đạo thánh, ngồi trên bè định, và đến được biển Niết-bàn.

Majjhe gaṅgāya dipake jāto mudurukkho viya madhurassarabhāṇakapuggalo veditabbo.

Như cây mềm mọc trên đảo giữa sông Hằng, nên xem như người tụng kinh giọng ngọt ngào.

So hi abhiññātāni abhiññātāni vessantarādīni jātakāni uggaṇhitvā, dullabhabhikkhudassanaṃ paccantaṃ gantvā, tattha dhammakathāya pasāditahadayena janena upaṭṭhiyamāno attānaṃ uddissa kate sampannapupphaphalarukkhe nandanavanābhīrāme vihāre vasati.

Người ấy học thuộc các tiền thân nổi tiếng như Vessantara, đến vùng biên địa hiếm gặp Tăng, được dân chúng kính phục nhờ thuyết pháp, sống trong tự viện đẹp như vườn Nanda, đầy hoa trái, được xây cho mình.

Atha bhārahārabhikkhū taṃ pavattiṃ sutvā, “Asuko kira evaṃ upaṭṭhākesu paṭibaddhacitto viharati. Paṇḍito bhikkhu paṭibalo buddhavacanaṃ vā uggaṇhituṃ, kammaṭṭhānaṃ vā manasikātuṃ, ānetvā tena saddhiṃ asukattherassa santike dhammaṃ uggaṇhissāma, asukattherassa santike kammaṭṭhāna”nti tattha gacchanti.

Nghe tin ấy, các thầy mang gánh nặng đến, nghĩ: “Nghe nói người ấy sống gắn bó với người hộ độ. Vị thầy thông thái này có thể học lời Phật hoặc quán thiền, chúng ta sẽ mời anh ta cùng đến chỗ trưởng lão nọ học pháp, chỗ trưởng lão kia học thiền.”

So tesam vattaṃ katvā sāyanhasamayaṃ vihāracārikaṃ nikkhantehi tehi “Imaṃ, āvuso, cetiyaṃ tayā kārita”nti puṭṭho, “Āma, bhante”ti vadati.

Người ấy làm bốn phận cho họ, chiều đi quanh tự viện, được hỏi: “Này đạo hữu, tháp này do anh xây?” thì đáp: “Vâng, thưa thầy.”

“Ayaṃ bodhi, ayaṃ maṇḍapo, idaṃ uposathāgāraṃ, esā aggisālā, ayaṃ caṅkamo tayā kārito. Ime rukkhe ropāpetvā tayā nandanavanābhīrāmo vihāro kārito”ti. “Āma, bhante”ti, vadati.

“Cây bồ-đề này, mái che này, nhà lễ u-ba-sát này, phòng lửa này, lối kinh hành này do anh xây. Anh trồng cây, làm tự viện đẹp như vườn Nanda?” “Vâng, thưa thầy.”

So sāyaṃ therupaṭṭhānaṃ gantvā vanditvā pucchati – “Kasmā, bhante, āgatatthā”ti?

Chiều đến, người ấy đến hầu các trưởng lão, đánh lễ, hỏi: “Thưa thầy, các thầy đến vì sao?”

“Āvuso, taṃ ādāya gantvā, asukattherassa santike ¶ dhammaṃ uggaṇhitvā, asukattherassa santike kammaṭṭhānaṃ, asukasmīṃ nāma araṇṇe samaggā samaṇadhammaṃ karissāmāti iminā kāraṇena āgatamhā”ti.

“Này đạo hữu, chúng tôi đến để mời anh cùng đi học pháp với trưởng lão họ, học thiền với trưởng lão kia, và cùng thực hành pháp sa-môn ở rừng họ.”

Sādhū, bhante, tumhe nāma mayaṃ atthāya āgatā, ahampi ciraṇivāsena idha ukkaṇṭhito gacchāmi, pattacīvaraṃ gaṇhāmi, bhanteti.

“Tốt lắm, thưa thầy, các thầy đến vì tôi, tôi cũng chán sống lâu nơi đây, tôi sẽ lấy bát y và đi.”

Āvuso, sāmaṇeradaharā maggakilantā, ajja vasitvā sve pacchābhattaṃ gamissāmāti.

“Này đạo hữu, các sa-di trẻ mệt vì đường xa, hôm nay ở lại, mai sau bữa ăn chúng ta sẽ đi.”

Sādhū, bhanteti punadivase tehi saddhiṃ piṇḍāya pavisati.

“Tốt, thưa thầy,” và ngày hôm sau, người ấy cùng đi khát thực với họ.

Gāmaṇāsino “Amhākaṃ ayyo bahū āgantuke bhikkhū ¶ gahetvā āgato”ti āsanāni paññāpetvā yāguṃ pāyetvā sukhanisinnakathaṃ ¶ sutvā bhattaṃ adaṃsu.

Dân làng nói: “Thầy của chúng ta dẫn nhiều khách tăng đến,” sắp ghế, dâng cháo, nghe pháp thoại vui vẻ, rồi dâng cơm.

Therā “Tvam, āvuso, anumodanaṃ katvā nikkhama, mayaṃ udakaphāsukaṭṭhāne bhattakiccaṃ karissāmā”ti nikkhantā.

Các trưởng lão nói: “Này đạo hữu, anh nói lời cảm tạ rồi ra ngoài, chúng tôi sẽ ăn ở chỗ nước tiện lợi.”

Gāmaṇāsino anumodanaṃ sutvā pucchiṃsu, “Kuto, bhante, therā āgatā”ti?

Dân làng nghe lời cảm tạ, hỏi: “Thưa thầy, các trưởng lão từ đâu đến?”

Ete amhākaṃ ācariyupajjhāyā samānupajjhāyā sandiṭṭhā sambhattāti.

“Họ là thầy giáo thọ, thầy bốn sư, bạn đồng học, người quen của tôi.”

Kasmā āgatāti? Maṃ gahetvā gantukāmatāyāti.

“Sao họ đến?” “Muốn dẫn tôi đi.”

Tumhe pana gantukāmāti? Āmāvusoti.

“Anh muốn đi sao?” “Vâng, đạo hữu.”

Kiṃ vadetha, bhante, amhehi kassa uposathāgāraṃ kāritaṃ, kassa bhojanasālā, kassa aggisālādayo kāritā, mayaṃ maṅgalāmaṅgalesu kassa santikaṃ gamissāmāti?

“Thầy nói gì vậy? Chúng tôi xây nhà lễ u-ba-sát, nhà ăn, phòng lửa, v.v., cho ai? Khi có việc lành dữ, chúng tôi sẽ đến với ai?”

Mahāupāsikāyopi tattheva nisīditvā assūni pavattayimṣu.

Các nữ cư sĩ lớn cũng ngồi đó, khóc lóc.

Daharo “Tumhesu evaṃ dukkhitesu ahaṃ gantvā kiṃ karissāmi? There uyyojessāmi”ti vihāraṃ gato.

Thầy trẻ nghĩ: “Các người đau khổ vậy, tôi đi để làm gì? Tôi sẽ tiễn các trưởng lão,” rồi về tự viện.

Therāpi katabhattakiccā pattacīvarāni gahetvā nisinnā taṃ disvāva, “Kiṃ, āvuso, cirāyasi, divā hoti, gacchāmā”ti āhaṃsu.

Các trưởng lão, sau khi ăn, cầm bát y, thấy anh ta, nói: “Này đạo hữu, sao chậm trễ, trời đã sáng, đi thôi.”

Āma, bhante, tumhe sukhitā, asukagehassa iṭṭhakāmūlaṃ ṭhitasanṭhānena vihitā, asukagehādīnaṃ cittakammamūlādīni atthi, gatassāpi me cittavikkhepo bhavissati, tumhe purato gantvā asukavihāre cīvaradhovanarajanādīni karoṭha, ahaṃ tattha sampāpuṇissāmīti.

“Vâng, thưa thầy, các thầy cứ đi vui vẻ, nhà họ còn nền gạch, nhà kia còn tranh vẽ, v.v., nếu tôi đi, tâm tôi sẽ rối loạn. Các thầy đi trước, đến tự viện họ rửa y, nhuộm y, tôi sẽ đến sau.”

Te tassa osakkitukāmatam nātvā tvaṃ pacchā āgaccheyyāsīti pakkamimṣu.

Biết anh ta muốn ở lại, họ nói: “Anh đến sau nhé,” rồi đi.

So there anugantvā nivatto vihārameva āgantvā bhojanasālādīni olokeno vihāraṃ rāmaṇeyyakam disvā cintesi – “Sādhū vatamhi na gato.

Người ấy tiễn các trưởng lão, quay về tự viện, nhìn nhà ăn, v.v., thấy tự viện đẹp, nghĩ: “Tốt quá, ta không đi.

Sace agamissam, koci, deva, dhammakathiko āgantvā ¶, sabbesam manam bhinditvā, vihāraṃ attano nikāyasantakam kareyya, atha mayā pacchā āgantvā etassa pacchato laddhapiṇḍam bhuñjantena caritabbam bhavissati”ti.

Nếu ta đi, có vị thuyết pháp đến, làm xiêu lòng mọi người, biến tự viện thành tài sản của nhóm họ, rồi ta trở lại, phải ăn đồ cúng sau lưng người ấy.”

So aparena samayena suṇāti, “Te kira bhikkhū gataṭṭhāne ekanikāyadvenikāyaekapiṭakadvepiṭakādivasena buddhavacanam ¶ uggaṇhitvā aṭṭhakathācariyā jātā vinayadharā jātā sataparivārāpi saḥassaparivārāpi caranti.

Sau đó, anh nghe: “Các thầy ấy đến nơi, học lời Phật theo một tạng, hai tạng, trở thành thầy chú giải, thầy thông luật, có trăm, nghìn người theo.”

Ye panettha samaṇadhammam kātuṃ gatā, te ghaṭentā vāyamantā sotāpannā jātā, sakadāgāmino anāgāmino arahanto jātā, mahāsakkārena parinibbutā”ti ¶.

“Những người đi thực hành pháp sa-môn, nỗ lực, trở thành dự lưu, nhất lai, bất lai, A-la-hán, viên tịch với sự kính trọng lớn.”

So cintesi – “Sace ahampi agamissam, mayhampesā sampatti abhavissa, imam pana ṭhānam muñcituṃ asakkonto ativiya parihīnamhī”ti.

Anh nghĩ: “Nếu ta đi, ta đã có thành tựu này, nhưng vì không bỏ được chỗ này, ta thật sự thua kém.”

Ayaṃ puggalo attano mudutāya taṃ ṭhānaṃ amuñcanto ariyamaggaṃ otaritvā samādhikulle nisinno nibbānasāgaraṃ pāpuṇituṃ na sakkoti.

Người ấy, vì mềm yếu, không rời bỏ chỗ đó, không thể xuống dòng đạo thánh, ngồi trên bè định, và đến được biên Niết-bàn.

Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ patitvā, vālikāya otthaṭabhāvena antarasetu viya hutvā, bahūnaṃ paccayo jātarukkho viya rathavinītamahāariyavaṃsacandopamādipaṭipadāsu aññataraṃ paṭipadaṃ uggahetvā ṭhito oḷīnavuttiko puggalo veditabbo.

Như cây nằm ngang sông Hằng, bị cát phủ, như cầu giữa dòng, là chỗ dựa cho nhiều thứ, nên xem như người chắp vào một con đường như rathavinīta, mahāariyavaṃsa, chandopama, v.v., sông thụ động.

So hi taṃ paṭipattinissitaṃ dhammaṃ uggahetvā pakatiyā mañjussaro cittalapabbatādisadisamaṃ mahantaṃ ṭhānaṃ gantvā cetiyaṅgaṇavattādīni karoti.

Người ấy học pháp theo con đường đó, giọng hay tự nhiên, đến nơi lớn như núi Cittala, làm bốn phận sơn tháp, v.v.

Atha naṃ dhammassavanaggaṃ pattaṃ āgantukā daharā “Dhammaṃ kathehi”ti vadanti.

Các thầy trẻ đến, thấy anh ta nổi bật trong nghe pháp, nói: “Hãy thuyết pháp.”

So sammā uggahitaṃ dhammaṃ paṭipadaṃ dīpetvā katheti.

Anh ta thuyết pháp đúng, làm sáng tỏ con đường.

Atha paṃsukūlikapiṇḍapātikādayo sabbe theranavamajjhima bhikkhū “Aho sappuriso”ti attamanā bhavanti.

Các thầy y phần tảo, khát thực, v.v., từ trưởng lão đến trung niên, đều hài lòng, nói: “Ôi, người tốt!”

So kassaci nidānamattaṃ, kassaci upaḍḍhagāthaṃ, kassaci gāthaṃ upaṭṭhāpento ayapaṭṭakena ābandhanto viya daharasāmaṇere saṅgaṇhitvā mahāthere upasaṅkamitvā, “Bhante, ayaṃ porāṇakavihāro atthi, ettha koci tatruppādo”ti?, pucchati.

Anh ta dạy một người vài câu chuyện, một người nửa bài kệ, một người bài kệ, như buộc bằng dây sắt, dẫn các sa-di trẻ đến đại trưởng lão, hỏi: “Thưa thầy, tự viện cổ này có gì sinh ra không?”

Therā – “Kiṃ vadesi, āvuso, catuvīsati karīsasahassāni tatruppādo”ti.

Các trưởng lão nói: “Đây đạo hữu, anh nói gì, có đến hai mươi bốn ngàn mẫu sinh lợi.”

Bhante, tumhe evaṃ vadetha, uddhane pana aggipi na jalatīti.

“Thưa thầy, các thầy nói vậy, nhưng lò lửa chẳng cháy.”

Āvuso, mahāvihāravāsīhi laddhā ¶ nāma evameva nassanti, na koci saṇṭhapetīti.

“Đây đạo hữu, những gì người ở tự viện lớn nhận được cứ thế mất đi, không ai giữ.”

Bhante, porāṇakarājūhi dinnam khīṇāsavehi paṭiggahitaṃ kasmā ete nāsentīti?
“Thưa thầy, thứ được các vua xưa cúng, các A-la-hán nhận, sao họ để mất?”

Āvuso, tādisena dhammakathikena sakkā bhaveyya laddhanti.
“Này đạo hữu, chỉ người thuyết pháp như vậy mới có thể giữ được.”

Bhante, mā evaṃ vadetha, amhe paṭipattidīpakadhammakathikā nāma, tumhe maṃ “Saṅghakuṭumbiko viharupaṭṭhako”ti ¶ maññamānā kātukāmāti.
“Thưa thầy, đừng nói vậy, chúng tôi là người thuyết pháp sáng tỏ con đường, các thầy nghĩ tôi là người giữ tài sản Tăng, quản tự viện, nên muốn làm gì đó.”

Kiṃ nu kho, āvuso, akappiyametaṃ, tumhādisēhi pana kathite amhākaṃ uppajjeyyāti?
“Này đạo hữu, điều này có sai trái không, nhưng khi người như anh nói, chúng tôi sẽ được lợi?”

Tena hi, bhante, ārāmikesu āgatesu amhākaṃ bhāraṃ karotha, ekaṃ kappiyadvāraṃ kathessāmāti.
“Vậy thì, thưa thầy, khi người làm vườn đến, hãy giúp chúng tôi, tôi sẽ nói một cách hợp pháp.”

So pātova gantvā, sannipātasālāyaṃ ṭhatvā, ārāmikesu āgatesu “Upāsakā asukakhetto bhāgo kuhiṃ, asukakhetto kahāpaṇaṃ kuhi”ntiādīni vatvā, aññassa khettaṃ gahetvā, aññassa deti.
Sáng sớm, anh ta đến phòng họp, khi người làm vườn đến, nói: “Này các cư sĩ, phần đất nọ đâu, tiền đồng ở đất kia đâu,” v.v., lấy đất của người này đưa cho người khác.

Evaṃ anukkamena taṃ taṃ paṭisedhento tassa tassa dento tathā akāsi ¶, yathā yāguhatthā pūvahatthā bhattahatthā telamadhuphāṇitaghatādihatthā ca attanova santikaṃ āgacchanti.
Dần dần, ngăn người này, cho người kia, làm sao để người mang cháo, bánh, cơm, dầu, mật, đường, v.v., chỉ đến với mình.

Sakalavihāro ekakolāhalo hoti, pesalā bhikkhū nibbijja apakkamiṃsu.
Cả tự viện trở nên ồn ào, các thầy hiền thiện chán ngán bỏ đi.

Sopi ācariyupajjhāyehi vissatṭhakānaṃ bahūnaṃ dubbacapuggalānaṃ upajjhaṃ dento vihāraṃ pūreti.
Người ấy, khi được các thầy và các vị bổn sư cho phép, nhận làm thầy hướng dẫn cho nhiều người khó dạy, khiến tu viện đầy người.

Āgantukā bhikkhū viharadvāre ṭhatvāva “Vihāre ke vasantī”ti, pucchitvā, “Evarūpā nāma bhikkhū”ti sutvā bāhireneva pakkamanti.
Các vị tỷ-kheo đến thăm, đứng ngay cửa tu viện hỏi: “Ai đang ở trong tu viện?” Khi nghe rằng: “Những vị tỷ-kheo như thế này,” họ liền rời đi ngay từ bên ngoài.

Ayaṃ puggalo sāsane tiriyaṃ nipannatāya mahājanassa paccayabhāvaṃ upagato ariyamaggaṃ otaritvā samādhikulle nisinno nibbānasāgaraṃ pāpuṇitum na sakkoti.
Người này, do nằm ngang trong giáo pháp, trở thành điều kiện cho nhiều người,

nhưng dù đã bước vào con đường thánh và ngồi trên bờ định, vẫn không thể đạt đến biển Niết-bàn.

bhagavantam etadavocāti

Người ấy nói với Đức Thế Tôn như sau.

“Nibbānapabbhārā”ti padena osāpitaṃ dhammadesanaṃ ñatvā anusandhikusalatāya etaṃ “Kiṃ nu kho, bhante”tiādivacanaṃ avoca.

Biết rằng bài giảng về Niết-bàn đã được kết thúc bằng từ “ngọn núi Niết-bàn,” với sự khéo léo trong việc kết nối ý, người ấy nói: “Bạch Thế Tôn, điều đó là gì?”

Tathāgatopi hi imissaṃ parisati nisinno “Anusandhikusalo bhikkhu atthi, so maṃ pañhaṃ pucchissatī”ti tasseva okāsakaraṇatthāya imasmim̐ thāne desanaṃ niṭṭhāpesi.

Đức Như Lai, ngồi trong hội chúng, nghĩ: “Có một vị tỳ-kheo khéo léo kết nối ý, sẽ hỏi ta một câu hỏi,” nên đã kết thúc bài giảng tại điểm này để tạo cơ hội cho vị ấy.

Idāni orimaṃ tīrantiādinaṃ nayena vuttesu ajjhattikāyatanādīsu evaṃ upagamanānupagamanādīni veditabbāni.

Bây giờ, theo cách nói “bờ bên này” v.v., cần hiểu về việc tiếp cận hay không tiếp cận trong các xứ nội tại v.v.

“Mayhaṃ cakkhu-pasannaṃ, ahaṃ appamattakampi rūpārammaṇaṃ paṭivijjhitaṃ sakkomī”ti etaṃ nissāya cakkhuṃ assādentopi

Người ấy, dựa vào ý nghĩ: “Con mắt của ta sáng rõ, ta có thể nhận biết được cả những hình sắc nhỏ bé,” mà thích thú với con mắt,

timirakavātādīhi upahatapasādo “Amanāpaṃ mayhaṃ cakkhu, mahantampi rūpārammaṇaṃ vibhāvetuṃ na sakkomī”ti domanassaṃ āpajjantopi cakkhāyatanam upagacchati nāma.

nhưng khi con mắt bị hư hại bởi bệnh tật hay gió bụi, nghĩ: “Con mắt của ta không còn tốt, không thể thấy rõ cả những hình sắc lớn,” mà buồn phiền, thì được gọi là tiếp cận xứ mắt.

Aniccaṃ dukkhaṃ anattāti tiṇṇaṃ lakkhaṇānaṃ vasena vipassanto pana na upagacchati nāma.

Nhưng người quán chiếu theo ba đặc tính—vô thường, khổ, vô ngã—thì được gọi là không tiếp cận.

Sotādisupi eseṃ nayo.

Đối với tai v.v., cách hiểu cũng tương tự.

Manāyatane pana “Manāpaṃ vata me mano, kiñci vāmato aggahetvā sabbam dakkhiṇatova gaṇhātī”ti vā

Trong xứ tâm, người ấy nghĩ: “Tâm ta thật tuyệt, không nắm bắt điều sai trái mà chỉ chọn điều đúng đắn,”

“Manena me cintitacintitassa alābho nāma natthī”ti vā evaṃ assādentopi,

hoặc “Tâm ta nghĩ gì cũng đạt được, không có gì không đạt,” mà thích thú với tâm,

“Ducintitacintitassa me mano appadakkhiṇaggāhī”ti evaṃ domanassaṃ uppādentopi manāyatanaṃ upagacchati nāma.

nhưng khi nghĩ: “Tâm ta nghĩ điều sai trái, không chọn được điều đúng,” mà buồn phiền, thì được gọi là tiếp cận xứ tâm.

Itṭhe pana rūpe rāgaṃ, anitṭhe paṭighaṃ uppādentō rūpāyatanaṃ upagacchati nāma.

Người khởi tham ái với hình sắc dễ thương, khởi sân hận với hình sắc không dễ thương, thì được gọi là tiếp cận xứ hình sắc.

Saddāyatanaḍḍisupi eseṃa nayo.

Đối với xứ âm thanh v.v., cách hiểu cũng tương tự.

nandīrāgassetam adhivacananti

Đây là cách gọi của tham ái.

yathā hi majjhe saṃsīditvā thalam pattaṃ dārukhandham saṇḥathūlavālikā pidahati, so puna sīsam ukkhipituṃ na sakkoti,

Như một khúc gỗ trôi dạt vào bờ, bị cát mịn và thô phủ kín, không thể ngóc đầu lên được,

evaṃ nandīrāgena ābaddho puggalo catūsu mahāapāyesu patito mahādukkhena pidhīyati, so anekehipi vassasahashehi puna sīsam ukkhipituṃ na sakkoti.

tương tự, người bị trói buộc bởi tham ái, rơi vào bốn cõi khổ lớn, bị khổ đau đè nặng, dù qua hàng ngàn năm cũng không thể ngóc đầu lên.

Tena vuttaṃ “Nandīrāgassetam adhivacana”nti.

Vì vậy, gọi đó là “tham ái.”

asmimānassetam adhivacananti

Đây là cách gọi của ngã mạn.

yathā hi thale āruḷho dārukhandham hetṭhā gaṇḍodakena ceva upari vassena ca temento anukkamena sevālapariyonaddho “Pāsāṇo nu kho esa khāṇuko”ti vattabbatam āpajjati,

Như khúc gỗ lên bờ, bị nước sông phía dưới và mưa phía trên làm ướt, dần dần bị rong rêu quấn quanh, khiến người ta thắc mắc: “Đây là đá hay khúc gỗ?”

evameva asmimānena unnato puggalo paṃsukūlikoṭṭhāne paṃsukūliko hoti, dhammakathikaṭṭhāne dhammakathiko, bhaṇḍanakāraḥkaṭṭhāne bhaṇḍanakāraḥko, vejjaṭṭhāne vejjo, pisuṇaṭṭhāne pisuṇo.

Tương tự, người kiêu mạn tự cho mình là người mặc y phần tảo ở chỗ mặc y phần tảo, là người thuyết pháp ở chỗ thuyết pháp, là kẻ gây tranh cãi ở chỗ tranh cãi, là thầy thuốc ở chỗ thầy thuốc, là kẻ nói xấu ở chỗ nói xấu.

So nānappakāram anesanaṃ āpajjanto tāhi tāhi āpattihi paliveṭṭhito “Atthi nu kho assa abbhantare kiñci sīlam, udāhu natthī”ti vattabbatam āpajjati.

Người ấy, do chạy theo nhiều tham ái sai trái, bị quấn bởi các lỗi lầm, khiến người ta thắc mắc: “Trong lòng người này có giới hạnh gì không, hay là không có?”

Tena vuttaṃ “Asmimānassetam adhivacana”nti.

Vì vậy, gọi đó là “ngã mạn.”

pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacananti

Đây là cách gọi của năm dục lạc.

yathā hi āvaṭṭe patitadārukhandho antoyeva pāsāṇādīsu āhatasamabbhāhato bhijjivā cuṇṇavicuṇṇaṃ hoti,

Như khúc gỗ rơi vào xoáy nước, bị đá và các thứ va đập, vỡ tan thành bụi,

evaṃ pañcakāmagaṇāvaṭṭe patitapuggalo catūsu apāyesu

kammakāraṇakhuḍḍipāsādiddukkhehi āhatasamabbhāhato dīgharattaṃ

cuṇṇavicuṇṇataṃ āpajjati.

tương tự, người rơi vào xoáy của năm dục lạc, trong bốn cõi khổ, bị đau khổ do nghiệp, đói khát v.v. va đập, lâu dài tan nát như bụi.

Tena vuttaṃ “Pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacana”nti.

Vì vậy, gọi đó là “năm dục lạc.”

dussīloti nissīlo.

“Người phá giới” là người không có giới.

pāpadhammoti lāmakadhammo.

“Người ác pháp” là người có pháp xấu xa.

asucīti na suci.

“Không thanh tịnh” là không sạch.

saṅkassarasamācāroti

“Hành vi đáng ngờ.”

“Imassa maññe imassa maññe idaṃ kamma”nti evaṃ parehi saṅkāya

saritabbasamācāro.

“Hình như người này làm việc này, việc kia,” khiến người khác nghi ngờ và ghi nhớ hành vi của họ.

Saṅkāya vā paresaṃ samācāraṃ saratītipi saṅkassarasamācāro.

Hoặc do nghi ngờ hành vi của người khác mà ghi nhớ, cũng gọi là hành vi đáng ngờ.

Tassa hi dve tayo jane kathente disvā, “Mama dosaṃ maññe kathenti”ti tesaṃ samācāraṃ saṅkassarati dhāvatīti saṅkassarasamācāro.

Khi thấy hai ba người nói chuyện, nghĩ: “Họ đang nói về lỗi của ta,” rồi vội vã nghi ngờ hành vi của họ, đó là hành vi đáng ngờ.

samaṇapaṭiññoti

“Tự xưng là sa-môn.”

salākaggahaṇādīsu “Kittakā vihāre samaṇā”ti gaṇanāya āradhāya “Ahampi

samaṇo, ahampi samaṇo”ti paṭiññaṃ deti, salākaggahaṇādīni karoti.

Khi được hỏi: “Có bao nhiêu sa-môn trong tu viện?” trong lúc chia sẻ v.v., người ấy tự xưng: “Ta cũng là sa-môn, ta cũng là sa-môn,” và tham gia các việc như chia sẻ.

brahmacāripaṭiññoti

“Tự xưng là phạm hạnh.”

uposathapavāraṇādīsu “Ahampi brahmacārī”ti paṭiññāya tāni kammāni

pavisati.

Trong các dịp như ngày bố-tát hay lễ tự tứ, người ấy tự xưng: “Ta cũng là người sống phạm hạnh,” và tham gia các nghi thức ấy.

antopūtīti

“Bên trong hôi thối.”

vakkahadayādīsu apūtikassapi guṇānaṃ pūtibhāvena, antopūti.

Dù bên ngoài không hôi thối, nhưng các phẩm chất bên trong hôi thối, nên gọi là bên trong hôi thối.

avassutoti

“Bị nhiễm bởi tham ái.”

rāgena tinto.

Bị nhuộm màu bởi tham ái.

kasambujātoti

“Trở thành rác rưởi.”

rāgādīhi kilesehi kacavarajāto.

Do các phiền não như tham ái, người ấy trở thành như đồng rác rưởi.

etadavocāti

Người ấy nói như sau.

gogaṇaṃ gaṅgātīrābhimukhaṃ katvā parisapariyante t̐hito ādito paṭṭhāya yāva pariyoṣāṇā satthu dhammadesanaṃ sutvā,

Đứng ở cuối hội chúng, hướng đàn bò về bờ sông Hằng, nghe bài giảng của bậc Thầy từ đầu đến cuối,

“Satthā orimatīrādīnaṃ anupagacchantādivasena sakkā paṭipattiṃ pūretunti vadati. Yadi evaṃ pūretuṃ sakkā, ahaṃ pabbajitvā pūressāmi”ti cintetvā etaṃ “Ahaṃ kho, bhante”tiādivacanaṃ avoca.

nghĩ: “Bậc Thầy nói rằng có thể hoàn thành con đường bằng cách không tiếp cận bờ bên này v.v. Nếu có thể hoàn thành, ta sẽ xuất gia và hoàn thành nó,” rồi nói: “Bạch Thế Tôn, con...”

vacchagiddhinyoti

“Dẫn dụ bởi con bê.”

vacchesu sasnehā thanehi khīraṃ paggharantehi vacchakasnehena sayameva gamissantīti.

Do tình thương với con bê, bò mẹ tiết sữa từ vú và tự mình đi theo con bê.

niyyātehevāti

“Chỉ cần dẫn đi.”

niyyātehiyeva.

Chỉ cần dẫn đi là được.

Gāvīsu hi anīyyātītāsu gosāmikā āgantvā, “Ekā gāvī na dissati, eko goṇo, eko vacchako na dissati”ti tuyhaṃ piṭṭhito piṭṭhito vicarissanti, iti te aphāsukaṃ bhavissati.

Nếu bò không được dẫn đi, người chăn bò sẽ đến, nói: “Một con bò cái mất tích, một con bò đực, một con bê không thấy đâu,” rồi đi theo sau lưng người, khiến người bất an.

**Pabbajjā ca nāmesā saiṇassa na ruhati, aṇaṇā pabbajjā ca buddhādīhi
saṃvaṇṇitāti dassanattamaṃ evamāha.**

Xuất gia không phù hợp với người mang nợ, nhưng xuất gia không nợ được chư Phật
ca ngợi, nên nói như vậy để chỉ rõ.

niyyātāti

“Đ dẫn đi.”

niyyātītā.

Được dẫn đi.

Imasmiṃ sutte vaṭṭavivaṭṭamaṃ kathitaṃ.

Trong kinh này, nói về vòng luân hồi và sự thoát ly.

5. Dutiyadārukkhandhopamasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ví Dụ Khúc Gỗ Thứ Hai

242. Pañcame kimilāyanti

Trong kinh thứ năm, “ở Kimilā” là:

kimilānāmake nagare.

Tại thành phố tên Kimilā.

saṃkiliṭṭhanti

“Bị nhiễm ô.”

paṭicchannakālato paṭṭhāya asaṃkiliṭṭhā nāma āpatti natthi, evarūpaṃ

saṃkiliṭṭhamaṃ āpattiṃ.

Từ khi bị che giấu, không có lỗi nào là không nhiễm ô, đó là loại lỗi nhiễm ô như vậy.

na vuṭṭhānaṃ paññāyatīti

“Không thấy sự đứng dậy.”

parivāsamaṇattaabbhānehi vuṭṭhānaṃ na dissati.

Không thấy sự đứng dậy qua các việc như sống ly dục, sửa lỗi, hay sám hối.

6. Avassutapariyāyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Lời Giảng về Nhiễm Ô

243. Chatṭhe navaṃ santhāgāraṇti

Trong kinh thứ sáu, “nhà hội mới” là:

adhunā kāritaṃ santhāgāraṃ, ekā mahāsālāti attho.

Một nhà hội vừa được xây dựng, ý là một hội trường lớn.

**Uyyogakālādīsu hi rājāno tattha ṭhatvā, “Ettakā purato gacchantu, ettakā
pacchā, ettakā ubhoḥi passehi, ettakā hatthī abhiruhantu, ettakā asse, ettakā
rathesu tiṭṭhantū”ti evaṃ santhamaṃ karonti, mariyādaṃ bandhanti, tasmā taṃ
ṭhānaṃ santhāgāraṇti vuccati.**

Trong các dịp chuẩn bị chiến dịch v.v., các vị vua đứng đó ra lệnh: “Số này đi trước,
số kia đi sau, số nọ ở hai bên, số này cưỡi voi, số kia cưỡi ngựa, số khác đứng trên
xe.” Họ sắp xếp đội ngũ, lập ranh giới, nên nơi đó gọi là nhà hội.

**Uyyogaṭṭhānato ca āgantvā yāva gehesu allagomayaparibhaṇḍādīni kārenti,
tāva dve tīṇi divasāni te rājāno tattha santharantīti pi santhāgāraṃ.**

Từ nơi chiến dịch trở về, trong khi chuẩn bị phân bón trâu bò ướt tại nhà, các vị vua nghỉ ngơi ở đó hai ba ngày, nên cũng gọi là nhà hội.

Tesaṃ rājūnaṃ saha atthānusāsanaṃ agārantipi santhāgāraṃ.

Cùng với các vị vua, nơi để bàn bạc và ra chỉ thị cũng gọi là nhà hội.

Gaṇarājāno hi te, tasmā uppannaṃ kiccaṃ ekassa vasena na chijjati, sabbesaṃ chandopi laddhuṃ vaṭṭati, tasmā sabbe tattha sannipatitvā anusāsanti.

Vì họ là các vua thuộc hội đồng, công việc không bị gián đoạn bởi ý chí của một người, mà cần sự đồng thuận của tất cả, nên họ tụ họp ở đó để bàn bạc và ra chỉ thị.

Tena vuttaṃ “Saha atthānusāsanaṃ agārantipi santhāgāra”nti.

Vì vậy, gọi đó là “nhà hội để bàn bạc và chỉ dẫn.”

Yasmā pana te tattha sannipatitvā, “Imasmiṃ kāle kasituṃ vaṭṭati, imasmiṃ kāle vapitu”nti evamādinā nayena gharāvāsakiccāni sammantayanti,

Vì họ tụ họp ở đó, bàn rằng: “Thời điểm này nên cấy, thời điểm kia nên gieo,” v.v., để sắp xếp các công việc gia đình,

tasmā chiddāvachiddaṃ gharāvāsaṃ tattha santharantīti, santhāgāraṃ.

nên nơi đó, nơi giải quyết các vấn đề gia đình, cũng gọi là nhà hội.

acirakāritaṃ hotīti

“Vừa mới xây dựng” là:

iṭṭhakakammasudhākammacittakammādivasena susajjitaṃ devavimānaṃ viya adhunā niṭṭhāpitaṃ.

Được trang trí đẹp đẽ bằng gạch, vữa, tranh vẽ v.v., như cung điện của chư thiên, vừa được hoàn thành.

samaṇena vāti

“Bởi một sa-môn” là:

ettha yasmā gharavattupariggahaṇakāleyeva devatā attano vasanaṭṭhānaṃ gaṇhanti, tasmā “Devena vā”ti avatvā, “Samaṇena vā brāhmaṇena vā kenaci vā manussabhūtenā”ti vuttaṃ.

Vì ngay khi chiếm đất xây nhà, chư thiên đã chọn nơi ở của mình, nên không nói “bởi chư thiên,” mà nói “bởi sa-môn, bà-la-môn, hoặc bất kỳ con người nào.”

yena bhagavā tenupasaṅkamimsūti

Họ đến với Đức Thế Tôn.

santhāgāraṃ niṭṭhitanti sutvā “Gacchāma naṃ passissāmā”ti gantvā dvārakoṭṭhakato paṭṭhāya sabbaṃ oloketvā

Nghe rằng nhà hội đã hoàn thành, họ nói: “Chúng ta đi xem nó,” rồi từ cổng chính quan sát tất cả,

“Idaṃ santhāgāraṃ ativiya manoramam sassirikaṃ. Kena paṭhamam paribhuttaṃ amhākaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya assā”ti cintetvā

nghĩ: “Nhà hội này thật đẹp và rực rỡ. Ai nên sử dụng nó trước để mang lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho chúng ta?”

“Amhākaṃ nātisetṭhassa paṭhamam diyyamānepi satthunova anucchavikaṃ, dakkhiṇeyyavasena diyyamānepi satthunova anucchavikaṃ,

“Nếu dành cho người thân cao quý nhất, thì chỉ bậc Thầy là xứng đáng; nếu dành cho người đáng nhận cúng dường, thì cũng chỉ bậc Thầy là xứng đáng,

tasmā satthāraṃ paṭhamam paribhuñjāpessāma, bhikkhusaṅghassa ca āgamaṇam karissāma, bhikkhusaṅghe āgate tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ āgatameva bhavissati,

nên chúng ta sẽ để bậc Thầy sử dụng trước, mời Tăng đoàn đến, và khi Tăng đoàn đến, lời dạy ba tạng của Phật sẽ được truyền bá,

satthāraṃ tiyāmarattiṃ amhākaṃ dhammakathaṃ kathāpessāma, iti tihi ratanehi paribhuttaṃ pacchā mayaṃ paribhuñjissāma, evaṃ no dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati”ti sannitṭhānaṃ katvā upasaṅkamimsu.

chúng ta sẽ để bậc Thầy thuyết pháp suốt ba canh đêm, sau khi ba ngôi báu sử dụng, chúng ta sẽ sử dụng, như vậy sẽ mang lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài.” Sau khi quyết định, họ đến với Đức Thế Tôn.

yena navam santhāgāraṃ tenupasaṅkamimṣūti

Họ đến với nhà hội mới.

taṃdivasaṃ kira santhāgāraṃ kiñcāpi rājakulānaṃ dassanatthāya devavimānaṃ viya susajjitaṃ hoti supaṭijaggitaṃ, buddhārahaṃ pana katvā apaññattaṃ.

Ngày đó, nhà hội được trang trí lộng lẫy như cung điện chư thiên để các vua chiêm ngưỡng, nhưng chưa được sắp xếp xứng đáng với Đức Phật.

Buddhā hi nāma araṇṇajjhāsaya āraṇṇārāmā antogāme vaseyyuṃ vā no vā, tasmā “Bhagavato maṇaṃ jānitvāva, paññāpessāmā”ti cintetvā,

Vì chư Phật thường thích ở rừng, yêu rừng, có thể ở trong làng hoặc không, nên họ nghĩ: “Phải biết ý Đức Thế Tôn trước rồi mới sắp xếp,”

te bhagavantaṃ upasaṅkamimṣu, idāni pana maṇaṃ labhitvā paññāpetukāmā yena santhāgāraṃ tenupasaṅkamimṣu.

nên họ đến gặp Đức Thế Tôn, và sau khi biết ý Ngài, muốn sắp xếp nên đến nhà hội.

sabbasanthariṃ santhāgāraṃ santharivāti

Trải toàn bộ nhà hội.

yathā sabbameva santhataṃ hoti, evaṃ taṃ santharāpetvā.

Sao cho toàn bộ được trải kín, họ cho trải như vậy.

Sabbapaṭhamam tāva “Gomayaṃ nāma sabbamaṅgalesu vaṭṭati”ti

sudhāparikammakatampi bhūmiṃ allagomayena opuñjāpetvā,

Trước tiên, nghĩ rằng: “Phân bò ướt thích hợp cho mọi dịp may mắn,” họ cho phủ phân bò ướt lên sàn đã được trát vữa,

parisukkkhabhāvaṃ ñatvā, yathā akkantaṭṭhāne padaṃ paññāyati, evaṃ

catujjātiyagandhehi limpāpetvā

sau khi biết sàn đã khô sạch, họ cho quét lớp hương thơm bốn loại để dấu chân hiện rõ khi bước lên,

upari nānāvaṇṇakaṭasārake santharivā tesam upari mahāpitṭhikakojave ādiṃ katvā

**hatthattharaassattharasīhattharabyagghattharacandattharakasūriyattharakacit
tattharakādīhi nānāvaṇṇehi attharakehi santharitabbayuttakaṃ sabbokāsaṃ
santharāpesuṃ.**

rồi trải lên trên các tấm thảm nhiều màu, bắt đầu bằng tấm lớn, tiếp đến là tấm voi, tấm ngựa, tấm sư tử, tấm hổ, tấm mặt trăng, tấm mặt trời, tấm hoa văn v.v., dùng các tấm thảm nhiều màu để trải kín mọi nơi thích hợp.

Tena vuttaṃ “Sabbasanthariṃ santhāgāraṃ santharivā”ti.

Vì vậy, nói rằng: “Trải toàn bộ nhà hội.”

āsanāni paññāpetvāti

Sắp xếp các chỗ ngồi.

**majjhaṭṭhāne tāva maṅgalathambhaṃ nissāya mahārahaṃ buddhāsanaṃ
paññāpetvā,**

Ở giữa, dựa vào cột may mắn, họ sắp xếp một ghế cao quý cho Đức Phật,

**tattha tattha yaṃ yaṃ mudukañca manoramañca paccattharaṇaṃ, taṃ taṃ
paccattharivā ubhatolohitakaṃ manuññadassanaṃ upadhānaṃ upadahivā**
ở các chỗ khác, trải các tấm đệm mềm mại và đẹp mắt, đặt gối đỏ hai bên trông dễ nhìn,

upari suvaṇṇarajatatāarakavicittavitānaṃ bandhitvā

gandhadāmapupphadāmapattadāmādīhi alaṅkarivā

treo trần trang trí bằng vàng, bạc, và hoa văn sao, trang hoàng bằng dây hương, dây hoa, dây lá v.v.,

**samantā dvādasahatthe ṭhāne pupphajālaṃ kāretvā, tiṃsahatthamattaṃ
ṭhānaṃ paṭasāṇiyā parikkhipāpetvā**

xung quanh, trong khoảng mười hai thước, họ làm lưới hoa, và trong khoảng ba mươi thước, họ cho bao quanh bằng rèm lụa,

pacchimabhittiṃ nissāya bhikkhusaṅghassa

pallaṅkapīṭhaapassayapīṭhamuṇḍapīṭhāni paññāpetvā upari

setapaccattharaṇehi paccattharāpetvā

dựa vào tường phía tây, sắp xếp ghế dài, ghế tựa, ghế thấp cho Tăng đoàn, trải lên trên bằng đệm trắng,

pācīnabhittiṃ nissāya attano attano mahāpiṭṭhikakojave paññāpetvā

manoramāni haṃsalomādipūritāni upadhānāni ṭhapāpesuṃ “Evaṃ

akilamamānā sabbarattiṃ dhammaṃ suṇissāmā”ti.

dựa vào tường phía đông, sắp xếp các tấm lớn cho chính họ, đặt gối đẹp chứa lông thiên nga v.v., nghĩ: “Như vậy, chúng ta sẽ nghe pháp suốt đêm mà không mệt mỏi.”

Idaṃ sandhāya vuttaṃ “Āsanāni paññāpetvā”ti.

Vì vậy, nói rằng: “Sắp xếp các chỗ ngồi.”

udakamaṇikaṃ patitṭhāpetvāti

Đặt bình nước.

**mahākucchikaṃ udakacāṭiṃ patitṭhāpetvā “Evaṃ bhagavā ca bhikkhusaṅgho
ca yathāruciyaṃ hatthe vā dhovissanti pāde vā, mukhaṃ vā vikkhālessanti”ti**

Đặt một bình nước lớn, nghĩ: “Nhu vậy, Đức Thế Tôn và Tăng đoàn có thể tùy ý rửa tay, rửa chân, hoặc rửa mặt,”

tesu tesu tñānesu mañivaññassa udakassa pūrāpetvā vāsathāya nānāpupphāni ceva udakavāsacūññāni ca pakkhipitvā kadalipaññehi pidahitvā patitthāpesum.
ở nhiều chỗ, đổ đầy nước trong như ngọc, thả vào các loại hoa và bột thơm, đầy bằng lá chuối và đặt sẵn.

Idaṃ sandhāya vuttaṃ “Udakamañikaṃ patitthāpetvā”ti.

Vì vậy, nói rằng: “Đặt bình nước.”

telappadīpaṃ āropetvāti

Thắp đèn dầu.

rajatasuvaññādīmadayaḍḍadīpikāsu yonakarūpakirātarūpakādīnaṃ hatthe

tthapitasuvaññarajatādīmayakapallikāsu ca telappadīpaṃ jālāpetvāti attho.

Trên các chân đèn bằng bạc, vàng v.v., và trong các bát đèn bằng vàng, bạc cầm tay theo kiểu Hy Lạp, Ba Tư v.v., họ thắp đèn dầu sáng rực.

yena bhagavā tenupasañkamimsūti

Họ đến với Đức Thế Tôn.

ettha pana te sakyarājāno na kevalaṃ santhāgārameva, atha kho yojanāvaṭṭe

kapilavattusmiṃ nagaravīthiyopi sammajjāpetvā dhaje ussāpetvā

Ở đây, các vua dòng Thích-ca không chỉ chuẩn bị nhà hội, mà trong toàn thành Ca-tỳ-la-vệ rộng một do-tuần, họ quét sạch đường phố, dựng cờ,

gehadvāresu puññaghaṭe ca kadaliyo ca tthapāpetevā sakalanagaraṃ

dīpamālādīhi vippakiññatārakaṃ viya katvā

đặt bình nước đầy và cây chuối ở cửa các nhà, làm cả thành phố sáng như trời đầy sao với đèn và dây hoa,

“Khīrūpage dārake khīraṃ pāyetha, dahare kumāre lahuṃ lahuṃ bhojetvā sayāpetha, uccāsaddaṃ mā karittha, ajja ekarattiṃ satthā antogāme vasissati, buddhā nāma appasaddakāmā honti”ti bheriṃ carāpetvā

ra lệnh qua trống: “Cho trẻ sơ sinh bú sữa, cho trẻ nhỏ ăn nhẹ và đi ngủ, đừng gây tiếng ồn lớn, hôm nay bậc Thầy ở trong thành một đêm, chư Phật thích sự yên tĩnh,”

sayaṃ daḍḍadīpikā ādāya yena bhagavā tenupasañkamimsu.

rồi tự mình cầm chân đèn, họ đến với Đức Thế Tôn.

atha kho bhagavā nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena navaṃ santhāgāraṃ tenupasañkamīti

Rồi Đức Thế Tôn mặc y, cầm bát y, cùng Tăng đoàn đến nhà hội mới.

“Yassa dāni, bhante, bhagavā kālaṃ maññati”ti evaṃ kira kāle ārocite

Khi được báo: “Bạch Thế Tôn, giờ nào Ngài thấy thích hợp,”

bhagavā lākhārasatintarattakoviḷārapupphavaññaṃ rattadupaṭṭaṃ kattariyā padumaṃ kantento viya,

Đức Thế Tôn mặc y đỏ thắm như hoa sen đỏ, như cắt đóa sen bằng kéo,

**saṃvidhāya timaṇḍalam paṭicchādentō nivāsetvā suvaṇṇapāmaṅgena
padumakalāpaṃ parikkhipanto viya,**
sắp xếp ba vòng y che kín, như bó hoa sen bằng dây vàng,

**vijjulatāsassirikaṃ kāyabandhanaṃ bandhitvā rattakambalena gajakumbhaṃ
pariyonandhanto viya,**
đeo đai lưng rực rỡ như tia chớp, quần y đỏ như phủ voi chúa,

**ratanasatubbedhe suvaṇṇagghike pavāḷajālaṃ khipamāno viya suvaṇṇacetiye
rattakambalakañcukaṃ paṭimuñcanto viya,**
như ném lưới san hô lên tháp vàng trăm báu, như khoác áo đỏ lên tháp vàng,

gacchantam puṇṇacandaṃ rattavaṇṇavalāhakena paṭicchādayamāno viya,
như vàng trắng tròn được mây đỏ che phủ khi di chuyển,

kañcanapabbatamatthake supakkalākhārasaṃ parisiñcanto viya,
như rải nước đỏ lên đỉnh núi vàng,

cittakūṭapabbatamatthakaṃ vijjulatāya parikkhipanto viya ca
như bao quanh đỉnh núi Citta bằng tia chớp,

**sacakkavāḷasineruyugandharaṃ mahāpathaviṃ sañcāletvā gahitaṃ
nigrodhapallavasamānavanṇaṃ rattavarapaṃsukūlaṃ pārupitvā,**
mặc y thượng hạng đỏ như lá bồ đề, làm rung động cả đại địa với núi Tu-di và các
cõi,

**gandhakuṭīdvārato nikkhami kañcanaguhato sīho viya udayapabbatakūṭato
puṇṇacando viya ca.**
từ cửa hương thất bước ra, như sư tử từ hang vàng, như trắng tròn từ đỉnh núi mọc.

Nikkhamitvā pana gandhakuṭīpamukhe aṭṭhāsi.
Rồi đứng trước cửa hương thất.

**Athassa kāyato meghamukhehi vijjukalāpā viya rasmiyo nikkhamitvā
suvaṇṇarasadhārāparisekapiṇjarapattapupphaphalaviṭape viya ārāmarukkhe
karimṣu.**
Từ thân Ngài, ánh sáng tỏa ra như tia chớp từ mây, như dòng vàng chảy, như cây
vườn với lá, hoa, quả vàng rực rỡ.

**Tāvadeva ca attano attano pattacīvaramādāya mahābhikkhusaṅgho
bhagavantam parivāresi.**
Ngay lúc đó, đại Tăng đoàn cầm bát y, vây quanh Đức Thế Tôn.

**Te pana parivāretvā ṭhitā bhikkhū evarūpā ahesuṃ – appicchā santuṭṭhā
pavivittā asaṃsaṭṭhā āraddhavīriyā vattāro vacanakkhamā codakā
pāpagarahino sīlasampannā samādhisampannā
paññāvimuttivimuttiñāṇadassanasampannā.**
Các vị tỳ-kheo vây quanh Ngài là những người ít ham muốn, hài lòng, sống tách biệt,
không hòa lẫn, tinh tấn, giữ bốn phần, chịu nghe lời, khiển trách điều ác, đầy đủ giới,
định, tuệ, giải thoát, và trí tuệ giải thoát.

Tehi parivārito bhagavā rattakambalaparikkhitto viya suvaṇṇakkhandho,
Được các vị ấy vây quanh, Đức Thế Tôn như khối vàng được quấn bằng vải đỏ,

rattapadumasaṇḍamajjhagatā viya suvaṇṇanāvā, pavāḷavedikāparikkhitto viya suvaṇṇapāsādo virocittha.

như thuyền vàng giữa rừng sen đỏ, như cung điện vàng được bao quanh bởi lan can san hô, rực rỡ.

Sāriputtamoggallānādayo mahātherāpi naṃ meghavaṇṇaṃ paṃsukūlaṃ pārupitvā maṇivammavammikā viya mahānāgā parivārayiṃsu

Các đại trưởng lão như Sāriputta, Moggallāna v.v., mặc y phần tảo màu mây, vây quanh Ngài như những con rồng lớn quanh gò ngọc,

vantarāgā bhinnakilesā vijaṭṭhitaṭṭhā chinnabandhanā kule vā gaṇe vā alaggā.
đã dứt tham ái, phá phiền não, gỡ rối tâm, cắt dây trói, không dính mắc vào gia đình hay đoàn thể.

Iti bhagavā sayaṃ vītarāgo vītarāgehi, vītadoso vītadosehi, vītamoho vītamohehi ¶, nittaṇho nittaṇhehi, nikkilesa nikkilesehi,

Như vậy, Đức Thế Tôn, tự mình thoát tham, ở cùng những người thoát tham; thoát sân, ở cùng những người thoát sân; thoát si, ở cùng những người thoát si; không tham ái, ở cùng những người không tham ái; không phiền não, ở cùng những người không phiền não,

sayaṃ buddho bahussutabuddhehi parivārito pattaparivāritaṃ viya ¶ kesaraṃ, kesaraparivāritā viya kaṇṇikā,

tự mình là Phật, được bao quanh bởi các vị Phật uyên thâm, như bờm sư tử bao quanh đầu, như nhụy hoa bao quanh đài hoa,

aṭṭhanāgasahasaparivārito viya chaddanto nāgarājā,

navutihaṃsasahasaparivārito viya dhataratṭho haṃsarājā,

như vua rồng Chaddanta được tám ngàn rồng vây quanh, như vua ngỗng Dhataratṭha được chín mươi ngàn ngỗng vây quanh,

senaṅgaparivārito viya cakkavattirājā, marugaṇaparivārito viya sakko devarājā, brahmagaṇaparivārito viya hāritamahābrahmā, tārāgaṇaparivārito viya puṇṇacando,

như vua Chuyển Luân được quân đội vây quanh, như vua trời Sakka được chư thiên vây quanh, như đại Phạm thiên Hārita được các Phạm thiên vây quanh, như mặt trăng tròn được các vì sao vây quanh,

asamena buddhavesena aparimāṇena buddhaviḷāsena kapilavatthugāṃmaggam paṭipajji.

với oai nghi Phật vô song, vẻ uy nghi Phật vô lượng, Ngài đi trên con đường đến làng Kapilavatthu.

Athassa puratthimakāyato suvaṇṇavaṇṇā rasmi utṭhahitvā asītihaṭṭhaṭṭhānaṃ aggahesi pacchima-kāyato, dakkhiṇaṭṭhato, vāmaṭṭhato suvaṇṇavaṇṇā rasmi utṭhahitvā asītihaṭṭhaṭṭhānaṃ aggahesi.

Từ phía trước thân Ngài, ánh sáng vàng rực tỏa ra, lan tám mươi hắc; từ phía sau, tay phải, tay trái, ánh sáng vàng cũng tỏa ra, lan tám mươi hắc.

Upaṇi kesantato paṭṭhāya sabbakesāvaṭṭhehi moragīvavaṇṇā rasmi utṭhahitvā gaganatale asītihaṭṭhaṭṭhānaṃ aggaheṣi.

Từ đỉnh đầu, từ mỗi lọn tóc, ánh sáng màu cổ công tỏa ra, lên bầu trời, lan tám mươi hắc.

Heṭṭhā pādātalehi pavāḷavaṇṇā rasmi utṭhahitvā ghanapathaviṃ asītihaṭṭhaṭṭhānaṃ aggaheṣi.

Dưới lòng bàn chân, ánh sáng màu san hô tỏa ra, xuyên đất dày, lan tám mươi hắc.

Evaṃ samantā asītihaṭṭhaṭṭhānaṃ chabbaṇṇā buddharasmiyo vijjotamānā vipphandamānā kañcanadaṇḍadīpikāhi niccharitvā ākāsaṃ pakkhandajālā viya cātuddīpikamahāmeghato nikkhantavijjulatā viya vidhāvimsu.

Như vậy, ánh sáng sáu màu của Phật, rực rỡ, lung linh, tỏa từ thân Ngài như đèn vàng, như lưới lửa lao vào không trung, như sấm sét từ mây lớn bốn châu.

Sabbadisābhāgā suvaṇṇacampakapupphehi vikiriyamānā viya, suvaṇṇaghaṭato nikkhantasuvaṇṇarasadhārāhi siñcamānā viya, pasāritasuvaṇṇapaṭaparikkhittā viya, verambhavātasamuṭṭhitakiṃsukakaṇikārapupphacuṇṇasamokiṇṇā ¶ viya vippabhāsimsu.

Mọi hướng như được rải hoa champaka vàng, như dòng nước vàng từ bình vàng tuôn ra, như được bao quanh bởi lụa vàng trải rộng, như được phủ bột hoa kiṃsuka và kaṇikāra do gió Verambha thổi, sáng rực.

Bhagavatopi

asītiānubyañjanabyāmapabbhādvattiṃsavalarakkhaṇasamujjalasarīraṃ samuggatatārakaṃ viya gaganatalaṃ, vikasitamiva padumavanam, sabbapāliphullo viya yojanasatiko pāricchattako,

Thân Đức Thế Tôn, với tám mươi tướng phụ và ánh sáng ba mươi hai tướng tốt, rực rỡ như sao mọc trên trời, như rừng sen nở, như cây pāricchattaka trăm do-tuần nở hoa,

paṭipāṭiyā ṭhapitānaṃ dvattiṃsacandānaṃ dvattiṃsasūriyānaṃ dvattiṃsacakkavattīnaṃ dvattiṃsadevarājānaṃ dvattiṃsamahābrahmānaṃ siriyā sirim abhibhavamānaṃ viya virocittha,

như vượt qua ánh sáng của ba mươi hai mặt trăng, mặt trời, vua Chuyển Luân, vua trời, đại Phạm thiên xếp thành hàng,

yathā taṃ dasahi pāramīhi dasahi upapāramīhi dasahi paramatthapāramīhi sammadeva pūritāhi samattiṃsapāramīhi alaṅkataṃ.

như được trang hoàng bởi ba mươi ba-la-mật: mười ba-la-mật, mười ba-la-mật phụ, mười ba-la-mật tối thượng, được hoàn mãn đúng đắn.

Kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni dinnadānaṃ rakkhitasīlaṃ katakalyāṇakammaṃ ekasmiṃ attabhāve otaritvā vipākaṃ dātuṃ ṭhānaṃ alabhamānaṃ sambādhapattaṃ viya ahoṣi.

Bồ thí, giữ giới, làm lành suốt hơn trăm ngàn đại kiếp và bốn a-tăng-kỳ, tụ hội trong một đời, như không tìm được chỗ để trả quả, như bị dồn ép.

Nāvāsahassabhaṇḍaṃ ekanāvama āropanakālo viya, sakaṭasahassabhaṇḍaṃ ekasakaṭaṃ āropanakālo viya, pañcaviṣatiyā gaṅgānaṃ ¶ oghassa sambhijja mukhadvāre ekato rāsibhūtakālo viya ahosi.

Như hàng ngàn thuyền chắt lên một thuyền, hàng ngàn xe chắt lên một xe, như dòng lũ của hai mươi lăm sông Hằng vỡ ở cửa, tụ thành một khối.

Imāya ¶ buddhasiriyā obhāsamānassāpi ca bhagavato purato anakāni daṇḍadīpikāsaḥassāni uṭṭhipiṃsu, tathā pacchato, vāmapasse, dakkhiṇapasse.

Dù ánh sáng Phật rực rỡ, phía trước Ngài, hàng ngàn cây đèn cột được dựng lên, cũng vậy phía sau, bên trái, bên phải.

Jātisumanacampakavanamallikārattuppala-nīluppala-bakulasinduvārapupphāni ceva nīlapītādivaṇṇasugandhagandhacuṇṇāni ca cātuddīpikameghavissatṭhā udakavutṭhiyo viya vippakiriyaṃsu.

Hoa sumana, champaka, vanamallika, sen đỏ, sen xanh, bakula, sinduvāra, và bột thơm xanh, vàng, v.v., được rải như mưa từ mây bốn châu.

Pañcaṅgikatūriyanigghosā ceva buddhadhammasaṅghaguṇapaṭisaṃyuttā thutighosā ca sabbā disā pūrayiṃsu.

Âm nhạc năm loại và tiếng ngợi ca công đức Phật, Pháp, Tăng vang khắp mọi hướng.

Devamanussanāgasupaṇṇagandhabbayakkhādīnaṃ akkhīni amatapānaṃ viya labhiṃsu.

Mắt của chư thiên, người, rồng, càn-thát-bà, dạ-xoa, v.v., như được uống nước cam lồ.

Imasmiṃ pana thāne tathvā padasaḥassena gamanavaṇṇaṃ vattum vaṭṭati. Tatridaṃ mukhamattaṃ –

Ở đây, nên dùng ngàn câu để tả cách đi của Ngài, đây chỉ là phần mở đầu:

“Evaṃ sabbaṅgasampanno, kampayanto vasundharaṃ; Aheṭṭhayanto pāṇāni, yāti lokavināyako.

“Như vậy, đầy đủ mọi chi phần, làm rung chuyển đất, không hại chúng sinh, bậc dẫn dắt thế gian đi.

“Dakkhiṇaṃ ¶ paṭhamaṃ pādaṃ, uddharanto narāsabho Gacchanto sirisampanno, sobhate dvipaduttamo.

Bước chân phải trước, bậc trâu người, đi với vẻ oai nghi, tỏa sáng như bậc tối thượng hai chân.

“Gacchato buddhaseṭṭhassa, heṭṭhāpādatalaṃ mudu; Samaṃ samphusate bhūmiṃ, rajasā nupalippati.

Khi bậc Phật tối thượng đi, lòng bàn chân mềm mại, chạm đất đều, không dính bụi.

“Ninnaṭṭhānaṃ unnamati, gacchante lokanāyake; Unnatañca samaṃ hoti, pathavī ca acetanā.

Nơi thấp được nâng, khi bậc dẫn dắt thế gian đi; nơi cao được san bằng, đất vô tri cũng vậy.

“Pāsāṇā sakkharā ceva, kathalā khāṇukaṇṭakā; Sabbe maggā vivajjanti, gacchante lokanāyake.

Đá, sỏi, gai, cọc, mọi chướng ngại trên đường đều tránh, khi bậc dẫn dắt thế gian đi.

“Nātidūre uddharati, naccāsanne ca nikkhipaṃ; Aghaṭṭayanto niyyāti, ubho jāṇū ca goppake.

Không nâng chân quá xa, không đặt quá gần, đi không va chạm, hai đầu gối và mắt cá đều đặn.

“Nātisīghaṃ pakkamati, sampannacaraṇo muni; Na cāpi saṇikaṃ yāti, gacchamāno samāhito.

Bậc muni oai nghi đầy đủ, không đi quá nhanh, cũng không chậm, đi với tâm định.

“Uddhaṃ ¶ adho ca tiriyaṇca, disaṇca vidisaṃ tathā; Na pekkhamāno so yāti, yugamattañhi pekkhati.

Lên, xuống, ngang, các hướng chính phụ, Ngài không nhìn, chỉ nhìn khoảng một lưỡi cày phía trước.

“Nāgavikkantacāro ¶ so, gamane sobhate jino; Cāruṃ gacchati lokaggo, hāsayinganto sadevake.

Bước đi như rồng, bậc chiến thắng tỏa sáng, bậc cao cả thế gian đi duyên dáng, làm vui lòng người và trời.

“Uḷurājāva sobhanto, catucārīva kesarī; Tosayinganto bahū satte, puraṃ seṭṭhaṃ upāgami”ti.

Sáng ngời như vua voi, uy nghi như sư tử, làm vui lòng nhiều chúng sinh, Ngài đến thành cao quý.

Vaṇṇakālo nāma kiresa, evaṃvidhesu kālesu buddhassa sarīravaṇṇe vā guṇavaṇṇe vā dhammakathikassa thāmoyeva pamāṇaṃ.

Thời điểm ca ngợi là khi nào? Trong những lúc như vậy, sức mạnh của người thuyết pháp là thước đo để ca ngợi vẻ đẹp thân hoặc công đức Phật.

Cuṇṇiyapadehi vā gāthābandhena vā yattakaṃ sakkoti, tattakaṃ vattabbaṃ.

Dùng văn xuôi hay kệ, nói được bao nhiêu thì nói bấy nhiêu.

Dukkathitanti na vattabbaṃ. Appamāṇavaṇṇā hi buddhā.

Không nên nói là khó ca ngợi, vì công đức Phật vô lượng.

Tesaṃ buddhāpi anavasesato vaṇṇaṃ vattuṃ asaṃmatthā, pageva itarā pajāti.

Ngay cả các Phật cũng không thể ca ngợi hết, huống chi người thường.

Iminā sirivilāsena alaṅkatapaṭiyattaṃ sakyaṛājakulaṃ pavisitvā bhagavā pasannacittena janena gandhadhūmavāsacūṇṇādīhi pūjiamāno santhāgāraṃ pāvisi.

Với vẻ uy nghi rực rỡ này, Đức Thế Tôn vào dòng họ Sakya, được dân chúng tâm hoan hỷ cúng dường hương, khói, bột thơm, v.v., và bước vào giảng đường.

Tena vuttaṃ “Atha kho bhagavā nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ ¶ bhikkhusaṅghena yena navaṃ santhāgāraṃ tenupasaṅkami”ti.

Vì thế nói: “Rồi Đức Thế Tôn mặc y, cầm bát, cùng Tăng đoàn đến giảng đường mới.”

bhagavantamyeva purakkhatvāti bhagavantam purato katvā.

“Đặt Đức Thế Tôn lên trước” nghĩa là đặt Đức Thế Tôn ở vị trí dẫn đầu.

Tattha bhagavā bhikkhūnañceva upāsakānañca majjhe nisinno gandhodakena nhāpetvā dukūlacumbaṭakena vodakam katvā jātihiṅgulakena majjitvā rattakambalapaliveṭhite pīṭhe ṭhapitarattasuvapaṇṇaghanapaṭimā viya ativirocittha.

Ở đó, Đức Thế Tôn ngồi giữa các thầy và cư sĩ, được tắm bằng nước thơm, lau sạch bằng vải lụa mịn, được xoa bằng bột son đỏ, ngồi trên ghế bọc lụa đỏ, rực rỡ như tượng vàng đỏ.

Ayam panettha porāṇānam vaṇṇabhaṇanamaggo –

Đây là cách ca ngợi của người xưa:

“Gantvāna maṇḍalamāḷam, nāgavikkantacāraṇo; Obhāsayingto lokaggo, nisīdi varamāsane.

Đi đến hội trường tròn, bước như rồng, bậc cao cả thế gian tỏa sáng, ngồi trên ghế cao quý.

“Tahim nisinno naradammasārathi, Devātidevo satapuññalakkhaṇo;

Buddhāsane ¶ majjhagato virocati, Suvapaṇṇanekkhama viya paṇḍukambale.

Ngồi đó, bậc điều ngự loài người, vượt trên chư thiên, mang dấu trăm phước, tỏa sáng trên tòa Phật, như vàng ròng trên lụa trắng.

“Nekkhama jambonadasseva, nikkhattama paṇḍukambale; Virocati vītamalo, maṇiverocano yathā.

Như vàng Jambonada đặt trên lụa trắng, Ngài tỏa sáng, không tì vết, như ngọc sáng.

“Mahāsālova ¶ samphullo, nerurājāva’laṅkato; Suvapaṇṇayūpasaṅkāso, padumo kokanado yathā.

Như cây sala nở rộ, như vua núi Neru trang hoàng, như cột vàng, như sen hồng.

“Jalanto dīparukkhova, pabbatagge yathā sikhī; Devānāma pāricchattova, sabbaphullo virocati”ti.

Rực cháy như cây đèn, như công trên đỉnh núi, như cây pāricchattaka của chư thiên, nở rộ, tỏa sáng.

kāpilavatthave sakye bahudeva rattima dhammiyā kathāyāti ettha dhammakathā nāma santhāgārānumodanāpaṭisaṃyuttā pakiṇṇakakathā veditabbā.

Tại Kapilavatthu, với người Sakya, thuyết pháp suốt đêm dài, pháp thoại là lời cảm tạ liên quan đến giảng đường, các pháp thoại linh tinh.

Tadā hi bhagavā ākāsaṅgaṃ otārento viya pathavojama ākaḍḍhanto viya mahājambuma matthake gahetvā cārento viya yojanikama madhubhaṇḍama cakkayantena piḷetvā madhupānāma pāyamāno viya kapilavatthuvāsīnāma sakyānāma hitasukhāvahama pakiṇṇakakatham kathesi.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn như dẫn dòng sông trời xuống, như kéo đất lên, như cầm cây

xoài lớn lất trên ngọn, như ép bình mật lớn một do-tuần để cho uống mật, thuyết pháp linh tinh mang lại lợi lạc và hạnh phúc cho người Sakya ở Kapilavatthu.

“Āvāsadānaṃ nāmetaṃ, mahārāja, mahantaṃ, tumhākaṃ āvāso mayā paribhutto, bhikkhusaṅghena ca paribhutto ¶, mayā ca bhikkhusaṅghena ca paribhutto pana dhammaratanena paribhutto yevāti tīhi ratanehi paribhutto nāma hoti.

“Cúng dường chỗ ở, này đại vương, là việc lớn. Chỗ ở của các người được ta sử dụng, được Tăng đoàn sử dụng, và được sử dụng với báu pháp, nghĩa là được ba báu sử dụng.

Āvāsadānasmiñhi dinne sabbadānaṃ dinnameva hoti.

Khi cúng chỗ ở, mọi bố thí đều được cúng.

Bhummatṭhakapaṇṇasālāya vā sākhaṃ aṇḍapassa vāpi ānisaṃso nāma paricchinditum na sakkā.

Công đức của lều lá trên đất hay mái che cành cây không thể đo lường.

Āvāsadānānubhāvena hi bhava bhava nibbattassāpi sambādhitagabbhavāso na hoti, dvādasahattho ovarako viya mātukucchi asambādhova hoti”ti.

Nhờ công đức cúng chỗ ở, dù tái sinh đời này đời kia, thai tạng không chật hẹp, như phòng mười hai hắc trong bụng mẹ, rộng rãi.

Evaṃ nānāyavicittaṃ bahum dhammiṃ kathaṃ kathetvā –

Như vậy, Ngài thuyết nhiều pháp thoại đa dạng, phong phú:

“Sītāṃ uṇhaṃ paṭihanti, tato vālamigāni ca; Sirīsape ca makase, sisire cāpi vuṭṭhiyo.

Che lạnh, nóng, thú dữ, rắn, côn trùng, và mưa mùa đông.

“Tato ¶ vātātapo ghorō, saṅjāto paṭihaññati; Leṇatthañca sukhatthañca, jhāyituñca vipassitum.

Gió nắng gay gắt được ngăn, để làm nơi trú ẩn, an vui, thiền định và quán chiếu.

“Vihāradānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena vaṇṇitaṃ; Tasmā hi paṇḍito poso, sampassaṃ atthamattano.

Cúng tự viện cho Tăng, được Phật ca ngợi là tối thượng; vì thế, người trí thấy lợi mình,

“Vihāre kāraye ramme, vāsayettha bahussute; Tesaṃ annaṃca pānaṃca, vatthasenāsanāni ca.

Xây tự viện đẹp, để người uyên thâm ở; cúng thức ăn, nước uống, y áo, chỗ nằm.

“Dadeyya ¶ ujubhūtesu, vippasannena cetasā; Te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanaṃ.

Cúng người ngay thẳng, với tâm trong sáng; họ thuyết pháp cho người ấy, xua tan mọi khổ.

“Yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo”ti. (cūḷava· 295) –

Người ấy hiểu pháp này, viên tịch, không lậu hoặc.”

Evam “Ayampi āvāse ānisaṃso, ayampi āvāse ānisaṃso”ti bahudeva rattim atirekataram diyaddhayāmaṃ āvāsānisaṃsakathaṃ kathesi.

Như vậy, “Đây là lợi ích của chỗ ở, đây cũng là lợi ích của chỗ ở,” Ngài thuyết về lợi ích cúng chỗ ở suốt đêm, hơn một canh ruỗi.

Tattha imā tāva gāthāva saṅghaṃ āruḥā, pakiṇṇakadhammadesanā pana saṅghaṃ nārohati.

Ở đây, những bài kệ này được đưa vào, nhưng các pháp thoại linh tinh không được gom lại.

sandassetvātiādini vuttatthāneva.

“Chỉ dạy” v.v., như đã nói ở trên.

abhikkantāti atikkantā dve yāmā gatā.

“Đã muộn” nghĩa là hai canh đêm đã qua.

yassa dāni kālāṃ maññathāti yassa tumhe gamanassa kālāṃ maññatha, gamanakālo tumhākaṃ, gacchathāti vuttaṃ hoti.

“Khi nào các người thấy là lúc đi” nghĩa là “Thời điểm đi của các người đã đến, hãy đi.”

Kasmā pana bhagavā te uyyojesīti? Anukampāya.

Tại sao Đức Thế Tôn bảo họ đi? Vì lòng từ bi.

Sukhumālā hi te, tiyāmarattim nisiditvā vītināmentānaṃ sarīre ābādho uppajjeyya.

Vì họ yếu đuối, ngồi suốt ba canh đêm, cơ thể có thể sinh bệnh.

Bhikkhusaṅghopi mahā, tassa ṭhānanisajjānaṃ okāso laddhuṃ vaṭṭatīti ubhayānukampāya uyyojesi.

Tăng đoàn đông, cần chỗ đứng ngồi, nên Ngài từ bi bảo họ đi, vì lợi ích cả hai.

vigatathinamiddhoti tatra kira bhikkhū yāmadvayaṃ ṭhitāpi ¶ nisinnāpi acālayiṃsu, pacchimiwara, pacchimayāme pana āhāro pariṇamati, tassa pariṇatattā bhikkhusaṅgho vigatathinamiddho jātoti akāraṇametam.

“Không hôn trầm” nghĩa là các thầy, dù đứng hay ngồi hai canh, không động dậy; đến canh cuối, thức ăn tiêu hóa, Tăng đoàn không còn hôn trầm, không có lý do này.

Buddhānañhi kathaṃ suṇantassa kāyikacetasikadarathā na honti, kāyacittalahutādayo uppajjanti, tena tesam dve yāme ṭhitānampi nisinnānampi dhammaṃ suṇantānaṃ thinamiddhaṃ vigataṃ, pacchimayāme pi sampatte tathā vigatameva jātam.

Khi nghe lời Phật, không có khổ thể xác hay tâm trí, thân tâm nhẹ nhàng khởi sinh, nên hai canh họ đứng hay ngồi nghe pháp, hôn trầm tan biến, đến canh cuối cũng vậy.

Tenāha “Vigatathinamiddho”ti.

Vì thế nói “Không hôn trầm.”

piṭṭhi ¶ me āgilāyatīti kasmā āgilāyati?

“Lưng ta đau” tại sao đau?

Bhagavato hi chabbassāni mahāpadhānaṃ padahantassa mahantaṃ kāyadukkhaṃ ahosi, athassa aparabhāge mahallakakāle piṭṭhivāto uppajjīti.
Vì Đức Thế Tôn, trong sáu năm khổ hạnh, chịu đau thân lớn, nên về sau, khi lớn tuổi, đau lưng khởi sinh.

Akāraṇaṃ vā etaṃ. Pahoti hi bhagavā uppannaṃ vedanaṃ vikkhambhetvā ekampi dvepi sattāhāni ekapallaṇkena nisīdituṃ.
Nhưng không có lý do này. Vì Ngài có thể chế ngự cảm thọ, ngồi một tư thế bảy ngày.

Santhāgārasālaṃ pana catūhi iriyāpathehi paribhuñjitukāmo ahosi.
Ngài muốn dùng giảng đường bằng bốn oai nghi.

Tattha pādadhovanaṭṭhānato yāva dhammāsanā agamāsi, ettake ṭhāne gamanaṃ nippannaṃ.
Từ chỗ rửa chân đến tòa pháp, khoảng đó là đi.

Dhammāsaṇaṃ pattaṃ thokaṃ ṭhatvā nisīdi, ettake ṭhāne ṭhānaṃ nippannaṃ.
Đến tòa pháp, đứng một chút rồi ngồi, khoảng đó là đứng.

Dveyāmaṃ dhammāsane nisīdi, ettake ṭhāne ¶ nisajjā nippanna.
Ngồi trên tòa pháp hai canh, khoảng đó là ngồi.

Idāni dakkhiṇena passena thokaṃ nipanne sayanaṃ nippahjissatīti evaṃ catūhi iriyāpathehi paribhuñjitukāmo ahosi.
Giờ nằm nghiêng bên phải một chút, sẽ hoàn thành nằm, nên Ngài muốn dùng bốn oai nghi.

Upādinnaḥasarāṇa nāma “No āgilāyati”ti na vattabbaṃ, tasmā ciranisajjāya sañjātaṃ appakampi āgilāyanaṃ gahetvā evamāha.
Thân do nghiệp tạo không thể nói “không đau,” nên vì ngồi lâu, dù đau ít, Ngài nói vậy.

saṅghāṭiṃ paññāpetvāti santhāgārassa kira ekapasse te rājāno paṭasāṇiṃ parikkhipāpetvā kappiyamañcakaṃ paññāpetvā kappiyapaccattharaṇena attharivā upari suvaṇṇatārakagandhamālādīdāmapaṭimaṇḍitaṃ vitānaṃ bandhitvā gandhatelappadīpaṃ āropayimsu,
“Trải áo sanghati” nghĩa là ở một góc giảng đường, các vua dựng màn lụa, đặt giường hợp pháp, trải thảm hợp pháp, phía trên treo màn trang trí bằng sao vàng, hoa thơm, đèn dầu thơm,

“Appeva nāma satthā dhammāsanāto vuṭṭhāya thokaṃ vissamanto idha nipajjeyya, evaṃ no imaṃ santhāgāraṃ bhagavatā catūhi iriyāpathehi paribhuttaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissati”ti.
mong rằng bậc Đạo Sư rời tòa pháp, nghỉ ngơi một chút, nằm đây, để giảng đường được Ngài dùng bốn oai nghi, lâu dài mang lợi lạc, an vui.

Satthāpi ¶ tadeva sandhāya tattha saṅghāṭiṃ paññāpetvā nipajji.
Bậc Đạo Sư, nhằm ý đó, trải áo sanghati và nằm xuống.

uṭṭhānasaññaṃ manasi karitvāti “Ettakaṃ kālaṃ atikkamitvā vuṭṭhahissāmi”ti vuṭṭhānasaññaṃ citte ṭhapetvā, tañca kho aniddāyantova therassa dhammakathaṃ suṇamāno.

“Ghi nhớ thời điểm đứng dậy” nghĩa là đặt ý định “Ta sẽ đứng dậy sau khoảng thời gian này,” không ngủ, lắng nghe pháp thoại của trưởng lão.

avassutapariyāyanti avassutassa pariyāyaṃ, avassutassa kāraṇanti attho.

“Lý do của sự tràn ngập” nghĩa là nguyên nhân của sự tràn ngập.

adhimuccatīti kilesādhimuccanena adhimuccati, giddho hoti.

“Bị ám ảnh” nghĩa là bị ám ảnh bởi phiền não, trở nên tham đắm.

byāpajjatīti byāpādasena pūticitto hoti.

“Bị tổn hại” nghĩa là tâm trở nên ô nhiễm vì sân hận.

cakkhutoti cakkhubhāvena.

“Mất” nghĩa là trạng thái của mất.

māroti kilesamāropi devaputtamāropi.

“Ma” nghĩa là ma phiền não hoặc ma Devaputta.

otāranti vivaraṃ.

“Cơ hội” nghĩa là kẽ hở.

ārammaṇanti paccayaṃ.

“Đối tượng” nghĩa là điều kiện.

Naḷāgāratiṇāgāraṃ viya hi savisevanāni āyatanāni, tiṇukkā viya kilesupattirahaṃ ārammaṇaṃ, tiṇukkāya ṭhapitaṭhapitaṭṭhāne aṅgārassujjalanāṃ viya ārammaṇe āpāthamāgate kilesānaṃ uppatti.

Như nhà tranh dễ cháy, các căn bị nhiễm độc; như bó đuốc là đối tượng sinh phiền não, như than đỏ bùng lên khi bó đuốc được đặt vào, phiền não khởi sinh khi đối tượng đến với căn.

Tena vuttaṃ labhetha māro otāranti.

Vì thế nói “Ma tìm được cơ hội.”

Sukkapakkhe ¶ bahalamattikapinḍāvalepanaṃ kūṭāgāraṃ viya nibbisevanāni āyatanāni, tiṇukkā viya vuttapakārārammaṇaṃ, tiṇukkāya ṭhapitaṭhapitaṭṭhāne nibbāpanaṃ viya nibbisevanānaṃ āyatanānaṃ ārammaṇe āpāthamāgate kilesapariḷāhassa anuppatti.

Ở phía sáng, như nhà lợp đất sét dày, các căn không nhiễm độc; như bó đuốc là đối tượng đã nói, như dập tắt khi bó đuốc được đặt vào, phiền não không khởi sinh khi đối tượng đến với các căn không nhiễm độc.

Tena vuttaṃ neva labhetha māro otāranti.

Vì thế nói “Ma không tìm được cơ hội.”

7. Dukkhadhammasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Các Pháp Khổ

244. Sattame dukkhadhammānanti

Trong kinh thứ bảy, “các pháp khổ” là:

dukkhasambhavadhammānaṃ.

Các pháp dẫn đến khổ đau.

Pañcasu hi khandhesu sati chedanavadhabandhanādibhedan dukkhaṃ

sambhavati, tasmā te dukkhasambhavadhammattā dukkhadhammāti vuccanti.

Khi có năm uẩn, các khổ đau như bị cắt, bị giết, bị trói v.v. khởi sinh, nên chúng được gọi là các pháp khổ vì là nguyên nhân sinh ra khổ đau.

tathā kho panassāti

Như vậy là:

tenākārenassa.

Theo cách của người ấy.

yathāssa kāme passatoti

Như khi người ấy nhìn các dục:

yenākārena passantassa.

Theo cách mà người ấy nhìn.

yathā carantanti

Như khi hành động:

yenākārena cāraṇca vihāraṇca anubandhitvā carantaṃ.

Theo cách mà người ấy hành động và sinh hoạt, gắn bó với các dục.

aṅgārakāsūpamā kāmā diṭṭhā hontīti

Các dục được ví như hồ than hồng:

pariyeṭṭhimūlakassa ceva paṭisandhimūlakassa ca dukkhassa vasena aṅgārakāsu viya mahāpariḷāhāti diṭṭhā honti.

Do khổ đau bắt nguồn từ sự tìm kiếm dục và tái sinh, chúng được thấy như hồ than hồng gây phiền muộn lớn.

Kāme pariyesantānañhi nāvāya

mahāsamuddogāhanaajapathasaṅkupathapaṭipajjanaubhatobyūḷhasaṅgāmapak khandanādivasena pariyeṭṭhimūlakampi,

Khi tìm kiếm dục, như đi thuyền qua đại dương, đi trên đường rừng, đường gai, hay lao vào trận chiến với cả hai bên quân lính, khổ đau bắt nguồn từ sự tìm kiếm,

kāme paribhuñjantānaṃ kāmaparibhogacetanāya catūsu apāyesu

dinnapaṭisandhimūlakampi mahāpariḷāhadukkhaṃ uppajjati.

và khi hưởng thụ dục, do ý định hưởng thụ dục, khổ đau lớn khởi sinh từ tái sinh trong bốn cõi khổ.

Evametassa duvidhassāpi dukkhassa vasena aṅgārakāsu viya mahāpariḷāhāti diṭṭhā honti.

Vì thế, do cả hai loại khổ đau này, các dục được thấy như hồ than hồng gây phiền muộn lớn.

dāyanti

“Dẫn vào rừng” là:

aṭaviṃ.

Vào rừng rậm.

puratopi kaṇṭakoti

“Phía trước cũng có gai” là:

purimapasse vijjhītukāmo viya āsannaṭṭhāneyeva ṭhitakaṇṭako.

Gai đứng ngay gần phía trước, như muốn đâm vào.

pacchatotiādīsupi eseva nayo.

Ở phía sau v.v., cách hiểu cũng tương tự.

Heṭṭhā pana pādehi akkantaṭṭhānassa santike, na akkantaṭṭhāneyeva.

Nhưng dưới chân, gai ở gần chỗ bước, không ngay chỗ bước.

Evaṃ so kaṇṭakagabbhaṃ pavittṭho viya bhavyya.

Như vậy, người ấy như đi vào lùm gai.

mā maṃ kaṇṭakoti

“Đừng để gai đâm ta” là:

mā maṃ kaṇṭako vijjhīti kaṇṭakavedhaṃ rakkhamāno.

Bảo vệ bản thân khỏi bị gai đâm.

dandho, bhikkhave, satuppādoti

“Này các tỳ-kheo, sự khởi sinh của chánh niệm là chậm” là:

satiyā uppādayeva dandho, uppannamattāya pana tāya kāci kilesā niggahitāva honti, na saṇṭhātum sakkonti.

Chánh niệm khởi sinh chậm, nhưng khi vừa khởi sinh, các phiền não bị kiềm chế, không thể tồn tại.

Cakkhuvārasmiñhi rāgādīsu uppannesu dutiyajavanavārena “Kilesā me uppannā”ti ñatvā tatiye javanavāre saṃvarajavanaṃyeva javati.

Khi tham ái v.v. khởi sinh ở cửa mắt, đến lần tâm thứ hai, biết “Phiền não đã khởi sinh trong ta,” và ở lần tâm thứ ba, tâm kiềm chế khởi sinh.

Anacchariyañcetaṃ, yaṃ vipassako tatiyajavanavāre kilese niggaṇḥeyya.

Không có gì lạ khi người quán chiếu kiềm chế phiền não ở lần tâm thứ ba.

Cakkhuvāre pana iṭṭhārammaṇe āpāthagate bhavaṅgaṃ āvaṭṭetvā āvajjanādīsu uppannesu voṭṭhabbanānantaraṃ sampattakilesajavanavāraṃ nivattetvā kusalameva uppādeti.

Ở cửa mắt, khi đối tượng dễ thương xuất hiện, tâm tiềm thức dao động, sau khi chú ý v.v. khởi sinh, ngay sau giai đoạn xác định, ngăn chặn dòng tâm phiền não và chỉ khởi sinh tâm thiện.

Āraddhavipassakānañhi ayamānisaṃso bhāvanāpaṭisañkhāne patiṭṭhitabhāvassa.

Đây là lợi ích của người tinh tấn quán chiếu, nhờ vững vàng trong sự xem xét thiền tập.

abhihaṭṭhum pavāreyyunti

“Mời mọc mang đến” là:

sudinnattherassa viya raṭṭhapālakulaputtassa viya ca kāyena vā satta ratanāni abhiharitvā vācāya vā “Amhākaṃ dhanato yattakaṃ icchasi, tattakaṃ gaṇhā”ti vadantā pavāreyyum.

Như trưởng lão Sudinna hay con trai nhà Raṭṭhapāla, hoặc mang bảy báu đến bằng thân, hoặc nói: “Người muốn bao nhiêu tài sản của chúng ta, cứ lấy,” mà mời mọc.

anudahantīti

“Thieu đốt” là:

sarīre paliveṭṭhitattā uṇhaparilāhaṃ janetvā anudahanti.

Do bám vào thân, gây ra nhiệt phiền muộn, thieu đốt.

Sañjātasede vā sarīre laggantā anusentītipi attho.

Hoặc bám vào thân đầy mô hôi, chảy theo, cũng mang ý này.

yañhi taṃ, bhikkhave, cittanti

“Này các tỳ-kheo, tâm ấy là gì” là:

idaṃ yasmā citte anāvaṭṭante puggalassa āvaṭṭanaṃ nāma natthi.

Vì khi tâm không bị xoáy, con người không bị xoáy.

Evarūpañhi cittaṃ anāvaṭṭanti, tasmā vuttaṃ.

Tâm như vậy không bị xoáy, nên nói như thế.

Iti imasmiṃ sutte vipassanābalameva dīpitaṃ.

Vì vậy, trong kinh này, sức mạnh của quán chiếu được làm sáng tỏ.

8. Kiṃsukopamasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ví Dụ Cây Kiṃsuka

245. Aṭṭhame dassananti

Trong kinh thứ tám, “sự thấy” là:

paṭhamamaggasettaṃ adhivacanaṃ.

Cách gọi của đạo quả thứ nhất.

Paṭhamamaggo hi kilesapahānakiccaṃ sādhentō paṭhamaṃ nibbānaṃ passati, tasmā dassananti vuccati.

Đạo quả thứ nhất, khi hoàn thành việc đoạn trừ phiền não, thấy Niết-bàn trước tiên, nên gọi là sự thấy.

Gotrabhuññaṃ pana kiñcāpi maggato paṭhamataraṃ passati, passitvā pana kattabbakiccassa kilesapahānassa abhāvena na dassananti vuccati.

Tuệ dòng dõi, dù thấy trước đạo, nhưng vì không hoàn thành việc đoạn trừ phiền não sau khi thấy, nên không gọi là sự thấy.

Apica cattāropi maggā dassanameva.

Hơn nữa, cả bốn đạo đều là sự thấy.

Kasmā? Sotāpattimaggakkhaṇe dassanaṃ visujjhati, phalakkhaṇe visuddhaṃ.

Tại sao? Vì ở khoảnh khắc đạo Tu-đà-hoàn, sự thấy được thanh tịnh; ở khoảnh khắc quả, nó đã thanh tịnh.

Sakadāgāmianāgāmiarahattamaggakkhaṇe visujjhati, phalakkhaṇe visuddhanti evaṃ kathentānaṃ bhikkhūnaṃ sutvā

Ở khoảnh khắc đạo Nhất-lai, Bất-lai, và A-la-hán, sự thấy được thanh tịnh; ở khoảnh khắc quả, nó đã thanh tịnh. Nghe các tỳ-kheo nói vậy,

so bhikkhu “Ahampi dassanaṃ visodhetvā arahattaphale patiṭṭhito

dassanavisuddhikaṃ nibbānaṃ sacchikatvā viharissāmī”ti

vị tỳ-kheo ấy nghĩ: “Ta cũng sẽ thanh tịnh sự thấy, an trú trong quả A-la-hán, chứng ngộ Niết-bàn thanh tịnh và an trú,”

taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā evaṃ pucchi.

rồi đến hỏi vị tỳ-kheo ấy như vậy.

So phassāyatanakammaṭṭhāniko channaṃ phassāyatanānaṃ vasena

rūpārūpadhamme pariggahetvā arahattaṃ patto.

Vị ấy, hành thiền về sáu xứ xúc, nắm bắt các pháp hữu hình và vô hình, đã đạt A-la-hán.

Ettha hi purimāni pañca āyatanāni rūpaṃ, manāyatanaṃ arūpaṃ.

Ở đây, năm xứ đầu là hữu hình, xứ tâm là vô hình.

Iti so attanā adhigatamaggameva kathesi.

Vì vậy, vị ấy chỉ nói về đạo mà mình đã chứng.

asantuṭṭhoti

“Không hài lòng” là:

padesasaṅkhāresu thatvā kathitattā asantuṭṭho.

Do nói dựa trên các hành có giới hạn, nên không hài lòng.

Evaṃ kirassa ahosi – “Ayaṃ padesasaṅkhāresu thatvā kathesi. Sakkā nu kho padesasaṅkhāresu thatvā dassanavisuddhikaṃ nibbānaṃ pāpuṇitu”nti?

Vị ấy nghĩ: “Người này nói dựa trên các hành có giới hạn. Liệu có thể đạt Niết-bàn thanh tịnh khi dựa trên các hành có giới hạn không?”

Tato naṃ pucchi – “Āvuso, tvameva nu kho idaṃ dassanavisuddhikaṃ

nibbānaṃ jānāsi, udāhu aññepi jānantā atthī”ti.

Rồi hỏi: “Này đạo hữu, chỉ có người biết Niết-bàn thanh tịnh này, hay còn người khác cũng biết?”

Atthāvuso, asukavihāre asukatthero nāmāti.

“Có chứ, ở tu viện kia có trưởng lão nọ.”

So tampi upasaṅkamitvā pucchi.

Vị ấy đến hỏi trưởng lão đó.

Etenupāyena aññampi aññampīti.

Cứ thế, hỏi người này rồi người khác.

Ettha ca dutiyo pañcakkhandhakammaṭṭhāniko rūpakkhandhavasena rūpaṃ, sesakkhandhavasena nāmanti nāmarūpaṃ vavatthapetvā anukkamena

arahattaṃ patto.

Ở đây, người thứ hai hành thiền về năm uẩn, xác định danh và sắc qua uẩn sắc và các uẩn còn lại, rồi dần dần đạt A-la-hán.

Tasmā sopi attanā adhigatamaggameva kathesi.

Vì vậy, vị ấy cũng chỉ nói về đạo mà mình đã chứng.

Ayaṃ pana “Imesaṃ aññamaññaṃ na sameti, paṭhamena sappadesasaṅkhāresu thatvāva kathitaṃ, iminā nippadesesū”ti asantuṭṭho hutvā

Nhưng vị này, nghĩ: “Lời họ nói không khớp nhau, người đầu nói dựa trên hành có giới hạn, người này nói dựa trên hành không giới hạn,” nên không hài lòng,

tatheva taṃ pucchitvā pakkāmi.

rồi hỏi như vậy và rời đi.

Tatiyo mahābhūtakammaṭṭhāniko cattāri mahābhūtāni saṅkhepato ca vitthārato ca pariggahetvā arahattaṃ patto,

Người thứ ba hành thiền về bốn đại, nắm bắt bốn đại một cách tóm lược và chi tiết, đạt A-la-hán,

tasmā ayampi attanā adhigatamaggameva kathesi.

nên cũng chỉ nói về đạo mà mình đã chứng.

Ayaṃ pana “Imesaṃ aññamaññaṃ na sameti, paṭhamena sappadesasaṅkhāresu thatvā kathitaṃ, dutiyena nippadesesu, tatiyena atisappadesesū”ti asantuṭṭho hutvā

Nhưng vị này, nghĩ: “Lời họ nói không khớp nhau, người đầu nói dựa trên hành có giới hạn, người thứ hai dựa trên hành không giới hạn, người thứ ba dựa trên hành cực kỳ có giới hạn,” nên không hài lòng,

tatheva taṃ pucchitvā pakkāmi.

rồi hỏi như vậy và rời đi.

Catuttho tebhūmakakammaṭṭhāniko.

Người thứ tư hành thiền về ba cõi.

Tassa kira samappavattā dhātuyo ahesuṃ, kallasarīraṃ balavattaṃ, kammaṭṭhānānipissa sabbāneva sappāyāni,

Thân thể vị ấy khỏe mạnh, các đại cân bằng, mọi pháp thiền đều phù hợp,

atītā vā saṅkhārā hontu anāgatā vā paccuppannā vā kāmāvacarā vā rūpāvacarā vā arūpāvacarā vā, sabbepi sappāyāva.

dù là hành quá khứ, tương lai, hay hiện tại, thuộc dục giới, sắc giới, hay vô sắc giới, tất cả đều phù hợp.

Asappāyakammaṭṭhānaṃ nāma natthi.

Không có pháp thiền nào không phù hợp.

Kālesupi purebhattaṃ vā hotu pacchābhattaṃ vā paṭhamayāmādayo vā, asappāyo kālo nāma natthi.

Về thời điểm, dù trước hay sau bữa ăn, canh đầu v.v., không có thời điểm nào không phù hợp.

Yathā nāma cāribhūmiṃ otiṇṇo mahāhatthī hatthena gahettabbaṃ hattheneva luñcitvā gaṇhāti, pādehi paharivā gahettabbaṃ pādehi paharivā gaṇhāti,
Như voi chúa xuống đất bằng, lấy gì bằng tay thì dùng tay nhỏ lấy, lấy gì bằng chân thì dùng chân đạp lấy,

evameva sakale tebhūmakadhamme kalāpaggāhena gahetvā sammāsanto arahattaṃ patto,
tương tự, vị ấy nắm bắt tất cả pháp ba cõi như nắm bó lúa, quán chiếu và đạt A-la-hán,

tasmā esopi attanā adhigatamaggameva kathesi.
nên cũng chỉ nói về đạo mà mình đã chứng.

Ayaṃ pana “Imesaṃ aññamaññaṃ na sameti. Paṭhamena sappadesasaṅkhāresu tathā kathitaṃ, dutiyena nippadesesu, puna tatiyena sappadesesu, catutthena nippadesesuyevā”ti asantuṭṭho hutvā
Nhưng vị này, nghĩ: “Lời họ nói không khớp nhau, người đầu nói dựa trên hành có giới hạn, người thứ hai dựa trên hành không giới hạn, người thứ ba lại dựa trên hành có giới hạn, người thứ tư chỉ dựa trên hành không giới hạn,” nên không hài lòng,

taṃ pucchi – “Kiṃ nu kho, āvuso, idaṃ dassanavisuddhikaṃ nibbānaṃ tumhehi attanova dhammatāya ñātaṃ, udāhu kenaci vo akkhāta”nti?
rồi hỏi: “Này đạo hữu, các người tự mình biết Niết-bàn thanh tịnh này theo bản chất pháp, hay do ai đó dạy cho?”

Āvuso, mayaṃ kiṃ jānāma? Atthi pana sadevake loke sammāsambuddho, taṃ nissāyetaṃ amhehi ñātanti.
“Này đạo hữu, chúng tôi biết gì? Nhưng trong thế giới này có bậc Chánh Đẳng Giác, nhờ Ngài mà chúng tôi biết.”

So cintesi – “Ime bhikkhū mayhaṃ ajjhāsayaṃ gahetvā kathetuṃ na sakkonti, ahaṃ sabbaññubuddhameva pucchitvā nikkaṅkho bhavissāmī”ti yena bhagavā tenupasaṅkami.
Vị ấy nghĩ: “Các tỳ-kheo này không thể nói theo ý tôi, tôi sẽ hỏi thẳng bậc Phật Toàn Tri để hết nghi ngờ,” rồi đến với Đức Thế Tôn.

Bhagavā tassa vacanaṃ sutvā “Yehi te pañho kathito, te cattāropi khīṇāsavā, sukathitaṃ tehi, tvaṃ pana attano andhabālatāya taṃ na sallakkhesī”ti na evaṃ vihesesi.
Đức Thế Tôn nghe lời ấy, không nói: “Những người trả lời câu hỏi của người đều là A-la-hán, họ nói đúng, nhưng do người mù lừa và ngu si nên không nhận ra.”

Kārakabhāvaṃ panassa ñatvā “Atthagavesako esa, dhammadesanāya eva naṃ bujjhāpessāmī”ti kiṃsukopamaṃ āhari.
Nhưng biết vị ấy là người tìm cầu ý nghĩa, Ngài nghĩ: “Người này tìm cầu ý nghĩa, ta sẽ khiến anh ta tỉnh ngộ bằng bài giảng pháp,” nên đưa ra ví dụ cây Kim-suka.

Tattha bhūtaṃ vatthuṃ katvā evamattho vibhāvetabbo –

Ở đó, dựa trên câu chuyện có thật, ý nghĩa được làm rõ như sau:

ekasmiṃ kira mahānagare eko sabbaganthadharo brāhmaṇavejjo paṇḍito paṭivasati.

Trong một thành phố lớn, có một bà-la-môn thầy thuốc uyên bác, thông thạo mọi kinh sách, đang sống.

Atheko nagarassa pācīnadvāragāmaṃvāsī paṇḍurogapuriso tassa santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā aṭṭhāsi.

Rồi một người mắc bệnh vàng da từ làng ở cổng đông thành phố đến, đánh lễ vị ấy và đứng đó.

Vejjapaṇḍito tena saddhiṃ sammoditvā “Kenatthena āgatosi bhadramukhā”ti, pucchi.

Thầy thuốc uyên bác trò chuyện vui vẻ với người ấy, hỏi: “Này người tốt, người đến vì việc gì?”

Rogenamhi, ayya, upadduto, bhesajjaṃ me kathehīti.

“Thưa ngài, tôi bị bệnh hành hạ, xin chỉ cho tôi thuốc chữa.”

Tena hi, bho, gaccha, kiṃsukarukkhaṃ chinditvā, sosetvā jhāpetvā, tassa khārodakaṃ gahetvā iminā ciminā ca bhesajjena yojetvā, ariṭṭhaṃ katvā piva, tena te phāsukaṃ bhavissatīti.

“Vây thì, này người, hãy đi, chặt cây Kiṃsuka, phơi khô, đốt thành than, lấy nước tro ấy, trộn với thuốc này thuốc kia, làm thành thuốc uống, như vậy người sẽ khỏe mạnh.”

So tathā katvā nirogo balavā pāsādiko jāto.

Người ấy làm theo, khỏi bệnh, khỏe mạnh, và trở nên dễ nhìn.

Athañño dakkhiṇadvāragāmaṃvāsī puriso teneva rogena āturo “Asuko kira bhesajjaṃ katvā arogo jāto”ti sutvā taṃ upasaṅkamtvā pucchi – “Kena te, samma, phāsukaṃ jāta”nti.

Rồi một người khác ở làng cổng nam, cũng mắc bệnh ấy, nghe rằng: “Người kia dùng thuốc đã khỏi bệnh,” nên đến hỏi: “Này bạn, người dùng gì để khỏe mạnh?”

Kiṃsukāriṭṭhena nāma, gaccha tvampi karohīti.

“Dùng thuốc từ cây Kiṃsuka, người cũng đi làm đi.”

Sopi tathā katvā tādisova jāto.

Người ấy làm theo và cũng trở nên khỏe mạnh như vậy.

Athañño pacchimadvāragāmaṃvāsī...pe... uttaradvāragāmaṃvāsī puriso teneva rogena āturo “Asuko kira bhesajjaṃ katvā arogo jāto”ti taṃ upasaṅkamtvā pucchi “Kena te, samma, phāsukaṃ jāta”nti? Kiṃsukāriṭṭhena nāma, gaccha tvampi karohīti. Sopi tathā katvā tādisova jāto.

Rồi một người ở làng cổng tây, và một người ở làng cổng bắc, cũng mắc bệnh ấy, nghe rằng: “Người kia dùng thuốc đã khỏi bệnh,” nên đến hỏi: “Này bạn, người dùng gì để khỏe mạnh?” “Dùng thuốc từ cây Kiṃsuka, người cũng đi làm đi.” Người ấy làm theo và cũng trở nên khỏe mạnh như vậy.

Athañño paccantavāsī adit̤ṭhapubbakiṃsuko eko puriso teneva rogena āturo ciraṃ tāni tāni bhesajjāni katvā roge avūpasamamāne

Rồi một người ở vùng biên giới, chưa từng thấy cây Kiṃsuka, cũng mắc bệnh ấy, dùng nhiều loại thuốc lâu ngày mà bệnh không thuyên giảm,

“Asuko kira nagarassa pācīnadvāragāmaṃvāsī puriso bhesajjaṃ katvā arogo jāto”ti sutvā “Gacchāmahampi, tena katabhesajjaṃ karissāmī”ti daṇḍamolubbha anupubbena tassa santikaṃ gantvā, “Kena te, samma, phāsukaṃ jāta”nti pucchi.

nghe rằng: “Người ở làng cổng đông thành phố dùng thuốc đã khỏi bệnh,” nên nghĩ: “Ta cũng đi, sẽ làm thuốc như người ấy,” cầm gậy, dần dần đến hỏi: “Này bạn, người dùng gì để khỏe mạnh?”

Kiṃsukārit̤ṭhena sammāti.

“Dùng thuốc từ cây Kiṃsuka, bạn ạ.”

Kīdiso pana so kiṃsukoti.

“Nhưng cây Kiṃsuka trông thế nào?”

Jhāpitagāme t̤hitajhāmathūṇo viyāti.

“Nó như cột cháy trong làng bị thiêu.”

Iti so puriso attanā dit̤ṭhākārenava kiṃsukaṃ ācikkhi.

Vậy người ấy mô tả cây Kiṃsuka theo cách mình thấy.

Tena hi dit̤ṭhakāle kiṃsuko patitapatto khāṇukakāle dit̤ṭhattā tādisoṃ hoti.

Vì khi thấy, cây Kiṃsuka đang rụng lá, như cột cháy trong thời kỳ khô héo, nên mô tả như vậy.

So pana puriso sutamaṅgalikattā “Ayaṃ ‘Jhāpitagāme jhāmathūṇo viyā’ti āha, amaṅgalametaṃ.

Nhưng người kia, vì mê tín điều lành, nghĩ: “Người này nói ‘như cột cháy trong làng bị thiêu,’ điều này không may mắn.

Etasmiñhi me bhesajje katepi rogo na vūpasamissatī”ti tassa veyyākaraṇena asantuṭṭho taṃ pucchi – “Kiṃ nu kho, bho, tvaññeva kiṃsukaṃ jānāsī, udāhu aññopi atthī”ti.

Dù ta làm thuốc này, bệnh cũng không khỏi,” nên không hài lòng với lời giải thích, hỏi: “Này bạn, chỉ mình người biết cây Kiṃsuka, hay còn ai khác biết?”

Atthi, bho, dakkhiṇadvāragāme asuko nāmāti.

“Có, ở làng cổng nam có người này.”

So taṃ upasaṅkamitvā pucchi, svāssa pupphitakāle dit̤ṭhattā attano dassanānurūpena “Lohitako kiṃsuko”ti āha.

Người ấy đến hỏi, người này vì thấy cây Kiṃsuka lúc nở hoa, nên mô tả theo cách mình thấy: “Cây Kiṃsuka màu đỏ.”

So “Ayaṃ purimena viruddhaṃ āha, kāḷako lohitakato suvidūradūre”ti tassapi veyyākaraṇena asantuṭṭho

Người kia nghĩ: “Người này nói ngược với người trước, màu đen khác xa màu đỏ,” nên không hài lòng với lời giải thích,

“Atthi pana, bho, aññopi koci kiṃsukadassāvī, yena kiṃsuko diṭṭhapubbo”ti? Pucchitvā, “Atthi pacchimadvāragāme asuko nāmā”ti vutte tampi upasaṅkamitvā pucchi.

hỏi: “Còn ai khác từng thấy cây Kiṃsuka không?” Nghe rằng: “Có, ở làng công tây có người này,” nên đến hỏi người ấy.

Svāssa phalitakāle diṭṭhattā attano dassanānurūpena “Ocirakajāto ādinnasipāṭiko”ti āha.

Người này, vì thấy cây Kiṃsuka lúc kết trái, mô tả theo cách mình thấy: “Nó mọc lâu, có vỏ xù xì.”

Phalitakālasmiñhi kiṃsuko olambamānacīrako viya adhomukhaṃ katvā gahitaasikoso viya ca sirīsarukkho viya ca lambamānaphalo hoti.

Vì khi kết trái, cây Kiṃsuka như có vỏ dài treo lủng lẳng, như vỏ kiếm bị kéo xuống, hoặc như cây sirīsa với trái treo lơ lửng.

So “Ayaṃ purimehi viruddhaṃ āha, na sakkā imassa vacanaṃ gahetu”nti tassapi veyyākaraṇena asantuṭṭho

Người kia nghĩ: “Người này nói ngược với những người trước, không thể tin lời này,” nên không hài lòng với lời giải thích,

“Atthi pana, bho, aññopi koci kiṃsukadassāvī, yena kiṃsuko diṭṭhapubbo”ti? Pucchitvā, “Atthi uttaradvāragāme asuko nāmā”ti vutte tampi upasaṅkamitvā pucchi.

hỏi: “Còn ai khác từng thấy cây Kiṃsuka không?” Nghe rằng: “Có, ở làng công bắc có người này,” nên đến hỏi người ấy.

So assa sañchannapattakāle diṭṭhattā attano dassanānurūpena “Bahalapattapalāso sandacchāyo”ti āha.

Người này, vì thấy cây Kiṃsuka lúc lá sum sê, mô tả theo cách mình thấy: “Nó có nhiều lá, tỏa bóng mát dày.”

sandacchāyo nāma saṃsanditvā ṭhitacchāyo.

“Bóng mát dày” là bóng mát lan tỏa, che phủ.

So “Ayampi purimehi viruddhaṃ āha, na sakkā imassa vacanaṃ gahetu”nti tassapi veyyākaraṇena asantuṭṭho

Người kia nghĩ: “Người này cũng nói ngược với những người trước, không thể tin lời này,” nên không hài lòng với lời giải thích,

taṃ āha, “Kiṃ nu kho, bho, tumhe attanova dhammatāya kiṃsukaṃ jānātha, udāhu kenaci vo akkhāto”ti?

hỏi: “Này các bạn, các người tự mình biết cây Kiṃsuka theo bản chất, hay do ai dạy?”

Kiṃ, bho, mayaṃ jānāma? Atthi pana mahānagarassa majjhe amhākaṃ ācariyo vejjaṇḍito, taṃ nissāya amhehi ñātanti.

“Chúng tôi biết gì? Nhưng ở giữa thành phố lớn có thầy của chúng tôi, một thầy thuốc uyên bác, nhờ thầy mà chúng tôi biết.”

“Tena hi ahampi ācariyameva upasañkamitvā nikkañkho bhavissāmī”ti tassa santikaṃ upasañkamitvā taṃ vanditvā aṭṭhāsī.

“Vây ta sẽ đến gặp chính thầy ấy để hết nghi ngờ,” rồi đến đánh lễ thầy thuốc và đứng đó.

Vejjapaṇḍito tena saddhiṃ sammoditvā, “Kenatthena āgatosi bhadramukhā”ti pucchi.

Thầy thuốc uyên bác trò chuyện vui vẻ, hỏi: “Này người tốt, người đến vì việc gì?”

Rogenamhi, ayya, upadduto, bhesajjaṃ me kathethāti.

“Thưa ngài, tôi bị bệnh hành hạ, xin chỉ cho tôi thuốc chữa.”

Tena hi, bho, gaccha, kiṃsukarukkhaṃ chinditvā sosetvā jhāpetvā tassa khārodakaṃ gahetvā iminā ciminā ca bhesajjena yojetvā aritṭhaṃ katvā piva, etena te phāsukaṃ bhavissatīti.

“Vây thì, này người, hãy đi, chặt cây Kimsuka, phơi khô, đốt thành than, lấy nước tro ấy, trộn với thuốc này thuốc kia, làm thành thuốc uống, như vậy người sẽ khỏe mạnh.”

So tathā katvā nirogo balavā pāsādiko jāto.

Người ấy làm theo, khỏi bệnh, khỏe mạnh, và trở nên dễ nhìn.

Tattha mahānagaraṃ viya nibbānanagaraṃ datṭhabbaṃ.

Ở đây, thành phố lớn ví như thành Niết-bàn.

Vejjapaṇḍito viya sammāsambuddho.

Thầy thuốc uyên bác ví như bậc Chánh Đẳng Giác.

Vuttampi cetam “Bhisakko sallakattoti kho, sunakkhatta, tathāgatassetam adhivacanaṃ arahato sammāsambuddhassā”ti (ma· ni· 3.65).

Cũng đã nói: “Bác sĩ, người nhỏ gai, Sunakkhatta, là cách gọi của Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác” (Trung Bộ Kinh 3.65).

catūsu dvāragāmesu cattāro vejjantevāsikā viya cattāro dassanavisuddhipattā khīṇāsavā.

Bốn đệ tử thầy thuốc ở bốn làng cổng ví như bốn vị A-la-hán đạt sự thấy thanh tịnh.

Paccantavāsī paṭhamapuriso viya pañhapucchako bhikkhu.

Người đầu tiên ở vùng biên giới ví như vị tỳ-kheo đặt câu hỏi.

Paccantavāsino catunnaṃ vejjantevāsikānaṃ kathāya asantuṭṭhassa ācariyameva upasañkamitvā pucchanakālo viya imassa bhikkhuno catunnaṃ dassanavisuddhipattānaṃ khīṇāsavānaṃ kathāya asantuṭṭhassa satthāraṃ upasañkamitvā pucchanakālo.

Thời điểm người ở biên giới, không hài lòng với lời bốn đệ tử thầy thuốc, đến hỏi chính thầy, ví như thời điểm vị tỳ-kheo, không hài lòng với lời bốn vị A-la-hán đạt sự thấy thanh tịnh, đến hỏi bậc Thầy.

yathā yathā adhimuttānanti

“Theo cách họ hướng tâm” là:

yena yena kārena adhimuttānaṃ.

Theo cách mà họ hướng tâm.

dassanaṃ suvisuddhanti

“Sự thấy rất thanh tịnh” là:

nibbānadassanaṃ suṭṭhu visuddhaṃ.

Sự thấy Niết-bàn hoàn toàn thanh tịnh.

tathā tathā kho tehi sappurisehi byākatanti

“Họ, những bậc chân nhân, đã giải thích như vậy” là:

tena tenevā kārena tuyhaṃ tehi sappurisehi kathitaṃ.

Họ đã giải thích cho người theo đúng cách của họ.

Yathā hi “Kāḷako kiṃsuko”ti kathento na aññaṃ kathesi, attanā diṭṭhanayena kiṃsukameva kathesi,

Như khi nói “Cây Kiṃsuka màu đen,” không nói gì khác, chỉ nói về cây Kiṃsuka theo cách mình thấy,

evameva chaphassāyatanānaṃ vasena dassanavisuddhipattakhīṇāsavopi imaṃ pañhaṃ kathento na aññaṃ kathesi, attanā adhigatamaggena dassanavisuddhikaṃ nibbānameva kathesi.

trương tự, vị A-la-hán đạt sự thấy thanh tịnh qua sáu xứ xúc, khi trả lời câu hỏi này, không nói gì khác, chỉ nói về Niết-bàn thanh tịnh theo đạo mình chứng.

Yathā ca “Lohitako ocirakajāto bahalapattapalāso kiṃsuko”ti kathentopi na aññaṃ kathesi, attanā diṭṭhanayena kiṃsukameva kathesi,

Như khi nói “Cây Kiṃsuka màu đỏ, mọc lâu, nhiều lá,” không nói gì khác, chỉ nói về cây Kiṃsuka theo cách mình thấy,

evameva pañcupādānakkhandhavasena catumahābhūtavasena tebhūmakadhammavasena dassanavisuddhipattakhīṇāsavopi imaṃ pañhaṃ kathento na aññaṃ kathesi, attanā adhigatamaggena dassanavisuddhikaṃ nibbānameva kathesi.

trương tự, vị A-la-hán đạt sự thấy thanh tịnh qua năm uẩn, bốn đại, hay pháp ba cõi, khi trả lời câu hỏi này, không nói gì khác, chỉ nói về Niết-bàn thanh tịnh theo đạo mình chứng.

Tattha yathā kāḷakakāle kiṃsukadassāvinopi taṃ dassanaṃ bhūtaṃ tacchaṃ na tena aññaṃ diṭṭhaṃ, kiṃsukova diṭṭho,

Ở đó, như khi thấy cây Kiṃsuka lúc đen, người thấy vẫn thấy đúng, không thấy gì khác, chỉ thấy cây Kiṃsuka,

evameva chaphassāyatanavasena dassanavisuddhipattassāpi khīṇāsavassa dassanaṃ bhūtaṃ tacchaṃ, na tena aññaṃ kathitaṃ, attanā adhigatamaggena dassanavisuddhikaṃ nibbānameva kathitaṃ.

trương tự, sự thấy của vị A-la-hán đạt thanh tịnh qua sáu xứ xúc là đúng và thật, không nói gì khác, chỉ nói về Niết-bàn thanh tịnh theo đạo mình chứng.

Yathā ca lohitaḥ oṣṭhakaḥ bahalapattapālāsakāle kiṃsukadassāvinopi taṃ dassanaṃ bhūtaṃ tacchaṃ, na tena aññaṃ diṭṭhaṃ, kiṃsukova diṭṭho,
Như khi thấy cây Kimṣuka lúc đỏ, lúc mọc lâu, hay lúc nhiều lá, người thấy vẫn thấy đúng, không thấy gì khác, chỉ thấy cây Kimṣuka,

evameva pañcupādānakkhandhavasena catumahābhūtavasena tebhūmakadhammavasena dassanavisuddhipattassāpi khīṇāsavassa dassanaṃ bhūtaṃ tacchaṃ, na tena aññaṃ kathitaṃ, attanā adhigatamaggena dassanavisuddhikaṃ nibbānameva kathitaṃ.
tương tự, sự thấy của vị A-la-hán đạt thanh tịnh qua năm uẩn, bốn đại, hay pháp ba cõi là đúng và thật, không nói gì khác, chỉ nói về Niết-bàn thanh tịnh theo đạo mình chứng.

seyyathāpi, bhikkhu rañño paccantimaṃ nagaranti
“Này tỳ-kheo, như thành biên giới của vua” là:
idaṃ kasmā āraḍḍhaṃ?
Tại sao ví dụ này được nêu?

Sace tena bhikkhunā taṃ sallakkhitaṃ, athassa dhammadesanatthaṃ āraḍḍhaṃ.
Nếu vị tỳ-kheo ấy nhận ra, thì ví dụ này được nêu để giảng pháp.

Sace na sallakkhitaṃ, athassa iminā nagaropamena tassevatthassa dīpanatthāya āvibhāvanatthāya āraḍḍhaṃ.
Nếu không nhận ra, thì ví dụ thành phố này được nêu để làm sáng tỏ và hiển bày ý nghĩa đó.

Tattha yasmā majjhimapadesaṃ nagarassa pākāradīni thirāni vā hontu dubbalāni vā, sabbaso vā mā hontu, corāsaṅkā na honti,
Ở đó, vì ở vùng trung tâm, dù tường thành chắc hay yếu, hoặc không có, cũng không lo cướp,

tasmā taṃ aggahetvā “Paccantimaṃ nagara”nti āha.
nên không lấy ví dụ đó, mà nói “thành biên giới.”

daḥhuddhāpanti
“Tường thành kiên cố” là:
thirapākāraṃ.
Tường thành vững chắc.

daḥhapākāratōraṇanti
“Tường và cổng kiên cố” là:
thirapākāraṇceva thiratorāṇa.
Tường thành và cổng thành vững chắc.

Toraṇāni nāma hi purisubbedhāni nagarassa alaṅkāratthaṃ karīyanti, coranivāraṇatthāni hontiyeva.
Cổng thành được làm cao bằng người để trang trí thành phố, nhưng cũng để ngăn cướp.

Atha vā toraṇanti piṭṭhasaṅghāṭassetam nāmaṃ, thirapiṭṭhasaṅghāṭantipi attho.

Hoặc công thành là tên gọi của tường lưng, nghĩa là tường lưng kiên cố.

chadvāraṇti

“Sáu cổng” là:

nagaradvāraṃ nāma ekampi hoti dvepi satampi saḥassampi, idha pana satthā chadvārikanagaraṃ dassento evamāha.

Cổng thành có thể là một, hai, trăm, hoặc ngàn, nhưng ở đây bậc Thầy nói về thành có sáu cổng.

paṇḍitoti

“Thông thái” là:

paṇḍiccena samannāgato.

Người có trí tuệ uyên thâm.

byattoti

“Minh mẫn” là:

veyyattiyena samannāgato visadaññaṃ.

Người có trí tuệ rõ ràng, minh mẫn.

medhāvīti

“Trí nhớ tốt” là:

ṭhānupattikapaññāsaṅkhātāya medhāya samannāgato.

Người có trí nhớ tốt nhờ trí tuệ ứng biến theo tình huống.

puratthimāya disāyātiādīmhi bhūtamatthaṃ katvā evamattho veditabbo –

Trong câu “từ phương đông” v.v., dựa trên ý nghĩa thực, nên hiểu ý nghĩa như sau:

samiddhe kira mahānagare sattaratanasampanno rājā cakkavatti rajjaṃ

anusāsati, tassetam paccantanagaraṃ rājāyuttavirahitaṃ,

Trong một thành phố lớn thịnh vượng, có vị vua Chuyển luân, đầy đủ bảy báu, cai trị vương quốc, nhưng thành biên giới của ông thiếu người cai quản,

atha purisā āgantvā “Amhākaṃ, deva, nagare āyuttako natthi, dehi no kiñci āyuttaka”nti āhaṃsu.

nên dân chúng đến thưa: “Tâu bệ hạ, thành của chúng thần không có người cai quản, xin ban cho chúng thần một người cai quản.”

Rājā ekaṃ puttaṃ datvā “Gacchatha, etaṃ ādāya tattha abhisiñcitvā

vinicchayaṭṭhānādīni katvā vasathā”ti.

Vua ban cho một hoàng tử, nói: “Hãy đi, đưa người này đến đó, tấn phong và lập nơi xét xử, rồi ở lại đó.”

Te tathā akaṃsu.

Họ làm theo như vậy.

Rājaputto pāpamittasaṃsaggena katipāheyeva surāsoṇḍo hutvā, sabbāni

vinicchayaṭṭhānādīni hāretvā, nagaramajjhe dhutthehi parivārīto suraṃ pivanto naccagītādiratiyā vītināmeti.

Hoàng tử, do kết bạn với kẻ xấu, chỉ vài ngày đã nghiện rượu, bỏ bê mọi nơi xét xử, ở giữa thành, bị bọn vô lại vây quanh, uống rượu, vui chơi với múa hát.

Atha rañño āgantvā ārocayim̐su.

Rồi dân chúng đến báo với vua.

Rājā ekam paṇḍitaṃ amaccaṃ āṇāpesi – “Gaccha kumāraṃ ovaditvā, vinicchayaṭṭhānādīni kāretvā, puna abhisekaṃ katvā, ehi”ti.

Vua ra lệnh cho một quan đại thần thông thái: “Hãy đi, khuyên bảo hoàng tử, lập lại nơi xét xử, tấn phong lại, rồi trở về.”

Na sakkā, deva, kumāraṃ ovadituṃ, caṇḍo kumāro ghāteyyāpi manti.

“Không thể khuyên bảo hoàng tử, tâu bệ hạ, hoàng tử hung dữ, có thể giết thần.”

Athekaṃ balasampannaṃ yodhaṃ āṇāpesi – “Tvam iminā saddhiṃ gantvā sace so ovāde na tiṭṭhati, sīsamassa chindāhi”ti.

Vua bèn ra lệnh cho một chiến binh mạnh mẽ: “Người đi cùng quan này, nếu hoàng tử không nghe lời, hãy chém đầu nó.”

Iti so amacco yodho cāti idaṃ sīghaṃ dūtayugaṃ tattha gantvā dovārikaṃ pucchi – “Kahaṃ, bho, nagarassa sāmi kumāro”ti.

Vậy quan đại thần và chiến binh, như đôi sứ giả nhanh nhẹn, đến đó hỏi người giữ cổng: “Này bạn, hoàng tử, chủ thành, đang ở đâu?”

Esa majjhesiṅghātake suraṃ pivanto dhuttaparivārīto gītādiratiṃ anubhonto nisinnoti.

“Hoàng tử đang ở ngã tư giữa thành, uống rượu, vây quanh bởi bọn vô lại, vui chơi với múa hát.”

Atha taṃ dūtayugaṃ gantvā amacco tāvettha, “Sāmi, vinicchayaṭṭhānādīni kira kāretvā sādhuṃ rajjaṃ anusāsā”ti āha.

Đôi sứ giả đến, quan đại thần nói: “Thưa hoàng tử, hãy lập lại nơi xét xử và cai trị tốt vương quốc.”

Kumāro asuṇanto viya nisīdi.

Hoàng tử ngồi im, như không nghe.

Atha naṃ yodho sīse gahetvā, “Sace rañño aṇaṃ karosi, kara, no ce, ettheva te sīsaṃ pātesāmi”ti khaggaṃ abbāhi.

Chiến binh nắm đầu hoàng tử, nói: “Nếu ngươi làm theo lệnh vua, thì làm, nếu không, ta sẽ chém đầu ngươi ngay đây,” và rút kiếm.

Paricārakā dhuttā tāvadeva disāsu palāyim̐su.

Bọn vô lại hầu cận lập tức chạy tứ tán.

Kumāro bhīto sāsanaṃ sampaṭicchi.

Hoàng tử sợ hãi, nhận lệnh.

Athassa te tattheva abhisekaṃ katvā setacchattaṃ ussāpetvā “Sammā rajjaṃ anusāsāhi”ti raññā vuttaṃ yathābhūtavacanaṃ niyyātetvā

yathāgatamaggameva paṭipajjimsu.

Họ tấn phong hoàng tử ngay tại đó, giường long trắng, truyền lời vua: “Hãy cai trị vương quốc đúng đắn,” rồi trở về theo đường đã đến.

Imamatthaṃ āvikaronto bhagavā “Puratthimāya disāyā”ti āha.

Để làm rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn nói: “Từ phương đông.”

Tatridaṃ opammasaṃsandanaṃ –

Đây là sự so sánh của ví dụ:

samiddhamahānagaraṃ viya hi nibbānagaraṃ daṭṭhabbaṃ,

Thành phố lớn thịnh vượng ví như thành Niết-bàn,

sattaratanasamannāgato rājā cakkavatti viya sattabojjhaṅgaratanasamannāgato dhammarājā sammāsambuddho,

vua Chuyển luân đầy đủ bảy báu ví như vua Pháp, bậc Chánh Đẳng Giác, đầy đủ bảy báu giác ngộ,

paccantimanagaraṃ viya sakkāyanagaraṃ,

thành biên giới ví như thành ngũ uẩn,

tasmiṃ nagare kūṭarājaputto viya imassa bhikkhuno kūṭacittuppādo,

hoàng tử giả trong thành ấy ví như tâm giả dối của vị tỳ-kheo này,

kūṭarājaputtassa dhutthehi parivāritakālo viya imassa bhikkhuno pañcahi nīvaraṇehi samaṅgikālo,

thời điểm hoàng tử giả bị bọn vô lại vây quanh ví như thời điểm vị tỳ-kheo này bị năm triền cái che phủ,

dve sīghadūtā viya samathakammaṭṭhānaṃ vipassanākammaṭṭhānaṃ,

đôi sứ giả nhanh nhẹn ví như thiền chỉ và thiền quán,

mahāyodhena sīse gahitakālo viya uppannapaṭhamajjhānasamādhinā niccalaṃ katvā cittaḡgahitakālo,

thời điểm chiến binh nắm đầu ví như thời điểm tâm được định tĩnh bởi thiền thứ nhất,

yodhena sīse gahitamatte dhuttānaṃ disāsu palāyitvā dūrībhāvo viya

paṭhamajjhānamhi uppannamatte nīvaraṇānaṃ dūrībhāvo,

thời điểm bọn vô lại chạy tứ tán khi bị chiến binh nắm đầu ví như triền cái tan biến ngay khi thiền thứ nhất khởi sinh,

“Karissāmi rañño sāsana”nti sampatṭicchitamatte vissatṭhakālo viya jhānato vuṭṭhitakālo,

thời điểm hoàng tử chấp nhận lệnh vua ví như thời điểm thoát khỏi thiền,

amaccena rañño sāsanaṃ ārocitakālo viya samādhinā cittaṃ kammaniyaṃ

katvā vipassanākammaṭṭhānassa vadḍhitakālo,

thời điểm quan đại thần báo lệnh vua ví như thời điểm tâm được định làm dễ uốn và thiền quán được tăng trưởng,

**tatthevassa tehi dvīhi dūtehi katābhisekassa setacchattaussāpanaṃ viya
samathavipassanā kammaṭṭhānaṃ nissāya arahattappattassa
vimuttisetacchattussāpanaṃ veditabbaṃ.**

việc tấn phong và giương lọng trắng bởi hai sứ giả ví như việc đặt A-la-hán và giương lọng giải thoát nhờ thiền chỉ và thiền quán.

**nagaranti kho bhikkhu imassetam cātumahābhūtikassa kāyassa
adhivacanantiādisu pana cātumahābhūtikassātiādinaṃ padānaṃ attho heṭhā
vitthāritova.**

Trong câu “Này tỳ-kheo, thành là cách gọi của thân thể bốn đại này” v.v., ý nghĩa các từ như “bốn đại” v.v. đã được giải thích chi tiết trước đây.

**Kevalaṃ pana viññāṇarājaputtassa nivāsaṭṭhānattā ettha kāyo “Nagara”nti
vutto,**

Nhưng ở đây, thân được gọi là “thành” vì là nơi trú ngụ của thức hoàng tử,

tasseva dvārabhūtattā cha āyatanāni “Dvārāni”ti,
sáu xứ được gọi là “cổng” vì là cửa của thức ấy,

tesu dvāresu niccaṃ suppatiṭṭhitattā sati “Dovāriko”ti,
chánh niệm được gọi là “người giữ cổng” vì luôn an trú vững chắc ở các cổng ấy,

**kammaṭṭhānaṃ ācikkhantena dhammarājena pesitattā samathavipassanā
“Sīghaṃ dūtayuga”nti.**

thiền chỉ và thiền quán được gọi là “đôi sứ giả nhanh nhẹn” vì được vua Pháp, bậc chỉ dạy pháp thiền, gửi đi.

Ettha mahāyodho viya samatho, paṇḍitamacco viya vipassanā veditabbā.

Ở đây, thiền chỉ ví như chiến binh mạnh mẽ, thiền quán ví như quan đại thần thông thái.

majjhe siṅghāṭakoti

“Giữa ngã tư” là:

nagaramajjhe siṅghāṭako.

Ngã tư giữa thành.

mahābhūtānanti

“Bốn đại” là:

hadayavatthussa nissayabhūtānaṃ mahābhūtānaṃ.

Bốn đại làm nền tảng cho vật chất tim.

**Vatthurūpassa hi paccayadassanattamevetam catumahābhūtaggaṇaṃ
kataṃ.**

Việc đề cập bốn đại này nhằm chỉ ra điều kiện của vật chất.

**Nagaramajjhe pana so rājakumāro viya sarīramajjhe hadayarūpasiṅghāṭake
nisinno samathavipassanādūtehi arahattābhisekena abhisiñcitabbo
vipassanāviññāṇarājaputto daṭṭhabbo.**

Như hoàng tử ở ngã tư giữa thành, thức quán chiếu ở giữa thân, tại vật chất tim, cần được tấn phong A-la-hán bởi đôi sứ giả thiền chỉ và thiền quán.

**Nibbānaṃ pana yathābhūtasabhāvaṃ akuppaṃ adhikārīti katvā
yathābhūtavacananti vuttaṃ.**

Niết-bàn, vì bản chất đúng như thật và không lay chuyển, được gọi là lời đúng như thật.

**Ariyamaggo pana yādisova pubbabhāgavipassanāmaggo, ayampi
aṭṭhaṅgasamannāgato tādisoyevāti katvā yathāgatamaggoti vutto.**

Đạo thánh, dù là đạo quán chiếu sơ khởi, cũng đầy đủ tám chi, nên được gọi là con đường đã đi.

Idaṃ tāvettha dhammadesanatthaṃ ābhatāya upamāya saṃsandanaṃ.

Đây là sự so sánh của ví dụ được nêu để giảng pháp.

Tassevatthassa pākaṭīkaraṇatthaṃ ābhatapakkhe pana idaṃ saṃsandanaṃ –

Để làm rõ ý nghĩa đó, trong phần ví dụ được nêu, sự so sánh như sau:

**ettha hi chadvārūpamā chaphassāyatanavasena dassanavisuddhipattaṃ
khīṇāsavaṃ dassetuṃ ābhata,**

Ví dụ sáu cổng được nêu để chỉ vị A-la-hán đạt sự thấy thanh tịnh qua sáu xứ xúc,

nagarasāmiupamā pañcakkhandhavasena,

ví dụ chủ thành được nêu để chỉ qua năm uẩn,

siṅghāṭakūpamā caturmahābhūtavasena,

ví dụ ngã tư được nêu để chỉ qua bốn đại,

**nagarūpamā tebhūmakadhammavasena dassanavisuddhipattaṃ khīṇāsavaṃ
dassetuṃ ābhata.**

ví dụ thành được nêu để chỉ vị A-la-hán đạt sự thấy thanh tịnh qua pháp ba cõi.

Saṅkhepato panimasmiṃ sutte catusaccameva kathitaṃ.

Tóm lại, trong kinh này, chỉ nói về bốn sự thật.

Sakalenapi hi nagarasambhārena dukkhasaccameva kathitaṃ,

Toàn bộ thành và vật dụng chỉ về sự thật khổ đau,

yathābhūtavacanena nirodhasaccaṃ,

lời đúng như thật chỉ về sự thật diệt khổ,

yathāgatamaggena maggasaccaṃ,

con đường đã đi chỉ về sự thật con đường,

dukkhassa pana pabhāvikā taṇhā samudayasaccaṃ.

tham ái, nguyên nhân sinh khổ, chỉ về sự thật nguyên nhân khổ.

Desanāpariyosāne pañhapucchako bhikkhu sotāpattiphale patitṭhitoti.

Khi bài giảng kết thúc, vị tỳ-kheo đặt câu hỏi an trú trong quả Tu-đà-hoàn.

9.Viñopamasuttavaṇṇanā

246.Navame yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhussa vā bhikkhuniyā vāti idaṃ

**satthā yathā nāma mahākuṭumbiko mahantaṃ kasikammaṃ katvā,
nipphannasasso gharadvāre maṇḍapaṃ katvā, ubhatoṣaṅghassa dānaṃ
pavatteyya.**

Trong kinh thứ chín, “Bất kỳ vị thầy hay ni nào,” Đức Đạo Sư, như một gia chủ lớn, sau khi làm nông vụ lớn, mùa màng xong, dựng lều trước nhà, cúng dường cả hai Tăng đoàn.

**Kiñcāpi tena ubhatoṣaṅghassa dānaṃ paṭṭhapitaṃ, dvīsu pana parisāsu
santappitāsu sesajanampi santappetiyeva,**

Dù cúng dường cả hai Tăng đoàn, khi hai đoàn đã được thỏa nguyện, dân chúng còn lại cũng được thỏa nguyện.

**evameva bhagavā samadhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvā
bodhimaṇḍe sabbaññutaññāṇaṃ adhigantvā pavattitavaradhammacakko
jetavanamahāvihāre nisinno bhikkhuparisāya ceva bhikkhuniparisāya ca
mahādhammayāgaṃ yajanto vīṇopamasuttaṃ ārabhi.**

Cũng vậy, Đức Thế Tôn, sau khi hoàn mãn các ba-la-mật qua bốn a-tăng-kỳ, đạt toàn trí dưới cội bồ-đề, chuyển bánh xe pháp cao quý, ngồi tại tự viện Jetavana, thuyết kinh Ví dụ cây đàn cho hội chúng thầy và ni, như cúng đại lễ pháp.

**Taṃ penetaṃ kiñcāpi dve parisā sandhāya āraddhaṃ, catunnampi pana
parisānaṃ avāritaṃ.**

Kinh này dù hướng đến hai hội chúng, nhưng không giới hạn, dành cho cả bốn hội chúng.

**Tasmā sabbehipi sotabbañceva saddhātabbañca, pariyogāhitvā cassa attharaso
vinditabboti.**

Vì thế, mọi người nên nghe, tin, thấm nhuần và hưởng vị ngọt của nghĩa lý.

**Tattha ¶ chandotiādīsu chando nāma pubbuppattikā dubbalataṇhā, so rañjetuṃ
na sakkoti ¶.**

Trong đó, “tham” là tham ái yếu ớt khởi đầu, không thể làm mê đắm.

Aparāparaṃ uppajjamānā pana balavataṇhā rāgo nāma, so rañjetuṃ sakkoti.

Tham ái mạnh mẽ, liên tục khởi sinh, gọi là dục, có thể làm mê đắm.

Daṇḍādānādīni kātuṃ asamatto pubbuppattiko dubbalakodho doso nāma.

Sân yếu ớt khởi đầu, không thể cầm gậy đánh, gọi là sân.

Tāni kātuṃ samatto aparāparuppattiko balavakodho paṭighaṃ nāma.

Sân mạnh mẽ, liên tục khởi sinh, có thể làm điều đó, gọi là hận.

moho pana mohanasammohanavasena uppannaṃ aññāṇaṃ.

Si là vô minh khởi sinh do mê hoặc, làm rối trí.

Evamettha pañcahipi padehi tīṇi akusalamūlāni gahitāni.

Như vậy, năm từ này bao hàm ba gốc bất thiện.

Tesu gahitesu sabbepi tammūlakā kilesā gahitāva honti.

Khi ba gốc được nêu, mọi phiền não gốc từ đó cũng được bao hàm.

“Chando rāgo”ti vā padadvayena aṭṭhalobhasahagatacittuppādā, “Doso ¶ paṭigha”nti padadvayena dve domanassasahagatacittuppādā, mohapadena lobhadosarahitā dve uddhaccavicikicchāsahagatacittuppādā gahitāti.
“Tham, dục” chỉ tám tâm tham kèm theo; “sân, hận” chỉ hai tâm bất mãn kèm theo; “si” chỉ hai tâm trạo cử và nghi ngờ không tham sân.

Evaṃ sabbepi dvādasa cittuppādā dassitāva honti.
Như vậy, cả mười hai tâm bất thiện được chỉ ra.

sabhayoti kilesacorānaṃ nivāsaṭṭhānattā sabhayo.
“Đáng sợ” vì là nơi trú của phiền não như kẻ trộm.

sappaṭibhayoti vadhābandhanādīnaṃ kāraṇattā sappaṭibhayo.
“Cực kỳ đáng sợ” vì là nguyên nhân của giết hại, trói buộc, v.v.

sakaṇṭakoti rāgādīhi kaṇṭakehi sakaṇṭako.
“Có gai” vì có gai tham, v.v.

sagahanoti rāgagahanādīhi sagahano.
“Rậm rạp” vì có rừng tham, v.v.

ummaggoti devalokaṃ vā manussalokaṃ vā nibbānaṃ vā gacchantassa amaggo.
“Lạc lối” vì không phải đường đến cõi trời, cõi người, hay Niết-bàn.

kummaggoti kucchitajegucchibhūtaṭṭhānagamanaekapadikamaggo viya apāyasampāpakattā kummaggo.
“Đường xấu” vì như lối một bước dẫn đến chỗ kinh tởm, đưa đến cõi ác.

duhitikoti ettha ihitīti iriyanā, dukkhā ihitī etthāti, duhitiko.
“Khó đi” vì ở đây “đi” là oai nghi, đi khó khăn, nên gọi là khó đi.

Yasmiñhi magge mūlaphalādikhādanīyaṃ vā sāyanīyaṃ vā natthi, tasmim iriyanā dukkhā hoti, na sakkā taṃ paṭipajjitvā icchitaṭṭhānaṃ gantum.
Trên đường không có rễ, quả, đồ ăn, thức uống, đi lại khổ sở, không thể đến nơi mong muốn.

Kilesamaggampi paṭipajjitvā na sakkā sampattibhavaṃ gantuntī kilesamaggo duhitikoti vutto.
Đi theo đường phiền não cũng không thể đến cõi an lành, nên gọi là đường phiền não khó đi.

Dvīhitikotipi pāṭho, esevattho.
Cũng có đọc là “dvīhitiko,” nghĩa giống vậy.

asappurisasevitoti kokālikādīhi asappurisehi sevito.
“Do kẻ xấu theo” vì được người như Kokālika theo.

tato cittaṃ nivārayeti tehi cakkhuviññeyyehi rūpehi taṃ chandādivasena pavattacittaṃ asubhāvajjanādīhi upāyehi nivāraye.

“Ngăn tâm từ đó” nghĩa là ngăn tâm khởi sinh do tham, v.v., từ hình sắc qua mắt, bằng cách quán bất tịnh, v.v.

Cakkhudvārasmiñhi iṭṭhārammaṇe rāge uppanne asubhato āvajjantassa cittaṃ nivattati,

Khi tham khởi sinh từ đối tượng ưa thích qua cửa mắt, quán bất tịnh, tâm sẽ dừng.

aniṭṭhārammaṇe dose uppanne mettato āvajjantassa cittaṃ nivattati,

Khi sân khởi sinh từ đối tượng không ưa thích, quán từ bi, tâm sẽ dừng.

majjhāttārammaṇe ¶ mohe uppanne uddesaparipucchāṃ garuvāsaṃ āvajjantassa cittaṃ nivattati.

Khi si khởi sinh từ đối tượng trung tính, quán học tập, hỏi han, sòng gạn thầy, tâm sẽ dừng.

Evaṃ asakkontena pana satthumahattataṃ dhammassa svākkhātataṃ saṅghassa suppaṭipatti ca āvajjitabbā.

Nếu không làm được, nên quán uy đức của Đạo Sư, pháp khéo thuyết, và sự hành trì tốt của Tăng.

Satthumahattataṃ paccavekkhatopi hi dhammassa svākkhātataṃ saṅghassa suppaṭipattiṃ paccavekkhatopi cittaṃ nivattati.

Quán uy đức Đạo Sư, pháp khéo thuyết, hành trì tốt của Tăng, tâm cũng sẽ dừng.

Tena vuttaṃ “Asubhāvajjanādīhi upāyehi nivāraye”ti.

Vì thế nói “Ngăn bằng cách quán bất tịnh, v.v.”

kiṭṭhanti kiṭṭhaṭṭhāne uppannasassaṃ.

“Lúa” là lúa mọc trên đất trồng.

sampannanti paripuṇṇaṃ sunipphannaṃ.

“Trưởng thành” là đầy đủ, chín tốt.

kiṭṭhādoti sassakhādako ¶.

“Ăn lúa” là kẻ phá hoại mùa màng.

evameva khoti ettha sampannakiṭṭhaṃ viya pañca kāmaguṇā datṭhabbā,

kiṭṭhādo goṇo viya kūṭacittaṃ,

Cũng vậy, năm dục lạc như lúa chín, tâm gian xảo như bò ăn lúa.

kiṭṭhārakkhassa pamādakālo viya bhikkhuno chasu dvāresu satiṃ pahāya vicaraṇakālo,

Thời điểm người giữ lúa lơ là như khi thầy bỏ niệm ở sáu cửa.

kiṭṭhārakkhassa pamādamāgama goṇena gahitagabbhassa kiṭṭhassa

khādītattā sassasāmino ¶ sassaphalānadhigamo viya

Người giữ lúa lơ là, để bò ăn lúa non, khiến chủ lúa mất mùa,

chasu dvārarakkhikāya satiyā vipavāsamāgama pañcakāmaguṇaṃ assādentena cittaena kusalapakkhassa nāsītattā bhikkhuno

sāmaññaphalādhigamābhāvo veditabbo.

như thầy bỏ niệm ở sáu cửa, để tâm hướng dục lạc, phá thiện pháp, không đạt quả samôn.

uparighaṭāyanti dvinnaṃ siṅgānaṃ antare.

“Giữa hai sừng” là giữa hai sừng bò.

suniggahitaṃ niggaṇheyyāti ghaṭāyaṃ patitṭhite nāsārajjuke suṭṭhu niggahitaṃ katvā niggaṇheyya.

“Kìm chặt” là kìm dây mũi trong bình, giữ chặt.

daṇḍenāti muggarasadisena thūladaṇḍakena.

“Bằng gậy” là gậy lớn như chày.

evañhi so bhikkhave goṇoti evaṃ so kiṭṭhārakkhassa pamādamānvāya yasmiṃ yasmiṃ khaṇe kiṭṭhaṃ otaritukāmo hoti, tasmīṃ tasmīṃ khaṇe evaṃ niggaṇhitvā tāletvā osajjanena nibbisevanabhāvaṃ upanīto goṇo.

Như vậy, này các thầy, con bò, khi người giữ lúa lơ là, mỗi khi muốn ăn lúa, bị kìm, đánh, thả ra, trở nên không nhiễm độc.

evameva khoti idhāpi sampannakiṭṭhamiva pañca kāmagaṇā daṭṭhabbā, kiṭṭhādo viya kūtācittaṃ,

Cũng vậy, năm dục lạc như lúa chín, tâm gian xảo như bò ăn lúa,

kiṭṭhārakkhassa appamādo viya imassa bhikkhuno chasu dvāresu satiyā avissajjanaṃ,

sự không lơ là của người giữ lúa như thầy giữ niệm ở sáu cửa,

daṇḍo viya suttanto,

gậy như kinh tạng,

goṇassa kiṭṭhābhimukhakāle daṇḍena tāḷanaṃ viya cittassa bahiddhā

puthuttārammaṇābhimukhakāle

anamataaggiyadevadūtaādittaāsīvisūpamaanāgatabhayādīsu ¶ tam tam suttam āvajjetvā

đánh bò khi nó hướng đến lúa như khi tâm hướng đến đối tượng bên ngoài, quán các kinh như Vô thí, Thiên sứ, Cháy, Rắn độc, Nguy hiểm, v.v.,

cittuppadassa puthuttārammaṇato nivāretvā mūlakammaṭṭhāne otāraṇaṃ veditabbaṃ.

ngăn tâm khỏi các đối tượng bên ngoài, dẫn về đề mục thiền căn bản.

Tenāhu porāṇā –

Người xưa nói:

“Subhāsitaṃ sutvā mano pasīdati, Dameti naṃ pītisukhañca vindati; Tadassa ārammaṇe tiṭṭhate mano, Goṇova kiṭṭhādako daṇḍatajjito”ti.

Nghe lời hay, tâm an vui, chế ngự tâm, tìm được hỷ lạc; tâm trụ vào đối tượng, như bò ăn lúa bị gậy đánh.

udujitanti tajjitam.

“Bị đánh” nghĩa là bị quở trách.

sudujitanti sutajjitam, sujitantipi attho.

“Khéo đánh” nghĩa là khéo quở, khéo chế ngự.

Udu, sudūti idam pana nipātamattameva.

“Udu, sudu” chỉ là từ đệm.

ajjhattanti gocarajjhattam.

“Nội tại” là phạm vi nội tâm.

santiṭṭhatītiādīsu paṭhamajjhānavasena santiṭṭhati, dutiyajjhānavasena sannisīdati, tatiyajjhānavasena ekodi hoti, catutthajjhānavasena ¶ samādhīyati.

“An trụ” là trụ trong sơ thiền; “tịch tịnh” là trong nhị thiền; “nhất tâm” là trong tam thiền; “định” là trong tứ thiền.

Sabbampi vā etaṃ paṭhamajjhānavasena veditabbam.

Hoặc tất cả hiểu theo sơ thiền.

Ettāvatā hi sammāsambuddhena samathānurakkhaṇāindriyaṣaṃvarasīlam nāma kathitam.

Đến đây, Đức Phật Chánh Giác nói về giới giữ tâm an tịnh và hộ căn.

rañño vāti kassacideva paccantarañño vā.

“Vua” là bất kỳ vua nào, hoặc vua vùng biên địa.

saddaṃ suṇeyyāti paccūsakāle pabuddho kusalena vīṇāvādakena vādiyamānāya madhurasaddaṃ suṇeyya.

“Nghe tiếng” là khi tỉnh dậy lúc bình minh, nghe âm thanh ngọt ngào từ đàn do người thiện xảo chơi.

rajanīyotiādīsu cittaṃ rañjetīti rajanīyo.

“Làm mê đắm” là làm tâm say mê.

Kāmetabbatāya ¶ kamanīyo.

“Dễ thương” là đáng để ham muốn.

Cittaṃ madayatīti madanīyo.

“Làm say” là làm tâm mê mẩn.

Cittaṃ mucchitam viya karaṇato mucchiyatīti mucchanīyo.

“Làm ngây ngất” là làm tâm như mê man.

Ābandhitvā viya gahaṇato bandhatīti bandhanīyo.

“Trói buộc” là trói tâm như bị ràng.

Alaṃ me, bhoti vīṇāya saṇṭhānaṃ disvā taṃ anicchanto evamāha.

“Đủ rồi” là thấy hình dáng đàn, không muốn, nên nói vậy.

upadhāraṇeti veṭṭhake.

“Đầu đàn” là chỗ quấn dây.

koṇanti caturassam sāradaṇḍakam.

“Góc” là thanh gỗ vuông.

so taṃ vīṇanti so rājā “Āharatha naṃ vīṇaṃ, ahamassā saddaṃ pasissāmi”ti taṃ vīṇaṃ gahetvā.

“Người ấy lấy đàn” là vua nói: “Mang đàn đến, ta sẽ nghe tiếng nó,” rồi lấy đàn.

dasadhā vātiādīsu paṭhamam tāva dasadhā phāleyya, athassā saddaṃ apassanto satadhā phāleyya,

“Chẻ mười” là đầu tiên chẻ mười mảnh, không thấy tiếng, chẻ trăm mảnh,

tathāpi apassanto sakalikaṃ sakalikaṃ kareyya,

vẫn không thấy, chẻ thành từng mảnh nhỏ,

tathāpi apassanto “Sakalikā jhāyissanti, saddo pana nikkhamitvā palāyissati, tadā naṃ passissāmi”ti agginā ḍaheyya.

vẫn không thấy, nghĩ: “Mảnh nhỏ sẽ cháy, tiếng sẽ thoát ra, ta sẽ thấy,” nên đốt bằng lửa.

Tathāpi apassanto “Sallahukāni ¶ masicuṇṇāni vātena bhassissanti, saddo sāradaṇṇam viya pādamūle patissati, tadā naṃ passissāmi”ti mahāvāte vā ophuneyya.

Vẫn không thấy, nghĩ: “Tro nhẹ sẽ bay trong gió, tiếng như hạt lúa rơi dưới chân, ta sẽ thấy,” nên thổi trong gió lớn.

Tathāpi apassanto “Masicuṇṇāni yathodakam gamissanti, saddo pana pāram gacchanto puriso viya nikkhamitvā tarissati, tadā naṃ passissāmi”ti nadiyā vā sīghasotāya pavāheyya.

Vẫn không thấy, nghĩ: “Tro sẽ trôi theo nước, tiếng như người vượt bờ, ta sẽ thấy,” nên thả vào sông chảy xiết.

evaṃ vadeyyāti sabbehipimehi upāyehi apassanto te manusse evaṃ vadeyya.

“Nói vậy” là không thấy tiếng bằng mọi cách, vua nói với người khác.

asatī kirāyanti asatī kira ayaṃ vīṇā, lāmikāti attho.

“Vô ích” nghĩa là cây đàn này vô dụng, thấp kém.

Asatīti lāmakādhivacanametam.

“Vô ích” là cách gọi điều thấp kém.

Yathāha –

Như nói:

“Asā lokitthiyo nāma, velā tāsam na vijjati; Sārattā ca pagabbhā ca, sikhī sabbaghaso yathā”ti. (jā· 1.1.61);

“Gái thế gian vô ích, không có giới hạn; mê đắm, táo bạo, như lửa cháy lan.”

yathevaṃ yaṃkiñci vīṇā nāmāti

“Như bất kỳ cây đàn nào” là:

na kevalañca vīṇāyeva lāmikā, yatheva pana ayaṃ vīṇā nāma, evaṃ yaṃkiñci aññampi tantibaddhaṃ, sabbam taṃ lāmakamevāti attho.

Không chỉ cây đàn này thấp kém, mà bất kỳ nhạc cụ dây nào, tất cả đều thấp kém, ý nghĩa là vậy.

evameva khoti

“Cũng vậy” là:

ettha vīṇā viya pañcakkhandhā daṭṭhabbā, rājā viya yogāvacaro.

Ở đây, năm uẩn ví như cây đàn, hành giả ví như vị vua.

Yathā so rājā taṃ vīṇaṃ dasadhā phālanato paṭṭhāya vicinanto saddaṃ adisvā vīṇāya anattiko hoti,

Như vị vua, khi cất cây đàn thành mười phần, tìm kiếm mà không thấy âm thanh, nên không còn thích cây đàn,

evaṃ yogāvacaro pañcakkhandhe sammasanto ahanti vā mamanti vā

gahettabbaṃ apassanto khandhehi anattiko hoti.

tương tự, hành giả quán chiếu năm uẩn, không thấy cái gì để nắm giữ là “ta” hay “của ta,” nên không còn thích năm uẩn.

Tenassa taṃ khandhasammasanaṃ dassento rūpaṃ samanvesati yāvatā rūpassa gatītiādimāha.

Để chỉ việc quán chiếu năm uẩn ấy, nói rằng: “Tìm kiếm sắc cho đến tận cùng của sắc” v.v.

Tattha samanvesatīti

“Ở đó, tìm kiếm” là:

pariyesati.

Tìm tòi, khám phá.

yāvatā rūpassa gatīti

“Cho đến tận cùng của sắc” là:

yattakā rūpassa gati.

Cho đến mọi hướng đi của sắc.

Tattha gatīti

“Ở đó, hướng đi” là:

gatiḡati, sañjātiḡati, salakkhaṇaḡati, vibhavaḡati, bhedaḡati pañcavidhā honti.

Hướng đi có năm loại: hướng đi luân hồi, hướng đi sinh khởi, hướng đi đặc tính, hướng đi tan rã, hướng đi phân hủy.

Tattha idaṃ rūpaṃ nāma heṭṭhā avīcīpariyantaṃ katvā upari

akaniṭṭhabrahmalokaṃ anto katvā etthantare saṃsarati vattati, ayamassa

gatiḡati nāma.

Ở đây, sắc này luân hồi, chuyển biến từ cõi thấp nhất là A-tỳ đến cõi cao nhất là A-ca-ni-tha, đây gọi là hướng đi luân hồi.

Ayaṃ pana kāyo neva padumagabbhe, na puṇḍarīkanīluppalādisu sañjāyati,
Nhưng thân này không sinh ra trong lòng sen hay hoa súng, hoa sen xanh, v.v.,
āmāsayapakkāsayānaṃ pana antare bahalandhakāre duggandhapavanavicarite
paramajegucche okāse pūtimacchādisu kimi viya sañjāyati,
mà sinh ra giữa dạ dày và ruột, trong bóng tối dày đặc, nơi gió hôi thổi thổi qua, chỗ
cực kỳ đáng ghê tởm, như giòi trong cá thối,
ayaṃ rūpassa sañjātigati nāma.
đây gọi là hướng đi sinh khởi của sắc.

Duvidhaṃ Pana rūpassa lakkhaṇaṃ, “Ruppatīti kho, bhikkhave, tasmā
rūpa”nti (saṃ· ni· 3.79) evaṃ vutta rupanasañkhātaṃ paccattalakkhaṇaṇca
aniccādibhedam sāmāññalakkhaṇaṇca, ayamassa salakkhaṇagati nāma.
Sắc có hai loại đặc tính: đặc tính riêng được gọi là “bị biến hoại, này các tỳ-kheo, nên
gọi là sắc” (Tương Ứng Bộ 3.79), và đặc tính chung là vô thường v.v., đây gọi là
hướng đi đặc tính của sắc.

“Gati migānaṃ pavanaṃ, ākāso pakkhinaṃ gati; Vibhavo gati dhammānaṃ,
nibbānaṃ arahato gati”ti. (pari· 339) –
“Hướng đi của thú là rừng, của chim là trời; tan rã là hướng đi của các pháp, Niết-bàn
là hướng đi của A-la-hán” (Parivāra 339).
Evaṃ vutto rūpassa abhāvo vibhavagati nāma.
Sự tan rã của sắc gọi là hướng đi tan rã.

Yo panassa bhedo, ayaṃ bhedagati nāma.
Sự phân hủy của sắc gọi là hướng đi phân hủy.

Vedanādisupi eseva nayo.
Với thọ v.v., cách hiểu cũng tương tự.

Kevalañhettha upari yāva bhavaggā tesam sañjātigati, salakkhaṇagatiyaṇca
vedayitasañjānanaabhisañkharaṇavijānanavasena paccattalakkhaṇaṃ
veditabbaṃ.
Nhưng ở đây, sự sinh khởi của chúng cho đến cõi Hữu đỉnh, và đặc tính riêng của
chúng được hiểu qua cảm thọ, nhận thức, hành, và biết.

tampi tassa na hotīti
“Điều đó không có ở người ấy” là:
yadetaṃ rūpādisu ahanti vā mamanti vā asmīti vā evaṃ niddiṭṭhaṃ
diṭṭhitaṃhāmānaggāhattayaṃ, tampi tassa khīṇāsavassa na hotīti
Cái được chỉ ra trong sắc v.v. là “ta,” “của ta,” hay “tôi là,” tức ba thứ chấp thủ tham,
kiến, và mạn, không có ở vị A-la-hán.

yathānusandhināva suttāgataṃ.
Điều này đúng theo mạch kinh.

Tena vuttaṃ mahāaṭṭhakathāyaṃ – “Ādimhi sīlaṃ kathitaṃ, majjhe
samādhībhāvanā; Pariyosāne ca nibbānaṃ, esā vīṇopamā kathā”ti.
Vì vậy, trong đại chú giải nói: “Đầu tiên nói về giới, giữa nói về thiền định, cuối nói
về Niết-bàn, đó là bài giảng ví dụ cây đàn.”

10. Chappāṇakopamasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Ví Dụ Sáu Con Thú

247. Dasame arugattoti

Trong kinh thứ mười, “thân đầy thương tích” là:

vaṇasarīro.

Thân thể đầy vết thương.

Tesaṃyeva arūnaṃ pakkattā pakkagatto.

Do các vết thương ấy chín muối, thân trở thành thân chín muối.

Saravananti

“Rừng lau sậy” là:

kaṇḍavanaṃ.

Rừng cây có gai.

evameva khoti

“Cũng vậy” là:

arugatto puriso viya dussīlapuggalo veditabbo.

Người đầy thương tích ví như người phá giới.

**Tassa kusakaṇṭakehi viddhassa sarapattehi ca asidhārūpamehi vilikhitagattassa
bhiyyosomattāya dukkhadomanassaṃ viya**

Như người bị gai nhọn đâm, bị lá lau sắc như lưỡi kiếm cắt, đau đớn và phiền muộn
tột độ,

**tattha tattha sabrahmacārīhi “Ayaṃ so imesaṇca imesaṇca kammānaṃ
kāraṇa”ti vuccamānassa uppajjanadukkhaṃ veditabbaṃ.**

tương tự, nổi đau khởi sinh khi bị các vị đồng phạm hạnh chỉ trích: “Người này làm
việc này, việc kia.”

labhati vattāraṇti

“Nhận được người chỉ trích” là:

labhati codakaṃ.

Nhận được người khiển trách.

evaṃkāraṇti

“Làm như vậy” là:

evārūpānaṃ vejjakammadūtakammādīnaṃ kāraṇa.

Người làm các việc như thầy thuốc, sứ giả, v.v.

evaṃsamācāroti

“Hành xử như vậy” là:

vidhavā gocarādivasena evārūpagocaro.

Hành xử theo cách như người góa bụa, đi đến các nơi.

asucigāmaṇṭakoti

“Gai làng dơ bẩn” là:

asuddhaṭṭhena asuci, gāmaṇṭakoti vijjhaṇaṭṭhena 1aṇṭakoti gāmaṇṭako.

Dơ bẩn vì không thanh tịnh, là gai vì đâm đau dân làng.

pakkhinti

“Kéo đi” là:

hatthisoṇḍasakuṇaṃ.

Như voi dùng vòi, chim dùng mỏ kéo.

ossajjeyyāti

“Thả ra” là:

vissajjeyya.

Buông bỏ.

āviñcheyyunti

“Kéo vào” là:

ākaḍḍheyyuṃ.

Kéo mạnh.

pavekkhāmīti

“Tôi sẽ vào” là:

pavisissāmi.

Tôi sẽ đi vào.

ākāsaṃ ḍessāmīti

“Tôi sẽ bay lên trời” là:

ākāsaṃ uppatissāmi.

Tôi sẽ bay lên không trung.

Etesu pana ahi “Bhogeḥi maṇḍalaṃ bandhitvā supissāmī”ti vammikaṃ

pavisitukāmo hoti.

Trong số này, con rắn muốn vào tổ kiến, nghĩ: “Tôi sẽ cuộn tròn ngủ ngon.”

Susumāro “Dūre bilaṃ pavisitvā nipajjissāmī”ti udakaṃ pavisitukāmo hoti.

Con cá sấu muốn vào nước, nghĩ: “Tôi sẽ vào hang xa và nằm nghỉ.”

Pakkhī “Ajaṭākāse sukhaṃ vicarissāmī”ti ākāsaṃ ḍetukāmo hoti.

Con chim muốn bay lên trời, nghĩ: “Tôi sẽ tung hoành thoải mái trong không gian.”

Kukkuro “Uddhanaṭṭhāne chārikaṃ byūhitvā usumaṃ gaṇhanto

nipajjissāmī”ti gāmaṃ pavisitukāmo hoti.

Con chó muốn vào làng, nghĩ: “Tôi sẽ nằm nghỉ ở lò sưởi, tận hưởng hơi ấm từ tro.”

Siṅgālo “Manussamaṃsaṃ khāditvā piṭṭhiṃ pasāretvā sayissāmī”ti

āmakasusānaṃ pavisitukāmo hoti.

Con chó rừng muốn vào nghĩa địa, nghĩ: “Tôi sẽ ăn thịt người, duỗi lưng và ngủ.”

Makkaṭo “Ucce rukkhe abhiruhitvā disādisaṃ pakkhandissāmī”ti vanaṃ

pavisitukāmo hoti.

Con khỉ muốn vào rừng, nghĩ: “Tôi sẽ leo cây cao, nhảy từ hướng này sang hướng kia.”

anuvidhāyeyyunti

“Đi theo” là:

anugaccheyyum, anuvidhiyeyyuntipi pāṭho, anuvidhānaṃ āpajjeyyunti attho.
Đi theo, hoặc làm theo, ý là đi theo bất cứ nơi nào nó đi.

Yattha so yāti, tattheva gaccheyyunti vuttaṃ hoti.
Nó đi đâu, thì đi theo đó, ý là vậy.

evamevāti

“Cũng vậy” là:

ettha cha pāṇakā viya chāyatanāni daṭṭhabbāni, daḥharajju viya taṇhā, majjhe gaṇṭhi viya avijjā.

Sáu con thú ví như sáu xứ, dây thừng chắc ví như tham ái, nút thắt giữa dây ví như vô minh.

Yasmiṃ yasmiṃ dvāre ārammaṇaṃ balavaṃ hoti, taṃ taṃ āyatanaṃ tasmिṃ tasmिṃ ārammaṇe āviñchati.

Ở cửa nào đối tượng mạnh mẽ, thì xứ ấy bị kéo vào đối tượng đó.

Imaṃ pana upamaṃ bhagavā sarikkhakena vā āhareyya āyatanānaṃ vā nānattadassanavasena.

Đức Thế Tôn nêu ví dụ này hoặc để chỉ sự tương đồng, hoặc để chỉ sự khác biệt của các xứ.

Tattha sarikkhakena tāva visuṃ appanākiccaṃ natthi, pāḷiyamyeva appitā.

Về sự tương đồng, không có việc áp dụng riêng, chỉ áp dụng theo kinh văn.

āyatanānaṃ nānattadassanena pana ayaṃ appanā –

Về sự khác biệt của các xứ, áp dụng như sau:

ahi nāmesa bahi sittasammaṭṭhe ṭhāne nābhiramati, saṅkāraṭṭhānatiṇapaṇṇagahanavammikāniyeva pana pavisitvā nipannakāle abhiramati, ekaggataṃ āpajjati.

Con rắn không thích nơi sạch sẽ ngoài trời, mà chỉ thích vào đồng rác, cỏ lá, tổ kiến để nằm, và tâm nó trở nên nhất điểm.

Evameva cakkhupetaṃ visamajjhāsayaṃ, maṭṭhāsu suvaṇṇabhittiādisu nābhiramati, oloketumpi na icchati, rūpacittapupphalatādivicittesuyeva pana abhiramati.

Tương tự, mắt thích những thứ không đều, không thích tường vàng sạch sẽ, không muốn nhìn, mà chỉ thích các hình sắc, hoa, dây leo rực rỡ.

Tādisesu hi ṭhānesu cakkhumhi appahonte mukhampi vivaritvā oloketukāmo hoti.

Ở những chỗ như vậy, khi mắt không đủ nhìn, nó còn muốn há miệng để nhìn thêm.

Susumāropi bahi nikkhanto gahetabbaṃ na passati, akkhiṃ nimiletvā carati.
Con cá sấu ra khỏi nước không thấy gì để nắm, nhắm mắt mà đi.

Yadā pana byāmasatamattaṃ udakaṃ ogāhitvā bilaṃ pavisitvā nipanno hoti, tadā tassa cittaṃ ekaggaṃ hoti, sukhaṃ supati.

Nhưng khi lặn vào nước khoảng trăm thước, vào hang nằm, tâm nó nhất điểm, ngủ ngon.

**Evameva sotampetaṃ bilajjhāsayāṃ ākāsaṇṇissitaṃ,
kaṇṇacchiddakūpakeyeva ajjhāsayāṃ karoti, kaṇṇacchiddākāsoyeva tassa
saddasavane paccayo hoti.**

Tương tự, tai thích nơi như hang, dựa vào không gian, chỉ thích lỗ tai, và không gian lỗ tai là điều kiện để nghe âm thanh.

Ajaṭākāso pi vaṭṭatiyeva.

Không gian trống cũng thích hợp.

**Antoleṇasmiñhi sajjhāye kayiramāne na leṇacchadanaṃ bhinditvā saddo bahi
nikkhamati, dvāravātapānachiddehi pana nikkhamitvā dhātuparamparā
ghaṭṭento āgantvā sotapasādaṃ ghaṭṭeti.**

Khi tụng kinh trong hang, âm thanh không phá mái hang mà thoát ra, mà qua cửa, khe cửa, chạm vào các yếu tố liên tiếp, đến chạm vào tai.

Atha tasmim kāle “Asukaṃ nāma sajjhāyati”ti leṇapiṭṭhe nisinnā jānanti.

Lúc đó, người ngồi sau hang biết: “Kinh này đang được tụng.”

Evaṃ sante sampattagocaratā hoti, kiṃ panetaṃ sampattagocaraṃti?

Như vậy là có đối tượng tiếp cận, nhưng đối tượng tiếp cận là gì?

Āma sampattagocaraṃ.

Đúng, là đối tượng tiếp cận.

**Yadi evaṃ dūre bheriādīsu vajjamānesu “Dūre saddo”ti jānanaṃ na
bhaveyyāti.**

Nếu vậy, khi trống v.v. đánh từ xa, sao biết được “âm thanh từ xa”?

No na bhavati.

Không phải không biết.

**Sotapasādasmiñhi ghaṭṭite “Dūre saddo, āsanne saddo, paratīre orimatīre”ti
tathā tathā jānanākāro hoti, dhammatā esāti.**

Khi tai bị chạm, biết “âm thanh xa, âm thanh gần, từ bờ bên kia hay bờ này,” đó là bản chất pháp.

**Kiṃ etāya dhammatāya? Yato yato chiddaṃ, tato tato savanaṃ hoti
candimasūriyādīnaṃ dassanaṃ viyāti asampattagocarammevetāṃ.**

Bản chất pháp này là gì? Từ khe nào âm thanh thoát ra, từ đó nghe được, như thấy mặt trăng, mặt trời, nên là đối tượng không tiếp cận.

Pakkhīpi rukkhe vā bhūmiyaṃ vā na ramati.

Con chim không thích trên cây hay mặt đất.

**Yadā pana ekaṃ vā dve vā leḍḍupāte atikkamma ajaṭākāsaṃ pakkhando hoti,
tadā ekaggacittataṃ āpajjati.**

Nhưng khi vượt qua một hai lần ném đá, bay vào không gian trống, tâm nó nhất điểm.

Evameva ghānampi ākāsaajjhāsayāṃ vātūpanissayagandhagocaraṃ.

Tương tự, mũi thích không gian, dựa vào gió để ngửi mùi.

**Tathā hi gāvo navavuṭṭhe deve bhūmiṃ ghāyitvā ghāyitvā ākāśābhimukho
hutvā vātaṃ ākaḍḍhanti.**

Như bò, sau mưa mới, ngửi đất, hướng lên trời kéo gió.

Aṅgulīhi gandhapiṇḍaṃ gahetvāpi ca upasiṅghanakāle vātaṃ anākaḍḍhanto neva tassa gandhaṃ jānāti.

Dù cầm cục hương bằng ngón tay, nếu không hít gió, cũng không biết mùi.

Kukkuropi bahi caranto khemaṭṭhānaṃ na passati, leḍḍudaṇḍādīhi upadduto hoti.

Con chó đi ngoài không thấy chỗ an toàn, bị đá, gậy v.v. làm phiền.

Antogāmaṃ pavisitvā uddhanaṭṭhāne chārikaṃ byūhitvā nipannassa panassa phāsu hoti.

Nhưng vào làng, nằm ở lò sưởi với tro, nó thấy thoải mái.

Evameva jivhāpi gāmajjhāsaya āposannissitarasārammaṇā.

Tương tự, lưỡi thích ở làng, dựa vào nước để nếm vị.

Tathā hi tiyāmarattiṃ samaṇadhammaṃ katvāpi pātova pattacīvaramādāya gāmaṃ pavisitabbaṃ hoti.

Như làm phận sự sa-môn suốt ba canh đêm, sáng sớm vẫn phải cầm bát y vào làng.

Sukkhakhādanīyassa ca na sakkā khelena atemitassa rasaṃ jānitum.

Với thức ăn khô, không thể biết vị nếu không có nước bọt làm ướt.

Siṅgālopi bahi caranto ratiṃ na vindati, āmakasusāne manussamaṃsaṃ khādītvā nipannasseva panassa phāsu hoti.

Con chó rừng đi ngoài không tìm được niềm vui, chỉ khi vào nghĩa địa ăn thịt người và nằm nghỉ mới thoải mái.

Evameva kāyopi upādiṇṇakajjhāsaya pathavīsannissitaphoṭṭhabbārammaṇo.

Tương tự, thân thích các thứ được nắm giữ, dựa vào đất để cảm xúc xúc.

Tathā hi aññaṃ upādiṇṇakaṃ alabhamānā sattā attanova hatthatale sīsaṃ katvā nipajjanti.

Như khi không có gì để nắm, chúng sinh tự đặt đầu trên lòng bàn tay để nằm.

Ajjhattikabāhirā cassa pathavī ārammaṇaggahaṇe paccayo hoti.

Đất bên trong và bên ngoài là điều kiện để thân cảm xúc đối tượng.

Susanthatassāpi hi sayanassa heṭṭhāṭṭhitānampi vā phalakānaṃ na sakkā anisīdantena vā anuppiḷantena vā thaddhamudubhāvo jānituntī

Dù nằm êm ái, không ngồi hay không ép lên ván dưới, không thể biết được cứng hay mềm,

ajjhhattikabāhirā pathavī etassa phoṭṭhabbajānane paccayo hoti.

đất bên trong và bên ngoài là điều kiện để biết xúc chạm.

Makkaṭopi bhūmiyaṃ vicaranto nābhīramati, hatthasatubbedhaṃ panassa rukkaṃ āruya viṭapapiṭṭhe nisīditvā disāvidisā olokentasseva phāsuko hoti.

Con khỉ đi trên đất không thích, nhưng leo cây cao bằng tay, ngồi trên ngọn cây nhìn các hướng thì thoải mái.

Evam manopi nānājjhāsaya bhavaṅgapaccayo, diṭṭhapubbepi

nānārammaṇajjhāsayaṃ karotiyeva mūlabhavaṅgaṃ panassa paccayo hotīti

Tương tự, tâm có nhiều ý hướng, dựa vào dòng tâm tiềm thức, dù đã thấy nhiều đối tượng, tâm vẫn hướng đến các đối tượng khác, nhưng dòng tâm tiềm thức là điều kiện của nó.

**ayamettha saṅkhepo, vitthārene pana āyatanānaṃ nānattaṃ visuddhimagge
āyatananiddese vuttameva.**

Đây là tóm tắt, chi tiết về sự khác biệt của các xứ đã được nói trong phần giải thích về xứ trong Thanh Tịnh Đạo.

taṃ cakkhu nāviñchatīti

“Mắt không bị kéo” là:

**taṇhārajjukānaṃ āyatanapāṇakānaṃ kāyagatāsathambhe baddhānaṃ
nibbisevanabhāvaṃ āpannattā nākaḍḍhatīti**

Vì các xứ như con thú bị dây tham ái trói vào cột chánh niệm trong thân, không còn bị lôi kéo do đạt trạng thái không phục tùng.

imasmim̐ sutte pubbabhāgavipassanāva kathitā.

Trong kinh này, chỉ nói về quán chiếu sơ khởi.

11. Yavakalāpisuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Ví Dụ Bó Lúa**

248. Ekādasame yavakalāpīti

Trong kinh thứ mười một, “bó lúa” là:

lāyitvā ṭhapitayavapuñño.

Bó lúa được gặt và chất đống.

byābhaṅgihatthāti

“Tay cầm đập lúa” là:

kājahatthā.

Tay cầm bó lúa.

chahi byābhaṅgīhi haneyyunti

“Bị sáu bó lúa đánh” là:

chahi puthulakājadaṇḍakehi potheyyumaṃ.

Bị đánh bằng sáu cây lúa to.

sattamoti

“Người thứ bảy” là:

**tesu chasu janesu yave pothetvā pasibbake pūretvā ādāya gatesu añño sattamo
āgaccheyya.**

Sau khi sáu người đập lúa, đổ vào bao và rời đi, người thứ bảy đến.

suhatatarā assāti

“Đập kỹ hơn” là:

**yaṃ tattha avasiṭṭhaṃ atthi bhusapalāpamattampi, tassa gahaṇatthaṃ
suṭṭhutam̐ hatā.**

Để lấy những gì còn lại, dù chỉ là chút vỏ trấu, họ đập kỹ hơn.

evameva khoti

“Cũng vậy” là:

**ettha catumahāpatho viya cha āyatanāni daṭṭhabbāni, catumahāpathe
nikkhattayavakalāpī viya satto,**

Sáu xứ ví như ngã tư lớn, chúng sinh ví như bó lúa đặt ở ngã tư,

cha byābhaṅgiyo viya iṭṭhāniṭṭhamajjhattivāsena aṭṭhārasa ārammaṇāni,
sáu bó lúa ví như mười tám đối tượng (thích, không thích, trung tính),
sattamā byābhaṅgī viya bhavapattthanā kilesā.
bó lúa thứ bảy ví như phiền não khao khát tái sinh.

Yathā catumahāpathe ṭhapitā yavakalāpī chahi byābhaṅgīhi haññati, evamime
sattā aṭṭhārasahi ārammaṇadaṇḍakehi chasu āyatanesu haññanti.
Như bó lúa ở ngã tư bị sáu bó lúa đánh, chúng sinh bị mười tám đối tượng đánh vào
sáu xứ.

Yathā sattamena suhatatarā honti, evaṃ sattā bhavapattthanakilesehi suhatatarā
honti bhavemūlakam dukkham anubhavamānā.
Như bó lúa bị người thứ bảy đập kỹ hơn, chúng sinh bị phiền não khao khát tái sinh
đánh kỹ hơn, chịu khổ đau do gốc tái sinh.

Idāni nesam tam bhavapattthanakilesam dassetum bhūtapubbam,
bhikkhaviyādīdimāha.
Để chỉ phiền não khao khát tái sinh của họ, nói rằng: “Này các tỳ-kheo, thuở xưa” v.v.

tatrāti

“Ở đó” là:

sudhammāyaṃ bhummaṃ, sudhammāya devasabhāya dvāreti attho.
Ở hội trường Sudhammā, tức ở cửa hội trường chư thiên Sudhammā.

dhammikā kho devāti

“Chư thiên công bằng” là:

dhammikā ete devā nāma, yehi mādisaṃ asurādhipatiṃ gahetvā mayham
bhedanamattampi na katanti sandhāya vadati.

Nói rằng các chư thiên công bằng, vì họ bắt ta, vua A-tu-la, nhưng không làm hại chút
nào.

adhammikā devāti

“Chư thiên bất công” là:

adhammikā ete devā nāma, ye mādisaṃ asurādhipatiṃ navagūthasūkaram viya
kaṇṭhapañcamehi bandhanehi bandhitvā nisīdāpentī.

Nói rằng các chư thiên bất công, vì họ trói ta, vua A-tu-la, như con heo trong phân
mới, bằng năm dây trói ở cổ và tứ chi, bắt ngồi.

evaṃ sukhumaṃ kho, bhikkhave, vepacittibandhananti

“Dây trói Vepacitti tinh vi như vậy” là:

tam kira padumanālasuttaṃ viya makkaṭajālasuttaṃ viya ca sukhumaṃ hoti,
chettuṃ pana neva vāsiyā na pharasunā sakkā.

Dây trói ấy tinh vi như sợi dây sen hay lưới khi, không thể cắt bằng dao hay rìu.

Yasmā pana citteneva bajjhati, cittena muccati, tasmā “Vepacittibandhana”nti
vuttaṃ.

Vì chỉ tâm bị trói và tâm được giải thoát, nên gọi là “dây trói Vepacitti.”

tato sukhumataṃ mārābandhananti

“Dây trói của Ma vương còn tinh vi hơn” là:

kilesabandhanam panesam tatopi sukhumataram, neva cakkhussa āpātham gacchati, na iriyāpatham nivāreti.

Dây trói phiền não còn tinh vi hơn, không hiện ra trước mắt, không ngăn cản tư thế.

Tena hi baddhā sattā pathavitalepi ākāsepi yojanasatampi yojanasahassampi gacchantipi āgacchantipi.

Do bị trói bởi dây ấy, chúng sinh đi trên đất, trên trời, cả trăm hay ngàn do-tuần.

Chijjamānam panetaṃ ñāṇeneva chijjati, na aññenāti “Ñāṇamokkham bandhana”ntipi vuccati.

Nhưng dây ấy chỉ bị cắt bởi trí tuệ, không gì khác, nên gọi là “dây trói được giải thoát bằng trí.”

maññamānoti

“Tuởng rằng” là:

taṇhādittṭhimānānam vasena khandhe maññanto.

Tuởng về năm uẩn do tham, kiến, và mạn.

baddho mārassāti

“Bị trói bởi Ma vương” là:

mārabandhanena baddho.

Bị trói bởi dây của Ma vương.

Karaṇatthe vā etaṃ sāmivacanam, kilesamārena baddhoti attho.

Hoặc đây là cách nói về phương tiện, nghĩa là bị trói bởi Ma vương phiền não.

mutto pāpimatoti

“Giải thoát khỏi Ác ma” là:

mārassa bandhanena mutto.

Giải thoát khỏi dây trói của Ma vương.

Karaṇattheyeva vā idaṃ sāmivacanam, pāpimatā kilesabandhanena muttoti attho.

Hoặc đây là cách nói về phương tiện, nghĩa là giải thoát khỏi dây trói phiền não của Ác ma.

asmīti padena taṇhāmaññītam vuttam.

Câu “tôi là” chỉ tuởng về tham.

ayamaasmīti diṭṭhimaññītam.

“Cái này là tôi” chỉ tuởng về kiến.

bhavissanti sassatavasena diṭṭhimaññītameva.

“Sẽ tồn tại” là tuởng về kiến theo thường kiến.

na bhavissanti ucchedavasena.

“Không tồn tại” là tuởng về kiến theo đoạn kiến.

rūpītiādīni sassatasseva pabhedadīpanāni.

“Sắc” v.v. là các phân loại của thường kiến.

tasmāti

“Do đó” là:

**yasmā maññitaṃ ābādhaṃ antodosanikantanavasena rogo ceva gaṇḍo ca
sallaṇca, tasmā.**

Vì tưởng là bệnh, là u nhọt, là mũi tên do phiền não trong tâm, nên là bệnh, u nhọt, và mũi tên.

**iñjantiādīni yasmā imehi kilesehi sattā iñjanti ceva phandanti ca papañcitā ca
honti pamattākārapattā, tasmā tesaṃ ākāradassanattaṃ vuttāni.**

“Iñjita” (lay động) v.v. được nói vì chúng sinh bị lay động, rung chuyển, phân tán, và rơi vào trạng thái phóng dật do các phiền não này, để chỉ trạng thái ấy.

Mānagatavāre pana mānassa gataṃ mānagataṃ, mānapavattīti attho.

Trong phần về mạn, “mạn đi” là sự vận hành của mạn, ý nghĩa là vậy.

Mānoyeva mānagataṃ gūthagataṃ muttagataṃ viya.

Mạn tự nó là mạn đi, như phân đi, nước tiểu đi.

Tattha asmīti idaṃ taṇhāya sampayuttamānavasena vuttaṃ.

Ở đó, “tôi là” được nói theo mạn liên kết với tham.

ayamahamasmīti diṭṭhivasena.

“Cái này là tôi” được nói theo kiến.

Nanu ca diṭṭhisampayutto nāma māno natthīti?

Há không phải mạn liên kết với kiến thì không có sao?

Āma natthi, mānassa pana appahīnattā diṭṭhi nāma hoti.

Đúng, không có, nhưng vì mạn chưa được đoạn trừ, nên gọi là kiến.

Mānamūlakam diṭṭhiṃ sandhāya etaṃ vuttaṃ.

Điều này nói về kiến dựa trên gốc mạn.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Phần còn lại đã được giải thích đầy đủ ở mọi nơi.

Āsīvisavaggo.

Nhóm kinh Rắn độc.

Catuttho paṇṇāsako.

Phần năm mươi kinh thứ tư.

Salāyatanaṣaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Tương Ưng Sáu Xứ hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Thọ

2. Vedanāsaṃyuttam

Phần Tương Ưng Cảm Thọ

1. Sagāthāvaggo

Chương Kệ Tụng Thứ Nhất

1. Samādhisuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Định

249. *Vedanāsaṃyutte ¶ ¶ ¶ sagāthāvaggassa paṭhame samāhitoti upacārena vā appanāya vā samāhito.*

Trong Phần Tương Ưng Cảm Thọ, ở chương Kệ Tụng thứ nhất, “định” nghĩa là tâm an trú, hoặc qua định cận hành hoặc định an chỉ.

vedanā ca pajānātīti vedanā dukkhasaccavasena pajānātī.

“Cảm thọ và hiểu biết” nghĩa là hiểu rõ cảm thọ theo chân lý khổ.

vedanānañca sambhavanti tāsasmyeva sambhavaṃ samudayasaccavasena pajānātī.

“Sự sinh khởi của cảm thọ” nghĩa là hiểu rõ nguyên nhân sinh khởi của cảm thọ theo chân lý tập khởi.

yattha cetāti yatthetā vedanā nirujjhanti, taṃ nibbānaṃ nirodhasaccavasena pajānātī.

“Nơi mà cảm thọ chấm dứt” nghĩa là hiểu rõ Niết-bàn, nơi cảm thọ chấm dứt, theo chân lý diệt.

khayagāminanti tāsasmyeva vedanānaṃ khayagāminaṃ maggaṃ maggasaccavasena pajānātī.

“Đến sự chấm dứt” nghĩa là hiểu rõ con đường dẫn đến chấm dứt cảm thọ theo chân lý đạo.

nicchāto parinibbutoti nittaṇho hutvā kilesaparinibbānena parinibbuto.

“Không còn tham ái, hoàn toàn giải thoát” nghĩa là đã dứt tham ái, đạt giải thoát nhờ diệt sạch phiền não.

Evamettha sutte sammasanacāra vedanā kathitā.

Trong kinh này, nói về sự quán chiếu cảm thọ.

Gāthāsu dvīhi padehi samathavipassanā kathitā, sesehi catusaccaṃ kathitaṃ.

Trong các bài kệ, hai câu nói về chỉ và quán, các câu còn lại nói về bốn chân lý.

Evamettha sabbasaṅgāhiko catubhūmakadhammaparicchedo vutto.

Như vậy, ở đây trình bày sự phân tích toàn diện về bốn tầng pháp.

2. Sukhasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Lạc

250. *Dutiye adukkhamasukhaṃ sahāti adukkhamasukhañca sukhadukkhehi saha.*
Trong kinh thứ hai, “không khổ không lạc cùng với” nghĩa là cảm thọ không khổ không lạc cùng với khổ và lạc.

ajjhatañca bahiddhā cāti attano ca parassa ca.
“Trong và ngoài” nghĩa là của mình và của người khác.

mosadhammanti nassanasabhāvaṃ.
“Pháp giả dối” nghĩa là bản chất bị hủy hoại.

palokinanti palujjanakaṃ bhijjanasabhāvaṃ.
“Dễ vỡ” nghĩa là bản chất tan rã, dễ sụp đổ.

phussa phussa vayaṃ passantī ñāṇena phusitvā phusitvā vayaṃ passanto.
“Chạm vào và thấy sự tan biến” nghĩa là dùng trí tuệ chạm vào và thấy sự tan biến.

evaṃ tattha virajjati evaṃ tāsū vedanāsū virajjati.
“Do đó, không dính mắc” nghĩa là không còn dính mắc vào các cảm thọ ấy.

Idhāpi sutte sammasanacāravedanā kathitā, gāthāsū ñāṇaphusanaṃ.
Ở đây, kinh nói về sự quán chiếu cảm thọ, còn các kệ nói về sự chạm vào bằng trí tuệ.

3. Pahānasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Đoạn Tận

251. *Tatiye ¶ ¶ acchecchi taṇhanti sabbampi taṇhaṃ chindi samucchindi.*
Trong kinh thứ ba, “cắt đứt tham ái” nghĩa là chặt đứt hoàn toàn mọi tham ái.

vivattayi saṃyojananti dasavidhampi saṃyojanaṃ parivattayi nimmūlakamakāsi.
“Xóa bỏ trôi buộc” nghĩa là lật đổ và nhổ tận gốc mười loại trôi buộc.

sammāti hetunā kāraṇena.
“Chính xác” nghĩa là do nguyên nhân.

mānābhisamayāti mānassa dassanābhisamayā, pahānābhisamayā ca.
“Thấy rõ ngã mạn” nghĩa là thấy rõ và đoạn tận ngã mạn.

Arahattamaggo hi kiccavasena mānaṃ sampassati, ayamassa ¶ dassanābhisamayo.
Con đường A-la-hán, qua tác dụng, thấy rõ ngã mạn, đó là sự thấy rõ.

Tena diṭṭho pana so tāvadeva pahīyati, diṭṭhavisena diṭṭhasattānaṃ jīvitaṃ viya.
Do đó, khi thấy rõ, ngã mạn lập tức bị đoạn tận, như mạng sống của chúng sinh khi bị trúng độc.

Ayamassa pahānābhisamayo.

Đó là sự đoạn tận.

antamakāsi dukkhassāti evaṃ arahattamaggena mānassa diṭṭhattā ca pahīnattā ca ye ime “Kāyabandhanassa anto jīrati (cūḷava· 278) haritantaṃ vā”ti (ma· ni· 1.304) evaṃ vuttantimamariyādanto ca, “Antamidaṃ, bhikkhave, jīvikāna”nti (itivu· 91; saṃ· ni· 3.80) evaṃ vuttalāmakanto ca, “Sakkāyo eko anto”ti (a· ni· 6.61; cūḷani· tissametteyyamāṇavapucchāniddesa 11) evaṃ vuttakoṭṭhāsanto ca, “Esevento dukkhassa sabbapaccayasāṅkhayā”ti (saṃ ni· 2.51; 2.4.71; udā· 71) evaṃ vuttakoṭṭanto cāti cattāro antā, tesu sabbasseva vaṭṭadukkhassa aduṃ catutthakoṭṭisaṅkhātāṃ antamakāsi, paricchedaṃ parivaṭṭumaṃ akāsi, antimasamussayaṃ mattāvasesaṃ dukkhamakāsiṃ vuttaṃ hoti.

“Chấm dứt khổ đau” nghĩa là nhờ con đường A-la-hán, ngã mạn được thấy rõ và đoạn tận, từ đó chấm dứt bốn loại “cái cuối” được nói trong kinh: “cái cuối của thân trôi buộc” (Cūḷavagga 278), “cái cuối thấp kém” (Itivuttaka 91, Saṃyutta Nikāya 3.80), “cái cuối của ngã” (Aṅguttara Nikāya 6.61), và “cái cuối của khổ đau do dứt hết nguyên nhân” (Saṃyutta Nikāya 2.51, Udāna 71). Trong đó, chấm dứt hoàn toàn khổ đau luân hồi, được gọi là “cái cuối thứ tư”, phá bỏ mọi giới hạn và chỉ còn lại khổ đau cuối cùng.

sampajaññaṃ na riñcatīti sampajaññaṃ na jahati.

“Không bỏ tỉnh giác” nghĩa là không từ bỏ sự tỉnh thức.

saṅkhaṃ nopeṭīti ratto duṭṭho mūḷhoti paññattiṃ na upeti, taṃ paññattiṃ pahāya khīṇāsavo nāma hotīti attho.

“Không rơi vào định danh” nghĩa là không bị dính vào các tên gọi như “tham, sân, si”, từ bỏ các định danh đó để trở thành bậc vô lậu.

Imasmiṃ sutte ārammaṇānusayo kathito.

Trong kinh này, nói về khuynh hướng tiềm ẩn của đối tượng.

4. Pātālasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Đáy Sâu**

252. *Catutthe pātāloti pātassa alaṃ pariyatto, natthi ettha patiṭṭhāti pātālo.*

Trong kinh thứ tư, “đáy sâu” nghĩa là nơi đủ sâu, không có chỗ đứng chân.

Asantaṃ avijjamānanti asambhūtaṃ apaññāyamānattaṃ.

“Không thật, không tồn tại” nghĩa là không sinh khởi, không được biết đến.

evaṃ vācaṃ bhāsati atthi mahāsamudde pātāloti evaṃ vācaṃ.

“Nói lời như vậy” nghĩa là nói rằng trong đại dương có đáy sâu.

So hi yaṃ taṃ balavāmukhaṃ mahāsamuddassa udakaṃ vegena pakkhandivā ¶ cakkavāḷaṃ vā sineruṃ vā āhacca yojanadvijojanadasayojanappamāṇampi uggantvā puna mahāsamudde ¶ patati, yassa patitaṭṭhāne mahānarakapāto viya hoti, yaṃ loke balavāmukhanti vuccati. Taṃ sandhāya evaṃ vadati.

Vì trong đại dương, nơi dòng nước mạnh mẽ chảy vào, va vào vòng núi hoặc núi Tu-

di, dâng cao hàng chục do-tuần rồi rơi trở lại, tạo ra một vực sâu như hố địa ngục, được gọi là “miệng mạnh” trong thế gian. Kinh nói về điều này.

Yasmā pana tattha tathārūpānaṃ macchakacchapadevadānavānaṃ patiṭṭhāpi hoti sukhanivāsopi, tasmā asantaṃ asaṃvijjamānaṃ taṃ taṃ vācaṃ bhāsati nāma.
Nhưng vì ở đó vẫn có chỗ đứng và nơi ở dễ chịu cho các loài cá, rùa, chư thiên, dạ-xoa, nên nói rằng đó là “không thật, không tồn tại”.

Yasmā pana sabbaputhujjanā sārīrikāya dukkhavedanāya patiṭṭhātuṃ na sakkonti, tasmā pātassa alanti atthena ayameva pātāloti dassento sārīrikānaṃ kho etaṃ bhikkhaviādimāha.

Vì tất cả phàm nhân không thể đứng vững trước cảm thọ khổ về thân, nên nói rằng “đáy sâu” chính là cảm thọ khổ về thân, và kinh bắt đầu giải thích như vậy.

pātāle ¶ na paccuṭṭhāsīti pātālasmiṃ na patiṭṭhāsi.

“Không đứng vững trong đáy sâu” nghĩa là không trụ được trong cảm thọ khổ.

gādhanti patiṭṭhaṃ.

“Chỗ đứng” nghĩa là chỗ dựa.

akkandatīti anibaddhaṃ vipPALāpaṃ vilapanto kANDati.

“Khóc than” nghĩa là than vãn, nói năng lảm nhảm không mạch lạc.

dubbaloti dubbalañño.

“Yếu đuối” nghĩa là trí tuệ yếu kém.

appathāmakoti ñāṇathāmassa parittatāya parittathāmakO.

“Sức yếu” nghĩa là sức trí tuệ yếu kém, hạn chế.

Imasmiṃ sutte ariyasāvakoti sotāpanno.

Trong kinh này, “bậc thánh” nghĩa là bậc Dự lưu.

Sotāpanno hi ettha dhuraṃ, balavavipassako na tikKhabuddhi uppannaṃ vedanaṃ ananuvattitvā patiṭṭhātuṃ samattho yogāvacaropi vaṭṭati.

Bậc Dự lưu là chính, nhưng bậc có trí tuệ mạnh mẽ, không bị cảm thọ chi phối, hoặc hành giả có khả năng đứng vững cũng được tính.

5. Daṭṭhabbasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Cần Thấy

253. *Pañcame dukkhato daṭṭhabbāti vipariṇāmanavasena dukkhato daṭṭhabbā.*

Trong kinh thứ năm, “thấy là khổ” nghĩa là thấy cảm thọ là khổ do bản chất thay đổi.

sallatoti dukkhāpanavinivijjanaatthena sallāti daṭṭhabbā.

“Mũi tên” nghĩa là cảm thọ được thấy như mũi tên vì gây đau đớn, xuyên thấu.

aniccatoti adukkhamasukhā hutvā abhāvākārena aniccato daṭṭhabbā.

“Vô thường” nghĩa là thấy cảm thọ không khổ không lạc là vô thường do bản chất tan biến.

addāti addasa.

“Thấy” nghĩa là đã thấy.

santanti santasabhāvaṃ.

“Yên tịnh” nghĩa là bản chất an tịnh.

6. Sallasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mũi Tên

254. *Chaṭṭhe tatrāti tesu dvīsu janesu.*

Trong kinh thứ sáu, “ie “ở đó” nghĩa là trong hai loại người.

anuvedhaṃ vijjheyāti tasseva vaṇamukhassa aṅgulantare vā dvaṅgulantare vā āsannapadese anugatavedhaṃ.

“Xuyên qua vết thương” nghĩa là mũi tên đâm vào gần vết thương cũ, cách một hoặc hai ngón tay.

Evaṃ viddhassa hi sā anuvedhā vedanā ¶ paṭhamavedanāya balavatarā hoti, pacchā uppajjamānā domanassavedanāpi evameva purimavedanāya balavatarā hoti.

Vì khi bị đâm như vậy, cảm thọ từ vết thương mới mạnh hơn cảm thọ trước, và cảm thọ buồn khổ sinh khởi sau cũng mạnh hơn cảm thọ trước.

dukkhāya vedanāya nissaraṇanti dukkhāya vedanāya hi samādhimaggaḥ phalāni nissaraṇaṃ, taṃ so na jānāti, kāmasukhameva nissaraṇanti jānāti.

“Thoát khỏi cảm thọ khổ” nghĩa là định, đạo, quả là lối thoát khỏi cảm thọ khổ, nhưng người ấy không biết, chỉ nghĩ lạc thú là lối thoát.

tāsaṃ vedanānanti tāsaṃ sukhadukkhavedanānaṃ.

“Các cảm thọ ấy” nghĩa là các cảm thọ lạc và khổ.

saññutto naṃ vedayatīti kilesehi sampayuttova hutvā taṃ vedanaṃ ¶ vedayati, na vippayutto.

“Trói buộc mà cảm nhận” nghĩa là cảm nhận cảm thọ khi còn bị trói buộc bởi phiền não, không thoát khỏi phiền não.

saññutto dukkhasmāti karaṇatthe nissakkaṃ, dukkhena sampayuttoti attho.

“Trói buộc trong khổ” nghĩa là bị trói buộc bởi khổ đau.

saṅkhātadhammassāti viditadhammassa tulitadhammassa.

“Bậc hiểu pháp” nghĩa là người hiểu rõ và cân nhắc pháp.

bahussutassāti pariyattibahussutassa paṭivedhabahussutassa ca.

“Bậc nghe nhiều” nghĩa là người học nhiều kinh điển và chứng ngộ nhiều.

sammā pajānāti bhavassa pāragūti bhavassa pāraṃ nibbānaṃ gato, tadeva nibbānaṃ sammā pajānāti.

“Hiểu rõ chân chính” nghĩa là đã đến bờ bên kia của luân hồi, tức Niết-bàn, và hiểu rõ Niết-bàn một cách chân chính.

Imasmimpi sutte ārammaṇānusayova kathito.

Trong kinh này cũng nói về khuynh hướng tiềm ẩn của đối tượng.

Ariyasāvakesu ca khīṇāsavo ettha dhuraṃ, anāgāmīpi vaṭṭatīti vadanti.

Trong các bậc thánh, bậc vô lậu là chính, nhưng bậc Bất lai cũng được tính, như được nói.

7. Paṭhamagelaṇṇasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Bệnh Thứ Nhất**

255. *Sattame ¶ yena gilānasālā tenupasaṅkamīti “Sadevake loke aggapuggalo tathāgatopi gilānupaṭṭhānaṃ gacchati, upaṭṭhātabbayuttakā nāma gilānāti bhikkhū saddahitvā okappetvā gilāne upaṭṭhātabbe maññissantī”ti ca “Ye tattha kammaṭṭhānasappāyā, tesaṃ kammaṭṭhānaṃ kathessāmī”ti ca cintetvā upasaṅkami.*
Trong kinh thứ bảy, “đến phòng bệnh” nghĩa là Như Lai, bậc cao nhất trong thế gian, cũng đi chăm sóc người bệnh, để các Tỳ-kheo tin rằng người bệnh đáng được chăm sóc và để dạy pháp thiện phù hợp cho họ.

kāye kāyānupassītiādisu yaṃ vattabbaṃ, taṃ parato vakkhāma.
Về “quán thân trên thân” và các pháp khác, sẽ giải thích sau.

aniccānupassīti aniccataṃ anupassanto.
“Quán vô thường” nghĩa là thấy rõ tính chất vô thường.

vayānupassīti vayaṃ anupassanto.
“Quán tan hoại” nghĩa là thấy rõ sự tan biến.

virāgānupassīti virāgaṃ anupassanto.
“Quán ly tham” nghĩa là thấy rõ sự không dính mắc.

nirodhānupassīti nirodhaṃ anupassanto.
“Quán diệt” nghĩa là thấy rõ sự chấm dứt.

paṭinissaggānupassīti paṭinissaggaṃ anupassanto.
“Quán buông bỏ” nghĩa là thấy rõ sự từ bỏ.

Ettāvatā kiṃ dassitaṃ hoti? Imassa bhikkhuno āgamanīyapaṭipadā, satipaṭṭhānāpi hi pubbabhāgāyeva, sampajaññepi aniccānupassanā vayānupassanā virāgānupassanāti ca imāpi tisso anupassanā pubbabhāgāyeva, nirodhānupassanāpi paṭinissaggānupassanāpi imā dve missakā.

Đến đây, điều gì được chỉ ra? Đó là con đường đến của vị Tỳ-kheo, niệm xứ là giai đoạn đầu, tỉnh giác cũng gồm ba quán chiếu: vô thường, tan hoại, ly tham ở giai đoạn đầu, còn quán diệt và quán buông bỏ là pha trộn.

Ettāvatā ¶ imassa bhikkhuno bhāvanākālo dassitoti.
Đến đây, thời điểm tu tập của vị Tỳ-kheo được chỉ ra.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại như đã giải thích.

8-9. Dutiyagelaññasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Bệnh Thứ Hai và Các Kinh Khác**

256-257. *Atthame imameva phassaṃ paṭiccāti vutte bujghanakānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ, atthato panetaṃ ninnānākaraṇaṃ.*
Trong kinh thứ tám, “do duyên xúc này” được nói theo ý của những người cần giác ngộ, nhưng nghĩa là không có sự phân biệt.

Kāyova hi ettha phassoti vutto.
Ở đây, “xúc” được nói là thân.

Navamaṃ uttānameva.
Kinh thứ chín như đã giải thích.

10. Phassamūlakasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Gốc Từ Xúc**

258. *Dasame ¶ sukhavedaniyanti sukhavedanāya paccayabhūtaṃ.*
Trong kinh thứ mười, “gây cảm thọ lạc” nghĩa là điều kiện cho cảm thọ lạc.

Sesesupi eseva nayo.
Các phần còn lại cũng theo cách này.

Anupadavaṇṇanā panettha heṭṭhā vitthāritāva.
Phần giải thích chi tiết đã được trình bày trước.

Imasmiṃ suttadvaye sammasanacāravedanā kathitā.
Trong hai kinh này, nói về sự quán chiếu cảm thọ.

Sagāthāvaggo paṭhamo. **Chương Kệ Tụng Thứ Nhất.**

2. Rahogatavaggo **Chương Thứ Hai: Ở Nơi Vắng Lặng**

1. Rahogatasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Ở Nơi Vắng Lặng**

259. Rahogatavaggassa ¶ paṭhame yaṃ kiñci vedayitaṃ, taṃ dukkhasminti yaṃ kiñci vedayitaṃ, taṃ sabbaṃ dukkhanti attho.

Trong chương này, ở bài kinh đầu tiên, câu “Bất cứ cảm giác nào cũng là khổ” có nghĩa là mọi cảm giác đều là khổ.

saṅkhārānaṃyeva aniccatantiādīsu yā esā saṅkhārānaṃ aniccatā khayadhammatā vayadhammatā vipariṇāmadhammatā, etaṃ sandhāya yaṃ kiñci vedayitaṃ, taṃ dukkhanti mayā bhāsitaṃ dīpeti.

Trong những câu như “Các hành đều vô thường”, sự vô thường, tan hoại, suy tàn, biến đổi của các hành được nói đến. Ý nghĩa là mọi cảm giác đều khổ, như ta đã nói, để làm rõ điều này.

Yā hi saṅkhārānaṃ aniccatā, vedanānampi sā aniccatā eva.

Vì sự vô thường của các hành cũng chính là sự vô thường của các cảm giác.

Aniccatā ca nāmesā maraṇaṃ, maraṇato uttari dukkhaṃ nāma natthīti iminā adhippāyena sabbā vedanā dukkhāti vuttā.

Sự vô thường này chính là cái chết, và không có khổ đau nào vượt qua cái chết, vì thế mọi cảm giác đều được nói là khổ.

atha kho pana bhikkhu mayāti idaṃ na kevalaṃ ahaṃ vedanānaṃyeva nirodhaṃ paññāpemi, imesampi dhammānaṃ nirodhaṃ paññāpemiṃti dassanattaṃ āradhaṃ.

Câu “Này các thầy, ta nói” không chỉ đề chỉ sự chấm dứt của cảm giác, mà còn đề chỉ sự chấm dứt của các pháp khác, nhằm làm rõ ý này.

Vūpasamo ca passaddhiyo ca evarūpāya desanāya bujjhanakānaṃ ajjhāsayena ¶ vuttā. Sự tĩnh lặng và an lạc được nói đến trong bài giảng này nhằm phù hợp với tâm nguyện của những người giác ngộ.

Saññāvedayitanirodhaggahaṇena cettha cattāro āruppā gahitāva hontīti veditabbā.

Nên hiểu rằng, khi nói đến sự chấm dứt của tri giác và cảm giác, bốn tầng thiên vô sắc đã được bao gồm.

2-3. Paṭhamaākāśasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Gian Thứ Nhất, v.v.

260-261. Dutīye puthū vāyanti mālutāti bahū vātā vāyanti. Sesāṃ uttānatthamevāti.

Trong bài kinh thứ hai, “Nhiều ngọn gió thổi” có nghĩa là nhiều luồng gió thổi. Những phần còn lại dễ hiểu.

Tatiyaṃ vinā gāthāhi bujjhantānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ.

Bài kinh thứ ba được nói mà không dùng kệ, phù hợp với tâm nguyện của những người giác ngộ.

4. Agārasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nhà Cửa

262. Catutthe ¶ puratthimāti puratthimāya. Evaṃ sabbattha.

Trong bài kinh thứ tư, “phía đông” nghĩa là “thuộc về phía đông”. Điều này áp dụng cho mọi trường hợp.

sāmisāpi sukhā vedanātiādīsu sāmisā sukhā nāma kāmāmisapaṭisaṃyuttā vedanā.
Trong câu “Cảm giác vui có liên quan đến tham ái”, cảm giác vui có tham ái là cảm giác liên quan đến dục vọng.

nirāmisā sukhā nāma paṭhamajjhānādivasena vipassanāvasena anussativasena ca uppannā vedanā.
Cảm giác vui không tham ái là cảm giác phát sinh từ thiền thứ nhất trở đi, từ quán chiếu hoặc từ sự hồi tưởng.

sāmisā dukkhā nāma kāmāmiseneva sāmisā vedanā, nirāmisā dukkhā nāma anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato pihapaccayā uppannadomanassavedanā.
Cảm giác khổ có tham ái là cảm giác liên quan đến dục vọng. Cảm giác khổ không tham ái là cảm giác buồn bã phát sinh do khao khát các giải thoát cao nhất.

sāmisā adukkhamasukhā nāma kāmāmiseneva sāmisā vedanā. nirāmisā adukkhamasukhā nāma catutthajjhānavasena uppannā adukkhamasukhā vedanā.
Cảm giác không khổ không vui có tham ái là cảm giác liên quan đến dục vọng. Cảm giác không khổ không vui không tham ái là cảm giác phát sinh từ thiền thứ tư.

5-8. Paṭhamaānandasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Ānanda Thứ Nhất, v.v.**

263-266. Pañcamādīni ¶ cattāri heṭṭhā kathitanayāneva.
Từ bài kinh thứ năm trở đi, bốn bài kinh được giải thích theo cách đã nói trước đó.

Purimāni panettha dve paripuṇṇapassaddhikāni, pacchimāni upaḍḍhapassaddhikāni.
Hai bài kinh đầu thuộc loại hoàn toàn tĩnh lặng, các bài sau thuộc loại tĩnh lặng một phần.

Desanāya bujjanakānaṃ ajjhāsayena vuttāni.
Các bài giảng được nói phù hợp với tâm nguyện của những người giác ngộ.

9-10. Pañcakaṅgasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Pañcakaṅga, v.v.**

267-268. Navame pañcakaṅgo thapatīti pañcakaṅgoti tassa nāmaṃ, vāsipharasunikhādanadaṇḍamuggarakālasuttanāḷisaṅkhātehi vā pañcahi aṅgehi samannāgatattā so pañcakaṅgoti paññāto.
Trong bài kinh thứ chín, Pañcakaṅga là tên của một người thợ mộc, được gọi như vậy vì ông thông thạo năm kỹ năng: rìu, đục, cưa, dùi, và dây thừng đen.

thapatīti vaḍḍhakījeṭṭhako.
“Thợ mộc” nghĩa là người thợ mộc bậc thầy.

udāyīti paṇḍitaudāyitthero.
“Udāyī” là Tôn giả Udāyī thông thái.

pariyāyanti kāraṇaṃ. dvepānandāti dvepi, ānanda, pariyāyenāti ¶ kāraṇena.
“Pariyāya” nghĩa là lý do. “Cả hai, này Ānanda” nghĩa là cả hai lý do.

Ettha ca kāyikacetasikavasena dve veditabbā, sukhādivasena tissopi, indriyavasena sukhindriyādikā pañca, dvāravasena cakkhusamphassajādikā cha, upavicāravasena “Cakkhunā rūpaṃ disvā somanassathāniyaṃ rūpaṃ upavicarati”tiādikā aṭṭhārasa, cha gehasitāni somanassāni, cha nekkhammasitāni, cha gehasitāni domanassāni, cha nekkhammasitāni, cha gehasitā upekkhā, cha nekkhammasitāti evaṃ chattim̐sa. Ở đây, cảm giác được chia thành hai loại: thuộc thân và thuộc tâm; ba loại: vui, khổ, không khổ không vui; năm loại theo căn: căn vui, v.v.; sáu loại theo cửa: tiếp xúc mắt, v.v.; mười tám loại theo sự quán sát, như “thấy sắc bằng mắt, sinh tâm hoan hỷ”; sáu niềm vui thể tục, sáu niềm vui xuất thế, sáu nỗi buồn thể tục, sáu nỗi buồn xuất thế, sáu sự bình thân thể tục, sáu sự bình thân xuất thế, tổng cộng là ba mươi sáu loại.

Tā aṭṭe chattim̐sa, anāgate chattim̐sa, paccuppanne chattim̐sāti evaṃ aṭṭhasataṃ vedanā veditabbā.

Ba mươi sáu loại trong quá khứ, ba mươi sáu loại trong tương lai, ba mươi sáu loại trong hiện tại, tổng cộng là một trăm lẻ tám cảm giác cần được hiểu.

pañcime ¶ ānanda kāmaguṇāti ayaṃ pāṭiyekko anusandhi.
“Đây Ānanda, năm dục lạc này” là phần kết nối riêng biệt.

Na kevalaṇhi dve ādiṃ katvā vedanā bhagavatā paññattā, pariyāyena ekāpi vedanā kathitā, taṃ dassento pañcakaṇḍassa thapatino vādaṃ upatthambhetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.

Không chỉ hai loại cảm giác được Đức Phật nói đến, mà còn một loại cảm giác được nói theo lý do, để củng cố lời của thợ mộc Pañcakaṇḍa, bài giảng này được bắt đầu.

abhikkantataranti sundarataṃ. paṇītataranti atappakataṃ.

“Cao thượng hơn” nghĩa là đẹp đẽ hơn. “Tinh tế hơn” nghĩa là vi diệu hơn.

Ettha ca catutthajjhānato paṭṭhāya adukkhamasukhā vedanā, sāpi santatṭhena paṇītattṭhena ca sukhanti vuttā.

Từ thiền thứ tư trở đi, cảm giác không khổ không vui được gọi là vui vì tính chất tĩnh lặng và tinh tế.

Nirodho avedayitasukhavasena sukhaṃ nāma jāto.

Sự chấm dứt được gọi là niềm vui vì không còn cảm giác.

Pañcakāmaguṇavasena hi aṭṭhasamāpattivāsena ca uppannaṃ vedayitaṃ sukhaṃ nāma, nirodho avedayitasukhaṃ nāma.

Cảm giác vui phát sinh từ năm dục lạc hoặc tám định được gọi là niềm vui có cảm giác, còn sự chấm dứt được gọi là niềm vui không cảm giác.

Iti vedayitasukhaṃ vā hotu avedayitasukhaṃ vā, niddukkhabhāvasaṅkhātena sukhattṭhena ekantasukhameva jāto.

Dù là niềm vui có cảm giác hay không cảm giác, cả hai đều là niềm vui tuyệt đối vì không còn khổ đau.

yattha yatthāti yasmim̐ yasmim̐ tṭhāne. sukhaṃ upalabbhatīti vedayitaṃ sukhaṃ vā avedayitaṃ sukhaṃ vā upalabbhati.

“Bất cứ nơi đâu” nghĩa là ở bất kỳ chỗ nào. “Niềm vui được cảm nhận” nghĩa là niềm vui có cảm giác hoặc không cảm giác được cảm nhận.

taṃ taṃ tathāgato sukhasmiṃ paññāpeti, taṃ sabbaṃ tathāgato niddukkhabhāvaṃ
sukhasmiṃyeva paññāpetīti idha ¶ bhagavā nirodhasamāpattiṃ sīsaṃ katvā
neyyapuggalassa vasena arahattanikūṭeneva desanaṃ niṭṭhāpesi.
Đức Như Lai gọi đó là niềm vui, tất cả đều được gọi là niềm vui vì không còn khổ
đau. Ở đây, Đức Phật kết thúc bài giảng bằng sự chấm dứt định, hướng đến người cần
được hướng dẫn, lấy quả vị A-la-hán làm trọng tâm.

Dasamaṃ uttānatthamevāti.
Bài kinh thứ mười để hiểu.

Rahogatavaggo dutiyo.
Chương Ở Nơi Vắng Lặng là chương thứ hai.

3. Aṭṭhasatapariyāyavaggo
Chương Thứ Ba: Một Trăm Lễ Tám Lý Do

1. Sīvakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Sīvaka

269. Tatiyavaggassa ¶ paṭhame moḷiyasīvakoti sīvakoti tassa nāmaṃ.
Trong chương thứ ba, bài kinh đầu tiên, Moḷiyasīvaka, “Sīvaka” là tên của ông.

Cūḷā panassa atthi, tasmā moḷiyasīvakoti vuccati.
Ông có mái tóc nhỏ, vì thế được gọi là Moḷiyasīvaka.

paribbājakoti channaparibbājako.
“Du sĩ” nghĩa là người du hành ẩn dật.

pittasamuṭṭhānānīti pittaṃ paccayāni. vedayitānīti vedanā.
“Phát sinh từ mật” nghĩa là do mật gây ra. “Cảm giác” nghĩa là các cảm giác.

Tattha pittaṃ paccayā tisso vedanā uppajjanti.
Ở đây, từ nguyên nhân mật, ba loại cảm giác phát sinh.

Kathaṃ? Ekacco hi “Pittaṃ me kupitaṃ dujjānaṃ kho pana jīvita”nti dānaṃ deti,
sīlaṃ samādiyati uposathakammaṃ karoti, evamassa kusalavedanā uppajjati.
Như thế nào? Một người nghĩ “Mật của ta bị rối loạn, đời sống thật khó khăn”, nên
làm việc bố thí, giữ giới, hành lễ Uposatha, từ đó cảm giác thiện phát sinh.

Ekacco “Pittabhesajjaṃ karissāmi”ti pāṇaṃ hanati, adinnaṃ ādiyati, musā bhaṇati,
dasa dussīyakammāni karoti, evamassa akusalavedanā uppajjati.
Một người nghĩ “Ta sẽ chữa trị mật”, nên sát sinh, trộm cắp, nói dối, phạm mười hành
vi bất thiện, từ đó cảm giác bất thiện phát sinh.

Ekacco “Ettakenapi me bhesajjakaraṇena pittaṃ na ¶ vūpasammati, alaṃ yaṃ hoti.
Taṃ hotū”ti majjhato kāyikavedanaṃ adhivāsento nipajjati, evaṃ assa
abyākatavedanā uppajjati.
Một người nghĩ “Dù chữa trị thế nào, mật vẫn không ổn, thôi thì đành vậy”, bình thân
chịu đựng cảm giác thân thể và nằm xuống, từ đó cảm giác trung tính phát sinh.

sāmampi kho etanti taṃ taṃ pittavikāraṃ disvā attanāpi etaṃ veditabbaṃ.
“Chính mình cũng biết” nghĩa là tự mình cũng nhận biết được các rối loạn của mật.

saccasammatanti bhūtasammataṃ.
“Được chấp nhận là thật” nghĩa là được coi là đúng sự thật.

Lokopi hissa sarīre sabalavaṇṇatādipittavikāraṃ disvā “Pittamassa kupita”nti jānāti.
Người đời thấy các dấu hiệu rối loạn mật trong cơ thể, như màu sắc da thay đổi, cũng biết “Mật của người này bị rối loạn”.

tasmāti yasmā sāmāñca viditaṃ lokassa ca saccasammataṃ atidhāvanti, tasmā.
Vì thế, điều này được cả chính mình và người đời công nhận là đúng sự thật.

semhasamuṭṭhānādisupi eseṇa nayo.
Đối với các nguyên nhân từ đàm, v.v., cũng tương tự như vậy.

Ettha pana sannipātikānīti tiṇṇampi pittādīnaṃ kopena samuṭṭhitāni.
Ở đây, “do cả ba nguyên nhân” nghĩa là phát sinh từ sự rối loạn của cả ba: mật, đàm, và phong.

utupariṇāmajānīti visabhāgaututo jātāni.
“Do thay đổi thời tiết” nghĩa là phát sinh từ thời tiết bất thường.

Jaṅgaladesavāsīnāñhi anupadesa vasantānaṃ visabhāgo utu uppajjati,
anupadesavāsīnañca jaṅgaladeseti evaṃ malayasamuddatīrādivasenāpi
utuvisabhāgatā uppajjatiyeṇa.
Người sống ở vùng đồng khô cỏ cháy khi đến vùng đầm lầy sẽ gặp thời tiết bất thường, và ngược lại, người sống ở vùng đầm lầy khi đến vùng đồng khô cỏ cháy cũng vậy. Tương tự, ở vùng núi hoặc bờ biển, thời tiết bất thường cũng phát sinh.

Tato jātāti utupariṇāmajātāni nāma.
Do đó, những cảm giác phát sinh từ sự thay đổi thời tiết được gọi là “do thời tiết”.

visamaparihārajānīti ¶ mahābhāravahanasudhakoṭṭanādito vā ¶ avelāya carantassa
sappaḍaṃsakūpapātādito vā visamaparihārato jātāni.
“Do bất cẩn” nghĩa là phát sinh từ việc mang vác nặng, ăn uống không đúng cách, hoặc đi lại vào giờ không thích hợp, bị rắn cắn, côn trùng đốt, hoặc té ngã.

opakkamikānīti “Ayaṃ coro vā pāradāriko vā”ti gahetvā jaṇṇukakapparamuggarādīhi
nippothanaupakkamaṃ paccayaṃ katvā uppannāni.
“Do bị tấn công” nghĩa là phát sinh từ việc bị bắt vì tội trộm cắp hoặc ngoại tình, bị đánh bằng gậy, gậy, hoặc các vật khác.

Etaṃ bahi upakkamaṃ labhitvā koci vuttanayeneva kusalaṃ karoti, koci akusalaṃ,
koci adhivāsento nipajjati.
Từ những tác nhân bên ngoài này, có người làm điều thiện, có người làm điều bất thiện, có người bình thân chịu đựng và nằm xuống.

kammavipākajānīti kevalaṃ kammavipākato, jātāni.
“Do nghiệp quả” nghĩa là phát sinh hoàn toàn từ quả của nghiệp.

Tesupi hi uppannesu vuttanayeneva koci kusalam karoti, koci akusalam, koci adhivāsento nipajjati.

Trong những trường hợp này, như đã nói, có người làm điều thiện, có người làm điều bất thiện, có người bình thân chịu đựng và nằm xuống.

Evaṃ sabbavāresu tividhāva vedanā honti.

Như vậy, trong mọi trường hợp, có ba loại cảm giác phát sinh.

Tattha purimehi sattahi kāraṇehi uppannā sārīrikā vedanā sakkā paṭibāhituṃ,

kammavipākajānaṃ pana sabbabhesajjānipi sabbaparittānipi nālaṃ paṭighātāya.

Cảm giác thân thể phát sinh từ bảy nguyên nhân trước có thể được khắc phục, nhưng cảm giác do nghiệp quả thì không thuộc men hay bùa chú nào có thể ngăn chặn.

Imasmiṃ sutte lokavohāro nāma kathitoti.

Trong bài kinh này, cách nói của người đời đã được trình bày.

2-10. Aṭṭhasatasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Một Trăm Lẽ Tám, v.v.

270-278. Dutiye aṭṭhasatapariyāyanti aṭṭhasatassa kāraṇabhūtaṃ.

Trong bài kinh thứ hai, “một trăm lẽ tám lý do” nghĩa là nguyên nhân của một trăm lẽ tám.

dhammapariyāyanti dhammakāraṇaṃ.

“Lý do của pháp” nghĩa là nguyên nhân của pháp.

kāyikā ca cetasikā cāti ettha kāyikā kāmāvacareyeva labbhanti, cetasikā catubhūmikāpi ¶.

Cảm giác thuộc thân chỉ có trong cõi dục, cảm giác thuộc tâm có trong bốn cõi.

sukhātiādīsu sukhā vedanā arūpāvacare natthi, sesāsu tīsu bhūmīsu labbhanti, dukkhā kāmāvacarāva, itarā catubhūmikā.

Cảm giác vui không có trong cõi vô sắc, nhưng có trong ba cõi còn lại. Cảm giác khổ chỉ có trong cõi dục, các cảm giác khác có trong bốn cõi.

Pañcake sukhindriyadukkhindriyadomanassindriyāni kāmāvacarāneva,

somanassindriyaṃ tebhūmakam, upekkhindriyaṃ catubhūmakam.

Trong năm căn, căn vui, căn khổ, và căn buồn chỉ có trong cõi dục; căn hỷ có trong ba cõi; căn bình thân có trong bốn cõi.

Chakke pañcasu dvāresu vedanā kāmāvacarāva, manodvāre catubhūmikā, aṭṭhārasake chasu iṭṭhāramaṇesu somanassena saha upavicarantīti somanassūpavicārā.

Trong sáu cửa, cảm giác ở năm cửa chỉ có trong cõi dục, ở cửa ý có trong bốn cõi.

Trong mười tám, cảm giác đi cùng với niềm vui khi quán sát đối tượng mong muốn được gọi là quán sát với niềm vui.

Sesadvayepi eseva nayo.

Hai trường hợp còn lại cũng tương tự.

Iti ayam desanā vicāravasena āgatā, taṃsāmpayuttānaṃ pana somanassādīnaṃ vasena idha aṭṭhārasa vedanā veditabbā.

Bài giảng này được trình bày theo cách quán sát, nhưng mười tám cảm giác cần được hiểu theo niềm vui, v.v., đi cùng với nó.

cha gehasitāni somanassānītiādīsu “Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ itthānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ.

Trong câu “Sáu niềm vui thế tục”, khi thấy các sắc đáng mong muốn, dễ thương, hấp dẫn, liên quan đến dục vọng thế gian, hoặc nhớ lại những gì đã đạt được trong quá khứ, đã chấm dứt, đã biến đổi, thì niềm vui phát sinh.

Yam evarūpaṃ ¶ somanassaṃ, idaṃ ¶ vuccati gehasitaṃ somanassa”nti (ma· ni· 3.306).

Niềm vui như vậy được gọi là niềm vui thế tục.

Evam chasu dvāresu vuttakāmaguṇanissitāni somanassāni cha gehasitasomanassāni nāma.

Như vậy, niềm vui dựa trên năm dục lạc ở sáu cửa được gọi là sáu niềm vui thế tục.

“Rūpānaṃ tveva aniccataṃ veditvā vipariṇāmaṃ virāgaṃ nirodhaṃ ‘Pubbe ceva rūpā etarahi ca, sabbe te rūpā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ.

Khi hiểu rõ sự vô thường, biến đổi, ly tham, chấm dứt của các sắc, thấy rằng “Trước đây và bây giờ, tất cả các sắc đều vô thường, khổ, và biến đổi”, thì niềm vui phát sinh từ trí tuệ đúng đắn.

Yam evarūpaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ somanassa”nti (ma· ni· 3.306) evam chasu dvāresu itthārammaṇe āpāthagate aniccatādivasena vipassanāṃ paṭṭhapetvā ussukkāpetuṃ sakkontassa “Ussukkitā me vipassanā”ti somanassajātassa uppannasomanassāni cha nekkhammasitasomanassāni nāma.

Niềm vui như vậy được gọi là niềm vui xuất thế. Ở sáu cửa, khi đối tượng mong muốn xuất hiện, người khởi quán chiếu về vô thường, v.v., và thành công trong việc khơi dậy quán chiếu, nghĩ “Quán chiếu của ta đã khởi lên”, thì sáu niềm vui xuất thế phát sinh.

“Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ itthānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ.

Khi không đạt được hoặc nghĩ đến việc không đạt được các sắc đáng mong muốn, dễ thương, hấp dẫn, liên quan đến dục vọng thế gian, hoặc nhớ lại những gì đã đạt được trong quá khứ, đã chấm dứt, đã biến đổi, thì nỗi buồn phát sinh.

Yam evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati gehasitaṃ domanassa”nti.

Nỗi buồn như vậy được gọi là nỗi buồn thế tục.

Evam chasu dvāresu “Itthārammaṇaṃ nānubhavissāmi nānubhavāmī”ti vitakkayato uppannāni kāmaguṇanissitadomanassāni cha gehasitadomanassāni nāma.

Ở sáu cửa, khi nghĩ “Ta không được hưởng đối tượng mong muốn, ta không trải nghiệm nó”, nỗi buồn dựa trên năm dục lạc phát sinh, được gọi là sáu nỗi buồn thế tục.

“Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmaṃ virāgaṃ nirodhaṃ ‘Pubbe ceva rūpā etarahi ca ¶, sabbe te rūpā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā’ ti evameva yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti ‘Kudāssu nāmaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi, yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharanti’ ti.

Khi hiểu rõ sự vô thường, biến đổi, ly tham, chấm dứt của các sắc, thấy rằng “Trước đây và bây giờ, tất cả các sắc đều vô thường, khổ, và biến đổi” bằng trí tuệ đúng đắn, rồi khao khát các giải thoát cao nhất, nghĩ “Khi nào ta sẽ đạt được và an trú trong cảnh giới mà các bậc thánh đang an trú?”, thì nỗi buồn phát sinh do khao khát.

Iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ. Nỗi buồn phát sinh từ khao khát các giải thoát cao nhất.

Yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ domanassanti; evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate anuttaravimokkhasaṅkhātāriyaphaladhammesu pihaṃ upaṭṭhāpetvā tadadhigamāya aniccatādivasena vipassanāṃ paṭṭhāpetvā ussukkāpetuṃ asakkontassa “Imampi pakkhaṃ imampi māsāṃ imampi saṃvaccharaṃ vipassanāṃ ussukkāpetvā ariyabhūmiṃ ¶ pāpuṇituṃ nāsakkihi” nti anusocato uppannāni domanassāni cha nekkhammasitaṃ domanassāni nāma.

Nỗi buồn như vậy được gọi là nỗi buồn xuất thế. Ở sáu cửa, khi đối tượng mong muốn xuất hiện, người khao khát các quả vị thánh được gọi là giải thoát cao nhất, khởi quán chiếu về vô thường, v.v., nhưng không thành công trong việc khơi dậy quán chiếu, nghĩ “Tháng này, năm này, ta vẫn không thể đạt được cảnh giới thánh qua quán chiếu”, thì sáu nỗi buồn xuất thế phát sinh.

“Cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjati upekkhā bālassa mūlhasa puthujjanassa anodhiṃ jinassa avipākajinassa anādinavadassāvino assutavato puthujjanassa ¶. Khi thấy sắc bằng mắt, sự bình thản phát sinh ở người ngu si, phàm nhân, không hiểu rõ giới hạn, không hiểu quả, không thấy nguy hiểm, không có học thức.

Yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā nātivattati, tasmā sā upekkhā gehasitāti vuccatī” ti; evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate gulapiṇḍake nilīnamakkhikā viya rūpādīni anativattamānā tatthevaaggāaggitā hutvā uppannakāmaguṇanissitā upekkhā cha gehasitaupekkhā nāma.

Sự bình thản như vậy không vượt qua sắc, vì thế được gọi là bình thản thế tục. Ở sáu cửa, khi đối tượng mong muốn xuất hiện, như con ruồi dính vào cục đường, không vượt qua được sắc, v.v., mà bám chặt vào đó, sự bình thản dựa trên năm dục lạc được gọi là sáu bình thản thế tục.

“Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmaṃ virāgaṃ nirodhaṃ pubbe ceva rūpā etarahi ca, ‘Sabbe te rūpā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā’ ti evameva yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā.

Khi hiểu rõ sự vô thường, biến đổi, ly tham, chấm dứt của các sắc, thấy rằng “Trước đây và bây giờ, tất cả các sắc đều vô thường, khổ, và biến đổi” bằng trí tuệ đúng đắn, thì sự bình thản phát sinh.

Yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā ativattati, tasmā sā upekkhā nekkhammasitāti
vuccatī”ti; evaṃ chasu dvāresu iṭṭhādiārammaṇe āpāthagate iṭṭhe arajjantassa anīṭṭhe
adussantassa asamapekkhane amuyhantassa uppannā vipassanāññānasampayuttā
upekkhā nekkhammasitaupekkhā nāma.

Sự bình thân như vậy vượt qua sắc, vì thế được gọi là bình thân xuất thế. Ở sáu cửa, khi đối tượng mong muốn hoặc không mong muốn xuất hiện, người không tham ái điều mong muốn, không sân hận điều không mong muốn, không bị mê hoặc khi không xét đoán, sự bình thân đi cùng với trí tuệ quán chiếu được gọi là bình thân xuất thế.

Imasmiṃ sutte sabbasaṅgāhako catubhūmakadhammaparicchedo kathito.

Trong bài kinh này, sự phân loại các pháp thuộc bốn cõi đã được trình bày đầy đủ.

Tatīyādīni uttānatthāneva.

Từ bài kinh thứ ba trở đi đều dễ hiểu.

11. Nirāmisasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Không Tham Ái

279. Ekādasame sāmisaṭi kilesāmisena sāmisa.

Trong bài kinh thứ mười một, “có tham ái” nghĩa là liên quan đến phiền não.

nirāmisatarāti nirāmisāyapi jhānapītiyā nirāmisatarāva.

“Cao hơn không tham ái” nghĩa là cao hơn cả niềm vui thiền không tham ái.

Nanu ca dvīsu jhānesu pīti mahaggatāpi hoti lokuttarāpi, paccavekkhaṇapīti ¶

lokiyāva, sā kasmā nirāmisatarā jātāti?

Nhưng trong hai thiền, niềm vui có thể là cao cấp hoặc siêu thế, còn niềm vui từ sự xem xét chỉ là thế gian, tại sao nó lại được coi là cao hơn không tham ái?

Santapaṇītadhammapaccavekkhaṇavasena uppannattā.

Vì nó phát sinh từ sự xem xét các pháp tĩnh lặng và tĩnh tế.

Yathā hi rājavallabho cūlupaṭṭhāko appaṭihārikaṃ yathāsukhaṃ rājakulaṃ pavisanto
seṭṭhisenāpatiādayo pādena paharantopi na gaṇeti.

Như một cận thần được vua yêu quý, tự do ra vào cung điện, dù bị các tướng lĩnh đá cũng không để tâm.

Kasmā? Rañño āsannaparicārakattā.

Tại sao? Vì người đó là cận thần thân cận của vua.

Iti so tehi uttaritaro hoti, evamayampi santapaṇītadhammapaccavekkhaṇavasena ¶

uppannattā lokuttarapītitopi uttaritarāti veditabbā.

Vì thế, người đó vượt trội hơn họ. Tương tự, niềm vui phát sinh từ sự xem xét các pháp tĩnh lặng và tĩnh tế được coi là vượt trội hơn cả niềm vui siêu thế.

Sesavāresupi eseva nayo.

Các trường hợp khác cũng tương tự.

Vimokkhavāre pana rūpapaṭisaṃyutto vimokkho attano ārammaṇabhūtena
rūpāmisavaseneva sāmiso nāma, arūpapaṭisaṃyutto rūpāmisābhāvena nirāmiso
nāmāti.

Trong phần về giải thoát, giải thoát liên quan đến sắc được gọi là có tham ái vì đối
tượng là sắc dục. Giải thoát liên quan đến vô sắc được gọi là không tham ái vì không
có sắc dục.

Vedanāsaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Tương Ứng Cảm Giác đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Nữ Nhân

3. Mātugāmasaṃyuttam Phần Tương Ứng Nữ Nhân

1. Paṭhamapeyyālavaggo Chương Lập Lại Thứ Nhất

1-2. Mātugāmasuttādivaṇṇanā Chú Giải Kinh Nữ Nhân và Các Kinh Khác

280-281. *Mātugāmasaṃyuttassa ¶ ¶ paṭhame aṅgehīti aguṇaṅgehi.*
Trong Phần Tương Ứng Nữ Nhân, ở kinh thứ nhất, “các đặc điểm” nghĩa là những đặc điểm xấu, không tốt.

na ca rūpavāti na rūpasampanno virūpo duddasiko.
“Không có sắc đẹp” nghĩa là không có vẻ ngoài đẹp đẽ, xấu xí, khó nhìn.

na ca bhogavāti na bhogasampanno niddhano.
“Không có tài sản” nghĩa là không giàu có, nghèo khó.

na ca sīlavāti na sīlasampanno dussīlo.
“Không có đạo đức” nghĩa là không có phẩm hạnh tốt, sống thiếu đạo đức.

alaso cāti kantanapacanādīni kammāni kātuṃ na sakkoti, kusīto ālasiyo nisinnaṭṭhāne nisinnova, ṭhitaṭṭhāne ṭhitova niddāyati eva.
“Lười biếng” nghĩa là không thể làm các việc như may vá, nấu ăn, chỉ ngồi ở một chỗ hoặc đứng yên một chỗ mà ngủ gật.

pajañcassa na labhatīti assa purisassa kulavaṃsapatiṭṭhāpakaṃ puttaṃ na labhati, vañjhīthī nāma hoti.
“Không có con cái” nghĩa là người nữ ấy không sinh được con trai để nối dõi gia đình cho người chồng, được gọi là người nữ vô sinh.

Sukkapakkho vuttavipariyāyena veditabbo.
Phân tích cực (bên sáng) được hiểu theo cách ngược lại với những điều đã nói.

Dutiyaṃ paṭhame vuttanayeneva parivattetabbaṃ.
Kinh thứ hai được giải thích theo cách tương tự kinh thứ nhất.

3. Āveṇīkadukkhassuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Khổ Độc Nhất

282. *Tatiye āveṇīkānīti pāṭipuggalikāni purisehi asādhāraṇāni.*
Trong kinh thứ ba, “độc nhất” nghĩa là những khổ đau riêng biệt của từng người nữ, không chung với nam giới.

pāricariyanti paricārikabhāvaṃ.

“Phục vụ” nghĩa là trạng thái làm người phục vụ.

4. Tīhidhammehisuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ba Pháp và Các Kinh Khác

283-303. *Catutthe maccheramalapariyuṭṭhitenāti pubbaṇhasamayasmīhi mātugāmo khīradadhisaṅgopanarandhanapacānādīni kātuṃ āraddho, puttakehipi yāciyamāno kiñci dātuṃ na icchati.*

Trong kinh thứ tư, “bị keo kiệt che phủ” nghĩa là vào buổi sáng, người nữ bắt đầu làm các việc như giữ sữa, làm ya-ua, nấu ăn, nhưng dù con cái xin, họ cũng không muốn cho gì.

Tenetaṃ vuttaṃ “Pubbaṇhasamayaṃ maccheramalapariyuṭṭhitena cetasā”ti.

Vì vậy, kinh nói “Vào buổi sáng, tâm bị keo kiệt che phủ”.

Majjhanhikasamaye pana mātugāmo kodhābhibhūtova hoti, antoghare kalahaṃ alabhanto ¶ paṭivissakagharaṃpi gantvā kalahaṃ ¶ karoti, sāmikassa ca ṭhitanisinnatṭhānāni vilokento vicarati.

Vào buổi trưa, người nữ bị giận dữ chi phối, không gây lộn trong nhà thì đi sang nhà hàng xóm để cãi vã, và thường để ý xem chồng đứng hay ngồi ở đâu.

Tena vuttaṃ “Majjhanhikasamayaṃ issāpariyuṭṭhitena cetasā”ti.

Vì vậy, kinh nói “Vào buổi trưa, tâm bị ganh tỵ che phủ”.

Sāyanhe panassā asaddhammapaṭisevanāya cittaṃ namati.

Vào buổi tối, tâm người nữ hướng đến những hành vi sai trái.

Tena vuttaṃ “Sāyanhasamayaṃ kāmarāgapariyuṭṭhitena cetasā”ti.

Vì vậy, kinh nói “Vào buổi tối, tâm bị tham ái che phủ”.

Pañcamādīni uttānatthāneva.

Từ kinh thứ năm trở đi, nghĩa đã rõ ràng.

3. Balavaggo

Chương Sức Mạnh

1. Visāradasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tự Tin

304. *Dasame ¶ rūpabalantiādīsu rūpasampatti rūpabalaṃ, bhogasampatti bhogabalaṃ, ñātisampatti ñātibalaṃ, puttasampatti puttabalaṃ, sīlasampatti sīlabalaṃ.*

Trong kinh thứ mười, “sức mạnh sắc đẹp” nghĩa là vẻ đẹp là sức mạnh sắc; “sức mạnh tài sản” là sự giàu có; “sức mạnh thân tộc” là có thân tộc đông đảo; “sức mạnh con cái” là có nhiều con cái; “sức mạnh đạo đức” là phẩm hạnh tốt.

Pañcasīladasasīlāni akhaṇḍāni katvā rakkhantassa hi sīlasampattiyeva sīlabalaṃ nāma hoti.

Việc giữ gìn năm giới hoặc mười giới không bị vi phạm chính là sức mạnh của đạo đức.

imāni kho bhikkhave pañca balānīti imāni pañca upatthambhanaṭṭhena balāni nāma vuccanti.

“Năm sức mạnh này” nghĩa là năm điều này được gọi là sức mạnh vì chúng hỗ trợ và củng cố.

2-10. Pasayhasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Thắng Phục và Các Kinh Khác

305-313. *pasayhāti abhibhavitvā.*

“Thắng phục” nghĩa là vượt qua, chế ngự.

abhibhuyya vattatīti abhibhavati ajjhottharati.

“Chế ngự và chi phối” nghĩa là vượt qua và áp đảo.

neva rūpabalaṃ tāyatīti neva rūpabalaṃ tāyituṃ rakkhituṃ sakkoti.

“Không bảo vệ được sức mạnh sắc đẹp” nghĩa là không thể giữ được vẻ đẹp.

nāsenteva naṃ, kule na vāsentīti “Dussīlā saṃbhinnācārā atikkantamariyādā”ti gīvāyaṃ gahetvā nīharanti, na tasmiṃ kule vāsentī.

“Đuổi ra khỏi gia đình” nghĩa là vì thiếu đạo đức, hành vi hư hỏng, vượt quá giới hạn, họ bị nắm cổ lôi ra, không được ở trong gia đình.

vāsenteva naṃ kule, na nāsentīti “Kiṃ rūpena bhogādīhi vā, parisuddhasīlā esā ācārasampannā”ti ñatvā ñātakā tasmiṃ kule vāsentīyeva, na nāsentī.

“Cho ở lại trong gia đình, không đuổi đi” nghĩa là thân tộc biết rằng “Sắc đẹp hay tài sản thì có ích gì, người này có đạo đức trong sạch, hành vi tốt” nên cho ở lại, không đuổi đi.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Phần còn lại đều có nghĩa rõ ràng.

Mātugāmasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Phần Tương Ứng Nữ Nhân Hoàn Tất.

Chú giải Tương Ứng Jambukhādaka

4. Jambukhādakasamṃuttam Phần Tương Ứng Jambukhādaka

1. Nibbānapañhāsuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Hỏi Về Niết-bàn

314. Jambukhādakasamṃutte ¶ ¶ ¶ *jambukhādako paribbājakoti evaṃnāmo therassa bhāgineyyo channaparibbājako.*

Trong Phần Tương Ứng Jambukhādaka, “Jambukhādaka, người du sĩ” là tên của một du sĩ, cháu của vị trưởng lão.

yo kho āvuso rāgakkhayoti nibbānaṃ āgamma rāgo khīyati, tasmā nibbānaṃ rāgakkhayoti vuccati.

“Này bạn, sự chấm dứt tham ái” nghĩa là nhờ Niết-bàn mà tham ái chấm dứt, nên Niết-bàn được gọi là sự chấm dứt tham ái.

dosamohakkhayesupi eseva nayo.

Với sự chấm dứt sân hận và si mê cũng được hiểu tương tự.

Yo pana imināva suttena kilesakkhayamattaṃ nibbānanti vadeyya, so vattabbo

“Kassa kilesānaṃ khayō, kiṃ attano, udāhu paresa”nti?

Nếu ai chỉ dựa vào kinh này mà nói rằng Niết-bàn chỉ là sự chấm dứt phiền não, nên hỏi họ: “Sự chấm dứt phiền não của ai, của mình hay của người khác?”

Addhā “Attano”ti vakkhati.

Chắc chắn họ sẽ trả lời: “Của mình”.

Tato pucchitabbo “Gotrabhuññāṇassa kiṃ ārammaṇa”nti?

Rồi hỏi tiếp: “Đối tượng của trí tuệ siêu thế là gì?”

Jānamāno “Nibbāna”nti vakkhati.

Người hiểu biết sẽ trả lời: “Niết-bàn”.

Kiṃ pana gotrabhuññāṇakkhaṇe kilesā khīṇā khīyanti khīyissantīti?

Nhưng trong khoảnh khắc của trí tuệ siêu thế, phiền não đã chấm dứt, đang chấm dứt, hay sẽ chấm dứt?

“Khīṇā”ti vā “Khīyanti”ti vā na vattabbā, “Khīyissantī”ti pana vattabbāti.

Không nên nói “đã chấm dứt” hay “đang chấm dứt”, mà nên nói “sẽ chấm dứt”.

Kiṃ pana tesu akhīṇesuyeva kilesesu gotrabhuññāṇaṃ kilesakkhayaṃ ārammaṇaṃ karoṭīti?

Vậy trong khi phiền não chưa chấm dứt, trí tuệ siêu thế có lấy sự chấm dứt phiền não làm đối tượng không?

Addhā evaṃ vutte niruttaro bhavissati.

Chắc chắn khi được hỏi vậy, họ sẽ không trả lời được.

Maggañāṇenāpi cetaṃ yojetabbam.
Điều này cũng áp dụng cho trí tuệ đạo.

Maggakkhaṇepi hi kilesā “Khīṇā”ti vā “Khīyissantī”ti vā na vattabbā, “Khīyanti”ti pana vattabbā, na ca akhīṇesuyeva kilesesu kilesakkhayo ārammaṇaṃ hoti, tasmā sampaṭicchitabbametaṃ.

Trong khoảnh khắc trí tuệ đạo, không nên nói phiền não “đã chấm dứt” hay “sẽ chấm dứt”, mà nên nói “đang chấm dứt”. Nhưng sự chấm dứt phiền não không phải là đối tượng khi phiền não chưa chấm dứt, nên cần chấp nhận điều này.

Yaṃ āgamma rāgādayo khīyanti, taṃ nibbānaṃ.
Điều khiến tham ái và các thứ khác chấm dứt chính là Niết-bàn.

Taṃ panetaṃ “Rūpino dhammā arūpino dhammā”tiādisu (dha·sa·dukamātikā 11) dukesu arūpino dhammāti saṅgahitattā na kilesakkhayamattamevāti.
Nhưng Niết-bàn, được xếp vào nhóm “pháp vô sắc” trong các cặp pháp (Dhammasaṅgaha, Dukamātikā 11), không chỉ đơn thuần là sự chấm dứt phiền não.

2. Arahattapañhāsuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Hỏi Về A-la-hán**

315. *Arahattapañhabyākaraṇe ¶ yasmā arahattaṃ rāgadosamohānaṃ khīṇante uppajjati, tasmā “Rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo”ti vuttaṃ.*
Trong phần trả lời về A-la-hán, vì quả A-la-hán khởi sinh sau khi tham, sân, si chấm dứt, nên nói rằng “Sự chấm dứt tham, sân, si”.

3-15. Dhammavādīpañhāsuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Hỏi Về Người Nói Pháp và Các Kinh Khác**

316-328. *te ¶ ¶ loke sugatāti te rāgādayo pahāya gatattā suṭṭhu gatāti sugatā.*
“Trong thế gian là bậc thiện thế” nghĩa là những người đã từ bỏ tham ái và các thứ khác, đi một cách tốt đẹp, nên gọi là bậc thiện thế.

dukkhassa kho āvuso pariññatthanti vaṭṭadukkhassa parijānanatthaṃ.
“Này bạn, để hiểu rõ khổ đau” nghĩa là để hiểu rõ khổ đau của luân hồi.

dukkhatāti dukkhasabhāvo.
“Khổ đau” nghĩa là bản chất của khổ.

dukkhadukkhataṭiādisu dukkhasaṅkhāto dukkhasabhāvo dukkhadukkhata.
“Khổ đau của khổ” nghĩa là bản chất khổ đau được gọi là khổ đau của khổ.

Sesapadadvayepi eseva nayo.
Hai từ còn lại cũng được hiểu tương tự.

16. Dukkarapañhāsuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Hồi Về Điều Khó Làm

329. *abhiratīti pabbajjāya anukkaṇṭhanatā.*

“Hoan hỷ” nghĩa là không chán nản với đời sống xuất gia.

naciraṃ āvusoti āvuso dhammānudhammappaṭipanno bhikkhu “Pāto anusitṭho sāyaṃ visesamadhigamissati, sāyaṃ anusitṭho pāto visesamadhigamissati”ti (ma·ni· 2.345) vuttattā ghaṭento vāyamanto nacirassaṃ lahuyeva arahaṃ assa, arahatte patiṭṭhaheyyāti dasseti.

“Không lâu, này bạn” nghĩa là vị Tỳ-kheo thực hành đúng pháp, như kinh nói: “Sáng được dạy, tôi đạt được thành tựu; tôi được dạy, sáng đạt được thành tựu” (Majjhima Nikāya 2.345). Người nỗ lực không ngừng sẽ sớm trở thành A-la-hán, an trú trong quả A-la-hán.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Phần còn lại đều có nghĩa rõ ràng.

Jambukhādakasaṃyuttavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Chú Giải Phần Tương Ứng Jambukhādaka Hoàn Tất.

Chú giải Tương Ứng Sàmandaka

5. Sāmaṇḍakasamṃyuttaṃ

Phần Tương Ứng Sāmaṇḍaka

330-331. *Sāmaṇḍakasamṃyuttepi ¶ imināva nayena attho veditabbo.*

Trong Phần Tương Ứng Sāmaṇḍaka, ý nghĩa được hiểu theo cách giống như trên.

Sāmaṇḍakasamṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Phần Tương Ứng Sāmaṇḍaka Hoàn Tất.

Chú giải Tương Ứng Moggallāna

6. Moggallānasamyuttaṃ

Phần Tương Ứng Moggallāna

1-8. Paṭhamajjhānapaṇḥāsuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hối Về Thiền Thứ Nhất và Các Kinh Khác

332-339. *Moggallānasamyutte* ¶ ¶ *kāmasahagatāti pañcanīvaraṇasahagatā.*

Trong Phần Tương Ứng Moggallāna, “đi cùng tham ái” nghĩa là đi cùng với năm chướng ngại.

Tassa hi paṭhamajjhānavuṭṭhitassa pañca nīvaraṇāni santato upaṭṭhahimsu.

Vì khi vị ấy rời thiền thứ nhất, năm chướng ngại liên tục hiện lên.

Tenassa taṃ paṭhamajjhānaṃ hānabhāgiyaṃ nāma ahosi.

Do đó, thiền thứ nhất của vị ấy được gọi là trạng thái thoái lui.

Taṃ pamādaṃ ñatvā ¶ satthā “Mā pamādo”ti ovādaṃ adāsi.

Nhận biết sự lơ đãng đó, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Đừng lơ đãng”.

Dutiyajjhānādīsupi imināva nayena attho veditabbo.

Với thiền thứ hai và các thiền khác, ý nghĩa cũng được hiểu theo cách tương tự.

Ārammaṇasahagatameva hettha “Sahagata”nti vuttaṃ.

Ở đây, “đi cùng” nghĩa là đi cùng với đối tượng.

9. Animittapaṇḥāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hối Về Vô Tướng

340. *animittaṃ cetosamādhinti niccanimittādīni pahāya pavattaṃ*

vipassanāsamādhimyeva sandhāyetaṃ vuttanti.

“Tâm định vô tướng” nghĩa là định quán chiếu, khởi sinh sau khi từ bỏ các dấu hiệu như thường, lạc, ngã, được nói đến ở đây.

nimittānusāri viññāṇaṃ hotīti evaṃ iminā vipassanāsamādhivihārena viharato

vipassanāññāṇe tikkhe sūre vhamāne.

“Thức chạy theo dấu hiệu” nghĩa là khi an trú trong định quán chiếu này, trí tuệ quán chiếu sắc bén, mạnh mẽ hoạt động.

Yathā nāma purisassa tikhiṇena pharasunā rukkhaṃ chindantassa “Suṭṭhu vata me

pharasu vahaṭī”ti khaṇe khaṇe pharasudhāraṃ olokontassa chejjakiccaṃ na

nippahajjati, evaṃ therassāpi “Sūraṃ vata me hutvā ñāṇaṃ vahaṭī”ti vipassanaṃ

ārabbha nikanti uppajjati.

Như một người dùng rìu sắc chặt cây, cứ nhìn lưỡi rìu và nghĩ “Rìu của ta chặt tốt quá”, nên việc chặt cây không thành, cũng vậy, trưởng lão nghĩ “Trí tuệ của ta thật sắc bén”, nên sinh thích thú với quán chiếu, dẫn đến sự dính mắc.

Atha vipassanākiccaṃ sādhetuṃ nāsakkhi.
Do đó, vị ấy không thể hoàn thành việc quán chiếu.

Taṃ sandhāya vuttaṃ “Nimittānusāri viññāṇaṃ hotī”ti.
Vì thế, kinh nói “Thức chạy theo dấu hiệu”.

sabbanimittānaṃ amanasikārā animittaṃ cetosamādhīṃ upasampajja vihāsinti
sabbesaṃ niccasukhaattanimittānaṃ amanasikārena animittaṃ
vuṭṭhānagāminivipassanāsampayuttaṃ cetosamādhīṃ nibbānārammaṇaṃ
uparimaggaphalasamādhīṃ upasampajja vihāsīṃ.

“Do không chú ý đến tất cả dấu hiệu, an trú trong tâm định vô tướng” nghĩa là nhờ không chú ý đến các dấu hiệu thường, lạc, ngã, vị ấy đạt và an trú trong tâm định vô tướng, liên kết với quán chiếu dẫn đến giải thoát, lấy Niết-bàn làm đối tượng, đạt đến định của đạo và quả cao hơn.

10-11. Sakkasuttādivaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sakka và Các Kinh Khác**

341-342. *aveccappasādenāti ¶ acalappasādena.*
“Tin tưởng tuyệt đối” nghĩa là niềm tin không lay chuyển.

dasahi thānehīti dasahi kāraṇehi.
“Mười điều” nghĩa là mười lý do.

adhigaṇhantīti abhibhavanti, atikkamitvā tiṭṭhanti.
“Vượt qua” nghĩa là chế ngự và đứng vững trên mọi thứ.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại đều có nghĩa rõ ràng.

Moggallānasamyuttavaṇṇanā niṭṭhitā. **Chú Giải Phần Tương Ứng Moggallāna Hoàn Tắt.**

Chú giải Tương Ưng Tâm

7. Cittasamyuttam Phần Tương Ưng Tâm

1. Samyojanasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Triền Phược

343. Cittasamyuttassa ¶¶¶ pathame macchikāsaṇḍeti evaṃnāmake vanasaṇḍe.
Trong phần Tương Ưng Tâm, bài kinh đầu tiên, “Macchikāsaṇḍa” là tên của một khu rừng.

ayamantarākathā udapādīti porāṇakattherā atiracchānakathā honti,
nisinnanisinnaṭṭhāne pañhaṃ samuṭṭhāpetvā ajānantā pucchanti, jānantā vissajjenti,
tena nesaṃ ayaṃ kathā udapādī.
Cuộc trò chuyện này phát sinh vì các vị trưởng lão xưa thường trò chuyện ngoài lề. Ở nơi nào họ ngồi, họ đặt câu hỏi; người không biết thì hỏi, người biết thì trả lời, từ đó cuộc trò chuyện này khởi sinh.

migapathakanti evaṃnāmakam attano bhogagāmaṃ.
“Migapathaka” là tên của ngôi làng tài sản của họ.

So kira ambāṭakārāmassa piṭṭhibhāge hoti.
Nghe nói ngôi làng này nằm phía sau vườn xoài.

tenupasaṅkamīti “Therānaṃ pañhaṃ vissajjettvā phāsuvihāraṃ katvā dassāmi”ti
cintettvā upasaṅkami.
“Do đó đến gặp” nghĩa là nghĩ rằng “Ta sẽ trả lời câu hỏi của các trưởng lão, tạo sự thoải mái và cho họ thấy”, rồi đến gặp.

gambhīre buddhavacaneti atthagambhīre ceva dhammagambhīre ca buddhavacane.
“Lời Phật sâu sắc” nghĩa là lời Phật sâu sắc về ý nghĩa và về pháp.

paññācakkhu kamaṭīti ñāṇacakkhu vahati pavattati.
“Con mắt trí tuệ vận hành” nghĩa là con mắt trí hiểu hoạt động và tiến hành.

2. Paṭhamaisidattasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Isidatta Thứ Nhất

344. Dutīye āyasmantaṃ theranti tesu thesu jeṭṭhakaṃ mahātheraṃ.
Trong bài kinh thứ hai, “Tôn giả trưởng lão” nghĩa là vị trưởng lão lớn nhất trong số các trưởng lão.

tuṇhī ahoṣīti jānantopi avisāradattā na kiñci byāhari.
“Im lặng” nghĩa là dù biết nhưng vì thiếu tự tin nên không nói gì.

byākaromahaṃ bhanteti “Ayaṃ thero neva attanā byākaroti, na aññe ajjhesati,
upāsakopi bhikkhusaṅghaṃ viheseti, ahametaṃ byākaritvā phāsuvihāraṃ katvā
dassāmi”ti cintettvā āsanato vuṭṭhāya therassa santikaṃ gantvā evaṃ okāsamakāsi,

katāvakāso pana attano āsane nisīditvā byākāsi.

“Tôi sẽ trả lời, thưa Tôn giả” nghĩa là nghĩ rằng “Vị trưởng lão này không tự trả lời, cũng không yêu cầu người khác trả lời, còn cư sĩ thì làm phiền Tăng đoàn. Tôi sẽ trả lời và tạo sự thoải mái cho họ thấy”, rồi đứng dậy từ chỗ ngồi, đến gần trưởng lão, xin phép và sau khi được cho phép, ngồi lại chỗ của mình để trả lời.

sahatthāti sahatthena.

“Tự tay” nghĩa là bằng chính bàn tay của mình.

santappesīti yāvadicchakam dento suṭṭhu tappesi.

“Làm hài lòng” nghĩa là cho bao nhiêu tùy ý, làm hài lòng đầy đủ.

sampavāresīti “Alaṃ ala”nti hatthasaññāya ceva vācāya ca paṭikkhipāpesi.

“Mời dùng” nghĩa là dùng cử chỉ tay và lời nói đề từ chối, nói “Đủ rồi, đủ rồi”.

onītapattapāṇinoti ¶ pāṇito apanītapattā dhovitvā thavikāya osāpetvā aṃse laggitapattāti attho.

“Cầm bát đã cất đi” nghĩa là bát đã được rửa sạch, cất vào túi, và đeo trên vai.

3. Dutiyaisidattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Isidatta Thứ Hai

345. Tatiye ¶ avantiyāti dakkhiṇāpathe avantiraṭṭhe.

Trong bài kinh thứ ba, “Avanti” nghĩa là xứ Avanti ở phía nam.

kalyāṇam vuccatīti “Catūhi paccayehi paṭijaggissāmī”ti vacanam niddosam

anavajjam vuccati tayā upāsakāti adhippāyena vadati.

“Lời tốt đẹp được nói” nghĩa là cư sĩ nói rằng “Tôi sẽ cung cấp bốn món cần thiết” là lời không lỗi lầm, không đáng chê trách, với ý nghĩa như vậy.

4. Mahakapāṭihāriyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Phép Lạ Của Mahaka

346. Catutthe ¶ sesakam vissajjethāti tassa kira therehi saddhiṃyeva kaṃsathālam pamajjitvā vadāhetvā adaṃsu.

Trong bài kinh thứ tư, “Hãy phân phát phần còn lại” nghĩa là nghe nói họ cùng các trưởng lão lau chùi bát đồng, nấu cháo và phân phát.

So bhuttaṇṇāso therehiyeva saddhiṃ gantukāmo cintesi “Ghare tāva upāsikā sesakam vicāreti, idha panime dāsakammakārā mayā avuttā na vicāressanti, evāyam paṇītapāyāso nassissatī”ti tesam anujānanto evamāha.

Người ăn cháo xong muốn cùng các trưởng lão ra đi, nghĩ rằng “Ở nhà, các nữ cư sĩ phân phát phần còn lại, nhưng ở đây, các thầy tỳ không được ta dặn dò sẽ không phân phát, và cháo ngon này sẽ bị hỏng”, nên cho phép họ và nói như vậy.

kuthitanti kudhitam, heṭṭhā santattāya vālikāya upari ātapena ca atitikhiṇanti attho.

“Sôi sục” nghĩa là bị đun sôi, cát bên dưới bị đốt nóng, mặt trên bị nắng gay gắt, ý nghĩa là quá nóng.

Idaṃ pana tepiṭake buddhavadāsa asambhinnapadaṃ.

Câu này trong ba tạng kinh của lời Phật là một câu không bị hỏng từ.

paveliyamānenāti paṭilīyamānena sādhu khvassa bhanteti “Phāsuvihāraṃ karissāmi nesa”nti cintetvā evamāha.

“Được thu gọn lại” nghĩa là nghĩ rằng “Ta sẽ tạo sự thoải mái cho họ” và nói như vậy.

iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharīti adhiṭṭhāniddhiṃ akāsi.

“Thực hiện phép thần thông” nghĩa là thực hiện thần thông quyết định.

Ettha ca “Mandamando sītakavāto vāyatu, abbhamaṇḍapaṃ katvā devo ekamekaṃ phusāyatū”ti evaṃ nānāparikammaṃ – “Savāto devo vassatū”ti evaṃ adhiṭṭhānaṃ ekatopi hoti.

Ở đây, “Hãy để gió mát nhẹ thổi, mây che phủ, mưa rơi từng giọt” là nhiều cách chuẩn bị khác nhau; “Mưa kèm gió hãy rơi” là quyết định một lần.

“Savāto devo vassatūti ekatoparikammaṃ, mandamando sītakavāto vāyatu, abbhamaṇḍapaṃ katvā devo ¶ ekamekaṃ phusāyatū”ti evaṃ nānāadhiṭṭhānaṃ hoti. “Mưa kèm gió hãy rơi” là một cách chuẩn bị; “Gió mát nhẹ thổi, mây che phủ, mưa rơi từng giọt” là nhiều quyết định khác nhau.

Vuttanayeneva nānāparikammaṃ nānāadhiṭṭhānaṃ, ekato parikammaṃ ekato adhiṭṭhānaṃpi hotiyeva.

Như đã nói, có nhiều cách chuẩn bị và nhiều quyết định, cũng có một cách chuẩn bị và một quyết định.

Yathā tathā karontassa pana pādaḥkajjhānato vuṭṭhāya kataparikammaṃ parikammānantarena mahaggataadhiṭṭhānacitteneva taṃ ijjhati.

Dù làm thế nào, người khởi tâm quyết định cao cấp ngay sau khi xuất khỏi thiền nền tảng, không qua chuẩn bị khác, sẽ thành công.

okāsesīti vippakiri.

“Rải rác” nghĩa là phân tán.

5. Paṭhamakāmaḥsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kāmaḥsū Thứ Nhất

347. Pañcame nelaṇḍoti niddoso.

Trong bài kinh thứ năm, “không tì vết” nghĩa là không lỗi lầm.

setapacchādoti setapaṭicchādano.

“Áo trắng” nghĩa là người mặc áo trắng.

anīghanti niddukkhaṃ.

“Không phiền muộn” nghĩa là không khổ đau.

muhuttaṃ tuṇhī hutvāti tassa atthapekkhanatthaṃ tīṇi piṭakāni kaṇṇe kuṇḍalaṃ viya sañcāleno ¶ “Ayaṃ imassa attho, ayaṃ imassa attho”ti upaparikkhanatthaṃ muhuttaṃ tuṇhī hutvā.

“Im lặng một lúc” nghĩa là để xem xét ý nghĩa, như đóng đưa vòng tai, suy ngẫm về ba tạng kinh, nghĩ “Đây là ý nghĩa này, đây là ý nghĩa kia”, nên im lặng một lúc.

vimuttiyāti arahattaphalavimuttiyā.

“Giải thoát” nghĩa là giải thoát của quả A-la-hán.

Imaṃ pana pañhaṃ kathento upāsako dukkaraṃ akāsi.

Cư sĩ khi trả lời câu hỏi này đã làm một việc khó.

Sammāsambuddho hi “Passatha no tumhe, bhikkhave, etaṃ bhikkhuṃ ¶ āgacchantaṃ odātaṃ tanukaṃ tuṅgaṇāsika”nti (saṃ· ni· 2.245) attano diṭṭhena kathesi.

Đức Phật Toàn Giác nói “Các thầy có thấy vị tỷ-kheo này đến, mặc áo trắng, gầy gò, mũi cao không?” dựa trên điều Ngài thấy.

Ayaṃ pana nayaggāhena “Arahato etaṃ adhivacana”nti āha.

Còn người này, dựa trên lý luận, nói rằng “Đây là tên gọi của bậc A-la-hán”.

6. Dutiyakāmaḥūsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Kāmaḥū Thứ Hai

348. Chaṭṭhe kati nu kho bhante saṅkhārāti ayaṃ kira, gahapati, nirodhaṃ valañjeti, tasmā “Nirodhapāḍake saṅkhāre pucchissāmī”ti cintetvā evamāha.

Trong bài kinh thứ sáu, “Có bao nhiêu hành, thưa Tôn giả?” nghe nói cư sĩ này suy nghĩ về sự chấm dứt, nên nghĩ “Ta sẽ hỏi về các hành liên quan đến sự chấm dứt” và nói như vậy.

Theropissa adhippāyaṃ ñatvā puññābhisaṅkhārādīsu anekesu saṅkhāresu vijjamānesupi kāyasaṅkhārādayova ācikkhanto tayo kho gahapatītiādimāha.

Vị trưởng lão biết ý định của ông, dù có nhiều loại hành như hành phước, v.v., nhưng chỉ nói về ba loại hành, bắt đầu bằng “Này cư sĩ, có ba loại hành”.

Tattha kāyappaṭibaddhattā kāyena saṅkharīyati nibbattīyatīti kāyasaṅkhāro.

Ở đây, “hành thân” là do liên quan đến thân, được tạo ra và sinh khởi bởi thân.

Vācāya saṅkharoti nibbattetīti vacīsaṅkhāro.

“Hành khẩu” là được tạo ra và sinh khởi bởi lời nói.

Cittappaṭibaddhattā cittena saṅkharīyati nibbattīyatīti cittasaṅkhāro.

“Hành ý” là do liên quan đến tâm, được tạo ra và sinh khởi bởi tâm.

katamo ¶ pana bhanteti idha kiṃ pucchati?

“Cái nào, thưa Tôn giả?” ở đây hỏi gì?

“Ime saṅkhārā aññamaññaṃ missā ālulitā avibhūtā duddīpanā.

“Các hành này trộn lẫn, rối rắm, không rõ ràng, khó giải thích.

Tathā hi kāyadvāre ādānaggahaṇamuñcanacopanāni pāpetvā uppannā aṭṭha kāmāvacarakusalacetanā dvādasa akusalacetanāti evaṃ kusalākusalā vīsati cetanāpi, assāsapassāsāpi kāyasaṅkhārotveva vuccanti.

Thật vậy, ở cửa thân, các hành động nắm, giữ, thả, vận động sinh ra tám ý định thiện

và mười hai ý định bất thiện trong cõi dục, tổng cộng hai mươi ý định thiện và bất thiện, cùng với hơi thở vào ra, đều được gọi là hành thân.

Vacjoner

Vacīdvāre hanusañcopanaṃ vacībhedaṃ pāpetvā uppannā vuttappakārāva vīsati cetanāpi vitakkavicārāpi vacīsañkhārotveva vuccanti.

Ở cửa khẩu, các chuyển động hàm và phát âm lời nói sinh ra hai mươi ý định như đã nói, cùng với tâm và tứ, đều được gọi là hành khẩu.

Kāyavacīdvāresu copanaṃ apatvā raho nisinnassa cintayato uppannā kusalākusalā ekūnatiṃsacetanāpi, saññā ca vedanā cāti ime dve dhammāpi cittasañkhārotveva vuccanti.

Ở cửa thân và khẩu, không có chuyển động mà chỉ ngồi tĩnh lặng suy nghĩ, sinh ra hai mươi chín ý định thiện và bất thiện, cùng với tri giác và cảm giác, đều được gọi là hành ý.

Evam ime sañkhārā aññamaññaṃ missā ālulitā avibhūtā duddīpanā, te pākaṭe vibhūte katvā kathāpessāmī”ti pucchi.

Như vậy, các hành này trộn lẫn, rối rắm, không rõ ràng, khó giải thích, nên hỏi để làm rõ ràng và giải thích chúng.

kasmā pana bhanteti idha kāyasañkhārādināmassa padatthaṃ pucchati.

“Tại sao, thưa Tôn giả?” ở đây hỏi về ý nghĩa của tên gọi hành thân, v.v.

Tassa vissajjane kāyappaṭibaddhāti kāyanissitā. Kāye sati honti, asati na honti.

Khi trả lời, “liên quan đến thân” nghĩa là phụ thuộc vào thân. Khi thân có mặt thì chúng tồn tại, khi thân không có thì chúng không tồn tại.

cittappaṭibaddhāti cittanissitā. Citte sati honti, asati na honti.

“Liên quan đến tâm” nghĩa là phụ thuộc vào tâm. Khi tâm có mặt thì chúng tồn tại, khi tâm không có thì chúng không tồn tại.

Idāni ¶¶ “Kim nu kho esa saññāvedayitanirodhaṃ valañjeti, no valañjeti, ciṇṇavasī vā tattha no ciṇṇavasī”ti jānanatthaṃ pucchanto kathaṃ pana bhante saññāvedayitanirodhasamāpatti hotīti āha.

Bây giờ, để biết “Người này có hướng đến sự chấm dứt tri giác và cảm giác hay không, có thành thạo trong đó hay không”, nên hỏi “Sự chấm dứt tri giác và cảm giác đạt được như thế nào, thưa Tôn giả?”.

Tassa vissajjane samāpajjissanti vā samāpajjāmīti vā padadvayena nevasaññānāsaññāyatanaśamāpattikālo kathito.

Khi trả lời, hai cụm từ “sẽ nhập định” hoặc “đang nhập định” nói về thời điểm nhập định phi tướng phi phi tướng xứ.

samāpannoti padena antonirodho.

Cụm từ “đã nhập định” nói về sự chấm dứt bên trong.

Tathā purimehi dvīhi padehi sacittakakālo kathito, pacchimena acittakakālo.
Như vậy, hai cụm từ trước nói về thời điểm có tâm, cụm từ sau nói về thời điểm không tâm.

pubbeva tathā cittaṃ bhāvitam hotīti nirodhasamāpattito pubbe
addhānaparicchedakāleyeva “Ettakaṃ kalam acittako bhavissāmī”ti
addhānaparicchedaṃ cittaṃ bhāvitam hoti.
“Trước đó tâm đã được rèn luyện như vậy” nghĩa là trước khi nhập định chấm dứt,
vào thời điểm xác định thời gian, tâm được rèn luyện để nghĩ “Ta sẽ không tâm trong
khoảng thời gian này”.

yaṃ taṃ tathattāya upanetīti yaṃ pana evaṃ bhāvitam cittaṃ, taṃ puggalaṃ
tathattāya acittakabhāvāya upaneti.
“Tâm đã được rèn luyện như vậy dẫn dắt” nghĩa là tâm được rèn luyện như vậy dẫn
con người đến trạng thái không tâm.

vacīsaṅkhāro paṭhamam nirujjhatīti sesasaṅkhārehi paṭhamam dutiyajjhāneyeva
nirujjhati.
“Hành khẩu chấm dứt trước” nghĩa là chấm dứt trước các hành khác, ngay trong thiền
thứ hai.

tato kāyasaṅkhāroti ¶ tato param kāyasaṅkhāro catutthajjhāne nirujjhati.
“Sau đó là hành thân” nghĩa là hành thân chấm dứt trong thiền thứ tư.

tato cittasaṅkhāroti tato param cittasaṅkhāro antonirodhe nirujjhati.
“Sau đó là hành ý” nghĩa là hành ý chấm dứt trong sự chấm dứt bên trong.

āyūti rūpajīvitindriyaṃ.
“Tuổi thọ” nghĩa là căn sinh lực thuộc sắc.

viparibhinnānīti upahatāni vinaṭṭhāni.
“Bị phá hủy” nghĩa là bị hư hại, bị tiêu diệt.

Tattha keci “Nirodhasamāpannassa ‘Cittasaṅkhāro ca niruddho’ti vacanato cittaṃ
aniruddham hoti, tasmā sacittakāpi ayaṃ samāpattī”ti vadanti.
Ở đây, một số người nói “Vì câu ‘Hành ý cũng chấm dứt’ khi nhập định chấm dứt,
nên tâm không chấm dứt, do đó định này vẫn có tâm”.

Te vattabbā – “Vacīsaṅkhāropissa niruddho”ti vacanato vācā aniruddhā hoti, tasmā
nirodhasamāpannena dhammampi kathentena sajjhāyampi karontena nisīditabbaṃ
siyā.
Họ nên được trả lời rằng: “Vì câu ‘Hành khẩu cũng chấm dứt’, nên lời nói không
chấm dứt, vậy người nhập định chấm dứt lẽ ra phải ngồi tụng kinh và giảng pháp.

Yo cāyaṃ mato kālaṅkato, tassāpi cittasaṅkhāro niruddhoti vacanato cittaṃ
aniruddham bhaveyya, tasmā kālaṅkate mātāpitāro vā arahante vā jhāpentena
ānantariyakammaṃ kataṃ bhaveyya.
Người đã chết, đã qua đời, cũng được nói là hành ý chấm dứt, vậy tâm lẽ ra không
chấm dứt, và nếu thiêu cha mẹ hay A-la-hán đã chết, thì tội ngũ nghịch đã được phạm.

Iti byañjane abhinivesaṃ akatvā ācariyānaṃ naye tathavā attho upaparikkhitabbo.
Vì thế, không nên bám vào từ ngữ mà phải dựa vào cách giải thích của các thầy để xem xét ý nghĩa.

Attho hi paṭisaraṇaṃ, na byañjanaṃ.
Ý nghĩa là chỗ nương tựa, không phải từ ngữ.

indriyāni vipasannānīti kiriyamayapavattasmiñhi vattamāne bahiddhārammaṇesu pasāde ghaṭṭentesu indriyāni kilamanti, upahatāni makkhittāni viya honti vātādihi uṭṭhitarajena catumahāpathe ṭhapitaādaso viya.
“Căn trong sáng” nghĩa là khi các căn hoạt động tiếp xúc với đối tượng bên ngoài, chúng mệt mỏi, bị hư hại, như tấm gương đặt giữa ngã tư bị bụi do gió thổi bám vào.

Yathā pana thavikāya pakkhipitvā mañjūsādīsu ṭhapito ādaso antoyeva ¶ virocanti, evaṃ nirodhasamāpānassa bhikkhuno antonirodhe pañca pasādā ativiya virocanti.
Như tấm gương được cất vào túi và đặt trong hộp thì sáng bóng bên trong, cũng vậy, năm căn của vị tỷ-kheo nhập định chấm dứt trở nên cực kỳ sáng rõ bên trong sự chấm dứt.

Tena vuttaṃ “Indriyāni vipasannānī”ti.
Vì thế, nói rằng “Các căn trong sáng”.

vuṭṭhahissanti ¶ vā vuṭṭhahāmīti vā padadvayeṇa antonirodhakālo kathito, vuṭṭhitoti padena phalasamāpattikālo.
Hai cụm từ “sẽ xuất định” hoặc “đang xuất định” nói về thời điểm trong sự chấm dứt, cụm từ “đã xuất định” nói về thời điểm nhập quả định.

Tathā purimehi dvīhi padehi acittakakālo kathito, pacchimena sacittakakālo.
Như vậy, hai cụm từ trước nói về thời điểm không tâm, cụm từ sau nói về thời điểm có tâm.

pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hotīti nirodhasamāpattito pubbe addhānaparicchedakāleyeva “Ettakaṃ kālaṃ acittako hutvā tato paraṃ sacittako bhavissāmī”ti addhānaparicchedaṃ cittaṃ bhāvitaṃ hoti.
“Trước đó tâm đã được rèn luyện như vậy” nghĩa là trước khi nhập định chấm dứt, vào thời điểm xác định thời gian, tâm được rèn luyện để nghĩ “Ta sẽ không tâm trong khoảng thời gian này, sau đó sẽ có tâm trở lại”.

yaṃ taṃ tathattāya upanetīti yaṃ evaṃ bhāvitaṃ cittaṃ, taṃ puggalaṃ tathattāya sacittakabhāvāya upaneti.
“Tâm đã được rèn luyện như vậy dẫn dắt” nghĩa là tâm được rèn luyện như vậy dẫn con người đến trạng thái có tâm trở lại.

Iti heṭṭhā nirodhasamāpajjannakālo ¶ gahito, idha nirodhato vuṭṭhānakālo.
Như vậy, trước nói về thời điểm nhập định chấm dứt, ở đây nói về thời điểm xuất định chấm dứt.

Idāni nirodhakathaṃ kathetuṃ kālōti nirodhakathā kathetabbā siyā.
Bây giờ là lúc nói về sự chấm dứt, nên cần nói về sự chấm dứt.

Sā panesā “Dvīhi balehi samannāgatattā tayo ca saṅkhārānaṃ paṭipassaddhiyā solasahi nāṇacariyāhi navahi samādhicariyāhi vasībhāvatāpaññā nirodhasamāpattiyaṃ nāṇa”nti mātikaṃ ṭhapetvā sabbākārena visuddhimagge kathitā, tasmā tattha kathitanayeneva gahetabbā.

Bài giảng đó, với đề mục “Nhờ hai sức mạnh, ba sự tĩnh lặng của các hành, mười sáu hành trí, chín hành định, và trí tuệ thành thạo trong định chấm dứt”, đã được nói đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo, nên cần được hiểu theo cách nói trong đó.

Ko panāyaṃ nirodho nāma?

Sự chấm dứt này là gì?

Catunnaṃ khandhānaṃ paṭisaṅkhā appavatti.

Là sự dừng lại có ý thức của bốn uẩn.

Atha kimatthametaṃ samāpajjantīti?

Vậy tại sao lại nhập định này?

Saṅkhārānaṃ pavatte ukkaṇṭhitā sattāhaṃ acittakā hutvā sukhaṃ viharissāma, diṭṭhadhammanibbānaṃ nāmetam yadidaṃ nirodhoti etadatthaṃ samāpajjanti.

Vì chán ngán với sự vận hành của các hành, họ muốn an lạc trong bảy ngày không tâm, gọi là Niết-bàn trong hiện tại, nên nhập định này.

cittasaṅkhāro paṭhamaṃ uppajjatīti nirodhā vuṭṭhahantassa hi phalasaṃpatticittaṃ paṭhamaṃ uppajjati.

“Hành ý sinh khởi trước” nghĩa là khi xuất định chấm dứt, tâm quả định sinh khởi trước.

Taṃsampayuttaṃ saññaṇca vedanaṇca sandhāya “Cittasaṅkhāro paṭhamaṃ uppajjatī”ti āha.

Nói đến tri giác và cảm giác đi cùng với nó, nên nói “Hành ý sinh khởi trước”.

tato kāyasaṅkhāroti tato paraṃ bhavaṅgasamaye kāyasaṅkhāro uppajjati.

“Sau đó là hành thân” nghĩa là sau đó, hành thân sinh khởi trong thời điểm hữu phần.

Kiṃ pana phalasaṃpatti assāpassāse na samuṭṭhāpetīti?

Nhưng quả định có làm khởi sinh hơi thở vào ra không?

Samuṭṭhāpeti.

Nó làm khởi sinh.

Imassa pana catutthajjhānikā phalasaṃpatti, sā na samuṭṭhāpeti.

Tuy nhiên, quả định thuộc thiền thứ tư thì không làm khởi sinh hơi thở.

Kiṃ vā etena?

Nhưng điều này có ý nghĩa gì?

Phalasaṃpatti paṭhamajjhānikā vā hotu dutiyatatiyacatutthajjhānikā vā, santasaṃpattito vuṭṭhitassa bhikkhuno assāpassāsā ¶ abbohārikā honti, tesam abbohārikabhāvo sañjīvattheravatthunā veditabbo.

Dù quả định thuộc thiền thứ nhất, thứ hai, thứ ba, hay thứ tư, khi vị tỷ-kheo xuất khỏi

định tĩnh lặng, hơi thở của họ trở nên không đáng kể. Sự không đáng kể này được hiểu qua câu chuyện của Tôn giả Sañjīva.

Sañjīvattherassa hi samāpattito vuṭṭhāya kiṃsukapupphasadise vītaccitaṅgāre maddamānassa gacchato cīvare aṃsumattampi na jhāyi, usmākāramattampi nāhosi.

Vì khi Tôn giả Sañjīva xuất định, bước đi trên than hồng đỏ như hoa kiṃsuka, áo của ngài không bị cháy dù chỉ một chút, cũng không có hơi nóng nào bốc lên.

Samāpattibalaṃ ¶ nāmetanti vadanti.

Người ta nói rằng đó là sức mạnh của định.

Evameva santāya phalasaṃpattiyā vuṭṭhitassa bhikkhuno assāsapassāsā abbohārikā hotīti bhavaṅgasamayenevetam kathitanti veditabbaṃ.

Cũng vậy, hơi thở của vị tỷ-kheo xuất khỏi quả định tĩnh lặng trở nên không đáng kể, điều này được nói trong thời điểm hữu phần và nên được hiểu như vậy.

tato ¶ vacīsaṅkhāroti tato paraṃ kiriyamayapavattavalaṅjanakāle vacīsaṅkhāro uppajjati.

“Sau đó là hành khẩu” nghĩa là sau đó, hành khẩu sinh khởi trong thời điểm vận hành của tâm hành.

Kiṃ bhavaṅgaṃ vitakkavicāre na samuṭṭhāpetīti?

Hữu phần có làm khởi sinh tâm và tứ không?

Samuṭṭhāpeti.

Nó làm khởi sinh.

Taṃsamuṭṭhānā pana vitakkavicārā vācam abhisaṅkhātum na sakkontīti kiriyamayapavattavalaṅjanakālenevetam kathitam.

Nhưng tâm và tứ khởi sinh từ đó không thể tạo ra lời nói, điều này được nói trong thời điểm vận hành của tâm hành.

suññato phassotiādayo saguṇenāpi ārammaṇenāpi kathetabbā.

“Tiếp xúc từ tánh không” và các thứ khác nên được nói theo cả tính chất và đối tượng.

saguṇena tāva suññatā nāma phalasaṃpatti, tāya saha jātaphassaṃ sandhāya “Suññato phasso”ti vuttaā.

Theo tính chất, tánh không là quả định, và tiếp xúc đồng sinh với nó được gọi là “tiếp xúc từ tánh không”.

Animittappaṇihitesupi eseva nayo.

Với vô tướng và vô nguyên cũng tương tự như vậy.

ārammaṇena pana nibbānaṃ rāgādīhi suññattā suññatā nāma, rāganimittādīnaṃ abhāvā animittaṃ, rāgadosamohappaṇidhīnaṃ abhāvā appaṇihitaṃ, suññataṃ nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaphalasaṃpattisamphasso suññato nāma.

Theo đối tượng, Niết-bàn được gọi là tánh không vì không có tham ái, v.v.; vô tướng

vì không có dấu hiệu của tham ái, v.v.; vô nguyện vì không có tham, sân, si; tiếp xúc đồng sinh với quả định lấy Niết-bàn làm đối tượng được gọi là tiếp xúc từ tánh không.

Animittappaṇihitesupi eseva nayo.

Với vô tướng và vô nguyện cũng tương tự như vậy.

Aparā āgamanīyakathā nāma hoti.

Có một cách nói khác gọi là cách tiếp cận.

Suññataanimittaappaṇihitāti hi vipassanāpi vuccati.

Tánh không, vô tướng, vô nguyện cũng được gọi là quán chiếu.

Tattha yo bhikkhu saṅkhāre aniccato pariggahetvā aniccato disvā aniccato vuṭṭhāti, tassa vuṭṭhānagāminivipassanā animittā nāma hoti.

Ở đây, vị tỷ-kheo nào quán các hành là vô thường, thấy chúng là vô thường và xuất khỏi chúng từ vô thường, quán chiếu dẫn đến xuất ly của vị ấy được gọi là vô tướng.

Yo dukkhato pariggahetvā dukkhato disvā dukkhato vuṭṭhāti, tassa appaṇihitā nāma.

Người nào quán các hành là khổ, thấy chúng là khổ và xuất khỏi chúng từ khổ, quán chiếu của vị ấy được gọi là vô nguyện.

Yo anattato pariggahetvā anattato disvā anattato vuṭṭhāti, tassa suññatā nāma.

Người nào quán các hành là vô ngã, thấy chúng là vô ngã và xuất khỏi chúng từ vô ngã, quán chiếu của vị ấy được gọi là tánh không.

Tattha animittavipassanāya maggo animitto nāma, animittamaggassa phalaṃ animittaṃ nāma, animittaphalasamāpattisahajāte phasse phusante “Animitto phasso phusati”ti vuccati.

Ở đó, con đường của quán chiếu vô tướng được gọi là con đường vô tướng, quả của con đường vô tướng được gọi là quả vô tướng, khi tiếp xúc đồng sinh với quả định vô tướng chạm đến, được gọi là “tiếp xúc vô tướng chạm đến”.

Appaṇihitasuññatesupi eseva nayo.

Với vô nguyện và tánh không cũng tương tự như vậy.

Āgamanīyena kathite pana suññato vā phasso animitto vā phasso appaṇihito vā phassoti vikappo āpajjeyya, tasmā saguṇena ¶ ceva ārammaṇena ca kathetabbam.

Nhưng nếu nói theo cách tiếp cận, có thể lẫn lộn giữa tiếp xúc từ tánh không, vô tướng, hay vô nguyện, nên cần nói theo cả tính chất và đối tượng.

Evañhi tayo phassā phusantīti sameti.

Như vậy, ba loại tiếp xúc chạm đến được giải thích hợp lý.

vivekaninnantiādīsu nibbānaṃ viveko nāma.

Trong các từ như “hướng về ly tham”, Niết-bàn được gọi là ly tham.

Tasmim viveke ninnaṃ onatanti vivekaninnaṃ.

“Hướng về ly tham” nghĩa là nghiêng về và hướng đến Niết-bàn.

vivekaponānti aññato ¶ agantvā yena viveko, tena vañkam viya hutvā tthitanti vivekaponam.

“Xuôi về ly tham” nghĩa là không đến từ nơi khác, mà như dòng nước chảy về Niết-bàn.

Yena viveko, tena patamānam viya tthitanti vivekapabbhāram.

“Ngả về ly tham” nghĩa là như nghiêng về phía Niết-bàn.

7. Godattasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Godatta

349. Sattame ¶ nānatthā ceva nānābyañjanā cāti byañjanampi nesaṃ nānam, atthopi.

Trong bài kinh thứ bảy, “khác nghĩa và khác từ” nghĩa là từ ngữ khác nhau và ý nghĩa cũng khác nhau.

Tattha byañjanassa nānatā pākāṭa.

Ở đây, sự khác biệt về từ ngữ là rõ ràng.

Attho pana appamāṇā cetovimutti bhūmantarato mahaggatā hoti rūpāvacarā, ārammaṇato sattapaṇṇattiārammaṇā.

Về ý nghĩa, giải thoát tâm vô lượng thuộc cõi sắc, cao cấp về phạm vi, lấy bảy khái niệm về chúng sinh làm đối tượng.

Ākiñcaññā bhūmantarato mahaggatā arūpāvacarā, ārammaṇato navattabbārammaṇā.

Giải thoát tâm không chỗ bám thuộc cõi vô sắc, cao cấp về phạm vi, lấy đối tượng không thể nói.

Suññatā bhūmantarato kāmāvacarā, ārammaṇato sañkhārārammaṇā.

Tánh không thuộc cõi dục về phạm vi, lấy các hành làm đối tượng.

Vipassanā hi ettha suññatāti adhippetā.

Quán chiếu ở đây được hiểu là tánh không.

Animittā bhūmantarato lokuttarā, ārammaṇato nibbānārammaṇā.

Vô tướng thuộc siêu thế về phạm vi, lấy Niết-bàn làm đối tượng.

rāgo kho bhante pamāṇakaraṇotiādīsu yathā pabbatapāde pūtipaṇṇakasaṭaudakam nāma hoti kālavaṇṇam, oloketānam byāmasatagambhīram viya khāyati, yaṭṭhiṃ vā rajjuṃ vā gahetvā minantassa piṭṭhipādottharaṇamattampi na hoti.

“Tham ái, thưa Tôn giả, là thứ tạo ra giới hạn”, ví như nước bắn đầy lá thối dưới chân núi, trông đen ngòm, người nhìn thấy tưởng sâu cả trượng, nhưng khi đo bằng gậy hay dây thì chỉ sâu bằng bàn chân.

evameva yāva rāgādayo nuppajjanti, tāva puggalam sañjānitum na sakkā hoti, sotāpanno viya sakadāgāmī viya anāgāmī viya ca khāyati.

Cũng vậy, khi tham ái, v.v., chưa sinh khởi, không thể nhận biết một người là ai, trông họ như bậc dự lưu, nhất lai, hay bất lai.

Yadā panassa rāgādayo uppajjanti, tadā ratto duṭṭho mūḷhoti paññāyati.
Nhưng khi tham ái, v.v., sinh khởi, thì biết họ là người tham, sân, hoặc si.

**Iti te “Ettako aya”nti puggalassa pamāṇaṃ dassentāva uppajjantīti
pamāṇakaraṇā nāma vuttā.**

Vì thế, chúng cho thấy giới hạn của con người, như “Người này chỉ đến thế”, nên được gọi là tạo ra giới hạn.

yāvata kho bhante appamāṇā cetovimuttiyoṭi yattakā appamāṇā cetovimuttiyo.
“Bất cứ giải thoát tâm vô lượng nào, thừa Tôn giả” nghĩa là tất cả các giải thoát tâm vô lượng.

Kittakā pana tā?

Chúng có bao nhiêu?

Cattāro brahmavihārā, cattāro maggā, cattāri phalānīti dvādasa.

Bốn phạm trú, bốn con đường, bốn quả, tổng cộng mười hai.

**Tatra brahmavihārā pharaṇaappamāṇatāya appamāṇā, sesā
pamāṇakāraṇānaṃ kilesānaṃ abhāvena nibbānampi appamāṇameva,
cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitaṃ.**

Trong đó, bốn phạm trú là vô lượng do tính lan tỏa không giới hạn, các thứ còn lại là vô lượng vì không có phiền não tạo giới hạn, Niết-bàn cũng là vô lượng, nhưng không phải giải thoát tâm nên không được tính.

akuppati arahattaphalacetovimutti.

“Không lay chuyển” là giải thoát tâm của quả A-la-hán.

Sā hi tasmaṃ sabbajetṭhikā, tasmā ¶ “Aggamakkhāyati”ti vuttā.

Vì nó là cao nhất trong tất cả, nên được gọi là “cao nhất”.

**rāgo ¶ kho bhante kiñcananti rāgo uppajjitvā puggalaṃ kiñcati maddati
palibundhati, tasmā kiñcananti vutto.**

“Tham ái, thừa Tôn giả, là sự bám víu” nghĩa là tham ái sinh khởi làm con người bị bám víu, bị đè nén, bị trói buộc, nên được gọi là bám víu.

**Manussā kira goṇehi khalaṃ maddāpentā “Kiñcehi kapila kiñcehi kāḷakā”ti
vadanti.**

Người ta khi dùng bò đập lúa trên sân, nói “Bám víu đi, Kapila, bám víu đi, Kālaka”.

Evaṃ maddanaṭṭho kiñcanaṭṭhoti veditabbo.

Nên hiểu ý nghĩa bám víu là ý nghĩa đè nén.

dosamohesupieseṇa nayo.

Với sân và si cũng tương tự như vậy.

**ākiñcaññā cetovimuttiyo nāma nava dhammā ākiñcaññāyatanaṃ maggaphalāni
ca.**

Giải thoát tâm không chỗ bám là chín pháp: không vô biên xứ và các con đường, quả.

Tattha ākiñcaññāyatanaṃ kiñcanaṃ ārammaṇaṃ assa natthīti ākiñcaññaṃ.
Trong đó, không vô biên xứ được gọi là không chỗ bám vì không có đối tượng bám víu.

Maggaphalāni kiñcanānaṃ maddanapalibundhanakilesānaṃ ¶ natthitāya ākiñcaññāni, nibbānampi ākiñcaññaṃ, cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitaṃ.

Con đường và quả là không chỗ bám vì không có phiền não đè nén, trói buộc; Niết-bàn cũng là không chỗ bám, nhưng không phải giải thoát tâm nên không được tính.

rāgo kho bhante nimittakaraṇotiādīsu yathā nāma dvinnāṃ kulānaṃ sadisā dve vacchakā honti.

“Tham ái, thưa Tôn giả, là thứ tạo dấu hiệu”, ví như hai con bê giống nhau của hai gia đình.

Yāva tesāṃ lakkhaṇaṃ na kataṃ hoti, tāva “Ayaṃ asukakulassa vacchako, ayaṃ asukakulassā”ti na sakkā hoti jānituṃ.

Khi chưa đánh dấu, không thể biết “Con bê này của gia đình này, con bê kia của gia đình kia”.

Yadā pana tesāṃ tisulādīsu aññataraṃ lakkhaṇaṃ kataṃ hoti, tadā sakkā hoti jānituṃ.

Nhưng khi đã đánh dấu bằng dấu ba chĩa, v.v., thì có thể nhận biết.

Evameva yāva puggalassa rāgo nuppajjati, tāva na sakkā hoti jānituṃ “Ariyo vā puthujjano vā”ti.

Cũng vậy, khi tham ái của một người chưa sinh khởi, không thể biết họ là bậc thánh hay phàm nhân.

Rāgo panassa uppajjamānova “Sarāgo nāma ayaṃ puggalo”ti sañjānananimittaṃ karonto viya uppajjati, tasmā nimittakaraṇoti vutto.

Nhưng khi tham ái sinh khởi, nó như tạo dấu hiệu để nhận biết “Người này là người có tham ái”, nên được gọi là tạo dấu hiệu.

dosamohesupi eseva nayo.

Với sân và si cũng tương tự như vậy.

animittā cetovimuttiyo nāma terasa dhammā vipassanā, cattāro āruppā, cattāro maggā, cattāri phalāni.

Giải thoát tâm vô tướng là mười ba pháp: quán chiếu, bốn thiền vô sắc, bốn con đường, bốn quả.

Tattha vipassanā niccanimittaṃ sukhanimittaṃ attanimittaṃ ugghāṭetīti animittā nāma.

Trong đó, quán chiếu loại bỏ dấu hiệu thường, lạc, ngã, nên được gọi là vô tướng.

Cattāro āruppā rūpanimittassa abhāvā animittā nāma.

Bốn thiền vô sắc không có dấu hiệu của sắc, nên được gọi là vô tướng.

Maggaphalāni nimittakarānaṃ kilesānaṃ abhāvena animittāni, nibbānampi animittameva, taṃ pana cetovimutti na hoti, tasmā na gahitaṃ.

Con đường và quả không có phiền não tạo dấu hiệu nên là vô tướng, Niết-bàn cũng là vô tướng, nhưng không phải giải thoát tâm nên không được tính.

Atha kasmā suññatā cetovimutti na gahitāti?

Tại sao giải thoát tâm tánh không không được tính?

Sā “Suññā rāgenā”tiādivacanato sabbattha anupaviṭṭhāva, tasmā visuṃ na gahitāti.

Vì câu “Không có tham ái” được áp dụng khắp nơi, nên không được tính riêng.

ekatthāti ¶ ārammaṇavasena ekatthā “Appamāṇaṃ ākiñcaññaṃ suññataṃ animitta”nti hi sabbānetāni nibbānasseva nāmāni.

“Cùng một nghĩa” nghĩa là cùng một đối tượng, vì “vô lượng, không chỗ bám, tánh không, vô tướng” đều là tên của Niết-bàn.

Iti iminā pariyāyena ekatthā.

Vì thế, theo cách này, chúng cùng một nghĩa.

Aññasmiṃ pana ¶ thāne appamāṇāpi hoti, aññasmiṃ ākiñcañña, aññasmiṃ suññatā, aññasmiṃ animittāti iminā pariyāyena nānābyañjanāti.

Nhưng ở chỗ khác, có vô lượng, có không chỗ bám, có tánh không, có vô tướng, nên theo cách này, từ ngữ khác nhau.

8. Nigaṇṭhanāṭaputtasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Nigaṇṭha Nāṭaputta

350. Aṭṭhame tenupasaṅkamīti sayāṃ āgatāgamo viññātasāsano anāgāmī ariyasāvako samāno kasmā naggabhoggaṃ nissirikaṃ nigaṇṭhaṃ upasaṅkamīti?

Trong bài kinh thứ tám, “Do đó đến gặp” nghĩa là, dù là bậc thánh bất lai, đã thấu hiểu giáo pháp, tại sao lại đến gặp Nigaṇṭha trần trỗng, không tài sản?

Upavādamocanatthañceva vādāropanatthañca.

Đề giải thoát khỏi lời chỉ trích và đề đưa ra luận điểm.

Nigaṇṭhā kira “Samaṇassa gotamassa sāvakā thaddhakhadirakhāṇukasadisā, kenaci ¶ saddhiṃ paṭisanthārampi na karontī”ti upavadanti, tassa upavādassa mocanatthañca, “Vādañcassa āropessāmī”ti upasaṅkami.

Nghe nói Nigaṇṭhā chỉ trích “Các đệ tử của Sa-môn Gotama cứng như gỗ trắc, như cọc nhọn, không giao tiếp với ai”, nên đến để giải thoát khỏi lời chỉ trích đó và đề đưa ra luận điểm.

na khvāhaṃ ettha bhante bhagavato saddhāya gacchāmīti yassa ñāṇena asacchikataṃ hoti.

“Tôi không dựa vào niềm tin nơi Đức Phật, thưa Tôn giả” nghĩa là với người chưa tự chứng ngộ bằng trí tuệ.

So “Evaṃ kireta”nti aññassa saddhāya gaccheyya, mayā pana ñāṇenetam sacchikataṃ, tasmā nāhaṃ ettha bhagavato saddhāya gacchāmīti dīpento

evamāha.

Người đó có thể dựa vào niềm tin của người khác mà nghĩ “Nghe nói là vậy”, nhưng tôi đã tự chứng ngộ bằng trí tuệ, nên tôi không dựa vào niềm tin nơi Đức Phật, ngài nói như vậy để làm rõ.

ulloketvāti kāyaṃ unnāmetvā kucchiṃ nīharitvā gīvaṃ paggayha sabbam disaṃ pekkhamāno ulloketvā.

“Nhìn quanh” nghĩa là ngẩng người lên, đưa bụng ra, ngẩng cổ, nhìn khắp các hướng.

bādhetaḥṣaṃ maññeyyāti yathā vinivijjhivā na nikkhamati, evaṃ paṭibāhitaḥṣaṃ maññeyya bandhitaḥṣaṃ vā.

“Nghĩ rằng cần bị ngăn chặn” nghĩa là nghĩ rằng cần bị ngăn lại như bị đâm xuyên không thoát ra được, hoặc cần bị trói buộc.

sahadhammikāti sakāraṇā.

“Cùng pháp” nghĩa là có lý do.

atha maṃ paṭihareyyāsi saddhiṃ nigaṇṭhapaṇisāyāti etesaṃ atthe ñāte aṭṭha me nigaṇṭhapaṇisāya saddhiṃ abhigaccheyyāsi, paṭihārassa me santikaṃ āgantvā attano āgatabhāvaṃ jānāpeyyāsi attho.

“Rồi anh sẽ ngăn tôi cùng hội chúng Nigaṇṭha” nghĩa là khi biết ý nghĩa của họ, anh sẽ đến cùng hội chúng Nigaṇṭha, đến gần tôi để thông báo sự có mặt của anh.

eko pañhoti eko pañhamaggo, ekaṃ pañhagavesananti attho.

“Một câu hỏi” nghĩa là một con đường câu hỏi, một sự tìm kiếm câu hỏi.

eko uddesoti ekaṃ nāma kinti?

“Một sự trình bày” nghĩa là một cái tên là gì?

Ayaṃ eko uddeso.

Đây là một sự trình bày.

ekaṃ veyyākaraṇanti “Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā”ti (khu. pā. 4.1; a. ni. 10.27) idaṃ ekaṃ veyyākaraṇaṃ.

“Một sự giải thích” nghĩa là “Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ thức ăn” là một sự giải thích.

Evaṃ sabbattha attho veditabbo.

Ý nghĩa này nên được hiểu ở mọi nơi.

9. Acelakassapasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Acela Kassapa

351. Navame ¶¶ kīvaciraṃ pabbajitassāti kīvaciro kālo pabbajitassāti attho.

Trong bài kinh thứ chín, “Đã xuất gia bao lâu?” nghĩa là thời gian xuất gia là bao lâu.

uttari manussadhammāti manussadhammo nāma dasakusalakammāpathā, tato manussadhammato uttari.

“Vượt trên pháp của người” nghĩa là pháp của người là mười con đường nghiệp thiện, vượt trên pháp của người là hơn thế.

alamariyaññadassanavisesoti ariyabhāvaṃ kātuṃ samatthatāya alamariyoti saṅkhāto ññadassanaviseso.

“Đủ để thành tựu trí tuệ đặc biệt của bậc thánh” nghĩa là sự đặc biệt của trí tuệ được gọi là đủ để đạt trạng thái bậc thánh.

naggeyyāti naggabhāvato.

“Trần truồng” nghĩa là từ trạng thái trần truồng.

muṇḍeyyāti muṇḍabhāvato.

“Cạo đầu” nghĩa là từ trạng thái cạo đầu.

pavaḷanipphoṭanāyāti pavaḷanipphoṭanato, bhūmiyaṃ nisīdantassa ānisadaṭṭhāne laggānaṃ paṃsurajavālikānaṃ phoṭanatthaṃ gahitamorapiñchamattatoti attho.

“Đập bụi” nghĩa là từ việc đập bụi, khi ngồi trên đất, dùng lông công để đập sạch bụi cát bám vào chỗ ngồi.

10. Gilānadassanasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Thăm Người Bệnh**

352. Dasame ārāmadevatāti pupphārāmaphalārāmesu adhivatthā devatā.

Trong bài kinh thứ mười, “thần vườn” nghĩa là các vị thần ngự trong vườn hoa và vườn cây ăn trái.

vanadevatāti vanasaṇḍesu adhivatthā devatā.

“Thần rừng” nghĩa là các vị thần ngự trong khu rừng.

rukkhadevatāti mattarājakāle vessavaṇo ca devatāti evaṃ tesu tesu rukkhesu adhivatthā devatā.

“Thần cây” nghĩa là các vị thần như Vessavaṇa trong thời vua Mattarāja, ngự trong các cây khác nhau.

**osadhitiṇavanappatisūti harītakāmalakīādīsu muñjapabbajādīsu ¶
vanajetṭharukkhesu ca adhivatthā devatā.**

“Thần cây cỏ, cỏ rừng” nghĩa là các vị thần ngự trong cây thuốc như harītaka, amalaka, cỏ muñja, pabbaja, và các cây lớn trong rừng.

saṃgammāti sannipatitvā.

“Tụ họp” nghĩa là tập hợp lại.

samāgammāti tato tato samāgantvā.

“Gặp nhau” nghĩa là từ khắp nơi tụ họp lại.

paṇidhehīti patthanāvasena ṭhapehi.

“Nguyện cầu” nghĩa là đặt nguyện vọng.

ijjhissati sīlavato cetopaṇidhīti samijjhissati sīlavantassa cittapatthanā.

“Nguyện vọng của người có giới sẽ thành tựu” nghĩa là tâm nguyện của người có giới sẽ được hoàn thành.

dhammikoti dasakusaladhammasamannāgato agatigamanarahito.

“Chánh pháp” nghĩa là người có mười pháp thiện, không đi theo con đường sai trái.

dhammarājāti tasseva vevacanaṃ, dhammena vā laddharajjattā dhammarājā.

“Vua chánh pháp” là một tên gọi khác, hoặc vì đạt vương quyền bằng chánh pháp nên gọi là vua chánh pháp.

tasmāti “Yasmā tena hi, ayyaputta, amhepi ovadāhī”ti vadatha, tasmā.

“Vì thế” nghĩa là “Vì lý do đó, này con trai quý tộc, hãy khuyên dạy chúng tôi”.

appaṭivibhattanti “Idaṃ bhikkhūnaṃ dassāma, idaṃ attanā bhuñjissāma”ti

evaṃ avibhattaṃ bhikkhūhi saddhiṃ sādharmaṃ eva bhavissatīti.

“Không phân chia” nghĩa là “Cái này chúng tôi sẽ cho các tỷ-kheo, cái này chúng tôi tự dùng”, như vậy không phân chia, mà sẽ dùng chung với các tỷ-kheo.

Cittasamṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Tương Ưng Tâm đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Thân Trưởng

8. Gāmaṇisaṃyuttam

Phần Tương Ứng Làng Trưởng

1. Caṇḍasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Caṇḍa

353. *Gāmaṇisaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame caṇḍo gāmaṇīti dhammasaṅgāhakattherehi caṇḍoti gahitanāmo eko gāmaṇi.*

Trong Phần Tương Ứng Làng Trưởng, ở kinh thứ nhất, “làng trưởng Caṇḍa” là tên được các vị trưởng lão soạn kinh đặt cho một vị làng trưởng.

pātukaroṭīti bhaṇḍantaṃ paṭibhaṇḍanto akkosantaṃ paccakkosanto paharantaṃ paṭipaharanto pākaṭaṃ karoṭīti dasseti.

“Làm cho rõ ràng” nghĩa là khi bị cãi, họ cãi lại; bị mắng, họ mắng lại; bị đánh, họ đánh lại, khiến mọi việc trở nên rõ rệt.

na pātukaroṭīti akkuṭṭhopi pahaṭopi kiñci paccanīkaṃ akarontoti dasseti.

“Không làm rõ ràng” nghĩa là dù bị mắng hay bị đánh, họ không đáp trả điều gì đối nghịch.

2. Tālapuṭasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tālapuṭa

354. *Dutiye tālapuṭoti evaṃnāmakō.*

Trong kinh thứ hai, “Tālapuṭa” là tên của người ấy.

Tassa kira bandhanā pamuttatālapakkavaṇṇo viya mukhavaṇṇo vippasanno ahosi, tenassa tālapuṭoti nāmaṃ akaṃsu.

Người này có khuôn mặt sáng rõ như quả chà là vừa được tháo khỏi dây buộc, nên được đặt tên là Tālapuṭa.

Svāyaṃ abhinīhārasampanno pacchimabhavikapuggalo.

Người này có đầy đủ nguyện lực, là người trong đời sống cuối cùng.

Yasmā pana paṭisandhi nāma aniyatā ākāse khittadaṇḍasadisā, tasmā esa naṭakule nibbatti.

Nhưng vì tái sinh không cố định, như cây gậy ném lên trời, nên người này sinh vào gia đình diễn viên.

Vuddhippatto pana naṭasippe aggo hutvā sakalajambudīpe pākaṭo jāto.

Khi trưởng thành, người này trở thành bậc thầy về nghệ thuật diễn xuất, nổi tiếng khắp cõi Diêm-phù-đề.

Tassa pañca sakaṭasatāni pañca mātugāmasatāni parivāro, bhariyāyapissa

tāvatakāvāti mātugāmasahassena ceva sakaṭasahassena ca saddhiṃ yaṃ yaṃ

nagaraṃ vā nigamaṃ vā pavisati, tatthassa puretarameva sataṣaḥassaṃ denti.
Người này có năm trăm xe ngựa, năm trăm phụ nữ theo hầu, và vợ ông cũng có chừng ấy. Với một ngàn phụ nữ và một ngàn xe, bất cứ thành phố hay thị trấn nào ông đến, người ta dâng tặng ông một trăm ngàn trước khi ông vào.

Samajjavesaṃ gaṇhitvā pana mātugāmasaḥassena saddhiṃ kīlaṃ karontassa yaṃ hatthūpagapādūpagādiābharaṇajātaṃ khipanti, tassa pariyanto natthi.
Khi mặc trang phục lễ hội, cùng một ngàn phụ nữ vui chơi, những trang sức như vòng tay, vòng chân được ném ra không có giới hạn.

So taṃdivasaṃ mātugāmasaḥsapparivārito rājagahe kīlaṃ katvā paripakkaññattā sapparivārova yena bhagavā tenupasaṅkami.
Vào ngày đó, được một ngàn phụ nữ vây quanh, sau khi vui chơi ở thành Vương Xá, nhờ trí tuệ đã chín muồi, ông cùng đoàn tùy tùng đến gặp Đức Thế Tôn.

saccālikenaṭi ¶ saccena ca alikena ca.
“Thật và giả” nghĩa là cả sự thật lẫn điều giả dối.

tiṭṭhatetanti tiṭṭhatu etaṃ.
“Cứ để vậy” nghĩa là để yên như thế.

rajanīyāti rāgappaccayā mukhato pañcavaṇṇasuttanīharaṇavātavutṭhidassanādayo aññe ca kāmāssādasamīyuttākāradassanākaṃ ¶ abhinayā.
“Gây tham ái” nghĩa là các hành động biểu diễn như nhả ra sợi chỉ năm màu từ miệng, hiện gió, mưa, và các hình thức khác liên quan đến thú vui dục lạc.

bhiyyosomattāyāti adhikappamāṇattāya.
“Niềm vui lớn hơn” nghĩa là niềm vui vượt quá mức bình thường.

dosanīyāti dosappaccayā hatthapādacchedādidassanākārā.
“Gây sân hận” nghĩa là các hành động biểu diễn như chặt tay chân.

mohanīyāti mohappaccayā udakaṃ gahetvā telakaraṇaṃ, telaṃ gahetvā udakakaraṇanti evamādayo māyāpabhedā.
“Gây si mê” nghĩa là các trò ảo thuật như lấy nước làm thành dầu, lấy dầu làm thành nước.

pahāso ¶ nāma nirayoti visuṃ pahāsanāmakō nirayo nāma natthi, avīcisseva pana ekasmiṃ koṭṭhāse naccantā viya gāyantā viya ca naṭavesaṃ gahetvāva paccanti, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
“Địa ngục tên Pahāsa” nghĩa là không có địa ngục riêng gọi là Pahāsa, mà trong một phần của địa ngục Vô Gián, những kẻ mặc trang phục diễn viên, nhảy múa, ca hát bị thiêu đốt, kinh nói về điều này.

nāhaṃ, bhante, etaṃ rodāmīti ahaṃ, bhante, etaṃ bhagavato byākaraṇaṃ na rodāmīti evaṃ sakammakavasenettha attho veditabbo, na assuvimocanamattena.
“Tôi không khóc vì điều đó, thưa Tôn giả” nghĩa là “Tôi không khóc vì lời giải đáp của Đức Thế Tôn”, ý nghĩa được hiểu theo hành động của mình, không chỉ là việc rơi lệ.

“*Mataṃ vā ammarodanti*” *tiādayo cettha aññepi vohārā veditabbā.*

Các cách nói như “Khóc vì người chết hay vì điều khác” cũng nên được hiểu ở đây.

3-5. Yodhājīvasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Chiến Sĩ và Các Kinh Khác

355-357. *Tatiye yodhājīvoti yuddhena jīvikaṃ kappanako dhammasaṅgāhakattherehi evaṃ gahitanāmo.*

Trong kinh thứ ba, “chiến sĩ” là tên được các vị trưởng lão soạn kinh đặt cho người kiếm sống bằng chiến đấu.

ussahati vāyamatīti ussāhaṃ vāyāmaṃ karoti.

“Nỗ lực cố gắng” nghĩa là dốc sức cố gắng.

pariyāpādentīti maraṇaṃ paṭipajjāpentī.

“Đến đến cái chết” nghĩa là khiến đối phương đi đến cái chết.

dukkatanti duṭṭhu kataṃ.

“Làm sai” nghĩa là làm điều xấu xa.

duppaṇihitanti duṭṭhu ṭhapitaṃ.

“Đặt sai” nghĩa là đặt tâm sai lệch.

parajito nāma nirayoti ayampi na visuṃ eko nirayo, avīcisseva pana ekasmiṃ koṭṭhāse pañcāvudhasannaddhā ¶ phalakahatthā hatthiassarathe āruyha saṅgāme yujjhantā viya paccanti, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

“Địa ngục tên Parajita” nghĩa là không có địa ngục riêng gọi là Parajita, mà trong một phần của địa ngục Vô Gián, những kẻ mang năm loại vũ khí, cầm khiên, cưỡi voi, ngựa, xe, chiến đấu như trên chiến trường bị thiêu đốt, kinh nói về điều này.

Catutthapañcomesupi eseva nayo.

Kinh thứ tư và thứ năm cũng được hiểu tương tự.

6. Asibandhakaputtasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Con Trai Asibandhaka

358. *Chaṭṭhe pacchābhūmakāti pacchābhūmivāsino.*

Trong kinh thứ sáu, “người vùng đất sau” nghĩa là người sống ở vùng đất phía sau.

kāmaṇḍalukāti sakamaṇḍaluno.

“Cầm bình nước” nghĩa là người mang bình nước của mình.

sevālamālikāti pātova udakato sevālañceva uppalādīni ca gahetvā

udakasuddhikabhāvajānanatthāya mālāṃ katvā piḷandhanakā.

“Đeo vòng tảo” nghĩa là sáng sớm lấy tảo và hoa sen từ nước, làm vòng đeo để biết nước sạch hay không.

udakorohakāti sāyaṃpātamaṃ udakamaṃ orohanakā.

“Người xuống nước” nghĩa là người sáng tối xuống nước.

uyyāpentīti upari yāpentī.

“Đưa lên trên” nghĩa là nâng lên cao.

saññāpentīti sammā ñāpentī.

“Khiến hiểu rõ” nghĩa là làm cho biết rõ ràng.

saggaṃ nāma okkāmentīti parivāretvā thitā “Gaccha, bho, brahmalokaṃ, gaccha, bho, brahmaloka”nti vadantā saggaṃ pavesenti.

“Vào cõi trời” nghĩa là những người đứng xung quanh nói: “Đi đi, bạn, đến cõi Phạm thiên, đi đi, bạn, đến cõi Phạm thiên”, khiến họ vào cõi trời.

anuparisakkeyyāti anuparigaccheyya.

“Đi quanh” nghĩa là đi vòng quanh.

ummujjāti ummujja uṭṭhaha.

“Nổi lên” nghĩa là trời lên và đứng dậy.

thalamplavāti thalamabhiruha.

“Trời lên mặt đất” nghĩa là leo lên bờ.

tatra yāssāti tatra yā bhaveyya.

“Sẽ đi đến đó” nghĩa là sẽ đến nơi ấy.

sakkharā vā kaṭhalā vāti sakkharā ca kaṭhalā ca ¶.

“Sỏi hay đá” nghĩa là sỏi đá.

sā adhogāmī assāti sā adho gaccheyya, heṭṭhāgāmī bhaveyya.

“Nó đi xuống dưới” nghĩa là nó chìm xuống, đi xuống phía dưới.

adhogacchāti heṭṭhā gaccha.

“Đi xuống dưới” nghĩa là chìm xuống.

7. Khettūpamasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ví Dụ Cánh Đồng

359. *Sattame ¶ jaṇḍgalanti thaddhaṃ na mudu.*

Trong kinh thứ bảy, “cứng cáp” nghĩa là cứng, không mềm mại.

ūsaranti sañjātalomaṃ.

“Cát mặn” nghĩa là đất sinh ra muối.

pāpabhūmīti lāmakabhūmibhāgaṃ.

“Đất xấu” nghĩa là phần đất kém cõi.

maṇḍīpātīādīsu ahaṃ dīpo patitthā etesanti maṇḍīpā.

“Ta là ngọn đèn” nghĩa là ta là chỗ nương tựa như ngọn đèn cho họ.

Ahaṃ leṇo allīyanaṭṭhānaṃ etesanti maṇḍīpā.

“Ta là nơi nương tựa” nghĩa là ta là chỗ dựa để họ nương tựa.

Ahaṃ tāṇaṃ rakkhā etesanti maṇḍīpā.

“Ta là sự che chở” nghĩa là ta là nơi bảo vệ cho họ.

Ahaṃ saraṇaṃ bhayaṇāsanaṃ etesanti maṇḍīpā.

“Ta là nơi nương tựa” nghĩa là ta là nơi phá tan sợ hãi cho họ.

Viharaṇtīti maṃ evaṃ katvā viharanti.

“Sống an trú” nghĩa là họ an trú khi xem ta như vậy.

gobhattampīti dhaññaphalassa abhāvena lāyitvā kalāpakalāpaṃ bandhitvā ṭhapitaṃ gimhakāle gunnampi khādanaṃ bhavissatīti attho.

“Thức ăn cho bò” nghĩa là do thiếu ngũ cốc, họ cắt cỏ, bó thành từng bó, để dành mùa hè cho bò ăn.

udakamaṇikoti kucchiyaṃ maṇikamekhalāya evaṃ laddhanāmo bhājanaviseso.

“Bình nước ngọc” nghĩa là một loại bình đặc biệt, được gọi tên vì đeo ở thắt lưng như ngọc.

ahārī aparihārīti udakaṃ na harati na pariharati, na pariyādiyatīti attho.

“Không mang, không giữ” nghĩa là không lấy nước, không giữ nước, không sử dụng hết nước.

Iti ¶ imasmiṃ sutte sakkaccadhammadesanāva kathitā.

Như vậy, trong kinh này, nói về sự giảng pháp cẩn trọng.

Buddhānañhi asakkaccadhammadesanā nāma natthi.

Vì chư Phật không bao giờ giảng pháp một cách không cẩn trọng.

Sīhasamānavuttino hi buddhā, yathā sīho pabhinnavaravāraṇassapi

sasabīlārādīnampi gahaṇatthāya ekasadisameva vegaṃ karoti, evaṃ buddhāpi

ekassa desentāpi dvinnāṃ bahūnaṃ bhikkhuparisāya

bhikkhuniupāsakaupāsikāparisāyapi titthiyānampi desentā sakkaccameva desenti.

Chư Phật có phong thái như sư tử, như sư tử dùng cùng một tốc độ để bắt voi lớn hay thỏ rừng, chư Phật cũng vậy, dù giảng cho một người, hai người, hay cho hội chúng Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, hay ngoại đạo, đều giảng một cách cẩn trọng.

Catasso pana parisā saddahitvā okappetvā suṇantīti tāsaṃ desanā sakkaccadesanā nāma jātā.

Bốn hội chúng tin tưởng, lắng nghe với sự xác tín, nên pháp giảng được gọi là giảng cẩn trọng.

8. Saṅkhadhamasuttavaṇṇanā Chú Giải Kinh Thối Kèn

360. *Aṭṭhame yaṃbahulaṃ yaṃbahulanti iminā nigaṇṭho attanāva attano vādaṃ bhindati.*

Trong kinh thứ tám, “cái gì nhiều, cái gì nhiều” nghĩa là người Ni-kiền-đà tự phá vỡ luận thuyết của mình bằng cách nói này.

Tasmā bhagavā evaṃ sante na koci āpāyikotiādimāha.

Vì thế, Đức Thế Tôn nói: “Nếu vậy, không ai rơi vào đường ác”.

Purimāni pana cattāri padāni diṭṭhiyā paccayā honti.

Bốn câu trước là do tà kiến mà có.

Tasmā tesupi ādīnavaṃ dassento idha, gāmaṇi, ekacco satthā evaṃvādī hotītiādimāha.

Do đó, để chỉ ra nguy hại của chúng, Đức Thế Tôn nói: “Ở đây, này làng trưởng, có vị thầy nói như vậy”.

Tattha ahampamhīti ahampi amhi.

“Ta cũng là” nghĩa là ta cũng như vậy.

mettāsahagatenātiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ saddhiṃ bhāvanānayaena visuddhimagge vuttameva.

Về “đi cùng tâm từ” và các phần khác, tất cả đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo cùng với cách tu tập.

¶ *seyyathāpi, gāmaṇi, balavā saṅkhadhamotiādi pana idha apubbaṃ.*

Nhưng ở đây, ví dụ “như người thổi kèn mạnh mẽ” là điều mới.

Tattha balavāti balasampanno.

“Mạnh mẽ” nghĩa là người có sức mạnh.

saṅkhadhamoti saṅkhadhamako.

“Người thổi kèn” nghĩa là người thổi kèn loa.

appakasirenāti akicchena adukkkena.

“Không khó khăn” nghĩa là không vất vả, không đau khổ.

Dubbalo hi saṅkhadhamo saṅkhaṃ dhamantopi ¶ na sakkoti catasso disā sarena viññāpetuṃ, nāssa saṅkhasaddo sabbato pharati, balavato pana vipphāriko hoti, tasmā “Balavā”ti āha.

Người yếu sức dù thổi kèn cũng không thể khiến âm thanh vang khắp bốn phương, tiếng kèn không lan tỏa khắp nơi, nhưng người mạnh mẽ thì tiếng kèn vang xa, nên gọi là “mạnh mẽ”.

mettāya cetovimuttiyāti ettha “Mettā”ti vutte upacāropi appanāpi vaṭṭati,

“Cetovimuttī”ti vutte pana appanāva vaṭṭati.

“Giải thoát tâm nhờ từ” nghĩa là “từ” có thể là định cận hành hoặc định an chỉ, nhưng “giải thoát tâm” chỉ là định an chỉ.

yaṃ pamāṇakataṃ kammanti pamāṇakataṃ kammaṃ nāma kāmāvacaraṃ vuccati, appamāṇakataṃ kammaṃ nāma rūpāvacaraṃ.

“Hành động có giới hạn” nghĩa là hành động thuộc cõi dục, còn “hành động không giới hạn” là hành động thuộc cõi sắc.

Taṃhi pamāṇaṃ atikkamivā odhisakaanodhisakadisāpharaṇavasena vaḍḍhetvā katattā appamāṇakatanti vuccati.

Vì nó vượt qua giới hạn, được thực hiện bằng cách mở rộng đến các hướng cụ thể hoặc không cụ thể, nên gọi là không giới hạn.

na taṃ tatrāvasissati, na taṃ tatrāvatitṭhatīti taṃ kāmāvacarakammaṃ ¶ tasmiṃ rūpārūpāvacarakamme na ohīyati na tiṭṭhati.

“Nó không còn lại, không tồn tại ở đó” nghĩa là hành động thuộc cõi dục không tồn tại, không trụ lại trong hành động thuộc cõi sắc và vô sắc.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Taṃ kāmāvacarakammaṃ tassa rūpārūpāvacarakammassa antarā laggituṃ vā thātumuṃ vā rūpārūpāvacarakammaṃ pharivā pariyādiyivā attano okāsaṃ gahetvā patiṭṭhātuṃ vā na sakkoti.

Ý nghĩa là gì? Hành động thuộc cõi dục không thể xen vào, trụ lại, hay chiếm chỗ và đứng vững bằng cách lan tỏa, sử dụng hết hành động thuộc cõi sắc và vô sắc.

Atha kho rūpārūpāvacarakammameva kāmāvacaraṃ mahogho viya parittaṃ udakaṃ pharivā pariyādiyivā attano okāsaṃ katvā tiṭṭhati, tassa vipākaṃ paṭibāhitvā sayameva brahmasahabyataṃ upanetīti.

Ngược lại, hành động thuộc cõi sắc và vô sắc, như dòng nước lớn nhấn chìm nước nhỏ, lan tỏa, sử dụng hết, chiếm chỗ và đứng vững, ngăn chặn quả báo của hành động cõi dục, tự nó dẫn đến sự đồng hành với cõi Phạm thiên.

Iti idaṃ suttaṃ ādimhi kilesavasena vuṭṭhāya avasāne brahmavihāravasena gahitattā yathānusandhināva gataṃ.

Như vậy, kinh này bắt đầu bằng việc nói về phiền não và kết thúc bằng việc nói về các phạm trú, đi theo mạch tự nhiên.

9. Kulasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Gia Đình

361. Navame dubbhikkhāti dullabhabhikkhā.

Trong bài kinh thứ chín, “nạn đói” nghĩa là khó tìm được thức ăn.

dvīhitikāti “Jivissāma nu kho na nu kho”ti evaṃ pavattaīhitikā.

“Lo lắng đôi điều” nghĩa là lo lắng “Liệu chúng ta sẽ sống hay không?” như vậy.

“Duhitikā”tipi pāṭho. Ayameva attho.

Cũng có bản đọc là “duhitikā”, nhưng ý nghĩa vẫn như vậy.

Dukkhā īhiti ettha na sakkā koci payogo sukhena kātunti duhitikā.

“Khổ đau vì lo lắng” nghĩa là ở đây không thể làm gì một cách dễ dàng, nên gọi là lo lắng đôi điều.

Tattha tattha matamanussānaṃ vip̐pakiṇṇāni setāni aṭṭhikāni etthāti setaṭṭhikā.
“Xương trắng rải rác” nghĩa là ở nhiều nơi, xương trắng của người chết nằm rải rác.

Salākāvuttāti salākamattavuttā, yaṃ tattha vuttaṃ vāpitaṃ, taṃ salākamattameva ahosi, phale na janayatīti attho.

“Sống bằng phiếu” nghĩa là chỉ sống bằng phiếu, những gì được gieo trồng chỉ bằng phiếu, không sinh ra kết quả, ý nghĩa là như vậy.

uggilitunti ¶ dve ante mocetvā kathetuṃ asakkonto uggilituṃ bahi nīharituṃ na sakkhīti.

“Nhỏ lên” nghĩa là không thể giải thích để thoát khỏi cả hai cực đoan, không thể nhỏ ra ngoài.

ogilitunti pucchāya dosaṃ disvā hāretuṃ asakkonto ogilituṃ ānto pavesetuṃ na sakkhīti.

“Nuốt xuống” nghĩa là thấy lỗi trong câu hỏi nhưng không thể bác bỏ, không thể nuốt vào trong.

ito so gāmaṇi ekanavutikappeti bhagavā kathayamānova yāva nikkhanto nāsikavāto na puna pavisati, tāvatakena kālena ekanavutikappe anussari “Atthi nu kho kiñci kule pakkabhikkhādānena upahatapubba”nti parijānanatthaṃ.

“Này trưởng làng, từ đây người ấy nhớ lại chín mươi một kiếp” nghĩa là Đức Phật, trong khi nói, cho đến khi hơi thở ra không trở lại, trong khoảng thời gian đó, ngài nhớ lại chín mươi một kiếp để biết rõ “Có gia đình nào từng bị hủy hoại vì bố thí thức ăn chín không?”.

Athekampi ¶ apassanto “Ito so, gāmaṇi”tiādimāha.

Không thấy dù chỉ một trường hợp, ngài nói “Này trưởng làng, từ đây...” như vậy.

Idāni dānādīnaṃ ānisaṃsaṃ kathento atha kho yāni tāni kulāni aḍḍhānīti dhammadesanaṃ ārabhi.

Bây giờ, để nói về lợi ích của bố thí, v.v., ngài bắt đầu thuyết pháp với “Này trưởng làng, những gia đình nào giàu có...”.

Tattha dānasambhūtānīti dānena sambhūtāni nibbattāni.

“Khởi sinh từ bố thí” nghĩa là được sinh ra, hình thành từ bố thí.

Sesapadadvayepi eseva nayo.

Với hai cụm từ còn lại cũng theo cách này.

Ettha pana saccaṃ nāma saccavādītā.

Ở đây, “sự thật” nghĩa là nói lời chân thật.

sāmaññaṃ nāma sesasīlaṃ.

“Phạm hạnh” nghĩa là các giới còn lại.

vikiratīti ayogena vaḷaṇṇento vip̐pakirati.

“Phân tán” nghĩa là phân tán do sử dụng không đúng cách.

vidhamatīti dhamento viya nāseti.

“Thổi bay” nghĩa là làm tiêu tan như gió thổi.

viddhamsetīti nāseti.

“Phá hủy” nghĩa là làm tiêu diệt.

aniccatāti hutvā abhāvo bahunāpi kālena saṅgatānaṃ khaṇeneva antaradhānaṃ.

“Vô thường” nghĩa là có rồi không, dù tích lũy lâu dài cũng biến mất trong khoảnh khắc.

10. Mañicūlakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Mañicūlaka

362. Dasame taṃ parisam etadavocāti tassa kira evaṃ ahosi “Kulaputtā pabbajantā puttadārañceva jātārūparajatañca pahāyeva pabbajanti, na ca sakkā yaṃ pahāya pabbajitā, taṃ tehi gahetu”nti nayaggāhe thatvā “Mā ayyo”tiādivacanaṃ avoca.** Trong bài kinh thứ mười, “Nói với hội chúng ấy” nghĩa là nghe nói ông nghĩ “Các thiện nam tử khi xuất gia đã từ bỏ vợ con và vàng bạc, không thể để họ nhận lại những thứ đã từ bỏ”, dựa trên lý luận này, ông nói “Đừng, thưa Tôn giả...” như vậy.

ekaṃsenetanti etaṃ pañcakāmaguṇakappanaṃ assamaṇadhammo asakyaputtiyadhammoti ekaṃsena dhāreyyāsi.

“Chắc chắn” nghĩa là anh nên chắc chắn cho rằng việc mơ tưởng đến năm dục lạc là pháp không phải của sa-môn, không phải của con trai nhà Sakyā.

tiṇanti senāsanacchadanatiṇaṃ.

“Cỏ” nghĩa là cỏ dùng để lợp chỗ ở.

pariyesitabbanti tiṇacchadane vā iṭṭhakacchadane vā gehe palujjante yehi taṃ kāritam, tesam santikaṃ gantvā “Tumhehi kāritasenāsanam ovassati, na sakkā tattha vasitu”nti ācikkhitabbam.

“Cần tìm kiếm” nghĩa là khi nhà lợp cỏ hay ngói bị sụp, phải đến chỗ những người đã xây dựng nó và nói “Chỗ ở các anh xây bị đổ, không thể ở được”.

Manussā sakkontā karissanti, asakkontā “Tumhe vaḍḍhakim gahetvā kārapetha, mayaṃ te saññāpessāmā”ti vakkhanti.

Người có khả năng sẽ sửa, người không có khả năng sẽ nói “Các anh hãy thuê thợ và sửa, chúng tôi sẽ trả tiền”.

Evaṃ vutte kāretvā tesam ācikkhitabbam.

Khi được nói như vậy, phải sửa xong rồi báo lại cho họ.

Manussā vaḍḍhakīnaṃ dātabbam dassanti.

Người ta sẽ trả tiền cho thợ.

Sace āvāsasāmikā natthi, aññesampi bhikkhācāravattena ārocetvā kāretum vaṭṭati.

Nếu không có chủ chỗ ở, cũng được phép báo cho người khác theo nghi thức khát thực và sửa chữa.

Idaṃ sandhāya “Pariyesitabba”nti vuttaṃ.

Điều này được nói đến khi bảo “Cần tìm kiếm”.

dārunti ¶¶ senāsane gopānasiādīsu palujjamānesu tadatthāya dāruṃ.

“Gỗ” nghĩa là gỗ dùng để sửa chữa các cấu trúc như mái nhà khi chúng bị sụp.

sakaṭanti gihivikataṃ katvā tāvakālikasakaṭaṃ.

“Xe bò” nghĩa là xe bò tạm thời do cư sĩ cung cấp.

Na kevalaṇca sakaṭameva, aññampi vāsipharasukuddālādiupakaraṇaṃ evaṃ pariyesituṃ vaṭṭati.

Không chỉ xe bò, mà các dụng cụ như rìu, cưa, cuốc, v.v., cũng được phép tìm kiếm như vậy.

purisoti hatthakammavasena puriso pariyesitabbo.

“Người” nghĩa là tìm người làm công việc thủ công.

Yaṃkiñci hi purisaṃ “Hatthakammaṃ ¶, āvuso, katvā dassasī”ti vatvā

“Dassāmi, bhante,”ti vutte “Idaṇcidaṇca karohi”ti yaṃ icchatī, taṃ kāretuṃ vaṭṭati.

Bất kỳ người nào, khi nói “Này bạn, làm công việc thủ công sẽ được trả công”, nếu họ trả lời “Tôi sẽ làm, thưa Tôn giả”, thì được phép yêu cầu họ làm bất cứ việc gì mong muốn.

na tvevāhaṃ, gāmaṇi, kenaci pariyāyenāti jātārūparajataṃ panāhaṃ kenacipi kāraṇena pariyesitabbanti na vadāmi.

“Nhưng tôi không nói, này trưởng làng, bằng bất kỳ cách nào” nghĩa là tôi không nói rằng vàng bạc cần được tìm kiếm vì bất kỳ lý do nào.

11. Bhadrakasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Bhadraka

363. Ekādasame mallesūti evaṃnāmake janapade.

Trong bài kinh thứ mười một, “ở xứ Malla” nghĩa là ở vùng đất tên Malla.

vadhenāti mārāṇena.

“Giết hại” nghĩa là gây tử vong.

jāniyāti dhanajāniyā.

“Mất mát” nghĩa là mất mát tài sản.

akālikena pattenāti na kālantarena pattenā, kālaṃ anatikkamitvāva pattenāti attho.

“Đạt được không chậm trễ” nghĩa là đạt được không qua thời gian, đạt ngay không vượt quá thời điểm, ý nghĩa là như vậy.

ciravāsī nāma kumāroti evaṃnāmake tassa putto.

“Ciravāsī tên là cậu bé” nghĩa là con trai của ông tên Ciravāsī.

bahi āvasathe paṭivasatīti bahinagare kiñcideva sippaṃ uggaṇhanto vasati.
“Sống ngoài lữ quán” nghĩa là sống ngoài thành, học một nghề nào đó.

Imasmiṃ sutte vaṭṭadukkhaṃ kathitaṃ.
Trong kinh này, khổ đau của vòng luân hồi được nói đến.

12. Rāsiyasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Rāsiya**

364. Dvādasame rāsiyoti rāsiṃ katvā pañhassa pucchitattā rāsiyoti evaṃ dhammasaṅgāhakattherehi gahitanāmo.**
Trong bài kinh thứ mười hai, “Rāsiya” nghĩa là vì câu hỏi được đặt thành nhóm, nên các trưởng lão biên tập pháp gọi tên là Rāsiya.

tapassinti tapanissitakaṃ.
“Người khổ hạnh” nghĩa là người dựa vào khổ hạnh.

lūkhajīvinti lūkhajīvikaṃ.
“Sống khổ hạnh” nghĩa là sống đời khổ hạnh.

antāti koṭṭhāsā.
“Cực đoan” nghĩa là các phần cực đoan.

gāmoti gāmmo.
“Làng” nghĩa là dân làng.

Gammotipi pāṭho, gā mavāsīnaṃ dhammoti attho.
Cũng có bản đọc là “gammo”, nghĩa là pháp của dân làng.

attakilamathānuyogoti attano kilamathānuyogo, sarīradukkhakaraṇanti attho.
“Thực hành khổ hạnh” nghĩa là thực hành làm khổ thân, gây đau đớn cho thân, ý nghĩa là như vậy.

Kasmā panettha kāmasukhallikānuyogo gahito, kasmā attakilamathānuyogo, kasmā majjhimā paṭipadāti?
Tại sao ở đây nói đến thực hành hưởng thụ dục lạc, thực hành khổ hạnh, và con đường trung đạo?

Kāmasukhallikānuyogo tāva kāmabhogīnaṃ dassanatthaṃ gahito, attakilamathānuyogo tapanissitakānaṃ, majjhimā paṭipadā tiṇṇaṃ nijjaravattūnaṃ dassanatthaṃ gahitā.
Thực hành hưởng thụ dục lạc được nói để chỉ cho những người hưởng thụ dục lạc, thực hành khổ hạnh để chỉ cho những người dựa vào khổ hạnh, con đường trung đạo để chỉ cho ba yếu tố dẫn đến thanh tịnh.

Kiṃ etesaṃ dassane payojananti?
Việc chỉ ra những điều này có lợi ích gì?

Ime dve ante pahāya tathāgato majjhimāya paṭipadāya sammāsambodhiṃ patto.

Bỏ hai cực đoan này, Như Lai đạt chánh giác qua con đường trung đạo.

So kāmabhoginopi na sabbe garahati na paṇaṃsati, tapanissitakepi na sabbe garahati na ¶ paṇaṃsati, garahitabbayuttakeva garahati, paṇaṃsitabbayuttake ¶ paṇaṃsatīti imassatthassa pakāsaṇaṃ etesaṃ dassane payoṇanti veditaṇṇaṃ.

Ngài không chê bai hay khen ngợi tất cả người hưởng thụ dục lạc, cũng không chê bai hay khen ngợi tất cả người khổ hạnh, chỉ chê bai những ai đáng chê và khen ngợi những ai đáng khen, nên hiểu rằng việc chỉ ra này nhằm làm rõ ý nghĩa đó.

Idāni ¶ tamatthaṃ pakāsaṇto tayo khome, gāmaṇi, kāmabhoginotiādimāha.

Bây giờ, để làm rõ ý nghĩa đó, ngài nói “Này trưởng làng, có ba loại người hưởng thụ dục lạc...” như vậy.

Tattha sāhasenāti sāhasikakammena.

“Với bạo lực” nghĩa là bằng hành động bạo lực.

na saṃvibhajātīti mittasahāyasandiṭṭhasambhattānaṃ saṃvibhāgaṃ na karoti.

“Không chia sẻ” nghĩa là không chia sẻ với bạn bè, người quen, người thân cận.

na puññāni karotīti anāgatabhavassa paccayabhūtāni puññāni na karoti.

“Không làm phước” nghĩa là không làm các phước lành là điều kiện cho đời sau.

dhammādhammenāti dhammena ca adhammena ca.

“Chánh và tà” nghĩa là bằng pháp và phi pháp.

ṭhānehīti kāraṇehi.

“Do các lý do” nghĩa là vì các nguyên nhân.

sacchikarotīti kathaṃ attānaṃ ātāpento paritāpento sacchikaroti?

“Chứng ngộ” nghĩa là làm thế nào để tự mình nỗ lực, tinh tấn mà chứng ngộ?

Caturaṅgavīriyavasena ca dhutaṅgavasena ca.

Bằng bốn loại tinh tấn và bằng các hạnh đầu đà.

tisso sandiṭṭhikā nijjarāti ettha ekopi maggo tiṇṇaṃ kilesānaṃ nijjanaṇatāya tisso nijjarāti vuttoti.

“Ba thanh tịnh trực tiếp” nghĩa là ở đây, một con đường cũng được gọi là ba thanh tịnh vì thanh tịnh ba phiền não.

13. Pāṭaliyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Pāṭaliya

365. Terasame dūteyyānīti dūtakammāni paṇṇāni ceva mukhasāsanāni ca.**

Trong bài kinh thứ mười ba, “việc sứ giả” nghĩa là công việc sứ giả, bao gồm thư từ và lời nhắn miệng.

pāṇātipātāñcāhanti idaṃ kasmā āradḍhaṃ?

“Nói về việc sát sinh” tại sao được bắt đầu?

**Na kevalaṃ ahaṃ māyaṃ jānāmi, aññampi idañcidañca jānāmīti
sabbaññubhāvadassanattaṃ āradḍhaṃ.**

Không chỉ ta biết về sự lừa dối, mà còn biết về điều này điều kia, được bắt đầu để chỉ ra trạng thái toàn tri.

**santi hi, gāmaṇi, eke samaṇabrāhmaṇāti idaṃ sesasamaṇabrāhmaṇānaṃ
laddhiṃ dassetvā tassā pajahāpanattaṃ āradḍhaṃ.**

“Này trưởng làng, có một số sa-môn và bà-la-môn” được bắt đầu để chỉ ra quan điểm của các sa-môn và bà-la-môn khác và để từ bỏ quan điểm đó.

mālī kuṇḍalīti mālāya mālī, kuṇḍalehi kuṇḍalī.

“Đeo vòng hoa, đeo khuyên tai” nghĩa là đeo vòng hoa vì vòng hoa, đeo khuyên tai vì khuyên tai.

itthikāmeḥīti itthiḥi saddhiṃ kāmā itthikāmā, tehi itthikāmehi.

“Dục với phụ nữ” nghĩa là dục lạc cùng với phụ nữ, từ những dục lạc với phụ nữ.

**āvasathāgāranti kulagharassa ekasmiṃ ṭhāne ekekasappa sukhanivāsattāya
kataṃ vāsāgāraṃ.**

“Lữ quán” nghĩa là nơi ở được xây dựng ở một chỗ trong nhà gia đình để mỗi người ở thoải mái.

**tenāhaṃ yathāsatti yathābalaṃ saṃvibhajāmīti tassāhaṃ attano
sattianurūpena ceva balānurūpena ca saṃvibhāgaṃ karomi.**

“Vì thế ta chia sẻ tùy theo sức mình” nghĩa là ta chia sẻ tùy theo khả năng và sức lực của mình.

alanti yuttaṃ.

“Đủ” nghĩa là thích hợp.

kaṅkhaṇiye ṭhāneti kaṅkhitabbe kāraṇe.

“Ở chỗ đáng nghi” nghĩa là ở nguyên nhân đáng nghi ngờ.

**cittasamādhinti tasmiṃ dhammasamādhismiṃ ṭhito tvaṃ saha vipassanāya
catunnaṃ maggānaṃ vasena cittasamādhim sace paṭilabheyyāsīti dasseti.**

“Tâm định” nghĩa là khi an trú trong pháp định đó, nếu người đạt được tâm định cùng với quán chiếu theo bốn con đường, điều này được chỉ ra.

**apaṇṇakatāya ¶ mayhanti ayaṃ paṭipadā mayhaṃ apaṇṇakatāya
anaparādhakatāya eva saṃvattatīti attho.**

“Vì không nghi ngờ” nghĩa là con đường này dẫn ta đến trạng thái không nghi ngờ, không sai phạm, ý nghĩa là như vậy.

kaṭaggāhoti jayaggāho.

“Cầm gươm” nghĩa là nắm lấy chiến thắng.

**ayaṃ kho, gāmaṇi, dhammasamādhī, tatra ce tvaṃ cittasamādhīṃ
paṭilabheyyāsīti ettha dhammasamādhīti dasakusalakammapathadhammā,
cittasamādhīti saha vipassanāya ¶ cattāro maggā.**

“Này trưởng làng, đây là pháp định, nếu người đạt được tâm định trong đó” nghĩa là pháp định là mười con đường nghiệp thiện, tâm định là bốn con đường cùng với quán chiếu.

**Atha vā “Pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati”ti (a· ni· 5.26) evaṃ vuttā
pāmojjapītipassaddhisukhasamādhisañkhātā pañca dhammā dhammasamādhī
nāma, cittasamādhī pana saha vipassanāya ¶ cattāro maggāva.**

Hoặc, như đã nói “Hỷ sinh khởi, người hoan hỷ sinh khởi lạc” (Aṅguttara Nikāya 5.26), năm pháp gồm hỷ, lạc, an tịnh, hạnh phúc, định được gọi là pháp định, còn tâm định là bốn con đường cùng với quán chiếu.

**Atha vā dasakusalakammapathā cattāro brahmavihārā cāti ayaṃ
dhammasamādhī nāma, taṃ dhammasamādhīṃ pūrentassa uppannā
cittakaggatā cittasamādhī nāma.**

Hoặc, mười con đường nghiệp thiện và bốn phạm trú được gọi là pháp định, sự nhất tâm sinh khởi khi hoàn thành pháp định đó được gọi là tâm định.

**evaṃ tvaṃ imaṃ kaṅkhādhammaṃ pajaheyyāsīti evaṃ tvaṃ imasmiṃ
vuttappabhede dhammasamādhismiṃ t̐hito sace evaṃ cittasamādhīṃ
paṭilabheyyāsi, ekaṃsenetaṃ kaṅkhaṃ pajaheyyāsīti attho.**

“Như vậy, người sẽ từ bỏ pháp nghi ngờ này” nghĩa là nếu người an trú trong pháp định đã nói và đạt được tâm định như vậy, chắc chắn người sẽ từ bỏ nghi ngờ, ý nghĩa là như vậy.

Sesaṃ sabbattha vuttanayamevāti.

Phần còn lại đều theo cách đã nói ở mọi nơi.

Gāmaṇisaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Tương Ưng Trưởng Làng đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ưng Vô Vi

9. Asaṅkhatasaṃyuttaṃ Phần Tương Ưng Vô Vi

1. Paṭhamavaggo Chương Thứ Nhất

1-11. Kāyagatāsatisuttādivaṇṇanā Chú Giải Kinh Niệm Thân và Các Kinh Khác

366-376. *Asaṅkhatasaṃyutte ¶ ¶ ¶ asaṅkhatanti akataṃ.*
Trong Phần Tương Ưng Vô Vi, “vô vi” nghĩa là không bị tạo tác.

hitesināti hitaṃ esantena.
“Người mong cầu lợi ích” nghĩa là người tìm kiếm điều tốt lành.

anukampakenāti anumāpamānena.
“Người có lòng thương xót” nghĩa là người có tâm từ bi.

anukampaṃ upādāyāti anumāpamāṃ cittena pariggahetvā, paṭiccātipi vuttaṃ hoti.
“Vi lòng thương xót” nghĩa là ôm giữ lòng từ bi trong tâm, cũng được nói là do duyên này.

kataṃ vo taṃ mayāti taṃ mayā imaṃ asaṅkhatāṇca asaṅkhatamaggaṇca desentena tumhākaṃ kataṃ.
“Ta đã làm điều đó cho các người” nghĩa là ta đã giảng về vô vi và con đường dẫn đến vô vi cho các người.

Ettakameva hi anumāpakassa satthu kiccaṃ, yadidaṃ aviparītadhammadesanā.
Vi nhiệm vụ của vị thầy có lòng từ bi chỉ đến mức này, đó là giảng pháp không sai lệch.

Ito paraṃ pana paṭipatti nāma sāvakaṇaṃ kiccaṃ.
Từ đây trở đi, việc thực hành là nhiệm vụ của các đệ tử.

Tenāha etāni, bhikkhave, rukkhamūlāni...pe... amhākaṃ anusāsanīti iminā rukkhamūlasenāsanam dasseti.
Vì thế, kinh nói: “Này các Tỳ-kheo, đây là gốc cây... lời dạy của ta”, chỉ ra nơi ở dưới gốc cây.

suññāgārānīti iminā janavivittaṃ thānaṃ.
“Nhà trống” nghĩa là nơi vắng người.

Ubhayena ca yogānurūpaṃ senāsanaṃ ācikkhati, dāyajjaṃ niyyāteti.
Cả hai cách đều chỉ ra nơi ở phù hợp cho hành thiền, giao phó trách nhiệm như tài sản thừa kế.

jhāyathāti ārammaṇūpanijjhānena atṭhatisārammaṇāni, lakkhaṇūpanijjhānena ca aniccādito khandhāyatanādīni upanijjhāyatha, samathaṇca vipassanaṇca vaḍḍhethāti vuttaṃ hoti.

“Hãy thiền quán” nghĩa là quán chiếu 38 đối tượng bằng thiền chỉ, quán chiếu uẩn, xứ theo tính chất vô thường, và phát triển cả thiền chỉ lẫn thiền quán.

mā pamādatthāti mā pamajjittha.

“Đừng lơ đãng” nghĩa là đừng buông lung.

mā pacchā vippaṭisārino ahuvatthāti ye hi pubbe daharakāle arogakāle sattasappāyādisampattikāle satthu sammukhībhāvakāle ca yonisomanasikārarahitā rattindivaṃ maṅkulabhataṃ hutvā seyyasukhaṃ middhasukhaṃ anubhontā pamajjanti, te pacchā jarākāle rogakāle maraṇakāle vipattikāle satthu parinibbutakāle ca taṃ pubbe pamādavihāraṃ anussarantā sappāṭisandhikālakiriyaṇca bhāriyaṃ sampassamānā vippaṭisārino honti.

“Đừng để sau này hối tiếc” nghĩa là những ai khi còn trẻ, khỏe mạnh, đầy đủ tiện nghi, khi còn diện kiến vị thầy, mà thiếu chánh tư duy, ngày đêm sống buông thả, hưởng thụ giấc ngủ và sự lười biếng, thì sau này khi già, bệnh, chết, gặp thất bại, hay khi vị thầy nhập Niết-bàn, họ nhớ lại đời sống buông thả trước đây và thấy việc tái sinh là nặng nề, sẽ hối tiếc.

Tumhe pana tādisā mā ahuvatthāti dassento āha ¶ “Mā pacchā vippaṭisārino ahuvatthā”ti.

Nhưng để các người không rơi vào tình trạng như vậy, kinh nói: “Đừng để sau này hối tiếc”.

ayaṃ vo amhākaṃ anusāsanīti ayaṃ amhākaṃ santikā “Jhāyatha mā pamādatthā”ti tumhākaṃ anusāsanī, ovādoti vuttaṃ hoti.

“Đây là lời dạy của ta” nghĩa là lời dạy từ ta: “Hãy thiền quán, đừng lơ đãng”, là lời khuyên dạy cho các người.

2. Dutiyavaggo

Chương Thứ Hai

1-33. Asaṅkhatasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Vô Vi và Các Kinh Khác

377-409. *kāye ¶ kāyānupassītiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ parato vakkhāma.*

Về “quán thân trên thân” và các phần khác, sẽ được giải thích sau.

anatantiādīsu taṇhānatiyā abhāvena anataṃ.

“Không cúi đầu” nghĩa là do không có tham ái nên không cúi đầu.

Catunnaṃ āsavānaṃ abhāvena anāsavaṃ.

“Không lậu hoặc” nghĩa là do không có bốn lậu hoặc.

Paramatthasaccatāya saccaṃ.

“Chân lý” nghĩa là chân lý tối thượng.

Vatṭassa parabhāgaṭṭhena pāraṃ.

“Bờ bên kia” nghĩa là vượt qua luân hồi.

Saṇhaṭṭhena nipuṇaṃ.

“Tế nhị” nghĩa là do bản chất tinh tế.

Suṭṭhu duddasatāya sududdasaṃ.

“Khó thấy” nghĩa là rất khó thấy.

Jarāya ajaritattā ajajjaraṃ.

“Không già” nghĩa là không bị lão hóa.

Thiraṭṭhena dhuvaṃ.

“Thường còn” nghĩa là do bản chất kiên cố.

Apalujjanatāya apalokitaṃ.

“Không tan rã” nghĩa là do bản chất không sụp đổ.

Cakkhuvīññāṇena apassitabbattā anidassanaṃ.

“Không thể thấy” nghĩa là không thể thấy bằng nhãn thức.

Taṇhāmānadiṭṭhipapañcānaṃ abhāvena nippapañcaṃ.

“Không phân biệt” nghĩa là do không có tham ái, ngã mạn, tà kiến và phân biệt.

Santabhāvaṭṭhena santaṃ.

“Yên tịnh” nghĩa là do bản chất an tịnh.

Maraṇābhāvena amataṃ.

“Bất tử” nghĩa là do không có cái chết.

Uttamaṭṭhena paṇītaṃ.

“Thù thắng” nghĩa là do bản chất cao quý.

Sassirikaṭṭhena sivaṃ.

“An lành” nghĩa là do bản chất tốt đẹp.

Nirupaddavatāya khemaṃ.

“An ôn” nghĩa là do không có nguy hại.

Taṇhākkhayassa paccayattā taṇhakkhayaṃ.

“Diệt tham ái” nghĩa là do là nguyên nhân diệt tham ái.

Vimhāpanīyaṭṭhena accharaṃ paharitabbayuttakanti acchariyaṃ.

“Hy hữu” nghĩa là đáng kinh ngạc, như điều cần được đánh dấu.

Abhūtaṃ eva bhūtaṃ ajātaṃ hutvā atthīti vā abbhutaṃ.

“Diệu kỳ” nghĩa là điều chưa từng có, không sinh ra mà vẫn hiện hữu.

Niddukkhattā anītikaṃ.

“Không khổ” nghĩa là do không có khổ đau.

Niddukkkhasabhāyattā anītikadhammaṃ.

“Pháp không khổ” nghĩa là do bản chất không khổ đau.

Vānābhāvena nibbānaṃ.

“Niết-bàn” nghĩa là do không có tham ái.

Byābajjhābhāveneva abyābajjhaṃ.

“Không tổn hại” nghĩa là do không có sự gây hại.

Virāgādhigamassa paccayato virāgaṃ.

“Ly tham” nghĩa là do là nguyên nhân đạt được sự không dính mắc.

Paramatthasuddhitāya suddhi.

“Trong sạch” nghĩa là do sự thanh tịnh tối thượng.

Tīhi bhavehi muttatāya mutti.

“Giải thoát” nghĩa là do thoát khỏi ba cõi.

Kāmālayānaṃ abhāvena anālayaṃ.

“Không nương tựa” nghĩa là do không dính mắc vào dục lạc.

Patitṭhaṭṭhena dīpaṃ.

“Ngọn đèn” nghĩa là do là chỗ nương tựa.

Allīyitabbayuttaṭṭhena leṇaṃ.

“Nơi nương tựa” nghĩa là do thích hợp để nương tựa.

Tāyanaṭṭhena tāṇaṃ.

“Nơi che chở” nghĩa là do là nơi bảo vệ.

Bhayasaraṇaṭṭhena saraṇaṃ, bhayanāsananti attho.

“Nơi nương tựa” nghĩa là nơi phá tan sợ hãi.

Paraṃ ayaṇaṃ gati patitṭhāti parāyaṇaṃ.

“Bến bờ” nghĩa là nơi đến, con đường, chỗ nương tựa.

Sesamettha vuttanayamevāti.

Phần còn lại được hiểu theo cách đã nói.

Asaṅkhatasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Phần Tương Ứng Vô Vi Hoàn Tất.

Chú giải Tương Ưng Không Thuyết

0. Abyākatasaṃyuttam

Phần Tương Ưng Không Trả Lời

1. Khemāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Khema

410. Abyākatasaṃyuttassa ¶ ¶ ¶ paṭhame khemāti gihikāle bimbisārassa upāsikā saddhāpabbajitā mahātherī “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikanāṃ bhikkhunīnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ khemā”ti evaṃ bhagavatā mahāpaññatāya etadagge ṭhapitā. Trong Tương Ưng Không Trả Lời, bài kinh đầu tiên, “Khemā” là nữ cư sĩ của vua Bimbisāra khi còn tại gia, xuất gia vì niềm tin, là đại trưởng lão ni, được Đức Phật đặt ở vị trí cao nhất về đại trí tuệ với lời: “Này các tỷ-kheo, trong các nữ đệ tử tỷ-kheo ni của ta, Khema là người đứng đầu về đại trí tuệ”.

paññitāti pañḍiccena samannāgatā.

“Bậc thông tuệ” nghĩa là đầy đủ trí thông minh.

viyattāti veyyattiyena samannāgatā.

“Bậc tài trí” nghĩa là đầy đủ tài năng.

medhāvinīti medhāya paññāya samannāgatā.

“Bậc trí nhớ” nghĩa là đầy đủ trí nhớ và trí tuệ.

bahussutāti pariyattibāhusaccenapi paṭivedhabāhusaccenapi samannāgatā.

“Đa văn” nghĩa là đầy đủ cả sự học rộng về kinh điển và sự chứng ngộ sâu rộng.

gaṇakoti acchiddakagaṇanāya kusalo.

“Người tính toán” nghĩa là giỏi về tính toán chính xác.

muddikoti añgulimuddāya gaṇanāya kusalo.

“Người đếm ngón” nghĩa là giỏi đếm bằng ngón tay.

saṅkhāyakoti piṇḍagaṇanāya kusalo.

“Người đếm tổng” nghĩa là giỏi đếm tổng quát.

gambhīroti caturāsītiyojanasahassagambhīro.

“Sâu sắc” nghĩa là sâu sắc như tám mươi bốn ngàn do-tuần.

appameyyoti ālhakagaṇanāya appameyyo.

“Không thể đo” nghĩa là không thể đo bằng đơn vị tính toán.

duppariyogāhoti ālhakagaṇanāya pamāṇagahaṇattham durogāho.

“Khó thâm nhập” nghĩa là khó thâm nhập để đo lường bằng đơn vị.

yena rūpena tathāgatanti yena rūpena dīgho rasso sāmo odātoti sattasaṅkhātam tathāgatam pañṇapeyya.

“Bằng sắc nào Như Lai” nghĩa là bằng sắc như cao, thấp, da ngăm, da trắng, mà người ta gọi là Như Lai.

**taṃ rūpaṃ tathāgatassa pahīnanti taṃ vuttappakārarūpaṃ
samudayappahānena sabbaññutathāgatassa pahīnaṃ.**

“Sắc ấy của Như Lai đã được từ bỏ” nghĩa là sắc được nói như vậy đã được Như Lai toàn tri từ bỏ do diệt nguyên nhân.

**rūpaśāṅkhāya vimuttoti āyatiṃ rūpassa anuppattiyā rūpārūpakotṭhāsenapi
evarūpo nāma bhavissatīti vohārassapi paṭipassaddhattā rūpapaṇṇattiyāpi
vimutto.**

“Giải thoát khỏi danh sắc” nghĩa là do không còn sinh khởi sắc trong tương lai, cả danh và sắc cũng được yên lặng, nên giải thoát khỏi danh sắc.

gambhīroti ajjhāsaya gambhīratāya ca guṇagambhīratāya ca gambhīro.

“Sâu sắc” nghĩa là sâu sắc cả về ý định và phẩm chất.

**Tassa evaṃ guṇagambhīrassa sato sabbaññutathāgatassa yaṃ upādāya
sattasaṅkhāto tathāgatoti paññatti hoti, tadabhāvena tassā paññattiyā abhāvaṃ
passantassa yaṃ sattasaṅkhāto hoti tathāgato paraṃ maraṇāti idaṃ vacanaṃ
na upeti na yujjati, na hoti tathāgato paraṃ maraṇātiādivacanampi na upeti na
yujjati attho.**

Đối với Như Lai toàn tri, sâu sắc về phẩm chất như vậy, khi thấy sự vắng mặt của danh sắc mà dựa vào đó gọi là Như Lai, thì câu nói “Như Lai là chúng sinh này sau khi chết” không phù hợp, không đúng; câu “Như Lai không tồn tại sau khi chết” cũng không phù hợp, không đúng, ý nghĩa là như vậy.

saṃsandissatīti ¶ ekaṃ bhavissati.

“Hòa hợp” nghĩa là sẽ là một.

samessatīti nirantaraṃ bhavissati.

“Liên mạch” nghĩa là sẽ liên tục không gián đoạn.

na virodhayissatīti ¶ na viruddhaṃ padaṃ bhavissati.

“Không mâu thuẫn” nghĩa là không có câu nào mâu thuẫn.

aggapadasminti desanāya. Desanā hi idha aggapadanti adhippetā.

“Trong câu tôi thượng” nghĩa là trong lời dạy. Ở đây, lời dạy được hiểu là câu tôi thượng.

2. Anurādhassuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Anurādha

411. Dutiyaṃ ¶ khandhiyavagge vitthāritameva, abyā

3-8. Paṭhamasāriputtakotṭhikasuttādivaṇṇanā

Chú Giải Kinh Sāriputta Kotṭhika Thứ Nhất, v.v.

412-417. Tatiye rūpagatametanti rūpamattametam.

Trong bài kinh thứ ba, “Chỉ là sắc” nghĩa là chỉ có sắc thôi.

Ettha rūpato añño koci satto nāma na upalabbhati, rūpe pana sati nāmamattaṃ etaṃ hotīti dasseti.

Ở đây, ngoài sắc không có chúng sinh nào được tìm thấy, nhưng khi có sắc thì chỉ có danh thôi, điều này được chỉ ra.

vedanāgatametantiādīsupi eseva nayo.

Với “chỉ là thọ”, v.v., cũng theo cách này.

ayaṃ kho āvuso hetūti ayaṃ rūpādīni muñcivā anupalabbhiyasabhāvo hetu, yenetaṃ abyākataṃ bhagavatāti.

“Này bạn, đây là lý do” nghĩa là lý do là không tìm thấy bản chất ngoài sắc, v.v., do đó Đức Phật gọi là không trả lời.

Catutthādīni uttānatthāneva.

Các kinh thứ tư trở đi có ý nghĩa rõ ràng.

9. Kutūhalasālāsuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Hội Trường Tranh Luận

418. Navame kutūhalasālāyanti kutūhalasālā nāma paccekasālā natthi, yattha pana nānātiṭṭhiyā samaṇabrāhmaṇā nānāvidhaṃ kathaṃ pavattenti, sā bahūnaṃ “Ayaṃ kiṃ vadati, ayaṃ kiṃ vadatī”ti kutūhalupavattiṭṭhānato kutūhalasālāti vuccati.** Trong bài kinh thứ chín, “Hội trường tranh luận” nghĩa là không có hội trường riêng biệt gọi là hội trường tranh luận, nhưng nơi nào các sa-môn, bà-la-môn thuộc các tông phái khác nhau bàn luận đủ loại chuyện, thì nơi đó được gọi là hội trường tranh luận vì nhiều người tò mò “Người này nói gì, người kia nói gì”.

dūrampi gacchatīti yāva ābhassarabrahmalokā gacchati.

“Đi xa” nghĩa là đi xa đến tận cõi trời Quang Âm.

imañca kāyaṃ nikkhipatīti cuticittena nikkhipati.

“Bỏ thân này” nghĩa là bỏ thân với tâm chết.

anupapanno hotīti cutikkhaṇṇeyeva paṭisandhicittassa anuppannattā anupapanno hoti.

“Không tái sinh” nghĩa là ngay khoảnh khắc chết, vì tâm tái sinh chưa sinh khởi nên gọi là không tái sinh.

10. Ānandasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Ānanda

419. Dasame ¶ tesametaṃ saddhiṃ abhavissāti tesam laddhiyā saddhiṃ etaṃ abhavissa.**

Trong bài kinh thứ mười, “Điều này phù hợp với họ” nghĩa là điều này phù hợp với quan điểm của họ.

anulomaṃ abhavissa ñāṇassa uppādāya sabbe dhammā anattāti yaṃ etaṃ

“Sabbe dhammā anattā”ti vipassanāññānaṃ uppajjati, api nu me tassa

anulomaṃ abhavissāti attho.

“Phù hợp để trí tuệ sinh khởi rằng tất cả các pháp đều vô ngã” nghĩa là trí quán chiếu

“Tất cả các pháp đều vô ngã” sinh khởi, liệu điều đó có phù hợp với ta không, ý nghĩa là như vậy.

11. Sabhiyakaccānasuttavaṇṇanā **Chú Giải Kinh Sabhiya Kaccāna**

420. Ekādasame ¶ ¶ etamettakena ettakamevāti āvuso yassāpi etaṃ ettakena kālena
“Hetumhi sati rūpītiādi paññāpanā hoti, asati na hotī”ti byākaraṇaṃ bhaveyya, tassa
ettakameva bahu.**

Trong bài kinh thứ mười một, “Chỉ bấy nhiêu thời gian, chỉ bấy nhiêu thời” nghĩa là, này bạn, nếu ai trả lời rằng “Khi có nhân thì có sắc, v.v., khi không có nhân thì không có”, thì với họ, chỉ bấy nhiêu đã là nhiều.

ko pana vādo atikkanteti atikkante pana atimanāpe dhammadesanānaye
vādayeva ko, natthi vādo, chinnā kathāti.

“Còn nói gì đến khi đã vượt qua” nghĩa là khi đã vượt qua, trong cách thuyết pháp tuyệt diệu, còn tranh luận gì nữa, không có tranh luận, cuộc nói chuyện đã chấm dứt.

Abyākatasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú Giải Tương Ưng Không Trả Lời đã hoàn tất.

Iti sārattappakāsiniyā saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya Saḷāyatanavaggavaṇṇanā
niṭṭhitā.

Như vậy, chú giải nhóm Xứ trong Saṃyuttanikāya của Sārattappakāsini đã hoàn tất.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Dịch: Kính lễ Đức Phật, bậc A-la-hán, bậc Chánh Giác hoàn toàn.

Samyuttanikāye Mahāvagga-aṭṭhakathā

Dịch: Trong Tương Ưng Bộ Kinh, phần Đại Phẩm, chú giải.

1. Maggasamyuttam

Dịch: Phần Tương Ưng về Con Đường (Đạo).

1. Avijjāvaggo

Dịch: Nhóm kinh về Vô Minh (sự thiếu hiểu biết).

1-2. Avijjāsuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Vô Minh và các kinh liên quan.

1-2. Mahāvaggassa ¶ ¶ paṭhame pubbaṅgamāti saha-jātavasena ca upanissayavasena cāti dvihākārehi pubbaṅgamā.

Dịch: Trong đoạn đầu của Đại Phẩm, “pubbaṅgamā” (đi trước) được hiểu theo hai cách: cùng khởi sinh (saha-jātavasena) và làm nhân duyên hỗ trợ (upanissayavasena).

samāpattiyāti samāpajjanāya sabhāvapaṭilābhāya, uppattiyāti attho.

Dịch: “Samāpattiyā” nghĩa là đạt được trạng thái tự nhiên, tức là sự khởi sinh (uppatti).

anvadeva ahirikaṃ anottappanti sā panesā yadetam alajjanākārasaṇṭhikaṃ ahirikaṃ, abhāyanākārasaṇṭhitaṇca anottappam, etam anudeva saheva ekatova, na vinā tena uppajjati attho.

Dịch: “Anvadeva ahirikaṃ anottappam” nghĩa là sự thiếu hổ thẹn (ahirikaṃ) và không sợ hãi hậu quả (anottappam) luôn đi cùng nhau, không tách rời. Thiếu hổ thẹn là trạng thái không biết xấu hổ, còn không sợ hãi là trạng thái không lo ngại về điều sai trái.

avijjāgatassāti avijjāya upagatassa samannāgatassa.

Dịch: “Avijjāgatassa” là người bị vô minh (avijjā) chi phối, bị trói buộc bởi sự thiếu hiểu biết.

micchādiṭṭhi ayāthāvadiṭṭhi aniyyanikadiṭṭhi.

Dịch: “Micchādiṭṭhi” là tà kiến, tức nhìn sai lệch, không dẫn đến giải thoát.

pahoti hoti uppajjati.

Dịch: “Pahoti” nghĩa là xảy ra, khởi sinh.

micchāsaṅkappādīsupi ayāthāvāniyyānikavaseneva ¶ micchābhāvo veditabbo.

Dịch: Trong các yếu tố như tà tư duy (micchāsaṅkappa), v.v., cũng cần hiểu là trạng thái sai lệch, không dẫn đến giải thoát.

Iti imāni aṭṭhapi akusaladhammasamāpattiyā micchattaaṅgāni nāma honti.

Dịch: Như vậy, tám yếu tố này được gọi là các chi phần tà đạo (micchattaaṅgāni), thuộc về trạng thái đạt được các pháp bất thiện (akusaladhamma).

Tāni pana na ekakkhaṇe sabbāni labbhanti, nānakkhaṇe labbhanti.

Dịch: Tuy nhiên, các yếu tố này không xuất hiện cùng lúc (ekakkhaṇe) hay ở những thời điểm khác nhau (anakkhaṇe).

Katham? Yadā hi diṭṭhisampayuttacittaṃ kāyaviññattiṃ samuṭṭhāpentam uppajjati, tadā micchādiṭṭhi micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsati micchāsamādhī ¶ micchākammantoti cha añgāni honti.

Dịch: Như thế nào? Khi tâm liên quan đến tà kiến (diṭṭhisampayuttacitta) khởi sinh và tạo ra hành động thân (kāyaviññatti), thì có sáu chi phần: tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, và tà hành (micchākammanta).

Yadā diṭṭhivippayuttaṃ, tadā micchādiṭṭhivajjāni pañca.

Dịch: Khi tâm không liên quan đến tà kiến (diṭṭhivippayutta), thì chỉ có năm chi phần, trừ tà kiến.

Yadā tāneva dve vacīviññattiṃ samuṭṭhāpenti, tadā micchākammantaṭṭhāne micchāvācāya saddhiṃ tāneva cha vā pañca vā.

Dịch: Khi hai tâm này tạo ra hành động lời nói (vacīviññatti), thì thay vì tà hành, sẽ là tà ngữ (micchāvācā), và có sáu hoặc năm chi phần.

Ayam ājīvo nāma kuppamāno kāyavacīdvāresuyeva aññatarasmiṃ kuppati, na manodvāre.

Dịch: Tà mạng (ājīvo) chỉ khởi sinh qua hành động thân hoặc lời nói, không qua cửa ý (manodvāra).

Tasmā yadā ājīvasīsenā tāneva cittāni kāyavacīviññattiyo samuṭṭhāpenti, tadā kāyakammaṃ micchājīvassa vasena hoti, tathā vacīkammanti micchājīvassa vasena tāneva cha vā pañca vā.

Dịch: Vì vậy, khi tâm tạo ra hành động thân hoặc lời nói liên quan đến tà mạng, thì hành động thân hoặc lời nói được gọi là tà mạng, và có sáu hoặc năm chi phần.

Yadā pana viññattiṃ asamuṭṭhāpetvā tāni cittāni uppajjanti, tadā micchādiṭṭhimicchāsaṅkappamicchāvāyāmamicchāsaticmicchāsamādhivasena pañca vā, micchāsaṅkappādivasena cattāri vā hontīti evaṃ na ekakkhaṇe sabbāni labbhanti, nānakkhaṇe labbhantīti.

Dịch: Khi tâm khởi sinh mà không tạo ra hành động thân hay lời nói, thì chỉ có năm chi phần (tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà niệm, tà định) hoặc bốn chi phần (bắt đầu từ tà tư duy). Như vậy, chúng không xuất hiện cùng lúc hay ở các thời điểm khác nhau.

Sukkapakkhe vijjāti kammassakataññaṃ.

Dịch: Ở phía thiện (sukkapakkha), “vijjā” là trí hiểu biết về nghiệp và quả (kammassakatañña).

Ihāpi saha jātavasena ca upanissayavasena cāti dvīhākārehi pubbaṅgamatā veditabbā.

Dịch: Ở đây, “đi trước” (pubbaṅgamatā) cũng được hiểu theo hai cách: cùng khởi sinh và làm nhân duyên hỗ trợ.

hirottappanti hirī ca ottappaṇca.

Dịch: “Hirottappa” là hổ thẹn (hirī) và sợ hãi hậu quả (ottappa).

Tattha lajjanākārasaṇṭhitā hiri, bhāyanākārasaṇṭhitam ottappam.

Dịch: Trong đó, hổ thẹn là trạng thái biết xấu hổ, còn sợ hãi hậu quả là trạng thái lo ngại về điều sai trái.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge vuttova.

Dịch: Đây là tóm tắt, chỉ tiết được nói trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

vijjāgatassāti vijjāya upagatassa samannāgatassa.

Dịch: “Vijjāgatassa” là người được trí tuệ (vijjā) dẫn dắt, được trang bị trí tuệ.

viddasunoti viduno paṇḍitassa.

Dịch: “Viddasu” là người trí, người thông thái.

sammādiṭṭhīti yāthāvadiṭṭhi niyyānikadiṭṭhi.

Dịch: “Sammādiṭṭhi” là chánh kiến, tức nhìn đúng sự thật, dẫn đến giải thoát.

sammākamantādīsupi eseva nayo.

Dịch: Với chánh hành (sammākamanta), v.v., cũng hiểu theo cách tương tự.

Iti kusaladhammasamāpattiyā imāni aṭṭhaṅgāni honti, tāni lokiyamaggakkhaṇe na ekato sabbāni labbhanti, lokuttaramaggakkhaṇe pana labbhanti.

Dịch: Như vậy, tám chi phần này thuộc về trạng thái đạt được các pháp thiện (kusaladhamma). Chúng không xuất hiện cùng lúc ở thời điểm con đường thế gian (lokiyamagga), nhưng xuất hiện ở thời điểm con đường siêu thế (lokuttaramagga).

Tāni ca kho paṭhamajjhānikamagge, dutiyajjhānikādīsu pana sammāsaṅkappavajjāni satteva honti.

Dịch: Trong thiền sơ thiền (paṭhamajjhānikamagga), có đủ tám chi phần. Nhưng từ thiền nhị thiền trở lên, chỉ có bảy chi phần, trừ chánh tư duy (sammāsaṅkappa).

Tattha yo evaṃ vadeyya “Yasmā majjhimanikāyamhi mahāsaḷāyatanikasutte (ma·ni· 3.431) ‘Yā tathābhūtaṃ diṭṭhi, sāssa hoti sammādiṭṭhi. Yo tathābhūtaṃ, saṅkappo, svāssa hoti sammāsaṅkappo. Yo tathābhūtaṃ vāyāmo, svāssa hoti sammāvāyāmo. Yā tathābhūtaṃ sati, svāssa hoti sammāsati. Yo tathābhūtaṃ samādhi, svāssa hoti sammāsamādhi. Pubbeva kho panassa kāyakammaṃ vacīkammaṃ ājīvo ca superisuddho’ti vuttaṃ tasmā pañcaṅgikopi lokuttaramaggo hoti”ti so vattabbo – tasmiṃyeva sutte “Evamassāyaṃ ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvanāpāripūriṃ gacchatī”ti idaṃ kasmā na passasi?

Dịch: Nếu ai đó nói: “Trong kinh Mahāsaḷāyatanika thuộc Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya), có nói: ‘Cái thấy đúng sự thật là chánh kiến, tư duy đúng sự thật là chánh tư duy, nỗ lực đúng sự thật là chánh tinh tấn, niệm đúng sự thật là chánh niệm, định đúng sự thật là chánh định. Hành động thân, lời nói và cách sống của người đó đã được thanh tịnh trước đó.’ Vì vậy, con đường siêu thế chỉ có năm chi phần.” Người đó nên được đáp: “Trong cùng kinh đó, có câu: ‘Như vậy, con đường thánh tám chi phần này được tu tập viên mãn.’ Sao bạn không thấy câu này?”

Yaṃ panetaṃ “Pubbeva kho panassā”ti vuttaṃ, taṃ pabbajitadivasato paṭṭhāya parisuddhabhāvadassanattamaṃ.

Dịch: Câu “Pubbeva kho panassa” (đã thanh tịnh trước đó) nhằm chỉ sự thanh tịnh từ ngày xuất gia.

Pabbajitadivasato paṭṭhāya hi parisuddhāni kāyakammādāni lokuttaramaggakkhaṇe atiparisuddhāni hotīti ayamatto dīpito.

Dịch: Từ ngày xuất gia, các hành động thân, v.v., đã thanh tịnh, và đến thời điểm con đường siêu thế, chúng trở nên cực kỳ thanh tịnh. Đây là ý nghĩa được làm rõ.

Yampi abhidhamme vuttaṃ “Tasmiṃ kho pana samaye pañcaṅgiko maggo hoti”ti (vibhaḥ 212), taṃ ekaṃ kiccantaraṃ dassetuṃ vuttaṃ.

Dịch: Trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), câu “Vào thời điểm đó, con đường có năm chi phần” (Vibhaṅga 212) được nói để chỉ một chức năng cụ thể.

Yasmiṃhi kāle micchākammantaṃ pahāya sammākammantaṃ pūreti, tasmiṃ kāle micchāvācā vā micchājīvo vā na hoti, diṭṭhi saṅkappo vāyāmo sati samādhīti imesuyeva pañcasu kāraṅgesu sammākammanto pūreti.

Dịch: Khi một người từ bỏ tà hành (micchākammanta) và hoàn thiện chánh hành (sammākammanta), vào thời điểm đó, không có tà ngữ hay tà mạng, chỉ có năm chi phần (chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định) được hoàn thiện.

Virativasena hi sammākammanto pūreti nāma.

Dịch: Chánh hành được hoàn thiện thông qua sự từ bỏ (virati).

Sammāvācāsammājīvesupi eseva nayo.

Dịch: Với chánh ngữ và chánh mạng cũng tương tự.

Iti imaṃ kiccantaraṃ dassetuṃ evaṃ vuttaṃ.

Dịch: Như vậy, câu này được nói để chỉ chức năng cụ thể đó.

Lokiyamaggakkhaṇe ca pañceva honti, virati pana aniyatā.

Dịch: Trong thời điểm con đường thế gian, chỉ có năm chi phần, và sự từ bỏ (virati) không cố định.

Tasmā “Chaaṅgiko”ti avatvā “Pañcaṅgiko”tveva vuttaṃ.

Dịch: Vì vậy, không nói “sáu chi phần” mà chỉ nói “năm chi phần”.

“Yā ca, bhikkhave, ariyacittassa anāsavacittassa ariyamaggasamaṅgino ariyamaggaṃ bhāvayato tīhi kāyaduccaritehi āraṭi virati paṭivirati veramaṇī akiriya akaraṇaṃ, ayaṃ bhikkhave sammākammanto ariyo anāsavo lokuttaramaggo”ti (maḥ niḥ 3.139).

Dịch: “Này các Tỷ-kheo, đối với người có tâm thánh, tâm không lậu hoặc, đang tu tập con đường thánh, việc từ bỏ, tránh xa, không làm ba hành vi xấu của thân, đó chính là chánh hành, thuộc con đường thánh, không lậu hoặc, siêu thế.” (Trung Bộ Kinh 3.139).

Evaṃ pana mahācattālīsakasuttādīsū anekesu suttasu sammākammantādīnaṃca lokuttaramaggaṃ aṅgabhāvasiddhito aṭṭhaṅgikova lokuttaramaggaṃ hotīti veditabboti.

Dịch: Như vậy, trong kinh Đại Tứ Thập (Mahācattālīśaka) và nhiều kinh khác, chánh

sukheneva t̥hātum vā nisīditum vā nipajjitum vā sakkonti.

Dịch: Xe trang trí thì lớn, dài và rộng, có thể chứa tám hoặc mười người, như người cầm lòng, người cầm quạt lông, người cầm quạt lá, thoải mái đứng, ngồi hoặc nằm.

Ayampi alaṅkārathoyeva.

Dịch: Cỗ xe này cũng là xe trang trí.

setā sudam assāti tā vaḷavā pakatiyā setavaṇṇāva.

Dịch: Những con ngựa cái (vaḷavā) tự nhiên có màu trắng.

setālaṅkāraṭi pasādhanam tāsam rajatamayam ahosi.

Dịch: Đồ trang trí của chúng được làm bằng bạc.

seto rathoti rathopi vuttanayeneva rajataparikkhittattā tattha tattha dantakammahacittattā ca setova.

Dịch: Cỗ xe cũng trắng, vì được bọc bạc và chạm khắc ngà voi ở nhiều chỗ.

setaparivāroṭi yathā aññe rathā sihacammaparivārāpi honti, byagghacammaparivārāpi paṇḍukambalaparivārāpi honti, na evam esa.

Dịch: Bộ đồ trang trí (parivāra) không giống các xe khác được bọc da sư tử, da hổ hay chồn vàng, mà cỗ xe này được bọc bằng vải lụa dày (ghanadukūla).

setā rasmiyoti rasmiyopi rajatapanāḷisuparikkhittā.

Dịch: Dây cương (rasmi) cũng được bọc bằng ống bạc.

setā patodalaṭṭhīti patodalaṭṭhipi rajataparikkhittā.

Dịch: Cây roi ngựa (patodalaṭṭhi) cũng được bọc bạc.

setam chattanti rathamajjhe ussāpitachattampi setameva ahosi.

Dịch: Cái lòng (chatta) dựng giữa xe cũng màu trắng.

setam uṇhīsanti aṭṭhaṅgulavittāro rajatamayo uṇhīsapaṭṭo seto.

Dịch: Mũ đội (uṇhīsa) rộng tám ngón tay, làm bằng bạc, màu trắng.

setāni vatthānīti vatthānīpi setāni pheṇapuṇḍjavaṇṇāni.

Dịch: Quần áo (vatthāni) cũng trắng, màu trắng như bọt nước.

Tesu nivāsanaṃ pañcasatagghanakaṃ, uttarāsaṅgo saḥassagghanakaṃ.

Dịch: Quần (nivāsana) trị giá 500 đồng, áo choàng (uttarāsaṅga) trị giá 1000 đồng.

setā upāhanāti upāhanā nāma maggāruḷhassa vā honti aṭaviṃ vā pavisantassa.

Dịch: Đôi giày (upāhana) cũng trắng, thường dùng khi đi đường hay vào rừng.

Ayam pana ratham abhiruḷho, tenassa tadanucchaviko rajatapaṭisevito pādālaṅkāro nāma esa evam vuttoti veditabbo.

Dịch: Nhưng vì ông này ngồi trên xe, nên đôi giày được hiểu là đồ trang trí chân bằng bạc, phù hợp với cỗ xe.

setāya sudam̐ vālabījanīyāti phalikamayadaṇḍāya setacamaravālabījanīyā.

Dịch: Quạt lông (vālabījanī) có cán làm bằng pha lê, lông quạt làm từ lông trắng của bò rừng.

Na kevalaṇca ettakamevassa setam̐ ahosi, so pana brāhmaṇo setavilepanam̐ vilimpi, setamālam̐ piḷandhi, dasasu aṅgulisu aṅgulimuddikā kaṇṇesu kuṇḍalānīti evamādi alaṅkāropissa rajatamayova ahosi.

Dịch: Không chỉ có vậy, ông Bà-la-môn còn bôi dầu thơm màu trắng, đeo vòng hoa trắng, đeo nhẫn bạc trên mười ngón tay, khuyên tai bạc, tất cả đồ trang sức đều bằng bạc.

Parivārabrāhmaṇāpissa dasasahassamattā tatheva setavatthavilepanamālālaṅkāraṃ ahesum̐.

Dịch: Khoảng mười ngàn Bà-la-môn tùy tùng cũng mặc quần áo trắng, bôi dầu thơm trắng, đeo vòng hoa và trang sức trắng.

Yam̐ panetaṃ sāvattiyā niyyāyantanti vuttaṃ, tatrāyam̐ niyyāyanavibhāvanā – so kira channaṃ channaṃ māsānam̐ ekavāraṃ nagaraṃ padakkhiṇam̐ karoti – “Ito ettakehi divasehi nagaraṃ padakkhiṇam̐ karissatī”ti puretameva ghosanaṃ kayirati.

Dịch: Câu “sāvattiyā niyyāyantam̐” (rời thành Sāvatti) được giải thích như sau: Cứ mỗi sáu tháng, ông ta đi vòng quanh thành một lần. Trước đó, có thông báo: “Sau vài ngày, ông sẽ đi vòng quanh thành.”

Tam̐ sutvā ye nagarato na pakkantā, te na pakkamanti. Yepi pakkantā, tepi “Puññavato sirisampattim̐ passissāmā”ti āgacchanti.

Dịch: Nghe vậy, những người chưa rời thành sẽ ở lại, còn những người đã rời đi thì quay về, nói: “Chúng ta sẽ thấy sự giàu có của người có phước.”

Yam̐ divasaṃ brāhmaṇo nagaraṃ anuvicarati, tadā pātova nagaravīthiyo sammajjitvā vālikam̐ okiritvā lājapaṇcamehi pupphehi vippakiritvā puṇṇaghaṭe ṭhapetvā kadaliyo ca dhaje ca ussāpetvā sakalanagaraṃ dhūpitavāsitaṃ karonti.

Dịch: Vào ngày ông Bà-la-môn đi vòng quanh thành, từ sáng sớm, các đường phố được quét sạch, rắc cát, rải hoa năm màu, đặt bình nước đầy, dựng cây chuối và cờ, cả thành được xông hương thơm.

Brāhmaṇo pātova sīsam̐ nhāyitvā purebhattam̐ bhuñjitvā vuttanayeneva setavatthādīhi attānam̐ alaṅkaritvā pāsādā oruyha ratham̐ abhiruhati.

Dịch: Ông Bà-la-môn tắm rửa, ăn sáng, trang điểm bằng quần áo trắng và đồ trang sức như đã nói, rời từ lầu cao bước xuống, lên xe.

Atha nam̐ te brāhmaṇā sabbasetavatthavilepanamālālaṅkāraṃ setacchattāni gahetvā parivārenti.

Dịch: Các Bà-la-môn tùy tùng, cũng mặc đồ trắng, bôi dầu thơm, đeo vòng hoa, cầm lọng trắng, vây quanh ông.

Tato mahājanassa sannipātattam̐ paṭhamam̐yeva taruṇadārakānam̐ phalāphalāni vikiranti, tadanantaram̐ māsakarūpādīni, tadanantaram̐ kahāpaṇe vikiranti.

Dịch: Để thu hút đám đông, họ rải trái cây cho trẻ em, sau đó rải tiền đồng, rồi rải tiền vàng.

Mahājano sannipatati, ukkuṭṭhiyo ceva celukkhepā ca vattanti.

Dịch: Đám đông tụ tập, reo hò và tung vải lên trời.

Atha brāhmaṇo maṅgalikasovattthikādīsu maṅgalāni ceva suvatthiyo ca karontesu mahāsampattiyā nagaraṃ anuvicarati.

Dịch: Ông Bà-la-môn, trong sự giàu có lộng lẫy, đi vòng quanh thành giữa những lời chúc tụng và nghi lễ may mắn.

Puññavantā manussā ekabhūmikādipāsāde āruyha sukapattasadisāni vātapānakavāṭāni vivaritvā olokonti.

Dịch: Những người có phước đứng trên các lầu cao, mở cửa sổ giống cánh chim, nhìn xuống.

Brāhmaṇopi attano yasasirisampattiyā nagaraṃ ajjhottharanto viya dakkhiṇadvārābhimukho hoti.

Dịch: Ông Bà-la-môn, như thể đang bao phủ thành bằng sự giàu sang, hướng về cổng phía nam.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Dịch: Điều này được nói liên quan đến việc đó.

tameṇaṃ jano disvāti mahājano taṃ rathaṃ disvā.

Dịch: Đám đông thấy cỗ xe đó.

brahmanti seṭṭhādhivacanametam.

Dịch: “Brahma” là cách gọi của sự cao quý, tối thượng.

brahmaṃ vata bho yānanti seṭṭhayānasadisam vata bho yānanti ayamettha attho.

Dịch: “Brahmaṃ vata bho yāna” nghĩa là: “Thật là một cỗ xe tối thượng!”

imasseva kho etanti, ānanda, manussā nāma vaṇṇabhāṇakānaṃ dhanam datvā attano dārikānaṃ vaṇṇagītāṃ gāyāpentī “Abhirūpo hoti dassanīyo mahaddhano mahābhogo”ti, na ca tena vaṇṇabhāṇanamattena abhirūpā vā honti mahaddhanā vā.

Dịch: Tôn giả Ānanda, người đời thường trả tiền cho những người ca ngợi để hát về con gái họ, rằng “xinh đẹp, đáng nhìn, giàu có, sung túc,” nhưng chỉ lời ca ngợi không làm họ trở nên xinh đẹp hay giàu có.

evameva mahājano brāhmaṇassa rathaṃ disvā – “Brahmaṃ vata bho yāna”nti kiñcāpi evaṃ vaṇṇaṃ bhaṇati, na panetaṃ yānaṃ vaṇṇabhāṇanamatteneva brahmayānaṃ nāma hoti.

Dịch: Tương tự, đám đông thấy cỗ xe của ông Bà-la-môn và nói: “Thật là cỗ xe tối thượng!” Nhưng chỉ lời ca ngợi không làm cỗ xe đó thành cỗ xe tối thượng (brahmayāna).

Lāmakañhi etaṃ chavaṃ.

Dịch: Thật ra, cỗ xe đó tầm thường, thấp kém.

Paramatthena pana imasseva kho etaṃ, ānanda, ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa adhivacanaṃ.

Dịch: Nhưng theo chân lý tuyệt đối, Tôn giả Ānanda, “cỗ xe tối thượng” chính là danh từ của con đường thánh tám chi phần (ariya aṭṭhaṅgika magga).

Ayañhi sabbadosavigamena seṭṭho, iminā ca ariyā nibbānaṃ yantīti brahmayānaṃ itipi, dhammabhūtattā yānattā ca dhammayānaṃ itipi, anuttarattā kilesasaṅgāmassa ca vijitattā anuttaro saṅgāmajayo itipi vattuṃ vaṭṭati.

Dịch: Con đường này tối thượng vì loại bỏ mọi phiền não, nhờ nó mà các bậc thánh đi đến Niết-bàn, nên gọi là cỗ xe tối thượng (brahmayāna), cỗ xe của pháp (dhammayāna), và là chiến thắng vô song (anuttaro saṅgāmajayo) vì vượt qua trận chiến phiền não.

Idānissa niddosabhāvañceva saṅgāmajayabhāvañca dassento rāgavinayapariyosānātiādimāha.

Dịch: Để chỉ ra tính chất không tì vết và chiến thắng phiền não, câu “rāgavinayapariyosānā” (diệt trừ tham ái) được nói.

Tattha rāgaṃ vinayamānā pariyosāpeti pariyosānaṃ gacchati nipphajjatīti rāgavinayapariyosānā. Esa nayo sabbattha.

Dịch: “Rāgavinayapariyosānā” nghĩa là diệt trừ tham ái, đạt đến kết thúc, hoàn thành. Cách hiểu này áp dụng cho tất cả.

yassa saddhā ca paññā cāti yassa ariyamaggayānassa saddhānusārivaseṇa saddhā, dhammānusārivaseṇa paññāti ime dve dhammā sadā dhuraṃ yuttā, tatramajjhataṭṭhāyuge yuttāti attho.

Dịch: “Yassa saddhā ca paññā ca” nghĩa là cỗ xe con đường thánh có đức tin (saddhā) theo pháp và trí tuệ (paññā) theo pháp, hai pháp này luôn gắn kết như cặp ách.

hirī īsāti attanā saddhiṃ adhivittṭhena bahiddhāsamuttāhānena ottappena saddhiṃ ajjhataṭṭhānā hirī yassa maggarathassa īsā.

Dịch: “Hirī īsā” nghĩa là hổ thẹn (hirī) khởi sinh từ trong tâm, cùng với sợ hãi hậu quả (ottappa) khởi sinh từ bên ngoài, là trục xe của cỗ xe con đường.

mano yottanti vipassanācittaṃca maggacittaṃca yottaṃ.

Dịch: “Mano yotta” nghĩa là tâm quán chiếu (vipassanācitta) và tâm con đường (maggacitta) là dây cương.

Yathā hi rathassa vākādimayaṃ yottaṃ goṇe ekābaddhe karoti ekasaṅgahite, evaṃ maggarathassa lokiyavipassanācittaṃ atirekapaññāsa, lokuttaravipassanācittaṃ atirekasatṭhi kusaladhamme ekābaddhe ekasaṅgahe karoti.

Dịch: Như dây cương làm bằng gỗ gắn vào một chỗ, tâm quán chiếu thế gian (lokiyavipassanā) và siêu thế (lokuttaravipassanā) gắn kết hơn 50 pháp thiện thế gian và hơn 60 pháp thiện siêu thế vào một.

Tena vuttaṃ “Mano yotta”nti.

Dịch: Vì vậy, gọi là “mano yotta” (tâm là dây cương).

sati āraḁkhasāraḁhīti maggasampayuttā sati āraḁkhasāraḁhi.

Dịch: “Sati āraḁkhasāraḁhi” nghĩa là chánh niệm (sati) liên quan đến con đường là người đánh xe bảo vệ.

Yathā hi rathassa āraḁkho sāraḁhi nāma yoggiyo. Dhuraṃ vāheti yojeti akkhaṃ abbaṇḁjati rathaṃ peseti rathayuttake nibbisevane karoti, evaṃ maggarathassa sati.

Dịch: Như người đánh xe bảo vệ điều khiển ách, bơi trơn trượt, dẫn xe đi đúng hướng, chánh niệm cũng bảo vệ cỗ xe con đường như vậy.

Ayaṇhi āraḁkhaḁaccupaṭṭhānā ceva kusalākusalaṇaṇca dhammānaṃ gatiyo samanvesatīti vuttā.

Dịch: Chánh niệm được nói là bảo vệ và nhận biết hướng đi của các pháp thiện và bất thiện.

rathoti ariyaatṭhaṇḁikamaggaratho.

Dịch: “Ratho” là cỗ xe con đường thánh tám chi phần.

sīlapariḁkhāroḁ catupārisuddhisīlāṇkāro.

Dịch: “Sīlapariḁkhāro” là trang bị giới hạnh thanh tịnh bốn loại (catupārisuddhisīla).

jhānaḁkkoḁhi vipassanaḁsampayuttānaṃ paṇcannaṃ jhānaṇḁgānaṃ vasena jhānaḁmayaakko.

Dịch: “Jhānaḁkko” là trục xe làm bằng thiền, dựa trên năm chi phần thiền liên quan đến quán chiếu.

cakkavāriyoti vāriyacakko, kāyikacetasaṇkhātāni dve vāriyāni assa cakkānīti attho.

Dịch: “Cakkavāriyo” là bánh xe tinh tấn, tức hai loại tinh tấn thân và tâm.

upekkhā dhurasamaḁdhīti dhurassa samādhī, unnatonatākāraḁssa abhāvena dvinnampi yugapadesānaṃ samatāti attho.

Dịch: “Upekkhā dhurasamaḁdhī” nghĩa là định (samādhī) là ách xe, với xỏ (upekkhā) giữ cho hai bên ách cân bằng, không cao thấp.

Ayaṇhi tatramajjhattupekkhā cittuppādaḁssa līnuddhaccaḁbhāvaṃ haritvā payogaḁmajjhate cittaṃ ṭhapeti, tasmā imassa maggarathassa “Dhurasamaḁdhī”ti vuttā.

Dịch: Xỏ giữ tâm ở trạng thái trung tính, không trạo cử hay hôn trầm, nên được gọi là “định ách xe” của cỗ xe con đường.

anicchā parivāraṇanti bāhiraḁkarathassa sīhaḁcamaḁdīni viya imassāpi ariyaḁmaggarathassa alobhaḁsaṇkhātā anicchā parivāraṇaṃ nāma.

Dịch: “Anicchā parivāraṇa” nghĩa là không tham (alobha) là lớp áo bao quanh cỗ xe con đường, như da sư tử bao quanh xe thường.

abyāpādoti mettā ca mettāpubbabhāgo ca.

Dịch: “Abyāpādo” là từ bi (mettā) và phần chuẩn bị cho từ bi.

avihiṃsāti karuṇā ca karuṇāpubbabhāgo ca.

Dịch: “Avihiṃsā” là bi mẫn (karuṇā) và phần chuẩn bị cho bi mẫn.

vivekoti kāyavivekādi tividhaviveko.

Dịch: “Viveko” là ba loại ly: ly thân (kāyaviveka), ly tâm (cittaviveka), và ly phiền não (upadhiviveka).

yassa āvudhanti yassa ariyamaggarathe ṭhitassa kulaputtassa etaṃ pañcavidhaṃ āvudhaṃ.

Dịch: “Yassa āvudha” nghĩa là người con nhà lành đứng trên cổ xe con đường thánh có năm loại vũ khí.

Yathā hi rathe ṭhito pañcahi āvudhehi sapatte vijjhati, evaṃ yogāvacaropi imasmiṃ lokiyalokuttaramaggarathe ṭhito mettāya dosaṃ vijjhati, karuṇāya vihiṃsaṃ, kāyavivekena gaṇasaṅgaṇikaṃ, cittavivekena kilesasaṅgaṇikaṃ, upadhivivekena sabbākusalaṃ vijjhati.

Dịch: Như người đứng trên xe chiến bắn kẻ thù bằng năm vũ khí, người hành thiền trên cổ xe con đường thế gian và siêu thế dùng từ bi bắn sân, bi mẫn bắn hại, ly thân bắn sự tụ tập, ly tâm bắn phiền não, ly phiền não bắn tất cả bất thiện.

Tenassettaṃ pañcavidhaṃ “Āvudha”nti vuttaṃ.

Dịch: Vì vậy, năm loại này được gọi là “vũ khí”.

titikkhāti duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathānaṃ adhivāsanakkhanti.

Dịch: “Titikkhā” là sự nhẫn chịu những lời khó nghe, khó chấp nhận.

cammasannāhoti sannaddhacammo.

Dịch: “Cmmasannāho” là áo giáp bằng da.

Yathā hi rathe ṭhito rathiko paṭimukkacammo āgatāgate sare khamati, na naṃ te vijjhanti, evaṃ adhivāsanakkhantisamannāgato bhikkhu āgatāgate vacanapathe khamati, na naṃ te vijjhanti.

Dịch: Như người đứng trên xe mặc giáp da chịu được mũi tên, vị Tỷ-kheo có nhẫn chịu không bị lời nói làm tổn thương.

Tasmā “Titikkhā cammasannāho”ti vutto.

Dịch: Vì vậy, nhẫn chịu được gọi là “áo giáp da”.

yogakkhemāya vattatīti catūhi yogehi khemāya nibbānāya vattati, nibbānābhimukho gacchatiyeva, na tiṭṭhati na bhijjati attho.

Dịch: “Yogakkhemāya vattati” nghĩa là cỗ xe tiến đến sự an ổn khỏi bốn ách (yoga), hướng đến Niết-bàn, không dừng lại, không hỏng.

etadattani sambhūtaṃ etaṃ maggayānaṃ attano purisakāraṃ nissāya laddhattā attani sambhūtaṃ nāma hoti.

Dịch: “Etadattani sambhūta” nghĩa là cỗ xe con đường này khởi sinh từ nỗ lực của chính mình.

brahmayānaṃ anuttaranti asadisam seṭṭhayānaṃ.

Dịch: “Brahmayānaṃ anuttara” là cỗ xe tối thượng, không gì sánh bằng.

niyyanti dhīrā lokamhāti yesaṃ etaṃ yānaṃ atthi, te dhīrā paṇḍitapurisā lokamhā niyyanti gacchanti.

Dịch: “Niyyanti dhīrā lokamhā” nghĩa là những người trí, những bậc hiền, nhờ cỗ xe này thoát khỏi thế gian.

aññadatthūti ekaṃsena. jayaṃ jayanti rāgādayo sapatte jinantā jinantā.

Dịch: “Aññadatthu” nghĩa là chắc chắn. Họ chiến thắng tham ái và các kẻ thù, liên tục chiến thắng.

5-6. Kimatthiyasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh Kimatthiya và các kinh liên quan.

5-6. Pañcame ¶ ayamevāti evasaddo niyamatto. Tena aññaṃ maggaṃ paṭikkhipati.

Dịch: Trong kinh thứ năm, từ “ayameva” (chính là cái này) mang ý nghĩa xác định, bác bỏ mọi con đường khác.

Imasmiṃ sutte vaṭṭadukkhañceva missakamaggo ca kathito.

Dịch: Trong kinh này, nói về đau khổ của vòng luân hồi (vaṭṭadukkha) và con đường hỗn hợp (missakamagga, tức kết hợp thế gian và siêu thế).

Chaṭṭhaṃ uttānameva.

Dịch: Kinh thứ sáu đã được giải thích rõ ràng (ở phần trước).

7. Dutiyaaññatarabhikkhusuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh về một Tỳ-kheo khác (kinh thứ hai).

7. Sattame ¶ nibbānadhātuyā kho etaṃ bhikkhu adhivacananti asaṅkhatāya amatāya nibbānadhātuyā etaṃ adhivacanamaṃ.

Dịch: Trong kinh thứ bảy, “nibbānadhātuyā” (pháp giới Niết-bàn) là danh từ của Niết-bàn, trạng thái không tạo tác (asaṅkhata), bất tử (amata).

āsavānaṃ khayō tena vuccatīti apica tena rāgādivinayena āsavānaṃ khayoti pi vuccati.

Dịch: “Āsavānaṃ khayō” (sự đoạn tận lậu hoặc) được gọi như vậy vì diệt trừ tham ái (rāga) và các phiền não khác.

Āsavakkhayo nāma arahattaṃ, arahattassāpi etaṃ rāgavinayotiādi nāma evāti dīpeti.

Dịch: Sự đoạn tận lậu hoặc chính là quả A-la-hán (arahatta), và quả A-la-hán cũng được gọi bằng các tên như diệt trừ tham ái (rāgavinaya), v.v., để làm rõ ý nghĩa.

etadavocāti “Satthārā nibbānadhātūti vadantena amataṃ nibbānaṃ kathitaṃ, maggo panassa na kathito. Taṃ kathāpessāmī”ti anusandhikusalatāya pucchanto etaṃ avoca.

Dịch: “Etadavoca” nghĩa là vị Tỳ-kheo này hỏi như vậy với sự khéo léo trong liên kết ý nghĩa, rằng: “Đức Thế Tôn nói về pháp giới Niết-bàn là trạng thái bất tử, nhưng không nói về con đường. Tôi sẽ hỏi để làm rõ con đường đó.”

8. Vibhaṅgasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Phân Tích (Vibhaṅga).

8. Aṭṭhame ¶ katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhī ekena pariyāyena aṭṭhaṅgikamaggam vibhajtvā puna aparena pariyāyena vibhajitukāmo idam desanam ārabhi.

Dịch: Trong kinh thứ tám, câu “katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhī” (chánh kiến là gì?) được bắt đầu để phân tích con đường tám chi phần (aṭṭhaṅgikamagga) theo một cách, rồi lại phân tích theo cách khác.

Tattha dukkhe ñāṇanti savanasammasanapaṭivedhapaccavekkhaṇavasena catūhākārehi uppannam ñāṇam.

Dịch: “Dukkhe ñāṇa” (trí tuệ về khổ) là trí tuệ khởi sinh qua bốn cách: nghe (savana), suy xét (sammasana), chứng ngộ (paṭivedha), và quán chiếu (paccavekkhaṇa).

Samudayepi eseva nayo. Seseu pana dvīsu sammasanassa abhāvā tividhameva vaṭṭati.

Dịch: Với tập khởi (samudaya) cũng tương tự. Nhưng với hai chân lý còn lại (diệt và đạo), vì không có suy xét (sammasana), chỉ có ba cách (nghe, chứng ngộ, quán chiếu).

Evametaṃ “Dukkhe ñāṇa”ntiādinā catusaccakammaṭṭhānam dassitaṃ.

Dịch: Như vậy, “Dukkhe ñāṇa” (trí tuệ về khổ) và các phần tiếp theo chỉ ra thiền quán về bốn chân lý (catusaccakammaṭṭhāna).

Tattha purimāni dve saccāni vaṭṭam, pacchimāni vivaṭṭam.

Dịch: Trong đó, hai chân lý đầu (khổ và tập) thuộc vòng luân hồi (vaṭṭa), hai chân lý sau (diệt và đạo) thuộc sự thoát ly (vivaṭṭa).

Tesu bhikkhuno vaṭṭe kammaṭṭhānābhiniveso hoti, vivaṭṭe natthi abhiniveso.

Dịch: Vị Tỳ-kheo tập trung thiền quán vào vòng luân hồi (khổ và tập), nhưng không tập trung vào thoát ly (diệt và đạo).

Purimāni hi dve saccāni “Pañcakkhandhā dukkham, taṇhā samudayo”ti evaṃ saṅkhepena ca, “Katame pañcakkhandhā rūpakkhandho”tiādinā nayena vitthārena ca ācariyasantike uggaṇhitvā vācāya punappunam parivattento yogāvacaro kammaṃ karoti.

Dịch: Hai chân lý đầu, tóm gọn là “năm uẩn là khổ, tham ái là tập khởi,” và chi tiết là “năm uẩn là uẩn sắc, v.v.,” được học từ thầy, rồi hành giả (yogāvacara) lặp lại nhiều lần bằng lời để thực hành thiền.

Itaresu pana dvīsu saccesu – “Nirodhasaccam iṭṭham kantam manāpam, maggasaccam iṭṭham kantam manāpa”nti evaṃ savaneneva kammaṃ karoti.

Dịch: Với hai chân lý sau (diệt và đạo), hành giả chỉ thực hành bằng cách nghe rằng “chân lý diệt đáng mong, đáng yêu; chân lý đạo đáng mong, đáng yêu.”

So evaṃ karonto cattāri saccāni ekapaṭivedhena paṭivijjhati, ekābhisamayena abhisameti.

Dịch: Khi thực hành như vậy, hành giả chứng ngộ bốn chân lý bằng một sự chứng ngộ duy nhất (ekapaṭivedha) và thấu hiểu bằng một sự giác ngộ duy nhất (ekābhisamaya).

Dukkhaṃ pariññāpaṭivedhena paṭivijjhati, samudayaṃ pahānapaṭivedhena, nirodhaṃ sacchikiriyaṃ paṭivedhena, maggaṃ bhāvanāpaṭivedhena paṭivijjhati.

Dịch: Hành giả chứng ngộ khổ bằng sự hiểu biết đầy đủ (pariññā), tập khởi bằng sự đoạn trừ (pahāna), diệt bằng sự chứng thực (sacchikiriya), và đạo bằng sự tu tập (bhāvanā).

Dukkhaṃ pariññābhisamayena...pe... maggaṃ bhāvanābhisamayena abhisameti.

Dịch: Hành giả thấu hiểu khổ bằng sự hiểu biết đầy đủ, ... đạo bằng sự tu tập giác ngộ.

Evamassa pubbabhāge dvīsu saccesu

uggahaparipucchāsavanadhāraṇasammasanapaṭivedho hoti, dvīsu savanapaṭivedhoyeva.

Dịch: Trong giai đoạn đầu, với hai chân lý (khổ và tập), có học hỏi, tra vấn, nghe, ghi nhớ, suy xét, và chứng ngộ. Với hai chân lý (diệt và đạo), chỉ có nghe và chứng ngộ.

Aparabhāge tīsu kiccato paṭivedho hoti, nirodhe ārammaṇapaṭivedho.

Dịch: Trong giai đoạn sau, ba chân lý có chứng ngộ qua chức năng, còn diệt có chứng ngộ qua đối tượng.

Paccavekkhaṇā pana pattasaccassa hoti.

Dịch: Sự quán chiếu (paccavekkhaṇa) chỉ xảy ra với chân lý đã đạt được.

Imassa bhikkhuno pubbe pariggahato – “Dukkhaṃ parijānāmi, samudayaṃ pajahāmi, nirodhaṃ sacchikaromi, maggaṃ bhāvemī”ti

ābhogasamannāhāramanasikārapaccavekkhaṇā natthi, pariggahato paṭṭhāya hoti.

Dịch: Trước khi hiểu rõ, vị Tỳ-kheo không có sự chú tâm quán chiếu như “tôi hiểu khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo”; chỉ từ khi hiểu rõ (pariggaha) mới có.

Aparabhāge pana dukkhaṃ pariññātameva hoti...pe... maggo bhāvitova hoti.

Dịch: Trong giai đoạn sau, khổ đã được hiểu rõ, ... đạo đã được tu tập.

Tattha dve saccāni duddasattā gambhīrāni, dve gambhīrattā duddasāni.

Dịch: Hai chân lý (khổ và tập) khó thấy vì sâu xa; hai chân lý (diệt và đạo) sâu xa vì khó thấy.

Dukkhasaccañhi uppattito pākaṭaṃ, khāṇukaṇṭakapahārādīsu “Aho dukkha”nti vattabbatampi āpajjati.

Dịch: Chân lý khổ rõ ràng khi sinh khởi, như khi bị gai đâm hay bị đánh, người ta nói “ô đau khổ”.

Samudayampi khāditukāmatābhūjitukāmatādivasena uppattito pākaṭaṃ.

Dịch: Chân lý tập khởi cũng rõ ràng khi sinh khởi, như mong muốn ăn uống, v.v.

Lakkhaṇapaṭivedhato pana ubhayampi gambhīraṃ.

Dịch: Nhưng khi chứng ngộ đặc tính (lakkhaṇa), cả hai đều sâu xa.

Iti tāni duddasattā gambhīrāni.

Dịch: Vì vậy, chúng sâu xa do khó thấy.

Itaresaṃ dvinnaṃ dassanatthāya payogo bhavaggaggahaṇatthaṃ

hatthapasāraṇaṃ viya avīciḥṣusanatthaṃ pādapasāraṇaṃ viya satadhā

bhinnassa vālassa koṭiyā koṭiṃ paṭipādanaṃ viya ca hoti.

Dịch: Việc thấy hai chân lý sau (diệt và đạo) giống như vươn tay để nắm đỉnh trời (bhavagga) hay vươn chân chạm đáy địa ngục (avīci), hoặc như nổi đầu một sợi tóc bị chia trăm phần.

Iti tāni gambhīrattā duddasāni.

Dịch: Vì vậy, chúng khó thấy do sâu xa.

Evaṃ duddasattā gambhīresu gambhīrattā ca duddasesu catūsu saccesu

uggahādivasena idaṃ “Dukkhe ñāṇa”ntiādi vuttaṃ.

Dịch: Do khó thấy và sâu xa, bốn chân lý được nói qua học hỏi, v.v., như “trí tuệ về khổ” (dukkhe ñāṇa), v.v.

Paṭivedhakkaṇe pana ekameva taṃ ñāṇaṃ hoti.

Dịch: Nhưng tại thời điểm chứng ngộ (paṭivedha), chỉ có một trí tuệ duy nhất.

nekkhammasaṅkappādīsu kāmapaccanīkatthēna kāmato nissatābhāvena vā,

kāmaṃ sammasantassa uppannoti vā, kāmapadaghātaṃ kāmavūpasamaṃ

karonto uppannoti vā, kāmavivittante uppannoti vā nekkhammasaṅkappo.

Dịch: Trong chánh tư duy xuất ly (nekkhammasaṅkappo), nó khởi sinh vì đối lập với dục, thoát khỏi dục, do suy xét dục, do làm dục và phá hủy dục, hoặc do ly dục.

Sesapadadvayepi ese va nayo.

Dịch: Với hai tư duy còn lại (không sân, không hại), cũng hiểu tương tự.

Sabbepi ca te nekkhammasaṅkappādayo

kāmaḃyāpādavahiṃsāvīramaṇasaññānaṃ nānattā pubbabhāge nānā,

maggakkhaṇe pana imesu tīsu tḥānesu uppannassa akusalasaṅkappassa

padacchedato anuppattisādhanaḃasena maggaṅgaṃ pūrayamāno ekova

kusalasaṅkappo uppajjati.

Dịch: Các chánh tư duy (xuất ly, không sân, không hại) khác nhau trong giai đoạn đầu do các ý niệm từ bỏ dục, sân, hại. Nhưng tại thời điểm con đường (maggakkhaṇe), chỉ một chánh tư duy thiện khởi sinh, hoàn thiện chỉ phần con đường bằng cách cắt đứt tư duy bất thiện.

Ayaṃ sammāsaṅkappo nāma.

Dịch: Đây gọi là chánh tư duy (sammāsaṅkappo).

**musāvādā veramaṇīādayopi musāvādādihi viramaṇasaññānaṃ nānattā
pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imesu catūsu tḥānesu uppannāya
akusaladussīlyacetanāya padacchedato anuppattisādhanavasena maggaṅgaṃ
pūrayamānā ekāva kusalaveramaṇī uppajjati.**

Dịch: Sự từ bỏ nói dối (musāvāda veramaṇī), v.v., khác nhau trong giai đoạn đầu do ý niệm từ bỏ các hành vi nói dối, v.v. Nhưng tại thời điểm con đường, chỉ một sự từ bỏ thiện khởi sinh, hoàn thiện chi phần con đường bằng cách cắt đứt ý định bất thiện.

Ayaṃ sammāvācā nāma.

Dịch: Đây gọi là chánh ngữ (sammāvācā).

**pāṇātipātā veramaṇī ādayopi pāṇātipātādihi viramaṇasaññānaṃ nānattā
pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imesu tīsu tḥānesu uppannāya
akusaladussīlyacetanāya akiriyato padacchedato anuppattisādhanavasena
maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva kusalaveramaṇī uppajjati.**

Dịch: Sự từ bỏ sát sinh (pāṇātipātā veramaṇī), v.v., khác nhau trong giai đoạn đầu do ý niệm từ bỏ sát sinh, v.v. Nhưng tại thời điểm con đường, chỉ một sự từ bỏ thiện khởi sinh, hoàn thiện chi phần con đường bằng cách cắt đứt ý định bất thiện.

Ayaṃ sammākammanto nāma.

Dịch: Đây gọi là chánh hành (sammākammanto).

**micchāājīvanti khādanīyabhojanīyādīnaṃ atthāya pavattitaṃ
kāyavacīduccaritaṃ.**

Dịch: Tà mạng (micchāājīva) là hành vi sai trái của thân và lời vì mục đích ăn uống, v.v.

pahāyāti vajjetvā.

Dịch: “Pahāya” nghĩa là từ bỏ.

sammāājīvenāti buddhapasatthena ājīvena.

Dịch: “Sammāājīvena” là cách sống được Phật khen ngợi.

jīvikaṃ kappetīti jīvitavuttiṃ pavatteti.

Dịch: “Jīvikaṃ kappeti” nghĩa là duy trì cuộc sống.

Sammājīvopi kuhanādihi viramaṇasaññānaṃ nānattā pubbabhāge nānā.

Dịch: Chánh mạng (sammāājīva) khác nhau trong giai đoạn đầu do ý niệm từ bỏ lừa dối (kuhana), v.v.

**Maggakkhaṇe pana imesuyeva sattasu tḥānesu uppannāya
micchājīvadussīlyacetanāya padacchedato anuppattisādhanavasena maggaṅgaṃ
pūrayamānā ekāva kusalaveramaṇī uppajjati.**

Dịch: Nhưng tại thời điểm con đường, chỉ một sự từ bỏ thiện khởi sinh trong bảy trường hợp, hoàn thiện chi phần con đường bằng cách cắt đứt ý định tà mạng.

Ayaṃ sammāājīvo nāma.

Dịch: Đây gọi là chánh mạng (sammāājīvo).

anuppannānanti ekasmiṃ bhavē tathārūpe vā ārammaṇe attano na uppannānaṃ, parassa pana uppajjamāne disvā – “Aho vata me evarūpā pāpakā dhammā na uppajjeyyu”nti evaṃ anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya.

Dịch: “Anuppannānaṃ” là các pháp bất thiện chưa khởi sinh trong một đời hay đời trước của mình, nhưng thấy chúng khởi sinh ở người khác, hành giả nghĩ: “Mong rằng các pháp xấu ác như vậy không khởi sinh trong ta.”

chandanti tesaṃ akusalānaṃ anuppādakapaṭipattisādhakaṃ vīriyacchandaṃ janeti.

Dịch: “Chanda” là khởi sinh ý chí tinh tấn để ngăn chặn các pháp bất thiện chưa khởi sinh.

vāyamatīti vāyāmaṃ karoti.

Dịch: “Vāyamaṃ” là nỗ lực.

vīriyaṃ ārabhatīti vīriyaṃ pavatteti.

Dịch: “Vīriyaṃ ārabhati” là khởi sinh tinh tấn.

cittaṃ paggaṇhātīti vīriyena cittaṃ paggaḥitaṃ karoti.

Dịch: “Cittaṃ paggaṇhāti” là dùng tinh tấn để nâng đỡ tâm.

padahatīti “Kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatū”ti (ma·ni· 2.184)

padhānaṃ pavatteti.

Dịch: “Padahati” là nỗ lực tinh cần, như câu: “Dù da, gân, xương có khô kiệt” (Trung Bộ Kinh 2.184).

uppannānanti samudācāravasena attano uppannapubbānaṃ.

Dịch: “Uppannānaṃ” là các pháp bất thiện đã khởi sinh trong mình do hành vi quen thuộc.

Idāni tādise na uppādessāmīti tesaṃ pahānāya chandaṃ janeti.

Dịch: “Bây giờ ta sẽ không để chúng khởi sinh nữa,” hành giả khởi sinh ý chí để đoạn trừ chúng.

anuppannānaṃ kusalānanti apaṭiladdhānaṃ paṭhamajjhānādīnaṃ.

Dịch: “Anuppannānaṃ kusalānaṃ” là các pháp thiện chưa đạt, như sơ thiền, v.v.

uppannānanti tesaṃyeva paṭiladdhānaṃ.

Dịch: “Uppannānaṃ” là các pháp thiện đã đạt được.

ṭhitiyāti punappunaṃ uppattipabandhavasena ṭhitatthaṃ.

Dịch: “Ṭhitiyā” là để duy trì, liên tục khởi sinh.

asammosāyāti avināsatthaṃ.

Dịch: “Asammosāya” là để không bị hủy hoại.

bhiyyobhāvāyāti uparibhāvāya.

Dịch: “Bhiyyobhāvāya” là để tăng trưởng.

vepullāyāti vipulabhāvāya.

Dịch: “Vepullāya” là để trở nên rộng lớn.

pāripūriyāti bhāvanāya paripūraṇatthaṃ.

Dịch: “Pāripūriyā” là để hoàn thiện qua tu tập.

Ayampi sammāvāyāmo anuppannānaṃ akusalānaṃ anuppādanādicittanānattā pubbabhāge nānā.

Dịch: Chánh tinh tấn (sammāvāyāmo) cũng khác nhau trong giai đoạn đầu do các ý định ngăn chặn bất thiện chưa khởi, v.v.

Maggakkhaṇe pana imesuyeva catūsu tḥānesu kiccasādhanaśasena maggaṅgaṃ pūrayamānaṃ ekameva kusalavīriyaṃ uppajjati.

Dịch: Nhưng tại thời điểm con đường, chỉ một tinh tấn thiện khởi sinh trong bốn trường hợp, hoàn thiện chỉ phần con đường.

Ayaṃ sammāvāyāmo nāma.

Dịch: Đây gọi là chánh tinh tấn (sammāvāyāmo).

sammāsati pi kāyādi pariggāhakacittānaṃ nānattā pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imes catūsu tḥānesu kiccasādhanaśasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekā sati uppajjati.

Dịch: Chánh niệm (sammāsati) khác nhau trong giai đoạn đầu do các tâm nắm bắt thân, v.v. Nhưng tại thời điểm con đường, chỉ một chánh niệm khởi sinh trong bốn trường hợp, hoàn thiện chỉ phần con đường.

Ayaṃ sammāsati nāma.

Dịch: Đây gọi là chánh niệm (sammāsati).

Jhānādīni pubbabhāgepi maggakkhaṇepi nānā, pubbabhāge samāpattivaśasena nānā, maggakkhaṇe nānā maggaśasena.

Dịch: Các thiền (jhāna) khác nhau trong giai đoạn đầu do định (samāpatti) và tại thời điểm con đường do các con đường khác nhau.

Ekassa hi paṭhamamaggo paṭhamajjhāniko hoti, duttiyamaggādayopi paṭhamajjhānikā vā duttiyādīsu aññatarajjhānikā vā.

Dịch: Với một người, con đường thứ nhất (sotāpattimagga) thuộc sơ thiền; các con đường thứ hai, v.v., có thể thuộc sơ thiền hoặc các thiền khác.

Ekassa paṭhamamaggo duttiyādīnaṃ aññatarajjhāniko hoti, duttiyādayopi duttiyādīnaṃ aññatarajjhānikā vā paṭhamajjhānikā vā.

Dịch: Với người khác, con đường thứ nhất thuộc thiền thứ hai, v.v., và các con đường thứ hai, v.v., có thể thuộc thiền thứ hai hoặc sơ thiền.

Evaṃ cattāropi maggā jhānaśasena sadisā vā asadisā vā ekaccasadisā vā honti.

Dịch: Như vậy, bốn con đường (maggā) có thể giống nhau, khác nhau, hoặc một phần giống nhau tùy theo thiền.

Ayaṃ pañassa viśeso pāḍakajjhānaniyamena hoti.

Dịch: Sự khác biệt này được quyết định bởi thiền nền tảng (pāḍakajjhāna).

Pāḍakajjhānaniyamena hi paṭhamajjhānalābhino paṭhamajjhānā vuṭṭhāya vipassantassa uppannamaggo paṭhamajjhāniko hoti, maggaṅgabojjhaṅgāni panettha paripuṇṇāneva honti.

Dịch: Với người đạt sơ thiền, con đường khởi sinh sau khi xuất khỏi sơ thiền và quán chiếu sẽ thuộc sơ thiền, và các chi phần con đường (maggaṅga) và yếu tố giác ngộ (bojjhaṅga) được đầy đủ.

Dutiyajjhānato vuṭṭhāya vipassantassa uppanno dutiyajjhāniko hoti, maggaṅgāni panettha satta honti.

Dịch: Với người xuất khỏi nhị thiền và quán chiếu, con đường thuộc nhị thiền, nhưng chỉ có bảy chi phần con đường.

Tatiyajjhānato vuṭṭhāya vipassantassa uppanno tatiyajjhāniko, maggaṅgāni panettha satta, bojjhaṅgāni cha honti.

Dịch: Với tam thiền, con đường thuộc tam thiền, có bảy chi phần con đường và sáu yếu tố giác ngộ.

Esa nayo catutthajjhānato paṭṭhāya yāva nevasaññānāsaññāyatanā.

Dịch: Cách này áp dụng từ tứ thiền đến phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Āruppe catukkapaṇcākajjhānaṃ uppajjati, taṅca lokuttaraṃ, no lokiyaṃ vuttaṃ.

Dịch: Trong các tầng thiên vô sắc (āruppa), thiên bốn hoặc năm chi phần khởi sinh, và đó là siêu thế (lokuttara), không phải thế gian (lokiya).

Ettha kathanti? Etthāpi paṭhamajjhānādisu yato vuṭṭhāya sotāpattimaggaṃ paṭilabhitvā arūpasamāpattiṃ bhāvetvā so āruppe uppanno, tamajjhānikāvassa tattha tayo maggā uppajjanti.

Dịch: Làm sao vậy? Sau khi xuất khỏi sơ thiền, v.v., đạt quả Tu-đà-hoàn (sotāpattimagga) và tu tập định vô sắc (arūpasamāpatti), con đường khởi sinh trong vô sắc, và ba con đường còn lại thuộc thiên đó.

Evam pāḍakajjhānameva niyāmeti.

Dịch: Như vậy, thiên nền tảng quyết định điều này.

Keci pana therā – “Vipassanāya ārammaṇabhūtā khandhā niyāmeti”ti vadanti.

Dịch: Một số trưởng lão nói: “Các uẩn là đối tượng của thiên quán (vipassanā) quyết định điều này.”

Keci “Puggalajjhāsaya niyāmeti”ti vadanti.

Dịch: Một số nói: “Ý hướng của cá nhân (puggalajjhāsaya) quyết định.”

Keci “Vuṭṭhānagāminīvipassanā niyāmeti”ti vadanti.

Dịch: Một số nói: “Thiên quán dẫn đến xuất ly (vuṭṭhānagāminīvipassanā) quyết định.”

Tesaṃ vādaviniṇṇayo visuddhimagge vuṭṭhānagāminīvipassanādhikāre vuttanāyeneva veditabbo.

Dịch: Sự phân tích các quan điểm này được giải thích trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), phần thiên quán dẫn đến xuất ly.

ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhīti ayaṃ pubbabhāge lokiyo, aparabhāge lokuttaro sammāsamādhīti vuccati.

Dịch: “Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhī” nghĩa là chánh định (sammāsamādhī) trong giai đoạn đầu là thế gian (lokiya), trong giai đoạn sau là siêu thế (lokuttara).

9. Sūkasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Sūka (Cộng Lúa).

9. Navame micchāpaṇihitanti sūkaṃ nāma uddhaggaṃ katvā ṭhapitaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā bhindati, tathā aṭṭhapitaṃ pana micchāpaṇihitaṃ nāma.

Dịch: Trong kinh thứ chín, “micchāpaṇihita” (đặt sai) ví như cộng lúa (sūka) dựng ngược đầu nhọn lên có thể làm tổn thương tay hoặc chân, nên gọi là đặt sai.

micchāpaṇihitāya diṭṭhiyāti micchāṭhapitāya kammassakatapaññāya.

Dịch: “Micchāpaṇihitāya diṭṭhiyā” là tà kiến (diṭṭhi) được đặt sai, tức trí hiểu sai về nghiệp và quả (kammassakatapaññā).

avijjaṃ bhindissatīti catusaccapaṭicchādakaṃ avijjaṃ bhindissati.

Dịch: “Avijjaṃ bhindissati” nghĩa là phá vỡ vô minh (avijja), thứ che lấp bốn chân lý (catusacca).

vijjaṃ uppādessatīti arahattamaggavijjaṃ uppādessati.

Dịch: “Vijjaṃ uppādessati” là khởi sinh trí tuệ con đường A-la-hán (arahattamaggavijja).

micchāpaṇihitattā, bhikkhave, diṭṭhiyāti kammassakatapaññāya ceva maggabhāvanāya ca micchā ṭhapitattā, appavattitattāti attho.

Dịch: “Micchāpaṇihitattā, bhikkhave, diṭṭhiyā” nghĩa là do trí hiểu sai về nghiệp và quả cũng như việc tu tập con đường bị đặt sai, nên không thực hành được.

Imasmiṃ sutte kammassakataññaṃ magganissitaṃ katvā missakamaggo kathito.

Dịch: Trong kinh này, trí hiểu về nghiệp và quả (kammassakatañña) được liên kết với con đường, và con đường hỗn hợp (missakamagga, tức thế gian và siêu thế) được nói đến.

10. Nandiyasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Nandiya.

10. Dasame ¶ paribbājakoti channaparibbājako. Sesamettha uttānamevāti.

Dịch: Trong kinh thứ mười, “paribbājaka” là du sĩ Channa. Phần còn lại đã được giải thích rõ ràng (ở các phần trước).

Avijjāvaggo paṭhamo.

Dịch: Nhóm kinh về Vô Minh (Avijjāvaggo) là nhóm thứ nhất.

2. Vihāravaggo

Dịch: Nhóm kinh về Sự An Trú (Vihāravaggo).

1. Paṭhamavihārasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh An Trú Thứ Nhất.

11. Dutiyavaggassa ¶ paṭhame icchāmahaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisalliyituntī ahaṃ, bhikkhave, ekaṃ aḍḍhamāsaṃ paṭisalliyituṃ niliyituṃ ekova hutvā viharituṃ icchāmīti attho.

Dịch: Trong kinh đầu tiên của nhóm thứ hai, “icchāmahaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisalliyituṃ” nghĩa là: “Đây các Tỳ-kheo, ta muốn ẩn cư (paṭisalliyituṃ), sống một mình trong nửa tháng.”

namhi kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena piṇḍapātanihāra kenāti yo attanā payuttavācaṃ akatvā mamatthāya saddhesu kulesu paṭiyattaṃ piṇḍapātaṃ nīharitvā mayhaṃ upanāmeyya, taṃ piṇḍapātanihāra kaṃ ekaṃ bhikkhuṃ ṭhapetvā namhi aññena kenaci bhikkhunā vā gahaṭṭhena vā upasaṅkamitabboti.

Dịch: “Ta không muốn ai đến gần, trừ một Tỳ-kheo mang thức ăn khát thực (piṇḍapāta) được chuẩn bị từ các gia đình có niềm tin, không nói lời tự ý, để dâng lên ta.”

Kasmā pana evamāhāti? Tasmim kira aḍḍhamāse vinetabbo satto nāhosi.

Dịch: Tại sao Đức Phật nói vậy? Vì trong nửa tháng đó, không có chúng sinh nào cần được giáo hóa.

Atha satthā – “Imaṃ aḍḍhamāsaṃ phalasamāpattisukheneva vītināmessāmi, iti mayhañceva sukhavihāro bhavissati, anāgate ca pacchimā janatā ‘Satthāpi gaṇaṃ viḥaya ekako viḥāsī, kimaṅgaṃ pana maya’nti diṭṭhānugatiṃ āpajjissati, tadassā bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti iminā kāraṇena evamāha.

Dịch: Đức Thế Tôn nghĩ: “Ta sẽ trải qua nửa tháng này trong an lạc của quả định (phalasamāpatti). Điều này sẽ mang lại sự an trú an lạc cho ta, và trong tương lai, những người sau sẽ noi theo, nghĩ rằng: ‘Đức Thế Tôn còn sống một mình, hưởng chỉ là chúng ta.’ Điều này sẽ mang lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài.” Vì lý do này, Ngài nói vậy.

Bhikkhusaṅghopi satthu vacanaṃ sampaticchitvā ekaṃ bhikkhuṃ adāsi.

Dịch: Tăng đoàn, chấp nhận lời Đức Thế Tôn, chỉ định một Tỳ-kheo.

So pātova gandhakuṭipariveṇasammajjanamukhodakadantakaṭṭhadānādīni sabbakiccāni tasmim khaṇe katvā apagacchati.

Dịch: Vị Tỳ-kheo đó, vào sáng sớm, quét dọn khu vực tịnh xá (gandhakuṭi), chuẩn bị nước rửa mặt, que đánh răng, làm mọi việc cần thiết rồi rời đi.

yena svāhanti yena so ahaṃ.

Dịch: “Yena svāhaṃ” nghĩa là “nơi mà ta (Đức Phật) ở đó.”

paṭhamābhisambuddhoti abhisambuddho hutvā paṭhamameva ekūnapaññāsadivasabbhantare.

Dịch: “Paṭhamābhisambuddho” là ngay sau khi thành Chánh Giác, trong khoảng 49 ngày đầu tiên.

viharāmīti idaṃ atītatthe vattamānavacanaṃ.

Dịch: “Viharāmi” (ta an trú) là cách nói hiện tại nhưng mang nghĩa quá khứ.

tassa padesena viḥāsinti tassa paṭhamābhisambuddhaviḥārassa padesena.

Dịch: “Tassa padesena viḥāsi” nghĩa là an trú theo một phần của sự an trú ngay sau khi thành Chánh Giác.

Tattha padeso nāma khandhapadeso

āyatanadhātusaccaindriyapaccayākārasatipaṭṭhānajhānanāmarūpapadeso dhammapadesoti nānāvidho.

Dịch: “Padeso” (một phần) bao gồm nhiều khía cạnh: phần của uẩn (khandha), xứ (āyatana), giới (dhātu), chân lý (sacca), căn (indriya), duyên (paccaya), niệm xứ (satipaṭṭhāna), thiền (jhāna), danh sắc (nāmarūpa), và pháp.

Taṃ sabbampi sandhāya – “Tassa padesena viḥāsi”nti āha.

Dịch: Ý rằng: “An trú theo một phần của sự an trú đó.”

Bhagavā hi paṭhamabodhiyaṃ ekūnapaññāsadivasabbhantare yathā nāma pattarajjo rājā attano vibhavasāradassanatthaṃ taṃ taṃ gabbhaṃ vivarāpetvā suvaṇṇarajata muttāmaṇiādīni ratanāni paccavekkhanto vihareyya, evameva pañcakkhandhe nippadesa katvā sammāsanto paccavekkhanto viḥāsi.

Dịch: Trong 49 ngày đầu sau khi giác ngộ (paṭhamabodhi), Đức Phật, như vị vua mới lên ngôi xem xét kho báu vàng bạc ngọc ngà, đã quán chiếu năm uẩn (pañcakkhandha) một cách chi tiết, không bỏ sót phần nào.

Imasmiṃ pana aḍḍhamāse tesāṃ khandhānaṃ padesaṃ vedanākkhandhameva paccavekkhanto viḥāsi.

Dịch: Nhưng trong nửa tháng này, Ngài chỉ quán chiếu một phần của năm uẩn, cụ thể là uẩn thọ (vedanākkhandha).

Tassa “Ime sattā evarūpaṃ nāma sukhaṃ paṭisaṃvedenti, evarūpaṃ dukkha”nti olokayato yāva bhavaggā pavattā sukhavedanā, yāva avīcīto pavattā dukkhavedanā, sabbā sabbākārena upaṭṭhāsi.

Dịch: Ngài quán sát: “Chúng sinh cảm nhận lạc thọ (sukhavedanā) và khổ thọ (dukkhavedanā) như thế này.” Từ đỉnh cõi hữu (bhavagga) đến đáy địa ngục (avīci), tất cả các loại thọ đều hiện rõ hoàn toàn.

Atha naṃ “Micchādiṭṭhipaccayāpi vedayita”ntiadinā nayena pariggaṇhanto viḥāsi.

Dịch: Rồi Ngài quán chiếu theo cách: “Do tà kiến (micchādiṭṭhi) làm duyên, các thọ cũng được cảm nhận,” v.v.

Tathā paṭhamabodhiyaṃ dvādasāyatanāni nippadesāneva katvā viḥāsi, imasmiṃ pana aḍḍhamāse tesāṃ āyatanānaṃ padesaṃ vedanāvasena dhammāyatanekadesaṃ, dhātūnaṃ padesaṃ vedanāvasena dhammadhātuekadesaṃ, saccānaṃ padesaṃ vedanākkhandhavaseneva dukkhasaccekaḍḍesaṃ, paccayānaṃ padesaṃ phassapaccayā vedanāvasena paccayekadesaṃ jhānānaṃ padesaṃ vedanāvaseneva jhānaṅgekadesaṃ, nāmarūpānaṃ padesaṃ vedanāvaseneva nāmekadesaṃ paccavekkhanto viḥāsi.

Dịch: Cũng vậy, trong 49 ngày đầu sau giác ngộ, Ngài quán chiếu 12 xứ

(dvādasāyatana) một cách chi tiết. Nhưng trong nửa tháng này, Ngài quán chiếu một phần của xứ theo thọ (dhammāyatana), một phần của giới theo thọ (dhammadhātu), một phần của chân lý khổ theo uẩn thọ (dukkhasacca), một phần của duyên theo thọ do xúc (phassapaccayā), một phần của thiện theo yếu tố thiện liên quan đến thọ (jhānaṅga), và một phần của danh sắc theo danh liên quan đến thọ (nāma).

Paṭhamabodhiyañhi ekūnapaññāsadivasabbhantare kusalādidhamme nippadese katvā anantanayāni satta pakaraṇāni paccavekkhanto vihāsi.

Dịch: Trong 49 ngày đầu sau giác ngộ, Ngài quán chiếu các pháp thiện, v.v., một cách chi tiết, theo vô số cách, qua bảy luận tạng (pakaraṇa).

Imasmiṃ pana aḍḍhamāse sabbadhammānaṃ padesaṃ vedanāttikameva paccavekkhanto vihāsi.

Dịch: Nhưng trong nửa tháng này, Ngài chỉ quán chiếu ba loại thọ (vedanāttika) như một phần của tất cả các pháp.

Tasmiṃ tasmiṃ thāne sā sā ca vihārasamāpatti vedanānubhāvena jātā.

Dịch: Ở mỗi trường hợp, sự an trú và định (vihārasamāpatti) khởi sinh nhờ sức mạnh của thọ.

Idāni yenākārena vihāsi, taṃ dassento micchādiṭṭhipaccayāpītiādīmāha.

Dịch: Để chỉ ra cách Ngài an trú, câu “micchādiṭṭhipaccayāpī” (do tà kiến làm duyên) được nói đầu tiên.

Tattha micchādiṭṭhipaccayāpīti diṭṭhisampayuttā vedanāpi vaṭṭati.

Dịch: “Micchādiṭṭhipaccayāpī” nghĩa là thọ liên quan đến tà kiến (diṭṭhisampayutta vedanā) cũng xảy ra.

Diṭṭhiṃ upanissayaṃ katvā uppannā kusalākusalavedanāpi vaṭṭati vipākavedanāpi.

Dịch: Thọ thiện và bất thiện khởi sinh do dựa vào tà kiến (upanissaya), và cả thọ quả (vipākavedanā) cũng xảy ra.

Tattha micchādiṭṭhisampayuttā akusalāva hoti, diṭṭhiṃ pana upanissāya kusalāpi uppajjanti akusalāpi.

Dịch: Thọ liên quan đến tà kiến chỉ là bất thiện, nhưng dựa vào tà kiến, cả thọ thiện và bất thiện đều khởi sinh.

Micchādiṭṭhikā hi diṭṭhiṃ upanissāya pakkhadivasesu yāgubhattādīni denti, addhikādīnaṃ vaṭṭaṃ paṭṭhapenti, catumahāpathe sālāṃ karonti, pokkharaṇiṃca khaṇāpenti, devakulādīsu mālāgacchaṃ ropenti, nadīviduggādīsu setuṃ attharanti, visamaṃ samaṃ karonti, iti nesaṃ kusalavedanā uppajjati.

Dịch: Người có tà kiến, dựa vào tà kiến, vào ngày rằm làm việc bố thí cháo cơm, tổ chức lễ cho khách lữ hành, xây nhà hội tại ngã tư, đào ao, trồng cây hoa ở đền thờ, xây cầu qua sông, làm phẳng đường gồ ghề, từ đó khởi sinh thọ thiện.

Micchādiṭṭhiṃ pana nissāya sammādiṭṭhike akkosanti paribhāsanti, vadhābandhanādīni karonti, pāṇaṃ vadhitvā devatānaṃ upahāraṃ upaharanti, iti nesaṃ akusalavedanā uppajjati.

Dịch: Nhưng dựa vào tà kiến, họ mắng nhiếc, chỉ trích người có chánh kiến, thực hiện việc giết chóc, trói buộc, hoặc sát sinh để cúng tế thần linh, từ đó khởi sinh thọ bất thiện.

Vipākavedanā pana bhavantaragatānaṃyeva hoti.

Dịch: Thọ quả (vipākavedanā) chỉ xảy ra với những người ở đời sau.

sammādiṭṭhipaccayāti etthāpi sammādiṭṭhisampayuttā vedanāpi vaṭṭati, sammādiṭṭhiṃ upanissayaṃ katvā uppannā kusalākusalavedanāpi vipākavedanāpi.

Dịch: “Sammādiṭṭhipaccayā” nghĩa là thọ liên quan đến chánh kiến (sammādiṭṭhisampayutta vedanā) cũng xảy ra, và thọ thiện, bất thiện, hoặc quả khởi sinh do dựa vào chánh kiến.

Tattha sammādiṭṭhisampayuttā kusalāva hoti, sammādiṭṭhiṃ pana upanissāya buddhapūjaṃ dīpamālaṃ mahādhammassavanaṃ appatitṭhite disābhāge cetiyapatiṭṭhāpananti evamādini puññāni karonti, iti nesaṃ kusalā vedanā uppajjati.

Dịch: Thọ liên quan đến chánh kiến chỉ là thiện, và dựa vào chánh kiến, họ làm các việc phước như cúng dường Phật, thắp đèn hoa, nghe pháp lớn, xây tháp ở nơi chưa có, từ đó khởi sinh thọ thiện.

Sammādiṭṭhiṃyeva nissāya micchādiṭṭhike akkosanti paribhāsanti, attānaṃ ukkaṃsenti, paraṃ vambhenti, iti nesaṃ akusalavedanā uppajjati.

Dịch: Nhưng dựa vào chánh kiến, họ mắng nhiếc, chỉ trích người có tà kiến, tự đề cao mình, hạ thấp người khác, từ đó khởi sinh thọ bất thiện.

Vipākavedanā pana bhavantaragatānaṃyeva hoti.

Dịch: Thọ quả chỉ xảy ra với những người ở đời sau.

micchāsaṅkappapaccayātiādīsupi eseva nayo.

Dịch: Với tà tư duy (micchāsaṅkappa), v.v., cũng hiểu tương tự.

chandapaccayātiādīsu pana chandapaccayā aṭṭhalobhasahagatacittasampayuttā vedanā veditabbā, vitakkapaccayā paṭhamajjhānavedanāva.

Dịch: Với “chandapaccayā” (do dục làm duyên), thọ liên quan đến tám tâm tham ái (aṭṭhalobhasahagatacitta) được hiểu; với “vitakkapaccayā” (do tầm làm duyên), chỉ có thọ sơ thiền (paṭhamajjhānavedanā).

Saññā paccayā ṭhapetvā paṭhamajjhānaṃ sesā cha saññāsamāpattivedanā.

Dịch: Với “saññā paccayā” (do tưởng làm duyên), trừ sơ thiền, còn lại sáu thọ định tưởng (saññāsamāpatti).

chando ca avūpasantotiādīsu tiṇṇaṃ avūpasame

aṭṭhalobhasahagatacittasampayuttā vedanā hoti, chandamattassa vūpasame paṭhamajjhānavedanāva.

Dịch: Trong “chando ca avūpasanto” (dục chưa lắng), thọ liên quan đến tám tâm tham ái xảy ra; khi chỉ dục lắng (chandamatta vūpasama), chỉ có thọ sơ thiền.

Chandavitakkānaṃ vūpasame dutiyajjhānādivedanā adhippetā, tiṇṇampi vūpasame nevasaññānāsaññāyatanaṃ.

Dịch: Khi dục và tầm lắng (chandavitakka vūpasama), thọ từ nhị thiền trở lên được ý chỉ; khi cả ba lắng, là thọ phi tướng phi phi tướng xứ (nevasaññānāsaññāyatana).

appattassa pattiyaṃ arahattaphalassa pattatthāya.

Dịch: “Appattassa pattiyaṃ” là để đạt quả A-la-hán chưa đạt.

atthi āyāmaṃ atthi vīriyaṃ.

Dịch: “Atthi āyāmaṃ” nghĩa là có tinh tấn.

tasmimpi thāne anuppatteti tassa vīriyārambhassa vasena tassa

arahattaphalassa kāraṇe anuppatte.

Dịch: “Tasmimpi thāne anuppatteti” nghĩa là nhờ tinh tấn khởi lên, đạt được nguyên nhân của quả A-la-hán.

tappaccayāpi vedayitanti arahattassa thānapaccayā vedayitaṃ.

Dịch: “Tappaccayāpi vedayitaṃ” nghĩa là do nguyên nhân của quả A-la-hán, thọ được cảm nhận.

Etena catumaggasahajātā nibbattitalokuttaravedanāva gahitā.

Dịch: Qua đây, chỉ thọ siêu thế (lokuttaravedanā) khởi sinh cùng bốn con đường (catumagga) được đề cập.

2. Dutiyavihārasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh An Trú Thứ Hai.

12. Dutīye paṭisallānakāraṇaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

Dịch: Trong kinh thứ hai, lý do ẩn cư (paṭisallāna) được hiểu như đã giải thích trước đó.

micchādiṭṭhivūpasamapaccayāti micchādiṭṭhivūpasamo nāma sammādiṭṭhi.

Dịch: “Micchādiṭṭhivūpasamapaccayā” (do sự lắng dịu tà kiến làm duyên) nghĩa là sự lắng dịu tà kiến chính là chánh kiến (sammādiṭṭhi).

Tasmā yaṃ sammādiṭṭhipaccayā vedayitaṃ vuttaṃ, tadeva

micchādiṭṭhivūpasamapaccayā veditabbaṃ.

Dịch: Vì vậy, các thọ (vedayita) được nói là do chánh kiến làm duyên cũng được hiểu là do sự lắng dịu tà kiến làm duyên.

Imasmiṃ pana sutte vipākavedanaṃ atidūreti maññamānā na gaṇhantīti vuttaṃ.

Dịch: Trong kinh này, được nói rằng người ta không nắm bắt thọ quả (vipākavedanā) vì cho rằng nó quá xa vời.

Iminā nayena sabbattha attho veditabbo.

Dịch: Theo cách này, ý nghĩa ở mọi nơi cần được hiểu.

Yassa yassa hi vūpasamapaccayāti vuccati, tassa tassa

paṭipakkhadhammapaccayāva taṃ taṃ vedayitaṃ adhippetam.

Dịch: Bất cứ khi nào nói “do sự lảng đi làm duyên” (vūpasamapaccayā), thì thọ đó được hiểu là do pháp đối lập với pháp tương ứng làm duyên.

chandavūpasamapaccayātiādīsu pana chandavūpasamapaccayā tāva paṭhamajjhānavedanā veditabbā.

Dịch: Trong “chandavūpasamapaccayā” (do sự lảng đi dục làm duyên), trước tiên hiểu là thọ sơ thiền (paṭhamajjhānavedanā).

vitakkavūpasamapaccayā dutiyajjhānavedanā.

Dịch: “Vitakkavūpasamapaccayā” (do sự lảng đi tâm làm duyên) là thọ nhị thiền (dutyajjhānavedanā).

saññāpaccayā chasamāpattivedanā.

Dịch: “Saññāpaccayā” (do tưởng làm duyên) là sáu thọ định tưởng (chasamāpattivedanā).

saññāvūpasamapaccayā nevasaññānāsasaññāyatanavedanā.

Dịch: “Saññāvūpasamapaccayā” (do sự lảng đi tưởng làm duyên) là thọ phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsasaññāyatanavedanā).

chando ca vūpasantotiādīni vuttatthāneva.

Dịch: Các câu như “chando ca vūpasanto” (dục đã lảng) đã được giải thích như trước.

3-7. Sekkhasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Người Hữu Học (Sekkha) và các kinh liên quan.

13-17. Tatiye sekkhoti sikkhanasīlo.

Dịch: Trong kinh thứ ba, “sekkha” là người có tính chất học tập (sikkhanasīla).

Kim sikkhatīti? Tisso sikkhā.

Dịch: Học gì? Ba sự học (tisso sikkhā): giới (sīla), định (samādhi), và tuệ (paññā).

sekkhāyāti tīhi phalehi catūhi ca maggehi saddhiṃ uppannāya.

Dịch: “Sekkha” là người khởi sinh cùng ba quả (Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm) và bốn con đường (catūhi maggehi).

Sāpi hi anīṭṭhitakiccattā attano kiccaṃ sikkhatevāti sekkhā.

Dịch: Vì chưa hoàn thành nhiệm vụ, họ vẫn học tập nhiệm vụ của mình, nên gọi là hữu học (sekkha).

Catutthapañcamachatṭhasattamāni uttānatthānevāti.

Dịch: Các kinh thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy có ý nghĩa rõ ràng (như đã giải thích trước).

8-10. Paṭhamakukkuṭārāmasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Kukkuṭārāma (Vườn Gà) Thứ Nhất và các kinh liên quan.

18-20. Atthame ummaṅgoti paññāummaṅgo, paññāvīmaṃsanam, paññāgavesananti attho.

Dịch: Trong kinh thứ tám, “ummaṅgo” là trí tuệ tìm kiếm (paññāummaṅgo), tức sự suy xét trí tuệ (paññāvīmaṃsana) và tìm tòi trí tuệ (paññāgavesana).

evaṇhi tvaṃ āvusoti idaṃ tassa pucchāpatiṭṭhāpanatthāya āha.

Dịch: “Evaṇhi tvaṃ āvuso” (Này bạn) được nói để thiết lập câu hỏi.

Navamadasamāni uttānatthāmevāti.

Dịch: Kinh thứ chín và thứ mười có ý nghĩa rõ ràng (như đã giải thích trước).

Vihāravaggo dutiyo.

Dịch: Nhóm kinh An Trú (Vihāravaggo) là nhóm thứ hai.

3. Micchattavaggavaṇṇanā

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Tà Tánh (Micchattavagga).

21-30. Tatiyavaggassa paṭhame micchattanti micchāsabhāvaṃ.

Dịch: Trong kinh đầu tiên của nhóm thứ ba, “micchatta” là bản chất sai trái (micchāsabhāva).

sammattanti sammāsabhāvaṃ.

Dịch: “Sammatta” là bản chất đúng đắn (sammāsabhāva).

micchāpaṭipattādhikaraṇahetūti micchāpaṭipattikaraṇahetu.

Dịch: “Micchāpaṭipattādhikaraṇahetu” là nguyên nhân dẫn đến hành động sai trái (micchāpaṭipatti).

Yasmā micchāpaṭipattiṃ karoti, tasmāti attho.

Dịch: Vì thực hành sai trái, nên có ý nghĩa như vậy.

nārādhakoti na sampādako.

Dịch: “Nārādhako” là không đạt được (không thành công).

ñāyaṃ dhammanti ariyamaggadhammaṃ.

Dịch: “Ñāyaṃ dhamma” là pháp con đường thánh (ariyamaggadhamma).

micchāñāṇīti micchāviññāṇo micchāpaccavekkhaṇo.

Dịch: “Micchāñāṇa” là tà tri (micchāviññāṇa) và quán chiếu sai trái (micchāpaccavekkhaṇa).

micchāvimuttīti ayāthāvavimutti, aniyyānikavimutti.

Dịch: “Micchāvimutti” là giải thoát sai trái (ayāthāvavimutti) và giải thoát không dẫn đến Niết-bàn (aniyyānikavimutti).

Imesu tatiyādīsu catūsu suttesu vaṭṭavivaṭṭaṃ kathitaṃ, pacchimesu panettha dvīsu puggalo pucchito dhammo vibhatto, evaṃ dhammena puggalo dassitoti.

Dịch: Trong bốn kinh từ thứ ba trở đi, vòng luân hồi (vaṭṭa) và thoát ly (vivaṭṭa) được

nói đến. Trong hai kinh cuối, con người (puggalo) được hỏi và pháp (dhamma) được phân tích, qua đó con người được chỉ ra thông qua pháp.

suppavattiyoti suppavattaniyo.

Dịch: “Suppavattiyo” là dễ dàng vận hành.

Yathā icchiticchitaṃ disaṃ pavattento dhāvati, evaṃ pavattetuṃ sakkā hotīti attho.

Dịch: Ý nghĩa là như mong muốn, nó vận hành theo hướng nào cũng được, giống như chạy theo ý muốn.

saupanisaṃ saparikkhāranti sappaccayaṃ saparivāraṃ.

Dịch: “Saupanisaṃ saparikkhāra” là có duyên (sappaccaya) và có trang bị (saparivāra).

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Dịch: Phần còn lại ở mọi nơi có ý nghĩa rõ ràng.

Micchattavaggo tatiyo.

Dịch: Nhóm kinh Tà Tánh (Micchattavagga) là nhóm thứ ba.

4. Paṭipattivaggavaṇṇanā

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Hành Trình (Paṭipattivagga).

31-40. Catutthe micchāpaṭipattinti ayāthāvapaṭipattiṃ.

Dịch: Trong kinh thứ tư, “micchāpaṭipatti” là hành trình sai trái (ayāthāvapaṭipatti).

micchāpaṭipannanti ayāthāvapaṭipannaṃ.

Dịch: “Micchāpaṭipanna” là người hành xử sai trái (ayāthāvapaṭipanna).

Iti ekaṃ suttaṃ dhammavasena kathitaṃ, ekaṃ puggalavasena.

Dịch: Như vậy, một kinh nói theo pháp (dhamma), một kinh nói theo con người (puggalo).

apārā pāranti vaṭṭato nibbānaṃ.

Dịch: “Apārā pārāṃ” là từ vòng luân hồi (vaṭṭa) đến Niết-bàn (nibbāna).

pāragāminoti ettha yepi pāraṇḍatā, yepi gacchanti, yepi gamissanti, sabbe pāragāminotveva veditabbā.

Dịch: “Pāragāmino” là người đi đến bờ bên kia (Niết-bàn), bao gồm những người đã đến, đang đi, và sẽ đi, tất cả đều được hiểu là người đi đến bờ bên kia.

tīramevānudhāvātīti vaṭṭameva anudhāvati, vaṭṭe vicarati.

Dịch: “Tīramevānudhāvati” là chỉ chạy theo bờ này (vaṭṭa), tức lang thang trong vòng luân hồi.

kaṇhanti akusaladhammaṃ.

Dịch: “Kaṇha” là pháp bất thiện (akusaladhamma).

sukkanti kusaladhammaṃ.

Dịch: “Sukka” là pháp thiện (kusaladhamma).

okā anokanti vaṭṭato nibbānaṃ.

Dịch: “Okā anokaṃ” là từ vòng luân hồi (vaṭṭa) đến Niết-bàn (nibbāna).

āgammāti ārabba sandhāya paṭicca.

Dịch: “Āgamma” là dựa vào, liên quan đến, làm duyên.

pariyodapeyyāti parisuddhaṃ kareyya.

Dịch: “Pariyodapeyya” là làm cho thanh tịnh.

cittaklesehīti cittaṃ kilissāpentehi nīvaraṇehi.

Dịch: “Cittaklesehi” là các triền cái (nīvaraṇa) làm ô nhiễm tâm.

sambodhiyaṅgesūti sattasu bojjhaṅgesu.

Dịch: “Sambodhiyaṅgesu” là bảy yếu tố giác ngộ (sattasu bojjhaṅgesu).

sāmaññatthanti nibbānaṃ.

Dịch: “Sāmaññattha” là Niết-bàn, vì nó được đạt đến qua đời sống phạm hạnh (sāmañña).

Taṃhi sāmaññena upagantabbato sāmaññatthoti vuccati.

Dịch: Vì Niết-bàn được đạt đến qua đời sống phạm hạnh, nên gọi là “sāmaññattha”.

brahmaññanti seṭṭhabhāvaṃ.

Dịch: “Brahmañña” là trạng thái tối thượng (seṭṭhabhāva).

brahmaññatthanti nibbānaṃ brahmaññena upagantabbato.

Dịch: “Brahmaññattha” là Niết-bàn, vì được đạt đến qua trạng thái tối thượng.

Yattha yattha pana heṭṭhā ca imesu ca tīsu suttesu “Rāgakkhayo”ti āgataṃ, tattha tattha arahattampi vaṭṭatiyevāti vadanti.

Dịch: Bất cứ nơi nào trong các kinh trước và ba kinh này nói “rāgakkhayo” (đoạn tận tham ái), thì quả A-la-hán (arahatta) cũng được hiểu là phù hợp.

Paṭipattivaggo catuttho.

Dịch: Nhóm kinh Hành Trình (Paṭipattivagga) là nhóm thứ tư.

5. Aññatitthiyapeyyālavaggavaṇṇanā

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Các Du Sĩ Ngoại Đạo (Aññatitthiyapeyyālavagga).

41-48. Aññatitthiyapeyyāle addhānapariññatthanti saṃsāraddhānaṃ nibbānaṃ patvā pariññātaṃ nāma hoti.

Dịch: Trong nhóm kinh về du sĩ ngoại đạo, “addhānapariññattha” nghĩa là Niết-bàn, khi vòng luân hồi (saṃsāraddhāna) được hiểu rõ hoàn toàn.

Tasmā nibbānaṃ “Addhānapariññā”ti vuccati, tadatthanti attho.

Dịch: Vì vậy, Niết-bàn được gọi là “hiểu rõ thời gian” (addhānapariññā), ý nghĩa là như vậy.

anupādāparinibbānatthanti apaccayaparinibbānatthaṃ.

Dịch: “Anupādāparinibbānattha” là Niết-bàn không còn chấp thủ, tức Niết-bàn không duyên (apaccayaparinibbāna).

Iti imasmiṃ peyyāle vijjāvimuttiṃ phalaṇa arahattaṃ kathitaṃ.

Dịch: Trong nhóm kinh này, quả A-la-hán (arahatta) được nói đến qua trí tuệ và giải thoát (vijjāvimuttiṃ phalaṇa).

Ñāṇadassanena paccavekkhaṇā, sesehi nibbānanti.

Dịch: Qua trí tuệ thấy biết (ñāṇadassana) là quán chiếu (paccavekkhaṇa), còn lại là Niết-bàn.

Aññatitthiyapeyyālavaggo.

Dịch: Nhóm kinh Du Sĩ Ngoại Đạo (Aññatitthiyapeyyālavagga).

6. Sūriyapeyyālavaggavaṇṇanā

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Mặt Trời (Sūriyapeyyālavagga).

49-62. Sūriyapeyyāle aruṇuggaṃ viya kalyāṇamittattā, kalyāṇamittatāya tathā nibbattito savipassanaariyamaggo sūriyapātubhāvo viyāti evaṃ sabbattha attho veditabbo.

Dịch: Trong nhóm kinh về Mặt Trời, bạn lành (kalyāṇamitta) giống như bình minh (aruṇugga); con đường thánh với thiền quán (savipassanaariyamagga) khởi sinh nhờ bạn lành, giống như mặt trời xuất hiện. Ý nghĩa này cần được hiểu ở mọi nơi.

sīlasampadāti catupārisuddhisīlaṃ.

Dịch: “Sīlasampadā” là giới thanh tịnh bốn loại (catupārisuddhisīla).

chandasaṃpadāti kusalakattukamyatāchando.

Dịch: “Chandasampadā” là ý chí muốn làm điều thiện (kusalakattukamyatāchanda).

attasaṃpadāti sampannacittatā.

Dịch: “Attasaṃpadā” là tâm hoàn thiện (sampannacittatā).

ditṭhisampadāti ñāṇasaṃpatti.

Dịch: “Ditṭhisampadā” là trí tuệ hoàn thiện (ñāṇasaṃpatti).

appamādasampadāti kārāpakaappamādasampatti.

Dịch: “Appamādasampadā” là sự không phóng dật hoàn thiện (kārāpakaappamādasampatti).

yonisomanasikārasampadāti upāyamanasikārasampatti.

Dịch: “Yonisomanasikārasampadā” là sự như lý tác ý hoàn thiện (upāyamanasikārasampatti).

Puna kalyāṇamittatātiādīni sammādiṭṭhiādīnaṃ aññenapi ākārena bhāvadassanatthaṃ vuttāni.

Dịch: Lại nữa, bạn lành (kalyāṇamitta), chánh kiến (sammādiṭṭhi), v.v., được nói theo cách khác để chỉ ra trạng thái hoàn thiện.

Sabbāneva cetāni suttāni pāṭiyekkaṃ puggalajjhāsayavasena vuttānti.

Dịch: Tất cả các kinh này được nói riêng lẻ theo ý hướng của con người (puggalajjhāsaya).

Sūriyapeyyālavaggo.

Dịch: Nhóm kinh Mặt Trời (Sūriyapeyyālavagga).

7. Ekaḍhammapeyyālavaggādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải Nhóm kinh Một Pháp và các kinh liên quan (Ekaḍhammapeyyālavagga).

63-138. Ekaḍhammapeyyālopi gaṅgāpeyyālopi pāṭiyekkaṃ puggalajjhāsayavaseneva tathā tathā vutte bujjanakānaṃ ajjhāsayavasena kathito.

Dịch: Nhóm kinh Một Pháp (Ekaḍhammapeyyāla) và nhóm kinh Sông Hằng (Gaṅgāpeyyāla) được nói riêng lẻ theo ý hướng của những người có khả năng giác ngộ (bujjanakānaṃ ajjhāsayavasena).

8. Appamādapeyyālavaggo

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Không Phóng Dật (Appamādapeyyālavagga).

1. Tathāgatasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Như Lai (Tathāgatasutta).

139. Appamādapeyyāle evameva khoti ettha yathā sabbasattānaṃ sammāsambuddho aggo, evaṃ sabbesaṃ kusalaḍḍhammānaṃ kārāpakaappamādo aggoti daṭṭhabbo.

Dịch: Trong nhóm kinh Không Phóng Dật, “evameva kho” nghĩa là như Đức Chánh Biến Tri (sammāsambuddha) là tối thượng trong tất cả chúng sinh, thì sự không phóng dật (kārapakaappamāda) là tối thượng trong tất cả pháp thiện (kusalaḍḍhamma).

Nanu cesa lokiyova, kusalaḍḍhammā pana lokuttarāpi. Ayaṇca kāmāvacarova, kusalaḍḍhammā pana catubhūmakā. Kathamesa tesaṃ aggoti? Paṭilābhakaṭṭhena.

Dịch: Nhưng không phóng dật chỉ là thế gian (lokiya), trong khi pháp thiện có cả siêu thế (lokuttara). Không phóng dật thuộc dục giới (kāmaṇvācāra), còn pháp thiện thuộc bốn tầng (catubhūmakā: dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế). Vậy sao nó lại là tối thượng? Vì nó là phương tiện để đạt được các pháp thiện.

Appamādena hi te paṭilabbhanti, tasmā so tesaṃ aggo. Tenetaṃ vuttaṃ sabbe te appamādamūlakātiadi.

Dịch: Nhờ không phóng dật mà các pháp thiện được đạt đến, nên nó được xem là tối

thượng. Vì vậy, nói rằng “tất cả đều lấy không phóng dật làm gốc” (appamādamūlaka).

2. Padasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Dấu Chân (Padasutta).

140. jaṅgalānanti pathavītalavāsīnaṃ.

Dịch: “Jaṅgalānaṃ” là các loài sống trên mặt đất (pathavītaḷa).

pāṇānanti sapāḍakapāṇānaṃ.

Dịch: “Pāṇānaṃ” là các loài có chân (sapāḍakapāṇa).

padajātānīti padāni.

Dịch: “Padajātāni” là các dấu chân (padāni).

samodhānaṃ gacchantīti odhānaṃ upakkhepaṃ gacchanti.

Dịch: “Samodhānaṃ gacchanti” nghĩa là hội tụ, tập hợp lại (odhānaṃ upakkhepaṃ).

aggamakkhāyatīti seṭṭhaṃ akkhāyati.

Dịch: “Aggamakkhāyati” nghĩa là được gọi là tối thượng (seṭṭhaṃ).

yadidaṃ mahantattenāti mahantabhāvena aggamakkhāyati, na guṇavasenāti attho.

Dịch: “Yadidaṃ mahantattena” nghĩa là được xem là tối thượng vì kích thước lớn (mahantabhāva), không phải vì phẩm chất (guṇavasena).

3-10. Kūṭasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Đỉnh Nhọn (Kūṭasutta) và các kinh liên quan.

141-148. vassikanti sumanapupphamaṃ.

Dịch: “Vassika” là hoa sumana (hoa nhài).

Imaṃ kira suttaṃ sutvā bhāṭiyamahārājā vīmaṃsitukāmatāya ekasmiṃ gabbhe catujātigandhehi paribhaṇḍaṃ kāretvā sugandhāni pupphāni āharāpetvā ekassa samuggassa majjhe sumanapupphamuṭṭhiṃ ṭhapetvā sesāni tassa samantato muṭṭhimuṭṭhiṃ katvā ṭhapetvā dvāraṃ pidhāya bahi nikkhanto.

Dịch: Nghe kinh này, vua Bhāṭiya muốn kiểm chứng, nên trong một căn phòng, ông cho chuẩn bị bốn loại hương, mang các loài hoa thơm vào, đặt một nắm hoa sumana ở giữa một cái hộp, các hoa khác xung quanh từng nắm, rồi đóng cửa và ra ngoài.

Athassa muhuttaṃ vītināmetvā dvāraṃ vivaritvā pavisantassa sabbapaṭṭhamam sumanapupphagandho ghānaṃ pahari.

Dịch: Sau một lúc, khi mở cửa bước vào, mùi hương hoa sumana đánh vào mũi đầu tiên.

So mahātalasmiṃyeva mahācetiyaḃhimukho nipajjivā – “Vassikaṃ tesam agganti kathentena sukathitaṃ sammāsambuddhena”ti cetiyaṃ vandi.

Dịch: Ông nằm dài trên sàn lớn, hướng về đại tháp (mahācetiya) và đánh lễ, nói: “Đức Chánh Biền Tri đã nói đúng khi bảo hoa sumana là tối thượng trong các hoa.”

kuṭṭarājānoti khuddakarājāno. “Khuddarājāno”tipi pāṭho.

Dịch: “Kuṭṭarājāno” là các tiểu vương (khuddakarājāno). Có bản đọc là “khuddarājāno”.

tantāvutānanti tante āvutānaṃ, tantaṃ āropetvā vāyitānanti attho.

Dịch: “Tantāvutānaṃ” là các loại vải dệt trên khung cửi (tantaṃ), được dệt thành (vāyitānaṃ).

Idaṇca paccatte sāmivacanaṃ. Yāni kānici tantāvutāni vatthānīti ayañhettha attho.

Dịch: Đây là cách dùng ngôi thứ ba sở hữu cách (sāmivacana). Ý nghĩa là “bất kỳ loại vải nào được dệt trên khung cửi.”

Atha vā tantāvutānaṃ vatthānaṃ yāni kānici vatthānīti evaṃ sāvasesapāṭhanayenapettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: Hoặc hiểu theo cách đọc có phần còn lại: “bất kỳ loại vải nào trong các loại vải dệt trên khung cửi.”

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Dịch: Phần còn lại ở mọi nơi có ý nghĩa rõ ràng.

Appamādavaggo aṭṭhamo.

Dịch: Nhóm kinh Không Phóng Dật (Appamādavaggo) là nhóm thứ tám.

9. Balakaraṇīyavaggo

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Sức Mạnh (Balakaraṇīyavaggo).

1. Balasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Sức Mạnh (Balasutta).

149. Balakaraṇīyavagge balakaraṇīyāti ūrubalabāhubalena kattabbā dhāvanalaṅghanatāpanavahanādayo kammantā.

Dịch: Trong nhóm kinh Sức Mạnh, “balakaraṇīya” là các công việc cần sức mạnh chân tay (ūrubala, bāhubala) như chạy, nhảy, kéo, mang vác, v.v.

sīle patiṭṭhāyāti catupārisuddhisīle thatvā.

Dịch: “Sīle patiṭṭhāya” là an trú trong giới thanh tịnh bốn loại (catupārisuddhisīla).

aṭṭhaṅgikaṃ magganti sahavipassanaṃ ariyamaggaṃ.

Dịch: “Aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ” là con đường tám chi phần (ariyamagga) cùng với thiền quán (savi-passana).

2. Bījasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Hạt Giống (Bījasutta).

150. bījagāma bhūtagāmaṃ ettha pañcavidhampi bījaṃ bījagāmo nāma, tadeva paṇṇasampannaṃ nīlabhāvato paṭṭhāya bhūtagāmoti veditabbaṃ.

Dịch: “Bījagāma bhūtagāma” nghĩa là năm loại hạt giống (pañcavidha bīja) được gọi là bījagāma (làng hạt giống); khi chúng mọc lá xanh thì được gọi là bhūtagāma (làng cây cỏ).

3. Nāgasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Rồng (Nāgasutta).

151. balaṃ gāhentīti balaṃ gaṇhanti, gahitabalā thirasarīrā honti.

Dịch: “Balaṃ gāhenti” nghĩa là nắm giữ sức mạnh, khi nắm giữ sức mạnh, thân thể trở nên vững chắc (thirasarīra).

kusobbhe otarantītiādīsu ayamanupubbikathā – nāginiyo kira utusamaye patiṭṭhitagabbhā cintenti – “Sace mayaṃ idha vijāyissāma, evaṃ no dārakā ūmivegaṇca supaṇṇassa ca pakkhanditvā āgatassa vegaṃ sahituṃ na sakkhissanti”ti tā mahāsamudde nimujjitvā sambhajjamukhadvāraṃ patvā pañca mahānadiyo pavisitvā himavantaṃ gacchanti.

Dịch: Trong “kusobbhe otaranti” (xuống ao đầm), câu chuyện được kể tuần tự như sau: Các rồng cái (nāginiyo) khi mang thai vào mùa (utusamaya) nghĩ rằng: “Nếu chúng ta sinh con ở đây, con chúng ta sẽ không chịu nổi sức mạnh của sóng (ūmivega) và sức tấn công của chim thần Supaṇṇa.” Vì vậy, chúng lặn xuống biển lớn (mahāsamudda), đến cửa hang, đi vào năm con sông lớn (pañca mahānadiyo) và đến núi Tuyết (himavanta).

Tattha supaṇṇehi apakkhandanīyāsu suvaṇṇarajatamaṇiguhāsu vasamānā vijāyitvā nāgapotake gopphakādīpamaṇesu udakesu otāretvā udakatarāṇaṃ sikkhāpentī.

Dịch: Ở đó, trong các hang vàng, bạc, ngọc (suvaṇṇa, rajata, maṇi) không bị chim thần Supaṇṇa tấn công, chúng sinh con và huấn luyện các rồng con (nāgapotaka) bơi lội trong các vùng nước nhỏ như mắt cá chân (gopphaka).

Atha yadā anukkamena te nāgā gaṇḍādīnaṃ nadīnaṃ orimatīrato paratīraṃ, paratīrato orimatīranti taraṇapaṭitarāṇaṃ kātuṃ sakkonti, tadā “Idāni no dārakā ūmivegaṇca garuḷavegaṇca sahituṃ sakkhissanti”ti ñatvā attano ānubhāvena mahāmeghaṃ samuṭṭhāpetvā sakalahimavantaṃ ekodakaṃ viya kurumānā devaṃ vassāpetvā suvaṇṇarajatādimayā nāvā māpetvā upari suvaṇṇatārakavicittaṃ samosaritagandhapupphadāmaṃ celavitānaṃ bandhitvā surabhicandanagandhapupphādīni ādāya tāhi nāvāhi pañca mahānadiyo ogāhitvā anukkamena mahāsamuddaṃ pāpuṇanti.

Dịch: Khi các rồng con dần dần có thể bơi qua lại giữa hai bờ của các sông lớn như sông Hằng (gaṇḍā), chúng biết: “Bây giờ con chúng ta có thể chịu được sức mạnh của sóng và chim thần Garuḷa (supaṇṇa).” Với thần lực của mình, chúng tạo ra mây lớn, làm cả núi Tuyết như một vùng nước, khiến trời mưa, tạo ra những con thuyền bằng vàng, bạc, v.v., trang trí với các ngôi sao vàng, dây hoa thơm, lọng trời, mang theo

hương thơm như chiên đàn (candana) và hoa, rồi đi qua năm con sông lớn để đến biển lớn.

Tattha ca vasantā dasabyāma-satabyāma-sahassabyāma-satasahassabyāma-pamāṇataṃ āpajjantā mahantattaṃ vepullattaṃ āpajjanti nāma.

Dịch: Ở đó, chúng đạt đến kích thước lớn như mười, trăm, ngàn, trăm ngàn tầm (byāma), trở nên to lớn và rộng lớn.

evameva khoti ettha himavantapabbato viya catupārisuddhisīlaṃ daṭṭhabbaṃ, nāgapotakā viya yogāvacarā, kusobbhādayo viya ariyamaggo, mahāsamuddo viya nibbānaṃ.

Dịch: “Evameva kho” nghĩa là: Giới thanh tịnh bốn loại (catupārisuddhisīla) giống như núi Tuyết (himavanta), hành giả (yogāvacara) giống như rồng con (nāgapotaka), ao đầm (kusobbha) giống như con đường thánh (ariyamagga), và biển lớn (mahāsamudda) giống như Niết-bàn (nibbāna).

Yathā nāgapotakā himavante patiṭṭhāya kusobbhādīhi mahāsamuddaṃ patvā kāyamahantattaṃ āpajjanti, evaṃ yogino sīlaṃ nissāya sīle patiṭṭhāya ariyamaggena nibbānaṃ patvā arahattamaggena āgatesu chasu abhiññādhamesu guṇasarīramahantattaṃ pāpuṇantīti.

Dịch: Như rồng con dựa vào núi Tuyết, qua ao đầm để đến biển lớn và đạt thân thể to lớn, hành giả dựa vào giới, an trú trong giới, qua con đường thánh đến Niết-bàn, đạt được sự vĩ đại về phẩm chất (guṇasarīra) với sáu thắng trí (chasu abhiññādhamesu) nhờ con đường A-la-hán (arahattamagga).

5. Kumbhasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Cái Bình (Kumbhasutta).

153. kumbhoti udakaghaṭo.

Dịch: “Kumbha” là bình nước (udakaghaṭa).

no paccāvatīti na patiāvatīti, na anto pavesetīti attho.

Dịch: “No paccāvatīti” nghĩa là không làm tràn ngược lại, tức không để nước chảy vào trong.

7. Ākāśasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Hư Không (Ākāśasutta).

155. puratthimāti puratthimadisato āgatavātā.

Dịch: “Puratthima” là gió thổi từ hướng đông (puratthimadisā).

pacchimadisādīsupi eseva nayo.

Dịch: Với các hướng tây (pacchimadisā), v.v., cũng hiểu tương tự.

cattāropi satipaṭṭhānāti yatheva hi etesaṃ puratthimādibhedānaṃ vātānaṃ sannipāto ākāse ijjhati, evaṃ idhāpi “Cattāro satipaṭṭhānā”tiādinaṃ nayena vuttā

bodhipakkhiyadhammā sahavipassanassa ariyamaggassa bhāvanāya ijjhati, tenetaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Cattāro satipaṭṭhāna” (bốn niệm xứ) được ví như các ngọn gió từ đông, tây, v.v., hội tụ trong hư không (ākāsa). Cũng vậy, các pháp thuộc phần giác ngộ (bodhipakkhiyadhamma) được tu tập với con đường thánh có thiền quán (savi-passanassa ariyamagga), nên được nói như vậy.

8-9. Paṭhamameghasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Mây Thứ Nhất (Paṭhamameghasutta) và các kinh liên quan.

156-157. gimhānaṃ pacchime māseti āsāḷhamāse.

Dịch: “Gimhānaṃ pacchime māse” là tháng cuối của mùa hè, tức tháng Āsāḷha.

ūhatanti dvipadacatuppadānaṃ pādappahārena pathavītale utṭhahitvā uddhaṃ gataṃ vaṭṭivattī hutvā ākāse pakkhantaṃ.

Dịch: “Ūhata” là bụi đất bị hai chân, bốn chân giẫm lên mặt đất (pathavītala), bay lên thành vòng xoáy trong hư không (ākāsa).

rajojallanti paṃsurajojallaṃ.

Dịch: “Rajojalla” là bụi đất bắn (paṃsurajo).

10. Nāvāsuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Con Thuyền (Nāvāsutta).

158. sāmuddikāya nāvāyātiādi heṭṭhā vāṇijakopame vitthāritameva.

Dịch: “Sāmuddikāya nāvāya” (con thuyền trên biển) đã được giải thích chi tiết trong ví dụ về thương nhân (vāṇijakopama) ở trước.

11-12. Āgantukasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Nhà Khách (Āgantukasutta) và các kinh liên quan.

159-160. āgantukāgāraṃ puññatthikehi nagaramajjhe kataṃ āgantukagharaṃ, yattha rājarājamahāmattehipi sakkā hoti nivāsaṃ upagantaṃ.

Dịch: “Āgantukāgāra” là nhà khách do những người muốn làm phước xây giữa thành phố, nơi cả vua chúa, quan đại thần cũng có thể đến trú ngụ.

abhiññā pariññeyyāti yatheva hi tesāṃ puratthimadisādīhi āgatānaṃ

khattiyādīnaṃ vāso āgantukāgāre ijjhati, evaṃ imesaṃ

abhiññāpariññeyyātiādīnaṃ dhammānaṃ abhiññāparijānanādīhi

sahavipassanassa ariyamaggassa bhāvanāya ijjhanti, tenetaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Abhiññā pariññeyya” nghĩa là như các chiến sĩ, v.v., từ hướng đông, v.v., đến trú trong nhà khách, thì các pháp cần được thắng trí và hiểu rõ (abhiññāparijānanā)

được thành tựu qua tu tập con đường thánh có thiền quán (savipassanassa ariyamagga), nên được nói như vậy.

Nadīsuttaṃ heṭṭhā vuttanayamevāti.

Dịch: Kinh Sông (Nadīsutta) đã được giải thích như trước.

Balakaraṇīyavaggo navamo.

Dịch: Nhóm kinh Sức Mạnh (Balakaraṇīyavaggo) là nhóm thứ chín.

10. Esanāvaggo

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Tham Ái (Esanāvagga).

1. Esanāsuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Tham Ái (Esanāsutta).

161. Esanāvagge kāmesanāti kāmānaṃ esanā gavesanā magganā patthanā.

Dịch: Trong nhóm kinh Tham Ái, “kāmesanā” là tham ái các dục (kāma), tức tìm kiếm, truy cầu, mong muốn.

bhavesanāti bhavānaṃ esanā.

Dịch: “Bhavesanā” là tham ái các cõi (bhava).

brahmacariyesanāti micchādiṭṭhisaṅkhātassa brahmacariyassa esanā.

Dịch: “Brahmacariyesanā” là tham ái đời sống phạm hạnh, tức tham ái liên quan đến tà kiến (micchādiṭṭhi).

2-11. Vidhāsuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Kiêu Mạn (Vidhāsutta) và các kinh liên quan.

162-171. vidhāti mānakoṭṭhāsā mānaṭhapanā vā.

Dịch: “Vidhā” là phần kiêu mạn (mānakoṭṭhāsa) hoặc sự đặt để kiêu mạn (mānaṭhapanā).

seyyohamasmi vidhāti ahamasmi seyyoti evaṃ mānakoṭṭhāso mānaṭhapanā vā.

Dịch: “Seyyohamasmi vidhāti” là kiêu mạn “ta hơn người” (ahamasmi seyyo).

nīghāti dukkhā.

Dịch: “Nīghā” là khổ đau (dukkhā).

Vacanatto panettha yassa uppajjanti, taṃ purisaṃ nīhanantīti nīghā.

Dịch: Ý nghĩa từ này là: Những gì khởi sinh (kiêu mạn) làm khổ người đó, nên gọi là “nīghā” (khổ đau).

Sesamettha uttānamevāti.

Dịch: Phần còn lại có ý nghĩa rõ ràng.

Esanāvaggo dasamo.

Dịch: Nhóm kinh Tham Ái (Esanāvaggo) là nhóm thứ mười.

11. Oghavaggo

Dịch: Chú giải Nhóm kinh về Lũ Lụt (Oghavaggo).

1-2. Oghasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Lũ Lụt (Oghasutta) và các kinh liên quan.

172-173. Oghavagge kāmoghoti pañcasu kāmaguṇesu chandarāgo.

Dịch: Trong nhóm kinh Lũ Lụt, “kāmogha” là tham ái (chandarāga) trong năm dục lạc (pañca kāmaguṇa).

bhavoghoti rūpārūpabhavesu chandarāgo.

Dịch: “Bhavogha” là tham ái trong các cõi sắc và vô sắc (rūpārūpabhava).

diṭṭhoghoti dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo.

Dịch: “Diṭṭhogha” là 62 tà kiến (dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo).

avijjoghoti catūsu saccesu aññāṇaṃ.

Dịch: “Avijjogha” là vô minh (aññāṇa) về bốn chân lý (catūsu saccesu).

kāmayogādīsupi eseva nayo.

Dịch: Với các kiết sử như dục kiết sử (kāmayoga), v.v., cũng hiểu tương tự.

3-4. Upādānasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Tham Thủ (Upādānasutta) và các kinh liên quan.

174-175. kāmupādānanti kāmaggahaṇaṃ.

Dịch: “Kāmupādāna” là nắm giữ dục (kāmaggahaṇa).

diṭṭhupādānādīsupi eseva nayo.

Dịch: Với tham thủ tà kiến (diṭṭhupādāna), v.v., cũng hiểu tương tự.

ganthāti ganthanā ghaṭanā.

Dịch: “Gantha” là trói buộc, kết nối (ganthanā, ghaṭanā).

kāyaganthoti nāmakāyassa gantho ganthanaghaṭanakilesa.

Dịch: “Kāyagantha” là trói buộc của danh thân (nāmakāya), tức phiền não trói buộc và kết nối (ganthanaghaṭanakilesa).

idaṃsaccābhinivesoti antaggāhikadiṭṭhivasena uppanno “Idameva sacca”nti evaṃ abhiniveso.

Dịch: “Idaṃsaccābhiniveso” là cố chấp “đây là chân lý” (idameva sacca) do tà kiến chấp thủ hai cực đoan (antaggāhikadiṭṭhi).

5-10. Anusayasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải các kinh về Tùy Miên (Anusayasutta) và các kinh liên quan.

176-181. kāmarāgānusayoti thāmagataṭṭhena kāmarāgova anusayo

kāmarāgānusayo.

Dịch: “Kāmarāgānusayo” là tùy miên tham ái (kāmarāga), tức tham ái tiềm ẩn (thāmagata).

Sesesupi eseva nayo.

Dịch: Với các tùy miên khác, cũng hiểu tương tự.

orambhāgiyānīti heṭṭhakoṭṭhāsiyāni.

Dịch: “Orambhāgiyāni” là các kiết sử thuộc phần dưới (heṭṭhakoṭṭhāsiyāni, tức dục giới).

saṃyojanānīti bandhanāni.

Dịch: “Saṃyojanāni” là các kiết sử, tức trói buộc (bandhanāni).

uddhambhāgiyānīti uparikoṭṭhāsiyāni.

Dịch: “Uddhambhāgiyāni” là các kiết sử thuộc phần trên (uparikoṭṭhāsiyāni, tức sắc giới và vô sắc giới).

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Dịch: Phần còn lại ở mọi nơi có ý nghĩa rõ ràng.

Oghavaggo ekādasamo.

Dịch: Nhóm kinh Lũ Lụt (Oghavaggo) là nhóm thứ mười một.

Maggasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Chú giải Tương Ưng Con Đường (Maggasaṃyutta) đã hoàn tất.

2. Bojjhaṅgasamṃyuttam

Dịch: Tương Ứng Bảy Giác Chi (Bojjhaṅgasamṃyutta).

1. Pabbatavaggo

Dịch: Nhóm kinh về Núi (Pabbatavaggo).

1. Himavantasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Núi Tuyết (Himavantasutta).

182. Bojjhaṅgasamṃyuttassa paṭhame nāgāti imepi mahāsamuddapitṭhe ūmiantaravāsinova, na vimānaṭṭhakanāgā.

Dịch: Trong kinh đầu tiên của Tương Ứng Bảy Giác Chi, “nāgā” (rồng) là những con rồng sống giữa các con sóng ở lưng chừng biển lớn (mahāsamudda), không phải rồng sống trên cõi trời (vimānaṭṭhakanāgā).

**Tesam himavantaṃ nissāya kāyavaḍḍhanādisabbam hetṭhā vuttanayeneva
veditabbam.**

Dịch: Việc rồng dựa vào núi Tuyết (himavanta) để phát triển thân thể, v.v., được hiểu như đã giải thích trước đó.

bojjhaṅgeti ettha bodhiyā, bodhissa vā aṅgāti bojjhaṅgā.

Dịch: “Bojjhaṅgā” (bảy giác chi) là các chi phần của sự giác ngộ (bodhi) hoặc của người giác ngộ (bodhissa).

**Kim vuttaṃ hoti? Yā hi ayam dhammasāmaggī, yāya
lokiyalokuttaramaggakkhaṇe uppajjamānāya līnuddhaccapatiṭṭhānāyūhana
kāmasukhattakilamathānuyogaucchedasassatābhinivesādīnaṃ anekesaṃ
upaddavānaṃ paṭipakkkhabhūtāya
satidhammavicayavīriyapītipassaddhisamādhīupekkhāsāṅkhātāya
dhammasāmaggiyā ariyasāvako bujjhatīti katvā bodhīti vuccati.**

Dịch: Ý nghĩa là gì? Sự kết hợp các pháp (dhammasāmaggī) này, khi khởi sinh trong khoảng khắc của đạo thế gian và siêu thế (lokiyalokuttaramagga), đối trị các phiền não như hôn trầm (līna), trạo cử (uddhacca), chấp thủ dục lạc (kāmasukha), khổ hạnh (kilamatha), thường kiến (sassata), đoạn kiến (uccheda), v.v. Nhờ sự kết hợp của bảy pháp: niệm (sati), trạch pháp (dhammavicaya), tinh tấn (vīriya), hỷ (pīti), khinh an (passaddhi), định (samādhi), và xả (upekkhā), vị thánh đệ tử giác ngộ (bujjhati), nên gọi là “bodhi” (giác ngộ).

**bujjhatīti kilesasantānaniddāya utṭhahati, cattāri vā ariyasaccāni paṭivijjhati,
nibbānameva vā sacchikarotīti vuttaṃ hoti.**

Dịch: “Bujjhati” nghĩa là tỉnh thức khỏi giấc ngủ của dòng phiền não (kilesasantāna), thấu triệt bốn chân lý thánh (cattāri ariyasaccāni), hoặc chứng ngộ Niết-bàn (nibbāna).

**Yathāha “Satta bojjhaṅge bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ
abhisambuddho”ti (saṃ· nī· 5.378; dī· nī· 3.143).**

Dịch: Như được nói: “Nhờ tu tập bảy giác chi (satta bojjhaṅga), Đức Phật đã chứng ngộ chánh đẳng giác vô thượng (anuttaraṃ sammāsambodhi).”

**Tassā dhammasāmaggisāṅkhātāya bodhiyā aṅgāti bojjhaṅgā
jhānaṅgamaggaṅgādayo viya.**

Dịch: Các chi phần của sự kết hợp pháp dẫn đến giác ngộ (bodhi) được gọi là “bojjhaṅgā” (giác chi), giống như các chi phần thiền (jhānaṅga) hay chi phần đạo (magaṅga).

Yopesa yathāvuttappakārāya etāya dhammasāmaggiyā bujjhatīti katvā ariyasāvako bodhīti vuccati, tassa bodhissa aṅgātipi bojjhaṅgā senaṅgarathaṅgādayo viya.

Dịch: Vị thánh đệ tử được gọi là “bodhi” vì giác ngộ nhờ sự kết hợp pháp này, và các chi phần của người giác ngộ đó cũng gọi là “bojjhaṅgā,” như các chi phần của quân đội hay xe chiến (senaṅga, rathaṅga).

Tenāhu aṭṭhakathācariyā – “Bujjhanakassa puggalassa aṅgāti vā bojjhaṅgā”ti.

Dịch: Vì vậy, các luận sư chú giải nói: “Bojjhaṅgā là các chi phần của người giác ngộ (bujjhanaka puggala).”

Apica “Bojjhaṅgāti kenatthena bojjhaṅgā? Bodhāya saṃvattantīti bojjhaṅgā, bujjhantīti bojjhaṅgā, anubujjhantīti bojjhaṅgā, paṭibujjhantīti bojjhaṅgā, sambujjhantīti bojjhaṅgā”iccādinā (paṭi· ma· 2.17) paṭisambhidānāyenaṇi bojjhaṅgatto veditabbo.

Dịch: Hơn nữa, ý nghĩa của “bojjhaṅgā” được hiểu theo phương pháp Paṭisambhidā: “Bojjhaṅgā là gì? Là những pháp dẫn đến giác ngộ (bodhāya saṃvattanti), tỉnh thức (bujjhanti), hiểu rõ thêm (anubujjhanti), thấu triệt (paṭibujjhanti), hoàn toàn giác ngộ (sambujjhanti).”

satisambojjhaṅgantiādīsu pana pasattho sundaro ca bojjhaṅgoti sambojjhaṅgo.

Dịch: Trong “satisambojjhaṅga” (niệm giác chi), v.v., “sambojjhaṅga” là giác chi được ca ngợi và tốt đẹp.

Satiyeva sambojjhaṅgoti satisambojjhaṅgo, taṃ satisambojjhaṅganti evaṃ sabbattha attho veditabbo.

Dịch: Niệm (sati) chính là giác chi được gọi là “satisambojjhaṅga” (niệm giác chi). Ý nghĩa này được hiểu tương tự ở mọi nơi.

bhāvetīti vaḍḍheti, attano cittasantāne punappunaṃ janeti, abhinibbattetīti attho.

Dịch: “Bhāveti” (tu tập) nghĩa là làm tăng trưởng, sinh khởi liên tục trong dòng tâm (cittasantāna), tức là làm phát sinh.

vivekanissantiādīni kosalasammutte “Sammādiṭṭhiṃ bhāveti vivekanissita”nti ettha vuttanāyeneva veditabbāni.

Dịch: “Vivekanissita” (dựa vào ly dục) được hiểu như đã giải thích trong Tương Ưng Kosala: “Tu tập chánh kiến dựa vào ly dục” (sammādiṭṭhiṃ bhāveti vivekanissita).

Ayaṃ pana viseso – tattha tadaṅgavivekanissitaṃ, samucchedavivekanissitaṃ, nissaraṇavivekanissitanti, vivekattayameva vuttaṃ, bojjhaṅgabhāvanaṃ patvā pana pañcavidhāvivekanissitampi eke vaṇṇayanti.

Dịch: Sự khác biệt ở đây là: Trong Tương Ưng Kosala, chỉ nói đến ba loại ly dục (viveka): ly dục tạm thời (tadaṅgaviveka), ly dục đoạn tận (samucchedaviveka), và ly dục thoát ly (nissaraṇaviveka). Nhưng khi tu tập bảy giác chi (bojjhaṅgabhāvana), một số người nói đến năm loại ly dục.

Te hi na kevalaṃ balavavipassanāmaggaḥalakkhaṇesu eva bojjaṇge uddharanti vipassanāpāḍaka-kasiṇajjhāna-ānāpānāsubha-brahmavihārajjhānesupi uddharanti, na ca paṭisiddhā atthakathācariyehi.

Dịch: Họ không chỉ đề cập đến bảy giác chi trong khoảnh khắc của thiền quán mạnh mẽ (balavavipassanā), đạo và quả (maggaḥala), mà còn trong các thiền định làm nền tảng thiền quán (vipassanāpāḍaka) như thiền biến xứ (kasiṇajjhāna), thiền hơi thở (ānāpānājjhāna), thiền bất tịnh (asubhajjhāna), và thiền phạm trú (brahmavihārajjhāna). Điều này không bị các luận sư chú giải ngăn cấm.

Tasmā tesam matena etesam jhānānaṃ pavattikkhaṇe kiccato eva vikkhambhanavivekanissitaṃ.

Dịch: Theo quan điểm của họ, trong khoảnh khắc các thiền này vận hành, bảy giác chi dựa vào lý dục chế ngự (vikkhambhanaviveka) theo chức năng.

Yathā ca vipassanākkhaṇe “Ajjhāsayato nissaraṇavivekanissita”nti vuttaṃ, evaṃ paṭipassaddhivivekanissitaṃpi bhāvetīti vattum vaṭṭati.

Dịch: Như trong khoảnh khắc thiền quán, được nói là “dựa vào lý dục thoát ly (nissaraṇaviveka) theo ý hướng (ajjhāsayato),” thì cũng có thể nói là tu tập dựa vào lý dục an tịnh (paṭipassaddhiviveka).

Sesamettha heṭṭhā vuttanayameva.

Dịch: Phần còn lại được hiểu như đã giải thích trước.

2. Kāyasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Thân (Kāyasutta).

183. Dutiye āhāraṭṭhitikoti paccayaṭṭhitiko.

Dịch: Trong kinh thứ hai, “āhāraṭṭhitiko” (tồn tại nhờ thức ăn) nghĩa là tồn tại nhờ duyên (paccayaṭṭhitiko).

āhāraṃ paṭiccāti paccayaṃ paṭicca.

Dịch: “Āhāraṃ paṭicca” nghĩa là dựa vào duyên (paccaya).

subhanimittanti subhampi subhanimittaṃ, subhassa ārammaṇampi subhanimittaṃ.

Dịch: “Subhanimitta” (dấu hiệu của sự đẹp) là cả sự đẹp (subha) lẫn đối tượng của sự đẹp (subha ārammaṇa).

ayonisomanasikāroti anupāyamanasikāro uppathamanasikāro anicce “Nicca”nti vā, dukkhe “Sukha”nti, anattani “Attā”ti vā, asubhe “Subha”nti vā, manasikāro.

Dịch: “Ayonisomanasikāra” (tác ý không như lý) là tác ý sai lầm (anupāyamanasikāra, uppathamanasikāra), như cho rằng vô thường là “thường” (nicca), khổ là “lạc” (sukha), vô ngã là “có ngã” (atta), hoặc bất tịnh là “tịnh” (subha).

Taṃ tasmim subhārammaṇe bahulaṃ pavattayato kāmacchando uppajjati.

Dịch: Khi tác ý nhiều lần vào đối tượng đẹp (subhārammaṇa), tham dục (kāmacchanda) khởi sinh.

Tena vuttaṃ “Atthi, bhikkhave, subhanimitta”ntiādi.

Dịch: Vì vậy, được nói: “Này các Tỳ-kheo, có dấu hiệu của sự đẹp” (subhanimitta), v.v.

Evam sabbanīvaraṇesu yojanā veditabbā.

Dịch: Cần hiểu cách áp dụng này cho tất cả các triền cái (nīvaraṇa).

paṭighanimittantiādisu pana paṭighopi paṭighanimittam paṭighārammaṇampi.

Dịch: Trong “paṭighanimitta” (dấu hiệu sân hận), sân hận (paṭigha) là cả bản thân sân hận lẫn đối tượng của sân hận (paṭighārammaṇa).

aratīti ukkaṇṭhitā.

Dịch: “Arati” (không hài lòng) là sự bức bối, bất mãn (ukkaṇṭhitā).

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Tattha katamā arati? Pantesu vā senāsanesu

aññataraññataresu vā adhikusalesu dhammesu arati aratitā anabhirati

anabhiramanā ukkaṇṭhitā paritassitā, ayaṃ vuccati aratī”ti (vibha· 856).

Dịch: Được nói để chỉ: “Arati là gì? Là sự không hài lòng, bất mãn, không vui, bức bối, lo lắng trong các nơi xa xôi, chỗ ở, hoặc các pháp thiện cao cấp. Đây được gọi là arati” (Vibhaṅga 856).

tandīti atisītādipaccayā uppannam āgantukakāyālasiaṃ.

Dịch: “Tandī” (hôn trầm) là sự lười biếng cơ thể (kāyālasia) khởi sinh do các duyên như quá lạnh (atisīta), v.v.

Yasmiṃ uppanne “Atisītam atiuṇham aticchātosmi atidhātosmi

atidūramaggam gatasmī”ti vadati, yaṃ sandhāya vuttaṃ “Tattha katamā tandi,

yā tandī tandiyanā tandimanakatā ālasyaṃ ālasyāyanā ālasyāyittam, ayaṃ

vuccati tandī”ti (vibha· 857).

Dịch: Khi nó khởi sinh, người ta nói: “Quá lạnh, quá nóng, ta quá đói, ta quá mệt, ta đã đi đường quá xa.” Được nói để chỉ: “Tandī là gì? Là sự lười biếng, trạng thái lười biếng, hành động lười biếng. Đây được gọi là tandī” (Vibhaṅga 857).

vijambhitāti kilesavasena kāyavinamanā.

Dịch: “Vijambhitā” (ngáp dài) là sự uể oải cơ thể do phiền não (kilesa).

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Tattha katamā vijambhitā? Yā kāyassa jambhanā

vijambhanā ānamanā vinamanā sannamanā paṇamanā byādhīyakam, ayaṃ

vuccati vijambhitā”ti (vibha· 858).

Dịch: Được nói để chỉ: “Vijambhitā là gì? Là sự ngáp dài, uể oải, cúi gập, co rút, bệnh tật của cơ thể. Đây được gọi là vijambhitā” (Vibhaṅga 858).

bhattasammadoti bhattapariḷāho.

Dịch: “Bhattasammado” (no nề sau ăn) là sự nóng bức sau khi ăn (bhattapariḷāha).

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Tattha katamo bhattasammado? Yā bhuttāvissa

bhattamucchā bhattakilamatho bhattapariḷāho kāyaduṭṭhullam, ayaṃ vuccati

bhattasammado”ti (vibha· 859).

Dịch: Được nói để chỉ: “Bhattasammado là gì? Là sự mê muội, mệt mỏi, nóng bức, nặng nề cơ thể sau khi ăn. Đây được gọi là bhattasammado” (Vibhaṅga 859).

cetaso ca līnattanti cittassa līyanākāro, yaṃ sandhāya vuttaṃ – “Tattha katamaṃ cetaso līnattaṃ? Yā cittassa akalyatā akammaññatā olīyanā sallīyanā līnaṃ līyanā līyitattaṃ thināṃ thīyanā thīyitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati cetaso līnatta”nti (vibha· 860).

Địch: “Cetaso līnatta” (tâm hôn trầm) là trạng thái tâm uể oải, được nói để chỉ: “Cetaso līnatta là gì? Là trạng thái tâm không sẵn sàng, không linh hoạt, uể oải, trì trệ, hôn trầm. Đây được gọi là cetaso līnatta” (Vibhaṅga 860).

cetaso avūpasamoti yathā nāma vītaccikopi aṅgāro neva tāva sannisīdati patāpaṃ karotiyeva, yathā ca pattapacanaṭṭhāne neva tāva sannisīdati patāpaṃ karotiyeva, evaṃ cittassa avūpasantākāro, atthato panetaṃ uddhaccakukkuccameva hoti.

Địch: “Cetaso avūpasamo” (tâm không an tịnh) giống như than hồng dù hết lửa vẫn nóng, hoặc chỗ nấu nồi dù không còn lửa vẫn nóng. Đây là trạng thái tâm không an tịnh, thực chất là trạo cử và hối hận (uddhaccakukkucca).

vicikicchāṭṭhānīyā dhammāti vicikicchāya ārammaṇadhammā.

Địch: “Vicikicchāṭṭhānīyā dhammā” là các pháp làm đối tượng cho hoài nghi (vicikicchā).

ayonisomanasikāro sabbattha vuttanayova.

Địch: “Ayonisomanasikāra” (tác ý không như lý) được hiểu như đã giải thích ở mọi nơi.

Evamettha kāmacchando vicikicchāti ime dve dhammā ārammaṇena kathitā, byāpādo ārammaṇena ca upanissayena ca, sesā sahaajātena ca upanissayena cāti.

Địch: Ở đây, tham dục (kāmacchanda) và hoài nghi (vicikicchā) được nói theo đối tượng (ārammaṇa); sân hận (byāpāda) được nói theo đối tượng và nhân duyên gần (upanissaya); các pháp còn lại (hôn trầm, trạo cử, v.v.) được nói theo đồng sinh (sahajāta) và nhân duyên gần.

satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammāti satiyā ārammaṇadhammā sattatiṃsa bodhipakkhiyā ca nava lokuttaradhammā ca.

Địch: “Satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā” là các pháp làm đối tượng cho niệm giác chi (sati), gồm 37 pháp trợ giác ngộ (bodhipakkhiyā) và chín pháp siêu thế (nava lokuttaradhammā).

tattha yonisomanasikārabahulīkāroti tattha upāyamanasikārassa punappunaṃ karaṇaṃ.

Địch: “Yonisomanasikārabahulīkāra” là liên tục thực hành tác ý như lý (upāyamanasikāra).

kusalākusalā dhammātiādīsu kusalāti kosallasambhūtā anavajjasukhavipākā.

Địch: Trong “kusalākusalā dhammā” (pháp thiện và bất thiện), “kusala” (thiện) là pháp sinh từ khéo léo (kosalla), vô hại (anavajja), và đưa đến quả lạc (sukhavipāka).

akusalāti akosallasambhūtā sāvajjadukkhavipākā.

Địch: “Akusala” (bất thiện) là pháp sinh từ không khéo léo (akosalla), có hại (sāvajja), và đưa đến quả khổ (dukkhavipāka).

sāvajjāti akusalā. anavajjāti kusalā.

Dịch: “Sāvajja” (có hại) là bất thiện; “anavajja” (vô hại) là thiện.

hīnapaṇītakapaṇhasukkesupī eseṇa nayo.

Dịch: Với thấp kém (hīna), cao quý (paṇīta), đen (kaṇha), trắng (sukka), cũng hiểu tương tự.

sappaṭibhāgāti kaṇhasukkāyeṇa.

Dịch: “Sappaṭibhāgā” là chỉ các pháp đen và trắng (kaṇhasukka).

Kaṇhā hi kaṇhavipākādānato, sukkā ca sukkavipākādānato sappaṭibhāgā nāma, sadisavipākakoṭṭhāsāti attho.

Dịch: Pháp đen (kaṇha) cho quả đen (kaṇhavipāka), pháp trắng (sukka) cho quả trắng (sukkvipāka), nên gọi là “sappaṭibhāgā” (có phần tương ứng), tức phần quả tương xứng.

Paṭipakkhabhūtaṇṇa vā bhāgassa atthitāya sappaṭibhāgā.

Dịch: Hoặc do có phần đối lập (paṭipakkhabhāga), nên gọi là “sappaṭibhāgā”.

Kaṇhānañhi sukkā paṭipakkhabhāgā, sukkānañca kaṇhā paṭipakkhabhāgāti evampi sappaṭibhāgā.

Dịch: Pháp đen đối lập với pháp trắng, pháp trắng đối lập với pháp đen, nên cũng gọi là “sappaṭibhāgā”.

Sappaṭibāhitatṭhena vā sappaṭibhāgā.

Dịch: Hoặc do ngăn chặn lẫn nhau (sappaṭibāhita), nên gọi là “sappaṭibhāgā”.

Akusalañhi kusalaṃ paṭibāhitvā attano vipākaṃ deti, kusalañca akusalaṃ paṭibāhitvāti evampi kaṇhasukkā sappaṭibhāgā.

Dịch: Bất thiện ngăn chặn thiện để cho quả của mình, thiện ngăn chặn bất thiện để cho quả của mình, nên pháp đen và trắng được gọi là “sappaṭibhāgā”.

ārambhadhātūti paṭhamārambhavīriyaṃ.

Dịch: “Ārambhadhātu” (yếu tố khởi đầu) là tinh tấn ban đầu (paṭhamārambhavīriya).

nikkamadhātūti kosajjato nikkhantattā tato balavataraṃ.

Dịch: “Nikkamadhātu” (yếu tố xuất ly) là tinh tấn mạnh hơn, thoát khỏi lười biếng (kosajja).

parakkamadhātūti paraṃ paraṃ tṭhānaṃ akkamanatāya tatopi balavataranti tīhipi padehi vīriyameva kathitaṃ.

Dịch: “Parakkamadhātu” (yếu tố vượt qua) là tinh tấn mạnh hơn nữa, vượt qua các giai đoạn. Cả ba thuật ngữ này đều nói về tinh tấn (vīriya).

pītisaṃbojjhaṇṇaṅgaṭṭhānīyāti pītiyā ārammaṇadhammā.

Dịch: “Pītisaṃbojjhaṇṇaṅgaṭṭhānīya” là các pháp làm đối tượng cho hỷ giác chi (pīti).

kāyapassaddhīti tiṇṇaṃ khandhānaṃ darathapassaddhi.

Dịch: “Kāyapassaddhi” (thân khinh an) là sự an tịnh các kích động của ba uẩn (thọ, tưởng, hành).

cittapassaddhīti viññāṇakkhandhassa darathapassaddhi.

Dịch: “Cittapassaddhi” (tâm khinh an) là sự an tịnh các kích động của thức uẩn (viññāṇakkhandha).

samathanimittanti samathopi samathanimittam, ārammaṇampi.

Dịch: “Samathanimittā” (dấu hiệu an chỉ) là cả sự an chỉ (samatha) lẫn đối tượng của an chỉ (ārammaṇa).

abyagganimittanti tasseva vevacanam.

Dịch: “Abyagganimittā” (dấu hiệu không dao động) là cách nói khác của “samathanimittā”.

upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyāti upekkhāya ārammaṇadhammā, atthato pana majjhataṅkāro upekkhāṭṭhānīyā dhammoti veditabbo.

Dịch: “Upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā” là các pháp làm đối tượng cho xả giác chi (upekkhā). Ý nghĩa là trạng thái trung tính (majjhataṅkāra) được hiểu là đối tượng của xả giác chi.

Evamettha satidhammavicayaupekkhāsambojjhaṅgā ārammaṇena kathitā, sesā ārammaṇenapi upanissayenapi.

Dịch: Ở đây, niệm giác chi (sati), trạch pháp giác chi (dhammavicaya), và xả giác chi (upekkhā) được nói theo đối tượng (ārammaṇa); các giác chi còn lại (hỷ, khinh an, định, tinh tấn) được nói theo cả đối tượng và nhân duyên gần (upanissaya).

3. Sīlasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Giới (Sīlasutta).

184. Tatiye sīlasampannāti ettha khīṇāsavassa lokiyalokuttarasīlam kathitam, tena sampannāti attho.

Dịch: Trong kinh thứ ba, “sīlasampanna” (đầy đủ giới) nói về giới thế gian và siêu thế (lokiyalokuttarasīla) của bậc lậu tận (khīṇāsava), nghĩa là đầy đủ giới.

samādhipaññāsupi eseva nayo.

Dịch: Với định (samādhi) và tuệ (paññā) cũng hiểu tương tự (tức bao gồm cả định và tuệ thế gian lẫn siêu thế).

vimutti pana phalavimuttiyeva.

Dịch: Còn giải thoát (vimutti) thì chỉ là giải thoát quả (phalavimutti), tức giải thoát siêu thế.

vimuttiñāṇadassanam paccavekkhaṇāñānam.

Dịch: Trí tuệ thấy biết giải thoát (vimuttiñāṇadassana) là trí quán chiếu (paccavekkhaṇāñāna).

Evamettha sīlādayo tayo lokiyalokuttarā, vimutti lokuttarāva, vimuttiñāṇadassanam lokiyaeva.

Dịch: Ở đây, ba pháp đầu (giới, định, tuệ) bao gồm cả thế gian và siêu thế (lokiyalokuttara); giải thoát chỉ là siêu thế (lokuttara); trí tuệ thấy biết giải thoát chỉ là thế gian (lokiya).

dassanampāhanti dassanampi ahaṃ.

Dịch: “Dassanampāhaṃ” nghĩa là “Ta nói về sự thấy” (dassana).

Taṃ panetaṃ dassanaṃ – cakkhudassanaṃ, ñāṇadassananti duvidhaṃ.

Dịch: Sự thấy này có hai loại: thấy bằng mắt (cakkhudassana) và thấy bằng trí tuệ (ñāṇadassana).

Tattha pasannehi cakkhūhi ariyānaṃ dassanaṃ olokanaṃ cakkhudassanaṃ nāma.

Dịch: Thấy bằng mắt trong sáng (pasannehi cakkhūhi) các bậc thánh (ariya) được gọi là thấy bằng mắt (cakkhudassana).

Ariyehi pana diṭṭhassa lakkhaṇassa dassanaṃ, paṭividdhassa ca paṭivijjhaṃ jhānena vā vipassanāya vā maggaphalehi vā ñāṇadassanaṃ nāma.

Dịch: Còn việc các bậc thánh thấy đặc tính của điều đã thấy, hoặc thấu triệt điều đã thấu triệt qua thiền (jhāna), thiền quán (vipassanā), hoặc đạo và quả (maggaphala), được gọi là thấy bằng trí tuệ (ñāṇadassana).

Imasmiṃ panettha cakkhudassanaṃ adhippetam.

Dịch: Ở đây, ý nghĩa chính là thấy bằng mắt (cakkhudassana).

Ariyānañhi pasannehi cakkhūhi olokanampi bahukārameva.

Dịch: Vì việc nhìn các bậc thánh bằng mắt trong sáng cũng mang lại nhiều lợi ích.

savananti “Asuko nāma khīṇāsavo asukasmim nāma raṭṭhe vā janapade vā gāme vā nigame vā vihāre vā leṇe vā vasatī”ti kathentānaṃ sotena savanaṃ, etampi bahukārameva.

Dịch: “Savana” (nghe) là nghe bằng tai về việc “Vị lậu tặc tên này đang sống ở quốc độ, làng, thị trấn, tu viện, hoặc hang động này.” Điều này cũng mang lại nhiều lợi ích.

upasaṅkamananti “Dānaṃ vā dassāmi, pañhaṃ vā pucchissāmi, dhammaṃ vā soṇṇāmi, sakkāraṃ vā karissāmi”ti evarūpena cittena ariyānaṃ upasaṅkamaṇaṃ.

Dịch: “Upasaṅkamana” (đến gần) là đến với các bậc thánh với tâm ý như “Ta sẽ bố thí, hỏi pháp, nghe pháp, hoặc cúng dường.”

payirupāsananti pañhāpayirupāsaṇaṃ.

Dịch: “Payirupāsana” (thân cận) là thân cận để hỏi pháp (pañhāpayirupāsana).

Ariyānaṃ guṇe sutvā te upasaṅkamtvā nimantetvā dānaṃ datvā “Kim, bhante, kusala”ntiadinā nayena pañhapucchānanti attho.

Dịch: Nghe về phẩm chất của các bậc thánh, đến gần họ, mời thỉnh, bố thí, rồi hỏi pháp như “Bạch ngài, thiện là gì?” v.v., đó là ý nghĩa.

anussatinti rattitṭhānadivāṭṭhānesu nisinnassa “Idāni ariyā leṇaguhaṃaṇḍapādisu jhānavipassanāmaggaphalasukhehi vītināmentī”ti anussaraṇaṃ.

Dịch: “Anussati” (tùy niệm) là khi ngồi vào ban đêm hay ban ngày, nhớ rằng “Hiện nay, các bậc thánh đang an trú trong hang động, lều, v.v., với niềm vui từ thiền, thiền quán, đạo và quả.”

Yo vā tesam santike ovādo laddho hoti, tam āvajjitvā “Imasmiṃ ṭhāne sīlam kathitam, imasmiṃ samādhi, imasmiṃ vipassanā, imasmiṃ maggo, imasmiṃ phala”nti evaṃ anussaraṇam.

Dịch: Hoặc nhớ lại lời dạy (ovāda) từ các bậc thánh, nghĩ rằng “Ở đây nói về giới, ở đây nói về định, thiền quán, đạo, quả,” đó là tùy niệm.

anupabbajjanti ariyesu cittaṃ pasādetvā gharā nikkhamma tesam santike pabbajjam.

Dịch: “Anupabbajja” (xuất gia theo) là khởi lòng tin nơi các bậc thánh, rời nhà để xuất gia gần họ.

Ariyānañhi santike cittaṃ pasādetvā tesameva santike pabbajitvā tesameva ovādānusāsaniṃ paccāsīsamānassa caratopi pabbajjā anupabbajjā nāma.

Dịch: Khởi lòng tin gần các bậc thánh, xuất gia gần họ, mong nhận lời dạy và sống theo đó, được gọi là “anupabbajja” (xuất gia theo).

Ariyesu pasādena aññattha pabbajitvā ariyānam santike ovādānusāsaniṃ paccāsīsamānassa carato pabbajjāpi anupabbajjā nāma.

Dịch: Dù xuất gia nơi khác nhưng khởi lòng tin nơi các bậc thánh, đến gần họ, mong nhận lời dạy và sống theo, cũng được gọi là “anupabbajja”.

Aññesu pana pasādena aññesameva santike pabbajitvā aññesameva ovādānusāsaniṃ paccāsīsamānassa carato pabbajjā anupabbajjā nāma na hoti.

Dịch: Nhưng nếu khởi lòng tin nơi người khác, xuất gia gần họ, nhận lời dạy của họ và sống theo, thì không được gọi là “anupabbajja”.

Evaṃ pabbajitesu pana mahākassapattherassa tāva anupabbajjam pabbajitā sataṣaḥassamattā ahesum, tathā therasseva saddhivihārikassa ca candaguttattherassa, tassāpi saddhivihārikassa sūriyaguttattherassa, tassāpi saddhivihārikassa assaguttattherassa, tassāpi saddhivihārikassa yonakadhammarakkhitattherassa, tassa pana saddhivihāriko asokarañño kaniṭṭhabhātā tissatthero nāma ahoṣi, tassa anupabbajjam pabbajitā aḍḍhateyyakoṭisañkhā ahesum.

Dịch: Trong số những người xuất gia theo, khoảng một trăm ngàn người đã xuất gia theo Đại Ca-diếp (Mahākassapatthera). Tương tự, đệ tử của ngài là Candaguttatthera, rồi Sūriyaguttatthera, Assaguttatthera, Yonakadhammarakkhitatthera cũng có người xuất gia theo. Đệ tử của Yonakadhammarakkhitatthera là Tissatthera, em trai vua Asoka, có khoảng hai triệu rưỡi (aḍḍhateyyakoṭi) người xuất gia theo.

Mahindattherassa anupabbajitānam gaṇanaparicchedo natthi.

Dịch: Số người xuất gia theo Mahindatthera (trưởng lão Mahinda) thì không thể đếm được.

Yāvajjadivasā laṅkāḍīpe satthari pasādena pabbajantā mahindattherasseva pabbajjam anupabbajanti nāma.

Dịch: Cho đến ngày nay, những ai ở đảo Tích Lan (Laṅkāḍīpa) xuất gia vì lòng tin vào Giáo Pháp (satthari pasādena) được xem là xuất gia theo trưởng lão Mahinda.

taṃ dhammanti taṃ tesam ovādānusāsānīdhammaṃ.

Địch: “Taṃ dhamma” là pháp liên quan đến lời dạy và chỉ dẫn (ovādānusāsānī) của các bậc thánh.

anussarati sarati.

Địch: “Anussarati” là nhớ đến (sarati).

anuvitakketi vitakkāhataṃ karoti.

Địch: “Anuvitakketi” là suy tư, quán chiếu (vitakkāhata).

āraddho hoti paripuṇṇo hoti.

Địch: “Āraddho hoti” là tinh tấn, hoàn thiện (paripuṇṇa).

pavicinātiādi sabbam tattha ñāṇacāravaseneva vuttaṃ.

Địch: “Pavicinati” (phân tích) và các pháp khác được nói theo hoạt động của trí tuệ (ñāṇacāra).

Atha vā pavicināti tesam tesam dhammānaṃ lakkhaṇaṃ vicinati.

Địch: Hoặc “pavicinati” là phân tích đặc tính (lakkhaṇa) của các pháp.

pavicarati tattha ñāṇaṃ carāpeti.

Địch: “Pavicarati” là vận hành trí tuệ (ñāṇa) vào các pháp đó.

parivīmaṃsamāpajjati vīmaṃsanaṃ olokanaṃ gavesanaṃ āpajjati.

Địch: “Parivīmaṃsamāpajjati” là đạt đến sự suy xét, tìm kiếm, quan sát (vīmaṃsana, olokana, gavesana).

satta phalā sattānisaṃsāti ubhayampetaṃ atthato ekaṃ.

Địch: “Bảy quả, bảy lợi ích” (satta phalā sattānisaṃsā) về ý nghĩa là một.

diṭṭheva dhamme paṭikacca aññaṃ ārādheti arahattaṃ ārādhento imasmiṃyeva attabhāve ārādheti, taṃca kho paṭikacca, asampattheyeva maraṇakāleti attho.

Địch: “Trong đời này, trước khi chết, đạt được trí tuệ” (diṭṭheva dhamme paṭikacca aññaṃ ārādheti) nghĩa là đạt quả A-la-hán (arahatta) ngay trong đời này, trước khi đến thời điểm chết (asampatte maraṇakāle).

atha maraṇakāleti atha maraṇassa āsannakāle.

Địch: “Atha maraṇakāle” là vào lúc gần chết (maraṇassa āsannakāle).

antarāparinibbāyīti yo āyuvemajjhaṃ anatikkamitvā parinibbāyati, so tividho hoti.

Địch: “Antarāparinibbāyī” (người viên tịch giữa lưng chừng thọ mạng) có ba loại.

Kappasahassāyukesu tāva avihesu nibbattitvā eko nibbattadivaseyeva arahattaṃ pāpuṇāti.

Địch: Trong cõi trời Aviha với thọ mạng ngàn đại kiếp, một người đạt quả A-la-hán ngay ngày sinh ra.

No ce nibbattadivase pāpuṇāti, paṭhamassa pana kappasatassa matthake pāpuṇāti. Ayameko antarāparinibbāyī.

Dịch: Nếu không đạt ngay ngày sinh, thì đạt sau một trăm đại kiếp đầu tiên. Đây là loại thứ nhất của antarāparinibbāyī.

Aparo evaṃ asakkonto dvinnaṃ kappasatānaṃ matthake pāpuṇāti, ayaṃ dutiyo.

Dịch: Một người khác không đạt được như vậy, thì đạt sau hai trăm đại kiếp. Đây là loại thứ hai.

Aparo evampi asakkonto catunnaṃ kappasatānaṃ matthake pāpuṇāti, ayaṃ tatiyo antarāparinibbāyī.

Dịch: Một người khác không đạt được như vậy, thì đạt sau bốn trăm đại kiếp. Đây là loại thứ ba của antarāparinibbāyī.

Pañcamam pana kappasataṃ atikkamivā arahattaṃ patto upahaccaparinibbāyī nāma hoti.

Dịch: Người vượt qua năm trăm đại kiếp mới đạt quả A-la-hán được gọi là “upahaccaparinibbāyī” (người viên tịch khi bị phá hoại).

Atappādīsupi eseva nayo.

Dịch: Ở các cõi trời như Atappa, v.v., cũng hiểu tương tự.

Yattha katthaci uppanno pana sasaṅkhārena sappayogena arahattaṃ patto sasaṅkhāraparinibbāyī nāma, asaṅkhārena appayogena patto asaṅkhāraparinibbāyī nāma.

Dịch: Người sinh ra ở bất kỳ đâu, đạt quả A-la-hán với nỗ lực (sasaṅkhāra, sappayoga) được gọi là “sasaṅkhāraparinibbāyī”; đạt quả A-la-hán không cần nỗ lực (asaṅkhāra, appayoga) được gọi là “asaṅkhāraparinibbāyī”.

Avihādīsupi nibbatto tattha yāvatāyukaṃ thatvā uparūpari nibbattitvā akaniṭṭhaṃ patto uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī nāma.

Dịch: Người sinh ở cõi Aviha, v.v., sống hết thọ mạng ở đó, tái sinh dần lên các cõi cao hơn cho đến cõi Akaniṭṭha, được gọi là “uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī” (người xuôi dòng lên, đi đến cõi Akaniṭṭha).

Imasmiṃ pana thāne aṭṭhacattārīsa anāgāmino kathetabbā.

Dịch: Ở đây, cần nói về 48 bậc Bất Lai (anāgāmino).

Avihesu hi tayo antarāparinibbāyī, eko upahaccaparinibbāyī, eko uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmīti pañca honti.

Dịch: Ở cõi Aviha, có ba bậc antarāparinibbāyī, một bậc upahaccaparinibbāyī, và một bậc uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī, tổng cộng năm bậc.

Te asaṅkhāraparinibbāyino pañca, sasaṅkhāraparinibbāyino pañcāti dasa honti, tathā atappādīsu.

Dịch: Năm bậc này có năm người viên tịch không cần nỗ lực (asaṅkhāraparinibbāyī) và năm người viên tịch với nỗ lực (sasaṅkhāraparinibbāyī), tổng cộng mười bậc. Ở các cõi Atappa, v.v., cũng tương tự.

Akaniṭṭhesu pana uddhamṣoto natthi, tasmā tattha cattāro sasaṅkhāraparinibbāyī, cattāro asaṅkhāraparinibbāyīti aṭṭhāti evaṃ aṭṭhacattālīsa honti.

Dịch: Ở cõi Akaniṭṭha, không có bậc uddhamṣoto, nên chỉ có bốn bậc sasaṅkhāraparinibbāyī và bốn bậc asaṅkhāraparinibbāyī, tổng cộng tám bậc. Như vậy, tổng cộng có 48 bậc (aṭṭhacattālīsa).

Tesaṃ uddhamṣoto akaniṭṭhagāmī sabbajetṭho ceva hoti sabbakaniṭṭho ca.

Dịch: Trong số này, bậc uddhamṣoto akaniṭṭhagāmī là cao nhất (sabbajetṭho) và cũng thấp nhất (sabbakaniṭṭho).

Katham? So hi soḷasakappasahassāyukattā āyunā sabbesaṃ jetṭho, sabbapacchā arahattaṃ pāpuṇīti sabbesaṃ kaniṭṭho.

Dịch: Tại sao? Vì bậc này có thọ mạng mười sáu ngàn đại kiếp, nên là cao nhất về tuổi thọ (āyunā jetṭho), nhưng đạt quả A-la-hán sau cùng, nên là thấp nhất (kaniṭṭho).

Imasmiṃ sutte apubbaṃ acarimaṃ ekacittakkhaṇikā nānālakkaṇā arahattamaggassa pubbabhāgavipassanā bojjaṅgā kathitā.

Dịch: Trong kinh này, bảy giác chi (bojjaṅgā) được nói đến là thiền quán trước đạo (pubbabhāgavipassanā) của con đường A-la-hán (arahattamagga), không trước không sau (apubbaṃ acarimaṃ), trong một khoảnh khắc tâm (ekacittakkhaṇika), với nhiều đặc tính khác nhau (nānālakkaṇā).

4. Vatthasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Vật Thể (Vatthasutta).

185. Catutthe satisambojjhaṅgo iti ce me hotīti satisambojjhaṅgoti evaṃ ce mayhaṃ hoti.

Dịch: Trong kinh thứ tư, “satisambojjhaṅgo” (yếu tố tỉnh giác) nghĩa là *nếu ta nghĩ như vậy, tức là ta nghĩ về yếu tố tỉnh giác*.

Appamāṇoti me hotīti appamāṇoti evaṃ me hoti.

Dịch: “Appamāṇo” (vô lượng) nghĩa là *ta nghĩ nó vô hạn*.

Susamāradhoti suparipuṇṇo.

Dịch: “Susamāradho” nghĩa là *đầy đủ hoàn hảo*.

Tiṭṭhatīti ettha aṭṭhahākārehi satisambojjhaṅgo tiṭṭhati – uppādaṃ anāvajjitattā anuppādaṃ āvajjitattā satisambojjhaṅgo tiṭṭhati, pavattaṃ, appavattaṃ, nimittaṃ, animittaṃ saṅkhāre anāvajjitattā, visaṅkhāraṃ āvajjitattā satisambojjhaṅgo tiṭṭhatīti.

Dịch: “Tiṭṭhati” (đứng vững) nghĩa là *yếu tố tỉnh giác đứng vững* qua tám cách: không chú ý đến sự sinh khởi (uppāda) và chú ý đến sự không sinh khởi (anuppāda), *yếu tố tỉnh giác đứng vững*; chú ý đến sự vận hành (pavatta), không vận hành (appavatta), dấu hiệu (nimitta), không dấu hiệu (animitta), không chú ý đến các pháp hữu vi (saṅkhāra) và chú ý đến pháp vô vi (visaṅkhāra), *yếu tố tỉnh giác đứng vững*.

Imehi aṭṭhahākārehi tiṭṭhatīti thero jānāti, vuttākāraviparīteheva aṭṭhahākārehi cavaṇṇaṃ cavaṭṭi pajānāti.

Dịch: Vị trưởng lão biết rằng *yếu tố tỉnh giác đứng vững* qua tám cách này, và khi ngược lại, nó *suy giảm* qua tám cách đó.

Sesabojjhaṅgesupi eseva nayo.

Dịch: Các yếu tố giác ngộ còn lại cũng được hiểu theo cách tương tự.

Iti imasmiṃ sutte therassa phalabojjhaṅgā kathitā.

Dịch: Trong kinh này, các *yếu tố giác ngộ dẫn đến quả* (phalabojjhaṅgā) của vị trưởng lão được nói đến.

Yadā hi thero satisambojjhaṅgaṃ sīsaṃ katvā phalasamāpattiṃ samāpajjati, tadā itare cha tadanvayā honti.

Dịch: Khi trưởng lão lấy *yếu tố tỉnh giác* làm đầu, đạt được *quả thiền* (phalasamāpatti), thì sáu yếu tố còn lại đi theo.

Yadā dhammavicayādīsu aññataraṃ, tadāpi sesā tadanvayā hontīti evaṃ phalasamāpattiyaṃ attano ciṇṇavasitaṃ dassento thero imaṃ suttaṃ kathesīti.

Dịch: Khi lấy *pháp trạch* (dhammavicaya) hoặc yếu tố khác làm đầu, các yếu tố còn lại cũng đi theo. Qua đó, trưởng lão giảng kinh này để chỉ ra sự thành tựu của mình trong *quả thiền*.

5. Bhikkhusuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Tỳ-kheo (Bhikkhusutta).

186. Pañcame bodhāya saṃvattantīti bujjanatthāya saṃvattanti.

Dịch: Trong kinh thứ năm, “bodhāya saṃvattanti” nghĩa là *dẫn đến sự tỉnh thức*.

Kim bujjanatthāya? Maggena asaṅkhataṃ nibbānaṃ, paccavekkhaṇāya katakiccatāṃ, maggena vā kilesaniddāto pabujjanatthāya, phalena pabujjanabhāvatthāyātipi vuttaṃ hoti.

Dịch: Dẫn đến cái gì? Qua *con đường* (magga), đạt được *Niết-bàn vô vi* (asaṅkhata nibbāna), nhận ra sự hoàn thành nhiệm vụ (paccavekkhaṇāya katakiccatāṃ), hoặc tỉnh thức khỏi giấc ngủ phiền não (kilesaniddā), hoặc nhờ *quả* mà đạt trạng thái tỉnh thức.

Tenevettha nibbānasacchikiriyaṃ kilesapahānapaccavekkhaṇāti sabbaṃ dassitaṃ.

Dịch: Vì thế, ở đây, việc *thực chứng Niết-bàn, diệt trừ phiền não* và *quán chiếu* đều được chỉ ra.

6-7. Kuṇḍaliyasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Kuṇḍaliya và các kinh khác (Kuṇḍaliyasuttādivaṇṇanā).

187-188. Chaṭṭhe ārāmanissayīti ārāmaṃ nissāya vasanabhāvena ārāmanissayī.

Dịch: Trong kinh thứ sáu, “ārāmanissayī” nghĩa là *người sống dựa vào vườn* (ārāma: vườn, nissāya: dựa vào).

Parisāvacaroti parisāya avacaro.

Dịch: “Parisāvacaro” nghĩa là *người đi giữa hội chúng* (parisā: hội chúng, avacaro: người đi lại).

Parisam nāma bālāpi, paṇḍitāpi osaranti, yo pana parappavādaṃ madditvā attano vādaṃ dīpetum sakkoti, ayaṃ parisāvacaro nāma.

Dịch: Hội chúng có cả người ngu lẫn người trí, nhưng người có thể bác bỏ ý kiến đối phương và làm sáng tỏ ý kiến mình được gọi là *người đi giữa hội chúng*.

Ārāmena ārāmanti ārāmeneva ārāmaṃ anucaṅkamāmi, na bāhirenāti attho.

Dịch: “Ārāmena ārāmaṃ” nghĩa là *ta đi từ vườn này sang vườn khác chỉ bằng vườn*, không phải nơi khác.

Uyyānena uyyānanti etthāpi eseva nayo.

Dịch: “Uyyānena uyyānaṃ” nghĩa là *từ công viên này sang công viên khác*, cũng được hiểu tương tự.

Aññena vā ārāmena pavisitvā aññaṃ ārāmaṃ, aññena uyyānena aññaṃ uyyānanti ayamettha attho.

Dịch: Ý là *vào một vườn khác qua một vườn*, hoặc *một công viên khác qua một công viên*.

Itivādappamokkhānisaṃsanti “Evaṃ pucchā hoti, evaṃ vissajjanaṃ, evaṃ gahaṇaṃ, evaṃ nibbeṭhana”nti iminā nayena itivādo hoti itivādappamokkhoti etaṃ ānisaṃsaṃ.

Dịch: “Itivādappamokkhānisaṃsaṃ” nghĩa là *lợi ích của lời giải đáp*, tức là cách hỏi, cách trả lời, cách nắm bắt và cách làm rõ.

Upārambhānisaṃsanti “Ayaṃ pucchāya doso, ayaṃ vissajjane”ti evaṃ vādadosānisaṃsaṃ.

Dịch: “Upārambhānisaṃsaṃ” nghĩa là *lợi ích của việc chỉ ra lỗi* trong câu hỏi hoặc câu trả lời.

Kathaṃ bhāvito ca, kuṇḍaliya, indriyaṃvaroti satthā “Ettakaṃ ṭhānaṃ paribbājakena pucchitaṃ, idāni pucchitum na sakkotī”ti ñatvā “Na tāva ayaṃ desanā

yathānusandhiṃ gatā. Idāni naṃ yathānusandhiṃ pāpessāmī”ti sayameva pucchanto imaṃ desanaṃ ārabhi.

Dịch: Đức Phật hỏi: “Này Kuṇḍaliya, sự kiềm chế các căn được tu tập như thế nào?” Đức Phật biết rằng người ngoại đạo đã hỏi đến đây và không thể hỏi thêm, nên tự hỏi để dẫn dắt bài giảng.

Tattha manāpaṃ nābhijjhatīti iṭṭhārammaṇaṃ nābhijjhāyati.

Dịch: Ở đây, “manāpaṃ nābhijjhatī” nghĩa là *không tham ái đối tượng dễ chịu* (iṭṭhārammaṇa).

Nābhihaṃsatīti na sāmisaṃ tuṭṭhiyā abhihaṃsatīti.

Dịch: “Nābhihaṃsatīti” nghĩa là *không vui mừng vì dục vọng*.

Tassa ṭhito ca kāyo hoti, ṭhitaṃ cittaṃ ajjhantanti tassa nāmakāyo ca cittañca gocarajjhatte ṭhitaṃ hoti.

Dịch: Thân và tâm của người ấy *đứng vững* trong đối tượng (nāmakāyo: thân danh, citta: tâm).

Susaṇṭhitanti kammaṭṭhānavasena suṭṭhu saṇṭhitaṃ.

Dịch: “Susaṇṭhitaṃ” nghĩa là *an trú tốt* nhờ đối tượng thiện.

Suvimuttanti kammaṭṭhānavimuttiyā suvimuttaṃ.

Dịch: “Suvimuttaṃ” nghĩa là *giải thoát tốt* nhờ thiện.

Amanāpanti anīṭṭhārammaṇaṃ.

Dịch: “Amanāpaṃ” nghĩa là *đối tượng không dễ chịu*.

Na maṅku hotīti tasmiṃ na maṅku hoti.

Dịch: “Na maṅku hoti” nghĩa là *không buồn bã* trong đối tượng đó.

Appatiṭṭhitacittoti kilesavasena aṭṭhitacitto.

Dịch: “Appatiṭṭhitacitto” nghĩa là *tâm không dao động* bởi phiền não.

Adīnamānasoti domanassavasena adīnacitto.

Dịch: “Adīnamānasoti” nghĩa là *tâm không uể oải* bởi buồn phiền.

Abyāpannacetasoti dosavasena apūticitto.

Dịch: “Abyāpannacetasoti” nghĩa là *tâm không ô nhiễm* bởi sân hận.

Evam bhāvito kho, kuṇḍaliya, indriyaṣaṃvaro evaṃ bahulīkato tīṇi sucaritāni paripūreṭṭi ettha evaṃ sucaritaṭṭhānaṃ veditabbaṃ.

Dịch: “Này Kuṇḍaliya, sự kiềm chế các căn khi được tu tập và thực hành nhiều sẽ *hoàn thiện ba hạnh lành*” (sucarita: hạnh lành), được hiểu như sau.

Imesu tāva chasu dvāresu aṭṭhārasa duccaritāni honti.

Dịch: Ở sáu cửa (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), có 18 *hành vi xấu* (duccarita).

Kathaṃ? Cakkhudvāre tāva iṭṭhārammaṇe āpāthagate kāyaṅgavācaṅgāni acopetvā tasmīṃ ārammaṇe lobhaṃ uppādentassa manoduccaritaṃ hoti.

Dịch: Như thế nào? Ở cửa mắt, khi thấy đối tượng dễ chịu, nếu không kiểm soát thân và lời mà khởi tham ái, thì đó là *hành vi xấu về ý*.

Lobhasahagatena cittena “Aho vatidaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpa”nti bhaṇantassa vacīduccaritaṃ, tadeva hatthena parāmasantassa kāyaduccaritaṃ.

Dịch: Nếu nói “Ôi, cái này thật đáng yêu!” với tâm tham ái, thì đó là *hành vi xấu về lời*. Nếu chạm vào đối tượng ấy, thì đó là *hành vi xấu về thân*.

Sesadvāresupi eveda nayo.

Dịch: Các cửa khác cũng được hiểu tương tự.

Ayaṃ pana viseso – sotadvārasmiṃhi saddārammaṇassa vatthubhūtaṃ saṅkhapaṇavāditūriyabhaṇḍaṃ anāmāsaṃ āmasantassa, ghānavāre gandhārammaṇassa vatthubhūtaṃ gandhamālādiṃ, jivhādvāre rasārammaṇassa vatthubhūtaṃ macchamaṃsādiṃ, kāyadvāre phoṭṭhabbārammaṇassa vatthubhūtaṃ vatthatūlakapāvārādiṃ, manodvāre paññattivasena dhammārammaṇabhūtaṃ sappitelamadhuphāṇitādiṃ āmasantassa kāyaduccaritaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Đặc biệt, ở cửa tai, chạm vào nhạc cụ (saṅkhapaṇava) là *hành vi xấu về thân*; ở cửa mũi, chạm vào hương hoa là *hành vi xấu về thân*; ở cửa lưỡi, chạm vào thịt cá là *hành vi xấu về thân*; ở cửa thân, chạm vào vải lụa là *hành vi xấu về thân*; ở cửa ý, nghĩ đến các món ngon là *hành vi xấu về ý*.

Saṅkhepato panettha chasu dvāresu kāyavītikkamo kāyaduccaritaṃ, vacīvītikkamo vacīduccaritaṃ, manovītikkamo manoduccaritanti tīṇeva duccaritāni honti.

Dịch: Tóm lại, ở sáu cửa, *thân vượt giới* là hành vi xấu về thân, *lời vượt giới* là hành vi xấu về lời, *ý vượt giới* là hành vi xấu về ý, tạo thành *ba hành vi xấu*.

Ayaṃ pana bhikkhu attano bhāvanāpaṭisaṅkhāne tīṭho imāni duccaritāni sucaritaṃ katvā vipariṇāmeti.

Dịch: Vị tỳ-kheo quán xét và chuyển hóa các hành vi xấu này thành *hạnh lành*.

Katham? Cakkhuvāre tāva itthārammaṇe āpāthagate kāyaṅgavācaṅgāni acāletvā rūpārammaṇaṃ vipassanaṃ paṭṭhāpayato manosucaritaṃ hoti.

Dịch: Như thế nào? Ở cửa mắt, khi thấy đối tượng dễ chịu, không dao động thân và lời, quán sát vô thường, thì đó là *hạnh lành về ý*.

Vipassanāsahagatena cittaena khayadhammaṃ vayadhammanti bhaṇantassa vacīsucaritaṃ, “Anāmāsabhaṇḍaṃ eta”nti anāmasantassa kāyasucaritaṃ.

Dịch: Nói “Đây là pháp tan hoại” với tâm quán chiếu là *hạnh lành về lời*. Không chạm vào đối tượng là *hạnh lành về thân*.

Sesadvāresupi eśeva nayo.

Dịch: Các cửa khác cũng được hiểu tương tự.

Evaṃ imāni vitthārato aṭṭhārasa sucaritāni honti.

Dịch: Như vậy, có *18 hạnh lành* khi phân tích chi tiết.

Saṅkhepato panetthāpi chasu dvāresu kāyasaṃvaro kāyasucaritaṃ, vacīsaṃvaro vacīsucaritaṃ, manosaṃvaro manosucaritanti tīṇeva sucaritāni honti.

Dịch: Tóm lại, ở sáu cửa, *kiềm chế thân* là hạnh lành về thân, *kiềm chế lời* là hạnh lành về lời, *kiềm chế ý* là hạnh lành về ý, tức là *ba hạnh lành*.

Evaṃ indriyasaṃvaro tīṇi sucaritāni paripūretīti veditabbo.

Dịch: Vậy, sự kiềm chế các căn *hoàn thiện ba hạnh lành*.

Ettāvata sīlānurakkhitaṃ indriyasaṃvarasīlaṃ kathitaṃ.

Dịch: Đến đây, *giới kiềm chế các căn* được bảo vệ được nói đến.

Kāyaduccaritaṃ pahāyātiādisu tividhaṃ kāyaduccaritaṃ, catubbidhaṃ vacīduccaritaṃ, tividhaṃ manoduccaritaṃ.

Dịch: “Kāyaduccaritaṃ pahāya” nghĩa là *từ bỏ ba hành vi xấu về thân*, bốn hành vi xấu về lời, và ba hành vi xấu về ý.

Tassa paṭipakkhavasena kāyasucaritādīni veditabbāni.

Dịch: *Hạnh lành về thân, lời, ý* được hiểu là đối trị với các hành vi xấu.

Ettāvata kāyasaṃvaravacīsaṃvarehi pātimokkhasīlaṃ, manosaṃvarena tīṇi sīlānīti catupārisuddhisīlaṃ kathitaṃ hoti.

Dịch: Qua kiềm chế thân và lời, đạt được *giới luật* (pātimokkhasīla), qua kiềm chế ý, đạt được *ba giới thanh tịnh* (catupārisuddhisīla).

Sakale pana imasmim sutte sucaritamūlakā satipaṭṭhānā lokuttaramissakā, sattannaṃ bojjaṅgānaṃ mūlabhūtā satipaṭṭhānā pubbabhāgā, tepi satipaṭṭhānamūlakā bojjaṅgā pubbabhāgāva.

Dịch: Trong toàn bộ kinh này, *niệm xứ* (satipaṭṭhāna) là nền tảng của ba hạnh lành, kết hợp với siêu thế, là bước đầu của *bảy yếu tố giác ngộ*. *Niệm xứ* là gốc của các yếu tố giác ngộ.

Vijjāvimuttimūlakā pana lokuttarāva kathitāti veditabbā.

Dịch: *Tri kiến giải thoát* (vijjāvimutti) là quả vị siêu thế được nói đến.

Sattamaṃ uttānameva.

Dịch: Kinh thứ bảy được giải thích tương tự.

4. Nīvaraṇavaggo

Dịch: Nhóm kinh về Chướng Ngại (Nīvaraṇavaggo).

3-4. Upakkilesasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Phiền Não và các kinh khác (Upakkilesasuttādivaṇṇanā).

214-215. Catutthavaggassa tatiye na ca pabhassaranti na ca pabhāvantam.

Dịch: Trong kinh thứ ba của nhóm thứ tư, “na ca pabhassaram” nghĩa là *không sáng rõ*.

Pabhaṅgu cāti pabhijjanasabhāvam.

Dịch: “Pabhaṅgu” nghĩa là *có bản chất dễ vỡ* (phá hủy).

Ayoti kāḷalohaṃ.

Dịch: “Ayo” nghĩa là *sắt đen* (kāḷalohaṃ).

Ṭhapetvā idha vuttāni cattāri avasesaṃ lohaṃ nāma.

Dịch: Ngoài bốn kim loại được nói ở đây, còn lại được gọi là *kim loại*.

Sajjhūti rajataṃ.

Dịch: “Sajjhu” nghĩa là *bạc* (rajataṃ).

Cittassāti catubhūmakacittassa.

Dịch: “Cittassa” nghĩa là *tâm thuộc bốn tầng* (catubhūmakacitta: tâm thuộc dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế).

Lokiyassa tāva upakkilesa hotu, lokuttarassa kathaṃ hotīti? Uppajjituṃ appadānena.

Dịch: Phiền não (upakkilesa) có thể xảy ra với tâm thế gian (lokiyassa), nhưng với tâm siêu thế (lokuttarassa) thì như thế nào? *Do không được cho khởi sinh.*

Yadaggena hi uppajjituṃ na denti, tadaggeneva te lokiyaassāpi lokuttarassāpi upakkilesā nāma honti.

Dịch: Vì chúng không cho phép khởi sinh, nên chúng được gọi là *phiền não* của cả tâm thế gian lẫn tâm siêu thế.

Pabhaṅgu cāti ārammaṇe cuṇṇavicuṇṇabhāvūpagamanena bhijjanasabhāvaṃ.

Dịch: “Pabhaṅgu” nghĩa là *bản chất dễ vỡ* do tan rã trong đối tượng (ārammaṇa).

Anāvaraṇā anīvaraṇāti kusaladhamme na āvarantīti anāvaraṇā, na nīvaranti na paṭicchādentīti anīvaraṇā.

Dịch: “Anāvaraṇā anīvaraṇā” nghĩa là *không che chắn, không ngăn ngại* các pháp lành (kusaladhamma), tức là *không che phủ, không ngăn chặn*.

Cetaso anupakkilesāti catubhūmakacittassa anupakkilesā.

Dịch: “Cetaso anupakkilesā” nghĩa là *tâm bốn tầng không bị phiền não*.

8. Āvaraṇanīvaraṇasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Che Chắn và Ngăn Ngại (Āvaraṇanīvaraṇasutta).

219. Aṭṭhame paññāya dubbalīkaraṇāti paññāya mandabhāvakarā.

Dịch: Trong kinh thứ tám, “paññāya dubbalīkaraṇa” nghĩa là *làm trí tuệ yếu đi* (mandabhāva: trạng thái yếu kém).

Nīvaraṇānañhi abhiñhuppāde sati antarantarā uppajjamānā paññā dubbalā hoti mandā avisadā.

Dịch: Khi các chướng ngại (nīvaraṇa) thường xuyên khởi sinh, trí tuệ (paññā) khởi sinh xen kẽ sẽ *yếu ớt, chậm chạp và không sáng rõ*.

Pañca nīvaraṇā tasmiṃ samaye na honti.

Dịch: *Năm chướng ngại* (pañca nīvaraṇa) không có mặt vào lúc đó.

Sattabojjhaṅgā tasmiṃ samaye bhāvanāpāripūriṃ gacchantīti ariyasāvakassa hi sappāyadhammassavanaṃ suñantassa pañca nīvaraṇā dūre honti.

Dịch: *Bảy yếu tố giác ngộ* (sattabojjhaṅgā) vào lúc đó đạt được sự hoàn thiện trong tu tập. Khi người thánh đệ tử nghe pháp thích hợp, *năm chướng ngại* bị đẩy xa.

So sace tasmimyeva tñāne visesaṃ nibbattetuṃ sakkoti, evamassa satta bojjhaṅgā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.

Dịch: Nếu người ấy ngay tại chỗ đó có thể đạt được thành tựu đặc biệt, thì *bảy yếu tố giác ngộ* của họ đạt được sự hoàn thiện trong tu tập.

No ce sakkoti, tato vuṭṭhāya rattiṭṭhānadivāṭṭhānaṃ gato tameva pītiṃ avijahanto pañca nīvaraṇe vikkhambhetvā visesaṃ nibbattessati.

Dịch: Nếu không thể, sau khi rời chỗ đó, đến nơi ban đêm hoặc ban ngày, giữ vững niềm vui (pīti) và đẩy lùi *năm chướng ngại*, người ấy sẽ đạt được thành tựu đặc biệt.

Tattha asakkontopi yāva sattadivasabbhantarā tameva pītiṃ avijahanto nīvaraṇe vikkhambhetvā visesaṃ nibbattessatīti idaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Dịch: Dù không thành công ngay, trong vòng bảy ngày, giữ vững niềm vui và đẩy lùi *chướng ngại*, người ấy sẽ đạt được thành tựu đặc biệt, ý này được nói đến.

Dhammassavanavasena sakiṃ pītipāmojjapakkhiyā paṭiladdhabojjhaṅgā hi kammārāmatādīni āgamma nassanti, tathārūpaṃ pana utusappāyādiṃ labhitvā puna uppajjantāpi tasmim samaye bhāvanāpāripūriṃ gacchanti icceva vuccati.

Dịch: Các yếu tố giác ngộ đạt được nhờ nghe pháp và niềm vui (pīti) có thể mất đi do thích thú trong công việc, nhưng khi gặp điều kiện thuận lợi như thời tiết, chúng khởi sinh lại và đạt được sự *hoàn thiện trong tu tập*.

9. Rukkhasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Cây (Rukkhasutta).

220. Navame ajjhāruhāti abhiruhanakā.

Dịch: Trong kinh thứ chín, “ajjhāruha” nghĩa là *người leo lên* (abhiruhana: sự leo trèo).

Kacchakoti aṭṭhikacchako.

Dịch: “Kacchako” nghĩa là *rùa xương* (aṭṭhikacchako).

Kapitthanoti makkaṭathanasadisaphalo vijātapilakkho.

Dịch: “Kapitthano” nghĩa là *quả giống như vú khỉ* (pilakkho: loại quả đặc biệt).

10. Nīvaraṇasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Chướng Ngại (Nīvaraṇasutta).

221. Dasame andhakaraṇāti andhabhāvakaraṇā.

Dịch: Trong kinh thứ mười, “andhakaraṇa” nghĩa là *gây ra sự mù lòa* (andhabhāva: trạng thái mù).

Acakkhukaraṇāti paññācakkhusa akaraṇā.

Dịch: “Acakkhukaraṇa” nghĩa là *ngăn cản con mắt trí tuệ* (paññācakkhu).

Paññānirodhikāti paññāya nirodhanā.

Dịch: “Paññānirodhikā” nghĩa là *ngăn chặn trí tuệ*.

Vighātapakkhiyāti dukkhapakkhikā.

Dịch: “Vighātapakkhiyā” nghĩa là *thuộc về khổ đau* (dukkha).

Anibbānasaṃvattanikāti nibbānatthāya asaṃvattanikā.

Dịch: “Anibbānasaṃvattanikā” nghĩa là *không dẫn đến Niết-bàn*.

Sesaṃ sabbattha uttānatthameva.

Dịch: Những phần còn lại đều có nghĩa rõ ràng.

Sakalepi imasmiṃ vagge missakabojjhaṅgāva kathitāti.

Dịch: Trong toàn bộ nhóm kinh này, chỉ nói về *các yếu tố giác ngộ kết hợp* (missakabojjhaṅgā).

Nīvaraṇavaggo.

Dịch: Nhóm kinh về Chướng Ngại.

5. Cakkavattivaggo

Dịch: Nhóm kinh về Chuyển Luân Vương (Cakkavattivaggo).

1. Vidhāsuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Kiêu Mạn (Vidhāsutta).

222. Pañcamavaggassa paṭhame tisso vidhāti tayo mānakoṭṭhāsā, mānoyeva vā.

Dịch: Trong kinh đầu tiên của nhóm thứ năm, “tisso vidhā” nghĩa là *ba loại kiêu mạn* (mānakoṭṭhāsā), hoặc chỉ là *kiêu mạn* (māno).

Tathā tathā vidahanato hi mānova vidhāti vuccati.

Dịch: Vì phân chia theo nhiều cách, *kiêu mạn* được gọi là *vidhā* (phân loại).

2. Cakkavattisuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Chuyển Luân Vương (Cakkavattisutta).

223. Dutīye rañño, bhikkhave, cakkavattissāti ettha attano sirisampattiyā rājati, catūhi vā saṅgahavatthūhi lokam rañjetīti rājā, tassa rañño.

Dịch: Trong kinh thứ hai, “rañño, bhikkhave, cakkavattissa” nghĩa là *vị vua* (rājā) trị vì bằng vinh quang của mình hoặc làm hài lòng thế gian bằng bốn phương pháp thu phục (saṅgahavatthū).

“Pavattatu bhavam cakkaratana”nti puññānubhāvena abbhuggatāya vācāya codento cakkam vattetīti cakkavattī, tassa cakkavattissa.

Dịch: “Hãy để báu vật bánh xe chuyển động” – nhờ sức mạnh công đức, dùng lời thúc đẩy để khiến bánh xe chuyển, được gọi là *Chuyển Luân Vương* (cakkavattī).

Pātubhāvāti pātubhāvena.

Dịch: “Pātubhāva” nghĩa là *sự xuất hiện*.

Sattannanti gaṇanaparicchedo.

Dịch: “Sattannaṃ” nghĩa là *bảy* (số lượng xác định).

Ratanānanti paricchinnatthadassanaṃ.

Dịch: “Ratanānaṃ” nghĩa là *các báu vật* (chỉ rõ ý nghĩa xác định).

Vacanatto panettha ratijanaatthena ratanaṃ.

Dịch: Ý nghĩa từ ngữ ở đây là *báu vật* (ratana) vì làm sinh khởi niềm vui.

Apica – “Cittikataṃ mahagghaṇca, atulaṃ dullabhadassanaṃ; Anomasattaparibhogaṃ, ratanaṃ tena vuccatī”ti.

Dịch: Hơn nữa: “Được trang trí đẹp, có giá trị lớn, vô song, khó thấy, chỉ dành cho bậc cao quý, vì thế được gọi là *báu vật*.”

Cakkaratanassa ca nibbattakālato paṭṭhāya aññaṃ devatṭhānaṃ nāma na hoti, sabbeva gandhapupphādīhi tasseva pūjaṇca abhivādanādīni ca karontīti cittikataṭṭhena ratanaṃ.

Dịch: Từ khi báu vật bánh xe (cakkaratana) xuất hiện, không còn nơi nào của chư thiên được gọi tên, mọi người đều dùng hoa, hương để cúng dường và tôn kính nó, nên được gọi là *báu vật* vì được trang trí đẹp (cittikata).

Cakkaratanassa ca “Ettakaṃ nāma dhanaṃ agghatī”ti aggho natthi, iti mahagghatṭhenāpi ratanaṃ.

Dịch: Báu vật bánh xe không thể định giá, nên được gọi là *báu vật* vì giá trị lớn (mahaggha).

Cakkaratanañca aññehi loke vijjamānaratanehi asadisanti atulaṭṭhena ratanaṃ.

Dịch: Báu vật bánh xe không giống các báu vật khác trên đời, nên được gọi là *báu vật* vì vô song (atula).

Yasmā pana yasmiṃ kappe buddhā uppajjanti, tasmīṃyeva cakkavattino, buddhā ca kadāci karahaci uppajjanti, tasmā dullabhadassanaṭṭhena ratanaṃ.

Dịch: Vì trong thời kỳ nào Phật xuất hiện, thời kỳ đó mới có Chuyển Luân Vương, mà Phật chỉ xuất hiện hiếm hoi, nên được gọi là *báu vật* vì khó thấy (dullabhadassana).

Tadetaṃ jātirūpakulaissariyādīhi anomassa ulārasattasseva uppajjati, na aññassāti anomasattaparibhogaṭṭhenāpi ratanaṃ.

Dịch: Báu vật này chỉ xuất hiện cho bậc cao quý với dòng dõi, quyền uy vượt trội, không dành cho ai khác, nên được gọi là *báu vật* vì chỉ bậc cao quý sử dụng (anomasattaparibhoga).

Yathā ca cakkaratanaṃ, evaṃ sesānipīti.

Dịch: Như báu vật bánh xe, các báu vật khác cũng vậy.

Tena vuttaṃ – “Cittikataṃ mahagghaṇca, atulaṃ dullabhadassanaṃ; Anomasattaparibhogaṃ, ratanaṃ tena vuccatī”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Được trang trí đẹp, có giá trị lớn, vô song, khó thấy, chỉ dành cho bậc cao quý, vì thế được gọi là *báu vật*.”

Pātubhāvo hotīti nibbatti hoti.

Dịch: “Pātubhāvo hoti” nghĩa là *sự xuất hiện xảy ra* (nibbatti: sinh khởi).

Tatrāyaṃ yojanā – cakkavattissa pātubhāvā sattannaṃ ratanānaṃ pātubhāvoti ayuttaṃ.

Dịch: Ở đây, sự liên kết là: sự xuất hiện của Chuyển Luân Vương dẫn đến sự xuất hiện của bảy báu vật là không đúng.

Uppannañhi cakkaṃ vattetvā so cakkavattī nāma hotīti nāyuttaṃ.

Dịch: Vì khi bánh xe xuất hiện và được chuyển động, người đó mới được gọi là *Chuyển Luân Vương*, nên điều này không đúng.

Kasmā? Cakkavattananiyamāpekkhatāya.

Dịch: Vì sao? Vì phụ thuộc vào quy luật của Chuyển Luân Vương.

Yo hi niyamena cakkaṃ vattessati, so paṭisandhito pabhuti “Cakkavatti pātubhūto”ti vattabbaṃ āpajjati.

Dịch: Người nào theo quy luật khiến bánh xe chuyển động, từ khi tái sinh đã được gọi là *Chuyển Luân Vương xuất hiện*.

Laddhanāmassa ca purisassa mūluppattivacanatopi yuttamevetam.

Dịch: Với người đã được đặt tên, việc nói về nguồn gốc xuất hiện cũng là hợp lý.

Yo hi esa cakkavattīti laddhanāmo sattaviseso, tassa paṭisandhisañkhāto pātubhāvoti ayamettha attho.

Dịch: Người đặc biệt được gọi là *Chuyển Luân Vương*, sự xuất hiện được tính từ lúc tái sinh, đó là ý nghĩa ở đây.

Tassa hi pātubhāvā ratanāni pātubhavanti.

Dịch: Vì sự xuất hiện của người ấy, các *báu vật* xuất hiện.

Pātubhūtehi pana tehi saddhiṃ paripakke puññasambhāre so saṃyujjati, tadā lokassa tesu pātubhāvacittaṃ uppajjati.

Dịch: Khi các báu vật xuất hiện cùng với công đức chín muồi, người ấy hòa hợp với chúng, và tâm của thế gian khởi sinh niềm tin vào sự xuất hiện của các báu vật.

Bahulavacanato cāpi yuttamevetam.

Dịch: Điều này cũng hợp lý vì cách nói số nhiều.

Yadā hi lokassa tesu pātubhāvasaññā uppajjati, tadā ekameva paṭhamam, pacchā itarāni cha pātubhavanti bahulavacanato cāpi etaṃ yuttam.

Dịch: Khi thế gian khởi sinh nhận thức về sự xuất hiện của chúng, đầu tiên là một báu vật, sau đó sáu báu vật còn lại xuất hiện, nên cách nói số nhiều là hợp lý.

Pātubhāvassa ca atthabhedatopi yuttamevetam.

Dịch: Cũng hợp lý vì sự khác biệt trong ý nghĩa của *sự xuất hiện*.

Na kevalaṃhi pātubhūtameva pātubhāvo, pātubhāvayatīti pātubhāvo.

Dịch: Không chỉ là sự xuất hiện, mà còn là *làm cho xuất hiện*, đó là ý nghĩa của *pātubhāvo*.

Ayam pātubhāvassa atthabhedo.

Dịch: Đây là sự khác biệt trong ý nghĩa của *sự xuất hiện*.

Yasmā yo so puññasambhāro rājānam cakkavattim paṭisandhivasena pātubhāvayati, tasmā rañño cakkavattissa pātubhāvā.

Dịch: Vì công đức khiến vị vua Chuyển Luân Vương xuất hiện qua tái sinh, nên nói *sự xuất hiện của Chuyển Luân Vương*.

Na kevalañhi cakkavattiyeva, imāni pana satta ratanānipi pātubhavantīti ayamettha attho.

Dịch: Không chỉ Chuyển Luân Vương, mà *bảy báu vật* cũng xuất hiện, đó là ý nghĩa ở đây.

Yatheva hi so puññasambhāro rañño janakahetu, evaṃ ratanānampi pariyāyena upanissayahetūti yuttamevetam “Rañño, bhikkhave, cakkavattissa pātubhāvā sattannaṃ ratanānaṃ pātubhāvo hotī”ti.

Dịch: Như công đức là nguyên nhân sinh ra vị vua, cũng là nguyên nhân hỗ trợ cho sự xuất hiện của các báu vật, nên câu “Này các tỳ-kheo, do sự xuất hiện của Chuyển Luân Vương, bảy báu vật xuất hiện” là hợp lý.

Idāni tesam ratanānaṃ sarūpavasena dassanattham katamesam sattannaṃ cakkaranatassātiādīmāha.

Dịch: Bây giờ, để chỉ rõ bản chất của bảy báu vật, Đức Phật nói: “Bảy báu vật là gì, bắt đầu từ báu vật bánh xe (cakkaratana).”

**Tattha cakkaranatassātiādīsu ayam saṅkhepādhippāyo –
dvisahassadīparivārānaṃ catunnaṃ mahādīpanaṃ sirivibhavaṃ gahetvā
dātum samatthassa cakkaranatassa pātubhāvo hoti,**

Dịch: Trong đó, về báu vật bánh xe và các báu vật khác, ý nghĩa tóm tắt là: *Báu vật bánh xe* xuất hiện, có khả năng mang lại vinh quang và phú quý cho bốn đại châu được bao quanh bởi hai ngàn đảo.

**tathā purebhattameva sāgarapariyantam pathaviṃ anupariyāyanasamatthassa
vehāsāṅgamassa hatthiratanassa,**

Dịch: Tương tự, *báu vật voi* xuất hiện, có khả năng đi khắp mặt đất đến tận bờ biển trước giờ ăn sáng, bay được trên không.

tādisasseva assaratanassa,

Dịch: Cũng vậy, *báu vật ngựa* xuất hiện, có khả năng tương tự.

**caturaṅgasamannāgatepi andhakāre yojanappamāṇam andhakāram
vidhamitvā ālokadassanasamatthassa maṇīratanassa,**

Dịch: *Báu vật ngọc* xuất hiện, dù trong bóng tối dày đặc, vẫn có thể xua tan bóng tối trong phạm vi một do-tuần và tỏa sáng ánh sáng.

chabbidham dosam vivajjetvā manāpacārino itthiratanassa,

Dịch: *Báu vật nữ* xuất hiện, tránh được sáu loại lỗi lầm và có hành vi đáng yêu.

yojanappamāṇe padese antopathavigatānaṃ nidhīnaṃ dassanasamatthassa gahapatiratanassa,

Dịch: *Báu vật gia chủ* xuất hiện, có khả năng thấy được các kho tàng ẩn dưới đất trong phạm vi một do-tuần.

aggamahesiyā kucchimhi nibbattitvā sakalarajjānusāsanassamatthassa jeṭṭhaputtasaṅkhātassa pariṇāyakaratanassa ca pātubhāvo hotīti.

Dịch: *Báu vật người dẫn dắt* (con trai trưởng) xuất hiện, sinh ra từ hoàng hậu chính, có khả năng cai quản toàn vương quốc.

Ayamettha saṅkhepo.

Dịch: Đây là ý nghĩa tóm tắt.

Vitthārato pana tesaṃ cakkaranādīnaṃ pātubhāvavidhānaṃ mahāsudassanādīsu suttasu āgatameva.

Dịch: Chi tiết về sự xuất hiện của các báu vật như báu vật bánh xe được nói trong các kinh như Mahāsudassana.

Atthopissa tesaṃ vaṇṇanāya saṃvaṇṇitoyeva.

Dịch: Ý nghĩa của chúng cũng được giải thích rõ ràng qua các chú giải.

Satisambojjhaṅgaratanassātiādīsu sarikkhakatā evaṃ veditabbā – yatheva hi cakkavattino cakkaratanaṃ sabbaratanānaṃ purecamaṃ, evaṃ satisambojjhaṅgaratanaṃ sabbesaṃ catubhūmakadhammānaṃ purecaranti,

Dịch: Về *báu vật yếu tố tỉnh giác* (satisambojjhaṅgaratana) và các yếu tố khác, sự tương đồng được hiểu như sau: Như *báu vật bánh xe* dẫn đầu các báu vật của Chuyển Luân Vương, *yếu tố tỉnh giác* dẫn đầu tất cả các pháp thuộc bốn tầng (dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế).

purecaraṇaṭṭhena cakkavattirañño cakkaratanasadisamaṃ hoti.

Dịch: Vì dẫn đầu, nó giống *báu vật bánh xe* của Chuyển Luân Vương.

Cakkavattino ca ratanesu mahākāyūpapannaṃ accuggataṃ vipulaṃ mahantaṃ hatthiratanam, idampi dhammavicayasambojjhaṅgaratanaṃ mahantaṃ dhammakāyūpapannaṃ accuggataṃ vipulaṃ mahantanti hatthiratanasadisamaṃ hoti.

Dịch: Trong các báu vật của Chuyển Luân Vương, *báu vật voi* có thân hình to lớn, cao vượt, rộng lớn, vĩ đại; tương tự, *yếu tố trạch pháp* (dhammavicayasambojjhaṅga) cũng vĩ đại, mang thân pháp lớn lao, cao vượt, rộng lớn, nên giống *báu vật voi*.

**Cakkavattino assaratanam sīgham lahu javam, idampi
vīriyasambojjhaṅgaratanam sīgham lahu javanti imāya sīghalahujavatāya
assaratanasadisam hoti.**

Dịch: *Báu vật ngựa* của Chuyển Luân Vương nhanh nhẹn, linh hoạt; tương tự, *yếu tố tinh tấn* (vīriyasambojjhaṅga) cũng nhanh nhẹn, linh hoạt, nên giống *báu vật ngựa*.

**Cakkavattino mañiratanam andhakāram vidhamati, ālokaṃ dasseti, idampi
pītisambojjhaṅgaratanam tāya ekantakusalattā kilesandhakāram vidhamati,
sahajātapaccayādivasena ñāṇālokaṃ dassetīti iminā
andhakāravidhamanaālokadassanabhāvena mañiratanasadisam hoti.**

Dịch: *Báu vật ngọc* của Chuyển Luân Vương xua tan bóng tối, tỏa sáng ánh sáng; tương tự, *yếu tố hỷ* (pītisambojjhaṅga) do bản chất hoàn toàn thiện, xua tan bóng tối phiền não, làm hiển lộ ánh sáng trí tuệ qua các duyên đồng sanh, nên giống *báu vật ngọc*.

**Cakkavattino itthiratanam kāyacittadaratham paṭipassambheti, pariāham
vūpasameti.**

Dịch: *Báu vật nữ* của Chuyển Luân Vương làm dịu thân tâm, dập tắt nhiệt não.

**Idampi passaddhisambojjhaṅgaratanam kāyacittadaratham paṭipassambheti,
pariāham vūpasametīti itthiratanasadisam hoti.**

Dịch: Tương tự, *yếu tố khinh an* (passaddhisambojjhaṅga) làm dịu thân tâm, dập tắt nhiệt não, nên giống *báu vật nữ*.

**Cakkavattino gahapatiratanam icchiticchitakkhaṇe dhanadānena vikkhepaṃ
pacchinditvā cittaṃ ekaggaṃ karoti,**

Dịch: *Báu vật gia chủ* của Chuyển Luân Vương vào đúng thời điểm mong muốn, ban phát tài sản, cắt đứt sự phân tán, khiến tâm tập trung.

**idampi samādhisambojjhaṅgaratanam yathicchitādivasena appanam sampādeti,
vikkhepaṃ pacchinditvā cittaṃ ekaggaṃ karotīti gahapatiratanasadisam hoti.**

Dịch: Tương tự, *yếu tố định* (samādhisambojjhaṅga) đạt được định tâm như ý, cắt đứt sự phân tán, khiến tâm tập trung, nên giống *báu vật gia chủ*.

**Cakkavattino ca pariṇāyakaratanam sabbatthakiccasampādanena
appossukkataṃ karoti.**

Dịch: *Báu vật người dẫn dắt* của Chuyển Luân Vương hoàn thành mọi nhiệm vụ, khiến không còn lo lắng.

**Idampi upekkhāsambojjhaṅgaratanam cittuppādam līnuddhaccato mocetvā
payogamajjhatte tṭhapayamānaṃ appossukkataṃ karotīti
pariṇāyakaratanasadisam hoti.**

Dịch: Tương tự, *yếu tố xả* (upekkhāsambojjhaṅga) giải thoát tâm khỏi lười biếng và trạo cử, đặt tâm vào trạng thái trung lập, khiến không còn lo lắng, nên giống *báu vật người dân dốt*.

Iti imasmiṃ sutte catubhūmako sabbasaṅgāhikadhammaparicchedo kathitoti veditabbo.

Dịch: Như vậy, trong kinh này, sự phân loại tất cả các pháp thuộc bốn tầng được nói đến.

4-10. Duppaññasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Người Kém Trí Tuệ và các kinh khác (Duppaññasuttādivaṇṇanā).

225-231. Catutthe eḷamūgoti mukhena vācaṃ nicchāretuṃ sakkontopi dosehi mūgo asampannavacano.

Dịch: Trong kinh thứ tư, “eḷamūgo” nghĩa là *người câm bẩm sinh*, dù có thể phát ra lời nói bằng miệng, nhưng do lỗi lầm nên lời nói không hoàn thiện.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Dịch: Những phần còn lại đều có nghĩa rõ ràng.

Cakkavattivaggo.

Dịch: Nhóm kinh về Chuyển Luân Vương.

6. Sākacchavaggo

Dịch: Nhóm kinh về Thảo Luận (Sākacchavaggo).

1. Āhārasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Dưỡng Tăng Trưởng (Āhārasutta).

232. Chaṭṭhavaggassa paṭhame ayamāhāro anuppannassa vā satisambojjhaṅgassa uppādāyātiādīsu ayaṃ purimanayato viseso.

Dịch: Trong kinh đầu tiên của nhóm thứ sáu, “này là dưỡng chất để khởi sinh yếu tố tỉnh giác chưa khởi sinh” (ayamāhāro anuppannassa vā satisambojjhaṅgassa uppādāya), sự khác biệt so với cách giải thích trước được hiểu như sau.

Na kevalaṇhi satisambojjhaṅgādīnaṃ ete vuttappakārāva uppādāya, uppannānaṃ vā bhāvanāya pāripūriyā paccayā honti, aññepi pana evaṃ veditabbā.

Dịch: Không chỉ các yếu tố tỉnh giác (satisambojjhaṅga) được khởi sinh theo cách đã nói, mà chúng cũng là điều kiện để tu tập và hoàn thiện các yếu tố đã khởi sinh, và còn có những yếu tố khác cần được hiểu như vậy.

**Apārepi hi cattāro dhammā satisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti
satisampajaññaṃ muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā
upaṭṭhitassatipuggalasevanatā tadadhimuttatāti.**

Dịch: Ngoài ra, bốn pháp giúp khởi sinh yếu tố tỉnh giác là: *tỉnh thức và hiểu biết* (satisampajañña), *tránh xa người thiếu tỉnh giác* (muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā), *gần gũi người có tỉnh giác* (upaṭṭhitassatipuggalasevanatā), và *hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatā).

**Abhikkantādīsu hi sattasu tṭhānesu satisampajaññaena,
bhāṇanikkhittakākasadise muṭṭhassatipuggale parivajjanena,
tissadattattheraabhayaṭṭherādisadise upaṭṭhitassatipuggale sevanena,
tṭhānanisajjādīsu satisamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittāya ca
satisambojjhaṅgo uppajjati.**

Dịch: Trong bảy trường hợp như tiền lên, *tỉnh thức và hiểu biết* (satisampajañña), tránh xa người thiếu tỉnh giác như con quạ làm rơi thức ăn, gần gũi các bậc trưởng lão như Tissa Datta, Abhaya có tỉnh giác, và hướng tâm để khởi sinh tỉnh giác khi đứng, ngồi, v.v., thì *yếu tố tỉnh giác* khởi sinh.

**Evam catūhi kāraṇehi uppānassa paṇassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī
hoti.**

Dịch: Nhờ bốn nguyên nhân này, yếu tố tỉnh giác đã khởi sinh được tu tập hoàn thiện thông qua *con đường A-la-hán* (arahattamagga).

**Satta dhammā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti –
paripucchakatā vatthuvisadakiriyā indriyasamattapaṭipādanā
duppaññapuggalaparivajjanā paññavantapuggalasevanā
gambhīraññācariyapaccavekkhaṇā tadadhimuttatāti.**

Dịch: Bảy pháp giúp khởi sinh *yếu tố trạch pháp* (dhammavicayasambojjhaṅga) là: *thảo luận* (paripucchakatā), *làm trong sạch đối tượng* (vatthuvisadakiriyā), *cân bằng các căn* (indriyasamattapaṭipādanā), *tránh xa người kém trí* (duppaññapuggalaparivajjanā), *gần gũi người có trí* (paññavantapuggalasevanā), *quán chiếu hành vi trí tuệ sâu xa* (gambhīraññācariyapaccavekkhaṇā), và *hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatā).

**Tattha paripucchakatāti
khandhādātuāyatanaindriyabalabojjhaṅgamaggaṅgajhānaṅgasamathavipassa
nānaṃ atthasannissitaparipucchābahulatā.**

Dịch: Trong đó, *thảo luận* (paripucchakatā) là thường xuyên đặt câu hỏi liên quan đến ý nghĩa của các uẩn, giới, xứ, căn, lực, giác chi, đạo chi, thiền chi, chỉ và quán.

Vatthuvisadakiriyāti ajjhātikabāhirānaṃ vatthūnaṃ visadabhāvakaraṇaṃ.

Dịch: *Làm trong sạch đối tượng* (vatthuvisadakiriyā) là làm cho các đối tượng bên trong và bên ngoài trở nên trong sạch.

**Yadā hissa kesanakhalomāni dīghāni honti, sarīraṃ vā ussannadosañceva
sedamalamakkhitañca, tadā ajjhattikavatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ.**

Dịch: Khi tóc, móng, lông dài ra, hoặc thân thể đầy lỗi lầm và bị dơ bẩn bởi mồ hôi, thì *đối tượng bên trong* (ajjhattikavatthu) trở nên không trong sạch.

**Yadā pana cīvaraṃ jinṇaṃ kiliṭṭhaṃ duggandhaṃ hoti, senāsanaṃ vā
uklāpaṃ, tadā bāhiravatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ.**

Dịch: Khi y áo cũ rách, dơ bẩn, hôi thối, hoặc nơi ở bừa bãi, thì *đối tượng bên ngoài* (bāhiravatthu) trở nên không trong sạch.

**Tasmā kesādichedanena uddhaṃvirecanaadhovirecanādīhi
sarīrasallahukabhāvakaraṇena ucchādananahāpanena ca ajjhattikavatthu
visadaṃ kātabbaṃ.**

Dịch: Do đó, cần cắt tóc, móng, tắm rửa, làm sạch thân thể bằng cách tẩy uế trên dưới để *đối tượng bên trong* trở nên trong sạch.

**Sūcikkammadhovanarajanaparibhaṇḍakaraṇādīhi bāhiravatthu visadaṃ
kātabbaṃ.**

Dịch: Bằng cách may vá, giặt giũ, nhuộm y áo, v.v., *đối tượng bên ngoài* cần được làm trong sạch.

**Etasmiñhi ajjhattikabāhire vatthumhi avisade uppannesu cittacetasikesu
ñāṇampi avisadaṃ aparisuddhaṃ hoti aparisuddhāni dīpakapallakavaṭṭitelāni
nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya.**

Dịch: Khi đối tượng bên trong và bên ngoài không trong sạch, tâm và các tâm sở khởi sinh cũng khiến trí tuệ không trong sạch, giống như ánh sáng của ngọn đèn phụ thuộc vào bấc, dầu không sạch.

**Visade pana ajjhattikabāhire vatthumhi uppannesu cittacetasikesu ñāṇampi
visadaṃ hoti parisuddhāni dīpakapallakavaṭṭitelāni nissāya
uppannadīpasikhāya obhāso viya.**

Dịch: Ngược lại, khi đối tượng bên trong và bên ngoài trong sạch, tâm và các tâm sở khởi sinh khiến trí tuệ trong sạch, giống như ánh sáng của ngọn đèn phụ thuộc vào bấc, dầu sạch.

**Tena vuttaṃ – “Vatthuisadakiriyaṃ dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya
saṃvattati”ti.**

Dịch: Vì thế nói: “*Làm trong sạch đối tượng* giúp khởi sinh yếu tố trạch pháp.”

**Indriyasamattapaṭipādanā nāma saddhādīnaṃ indriyānaṃ
samabhāvakaraṇaṃ.**

Dịch: *Cân bằng các căn* (indriyasamattapaṭipādanā) là làm cho các căn như tín, tấn, niệm, định, tuệ được cân bằng.

Sace hissa saddhindriyaṃ balavaṃ hoti, itarāṇi mandāni, tato vīriyindriyaṃ paggahakiccaṃ, satindriyaṃ upaṭṭhānakiccaṃ, samādhindriyaṃ avikkhepakiccaṃ, paññindriyaṃ dassanakiccaṃ kātuṃ na sakkoti.

Dịch: Nếu căn tín (saddhindriya) mạnh, các căn còn lại yếu, thì căn tấn không thể thực hiện nhiệm vụ nỗ lực, căn niệm không thể giữ tỉnh giác, căn định không thể tránh phân tán, căn tuệ không thể thấy rõ.

Tasmā taṃ dhammasabhāvapaccavekkhaṇena vā, yathā vā manasikaroto balavaṃ jātavaṃ, tathā amanasikaraṇena hāpetabbaṃ.

Dịch: Do đó, cần quán chiếu bản chất pháp hoặc giảm bớt sự chú ý để làm yếu căn mạnh đi.

Vakkalittheravatthu cettha nidassanaṃ.

Dịch: Câu chuyện của trưởng lão Vakkali là ví dụ ở đây.

Sace pana vīriyindriyaṃ balavaṃ hoti, atha neva saddhindriyaṃ adhimokkhakiccaṃ kātuṃ sakkoti, na itarāṇi itarakiccabhedavaṃ.

Dịch: Nếu căn tấn (vīriyindriya) mạnh, thì căn tín không thể thực hiện nhiệm vụ xác quyết, và các căn khác cũng không thể thực hiện nhiệm vụ riêng.

Tasmā taṃ passaddhādibhāvanāya hāpetabbaṃ.

Dịch: Do đó, cần tu tập khinh an (passaddhi) để làm yếu căn tấn đi.

Tatthāpi soṇattherassa vatthu dassetaṃ.

Dịch: Câu chuyện của trưởng lão Soṇa là ví dụ ở đây.

Evavaṃ sesesupi ekassa balavabhāve sati itaresaṃ attano kiccesu asamattatā veditaṃ.

Dịch: Tương tự, khi một căn mạnh, các căn khác không thể thực hiện nhiệm vụ của mình, căn hiểu như vậy.

Visesato panettha saddhāpaññānaṃ samādhivīriyānaṃca samataṃ paṃsanti.

Dịch: Đặc biệt, sự cân bằng giữa tín và tuệ, giữa định và tấn được ca ngợi.

Balavasaddho hi mandapañño mudhappasanno hoti, avatthusmiṃ paṇḍati.

Dịch: Người có tín mạnh nhưng tuệ yếu dễ tin mù quáng, tin vào điều không căn cứ.

Balavapañño pana mandasaddho kerāṭikapakkhaṃ bhajati, bhesajjasamuṭṭhito viya rogo atekiccho hoti.

Dịch: Người có tuệ mạnh nhưng tín yếu dễ rơi vào tà kiến, như bệnh không thể chữa do dùng sai thuốc.

Cittuppādamatteneva kusalaṃ hotīti atidhāvitvā dānādīni akaronto niraye uppajjati.

Dịch: Người chỉ dựa vào tâm khởi thiện mà không làm bố thí, v.v., sẽ tái sinh vào địa ngục.

Ubhinnaṃ samatāya vatthusmiṃyeva pasīdati.

Dịch: Khi tín và tuệ cân bằng, người ta chỉ tin vào điều có căn cứ.

Balavasamādhim̐ pana mandavīriyaṃ samādhissa kosajjapakkhattā kosajjaṃ abhibhavati.

Dịch: Định mạnh nhưng tấn yếu khiến định rơi vào lười biếng, bị lười biếng chế ngự.

Balavavīriyaṃ mandasamādhim̐ vīriyassa uddhaccapakkhattā uddhaccaṃ abhibhavati.

Dịch: Tấn mạnh nhưng định yếu khiến tấn rơi vào trạo cử, bị trạo cử chế ngự.

Samādhi pana vīriyena saṃyojito kosajje patitum̐ na labhati, vīriyaṃ samādhinā saṃyojitaṃ uddhacce patitum̐ na labhati.

Dịch: Định kết hợp với tấn không rơi vào lười biếng, tấn kết hợp với định không rơi vào trạo cử.

Tasmā tadubhayaṃ samaṃ kātabbaṃ.

Dịch: Do đó, cả hai cần được làm cân bằng.

Ubhayasamatāya hi appanā hoti.

Dịch: Nhờ sự cân bằng của cả hai, định tâm (appanā) được đạt.

Api ca samādhikammikassa balavatīpi saddhā vaṭṭati.

Dịch: Ngoài ra, với người tu định, tín mạnh cũng phù hợp.

Evaṃ saddahanto okappento appanaṃ pāpuṇissati.

Dịch: Người tin tưởng và xác quyết như vậy sẽ đạt định tâm.

Samādhipaññāsu pana samādhikammikassa ekaggatā balavatī vaṭṭati.

Dịch: Với người tu định, sự tập trung (ekaggatā) mạnh là phù hợp.

Evañhi so appanaṃ pāpuṇāti.

Dịch: Nhờ vậy, họ đạt được định tâm.

Vipassanākammikassa paññā balavatī vaṭṭati.

Dịch: Với người tu quán, tuệ mạnh là phù hợp.

Evañhi so lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpuṇāti.

Dịch: Nhờ vậy, họ đạt được sự thấu suốt các đặc tính.

Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva.

Dịch: Tuy nhiên, khi cả hai cân bằng, định tâm vẫn đạt được.

Sati pana sabbattha balavatī vaṭṭati.

Dịch: Nhưng *niệm* (sati) thì cần mạnh ở mọi nơi.

Sati hi cittaṃ uddhaccapakkhikānaṃ saddhāvīriyapaññānaṃ vasena uddhaccapātato, kosajjapakkhikena ca samādhinā kosajjapātato rakkhati.

Dịch: Niệm bảo vệ tâm khỏi rơi vào trạo cử do tín, tấn, tuệ thiên về trạo cử, và khỏi lười biếng do định thiên về lười biếng.

Tasmā sā loṇadhūpanaṃ viya sabbabyañjanesu, sabbakammikaamacco viya ca sabbarājakicesu sabbattha icchitabbā.

Dịch: Do đó, niệm giống như muối trong mọi món ăn, như quan đại thần trong mọi việc của vua, cần thiết ở mọi nơi.

Tenāha “Sati ca pana sabbatthikā vuttā bhagavatā. Kiṃ kārāṇā? Cittañhi satipaṭisaraṇaṃ, āraṃhapaṇṇāsaṃ ca sati, na vinā satiyā cittassa paggahaniggaho hoti”ti.

Dịch: Vì thế Đức Phật nói: “Niệm là cần thiết ở mọi nơi. Vì sao? Vì tâm nương tựa vào niệm, niệm hiện diện để bảo vệ, không có niệm thì tâm không thể được nâng lên hay chế ngự.”

Duppaññapuggalaparivajjanā nāma khandhādibhede anogāḷhapaññānaṃ dummedhapuggalānaṃ āraṃhapaṇṇāsaṃ parivajjanaṃ.

Dịch: *Tránh xa người kém trí* (duppaññapuggalaparivajjanā) là tránh xa những người ngu si, không hiểu rõ các pháp như uẩn, v.v.

Paññavantapuggalasevanā nāma samapaññāsalakkhaṇapariggāhikāya udayabbayapaññāya samannāgatapuggalasevanā.

Dịch: *Gần gũi người có trí* (paññavantapuggalasevanā) là gần gũi những người có trí tuệ thấu suốt sự sinh diệt và các đặc tính.

Gambhīraññācariyapaccavekkhaṇā nāma gambhīresu khandhādīsu pavattāya gambhīrapaññāya pabhedapaccavekkhaṇā.

Dịch: *Quán chiếu hành vi trí tuệ sâu xa* (gambhīraññācariyapaccavekkhaṇā) là quán chiếu sự phân biệt của trí tuệ sâu xa về các uẩn, v.v.

Tadadhimuttatā nāma tñānanisajjādīsu dhammavicayasambojjhaṅgasamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatā.

Dịch: *Hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatā) là hướng tâm để khởi sinh yếu tố trạch pháp khi đứng, ngồi, v.v.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hoti.

Dịch: Nhờ vậy, yếu tố trạch pháp đã khởi sinh được tu tập hoàn thiện thông qua *con đường A-la-hán*.

Ekādasā dhammā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti – apāyabhayaṃ paccavekkhaṇatā, ānisaṃsadassāvitā, gamanavīthipaccavekkhaṇatā, piṇḍapātāpacāyanatā, dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā, satthumahattapaccavekkhaṇatā, jātimahattapaccavekkhaṇatā, sabrahmacārimahattapaccavekkhaṇatā, kusītapuggalaparivajjanatā, āraddhavīriyapuggalasevanatā, tadadhimuttatāti.

Dịch: Mười một pháp giúp khởi sinh *yếu tố tinh tấn* (vīriyasambojjhaṅga) là: *quán chiếu nỗi sợ về cõi ác* (apāyabhaya), *thấy lợi ích* (ānisaṃsadassāvitā), *quán chiếu con đường đã đi* (gamanavīthipaccavekkhaṇatā), *trân trọng thức ăn khát thực* (piṇḍapātāpacāyanatā), *quán chiếu tầm quan trọng của di sản* (dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā), *quán chiếu sự vĩ đại của bậc Thầy* (satthumahattapaccavekkhaṇatā), *quán chiếu sự cao quý của dòng dõi* (jātimahattapaccavekkhaṇatā), *quán chiếu sự cao quý của bạn đồng tu* (sabhāmacārimahattapaccavekkhaṇatā), *tránh xa người lười biếng* (kusītapuggalaparivajjanatā), *gần gũi người tinh tấn* (āraddhavīriyapuggalasevanatā), và *hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatā).

Tattha “Nirayesu pañcavidhabandhanakammakāraṇato paṭṭhāya mahādukkhaṃ anubhavanakālepi, tiracchānāyoniyaṃ jālakhipanakumīnādīhi gahitakālepi, pājanakaṇṭakādippahāratunnassa pana sakaṭavahanādikālepi, pettivisaye anekānīpi vassasahassāni ekaṃ buddhantarampi khuppiṇāsaṃ āturibhūtakālepi, kālakaṇṭikaasuresu saṭṭhihatthaasīti hatthappamāṇena aṭṭhicammamatteneva attabhāvena vātātapādidukkhānubhavanakālepi na sakkā vīriyasambojjhaṅgaṃ uppādetuṃ.

Dịch: Trong đó, khi quán chiếu: “Trong địa ngục, từ khi chịu năm loại trói buộc và hành hạ, phải trải qua khổ đau lớn; trong cõi súc sinh, khi bị lưới, bẫy, còng tròng cắn; khi bị đâm bởi gai, gậy, hoặc kéo xe; trong cõi ngạ quỷ, hàng ngàn năm, thậm chí suốt một kiếp Phật, chịu đói khát hành hạ; trong cõi atula Kālakaṇṭika, thân chỉ còn xương

da, dài sáu mươi hoặc tám mươi hắc tay, chịu khổ đau bởi gió, nắng, v.v., thì không thể khởi sinh *yếu tố tinh tấn*.”

Ayameva te bhikkhu kālo”ti evaṃ apāyabhayaṃ paccavekkhantassāpi vīriyasambojjhaṅgo uppajjati.

Dịch: “Này tỳ-kheo, đây chính là thời điểm!” – khi quán chiếu nỗi sợ về cõi ác như vậy, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

“Na sakkā kusītena navalokuttaradhammaṃ laddhuṃ, āraddhavīriyeneva sakkā ayamānisaṃso vīriyassā”ti evaṃ ānisaṃsadassāvinopi uppajjati.

Dịch: “Không thể đạt được pháp siêu thế bằng sự lười biếng, chỉ có tinh tấn mới đạt được, đây là lợi ích của sự tinh tấn.” Khi quán chiếu lợi ích như vậy, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

“Sabbabuddha-pacceka-buddha-mahāsāvakeheva gatamaggo te gantabbo. So ca na sakkā kusītena gantu”nti evaṃ gamanavīthiṃ paccavekkhantassāpi uppajjati.

Dịch: “Con đường mà chư Phật, Bích-chi Phật và các đại đệ tử đã đi, người cũng phải đi. Nhưng không thể đi con đường đó bằng sự lười biếng.” Khi quán chiếu con đường đã đi như vậy, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

“Ye taṃ piṇḍapātādīhi upaṭṭhahanti, ime te manussā neva ñātakā, na dāsakammakarā, nāpi ‘Taṃ nissāya jīvissāmā’ti te paṇītāni piṇḍapātādīni denti. Atha kho attano kārānaṃ mahapphalataṃ paccāsīsamānā denti.”

Dịch: “Những người cúng dường thức ăn khát thực không phải thân quyến, không phải tôi tớ, cũng không vì dựa vào người để sống mà họ dâng thức ăn ngon. Họ dâng vì mong nhận được quả lớn từ hành động của mình.”

“Satthārāpi ‘Ayaṃ ime paccaye paribhuñjitvā kāyadaḥhibahulo sukhaṃ viharissatī’ti na evaṃ sampassatā tuyhaṃ paccayā anuññātā, atha kho ‘Ayaṃ ime paribhuñjamānova samaṇadhammaṃ katvā vaṭṭadukkhato muccissatī’ti te paccayā anuññātā,”

Dịch: “Bậc Thầy cũng không cho phép người nhận cúng dường để chỉ sống khỏe mạnh, thoải mái, mà vì ‘Người này khi sử dụng cúng dường sẽ thực hành pháp samôn, thoát khỏi khổ đau luân hồi.’”

“so dāni tvaṃ kusīto viharanto na taṃ piṇḍaṃ apacāyissasi, āraddhavīriyasappa hi piṇḍapātāpacāyanam nāma hotī”ti evaṃ piṇḍapātāpacāyanam paccavekkhantassāpi uppajjati mahāmittattherassa viya.

Dịch: “Nếu người lười biếng, người không trân trọng thức ăn khát thực. Chỉ người tinh tấn mới thật sự trân trọng thức ăn khát thực.” Khi quán chiếu sự trân trọng thức ăn như vậy, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh, như trường hợp trưởng lão Mahāmitta.

Thero kira kassakaleṇe nāma paṭivasati. Tasseva gocaragāme ekā mahāupāsikā theram puttam katvā paṭijaggati.

Dịch: Trưởng lão Mahāmitta sống trong hang Kassaka. Ở làng khát thực của ngài, một nữ cư sĩ lớn xem ngài như con và chăm sóc ngài.

Sā ekadivasam araṇṇam gacchanti dhītaram āha – “Amma, asukasmim thāne purāṇatanḍulā, asukasmim khīram, asukasmim sappi, asukasmim phāṇitam, tava bhātikassa ayyamittassa āgatakāle bhattam pacivā khīrasappiphāṇitehi saddhim dehi, tvaṇca bhuñjeyyāsi, aham pana hiyyo pakkam pārivāsikabhattam kañjiyena bhuttāmhī”ti.

Dịch: Một ngày, khi đi vào rừng, bà nói với con gái: “Này con, ở chỗ này có gạo cũ, chỗ kia có sữa, bơ, mật mía. Khi anh con, ngài Mitta, đến, hãy nấu cơm với sữa, bơ, mật mía và dâng cho ngài, con cũng ăn. Còn mẹ, hôm qua mẹ đã ăn cơm cũ với nước cháo.”

“Divā kim bhuñjissasi, amma”ti? “Sākaṇṇam pakkhipivā kaṇatanḍulehi ambilayāgum pacivā thapehi, amma”ti.

Dịch: “Trưa mẹ ăn gì?” – “Hãy nấu cháo chua với lá rau và gạo vụn, để đó cho mẹ.”

Thero cīvaram pārupitvā pattam nīharantova tam saddam sutvā attānam ovadi “Mahāupāsikā kira kañjiyena pārivāsikabhattam bhuñjitvā divāpi kaṇapaṇṇambilayāgum bhuñjissati, tuyham atthāya pana purāṇatanḍulādīni ācikkhati,”

Dịch: Trưởng lão khoác y, cầm bát, nghe được lời ấy và tự nhủ: “Nữ cư sĩ ăn cơm cũ với nước cháo, trưa còn ăn cháo chua với gạo vụn, nhưng vì người mà chuẩn bị gạo tốt, sữa, bơ, mật mía.”

“tam nissāya kho panesā neva khetam na vatthum na bhattam na vattham paccāsīsi, tisso pana sampattiyo patthayamānā deti, tvam etissā tā sampattiyo dātum sakkhissasi, na sakkhissasīti,”

Dịch: “Bà ấy không mong ruộng, đất, thức ăn, vải vóc từ người, mà mong ba thành tựu (pháp, định, tuệ). Người có thể giúp bà ấy đạt được không?”

“ayam kho pana piṇḍapāto tayā sarāgena sadosena samohena na sakkā gaṇhitu”nti pattam thavikāya pakkhipivā gaṇthikam muñcitvā nivattitvā kassakaleṇameva gantvā pattam heṭṭhāmañce, cīvaram cīvaravamse thapetvā “Arahattam apāpuṇitvā na nikkhamissāmī”ti vīriyam adhiṭṭhahitvā nisīdi.

Dịch: “Thức ăn khát thực này không thể nhận bằng tham, sân, si.” Ngài bỏ bát vào túi, tháo nút, trở về hang Kassaka, đặt bát dưới giường, y trên giá, quyết tâm: “Ta không rời đi cho đến khi đạt A-la-hán,” rồi tinh tấn ngồi xuống.

Dīgharattam appamatto hutvā nivutthabhikkhu vipassanam vaḍḍhetvā purebhattameva arahattam patvā vīkasaṇānamiva padumam mahākhīṇāsavo sitam karontova nikkhami.

Dịch: Sau thời gian dài không phóng dật, vị tỳ-kheo tu quán, đặt A-la-hán trước giờ ăn sáng, như hoa sen nở, mỉm cười rời hang.

Leṇadvāre rukkhamhi adhivatthā devatā – “Namo te purisājañña, namo te purisuttama; Yassa te āsavā khīṇā, dakkhiṇeyyosi mārīsā”ti.

Dịch: Thần cây tại cửa hang nói: “Kính lễ người cao quý, kính lễ bậc tối thượng; Lậu hoặc đã tận, ngài xứng đáng nhận cúng dường.”

Udānaṃ udānetvā “Bhante, piṇḍāya pavittānaṃ tumhādisānaṃ arahantānaṃ bhikkhaṃ datvā mahallikitthiyo dukkhā muccissanti”ti āha.

Dịch: Thần cây đọc bài kệ, nói: “Bạch ngài, cúng dường cho các A-la-hán như ngài, các bà lão sẽ thoát khổ đau.”

Thero utthahitvā dvāraṃ vivaritvā kālaṃ olokento “Pātoyevā”ti ñatvā pattacīvaraṃ ādāya gāmaṃ pāvisi.

Dịch: Trưởng lão đứng dậy, mở cửa, thấy trời còn sớm, cầm bát y đi vào làng.

Dārikāpi bhattaṃ sampādetvā “Idāni me bhātā āgamiṣṣati, idāni āgamiṣṣati”ti dvāraṃ olokayamānā nisīdi.

Dịch: Cô gái chuẩn bị cơm, nghĩ: “Giờ anh ta sẽ đến,” và ngồi nhìn cửa.

Sā there gharadvāraṃ sampatte pattaṃ gahetvā sapphāṇitayojitassa khīrapiṇḍapātassa pūretvā hatthe ṭhapesi.

Dịch: Khi trưởng lão đến cửa, cô gái lấy bát, đổ đầy thức ăn khát thực với sữa, bơ, mật mía, đặt vào tay ngài.

Thero “Sukhaṃ hotū”ti anumodanaṃ katvā pakkāmi.

Dịch: Trưởng lão nói: “Cầu mong hạnh phúc,” rồi rời đi.

Sāpi taṃ olokayamānāva aṭṭhāsi. Therassa hi tadā ativiya parisuddho chavivaṇṇo ahoṣi, vipassannāni indriyāni, mukhaṃ bandhanaṃ muttatālapakkaṃ viya ativiya virocittha.

Dịch: Cô gái đứng nhìn. Lúc ấy, sắc da trưởng lão rất trong sạch, các căn sáng tỏ, mặt như trái thốt nốt thoát khỏi vỏ, rạng rỡ vô cùng.

Mahāupāsikā araṇṇato āgantvā “Kiṃ, amma, bhātiko te āgato”ti pucchi.

Dịch: Nữ cư sĩ từ rừng về, hỏi: “Này con, anh con đã đến chưa?”

Sā sabbaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi.

Dịch: Cô gái kể lại mọi chuyện.

**Upāsikā “Ajja me puttassa pabbajitakiccaṃ matthakaṃ patta”nti ñatvā
“Abhiramati te, amma, bhātā buddhasāsane, na ukkaṇṭhati”ti āha.**

Dịch: Nữ cư sĩ biết con trai mình đã hoàn thành nhiệm vụ xuất gia, nói: “Này con, anh con an vui trong giáo pháp Phật, không còn chán nản.”

**“Mahantaṃ kho panetaṃ satthudāyajjaṃ, yadidaṃ satta ariyadhanāni nāma,
taṃ na sakkā kusītena gahetuṃ.”**

Dịch: “Di sản của bậc Thầy rất lớn, đó là bảy tài sản thánh, không thể đạt được bằng lòng biếng.”

**“Yathā hi vippaṭṭipannaṃ puttaṃ mātāpitara ‘Ayaṃ amhākaṃ aputto’ti
paribāhiraṃ karonti, so tesaṃ accayena dāyajjaṃ na labhati, evaṃ kusītopi
idaṃ ariyadhanadāyajjaṃ na labhati, āraddhavīriyova labhati”ti
dāyajjamahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.**

Dịch: “Như cha mẹ từ chối đưa con hư hỏng, nói ‘Nó không phải con chúng ta,’ nên nó không được hưởng di sản; người lười biếng cũng không nhận được di sản tài sản thánh, chỉ người tinh tấn mới nhận được.” Khi quán chiếu tầm quan trọng của di sản, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

**“Mahā kho pana te satthā, satthuno hi te mātukucchismiṃ
paṭisandhiggahaṇakālepi abhinikkhamanepi abhisambodhiyampi
dhammacakkappavattana-yamakapāṭihāriya-devorohana-
āyusañkhāravossajjanesupi parinibbānakālepi dasasahassilokadhātu
akampittha.”**

Dịch: “Bậc Thầy của người rất vĩ đại, khi ngài tái sinh trong bụng mẹ, xuất gia, giác ngộ, chuyển pháp luân, thực hiện song đôi thần thông, xuống từ cõi trời, từ bỏ thọ mạng, và nhập Niết-bàn, mười ngàn thế giới chấn động.”

**“Yuttaṃ nu kho te evarūpassa satthu sāsane pabbajitvā kusītena bhavitu”nti
evaṃ satthumahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.**

Dịch: “Có xứng đáng không khi đã xuất gia trong giáo pháp của bậc Thầy như vậy mà lòng biếng?” Khi quán chiếu sự vĩ đại của bậc Thầy, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

**“Jātiyāpi tvaṃ idāni na lāmakajātiko, asambhinnāya mahāsammatapaveṇiyā
āgataukkākarājavaṃse jātosi, suddhodanamahārājassa ca mahāmāyādeviyā ca
nattā, rāhulabhaddassa kaniṭṭho, tayā nāma evarūpena jinaputtena hutvā na
yuttaṃ kusītena viharitu”nti evaṃ jātimahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.**

Dịch: “Về dòng dõi, người không phải thấp kém, sinh ra trong dòng vua Ukkāka cao quý, cháu của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Māyā, em của La-hầu-đà. Là con của Phật, không nên lòng biếng.” Khi quán chiếu sự cao quý của dòng dõi, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

“Sāriputtamoggallānā ceva asīti mahāsāvakā ca vīriyeneva lokuttaradhammaṃ paṭivijjhiṃsu. Tvaṃ pana etesaṃ sabrahmacārīnaṃ maggaṃ paṭipajjasi, na paṭipajjasi”ti evaṃ sabrahmacāri mahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.

Dịch: “Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và tám mươi đại đệ tử đạt pháp siêu thế nhờ tinh tấn. Người có đi theo con đường của các bạn đồng tu này không?” Khi quán chiếu sự cao quý của bạn đồng tu, *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

Kucchiṃ pūretvā ṭhitaajagarasadise vissaṭṭhakāyikacetasikavīriye kusītapuggalaparivajjanatā, āraddhavīriyapuggalasevanatā, ṭhānanisajjādīsū vīriyuppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Dịch: Tránh xa người lười biếng như rắn no căng đứng im, gần gũi người tinh tấn, và hướng tâm để khởi sinh tinh tấn khi đứng, ngồi, v.v., thì *yếu tố tinh tấn* khởi sinh.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hoti.

Dịch: Nhờ vậy, yếu tố tinh tấn đã khởi sinh được tu tập hoàn thiện qua *con đường A-la-hán*.

Ekādasā dhammā pītisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti – buddhānussati dhammo, saṅgho, sīlaṃ, cāgo, devatānussati, upasamānussati, lūkhapuggalaparivajjanatā, siniddhapuggalasevanatā, pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇatā, tadadhimuttatāti.

Dịch: Mười một pháp giúp khởi sinh *yếu tố hỷ* (pītisambojjhaṅga) là: *niệm Phật* (buddhānussati), *niệm Pháp* (dhammo), *niệm Tăng* (saṅgho), *niệm giới* (sīlaṃ), *niệm bố thí* (cāgo), *niệm chư thiên* (devatānussati), *niệm an tịnh* (upasamānussati), *tránh xa người thô thiển* (lūkhapuggalaparivajjanatā), *gần gũi người nhu hòa* (siniddhapuggalasevanatā), *quán chiếu kinh văn tạo niềm tin* (pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇatā), và *hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatā).

Buddhaguṇe anussarantassāpi hi yāva upacārā sakalasarīraṃ pharamāno pītisambojjhaṅgo uppajjati,

Dịch: Khi niệm công đức Phật, niệm hỷ tràn đầy toàn thân đến mức cận định, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

dhammasaṅghaguṇe anussarantassāpi,

Dịch: Khi niệm công đức Pháp, Tăng, *yếu tố hỷ* cũng khởi sinh.

dīgharattaṃ akhaṇḍaṃ katvā rakkhitaṃ catupārisuddhisīlaṃ paccavekkhantassāpi,

Dịch: Khi quán chiếu giới thanh tịnh bốn phần được giữ gìn lâu dài không vi phạm, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

gihino dasasīlapaṇcasīlāni paccavekkhantassāpi,

Dịch: Khi cư sĩ quán chiếu mười giới hoặc năm giới, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

dubbhikkhabhayādīsu paṇītaṃ bhojanaṃ sabrahmacārīnaṃ datvā “Evaṃ nāma adamhā”ti cāgaṃ paccavekkhantassāpi,

Dịch: Khi quán chiếu việc bố thí thức ăn ngon cho bạn đồng tu trong lúc đói kém, nghĩ “Ta đã cho như vậy,” *yếu tố hỷ* khởi sinh.

gihinopi evarūpe kāle sīlavantānaṃ dinnadānaṃ paccavekkhantassāpi,

Dịch: Cư sĩ quán chiếu việc bố thí cho người giữ giới trong những lúc như vậy, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

yehi guṇehi samannāgatā devattaṃ pattā, tathārūpānaṃ attani atthitaṃ paccavekkhantassāpi,

Dịch: Khi quán chiếu các phẩm chất giúp đạt cảnh giới chư thiên có trong mình, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

samāpattiyā vikkhambhitā kilesā satṭhipi sattatipi vassāni na samudācarantīti paccavekkhantassāpi,

Dịch: Khi quán chiếu phiền não bị chế ngự bởi thiền định, sáu mươi, bảy mươi năm không khởi sinh, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

cetiyadassanabodhidassanatheradassanesu asakkaccakiriyāya saṃsūcitalūkhabhāve buddhādīsu pasādasinehābhāvena gadrabhapiṭṭharajasadise lūkhapuggale parivajjantassāpi,

Dịch: Khi tránh xa người thô thiển, thiếu kính trọng khi chiêm bái tháp, cây bồ-đề, các trưởng lão, không có niềm tin và tình thương với Phật, giống như bụi trên lưng lừa, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

buddhādīsu pasādabahule muducitte siniddhapuggale sevantassāpi,

Dịch: Khi gần gũi người nhu hòa, có nhiều niềm tin và tâm mềm mại với Phật, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

ratanattayaguṇaparidīpake pasādanīye suttante paccavekkhantassāpi,

Dịch: Khi quán chiếu các kinh văn làm sáng tỏ công đức Tam Bảo, tạo niềm tin, *yếu tố hỷ* khởi sinh.

ṭhānanisajjādīsu pītiuppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Dịch: Khi hướng tâm để khởi sinh hỷ trong lúc đứng, ngồi, v.v., *yếu tố hỷ* khởi sinh.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hoti.

Dịch: Nhờ vậy, yếu tố hỷ đã khởi sinh được tu tập hoàn thiện qua *con đường A-la-hán*.

Satta dhammā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti – paṇītabhojanasevanatā, utusukhasevanatā, iriyāpathasukhasevanatā, majjhattapayogatā, sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā, passaddhakāyapuggalasevanatā, tadadhimuttatāti.

Dịch: Bảy pháp giúp khởi sinh *yếu tố khinh an* (passaddhisambojjhaṅga) là: *thọ dụng thức ăn ngon* (paṇītabhojanasevanatā), *thọ dụng thời tiết dễ chịu* (utusukhasevanatā), *thọ dụng tư thế thoải mái* (iriyāpathasukhasevanatā), *hành động trung dung* (majjhattapayogatā), *tránh xa người thân tâm căng thẳng* (sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā), *gần gũi người thân tâm an tĩnh* (passaddhakāyapuggalasevanatā), và *hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatāti).

Paṇītañhi siniddhaṃ bhojanaṃ bhuñjantassāpi, sītuṇhesu utūsu ṭhānādīsu ca iriyāpathesu sappāyaṃ utuñca iriyāpathañca sevantassāpi passaddhi uppajjati.

Dịch: Khi ăn thức ăn ngon, mềm mại, hoặc ở trong thời tiết mát mẻ, ẩm áp, và chọn tư thế đứng, ngồi, v.v. phù hợp, thì *khinh an* (passaddhi) khởi sinh.

Yo pana mahāpurisajātiko sabbautiriyāpathakkhamova hoti, na taṃ sandhāyetam vuttam.

Dịch: Tuy nhiên, điều này không nói về người có phẩm chất cao quý, vốn chịu đựng được mọi thời tiết và tư thế.

Yassa sabhāgavisabhāgatā atthi, tasseva visabhāge utuiriyāpathe vajjetvā sabhāge sevantassa uppajjati.

Dịch: Chỉ với người có sự tương hợp và không tương hợp, khi tránh thời tiết và tư thế không phù hợp, chọn cái phù hợp, thì *khinh an* khởi sinh.

Majjhattapayogo vuccati attano ca parassa ca kammassakatapaccavekkhaṇā.

Dịch: *Hành động trung dung* (majjhattapayogo) là quán chiếu về nghiệp thuộc về mình và người khác.

Iminā majjhattapayogena uppajjati.

Dịch: Nhờ hành động trung dung này, *khinh an* khởi sinh.

Yo leḍḍudaṇḍādīhi param viheṭṭhayamānova vicarati, evarūpaṃ sāraddhakāyapuggalaṃ parivajjentassāpi,

Dịch: Khi tránh xa người gây hại cho người khác bằng gây, đá, v.v., *khinh an* khởi sinh.

saṃyatapādapāṇiṃ passaddhakāyaṃ puggalaṃ sevantassāpi,

Dịch: Khi gần gũi người có thân an tĩnh, tay chân thu thúc, *khinh an* khởi sinh.

ṭhānanisajjādīsu passaddhiuppādanatthāya ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Dịch: Khi hướng tâm để khởi sinh khinh an trong lúc đứng, ngồi, v.v., *khinh an* khởi sinh.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hoti.

Dịch: Nhờ vậy, khinh an đã khởi sinh được tu tập hoàn thiện qua *con đường A-la-hán*.

**Dasa dhammā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti –
vatthuvisadakiriyatā, indriyasamattapaṭipādanatā, nimittakusalatā, samaye
cittassa paggaṇhanatā, samaye cittassa niggaṇhanatā, samaye sampahaṃsanatā,
samaye ajjupekkhanatā, asamāhitapuggalaparivajjanatā,
samāhitapuggalasevanatā, tadadhimuttatāti.**

Dịch: Mười pháp giúp khởi sinh *yếu tố định* (samādhisambojjhaṅga) là: *làm trong sạch đối tượng* (vatthuvisadakiriyatā), *cân bằng các căn* (indriyasamattapaṭipādanatā), *thiện xảo về đề mục* (nimittakusalatā), *nâng tâm đúng lúc* (samaye cittassa paggaṇhanatā), *chế ngự tâm đúng lúc* (samaye cittassa niggaṇhanatā), *khích lệ tâm đúng lúc* (samaye sampahaṃsanatā), *giữ tâm bình thản đúng lúc* (samaye ajjupekkhanatā), *tránh xa người không định* (asamāhitapuggalaparivajjanatā), *gần gũi người có định* (samāhitapuggalasevanatā), và *hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatāti).

Tattha vatthuvisadakiriyatā ca indriyasamattapaṭipādanatā ca vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Trong đó, *làm trong sạch đối tượng* và *cân bằng các căn* đã được giải thích như trước.

Nimittakusalatā nāma kasiṇanimittassa uggahaṇakusalatā.

Dịch: *Thiện xảo về đề mục* (nimittakusalatā) là sự thiện xảo trong việc nắm bắt đề mục kasiṇa.

**Samaye cittassa paggaṇhanatāti yasmim samaye atisithilavīriyatādīhi līnaṃ
cittaṃ hoti, tasmim samaye
dhammavicayavīriyapītisambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa paggaṇhanaṃ.**

Dịch: *Nâng tâm đúng lúc* là khi tâm trở nên uể oải do thiếu tinh tấn, v.v., thì khởi sinh các yếu tố trạch pháp, tinh tấn, hỷ để nâng tâm lên.

**Samaye cittassa niggaṇhanatāti yasmim samaye accāraddhavīriyatādīhi
uddhataṃ cittaṃ hoti, tasmim samaye
passaddhisamādhieupekkhāsambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa niggaṇhanaṃ.**

Dịch: *Chế ngự tâm đúng lúc* là khi tâm trạo cử do quá tinh tấn, v.v., thì khởi sinh các yếu tố khinh an, định, xả để chế ngự tâm.

Samaye sampahaṃsanatāti yasmim samaye cittaṃ paññāpayogamandatāya vā upasamasukhānaṃ vigamena vā nirassādaṃ hoti, tasmim samaye aṭṭhasaṃvegavatthupaccavekkhaṇena saṃvejeti.

Dịch: *Khích lệ tâm đúng lúc* là khi tâm vô vị do trí tuệ yếu hoặc mất an lạc, thì quán chiếu tám điều gây xúc động để khích lệ tâm.

Aṭṭha saṃvegavatthūni nāma jātijarābyādhimaraṇāni cattāri, apāyadukkhaṃ pañcamaṃ, aṭṭe vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, anāgate vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakaṃ dukkhanti.

Dịch: Tám điều gây xúc động là: sinh, già, bệnh, chết (bốn điều), khổ đau trong cõi ác (thứ năm), khổ đau do luân hồi trong quá khứ, khổ đau do luân hồi trong tương lai, và khổ đau hiện tại do tìm kiếm thức ăn.

Ratanattayaguṇānussaraṇena ca pasādaṃ janeti, ayaṃ vuccati “Samaye sampahaṃsanatā”ti.

Dịch: Niệm công đức Tam Bảo để sinh niềm tin, gọi là *khích lệ tâm đúng lúc*.

Samaye ajjhupekkhanatā nāma yasmim samaye sammāpaṭipattiṃ āgamma alinaṃ anuddhataṃ anirassādaṃ ārammaṇe samappavattaṃ samathavīthipaṭipannaṃ cittaṃ hoti, tadāssa paggahaniggahasampahaṃsanesu na byāpāraṃ āpajjati sārathi viya samappavattesu assesu.

Dịch: *Giữ tâm bình thản đúng lúc* là khi tâm không uể oải, không trạo cử, không vô vị, an trú đúng trên đối tượng, đi vào con đường an chỉ, thì không cần nâng, chế ngự hay khích lệ, như người đánh xe với ngựa chạy đều.

Ayaṃ vuccati “Samaye ajjhupekkhanatā”ti.

Dịch: Đây gọi là *giữ tâm bình thản đúng lúc*.

Asamāhitapuggalaparivajjanatā nāma upacāraṃ vā appanaṃ vā appattānaṃ vikkhittacittānaṃ puggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.

Dịch: *Tránh xa người không định* là tránh xa những người tâm tán loạn, chưa đạt cận định hoặc an chỉ định.

Samāhitapuggalasevanatā nāma upacārena vā appanāya vā samāhitacittānaṃ sevanā bhajanā payirupāsana.

Dịch: *Gần gũi người có định* là gần gũi, thân cận, phụng sự những người có tâm định bằng cận định hoặc an chỉ định.

Tadadhimuttatā nāma tñānanisajjādīsu samādhiuppādanatthameva ninnapaṇapabbhāracittatā.

Dịch: *Hướng tâm đến điều đó* là hướng tâm để khởi sinh định khi đứng, ngồi, v.v.

Evañhi paṭipajjato esa uppajjati.

Dịch: Nhờ thực hành như vậy, *yếu tố định* khởi sinh.

Evaṃ uppannassa paṇassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hoti.

Dịch: Nhờ vậy, yếu tố định đã khởi sinh được tu tập hoàn thiện qua *con đường A-la-hán*.

**Pañca dhammā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti –
sattamajjhataṭṭhā, saṅkhāramajjhataṭṭhā,
sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā,
sattasaṅkhāramajjhataṭṭhā, tadadhimuttatāti.**

Dịch: Năm pháp giúp khởi sinh *yếu tố xả* (upekkhāsambojjhaṅga) là: *bình thản với chúng sinh* (sattamajjhataṭṭhā), *bình thản với hành* (saṅkhāramajjhataṭṭhā), *tránh xa người bám chấp vào chúng sinh và hành* (sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā), *gần gũi người bình thản với chúng sinh và hành* (sattasaṅkhāramajjhataṭṭhā), và *hướng tâm đến điều đó* (tadadhimuttatā).

**Tattha dvīhākārehi sattamajjhataṭṭhā samuṭṭhāpeti – “Tvam attanova
kammena āgantvā attanova kammena gamissasi, esopi attano kammena āgantvā
attanova kammena gamissati, tvam kam kelāyasi”ti evaṃ
kammassakatapaccavekkhaṇena ca**

Dịch: *Bình thản với chúng sinh* được khởi sinh bằng hai cách: Quán chiếu về nghiệp: “Người đến và đi do nghiệp của mình, người kia cũng đến và đi do nghiệp của họ, người bám chấp ai?”

**“Paramatthato sattoyeva natthi, so tvam kam kelāyasi”ti evaṃ
nissattapaccavekkhaṇena ca.**

Dịch: Và quán chiếu không có chúng sinh: “Về chân đế, không có chúng sinh, người bám chấp ai?”

**Dvīhevākārehi saṅkhāramajjhataṭṭhā samuṭṭhāpeti – “Idam cīvaraṃ
anupubbena vaṇṇavikāratañceva jīṇabhāvañca upagantvā
pādapuñchanacolakam hutvā yaṭṭhikoṭiyā chaḍḍaniyaṃ bhavissati, sace
paṇassa sāmiko bhaveyya, nāyaṃ evaṃ vinassituṃ dadeyyā”ti evaṃ
assāmikabhāvapaccavekkhaṇena ca,**

Dịch: *Bình thản với hành* được khởi sinh bằng hai cách: Quán chiếu về y áo: “Y áo này dần đổi màu, cũ kỹ, trở thành giẻ lau chân, bị vứt đi; nếu có chủ, nó không bị hủy hoại như vậy,” để thấy tính không chủ thể.

**“Anaddhaniyaṃ idam tāvakālika”nti evaṃ tāvakālikabhāvapaccavekkhaṇena
ca.**

Dịch: Và quán chiếu: “Nó không bền vững, chỉ tạm thời,” để thấy tính tạm bợ.

Yathā ca cīvare, evaṃ pattādīsupi yojanā kātabbā.

Dịch: Như với y áo, cần áp dụng tương tự cho bát, v.v.

Sattasaṅkhāra-kelāyanapuggalaparivajjanatāti ettha yo puggalo gihi vā attano puttadhītā-dike, pabbajito vā attano antevāsika-samānupajjhāyakā-dike mamāyati,

Dịch: *Tránh xa người bám chấp vào chúng sinh và hành:* Người tại gia bám chấp con cái, hoặc người xuất gia bám chấp đệ tử, thầy bốn sư, v.v.

sahatthāva nesam kesacchedana-sūcika-kamma-cīvaradhovana-rajana-pattapacanādīni karoti,

Dịch: Tự tay cắt tóc, may vá, giặt y, nhuộm y, nấu bát, v.v. cho họ.

muhuttampi a-passanto “Asuko sāmāṇero kuhiṃ, asuko daharo kuhi”nti bhanta-migo viya ito cito ca āloketi,

Dịch: Không thấy họ một chút đã lo: “Sāmāṇera đâu, người trẻ đâu?” như nai hoảng loạn nhìn quanh.

aññaena kesacchedanādīnaṃ atthāya “Muhuttaṃ tāva asukaṃ pesethā”ti yāciyamānopi “Amhepi taṃ attano kammaṃ na kārema, tumhe naṃ gahetvā kilamessathā”ti na deti,

Dịch: Khi được yêu cầu cho mượn người để cắt tóc, v.v., họ nói: “Chúng tôi không dùng họ cho việc riêng, sao cho các người mệt mỏi họ được?”

ayaṃ sattakelāyano nāma.

Dịch: Đây gọi là *người bám chấp chúng sinh*.

Yo pana cīvarapattathālakakattarayaṭṭhiādīni mamāyati, añña-sa hatthena parāmasitumpi na deti,

Dịch: Người bám chấp y, bát, bát nhỏ, gậy, v.v., không cho người khác chạm tay.

tāvaka-likam yācitopi “Mayampi imaṃ dhanāyantaṃ na paribhuñjāma, tumhākaṃ kiṃ dassāma”ti vadati,

Dịch: Khi được xin mượn tạm, họ nói: “Chúng tôi quý chúng còn không dùng, sao cho các người được?”

ayaṃ saṅkhāra-kelāyano nāma.

Dịch: Đây gọi là *người bám chấp hành*.

Yo pana tesu dvīsupi vatthūsu majjhatto udāsino, ayaṃ sattasaṅkhāramajjhatto nāma.

Dịch: Người bình thân, không bám chấp cả chúng sinh lẫn hành, gọi là *người bình thân với chúng sinh và hành*.

Iti ayaṃ upekkhāsambojjhaṅgo evarūpaṃ sattasaṅkhārakelāyanapuggalaṃ ārakā parivajjantassāpi, sattasaṅkhāramajjhappuggalaṃ sevantassāpi, tñānanisajjādīsu taduppādanatthāya ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Dịch: Do đó, *yếu tố xả* khởi sinh khi tránh xa người bám chấp chúng sinh và hành, gần gũi người bình thân với chúng sinh và hành, và hướng tâm để khởi sinh xả khi đứng, ngồi, v.v.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hoti.

Dịch: Nhờ vậy, yếu tố xả đã khởi sinh được tu tập hoàn thiện qua *con đường A-la-hán*.

Asubhanimittanti uddhumātakādibhedā dasa asubhārammaṇā dhammā.

Dịch: *Đề mục bất tịnh* (asubhanimitta) là mười đối tượng bất tịnh như tử thi trương sinh, v.v.

Yonisomanasikārabahulīkāroti ettha pana yonisomanasikāro nāma upāyamanasikāro, pathamanasikāro, uppādakamanasikāro.

Dịch: *Tư duy đúng cách* (yonisomanasikāra) là tư duy có phương pháp, tư duy theo con đường đúng, tư duy khởi sinh pháp.

Apica cha dhammā kāmacchandassa pahānāya saṃvattanti – asubhanimittassa uggaho, asubhabhāvanānuyogo, indriyesu guttadvāratā, bhojane mattaññutā, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti.

Dịch: Ngoài ra, sáu pháp giúp đoạn trừ *tham ái* (kāmacchanda) là: *nắm bắt đề mục bất tịnh* (asubhanimittassa uggaho), *tu tập bất tịnh* (asubhabhāvanānuyogo), *hộ trì các căn* (indriyesu guttadvāratā), *tiết độ trong ăn uống* (bhojane mattaññutā), *thân cận bạn lành* (kalyāṇamittatā), và *nói chuyện phù hợp* (sappāyakathā).

Dasavidhañhi asubhanimittaṃ uggaṇhantassāpi kāmacchando pahīyati,

Dịch: Khi nắm bắt mười đề mục bất tịnh, tham ái được đoạn trừ.

bhāventassāpi,

Dịch: Khi tu tập bất tịnh, tham ái được đoạn trừ.

indriyesu guttadvārassāpi,

Dịch: Khi hộ trì các căn, tham ái được đoạn trừ.

catunnaṃ pañcannaṃ ālopānaṃ okāse sati udakaṃ pivitvā yāpanasīlatāya bhojane mattaññunopi.

Dịch: Khi tiết độ trong ăn uống, chỉ lấy bốn năm miếng, uống nước để duy trì, tham ái được đoạn trừ.

Tenetaṃ vuttaṃ – “Cattāro pañca ālope, abhutvā udakaṃ pive; Alaṃ phāsuviḥārāya, pahitattassa bhikkhuno”ti. (theragā 983);

Dịch: Vì thế nói: “Bốn hoặc năm miếng, không ăn thì uống nước; Đủ để sống an lạc, cho tỳ-kheo tinh cần.” (Theragāthā 983)

Asubhakammikatissattherasadise asubhabhāvanārate kalyāṇamitte sevantassāpi kāmacchando pahīyati,

Dịch: Khi gần gũi bạn lành như trưởng lão Tissa, người chuyên tu bất tịnh, tham ái được đoạn trừ.

ṭhānanisajjādīsu dasaasubhanimittāya-sappāyakathāyapi pahīyati.

Dịch: Khi nói chuyện phù hợp về mười đề mục bất tịnh trong lúc đứng, ngồi, v.v., tham ái được đoạn trừ.

Tena vuttaṃ “Cha dhammā kāmacchandassa pahānāya saṃvattanti”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Sáu pháp giúp đoạn trừ tham ái.”

Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa kāmacchandassa arahattamaggena āyatiṃ anuppādo hoti.

Dịch: Nhờ sáu pháp này, tham ái được đoạn trừ, và qua *con đường A-la-hán*, tham ái không tái sinh trong tương lai.

Mettā cetovimuttīti ettha mettāti vutte appanāpi upacāropi vaṭṭati, cetovimuttīti appanāyeva.

Dịch: *Từ tâm giải thoát tâm* (mettā cetovimutti): từ tâm bao gồm cả cận định và an chỉ định, nhưng giải thoát tâm chỉ là an chỉ định.

Yonisomanasikāro vuttalakkaṇova.

Dịch: *Tư duy đúng cách* có đặc tính như đã nói.

Apica cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattanti – mettānimittassa uggaho, mettābhāvanānuyogo, kammassakatāpaccavekkhaṇatā, paṭisaṅkhānabahulatā, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti.

Dịch: Ngoài ra, sáu pháp giúp đoạn trừ *sân hận* (byāpāda) là: *nắm bắt đề mục từ tâm* (mettānimittassa uggaho), *tu tập từ tâm* (mettābhāvanānuyogo), *quán chiếu nghiệp thuộc về mình* (kammassakatāpaccavekkhaṇatā), *quán xét nhiều*

(paṭisaṅkhānabahulatā), *thân cận bạn lành* (kalyāṇamittatā), và *nói chuyện phù hợp* (sappāyakathā).

Odissakaanodissakadisāpharaṇānañhi aññataravasena mettaṃ uggaṇhantassāpi byāpādo pahīyati, tathā odhisohanodhisodisāpharaṇavasena mettaṃ bhāventassāpi.

Dịch: Khi nắm bắt từ tâm theo cách giới hạn, không giới hạn, hay lan tỏa khắp các hướng, *sân hận* (byāpāda) được đoạn trừ. Tương tự, khi tu tập từ tâm theo cách giới hạn, không giới hạn, hay lan tỏa khắp các hướng, *sân hận* cũng được đoạn trừ.

“Tvaṃ etassa kuddho kiṃ karissasi? Kimassa sīlādīni nāsetuṃ sakkhissasi? Nanu tvaṃ attano kammena āgantvā attano kammeneva gamissasi?”

Dịch: “Người giận người này thì làm được gì? Có thể phá hủy giới hạnh của họ sao? Chẳng phải người đến và đi do nghiệp của chính mình sao?”

“Parassa kujjhanam nāma vītaṇṇaṅgaratattaayasalākagūthādīni gahetvā param paharitukāmatāsadisam hoti.”

Dịch: “Giận người khác giống như cầm than hồng, sắt nóng, hay phân để đánh người, tự làm hại mình.”

“Esopi tava kuddho kiṃ karissati? Kiṃ te sīlādīni vināsetuṃ sakkhissati? Esa attano kammena āgantvā attano kammeneva gamissati?”

Dịch: “Người kia giận người thì làm được gì? Có thể phá hủy giới hạnh của người sao? Họ cũng đến và đi do nghiệp của chính họ.”

“Appaṭicchitapahēṇakam viya paṭivātam khittarajomuttṭhi viya ca etassevesa kodho matthake patissati”ti evaṃ attano ca parassa ca kammassakatapaccavekkhaṇena ca,

Dịch: “Sân hận của họ sẽ trở lại hại chính họ, như quả không được nhận hay nắm bụi ném ngược gió.” Khi quán chiếu về nghiệp của mình và người khác như vậy, *sân hận* được đoạn trừ.

ubhayakammassakatam paccavekkhitvā paṭisaṅkhāne uthitassāpi,

Dịch: Khi quán xét cả hai loại nghiệp và an trú trong sự quán xét, *sân hận* được đoạn trừ.

assaguttattherasadise mettābhāvanārate kalyāṇamitte sevantassāpi byāpādo pahīyati,

Dịch: Khi gần gũi bạn lành như trưởng lão Assagutta, người chuyên tu từ tâm, *sân hận* được đoạn trừ.

thānanisajjādīsu mettānissitasappāyakathāyapi pahīyati.

Dịch: Khi nói chuyện phù hợp về từ tâm trong lúc đứng, ngồi, v.v., sân hận được đoạn trừ.

Tena vuttaṃ “Cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattanti”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Sáu pháp giúp đoạn trừ sân hận.”

Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa byāpādassa anāgāmimaggena āyatim anuppādo hoti.

Dịch: Nhờ sáu pháp này, sân hận được đoạn trừ, và qua *con đường Bất Lai* (anāgāmimagga), sân hận không tái sinh trong tương lai.

Atthi bhikkhave aratītiādi vuttatthameva.

Dịch: “Này các tỳ-kheo, có sự bất mãn...” đã được giải thích như trước.

Api ca cha dhammā thinamiddhassa pahānāya saṃvattanti – atibhojane nimittaggāho, iriyāpathasamparivattanatā, ālokasaññāmanasikāro, abbhokāsavāso, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti.

Dịch: Ngoài ra, sáu pháp giúp đoạn trừ *hôn trầm và dã dượi* (thinamiddha) là: *nhận biết dấu hiệu ăn quá nhiều* (atibhojane nimittaggāho), *đổi tư thế* (iriyāpathasamparivattanatā), *chú ý đến ánh sáng* (ālokasaññāmanasikāro), *sống ngoài trời* (abbhokāsavāso), *thân cận bạn lành* (kalyāṇamittatā), và *nói chuyện phù hợp* (sappāyakathā).

Āharahatthakaṃ, bhuttavamitakaṃ, tatravaṭṭakaṃ, alaṃsāṭakaṃ, kākamāsakabhojanaṃ bhuñjitvā rattitṭhānadivāṭṭhāne nisinnassa hi samaṇadhammaṃ karoto thinamiddhaṃ mahāhatthī viya ottharantaṃ āgacchati,

Dịch: Khi ăn quá nhiều, ăn đồ thừa, đồ hư, đồ không đủ, hay đồ như quạ mổ, rồi ngồi vào ban đêm hay ban ngày để hành pháp sa-môn, *hôn trầm và dã dượi* kéo đến như voi lớn đè ép.

catupañcaālopaokāsaṃ pana ṭhapetvā pāṇiyaṃ pivitvā yāpanasīlassa bhikkhuno taṃ na hotīti evaṃ atibhojane nimittaṃ gaṇhantassapi thinamiddhaṃ pahīyati.

Dịch: Nhưng tỳ-kheo chỉ ăn bốn năm miếng, uống nước để duy trì, không bị như vậy. Khi nhận biết dấu hiệu ăn quá nhiều, *hôn trầm và dã dượi* được đoạn trừ.

Yasmiṃ iriyāpathe thinamiddhaṃ okkamati, tato aññaṃ parivattentassāpi,

Dịch: Khi đổi sang tư thế khác từ tư thế khiến *hôn trầm và dã dượi* khởi sinh, chúng được đoạn trừ.

rattim candālokaḍḍipālokaṃ divā sūriyālokaṃ manasikarontassāpi,

Dịch: Khi chú ý đến ánh trăng, đèn, đuốc vào ban đêm, hay ánh mặt trời vào ban ngày, *hôn trầm* và *dã dục* được đoạn trừ.

abbhokāse vasantassāpi,

Dịch: Khi sống ngoài trời, *hôn trầm* và *dã dục* được đoạn trừ.

**mahākassapatttherasadise pahīnathinamiddhe kalyāṇamitte sevantassāpi
thinamiddhaṃ pahīyati,**

Dịch: Khi gần gũi bạn lành như trưởng lão Mahākassapa, người đã đoạn trừ *hôn trầm* và *dã dục*, chúng được đoạn trừ.

ṭhānanisajjādīsu dhutaṅganissitasappāyakathāyapi pahīyati.

Dịch: Khi nói chuyện phù hợp về hạnh đầu đà trong lúc đứng, ngồi, v.v., *hôn trầm* và *dã dục* được đoạn trừ.

Tena vuttaṃ “Cha dhammā thinamiddhassa pahānāya saṃvattanti”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Sáu pháp giúp đoạn trừ *hôn trầm* và *dã dục*.”

**Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa thinamiddhassa arahattamaggena
āyatiṃ anuppādo hoti.**

Dịch: Nhờ sáu pháp này, *hôn trầm* và *dã dục* được đoạn trừ, và qua *con đường A-la-hán*, chúng không tái sinh trong tương lai.

Atthi bhikkhave cetaso vūpasamotiādīni vuttatthāneva.

Dịch: “Này các tỳ-kheo, có sự an tĩnh tâm...” đã được giải thích như trước.

**Apica cha dhammā uddhaccakukkucassa pahānāya saṃvattanti – bahussutatā,
paripucchakatā, vinaye pakataññutā, vuddhasevitatā, kalyāṇamittatā,
sappāyakathāti.**

Dịch: Ngoài ra, sáu pháp giúp đoạn trừ *trạo cử* và *hối hận* (uddhaccakukkucca) là: *đa văn* (bahussutatā), *thảo luận* (paripucchakatā), *thông thạo giới luật* (vinaye pakataññutā), *kính trọng bậc trưởng thượng* (vuddhasevitatā), *thân cận bạn lành* (kalyāṇamittatā), và *nói chuyện phù hợp* (sappāyakathā).

**Bāhusaccenapi hi ekaṃ vā dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye pālīvasena
ca atthavasena ca uggaṇhantassāpi uddhaccakukkuccaṃ pahīyati,**

Dịch: Khi học thuộc một, hai, ba, bốn, hoặc năm bộ kinh, cả văn lẫn nghĩa, *trạo cử* và *hối hận* được đoạn trừ.

kappiyākappiyaparipucchābahulassāpi,

Dịch: Khi thường xuyên thảo luận về điều hợp pháp và không hợp pháp, *trạo cử* và *hối hận* được đoạn trừ.

vinayapaññattiyam ciññavasībhāvatāya pakataññunopi,

Dịch: Khi thông thạo giới luật, đã thuần thục trong luật tạng, *trạo cử* và *hối hận* được đoạn trừ.

vuddhe mahallakatthere upasañkamantassāpi,

Dịch: Khi kính trọng và đến với các trưởng lão lớn tuổi, *trạo cử* và *hối hận* được đoạn trừ.

upālitttherosadise vinayadhare kalyāṇamitte sevantassāpi,

Dịch: Khi gần gũi bạn lành như trưởng lão Upāli, bậc trì giới luật, *trạo cử* và *hối hận* được đoạn trừ.

**uddhaccakukkucam pahīyati, tñānanisajjādisu
kappiyākappiyanissitasappāyakathāyapi pahīyati.**

Dịch: Khi nói chuyện phù hợp về điều hợp pháp và không hợp pháp trong lúc đứng, ngồi, v.v., *trạo cử* và *hối hận* được đoạn trừ.

Tena vuttam “Cha dhammā uddhaccakukkuccassa pahānāya saṃvattanti”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Sáu pháp giúp đoạn trừ *trạo cử* và *hối hận*.”

**Imehi pana chahi dhammehi pahīne uddhaccakukkucce uddhaccassa
arahattamaggena, kukkuccassa anāgānimaggena āyatiṃ anuppādo hotīti.**

Dịch: Nhờ sáu pháp này, *trạo cử* được đoạn trừ qua *con đường A-la-hán*, *hối hận* được đoạn trừ qua *con đường Bất Lai*, và chúng không tái sinh trong tương lai.

Kusalākusalā dhammātiādīnipi vuttatthāneva.

Dịch: “Các pháp thiện và bất thiện...” đã được giải thích như trước.

**Apica cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattanti – bahussutatā,
paripucchakatā, vinaye pakataññutā, adhimokkhabahulatā, kalyāṇamittatā,
sappāyakathāti.**

Dịch: Ngoài ra, sáu pháp giúp đoạn trừ *ngghi ngờ* (vicikicchā) là: *đa văn* (bahussutatā), *thảo luận* (paripucchakatā), *thông thạo giới luật* (vinaye pakataññutā), *nhiều xác quyết* (adhimokkhabahulatā), *thân cận bạn lành* (kalyāṇamittatā), và *nói chuyện phù hợp* (sappāyakathā).

**Bāhusaccenapi hi ekam vā...pe... pañca vā nikāye pāḷivasena ca atthavasena ca
uggaṇhantassāpi vicikicchā pahīyati,**

Dịch: Khi học thuộc một đến năm bộ kinh, cả văn lẫn nghĩa, *ngghi ngờ* được đoạn trừ.

tīṇi ratanāni ārabba paripucchābahulassāpi,

Dịch: Khi thường xuyên thảo luận về ba ngôi báu, *ngghi ngờ* được đoạn trừ.

vinaye ciṇṇavasībhāvassāpi,

Dịch: Khi thông thạo giới luật, *ngghi ngờ* được đoạn trừ.

tīsu ratanesu okappanīyasaddhāsāṅkhātādhimokkhabahulassāpi,

Dịch: Khi có nhiều xác quyết, tức niềm tin vững chắc vào ba ngôi báu, *ngghi ngờ* được đoạn trừ.

saddhādhimutte vakkalītherasādise kalyāṇamitte sevantassāpi vicikicchā pahīyati,

Dịch: Khi gần gũi bạn lành như trưởng lão Vakkali, người đầy niềm tin, *ngghi ngờ* được đoạn trừ.

thānanisajjādīsu tiṇṇaṃ ratanānaṃ guṇanissitasappāyakathāyapi pahīyati.

Dịch: Khi nói chuyện phù hợp về công đức ba ngôi báu trong lúc đứng, ngồi, v.v., *ngghi ngờ* được đoạn trừ.

Tena vuttaṃ “Cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattanti”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Sáu pháp giúp đoạn trừ *ngghi ngờ*.”

Imehi pana chahi dhammehi pahānāya vicikicchāya sotāpattimaggena āyatīṃ anuppādo hoti.

Dịch: Nhờ sáu pháp này, *ngghi ngờ* được đoạn trừ, và qua *con đường Nhập Lưu* (sotāpattimagga), *ngghi ngờ* không tái sinh trong tương lai.

Iti bhagavā imasmiṃ sutte desanaṃ tīhi bhavehi nivattetvā arahattena kūṭaṃ gaṇhi.

Dịch: Như vậy, trong kinh này, Đức Phật giảng dạy, giúp chấm dứt ba cõi (dục, sắc, vô sắc) và đạt đến đỉnh cao là *A-la-hán*.

Desanāpariyosāne pañcasatā bhikkhū arahattaṃ pāpuṇṇsu.

Dịch: Khi bài giảng kết thúc, năm trăm tỳ-kheo đạt quả A-la-hán.

2. Pariyāyasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh về Phương Pháp (Pariyāyasutta).

233. Dutiye sambahulāti vinayapariyāyena tayo janā sambahulāti vuccanti, tato param saṅgho.

Dịch: Trong kinh thứ hai, “sambahula” (nhiều người) theo phương pháp Luật (vinayapariyāya) là ba người được gọi là “sambahula,” còn hơn ba người thì gọi là Tăng đoàn (saṅgha).

Suttantapariyāyena tayo tayo eva, tato uddham sambahulā.

Dịch: Theo phương pháp Kinh (suttantapariyāya), ba người vẫn là ba người, từ đó trở lên mới gọi là “sambahula” (nhiều người).

Idha suttantapariyāyena sambahulāti veditabbā.

Dịch: Ở đây, “sambahula” được hiểu theo phương pháp Kinh (suttantapariyāya).

piṇḍāya pavisimsūti piṇḍāya pavitṭhā.

Dịch: “Piṇḍāya pavisimsu” nghĩa là đã đi khát thực (piṇḍāya pavitṭhā).

Te pana na tāva pavitṭhā, “Pavisissāmā”ti nikkhantattā pana pavisimsūti vuttā.

Dịch: Nhưng họ chưa thực sự đi vào, chỉ vì đã rời đi với ý định “chúng ta sẽ đi khát thực” (pavisissāma) nên được nói là “đã đi” (pavisimsu).

Yathā kim? Yathā “Gāmaṃ gamissāmī”ti nikkhantapuriso taṃ gāmaṃ apattopi “Kahaṃ itthannāmo”ti vutte “Gāmaṃ gato”ti vuccati, evaṃ.

Dịch: Ví dụ như thế nào? Như một người rời đi với ý định “Ta sẽ đi đến làng” (gāmaṃ gamissāmi), dù chưa đến làng, khi được hỏi “Người này ở đâu?” thì được trả lời “Đã đi đến làng” (gāmaṃ gato).

paribbājakānaṃ ārāmoti jetavanassa avidūre aññatitthiyānaṃ paribbājakānaṃ ārāmo atthi, taṃ sandhāyetam vuttam.

Dịch: “Paribbājakānaṃ ārāmo” là khu vườn của các du sĩ ngoại đạo (aññatitthiyānaṃ paribbājakāna), nằm không xa Jetavana (Kỳ Viên), được nói để chỉ nơi đó.

samaṇo āvusoti āvuso tumhākaṃ satthā samaṇo gotamo.

Dịch: “Samaṇo āvuso” nghĩa là “Này bạn, thầy của các bạn là Sa-môn Gotama.”

mayampi kho āvuso sāvakānaṃ evaṃ dhammaṃ desemāti titthiyānaṃ samaye “Pañca nīvaraṇā pahātabbā, satta bojjhaṅgā bhāvetabbā”ti etaṃ natthi.

Dịch: “Mayampi kho āvuso sāvakānaṃ evaṃ dhammaṃ desema” nghĩa là “Này bạn, chúng tôi cũng dạy pháp như vậy cho các đệ tử.” Nhưng trong giáo lý của ngoại đạo (titthiyānaṃ samaya), không có dạy “Năm triền cái (pañca nīvaraṇā) cần được đoạn trừ, bảy giác chi (satta bojjhaṅgā) cần được tu tập.”

Te pana ārāmaṃ gantvā parisapariyante thatvā aññaṃ olokento viya aññavihitakā viya hutvā bhagavato dhammadesanaṃ suṇanti.

Dịch: Họ đến khu vườn, đứng ở rìa hội chúng, như thể đang nhìn chỗ khác hoặc bận tâm việc khác, nhưng thực ra là nghe bài pháp của Đức Thế Tôn (bhagavato dhammadesana).

Tato “Samaṇo gotamo ‘Idaṃ pajahatha idaṃ bhāvēthā’ti vadatī”ti sallakkhetvā attano ārāmaṃ gantvā ārāmamajjhe āsanaṃ paññāpetvā upaṭṭhāyakaupaṭṭhāyikāhi parivutā sīsaṃ ukkhipitvā kāyaṃ unnāmetvā attano

sayambhūñāṇena paṭividdhākāraṃ dassentā – “Pañca nīvaraṇā nāma pahātabbā, satta bojjhaṅgā nāma bhāvetabbā”ti kathenti.

Dịch: Sau khi nhận ra rằng “Sa-môn Gotama dạy ‘Hãy đoạn trừ cái này, hãy tu tập cái kia’,” họ về khu vườn của mình, đặt ghế giữa vườn, được các thị giả nam nữ vây quanh, ngẩng đầu, uốn người, tỏ vẻ như đã thấu hiểu bằng trí tự chứng (sayambhūñāṇa), và nói: “Năm triền cái (pañca nīvaraṇā) cần được đoạn trừ, bảy giác chi (satta bojjhaṅgā) cần được tu tập.”

idha no āvusoti ettha idhāti imasmiṃ paññāpane.

Dịch: “Idha no āvuso” nghĩa là “Đây bạn, trong cách trình bày này” (imasmiṃ paññāpane).

ko visesoti kiṃ adhikaṃ? ko adhippayāsoti ko adhikappayogo? kiṃ nānākaraṇanti kiṃ nānattaṃ?

Dịch: “Ko viseso” là “Có gì khác biệt?” (kiṃ adhikaṃ); “ko adhippayāso” là “Có gì đặc biệt trong cách thực hành?” (ko adhikappayogo); “kiṃ nānākaraṇaṃ” là “Có gì khác nhau?” (kiṃ nānattaṃ).

dhammadesanāya vā dhammadesananti yadidaṃ samaṇassa vā gotamassa dhammadesanāya saddhiṃ amhākaṃ dhammadesanaṃ, amhākaṃ vā dhammadesanāya saddhiṃ samaṇassa gotamassa dhammadesanaṃ ārabha nānākaraṇaṃ vucceyya, taṃ kinnāmāti vadanti.

Dịch: “Dhammadesanāya vā dhammadesana” nghĩa là sự khác biệt giữa bài pháp của Sa-môn Gotama và bài pháp của chúng tôi, hoặc giữa bài pháp của chúng tôi và bài pháp của Sa-môn Gotama, được gọi là gì?

Dutiyapadepi eseva nayo.

Dịch: Câu hỏi thứ hai cũng được hiểu tương tự.

neva abhinandiṃsūti “Evameva”nti na sampatiṇṇiṃsu.

Dịch: “Neva abhinandiṃsu” nghĩa là họ không đồng ý, không chấp nhận “Đúng như vậy” (evameva).

nappaṭikkosiṃsūti “Nayidaṃ eva”nti na paṭisedhiṃsu.

Dịch: “Nappaṭikkosiṃsu” nghĩa là họ không phản đối “Không phải như vậy” (nayidaṃ eva).

Kiṃ pana te pahontā evaṃ akaṃsu, udāhu appahontāti? Pahontā.

Dịch: Họ làm vậy vì có khả năng hay không? Họ có khả năng (pahontā).

Na hi te ettakaṃ kathaṃ kathetuṃ na sakkonti “Āvuso tumhākaṃ samaye pañca nīvaraṇā pahātabbā nāma natthi, satta bojjhaṅgā bhāvetabbā nāma natthi”ti.

Dịch: Họ không phải là không thể nói: “Đây bạn, trong giáo lý của các bạn, không có dạy rằng năm triền cái cần được đoạn trừ, bảy giác chi cần được tu tập.”

Evam pana tesam ahosi – “Atthi no etaṃ kathāpābhaṭaṃ, mayaṃ etaṃ satthu ārocessāma, atha no satthā madhuradhammadesanaṃ desessatī”ti.

Dịch: Nhưng họ nghĩ: “Chúng ta có điều này để nói, chúng ta sẽ báo lại với thầy, rồi thầy sẽ giảng một bài pháp ngọt ngào (madhuradhammadesana).”

pariyāyoti kāraṇaṃ.

Dịch: “Pariyāya” là lý do, nguyên nhân (kāraṇa).

na ceva sampāyissantīti sampādetvā kathetuṃ na sakkhissanti.

Dịch: “Na ceva sampāyissantī” nghĩa là họ không thể trình bày một cách đầy đủ (sampādetvā kathetuṃ na sakkhissanti).

uttariṇca vighātanti asampāyanato uttarimpi dukkhaṃ āpajjissanti.

Dịch: “Uttariṇca vighāta” nghĩa là vì không thể trình bày đầy đủ, họ sẽ gặp thêm khổ đau (dukkha).

Sampādetvā kathetuṃ asakkontānañhi dukkhaṃ uppajjati.

Dịch: Vì không thể trình bày đầy đủ, khổ đau khởi sinh.

yathā taṃ, bhikkhave, avisayasminti ettha tanti nipātamattaṃ, yathāti

kāraṇavacanaṃ, yasmā avisaye pañho pucchitoti attho.

Dịch: “Yathā taṃ, bhikkhave, avisayasmiṃ” nghĩa là “như trong lĩnh vực không biết” (avisaya); “taṃ” là từ nhấn mạnh, “yathā” là từ chỉ lý do, ý là vì câu hỏi được đặt ra trong lĩnh vực họ không biết.

sadevakeṭi saha devehi sadevake.

Dịch: “Sadevake” là cùng với chư thiên (saha devehi).

samārakādīsupi eseṇa nayo.

Dịch: Với “samāraka” (cùng với chư thiên Ma) và các từ khác, cũng hiểu tương tự.

Evaṃ tīṇi tñānāni loke pakkhipitvā dve pajjāyāti, pañcahiṇi sattalokameva

pariyādiyitvā etasmiṃ sadevakādibhede loke devaṃ vā manussaṃ vā na samanupassāmīti dīpeti.

Dịch: Bao gồm ba cõi (chư thiên, người, Ma) và hai loài (deva và manussa), cả năm loài chúng sinh trong thế giới (sattaloka) được bao gồm, nhưng trong thế giới phân chia này (sadevaka), không thấy ai (deva hay manussa) có thể sánh bằng.

ito vā pana sutvāti ito vā pana mama sāsanaṃ sutvā.

Dịch: “Ito vā pana sutvāti” nghĩa là từ giáo pháp của ta (mama sāsanaṃ) mà nghe.

Ito sutvā hi tathāgato tathāgatasāvakopi ārādheyya, paritoseyya, aññathā

ārādhanā nāma natthīti dasseti.

Dịch: Chỉ khi nghe từ giáo pháp này, Đức Như Lai (tathāgata) và đệ tử Như Lai (tathāgatasāvaka) mới có thể làm hài lòng, thỏa mãn; nếu không, không có sự làm hài lòng nào, điều này được chỉ rõ.

Idāni attano tesam pañhānaṃ veyyākaraṇena cittārādhaṇaṃ dassento katamo ca bhikkhave pariyāyotiādimāha.

Dịch: Bây giờ, để làm hài lòng tâm họ bằng cách trả lời câu hỏi, Đức Thế Tôn nói: “Katamo ca bhikkhave pariyāya” (Này các Tỳ-kheo, phương pháp là gì?).

Tattha ajjhataṃ kāmaccchandoti attano pañcakkhandhe ārabha uppannachandarāgo.

Dịch: “Ajjhattaṃ kāmaccchanda” là tham ái (chandarāga) khởi sinh liên quan đến năm uẩn của chính mình (attano pañcakkhandha).

bahiddhā kāmaccchandoti paresaṃ pañcakkhandhe ārabba uppannachandarāgo.

Dịch: “Bahiddhā kāmaccchanda” là tham ái khởi sinh liên quan đến năm uẩn của người khác (paresaṃ pañcakkhandha).

uddesaṃ gacchatīti gaṇanaṃ gacchati.

Dịch: “Uddesaṃ gacchati” nghĩa là được tính vào, được liệt kê (gaṇanaṃ gacchati).

ajjhattaṃ byāpādoti attano hatthapādādīsu uppannapaṭigho.

Dịch: “Ajjhattaṃ byāpāda” là sân hận (paṭigha) khởi sinh liên quan đến tay, chân, v.v. của chính mình (attano hatthapāda).

bahiddhā byāpādoti paresaṃ tesu uppannapaṭigho.

Dịch: “Bahiddhā byāpāda” là sân hận khởi sinh liên quan đến tay, chân, v.v. của người khác (paresaṃ tesu).

ajjhattaṃ dhammesu vicikicchāti attano khandhesu vimati.

Dịch: “Ajjhattaṃ dhammesu vicikicchā” là hoài nghi (vimati) liên quan đến năm uẩn của chính mình (attano khandhesu).

bahiddhā dhammesu vicikicchāti bahiddhā aṭṭhasu ṭhānesu mahāvicikicchā.

Dịch: “Bahiddhā dhammesu vicikicchā” là hoài nghi lớn (mahāvicikicchā) liên quan đến tám đối tượng bên ngoài (aṭṭhasu ṭhānesu).

ajjhattaṃ dhammesu satīti ajjhattike saṅkhāre paṭiggaṇhantassa uppannā sati.

Dịch: “Ajjhattaṃ dhammesu sati” là niệm (sati) khởi sinh khi nắm bắt các hành pháp nội tại (ajjhattike saṅkhāre).

bahiddhā dhammesu satīti bahiddhā saṅkhāre pariggaṇhantassa uppannā sati.

Dịch: “Bahiddhā dhammesu sati” là niệm khởi sinh khi nắm bắt các hành pháp bên ngoài (bahiddhā saṅkhāre).

dhammavicayasambojjhaṅgepi eseṇa nayo.

Dịch: Với trạch pháp giác chi (dhammavicayasambojjhaṅga), cũng hiểu tương tự.

kāyikanti caṅkamaṃ adhiṭṭhahantassa uppannavīriyaṃ.

Dịch: “Kāyika” (thân tinh tấn) là tinh tấn (vīriya) khởi sinh khi thực hành thiền hành (caṅkamaṃ adhiṭṭhahantassa).

cetasikanti – “Na tāvāhaṃ imaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmi, yāva me anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccissati”ti evaṃ kāyapayogaṃ vinā uppannavīriyaṃ.

Dịch: “Cetasika” (tâm tinh tấn) là tinh tấn khởi sinh không dựa vào nỗ lực thân, như nghĩ: “Ta sẽ không phá vỡ tư thế ngồi này cho đến khi tâm ta giải thoát khỏi các lậu hoặc mà không chấp thủ” (anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccissati).

kāyappassaddhīti tiṇṇaṃ khandhānaṃ darathapassaddhi.

Dịch: “Kāyappassaddhi” (thân khinh an) là sự an tịnh các kích động của ba uẩn (thọ, tưởng, hành).

cittappassaddhīti viññāṇakkhandhassa darathapassaddhi.

Dịch: “Cittappassaddhi” (tâm khinh an) là sự an tịnh các kích động của thức uẩn (viññāṇakkhandha).

upekkhāsambojjhaṅge satisambojjhaṅgasadisova vinicchayo.

Dịch: Với xả giác chi (upekkhāsambojjhaṅga), cách phân tích giống như niệm giác chi (satisambojjhaṅga).

Imasmiṃ sutte missakasambojjhaṅgā kathitā.

Dịch: Trong kinh này, nói về các giác chi hỗn hợp (missakasambojjhaṅgā).

Etesu hi ajjhataḍḍhammesu sati, pavicayo, upekkhāti ime attano khandhārammaṇattā lokiyāva honti, tathā maggaṃ apattaṃ kāyikavīriyaṃ.

Dịch: Trong số này, niệm (sati), trạch pháp (pavicaya), và xả (upekkhā) liên quan đến năm uẩn của chính mình (attano khandhārammaṇa) nên chỉ là thế gian (lokiya). Tinh tấn thân (kāyikavīriya) chưa đạt đạo cũng vậy.

Avitakkaavicārā pana pītisamādhī kiñcāpi rūpāvacarā honti, rūpāvacare pana bojjhaṅgā na labbhantīti lokuttarāva honti.

Dịch: Hỷ (pīti) và định (samādhī) không có tầm và tứ (avitakkaavicārā), tuy thuộc sắc giới (rūpāvacara), nhưng vì giác chi không có trong sắc giới nên chúng là siêu thế (lokuttara).

Ye ca therā brahmavihāravipassanāpāḍakajjhānādīsu bojjhaṅge uddharanti, tesam matena rūpāvacarāpi arūpāvacarāpi honti.

Dịch: Theo các trường lão, những người đề cập đến giác chi trong thiền phạm trú (brahmavihāra), thiền quán làm nên tăng (vipassanāpāḍakajjhāna), v.v., thì giác chi có thể thuộc cả sắc giới (rūpāvacara) và vô sắc giới (arūpāvacara).

Bojjhaṅgesu hi arūpāvacare pītiyeva ekantena na labbhati, sesā cha missakāva hontīti.

Dịch: Trong các giác chi, chỉ hỷ (pīti) hoàn toàn không có trong vô sắc giới (arūpāvacara); sáu giác chi còn lại là hỗn hợp (missaka).

Desanāpariyosāne keci bhikkhū sotāpannā jātā, keci sakadāgāmī, keci anāgāmī, keci arahantoti.

Dịch: Khi bài pháp kết thúc, một số Tỳ-kheo trở thành bậc Dự Lưu (sotāpanna), một số Nhất Lai (sakadāgāmī), một số Bất Lai (anāgāmī), và một số A-la-hán (arahanta).

3. Aggisuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Lửa (Aggisutta)

234. Tatiye satīṇca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmīti loṇadhūpanaṃ viya sabbakammikāmaccaṃ viya ca sabbattha icchitabbaṃ vadāmīti attho.

Dịch: Trong kinh thứ ba, “Này các tỳ-kheo, ta nói niệm là cần thiết ở mọi nơi,” nghĩa là niệm được xem như muối trong mọi món ăn, như quan đại thần đa năng, cần thiết trong mọi việc.

Yathā hi loṇadhūpanaṃ sabbabyañjanesupi nivisati, yathā ca sabbakammiko amacco yodhakammampi karoti mantakammampi paṭihārakammampīti sabbakiccāni sādheti,

Dịch: Như muối thấm vào mọi món ăn, như quan đại thần đa năng làm được việc chiến binh, cố vấn, sứ giả, hoàn thành mọi nhiệm vụ.

evaṃ uddhatassa cittassa niggaṇhanaṃ, līnassa paggaṇhananti sabbametaṃ satiyā ijjhati, na sakkā vinā satiyā etaṃ sampādetuṃ, tasmā evamāha.

Dịch: Tương tự, niệm chế ngự tâm trạo cử, nâng đỡ tâm uể oải; mọi việc này nhờ niệm mà thành tựu, không thể đạt được nếu thiếu niệm, vì thế nói như vậy.

Imasmiṃ sutte pubbabhāgavipassanā bojjaṅgāva kathitā.

Dịch: Trong kinh này, các yếu tố giác ngộ liên quan đến giai đoạn đầu của quán chiếu được nói đến.

4. Mettāsahagatasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Tâm Từ (Mettāsahagatasutta)

235. Catutthe mettāsahagatena cetasātiādi sabbam sabbākārena visuddhimagge (visuddhi· 1.240-241) vitthāritameva.

Dịch: Trong kinh thứ tư, “tâm từ hòa hợp” và các nội dung liên quan đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga 1.240-241).

Mayampi kho, āvuso, sāvakānaṃ evaṃ dhammaṃ desemāti idampi te purimanayeneva satthu dhammadesanaṃ sutvā vadanti.

Dịch: “Này các đạo hữu, chúng tôi cũng giảng pháp như vậy cho các đệ tử,” họ nói điều này sau khi nghe pháp của bậc Thầy theo cách đã giải thích trước.

Titthiyānāhi samaye pañcanīvaraṇappahānaṃ vā mettādibrahmavihārabhāvanā vā natthi.

Dịch: Trong các tà giáo, không có việc đoạn trừ năm triền cái hay tu tập các phạm trú như từ tâm.

Kiṃ gatikā hotīti kiṃ nipphatti hoti. Kiṃ paramāti kiṃ uttamā. Kiṃ phalāti kiṃ ānisaṃsā. Kiṃ pariyosānāti kiṃ niṭṭhā.

Dịch: “Kết quả là gì?” tức là đạt được gì. “Cao nhất là gì?” tức là điều tối thượng. “Quả là gì?” tức là lợi ích. “Kết thúc là gì?” tức là cứu cánh.

Mettāsahagatanti mettāya saḥagataṃ saṃsaṭṭhaṃ sampayuttaṃ. Eseva nayo sabbattha.

Dịch: “Tâm từ hòa hợp” là tâm đi cùng, hòa quyện, kết hợp với từ tâm. Cách hiểu này áp dụng cho mọi trường hợp.

Vivekanissitādīni vuttatthāneva.

Dịch: “Dựa vào lý tham” và các nội dung tương tự đã được giải thích như trước.

Appaṭikūlanti duvidhaṃ appaṭikūlaṃ – sattaappaṭikūlaṇca, saṅkhāraappaṭikūlaṇca.

Dịch: “Không đáng ghét” có hai loại: *không đáng ghét đối với chúng sinh* (sattaappaṭikūla) và *không đáng ghét đối với hành* (saṅkhāraappaṭikūla).

Tasmiṃ appaṭikūle iṭṭhe vatthusminti attho.

Dịch: Nghĩa là trong đối tượng đáng ưa, không đáng ghét.

Paṭikūlasaṅgīti anīṭṭhasaṅgī.

Dịch: “Nhận thức đáng ghét” là nhận thức về điều không đáng ưa.

Kathaṃ panettha evaṃ viharati? Asubhapharaṇaṃ vā aniccanti manasikāraṃ vā karonto.

Dịch: Làm thế nào để an trú như vậy? Bằng cách lan tỏa niệm bất tịnh hoặc chú ý đến vô thường.

Vuttaṇhetam paṭisambhidāyaṃ “Kathaṃ appaṭikūle paṭikūlasaṅgī viharati. Iṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ asubhāya vā pharati, aniccato vā upasaṃharati”ti.

Dịch: Trong Paṭisambhidāmagga nói: “Làm thế nào để an trú với nhận thức đáng ghét trong đối tượng đáng ưa? Lan tỏa niệm bất tịnh hoặc quán chiếu vô thường.”

Paṭikūle pana anīṭṭhe vatthusmiṃ mettāpharaṇaṃ vā dhātumanasikāraṃ vā karonto appaṭikūlasaṅgī viharati nāma.

Dịch: Trong đối tượng không đáng ưa, bằng cách lan tỏa từ tâm hoặc chú ý đến các giới (đất, nước, v.v.), người ấy an trú với nhận thức không đáng ghét.

Yathāha “Kathaṃ paṭikūle appaṭikūlasaṅgī viharati. Anīṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ mettāya vā pharati, dhātuto vā upasaṃharati”ti (paṭi· ma· 2.17).

Dịch: Như nói: “Làm thế nào để an trú với nhận thức không đáng ghét trong đối tượng không đáng ưa? Lan tỏa từ tâm hoặc quán chiếu các giới.”

Ubhayamissakapadesupi eseva nayo.

Dịch: Trong các trường hợp lẫn lộn cả hai, cách này cũng áp dụng.

Appaṭikūlappaṭikūlesu hi tadeva asubhapharaṇaṃ vā aniccanti manasikāraṃ vā karonto paṭikūlasaññī viharati nāma.

Dịch: Trong cả đối tượng đáng ưa và không đáng ưa, bằng cách lan tỏa niệm bất tịnh hoặc chú ý đến vô thường, người ấy an trú với nhận thức đáng ghét.

Paṭikūlappaṭikūlesu ca tadeva mettāpharaṇaṃ vā dhātumanasikāraṃ vā karonto appaṭikūlasaññī viharati nāma.

Dịch: Trong cả đối tượng không đáng ưa và đáng ưa, bằng cách lan tỏa từ tâm hoặc chú ý đến các giới, người ấy an trú với nhận thức không đáng ghét.

“Cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti”tiādinā (paṭi· ma· 2.17) nayena vuttaṃ pana chaḷaṅgupekkhaṃ pavattayamāno “Appaṭikūle ca paṭikūle ca tadubhayaṃ abhinivajjetvā upekkhako tattha viharati sato sampajāno”ti veditabbo.

Dịch: Như nói: “Thấy sắc bằng mắt, không vui, không buồn...” (Paṭisambhidāmagga 2.17), người ấy vận hành sáu chi phần xả, được hiểu là: “Trong cả đối tượng đáng ưa và không đáng ưa, tránh cả hai, an trú với tâm xả, tỉnh giác và hiểu biết.”

Ettāvatā ca imassa bhikkhuno mettāya tikacatukkajjhānaṃ nibbattetvā tadeva pādaḥ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pattassa saha vipassanāya maggasambojjhaṅgānaṃ ariyiddhiyā ca dassitattā desanā vinivaṭṭetabbā siyā.

Dịch: Đến đây, vị tỳ-kheo đạt được ba hoặc bốn tầng thiền từ tâm, lấy đó làm nền tảng, tu quán để đạt A-la-hán cùng với các yếu tố giác ngộ trên con đường và năng lực thánh, nên bài giảng này có thể được xem là hoàn tất.

Idaṃ pana mettājhānaṃ pādaḥ katvā saṅkhāre sammasantopi yo arahattaṃ pāpuṇitum na sakkoti, yasmā tassa arahattaparamā mettā na hoti.

Dịch: Tuy nhiên, người lấy thiền từ tâm làm nền tảng, quán chiếu các hành nhưng không đạt A-la-hán, vì từ tâm của họ không lấy A-la-hán làm tối thượng.

Yaṃparamā pana hoti, taṃ dassetabbaṃ. Tasmā tassa dassanatthaṃ ayaṃ desanā āradhā.

Dịch: Cần chỉ ra điều tối thượng. Vì thế, bài giảng này được bắt đầu để làm rõ điều đó.

Parato sabbaso vā pana rūpasaññānaṃ samatikkamātiādisupī iminā nayena puna desanārambhapayojanaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Sau này, trong các phần như “hoàn toàn vượt qua sắc tướng...” cũng cần hiểu mục đích bắt đầu lại bài giảng theo cách này.

Subharamanti subhaniṭṭhaṃ, subhakoṭikaṃ, subhanipphattiṃ.

Dịch: “Tối thượng là tịnh” nghĩa là đạt đến sự đẹp đẽ, đỉnh cao của tịnh, kết quả của tịnh.

Idhapaññassāti idheva paññā assa, nayimaṃ lokaṃ atikkamatīti idhapañño, tassa idhapaññassa, lokiyapaññassāti attho.

Dịch: “Trí tuệ ở đây” nghĩa là trí tuệ chỉ ở trong cõi này, không vượt qua thế gian, tức là trí tuệ thế gian.

Uttarivimuttiṃ appaṭivijjhatoti lokuttaradhammaṃ appaṭivijjhantassa.

Dịch: “Không thấu đạt giải thoát cao hơn” nghĩa là không thấu suốt pháp siêu thế.

Yo pana paṭivijjhituṃ sakkoti, tassa arahattaparamāva mettā hotīti attho.

Dịch: Người thấu đạt được, từ tâm của họ lấy A-la-hán làm tối thượng.

Karuṇādisupi eseva nayo.

Dịch: Cách này cũng áp dụng cho bi, hỷ, và xả.

Kasmā panetāsaṃ mettādīnaṃ subhaparamāditā vuttā bhagavatāti? Sabhāgavasena tassa tassa upanissayattā.

Dịch: Tại sao Đức Phật nói từ tâm, v.v. có tối thượng là tịnh, v.v.? Vì mỗi pháp tương hợp với duyên khởi của nó.

Mettāvihāriṣsa hi sattā appaṭikūlā honti, athassa appaṭikūlaparicayā appaṭikūlesu parisuddhavaṇṇesu nīlādīsu cittaṃ upasaṃharato appakasireneva tattha cittaṃ pakkhandati.

Dịch: Với người an trú trong từ tâm, chúng sinh trở nên không đáng ghét. Nhờ quen với điều không đáng ghét, khi hướng tâm đến các màu sắc trong sạch như xanh, v.v., tâm dễ dàng nhập vào đó.

Iti mettā subhavimokkhassa upanissayo hoti, na tato paraṃ, tasmā subhaparamāti vuttā.

Dịch: Do đó, từ tâm là duyên khởi cho giải thoát tịnh, không vượt qua, nên nói là tối thượng là tịnh.

Karuṇāvihāriṣsa uṇhābhighātādirūpanimittaṃ saddukkhaṃ samanupassantassa karuṇāya pavattisambhavato rūpe ādīnavo parividito hoti,

Dịch: Với người an trú trong bi tâm, thấy khổ đau của chúng sinh như bị nóng, bị đánh, v.v., nhận ra hiểm nguy của sắc.

athassa parividitarūpādīnavattā pathavīkaṣiṇādīsu aññataraṃ ugghāṭetvā rūpanissaraṇe ākāse cittaṃ upasaṃharato appakasireneva tattha cittaṃ pakkhandati.

Dịch: Nhờ nhận ra hiểm nguy của sắc, khi quán một đē mục kasiṇa như đất, v.v., và hướng tâm đến không gian để thoát sắc, tâm dễ dàng nhập vào đó.

Iti karuṇā ākāsaṇācāyatanassa upanissayo hoti, na tato paraṃ, tasmā ākāsaṇācāyatanaparamāti vuttā.

Dịch: Do đó, bi tâm là duyên khởi cho không vô biên xứ, không vượt qua, nên nói là tối thượng là không vô biên xứ.

Muditāvihāriṣṣa pana tena tena pāmojjakāraṇena uppannapāmojjasattānaṃ viññāṇaṃ samanupassantassa muditāya pavattisambhavato viññāṇaggahaṇaparicitaṃ hoti,

Dịch: Với người an trú trong hỷ tâm, thấy thức của chúng sinh vui vẻ do các nguyên nhân hoan hỷ, nên quen thuộc với việc nắm bắt thức.

athassa anukkamādhigataṃ ākāsaṇācāyatanam atikkamma ākāsanimittagocare viññāṇe cittaṃ upasaṃharato appakasireneva tattha cittaṃ pakkhandati.

Dịch: Sau khi vượt qua không vô biên xứ, hướng tâm đến thức trong phạm vi không gian, tâm dễ dàng nhập vào đó.

Iti muditā viññāṇācāyatanassa upanissayo hoti, na tato paraṃ, tasmā viññāṇācāyatanaparamāti vuttā.

Dịch: Do đó, hỷ tâm là duyên khởi cho thức vô biên xứ, không vượt qua, nên nói là tối thượng là thức vô biên xứ.

Upekkhāvihāriṣṣa pana “Sattā sukhitā vā hontu, dukkhato vā vimuccantu, sampattasukhato vā mā vigacchantū”ti ābhogābhāvato sukhadukkhādiparamatthagāhavimukhasambhavato avijjamānaggahaṇadukkhacittaṃ hoti.

Dịch: Với người an trú trong xả tâm, không bận tâm “Mong chúng sinh được hạnh phúc, thoát khổ đau, không mất hạnh phúc đã đạt,” nên tâm không bám vào chân đế của khổ, lạc, và không nắm giữ điều không tồn tại, tránh được tâm khổ đau.

Athassa paramatthagāhato vimukhabhāvaparicitacittassa paramatthato avijjamānaggahaṇadukkhacittassa ca anukkamādhigataṃ viññāṇācāyatanam samatikkammasambhavato avijjamāne paramatthabhūtaṃ viññāṇassa abhāve cittaṃ upasaṃharato appakasireneva tattha cittaṃ pakkhandati.

Dịch: Nhờ tâm quen với việc không bám vào chân đế, không nắm giữ điều không tồn tại, vượt qua thức vô biên xứ, hướng tâm đến sự không tồn tại của thức theo chân đế, tâm dễ dàng nhập vào đó.

Iti upekkhā ākiṇcaṇṇāyatanassa upanissayo hoti, na tato paraṃ, tasmā ākiṇcaṇṇāyatanaparamāti vuttā.

Dịch: Do đó, xả tâm là duyên khởi cho vô sở hữu xứ, không vượt qua, nên nói là tối thượng là vô sở hữu xứ.

Desanāpariyosāne pañcasatā bhikkhū arahattaṃ pattāti.

Dịch: Khi bài giảng kết thúc, năm trăm tỳ-kheo đạt quả A-la-hán.

5. Saṅgārasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Saṅgāra (Saṅgārasutta).

236. Pañcame pagevāti paṭhamaññeva.

Dịch: Trong kinh thứ năm, “pageva” nghĩa là ngay từ đầu (paṭhamaṃ eva).

kāmarāgapariyuṭṭhitenāti kāmarāgagahitena.

Dịch: “Kāmarāgapariyuṭṭhitena” là bị tham ái chi phối (kāmarāga-gahita).

kāmarāgaparetenāti kāmarāgānugatena.

Dịch: “Kāmarāgaparetena” là bị tham ái lôi cuốn (kāmarāga-anugata).

**nissaraṇanti tividhaṃ kāmarāgassa nissaraṇaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ
tadaṅganissaraṇaṃ samucchedanissaraṇanti.**

Dịch: “Nissaraṇa” (thoát ly) có ba loại thoát ly khỏi tham ái (kāmarāga): thoát ly chế ngự (vikkhambhananissaraṇa), thoát ly tạm thời (tadaṅganissaraṇa), và thoát ly đoạn tận (samucchedanissaraṇa).

**Tattha asubhe paṭhamajjhānaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ nāma, vipassanā
tadaṅganissaraṇaṃ nāma, arahattamaggo samucchedanissaraṇaṃ nāma.**

Dịch: Trong đó, thiền thứ nhất (paṭhamajjhāna) dựa trên bất tịnh (asubha) là thoát ly chế ngự (vikkhambhananissaraṇa); thiền quán (vipassanā) là thoát ly tạm thời (tadaṅganissaraṇa); đạo A-la-hán (arahattamagga) là thoát ly đoạn tận (samucchedanissaraṇa).

Taṃ tividhampi nappajānātīti attho.

Dịch: Ý nghĩa là không hiểu biết cả ba loại thoát ly này.

**attatthampītiādīsu arahattasaṅkhāto attano attho attattho nāma,
paccayadāyakaṇaṃ attho parattho nāma, sveva duvidhopi ubhayattho nāma.**

Dịch: Trong “attatthampīti” và các từ tiếp theo, lợi ích cho chính mình (attattho) là quả A-la-hán (arahatta); lợi ích cho người khác (parattho) là lợi ích của những người cung cấp các nhu yếu phẩm (paccayadāyaka); cả hai loại lợi ích này gọi là lợi ích cả hai (ubhayattho).

Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Dịch: Ý nghĩa này được hiểu tương tự trong tất cả các trường hợp.

**Ayaṃ pana viseso – byāpādassa nissaraṇantiādīsu hi dveva nissaraṇāni
vikkhambhananissaraṇaṇca samucchedanissaraṇaṇca.**

Dịch: Sự khác biệt ở đây là trong “byāpādassa nissaraṇa” (thoát ly khỏi sân hận) và các pháp khác, chỉ có hai loại thoát ly: thoát ly chế ngự (vikkhambhananissaraṇa) và thoát ly đoạn tận (samucchedanissaraṇa).

Tattha byāpādassa tāva mettāya paṭhamajjhānaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ, anāgāmi maggo samucchedanissaraṇaṃ.

Địch: Với sân hận (byāpāda), thiền thứ nhất dựa trên từ (mettā) là thoát ly chế ngự; đạo Bất Lai (anāgāmi magga) là thoát ly đoạn tận.

Thinamiddhassa ālokasaññā vikkhambhananissaraṇaṃ, arahattamaggo samucchedanissaraṇaṃ.

Địch: Với hôn trầm (thinamiddha), quán ánh sáng (ālokasaññā) là thoát ly chế ngự; đạo A-la-hán (arahattamagga) là thoát ly đoạn tận.

Uddhaccakukkuccassa yo koci samatho vikkhambhananissaraṇaṃ, uddhaccassa panettha arahattamaggo, kukkuccassa anāgāmi maggo samucchedanissaraṇaṃ.

Địch: Với trạo cử và hồi hận (uddhaccakukkucca), bất kỳ sự an chỉ (samatha) nào cũng là thoát ly chế ngự; với trạo cử (uddhacca), đạo A-la-hán là thoát ly đoạn tận; với hồi hận (kukkucca), đạo Bất Lai là thoát ly đoạn tận.

Vicikicchāya dhammavavatthānaṃ vikkhambhananissaraṇaṃ, paṭhamamaggo samucchedanissaraṇaṃ.

Địch: Với hoài nghi (vicikicchā), sự xác định pháp (dhammavavatthāna) là thoát ly chế ngự; đạo Dự Lưu (paṭhamamagga) là thoát ly đoạn tận.

Yā panettha seyyathāpi brāhmaṇa udapatto saṃsaṭṭho lākhāya vāti adikā upamā vuttā, tāsū udapattoti udakabharitā pāti.

Địch: Trong các ví dụ như “seyyathāpi brāhmaṇa udapatto saṃsaṭṭho lākhāya” (như chén nước bị trộn với thuốc nhuộm), “udapatto” là chén đầy nước (udakabharitā pāti).

saṃsaṭṭhoti vaṇṇabhedakaraṇavasena saṃsaṭṭho.

Địch: “Saṃsaṭṭho” là bị trộn lẫn do thuốc nhuộm làm thay đổi màu sắc (vaṇṇabhedakaraṇa).

pakkuthitoti kuthito.

Địch: “Pakkuthito” là đang sôi (kuthito).

usmudakajātoti usumajāto.

Địch: “Usmudakajāto” là nước nóng (usumajāto).

sevālapaṇakapariyonaddhoti tilabijakādibhedena sevālena vā nīlamanḍūkapiṭṭhivaṇṇena vā udakapiṭṭhiṃ chādetvā nibbattapaṇakena pariyanaddho.

Địch: “Sevālapaṇakapariyonaddho” là bị bao phủ bởi tảo hoặc côn trùng (sevāla, paṇaka) như hạt mè, màu xanh của lưng ếch, che phủ mặt nước.

vāteritoti vātena erito kampito.

Địch: “Vāterito” là bị gió làm dao động, rung chuyển (vātena erito kampito).

āviloti appasanno.

Địch: “Āvilo” là đục, không trong (appasanno).

luḷitoti asannisinno.

Địch: “Luḷito” là dao động, không yên (asannisinno).

kalalībhūtoti kaddamībhūto.

Dịch: “Kalalībhūto” là trở thành bùn (kaddamībhūto).

andhakāre nikkhittoti koṭṭhantarādibhede anālokaṭṭhāne ṭhapito.

Dịch: “Andhakāre nikkhitto” là được đặt trong bóng tối, như trong kho hoặc nơi không có ánh sáng (anālokaṭṭhāne).

Imasmiṃ sutte bhagavā tīhi bhavehi desanaṃ nivattetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi, brāhmaṇo pana saraṇamatte paṭiṭṭhito.

Dịch: Trong kinh này, Đức Thế Tôn kết thúc bài pháp bằng cách vượt qua ba cõi (tīhi bhavehi) và đạt đến đỉnh cao A-la-hán (arahattanikūṭa), nhưng vị Bà-la-môn (Saṅgārava) chỉ đạt đến mức quy y (saraṇamatta).

6. Abhayasuttavaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh Abhaya (Abhayasutta).

237. Chaṭṭhe aññāṇāya adassanāyāti aññāṇatthāya adassanatthāya.

Dịch: Trong kinh thứ sáu, “aññāṇāya adassanāya” nghĩa là vì vô minh (aññāṇa) và không thấy (adassana).

taggha bhagavā nīvaraṇāti ekaṃsena bhagavā nīvaraṇā.

Dịch: “Taggha bhagavā nīvaraṇā” nghĩa là chắc chắn Đức Thế Tôn nói về các triền cái (nīvaraṇā).

kāyakilamathoti kāyadaratho.

Dịch: “Kāyakilamatha” là sự mệt mỏi của thân (kāyadaratha).

cittakilamathoti cittadaratho.

Dịch: “Cittakilamatha” là sự mệt mỏi của tâm (cittadaratha).

sopi me paṭippassaddhoti tassa kira satthu santike sītaḷaṃ utusappāyaṭṭhānaṃ pavisitvā nisinnassa kāyadaratho paṭippassambhi, tasmīṃ paṭippassaddhe tadanvayeneva cittadarathopi.

Dịch: “Sopi me paṭippassaddho” nghĩa là sự mệt mỏi của vị ấy được an tịnh. Khi vị ấy vào nơi mát mẻ, thích hợp (sītaḷaṃ utusappāyaṭṭhāna) gần Đức Thế Tôn và ngồi xuống, sự mệt mỏi của thân (kāyadaratha) được an tịnh, và do đó, sự mệt mỏi của tâm (cittadaratha) cũng được an tịnh.

Apica maggenevassa etaṃ ubhayampi passaddhanti veditabbaṃ.

Dịch: Hơn nữa, cả hai sự mệt mỏi này được an tịnh nhờ con đường đạo (magga).

7. Ānāpānavaggo

Dịch: Nhóm kinh về Hơi Thở (Ānāpānavaggo).

1. Aṭṭhikamahapphalasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh về Xương và Quả Lớn (Aṭṭhikamahapphalasutta) và các kinh liên quan.

238. Sattamādīsu aṭṭhikasaññāti aṭṭhikaṃ aṭṭhikanti bhāventassa uppannasaññā.

Dịch: Trong các kinh từ thứ bảy trở đi, “aṭṭhikasaññā” (quán xương) là niệm khởi sinh khi tu tập quán niệm về xương (aṭṭhikaṃ aṭṭhikanti).

Taṃ panetaṃ bhāvayato yāva nimittaṃ na uppajjati, tāva chavipi cammampi upaṭṭhāti.

Dịch: Khi tu tập quán này, cho đến khi niệm tướng (nimitta) chưa khởi sinh, da (chavi) và thịt (camma) vẫn hiện ra.

Nimitte pana uppanne chavicammāni neva upaṭṭhahanti, saṅkhavaṇṇo suddhaaṭṭhikasañghāto va upaṭṭhāti hatthikkhandhagataṃ dhammatissarājānaṃ olokentassa sāmānerassa viya, paṭimamme hasamānaṃ itthiṃ olokentassa cetiyapabbatavāsino tissattherassa viya cāti.

Dịch: Khi niệm tướng (nimitta) khởi sinh, da và thịt không còn hiện ra, chỉ còn hình ảnh xương trắng tinh (suddhaaṭṭhikasañghāta) hiện lên, như chú sa-di nhìn thấy vua Dhammatissa trên lưng voi, hoặc như trưởng lão Tissa ở Cetiyapabbata nhìn thấy người phụ nữ cười trên con đường tuần tự (paṭimamme).

Vatthūni visuddhimagge (visuddhi- 1.15) vitthāritāni.

Dịch: Các câu chuyện này được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga, 1.15).

sati vā upādiseseti gahaṇasese upādānasese vijjamānamhi.

Dịch: “Sati vā upādisese” nghĩa là khi còn sót lại sự chấp thủ (upādānase).

2-10. Puḷavakasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh về Giòi Bọ (Puḷavakasutta) và các kinh liên quan.

239-247. puḷavakasaññāti puḷavaṃ puḷavanti bhāventassa uppannasaññā.

Dịch: “Puḷavakasaññā” (quán giòi bọ) là niệm khởi sinh khi tu tập quán niệm về giòi bọ (puḷavaṃ puḷavanti).

vinīlakasaññādisupi ese va nayo.

Dịch: Với quán xanh tím (vinīlakasaññā) và các quán khác, cũng hiểu tương tự.

Vinicchaya kathā panettha saddhiṃ bhāvanāyena visuddhimagge (visuddhi- 1.102) vuttā.

Dịch: Phần phân tích chi tiết cùng với phương pháp tu tập được nói trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga, 1.102).

mettādayo tikacatukkaññhānavasena veditabbā, upekkhā catutthajñhānavaseneva.

Dịch: Từ (mettā) và các pháp khác được hiểu qua ba hoặc bốn thiền (tikacatukkajjhāna); xả (upekkhā) chỉ được hiểu qua thiền thứ tư (catutthajjhāna).

8. Nirodhavaggo

Dịch: Nhóm kinh về Diệt Tận (Nirodhavaggo).

1-10. Asubhasuttādivaṇṇanā

Dịch: Chú giải kinh về Bất Tịnh (Asubhasutta) và các kinh liên quan.

248-257. asubhasaññāti asubhe paṭhamajjhānasaññā.

Dịch: “Asubhasaññā” (quán bất tịnh) là niệm khởi sinh trong thiền thứ nhất dựa trên bất tịnh (asubha).

maraṇasaññāti “Avassaṃ maritabbaṃ, maraṇapaṭibaddhaṃ me jīvita”nti abhiñhaṃ paccavekkhantassa uppannasaññā.

Dịch: “Maraṇasaññā” (quán niệm về cái chết) là niệm khởi sinh khi thường xuyên quán chiếu: “Chắc chắn phải chết, đời sống của ta bị ràng buộc bởi cái chết” (avassaṃ maritabbaṃ).

āhāre paṭikūlasaññāti odanakummāsādimhi ajjhoharaṇīye paṭikūlasaññā.

Dịch: “Āhāre paṭikūlasaññā” (quán thức ăn bất tịnh) là niệm bất tịnh khởi sinh khi quán chiếu về thức ăn như cơm, cháo, v.v. (odanokummāsa).

sabbaloke anabhiratisaññāti sakalalokasmiṃ anabhiratiṃ uppādentassa uppannasaññā.

Dịch: “Sabbaloke anabhiratisaññā” (quán không hài lòng với toàn thể giới) là niệm khởi sinh khi không hài lòng với toàn bộ thế giới (sakalaloka).

pahānasaññāvirāgasaññāti dve pubbabhāgā.

Dịch: Quán đoạn trừ (pahānasaññā) và quán ly tham (virāgasaññā) là hai pháp thuộc giai đoạn trước (pubbabhāga).

nirodhasaññā missakā.

Dịch: Quán diệt tận (nirodhasaññā) là pháp hỗn hợp (missaka).

Evametāni aṭṭhikasaññādāni vīsati kammaṭṭhānāni niddiṭṭhāni.

Dịch: Như vậy, hai mươi đề mục thiền (kammaṭṭhāna) như quán xương (aṭṭhikasaññā), v.v., đã được liệt kê.

Tesaṃ navasu appanā honti, ekādasa upacārajjhānikā.

Dịch: Trong số này, chín đề mục dẫn đến chứng thiền (appanā), mười một đề mục thuộc thiền cận định (upacārajjhānika).

Sesā panettha vinicchayakathā visuddhimagge (visuddhi- 1.294) āgatāva.

Dịch: Phần phân tích còn lại được nói trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga, 1.294).

Gaṇḍāpeyyālādayo maggasaṃyutte vuttanayeneva veditabbā.

Dịch: Các kinh như Gaṇḍāpeyyāla, v.v., được hiểu theo cách đã nói trong Tương Ưng Đạo (Maggasaṃyutta).

Bojjhaṅgasam̐yuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dịch: Chú giải Tương Ưng Bảy Giác Chi (Bojjhaṅgasam̐yuttavaṇṇanā) hoàn tất.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Dịch: Kính lễ Đức Phật, bậc A-la-hán, bậc Chánh Giác hoàn toàn.

3. Satipaṭṭhānasamyuttam

Dịch: Phần Kinh Tương Ưng Niệm Xứ

1. Ambapālivaggo

Dịch: Phẩm Ambapāli

1. Ambapālisuttavaṇṇanā

Dịch: Lời Bình về Kinh Ambapāli

367. Satipaṭṭhānasamyuttassa paṭhame ambapālivaneti ambapāliyā nāma rūpūpajīvinīyā ropite ambavane.

Dịch: Trong bài kinh đầu tiên của Tương Ưng Niệm Xứ, nói về vườn xoài của Ambapāli, một kỹ nữ đã trồng vườn xoài này.

Taṃ kira tassā uyyānaṃ ahoṣi. Sā satthu dhammadesanaṃ sutvā pasannacittā tattha vihāraṃ kāretvā tathāgatassa niyyātesi.

Dịch: Vườn đó là của cô. Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, cô phát tâm trong sạch, xây một tịnh xá trong vườn và dâng lên Đức Phật.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. ekāyanvāyanti ekāyano ayaṃ.

Dịch: Ý nói đến việc này. Cụm “ekāyanvāya” nghĩa là “con đường duy nhất”.

Tattha ekāyanoti ekamaggo. Maggassa hi – “Maggo pantho patho pajjo, añjasam vaṭumāyanaṃ; Nāvā uttarasetū ca, kullo ca bhisī saṅkamo”ti. (cūḷani-pārāyanatthutīgāthāniddeso 101) –

Dịch: Ở đây, “ekāyana” nghĩa là một con đường. Vì con đường có nhiều tên như: đường, lối, bến, cầu, thuyền, phà...

Bahūni nāmāni. Svāyaṃ idha ayananāmena vutto. Tasmā ekāyanvāyaṃ, bhikkhave, maggoti ettha ekamaggo.

Dịch: Có nhiều tên gọi. Ở đây, nó được gọi là “ayana” (con đường). Vì thế, “ekāyanvāya” nghĩa là “con đường duy nhất, này các tỳ-kheo”.

Ayaṃ, bhikkhave, maggo, na dvedhāpathabhūtoti evamattho daṭṭhabbo.

Dịch: Này các tỳ-kheo, đây là con đường, không phải là con đường chia hai ngã.

maggoti kenatṭhena maggo? Nibbānagamanaṭṭhena, nibbānatthikehi magganīyaṭṭhena ca.

Dịch: Tại sao gọi là “con đường”? Vì nó dẫn đến Niết-bàn, và được những người khao khát Niết-bàn tìm cầu.

sattānaṃ visuddhiyāti rāgādihi malehi abhijjhāvisamalobhādīhi ca upakkilesehi samkiliṭṭhacittānaṃ sattānaṃ visuddhatthāya.

Dịch: Để thanh tịnh cho chúng sinh, giúp tâm họ sạch khỏi tham ái, dục vọng, và những ô nhiễm như tham lam, bất mãn.

sokaparidevānaṃ samatikkamāyāti sokassa ca paridevassa ca samatikkamāya, pahānāyāti attho.

Dịch: Để vượt qua buồn rầu và than khóc, tức là để dứt bỏ chúng.

dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāyāti kāyikadukkhassa ca cetasikadomanassassa cāti imesaṃ dvīnaṃ atthaṅgamāyāti, nirodhāyāti attho.

Dịch: Để chấm dứt khổ đau về thân và phiền muộn trong tâm, tức là để diệt trừ chúng.

ñāyassa adhigamāyāti ñāyo vuccati ariyo atthaṅgiko maggo, tassa adhigamāya pattiyaṃ vuttaṃ hoti.

Dịch: Để đạt được con đường chân lý, tức là Bát Chánh Đạo, để đạt đến nó.

Ayañhi pubbabhāge lokiyo satipaṭṭhānamaggo bhāvito lokuttaramaggassa adhigamāya saṃ vatta ti.

Dịch: Ban đầu, con đường niệm xứ thế gian được tu tập sẽ dẫn đến việc đạt được con đường siêu thế.

Tenāha “Ñāyassa adhigamāya”ti. nibbānassa sacchikiriyāyāti taṇhāvānavirahitattā nibbānanti laddhanāmassa amatassa sacchikiriyāya, attapaccakkhāyāti vuttaṃ hoti.

Dịch: Vì thế nói: “Để đạt con đường chân lý”. Và để chúng ngộ Niết-bàn, tức là trạng thái không còn tham ái, được gọi là bất tử, để tự mình chứng nghiệm.

Ayañhi maggo bhāvito anupubbena nibbānasacchikiriyāya sādheti.

Dịch: Con đường này, khi được tu tập tuần tự, sẽ dẫn đến chứng ngộ Niết-bàn.

Tenāha “Nibbānassa sacchikiriyāya”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Để chứng ngộ Niết-bàn”.

Evaṃ bhagavatā sattahi padehi ekāyanamaggassa vaṇṇo bhāsito, so kasmāti ce? Bhikkhūnaṃ ussāhajanatanatthaṃ.

Dịch: Đức Phật đã ca ngợi con đường duy nhất này bằng bảy điểm, để khích lệ các tỳ-kheo nỗ lực tu tập.

Vaṇṇabhāsanañhi sutvā te bhikkhū – “Ayaṃ kira maggo hadayasantāpabhūtaṃ sokaṃ, vācāvipplāpabhūtaṃ paridevaṃ, kāyikaasātabhūtaṃ dukkhaṃ, cetasikaasātabhūtaṃ domanassanti cattāro upaddave harati.

Dịch: Nghe lời ca ngợi này, các tỳ-kheo nghĩ: “Con đường này sẽ xóa bỏ bốn thứ khổ đau: nỗi buồn trong tâm, sự than khóc bằng lời, đau đớn thể xác, và phiền muộn tinh thần.”

Visuddhiṃ, ñāyaṃ, nibbānanti tayo visese āvahaṭi”ti ussāhajātā imaṃ desanaṃ uggahetabbaṃ pariāpuṇitabbaṃ, dhāretabbaṃ, imaṃca maggaṃ bhāvetabbaṃ maññissanti.

Dịch: Nó mang lại ba điều đặc biệt: sự thanh tịnh, con đường chân lý, và Niết-bàn. Vì thế, họ nỗ lực học, nắm giữ, và tu tập con đường này.

Iti tesāṃ bhikkhūnaṃ ussāhajanatanatthaṃ vaṇṇaṃ abhāsi kambalavāṇijādayo kambalādīnaṃ vaṇṇaṃ viya.

Dịch: Vì vậy, Đức Phật ca ngợi con đường này để khích lệ các tỳ-kheo, giống như người bán hàng ca ngợi tấm vải để thu hút người mua.

yadidanti nipāto, ye imeti ayamassa attho. cattāroti gaṇanaparicchedo.

Dịch: “Yadidaṃ” là từ nói, nghĩa là “những gì là”. “Cattāro” là số đếm, chỉ bốn.

Tena “Na tato heṭṭhā, na uddha”nti satipaṭṭhānaparicchedaṃ dīpeti.

Dịch: Ý là “không ít hơn, không nhiều hơn”, xác định bốn niệm xứ.

satipaṭṭhānāti tayo satipaṭṭhānā satigocaropi, tidhā paṭipannesu sāvakesu satthuno paṭighānunaṃ avītivattatāpi, satipi.

Dịch: “Satipaṭṭhāna” là bốn niệm xứ, gồm niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, và niệm pháp.

“Catunnaṃ, bhikkhave, satipaṭṭhānānaṃ samudayañca atthaṅgamañca desessāmi taṃ suñātha. Ko ca, bhikkhave, kāyassa samudayo? Āharasamudayā kāyasamudayo”tiādisu (saṃ· ni· 5.408) hi satigocaropi satipaṭṭhānanti vutto.

Dịch: “Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng về sự sinh khởi và chấm dứt của bốn niệm xứ, hãy lắng nghe. Thân sinh khởi từ đâu? Từ đồ ăn mà thân sinh khởi”, v.v. Ở đây, đối tượng của chánh niệm được gọi là niệm xứ.

Tathā “Kāyo upaṭṭhānaṃ, no sati, sati upaṭṭhānañceva sati cā”tiādisupi (paṭi· ma· 2.35).

Dịch: Tương tự, “Thân là chỗ để chánh niệm an trú, không phải chánh niệm, nhưng chánh niệm cũng là chỗ an trú và là chánh niệm”, v.v.

Tassa attho – patiṭṭhāti asminti paṭṭhānaṃ. Kā patiṭṭhāti? Sati. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ.

Dịch: Ý nghĩa là: chỗ an trú được gọi là “paṭṭhāna”. Ai an trú? Chánh niệm. Chỗ an trú của chánh niệm là niệm xứ.

Padhānaṃ ṭhānanti vā paṭṭhānaṃ. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ hatthiṭṭhānaassaṭṭhānādīni viya.

Dịch: Hoặc chỗ nỗ lực được gọi là “paṭṭhāna”. Chỗ an trú của chánh niệm là niệm xứ, như chỗ voi đứng, chỗ ngựa đứng, v.v.

“Tayo satipaṭṭhānā, yadariyo sevati, yadariyo sevamāno satthā gaṇamanusāsītumarahatī”ti (ma· ni· 3.311) ettha tidhā paṭipannesu sāvakesu satthuno paṭighānunaṃ avītivattatā satipaṭṭhānanti vuttā.

Dịch: “Ba niệm xứ mà bậc thánh thực hành, nhờ đó bậc thánh hướng dẫn các đệ tử”, ở đây nói về sự vượt qua thiên kiến, thiên vị, và chấp trước của vị thầy đối với các đệ tử theo ba cách, được gọi là niệm xứ.

Tassattho – paṭṭhapetabbato paṭṭhānaṃ, pavattayitabbatoti attho. Kena paṭṭhapetabboti? Satiyā. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānanti.

Dịch: Ý nghĩa là: niệm xứ là chỗ cần được thiết lập, cần được vận hành. Bằng gì? Bằng chánh niệm. Chỗ thiết lập của chánh niệm là niệm xứ.

“Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulikātā satta bojjhaṅge paripūrentī”tiādisu (ma· ni· 3.147; saṃ· ni· 5.989) pana satiyeva satipaṭṭhānanti vuttā.

Dịch: “Bốn niệm xứ khi được tu tập và thực hành nhiều sẽ làm trọn vẹn bảy yếu tố giác ngộ”, ở đây chánh niệm chính là niệm xứ.

Tassattho – patitthātīti paṭṭhānaṃ, upaṭṭhāti okkanditvā pakkhanditvā pavattatīti attho. Satiyeva paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ.

Dịch: Ý nghĩa là: chánh niệm an trú, đi sâu vào và vận hành, được gọi là niệm xứ. Chánh niệm chính là niệm xứ.

Atha vā saraṇaṭṭhena sati, upaṭṭhānaṭṭhena paṭṭhānaṃ, iti sati ca sā paṭṭhānañcātipi satipaṭṭhānaṃ. Idamidha adhippetam.

Dịch: Hoặc, chánh niệm là do nhớ rõ, còn niệm xứ là do an trú. Vì thế, chánh niệm và chỗ an trú được gọi là niệm xứ. Đây là ý nghĩa được nhắm đến ở đây.

Yadi evaṃ kasmā “Satipaṭṭhānā”ti bahuvacanaṃ katanti? Satīnaṃ bahuttā.

Dịch: Nếu vậy, tại sao gọi “satipaṭṭhānā” ở số nhiều? Vì có nhiều chánh niệm.

Ārammaṇabhedena hi bahukā satiyo. Atha “Maggo”ti kasmā ekavacananti? Maggaṇaṭṭhena ekattā.

Dịch: Do các đối tượng khác nhau, nên có nhiều chánh niệm. Nhưng sao gọi “maggo” ở số ít? Vì về mặt con đường, nó là một.

Catassopi hi etā satiyo maggaṇaṭṭhena ekattaṃ gacchanti.

Dịch: Bốn chánh niệm này, về mặt con đường, hợp thành một.

Vutañhetam “Maggoti kenaṭṭhena maggo? Nibbānamaggaṇaṭṭhena, nibbānatthikehi maggaṇīyaṭṭhena cā”ti.

Dịch: Đã nói: “Tại sao gọi là con đường? Vì nó dẫn đến Niết-bàn, và được những người khao khát Niết-bàn tìm cầu”.

Catassopi cetā aparabhāge kāyādīsu ārammaṇesu kiccaṃ sādhayamānā nibbānaṃ gacchanti, ādito paṭṭhāya ca nibbānatthikehi maggiyantīti tasmā catassopi eko maggoti vuttā.

Dịch: Bốn chánh niệm này, khi thực hiện nhiệm vụ trên các đối tượng như thân, v.v., cuối cùng dẫn đến Niết-bàn, và từ đầu đã được những người mong Niết-bàn tìm cầu, nên được gọi là một con đường.

Evañca sati vacanānusandhinā sānusandhikāva desanā hoti.

Dịch: Nhờ vậy, lời dạy về chánh niệm được liên kết chặt chẽ và mạch lạc.

katame cattāroti kathetukamyatāpucchā.

Dịch: “Bốn cái đó là gì?” là câu hỏi muốn được giải thích.

kāyeti rūpakāye. kāyānupassīti kāyaṃ anupassanasīlo, kāyaṃ vā anupassamāno.

Dịch: “Kāya” là thân thể. “Kāyānupassī” là người quán sát thân thể, hoặc đang quán sát thân thể.

Ayañhi bhikkhu imaṃ kāyaṃ aniccānupassanādīnaṃ sattannaṃ anupassanānaṃ vasena aniccato anupassati, no niccato, dukkhato anupassati, no sukhato, anattato anupassati, no attato, nibbindati, no nandati, virajjati, no

rajjati, nirodheti, no samudeti, paṭinissajjati, no ādiyati.

Dịch: Người này quán thân theo bảy cách: thấy thân là vô thường, không phải thường; là khổ, không phải vui; là vô ngã, không phải ngã; chán ngán, không thích thú; không tham ái; chấm dứt, không khởi sinh; buông bỏ, không nắm giữ.

So taṃ aniccato anupassanto niccasaññaṃ pajahati, dukkhato anupassanto sukhasaññaṃ pajahati, anattato anupassanto attasaññaṃ pajahati, nibbindanto nandiṃ pajahati, virajjanto rāgaṃ pajahati, nirodhento samudayaṃ pajahati, paṭinissajjanto ādānaṃ pajahatīti veditabbo.

Dịch: Người ấy, khi thấy thân là vô thường, bỏ ý niệm thường còn; thấy là khổ, bỏ ý niệm vui; thấy là vô ngã, bỏ ý niệm có ngã; chán ngán, bỏ thích thú; không tham ái, bỏ tham; chấm dứt, bỏ khởi sinh; buông bỏ, bỏ nắm giữ.

viharatīti irīyati. ātāpīti tīsu bhavesu kilese ātapatīti ātāpo, vīriyassetam nāmaṃ.

Dịch: “Viharaṭī” là an trụ, sống. “Ātāpī” là tinh tấn, nỗ lực đốt cháy phiền não trong ba cõi.

Ātāpo assa atthīti ātāpī. sampajānoti sampajaññaṃ saṅkhātena nāṇena samannāgato. satimāti kāyapariggāhikāya satiyā samannāgato.

Dịch: Có tinh tấn được gọi là “ātāpī”. “Sampajāno” là tỉnh giác, có trí tuệ. “Satimā” là có chánh niệm, giữ tâm tỉnh thức với thân.

Ayaṃ pana yasmā satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati.

Dịch: Người này dùng chánh niệm để nắm bắt đối tượng và dùng trí tuệ để quán sát.

Na hi sativirahitassa anupassanā nāma atthi, tenevāha “Satiñca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmi”ti (saṃ· ni· 5.234).

Dịch: Không có chánh niệm thì không có sự quán sát, vì thế Đức Phật nói: “Này các tỳ-kheo, ta nói chánh niệm là cần thiết cho mọi việc”.

Tasmā ettha “Kāye kāyānupassī viharatī”ti ettāvata kāyānupassanāsati paṭṭhānaṃ vuttaṃ hoti.

Dịch: Vì thế, câu “quán thân trên thân mà an trụ” nói lên niệm xứ quán thân.

Atha vā yasmā anātāpino antosañkhepo antarāyakaro hoti, asampajāno upāyapariggahe anupāyaparivajjane ca sammuyhati, muṭṭhassati upāyāpariccāge anupāyāpariggahe ca asamattho hoti, tenassa taṃ kammaṭṭhānaṃ na sampajjati.

Dịch: Hoặc, vì người không tinh tấn sẽ bị chướng ngại bởi lười biếng, người không tỉnh giác sẽ lầm lẫn trong việc chọn đúng phương pháp và tránh sai lầm, người không chánh niệm sẽ không thể từ bỏ sai lầm và chọn đúng phương pháp, nên việc tu tập của họ không thành công.

Tasmā yesaṃ dhammānaṃ ānubhāvena taṃ sampajjati, tesaṃ dassanattham “Ātāpī sampajāno satimā”ti idaṃ vuttanti veditabbaṃ.

Dịch: Vì thế, để chỉ ra những phẩm chất giúp việc tu tập thành công, câu “tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm” được nói ra.

Iti kāyānupassanāsati paṭṭhānaṃ sampayogañgañjassa dassetvā idāni pahānaṅgaṃ dassetuṃ vineyya loke abhijjhādomanassanti vuttaṃ.

Dịch: Sau khi chỉ ra các yếu tố hỗ trợ cho niệm xứ quán thân, giờ nói đến việc dứt bỏ bằng câu “dứt bỏ tham ái và phiền muộn trong thể gian”.

**Tattha vineyyāti tadaṅgavinayena vā vikkhambhanavinayena vā vinayitvā.
loketi tasmim̐yeva kāye.**

Dịch: “Vineyya” là dứt bỏ bằng cách đoạn tận hoặc chế ngự. “Loke” là trong thân này.

Kāyo hi idha lujjanapalujjanaṭṭhena lokoti adhippeto.

Dịch: Thân được gọi là thể gian vì nó sinh diệt.

**Yasmā panassa na kāyamatteyeva abhijjhādomanassaṃ pahīyati, vedanādisupi
pahīyati eva.**

Dịch: Nhưng không chỉ trong thân, tham ái và phiền muộn cũng được dứt bỏ trong thọ, tâm, pháp.

Tasmā “Pañcapi upādānakkhandhā loko”ti vibhaṅge (vibha· 362) vuttaṃ.

Dịch: Vì thế, trong Vibhaṅga nói: “Năm uẩn chấp thủ là thể gian”.

Lokasaṅkhātattā vā tesam̐ dhammānam̐ atthuddhāranayenetam̐ vuttaṃ.

Dịch: Hoặc do các pháp đó được gọi là thể gian, nên câu này được nói để làm rõ ý nghĩa.

Yaṃ panāha “Tattha katamo loko, sveva kāyo loko”ti, ayamevettha attho.

Dịch: Câu “Thể gian là gì? Chính thân này là thể gian” có ý nghĩa như vậy.

Tasmim̐ loko abhijjhādomanassaṃ vineyyāti evaṃ sambandho daṭṭhabbo.

Dịch: Dứt bỏ tham ái và phiền muộn trong thể gian ấy, nên hiểu mối liên hệ như vậy.

vedanāsūti ettha tisso vedanā, tā ca lokiyā eva, cittampi lokiyaṃ, tathā dhammā.

Dịch: “Vedanāsu” là các cảm thọ, gồm ba loại: lạc, khổ, và không lạc không khổ, đều thuộc thể gian. Tâm và pháp cũng vậy.

**Yathā pana vedanā anupassitabbā, tathā anupassanto esa vedanānupassīti
veditabbo.**

Dịch: Người quán thọ sẽ thấy: lạc thọ là khổ, khổ thọ như mũi tên, không lạc không khổ là vô thường.

Esa nayo cittadhammesu.

Dịch: Cách này cũng áp dụng cho tâm và pháp.

**Kathaṅca vedanā anupassitabbāti? Sukhā tāva vedanā dukkhato, dukkhā
sallato, adukkhamasukhā aniccato.**

Dịch: Quán thọ như thế nào? Lạc thọ thấy là khổ, khổ thọ thấy như mũi tên, không lạc không khổ thấy là vô thường.

Yathāha – “Yo sukham dukkhato adda, dukkhamaddakkhi sallato;

**Adukkhamasukham̐ santam̐, addakkhi nam̐ aniccato; Sa ve sammaddaso
bhikkhu, upasanto carissatī”ti.**

Dịch: Như đã nói: “Ai thấy lạc thọ là khổ, khổ thọ như mũi tên, không lạc không khổ là vô thường, vị tỳ-kheo ấy thấy đúng và sẽ sống an lạc”.

Sabbā eva cetā dukkhātipi anupassitabbā.

Dịch: Tất cả các cảm thọ này cần được quán sát là khổ.

Vuttañhetam “Yaṃkiñci vedayitam, sabbam tam dukkhasminti vadāmī”ti (saṃ· ni· 4.259).

Dịch: Đã nói rằng: “Bất cứ cảm thọ nào, tất cả đều là khổ, ta nói như vậy” (Tương Ưng Bộ 4.259).

Sukhadukkhato ca anupassitabbā, yathāha – “Sukhā kho, āvuso visākha, vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā”ti (ma· ni· 1.465) sabbam vitthāretabbam.

Dịch: Cũng cần quán sát lạc thọ và khổ thọ, như đã nói: “Này bạn Visākha, lạc thọ thì vui khi đang có, nhưng khổ khi thay đổi” (Trung Bộ 1.465). Tất cả cần được giải thích chi tiết.

Apica aniccādisattaanupassanāvasenapi anupassitabbā.

Dịch: Ngoài ra, cần quán sát theo bảy cách quán vô thường và các yếu tố khác.

Cittadhammesupi cittaṃ tāva

ārammaṇādhīpatisahajātabhūmikammavipākakiriyādinānattabhedānaṃ aniccādianupassanānaṃ sarāgādīnañca bhedānaṃ vasena anupassitabbam.

Dịch: Với tâm và các pháp, trước tiên cần quán sát tâm theo các loại khác nhau như đối tượng, nhân chính, đồng sanh, cảnh, nghiệp, quả, hành động, v.v., theo cách quán vô thường và các trạng thái như có tham, v.v.

Dhammā salakkhaṇasāmaññalakkhaṇānaṃ suññatadhammassa aniccādisattaanupassanānaṃ “Santam vā ajjhataṃ kāmaccanda”ntiādīnañca pabhedānaṃ vasena anupassitabbā.

Dịch: Các pháp cần được quán sát theo đặc tướng, tổng tướng, tính không, theo bảy cách quán vô thường, và theo các loại như “có dục vọng trong nội tâm” v.v.

Sesaṃ vuttanayameva.

Dịch: Phần còn lại giống như đã nói.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana dīghamajjhimaṭṭhakathāsu (dī· ni· aṭṭha· 2.373 ādayo; ma· ni· aṭṭha· 1.105 ādayo) satipaṭṭhānavaññanāyaṃ vuttanayeneva veditabbo.

Dịch: Đây là tóm tắt, chi tiết thì nên xem trong các chú giải của Trường Bộ và Trung Bộ (Dīgha Nikāya chú giải 2.373 trở đi; Trung Bộ chú giải 1.105 trở đi), theo cách giải thích về niệm xứ.

2. Satisuttavaññanā

Dịch: Lời Bình về Kinh Chánh Niệm

368. Dutiye satoti kāyādianupassanāsatiyā samannāgato.

Dịch: Trong bài kinh thứ hai, “sati” là người có chánh niệm khi quán sát thân, v.v.

sampajānoti catusampajaññaapaññāya samannāgato.

Dịch: “Sampajāno” là người có trí tuệ với bốn loại tỉnh giác.

abhikkante paṭikkanteti ettha abhikkantaṃ vuccati gamaṇaṃ, paṭikkantaṃ nivattanaṃ, tadubhayampi catūsu iriyāpathesu labbhati.

Dịch: “Abhikkante paṭikkante” nghĩa là đi tới và quay lại, cả hai đều có trong bốn oai nghi (đi, đứng, ngồi, nằm).

Gamane tāva purato kāyaṃ abhiharanto abhikkamati nāma, paṭinivattanto paṭikkamati nāma.

Dịch: Khi đi, đưa thân về phía trước gọi là đi tới, quay lại gọi là quay lại.

Thānepi thitakova kāyaṃ purato onamanto abhikkamati nāma, pacchato apanāmento paṭikkamati nāma.

Dịch: Khi đứng, nghiêng thân về phía trước gọi là đi tới, ngả về phía sau gọi là quay lại.

Nisajjāyapi nisinnakova āsanassa purimaaṅgābhimukho saṃsaranto abhikkamati nāma, pacchimaaṅgappadesaṃ paccāsaṃsaranto paṭikkamati nāma.

Dịch: Khi ngồi, hướng thân về phía trước ghé gọi là đi tới, hướng về phía sau gọi là quay lại.

Nipajjanepi eśeva nayo.

Dịch: Khi nằm cũng tương tự.

sampajānakārī hotīti sampajaññaena sabbakiccakārī, sampajaññasseva vā kārī.

Dịch: “Sampajānakārī” là người làm mọi việc với tỉnh giác, hoặc chỉ làm những việc thuộc về tỉnh giác.

So hi abhikkantādīsu sampajaññaṃ karoteva, na katthaci sampajaññavirahito hoti.

Dịch: Người ấy luôn tỉnh giác khi đi tới, quay lại, v.v., không bao giờ thiếu tỉnh giác ở bất kỳ đâu.

Tattha sātthakasampajaññaṃ, sappāyasampajaññaṃ, gocarasampajaññaṃ, asammohasampajaññanti catubbidhaṃ sampajaññaṃ.

Dịch: Có bốn loại tỉnh giác: tỉnh giác về mục đích, tỉnh giác về phương tiện, tỉnh giác về đối tượng, và tỉnh giác không mê lầm.

Tattha abhikkamanacitte uppanne cittavaseneva agantvā “Kiṃ nu me ettha gatena attho atthi, natthi”ti atthānatthaṃ pariggaṇhitvā atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ.

Dịch: Khi tâm muốn đi tới khởi sinh, không vội đi mà tự hỏi: “Việc đi này có ích hay không?”, việc xem xét lợi ích này là tỉnh giác về mục đích.

Tattha ca atthoti

cetiyaḍassanabodhidassanasaṅghadassanatheraḍassanāsubhadassanādivasena dhammato vaḍḍhi.

Dịch: Lợi ích ở đây là sự tiến bộ trong pháp, như đi xem tháp, cây bồ-đề, gặp chư Tăng, gặp các trưởng lão, hoặc quán bất tịnh, v.v.

Cetiyam disvāpi hi buddhārammaṇam, saṅghadassanena saṅghārammaṇam pītiṃ uppādetvā tadeva khayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti.

Dịch: Khi thấy tháp, nghĩ đến Phật, hoặc gặp chư Tăng, khởi tâm vui mừng, rồi quán sự hoại diệt của chúng, người ấy đạt quả A-la-hán.

Mahāvihārasmiṃhi dakkhiṇadvāre tathā mahācetiyaṃ oloketā tiṃsasahassabhikkhū arahattaṃ pāpuṇiṃsu, tathā pacchimadvāre uttaradvāre pācīnadvāre ca, tathā pañhamanḍapaṭṭhāne abhayavāpīpāliyaṃ, thūpārāmadvāre nagarassa dakkhiṇadvāre anurādhavāpīpāliyaṃ.

Dịch: Tại Tinh xá Đại Lâm, đứng ở cổng phía nam nhìn đại tháp, ba mươi ngàn tỷ-kheo đạt quả A-la-hán, tương tự ở cổng tây, bắc, đông, ở sân tháp, hồ Abhaya, cổng Thūpārāma, và cổng nam thành Anurādhapura.

Mahāariyavaṃsabhāṇakatthero panāha “Kiṃ tumhe vadatha, mahācetiyaṃ samantā kucchivedikāya heṭṭhimabhāgato paṭṭhāya paññāyanatṭhāne yattha yattha dve pādā sakkā honti samaṃ paṭiṭṭhāpetum, tattha tattha ekapaduddhāre tiṃsatimśa bhikkhusahassāni arahattaṃ pāpuṇiṃsūti sakkā vatu”nti.

Dịch: Trưởng lão Mahāariyavaṃsa nói: “Các ông nói gì? Quanh đại tháp, từ chân tường thấp nhất đến chỗ có thể đặt hai chân bằng phẳng, mỗi bước chân, ba mươi ngàn tỷ-kheo đã đạt quả A-la-hán, có thể nói như vậy”.

Aparo pana mahāthero āha – “Mahācetiyaṃ ākiṇṇavālikāya bahutarā bhikkhū arahattaṃ pattā”ti.

Dịch: Một trưởng lão khác nói: “Trên nền đại tháp, nơi cát phủ đầy, còn nhiều tỷ-kheo hơn đã đạt quả A-la-hán”.

There disvā tesam ovāde paṭiṭṭhāya asubham disvā tattha paṭhamam jhānam uppādetvā tadeva khayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti.

Dịch: Thấy các trưởng lão, nghe lời dạy, quán bất tịnh, đạt thiền thứ nhất, rồi quán sự hoại diệt, người ấy đạt quả A-la-hán.

Tasmā etesaṃ dassanaṃ sāttham.

Dịch: Vì thế, việc thấy những thứ này có lợi ích.

Keci pana – “Āmisatopi vaḍḍhi atthoyeva, tam nissāya brahmacariyānuggahāya paṭipannattā”ti vadanti.

Dịch: Một số người nói: “Lợi ích vật chất cũng là lợi ích, vì nhờ đó mà hỗ trợ việc tu hành”.

Tasmim pana gamane sappāyāsappāyam pariggaṇhitvā sappāyapariggaṇhanam sappāyasampajaññaṃ.

Dịch: Trong việc đi, xem xét điều gì thích hợp hay không thích hợp, việc xem xét này là tỉnh giác về phương tiện.

Seyyathidaṃ? Cetiyaḍassanaṃ tāva sāttham.

Dịch: Ví dụ, đi xem tháp là có lợi ích.

Sace pana cetiyassa mahāpūjāya dasadvādasayojanantare parisā sannipatanti, attano vibhavānurūpā itthiyopi purisāpi alaṅkatapaṭiyattā cittakammarūpakāni viya sañcaranti.

Dịch: Nhưng nếu trong lễ lớn ở tháp, đám đông tụ tập từ mười hoặc mười hai do-tuần, nam nữ ăn mặc đẹp đẽ, di chuyển như hình nộm được vẽ.

Tatra cassa itṭhe ārammaṇe lobho, anitṭhe paṭigho, asamapekkhane moho uppajjati, kāyasaṃsagge kāyasaṃsaggāpattiṃ āpajjati, jīvita brahmacariyānaṃ vā antarāyo ca hoti.

Dịch: Ở đó, nếu gặp đối tượng thích thì khởi tham, không thích thì khởi sân, không chú ý thì khởi si, tiếp xúc thân thể thì phạm lỗi, hoặc gây nguy hại cho đời sống và việc tu hành.

Evam taṃ thānaṃ asappāyaṃ hoti, vuttappakāra antarāyābhāve sappāyaṃ.

Dịch: Như vậy, chỗ đó không thích hợp, nhưng nếu không có những trở ngại như trên thì thích hợp.

Saṅghadassanampi sātthaṃ.

Dịch: Gặp chư Tăng cũng có lợi ích.

Sace pana antogāme mahāmaṇḍapaṃ kāretvā sabbarattiṃ dhammassavanaṃ kārentesu manussesu vuttappakāreneva janasannipāto ceva antarāyo ca hoti, evam taṃ thānaṃ asappāyaṃ, antarāyābhāve sappāyaṃ.

Dịch: Nhưng nếu trong làng, tại hội trường lớn, người ta nghe pháp suốt đêm, đám đông tụ tập và có trở ngại như trên, thì chỗ đó không thích hợp; nếu không có trở ngại thì thích hợp.

Mahāparivārānaṃ therānaṃ dassanepi ese va nayo.

Dịch: Gặp các trưởng lão có đồng đệ tử cũng tương tự.

Asubhadassanampi sātthaṃ.

Dịch: Quán bất tịnh cũng có lợi ích.

Tadatthadīpanatthañca idaṃ vatthu – eko kira daharabhikkhu sāmaṇeraṃ gahetvā dantakaṭṭhatthāya gato.

Dịch: Để làm rõ lợi ích này, có câu chuyện: Một tỳ-kheo trẻ dẫn một sa-di đi lấy tắm rửa răng.

Sāmaṇero maggā okkamitvā purato gacchanto asubhaṃ disvā paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā tadeva pāda kaṃ katvā saṅkhāre sammasanto tīṇi phalāni sacchikatvā uparimaggatthāya kammaṭṭhānaṃ pariggahetvā aṭṭhāsi.

Dịch: Sa-di đi trước, thấy bất tịnh, đặt thiền thứ nhất, dùng đó làm nền tảng, quán các hành, chứng ba quả, rồi nắm giữ pháp môn để đạt con đường cao hơn và đứng lại.

Daharo taṃ apassanto “Sāmaṇerā”ti pakkosi.

Dịch: Tỳ-kheo trẻ không thấy, gọi: “Sa-di!”

So – “Mayā pabbajitadivasato paṭṭhāya bhikkhunā saddhiṃ dve kathā nāma na kathitapubbā, aññasmimpi divase uparivisesaṃ nibbattessāmī”ti cintetvā “Kim, bhante,”ti paṭivacanaṃ adāsi.

Dịch: Sa-di nghĩ: “Từ ngày xuất gia, ta chưa từng nói chuyện với tỳ-kheo, ngày khác ta sẽ đạt quả cao hơn”, rồi đáp: “Gì vậy, thưa thầy?”

“Ehī”ti vutte ekavacaneneva āgantvā – “Bhante, iminā tāva maggena gantvā mayā ʔhitokāse muhuttaṃ puratthābhimukhā hutvā olokethā”ti āha.

Dịch: Khi được gọi “Lại đây”, sa-di đến ngay và nói: “Thưa thầy, hãy đi con đường này, đến chỗ tôi đứng, nhìn về phía đông một lúc”.

So tathā katvā tena pattavisesameva pāpuṇi.

Dịch: Tỳ-kheo làm theo và đạt được quả vị như sa-di.

Evaṃ ekaṃ asubhaṃ dvinnāṃ janānaṃ atthāya jātaṃ.

Dịch: Như vậy, một bất tịnh mang lợi ích cho hai người.

Evaṃ sātthampi panetaṃ purisassa mātugāmāsubhaṃ asappāyaṃ, mātugāmaṃ ca purisāsubhaṃ, sabhāgameva sappāyanti evaṃ sappāyapariggaṇhanaṃ sappāyasampajaññaṃ.

Dịch: Nhưng quán bất tịnh của phụ nữ thì không thích hợp với đàn ông, của đàn ông thì không thích hợp với phụ nữ, chỉ quán chung thì thích hợp. Việc xem xét như vậy là tỉnh giác về phương tiện.

Evaṃ pariggahitasātthasappāyassa pana atthatiṃsakammaṭṭhānesu attano cittarucikaṃ kammaṭṭhānasañkhātāṃ gocaraṃ uggahetvā bhikkhācāragocare taṃ gahetvāva gamanaṃ gocarasampajaññaṃ nāma.

Dịch: Khi đã xem xét mục đích và phương tiện, chọn pháp môn phù hợp trong 38 pháp môn, rồi khi đi khát thực, giữ pháp môn đó, gọi là tỉnh giác về đối tượng.

Tassā vibhāvatthaṃ idaṃ catukkaṃ veditabbaṃ – idhekacco bhikkhu harati na paccāharati, ekacco paccāharati na harati, ekacco pana neva harati na paccāharati, ekacco harati ca paccāharati ca.

Dịch: Để làm rõ, cần hiểu bốn trường hợp: có tỳ-kheo chỉ lấy mà không trả, chỉ trả mà không lấy, không lấy không trả, và vừa lấy vừa trả.

Pali: Tattha yo bhikkhu divasaṃ caṅkamaṇaṃ nisajjāya ca āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhetvā tathā rattiyaṃ paṭhamaṃ yāmaṃ majjhimayāme seyyaṃ kappetvā, pacchimayāme pi nisajjācaṅkamehi vītināmetvā...

Dịch: Ở đây, một vị tỳ-kheo ban ngày thực hành thiền hành và thiền ngồi để làm sạch tâm khỏi phiền não. Ban đêm, canh đầu tiếp tục thiền hành và thiền ngồi, canh giữa nghỉ ngơi nằm xuống, canh cuối lại thiền hành và thiền ngồi.

Pali: ...pageva cetiyaṅgaṇa bodhiyaṅgaṇavattaṃ katvā bodhirukkhe udakaṃ āsiñcitvā pāṇīyaṃ paribhojanīyaṃ paccupaṭṭhapetvā ācariyupajjhāyavattādīni samādāya vattati.

Dịch: Sáng sớm, vị ấy làm các bồn phân ở sân tháp và sân cây Bồ-đề, tưới nước cho cây Bồ-đề, chuẩn bị nước uống và thức ăn, thực hiện bồn phân với thầy tổ một cách chu đáo.

Pali: So sarīraparikammaṃ katvā senāsaṇaṃ pavasiṭvā dve tayo pallaṅke usumaṃ gāhāpento kammaṭṭhānaṃ anuyujjivā bhikkhācāraṇelāya uṭṭhahitvā kammaṭṭhānasīseva pattacīvaramādāya senāsanato nikkhamitvā...

Dịch: Vị ấy chăm sóc thân thể, vào chỗ ở, ngồi kiết già hai ba lần để làm ấm cơ thể, thực hành thiền định. Đến giờ khát thực, vị ấy đứng dậy, mang y bát, rời chỗ ở, luôn giữ tâm hướng vào đề mục thiền.

Pali: ...kammaṭṭhānaṃ manasikarontova cetiyaṅgaṇaṃ gantvā sace buddhānussatikammaṭṭhānaṃ hoti, taṃ avissajjetvā cetiyaṅgaṇaṃ pavisati.

Dịch: Vị ấy giữ tâm hướng vào đề mục thiền, đi đến sân tháp. Nếu đề mục thiền là niệm Phật (buddhānussatikammaṭṭhāna), vị ấy không rời bỏ đề mục đó mà vào sân tháp.

Pali: Aññaṃ ce kammaṭṭhānaṃ hoti, sopānapādamūle ṭhatvā hatthena gahitabhaṇḍaṃ viya taṃ ṭhapetvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ gahetvā cetiyaṅgaṇaṃ āruya...

Dịch: Nếu là đề mục thiền khác, vị ấy đứng ở chân cầu thang, tạm gác đề mục thiền như để đồ vật xuống, rồi khởi tâm hoan hỷ hướng đến Phật, bước lên sân tháp.

Pali: ...mahantaṃ cetiyaṃ ce, tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu ṭhānesu vanditabbaṃ, khuddakaṃ ce, tatheva padakkhiṇaṃ katvā aṭṭhasu ṭhānesu vanditabbaṃ.

Dịch: Nếu là tháp lớn, vị ấy đi nhiều ba vòng, đánh lễ ở bốn vị trí. Nếu là tháp nhỏ, cũng đi nhiều ba vòng, đánh lễ ở tám vị trí.

Pali: Cetiyaṃ vanditvā bodhiyaṅgaṇaṃ pattenāpi buddhassa bhagavato sammukhā viya nipaccakāraṃ dassetvā bodhi vanditabbā.

Dịch: Sau khi đánh lễ tháp, vị ấy đến sân cây Bồ-đề, tỏ lòng kính lễ như đứng trước Phật, rồi đánh lễ cây Bồ-đề.

Pali: So evaṃ cetiyaṇca bodhiṇca vanditvā paṭisāmitaṭṭhānaṃ gantvā paṭisāmitabhaṇḍakaṃ hatthena gaṇhanto viya nikkhattakammaṭṭhānaṃ gahetvā...

Dịch: Sau khi đánh lễ tháp và cây Bồ-đề, vị ấy trở về nơi cất giữ đồ, lấy lại đề mục thiền đã tạm gác như cầm lại vật trong tay.

Pali: ...gāmasamīpe kammaṭṭhānasīseneva cīvaraṃ pārupitvā gāmaṃ piṇḍāya pavisati.

Dịch: Gần làng, vị ấy giữ tâm hướng vào đề mục thiền, khoác y, vào làng khát thực.

Pali: Atha naṃ manussā disvā “Ayyo no āgato”ti paccuggantvā pattaṃ gahetvā āsanasālāya vā gehe vā nisīdāpetvā yāguṃ datvā...

Dịch: Thấy vị ấy, dân chúng ra đón, nói “Ngài đã đến”, nhận bát, mời ngồi ở phòng ăn hoặc nhà, dâng cháo.

Pali: ...yāva bhattaṃ na niṭṭhāti, tāva pāde dhovitvā makketvā purato nisīditvā pañhaṃ vā pucchanti, dhammaṃ vā sotukāma honti.

Dịch: Cho đến khi bữa ăn xong, họ rửa chân, xoa dầu cho vị ấy, ngồi trước mặt, hỏi về giáo pháp hoặc muốn nghe pháp.

Pali: Sacepi na kathāpenti, janasaṅgahaṇatthaṃ dhammakathā nāma kātabbāyevāti aṭṭhakathācariyā vadanti.

Dịch: Nếu họ không nói, vì lợi ích cho mọi người, vị ấy vẫn nên giảng pháp, như các luận sư nói.

Pali: Dhammakathā hi kammaṭṭhānavinimuttā nāma natthi, tasmā kammaṭṭhānasīseneva dhammaṃ kathetvā kammaṭṭhānasīseneva āhāraṃ paribhuñjitvā...

Dịch: Không có bài giảng pháp nào tách rời đề mục thiền, nên vị ấy giảng pháp với tâm hướng vào thiền, dùng bữa cũng với tâm hướng vào thiền.

Pali: ...anumodanaṃ katvā nivattiyamānehi pi manussehi anugatova gāmato nikkhamitvā tattha te nivattetvā maggaṃ paṭipajjati.

Dịch: Sau khi nói lời cảm tạ, vị ấy rời làng, được dân chúng tiễn đưa, rồi họ quay về, còn vị ấy tiếp tục lên đường.

Pali: Atha naṃ puretaraṃ nikkhamitvā bahigāme katabhattakiccā sāmāṇeradaharabhikkhū disvā paccuggantvā pattacīvaramassa gaṇhanti.

Dịch: Các sa-di và tỳ-kheo trẻ, sau khi ăn xong ngoài làng, thấy vị ấy, ra đón, nhận y bát.

Pali: Porāṇakabhikkhū kira na “Amhākaṃ upajjhāyo ācariyo”ti mukhaṃ oloketvā vattaṃ karonti, sampattaparicchadeneva karonti.

Dịch: Các tỳ-kheo kỳ cựu không làm bốn phận vì nhìn mặt thầy tổ, mà làm đúng theo quy định.

Pali: Te taṃ pucchanti – “Bhante, ete manussā tumhākaṃ kiṃ honti, mātīpakkhato sambandhā pītipakkhato”ti? Kiṃ disvā pucchathāti?

Dịch: Họ hỏi: “Bạch ngài, những người này là gì của ngài, bên mẹ hay bên cha?”
Ngài đáp: “Sao các chú hỏi vậy?”

Pali: Tumhesu etesaṃ pemaṃ bahumānanti. “Āvuso, yaṃ mātāpītūhipi dukkarataraṃ, taṃ ete amhākaṃ karonti, pattacīvarampi no etesaṃ santakameva...

Dịch: “Thấy họ kính trọng các ngài.” Ngài nói: “Này các chú, những việc cha mẹ khó làm, họ làm cho chúng ta. Y bát cũng là của họ...”

Pali: ...etesaṃ ānubhāvena neva bhaye bhayaṃ, na chātaka chātakaṃ jānāma, edisā nāma amhākaṃ upakārino natthī”ti tesaṃ guṇe kathayanto gacchati.

Dịch: ...nhờ họ, chúng ta không biết sợ hãi, không biết đói khát. Không ai giúp chúng ta như họ.” Ngài ca ngợi công đức họ và tiếp tục đi.

Pali: Ayaṃ vuccati harati na paccāharatīti.

Dịch: Người này được gọi là “mang đi nhưng không mang về”.

Pali: Yassa pana pageva vuttappakāraṃ vattaṭṭipattiṃ karontassa kammajatejo pajjalati, anupādiṇṇakaṃ muñcitvā upādiṇṇakaṃ gaṇhāti...

Dịch: Người nào sáng sớm làm đúng bốn phận, năng lượng thiền bùng cháy, buông bỏ cái không chấp thủ, giữ lấy cái chấp thủ...

Pali: ...sarīrato sedā muccanti, kammaṭṭhānavīthiṃ nārohati, so pageva pattacīvaramādāya vegasāva cetiyaṃ vanditvā...

Dịch: ...mồ hôi chảy ra, không đi vào đường thiền, vị ấy sáng sớm mang y bát, nhanh chóng đến đánh lễ tháp...

Pali: ...gorūpānaṃ nikkhamanavelāyameva gāmaṃ yāgubhikkhāya pavisitvā yāguṃ labhitvā āsanasālaṃ gantvā pivati.

Dịch: ...rồi ngay lúc sáng sớm vào làng xin cháo, nhận cháo, đến phòng ăn và uống.

Pali: Athassa dvittikkhattuṃ ajjhoharaṇamatteneva kammajatejo upādiṇṇakaṃ muñcitvā anupādiṇṇakaṃ gaṇhāti...

Dịch: Sau khi uống hai ba ngụm cháo, năng lượng thiền bùng lên, buông cái chấp thủ, giữ cái không chấp thủ...

Pali: ...ghatasatena nhāto viya tejodhātuparilāhanibbānaṃ patvā kammaṭṭhānasīsenā yāguṃ paribhuñjitvā pattañca mukhañca dhovitvā...

Dịch: ...như được tắm bằng trăm bình nước, đạt trạng thái thanh tịnh, dùng cháo với tâm thiền, rửa bát và mặt...

Pali: ...antarābhatte kammaṭṭhānaṃ manasikatvā avasesaṭṭhāne piṇḍāya caritvā kammaṭṭhānasīsenā āhāraṃ paribhuñjitvā...

Dịch: ...giữa bữa, giữ tâm thiền, đi khát thực ở các nơi còn lại, dùng bữa với tâm thiền...

Pali: ...tato paṭṭhāya poṇkhānupoṇkhaṃ upaṭṭahamānaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvāva āgacchati. Ayaṃ vuccati paccāharati na haratīti.

Dịch: ...từ đó, giữ đề mục thiền liên tục, trở về. Người này được gọi là “mang về nhưng không mang đi”.

Pali: Edisā ca bhikkhū yāguṃ pivitvā vipassanaṃ ārabhitvā buddhasāsane arahattaṃ pattā nāma gaṇanapathaṃ vītivattā.

Dịch: Những tỳ-kheo như vậy, sau khi uống cháo, thực hành thiền quán, đạt quả A-la-hán trong giáo pháp Phật, số lượng không đếm xuể.

Pali: Sīhaḷadīpeyeva tesu tesu gāmesu āsanasālāyaṃ na taṃ āsanamatthi, yattha yāguṃ pivitvā arahattaṃ pattā bhikkhū natthīti.

Dịch: Tại Tích Lan, không có chỗ ngồi nào trong các phòng ăn ở các làng mà không có tỳ-kheo uống cháo và đạt A-la-hán.

Pali: Yo pana pamādavihārī hoti nikkhattadhuro, sabbavattāni bhinditvā pañcavidhacetovinibandhabaddhacitto viharanto...

Dịch: Nhưng người sống buông thả, bỏ bê bốn phận, phá vỡ mọi quy tắc, tâm bị trôi buộc bởi năm loại ràng buộc...

Pali: ...“Kammaṭṭhānaṃ nāma atthī”tipi saññaṃ akatvā gāmaṃ piṇḍāya pavisitvā ananulomikena gihisaṃsaggena saṃsaṭṭho caritvā ca bhuñjitvā ca tuccho nikkhamati.

Dịch: ...không nghĩ đến thiền định, vào làng khát thực, giao du không đúng với cư sĩ, ăn uống xong, ra về tay không.

Pali: Ayaṃ vuccati neva harati na paccāharatīti.

Dịch: Người này được gọi là “không mang đi cũng không mang về”.

Pali: Yo panāyaṃ harati ca paccāharati cāti vutto, so gatapaccāgatikavattavasena veditabbo.

Dịch: Người được gọi là “mang đi và mang về” nên được hiểu theo bốn phận đi và về.

Pali: Attakāmā hi kulaputtā sāsane pabbajitvā dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi satampi ekato vasantā katikavattaṃ katvā viharanti...

Dịch: Những thiện nam tử xuất gia vì lợi ích bản thân, dù mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi hay trăm người sống chung, cùng lập giao ước và thực hành...

Pali: ...“Āvuso, tumhe na iṇaṭṭā, na bhayaṭṭā, na jīvikāpakatā pabbajitā, dukkhā muccitukāmā panettha pabbajitā...

Dịch: ...“Này các bạn, các bạn xuất gia không vì nợ nần, sợ hãi hay kiếm sống, mà để thoát khổ...

Pali: ...tasmā gamane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhatha, ṭhāne, nisajjāya, sayane uppannakilesaṃ sayaneyeva niggaṇhathā”ti.

Dịch: ...vì vậy, khi đi, hãy chế ngự phiền não ngay lúc đi; khi đứng, ngồi, nằm, hãy chế ngự phiền não ngay tại chỗ.”

Pali: Te evaṃ katikavattaṃ katvā bhikkhācāraṃ gacchantā aḍḍhausabhausabhaaḍḍhagāvutagāvutantareshu pāsāṇā honti...

Dịch: Họ lập giao ước như vậy, khi đi khát thực, thấy những tảng đá cách nhau nửa dặm, một dặm...

Pali: ...tāya saññāya kammaṭṭhānaṃ manasikarontāva gacchanti. Sace kassaci gamane kilesa uppajjati, tattheva naṃ niggaṇhāti.

Dịch: ...với dấu hiệu đó, họ giữ tâm thiền và đi. Nếu phiền não khởi sinh khi đi, họ chế ngự ngay tại chỗ.

Pali: Tathā asakkonto tiṭṭhati. Athassa pacchato āgacchantopi tiṭṭhati...

Dịch: Nếu không chế ngự được, họ dừng lại. Người đi sau cũng dừng...

Pali: ...so “Ayaṃ bhikkhu tuyhaṃ uppannavitakkaṃ jānāti, ananucchavikaṃ te eta”nti attānaṃ paṭicodetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā tattheva ariyabhūmiṃ okkamati...

Dịch: ...nghĩ “Vị tỳ-kheo này biết ý nghĩ khởi sinh của mình, điều này không phù hợp”, tự kiểm điểm, tăng trưởng thiền quán, đạt cảnh giới thánh ngay tại đó...

Pali: ...tathā asakkonto nisīdatīti so eva nayo. Ariyabhūmiṃ okkamituṃ asakkontopi, taṃ kilesaṃ vikkhambhetvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati...

Dịch: ...nếu không được, họ ngồi xuống, cách làm tương tự. Dù chưa đạt cảnh giới thánh, họ chế ngự phiền não, giữ tâm thiền và tiếp tục đi...

Pali: ...na kammaṭṭhānavippayuttana cittena pādaṃ uddharati. Uddharati ce, paṇivattitvā purimapadesaṃyeva eti...

Dịch: ...không để tâm rời thiền mà nhấc chân. Nếu nhấc chân, họ quay lại chỗ cũ...

Pali: ...ālindakavāsī mahāphussadevatthero viya.

Dịch: ...như ngài Mahāphussadeva sống ở hành lang.

Pali: So kira ekūnavīsati vassāni gatapaccāgatikavattaṃ pūrento eva vihāsi.

Dịch: Ngài ấy thực hành bốn phận đi-về suốt mười chín năm.

Pali: Manussāpi sudaṃ antarāmagge kasantā ca vapantā ca maddantā ca kammāni ca karontā therāṃ tathā gacchantāṃ disvā...

Dịch: Dân chúng làm việc trên đường, cày bừa, gieo hạt, thấy ngài đi qua lại...

Pali: ...“Ayaṃ thero punappunaṃ nivattitvā gacchati, kiṃ nu kho maggamūlho, udāhu kiñci pamuṭṭho”ti samullapanti.

Dịch: ...nói: “Vị trưởng lão này cứ đi qua lại, lạc đường hay quên gì sao?”

Pali: So taṃ anādiyitvā kammaṭṭhānayuttacitteneva samaṇadhammaṃ karonto vīsativassabbhantare arahattaṃ pāpuṇi.

Dịch: Không để ý lời họ, ngài giữ tâm thiền, thực hành pháp sa-môn, đạt A-la-hán trong hai mươi năm.

Pali: Arahattappattadivase cassa caṅkamanakoṭiyaṃ adhivatthā devatā aṅgulīhi dīpaṃ ujjaletvā aṭṭhāsi.

Dịch: Ngày đạt A-la-hán, vị thần ở cuối lối thiền hành thấp đèn bằng ngón tay đứng đó.

Pali: Cattāropi mahārājāno sakko ca devānamindo brahmā ca sahampati upaṭṭhānaṃ āgamaṃsu.

Dịch: Bốn vị thiên vương, trời Đế Thích, và Phạm thiên Sahampati đến hầu.

Pali: Tañca obhāsaṃ disvā vanavāsīmahātissatthero taṃ dutiyadivase pucchi – “Rattibhāge āyasmato santike obhāso ahosi, kiṃ so obhāso”ti?

Dịch: Thấy ánh sáng, ngài Mahātissa ở rừng hỏi ngày hôm sau: “Đêm qua gần ngài có ánh sáng, ánh sáng gì vậy?”

Pali: Thero vikkhepaṃ karonto “Obhāso nāma dīpobhāsoṃ hoti, maṇiobhāsoṃ”ti evamādimāha.

Dịch: Ngài trả lời tránh né: “Ánh sáng có thể là ánh đèn, ánh ngọc...”

Pali: Tato “Paṭicchādettha tumhe”ti nibaddho āmāti paṭijānitvā ārocesi.

Dịch: Khi bị hỏi “Ngài giấu gì sao?”, ngài đáp “Đúng vậy” và kể lại.

Pali: Kāḷavallimaṇḍapavāsīmahānāgatthero viya ca. Sopi kira gatapaccāgatikavattaṃ pūrento paṭhamaṃ tāva “Bhagavato mahāpadhānaṃ pūjessāmī”ti satta vassāni ṭhānacañkamameva adhiṭṭhāsi.

Dịch: Cũng như ngài Mahānāga ở Kāḷavallimaṇḍapa. Ngài thực hành bốn phận đi-về, trước tiên quyết tâm: “Ta sẽ tôn kính đại nỗ lực của Đức Phật”, nên trong bảy năm chỉ thực hành thiền đứng và thiền hành.

Pali: Puna soḷasa vassāni gatapaccāgatikavattaṃ pūretvā arahattaṃ pāpuṇi.

Dịch: Sau đó, ngài tiếp tục bốn phận đi-về trong mười sáu năm và đạt A-la-hán.

Pali: So kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto vippayuttana uddhaṭṭe paṭinivattanto gāmasamīpaṃ gantvā “Gāvī nu pabbajito nū”ti āsañkanīyapadese ṭhatvā cīvaraṃ pārupitvā kacchakarakato udakena pattaṃ dhovitvā udakagaṇḍūsaṃ karoti.

Dịch: Ngài giữ tâm thiền khi nhấc chân, nếu tâm rời thiền thì quay lại. Gần làng, ở nơi có thể bị nghi “là bò hay tỳ-kheo”, ngài khoác y, dùng nước từ bình rửa bát, rồi súc miệng.

Pali: Kim kārāṇā? “Mā me bhikkhaṃ dātuṃ vā vandituṃ vā āgate manusse ‘Dīghāyukā hothā’ti vacanamattenāpi kammaṭṭhānavikkhepo ahoṣī”ti.

Dịch: Vì sao? Để tránh bị phân tâm thiền định dù chỉ bởi lời chúc “Chúc ngài trường thọ” từ người đến dâng cúng hay đánh lễ.

Pali: “Ajja, bhante, katimī”ti divasaṃ vā bhikkhugaṇanaṃ vā pañhaṃ vā pucchito pana udakaṃ gilitvā āroceti.

Dịch: Khi được hỏi “Hôm nay là ngày gì, bạch ngài?” hay về số tỳ-kheo, ngài nuốt nước rồi mới trả lời.

Pali: Sace divasādipucchakā na honti, nikkhamanavelāyaṃ gāmadvāre niṭṭhubhitvā yāti.

Dịch: Nếu không ai hỏi về ngày hay việc khác, đến giờ rời đi, ngài nhổ nước ở cổng làng rồi đi.

Pali: Kalambatitthavihāre vassūpagatā paññāsa bhikkhū viya ca. Te kira āsālhipuṇṇamiyaṃ katikavattaṃ akaṃsu – “Arahattaṃ apatvā aññamaññaṃ nālapissāmā”ti.

Dịch: Cũng như năm mươi tỳ-kheo an cư ở Kalambatitthavihāra. Vào ngày trăng rằm tháng Āsālhi, họ lập giao ước: “Chưa đạt A-la-hán, chúng ta không nói chuyện với nhau.”

Pali: Gāmañca piṇḍāya pavisantā udakagaṇḍūsaṃ katvā pavisiṃsu. Divasādīsu pucchitesu vuttanayeneva paṭipajjiṃsu.

Dịch: Khi vào làng khát thực, họ súc miệng. Khi bị hỏi về ngày hay việc khác, họ làm như cách đã nói.

Pali: Tattha manussā niṭṭhubhanaṃ disvā jāniṃsu – “Ajjeko āgato, ajja dve”ti.

Dịch: Dân chúng thấy họ nhỏ nước, biết: “Hôm nay một người đến, hôm nay hai người.”

Pali: Evañca cintesum – “Kiṃ nu kho ete amheheva saddhiṃ na sallapanti, udāhu aññamaññaṃpi. Yadi aññamaññaṃ na sallapanti, addhā vivādaḥajāta bhavissanti.

Dịch: Họ nghĩ: “Sao họ không nói với chúng ta, hay cả với nhau? Nếu không nói với nhau, chắc hẳn họ đã cãi vã.”

Pali: Etha ne aññamaññaṃ khamāpessāma”ti sabbe vihāraṃ gantvā paññāsāya bhikkhūsu dvepi bhikkhū ekoḥāse nāddasaṃsu.

Dịch: “Hãy đến làm họ hòa giải.” Cả nhóm đến tịnh xá, nhưng trong năm mươi tỳ-kheo, không thấy hai người nào ở chung một chỗ.

Pali: Tato yo tesu cakkhumā puriso, so āha – “Na bho kalahakāraṇānaṃ okāso īdiso hoti, susammaṭṭhaṃ cetiyaṅgaṇaṃ bodhiyaṅgaṇaṃ, sunikkhittā sammajjaniyo, supatṭhitaṃ pāṇīyaṃ paribhojanīya”nti.

Dịch: Một người sáng suốt nói: “Chỗ của người cãi vã không như thế này. Sân tháp, sân Bồ-đề sạch sẽ, chõ để gọn, nước uống, thức ăn sắp đặt chu đáo.”

Pali: Te tatova nivattā. Tepi bhikkhū antotemāseyeva arahattaṃ patvā mahāpavāraṇāyaṃ visuddhipavāraṇaṃ pavāresum.

Dịch: Họ quay về. Các tỳ-kheo ấy đạt A-la-hán trong mùa an cư, đến lễ Tự Tứ lớn, họ thực hiện Tự Tứ thanh tịnh.

Pali: Evaṃ kālavallimaṇḍapavāsī mahānāgaththero viya, kalambatitthavihāre vassūpagatā bhikkhū viya ca kammaṭṭhānayutteneva cittaṇa pādaṃ uddharanto...

Dịch: Như ngài Mahānāga ở Kālavallimaṇḍapa và các tỳ-kheo ở Kalambatitthavihāra, giữ tâm thiền khi nhắc chân...

Pali: ...gāmasamīpaṃ gantvā udakagaṇḍūsaṃ katvā vīthiyo sallakkhetvā yattha surāsoṇḍadhuttādayo kalahakāraṇā caṇḍahatthiassādayo vā natthi, taṃ vīthiṃ paṭipajjati.

Dịch: ...gần làng, súc miệng, quan sát các đường, chọn đường không có kẻ say, côn đồ, hay voi ngựa hung dữ để đi.

Pali: Tattha ca piṇḍāya caramāno na turitaturito viya javena gacchati. Na hi javena piṇḍapātikadhutaṅgaṃ nāma kiñci atthi.

Dịch: Khi khát thực, không đi vội vàng. Không có hạnh đầu đà khát thực nào liên quan đến đi nhanh.

Pali: Visamabhūmibhāgapattaṃ pana udakasakaṭaṃ viya niccalo hutvā gacchati.

Dịch: Khi đến chỗ gồ ghề, đi chậm rãi như xe nước.

Pali: Anugharaṃ pavittṭho ca dātukāmaṃ vā adātukāmaṃ vā sallakkhetvā tadanurūpaṃ kālaṃ āgamento bhikkhaṃ gahetvā...

Dịch: Vào từng nhà, quan sát người muốn cho hay không, chờ thời điểm thích hợp để nhận thức ăn...

Pali: ...antogāme vā bahigāme vā vihārameva vā āgantvā yathāphāsuke patirūpe okāse nisīditvā kammaṭṭhānaṃ manasikaronto...

Dịch: ...trong làng, ngoài làng, hay về tịnh xá, ngồi ở nơi thích hợp, giữ tâm thiền...

Pali: ...āhāre paṭikūlasaññaṃ upaṭṭhapetvā akkhabbhañjanavaṇalepanaputtamaṃ sūpamāvasena paccavekkhanto aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhāreti...

Dịch: ...khởi niệm bất tịnh về thức ăn, quán xét như thuốc bôi, thịt con, dùng thức ăn với tám yếu tố...

Pali: ...neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya...pe...

Dịch: ...không vì vui chơi, kiêu mạn, trang sức hay làm đẹp...

Pali: ...bhuttāvī ca udakakiccaṃ katvā muhuttaṃ bhattakilamathaṃ paṭipassambhetvā yathā purebhattaṃ, evaṃ pacchābhattaṃ purimayāmaṃ pacchimayāmaṃca kammaṭṭhānameva manasikaroti.

Địch: ...ăn xong, rửa ráy, nghỉ ngơi chút để hết mệt, như trước bữa ăn, sau bữa ăn, canh đầu, canh cuối, chỉ giữ tâm thiền.

Pali: Ayaṃ vuccati harati ca paccāharati cāti.

Địch: Người này được gọi là “mang đi và mang về”.

Pali: Imaṃ pana haraṇapaccāharaṇasaṅkhātāṃ gatapaccāgatikavattaṃ pūrento yadi upanissayasampanno hoti, paṭhamavaye eva arahattaṃ pāpuṇāti.

Địch: Thực hành bốn phận đi-về này, nếu đủ duyên, người ấy đạt A-la-hán ngay trong tuổi trẻ.

Pali: No ce paṭhamavaye pāpuṇāti, atha majjhimavaye pāpuṇāti. No ce majjhimavaye pāpuṇāti, atha pacchimavaye pāpuṇāti...

Địch: Nếu không đạt ở tuổi trẻ, thì đạt ở tuổi trung niên. Nếu không ở trung niên, thì ở tuổi già...

Pali: ...no ce pacchimavaye pāpuṇāti, atha maraṇasamaye. No ce maraṇasamaye pāpuṇāti, atha devaputto hutvā.

Địch: ...nếu không ở tuổi già, thì lúc lâm chung. Nếu không lúc lâm chung, thì làm thiên tử.

Pali: No ce devaputto hutvā pāpuṇāti, anuppanne buddhe nibbatto paccekabodhiṃ sacchikaroti.

Địch: Nếu không đạt khi làm thiên tử, sinh ra khi Phật chưa xuất hiện, sẽ chứng Bích-chi Phật.

Pali: No ce paccekabodhiṃ sacchikaroti, atha buddhānaṃ sammukhībhāve khippābhiñño vā hoti, seyyathāpi thero bāhiyo dārucīriyo...

Dịch: Nếu không chứng Bích-chi Phật, khi gặp Phật, sẽ là bậc l 了 it tuệ như ngài Bāhiya Dārucīriya...

Pali: ...mahāpañño vā, seyyathāpi thero sārīputto, mahiddhiko vā, seyyathāpi thero mahāmoggallāno...

Dịch: ...hoặc đại trí như ngài Sāriputta, thần thông lớn như ngài Mahāmoggallāna...

Pali: ...dhutavādo vā, seyyathāpi thero mahākassapo, dibbacakkhuko vā, seyyathāpi thero anuruddho...

Dịch: ...hoặc hạnh đầu đà như ngài Mahākassapa, thiên nhãn như ngài Anuruddha...

Pali: ...vinayadharo vā, seyyathāpi thero upāli, dhammakathiko vā, seyyathāpi thero puṇṇo mantāṇiputto...

Dịch: ...hoặc tinh thông giới luật như ngài Upāli, giảng pháp giỏi như ngài Puṇṇa Mantāṇiputta...

Pali: ...ārañṇiko vā, seyyathāpi thero revato, bahussuto vā, seyyathāpi thero ānando, sikkhākāmo vā, seyyathāpi thero rāhulo buddhaputtoti.

Dịch: ...hoặc sống rừng như ngài Revata, đa văn như ngài Ānanda, thích học như ngài Rāhula, con Phật.

Pali: Iti imasmim catukke yvāyaṃ harati paccāharati ca, tassa gocarasampajaññaṃ sikhāpattaṃ hoti.

Dịch: Trong bốn loại này, người “mang đi và mang về” đạt được chánh niệm tỉnh giác trong hành vi.

Pali: Abhikkamādīsu pana asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ. Taṃ evaṃ vedītabbaṃ...

Dịch: Trong đi tới, đi lui, chánh niệm không mê mờ là tỉnh giác không mê lầm, nên hiểu như sau...

Pali: ...idha bhikkhu abhikkamanto vā paṭikkamanto vā yathā andhaputhujjanā abhikkamādīsu – “Attā abhikkamati, attanā abhikkamo nibbattito”ti vā “Ahaṃ abhikkamāmi, mayā abhikkamo nibbattito”ti vā sammuyhanti...

Dịch: Ở đây, tỳ-kheo khi đi tới, đi lui, không như kẻ phàm phu mê mờ nghĩ “cái ngã đi, ngã tạo ra bước đi” hay “ta đi, ta tạo ra bước đi”...

Pali: ...tathā asammuyhanto abhikkamāmīti citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamutṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati...

Dịch: ...không mê mờ, khi tâm nghĩ “ta đi”, cùng với tâm đó, yếu tố gió do tâm khởi sinh tạo ra biểu hiện...

Pali: ...iti cittakiriyavāyodhātu vipphārasena ayaṃ kāyasammato aṭṭhisaṅghāto abhikkamati.

Dịch: ...do yếu tố gió hoạt động từ tâm, khung xương được xem là thân này đi tới.

Pali: Tassevaṃ abhikkamato ekekaṇḍuddharaṇe pathavīdhātu āpodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo...

Dịch: Khi đi, mỗi lần nhấc chân, đất và nước yếu, chậm, hai yếu tố còn lại mạnh, năng động...

Pali: ...tathā atiharaṇavīti haraṇesu, vossajjane tejodhātu vāyodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo...

Dịch: ...khi bước qua, đặt xuống, lửa và gió yếu, chậm, hai yếu tố còn lại mạnh, năng động...

Pali: ...tathā sannikkhepanasannirumbhanesu.

Dịch: ...khi đặt chân và giữ vững cũng vậy.

Pali: Tattha uddharaṇe pavattā rūpārūpadhammā atiharaṇaṃ na pāpuṇanti, tathā atiharaṇe pavattā vīti haraṇaṃ...

Dịch: Ở đó, các pháp sắc và vô sắc khi nhấc chân không đạt đến bước qua, khi bước qua không đạt đến đặt xuống...

Pali: ...vīti haraṇe pavattā vossajjanaṃ, vossajjane pavattā sannikkhepanaṃ, sannikkhepane pavattā sannirumbhanaṃ na pāpuṇanti...

Dịch: ...khi đặt xuống không đạt đến thả, khi thả không đạt đến đặt chân, khi đặt chân không đạt đến giữ vững...

Pali: ...tattha tattheva pabbapabbaṃ sandhisandhi odhiodhi hutvā tattakapāle pkkhattatīlāni viya taṭataṭāyanta bhijjanti.

Dịch: ...tại mỗi chỗ, từng phần, từng khớp, như hạt mè nổ lách tách trên chảo, chúng tan rã.

Pali: Tattha ko eko abhikkamati, kassa vā ekassa abhikkamanaṃ? Paramatthato hi dhātūnaṃ yeva gamanaṃ, dhātūnaṃ ṭhānaṃ, dhātūnaṃ nisajjā, dhātūnaṃ sayanaṃ.

Dịch: Ở đó, ai đi, hay đi của ai? Theo chân lý tuyệt đối, chỉ có các yếu tố đi, đứng, ngồi, nằm.

Pali: Tasmiṃ tasmiṃhi koṭṭhāse saddhiṃ rūpena –

Dịch: Trong mỗi phần ấy, cùng với sắc pháp...

“Aññaṃ uppajjate cittaṃ, aññaṃ cittaṃ nirujjhati; Avīcimanusambandho, nadīsotova vattatī”ti.

Dịch: “Tâm này khởi sinh, tâm khác chấm dứt; liên tục không gián đoạn, như dòng sông chảy.”

Evaṃ abhikkamādisu asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ nāmāti.

Dịch: Như vậy, việc không mê lầm khi đi tới, v.v., được gọi là tỉnh giác không mê lầm.

Niṭṭhito “Abhikkante paṭikkante sampajānakārī hotī”tipadassa attho.

Dịch: Đã hoàn tất giải thích ý nghĩa câu “Đi tới, quay lại, người ấy làm với tỉnh giác”.

ālokite vilokiteti ettha pana ālokitaṃ nāma purato pekkhanaṃ, vilokitaṃ nāma anudisāpekkhanaṃ.

Dịch: Trong “nhìn tới, nhìn quanh”, nhìn tới là nhìn thẳng phía trước, nhìn quanh là nhìn sang các hướng khác.

Aññānīpi heṭṭhā upari pacchato anupekkhanavasena olokita ullokitā palokitāni nāma honti.

Dịch: Ngoài ra, còn có nhìn xuống, nhìn lên, nhìn sau, theo cách quán sát.

Tāni idha na gahitāni, sārūppavasena pana imāneva dve gahitāni.

Dịch: Những cách nhìn này không được đề cập ở đây, chỉ lấy hai cách phù hợp là nhìn tới và nhìn quanh.

Iminā vā mukhena sabbānīpi tāni gahitānevāti.

Dịch: Hoặc qua cách này, tất cả các cách nhìn đều được bao gồm.

**Tattha “Ālokessāmī”ti citte uppanne cittavaseneva anoloketvā
atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ.**

Dịch: Khi tâm nghĩ “Ta sẽ nhìn tới” khởi sinh, không vội nhìn mà xem xét lợi ích, đó là tỉnh giác về mục đích.

Taṃ āyasmantaṃ nandaṃ kāyasakkhiṃ katvā veditabbaṃ.

Dịch: Điều này nên hiểu qua trường hợp Tôn giả Nanda, người chứng ngộ bằng thân.

**Vuttañhetuṃ bhagavatā – “Sace, bhikkhave, nandassa puratthimā disā
āloketabbā hoti, sabbam cetasā samannāharitvā nando puratthimaṃ disaṃ
āloketi ‘Evaṃ me puratthimaṃ disaṃ ālokeyato nābhijjhādomanassā pāpakā
akusalā dhammā anvāsavissanti’ti. Itiha tattha sampajāno hoti.”**

Dịch: Đức Phật nói: “Này các tỳ-kheo, nếu Tôn giả Nanda cần nhìn về hướng đông, Nanda tập trung tâm ý, nhìn hướng đông và nghĩ: ‘Khi nhìn hướng đông như vậy, tham ái, phiền muộn, và các pháp xấu ác sẽ không xâm nhập’. Như vậy, Nanda tỉnh giác ở đó.”

**“Sace, bhikkhave, nandassa pacchimā disā, uttarā disā, dakkhiṇā disā, uddham,
adho, anudisā āloketabbā hoti, sabbam cetasā samannāharitvā nando anudisaṃ
āloketi ‘Evaṃ me anudisaṃ ālokeyato’...pe... sampajāno hoti”ti (a· ni· 8.9).**

Dịch: “Nếu Nanda cần nhìn hướng tây, bắc, nam, lên, xuống, hoặc các hướng khác, Nanda tập trung tâm ý, nhìn các hướng và nghĩ: ‘Khi nhìn các hướng như vậy, tham ái, phiền muộn, và các pháp xấu ác sẽ không xâm nhập’. Như vậy, Nanda tỉnh giác ở đó” (Tăng Chi Bộ 8.9).

**Apica idhāpi pubbe vuttacetiyaḍassanādivaseneva sātthakatā ca sappāyatā ca
veditabbā.**

Dịch: Ngoài ra, lợi ích và phương tiện ở đây cũng nên hiểu như đã nói trước về việc xem thấp, v.v.

**Kammaṭṭhānassa pana avijahanameva gocarasampajaññaṃ, tasmā
khandhadhātuāyatanakammaṭṭhānikehi attano kammaṭṭhānavaseneva
kasiṇādikammaṭṭhānikehi vā pana kammaṭṭhānasīseneva ālokanavilokanaṃ
kātabbaṃ.**

Dịch: Không từ bỏ pháp môn là tỉnh giác về đối tượng, nên những ai thực hành pháp môn về uẩn, giới, xứ thì nhìn tới nhìn quanh theo pháp môn của mình, hoặc với pháp môn thiền định như đề mục kasiṇa thì nhìn theo đề mục đó.

**“Abbhantare attā nāma āloketā vā viloketā vā natthi, ‘Ālokessāmī’ti pana citte
uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ
janayamānā uppajjati.”**

Dịch: “Không có cái ngã nào bên trong để nhìn tới hay nhìn quanh, nhưng khi tâm

ngữ ‘Ta sẽ nhìn tới’ khởi sinh, cùng với tâm đó, yếu tố gió do tâm khởi sinh tạo ra biểu hiện.”

“Iti cittakiriyavāyodhātuvipphāravasena heṭṭhimam akkhidalam adho sīdati, uparimam uddham lañgheti, koci yantakena vivaranto nāma natthi, tato cakkhuvīññānam dassanakiccaṃ sādhetam uppajjati”ti evam pajānanam panettha asammohasampajaññaṃ nāma.

Dịch: “Do yếu tố gió từ hành động của tâm, mí mắt dưới hạ xuống, mí mắt trên nâng lên, không có cái gì như máy móc mở ra, rồi thức nhãn khởi sinh thực hiện việc thấy.” Hiểu như vậy là tỉnh giác không mê lầm.

Apica mūlapariññāgantukatāvakālikabhāvavasenapettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Ngoài ra, tỉnh giác không mê lầm nên được hiểu qua ba khía cạnh: hiểu gốc rễ, tính tạm thời, và tính khách đến.

Mūlapariññāvasena tāva – “Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanam sampaticchanam; Santīraṇam voṭṭhabbanam, javanam bhavati sattamam”.

Dịch: Về hiểu gốc rễ: “Dòng tâm thức, hướng tâm, thấy, tiếp nhận, thẩm xét, xác định, và xung động là bấy.”

Tattha bhavaṅgacalanato uddham sakakiccanipphādanavasena āvajjanādīsu uppajjitvā niruddhesu avasāne javanam uppajjati, tam pubbe uppannānam āvajjanādīnam gehabhūte cakkhudvāre āgantukapuriso viya hoti.

Dịch: Từ khi dòng tâm thức dao động, các tâm như hướng tâm, v.v., khởi sinh và chấm dứt để hoàn thành nhiệm vụ, cuối cùng tâm xung động khởi sinh, giống như người khách đến trong ngôi nhà là cửa mắt của các tâm trước đó.

Tassa yathā paragehe kiñci yācituṃ pavitṭhassa āgantukapurisassa gehasāmikesu tuṇhīmāsinesu āṇākaraṇam na yuttam, evam āvajjanādīnam gehabhūte cakkhudvāre āvajjanādīsipi arajjantesu adussantesu amuyhantesu ca rajjanadussanamuyhanam ayuttanti evam āgantukabhāvavasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Như một người khách vào nhà người khác để xin gì đó, nếu chủ nhà im lặng thì không nên ra lệnh, tương tự, trong cửa mắt, nếu các tâm hướng tâm, v.v., không tham, không sân, không si, thì tâm xung động cũng không nên tham, sân, si. Hiểu như vậy là tỉnh giác không mê lầm theo tính khách đến.

Yāni panetāni cakkhudvāre voṭṭhabbanapariyosānāni cittāni uppajjanti, tāni saddhiṃ sampayuttadhammehi tattha tattheva bhijjanti, aññamaññaṃ na passantī, ittarāni tāvakālikāni honti.

Dịch: Các tâm khởi sinh ở cửa mắt, cho đến tâm xác định, cùng với các pháp đi kèm, tan rã ngay tại đó, không thấy lẫn nhau, chỉ tồn tại tạm thời.

Tattha yathā ekasmiṃ ghare sabbesu mānusakesu matesu avasesassa ekassa taṅkhaṇamyeva maraṇadhammassa na yuttā naccagītādīsu abhirati nāma, evameva ekadvāre sasampayuttesu āvajjanādīsu tattha tattheva matesu avasesassa taṅkhaṇamyeva maraṇadhammassa javanassāpi rajjanadussanamuyhanavasena abhirati nāma na yuttāti evam tāvakālikabhāvavasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Như trong một ngôi nhà, khi mọi người chết, người còn lại cũng sắp chết không nên say mê ca múa, tương tự, ở cửa mắt, khi các tâm hướng tâm, v.v., tan rã ngay tại đó, tâm xung động cũng sắp tan rã không nên say mê tham, sân, si. Hiểu như vậy là tính giác không mê lầm theo tính tạm thời.

Apica khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasenapetaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Ngoài ra, tính giác không mê lầm nên được hiểu qua việc quán sát uẩn, xứ, giới, và duyên.

Ettha hi cakkhu ceva rūpā ca rūpakkhandho, dassanaṃ viññāṇakkhandho, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārā saṅkhārakkhandho, evametesam pañcannaṃ khandhānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati.

Dịch: Ở đây, mắt và sắc là sắc uẩn, thấy là thức uẩn, cảm thọ đi kèm là thọ uẩn, tưởng là tưởng uẩn, tiếp xúc và các pháp khác là hành uẩn. Khi năm uẩn này hòa hợp, việc nhìn tới nhìn quanh được hiểu rõ.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

Dịch: Ở đó, ai là người nhìn tới, ai nhìn quanh?

Tathā cakkhu cakkhāyatanaṃ, rūpaṃ rūpāyatanaṃ, dassanaṃ manāyatanaṃ, vedanādayo sampayuttadhammā dhammāyatanaṃ, evametesam catunnaṃ āyatanānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati.

Dịch: Mắt là nhãn xứ, sắc là sắc xứ, thấy là ý xứ, cảm thọ và các pháp đi kèm là pháp xứ. Khi bốn xứ này hòa hợp, việc nhìn tới nhìn quanh được hiểu rõ.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

Dịch: Ở đó, ai là người nhìn tới, ai nhìn quanh?

Tathā cakkhu cakkhudhātu, rūpaṃ rūpadhātu, dassanaṃ cakkhuvīññādhātu, taṃsampayuttā vedanādayo dhammā dhammadhātu, evametesam catunnaṃ dhātūnaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati.

Dịch: Mắt là nhãn giới, sắc là sắc giới, thấy là nhãn thức giới, cảm thọ và các pháp đi kèm là pháp giới. Khi bốn giới này hòa hợp, việc nhìn tới nhìn quanh được hiểu rõ.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

Dịch: Ở đó, ai là người nhìn tới, ai nhìn quanh?

Tathā cakkhu nissayapaccayo, rūpaṃ ārammaṇapaccayo, āvajjanaṃ anāntarasamanantarūpanissayanatthivigatapaccayo, āloko upanissayapaccayo, vedanādayo saha-jātapaccayo.

Dịch: Mắt là duyên y chỉ, sắc là duyên đối tượng, hướng tâm là duyên trước liền kề, ánh sáng là duyên hỗ trợ, cảm thọ và các pháp khác là duyên đồng sanh.

Evametesam paccayānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati.

Dịch: Khi các duyên này hòa hợp, việc nhìn tới nhìn quanh được hiểu rõ.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketīti evamettha

kandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasenapi asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Ở đó, ai là người nhìn tới, ai nhìn quanh? Hiểu như vậy qua việc quán sát uẩn, xứ, giới, và duyên là tỉnh giác không mê lầm.

samiñjite pasāriteti pabbānaṃ samiñjanapasāraṇe.

Dịch: Trong “co lại, đuổi ra”, là việc co và đuổi các khớp.

**Tattha cittavaseneva samiñjanapasāraṇaṃ akatvā hatthapādānaṃ
samiñjanapasāraṇapaccayā atthānatthaṃ pariggaṇhitvā atthapariggaṇhanaṃ
sāthakasampajaññaṃ.**

Dịch: Ở đây, không vội co hay đuổi theo ý muốn của tâm, mà xem xét lợi ích và bất lợi của việc co đuổi tay chân, việc xem xét này là tỉnh giác về mục đích.

**Tattha hatthapāde aticiraṃ samiñjitvā vā pasāretvā vā ṭhitassa khaṇe khaṇe
vedanā uppajjanti, cittaṃ ekaggaṃ na labhati, kammaṭṭhānaṃ paripatati,
visesaṃ nādhigacchati.**

Dịch: Nếu giữ tay chân co hoặc đuổi quá lâu, cảm giác đau sẽ khởi sinh từng khoảnh khắc, tâm không tập trung, pháp môn tu tập bị gián đoạn, không đạt được tiến bộ.

**Kāle samiñjantassa kāle pasārentassa pana tā vedanā nuppajjanti, cittaṃ
ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ phāṭiṃ gacchati, visesamadhigacchatīti evaṃ
atthānatthapariggaṇhanaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Nhưng nếu co và đuổi đúng lúc, cảm giác đau không khởi sinh, tâm tập trung, pháp môn tu tập phát triển, đạt được tiến bộ. Nên hiểu việc xem xét lợi ích và bất lợi như vậy.

**Atthe pana satipi sappāyāsappāyaṃ pariggaṇhitvā sappāyapariggaṇhanaṃ
sappāyasampajaññaṃ.**

Dịch: Dù có lợi ích, vẫn cần xem xét điều gì thích hợp hay không thích hợp, việc xem xét này là tỉnh giác về phương tiện.

**Tatrāyaṃ nayo – mahācetiyaṅgaṇe kira daharabhikkhū sajjhāyaṃ gaṇhanti.
Tesaṃ piṭṭhipasse daharabhikkhuniyo dhammaṃ suṇanti.**

Dịch: Ví dụ: Tại sân đại tháp, các tỳ-kheo trẻ học kinh. Phía sau họ, các ni cô trẻ nghe pháp.

**Tatthe ko daharo hatthaṃ pasārento kāyasaṃsaggaṃ patvā teneva kāraṇena
gihī jāto.**

Dịch: Ở đó, một tỳ-kheo trẻ đuổi tay, chạm vào thân, vì thế mà hoàn tục.

Aparo bhikkhu pādaṃ pasārento aggimhi pasāresi, aṭṭhiṃ āhacca pādo jhāyi.

Dịch: Một tỳ-kheo khác đuổi chân vào lửa, chân bị cháy vì chạm vào xương.

Aparo vammike pasāresi, so āsivisena daṭṭho.

Dịch: Một người khác đuổi chân vào tổ kiến, bị rắn độc cắn.

Aparo cīvarakuṭidaṇḍake pasāresi, taṃ maṇisappo ḍaṃsi.

Dịch: Một người khác đuổi chân vào thanh treo y, bị rắn ngọc cắn.

**Tasmā evarūpe asappāye apasāretvā sappāye pasāretabbaṃ. Idamettha
sappāyasampajaññaṃ.**

Dịch: Vì thế, không nên duỗi ở chỗ không thích hợp, chỉ nên duỗi ở chỗ thích hợp. Đây là tỉnh giác về phương tiện.

Gocarasampajaññaṃ pana mahātheravattḥunā dīpetabbaṃ – mahāthero kira divātṭhāne nisinno antevāsikehi saddhiṃ kathayamāno sahasā hatthaṃ samiñjitvā puna yathāṭṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjesi.

Dịch: Tỉnh giác về đối tượng nên được làm rõ qua câu chuyện về đại trưởng lão: Đại trưởng lão ngồi ở chỗ nghỉ ban ngày, nói chuyện với học trò, bất ngờ co tay, rồi đặt lại vị trí cũ, sau đó từ từ co tay.

Taṃ antevāsikā pucchimsu – “Kasmā, bhante, sahasā hatthaṃ samiñjitvā puna yathāṭṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjitthā”ti.

Dịch: Các học trò hỏi: “Thưa thầy, sao thầy bất ngờ co tay, rồi đặt lại chỗ cũ, sau đó mới từ từ co tay?”

Yato paṭṭhāyāhaṃ, āvuso, kammaṭṭhānaṃ manasikātuṃ āraddho, na me kammaṭṭhānaṃ muñcitvā hattho samiñjitapubbo, idāni pana tumhehi saddhiṃ kathayamānena kammaṭṭhānaṃ muñcitvā samiñjito, tasmā puna yathāṭṭhāne ṭhapetvā samiñjesinti.

Dịch: “Từ khi ta bắt đầu chú tâm vào pháp môn, ta chưa từng co tay mà không giữ pháp môn. Nhưng vừa rồi, khi nói chuyện với các con, ta co tay mà quên pháp môn, nên ta đặt tay lại chỗ cũ rồi từ từ co lại.”

Sādhū, bhante, bhikkhunā nāma evarūpena bhavitabbanti.

Dịch: “Lành thay, thưa thầy, một tỳ-kheo nên như vậy.”

Evametthāpi kammaṭṭhānāvijahanameva gocarasampajaññanti veditabbaṃ.

Dịch: Như vậy, không từ bỏ pháp môn là tỉnh giác về đối tượng.

Abbhantare attā nāma koci samiñjanto vā pasārento vā natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphārena pana suttakaḍḍhanavasena dāruyantassa hatthapādalaḷanaṃ viya samiñjanapasāraṇaṃ hotīti pariṇānaṃ panettha asammohasampajaññanti veditabbaṃ.

Dịch: Không có cái ngã nào bên trong để co hay duỗi, nhưng do yếu tố gió từ hành động của tâm, việc co duỗi diễn ra như kéo dây gõ trong con rối. Hiểu như vậy là tỉnh giác không mê lầm.

saṅghāṭipattacīvaradhāraṇeti ettha saṅghāṭicīvarānaṃ nivāsanapārūpanavasena, pattassa bhikkhāpaṭiggahaṇādivasena paribhogo dhāraṇaṃ nāma.

Dịch: Trong “mặc y, mang bát”, y và tăng-già-chi được mặc và đắp, bát được dùng để nhận thức ăn, gọi là mang.

Tattha saṅghāṭicīvaradhāraṇe tāva nivāsetvā pārūpitvā ca piṇḍāya carato āmisalābho, “Sītassa paṭighātāyā”tiadinā nayena bhagavatā vuttappakāroyeva ca attho attho nāma.

Dịch: Khi mặc y, đắp tăng-già-chi và đi khát thực, có được thức ăn, và như Đức Phật đã nói “để ngăn lạnh” v.v., đó là lợi ích.

Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Nên hiểu tỉnh giác về mục đích theo cách này.

**Uṇhapakatikassa pana dubbalassa ca cīvaraṃ sukhumaṃ sappāyaṃ,
sītālukassa ghaṇaṃ dupaṭṭaṃ.**

Dịch: Với người yếu hoặc thời tiết nóng, y mỏng là thích hợp; với người lạnh, y dày hai lớp là thích hợp.

Viparītaṃ asappāyaṃ.

Dịch: Ngược lại là không thích hợp.

Yassa kassaci jīṇṇaṃ asappāyameva.

Dịch: Với bất kỳ ai, y rách là không thích hợp.

Aggaḷādidānena hissa taṃ palibodhakaraṃ hoti.

Dịch: Vì khi vá may, nó gây trở ngại.

Tathā paṭṭuṇṇadukūlādibhedāṃ lobhanīyacīvaraṃ.

Dịch: Tương tự, y đẹp như lụa mịn dễ gây tham ái.

Tādisañhi araññe ekakassa nivāsantarāyakaraṃ, jīvitantarāyakarañcāpi hoti.

Dịch: Loại y đó, khi ở một mình trong rừng, gây trở ngại cho việc mặc và nguy hiểm cho tính mạng.

**Nippariyāyena pana yaṃ nimittakammādimicchājīvasena uppannaṃ,
yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā
parihāyanti, taṃ asappāyaṃ.**

Dịch: Chắc chắn, y nào có được từ tà mạng như xin xỏ, hoặc khi dùng làm tăng trưởng pháp xấu, giảm pháp tốt, thì không thích hợp.

**Viparītaṃ sappāyaṃ, tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ,
kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.**

Dịch: Ngược lại là thích hợp. Nên hiểu tỉnh giác về phương tiện và tỉnh giác về đối tượng qua việc không từ bỏ pháp môn.

**Abbhantare attā nāma koci cīvaraṃ pārupanto natthi,
vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana cīvarapārupanaṃ hoti.**

Dịch: Không có cái ngã nào bên trong để đắp y, chỉ do yếu tố gió từ hành động của tâm mà việc đắp y diễn ra.

Tattha cīvarampi acetanaṃ, kāyopi acetano.

Dịch: Y không có ý thức, thân cũng không có ý thức.

**Cīvaraṃ na jānāti “Mayā kāyo pārupito”ti. Kāyopi na jānāti “Ahaṃ cīvarena
pārupito”ti.**

Dịch: Y không biết “Ta đắp lên thân”. Thân cũng không biết “Ta được y đắp”.

**Dhātuyova dhātusamūhaṃ paṭicchādenti paṭapilotikāya
potthakarūpaṭicchādane viya.**

Dịch: Chỉ có các yếu tố che phủ các yếu tố, như vải che phủ hình nộm.

Tasmā neva sundaraṃ cīvaraṃ labhivā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhivā domanassaṃ.

Dịch: Vì thế, không nên vui khi được y đẹp, không nên buồn khi được y xấu.

Nāgavammikacetiyaṃ rukkhaḍḍisu hi keci mālāgandhadhūmavatthādihi sakkāraṃ karonti, keci gūthamuttakaddamaṇḍasatthapahārādihi asakkāraṃ.

Dịch: Với rắn, tổ kiến, tháp, cây, có người cúng hoa, hương, vải, có người ném phân, nước tiểu, gậy, dao.

Na tehi nāgavammikarukkhaḍḍayo somanassaṃ vā karonti domanassaṃ vā.

Dịch: Nhưng rắn, tổ kiến, cây không vui hay buồn vì những thứ đó.

Evamevaṃ neva sundaraṃ cīvaraṃ labhivā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhivā domanassanti evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Tương tự, không nên vui khi được y đẹp, không nên buồn khi được y xấu. Hiểu như vậy là tỉnh giác không mê lầm qua sự quán xét.

Pattadhāraṇepi pattaṃ sahasāva aggahetvā – “Imaṃ gahetvā piṇḍāya caramāno bhikkhaṃ labhissāmi”ti evaṃ pattaḡgahaṇapaccayā paṭilabhitabbaatthavasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Khi mang bát, không vội cầm bát mà nghĩ: “Cầm bát này đi khát thực, ta sẽ được thức ăn”. Hiểu lợi ích của việc cầm bát là tỉnh giác về mục đích.

Kisadubbalasarīrassa pana garupatto asappāyo.

Dịch: Với người gầy yếu, bát nặng là không thích hợp.

Yassa kassaci catupaṇcagaṇṭhikāhato dubbisodhanīyo asappāyova.

Dịch: Với bất kỳ ai, bát có bốn năm vết nứt khó rửa là không thích hợp.

Duddhotapatto hi na vaṭṭati, taṃ dhovantasseva cassa palibodho hoti.

Dịch: Bát khó rửa không phù hợp, vì rửa nó gây trở ngại.

Maṇivaṇṇapatto pana lobhanīyocīvare vuttanayeneva asappāyo.

Dịch: Bát màu ngọc đẹp dễ gây tham ái, như y đẹp, là không thích hợp.

Nimittakammādivasena laddho, pana yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḡḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, ayaṃ ekantaasappāyova.

Dịch: Bát có được từ tà mạng như xin xỏ, hoặc khi dùng làm tăng pháp xấu, giảm pháp tốt, thì chắc chắn không thích hợp.

Viparīto sappāyo. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ, kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Ngược lại là thích hợp. Nên hiểu tỉnh giác về phương tiện và tỉnh giác về đối tượng qua việc không từ bỏ pháp môn.

Abbhantare attā nāma koci pattaṃ gaṇhanto natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pattaḡgahaṇaṃ nāma hoti.

Dịch: Không có cái ngã nào bên trong để cầm bát, chỉ do yếu tố gió từ hành động của tâm mà việc cầm bát diễn ra.

Tattha pattopi acetano, hatthāpi acetanā.

Dịch: Bát không có ý thức, tay cũng không có ý thức.

Patto na jānāti “Ahaṃ hatthehi gahito”ti. Hatthāpi na jānanti “Patto amhehi gahito”ti.

Dịch: Bát không biết “Ta được tay cầm”. Tay cũng không biết “Bát được ta cầm”.

Dhātuyova dhātusamūhaṃ gaṇhanti, saṇḍāsena aggivaṇṇapattaggahaṇe viyāti evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Chỉ có các yếu tố nắm giữ các yếu tố, như kẹp cầm bát màu lửa. Hiểu như vậy là tỉnh giác không mê lầm qua sự quán xét.

Apica yathā chinna hatthapāde vaṇamukhehi paggharita pubbalohita kimikule nīlamakkhika samparikiṇṇe anāthasālāya anāthamanusse disvā dayālukā purisā tesam vaṇapaṭṭacolakāni ceva kapālādīhi bhesajjāni ca upanāmenti.

Dịch: Ví như ở nơi cứu tế, thấy người tàn tật, vết thương chảy máu mủ, đầy ruồi xanh, người từ bi mang đến vải băng vết thương và bát đựng thuốc.

Tattha colakānipi kesañci saṇhāni, kesañci thūlāni pāpuṇanti, bhesajjakapālānipi kesañci susaṇṭhānāni, kesañci dussaṇṭhānāni pāpuṇanti, na te tattha sumanā vā dummanā vā honti.

Dịch: Ở đó, vải băng có cái mịn, có cái thô, bát đựng thuốc có cái đẹp, có cái xấu, nhưng người bệnh không vui hay buồn vì chúng.

Vaṇapaṭicchādanamatteneva hi colakena bhesajjapaṭiggahamatteneva ca kapālakena tesam attho.

Dịch: Vì vải chỉ để băng vết thương, bát chỉ để đựng thuốc, đó là lợi ích của chúng.

Evameva yo bhikkhu vaṇacolakam viya cīvaram, bhesajjakapālakam viya ca pattam, kapāle bhesajjamiva ca patte laddhabhikkham sallakkheti.

Dịch: Tương tự, tỳ-kheo nào xem y như vải băng vết thương, bát như bát đựng thuốc, thức ăn trong bát như thuốc, mà quán xét.

Ayam saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe asammohasampajaññaena uttamasampajānakārīti veditabbo.

Dịch: Người ấy được xem là bậc tỉnh giác tối thượng trong việc mặc y, mang bát, nhờ tỉnh giác không mê lầm.

asitādīsu asiteti piṇḍapātabhojane.

Dịch: Trong “ăn, uống, nhai, nếm”, ăn là dùng thức ăn khát thực.

pītetī yāguādīpāne.

Dịch: Uống là uống cháo, v.v.

khāyiteti piṭṭhakajjakādikhādane.

Dịch: Nhai là nhai bánh, v.v.

sāyiteti madhuphāṇitādisāyane.

Dịch: Nếm là nếm mật ong, đường phèn, v.v.

Tattha “Neva davāyā”tiādinā nayena vutto aṭṭhavidhopi attho attho nāma, tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Ở đây, lợi ích được nói theo tám cách như “không vì vui đùa” v.v., nên hiểu tính giác về mục đích theo cách này.

Lūkhapaṇītatittamadhurādīsu pana yena bhojanena yassa aphāsu hoti, taṃ tassa asappāyaṃ.

Dịch: Với thức ăn thô, ngon, đắng, ngọt, v.v., thức ăn nào gây khó chịu cho ai thì không thích hợp với người đó.

Yaṃ pana nimittakammādivasena paṭiladdhaṃ, yañcassa bhuñjato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, taṃ ekantaasappāyameva.

Dịch: Thức ăn có được từ tà mạng như xin xỏ, hoặc khi ăn làm tăng pháp xấu, giảm pháp tốt, thì chắc chắn không thích hợp.

Viparītaṃ sappāyaṃ. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ, kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Ngược lại là thích hợp. Nên hiểu tính giác về phương tiện và tính giác về đối tượng qua việc không từ bỏ pháp môn.

Pali: Abbhantare attā nāma koci bhuñjako natthi,
vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pattapaṭiggahaṇaṃ nāma hoti...

Dịch: Trong thân không có cái ngã nào ăn, chỉ do yếu tố gió từ tâm khởi sinh mà việc nhận bắt diễn ra...

Pali: ...cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva hatthassa patte otāraṇaṃ nāma hoti,
cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopakaraṇaṃ ālopuddharaṇaṃ mukhavivaraṇaṃ ca hoti.

Dịch: ...do yếu tố gió từ tâm khởi sinh, tay đưa vào bát, lấy miếng ăn, nhấc miếng ăn, và mở miệng.

Pali: Na koci kuñcikāya na yantakena hanukaṭṭhīni vivarati,
cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopassa mukhe ṭhapaṇaṃ...

Dịch: Không có ai dùng chìa khóa hay máy móc để mở hàm, chỉ do yếu tố gió từ tâm khởi sinh mà miếng ăn được đặt vào miệng...

Pali: ...uparidantānaṃ musalakiccasādhanaṃ heṭṭhādantānaṃ
udukkhalakiccasādhanaṃ jivhāya hatthakiccasādhanaṃ ca hoti.

Dịch: ...răng trên như chày, răng dưới như cối, lưỡi như tay làm việc.

Pali: Iti naṃ tattha aggajivhāya tanukakheḷo, mūlajivhāya bahalakheḷo makkheti.

Dịch: Ở đó, đầu lưỡi tiết nước bọt loãng, gốc lưỡi tiết nước bọt đặc, làm ướt miếng ăn.

Pali: Taṃ heṭṭhā danta dukkhale jivhā hatthaparivattitaṃ kheḷaudakatemitāṃ uparidantamusalasañcuṇṇitaṃ...

Dịch: Miếng ăn trong cối răng dưới, được lưỡi xoay, thấm nước bọt, được chà răng trên nghiền nát...

Pali: ...koci kaṭacchunā vā dabbiyā vā anto pavesento nāma natthi, vāyodhātuyāva pavisati.

Dịch: ...không ai dùng muỗng đưa vào, chỉ yếu tố gió đưa thức ăn vào.

Pali: Pavittaṃ pavittaṃ koci palālasantharaṃ katvā dhārento nāma natthi, vāyodhātuvaseneva tiṭṭhati.

Dịch: Thức ăn vào trong, không ai trải rơm giữ nó, chỉ yếu tố gió giữ lại.

Pali: Ṭhitaṃ ṭhitaṃ koci uddhanaṃ katvā aggiṃ jāletvā pacanto nāma natthi, tejodhātuyāva paccati.

Dịch: Thức ăn đứng yên, không ai đốt lò nấu, chỉ yếu tố lửa tiêu hóa.

Pali: Pakkaṃ pakkaṃ koci daṇḍakena vā yaṭṭhiyā vā bahi nīharako nāma natthi, vāyodhātuyeva nīharati.

Dịch: Thức ăn tiêu hóa, không ai dùng gậy lấy ra, chỉ yếu tố gió đưa ra ngoài.

Pali: Iti vāyodhātu atiharati ca vītiharati ca dhāreti ca parivatteti ca sañcuṇṇeti ca visoseti ca nīharati ca...

Dịch: Vậy, yếu tố gió đưa qua, giữ, xoay, nghiền, làm khô, và đưa ra...

Pali: ...pathavīdhātu dhāreti ca parivatteti ca sañcuṇṇeti ca visoseti ca; āpodhātu sineheti ca allattañca anupāleti...

Dịch: ...yếu tố đất giữ, xoay, nghiền, làm khô; yếu tố nước làm ướt và duy trì...

Pali: ...tejodhātu antopaviṭṭhaṃ paripāceti; ākāśadhātu añjaso hoti; viññāṇadhātu tattha tattha sammāpayogamanvāya ābhujatīti...

Dịch: ...yếu tố lửa tiêu hóa thức ăn bên trong; yếu tố không gian là con đường; yếu tố thức vận hành đúng cách ở từng chỗ...

Pali: ...evaṃ pavattapaṭisañkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: ...nên hiểu chánh niệm tỉnh giác không mê lầm theo sự quán xét này.

Pali: Apica gamanato, pariyesanato, paribhogato, āsayato, nidhānato, aparipakkato, paripakkato, phalato, nissandato, sammakkhanatoti evaṃ dasavidhaṃ paṭikūlabhāvaṃ paccavekkhanto...

Dịch: Ngoài ra, quán xét mười khía cạnh bất tịnh: đi, tìm, dùng, chứa, tích trữ, chưa tiêu, đã tiêu, kết quả, bài tiết, xoa rửa...

Pali: ...pettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ. Vitthārakathā panettha visuddhimagge (visuddhi· 1.294 ādayo) āhārapaṭikūlasaññāniddesato gahetabbā.

Dịch: ...nên hiểu chánh niệm tỉnh giác không mê lầm. Chi tiết xem trong Visuddhimagga (1.294 trở đi) về quán bất tịnh thức ăn.

Pali: uccārapassāvakammeti uccārassa ca passāvassa ca karaṇe.

Dịch: Trong việc đại tiện và tiểu tiện.

Pali: Tattha pattakāle uccārapassāvaṃ akarontassa sakalasarīrato sedā muccanti, akkhīni bhamanti, cittaṃ na ekaggaṃ hoti, aññe ca rogā uppajjanti.

Dịch: Nếu đến lúc cần mà không đại tiểu tiện, mồ hôi chảy khắp thân, mắt mờ, tâm không định, và bệnh khác khởi sinh.

Pali: Karontassa pana sabbaṃ taṃ na hotīti ayamettha attho. Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Khi làm, mọi thứ đó không xảy ra, đó là ý nghĩa. Nên hiểu chánh niệm tỉnh giác về lợi ích theo cách này.

Pali: Atthāne uccārapassāvaṃ karontassa pana āpatti hoti, ayaso vaḍḍhati, jīvitantarāyopi hoti.

Dịch: Đại tiểu tiện sai chỗ thì phạm giới, mất danh tiếng, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng.

Pali: Patirūpe thāne karontassa sabbaṃ taṃ na hotīti idamettha sappāyaṃ. Tassa vasena sappāyasampajaññaṃ...

Dịch: Làm đúng chỗ thì không có những điều đó, đó là thích hợp. Nên hiểu chánh niệm tỉnh giác về sự thích hợp...

Pali: ...kammaṭṭhānāvijahanavasena ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: ...và chánh niệm tỉnh giác về phạm vi do không rời thiền định.

Pali: Abbhantare attā nāma koci uccārapassāvakammaṃ karonto natthi, cittakiriyavāyodhātuvipphārenea pana uccārapassāvakammaṃ hoti.

Dịch: Trong thân không có cái ngã nào đại tiểu tiện, chỉ do yếu tố gió từ tâm khởi sinh mà việc đại tiểu tiện xảy ra.

Pali: Yathā pana pakke gaṇḍe gaṇḍabhedena pubbalohitaṃ akāmatāya nikkhamati...

Dịch: Như trong mụn nhọt chín, mủ máu chảy ra không theo ý muốn...

Pali: ...yathā ca atibharitā udakabhājanā udakaṃ akāmatāya nikkhamati, evaṃ pakkāsāyammuttavattḥsu sannicitā uccārapassāvā vāyuvegasamupplīṭā akāmatāyapi nikkhamanti.

Dịch: ...như bình nước đầy tràn, nước chảy ra không theo ý muốn, phân và nước tiểu tích tụ trong ruột, bàng quang, bị gió ép, cũng chảy ra không theo ý muốn.

Pali: So panāyaṃ evaṃ nikkhamanto uccārapassāvo neva tassa bhikkhuno attano hoti na parassa, kevalaṃ saṁranissandova hoti.

Dịch: Phân và nước tiểu chảy ra không thuộc về tỳ-kheo hay người khác, chỉ là chất thải của thân.

Pali: Yathā kiṃ? Yathā udakatumbato purāṇaudakaṃ chaḍḍentassa neva taṃ attano hoti na paresaṃ, kevalaṃ paṭijagganamattameva hoti.

Dịch: Như thế nào? Như nước cũ đổ từ bình, không thuộc về mình hay người, chỉ là việc làm sạch.

Pali: Evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Nên hiểu chánh niệm tỉnh giác không mê lầm theo sự quán xét này.

Pali: gatādīsu gateti gamane. ṭhiteti ṭhāne. nisinneti nisajjāya. suddhetti sayane. jāgarite ti jāgaraṇe. bhāsiteti kathane. tuṇhībhāveti akathane.

Dịch: Trong các hành vi: đi là khi đi, đứng là khi đứng, ngồi là khi ngồi, ngủ là khi nằm, thức là khi tỉnh, nói là khi nói, im lặng là khi không nói.

Pali: Ettha ca yo ciraṃ gantvā vā caṅkamtivā vā aparabhāge ṭhito iti paṭisaṅcikkhati “Caṅkamanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti...

Dịch: Ở đây, người đi lâu hay thiền hành, sau đó đứng, quán xét: “Các pháp sắc và vô sắc khi thiền hành đã chấm dứt tại đây”...

Pali: ...ayaṃ gate sampajānakārī nāma.

Dịch: ...người này gọi là tỉnh giác khi đi.

Pali: Yo sajjhāyaṃ vā karonto pañhaṃ vā vissajjento kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto ciraṃ ṭatvā aparabhāge nisinno...

Dịch: Người tụng kinh, trả lời câu hỏi, hay giữ tâm thiền, đứng lâu, sau đó ngồi...

Pali: ...iti paṭisañcikkhati “Ṭhitakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ ṭhite sampajānakārī nāma.

Dịch: ...quán xét: “Các pháp sắc và vô sắc khi đứng đã chấm dứt tại đây”, người này gọi là tỉnh giác khi đứng.

Pali: Yo sajjhāyādikaraṇavaseneva ciraṃ nisīditvā aparabhāge nipanno...

Dịch: Người tụng kinh hay làm việc khác, ngồi lâu, sau đó nằm...

Pali: ...iti paṭisañcikkhati – “Nisinnakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ nisinne sampajānakārī nāma.

Dịch: ...quán xét: “Các pháp sắc và vô sắc khi ngồi đã chấm dứt tại đây”, người này gọi là tỉnh giác khi ngồi.

Pali: Yo pana nipannakova sajjhāyaṃ karonto kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto niddaṃ okkamitvā aparabhāge uṭṭhāya...

Dịch: Người nằm tụng kinh hay giữ tâm thiền, ngủ, sau đó thức dậy...

Pali: ...iti paṭisañcikkhati – “Sayanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ sutte ca jāgarite ca sampajānakārī nāma.

Dịch: ...quán xét: “Các pháp sắc và vô sắc khi nằm đã chấm dứt tại đây”, người này gọi là tỉnh giác khi ngủ và thức.

Pali: Kiriyaamayacittānañhi appavattaṃ suttaṃ nāma, pavattaṃ jāgaritaṃ nāmāti.

Dịch: Tâm hành không hoạt động gọi là ngủ, hoạt động gọi là thức.

Pali: Yo pana bhāsamāno – “Ayaṃ saddo nāma oṭṭhe ca paṭicca dante ca jivhañca tāluñca paṭicca cittassa ca tadanurūpaṃ payogaṃ paṭicca jāyatī”ti...

Dịch: Người nói, biết: “Âm thanh phát sinh do môi, răng, lưỡi, vòm miệng, và sự vận hành thích hợp của tâm”...

Pali: ...sato sampajāno bhāsati, ciraṃ vā pana kālaṃ sajjhāyaṃ katvā dhammaṃ vā kathetvā kammaṭṭhānaṃ vā parivattetvā pañhaṃ vā vissajjetvā...

Dịch: ...nói với chánh niệm tỉnh giác, hoặc tụng kinh, giảng pháp, giữ tâm thiền, trả lời câu hỏi lâu...

Pali: ...aparabhāge tuṇhībhūto iti paṭisañcikkhati “Bhāsita-kāle uppannā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti...

Dịch: ...sau đó im lặng, quán xét: “Các pháp sắc và vô sắc khi nói đã chấm dứt tại đây”...

Pali: ...ayaṃ bhāsita sampajānakārī nāma.

Dịch: ...người này gọi là tỉnh giác khi nói.

Pali: Yo tuṇhībhūto ciraṃ dhammaṃ vā kammaṭṭhānaṃ vā manasikatvā aparabhāge...

Dịch: Người im lặng, giữ tâm vào pháp hay thiền lâu, sau đó...

Pali: ...iti paṭisañcikkhati – “Tuṇhībhūtakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti.

Dịch: ...quán xét: “Các pháp sắc và vô sắc khi im lặng đã chấm dứt tại đây”...

Pali: Upādārūpapavattiyā sati bhāsati nāma, asati tuṇhī bhavati nāmāti, ayaṃ tuṇhībhāve sampajānakārī nāmāti.

Dịch: Khi sắc pháp vận hành thì nói, không vận hành thì im lặng, người này gọi là tỉnh giác khi im lặng.

Pali: Evamettha asammohasampajaññaṃ tassa vasena sampajānakārītā veditabbā.

Dịch: Nên hiểu chánh niệm tỉnh giác không mê lầm và sự tỉnh giác theo cách này.

Pali: Imasmiṃ sutte satipaṭṭhānamissakasampajaññaṃ pubbabhāgaṃ kathitaṃ.

Dịch: Trong kinh này, chánh niệm tỉnh giác kết hợp với niệm xứ được nói ở phần đầu.

3. Bhikkhusuttavaṇṇanā

Pali: Tatiye evameva panidhekacceti so kira bhikkhu kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā ito cito ca āhiṇḍati, kāyavivekaṃ nānuyuñjati. Tena naṃ bhagavā niggaṇhanto evamāha.

Dịch: Trong bài kinh thứ ba, “như vậy, một số người” là vị tỳ-kheo kia được dạy thiền nhưng lang thang đây đó, không thực hành thân viển ly. Vì thế, Đức Phật quở trách và nói như vậy.

Pali: tasmāti yasmā saṃkhittena desanaṃ yācasi, tasmā. diṭṭhīti kammassakatādiṭṭhi.

Dịch: “Do đó” là vì người xin dạy ngắn gọn. “Tà kiến” là tà kiến về nghiệp và quả của nghiệp.

4. Sālasuttavaṇṇanā

Pali: Catutthe dhammavinayoti dhammoti vā vinayoti vā ubhayametaṃ satthusāsanasseva nāmaṃ.

Dịch: Trong bài kinh thứ tư, “Pháp và Luật” là Pháp hoặc Luật, cả hai đều là tên của giáo pháp Đức Phật.

Pali: samādapetabbāti gaṇhāpetabbā. ekodibhūtāti khaṇikasamādhinā ekaggabhūtā.

Dịch: “Nên khuyến khích” là khiến họ thực hành. “Tâm định một cảnh” là tâm tập trung nhờ định chốc lát.

Pali: samāhitā ekaggacittāti upacārappanāvasena sammā ṭhapitacittā ca ekaggacittā ca.

Dịch: “Tâm an định, nhất điểm” là tâm được đặt đúng và tập trung nhờ cận định và an chỉ định.

Pali: Imasmiṃ sutte navakabhikkhūhi ceva khīṇāsavehi ca bhāvitasatipaṭṭhānā pubbabhāgā, sattahi sekhehi bhāvitā missakā.

Dịch: Trong kinh này, các tỳ-kheo mới và bậc lậu tận thực hành niệm xứ ở giai đoạn đầu, bảy bậc hữu học thực hành niệm xứ hỗn hợp.

6. Sakuṇagghisuttavaṇṇanā

Pali: Chaṭṭhe sakuṇagghīti sakuṇaṃ hanatīti sakuṇagghi, senassetamaṃ adhivacanamaṃ.

Dịch: Trong bài kinh thứ sáu, “sakuṇagghi” là kẻ săn chim, tức là thợ săn.

Pali: sahasā ajjhapattāti lobhasāhasena pattā. alakkhikāti nissirikā. appapuññāti parittapuññā.

Dịch: “Đột nhiên tấn công” là bị tham lôi cuốn. “Kẻ bất hạnh” là không may mắn. “Ít phước” là phước báu nhỏ.

Pali: sacejja mayanti sace ajja mayaṃ. naṅgalakaṭṭhakaraṇanti naṅgalena kasikaraṇaṃ, adhunā kaṭṭhaṃ khettaṭṭhānanti attho.

Dịch: “Nếu hôm nay chúng ta” là nếu hôm nay chúng ta. “Cày bằng gỗ” là cày đất bằng cày, nay là gỗ ở cánh đồng.

Pali: leḍḍuṭṭhānanti leḍḍuṇaṃ ṭhānaṃ. samvadamānāti sammā vadamānā, attano balassa suṭṭhu vaṇṇaṃ vadamānāti attho.

Dịch: “Chỗ đất cục” là nơi có đất cục. “Nói đúng” là nói đúng, ca ngợi sức mạnh của mình.

Pali: mahantaṃ leḍḍuṃ abhiruhitvāti uddhanasaṇṭhānena ṭhitesu tīsu leḍḍūsu “Ito sene āgacchante ito nikkhamissāmi, ito āgacchante ito”ti sallakkhetvā...

Dịch: “Trèo lên đất cục lớn” là chọn một trong ba cục đất hình lò, nghĩ: “Nếu thợ săn đến từ đây, ta chạy hướng này, từ kia thì hướng kia”...

Pali: ...tesu ekaṃ leḍḍuṃ abhiruhitvā aṭṭhāsī avadamāno. sannayhāti khurappaṃ sannayhamāno viya sannayhitvā suṭṭhu ṭhapetvā.

Dịch: ...trèo lên một cục đất, đứng im không nói. “Buộc chặt” là như buộc mũi tên, đặt chắc chắn.

Pali: bahuāgato kho myāyanti “Mayhaṃ atthāya ayaṃ bahutaṃ ṭhānaṃ āgato, appaṃ avasiṭṭhaṃ, idāni maṃ gaṇhissatī”ti...

Dịch: “Đã đến gần ta” là “Hắn đến gần ta, còn ít khoảng cách, giờ sẽ bắt ta”...

Pali: ...ñatvā dāruḷo viya vinivattitvā tasseva leḍḍussa antare paccupādi, paṭipanno pavitṭhoti attho.

Dịch: ...biết vậy, như viên gỗ lăn, nó quay lại lọt vào khe cục đất, đi vào và ản mình.

Pali: uraṃ paccatālesīti “Ekappahāreneva lāpassa sīsaṃ chinditvā gahessāmī”ti pakkhandattā vegaṃ sandhāretuṃ asakkonto tasmīṃ leḍḍusmiṃ uraṃ patālesi.

Dịch: “Đập ngực” là “Ta sẽ chém đầu con chim một nhát”, lao tới quá nhanh, không kìm được, đập ngực vào cục đất.

Pali: Tāvadevassa hadayamaṃsaṃ phāliyittha. Atha lāpo “Ditṭhā vata sattuno piṭṭhī”ti haṭṭhatuṭṭho tassa hadaye aparāparaṃ caṅkami.

Dịch: Lập tức tim hấn vỡ. Con chim vui mừng: “Ta thấy lưng kẻ thù”, đi qua lại trên tim hấn.

7. Makkaṭasuttavaṇṇanā

Pali: Sattame duggāti duggamā. cārīti sañcāro. lepaṃ oḍḍentīti vaṭarukkhakhīrādīhi yojetvā lepaṃ karonti...

Dịch: Trong bài kinh thứ bảy, “đường hiểm” là nơi khó đi. “Đi lại” là sự di chuyển. “Đặt keo” là làm keo từ nhựa cây bàng, đặt trên cành cây...

Pali: ...taṃ makkaṭānaṃ dhuvagamaṇaṭṭhānanti sallakkhetvā rukkhasākhādīsū ṭhapenti.

Dịch: ...biết đó là chỗ khi thường đến, nên đặt trên cành cây.

Pali: pañcoḍḍitoti pañcasu ṭhānesu kājajaṇḍakaṃ pavesetvā gahetabbā kājasikkā viya oḍḍito.

Dịch: “Đặt năm chỗ” là như đặt cọc tre ở năm chỗ để bắt, giống như bẫy chim.

Pali: thunaṃ setīti thunanto sayati.

Dịch: “Năm rên” là rên rỉ và nằm.

8. Sūdasuttavaṇṇanā

Pali: Aṭṭhame sūdoti bhaddakārako. nānaccayehīti nānāvidhehīti attho. Ayameva vā pāṭho.

Dịch: Trong bài kinh thứ tám, “đầu bếp” là người nấu ăn. “Nhiều món” là nhiều cách chế biến. Đây cũng là cách đọc.

Pali: ambilaggehīti ambilakoṭṭhāsehi. Eseva nayo sabbattha.

Dịch: “Phần chua” là phần có vị chua. Cách này áp dụng cho tất cả.

Pali: abhiharatīti gahaṇatthāya hatthaṃ pasāreti. bahuṃ gaṇhātīti ekaggahaṇena bahuṃ gaṇhantopi punappunaṃ gaṇhantopi bahuṃ gaṇhateva.

Dịch: “Đưa tới” là đưa tay để lấy. “Lấy nhiều” là lấy nhiều một lần hay nhiều lần vẫn là lấy nhiều.

Pali: abhihārānanti satam vā sahaṣṣam vā ukkhipitvā abhihaṭṭānaṃ dāyānaṃ.

Dịch: “Những món đưa tới” là trăm hay ngàn món được nâng lên và dâng.

Pali: upakkilesāti pañca nīvaraṇā. nimittaṃ na uggaṇhātīti “Imaṃ me kammaṭṭhānaṃ anulomaṃ vā gotrabhuṃ vā āhacca ṭhita”nti na jānāti...

Dịch: “Tập nhiễm” là năm triền cái. “Không nắm dấu hiệu” là không biết “đề mục thiền này của ta là thuận hay dòng tộc, hay đang đứng vững”...

Pali: ...attano cittassa nimittaṃ gaṇhituṃ na sakkoti.

Dịch: ...không thể nắm được dấu hiệu của tâm mình.

Pali: Imasmiṃ sutte pubbabhāgavipassanā satipaṭṭhānāva kathitā.

Dịch: Trong kinh này, thiền quán sơ khởi và niệm xứ được nói đến.

9. Gilānasuttavaṇṇanā

Pali: Navame beḷuvagāmaketi vesāliya samīpe evaṃnāmakō pādagāmo atthi, tasmīṃ.

Dịch: Trong bài kinh thứ chín, “làng Beḷuva” là một làng nhỏ gần Vesāli.

Pali: yathāmittantiādīsu mittāti mittāva. sandiṭṭhāti tattha tattha saṅgamma diṭṭhamattā nātidalhamittā. sambhattāti suṭṭhu bhattā sinehavanto dalhamittā.

Dịch: Trong “bạn bè” và các từ tương tự, “bạn” là bạn bè. “Quen biết” là chỉ gặp gỡ thoáng qua, không thân thiết lắm. “Thân thiết” là bạn bè gắn bó, đầy tình thương.

Pali: Yesaṃ yattha yattha evarūpā bhikkhū atthi, te tattha tattha vassaṃ upethāti attho. Kasmā evamāha? Tesaṃ phāsuvihāratthāya.

Dịch: Nơi nào có các tỷ-kheo như vậy, họ nên an cư ở đó. Vì sao nói vậy? Để họ sống an lạc.

Pali: Tesaṃ kira beḷuvagāmake senāsanaṃ nappahoti, bhikkhāpi mandā. Samantā vesāliya pana bahūni senāsanāni, bhikkhāpi sulabhā. Tasmā evamāha.

Dịch: Ở làng Beḷuva, chỗ ở không đủ, thực phẩm khát thực cũng ít. Nhưng quanh Vesāli có nhiều chỗ ở, thực phẩm dễ kiếm. Vì thế ngài nói vậy.

Pali: Atha kasmā “Yathāsukhaṃ gacchathā”ti na vissajjesi? Tesaṃ anukampāya.

Dịch: Sao ngài không bảo “Tùy ý đi đi”? Vì lòng từ bi với họ.

Pali: Evaṃ kirassa ahosi – “Ahaṃ dasamāsamattaṃ ṭhatvā parinibbāyissāmi. Sace ime dūraṃ gacchissanti, maṃ parinibbānakāle daṭṭhuṃ na sakkhissanti...”

Dịch: Ngài nghĩ: “Ta sẽ nhập Niết-bàn sau khoảng mười tháng. Nếu họ đi xa, sẽ không thấy ta lúc nhập Niết-bàn...”

Pali: ...Atha nesaṃ ‘Satthā parinibbāyanto amhākaṃ satimattampi na adāsi. Sace jāneyyāma, na evaṃ dūre vaseyyāma’ti vippaṭisāro bhaveyya...

Dịch: ...Họ sẽ hối tiếc: ‘Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn mà chẳng để tâm đến chúng ta. Nếu biết, chúng ta đã không ở xa như vậy’...

Pali: ...Vesāliyā samantā pana vassaṃ vasantā māsassa aṭṭha vāre āgantvā dhammaṃ suṇissanti, sugatovādaṃ labhissantī”ti na vissajjesi.

Dịch: ...Nhưng nếu an cư quanh Vesāli, mỗi tháng họ sẽ đến nghe pháp tám lần, nhận lời dạy của bậc Thiện Thệ.” Vì thế ngài không cho đi.

Pali: kharoti pharusō. ābādhoti visabhāgarogo. bālāhāti balavatiyo. māraṇantikāti maraṇantaṃ maraṇasantikaṃ pāpanasamatthā.

Dịch: “Nặng” là gay gắt. “Bệnh” là bệnh bất thường. “Nghiêm trọng” là rất mạnh. “Gần chết” là dẫn đến cái chết, có thể gây tử vong.

Pali: sato sampajāno adhvāsesīti satiṃ sūpaṭṭhitaṃ katvā ñāṇena paricchinditvā adhvāsesi.

Dịch: “Chánh niệm tỉnh giác chịu đựng” là giữ chánh niệm vững chắc, dùng trí tuệ phân biệt và chịu đựng.

Pali: avihaññamānoti vedanānuvattanavasena aparāparaṃ parivattanaṃ akaronto apīliyamāno adukkhiyamāno ca adhvāsesi.

Dịch: “Không bị quấy nhiễu” là không xoay chuyển theo cảm thọ, không bị áp bức hay đau đớn, và chịu đựng.

Pali: anāmantetvāti ajānāpetvā. anapaloketvāti ajānāpetvāva ovādānusāsaniṃ adatvāti vuttaṃ hoti.

Dịch: “Không thông báo” là không cho biết. “Không xin phép” là không cho biết và không dạy bảo.

Pali: vīriyenāti pubbabhāgavīriyena ceva phalasamāpattivīriyena ca. paṭipañāmetvāti vikkhambhetvā.

Dịch: “Nỗ lực” là nỗ lực sơ khởi và nỗ lực trong quả thiện. “Chế ngự” là kiềm chế.

Pali: jīvitasāṅkhāranti ettha jīvitampi jīvitasāṅkhāro. Yena jīvitaṃ saṅkharīyati chijjamānaṃ ghaṭetvā ṭhapīyati, so phalasamāpattidhammopi jīvitasāṅkhāro.

Dịch: “Hành duy trì sự sống” là sự sống cũng là hành duy trì sự sống. Điều gì duy trì sự sống, nối kết cái bị đứt và giữ vững, đó là quả thiện, cũng là hành duy trì sự sống.

Pali: So idha adhippeto. adhiṭṭhāyāti adhiṭṭhahitvā pavattetvā jīvitatṭhapanasamattham phalasamāpattiṃ samāpajjeyyanti ayamettha saṅkhepattho.

Dịch: Điều này được nói ở đây. “Quyết định” là vận hành quả thiền có khả năng duy trì sự sống, đó là ý nghĩa tóm tắt.

Pali: Kiṃ pana bhagavā ito pubbe phalasamāpattiṃ na samāpajjatīti? Samāpajjati. Sā pana khaṇikasamāpatti.

Dịch: Liệu trước đây Đức Phật không nhập quả thiền sao? Ngài có nhập, nhưng là thiền chốc lát.

Pali: Khaṇikasamāpatti ca antosamāpattiyāmyeva vedanaṃ vikkhambheti, samāpattito vuṭṭhitamattassa kaṭṭhapātena vā kaṭṭhalapātena vā chinnasevālo viya udakaṃ, puna sarīraṃ vedanā ajjhottharati.

Dịch: Thiền chốc lát chỉ kiềm chế cảm thọ trong lúc thiền, khi xuất thiền, như tảo bị cắt bởi cành hay đá, cảm thọ lại tràn ngập cơ thể.

Pali: Yā pana rūpasattakaṃ arūpasattakaṃ niggumbaṃ nijjaṭaṃ katvā mahāvipassanāvasena samāpannā samāpatti, sā suṭṭhu vikkhambheti.

Dịch: Nhưng thiền nhập nhờ đại thiền quán, làm bảy nhóm sắc và bảy nhóm vô sắc dừng lại, hoàn toàn kiềm chế cảm thọ.

Pali: Yathā nāma purisena pokkharaṇiṃ ogāhetvā hatthehi ca pādehi ca suṭṭhu apabyulhasevālo cirena udakaṃ ottharati, evameva tato vuṭṭhitassa cirena vedanā uppajjati.

Dịch: Như người lặn xuống ao, dùng tay chân gột sạch tảo, nước lâu mới tràn lại, cũng vậy, khi xuất thiền, cảm thọ lâu mới khởi sinh.

Pali: Iti bhagavā taṃdivasaṃ mahābodhipallaṅke abhinavaṃ vipassanaṃ paṭṭhapento viya rūpasattakaṃ arūpasattakaṃ niggumbaṃ nijjaṭaṃ katvā...

Dịch: Vậy, ngày đó, Đức Phật như khởi đại thiền quán trên bảo tọa Bồ-đề, làm bảy nhóm sắc và vô sắc dừng lại...

Pali: ...cuddasahākārehi sannetvā mahāvipassanāya vedanaṃ vikkhambhetvā “Dasamāse mā uppajjitthā”ti samāpattiṃ samāpajji, samāpattivikkhambhitā vedanā dasa māse na uppajjiyeva.

Dịch: ...dùng mười bốn cách dẫn dắt, kiềm chế cảm thọ bằng đại thiền quán, quyết: “Mười tháng dừng khởi sinh”, nhập thiền, và cảm thọ không khởi trong mười tháng.

Pali: gilānā vuṭṭhitoti gilāno hutvā puna vuṭṭhito. madhurakajāto viyāti saṅjātagarubhāvo saṅjātathaddhabhāvo sūle uttāsitaपुरiso viya.

Dịch: “Khởi bệnh” là bệnh rồi lại khởi. “Như ngọt ngào” là cơ thể nặng nề, cứng nhắc, như người bị đâm bởi giáo.

Pali: na pakkhāyantīti na pakā santi, nānākārato na upatthahanti. dhammāpi maṃ nappaṭibhanṭīti satipaṭṭhānadhammā mayhaṃ pākaṭā na hontīti dīpeti.

Dịch: “Không hiện rõ” là không sáng tỏ, không hiện ra nhiều cách. “Pháp không rõ với ta” là các pháp niệm xứ không rõ ràng với ta, ngài nói vậy.

Pali: Tanti dhammā pana therassa suppaṇṇā. na udāharatīti pacchimaovādaṃ na deti, taṃ sandhāya vadati.

Dịch: Nhưng các pháp ấy rất tốt đối với trưởng lão. “Không nói” là không đưa ra lời dạy cuối, ngài nói với ý đó.

Pali: anantaraṃ abāhiranti dhammavasena vā puggalavasena vā ubhayaṃ akatvā.

Dịch: “Không giữ trong, không để ngoài” là không làm vậy với pháp hay người.

Pali: “Ettakaṃ dhammaṃ parassa na desessāmi”ti hi cinto dhammaṃ abbhantaraṃ karoti nāma, “Ettakaṃ parassa desessāmi”ti cinto bāhiraṃ karoti nāma.

Dịch: Nghĩ “Ta không dạy pháp này cho người khác” là giữ pháp trong. Nghĩ “Ta sẽ dạy pháp này” là để pháp ra ngoài.

Pali: “Imassa puggalassa desessāmi”ti cinto pana puggalaṃ abbhantaraṃ karoti nāma, “Imassa na desessāmi”ti cinto puggalaṃ bāhiraṃ karoti nāma.

Dịch: Nghĩ “Ta sẽ dạy người này” là giữ người trong. Nghĩ “Ta không dạy người này” là để người ra ngoài.

Pali: Evaṃ akatvā desitoti attho. ācariyamuṭṭhīti yathā bāhirakānaṃ ācariyamuṭṭhi nāma hoti...

Dịch: Dạy mà không làm vậy, đó là ý. “Nắm tay thầy” là như người ngoài giữ bí mật...

Pali: ...daharakāle kassaci akathetvā pacchimakāle maraṇamañce nipannā piyamanāpassa antevāsikassa kathenti...

Dịch: ...khi trẻ không dạy ai, đến lúc cuối đời, nằm trên giường chết, dạy cho đệ tử thân yêu...

Pali: ...evaṃ tathāgatassa “Idaṃ mahallakakāle pacchimaṭṭhāne kathessāmi”ti muṭṭhiṃ katvā pariharitvā ṭhapitaṃ kiñci natthīti dasseti.

Dịch: ...Như Lai không giữ bí mật để dạy vào lúc cuối đời, không có gì được giữ lại, ngài chỉ rõ vậy.

Pali: ahaṃ bhikkhusaṅghanti aha meva bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmi vā, mamuddesikoti ahaṃ uddisitaḥḥatthena uddeso assāti mamuddesiko...

Dịch: “Ta với Tăng đoàn” là ta sẽ dẫn dắt Tăng đoàn, hoặc “theo ta” là ta là đối tượng để noi theo...

Pali: ...mameva uddissitvā maṃ paccāsīsamāno bhikkhusaṅgho hotu mama accayena mā vā ahoṣi, yaṃ vā taṃ vā hotūti iti vā pana yassa assāti attho.

Dịch: ...Tăng đoàn noi theo ta, mong ta, sau khi ta diệt độ hay không, tùy vậy, ý là của ai thì vậy.

Pali: na evaṃ hotīti bodhipallaṅkeyeva issāmaccherānaṃ vigatattā evaṃ na hoti.

Dịch: “Không như vậy” là vì dưới cội Bồ-đề, tham ái và keo kiệt đã dứt, nên không như vậy.

Pali: sa kinti so kiṃ. āsītikoti asītisaṃvacchariko, idaṃ pacchimavayaṃ anuppattabhāvadīpanatthaṃ vuttaṃ.

Dịch: “Hắn là ai” là hắn thế nào. “Tám mươi” là tám mươi tuổi, nói để chỉ rõ đã đến tuổi cuối.

Pali: veṭhamissakenāti bāhabandhacakkabandhādinaṃ paṭisaṅkharaṇena veṭhamissakena.

Dịch: “Bằng dây quần” là bằng cách sửa chữa như buộc tay, bánh xe.

Pali: maññeti jarasakaṭaṃ viya veṭhamissakena maññe yāpeti, arahattaphalaveṭhanena catuiriyaṃpathakappanaṃ tathāgatassa hotīti dasseti.

Dịch: “Duy trì” là như xe cũ được sửa chữa bằng dây quần, Như Lai duy trì bốn oai nghi bằng quả A-la-hán, ngài chỉ rõ vậy.

Pali: Idāni tamatthaṃ pakāsento yasmiṃ ānanda samayetiādimāha. Tattha sabbanimittānanti rūpanimittādīnaṃ.

Dịch: Nay để làm rõ nghĩa đó, ngài nói “Này Ānanda, khi nào...” và tiếp theo. Ở đó, “tất cả dấu hiệu” là dấu hiệu của sắc pháp và các thứ khác.

Pali: ekaccānaṃ vedanānanti lokiyānaṃ vedanānaṃ. tasmātiḥānandāti yasmā iminā phalasamāpattivihārena phāsu hoti...

Dịch: “Một số cảm thọ” là các cảm thọ thế gian. “Vì thế, này Ānanda” là vì nhờ nhập quả thiền mà được an lạc...

Pali: ...tasmā tumhepi tadatthāya evaṃ viharathāti dasseti. attadīpāti mahāsamuddagatā dīpaṃ viya attānaṃ dīpaṃ patiṭṭhaṃ katvā viharatha.

Dịch: ...nên các người cũng sống như vậy vì mục đích ấy, ngài chỉ rõ. “Lấy mình làm ngọn đèn” là sống như hòn đảo giữa biển lớn, lấy mình làm chỗ nương tựa.

Pali: attasaraṇāti attagatikāva hotha, mā aññagatikā.
dhammadīpadhammasaraṇapadesupi eseva nayo.

Dịch: “Lấy mình làm nơi nương” là chỉ nương tựa chính mình, không nương tựa ai khác. Với “lấy pháp làm ngọn đèn, làm nơi nương” cũng vậy.

Pali: Ettha ca dhammoti navavidho lokuttaradhammo veditabbo.

Dịch: Ở đây, “pháp” nên hiểu là chín loại pháp siêu thế.

Pali: tamataggeti tamaagge, majjhe ta-kāro padasandhivasena vutto. Idaṃ vuttaṃ hoti – ime aggatamāti tamataggāti.

Dịch: “Tối thượng” là tối cao, chữ “ta” ở giữa do nối câu. Ý là: “Những người này tối thượng, gọi là tamatagga.”

Pali: Evaṃ sabbaṃ tamasotaṃ chinditvā ativiya agge uttamabhāve ete, ānanda, mama bhikkhū bhavissanti, tesaṃ agge bhavissanti.

Dịch: Như vậy, cắt đứt dòng tối tăm, đạt tối cao, này Ānanda, các tỳ-kheo của ta sẽ là tối thượng trong số họ.

Pali: Ye keci sikkhākāmā, sabbesaṃ tesaṃ catusatipaṭṭhānagocarāva bhikkhū agge bhavissantīti arahattanikūṭena desanaṃ gaṇhīti.

Dịch: Những ai ham học, tất cả các tỳ-kheo lấy bốn niệm xứ làm phạm vi sẽ là tối thượng, dạy với đỉnh cao là A-la-hán.

10. Bhikkhunupassayasuttavaṇṇanā

Dịch: Lời Bình về Kinh Ni Tự

376. Dasame tenupasaṅkamīti tasmīṃ upassaye kammaṭṭhānakammikā bhikkhuniyo atthi, tāsāṃ ussukkāpetvā kammaṭṭhānaṃ kathessāmīti upasaṅkami.

Dịch: Trong bài kinh thứ mười, “đến nơi ấy” nghĩa là đến ni tự, nơi có các ni cô thực hành pháp môn, với ý định khơi dậy nhiệt tâm và giảng pháp môn cho họ.

ulāraṃ pubbenāparaṃ visesanti pubbavisesato अपaram ulāravisesaṃ.

Dịch: “Sự tiến bộ cao quý từ trước đến sau” nghĩa là từ tiến bộ trước đạt đến tiến bộ cao quý sau.

Tattha mahābhūtapariggaho pubbaviseso, upādārūpapariggaho aparaviseso nāma.

Dịch: Ở đây, nắm bắt bốn đại là tiến bộ trước, nắm bắt các sắc phụ thuộc là tiến bộ sau.

Tathā sakalarūpapariggaho pubbaviseso, arūpapariggaho aparaviseso nāma.

Dịch: Tương tự, nắm bắt toàn bộ sắc pháp là tiến bộ trước, nắm bắt vô sắc là tiến bộ sau.

Rūpārūpapariggaho pubbaviseso, paccayapariggaho aparaviseso nāma.

Dịch: Năm bất sắc và vô sắc là tiến bộ trước, năm bất các duyên là tiến bộ sau.

sappaccayanāmarūpadassanaṃ pubbaviseso, tilakkhaṇāropanaṃ aparaviseso nāma.

Dịch: Thấy danh sắc cùng các duyên là tiến bộ trước, quán ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) là tiến bộ sau.

Evaṃ pubbenāparaṃ ulāravisesaṃ jānātīti attho.

Dịch: Như vậy, hiểu sự tiến bộ cao quý từ trước đến sau là ý nghĩa.

kāyārammaṇoti yaṃ kāyaṃ anupassati, tameva ārammaṇaṃ katvā uppajjati kilesapariḷāho.

Dịch: “Lấy thân làm đối tượng” nghĩa là khi quán thân, lấy chính thân làm đối tượng, phiền não khởi sinh.

bahiddhā vā cittaṃ vikkhipatīti bahiddhā vā puthuttārammaṇe cittuppādo vikkhipati.

Dịch: “Hoặc tâm bị tán loạn ra ngoài” nghĩa là tâm khởi sinh hướng đến các đối tượng bên ngoài mà tán loạn.

kismiñcideva pasādanīye nimitte cittaṃ paṇidahitabbanti evaṃ kilesapariḷāhe ca līnatte ca bahiddhāvikkhepe ca uppanne kilesānurañjitena na vattitabbam, kismiñcideva pasādanīye pasādāvahe buddhādisu aññatarasmiṃ ṭhāne kammaṭṭhānacittaṃ ṭhapetabbam.

Dịch: “Cần hướng tâm đến một đối tượng làm khởi niềm tin” nghĩa là khi phiền não, uế oải, hay tán loạn ra ngoài khởi sinh, không nên để phiền não lôi kéo, mà cần đặt tâm vào một đối tượng làm khởi niềm tin, như Phật, ở một nơi thích hợp.

cittaṃ samādhīyatīti ārammaṇe sammā ādhiyati suṭṭhu ṭhapitaṃ ṭhapiyati.

Dịch: “Tâm được định” nghĩa là tâm được an trú đúng, được đặt vững chắc vào đối tượng.

paṭisaṃharāmīti pasādanīyaṭṭhānato paṭisaṃharāmi, mūlakammaṭṭhānābhimukhaṃyeva naṃ karomīti attho.

Dịch: “Ta thu thúc lại” nghĩa là thu tâm từ chỗ khởi niềm tin về pháp môn chính, ý là làm như vậy.

so paṭisaṃharati cevāti mūlakammaṭṭhānābhimukhañca peseti.

Dịch: “Người ấy thu thúc” nghĩa là hướng tâm về pháp môn chính.

na ca vitakketi na ca vicāretīti kilesavitakkaṃ na vitakketi, kilesavicāraṃ na vicāreti.

Dịch: “Không tầm, không tứ” nghĩa là không khởi tầm phiền não, không khởi tứ phiền não.

avitakkomhi avicāroti kilesavitakkavicārehi avitakkāvicāro.

Dịch: “Ta không tầm, không tứ” nghĩa là không có tầm và tứ của phiền não.

ajjhataṃ satimā sukhamasmīti gocarajjhatte pavattāya satiyā “Satimāhamasmi sukhito cā”ti pajānāti.

Dịch: “Ta chánh niệm trong nội tâm, ta an lạc” nghĩa là nhờ chánh niệm vận hành trong nội tâm, người ấy biết “Ta chánh niệm và an lạc”.

evaṃ kho, ānanda, paṇidhāya bhāvanā hotīti evaṃ, ānanda, ṭhapetvā bhāvanā hoti.

Dịch: “Này Ānanda, thực hành bằng cách hướng tâm như vậy” nghĩa là, này Ānanda, thực hành bằng cách đặt tâm như vậy.

Imassa hi bhikkhuno yathā nāma purisassa mahantaṃ ucchubhāraṃ ukkhipitvā yantasālaṃ nentassa kilantakilantakāle bhūmiyaṃ ṭhapetvā ucchukhaṇḍaṃ khāditvā puna ukkhipitvā gamaṇaṃ hoti;

Dịch: Với vị tỳ-kheo này, như người mang bó mía lớn đến lò ép, khi mệt mỏi thì đặt xuống, ăn một miếng mía, rồi lại mang đi tiếp.

evameva arahattaṃ pāpuṇituṃ uggahitakammaṭṭhānassa kāyapariḷāhādīsu uppannesu taṃ kammaṭṭhānaṃ ṭhapetvā buddhaguṇāḍianussaraṇena cittaṃ pasādetvā kammaniyaṃ katvā bhāvanā pavattā, tasmā “Paṇidhāya bhāvanā hoti”ti vuttaṃ.

Dịch: Tương tự, để đạt quả A-la-hán, khi thực hành pháp môn mà phiền não thân, v.v., khởi sinh, vị ấy tạm đặt pháp môn, khởi niệm tin bằng cách nhớ đến công đức Phật, làm tâm dễ vận hành, rồi tiếp tục thực hành, nên gọi là “thực hành bằng cách hướng tâm”.

Tassa pana purisassa ucchubhāraṃ yantasālaṃ netvā pīletvā rasapānaṃ viya imassa bhikkhuno kammaṭṭhānaṃ matthakaṃ pāpetvā arahattaṃ pattassa phalasaṃpattisukhānubhavanaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Như người mang bó mía đến lò ép, ép ra nước uống, vị tỳ-kheo này đưa pháp môn đến đích, đạt quả A-la-hán, hưởng an lạc của quả thiền.

bahiddhāti mūlakammaṭṭhānaṃ pahāya bahi aññasmiṃ ārammaṇe.

Dịch: “Ra ngoài” nghĩa là bỏ pháp môn chính, hướng đến đối tượng khác bên ngoài.

appaṇidhāyāti aṭṭhapetvā.

Dịch: “Không hướng tâm” nghĩa là không đặt tâm.

atha pacchā pure asaṃkhattaṃ vimuttaṃ appaṇihitanti pajānātīti ettha kammaṭṭhānavasena vā sarīravasena vā desanāvasena vā attho veditabbo.

Dịch: “Sau đó, biết rằng trước và sau, tâm không co rút, được giải thoát, không hướng đến” nghĩa là nên hiểu theo pháp môn, thân thể, hoặc lời dạy.

Tattha kammaṭṭhāne tāva kammaṭṭhānassa abhiniveso pure nāma, arahattaṃ pacchā nāma.

Dịch: Với pháp môn, chú tâm vào pháp môn là trước, quả A-la-hán là sau.

Tattha yo bhikkhu mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā kilesapariḷāhassa vā līnattassa vā bahiddhāvikkhepassa vā uppajjituṃ okāsaṃ adento sudantagoṇe yojetvā sārento viya caturassacchidde sutacchitaṃ caturassaghaṭikaṃ pakkipanto viya vipassanaṃ paṭṭhapetvā atīṭṭhanto alagganto arahattaṃ pāpuṇāti,

Dịch: Vị tỳ-kheo nắm pháp môn chính, không để phiền não, uế oải, hay tán loạn khởi sinh, như người điều khiển bò thuần thực hoặc đặt viên ngọc vuông vào lỗ vuông, thực hành thiền quán, không dừng lại, không bám víu, đạt quả A-la-hán.

so puresaṅkhātassa kammaṭṭhānābhinivesassa pacchāsaṅkhātassa arahattassa ca vasena pacchā pure asaṃkhittaṃ vimuttaṃ appaṇihitanti pajānāti nāma.

Dịch: Vị ấy biết rằng trước là chú tâm vào pháp môn, sau là quả A-la-hán, tâm không co rút, được giải thoát, không hướng đến.

Sarīre pana pādaṅgulīnaṃ aggapabbāni pure nāma, sīsakaṭāhaṃ pacchā nāma.

Dịch: Với thân thể, đầu ngón chân là trước, xương đầu là sau.

Tattha yo bhikkhu pādaṅgulīnaṃ aggapabbāṭṭhikesu abhinivisitvā byābhaṅgiyā yavakalāpaṃ mocento viya

vaṇṇasaṅṭhānadisokāsaparicchedavasena aṭṭhīni pariggaṇhanto antarā

kilesapariḷāhādīnaṃ uppattiṃ vāretvā yāva sīsakaṭāhā bhāvanāṃ pāpeti,

Dịch: Vị tỳ-kheo chú tâm vào xương ngón chân, như tách lúa mạch, quán xét màu sắc, hình dạng, hương, vị trí của xương, ngăn phiền não khởi sinh, đưa thiền quán đến xương đầu.

so puresaṅkhātānaṃ aggapādaṅgulipabbānaṃ pacchāsaṅkhātassa

sīsakaṭāhassa ca vasena pacchā pure asaṃkhittaṃ vimuttaṃ appaṇihitanti pajānāti nāma.

Dịch: Vị ấy biết rằng trước là xương ngón chân, sau là xương đầu, tâm không co rút, được giải thoát, không hướng đến.

Desanāyapi dvattiṃsākāradesanāya kesā pure nāma, matthaluṅgaṃ pacchā nāma.

Dịch: Với lời dạy, trong 32 phần thân, tóc là trước, não là sau.

Tattha yo bhikkhu kesesu abhinivisitvā vaṇṇasaṅṭhānadisokāsavasena kesādayo pariggaṇhanto antarā kilesapariḷāhādīnaṃ uppattiṃ vāretvā yāva matthaluṅgā bhāvanāṃ pāpeti.

Dịch: Vị tỳ-kheo chú tâm vào tóc, quán xét màu sắc, hình dạng, hương, vị trí của tóc, v.v., ngăn phiền não khởi sinh, đưa thiền quán đến não.

So puresaṅkhātānaṃ kesānaṃ pacchāsaṅkhātassa matthaluṅgassa ca vasena pacchā pure asaṃkhittaṃ vimuttaṃ appaṇihitanti pajānāti nāma.

Dịch: Vị ấy biết rằng trước là tóc, sau là não, tâm không co rút, được giải thoát, không hướng đến.

evaṃ kho, ānanda, appaṇidhāya bhāvanā hotīti evaṃ, ānanda, aṭṭhapetvā bhāvanā hoti.

Dịch: “Này Ānanda, thực hành không hướng tâm như vậy” nghĩa là, này Ānanda, thực hành không đặt tâm như vậy.

Imassa hi bhikkhuno yathā nāma purisassa gulabhāraṃ labhitvā attano gāmaṃ atiharantassa antarā aṭṭhapetvā uccaṅge pakkhittāni gulakhaṇḍādīni khādanīyāni khādanantassa attano gāmeyeva otaraṇaṃ hoti,

Dịch: Với vị tỳ-kheo này, như người mang bó đường đến làng mình, trên đường tạm đặt xuống, ăn miếng đường trong túi, rồi đến làng.

evameva arahattaṃ pāpuṇitum āradhabhāvanassa kāyaparilāhādīnaṃ uppattiṃ vāretvā kammaṭṭhānabhāvanā pavattā, tasmā “Appaṇidhāya bhāvanā”ti vuttā.

Dịch: Tương tự, để đạt quả A-la-hán, vị ấy ngăn phiền não khởi sinh, tiếp tục thực hành pháp môn, nên gọi là “thực hành không hướng tâm”.

Tassa pana purisassa taṃ guḷabhāraṃ attano gāmaṃ netvā ñātīhi saddhiṃ paribhogo viya imassa bhikkhuno kammaṭṭhānaṃ matthakaṃ pāpetvā arahattaṃ pattassa phalasamāpattisukhānubhavanaṃ veditabbaṃ.

Dịch: Như người mang bó đường đến làng, chia sẻ với người thân, vị tỳ-kheo này đưa pháp môn đến đích, đạt quả A-la-hán, hưởng an lạc của quả thiền.

Imasmiṃ sutte pubbabhāgavipassanā kathitā.

Dịch: Trong kinh này, thiền quán sơ khởi được nói đến.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Dịch: Phần còn lại đã được nói rõ ở mọi nơi.

Ambapālivaggo paṭhamo.

Dịch: Phẩm Ambapālī là phẩm thứ nhất.

2. Nālandavaggo

Dịch: Phẩm Nālānda

2. Nālandasuttavaṇṇanā

Dịch: Lời Bình về Kinh Nālānda

378. Dutiyavaggassa dutiye nālandāyanti nālandāti evaṃnāmake nagare, taṃ nagaraṃ gocaragāmaṃ katvā.

Dịch: Trong bài kinh thứ hai của phẩm thứ hai, “tại Nālānda” nghĩa là tại thành tên Nālānda, lấy thành này làm làng khát thực.

pāvārikambavaneti dussapāvārikasetṭhino ambavane.

Dịch: “Rừng xoài của Pāvārika” nghĩa là vườn xoài của thương nhân buôn vải Pāvārika.

Taṃ kira tassa uyyānaṃ ahosi.

Dịch: Nghe nói đó là khu vườn của ông ta.

So bhagavato dhammadesanaṃ sutvā bhagavati pasanno tasmiṃ uyyāne kuṭīlenamaṇḍapaḍīpaṭimaṇḍitaṃ bhagavato vihāraṃ katvā niyyātesi.

Dịch: Ông ta nghe pháp từ Đức Phật, khởi lòng tin, xây tinh xá với nhà tranh, lều, v.v., trong vườn đó và dâng cúng cho Đức Phật.

So vihāro jīvākambavanaṃ viya pāvārikambavanantveva saṅkhaṃ gato.

Dịch: Tinh xá đó, như rừng xoài của Jīvaka, được gọi là rừng xoài của Pāvārika.

Tasmiṃ pāvārikambavane viharatīti attho.

Dịch: Ý là Đức Phật trú tại rừng xoài của Pāvārika.

evaṃpasannoti evaṃ uppannasaddho, evaṃ saddahāmīti attho.

Dịch: “Có lòng tin như vậy” nghĩa là khởi sinh lòng tin như vậy, tin tưởng như vậy.

bhiyyobhiññataroti bhiyyataro abhiññāto bhiyyatarābhiyyo vā, uttaritaraññoti attho.

Dịch: “Biết rõ hơn” nghĩa là biết nhiều hơn, vượt trội hơn, hoặc có trí tuệ cao hơn.

sambodhiyanti sabbaññutaññāṇe arahattamaggaññāṇe vā arahattamaggeneva hi buddhagūṇā nippadesā gahitā honti,

Dịch: “Giác ngộ” nghĩa là trí toàn giác hoặc trí đạo A-la-hán, vì chỉ qua đạo A-la-hán mà các phẩm chất Phật được nắm bắt đầy đủ.

dvepi aggasāvaka arahattamaggeneva sāvakapāramiññaṇaṃ paṭilabhanti, paccekabuddhā paccekabodhiññaṇaṃ, buddhā sabbaññutaññāṇaṇceva sakale ca buddhagūṇe.

Dịch: Hai đại đệ tử đạt trí hoàn hảo của thánh văn qua đạo A-la-hán, Bích-chi Phật đạt trí giác ngộ riêng, Phật đạt trí toàn giác và toàn bộ phẩm chất Phật.

Sabbampi nesam arahattamaggeneva ijjhati.

Dịch: Tất cả đều thành tựu qua đạo A-la-hán.

Tasmā arahattamaggaññaṇaṃ sambodhi nāma hoti.

Dịch: Vì thế, trí đạo A-la-hán được gọi là giác ngộ.

Tena uttaritaro ca bhagavatā natthi.

Dịch: Không ai vượt qua Đức Phật về điều này.

Tenāha “Bhagavatā bhiyyobhiññataro, yadidaṃ sambodhiya”nti.

Dịch: Vì thế nói: “Đức Phật biết rõ hơn, tức là về giác ngộ”.

ulārāti seṭṭhā.

Dịch: “Cao quý” nghĩa là tối thượng.

Ayañhi ulārasaddo “Ulārāni khādanīyāni khādanti”tiādīsu (ma· ni· 1.366) madhure āgacchati.

Dịch: Từ “cao quý” này, trong câu “Ăn các món ăn ngon” (Trung Bộ 1.366), nghĩa là ngọt ngào.

“Ulārāya khalu bhavaṃ vacchāyano samaṇaṃ gotamaṃ pasaṃsāya pasaṃsatī”tiādīsu (ma· ni· 1.288) seṭṭhe.

Dịch: Trong câu “Vacchāyana khen ngợi sa-môn Gotama cao quý” (Trung Bộ 1.288), nghĩa là tối thượng.

“Appamāṇo ulāro obhāso”tiādīsu (dī· ni· 2.32; ma· ni· 3.201) vipule.

Dịch: Trong câu “Ánh sáng vô lượng cao quý” (Trường Bộ 2.32; Trung Bộ 3.201), nghĩa là rộng lớn.

Svāyamidha seṭṭhe āgato.

Dịch: Ở đây, nó được dùng với nghĩa tối thượng.

Tena vuttam “Uḷārāti seṭṭhā”ti.

Dịch: Vì thế nói: “Cao quý nghĩa là tối thượng”.

āsabhīti usabhassa vācāsadisī acalā asampavedhī.

Dịch: “Lời nói như bò tót” nghĩa là giống tiếng bò tót, kiên định, không dao động.

**ekaṃso gahitoti anussavena vā ācariyaparamparāya vā itikirāya vā
piṭakasampadānena vā ākāraparivittakkena vā diṭṭhinijjhānakkhantiyā vā
takkahetu vā nayahetu vā akathetvā paccakkhato ñāṇena paṭivijjhivā viya
ekaṃso gahitoti,**

Dịch: “Năm chắc một chiều” nghĩa là không dựa vào nghe truyền, truyền thống thầy, lời đồn, kinh điển, suy tư, chấp nhận quan điểm, lý luận, hay phương pháp, mà năm chắc bằng trí tuệ trực nhận.

sanniṭṭhānakathāva kathitāti attho.

Dịch: Ý là lời nói được xác định chắc chắn.

**sīhanādoti seṭṭhanādo, vane unnādayantena sīhena viya uttamanādo naditoti
attho.**

Dịch: “Tiếng rống sư tử” nghĩa là tiếng rống tối thượng, như sư tử gầm trong rừng, là tiếng rống cao quý nhất.

kiṃ nu te sārīputtāti imaṃ desanaṃ kasmā ārabhi? Anuyogadāpanattham.

Dịch: “Sao, này Sāriputta” nghĩa là Đức Phật bắt đầu lời dạy này để thử thách khả năng trả lời.

**Ekacco hi sīhanādaṃ naditvā attano sīhanāde anuyogaṃ dātuṃ na sakkoti,
nighaṃsanaṃ na khamati, silese patitamakkaṭo viya hoti.**

Dịch: Có người gầm tiếng sư tử nhưng không trả lời được khi bị chất vấn, không chịu nổi sự công kích, như khi say rượu ngã vào bùn.

**Yathā dhamamānaṃ aparisuddhaṃ lohaṃ jhāyitvā aṅgāro hoti, evaṃ
jhāmaṅgāro viya hoti.**

Dịch: Như kim loại không tinh khiết bị cháy thành than khi nung, người ấy cũng như than cháy.

**Eko sīhanāde anuyogaṃ dāpiyamāno dātuṃ sakkoti, nighaṃsanaṃ khamati,
dhamamānaṃ niddosajātarūpaṃ viya adhikataṃ sobhati, tādiso therō.**

Dịch: Nhưng có người khi bị chất vấn về tiếng sư tử, trả lời được, chịu được công kích, như vàng tinh khiết càng nung càng sáng, trưởng lão là như vậy.

**Tena naṃ bhagavā “Anuyogakkhamo aya”nti ñatvā sīhanāde
anuyogadāpanattham imaṃ desanaṃ ārabhi.**

Dịch: Vì thế, Đức Phật biết trưởng lão “có khả năng trả lời chất vấn”, nên bắt đầu lời dạy này để thử thách tiếng rống sư tử.

Tattha sabbe teti sabbe te tayā.

Dịch: Ở đây, “tất cả những vị ấy” nghĩa là tất cả những vị được ông nói đến.

evaṃsīlāti maggasīlena phalasīlena lokiyalokuttarasīlena evaṃsīlā.

Dịch: “Có giới như vậy” nghĩa là có giới của đạo, quả, thế gian và siêu thế.

evaṃdhammāti ettha samādhipakkhā dhammā adhippetā, maggasamādhinā phalasamādhinā lokiyalokuttarena samādhinā evaṃsamādhīti attho.

Dịch: “Có pháp như vậy” nghĩa là các pháp thuộc định, tức là định của đạo, quả, thế gian và siêu thế.

evaṃpaññāti maggapaññādivaseneva evaṃpaññā.

Dịch: “Có trí như vậy” nghĩa là có trí của đạo, v.v.

evaṃvihārinoti ettha pana heṭṭhā samādhipakkhānaṃ dhammānaṃ gahitattā vihāro gahitopi puna kasmā gahitameva gaṇhatīti ce.

Dịch: “Trú như vậy” nghĩa là vì các pháp thuộc định đã được nói trước, sao lại nhắc đến trú lần nữa?

Therena idaṃ gahitameva.

Dịch: Trưởng lão đã nhắc lại điều này.

Idaṃhi nirodhasamāpattidīpanatthaṃ vuttaṃ.

Dịch: Điều này được nói để làm rõ về thiền diệt tận định.

Tasmā evaṃ nirodhasamāpattivihārino te bhagavanto ahesunti evamettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: Vì thế, nên hiểu rằng các Đức Phật ấy trú trong diệt tận định như vậy.

evaṃvimuttāti ettha vikkhambhanavimutti, tadaṅgavimutti, samucchedavimutti, paṭipassaddhivimutti, nissaraṇavimuttīti pañcavidhā vimutti.

Dịch: “Giải thoát như vậy” nghĩa là có năm loại giải thoát: giải thoát trần áp, giải thoát từng phần, giải thoát đoạn tận, giải thoát an tịnh, giải thoát ly thoát.

Tattha aṭṭha samāpattiyo sayāṃ vikkhambhitehi nīvaraṇādīhi vimuttattā vikkhambhanavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti.

Dịch: Tám thiền định, do tự trần áp các triền cái, được gọi là giải thoát trần áp.

Aniccānupassanādikā satta anupassanā sayāṃ tassa tassa paccanīkavasena pariccattāhi niccasaññādīhi vimuttattā tadaṅgavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti.

Dịch: Bảy cách quán như quán vô thường, do từ bỏ các tướng thường, v.v., đối nghịch, được gọi là giải thoát từng phần.

Cattāro ariyamaggā sayāṃ samucchinnehi kilesehi vimuttattā samucchedavimuttīti saṅkhaṃ gacchanti.

Dịch: Bốn đạo thánh, do tự đoạn tận phiền não, được gọi là giải thoát đoạn tận.

Cattāri sāmāññaphalāni maggānubhāvena kilesānaṃ paṭipassaddhante uppannattā paṭipassaddhivimuttīti saṅkhaṃ gacchanti.

Dịch: Bốn quả sa-môn, do phiền não được an tịnh nhờ sức mạnh của đạo, được gọi là giải thoát an tịnh.

Nibbānaṃ sabbakilesehi nissaṭṭattā apagatattā dūre ṭhitattā nissaraṇavimuttīti saṅkhaṃ gataṃ.

Dịch: Niết-bàn, do thoát khỏi mọi phiền não, rời xa, đứng xa, được gọi là giải thoát ly thoát.

Iti imāsaṃ pañcannaṃ vimuttīnaṃ vasena evaṃ vimuttāti ettha attho daṭṭhabbo.

Dịch: Nên hiểu ý nghĩa “giải thoát như vậy” qua năm loại giải thoát này.

kiṃ pana te sārīputta ye te bhavissantīti atītā tāva niruddhā apanṇattikabhāvaṃ gatā dīpasikhā viya nibbutā,

Dịch: “Này Sārīputta, ông biết gì về những vị sẽ đến?” nghĩa là các Phật quá khứ đã chấm dứt, vào trạng thái không còn được xác định, như ngọn đèn tắt.

evaṃ niruddhe apanṇattikabhāvaṃ gate tvaṃ kathaṃ jānissasi,

Dịch: Đã chấm dứt như vậy, vào trạng thái không xác định, làm sao ông biết được?

anāgatabuddhānaṃ pana guṇā kiṃ tayā attano cittaṇa paricchinditvā veditāti pucchanto evamāha.

Dịch: Còn phẩm chất của các Phật tương lai, ông đã tự phân biệt và biết bằng tâm mình sao? Đức Phật hỏi như vậy.

kiṃ pana tyāhaṃ sārīputta etarahīti anāgatāpi buddhā ajātā anibbattā anuppannā, te kathaṃ jānissasi.

Dịch: “Này Sārīputta, còn ta hiện tại thì sao?” Các Phật tương lai chưa sinh, chưa xuất hiện, chưa khởi sinh, làm sao ông biết được?

Tesañhi jānanaṃ apade ākāse padadassanaṃ viya hoti.

Dịch: Biết về họ giống như thấy dấu chân trong hư không.

Idāni mayā saddhiṃ ekavīhāre vasasi, ekato bhikkhāya carasi, dhammadesanākāle dakkhiṇapasse nisīdasi, kiṃ pana mayhaṃ guṇā attano cetasaṃ paricchinditvā veditā tayāti anuyūñjanto evamāha.

Dịch: Nay ông sống chung tình xá với ta, cùng đi khát thực, ngồi bên phải ta khi thuyết pháp, vậy phẩm chất của ta, ông đã tự phân biệt và biết bằng tâm mình sao? Đức Phật chất vấn như vậy.

Thero pana pucchitapucchite “No hetamaṃ bhante”ti paṭikkhipati.

Dịch: Trưởng lão, khi bị hỏi, trả lời: “Không phải vậy, bạch Thế Tôn”.

Therassa ca veditampi atthi, aviditampi.

Dịch: Trưởng lão có điều biết, có điều không biết.

Kiṃ so attano veditatṭhāne paṭikkhepaṃ karoti, aviditatṭhāneti?

Dịch: Ông ấy phủ nhận ở chỗ mình biết hay chỗ mình không biết?

Viditaṭṭhāne na karoti, aviditaṭṭhāneyeva karoti.

Dịch: Không phủ nhận ở chỗ mình biết, chỉ phủ nhận ở chỗ mình không biết.

Thero kira anuyoge āraddhe evaṃ aññāsi “Nāyaṃ anuyogo sāvakaṭṭhāne, sabbaññutaññāne pana ayaṃ anuyogo”ti

Dịch: Nghe nói khi bị chất vấn, trưởng lão nghĩ: “Chất vấn này không phải về trí hoàn hảo của thỉnh văn, mà là về trí toàn giác”.

attano sāvakaṭṭhāne paṭikkhepaṃ akatvāva aviditaṭṭhāne sabbaññutaññāne paṭikkhepaṃ karoti.

Dịch: Ông không phủ nhận trí hoàn hảo của thỉnh văn, chỉ phủ nhận ở chỗ không biết, tức trí toàn giác.

Tena idampi dīpeti – bhagavā mayhaṃ atītānāgatapaccuppannānaṃ buddhānaṃ sīlasamādhipaññāvimuttikāraṇajānanasamatthaṃ sabbaññutaññānaṃ natthīti.

Dịch: Qua đó, ông làm rõ rằng: “Thế Tôn, con không có trí toàn giác để biết nguyên nhân **etthāti etesu atītādibhedesu buddhesu.**

Dịch: “Ở đây” nghĩa là trong các vị Phật thuộc quá khứ, hiện tại, tương lai.

atha kiñcarahīti atha kasmā evaṃ ñāne asati tayā evaṃ kathitanti vadati.

Dịch: “Vậy sao lại thế” nghĩa là tại sao khi không có trí tuệ ấy, ông lại nói như vậy, Đức Phật hỏi.

dhammanvayoti dhammassa paccakkhato ñāṇassa anuyogaṃ anugantvā uppannaṃ anumānaññānaṃ nayaggāho vidito,

Dịch: “Theo pháp” nghĩa là trí suy luận khởi sinh từ việc theo trí trực nhận về pháp, được gọi là nắm bắt phương pháp, đã được biết.

sāvakaṭṭhāne tathāva iminā ākārena jānāmi bhagavāti vadati.

Dịch: Đứng trên trí hoàn hảo của thỉnh văn, ông nói: “Con biết như thế này, bạch Thế Tôn”.

Therassa hi nayaggāho appamāṇo apariyanto.

Dịch: Vì phương pháp nắm bắt của trưởng lão là vô lượng, không giới hạn.

Yathā ca sabbaññutaññāṇassa pamāṇaṃ vā pariyanto vā natthi, evaṃ dhammasenāpatino nayaggāhassa.

Dịch: Như trí toàn giác không có giới hạn hay thước đo, phương pháp nắm bắt của vị Tướng Quân Chánh Pháp cũng vậy.

Tena so – “Iminā evaṃvidho iminā evaṃvidho, iminā anuttaro iminā anuttaro satthā”ti jānāti.

Dịch: Vì thế, ông biết: “Bằng cái này thì như thế này, bằng cái này thì như thế kia, bằng cái này vị Thầy là vô thượng”.

Therassa hi nayaggāho sabbaññutaññānatiko eva.

Dịch: Phương pháp nắm bắt của trưởng lão hướng đến trí toàn giác.

Idāni taṃ nayaggāhaṃ pākaṭaṃ kātuṃ upamaṃ dassento seyyathāpi bhantetiādīmāha.

Dịch: Để làm rõ phương pháp nắm bắt ấy, ông đưa ví dụ, bắt đầu bằng “Ví như, bạch Thế Tôn”.

Tattha yasmā majjhimadese nagarassa uddhāpapākārādīni thirāni vā hontu dubbalāni vā, sabbaso vā pana mā hontu, corānaṃ āsaṅkā na hoti.

Dịch: Ở đây, vì ở vùng trung tâm, thành dù có tường cao kiên cố hay yếu ớt, hoặc không có, cũng không lo sợ trộm cướp.

Tasmā taṃ aggahetvā paccantimaṃ nagaranti āha.

Dịch: Vì thế, không nói đến thành ấy mà nói đến thành biên giới.

daḥuddhāpanti thiramūlapākāraṃ.

Dịch: “Tuồng thành kiên cố” nghĩa là tường có nền móng vững chắc.

daḥapākāratoraṇanti thirapākārañceva thirapiṭṭhasaṅghāṭaṇca.

Dịch: “Tuồng và cổng kiên cố” nghĩa là tường vững chắc và cổng chắc chắn.

ekadvāraṇti kasmā āha?

Dịch: “Một cổng” là sao?

Bahudvāre hi nagare bahūhi paṇḍitadovārikehi bhavitabbaṃ, ekadvāreva eko vaṭṭati.

Dịch: Vì thành nhiều cổng cần nhiều người giữ cổng thông thái, còn thành một cổng chỉ cần một người.

Therassa ca paññāya sadiso añño natthi, tasmā attano paṇḍitabhāvassa opammatthaṃ ekaṃyeva dovārikaṃ dassetuṃ “Ekadvāra”nti āha.

Dịch: Trí tuệ của trưởng lão không ai sánh bằng, nên để ví dụ về sự thông thái của mình, ông nói “một cổng” để chỉ một người giữ cổng.

paṇḍitoti paṇḍiccena samannāgato.

Dịch: “Thông thái” nghĩa là đầy đủ sự thông minh.

byattoti veyyattiyena samannāgato visadaññaṇo.

Dịch: “Tinh anh” nghĩa là đầy đủ sự sắc bén, trí tuệ rõ ràng.

medhāvīti ṭhānuppattikapaññasaṅkhātāya medhāya samannāgato.

Dịch: “Trí tuệ” nghĩa là đầy đủ trí tuệ biết ứng biến đúng lúc.

anupariyāyapathanti anupariyāyanāmakam pākāramaggaṃ.

Dịch: “Đường tuần quanh” nghĩa là con đường quanh tường thành, gọi là đường tuần.

pākārasandhinti dvinnam iṭṭhakānam apagataṭṭhānam.

Dịch: “Kẽ hở tường” nghĩa là chỗ hở giữa hai viên gạch.

pākāravivaranti pākārassa chinnaṭṭhānam.

Dịch: “Lỗ hồng tường” nghĩa là chỗ tường bị thủng.

cetaso upakkileseti pañcanīvaraṇā cittam upakkilissanti kiliṭṭham karonti upatāpenti viheṭhenti, tasmā “Cetaso upakkilesā”ti vuccanti.

Dịch: “Nhiễm ô uế tâm” nghĩa là năm triền cái làm tâm ô nhiễm, khiến tâm bị vấy bẩn, đau khổ, tổn hại, nên gọi là “nhiễm ô uế tâm”.

paññāya dubbalīkaraṇeti nīvaraṇā uppajjamānā anuppannāya paññāya uppajjitum na denti, tasmā “Paññāya dubbalīkaraṇā”ti vuccanti.

Dịch: “Làm yếu trí tuệ” nghĩa là triền cái khởi sinh ngăn trí tuệ chưa khởi sinh, nên gọi là “làm yếu trí tuệ”.

supatiṭṭhitacittāti catūsu satipaṭṭhānesu suṭṭhu ṭhapitacittā hutvā.

Dịch: “Tâm vững chãi” nghĩa là tâm được đặt vững chắc trong bốn niệm xứ.

satta bojjhaṅge yathābhūtaṃ satta bojjhaṅge yathāsabhāvena bhāvetvā.

Dịch: “Bảy giác chi đúng như thật” nghĩa là tu tập bảy giác chi đúng với bản chất của chúng.

anuttaram sammāsambodhinti arahattam sabbaññutaññānam paṭivijjhimṣūti dasseti.

Dịch: “Giác ngộ vô thượng” nghĩa là chứng đạt quả A-la-hán và trí toàn giác, như được chỉ rõ.

Apicettha satipaṭṭhānāti vipassanā, bojjhaṅgā maggo, anuttarasammāsambodhi arahattam.

Dịch: Ở đây, bốn niệm xứ là thiền quán, bảy giác chi là đạo, giác ngộ vô thượng là quả A-la-hán.

Satipaṭṭhānāti vā vipassanā, bojjhaṅgāmissakā, sammāsambodhi arahattameva.

Dịch: Hoặc bốn niệm xứ là thiền quán, bảy giác chi là hỗn hợp, giác ngộ vô thượng chỉ là quả A-la-hán.

Dīghabhāṇakamahāsīvatthero panāha “Satipaṭṭhāne vipassanam gahetvā bojjhaṅge maggo ca sabbaññutaññāñcāti gahite sundaro pañho bhaveyya, na panevam gahita”nti.

Dịch: Nhưng trưởng lão Mahāsīva, thuộc truyền thống Trường Bộ, nói: “Nếu hiểu niệm xứ là thiền quán, giác chi là đạo và trí toàn giác, thì câu hỏi sẽ hay, nhưng không được hiểu như vậy”.

Iti thero sabbabuddhānam nīvaraṇappahāne satipaṭṭhānabhāvanāya sambodhiyaṇca majjhe bhinnasuvapaṇarajatānam viya nānattābhāvam dasseti.

Dịch: Vì thế, trưởng lão chỉ rõ rằng tất cả chư Phật, qua việc đoạn trừ triền cái, tu tập niệm xứ và đạt giác ngộ, không có sự khác biệt, như vàng bạc bị phá vỡ ở giữa.

Idha thatvā upamā saṃsandetabbā – āyasmā hi sārīputto paccantanagaram dassesi, pākāram dassesi, anupariyāyapatham dassesi, dvāram dassesi, paṇḍitadovārikam dassesi, nagaram pavisanakanikkhamanake olārike pāṇe dassesi, dovārikassa tesam pāṇānam pākātabhāvam dassesi.

Dịch: Ở đây, cần so sánh ví dụ: Tôn giả Sāriputta ví thành biên giới, tường thành, đường tuần quanh, cổng, người giữ cổng thông thái, những sinh vật thô thiển ra vào thành, và sự rõ ràng của người giữ cổng về chúng.

Tattha kiṃ kena sadisanti ce?

Dịch: Ở đó, cái gì giống với cái gì?

**Nagaraṃ viya hi nibbānaṃ, pākāro viya sīlaṃ, anupariyāyapatho viya hirī,
dvāraṃ viya ariyamaggo, paṇḍitadovāriko viya dhammasenāpati, nagaraṃ
pavisanakanikkhamanaka olārikapāṇā viya atītānāgatapaccuppannā buddhā,
dovārikassa tesāṃ pāṇānaṃ pākātabhāvo viya āyasmato sārīputtassa
atītānāgatapaccuppannānaṃ buddhānaṃ sīlasamathādīhi pākātabhāvo.**

Dịch: Thành giống như Niết-bàn, tường thành giống như giới, đường tuần quanh giống như tâm, cổng giống như đạo thánh, người giữ cổng thông thái giống như Tướng Quân Chánh Pháp, sinh vật thô thiển ra vào thành giống như chư Phật quá khứ, tương lai, hiện tại, sự rõ ràng của người giữ cổng về chúng giống như sự rõ ràng của Tôn giả Sārīputta về giới, định, v.v., của chư Phật quá khứ, tương lai, hiện tại.

**Ettāvata therena bhagavato – “Evamaḥaṃ sāvakaṃ pāramīṇaṇe thatvā
dhammanvayena nayaggāhena jānāmi”ti attano sihanādassa anuyogo dinno
hoti.**

Dịch: Qua đó, trưởng lão trả lời chất vấn của Đức Phật: “Con đứng trên trí hoàn hảo của thỉnh văn, biết qua pháp và phương pháp nắm bắt”, thể hiện tiếng rống sư tử của mình.

**tasmāti yasmā “Na kho metaṃ, bhante, atītānāgatapaccuppannesu arahantesu
sammāsambuddhesu cetopariyaññānaṃ atthi, apica dhammanvayo vidito”ti
vadati, tasmā.**

Dịch: “Vì thế” nghĩa là vì ông nói: “Bạch Thế Tôn, con không có trí thấu tâm các vị A-la-hán, chánh đẳng giác quá khứ, hiện tại, tương lai, nhưng con biết qua pháp”.

abhikkhaṇaṃ bhāseyyāsīti punappunaṃ bhāseyyāsi,

Dịch: “Hãy thường xuyên nói” nghĩa là hãy nói đi nói lại nhiều lần.

**“Pubbaṇhe me kathita”nti mā majjhanhikādīsu na kathayittha, “Ajja vā me
kathita”nti mā paraḍivasādīsu na kathayitthāti attho.**

Dịch: Đừng nói “Sáng nay đã nói” mà không nói vào trưa, chiều, v.v., hay “Hôm nay đã nói” mà không nói vào ngày mai, v.v., đó là ý.

**sā pahīyissatīti “Sārīputtasadisopi nāma ñaṇajavanasampanno sāvako
buddhānaṃ cittācāraṃ jānitum na sakkoti, evaṃ appameyyā tathāgata”ti
cintentaṇaṃ yā tathāgate kaṅkhā vā vimati vā, sā pahīyissatīti.**

Dịch: “Nó sẽ được đoạn trừ” nghĩa là những ai nghĩ: “Ngay cả Sārīputta, một đệ tử đầy đủ trí tuệ nhanh nhẹn, cũng không biết được hành vi tâm của chư Phật, Tathāgata quả thật là vô lượng”, thì nghi ngờ hay do dự về Tathāgata sẽ được đoạn trừ.

giới, định, tuệ, giải thoát của các Phật quá khứ, hiện tại, tương lai”.

etthāti etesu atītādhīvedesu buddhesu.

Dịch: “Ở đây” nghĩa là trong các vị Phật thuộc quá khứ, hiện tại, tương lai.

atha kiñcarahīti atha kasmā evaṃ nāṇe asati tayā evaṃ kathitanti vadati.

Dịch: “Vậy sao lại thế” nghĩa là tại sao khi không có trí tuệ ấy, ông lại nói như vậy, Đức Phật hỏi.

dhammanvayoti dhammassa paccakkhato nāṇassa anuyogaṃ anugantvā uppannaṃ anumānaññaṃ nayaggāho vidito,

Dịch: “Theo pháp” nghĩa là trí suy luận khởi sinh từ việc theo trí trực nhận về pháp, được gọi là nắm bắt phương pháp, đã được biết.

sāvakaṇāṇaṃ tathāva iminā ākārena jānāmi bhagavāti vadati.

Dịch: Đứng trên trí hoàn hảo của thánh văn, ông nói: “Con biết như thế này, bạch Thế Tôn”.

Therassa hi nayaggāho appamāṇo apariyanto.

Dịch: Vì phương pháp nắm bắt của trưởng lão là vô lượng, không giới hạn.

Yathā ca sabbaññutaññāṇassa pamāṇaṃ vā pariyanto vā natthi, evaṃ dhammasenāpatino nayaggāhassa.

Dịch: Như trí toàn giác không có giới hạn hay thước đo, phương pháp nắm bắt của vị Tướng Quân Chánh Pháp cũng vậy.

Tena so – “Iminā evaṃvidho iminā evaṃvidho, iminā anuttaro iminā anuttaro satthā”ti jānāti.

Dịch: Vì thế, ông biết: “Bằng cái này thì như thế này, bằng cái này thì như thế kia, bằng cái này vị Thầy là vô thượng”.

Therassa hi nayaggāho sabbaññutaññāṇagatiko eva.

Dịch: Phương pháp nắm bắt của trưởng lão hướng đến trí toàn giác.

Idāni taṃ nayaggāhaṃ pākaṭaṃ kātuṃ upamaṃ dassento seyyathāpi bhantetiādimāha.

Dịch: Để làm rõ phương pháp nắm bắt ấy, ông đưa ví dụ, bắt đầu bằng “Ví như, bạch Thế Tôn”.

Tattha yasmā majjhimadese nagarassa uddhāpapākārādīni thirāni vā hontu dubbalāni vā, sabbaso vā pana mā hontu, corānaṃ āsaṅkā na hoti.

Dịch: Ở đây, vì ở vùng trung tâm, thành dù có tường cao kiên cố hay yếu ớt, hoặc không có, cũng không lo sợ trộm cướp.

Tasmā taṃ aggahetvā paccantimaṃ nagaranti āha.

Dịch: Vì thế, không nói đến thành ấy mà nói đến thành biên giới.

daḥuddhāpanti thiramūlapākāraṃ.

Dịch: “Tuồng thành kiên cố” nghĩa là tuồng có nền móng vững chắc.

daḥapākāratoraṇanti thirapākārañceva thirapiṭṭhasaṅghāṭaṇa.

Dịch: “Tuồng và cổng kiên cố” nghĩa là tuồng vững chắc và cổng chắc chắn.

ekadvāraṇti kasmā āha?

Dịch: “Một cổng” là sao?

Bahudvāre hi nagare bahūhi paṇḍitadovārikehi bhavitabbam, ekadvāreva eko vaṭṭati.

Dịch: Vì thành nhiều cổng cần nhiều người giữ cổng thông thái, còn thành một cổng chỉ cần một người.

Therassa ca paññāya sadiso añño natthi, tasmā attano paṇḍitabhāvassa opammattham ekaṃyeva dovārikam dassetuṃ “Ekadvāra”nti āha.

Dịch: Trí tuệ của trưởng lão không ai sánh bằng, nên để ví dụ về sự thông thái của mình, ông nói “một cổng” để chỉ một người giữ cổng.

paṇḍitoti paṇḍiccena samannāgato.

Dịch: “Thông thái” nghĩa là đầy đủ sự thông minh.

byattoti veyyattiyena samannāgato visadaññaṃ.

Dịch: “Tinh anh” nghĩa là đầy đủ sự sắc bén, trí tuệ rõ ràng.

medhāvīti ṭhānuppattikapaññasañkhātāya medhāya samannāgato.

Dịch: “Trí tuệ” nghĩa là đầy đủ trí tuệ biết ứng biến đúng lúc.

anupariyāyapathanti anupariyāyanāmakam pākāramaggam.

Dịch: “Đường tuần quanh” nghĩa là con đường quanh tường thành, gọi là đường tuần.

pākārasandhanti dvinnam iṭṭhakānam apagataṭṭhānam.

Dịch: “Kẽ hở tường” nghĩa là chỗ hở giữa hai viên gạch.

pākāravivaranti pākārassa chinnaṭṭhānam.

Dịch: “Lỗ hỏng tường” nghĩa là chỗ tường bị thủng.

cetaso upakkileseti pañcanīvaraṇā cittam upakkilissanti kiliṭṭham karonti upatāpenti viheṭhenti, tasmā “Cetaso upakkilesā”ti vuccanti.

Dịch: “Nhiễm ô uế tâm” nghĩa là năm triền cái làm tâm ô nhiễm, khiến tâm bị vấy bẩn, đau khổ, tổn hại, nên gọi là “nhiễm ô uế tâm”.

paññāya dubbalīkaraṇeti nīvaraṇā uppajjamānā anuppannāya paññāya uppajjitum na denti, tasmā “Paññāya dubbalīkaraṇā”ti vuccanti.

Dịch: “Làm yếu trí tuệ” nghĩa là triền cái khởi sinh ngăn trí tuệ chưa khởi sinh, nên gọi là “làm yếu trí tuệ”.

supatiṭṭhitacittāti catūsu satipaṭṭhānesu suṭṭhu ṭhapitacittā hutvā.

Dịch: “Tâm vững chãi” nghĩa là tâm được đặt vững chắc trong bốn niệm xứ.

satta bojjhaṅge yathābhūtaṃ satta bojjhaṅge yathāsabhāvena bhāvetvā.

Dịch: “Bảy giác chi đúng như thật” nghĩa là tu tập bảy giác chi đúng với bản chất của chúng.

anuttaram sammāsambodhinti arahattam sabbaññutaññānam paṭivijjhimṣūti dasseti.

Dịch: “Giác ngộ vô thượng” nghĩa là chứng đạt quả A-la-hán và trí toàn giác, như được chỉ rõ.

Apicettha satipaṭṭhānāti vipassanā, bojjhaṅgā maggo, anuttarasammāsambodhi arahattaṃ.

Dịch: Ở đây, bốn niệm xứ là thiền quán, bảy giác chi là đạo, giác ngộ vô thượng là quả A-la-hán.

Satipaṭṭhānāti vā vipassanā, bojjhaṅgāmissakā, sammāsambodhi arahattameva.

Dịch: Hoặc bốn niệm xứ là thiền quán, bảy giác chi là hỗn hợp, giác ngộ vô thượng chỉ là quả A-la-hán.

Diḡhabhāṇakamahāsīvatto panāha “Satipaṭṭhāne vipassanaṃ gahetvā bojjhaṅge maggo ca sabbaññutaññāṇācāti gahite sundaro pañho bhavēyya, na panevaṃ gahita”nti.

Dịch: Nhưng trưởng lão Mahāsīva, thuộc truyền thống Trường Bộ, nói: “Nếu hiểu niệm xứ là thiền quán, giác chi là đạo và trí toàn giác, thì câu hỏi sẽ hay, nhưng không được hiểu như vậy”.

Iti thero sabbabuddhānaṃ nīvaraṇappahāne satipaṭṭhānabhāvanāya sambodhiyaṇa majjhe bhinnasuvannaṇarajatānaṃ viya nānattābhāvaṃ dasseti.

Dịch: Vì thế, trưởng lão chỉ rõ rằng tất cả chư Phật, qua việc đoạn trừ triền cái, tu tập niệm xứ và đạt giác ngộ, không có sự khác biệt, như vàng bạc bị phá vỡ ở giữa.

Idha thatvā upamā saṃsandetabbā – āyasmā hi sārīputto paccantanagaraṃ dassesi, pākāraṃ dassesi, anupariyāyapathaṃ dassesi, dvāraṃ dassesi, paṇḍitadovārikaṃ dassesi, nagaraṃ pavisanakanikkhamanake olārike pāṇe dassesi, dovārikassa tesam pāṇānaṃ pākātabhāvaṃ dassesi.

Dịch: Ở đây, cần so sánh ví dụ: Tôn giả Sārīputta ví thành biên giới, tường thành, đường tuần quanh, cổng, người giữ cổng thông thái, những sinh vật thô thiển ra vào thành, và sự rõ ràng của người giữ cổng về chúng.

Tattha kiṃ kena sadisanti ce?

Dịch: Ở đó, cái gì giống với cái gì?

Nagaraṃ viya hi nibbānaṃ, pākāro viya sīlaṃ, anupariyāyapatho viya hirī, dvāraṃ viya ariyamaggo, paṇḍitadovāriko viya dhammasenāpati, nagaraṃ pavisanakanikkhamanaka olārikapaṇā viya atītānāgatapaccuppannā buddhā, dovārikassa tesam pāṇānaṃ pākātabhāvo viya āyasmato sārīputtassa atītānāgatapaccuppannānaṃ buddhānaṃ sīlasamathādīhi pākātabhāvo.

Dịch: Thành giống như Niết-bàn, tường thành giống như giới, đường tuần quanh giống như tâm, cổng giống như đạo thánh, người giữ cổng thông thái giống như Tướng Quân Chánh Pháp, sinh vật thô thiển ra vào thành giống như chư Phật quá khứ, tương lai, hiện tại, sự rõ ràng của người giữ cổng về chúng giống như sự rõ ràng của Tôn giả Sārīputta về giới, định, v.v., của chư Phật quá khứ, tương lai, hiện tại.

Ettāvatā therena bhagavato – “Evamaṃ sāvakaṃ pāramīṇaṃ thatvā dhammanvayena nayaggāhena jānāmi”ti attano sihanādassa anuyogo dinno hoti.

Dịch: Qua đó, trưởng lão trả lời chất vấn của Đức Phật: “Con đứng trên trí hoàn hảo của thánh văn, biết qua pháp và phương pháp nắm bắt”, thể hiện tiếng rống sư tử của mình.

tasmāti yasmā “Na kho metaṃ, bhante, atītānāgatapaccuppannesu arahantesu sammāsambuddhesu cetopariyaññaṃ atthi, apica dhammanvayo vidito”ti vadati, tasmā.

Dịch: “Vì thế” nghĩa là vì ông nói: “Bạch Thế Tôn, con không có trí thấu tâm các vị A-la-hán, chánh đẳng giác quá khứ, hiện tại, tương lai, nhưng con biết qua pháp”.

abhikkhaṇaṃ bhāseyyāsīti punappunaṃ bhāseyyāsi,

Dịch: “Hãy thường xuyên nói” nghĩa là hãy nói đi nói lại nhiều lần.

“Pubbaṃhe me kathita”nti mā majjhanhikādīsu na kathayittha, “Ajja vā me kathita”nti mā paradivasādīsu na kathayitthāti attho.

Dịch: Đừng nói “Sáng nay đã nói” mà không nói vào trưa, chiều, v.v., hay “Hôm nay đã nói” mà không nói vào ngày mai, v.v., đó là ý.

sā pahīyissatīti “Sāriputtasadisopi nāma ñāṇajavanasampanno sāvako buddhānaṃ cittācāraṃ jānituṃ na sakkoti, evaṃ appameyyā tathāgatā”ti cintentaṃ yā tathāgate kaṅkhā vā vimati vā, sā pahīyissatīti.

Dịch: “Nó sẽ được đoạn trừ” nghĩa là những ai nghĩ: “Ngay cả Sāriputta, một đệ tử đầy đủ trí tuệ nhanh nhẹn, cũng không biết được hành vi tâm của chư Phật, Tathāgata quả thật là vô lượng”, thì nghi ngờ hay do dự về Tathāgata sẽ được đoạn trừ.

3. Cundasuttavaṇṇanā

Pali: Tatiye magadhesūti evaṃnāmake janapade. nālakagāmaketi rājagahassa avidūre attano kulasantake evaṃnāmake gāme.

Dịch: Trong bài kinh thứ ba, “ở Magadha” là xứ tên như vậy. “Làng Nālaka” là làng thuộc gia đình ngài, gần Rājagaha.

Pali: cundo samaṇuddesoti ayaṃ thero dhammasenāpatissa kaniṭṭhabhātiko, taṃ bhikkhū anupasampannakāle “Cundo samaṇuddeso”ti samudācaritvā therakālepi tatheva samudācariṃsu.

Dịch: “Cunda, sa-di” là vị trưởng lão này, em trai của Dhammasenāpati (Sāriputta). Khi chưa thọ giới, các tỷ-kheo gọi ngài là “Cunda sa-di”, đến khi làm trưởng lão vẫn gọi như vậy.

Pali: Tena vuttaṃ “Cundo samaṇuddeso”ti. upaṭṭhāko hotīti mukhodakadantaṭṭhadānena ceva pariveṇasammajjana-piṭṭhiparikammakaraṇa-pattacīvaraggahaṇena ca upaṭṭhānakaro hoti.

Dịch: Vì thế gọi là “Cunda sa-di”. “Người hầu cận” là phục vụ bằng cách dâng nước rửa mặt, tắm xía răng, quét dọn, xoa bóp lưng, và cầm y bát.

Pali: parinibbāyīti anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto. Katarasmiṃ kāleti? Bhagavato parinibbānaṃvacchare.

Dịch: “Nhập Niết-bàn” là nhập Niết-bàn vô dư. “Vào thời điểm nào?” Là năm Đức Phật nhập Niết-bàn.

Pali: Tatrāyaṃ anupubbikathā – bhagavā kira vutthavasso veḷuvagāmakā nikkhamitvā “Sāvatthiṃ gamissāmi”ti āgata maggeneva paṭinivattanto anupubbena sāvatthiṃ patvā jetavanaṃ pāvisi.

Dịch: Đây là câu chuyện tuần tự: Sau mùa an cư, Đức Phật rời làng Veḷuva, nghĩ “Ta sẽ đi Sāvatthi”, theo đường cũ, dần dần đến Sāvatthi, vào Jetavana.

Pali: Dhammasenāpati bhagavato vattaṃ dassetvā divāṭṭhānaṃ gato, so tattha antevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divāṭṭhānaṃ sammajjitvā...

Dịch: Dhammasenāpati (Sāriputta) làm bốn phận với Đức Phật, rồi đi đến chỗ nghỉ trưa, dạy bốn phận cho đệ tử, khi họ đi, ngài quét dọn chỗ nghỉ...

Pali: ...cammakhaṇḍaṃ paññāpetvā pāde pakkhāletvā pallaṅkaṃ ābhujitvā phalasamāpattiṃ pāvisi.

Dịch: ...trái miếng da, rửa chân, ngồi kiết già, nhập quả thiền.

Pali: Athassa yathā paricchedena tato vuṭṭhitassa ayaṃ parivitakko udapādi “Buddhā nu kho paṭhamaṃ parinibbāyanti, udāhu aggasāvakāti...

Dịch: Khi xuất thiền đúng thời hạn, ngài khởi suy nghĩ: “Phật nhập Niết-bàn trước hay đại đệ tử trước?”...

Pali: ...tato “Aggasāvakā paṭhama”nti ñatvā attano āyusaṅkhāraṃ olokesi.

Dịch: ...biết rằng “Đại đệ tử trước”, ngài xem xét hành duy trì sự sống của mình.

Pali: So “Sattāhameva me āyusaṅkhārā pavattissantī”ti ñatvā “Kattha parinibbāyissāmi”ti cintesi.

Dịch: Biết “Chỉ còn bảy ngày hành duy trì sự sống”, ngài nghĩ: “Ta sẽ nhập Niết-bàn ở đâu?”

Pali: Tato “Rāhulo tāvatiṃsesu parinibbuto, aññāsikoṇḍaññatthero chaddantadahe, ahaṃ kattha parinibbāyissāmi”ti...

Dịch: Rồi nghĩ: “Rāhula nhập Niết-bàn ở cõi trời Tāvatisa, Aññāsikoṇḍañña ở hồ Chaddanta, ta sẽ nhập Niết-bàn ở đâu?”...

Pali: ...punappunaṃ cinto mātaraṃ ārabha satiṃ uppādesi – “Mayhaṃ mātā sattannaṃ arahantānaṃ mātā hutvāpi buddhadhammasaṅghesu appasannā...

Dịch: ...suy nghĩ nhiều lần, khởi niệm về mẹ: “Mẹ ta, dù là mẹ của bảy A-la-hán, vẫn không tin Tam Bảo...”

Pali: ...atthi nu kho tassā upanissayo, natthi nu kho”ti. Sotāpattimaggaṃ upanissayaṃ disvā...

Dịch: ...liệu mẹ có duyên không?” Thấy mẹ có duyên chứng quả Tu-đà-hoàn...

Pali: ...“Kassa desanāya abhisamayo bhavissatī”ti olokeno “Mameva dhammadesanāya bhavissati, na aññassa...”

Dịch: ...ngài xem xét: “Ai thuyết pháp sẽ khiến mẹ chứng ngộ?” Biết rằng “Chỉ ta thuyết pháp, không ai khác...”

Pali: ...Sace kho panāhaṃ appossukko bhaveyyaṃ, bhavissanti me vattāro – “Sāriputtatthero avasesajanānampi avassayo hoti...”

Dịch: ...Nếu ta biếng nhác, người ta sẽ nói: ‘Trưởng lão Sāriputta là chỗ nương tựa cho người khác...’

Pali: ...Tathā hissa samacittasuttantadesanādivase (a·ni· 2.33-37) koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pattā...

Dịch: ...Trong ngày giảng kinh Samacittasutta (A·Ni·2.33-37), trăm ngàn chư thiên chứng A-la-hán...

Pali: ...tayo magge paṭividdhadevatānaṃ gaṇanā natthi, aññesu ca ṭhānesu anekā abhisamayā dissanti...

Dịch: ...Chư thiên chứng ba đạo không đếm xuể, ở nhiều nơi khác cũng thấy nhiều người chứng ngộ...

Pali: ...there ca cittaṃ pasādetvā sagge nibbattāneva asīti kulasahassāni, so dāni sakamātumicchādassanamattampi harituṃ nāsakkhī”ti.

Dịch: ...Tám mươi ngàn gia đình phát tâm trong sạch, sinh cõi trời nhờ trưởng lão, vậy mà ngài không thể giúp mẹ thoát tà kiến.”

Pali: Tasmā mātaraṃ micchādassanā mocetvā jātovarakeyeva parinibbāyissāmī”ti sannitṭhānaṃ katvā...

Dịch: Vì thế, ngài quyết: “Ta sẽ giúp mẹ thoát tà kiến, nhập Niết-bàn ngay tại nhà sinh ra”...

Pali: ...“Ajjeva bhagavantaṃ anujānāpetvā nikkhamissāmī”ti cundattheraṃ āmantesi – “Āvuso, cunda, amhākaṃ pañcasatāya bhikkhuparisāya saññaṃ dehi...”

Dịch: ...“Hôm nay ta sẽ xin phép Đức Phật và rời đi”, ngài bảo trưởng lão Cunda: “Này Cunda, báo cho năm trăm tỳ-kheo...”

Pali: ...‘Gaṇhathāvuso pattacīvarāni, dhammasenāpati nālakagāmaṃ gantukāmo”’ti. Thero tathā akāsi.

Dịch: ...‘Các bạn, lấy y bát, Dhammasenāpati muốn đi làng Nālaka’.” Trưởng lão Cunda làm như vậy.

Pali: Bhikkhū senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya therassa santikaṃ agamaṃsu.

Dịch: Các tỳ-kheo dọn chỗ ở, lấy y bát, đến gần trưởng lão.

Pali: Thero senāsanam saṃsāmetvā divāṭṭhānam sammajjitvā divāṭṭhānadvāre ṭhatvā divāṭṭhānam oloketvā...

Dịch: Trưởng lão dọn chỗ ở, quét chỗ nghỉ trưa, đứng ở cửa, nhìn lại chỗ nghỉ...

Pali: ...“Idam dāni pacchimadassanam, puna āgamanam natthi”ti pañcasatabhikkhūhi parivuto bhagavantam upasaṅkamtvā vanditvā...

Dịch: ...“Đây là lần cuối nhìn, không trở lại nữa”, cùng năm trăm tỳ-kheo, ngài đến đánh lễ Đức Phật...

Pali: ...bhagavantam etadavoca “Anujānātu me bhante bhagavā, anujānātu sugato. Parinibbānakālo me, ossaṭṭho me āyusaṅkhāro”ti.

Dịch: ...nói với Đức Phật: “Xin Thế Tôn, bậc Thiện Thệ cho phép con. Đã đến lúc con nhập Niết-bàn, hành duy trì sự sống đã buông bỏ.”

Pali: Buddhā pana yasmā “Parinibbāhi”ti vutte maraṇavaṇṇam saṃvaṇṇentīti, “Mā parinibbāhi”ti vutte vaṭṭassa guṇam kathentīti micchādiṭṭhikā dosaṃ āropessanti...

Dịch: Nhưng Phật không nói “Nhập Niết-bàn đi” vì sẽ bị hiểu là tán dương cái chết, hay “Đừng nhập Niết-bàn” vì sẽ bị hiểu là ca ngợi luân hồi, khiến kẻ tà kiến chỉ trích...

Pali: ...tena nam bhagavā – “Kattha parinibbāyissasi sāriputtā”ti vatvā – “Atthi, bhante, magadhesu nālakagāme jātovarako, tatthāham parinibbāyissāmī”ti vutte...

Dịch: ...nên Đức Phật hỏi: “Sāriputta, người sẽ nhập Niết-bàn ở đâu?” Ngài đáp: “Bạch Thế Tôn, ở làng Nālaka xứ Magadha, tại nhà sinh ra, con sẽ nhập Niết-bàn.”

Pali: ...“Yassa dāni tvam, sāriputta, kālam maññasi, idāni pana te jeṭṭhakaniṭṭhabhātikānam tādissassa bhikkhuno dassanam dullabham bhavissati, desehi nesaṃ dhamma”nti āha.

Dịch: Đức Phật nói: “Sāriputta, giờ người thấy thời điểm thích hợp, nhưng sau này các anh em tỳ-kheo khó thấy một tỳ-kheo như người, hãy thuyết pháp cho họ.”

Pali: Thero – “Satthā mayham iddhivikubbanapubbaṅgamam dhammadesanam paccāsīsati”ti ñatvā...

Dịch: Trưởng lão biết: “Đức Thế Tôn mong ta thuyết pháp với thần thông dẫn đầu”...

Pali: ...bhagavantam vanditvā tālappamāṇam ākāsam abbhuggantvā oruyha dasabalassa pāde vandi...

Dịch: ...đánh lễ Đức Phật, bay lên không trung cao một cây thốt nốt, hạ xuống, đánh lễ chân bậc Thập Lực...

Pali: ...puna dvitālappamāṇaṃ abbhuggantvā oruyha dasabalassa pāde vandi, etenupāyena sattatālappamāṇaṃ abbhuggantvā...

Dịch: ...lại bay lên cao hai cây, hạ xuống, đánh lễ chân bậc Thập Lực, cứ thế đến bảy cây...

Pali: ...anekāni pāṭihāriyasatāni dassento dhammakathaṃ ārabhi. Dissamānenapi kāyena katheti, adissamānenapi.

Dịch: ...biểu diễn hàng trăm thần thông, bắt đầu thuyết pháp, lúc hiện thân, lúc ẩn thân.

Pali: Uparimena vā heṭṭhimena vā upaḍḍhakāyena katheti adissamānenapi dissamānenapi...

Dịch: Lúc dùng nửa thân trên, nửa thân dưới, thuyết pháp khi ẩn khi hiện...

Pali: ...kālena candavaṇṇaṃ dasseti, kālena sūriyavaṇṇaṃ, kālena pabbatavaṇṇaṃ, kālena samuddavaṇṇaṃ...

Dịch: ...lúc hiện sắc mặt trắng, mặt trời, ngọn núi, biển cả...

Pali: ...kālena cakkavattirājā hoti, kālena vessavaṇṇamahārājā, kālena sakko devarājā, kālena mahābrahmāti...

Dịch: ...lúc là Chuyển luân vương, Tỳ-sa-môn Thiên vương, Đế Thích, Đại Phạm thiên...

Pali: ...evaṃ anekāni pāṭihāriyasatāni dassento dhammakathaṃ kathesi. Sakalanagaraṃ sannipati.

Dịch: ...biểu diễn hàng trăm thần thông, thuyết pháp. Cả thành tụ hội.

Pali: Thero oruyha dasabalassa pāde vanditvā aṭṭhāsi. Atha naṃ satthā āha – “Ko nāmo ayaṃ sārīputta dhammapariyāyo”ti.

Dịch: Trưởng lão hạ xuống, đánh lễ chân bậc Thập Lực, đứng. Đức Thế Tôn hỏi: “Sārīputta, bài pháp này tên gì?”

Pali: Sīhavigīḷito nāma, bhanteti. Taggha, sārīputta, sīhavigīḷito taggha, sārīputta, sīhavigīḷitoti.

Dịch: “Tên là Sư tử du hý, bạch Thế Tôn.” “Đúng vậy, Sārīputta, Sư tử du hý, đúng vậy!”

Pali: Thero alattakavaṇṇe hatthe pasāretvā satthu suvaṇṇakacchapasādisse pāde gopphakesu gahetvā...

Dịch: Trưởng lão đưa bàn tay đỏ thắm, nắm mắt cá chân vàng rực như rùa vàng của Đức Thế Tôn...

Pali: ...“Bhante, imesaṃ pādānaṃ vandanatthāya kappasatasahassādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ pāramiyo pūritā...

Dịch: ...“Bạch Thế Tôn, để đánh lễ đôi chân này, con đã tích lũy ba-la-mật qua trăm ngàn đại kiếp...

Pali: ...so me manoratho matthakaṃ patto, ito dāni paṭṭhāya paṭisandhivasena na puna ekaṭṭhāne sannipāto samāgamo atthi...

Dịch: ...nguyện vọng ấy đã thành, từ nay không còn tái hợp do tái sinh...

Pali: ...chinno esa viśāso, anekehi buddhasatasahashehi pavitṭhaṃ ajaraṃ amaraṃ khemaṃ sukhaṃ sītaṃ abhayaṃ nibbānapuraṃ pavisissāmi...

Dịch: ...niềm tin ấy đã cất, con sẽ vào thành Niết-bàn không già, không chết, an ổn, an lạc, mát mẻ, vô úy, được trăm ngàn Phật đi qua...

Pali: ...sace me kiñci kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā na rocetha, khamatha taṃ bhagavā, gamanakālo mayha”nti.

Dịch: ...nếu con có điều gì thân hay khẩu không vừa ý, xin Thế Tôn tha thứ, giờ là lúc con đi.”

Pali: Khamāmi te, sāriputta, na kho pana te kiñci kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā mayhaṃ aruccanakaṃ atthi, yassa dāni tvaṃ, sāriputta, kālaṃ maññasīti.

Dịch: “Ta tha thứ, Sāriputta, không có gì thân hay khẩu của người khiến ta không hài lòng, giờ người thấy thời điểm thích hợp thì đi.”

Pali: Iti bhagavatā anuññātasamanantaraṃ satthu pāde vanditvā uṭṭhitamatte āyasmante sāriputte sinerucakkavāḷahimavantaparibhaṇḍapabbate dhārayamānāpi...

Dịch: Ngay khi được Đức Phật cho phép, đánh lễ chân ngài, vừa đứng dậy, đại địa giữ núi Tu-di, núi Cakkavāḷa, Himalaya cũng như nói...

Pali: ...“Ajja imaṃ guṇarāsiṃ dhāretuṃ na sakkomī”ti vadantī viya ekappahāreneva viravamānā mahāpathavī yāva udakapariyantā akampi...

Dịch: ...“Hôm nay ta không giữ nổi đồng công đức này”, rung động một cái đến tận rìa nước...

Pali: ...ākāse devadundubhiyo phaliṃsu, mahāmegho uṭṭhahitvā pokkharavassaṃ vassi.

Dịch: ...trông trời vang lên, mây lớn nổi, mưa hoa sen đổ xuống.

Pali: Satthā – “Dhammasenāpatiṃ paṭipādessāmī”ti dhammāsanā vuṭṭhāya gandhakuṭiabhimukho gantvā maṇiphalake aṭṭhāsi.

Dịch: Đức Thế Tôn nói: “Ta sẽ tiến Dhammasenāpati”, rồi pháp tọa, đi về hương thất, đứng trên tấm ngọc.

Pali: Thero tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu tṭhānesu vanditvā...

Dịch: Trưởng lão đi nhiều ba vòng, đánh lễ ở bốn chỗ...

Pali: ...“Bhagavā ito kappasatasahassādhikassa asaṅkheyyassa upari anomadassīsammasambuddhassa pādamūle nipajjitvā tumhākaṃ dassanaṃ patthesiṃ...

Dịch: ...“Bạch Thế Tôn, từ hơn trăm ngàn đại kiếp, dưới chân Phật Anomadassī, con đã mong thấy ngài...

Pali: ...sā me patthanā samiddhā, diṭṭhā tumhe, taṃ paṭhamadassanaṃ, idaṃ pacchimadassanaṃ. Puna tumhākaṃ dassanaṃ natthī”ti...

Dịch: ...nguyên ấy đã thành, con đã thấy ngài, đó là lần đầu, đây là lần cuối, không còn gặp lại ngài”...

Pali: ...vatvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ paggayha yāva dassanavisayā abhimukhova paṭikkamitvā vanditvā pakkāmi.

Dịch: ...nói vậy, chấp tay rực rỡ mười móng, hướng mặt về ngài, lùi lại trong tầm nhìn, đánh lễ và ra đi.

Pali: Puna mahāpathavī dhāretuṃ asakkontī udakapariyantaṃ katvā akampi.

Dịch: Đại địa lại không giữ nổi, rung động đến rìa nước.

Pali: Bhagavā parivāretvā tṭhite bhikkhū āha – “Anugacchatha, bhikkhave, tumhākaṃ jeṭṭhabhātika”nti.

Dịch: Đức Phật bảo các tỳ-kheo đứng quanh: “Này các tỳ-kheo, hãy tiến anh cả của các người.”

Pali: Tasmiṃ khaṇe catassopi parisā sammāsambuddhaṃ ekakaṃyeva jetavane ohāya niravasesā nikkhamiṃsu.

Dịch: Lúc ấy, cả bốn hội chúng để Đức Phật một mình ở Jetavana, tất cả ra đi.

Pali: Sāvatthinagaravāsinopi – “Sāriputtatthero kira sammāsambuddhaṃ āpucchitvā parinibbāyitukāmo nikkhanto, passissāma na”nti...

Dịch: Dân chúng Sāvatthi nói: “Ngài Sāriputta xin phép Đức Phật, muốn nhập Niết-bàn và đã rời đi, chúng ta sẽ thấy ngài chăng?”...

Pali: ...nagaradvārāni nirokāsāni karontā nikkhamitvā gandhakuṭiābhimukho gantvā maṇiphalake atṭhāsī.

Dịch: ...mở cổng thành, ra đi, cầm hương hoa, tóc rối, đến hương thất, đứng trên tấm ngọc.

Pali: “Idāni mayaṃ kahaṃ mahāpañño nisinno, kahaṃ dhammasenāpati nisinno”ti pucchantā...

Dịch: Hỏi: “Giờ đại trí Sāriputta ở đâu, Dhammasenāpati ngồi đâu?”...

Pali: ...“Kassa santikaṃ gamissāma, kassa hatthe satthāraṃ ṭhapetvā thero pakkanto”tiādinaṃ nayena paridevantā rodantā therāṃ anubandhiṃsu.

Dịch: ...“Ta sẽ đến với ai, trưởng lão để Đức Thế Tôn trong tay ai mà đi?” than khóc, đi theo trưởng lão.

Pali: Thero mahāpaññāya ṭhitattā – “Sabbesaṃ anatikkamanīyo esa maggo”ti mahājanaṃ ovaditvā...

inserito il: 2025-07-14 17:46:29 UTC **Dịch:** Trưởng lão, với đại trí, nói: “Đây là con đường không ai vượt qua” và khuyên bảo dân chúng...

Pali: ...“Tumhepi, āvuso, tiṭṭhatha, mā dasabale pamādaṃ āpajjitthā”ti bhikkhusaṅghampi nivattetvā attano parisāyeva saddhiṃ pakkāmi.

Dịch: ...“Các bạn, dừng lại, đừng để lòng biếng nhác với bậc Thập Lực”, khiến Tăng đoàn quay về, chỉ đi với hội chúng của mình.

Pali: Yepi manussā – “Pubbe ayyo paccāgamanacārikaṃ carati, idaṃ idāni gamanaṃ na puna paccāgamanāyā”ti paridevantā anubandhiṃsuyeva.

Dịch: Dân chúng than: “Trước đây ngài đi rồi về, nay đi không trở lại”, vẫn theo sau.

Pali: Tepi – “Appamattā, āvuso, hotha, evaṃbhāvino nāma saṅkhārā”ti nivattesi.

Dịch: Ngài bảo: “Này các bạn, đừng phóng dật, các hành vốn như vậy”, khiến họ quay về.

Pali: Atha kho āyasmā sāriputto sabbattha ekarattivāsena antarāmagge sattāhaṃ manussānaṃ saṅghaṃ karonto sāyaṃ nālakagāmaṃ patvā...

Dịch: Rồi ngài Sāriputta, mỗi nơi ở một đêm, trong bảy ngày trên đường, giúp đỡ dân chúng, đến tối thì tới làng Nālaka...

Pali: ...gāmadvāre nigrodharukkhamūle aṭṭhāsi. Atha uparevato nāma therassa bhāgiṇeyyo bahigāmaṃ gacchanto therāṃ disvā upasaṅkamitvā vanditvā aṭṭhāsi.

Dịch: ...đứng dưới gốc cây bàng ở cổng làng. Uparevata, cháu ngài, đi ra ngoài làng, thấy ngài, đến đánh lễ và đứng.

Pali: Thero taṃ āha – “Atthi gehe te ayyikā”ti. Āma bhanteti. Gaccha amhākaṃ idhāgatabhāvaṃ ārocehi.

Dịch: Ngài bảo: “Bà nội người có ở nhà không?” “Có, bạch ngài.” “Đi báo ta đã đến.”

Pali: “Kasmā āgato”ti ca vutte – “Ajja kira ekadivasaṃ antogāme vasissati, jāto varakaṃ paṭijaggatha, pañcannañca kira bhikkhusatānaṃ vasanaṭṭhānaṃ jānātha”ti.

Dịch: Nếu hỏi “Sao đến?”, nói: “Ngài sẽ ở trong làng một ngày, hãy sửa soạn nhà sinh ra, và biết chỗ ở cho năm trăm tỳ-kheo.”

Pali: So gantvā – “Ayyike mayhaṃ mātulo āgato”ti āha. Idāni kuhinti? Gāmadvāreti. Ekakova, aññopi koci atthīti?

Dịch: Anh ta đi, nói: “Bà nội, cậu con đến.” “Giờ ở đâu?” “Ở cổng làng.” “Một mình hay có ai khác?”

Pali: Atthi pañcasatā bhikkhūti. Kimkāraṇā āgatoti? So taṃ pavattiṃ ārocesi.

Dịch: “Có năm trăm tỳ-kheo.” “Sao đến?” Anh ta kể sự việc.

Pali: Brāhmaṇī – “Kiṃ nu kho ettakānaṃ vasanaṭṭhānaṃ paṭijaggāpeti, daharakāle pabbajitvā mahallakakāle gihī hotukāmo”ti cintenti...

Dịch: Bà Bà-la-môn nghĩ: “Sao sửa soạn chỗ ở cho nhiều người vậy, xuất gia từ trẻ, giờ già muốn hoàn tục sao?”...

Pali: ...jāto varakaṃ paṭijaggāpetvā pañcasatānaṃ vasanaṭṭhānaṃ kāretvā daṇḍadīpikā jāletvā therassa pāhesi.

Dịch: ...sửa soạn nhà sinh ra, chuẩn bị chỗ ở cho năm trăm người, thắp đuốc, gửi người đến trưởng lão.

Pali: Thero bhikkhūhi saddhiṃ pāsādaṃ āruya jāto varakaṃ pavisitvā nisīdi, nisīditvā “Tumhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ gacchathā”ti bhikkhū uyyojesi.

Dịch: Trưởng lão cùng các tỳ-kheo lên lầu, vào nhà sinh ra, ngồi, rồi bảo: “Các người đi đến chỗ ở của mình.”

Pali: Tesu gatamattesuyeva therassa kharo ābādho uppajji, lohitapakkhandaṃ mārāṇantikā vedanā vattanti.

Dịch: Họ vừa đi, trưởng lão liền mắc bệnh nặng, tiêu chảy ra máu, cảm thọ nguy tử khỏi sinh.

Pali: Ekaṃ bhājanaṃ pavisati, ekaṃ nikkhamati. Brāhmaṇī – “Mama puttassa pavatti mayhaṃ na ruccati”ti attano vasanaḡabbhadvāraṃ nissāya aṭṭhāsi.

Dịch: Một bát vào, một bát ra. Bà Bà-la-môn nghĩ: “Tình trạng con ta không ổn”, đứng gần cửa phòng mình.

3. Cundasuttavaṇṇanā (tiếp theo)

Pali: Cattāro mahārājāno “Dhammasenāpati kuhim viharatī”ti olokentā nālakagāme jātovarake parinibbānamañce nipanno, pacchimadassanaṃ gamissāmā”ti āgamma vanditvā aṭṭhaṃsu.

Dịch: Bốn Đại Thiên Vương, nhìn xem “Dhammasenāpati ở đâu”, thấy ngài nằm trên giường nhập Niết-bàn tại nhà sinh ra ở làng Nālaka, nói “Chúng ta sẽ đến lần cuối”, đến đánh lễ và đứng.

Pali: Ke tumheti? Mahārājāno bhanteti. Kasmā āgatatthāti? Gilānupaṭṭhākā bhavissāmāti. “Hotu, atthi gilānupaṭṭhāko, gacchatha tumhe”ti uyyojesi.

Dịch: “Các người là ai?” “Bạch ngài, bốn Đại Thiên Vương.” “Sao đến?” “Để hầu bệnh.” Ngài nói: “Được, đã có người hầu, các người đi đi.”

Pali: Tesaṃ gatāvasāne teneva nayena sakko devānamindo. Tasmim gate mahābrahmā ca āgamiṃsu. Tepi tatheva thero uyyojesi.

Dịch: Sau khi họ đi, theo cách ấy, Đế Thích đến. Sau Đế Thích, Đại Phạm Thiên đến. Ngài cũng bảo họ đi như vậy.

Pali: Brāhmaṇī devatānaṃ āgamañca gamanañca disvā “Ke nu kho ete mama puttaṃ vanditvā gacchantī”ti therassa gabbhadvāraṃ gantvā “Tāta, cunda, kā pavattī”ti pucchi.

Dịch: Bà Bà-la-môn thấy chư thiên đến và đi, nghĩ “Ai đến đánh lễ con ta rồi rời đi?”, đến cửa phòng ngài, hỏi: “Này Cunda, chuyện gì vậy?”

Pali: So taṃ pavattiṃ ācikkhitvā “Mahāupāsikā, bhante, āgatā”ti āha. Thero “Kasmā avelāya āgatā”ti pucchi.

Dịch: Cunda kể sự việc, nói: “Bạch ngài, đại thí chủ đến.” Ngài hỏi: “Sao bà đến giờ này?”

Pali: Sā “Tuyhaṃ, tāta, dassanatthāyā”ti vatvā “Tāta, paṭhamaṃ ke āgatā”ti pucchi. Cattāro mahārājāno upāsiketi.

Dịch: Bà đáp: “Để gặp con, con yêu.” Rồi hỏi: “Ai đến trước?” “Bốn Đại Thiên Vương, thưa đại thí chủ.”

Pali: Tāta, tvaṃ catūhi mahārājeḥi mahantataroti? Ārāmikasadisā ete upāsike, amhākaṃ satthu paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya khaggahatthā hutvā ārakkhaṃ akaṃsūti.

Dịch: “Con yêu, con vĩ đại hơn bốn Đại Thiên Vương sao?” “Họ như người giữ vườn, thưa đại thí chủ, từ khi Đức Thế Tôn thọ thai, họ cầm kiếm bảo vệ.”

Pali: Tesaṃ tāta gatāvasāne ko āgatoti? Sakko devānamindoti. Devarājatopi tvaṃ tāta mahantataroti?

Dịch: “Sau họ, ai đến, con yêu?” “Đế Thích.” “Con vĩ đại hơn cả Vua Trời sao?”

Pali: Bhaṇḍaggāhakasāmaṇerasadiso esa upāsike, amhākaṃ satthu tāvatimsa otaraṇakāle pattacīvaraṃ gahetvā otiṇṇoti.

Dịch: “Hắn như sa-di giữ đồ, thừa đại thí chủ, khi Đức Thế Tôn từ cõi Tāvatisa xuống, hắn cầm y bát.”

Pali: Tassa tāta gatāvasāne jotayamāno viya ko āgatoti? Upāsike, tuyhaṃ bhagavā ca satthā ca mahābrahmā nāma esoti.

Dịch: “Sau hắn, ai rục rở đến, con yêu?” “Thừa đại thí chủ, đó là Đại Phạm Thiên, bậc Thế Tôn và Thầy của bà.”

Pali: Mayhaṃ bhagavato mahābrahmatopi tvaṃ, tāta, mahantataroti? Āma upāsike, ete nāma kira amhākaṃ satthu jātadivase cattāro mahābrahmāno mahāpurisaṃ suvaṇṇajālena paṭiggaṇhiṃsūti.

Dịch: “Con vĩ đại hơn cả Đại Phạm Thiên của ta sao, con yêu?” “Vâng, thừa đại thí chủ, khi Đức Thế Tôn đản sinh, bốn Đại Phạm Thiên dùng lưới vàng đỡ ngài.”

Pali: Atha brāhmaṇiyā – “Puttassa tāva me ayaṃ ānubhāvo, kīdiso vata mayhaṃ puttassa bhagavato satthu ānubhāvo bhavissatī”ti cintayantiyā...

Dịch: Bà Bà-la-môn nghĩ: “Con ta đã có uy lực như vậy, uy lực của Đức Thế Tôn, Thầy của con ta, sẽ thế nào?”...

Pali: ...sahasā pañcavaṇṇā pīti uppajjitvā sakalasarīraṃ phari.

Dịch: ...bỗng nhiên niềm hỷ năm màu khởi sinh, lan khắp toàn thân.

Pali: Thero – “Uppannaṃ me mātu pītisomanassaṃ, ayaṃ dāni kālo dhammadesanāyā”ti cintetvā “Kiṃ cintesi mahāupāsike”ti āha.

Dịch: Ngài nghĩ: “Mẹ ta khởi hỷ lạc, giờ là lúc thuyết pháp”, hỏi: “Đại thí chủ nghĩ gì?”

Pali: Sā “Puttassa tāva me ayaṃ guṇo, satthu panassa kīdiso bhavissatīti idaṃ, tāta, cintemī”ti āha.

Dịch: Bà đáp: “Con ta có công đức như vậy, công đức của Thầy ngài sẽ thế nào, con yêu, ta nghĩ vậy.”

Pali: Mahāupāsike, mayhaṃ satthujātakkaṇe mahābhinikkhamane sambodhiyaṃ dhammacakkappavattane ca dasasahassilokadhātu kampittha...

Dịch: “Thừa đại thí chủ, khi Đức Thế Tôn đản sinh, xuất gia, giác ngộ, chuyển pháp luân, mười ngàn thế giới rung động...”

Pali: ...Sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiññāḍassanena samo nāma natthi, itipi so bhagavāti vitthāretvā buddhaguṇapaṭisaṃyuttaṃ dhammadesanaṃ kathesi.

Dịch: ...Không ai sánh bằng về giới, định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát, vì vậy ngài là Thế Tôn”, ngài thuyết pháp về công đức Phật.

Pali: Brāhmaṇī piyaputtassa dhammadesanāpariyosāne sotāpattiphale patitthāya puttaṃ āha...

Dịch: Bà Bà-la-môn, cuối bài pháp của con yêu, chứng quả Tu-đà-hoàn, nói với con...

Pali: ...“Tāta upatissa, kasmā evamakāsi, evarūpaṃ nāma amataṃ mayhaṃ ettakaṃ kālaṃ na adāsi”ti.

Dịch: ...“Này Upatissa, sao con làm vậy, không cho ta thuốc bắt tử này suốt thời gian qua?”

Pali: Thero – “Dinnaṃ dāni me mātu rūpasāriyā brāhmaṇiyā posāvanikamūlaṃ, ettakena vaṭṭissati”ti cintetvā...

Dịch: Ngài nghĩ: “Giờ ta đã cho mẹ, bà Rūpasārī, nguồn nuôi dưỡng, thế là đủ”...

Pali: ...“Gaccha mahāupasike”ti brāhmaṇiṃ uyyojetvā – “Cunda kā velā”ti āha.

Dịch: ...“Đi đi, đại thí chủ”, bảo bà rời đi, rồi hỏi: “Cunda, giờ nào rồi?”

Pali: Balavapaccūsakālo, bhanteti. Bhikkhusaṅghaṃ sannipātehi. Sannipatito bhante bhikkhusaṅghoti.

Dịch: “Giờ rạng sáng, bạch ngài.” “Tập hợp Tăng đoàn.” “Tăng đoàn đã tập hợp, bạch ngài.”

Pali: “Maṃ ukkhipitvā nisīdāpehi cundā”ti ukkhipitvā nisīdāpesi.

Dịch: “Nâng ta ngồi dậy, Cunda”, Cunda nâng ngài ngồi.

Pali: Thero bhikkhū āmantesi – “Āvuso catucattālisaṃ vo vassāni mayā saddhiṃ vicarantānaṃ yaṃ me kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā na rocetha, taṃ khamatha āvuso”ti.

Dịch: Ngài nói với các tỳ-kheo: “Này các bạn, suốt bốn mươi tư năm cùng ta, nếu ta có điều gì thân hay khẩu không vừa ý, xin tha thứ.”

Pali: Ettakaṃ, bhante, amhākaṃ chāyā viya tumhe amuñcivā vicarantānaṃ aruccanakaṃ nāma natthi, tumhe pana amhākaṃ khamathāti.

Dịch: “Bạch ngài, như bóng không rời, chúng con đi theo ngài, không có gì không hài lòng, xin ngài tha thứ cho chúng con.”

Pali: Atha thero mahācīvaraṃ saṅkaḍḍhitvā mukhaṃ pidhāya dakkhiṇena passena nipanno satthā viya nava anupubbasaṃpattiyo anulomapaṭilomato samāpajjitvā...

Dịch: Rồi ngài kéo đại y che mặt, nằm nghiêng bên phải như Đức Thế Tôn, nhập chín thiền tuần tự và ngược lại...

Pali: ...puna paṭhamajjhānaṃ ādiṃ katvā yāva catutthajjhānā samāpajji. Tato vuṭṭhāya anantaraṃyeva mahāpathaviṃ unnādentō anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.

Dịch: ...lại nhập từ sơ thiền đến tứ thiền, xuất thiền, lập tức khiến đại địa rung chuyển, nhập Niết-bàn vô dư.

Pali: Upāsikā – “Kiṃ nu kho me putto, na kiñci kathetī”ti uṭṭhāya piṭṭhipāde parimajjantī parinibbutabhāvaṃ ñatvā...

Dịch: Đại thí chủ nghĩ: “Sao con ta không nói gì?”, đứng dậy, xoa chân lung, biết ngài đã nhập Niết-bàn...

Pali: ...mahāsaddaṃ kurumānā pādesu nipatitvā – “Tāta mayaṃ ito pubbe tava guṇaṃ na jānimhā...

Dịch: ...khóc lớn, quỳ dưới chân: “Con yêu, trước đây ta không biết công đức con...

Pali: ...idāni pana taṃ ādiṃ katvā anekasate anekasahassee anekasatasahassee bhikkhū imasmiṃ nivesane nisīdāpetvā bhojetuṃ na labhimhā...

Dịch: ...giờ lấy con làm đầu, ta không được mời hàng trăm, hàng ngàn, hàng trăm ngàn tỳ-kheo đến nhà cúng dường...

Pali: ...cīvarehi acchādetuṃ na labhimhā, vihārasataṃ vihārasahassaṃ kāretuṃ na labhimhā”ti yāva aruṇuggamanā paridevi.

Dịch: ...không được cúng y, không xây được trăm, ngàn tịnh xá”, than khóc đến khi bình minh.

Pali: Aruṇe uggatamatteyeva suvaṇṇakāre pakkosāpetvā suvaṇṇagabbhaṃ vivarāpetvā suvaṇṇaghaṭṭiyo mahātulāya tulāpetvā...

Dịch: Khi bình minh vừa lên, gọi thợ vàng, mở kho vàng, cân chum vàng bằng cân lớn...

Pali: ...“Pañca kūtāgārasatāni pañca agghikasatāni karoṭhā”ti dāpeti.

Dịch: ...“Làm năm trăm tháp lớn, năm trăm vật quý”, ra lệnh.

Pali: Sakkopi devarājā vissakammadevaputtaṃ āmantetvā – “Tāta dhammasenāpati parinibbuto, pañca kūtāgārasatāni pañca agghikasatāni ca māpehī”ti āha.

Dịch: Đế Thích gọi Vissakamma: “Này, Dhammasenāpati đã nhập Niết-bàn, làm năm trăm tháp lớn, năm trăm vật quý.”

Pali: Iti upāsikāya kārītāni ca vissakammena nimmitāni ca sabbānipi dvesahassāni ahesuṃ.

Dịch: Vậy, của đại thí chủ làm và Vissakamma tạo, tổng cộng hai ngàn.

Pali: Tato nagaramajjhe sāramayaṃ mahāmaṇḍapaṃ kāretvā maṇḍapamajjhe mahākūṭāgāraṃ ṭhapetvā sesāni parivārasaṅkhepena ṭhapetvā sādhuṭṭikaṃ ārabhiṃsu.

Dịch: Rồi ở giữa thành dựng đại đình gỗ quý, đặt tháp lớn ở giữa, các thứ khác xung quanh, bắt đầu lễ hội trang nghiêm.

Pali: Devānaṃ antare manussā, manussānaṃ antare devā ahesuṃ.

Dịch: Giữa chư thiên có người, giữa người có chư thiên.

Pali: Revatī nāma ekā therassa upaṭṭhāyikā – “Ahaṃ therassa pūjaṃ karissāmī”ti suvaṇṇapupphānaṃ tayo kumbhe kāresi.

Dịch: Revatī, một nữ hầu của ngài, nói: “Ta sẽ cúng dường ngài”, làm ba chum hoa vàng.

Pali: “Therassa pūjaṃ karissāmī”ti sakko devarājā aḍḍhateyyakoṭināṭakehi parivārito otari.

Dịch: “Ta sẽ cúng dường ngài”, Đế Thích, cùng ba triệu vũ nữ, xuống.

Pali: “Sakko otarati”ti mahājano pacchāmukho paṭikkami. Tattha sāpi upāsikā paṭikkamamānā garubhārattā ekamantaṃ apasakkituṃ asakkontī manussānaṃ antare pati.

Dịch: “Đế Thích xuống”, dân chúng lùi lại. Nữ thí chủ, nặng nề, không tránh kịp, ngã giữa đám đông.

Pali: Manussā apassantā taṃ madditvā agamiṃsu. Sā tattheva kālaṃ katvā tāvatimsabhavane kanakavimāne nibbatti.

Dịch: Dân chúng không thấy, giẫm đạp bà, bà chết tại chỗ, tái sinh ở cõi Tāvātimsa, trong cung vàng.

Pali: Nibbattakkhaṇeyevassā ratanakkhando viya tigāvutappamāṇo attabhāvo ahosi satṭhisakaṭapūrappamāṇālaṅkārapaṭimaṇḍitā accharāsahassaparivāritā.

Dịch: Ngay khi tái sinh, thân bà như khối ngọc, cao ba gāvuta, trang sức bằng sáu mươi xe trang sức, ngàn tiên nữ vây quanh.

Pali: Athassā dibbaṃ sabbakāyikādāsaṃ purato ṭhappayiṃsu. Sā attano sirisampattiṃ disvā...

Dịch: Họ đặt gương thần chiếu toàn thân trước bà. Thấy vinh quang, bà nghĩ...

Pali: ...“Uḷārā ayaṃ sampatti, kiṃ nu kho me kammaṃ kata”nti cintayamānā addasa...

Dịch: ...“Vinh quang này cao quý, ta đã làm gì?”, suy nghĩ và thấy...

Pali: ...“Mayā sārīputtattherassa parinibbutaṭṭhāne tīhi suvaṇṇapupphakumbhehi pūjā katā, mahājano maṃ madditvā gato, sāhaṃ tattha kālaṃ katvā idhūpapannā...

Dịch: ...“Ta cúng ba chum hoa vàng cho ngài Sārīputta nơi nhập Niết-bàn, dân chúng giẫm đạp, ta chết tại đó, tái sinh nơi đây...

Pali: ...theraṃ nissāya laddhaṃ idāni puñṇavipākaṃ manussānaṃ kathessāmī”ti saha vimāneneva otari.

Dịch: ...nhờ ngài mà ta được quả phước, ta sẽ nói cho dân chúng”, bà xuống cùng cung điện.

Pali: Mahājano dūratova disvā – “Kiṃ nu kho dve sūriyā uṭṭhitā”ti? Olokento – “Vimāne āgacchante kūṭāgārasaṇṭhānaṃ paññāyati, nāyaṃ sūriyo, vimānametaṃ eka”nti āha.

Dịch: Dân chúng thấy từ xa: “Sao hai mặt trời mọc?”, nhìn kỹ: “Cung điện hình tháp đến, không phải mặt trời, là một cung điện.”

Pali: Tampi vimānaṃ tāvadeva āgantvā therassa dārucitakamatthake vehāsaṃ aṭṭhāsi.

Dịch: Cung điện đến, dừng trên không, trên giàn hỏa thiêu của ngài.

Pali: Devadhītā vimānaṃ ākāseyeva ṭhapetvā pathaviṃ otari. Mahājano – “Kā tvaṃ, ayye”ti? Pucchi.

Dịch: Tiên nữ để cung điện trên không, xuống đất. Dân chúng hỏi: “Bà là ai, thưa bà?”

Pali: “Na maṃ tumhe jānātha, revatī nāmāhaṃ, tīhi suvaṇṇapupphakumbhehi therāṃ pūjaṃ katvā manussehi madditā kālaṃ katvā tāvatiṃsabhavane nibbattā...

Dịch: “Các người không biết ta, ta là Revatī, cúng ba chum hoa vàng cho ngài, bị dân chúng giẫm chết, tái sinh ở cõi Tāvatisa...

Pali: ...passatha me sirisampattiṃ, tumhepi dāni dānāni detha, puñṇāni karoṭhā”ti kusalakiriyāya vaṇṇaṃ kathetvā...

Dịch: ...xem vinh quang ta, các người hãy bố thí, làm phước”, ca ngợi thiện nghiệp...

Pali: ...therassa citakaṃ padakkhiṇaṃ katvā vanditvā attano devaṭṭhānaṃyeva gatā.

Dịch: ...đi nhiễu giàn hỏa thiêu, đánh lễ, trở về cõi trời.

Pali: Mahājanopi sattāhaṃ sādhuḷīkaṃ kīḷitvā sabbagandhehi citakaṃ akāsi, citakā ekūnaratanasatikā ahoṣi.

Dịch: Dân chúng cử hành lễ hội trang nghiêm bảy ngày, làm giàn hỏa thiêu với mọi hương liệu, giàn hỏa cao gần một trăm rạ.

Pali: Therassa sarīraṃ citakaṃ āropetvā usīrakalāpakehi ālimpesuṃ. Ālāhane sabbarattiṃ dhammassavanaṃ pavatti.

Dịch: Đặt thi thể ngài lên giàn, thoa hương liệu. Đem hỏa thiêu, pháp hội diễn ra suốt đêm.

Pali: Anuruddhatthero sabbagandhodakena therassa citakaṃ nibbāpesi.

Dịch: Trưởng lão Anuruddha dùng nước hương dập giàn hỏa thiêu.

Pali: Cundatthero dhātuyo parissāvane pakkhipitvā – “Na dāni mayā idheva sakkā ṭhātuṃ...”

Dịch: Trưởng lão Cunda thu xá-lợi vào bình, nghĩ: “Ta không thể ở đây...”

Pali: ...mayhaṃ jeṭṭhabhātikassa dhammasenāpatisārīputtattherassa parinibbutabhāvaṃ sammāsambuddhassa ārocessāmi”ti...

Dịch: ...ta phải báo cho Đức Phật về việc anh cả, Dhammasenāpati Sārīputta, nhập Niết-bàn”...

Pali: ...dhātuparissāvanaṃ therassa ca pattacīvaraṃ gahetvā sāvattiṃ agamāsi.

Dịch: ...lấy bình xá-lợi và y bát của ngài, đi đến Sāvatti.

Pali: Ekaṭṭhānēpi ca dve rattiyo avasitvā sabbattha ekarattivāseneva sāvattiṃ pāpuṇi.

Dịch: Không ở nơi nào quá hai đêm, mỗi nơi một đêm, đến Sāvatti.

Pali: Tamatthaṃ dassetuṃ atha kho cundo samaṇuddesotiādi vuttaṃ.

Dịch: Để chỉ rõ việc ấy, câu “Rồi Cunda sa-di...” được nói.

3. Cundasuttavaṇṇanā (tiếp theo)

Pali: Tattha yenāyasmā ānandoti yena attano upajjhāyo dhammabhaṇḍāgāriko āyasmā ānando, tenupasaṅkami.

Dịch: Ở đây, “đến với ngài Ānanda” là đến với ngài Ānanda, vị thầy của mình, người giữ kho pháp.

Pali: Kasmā panesa ujukaṃ satthu santikaṃ agantvā therassa santikaṃ agamāsīti? Satthari ca there ca gāravena.

Dịch: Tại sao không đến thẳng với Đức Thế Tôn mà đến với trưởng lão? Vì kính trọng cả Thế Tôn và trưởng lão.

Pali: Jetavanamahāvihāre pokkharaṇiyaṃ kirassa nhatvā paccuttaritvā sunivatthasupārutassa etadahosi...

Dịch: Tại tịnh xá Jetavana, sau khi tắm ở hồ sen, mặc y tử tế, ngài nghĩ...

Pali: ...“Buddhā nāma mahāpāsāṇacchattaṃ viya garuno, phaṇakatasappa sīhabyagghamattavaravāraṇādayo viya ca durāsada...”

Dịch: ...“Các vị Phật như dù đá lớn, uy nghiêm, như rắn hổ mang, sư tử, cọp, voi chúa, khó tiếp cận...”

Pali: ...na sakkā mayā ujukameva satthu santikaṃ gantvā kathetuṃ, kassa nu kho santikaṃ gantabba”nti.

Dịch: ...ta không thể đến thẳng Đức Thế Tôn để nói, nên đến với ai?”.

Pali: Tato cintesi – “Upajjhāyo me dhammabhaṇḍāgāriko jeṭṭhabhātikattherassa uttamasahāyo, tassa santikaṃ gantvā taṃ ādāya satthārā saddhiṃ kathessāmi”ti...

Dịch: Rồi nghĩ: “Thầy ta, người giữ kho pháp, là bạn thân của anh cả, ta sẽ đến ngài, cùng ngài đến nói với Thế Tôn”...

Pali: ...satthari ceva there ca gāravena upasaṅkami.

Dịch: ...vì kính trọng cả Thế Tôn và trưởng lão, ngài đến với Ānanda.

Pali: idamassa pattacīvaranti “Ayamassa paribhogapatto, idaṃ dhātuparissāvana”nti evaṃ ekekaṃ ācikkhi.

Dịch: “Đây là y bát của ngài ấy” là chỉ từng thứ: “Đây là bát dùng, đây là bình xá-lợi.”

Pali: Pāliyaṃ pana “Idamassa pattacīvara”nti ettakameva vuttaṃ. kathāpābhatanti kathāmūlaṃ. Mūlañhi pābhatanti vuccati.

Dịch: Trong kinh chỉ nói “Đây là y bát của ngài ấy”. “Câu chuyện khởi đầu” là nguồn của câu chuyện, vì nguồn gọi là pābhata.

Pali: Yathāha – “Appakenapi medhāvī, pābhatena vicakkhaṇo; Samuṭṭhāpeti attānaṃ, aṇuṃ aggaṃva sandhama”nti. (jā 1.1.4);

Dịch: Như nói: “Người trí, dù ít, với nguồn khéo léo, tự vực mình dậy, như đóm lửa nhỏ được nuôi.” (Jātaka 1.1.4)

Pali: bhagavantaṃ dassanāyāti bhagavantaṃ dassanatthāya. Kiṃ paniminā bhagavā na diṭṭhapubboti? No na diṭṭhapubbo.

Dịch: “Đề gặp Thế Tôn” là đề thấy Đức Thế Tôn. Liệu ngài chưa từng thấy Đức Phật sao? Không, ngài đã thấy.

Pali: Ayañhi āyasmā divā nava vāre, rattiṃ nava vāreti ekāhaṃ aṭṭhārasa vāre upaṭṭhānameva gacchati.

Dịch: Vị này ngày chín lần, đêm chín lần, mỗi ngày mười tám lần đến hầu Đức Phật.

Pali: Divasassa pana sataṅgānaṃ vā sahaṅgānaṃ vā gantukāmo samānopi na akāraṇā gacchati, ekaṃ paṇhadvāraṃ gahetvāva gacchati.

Dịch: Dù muốn đi trăm hay ngàn lần trong ngày, ngài không đi vô cớ, chỉ đi khi có câu hỏi.

Pali: So taṃdivasaṃ tena kathāpābhatena gantukāmo evamāha.

Dịch: Ngày ấy, với câu chuyện khởi đầu, ngài muốn đi và nói vậy.

Pali: idamassa pattaṅgavanti theropi – “Idaṃ tassa pattaṅgavaṃ, idaṃca dhātuparissāvana”nti pāṭiyekkaṃyeva dassetvā ācikkhi.

Dịch: “Đây là y bát của ngài ấy”, trưởng lão chỉ từng thứ: “Đây là y bát, đây là bình xá-lợi.”

Pali: Satthā hatthaṃ pasāretvā dhātuparissāvanaṃ gahetvā hatthatale ṭhapetvā bhikkhū āmantesi...

Dịch: Đức Thế Tôn đưa tay, cầm bình xá-lợi, đặt trên lòng bàn tay, nói với các tỳ-kheo...

Pali: ...“Yo so, bhikkhave, bhikkhu purimadivase anekāni pāṭihāriyasatāni katvā parinibbānaṃ anujānāpesi, tassa idāni imā saṅkhavaṇṇasannibhā dhātuyova paññāyanti...

Dịch: ...“Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo hôm trước biểu diễn hàng trăm thần thông, xin phép nhập Niết-bàn, giờ chỉ còn xá-lợi màu ngọc trai này...

Pali: ...kappasatasahassādhikaṃ asaṅkheyyaṃ pūritapāramī esa bhikkhu, mayā pavattitaṃ dhammacakkaṃ anupavattako esa bhikkhu...

Dịch: ...vị này tích lũy ba-la-mật qua hơn trăm ngàn đại kiếp, tiếp tục chuyển pháp luân ta đã khởi...

Pali: ...paṭiladdhadutiyaāśano esa bhikkhu, pūritasāvakasannipāto esa bhikkhu, ṭhapetvā maṃ dasasu cakkavālasahassesu paññāya asadiso esa bhikkhu...

Dịch: ...được ngôi thứ hai, tụ hội đệ tử, ngoài ta, không ai sánh bằng trí tuệ trong mười ngàn cõi...

Pali: ...mahāpañño esa bhikkhu, puthupañño hāsapañño javanapañño tikkhapañño nibbedhikapañño esa bhikkhu...

Dịch: ...vị này đại trí, rộng trí, vui trí, nhanh trí, sắc trí, thấu trí...

Pali: ...appiccho esa bhikkhu, santuṭṭho pavivitto asaṃsaṭṭho āraddhavīriyo codako pāpagarahī esa bhikkhu...

Dịch: ...ít muốn, biết đủ, viễn ly, không lẫn lộn, tinh tấn, khích lệ, quở trách điều ác...

Pali: ...pañca jātisatāni paṭiladdhamahāsampattiyo pahāya pabbajito esa bhikkhu, mama sāsane pathavīsamakhantiko esa bhikkhu...

Dịch: ...bỏ đại phú quý qua năm trăm đời, xuất gia, trong giáo pháp ta, vị này như đất, khoan dung...

Pali: ...chinnavisāṇausabhasadiso esa bhikkhu, caṇḍālaputtasadisañcacitto esa bhikkhu.

Dịch: ...như trâu bò cụt sừng, tâm khiêm hạ như con trai kẻ hạ tiện.

Pali: Passatha, bhikkhave, mahāpaññassa dhātuyo... pāpagarahissa dhātuyoti.

Dịch: Xem xá-lợi của bậc đại trí, rộng trí, vui trí, nhanh trí, sắc trí, thâu trí, ít muốn, biết đủ, viễn ly, không lẫn lộn, tinh tấn, khích lệ, quở trách điều ác, này các tỳ-kheo.

Pali: “Yo pabbajī jātisatāni pañca, Pahāya kāmāni manoramāni; Taṃ vītārāgaṃ susamāhitindriyaṃ, Parinibbutaṃ vandatha sārīputtaṃ.

Dịch: “Người xuất gia, bỏ năm trăm đời dục lạc, Vô tham, khéo chế ngự căn, Đánh lễ Sārīputta, bậc nhập Niết-bàn.”

Pali: “Khantibalo pathavisamo na kuppati, Na cāpi cittassa vasena vattati; Anukampako kāruṇiko ca nibbuto, Parinibbutaṃ vandatha sārīputtaṃ.

Dịch: “Sức nhẫn như đất, không dao động, Không theo tâm ý, Từ bi, an tịnh, Đánh lễ Sārīputta, bậc nhập Niết-bàn.”

Pali: “Caṇḍālaputto yathā nagaraṃ pavittṭho, Nīcamano carati kaḷopihattho; Tathā ayaṃ viharati sārīputto, Parinibbutaṃ vandatha sārīputtaṃ.

Dịch: “Như con trai kẻ hạ tiện vào thành, Tâm khiêm, tay cầm giỏ, Sārīputta sống như vậy, Đánh lễ Sārīputta, bậc nhập Niết-bàn.”

Pali: “Usabho yathā chinnavisāṇako, Aheṭṭhayanto carati purantare vane; Tathā ayaṃ viharati sārīputto, Parinibbutaṃ vandatha sārīputtaṃ”nti.

Dịch: “Như trâu cụt sừng, Không hại, đi trong rừng thành, Sārīputta sống như vậy, Đánh lễ Sārīputta, bậc nhập Niết-bàn.”

Pali: Iti bhagavā pañcahi gāthāsatehi therassa vaṇṇaṃ kathesi.

Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn ca ngợi ngài với năm trăm bài kệ.

Pali: Yathā yathā bhagavā therassa vaṇṇaṃ kathesi, tathā tathā ānandatthero sandhāretuṃ na sakkoti, biḷāramukhe pakkhantakukkuṭo viya pavedhati.

Dịch: Càng nghe Đức Thế Tôn ca ngợi, ngài Ānanda càng không kìm được, run rẩy như gà sa vào miệng mèo.

Pali: Tenāha apica me, bhante, madhurakajāto viya kāyoti sabbaṃ vitthāretabbaṃ. Tattha madhurakajātotiādīnaṃ attho vuttoyeva.

Dịch: Vì thế ngài nói: “Bạch Thế Tôn, thân con như ngọt ngào...”, cần giải thích chi tiết. Nghĩa “madhurakajāto” đã được nói.

Pali: Idha pana dhammāti uddesaparipucchādharmā adhippetā. Tassa hi uddesaparipucchādharmme agahite vā gahetuṃ, gahite vā sajjhāyaṃ kātuṃ cittaṃ na pavattati.

Dịch: Ở đây, “pháp” là pháp học và hỏi đáp. Tâm ngài không hướng đến học hay ôn tập nếu chưa nắm hoặc đã nắm pháp này.

Pali: Atha satthā pañcapasādavacitrāni akkhīni ummīletvā therāṃ olokento “Assāsessāmi na”nti assāsento kiṃ nu kho te, ānanda, sārīputtatiādīmāha.

Dịch: Đức Thế Tôn mở đôi mắt năm màu, nhìn trưởng lão, an ủi: “Ta sẽ an ủi chăng?”, nói: “Này Ānanda, điều gì với người về Sāriputta...”

Pali: Tattha sīlakkhandhanti lokiyalokuttarasīlaṃ. samādhīpaññāsupi eseva nayo. vimutti pana lokuttarāva.

Dịch: Ở đây, “giới uẩn” là giới thế gian và siêu thế. Định và tuệ cũng vậy. Giải thoát chỉ là siêu thế.

Pali: vimuttiññāḍassanaṃ paccavekkhaṇāññaṃ, taṃ lokiyameva. ovādakoti ovādadāyako. otiṇṇoti otiṇṇesu vatthūsu nānappakārena otaraṇasīlo.

Dịch: Trí kiến giải thoát là trí quán chiếu, chỉ là thế gian. “Người dạy bảo” là người cho lời khuyên. “Người thâm nhập” là thâm nhập các đề tài bằng nhiều cách.

Pali: viññāpakoti dhammakathākāle atthañca kāraṇaṃ viññāpetā. sandassakoti khandhadhātuāyatanavasena tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ dassetā.

Dịch: “Người giải thích” là giải thích nghĩa và lý do khi thuyết pháp. “Người chỉ rõ” là chỉ rõ các pháp qua uẩn, giới, xứ.

Pali: samādapakoti “Idaṇcīdaṇca gaṇhathā”ti evaṃ gaṇhāpako. samuttejakoti abbhussāhako. sampahaṃsakoti paṭiladdhagaṇehi modāpako jotāpako.

Dịch: “Người khuyến khích” là khiến nắm lấy pháp này pháp kia. “Người khích lệ” là thúc đẩy. “Người làm vui” là làm vui, rạng rỡ bằng công đức đạt được.

Pali: akilāsu dhammadesanāyāti dhammadesanaṃ ārabhitvā “Sīsaṃ vā me rujjati, hadayaṃ vā kucchi vā piṭṭhi vā”ti evaṃ osakkanākāravirahito nikkilāsu visārado...

Dịch: “Không mệt mỗi khi thuyết pháp” là khi thuyết, không kêu đau đầu, tim, bụng, lưng, tự tin, không mệt...

Pali: ...ekassāpi dvinnampi sīhavegeneva pakkhandati. anuggāhako sabrahmacārīnanti padassa attho khandhakavagge vitthāritova.

Dịch: ...như sư tử, lao vào dù chỉ một hay hai người. “Giúp bạn đồng tu” đã được giải thích trong Khandhakavagga.

Pali: dhammojaṃ dhammabhoganti ubhayenapi dhammaparibhogova kathito. dhammānuggahanti dhammena anuggahaṇaṃ.

Dịch: “Pháp sáng, pháp hưởng” là nói về sự thọ hưởng pháp cả hai cách. “Giúp bằng pháp” là giúp đỡ bằng pháp.

Pali: Satthā “Ativiya ayaṃ bhikkhu kilamati”ti puna taṃ assāsento nanu taṃ, ānanda, mayātiādimāha.

Dịch: Đức Thế Tôn thấy “Tỳ-kheo này quá đau khổ”, an ủi tiếp: “Này Ānanda, há chẳng phải ta...”

Pali: Tattha piyehi manāpehīti mātāpitābhātābhaginīādikehi jātiyā nānābhāvo, maraṇena vinābhāvo, bhavena aññathābhāvo.

Dịch: Ở đây, “Với người thân, đáng yêu” là cha mẹ, anh em, do sinh ra mà khác, chết mà xa, đời sống mà đổi thay.

Pali: taṃ kutettha, ānanda, labbhāti tanti tasmā. Yasmā sabbehi piyehi manāpehi nānābhāvo, tasmā...

Dịch: “Làm sao được, Ānanda” là “vì thế”. Vì tất cả người thân đều khác biệt...

Pali: ...dasa pāramiyo pūretvāpi sambodhiṃ patvāpi dhammacakkaṃ pavattetvāpi yamakapāṭihāriyaṃ dassetvāpi devorohanaṃ katvāpi...

Dịch: ...dù hoàn thành mười ba-la-mật, đạt giác ngộ, chuyển pháp luân, biểu diễn song thần thông, xuống từ cõi trời...

Pali: ...yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, taṃ tathāgatassāpi sarīraṃ mā palujjīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati...

Dịch: ...cái gì sinh, thành, hữu vi, có pháp tan hoại, thì thân Như Lai cũng không tránh được tan hoại...

Pali: ...rodantenapi kandantenapi na sakkā taṃ kāraṇaṃ laddhanti. so palujjeyyāti so bhijjeyya.

Dịch: ...dù khóc than cũng không giữ được. “Nó sẽ tan hoại” là nó sẽ vỡ.

Pali: evameva khoti ettha yojanasatubbedho mahājamburukkho viya bhikkhusaṅgho tassa dakkhiṇadisam gato paññāsajojaniko mahākhandho viya dhammasenāpati.

Dịch: “Như thế” là Tăng đoàn như cây thốt nốt cao trăm do-tuần, Dhammasenāpati như nhánh lớn năm mươi do-tuần ở phía nam.

Pali: Tasmim mahākhandhe bhinne tato paṭṭhāya anupubbena vaḍḍhitvā pupphaphalādīhi tam thānam pūretum samatthassa aññassa khandhassa abhāvo viya...

Dịch: Khi nhánh lớn gãy, không có nhánh nào khác mọc dần, nở hoa, kết trái để lấp chỗ ấy...

Pali: ...there parinibbute soḷasannaṃ paññānaṃ matthakaṃ pattassa aññassa dakkhiṇāsane nisīdanasamatthassa sārīputtasadisassa bhikkhuno abhāvo.

Dịch: ...khi trưởng lão nhập Niết-bàn, không còn tỳ-kheo nào đạt đỉnh mười sáu trí, ngôi ngôi thứ hai, như Sārīputta.

Pali: Tāya paribhinnāya so rukkho viya bhikkhusaṅgho khandhotveva jātoti veditabbo.

Dịch: Với nhánh gãy, Tăng đoàn như cây mất nhánh, nên hiểu vậy.

Pali: tasmāti yasmā sabbaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, tam mā palujjīti na sakkā laddhum, tasmā.

Dịch: “Vi thể” là vì mọi hữu vi đều tan hoại, không thể khiến nó không tan hoại, vì thể.

4-5. Ukkacelasuttādivaṇṇanā

Pali: Catutthe aciraparinibbutesu sārīputtamoggallānesūti naciraparinibbutesu dvīsu aggasāvakesu. Tesañhi dhammasenāpati kattikamāsapuggamāya parinibbuto, mahāmoggallāno tato aḍḍhamāsaṃ atikkamma amāvasuposathe.

Dịch: Trong bài kinh thứ tư, “sau khi Sārīputta và Moggallāna vừa nhập Niết-bàn” là hai đại đệ tử vừa nhập Niết-bàn. Dhammasenāpati (Sārīputta) nhập Niết-bàn vào ngày trăng rằm tháng Kattika, Moggallāna sau đó nửa tháng, vào ngày không trăng.

Pali: Satthā dvīsu aggasāvakesu parinibbutesu mahābhikkhusaṅghaparivāro mahāmaṇḍale cārikaṃ caramāno anupubbena ukkacelanagaraṃ patvā tattha piṇḍāya caritvā gaṅgāpitthe rajatapaṭṭavaṇṇavālikāpuline vihāsi.

Dịch: Đức Thế Tôn, sau khi hai đại đệ tử nhập Niết-bàn, cùng đại Tăng đoàn, đi du hành trong vùng rộng lớn, dần đến thành Ukkacela, đi khát thực, rồi nghỉ trên bãi cát trắng bạc bên bờ sông Hằng.

Pali: Tena vuttaṃ “Aciraparinibbutesu sārīputtamoggallānesū”ti. ye mahantatarā khandhā te palujjeyyunti idhāpi yojanasatubbedho mahājamburukkho viya bhikkhusaṅgho...

Dịch: Vì thế nói “sau khi Sāriputta và Moggallāna vừa nhập Niết-bàn”. “Những nhánh lớn tan hoại” là Tăng đoàn như cây thốt nốt cao trăm do-tuần...

Pali: ...tassa dakkhiṇato ca uttarato ca gatā paṇṇāsajjanikā dve mahākhanda viya dve aggasāvakaṇi. Sesaṃ purimanayeneva yojetabbaṃ.

Dịch: ...hai nhánh lớn năm mươi do-tuần ở phía nam và bắc, như hai đại đệ tử. Phần còn lại giải thích như trước.

Pali: Pañcama dīṭṭhīti kammassakadīṭṭhi.

Dịch: Trong bài kinh thứ năm, “kiến” là chánh kiến về nghiệp và quả.

6. Uttiyasuttavaṇṇanā

Pali: Chaṭṭhe maccudheyyassa pāraṇti tebhūmakavaṭṭassa pārabhūtaṃ, nibbānaṃ.

Dịch: Trong bài kinh thứ sáu, “bờ bên kia của tử vực” là vượt qua ba cõi, tức Niết-bàn.

8. Brahmasuttavaṇṇanā

Pali: Aṭṭhame kāye vā bhikkhūti tasmīṃ kāle bhikkhuyeva natthi, evaṃ santepi yo satipaṭṭhāne bhāveti, so kilesabhindana bhikkhuyevāti dassento evamaṃha.

Dịch: Trong bài kinh thứ tám, “trong thân, này các tỳ-kheo” là chỉ có tỳ-kheo lúc đó, dù vậy, người nào tu tập niệm xứ, phá tan phiền não, cũng là tỳ-kheo, nên nói vậy.

Pali: ekāyānanti ekamaggaṃ. jātikkhayantadassīti jātiyā khayoti ca antoti ca nibbānaṃ, taṃ passatīti attho.

Dịch: “Con đường duy nhất” là một con đường. “Thấy sự chấm dứt sinh” là Niết-bàn, nơi chấm dứt sinh và là đích cuối, ý là thấy Niết-bàn.

Pali: maggaṃ pajānātīti ekāyānasaṅkhātaṃ ekamaggabhūtaṃ maggaṃ pajānāti. Ekāyānamaggo vuccati pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo, taṃ pajānātīti attho.

Dịch: “Hiểu con đường” là hiểu con đường duy nhất, tức đạo lộ niệm xứ. Con đường duy nhất là con đường niệm xứ sơ khởi, ý là hiểu con đường đó.

9. Sedakasuttavaṇṇanā

Pali: Navame sumbhesūti evaṃnāmake janapade. medakathālikāti evaṃ itthilīṅgavasena laddhanāmaṃ.

Dịch: Trong bài kinh thứ chín, “ở Sumbha” là xứ tên như vậy. “Medakathālikā” là tên theo giống cái.

Pali: mamaṃ rakkha, ahaṃ taṃ rakkhissāmīti ettha ayaṃ tassa laddhi – ācariyo ukkhittavaṃsaṃ sugghataṃ agaṇhanto...

Dịch: “Người bảo vệ ta, ta sẽ bảo vệ người” là quan điểm: Thầy không nắm chắc cây sào giờ cao...

Pali: ...antevāsikena pakkhantapakkhantadisam agacchanto, sabbakālañca vaṃsaggaṃ anulokento antevāsikaṃ na rakkhati nāma...

Dịch: ...không đi theo hướng học trò nhảy, không luôn nhìn đầu sào, thì không bảo vệ được học trò...

Pali: ...evaṃ arakkhito antevāsiko patitvā cuṇṇavicuṇṇaṃ hoti.

Dịch: ...học trò không được bảo vệ, ngã xuống sẽ tan nát.

Pali: Vaṃsaṃ pana suggahitaṃ gaṇhanto, tena pakkhantapakkhantadisam gacchanto, sabbakālañca vaṃsaggaṃ ullokento taṃ rakkhati nāma.

Dịch: Nhưng thầy nắm chắc sào, đi theo hướng học trò nhảy, luôn nhìn đầu sào, thì bảo vệ được học trò.

Pali: Antevāsikopi ito cito ca pakkhanditvā migo viya kīlanto ācariyaṃ na rakkhati nāma.

Dịch: Học trò nhảy lung tung như nai, không bảo vệ thầy.

Pali: Evañhi sati tikhiṇavaṃsakoti ācariyassa galavātake vā nalāṭe vā ṭhapitā ṭhitatṭhānaṃ bhinditvā gaccheyya.

Dịch: Nếu vậy, đầu sào nhọn có thể đâm vào cổ hoặc trán thầy, phá vỡ vị trí đứng.

Pali: Ācārasampannatāya pana yato vaṃso namati, tato anāmento taṃ ākaḍḍhento viya ekatobhāgiyaṃ katvā vātūpathambhaṃ gāhāpetvā satim sūpaṭṭhitaṃ katvā niccalova nisīdanto ācariyaṃ rakkhati nāmāti.

Dịch: Nhưng với hạnh kiểm tốt, học trò không nghiêng theo sào, như kéo sào, giữ một bên, chống gió, giữ chánh niệm, ngồi vững, thì bảo vệ được thầy.

Pali: tvaṃ ācariya attānaṃ rakkha, ahaṃ attānaṃ rakkhissāmīti ettha ayamadhippāyo – ācariyo vaṃsaṃ suggahitaṃ gaṇhanto...

Dịch: “Người tự bảo vệ, ta sẽ tự bảo vệ” ý là: Thầy nắm chắc sào...

Pali: ...antevāsikena pakkhantapakkhantadisam gacchanto, sabbakālañca vaṃsaggaṃ ullokento, attānameva rakkhati, na antevāsikaṃ.

Dịch: ...đi theo hướng học trò nhảy, luôn nhìn đầu sào, chỉ tự bảo vệ, không bảo vệ học trò.

Pali: Antevāsikopi kāyampi ekatobhāgiyaṃ katvā vātūpathambhaṃ gāhāpetvā satim sūpaṭṭhitaṃ katvā niccalova nisīdamāno attānaṃ yeveva rakkhati nāma, na ācariyaṃ.

Dịch: Học trò giữ thân một bên, chống gió, giữ chánh niệm, ngồi vững, chỉ tự bảo vệ, không bảo vệ thầy.

Pali: so tattha ñāyoti yaṃ medakathālikā āha. So tattha ñāyo, so upāyo, taṃ kārāṇanti attho.

Dịch: “Đó là phương pháp” là điều Medakathālikā nói. Đó là phương pháp, cách thức, lý do.

Pali: satipaṭṭhānaṃ sevitabbanti catubbidhaṃ satipaṭṭhānaṃ sevitabbaṃ. āsevanāyāti kammaṭṭhānāsevanāya.

Dịch: “Nên tu tập niệm xứ” là tu tập bốn niệm xứ. “Tu tập” là thực hành đề mục thiền.

Pali: evaṃ kho, bhikkhave, attānaṃ rakkhanto paraṃ rakkhatīti yo bhikkhu kammāramatādīni pahāya rattiṭṭhānadivāṭṭhānesu mūlakammaṭṭhānaṃ āsevanto bhāvento arahattaṃ pāpuṇāti...

Dịch: “Này các tỳ-kheo, người tự bảo vệ sẽ bảo vệ người khác” là tỳ-kheo bỏ thích thú công việc, ở chỗ nghỉ đêm ngày, tu tập đề mục chính, đạt A-la-hán...

Pali: ...atha naṃ paro disvā – “Bhaddako vatāyaṃ, bhikkhu, sammāpaṭipanno”ti tasmim cittaṃ pasādetvā sagga-parāyaṇo hoti.

Dịch: ...người khác thấy, nghĩ: “Tỳ-kheo này tuyệt diệu, hành đúng”, phát tâm tịnh tín, hướng cõi trời.

Pali: Ayaṃ attānaṃ rakkhanto paraṃ rakkhati nāma.

Dịch: Đây là tự bảo vệ, bảo vệ người khác.

Pali: khantiyāti adhi-vāsanakhantiyā. avihiṃsāyāti sapubbabhāgāya karuṇāya. mettacittatāyāti sapubbabhāgāya mettāya. anudayatāyāti anuvaḍḍhiyā, sapubbabhāgāya muditāyāti attho.

Dịch: “Nhẫn nhục” là nhẫn chịu. “Không hại” là từ bi sơ khởi. “Tâm từ” là từ sơ khởi. “Tùy hỷ” là tùy hỷ sơ khởi.

Pali: paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhatīti ettha yo bhikkhu rattiṭṭhānadivāṭṭhānaṃ gato tisu brahmavihāresu tikacatukkajjhānāni nibbattetvā...

Dịch: “Bảo vệ người khác, tự bảo vệ” là tỳ-kheo ở chỗ nghỉ đêm ngày, tu ba phạm trú, đạt ba bốn thiền...

Pali: ...jhānaṃ pādaṃ katvā saṅkhāre sammasanto vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇāti. Ayaṃ paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhati nāmāti veditaḃbo.

Dịch: ...lấy thiền làm nền, quán các hành, tăng trưởng minh sát, đạt A-la-hán. Đây là bảo vệ người khác, tự bảo vệ, nên hiểu vậy.

10. Janapadakalyāṇīsuttavaṇṇanā

Pali: Dasame janapadakalyāṇīti janapadamhi kalyāṇī uttamā chasarīradosarahitā pañcakalyāṇasamannāgatā.

Dịch: Trong bài kinh thứ mười, “người đẹp trong xứ” là người tối thượng, không sáu khuyết tật thân, đầy đủ năm vẻ đẹp.

Pali: Sā hi yasmā nātidīghā nātirassā, nātikisā nātithūlā, nātikālā nāccodātā, atikkantā, mānusaṇṇaṃ appattā dibbaṇṇaṃ, tasmā chasarīradosarahitā.

Dịch: Vì cô ấy không quá cao, không quá thấp, không quá gầy, không quá mũm mĩm, không quá đen, không quá trắng, vượt vẻ người, chưa đạt vẻ trời, nên không có sáu khuyết tật thân.

Pali: Chavikalyāṇaṃ, maṃsakalyāṇaṃ, nhārukalyāṇaṃ, aṭṭhikalyāṇaṃ, vayakalyāṇanti imehi pana kalyāṇehi samannāgatattā pañcakalyāṇehi samannāgatā nāma.

Dịch: Do đầy đủ vẻ đẹp da, thịt, gân, xương, tuổi, nên gọi là có năm vẻ đẹp.

Pali: Tassā hi āgantukobhāsakiccaṃ natthi, attano sarīrobhāseneva dvādasahatthaṭṭhāne ālokaṃ karoti, piyaṅgusāmā vā hoti, suvaṇṇasāmā vā, ayamassā chavikalyāṇatā.

Dịch: Cô không cần ánh sáng ngoài, thân tự tỏa sáng trong mười hai hắc, như màu hoàng liên hoặc vàng, đó là vẻ đẹp da.

Pali: Cattāro panassā hatthapādā mukhapariyosānañca lākhārasaparikkammaṃ viya rattapavāḷarattakambalasadisāṃ hoti, ayamassā maṃsakalyāṇatā.

Dịch: Bốn tay chân và mặt cô như được tô son, đỏ như san hô hay chấn đỏ, đó là vẻ đẹp thịt.

Pali: Vīsati pana nakhapattāni maṃsato amuttaṭṭhāne lākhārasapūritāni viya, muttaṭṭhāne khīradhārāsadisāni, honti ayamassā nhārukalyāṇakatā.

Dịch: Hai mươi móng tay, nơi không rời thịt như đây son, nơi rời thịt như dòng sữa, đó là vẻ đẹp gân.

Pali: Dvattiṃsa dantā suphusitā sudhotavajirapanti viya khāyanti, ayamassā aṭṭhikalyāṇatā.

Dịch: Ba mươi hai răng trắng bóng như kim cương mài, đó là vẻ đẹp xương.

Pali: Vīsativassasatikāpi pana samānā soḷasavassuddesikā viya hoti nippalitā, ayamassā vayakalyāṇatā.

Dịch: Dù hai mươi tuổi, cô như thiếu nữ mười sáu, không tí vết, đó là vẻ đẹp tuổi.

Pali: paramapāsāvinīti ettha pasavanaṃ pasāvo, pavattīti attho. Pasāvo eva pāsāvo. Paramo pāsāvo paramapāsāvo, so assā atthīti paramapāsāvinī.

Dịch: “Tối thượng trong sự lười cuốn” là sự vận hành, tức lười cuốn. Lười cuốn tối thượng là paramapāsāvo, cô có điều đó nên gọi là paramapāsāvinī.

Pali: Nacce ca gīte ca uttamapavatti seṭṭhakiriyā, uttamameva naccaṃ naccati, gītaṃ vā gāyatīti vuttaṃ hoti.

Dịch: Trong múa và hát, cô vận hành tối thượng, hành động xuất sắc, múa vũ điệu tối thượng, hát bài hát tối thượng.

Pali: Sesam sabbattha uttānatthameva. Imesu pana dvīsu suttesu pubbabhāgavipassanāva kathitāti.

Dịch: Phần còn lại rõ nghĩa khắp nơi. Trong hai kinh này, chỉ nói về minh sát sơ khởi.

Nālandavaggo dutiyo.

3. Sīlaṭṭhitivaggo

1-2. Sīlasuttādivaṇṇanā

Pali: Tatiyavaggassa paṭhame sīlānīti catupārisuddhisīlāni. Dutīye ummaṅgoti pañhamaggo pañhagavesanaṃ.

Dịch: Trong nhóm thứ ba, kinh đầu tiên, “giới” là bốn thanh tịnh giới. Kinh thứ hai, “ummaṅga” là con đường hỏi đáp, tìm kiếm câu hỏi.

3-5. Parihānasuttādivaṇṇanā

Pali: Tatiye parihānaṃ hotīti puggalavasena parihānaṃ hoti. Yo hi buddhesu dharantesupī cattāro satipaṭṭhāne na bhāveti, tassa saddhammo antarahito nāma hoti devadattādīnaṃ viya.

Dịch: Trong kinh thứ ba, “suy giảm” là suy giảm theo cá nhân. Ai không tu bốn niệm xứ dù Phật còn tại thế, chánh pháp như biển mất, như Devadatta.

Pali: Iti imasmīṃ sutte tassa puggalasseva dhammantaradhānaṃ kathitaṃ. Catutthapañcomesu sabbaṃ uttānameva.

Dịch: Trong kinh này, nói về sự biến mất chánh pháp của cá nhân. Kinh bốn và năm, tất cả đã rõ.

6. Padesasuttavaṇṇanā

Pali: Chaṭṭhe padesaṃ bhāvitattāti padesato bhāvitattā. Cattāro hi magge tīṇi ca phalāni nibbattentena satipaṭṭhānā padesaṃ bhāvitā nāma honti.

Dịch: Trong kinh thứ sáu, “tu một phần” là tu một phần. Bốn đạo và ba quả được sinh khởi, niệm xứ được gọi là tu một phần.

7. Samattasuttavaṇṇanā

Pali: Sattame samattaṃ bhāvitattāti samattā bhāvitattā. Arahattaphalaṃ uppādentena hi satipaṭṭhānā samattaṃ bhāvitā nāma honti.

Dịch: Trong kinh thứ bảy, “tu trọn vẹn” là tu hoàn toàn. Sinh khởi quả A-la-hán, niệm xứ được gọi là tu trọn vẹn.

8-10. Lokasuttādivaṇṇanā

Pali: Atthame mahābhiññatanti channaṃ abhiññānaṃ vasena vuttaṃ. sahaṣsaṃ lokaṃ abhijānāmīti satatavihāravaseneva vuttaṃ.

Dịch: Trong kinh thứ tám, “đại thần thông” là theo sáu thần thông. “Biết ngàn thế giới” là nói theo thường trú.

Pali: Thero kira pātova utthāya mukhaṃ dhovivā senāsane nisinno atīte kappasahaṣsaṃ, anāgate kappasahaṣsaṃ anussarati...

Dịch: Trưởng lão, sáng sớm rửa mặt, ngồi ở chỗ ở, nhớ ngàn kiếp quá khứ, ngàn kiếp tương lai...

Pali: ...paccuppannepi sahaṣsaṃ cakkavālānaṃ tassāvajjanassa gatiṃ anubandhati. Iti so dibbena cakkhunā sahaṣsaṃ lokaṃ abhijānāti, ayamassa satatavihāro.

Dịch: ...hiện tại, theo dõi ngàn cõi với thiên nhãn. Vậy, ngài biết ngàn thế giới bằng thiên nhãn, đó là thường trú của ngài.

Pali: Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Dịch: Phần còn lại rõ nghĩa khắp nơi.

Sīlaṭṭhitivaggo tatiyo.

4. Ananussutavaggavaṇṇanā

Pali: Catutthavaggassa pañcame viditā vedanāti yā vedanā sammasitvā arahattaṃ patto tāvassa viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbatthaṃ gacchanti nāma.

Dịch: Trong nhóm thứ tư, kinh thứ năm, “các cảm thọ được biết” là cảm thọ được quán sát để đạt A-la-hán, được biết khi sinh, hiện diện, diệt.

Pali: Yā ca pana pariggahitesu vatthārammaṇesu pavattā vedanā, tāpi viditā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbatthaṃ gacchanti nāma.

Dịch: Cảm thọ khởi sinh từ đối tượng được nắm, cũng được biết khi sinh, hiện diện, diệt.

Pali: vitakkādīsupi eseṇa nayo. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Dịch: Với tâm, tư duy cũng vậy. Phần còn lại rõ nghĩa khắp nơi.

Ananussutavaggo catuttho.

5. Amatavaggo

2. Samudayasuttavaṇṇanā

Pali: Pañcamavaggassa dutiye āhārasamudayā kāyassa samudayoti āhārasamudayena kāyasamudayo. Eṇa nayo sesesu.

Dịch: Trong nhóm thứ năm, kinh thứ hai, “do thức ăn khởi mà thân khởi” là thân khởi do thức ăn. Các phần khác cũng vậy.

Pali: manasikārasamudayāti ettha pana yonisomanasikārasamudayā bojjaṅgadharmānaṃ samudayo, ayonisomanasikārasamudayā nīvaraṇadharmānaṃ.

Dịch: “Do tác ý khởi” là do tác ý như lý, các pháp giác chi khởi; do tác ý bất như lý, các pháp triền cái khởi.

Pali: Iti imasmiṃ sutte sārammaṇasatipaṭṭhānā kathitā.

Dịch: Trong kinh này, nói về niệm xứ có đối tượng.

4. Satisuttavaṇṇanā

Pali: Catutthaṃ suḍḍhikaṃ katvā samudaye kathite bujjaṇakānaṃ ajjhāsayena vuttaṃ.

Dịch: Kinh thứ tư, nói thuần túy về chánh niệm, liên quan đến sự khởi sinh, theo ý người giác ngộ.

6. Pātimokkhasaṃvarasuttavaṇṇanā

Pali: Chaṭṭhe pātimokkhasaṃvarasaṃvutoti catunnaṃ sīlānaṃ jeṭṭhakaṣīlaṃ dassento evamāha.

Dịch: Trong kinh thứ sáu, “giữ giới luật” là chỉ giới tối thượng trong bốn giới, nên nói vậy.

Pali: Tipiṭakacūḷanāgathero paṇāha – “Pātimokkhasaṃvarova sīlaṃ, itarāṇi tīṇi sīlanti vuttaṭṭhānaṃ nāma natthī”ti.

Dịch: Trưởng lão Tipiṭaka Cūḷanāga nói: “Chỉ giới luật là giới, không có chỗ nào nói ba giới kia là giới.”

Pali: Vatvā taṃ anujānanto āha – “Indriyaṣaṃvaro nāma chadvārarakkhaṇamattameva, ājīvapārisuddhi dhammeneva samena paccayuppattimattakaṃ...

Dịch: Đồng ý, ngài nói: “Giữ căn chỉ là bảo vệ sáu cửa, thanh tịnh mạng sống chỉ là sự sinh khởi đúng pháp của tư cụ...

Pali: ...paccayasannissitaṃ paṭiladdhapaccaye idamatthanti paccavekkhitvā paribhuñjanamattakaṃ.

Dịch: ...giới liên quan tư cụ là quán xét tư cụ nhận được để sử dụng đúng mục đích.

Pali: Nippariyāyena pātimokkhasaṃvarova sīlaṃ. Yassa so bhinno, ayaṃ chinnaṣiso viya puriso hatthapāde, sesāni rakkhissatīti na vattabbo.

Dịch: Tuyệt đối, chỉ giới luật là giới. Ai phá giới luật, như người bị chặt đầu, không thể nói giữ được tay chân hay phần còn lại.

Pali: Yassa pana so arogo, ayaṃ acchinnaṣiso viya puriso jīvitaṃ, sesāni puna pākatikāni katvā rakkhitumpi sakkotī”ti.

Dịch: Ai giữ giới luật trọn vẹn, như người không bị chặt đầu, giữ được mạng sống, có thể khiến các giới khác tự nhiên và bảo vệ được.

Pali: Tasmā pātimokkhasaṃvarova sīlaṃ, tena pātimokkhasaṃvarena saṃvutoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto, upeto samannāgatoti attho.

Dịch: Vì thế, chỉ giới luật là giới, “giữ giới luật” là đầy đủ giới luật, có nghĩa là được trang bị, đầy đủ.

Pali: ācāragocarasaṃpannoti ācārena ca gocarena ca sampanno. aṇumattesūti appamattakesu. vajjesūti akusaladhammesu. bhayadassāvīti bhayadassī.

Dịch: “Đầy đủ hạnh kiểm và cảnh giới” là đầy đủ hạnh và cảnh. “Nhỏ nhất” là những điều nhỏ. “Sai trái” là pháp bất thiện. “Thấy nguy hiểm” là thấy sự nguy hiểm.

Pali: samādāyāti sammā ādiyitvā. sikkhassu sikkhāpadesūti sikkhāpadesu taṃ taṃ sikkhāpadaṃ samādiyitvā sikkha...

Dịch: “Thọ trì” là thọ trì đúng. “Học các học giới” là thọ trì từng học giới để học...

Pali: ...yaṃ yaṃ pana kiñci sikkhāpadesu sikkhākotṭhāsesu sikkhitabbaṃ kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā, taṃ taṃ sabbaṃ sammā ādāya sikkhassūti ayamettha saṅkhepattho.

Dịch: ...bất cứ học giới nào, phần học về thân hay khẩu, đều thọ trì đúng để học, đó là nghĩa tóm tắt.

Pali: Vitthāro pana visuddhimagge (visuddhi· 1.14) vutto. Iti imasmiṃ sutte pātimokkhasaṃvarasīlameva kathitaṃ.

Dịch: Chi tiết được nói trong Visuddhimagga (1.14). Trong kinh này, chỉ nói về giới luật.

7. Duccaritasuttavaṇṇanā

Pali: Sattame kāyasucaritavacīsucaritāni pātimokkhasaṃvarasīlaṃ, manosucaritaṃ itarāni tīṇi sīlānīti catupārisuddhisīlaṃ kathitaṃ hoti.

Dịch: Trong kinh thứ bảy, hạnh lành thân và khẩu là giới luật, hạnh lành ý là ba giới còn lại, tức nói về bốn thanh tịnh giới.

Pali: Iminā nayena pañcasattanavadasasu kusalakammāpathesu pacchimāpi tayo sīlaṃ hotīti veditabbā.

Dịch: Theo cách này, trong năm, bảy, mười, mười hai thiện nghiệp đạo, ba cái cuối cũng là giới, nên hiểu vậy.

Pali: Sesaṃ uttānamevāti. Chaṭṭhasattamesu heṭṭhā vuttanayeneva attho veditabbo.

Dịch: Phần còn lại rõ nghĩa. Kinh sáu và bảy, nghĩa được hiểu như đã nói trước.

Amatavaggo pañcamo.

Satipaṭṭhānasamṃyuttavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Dịch: Nhóm Amata thứ năm. Luận giải Satipaṭṭhānasamṃyutta hoàn tất.

4. Indriyasaṃyuttam

Tứ. Bộ Kinh Tương Ứng về Căn

1. Suddhikavaggo

Nhất. Phẩm Thanh Tịnh

1. Suddhikasuttavaṇṇanā

Kinh Thanh Tịnh

Pali: Indriyasaṃyuttassa paṭhame saddhindriyaṃ satindriyaṃ paññindriyanti imāni tīṇi catubhūmakakusalavipākesu ceva kiriyāsu ca labbhanti.

Việt: Trong kinh đầu tiên của **Tương Ứng về Căn**, **tín căn** (saddhindriyaṃ), **niệm căn** (satindriyaṃ), **tuệ căn** (paññindriyaṃ) – ba căn này có trong thiện bốn tầng, quả bốn tầng và hành bốn tầng.

Pali: Vīriyindriyasamādhindriyāni catubhūmakakusale akusale vipāke kiriyāyāti sabbattha labbhanti.

Việt: **Tinh tấn căn** (vīriyindriyaṃ) và **định căn** (samādhindriyaṃ) có trong tất cả: thiện bốn tầng, bất thiện, quả bốn tầng và hành bốn tầng.

Pali: Iti idaṃ suttaṃ catubhūmakasabbasaṅgāhakadhammaparicchedavasena vuttanti veditabbam.

Việt: Vì vậy, kinh này được nói theo cách phân tích các pháp bao quát bốn tầng, căn hiểu như vậy.

7. Dutiyasamaṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Bảy về Sa-môn và Bà-la-môn

Pali: Sattame saddhindriyaṃ nappajānantīti dukkhasaccavasena na pajānanti.

Việt: Trong kinh thứ bảy, **không hiểu tín căn** (saddhindriyaṃ nappajānantīti) nghĩa là không hiểu theo **sự thật về khổ** (dukkhasaccavasena).

Pali: Saddhindriyasamudayaṃ nappajānantīti samudayasaccavasena na pajānanti.

Việt: **Không hiểu sự sinh khởi của tín căn** (saddhindriyasamudayaṃ nappajānantīti) nghĩa là không hiểu theo **sự thật về nguyên nhân khổ** (samudayasaccavasena).

Pali: Evaṃ nirodhaṃ nirodhasaccavasena, paṭipadaṃ maggasaccavasenāti.

Việt: Tương tự, **diệt** (nirodhaṃ) theo **sự thật về diệt khổ** (nirodhasaccavasena), **con đường** (paṭipadaṃ) theo **sự thật về con đường** (maggasaccavasena).

Pali: Sesesupi eseva nayo.

Việt: Các kinh còn lại cũng theo cách này.

Pali: Sukkapakkhe pana adhimokkhavasena āvajjanasamudayā saddhindriyasamudayo hoti, paggahavasena āvajjanasamudayā vīriyindriyasamudayo, upaṭṭhānavasena āvajjanasamudayā satindriyasamudayo, avikkhepavasena āvajjanasamudayā samādhindriyasamudayo, dassanavasena āvajjanasamudayā paññindriyasamudayo hoti.

Việt: Ở phía sáng (**sukkapakkhe**), do **quyết tín** (adhimokkhavasena) dẫn đến sự sinh khởi của **tín căn**, do **nỗ lực** (paggahavasena) dẫn đến sự sinh khởi của **tinh tấn căn**,

do **ghi nhớ** (upaṭṭhānavasena) dẫn đến sự sinh khởi của **niệm căn**, do **không tán loạn** (avikkhepavasena) dẫn đến sự sinh khởi của **định căn**, do **thấy biết** (dassanavasena) dẫn đến sự sinh khởi của **tuệ căn**.

Pali: Tathā chandavasena āvajjanasamudayā saddhindriyasamudayo hoti, chandavasena āvajjanasamudayā vīriyasatisamādhipaññindriyasamudayo hoti.

Việt: Tương tự, do **ý muốn** (chandavasena) dẫn đến sự sinh khởi của **tín căn**, và cũng dẫn đến sự sinh khởi của **tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn**.

Pali: Manasikāravasena āvajjanasamudayā saddhindriyasamudayo hoti. Manasikāravasena āvajjanasamudayā vīriyasatisamādhipaññindriyasamudayo hotīti evampi attho veditabbo.

Việt: Do **chú tâm** (manasikāravasena) dẫn đến sự sinh khởi của **tín căn**. Do **chú tâm** cũng dẫn đến sự sinh khởi của **tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn**. Cần hiểu ý nghĩa như vậy.

Pali: Imesu paṭipāṭiyā chasu suttesu catusaccameva kathitaṃ.

Việt: Trong sáu kinh theo thứ tự này, chỉ nói về **bốn sự thật** (catusaccameva).

8. Daṭṭhabbasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Tám về Điều Nên Thấy

Pali: Aṭṭhame kattha ca, bhikkhave, saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ, catūsu sotāpattiyaṅgesūtiādi imesaṃ indriyānaṃ savisaye jeṭṭhakabhāvadassanatthaṃ vuttaṃ.

Việt: Trong kinh thứ tám, câu “**Này các tỳ-kheo, tín căn nên thấy ở đâu? Ở bốn chi phần của quả dự lưu**” (kattha ca, bhikkhave, saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ, catūsu sotāpattiyaṅgesūtiādi) được nói để chỉ rõ tính chất dẫn đầu của các căn trong đối tượng riêng của chúng.

Pali: Yathā hi cattāro seṭṭhiputtā rājāti rājapañcomesu sahāyesu “Nakkhattaṃ kīḷissāma”ti vīthiṃ otiṇṇesu ekassa seṭṭhiputtassa gehaṃ gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova – “Imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālāṅkāradīni dethā”ti gehe vicāreti.

Việt: Ví như bốn người con của trưởng giả và vua – năm người bạn – khi đi chơi (**nakkhattaṃ kīḷissāma**), đến nhà một người con trưởng giả, bốn người kia ngồi im, chỉ chủ nhà ra lệnh: “Cho họ đồ ăn, thức uống, vòng hoa, hương thơm, trang sức.”

Pali: Dutiyassa, tatiyassa, catutthassa gehaṃ gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova – “Imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālāṅkāradīni dethā”ti gehe vicāreti.

Việt: Khi đến nhà người thứ hai, thứ ba, thứ tư, bốn người kia cũng ngồi im, chỉ chủ nhà ra lệnh: “Cho họ đồ ăn, thức uống, vòng hoa, hương thơm, trang sức.”

Pali: Atha sabbapacchā rañño gehaṃ gatakāle kiñcāpi rājā sabbattha issaro, imasmiṃ pana kāle attano geheyeva – “Imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālāṅkāradīni dethā”ti gehe vicāreti.

Việt: Cuối cùng, khi đến nhà vua, dù vua có quyền khắp nơi, nhưng lúc này trong nhà mình, vua ra lệnh: “Cho họ đồ ăn, thức uống, vòng hoa, hương thơm, trang sức.”

Pali: Evameva saddhāpañcamakesu indriyesu tesu sahāyesu ekato vīthiṃ otarantesu viya ekārammaṇe uppajjamānesupi yathā paṭhamassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ sotāpattiyaṅgāni patvā adhimokkhalakkhaṇaṃ saddhindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.

Việt: Cũng vậy, trong năm căn với **tín căn** đứng đầu (**saddhāpañcamakesu indriyesu**), khi chúng cùng khởi sinh trên một đối tượng như năm người bạn đi chung, thì giống như ở nhà người thứ nhất, bốn người kia im lặng, chỉ chủ nhà hành động. Khi đạt đến **bốn chi phần dự lưu** (sotāpattiyaṅgāni), **tín căn** với đặc tính **quyết tín** (adhimokkhalakkhaṇaṃ) dẫn đầu, các căn khác theo sau.

Pali: Yathā dutiyassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ sammappadhānāni patvā paggahalakkhaṇaṃ vīriyindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.

Việt: Giống như ở nhà người thứ hai, bốn người kia im lặng, chỉ chủ nhà hành động. Khi đạt đến **bốn chánh căn** (sammappadhānāni), **tinh tấn căn** với đặc tính **nỗ lực** (paggahalakkhaṇaṃ) dẫn đầu, các căn khác theo sau.

Pali: Yathā fullest: Tạng tự như ở nhà người thứ ba, bốn người kia im lặng, chỉ chủ nhà hành động. Khi đạt đến **bốn niệm xứ** (satipaṭṭhānāni), **niệm căn** với đặc tính **ghi nhớ** (upaṭṭhānalakkhaṇaṃ) dẫn đầu, các căn khác theo sau.

Pali: Yathā catutthassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ jhānavimokkhe patvā avikkhepalakkhaṇaṃ samādhindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.

Việt: Giống như ở nhà người thứ tư, bốn người kia im lặng, chỉ chủ nhà hành động. Khi đạt đến **thiền và giải thoát** (jhānavimokkhe), **định căn** với đặc tính **không tán loạn** (avikkhepalakkhaṇaṃ) dẫn đầu, các căn khác theo sau.

Pali: Sabbapacchā rañño gehaṃ gatakāle pana yathā itare cattāro tuṇhī nisīdanti, rājāva gehe vicāreti, evameva ariyasaccāni patvā pajānanalakkhaṇaṃ paññindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni hontīti.

Việt: Cuối cùng, ở nhà vua, bốn người kia im lặng, chỉ vua hành động. Cũng vậy, khi đạt đến **bốn sự thật cao quý** (ariyasaccāni), **tuệ căn** với đặc tính **hiếu biết** (pajānanalakkhaṇaṃ) dẫn đầu, các căn khác theo sau.

9-10. Paṭhamavibhaṅgasuttādivaṇṇanā

Kinh Thứ Chín và Mười về Phân Tích

Pali: Navame satinepakkenāti ettha nipakassa bhāvo nepakkaṃ, paññāyetaṃ nāmaṃ.

Việt: Trong kinh thứ chín, **niệm căn là tỉnh giác** (satinepakkenāti) nghĩa là trạng thái tỉnh giác (**nipakkaṃ**) là tên của **tuệ** (paññā).

Pali: Kasmā pana satibhājane paññā vuttāti? Satiyā balavabhāvadassanattamaṃ.

Việt: Vì sao nói **tuệ** trong phần **niệm**? Để chỉ rõ **niệm mạnh mẽ** (balavasati).

Pali: Balavasati hi idha adhippetā. Sā ca paññāsampayuttāva balavatī hoti, na vippayuttāti paññāsampayuttasatiṃ dassento evamāha.

Việt: **Niệm mạnh mẽ** được nói ở đây. Niệm mạnh mẽ đi cùng với **tuệ**, không tách rời tuệ, nên nói **niệm liên kết với tuệ** (paññāsampayuttasatiṃ).

Pali: Cirakatanti cirakālaṃ kataṃ dānaṃ vā sīlaṃ vā uposathakammaṃ vā.
Việt: **Làm lâu dài** (cirakatanti) nghĩa là bổ thí, giữ giới, hành lễ bát quan trai lâu dài.

Pali: Cirabhāsitaṃ “Asukasmim̐ thāne asukaṃ nāma bhāsita”nti evaṃ cirakāle bhāsitaṃ.
Việt: **Nói lâu dài** (cirabhāsitaṃ) nghĩa là “Ở chỗ này, điều này đã được nói” từ lâu.

Pali: Vossaggārammaṇaṃ katvāti nibbānārammaṇaṃ katvā.
Việt: **Lấy Niết-bàn làm đối tượng** (vossaggārammaṇaṃ katvāti).

Pali: Udayatthagāminiyāti udayaṇca atthaṇca gacchantiyā,
udayabbayapariggahikāyāti attho.
Việt: **Đi đến sinh và diệt** (udayatthagāminiyāti) nghĩa là nhận biết sinh diệt (udayabbayapariggahikā).

Pali: Imasmim̐ sutte saddhāsatipaññindriyāni pubbabhāgāni, vīriyindriyaṃ missakaṃ,
samādhindriyaṃ nibbattitalokuttaramēva kathitaṃ.
Việt: Trong kinh này, **tín căn, niệm căn, tuệ căn** là phần sơ khởi, **tinh tấn căn** là hỗn hợp, **định căn** chỉ nói về siêu thế đã đạt được.

Pali: Dasamepi ayameva dhammaparicchedoti.
Việt: Kinh thứ mười cũng phân tích pháp như vậy.

Pali: Suddhikavaggo paṭhamo.
Việt: **Phẩm Thanh Tịnh Thứ Nhất.**

2. Mudutaravaggo

Nhì. Phẩm Mềm Mại

1. Paṭilābhasuttavaṇṇanā

Kinh Đạt Được

Pali: Dutiyavaggassa paṭhame sammappadhāne ārabbhāti sammappadhāne paṭicca,
sammappadhāne bhāventoti attho.
Việt: Trong kinh đầu tiên của phẩm thứ hai, **bắt đầu từ bốn chánh căn** (sammappadhāne ārabbhāti) nghĩa là dựa vào bốn chánh căn, phát triển bốn chánh căn.

Pali: Satindriyepi eseva nayo.
Việt: Với **niệm căn** cũng theo cách này.

2. Paṭhamasaṃkhittasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Hai Tóm Lược

Pali: Dutie tatoti vipassanāmaggaḥpalavasena nissakkaṃ veditabbaṃ.
Việt: Trong kinh thứ hai, **ở đây** (tatoti) nghĩa là nên hiểu theo **quán, đạo, quả** (vipassanāmaggaḥpalavasena).

Pali: Samattāni hi paripuṇṇāni pañcindriyāni arahattamaggassa vipassanindriyāni nāma honti.
Việt: Năm căn hoàn thiện (**samattāni paripuṇṇāni**) là các căn của **đạo A-la-hán** (arahattamaggassa vipassanindriyāni).

Pali: Tato mudutarāṇi anāgāṃimaggassa vipassanindriyāṇi nāma honti, tato mudutarāṇi sakadāgāṃimaggassa, tato mudutarāṇi sotāpattimaggassa vipassanindriyāṇi nāma honti, tato mudutarāṇi dhammānusārimaggassa, tato mudutarāṇi saddhānusārimaggassa vipassanindriyāṇi nāma honti.

Việt: Mềm mại hơn là các căn của **đạo Bất Lai** (anāgāṃimaggassa), mềm mại hơn nữa là **đạo Nhất Lai** (sakadāgāṃimaggassa), mềm mại hơn nữa là **đạo Dự Lưu** (sotāpattimaggassa), mềm mại hơn nữa là **đạo Pháp Tùy** (dhammānusārimaggassa), và mềm mại nhất là **đạo Tín Tùy** (saddhānusārimaggassa).

Pali: Tathā samattāṇi paripuṇṇāṇi pañcindriyāṇi arahattamaggindriyāṇi nāma honti, tato mudutarāṇi anāgāṃimaggindriyāṇi nāma honti, tato mudutarāṇi sakadāgāṃimaggindriyāṇi nāma honti, tato mudutarāṇi sotāpattimaggindriyāṇi nāma honti, tato mudutarāṇi dhammānusārimaggindriyāṇi, tato mudutarāṇi saddhānusārimaggindriyāṇi nāma honti.

Việt: Tương tự, năm căn hoàn thiện là các căn của **đạo A-la-hán** (arahattamaggindriyāṇi), mềm mại hơn là **đạo Bất Lai, Nhất Lai, Dự Lưu, Pháp Tùy, Tín Tùy**.

Pali: Samattāṇi paripuṇṇāṇi pañcindriyāṇi arahattaphalindriyāṇi nāma honti, tato mudutarāṇi anāgāṃiphalindriyāṇi, tato mudutarāṇi sakadāgāṃiphalindriyāṇi, tato mudutarāṇi sotāpattiphalindriyāṇi nāma honti.

Việt: Với quả cũng vậy: năm căn hoàn thiện là **quả A-la-hán** (arahattaphalindriyāṇi), mềm mại hơn là **quả Bất Lai, Nhất Lai, Dự Lưu**.

Pali: Dhammānusārisaddhānusārino pana dvepi sotāpattimaggaṭṭhapuggalā, maggaṭṭhapuggalavasena nesaṃ nānattaṃ jātanti āgamanenapi maggenapi.

Việt: Người **Tín Tùy** (saddhānusārī) và **Pháp Tùy** (dhammānusārī) đều là người đứng ở **đạo Dự Lưu**, nhưng khác nhau do cách đến và đạo.

Pali: Saddhānusārī puggalo hi uddisāpento paripucchanto anupubbena maggaṃ pāpuṇāti, dhammānusārī ekena vā dvīhi vā savanehi.

Việt: Người **Tín Tùy** dần đạt đạo qua chỉ dạy và thắc mắc, người **Pháp Tùy** đạt đạo qua một hoặc hai lần nghe pháp.

Pali: Evaṃ tāva nesaṃ āgamanena nānattaṃ veditabbaṃ.

Việt: Sự khác biệt này cần hiểu theo cách đến.

Pali: Dhammānusārissa pana maggo tikkho hoti, sūraṃ ñāṇaṃ vahati, asaṅkhārena appayogena kilese chindati kadalikkhandhaṃ viya tikhiṇā asidhārā.

Việt: Đạo của người **Pháp Tùy** sắc bén (**tikkho**), mang trí tuệ mạnh mẽ, cắt phiền não dễ như lưỡi dao sắc cắt cây chuối.

Pali: Saddhānusārissa na tassa viya maggo tikkho hoti, na sūraṃ ñāṇaṃ vahati, sasaṅkhārena sappayogena kilese chindati kadalikkhandhaṃ viya atikhiṇā asidhārā.

Việt: Đạo của người **Tín Tùy** không sắc bén bằng, trí tuệ không mạnh mẽ, cắt phiền não cần nỗ lực, như lưỡi dao cùn cắt cây chuối.

Pali: Kilesakkhaye pana tesaṃ nānattaṃ natthi. Avasesā ca kilesā khīyanti.

Việt: Nhưng khi phiền não tận diệt, cả hai không khác nhau. Các phiền não còn lại đều được diệt trừ.

3. Dutiyasaṃkhittasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Ba Tóm Lược

Pali: Tatiye tatoti phalavasena nissakkaṃ veditabbaṃ.

Việt: Trong kinh thứ ba, ở đây (tatoti) nghĩa là nên hiểu theo **quả** (phalavasena).

Pali: Samattāni hi paripuṇṇāni pañcindriyāni arahattaphalindriyāni nāma honti, arahattaphalena samannāgato puggalo arahā nāma hoti.

Việt: Năm căn hoàn thiện (**samattāni paripuṇṇāni**) là các căn của **quả A-la-hán** (arahattaphalindriyāni), người đạt được quả A-la-hán được gọi là **A-la-hán** (arahā).

Pali: Arahattaphalato mudutarāni anāgāmiphalindriyāni nāma honti, tato mudutarāni sakadāgāmiphalindriyāni, tato mudutarāni sotāpattiphalindriyāni, sotāpattiphalena samannāgato puggalo sotāpanno nāma hoti.

Việt: Mềm mại hơn quả A-la-hán là các căn của **quả Bất Lai** (anāgāmiphalindriyāni), mềm mại hơn nữa là **quả Nhất Lai** (sakadāgāmiphalindriyāni), mềm mại hơn nữa là **quả Dự Lưu** (sotāpattiphalindriyāni), người đạt được quả Dự Lưu được gọi là **Dự Lưu** (sotāpanno).

Pali: Indriyavemattatā phalavemattatā hotīti indriyanānattena phalanānattaṃ, phalanānattaṃ puggalanānattanti.

Việt: Sự khác biệt của các căn (**indriyavemattatā**) dẫn đến sự khác biệt của các quả (**phalavemattatā**), và sự khác biệt của các quả dẫn đến sự khác biệt của các bậc người (**puggalanānattaṃ**).

4. Tatiyasaṃkhittasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Tư Tóm Lược

Pali: Catutthe paripūraṃ paripūrakārī ārādheti paripūraṃ arahattamaggaṃ karonto arahattaphalaṃ ārādheti.

Việt: Trong kinh thứ tư, **làm đầy đủ, đạt được đầy đủ** (paripūraṃ paripūrakārī ārādheti) nghĩa là người thực hành **đạo A-la-hán** đầy đủ sẽ đạt được **quả A-la-hán**.

Pali: Padesaṃ padesakārīti avasese tayo padesamagge karonto padesaṃ phalattayamattameva ārādheti.

Việt: **Làm từng phần, đạt được từng phần** (padesaṃ padesakārīti) nghĩa là người thực hành ba đạo còn lại chỉ đạt được **ba quả từng phần** (phalattayamattameva).

Pali: Iti imesu catūsupi suttesu missakāneva indriyāni kathitāni.

Việt: Vì vậy, trong cả bốn kinh này, chỉ nói về các căn **hỗn hợp** (missakāni).

5-7. Paṭhamavittthārasuttādivaṇṇanā

Kinh Thứ Năm đến Thứ Bảy về Chi Tiết

Pali: Pañcame tato mudutarehīti vipassanāvasena nissakkaṃ veditabbaṃ.

Việt: Trong kinh thứ năm, **mềm mại hơn** (tato mudutarehīti) nghĩa là nên hiểu theo **quán chiếu** (vipassanāvasena).

Pali: Paripuṇṇāni hi pañcindriyāni arahattamaggassa vipassanindriyāni honti, tato mudutarāni antarāparinibbāyissa vipassanindriyāni, tato mudutarāni upahaccaparinibbāyissa, tato mudutarāni asaṅkhāraparinibbāyissa, tato mudutarāni sasaṅkhāraparinibbāyissa, tato mudutarāni uddhamṣotaakaniṭṭhagāmissa vipassanindriyāni nāma honti.

Việt: Năm căn hoàn thiện là các căn của **đạo A-la-hán** (arahattamaggassa vipassanindriyāni), mềm mại hơn là các căn của **người nhập Niết-bàn giữa hai đời** (antarāparinibbāyissa), mềm mại hơn nữa là **người nhập Niết-bàn khi phá vỡ** (upahaccaparinibbāyissa), mềm mại hơn nữa là **người nhập Niết-bàn không cần nỗ lực** (asañkhāraparinibbāyissa), mềm mại hơn nữa là **người nhập Niết-bàn có nỗ lực** (sasañkhāraparinibbāyissa), và mềm mại hơn nữa là **người hướng thượng đến cõi cao nhất** (uddhaṃsotaakaniṭṭhagāmiṣṣa).

Pali: Imasmiṃ pana ṭhāne arahattamaggeyeveva ṭhatvā pañca nissakkāni nīharitabbāni.

Việt: Ở đây, đứng từ **đạo A-la-hán**, căn rút ra năm sự khác biệt.

Pali: Arahattamaggassa hi vipassanindriyehi mudutarāni paṭhamaantarāparinibbāyissa vipassanindriyāni, tato mudutarāni dutiyaantarāparinibbāyissa, tato mudutarāni tatiyaantarāparinibbāyissa, tato mudutarāni upahaccaparinibbāyissa, tato mudutarāni uddhaṃsotaakaniṭṭhagāmiṣṣa vipassanindriyāni.

Việt: Từ các căn quán chiếu của đạo A-la-hán, mềm mại hơn là các căn của **người nhập Niết-bàn giữa hai đời thứ nhất** (paṭhamaantarāparinibbāyissa), mềm mại hơn nữa là **thứ hai, thứ ba, người nhập Niết-bàn khi phá vỡ** (upahaccaparinibbāyissa), và **người hướng thượng đến cõi cao nhất** (uddhaṃsotaakaniṭṭhagāmiṣṣa).

Pali: Asañkhāraparinibbāyissa sasañkhāraparinibbāyinopi eteva pañca janā.

Việt: **Người nhập Niết-bàn không cần nỗ lực** (asañkhāraparinibbāyissa) và **có nỗ lực** (sasañkhāraparinibbāyissa) cũng thuộc năm người này.

Pali: Idāni tīṇi nissakkāni. Sakadāgāmiṃaggassa hi indriyehi mudutarāni sotāpattimaggindriyāni, sotāpattimaggeyeveva indriyehi mudutarāni dhammānusārimaggindriyāni. Tehipi mudutarāni saddhānusārimaggindriyāni.

Việt: Bây giờ là ba sự khác biệt. Các căn của **đạo Nhất Lai** (sakadāgāmiṃaggassa) mềm mại hơn là **đạo Dự Lưu** (sotāpattimaggindriyāni), các căn của đạo Dự Lưu mềm mại hơn là **đạo Pháp Tỳ** (dhammānusārimaggindriyāni), và mềm mại hơn nữa là **đạo Tín Tỳ** (saddhānusārimaggindriyāni).

Pali: Chaṭṭhasattamāni vuttanayāneva. Imesu pana tīsupi suttesu pubbabhāgavipassanindriyāneva kathitāni.

Việt: Kinh thứ sáu và thứ bảy cũng theo cách đã nói. Trong cả ba kinh này, chỉ nói về các căn **quán chiếu sơ khởi** (pubbabhāgavipassanindriyāni).

8. Paṭipannasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Tám về Người Thực Hành

Pali: Aṭṭhame tato mudutarehīti maggaphalavasena nissakkaṃ veditabbaṃ.

Việt: Trong kinh thứ tám, **mềm mại hơn** (tato mudutarehīti) nghĩa là nên hiểu theo **đạo và quả** (maggaphalavasena).

Pali: Taṃ pāliyaṃ vuttameva.

Việt: Điều này đã được nói trong kinh văn.

Pali: Bāhiroti imehi aṭṭhahi puggalehi bahibhūto.

Việt: **Người ngoài** (bāhiroti) nghĩa là ngoài tám bậc người này.

Pali: Puthujjanapakkhe ʒhitoti puthujjanakoṭṭhāse ʒhito.

Việt: **Đứng ở phía phàm nhân** (puthujjanapakkhe ʒhitoti) nghĩa là đứng trong nhóm phàm nhân.

Pali: Imasmiṃ sutte lokuttarāneva indriyāni kathitāni.

Việt: Trong kinh này, chỉ nói về các căn **siêu thế** (lokuttarāni).

9-10. Sampannasuttādivaṇṇanā

Kinh Thứ Chín và Mười về Người Thành Tựu

Pali: Navame indriyasampannoti paripuṇṇindriyo.

Việt: Trong kinh thứ chín, **người thành tựu các căn** (indriyasampannoti) nghĩa là người có các căn đầy đủ (**paripuṇṇindriyo**).

Pali: Dasamaṃ uttānameva.

Việt: Kinh thứ mười cũng đã được nói rõ.

Pali: Imasmiṃ suddhāvase missakāni indriyāni kathitānīti.

Việt: Trong hai kinh này, chỉ nói về các căn **hỗn hợp** (missakāni).

Pali: Mudutaravaggo dutiyo.

Việt: **Phẩm Mềm Mại Thứ Hai.**

3. Chaḷindriyavaggo

Tam. Phẩm Sáu Căn

2. Jīvitindriyāsuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Hai về Sinh Mạng Căn

Pali: Tatiyavaggassa dutiye itthindriyantiādisu itthibhāve indaṭṭhaṃ karotīti itthindriyaṃ.

Việt: Trong kinh thứ hai của phẩm thứ ba, trong các căn như **nữ căn** (itthindriyaṃ), nó làm chức năng của căn trong **tính nữ** (itthibhāve).

Pali: Purisabhāve indaṭṭhaṃ karotīti purisindriyaṃ.

Việt: Trong **tính nam** (purisabhāve), nó làm chức năng của căn là **nam căn** (purisindriyaṃ).

Pali: Jīvite indaṭṭha untiṃ: Trong **sự sống** (jīvite), nó làm chức năng của căn là **sinh mạng căn** (jīvitindriyaṃ).

Pali: Atthuppattikaṃ kiretaṃ suttaṃ.

Việt: Kinh này được nói do **nhân duyên phát sinh** (atthuppattikaṃ).

Pali: Saṅghamajjhasmiṃhi “Kati nu kho vaṭṭindriyānī”ti kathā udapādi, atha bhagavā vaṭṭindriyāni dassento tīṇimāni bhikkhaviṭṭādimāha.

Việt: Trong Tăng đoàn, có cuộc thảo luận: “Có bao nhiêu **căn thuộc vòng luân hồi** (vaṭṭindriyāni)?” Đức Phật chỉ rõ ba căn này, bắt đầu bằng: “Này các tỳ-kheo, có ba căn...” (**tīṇimāni bhikkhaviṭṭādimāha**).

3. Aññindriyasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Ba về Tri Căn

Pali: Tatiye anaññātāññassāmītindriyanti “Anamatagge saṃsāre ajānitapubbaṃ dhammaṃ jānissāmī”ti paṭipannassa sotāpattimaggakkhaṇe uppannaṃ indriyaṃ.

Việt: Trong kinh thứ ba, **căn của người chưa biết sẽ biết**

(aññātāññassāmītindriyaṃ) là căn phát sinh trong **khoảnh khắc đạo Dự Lưu** (sotāpattimaggakkhaṇe) của người thực hành với ý nghĩ: “Trong luân hồi vô tận, ta sẽ biết pháp chưa từng biết” (**anamatagge saṃsāre ajānitapubbaṃ dhammaṃ jānissāmī**).

Pali: Aññindriyanti tesaṃyeve ñātadhammānaṃ ājānanākārena sotāpattiphalādīsu chasu ṭhānesu uppannaṃ indriyaṃ.

Việt: **Tri căn** (aññindriyaṃ) là căn phát sinh trong sáu trạng thái, từ **quả Dự Lưu trở đi** (sotāpattiphalādīsu chasu ṭhānesu), với cách hiểu biết các pháp đã biết (**ñātadhammānaṃ ājānanākārena**).

Pali: Aññātāvindriyanti aññātāvīsu arahattaphaladhammesu uppannaṃ indriyaṃ.

Việt: **Căn của người đã biết** (aññātāvindriyaṃ) là căn phát sinh trong các pháp của **quả A-la-hán** (aññātāvīsu arahattaphaladhammesu).

Pali: Tattha tattha tena tenākārena uppannassa ñāṇassevetaṃ adhivacanaṃ.

Việt: Ở mỗi chỗ, với mỗi cách, đó là tên gọi của **trí tuệ** (ñāṇa) phát sinh theo cách ấy.

Pali: Idampi suttaṃ atthupattikameva.

Việt: Kinh này cũng được nói do **nhân duyên phát sinh** (atthupattikaṃ).

Pali: Saṅghamajjhasmiñhi “Kati nu kho lokuttarindriyānī”ti kathā udapādi, atha bhagavā tāni dassento tīṇimāni, bhikkhave, indriyānītiādimāha.

Việt: Trong Tăng đoàn, có cuộc thảo luận: “Có bao nhiêu **căn siêu thế** (lokuttarindriyānī)?” Đức Phật chỉ rõ ba căn này, bắt đầu bằng: “Này các tỳ-kheo, có ba căn...” (**tīṇimāni, bhikkhave, indriyānītiādimāha**).

4. Ekabijīsuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Tư về Người Một Hạt Giống

Pali: Catutthe tato mudutarehīti vipassanato nissakkaṃ veditabbaṃ.

Việt: Trong kinh thứ tư, **mềm mại hơn** (tato mudutarehīti) nghĩa là nên hiểu theo **quán chiếu** (vipassanato).

Pali: Samattāni hi pañcindriyāni arahattamaggassa vipassanindriyāni nāma honti, tato mudutarāni antarāparinibbāyissa vipassanindriyāni, tato mudutarāni upahaccaparinibbāyissa, tato mudutarāni asaṅkhāraparinibbāyissa, tato mudutarāni sasaṅkhāraparinibbāyissa, tato mudutarāni uddhamṣotaakaniṭṭhagāmissa vipassanindriyāni nāma.

Việt: Năm căn hoàn thiện là các căn của **đạo A-la-hán** (arahattamaggassa vipassanindriyāni), mềm mại hơn là các căn của **người nhập Niết-bàn giữa hai đời** (antarāparinibbāyissa), mềm mại hơn nữa là **người nhập Niết-bàn khi phá vỡ** (upahaccaparinibbāyissa), mềm mại hơn nữa là **người nhập Niết-bàn không cần nỗ lực** (asaṅkhāraparinibbāyissa), mềm mại hơn nữa là **người nhập Niết-bàn có nỗ lực** (sasaṅkhāraparinibbāyissa), và mềm mại hơn nữa là **người hướng thượng đến cõi cao nhất** (uddhamṣotaakaniṭṭhagāmissa).

Pali: Idhāpi purimanayeneva arahattamagge thatvā pañca nissakkāni nīharitabbāni.
Việt: Ở đây cũng vậy, đứng từ **đạo A-la-hán**, cần rút ra năm sự khác biệt.

Pali: Yathā pana purimanaye sakadāgāmimagge thatvā tīṇi nissakkāni, evamidha pañca nīharitabbāni.
Việt: Như trong cách trước, từ **đạo Nhất Lai** rút ra ba sự khác biệt, thì ở đây cần rút ra năm sự khác biệt.

Pali: Sakadāgāmimaggassa hi vipassanindriyehi mudutarāni sotāpattimaggassa vipassanindriyāni, sotāpattimaggassa ca tehi vipassanindriyehi mudutarāni ekabījīdīnaṃ maggassa vipassanindriyāni.
Việt: Các căn quán chiếu của **đạo Nhất Lai** (sakadāgāmimaggassa) mềm mại hơn là của **đạo Dự Lưu** (sotāpattimaggassa), và các căn quán chiếu của đạo Dự Lưu mềm mại hơn là của **đạo của người một hạt giống và các bậc khác** (ekabījīdīnaṃ maggassa).

Pali: Ettha ca ekabījītiādīsu yo sotāpanno hutvā ekameva attabhāvaṃ janetvā arahattaṃ pāpuṇāti, ayaṃ ekabījī nāma.
Việt: Trong các bậc như **người một hạt giống** (ekabījītiādīsu), người nào đạt **Dự Lưu** (sotāpanno) rồi chỉ trải qua một đời nữa và đạt **A-la-hán**, người đó được gọi là **người một hạt giống** (ekabījī).

Pali: Yathāha “Katamo ca puggalo ekabījī, idhekacco puggalo tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo, so ekaññeva mānusaṃ bhavaṃ sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti. Ayaṃ vuccati puggalo ekabījī”ti (pu· pa· 33).
Việt: Như đã nói: “Người một hạt giống là ai? Đó là người đã đoạn trừ ba kiết sử, trở thành **Dự Lưu** (sotāpanno), không còn **墮** rơi, chắc chắn đạt giác ngộ, chỉ trải qua một đời người nữa, luân hồi và chấm dứt khổ đau. Người này được gọi là **người một hạt giống**” (ekabījī).

Pali: Yo pana dve tayo bhava saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ kolaṃkolo nāma.
Việt: Người nào trải qua hai hoặc ba đời luân hồi rồi chấm dứt khổ đau, người đó được gọi là **người chuyển từ nhà này sang nhà khác** (kolaṃkolo).

Pali: Yathāha “Katamo ca puggalo kolaṃkolo. Idhekacco puggalo tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo, so dve vā tīṇi vā kulāni sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti. Ayaṃ vuccati puggalo kolaṃkolo”ti (pu· pa· 32).
Việt: Như đã nói: “Người chuyển từ nhà này sang nhà khác là ai? Đó là người đã đoạn trừ ba kiết sử, trở thành **Dự Lưu**, không còn **墮** rơi, chắc chắn đạt giác ngộ, trải qua hai hoặc ba đời, luân hồi và chấm dứt khổ đau. Người này được gọi là **người chuyển từ nhà này sang nhà khác**” (kolaṃkolo).

Pali: Tattha kulānīti bhavā veditabbā. “Dve vā tīṇi vā”ti idaṃ desanāmatteva, yāva chaṭṭhabhavā saṃsaranto pana kolaṃkolova hoti.
Việt: Ở đây, **nhà** (kulāni) nghĩa là **đời sống** (bhavā). Câu “hai hoặc ba” chỉ là cách

nói, nhưng người luân hồi đến đời thứ sáu vẫn là **người chuyển từ nhà này sang nhà khác** (kolaṃkolo).

Pali: Yassa sattakkhattuṃ paramā upapatti, aṭṭhamañ bhavaṃ nādiyati, ayaṃ sattakkhattuparamo nāma.

Việt: Người nào tái sinh tới đa bảy lần, không tái sinh lần thứ tám, người đó được gọi là **người tối đa bảy lần** (sattakkhattuparamo).

Pali: Yathāha “Katamo ca puggalo sattakkhattuparamo. Idhekacco puggalo tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo, so sattakkhattuṃ deve ca manusse ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ vuccati puggalo sattakkhattuparamo”ti (pu· pa· 31).

Việt: Như đã nói: “Người tối đa bảy lần là ai? Đó là người đã đoạn trừ ba kiết sử, trở thành **Dự Lưu**, không còn **trôi** rơi, chắc chắn đạt giác ngộ, trải qua bảy lần luân hồi giữa cõi trời và cõi người, rồi chấm dứt khổ đau. Người này được gọi là **người tối đa bảy lần**” (sattakkhattuparamo).

Pali: Bhagavatā gahitanāmaseneva cetāni tesaṃ nāmāni. “Ettakañhi tñānaṃ gato ekabījī nāma hoti, ettakaṃ kolaṃkolo, ettakaṃ sattakkhattuparamo”ti bhagavatā etesaṃ nāmaṃ gahitaṃ.

Việt: Đức Phật đã đặt tên cho họ dựa trên **tên được chấp nhận** (gahitanāmasena). “Người đạt đến mức này là **người một hạt giống**, mức này là **người chuyển từ nhà này sang nhà khác**, mức này là **người tối đa bảy lần**,” Đức Phật đã đặt tên như vậy.

Pali: Niyamato pana “Ayaṃ ekabījī, ayaṃ kolaṃkolo, ayaṃ sattakkhattuparamo”ti natthi.

Việt: Nhưng không có quy định cứng nhắc rằng “Đây là **người một hạt giống**, đây là **người chuyển từ nhà này sang nhà khác**, đây là **người tối đa bảy lần**.”

Pali: Ko pana nesaṃ etaṃ pabhedāṃ niyametīti? Keci pana therā “Pubbahetu niyametī”ti vadanti, keci “Paṭhamamaggo”, keci “Uparima tayo maggā”, keci “Tiṇṇaṃ maggānaṃ vipassanā”ti.

Việt: Vậy cái gì quyết định sự phân biệt này? Một số trưởng lão nói: “**Nhân trước** (pubbahetu) quyết định,” một số nói: “**Đạo đầu tiên** (paṭhamamaggo),” một số nói: “**Ba đạo cao hơn** (uparima tayo maggā),” một số nói: “**Quán chiếu của ba đạo** (tiṇṇaṃ maggānaṃ vipassanā).”

Pali: Tattha “Pubbahetu niyametī”ti vāde paṭhamamaggassa upanissayo kato nāma hoti, upari tayo maggā anupanissayā uppannāti vacanaṃ āpajjati.

Việt: Trong quan điểm “**nhân trước** quyết định,” điều này dẫn đến việc nói rằng **đạo đầu tiên** có nhân duyên, còn ba đạo cao hơn không có nhân duyên, điều này không hợp lý.

Pali: “Paṭhamamaggo niyametī”ti vāde upari tiṇṇaṃ maggānaṃ niratthakatā āpajjati.

Việt: Trong quan điểm “**đạo đầu tiên** quyết định,” điều này dẫn đến việc ba đạo cao hơn trở thành vô nghĩa.

Pali: “Upari tayo maggā niyametī”ti vāde paṭhamamagge anuppanneva upari tayo maggā uppannāti āpajjati.

Việt: Trong quan điểm “**ba đạo cao hơn** quyết định,” điều này dẫn đến việc ba đạo cao hơn xuất hiện trước khi đạo đầu tiên xuất hiện, điều này không hợp lý.

Pali: “Tīṇaṃ maggānaṃ vipassanā niyameṭṭhi”ti vādo pana yujjati.

Việt: Quan điểm “**quán chiếu của ba đạo** quyết định” là hợp lý.

Pali: Sace hi upari tīṇaṃ maggānaṃ vipassanā balavatī hoti, ekabījī nāma hoti, tato mandatarāya kolaṃkolo, tato mandatarāya sattakkhattuparamoti.

Việt: Nếu **quán chiếu của ba đạo cao hơn** mạnh mẽ, người đó là **người một hạt giống** (ekabījī), yếu hơn thì là **người chuyển từ nhà này sang nhà khác** (kolaṃkolo), yếu hơn nữa là **người tối đa bảy lần** (sattakkhattuparamo).

Pali: Ekacco hi sotāpanno vaṭṭajjhāsayo hoti vaṭṭābhirato punappunaṃ vaṭṭasmimyeva vicarati sandissati.

Việt: Có người đạt **Dự Lưu** (sotāpanno) nhưng thích luân hồi (**vaṭṭajjhāsayo**), vui trong luân hồi (**vaṭṭābhirato**), cứ đi lại trong vòng luân hồi.

Pali: Anāthapiṇḍiko seṭṭhi, visākhā upāsikā, cūḷarathamahārathā devaputtā, anekavaṇṇo devaputto, sakko devarājā, nāgadatto devaputtoti ime hi ettakā janā vaṭṭajjhāsayaṃ vaṭṭābhiratā ādito paṭṭhāya cha devaloke sodhetvā akaniṭṭhe ṭhatvā parinibbāyissanti, ime idha na gahitā.

Việt: Những người như **trưởng giả Cấp Cô Độc** (Anāthapiṇḍiko seṭṭhi), **nữ cư sĩ Visākhā** (visākhā upāsikā), các thiên tử **Cūḷaratha**, **Mahāratha**, **Aneka vaṇṇa**, **Nāgadatta**, và **vua trời Sakka** (sakko devarājā) thích luân hồi, vui trong luân hồi, từ đầu đã thanh tịnh qua sáu cõi trời, đứng ở cõi cao nhất (akaniṭṭha) rồi nhập Niết-bàn, những người này không được tính ở đây.

Pali: Na kevalañcime, yopi manussesuyeva sattakkhattuṃ saṃsaritvā arahattaṃ pāpuṇāti, yopi devaloke nibbatta deveyeva sattakkhattuṃ aparāparaṃ saṃsaritvā arahattaṃ pāpuṇāti, imepi idha na gahitā.

Việt: Không chỉ những người này, mà người chỉ luân hồi bảy lần trong cõi người rồi đạt **A-la-hán**, hay người sinh ở cõi trời, luân hồi bảy lần trong cõi trời rồi đạt **A-la-hán**, những người này cũng không được tính ở đây.

Pali: Kālena deve, kālena manusse saṃsaritvā pana arahattaṃ pāpuṇantova idha gahito.

Việt: Chỉ những người luân hồi lúc ở cõi trời, lúc ở cõi người, rồi đạt **A-la-hán**, mới được tính ở đây.

Pali: Tasmā sattakkhattuparamoti idaṃ idhaṭṭhakavokiṇṇasukkhavipassakassa nāmaṃ kathitanti veditabbaṃ.

Việt: Vì vậy, **người tối đa bảy lần** (sattakkhattuparamo) là tên gọi của người **khô thiên quán thuần túy** (sukkhavipassaka) ở đây, cần hiểu như vậy.

Pali: Dhammānusārī saddhānusārīti ettha pana imasmiṃ sāsane lokuttaradhammaṃ nibbattentassa dve dhurāṇi, dve sīsāṇi, dve abhinivesā – saddhādhuraṃ, paññādhuraṃ, saddhāsisaṃ, paññāsisaṃ, saddhābhiniveso, paññābhinivesoti.

Việt: Về **người theo pháp** (dhammānusārī) và **người theo niềm tin** (saddhānusārī), trong giáo pháp này, người đạt pháp siêu thế có hai gánh nặng, hai đầu, hai sự chuyên chú: **gánh nặng niềm tin** (saddhādhuraṃ), **gánh nặng trí tuệ** (paññādhuraṃ), **đầu**

niềm tin (saddhāsīsaṃ), **đầu trí tuệ** (paññāsīsaṃ), **chuyên chú niềm tin** (saddhābhiniveso), **chuyên chú trí tuệ** (paññābhiniveso).

Pali: Tattha yo bhikkhu “Sace saddhāya sakkā nibbattetuṃ, nibbattessāmi lokuttaramagga”nti saddhaṃ dhuraṃ katvā sotāpattimaggaṃ nibbatteti, so maggakkhaṇe saddhānusārī nāma hoti.

Việt: Trong đó, vị tỳ-kheo nghĩ: “Nếu nhờ **niềm tin** (saddhāya) có thể đạt được, ta sẽ đạt đạo siêu thế,” lấy niềm tin làm gánh nặng, đạt **đạo Dự Lưu** (sotāpattimaggaṃ), thì trong khoảnh khắc đạo, người đó được gọi là **người theo niềm tin** (saddhānusārī).

Pali: Phalakkhaṇe pana saddhāvimutto nāma hutvā ekabījī kolaṃkolo sattakkhattuparamoti tiividho hoti.

Việt: Trong khoảnh khắc quả, người đó được gọi là **người giải thoát bằng niềm tin** (saddhāvimutto), và được chia thành ba loại: **người một hạt giống** (ekabījī), **người chuyển từ nhà này sang nhà khác** (kolaṃkolo), **người tối đa bảy lần** (sattakkhattuparamo).

Pali: Tattha ekeko dukkhāpaṭipadādivasena catubbidhabhāvaṃ āpajjatīti saddhādhurena dvādasā janā honti.

Việt: Trong đó, mỗi loại theo bốn cách thực hành như **khổ hạnh** (dukkhāpaṭipadā), nên có **mười hai người** theo gánh nặng niềm tin (saddhādhurena).

Pali: Yo pana “Sace paññāya sakkā nibbattetuṃ, nibbattessāmi lokuttaramagga”nti paññaṃ dhuraṃ katvā sotāpattimaggaṃ nibbatteti, so maggakkhaṇe dhammānusārī nāma hoti.

Việt: Người nghĩ: “Nếu nhờ **trí tuệ** (paññāya) có thể đạt được, ta sẽ đạt đạo siêu thế,” lấy trí tuệ làm gánh nặng, đạt **đạo Dự Lưu**, thì trong khoảnh khắc đạo, người đó được gọi là **người theo pháp** (dhammānusārī).

Pali: Phalakkhaṇe pana paññāvimutto nāma hutvā ekabījīādhedena dvādasabhedova hoti.

Việt: Trong khoảnh khắc quả, người đó được gọi là **người giải thoát bằng trí tuệ** (paññāvimutto), và được chia thành **mười hai loại** theo sự phân biệt như **người một hạt giống** và các bậc khác.

Pali: Evaṃ dve maggaṭṭhā phalakkhaṇe catuvīsati sotāpannā hontīti.

Việt: Như vậy, hai loại người đứng ở đạo, trong khoảnh khắc quả, trở thành **hai mươi bốn bậc Dự Lưu** (catuvīsati sotāpannā).

Pali: Tipiṭakatissatthero kira “Tīṇi piṭakāni sodhessāmī”ti paratīraṃ gato.

Việt: Ngài **Tissa Trưởng lão Tam Tạng** (Tipiṭakatissatthero) nói: “Ta sẽ thanh tịnh ba tạng kinh” (tīṇi piṭakāni sodhessāmī) và đi đến bờ bên kia.

Pali: Taṃ eko kuṭumbiko catūhi paccayehi upaṭṭhāsi, therō āgamanakāle “Gacchāmi upāsakā”ti āha.

Việt: Một gia chủ cúng dường ngài bằng bốn thứ cần thiết. Khi ngài ra đi, ngài nói: “Ta đi đây, cư sĩ” (gacchāmi upāsakā).

Pali: “Kahaṃ bhante”ti? “Amhākaṃ ācariyupajjhāyānaṃ santika”nti.

Việt: Cư sĩ hỏi: “Thưa ngài, đi đâu?” Ngài đáp: “Đến chỗ các thầy và sư phụ của ta” (amhākaṃ ācariyupajjhāyānaṃ santika).

Pali: “Na sakkā, bhante, mayā gantum, bhaddantaṃ pana nissāya mayā sāsanaṃ guṇo ñāto, tumhākaṃ parammukhā kīdisaṃ bhikkhuṃ upasaṅkamāmī”ti?

Việt: Cư sĩ nói: “Thưa ngài, con không thể đi được, nhưng nhờ ngài, con đã biết được giá trị của giáo pháp. Khi ngài đi rồi, con nên đến với vị tỳ-kheo nào?”

Pali: Atha naṃ thero āha – “Yo bhikkhu catuvīsati sotāpanne dvādasa sakadāgāmī aṭṭhacattālīsa anāgāmī dvādasa arahante dassetvā dhammakathaṃ kathetuṃ sakkoti, evarūpaṃ bhikkhuṃ upaṭṭhātuṃ vaṭṭatī”ti.

Việt: Ngài đáp: “Vị tỳ-kheo nào có thể chỉ rõ **hai mươi bốn bậc Dự Lưu, mười hai bậc Nhất Lai, bốn mươi tám bậc Bất Lai, mười hai bậc A-la-hán**, và giảng pháp, thì nên cúng dường vị tỳ-kheo như vậy.”

Pali: Imasmiṃ sutte vipassanā kathitāti.

Việt: Trong kinh này, **quán chiếu** (vipassanā) được nói đến.

5-10. Suddhakasuttādivaṇṇanā

Kinh Thứ Năm đến Thứ Mười về Thanh Tịnh và Các Kinh Khác

Pali: Pañcame cakkhu ca taṃ cakkhudvāre nibbattānaṃ dhammānaṃ ādhipeyyasaṅkhātena indaṭṭhena indriyañcāti cakkhundriyaṃ.

Việt: Trong kinh thứ năm, **mắt** (cakkhu) là **căn mắt** (cakkhundriyaṃ) vì nó làm chủ các pháp sinh ra ở cửa mắt với vai trò là căn (**indaṭṭhena**).

Pali: Sotindriyādīsupi eseṇa nayo.

Việt: Với **căn tai** (sotindriyaṃ) và các căn khác cũng theo cách này.

Pali: Sesaṃ sabbattha uttānameva.

Việt: Phần còn lại đã được nói rõ ở mọi nơi.

Pali: Imasmiṃ vagge paṭhamasuttañceva chaṭṭhādīni ca pañcāti cha suttāni catusaccavasena kathitānti.

Việt: Trong phẩm này, kinh đầu tiên cùng với năm kinh từ kinh thứ sáu trở đi, tổng cộng sáu kinh, được nói theo **bốn sự thật** (catusaccavasena).

Pali: Chaḷindriyavaggo tatiyo.

Việt: **Phẩm Sáu Căn Thứ Ba.**

4. Sukhindriyavaggo

Phẩm Căn Lạc Thứ Tư

1-5. Suddhikasuttādivaṇṇanā

Kinh Thứ Nhất đến Thứ Năm về Thanh Tịnh và Các Kinh Khác

Pali: Catutthavaggassa paṭhame sukhañca taṃ saha-jātānaṃ ādhipeyyasaṅkhātena indaṭṭhena indriyañcāti sukhindriyaṃ.

Việt: Trong kinh đầu tiên của phẩm thứ tư, **lạc** (sukha) là **căn lạc** (sukhindriyaṃ) vì nó làm chủ các pháp sinh cùng với nó với vai trò là căn (**indatṭhena**).

Pali: Dukkhindriyādīsupi eseṇa nayo.

Việt: Với **căn khổ** (dukkhindriyaṃ) và các căn khác cũng theo cách này.

Pali: Ettha ca sukhindriyadukkhindriyadomanassindriyāni kāmāvacarāṇeva, somanassindriyaṃ ṭhapetvā arūpāvacaraṃ sesaṃ tebhūmaṃ, upekkhindriyaṃ catubhūmaṃ.

Việt: Ở đây, **căn lạc** (sukhindriyaṃ), **căn khổ** (dukkhindriyadomanassindriyāni) chỉ thuộc về cõi dục (**kāmāvacarāṇeva**). **Căn hỷ** (somanassindriyaṃ), trừ cõi vô sắc, thuộc ba cõi (**tebhūmaṃ**). **Căn xả** (upekkhindriyaṃ) thuộc bốn cõi (**catubhūmaṃ**).

Pali: Dutiyādīni cattāri catusaccavaseneva kathitāni.

Việt: Bốn kinh từ kinh thứ hai trở đi được nói theo **bốn sự thật** (catusaccavasena).

6. Paṭhamavibhaṅgasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Sáu về Phân Tích Thứ Nhất

Pali: Chaṭṭhe kāyikanti kāyapasāḍavatthukaṃ.

Việt: Trong kinh thứ sáu, **thuộc về thân** (kāyikanti) nghĩa là dựa trên sự nhạy cảm của thân (**kāyapasāḍavatthukaṃ**).

Pali: Sukhanti ayamassa sarūpaniddeso.

Việt: **Lạc** (sukhanti) là cách mô tả bản chất của nó.

Pali: Sātanti tasseeva vevacanaṃ, madhuranti vuttaṃ hoti.

Việt: **Đễ chịu** (sātanti) là từ đồng nghĩa, nghĩa là **ngọt ngào** (madhuranti).

Pali: Kāyasamphassajanti kāyasamphassato jātaṃ.

Việt: **Sinh từ xúc thân** (kāyasamphassajanti) nghĩa là sinh ra từ sự tiếp xúc của thân (**kāyasamphassato jātaṃ**).

Pali: Sukhaṃ sātanti vuttanayameva.

Việt: **Lạc và dễ chịu** (sukhaṃ sātanti) cũng theo cách đã nói.

Pali: Vedayitanti ayamassa sabbavedanāsādhāraṇo aññadhammavisiṭṭho sabhāvaniddeso.

Việt: **Cảm thọ** (vedayitanti) là cách mô tả bản chất chung của tất cả cảm thọ, khác với các pháp khác.

Pali: Iminā nayena sesesupi attho veditabbo.

Việt: Theo cách này, ý nghĩa của các căn còn lại cũng nên được hiểu.

Pali: Kāyikaṃ vā cetasikaṃ vāti ettha pana cakkhādayo cattāro pasādakāye vatthuṃ katvā uppattivasena kāyikanti vuttaṃ.

Việt: Về **thuộc thân hay thuộc tâm** (kāyikaṃ vā cetasikaṃ vāti), bốn căn như mắt (**cakkhādayo**) được gọi là **thuộc thân** (kāyikanti) vì phát sinh dựa trên sự nhạy cảm của thân (**pasādakāye vatthuṃ katvā**).

Pali: Kāyapasāḍavattukamaṃ pana adukkhamasukhamaṃ nāma natthi.

Việt: Nhưng không có cảm thọ **không khổ không lạc** (adukkhamasukhamaṃ) dựa trên sự nhạy cảm của thân (**kāyapasāḍavattukamaṃ**).

9. Kaṭṭhopamasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Chín về Ví Dụ Cây Gõ

Pali: Navame dvinnamaṃ kaṭṭhānanti dvinnamaṃ araṇṇamaṃ.

Việt: Trong kinh thứ chín, **hai khúc gỗ** (dvinnamaṃ kaṭṭhānanti) nghĩa là hai thanh gỗ cọ xát (**araṇṇamaṃ**).

Pali: Saṅghaṭṭanasamodhānāti saṅghaṭṭanena ceva samodhānena ca.

Việt: **Cọ xát và kết hợp** (saṅghaṭṭanasamodhānāti) nghĩa là do cọ xát và kết hợp (**saṅghaṭṭanena ceva samodhānena ca**).

Pali: Usmāti usumākāro.

Việt: **Nhiệt** (usmāti) nghĩa là trạng thái nóng (**usumākāro**).

Pali: Tejoti aggidhūmo.

Việt: **Lửa** (tejoti) nghĩa là khói lửa (**aggidhūmo**).

Pali: Ettha ca adharāraṇī viya vatthārammaṇaṃ, uttarāraṇī viya phasso, saṅghaṭṭo viya phassasaṅghaṭṭanaṃ, aggi viya vedanā datṭhabbā.

Việt: Ở đây, **thanh gỗ dưới** (adharāraṇī) giống như đối tượng cảm nhận (**vatthārammaṇaṃ**), **thanh gỗ trên** (uttarāraṇī) giống như sự tiếp xúc (**phasso**), **sự cọ xát** (saṅghaṭṭo) giống như sự tiếp xúc của xúc (**phassasaṅghaṭṭanaṃ**), **lửa** (aggi) giống như cảm thọ (**vedanā**).

Pali: Vatthārammaṇaṃ vā uttarāraṇī viya, phasso adharāraṇī viya datṭhabbo.

Việt: Hoặc đối tượng cảm nhận (**vatthārammaṇaṃ**) giống như thanh gỗ trên, sự tiếp xúc (**phasso**) giống như thanh gỗ dưới.

10. Uppaṭipāṭikasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Mười về Trật Tự Ngược

Pali: Dasamaṃ yathādhhammarasena paṭipāṭiyā vuttampi imasmiṃ indriyavibhaṅge sesasuttāni viya adesitattā uppaṭipāṭikasuttaṃ nāmāti veditabbaṃ.

Việt: Kinh thứ mười, dù được nói theo trình tự pháp vị (**yathādhhammarasena paṭipāṭiyā**), nhưng vì không được giảng như các kinh khác trong phần phân tích căn (**indriyavibhaṅge**), nên được gọi là **kinh trật tự ngược** (uppaṭipāṭikasuttaṃ).

Pali: Tattha nimittantiādīni sabbāni paccayavevacanāneva.

Việt: Ở đó, các từ như **dấu hiệu** (nimittantiādīni) đều là từ đồng nghĩa với điều kiện (**paccayavevacanāneva**).

Pali: Dukkhindriyaṅca pajānātīti dukkhasaccavaseneva pajānāti.

Việt: **Hiểu căn khổ** (dukkhindriyaṅca pajānātīti) nghĩa là hiểu theo **sự thật về khổ** (dukkhasaccavasena).

Pali: Dukkhindriyasamudayanti kaṇṭakena vā viddhassa maṅkulena vā daṭṭhassa paccattharaṇe vā valiya phutṭhassa dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ uppajjati, taṃ etassa samudayoti pajānāti.

Việt: **Sự sinh khởi của căn khổ** (dukkhindriyasamudayanti) nghĩa là khi bị gai đâm, bị côn trùng cắn, hoặc tiếp xúc với bề mặt gồ ghề, thức thân kèm khổ (kāyaviññāṇaṃ) sinh khởi, người ấy hiểu đó là nguyên nhân sinh khởi của căn khổ.

Pali: Parato domanassindriyasamudayantiādīsupi tesaṃ tesaṃ kāraṇavaseneva samudayo veditabbo.

Việt: Về **sự sinh khởi của căn ưu** (domanassindriyasamudayantiādīsu), cũng cần hiểu theo nguyên nhân của từng căn.

Pali: Pattacīvarādīnaṃ vā hi saṅkhārānaṃ saddhivihārikādīnaṃ vā sattānaṃ vināsena domanassindriyaṃ uppajjati, taṃ tesaṃ vināsaṃ tassa samudayoti pajānāti.

Việt: **Căn ưu** (domanassindriyaṃ) sinh khởi do sự mất mát của y áo, các vật được tạo tác, hoặc sự mất đi của bạn đồng hành, người ấy hiểu sự mất mát đó là nguyên nhân sinh khởi của căn ưu.

Pali: Subhojanaṃ bhuñjitvā varasayane nipannassa hatthapādasambāhanatālavanṭavātādisamphassena sukhindriyaṃ uppajjati, taṃ phassaṃ tassa samudayoti pajānāti.

Việt: **Căn lạc** (sukhindriyaṃ) sinh khởi khi ăn món ngon, nằm trên giường tốt, được xoa bóp tay chân hoặc quạt mát, người ấy hiểu sự tiếp xúc đó là nguyên nhân sinh khởi của căn lạc.

Pali: Vuttappakārānaṃ pana sattasaṅkhārānaṃ manāpānaṃ paṭilābhavasena somanassindriyaṃ uppajjati, taṃ paṭilābhaṃ tassa samudayoti pajānāti.

Việt: **Căn hỷ** (somanassindriyaṃ) sinh khởi do đạt được các vật được tạo tác đáng ưa, người ấy hiểu sự đạt được đó là nguyên nhân sinh khởi của căn hỷ.

Pali: Majjhattākārena pana upekkhindriyaṃ uppajjati, taṃ sattasaṅkhāresu majjhattākāraṃ tassa samudayoti pajānāti.

Việt: **Căn xả** (upekkhindriyaṃ) sinh khởi do trạng thái trung tính, người ấy hiểu trạng thái trung tính trong các vật được tạo tác là nguyên nhân sinh khởi của căn xả.

Pali: Kattha cuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhati, idha, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehītiādīsu pana ayaṃ ekatova vinicchaya kathā – dukkhindriyañhi paṭhamajjhānassa upacārakkhaṇe ya eva nirujjhati pahīnaṃ hoti, domanassādīni dutiyajjhānādīnaṃ.

Việt: “**Căn khổ sinh khởi ở đâu thì chấm dứt hoàn toàn ở đâu?**” (kattha cuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhati), câu trả lời là: **Căn khổ** (dukkhindriyaṃ) chấm dứt và bị đoạn tận ngay trong khoảnh khắc cận hành của **thiền thứ nhất** (paṭhamajjhānassa upacārakkhaṇe), **căn ưu** và các căn khác chấm dứt ở **thiền thứ hai** trở đi (dutiyaajjhānādīnaṃ).

Pali: Evaṃ santepi tesaṃ atisayanirodhattā ayaṃ jhānesuyeva nirodho vutto.

Việt: Dù vậy, vì sự chấm dứt đặc biệt (**atisayanirodhattā**) của chúng, nên sự chấm dứt được nói là trong các thiền.

Pali: Atisayanirodho hi tesam paṭhamajjhānādisu, na nirodhoyeva, nirodhoyeva pana upacārakkhaṇe, nātisayanirodho.

Việt: Sự chấm dứt đặc biệt (**atisayanirodho**) xảy ra trong **thiền thứ nhất** trở đi, không chỉ là chấm dứt thông thường (**nirodhoyeva**), mà chấm dứt thông thường xảy ra trong khoảnh khắc cận hành (**upacārakkhaṇe**), không phải chấm dứt đặc biệt.

Pali: Tathā hi nānāvajjane paṭhamajjhānupacāre niruddhassāpi dukkhindriyassa ḍaṃsamakasādisamphassena vā visamāsanupatāpena vā siyā uppatti, na tveva antoappanāyam.

Việt: Thật vậy, trong trạng thái phân tán (**nānāvajjane**), dù **căn khổ** đã chấm dứt trong cận hành của thiền thứ nhất, nó vẫn có thể sinh khởi do bị muỗi cắn hoặc ngồi chỗ không bằng phẳng, nhưng không sinh khởi trong **tâm an chỉ** (antoappanāyam).

Pali: Upacāre vā niruddhampetaṃ na suṭṭhu niruddhaṃ hoti paṭipakkhena avihatattā.

Việt: Trong cận hành (**upacāre**), dù căn khổ đã chấm dứt, nó chưa chấm dứt hoàn toàn vì chưa bị đối trị triệt để (**paṭipakkhena avihatattā**).

Pali: Antoappanāyam pana pītipharaṇena sabbo kāyo sukhokkanto hoti, sukhokkantakāyassa ca suṭṭhu niruddhaṃ hoti dukkhindriyaṃ paṭipakkhena vihatattā.

Việt: Trong tâm an chỉ (**antoappanāyam**), nhờ sự lan tỏa của hỷ (**pītipharaṇena**), toàn thân ngập trong lạc (**sukhokkanto**), và **căn khổ** chấm dứt hoàn toàn vì bị đối trị triệt để (**paṭipakkhena vihatattā**).

Pali: Nānāvajjaneyeva ca dutiyajjhānupacāre pahīnassa domanassindriyassa yasmā etaṃ vitakkavicārapaccayepi kāyakilamathe cittupaghāte ca sati uppajjati, vitakkavicārābhāve neva uppajjati.

Việt: Trong trạng thái phân tán, dù **căn ưu** (domanassindriyassa) đã bị đoạn tận trong cận hành của **thiền thứ hai** (dutyajjhānupacāre), nó vẫn sinh khởi do tầm và tứ (**vitakkavicārapaccayepi**) hoặc khi thân mệt mỏi, tâm bị tổn hại (**kāyakilamathe cittupaghāte**), nhưng khi không có tầm và tứ (**vitakkavicārābhāve**), nó không sinh khởi.

Pali: Yattha pana uppajjati, tattha vitakkavicārābhāve, appahīnā eva ca dutiyajjhānupacāre vitakkavicārāti tatthassa siyā uppatti.

Việt: Ở nơi nào **căn ưu** sinh khởi, đó là nơi có tầm và tứ (**vitakkavicārābhāve**), và trong cận hành thiền thứ hai, tầm và tứ chưa được đoạn tận, nên nó có thể sinh khởi.

Pali: Na tveva dutiyajjhāne pahīnapaccayattā.

Việt: Nhưng trong **thiền thứ hai** (dutyajjhāne), do nguyên nhân đã được đoạn tận (**pahīnapaccayattā**), nó không sinh khởi.

Pali: Tathā tatiyajjhānupacāre pahīnassāpi sukhindriyassa

pītisamuṭṭhānapaṇītarūpaphuṭṭhakāyassa siyā uppatti, na tveva tatiyajjhāne.

Việt: Tương tự, trong cận hành của **thiền thứ ba** (tatiyajjhānupacāre), dù **căn lạc** (sukhindriyassa) đã bị đoạn tận, nó vẫn có thể sinh khởi ở thân được tiếp xúc với hình sắc do hỷ khởi sinh (**pītisamuṭṭhānapaṇītarūpaphuṭṭhakāyassa**), nhưng không sinh khởi trong **thiền thứ ba** (tatiyajjhāne).

Pali: Tatiyajjhāne hi sukhassa paccayabhūtā pīti sabbaso niruddhā.

Việt: Trong thiền thứ ba, **hỷ** (pīti) là nguyên nhân của lạc đã hoàn toàn chấm dứt (**sabbaso niruddhā**).

Pali: Tathā catutthajjhānupacāre pahīnassāpi somanassindriyassa āsannattā appanāpattāya upekkhāya abhāvena sammā anatikkantattā ca siyā uppatti, na tveva catutthajjhāne.

Việt: Tương tự, trong cận hành của **thiền thứ tư** (catutthajjhānupacāre), dù **căn hỷ** (somanassindriyassa) đã bị đoạn tận, do còn gần với tâm an chỉ (**āsannattā**) và chưa hoàn toàn vượt qua vì thiếu xả (**upekkhāya abhāvena**), nó có thể sinh khởi, nhưng không sinh khởi trong **thiền thứ tư** (catutthajjhāne).

Pali: Tasmā “Ettha cuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhatī”ti tattha tattha aparisesaggahaṇaṃ kataṃ.

Việt: Vì vậy, câu “**Căn khổ sinh khởi ở đây thì chấm dứt hoàn toàn ở đây**” (ettha cuppannaṃ dukkhindriyaṃ aparisesaṃ nirujjhatī) được hiểu là chấm dứt hoàn toàn ở từng thiền.

Pali: Yaṃ panettha tadatthāya cittaṃ upasaṃharatīti vuttaṃ, tattha alābhī samāno uppādanatthāya cittaṃ upasaṃharati, lābhī samāno samāpajjanatthāyāti evamattho veditabbo.

Việt: Về câu “**Hướng tâm đến mục đích đó**” (tadatthāya cittaṃ upasaṃharatīti), người chưa đạt thì hướng tâm để sinh khởi (**uppādanatthāya**), người đã đạt thì hướng tâm để nhập định (**samāpajjanatthāya**), cần hiểu ý nghĩa như vậy.

Pali: Imesu dvīsupi suttesu sammasanavārova kathitoti.

Việt: Trong hai kinh này, chỉ nói về phần **quán xét** (sammasanavāro).

Pali: Sukhindriyavaggo catuttho.

Việt: **Phẩm Căn Lạc Thứ Tư.**

5. Jarāvaggo

Phẩm Lão Thứ Năm

1. Jarādharmasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Nhất về Pháp Lão

Pali: Pañcamavaggassa paṭhame pacchātapeti pāsādacchāyāya puratthimadisam paṭicchannattā pāsādassa pacchimadisābhāge ātapo hoti, tasmiṃ ṭhāne paññattavarabuddhāsane nisinnoti attho.

Việt: Trong kinh đầu tiên của phẩm thứ năm, **nắng chiều tà** (pacchātapeti) nghĩa là do bóng của cung điện che khuất phía đông, nên phía tây của cung điện có nắng, và Đức Phật ngồi trên ghế cao quý được chuẩn bị ở đó.

Pali: Piṭṭhiṃ otāpayamānoti yasmā sammāsambuddhassapi upādinnaṃ kasarīre uṇhakāle uṇhaṃ hoti, sītakāle sītaṃ, ayañca himapātasītasamayo. Tasmā mahācīvaraṃ otāretvā sūriyarasmīhi piṭṭhiṃ otāpayamāno nisīdi.

Việt: **Sưởi ấm lưng** (piṭṭhiṃ otāpayamāno) nghĩa là vì ngay cả thân thể của bậc Chánh Đẳng Giác cũng nóng khi trời nóng, lạnh khi trời lạnh, và đây là mùa lạnh giá. Vì vậy, ngài cởi áo lớn, để ánh nắng sưởi ấm lưng và ngồi.

Pali: Kim pana buddharasmiyo madditvā sūriyarasmi anto pavisitum sakkotīti? Na sakkoti.

Việt: Liệu **ánh sáng của Phật** (buddharasmiyo) có thể át ánh nắng mặt trời để đi vào trong không? Không thể.

Pali: Evaṃ sante kim tāpetīti? Rasmitejaṃ.

Việt: Nếu vậy, cái gì được sưởi ấm? **Năng lượng của ánh nắng** (rasmitejaṃ).

Pali: Yatheva hi thitamajjhanhike parimaṇḍalāya chāyāya rukkkhamūle nisinnaṃ kiñcāpi sūriyarasmīyo sarīraṃ na phusanti, sabbadisāsu pana tejo pharati, aggijālāhi parikkhitto viya hoti, evaṃ sūriyarasmīsu buddharasmiyo madditvā anto pavisitum asakkuṇantīsupi satthā tejaṃ tāpento nisinnoti veditabbo.

Việt: Giống như khi ngồi dưới bóng cây tròn vào giữa trưa, dù ánh nắng không chạm vào thân, năng lượng vẫn lan tỏa khắp nơi, như bị ngọn lửa bao quanh. Cũng vậy, dù ánh sáng của Phật không át được ánh nắng để đi vào trong, Đức Thế Tôn vẫn ngồi sưởi ấm bằng năng lượng ánh nắng, cần hiểu như vậy.

Pali: Anomajjantoti piṭṭhiparikammakaraṇavasena anumajjanto.

Việt: **Xoa nhẹ** (anomajjanto) nghĩa là xoa lưng theo cách chăm sóc (**piṭṭhiparikammakaraṇavasena**).

Pali: Acchariyaṃ bhanteti thero bhagavato piṭṭhito mahācīvaraṃ otāretvā nisinnassa dvinnaṃ aṃsakūṭānaṃ antare suvaṇṇāvaṭṭaṃ viya kesaggappamāṇaṃ valiyāvaṭṭaṃ disvā – “Evarūpepi nāma sarīre jarā paññāyatī”ti sañjātasaṃvego jaraṃ garahanto evamāha.

Việt: **Thật kỳ diệu, bạch ngài** (acchariyaṃ bhanteti), ngài trưởng lão thấy Đức Phật cỡi áo lớn, ngồi với nếp nhăn nhỏ như sợi tóc giữa hai bờ vai, giống như vòng vàng, nên xúc động, nghĩ: “Ngay cả thân này mà lão hóa cũng hiện rõ” (**jarā paññāyatī**), và trách lão hóa như vậy.

Pali: Garahanacchariyaṃ nāma kiretaṃ.

Việt: Đây được gọi là **sự kỳ diệu trách lão** (garahanacchariyaṃ).

Pali: Na cevaṃ dāni, bhante, bhagavato tāva parisuddhoti yathā pakatiyā chavivaṇṇo parisuddho, na evametarahīti dīpento evamāha.

Việt: **Bạch ngài, giờ không còn như trước, vẫn thanh tịnh** (na cevaṃ dāni, bhante, bhagavato tāva parisuddhoti), nghĩa là ngài giải thích rằng da của Đức Phật vốn thanh tịnh tự nhiên, nhưng giờ không còn như vậy.

Pali: Tathāgatassa hi daharakāle saṅkusatasamabbhāhataṃ usabhacammaṃ viya vihatavaliko kāyo hoti, tasmim̐ ṭhapito hattho bhassateva, na santiṭṭhati, telapuñchanākārappatto viya hoti.

Việt: Khi còn trẻ, thân của Như Lai giống như da trâu được gõ trăm lần bằng chày, không có nếp nhăn, tay đặt lên sẽ trượt đi, không dừng lại, như được thoa dầu.

Pali: Mahallakakāle pana sirājālā milāyanti, sandhip stu: Trong tuổi già (**mahallakakāle**), các mạch máu mờ đi, khớp xương lỏng lẻo, thịt rời khỏi xương, trở nên lỏng lẻo và chảy xệ ở nhiều chỗ.

Pali: Buddhānaṃ pana evarūpaṃ na hoti.

Việt: Nhưng với các vị Phật, điều này không xảy ra.

Pali: Aññesaṃ apākaṭaṃ, santikāvacarattā ānandattherasseva pākaṭaṃ hoti, tasmā evamāha.

Việt: Điều này không rõ với người khác, nhưng rõ với ngài Ānanda vì gần gũi (**santikāvacarattā**), nên ngài nói vậy.

Pali: Sithilāni ca gattānīti aññesaṃ mukhe aṃsakūṭantarehi tesu tesu ṭhānesu valiyo santitṭhanti, satthu panetaṃ natthi, therō ca dvinnaṃ aṃsakūṭānaṃ antare valiyavattakaṃ disvā evamāha.

Việt: **Các chi thể lông lẻo** (sithilāni ca gattāni), ở người khác, nếp nhăn xuất hiện ở mặt, giữa hai bờ vai và nhiều chỗ, nhưng Đức Thế Tôn không có. Ngài trưởng lão thấy nếp nhăn nhỏ giữa hai bờ vai nên nói vậy.

Pali: Sabbāni valiyajātānīti idampi attano pākaṭavasena evamāha – satthu pana aññesaṃ viya valiyo nāma natthi.

Việt: **Tất cả đều có nếp nhăn** (sabbāni valiyajātāni), ngài nói theo điều mình thấy rõ, nhưng Đức Thế Tôn không có nếp nhăn như người khác.

Pali: Purato pabbhāro ca kāyoti satthā brahmujugatto, devanagare samussitasuvaṇṇatorāṇaṃ viyassa kāyo ujukameva uggato.

Việt: **Thân nghiêng về trước** (purato pabbhāro ca kāyo), Đức Thế Tôn có thân thẳng như Brahma, như công vàng dựng lên ở thành trời, thân ngài vốn thẳng.

Pali: Mahallakakāle pana kāyo purato vaṅko hoti, svāyaṃ aññesaṃ apākaṭo, santikāvacarattā pana therasseva pākaṭo, tasmā evamāha.

Việt: Trong tuổi già, thân thường nghiêng về trước (**purato vaṅko**), điều này không rõ với người khác, nhưng rõ với ngài trưởng lão vì gần gũi, nên ngài nói vậy.

Pali: Dissati ca indriyānaṃ aññathattanti indriyāni nāma na cakkhuvīññeyyāni.

Việt: **Thấy sự đối khác của các căn** (dissati ca indriyānaṃ aññathattaṃ), các căn không phải là đối tượng của thức mắt (**na cakkhuvīññeyyāni**).

Pali: Yato pana pakatiyā parisuddho chavivaṇṇo, idāni na tathā parisuddho, aṃsakūṭantare vali paññāyati, brahmujukāyo purato vaṅko, imināva kāraṇena cakkhādīnaṃ indriyānaṃ aññathattena bhavitabbanti nayaggāhato evamāha.

Việt: Vì da vốn thanh tịnh giờ không còn thanh tịnh, nếp nhăn hiện giữa hai bờ vai, thân thẳng như Brahma giờ nghiêng về trước, do những lý do này, ngài nói rằng các căn như mắt (**cakkhādīnaṃ**) có sự đối khác, theo cách suy xét này.

Pali: Dhī taṃ jammi jare atthūti lāmake jare dhī taṃ tuyhaṃ hotu, dhikkāro taṃ phusatu.

Việt: **Ồi, lão hóa đáng xấu hổ** (dhī taṃ jammi jare atthūti), lão hóa thấp kém, hãy bị chê trách (**dhikkāro taṃ phusatu**).

Pali: Bimbanti attabhāvo.

Việt: **Bimba** (bimbanti) nghĩa là thân thể (**attabhāvo**).

2. Uṇṇābhabrāhmaṇasuttavaṇṇanā Kinh Thứ Hai về Bà-la-môn Uṇṇābha

Pali: Dutiye gocaravisayanti gocarabhūtaṃ visayaṃ.

Việt: Trong kinh thứ hai, **đối tượng lĩnh vực** (gocaravisayanti) nghĩa là đối tượng thuộc lĩnh vực (**gocarabhūtaṃ visayaṃ**).

Pali: Aññamaññassāti cakkhu sotassa, sotaṃ vā cakkhussāti evaṃ ekaṃ ekassa gocaravisayaṃ na paccanubhoti.

Việt: **Lẫn nhau** (aññamaññassāti), mắt không nhận biết đối tượng của tai, tai không nhận biết đối tượng của mắt (**cakkhu sotassa, sotaṃ vā cakkhussā**), mỗi căn không trải nghiệm lĩnh vực của căn khác.

Pali: Sace hi nīlādibhedam rūpārammaṇam samodhānetvā sotindriyassa upaneyya – “Ingha tvaṃ tāva naṃ vavatthapehi vibhāvehi ‘Kinnāmetaṃ ārammaṇa’”nti.

Việt: Nếu mang đối tượng hình sắc như màu xanh (**nīlādibhedam rūpārammaṇam**) đến cho căn tai và nói: “Hãy xác định và làm rõ đối tượng này là gì” (**kinnāmetaṃ ārammaṇa**).

Pali: Cakkhuvīññāṇam vināpi mukhena attano dhammatāya evaṃ vadeyya – “Are, andhabāla, vassasatampi vassasahassampi vassasatasahassampi paridhāvamāno aññatra mayā kuhiṃ etassa jānanakaṃ labhissasi, taṃ āhara, cakkhupasāde upanehi, ahametaṃ ārammaṇam jānissāmi – yadi vā nīlam, yadi vā pītakaṃ. Na hi eso aññassa visayo, mayhameveso visayo”ti.

Việt: Không có thức mắt (**cakkhuvīññāṇam**), tai sẽ nói theo bản chất của nó: “Này kẻ mù ngu ngốc, dù chạy trăm năm, ngàn năm, trăm ngàn năm, ngoài ta, người tìm đâu ra người biết được? Mang nó đến căn mắt, ta sẽ biết đối tượng này – là xanh hay vàng. Đây không phải lĩnh vực của kẻ khác, chỉ là lĩnh vực của ta.”

Pali: Sesadvāresupi eseṇa nayo.

Việt: Với các cửa khác (**sesadvāresu**) cũng theo cách này.

Pali: Evametāni aññamaññassa gocaravisayaṃ na paccanubhonti nāma.

Việt: Như vậy, các căn không trải nghiệm lĩnh vực của nhau (**aññamaññassa gocaravisayaṃ na paccanubhonti**).

Pali: Kiṃ paṭisaraṇanti etesaṃ kiṃ paṭisaraṇam, kiṃ etāni paṭisaraṇtīti pucchati.

Việt: **Cái gì là chỗ dựa?** (kiṃ paṭisaraṇanti), các căn này dựa vào gì, chúng nương tựa vào gì? – câu hỏi được đặt ra.

Pali: Mano paṭisaraṇanti javanamano paṭisaraṇam.

Việt: **Tâm là chỗ dựa** (mano paṭisaraṇanti), tâm nhanh nhẹn (**javanamano**) là chỗ dựa.

Pali: Manova nesanti manodvārikajavanamanova etesaṃ gocaravisayaṃ rajjanādivasena anubhoti.

Việt: **Chỉ có tâm** (manova nesanti), tâm nhanh nhẹn ở cửa tâm (**manodvārikajavanamano**) trải nghiệm lĩnh vực của các căn qua tham, sân, si (**rajjanādivasena**).

Pali: Cakkhuviññāṇaṇhi rūpadassanamattameva, ettha rajjanaṃ vā dussanaṃ vā mūyhaṇaṃ vā natthi.

Việt: Thức mắt (**cakkhuviññāṇaṇhi**) chỉ thấy hình sắc (**rūpadassanamattameva**), không có tham, sân, si ở đây.

Pali: Ekasmiṃ pana dvāre javanaṃ rajjati vā dussati vā mūyhati vā.

Việt: Nhưng ở một cửa, tâm nhanh nhẹn (**javanaṃ**) tham, sân, hoặc si (**rajjati vā dussati vā mūyhati vā**).

Pali: Sotaviññāṇādisupi eśeva nayo.

Việt: Với thức tai (**sotaviññāṇādisu**) cũng theo cách này.

Pali: Tatrāyaṃ upamā – pañca kira dubbalabhojakā rājānaṃ sevitvā kicchena kasirena ekasmiṃ pañcakulike gāme parittakaṃ āyaṃ labhiṃsu.

Việt: Đây là ví dụ: Năm người thợ yếu (**dubbalabhojakā**) phục vụ vua, khó khăn kiếm được chút thu nhập nhỏ (**parittakaṃ āyaṃ**) ở một làng có năm gia đình (**pañcakulike gāme**).

Pali: Tesam tattha macchabhāgo maṃsabhāgo, addukahāpaṇo vā yottakahāpaṇo vā māśakahāpaṇo vā atṭhakahāpaṇo vā soḷasakahāpaṇo vā catusaṭṭhikahāpaṇo vā daṇḍoti ettakamattameva pāpuṇāti, satavatthukaṃ pañcasatavatthukaṃ saḥassavatthukaṃ mahābaliṃ rājāva gaṇhāti.

Việt: Ở đó, họ nhận được phần cá, phần thịt, hoặc một đồng nhỏ, đồng dây, đồng xu, tám đồng, mười sáu đồng, sáu mươi tư đồng, hoặc cây gậy (**daṇḍo**), chỉ được bấy nhiêu. Nhưng lễ vật lớn trăm, năm trăm, ngàn (**satavatthukaṃ pañcasatavatthukaṃ saḥassavatthukaṃ**) thì chỉ vua nhận.

Pali: Tattha pañcakulikagāmā viya pañcapasādā daṭṭhabbā, pañca dubbalabhojakā viya pañcaviññāṇāni; rājā viya javanaṃ, dubbalabhojakānaṃ parittakāyapāpuṇanaṃ viya cakkhuviññāṇādināṃ rūpadassanādimattaṃ, rajjanādi pana etesu natthi.

Việt: Ở đây, làng năm gia đình (**pañcakulikagāmā**) giống như năm căn chày cắm (**pañcapasādā**), năm người thợ yếu giống như năm thức (**pañcaviññāṇāni**), vua giống như tâm nhanh nhẹn (**javanaṃ**). Việc người thợ nhận chút thu nhập nhỏ giống như thức mắt chỉ thấy hình sắc (**rūpadassanādimattaṃ**), không có tham, sân, si (**rajjanādi**).

Pali: Rañño mahābaliggahaṇaṃ viya tesu dvāresu javanassa rajjanādīni veditabbāni.

Việt: Việc vua nhận lễ vật lớn (**mahābaliggahaṇaṃ**) giống như tâm nhanh nhẹn trải nghiệm tham, sân, si (**rajjanādīni**) ở các cửa.

Pali: Evamettha manoti kusalākusalajavanaṃ vuttaṃ.

Việt: Như vậy, **tâm** (mano) ở đây là tâm nhanh nhẹn thiện và bất thiện (**kusalākusalajavanaṃ**).

Pali: Sati paṭisaraṇanti maggasati paṭisaraṇaṃ. Javanamano hi maggasatiṃ paṭisarati.

Việt: **Chánh niệm là chỗ dựa** (sati paṭisaraṇanti) nghĩa là chánh niệm của đạo (**maggasati**) là chỗ dựa. Tâm nhanh nhẹn (**javanamano**) nương tựa vào chánh niệm của đạo.

Pali: Vimuttīti phalavimutti.

Việt: **Giải thoát** (vimuttīti) nghĩa là giải thoát của quả (**phalavimutti**).

Pali: Paṭisaraṇanti phalavimuttiyā nibbānaṃ paṭisaraṇaṃ. Tañhi sā paṭisarati.

Việt: **Chỗ dựa** (paṭisaraṇanti) nghĩa là Niết-bàn là chỗ dựa của giải thoát quả (**phalavimuttiyā nibbānaṃ**). Quả giải thoát nương tựa vào Niết-bàn.

Pali: Nāsakkhi pañhassa pariyantaṃ gahetunti pañhassa paricchedaṃ pamāṇaṃ gahetuṃ nāsakkhi, appaṭisaraṇaṃ dhammaṃ “Sappaṭisaraṇa”nti pucchi.

Việt: **Không thể nắm được giới hạn của câu hỏi** (nāsakkhi pañhassa pariyantaṃ gahetunti) nghĩa là không thể xác định ranh giới hay phạm vi của câu hỏi, hỏi về pháp không chỗ dựa (**appaṭisaraṇaṃ dhammaṃ**) như là pháp có chỗ dựa (**sappaṭisaraṇa**).

Pali: Nibbānaṃ nāmetaṃ appaṭisaraṇaṃ, na kiñci paṭisarati.

Việt: Niết-bàn là pháp không chỗ dựa (**appaṭisaraṇaṃ**), không nương tựa vào bất kỳ thứ gì (**na kiñci paṭisarati**).

Pali: Nibbānogadhanti nibbānabbhantaraṃ nibbānaṃ anupaviṭṭhaṃ.

Việt: **Ngập vào Niết-bàn** (nibbānogadhanti) nghĩa là ở trong Niết-bàn, thâm nhập Niết-bàn (**nibbānabbhantaraṃ anupaviṭṭhaṃ**).

Pali: Brahmācariyaṃ maggabrahmacariyaṃ.

Việt: **Hạnh thanh tịnh** (brahmācariyaṃ) nghĩa là hạnh thanh tịnh của đạo (**maggabrahmacariyaṃ**).

Pali: Nibbānaparāyaṇanti nibbānaṃ paraṃ ayanamassa parā gati, na tato paraṃ gacchatīti attho.

Việt: **Hướng đến Niết-bàn** (nibbānaparāyaṇanti) nghĩa là Niết-bàn là đích đến cao nhất, không đi xa hơn nữa (**na tato paraṃ gacchatīti**).

Pali: Nibbānaṃ pariyosānaṃ avasānaṃ assāti nibbānapariyosānaṃ.

Việt: Niết-bàn là kết thúc, là điểm cuối (**pariyosānaṃ avasānaṃ**), nên gọi là **kết thúc ở Niết-bàn** (nibbānapariyosānaṃ).

Pali: Mūlajātā patiṭṭhitāti maggena āgatasaddhā vuccati.

Việt: **Gốc rễ mọc lên, đứng vững** (mūlajātā patiṭṭhitāti) nghĩa là niềm tin đến từ đạo (**maggena āgatasaddhā**).

Pali: Imamhi ce, bhikkhave, samayeti kiṃ sandhāyāha? Jhānaanāgāmitaṃ.

Việt: **Vào lúc này, này các tỳ-kheo** (imamhi ce, bhikkhave, samayeti), ngài nói nhằm đến điều gì? Nhằm đến trạng thái **Bất Lai nhờ thiền** (jhānaanāgāmitaṃ).

Pali: Tasmiñhi samaye brāhmaṇassa paṭhamamaggena pañca akusalacittāni pahīnāni, paṭhamajjhānena pañca nīvaraṇānīti jhānaanāgāmitaṃ sandhāya evamāha.

Việt: Vào lúc đó, nhờ **đạo thứ nhất** (paṭhamamaggena), năm tâm bất thiện (**pañca akusalacittāni**) đã bị đoạn tận, nhờ **thiền thứ nhất** (paṭhamajjhānena), năm triền cái (**pañca nīvaraṇāni**) cũng được đoạn, nên ngài nói nhằm đến trạng thái Bất Lai nhờ thiền.

Pali: So aparihīnajjhāno kālaṃ katvā tattheva parinibbāyeyya.

Việt: Người không mất thiền (**aparihīnajjhāno**), khi qua đời, sẽ nhập Niết-bàn ngay tại đó (**tattheva parinibbāyeyya**).

Pali: Sace panassa puttadāraṃ anusāsantassa kammante vicārentassa jhānaṃ nassati, naṭṭhe jhāne gati anibaddhā hoti, anaṭṭhe pana nibaddhāti imaṃ jhānaanāgāmitaṃ sandhāya evamāha.

Việt: Nhưng nếu người đó, khi dạy dỗ con cái, lo việc làm ăn, làm mất thiền (**jhānaṃ nassati**), thì khi thiền mất, đường đi không cố định (**gati anibaddhā**). Nếu thiền không mất, đường đi cố định (**nibaddhā**). Ngài nói nhằm đến trạng thái Bất Lai nhờ thiền này.

3. Sāketasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Ba tại Sāketa

Pali: Tatiye añjanavaneti añjanavaṇṇapupphānaṃ rukkhānaṃ ropitavane.

Việt: Trong kinh thứ ba, **rừng cây đen** (añjanavaneti) nghĩa là khu rừng trồng cây có hoa màu đen (**añjanavaṇṇapupphānaṃ rukkhānaṃ ropitavane**).

Pali: Yaṃ, bhikkhave, saddhindriyaṃ, taṃ saddhābalanti tañhi adhimokkhalakkhaṇe indaṭṭhena saddhindriyaṃ, assaddhiye akampanena saddhābalaṃ.

Việt: **Này các tỳ-kheo, căn tín là lực tín** (yaṃ saddhindriyaṃ, taṃ saddhābalanti), vì với đặc tính quyết định (**adhimokkhalakkhaṇe**), nó là **căn tín** (saddhindriyaṃ) với vai trò căn (**indaṭṭhena**), và với sự không dao động trước vô tín (**assaddhiye akampanena**), nó là **lực tín** (saddhābalaṃ).

Pali: Itaresaṃ paggahaupaṭṭhānaavikkhepapajāṇanalakkhaṇesu indaṭṭhena indriyabhāvo, kosajjamuṭṭhasaccavikkhepapajāṇanalakkhaṇesu akampanena balabhāvo veditabbo.

Việt: Với các căn khác, do đặc tính nỗ lực, chánh niệm, không tán loạn, và hiểu biết (**paggahaupaṭṭhānaavikkhepapajāṇanalakkhaṇesu**), chúng là **căn** (**indriyabhāvo**). Do không dao động trước lười biếng, thất niệm, tán loạn, và vô minh (**kosajjamuṭṭhasaccavikkhepapajāṇanalakkhaṇesu**), chúng là **lực** (**balabhāvo**).

Pali: Evameva khoti tassā nadiyā ekasotaṃ viya saddhāvīriyasatisamādhipaññāvasena etesaṃ ninnānākaraṇaṃ veditabbaṃ, dve sotāni viya indaṭṭhaakampanaṭṭhehi indriyabalavasena nānākaraṇaṃ veditabbaṃ.

Việt: **Cũng như vậy** (evameva khoti), giống như một dòng sông (**ekasotaṃ**) với tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ (**saddhāvīriyasatisamādhipaññāvasena**), sự khác biệt của chúng cần được hiểu. Giống như hai dòng sông, với vai trò căn và không dao động (**indaṭṭhaakampanaṭṭhehi**), sự khác biệt giữa căn và lực (**indriyabalavasena**) cần được hiểu.

4. Pabbakoṭṭhakasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Tư tại Pabbakoṭṭhaka

Pali: Catutthe amatogadhanti amatabbhantaraṃ.

Việt: Trong kinh thứ tư, **ngập vào bất tử** (amatogadhanti) nghĩa là ở trong bất tử (**amatabbhantaraṃ**).

Pali: Amataparāyaṇanti amatanibbattikaṃ.

Việt: **Hướng đến bất tử** (amataparāyaṇanti) nghĩa là sinh khởi bất tử (amatanibbattikaṃ).

Pali: Amatapariyosānanti amataniṭṭhaṃ.

Việt: **Kết thúc ở bất tử** (amatapariyosānanti) nghĩa là hoàn thành ở bất tử (amataniṭṭhaṃ).

Pali: Sādhū sādhūti therassa byākaraṇaṃ pasaṃsanto sādhukāraṃ deti.

Việt: **Lành thay, lành thay** (sādhū sādhū), tán thán lời giải đáp của ngài trưởng lão (therassa byākaraṇaṃ).

5. Paṭhamapubbārāmasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Năm tại Pubbārāma Thứ Nhất

Pali: Pañcame tadanvayāti taṃ anugacchamānā, anuvattamānāti attho.

Việt: Trong kinh thứ năm, **theo sau đó** (tadanvayāti) nghĩa là đi theo, tiếp tục (anugacchamānā, anuvattamānāti).

Pali: Pubbakoṭṭhakaṃ ādiṃ katvā paṭipāṭiyā chasu suttesu phalindriyāneva kathitāni.

Việt: Bắt đầu từ Pubbakoṭṭhaka, trong sáu kinh theo thứ tự, chỉ nói về **căn của quả** (phalindriyāneva).

10. Āpaṇasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Mười tại Āpaṇa

Pali: Dasame ime kho te dhammāti upari saha vipassanāya tayo maggā.

Việt: Trong kinh thứ mười, **những pháp này** (ime kho te dhammāti) nghĩa là ba đạo cao hơn cùng với quán chiếu (**upari saha vipassanāya tayo maggā**).

Pali: Ye me pubbe sutāva ahesunti ye dhammā mayā pubbe “Arahattaphalindriyaṃ nāma atthī”ti kathentānaṃyeva sutā ahesuṃ.

Việt: **Những pháp ta từng nghe trước đây** (ye me pubbe sutāva ahesunti) nghĩa là những pháp ta nghe người khác nói: “Có căn quả A-la-hán” (**arahattaphalindriyaṃ nāma atthī**).

Pali: Kāyena ca phusitvāti nāmakāyena ca phusitvā paṭilabhitvā.

Việt: **Tiếp xúc bằng thân** (kāyena ca phusitvāti) nghĩa là tiếp xúc và đạt được bằng thân tâm (**nāmakāyena ca phusitvā paṭilabhitvā**).

Pali: Paññāya ca ativijja passāmīti paccavekkhaṇapaññāya ca ativijjhivā passāmi.

Việt: **Thấy rõ bằng trí tuệ** (paññāya ca ativijja passāmīti) nghĩa là thấy rõ bằng trí quán chiếu (**paccavekkhaṇapaññāya**).

Pali: Yā hissa, bhante, saddhāti ayaṃ katarasaddhā?

Việt: **Niềm tin của ngài, bạch ngài** (yā hissa, bhante, saddhāti), đây là loại niềm tin nào?

Pali: Catūhi indriyehi sampayuttā saddhā heṭṭhā kathitāva, ayaṃ pana paccavekkhaṇasaddhā.

Việt: Niềm tin liên kết với bốn căn (**catūhi indriyehi sampayuttā saddhā**) đã được nói trước, còn đây là **niềm tin quán chiếu (paccavekkhaṇasaddhā)**.

Pali: Sampayuttasaddhā hi missakā, paccavekkhaṇasaddhā lokiyāva.

Việt: Niềm tin liên kết (**sampayuttasaddhā**) là hỗn hợp (**missakā**), còn niềm tin quán chiếu (**paccavekkhaṇasaddhā**) chỉ thuộc thế gian (**lokiyāva**).

Pali: Sesam sabbattha uttānamevāti.

Việt: Phần còn lại đã được nói rõ ở mọi nơi (**sabbattha uttānameva**).

Pali: Jarāvaggo pañcamo.

Việt: **Phẩm Lão Thứ Năm.**

6. Sūkarakhatavaggo

Phẩm Hang Heo Thứ Sáu

1. Sālasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Nhất tại Sāla

Pali: Chaṭṭhavaggassa paṭhame sūrenāti sūrabhāvena.

Việt: Trong kinh đầu tiên của phẩm thứ sáu, **dững cảm (sūrenāti)** nghĩa là với trạng thái dững cảm (**sūrabhāvena**).

Pali: Bodhāyāti bujjanatthāya.

Việt: **Đề giác ngộ (bodhāyāti)** nghĩa là đề tỉnh thức (**bujjanatthāya**).

2. Mallikasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Hai tại Mallika

Pali: Dutiye malleṣūti evaṃnāmake janapade.

Việt: Trong kinh thứ hai, ở **Mallika (malleṣūti)** nghĩa là ở vùng đất tên Mallika (**evaṃnāmake janapade**).

Pali: Imasmiṃ sutte cattāri indriyāni missakāni, ariyañāṇaṃ lokuttaraṃ.

Việt: Trong kinh này, bốn căn là **hỗn hợp (missakāni)**, còn trí cao quý (**ariyañāṇaṃ**) là siêu thế (**lokuttaraṃ**).

Pali: Tampi pana catukkindriyanissitaṃ katvā missakanti bhājetuṃ vaṭṭati.

Việt: Nhưng trí đó, dựa vào bốn căn (**catukkindriyanissitaṃ**), cũng có thể được xem là **hỗn hợp (missakanti)**.

3. Sekhasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Ba về Người Hữu Học

Pali: Tatiye na heva kho kāyena phusitvā viharatīti na nāmakāyena phusitvā paṭilabhitvā viharati, phusituṃ paṭilabhituṃ na sakkoti.

Việt: Trong kinh thứ ba, **không an trú bằng cách tiếp xúc với thân (na heva kho kāyena phusitvā viharatīti)** nghĩa là không an trú bằng cách tiếp xúc và đạt được bằng thân tâm (**nāmakāyena phusitvā paṭilabhitvā**), không thể tiếp xúc hay đạt được.

Pali: Paññāya ca ativijjha passatīti paccavekkhaṇapaññāya pana “Upari arahattaphalindriyaṃ nāma atthī”ti pajānāti.

Việt: **Thấy rõ bằng trí tuệ** (paññāya ca ativijjha passatīti) nghĩa là bằng trí quán chiếu (**paccavekkhaṇapaññāya**) biết rằng “Có căn quả A-la-hán ở trên” (**upari arahattaphalindriyaṃ nāma atthī**).

Pali: Asekhabhūmiyaṃ phusitvā viharatīti paṭilabhitvā viharati.

Việt: **An trú bằng cách tiếp xúc ở bậc vô học** (asekhabhūmiyaṃ phusitvā viharatīti) nghĩa là an trú bằng cách đạt được (**paṭilabhitvā viharati**).

Pali: Paññāyāti paccavekkhaṇapaññāya “Arahattaphalindriyaṃ nāma atthī”ti pajānāti.

Việt: **Bằng trí tuệ** (paññāyāti) nghĩa là bằng trí quán chiếu biết rằng “Có căn quả A-la-hán” (**arahattaphalindriyaṃ nāma atthī**).

Pali: Na kuhiñci kismiñcīti dvepi aññamaññavevacanāneva, kismiñci bhava na uppajjissantīti attho.

Việt: **Không ở đâu, không ở chỗ nào** (na kuhiñci kismiñcīti), cả hai là từ đồng nghĩa (**aññamaññavevacanāneva**), nghĩa là không sinh khởi ở bất kỳ cõi nào (**kismiñci bhava na uppajjissantīti**).

Pali: Imasmiṃ sutte pañcindriyāni lokuttarāni, cha lokikāni vaṭṭanissitāneva kathitāni.

Việt: Trong kinh này, năm căn là **siêu thế (lokuttarāni)**, sáu căn thuộc thế gian (**lokikāni**) chỉ liên quan đến vòng luân hồi (**vaṭṭanissitāneva**).

4-5. Padasuttādivaṇṇanā

Kinh Thứ Tư và Thứ Năm về Các Bước

Pali: Catutthe yāni kānici padāni bodhāya saṃvattantīti yāni kānici dhammapadāni, ye keci dhammakotṭhāsā, bujjhanatthāya saṃvattanti.

Việt: Trong kinh thứ tư, **bất kỳ bước nào dẫn đến giác ngộ** (yāni kānici padāni bodhāya saṃvattantīti) nghĩa là bất kỳ pháp nào, bất kỳ phần pháp nào (**dhammapadāni, dhammakotṭhāsā**) dẫn đến tỉnh thức (**bujjhanatthāya**).

Pali: Pañcamaṃ uttānameva.

Việt: Kinh thứ năm đã được nói rõ (**uttānameva**).

6-7. Patiṭṭhitasuttādivaṇṇanā

Kinh Thứ Sáu và Thứ Bảy về Đứng Vững

Pali: Chaṭṭhe cittaṃ rakkhati āsavesu ca sāsavesu ca dhammesūti tebhūmakadhamme ārabha āsavuppattiṃ vārento āsavesu ca sāsavesu ca dhammesu cittaṃ rakkhati nāma.

Việt: Trong kinh thứ sáu, **giữ tâm trước các pháp có lậu và không lậu** (cittaṃ rakkhati āsavesu ca sāsavesu ca dhammesūti) nghĩa là ngăn chặn lậu hoặc sinh khởi trong các pháp thuộc ba cõi (**tebhūmakadhamme**), được gọi là giữ tâm trước các pháp có lậu và không lậu.

Pali: Sattamaṃ uttānameva.

Việt: Kinh thứ bảy đã được nói rõ (**uttānameva**).

8. Sūkarakhatasuttavaṇṇanā

Kinh Thứ Tám tại Hang Heo

Pali: Aṭṭhame sūkarakhatāyanti sūkarakhataleṇe.

Việt: Trong kinh thứ tám, **tại hang heo** (sūkarakhatāyanti) nghĩa là ở hang do heo đào (sūkarakhataleṇe).

Pali: Kassapabuddhakāle kira taṃ leṇaṃ ekasmiṃ buddhantare pathaviyā vaḍḍhamānāya antobhūmigataṃ jātaṃ.

Việt: Vào thời Phật Kassapa, hang đó, trong một khoảng giữa các vị Phật, đã bị chìm vào lòng đất do đất dâng cao (**pathaviyā vaḍḍhamānāya antobhūmigataṃ**).

Pali: Athekadivasam eko sūkaro tassa chadanapariyantasamīpe paṃsum khaṇi.

Việt: Rồi một ngày, một con heo đào đất gần mép mái che của hang (**chadanapariyantasamīpe paṃsum khaṇi**).

Pali: Deve vuṭṭhe paṃsu dhotā, chadanapariyanto pākaṭo ahosi.

Việt: Khi trời mưa, đất bị rửa trôi, mép mái che hiện rõ (**chadanapariyanto pākaṭo ahosi**).

Pali: Eko vanacarako disvā “Pubbe sīlavantehi paribhuttaṭṭhānena bhavitabbaṃ, paṭijaggissāmi na”nti samantato paṃsum apanetvā leṇaṃ sodhetvā kuṭiparikkhepaṃ katvā dvāravātapānaṃ yojetvā supariniṭṭhitasudhākammacittakammaṃ rajatapattasadisāya vālikāya santharitaṃ pariveṇaṃ katvā mañcapīṭhaṃ paññāpetvā bhagavato vasanatthāya adāsi.

Việt: Một người đi rừng thấy vậy, nghĩ: “Chỗ này chắc từng được người có giới sử dụng, ta sẽ sửa sang” (**pubbe sīlavantehi paribhuttaṭṭhānena bhavitabbaṃ**). Người đó dọn đất xung quanh, làm sạch hang, làm tường bao, gắn cửa và cửa sổ, trát vôi và trang trí hoàn thiện, rải cát giống như tấm bạc (**rajatapattasadisāya vālikāya**), dựng sân, đặt giường ghế, và dâng cho Đức Phật để ngài ở.

Pali: Leṇaṃ gambhīraṃ ahosi otaritvā āruhitabbaṃ.

Việt: Hang sâu, phải leo xuống và leo lên (**otaritvā āruhitabbaṃ**).

Pali: Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Việt: Điều này được nói nhằm đến hang đó.

Pali: Paramanipaccakāraṇti bhāvanapuṃsakaṃ, paramanipaccakārī hutvā pavattamāno pavattatīti vuttaṃ hoti.

Việt: **Tối thượng phục vụ** (paramanipaccakāraṇti) là cách nói trung tính, nghĩa là vận hành như người phục vụ tối thượng (**paramanipaccakārī hutvā pavattamāno**).

Pali: Anuttaraṃ yogakkhemanti arahattaṃ.

Việt: **An lạc vô thượng** (anuttaraṃ yogakkhemanti) nghĩa là quả A-la-hán (**arahattaṃ**).

Pali: Sappatissoti sajetṭhako.

Việt: **Kính trọng** (sappatissoti) nghĩa là có người đứng đầu (**sajetṭhako**).

Pali: Sesam sabbattha uttānatthamevāti.

Việt: Phần còn lại đã được nói rõ ở mọi nơi (**sabbattha uttānatthameva**).

Pali: Sūkarakhatavaggo chaṭṭho.

Việt: **Phẩm Hang Heo Thứ Sáu.**

7. Bodhipakkhiyavaggo

Phẩm Các Pháp Hỗ Trợ Giác Ngộ

Pali: Sattamavagge satta phalāni pubbabhāgāni, tesam heṭṭhā dve phalāni ādiṃ katvā missakāni.

Việt: Trong phẩm thứ bảy, bảy quả thuộc phần sơ khởi (**pubbabhāgāni**), trong đó hai quả dưới cùng là **hỗn hợp** (**missakāni**).

Pali: Sesamettha ito parañca sabbaṃ uttānamevāti.

Việt: Phần còn lại ở đây và sau này đều đã được nói rõ (**uttānameva**).

Pali: Indriyasamṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Việt: **Lời bình về Tương Ứng Căn đã hoàn tất.**

Chú giải tương ứng chánh cần
Pali : 5.Sammappadhānasam̐yuttavaṇṇanā

651-704. Sammappadhānasam̐yutte ¶ ¶ sakalepi pubbabhāgavipassanāva kathitāti.
Sammappadhānasam̐yuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

5. Chú giải Sammappadhānasam̐yutta

651-704. Trong Sammappadhānasam̐yutta, toàn bộ đều được nói là thuộc về sơ bộ quán (pubbabhāgavipassanā).

Chú giải Sammappadhānasam̐yutta hoàn thành.

Giải thích thêm:

- **Sammappadhānasam̐yuttavaṇṇanā** = Chú giải về Tương Ứng Bộ Tứ Chánh Cần
- **Pubbabhāgavipassanā** = Sơ bộ quán/Tiền đề quán - đây là giai đoạn tu tập thiền quán chuẩn bị trước khi đạt được tuệ quán thực sự
- **Niṭṭhitā** = Hoàn thành, kết thúc

Chú giải tương ưng lực

6. Balasaṃyuttavaṇṇanā 6. Chú giải Balasaṃyutta

705-812. Balasaṃyutte ¶ balāni missakāneva kathitāni. **705-812.** Trong Balasaṃyutta, các sức lực được nói đến một cách hỗn hợp.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti. Phần còn lại ở khắp mọi nơi đều rõ ràng.

Balasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā. Chú giải Balasaṃyutta hoàn thành.

Giải thích thêm:

- **Balasaṃyuttavaṇṇanā** = Chú giải về Tương Ứng Bộ Các Lực
- **Balāni** = Các sức lực (số nhiều của "bala")
- **Missakāneva** = Một cách hỗn hợp, trộn lẫn
- **Sesaṃ** = Phần còn lại
- **Sabbattha** = Ở khắp mọi nơi, tất cả chỗ
- **Uttānam** = Rõ ràng, hiển nhiên
- **Niṭṭhitā** = Hoàn thành, kết thúc

CHÚ GIẢI TƯƠNG ƯNG NHƯ Ý TÚC

7. Iddhipādasamuttam

- **Pali:** Iddhipādasamuttam
- **Tiếng Việt:** Kinh Tương Ưng về Bốn Nền Tảng Thành Công Thần Thông

1. Cāpālavaggo

- **Pali:** Cāpālavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Cāpāla

1. Apārasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Apārasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Apāra

813.

- **Pali:** Iddhipādasamuttassa paṭhame chandaṃ nissāya pavatto samādhī chandasamādhī.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của Tương Ưng Bốn Nền Tảng Thần Thông, sự định tâm khởi sinh nhờ lòng mong muốn được gọi là định do lòng mong muốn (chandasamādhī).
- **Pali:** Padhānabhūtā saṅkhārā padhānasaṅkhārā.
- **Tiếng Việt:** Những hành (saṅkhārā) chủ đạo, tức là những nỗ lực chính yếu, được gọi là padhānasaṅkhārā.
- **Pali:** Samannāgatanti tehi dhammehi upetaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Được trang bị” nghĩa là đầy đủ các pháp ấy.
- **Pali:** Iddhiyā pādaṃ, iddhibhūtaṃ vā pādanti iddhipādaṃ.
- **Tiếng Việt:** Chân của thần thông (iddhiyā pādaṃ) hoặc chân được xem là thần thông (iddhibhūtaṃ vā pādanti) được gọi là iddhipādaṃ (nền tảng thần thông).
- **Pali:** Sesesupī eseṇa nayo.
- **Tiếng Việt:** Trong các phần còn lại, cách giải thích cũng tương tự như vậy.
- **Pali:** Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana iddhipādavibhaṅge (vibha· 431 ādayo) āgatova.
- **Tiếng Việt:** Đây là tóm tắt (saṅkhepo), còn chi tiết hơn (vitthāro) được trình bày trong Phân tích về Bốn Nền Tảng Thần Thông (Iddhipādavibhaṅge, Vibha· 431 trở đi).
- **Pali:** Visuddhimagge (visuddhi· 2.3.69 ādayo) panassa attho dīpito.
- **Tiếng Việt:** Trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagge, Visuddhi· 2.3.69 trở đi), ý nghĩa này đã được làm sáng tỏ.
- **Pali:** Tathā maggabojjhaṅgasatipaṭṭhānasamuttessesu ceva idha ca ekaparicchedova.

- **Tiếng Việt:** Tương tự, trong các kinh tương ứng về Đạo (maggabojjhaṅga), Niệm Xứ (satipaṭṭhāna) và ở đây, chỉ có một cách phân tích duy nhất (ekaparicchedova).

5. Iddhipadesasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Iddhipadesasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Iddhipadesa

817.

- **Pali:** Pañcame iddhipadesanti tayo ca magge tīṇi ca phalāni.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ năm, “iddhipadesanti” chỉ ba con đường (magges) và ba quả vị (phalāni) của sự giác ngộ.

6. Samattasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Samattasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Samatta

818.

- **Pali:** Chatṭhe samattaṃ iddhinti arahattaphalameva.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ sáu, “samattaṃ iddhinti” chỉ quả vị A-la-hán (arahattaphalameva), tức là sự thành tựu thần thông viên mãn.
- **Pali:** Ādito paṭṭhāya pana navasupi suttesu vivaṭṭapādakā eva iddhipādā kathitā.
- **Tiếng Việt:** Tuy nhiên, từ đầu đến cuối trong chín kinh này, chỉ nói về các nền tảng thần thông (iddhipādā) dẫn đến sự giải thoát, không bị luân hồi (vivaṭṭapādakā).

10. Cetiyaṣuttavaṇṇanā

- **Pali:** Cetiyaṣuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Cetiya

822.

- **Pali:** Dasame nisīdananti cammakhaṇḍaṃ adhippetam.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười, “nisīdananti” ám chỉ tám da (cammakhaṇḍaṃ).
- **Pali:** Udenaṃ cetiyanti udenayakkhassa cetiyaṭṭhāne katavihāro vuccati.

- **Tiếng Việt:** “Udenaṃ cetiyanti” chỉ ngôi đền được xây tại nơi thờ thần Udena (udenayakkhassa cetiyatṭhāne), tức là tu viện được xây dựng ở đó (katavihāro vuccati).
- **Pali:** Gotamakādīsupi eseṇa nayo.
- **Tiếng Việt:** Với các trường hợp như Gotama và những người khác (Gotamakādīsupi), cách giải thích cũng tương tự.
- **Pali:** Bhāvitāti vaḍḍhitā.
- **Tiếng Việt:** “Bhāvitāti” nghĩa là được phát triển, lớn mạnh (vaḍḍhitā).
- **Pali:** Bahulīkatāti punappunaṃ katā.
- **Tiếng Việt:** “Bahulīkatāti” là được thực hành nhiều lần (punappunaṃ katā).
- **Pali:** Yāṇīkatāti yuttayānaṃ viya katā.
- **Tiếng Việt:** “Yāṇīkatāti” là được thực hiện như cỗ xe được điều khiển tốt (yuttayānaṃ viya katā).
- **Pali:** Vatthukatāti patitṭhānaṭṭhena vatthu viya katā.
- **Tiếng Việt:** “Vatthukatāti” là được thiết lập như nền tảng vững chắc (patitṭhānaṭṭhena vatthu viya katā).
- **Pali:** Anuṭṭhitāti adhiṭṭhitā.
- **Tiếng Việt:** “Anuṭṭhitāti” là được quyết tâm thực hiện (adhiṭṭhitā).
- **Pali:** Paricitāti samantato citā suvaḍḍhitā.
- **Tiếng Việt:** “Paricitāti” là được tích lũy toàn diện, phát triển tốt (samantato citā suvaḍḍhitā).
- **Pali:** Susamāradhāti suṭṭhu samāradhā.
- **Tiếng Việt:** “Susamāradhāti” là được khởi sự một cách hoàn hảo (suṭṭhu samāradhā).
- **Pali:** Iti aniyamena kathetvā puna niyamevā dassento tathāgatassa khotiādimāha.
- **Tiếng Việt:** Sau khi giảng giải không cố định (aniyamena kathetvā), rồi xác định rõ ràng hơn (puna niyamevā dassento), Đức Phật nói về Như Lai (tathāgatassa khoti).
- **Pali:** Ettha ca kappanti āyukappaṃ, tasmim tasmim kāle yaṃ manussānaṃ āyuppaṃ māṇaṃ, taṃ paripuṇṇaṃ karonto tiṭṭheyya.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “kappanti” nghĩa là tuổi thọ của con người (āyukappaṃ) trong từng thời kỳ; Đức Phật có thể sống trọn vẹn tuổi thọ đó (taṃ paripuṇṇaṃ karonto tiṭṭheyya).
- **Pali:** Kappāvesaṃ vāti “Appaṃ vā bhiyyo”ti vuttavassasatato atirekaṃ vā.
- **Tiếng Việt:** “Kappāvesaṃ” là phần tuổi thọ còn lại, hoặc ít hoặc nhiều hơn trăm năm như đã nói (appaṃ vā bhiyyo).
- **Pali:** Mahāsīvatthero panāha “Buddhānaṃ aṭṭhāne gajjitaṃ nāma natthi.
- **Tiếng Việt:** Ngài Mahāsīvatthero nói: “Không có chuyện Phật không thể làm được điều gì (Buddhānaṃ aṭṭhāne gajjitaṃ nāma natthi).”
- **Pali:** Yatheva hi veḷuvagāmake uppannaṃ māraṇantikavedanaṃ dasa māse vikkhambhesi, evaṃ punappunaṃ taṃ samāpattiṃ samāpajjitvā dasa dasa māsepi vikkhambhento imaṃ bhaddakappameva tiṭṭheyyā”ti.
- **Tiếng Việt:** Ví dụ, như ở làng Veḷuvagāma, Đức Phật đã chế ngự cơn đau chết người trong mười tháng (māraṇantikavedanaṃ dasa māse vikkhambhesi). Bằng cách nhập định nhiều lần (samāpattiṃ samāpajjitvā), Ngài có thể kéo dài thời gian mười tháng mỗi lần, và như thế, Ngài có thể sống suốt thời kỳ tốt đẹp này (imaṃ bhaddakappameva tiṭṭheyyā).
- **Pali:** Kasmā pana na ṭhitoti?
- **Tiếng Việt:** Vậy tại sao Ngài không ở lại lâu hơn?

- **Pali:** Upādiṇṇakasarīraṃ nāma khaṇḍiccādīhi abhibhuyyati, buddhā nāma khaṇḍiccādibhāvaṃ apatvāva pañcame āyukoṭṭhāse bahujaṇassa piyamaṇāpakāleyeva parinibbāyanti.
- **Tiếng Việt:** Vì thân thể hữu vi (upādiṇṇakasarīraṃ) sẽ bị hủy hoại bởi các yếu tố như già yếu (khaṇḍiccādīhi abhibhuyyati). Các vị Phật không để thân thể rơi vào trạng thái suy yếu như thế, mà thường nhập Niết Bàn (parinibbāyanti) trong giai đoạn thứ năm của tuổi thọ, khi vẫn được nhiều người yêu mến (bahujaṇassa piyamaṇāpakāleyeva).
- **Pali:** Buddhānubuddhesu ca mahāsāvakesu parinibbutesu ekakena khāṇukena viya ṭhātabbaṃ hoti, daharasāmaṇeraparivāritena vā, tato – “Aho buddhānaṃ parisā”ti hīletabbataṃ āpajjeyya, tasmā na ṭhitoti.
- **Tiếng Việt:** Khi các đại đệ tử (mahāsāvakesu) đã nhập Niết Bàn, Đức Phật sẽ như cây cột đứng một mình (ekakena khāṇukena viya ṭhātabbaṃ hoti) hoặc chỉ được vây quanh bởi các sa-di trẻ (daharasāmaṇeraparivāritena). Điều này có thể khiến người ta chê bai rằng: “Ôi, đoàn thể của Phật chỉ có vậy!” (aho buddhānaṃ parisā ti hīletabbataṃ āpajjeyya). Vì thế, Ngài không ở lại (tasmā na ṭhitoti).
- **Pali:** Evaṃ vuttepi so pana na ruccati, “Āyukappo”ti idameva aṭṭhakathāyaṃ niyamitaṃ.
- **Tiếng Việt:** Dù nói như vậy, điều này không được chấp nhận (evaṃ vuttepi so pana na ruccati), và trong chú giải (aṭṭhakathāyaṃ), chỉ xác định rằng đó là tuổi thọ (āyukappo).
- **Pali:** Yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacittoti ettha tanti nipātamattaṃ.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacittoti” chỉ là từ nói (tanti nipātamattaṃ).
- **Pali:** Yathā mārena pariyuṭṭhitacitto ajjhotthaṭacitto aññopi koci puthujjano paṭivijjhituṃ na sakkuṇeyya, evameva nāsakkhi paṭivijjhitunti attho.
- **Tiếng Việt:** Ý nghĩa là: Như một người thường (puthujjano) bị Ma vương (Mārena) làm tâm rối loạn (pariyuṭṭhitacitto) không thể giác ngộ (paṭivijjhituṃ na sakkuṇeyya), thì ngài cũng không thể giác ngộ được (nāsakkhi paṭivijjhitunti).
- **Pali:** Māro hi yassa sabbena sabbaṃ dvādasā vipallāsā appahīnā, tassa cittaṃ pariyuṭṭhāti.
- **Tiếng Việt:** Vì Ma vương (Māro) có thể làm rối loạn tâm của người chưa đoạn trừ hoàn toàn mười hai tà kiến (dvādasā vipallāsā appahīnā).
- **Pali:** Therassa ca cattāro vipallāsā appahīnā, tenassa māro cittaṃ pariyuṭṭhāsi.
- **Tiếng Việt:** Với vị Thượng tọa (Therassa) còn bốn tà kiến chưa đoạn trừ (cattāro vipallāsā appahīnā), nên Ma vương làm rối loạn tâm ngài (tenassa māro cittaṃ pariyuṭṭhāsi).
- **Pali:** So pana cittapariyuṭṭhānaṃ karonto kim karotīti?
- **Tiếng Việt:** Khi làm rối loạn tâm, Ma vương làm gì (so pana cittapariyuṭṭhānaṃ karonto kim karotīti)?
- **Pali:** Bheravaṃ rūpārammaṇaṃ vā dasseti, saddārammaṇaṃ vā sāveti, tato sattā taṃ disvā vā sutvā vā satim viṇṇasvā vā vīṇasvā mukhā honti, tesam mukhena hatthaṃ pavesetvā hadayaṃ maddati, te visaññī hutvā tiṭṭhanti.
- **Tiếng Việt:** Nó hiện hình đáng sợ (bheravaṃ rūpārammaṇaṃ) hoặc tạo âm thanh kinh hãi (saddārammaṇaṃ). Khi chúng sinh thấy hoặc nghe những thứ ấy, họ mất chánh niệm (satim viṇṇasvā), trở nên hoảng loạn (vīṇasvā mukhā honti). Ma vương lợi dụng, đưa tay qua miệng để bóp nát trái tim (hadayaṃ maddati), khiến họ bất tỉnh (visaññī hutvā tiṭṭhanti).

- **Pali:** Therassa panesa mukhe hattham pavesetum kim sakkhissati?
- **Tiếng Việt:** Nhưng với vị Thượng tọa, Ma vương có thể đưa tay vào miệng được không (therassa panesa mukhe hattham pavesetum kim sakkhissati)?
- **Pali:** Bheravārammaṇaṃ pana dasseti, taṃ disvā thero nimittobhāsaṃ na paṭivijjhi.
- **Tiếng Việt:** Không, nhưng nó hiện hình đáng sợ (bheravārammaṇaṃ), và vị Thượng tọa, khi thấy, không nhận ra ánh sáng của dấu hiệu giác ngộ (nimittobhāsaṃ na paṭivijjhi).
- **Pali:** Jānantoyeva bhagavā kimatthaṃ yāvatatiyakaṃ āmanesīti.
- **Tiếng Việt:** Tại sao Đức Phật, dù biết rõ, vẫn hỏi đến lần thứ ba (jānantoyeva bhagavā kimatthaṃ yāvatatiyakaṃ āmanesīti)?
- **Pali:** Parato “Tiṭṭhatu, bhante, bhagavā”ti yācite “Tuyhevetam dukkaṭam, tuyhevetam aparaddha”nti dosāropanena sokatanukaraṇatthaṃ.
- **Tiếng Việt:** Để sau này, khi được thỉnh cầu “Xin Thế Tôn hãy ở lại” (Tiṭṭhatu, bhante, bhagavā), Ngài nói: “Lỗi này là của người, tội này là của người” (tuyhevetam dukkaṭam, tuyhevetam aparaddha), nhằm làm dịu nỗi buồn (sokatanukaraṇatthaṃ)

10. Cetiyaṣuttavaṇṇanā (tiếp tục)

- **Pali:** Māro pāpimāti ettha satte anatto niyojento mārēti māro.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “Māro pāpimāti” nghĩa là Ma vương (Māro) dẫn dắt chúng sinh vào điều bất thiện, khiến họ chết (mārēti).
- **Pali:** Pāpimāti tasseva vevacanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Pāpimā” là từ đồng nghĩa của Ma vương (tasseva vevacanaṃ).
- **Pali:** So hi pāpadhammasamannāgatattā “Pāpimā”ti vuccati.
- **Tiếng Việt:** Vì Ma vương đầy đầy ác pháp (pāpadhammasamannāgatattā), nên được gọi là “Pāpimā” (vuccati).
- **Pali:** Kaṇho, antako, namuci, pamattabandhūtipi tasseva nāmāni.
- **Tiếng Việt:** Các tên khác của Ma vương là Kaṇho (Hắc Ám), Antako (Kẻ Kết Thúc), Namuci (Kẻ Cản Trở), Pamattabandhu (Bạn của kẻ phóng dật) (tasseva nāmāni).
- **Pali:** Bhāsita kho panesāti ayaṃhi bhagavato sambodhipattiyā aṭṭhame sattāhe bodhimaṇḍaṃyeva āgantvā – “Bhagavā yadatthaṃ tumhehi pāramiyo pūritā, so vo attho anuppatto, paṭividdhaṃ sabbaññutaññāṇaṃ, kim vo lokavicaṇaṇā”ti vatvā yathā ajja, evameva – “Parinibbātu dāni, bhante, bhagavā, parinibbātu, sugato,”ti yāci.
- **Tiếng Việt:** “Bhāsita kho panesā” nghĩa là: Vào tuần thứ tám sau khi Đức Phật đạt giác ngộ (sambodhipattiyā aṭṭhame sattāhe), Ma vương đến tại chỗ cây Bồ-đề (bodhimaṇḍaṃyeva āgantvā) và nói: “Thưa Thế Tôn, mục đích mà Ngài đã hoàn thành các ba-la-mật (pāramiyo pūritā) đã đạt được (so vo attho anuppatto), Ngài đã chứng tri giác toàn trí (sabbaññutaññāṇaṃ paṭividdhaṃ), vậy Ngài còn đi lại trong thế gian để làm gì (kim vo lokavicaṇaṇā)?” Và cũng như hôm nay, Ma vương thỉnh cầu: “Xin Thế Tôn nhập Niết Bàn ngay bây giờ, xin Đấng Thiện Thệ nhập Niết Bàn!” (Parinibbātu dāni, bhante, bhagavā, parinibbātu, sugato).
- **Pali:** Bhagavā cassa “Na tāvāha”ntiādāni vatvā paṭikkhipi.
- **Tiếng Việt:** Đức Phật trả lời Ma vương: “Chưa đến lúc” (Na tāvāha) và từ chối (paṭikkhipi).
- **Pali:** Taṃ sandhāya “Bhāsita kho panesā, bhante,”tiādimāha.

- **Tiếng Việt:** Nhằm ám chỉ việc đó, Ma vương nói: “Thưa Thế Tôn, điều này đã được nói” (Bhāsita kho panesā, bhante).
- **Pali:** Tattha viyattāti maggavasena byattā.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “viyattāti” nghĩa là được thông thạo nhờ con đường đạo (maggavasena byattā).
- **Pali:** Tattheva vinītā.
- **Tiếng Việt:** “Tattheva vinītā” nghĩa là được huấn luyện đúng cách.
- **Pali:** Tathā visāradā.
- **Tiếng Việt:** “Tathā visāradā” nghĩa là tự tin, thông thạo.
- **Pali:** Bahussutāti tepiṭakavasena bahu sutametesanti bahussutā.
- **Tiếng Việt:** “Bahussutāti” nghĩa là học rộng, vì họ đã học nhiều qua ba tạng kinh (tepiṭakavasena bahu sutametesanti).
- **Pali:** Tadeva dhammaṃ dhārentīti dhammadharā.
- **Tiếng Việt:** Họ giữ gìn chính giáo pháp đó (tadeva dhammaṃ dhārentīti), nên được gọi là người trì pháp (dhammadharā).
- **Pali:** Atha vā pariyattibahussutā ceva paṭivedhabahussutā ca, pariyattipaṭivedhadhammānaṃyeva dhāraṇato dhammadharāti evamettha attho daṭṭhabbo.
- **Tiếng Việt:** Hoặc, họ là những người học rộng về kinh điển (pariyattibahussutā) và chứng ngộ (paṭivedhabahussutā), vì họ giữ gìn các pháp thuộc kinh điển và chứng ngộ (pariyattipaṭivedhadhammānaṃ dhāraṇato), nên được gọi là người trì pháp (dhammadharā). Ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy (evamettha attho daṭṭhabbo).
- **Pali:** Dhammānudhammappaṭipannāti ariyadhammassa anudhammabhūtaṃ vipassanādhammaṃ paṭipannā.
- **Tiếng Việt:** “Dhammānudhammappaṭipannāti” nghĩa là họ thực hành pháp quán chiếu (vipassanādhammaṃ) phù hợp với pháp cao quý (ariyadhammassa anudhammabhūtaṃ).
- **Pali:** Sāmicippaṭipannāti anucchavikapaṭipadaṃ paṭipannā.
- **Tiếng Việt:** “Sāmicippaṭipannāti” nghĩa là họ thực hành con đường đúng đắn, phù hợp (anucchavikapaṭipadaṃ paṭipannā).
- **Pali:** Anudhammacārinoti anudhammacaraṇasīlā.
- **Tiếng Việt:** “Anudhammacārinoti” nghĩa là họ sống theo pháp, có phẩm hạnh phù hợp với pháp (anudhammacaraṇasīlā).
- **Pali:** Sakaṃ ācariyakanti attano ācariyavādaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Sakaṃ ācariyakanti” nghĩa là giáo lý của vị thầy riêng của họ (attano ācariyavādaṃ).
- **Pali:** Ācikkhissantītiādīni sabbāni aññamaññasseva vevacanāni.
- **Tiếng Việt:** “Ācikkhissantītiādīni” và các từ khác đều là những từ đồng nghĩa với nhau (aññamaññasseva vevacanāni).
- **Pali:** Sahadhammenāti sahetukena sakāraṇena vacanena.
- **Tiếng Việt:** “Sahadhammenāti” nghĩa là với lời nói có lý do, có nguyên nhân (sahetukena sakāraṇena vacanena).
- **Pali:** Sappāṭihāriyanti yāva niyyānikaṃ katvā dhammaṃ desessanti.
- **Tiếng Việt:** “Sappāṭihāriyanti” nghĩa là họ giảng dạy giáo pháp một cách dẫn đến giải thoát, với những điều kỳ diệu (yāva niyyānikaṃ katvā dhammaṃ desessanti).
- **Pali:** Brahmācariyanti sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalaṃ sāsanaṃ brahmacariyaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Brahmācariyanti” nghĩa là đời sống phạm hạnh, bao gồm toàn bộ giáo pháp về ba học (sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalaṃ sāsanaṃ brahmacariyaṃ).

- **Pali:** Iddhanti sammaddham jhānassādasena.
- **Tiếng Việt:** “Iddhanti” nghĩa là thịnh vượng, nhờ hương vị của thiền định (sammaddham jhānassādasena).
- **Pali:** Phīṭanti vuddhipattam sabbapālipullam viya abhiññāsampattivasena.
- **Tiếng Việt:** “Phīṭanti” nghĩa là phát triển mạnh mẽ, như cây cối trù phú, nhờ sự thành tựu các thắng trí (vuddhipattam sabbapālipullam viya abhiññāsampattivasena).
- **Pali:** Vitthārikanti vitthataṃ tasmim tasmim disābhāge patitthitavasena.
- **Tiếng Việt:** “Vitthārikanti” nghĩa là lan rộng, được thiết lập ở mọi nơi (vitthataṃ tasmim tasmim disābhāge patitthitavasena).
- **Pali:** Bāhujāññanti bahūhi ñātaṃ paṭividdham mahājanābhisamayavasena.
- **Tiếng Việt:** “Bāhujāññanti” nghĩa là được nhiều người biết đến và chứng ngộ, nhờ sự giác ngộ của đại chúng (bahūhi ñātaṃ paṭividdham mahājanābhisamayavasena).
- **Pali:** Puthubhūṭanti sabbākārena puthulabhāvapattam.
- **Tiếng Việt:** “Puthubhūṭanti” nghĩa là phát triển rộng khắp mọi phương diện (sabbākārena puthulabhāvapattam).
- **Pali:** Kathaṃ? Yāva devamanussehi suppakāsitaṃ, yattakā viññujātikā devā ceva manussā ca atthi, sabbehi suṭṭhu pakāsitanti attho.
- **Tiếng Việt:** Như thế nào? Giáo pháp được chư thiên và con người công bố rõ ràng (yāva devamanussehi suppakāsitaṃ), tất cả những ai có trí tuệ, cả chư thiên và con người (yattakā viññujātikā devā ceva manussā ca atthi), đều công bố một cách rõ ràng (sabbehi suṭṭhu pakāsitanti attho).
- **Pali:** Appossukkoṭi nirālayo.
- **Tiếng Việt:** “Appossukkoṭi” nghĩa là không còn dính mắc, không bám víu (nirālayo).
- **Pali:** Tvañhi pāpima aṭṭhamasattāhato paṭṭhāya “Parinibbātu dāni, bhante, bhagavā, parinibbātu sugato”ti viravanto āhiṇḍittha, ajja dāni paṭṭhāya vigatussāho hohi, mā mayham parinibbānattham vāyāmaṃ karohīti vadati.
- **Tiếng Việt:** “Hỡi Pāpima, từ tuần thứ tám (aṭṭhamasattāhato paṭṭhāya), người đã kêu gào: ‘Xin Thế Tôn nhập Niết Bàn ngay bây giờ, xin Đấng Thiện Thế nhập Niết Bàn!’ (Parinibbātu dāni, bhante, bhagavā, parinibbātu sugato) và lang thang khắp nơi (āhiṇḍittha). Từ nay trở đi, hãy từ bỏ nỗ lực (vigatussāho hohi), đừng cố gắng khiến ta nhập Niết Bàn nữa (mā mayham parinibbānattham vāyāmaṃ karohīti),” Đức Phật nói vậy.
- **Pali:** Sato sampajāno āyusañkhāraṃ ossajīti satim sūpaṭṭhitam katvā ñāṇena paricchinditvā āyusañkhāraṃ vissaji pajahi.
- **Tiếng Việt:** “Sato sampajāno āyusañkhāraṃ ossajīti” nghĩa là với chánh niệm tỉnh giác (sato sampajāno), Đức Phật thiết lập chánh niệm vững chắc (satim sūpaṭṭhitam katvā), dùng trí tuệ phân biệt rõ ràng (ñāṇena paricchinditvā), và từ bỏ các yếu tố duy trì tuổi thọ (āyusañkhāraṃ vissaji pajahi).
- **Pali:** Tattha na bhagavā hatthena leḍḍum viya āyusañkhāraṃ ossaji, temāsamattameva pana phalasamāpattiṃ samāpajjitvā tato param na samāpajjissāmīti cittaṃ uppādesi.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, Đức Phật không từ bỏ tuổi thọ như ném cục đất bằng tay (hatthena leḍḍum viya āyusañkhāraṃ ossaji), mà chỉ nhập định quả trong khoảng ba tháng (temāsamattameva pana phalasamāpattiṃ samāpajjitvā), rồi quyết định không nhập định nữa (tato param na samāpajjissāmīti cittaṃ uppādesi).
- **Pali:** Tam sandhāya vuttam “Ossajī”ti. Ussajītipi pāṭho.

- **Tiếng Việt:** Vì vậy, được nói là “tử bỏ” (Ossajī). Cũng có cách đọc là “Ussajīti”.
- **Pali:** Mahābhūmicāloti mahanto pathavikampo.
- **Tiếng Việt:** “Mahābhūmicāloti” nghĩa là trận động đất lớn (mahanto pathavikampo).
- **Pali:** Tadā kira dasasahassilokadhātu akampittha.
- **Tiếng Việt:** Lúc đó, mười ngàn thế giới rung chuyển (dasasahassilokadhātu akampittha).
- **Pali:** Bhīṃsanakoti bhayajanako.
- **Tiếng Việt:** “Bhīṃsanakoti” nghĩa là gây ra sự sợ hãi (bhayajanako).
- **Pali:** Devadundubhiyo ca phalīṃsūti devabheriyo phalīṃsu, devo sukkhagajjitaṃ gajji, akālaviṃṇatā nicchariṃsu, khaṇikavassaṃ vassīti vuttaṃ hoti.
- **Tiếng Việt:** “Devadundubhiyo ca phalīṃsūti” nghĩa là trống trời vang lên (devabheriyo phalīṃsu), chư thiên tạo tiếng sấm khô (sukkhagajjitaṃ gajji), tia chớp xuất hiện ngoài mùa (akālaviṃṇatā nicchariṃsu), và mưa ngắn ngủi rơi (khaṇikavassaṃ vassīti).
- **Pali:** Udānaṃ udānesīti kasmā udānesi?
- **Tiếng Việt:** “Udānaṃ udānesīti” nghĩa là tại sao Đức Phật thốt lên lời cảm hứng (udāna)?
- **Pali:** Koci nāma vadeyya “Bhagavā pacchato pacchato anubandhitvā – ‘Parinibbāyatha, bhante, parinibbāyatha, bhante’ ti upadduto bhayena āyusaṅkhāraṃ vissajjesī”ti.
- **Tiếng Việt:** Vì có người có thể nói: “Đức Phật bị quấy rầy liên tục từ phía sau với lời thúc giục ‘Xin Thế Tôn nhập Niết Bàn, xin Thế Tôn nhập Niết Bàn’ (Parinibbāyatha, bhante), và vì sợ hãi mà tử bỏ tuổi thọ (bhayena āyusaṅkhāraṃ vissajjesī).”
- **Pali:** Tassokāso mā hotūti.
- **Tiếng Việt:** Để không cho cơ hội cho lời nói như vậy (Tassokāso mā hotūti).
- **Pali:** Bhīṭassa hi udānaṃ nāma natthīti pīṭivegavissatthaṃ udānesīti.
- **Tiếng Việt:** Vì người sợ hãi không thể thốt lên lời cảm hứng (bhīṭassa hi udānaṃ nāma natthīti), nên Đức Phật thốt lên lời cảm hứng với niềm vui tràn đầy (pīṭivegavissatthaṃ udānesīti).
- **Pali:** Tattha sabbesaṃ soṇasiṅgālādīnampi paccakkhabhāvato tulitaṃ paricchinanti tulaṃ.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, vì tất cả, kể cả chó và cáo (soṇasiṅgālādīnampi), đều được cân nhắc rõ ràng (paccakkhabhāvato), nên gọi là “tulaṃ” (được cân nhắc, xác định).
- **Pali:** Kiṃ taṃ? Kāmāvacarakammaṃ.
- **Tiếng Việt:** Đó là gì? Là nghiệp thuộc dục giới (Kāmāvacarakammaṃ).
- **Pali:** Na tulaṃ, na vā tulaṃ sadisamassa aññaṃ lokiyakammaṃ atthīti atulaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Na tulaṃ” nghĩa là không có nghiệp thế gian nào khác tương đương (na vā tulaṃ sadisamassa aññaṃ lokiyakammaṃ), nên gọi là “atulaṃ” (không thể cân đo).
- **Pali:** Kiṃ taṃ? Mahaggatakammaṃ.
- **Tiếng Việt:** Đó là gì? Là nghiệp cao quý (Mahaggatakammaṃ).
- **Pali:** Atha vā kāmāvacaraṃ rūpāvacaraṇca tulaṃ, arūpāvacaraṃ atulaṃ.

- **Tiếng Việt:** Hoặc, dục giới (kāṃāvacaraṃ) và sắc giới (rūpāvacaraṃ) là “tulaṃ” (có thể cân đo), còn vô sắc giới (arūpāvacaraṃ) là “atulaṃ” (không thể cân đo).
- **Pali:** Appavipākaṃ tulaṃ, bahuvipākaṃ atulaṃ.
- **Tiếng Việt:** Nghiệp có quả báo ít (appavipākaṃ) là “tulaṃ”, nghiệp có quả báo nhiều (bahuvipākaṃ) là “atulaṃ”.
- **Pali:** Sambhavanti sambhavahetubhūtaṃ, piṇḍakāraṃ rāsikāraṃ attho.
- **Tiếng Việt:** “Sambhavanti” nghĩa là nguyên nhân sinh khởi (sambhavahetubhūtaṃ), tạo thành khối hoặc nhóm (piṇḍakāraṃ rāsikāraṃ attho).
- **Pali:** Bhavaṣaṅkhāraṃti punabbhavassa saṅkhāraṃ.
- **Tiếng Việt:** “Bhavaṣaṅkhāraṃti” nghĩa là các hành dẫn đến tái sinh (punabbhavassa saṅkhāraṃ).
- **Pali:** Avassajjīti vissajjesi.
- **Tiếng Việt:** “Avassajjīti” nghĩa là từ bỏ, buông bỏ (vissajjesi).
- **Pali:** Munīti buddhamuni.
- **Tiếng Việt:** “Munīti” nghĩa là bậc trí tuệ, tức Đức Phật (buddhamuni).
- **Pali:** Ajjhataratoti niyakajjhatarato.
- **Tiếng Việt:** “Ajjhataratoti” nghĩa là vui thích trong nội tâm (niyakajjhatarato).
- **Pali:** Samāhitoti upacāraṇaṃ samādhivasena samāhito.
- **Tiếng Việt:** “Samāhitoti” nghĩa là định tâm, nhờ định cận hành và an chi (upacāraṇaṃ samādhivasena samāhito).
- **Pali:** Abhindi kavacamivāti kavacaṃ viya abhindi.
- **Tiếng Việt:** “Abhindi kavacamivāti” nghĩa là phá vỡ như phá vỡ áo giáp (kavacaṃ viya abhindi).
- **Pali:** Attasambhavanti attani jātakilesaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Attasambhavanti” nghĩa là phiền não sinh khởi trong chính mình (attani jātakilesaṃ).
- **Pali:** Idaṃ vuttaṃ hoti – savipākaṃthena sambhavaṃ bhavābhisaṅkhaṇaṃthena bhavaṣaṅkhāraṃti ca laddhaṇaṃ tulātulasāṅkhāraṃ lokiyakammaṇa ossaji, saṅgāmasīse mahāyodho kavacaṃ viya attasambhavaṃ kilesaṇa ajjhatarato samāhito hutvā abhindīti.
- **Tiếng Việt:** Ý nghĩa ở đây là: Đức Phật từ bỏ nghiệp thế gian được gọi là “tulaṃ” và “atulaṃ” (tulātulasāṅkhāraṃ lokiyakammaṇa ossaji), tức là các hành dẫn đến sinh tồn (savipākaṃthena sambhavaṃ) và tái sinh (bhavābhisaṅkhaṇaṃthena bhavaṣaṅkhāraṃti). Như một chiến binh vĩ đại phá vỡ áo giáp trong trận chiến (saṅgāmasīse mahāyodho kavacaṃ viya), Ngài phá vỡ phiền não sinh khởi trong chính mình (attasambhavaṃ kilesaṇa) với tâm an vui và định tĩnh (ajjhatarato samāhito hutvā abhindīti).
- **Pali:** Atha vā tulanti tulento tīrento.
- **Tiếng Việt:** Hoặc, “tulanti” nghĩa là cân nhắc, xem xét (tulento tīrento).
- **Pali:** Atulaṇa sambhavanti nibbānaṇeva bhavaṇa.
- **Tiếng Việt:** “Atulaṇa sambhavanti” nghĩa là Niết Bàn và sinh tồn (nibbānaṇeva bhavaṇa).
- **Pali:** Bhavaṣaṅkhāraṃti bhavagāmikammaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Bhavaṣaṅkhāraṃti” nghĩa là nghiệp dẫn đến sinh tồn (bhavagāmikammaṃ).
- **Pali:** Avassaji munīti “Pañcakkhandhā aniccā, pañcannaṃ khandhānaṃ nirodho nibbānaṃ nicca”ntiadinā nayaṇa tulayanto buddhamuni bhava

ādīnavam nibbāne cānisaṃsaṃ disvā taṃ khandhānaṃ mūlabhūtaṃ bhavaśāṅkhāraṃ “Kammakkhayāya saṃvattatī”ti evaṃ vuttena kammakkhayakarena ariyamaggena avassaji.

- **Tiếng Việt:** “Avassaji munīti” nghĩa là bậc trí tuệ (buddhamuni) cần nhắc theo cách: “Năm uẩn là vô thường, sự chấm dứt của năm uẩn là Niết Bàn, là thường” (Pañcakkhandhā aniccā, pañcannaṃ khandhānaṃ nirodho nibbānaṃ nicca). Nhìn thấy nguy hại của sinh tồn (bhava ādīnavam) và lợi ích của Niết Bàn (nibbāne cānisaṃsaṃ), Ngài từ bỏ các hành dẫn đến sinh tồn (khandhānaṃ mūlabhūtaṃ bhavaśāṅkhāraṃ) bằng con đường thánh (ariyamaggena) dẫn đến chấm dứt nghiệp (kammakkhayāya saṃvattatīti).
- **Pali:** Kathaṃ? Ajjhatarato samāhito abhindi kavacamivattasambhavaṃ.
- **Tiếng Việt:** Như thế nào? Với tâm an vui nội tại (ajjhatarato) và định tĩnh (samāhito), Ngài phá vỡ phiền não sinh khởi trong chính mình như phá vỡ áo giáp (kavacamivattasambhavaṃ abhindi).
- **Pali:** So hi vipassanāvasena ajjhatarato, samathavasena samāhitoti evaṃ pubbhāgato paṭṭhāya samathavipassanābalena kavacamiva attabhāvaṃ pariyonandhitvā ṭhitam, attani sambhavattā attasambhavanti laddhanāmaṃ sabbaṃ kilesajātaṃ abhindi.
- **Tiếng Việt:** Ngài an vui nội tại nhờ thiền quán (vipassanāvasena ajjhatarato) và định tĩnh nhờ thiền định (samathavasena samāhitoti). Từ giai đoạn đầu (pubbhāgato paṭṭhāya), với sức mạnh của thiền định và thiền quán (samathavipassanābalena), Ngài phá vỡ toàn bộ phiền não (sabbaṃ kilesajātaṃ) – vốn được gọi là attasambhavaṃ vì sinh khởi trong chính mình (attani sambhavattā) – như phá vỡ áo giáp bao bọc thân thể (kavacamiva attabhāvaṃ pariyonandhitvā ṭhitam).
- **Pali:** Kilesābhāvena ca kammaṃ appaṭisaṇḍhikattā avassaṭṭhaṃ nāma hotīti evaṃ kilesappahānena kammaṃ jahi.
- **Tiếng Việt:** Do không còn phiền não (kilesābhāvena), nghiệp không dẫn đến tái sinh (appaṭisaṇḍhikattā), nên được gọi là đã từ bỏ (avassaṭṭhaṃ). Như vậy, Ngài từ bỏ nghiệp bằng cách đoạn trừ phiền não (kilesappahānena kammaṃ jahi).
- **Pali:** Pahīnakilesassa bhayaṃ nāma natthi.
- **Tiếng Việt:** Với người đã đoạn trừ phiền não (pahīnakilesassa), không còn sợ hãi (bhayaṃ nāma natthi).
- **Pali:** Tasmā abhītova āyusaṅkhāraṃ ossaji.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, Ngài từ bỏ tuổi thọ mà không chút sợ hãi (abhītova āyusaṅkhāraṃ ossaji).
- **Pali:** Abhītabhāvañāpanatthañca udānaṃ udānesīti vedītabbo.
- **Tiếng Việt:** Và để chứng tỏ trạng thái không sợ hãi (abhītabhāvañāpanatthañca), Ngài thốt lên lời cảm hứng (udānaṃ udānesīti). Điều này nên được hiểu như vậy (vedītabbo).
- **Pali:** Cāpālavaggo paṭhamo.
- **Tiếng Việt:** Chương Cāpāla là chương đầu tiên (paṭhamo).

2. Pāsādakampanavaggo

- **Pali:** Pāsādakampanavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Rung Chuyển Lâu Đài

1-2. Pubbasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Pubbasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Pubba và các kinh khác

823-824.

- **Pali:** Dutiyavaggassa paṭhame na ca atilīnotiādīni parato āvi bhavissanti.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, các câu như “na ca atilīnoti” (không quá lười biếng) sẽ được làm rõ ở phần sau (parato āvi bhavissanti).
- **Pali:** Imasmiṃ sutte chaabhiññāpādakā iddhipādā kathitā, tathā dutiye ca.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh này, các nền tảng thần thông (iddhipādā) dẫn đến sáu thắng trí (chaabhiññāpādakā) được nói đến, và cũng tương tự trong kinh thứ hai (tathā dutiye ca).

3. Chandasamādhisuttavaṇṇanā

- **Pali:** Chandasamādhisuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Chandasamādhī (Định do Lòng Mong Muốn)

825.

- **Pali:** Tatiye chandanti kattukamyatāchandaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, “chandanti” nghĩa là lòng mong muốn hành động (kattukamyatāchandaṃ).
- **Pali:** Nissāyāti nissayaṃ katvā, adhipatiṃ katvāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Nissāyāti” nghĩa là dựa vào, lấy làm chủ đạo (nissayaṃ katvā, adhipatiṃ katvāti attho).
- **Pali:** Padhānasaṅkhārāti padhānabhūtā saṅkhārā, catukiccasādhakasammappadhānavīriyassettaṃ adhivacanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Padhānasaṅkhārāti” nghĩa là các hành chủ đạo (padhānabhūtā saṅkhārā), là tên gọi của nỗ lực đúng đắn (sammappadhānavīriya) giúp hoàn thành bốn nhiệm vụ (catukiccasādhaka).
- **Pali:** Iti ayaṅca chandotiādīsu chando chandasamādhinā ceva padhānasaṅkhārehi ca, chandasamādhī chandena ceva padhānasaṅkhārehi ca, padhānasaṅkhārāpi chandena ceva chandasamādhinā ca samannāgatā.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, trong các câu như “chandoti” và những câu tương tự, lòng mong muốn (chando) được trang bị bởi định do lòng mong muốn (chandasamādhinā) và các hành chủ đạo (padhānasaṅkhārehi). Định do lòng mong muốn (chandasamādhī) được trang bị bởi lòng mong muốn (chandena) và các hành chủ đạo (padhānasaṅkhārehi). Các hành chủ đạo (padhānasaṅkhārā) cũng được trang bị bởi lòng mong muốn (chandena) và định do lòng mong muốn (chandasamādhinā).
- **Pali:** Tasmā sabbe te dhamme ekato katvā ayaṃ vuccati, bhikkhave, chandasamādhippadhānasaṅkhārasamannāgato iddhipādoti vuttaṃ.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, khi kết hợp tất cả các pháp này lại, được nói rằng: “Đây các tỳ-kheo, đây được gọi là nền tảng thần thông được trang bị bởi định do

lòng mong muốn và các hành chủ đạo”

(chandasamādhippadhānasaṅkhārasamannāgato iddhipādōti vuttam).

- **Pali:** Iddhipādavibhaṅge (vibha· 437) pana “Yo tathābhūtaṃ vedanākkhandho tiādinā nayaṇa imehi dhammehi samannāgatā sesarūpino dhammā iddhipādāti vuttā.
- **Tiếng Việt:** Trong Phân tích về Bốn Nền Tảng Thần Thông (Iddhipādavibhaṅge, vibha· 437), có nói: “Theo cách như ‘uẩn thọ của người như vậy’ (yo tathābhūtaṃ vedanākkhandho), các pháp phi sắc còn lại được trang bị bởi các pháp này được gọi là nền tảng thần thông (iddhipādāti vuttā).”
- **Pali:** Apica imepi tayo dhammā iddhīpi honti iddhipādāpi.
- **Tiếng Việt:** Hơn nữa, ba pháp này (lòng mong muốn, định, hành chủ đạo) vừa là thần thông (iddhīpi) vừa là nền tảng thần thông (iddhipādāpi).
- **Pali:** Kathaṃ? Chandañhi bhāvayato chando iddhi nāma hoti, samādhippadhānasaṅkhārā chandiddhipādo nāma.
- **Tiếng Việt:** Như thế nào? Khi phát triển lòng mong muốn (chandañhi bhāvayato), lòng mong muốn trở thành thần thông (chando iddhi nāma hoti), còn định và các hành chủ đạo trở thành nền tảng thần thông của lòng mong muốn (samādhippadhānasaṅkhārā chandiddhipādo nāma).
- **Pali:** Samādhim bhāventassa samādhī iddhi nāma hoti, chandappadhānasaṅkhārā samādhiddhiyā pādo nāma.
- **Tiếng Việt:** Khi phát triển định (samādhim bhāventassa), định trở thành thần thông (samādhī iddhi nāma hoti), còn lòng mong muốn và các hành chủ đạo trở thành nền tảng thần thông của định (chandappadhānasaṅkhārā samādhiddhiyā pādo nāma).
- **Pali:** Padhānasaṅkhāre bhāventassa padhānasaṅkhārā iddhi nāma hoti, chandasamādhī padhānasaṅkhāriddhiyā pādo nāma, sampayuttadhammesu hi ekasmiṃ ijhamāne sesāpi ijjhantiyeva.
- **Tiếng Việt:** Khi phát triển các hành chủ đạo (padhānasaṅkhāre bhāventassa), các hành chủ đạo trở thành thần thông (padhānasaṅkhārā iddhi nāma hoti), còn lòng mong muốn và định trở thành nền tảng thần thông của các hành chủ đạo (chandasamādhī padhānasaṅkhāriddhiyā pādo nāma). Vì trong các pháp liên kết (sampayuttadhammesu), khi một pháp thành công, các pháp còn lại cũng thành công (ekasmiṃ ijhamāne sesāpi ijjhantiyeva).
- **Pali:** Apica tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ pubbabhāgavasenāpi etesaṃ iddhipādātā vedītabbā.
- **Tiếng Việt:** Hơn nữa, tính chất nền tảng thần thông (iddhipādātā) của các pháp này cũng nên được hiểu qua giai đoạn chuẩn bị (pubbabhāgavasenāpi).
- **Pali:** Paṭhamajjhānañhi iddhi nāma, paṭhamajjhānassa pubbabhāgaparikammasampayuttā chandādayo iddhipādo nāma.
- **Tiếng Việt:** Thiền thứ nhất (paṭhamajjhānañhi) là thần thông (iddhi nāma), còn lòng mong muốn và các pháp khác liên kết với giai đoạn chuẩn bị của thiền thứ nhất (pubbabhāgaparikammasampayuttā chandādayo) là nền tảng thần thông (iddhipādo nāma).
- **Pali:** Etenupāyena yāva nevasaññānāsaññāyatanā, iddhiṇidham ādiṇ katvā yāva dibbacakkhuabhiññā, sotāpattimaggaṃ ādiṇ katvā yāva arahattamaggā nayo netabbo.
- **Tiếng Việt:** Theo cách này, từ cõi không tưởng không phi tưởng (nevasaññānāsaññāyatanā), từ thần thông tức mạng (iddhiṇidham) cho đến thắng trí thiên nhãn (dibbacakkhuabhiññā), từ đạo dự lưu (sotāpattimaggaṃ)

cho đến đạo A-la-hán (arahattamaggā), cách giải thích này nên được áp dụng (nayo netabbo).

- **Pali:** Sesiddhipādesupī eseṇa nayo.
- **Tiếng Việt:** Đối với các nền tảng thần thông còn lại (sesiddhipādesupī), cách giải thích cũng tương tự (eseṇa nayo).
- **Pali:** Keci pana “Anibbatto chando iddhipādo”ti vadanti.
- **Tiếng Việt:** Tuy nhiên, một số người nói rằng: “Lòng mong muốn chưa được phát triển (anibbatto chando) là nền tảng thần thông (iddhipādo)” (keci pana vadanti).
- **Pali:** Idha tesam vādamaddanattāya abhidhamme uttaracūlavāro nāma āgato –
- **Tiếng Việt:** Để bác bỏ quan điểm của họ (vādamaddanattāya), trong Vi Diệu Pháp (abhidhamme), có một chương gọi là Uttaracūlavāro (uttaracūlavāro nāma āgato).
- **Pali:** “Cattāro iddhipādā – chandiddhipādo, vīriyiddhipādo, cittiddhipādo, vīmaṃsiddhipādo.
- **Tiếng Việt:** “Có bốn nền tảng thần thông: nền tảng thần thông do lòng mong muốn (chandiddhipādo), nền tảng thần thông do tinh tấn (vīriyiddhipādo), nền tảng thần thông do tâm (cittiddhipādo), nền tảng thần thông do trạch pháp (vīmaṃsiddhipādo).”
- **Pali:** Tattha katamo chandiddhipādo? Idha, bhikkhu, yasmiṃ samaye lokuttaram jhānam bhāveti niyyānikam apacayagāmiṃ diṭṭhigatānam pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyā vivicceva kāmehi...pe... paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññam, yo tasmim samaye chando chandikatā kattukamyatā kusalo dhammacchando, ayam vuccati chandiddhipādo.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, nền tảng thần thông do lòng mong muốn (chandiddhipādo) là gì? Đây các tỳ-kheo, khi nào một vị tỳ-kheo phát triển thiền siêu thế (lokuttaram jhānam) dẫn đến giải thoát (niyyānikam), dẫn đến đoạn giảm (apacayagāmiṃ), để đoạn trừ tà kiến (diṭṭhigatānam pahānāya), đạt đến tầng đầu tiên (paṭhamāya bhūmiyā pattiyā), xa lìa dục vọng (vivicceva kāmehi), đạt và an trú trong thiền thứ nhất (paṭhamam jhānam upasampajja viharati) với con đường khó khăn và thắng trí chậm chạp (dukkhāpaṭipadam dandhābhiññam), thì lòng mong muốn (chando), sự nhiệt tình (chandikatā), ý muốn hành động (kattukamyatā), lòng mong muốn thiện pháp (kusalo dhammacchando) trong thời điểm đó được gọi là nền tảng thần thông do lòng mong muốn (chandiddhipādo).
- **Pali:** Avasesā dhammā chandiddhipādasampayuttā”ti (vibha: 457-458).
- **Tiếng Việt:** Các pháp còn lại (avasesā dhammā) được liên kết với nền tảng thần thông do lòng mong muốn (chandiddhipādasampayuttā) (vibha: 457-458).
- **Pali:** Ime pana lokuttaravaseneva āgatā.
- **Tiếng Việt:** Các pháp này được nói đến chỉ theo nghĩa siêu thế (lokuttaravaseneva āgatā).
- **Pali:** Tattha ratṭhapālatthero chandam dhuram katvā lokuttaradhammam nibbatesi.
- **Tiếng Việt:** Ở đó, ngài Ratṭhapālatthero lấy lòng mong muốn làm trọng tâm (chandam dhuram katvā) để đạt được pháp siêu thế (lokuttaradhammam nibbatesi).
- **Pali:** Soṇatthero vīriyam dhuram katvā; sambhutatthero cittam dhuram katvā, āyasmā mogharājā vīmaṃsam dhuram katvāti.

- **Tiếng Việt:** Ngài Soṇatthero lấy tinh tấn làm trọng tâm (*vīriyaṃ dhuraṃ katvā*); ngài Sambhutatthero lấy tâm làm trọng tâm (*cittaṃ dhuraṃ katvā*); và ngài Mogharāja lấy trạch pháp làm trọng tâm (*vīmaṃsaṃ dhuraṃ katvā*) để đạt pháp siêu thế.
- **Pali:** *Tattha yathā catūsu amaccaputtesu ṭhānantaraṃ patthetvā rājānaṃ upanissāya viharantesu eko upaṭṭhāne chandajāto rañño ajjhāsayañca ruciñca ñatvā divā ca ratto ca upaṭṭhahanto rājānaṃ ārādhetvā ṭhānantaraṃ pāpuṇi.*
- **Tiếng Việt:** Ở đây, ví như trong bốn người con của quan đại thần (*catūsu amaccaputtesu*) mong muốn đạt được vị trí (*ṭhānantaraṃ patthetvā*) và sống dựa vào vua (*rājānaṃ upanissāya viharantesu*), một người phát sinh lòng mong muốn phục vụ (*chandajāto*), biết được ý định và sở thích của vua (*rañño ajjhāsayañca ruciñca ñatvā*), ngày đêm hầu hạ (*divā ca ratto ca upaṭṭhahanto*), làm hài lòng vua (*rājānaṃ ārādhetvā*) và đạt được vị trí (*ṭhānantaraṃ pāpuṇi*).
- **Pali:** *Evaṃ chandadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.*
- **Tiếng Việt:** Cũng như vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ lấy lòng mong muốn làm trọng tâm (*chandadhurena lokuttaradhammanibbattako*) nên được hiểu như thế (*veditabbo*).
- **Pali:** *Eko pana – “Divase divase upaṭṭhātuṃ na sakkomi, uppanne kicce parakkamena ārādhessāmī”ti kupite paccante raññā pahito parakkamena sattumaddanaṃ katvā pāpuṇi.*
- **Tiếng Việt:** Một người khác nghĩ: “Ta không thể ngày ngày hầu hạ (*divase divase upaṭṭhātuṃ na sakkomi*), nhưng khi có việc xảy ra, ta sẽ làm hài lòng vua bằng nỗ lực (*parakkamena ārādhessāmī*).” Khi được vua sai đi dẹp loạn biên cương (*kupite paccante raññā pahito*), người đó dùng nỗ lực để đánh bại kẻ thù (*parakkamena sattumaddanaṃ katvā*) và đạt được vị trí (*pāpuṇi*).
- **Pali:** *Yathā so, evaṃ vīriyadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.*
- **Tiếng Việt:** Cũng như vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ lấy tinh tấn làm trọng tâm (*vīriyadhurena lokuttaradhammanibbattako*) nên được hiểu như thế (*veditabbo*).
- **Pali:** *Eko “Divase divase upaṭṭhānampi urena sattisarasampaṭicchanampi bhāroyeva, mantabalena ārādhessāmī”ti khattavijjāya kataparicayattā mantasaṃvidhānena rājānaṃ ārādhetvā pāpuṇi.*
- **Tiếng Việt:** Một người khác nghĩ: “Ngày ngày hầu hạ hay dùng ngực để đỡ mũi giáo cũng quá nặng nề (*divase divase upaṭṭhānampi urena sattisarasampaṭicchanampi bhāroyeva*), ta sẽ làm hài lòng vua bằng sức mạnh của trí tuệ (*mantabalena ārādhessāmī*).” Nhờ quen thuộc với khoa học chính trị (*khattavijjāya kataparicayattā*), người đó dùng trí tuệ để sắp xếp công việc (*mantasaṃvidhānena*) và làm hài lòng vua (*rājānaṃ ārādhetvā*), rồi đạt được vị trí (*pāpuṇi*).
- **Pali:** *Yathā so, evaṃ cittadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.*
- **Tiếng Việt:** Cũng như vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ lấy tâm làm trọng tâm (*cittadhurena lokuttaradhammanibbattako*) nên được hiểu như thế (*veditabbo*).
- **Pali:** *Aparo – “Kiṃ imehi upaṭṭhānādīhi, rājāno nāma jātisampannassa ṭhānantaraṃ denti, tādisassa dento mayhaṃ dassatī”ti jātisampattimeva nissāya ṭhānantaraṃ pāpuṇi.*
- **Tiếng Việt:** Một người khác nghĩ: “Cần gì đến việc hầu hạ (*imehi upaṭṭhānādīhi*), các vua chỉ ban vị trí cho người có dòng dõi cao quý (*jātisampannassa ṭhānantaraṃ denti*), nếu vua ban cho người như vậy, ắt sẽ ban cho ta (*tādisassa dento mayhaṃ dassatī*).” Nhờ dựa vào dòng dõi cao quý (*jātisampattimeva nissāya*), người đó đạt được vị trí (*ṭhānantaraṃ pāpuṇi*).

- **Pali:** Yathā so, evaṃ suparisuddhaṃ vīmaṃsaṃ nissāya vīmaṃsadhurena lokuttaradhammanibbattaṃ veditabboti.
- **Tiếng Việt:** Cũng như vậy, người đạt pháp siêu thế nhờ dựa vào trạch pháp thanh tịnh (suparisuddhaṃ vīmaṃsaṃ nissāya vīmaṃsadhurena lokuttaradhammanibbattaṃ) nên được hiểu như thế (veditabboti).
- **Pali:** Imasmiṃ sutte vivaṭṭapādaḥkiddhi kathitā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh này, thần thông dẫn đến giải thoát (vivaṭṭapādaḥkiddhi) được nói đến (kathitā).

4. Moggallānasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Moggallānasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Moggallāna

826.

- **Pali:** Catutthe uddhatāti uddhaccapakatikā vipphandamānacittā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tư, “uddhatāti” nghĩa là tâm dao động, có bản chất phóng dật (uddhaccapakatikā vipphandamānacittā).
- **Pali:** Uddhaccena hi ekārammaṇe cittaṃ vipphandati dhajayaṭṭhiyaṃ vātena pahatadhajo viya.
- **Tiếng Việt:** Vì phóng dật (uddhaccena), tâm dao động trên một đối tượng (ekārammaṇe cittaṃ vipphandati), giống như lá cờ bị gió thổi trên cột cờ (dhajayaṭṭhiyaṃ vātena pahatadhajo viya).
- **Pali:** Unnalāti uggatanaḷā, utṭhitatucchamānāti vuttaṃ hoti.
- **Tiếng Việt:** “Unnalāti” nghĩa là kiêu ngạo, tự cao (uggatanaḷā), được nói là người ngạo mạn, trống rỗng (utṭhitatucchamānāti vuttaṃ hoti).
- **Pali:** Capalāti pattacīvaramaṇḍanādicāpallena yuttā.
- **Tiếng Việt:** “Capalāti” nghĩa là phù phiếm, liên quan đến việc trang trí bát y (pattacīvaramaṇḍanādicāpallena yuttā).
- **Pali:** Mukharāti mukhakharā, kharavacanāti vuttaṃ hoti.
- **Tiếng Việt:** “Mukharāti” nghĩa là nói nhiều, lời lẽ thô lỗ (mukhakharā), được nói là lời nói cộc cằn (kharavacanāti vuttaṃ hoti).
- **Pali:** Vikiṇṇavācāti asaṃyatavacanā divasampi niratthakavacanappalāpino.
- **Tiếng Việt:** “Vikiṇṇavācāti” nghĩa là lời nói lung tung, không kiểm chế (asaṃyatavacanā), nói nhảm suốt ngày mà vô nghĩa (divasampi niratthakavacanappalāpino).
- **Pali:** Mutṭhassatīti natṭhassatino.
- **Tiếng Việt:** “Mutṭhassatīti” nghĩa là thất niệm, mất chánh niệm (natṭhassatino).
- **Pali:** Asampajānāti paññārahitā.
- **Tiếng Việt:** “Asampajānāti” nghĩa là thiếu trí tuệ (paññārahitā).
- **Pali:** Asamāhitāti upacārappanāsamādhivirahitā.
- **Tiếng Việt:** “Asamāhitāti” nghĩa là không định tâm, thiếu định cận hành và an chỉ (upacārappanāsamādhivirahitā).
- **Pali:** Bhantacittāti ubbhantacittā samādhivirahena laddhokāsenā uddhaccena.
- **Tiếng Việt:** “Bhantacittāti” nghĩa là tâm rối loạn (ubbhantacittā), do thiếu định (samādhivirahena) nên bị phóng dật chi phối (laddhokāsenā uddhaccena).

- **Pali:** Pākatindriyāti asaṃvutindriyā.
- **Tiếng Việt:** “Pākatindriyāti” nghĩa là các căn không được chế ngự (asaṃvutindriyā).
- **Pali:** Iddhābhisaṅkhāraṇti āpokasiṇaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya pāsādapatiṭṭhitaṃ pathavibhāgaṃ “Udaka”nti adhiṭṭhāya, udakapiṭṭhe ṭhitapāsādaṃ vehāsaṃ abbhuggantvā aṅguṭṭhakena pahari.
- **Tiếng Việt:** “Iddhābhisaṅkhāraṇti” nghĩa là hành thần thông (iddhābhisaṅkhāra): sau khi nhập định thủy quán (āpokasiṇaṃ samāpajjitvā) và xuất định (vuṭṭhāya), ngài quyết định biến phần đất dưới lâu đài (pāsādapatiṭṭhitaṃ pathavibhāgaṃ) thành nước (udaka), khiến lâu đài đứng trên mặt nước bay lên không trung (udakapiṭṭhe ṭhitapāsādaṃ vehāsaṃ abbhuggantvā), rồi dùng ngón chân cái đánh vào (aṅguṭṭhakena pahari).
- **Pali:** Gambhīranemoti gambhīraāvāṭo, gambhīrabhūmibhāgaṃ anupaviṭṭhoti attho.
- **Tiếng Việt:** “Gambhīranemoti” nghĩa là hố sâu (gambhīraāvāṭo), tức là phần đất sâu đã được đào vào (gambhīrabhūmibhāgaṃ anupaviṭṭhoti attho).
- **Pali:** Sunikhātoti suṭṭhu nikhāto, koṭṭetvā suṭṭhu ṭhapito.
- **Tiếng Việt:** “Sunikhātoti” nghĩa là được đào sâu tốt (suṭṭhu nikhāto), được đập chắc và đặt vững (koṭṭetvā suṭṭhu ṭhapito).
- **Pali:** Idha abhiññāpādakiddhi kathitā.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, thần thông dẫn đến thắng trí (abhiññāpādakiddhi) được nói đến (kathitā).

5. Uṇṇābhabrāhmaṇasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Uṇṇābhabrāhmaṇasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Uṇṇābha Bà-la-môn

827.

- **Pali:** Pañcame chandappahānatthanti taṇhāchandassa pahānatthaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ năm, “chandappahānatthanti” nghĩa là để đoạn trừ lòng tham ái (taṇhāchandassa pahānatthaṃ).
- **Pali:** Idhāpi vivaṭṭapādakiddhi kathitā.
- **Tiếng Việt:** Ở đây cũng nói về thần thông dẫn đến giải thoát (vivaṭṭapādakiddhi kathitā).

9. Iddhādidesanāsuttavaṇṇanā

- **Pali:** Iddhādidesanāsuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Giảng Dạy về Thần Thông

831.

- **Pali:** Navame yo so bhikkhave maggoti abhiññāpādaṃ catutthajjhānaṃ adhippetam.

- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ chín, câu “yo so bhikkhave maggo” ám chỉ thiền thứ tư (catutthajjhānaṃ) là nền tảng dẫn đến thắng trí (abhiññāpādaṃ adhippetam).

10. Vibhaṅgasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Vibhaṅgasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Phân Tích

832.

- **Pali:** Dasame kosajjasahagatoti idha bhikkhu chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasikaronto nisīdati.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười, “kosajjasahagato” nghĩa là đi kèm với lười biếng (kosajjasahagato). Ở đây, một vị tỳ-kheo khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā), chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasikaronto) và ngồi xuống (nisīdati).
- **Pali:** Athassa citte līnākāro okkamati.
- **Tiếng Việt:** Rồi tâm của vị ấy rơi vào trạng thái uể oải (līnākāro okkamati).
- **Pali:** So “Līnākāro me okkanto”ti ñatvā apāyabhayena cittaṃ tajjetvā puna chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy nhận biết “Tâm ta đã rơi vào trạng thái uể oải” (līnākāro me okkanto ti ñatvā), vì sợ rơi vào cõi ác (apāyabhayena), vị ấy chỉnh tâm (cittaṃ tajjetvā), khởi sinh lại lòng mong muốn (puna chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti).
- **Pali:** Athassa puna līnākāro okkamati.
- **Tiếng Việt:** Rồi tâm vị ấy lại rơi vào trạng thái uể oải (puna līnākāro okkamati).
- **Pali:** So puna apāyabhayena cittaṃ tajjetvā chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karotīti evamassa kosajjena vokiṇṇattā chando kosajjasahagato nāma hoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy lại vì sợ cõi ác (puna apāyabhayena), chỉnh tâm (cittaṃ tajjetvā), khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti). Do tâm bị lười biếng làm rối loạn (kosajjena vokiṇṇattā), lòng mong muốn được gọi là đi kèm với lười biếng (chando kosajjasahagato nāma hoti).
- **Pali:** Kosajjasampayuttoti tasseva vevacanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Kosajjasampayutto” là từ đồng nghĩa của điều trên (tasseva vevacanaṃ).
- **Pali:** Uddhaccasahagatoti idha bhikkhu chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasikaronto nisīdati.
- **Tiếng Việt:** “Uddhaccasahagato” nghĩa là đi kèm với phóng dật (uddhaccasahagato). Ở đây, một vị tỳ-kheo khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā), chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasikaronto) và ngồi xuống (nisīdati).
- **Pali:** Athassa cittaṃ uddhacce patati.
- **Tiếng Việt:** Rồi tâm vị ấy rơi vào phóng dật (cittaṃ uddhacce patati).

- **Pali:** So buddhadhammasaṅghaguṇe āvajjetvā cittaṃ hāsetvā tosetvā kammaniyāṃ katvā puna chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy quán chiếu công đức của Phật, Pháp, Tăng (buddhadhammasaṅghaguṇe āvajjetvā), làm cho tâm vui vẻ (hāsetvā), hài lòng (tosetvā), dễ điều phục (kammaniyāṃ katvā), rồi khởi sinh lại lòng mong muốn (puna chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti).
- **Pali:** Athassa puna cittaṃ uddhacce patati.
- **Tiếng Việt:** Rồi tâm vị ấy lại rơi vào phóng dật (puna cittaṃ uddhacce patati).
- **Pali:** So puna buddhadhammasaṅghaguṇe āvajjetvā cittaṃ hāsetvā tosetvā kammaniyāṃ katvā chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karotīti evamassa uddhaccena vokiṇṇattā chando uddhaccasahagato nāma hoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy lại quán chiếu công đức của Phật, Pháp, Tăng (puna buddhadhammasaṅghaguṇe āvajjetvā), làm cho tâm vui vẻ (hāsetvā), hài lòng (tosetvā), dễ điều phục (kammaniyāṃ katvā), khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti). Do tâm bị phóng dật làm rối loạn (uddhaccena vokiṇṇattā), lòng mong muốn được gọi là đi kèm với phóng dật (chando uddhaccasahagato nāma hoti).
- **Pali:** Thinamiddhasahagatoti idha bhikkhu chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasikaronto nisīdati.
- **Tiếng Việt:** “Thinamiddhasahagato” nghĩa là đi kèm với hôn trầm và đã dục (thinamiddhasahagato). Ở đây, một vị tỳ-kheo khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā), chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasikaronto) và ngồi xuống (nisīdati).
- **Pali:** Athassa thinamiddhaṃ uppajjati.
- **Tiếng Việt:** Rồi hôn trầm và đã dục khởi sinh trong vị ấy (thinamiddhaṃ uppajjati).
- **Pali:** So “Uppannaṃ me thinamiddha”nti ñatvā udakena mukhaṃ puñchitvā, kaṇṇe ākaḍḍhitvā paguṇaṃ dhammaṃ sajjhāyitvā divā gahitaṃ vā ālokasaññaṃ manasikaritvā thinamiddhaṃ vinodetvā puna chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy nhận biết “Hôn trầm và đã dục đã khởi sinh trong ta” (uppannaṃ me thinamiddha nti ñatvā), rửa mặt bằng nước (udakena mukhaṃ puñchitvā), kéo tai (kaṇṇe ākaḍḍhitvā), tụng đọc pháp đã quen thuộc (paguṇaṃ dhammaṃ sajjhāyitvā), hoặc chú tâm đến niệm ánh sáng ban ngày (divā gahitaṃ vā ālokasaññaṃ manasikaritvā), xua tan hôn trầm và đã dục (thinamiddhaṃ vinodetvā), rồi khởi sinh lại lòng mong muốn (puna chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti).
- **Pali:** Athassa puna thinamiddhaṃ uppajjati.
- **Tiếng Việt:** Rồi hôn trầm và đã dục lại khởi sinh trong vị ấy (puna thinamiddhaṃ uppajjati).
- **Pali:** So vuttanayeneva puna thinamiddhaṃ vinodetvā chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karotīti evamassa thinamiddhena vokiṇṇattā chando thinamiddhasahagato nāma hoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy theo cách đã nói (vuttanayeneva), xua tan hôn trầm và đã dục (puna thinamiddhaṃ vinodetvā), khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti). Do tâm bị hôn trầm và đã dục làm rối loạn (thinamiddhena vokiṇṇattā), lòng

mong muốn được gọi là đi kèm với hôn trầm và dã dượi (chando thinamiddhasahagato nāma hoti).

- **Pali:** Anuvikkhittoti idha bhikkhu chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasikaronto nisīdati.
- **Tiếng Việt:** “Anuvikkhitto” nghĩa là bị phân tán (anuvikkhitto). Ở đây, một vị tỳ-kheo khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā), chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasikaronto) và ngồi xuống (nisīdati).
- **Pali:** Athassa kāmaguṇārammaṇe cittaṃ vikkhipati.
- **Tiếng Việt:** Rồi tâm vị ấy bị phân tán vào các đối tượng dục lạc (kāmaguṇārammaṇe cittaṃ vikkhipati).
- **Pali:** So “Bahiddhā vikkhittaṃ me citta”nti ñatvā anamatagga (saṃ· ni· 2.124-125) devadūta- (ma· ni· 3.261) celopama (saṃ· ni· 5.1104) anāgatabhayasuttādīni (a· ni· 5.77) āvajjento suddhaṇḍena cittaṃ tajjetvā kammaniyaṃ katvā puna chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy nhận biết “Tâm ta bị phân tán ra bên ngoài” (bahiddhā vikkhittaṃ me citta nti ñatvā), quán chiếu các kinh như Anamatagga (saṃ· ni· 2.124-125), Devadūta (ma· ni· 3.261), Celopama (saṃ· ni· 5.1104), Anāgatabhaya (a· ni· 5.77), dùng gây kinh điển (suddhaṇḍena) để chỉnh tâm (cittaṃ tajjetvā), làm tâm dễ điều phục (kammaniyaṃ katvā), rồi khởi sinh lại lòng mong muốn (puna chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti).
- **Pali:** Athassa puna cittaṃ vikkhipati.
- **Tiếng Việt:** Rồi tâm vị ấy lại bị phân tán (puna cittaṃ vikkhipati).
- **Pali:** So puna suddhaṇḍena cittaṃ kammaniyaṃ katvā chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karotīti evamassa kāmavitakkavokiṇṇattā chando bahiddhā pañca kāmaguṇe ārabba anuvikkhitto anuvisaṇo hoti.
- **Tiếng Việt:** Vị ấy lại dùng gây kinh điển (puna suddhaṇḍena) để làm tâm dễ điều phục (cittaṃ kammaniyaṃ katvā), khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti). Do tâm bị rối loạn bởi tư duy về dục lạc (kāmavitakkavokiṇṇattā), lòng mong muốn bị phân tán và lan tỏa ra năm loại dục lạc bên ngoài (chando bahiddhā pañca kāmaguṇe ārabba anuvikkhitto anuvisaṇo hoti).
- **Pali:** Yathā pure tathā pacchāti kammaṭṭhānavasenapi desanāvasenapi purimapacchimatā veditabbā.
- **Tiếng Việt:** “Yathā pure tathā pacchā” nghĩa là như trước thì như sau, nên được hiểu theo cả đối tượng thiền (kammaṭṭhānavasenapi) và cách giảng dạy (desanāvasenapi) về tính trước sau (purimapacchimatā veditabbā).
- **Pali:** Kathaṃ? Kammaṭṭhāne tva kammaṭṭhānassa abhiniveso pure nāma, arahattaṃ pacchā nāma.
- **Tiếng Việt:** Như thế nào? Về đối tượng thiền (kammaṭṭhāne), sự tập trung vào đối tượng thiền là “trước” (abhiniveso pure nāma), còn quả A-la-hán là “sau” (arahattaṃ pacchā nāma).
- **Pali:** Tattha yo bhikkhu mūlakammaṭṭhāne abhinivisitvā atilīnādīsu catūsu ṭhānesu cittassa okkamaṇaṃ paṭisedhetvā, duṭṭhagoṇe yojetvā sārento viya caturassaghaṭikaṃ otārento viya catunnaṃ ṭhānānaṃ ekaṭṭhānepi asajjanto saṅkhāre sammāsītva arahattaṃ pāpuṇāti.
- **Tiếng Việt:** Ở đó, vị tỳ-kheo nào tập trung vào đối tượng thiền chính (mūlakammaṭṭhāne abhinivisitvā), ngăn chặn tâm rơi vào bốn trạng thái như quá uể oải (atilīnādīsu catūsu ṭhānesu cittassa okkamaṇaṃ paṭisedhetvā), như người điều khiển bò khó thuần (duṭṭhagoṇe yojetvā sārento viya) hoặc như

người đặt bình vuông vào đúng vị trí (caturassaghaṭikam otārento viya), không bị kẹt ở bất kỳ trạng thái nào trong bốn trạng thái (catunnam ṭhānānam ekaṭṭhānēpi asajjanto), quán chiếu các hành (saṅkhāre sammāsittvā) và đạt quả A-la-hán (arahattam pāpuṇāti).

- **Pali:** Ayampi yathā pure tathā pacchā viharati nāma.
- **Tiếng Việt:** Vị này được gọi là sống “như trước thì như sau” (yathā pure tathā pacchā viharati nāma).
- **Pali:** Ayam kammatṭhānavasena purimacchimatā.
- **Tiếng Việt:** Đây là tính trước sau theo đối tượng thiền (kammattṭhānavasena purimacchimatā).
- **Pali:** Desanāvasena pana kesā pure nāma, matthaluṅgam pacchā nāma.
- **Tiếng Việt:** Về cách giảng dạy (desanāvasena), tóc là “trước” (kesā pure nāma), và đỉnh đầu là “sau” (matthaluṅgam pacchā nāma).
- **Pali:** Tattha yo bhikkhu kesesu abhinivisittvā vaṇṇasaṇṭhānādivasena kesādayo pariggaṇhanto catūsu ṭhānesu asajjanto yāva matthaluṅgā bhāvanam pāpeti, ayampi yathā pure tathā pacchā viharati nāma.
- **Tiếng Việt:** Ở đó, vị tỳ-kheo nào tập trung vào tóc (kesesu abhinivisittvā), quán xét tóc và các thứ khác qua màu sắc, hình dạng (vaṇṇasaṇṭhānādivasena kesādayo pariggaṇhanto), không bị kẹt ở bốn trạng thái (catūsu ṭhānesu asajjanto), đạt đến sự phát triển thiền quán đến đỉnh đầu (yāva matthaluṅgā bhāvanam pāpeti), vị này cũng được gọi là sống “như trước thì như sau” (yathā pure tathā pacchā viharati nāma).
- **Pali:** Evaṃ desanāvasena purimacchimatā veditabbā.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, tính trước sau nên được hiểu theo cách giảng dạy (desanāvasena purimacchimatā veditabbā).
- **Pali:** Yathā pacchā tathā pureti idam purimasseva vevacanam.
- **Tiếng Việt:** “Yathā pacchā tathā pure” là từ đồng nghĩa của câu trước (purimasseva vevacanam).
- **Pali:** Yathā adho tathā uddhamti idam sarīravasena veditabbam.
- **Tiếng Việt:** “Yathā adho tathā uddham” nghĩa là như dưới thì như trên, nên được hiểu theo thân thể (sarīravasena veditabbam).
- **Pali:** Tenevāha “Uddham pādatalā adho kesamatthakā”ti.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, có nói: “Trên từ bàn chân, dưới từ đỉnh tóc” (Uddham pādatalā adho kesamatthakā).
- **Pali:** Tattha yo bhikkhu pādatalato paṭṭhāya yāva kesamatthakā dvattiṃsākārasena vā pādaṅguliaggapabbatṭhito yāva sīsakaṭāham, sīsakaṭāhato yāva pādaṅgulīnam aggapabbatṭhīni, tāva aṭṭhivasena vā bhāvanam pāpeti catūsu ṭhānesu ekaṭṭhānēpi asajjanto.
- **Tiếng Việt:** Ở đó, vị tỳ-kheo nào bắt đầu từ bàn chân (pādatalato paṭṭhāya) lên đến đỉnh tóc (yāva kesamatthakā) theo ba mươi hai phần thân (dvattiṃsākārasena), hoặc từ đầu ngón chân (pādaṅguliaggapabbatṭhito) lên đến đỉnh đầu (yāva sīsakaṭāham), từ đỉnh đầu xuống đến đầu ngón chân (sīsakaṭāhato yāva pādaṅgulīnam aggapabbatṭhīni), hoặc theo quán xương (aṭṭhivasena), đạt đến sự phát triển thiền quán (bhāvanam pāpeti) mà không bị kẹt ở bất kỳ trạng thái nào trong bốn trạng thái (catūsu ṭhānesu ekaṭṭhānēpi asajjanto).
- **Pali:** Ayam yathā uddham tathā adho, yathā adho tathā uddham viharati nāma.
- **Tiếng Việt:** Vị này được gọi là sống “như trên thì như dưới, như dưới thì như trên” (yathā uddham tathā adho, yathā adho tathā uddham viharati nāma).
- **Pali:** Yehi ākārehi yehi koṭṭhasehi.

- **Tiếng Việt:** “Yehi ākārehi” nghĩa là qua các phần (yehi koṭṭhāsehi).
- **Pali:** Yehi liṅgehīti yehi saṇṭhānehi.
- **Tiếng Việt:** “Yehi liṅgehi” nghĩa là qua các hình dạng (yehi saṇṭhānehi).
- **Pali:** Yehi nimितtehi yehi upaṭṭhānehi.
- **Tiếng Việt:** “Yehi nimittehi” nghĩa là qua các dấu hiệu (yehi upaṭṭhānehi).
- **Pali:** Ālokasaññā suggahitā hotīti yo bhikkhu aṅgaṇe nisīditvā ālokasaññaṃ manasi karoti, kālena nimīleti, kālena ummīleti.
- **Tiếng Việt:** “Ālokasaññā suggahitā hoti” nghĩa là niệm ánh sáng được nắm giữ tốt (suggahitā). Vị tỳ-kheo ngồi ở sân trống (aṅgaṇe nisīditvā), chú tâm đến niệm ánh sáng (ālokasaññaṃ manasi karoti), đúng lúc nhắm mắt (kālena nimīleti), đúng lúc mở mắt (kālena ummīleti).
- **Pali:** Athassa yadā nimīlentassāpi ummīletvā olokentassa viya ekasadisameva upaṭṭhāti, tadā ālokasaññā jātā nāma hoti.
- **Tiếng Việt:** Khi dù nhắm mắt (nimīlentassāpi) hay mở mắt nhìn (ummīletvā olokentassa viya), ánh sáng hiện lên đồng nhất (ekasadisameva upaṭṭhāti), thì niệm ánh sáng được xem là đã khởi sinh (ālokasaññā jātā nāma hoti).
- **Pali:** “Divāsaññā”tipi tasseva nāmaṃ.
- **Tiếng Việt:** Nó cũng được gọi là “niệm ban ngày” (divāsaññātipi tasseva nāmaṃ).
- **Pali:** Sā ca pana rattim uppajjamānā suggahitā nāma hoti.
- **Tiếng Việt:** Và niệm ánh sáng khởi sinh vào ban đêm (rattim uppajjamānā) được gọi là nắm giữ tốt (suggahitā nāma hoti).
- **Pali:** Svādhiṭṭhitātipi tasseva vevacanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Svādhiṭṭhitā” là từ đồng nghĩa của niệm ánh sáng (tasseva vevacanaṃ).
- **Pali:** Suṭṭhu adhiṭṭhitā suṭṭhu ṭhapitā svādhiṭṭhitā nāma vuccati.
- **Tiếng Việt:** Được thiết lập tốt (suṭṭhu adhiṭṭhitā), được đặt vững chắc (suṭṭhu ṭhapitā), được gọi là svādhiṭṭhitā (svādhiṭṭhitā nāma vuccati).
- **Pali:** Sā atthato suggahitāyeva.
- **Tiếng Việt:** Theo nghĩa, nó chính là niệm được nắm giữ tốt (suggahitāyeva).
- **Pali:** Yo vā ālokena thinamiddhaṃ vinodetvā chandaṃ uppādetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti, tassa divāpi ālokasaññā suggahitā svādhiṭṭhitā nāma.
- **Tiếng Việt:** Vị nào dùng ánh sáng để xua tan hôn trầm và đã dượt (ālokena thinamiddhaṃ vinodetvā), khởi sinh lòng mong muốn (chandaṃ uppādetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti), thì niệm ánh sáng ban ngày của vị ấy được gọi là nắm giữ tốt và thiết lập tốt (divāpi ālokasaññā suggahitā svādhiṭṭhitā nāma).
- **Pali:** Ratti vā hotu divā vā yena ālokena thinamiddhaṃ vinodetvā kammaṭṭhānaṃ manasi karoti, tasmiṃ thinamiddhavinodane āloke uppannā saññā suggahitāyeva nāma.
- **Tiếng Việt:** Dù là ban đêm hay ban ngày (ratti vā hotu divā vā), vị nào dùng ánh sáng để xua tan hôn trầm và đã dượt (ālokena thinamiddhaṃ vinodetvā) và chú tâm vào đối tượng thiền (kammaṭṭhānaṃ manasi karoti), thì niệm ánh sáng khởi sinh trong việc xua tan hôn trầm (tasmiṃ thinamiddhavinodane āloke uppannā saññā) được gọi là nắm giữ tốt (suggahitāyeva nāma).
- **Pali:** Vīriyādīsupi eseva nayo.
- **Tiếng Việt:** Đối với tinh tấn và các pháp khác (vīriyādīsupi), cách giải thích cũng tương tự (eseva nayo).
- **Pali:** Imasmiṃ sutte channaṃ abhiññānaṃ pāḍakiddhi kathitā.

- **Tiếng Việt:** Trong kinh này, thần thông làm nền tảng cho sáu thắng trí (channam abhiññānam pādakiddhi) được nói đến (kathitā).
- **Pali:** Pāsādakampanavaggo dutiyo.
- **Tiếng Việt:** Chương Rung Chuyển Lôu Đài là chương thứ hai (dutiyo).

- **Tiếng Việt:** “Sukhasaññañca lahusaññañcāti” nghĩa là niệm an lạc và niệm nhẹ nhàng (sukhasaññañca lahusaññañca), là những niệm sinh cùng với tâm thẳng trí (abhiññācittasahajātasañña).
- **Pali:** Sā hi santasukhasamannāgatattā sukhasañña nāma hoti, kilesadandhāyitattassa ca abhāvā lahusañña nāma.
- **Tiếng Việt:** Vì niệm này đầy đủ an lạc và bình yên (santasukhasamannāgatattā), nên được gọi là niệm an lạc (sukhasañña nāma hoti). Vì không có sự nặng nề của phiền não (kilesadandhāyitattassa ca abhāvā), nên được gọi là niệm nhẹ nhàng (lahusañña nāma).
- **Pali:** Ayogūlo divasaṃ santatto lahutaro ceva hotīti so hi dvīhi tīhi janehi ukkhipitvā kammāruddhane pakkhittopi divasaṃ paccamāno vivarānupaviṭṭhena tejena ceva vāyena ca vāyosahagato ca usmāsahagato ca tejosahagato ca hutvā evaṃ lahuko hoti.
- **Tiếng Việt:** “Ayogūlo divasaṃ santatto lahutaro ceva hotīti” nghĩa là quả cầu sắt khi được nung nóng cả ngày trở nên nhẹ hơn (lahutaro ceva hoti). Quả cầu sắt được hai hoặc ba người nhắc lên (dvīhi tīhi janehi ukkhipitvā), đặt vào lò thợ rèn (kammāruddhane pakkhittopi), được nung cả ngày (divasaṃ paccamāno), nhờ lửa và gió thấm vào các lỗ hổng (vivarānupaviṭṭhena tejena ceva vāyena ca), trở nên đi kèm với gió (vāyosahagato), hơi nóng (usmāsahagato) và lửa (tejosahagato), nên trở nên nhẹ nhàng (evaṃ lahuko hoti).
- **Pali:** Yathā naṃ kammāro mahāsaṇḍāsena gahetvā ekato parivatteti ukkhipati bahi nīharati.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, thợ rèn dùng kẹp lớn (mahāsaṇḍāsena) cầm lấy (gahetvā), lật qua một bên (ekato parivatteti), nhắc lên (ukkhipati) và đưa ra ngoài (bahi nīharati).
- **Pali:** Evaṃ pana mudu ca hoti kammaniyo ca.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, quả cầu sắt trở nên mềm dẻo (mudu ca hoti) và dễ gia công (kammaniyo ca).
- **Pali:** Yathā naṃ so khaṇḍaṃ khaṇḍaṃ vicchindati, kūṭena hananto dīghacaturassādibhedaṃ karoti.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, thợ rèn cắt nó thành từng mảnh (khaṇḍaṃ khaṇḍaṃ vicchindati), dùng búa đập (kūṭena hananto) để tạo thành các hình dài, vuông và các dạng khác (dīghacaturassādibhedaṃ karoti).
- **Pali:** Imasmiṃ sutte vikubbaniddhi kathitā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh này, thần thông biến hóa (vikubbaniddhi) được nói đến (kathitā).

3-10. Bhikkhusuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Bhikkhusuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Tỳ-kheo và các kinh khác

835-842.

- **Pali:** Tatiye vivaṭṭapādakiddhi kathitā, tathā catutthe.

- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, thần thông dẫn đến giải thoát (vivaṭṭapādakiddhi) được nói đến (kathitā), và cũng tương tự trong kinh thứ tư (tathā catutthe).
- **Pali:** Apica dve phalāni ādiṃ katvā heṭṭhā missakiddhipādā kathitā, sattasu phalesu pubbhāgā.
- **Tiếng Việt:** Hơn nữa, bắt đầu từ hai quả vị (dve phalāni ādiṃ katvā), các nền tảng thần thông hỗn hợp (missakiddhipādā) được nói đến ở phần trước (heṭṭhā), trong bảy quả vị là giai đoạn chuẩn bị (sattasu phalesu pubbhāgā).
- **Pali:** Sattamādīni cattāri heṭṭhā kathitanayāneva.
- **Tiếng Việt:** Từ kinh thứ bảy trở đi, bốn kinh được giải thích theo cách đã nói ở phần trước (heṭṭhā kathitanayāneva).

11-12. Moggallānasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Moggallānasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Moggallāna và các kinh khác

843-844.

- **Pali:** Ekādasamadvādasamesu cha abhiññā kathitā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười một và mười hai, sáu thắng trí (cha abhiññā) được nói đến (kathitā).
- **Pali:** Sesam sabbattha uttānatthamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều có nghĩa rõ ràng (sabbattha uttānatthamevāti).
- **Pali:** Iddhipādasamuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Tương Ứng Bốn Nền Tảng Thần Thông đã hoàn tất (niṭṭhitā).

Chú giải tương ứng Anuruddha

8. Anuruddhasaṃyuttaṃ

1. Rahogatavaggo

1-2. Paṭhamarahogatasuttādivaṇṇanā

Pali: Anuruddhasaṃyuttassa paṭhame āraddhāti paripuṇṇā. Saṅkhepato panettha chaṭṭimsāya ṭhānesu arahattaṃ pāpetvā vipassanā kathitā, dutiye dvādasasu ṭhānesu arahattaṃ pāpetvā vipassanā kathitā.

Tiếng Việt: Trong kinh Anuruddha, ở bài kinh thứ nhất, “āraddhāti” nghĩa là đầy đủ trọn vẹn (paripuṇṇā). Tóm lại, ở đây nói về thiền quán (vipassanā) được giảng sau khi đạt quả A-la-hán ở 36 chỗ trong bài đầu, và ở 12 chỗ trong bài thứ hai.

3. Sutanusuttavaṇṇanā

Pali: Tatiye mahābhiññatanti chaabhiññābhāvaṃ. hīnaṃ dhammantiādīsu imāya pāliya attho veditabbo – “Katame dhammā hīnā? Dvādasā akusalacittuppādā, ime dhammā hīnā. Katame dhammā majjhimā? Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ sabbañca rūpaṃ, ime dhammā majjhimā. Katame dhammā paṇītā? Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni nibbānañca, ime dhammā paṇītā”ti.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ ba, “mahābhiññatanti” nghĩa là trạng thái sáu thắng trí (chaabhiññābhāvaṃ). Trong phần “hīnaṃ dhammantiādīsu”, ý nghĩa được hiểu qua đoạn kinh này: “Pháp nào thấp kém? Mười hai tâm bất thiện, những pháp này thấp kém. Pháp nào trung bình? Thiện pháp trong ba cõi, quả báo trong ba cõi, hành động không thiện không ác trong ba cõi và tất cả sắc pháp, những pháp này trung bình. Pháp nào cao quý? Bốn đạo không bị chi phối, bốn quả sa-môn và Niết-bàn, những pháp này cao quý.”

4-7. Paṭhamakaṇḍakīsuttādivaṇṇanā

Pali: Catutthe kaṇḍakīvaneti mahākaramandavane. Chaṭṭhe sahaṣsaṃ lokanti iminā therassa satata vihāro dassito. Thero hi pātova mukhaṃ dhovivā atītānāgate kappasahaṣsaṃ anussarati. Paccuppanne pana dasacakkavālasahaṣsaṃ ekāvajjanassa āpāthamāgacchati. Sattamaṃ uttānameva.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ tư, “kaṇḍakīvaneti” nghĩa là khu rừng lớn Karamanda (mahākaramandavane). Trong bài kinh thứ sáu, “sahaṣsaṃ lokanti” chỉ trạng thái thường xuyên của trường lão (satata vihāro). Trường lão mỗi sáng rửa mặt, nhớ lại một ngàn kiếp quá khứ và tương lai (atītānāgate kappasahaṣsaṃ). Còn trong hiện tại, mười ngàn cõi thế giới hiện ra trong một lần quán sát (dasacakkavālasahaṣsaṃ ekāvajjanassa). Bài kinh thứ bảy thì ý nghĩa rõ ràng.

8. Salalāgārasuttavaṇṇanā

Pali: Atṭhame salalāgāreti salalarukkhamayāya paṇṇasālāya, salalarukkhaṣṣa vā dvāre ṭhitattā evaṃnāmake agāre. Imasmiṃ sutte vipassanāya saddhiṃ vipassakapuggalo kathito.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ tám, “salalāgāreti” nghĩa là lều lá làm từ cây salala (salalarukkhamayāya paṇṇasālāya), hoặc nơi có cây salala đứng ở cửa nên được gọi như vậy (evaṃnāmake agāre). Trong bài kinh này, nói về người thực hành thiền quán cùng với thiền quán (vipassanāya saddhiṃ vipassakapuggalo).

9. Ambapālivanasuttavaṇṇanā

Pali: Navame āsabhiṃ vācanti attano arahattabhāvadīpakaṃ uttamavācaṃ. Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ chín, “āsabhiṃ vācanti” nghĩa là lời nói cao quý thể hiện trạng thái A-la-hán của chính mình (attano arahattabhāvadīpakaṃ uttamavācaṃ). Những phần còn lại thì ý nghĩa rõ ràng ở mọi nơi (sabbattha uttānatthamevāti).

Rahogatavaggo paṭhamo.

Tiếng Việt: Phần Rahogata thứ nhất.

2. Dutiyavaggavaṇṇanā

Pali: Dutiyavagge ṭhānañca ṭhānatotiādīhi thero dasabalaññaṃ paṭijānāti.

Kimpanetaṃ sāvakaṇaṃ hotīti? Ekadesena hoti, sabbaññubuddhānaṃ panetaṃ nippadesaṃ sabbākāraparipūranti.

Tiếng Việt: Trong phần thứ hai, qua câu “ṭhānañca ṭhānatotiādīhi”, trưởng lão tuyên bố về mười trí lực (dasabalaññaṃ). Điều này có ở các vị đệ tử không? Có, nhưng chỉ một phần (ekadesena hoti), còn đối với các vị Phật Toàn Giác thì đầy đủ mọi mặt (nippadesaṃ sabbākāraparipūranti).

Anuruddhasaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tiếng Việt: Chú giải kinh Anuruddha đã hoàn tất.

Chú giải Tương ưng thiên

9. Jhānasam̐yuttavaṇṇanā

Pali: Jhānasam̐yuttaṃ uttānatthameva.

Tiếng Việt: Kinh Thiền (Jhānasam̐yuttaṃ) có ý nghĩa rõ ràng (uttānatthameva).

Pali: Jhānasam̐yuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Tiếng Việt: Chú giải kinh Thiền đã hoàn tất.

Chú giải Tương Ứng Hơi Thở Vô, Hơi Thở Ra

10. Kinh Niệm Hơi Thở (Ānāpānasamṃyuttaṃ)

1. Phần Một Pháp (Ekadhammavaggo)

1. Chú Giải Kinh Một Pháp (Ekadhammasuttavaṇṇanā)

1. Phần Một Pháp (Ekadhammavaggo)

1. Chú Giải Kinh Một Pháp (Ekadhammasuttavaṇṇanā)

Pali: Ānāpānasamṃyuttassa paṭhame ekadhammoti eko dhammo. Sesamettha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ sabbākārena visuddhimagge (visuddhi· 1.215) ānāpānasatikammaṭṭhānaniddese vuttameva.

Tiếng Việt: Trong kinh Niệm Hơi Thở, bài kinh thứ nhất, “ekadhammoti” nghĩa là một pháp (eko dhammo). Những gì cần nói thêm ở đây, tất cả đều đã được nói đầy đủ trong Visuddhimagga (visuddhi· 1.215) ở phần giải thích về đề mục niệm hơi thở (ānāpānasatikammaṭṭhānaniddese).

6. Chú Giải Kinh Ariṭṭha (Ariṭṭhasuttavaṇṇanā)

Pali: Chaṭṭhe bhāvētha noti bhāvētha nu. kāmacchandoti pañcakāmaguṇikarāgo. ajjhattaṃ bahiddhā ca dhammesūti ajjhattikabāhiresu dvādasasu āyatanadhammesu. paṭighasaññā suppaṭivinitāti paṭighasampayuttasaññā suṭṭhu paṭivinītā, samucchināti attho. Iminā attano anāgāmimaggaṃ katheti. Idāni arahattamaggassa vipassanaṃ dassento so satova assasissāmītiādimāha.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ sáu, “bhāvētha noti” nghĩa là hãy tu tập (bhāvētha nu). “kāmacchandoti” nghĩa là tham ái năm dục lạc (pañcakāmaguṇikarāgo). “ajjhattaṃ bahiddhā ca dhammesūti” nghĩa là trong các pháp nội xứ và ngoại xứ, tức mười hai xứ (ajjhattikabāhiresu dvādasasu āyatanadhammesu). “paṭighasaññā suppaṭivinitāti” nghĩa là tri giác liên quan đến sân hận được chế ngự hoàn toàn (suṭṭhu paṭivinītā), tức là bị cắt đứt (samucchināti). Qua đó, ngài nói về con đường Bất Lai của mình (anāgāmimaggaṃ). Bây giờ, để chỉ thiền quán dẫn đến con đường A-la-hán, ngài nói: “Ta sẽ thở vào với chánh niệm” (satova assasissāmītiādimāha).

7. Chú Giải Kinh Mahākappina (Mahākappinasuttavaṇṇanā)

Pali: Sattame iñjitattaṃ vā phanditattaṃ vāti ubhayenapi calanameva kathitaṃ.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ bảy, “iñjitattaṃ vā phanditattaṃ vāti” nghĩa là dù là dao động hay rung động (ubhayenapi), đều nói về sự chuyển động (calanameva).

8. Chú Giải Kinh Ví Dụ Ngọn Đèn (Padīpopamasuttavaṇṇanā)

Pali: Atṭhame neva kāyopi kilamati na cakkhūnīti aññesu hi kammaṭṭhānesu kammaṃ karontassa kāyopi kilamati, cakkhūnipi vihaññanti. Dhātukammaṭṭhānasmiñhi kammaṃ karontassa kāyo kilamati, yante pakkhipitvā pīlanākārappatto viya hoti. Kasiṇakammaṭṭhāne kammaṃ karontassa cakkhūni phandanti kilamati, nikkhamitvā patanākārappattāni viya honti. Imasmimṃ pana kammaṭṭhāne kammaṃ karontassa neva kāyo kilamati, na akkhīni vihaññanti. Tasmā evamāha.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ tám, “neva kāyopi kilamati na cakkhūnīti” nghĩa là thân không mệt mỏi, mắt không bị tổn hại (aññesu hi kammaṭṭhānesu). Vì trong các đề mục thiền khác, khi thực hành, thân có thể mệt mỏi, mắt có thể bị tổn hại. Trong thiền về giới (dhātukammaṭṭhānasmiñhi), thân mệt mỏi, như thể bị ép vào trạng thái

đau đớn (pīlanākārappatto viya hoti). Trong thiền về biến xứ (kasiṇakammaṭṭhāne), mắt dao động và mệt mỏi, như thể sắp rơi ra ngoài (nikkhamitvā patanākārappattāni viya honti). Nhưng trong đề mục thiền này (niệm hơi thở), khi thực hành, thân không mệt mỏi, mắt không bị tổn hại. Vì vậy, ngài nói như thế.

Pali: sabbaso rūpasaññānantiādi kasmā vuttaṃ, kiṃ ānāpāne kasiṇugghāṇaṃ labbhatīti? Tipiṭakacūlābhayaṭṭhēro panāha – “Yasmā ānāpānanimittaṃ tārakarūpamuttāvalikādisadisam hutvā paññāyati, tasmā tattha kasiṇugghāṇaṃ labbhatī”ti. Tipiṭakacūlanāgaṭṭhēro “Na labbhatevā”ti āha. Alabbhante ayaṃ ariyaddhiādiko pabbhedo kasmā gahitoti? Ānisaṃsadassanattamaṃ.
Tiếng Việt: “sabbaso rūpasaññānantiādi” được nói vì lý do gì, liệu trong niệm hơi thở có đạt được sự mở rộng biến xứ không (kasiṇugghāṇaṃ labbhatīti)? Trưởng lão Tipiṭakacūlābhaya nói: “Vì dấu hiệu niệm hơi thở (ānāpānanimittaṃ) hiện ra như hình dạng ngôi sao hay chuỗi ngọc (tārakarūpamuttāvalikādisadisam), nên trong đó có thể đạt được sự mở rộng biến xứ (kasiṇugghāṇaṃ labbhatī).” Nhưng trưởng lão Tipiṭakacūlanāga nói: “Không thể đạt được (na labbhatevā).” Nếu không đạt được, tại sao lại đề cập đến các loại thần thông cao quý này (ariyaddhiādiko)? Để chỉ ra lợi ích (ānisaṃsadassanattamaṃ).

Pali: Ariyaṃ vā hi iddhiṃ cattāri vā rūpāvacarajjhānāni catasso vā arūpasamāpattiyo nirodhasamāpattiṃ vā patthayamānena bhikkhunā ayaṃ ānāpānassatisamādhī sādhukaṃ manasikātabbo. Yathā hi nagare laddhe yaṃ catūsu disāsu uttānakabhaṇḍaṃ, taṃ catūhi dvārehi nagameva pavisaṭṭi, janapado laddho ca hoti. Nagarasseva heso ānisaṃso. Evaṃ ānāpānassatisamādhībhāvanāya ānisaṃso esa ariyaddhiādiko pabbhedo, sabbākārena bhāvite ānāpānassatisamādhismiṃ sabbametaṃ yogino nipphajjati ānisaṃsadassanattamaṃ vuttaṃ.
Tiếng Việt: Vị tỳ-kheo mong cầu thần thông cao quý (ariyaṃ iddhiṃ), bốn thiền sắc giới (cattāri rūpāvacarajjhānāni), bốn định vô sắc (catasso arūpasamāpattiyo), hoặc định diệt thọ tưởng (nirodhasamāpattiṃ), thì cần chú tâm tốt vào định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhī). Ví như khi chiếm được thành, mọi vật dụng từ bốn hướng qua bốn cổng đều vào thành (catūhi dvārehi nagameva pavisaṭṭi), thì vùng đất xung quanh cũng được chiếm lĩnh (janapado laddho ca hoti). Đó là lợi ích của thành. Cũng vậy, lợi ích của việc tu tập định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhībhāvanāya) là các loại thần thông cao quý này (ariyaddhiādiko). Khi định niệm hơi thở được tu tập đầy đủ mọi mặt (sabbākārena bhāvite), tất cả những điều này thành tựu cho hành giả (yogino nipphajjati). Điều này được nói để chỉ ra lợi ích (ānisaṃsadassanattamaṃ).

Pali: sukhañceti ettha soti kasmā na vuttaṃ? Yasmā bhikkhūti imasmiṃ vāre nāgataṃ.

Tiếng Việt: “sukhañceti” ở đây, tại sao không nói “so”? Vì trong trường hợp này, “bhikkhū” (tỳ-kheo) không được đề cập (imasmiṃ vāre nāgataṃ).

9. Chú Giải Kinh Vesālī (Vesālīsuttavaṇṇanā)

Pali: Navame vesāliyaṃti evaṃnāmake itthilīṅgavasena pavattavohāre nagare. Tañhi nagaraṃ tikkhattuṃ pākāraparikkhepavaḍḍhanena visālībhūtattā vesālīti vuccati. Idampi ca nagaraṃ sabbaññutaṃ patteyeva sammāsambuddhe sabbākāravapullataṃ pattanti vedītabbaṃ.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ chín, “vesāliyaṃti” nghĩa là thành phố được gọi tên theo cách dùng từ giống cái (itthilīṅgavasena pavattavohāre nagare). Thành phố đó được gọi là Vesālī vì được mở rộng ba lần với tường bao quanh (tikkhattuṃ

pākāraparikkhepavaḍḍhanena visālībhūtattā). Cũng nên biết rằng thành phố này đạt được sự đầy đủ mọi mặt khi Đức Phật Toàn Giác đạt toàn giác (sabbaññutaṃ patteyeva sammāsambuddhe sabbākāravapullataṃ pattanti).

Pali: Evaṃ gocaragāmaṃ dassetvā nivāsaṭṭhānamāha mahāvane kūṭāgārasālāyanti. Tattha mahāvanaṃ nāma sayamjātaṃ aropimaṃ sapaṛicchedaṃ mahantaṃ vanaṃ. Kapilavatthusāmantaṃ pana mahāvanaṃ himavantena saha ekābaddhaṃ aparicchedaṃ hutvā mahāsamuddaṃ āhacca ṭhitaṃ. Idaṃ tādisaṃ na hoti, sapaṛicchedaṃ mahantaṃ vananti mahāvanaṃ.

Tiếng Việt: Sau khi chỉ ra làng hành khất (gocaragāmaṃ), ngài nói về nơi cư trú: “mahāvane kūṭāgārasālāyanti” nghĩa là trong khu rừng lớn, tại giảng đường có mái nhọn (kūṭāgārasālā). Ở đây, “mahāvanaṃ” nghĩa là khu rừng lớn tự nhiên, được trồng, có ranh giới rõ ràng (sayamjātaṃ aropimaṃ sapaṛicchedaṃ mahantaṃ vanaṃ). Nhưng khu rừng lớn gần Kapilavatthu thì nối liền với Himalaya, không có ranh giới, kéo dài đến tận biển lớn (himavantena saha ekābaddhaṃ aparicchedaṃ hutvā mahāsamuddaṃ āhacca ṭhitaṃ). Khu rừng này không như vậy, mà là khu rừng lớn có ranh giới (sapaṛicchedaṃ mahantaṃ vanaṃ).

Pali: Kūṭāgārasālā pana mahāvanaṃ nissāya kate ārāme kūṭāgāraṃ antokatvā haṃsavaṭṭakacchannena katā sabbākārasampannā buddhassa bhagavato gandhakuṭṭi veditabbā.

Tiếng Việt: “Kūṭāgārasālā” là giảng đường có mái nhọn, được xây trong khu vườn gần khu rừng lớn, được che phủ bằng mái cong như cánh chim hạc, đầy đủ mọi tiện nghi, là nơi cư trú thơm ngát của Đức Phật (buddhassa bhagavato gandhakuṭṭi).

Pali: anekapariyāyena asubhakathaṃ kathetīti anekehi kāraṇehi asubhākārasandassanappavattaṃ kāyavicchandanīyakathaṃ katheti. Seyyathidaṃ – atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā...pe... muttanti.

Tiếng Việt: “anekapariyāyena asubhakathaṃ kathetīti” nghĩa là ngài giảng về pháp bất tịnh bằng nhiều cách, chỉ ra các khía cạnh bất tịnh của thân thể (asubhākārasandassanappavattaṃ kāyavicchandanīyakathaṃ). Ví dụ như: “Trong thân này có tóc, lông, móng, răng... cho đến nước tiểu” (atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā...pe... muttanti).

Pali: Kiṃ vuttaṃ hoti? Bhikkhave, imasmiṃ byāmamatte kaḷevare sabbākārenapi vicinanto na koci kiñci muttaṃ vā maṇiṃ vā veḷuriyaṃ vā agaruṃ vā candanaṃ vā kuṇkumaṃ vā kappuraṃ vā vāsacuṇṇādiṃ vā aṇumattampi sucibhāvaṃ passati, atha kho paramaduggandhaṃ jegucchaassirikadassanaṃ kesalomādinānappakāraṃ asucimeva passati, tasmā na ettha chando vā rāgo vā karaṇīyo.

Tiếng Việt: Ý nghĩa được nói là gì? “Này các tỳ-kheo, trong thân thể dài một sải này (byāmamatte kaḷevare), dù tìm kiếm mọi cách, không ai thấy được bất kỳ thứ gì tinh khiết như ngọc trai, ngọc quý, trầm hương, gỗ đàn hương, nghệ tây, long não hay bột thơm, dù chỉ một chút (aṇumattampi sucibhāvaṃ). Chỉ thấy toàn những thứ hôi thối, ghê tởm, xấu xí như tóc, lông và các thứ bất tịnh khác (paramaduggandhaṃ jegucchaassirikadassanaṃ kesalomādinānappakāraṃ asucimeva). Vì vậy, không nên khởi sinh tham ái hay dục vọng ở đây (na ettha chando vā rāgo vā karaṇīyo).”

Pali: Yepi uttamaṅge sirasi jātā kesā nāma, tepi asubhā ceva asucino ca paṭikūlā ca. So ca nesaṃ asubhāsucipaṭikūlabhāvo vaṇṇatopi saṇṭhānatopi gandhatopi āsayatopi okāsatopīti pañcahākārehi veditabbo.

Tiếng Việt: “Ngay cả tóc trên đầu, phần cao quý nhất của thân (uttamaṅge sirasi jātā kesā), cũng bất tịnh, không sạch và đáng ghê tởm (asubhā ceva asucino ca paṭikūla ca). Tính chất bất tịnh, không sạch và đáng ghê tởm của chúng được hiểu qua năm khía cạnh: màu sắc, hình dạng, mùi, nơi xuất phát, và vị trí (vaṇṇatopi saṇṭhānatopi gandhatopi āsayatopi okāsatopīti pañcahākārehi).”

Pali: Evaṃ lomādīnampīti ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge (visuddhi- 1.307) vuttanayeneva veditabbo. Iti bhagavā ekamekasmim koṭṭhāse pañcapañcappabhedena anekapariyāyena asubhakathaṃ katheti.

Tiếng Việt: Cũng như vậy đối với lông và các thứ khác (lomādīnampīti), đây là tóm lược. Chi tiết thì nên hiểu theo cách được nói trong Visuddhimagga (visuddhi- 1.307). Như vậy, Đức Phật giảng pháp bất tịnh bằng nhiều cách, phân chia mỗi phần thành năm loại (ekamekasmim koṭṭhāse pañcapañcappabhedena anekapariyāyena).

Pali: asubhāya vaṇṇaṃ bhāsati uddhumātakādivasena asubhamātikaṃ nikkhipitvā padabhājanīyena taṃ vibhajanto vaṇṇento asubhāya vaṇṇaṃ bhāsati.

Tiếng Việt: “asubhāya vaṇṇaṃ bhāsati” nghĩa là ngài trình bày về bất tịnh, đặt ra đề mục bất tịnh như tử thi phình trướng (uddhumātakādivasena), phân tích và mô tả chi tiết qua các phần (padabhājanīyena).

Pali: asubhabhāvanāya vaṇṇaṃ bhāsati yā ayaṃ kesādīsu vā uddhumātakādīsu vā ajjhatabhiddhāvatthūsu asubhākāraṃ gahetvā pavattassa cittassa bhāvanā vaḍḍhanā phātikammaṃ, tassā asubhabhāvanāya ānisaṃsaṃ dassento vaṇṇaṃ bhāsati, guṇaṃ parikitteti.

Tiếng Việt: “asubhabhāvanāya vaṇṇaṃ bhāsati” nghĩa là ngài trình bày lợi ích của việc tu tập bất tịnh, khi tâm tập trung vào khía cạnh bất tịnh của tóc, tử thi phình trướng, hoặc các đối tượng nội ngoại (kesādīsu vā uddhumātakādīsu vā ajjhatabhiddhāvatthūsu), khiến tâm phát triển và tăng trưởng (bhāvanā vaḍḍhanā phātikammaṃ). Ngài chỉ ra lợi ích của việc tu tập bất tịnh này và ca ngợi phẩm chất của nó (ānisaṃsaṃ dassento vaṇṇaṃ bhāsati, guṇaṃ parikitteti).

Pali: Seyyathidaṃ – “Asubhabhāvanābhiyutto, bhikkhave, bhikkhu kesādīsu vā vatthūsu uddhumātakādīsu vā pañcaṅgavippahīnaṃ pañcaṅgasamannāgataṃ tividhakalyāṇaṃ dasalakkaṇasampannaṃ paṭhamajjhānaṃ paṭilabhati. So taṃ paṭhamajjhānasaṅkhātaṃ cittamañjusaṃ nissāya vipassanaṃ vaḍḍhetvā uttamatthaṃ arahattaṃ pāpuṇāti”ti.

Tiếng Việt: Ví dụ như: “Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo chuyên tâm tu tập bất tịnh (asubhabhāvanābhiyutto) trên các đối tượng như tóc hay tử thi phình trướng (kesādīsu vā vatthūsu uddhumātakādīsu vā), sẽ đoạn trừ năm chi phần, thành tựu năm chi phần, đạt được ba loại tốt đẹp, đầy đủ mười đặc tính, và chứng đắc thiền thứ nhất (paṭhamajjhānaṃ). Vì vậy, dựa vào tâm thiền thứ nhất như một hộp châu báu (cittamañjusaṃ), phát triển thiền quán (vipassanaṃ) và đạt được mục tiêu cao nhất, tức quả A-la-hán (uttamatthaṃ arahattaṃ).”

Pali: icchāmaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyitunti ahaṃ, bhikkhave, ekaṃ aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyituṃ nilīyituṃ ekakova hutvā viharituṃ icchāmi ti attho.

Tiếng Việt: “icchāmaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyitunti” nghĩa là: “Này các tỳ-kheo, ta muốn ẩn cư một mình, sống tĩnh lặng trong nửa tháng (ekaṃ aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyituṃ nilīyituṃ ekakova hutvā viharituṃ icchāmi).”

Pali: nāmhī kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena piṇḍapātanihāraakenāti yo attanā payuttavācam akatvā mamatthāya saddhesu kulesu paṭiyattapiṇḍapātamaṃ nīharitvā mayhaṃ upanāmeti, taṃ piṇḍapātanihāraḥkaṃ ekaṃ bhikkhuṃ ṭhapetvā nāmhī aññena kenaci bhikkhunā vā gahaṭṭhena vā upasaṅkamitabboti.

Tiếng Việt: “nāmhī kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena piṇḍapātanihāraakenāti” nghĩa là: “Ta không muốn ai đến gặp, trừ một vị tỳ-kheo mang thức ăn khát thực (piṇḍapātanihāraḥkaṃ), người không tự nói lời nào, chỉ mang thức ăn được chuẩn bị từ các gia đình có lòng tin để dâng lên ta (saddhesu kulesu paṭiyattapiṇḍapātamaṃ nīharitvā mayhaṃ upanāmeti). Ngoài vị tỳ-kheo này, ta không muốn bị bất kỳ tỳ-kheo hay cư sĩ nào khác đến gặp.”

Pali: Kasmā pana evamāhāti? Atīte kira pañcasatā migaluddakā mahatīhi daṇḍavāgurādīhi araṇṇaṃ parikkhipitvā haṭṭhatuṭṭhā ekatoyeva yāvajīvaṃ migapakkhighātakammaṃ jīvikaṃ kappetvā niraye uppannā.

Tiếng Việt: “Kasmā pana evamāhāti?” nghĩa là tại sao ngài nói như vậy? Vì trong quá khứ, năm trăm thợ săn thú (migaluddakā) đã vây rừng bằng gậy và bẫy lớn (mahatīhi daṇḍavāgurādīhi), vui vẻ giết thú và chim suốt đời để kiếm sống (migapakkhighātakammaṃ jīvikaṃ kappetvā), nên đã tái sinh trong địa ngục (niraye uppannā).

Pali: Te tattha paccitvā pubbe katena kenacideva kusalakammaṃ manussesu uppannā kalyāṇūpanissayavasena sabbepi bhagavato santike pabbajjaṇa upasampadaṇa labhiṃsu.

Tiếng Việt: Sau khi chịu quả báo ở đó (tattha paccitvā), nhờ một ít nghiệp lành đã làm trước đây (pubbe katena kenacideva kusalakammaṃ), họ tái sinh làm người (manussesu uppannā), và nhờ căn lành tốt đẹp (kalyāṇūpanissayavasena), tất cả đều được xuất gia và thọ giới gần Đức Phật (bhagavato santike pabbajjaṇa upasampadaṇa labhiṃsu).

Pali: Tesam tato mūlākusalakammato avipakkavipākā aparāparacetanā tasmiṃ aḍḍhamāsabbhantare attūpakkammaṃ ca parūpakkammaṃ ca jīvitūpacchedāya okāsamakāsi.

Tiếng Việt: Do nghiệp bất thiện gốc rễ từ trước (mūlākusalakammato), những ý định liên tiếp chưa chín muồi (avipakkavipākā aparāparacetanā) đã tạo cơ hội trong nửa tháng đó (aḍḍhamāsabbhantare) để họ tự hại mình hoặc bị người khác hại, dẫn đến mất mạng (attūpakkammaṃ ca parūpakkammaṃ ca jīvitūpacchedāya okāsamakāsi).

Pali: Taṃ bhagavā addasa. Kammavipāko ca nāma na sakkā kenaci paṭibāhitaṃ. Tesu ca bhikkhūsu puthujjanāpi atthi, sotānnasakadāgāmianāgāmikhīṇāsavāpi. Tattha khīṇāsavā appaṭisandhikā, itare ariyasāvakaṃ niyatagatikā sugatiparāyaṇā, puthujjanānaṃ gati aniyatāti.

Tiếng Việt: Đức Phật thấy điều đó (taṃ bhagavā addasa). Nghiệp quả không thể bị ai ngăn cản (kammavipāko ca nāma na sakkā kenaci paṭibāhitaṃ). Trong số các tỳ-kheo đó, có cả phàm nhân (puthujjanāpi), có Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán (sotānnasakadāgāmianāgāmikhīṇāsavāpi). Trong đó, các vị A-la-hán không còn tái sinh (appaṭisandhikā), các thánh đệ tử khác có định hướng tốt, hướng đến cõi lành (niyatagatikā sugatiparāyaṇā), còn phàm nhân thì hướng đi chưa chắc chắn (puthujjanānaṃ gati aniyatāti).

Pali: Atha bhagavā cintesi – “Ime attabhāve chandarāgena maraṇabhayaabhītā na sakkhissanti gatiṃ visodhetuṃ, handa nesaṃ chandarāgappahānāya asubhakathaṃ kathemi. Taṃ sutvā attabhāve vigatacchandarāgatāya gativisodhanaṃ katvā sagge paṭisandhiṃ gaṇhissanti, evaṃ tesaṃ mama santike pabbajjā sātthikā bhavissatī”ti.
Tiếng Việt: Đức Phật suy nghĩ: “Những người này, vì tham ái thân thể và sợ hãi cái chết (ime attabhāve chandarāgena maraṇabhayaabhītā), không thể làm thanh tịnh con đường tái sinh (gatiṃ visodhetuṃ). Vậy ta sẽ giảng pháp bất tịnh để họ từ bỏ tham ái (chandarāgappahānāya asubhakathaṃ kathemi). Nghe pháp này, họ sẽ loại bỏ tham ái đối với thân thể (vigatacchandarāgatāya), thanh tịnh con đường tái sinh (gativisodhanaṃ), và tái sinh vào cõi trời (sagge paṭisandhiṃ gaṇhissanti). Như vậy, việc xuất gia gần ta sẽ trở nên có ý nghĩa (pabbajjā sātthikā bhavissatī).”

Pali: Tato tesaṃ anuggahāya asubhakathaṃ kathesi kammaṭṭhānasīsenā, no maraṇavaṇṇasaṃvaṇṇanādhippāyena.

Tiếng Việt: Sau đó, để hỗ trợ họ (anuggahāya), ngài giảng pháp bất tịnh như một đề mục thiền (kammaṭṭhānasīsenā), không phải với ý định ca ngợi hay mô tả cái chết (no maraṇavaṇṇasaṃvaṇṇanādhippāyena).

Pali: Kathetvā ca panassa etadahosi – “Sace imaṃ aḍḍhamāsaṃ maṃ bhikkhū passissanti, ‘Ajja eko bhikkhu mato, ajja dve...pe... ajja dasā’ti āgantvā ārocessanti, ayaṃ kammavipāko na sakkā mayā vā aññena vā paṭibāhituṃ, svāhaṃ taṃ sutvāpi kiṃ karissāmi, kiṃ me anattakena anayabyasanena sutena, handāhaṃ bhikkhūnaṃ adassanaṃ upagacchāmi”ti.

Tiếng Việt: Sau khi giảng xong, ngài nghĩ: “Nếu trong nửa tháng này các tỳ-kheo gặp ta (imaṃ aḍḍhamāsaṃ maṃ bhikkhū passissanti), họ sẽ đến báo: ‘Hôm nay một tỳ-kheo chết, hôm nay hai... cho đến hôm nay mười’ (ajja eko bhikkhu mato, ajja dve...pe... ajja dasā). Nhưng nghiệp quả này không thể bị ta hay ai khác ngăn cản (kammavipāko na sakkā mayā vā aññena vā paṭibāhituṃ). Dù nghe điều đó, ta có thể làm gì? Nghe chuyện vô ích và tai hại này để làm gì (kiṃ me anattakena anayabyasanena sutena)? Vậy ta sẽ tránh gặp các tỳ-kheo (bhikkhūnaṃ adassanaṃ upagacchāmi).”

Pali: Tasmā evamāha – “Icchāmaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyituṃ, nānhi kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena piṇḍapātanihāraṇā”ti.

Tiếng Việt: Vì vậy, ngài nói: “Này các tỳ-kheo, ta muốn ẩn cư nửa tháng (icchāmaṃ aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyituṃ). Không ai được đến gặp ta, trừ một tỳ-kheo mang thức ăn khát thực (aññatra ekena piṇḍapātanihāraṇā).”

Pali: Apare panāhu – “Parūpavādavivajjanatthaṃ evaṃ vatvā paṭisallīno”ti.

Tiếng Việt: Một số người khác nói: “Ngài ẩn cư để tránh lời chỉ trích của người đời (parūpavādavivajjanatthaṃ).”

Pali: Pare kira bhagavantaṃ upavadissanti – “Ayaṃ ‘Sabbaññū ahaṃ saddhammavaracakkavattī’ti paṭijānamāno attanopi sāvake aññamaññaṃ ghātente nivāretuṃ na sakkoti, kiṃ aññaṃ sakkhissatī”ti?

Tiếng Việt: Vì có người sẽ chỉ trích Đức Phật: “Ông này tự xưng là Toàn Giác, là bậc chuyên pháp luân tối thượng (sabbaññū saddhammavaracakkavattī), nhưng không thể ngăn các đệ tử giết lẫn nhau (attanopi sāvake aññamaññaṃ ghātente nivāretuṃ na sakkoti), thì làm được gì khác?”

Pali: Tatra paṇḍitā vakkhanti – “Bhagavā paṭisallānāmanuyutto na imaṃ pavattiṃ jānāti, kociṣṣa ārocayitāpi natthi, sace jāneyya addhā nivāreyyā”ti.

Tiếng Việt: Ở đó, các bậc trí sẽ nói: “Đức Phật đang chuyên tâm ẩn cư (paṭisallānāmanuyutto), không biết việc này (na imaṃ pavattiṃ jānāti), cũng không ai báo cho ngài (kociṣṣa ārocayitāpi natthi). Nếu ngài biết, chắc chắn ngài sẽ ngăn cản (sace jāneyya addhā nivāreyyā).”

Pali: Idam pana icchāmatthaṃ, paṭhamamevettha kāraṇaṃ. nāssudhāti ettha assudhāti padapūraṇamatte avadhāraṇatthe vā nipāto, neva koci bhagavantaṃ upasaṅkamīti attho.

Tiếng Việt: Tuy nhiên, đây chỉ là ý muốn (icchāmatthaṃ), lý do chính là điều đã nói trước (paṭhamamevettha kāraṇaṃ). “nāssudhāti” nghĩa là từ “assudhāti” chỉ là từ đệm hoặc nhấn mạnh (padapūraṇamatte avadhāraṇatthe vā nipāto), tức là không ai được đến gặp Đức Phật (neva koci bhagavantaṃ upasaṅkamīti).

Pali: Anekehi vaṇṇasaṇṭhānādīhi kāraṇehi vokāro assāti anekākāravokāro.

Anekākāravokiṇṇo anekākārena sammissoti vuttaṃ hoti.

Tiếng Việt: “Do nhiều lý do như màu sắc, hình dạng (anekahi vaṇṇasaṇṭhānādīhi kāraṇehi), nên có sự xen tạp (vokāro assāti anekākāravokāro).” Tức là xen tạp theo nhiều cách, được nói là hòa lẫn nhiều khía cạnh (anekākāravokiṇṇo anekākārena sammissoti).

Pali: Ko so? Asubhabhāvanānuyogo, taṃ anekākāravokāraṃ.

asubhabhāvanānuyogamanuyuttā viharantīti yuttappayuttā viharanti.

Tiếng Việt: Đó là gì? Là sự chuyên tâm tu tập bất tịnh (asubhabhāvanānuyogo), tức là sự xen tạp nhiều khía cạnh (anekākāravokāraṃ). “asubhabhāvanānuyogamanuyuttā viharantīti” nghĩa là sống chuyên tâm, gắn bó với việc tu tập bất tịnh (yuttappayuttā viharanti).

Pali: aṭṭiyamānāti tena kāyena aṭṭā dukkhitā honti. harāyamānāti lajjamānā.

jigucchamānāti jiguccham uppādayamānā.

Tiếng Việt: “aṭṭiyamānāti” nghĩa là bị đau khổ, dằn vặt vì thân ấy (tena kāyena aṭṭā dukkhitā honti). “harāyamānāti” nghĩa là xấu hổ (lajjamānā). “jigucchamānāti” nghĩa là khởi sinh ghê tởm (jiguccham uppādayamānā).

Pali: satthahāraṇaṃ pariyesantīti jīvitaharaṇakasatthaṃ pariyesanti.

Tiếng Việt: “satthahāraṇaṃ pariyesantīti” nghĩa là tìm kiếm vũ khí để tước đoạt mạng sống (jīvitaharaṇakasatthaṃ pariyesanti).

Pali: Na kevalaṅca te satthaṃ pariyesitvā attanā vā attānaṃ jīvitā voropenti, migalaṇḍikampi pana samaṇakuttakaṃ upasaṅkamitvā, “Sādhu no, āvuso, jīvitā voropehī”ti vadanti.

Tiếng Việt: Không chỉ tìm kiếm vũ khí để tự tước đoạt mạng sống (satthaṃ pariyesitvā attanā vā attānaṃ jīvitā voropenti), họ còn đến gặp Migalaṇḍika, một sa-môn giả mạo (samaṇakuttakaṃ), và nói: “Này bạn, hãy giúp chúng tôi chấm dứt mạng sống (sādhu no, āvuso, jīvitā voropehī).”

Pali: Ettha ca ariyā neva pāṇātipātāṃ kariṃsu, na samādapesuṃ, na samanunñā ahesuṃ. Puthujjanaṃ pana sabbamakāṃsu.

Tiếng Việt: Ở đây, các vị thánh (ariyā) không sát sinh (pāṇātipātāṃ), không xúi giục,

và không đồng ý (neva karimṣu, na samādapesuṃ, na samanunñā ahesuṃ). Nhưng người thường thì làm tất cả những điều đó (puthujjanā pana sabbamakamṣu).

Pali: paṭisallānā vuṭṭhitoti tesam pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ jīvitakkhayappattabhāvaṃ ñatvā tato ekībhāvato vuṭṭhito jānantopi ajānanto viya kathāsamuṭṭhāpanatthaṃ āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi.

Tiếng Việt: “paṭisallānā vuṭṭhitoti” nghĩa là sau khi biết năm trăm tỳ-kheo đã mất mạng (pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ jīvitakkhayappattabhāvaṃ ñatvā), ngài rời khỏi trạng thái ẩn cư (tato ekībhāvato vuṭṭhito). Dù biết nhưng như thể không biết, ngài nói với tôn giả Ānanda để khơi dậy câu chuyện (kathāsamuṭṭhāpanatthaṃ).

Pali: kiṃ nu kho, ānanda, tanubhūto viya bhikkhusaṅgho ito, ānanda, pubbe bahū bhikkhū ekato upaṭṭhānaṃ āgacchanti, uddesaṃ paripuccham gaṇhanti, sajjhāyanti, ekapajjoto viya ārāmo dissati.

Tiếng Việt: “kiṃ nu kho, ānanda, tanubhūto viya bhikkhusaṅgho” nghĩa là: “Này Ānanda, tại sao tăng đoàn dường như thưa thớt (tanubhūto viya)? Trước đây, nhiều tỳ-kheo cùng đến nơi phục vụ, học hỏi, tụng kinh, tu viện sáng rực như một ngọn đèn (ekapajjoto viya ārāmo dissati).”

Pali: Idāni pana aḍḍhamāsamattassa accayena tanubhūto viya tanuko mando appako viraḷo viya jāto bhikkhusaṅgho. Kiṃ nu kho kāraṇaṃ? Kiṃ disāsu pakkantā bhikkhūti?

Tiếng Việt: “Nhưng nay, sau nửa tháng (aḍḍhamāsamattassa accayena), tăng đoàn dường như thưa thớt, yếu ớt, ít ỏi, thưa vắng (tanuko mando appako viraḷo viya jāto bhikkhusaṅgho). Lý do là gì? Có phải các tỳ-kheo đã bỏ đi khắp nơi không (kiṃ disāsu pakkantā bhikkhūti)?”

Pali: Athāyasmā ānando kammavipākena tesam jīvitakkhayappattiṃ asallakkhento asubhakammaṭṭhānānuyogapaccayā pana sallakkhento tathā hi pana, bhante bhagavātiādiṃ vatvā bhikkhūnaṃ arahattappattiyā aññaṃ kammaṭṭhānaṃ yācanto, sādhu, bhante, bhagavātiādimāha.

Tiếng Việt: Tôn giả Ānanda, không nhận ra việc họ mất mạng do nghiệp quả (kammavipākena jīvitakkhayappattiṃ asallakkhento), mà cho rằng do tu tập thiền bất tịnh (asubhakammaṭṭhānānuyogapaccayā), nên nói: “Thưa Thế Tôn (tathā hi pana, bhante bhagavātiādiṃ).” Ngài xin một đề mục thiền khác để các tỳ-kheo đạt quả A-la-hán, nói: “Lành thay, thưa Thế Tôn (sādhu, bhante, bhagavātiādimāha).”

Pali: Tassattho – sādhu, bhante, bhagavā aññaṃ kāraṇaṃ ācikkhatu, yena bhikkhusaṅgho arahatte patitṭhaheyya.

Tiếng Việt: Ý nghĩa là: “Lành thay, thưa Thế Tôn, xin Đức Phật chỉ dạy một lý do khác (aññaṃ kāraṇaṃ ācikkhatu), để tăng đoàn có thể an trú trong quả A-la-hán (yena bhikkhusaṅgho arahatte patitṭhaheyya).”

Pali: Mahāsamuddaṃ orohaṇatitthāni viya aññānīpi dasānussati, dasakasiṇa, catudhātuvavatthāna, brahmavihāra, ānāpānassatipabhedāni bahūni nibbānorohaṇakammaṭṭhānāni santi, tesu bhagavā bhikkhū samassāsetvā aññataraṃ kammaṭṭhānaṃ ācikkhatūti adhippāyo.

Tiếng Việt: Như các bên đề xuống biển lớn (mahāsamuddaṃ orohaṇatitthāni viya), còn có nhiều đề mục thiền dẫn đến Niết-bàn (nibbānorohaṇakammaṭṭhānāni) như mười niệm, mười biến xứ, bốn giới phân tích, bốn phạm trú, và các loại niệm hơi thở

(dasānussati, dasakasiṇa, catudhātuvavatthāna, brahmavihāra, ānāpānassatipabhedāni). Ý ngài là xin Đức Phật an ủi các tỳ-kheo và chỉ dạy một đề mục thiền khác (bhagavā bhikkhū samassāsetvā aññataraṃ kammaṭṭhānaṃ ācikkhatūti).

Pali: Atha bhagavā tathā kātukāmo therāṃ uyyojento tenahānandātiādīmāha. Tattha vesāliṃ upanissāyāti vesāliyaṃ upanissāya samantā gāvutepi aḍḍhayojanepi yāvatikā viharanti, te sabbe sannipātehi attho.

Tiếng Việt: Đức Phật, muốn làm như vậy, sai tôn giả Ānanda (therāṃ uyyojento), nói: “Này Ānanda (tenahānandātiādīmāha).” Ở đây, “vesāliṃ upanissāyāti” nghĩa là gần Vesālī, trong vòng một hay nửa dặm, tất cả những ai đang ở đó, hãy triệu tập họ (samantā gāvutepi aḍḍhayojanepi yāvatikā viharanti, te sabbe sannipātehi).

Pali: sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātetvāti attanā gantum yuttaṭṭhānaṃ sayam gantvā aññattha daharabhikkhū pahiṇitvā muhutteneva anavasese bhikkhū upaṭṭhānasālāyaṃ samūhaṃ katvā.

Tiếng Việt: “sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātetvāti” nghĩa là triệu tập tất cả tỳ-kheo vào giảng đường phục vụ (upaṭṭhānasālāyaṃ), tự mình đến nơi cần đến, sai các tỳ-kheo trẻ đi nơi khác, và trong khoảng khắc tập hợp toàn bộ tỳ-kheo không sót ai (muhutteneva anavasese bhikkhū samūhaṃ katvā).

Pali: yassadāni, bhante, bhagavā kālaṃ maññatīti ettha ayamadhippāyo – bhagavā bhikkhusaṅgho sannipatito, esa kālo bhikkhūnaṃ dhammakathaṃ kātuṃ, anusāsaniṃ dātuṃ, idāni yassa tumhe kālaṃ jānātha, taṃ kātābanti.

Tiếng Việt: “yassadāni, bhante, bhagavā kālaṃ maññatīti” nghĩa là: “Thưa Thế Tôn, tăng đoàn đã tập hợp (bhikkhusaṅgho sannipatito), đây là thời điểm để ngài giảng pháp, đưa ra lời dạy (dhammakathaṃ kātuṃ, anusāsaniṃ dātuṃ). Bây giờ, bất cứ điều gì ngài thấy là đúng lúc, xin hãy làm (idāni yassa tumhe kālaṃ jānātha, taṃ kātābanti).”

Pali: Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi, ayampi kho, bhikkhavi.

Tiếng Việt: Rồi Đức Phật nói với các tỳ-kheo: “Này các tỳ-kheo (ayampi kho, bhikkhavi).”

Pali: Āmantetvā ca pana bhikkhūnaṃ arahattappattiyā pubbe ācikkhitaasubhakammaṭṭhānato aññaṃ pariyāyaṃ ācikkhanto ānāpānassatisamādhītiādīmāha.

Tiếng Việt: Sau khi gọi các tỳ-kheo, để giúp họ đạt quả A-la-hán, ngài chỉ dạy một phương pháp khác ngoài thiền bất tịnh đã dạy trước đó (pubbe ācikkhitaasubhakammaṭṭhānato aññaṃ pariyāyaṃ), nói: “Định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhītiādīmāha).”

Pali: Tattha ānāpānassatisamādhīti ānāpānapariggāhikāya satiyā saddhiṃ sampayutto samādhī, ānāpānassatiyaṃ vā samādhī, ānāpānassatisamādhī.

Tiếng Việt: Ở đây, “ānāpānassatisamādhīti” nghĩa là định kết hợp với chánh niệm nắm bắt hơi thở (ānāpānapariggāhikāya satiyā saddhiṃ sampayutto samādhī), hoặc định trong niệm hơi thở, tức định niệm hơi thở (ānāpānassatisamādhī).

Pali: bhāvitoti uppādito vaḍḍhito vā. bahulīkatoti punappunaṃ kato.

Tiếng Việt: “bhāvitoti” nghĩa là được khởi sinh hoặc được tăng trưởng (uppādito

vaḍḍhito vā). “bahulīkatoti” nghĩa là được thực hành lặp đi lặp lại (punappunam kato).

Pali: santo ceva paṇīto cāti santo ceva paṇīto ceva. Ubhayattha evasaddena niyamo veditabbo.

Tiếng Việt: “santo ceva paṇīto cāti” nghĩa là vừa an tịnh vừa cao quý (santo ceva paṇīto ceva). Cả hai được xác định bởi từ “eva” (ubhayattha evasaddena niyamo).

Pali: Kim vuttam hoti? Ayañhi yathā asubhakammaṭṭhānaṃ kevalaṃ paṭivedhavasena santañca paṇītañca, olārikārammaṇattā pana paṭikūlārammaṇattā ca ārammaṇavasena neva santaṃ na paṇītaṃ, na evaṃ kenaci pariyāyena asanto vā appaṇīto vā, apica kho ārammaṇasantatāyapi santo vūpasanto nibbuta, paṭivedhasaṅkhātāya aṅgasantatāyapi, ārammaṇapaṇītatāya paṇīto atittikaro, aṅgapaṇītatāyapīti.

Tiếng Việt: Ý nghĩa được nói là gì? Thiền bất tịnh (asubhakammaṭṭhānaṃ) chỉ an tịnh và cao quý theo khía cạnh chứng ngộ (paṭivedhavasena santañca paṇītañca), nhưng vì đối tượng thô thiền và đáng ghê tởm (olārikārammaṇattā paṭikūlārammaṇattā), nên theo đối tượng thì không an tịnh, không cao quý (ārammaṇavasena neva santaṃ na paṇītaṃ). Nhưng định niệm hơi thở thì không như vậy, không có bất kỳ cách nào là không an tịnh hay không cao quý (na evaṃ kenaci pariyāyena asanto vā appaṇīto vā). Ngược lại, nhờ đối tượng an tịnh (ārammaṇasantatāyapi), nó an tịnh, lắng dịu, tịch diệt (santo vūpasanto nibbuta), nhờ các yếu tố an tịnh của chứng ngộ (paṭivedhasaṅkhātāya aṅgasantatāyapi), và nhờ đối tượng cao quý, nó cao quý, không gây nhàm chán (ārammaṇapaṇītatāya paṇīto atittikaro), cũng như nhờ các yếu tố cao quý (aṅgapaṇītatāyapīti).

Pali: Tena vuttam “Santo ceva paṇīto cā”ti.

Tiếng Việt: Vì vậy, được nói: “Vừa an tịnh vừa cao quý (santo ceva paṇīto cā).”

Pali: asecanako ca sukho ca vihāroti ettha pana nāssa secananti asecanako, anāsittako abbokiṇṇo pāṭiyekko āveṇiko, natthi ettha parikammaṇa vā upacārena vā santatā, ādisamannāhārato pabhuti attano sabhāveneva santo ca paṇīto cāti attho.

Tiếng Việt: “asecanako ca sukho ca vihāroti” nghĩa là nơi an trú không bị phun rải, dễ chịu (asecanako ca sukho ca vihāro). Ở đây, “nāssa secananti asecanako” nghĩa là không bị phun rải (anāsittako), không bị trộn lẫn (abbokiṇṇo), riêng biệt (pāṭiyekko), đặc thù (āveṇiko). Không có sự tiếp nối do chuẩn bị hay cận hành (natthi ettha parikammaṇa vā upacārena vā santatā), mà từ lúc bắt đầu tiếp nhận đối tượng, tự bản chất nó đã an tịnh và cao quý (attano sabhāveneva santo ca paṇīto cāti).

Pali: Keci “Asecanako”ti anāsittako ojavanto, sabhāveneva madhuro”ti vadanti.

Tiếng Việt: Một số người nói: “Asecanako” nghĩa là không bị phun rải (anāsittako), đầy sức sống (ojavanto), tự bản chất là ngọt ngào (sabhāveneva madhuro).

Pali: Evamayaṃ asecanako ca appitappitakkhaṇe kāyikacetasikasukhappaṭilābhāya saṃvattanato sukho ca vihāroti veditabbo.

Tiếng Việt: Như vậy, “asecanako” này dẫn đến sự đạt được an lạc về thân và tâm ngay trong khoảnh khắc (appitappitakkhaṇe kāyikacetasikasukhappaṭilābhāya saṃvattanato), nên được hiểu là nơi an trú dễ chịu (sukho ca vihāroti).

Pali: uppannuppanneti avikkhambhite. pāpaketi lāmake. akusale dhammeti akosallasambhūte dhamme.

Tiếng Việt: “uppannuppanneti” nghĩa là những gì khởi sinh liên tục, chưa bị chế ngự (avikkhambhite). “pāpaketi” nghĩa là xấu xa (lāmake). “akusale dhammeti” nghĩa là các pháp bất thiện, sinh ra từ sự vụng về (akosallasambhūte dhamme).

Pali: tñānaso antaradhāpetīti khañeneva antaradhāpeti vikkhambheti. vūpasameṭīti suṭṭhu upasameti, nibbedhabhāgiyattā anupubbena ariyamaggavuddhippatto samucchindati, paṭippassambheṭīti vuttaṃ hoti.

Tiếng Việt: “tñānaso antaradhāpetīti” nghĩa là khiến biến mất ngay tức khắc, chế ngự (khañeneva antaradhāpeti vikkhambheti). “vūpasameṭīti” nghĩa là làm lắng dịu hoàn toàn (suṭṭhu upasameti), vì thuộc về phần dẫn đến chứng ngộ (nibbedhabhāgiyattā), dần dần đạt đến con đường thánh tăng trưởng, cắt đứt và làm an tịnh (anupubbena ariyamaggavuddhippatto samucchindati, paṭippassambheṭīti).

Pali: gimhānaṃ pacchime māseti āsāḷhamāse.

Tiếng Việt: “gimhānaṃ pacchime māseti” nghĩa là trong tháng cuối của mùa hè, tức tháng Āsāḷha (āsāḷhamāse).

Pali: ūhataṃ rajojallanti atṭha māse vātātapasukkhāya gomahiṃsādīpādappahārasambhinnāya pathaviyā uddhaṃ hataṃ ūhataṃ ākāse samuṭṭhitaṃ rajañca reṇuñca.

Tiếng Việt: “ūhataṃ rajojallanti” nghĩa là bụi bặm và đất khô bị tung lên (rajañca reṇuñca), do trong tám tháng bị gió, nắng làm khô, bị chân trâu bò và các thứ khác giẫm nát, bay lên trong không trung (vātātapasukkhāya gomahiṃsādīpādappahārasambhinnāya pathaviyā uddhaṃ hataṃ ūhataṃ).

Pali: mahā akālameghoti sabbaṃ nabhaṃ ajjhottharivā uṭṭhito āsāḷhajuṇhapakkhe sakalaṃ aḍḍhamāsaṃ vassanakamegho.

Tiếng Việt: “mahā akālameghoti” nghĩa là đám mây lớn ngoài mùa, trùm khắp bầu trời (sabbaṃ nabhaṃ ajjhottharivā), xuất hiện vào nửa tháng Juṇha của tháng Āsāḷha, mưa suốt nửa tháng (āsāḷhajuṇhapakkhe sakalaṃ aḍḍhamāsaṃ vassanakamegho).

Pali: So hi asampatte vassakāle uppannattā akālameghoti idha adhippeto.

Tiếng Việt: Đám mây đó, vì xuất hiện khi mùa mưa chưa đến (asampatte vassakāle uppannattā), nên được gọi là mây ngoài mùa (akālameghoti).

Pali: tñānaso antarādhāpeti vūpasameṭīti khañeneva adassanaṃ neti pathaviyaṃ sannisīdāpeti.

Tiếng Việt: “tñānaso antarādhāpeti vūpasameṭīti” nghĩa là khiến biến mất ngay tức khắc, làm lắng dịu, đưa xuống đất (khañeneva adassanaṃ neti pathaviyaṃ sannisīdāpeti).

Pali: evameva khoti opammanidassanametaṃ. Tato paraṃ vuttanayameva.

Tiếng Việt: “evameva khoti” nghĩa là ví dụ như thế (opammanidassanametaṃ).

Những phần tiếp theo được nói theo cách đã trình bày (tato paraṃ vuttanayameva).

10. Chú Giải Kinh Kimila (Kimilasuttavaṇṇanā)

Pali: Dasame kimilāyanti evaṇṇāmake nagare.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ mười, “kimilāyanti” nghĩa là trong thành phố có tên Kimila (evaṃnāmake nagare).

Pali: etadavocāti thero kira cintesi – “Ayaṃ desanā na yathānusandhikā katā, yathānusandhiṃ gamessāmī”ti desanānusandhiṃ ghaṭento etaṃ avoca.

Tiếng Việt: “etadavocāti” nghĩa là trưởng lão nói điều này. Ngài suy nghĩ: “Lời giảng này không theo trình tự (na yathānusandhikā katā), ta sẽ làm cho nó theo trình tự (yathānusandhiṃ gamessāmī),” và liên kết mạch giảng để nói điều này (desanānusandhiṃ ghaṭento etaṃ avoca).

Pali: kāyaññataranti pathavīādīsu kāyesu aññatarāṃ vadāmi vāyokāyaṃ vadāmīti attho.

Tiếng Việt: “kāyaññataranti” nghĩa là ta nói về một trong các thân, tức thân gió (pathavīādīsu kāyesu aññatarāṃ vadāmi vāyokāyaṃ).

Pali: Atha vā cakkhāyatanaṃ...pe... kabalīkaro āhāroti pañcavīsati rūpakotṭhāsā rūpakāyo nāma, tesu ānāpānaṃ phoṭṭhabbāyatane saṅgahitattā kāyaññatarāṃ hoti, tasmāpi evamāha.

Tiếng Việt: Hoặc là, từ nhãn xứ cho đến thực phẩm đoàn (cakkhāyatanaṃ...pe... kabalīkaro āhāroti), gồm hai mươi lăm thành phần sắc, gọi là thân sắc (pañcavīsati rūpakotṭhāsā rūpakāyo). Trong đó, hơi thở thuộc về xúc xứ (ānāpānaṃ phoṭṭhabbāyatane saṅgahitattā), nên được gọi là một trong các thân (kāyaññatarāṃ), vì thế ngài nói như vậy (tasmāpi evamāha).

Pali: tasmāti hāti yasmā catūsu kāyesu aññatarāṃ vāyokāyaṃ, pañcavīsati koṭṭhāse vā rūpakāye aññatarāṃ ānāpānaṃ anupassati, tasmā kāye kāyānupassīti attho.

Tiếng Việt: “tasmāti hāti” nghĩa là vì trong bốn thân, ngài quán một thân là thân gió (catūsu kāyesu aññatarāṃ vāyokāyaṃ), hoặc trong hai mươi lăm thành phần sắc, ngài quán hơi thở (pañcavīsati koṭṭhāse rūpakāye aññatarāṃ ānāpānaṃ anupassati). Vì vậy, gọi là quán thân trong thân (kāye kāyānupassīti).

Pali: Evaṃ sabbattha attho veditabbo. vedanāññataranti tīsu vedanāsu aññatarāṃ, sukhavedanaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

Tiếng Việt: Ý nghĩa này nên được hiểu ở mọi nơi (evaṃ sabbattha attho veditabbo). “vedanāññataranti” nghĩa là một trong ba thọ, ám chỉ thọ lạc (tīsu vedanāsu aññatarāṃ, sukhavedanaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ).

Pali: sādhu kaṃ manasikāraṃti pītipaṭisaṃveditādivasena uppannaṃ sundaraṃ manasikāraṃ.

Tiếng Việt: “sādhu kaṃ manasikāraṃti” nghĩa là sự chú tâm tốt đẹp, khởi sinh do cảm nhận hỷ và các thứ khác (pītipaṭisaṃveditādivasena uppannaṃ sundaraṃ manasikāraṃ).

Pali: Kiṃ pana manasikāro sukhā vedanā hotīti? Na hoti, desanāsīsaṃ panetaṃ.

Tiếng Việt: Nhưng sự chú tâm có phải là thọ lạc không (kiṃ pana manasikāro sukhā vedanā hotīti)? Không phải (na hoti), đây chỉ là tiêu đề giảng pháp (desanāsīsaṃ panetaṃ).

Pali: Yatheva hi “Aniccasaññābhāvanānuyogamanuyuttā”ti (ma·ni· 3.147) ettha saññānāmena paññā vuttā, evamidhāpi manasikāranāmena jhānavedanā vuttāti

veditabbā.

Tiếng Việt: Như trong “Aniccasaññābhāvanānuyogamanuyuttā” (ma· nī· 3.147), tri giác ám chỉ trí tuệ (saññānāmena paññā vuttā), ở đây cũng vậy, sự chú tâm ám chỉ thọ của thiền (manasikāranāmena jhānavedanā vuttāti veditabbā).

Pali: Etasmiñhi catukke paṭhamapade pītisīsena vedanā vuttā, dutiyapade sukhanti sarūpeneva vuttā.

Tiếng Việt: Trong bốn phần này, ở phần đầu, thọ được nói qua hỷ (pītisīsena vedanā vuttā), ở phần thứ hai, được nói trực tiếp là lạc (sukhanti sarūpeneva vuttā).

Pali: Cittasañkhārapadadvaye “Saññā ca vedanā ca cetasikā ete dhammā cittappaṭibaddhā cittasañkhārā”ti (paṭi· ma· 1.174) vacanato “Vitakkavicāre ṭhapetvā sabbepi cittasampayuttakā dhammā cittasañkhāre saṅgahitā”ti vacanato cittasañkhāranāmena vedanā vuttā.

Tiếng Việt: Trong hai phần về tâm hành, theo câu “Saññā ca vedanā ca cetasikā ete dhammā cittappaṭibaddhā cittasañkhārā” (paṭi· ma· 1.174), và “Vitakkavicāre ṭhapetvā sabbepi cittasampayuttakā dhammā cittasañkhāre saṅgahitā,” thọ được nói dưới tên tâm hành (cittasañkhāranāmena vedanā vuttā).

Pali: Taṃ sabbaṃ manasikāranāmena saṅgahetvā idha “Sādhukaṃ manasikāra”nti āha.

Tiếng Việt: Tất cả được bao gồm dưới tên sự chú tâm, nên ở đây nói: “Sự chú tâm tốt đẹp (sādhukaṃ manasikāra).”

Pali: Evaṃ santepi yasmā esā vedanā ārammaṇaṃ na hoti, tasmā vedanānupassanā na yujjātīti.

Tiếng Việt: Dù vậy, vì thọ này không phải là đối tượng (esā vedanā ārammaṇaṃ na hoti), nên quán thọ không phù hợp (vedanānupassanā na yujjātīti).

Pali: No na yujjati, mahāsati paṭṭhānādīsupi hi taṃ taṃ sukhādīnaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanā vedayati, taṃ pana vedanāpavattiṃ upādāya “Ahaṃ vedayāmi”ti vohāramattaṃ hoti, taṃ sandhāya “Sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi”tiādi vuttaṃ.

Tiếng Việt: Không, không phải là không phù hợp (no na yujjati). Vì trong Đại Niệm Xứ và các kinh khác, lấy các đối tượng như lạc làm mục tiêu, thọ được cảm nhận (vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanā vedayati). Nhưng chỉ dựa trên sự vận hành của thọ mà nói: “Ta cảm nhận” (vohāramattaṃ), nên nói: “Cảm nhận thọ lạc, ta biết ta cảm nhận thọ lạc (sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi).”

Pali: Apica “Pītippaṭisaṃvedī”tiādīnaṃ atthavaṇṇanāyametassa parihāro vuttoyeva. Vuttañhetuṃ visuddhimagge –

Tiếng Việt: Hơn nữa, trong chú giải ý nghĩa của “Pītippaṭisaṃvedī” và các câu khác, cách giải quyết đã được nói trong Visuddhimagga (parihāro vuttoyeva).

Pali: “Dvīhākārehi pīti paṭisaṃviditā hoti – ārammaṇato ca asammohato ca. Kathaṃ ārammaṇato pīti paṭisaṃviditā hoti? Sappīṭike dve jhāne samāpajjati, tassa samāpattikkhaṇe jhānapaṭilābhena ārammaṇato pīti paṭisaṃviditā hoti ārammaṇassa paṭisaṃviditattā.

Tiếng Việt: “Hỷ được cảm nhận qua hai cách: từ đối tượng và từ không mê lầm (dvīhākārehi pīti paṭisaṃviditā hoti – ārammaṇato ca asammohato ca). Làm sao hỷ

được cảm nhận từ đối tượng? Khi nhập hai thiền có hỷ (sappīṭike dve jhāne samāpajjati), trong khoảnh khắc nhập thiền, nhờ đạt thiền, hỷ được cảm nhận từ đối tượng (jhānapaṭilābhena ārammaṇato pīti paṭisaṃveditā hoti).

Pali: Kathaṃ asammohato pīti paṭisaṃveditā hoti? Sappīṭike dve jhāne samāpajjitvā vuṭṭhāya jhānasampayuttapītiṃ khayato vayato sammāsati, tassa vipassanākkhaṇe lakkhaṇappaṭivedhena asammohato pīti paṭisaṃveditā hoti.

Tiếng Việt: Làm sao hỷ được cảm nhận từ không mê lầm? Sau khi nhập và xuất hai thiền có hỷ (sappīṭike dve jhāne samāpajjitvā vuṭṭhāya), hành giả quán sát hỷ liên quan đến thiền theo sự hoại diệt (khayato vayato sammāsati). Trong khoảnh khắc thiền quán, nhờ thấu suốt đặc tính, hỷ được cảm nhận từ không mê lầm (lakkhaṇappaṭivedhena asammohato pīti paṭisaṃveditā hoti).

Pali: Vuttañhetam paṭisambhidāyaṃ (paṭi·ma· 1.172) “dīgham assāsavasena cittassa ekaggataṃ avikkhepaṃ pajānato sati upaṭṭhitā hoti, tāya satiyā tena ñāṇena sā pīti paṭisaṃveditā hoti”ti.

Tiếng Việt: Điều này được nói trong Paṭisambhidā (paṭi·ma· 1.172): “Khi hiểu rõ tâm nhất điểm, không xao lãng qua hơi thở dài (dīgham assāsavasena cittassa ekaggataṃ avikkhepaṃ pajānato), chánh niệm được an trú (sati upaṭṭhitā hoti). Nhờ chánh niệm và trí tuệ ấy, hỷ được cảm nhận (tāya satiyā tena ñāṇena sā pīti paṭisaṃveditā hoti).”

Pali: Eteneva nayena avasesapadānipi atthato veditabbānī”ti.

Tiếng Việt: Theo cách này, các phần còn lại cũng nên được hiểu về mặt ý nghĩa (eteneva nayena avasesapadānipi atthato veditabbānī).

Pali: Iti yatheva jhānapaṭilābhena ārammaṇato pītisukhacittasañkhārā paṭisaṃveditā honti, evaṃ imināpi jhānasampayuttaṃ vedanāsañkhātamanasikārappaṭilābhena ārammaṇato vedanā paṭisaṃveditā hoti.

Tiếng Việt: Như vậy, giống như hỷ, lạc, và tâm hành được cảm nhận từ đối tượng nhờ đạt thiền (jhānapaṭilābhena ārammaṇato pītisukhacittasañkhārā), thì thọ cũng được cảm nhận từ đối tượng nhờ sự chú tâm liên quan đến thiền (jhānasampayuttaṃ vedanāsañkhātamanasikārappaṭilābhena).

Pali: Tasmā suvuttametaṃ “Vedanāsu vedanānupassī bhikkhu tasmiṃ samaye viharatī”ti.

Tiếng Việt: Vì vậy, điều này được nói đúng: “Vị tỳ-kheo quán thọ trong các thọ, trong lúc ấy, vị ấy an trú (vedanāsu vedanānupassī bhikkhu tasmiṃ samaye viharatī).”

Pali: nāham, ānanda, muṭṭhassatissa asampajānassāti ettha ayamadhippāyo – yasmā “Cittapaṭisaṃvedī assāsissāmī”tiadinā nayena pavatto bhikkhu kiñcāpi assāsapassāsanimittamārammaṇaṃ karoti, tassa pana cittassa ārammaṇe satīṇca sampajāññaṇca upaṭṭhāpetvā pavattanato citte cittānupassīyeva nāmesa hoti.

Tiếng Việt: “nāham, ānanda, muṭṭhassatissa asampajānassāti” nghĩa là: Ý này là – vì vị tỳ-kheo thực hành theo cách “Ta sẽ thở vào, cảm nhận tâm” (cittapaṭisaṃvedī assāsissāmītiadinā nayena), dù lấy dấu hiệu hơi thở làm đối tượng (assāsapassāsanimittamārammaṇaṃ), nhưng nhờ an trú chánh niệm và tỉnh giác trong đối tượng của tâm (satīṇca sampajāññaṇca upaṭṭhāpetvā), vị ấy trở thành người quán tâm trong tâm (citte cittānupassīyeva).

Pali: Na hi muṭṭhassatiṣsa asampajānassa ānāpānassatisamādhībhāvanā atthi, tasmā ārammaṇato cittaṭṭisaṃviditavasena “Citta cittaṇupassī bhikkhu tasmiṃ samaye viharatī”ti.

Tiếng Việt: Không có sự tu tập định niệm hơi thở cho người thất niệm và không tỉnh giác (na hi muṭṭhassatiṣsa asampajānassa ānāpānassatisamādhībhāvanā atthi). Vì vậy, nhờ cảm nhận tâm từ đối tượng, vị ấy được gọi là “Vị tỳ-kheo quán tâm trong tâm, trong lúc ấy an trú (citta cittaṇupassī bhikkhu tasmiṃ samaye viharatīti).”

Pali: so yaṃ taṃ hoti abhijjhādomanassānaṃ pahānaṃ, taṃ paññāya disvā sādhuṃ ajjhupekkhitā hotīti ettha abhijjhā kāmaccchandaniṇvaraṇameva, domanassavasena byāpādanīvaraṇaṃ dassitaṃ.

Tiếng Việt: “so yaṃ taṃ hoti abhijjhādomanassānaṃ pahānaṃ” nghĩa là vị ấy thấy sự đoạn trừ tham ái và bất mãn bằng trí tuệ, và chú tâm đúng đắn (paññāya disvā sādhuṃ ajjhupekkhitā hotīti). Ở đây, “abhijjhā” là triền cái tham ái (kāmacchandaniṇvaraṇameva), “domanassa” chỉ triền cái sân hận (byāpādanīvaraṇaṃ).

Pali: Idañhi catukkaṃ vipassanāvaseneva vuttaṃ, dhammānupassanā ca nīvaraṇapabbādivasena pañcavidhā hoti, tassā nīvaraṇapabbā ādi, tassāpi idaṃ nīvaraṇadvayaṃ ādi.

Tiếng Việt: Bốn phần này được nói theo khía cạnh thiền quán (vipassanāvaseneva vuttaṃ). Quán pháp có năm loại theo phần triền cái và các thứ khác (dhammānupassanā pañcavidhā), trong đó phần triền cái là đầu (nīvaraṇapabbā ādi), và hai triền cái này là khởi đầu của phần đó (idaṃ nīvaraṇadvayaṃ ādi).

Pali: Iti dhammānupassanāya ādiṃ dassetuṃ abhijjhādomanassānanti āha.

Tiếng Việt: Vì vậy, để chỉ phần đầu của quán pháp, ngài nói “tham ái và bất mãn” (abhijjhādomanassānanti āha).

Pali: pahānanti aniccānupassanāya niccasaññaṃ pajahatīti evaṃ pahānakaraṇaṃ adhippetā.

Tiếng Việt: “pahānanti” nghĩa là trí đoạn trừ, do quán vô thường mà đoạn trừ giác thường còn (aniccānupassanāya niccasaññaṃ pajahatīti pahānakaraṇaṃ).

Pali: taṃ paññāya disvāti taṃ aniccavirāganirodhapaṭinissaggaññasaṅkhātāṃ pahānaññaṃ aparāya vipassanāpaññāya, tampi aparāyāti evaṃ vipassanāparamparaṃ dasseti.

Tiếng Việt: “taṃ paññāya disvāti” nghĩa là thấy trí đoạn trừ, tức trí về vô thường, ly tham, diệt và buông bỏ (aniccavirāganirodhapaṭinissaggaññasaṅkhātāṃ), bằng trí tuệ thiền quán liên tục (aparāya vipassanāpaññāya), cho thấy chuỗi thiền quán (vipassanāparamparaṃ).

Pali: ajjhupekkhitā hotīti yañcassa pathapaṭipannaṃ ajjhupekkhati, yañca ekato upaṭṭhānaṃ ajjhupekkhatīti dvidhā ajjhupekkhati nāma.

Tiếng Việt: “ajjhupekkhitā hotīti” nghĩa là chú tâm, có hai cách: chú tâm đến con đường đã thực hành (pathapaṭipannaṃ ajjhupekkhati) và chú tâm đến sự an trú chung (ekato upaṭṭhānaṃ ajjhupekkhati).

Pali: Tattha saha-jātānampi ajjhupekkhanā hoti ārammaṇassāpi ajjhupekkhanā. Idha ārammaṇa ajjhupekkhanā adhippetā.

Tiếng Việt: Ở đó, có sự chú tâm đến các pháp đồng sinh (sahajātānampijjupekkhanā) và chú tâm đến đối tượng (ārammaṇassāpi ajjupekkhanā). Ở đây, ý là chú tâm đến đối tượng (ārammaṇa ajjupekkhanā adhippetā).

Pali: tasmātiḥānandāti yasmā “Aniccānupassī assāsissāmī”tiādīnā nayena pavatto na kevalaṃ nīvaraṇādidhamme, abhiññhādomanassasīsena pana vuttānaṃ dhammānaṃ pahānakaraṇāṇaṃ pi paññāya disvā ajjupekkhitā hoti, tasmā dhammesu dhammānupassī bhikkhu tasmiṃ samaye viharatīti veditabbo.

Tiếng Việt: “tasmātiḥānandāti” nghĩa là: Vì vị ấy thực hành theo cách “Ta sẽ thử vào, quán vô thường” (aniccānupassī assāsissāmītiādīnā nayena), không chỉ thấy các pháp như triền cái (nīvaraṇādidhamme), mà còn thấy trí đoạn trừ các pháp như tham ái và bất mãn bằng trí tuệ, và chú tâm đúng đắn (abhiññhādomanassasīsena pahānakaraṇāṇaṃ pi paññāya disvā ajjupekkhitā hoti). Vì vậy, vị tỳ-kheo quán pháp trong các pháp, trong lúc ấy an trú (dhammesu dhammānupassī bhikkhu tasmiṃ samaye viharatīti).

Pali: evameva khoti ettha catumahāpatho viya cha āyatanāni daṭṭhabbāni.

Tiếng Việt: “evameva khoti” nghĩa là ví dụ như thế, sáu xứ được xem như bốn con đường lớn (catumahāpatho viya cha āyatanāni daṭṭhabbāni).

Pali: Tasmiṃ paṃsupuñño viya chasu āyatanesu kilesā.

Tiếng Việt: Trong đó, phiền não trong sáu xứ giống như đồng bụi (paṃsupuñño viya chasu āyatanesu kilesā).

Pali: Catūhi disāhi āgacchantā sakaṭarathā viya catūsu ārammaṇesu pavattā cattāro satipaṭṭhānā.

Tiếng Việt: Bốn niệm xứ hoạt động trên bốn đối tượng giống như xe bò, xe ngựa đến từ bốn hướng (catūhi disāhi āgacchantā sakaṭarathā viya catūsu ārammaṇesu pavattā cattāro satipaṭṭhānā).

Pali: Ekena sakaṭena vā rathena vā paṃsupuñjassa upahananaṃ viya kāyānupassanādīhi pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ upaghāto veditabboti.

Tiếng Việt: Sự phá hủy các pháp xấu xa, bất thiện bằng quán thân và các niệm xứ khác, được hiểu như sự phá hủy đồng bụi bằng một chiếc xe bò hoặc xe ngựa (ekena sakaṭena vā rathena vā paṃsupuñjassa upahananaṃ viya kāyānupassanādīhi upaghāto veditabboti).

Pali: Ekadhammavaggo paṭhamo.

Tiếng Việt: Phần Một Pháp thứ nhất (Ekadhammavaggo paṭhamo).

2. Phần Thứ Hai (Dutiyavaggo)

1-2. Chú Giải Kinh Icchānaṅgala và các kinh khác

(Icchānaṅgalasuttādivaṇṇanā)

Pali: Dutiyavaggassa paṭhame evaṃ byākareyyāthāti kasmā attano vihārasamāpattiṃ ācikkhati? Upārambhamocanattamaṃ.

Tiếng Việt: Trong bài kinh đầu tiên của phần thứ hai, “evaṃ byākareyyāthāti” nghĩa là tại sao ngài dạy cách trả lời như vậy (kasmā attano vihārasamāpattiṃ ācikkhati)?

Để giải thoát khỏi sự chỉ trích (upārambhamocanattamaṃ).

Pali: Sace hi te “Na jānāmā”ti vadeyyum, atha nesaṃ titthiyā “Tumhe ‘Asukasamāpattiyā nāma no satthā temāsaṃ viḥāsī’tipi na jānātha, atha kasmā naṃ upaṭṭhahantā viharathā”ti upārambhaṃ āropeyyum, tato mocanattaṃ evamāha.
Tiếng Việt: Nếu họ nói: “Chúng tôi không biết” (na jānāmā), thì các ngoại đạo sẽ chỉ trích: “Các người không biết thầy các người đã an trú trong định nào suốt ba tháng (asukāsamāpattiyā temāsaṃ viḥāsīti), vậy tại sao còn hầu hạ ông ấy (kasmā naṃ upaṭṭhahantā viharathā)?” Để giải thoát khỏi sự chỉ trích này, ngài nói như vậy (tato mocanattaṃ evamāha).

Pali: Atha kasmā yathā aññattha “Satova assasati, dīghaṃ vā assasanto”ti (dī· ni· 2.374; ma· ni· 1.107; saṃ· ni· 5.977) eva-vākāro vutto. Evaṃ idha na vuttoti? Ekantasantattā.

Tiếng Việt: Tại sao ở nơi khác có câu: “Chỉ thở vào với chánh niệm, hoặc thở vào dài” (satova assasati, dīghaṃ vā assasanto), mà ở đây không nói “eva” (evaṃ idha na vuttoti)? Vì sự an tịnh tuyệt đối (ekantasantattā).

Pali: Aññesañhi assāso vā pākaṭo hoti passāso vā, bhagavato ubhayampetaṃ pākaṭameva niccaṃ upaṭṭhitassatitāyāti ekantasantattā na vutto.

Tiếng Việt: Vì với người khác, hoặc hơi thở vào rõ ràng, hoặc hơi thở ra rõ ràng (aññesañhi assāso vā pākaṭo hoti passāso vā), nhưng với Đức Phật, cả hai đều rõ ràng nhờ chánh niệm luôn an trú (ubhayampetaṃ pākaṭameva niccaṃ upaṭṭhitassatitāyāti), nên không nói “eva” vì sự an tịnh tuyệt đối (ekantasantattā).

Pali: Atha “Sikkhāmī”ti avatvā kasmā “Assasāmī”ti ettakameva vuttanti? Sikkhitabbābhāvā.

Tiếng Việt: Tại sao không nói “Ta sẽ học” (sikkhāmīti) mà chỉ nói “Ta sẽ thở vào” (assasāmīti)? Vì không còn gì để học (sikkhitabbābhāvā).

Pali: Satta hi sekhā sikkhitabbābhāvā sekhā nāma, khīṇāsavā sikkhitabbābhāvā asekhā nāma, tathāgatā asikkhitabbā asekkhā nāma natthi tesaṃ sikkhitabbakiccanti sikkhitabbābhāvā na vuttaṃ.

Tiếng Việt: Bảy bậc hữu học còn phải học nên gọi là hữu học (satta sekhā sikkhitabbābhāvā sekhā nāma). Các A-la-hán không còn phải học nên gọi là vô học (khīṇāsavā sikkhitabbābhāvā asekhā nāma). Như Lai không cần học, là bậc vô học, không còn nhiệm vụ phải học (tathāgatā asikkhitabbā asekkhā nāma natthi tesaṃ sikkhitabbakiccanti), nên không nói “sikkhitabbā” (sikkhitabbābhāvā na vuttaṃ).

Pali: Dutiyaṃ uttānameva.

Tiếng Việt: Bài kinh thứ hai đã rõ ràng (dutiyaṃ uttānameva).

3-10. Chú Giải Kinh Ānanda Thứ Nhất và các kinh khác (Paṭhamaānandasuttādivaṇṇanā)

Pali: Tatiye pavicinatīti aniccādivasena pavicinati. Itaraṃ padadvayaṃ etasseva vevacanaṃ.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ ba, “pavicinatīti” nghĩa là phân tích theo vô thường và các khía cạnh khác (aniccādivasena pavicinati). Hai câu còn lại là từ đồng nghĩa của nó (itaraṃ padadvayaṃ etasseva vevacanaṃ).

Pali: nirāmisāti nikkilesā kāyikacetasikadarathapaṭipassaddhiyā kāyopi cittampi passambhati.

Tiếng Việt: “nirāmisāti” nghĩa là không nhiễm ô, nhờ sự an tịnh các khổ đau thân và tâm (nikkilesā kāyikacetasikadarathapaṭipassaddhiyā), thân và tâm được an tịnh (kāyopi cittampi passambhati).

Pali: samādhīyatīti sammā ṭhāpiyati, appanācittaṃ viya hoti.

Tiếng Việt: “samādhīyatīti” nghĩa là được an trú đúng đắn (sammā ṭhāpiyati), như tâm định (appanācittaṃ viya hoti).

Pali: ajjhupekkhitā hotīti sahaajātaajjhupekkhanāya ajjhupekkhitā hoti.

Tiếng Việt: “ajjhupekkhitā hotīti” nghĩa là được chú tâm nhờ sự chú tâm đồng sinh (sahaajātaajjhupekkhanāya ajjhupekkhitā hoti).

Pali: Evaṃ cuddasavidhena kāyapariggāhakassa bhikkhuno tasmim kāye sati satisambojjhaṅgo, tāya satiyā sampayuttaññaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo, taṃsampayuttameva kāyikacetasikavīriyaṃ vīriyasambojjhaṅgo, pītipassaddhicittekaggatā pītipassaddhisamādhisambojjhaṅgā, imesaṃ channaṃ bojjhaṅgānaṃ anosakkanaanativattanasañkhāto majjhatakkāro upekkhāsambojjhaṅgo. Tiếng Việt: Với mười bốn cách, vị tỳ-kheo nắm bắt thân (kāyapariggāhakassa bhikkhuno) có chánh niệm là niệm giác chi (sati satisambojjhaṅgo). Trí tuệ liên quan đến chánh niệm là trạch pháp giác chi (tāya satiyā sampayuttaññaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo). Tinh tấn thân và tâm liên quan đến đó là tinh tấn giác chi (kāyikacetasikavīriyaṃ vīriyasambojjhaṅgo). Hỷ, an tịnh, và tâm nhất điểm là hỷ, an tịnh, và định giác chi (pītipassaddhicittekaggatā pītipassaddhisamādhisambojjhaṅgā). Sự trung tính, không lùi bước hay vượt quá, của sáu giác chi này là xả giác chi (imesaṃ channaṃ bojjhaṅgānaṃ anosakkanaanativattanasañkhāto majjhatakkāro upekkhāsambojjhaṅgo).

Pali: Yatheva hi samappavattesu assesu sārathino “Ayaṃ olīyatī”ti tudanaṃ vā, “Ayaṃ atidhāvati”ti ākaḍḍhanaṃ vā natthi, kevalaṃ evaṃ passamānassa ṭhitākārova hoti, evameva imesaṃ channaṃ bojjhaṅgānaṃ anosakkanaanativattanasañkhāto majjhatakkāro upekkhāsambojjhaṅgo nāma hoti.

Tiếng Việt: Như người đánh xe với những con ngựa đều đặn, không cần thúc “Con này chậm” hay kéo lại “Con này chạy quá nhanh” (samappavattesu assesu sārathino “ayaṃ olīyatī”ti tudanaṃ vā, “ayaṃ atidhāvati”ti ākaḍḍhanaṃ vā natthi), chỉ giữ trạng thái nhìn thấy, thì sáu giác chi không lùi bước hay vượt quá, trạng thái trung tính này là xả giác chi (imesaṃ channaṃ bojjhaṅgānaṃ anosakkanaanativattanasañkhāto majjhatakkāro upekkhāsambojjhaṅgo nāma hoti).

Pali: Ettāvatā kiṃ kathitaṃ? Ekacittakkhaṇikā nānāsarasalakkhaṇā vipassanābojjhaṅgā nāma kathitaṃ.

Tiếng Việt: Đến đây, điều gì được nói? Các giác chi thiền quán, trong một khoảnh khắc tâm, với các đặc tính khác nhau, được nói (ekacittakkhaṇikā nānāsarasalakkhaṇā vipassanābojjhaṅgā nāma kathitaṃ).

Pali: vivekanissitantiādīni vuttatthāneva.

Tiếng Việt: “vivekanissitantiādīni” nghĩa là phụ thuộc vào lý dục, đã được nói rõ (vuttatthāneva).

Pali: Ettha pana soḷasakkhattukā ānāpānassati missakā kathitā, ānāpānamūlakā satipaṭṭhānā pubbabhāgā, tesaṃ mūlabhūtā ānāpānassati pubbabhāgā.

Tiếng Việt: Ở đây, niệm hơi thở mười sáu cách được nói là xen kẽ (soḷasakkhattukā ānāpānassati missakā kathitā). Bốn niệm xứ dựa trên niệm hơi thở là phần khởi đầu (ānāpānamūlakā satipaṭṭhānā pubbabhāgā), và niệm hơi thở là gốc của chúng cũng là phần khởi đầu (mūlabhūtā ānāpānassati pubbabhāgā).

Pali: Bojjhaṅgamūlakā satipaṭṭhānā pubbabhāgā, tepi bojjhaṅgā pubbabhāgāva.
Tiếng Việt: Bốn niệm xứ dựa trên giác chi là phần khởi đầu (bojjhaṅgamūlakā satipaṭṭhānā pubbabhāgā), và các giác chi cũng là phần khởi đầu (tepi bojjhaṅgā pubbabhāgāva).

Pali: Vijjāvimuttipūrakā pana bojjhaṅgā nibbattitalokuttarā, vijjāvimuttiyo ariyaphalasampayuttā.
Tiếng Việt: Các giác chi dẫn đến trí tuệ và giải thoát là siêu thế (vijjāvimuttipūrakā bojjhaṅgā nibbattitalokuttarā), trí tuệ và giải thoát liên quan đến quả thánh (vijjāvimuttiyo ariyaphalasampayuttā).

Pali: Vijjā vā catutthamaggasampayuttā, vimutti phalasampayuttāti.
Tiếng Việt: Trí tuệ liên quan đến đạo thứ tư (vijjā catutthamaggasampayuttā), giải thoát liên quan đến quả (vimutti phalasampayuttāti).

Pali: Catutthapañcamachaṭṭhānipi imināva samānaparicchedāni.
Tiếng Việt: Các bài kinh thứ tư, thứ năm, thứ sáu cũng có cùng phạm vi như vậy (catutthapañcamachaṭṭhānipi imināva samānaparicchedāni).

Pali: Sesam sabbattha uttānamevāti.
Tiếng Việt: Những phần còn lại đều rõ ràng ở mọi nơi (sesam sabbattha uttānamevāti).

Pali: Ānāpānasamṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Tiếng Việt: Chú giải Kinh Niệm Hơi Thở hoàn tất (Ānāpānasamṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā).

Chú giải tương ứng DỰ LƯU

11. Sotāpattisaṃyuttam

- **Pali:** Sotāpattisaṃyuttassa
- **Tiếng Việt:** Tương Ứng Dự Lưu

1. Veḷudvāravaggo

- **Pali:** Veḷudvāravaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Cây Trúc

1. Cakkavattirājasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Cakkavattirājasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Chuyển Luân Vương

997.

- **Pali:** Paṭhame kiñcāpīti anuggahagarahaṇesu nipāto.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên, “kiñcāpi” là một từ đệm dùng trong ngữ cảnh ca ngợi hoặc khiển trách (anuggahagarahaṇesu nipāto).
- **Pali:** Catunnañhi mahādīpānaṃ issariyādhiccaṃ rajjaṃ anuggaṇhanto catunnañca apāyānaṃ appahīnabhāvaṃ garahanto satthā “Kiñcāpi, bhikkhave, rājā cakkavattī”tiādimāha.
- **Tiếng Việt:** Đức Thế Tôn, khi ca ngợi quyền lực và uy quyền của vua Chuyển Luân trên bốn đại châu (catunnaṃ mahādīpānaṃ issariyādhiccaṃ rajjaṃ anuggaṇhanto), và khiển trách việc chưa đoạn trừ bốn cội ác (catunnaṃ apāyānaṃ appahīnabhāvaṃ garahanto), đã nói: “Này các tỳ-kheo, dù là vua Chuyển Luân...” (Kiñcāpi, bhikkhave, rājā cakkavattī tiādimāha).
- **Pali:** Tattha catunnaṃ dīpānanti dvisahassadīpaparivārānaṃ catunnaṃ mahādīpānaṃ.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “catunnaṃ dīpānanti” nghĩa là bốn đại châu, mỗi châu được bao quanh bởi hai ngàn đảo nhỏ (dvisahassadīpaparivārānaṃ catunnaṃ mahādīpānaṃ).
- **Pali:** Issariyādhiccaṃti issarabhāvo issariyaṃ, adhipatibhāvo ādhiccaṃ, issariyaṃ ādhiccaṃ etasmiṃ rajje, na chedanabhedananti issariyādhiccaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Issariyādhiccaṃti” nghĩa là quyền lực (issarabhāvo issariyaṃ), uy quyền tối cao (adhipatibhāvo ādhiccaṃ); quyền lực và uy quyền trong vương quốc này (issariyaṃ ādhiccaṃ etasmiṃ rajje) không bị cắt đứt hay chia rẽ (na chedanabhedananti issariyādhiccaṃ).
- **Pali:** Kāretvāti evarūpaṃ rajjaṃ pavattāpetvā.
- **Tiếng Việt:** “Kāretvā” nghĩa là sau khi vận hành một vương quốc như vậy (evarūpaṃ rajjaṃ pavattāpetvā).

- **Pali:** Kiñcāpi, bhikkhave, ariyasāvakoti ettha anuggahapasaṃsāsu nipāto.
- **Tiếng Việt:** “Kiñcāpi, bhikkhave, ariyasāvako” nghĩa là từ “kiñcāpi” ở đây là từ đệm dùng trong ngữ cảnh ca ngợi và tán thán (anuggahapasaṃsāsu nipāto).
- **Pali:** Piṇḍiyālopena hi yāpanaṃ anuggaṇhanto catunnaṃ apāyānaṃ pahīnabhāvaṃ pasaṃsanto satthā “Kiñcāpi, bhikkhave, ariyasāvako”tiādimāha.
- **Tiếng Việt:** Đức Thế Tôn, khi ca ngợi việc sống bằng cách nhận vật thực khát thực (piṇḍiyālopena yāpanaṃ anuggaṇhanto) và tán thán việc đoạn trừ bốn cõi ác (catunnaṃ apāyānaṃ pahīnabhāvaṃ pasaṃsanto), đã nói: “Này các tỳ-kheo, dù là bậc thánh đệ tử...” (Kiñcāpi, bhikkhave, ariyasāvako tiādimāha).
- **Pali:** Tattha nantakānīti anantakāni.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “nantakāni” nghĩa là vô số (anantakāni).
- **Pali:** Terasahatthopi hi vatthasāṭako dasacchedanato paṭṭhāya nantakanteva saṅkhaṃ gacchati.
- **Tiếng Việt:** Một tấm vải dài mười ba thước (terasahatthopi vatthasāṭako), khi bị cắt từ mười chỗ trở lên (dasacchedanato paṭṭhāya), được gọi là “nantaka” (nantakanteva saṅkhaṃ gacchati).
- **Pali:** Aveccappasādenāti acalappasādena.
- **Tiếng Việt:** “Aveccappasādenāti” nghĩa là với niềm tin bất động (acalappasādena).
- **Pali:** So panāyaṃ pasādo kiṃ eko, anekoti? Ekova, so maggena āgatappasādo.
- **Tiếng Việt:** Niềm tin này (pasādo) là một hay nhiều? Chỉ là một (ekova), đó là niềm tin đến từ con đường thánh (maggena āgatappasādo).
- **Pali:** Yesu pana vatthūsu apubbaṃ acarimaṃ ruhati, tesaṃ vasena “Buddhe aveccappasādenā”tiādinā nayena tidhā vutto.
- **Tiếng Việt:** Nhưng niềm tin này khởi sinh đồng thời và không phân biệt trước sau (apubbaṃ acarimaṃ ruhati) đối với các đối tượng (vatthūsu), nên được diễn đạt theo ba cách: “Niềm tin bất động nơi Phật” (Buddhe aveccappasādenā), v.v. (tidhā vutto).
- **Pali:** Yasmā ca eko, tasmāva ninnānākaraṇo hoti.
- **Tiếng Việt:** Vì niềm tin này chỉ là một (yasmā ca eko), nên không có sự khác biệt (ninnānākaraṇo hoti).
- **Pali:** Ariyasāvakassa hi buddheva pasādo ca pemaṇca gāravaṇca mahantaṃ, na dhamme vā saṅghe vā, dhammeyeva vā mahantaṃ, na buddhe vā saṅghe vā, saṅgheyeva vā mahantaṃ, na buddhe vā dhamme vāti etaṃ natthi.
- **Tiếng Việt:** Đối với bậc thánh đệ tử (ariyasāvakassa), niềm tin, tình thương và sự kính trọng lớn lao (pasādo ca pemaṇca gāravaṇca mahantaṃ) chỉ hướng đến Phật (buddheva), không phải chỉ hướng đến Pháp (dhamme) hay Tăng (saṅghe), hoặc chỉ hướng đến Pháp mà không phải Phật hay Tăng, hoặc chỉ hướng đến Tăng mà không phải Phật hay Pháp (etaṃ natthi).
- **Pali:** Itipi so bhagavātiādinī visuddhimagge vitthāritāneva.
- **Tiếng Việt:** Các câu như “Itipi so bhagavā” được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagge vitthāritāneva).
- **Pali:** Ariyakanteḥīti ariyānaṃ kantehi piyehi manāpehi.
- **Tiếng Việt:** “Ariyakanteḥī” nghĩa là được các bậc thánh yêu mến, quý trọng, dễ chịu (ariyānaṃ kantehi piyehi manāpehi).
- **Pali:** Pañca hi sīlāni bhavantaragatāpi ariyā na kopenti, evaṃ tesaṃ piyāni.
- **Tiếng Việt:** Năm giới (pañca sīlāni), dù ở kiếp sống khác (bhavantaragatāpi), các bậc thánh cũng không làm tổn hại (na kopenti), vì vậy chúng được yêu mến (piyāni).

- **Pali:** Tāni sandhāyetam vuttam.
- **Tiếng Việt:** Điều này được nói để ám chỉ các giới ấy (tāni sandhāyetam vuttam).
- **Pali:** Akhaṇḍehītiādi sadisavasena vuttam.
- **Tiếng Việt:** “Akhaṇḍehīti” và các từ tiếp theo được nói theo cách so sánh (sadisavasena vuttam).
- **Pali:** Mukhavatṭiyañhi chinnekadesā pāti khaṇḍāti vuccati, majjhe bhinnā chiddāti, ekasmiṃ padese visabhāgavaṇṇā gāvī sabalāti, nānābinducittā kammāsāti.
- **Tiếng Việt:** Một cái bát bị vỡ ở một chỗ (mukhavatṭiyañhi chinnekadesā pāti) được gọi là khaṇḍa (vỡ vụn), vỡ ở giữa (majjhe bhinnā) gọi là chidda (lỗ thủng), ở một chỗ nào đó có màu sắc không đồng đều như con bò lốm đốm (visabhāgavaṇṇā gāvī) gọi là sabala, có nhiều đốm khác nhau (nānābinducittā) gọi là kammāsa.
- **Pali:** Evameva paṭipāṭiyā ādimhi vā ante vā bhinnam sīlam khaṇḍam nāma, majjhe bhinnam chiddam, yattha katthaci dvinnam vā tiṇṇam vā paṭipāṭiyā bhinnattā sabalam, ekantaram bhinnam kammāsam.
- **Tiếng Việt:** Cũng vậy, giới bị phá ở đầu hoặc cuối (paṭipāṭiyā ādimhi vā ante vā bhinnam) gọi là khaṇḍa (vỡ vụn), bị phá ở giữa (majjhe bhinnam) gọi là chidda (lỗ thủng), bị phá ở bất kỳ chỗ nào bởi hai hoặc ba lần liên tiếp (dvinnam vā tiṇṇam vā paṭipāṭiyā bhinnattā) gọi là sabala, bị phá cách quãng (ekantaram bhinnam) gọi là kammāsa.
- **Pali:** Tesam dosānam abhāvena akhaṇḍādītā veditabbā.
- **Tiếng Việt:** Do không có các lỗi này (tesam dosānam abhāvena), nên được hiểu là akhaṇḍa (không vỡ vụn) và các phẩm chất khác (akhaṇḍādītā veditabbā).
- **Pali:** Bhujissehīti bhujissabhāvakarehi.
- **Tiếng Việt:** “Bhujissehi” nghĩa là dẫn đến giải thoát (bhujissabhāvakarehi).
- **Pali:** Viññuppasatthehīti buddhādīhi viññūhi pasaṃsitehi.
- **Tiếng Việt:** “Viññuppasatthehi” nghĩa là được các bậc trí như Phật ca ngợi (buddhādīhi viññūhi pasaṃsitehi).
- **Pali:** Aparāmatṭhehīti “Idam nāma tayā katam, idam vītikkanta”nti evam parāmasitum asakkuṇeyyehi.
- **Tiếng Việt:** “Aparāmatṭhehi” nghĩa là không thể bị phê phán rằng “Người đã làm điều này, người đã phạm điều kia” (parāmasitum asakkuṇeyyehi).
- **Pali:** Samādhisaṃvattanikehīti appanāsamādhim upacārasamādhim vā saṃvattetum samatthehi.
- **Tiếng Việt:** “Samādhisaṃvattanikehi” nghĩa là dẫn đến định an chỉ hoặc định cận hành (appanāsamādhim upacārasamādhim vā saṃvattetum samatthehi).

2. Brahmacariyogadhasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Brahmacariyogadhasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Đãm Minh trong Phạm Hạnh

998.

- **Pali:** Dutiye yesam saddhāti padena buddhe pasādo gahito.

- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ hai, từ “yesaṃ saddhā” ám chỉ niềm tin nơi Phật (buddhe pasādo gahito).
- **Pali:** Sīlanti padena ariyakantāni sīlāni gahitāni.
- **Tiếng Việt:** Từ “sīla” ám chỉ các giới được bậc thánh yêu mến (ariyakantāni sīlāni gahitāni).
- **Pali:** Pasādoti padena saṅghe pasādo gahito.
- **Tiếng Việt:** Từ “pasādo” ám chỉ niềm tin nơi Tăng (saṅghe pasādo gahito).
- **Pali:** Dhammadassananti padena dhamme pasādo gahitoti evaṃ cattāri sotāpattiyaṅgāni vuttāni.
- **Tiếng Việt:** Từ “dhammadassana” ám chỉ niềm tin nơi Pháp (dhamme pasādo gahito). Như vậy, bốn chi phần dự lưu (cattāri sotāpattiyaṅgāni) được nói đến (vuttāni).
- **Pali:** Kālena paccentīti kālena pāpuṇanti.
- **Tiếng Việt:** “Kālena paccenti” nghĩa là đúng thời đạt được (kālena pāpuṇanti).
- **Pali:** Brahmācariyogadhaṃ sukhanti brahmācariyaṃ ogāhitvā ṭhitaṃ uparimaggattayasampayuttaṃ sukhaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Brahmācariyogadhaṃ sukha” nghĩa là niềm an lạc (sukha) đạt được khi đắm mình trong phạm hạnh (brahmācariyaṃ ogāhitvā ṭhitaṃ), liên kết với ba con đường thánh cao hơn (uparimaggattayasampayuttaṃ).
- **Pali:** Yo pana sa gāthāya āgato pasādo, so katarapasādo hotīti.
- **Tiếng Việt:** Niềm tin được nhắc đến trong bài kệ (gāthāya āgato pasādo) là loại niềm tin nào?
- **Pali:** Tipiṭakacūḷābhayaṭṭhero tāva “Maggapasādo”ti āha, tipiṭakacūḷānāgaṭṭhero “Āgatamaggassa paccavekkhaṇappasādo”ti.
- **Tiếng Việt:** Ngài Tipiṭakacūḷābhayaṭṭhero nói: “Là niềm tin của con đường thánh” (maggapasādo), còn ngài Tipiṭakacūḷānāgaṭṭhero nói: “Là niềm tin từ sự quán chiếu con đường đã đạt” (āgatamaggassa paccavekkhaṇappasādo).
- **Pali:** Ubho pi therā paṇḍitā bahussutā, ubhinnaṃ subhāsitaṃ.
- **Tiếng Việt:** Cả hai vị trưởng lão đều là bậc thông thái, học rộng (paṇḍitā bahussutā), và cả hai đều nói đúng (ubhinnaṃ subhāsitaṃ).
- **Pali:** Missakappasādo esoti.
- **Tiếng Việt:** Đây là niềm tin hỗn hợp (missakappasādo esoti).

3. Dīghāvuupāsakasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dīghāvuupāsakasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Dīghāvu Cū Sī

999.

- **Pali:** Tatiye tasmāti yasmā catūsu sotāpattiyaṅgesu sandissasi, tasmā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, “tasmā” nghĩa là vì anh được thấy trong bốn chi phần dự lưu (yasmā catūsu sotāpattiyaṅgesu sandissasi).
- **Pali:** Vijjābhāgiyeti vijjākoṭṭhāsike.
- **Tiếng Việt:** “Vijjābhāgiya” nghĩa là thuộc về trí tuệ (vijjākoṭṭhāsike).
- **Pali:** Sabbasaṅkhāresūti sabbesu tebhūmakasaṅkhāresu.
- **Tiếng Việt:** “Sabbasaṅkhāresu” nghĩa là trong tất cả các hành thuộc ba cõi (sabbesu tebhūmakasaṅkhāresu).

- **Pali:** Evamassa upari tiṇṇaṃ maggānaṃ vipassanā kathitā.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, thiền quán dẫn đến ba con đường thánh cao hơn (upari tiṇṇaṃ maggānaṃ vipassanā) được nói đến (kathitā).
- **Pali:** Vighātanti dukkhaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Vighāta” nghĩa là khổ đau (dukkhaṃ).

4-5. Paṭhamasāriputtasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamasāriputtasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Sāriputta Thứ Nhất và các kinh khác

1000-1001.

- **Pali:** Catuttha uttānameva.
- **Tiếng Việt:** Kinh thứ tư có nghĩa rõ ràng (uttānameva).
- **Pali:** Pañcame sotāpattiyaṅganti sotāpattiyā pubbabhāgaṭṭhānaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ năm, “sotāpattiyaṅga” nghĩa là các chi phần đạt được trước khi dự lưu (pubbabhāgaṭṭhānaṃ).
- **Pali:** Buddhhe aveccappasādādayo pana paṭiladdhaguṇā sotāpannessa aṅgā nāma, tepi pana sotāpattiyaṅganti āgatā.
- **Tiếng Việt:** Niềm tin bất động nơi Phật và các phẩm chất khác (buddhe aveccappasādādayo) là những phẩm chất đã đạt được của bậc dự lưu (paṭiladdhaguṇā sotāpannessa aṅgā nāma), và chúng cũng được gọi là chi phần dự lưu (sotāpattiyaṅganti āgatā).
- **Pali:** Tatrāyaṃ dvinnampi vacanatto – sappurise sevanto bhajanto payirupāsanto dhammaṃ suṇanto yoniso manasikaronto dhammānudhammaṃ pubbabhāgaṭṭhānaṃ paṭipajjanto sotāpattiṃ paṭilabhatīti.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, ý nghĩa của cả hai cách nói là: Khi gần gũi, giao tiếp, kính lễ các bậc chân nhân (sappurise sevanto bhajanto payirupāsanto), nghe pháp (dhammaṃ suṇanto), chú tâm đúng cách (yoniso manasikaronto), thực hành con đường chuẩn bị theo pháp và tùy pháp (dhammānudhammaṃ pubbabhāgaṭṭhānaṃ paṭipajjanto), người đó đạt được quả dự lưu (sotāpattiṃ paṭilabhatīti).
- **Pali:** Sappurisasamsevādayo sotāpattiatthāya aṅganti sotāpattiyaṅgaṃ nāma, itare paṭhamamaggasaṅkhātāya sotāpattiyā aṅgantipi sotāpattiyaṅgaṃ, paṭividdhasotāpattimaggassa sotāpattimaggo aṅgantipi sotāpattiyaṅgaṃ.
- **Tiếng Việt:** Gần gũi bậc chân nhân và các việc khác là chi phần dẫn đến dự lưu (sappurisasamsevādayo sotāpattiatthāya aṅganti sotāpattiyaṅgaṃ nāma), các phẩm chất thuộc con đường dự lưu (paṭhamamaggasaṅkhātāya sotāpattiyā aṅgantipi sotāpattiyaṅgaṃ), và con đường dự lưu đã chứng ngộ cũng là chi phần dự lưu (paṭividdhasotāpattimaggassa sotāpattimaggo aṅgantipi sotāpattiyaṅgaṃ).

6. Thapatisuttavaṇṇanā

- **Pali:** Thapatisuttavaṇṇanā

- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Thapati

1002.

- **Pali:** Chatṭhe sādhuḷe paṭivasantīti sādhuḷanāmake attano bhogagāmake vasanti.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ sáu, “sādhuḷe paṭivasantīti” nghĩa là họ sống tốt đẹp (sādhuḷe) trong làng tài sản của mình mang tên Sādhuḷa (sādhuḷanāmake attano bhogagāmake vasanti).
- **Pali:** Tesu isidatto sakadāgāmī, purāṇo sotāpanno sadārasantuṭṭho.
- **Tiếng Việt:** Trong số họ, Isidatta là bậc nhất lai (sakadāgāmī), Purāṇa là bậc dự lưu (sotāpanno) và hài lòng với vợ (sadārasantuṭṭho).
- **Pali:** Magge purisaṃ ṭhapesunti tesaṃ kira gāmadvārena bhagavato gamanamaggo.
- **Tiếng Việt:** “Magge purisaṃ ṭhapesunti” nghĩa là họ đặt một người trên đường (magge purisaṃ ṭhapesu), vì cổng làng của họ (gāmadvārena) nằm trên đường đi của Đức Phật (bhagavato gamanamaggo).
- **Pali:** Tasmā “Bhagavā kāle vā akāle vā amhākaṃ suttānaṃ vā pamattānaṃ vā gaccheyya, atha passituṃ na labheyyāma”ti maggamañjhe purisaṃ ṭhapesuṃ.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, họ nghĩ: “Đức Thế Tôn có thể đi qua vào lúc thích hợp hoặc không thích hợp, khi chúng ta đang ngủ hoặc phóng dật (suttānaṃ vā pamattānaṃ vā), và chúng ta có thể không thấy được Ngài (passituṃ na labheyyāma).” Do đó, họ đặt một người giữa đường (maggamañjhe purisaṃ ṭhapesuṃ).
- **Pali:** Anubandhiṃsūti na dūratova piṭṭhito piṭṭhito anubandhiṃsu.
- **Tiếng Việt:** “Anubandhiṃsu” nghĩa là họ đi theo sau không xa (na dūratova piṭṭhito piṭṭhito anubandhiṃsu).
- **Pali:** Bhagavā pana sakaṭamaggassa mañjhe jaṇṇhamaggena agamāsi, itare ubhosu passesu anugacchantā agamaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Đức Phật đi giữa con đường xe bò bằng lối đi bộ (sakaṭamaggassa mañjhe jaṇṇhamaggena agamāsi), còn những người khác đi theo hai bên (ubhosu passesu anugacchantā agamaṃsu).
- **Pali:** Maggā okkammāti buddhānañhi kenaci saddhiṃ gacchantānaṃyeva paṭisanthāraṃ kātuṃ vaṭṭati kenaci saddhiṃ ṭhitakānaṃ, kenaci saddhiṃ divasabhāgaṃ nisinnānaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Maggā okkamma” nghĩa là rời khỏi đường (maggā okkamma). Vì các Đức Phật chỉ nên tiếp đón khi đi cùng ai đó, đứng cùng ai đó, hoặc ngồi cùng ai đó vào ban ngày (kenaci saddhiṃ gacchantānaṃyeva paṭisanthāraṃ kātuṃ vaṭṭati kenaci saddhiṃ ṭhitakānaṃ, kenaci saddhiṃ divasabhāgaṃ nisinnānaṃ).
- **Pali:** Tasmā bhagavā cintesi – “Imehi me saddhiṃ gacchantassa paṭisanthāraṃ kātuṃ ayuttaṃ, ṭhitakenapi kātuṃ na yuttaṃ, ime hi mayhaṃ sāsane sāmīno āgataphalā.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, Đức Phật nghĩ: “Việc tiếp đón khi đi cùng những người này là không thích hợp (imehi me saddhiṃ gacchantassa paṭisanthāraṃ kātuṃ ayuttaṃ), khi đứng cùng họ cũng không thích hợp (ṭhitakenapi kātuṃ na yuttaṃ), vì những người này là bậc chủ nhân trong giáo pháp của ta, đã đạt quả (ime hi mayhaṃ sāsane sāmīno āgataphalā).
- **Pali:** Imehi saddhiṃ nisīditvāva divasabhāgaṃ paṭisanthāraṃ karissāmi”ti maggā okkamma yena aññataraṃ rukkhamaṇaṃ tenupasaṅkami.

- **Tiếng Việt:** Ta sẽ tiếp đón họ bằng cách ngồi cùng họ vào ban ngày (imehi saddhiṃ nisīditvā divasabhāgaṃ paṭisanthāraṃ karissāmī).” Vì vậy, Ngài rời khỏi đường (maggā okkamma) và đến một gốc cây nào đó (yena aññataraṃ rukkhamaṃ tenupasaṅkami).
- **Pali:** Paññatte āsane nisīdīti te kira chattupāhanaṃ kattaradaṇḍaṃ pādabbhañjanatelādīni ceva aṭṭhavidhañca pānakaṃ sarabhapādapallaṅkañca gāhāpetvā agamaṃsu.
- **Tiếng Việt:** “Paññatte āsane nisīdī” nghĩa là Ngài ngồi trên ghế được chuẩn bị (paññatte āsane nisīdī). Họ mang theo dù, dép, gậy, dầu xoa chân, tám loại thức uống, và ghế chân sư tử (chattupāhanaṃ kattaradaṇḍaṃ pādabbhañjanatelādīni ceva aṭṭhavidhañca pānakaṃ sarabhapādapallaṅkañca gāhāpetvā agamaṃsu).
- **Pali:** Ābhataṃ pallaṅkampi paññāpetvā adaṃsu, satthā tasmiṃ nisīdi.
- **Tiếng Việt:** Họ chuẩn bị ghế mang đến (ābhataṃ pallaṅkampi paññāpetvā adaṃsu), và Đức Thế Tôn ngồi trên đó (satthā tasmiṃ nisīdi).
- **Pali:** Ekamantaṃ nisīdiṃsūti sesāni chattupāhanaādīni bhikkhusaṅghassa dethāti vatvā sayampi bhagavantaṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.
- **Tiếng Việt:** “Ekamantaṃ nisīdiṃsu” nghĩa là họ ngồi một bên (ekamantaṃ nisīdiṃsu). Sau khi nói “Hãy dâng dù, dép và các vật khác cho Tăng đoàn” (sesāni chattupāhanaādīni bhikkhusaṅghassa dethāti vatvā), họ đánh lễ Đức Thế Tôn (sayampi bhagavantaṃ vanditvā) và ngồi một bên (ekamantaṃ nisīdiṃsu).
- **Pali:** Sāvatthiyā kosalesu cārikaṃ pakkamissatīti sabbam majjhimapadesavasena vuttaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Sāvatthiyā kosalesu cārikaṃ pakkamissatī” và các câu tiếp theo được nói theo vùng đất giữa (majjhimapadesavasena vuttaṃ).
- **Pali:** Kasmā? Niyatattā.
- **Tiếng Việt:** Tại sao? Vì tính cố định (niyatattā).
- **Pali:** Bhagavato hi cārikācāraṇampi aruṇuṭṭhāpanampi niyataṃ, majjhimapadeseyeva cārikaṃ carati, majjhimadesa aruṇaṃ uṭṭhapetīti niyatattā majjhimadesavasena vuttaṃ.
- **Tiếng Việt:** Vì việc đi hoằng hóa (cārikācāraṇampi) và việc thức dậy lúc bình minh (aruṇuṭṭhāpanampi) của Đức Phật là cố định (niyataṃ). Ngài chỉ đi hoằng hóa ở vùng đất giữa (majjhimapadeseyeva cārikaṃ carati) và thức dậy lúc bình minh ở vùng đất giữa (majjhimadesa aruṇaṃ uṭṭhapetīti), nên được nói theo vùng đất giữa do tính cố định này (niyatattā majjhimadesavasena vuttaṃ).
- **Pali:** Āsanne no bhagavā bhavissatīti ettha na kevalaṃ āsannattāyeva tesaṃ somanassaṃ hoti, atha kho “Idāni dānaṃ dātuṃ gandhamālādīhi pūjaṃ kātuṃ dhammaṃ sotuṃ pañhaṃ pucchituṃ labhissāmā”ti tesaṃ somanassaṃ hoti.
- **Tiếng Việt:** “Āsanne no bhagavā bhavissatī” nghĩa là Đức Thế Tôn ở gần chúng ta. Không chỉ vì sự gần gũi (āsannattāyeva) mà họ vui mừng (somanassaṃ hoti), mà còn vì họ nghĩ: “Bây giờ chúng ta có thể cúng dường (dānaṃ dātuṃ), làm lễ cúng bằng hương hoa (gandhamālādīhi pūjaṃ kātuṃ), nghe pháp (dhammaṃ sotuṃ), và hỏi các câu hỏi (pañhaṃ pucchituṃ)” (labhissāmā ti tesaṃ somanassaṃ hoti).
- **Pali:** Tasmātiha thapatayo sambādho gharāvāsoti thapatayo yasmā tumhākaṃ mayi dūrībhūte anappakaṃ domanassaṃ, āsanne anappakaṃ somanassaṃ hoti, tasmāpi veditabbametaṃ “Sambādho gharāvāso”ti.

- **Tiếng Việt:** “Tasmātiha thapatayo sambādho gharāvāso” nghĩa là này các Thapati, vì khi ta ở xa các ông có nhiều buồn khổ (mayi dūrībhūte anappakaṃ domanassaṃ), khi ta ở gần các ông có nhiều niềm vui (āsanne anappakaṃ somanassaṃ hoti), nên cần hiểu rằng “Đời sống gia đình là chật hẹp” (sambādho gharāvāso ti).
- **Pali:** Gharāvāsassa hi dosena tumhākaṃ evaṃ hoti.
- **Tiếng Việt:** Vì lỗi lầm của đời sống gia đình (gharāvāsassa dosena) mà các ông như vậy (tumhākaṃ evaṃ hoti).
- **Pali:** Sace pana gharāvāsaṃ pahāya pabbajitā, atha evaṃ vo mayā saddhiṃyeva gacchantānañca āgacchantānañca taṃ na bhaveyyāti imamatthaṃ dīpento evamāha.
- **Tiếng Việt:** Nếu các ông từ bỏ đời sống gia đình (gharāvāsaṃ pahāya) để xuất gia (pabbajitā), thì dù đi cùng ta hay đến với ta (mayā saddhiṃyeva gacchantānañca āgacchantānañca), các ông sẽ không còn như vậy (taṃ na bhaveyyāti). Đức Phật nói vậy để làm rõ ý nghĩa này (imamatthaṃ dīpento evamāha).
- **Pali:** Tattha sakiñcanasapalibodhaṭṭhena sambādhatā veditabbā.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, tính chật hẹp (sambādhatā) nên được hiểu là do sự sở hữu và vướng bận (sakiñcanasapalibodhaṭṭhena veditabbā).
- **Pali:** Mahāvāse vasantassapi hi sakiñcanasapalibodhaṭṭhena gharāvāso sambādhova.
- **Tiếng Việt:** Dù sống trong ngôi nhà lớn (mahāvāse vasantassapi), đời sống gia đình vẫn chật hẹp (sambādhova) do sự sở hữu và vướng bận (sakiñcanasapalibodhaṭṭhena).
- **Pali:** Rajāpathoti rāgadosamoharajānaṃ āpatho, āgamaṇaṭṭhānanti attho.
- **Tiếng Việt:** “Rajāpatho” nghĩa là con đường đầy bụi của tham, sân, si (rāgadosamoharajānaṃ āpatho), tức là nơi chúng đến (āgamaṇaṭṭhānanti attho).
- **Pali:** Abbhokāso pabbajjāti pabbajjā pana akiñcanaapalibodhaṭṭhena abbhokāso.
- **Tiếng Việt:** “Abbhokāso pabbajjā” nghĩa là đời sống xuất gia (pabbajjā) là khoảng không rộng mở (abbhokāso) vì không sở hữu và không vướng bận (akiñcanaapalibodhaṭṭhena).
- **Pali:** Caturatanikepi hi gabbhe dvinnaṃ bhikkhūnaṃ pallaṅkena pallaṅkaṃ ghaṭetvā nisinnānampi akiñcanaapalibodhaṭṭhena pabbajjā abbhokāso nāma hoti.
- **Tiếng Việt:** Dù trong một căn phòng nhỏ bốn thước (caturatanikepi gabbhe), hai vị tỳ-kheo ngồi ghé chạm ghé (pallaṅkena pallaṅkaṃ ghaṭetvā nisinnānampi), đời sống xuất gia vẫn là khoảng không rộng mở (pabbajjā abbhokāso nāma hoti) vì không sở hữu và không vướng bận (akiñcanaapalibodhaṭṭhena).
- **Pali:** Alañca pana vo thapatayo appamādāyāti evaṃ sambādhe gharāvāse vasantānaṃ tumhākaṃ appamādameva kātuṃ yuttanti attho.
- **Tiếng Việt:** “Alañca pana vo thapatayo appamādāya” nghĩa là này các Thapati, đối với các ông đang sống trong đời sống gia đình chật hẹp (sambādhe gharāvāse vasantānaṃ), chỉ nên thực hành không phóng dật (appamādameva kātuṃ yuttanti attho).
- **Pali:** Ekaṃ purato ekaṃ pacchato nisīdāpemaṃ te kira dvepi janā sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitesu dvīsu nāgesu tā itthiyo evaṃ nisīdāpetvā rañño nāgaṃ majjhe katvā ubhosu passesu gacchanti.

- **Tiếng Việt:** “Ekaṃ purato ekaṃ pacchato nisīdāpema” nghĩa là họ cho một người ngồi phía trước, một người phía sau (ekaṃ purato ekaṃ pacchato nisīdāpema). Hai người này (dvepi janā) cho các phụ nữ ngồi trên hai con voi được trang trí lông lầy (sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitesu dvīsu nāgesu tā itthiyo evaṃ nisīdāpetvā), đặt voi của vua ở giữa (rañño nāgaṃ majjhe katvā) và đi ở hai bên (ubhosu passesu gacchanti).
- **Pali:** Tasmā evamāhaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, họ nói như vậy (evamāhaṃsu).
- **Pali:** Nāgopi rakkhitabboti yathā kiñci visevitaṃ na karoti, evaṃ rakkhitabbo hoti.
- **Tiếng Việt:** “Nāgopi rakkhitabbo” nghĩa là con voi cũng phải được bảo vệ (rakkhitabbo) để nó không làm điều gì sai trái (yathā kiñci visevitaṃ na karoti).
- **Pali:** Tāpi bhaginiyoti yathā pamādaṃ nāpajjanti, evaṃ rakkhitabbā hoti.
- **Tiếng Việt:** “Tāpi bhaginiyo” nghĩa là các chị em cũng phải được bảo vệ (rakkhitabbā hoti) để họ không rơi vào phóng dật (yathā pamādaṃ nāpajjanti).
- **Pali:** Attāpīti sitahasitakathitavipekkhitādīni akarontehi attāpi rakkhitabbo hoti.
- **Tiếng Việt:** “Attāpi” nghĩa là bản thân cũng phải được bảo vệ (attāpi rakkhitabbo hoti) bằng cách không cười, nói, nhìn ngó lung tung, v.v. (sitasitakathitavipekkhitādīni akarontehi).
- **Pali:** (Tehi tathā karontehi na attāpi rakkhitabbo hoti).
- **Tiếng Việt:** (Nếu làm như vậy thì bản thân không được bảo vệ) (tehi tathā karontehi na attāpi rakkhitabbo hoti).
- **Pali:** Tathā karonto hi “Sāmidubbho eso”ti niggahetabbo hoti.
- **Tiếng Việt:** Người làm như vậy sẽ bị khiển trách: “Người này là kẻ lừa dối” (sāmidubbho eso ti niggahetabbo hoti).
- **Pali:** Tasmātiha thapatayoti yasmā tumhe rājā niccaṃ rājabhaṇḍaṃ paṭicchāpeti, tasmāpi sambādho gharāvāso rajāpatho.
- **Tiếng Việt:** “Tasmātiha thapatayo” nghĩa là này các Thapati, vì vua luôn giao phó tài sản hoàng gia cho các ông (tumhe rājā niccaṃ rājabhaṇḍaṃ paṭicchāpeti), nên đời sống gia đình là chật hẹp, là con đường đầy bụi (sambādho gharāvāso rajāpatho).
- **Pali:** Yasmā pana paṃsukūlikabhikkhuṃ evaṃ paṭicchāpento natthi, tasmā abbhokāso pabbajjā.
- **Tiếng Việt:** Vì không ai giao phó như vậy cho một vị tỳ-kheo mặc y phần tảo (paṃsukūlikabhikkhuṃ evaṃ paṭicchāpento natthi), nên đời sống xuất gia là khoảng không rộng mở (abbhokāso pabbajjā).
- **Pali:** Evaṃ sabbatthāpi alaṅka pana vo thapatayo appamādāyāti appamādameva karoṭhāti dasseti.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, ở mọi nơi, “alaṅka pana vo thapatayo appamādāya” nghĩa là các ông chỉ nên thực hành không phóng dật (appamādameva karoṭhāti dasseti).
- **Pali:** Muttacāgoti vissatṭhacāgo.
- **Tiếng Việt:** “Muttacāgo” nghĩa là bỏ thí rộng rãi (vissatṭhacāgo).
- **Pali:** Payatapāṇīti āgatāgatānaṃ dānatthāya dhotahattho.
- **Tiếng Việt:** “Payatapāṇī” nghĩa là tay sạch để bỏ thí cho những người đến (āgatāgatānaṃ dānatthāya dhotahattho).
- **Pali:** Vossaggaratoti vossaggasaṅkhāte cāge rato.

- **Tiếng Việt:** “Vossaggarato” nghĩa là vui thích trong sự buông bỏ, tức bỏ thí (vossaggasañkhāte cāge rato).
- **Pali:** Yācayogoti yācitabbakayutto.
- **Tiếng Việt:** “Yācayogo” nghĩa là sẵn sàng cho khi được yêu cầu (yācitabbakayutto).
- **Pali:** Dānasaṃvibhāgaratoti dānena ceva appamattakampi kiñci laddhā tatopi saṃvibhāge rato.
- **Tiếng Việt:** “Dānasaṃvibhāgarato” nghĩa là vui thích trong việc bố thí và chia sẻ (dānena ceva), dù chỉ nhận được chút ít cũng chia sẻ (appamattakampi kiñci laddhā tatopi saṃvibhāge rato).
- **Pali:** Appaṭivibhattanti “Idaṃ amhākaṃ bhavissati, idaṃ bhikkhūna”nti evaṃ akatavibhāgaṃ, sabbaṃ dātabbameva hutvā ṭhīṭanti attho.
- **Tiếng Việt:** “Appaṭivibhatta” nghĩa là không phân chia rằng “Cái này là của chúng ta, cái này là của các tỳ-kheo” (idaṃ amhākaṃ bhavissati, idaṃ bhikkhūna), mà tất cả đều đáng được dâng cúng (sabbaṃ dātabbameva hutvā ṭhīṭanti attho).

7. Veḷudvāreyyasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Veḷudvāranti gāmadvāre paveṇiāgatassa veḷugacchassa atthitāya evaṃladdhanāmo gāmo.
- **Tiếng Việt:** “Veḷudvāra” nghĩa là làng có tên như vậy vì ở cổng làng (gāmadvāre) có cây trúc được truyền từ đời này sang đời khác (paveṇiāgatassa veḷugacchassa atthitāya evaṃladdhanāmo gāmo).
- **Pali:** Attupanāyikanti attani upanetabbaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Attupanāyika” nghĩa là điều nên áp dụng cho bản thân (attani upanetabbaṃ).
- **Pali:** Samphabhāsenāti amantabhāsenā.
- **Tiếng Việt:** “Samphabhāsenā” nghĩa là nói chuyện phiếm (amantabhāsenā).
- **Pali:** Samphappalāpabhāsenāti samphappalāpasambhāsenā niratthakena aññāṇavacanenāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Samphappalāpabhāsenā” nghĩa là nói chuyện vô nghĩa, nhằm nhì (samphappalāpasambhāsenā), không có ý nghĩa, ngu dốt (niratthakena aññāṇavacanenāti attho).

8-9. Paṭhamagiñjakāvasathasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamagiñjakāvasathasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Giñjakāvasatha Thứ Nhất và các kinh khác

1004-1005.

- **Pali:** Aṭṭhame ñāṭiketi ekaṃ taḷākaṃ nissāya dvinnāṃ cūḷapitimahāpitiputtānaṃ dve gāmā, tesu ekasmiṃ gāmake.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tám, “ñāṭika” nghĩa là gần một cái hồ (ekaṃ taḷākaṃ nissāya), có hai ngôi làng của hai người con trai của cha nhỏ và cha lớn (dvinnāṃ cūḷapitimahāpitiputtānaṃ dve gāmā), trong một ngôi làng trong số đó (tesu ekasmiṃ gāmake).

- **Pali:** Giṇṇakāvasatheti iṭṭhakāmaye āvasathe.
- **Tiếng Việt:** “Giṇṇakāvasatha” nghĩa là nơi cư trú làm bằng gạch (iṭṭhakāmaye āvasathe).
- **Pali:** Orambhāgiyānanti heṭṭhābhāgiyānaṃ, kāmabhavēveva paṭisandhiggaḥāpakānanti attho.
- **Tiếng Việt:** “Orambhāgiyāni” nghĩa là những thứ thuộc về cõi dưới (heṭṭhābhāgiyānaṃ), dẫn đến tái sinh trong cõi dục (kāmabhavēveva paṭisandhiggaḥāpakānanti attho).
- **Pali:** Oranti laddhanāmehi vā tīhi maggehi pahātabbānītipi orambhāgiyāni.
- **Tiếng Việt:** “Ora” nghĩa là những thứ phải được đoạn trừ bởi ba con đường thánh đã được đặt tên (laddhanāmehi vā tīhi maggehi pahātabbānītipi orambhāgiyāni).
- **Pali:** Tattha kāmaccando byāpādoti imāni dve samāpattiyā vā avikkhambhitāni maggena vā asamucchinnāni nibbattivasena uddhaṃ bhāgaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ vā gantuṃ na denti.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, tham ái (kāmaccando) và sân hận (byāpādo) là hai thứ, nếu không được chế ngự bởi thiền định (samāpattiyā vā avikkhambhitāni) hoặc không được đoạn trừ bởi con đường thánh (maggena vā asamucchinnāni), sẽ ngăn cản việc đi lên các cõi cao hơn như cõi sắc hoặc cõi vô sắc (nibbattivasena uddhaṃ bhāgaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ vā gantuṃ na denti).
- **Pali:** Sakkāyadiṭṭhiādīni tīṇi tattha nibbattampi ānetvā puna idheva nibbattāpentīti sabbānīpi orambhāgiyāneva.
- **Tiếng Việt:** Thân kiến và các thứ khác (sakkāyadiṭṭhiādīni tīṇi), dù sinh khởi ở đó, cũng khiến tái sinh trở lại cõi này (tattha nibbattampi ānetvā puna idheva nibbattāpentīti), nên tất cả đều thuộc về cõi dưới (sabbānīpi orambhāgiyāneva).
- **Pali:** Anāvattidhammoti paṭisandhivasena anāgamanasabhāvo.
- **Tiếng Việt:** “Anāvattidhammo” nghĩa là không trở lại theo nghĩa tái sinh (paṭisandhivasena anāgamanasabhāvo).
- **Pali:** Rāgadosamohānaṃ tanuttāti ettha kadāci uppattiyā ca pariyuṭṭhānamandatāya cāti dvedhāpi tanubhāvo veditabbo.
- **Tiếng Việt:** “Rāgadosamohānaṃ tanuttā” nghĩa là sự mỏng manh của tham, sân, si (rāgadosamohānaṃ tanuttā). Ở đây, sự mỏng manh được hiểu theo hai cách: do ít khởi sinh (kadāci uppattiyā) và do sự chế ngự yếu ớt (pariyuṭṭhānamandatāya cāti dvedhāpi tanubhāvo veditabbo).
- **Pali:** Sakadāgāmissa hi puthujjanānaṃ viya abhiṇhaṃ rāgādayo na uppajjanti, kadāci karahaci uppajjanti.
- **Tiếng Việt:** Đối với bậc nhất lai (sakadāgāmissa), tham và các thứ khác (rāgādayo) không khởi sinh thường xuyên như ở phàm nhân (puthujjanānaṃ viya abhiṇhaṃ), mà chỉ thỉnh thoảng khởi sinh (kadāci karahaci uppajjanti).
- **Pali:** Uppajjamānā ca na puthujjanānaṃ viya bahalabahalā uppajjanti, makkhipattaṃ viya tanukā uppajjanti.
- **Tiếng Việt:** Và khi khởi sinh, chúng không dày đặc như ở phàm nhân (na puthujjanānaṃ viya bahalabahalā uppajjanti), mà mỏng manh như cánh ruồi (makkhipattaṃ viya tanukā uppajjanti).
- **Pali:** Dīghabhāṇakatipiṭakamahāsīvatthero panāha – “Yasmā sakadāgāmissa puttadhītarō honti, orodhā ca honti, tasmā bahalā kilesā. Idaṃ pana bhavatanukavasena kathita”nti.

- **Tiếng Việt:** Tuy nhiên, ngài Dīghabhāṇakatipīṭakamahāsīvatthero nói: “Vi bậc nhất lai có con trai, con gái (puttadhītarō honti) và cung phi (orodhā ca honti), nên phiền não của họ vẫn dày đặc (bahalā kilesā). Nhưng điều này được nói theo nghĩa cõi tái sinh mỏng manh (bhavatanukavasena kathita).”
- **Pali:** Taṃ aṭṭhakathāyaṃ “Sotāpannassa satta bhavē ṭhapetvā aṭṭhame bhavē bhavatanukaṃ natthi, sakadāgāmiassa dve bhavē ṭhapetvā pañcasu bhavesu bhavatanukaṃ natthi, anāgāmiassa rūpārūpabhavaṃ ṭhapetvā kāmabhavē bhavatanukaṃ natthi, khīṇāsavassa kismiñci bhavē bhavatanukaṃ natthī”ti vuttattā paṭikkhitaṃ hoti.
- **Tiếng Việt:** Lời này bị bác bỏ trong luận giải (aṭṭhakathāyaṃ) rằng: “Đối với bậc dự lưu (sotāpannassa), không có cõi tái sinh mỏng manh trong lần tái sinh thứ tám, ngoài bảy lần tái sinh (satta bhavē ṭhapetvā aṭṭhame bhavē bhavatanukaṃ natthi). Đối với bậc nhất lai (sakadāgāmiassa), không có cõi tái sinh mỏng manh trong năm lần tái sinh, ngoài hai lần tái sinh (dve bhavē ṭhapetvā pañcasu bhavesu bhavatanukaṃ natthi). Đối với bậc bất lai (anāgāmiassa), không có cõi tái sinh mỏng manh trong cõi dục, ngoài cõi sắc và vô sắc (rūpārūpabhavaṃ ṭhapetvā kāmabhavē bhavatanukaṃ natthi). Đối với bậc A-la-hán (khīṇāsavassa), không có cõi tái sinh mỏng manh ở bất kỳ cõi nào (kismiñci bhavē bhavatanukaṃ natthī).”
- **Pali:** Imāṃ lokanti imāṃ kāmāvacaralokaṃ sandhāya vuttaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Imāṃ loka” nghĩa là cõi dục (kāmāvacaralokaṃ) được nói đến (sandhāya vuttaṃ).
- **Pali:** Ayañhettha adhippāyo – sace hi manussesu sakadāgāmiphalaṃ patto devesu nibbattitvā arahattaṃ sacchikaroti, iccetaṃ kusalaṃ.
- **Tiếng Việt:** Ý nghĩa ở đây là: Nếu một người đạt quả nhất lai trong cõi người (manussesu sakadāgāmiphalaṃ patto), rồi tái sinh trong cõi trời (devesu nibbattitvā) và chứng quả A-la-hán (arahattaṃ sacchikaroti), thì điều đó là tốt lành (iccetaṃ kusalaṃ).
- **Pali:** Asakkonto pana avassaṃ manussalokaṃ āgantvā sacchikaroti.
- **Tiếng Việt:** Nếu không thể (asakkonto), thì chắc chắn họ sẽ trở lại cõi người (manussalokaṃ āgantvā) để chứng quả A-la-hán (sacchikaroti).
- **Pali:** Devesu sakadāgāmiphalaṃ pattopi sace manussesu nibbattitvā arahattaṃ sacchikaroti, iccetaṃ kusalaṃ.
- **Tiếng Việt:** Nếu đạt quả nhất lai trong cõi trời (devesu sakadāgāmiphalaṃ patto), rồi tái sinh trong cõi người (manussesu nibbattitvā) và chứng quả A-la-hán (arahattaṃ sacchikaroti), thì điều đó là tốt lành (iccetaṃ kusalaṃ).
- **Pali:** Asakkonto pana avassaṃ devaḷokaṃ gantvā sacchikarotīti.
- **Tiếng Việt:** Nếu không thể (asakkonto), thì chắc chắn họ sẽ đi đến cõi trời (devaḷokaṃ gantvā) để chứng quả A-la-hán (sacchikaroti).
- **Pali:** Vinipātanaṃ vinipāto, nāssa vinipāto dhammoti avinipātadhammo, catūsu apāyesu avinipātanasabhāvoti attho.
- **Tiếng Việt:** “Vinipātanaṃ vinipāto” nghĩa là rơi xuống (vinipāto). Không có sự rơi xuống theo pháp này (nāssa vinipāto dhammoti), nên gọi là avinipātadhammo, tức là bản chất không rơi vào bốn cõi ác (catūsu apāyesu avinipātanasabhāvoti attho).
- **Pali:** Niyatoti dhammaniyāmena niyato.
- **Tiếng Việt:** “Niyato” nghĩa là được xác định bởi pháp cố định (dhammaniyāmena niyato).
- **Pali:** Sambodhiparāyaṇoti uparimaggattayasaṅkhātā sambodhi paramaṃ ayaṇaṃ assa gati paṭisaraṇaṃ avassaṃ pattabbāti sambodhiparāyaṇo.

- **Tiếng Việt:** “Sambodhiparāyaṇo” nghĩa là hướng đến giác ngộ (sambodhi), tức là ba con đường thánh cao hơn (uparimaggattayasaṅkhātā), là đích đến tối thượng, con đường, nơi nương tựa, chắc chắn sẽ đạt được (paraṃ ayaṇaṃ assa gati paṭisaraṇaṃ avassaṃ pattabbāti sambodhiparāyaṇo).
- **Pali:** Vihesāvesāti tesam tesam ñāṇagatiṃ ñāṇūpapattiṃ ñāṇābhisamparāyaṃ olokentassa kāyakilamathova esa, ānanda, tathāgatassāti dīpeti.
- **Tiếng Việt:** “Vihesāvesa” nghĩa là đối với Tôn giả Ānanda, khi nhìn vào con đường trí tuệ, sự sinh khởi trí tuệ, và sự viên mãn trí tuệ của những người khác (tesam tesam ñāṇagatiṃ ñāṇūpapattiṃ ñāṇābhisamparāyaṃ olokentassa), điều này chỉ là sự mệt mỏi về thân (kāyakilamathova esa) đối với Như Lai (tathāgatassāti dīpeti).
- **Pali:** Cittavihesā pana buddhānaṃ natthi.
- **Tiếng Việt:** Nhưng sự mệt mỏi về tâm (cittavihesā) thì không có ở các Đức Phật (buddhānaṃ natthi).
- **Pali:** Dhammādāsanti dhammamayaṃ ādāsaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Dhammādāsa” nghĩa là tấm gương của Pháp (dhammamayaṃ ādāsaṃ).
- **Pali:** Yenāti yena dhammādāsena samannāgato.
- **Tiếng Việt:** “Yena” nghĩa là nhờ tấm gương Pháp ấy (yena dhammādāsena samannāgato).
- **Pali:** Khīṇāpāyaduggativinipātoti idaṃ nirayādīnaṃyeva vevacanavaseneva vuttaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Khīṇāpāyaduggativinipāto” nghĩa là đã đoạn tận cõi ác, cõi xấu, và sự rơi xuống (khīṇāpāyaduggativinipāto), được nói như từ đồng nghĩa của địa ngục và các cõi khác (nirayādīnaṃyeva vevacanavaseneva vuttaṃ).
- **Pali:** Nirayādayo hi vaḍḍhisaṅkhātato ayato apetattā apāyo, dukkhassa gati paṭisaraṇanti duggati, dukkaṭakārino ettha vivasā nipatantīti vinipāto.
- **Tiếng Việt:** Địa ngục và các cõi khác (nirayādayo) được gọi là apāyo vì không có sự tăng trưởng (vaḍḍhisaṅkhātato ayato apetattā), là nơi dẫn đến khổ đau (dukkhassa gati paṭisaraṇanti duggati), và là nơi những kẻ làm ác bị rơi xuống ngoài ý muốn (dukkhaṭakārino ettha vivasā nipatantīti vinipāto).
- **Pali:** Navamaṃ uttānameva.
- **Tiếng Việt:** Kinh thứ chín có nghĩa rõ ràng (uttānameva).

10. Tatiyagiṇṇakāvasathasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Tatiyagiṇṇakāvasathasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Giṇṇakāvasatha Thứ Ba

1006.

- **Pali:** Dasame paropaññāsāti atirekapaññāsa.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười, “paropaññāsa” nghĩa là hơn năm mươi (atirekapaññāsa).
- **Pali:** Sādhikanavutīti atirekanavuti.
- **Tiếng Việt:** “Sādhikanavuti” nghĩa là hơn chín mươi (atirekanavuti).
- **Pali:** Chātirekānīti chahi adhikāni.
- **Tiếng Việt:** “Chātirekāni” nghĩa là hơn sáu (chahi adhikāni).

- **Pali:** So kira gāmo kiñcāpi nātimahā ahosi, ariyasāvakā panettha bahū.
- **Tiếng Việt:** Ngôi làng ấy (so kira gāmo) dù không quá lớn (nātimahā ahosi), nhưng có nhiều bậc thánh đệ tử (ariyasāvakā panettha bahū).
- **Pali:** Tattha tattha ahivātarogena ekappahāreneva catuvīsati pāṇasatasahassāni kālamakaṃsu, tesu ariyasāvakā ettakā nāma ahesuṃ.
- **Tiếng Việt:** Ở đó, do bệnh rắn độc (ahivātarogena), chỉ trong một lần bùng phát (ekappahāreneva), hai mươi bốn trăm ngàn sinh mạng đã chết (catuvīsati pāṇasatasahassāni kālamakaṃsu), trong số đó có một số lượng bậc thánh đệ tử (tesu ariyasāvakā ettakā nāma ahesuṃ).
- **Pali:** Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều có nghĩa rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Veludvāravaggo paṭhamo.
- **Tiếng Việt:** Chương Cây Trúc là chương đầu tiên (paṭhamo).

2. Rājakārāmaṃvaggo

- **Pali:** Rājakārāmaṃvaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Vườn Vua

1. Sahassabhikkhunisāṅghasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Sahassabhikkhunisāṅghasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Ngàn Tỷ-kheo Tăng

1007.

- **Pali:** Dutiyassa paṭhame rājakārāmeti raññā kārītattā evaṃ laddhanāme ārāme, taṃ raññā pasenadikosaleṇa kataṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ hai, “rājakārāma” nghĩa là vườn do vua xây dựng nên được đặt tên như vậy (raññā kārītattā evaṃ laddhanāme ārāme), và khu vườn này do vua Pasenadi của Kosala xây dựng (taṃ raññā pasenadikosaleṇa kataṃ).
- **Pali:** Paṭhamabodhiyaṃ kira lābhaggayasaggapattaṃ satthāraṃ disvā titthiyā cintayimāsu – “Samaṇo gotamo lābhaggayasaggapatto, na kho panesa aññaṃ kiñci sīlaṃ vā samādhiṃ vā nissāya evaṃ lābhaggayasaggapatto.
- **Tiếng Việt:** Tại nơi giác ngộ đầu tiên (paṭhamabodhiyaṃ), khi thấy Đức Thế Tôn đạt được danh tiếng và sự kính trọng cao quý (lābhaggayasaggapattaṃ satthāraṃ disvā), các ngoại đạo (titthiyā) nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama đạt được danh tiếng và sự kính trọng cao quý (lābhaggayasaggapatto), nhưng không phải dựa vào giới (sīlaṃ) hay định (samādhiṃ) mà đạt được như vậy (na kho panesa aññaṃ kiñci sīlaṃ vā samādhiṃ vā nissāya).
- **Pali:** Bhūmisīsaṃ pana tena gahitaṃ, sace mayampi jetavanasamīpe ārāmaṃ kārāpetuṃ sakkuṇeyyāma, lābhaggayasaggapattā bhavēyyāma”ti.
- **Tiếng Việt:** Nhưng Ngài đã chiếm được vị trí tốt (bhūmisīsaṃ gahitaṃ). Nếu chúng ta cũng có thể xây dựng một khu vườn gần Jetavana (jetavanasamīpe ārāmaṃ kārāpetuṃ sakkuṇeyyāma), chúng ta cũng sẽ đạt được danh tiếng và sự kính trọng cao quý (lābhaggayasaggapattā bhavēyyāma).”

- **Pali:** Te attano attano upatthāke samādapetvā satasahassamatte kahāpaṇe labhitvā te ādāya rañño santikaṃ agamaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Họ thuyết phục những người hộ độ của mình (attano attano upatthāke samādapetvā), nhận được khoảng một trăm ngàn đồng tiền (satasahassamatte kahāpaṇe labhitvā), và mang số tiền đó đến gặp vua (te ādāya rañño santikaṃ agamaṃsu).
- **Pali:** Rājā “Kiṃ eta”nti? Pucchi.
- **Tiếng Việt:** Vua hỏi: “Việc này là gì?” (Kiṃ eta nti? Pucchi).
- **Pali:** Mayaṃ jetavanasamīpe titthiyārāmaṃ karoma, sace samaṇo gotamo vā samaṇassa gotamassa sāvaka vā āgantvā vāressanti, vāretuṃ mā adatthāti lañjaṃ adaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Họ nói: “Chúng tôi muốn xây một khu vườn ngoại đạo gần Jetavana (mayaṃ jetavanasamīpe titthiyārāmaṃ karoma). Nếu Sa-môn Gotama hoặc các đệ tử của Sa-môn Gotama đến ngăn cản (samaṇo gotamo vā samaṇassa gotamassa sāvaka vā āgantvā vāressanti), xin đừng cho phép họ ngăn cản (vāretuṃ mā adatthāti).” Và họ đưa tiền hối lộ (lañjaṃ adaṃsu).
- **Pali:** Rājā lañjaṃ gahetvā “Gacchatha kārethā”ti āha.
- **Tiếng Việt:** Vua nhận tiền hối lộ (lañjaṃ gahetvā) và nói: “Đi đi, hãy xây dựng” (Gacchatha kārethā ti āha).
- **Pali:** Te gantvā, attano upatthākehi dabbasambhāre āharāpetvā, thambhussāpanādīni karontā, uccāsaddā mahāsaddā ekakolāhalaṃ akaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Họ đi (te gantvā), nhờ những người hộ độ mang vật liệu xây dựng đến (attano upatthākehi dabbasambhāre āharāpetvā), và khi dựng cột và các công việc khác (thambhussāpanādīni karontā), họ gây ra tiếng ồn lớn, tiếng động lớn, tạo nên sự hỗn loạn (uccāsaddā mahāsaddā ekakolāhalaṃ akaṃsu).
- **Pali:** Satthā gandhakuṭṭo nikkhamma pamukhe ṭhatvā “Ke pana te, ānanda, uccāsaddā mahāsaddā kevaṭṭa maññe macchavilope”ti?, pucchi.
- **Tiếng Việt:** Đức Thế Tôn từ hương thất bước ra (gandhakuṭṭo nikkhamma), đứng trước mặt (pamukhe ṭhatvā) và hỏi: “Này Ānanda, tiếng ồn lớn, tiếng động lớn này là gì, như thể ngư dân đang tranh nhau cá vậy?” (ke pana te, ānanda, uccāsaddā mahāsaddā kevaṭṭa maññe macchavilope ti?, pucchi).
- **Pali:** Titthiyā, bhante, jetavanasamīpe titthiyārāmaṃ karontīti.
- **Tiếng Việt:** Tôn giả Ānanda trả lời: “Bạch Thế Tôn, các ngoại đạo đang xây một khu vườn ngoại đạo gần Jetavana” (titthiyā, bhante, jetavanasamīpe titthiyārāmaṃ karontīti).
- **Pali:** Ānanda, ime sāsanena paṭiviruddhā bhikkhusaṅghassa aphāsuvihāraṃ karissanti, rañño ārocetvā vārāpehīti.
- **Tiếng Việt:** Đức Thế Tôn nói: “Này Ānanda, những người này đi ngược lại giáo pháp (sāsanena paṭiviruddhā), sẽ gây khó khăn cho đời sống của Tăng đoàn (bhikkhusaṅghassa aphāsuvihāraṃ karissanti). Hãy báo cho vua và ngăn cản họ” (rañño ārocetvā vārāpehīti).
- **Pali:** Thero bhikkhusaṅghena saddhiṃ gantvā rājadvāre aṭṭhāsi.
- **Tiếng Việt:** Tôn giả (Ānanda) cùng với Tăng đoàn đến đứng ở cổng cung vua (thero bhikkhusaṅghena saddhiṃ gantvā rājadvāre aṭṭhāsi).
- **Pali:** Rañño “Therā, deva, āgatā”ti nivedayiṃsu.
- **Tiếng Việt:** Người ta báo với vua: “Bạch Đại vương, các vị trưởng lão đã đến” (Therā, deva, āgatā ti nivedayiṃsu).
- **Pali:** Rājā lañjassa gahitattā na nikkhami.
- **Tiếng Việt:** Vì đã nhận tiền hối lộ (lañjassa gahitattā), vua không ra gặp (na nikkhami).

- **Pali:** Therā gantvā satthu ārocayiṃsu.
- **Tiếng Việt:** Các trưởng lão trở về và báo với Đức Thế Tôn (therā gantvā satthu ārocayiṃsu).
- **Pali:** Satthā sārīputtamoggallāne pesesi.
- **Tiếng Việt:** Đức Thế Tôn sai Tôn giả Sārīputta và Moggallāna đi (satthā sārīputtamoggallāne pesesi).
- **Pali:** Rājā tesampi dassanaṃ na adāsi.
- **Tiếng Việt:** Vua cũng không ra gặp họ (rājā tesampi dassanaṃ na adāsi).
- **Pali:** Te āgantvā satthu ārocayiṃsu “Na, bhante, rājā nikkhanto”ti.
- **Tiếng Việt:** Họ trở về và báo với Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, vua không ra” (te āgantvā satthu ārocayiṃsu “Na, bhante, rājā nikkhanto” ti).
- **Pali:** Satthā taṅkhaṇaṃyeva byākāsi – “Attano rajje ṭhatvā kālaṃ kātuṃ na labhissatī”ti.
- **Tiếng Việt:** Ngay lúc đó, Đức Thế Tôn tuyên bố: “Vua sẽ không thể qua đời trong vương quốc của mình” (attano rajje ṭhatvā kālaṃ kātuṃ na labhissatī).
- **Pali:** Dutiyadivase ca sāmaṃyeva bhikkhusaṅghaparivāro gantvā rājadvāre aṭṭhāsi.
- **Tiếng Việt:** Ngày hôm sau (dutyadivase), chính Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn (sāmaṃyeva bhikkhusaṅghaparivāro) đến đứng ở cổng cung vua (rājadvāre aṭṭhāsi).
- **Pali:** Rājā “Satthā āgato”ti sutvā nikkhamitvā, nivesanaṃ pavesetvā, sārappallaṅke nisīdāpetvā, yāgukhajjakam adāsi.
- **Tiếng Việt:** Nghe rằng “Đức Thế Tôn đã đến” (satthā āgato ti sutvā), vua ra đón (nikkhamitvā), mời vào cung điện (nivesanaṃ pavesetvā), mời ngồi trên ghế chân sư tử (sārappallaṅke nisīdāpetvā), và dâng cháo cùng thức ăn (yāgukhajjakam adāsi).
- **Pali:** Satthā paribhuttayāgukhādanīyo “Yāva bhattam niṭṭhāti, tāva satthu santike nisīdissāmī”ti āgantvā nisinnaṃ rājānaṃ “Tayā, mahārāja, idaṃ nāma kata”nti avatvā, “Kāraṇeneva naṃ saññāpessāmī”ti idaṃ atītakāraṇaṃ āhari –
- **Tiếng Việt:** Sau khi thọ dụng cháo và thức ăn (paribhuttayāgukhādanīyo), Đức Thế Tôn thấy vua đến ngồi gần (āgantvā nisinnaṃ rājānaṃ) và nghĩ: “Ta sẽ không nói ‘Này Đại vương, ông đã làm điều này’ (tayā, mahārāja, idaṃ nāma kata nti avatvā), mà sẽ khiến ông hiểu bằng lý do” (kāraṇeneva naṃ saññāpessāmīti). Vì vậy, Ngài kể lại câu chuyện trong quá khứ (idaṃ atītakāraṇaṃ āhari).
- **Pali:** Mahārāja, pabbajite nāma aññamaññaṃ yujjhāpetuṃ na vaṭṭati.
- **Tiếng Việt:** “Này Đại vương, những người xuất gia không nên khiến lẫn nhau tranh đấu” (pabbajite nāma aññamaññaṃ yujjhāpetuṃ na vaṭṭati).
- **Pali:** Atītepi isayo aññamaññaṃ yujjhāpetvā saha raṭṭhena rājā samuddaṃ pavīṭṭhoti.
- **Tiếng Việt:** “Trong quá khứ, các ả sĩ khiến lẫn nhau tranh đấu (isayo aññamaññaṃ yujjhāpetvā), khiến vua cùng với vương quốc bị biển nuốt chửng (saha raṭṭhena rājā samuddaṃ pavīṭṭhoti).”
- **Pali:** Kadā bhagavāti?
- **Tiếng Việt:** “Khi nào, bạch Thế Tôn?” (Kadā bhagavāti?)
- **Pali:** Atīte, mahārāja, bharuraṭṭhe bharurājā nāma rajjaṃ kareti.
- **Tiếng Việt:** “Trong quá khứ, này Đại vương, ở vương quốc Bharu (bharuraṭṭhe), có vua Bharu cai trị (bharurājā nāma rajjaṃ kareti).”

- **Pali:** Pañcasatā pañcasatā dve isigaṇā pabbatapādato loṇambilasevanatthāya bharunagaraṃ gantvā nagarassa avidūre dve rukkhā atthi, paṭhamaṃ āgato isigaṇo ekassa rukkhassa mūle nisīdi, pacchāgatopi ekassāti.
- **Tiếng Việt:** Năm trăm ần sĩ một nhóm, năm trăm ần sĩ nhóm khác (pañcasatā pañcasatā dve isigaṇā), từ chân núi (pabbatapādato) đến thành Bharu để lấy muối và dấm (loṇambilasevanatthāya bharunagaraṃ gantvā). Gần thành có hai cây lớn (nagarassa avidūre dve rukkhā atthi). Nhóm ần sĩ đến trước ngồi dưới gốc một cây (paṭhamaṃ āgato isigaṇo ekassa rukkhassa mūle nisīdi), nhóm đến sau ngồi dưới gốc cây kia (pacchāgatopi ekassāti).
- **Pali:** Te yathābhirantaṃ viharitvā pabbatapādaṃ eva agamaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Họ sống tùy ý thích (yathābhirantaṃ viharitvā) rồi trở về chân núi (pabbatapādaṃ eva agamaṃsu).
- **Pali:** Te puna āgacchantāpi attano rukkhamūleyeva nisīdanti.
- **Tiếng Việt:** Khi trở lại (puna āgacchantāpi), họ cũng ngồi dưới gốc cây của mình (attano rukkhamūleyeva nisīdanti).
- **Pali:** Addhāne gacchante eko rukkho sukkhi, tasmiṃ sukkhe āgatā tāpasā “Ayaṃ rukkho mahā, amhākampī tesampi pahossatī”ti itaresaṃ rukkhamūlassa ekapadesa nisīdiṃsu.
- **Tiếng Việt:** Khi đang đi trên đường (addhāne gacchante), một cây khô héo (eko rukkho sukkhi). Những ần sĩ đến cây khô nghĩ: “Cây này lớn (ayaṃ rukkho mahā), đủ cho cả chúng ta và họ” (amhākampī tesampi pahossatīti), nên ngồi ở một góc dưới gốc cây của nhóm kia (itaresaṃ rukkhamūlassa ekapadesa nisīdiṃsu).
- **Pali:** Te pacchā āgacchantā rukkhamūlaṃ apavisitvā bahi ṭhitāva “Kasmā tumhe ettha nisīdathā”ti āhaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Nhóm đến sau (te pacchā āgacchantā), không vào gốc cây mà đứng ngoài (rukkhamūlaṃ apavisitvā bahi ṭhitāva) và nói: “Tại sao các người ngồi đây?” (Kasmā tumhe ettha nisīdathā ti āhaṃsu).
- **Pali:** Ācariyā amhākaṃ rukkho sukkho, ayaṃ rukkho mahā, tumhepi pavisatha, tumhākampī amhākampī pahossatīti.
- **Tiếng Việt:** Nhóm kia đáp: “Thưa các thầy, cây của chúng tôi đã khô (amhākaṃ rukkho sukkho), cây này lớn (ayaṃ rukkho mahā), các thầy cũng vào đi, đủ cho cả chúng ta và các thầy” (tumhepi pavisatha, tumhākampī amhākampī pahossatīti).
- **Pali:** Te “Na mayaṃ pavisāma, nikkhamatha tumhe”ti kathaṃ vaḍḍhetvā “Na tumhe attanova manena nikkhamissathā”ti hatthādīsu gahetvā nikkadḍhiṃsu.
- **Tiếng Việt:** Nhưng nhóm kia nói: “Chúng tôi không vào, các người ra đi” (na mayaṃ pavisāma, nikkhamatha tumhe). Họ tranh cãi (kathaṃ vaḍḍhetvā) và nói: “Nếu các người không tự nguyện ra (na tumhe attanova manena nikkhamissathā),” rồi nắm tay kéo họ ra (hatthādīsu gahetvā nikkadḍhiṃsu).
- **Pali:** Te “Hotu sikkhāpessāma ne”ti iddhiyā sovaṇṇamayāni dve cakkāni rajatamayaṇca akkhaṃ māpetvā pavaṭṭentā rājadvāraṃ agamiṃsu.
- **Tiếng Việt:** Nhóm bị kéo ra nghĩ: “Được rồi, chúng ta sẽ dạy cho họ một bài học” (hotu sikkhāpessāma ne). Họ dùng thần thông tạo ra hai bánh xe bằng vàng (sovaṇṇamayāni dve cakkāni) và trục xe bằng bạc (rajatamayaṇca akkhaṃ māpetvā), đẩy chúng đến cổng cung vua (pavaṭṭentā rājadvāraṃ agamiṃsu).
- **Pali:** Rañño “Evarūpaṃ, deva, tāpasā paṇṇākāraṃ gahetvā ṭhitā”ti nivedayiṃsu.

- **Tiếng Việt:** Người ta báo với vua: “Bạch Đại vương, các ẩn sĩ mang lễ vật như thế này đến đứng đợi” (evarūpaṃ, deva, tāsā paṇṇākāraṃ gahetvā tithā ti nivedayaṃsu).
- **Pali:** Rājā tuṭṭho “Pakkosathā”ti te pakkosāpetvā “Mahākammaṃ tumhehi kataṃ, atthi vo kiñci mayā kattabba”nti āha.
- **Tiếng Việt:** Vua vui mừng nói: “Gọi họ vào” (pakkosathā ti). Khi họ được gọi vào (te pakkosāpetvā), vua nói: “Các người đã làm một việc lớn (mahākammaṃ tumhehi kataṃ), có điều gì ta cần làm cho các người không?” (atthi vo kiñci mayā kattabbanti āha).
- **Pali:** Āma, mahārāja, amhākaṃ nisinnaṭṭhānaṃ ekarukkhamūlaṃ atthi, taṃ aññehi isīhi gahitaṃ, taṃ no dāpehīti.
- **Tiếng Việt:** Họ đáp: “Thưa Đại vương, nơi chúng tôi ngồi là một gốc cây (amhākaṃ nisinnaṭṭhānaṃ ekarukkhamūlaṃ atthi), nhưng bị các ẩn sĩ khác chiếm (aññehi isīhi gahitaṃ). Xin Đại vương lấy lại cho chúng tôi” (taṃ no dāpehīti).
- **Pali:** Rājā purise pesetvā tāsā nikkadḍhāpesi.
- **Tiếng Việt:** Vua sai người đi đuổi các ẩn sĩ kia ra (rājā purise pesetvā tāsā nikkadḍhāpesi).
- **Pali:** Te bahi tithā “Kiṃ nu kho datvā labhiṃsū”ti olokayamānā “Idaṃ nāmā”ti disvā “Mayampi lañjaṃ datvā puna gaṇhissāmā”ti iddhiyā sovaṇṇamayāṃ rathapañjaraṃ māpetvā ādāya agamaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Nhóm kia đứng ngoài (te bahi tithā) quan sát: “Họ đã cho gì để lấy được?” (kiṃ nu kho datvā labhiṃsū). Khi thấy “Họ đã cho cái này” (idaṃ nāmā ti disvā), họ nghĩ: “Chúng ta cũng sẽ cho hối lộ để lấy lại” (mayampi lañjaṃ datvā puna gaṇhissāmā). Họ dùng thần thông tạo ra một khung xe bằng vàng (sovaṇṇamayāṃ rathapañjaraṃ māpetvā) và mang đến (ādāya agamaṃsu).
- **Pali:** Rājā disvā tuṭṭho – “Kiṃ, bhante, kātabba”nti?, āha.
- **Tiếng Việt:** Vua thấy khung xe, vui mừng hỏi: “Thưa các Tôn giả, cần làm gì?” (kiṃ, bhante, kātabbanti?, āha).
- **Pali:** Mahārāja amhākaṃ rukkhāmūle añño isigaṇo nisinno, taṃ no rukkhāmūlaṃ dāpehīti.
- **Tiếng Việt:** Họ đáp: “Thưa Đại vương, dưới gốc cây của chúng tôi có nhóm ẩn sĩ khác đang ngồi (amhākaṃ rukkhāmūle añño isigaṇo nisinno), xin Đại vương lấy lại gốc cây cho chúng tôi” (taṃ no rukkhāmūlaṃ dāpehīti).
- **Pali:** Rājā purise pesetvā te nikkadḍhāpesi.
- **Tiếng Việt:** Vua sai người đi đuổi nhóm kia ra (rājā purise pesetvā te nikkadḍhāpesi).
- **Pali:** Tāsā aññamaññaṃ kalahāṃ katvā, “Ananucchavikaṃ amhehi kata”nti vippaṭisārino hutvā pabbatapādameva agamaṃsu.
- **Tiếng Việt:** Các ẩn sĩ gây tranh cãi với nhau (tāsā aññamaññaṃ kalahāṃ katvā), cảm thấy hối hận: “Chúng ta đã làm điều không thích hợp” (ananucchavikaṃ amhehi katanti vippaṭisārino hutvā), rồi trở về chân núi (pabbatapādameva agamaṃsu).
- **Pali:** Tato devatā “Ayaṃ rājā dvinnaṃ isigaṇānaṃ hatthato lañjaṃ gahetvā aññamaññaṃ kalahāṃ kārāpesi”ti kujjhitvā mahāsamuddaṃ ubbaṭṭetvā tassa rañño vijitaṃ yojanasahassamattaṭṭhānaṃ samuddameva akaṃsūti.
- **Tiếng Việt:** Sau đó, chư thiên (devatā) tức giận: “Vua này đã nhận hối lộ từ cả hai nhóm ẩn sĩ (dvinnaṃ isigaṇānaṃ hatthato lañjaṃ gahetvā) và khiến họ tranh cãi với nhau (aññamaññaṃ kalahāṃ kārāpesi).” Họ làm dậy sóng biển

lớn (mahāsamuddaṃ ubbaṭṭetvā) và khiến vương quốc của vua, rộng khoảng một ngàn do-tuần, bị biển nuốt chửng (tassa rañño vijitaṃ yojanasahassamattaṭṭhānaṃ samuddameva akaṃsūti).

- **Pali:** “Isīnamantaraṃ katvā, bharurājāti me sutāṃ; Uccinno saha raṭṭhehi, sa rājā vibhavaṅgato”ti. (jā. 1.2.125)
- **Tiếng Việt:** “Đã khiến các ả sĩ tranh cãi với nhau, Vua Bharu, như ta nghe, Bị cắt đứt cùng với vương quốc, Vua ấy đã mất hết tài sản.” (jā. 1.2.125)
- **Pali:** Evaṃ bhagavatā imasmiṃ atīte dassite yasmā buddhānaṃ nāma kathā okappaniyā hoti, “Tasmā rājā attano kiriyaṃ sallakkhetvā anupadhāretvā mayā akattabbaṃ kammaṃ kata”nti
- **Tiếng Việt:** Khi Đức Thế Tôn kể lại câu chuyện quá khứ này (evaṃ bhagavatā imasmiṃ atīte dassite), vì lời nói của các Đức Phật là đáng tin cậy (buddhānaṃ nāma kathā okappaniyā hoti), vua suy xét hành động của mình (rājā attano kiriyaṃ sallakkhetvā) và nghĩ: “Ta đã làm điều không nên làm mà không cân nhắc” (anupadhāretvā mayā akattabbaṃ kammaṃ katanti).
- **Pali:** “Gacchatha, bhaṇe, titthiye nikkadḍhathā”ti nikkadḍhāpetvā cintesi – “Mayā kārito vihāro nāma natthi, tasmīṃyeva ṭhāne vihāraṃ kāressāmī”ti tesāṃ dabbasambhārepi adatvā vihāraṃ kāresi.
- **Tiếng Việt:** Vua ra lệnh: “Hãy đi, này các khanh, đuổi bọn ngoại đạo ra” (gacchatha, bhaṇe, titthiye nikkadḍhathā ti nikkadḍhāpetvā), và nghĩ: “Ta chưa từng xây một ngôi tịnh xá nào (mayā kārito vihāro nāma natthi), ta sẽ xây một ngôi tịnh xá ngay tại chỗ đó” (tasmīṃyeva ṭhāne vihāraṃ kāressāmīti). Vua không trả lại vật liệu xây dựng của họ (tesāṃ dabbasambhārepi adatvā) và xây dựng một ngôi tịnh xá (vihāraṃ kāresi).
- **Pali:** Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
- **Tiếng Việt:** Điều này được nói để ám chỉ việc ấy (taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ).

2-3. Brāhmaṇasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Brāhmaṇasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Bà-la-môn và các kinh khác

1008-9.

- **Pali:** Dutiye udayagāmininti attano samaye vaḍḍhigāminiṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ hai, “udayagāmini” nghĩa là dẫn đến sự phát triển (vaḍḍhigāminiṃ) vào thời điểm thích hợp của mình (attano samaye).
- **Pali:** Maraṇaṃ āgameyyāsīti maraṇaṃ iccheyyāsi, pattheyyāsi vā.
- **Tiếng Việt:** “Maraṇaṃ āgameyyāsi” nghĩa là người mong cầu cái chết (maraṇaṃ iccheyyāsi) hoặc khao khát nó (pattheyyāsi vā).
- **Pali:** Tatiyaṃ uttānameva.
- **Tiếng Việt:** Kinh thứ ba có nghĩa rõ ràng (uttānameva).

4. Duggatibhayasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Duggatibhayasuttavaṇṇanā

- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Sợ Hãi Cõi Xấu

1010.

- **Pali:** Catutthe sabbaduggatibhayaṃ samatikkantoti manussadobhaggaṃ paṭikkhitaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tư, “sabbaduggatibhayaṃ samatikkanto” nghĩa là vượt qua mọi nỗi sợ về cõi xấu (sabbaduggatibhayaṃ samatikkanto), tức là loại trừ sự suy giảm trong cõi người (manussadobhaggaṃ paṭikkhitaṃ).

5. Duggativinipātabhayasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Duggativinipātabhayasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Sợ Hãi Cõi Xấu và Sự Rơi Xuống

1011.

- **Pali:** Pañcame sabbaduggativinipātabhayaṃ samatikkantoti manussadobhaggena saddhiṃ cattāro apāyā paṭikkhittā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ năm, “sabbaduggativinipātabhayaṃ samatikkanto” nghĩa là vượt qua mọi nỗi sợ về cõi xấu và sự rơi xuống (sabbaduggativinipātabhayaṃ samatikkanto), tức là loại trừ sự suy giảm trong cõi người cùng với bốn cõi ác (manussadobhaggena saddhiṃ cattāro apāyā paṭikkhittā).

6. Paṭhamamittāmaccasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamamittāmaccasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Bạn Bè Thứ Nhất

1012.

- **Pali:** Chaṭṭhe mittāti aññamaññassa gehe āmisaparibhogavasena vohāramittā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ sáu, “mittā” nghĩa là bạn bè giao dịch (vohāramittā), những người cùng chia sẻ thức ăn trong nhà của nhau (aññamaññassa gehe āmisaparibhogavasena).
- **Pali:** Amaccāti āmantanapaṭimantanairiyāpathādīsu ekato pavattakiccā.
- **Tiếng Việt:** “Amaccā” nghĩa là những người cùng thực hiện nhiệm vụ (ekato pavattakiccā) trong việc trò chuyện, ứng đáp, và các hành vi (āmantanapaṭimantanairiyāpathādīsu).
- **Pali:** Ñātīti sassusasurapakkhikā.
- **Tiếng Việt:** “Ñātī” nghĩa là thân nhân bên phía cha mẹ vợ (sassusasurapakkhikā).
- **Pali:** Sālohitāti samānalohitā bhātibhaginimātulādayo.
- **Tiếng Việt:** “Sālohitā” nghĩa là những người cùng dòng máu (samānalohitā), như anh em, cô dì, chú bác, v.v. (bhātibhaginimātulādayo).

7. Dutiyamittāmaccasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dutiyamittāmaccasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Bạn Bè Thứ Hai

1013.

- **Pali:** Sattame aññathattaṃ nāma pasādaññathattaṃ bhāvaññathattaṃ gatiaññathattaṃ lakkhaṇaññathattaṃ vipariṇāmaññathattanti anekavidhaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ bảy, “aññathattaṃ” nghĩa là sự thay đổi, bao gồm nhiều loại: thay đổi về niềm tin (pasādaññathattaṃ), thay đổi về trạng thái (bhāvaññathattaṃ), thay đổi về cõi (gatiaññathattaṃ), thay đổi về đặc tính (lakkhaṇaññathattaṃ), và thay đổi về biến chuyển (vipariṇāmaññathattaṃ).
- **Pali:** Tattha mahābhūtesu bhāvaññathattaṃ adhippetam.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “bhāvaññathattaṃ” ám chỉ sự thay đổi trạng thái trong các đại chúng (mahābhūtesu).
- **Pali:** Suvaṇṇādibhāvena hi ghanasaṇṭhitāya pathavidhātuyā vilīyitvā udakabhāvaṃ āpajjamānāya purimabhāvo vigacchati, bhāvaññathattaṃ paññāyati.
- **Tiếng Việt:** Khi đất (pathavidhātuyā) ở trạng thái rắn chắc (ghanasaṇṭhitāya) như vàng (suvaṇṇādibhāvena) tan chảy và trở thành trạng thái nước (udakabhāvaṃ āpajjamānāya), trạng thái trước biến mất (purimabhāvo vigacchati), và sự thay đổi trạng thái được nhận biết (bhāvaññathattaṃ paññāyati).
- **Pali:** Lakkhaṇam pana na vigacchati, kakkhaḷalakkhaṇāva hoti.
- **Tiếng Việt:** Nhưng đặc tính (lakkhaṇam) không biến mất, vẫn giữ đặc tính cứng (kakkhaḷalakkhaṇāva hoti).
- **Pali:** Uccurasādibhāvena ca yūsākārasaṇṭhitāya āpodhātuyā sussitvā ghanapathavibhāvaṃ āpajjamānāya purimabhāvo vigacchati, bhāvaññathattaṃ paññāyati.
- **Tiếng Việt:** Và khi nước (āpodhātuyā) ở trạng thái lỏng như nước mía (uccurasādibhāvena yūsākārasaṇṭhitāya) khô đi và trở thành trạng thái đất rắn chắc (ghanapathavibhāvaṃ āpajjamānāya), trạng thái trước biến mất (purimabhāvo vigacchati), và sự thay đổi trạng thái được nhận biết (bhāvaññathattaṃ paññāyati).
- **Pali:** Lakkhaṇam pana na vigacchati, ābandhanalakkhaṇāva hoti.
- **Tiếng Việt:** Nhưng đặc tính (lakkhaṇam) không biến mất, vẫn giữ đặc tính liên kết (ābandhanalakkhaṇāva hoti).
- **Pali:** Tatridaṃ aññathattanti ettha pana gatiaññathattaṃ adhippetam, tañhi ariyasāvakassa natthi.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “aññathattaṃ” ám chỉ sự thay đổi về cõi (gatiaññathattaṃ), nhưng điều này không có ở bậc thánh đệ tử (tañhi ariyasāvakassa natthi).
- **Pali:** Pasādaññathattampi natthiyeva, idha pana pasādaphalaṃ pakāsetum gatiaññathattameva dassitam.
- **Tiếng Việt:** Sự thay đổi về niềm tin (pasādaññathattaṃ) cũng không có (natthiyeva). Ở đây, chỉ sự thay đổi về cõi (gatiaññathattaṃ) được nêu để làm rõ kết quả của niềm tin (pasādaphalaṃ pakāsetum).

- **Pali:** Sesam sabbattha uttānamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Rājakārāmaṃvaggo dutiyo.
- **Tiếng Việt:** Chương Vườn Vua là chương thứ hai (dutiyo).

3. Saraṇānivaggo

- **Pali:** Saraṇānivaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Quy Y

1-2. Paṭhamamahānāmasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamamahānāmasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Mahānāma Thứ Nhất và các kinh khác

1017-18.

- **Pali:** Tatiyassa paṭhame iddhanti telamadhuphāṇitādīhi samiddham.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ ba, “iddha” nghĩa là thịnh vượng (samiddham) nhờ dầu, mật ong, mật mía, v.v. (telamadhuphāṇitādīhi).
- **Pali:** Phīṭanti hatthūpagasīsūpagagīvūpagādialaṅkāravasena supupphitam.
- **Tiếng Việt:** “Phīṭa” nghĩa là phồn vinh (supupphitam) nhờ trang sức như vòng tay, vòng đầu, vòng cổ, v.v. (hatthūpagasīsūpagagīvūpagādialaṅkāravasena).
- **Pali:** Ākiṇṇamanussanti nīrantaramanussam.
- **Tiếng Việt:** “Ākiṇṇamanussa” nghĩa là đông đúc người (nīrantaramanussam).
- **Pali:** Sambādhabyūhanti byūhā vuccanti avinibbiddharacchāyo, yā pavittṭhamaggeneva niggacchanti, tā sambādhā byūhā bahukā etthāti sambādhabyūham.
- **Tiếng Việt:** “Sambādhabyūha” nghĩa là những con đường chật hẹp (sambādhā byūhā), nơi các con phố (byūhā) không thông thoáng (avinibbiddharacchāyo), chỉ có thể đi ra bằng lối đã vào (pavittṭhamaggeneva niggacchanti), và có nhiều con đường như vậy (bahukā etthāti sambādhabyūham).
- **Pali:** Imināpi nagarassa ghanavāsameva dīpeti.
- **Tiếng Việt:** Điều này cũng làm rõ rằng thành phố có dân cư đông đúc (nagarassa ghanavāsameva dīpeti).
- **Pali:** Bhantenāti ito cito ca paribbhamantena uddhatacārīnā.
- **Tiếng Việt:** “Bhantena” nghĩa là đi qua đi lại, lang thang với hành vi bồn chồn (ito cito ca paribbhamantena uddhatacārīnā).
- **Pali:** Dutiyam uttānameva.
- **Tiếng Việt:** Kinh thứ hai có nghĩa rõ ràng (uttānameva).

3. Godhasakkasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Godhasakkasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Godha Sakka

- **Pali:** Tatiye bhagavāva etaṃ jāneyya etehi dhammehi samannāgataṃ vā asamannāgataṃ vāti idaṃ so sakko tīhi dhammehi samannāgatassa puggalassa sotāpannabhāvaṃ, catūhi vā dhammehi samannāgatassa sotāpannabhāvaṃ bhagavāva jānāti.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, “bhagavāva etaṃ jāneyya etehi dhammehi samannāgataṃ vā asamannāgataṃ vā” nghĩa là chỉ Đức Thế Tôn biết được (bhagavāva jānāti) một người có đủ (samannāgataṃ) hay không đủ (asamannāgataṃ) các pháp để đạt trạng thái dự lưu (sotāpannabhāvaṃ), dù là với ba pháp (tīhi dhammehi) hay bốn pháp (catūhi dhammehi).
- **Pali:** Kocideva dhammasamuppādo uppajjeyyāti kiñcideva kāraṇaṃ uppajjeyya.
- **Tiếng Việt:** “Kocideva dhammasamuppādo uppajjeyya” nghĩa là một nguyên nhân nào đó khởi sinh (kiñcideva kāraṇaṃ uppajjeyya).
- **Pali:** Ekato assa bhagavā, ekato bhikkhusaṅgho yasmim kāraṇe uppanne bhagavā bhikkhusaṅghena nānāladhiko hutvā ekaṃ vādaṃ vadanto ekato assa, bhikkhusaṅgho ekaṃ vadanto ekatoti attho.
- **Tiếng Việt:** “Ekato assa bhagavā, ekato bhikkhusaṅgho” nghĩa là trong trường hợp nguyên nhân khởi sinh (yasmim kāraṇe uppanne), Đức Thế Tôn và Tăng đoàn không có quan điểm khác nhau (nānāladhiko hutvā), cùng nói một quan điểm (ekaṃ vādaṃ vadanto ekato assa), và Tăng đoàn cũng nói cùng một quan điểm (bhikkhusaṅgho ekaṃ vadanto ekatoti attho).
- **Pali:** Tenevāhanti yaṃ vādaṃ tumhe vadetha, tamevāhaṃ gaṇheyyanti.
- **Tiếng Việt:** “Tenevāha” nghĩa là vì vậy, Sakka nói: “Quan điểm nào các ngài nói, tôi sẽ chấp nhận quan điểm đó” (yaṃ vādaṃ tumhe vadetha, tamevāhaṃ gaṇheyyanti).
- **Pali:** Nanu ca ariyasāvakassa ratanattaye pasādanānattaṃ natthi, atha kasmā esa evamāhāti?
- **Tiếng Việt:** Chẳng phải bậc thánh đệ tử không có sự khác biệt trong niềm tin vào Tam Bảo (ratanattaye pasādanānattaṃ natthi) sao? Vậy tại sao Sakka lại nói như thế (atha kasmā esa evamāhāti)?
- **Pali:** Bhagavato sabbaññutāya.
- **Tiếng Việt:** Vì sự toàn tri của Đức Thế Tôn (bhagavato sabbaññutāya).
- **Pali:** Evañhissa hoti “Bhikkhusaṅgho attano asabbaññutāya ajānitvāpi katheyya, satthu pana aññāṇaṃ nāma natthī”ti.
- **Tiếng Việt:** Sakka nghĩ: “Tăng đoàn, vì không toàn tri (asabbaññutāya), có thể nói mà không biết hết (ajānitvāpi katheyya), nhưng Đức Thế Tôn thì không có sự không biết (satthu pana aññāṇaṃ nāma natthī).”
- **Pali:** Tasmā evamāha.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, ông ấy nói như thế (tasmā evamāha).
- **Pali:** Aññatra kalyāṇā aññatra kusalāti kalyāṇameva kusalameva vadāmi, na kalyāṇakusalavimuttanti.
- **Tiếng Việt:** “Aññatra kalyāṇā aññatra kusala” nghĩa là tôi chỉ nói điều lành, điều thiện (kalyāṇameva kusalameva vadāmi), không nói điều ngoài lành và thiện (na kalyāṇakusalavimuttanti).
- **Pali:** Apicassa anavajjanadoso esoti.
- **Tiếng Việt:** Hơn nữa, điều này không có lỗi đáng chê trách (anavajjanadoso esoti).

4. Paṭhamasaraṇānisakkasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamasaraṇānisakkasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Quy Y Sakka Thứ Nhất

1020.

- **Pali:** Catutthe idha mahānāma ekacco puggaloti idaṃ na kevalaṃ saraṇāni eva apāyato mutto, imepi puggalā muttāti dassetuṃ āradhmaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tư, “idha mahānāma ekacco puggalo” nghĩa là không chỉ những người quy y được giải thoát khỏi cõi ác (saraṇāni eva apāyato mutto), mà những người này cũng được giải thoát (imepi puggalā muttāti dassetuṃ āradhmaṃ).
- **Pali:** Mattaso nijjhānaṃ khamantīti pamāṇena ca olokaṇaṃ khamanti.
- **Tiếng Việt:** “Mattaso nijjhānaṃ khamanti” nghĩa là chấp nhận quán chiếu với một mức độ (pamāṇena ca olokaṇaṃ khamanti).
- **Pali:** Iminā dhammānusārimaggaṭṭhapuggalaṃ dasseti.
- **Tiếng Việt:** Điều này chỉ người đứng trên con đường tùy pháp hành (dhammānusārimaggaṭṭhapuggalaṃ dasseti).
- **Pali:** Agantā nirayanti maggaṭṭhapuggalo hi apāyato parimuttoti vā parimuccissatīti vā vattuṃ na vaṭṭati, parimuccatīti pana vattuṃ vaṭṭati.
- **Tiếng Việt:** “Agantā niraya” nghĩa là người đứng trên con đường (maggaṭṭhapuggala) không thể nói là đã giải thoát khỏi cõi ác (parimuttoti) hoặc sẽ giải thoát (parimuccissatīti), nhưng có thể nói là đang được giải thoát (parimuccatīti).
- **Pali:** Yasmā ca parimuccati, tasmā gantā nāma na hotīti, “Agantā”ti vutto, na gacchatīti attho.
- **Tiếng Việt:** Vì đang được giải thoát (yasmā ca parimuccati), nên không gọi là người đi đến cõi ác (gantā nāma na hoti). Do đó, nói là “agantā” (không đi đến), tức là không đi đến cõi ác (na gacchatīti attho).
- **Pali:** Saddhāmatthaṃ pemamattaṃ iminā saddhānusārimaggaṭṭhapuggalaṃ dasseti.
- **Tiếng Việt:** “Saddhāmatthaṃ pemamattaṃ” nghĩa là chỉ người đứng trên con đường tùy tín hành (saddhānusārimaggaṭṭhapuggalaṃ dasseti) với chút ít niềm tin và tình thương (saddhāmatthaṃ pemamattaṃ).
- **Pali:** Mahāsālāti samīpe ttheva cattāro mahāsārarukkhe dassento āha.
- **Tiếng Việt:** “Mahāsāla” nghĩa là chỉ bốn cây đại thọ đứng gần đó (samīpe ttheva cattāro mahāsārarukkhe dassento āha).
- **Pali:** Maraṇakāle sikkhaṃ samādiyīti maraṇasamaye tīsu sikkhāsu paripūrakārī ahoṣīti dasseti.
- **Tiếng Việt:** “Maraṇakāle sikkhaṃ samādiyī” nghĩa là vào lúc lâm chung, người ấy thực hành đầy đủ ba học (tīsu sikkhāsu paripūrakārī ahoṣīti dasseti).

5. Dutiyasaraṇānisakkasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dutiyasaraṇānisakkasuttavaṇṇanā

- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Quy Y Sakka Thứ Hai

1021.

- **Pali:** Pañcame dukkhattanti visamakhettaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ năm, “dukkhetta” nghĩa là cánh đồng xấu, không bằng phẳng (visamakhettaṃ).
- **Pali:** Dubbhūmanti ūsarabhūmiṃ loṇūpahataṃ.
- **Tiếng Việt:** “Dubbhūmi” nghĩa là đất cằn cỗi, bị muối làm hỏng (ūsarabhūmiṃ loṇūpahataṃ).
- **Pali:** Khaṇḍānīti paribhinnāni.
- **Tiếng Việt:** “Khaṇḍāni” nghĩa là những hạt giống bị vỡ vụn (paribhinnāni).
- **Pali:** Pūtīnīti udakena temetvā pūtibhāvaṃ āpannāni.
- **Tiếng Việt:** “Pūtīni” nghĩa là những hạt giống bị thổi rửa do ngâm nước (udakena temetvā pūtibhāvaṃ āpannāni).
- **Pali:** Vātātapahatānīti vātātapena hatattā nirojabhāvaṃ gatāni.
- **Tiếng Việt:** “Vātātapahatāni” nghĩa là những hạt giống bị hư hại do gió và nắng (vātātapena hatattā), mất đi sức sống (nirojabhāvaṃ gatāni).
- **Pali:** Asārādānīti anādinnaśārāni agahitaśārāni.
- **Tiếng Việt:** “Asārādāni” nghĩa là những hạt giống không có lõi, không được chọn lọc (anādinnaśārāni agahitaśārāni).
- **Pali:** Asukhasayitānīti na koṭṭhādīsu pakkipitvā suṭṭhu ṭhapitāni.
- **Tiếng Việt:** “Asukhasayitāni” nghĩa là không được cất giữ cẩn thận trong kho (na koṭṭhādīsu pakkipitvā suṭṭhu ṭhapitāni).
- **Pali:** Sukhasayitānīti ṭhapitaṭṭhānato cattāro māsē acalitāni.
- **Tiếng Việt:** “Sukhasayitāni” nghĩa là được cất giữ tốt, không bị xáo trộn trong bốn tháng tại nơi lưu trữ (ṭhapitaṭṭhānato cattāro māsē acalitāni).

6. Paṭhamaanāthapiṇḍikasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamaanāthapiṇḍikasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Anāthapiṇḍika Thứ Nhất

1022.

- **Pali:** Chatṭhe ṭhānaso vedanā paṭippassambheyyāti khaṇena vedanā paṭippassambheyya.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ sáu, “ṭhānaso vedanā paṭippassambheyya” nghĩa là cảm giác đau đớn sẽ lắng dịu ngay lập tức (khaṇena vedanā paṭippassambheyya).
- **Pali:** Micchāñāṇenāti micchāpaccavekkhaṇena micchāvimuttiyāti aniyyānikavimuttiyā.
- **Tiếng Việt:** “Micchāñāṇena” nghĩa là do tri kiến sai lầm (micchāpaccavekkhaṇena), dẫn đến giải thoát sai lầm (micchāvimuttiyā), tức là giải thoát không dẫn đến cứu cánh (aniyyānikavimuttiyā).
- **Pali:** Tasmā saddhañca sīlañcāti gāthā vuttatthā eva.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, bài kệ “tasmā saddhañca sīlañca” có ý nghĩa như đã nói (vuttatthā eva).

- **Pali:** Yatra hi nāmāti yo nāma.
- **Tiếng Việt:** “Yatra hi nāma” nghĩa là bất kỳ ai (yo nāma).

7. Dutiyaanāthapiṇḍikasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dutiyaanāthapiṇḍikasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Anāthapiṇḍika Thứ Hai

1023.

- **Pali:** Sattame samparāyikaṃ maraṇabhayaṃti samparāyahetukaṃ maraṇabhayaṃ gihisāmīcikaṇīti gihīnaṃ anucchavikāni.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ bảy, “samparāyikaṃ maraṇabhaya” nghĩa là nỗi sợ chết liên quan đến đời sau (samparāyahetukaṃ maraṇabhayaṃ), không phù hợp với người tại gia (gihīnaṃ anucchavikāni).
- **Pali:** Sesam sabbattha uttānamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Saraṇānivaggo tatiyo.
- **Tiếng Việt:** Chương Quy Y là chương thứ ba (tatiyo).

4. Puññābhisandavaggo

- **Pali:** Puññābhisandavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Công Đức Dồi Dào

1. Paṭhamapuññābhisandasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamapuññābhisandasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Công Đức Dồi Dào Thứ Nhất

1027.

- **Pali:** Catutthassa paṭhame puññābhisandā kusalābhisandāti puññanadiyo kusalanadiyo.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ tư, “puññābhisandā kusalābhisandā” nghĩa là những dòng công đức, những dòng thiện (puññanadiyo kusalanadiyo).
- **Pali:** Sukhassāhārāti sukhassa paccayā.
- **Tiếng Việt:** “Sukhassāhāra” nghĩa là nguyên nhân của hạnh phúc (sukhassa paccayā).

4. Paṭhamadevapadasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamadevapadasuttavaṇṇanā

- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Dấu Chân Chư Thiên Thứ Nhất

1030.

- **Pali:** Catutthe devapadānīti devānaṃ ñāṇena, devassa vā ñāṇena akkantapadāni.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tư, “devapadāni” nghĩa là dấu chân được bước bởi trí tuệ của chư thiên hoặc trí tuệ của một vị thiên (devānaṃ ñāṇena, devassa vā ñāṇena akkantapadāni).
- **Pali:** Visuddhiyāti visujjhanatthāya.
- **Tiếng Việt:** “Visuddhiyā” nghĩa là để thanh tịnh (visujjhanatthāya).
- **Pali:** Pariyodapanāyāti puriyodapanatthāya jotanatthāya.
- **Tiếng Việt:** “Pariyodapanāya” nghĩa là để làm sáng tỏ, để rực rỡ (puriyodapanatthāya jotanatthāya).
- **Pali:** Imasmiṃ sutte cattāropi phalaṭṭhapuggalā visuddhaṭṭhena devā nāma jātā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh này, bốn người đứng trên quả (cattāropi phalaṭṭhapuggalā) được gọi là chư thiên (devā nāma jātā) do sự thanh tịnh (visuddhaṭṭhena).

8. Vassasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Vassasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Mưa

1034.

- **Pali:** Aṭṭhame pāraṃgantvāti pāraṃ vuccati nibbānaṃ, taṃ patvāti attho.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tám, “pāraṃgantvā” nghĩa là đạt đến bờ bên kia (pāraṃ), tức là Niết-bàn (nibbānaṃ, taṃ patvāti attho).
- **Pali:** Āsavānaṃ khayāya saṃvattantīti na paṭhamāṃ nibbānaṃ gantvā pacchā saṃvattanti, gacchamānā eva saṃvattanti.
- **Tiếng Việt:** “Āsavānaṃ khayāya saṃvattanti” nghĩa là dẫn đến sự đoạn tận các lậu hoặc (āsavānaṃ khayāya saṃvattanti). Không phải đạt Niết-bàn trước rồi mới dẫn đến (na paṭhamāṃ nibbānaṃ gantvā pacchā saṃvattanti), mà đang đi thì dẫn đến (gacchamānā eva saṃvattanti).
- **Pali:** Desanā pana evaṃ katā.
- **Tiếng Việt:** Nhưng bài giảng được trình bày như vậy (desanā pana evaṃ katā).

10. Nandiyasakkasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Nandiyasakkasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Nandiya Sakka

1036.

- **Pali:** Dasame divā pavivekāya rattiṃ paṭisallānāyāti divā pavivekatthāya rattiṃ paṭisallānatthāya.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười, “divā pavivekāya rattiṃ paṭisallānāya” nghĩa là ban ngày để tách biệt (pavivekatthāya), ban đêm để thiền định (paṭisallānatthāya).
- **Pali:** Dhammā na pātubhavantīti samathavipassanā dhammā na uppajjanti.
- **Tiếng Việt:** “Dhammā na pātubhavantī” nghĩa là các pháp thiền định và thiền quán (samathavipassanā dhammā) không khởi sinh (na uppajjanti).
- **Pali:** Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Puññābhisandavaggo catuttho.
- **Tiếng Việt:** Chương Công Đức Dồi Dào là chương thứ tư (catuttho).

5. Sagāthakapuññābhisandavaggo

- **Pali:** Sagāthakapuññābhisandavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Công Đức Dồi Dào Có Kệ

1. Paṭhamaabhisandasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamaabhisandasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Dồi Dào Thứ Nhất

1037.

- **Pali:** Pañcamassa paṭhame asaṅkheyyoti āḷhakagaṇanāya asaṅkheyyo, yojanavasena panassa saṅkhyā atthi.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ năm, “asaṅkheyyo” nghĩa là không thể đếm được bằng đơn vị đo lường như āḷhaka (āḷhakagaṇanāya asaṅkheyyo), nhưng có thể đếm được bằng do-tuần (yojanavasena panassa saṅkhyā atthi).
- **Pali:** Bahubheravanti saviññāṇakaaviññāṇakānaṃ bheravārammaṇānaṃ vasena bahubheravaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Bahubherava” nghĩa là nhiều điều đáng sợ (bahubheravaṃ), do những đối tượng đáng sợ thuộc về hữu tình và vô tình (saviññāṇakaaviññāṇakānaṃ bheravārammaṇānaṃ vasena).
- **Pali:** Puthūti bahu.
- **Tiếng Việt:** “Puthū” nghĩa là nhiều (bahu).
- **Pali:** Savantīti sandamānā.
- **Tiếng Việt:** “Savantī” nghĩa là đang chảy (sandamānā).
- **Pali:** Upayantīti upagacchanti.
- **Tiếng Việt:** “Upayanti” nghĩa là đi đến (upagacchanti).

2. Dutiyaabhisandasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dutiyaabhisandasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Dồi Dào Thứ Hai

1038.

- **Pali:** Dutīye yatthimā mahānadiyo saṃsandanti samentīti yasmiṃ saṃbhajje etā mahānadiyo ekībhavanti, nirantarā bhavantīti attho.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ hai, “yatthimā mahānadiyo saṃsandanti samenti” nghĩa là nơi mà các con sông lớn hội tụ và hòa nhập (yasmiṃ saṃbhajje etā mahānadiyo ekībhavanti), trở nên không gián đoạn (nirantarā bhavantīti attho).

3. Tatiyaabhisandasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Tatiyaabhisandasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Dôi Dào Thứ Ba

1039.

- **Pali:** Tatiye puñṇakāmoti puñṇatthiko.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, “puñṇakāmo” nghĩa là người mong cầu công đức (puñṇatthiko).
- **Pali:** Kusale patiṭṭhitoti maggakusale patiṭṭhito.
- **Tiếng Việt:** “Kusale patiṭṭhito” nghĩa là an trú trong thiện pháp (maggakusale patiṭṭhito).
- **Pali:** Bhāveti maggaṃ amatassa pattiyaṃ nibbānassa pāpuṇanattamaṃ arahattamaggaṃ bhāveti.
- **Tiếng Việt:** “Bhāveti maggaṃ amatassa pattiyaṃ” nghĩa là tu tập con đường (maggam bhāveti) để đạt được Niết-bàn (nibbānassa pāpuṇanattamaṃ), tức là con đường A-la-hán (arahattamaggaṃ).
- **Pali:** Dhammasārādhigamoti dhammasāro vuccati ariyaphalaṃ dhammasāro, adhigamo assāti dhammasārādhigamo, adhigataphaloti attho.
- **Tiếng Việt:** “Dhammasārādhigamo” nghĩa là đạt được tinh túy của pháp (dhammasārādhigamo), tinh túy của pháp là quả thánh (ariyaphalaṃ dhammasāro), và người đạt được quả đó (adhigataphaloti attho).
- **Pali:** Khaye ratoti kilesakkhaye rato.
- **Tiếng Việt:** “Khaye rato” nghĩa là hoan hỷ trong sự đoạn tận phiền não (kilesakkhaye rato).

4. Paṭhamamahaddhanasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamamahaddhanasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Giàu Lớn Thứ Nhất

1040.

- **Pali:** Catutthe aḍḍho mahaddhanoti sattavidhena ariyadhanena aḍḍho ceva mahaddhano ca.

- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tư, “aḍḍho mahaddhano” nghĩa là giàu có và sở hữu tài sản lớn (aḍḍho ceva mahaddhano ca) nhờ bảy loại tài sản thánh (sattavidhena ariyadhanena).
- **Pali:** Teneva bhogena mahābhogo.
- **Tiếng Việt:** “Mahābhogo” nghĩa là sở hữu tài sản lớn nhờ chính những tài sản đó (teneva bhogena mahābhogo).
- **Pali:** Sesam sabbattha uttānamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Sagāthakapuññābhisandavaggo pañcamo.
- **Tiếng Việt:** Chương Công Đức Dồi Dào Có Kệ là chương thứ năm (pañcamo).

6. Sappaññavaggo

- **Pali:** Sappaññavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Người Trí Tuệ

2. Vassamvuttasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Vassamvuttasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Mùa Mưa

1048.

- **Pali:** Chaṭṭhasa dutiye ayamadhippāyo – sotāpanno bhikkhu ettakena vosānaṃ anāpajjitvā tāneva indriyabalabojjhaṅgāni samodhānetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā sakadāgāmimaggaṃ pāpuṇissati, sakadāgāmī anāgāmimaggaṃ, anāgāmī arahattamagganti imamatthaṃ sandhāya bhagavatā imasmiṃ sutte sāsane tanti paveṇī kathitāti.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ hai của chương thứ sáu, ý nghĩa là: Một vị Tỳ-kheo dự lưu (sotāpanno bhikkhu), không rơi vào sự chầm dứt (vosānaṃ anāpajjitvā), tập hợp các căn, lực, và giác chi (indriyabalabojjhaṅgāni samodhānetvā), phát triển thiền quán (vipassanaṃ vaḍḍhetvā), sẽ đạt con đường nhất lai (sakadāgāmimaggaṃ pāpuṇissati). Bậc nhất lai đạt con đường bất lai (anāgāmimaggaṃ), và bậc bất lai đạt con đường A-la-hán (arahattamagganti). Đức Thế Tôn nói về truyền thống (paveṇī) trong giáo pháp (sāsane tanti) nhằm chỉ ý nghĩa này (imamatthaṃ sandhāya).

3. Dhammadinnasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dhammadinnasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Dhammadinna

1049.

- **Pali:** Tatiye dhammadinnoti sattasu janesu eko.

- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, “dhammadinno” là một trong bảy người (sattasu janesu eko).
- **Pali:** Buddhakālasmiñhi dhammadinno upāsako, visākho upāsako, uggo gahapati, citto gahapati, hatthako ālavako, cūlaanāthapiṇḍiko, mahāanāthapiṇḍikoti ime satta janā pañcasataupāsakaparivārā ahesuṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong thời Đức Phật (buddhakālasmiṃ), bảy cư sĩ là Dhammadinna, Visākha, Uggo gia chủ, Citta gia chủ, Hatthaka Ālavaka, Cūlaanāthapiṇḍika, và Mahāanāthapiṇḍika (ime satta janā), mỗi người có năm trăm cư sĩ tháp tùng (pañcasataupāsakaparivārā ahesuṃ).
- **Pali:** Etesu esa aññataro.
- **Tiếng Việt:** Trong số họ, Dhammadinna là một người (aññataro).
- **Pali:** Gambhīrāti dhammagambhīrā sallasuttādayo.
- **Tiếng Việt:** “Gambhīrā” nghĩa là các pháp sâu xa (dhammagambhīrā), như kinh Mũi Tên, v.v. (sallasuttādayo).
- **Pali:** Gambhīratthāti atthagambhīrā cetanāsuttantādayo.
- **Tiếng Việt:** “Gambhīratthā” nghĩa là ý nghĩa sâu xa (atthagambhīrā), như kinh Tâm Ý, v.v. (cetanāsuttantādayo).
- **Pali:** Lokuttarāti lokuttaratthadīpakā asaṅkhatasaṃyuttādayo.
- **Tiếng Việt:** “Lokuttarā” nghĩa là siêu thế (lokuttaratthadīpakā), như các kinh liên quan đến vô vi, v.v. (asaṅkhatasaṃyuttādayo).
- **Pali:** Suññatappaṭisaṃyuttāti sattasuññatādīpakā khajjanikasuttantādayo.
- **Tiếng Việt:** “Suññatappaṭisaṃyutta” nghĩa là liên quan đến tánh không (suññatādīpakā), như kinh Khajjanika, v.v. (khajjanikasuttantādayo).
- **Pali:** Upasampajja viharissāmāti paṭilabhitvā viharissāma.
- **Tiếng Việt:** “Upasampajja viharissāma” nghĩa là chúng tôi sẽ an trú sau khi chứng đắc (paṭilabhitvā viharissāma).
- **Pali:** Evañhi vo, dhammadinna, sikkhitabbanti evaṃ tumhehi candopamapaṭipadaṃ rathavinītapapaṭipadaṃ moneyyapaṭipadaṃ mahāariyavaṃsapaṭipadaṃ pūrentehi sikkhitabbam.
- **Tiếng Việt:** “Evañhi vo, dhammadinna, sikkhitabbam” nghĩa là này Dhammadinna, các ông nên học tập như vậy (evaṃ tumhehi sikkhitabbam), bằng cách thực hành con đường như mặt trăng (candopamapaṭipadaṃ), con đường điều phục như cỗ xe (rathavinītapapaṭipadaṃ), con đường im lặng (moneyyapaṭipadaṃ), và con đường truyền thống cao quý (mahāariyavaṃsapaṭipadaṃ).
- **Pali:** Iti satthā imesaṃ upāsakānaṃ asayhabhāraṃ āropesi.
- **Tiếng Việt:** Như vậy, Đức Thế Tôn đặt gánh nặng không thể mang nổi lên các cư sĩ này (asayhabhāraṃ āropesi).
- **Pali:** Kasmā? Ete kira na attano bhūmiyaṃ thatvā ovādaṃ yāciṃsu, avisesena pana sabbabhāraṃ ukkhipituṃ samatthā viya “Ovadatu no, bhante, bhagavā”ti yāciṃsu.
- **Tiếng Việt:** Tại sao? Vì họ không đứng trên trình độ của mình để xin lời dạy (na attano bhūmiyaṃ thatvā ovādaṃ yāciṃsu), mà xin lời dạy như thể có thể gánh vác mọi gánh nặng mà không phân biệt (avisesena sabbabhāraṃ ukkhipituṃ samatthā viya “Ovadatu no, bhante, bhagavā”ti yāciṃsu).
- **Pali:** Tena tesam satthā asayhabhāraṃ āropento evamāha.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, Đức Thế Tôn đặt gánh nặng không thể mang nổi lên họ và nói như thế (asayhabhāraṃ āropento evamāha).
- **Pali:** Na kho netanti na kho etaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Na kho netaṃ” nghĩa là không phải như vậy (na kho etaṃ).

- **Pali:** Nakāro panettha byañjanasandhimattamevāti veditabbo.
- **Tiếng Việt:** Từ “na” ở đây chỉ là sự nối âm trong văn phạm (byañjanasandhimattamevāti veditabbo).
- **Pali:** Tasmāti yasmā idāni attano bhūmiyaṃ thatvā ovādaṃ yācatha, tasmā.
- **Tiếng Việt:** “Tasmā” nghĩa là vì bây giờ các ông đứng trên trình độ của mình để xin lời dạy (yasmā idāni attano bhūmiyaṃ thatvā ovādaṃ yācatha), nên như vậy (tasmā).

4. Gilānasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Gilānasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Bệnh

1050.

- **Pali:** Catutthe na kho panetanti na kho amhehi etaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tư, “na kho panetaṃ” nghĩa là không phải chúng tôi làm điều đó (na kho amhehi etaṃ).
- **Pali:** Sappañño upāsakoti sotāpanno adhippeto.
- **Tiếng Việt:** “Sappañño upāsako” nghĩa là cư sĩ có trí tuệ, ám chỉ bậc dự lưu (sotāpanno adhippeto).
- **Pali:** Assāsanīyehi dhammehīti assāsakarehi dhammehi.
- **Tiếng Việt:** “Assāsanīyehi dhammehi” nghĩa là những pháp mang lại sự an ủi (assāsakarehi dhammehi).
- **Pali:** Assāsatāyasmāti assāsatu āyasmā.
- **Tiếng Việt:** “Assāsatāyasma” nghĩa là hãy để bậc tôn quý được an ủi (assāsatu āyasmā).
- **Pali:** Mārisoti maraṇapaṭibaddho.
- **Tiếng Việt:** “Māriso” nghĩa là người bị ràng buộc bởi cái chết (maraṇapaṭibaddho).
- **Pali:** Maraṇadhammoti maraṇasabhāvo.
- **Tiếng Việt:** “Maraṇadhammo” nghĩa là bản chất phải chết (maraṇasabhāvo).
- **Pali:** Adhimocehīti ṭhapehi.
- **Tiếng Việt:** “Adhimocehi” nghĩa là hãy đặt tâm (ṭhapehi).
- **Pali:** Adhimocitanti ṭhapitaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Adhimocitaṃ” nghĩa là đã được đặt tâm (ṭhapitaṃ).
- **Pali:** Evaṃ vimuttacittassāti evaṃ arahattaphalavimuttiyā vimuttacittassa.
- **Tiếng Việt:** “Evaṃ vimuttacittassa” nghĩa là tâm giải thoát như vậy (evaṃ), nhờ sự giải thoát của quả A-la-hán (arahattaphalavimuttiyā vimuttacittassa).
- **Pali:** Yadidaṃ vimuttiyā vimuttanti yaṃ idaṃ vimuttiṃ ārabha vimuttiyā nānākaraṇaṃ vattabbaṃ siyā, na taṃ vadāmi.
- **Tiếng Việt:** “Yadidaṃ vimuttiyā vimuttaṃ” nghĩa là tôi không nói về những khác biệt liên quan đến giải thoát (vimuttiṃ ārabha vimuttiyā nānākaraṇaṃ vattabbaṃ siyā, na taṃ vadāmi).
- **Pali:** Bhikkhusaṅghassa hi cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattesu ceva asītikkhandaṃ kavattesu cāti āgamanīyaguṇesu pamāṇaṃ nāma natthi, paṭividdhe pana magge vā phale vā upāsakānaṃca bhikkhūnaṃca nānākaraṇaṃ natthi.

- **Tiếng Việt:** Đối với Tăng đoàn, trong các bồn phận tại sân tháp, sân Bò-đề, và tám mươi bồn phận trong Tạng Luật (cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattesu ceva asītikkhandhakavattesu cā), không có giới hạn về phẩm chất đến được (āgamanīyaguṇesu pamāṇaṃ nāma natthi). Nhưng đối với đạo và quả đã chứng ngộ (paṭividdhe magge vā phale vā), không có sự khác biệt giữa cư sĩ và Tỳ-kheo (upāsakānaṃca bhikkhūnaṃca nānākaraṇaṃ natthi).

9. Paññāpaṭilābhasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paññāpaṭilābhasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Đạt Trí Tuệ

1055.

- **Pali:** Navame paññāpaṭilābhāya saṃvattantīti ettha satta sekkhā paññaṃ paṭilabhanti nāma, khīṇāsavo paṭiladdhapañño nāmāti veditabbo.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ chín, “paññāpaṭilābhāya saṃvattanti” nghĩa là dẫn đến đạt được trí tuệ (paññāpaṭilābhāya saṃvattanti). Bảy bậc hữu học (satta sekkhā) được gọi là đạt được trí tuệ (paññaṃ paṭilabhanti nāma), còn bậc A-la-hán (khīṇāsavo) được gọi là đã đạt được trí tuệ (paṭiladdhapañño nāmāti veditabbo).
- **Pali:** Parato paññābuddhiyātiādīsupi eseṇa nayo.
- **Tiếng Việt:** Trong các phần tiếp theo như “paññābuddhiyā” v.v., cách hiểu cũng tương tự (eseṇa nayo).
- **Pali:** Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Sappaññavaggo chaṭṭho.
- **Tiếng Việt:** Chương Người Trí Tuệ là chương thứ sáu (chaṭṭho).

7. Mahāpaññavaggo

- **Pali:** Mahāpaññavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Trí Tuệ Lớn

1. Mahāpaññāsuttavaṇṇanā

- **Pali:** Mahāpaññāsuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Trí Tuệ Lớn

1058.

- **Pali:** Sattame mahāpaññatāya saṃvattantītiādīsu “Mahante atthe pariggaṇhātīti mahāpaññā”tiādīnā paṭisambhidāyaṃ (paṭi· ma· 2.4) vuttanayeneva sabbattha sabbapadesu attho veditabbo.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ bảy, “mahāpaññatāya saṃvattanti” nghĩa là dẫn đến trí tuệ lớn (mahāpaññatāya saṃvattanti). Ý nghĩa được hiểu như trong

Paṭisambhidāmagga (paṭi· ma· 2.4), rằng “trí tuệ lớn là nắm bắt các ý nghĩa lớn” (mahante atthe pariggaṇhātī mahāpaññā), áp dụng cho mọi câu và mọi nơi (sabbattha sabbapadesu attho veditabbo).

- **Pali:** Sesam sabbattha uttānamevāti.
- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Sotāpattisaṃyuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Tương Ứng Dự Lưu đã hoàn tất (niṭṭhitā).

CHÚ GIẢI Tương ứng sự thật

12. Kinh Tứ Diệu Đế (Saccasaṃyuttaṃ)

1. Phần Định (Samādhivaggo)

1. Chú Giải Kinh Định (Samādhisuttavaṇṇanā)

Pali: Saccasaṃyuttassa paṭhame samādhim, bhikkhavi te kira bhikkhū cित्तेkaggaṭṭāya pariḥāyanti, atha nesaṃ satthā – “Evamete cित्तेkaggaṭṭaṃ labhitvā, kammaṭṭhānaṃ vaḍḍhetvā, viśesaṃ pāpuṇissanti”ti imaṃ desanaṃ ārabhi.

Tiếng Việt: Trong bài kinh đầu tiên của Kinh Tứ Diệu Đế, “samādhim, bhikkhavi” nghĩa là các tỳ-kheo đang suy giảm tâm nhất điểm (cित्तेkaggaṭṭāya pariḥāyanti). Vì thế, Đức Phật bắt đầu bài giảng này: “Như vậy, khi đạt được tâm nhất điểm, các người sẽ phát triển đề mục thiền và đạt được quả vị cao hơn (viśesaṃ pāpuṇissanti).”

Pali: tasmātiha, bhikkhave, “Idaṃ dukkha”nti yogo karaṇīyoti ettha yathābhūṭādivasena kāraṇacchedo veditabbo.

Tiếng Việt: “tasmātiha, bhikkhave, ‘Idaṃ dukkha’nti yogo karaṇīyoti” nghĩa là vì thế, các tỳ-kheo, cần nỗ lực để nhận biết “Đây là khổ” (idaṃ dukkha). Ý nghĩa này nên được hiểu qua sự phân tích đúng như thật (yathābhūṭādivasena kāraṇacchedo).

Pali: Idāhi vuttaṃ hoti – bhikkhave, yasmā samāhito bhikkhu cattāri saccāni yathābhūṭaṃ pajānāti, tasmā tumhehi ca samāhitehi catunnaṃ saccānaṃ yathābhūṭaṃ pajānanatthāya “Idaṃ dukkha”nti yogo karaṇīyo.

Tiếng Việt: Ý nghĩa được nói là: Nay các tỳ-kheo, vì vị tỳ-kheo có định hiểu rõ bốn sự thật đúng như thật (samāhito bhikkhu cattāri saccāni yathābhūṭaṃ pajānāti), nên các người cần nỗ lực trong định để hiểu rõ bốn sự thật, rằng “Đây là khổ” (tumhehi samāhitehi ‘idaṃ dukkha’nti yogo karaṇīyo).

Pali: Tathā yasmā cattāri saccāni tathāgatasseva pātubhāvā pākaṭāni honti, yasmā ca tathāgatena suvibhattāni, yasmā ca tesu aparimāṇā vaṇṇā aparimāṇāni padabyañjanāni, yasmā ca tesam appaṭividdhattā vaṭṭaṃ vaḍḍhati, tesam paṭividdhakālaṭo paṭṭhāya na vaḍḍhati, tasmā “Evaṃ no vaṭṭaṃ na vaḍḍhissatī”ti tumhehi “Idaṃ dukkha”nti yogo karaṇīyo.

Tiếng Việt: Cũng vậy, vì bốn sự thật chỉ rõ ràng khi Như Lai xuất hiện (tathāgatasseva pātubhāvā pākaṭāni honti), được Như Lai phân tích rõ ràng (suvibhattāni), có vô số phẩm chất và cách diễn đạt (aparimāṇā vaṇṇā aparimāṇāni padabyañjanāni), và vì khi chưa thấu hiểu chúng, vòng luân hồi tiếp tục tăng trưởng (appaṭividdhattā vaṭṭaṃ vaḍḍhati), nhưng khi thấu hiểu thì vòng luân hồi ngừng tăng trưởng (paṭividdhakālaṭo na vaḍḍhati). Vì vậy, để “vòng luân hồi không tăng trưởng” (evaṃ no vaṭṭaṃ na vaḍḍhissatī), các người cần nỗ lực biết “Đây là khổ” (‘idaṃ dukkha’nti yogo karaṇīyo).

2. Chú Giải Kinh Ân Cư (Paṭisallānasuttavaṇṇanā)

Pali: Dutiyam kāyavivekavikalānaṃ kāyavivekapaṭilābhatthāya vuttaṃ.

Tiếng Việt: Bài kinh thứ hai được nói để giúp những người thiếu sự ly thân đạt được sự ly thân (kāyavivekavikalānaṃ kāyavivekapaṭilābhatthāya vuttaṃ).

3. Chú Giải Kinh Cư Sĩ Thứ Nhất và các kinh khác (Paṭhamakulaputtasuttādivaṇṇanā)

Pali: Tatiye abhisamayāyāti abhisamayatthāya. samaṇabrāhmaṇāti cettha

sāsanāvacarā adhippetā.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ ba, “abhisamayāyāti” nghĩa là để thấu triệt (abhisamayattāya). “samaṇabrāhmaṇāti” nghĩa là sa-môn và bà-la-môn, ở đây ám chỉ những người trong giáo pháp (sāsanāvacarā adhippetā).

Pali: Tathā catutthapañcomesu, tena tena abhilāpena bujḥhanakānaṃ pana ajjhāsāyenetāni vuttāni.

Tiếng Việt: Cũng vậy trong các bài kinh thứ tư và thứ năm, những điều này được nói theo ý định của những người giác ngộ qua các cách diễn đạt khác nhau (tena tena abhilāpena bujḥhanakānaṃ ajjhāsāyenetāni vuttāni).

6. Chú Giải Kinh Sa-môn Bà-la-môn Thứ Hai

(Dutiyasamaṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā)

Pali: Chaṭṭhe abhisambuddhaṃ pakāsesunti abhisambuddho ahanti evaṃ attānaṃ abhisambuddhaṃ pakāsayiṃsu.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ sáu, “abhisambuddhaṃ pakāsesunti” nghĩa là họ công bố: “Ta đã toàn giác” (abhisambuddho ahanti evaṃ attānaṃ abhisambuddhaṃ pakāsayiṃsu).

Pali: Imasmiñhi sutte sabbaññubuddhā ca samaṇagahaṇena gahitā.

Tiếng Việt: Trong kinh này, các vị Phật toàn giác cũng được bao gồm trong danh xưng sa-môn (sabbaññubuddhā ca samaṇagahaṇena gahitā).

10. Chú Giải Kinh Tập Thoại (Tiracchānakathāsuttavaṇṇanā)

Pali: Dasame anekavihitanti anekavidhaṃ. tiracchānakathanti aniyyānikattā saggamokkhamaggānaṃ tiracchānabhūtaṃ kathaṃ.

Tiếng Việt: Trong bài kinh thứ mười, “anekavihitanti” nghĩa là nhiều loại (anekavidhaṃ). “tiracchānakathanti” nghĩa là lời nói vô ích, không dẫn đến trời hay giải thoát, thuộc về loại thấp kém (aniyyānikattā saggamokkhamaggānaṃ tiracchānabhūtaṃ kathaṃ).

Pali: rājakathantiādīsu rājānaṃ ārabha “Mahāsammato mandhātā dhammāsoko evaṃ mahānubhāvo”tiādinā nayena pavattakathā rājakathā.

Tiếng Việt: Trong các chuyện về vua (rājakathantiādīsu), nói về các vua như “Mahāsammata, Mandhātā, Dhammāsoka có uy lực lớn” theo cách này là chuyện về vua (rājakathā).

Pali: Esa nayo corakathādīsu.

Tiếng Việt: Cách này cũng áp dụng cho chuyện về giặc và các thứ khác (corakathādīsu).

Pali: Tesu “Asuko rājā abhirūpo dassanīyo”tiādinā nayena gehasitakathāva tiracchānakathā hoti.

Tiếng Việt: Trong đó, nói kiêu “Vua này đẹp đẽ, đáng nhìn” theo cách thế tục thì là tập thoái (gehasitakathāva tiracchānakathā hoti).

Pali: “Sopi nāma evaṃ mahānubhāvo khayaṃ gato”ti evaṃ pavattā pana kammaṭṭhānabhāve tiṭṭhati.

Tiếng Việt: Nhưng nói kiêu “Dù uy lực lớn như vậy, người ấy cũng đã hoại diệt” thì thuộc về đề mục thiền (kammaṭṭhānabhāve tiṭṭhati).

Pali: Coresupi “Mūladevo evaṃ mahānubhāvo meghamālo evaṃ mahānubhāvo”ti tesam kammaṃ paṭicca “Aho sūrā”ti gehasitakathāva tiracchānakathā.

Tiếng Việt: Về giặc, nói kiêu “Mūladeva, Meghumāla có uy lực lớn” và “Ôi, thật dũng mãnh” theo cách thể tục thì là tạp thoại (gehasitakathāva tiracchānakathā).

Pali: Yuddhepi bhāratayuddhādīsu “Asukena asuko evaṃ mārito evaṃ viddho”ti kāmāssādaseneva kathā tiracchānakathā, “Tepi nāma khayaṃ gatā”ti evaṃ pavattā pana sabbattha kammaṭṭhānameva hoti.

Tiếng Việt: Trong chuyện chiến tranh như Bhāratayuddha, nói kiêu “Người này bị người kia giết, bị đâm” chỉ vì khoái lạc dục thì là tạp thoại (kāmāssādaseneva kathā tiracchānakathā). Nhưng nói “Họ cũng đã hoại diệt” thì ở mọi nơi đều là đề mục thiền (sabbattha kammaṭṭhānameva hoti).

Pali: Apica annādīsu “Evaṃ vaṇṇavantaṃ gandhavantaṃ rasavantaṃ phassasampannaṃ khādimha bhuñjima pivimha paribhuñjima”ti kāmāssādasena kathetuṃ na vaṭṭati.

Tiếng Việt: Hơn nữa, về đồ ăn, nói kiêu “Món này đẹp màu, thơm, ngon, xúc cảm tốt, chúng ta đã ăn, uống, thưởng thức” vì khoái lạc dục thì không nên (kāmāssādasena kathetuṃ na vaṭṭati).

Pali: Sāthakaṃ pana katvā “Pubbe evaṃ vaṇṇādisampannaṃ annaṃ pānaṃ vatthaṃ sayanaṃ mālāṃ gandhaṃ vilepanaṃ sīlavantānaṃ adamha, cetiye pūjaṃ akarimhā”ti kathetuṃ vaṭṭati.

Tiếng Việt: Nhưng nói có ý nghĩa, như “Trước đây, chúng ta đã dâng thức ăn, thức uống, vải, giường, hoa, hương, dầu thơm cho người có giới, làm lễ cúng ở tháp” thì nên (sāthakaṃ katvā kathetuṃ vaṭṭati).

Pali: nātikathādīsupi “Amhākaṃ nātakā sūrā samatthā”ti vā, “Pubbe mayaṃ evaṃ vicitrehi yānehi vicarimhā”ti vā assādasena vattuṃ na vaṭṭati.

Tiếng Việt: Trong chuyện họ hàng, nói kiêu “Họ hàng chúng ta dũng mãnh, tài năng” hoặc “Trước đây chúng ta đi lại bằng các cỗ xe lộng lẫy” vì khoái lạc thì không nên (assādasena vattuṃ na vaṭṭati).

Pali: Sāthakaṃ pana katvā “Tepi no nātakā khayaṃ gatā”ti vā, “Pubbe mayaṃ evarūpā upāhanā saṅghassa adamhā”ti vā kathetabbā.

Tiếng Việt: Nhưng nói có ý nghĩa, như “Họ hàng chúng ta cũng đã hoại diệt” hoặc “Trước đây chúng ta đã dâng dếp cho Tăng đoàn” thì nên nói (sāthakaṃ katvā kathetabbā).

Pali: gāmakathādīsupi suniviṭṭhadunniviṭṭhasubhikkhadubbhikkhādivasena vā “Asukagāmaṃvāsino sūrā samatthā”ti vā evaṃ assādasena vattuṃ na vaṭṭati,

sāthakaṃ pana katvā “Saddhā pasannā”ti vā, “Khayaṃ gatā”ti vā vattuṃ vaṭṭati.

Tiếng Việt: Trong chuyện làng, nói kiêu “Dân làng này sắp xếp tốt, sắp xếp tệ, mùa màng tốt, mùa màng xấu” hoặc “Dân làng này dũng mãnh, tài năng” vì khoái lạc thì không nên (assādasena vattuṃ na vaṭṭati). Nhưng nói có ý nghĩa, như “Có lòng tin, trong sạch” hoặc “Đã hoại diệt” thì nên nói (sāthakaṃ katvā vattuṃ vaṭṭati).

Pali: nigamanagaraajanapadakathāsupi eseva nayo.

Tiếng Việt: Trong chuyện thị trấn, thành phố, quốc gia, cách này cũng áp dụng (nigamanagaraajanapadakathāsupi eseva nayo).

Pali: itthikathāpi vaṇṇasaṇṭhānādīni paṭicca assādasena vattum na vaṭṭati, “Saddhā pasannā khayam gatā”ti evameva vaṭṭati.

Tiếng Việt: Chuyện về phụ nữ, nói vì màu sắc, hình dáng theo khoái lạc thì không nên (itthikathāpi vaṇṇasaṇṭhānādīni paṭicca assādasena vattum na vaṭṭati). Nhưng nói “Có lòng tin, trong sạch, đã hoại diệt” thì nên (saddhā pasannā khayam gatā evameva vaṭṭati).

Pali: sūrakathāpi “Nandimitto nāma yodho sūro ahoṣī”ti assādasena vattum na vaṭṭati, “Saddho pasanno ahoṣi, khayam gato”ti evameva vaṭṭati.

Tiếng Việt: Chuyện về dũng sĩ, nói kiểu “Chiến binh Nandimitta dũng mãnh” vì khoái lạc thì không nên (sūrakathāpi assādasena vattum na vaṭṭati). Nhưng nói “Có lòng tin, trong sạch, đã hoại diệt” thì nên (saddho pasanno ahoṣi, khayam gato evameva vaṭṭati).

Pali: Surākathātipi pāṭho. Sāpi cesā surākathā “Evarūpā nāma surā pītā ratijananī hoṭī”ti assādaseneva na vaṭṭati, ādīnavasena pana “Ummattakasaṃvattanikā”tiādīnā nayena vaṭṭati.

Tiếng Việt: Có bản chép là “surākathātipi” (chuyện về rượu). Chuyện về rượu, nói kiểu “Rượu này uống vào gây khoái lạc” vì khoái lạc thì không nên (assādaseneva na vaṭṭati). Nhưng nói theo khía cạnh tai hại, như “Dẫn đến điên loạn” thì nên (ādīnavasena vaṭṭati).

Pali: visikhākathāpi “Asukavisikhā sunivittā dunnivittā”ti vā, “Asukavisikhāya vāsino sūrā samatthā”ti vā assādaseneva vattum na vaṭṭati, “Saddhā pasannā khayam gatā”ti eccevaṃ vaṭṭati.

Tiếng Việt: Chuyện về đường phố, nói kiểu “Đường này sắp xếp tốt, sắp xếp tệ” hoặc “Dân đường này dũng mãnh, tài năng” vì khoái lạc thì không nên (assādasena vattum na vaṭṭati). Nhưng nói “Có lòng tin, trong sạch, đã hoại diệt” thì nên (saddhā pasannā khayam gatā eccevaṃ vaṭṭati).

Pali: kumbhaṭṭhānakathāti udakatitthakathā vuccati, kumbhadāsikathā vā. Sāpi “Pāsādikā naccitum gāyitum chekā”ti assādasena na vaṭṭati, “Saddhā pasannā”tiādīnā nayeneva vaṭṭati.

Tiếng Việt: “kumbhaṭṭhānakathāti” nghĩa là chuyện về bến nước hoặc người mang bình nước (udakatitthakathā vuccati, kumbhadāsikathā vā). Nói kiểu “Duyên dáng, múa giỏi, hát hay” vì khoái lạc thì không nên (assādasena na vaṭṭati). Nhưng nói “Có lòng tin, trong sạch” theo cách này thì nên (saddhā pasannātiādīnā nayeneva vaṭṭati).

Pali: pubbapetakathāti atītañātikathā. Tattha vattamānañātikathāsadisova vinicchayo.

Tiếng Việt: “pubbapetakathāti” nghĩa là chuyện về người thân đã qua đời (atītañātikathā). Cách đánh giá giống như chuyện về người thân hiện tại (vattamānañātikathāsadisova vinicchayo).

Pali: nānattakathāti purimacchimakathāhi vimuttā avasesā nānāsabhāvā niratthakakathā.

Tiếng Việt: “nānattakathāti” nghĩa là các chuyện linh tinh, không thuộc các chuyện trước sau, là những chuyện vô nghĩa có bản chất khác nhau (vimuttā avasesā nānāsabhāvā niratthakakathā).

Pali: lokakkhāyikāti “Ayaṃ loko kena nimmito, asukena nāma nimmito, kāko seto aṭṭhīnaṃ setattā, balākā rattā lohitassa rattattā”ti evamādikā lokāyatavitaṇḍasallāpakathā.

Tiếng Việt: “lokakkhāyikāti” nghĩa là chuyện thế gian, như “Thế giới do ai tạo, do người này tạo, quạ trắng và xương trắng, hạc đỏ vì máu đỏ” theo kiểu tranh luận thế tục vô ích (lokāyatavitaṇḍasallāpakathā).

Pali: samuddakkhāyikā nāma “Kasmā samuddo sāgaro, sāgaradevena khanitattā sāgaro, khato meti hatthamuddāya niveditattā samuddo”ti evamādikā niratthakasamuddakkhāyikakathā.

Tiếng Việt: “samuddakkhāyikā” nghĩa là chuyện về biển, như “Tại sao biển gọi là sāgaro, vì thần Sāgara đào, gọi là samuddo vì được báo bằng dấu tay” theo kiểu chuyện biển vô nghĩa (niratthakasamuddakkhāyikakathā).

Pali: Iti bhavo iti abhavoti yaṃ vā taṃ vā niratthakakāraṇaṃ vatvā pavattitakathā itibhavābhavakathā.

Tiếng Việt: “Iti bhavo iti abhavoti” nghĩa là chuyện về có và không, là những lời vô nghĩa, nói về lý do này lý do kia (yaṃ vā taṃ vā niratthakakāraṇaṃ vatvā pavattitakathā itibhavābhavakathā).

Pali: Ettha ca bhavoti sassataṃ, abhavoti ucchedaṃ. Bhavoti vuddhi, abhavoti hāni. Bhavoti kāmasukhaṃ, abhavoti attakilamatho.

Tiếng Việt: Ở đây, “bhavo” nghĩa là thường kiến (sassataṃ), “abhavo” nghĩa là đoạn kiến (ucchedaṃ). “Bhavo” là tăng trưởng (vuddhi), “abhavo” là suy giảm (hāni). “Bhavo” là khoái lạc dục (kāmasukhaṃ), “abhavo” là khổ hạnh (attakilamatho).

Pali: Iti imāya chabbidhāya itibhavābhavakathāya saddhiṃ bāttiṃsa tiracchānakathā nāma honti.

Tiếng Việt: Như vậy, với sáu loại chuyện có và không này, tổng cộng có ba mươi hai loại tạp thoại (chabbidhāya itibhavābhavakathāya saddhiṃ bāttiṃsa tiracchānakathā nāma honti).

Pali: Sesāṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Tiếng Việt: Những phần còn lại đều rõ ràng ở mọi nơi (sesāṃ sabbattha uttānatthamevāti).

Pali: Paṭhamo vaggo.

Tiếng Việt: Phần thứ nhất (Paṭhamo vaggo).

2. Phần Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanavaggo)

1. Chú Giải Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasuttavaṇṇanā)

Pali: Dutiyassa paṭhame bārāṇasiyanti evaṃnāmake nagare. isipatane migadāyeti isīnaṃ patanuppatanavasena evaṃladdhanāme migānaṃ abhayadānavasena dinnattā migadāyasaṅkhāte ārāme.

Tiếng Việt: Trong bài kinh đầu tiên của phần thứ hai, “bārāṇasiyanti” nghĩa là trong thành phố có tên Bārāṇasī. “isipatane migadāyeti” nghĩa là tại Isipatana, Vườn Nai, được gọi như vậy vì các vị tiên nhân thường đến và đi, và vì nơi này được ban cho sự an toàn của loài nai, nên gọi là Vườn Nai.

Pali: Ettha hi uppannuppannā sabbaññuisayo patanti, dhammacakkappavattanattam
nisīdanānti attho.

Tiếng Việt: Ở đây, các bậc toàn giác liên tục đến, và an trú để chuyển pháp luân, đó là ý nghĩa.

Pali: Nandamūlakapabbhārato sattāhaccayena nirodhasamāpattito vuṭṭhitā
anotattadahe katamukhadhovanādikiccā ākāseṇa āgantvā paccekabuddhaisayopettha
otaraṇavasena patanti, uposathatthañca anuposathatthañca sannipatanti,
gandhamādanaṃ paṭigacchantāpi tatova uppatantīti iminā isīnaṃ
patanuppatanavasena tam “Isipātana”nti vuccati.

Tiếng Việt: Sau bảy ngày từ núi Nandamūlaka, các vị xuất định diệt thọ tướng, đến hồ Anotatta để rửa mặt và làm các việc khác, rồi đi qua không trung. Các vị độc giác và tiên nhân đến đây, tụ họp vào ngày trai giới và không trai giới, và khi trở về Gandhamādana, họ cũng từ đây bay đi. Vì sự đến và đi của các tiên nhân, nơi này được gọi là “Isipātana”.

Pali: āmantesīti dīpaṇkarapādamūle katābhinihārato paṭṭhāya pāramiyo pūrento
anupubbena pacchimabhava katābhiniikkhamano anupubbena bodhimaṇḍaṃ patvā
tattha aparājitaṃ pālaṇke nisīno mārabalaṃ bhinditvā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ
anussaritvā majjhimayāme dibbacakkhūṃ visodhetvā pacchimayāmvāsaṃ
dasasahassilokadhātūṃ unnādetto sabbaññutaṃ patvā satta sattāhāni bodhimaṇḍe
vītināmetvā mahābrahmūṃ āyācitadhammadeśaṃ buddhacakkhūṃ lokaṃ voloketvā
lokānuggahena bārāṇasīṃ gantvā pañcavaggiye saññāpetvā dhammacakkaṃ
pavattetukāmo āmantesi.

Tiếng Việt: “āmantesīti” nghĩa là ngài gọi. Từ khi phát nguyện dưới chân Phật Dīpaṇkara, ngài hoàn thành các ba-la-mật, dần dần trong đời cuối xuất gia, đến cội bồ-đề, ngồi trên ngai bất bại, phá tan quân Ma vương. Trong canh đầu, ngài nhớ lại tiền kiếp; canh giữa, thanh tịnh thiên nhãn; cuối canh cuối, khiến mười ngàn thế giới rung động, đạt toàn giác. Sau bảy tuần lễ tại cội bồ-đề, được Đại Phạm Thiên thỉnh cầu giảng pháp, ngài nhìn thế gian bằng Phật nhãn, vì lòng thương chúng sinh, đến Bārāṇasī, thuyết phục năm anh em Kiều-trần-như, và muốn chuyển pháp luân nên ngài gọi.

Pali: dveme, bhikkhave, antāti dve ime, bhikkhave, koṭṭhāsā.

Tiếng Việt: “dveme, bhikkhave, antāti” nghĩa là: Đây các tỳ-kheo, đây là hai cực đoan.

Pali: Imassa pana padassa saha samudāhārena samudāhāranigghoso heṭṭhā avīciṃ
upari bhavaggaṃ patvā dasasahassilokadhātūṃ pattharitvā atṭhāsī.

Tiếng Việt: Tiếng vang của câu này cùng với sự tuyên thuyết lan tỏa từ địa ngục Avīci đến đỉnh cõi hữu, trải khắp mười ngàn thế giới và tồn tại.

Pali: Tasmīmyeva samaye atṭhārasakoṭisaṅkhā brahmāno samāgacchimsu,
pacchimisāya sūriyo atthameti, pācīnadisāya āsālhanakkhattena yutto puṇṇacando
uggacchati.

Tiếng Việt: Cùng lúc đó, mười tám koṭi Phạm thiên tụ hội, mặt trời lặn ở hướng tây, và trăng rằm kết hợp với chòm sao Āsālha mọc lên ở hướng đông.

Pali: Tasmīṃ samaye bhagavā imaṃ dhammacakkappavattanasuttaṃ ārabhanto
“Dveme, bhikkhave, antā”tiādimāha.

Tiếng Việt: Vào lúc đó, Đức Phật bắt đầu Kinh Chuyển Pháp Luân, nói: “Này các tỳ-kheo, đây là hai cực đoan”.

Pali: Tattha pabbajitenāti gihisaṃyojanaṃ chinditvā pabbajjupagatena.

Tiếng Việt: Ở đây, “pabbajitenāti” nghĩa là người xuất gia, đã cắt đứt ràng buộc thế tục.

Pali: na sevitabbāti na vaḷañjetabbā.

Tiếng Việt: “na sevitabbāti” nghĩa là không nên đắm chìm.

Pali: yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogoti yo ca ayaṃ vatthukāmesu kilesakāmasukhassa anuyogo.

Tiếng Việt: “yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogoti” nghĩa là sự đắm chìm trong khoái lạc dục, liên quan đến các đối tượng dục và khoái lạc do tham ái.

Pali: hīnoti lāmakko. gammoti gāmaṃvāsīnaṃ santako. pothujjanikoti andhabālaṇaṇa āciṇṇo. anariyoti na ariyo na visuddho na uttamo na vā ariyānaṃ santako.

anatthasaṃhitoti na atthasaṃhito, hitasukhāvahakāraṇaṃ anissitoti attho.

Tiếng Việt: “hīnoti” nghĩa là thấp kém. “gammoti” nghĩa là thuộc về dân làng.

“pothujjanikoti” nghĩa là được người mê muội thực hành. “anariyoti” nghĩa là không cao quý, không thanh tịnh, không tối thượng, không thuộc về bậc thánh.

“anatthasaṃhitoti” nghĩa là không mang lại lợi ích, không dựa vào nguyên nhân đưa đến lợi lạc và an vui.

Pali: attakilamathānuyogoti attano kilamathassa anuyogo, attano dukkhakaraṇanti attho.

Tiếng Việt: “attakilamathānuyogoti” nghĩa là sự đắm chìm trong khổ hạnh tự hành xác, tức là gây đau khổ cho chính mình.

Pali: dukkhoti kaṇṭakāpassayaseyyādīhi attamāraṇehi dukkhāvaho.

Tiếng Việt: “dukkhoti” nghĩa là mang lại khổ đau, do nằm trên gai, giường cỏ, và các cách tự hủy hoại.

Pali: Paññācakkhuṃ karotīti cakkhukaraṇī.

Tiếng Việt: “Paññācakkhuṃ karotīti” nghĩa là tạo ra con mắt trí tuệ.

Pali: Dutiyapadaṃ tasseeva vevacanaṃ.

Tiếng Việt: Câu thứ hai là từ đồng nghĩa của nó.

Pali: upasamāyāti kilesūpasamatthāya. abhiññāyāti catunnaṃ saccānaṃ abhijānanatthāya. sambodhāyāti tesaṃyeva sambujjhanatthāya. nibbānāyāti nibbānasacchikiriyāya.

Tiếng Việt: “upasamāyāti” nghĩa là để làm lắng dịu phiền não. “abhiññāyāti” nghĩa là để thấu triệt bốn sự thật. “sambodhāyāti” nghĩa là để giác ngộ chúng. “nibbānāyāti” nghĩa là để chứng ngộ Niết-bàn.

Pali: Sesamettha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ heṭṭhā tattha tattha vuttameva.

Tiếng Việt: Những gì còn lại cần nói đã được nói ở các chỗ trước.

Pali: Saccakathāpi sabbākāreneva visuddhimagge (visuddhi· 2.529) vitthāritā.
Tiếng Việt: Chủ đề về các sự thật đã được trình bày chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Pali: tiparivaṭṭanti saccaññakiccaññakataññasañkhātānaṃ tiṇṇaṃ parivaṭṭānaṃ
vasena tiparivaṭṭaṃ.
Tiếng Việt: “tiparivaṭṭanti” nghĩa là ba vòng, do ba loại trí: trí về sự thật, trí về nhiệm vụ, và trí về việc đã làm.

Pali: Ettha hi “Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ, idaṃ dukkhasamudaya”nti evaṃ catūsu
saccesu yathābhūtaṃ ñāṇaṃ saccaññānaṃ nāma.
Tiếng Việt: Ở đây, trí hiểu đúng như thật về bốn sự thật, như “Đây là khổ thánh đế, đây là tập khởi khổ” là trí về sự thật.

Pali: Tesuyeva “Pariññeyyaṃ pahātabba”nti evaṃ kattabbakiccajānanaññānaṃ
kiccaññānaṃ nāma.
Tiếng Việt: Trí biết nhiệm vụ phải làm đối với chúng, như “Cần được thấu triệt, cần được đoạn trừ” là trí về nhiệm vụ.

Pali: “Pariññātaṃ pahīna”nti evaṃ tassa tassa kiccassa katabhāvajānanaññānaṃ
kataññānaṃ nāma.
Tiếng Việt: Trí biết rằng nhiệm vụ đã được thực hiện, như “Đã thấu triệt, đã đoạn trừ” là trí về việc đã làm.

Pali: dvādasākāraṇti tesameva ekekasmiṃ sacce tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ ākāraṇaṃ vasena
dvādasākāraṃ.
Tiếng Việt: “dvādasākāraṇti” nghĩa là mười hai khía cạnh, do mỗi sự thật có ba khía cạnh.

Pali: ñāṇadassananti etesaṃ tiparivaṭṭānaṃ dvādasannaṃ ākāraṇaṃ vasena
uppannaññasañkhātānaṃ dassanaṃ.
Tiếng Việt: “ñāṇadassananti” nghĩa là trí kiến, là sự thấy biết khởi sinh từ ba vòng và mười hai khía cạnh này.

Pali: dhammacakkhanti aññattha tayo maggā tīṇi ca phalāni dhammacakkhu nāma
honti, idha paṭhamamaggova.
Tiếng Việt: “dhammacakkhanti” nghĩa là con mắt pháp, ở nơi khác là ba đạo và ba quả, nhưng ở đây chỉ là đạo thứ nhất.

Pali: dhammacakketi paṭivedhaññe ceva desanāññe ca.
Tiếng Việt: “dhammacakketi” nghĩa là pháp luân, bao gồm trí chứng ngộ và trí giảng dạy.

Pali: Bodhipallaṅke nisinnassa hi catūsu saccesu uppannaṃ dvādasākāraṃ
paṭivedhaññampi, isipatane nisinnassa dvādasākārāya saccadesanāya pavattitaṃ
desanāññampi dhammacakkaṃ nāma.
Tiếng Việt: Khi ngồi dưới ngai bồ-đề, trí chứng ngộ mười hai khía cạnh trong bốn sự thật, và khi ngồi tại Isipatana, trí giảng dạy được thực hiện qua việc giảng bốn sự thật với mười hai khía cạnh là pháp luân.

Pali: Ubhayampi hetam dasabalassa ure pavattaññameva.

Tiếng Việt: Cả hai đều là trí khởi sinh trong lòng của bậc Thập Lực.

Pali: Imāya desanāya pakāsentena bhagavatā dhammacakkam pavattitam nāma.

Tiếng Việt: Qua bài giảng này, Đức Phật công bố và chuyển pháp luân.

Pali: Tam panetam dhammacakkam yāva aññāsikoṇḍaññatthero aṭṭhārasahi brahmakotṭhi saddhim sotāpattiphale patiṭṭhāti, tāva nam bhagavā pavatteti nāma, patiṭṭhite ca pavattitam nāma.

Tiếng Việt: Pháp luân này được Đức Phật chuyển cho đến khi ngài A-nhã Kiều-trần-như cùng mười tám koti Phạm thiên đạt quả Tu-đà-hoàn. Khi đã đạt, pháp luân được xem là đã chuyển.

Pali: Tam sandhāya pavattite ca pana bhagavatā dhammacakke bhumma devā saddamanussāvesuntīdi vuttam.

Tiếng Việt: Vì thế, khi Đức Phật chuyển pháp luân, các vị thần ở mặt đất reo vang.

Pali: Tattha bhumma bhūmatṭhakadevatā. saddamanussāvesunti ekappahāreneva sādhu-kāram datvā – “Etam bhagavatā” tiādini vadantā anusāvayim-su.

Tiếng Việt: Ở đây, “bhumma” nghĩa là các vị thần ở mặt đất.

“saddamanussāvesunti” nghĩa là họ đồng thanh hoan hô, nói “Đây là điều Đức Phật...”

Pali: obhāsoti sabbaññutaññānobhāso. So hi tadā devānam devānubhāvam atikkamitvā virocittha.

Tiếng Việt: “obhāsoti” nghĩa là ánh sáng của trí toàn giác, lúc đó vượt qua uy lực của các vị thần và rực rỡ.

Pali: aññāsi vata, bho, koṇḍaññoti imassapi udānassa udāhāranigghoso dasasahassilokadhātum pharitvā aṭṭhāsi.

Tiếng Việt: “aññāsi vata, bho, koṇḍaññoti” nghĩa là lời cảm thán “Ôi, Kiều-trần-như đã hiểu!” vang khắp mười ngàn thế giới và tồn tại.

9. Saṅkāsanasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Saṅkāsanasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Diễn Giải

1089.

- **Pali:** Navame aparimāṇā vaṇṇāti appamāṇāni akkharāni.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ chín, “aparimāṇā vaṇṇā” nghĩa là vô lượng âm tiết (appamāṇāni akkharāni).
- **Pali:** Byañjanāti tesameva vevacanam, vaṇṇānam vā ekadesā yadidaṃ byañjanā nāma.
- **Tiếng Việt:** “Byañjanā” nghĩa là các từ đồng nghĩa của chúng (tesameva vevacanam), hoặc một phần của âm tiết (vaṇṇānam ekadesā) được gọi là byañjanā (yadidaṃ byañjanā nāma).
- **Pali:** Saṅkāsanaṭi vibhattiyo.

- **Tiếng Việt:** “Saṅkāsana” nghĩa là các hình thức phân tích hay chia cách (vibhattiyo).
- **Pali:** Ekamekasmiñhi sacce sabbākārena vitthāriyamāne vaṇṇādīnaṃ anto nāma natthi.
- **Tiếng Việt:** Thật vậy, trong mỗi chân lý (ekamekasmiṃ sacce), khi được diễn giải đầy đủ theo mọi cách (sabbākārena vitthāriyamāne), thì âm tiết và các yếu tố khác không có giới hạn (vaṇṇādīnaṃ anto nāma natthi).
- **Pali:** Tasmā evamāha.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, kinh nói như thế (tasmā evamāha).

10. Tathasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Tathasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Như Thật

1090.

- **Pali:** Dasame sabhāvāvijahanatṭhena tathaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười, “tathaṃ” nghĩa là như thật (sabhāvāvijahanatṭhena), do không từ bỏ bản chất thật.
- **Pali:** Dukkhañhi dukkhameva vuttaṃ.
- **Tiếng Việt:** Khổ đau được nói là chính khổ đau (dukkhañhi dukkhameva vuttaṃ).
- **Pali:** Sabhāvassa amoghatāya avitathaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Avitathaṃ” nghĩa là không sai lệch (avitathaṃ), do bản chất thật không thể bị phủ nhận (sabhāvassa amoghatāya).
- **Pali:** Na hi dukkhaṃ adukkhaṃ nāma hoti.
- **Tiếng Việt:** Vì khổ đau không thể là không khổ đau (na hi dukkhaṃ adukkhaṃ nāma hoti).
- **Pali:** Aññabhāvānupagamena anaññathaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Aññathaṃ” nghĩa là không khác đi (aññathaṃ), vì không chuyển thành trạng thái khác (aññabhāvānupagamena).
- **Pali:** Na hi dukkhaṃ samudayādibhāvaṃ upagacchati.
- **Tiếng Việt:** Vì khổ đau không chuyển thành trạng thái của nguyên nhân hay các yếu tố khác (na hi dukkhaṃ samudayādibhāvaṃ upagacchati).
- **Pali:** Samudayādisupī eseṇa nayo.
- **Tiếng Việt:** Cách hiểu này cũng áp dụng cho nguyên nhân (samudaya) và các yếu tố khác (samudayādisupī eseṇa nayo).
- **Pali:** Dhammacakkappavattanavaggo dutiyo.
- **Tiếng Việt:** Chương Chuyển Pháp Luân là chương thứ hai (dutiyo).

3. Koṭigāmaṇḍavo

- **Pali:** Koṭigāmaṇḍavo
- **Tiếng Việt:** Chương Làng Kōṭi

1. Koṭigāmasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Koṭigāmasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Làng Kōṭi

1091.

- **Pali:** Tatiyassa paṭhame ananubodhāti ananubujjhanena.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ ba, “ananubodhā” nghĩa là không giác ngộ (ananubujjhanena).
- **Pali:** Appaṭivedhāti appaṭivijjhanena.
- **Tiếng Việt:** “Appaṭivedhā” nghĩa là không chứng ngộ (appaṭivijjhanena).

2. Dutiyakoṭigāmasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dutiyakoṭigāmasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Làng Kōṭi Thứ Hai

1092.

- **Pali:** Dutīye cetovimutti paññāvimuttīti phalasamāpattiphalapaññānaṃ nāmaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ hai, “cetovimutti paññāvimutti” là tên của sự giải thoát tâm và giải thoát trí tuệ (phalasamāpattiphalapaññānaṃ nāmaṃ).

7. Tathasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Tathasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Như Thật

1097.

- **Pali:** Sattame tasmā ariyasaccānīti yasmā tathāni avitathāni anaññathāni, tasmā ariyānaṃ saccānīti vuccanti.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ bảy, “tasmā ariyasaccāni” nghĩa là vì các chân lý là như thật, không sai lệch, không khác đi (yasmā tathāni avitathāni anaññathāni), nên được gọi là các chân lý của bậc thánh (ariyānaṃ saccānīti vuccanti).
- **Pali:** Na hi vitathāni ariyā ariyasaccato paṭivijjhanti.
- **Tiếng Việt:** Vì các bậc thánh không chứng ngộ từ những gì sai lệch so với chân lý thánh (na hi vitathāni ariyā ariyasaccato paṭivijjhanti).

8. Lokasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Lokasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Thế Gian

1098.

- **Pali:** Aṭṭhame tathāgato ariyo, tasmā “Ariyasaccānī”ti yasmā ariyena tathāgatena paṭividdhattā desitattā ca tāni ariyasantakāni honti, tasmā ariyassa saccattā ariyasaccānīti attho.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tám, Như Lai là bậc thánh (tathāgato ariyo), vì vậy “ariyasaccāni” nghĩa là các chân lý được bậc thánh Như Lai chứng ngộ và thuyết giảng (ariyena tathāgatena paṭividdhattā desitattā ca), nên chúng thuộc về bậc thánh (ariyasantakāni honti), và được gọi là chân lý của bậc thánh (ariyassa saccattā ariyasaccānīti attho).

10. Gavampatisuttavaṇṇanā

- **Pali:** Gavampatisuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Gavampati

1100.

- **Pali:** Dasame sahañcaniketi sahañcaniyanagare.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười, “sahañcanike” nghĩa là ở thành Sahañcaniya (sahañcaniyanagare).
- **Pali:** Yo, bhikkhave, dukkhaṃ passati, dukkhasamudayampi so passatītiādi ekapaṭivedhavasena vuttaṃ, imasmiñhi sutte ekapaṭivedhova kathito.
- **Tiếng Việt:** “Yo, bhikkhave, dukkhaṃ passati, dukkhasamudayampi so passatīti” nghĩa là ai thấy khổ đau cũng thấy nguyên nhân của khổ đau (dukkhasamudayampi so passati), được nói theo cách chứng ngộ một chân lý (ekapaṭivedhavasena). Trong kinh này, chỉ nói về sự chứng ngộ một chân lý (ekapaṭivedhova kathito).
- **Pali:** Koṭigāmaṃvavaggo tatiyo.
- **Tiếng Việt:** Chương Làng Koṭi là chương thứ ba (tatiyo).

4. Sīsapāvanavaggo

- **Pali:** Sīsapāvanavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Rừng Sīsapā

1. Sīsapāvanasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Sīsapāvanasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Rừng Sīsapā

1101.

- **Pali:** Catutthassa paṭhame yadidaṃ uparīti yāni imāni upari.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ tư, “yadidaṃ upari” nghĩa là những gì ở trên (yāni imāni upari).
- **Pali:** Sīsapāvaneti sīsapārukkhe.
- **Tiếng Việt:** “Sīsapāvana” nghĩa là rừng cây sīsapā (sīsapārukkhe).

2. Khadirapattasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Khadirapattasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Lá Khadira

1102.

- **Pali:** Dutiye anabhisameccāti ñāṇena anabhisamāgantvā, appaṭivijjhivāti attho.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ hai, “anabhisamecca” nghĩa là không đạt đến bằng trí tuệ (ñāṇena anabhisamāgantvā), tức là không chứng ngộ (appaṭivijjhivāti attho).

3. Daṇḍasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Daṇḍasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Cây Gậy

1103.

- **Pali:** Tatiye asmā lokā paraṃ lokanti imahā manussalokā paraṃ nirayampi, tiracchānayonimpi, pettivisayampi, manussalokampi, devalokampi, gacchanti, punappunaṃ vaṭṭasmiṃyeva nibbantāti attho.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, “asmā lokā paraṃ lokaṃ” nghĩa là từ thế gian này (imahā manussalokā) đi đến thế gian khác (paraṃ lokaṃ), như địa ngục (niraya), ngạ quỷ (pettivisaya), súc sinh (tiracchānayoni), cõi người (manussaloka), hoặc cõi trời (devaloka), tái sinh lặp đi lặp lại trong vòng luân hồi (punappunaṃ vaṭṭasmiṃyeva nibbantāti attho).

5. Sattisatasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Sattisatasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Trăm Ngọn Giáo

1105.

- **Pali:** Pañcame evañcetam, bhikkhave, assāti, bhikkhave, evaṃ ce etaṃ bhaveyya, nirantaram sattisatehi haññamānassa dukkhadomanassehi sahevesa saccābhisamayo bhaveyya ceti attho.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ năm, “evañcetam, bhikkhave, assa” nghĩa là nếu như vậy, này các Tỳ-kheo (evaṃ ce etaṃ bhaveyya), thì dù liên tục bị đâm bởi hàng trăm ngọn giáo (nirantaram sattisatehi haññamānassa) cùng với khổ đau và phiền muộn (dukkhadomanassehi), sự chứng ngộ chân lý vẫn sẽ xảy ra (saccābhisamayo bhaveyya ceti attho).

9. Indakhīlasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Indakhīlasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Trụ Cột Inda

1109.

- **Pali:** Navame mukhaṃ oloketīti ajjhāsayaṃ oloketi.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ chín, “mukhaṃ oloketi” nghĩa là nhìn vào ý định (ajjhāsayaṃ oloketi).
- **Pali:** Ajjhāsayo idha mukhanti adhippeto.
- **Tiếng Việt:** Ý định (ajjhāsayo) ở đây được hiểu là khuôn mặt (mukhaṃ adhippeto).

10. Vādatthikasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Vādatthikasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Người Mong Tranh Luận

1110.

- **Pali:** Dasame silāyūpoti silāthambho.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ mười, “silāyūpo” nghĩa là cột đá (silāthambho).
- **Pali:** Soḷasakukkukoti soḷasahattho.
- **Tiếng Việt:** “Soḷasakukku” nghĩa là cao mười sáu hắc (soḷasahattho).
- **Pali:** Soḷasakukkūtipi pāṭho.
- **Tiếng Việt:** Có bản đọc là “soḷasakukkūti” (soḷasakukkūtipi pāṭho).
- **Pali:** Heṭṭhā nemaṅgamāti heṭṭhā āvāṭaṃ pavitṭhā.
- **Tiếng Việt:** “Heṭṭhā nemaṅgama” nghĩa là phần dưới được chôn sâu vào hố (heṭṭhā āvāṭaṃ pavitṭhā).
- **Pali:** Aṭṭha kukku uparinemassāti aṭṭha hatthā āvāṭassa upari uggantvā ṭhitā bhaveyyuṃ.
- **Tiếng Việt:** “Aṭṭha kukku uparinema” nghĩa là tám hắc nhô lên trên mặt hố (aṭṭha hatthā āvāṭassa upari uggantvā ṭhitā bhaveyyuṃ).
- **Pali:** Bhusāti balavatī.
- **Tiếng Việt:** “Bhusā” nghĩa là rất mạnh mẽ (balavatī).
- **Pali:** Sesam sabbattha uttānamevāti.

- **Tiếng Việt:** Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng (sabbattha uttānamevāti).
- **Pali:** Sīsapāvanavaggo catuttho.
- **Tiếng Việt:** Chương Rừng Sīsapā là chương thứ tư (catuttho).

5. Papātavaggo

- **Pali:** Papātavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Vách Đá

1. Lokacintāsuttavaṇṇanā

- **Pali:** Lokacintāsuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Suy Tưởng Về Thế Gian

1111.

- **Pali:** Pañcamassa paṭhame sumāgadhāya pokkharaṇiyāti evaṃnāmikāya pokkharaṇiyā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh đầu tiên của chương thứ năm, “sumāgadhāya pokkharaṇiyā” nghĩa là hồ nước ở Sumāgadhā (evaṃnāmikāya pokkharaṇiyā).
- **Pali:** Lokacintaṃ cintento, “Kena nu kho candimasūriyā katā, kena mahāpathavī, kena mahāsamuddo, kena sattā uppādītā, kena pabbatā, kena ambatālanāḷikerādayo”ti evarūpaṃ lokacintaṃ cinto nissīdi.
- **Tiếng Việt:** “Lokacintaṃ cinto” nghĩa là suy nghĩ về thế gian (lokacintaṃ cinto), như: “Ai đã tạo ra mặt trăng và mặt trời (candimasūriyā katā), ai đã tạo ra đại địa (mahāpathavī), ai đã tạo ra đại dương (mahāsamuddo), ai đã sinh ra chúng sinh (sattā uppādītā), ai đã tạo ra núi (pabbatā), ai đã tạo ra cây xoài, cây dừa, v.v. (ambatālanāḷikerādayo)?” Người ấy ngồi suy nghĩ như vậy (evarūpaṃ lokacintaṃ cinto nissīdi).
- **Pali:** Vicetoti vigatacitto vikkhittacitto vā.
- **Tiếng Việt:** “Viceto” nghĩa là tâm rời rạc (vigatacitto) hoặc tâm rối loạn (vikkhittacitto).
- **Pali:** Bhūtaṃyeva addasāti te kira asurā sambarimāyaṃ samparivattetvā yathā ne so puriso hatthiassādīsu āruhante ukkhipitvā, bhisamuḷālacchiddehi pavisante passati, evaṃ adhiṭṭhahimsu.
- **Tiếng Việt:** “Bhūtaṃyeva addasa” nghĩa là chỉ thấy những gì có thật (bhūtaṃyeva addasa). Các asura (te asurā) dùng ảo thuật của Sambari (sambarimāyaṃ samparivattetvā) khiến người ấy thấy voi, ngựa, v.v. leo lên và đi qua các lỗ nhỏ như rễ cây bhisamuḷāla (hatthiassādīsu āruhante ukkhipitvā, bhisamuḷālacchiddehi pavisante passati). Họ làm như vậy (evaṃ adhiṭṭhahimsu).
- **Pali:** Taṃ sandhāya satthā “Bhūtaṃyeva addasā”ti āha.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, Đức Thế Tôn nói: “Chỉ thấy những gì có thật” (bhūtaṃyeva addasā ti āha).
- **Pali:** Devānaṃyeva mohayamānāti devānaṃ cittaṃ mohayantā.
- **Tiếng Việt:** “Devānaṃyeva mohayamānā” nghĩa là làm mê hoặc tâm của chư thiên (devānaṃ cittaṃ mohayantā).

- **Pali:** Tasmāti yasmā lokacintaṃ cinto ummattakopi hoti, tasmā.
- **Tiếng Việt:** “Tasmā” nghĩa là vì suy nghĩ về thế gian (lokacintaṃ cinto) có thể khiến người ta điên loạn (ummattakopi hoti), nên như vậy (tasmā).

2-3. Papātasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Papātasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Vách Đá và các kinh khác

1112-13.

- **Pali:** Dutiye paṭibhānakūṭoti eko mahanto pabbatasadiso mariyādapāsāṇo.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ hai, “paṭibhānakūṭo” nghĩa là một tảng đá lớn giống như núi, làm ranh giới (eko mahanto pabbatasadiso mariyādapāsāṇo).
- **Pali:** Tatiye anīṭṭharūpanti anīṭṭhasabhāvaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ ba, “anīṭṭharūpaṃ” nghĩa là bản chất không mong muốn (anīṭṭhasabhāvaṃ).

4. Kūṭāgārasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Kūṭāgārasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Nhà Có Chóp

1114.

- **Pali:** Catutthe heṭṭhimāṃ gharaṃ akaritvāti thambhabhittipādussāpanādinā gharassa heṭṭhimabhāgaṃ akatvā.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tư, “heṭṭhimāṃ gharaṃ akaritvā” nghĩa là không xây phần dưới của ngôi nhà (gharassa heṭṭhimabhāgaṃ akatvā), như cột, tường, hay nền móng (thambhabhittipādussāpanādinā).

5. Vālasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Vālasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Sợi Lông

1115.

- **Pali:** Pañcame santhāgāreti sippuggaṇhanasālāyaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ năm, “santhāgāre” nghĩa là trong phòng học nghề (sippuggaṇhanasālāyaṃ).
- **Pali:** Upāsanaṃ karonteti kaṇḍakhipanasippaṃ karonte.
- **Tiếng Việt:** “Upāsanaṃ karonteti” nghĩa là thực hành kỹ năng bắn cung (kaṇḍakhipanasippaṃ karonte).

- **Pali:** Asanaṃ atipātenteti kaṇḍaṃ atikkamente.
- **Tiếng Việt:** “Asanaṃ atipātenteti” nghĩa là bắn mũi tên vượt qua mục tiêu (kaṇḍaṃ atikkamente).
- **Pali:** Poṇkhānupoṇkhanti ekaṃ kaṇḍaṃ khipitvā yathā assa sarassa poṇkhaṃ vijjhati, aparaṃ anupoṇkhaṃ nāma dutiyassa poṇkhaṃ, puna aparaṃ tassa poṇkhanti evaṃ atipātentē addasa.
- **Tiếng Việt:** “Poṇkhānupoṇkhaṃ” nghĩa là bắn một mũi tên (ekaṃ kaṇḍaṃ khipitvā) sao cho trúng đuôi của mũi tên trước (assa sarassa poṇkhaṃ vijjhati), rồi mũi tên khác trúng đuôi của mũi tên thứ hai (aparaṃ anupoṇkhaṃ nāma dutiyassa poṇkhaṃ), và tiếp tục như vậy (puna aparaṃ tassa poṇkhaṃ). Người ấy thấy việc bắn vượt qua như vậy (evaṃ atipātentē addasa).
- **Pali:** Yatra hi nāmāti ye nāma.
- **Tiếng Việt:** “Yatra hi nāma” nghĩa là bắt kỳ ai (ye nāma).
- **Pali:** Durabhisambhavataranti dukkarataraṃ.
- **Tiếng Việt:** “Durabhisambhavatararaṃ” nghĩa là cực kỳ khó làm (dukkarataraṃ).
- **Pali:** Sattadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭiṃ paṭivijjheyāti ekaṃ vālaṃ sattadhā bhinditvā, tassa ekaṃ bhedaṃ gahetvā, vātiṅgaṇamajjhe bandhitvā, aparaṃ bhedaṃ kaṇḍassa aggakoṭiyaṃ bandhitvā, usabhamatte ṭhito kaṇḍabaddhāya koṭiyā taṃ vātiṅgaṇabaddhakoṭiṃ paṭivijjheyāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Sattadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭiṃ paṭivijjheyā” nghĩa là chia một sợi lông thành bảy phần (ekaṃ vālaṃ sattadhā bhinditvā), lấy một phần (tassa ekaṃ bhedaṃ gahetvā), buộc vào giữa sân bắn (vātiṅgaṇamajjhe bandhitvā), lấy một phần khác buộc vào đầu mũi tên (aparaṃ bhedaṃ kaṇḍassa aggakoṭiyaṃ bandhitvā), rồi từ khoảng cách bằng một con bò (usabhamatte ṭhito), dùng mũi tên có buộc phần lông để bắn trúng phần lông buộc ở giữa sân (kaṇḍabaddhāya koṭiyā taṃ vātiṅgaṇabaddhakoṭiṃ paṭivijjheyāti attho).
- **Pali:** Tasmāti yasmā evaṃ duppaṭivijjhāni cattāri saccāni, tasmā.
- **Tiếng Việt:** “Tasmā” nghĩa là vì bốn chân lý khó chứng ngộ như vậy (evaṃ duppaṭivijjhāni cattāri saccāni), nên như vậy (tasmā).

7. Paṭhamachiggaḷayugasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Paṭhamachiggaḷayugasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Cái Ách Có Lỗ Thứ Nhất

1117.

- **Pali:** Sattame aññamaññakhādikāti aññamaññaṃ khādanaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ bảy, “aññamaññakhādikā” nghĩa là ăn thịt lẫn nhau (aññamaññaṃ khādanaṃ).
- **Pali:** Dubbalakhādikāti balavantehi macchādīhi dubbalānaṃ macchādīnaṃ khādanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Dubbalakhādikā” nghĩa là những con cá mạnh ăn thịt những con cá yếu (balavantehi macchādīhi dubbalānaṃ macchādīnaṃ khādanaṃ).

8. Dutiyachiggaḷayugasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dutiyachiggaḷayugasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Cái Ách Có Lỗ Thứ Hai

1118.

- **Pali:** Aṭṭhame mahāpathavīti cakkavāḷagabbhantarā mahāpathavī.
- **Tiếng Việt:** Trong kinh thứ tám, “mahāpathavī” nghĩa là đại địa trong phạm vi của cakkavāḷa (cakkavāḷagabbhantarā mahāpathavī).
- **Pali:** Adhiccamidaṃ, bhanteti idaṃ adhiccupattikaṃ sace taṃ yugaṃ na pūti bhaveyya, samudde udakaṃ na susseyya, so ca kacchapo na mareyya, api nāma yadicchāvasena siyāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Adhiccamidaṃ, bhante” nghĩa là điều này xảy ra ngẫu nhiên (idaṃ adhiccupattikaṃ), nếu cái ách không mục nát (sace taṃ yugaṃ na pūti bhaveyya), nước biển không cạn (samudde udakaṃ na susseyya), và con rùa không chết (so ca kacchapo na mareyya), thì có lẽ nó xảy ra theo ý muốn (api nāma yadicchāvasena siyāti attho).
- **Pali:** Evaṃ adhiccamidaṃ, bhikkhavi ettha mahāsīvatthero cattāri yugāni dasseti – puratthimacakkavāḷamukhavattīyaṃ tithena purisena pakkhittayugassa hi chiggaḷena tassa andhakacchapassa gīvāya pavesanaṃ viya manussapaṭilābho adhiccapaṭilābhī.
- **Tiếng Việt:** “Evaṃ adhiccamidaṃ, bhikkhave” nghĩa là như vậy, này các Tỷ-kheo, Tôn giả Mahāsīva chỉ ra bốn cái ách (cattāri yugāni dasseti). Việc một người đứng ở hướng đông của cakkavāḷa (puratthimacakkavāḷamukhavattīyaṃ tithena purisena) ném cái ách có lỗ (pakkhittayugassa chiggaḷena) và nó trùm vào cổ con rùa mù (tassa andhakacchapassa gīvāya pavesanaṃ) giống như việc được sinh làm người là một sự ngẫu nhiên (manussapaṭilābho adhiccapaṭilābhī).
- **Pali:** Dakkhiṇacakkavāḷamukhavattīyaṃ tithena pakkhittassa pana paribbhamantassa purimayugaṃ patvā chiggaḷena chiggaḷupari āruḷhassa chiggaḷena gīvappavesanaṃ viya tathāgatuppādo adhiccatarasambhavo.
- **Tiếng Việt:** Việc một người đứng ở hướng nam của cakkavāḷa (dakkhiṇacakkavāḷamukhavattīyaṃ tithena) ném cái ách (pakkhittassa) trôi nổi (paribbhamantassa) và chạm vào cái ách trước (purimayugaṃ patvā), rồi cái lỗ trùm vào cổ rùa (chiggaḷena gīvappavesanaṃ) giống như sự xuất hiện của Như Lai là một sự ngẫu nhiên hiếm hơn (tathāgatuppādo adhiccatarasambhavo).
- **Pali:** Pacchimacakkavāḷamukhavattīyaṃ tithena pakkhittassa pana paribbhamantassa purimayugadvayaṃ patvā chiggaḷena chiggaḷupari āruḷhassa chiggaḷena gīvappavesanaṃ viya tathāgatappaveditassa dhammavinayassa dīpanaṃ adhiccatarasambhavaṃ.
- **Tiếng Việt:** Việc một người đứng ở hướng tây của cakkavāḷa (pacchimacakkavāḷamukhavattīyaṃ tithena) ném cái ách trôi nổi (paribbhamantassa) chạm vào hai cái ách trước (purimayugadvayaṃ patvā), rồi cái lỗ trùm vào cổ rùa (chiggaḷena gīvappavesanaṃ) giống như sự thuyết giảng giáo pháp và luật của Như Lai là một sự ngẫu nhiên hiếm hơn nữa (tathāgatappaveditassa dhammavinayassa dīpanaṃ adhiccatarasambhavaṃ).

- **Pali:** Āmakadhañṇapeyyāle ariyena paññācakkhunāti vipassanaṃ ādiṃ katvā lokiyalokuttarena ñāṇacakkhunā.
- **Tiếng Việt:** Trong chương Lúa Thô, “ariyena paññācakkhunā” nghĩa là với con mắt trí tuệ của bậc thánh (ariyena paññācakkhunā), bắt đầu từ thiền quán (vipassanaṃ ādiṃ katvā) và bao gồm trí tuệ thế gian lẫn siêu thế (lokiyalokuttarena ñāṇacakkhunā).

4. Surāmerayasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Surāmerayasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Rượu và Men

1134.

- **Pali:** Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā paṭiviratāti ettha surā nāma piṭṭhasurā, odanasurā, pūvasurā, kiṇṇapakkhittā, sambhārasaṃyuttāti pañcavidhā.
- **Tiếng Việt:** “Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā paṭiviratā” nghĩa là kiêng cử rượu, men, và các thứ gây phóng dật (paṭiviratā). Ở đây, “surā” có năm loại: rượu làm từ bột (piṭṭhasurā), rượu làm từ cơm (odanasurā), rượu làm từ bánh (pūvasurā), rượu lên men (kiṇṇapakkhittā), và rượu pha chế gia vị (sambhārasaṃyuttā).
- **Pali:** Merayaṃ nāma pupphāsavo, phalāsavoti, evaṃ vutto yo koci āsavo.
- **Tiếng Việt:** “Merayaṃ” nghĩa là men làm từ hoa (pupphāsavo) hoặc từ trái cây (phalāsavo), tức là bất kỳ loại men nào (yo koci āsavo).
- **Pali:** Majjanti tadeva ubhayaṃ, yaṃ vā panaññampi surāsavavinimuttaṃ madanīyaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Majja” nghĩa là cả hai thứ trên (tadeva ubhayaṃ), hoặc bất kỳ thứ gì gây say ngoài rượu và men (surāsavavinimuttaṃ madanīyaṃ).
- **Pali:** Yāya cetanāya taṃ pivanti, sā pamādassa kāraṇattā pamādaṭṭhānaṃ nāma, tato paṭiviratāti attho.
- **Tiếng Việt:** Ý định (cetanā) khiến người ta uống những thứ đó được gọi là nguyên nhân phóng dật (pamādassa kāraṇattā pamādaṭṭhānaṃ nāma), và kiêng cử nó là ý nghĩa (tato paṭiviratāti attho).

6-7. Matteyyasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Matteyyasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Hiếu Mẹ và các kinh khác

1136-37.

- **Pali:** Matteyyāti mātuhitā, mātari sammāpaṭipannāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Matteyyā” nghĩa là người có lợi cho mẹ (mātuhitā), tức là hành xử đúng đắn với mẹ (mātari sammāpaṭipannāti attho).
- **Pali:** Petteyyādīsu pituhitā petteyyā.
- **Tiếng Việt:** Trong “petteyyā” và các từ tương tự, “petteyyā” nghĩa là người có lợi cho cha (pituhitā).

8-9. Sāmaññasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Sāmaññasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Sa-môn và các kinh khác

1138-39.

- **Pali:** Samaṇānaṃ hitā sāmāñña.
- **Tiếng Việt:** “Sāmāñña” nghĩa là điều có lợi cho các Sa-môn (samaṇānaṃ hitā).
- **Pali:** Brāhmaṇānaṃ hitā brahmañña.
- **Tiếng Việt:** “Brahmañña” nghĩa là điều có lợi cho các Bà-la-môn (brāhmaṇānaṃ hitā).
- **Pali:** Tesu tesu sammā paṭipannānaṃyevetaṃ adhivacanaṃ.
- **Tiếng Việt:** Đây là danh từ chỉ những người hành xử đúng đắn trong từng trường hợp (tesu tesu sammā paṭipannānaṃyevetaṃ adhivacanaṃ).

10. Pacāyikasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Pacāyikasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Kính Trưởng Thượng

1140.

- **Pali:** Kule jeṭṭhāpacāyinoṭi kule jeṭṭhānaṃ apacāyino, nīcavuttinoti attho.
- **Tiếng Việt:** “Kule jeṭṭhāpacāyino” nghĩa là người kính trọng các bậc trưởng thượng trong gia đình (jeṭṭhānaṃ apacāyino), tức là hành xử khiêm nhường (nīcavuttinoti attho).

8. Dutiyaāmakadhaññaṃpeyyālavaggo

- **Pali:** Dutiyaāmakadhaññaṃpeyyālavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Lúa Thô Thứ Hai

8. Bījagāmasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Bījagāmasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Hạt Giống và Cây Cỏ

1148.

- **Pali:** Bījagāmaḥbhūtagāmasamārambhāti mūlabījaṃ, khandhabījaṃ, phalubījaṃ, aggabījaṃ, bījabījanti pañcavidhassa bījagāmassa ceva yassa kassaci nīlatiṇarukkhādikassa bhūtagāmassa ca samārambhā, chedanapacanādibhāvena vikopanaṃ paṭivirātāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Bījagāmaḥbhūtagāmasamārambhāti” nghĩa là kiêng cử việc phá hoại các loại hạt giống (bījagāmassa) và cây cỏ (bhūtagāmassa). Hạt giống có năm loại: hạt từ rễ (mūlabījaṃ), hạt từ thân (khandhabījaṃ), hạt từ đốt (phalubījaṃ), hạt từ chồi (aggabījaṃ), và hạt giống thuần túy (bījabījaṃ). Cây cỏ bao gồm bất kỳ loại cỏ xanh, cây cối, v.v. (nīlatiṇarukkhādikassa).

bhūtagāmassa). Kiêng cử việc phá hoại bằng cách chặt, đốt, v.v.
(chedanapacanādibhāvena vikopānā paṭiviratāti attho).

9. Vikālabhojanasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Vikālabhojanasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Ăn Phi Thời

1149.

- **Pali:** Vikālabhojanāti kālātikkantabhojanā, majjhanhikātikkamato paṭṭhāya yāvakālikaparibhogāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Vikālabhojana” nghĩa là ăn ngoài giờ (kālātikkantabhojanā), tức là ăn sau khi quá giờ giữa trưa (majjhanhikātikkamato paṭṭhāya yāvakālikaparibhogāti attho).

10. Gandhavilepanasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Gandhavilepanasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Hương Thơm và Thuốc Nhuộm

1150.

- **Pali:** Mālādīsu mālāti yaṃ kiñci pupphaṃ.
- **Tiếng Việt:** Trong “mālādīsu”, “mālā” nghĩa là bất kỳ loại hoa nào (yaṃ kiñci pupphaṃ).
- **Pali:** Gandhanti yaṃ kiñci gandhajātaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Gandha” nghĩa là bất kỳ loại hương thơm nào (yaṃ kiñci gandhajātaṃ).
- **Pali:** Vilepananti chavirāgakaraṇaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Vilepana” nghĩa là thuốc nhuộm làm đẹp da (chavirāgakaraṇaṃ).
- **Pali:** Tattha piṇḍhantā dhārenti nāma, ūnaṭṭhānaṃ pūrentā maṇḍenti nāma, gandhavasena chavirāgavasena ca sādīyantā vibhūsentī nāma.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, đeo hoa (piṇḍhantā) được gọi là mang (dhārentī nāma), bù đắp chỗ thiếu (ūnaṭṭhānaṃ pūrentā) được gọi là trang điểm (maṇḍenti nāma), và thưởng thức mùi hương hoặc thuốc nhuộm da (gandhavasena chavirāgavasena ca sādīyantā) được gọi là trang sức (vibhūsentī nāma).
- **Pali:** Ṭhānaṃ vuccatī kārāṇaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Ṭhānaṃ” nghĩa là nguyên nhân (kārāṇaṃ).
- **Pali:** Tasmā yāya dussīlyacetanāya tāni mālādhāraṇādīni mahājano karoti, tato paṭiviratāti attho.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, ý định xấu (dussīlyacetanāya) khiến dân chúng đeo hoa, trang điểm, v.v. (mālādhāraṇādīni mahājano karoti), và kiêng cử những việc này là ý nghĩa (tato paṭiviratāti attho).

9. Tatiyaāmakadhaññaṇṇapeyyālavaggo

- **Pali:** Tatiyaāmakadhaññaṇṇapeyyālavaggo
- **Tiếng Việt:** Chương Lúa Thô Thứ Ba

1. Naccagītasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Naccagītasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Ca Vũ Nhạc

1151.

- **Pali:** Sāsanassa ananulomattā visūkaṃ paṭāṇibhūtaṃ dassananti visūkadassanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Visūkadassana” nghĩa là xem các trò tiêu khiển (dassananti visūkadassanaṃ) không phù hợp với giáo pháp (sāsanassa ananulomattā) và trở thành chướng ngại (paṭāṇibhūtaṃ).
- **Pali:** Attanā naccananaccāpanādivasena naccā ca gītā ca vāditā ca antamaso mayūranaccādivasenāpi pavattānaṃ naccādīnaṃ visūkabhūtā dassanā cāti naccagītavāditavisūkadassanā.
- **Tiếng Việt:** Tự mình múa, hát, chơi nhạc, hoặc khiến người khác làm (attanā naccananaccāpanādivasena), hoặc ngay cả việc xem các điệu múa như múa công (mayūranaccādivasena), đều là những trò tiêu khiển (visūkabhūtā dassanā) và được gọi là ca vũ nhạc tiêu khiển (naccagītavāditavisūkadassanā).
- **Pali:** Naccādīni hi attanā payojetuṃ vā parehi payojāpetuṃ vā payuttāni passituṃ vā neva bhikkhūnaṃ, na bhikkhunīnaṃ vaṭṭati.
- **Tiếng Việt:** Việc tự mình thực hiện, khiến người khác thực hiện, hoặc xem các hoạt động ca múa nhạc (naccādīni) đều không được phép đối với Tỷ-kheo và Tỷ-kheo-ni (neva bhikkhūnaṃ, na bhikkhunīnaṃ vaṭṭati).

2. Uccāsyanasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Uccāsyanasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Giường Cao

1152.

- **Pali:** Uccāsyanasuttavaṇṇanā vuccati pamāṇātikkantaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Uccāsyanasuttavaṇṇanā” nghĩa là giường vượt quá kích thước cho phép (pamāṇātikkantaṃ).
- **Pali:** Mahāsyanasuttavaṇṇanā akappiyattharaṇaṃ, tato paṭiviratāti attho.
- **Tiếng Việt:** “Mahāsyanasuttavaṇṇanā” nghĩa là chỗ nằm lớn với vật liệu không đúng quy định (akappiyattharaṇaṃ), và kiêng cử nó là ý nghĩa (tato paṭiviratāti attho).

3. Jātarūpasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Jātarūpasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Vàng Bạc

1153.

- **Pali:** Jātarūpanti suvaṇṇaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Jātarūpa” nghĩa là vàng (suvaṇṇaṃ).
- **Pali:** Rajatanti kahāpaṇo – lohamāsako, jatumāsako, dārumāsakoti ye vohāraṃ gacchanti, tassa ubhayassāpi paṭiggahaṇā paṭiviratā.
- **Tiếng Việt:** “Rajata” nghĩa là bạc, như tiền kahāpaṇa, tiền đồng, tiền nhựa cây, hoặc tiền gỗ (lohamāsako, jatumāsako, dārumāsako) được dùng trong giao dịch (ye vohāraṃ gacchanti). Kiêng cử việc nhận cả hai thứ này (tassa ubhayassāpi paṭiggahaṇā paṭiviratā).
- **Pali:** Neva naṃ uggaṇhanti na uggaṇhāpentī, na upanikkhattaṃ sādīyantīti attho.
- **Tiếng Việt:** Không tự nhận, không bảo người khác nhận, và không chấp nhận khi được cúng dường (neva naṃ uggaṇhanti na uggaṇhāpentī, na upanikkhattaṃ sādīyantīti attho).

4. Āmakadhaññasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Āmakadhaññasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Lúa Thô

1154.

- **Pali:** Āmakadhaññapaṭiggahaṇāti sāli-vīhi-yava-godhuma-kaṇḍu-varaka-kudrūsakasaṅkhātassa sattavidhassāpi āmakadhaññassa paṭiggahaṇā.
- **Tiếng Việt:** “Āmakadhaññapaṭiggahaṇā” nghĩa là việc nhận bảy loại lúa thô (sattavidhassāpi āmakadhaññassa paṭiggahaṇā), bao gồm lúa gạo, lúa tẻ, lúa mạch, lúa mì, kaṇḍu, varaka, và kudrūsaka (sāli-vīhi-yava-godhuma-kaṇḍu-varaka-kudrūsaka).
- **Pali:** Na kevalaṅca etesaṃ paṭiggahaṇameva, āmasanampi bhikkhūnaṃ na vaṭṭatiyeva.
- **Tiếng Việt:** Không chỉ việc nhận (paṭiggahaṇameva) mà ngay cả việc chạm vào (āmasanampi) các loại lúa thô này cũng không được phép đối với Tỳ-kheo (bhikkhūnaṃ na vaṭṭatiyeva).

5. Āmakamaṃsasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Āmakamaṃsasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Thịt Sống

1155.

- **Pali:** Āmakamaṃsapaṭiggahaṇāti ettha aññatra uddissa anuññātā āmakamaṃsamacchānaṃ paṭiggahaṇameva bhikkhūnaṃ na vaṭṭati, no āmasanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā” nghĩa là việc nhận thịt sống và cá sống (āmakamaṃsamacchānaṃ paṭiggahaṇameva), trừ khi được chỉ định và cho phép (aññatra uddissa anuññātā), thì không được phép đối với Tỳ-kheo (bhikkhūnaṃ na vaṭṭati). Tuy nhiên, việc chạm vào thì không bị cấm (no āmasanaṃ).

6. Kumārikasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Kumārikasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Phụ Nữ và Thiếu Nữ

1156.

- **Pali:** Itthikumārikapaṭiggahaṇāti ettha itthīti purisantaragatā, itarā kumārikā nāma.
- **Tiếng Việt:** “Itthikumārikapaṭiggahaṇā” nghĩa là việc nhận phụ nữ và thiếu nữ. Ở đây, “itthi” là phụ nữ đã có chồng (purisantaragatā), còn “kumārikā” là thiếu nữ chưa có chồng (itarā kumārikā nāma).
- **Pali:** Tāsaṃ paṭiggahaṇampi āmasanampi akappiyameva.
- **Tiếng Việt:** Việc nhận hoặc chạm vào họ (paṭiggahaṇampi āmasanampi) đều không đúng quy định (akappiyameva).

7. Dāsīdāsasuttavaṇṇanā

- **Pali:** Dāsīdāsasuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Nô Tỳ

1157.

- **Pali:** Dāsīdāsapāṭiggahaṇāti ettha dāsīdāsavaseneva tesaṃ paṭiggahaṇaṃ na vaṭṭati, “Kappiyakāraṃ dammi, āramikaṃ dammi”ti evaṃ vutte pana vaṭṭati.
- **Tiếng Việt:** “Dāsīdāsapāṭiggahaṇā” nghĩa là việc nhận nô tỳ (dāsīdāsavaseneva) không được phép (na vaṭṭati). Tuy nhiên, nếu được nói là “Ta cúng người làm việc đúng quy định (kappiyakāraṃ dammi), hoặc người phục vụ trong tự viện (āramikaṃ dammi),” thì được phép (evaṃ vutte pana vaṭṭati).

10. Catutthaāmakadhañṇapeyyālavaggo

- **Pali:** Catutthaāmakadhañṇapeyyālavaggo

- **Tiếng Việt:** Chương Lúa Thô Thứ Tư

1. Khettavatthusuttavaṇṇanā

- **Pali:** Khettavatthusuttavaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Ruộng và Đất

1161.

- **Pali:** Ajeḷakādīsū khettavatthupariyosānesu kappiyākappiyanayo vinayavasena upaparikkhitabbo.
- **Tiếng Việt:** Trong các thứ như dê, cừu, v.v. (ajeḷakādīsū), việc đúng quy định và không đúng quy định (kappiyākappiyanayo) liên quan đến ruộng và đất (khettavatthupariyosānesu) cần được xem xét theo Luật tạng (vinayavasena upaparikkhitabbo).
- **Pali:** Tattha khettaṃ nāma yasmiṃ pubbaṇṇaṃ ruhati.
- **Tiếng Việt:** Ở đây, “khettaṃ” nghĩa là ruộng, nơi trồng lúa sớm (yasmiṃ pubbaṇṇaṃ ruhati).
- **Pali:** Vatthu nāma yasmiṃ aparāṇṇaṃ ruhati.
- **Tiếng Việt:** “Vatthu” nghĩa là đất, nơi trồng lúa muộn (yasmiṃ aparāṇṇaṃ ruhati).
- **Pali:** Yattha vā ubhayaṃ ruhati, taṃ khettaṃ.
- **Tiếng Việt:** Nơi nào trồng được cả hai loại lúa (ubhayaṃ ruhati), thì được gọi là ruộng (taṃ khettaṃ).
- **Pali:** Tadattḥāya akatabhūmibhāgo vatthu.
- **Tiếng Việt:** Đất chưa được canh tác để trồng lúa được gọi là đất (tadattḥāya akatabhūmibhāgo vatthu).
- **Pali:** Khettavatthusīsena cettha vāpitaḷākādīnipi saṅgahitāneva.
- **Tiếng Việt:** Với danh nghĩa ruộng và đất (khettavatthusīsena), các thứ như ao hồ đã gieo trồng (vāpitaḷākādīni) cũng được bao gồm (saṅgahitāneva).

2-3. Kayavikkayasuttādivaṇṇanā

- **Pali:** Kayavikkayasuttādivaṇṇanā
- **Tiếng Việt:** Lời bình về Kinh Mua Bán và các kinh khác

1162-63.

- **Pali:** Kayavikkayāti kayā ca vikkayā ca.
- **Tiếng Việt:** “Kayavikkayā” nghĩa là việc mua và bán (kayā ca vikkayā ca).
- **Pali:** Dūteyyaṃ vuccati dūtakammaṃ, gihīnaṃ paṇṇaṃ vā sāsaṇaṃ vā gahetvā tattha tattha gamanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Dūteyyaṃ” nghĩa là việc làm sứ giả (dūtakammaṃ), tức là mang thư hoặc thông điệp của cư sĩ và đi đến các nơi (gihīnaṃ paṇṇaṃ vā sāsaṇaṃ vā gahetvā tattha tattha gamanaṃ).
- **Pali:** Pahiṇagamanaṃ vuccati gharā gharaṃ pesitassa khuddakagamanaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Pahiṇagamanaṃ” nghĩa là việc đi lại lật vật giữa các nhà (gharā gharaṃ pesitassa khuddakagamanaṃ).

- **Pali:** Anuyogo nāma tadubhayakaraṇaṃ.
- **Tiếng Việt:** “Anuyogo” nghĩa là thực hiện cả hai việc trên (tadubhayakaraṇaṃ).
- **Pali:** Tasmā dūteyyapahiṇagamanānuyogāti evamettha attho veditabbo.
- **Tiếng Việt:** Vì vậy, “dūteyyapahiṇagamanānuyogā” nghĩa là thực hiện việc làm sứ giả và đi lại lật vật (evamettha attho veditabbo).

• **4. Chú Giải Kinh Cân Lừa (Tulākūṭasuttavaṇṇanā)**

- **Pali:** Tulākūṭādisu kūṭanti vañcanaṃ.
Tiếng Việt: Trong các chuyện như cân lừa (tulākūṭādisu), “kūṭa” nghĩa là sự lừa dối (vañcanaṃ).
- **Pali:** Tattha tulākūṭaṃ tāva rūpakūṭaṃ, aṅgakūṭaṃ, gahaṇakūṭaṃ, paṭicchannakūṭanti catubbidhaṃ hoti.
Tiếng Việt: Ở đây, cân lừa (tulākūṭaṃ) có bốn loại: lừa về hình dạng (rūpakūṭaṃ), lừa về bộ phận (aṅgakūṭaṃ), lừa về cách cầm (gahaṇakūṭaṃ), và lừa ẩn (paṭicchannakūṭaṃ).
- **Pali:** Tattha rūpakūṭaṃ nāma dve tulā samarūpā katvā gaṇhanto mahatiyā gaṇhāti, dadanto khuddikāya deti.
Tiếng Việt: Trong đó, lừa về hình dạng (rūpakūṭaṃ) là làm hai cái cân giống nhau, khi nhận thì dùng cân lớn, khi đưa thì dùng cân nhỏ.
- **Pali:** aṅgakūṭaṃ nāma gaṇhanto pacchābhāge hatthena tulaṃ akkamati, dadanto pubbabhāge.
Tiếng Việt: Lừa về bộ phận (aṅgakūṭaṃ) là khi nhận thì dùng tay đè phần sau của cân, khi đưa thì đè phần trước.
- **Pali:** gahaṇakūṭaṃ nāma gaṇhanto mūle rajjuṃ gaṇhāti, dadanto agge.
Tiếng Việt: Lừa về cách cầm (gahaṇakūṭaṃ) là khi nhận thì cầm dây ở gốc, khi đưa thì cầm ở đầu.
- **Pali:** paṭicchannakūṭaṃ nāma tulaṃ susiraṃ katvā anto ayacuṇṇaṃ pakkhipitvā gaṇhanto taṃ pacchābhāge karoti, dadanto aggabhāge.
Tiếng Việt: Lừa ẩn (paṭicchannakūṭaṃ) là làm cân rỗng, nhét bột sắt vào trong, khi nhận thì đặt nó ở phần sau, khi đưa thì đặt ở phần trước.
- **Pali:** kaṃso vuccati suvaṇṇapāti, tāya vañcanaṃ kaṃsakūṭaṃ.
Tiếng Việt: “Kaṃsa” nghĩa là chén vàng, lừa dối bằng chén này gọi là lừa chén (kaṃsakūṭaṃ).
- **Pali:** Kathaṃ? Ekaṃ suvaṇṇapātiṃ katvā aññā dve tisso lohapātiyo suvaṇṇavaṇṇā karonti.
Tiếng Việt: Như thế nào? Làm một chén vàng, rồi làm hai hoặc ba chén kim loại khác trông giống màu vàng.
- **Pali:** Tato janapadaṃ gantvā, kiñcideva aḍḍhakulaṃ pavisitvā, “Suvaṇṇabhājanāni kiṇathā”ti vatvā, agghe pucchite samagghataṃ dātukāmaṃ honti, tato tehi “Kathaṃ imesaṃ suvaṇṇabhāvo jānitabbo”ti vutte “Vimaṃsitvā gaṇhathā”ti suvaṇṇapātiṃ pāsāṇe ghaṃsitvā sabbapātiyo datvā gacchanti.
Tiếng Việt: Sau đó, đến vùng nông thôn, vào một nhà giàu, nói: “Mua chén vàng đi”. Khi được hỏi giá, họ muốn bán giá cao hơn, rồi khi được hỏi: “Làm sao biết đây là vàng thật?”, họ nói: “Hãy kiểm tra rồi mua”, rồi cọ chén vàng thật lên đá, sau đó đưa cả các chén giả và rời đi.
- **Pali:** mānakūṭaṃ hadayabheda-sikhābheda-rajjubhedavasena tividhaṃ hoti.
Tiếng Việt: Lừa về đo lường (mānakūṭaṃ) có ba loại: phá vỡ lõi (hadayabheda), phá vỡ đỉnh (sikhābheda), và phá vỡ dây (rajjubheda).

- Pali: Tattha hadayabhedo sappitelādiminānakāle labbhati.
Tiếng Việt: Trong đó, phá vỡ lõi (hadayabhedo) được dùng khi đo mỡ, dầu, v.v.
- Pali: Tāni hi gaṇhanto heṭṭhāchiddena mānena “Saṇikaṃ āsiṅcā”ti vatvā antobhājane bahuṃ paggharāpetvā gaṇhāti, dadanto chiddaṃ pidhāya sīghaṃ pūretvā deti.
Tiếng Việt: Khi nhận, họ dùng thùng đo có lỗ dưới đáy, nói: “Hãy đổ từ từ”, để nhiều chất lỏng chảy vào thùng trong, rồi nhận; khi đưa, họ bịt lỗ lại, đổ đầy nhanh rồi đưa.
- Pali: sikhābhedo tilataṇḍulādiminānakāle labbhati.
Tiếng Việt: Phá vỡ đỉnh (sikhābhedo) được dùng khi đo hạt mè, gạo, v.v.
- Pali: Tāni hi gaṇhanto saṇikaṃ sikhāṃ ussāpetvā gaṇhāti, dadanto vegena sikhāṃ bhindanto deti.
Tiếng Việt: Khi nhận, họ chất đồng hạt lên cao từ từ rồi lấy; khi đưa, họ đổ nhanh làm vỡ đỉnh đồng hạt rồi đưa.
- Pali: rajjubhedo khettaṃvathuminānakāle labbhati.
Tiếng Việt: Phá vỡ dây (rajjubhedo) được dùng khi đo đất hoặc vải.
- Pali: Lañjaṃ alabhaṇtā hi khettaṃ amahantaṃ mahantaṃ katvā minanti.
Tiếng Việt: Khi không nhận được hồi lộ, họ đo đất nhỏ thành lớn.
- **5. Chú Giải Kinh Đút Lót (Ukkoṭanasuttavaṇṇanā)**
- Pali: ukkoṭanādisu ukkoṭananti sāmike assāmike kātuṃ lañjaggahaṇaṃ.
Tiếng Việt: Trong các chuyện như đút lót (ukkoṭanādisu), “ukkoṭananti” nghĩa là nhận hồi lộ để biến chủ thành không chủ (sāmike assāmike kātuṃ lañjaggahaṇaṃ).
- Pali: vañcanaṃ tehi tehi upāyehi paresaṃ vañcanaṃ.
Tiếng Việt: “vañcanaṃ” nghĩa là lừa dối người khác bằng nhiều cách (tehi tehi upāyehi paresaṃ vañcanaṃ).
- Pali: Tatridamekaṃvatthu – eko kira luddako migañca migapotakañca gahetvā āgacchati.
Tiếng Việt: Đây là một ví dụ: Một thợ săn bắt được một con nai và một con nai con, mang về.
- Pali: Tameko dhutto “Kiṃ, bho, migo agghati, kiṃ migopotako”ti?, āha.
Tiếng Việt: Một kẻ lừa đảo hỏi: “Này, con nai giá bao nhiêu, con nai con giá bao nhiêu?”
- Pali: “Migo dve kahāpaṇe, migopotako eka”nti ca vutte kahāpaṇaṃ datvā, migopotakaṃ gahetvā thokaṃ gantvā nivatto “Na me, bho, migopotakena attho, migaṃ me dehī”ti āha.
Tiếng Việt: Thợ săn nói: “Nai hai đồng, nai con một đồng”. Kẻ lừa đảo đưa một đồng, lấy nai con, đi một đoạn rồi quay lại nói: “Tôi không cần nai con, cho tôi con nai”.
- Pali: Tena hi dve kahāpaṇe dehīti.
Tiếng Việt: Thợ săn nói: “VẬY ĐƯA HAI ĐỒNG ĐI”.
- Pali: Nanu, bho, mayā paṭhamam eko kahāpaṇo dinnoti.
Tiếng Việt: Kẻ lừa đảo nói: “Này, chẳng phải tôi đã đưa một đồng trước rồi sao?”
- Pali: Āma dinnoti.
Tiếng Việt: Thợ săn đáp: “ĐÚNG, ĐÃ ĐƯA”.
- Pali: Imampi migapotakaṃ gaṇha, evaṃ so ca kahāpaṇo, ayañca kahāpaṇagghanaṃ migapotakoti dve kahāpaṇā bhavissantīti.

Tiếng Việt: Kẻ lừa đảo nói: “Lấy lại con nai con này, vậy đồng trước và con nai con giá một đồng này thành hai đồng”.

- Pali: So “Kāraṇaṃ vadaṭṭi”ti sallakkhetvā migopotakaṃ gahetvā migaṃ adāsīti.
Tiếng Việt: Thợ săn nghĩ “Hắn nói có lý”, lấy lại nai con và đưa con nai.
• Pali: nikaṭṭi yogavasena vā māyāvasena vā apāmaṅgaṃ pāmaṅganti, amaṇiṃ maṇinti, asuvaṇṇaṃ suvaṇṇanti katvā patirūpakena vaṇcanaṃ.
Tiếng Việt: “nikaṭṭi” nghĩa là lừa dối bằng mưu mẹo hoặc ảo thuật, biến đồ không phải ngọc thành ngọc, không phải vàng thành vàng, bằng cách giả mạo.
• Pali: sāciyogoti kuṭilayogo.
Tiếng Việt: “sāciyogoti” nghĩa là mưu mẹo gian xảo (kuṭilayogo).
• Pali: Etesaṃyeva ukkoṭanādīnametaṃ nāmaṃ.
Tiếng Việt: Đây là tên gọi của các hành vi như dứt lốt (ukkoṭanādīnaṃ).
• Pali: Tasmā ukkoṭanasāciyogā vaṇcanasāciyogā nikatisāciyogāti evamettha attho daṭṭhabbo.
Tiếng Việt: Vì vậy, cần hiểu ý nghĩa là mưu mẹo dứt lốt, mưu mẹo lừa dối, mưu mẹo giả mạo (ukkoṭanasāciyogā vaṇcanasāciyogā nikatisāciyogāti).
• Pali: Keci aññaṃ dassetvā aññaṃ parivattanaṃ sāciyogoti vadanti. Taṃ pana vaṇcaneneva saṅgahitaṃ.
Tiếng Việt: Một số người nói mưu mẹo là cho thấy một thứ nhưng đổi sang thứ khác, nhưng điều này đã được bao gồm trong lừa dối (vaṇcaneneva saṅgahitaṃ).
• **6-11. Chú Giải Kinh Chém Dứt và các kinh khác (Chedanasuttādivaṇṇanā)**
• Pali: chedanādīsu chedananti hatthacchedanādi.
Tiếng Việt: Trong các chuyện như chém dứt (chedanādīsu), “chedananti” nghĩa là chém tay, v.v. (hatthacchedanādi).
• Pali: vadhoti maraṇaṃ.
Tiếng Việt: “vadhoti” nghĩa là giết chết (maraṇaṃ).
• Pali: bandhoti rajjubandhanādīhi bandhanaṃ.
Tiếng Việt: “bandhoti” nghĩa là trói buộc bằng dây thừng, v.v. (rajjubandhanādīhi bandhanaṃ).
• Pali: viparāmosoti himaviparāmoso, gumbaviparāmosoti duvidho.
Tiếng Việt: “viparāmosoti” nghĩa là cướp bóc, có hai loại: cướp bằng tuyết (himaviparāmoso) và cướp bằng bụi (gumbaviparāmoso).
• Pali: Yaṃ himapātasamaye himena paṭicchannā hutvā maggapaṭipannaṃ janaṃ musanti, ayaṃ himaviparāmoso.
Tiếng Việt: Khi tuyết rơi, che giấu bằng tuyết để cướp người đi đường, đó là cướp bằng tuyết (himaviparāmoso).
• Pali: Yaṃ gumbādiṭṭhacchannā musanti, ayaṃ gumbaviparāmoso.
Tiếng Việt: Che giấu bằng bụi cây, v.v., để cướp, đó là cướp bằng bụi (gumbaviparāmoso).
• Pali: ālopo vuccati gāmanigamādīnaṃ vilopakaraṇaṃ.
Tiếng Việt: “ālopo” nghĩa là cướp bóc làng, thị trấn, v.v. (gāmanigamādīnaṃ vilopakaraṇaṃ).
• Pali: sahasākāroti sāhasakiriyaṃ, gehaṃ pavisitvā, manussānaṃ ure satthaṃ ṭhapetvā, icchitabhaṇḍaggahaṇaṃ.
Tiếng Việt: “sahasākāroti” nghĩa là hành động bạo lực, vào nhà, kẻ dao vào ngực người, lấy tài sản mong muốn (sāhasakiriyaṃ, icchitabhaṇḍaggahaṇaṃ).

- Pali: Evametasmā chedanavadhabandhanaviparāmosaālopasahasākārā paṭiviratā.
Tiếng Việt: Như vậy, cần tránh các hành vi chém đứt, giết, trói, cướp, cướp bóc làng, và hành động bạo lực (chedanavadhabandhanaviparāmosaālopasahasākārā paṭiviratā).
- Pali: Sesam sabbattha uttānatthamevāti.
Tiếng Việt: Những phần còn lại đều rõ ràng ở mọi nơi (sesam sabbattha uttānatthamevāti).
- Pali: Āmakadhaññapeyyālavāṇaṇā niṭṭhitā.
Tiếng Việt: Chú giải về ngũ cốc sống hoàn tất (Āmakadhaññapeyyālavāṇaṇā niṭṭhitā).
- Pali: Iti sārattappakāsinīyā saṃyuttanikāya-aṭṭhakathāya Mahāvaggavaṇaṇā niṭṭhitā.
Tiếng Việt: Như vậy, chú giải Đại Phẩm của Sārattappakāsinī, chú giải Tương Ưng Bộ, đã hoàn tất (Mahāvaggavaṇaṇā niṭṭhitā).
- **Lời Kết (Nigamanakathā)**
- Pali: Ettāvatā hi –
Tiếng Việt: Đến đây,
- Pali: “Bahukārassa yatīnaṃ vipassanācāranipuṇabuddhīnaṃ, saṃyuttavarānikāyassa atthasaṃvaṇṇanaṃ kātuṃ.
Tiếng Việt: “Vì lợi ích lớn lao của các bậc ẩn sĩ, những người có trí tuệ tinh thông trong thiền quán, để giải thích ý nghĩa của Tương Ưng Bộ cao quý.
- Pali: Saddhammassa ciraṭṭhitimāsisamānena yā mayā; Nipuṇā aṭṭhakathā āradhā sārattappakāsinī nāma.
Tiếng Việt: Mong muốn pháp chân thật trường tồn, tôi đã bắt đầu chú giải tinh tế mang tên Sārattappakāsinī.
- Pali: Sā hi mahāaṭṭhakathāya sāmādhāya niṭṭhitā esā; Aṭṭhasattatimattāya pāliyā bhāṇavārehi.
Tiếng Việt: Chú giải này được hoàn thành bằng cách lấy tinh túy từ đại chú giải, với khoảng bảy mươi tám chương Pali.
- Pali: Ekūṇasaṭṭhimatto visuddhimaggopi bhāṇavārehi; Atthappakāsanatthāya āgamānaṃ kato yasmā.
Tiếng Việt: Thanh Tịnh Đạo cũng có khoảng năm mươi chín chương, được thực hiện để giải thích ý nghĩa các kinh.
- Pali: Tasmā tena sahāyaṃ aṭṭhakathā bhāṇavāragāṇāya; Thokena aparipūraṃ sattatiṃsasataṃ hoti.
Tiếng Việt: Vì vậy, cùng với chú giải này, tổng số chương hơi thiếu bảy mươi.
- Pali: Sattatiṃsādhikasata-parimāṇaṃ bhāṇavārato evaṃ; Samayaṃ pakāsayantiṃ mahāvihārādhivāsīnaṃ.
Tiếng Việt: Với khoảng một trăm ba mươi bảy chương, chú giải này làm sáng tỏ truyền thống của các vị ở Đại Tự Viện.
- Pali: Mūlaṭṭhakathāya sāmādhāya mayā imaṃ karontena; Yaṃ puññamupacitaṃ tena hotu sabbo sukhī loko.
Tiếng Việt: Lấy tinh túy từ chú giải gốc, công đức tôi tích lũy khi làm chú giải này, nguyện cho toàn thể gian được an vui.
- Pali: Etissā karaṇatthaṃ therena bhadantajotipālena; Sucisīlena subhāsītassa pakāsayantaññaṇena.
Tiếng Việt: Để thực hiện chú giải này, trưởng lão Bhadanta Jotipāla, với giới hạnh thanh tịnh và trí tuệ làm sáng tỏ lời hay,

- Pali: Sāsanavibhūtikāmena yācamānena maṃ subhaguṇena; Yaṃ samadhigataṃ puññaṃ tenāpi jano sukhī bhavatū”ti.
 Tiếng Việt: Mong muốn giáo pháp rực rỡ, đã thính cầu tôi với phẩm chất cao quý; nguyện công đức đạt được từ đó khiến mọi người an vui.
- Pali: Paramavisuddhasaddhābuddhivīriyappaṭimaṇḍitena
 sīlācārajjavamaddavādiguṇasamudayasamuditena
 sakasamayasaṃmayantaragahanajjhogāhaṇasamatthena
 paññāveyyattiyasaṃannāgatena tipīṭakapariyattippabhede sātṭhakathe
 satthusāsane appaṭihataññāppabhāvena mahāveyyākaraṇena
 karaṇasampattijanitasukhaviniggaṃamadhurodāravacanālāvaṇṇayuttana
 yuttamuttavādinā vāḍivarena mahākavinā pabhinnapaṭisambhidāparivāre
 chaḷabhiññāḍippabhedaguṇappaṭimaṇḍite uttarimanussadhamme
 suppatitṭhitabuddhīnaṃ theravaṃsappadīpānaṃ therānaṃ
 mahāvihāravāsīnaṃ vaṃsālaṅkārabhūtena vipulavisuddhabuddhinā
 buddhaghosoti garūhi gahitaṇāmadheyyena therena katā ayaṃ
 sārathappakāsiniṃ nāma saṃyuttanikāyaṭṭhakathā.
 Tiếng Việt: Chú giải này, mang tên Sārathappakāsiniṃ của Tương Ứng Bộ, được thực hiện bởi trưởng lão Buddhaghosa, người được các bậc thầy đặt tên, được trang nghiêm bởi lòng tin, trí tuệ, và tinh tấn tối thượng, hội tụ các phẩm chất như giới hạnh, đạo đức, ngay thẳng, và nhu hòa, có khả năng thấu hiểu sâu sắc giáo lý của mình và người, sở hữu trí tuệ và sự tinh thông, am hiểu Tam Tạng và chú giải, với trí tuệ không bị cản trở trong giáo pháp của Đức Phật, là bậc đại luận sư, lời nói ngọt ngào, cao quý, đầy đủ ý nghĩa, là bậc tranh luận xuất sắc, nhà thơ vĩ đại, được trang nghiêm bởi các phân tích biện biệt và sáu thần thông, vững chãi trong pháp siêu nhân, là ngọn đèn của dòng thánh, là trang sức của các trưởng lão ở Đại Tự Viện, với trí tuệ rộng lớn và thanh tịnh.
- Pali: “Tāva tiṭṭhatu lokasmiṃ, lokanittaraṇesinaṃ; Dassenti kulaputtānaṃ, nayaṃ sīlavisuddhiyā.
 Tiếng Việt: “Nguyện chú giải này tồn tại trong thế gian, cho những người tìm cầu giải thoát, chỉ rõ con đường thanh tịnh giới hạnh cho các thiện nam tử.
- Pali: Yāva buddhoti nāmaṃpi, suddhacittassa tādino; Lokamhi lokajetṭhassa, pavattati mahesino”ti.
 Tiếng Việt: Cho đến khi danh xưng Phật, của bậc tâm thanh tịnh, bậc tối thượng trong thế gian, còn được lưu truyền”.
- Pali: Sārathappakāsiniṃ nāma Saṃyuttanikāya-aṭṭhakathā sabbākārena niṭṭhitā.
 Tiếng Việt: Chú giải Tương Ứng Bộ, mang tên Sārathappakāsiniṃ, đã hoàn tất toàn diện.